

遊

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC

Tác giả : Chân Nguyên, Nguyễn tường Bách

Nxb : Thuận Hóa, 1999.

Nguồn : Đạo Uyển <http://www.daouyen.com>



Mục lục

[Lời nói đầu.](#)

[Cảm tạ.](#)

[Thuật ngữ.](#)

[Cách sử dụng.](#)

[CHÍNH VĂN.](#)

[Phụ lục ngoại ngữ.](#)

Đồ biểu truyền thừa (Xem ở website nguồn).

[Thư mục tham khảo Việt ngữ.](#)

[Thư mục tham khảo ngoại ngữ.](#)

Lời nói đầu

Đức Phật và giáo pháp của Ngài đã xuất hiện hơn 2500 năm, những lời dạy ngàn vàng của Ngài đã là niềm an ủi cho rất nhiều người. Đứng trên ngưỡng cửa của năm 2000 - một thiên niên kỉ mới, chúng tôi tự đặt câu hỏi cho mình, liệu Phật pháp còn đủ năng lực để vượt qua những thử thách, những vấn đề mà thời đại chúng ta đưa ra hay không? Mặc dù con người đã đạt rất nhiều thành tích trong lĩnh vực khoa học, đời sống hằng ngày đã rất nhiều biến đổi so với thời xưa, nhưng các câu hỏi chính của cuộc đời mà mỗi người chúng ta đến một lúc nào đó sẽ phải tự đặt ra cho chính mình vẫn chưa được

giải đáp thích đáng. Cách đặt câu hỏi có thể khác nhau nhưng nội dung của chúng lại không khác, chúng tôi tạm nêu ba câu hỏi tiêu biểu cho tất cả những câu hỏi khác về cuộc đời là »Ta là ai? Từ đâu đến và sẽ đi về đâu?«

Trong thời gian biên soạn từ điển này - hay đúng hơn - khi bắt đầu đặt bút viết thì chúng tôi tự tin là đã tìm được cho chính mình lời giải đáp cho những vấn đề nêu trên. Mặc dù giữa đức Phật và chúng ta cách nhau một khoảng thời gian đáng kể, nhưng những bài thuyết pháp của Ngài về những thắc mắc, khổ lòng của con người, của một kiếp người vẫn còn giá trị như thuở nào. Ba chân lí của Ngài nhằm chỉ đặc tính của cuộc sống vẫn không hề mất giá trị, đó là tất cả các sự vật hiện hữu đều vô thường, vô ngã và vì thế chúng gây khổ.

Từ sau khi Phật nhập Niết-bàn đến nay đã có vô số người nương vào đạo của Ngài mà tìm được câu trả lời cho cuộc sống. Các vị này cũng đã lập lên những tông phái khác nhau, đóng góp rất nhiều trong việc tạo một nền tảng vững chắc, một hệ thống triết lí, tâm lí tuyệt đỉnh, đầy sức sống để giáo lí của Ngài được truyền đến ngày nay. Mỗi tông phái Phật giáo đều mang một sắc thái riêng biệt nhưng cái cốt tủy của chúng thì vẫn là một, ví như những mặt khác nhau của một hạt minh châu. Trong từ điển nhỏ này, chúng tôi cố gắng diễn tả những khía cạnh đó bắt đầu từ nguồn gốc Ấn Độ cho đến lúc chia thành những trường phái ở các nước như Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật, Việt Nam v.v...

Thật sự mà nói thì chúng tôi chỉ là những cư sĩ mộ đạo, không dám tự xưng là đã nắm vững lí thuyết Phật pháp. Nhưng cái may mắn, cái »duyên« của chúng tôi là có nhiều cơ hội nghiên cứu sách vở, kinh điển của nhà Phật bằng nhiều thứ tiếng - có thể tự gọi là »con một sách« với những giới hạn tự nhiên của nó vậy. Bước khởi đầu của chúng tôi là một quyển sách giới thiệu Phật giáo bằng Đức ngữ - với tựa là *Lebendiger Buddhismus im Abendland* của Lạt-ma Gô-vin-đa (dịch phúng là Phật pháp sinh động tại Tây phương). Nó mang lại cho chúng tôi một cảm giác sung sướng, an tâm, ví như một người nào đó tìm lại được báu vật đã đánh mất từ bao giờ, một cảm giác rất mới mẻ »mình cũng có thể nhìn cuộc đời với một cặp mắt khác hẳn xưa nay«. Sau đó chúng tôi bắt đầu thu thập tất cả những tài liệu mà sách trích dẫn, nghiền ngẫm ngày này qua ngày nọ và cuối cùng, những tài liệu đó đã đạt một số lượng đáng kể.

Ban đầu, chúng tôi chỉ muốn học hỏi cho chính mình nên không có ý định ra một từ điển, hoặc biên soạn bất cứ cái gì vì quan niệm rằng, tất cả những gì đáng nói đều đã được nói, đáng viết đều đã được viết. Dạng sơ khởi của từ điển này chỉ là vài trang mà chúng tôi dành để dịch tên của các bộ kinh và một vài danh từ quan trọng để có thể trao đổi với các đạo hữu khác. Dần dần, các tài liệu thu thập này vọt lên một cách bất ngờ và khi cầm một quyển từ điển viết bằng Đức ngữ trên tay với tên »*Lexikon der Östlichen Weisheitslehren*« (Từ điển minh triết phương Đông) nói về »Bốn trụ chống trời« của Á châu là Phật, Ấn Độ (hinduism), Lão và Khổng giáo - được trình bày rõ ràng, có khoa học, dễ hiểu - quyết định của chúng tôi đã rõ, và kết quả là một từ điển quý độc giả đang xem.

Chúng tôi lấy phân Phật giáo trong từ điển nói trên làm sườn và bổ sung thêm nhiều chi tiết. Hai khía cạnh của đạo Phật được đề ý đến nhiều hơn hết trong từ điển này là triết và tâm lí học. Như quý vị sẽ thấy, nó không phải là một từ điển thuần túy vì nó không chú ý đến tất cả những thuật ngữ đạo Phật, nhưng mỗi thuật ngữ trong đây đều được trình bày, giảng nghĩa

cận kề hơn trong một từ điển bình thường. Nếu đọc giả theo các liên kết (Hyperlink) hướng dẫn mà tìm những chữ liên hệ thì sau đó sẽ thấy là hầu hết tất cả những thuật ngữ quan trọng tạo nền tảng của đạo Phật đều được trình bày, giải thích trong một phạm vi nhất định.

Mật giáo giữ một phần đáng kể trong từ điển này vì như chúng tôi thấy, Kim cương thừa a (vajrayāna) của Tây Tạng - tòa nhà tâm lý học vĩ đại của đạo Phật - vẫn chưa thoát khỏi tấm màn huyền bí, vẫn còn mờ ảo đối với Phật tử tại Việt Nam, đôi lúc còn bị hiểu lầm. Trong phạm vi những gì trình bày được và được phép trình bày, chúng tôi cố gắng giảng nghĩa một cách dễ hiểu những thuật ngữ thường được sử dụng trong các trường phái thuộc Mật giáo. Đại diện cho Kim cương thừa ở đây là Phật giáo Tây Tạng và thời cuối của Đại thừa Ấn Độ, biểu hiện qua hình ảnh của 84 vị Đại thành tựu giả (mahāsiddha).

Về Thiên tông thì chúng tôi biên soạn một cách tổng quát về Ngũ gia thất tông tại Trung Quốc, các Đại Thiên sư Nhật Bản và Việt Nam với hệ thống truyền thừa mạch lạc. Nhân đây chúng tôi phải nhắc đến Hòa thượng Thích Thanh Từ với những bản dịch Việt ngữ vô cùng quý giá như Thiên sư Trung Hoa I-III, Bích nham lục, Thiên sư Việt Nam. Hầu hết tất cả những gì nói về Thiên Trung Quốc và Việt Nam chúng tôi đều nương vào lời dịch của Hòa Thượng để trình bày. Nếu nhắc lại trong từng đoạn thì e rằng giảm bớt phần nào công lao của Sư. Nhân đây một lời chân thành cảm ơn Hòa thượng và các vị trong ban phiên dịch.

Chúng tôi cũng thành thật cảm ơn tất cả những vị khác đã phiên dịch những tác phẩm cơ bản của Phật giáo ra Việt ngữ và nói chung là tất cả các bậc thầy đã dịch những bản kinh, luận ra những ngôn ngữ mà chúng tôi có thể tiếp thu được để thực hiện quyển sách này (xem thư mục tham khảo). Chúng tôi lúc nào cũng tâm niệm mình chỉ là những người góp nhặt những gì đã có, cố gắng phiên dịch trung thật như có thể, sắp xếp các từ mục thành một tập có đầu đuôi để chúng được ra mắt độc giả. Nhưng mỗi bản dịch - dù chính xác thế nào đi nữa - cũng là một bài luận giải trình bày mức độ »hiểu biết« và »không hiểu biết« của người soạn dịch. Vì thế chúng tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn cho nội dung và cách trình bày trong quyển sách này. Như Tôn giả A-nan-đà bắt đầu trong mỗi bài kinh »Như vậy tôi nghe« thì trong quyển sách này quý độc giả có thể đặt trước mỗi thuật ngữ được trình bày »Như vậy tôi hiểu« và »tôi« là chúng tôi, soạn và dịch giả. Chúng tôi biết rõ giới hạn khả năng của mình và những sơ sót trong từ điển đầu tay này. Cầu mong quý đạo hữu bỏ qua và chúng tôi rất vui mừng nếu được quý vị đóng góp ý kiến, bổ sung những gì còn thiếu sót.

Trân trọng!

CẢM TẠ

Tác phẩm nào về đạo Phật được ấn hành, ra mắt độc giả đó đây đều đã phải được biên soạn dưới những điều kiện, môi trường thuận tiện, đều phải có »duyên«. Soạn giả chân thành cảm tạ những đạo hữu, những bậc thầy đã tạo những thuận duyên, thuận cảnh trong quá trình hình thành từ điển này:

- K. Kauppert (CHLB Đức) về sự hỗ trợ về mặt kĩ thuật trong nhiều năm vừa qua;
- Đại đức Thích Thông Thiền (Thiền viện Chơn Không, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc khuyến khích thực hiện quyển sách này, đọc và sửa bản thảo;
- Đại đức Thích Thiện Thuận và chư tăng tại Viện Chuyên Tu (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc khuyến khích soạn giả học chữ Hán, hết lòng chỉ dạy cũng như những »Mặc tích« trong sách này;
- Thầy Định Huệ (TP Hồ Chí Minh) về việc cung cấp các bản Hán văn cũng như đọc và sửa bản thảo;
- Gia đình chị Lợi (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc thu thập tài liệu, kinh sách và Sư cô Tịnh Nhân (Đại Tòng Lâm, Bà Rịa-Vũng Tàu) về việc đọc và sửa bản thảo;
- Sư cô Thuần Bạch tại Thiền viện Viên Chiếu;
- Chị Bầy Haas, chị Trần Thị Thu Thủy (USA) về việc tài trợ tư liệu, kinh sách ngoại ngữ;
- ... Và rất nhiều người khác mà soạn giả không thể liệt kê tên ở đây được, những người đã hết lòng tán dương, ủng hộ công trình thực hiện này;

Một số thuật ngữ dùng trong từ điển

Cách phát âm ngoại ngữ

Phạn, Pā-li và Tạng ngữ
Phạn ngữ được trình bày ở đây dưới dạng phổ biến nhất trong kinh sách Phật giáo nước ngoài. Sau đây là một vài quy tắc phát âm cơ bản, giản lược:

c	như ch của Anh ngữ. Cakra được đọc như chakra
ṃ, ṇ	phát âm gần như -ng, nhưng kéo dài một chút, ví dụ như saṃ-sā-ra như sang-sā-ra, kéo dài ng- với giọng mũi.
ṛ	phát âm như ri, đọc nhanh, phớt qua chữ y. Rajāgrha đọc như ra-jā-gri-ha . Rddhi đọc như riddhi.
ś, ṣ	như sh trong Anh ngữ, ś được phát âm mạnh hơn ṣ một chút, ś như (t)sh và ṣ như (d)sh. Śikṣāsamuccaya được đọc như shik-sh-sa-much-cha-ya.
ū	đọc như u Việt ngữ kéo dài
ā	đọc như a Việt ngữ kéo dài
ō	đọc như ô Việt ngữ kéo dài
e	đọc như ê Việt ngữ kéo dài
ī	đọc như y Việt ngữ kéo dài

Những dấu chấm dưới các chữ sau có thể bỏ qua như ḍ, ḷ, ṭ, ṇ. Dh được đọc như d với chữ h thật nhanh phía sau như dhātu.

Trong đọc bản, Tạng ngữ được trình bày dưới dạng Hán viết hoặc cách dịch âm Việt hóa, có thể đọc gần như tiếng Việt; Hoa ngữ

Trong sách này, Hoa ngữ được viết dưới dạng âm Bắc Kinh, theo lối Bính âm (拼音; p ny n) được chính quyền Trung Quốc đề ra năm 1953, không theo hệ thống La-tinh hóa cũ của T. Wade-Giles. Ví dụ như Triệu Châu Tông Thảm 趙州從諗 là zhàozh ō u cóngshěn, thay vì chao-chou ts'ung-shen.

Nhật ngữ	
s	như x Việt ngữ
z	như s Việt ngữ
ch	như sh Anh ngữ
tsu	không phát âm u; Katsu (Hát, 喝) đọc Kats'
fu	như ph Việt ngữ, chỉ đọc phớt nhẹ chữ u.
y	như chữ y Anh ngữ; Tō -ky-yō (Đông Kinh, 東京) đọc T ō k-yō , không đọc T ō-ki-y ō
j	như ch Anh ngữ (change)
ei	như chữ ê Việt ngữ kéo dài
ū	đọc như u Việt ngữ kéo dài
ō	đọc như ô Việt ngữ kéo dài

Viết tắt:

S, s: Phạn ngữ (sanskrit); P, p: P ā-li (p āli); C, c: Hoa ngữ (chinese); E, e: Anh ngữ (english); G, g: Đức ngữ (german); J, j: Nhật ngữ (japanese); L, l: La-tinh (latinum); T, t: Tạng ngữ (tibetan); tk.: Thế kỉ.

Cách sử dụng

Từ điển này được chia làm hai phần, phần Việt ngữ và phần phụ bản ngoại ngữ, bao gồm các tiếng Phạn (sanskrit), P ā-li, Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Anh. Chúng tôi đưa vào phần phụ lục ngoại ngữ vì muốn giúp người nghiên cứu Phật pháp bằng ngoại ngữ có thể nhân đây mà tìm ngược lại được tiếng Việt những thuật ngữ quan trọng, phổ biến. Mặt khác Phật tử tại Việt Nam có cơ hội làm quen với những ngôn ngữ mà hầu hết các kinh luận Phật giáo được ghi chép lại, đó là P ā-li và Phạn. Sau những chữ đầu in đen đậm, chúng tôi tìm cách giảng nghĩa những danh từ này với khả năng và tài liệu thu thập được và trong phần này, những danh từ được giảng nghĩa ở chỗ khác trong từ điển đều mang một liên kết (Hyperlink), ví dụ như [Phật giáo](#) . Những liên kết này sẽ hướng dẫn độc giả qua suốt từ điển này và chúng tôi hi vọng rằng, chúng sẽ giúp độc giả hiểu rõ hơn cấu trúc và nội dung được trình bày.

Những danh từ được dịch âm Hán việt được viết tiếp nối với nhau bằng gạch ngang, ví dụ như Thích-ca (sā kya), Ba-la-mật-đa... Nhưng riêng những chữ dài như Prajñāpāramitā thì được viết là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chứ không liền nhau Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Bồ-đề Đạt-ma (bodhidharma), thay vì Bồ-đề-đạt-ma để chúng dễ được đánh vần và cũng giữ được phần nào thẩm mỹ. Nếu đã có những danh từ dịch nghĩa thích hợp và phổ biến thì chúng tôi mạnh dạn sử dụng vì phần lớn chúng là những danh từ có một nghĩa nhất định, dễ nhớ, ví dụ như Đại Nhật Như Lai cho danh từ Phạn là (Mahā-)Vairocana-Tathāgata. Còn danh từ dịch theo âm Hán việt là Tì-lô-già-na Như Lai thì chúng tôi thấy chẳng còn chút nào giống âm của nguyên ngữ. Giới hạn của danh từ dịch nghĩa là những từ phiên âm thông dụng, ví dụ như Trần-na (dignāga) thay vì dịch nghĩa là Vực Long, A-di-đà Phật thay vì Vô Lượng Quang hoặc Vô Lượng Thọ Phật. Nói chung, chúng tôi dựa theo cách sử dụng của các vị tiền bối trong những tác phẩm phổ biến. Cũng có nhiều danh từ chúng tôi không dịch vì không tìm ra danh từ tương ứng trong Hán việt. Trong trường hợp này chúng tôi để nguyên dạng ngoại ngữ rồi tìm cách giảng nghĩa. Nếu tìm được dạng phiên dịch (dịch nghĩa) thích hợp của các danh từ này thì chúng tôi bổ sung thêm sau. Riêng tên của chư vị Ma-ha Tát-đạt (mahāsiddha) - cũng được dịch nghĩa là Đại thành tựu giả - được viết theo lối cách âm, sửa đổi chút ít để có thể đọc được theo âm Việt, không theo Hán âm vì tên của các vị không được phổ biến rộng và vì vậy, chúng tôi không rõ cách dịch theo âm Hán việt như thế nào. Một vài tên đã được dịch ra âm Hán việt thì hoàn toàn không giống nguyên âm. Sau mỗi tên phiên âm chúng tôi đều để trong ngoặc nguyên ngữ Phạn để quý độc giả có thể tự nghiên cứu.

TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC

TỔNG MỤC

A B C D Đ G H IJ K L M N
O P Q R S T UƯ V X Y

Mục A

[A-chin-ta \(38\)](#)

[A-di-đà](#)

[A-di-đà kinh](#)

[A-dục](#)

[A-đề Phật](#)

[A-đề-sa](#)

[A-hàm](#)

[A-jan-ta](#)

[A-jô-gi \(26\)](#)

[A-la-hán](#)

[A-lại-da thức](#)

[A-ma-ra-va-ti](#)

[A-na Bồ-đề](#)

[A-na-ha-na](#)

[A-na-hàm](#)

[A-na-luật](#)

[A-nan-đà](#)

[A-nan-ga-pa \(81\)](#)

[A-nu-ra-đa-pu-ra](#)

[A-súc Phật](#)

[A-tì-đạt-ma](#)

[A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#)

[A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận](#)

[A-tu-la](#)

[A-xà-lê](#)

[A-xà-thế](#)

[Ác bình đẳng](#)

[Ái](#)

[An-ban thủ ý](#)

[An cư](#)

[An Huệ](#)

[An tâm](#)

[An Thế Cao](#)

[Ảo ảnh](#)

[Ăng-kor Wat](#)

[Ấn](#)

[Ấn khả chứng minh](#)

[Ấn Nguyên Long Ki](#)

Mục b

[Ba ải](#)

[Ba-ba-ha \(39\)](#)

[Ba chân lí](#)

[Ba cửa giải thoát](#)

[Ba độc](#)

[Ba-đra-pa \(24\)](#)

[Ba-la-đề mộc-xoa](#)

[Ba-la-mật-đa](#)

[Ba Lăng Hạo Giám](#)

[Ba-mi-yan](#)

[Ba môn học](#)

[Ba mươi hai tướng tốt](#)

[Ba qui y](#)

[Ba thân](#)

[Ba thế giới](#)

[Ba thời Phật](#)

[Ba thừa](#)

[Ba thừa mười hai phần giáo](#)

[Ba Tiêu](#)

[Ba Tiêu Huệ Thanh](#)

[Ba tự tính](#)

[Ba trí huệ](#)

[Ba tướng](#)

[Bà-la-môn](#)

[Bà-lạt-thấp-bà](#)

[Bà-tu-mật](#)

[Bà-xá Tư-đa](#)

[Bách Trượng Hoài Hải](#)

[Bạch Ẩn Huệ Hạc](#)

[Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán](#)

[Bạch chỉ](#)

[Bạch liên hoa xã](#)

[Bạch Mã tự](#)

[Bạch Vân An Cốc](#)

[Bạch Vân Thủ Đoan](#)

[Bạch Y Quan Âm](#)

[Bài cú](#)

[Ban-đê-pa \(32\)](#)

[Ban-thiền Lạt-ma](#)

[Bán già phu tọa](#)

[Bàn Khuê Vĩnh Trác](#)

[Bàn Sơn Bảo Tích](#)

[Bản](#)

[Bản lai diện mục](#)

[Bản sinh kinh](#)

[Bản sư](#)

[Bản tắc](#)

[Bản Tịch](#)

[Bản Tĩnh](#)

[Bàng Uẩn](#)

[Bành Thành](#)

[Báo thân](#)

[Bảo Giám](#)

[Bảo Lâm tự](#)

[Bảo Phong Khắc Văn](#)

[Bảo Sinh Phật](#)

[Bảo Tĩnh](#)

[Bát](#)

[Bát chính đạo](#)

[Bát giải thoát](#)

[Bát nạn](#)

[Bát-nhã](#)

[Bát-nhã ba-la-mật-đa](#)

[Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#)

[Bát-nhã Đa-la](#)

[Bát-niết-bàn](#)

[Bát phong](#)

[Bạt Đội Đắc Thắng](#)

[Bảy giác chi](#)

[Bắc tông thiền](#)

[Bất dẫn không](#)

[Bất Động Phật](#)

[Bất hại](#)

[Bất hành nhi hành](#)

[Bất hoàn](#)

[Bất khả đắc](#)

[Bất khả thuyết](#)

[Bất khả tư nghị](#)

[Bất Không Kim Cương](#)

[Bất Không Thành Tựu Phật](#)

[Bất nhị pháp môn](#)

[Bất-như Mật-đa](#)

[Bất sinh](#)

[Bất thiện](#)

[Bất tịnh](#)

[Bất tư thiện bất tư ác](#)

[Bế quan](#)

[Bì](#)

[Bí mật tập hội tan-tra](#)

[Bích-chi Phật](#)

[Bích-chi-ca Phật-đà](#)

[Bích nham lục](#)

[Biến kế sở chấp](#)

[Biến xứ](#)

[Bik-sa-na-pa \(61\)](#)

[Bình đẳng tính trí](#)

[Bình thường tâm thị đạo](#)

[Bô-rô-bu-đưa](#)

[Bố Đại](#)

[Bố-tát](#)

[Bố thí](#)

[Bồ-đề](#)

[Bồ-đề đạo đẳng luận](#)

[Bồ-đề đạo thứ đệ luận](#)

[Bồ-đề đạo trường](#)

[Bồ-đề Đạt-ma](#)

[Bồ-đề Lưu-chi](#)

[Bồ-đề phần](#)

[Bồ-đề Tát-đóa](#)

[Bồ-đề tâm](#)

[Bồ-đề thụ](#)

[Bồ đoàn](#)

[Bồ Tát](#)

[Bồ Tát giới](#)

[Bồ Tát hạnh nguyện](#)

[Bồ Tát thập địa](#)

[Bồ Tát thừa](#)

[Bộ kinh](#)

[Bôn giáo](#)

[Bốn cách sinh](#)

[Bốn lời nguyện lớn](#)

[Bốn niệm xứ](#)

[Bốn niệm xứ kinh](#)

[Bốn phạm trú](#)

[Bốn tinh tiến](#)

[Bốn tự tín](#)

[Bốn xứ](#)

[Bổng hát](#)

[Bùi Hữu](#)

[Bụt](#)

Mục C

[Ca-diếp](#)

[Ca-lâu-la](#)

[Ca-nhĩ-cư phái](#)

[Ca-tì-la-vệ](#)

[Ca-tì-ma-la](#)

[Cách-lỗ phái](#)

[Cái triều](#)

[Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ](#)

[Cam-đan phái](#)

[Cầm Thành](#)

[Càn-đà-la](#)

[Càn-thát-bà](#)

[Cảnh Đức truyền đăng lục](#)

[Cảnh Huyền](#)

[Cao Sa-di](#)

[Cát đăng](#)

[Cát-mã-ba](#)

[Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái](#)

[Cát Tạng](#)

[Căn](#)

[Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma](#)

[Cận sự nam](#)

[Cận sự nữ](#)

[Cận tử nghiệp](#)

[Cấp Cô Độc](#)

[Câu Chi](#)

[Câu sinh khởi](#)

[Câu-thi-na](#)

[Câu-xá luận](#)

[Câu-xá tông](#)

[Cấu](#)

[Cầu-na Bạt-đà-la](#)

[Cha-ba-ri-pa \(64\)](#)

[Cha-kra sam-va-ra tan-tra](#)

[Cha-ma-ri-pa \(14\)](#)

[Cha-tra-pa \(23\)](#)

[Cham-pa-ka \(60\)](#)

[Chân Dung Tông Diễn](#)

[Chân đế](#)

[Chân Không](#)

[Chân lí qui ước](#)

[Chân lí tuyệt đối](#)

[Chân ngôn tông](#)

[Chân Nguyên Huệ Đăng](#)

[Chân như](#)

[Chân sư](#)

[Chân Yết Thanh Liễu](#)

[Châu Hoàng](#)

[Châu-ran-gi-pa \(10\)](#)

[Chê-lu-ka-pa \(54\)](#)

[Chi Độ](#)

[Chỉ](#)

[Chỉ-Quán](#)

[Chỉ quán đã tọa](#)

[Chích thủ](#)

[Chính đẳng giác](#)

[Chính định vương kinh](#)

[Chính pháp nhãn tạng](#)

[Chính sư](#)

[Chu-cô](#)

[Chùa](#)

[Chủng tử](#)

[Chuyển luân vương](#)

[Chuyển pháp luân](#)

[Chuyển thức](#)

[Chuyết Công](#)

[Chứng đạo ca](#)

[Chương Kính Hoài Huy](#)

[Con-ze, Ed-ward](#)

[Cô Phong Giác Minh](#)

[Cô Vân Hoài Trang](#)

[Cổ Phật](#)

[Công án](#)

[Công đức](#)

[Công Đức Hiền](#)

[Cụ duyên tông](#)

[Cung đạo](#)

[Cư sĩ](#)

[Cực lạc](#)

[Cửu-lặc-na](#)

[Cửu-ma-la-đa](#)

[Cửu-ma-la-thập](#)

[Cửu Chỉ](#)

[Cửu Phong Đạo Kiền](#)

Mục D

[Đa-du Đa-la](#)

[Đã hồ thiền](#)

[Đạ-xoa](#)

[Danh](#)

[Danh sắc](#)

[Di-già-ca](#)

[Di-lan-đà](#)

[Di-lan-đà vấn đạo kinh](#)

[Di-lặc](#)

[Dĩ tâm truyền tâm](#)

[Diêm Quan Tề An](#)

[Diêm vương](#)

[Diện bích](#)

[Diệp Huyện Qui Tĩnh](#)

[Diệt Hỉ](#)

[Diệt tận định](#)

[Điều Nhân](#)

[Điều pháp liên hoa kinh](#)

[Điều quan sát trí](#)

[Điều Tâm tự](#)

[Do-tuần](#)

[Drug-pa Kun-leg](#)

[Du-già](#)

[Du-già hành tông](#)

[Du-già sư](#)

[Du-già sư địa luận](#)

[Dục](#)

[Dục giới](#)

[Duy-ma-cật](#)

[Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#)

[Duy Nghiễm](#)

[Duy tâm](#)

[Duy thức](#)

[Duy thức tông](#)

[Duy thức tu đạo ngũ vị](#)

[Duyên Giác Phật](#)

[Duyên khởi](#)

[Dự lưu](#)

[Dược Sơn Duy Nghiễm](#)
[Dược Sư Lưu Li Quang Phật](#)
[Dược Sư Phật](#)
[Dược thạch](#)
[Dương Kì phái](#)
[Dương Kì Phương Hội](#)

Mục Đ

[Đa Bảo](#)
[Đa-hu-li-pa \(70\)](#)
[Đa-la](#)
[Đa-ri-ka-pa \(77\)](#)
[Đà-la-ni](#)
[Đại bát-niết-bàn kinh](#)
[Đại bồ-đề](#)
[Đại Châu Huệ Hải](#)
[Đại Chiêu](#)
[Đại chính tâm tu đại tạng kinh](#)
[Đại chúng bộ](#)
[Đại cứu kính](#)
[Đại Điền Bảo Thông](#)
[Đại Đức tự](#)
[Đại Hòa thượng](#)
[Đại Huệ Tông Cảo](#)
[Đại Mai Pháp Thường](#)
[Đại nghi đoàn](#)
[Đại ngộ triệt để](#)
[Đại Nhật kinh](#)
[Đại Nhật Năng Nhãn](#)
[Đại Nhật Phật](#)

[Đại phần chí](#)

[Đại phương quảng phật hoa nghiêm kinh](#)

[Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh](#)

[Đại quang minh tạng](#)

[Đại sĩ](#)

[Đại sử](#)

[Đại sự](#)

[Đại tạng](#)

[Đại tập kinh](#)

[Đại thành tựu giả](#)

[Đại Thế Chí](#)

[Đại thủ ấn](#)

[Đại thủ ấn tất-địa](#)

[Đại thừa](#)

[Đại thừa khởi tín luận](#)

[Đại thừa kinh tạng nghiêm luận](#)

[Đại thừa vô lượng thọ tạng nghiêm kinh](#)

[Đại tín căn](#)

[Đại trí độ luận](#)

[Đại Triệt Tông Lĩnh](#)

[Đại Tỳ Pháp Chân](#)

[Đại tử](#)

[Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền](#)

[Đại viên kính trí](#)

[Đại Vực Long](#)

[Đại Xả](#)

[Đam Nguyên Ứng Chân](#)

[Đan Hà Thiên Nhiên](#)

[Đan Hà Tử Thuần](#)

[Đàn kinh](#)

[Đẫn không](#)

[Đào kiến](#)

[Đạo sử](#)

[Đạo](#)

[Đạo An](#)

[Đạo can kinh](#)

[Đạo Chiêu](#)

[Đạo đức kinh](#)

[Đạo Hạnh](#)

[Đạo Huệ](#)

[Đạo Khải](#)

[Đạo Lâm](#)

[Đạo Ngô Viên Trí](#)

[Đạo Ngộ](#)

[Đạo Nguyên Hi Huyền](#)

[Đạo Nhất](#)

[Đạo Phật](#)

[Đạo Sinh](#)

[Đạo sư](#)

[Đạo tâm](#)

[Đạo Tín](#)

[Đạo Tuyên](#)

[Đạo Ứng](#)

[Đạt-bảo Cáp-giải](#)

[Đạt-lại Lạt-ma](#)

[Đạt-ma](#)

[Đạt-ma-pa \(36\)](#)

[Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri \(48\)](#)

[Đạt-ma tông](#)

[Đặng Ấn Phong](#)

[Đâu-suất](#)

[Đâu-suất Tông Duyệt](#)

[Đầu-đà](#)

[Đầu Tử Đại Đồng](#)

[Đầu Tử Nghĩa Thanh](#)

[Đen-gi-pa \(31\)](#)

[Đế Tâm Đỗ Thuận](#)

[Đề-bà](#)

[Đề-bà Đạt-đa](#)

[Đề-đa-ca](#)

[Đề xướng](#)

[Đệ nhất nghĩa đế](#)

[Đi-li-pa \(62\)](#)

[Địa luận tông](#)

[Địa ngục](#)

[Địa Tạng](#)

[Diễn tọa](#)

[Điều hỉ quốc](#)

[Đinh Tiên Hoàng](#)

[Định](#)

[Định Hương](#)

[Định Không](#)

[Định lực](#)

[Định tâm](#)

[Định Thượng Tọa](#)

[Đọa xứ](#)

[Đọa giáo](#)

[Đô-bi-pa \(28\)](#)

[Đô-ka-ri-pa \(49\)](#)

[Đỗ Thuận](#)

[Độc giác Phật](#)

[Độc giác thừa](#)

[Độc tham](#)

[Độc Tử bộ](#)

[Đôn-bi-pa \(4\)](#)

[Đôn Hoàng](#)

[Đốn ngộ](#)

[Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận](#)

[Động Sơn Lương Giới](#)

[Động Sơn ngũ vị](#)

[Động Sơn Thủ Sơ](#)

[Đu-khan-đi \(25\)](#)

[Đức Huệ](#)

[Đức Sơn Tuyên Giám](#)

Mục G

[Gê-sa](#)

[Ghan-ta-pa \(52\)](#)

[Giác](#)

[Giác giả](#)

[Giác Hải](#)

[Giác Hiền](#)

[Giác ngộ](#)

[Giác Thành](#)

[Giác thụ](#)

[Giải thâm mật kinh](#)

[Giải thoát](#)

[Giám Chân](#)

[Giáo ngoại biệt truyền](#)

[Giáp Sơn Thiện Hội](#)

[Giới](#)

[Giới Không](#)

[Gô-đu-ri-pa \(55\)](#)

[Gô-rắc-sa \(9\)](#)

[Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka](#)

Mục H

[Ha-lê Bạt-ma](#)

[Hà Trạch Thần Hội](#)

[Hà Trạch tông](#)

[Hạ ngữ](#)

[Hàn Sơn](#)

[Hàng Châu Thiên Long](#)

[Hành](#)

[Hành cước](#)

[Hành Phật](#)

[Hành, trụ, tọa, ngọa](#)

[Hành Tư](#)

[Hát](#)

[Hi Vận](#)

[Hi Thiên](#)

[Hỉ](#)

[Hiền kiếp kinh](#)

[Hiền Thủ Pháp Tạng](#)

[Hiện Quang](#)

[Hiện thân](#)

[Hiệp chương](#)

[Hoa đạo](#)

[Hoa nghiêm kinh](#)

[Hoa nghiêm tông](#)

[Hoa Thị thành](#)

[Hóa địa bộ](#)

[Hóa thân](#)

[Hòa tán](#)

[Hòa thượng](#)

[Hoài Hải](#)

[Hoài Nhượng](#)

[Hoàng Bá Hi Vận](#)

[Hoàng Bá tông](#)

[Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu](#)

[Hoàng Long Huệ Nam](#)

[Hoàng Long phái](#)

[Hoàng Mai Hoàng Nhẫn](#)

[Hoàng Nhẫn](#)

[Hoàng Trí Chính Giác](#)

[Học giả](#)

[Hồ kim cương tan-tra](#)

[Hổ Khâu Thiệu Long](#)

[Hộ Pháp](#)

[Hộ Thần](#)

[Hộ thế giả](#)

[Hối Đường Tổ Tâm](#)

[Huệ](#)

[Huệ An](#)

[Huệ Cần Phật Giám](#)

[Huệ Hải](#)

[Huệ Khả](#)

[Huệ Khai](#)

[Huệ Lăng](#)

[Huệ Nam](#)

[Huệ Năng](#)

[Huệ Nhiên](#)

[Huệ Sinh](#)

[Huệ Tạng](#)

[Huệ Tịch](#)
[Huệ Trung](#)
[Huệ Trung Thượng Sĩ](#)
[Huệ Tư](#)
[Huệ Văn](#)
[Huệ Viễn](#)
[Huyền Giác](#)
[Huyền quan](#)
[Huyền Quang](#)
[Huyền Sa Sư Bị](#)
[Huyền Trang](#)
[Huyền](#)
[Huyền thân](#)
[Hư Đường Trí Ngu](#)
[Hư không](#)
[Hưng Dương Thanh Nhượng](#)
[Hưng Hóa Tồn Tướng](#)
[Hưng thiên hộ quốc luận](#)
[Hương Hải](#)
[Hương Lâm Trùng Viễn](#)
[Hương Nghiêm Trí Nhàn](#)
[Hữu](#)
[Hữu dư niết-bàn](#)
[Hữu tình](#)
[Hữu vi](#)

Mục I-J

[In-đra-bu-ti \(42\)](#)
[Ja-lan-đa-ra \(46\)](#)
[Ja-ya-nan-đa \(58\)](#)

[Jam-gon Kong-trul](#)

[Jô-gi-pa \(53\)](#)

Mục K

[Ka-la-pa \(27\)](#)

[Ka-na Đề-bà](#)

[Ka-na Kha-la \(67\)](#)

[Ka-pa-la-pa \(72\)](#)

[Kam-ba-la \(30\)](#)

[Kam-pa-ri-pa \(45\)](#)

[Kan-ha-pa \(17\)](#)

[Kan-ka-na \(29\)](#)

[Kan-ka-ri-pa \(7\)](#)

[Kan-ta-li-pa \(69\)](#)

[Kê](#)

[Kết già phu tọa](#)

[Kết sử](#)

[Kết tập](#)

[Khai nhãn](#)

[Khai sơn](#)

[Khai, thị, ngộ, nhập](#)

[Khán thoại thiền](#)

[Khang Tăng Hội](#)

[Khánh Hỷ](#)

[Khát-ga-pa \(15\)](#)

[Khâm Sơn Văn Thúy](#)

[Khất sĩ](#)

[Khổ](#)

[Khô sơn trụ bộ](#)

[Không, Không tính](#)

[Không Dã Thượng Nhân](#)

[Không Hải](#)

[Không hành nữ](#)

[Không Lộ](#)

[Khuê Phong Tông Mật](#)

[Khuông Việt](#)

[Khuy Cơ](#)

[Ki-la Ki-la-pa \(68\)](#)

[Ki-ra Pa-la-pa \(73\)](#)

[Kì viên](#)

[Kiểm đạo](#)

[Kiểm chùy](#)

[Kiến](#)

[Kiến-chí](#)

[Kiến Nhân tự](#)

[Kiến tinh](#)

[Kiến Trường tự](#)

[Kiếp](#)

[Kiêu-tát-la](#)

[Kim cương](#)

[Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#)

[Kim cương kinh](#)

[Kim cương Tát-đóa](#)

[Kim cương thừa](#)

[Kim quang minh kinh](#)

[Kim quang minh tối thắng vương kinh](#)

[Kim sí điểu](#)

[Kinh](#)

[Kinh hành](#)

[Kinh lượng bộ](#)

[Kinh tạng](#)

[Kính Thanh Đạo Phó](#)

[Kô-ki-li-pa \(80\)](#)

[Kô-ta-li-pa \(44\)](#)

[Ku-chi-pa \(35\)](#)

[Kuk-ku-ri-pa \(34\)](#)

[Kum-ba-ri-pa \(63\)](#)

Mục L

[La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Lạt-ma](#)

[La-hán](#)

[La-hán Quế Sâm](#)

[La-hầu-la](#)

[La-hầu-la \(47\)](#)

[La-hầu-la-đa](#)

[La-kha Min-ka-ra \(82\)](#)

[La Quý An](#)

[La Sơn Đạo Nhân](#)

[Lạc Dương](#)

[Lam-dre](#)

[Lam-tì-ni](#)

[Lan Khê Đạo Long](#)

[Lão bà thiền](#)

[Lão sư](#)

[Lão Tử](#)

[Lão tử](#)

[Lạt-ma](#)

[Lạt-ma giáo](#)

[Lăng-già kinh](#)

[Lâm Tế Nghĩa Huyền](#)

[Lâm Tế tông](#)

[Lậu](#)

[Lễ](#)

[Li-la-pa \(2\)](#)

[Lí Thái Tổ](#)

[Lí Thánh Tông](#)

[Liên Hoa Sinh](#)

[Liễu Quán](#)

[Linh Hựu](#)

[Linh Thửu sơn](#)

[Linh Vân Chí Càn](#)

[Long](#)

[Long-chen-pa](#)

[Long Đàm Sùng Tín](#)

[Long Môn](#)

[Long Nha Cư Độ](#)

[Long Quân](#)

[Long Thụ](#)

[Long Thụ \(16\)](#)

[Long Trí \(76\)](#)

[Lộc uyển](#)

[Lông rùa sừng thỏ](#)

[Lu-chi-ka-pa \(56\)](#)

[Lu-i-pa \(1\)](#)

[Luân hồi](#)

[Luận](#)

[Luận sư](#)

[Luận tạng](#)

[Luật sư](#)

[Luật tạng](#)

[Luật tông](#)

[Lục ba-la-mật-đa](#)

[Lục căn](#)
[Lục đạo](#)
[Lục độ](#)
[Lục gia thất tông](#)
[Lục hòa kính](#)
[Lục nhập](#)
[Lục thông](#)
[Lục tùy niệm](#)
[Lục xứ](#)
[Lung-gôm](#)
[Luy Lâu](#)
[Lư Sơn](#)
[Lương Giới](#)
[Lượng](#)
[Lưu Thiết Ma](#)

Mục M

[Ma cảnh](#)
[Ma Cốc Bảo Triệt](#)
[Ma-du-la](#)
[Ma-ha](#)
[Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di](#)
[Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#)
[Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#)
[Ma-ha Tất-đạt](#)
[Ma-hi-pa \(37\)](#)
[Ma-hi-đà](#)
[Ma-kiệt-đà](#)
[Ma-ni Ba-đra \(65\)](#)
[Ma-nô-la](#)

[Ma-thâu-la](#)

[Ma vương](#)

[Mã Minh](#)

[Mã-nhĩ-ba](#)

[Mã Tổ Đạo Nhất](#)

[Mai-tre-ya-na-tha](#)

[Man-đa-la](#)

[Man-tra](#)

[Mãn Giác](#)

[Mạn](#)

[Mạt-na](#)

[Mặc chiếu thiền](#)

[Mặc nhiên](#)

[Mặc tích](#)

[Mật-lặc Nhật-ba](#)

[Mật tông](#)

[Mâu-ni](#)

[Mâu Tử](#)

[Mê-đi-ni \(50\)](#)

[Mê-kha-la \(66\)](#)

[Mê-kô-pa \(43\)](#)

[Mi-na-pa \(8\)](#)

[Minh Am Vinh Tây](#)

[Minh Chiêu Đức Khiêm](#)

[Minh Đế](#)

[Minh Không](#)

[Minh Lương](#)

[Minh Phong Tố Triết](#)

[Minh Tâm](#)

[Minh Trí](#)

[Mộc Am Tính Thao](#)

[Mộng Song Sơ Thạch](#)
[Mục Châu Trần Tôn Túc](#)
[Mục-kiền-liên](#)
[Mười danh hiệu](#)
[Mười đại đệ tử](#)
[Mười đại luận sư](#)
[Mười hai nhân duyên](#)
[Mười hai xứ](#)
[Mười lực](#)

Mục N

[Na-lan-đà](#)
[Na-li-na-pa \(40\)](#)
[Na-rô lục pháp](#)
[Na-rô-pa \(19\)](#)
[Na-tiên](#)
[Na-tiên tử-khâu kinh](#)
[Nam Dương Huệ Trung](#)
[Nam Nhạc Hoài Nhượng](#)
[Nam Nhạc Huệ Tư](#)
[Nam Phổ Thiệu Minh](#)
[Nam Tháp Quang Dũng](#)
[Nam tông thiền](#)
[Nam Tuyên Phổ Nguyễn](#)
[Nam Viện Huệ Ngung](#)
[Năm chương ngại](#)
[Năm giới](#)
[Năm loại mắt](#)
[Năm lực](#)
[Năm tử-khâu](#)

[Năm tội lớn](#)

[Năm trí](#)

[Nga Sơn Thiều Thạc](#)

[Ngã](#)

[Nga quỉ](#)

[Ngân sơn](#)

[Nghi](#)

[Nghi quĩ](#)

[Nghĩa Huyền](#)

[Nghĩa Không](#)

[Nghĩa Tĩnh](#)

[Nghĩa Tồn](#)

[Nghiệp](#)

[Ngoại đạo lục sư](#)

[Ngộ](#)

[Ngộ Ấn](#)

[Ngộ tích](#)

[Ngột Am Phổ Ninh](#)

[Ngũ ẩm](#)

[Ngũ Đài sơn](#)

[Ngũ đạo](#)

[Ngũ gia thất tông](#)

[Ngũ giới](#)

[Ngũ minh](#)

[Ngũ nghịch](#)

[Ngũ nhãn](#)

[Ngũ Phật](#)

[Ngũ Phong Thường Quán](#)

[Ngũ sơn thập sát](#)

[Ngũ sơn văn học](#)

[Ngũ thời bát giáo](#)

[Ngũ Tổ Pháp Diễn](#)

[Ngũ trí](#)

[Ngũ trọc](#)

[Ngũ trước](#)

[Ngũ uẩn](#)

[Ngũ vị thiền](#)

[Ngũ vô gián nghiệp](#)

[Nguyên Thiệu](#)

[Nguyên Học](#)

[Nguyệt Am Tông Quang](#)

[Nguyệt Xứng](#)

[Ngũ lục](#)

[Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#)

[Ngưu Đầu thiền](#)

[Nham Đầu Toàn Hoát](#)

[Nhân duyên](#)

[Nhân quả](#)

[Nhẫn](#)

[Nhập bồ-đề hành luận](#)

[Nhập Lăng-già kinh](#)

[Nhất cá bán cá](#)

[Nhất Cú Tri Giáo](#)

[Nhất Cửu](#)

[Nhất đại](#)

[Nhất đại tam đoạn](#)

[Nhất đại tạng giáo](#)

[Nhất Hạnh](#)

[Nhất hoá](#)

[Nhất hướng](#)

[Nhất hướng thuyết](#)

[Nhất Hưu Tông Thuần](#)

[Nhất lai](#)
[Nhất lai hướng](#)
[Nhất lai quả](#)
[Nhất như](#)
[Nhất niệm](#)
[Nhất niệm bất sinh](#)
[Nhất niệm vạn niên](#)
[Nhất Phật thế giới](#)
[Nhất Sơn Nhất Ninh](#)
[Nhất sư ấn chứng](#)
[Nhất tâm](#)
[Nhất thể](#)
[Nhất Thiên](#)
[Nhất thiết duy tâm tạo](#)
[Nhất thiết hữu](#)
[Nhất thiết hữu bộ](#)
[Nhất thiết trí](#)
[Nhất thuyết bộ](#)
[Nhất thừa](#)
[Nhất thừa Bồ Tát](#)
[Nhất tự bất thuyết](#)
[Nhất tự quan](#)
[Nhất vị](#)
[Nhất vị uẩn](#)
[Nhất Viên](#)
[Nhất-xiển-đề](#)
[Nhật Bản Đạt-ma tông](#)
[Nhật Liên](#)
[Nhật Liên tông](#)
[Nhiên Đăng Cát Tường Trí](#)
[Nhiên Đăng Phật](#)

[Nhiếp căn](#)
[Như Hiện Nguyệt Quang](#)
[Như Lai](#)
[Như Lai tạng](#)
[Như thật tri kiến](#)
[Như Trường Lân Giác](#)
[Như ý châu](#)
[Như ý túc](#)
[Ni-a-na Ti-lô-ka](#)
[Niêm hoa vi tiểu](#)
[Niệm](#)
[Niệm Phật](#)
[Niết-bàn](#)
[Niết-bàn đường](#)
[Niết-bàn tông](#)
[Niệt-gu-na-pa \(57\)](#)
[Ninh-mã phái](#)
[Nội nhiệt](#)

Mục O

[Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#)
[OM](#)
[OM MA-NI PAD-ME HŨM](#)
[Ô Cựu](#)
[Ô nhiễm](#)
[Ô-trượng-na](#)

Mục P

[Pa-cha-ri-pa \(59\)](#)

[Pa-li](#)

[Pan-ka-ja-pa \(51\)](#)

[Phá Táo Đọa](#)

[Phàm phu](#)

[Phàm phu tâm thức](#)

[Phạm hạnh](#)

[Phạm trú](#)

[Phạm võng kinh](#)

[Phạn ngữ](#)

[Pháp](#)

[Pháp bảo đàn kinh](#)

[Pháp chiến](#)

[Pháp cú kinh](#)

[Pháp Dung](#)

[Pháp giới](#)

[Pháp giới trí](#)

[Pháp Hiền](#)

[Pháp Hiển](#)

[Pháp hoa kinh](#)

[Pháp kiều](#)

[Pháp Lăng](#)

[Pháp Loa](#)

[Pháp luân](#)

[Pháp môn](#)

[Pháp Nhãn tông](#)

[Pháp Nhãn Văn Ích](#)

[Pháp Nhiên](#)

[Pháp Tạng](#)

[Pháp Tạng bộ](#)

[Pháp thân](#)

[Pháp Thiên](#)

[Pháp Thuận](#)

[Pháp Thường](#)

[Pháp tự](#)

[Pháp tướng tông](#)

[Pháp Xứng](#)

[Pháp y](#)

[Phát bồ-đề tâm](#)

[Phân biệt bộ](#)

[Phân tích thân phần](#)

[Phần Châu Vô Nghiệp](#)

[Phần Dương Thiện Chiêu](#)

[Phất tử](#)

[Phật](#)

[Phật Âm](#)

[Phật-đà Đạt-đa](#)

[Phật đạo](#)

[Phật Đồ Trùng](#)

[Phật gia](#)

[Phật giáo](#)

[Phật giáo Nhật Bản](#)

[Phật giáo Tây Tạng](#)

[Phật giáo Trung Quốc](#)

[Phật giáo Việt Nam](#)

[Phật Hộ](#)

[Phật pháp](#)

[Phật quả](#)

[Phật Quả](#)

[Phật sở hạnh tán](#)

[Phật tâm tông](#)

[Phật thân](#)

[Phật thừa](#)

[Phật tính](#)

[Phật tọa](#)

[Phi trạch diệt](#)

[Phiền não](#)

[Phong Can](#)

[Phong Huyết Diên Chiếu](#)

[Phóng diệm khẩu](#)

[Phổ diệu kinh](#)

[Phổ-đà sơn](#)

[Phổ Hiền](#)

[Phổ Hóa](#)

[Phổ Hóa tông](#)

[Phổ khuyến tọa thiền nghi](#)

[Phú-na Da-xá](#)

[Phù Dung Đạo Khải](#)

[Phù-đà Mật-đà](#)

[Phù-đà Nan-đề](#)

[Phúc](#)

[Phur-bu](#)

[Phước](#)

[Phương đẳng kinh](#)

[Phương tiện](#)

[Phương trượng](#)

[Pu-ta-li-pa \(78\)](#)

Mục Q

[Quả báo](#)

[Quải tích](#)

[Quan Âm](#)

[Quan Sơn Huệ Huyền](#)

[Quán](#)
[Quán bất tịnh](#)
[Quán đỉnh](#)
[Quán thân](#)
[Quán Thế Âm](#)
[Quán tử thi](#)
[Quán Tự Tại](#)
[Quán vô lượng thọ kinh](#)
[Quảng Nghiêm](#)
[Quảng Trí](#)
[Quế Sâm](#)
[Qui mao thổ giác](#)
[Qui Sơn Linh Hữu](#)
[Qui Ngưỡng tông](#)
[Qui Tông Trí Thường](#)
[Qui y](#)

Mục R

[Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi](#)
[Rì-mê](#)
[Rin-chen Sang-po](#)

Mục S

[Sa-bà thế giới](#)
[Sa-di](#)
[Sa-ka-ra \(74\)](#)
[Sa-môn](#)
[Sa-mu-đra \(83\)](#)
[Sa-ra-ha \(6\)](#)
[Sa-va-ri-pa \(5\)](#)

[Sạc-va Bắc-sa \(75\)](#)

[Sam-ba-la](#)

[San-ti-pa \(12\)](#)

[Sar-nath](#)

[Sát-na](#)

[Sáu nẻo luân hồi](#)

[Sáu thẳng trí](#)

[Sáu xứ](#)

[Sắc](#)

[Sắc giới](#)

[Sen](#)

[Si](#)

[Si-da-li-pa \(21\)](#)

[Sinh tử](#)

[Soạn tập bách duyên kinh](#)

[Su-zu-ki, Dai-set-su](#)

[Su-zu-ki, Shun-ryu](#)

[Sùng Phạm](#)

[Sùng Tín](#)

[Sư Tử Bồ-đề](#)

Mục T

[Ta-bà thế giới](#)

[Tai-lô-pa \(22\)](#)

[Tam bảo](#)

[Tam Bình Nghĩa Trung](#)

[Tam độc](#)

[Tam giai giáo](#)

[Tam giải thoát môn](#)

[Tam giới](#)

[Tam hữu](#)

[Tam luận tông](#)

[Tam minh](#)

[Tam-muội](#)

[Tam quan](#)

[Tam qui y](#)

[Tam tạng](#)

[Tam Thánh Huệ Nhiên](#)

[Tam thân](#)

[Tam thế Phật](#)

[Tam thừa](#)

[Tam thừa thập nhị bộ phần giáo](#)

[Tam tính](#)

[Tam vật](#)

[Tam y](#)

[Tám báu vật](#)

[Tám giải thoát](#)

[Tám thánh đạo](#)

[Tám thắng xứ](#)

[Tan-tê-pa \(33\)](#)

[Tan-ti-pa \(13\)](#)

[Tan-tra](#)

[Tạng thức](#)

[Tào Động tông](#)

[Tào Sơn Bản Tịch](#)

[Tát-ca phái](#)

[Tất Phật](#)

[Tăng-già](#)

[Tăng-già Nan-đề](#)

[Tăng-già Xá-đa](#)

[Tăng-nhất bộ kinh](#)

[Tăng Triệu](#)

[Tăng Xán](#)

[Tâm](#)

[Tâm ấn](#)

[Tâm bất khả đắc](#)

[Tâm Địa Giác Tâm](#)

[Tâm kinh](#)

[Tâm pháp](#)

[Tâm sở](#)

[Tần-bà-sa-la](#)

[Tập bộ kinh](#)

[Tập khí](#)

[Tất-đàn-đa](#)

[Tất-đạt](#)

[Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#)

[Tất-địa](#)

[Tây Đường Trí Tạng](#)

[Tây lai ý](#)

[Ter-ma](#)

[Tha-ga-na-pa \(19\)](#)

[Tha lực](#)

[Thạch Củng Huệ Tạng](#)

[Thạch Đầu Hi Thiên](#)

[Thạch Liêm](#)

[Thạch Sương Khánh Chư](#)

[Thạch Sương Sở Viên](#)

[Thái Dương Cảnh Huyền](#)

[Thái Nguyên Tông Chân](#)

[Tham thiền](#)

[Thang-ton Gyel-po](#)

[Thanh Biện](#)

[Thanh Nguyên Hành Tư](#)

[Thanh qui](#)

[Thanh tịnh đạo](#)

[Thanh văn](#)

[Thanh văn thừa](#)

[Thanh Viễn Phật Nhãn](#)

[Thánh đạo](#)

[Thánh điện](#)

[Thánh nhân](#)

[Thánh Thiên](#)

[Thánh Thiên \(18\)](#)

[Thành duy thức luận](#)

[Thành Phật](#)

[Thành sở tác trí](#)

[Thành thật tông](#)

[Thảo Đường](#)

[Tháp](#)

[Thăng-ka](#)

[Thăng-man kinh](#)

[Thăng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh](#)

[Thắng pháp tập yếu luận](#)

[Thẩm Tường](#)

[Thân, khẩu, ý](#)

[Thân Loan](#)

[Thần chú](#)

[Thần đạo](#)

[Thần Hội](#)

[Thần Nghi](#)

[Thần Quang](#)

[Thần thông](#)

[Thần Tú](#)

[Thập đại đệ tử](#)

[Thập đại luận sư](#)

[Thập Đắc](#)

[Thập địa](#)

[Thập địa kinh](#)

[Thập giới](#)

[Thập hiệu](#)

[Thập lực](#)

[Thập mục ngưu đồ](#)

[Thập nhị nhân duyên](#)

[Thập thiện](#)

[Thất giác chi](#)

[Thất tài](#)

[Thật Phong Lương Tú](#)

[Thế Hữu](#)

[Thế Thân](#)

[Thị giả](#)

[Thích-ca](#)

[Thích-ca Mâu-ni](#)

[Thiên](#)

[Thiên Đồng Như Tịnh](#)

[Thiên hóa](#)

[Thiên Hoàng Đạo Ngộ](#)

[Thiên Long tự](#)

[Thiên sứ](#)

[Thiên Thai Đức Thiều](#)

[Thiên Thai tông](#)

[Thiên vương](#)

[Thiên Y Nghĩa Hoài](#)

[Thiền](#)

[Thiền bản](#)

[Thiền bệnh](#)

[Thiền đường](#)

[Thiền Lão](#)

[Thiền lâm](#)

[Thiền Nham](#)

[Thiền Ông](#)

[Thiền sư](#)

[Thiền tông](#)

[Thiền uyển tập anh](#)

[Thiền viện](#)

[Thiện](#)

[Thiện Hội](#)

[Thiện tri thức](#)

[Thiện Vô Úy](#)

[Thiếu Lâm tự](#)

[Thoại đầu](#)

[Thông dong lục](#)

[Thông Biện](#)

[Thông Giác Thủy Nguyệt](#)

[Thông Huyền Tịch Linh](#)

[Thông Thiền](#)

[Thời luân tan-tra](#)

[Thủ](#)

[Thủ-lãng-nghiêm tam-muội kinh](#)

[Thủ Sơn Tĩnh Niệm](#)

[Thụ](#)

[Thụ dụng thân](#)

[Thụ giới](#)

[Thúy Vi Vô Học](#)

[Thụy Nham Sư Ngạn](#)

[Thuyền ngư](#)

[Thuyền Tử Đức Thành](#)

[Thư đạo](#)

[Thừa](#)

[Thức](#)

[Thương-na Hòa-tu](#)

[Thường Chiếu](#)

[Thượng tọa](#)

[Thượng tọa bộ](#)

[Tì-bà-sa bộ](#)

[Tì-lô-giá-na](#)

[Tì-ni-đa Lưu-chi](#)

[Tỉ Duệ sơn](#)

[Tỉ-khâu](#)

[Tỉ-khâu-ni](#)

[Tích trượng](#)

[Tịch diệt](#)

[Tịch Hộ](#)

[Tịch Thất Nguyên Quang](#)

[Tịch Thiên](#)

[Tịch Thiên \(41\)](#)

[Tịch tịnh](#)

[Tiệm ngô](#)

[Tiệm Nguyên Trọng Hưng](#)

[Tiên Nhai Nghĩa Phạm](#)

[Tiên uyển](#)

[Tiếp tâm](#)

[Tiểu bộ kinh](#)

[Tiểu thừa](#)

[Tín](#)

[Tín Học](#)

[Tín tâm minh](#)

[Tĩnh tiến](#)

[Tĩnh Lực](#)

[Tĩnh độ](#)

[Tĩnh độ chân tông](#)

[Tĩnh độ tông](#)

[Tĩnh Không](#)

[Tĩnh Thiền](#)

[Tọa bồ đoàn](#)

[Tọa cụ](#)

[Tọa đoạn](#)

[Tọa hạ](#)

[Tọa thiền](#)

[Tòng Thẩm](#)

[Tô Đông Pha](#)

[Tổ sư](#)

[Tối Trùng](#)

[Tông-khách-ba](#)

[Tông Mật](#)

[Tông Phong Diệu Siêu](#)

[Tổng tham](#)

[Tổng Trì tự](#)

[Trà đạo](#)

[Trạch Am Tông Bành](#)

[Trạch diệt](#)

[Trang Tử](#)

[Trần-na](#)

[Trần Nhân Tông](#)

[Trần Thái Tông](#)

[Trần Tôn Túc](#)

[Tri hành hợp nhất](#)

[Tri khách](#)

[Tri khố](#)

[Tri liệu](#)

[Tri-song Đet-sen](#)

[Tri sự](#)

[Tri tạng](#)

[Tri viên](#)

[Trí](#)

[Trí Bảo](#)

[Trí độ](#)

[Trí huệ](#)

[Trí Khái](#)

[Trí Môn Quang Tộ](#)

[Trí Nghiễm](#)

[Trí Quang](#)

[Trí Thiền](#)

[Trí Bát](#)

[Triệt Ông Nghĩa Đình](#)

[Triệt Thông Nghĩa Giới](#)

[Triệu Châu Tòng Thẩm](#)

[Triệu luận](#)

[Trói buộc](#)

[Trúc bề](#)

[Trúc Lâm Đầu Đà](#)

[Trúc Lâm Yên Tử](#)

[Trung ấm](#)

[Trung bộ kinh](#)

[Trung đạo](#)

[Trung hữu](#)

[Trung khu](#)

[Trung luận tông](#)

[Trung Phong Minh Bản](#)

[Trung quán tông](#)

[Trung thừa](#)

[Trùng tụng](#)

[Truyền Giáo Đại sư](#)

[Truyền quang lục](#)

[Trước ngữ](#)

[Trương Chuyết Tú Tài](#)

[Trường bộ kinh](#)

[Trường Khánh Đại An](#)

[Trường Khánh Huệ Lăng](#)

[Trường Nguyên](#)

[Trường Sa Cảnh Sầm](#)

[Trường lão bộ](#)

[Tu](#)

[Tu-bồ-đề](#)

[Tu-di sơn](#)

[Tu-đa-hoàn](#)

[Tuệ](#)

[Tuệ Trung Thượng Sĩ](#)

[Tụng sơn](#)

[Tùng Nguyên Sùng Nhạc](#)

[Tùng Vĩ Ba Tiêu](#)

[Tụng](#)

[Tùy miên](#)

[Tùy niệm](#)

[Tùy pháp hành](#)

[Tùy tín hành](#)

[Tuyên Giám](#)

[Tuyết Đậu Trọng Hiển](#)

[Tuyết Phong Nghĩa Tôn](#)

[Tuyết Thôn Hữu Mai](#)

[Tư-đà-hàm](#)

[Tư Phúc Như Bảo](#)

[Tứ chính cần](#)

[Tứ cú phân biệt](#)

[Tứ diệu đế](#)

[Tứ đại chủng](#)

[Tứ đại danh sơn](#)

[Tứ hoàng thế nguyện](#)

[Tứ liệu giản](#)

[Tứ nhiếp pháp](#)

[Tứ niệm xử](#)

[Tứ niệm xử kinh](#)

[Tứ phạm trú](#)

[Tứ sinh](#)

[Tứ thánh đế](#)

[Tứ thập nhị chương kinh](#)

[Tứ thiên vương](#)

[Tứ thiên](#)

[Tứ thiên bát định](#)

[Tứ vô lượng](#)

[Từ](#)

[Từ bị](#)

[Từ \(bì\) kinh](#)

[Từ Thị](#)

[Tử](#)

[Tử Dung Minh Hoàng](#)

[Tử Hồ Lợi Tung](#)

[Tử Tâm Ngộ Tân](#)

[Tử thư](#)

[Tự lực](#)

[Tự tính](#)

[Tự tính thanh tịnh tâm](#)

[Tức Lự](#)

[Tương ứng bộ kinh](#)

[Tưởng](#)

Mục U-U'

[U-đi-li-pa \(71\)](#)

[U-pa-na-ha \(79\)](#)

[Ứng lượng khí](#)

[Ứng thân](#)

[Ứng Thuận Vương](#)

[Ưu-ba-đề-xá](#)

[Ưu-ba-li](#)

[Ưu-bà-cúc-đa](#)

[Ưu-bà-di](#)

[Ưu-bà-tắc](#)

[Ưu-đà-na](#)

[Ưu-đàm](#)

Mục V

[Vạn Hạnh](#)

[Văn-thù](#)

[Văn-thù Sư-lị](#)

[Văn tự pháp sư](#)

[Văn Yển](#)

[Vân bản](#)

[Vân Cư Đạo Ứng](#)

[Vân Cường](#)

[Vân Hoa Trí Nghiễm](#)

[Vân Môn tông](#)
[Vân Môn Văn Yến](#)
[Vân Nham Đàm Thạnh](#)
[Vân Phong](#)
[Vân Thê Châu Hoàng](#)
[Vân thủy](#)
[Vấn đáp](#)
[Vệ-xá-li](#)
[Vi-da-li-pa \(84\)](#)
[Vi-na-pa \(11\)](#)
[Vi-ru-pa \(3\)](#)
[Viên Chiếu](#)
[Viên Chiếu Tông Bản](#)
[Viên giác kinh](#)
[Viên Giác tự](#)
[Viên Học](#)
[Viên Ngộ Khắc Cần](#)
[Viên Nhân](#)
[Viên Nhĩ Biện Viên](#)
[Viên Phật giáo](#)
[Viên Thông](#)
[Viên Thông Pháp Tú](#)
[Viên tướng](#)
[Vinh Tây](#)
[Vĩnh Bình tự](#)
[Vĩnh Gia Huyền Giác](#)
[Vĩnh Minh Diên Thọ](#)
[Vòng sinh tử](#)
[Vô Đoan Tổ Hoàn](#)
[Vô Học](#)
[Vô Học Tổ Nguyên](#)

[Vô Lượng Quang](#)

[Vô Lượng Thọ](#)

[Vô minh](#)

[Vô Môn Huệ Khai](#)

[Vô môn quan](#)

[Vô ngã](#)

[Vô Ngôn Thông](#)

[Vô sắc giới](#)

[Vô thường](#)

[Vô thượng bồ-đề](#)

[Vô thượng chính đẳng chính giác](#)

[Vô thượng du-già tan-tra](#)

[Vô Trụ Đạo Hiểu](#)

[Vô trụ xứ niết-bàn](#)

[Vô Trước](#)

[Vô Trước Văn Hỉ](#)

[Vô tướng](#)

[Vô vi](#)

[Vu-lan-bồn hội](#)

[Vương Duy](#)

[Vương xá](#)

Mục X

[Xá-lị](#)

[Xá-lị-phất](#)

[Xá-vệ](#)

[Xà-lê](#)

[Xà-dạ-đa](#)

[Xả](#)

[Xuất gia](#)

[Xuất thế](#)

[Xúc](#)

Mục Y

[Y Sơn](#)

[Ý thức](#)

[Yab-yum](#)

[Ye-she Tsog-yel](#)

[Yên Tử](#)

A-chin-ta (38)

S: aciṃta, aciṃtapa; cũng gọi A-chin-ta-pa, với biệt danh là »Nhà tu hành mê của«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, được xem là đệ tử của [Kam-ba-la](#) (s: kambala), sống trong cuối thế kỉ thứ 9.

Ông là một người đồn củi nghèo tại Đa-ni-ru-pa (s: dhanirupa), chỉ mong được giàu có. Bị ý nghĩ này hành hạ, ông trốn vào rừng sống độc cư và gặp [Du-già sư](#) (s: yogin) Kam-ba-la. Kam-ba-la hướng dẫn ông vào Saṃ-va-ra-tan-tra, dạy cho ông phép đối trị lòng tham muốn giàu sang:

Tham muốn là những gì?

Tham muốn là con trai,

của một người đàn bà

mất khả năng sinh sản.

Hãy giải thoát khỏi nó.

Quán thân là bầu trời,

lúc đó Thần giàu sang,

sẽ tự hiện trước mắt,

và ước nguyện thành tựu.

A-chin-ta quán tưởng đúng như lời Đạo sư chỉ dạy. Tâm thức thêm khát của ông biến mất trong ánh sáng đầy tinh tú, tinh tú lại biến mất trong không gian rộng lớn nên tâm thức ông trống rỗng. Ông báo lại với thầy tâm mình đã trống, Kam-ba-la dạy tiếp:

Tự tính bầu trời ư?

Có vật gì không nào?
Người còn thêm vật gì,
không màu sắc, hình tướng?
Còn gì để quán tưởng?

Khi A-chin-ta nghe câu nói này, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Thánh đạo ca (s: dohā) của ông như sau:

Trong Đại ấn vô tướng,
vạn tư duy giả dối,
đã biến thành trống rỗng.

Mọi hiện tượng chỉ là,
tâm thức đang biến hiện,
thật tại ta chính là,
Đại thủ ấn không khác.

A-di-đà

阿彌陀; danh từ dịch âm từ chữ amita, dạng viết tắt của hai chữ Phạn (sanskrit) là Amitābha và Amitāyus. Amitābha nghĩa là Vô Lượng Quang, ánh sáng vô lượng, Amitāyus là Vô Lượng Thọ, là thọ mệnh vô lượng;

Tên của một vị Phật quan trọng, được tôn thờ nhiều nhất trong [Đại thừa](#) (s: mahāyāna). A-di-đà là giáo chủ của cõi [Cực lạc](#) (s: sukhāvātī) ở phương Tây. Phật A-di-đà được tôn thờ trong [Tịnh độ tông](#) tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng, tượng trưng cho [Tứ bi](#) và [Trí huệ](#).

Trong [Phật gia](#) (s: buddhakula) thì Phật A-di-đà được tôn thờ sớm nhất trong lịch sử, vào khoảng thế kỉ thứ nhất sau Công nguyên. Thân hình của Ngài thường được vẽ bằng màu đỏ, tượng trưng cho màu mặt trời lặn phương Tây. Tay của Ngài bắt [Ấn](#) thiền định, giữ [Bát](#), dấu hiệu của một giáo chủ. Những trái cây trong bình bát tượng trưng cho trí huệ phong phú của Ngài. Tòa sen tượng trưng cho sự thanh tịnh và hai con công là biểu hiện của sự thoát hiểm, thoát khổ. Tại Ấn Độ và Tây Tạng, người ta tin rằng con công có thể ăn tất cả những chất độc mà không bị ảnh hưởng gì.

Phật A-di-đà cũng thường được trình bày với hình tượng mang vương miện kết bằng ngọc quý, có khi dưới dạng của Pháp Tạng tỉ-khâu, đầu cạo trọc, một dạng tiền kiếp của Ngài. Thông thường, A-di-đà được vẽ ngồi trên tòa sen, tay Ngài bắt ấn thiền hay ấn giáo hóa. Cùng được thờ chung với A-di-đà là hai vị Đại [Bồ Tát](#), đó là [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara),

đứng bên trái và [Đại Thế Chí](#) (s: mahāsthāmaprāpta), đứng bên mặt của Ngài. Có khi người ta trình bày Ngài đứng chung với Phật [Được Sư](#) (s: bhaiṣajyaguru-buddha). Tương truyền rằng A-di-đà từng là một nhà vua. Sau khi phát tâm mộ đạo, Ngài từ bỏ ngôi báu và trở thành một tĩ-khâu với tên Pháp Tạng (s: dharmākara). Ngài quyết tâm tu hành thành Phật và nguyện giúp chúng sinh sống trong cõi Cực lạc của mình cũng sẽ thành Phật. Ngài lập 48 đại nguyện nhằm giúp chúng sinh giải thoát. Các lời nguyện quan trọng nhất là:

(18) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm cầu đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật«; (19) »Sau khi ta đạt chính quả, chúng sinh trong vô số thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn thác sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện. Nếu không được như thế thì ta quyết không thành Phật.« Nhờ phúc đức tu học, cuối cùng Pháp Tạng trở thành Phật A-di-đà, giáo chủ cõi Cực lạc.

Trong lịch sử đạo Phật, việc tôn xưng A-di-đà là một mốc phát triển quan trọng. Phép niệm A-di-đà là một cách tu dưỡng mới của Phật tử, không phải trải qua vô số kiếp. Đây là cách tu dưỡng dựa vào [Tha lực](#), dựa vào đại nguyện của một vị Phật – một phép tu »nhẹ nhàng, dễ dàng« hơn chứ không phải dựa vào tự lực của chính mình. Đó là phép tu nhất tâm niệm danh hiệu »Nam-mô A-di-đà Phật« lúc lâm chung để được sinh vào cõi của Ngài.



A-di-đà kinh

阿彌陀經; S: amitābha-sūtra; chính là bản ngắn của [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh](#).

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của tông Tịnh độ, lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam. Kinh này trình bày phương pháp nhất tâm niệm danh hiệu A-di-đà và sẽ được Ngài tiếp độ về cõi [Cực lạc](#) lúc lâm chung ([Niệm Phật](#)). Ngày nay, nguyên bản [Phạn ngữ](#) (sanskrit) của kinh này đã thất lạc, người ta chỉ còn tìm thấy những bản chữ Hán của hai dịch giả lừng danh là [Cưu-ma-la-thập](#) và [Huyền Trang](#).



A-đề Phật

阿提佛; S: ādibuddha; dịch nghĩa là Bản sơ Phật (本初佛), tức là vị Phật gốc, Phật cội nguồn;

A-đề-sa

阿提沙; S: atīsa, atīsa; A-đề-sa là cách đọc theo âm Hán Việt, dịch ý là »Người xuất chúng, xuất sắc«, cũng được gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí (燃燈吉祥智; s: dīpaṅkaraśrījñāna);

Đại sư người Đông Ấn (982-1054), người đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu các phương pháp phát triển [Bồ-đề tâm](#) (s: bodhicitta). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (s: magadha) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới (s: vikramaśīla), Sư được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là người sáng lập trường phái [Cam-đan](#) (t: kadampa), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa) của [Tông-khách-ba](#) (t: tsong-kha-pa). Đệ tử quan trọng nhất của Sư là Lạc-mẫu-đồng (hoặc Đông-đốn [t: dromton], 1003-1064).

Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Độ qua Tây Tạng, thông qua vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Tang-pha (t: rinchen sangpo). Về sau nhà vua mời hẳn một [Luận sư](#) Ấn Độ và người đó là A-đề-sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu giáo hóa.

Trong tác phẩm [Bồ-đề đạo đẳng](#) (bodhipathapradīpa), Sư trình bày toàn cảnh giáo pháp Đại thừa và chia hành giả theo ba căn cơ khác nhau: 1. Hạ sĩ: loại người mong được tái sinh nơi tốt lành, 2. Trung sĩ: loại người tu vì sự giác ngộ của chính mình ([Tiểu thừa](#)) và 3. Thượng sĩ: loại người tu vì sự [Giác ngộ](#) của tất cả chúng sinh ([Bồ Tát](#)). Công trình chính của A-đề-sa là xếp đặt thứ tự kinh sách, không phổ biến bừa bãi. Sư là người đưa [Đa-la](#) (s: tāra) trở thành một vị nữ [Hộ Thần](#) quan trọng trong hệ thống [Phật giáo Tây Tạng](#). Trong các trứ tác, Sư thống nhất hai trường phái chính của giáo pháp [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#): quan điểm tính [Không](#) (s: śūnyatā) của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và tính bao trùm của tâm thức giác ngộ theo [Vô Trước](#) (s: asaṅga).

A-hàm

阿含; S: āgama; A-hàm là dịch theo âm Hán Việt, dịch nghĩa là Pháp qui, Vô tỉ pháp, tức là cái »gốc của giáo pháp«;

Tên đặt cho các bộ kinh căn bản của Phật giáo viết bằng văn hệ chữ [Phạn](#) (sanskrit), nội dung giống các [Bộ kinh](#) (p: nikāya) thuộc văn hệ [Pā-li](#). Có bốn bộ A-hàm: 1. Trường a-hàm (s: dīrghāgama) gồm 30 bản kinh; 2. Trung a-hàm (s: mādhyamāgama), tập trung về các vấn đề siêu nhiên; 3. Tạng a-hàm (s: saṃyuktāgama), với nhiều đề tài khác nhau như quán tưởng và thiền định; 4. Tăng nhất a-hàm (s: ekottarikāgama).

A-hàm tập hợp các giáo lý cơ bản của [Tiểu thừa](#) mà đức Phật đã từng thuyết giảng như [Tứ diệu đế](#), [Bát chính đạo](#), [Mười hai nhân duyên](#), [Nghiệp](#)... Các Bộ kinh thuộc văn hệ Pā-li của Tiểu thừa phần lớn đều trùng hợp với A-hàm, nhưng Bộ kinh thì có thêm phần thứ năm là [Tiểu bộ kinh](#) (p: khuddaka-nikāya).

A-jan-ta

S: [ajantā](#); Hán Việt: A-chiên-đà;

Một thành phố phía Tây Ấn Độ, nổi tiếng với những hang động có di tích đạo Phật. Cố đô này được kiến tạo giữa năm 200 và 700 sau Công nguyên. Người ta tìm thấy tổng cộng 29 động, dài trên 5,6 km với các bức tranh vẽ trên tường, được xem là còn nguyên vẹn nhất trên thế giới. Đây là di tích quý báu nhất của Ấn Độ về nghệ thuật hội họa [Phật giáo](#), cho phép người ta tìm hiểu sự phát triển của nền nghệ thuật này suốt gần một thế kỷ.

Các bức tranh trên tường diễn tả lại cuộc đời của Phật [Thích-ca](#) Cồ-đàm như kinh sách truyền lại: Thái tử [Tất-đạt-đa](#) ra bốn cửa thành; hành động mê hoặc của [Ma vương](#); lúc Ngài sắp thành đạo, nhập [Niết-bàn](#)... Một số tranh khác diễn tả các tiền kiếp của Ngài. Qua các bức tranh, người ta có thể biết thêm về cuộc sống Ấn Độ trong thời gian đầu Công nguyên. Đặc biệt trong bốn hang động, người ta còn tìm thấy các dạng [Tháp](#) (s: stūpa) thời đó.

A-jô-gi (26)

S: [ajogi](#), āyogipāda, với biệt danh là »Kẻ vô dụng bị hất hủi.«

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, sống ở [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra).

Ông là người lười biếng vô cùng, chỉ biết ăn ngủ đến nỗi người mập phệ. Ông không làm được việc gì, hoàn toàn vô tích

sự, đến mức cha mẹ cho ra ở trên bãi thiêu xác. Một [Du-già sư](#) (s: yogin) đi ngang, chỉ ông phép quán tưởng như sau: »Hãy tưởng tượng một chấm tròn, không lớn hơn một hạt cải, chấm đó nằm trên đầu mũi người, trên cửa hơi thở ra vào của người, và quán tưởng trong hạt cải đó một trăm triệu thế giới.«

A-jô-gi nghe lời và sau chín năm thiền định tinh cần, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Phép quán tưởng mà ông tu học chính là phép quán tính [Không](#), để cho tư tưởng hòa tan trong Không. Đối tượng quán sát này cũng làm ta nhớ lời Phật, đại ý »trên đầu ngọn cỏ là cả một thế giới.«

Chứng đạo ca của A-jô-gi như sau:

Theo lời dạy của thầy,
quán trên mũi điểm Không.
Khi tâm động trên điểm,
thì thế gian tan biến.



A-la-hán

阿羅漢; S: arhat; P: arahat, arahant; T: dgra com pa; dịch nghĩa là Sát Tặc (殺賊), là diệt hết bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cung (應供), là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (不生) hoặc Vô Sinh (無生), là người đã đạt [Niết-bàn](#), đoạn diệt sinh tử.

A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt cấp »vô học« của [Thánh đạo](#) (s: āryamārga; p: ariyamagga), không bị ô nhiễm (s: āsrava; p: āsava) và [Phiền não](#) (s: kleśa; p: kilesa) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là [Hữu dư niết-bàn](#) (s: sopadhīśeṣanirvāṇa; p: savupadisesanibbāna).

A-la-hán là hiện thân của sự [Giác ngộ](#) trong thời [Phật giáo](#) nguyên thủy. Khác với hình ảnh của [Bồ Tát](#), hiện thân của Phật giáo [Đại thừa](#) của thời hậu thế với mục đích [Giải thoát](#) mọi chúng sinh, A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la-hán là các vị đã giải thoát 10 [Trói buộc](#) thế gian như: [Ngã](#) kiến, [Nghi](#) ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu [Mạn](#), hồi hộp không yên (trạo), [Vô minh](#). A-la-hán được xem là người đã từ bỏ [Ô nhiễm](#), bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát.

A-lại-da thức

阿賴耶識; S: ālayavijñāna; dịch nghĩa là Tạng thức (藏識).

Khái niệm quan trọng của [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda), một trong hai nhánh chính của Phật giáo [Đại thừa](#) (s: mahāyāna). Trong trường phái này, A-lại-da thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng. Thức này chứa đựng mọi kinh nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần.

Khái niệm A-lại-da thức là cơ sở của Duy thức tông, qua đó người ta giải thích sự hiện hữu của »con người«, của »cá nhân«. Theo đó, các [Chủng tử](#) (s: bīja) của [Nghiệp](#) (s: karma; p: kamma) được chứa đựng trong A-lại-da thức và đời nhân duyên đầy đủ sẽ hiện thành tư tưởng. Các tư tưởng có tính riêng tư đó tác động trong mối liên hệ với [Vô minh](#) (s: avidyā) và [Ngã](#) (s: ātman) chấp làm cho mỗi người tưởng rằng có một con người đứng sau mọi hành động của mình. Tư tưởng đó lại gây tiếp các chủng tử của nghiệp, và nghiệp lại tiếp tục tạo tác. Vòng lẩn quẩn này chỉ được đối trị bằng quan điểm cho rằng, không hề có một thể giới độc lập ngoài [Tâm](#). Theo đó thể giới chỉ là phản ánh của A-lại-da thức, con người chỉ thấy bóng dáng của chính tâm thức nó. A-lại-da thức thường được xem như là »sự thật cuối cùng«, có khi được gọi là [Chân như](#) (s: tathatā). Theo một quan điểm Phật giáo khác thì A-lại-da thức chỉ là nơi tập hợp của mọi nghiệp xưa cũ ([Pháp tướng tông](#)).

A-ma-ra-va-ti

S: amāravatī; Hán Việt: A-ma-la-bà-đề;

Thành phố miền Nam Ấn Độ, là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo quan trọng ở thế kỉ 2-3. Những di tích ở đây phản ánh lại thời gian đầu của [Đại thừa Phật pháp](#). Sự nối tiếp giữa nghệ thuật thời Phật giáo nguyên thủy và nghệ thuật vùng [Càn-đà-la](#) (s: gandhāra) đã gây ảnh hưởng lớn cho nền văn hóa nghệ thuật ở những vùng Nam á, nhất là ở Thái Lan, Nam Dương (indonesia) và Tích Lan (śrī laṅkā).

Di tích nghệ thuật quan trọng nhất của vùng này là một Bảo [Tháp](#) (s: stūpa) nằm ở phía Đông, theo truyền thuyết có chứa đựng [Xá-lị](#) của đức Phật lịch sử. Việc phát hiện một trụ đá với những lời viết của vua [A-dục](#) (s: asoka) chứng tỏ rằng, ông chính là người thúc đẩy việc xây dựng Bảo tháp này. A-ma-ra-va-ti cũng là trung tâm của [Đại chúng bộ](#) (s:

mahāsāṅghika). Các người hành hương mộ đạo từ mọi nơi – ngay cả Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) – đều đến chiêm bái trung tâm Phật học này. Tam Tạng Pháp sư [Huyền Trang](#) thuật lại rằng, trong thời hưng thịnh, hơn 20 tu viện tầm cỡ được kiến lập tại đây.

A-na Bồ-đề

阿那菩提; S: ānabodhi;

Tổ thứ 12 của [Thiền tông](#) Ấn Độ, là [Mã Minh](#) (aśvaghoṣa).

A-na-ha-na

J: anahana; S: ānāpāna;

Cách đọc tiếng Nhật của chữ [Phạn](#) ānāpāna, nói về sự kiểm soát hơi thở trong Du-già Ấn Độ. Ngược với [Du-già](#) Ấn Độ, trong Thiền tông người ta không kiểm soát hay điều hòa hơi thở, A-na-ha-na có mục đích để cho hơi thở ở trong dạng tự nhiên nhất của nó. Trong phép [Tọa thiền](#) (j: zazen), hơi thở đóng một vai trò quan trọng, nhưng hành giả chỉ ý thức và tỉnh giác về nó, chứ không hề tìm cách điều khiển theo ý mình.

Nếu Du-già Ấn Độ cho rằng sự kiểm soát hơi thở kéo theo một tâm thức sâu lắng thì Thiền tông cho rằng sự tỉnh giác tâm ý sẽ đưa hơi thở trở về trạng thái tự nhiên và cho rằng sự cố ý kiểm soát hơi thở chỉ gây thêm căng thẳng nội tâm và chỉ làm hành giả mất tỉnh giác. Vì vậy, hành giả Thiền tông thường chỉ học phép đếm hơi thở và không áp dụng thêm các thuật khác của Du-già ([An-ban thủ ý](#)).

A-na-hàm

阿那含; S, P: anāgāmin; dịch ý là Bất hoàn;

A-na-luật (1)

阿那律; S, P: anuruddha; gọi đủ là A-na Luật-đà, dịch nghĩa là Như Ý, Vô Tham;

Em họ và một trong [Mười đại đệ tử](#) của [Phật Thích-ca Mâu-ni](#). Trong mười đại đệ tử của đức Phật, mỗi vị đều có một thứ bậc cao nhất và A-na-luật là Thiên nhân đệ nhất.

A-na-luật (2)

阿那律; S, P: anuruddha;

Một [Luận sư](#) của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda), sống giữa thế kỉ thứ 8 và 12, là người biên soạn tác phẩm danh tiếng A-tì-đạt-ma giáo nghĩa cương yếu (p: abhidhammattha-saṅgaha), luận giải toàn bộ giáo pháp của phái này. Trong nhiều điểm, quan niệm của Sư rất giống với [Thanh tịnh đạo](#) (p: visuddhimagga) của [Phật Âm](#) (s: buddhaghosa; p: buddhaghosa) nhưng cách trình bày ngắn hơn, khó hiểu hơn. Trong bộ luận này, Sư chú trọng nhiều đến những khía cạnh tâm lí của Phật pháp.

Người ta cũng xem Sư là tác giả của hai bộ luận khác là Nāmarūpapariccheda (»Danh và sắc, hai yếu tố tạo một cá nhân») và Paramatthavinicchaya (»Lượng định về đệ nhất nghĩa«).

A-nan-đà

阿難陀; S, P: ānanda; cũng gọi ngắn là A-nan, dịch nghĩa là Khánh Hỉ (慶喜), Hoan Hỉ (歡喜);

1. Một trong [Mười đại đệ tử](#) của Phật [Thích-ca Mâu-ni](#). Cùng họ với Phật, A-nan-đà gia nhập giáo hội hai năm sau ngày thành lập, trở thành người hầu cận của Đức Phật. Tôn giả nổi tiếng với trí nhớ phi thường về những lời Phật dạy. Tôn giả là người xây dựng cơ bản giáo pháp trong lần kết tập thứ nhất và được xem là Nhị tổ của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Theo kinh sách, A-nan-đà được xem là người rất nhẩn nhục, hết lòng phụng sự đức Phật. Tôn giả chỉ chấp nhận làm

người hầu cận cho Phật khi được Phật hứa rằng, không vì thế mà được quan tâm hơn các vị khác. A-nan-đà cũng chính là người khám phá và trừ bỏ âm mưu giết Phật của [Đề-bà Đạt-đạt](#). Hơn ai hết, A-nan-đà bênh vực cho việc nữ giới được học hỏi giáo pháp. Nhờ sự can thiệp của Tôn giả mà Phật chấp nhận thành lập ni đoàn. Chính vì điều này mà trong lần [Kết tập](#) thứ nhất, A-nan-đà bị Tăng-già chê trách. Tương truyền rằng, sau khi Phật nhập Niết-bàn, A-nan-đà mới giác ngộ, đắc quả [A-la-hán](#) trong đêm trước lần kết tập thứ nhất.

2. Nếu định nghĩa theo Ấn Độ giáo (e: hinduism) thì A-nan-đà không phải là tâm trạng khát hỉ được tạo ra bởi một đối tượng mà hơn nữa, nó là một niềm vui của một trạng thái nằm trên mọi tư duy nhị nguyên, những cặp đối đãi. Hệ thống triết lí Vô-đan-ta (s: vedānta) quan niệm rằng, một tâm thức thoát khỏi suy nghĩ – nghĩa là tâm thức không còn vướng mắc những khái niệm như sinh, tử, khổ, não, nói chung là mọi tư duy – chính là A-nan-đà, sự an vui thuần túy. Khi mô tả, diễn giải những danh từ rất trừu tượng như »Brahman«, hệ thống Vô-đan-ta sử dụng thành ngữ »Sat-Cit-Ānanda«, nghĩa là »Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – A-nan-đà« và A-na-đà ở đây là sự an vui tuyệt đối, vô lượng mà hành giả chỉ có thể cảm nhận được trong lúc nhập [Định](#) (s: samādhi). Trong các dòng tu theo truyền thống của Đại sư Shan-ka-ra (s: śaṅkara) thì A-nan-đà là chữ cuối của nhiều danh hiệu, ví dụ như Vi-ve-ka-a-nan-đà (s: vivekānanda).

A-nan-ga-pa (81)

S: [anaṅga](#), với biệt danh là »Kẻ cuồng bảnh trai«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống giữa thế kỉ thứ 9, sống tại Gau-đa (s: gaḍa).

Nhờ nghiệp nhân nhục đời trước, ông là người rất bảnh trai và rất hãnh diện với vẻ đẹp của mình. Ngày nọ có một [Du-già sư](#) khất thực đi qua, ông cho mời vào nhà tiếp đãi nồng hậu. Hồi ý kiến vị này về cuộc đời hai người, ông nghe vị này phê bình mình là kẻ đại dốt kiêu hãnh về những điều không thật, không sáng tạo. Trong lúc đó vị Du-già sư là người tu tập Phật pháp, có đầy đủ khả năng, kể cả khả năng đạt những hảo tướng của một vị Phật. Ông cầu khẩn xin học và sẵn sàng ngồi yên thiền định. Vị này truyền cho ông bí mật của [Cha-kra sam-va-ra tan-tra](#) và thuyết giảng cho ông về các trí nằm trong sáu giác quan:

Mọi hiện tượng muôn vẻ,
chẳng là gì khác hơn,
Tự tính của tâm thức.
Hãy để yên đối tượng,

của cả sáu giác quan,
và an trú trong niệm,
tự tại không dính mắc.

A-nan-ga-pa thực hành [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana) như được dạy và chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Bài kệ ngộ đạo của ông như sau:

Sinh tử như giấc mộng,
không có gì thật chất.
Thân thể như cầu vồng,
nhiễm độc Tham Sân Si
Vì thế ham bám giữ,
thấy ảo ảnh, tưởng thật.
Hãy thoát vòng vương mắc,
như giấc mơ độc địa,
Sinh tử thoát biến thành,
Pháp thân thường thường trụ.

A-nu-ra-đa-pu-ra

S, P: anurādhapura; Hán Việt: A-nô-la-đà;

Đến thế kỉ thứ 10 là thủ đô của Tích Lan. Đây cũng là trung tâm của Phật giáo với hai chùa danh tiếng là Đại tự (p: mahāvihāra) và Vô Úy Sơn tự (p: abhayagiri-vihāra). Trong lúc truyền bá Phật pháp sang Tích Lan, con trai của [A-dục](#) vương (s: asoka) là [Ma-hi-đà](#) (s, p: mahinda) có kế hoạch xây dựng một đạo trường tại đây. Đạo trường này chính là Đại tự, một trung tâm văn hóa, giáo dục quan trọng của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda). Về mặt giáo lí thì trường phái chùa Vô Úy Sơn nghiêng về [Đại thừa](#) Phật pháp. Khi Tích Lan dời thủ đô, thành phố A-nu-ra-đa-pu-ra đã rơi vào quên lãng. Những di tích lịch sử Phật giáo quan trọng ở đây cũng mới được nghiên cứu từ thế kỉ 19 đến nay.

Nơi đây, người ta có thể chiêm ngưỡng hai Bảo tháp vĩ đại là Kim Phấn (ruwanweli) và Tháp Viên (p: thūparāma). Hai [Tháp](#) này đã được xây dựng trước Công nguyên, tượng trưng cho dạng Bảo tháp nguyên thủy nhất trong lịch sử Phật giáo. Tương truyền cây con của cây [Bồ-đề](#), nơi thái tử [Tất-đạt-đa](#) đắc đạo thành Phật, đã được mang đến đây trồng.

A-súc Phật

阿閼佛; S: akṣobhya, là tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Bất Động Phật.

Bất Động Phật

A-tì-đạt-ma

阿毗達磨; S: abhidharma; P: abhidhamma; T: chos mngon pa; cũng được gọi là A-tì-đàm (阿毗曇). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp (勝法) hoặc là Vô tỉ pháp (無比法), vì nó vượt (abhi) trên các Pháp (dharma), giải thích Trí huệ;

Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về Tâm và hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của Tiểu thừa lẫn Đại thừa, xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng tọa bộ (p: theravāda), của Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda)... A-tì-đạt-ma là gốc của mọi trường phái và người ta dùng nó để luận giảng các bài Kinh (s: sūtra; p: sutta).

A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ được Phật Âm (佛音; s: buddhaghosa) hoàn chỉnh, được viết bằng văn hệ Pā-li và bao gồm bảy bộ: 1. Pháp tập luận (法集論; p: dhammasaṅgaṇi): nói về các tâm pháp, sắp xếp theo từng cách thiền định khác nhau và các pháp bên ngoài, sắp xếp theo nhóm; 2. Phân biệt luận (分別論; p: vibhaṅga): nêu và giảng nghĩa, phân biệt những thuật ngữ như Ngũ uẩn (五蘊; p: pañcakhandha), Xứ (處; s, p: āyatana), Căn (根; s, p: indriya) v.v.; 3. Luận sự (論事; p: kathāvatthu): nêu 219 quan điểm được tranh luận nhiều nhất và đóng góp nhiều cho nền triết lí Phật giáo; 4. Nhân thi thiết luận (人施設論; p: puggalapaññāti): nói về các hạng người và Thánh nhân; 5. Giới thuyết luận (界說論; p: dhātukathā): nói về các Giới (界; s, p: dhātu); 6. Song luận (雙論; p: yamaka): luận về các câu hỏi bằng hai cách, phủ định và xác định; 7. Phát thú luận (發趣論; p: patthāna hoặc mahāprakarāṇa): nói về những mối liên hệ giữa các Pháp (p: dhamma).

Trong Nhất thiết hữu bộ, A-tì-đạt-ma được viết bằng Phạn ngữ (sanskrit) và Thế Thân (世親; s: vasubandhu) là người

tổng hợp. A-tì-đạt-ma này cũng bao gồm bảy bộ khác nhau, cụ thể là: 1. Tập dị môn túc luận (集異門足論; s: saṅgītiparyāya): bao gồm những bài giảng theo hệ thống số, tương tự như [Tăng-nhất bộ kinh](#); 2. Pháp uẩn túc luận (法蘊足論; s: dharmaskandha): gần giống như Phân biệt luận trong A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ; 3. Thi thiết túc luận (施設足論; s: prajñaptisāstra): trình bày dưới dạng [Kệ](#) những bằng chứng cho những sự việc siêu nhiên, thần bí; 4. Thức thân túc luận (識身足論; s: vijñānakāya): nói về các vấn đề nhận thức. Có vài chương nói về những điểm tranh luận giống Luận sự (kathāvatthu), Giới luận (dhātukathā) và Phát thú luận (paṭṭhāna) trong A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ; 5. Giới thân túc luận (界身足論; s: dhātukāya): gần giống Giới thuyết luận (p: dhātukathā) của Thượng tọa bộ; 6. Phẩm loại túc luận (品類足論; s: prakaraṇa): bao gồm cách xác định những thành phần được giảng dạy và sự phân loại của chúng; 7. Phát trí luận (發智論; s: jñānaprasthāna): xử lý những khía cạnh tâm lý của Phật pháp như [Tùy miên](#) (隨眠; s: anusāya), [Trí](#) (智; jñāna), [Thiền](#) (禪; s: dhyāna) v.v.. (xem thêm [Tâm sở](#)).

A-tì-đạt-ma câu-xá luận

阿毗達磨俱舍論; S: abhidharmakośa-sāstra, thường được gọi tắt là Câu-xá luận, nghĩa là »Báu vật của A-tì-đạt-ma«, Thông minh luận (通明論);

Bộ luận quan trọng nhất của [Nhất thiết hữu bộ](#), được [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) soạn vào thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên tại Kashmir. Luận gồm có hai phần: sưu tập khoảng 600 kệ A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng (s: abhidharmakośa-kārikā) và A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích (abhidharmakośa-bhāṣya), bình giải về những câu kệ đó. Ngày nay người ta còn giữ bản tiếng Hán và tiếng Tây Tạng của luận này, đó là những tác phẩm đầy đủ nhất để trả lời các câu hỏi về kinh điển.

A-tì-đạt-ma câu-xá luận phản ánh sự tiếp nối của giáo lý từ [Tiểu thừa](#) đến [Đại thừa](#) và cũng là tác phẩm nền tảng của các tông phái [Phật giáo Trung Quốc](#), đóng góp phần chính trong việc truyền bá và phát triển đạo Phật nơi này. Có 9 điểm được phân tích và xử lý trong luận: 1. Giới phẩm (界品; s: dhātunirdeśa): nói về cái thể của các [Giới](#) (pháp); 2. Căn phẩm (根品; s: indriyanirdeśa): nói về cái dụng của chư pháp; Hai phẩm trên nói về thể và dụng chung cho Hữu lậu (有漏; s: sāsrava, tức là còn bị [Ô nhiễm](#)) và Vô lậu (無漏; s: anāsraṇa, không bị ô nhiễm); 3. Thế gian phẩm (世間品; s: lokanirdeśa): nói về các thế giới, [Lục đạo](#), [Ba thế giới](#); 4. [Nghịệp](#) phẩm (業品; s: karmanirdeśa); 5. [Tùy miên](#) phẩm (隨眠品; s: anusāyanirdeśa); Các điểm 3., 4. và 5. nói về Hữu lậu, trong đó 3. là Quả (果; kết quả), 4. là Nhân (因) và 5. là Duyên (緣); 6. Hiền thánh phẩm (賢聖品; s: pudgalamārganirdeśa); 7. Trí phẩm (智品; s: jñānanirdeśa): nói về mười loại trí; 8. Định phẩm (定品; s: samādhinirdeśa); Các điểm 6., 7. và 8. nói về Vô lậu, trong đó 6. là Quả, 7. là Nhân và 8. là Duyên; 9. Phá ngã phẩm (破我品; s: pudgalavinīscaya): nói về lý [Vô ngã](#) (s: anātman), phá tà, chống lại thuyết của [Độc Tử](#)

bộ. Phẩm này là một phẩm độc lập và cũng là phẩm cuối của bộ luận.

A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận

阿毗達磨大毗婆沙論; S: abhidharma-mahāvibhāṣā; cũng được gọi là Đại tì-bà-sa luận hoặc Tì-bà-sa luận.

Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn trong một cuộc hội họp do vua Ca-nhị-sắc-ca (s: kanīṣka) ở nước Càn-đà-la (s: gandhāra) đề xướng. Luận này giảng giải Phát trí luận (s: jñānaprasthāna-sāstra) của Già-đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), được Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

A-tu-la

阿修羅; S: āsura; dịch nghĩa là Thần (神), Phi Thiên (非天), là hạng Thiên nhưng không có hình thể đoan chính;

Một trong sáu nẻo tái sinh (Lục đạo), khi thì được xem là hạnh phúc hơn người, khi bị xem là đau khổ hơn (Đọa xứ). Loại A-tu-la »hạnh phúc« là các loài chư thiên cấp thấp, sống trên núi Tu-di (s: meru) hoặc trong các »lâu đài trong hư không«. Loại A-tu-la »đau khổ« là loài chống lại chư Thiên (s, p: deva). Trong Kinh sách của nhiều trường phái Tiểu thừa (s: hīnayāna) có lúc thiếu hẳn phần nói về loài này.

A-xà-lê

阿闍梨; S: ācārya; P: ācāriya; T: lobpon [slob-dpon]; J: ajari; dịch nghĩa là Giáo thụ (教授) – thầy dạy đạo, ở đây đạo là pháp, là Quĩ phạm (軌範) – thầy có đủ nghi quĩ, phép tắc hay Chính hạnh (政行) – thầy dạy và sửa những hành vi của đệ tử;

Một trong hai vị thầy của một Sa-di hoặc Tì-khâu. Vị thứ hai là Hòa thượng (s: upādhyāya). Ai mới nhập Tăng-già đều tự chọn hai vị nói trên làm thầy trực tiếp chỉ dạy.

Trong thời gian đầu, A-xà-lê được hiểu là một vị chỉ chuyên dạy về lí thuyết [Phật pháp](#), trả lời tất cả những thắc mắc, câu hỏi về nó, như vậy có thể hiểu là một Pháp sư và vị Hòa thượng chuyên lo dạy về [Giới](#) luật và nghi lễ. Trong Phật giáo nguyên thủy, chức vị Hòa thượng được coi trọng hơn nhưng sau đó (sau thế kỉ thứ 5), chức vị A-xà-lê lại được đặt cao hơn Hòa thượng. A-xà-lê được dùng để chỉ những vị Cao tăng phát triển những tư tưởng mầm mống trong Phật giáo, viết những [Luận](#) giải (s: sâstra) quan trọng. Các Đại sư Ấn Độ đều mang danh hiệu này trước tên chính của họ, ví dụ như A-xà-lê [Long Thụ](#) (s: ācārya nāgārjuna), A-xà-lê [Thánh Thiên](#) (ācārya āryadeva), A-xà-lê [Vô Trước](#) (ācārya asaṅga) vv..

A-xà-lê khác với một [Đạo sư](#) ở một điểm, đó là các vị tu tập trong khuôn khổ của một tu viện, [Thụ giới](#) đầy đủ và dựa trên kinh điển giảng dạy. Danh từ Đạo sư thì bao trùm hơn (dựa theo nguyên ngữ Phạn guru), vị này có thể, nhưng không nhất thiết phải giảng dạy trong một [Chùa](#) hoặc [Thiền viện](#) và đặc biệt trong các hệ thống [Tan-tra](#) của các vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha), danh từ Đạo sư dùng để chỉ những người có đầy đủ các [Phương tiện](#) giáo hóa chúng sinh, hướng dẫn khác thường, tùy cơ ứng biến, không cử gì phải tu học từ trong kinh sách.

Trong [Thiền tông](#), danh từ A-xà-lê, hoặc gọi tắt là Xà-lê được dùng chỉ chung các vị tăng, tương tự như danh từ [Lạt-ma](#) tại Tây Tạng. Tại Nhật, danh xưng này chuyên chỉ các vị cao tăng của các tông [Thiền Thai](#) và [Chân ngôn](#).

A-xà-thế

阿闍世; S: ajātaśatru; P: ajātasattu;

Vua xứ Ma-kiệt-đà (magadha), người trị vì trong 8 năm cuối cùng tại thế của Phật [Thích-ca Mâu-ni](#) và 24 năm kế tiếp (khoảng từ 494-462 trước Công nguyên). Ông là người giết vua cha [Tần-bà-sa-la](#) (s, p: bimbisāra) và cùng [Đề-bà Đạt-đa](#) (s, p: devadatta) định ám hại đức Phật, nhưng không thành. Cuối cùng ông tỉnh ngộ theo Phật và phụng sự đạo Phật.

A-xà-thế có nghĩa là »Vị sinh oán« – với ý kết oán trước khi sinh – là kẻ được tiên đoán sẽ giết cha. A-xà-thế muốn đoạt quyền cha quá sớm, cùng với Đề-bà Đạt-đa đạt đa âm mưu vừa giết Phật vừa giết vua cha. Âm mưu này bại lộ, vua cha tha tội cho con và giao ngai vàng. A-xà-thế vẫn không yên tâm vì cha còn sống, hạ ngục và bỏ đói cả cha lẫn mẹ. Về sau A-xà-thế hối ý kiến đức Phật có nên xâm chiếm nước Bạt-kì (p: vajjī) vốn là một nước dân chủ. Đức Phật cho biết Bạt-kì không bao giờ thua vì dân nước đó rất đoàn kết. Từ đó A-xà-thế coi trọng dân chủ, coi trọng Tăng-già và nhân đây được tỉnh ngộ. Sau khi đức Phật nhập [Niết-bàn](#), A-xà-thế lập một [Tháp](#) thờ [Xá-lị](#) của Phật. Ông cũng là người xây dựng một thuyết đường lớn trong lần [Kết tập](#) thứ nhất.

Ác bình đẳng

惡平等; J: akubyōdō;

Nghĩa là bình đẳng sai lầm, bất thiện; ác bình đẳng được dùng để chỉ sự hiểu sai về bình đẳng quan, cho rằng tất cả là một, là như nhau. Theo [Thiền tông](#) thì bình đẳng quan, sự chứng ngộ được sự bình đẳng của vạn vật là một cấp bậc tu chứng – nhưng nó cũng chỉ là một trong nhiều cấp bậc. Hành giả phải vượt qua nó để đạt được kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu hơn. Ai dừng bước tại đây vì quá ngỡ ngàng trước sự bình đẳng của vạn vật, mà quên đi cái dị biệt của chúng thì đó chính là ác bình đẳng.

Ái

愛; S: trṣṇā; P: taṇhā; nghĩa là »ham muốn«, »sự thèm khát«;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Ái chỉ mọi ham muốn xuất phát từ sự tiếp xúc của giác quan với đối tượng của giác quan đó. Cần hiểu rằng, con người gồm có năm giác quan thông thường và ý (khả năng suy nghĩ, ý nghĩ, xem [Lục căn](#)) là sáu. Vì vậy Ái bao gồm hai lĩnh vực: vật chất và tinh thần. Sự tham muốn đó biểu lộ bằng tâm vương bện và đó chính là [Khổ](#) (s: duḥkha), là nguyên do tại sao loài hữu tình cứ mãi trôi nổi trong [Vòng sinh tử](#). Muốn thoát khỏi Ái, người ta cần phòng hộ các giác quan ([Nhiếp căn](#)), không để cho thèm khát và ham muốn nổi lên, nhờ đó có thể chấm dứt cái khổ.

Có nhiều cách phân loại Ái: 1. Dục ái (欲愛; s: kāmattrṣṇā), Hữu ái (有愛; s: bhavattrṣṇā) và Phi hữu ái (非有愛; hoặc Đoạn ái, ái muốn tiêu diệt, s: vibhavattrṣṇā). Ba loại ái này là nội dung của chân lí thứ hai (tập đế) trong [Tứ diệu đế](#); 2. Dựa trên giác quan, người ta phân biệt ái thuộc sắc, thanh âm, mùi thơm, vị ngon ngọt, tiếp xúc và tư tưởng; 3. Dựa trên [Ba thể giới](#) có thứ Ái thuộc dục giới, Ái thuộc sắc giới (色愛; sắc ái; s: rūpatrṣṇā) và vô sắc giới (無色愛; vô sắc ái; s: arūpatrṣṇā).

Trong [Mười hai nhân duyên](#) (s: pratītya-samutpāda), Ái do [Thụ](#) (受; s: vedanā) sinh ra, và bản thân Ái lại sinh ra [Thủ](#) (取; s: upādāna).

Trong giai đoạn Phật giáo nguyên thủy, người ta tin rằng Ái là nguyên nhân duy nhất của khổ và vì vậy xem nó là

nguyên nhân của sinh tử, [Luân hồi](#). Về sau, người ta thấy rằng thoát khỏi Ái chưa đủ mà cần phải dứt bỏ sự chấp [Ngã \(Vô ngã\)](#) mới được giải thoát. Ngã là gốc của Ái vì nếu xem Ngã là một thể tồn tại độc lập thì mọi thứ liên quan đến Ngã đều dễ sinh ra Ái. Người ta tiến đến giải thoát bằng tri kiến »cái này không phải là ta, cái này không phải của ta« và như thế, Ái tự hoại diệt.

An-ban thủ ý

安般守意; P: ānāpānasati; dịch nghĩa là Nhập tức xuất tức niệm (入息出息念), là sự tỉnh giác trong lúc thở, thở ra, thở vào.

Một trong những phép tu cơ bản quan trọng nhất để đạt [Bốn xứ](#) hay [Định](#) (s: samādhi). Phép này tập trung nơi hơi thở, qua đó tâm thức đạt yên tĩnh, là phép tu của hầu hết mọi trường phái [Phật giáo](#). Từ phép niệm hơi thở, hành giả dễ dàng tiến tới phép tập giác tỉnh (念; niệm; s: smṛti; p: sati) trong hơi thở. Sau đó hành giả tập giác tỉnh trong mọi diễn biến về tâm và về thân.

Kinh [Bốn niệm xứ](#) (p: satipaṭṭhāna-sutta) viết: »Hành giả hít vào chậm rãi, người đó biết »tôi hít vào chậm rãi; thở ra chậm rãi, người đó biết »tôi thở ra chậm rãi; hít vào ngắn, người đó biết »tôi hít vào ngắn<; thở ra ngắn, người đó biết »tôi thở ra ngắn<; người đó nghĩ rằng »tôi hít vào, cả thân thể tiếp nhận<; người đó nghĩ rằng »tôi thở ra, cả thân thể tiếp nhận<; người đó nghĩ rằng »mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi hít vào<; người đó nghĩ rằng »mọi bộ phận thân thể đều được trong sạch, tôi thở ra<; »cảm nhận an lành...<, người đó nghĩ rằng »tâm thức an lành<, »tâm thức rực sáng<, »tâm thức chú ý<; »quán vô thường<; »quán xả bỏ<... tôi hít vào, tôi thở ra.«

Đây là một trong những bài kinh đầu tiên được truyền bá tại Việt Nam, được [Khang Tăng Hội](#) đề tựa.

An cư

安居; J: angō;

Chỉ thời gian ba tháng tu dưỡng trong một [Thiền viện](#) trong thời gian mùa hè, hay có mưa. Vì vậy người ta cũng thường gọi là Hạ an cư (夏安居; j: ge-ango) – an cư mùa hè hoặc là Vũ an cư (雨安居; j: u-ango) – an cư mùa mưa.

An Huệ

安慧; S: sthiramati; tk. 6;

Một trong [Mười đại Luận sư](#) xuất sắc của [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda). Sư viết những luận văn quan trọng về các tác phẩm của [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) như A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số, Duy thức tam thập tụng thích. Ngoài ra Sư còn viết luận về những tác phẩm của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) như Đại thừa trung quán thích luận. Sư là người ôn hòa, cố gắng dung hòa tư tưởng của Duy thức và [Trung quán](#) (s: madhyamaka).

Các tác phẩm của Sư (trích): 1. A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số (s: abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārthanāma); 2. Duy thức tam thập tụng thích luận (s: vijñaptimātratāsiddhitiṣṭikā-bhāṣya), còn bản Phạn ngữ (sanskrit) và Tạng ngữ; 3. Đại thừa trung quán thích luận, chú giải Trung quán luận (s: madhyamaka-sāstra) của Long Thụ, chỉ còn Hán văn; 4. Đại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận (s: abhidharmasamuccaya-bhāṣya), còn bản Hán và Tạng ngữ; 5. Đại thừa kinh tạng nghiêm luận nghĩa thích (s: sūtralāṅkāravṛttibhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. Trung biên phân biệt luận số hoặc Biện trung biên luận số (s: madhyāntavibhāga-kārikā), còn bản Hán và Tạng ngữ, một bài luận giải về Biện trung biên luận (s: madhyānta-vibhāga-kārikā) của Di-lặc hoặc [Mai-tre-ya-na-tha](#) (maitreya-nātha); 7. Đại bảo tích kinh luận (s: ārya-mahāratnakūṭa-dharma-paryāya-śatasāhasrikāparivartakāśyapa-parivartaṭīkā), bản Hán và Tạng ngữ; 8. Ngũ uẩn luận thích hoặc Đại thừa quảng ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka-bhāṣya) luận về Ngũ uẩn luận (s: pañcaskandhaka) của Thế Thân.

An tâm

安心; J: anjin;

Là trạng thái yên tĩnh của tâm thức, chỉ thật sự đạt được khi đã có kinh nghiệm [Giác ngộ](#). Theo [Thiền tông](#) thì phép [Tọa thiền](#) là con đường ngắn nhất để đạt tâm thức an lạc.

An Thế Cao

安世高; C: ān shìgāo, tk. 2;

Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm 148 và là người đầu tiên dịch [Kinh](#) sách Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về các phép tu thiền, như [An-ban thủ ý](#) (s: ānāpānasati). Vì vậy Sư được xem là người lập ra Thiền tông trong thời Phật pháp được truyền qua Trung Quốc lần đầu.

An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: parthie) nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có hệ thống. Để đạt được như vậy, Sư thành lập những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng những bản dịch của Sư được ghi chép lại từ 34 đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai loại: 1. Những tác phẩm chuyên về [Thiền](#) (s: dhyāna) với những kĩ thuật như An-ban thủ ý, quán [Biến xứ](#) (p: kasiṇa), [Quán thân](#) (p: kāyagāta-sati).... 2. Kinh sách với những nội dung xếp đặt theo hệ số – ví dụ như [Ngũ uẩn](#) (s: pañcaskandha), [Lục xứ](#). Sư thường sử dụng từ ngữ đạo Lão ([Lão Tử](#)) để dịch kinh sách sang Hán văn.

Ảo ảnh

幻影; S, P: māyā; dịch âm là Ma-da, cũng được gọi là giả tướng (假相), đọc đúng là »Huyễn« ([幻](#));

Danh từ được dùng để chỉ thế giới hiện tượng đang liên tục thay đổi này. Đối với người chưa giác ngộ thì thế giới này là thế giới duy nhất có thật. Ảo ảnh được dùng để chỉ tất cả các hiện tượng sinh diệt, không thuộc thật tại cuối cùng ([Ba thân](#)). Một khi thấu hiểu rằng mọi [Pháp](#) đều là ảo ảnh thì điều đó đồng nghĩa với [Giác ngộ](#) ([Bồ-đề](#)) và đạt Niết-bàn.

Theo quan niệm Phật giáo thì »thấy« thế giới, tự chủ rằng có »một người« đang nhận thức và có »vật được nhận thức«, có »ta« có »vật« có thế giới luân chuyển này chưa phải là sai lầm. Sai lầm là ở chỗ cho rằng sự vật bất biến, trường tồn và thế giới này là duy nhất, có thật. Đây mới là [Kiến](#) giải bất thiện vì nó ngăn trở những tri kiến bổ ích khác. Thật sự thì cái tương đối và cái tuyệt đối không hề rời nhau; và như thế, ảo ảnh (mê) và Bồ-đề (ngộ) bản tính không hai. Thiền sư [Vĩnh Gia Huyền Giác](#) trình bày rất tuyệt vời sự việc này ngay trong phần đầu của bài [Chứng đạo ca](#):

君不見

絕學無爲閑道人。不除妄想不求真

無明實性即佛性。幻化空身即法身
法身覺了無一物。本源自性天真佛

Quân bất kiến!

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân

Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân

Vô minh thật tính tức Phật tính

Huyễn hóa không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tính Thiên chân Phật...

Ăng-kor Wat

Di tích quan trọng tại Campuchia, được xem là tuyệt đỉnh của nghệ thuật và kiến trúc Khmer.

Được xây dựng dưới thời vua Surja-warman II (1113-1150), Ăng-kor Wat mới đầu để thờ thần Visnu của Ấn Độ giáo. Về sau, khi vương triều Khmer theo Phật giáo, Ăng-kor Wat trở thành linh đền thờ Phật. Sau khi bị người Thái Lan hủy diệt và các nhà vua Khmer bỏ về Phnom Penh trong thế kỉ 15, Ăng-kor Wat rơi vào quên lãng, bị rừng già vây phủ và được khám phá lại trong thế kỉ thứ 19.

Ấn

印; S: mudrā;

Một dấu hiệu thân thể. Trong tranh tượng, các đức Phật thường được trình bày với một kiểu tay đặc biệt, vừa là một cử chỉ tự nhiên, vừa là một dấu hiệu của tính chất Phật ([Phật tính](#)). Trong [Đại thừa](#), các Thủ ấn (chỉ các ấn nơi tay, còn Khế ấn là những tư thế khác như cầm ngọc, tọa thiền..) này đều có một ý nghĩa đặc biệt, nhất là trong các tông phái như [Thiền Thai](#), [Kim cương thừa](#) và các ấn này thường đi đôi với [Man-tra](#). Ngoài ra, các ấn này giúp hành giả chứng được các cấp tâm thức nội tại, bằng cách giữ vững những vị trí thân thể nhất định và tạo mối liên hệ giữa hành giả với các vị Phật hoặc Đạo sư trong lúc hành trì một [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana).

Các ấn quan trọng nhất là: 1. Ấn thiền (dhyāni-mudrā), 2. Ấn giáo hóa (vitarka-mudrā), 3. Ấn chuyển pháp luân (dharmacakrapravartana-mudrā), 4. Ấn xúc địa (bhūmisparśa-mudrā), 5. Ấn vô úy (abhaya-mudrā), 6. Ấn thí nguyện (varada-mudrā), cũng được gọi là Dữ nguyện ấn, Thí dữ ấn, 7. Ấn tối thượng bồ-đề (uttarabodhi-mudrā), 8. Ấn trí huệ vô thượng (bodhyagri-mudrā), 9. Ấn hiệp chưởng (aṅjali-mudrā), 10. Ấn kim cương hiệp chưởng (vajrapradama-mudrā).

1. Ấn thiền (s: dhyāni-mudrā): lưng bàn tay mặt để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên lòng, ngang bụng. Bàn tay mặt phía trên tượng trưng cho tâm thức giác ngộ, bàn tay trái phía dưới tượng trưng thế giới hiện tượng. Ấn quyết này biểu lộ sự giác ngộ đã vượt lên thế giới hiện tượng, nó cũng biểu lộ tâm thức giác ngộ đã vượt qua tâm thức phân biệt, trong đó [Luân hồi](#) hay [Niết-bàn](#) chỉ là một.

Ấn thiền có một dạng khác, trong đó các ngón tay giữa, ngón đeo nhẫn và ngón út của hai bàn tay nằm lên nhau, ngón cái và ngón trỏ mỗi tay tạo thành hai vòng tròn chạm nhau, hai vòng tròn đó biểu tượng thế giới chân như và thế giới hiện tượng. Ấn này hay được tạo hình nơi tranh tượng của Phật [A-di-đà](#) và hay được gọi là »Ấn thiền A-di-đà«. Trong [Thiền tông](#), thiền giả lại để bàn tay trái trên bàn tay mặt lúc [Tọa thiền](#). Điều này thể hiện thân trái (tĩnh) nằm trên thân phải (động), nhằm chỉ rõ thái độ trầm lắng của Thiền tông.

2. Ấn giáo hóa (s: vitarka-mudrā): tay mặt chỉ lên, tay trái chỉ xuống, hai lòng bàn tay chỉ tới trước. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau, làm vòng tròn. Bàn tay mặt đưa ngang vai, bàn tay trái ngang bụng. Trong một dạng khác của ấn giáo hóa, lòng bàn tay trái hướng lên, để ngang bụng, tay mặt ngang vai, ngón tay trỏ và tay cái làm hình tròn. Trong một dạng khác thì ngón trỏ và ngón út duỗi thẳng, ngón giữa và đeo nhẫn co lại. Lòng bàn tay trái hướng lên, tay mặt hướng xuống. Người ta hay bắt gặp ấn giáo hóa nơi tranh tượng Phật A-di-đà, có khi nơi [Đại Nhật Phật](#) (s: mahāvairocana).

3. Ấn chuyển pháp luân (s: dharmacakrapravartana-mudrā): tay trái hướng vào thân, tay mặt hướng ra. Trong mỗi tay, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn, hai vòng tròn đó chạm nhau. Người ta hay thấy ấn chuyển pháp luân nơi tranh tượng của Phật [Thích-ca](#), A-di-đà, [Đại Nhật](#) và [Di-lặc](#).

4. Ấn xúc địa (bhūmisparśa-mudrā): tay trái hướng lên, đặt ngang bụng, tay mặt chỉ xuống, lưng tay mặt xoay tới trước. Đó là ấn quyết mà đức Thích-ca gọi thổ địa chứng minh mình đạt Phật quả và cũng là dấu hiệu của sự không lay chuyển, vì vậy [Bất Động Phật](#) (s: akṣobhya) cũng hay được trình bày với ấn này.

5. Ấn vô úy (s: abhaya-mudrā): tay mặt với các ngón tay duỗi ra chỉ về phía trước, ngang tầm vai. Đây là ấn quyết mà Phật Thích-ca sử dụng ngay sau khi đắc đạo. Phật [Bất Không Thành Tựu](#) (s: amoghasiddhi) cũng hay được trình bày với ấn này

6. Ấn thí nguyện (s: varada-mudrā): thí nguyện là cho phép được toại nguyện, lòng tay mặt hướng về phía trước, bàn

tay chỉ xuống. Nếu ở tượng Phật Thích-ca là đó biểu hiện gọi trời (xem ấn xúc địa) chứng minh Phật quả. Phật [Bảo Sinh](#) (s: ratnasambhava) cũng hay được diễn tả với ấn quyết này. Trong một dạng khác, ngón trỏ và ngón cái chạm nhau thành vòng tròn. Ấn vô úy và ấn thí nguyện hay được trình bày chung trong một tranh tượng. Thường tay mặt bắt ấn vô úy, tay trái ấn thí nguyện. Tượng đứng của các vị Phật hay có hai ấn này.

7. Ấn tối thượng Bồ-đề (s: uttarabodhi-mudrā): hai bàn tay chắp ngang ngực, hai ngón trỏ duỗi thẳng chạm vào nhau, như mũi nhọn của một [Kim cương](#) chữ. Các ngón khác lồng vào nhau, hai ngón cái chạm nhau hay để lên nhau. Tranh tượng của Phật Đại Nhật hay được trình bày với ấn này.

8. Ấn trí huệ vô thượng (s: bodhyagri-mudrā): ngón tay trỏ của bàn tay mặt được nắm ngón kia của tay trái nắm lấy. Ấn này người ta hay thấy nơi Phật Đại Nhật. Trong [Mật tông](#) có nhiều cách giải thích ấn này, nhưng nói chung một ngón tay chỉ rõ sự nhất thể của vạn sự và nắm ngón kia chỉ tướng trạng vô cùng của thế giới hiện tượng.

9. Ấn hiệp chưởng (s: añjali-mudrā): hai bàn tay chắp trước ngực, được sử dụng để tán thán, ca ngợi, và cũng là cử chỉ chào hỏi thông thường tại Ấn Độ. Với dạng ấn, hai bàn tay chắp lại chỉ [Chân như](#). Trong các tranh tượng, Phật và các vị [Bồ Tát](#) không bao giờ được trình bày với ấn này vì trong [Ba thế giới](#), không có ai vượt ngoài trí huệ của chư vị và vì vậy, chư vị không cần phải tán thán ai cả.

10. Ấn kim cương hiệp chưởng (s: vajrapradama-mudrā): đầu ngón tay của hai bàn tay chắp vào nhau. Ấn này là biểu hiện của tín tâm bất động, vững chắc như [Kim cương](#) (s: vajra).

Ấn khả chứng minh

印可證明; J: inka shōmei; cũng thường được gọi tắt là ấn chứng;

Thuật ngữ thường được dùng trong [Thiền tông](#) chỉ sự xác nhận của thầy rằng môn đệ của mình đã hoàn tất đầy đủ việc làm dưới sự hướng dẫn của mình, có thể nói là »thành đạo.«

Nếu những vị thầy sử dụng [Công án](#) (j: kōan) trong chương trình giảng dạy thì việc ấn khả có nghĩa là thiền sinh đã giải tất cả những công án và vị thầy đã hài lòng với các kết quả đạt được. Nếu vị thầy không sử dụng công án thì sự ấn khả đồng nghĩa với sự hài lòng của vị thầy về mức độ thông đạt chân lí của đệ tử. Chỉ sau khi được ấn khả và khi những yếu tố quan trọng khác – ví như khả năng am hiểu người để hướng dẫn họ – đã sẵn có hoặc đã tu luyện thành đạt thì người được

ấn khả này mới được hướng dẫn môn đệ trên thiền đạo và tự gọi mình là [Pháp tự](#) (法嗣) của vị thầy và mang danh hiệu [Lão sư](#) (j: rōshi). Nhưng ngay khi tất cả những điều kiện trên đã đạt và thiền sinh đã được ấn khả thì việc này không có nghĩa rằng, thiền sinh đã chấm dứt việc tu tập trên con đường thiền. Càng nhìn rõ xuyên suốt thiền sinh càng thấy rằng, việc tu tập thiền không bao giờ đến nơi cùng tận và kéo dài vô số kiếp. Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) bảo rằng, ngay cả đức Phật Thích-ca cũng còn đang trên đường tu tập.

Với sự ấn chứng, vị thầy xác định rằng, thiền sinh đã ít nhất đạt được cấp bậc [Kiến tính](#) (j: kenshō) như chính mình và từ nay có thể tự đứng vững một mình. Theo truyền thống của Thiền tông thì vị thầy lúc nào cũng phải cố gắng dạy học trò vượt hẳn chính mình (về mặt giác ngộ). Nếu trình độ của đệ tử chỉ bằng thầy thì nguy cơ suy tàn của tâm ấn trong những thế hệ sau đó rất lớn.

Ấn Nguyên Long Kỳ

隱元隆琦; C: yǐnyuán lóngqí; J: ingen ryūki, 1592-1673;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#). Năm 1564, Sư nhận lời mời của nhà sư Nhật tên Dật Nhiên, sang Nhật Bản truyền tông [Hoàng Bá](#) (j: ōbaku-shū). Sau Sư được Nhật hoàng ban cho hiệu Đại Quang Phổ Chiếu Quốc sư (j: daikō fushō kokushi).

Sư họ Lâm, quê ở Phúc Châu. Năm lên 16, nhân một buổi nằm dưới cây tùng nhìn thiên hà tinh tú vận chuyển, Sư bỗng thấy làm lạ nghĩ rằng, ngoài Tiên, [Phật](#) ra không ai có thể hiểu được những hiện tượng này và phát sinh ý nghĩ đi tu để thành Phật. Năm 22 tuổi, Sư đến núi Phổ-đà theo Hòa thượng Triều Âm học hỏi, ngày ngày rót trà hầu chúng. Năm 29 tuổi, Sư đến núi Hoàng Bá chính thức cạo đầu tu hành. Sau, Sư tham vấn Thiền sư Mật Vân Viên Ngộ và được [Ấn khả](#). Năm thứ 6 niên hiệu Sùng Trinh (1633), Thiền sư Phí Ẩn Thông Dung chủ trì núi Hoàng Bá, cử Sư làm Tây đường, năm thứ 10 cử làm chủ pháp tịch Hoàng Bá. Trong hệ thống truyền thừa, Sư được xem là kế thừa Phí Ẩn Thông Dung (費隱通容; 1593-1661). Năm 1654, Sư cùng hơn 20 đệ tử cất bước sang Nhật.

Sư vốn xuất thân từ tông môn Lâm Tế nhưng sống vào cuối đời Minh (1368-1644) đầu đời nhà Thanh (1644-1911) sau Thiền sư [Vân Thê Châu Hoàng](#). Vì thế Sư chịu ảnh hưởng rất nặng tư tưởng »Thiền Tịnh hợp nhất« của Vân Thê Đại sư và khi đến Nhật Bản hoàng hóa, tông chỉ của Sư cũng không trùng hợp với tông chỉ Lâm Tế được truyền thời Liêm Thương (j: kamakura) tại Nhật. Nhưng cũng vì sự khác biệt này mà Sư và các đệ tử được tiếp đón rất nồng hậu, Thiền tăng Nhật Bản tranh nhau đến tham vấn học hỏi và sau này, dòng thiền của Sư được chính thức công nhận là một tông phái riêng biệt,

được gọi là Hoàng Bá tông.

Sư tịch năm 1673 tại Nhật Bản.

A-dục

阿育; S: *ásoka*; P: *asoka*; cũng gọi là A-du-ca, dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ;

Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông có dịp được nghe Phật pháp và tình ngộ, quyết định thành lập một »Vương quốc phụng sự Phật pháp.« Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời A-dục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục vương là [Ma-hi-đà](#) (mahinda) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật.

Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ [Pā-li](#) thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ »Pháp« (s: dharma). Người ta thấy rằng [Pháp](#) nói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một hệ thống luân lí do nhiều trào lưu tôn giáo thời đó tổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm sao thần dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội...

Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của triều đình vào [Tăng-già](#) khi Tăng-già đứng trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số [Tĩ-khâu](#) bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục.

Ba ải

Hán Việt: Tam quan (三 關);

Chỉ thân (s: *kāya*), khẩu (s: *vāk*), ý (s: *citta*), ba động cơ tạo [Nghiệp](#) (s: *karma*) của con người. Việc phòng hộ ba ải này rất được chú trọng trong đạo Phật ([Thân, khẩu, ý](#)).

Ba-ba-ha (39)

S: babhaha, bhalaha, bharṇva, babhani, baha, bapabhati; còn mang biệt danh là »Kẻ đam mê tự tại«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ đệ tử của ai, sống trong thời nào. Ông là một hoàng tử ham mê sắc dục. Lần nọ có một vị [Du-già sư](#) đến lâu đài ông khát thực, ông tỏ lòng mến mộ và hỏi vị này có phép tu tập nào kết hợp với nhục dục chăng. Vị Du-già sư ban phép lành và truyền cho ông phép Du-già đặc biệt:

Hãy tìm một phụ nữ,
có khả năng thù thắng.
Hãy trộn trong hoa sen,
Man-đa-la người đó,
tinh sắc trắng của người,
với huyết đỏ của nàng.
Hấp thụ tinh chất đó,
cho nó dâng lên cao,
cho nó chan hòa khắp.
Sự hoan lạc của người,
sẽ không bao giờ dứt.
Rồi Đại lạc nổi tiếp,
cái này sau cái kia.
Quán tưởng Đại lạc đó,
không hề khác tính Không.

Sau 12 năm liên tục tu tập theo phép này, vị hoàng tử bỗng thấy trong tâm không còn [Ô nhiễm](#) và ông đạt [Tất-địa](#). Ông trình bài kệ:

Như con thiên nga trắng,
loại bỏ nước trong sữa.
Lời dạy của Đạo sư,
làm tinh chất trắng hoa.

Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Dục lạc, lạc tuyệt đối,
vô điều kiện, sở cầu,
Tư duy đã là lạc,
Ôi, Đại lạc bí ẩn,
Đại lạc không thấu đạt.

Ba chân lí

Hán Việt: Tam đế (三諦), Thiên Thai tam quán (天台三觀);

Ba quan điểm quan trọng của [Thiên Thai tông](#) về thật tướng của vạn sự. Đó là ba tính chất đặc trưng của vạn vật là [Không](#) (空; s: śūnyatā), giả (假; [Ảo ảnh](#)) và trung (中). Sự vật vốn không, nhưng vẫn có một hình tướng giả tạm, đó là quan điểm [Trung đạo](#) (中道; s: mādhyamāpratipāda).

Ba cửa giải thoát

Giải thoát: S: vimokṣa; P: vimokkha; gọi theo Hán Việt là Tam giải thoát môn (三解脫門);

Phép quán nhằm giác ngộ [Không](#) (空; s: śūnyatā), [Vô tướng](#) (無相; s: ānimitta) và Vô nguyện (無願; s: apraṇihita), không còn ham muốn để đạt [Niết-bàn](#). Ba giải thoát này là nhận biết [Ngã](#) và [Pháp](#) đều trống không, nhận biết ngã và pháp là bình đẳng, vô tướng, nhận biết sinh tử là [Khổ](#) (xem thêm [Tám giải thoát](#)).

Ba độc

Hán Việt: Tam độc (三毒);

Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào [Luân hồi](#) (s: saṃsāra), đó là tham (貪; s: rāga, lobha), sân

(瞋; s: dveṣa) và [Si](#) (痴; s: moha hoặc [Vô minh](#), s: avidyā).

Ba-đra-pa (24)

S: bhadrapa; còn mang biệt hiệu là »Bà-la-môn kiêu mạn«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, được xem là sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một Bà-la-môn quý tộc, sống một cuộc đời sung túc. Ngày nọ lúc đang tắm thì có một [Du-già sư](#) (s: yogin) đến khất thực. Ông lên tiếng chê bai vị này dơ bẩn thì nghe trả lời:

Thầy tu như hoàng đế,
Không ai bằng Bồ Tát.
Muốn sạch Thân, khẩu ý,
Đạo sư dòng giáo hóa,
mới cho sự thanh tịnh,
Tắm rửa thân thể ư?
không mang lại điều gì.
Tâm thức vô sở cầu
là bữa tiệc linh đình
là bữa ăn ngon nhất,
đâu phải sữa, đề hồ.

Những lời đó chấn động tâm tư ông nhưng vì ngại quyền thuộc, ông không cho vị Du-già sư vào nhà mà xin gặp lại ngay tối hôm đó. Vị Du-già sư đòi ông mang theo rượu thịt, thứ mà người theo đạo [Bà-la-môn](#) phải tránh xa. Mới đầu ông từ chối nhưng cuối cùng nghe lời, ông cùng ăn thịt uống rượu với vị Du-già sư. Sau đó vị này khai thị, cho ông nhập môn, ở lại và phải làm các công việc hết sức hạ tiện. Dần dần lòng kiêu mạn của ông biến mất, nhường chỗ cho [Như thật tri kiến](#) đích thật. Sau sáu năm, ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) nhờ biết dẹp bỏ được sự gò bó nội tâm do xã hội qui định.

Tri kiến đã sai lầm,
chỉ có thể thanh lọc
bằng giác ngộ tính Không.

Hành động đã sai trái,
chỉ có thể đối trị
bằng cách quán Từ Bi.
Thiền dẫn đến chứng thật,
rằng trong chốn Thật tại,
cái muôn hình là một,
và mục đích cuối cùng,
chỉ còn có Một vị.

Ba-la-đề mộc-xoa

波羅提木叉; S: prātimokṣa; P: pātimokkha; Hán Việt: Biệt giải thoát (別解脫), Tùy thuận giải thoát (隨順解脫),
Cấm giới (禁戒);

Một phần của [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka), nói về [Giới luật](#) dành cho [Tĩ-khâu](#) (gồm 227 điều) và [Tĩ-khâu-ni](#) (gồm 348 điều). Đây là phần giới luật mà mỗi lần sám hối tăng ni phải tự kiểm điểm mình.

Ba-la-mật-đa

波羅蜜多; S: pāramitā; cũng được gọi ngắn là Ba-la-mật, dịch nghĩa là »Đáo bỉ ngạn« (到彼岸) – cái đã sang bờ bên kia, hoặc »Độ« (度), cái đui dắt, đưa người qua bờ bên kia;

Một thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, chỉ »mặt kia, mặt chuyển hóa« của hiện tượng. Cũng có thể dịch là »hoàn tất, hoàn hảo, viên mãn.« Những phép Ba-la-mật-đa là những đức hạnh toàn hảo của một [Bồ Tát](#) trên đường tu học ([Thập địa](#), [Lục độ](#)).

Ba Lăng Hạo Giám

巴陵顛鑒; C: bǎilíng hàojiàn; J: haryō kōkan; tk. 10;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư [Vân Môn Văn Yến](#).

Sử sách không lưu lại nhiều tài liệu về Sư, chỉ biết là Sư thường [Hành cước](#), không lưu lại lâu dài nơi Vân Môn và cũng chưa được thầy ấn chứng nơi đây. Sau khi rời Vân Môn chu du, Sư chẳng gửi thư từ gì, chỉ dâng lên ba chuyển ngữ cho sư phụ, đó là 1. Thế nào là [Đạo](#)? – »Người mắt sáng rơi giếng«; 2. Thế nào là Xuy mao kiếm (吹毛劍; là thanh kiếm cực bén, chỉ cần thổi sợi lông qua liền đứt)? – »Cành san hô chống đến trăng«; 3. Thế nào là tông Đền-bà ([Thánh Thiên](#))? – »Trong chén bạc đựng tuyết.« Vân Môn đọc qua liền ấn chứng qua thư từ và hơn nữa, rất hài lòng với ba chuyển ngữ này, căn dặn môn đệ đến ngày kị chẳng cần làm gì, chỉ dâng ba chuyển ngữ này là đủ.

Khác với những câu trả lời ngắn gọn của Vân Môn ([Nhất tự quan](#)), Sư thường sử dụng văn vần để trả lời những câu hỏi của thiền khách. Vì vậy Sư cũng mang biệt hiệu »Giám đa khẩu.«

Ba-mi-yan

S: bāmiyan;

Một vùng hang động ở Afghanistan có nhiều dấu tích đạo Phật. Vùng này được xây dựng trong khoảng giữa 300 và 600 sau Công nguyên. Trên một vách đá dài khoảng 2 km cao thấp khác nhau, có rất nhiều hang động được khắc đẽo công phu, ngày xưa dùng làm nơi tụ họp và thiền định của các vị tăng sĩ. Phật giáo thời này thuộc về [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) và bị tàn lụi sau các cuộc chiến tranh ở thế kỉ thứ 13.

Một điểm đặc biệt đáng lưu ý là trần của các hang động được khắc đẽo hình tượng các [Tịnh độ](#) và các vị Phật, các hình vẽ đó tạo thành một [Man-đa-la](#). Giữa các hang, người ta tìm thấy hai tượng Phật vĩ đại, cao 35m và 53m, cả hai ngày nay đã bị hư hại nhiều. Ngày xưa, các tượng này được nạm vàng và trang trí nhưng nay khuôn mặt của hai tượng đã mất. Hình tượng cho thấy, các vị Phật được trình bày như là nhân cách hóa của toàn vũ trụ và vô số các tượng Phật khác là dạng xuất hiện của vũ trụ.

Ba môn học

S: trīśikṣā; P: tisso-sikkhā; Hán Việt: Tam học (三 學);

Chỉ ba môn học của người theo đạo Phật: 1. Giới học (s: adhiśīla-sīkṣā); 2. Định học (s: adhicitta-sīkṣā) và 3. Huệ học (s: adhiprajñā-sīkṣā), cả ba thường được gọi chung là Gới, Định (hoặc Thiền), Huệ (Bát-nhã).

Gới (s: śīla; p: sīla) được hiểu chung là tránh các nghiệp. Định (samādhi) là sự chú tâm, sự tỉnh giác trong mọi hành động và Huệ (s: prajñā; p: paññā) là sự phát triển tâm Bát-nhã để ngộ được những sự thật cao nhất. Ba phép tu hành này phụ thuộc chặt chẽ với nhau, nếu hành giả chỉ tập trung vào một nhánh thì không thể đạt Giải thoát.

Ba mươi hai tướng tốt

S: dvatrimśadvāra-lakṣaṇa; Hán Việt: Tam thập nhị hảo tướng (三 十 二 好 相);

Ba mươi hai tướng tốt của một Chuyển luân vương (s: cakravartī-rāja), nhất là của một vị Phật. Ngoài ba mươi hai tướng tốt đó, người ta còn kể 80 vẻ đẹp khác.

Ba mươi hai tướng tốt là: lòng bàn chân bằng phẳng, bàn chân có bánh xe ngàn cánh, ngón tay thon dài, gót chân rộng, ngón tay ngón chân cong lại, tay chân mềm mại, sống chân cong lên, thân người như con sơn dương, tay dài quá gối, nam căn ẩn kín, thân thể mạnh mẽ, thân thể nhiều lông, lông tóc hình xoáy, thân thể vàng rực, thân phát ánh sáng, da mềm, tay vai và đầu tròn, hai nách đầy đặn, thân người như sư tử, thân thẳng, vai mạnh mẽ, bốn mươi răng, răng đều đặn, răng trắng, hàm như sư tử, nước miếng có chất thơm ngon, lưỡi rộng, giọng nói như Phạm thiên, mắt xanh trong, lông mi như bị rừng, lông xoáy giữa hai chân mày (bạch hào), chóp nổi cao trên đỉnh đầu.

Một số tướng tốt nói trên được đặc biệt chú ý trong tranh tượng – nhất là hào quang, một dấu hiệu rõ rệt của thánh nhân theo quan điểm Ấn Độ, không bao giờ thiếu trong các tượng Phật. Có lúc hào quang được vẽ như vòng lửa xuất phát từ đầu đến vai. Tướng lông xoáy giữa hai chân mày tượng trưng cho Trí huệ có khi được trình bày như một chấm vàng, hay được thay thế bằng ngọc quý. Tướng chóp nổi cao ở đỉnh đầu (肉 髻; nhục kế, s: uṣṇīṣa) được trình bày mỗi nơi mỗi khác, tại Ấn Độ và Trung Quốc hình bán cầu, tại Cam-pu-chia hình nón và tại Thái Lan hình nhọn đầu hay có dạng một ngọn lửa.

Ba qui y

S: trīśaraṇa; P: tisaṇa; Hán Việt: Tam qui y;

Là qui y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng. Hành giả niệm ba qui y, tự nhận Phật là đạo sư, Pháp là »thuốc chữa bệnh« và Tăng-già là bạn đồng học. Ba qui y là một phần quan trọng trong mỗi buổi hành Lễ.

Ba thân

S: trikāya; Hán Việt: Tam thân (三身);

Chỉ ba loại thân của một vị Phật, theo quan điểm Đại thừa (s: mahāyāna). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng cho rằng Phật – như Ngài đã xuất hiện trên thế gian để hoằng hóa, tiếp độ chúng sinh – chính là biểu hiện của sự Tuyệt đối, của Chân như và Phật có khi hiện thân thành nhiều hình tướng khác nhau chỉ vì lợi ích của chúng sinh. Quan niệm ba thân Phật được nêu ra nhằm nói lên quan điểm đó. Ba thân gồm:

1. Pháp thân (法身; s: dharmakāya): là thể tính thật sự của Phật, đồng nghĩa với Chân như, là thể của vũ trụ. Pháp thân là thể mà Phật và chúng sinh đều có chung. Pháp thân cũng chính là Pháp (s: dharma), là qui luật vận hành trong vũ trụ, là giáo pháp do đức Phật truyền dạy.
2. Báo thân (報身; s: sambhogakāya), cũng được dịch là Thụ dụng thân (受用身): chỉ thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ.
3. Ứng thân (應身; s: nirmāṇakāya, cũng được gọi là Ứng hóa thân hoặc Hóa thân): là thân Phật xuất hiện trên trái đất, với nhân trạng, với mục đích cứu độ con người.

Pháp thân được xem chính là Phật pháp (s: buddha-dharma) như Phật Thích-ca giảng dạy trong thời còn tại thế. Sau này người ta mới nói đến hai thân kia. Pháp thân được xem là thường hằng, vô tướng, nhất nguyên, là thể tính chung của các vị Phật, là dạng tồn tại thật sự của chư Phật. Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau, tùy trường hợp sử dụng. Có lúc người ta xem nó là thể tính của mọi sự (Pháp giới [dharmadhātu, dharmatā], Chân như [s: tathatā, bhūtatathatā], Không [s: śūnyatā], A-lại-da thức [s: ālayavijñāna]) hay xem nó là Phật (Phật, Phật tính [s: buddhatā], Như Lai tạng [s: tathāgata-garbha]). Trong nhiều trường phái, người ta xem Pháp thân là thể trừu tượng không có nhân trạng, có trường phái khác lại

xem Pháp thân hầu như có nhân trạng (xem kinh [Nhập Lăng-già](#), kinh [Hoa nghiêm](#)). Đạt [Trí huệ](#) siêu việt đồng nghĩa với sự trực chứng được Pháp thân.

Báo thân là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ của các [Bồ Tát](#) mà hóa hiện cho thấy – cũng vì vậy mà có lúc được gọi là Thọ dụng thân, là thân hưởng thụ được qua những thiện nghiệp đã tạo. Báo thân thường mang [Ba mươi hai tướng tốt](#) (s: dvātriṃśadvāra-lakṣaṇa) và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật và chỉ Bồ Tát mới thấy được trong giai đoạn cuối cùng của [Thập địa](#) (s: daśabhūmi). Người ta hay trình bày Báo thân Phật lúc ngồi thiền định và lúc giảng pháp Đại thừa. Các trường phái thuộc Tịnh độ tông cũng tin rằng Báo thân Phật thường xuất hiện trong các Tịnh độ.

Ứng thân là thân Phật và Bồ Tát hiện diện trên trái đất. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên lòng [Từ bi](#) và có mục đích giáo hóa chúng sinh. Như thân người, Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thần thông như thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Sau khi chết, Ứng thân tự tiêu diệt.

Ba thân Phật nói ở trên có lẽ đầu tiên được [Vô Trước](#) (s: asaṅga) trình bày rõ nhất, xuất phát từ quan điểm của [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika) và về sau được Đại thừa tiếp nhận. Đáng chú ý nhất là quan điểm Pháp thân nhấn mạnh đến thể tính tuyệt đối của một vị Phật và không chú trọng lắm đến Ứng thân của vị Phật lịch sử. Như thế, Phật là thể tính thanh tịnh của toàn vũ trụ, thường hằng, toàn năng. Các vị Phật xuất hiện trên trái đất chính là hiện thân của Pháp thân, vì lòng từ bi mà đến với con người, vì lợi ích của con người.

Với quan điểm Ba thân này người ta tiến tới khái niệm không gian vô tận với vô lượng thế giới. Trong các thế giới đó có vô số chúng sinh đã được giác ngộ, với vô số Phật và Bồ Tát.

Đối với [Thiền tông](#) thì ba thân Phật là ba cấp của Chân như, nhưng liên hệ lẫn nhau trong một thể thống nhất. Pháp thân là »tâm thức« của vũ trụ, là thể tính nằm ngoài suy luận. Đó là nơi phát sinh tất cả, từ loài [Hữu tình](#) đến vô tình, tất cả những hoạt động thuộc tâm thức. Pháp thân đó hiện thân thành Phật [Đại Nhật](#) (s: vairocana). Cũng theo Thiền tông thì Báo thân là tâm thức hỉ lạc khi đạt [Giác ngộ](#), [Kiến tính](#), ngộ được tâm chư Phật và tâm mình là một. Báo thân hiện thân thành Phật [A-di-đà](#). Ứng thân là thân Phật hóa thành thân người, là đức [Thích-ca Mâu-ni](#).

Mối liên hệ của Ba thân Phật theo quan điểm Thiền tông được thí dụ như sau: nếu xem Pháp thân là toàn bộ kiến thức y học thì Báo thân là chương trình học tập của một y sĩ và Ứng thân là y sĩ đó áp dụng kiến thức y học mà chữa bệnh cho người.

Trong [Kim cương thừa](#) thì Ba thân là ba cấp của kinh nghiệm giác ngộ. Chứng được Pháp thân chính là tri kiến được tự tính sâu xa nhất của muôn vật, và tự tính này chính là tính [Không](#), trống rỗng. Báo thân và Ứng thân là thân của sắc giới, là phương tiện tạm thời giúp hành giả chứng ngộ được tính Không. Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), người ta xem [Thân, khẩu, ý](#) của

một vị [Đạo sư](#) (s: guru) đồng nghĩa với ba thân nói trên.

Trong Kim cương thừa, quan điểm Ba thân có mục đích phát biểu các tầng cấp khác nhau của kinh nghiệm giác ngộ. Pháp thân là tính Không, là Chân như tuyệt đối, bao trùm mọi sự, tự nó là Giác ngộ. Báo thân và Ứng thân là các thể có sắc tướng, được xem là phương tiện nhằm đạt tới kinh nghiệm về một cái tuyệt đối. Trong [Phật giáo](#) Tây Tạng, người ta xem thân, khẩu, ý của một vị đạo sư chính là Ba thân, được biểu tượng bằng thần chú OM-AH-HUNG (gọi theo tiếng Tây Tạng). Sức mạnh toàn năng của Pháp thân được thể hiện ở đây bằng [Phổ Hiền](#) (s: samantabhadra). Các giáo pháp [Đại thừa](#) [ấn](#) và [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen) giúp hành giả đạt được kinh nghiệm về tâm thức vô tận của Pháp thân. Báo thân được xem là một dạng của »thân giáo hóa.« Các Báo thân xuất hiện dưới dạng [Ngũ Phật](#) và được xem là phương tiện để tiếp cận với Chân như tuyệt đối. Báo thân xuất hiện dưới nhiều hình tướng khác nhau, tịch tĩnh (s: śānta) hay phẫn nộ (s: krodha), có khi được trình bày với các vị [Hộ Thân](#) (t: yidam) hay [Hộ Pháp](#) (s: dharmapāla).

Ứng thân là một dạng »thân giáo hóa« với nhân trượng. Trong Kim cương thừa, Ứng thân hay được hiểu là các vị Bồ Tát tái sinh ([Chu-cô](#) [t: tulku]).

Ba thân nêu trên không phải là ba trạng thái độc lập mà là biểu hiện của một đơn vị duy nhất, thành thoảng được mô tả bằng thân thứ tư là Tự tính (Tự nhiên) thân (s: svābhāvikakāya). Trong một vài [Tan-tra](#), thân thứ tư này được gọi là Đại lạc thân (s: mahāsukhakāya).

Ba thế giới

S: triloka, traidhātuka; Hán Việt: Tam giới (三界), Tam hữu (三有);

Ba thế giới của [Vòng sinh tử](#), là nơi mà loài [Hữu tình](#) tái sinh trong [Lục đạo](#) (s: gati), có thể hiểu là Vũ trụ quan của đạo Phật. Ba thế giới bao gồm:

1. Dục giới (欲界; s, p: kāmaloḥka, kāmadhātu), có [Ái](#) dục về giới tính và những ái dục khác.

Trong dục giới có những loại Hữu tình sau:

- 1.1. [Ngạ quỷ](#) (餓鬼; preta)
- 1.2. [Địa ngục](#) (地獄; naraka);
- 1.3. Loài người (人世; nāra)

1.4. Súc sinh (畜生; paśu)

1.5. A-tu-la (阿修羅; āsura)

1.6. Sáu cõi Thiên (天; deva):

1.6.1. Tứ thiên vương (四天王; cāturmahārājikadeva);

1.6.2. Đạo lợi (忉利) hay Tam thập tam thiên (三十三天; s: trāyastriṃśa-deva);

1.6.3. Dạ-ma (夜摩; s: yāmadeva) hoặc Tu-dạ-ma thiên (須夜摩天; s: suyāmadeva);

1.6.4. Đâu-suất thiên (兜率天; s: tuṣita);

1.6.5. Hóa lạc thiên (化樂天; s: nirmāṇarati-deva);

1.6.6. Tha hóa tự tại thiên (他化自在天; s: paranirmitavaśavarti-deva);

2. Sắc giới (色界; s: rūpaloka, rūpadhātu): các vị ở đây thuộc nam tính nhưng đã chấm dứt mọi dục tính, ăn uống, nhưng còn có khoái lạc. Đây là thế giới của các thiên nhân trong cõi Thiên (s: dhyāna). Hành giả tu tập thiền định có thể tái sinh trong cõi sắc.

Sắc giới gồm bốn cõi, mỗi cõi lại được chia làm nhiều cõi thiên khác nhau:

2.1. Sơ thiên thiên (初禪天) với ba cõi thiên sau:

2.1.1. Phạm thân thiên (梵身天; s: brahmakāyika);

2.1.2. Phạm phụ thiên (梵輔天; s: brahmapurohita);

2.1.3. Đại phạm thiên (大梵天; s: mahābrahmā).

Có hệ thống ghi thêm cõi thiên thứ tư của Sơ thiên thiên là Phạm chúng thiên (梵眾天; s: brahmaparśadya).

2.2. Nhị thiên thiên (二禪天) với ba cõi sau:

2.2.1. Thiểu quang thiên (少光天; parīttābha);

2.2.2. Vô lượng quang thiên (無量光天; apramāṇābha);

2.2.3. Cực quang tịnh thiên (極光淨天; abhāsvara, cựu dịch là Quang âm thiên; 光音天).

2.3. Tam thiên thiên (三禪天) bao gồm:

2.3.1. Thiểu tịnh thiên (少淨天; parīttasubha);

2.3.2. Vô lượng tịnh thiên (無量淨天; apramāṇasubha);

2.3.3. Biến tịnh thiên (遍淨天; śubhakṛtsna).

2.4. Tứ thiên thiên (四禪天) gồm có:

2.4.1. Vô vân thiên (無雲天; anabhraka);

2.4.2. Phúc sinh thiên (福生天; puṇyaprasava);

2.4.3. Quảng quả thiên (廣果天; bṛhatphala);

2.4.4. Vô tưởng thiên (無想天; avṛha);

2.4.5. Vô phiền thiên (無煩天; atapa);

2.4.6. Vô nhiệt thiên (無熱天; sudṛśa);

2.4.7. Thiện kiến thiên (善見天; sudarśana);

2.4.8. Sắc cứu kính thiên (色究竟天; akaniṣṭha);

2.4.9. Hòa âm thiên (和音天; aghaniṣṭha);

2.4.10. Đại tự tại thiên (大自在天; mahāmaheśvara).

Có sách xếp 2.4.4.- 2.4.9. dưới tên Tịnh phạm thiên (淨梵天), không thuộc về Tứ thiên thiên.

3. Vô sắc giới (無色界; arūpaloka, arūpadhātu): thế giới này được tạo dựng thuần túy bằng tâm thức và gồm [Bốn xứ](#) (arūpasamādhī). Vô sắc giới gồm:

3.1. Không vô biên xứ (空無邊處; ākāśanantyāyatana);

3.2. Thức vô biên xứ (識無邊處; vijñānanantyāyatana);

3.3. Vô sở hữu xứ (無所有處; ākīṃcanyāyatana);

3.4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (非想非非想處; naivasamjā-nāsamjñāyatana)

Hành giả tu học [Tứ thiên](#) bất định có thể tái sinh vào bốn xứ này.

Ba thời Phật

Hán Việt: Tam thế Phật (三世佛);

Chỉ Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, đó là các vị Ca-diếp (s: kāsya), [Thích-ca Mâu-ni](#) (s: śākyamuni) và [Di-lặc](#) (s: maitreya). Có khi tranh tượng trình bày Phật [Nhiên-Đẳng](#) (s: dīpaṅkara) là Phật quá khứ.

Ba thừa

S: triyāna; Hán Việt: Tam thừa (三 乘);

Ba cỗ xe đưa đến [Niết-bàn](#), đó là [Thanh văn thừa](#) (聲 聞 乘; s: śrāvakayāna), [Độc giác thừa](#) (獨 覺 乘; s: pratyekayāna) và [Bồ Tát thừa](#) (菩 薩 乘; s: bodhisattvayāna). Đại thừa gọi Thanh văn thừa là [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna) với sự đắc quả [A-la-hán](#) (s: arhat) là mục đích, Độc giác thừa là Trung thừa (s: madhyamāyāna) với quả Độc giác Phật. Bồ Tát thừa được xem là Đại thừa (s: mahāyāna) vì nó có thể cứu độ tất cả chúng sinh và hành giả trên xe này cũng có thể đắc quả cao nhất, quả [Vô thượng](#) chính đẳng chính giác (s: anuttarasamyaksambodhi).

Trong kinh [Diệu pháp liên hoa](#) (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra), đức Phật nói rằng ba cỗ xe nói trên cũng chỉ là thành phần của một cỗ xe ([Nhất thừa](#)) và được chỉ dạy tùy theo khả năng tiếp thu của các đệ tử. Ba thành phần này được so sánh với ba cỗ xe được kéo bằng con dê, hươu và bò.

Ba thừa mười hai phần giáo

Hán Việt: Tam thừa thập nhị bộ phần giáo (三 乘 十 二 部 分 教), gọi đúng hơn là Ba thừa mười hai thể loại kinh;

Là ba cỗ xe [Thanh văn](#) ([Tiểu thừa](#)), [Độc giác](#) (Trung thừa) và [Bồ Tát](#) ([Đại thừa](#)). Mười hai phần giáo là một cách phân loại [Tam tạng](#) kinh điển khác của người Trung Quốc.

Mười hai phần giáo bao gồm: 1. [Kinh](#) (經; s: sūtra) hoặc [Khế kinh](#) (契 經), cũng được gọi theo âm là Tu-đa-la (修 多 羅), chỉ những bài kinh chính đức Phật thuyết; 2. [Trùng tụng](#) (重 頌; s: geya) hoặc [Ứng tụng](#) (應 頌), gọi theo âm là Kì-dạ (祇 夜). Một dạng kệ tụng mà trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại; 3. [Thụ kí](#) (受 記; s: vyākaraṇa), âm là Hoa-già-la-na (華 遮 羅 那), chỉ những lời do đức Phật thụ kí, chứng nhận cho các vị Bồ Tát, đệ tử mai sau thành Phật và những việc sẽ xảy ra...; 4. [Kệ-đà](#) (偈 陀; s: gāthā), cũng được gọi là Kí chú (記 註) hay [Phúng tụng](#) (諷 頌), những bài thơ ca không thuật lại

văn trường hàng, xem [Kê](#); 5. (Vô vấn) Tự thuyết ([無 問] 自 說; s: udāna) hoặc Tán thán kinh (讚 歎 經), âm là Ưu-đà-na (憂 陀 那), chỉ những bài kinh mà Phật tự thuyết, không phải đợi người thỉnh cầu mới trình bày; 6. Nhân duyên (因 緣; s: nidāna) hay Quảng thuyết (廣 說), gọi theo âm là Ni-đà-na (尼 陀 那), chỉ những bài kinh nói về nhân duyên khi Phật thuyết pháp và người nghe pháp...; 7. Thí dụ (譬 喻; s: avadana) hoặc Diễn thuyết giải ngộ kinh (演 說 解 悟 經), âm là A-ba-đà-na (阿 波 陀 那), chỉ những loại kinh mà trong đó Phật sử dụng những thí dụ, ẩn dụ để người nghe dễ hiểu hơn; 8. Như thị pháp hiện (如 是 法 現; s: itivṛttaka) hoặc Bản sự kinh (本 事 經), âm là Y-đế-mục-đa-già (醫 帝 目 多 伽), chỉ những bài kinh nói về sự tu nhân chứng quả của các vị đệ tử trong quá khứ, vị lai; 9. [Bản sinh kinh](#) (本 生 經; s: jātaaka), gọi theo âm là Xà-đà-già (闍 陀 伽); 10. Phương quảng (方 廣), [Phương đẳng](#) (方 等; s: vaipulya) hoặc Quảng đại kinh (廣 大 經), gọi theo âm là Tì-phật-lược (毗 佛 略); 11. Hi pháp (希 法; s: addhutadharma) hoặc Vị tăng hữu (未 曾 有), âm là A-phù-đà-đạt-ma (阿 浮 陀 達 磨), kinh nói về thần lực chư Phật thị hiện, cảnh giới kì diệu, hi hữu mà phàm phu không hội nổi; 12. Luận nghị (論 議; s: upadeśa), cũng được gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh (近 事 請 問 經) hoặc theo âm là Ưu-ba-đề-xá (優 波 提 舍), chỉ những bài kinh có tính cách vấn đáp với lí luận cho rõ lí tà, chính.

Ba Tiêu

芭蕉; J: bashō;

[Tùng Vĩ Ba Tiêu](#)

Ba Tiêu Huệ Thanh

芭蕉慧清; C: bājiāo huìqīng; J: bashō esei; tk. 10;

Thiền sư Triều Tiên, thuộc tông [Qui Ngưỡng](#). Năm 28 tuổi, Sư đến yết kiến [Nam Thập Quang Dũng](#) và được [Ấn](#) khả. Nổi pháp của Sư có 4 vị, trong đó [Hưng Dương Thanh Nhượng](#) và U Cốc Pháp Mãn là hàng đầu. Sư sau trụ trì tại núi Ba Tiêu, rất nhiều người theo học.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?« Sư đáp: »Mùa đông ấm mùa hạ mát.« Tăng hỏi: »Thế nào là xuy mao kiếm (吹毛劍; kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?« Sư tiến ba bước. Hỏi: »Thế nào là Hoà thượng một câu vì

người?» Sư đáp: »Chỉ e Xà-lê chẳng hỏi.«

Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: »Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có gậy thì ta cướp cây gậy các ông.« Sư chống gậy đứng rồi bước xuống tòa.

Lời dạy bất hủ này đã được ghi lại trong [Vô môn quan](#), [Công án](#) 44.

Ba tự tính

S: trisvabhāva; Hán Việt: Tam tự tính (三自性);

Chỉ cách phân chia đặc điểm của các [Pháp](#) theo [Duy thức tông](#).

Ba trí huệ

Hán Việt: Tam huệ (三慧);

Ba dạng hiểu biết, được chia ra như sau:

1. Văn huệ (聞慧; s: śrutimayō-prajñā), trí huệ đạt được thông qua sách vở;
2. Tư huệ (思慧; s: cintāmayō-prajñā), trí huệ đạt được sau khi phân tích, suy ngẫm (chính tư duy trong [Bát chính đạo](#));
3. Tu huệ (修慧; s: bhāvanāmayō-prajñā), trí huệ xuất phát từ [Thiền](#) định.

Ba tướng

S: trilakṣaṇa; P: tilakkhaṇa; Hán Việt: Tam tướng (三相);

Ba đặc tính của thể giới hiện tượng là [Vô thường](#) (s: anitya), [Khổ](#) (duḥkha) và [Vô ngã](#) (s: anātman).

Bà-la-môn

婆羅門; S, P: brāhmaṇa;

Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng cấp người này.

Trong thời đức Phật hoàng hóa, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu »trắng« là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ [Pā-li](#) ([Bồ đề kinh](#)), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta »trở thành« một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà-la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa »giai cấp Bà-la-môn« thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó ([Tập bồ đề kinh](#)).

Phật thuyết trong [Tiểu bộ kinh](#) (Tự thuyết I. 5, udāna):

Ai lia bất thiện nghiệp

Đi trên đường thanh tịnh

Tinh tiến, thoát trói buộc

Ta gọi Bà-la-môn

Bà-lạt-thấp-bà

婆栗濕婆; S: pārsva;

Tổ thứ 10 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Bà-tu-mật

婆修蜜; S: vasumitra; cũng được gọi theo lối dịch nghĩa là Thế Hữu (世友);

Tổ thứ bảy của [Thiền tông Ấn Độ](#), dịch nghĩa là [Thế Hữu](#).

Bà-xá Tư-đa

婆舍私多; S: baśaṣita;

Tổ thứ 25 của [Thiền tông Ấn Độ](#).

Bách Trượng Hoài Hải

百丈懷海; C: bǎizhàng huáihǎi; J: hyakujō ekai; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư danh tiếng nhất đời Đường, nổi pháp Thiền sư [Mã Tổ Đạo Nhất](#). Học nhân đến Sư tham vấn rất đông, trong đó [Hoàng Bá Hi Vận](#) và [Qui Sơn Linh Hựu](#) là hai vị thượng thủ.

Sư là người đầu tiên trong [Thiền tông](#) lập và kết tập những qui luật hành động hằng ngày của thiền sinh trong một thiền đường. Trước đó tất cả những thiền sinh chỉ là »khách« trong những chùa của tông phái khác – thường là Luật viện ([Luật tông](#)) – với những nghi quỹ họ phải tuân theo. Từ lúc Sư lập ra qui luật mới, nhiều thiền đường được thành lập với những điều kiện thuận lợi đáp ứng nhu cầu của thiền sinh. Sư nhấn mạnh sự kết hợp giữa thiền và các việc lao động trong và ngoài thiền viện như làm ruộng, cuốc đất trồng cây. Câu nói của Sư »một ngày không làm, một ngày không ăn« (一日不作一日不食; nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực) đã gây ấn tượng đến ngày nay. Theo qui luật mới, thiền sinh làm việc tự nuôi sống (các [Ti-khâu](#) thời Phật Thích-ca không được phép làm việc) nhưng song song với công việc hằng ngày, Sư vẫn giữ lại truyền thống đi khất thực và cho đó là một phương tiện tu luyện tâm. Những qui luật mới này được ghi lại trong Bách Trượng thanh qui. Mặc dù nguyên bản của quyển sách này đã mất nhưng các qui luật này vẫn còn được tuân hành nghiêm chỉnh cho đến ngày nay.

Sư họ Vương, quê ở Trường Lạc, Phúc Châu. Lúc nhỏ theo mẹ đi chùa lễ Phật, Sư chỉ tượng Phật hỏi mẹ: »Đây là gì?«

Mẹ bảo: »Phật« Sư nói: »Hình dung không khác gì với người, con sau cũng sẽ làm Phật.« Sư xuất gia lúc còn để chòm và chuyên cần tu học [Giới](#), [Định](#), [Huệ](#). Sau, Sư đến tham học với Mã Tổ làm thị giả và được Mã Tổ truyền tâm ấn. Câu chuyện Mã Tổ mở mắt cho Sư rất thú vị: Sư theo hầu Mã Tổ đi dạo, thấy một bầy vòt trời bay qua, Tổ hỏi: »Đó là cái gì?« Sư đáp: »Con vòt trời« Tổ hỏi: »Bay đi đâu?« Sư đáp: »Bay qua.« Mã Tổ bèn nắm lỗ mũi Sư kéo mạnh, đau quá Sư la thất thanh. Mã Tổ bảo: »Lại nói bay qua đi!« Nghe câu ấy, Sư tỉnh ngộ.

Sư để lại nhiều bài thuyết giảng quý báu trong Bách Trượng quảng lục và Bách Trượng ngữ lục. Trong đó Sư đề cao việc »lìa bỏ tất cả những vọng tưởng tức như như Phật« và khuyên thiền sinh tu tập pháp môn vô phân biệt, [Bất nhị](#):

»Phàm người học đạo nếu gặp các thứ khổ vui, việc vừa ý không vừa ý tâm không lui sụt, chẳng để tâm đến danh dự lợi dưỡng ăn mặc, chẳng tham tất cả phúc đức lợi ích, không bị các pháp thế gian buộc ngại, không thân mến khổ vui, tâm hằng bình đẳng, ăn cơm hẩm cốt nuôi mệnh sống, mặc áo vá chỉ để ngừa lạnh, ngơ ngơ như ngu như điếc, sẽ được ít phần tương ứng. Nếu trong tâm ham học rộng biết nhiều, cầu phúc cầu trí, đều là ở trong sinh tử, đối với lí đạo thật vô ích, lại bị gió hiểu biết thổi trôi giạt trong biển sinh tử.«

Có vị tăng hỏi: »Nay [Thụ giới](#) rồi thân khẩu được thanh tịnh, lại làm đủ các việc thiện, như thế được giải thoát chẳng?« Sư đáp: »Được ít phần giải thoát, chưa được tâm giải thoát, chưa được tất cả chỗ giải thoát.«

Tăng hỏi: »Thế nào là tâm giải thoát và tất cả chỗ giải thoát?« Sư đáp: »Chẳng cầu Phật, Pháp, Tăng, cho đến chẳng cầu phúc trí tri giải, tình cảm như sạch hết, chẳng chấp tâm không cầu là phải, chẳng trụ chỗ hết, cũng chẳng mến thiên đường sợ địa ngục, trói buộc cớ mở không ngại, tức thân tâm và tất cả chỗ đều gọi giải thoát. Người chớ có cho ít phần giới thân khẩu ý tịnh là xong, đâu biết môn giới định huệ như hà sa, mà vô lậu giải thoát toàn chưa dính một mảy....

Cố gắng! Nhầm hiện nay cố tìm xét lấy, đừng đợi mắt mờ, tai điếc, tóc bạc, mặt nhăn, già khổ đến thân, buồn thảm triền miên mắt hàng rơi lệ, trong tâm hoảng sợ không còn một nơi y cứ, chẳng biết chỗ đi. Đến khi ấy, muốn nghiêm chỉnh tay chân cũng không thể kiềm được, dù có phúc trí, danh dự lợi dưỡng trọn không cứu được. Vì mắt tâm chưa mở, chỉ nhớ các cảnh, không biết phản chiếu, lại chẳng thấy Phật đạo. Một đời có tạo việc thiện ác đều thấy hiện ở trước, hoặc vui hoặc sợ, [Lục đạo Ngũ uẩn](#) cả đều hiện tiền. Trang sức, nhà cửa, ghe thuyền, xe cộ đẹp để hiển hách, đều từ tham ái của mình hiện ra, tất cả cảnh ác đều biến thành cảnh thù thắng. Chỉ tùy tâm tham ái chỗ nào nặng, nghiệp thức dẫn đến thụ sinh, hoàn toàn không có phần tự do, rỗng sức tốt xấu trọn chưa định được...«

Đời Đường niên hiệu Nguyên Hòa năm thứ 9 ngày 17 tháng giêng (814), Sư qui tịch, thọ 95 tuổi. Vua ban hiệu là Đại Trí Thiền sư.

Bạch Ẩn Huệ Hạc

白隱慧鶴; J: hakuin ekaku; 1686-1769;

Thiền sư Nhật Bản, một trong những Thiền sư quan trọng nhất của tông [Lâm Tế](#) (j: rinzai). Mặc dù dòng Lâm Tế đã có từ lâu tại Nhật, nhưng Sư là người đã phục hưng, cải cách lại thiền phái này, vốn đã bắt đầu tàn lụi từ thế kỉ thứ 14. Sư là người tổng kết lại các [Công án](#) và nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc [Tọa thiền](#) vì Sư nhận thấy rằng nhiều người đã ham thích suy tư về công án mà quên hẳn tu tập thiền định. Công án »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay?« của Sư là công án nổi tiếng nhất của một Thiền sư Nhật. Con người thiên tài này không phải chỉ là một vị Thiền sư mà là một họa, văn và nghệ sĩ tạc tượng xuất chúng. Các tranh mực tàu của Sư là những kiệt tác của thiền họa Nhật ([Mặc tích](#)).

Người ta kể lại rằng, hồi lên 7, 8, Sư cùng mẹ viếng chùa. Lần đó, Sư nghe các vị tăng tụng kinh tả lại cảnh [Địa ngục](#). Cảnh đau khổ đó làm Sư không bao giờ quên và quyết đi tu, học để đạt tới cảnh »vào lửa không cháy, vào nước không chìm.« Mặc dù cha mẹ không cho đi tu, Sư vào chùa năm 15 tuổi, suốt ngày lo tụng kinh niệm Phật. Năm 19 tuổi, nhân khi đọc tiểu sử Thiền sư Trung Quốc [Nham Đầu Toàn Hoát](#) (Sư bị giặc cướp đâm, rống lên một tiếng thật to vang xa mười dặm rồi tịch), Sư nghĩ rằng, cả Thiền sư đắc đạo cũng có người không thoát một cái chết đau khổ và mất lòng tin nơi [Phật pháp](#), tìm thú vui nơi văn chương

Năm 22 tuổi, nhân nghe một câu kinh, Sư bỗng có ngộ nhập, càng quyết tâm đi tìm phép »an tâm« và tập trung vào công án »Vô«. Sư thuật lại như sau trong Viễn la thiên phủ (j: orategama):

».. Một đêm nọ, khi nghe tiếng chuông chùa vang ta hoát nhiên nhiên tỉnh ngộ... Ta tự biết rằng, chính mình là Thiền sư Nham Đầu, chẳng mang thương tích gì trong tam thế. Tất cả mọi lo sợ đeo đuổi từ xưa bỗng nhiên biến mất. Ta gọi lớn »Tuyệt vời! Tuyệt vời! Chẳng cần vượt khỏi sinh tử, chẳng cần giác ngộ. Một ngàn bảy trăm công án chẳng có giá trị gì!«.

Kinh nghiệm lần đó quá lớn lao, Sư tưởng mình là người duy nhất giác ngộ trong thiên hạ. Về sau Sư kể lại: »Lòng tự hào của ta vọt lên như núi cao, lòng kiêu mạn tràn như thác đổ.« Sư đến tham vấn Thiền sư Đạo Kính Huệ Đoan (道鏡慧端; j: dōkyō etan) để kể lại kinh nghiệm giác ngộ của mình. Huệ Đoan nhận ra ngay lòng kiêu mạn đó và không ấn chứng cho Sư nhưng nhận Sư làm môn đệ. Trong những năm sau, Sư chịu đựng một thời gian tham thiền khắc nghiệt và cứ mỗi lần Sư trình bày sở đắc của mình lại bị thầy chê là »một chúng sinh đáng thương sống trong địa ngục.« Đạo Kính Huệ Đoan chính là người đã nhận ra tài năng xuất chúng của Sư, và đã thúc đẩy Sư càng tiến sâu vào những tầng sâu giác ngộ. Chính vì vậy ông từ chối không ấn chứng gì cho Sư cả. Mãi đến sau khi Huệ Đoan chết, Sư mới hiểu hết giáo pháp của thầy mình và ngày nay người ta xem Sư chính là truyền nhân của Đạo Kính.

Với những đệ tử quan trọng như Đông Lĩnh Viên Từ (東嶺圓慈), Nga Sơn Từ Diệu (峨山慈掉), Túy Ông Nguyên Lư

(醉翁元廬)... (xem biểu đồ cuối sách), phép tu thiền của Bạch Ẩn Thiền sư ngày nay còn truyền lại trong dòng Thiền Lâm Tế Nhật Bản, gọi là phái Học Lâm. Theo Sư, hành giả cần 3 yếu tố sau đây mới tọa thiền thành công: [Đại tín căn](#), [Đại nghị đoàn](#) và [Đại phẩn chí](#). Sư coi trọng phép quán công án và xếp đặt các công án trong một hệ thống mà hành giả cần giải đáp theo thứ tự nhất định. Công án »Vô« của [Triệu Châu](#) và »bàn tay« được Sư xem là những bài học hay nhất. Sau quá trình giải công án, hành giả được ấn chứng và tiếp tục sống một đời sống viễn li cô tịch trong một thời gian vài năm để chiêm nghiệm và tiếp tục đạt thêm những kinh nghiệm giác ngộ. Sau đó hành giả mới được giáo hóa với tính cách một Thiền sư.

Sư cũng coi trọng một đời sống nghiêm túc trong thiền viện với giới luật nghiêm minh cũng như lao động hằng ngày ([Bách Trượng Hoài Hải](#)), xem lao động cũng là một phần của thiền định.

Trong tác phẩm Viễn la thiên phủ (遠羅天釜; j: orategama), Sư viết như sau về »Thiền trong hoạt động«:

».. Đừng hiểu sai ta và cho rằng cần dẹp bỏ tọa thiền và tìm một hoạt động nào đó. Điều đáng quý nhất chính là phép quán công án, phép này không cần quan tâm đến việc các ông đang yên tĩnh hay đang hoạt động. Thiền sinh nếu quán công án khi đi không biết mình đi, khi ngồi không biết mình ngồi. Nhằm đạt đến chiều sâu nhất của tâm và chứng ngộ cái sống thật sự của nó thì trong mọi tình huống không có cách nào khác hơn là đạt một tự tâm lắng đọng sâu xa ngay trong những hoạt động của mình.«

Sư chăm lo, quản lí hướng dẫn nhiều thiền viện, những nơi mà ngày nay vẫn còn mang đậm tính Thiền của Sư. Sư cũng để lại nhiều tác phẩm đặc sắc, mang lại niềm cảm hứng bất tận cho giới hâm mộ thiền ngày nay.

Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán

白隱禪師坐禪和讃; J: hakuin zenji zazen-wasan;

Một bài ca tụng [Tọa thiền](#) (j: zazen) của vị Thiền sư Nhật Bản nổi danh [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#), được tụng nhiều trong các [Thiền viện](#) tại Nhật. Bắt đầu bằng câu »Tất cả chúng sinh bản lai là Phật«, Sư tán tụng tọa thiền là phương pháp tối trọng để thức tỉnh, về đến chân lí của đạo Phật.

Nguyên văn Tọa thiền hòa tán (bản dịch của Trúc Thiên & Tuệ Sĩ từ bản Anh ngữ, trích từ Thiền luận của D. T. [Su-zu-ki](#)):

Tất cả chúng sinh bản lai là Phật
Cũng như băng với nước
Ngoài nước, không đâu có băng
Ngoài chúng sinh, tìm đâu ra Phật?
Đạo gần bên mình mà chẳng biết
Bao người tìm kiếm xa vời – Đáng thương!
Đó cũng như người nằm trong nước
Gào khát cổ xin được giải khát
Đó cũng như con trai của trưởng giả
Lang thang sống với phường nghèo khổ
Nguyên do ta luân hồi trong sáu cõi
Là tại ta chìm đắm trong vô minh
Mãi lạc xa, xa mãi trong u minh
Biết bao giờ thoát li sinh tử?
Pháp môn tọa thiền của Đại thừa
Ta không đủ lời để tán tụng
Những pháp hạnh cao quý như bố thí và trì giới
Như niệm hồng danh Phật, sám hối và khổ hạnh
Và biết bao công đức khác
Tất cả đều là kết quả của tọa thiền
Thậm chí những người chỉ ngồi qua một lần

Cũng diệt trừ được tất cả ác nghiệp
Không đâu tìm thấy ác đạo nữa
Mà Tịnh độ vẫn sát kề bên
Xin hãy cung kính nghe nói cái thật ấy
Dầu chỉ một lần
Hãy tán thán, hãy hoan hỉ ôm choàng lấy
Và sẽ được muôn vàn phúc huệ
Ví như người tự mình phản tỉnh
Chứng vào cái Thật của Tự tính
Cái Thật của Tự tính là Vô tự tính
Người ấy thật đã thoát ngoài điên đảo vọng tưởng
Đã mở ra cánh cửa đồng nhất của nhân và quả
Và thênh thang con đường pháp phi nhị phi tam
Trụ nơi Bất nhị giữa những cái nhị
Dầu tới dầu lui cũng không bao giờ động
Nắm cái Vô niệm trong cái niệm
Trong mọi thi vi đều nghe tiếng pháp
Trời tam-muội lồng lộng vô biên
Trăng Tứ trí sáng ngời viên mãn
Ấy là lúc họ thiếu gì đâu?
Đạo (chân lý) bản lai thanh tịnh hiện thành

Thế giới này là thế giới của Liên hoa tạng

Và thân này là Pháp thân của Phật.

Bạch chỉ

白紙; J: hakushi; nghĩa là »trang giấy trắng«;

Một danh từ chỉ một tâm trạng đạt được qua quá trình [Tọa thiền](#) (j: zazen) và một trong những yếu tố để đạt [Giác ngộ](#). Bạch chỉ là một tâm trạng – nói theo nhà hiền triết châu Âu Eckart – »trống rỗng không có một vật«. Để đạt được tâm trạng này thì tất cả những ý nghĩ, thành kiến, hình ảnh... phải biến mất, như chư vị Thiền sư thường nhấn mạnh.

[Bạch Vân An Cốc](#) – một vị Thiền sư hiện đại người Nhật – khuyên rằng: »Nếu đầu óc, tâm tâm của quý vị còn chức dụng bất cứ một cái gì, ghi lại một cái gì thì quý vị sẽ không bao giờ [Kiến tính](#). Quý vị phải buông xả tất cả. Tâm của quý vị phải trống rỗng, không một dấu vết như một tờ giấy trắng trong sạch, Bạch chỉ!«

Bạch liên hoa xã

白蓮華社

[Tịnh độ tông](#)

Bạch Mã tự

白馬寺; C: báimǎ-sì;

Chùa cổ nhất Trung Quốc gần Lạc Dương, được xây dựng từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên. Chùa được tu bổ nhiều lần, lần cuối vào đời nhà Minh. Chùa thuộc về [Thiền tông](#), là nơi bộ kinh [Tứ thập nhị chương](#) được hai Cao tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng (迦葉摩騰; s: kāsyaṃpamātaṃga) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭; gobharaṇa hoặc dharmarakṣa) dịch ra chữ Hán. Đây là bộ kinh đầu tiên được dịch sang Hán ngữ. [Tháp](#) của hai vị còn đứng bên cạnh chùa này.

Bạch Vân An Cốc

白雲安谷; J: hakuun yasutani; 1885-1973;

Thiền sư Nhật Bản, là vị Thiền sư đầu tiên giảng dạy ở Mỹ. Xuất gia năm 11 tuổi, Sư tu tập dưới sự hướng dẫn của nhiều vị Thiền sư. Sau khi làm thầy giáo (trường phổ thông) 16 năm, Sư được [Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền](#) (j: daiun sōgaku harada) nhận làm môn đệ và được ấn chứng (1943).

Sư đến Mỹ nhiều lần (1962-1969) và hướng dẫn nhiều thiền sinh Mỹ và các nước khác tu tập. Những bài luận về [Bích nam lục](#), [Vô môn quan](#) và [Thông dong lục](#) của Sư rất được phổ biến. Phương pháp giảng dạy của Sư được truyền bá rộng rãi ở Tây phương qua quyển sách The Three Pillars of Zen của Philip Kapleau (Việt ngữ: Ba Trụ Thiền).

Bạch Vân Thủ Đoan

白雲守端; C: báiyún shǒuduàn; J: hakuun shutan; 1025-1072;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái Dương Kỳ tông [Lâm Tế](#) đời thứ 9. Sư là pháp tự của [Dương Kỳ Phương Hội](#) Thiền sư. Người nổi pháp danh tiếng nhất của Sư là [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#).

Sư họ Cát, quê ở Hàn Dương. Thuở nhỏ học Nho, đến 20 tuổi theo Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng xuất gia. Sư đến tham vấn Dương Kỳ. Một hôm Dương Kỳ hỏi: »[Bản sư](#) người là ai?« Sư thưa: »Hòa thượng Úc ở Trà Lăng«. Dương Kỳ bảo: »Ta nghe ông ấy qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kì đặc, người có nhớ chăng?« Sư tụng lại bài kệ:

我有明珠一顆。久被塵勞關鎖

今朝塵盡光生。照破山河萬朵

Ngã hữu minh châu nhất khả

Cửu bị trần lao quan tỏa

Kim triều trần tận quang sinh

Chiếu phá sơn hà vạn đoá

*Ta có một viên minh châu

Đã lâu vui tại trần lao

Hôm nay trần sạch sáng chiếu

Soi tốt núi sông muôn thứ.

Dương Kì cười rồi đi. Sư ngạc nhiên suốt đêm không ngủ. Hôm sau Sư đến thưa hỏi, gặp ngày cuối năm, Dương Kì hỏi: »Người thấy mấy người hát sơn đông hôm qua chăng?« Sư thưa: »Thấy« Dương Kì bảo: »Người còn thua y một bậc.« Sư lấy làm lạ thưa: »Ý chỉ thế nào?« Dương Kì bảo: »Y thích người cười, người sợ người cười.« Nhân đây Sư liễu ngộ.

Sư thượng đường: »Cổ nhân để lại một lời nửa câu, khi chưa thấu sớ đến giống hệt vách sắt, bỗng nhiên một hôm sau khi nhìn được thấu, mới biết chính mình là vách sắt. Hiện nay làm sao thấu?« Sư lại nói: »Vách sắt! Vách sắt!«

Niên hiệu Hi Ninh thứ năm Sư viên tịch, thọ 48 tuổi.

Bạch Y Quan Âm

白衣觀音; J: byakue-kannon;

Một dạng hiện thân của [Quán Thế Âm](#) Bồ Tát. Tại Nhật, Quán Thế Âm cũng hay được trình bày dưới dạng »Phật bà« [Quan Âm](#) và là một đối tượng quan trọng trong nền hội họa của [Thiền tông](#) Nhật Bản.

Bài cú

俳句; J: haiku; cũng được gọi là Bài giới (j: haikai), cũng có lúc được gọi là Hải cú;

Một dạng thơ với 17 âm được xếp theo cách 5-7-5. Thi hào nổi danh nhất với dạng Bài cú là [Tùng Vĩ Ba Tiêu](#) (j: matsuo bashō, 1643-1715). Những bài Bài cú hay nhất của ông được xem là thước đo cho tất cả những thi hào người Nhật sau

này. Chúng thấm nhuần vị [Thiền](#) và trình bày một cách trọn vẹn lối nhìn phi nhị nguyên của [Thiền tông](#).

Ban-đê-pa (32)

S: bhandepa, bhadepa, bade, batalipa; còn có biệt danh: »Thiên nhân ganh tị«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ thứ 10.

Ban-đê-pa là một thiên nhân (có sách cho rằng ông là một người chuyên vẽ hình thiên nhân) sống tại [Xá-vệ](#), nơi đức Phật Thích-ca lưu trú 25 mùa mưa. Ngày nọ, ông thấy một người tỏa hào quang rực rỡ, hỏi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān), chúa tể thiên nhân thì mới biết đó là một vị [A-la-hán](#). Ông phát lòng tu học, đến [Kan-ha-pa](#) (s: kānhapa) xin học. Vị Đạo sư hướng dẫn ông vào [Man-đa-la](#) của [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamāja) và dạy cho ông thực hành [Bốn phạm trú](#): Từ là tri kiến, Bi là thiền định, Hi thái độ toàn hảo và Xả là mục đích tu tập. Nhờ tu tập thiền định mà Ban-đê-pa thanh lọc mọi vọng tưởng và ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#).

Khi Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) thấy ông về lại trên trời, Ngài hỏi ông học được những gì. Ban-đê-pa trả lời:

Ta đã đạt Tri kiến,

thấy Cảnh phi tự thể.

Thiền định không ngôi nghỉ.

Hành động thật toàn hảo,

như cha mẹ thương con.

Và hỏi mục đích ư?

mục đích rỗng như trời.

Bốn thứ đó là một.

Ham muốn dính mắc đâu?

Tuyệt vời thay, Đạo sư!

Trí giả nên phụng sự.

Ông còn ca tụng Chân như như sau:

Hỉ tốt cùng: buông bỏ

Từ tốt cùng: chứng thật

Bi tốt cùng: hỉ lạc

Xả tốt cùng: đạo vị.

Ban-thiền Lạt-ma

班禪喇嘛; T: panchen lama;

Danh hiệu [Đạt-lại Lạt-ma](#) thứ 5 tặng cho thầy mình là vị trụ trì chùa Ta-shi Lhun-po trong thế kỉ thứ 17. Vì Đạt-lại Lạt-ma được xem là hóa thân của [Quán Thế Âm](#) nên lúc đó Ban-thiền Lạt-ma được gọi là hóa thân của Phật [A-di-đà](#). Như dòng Đạt-lai, dòng Ban-thiền cũng được xem là một dòng tái sinh ([Chu-cô](#) [tulku]) nhưng Ban-thiền Lạt-ma không có trách nhiệm lãnh đạo chính trị. Đến thế kỉ 20, Ban-thiền Lạt-ma mới nhận một số nhiệm vụ này.

Bán già phu tọa

半跏趺坐; J: hanka-fusa;

Kiểu ngồi »nửa phần kết già«, chỉ một chân được gác qua bắp vế của chân khác. Bán già phu tọa là thế ngồi thiền dành cho những người không thể ngồi kết già ([Kết già phu tọa](#)) lâu được, mặc dù thế ngồi này không cân bằng, vững chắc như thế kết già. Bán già phu tọa cũng được gọi là »Bồ Tát tọa« (j: bosatsu-za).

Bàn Khuê Vĩnh Trác

盤珪永琢; J: bankei yōtaku (eitaku); 1622-1693, cũng được gọi là Bàn Khuê Quốc sư (j: bankei kokushi);

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông Lâm Tế, hệ phái Diệu Tâm tự (j: myōshin-ji). Sư một trong những Thiền sư danh tiếng nhất trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản, là người đã phổ biến thiền học dưới lớp quần chúng.

Sư sinh trưởng trong một gia đình theo Nho giáo, sinh sống bằng nghề y học Trung Quốc. Sư mất cha năm lên mười và một năm sau đó, Sư được gửi vào trường học. Một hôm, nhân lúc đọc quyển Đại học (j: daigaku) – một trong bốn quyển sách chính (Tứ thư) của Nho giáo – đến câu »Đại học làm sáng tỏ minh đức«, Sư hỏi thầy: »Minh đức (明德; j: meitoku) là gì?« Thầy trả lời: »Minh đức là tính tốt tự nhiên có sẵn của mỗi người« Sư hỏi đi hỏi lại nhiều lần nhưng những câu trả lời của vị thầy này không làm thỏa mãn nỗi thắc mắc của Sư. Cuối cùng, Sư tìm học ở các vị Thiền sư để tìm câu giải đáp.

Đến Thiền sư Vân Phủ Toàn Tường (雲甫全祥; j: umpō zenjō, 1568-1653), Sư được hướng dẫn vào phương pháp Tọa thiền (j: zazen) và có ngộ nhập nơi đây. Vân Phủ khuyên Sư đến các vị Thiền sư khác để trải nghiệm sự giác ngộ của mình. Sư vâng lời thầy yết kiến nhiều Thiền sư nhưng không ai có thể Ấn chứng cho Sư. Nhân nghe danh một vị Thiền sư Trung Quốc là Đạo Giả Siêu Nguyên (道者超元; c: dào zhě chāo yuán; j: dōsha chōgen) – một vị Thiền sư hoàng hóa đồng thời với Ấn Nguyên Long Ki – đang trụ trì tại Sùng Phúc tự (j: sōfukuji), Sư đến tham học và được vị này ấn khả.

Vì thấy rằng, rất ít người hiểu được những lời thuyết pháp của mình nên Sư ẩn cư nhiều năm trước khi nhập thế hoàng hóa. Môn đệ của Sư sau này có đến cả ngàn người, xuất xứ từ mọi tầng cấp xã hội. Hầu hết tất cả những bài thuyết pháp của Sư đều xoay quanh hai chữ »Bất sinh« (不生; s: anutpāda; j: fushō), »Tâm bất sinh« những danh từ được Sư giảng nghĩa tường tận. Mặc dù Sư nghiêm cấm các đệ tử ghi chép lại pháp ngữ của mình nhưng các bài thuyết pháp của Sư vẫn còn được lưu lại.

Một Cư sĩ trình: »Con chẳng nghi ngờ rằng trong bản tâm không có vọng niệm; nhưng con không tìm thấy sự gián đoạn giữa hai niệm. Con không thể nào trụ trong cội bất sinh.« Sư dạy: »Người ra đời với chẳng cái nào khác ngoài Phật tâm bất sinh. Chỉ từ khi người trưởng thành, nghe và thấy những người khác hành động trong trạng thái vô minh của họ, người cũng dần dần bước theo vào cội vô minh.... Theo năm tháng, cái vô minh của người đã chiếm đoạt tất cả. Nhưng không một vọng niệm nào đã tự có sẵn. Vọng niệm tự chấm dứt trong tâm đã tự chứng được sự bất sinh...«

Một vị tăng hỏi: »Con không thể nào khắc phục được những vọng niệm trong tâm. Vậy con nên làm gì?« Sư đáp: »Ý nghĩ »phải khắc phục những vọng niệm« cũng là một vọng niệm. Không một ý nghĩ nào đã có từ đầu. Chỉ vì người khởi tâm phân biệt nên chúng mới xuất hiện.«

Năm 1672, Sư được Vương triều mời trụ trì Diệu Tâm tự tại Kinh Đô (j: kyōto). Nhờ kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu và tài

thuyết pháp xuất chúng của Sư – đặc biệt là lối thuyết pháp theo ngôn ngữ của người bình dân, dễ hiểu, dễ thâm nhập – nên tông Lâm Tế tại Nhật lại phát lên như một ngọn lửa sau một thời gian chết cứng trong các sắc thái bề ngoài. Về mặt này thì Sư chính là vị dẫn đường cho một vị Thiền sư Nhật xuất chúng sau này là [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (j: hakuin ekaku) – sinh sau Sư 61 năm. Mặc dù môn đệ của Sư rất đông nhưng Sư chỉ ẩn khả ít người. Ba năm trước khi viên tịch, Sư được Nhật hoàng phong danh hiệu Phật Trí Hoằng Tế Thiền sư (j: butchi kōsai zenji).

Trước khi qui tịch, các đệ tử thỉnh Sư viết kệ. Sư bảo: »Ta sống 72 năm. 45 năm ta đã giáo hóa chúng. Tất cả những gì ta thuyết trong thời gian này là kệ lưu niệm của ta. Ta sẽ không làm một bài kệ khác nữa chỉ vì tất cả những người khác làm.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch. Năm 1740, 47 năm sau khi Sư tịch, Nhật hoàng lại phong danh hiệu khác là Đại Pháp Chính Nhãn Quốc sư (j: daihō shōgen kokushi).

Bàn Sơn Bảo Tích

盤山寶積; C: pánshān bǎojī; J: banzan hōshaku; 720-814;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ và người nối pháp Thiền sư [Mã Tổ Đạo Nhất](#). Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến Bàn Sơn, ngọn núi ở miền Bắc Trung Quốc cạnh biên giới Bắc Triều Tiên. Tắc 37 trong [Bích nam lục](#) có nói đến Sư.

Tương truyền rằng, Sư [Kiến tính](#) ở giữa chợ, trong lúc theo dõi câu chuyện giữa ông bán thịt và một người khách. Người khách yêu cầu: »Cắt cho tôi một miếng thịt ngon.« Ông bán thịt để dao xuống, khoanh tay đáp: »Miếng nào lại không ngon!« Sư nghe được có chút tỉnh. Nhân sau, lúc chứng cảnh xung quanh một đám ma, nghe người hát câu (T. Phước Hào & T. Thông Phương dịch):

»Vàng hồng quyết định về Tây lặn

Chưa biết hồn linh đến chỗ nào?

Dưới tấm màn hiếu tử khóc hu hu!«

tâm Sư bừng sáng. Về thuật lại Mã Tổ, Tổ liền [Ẩn khả](#).

Bản

板; J: han;

Là một tấm bản bằng gỗ với kích thước khoảng 45x30x8 cm, thường được treo trong một thiền viện. Tấm bản này được gõ ba lần trong ngày: bình minh, hoàng hôn và trước khi đi ngủ. Người ta thường thấy những câu sau đây được khắc trên bản:

Hãy nghe đây chư tăng! Hãy tinh tiến trong việc tu tập! Thời gian bay qua nhanh như một mũi tên; nó chẳng chờ ai đâu!

Bản lai diện mục

本來面目; J: honrai-(no)-memmoku; nghĩa là »Gương mặt từ xưa đến nay«;

Một ẩn dụ nổi tiếng trong [Thiền tông](#), được dùng để chỉ [Phật tính](#), [Chân như](#) trong mỗi chúng sinh.

Dưới dạng câu hỏi »Gương mặt xưa nay của người là gì?« chư vị Thiền sư thường hay trắc nghiệm kinh nghiệm ngộ đạo của đệ tử. Thấy »gương mặt xưa nay« tức là [Kiến tính](#), ngộ được bản tính thanh tịnh sẵn có.

Bản sinh kinh

本生經; S, P: jāṭaka;

Là phần lớn nhất của [Tiểu bộ kinh](#) (p: khuddaka-nikāya), gồm 547 bài. Kinh này kể lại sự tích, các tiền kiếp của đức Phật Thích-ca, nói về các đệ tử và các người chống đối Ngài và chỉ rõ các [Nghiệp](#) (s: karma) đời trước đóng vai trò thế nào trong đời này.

Nhiều truyện trong Bản sinh kinh là truyện cổ Ấn Độ có trước cả thời đức Phật, nhưng phù hợp với nội dung cuốn kinh nên được đưa vào. Phần lớn các câu chuyện đều có những bài kệ và chính các câu kệ mới là tinh hoa của tập kinh này. Các tập truyện này trở thành nguồn cảm hứng của nhiều tranh tượng trong các đền chùa Phật giáo và thường được quần chúng Đông nam á ưa thích. Ngày nay, Bản sinh kinh chỉ còn bản chữ [Pā-li](#) và chữ Hán, bản chữ Hán có lẽ được dịch từ một bản [Phạn ngữ](#) (sanskrit) đã thất truyền.

Bản sư

本 師; J: honshi;

Là vị thầy gốc, chân sư. Danh hiệu này được hiểu theo nhiều cách: 1. Phật [Thích-ca Mâu-ni](#), người sáng lập [Phật giáo](#); 2. Vị Khai tổ của một tông phái Phật giáo; 3. Vị thầy đã truyền giới cho một người; 4. Vị thầy đã [Ấn khả chứng minh](#) cho một người. Rất có thể rằng, một thiền sinh đã tu học với nhiều vị [Lão sư](#) nhưng Bản sư chỉ là người đích thân ấn khả cho thiền sinh – một cách hiểu theo [Thiền tông](#).

Bản tắc

本 則; J: honsoku, nghĩa là »Qui tắc căn bản«;

Một cách gọi khác của một [Công án](#), được sử dụng trong hai tập công án [Bích nam lục](#) và [Vô môn quan](#) để phân biệt với những thành phần khác của công án như »thùy thị«, »trước ngữ«, »bình xướng«.

Bản Tịch (1)

本 寂

[Tào Sơn Bản Tịch](#)

Bản Tịch (2)

本 寂; ?-1140;

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 13. Sư nổi pháp Thiền sư Thuần Chân và sau truyền lại cho đệ tử là [Khánh Hỷ](#).

Sư thuở nhỏ đã có tư cách khác thường. Một vị tăng lạ thấy vậy khen: »Đứa bé này cốt tướng phi thường, nếu xuất gia

ắt thành tựu giống pháp chân thật.»

Lớn lên, Sư theo Thiền sư Thuần Chân tu học và sớm ngộ được ý chỉ của thầy. Sau đó, Sư đến trụ trì chùa Chúc Thánh, làng Nghĩa Trụ, xiển dương tông chỉ.

Niên hiệu Thiệu Minh năm thứ ba, ngày 14 tháng 6, Sư gọi chúng lại bảo: »Vô sự! Vô sự!« rồi sau đó viên tịch.

Bản Tịnh

本淨; 1100-1176;

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 9. Sư đắc pháp nơi Thiền sư [Mãn Giác](#).

Sư họ Kiều, quê ở Phù Diễn, Vĩnh Khương. Sư thuở nhỏ đã rất hiếu học, thông cả Nho và [Phật giáo](#). Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Mãn Giác, đạt được yếu chỉ của [Thiền tông](#).

Sau, Sư nhận lời mời đến chùa Kiều An hoằng pháp. Sư thường phát nguyện: »Nguyện con đời đời chẳng làm tông chỉ của Phật, hạnh tự giác giác tha không bao giờ gián cách, dùng phương tiện dẫn dắt các người đồng vào một đạo.«

Trước khi tịch, Sư gọi chúng đến dạy:

一揆一揆。石貓搖尾

擲身捉鼠。還化爲鬼

若要分明。金生麗水

Nhất quĩ nhất quĩ, thạch miêu diêu vĩ

Trịch thân xúc thử, hoàn hóa vi quĩ

Nhược yếu phân minh, kim sinh lệ thủy.

*Một đạo một đạo, mèo đá vẩy đuôi

Nhảy bổ chụp chuột, lại hóa thành quĩ

Nếu cần rành rõ, vàng sinh sông lệ

Và nói kệ:

幻身本自空寂生。猶如鏡形像

覺了一切空幻身。須臾證實相

Huyễn thân bản tự không tịch sinh

Du như kính hình tượng

Giác liễu nhất thiết không huyễn thân

Tu du chứng thật tướng.

*Thân huyễn vốn từ không tịch sinh

Dường tự trong gương hiện bóng hình

Giác rành tất cả không thân huyễn

Chớp mắt liền hay chứng tướng chân

Nói kệ xong, Sư viên tịch.

Bàng Uẩn

龐蘊; C: pángyùn; 740-808/11;

Cư sĩ Trung Quốc nổi danh nhất trong [Thiền tông](#) đời Đường, được phong danh là [Duy-ma-cật](#) của Đông độ. Ông là môn đệ của hai vị Thiền sư [Mã Tổ Đạo Nhất](#) và [Thạch Đầu Hi Thiên](#) và cũng kết bạn rất thân với Thiền sư [Đan Hà Thiên Nhiên](#). Những lời vấn đáp và [Pháp chiến](#) của ông với các Thiền sư danh tiếng cùng thời đã được ghi chép lại trong [Bàng cư sĩ ngữ lục](#), được xem là những bài văn kệ gây cảm hứng nhất trong Thiền ngữ.

Bàng cư sĩ theo nghiệp Nho gia, sống cuộc đời rất thanh đạm. Vợ và con gái ông cũng chăm chỉ học thiền. Lần đầu yết kiến Thiền sư Thạch Đầu, ông hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì ?« Thạch Đầu liền lấy tay bịt miệng ông

– ông bỗng nhiên có ngộ nhập. Một hôm Thạch Đầu hỏi: »Từ ngày ông thấy lão Tăng đến nay hằng ngày làm việc gì?« Ông đáp: »Nếu hỏi việc làm hằng ngày tức không có chỗ mở miệng« và trình bài kệ sau:

日用事無別。唯吾自偶諧

頭頭非取捨。處處勿張乖

朱紫誰爲貴。丘山絕點埃

神通并妙用。運水及般柴

Nhật dụng sự vô biệt, duy ngô tự ngẫu hài

Đầu đầu phi thủ xả, xứ xứ vật trường quai

Châu tử thùy vi quý, khâu sơn tuyệt điểm ai

Thần thông tịnh diệu dụng, vận thủy cập ban sai!

*Hằng ngày không việc khác

Mình ta ta hòa chung

Việc việc không nắm bỏ

Nơi nơi chẳng trệ ngưng

Quan chức có gì quý

Đồi núi bạt bụi hồng

Thần thông cùng diệu dụng

Gánh nước bừa củi tài!

Sau đó ông đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: »Chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?« Mã Tổ đáp: »Đội miệng ông hút hết nước Tây giang, ta sẽ nói với ông.« Nhân đây ông [Đại ngộ](#). Sau đó ông về nhà lấy thuyền chở của cải đem đổ xuống sông Tương và cất một thất nhỏ để tu hành. Con gái của ông là Linh Chiếu theo hầu hạ, chuyên việc chẻ tre bện sáo bán nuôi cha. Ông có làm bài kệ:

有男不婚，有女不嫁

大家團樂頭，共說無生話

Hữu nam bất hôn

Hữu nữ bất giá

Đại gia đoàn lạc đầu

Cộng thuyết vô sinh thoại.

*Có trai không cưới

Con gái không gả

Cả nhà chung hội họp

Đồng bàn lời vô sinh

Ông đến viếng Thiền sư Đan Hà Thiên Nhiên. Đan Hà làm thế chạy, ông bèn nói: »Vẫn là thế phóng thân, thế nào là thế tần thân?« Đan Hà liền ngồi. Ông thấy vậy vẽ dưới đất chữ Thất. Đan Hà vẽ đáp chữ Nhất. Ông nói: »Nhân bầy thấy một, thấy một quên bầy.« Đan Hà đứng dậy đi. Ông gọi: »Hãy ngồi nán một chút, vẫn còn câu thứ hai.« Đan Hà bảo: »Trong ấy nói được sao?« Ông bèn khóc ra đi.

Sắp tịch, ông bảo Linh Chiếu ra xem mặt trời đúng Ngọ vào cho ông hay. Linh Chiếu ra xem vào thưa: »Mặt trời đã đúng Ngọ, mà sao bị sao thiên cầu ăn mất.« Tưởng thật, ông rời chỗ ngồi bước ra xem thì Linh Chiếu lên tòa ngồi chỗ cha, thu thần hóa xác. Ông vào thấy vậy cười nói: »Con gái ta lanh lợi quá« rồi chờ bảy ngày sau mới hóa. Vợ ông hay được, nói: »Con gái ngu si với ông già vô tri, không báo tin mà đi sao đành vậy!« Bà ra báo tin cho con trai ngoài đồng. Người con trai đang cưỡi đất nghe tin xong bèn đứng mà tịch. Rồi Long Bà cũng lặng lẽ tịch theo.

Bành Thành

彭城

Một trong hai trung tâm Phật giáo quan trọng phía Bắc Trung Quốc ở thế kỉ thứ 2. Trung tâm kia là [Lạc Dương](#). Lạc Dương và Bành Thành phát triển song song với [Luy Lâu](#), thuộc Giao Chỉ (Việt Nam).

報身; S: sambhogakāya; cũng được gọi là Thọ dụng thân (受用身);

[Ba thân](#)

Bảo Giám

寶鑑; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 9. Sư kế thừa Thiền sư Đa Vân.

Sư họ Kiều, tên Phù, quê ở làng Trung Thụy. Sư bẩm chất thông minh, thông cả Nho giáo và nổi danh là viết chữ đẹp. Sư làm quan đến chức Cung hậu xá nhân đời vua Lí Anh Tông.

Năm lên 30, Sư từ quan đến chùa Bảo Phúc quận Mỹ Lương thụ giáo xuất gia với Thiền sư Đa Vân. Khi Đa Vân tịch, Sư ở lại trụ trì chùa này.

Sư thường dạy chúng: »Muốn tiến đến tông thừa của Phật là phải siêng năng, nhưng thành Phật chính giác phải nhờ [Trí huệ](#). Ví như nhắm bắn cái đích ngoài trăm bước, mũi tên đến được là nhờ sức mạnh, nhưng trúng được đích không phải do sức.«

Sắp viên tịch, Sư nói kệ:

得成正覺罕憑修。祇爲牢籠智慧優

認得摩尼玄妙理。祇如天上顯金烏

智者猶如月照天。光含塵刹照無邊

若人要識須分別。嶺上扶疏鎖暮煙

Đắc thành chính giác hãn bằng tu

Chỉ vi lao lung trí huệ ưu

Nhận đắc ma-ni huyền diệu lí

Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Trí giả du như nguyệt chiếu thiên
Quang hàm trần sát chiếu vô biên
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt
Lãnh thượng phù sơ tỏa mộ yên
*Được thành chính giác ít nhờ tu
Ấy chỉ nhọc nhằn, trí huệ ưu
Nhận được ma-ni lí huyền diệu
Vị thể trên không hiện vàng hồng.
Trí giả khác nào trăng rọi không
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần
Nếu người cần biết nên phân biệt
Khói phù man mác phủ non chiều.

Sư dạy thêm: »Tâm ý Như Lai đều không thể được, chỉ nên gọi là Vô lượng trí. Cho nên biết, tâm Như Lai như hư không, là chỗ nương của tất cả, trí huệ của Như Lai cũng như thế.« Nói xong, Sư viên tịch.

Bảo Lâm tự

寶林寺; C: bǎolín-sì; J: hōrin-ji;

Một trong những ngôi chùa danh tiếng nhất Trung Quốc, được xây dựng năm 504 ở miền Nam. Lục tổ [Huệ Năng](#) trụ trì và hoàng hóa một thời gian ở đây.

Bảo Phong Khắc Văn

寶峰克文; C: bǎofēng kèwén; J: hōbō kokumon; 1025-1102; cũng được gọi là Chân Tịnh;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), hệ phái Hoàng Long. Sư đắc pháp nơi [Hoàng Long Huệ Nam](#) và truyền lại cho [Đâu-suất Tông Duyệt](#).

Sư họ Trịnh, quê ở Văn Hương Thiểm Phủ. Mẹ mất sớm, dưỡng mẫu lại khắc khe nên cha khuyên Sư đi du phương. Đến Phúc Châu nghe Thiền sư Quảng Công thuyết pháp, Sư cảm động ở lại học. Nhân gặp một tượng tỉ-khâu mắt như' ở trong định, Sư bỗng giật mình tự nhủ: »Chỗ ta chất chứa thật như' Ngô Đạo Tử vẽ người, tuy thật là khéo nhưng không phải sống.« Sư quyết định về Nam học đạo và đến tham vấn Thiền Sư Huệ Nam. Nơi đây Sư được ấn khả.

Sau khi đắc pháp của Hoàng Long, Sư trụ trì nhiều chùa, tùy cơ tùy thời tiếp độ, được vua ban hiệu là Chân Tịnh Thiền sư. Năm hiệu Sùng Ninh năm đầu, ngày 16 tháng 10, Sư lên tòa ngồi thể [Kết già](#). Chúng thỉnh Sư thuyết pháp, Sư chỉ cười nói kệ:

Năm nay bảy mươi tám

Tứ đại sắp rời rã

Gió lửa đã li tán

Sắp đi còn gì nói.

Nói xong, Sư viên tịch, thọ 78 tuổi.

Bảo Sinh Phật

寶生佛; S: ratnasambhava;

Một trong năm vị Phật trong [Phật gia](#). Phật [Ca-diếp](#) (s: kās̥yapa) và Bảo Thủ Bồ Tát (s: ratnapāṇi) được xem là thuộc tính của Bảo Sinh Phật. Ấn của Bảo Sinh [Như Lai](#) là [Ấn](#) thí nguyện. Trong tranh tượng, Bảo Sinh Phật hay được vẽ ngồi trên lưng sư tử hay lưng ngựa.

Bảo Tính

寶 性; ?-1034;

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ bảy. Sư thường được nhắc với một vị khác là Minh Tâm và cả hai sau đều nhập hỏa quang tam-muội.

Cuộc đời của hai vị có nhiều nét giống nhau. Hai sư quê ở Chu Minh, sư Bảo Tính họ Nghiêm, sư Minh Tâm họ Phạm. Cả hai cùng xuất gia thờ Thiền sư [Định Hương](#) làm thầy. Sau khi được truyền tâm ấn, hai sư cùng trụ chùa Cẩm Ứng ở Sơn Ấp, phủ Thiên Đức.

Tháng 4 niên hiệu Thiên Thành thứ 7, hai sư có ý định thiêu thân. Được tin, vua Thái Tông cho sứ thỉnh về Triều, lập hội giảng kinh. Giảng xong, hai sư đồng nhập Hỏa quang tam-muội viên tịch. Vua ra chiếu lưu hài cốt để ở chùa Trường Khánh cúng dường. Vì có điềm linh xảy ra, vua đổi tên là Nguyên Thông Tự Tháp.

Bát

鉢 (鉢); S: pātra; P: patta; nguyên âm là Bát-đa-la; Hán Việt: Ứng lượng khí (應量器), nghĩa là »dụng cụ chứa đựng vừa đủ«;

Chỉ dụng cụ đựng thức ăn khi khất thực của các [Tĩ-khâu](#). Truyền thống ôm bát đi khất thực vẫn còn giữ trong các nước theo [Phật giáo](#) Nam truyền. Trong các tranh tượng, bát là dấu hiệu của một vị giáo chủ khi vị này ngồi thế [Kết già](#) với tay cầm bát ([Bảo Sinh Phật](#)).

Bát chính đạo

八正道; S: aṣṭāṅgika-mārga; P: aṭṭhāṅgika-magga;

Con đường tám nhánh giải thoát khỏi [Khổ](#) (s: duḥkha), là chân lí cuối cùng của [Tứ diệu đế](#). Bát chính đạo là một trong 37 [Bồ-đề phần](#) hay 37 giác chi (s: bodhipākṣika-dharma).

Bát chính đạo bao gồm:

1. Chính kiến (正見; p: sammā-diṭṭhi; s: samyag-dṛṣṭi): gìn giữ một quan niệm xác đáng về Tứ diệu đế và giáo lý Vô ngã;
2. Chính tư duy (正思惟; p: sammā-saṅkappa; s: samyak-saṃkalpa): suy nghĩ hay là có một mục đích đúng đắn, suy xét về ý nghĩa của bốn chân lý một cách không sai lầm; 3. Chính ngữ (正語; p: sammā-vācā; s: samyag-vāc): không nói dối, nói phù phiếm; 4. Chính nghiệp (正業; p: sammā-kammanta; s: samyak-karmānta): tránh phạm giới luật; 5. Chính mệnh (正命; p: sammā-ājīva; s: samyag-ājīva): tránh các nghề nghiệp mang lại giết hại như đồ tể, thợ săn, buôn vũ khí, buôn thuốc phiện; 6. Chính tinh tiến (正精進; p: sammā-vāyāma; s: samyag-vyāyāma): phát triển nghiệp tốt, diệt trừ nghiệp xấu; 7. Chính niệm (正念; p: sammā-sati; s: samyag-smṛti): tỉnh giác trên ba phương diện Thân, khẩu, ý; 8. Chính định (正定; p: sammā-samādhi; s: samyak-samādhi): tập trung tâm ý đạt bốn định xuất thế gian (s: arūpa-samādhi, Bốn xứ).

Bát chính đạo không nên hiểu là những »con đường« riêng biệt. Theo Ba môn học, hành giả phải thực hành Giới (chính đạo 3-5), sau đó là Định (chính đạo 6-8) và cuối cùng là Huệ (chính đạo 1-2). Chính kiến (1) là điều kiện tiên quyết để đi vào Thánh đạo (s: ārya-mārga) và đạt Niết-bàn.

Phật giáo Đại thừa hiểu Bát chính đạo có phần khác với Tiểu thừa. Nếu Tiểu thừa xem Bát chính đạo là con đường dẫn đến Niết-bàn thì Đại thừa đặc biệt coi trọng sự giải thoát khỏi Vô minh để giác ngộ tính Không (s: śūnyatā), là thể tính của mọi sự. Trong tinh thần đó, Luận sư Thanh Biện (s: bhāvaviveka) giải thích như sau: 1. Chính kiến là tri kiến về Pháp thân (Ba thân), 2. Chính tư duy là từ bỏ mọi chấp trước, 3. Chính ngữ là thấu hiểu rằng, pháp vượt trên mọi ngôn ngữ, 4. Chính nghiệp là tránh mọi hành động tạo nghiệp, kể cả thiện nghiệp, 5. Chính mệnh là tri kiến rằng, tất cả các Pháp (s: dharma; p: dhamma) không hề sinh thành biến hoại, 6. Chính tinh tiến là an trú trong tâm thức vô sở cầu, 7. Chính niệm là từ bỏ mọi thắc mắc về có (Hữu), không (vô), 8. Chính định là giữ tâm vô phân biệt bằng cách vô niệm.

Bát giải thoát

八解脫

Tám giải thoát

Bát nạn

八 難; S: aṣṭāvakṣanā;

Là tám nạn, tám trường hợp không may có thể xảy ra trên con đường đạt giác ngộ của một tu sĩ. Bát nạn bao gồm:

1. Địa ngục (地 獄; s: naraka); 2. Súc sinh (畜 生; s: tiryañc); 3. Ngạ quỷ (餓 鬼; s: preta); 4. Trường thọ thiên (長 壽 天; s: dīrghāyurdeva), là cõi trời thuộc sắc giới với thọ mệnh cao. Thọ mệnh cao cũng là một chướng ngại vì nó làm mê hoặc hành giả, làm hành giả dễ quên những nỗi khổ của sinh lão bệnh tử trong [Luân hồi](#); 5. Biên địa (邊 地; s: pratyantajanapāda), là những vùng không nằm nơi trung tâm, không thuận tiện cho việc tu học chính pháp; 6. Căn khuyết (根 缺; s: indriyavaikalya), không có đủ giác quan hoặc các giác quan bị tật nguyên như mù, điếc...; 7. Tà kiến (雅 見; s: mithyādarśana), những kiến giải sai lệch, bất thiện; 8. Như Lai bất xuất sinh (如 來 不 出 生; s: tathāgatānām anutpāda), nghĩa là sinh sống trong thời gian không có Phật xuất hiện hoặc giáo pháp của Ngài.

Bát-nhã

般 若; S: prajñā; P: pañña; danh từ dịch âm, dịch nghĩa là Trí huệ, Huệ, Nhận thức;

Một khái niệm trung tâm của Phật giáo [Đại thừa](#), chỉ một thứ trí huệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có ([Trí](#)), mà là thứ trí huệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính [Không](#) (s: śūnyatā), là thể tính của vạn sự. Đạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với [Giác ngộ](#) và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một trong những hạnh [Ba-la-mật-đa](#) mà một [Bồ Tát](#) phải đạt đến ([Thập địa](#)).

Bát-nhã ba-la-mật-đa

般 若 波 羅 蜜 多; S: prajñāpāramitā; dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn (慧 到 彼 岸), [Trí độ](#) (智 度), Trí huệ độ người sang bờ bên kia;

Tên của một thể loại kinh nhấn mạnh về tính [Không](#) của các [Pháp Hữu vi](#), ([Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#)).

Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

般若波羅蜜多經; S: prajñāpāramitā-sūtra; cũng được gọi là Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn kinh, »Kinh với trí huệ đưa người qua bờ bên kia,«

Là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát-nhã (s: prajñā). Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ kinh Phương đẳng (s: vaipulya-sūtra), có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng Phạn ngữ (sanskrit). Trong bộ kinh này thì hai tập Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh (s: vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra) và Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (s: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra) là nổi tiếng nhất, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Đức ngữ. Luận sư quan trọng nhất của kinh Bát-nhã là Long Thụ.

Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự như các bộ kinh văn hệ Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho Tu-bồ-đề (s, p: subhūti), được Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu (s: grdhṛakūṭa). Phần cổ nhất của kinh này là Bát-nhã bát thiên tụng (s: aṣṭasāhasrikā) – cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã – một bộ kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Đây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh Bát-nhã khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179.

Những kinh điển trong Bát-nhã bộ còn nguyên văn Phạn ngữ: 1. Adyardhasatikā-prajāpāramitā: Bát-nhã lí thú phần; 2. Aṣṭasāhasrikā-p. : Bát thiên tụng bát-nhã hay Tiểu phẩm bát-nhã; 3. Mahāprajñāpāramitā-hṛdaya: Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh; 4. Mañjuśrīparivarta-p. = Saptasatikā-p.: Văn-thù Sư-lợi sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là Văn-thù bát-nhã kinh; 5. Pañcaviṃśatisāhasrikā-p.: Nhị vạn ngũ thiên bát-nhã tụng hoặc Đại phẩm bát-nhã kinh hoặc Phóng quang bát-nhã; 6. Śatasāhasrikā-p.: Đại bát-nhã sơ phần; 7. Suvikrāntavikrāmīparipṛcchā-p. = Sārdhadvisāhasrikā-p.: Thẳng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh; 8. Vajracchedikā-p. = Trisatikā-p.: Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh.

Bát-nhã Đa-la

般若多羅; S: prajñādhāra hoặc prajñātāra;

Tổ thứ 27 của Thiền tông Ấn Độ.

Bát-niết-bàn

般涅槃; S: parinirvāṇa; P: parinibbāna;

Đồng nghĩa với [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa). Thường thường người ta hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn vô dư, nhưng cũng có người hiểu Bát-niết-bàn là Niết-bàn hữu dư, thậm chí có người hiểu cái chết một vị tăng, ni cũng là Bát-niết-bàn.

Bát phong

八風; S: aṣṭalokadharma; Nghĩa là tám ngọn gió.

Chỉ tám sự việc ràng buộc người vào thế gian, lay chuyển lòng người, đó là: 1./2. Được (利; lợi; s: lābha), mất (衰; suy; s: alābha); 3./4. Vinh (稱; xưng; s: yaśa), nhục (譏; cơ; s: ayaśa); 5./6. Khen (譽; dự; s: praśaṃsa), chê (毀; hủy; s: nindā); 7./8. Vui (樂; lạc; s: sukha), khổ (苦; khổ; s: duḥkha).

Bạt Đội Đắc Thắng

拔隊得勝; J: bassui tokushō; 1327-1387;

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc, thuộc tông [Lâm Tế](#), dòng [Tâm Địa Giác Tâm](#) (j: shinchi kakushin), kế thừa Thiền sư [Cồ Phong Giác Minh](#) (j: kohō kakumyō).

Cách hoàng hóa và hệ thống hóa Thiền của Sư có những điểm rất giống với một vị Thiền sư Nhật không kém danh tiếng sau này là [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#). Điểm xuất phát đi tìm Đạo của Sư chính là sự nghi ngờ, sau được Thiền sư Bạch Ẩn gọi là [Đại nghi đoàn](#) (j: dai-gidan), »Một khối nghi lớn«

Cái khối nghi lớn này bắt đầu theo đuổi lúc Sư lên sáu, khi Sư đang chăm chú theo dõi một Thiền tăng thực hiện nghi lễ cúng cầu siêu cho cha mình mất trước đó ba năm. Nhìn thấy những vật cúng trên bàn thờ, Sư hỏi vị tăng: »Cha con đã

chết, không còn hình tướng thì sao đến ăn được?» Vị tăng đáp: »Mặc dù thân thể đã tiêu hủy nhưng linh hồn vẫn đến nhận vật cúng dường.« Sư kết luận rằng, trong thân mình cũng có một linh hồn và bắt đầu tư duy về hình thái của linh hồn này. Mỗi nghi này không để Sư yên tâm và cũng vì vậy Sư được vài lần ném vị Giác ngộ qua phương pháp tu tập thiền định.

Năm 28 tuổi, Sư xuất gia nhập môn, nhưng không sống trong chùa vì những thói quen, nghi lễ rườm rà và sự sống an nhàn ở đây không thích hợp với nếp sống và chủ trương của Sư. Trong những cuộc Hành cước Sư nhất định không tạm trú ở thiền đường nào dù chỉ là một đêm, chỉ trú trong một túp lều trên núi đồi hoang vắng để có điều kiện tu tập thiền định từng giờ từng phút. Để kháng cự lại sự buồn ngủ, Sư thường leo lên cành cây ngồi và tập trung quán công án »Ai là ông chủ?« bắt chấp cả gió mưa, quên cả ăn ngủ. Sáng sớm Sư xuống thiền đường để tham kiến các Thiền sư. Dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Cô Phong, Sư tìm được chỗ an trú của tâm. »Tất cả những văn tự, tin tưởng trước đây đã bị ngọn lửa giác ngộ hoàn toàn thiêu đốt« và đại nghi của Sư đã chấm dứt. Sư được Cô Phong ban cho pháp danh »Bạt Đội« – nghĩa là vượt qua bọn Phàm phu trung bình.

Sau khi được truyền Tâm ấn, Sư tiếp tục lang thang đây đó và nhiều lần từ chối thu nhận đệ tử. Mãi đến năm 50 tuổi Sư mới dừng bước ở một am nhỏ trên núi và những người tham học bốn phương sau đến đông đúc. Cuối cùng Sư chấp nhận sự cầu thỉnh của nhiều người, trụ trì một thiền đường. Trước khi qua đời Sư ngồi kết già và nói với những đệ tử xung quanh: »Các người đừng để bị lừa! Xem rõ đây! Cái gì?« Sư lặp lại câu này và viên tịch, thọ 60.

Sư để lại không nhiều trứ tác nhưng những pháp ngữ và thư của Sư viết cho những đệ tử có sức mạnh hùng hồn, sâu sắc. Trong một lá thư, Sư viết cho một »Nam nhi ở Kumasaka«: »Tất cả những hiện tượng là cuồng điên, không có thật. Chư Phật và chúng sinh là những phản chiếu trên mặt nước. Ai không nhìn thấy được bản tính thì cho rằng phản ánh là sự thật. Và cũng như vậy, trạng thái yên tĩnh của Không đạt được nhờ sự quán tưởng cứ bị lầm là thật. Nó cũng chỉ là ảnh phản chiếu. Phải vượt qua giai đoạn nhận thức lí trí và đạt được trạng thái cao siêu hơn. Nếu không còn nhận thức được gì nữa thì hãy nhìn nó kĩ. Nó là gì? Nó chỉ trở thành người thân khi cây gậy sừng thỏ đã bị gãy và cục sắt đã được đập tan trong lửa. Bây giờ hãy tả xem, ai là bạn thân? Hôm nay là mồng bảy, ngày mai là mười ba.«

Bảy giác chi

S: saptabodhyaṅga; Hán Việt: Thất giác chi (七覺支) – bảy Bồ-đề phần;

Nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần (s: bodhipāṅśikadharma), gồm có: Trạch pháp (擇法; s: dharmapracaya; phân tích, biết phân biệt đúng sai), tinh tiến (精進; s: vīrya), hỷ (喜; s: prīti), khinh an (輕安; s:

praśabdhi), [Niệm](#) (念; s: smṛti), [Định](#) (定; s: samādhi), [Xả](#) (捨; s: upekṣā).

Bắc tông thiền

北宗禪; C: běizōng-chán;

Chỉ phương pháp thiền theo thuyết [Tiệm ngộ](#), tức là giác ngộ theo cấp bậc, ngược với phép tu [Đốn ngộ](#) của Nam tông ([Thần Tú](#), [Huệ Năng](#)).

Bất dẫn không

不但空; J: futaŋ-kū; nghĩa là »không chỉ là [Không](#)«;

Thuật ngữ dùng để chỉ sự nhận thức rằng, Chân tính hoặc [Phật tính](#) của tất cả các hiện tượng, của hiện hữu chẳng thuộc »có« thuộc »không« là cả hai, nhưng lại không phải là cái này hoặc cái kia, tùy theo lập trường của người quán sát sự vật. Theo [Tâm kinh](#) thì có thể gọi là »Không tức thị sắc, sắc tức thị không.«

Danh từ »Bất dẫn không« được dùng để đối lại quan niệm »Đãn không« (j: taŋ-kū), »chỉ có không«, một cách nhìn rất giới hạn của một vài tông phái Phật giáo. Các phái này sử dụng phương pháp biện chứng để chứng minh rằng, tất cả đều là không, là trống rỗng và từ đó, họ phủ nhận cả sự hiện hữu của vạn vật – có thể gọi là »chấp không.« Cái đơn vị, nhất thể của Không và Sắc như Tâm kinh chỉ dạy không thể đạt được qua sự biện luận chứng minh, mà chỉ được trực nhận khi hành giả [Kiến tính](#), ngộ đạo thâm sâu.

Bất Động Phật

不動佛; S: akṣobhya; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc, A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật;

Vị Phật giáo hóa ở [Điền hĩ quốc](#) (s: abhirati) phương Đông. Cần hiểu »Điền hĩ quốc« không phải là một vị trí địa lí mà là

một trạng thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Phật với những tính chất nhất định ([Tịnh độ](#)).

Cách đây vô lượng kiếp, Bất Động Phật còn là tăng sĩ, từng thệ nguyện với đức Phật giáo chủ Điều hỉ quốc sẽ không bao giờ khinh khi hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực hiện lời thề đó, Ngài không lay chuyển trước trở lực nào, trở thành »bất động« danh hiệu của Ngài và thành Phật của Điều hỉ tịnh độ. Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật Bất Động sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả cũng phải thệ nguyện như Ngài ([Phật gia](#)).

Bất hại

不害; S, P: ahimsā; cũng gọi Bất sát sinh (不殺生; pāṇātipātā paṭivirati, pāṇātipātā veramaṇī);

Một trong những tư tưởng, giới luật quan trọng nhất của đạo Phật. Tư tưởng Bất hại lúc nào cũng giữ một vai trò quan trọng trong các tôn giáo Ấn Độ thời trước Phật [Thích-ca](#) nhưng Ngài – cùng với một vị giáo chủ ngoại đạo là Ni-kiền-tử Nhã-đề-tử (p: nigaṇṭha nātaputta) – là người đầu tiên hệ thống hóa và dùng lí thuyết tâm lí để chứng minh, lấy nó làm cơ bản cho tư tưởng này. Từ đó, tư tưởng Bất hại đã trở thành một nguyên lí đạo đức vô song trong các tôn giáo Ấn Độ, đặc biệt trong tất cả các trường phái Phật giáo.

Về mặt tâm lí, đạo đức thì lí do chính vì sao mọi người nên thực hành đạo lí Bất hại rất đơn giản: bởi vì ai cũng yêu quý cuộc sống của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc giết hại. Từ tình yêu thương chính mình, lấy đó suy ra hoàn cảnh của tất cả các động vật khác ([Hữu tình](#)), không kể là người hay là thú, là con voi hoặc con kiến, đặt mình vào trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Tư tưởng Bất hại của đạo Phật được giải nghĩa bằng lí luận nêu trên. Đức Phật thuyết trong kinh [Pháp cú](#) (p: dhammapada, 129; bản dịch và thi hóa của Tịnh Minh):

Hình phạt ai cũng sợ

Mất mệnh, ai cũng khiếp

Lấy ta suy ra người

Chớ giết, chớ bảo giết

Như vậy, tư tưởng Bất hại xuất phát từ lòng [Bi](#) (s, p: karuṇā) và lòng [Từ](#) (s: maitrī; p: mettā) đối với tất cả chúng sinh. Ai có lòng từ bi, người đó không bao giờ sát hại. Mặt khác, tư tưởng Bất hại cũng mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính người thực hành, không chỉ là niềm »vui cùng với người« và niềm vui về việc đã thực hiện, một »hành động cao quý« nhất thời. Về

mặt này thì đạo Phật có quan niệm khác với những tôn giáo khác. Theo luật nhân quả ([Nghệp](#), s: karma) thì người làm lành, không giết hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. Đức Phật trình bày rất rõ trong kệ thứ năm và 225 của Pháp cú kinh (bản dịch và thi hóa của Tịnh Minh):

*Hận thù diệt hận thù

Đời này không thể có

Từ bi diệt hận thù

Là định luật nghìn thu

*Hiền sĩ không sát hại

Điều phục thân mệnh hoại

Đạt cảnh giới bất tử

Giải thoát hết bi ai

Vì những lí do nêu trên mà tăng ni trong phần lớn các tông phái [Phật giáo](#) cũng như nhiều Phật tử tại gia đều ăn chay.

Bất hành nhi hành

不行而行; J: fugyō-ni-gyō;

Là »Không làm nhưng vẫn làm«. Một câu nói thường được dùng trong [Thiền tông](#) để chỉ những hành động không có tác ý, không để lại dấu vết gì trong tâm của người làm.

Bất hành nhi hành là một cách làm không có sự tính toán trước – tùy cơ ứng biến – nhưng lúc nào cũng phù hợp với thời điểm, lúc nào cũng đúng. Một yếu tố cần thiết để đạt được trình độ này chính là sự phát triển [Định lực](#), nhưng chỉ có định lực thôi cũng không đủ để đạt đến trình độ »Bất hành nhi hành«. Hành giả cần phải giữ tâm trạng không vướng mắc vào những kết quả của những hành động của mình, nói một cách khác: không tự biết mình làm, không tự biết rằng có »ta« thực hiện và có »một vật« được hoàn tất. Không có kinh nghiệm [Kiến tính](#) thì không ai có thể thực hiện những điều kiện trên.

Tuy nhiên, trạng thái bất hành nhi hành nêu trên không phải là một cái gì riêng tư, một phát minh của Thiền tông. Các hiền triết của đạo Lão ([Lão Tử](#), [Trang Tử](#)) cũng đã đề cao tâm trạng này và gọi nó là »Vô vi« nghĩa là »không làm«. Biểu thị »Vô vi« đã gây không ít sự hiểu lầm cho các nhà triết học phương Tây và vì vậy cũng có lúc họ kết luận sai lầm rằng, các hiền triết phương Đông chỉ chuộng cái tĩnh tịnh, sự im lặng mà bỏ quên cái động, một mặt khác của sự thật.

Bất hoàn

不還; S, P: anāgāmin; cũng được dịch âm là A-na-hàm;

Chỉ một [Tỳ-khâu](#) của [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna) đã đạt được cấp ba của [Thánh đạo](#) (s: āryamārga), đã giải thoát khỏi năm [Trói buộc](#) (Kết sử; s: saṃyojana). Đó là ngã kiến (bám vào cái tôi), nghi ngờ, giới cấm thủ (sự trói buộc vào giới luật), dục tham, sân hận. Kẻ đắc quả Bất hoàn không tái sinh vào thế giới này nữa.

Bất khả đắc

不可得; J: fukatoku; nghĩa là »Không thể nắm bắt được.«

Chỉ tính chất »không thể nắm được« của vạn vật hiện hữu. Theo quan niệm Phật giáo thì tất cả mọi hiện tượng đều do những nguyên nhân chính (nhân) và những điều kiện phụ trợ (duyên) tạo thành và vì thế chúng không chứa đựng một cái gì có thể gọi là trường tồn, là tự tính. Chính vì thế ta có thể gọi chúng là [Không](#), trống rỗng, không thể nắm bắt được.

Bất khả thuyết

不可說; J: fukasetsu;

Nghĩa là cái »không thể nói được.« Như tất cả những Thánh nhân của các thời đại, các nền văn hóa khác nhau, đạo Phật – nhất là [Thiền tông](#) – nhấn mạnh rằng, các kinh nghiệm [Giác ngộ](#) ([Kiến tính](#)) vượt qua mọi ngôn ngữ, văn tự. Người

đã kiến tính tương tự một »người cầm nằm chiêm bao« – như Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#) bình giảng trong [Công án](#) thứ nhất của tập [Vô môn quan](#) – không thể trình bày giấc mộng của mình cho người khác. Cũng vì lí do này nên các vị Thiền sư thường khuyên đệ tử không nên bám chặt vào văn tự trong kinh sách, cho rằng, kinh sách chỉ là »ngón tay chỉ mặt trăng«, nhưng »không phải chính là mặt trăng.«

Vì thế nên các vị Thiền sư thường sử dụng bốn câu sau để diễn tả phương pháp tu tập của Thiền tông (theo truyền thuyết thì [Bồ-đề Đạt-ma](#) khởi xướng thuyết này nhưng các học giả cho rằng, sư [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) chính là người sử dụng đầu tiên): »Giáo ngoại biệt truyền (j: kyōge betsuden), bất lập văn tự (furyū monji), trực chỉ nhân tâm (jikishi ninshin), kiến tính thành Phật (kenshō jōbutsu)«.

Cái »không thể diễn bày« của kinh nghiệm giác ngộ là lí do chính vì sao chư vị Thiền sư thường sử dụng những dấu hiệu thân thể như vắn mũi, dựng [Phất tử](#)... thay vì dùng lời để trả lời trong những buổi [Độc tham](#), những cuộc [Vấn đáp](#), [Pháp chiến](#). Tuy nhiên, Thiền chính là tông phái lưu lại nhiều văn tự nhất trong các tông phái Phật giáo tại Trung Quốc. Điều đó cho thấy rằng, cái hữu ích của văn tự không hoàn toàn bị bác bỏ; nhưng các tác giả lại thường nhấn mạnh rằng, không một loại văn tự nào có thể chứa đựng hoặc trình bày trọn vẹn [Chân như](#). Chỉ người nào đã tự chứng ngộ chân lí mới có thấu suốt được huyền nghĩa nằm trong văn tự.

Bất khả tư nghị

不可思議; S: aciñtya; P: aciñteyya; J: fukashigi;

Nghĩa là »không thể nào suy nghĩ bàn luận ra được«, vượt ngoài lí luận; câu này dùng để tả cái Tuyệt đối, chỉ có ai đạt [Giác ngộ](#) mới biết.

Phật Thích-ca khuyên: »Có bốn hiện tượng bất khả tư nghị, này tĩ-khâu, bốn trường hợp mà người ta không nên suy ngẫm, đó là: năng lực của một vị Phật (p: buddha-visaya), [Định lực](#) (p: jhāna-visaya), nghiệp lực (p: kamma-visaya) và suy ngẫm, tìm hiểu thế giới (p: lokaciñtā)...« ([Tăng nhất bộ kinh](#), IV. 77).

Bất Không Kim Cương

不空金剛; S: amoghavajra; cũng được gọi ngắn là Bất Không (amogha), còn mang hiệu là Trí Tạng (智藏); 705-774;

Một Đại sư của [Mật tông](#) và cũng là một trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Phật giáo kinh điển tại Trung Quốc – song song với [Cưu-ma-la-thập](#), [Chân Đế](#) và [Huyền Trang](#). Sư được xem là vị Tổ thứ sáu của Mật giáo tại đây.

Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Sư sinh năm 705 tại nước Sư Tử (sīṃhala, nước Tích Lan bây giờ), sớm tu học Phật pháp. Năm lên 14, Sư gặp Kim Cương Trí (金剛智; s: vajrabodhi) tại Ja-va (s: yavadvīpa) và cùng với vị này sang Trung Quốc. Năm 720, Sư đến Lạc Dương và cũng tại đây, Sư thụ giới cụ túc tại chùa Quảng Phúc (724) theo truyền thống của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda). Suốt 18 năm sau đó, Sư một mặt nghiên cứu kinh, luật, luận bằng cả hai ngôn ngữ, [Phạn](#) và Hoa; mặt khác, Sư cũng giúp thầy mình là Kim Cương Trí trong việc phiên dịch và chú giải kinh sách.

Năm 741, Sư cùng thầy trở về Ấn Độ nhưng giữa đường Kim Cương Trí lâm bệnh và thị tịch. Sư cùng với hai vị Hàm Quang và Huệ Biện tiếp tục cuộc hành trình. Đến Tích Lan, Sư lĩnh thụ giáo pháp Mật tông nơi [A-xà-lê](#) Phổ Hiền, được vị này truyền mật ấn. Năm 746, Sư trở về kinh đô Trường An, trụ trì chùa Tịnh Ảnh và thực hiện nghi lễ [Quán đỉnh](#) (s: abhiṣeka) cho vua Huyền Tông. Vì cầu mưa hiệu nghiệm nên Sư được vua phong hiệu Trí Tạng và ban cà-sa tía (tử y). Khi An Lộc Sơn chiếm Trường An, Huyền Tông phải lánh nạn sang đất Thục. Vua Túc Tông lên ngôi cũng rất tôn trọng Sư, nhiều lần sai sứ đến Sư cầu pháp. Vua Đại Tông sau cũng tôn Sư làm thầy và phong chức Hồng Lô Khanh, hiệu là Đại Quảng Trí Tam Tạng. Sư kiến lập đạo trường của Mật giáo tại núi Ngũ Đà, Thái Nguyên. Mật giáo từ đây rất thịnh hành.

Năm 771, Sư dâng biểu xin phép đưa những bản kinh đã dịch xong vào [Đại tạng](#). Năm 774, giữa tháng 6, Sư biết thời điểm sắp đến liền từ biệt chúng rồi nhập diệt. Sư được truy tặng chức Tư Không, thụy hiệu là Đại Biện Chính. Tháp được xây tại chùa Đại Hưng Thiện. Sư có rất nhiều đệ tử và người được đích truyền là sư Huệ Quả, được xem là Tổ thứ 7 của Mật tông Trung Quốc.

Bất Không Thành Tựu Phật

不空成就佛; S: amoghasiddhi;

Một trong năm vị Phật trong [Phật gia](#). Phật [Di-lặc](#) và Bồ Tát Phổ chữ thủ (s: viśvapāṇi) được xem là Hóa thân của vị Phật này. Phật Bất Không Thành Tựu tượng trưng cho vô úy ([Ấn](#)), cầm báu vật là [Kim cương](#) chữ (s: vajra).

Bất Không Thành Tựu Phật là giáo chủ Bắc phương Tịnh độ và dấu hiệu đó chính là bình bát trên tay trái của Ngài. Tay phải Ngài bắt ấn vô úy. Dưới tòa sen có hai [Ca-lâu-la](#) (s: garuḍa, cũng được gọi là Kim sí điểu, một loài thần điểu nửa người nửa chim). Đặc biệt là trong hào quang của Ngài có nhiều [Long](#) vương (s: nāga) bảo vệ. Truyền thuyết nói rằng phương Bắc là nơi trú ẩn của Long vương. Dân tộc Nepal thường cúng thờ Phật Bất Không Thành Tựu khi cầu Long vương xuất hiện (mưa). Phật Bất Không Thành Tựu cũng giúp đỡ khi dân bị lũ lụt. Trong trường hợp này, Ca-lâu-la của Ngài được thả ra xua đuổi tất cả loài rồng rắn và nước.

Bất nhị pháp môn

不二法門; Bất nhị: S: advaya, advaita;

Lí nhất thật, như như bình đẳng mà không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Phật pháp có 84.000 môn và [Pháp môn](#) bất nhị là tối thượng. Trong kinh [Duy-ma-cật sở thuyết](#) (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) [Văn-thù](#) Bồ Tát hỏi [Cư sĩ](#) Duy-ma-cật những gì là Bất nhị pháp môn, nhưng [Duy-ma-cật](#) im lặng ([Mặc nhiên](#)) không trả lời. Văn-thù hiểu được cái im lặng sấm sét này (默如雷; mặc như lời), liền bảo: »Hay lắm! Hay lắm! Không có văn tự ngôn thuyết, đó là Bất nhị pháp môn.«

[Tín Tâm Minh](#):

要急相應。唯言不二

不二皆同。無不包容

十方智者。皆入此宗

宗非促延。一念萬年

...

信心不二。不二信心

Yêu cấp tương ứng, duy ngôn bất nhị

Bất nhị giai đồng, vô bất bao dung

Thập phương Trí giả, giai nhập thủ tông

Tông phi xúc diên, nhất niệm vạn niên

. . .

Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm

*Gặp muốn tương ưng – chỉ nói bất nhị

Bất nhị thì hòa đồng

Không gì chẳng bao dung

Người trí thập phương đều vào tông này

Tông này vốn tự tại – khoảnh khắc là vạn niên

. . .

Tin tự tâm là bất nhị – bất nhị phải tin tự tâm.

Bất-như Mật-đa

不如密多; S: puṇyamitra;

Tổ thứ 26 của [Thiền tông Ấn Độ](#).

Bất sinh

不生; S: anutpāda; J: fushō;

Danh từ được dùng chỉ cái Tuyệt đối, không sinh không diệt, không thành không hoại, không có thời gian theo ý nghĩa »trước-sau« thông thường.

Bất thiện

不善; S: akusāla; P: akusala;

Chỉ tất cả các [Nghệp](#) xuất phát từ gốc bất thiện mang mầm mống đau [Khổ](#) cho đời sống kế tiếp. Gốc bất thiện gồm tham (s, p: lobha), sân (s: dveṣa; p: dosa), [Si](#) (s, p: moha).

Tham là tình trạng tâm thức bị cuốn hút đến một đối tượng cần được thỏa mãn và được đối trị bằng [Bố thí](#) (s, p: dāna). Sân là tình trạng tâm thức khó chịu, giận dữ khi không được thỏa mãn, được đối trị bằng [Từ bi](#) (s: maitrī-karūṇā; p: mettā-karūṇā). Si chỉ một hành động hoặc tư tưởng không phù hợp với [Chân như](#) và được đối trị bằng chính tri kiến ([Bát chính đạo](#)). Ba gốc bất thiện nói trên là những yếu tố cơ bản trói buộc loài hữu tình nằm trong [Vòng sinh tử](#) và cần được đoạn diệt để tiến tới giác ngộ. Có khi tham sân si được hình tượng hóa bằng ba con vật; gà (tham), rắn (sân), lợn (si).

Bất tịnh

不淨; S: aśubha; P: asubha;

Ngoài nghĩa »bất tịnh« thông thường còn chỉ phép quán mười đối tượng bất tịnh, là một trong 40 phép tu tập (s, p: bhāvanā) được chỉ rõ trong [Thanh tịnh đạo](#) (p: visuddhi-magga). Có khi phép này cũng được hiểu là phép quán 32 thân phần ([Bốn niệm xứ](#); p: satipaṭṭhāna).

Bất tư thiện bất tư ác

不思議。不思議; J: fushizen-fushiaku;

Một cách diễn tả của [Thiền tông](#), chỉ sự chuyển hóa cách nhìn phân biệt theo lối nhị nguyên như »thiện« »ác« yêu, ghét... Bất tư thiện bất tư ác là một tâm trạng chỉ có thể đạt được khi chứng ngộ được »vạn vật bình đẳng,« hành giả đã [Kiến tính](#), ngộ đạo.

Câu »Bất tư thiện, bất tư ác« xuất phát từ một câu chuyện rất nổi tiếng của Thiền tông, được lưu lại trong tập [Vô môn quan](#), [Công án](#) thứ 23. Sau khi [Huệ Năng](#) – Tổ thứ sáu của Thiền tông tại Trung Quốc – được truyền y bát, được chính thức công nhận là kế thừa Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#), Sư bị những người thân cận của [Thần Tú](#) đuổi theo với ý định đoạt lại y bát. Trong phần đầu của Vô môn quan, sự kiện này được viết lại như sau (Bản dịch của Trần Tuấn Mẫn):

«Lục tổ bị Thượng tọa Huệ Minh đuổi theo đến núi Đại Dữu Lĩnh. Tổ thấy Huệ Minh đến liền quăng y bát lên tảng đá mà nói: »Áo này vốn để làm tin, há tranh đoạt được ư? Ông cứ việc lấy đi!«. Huệ Minh toan lấy áo lên, thấy nặng trĩu như núi, tần ngần run sợ nói: »Tôi đến cầu pháp, chẳng phải vì áo, xin hành giả khai thị cho.« Tổ nói: »Bất tư thiện, bất tư ác, ngay lúc ấy thì mặt mũi xưa nay của Thượng tọa Huệ Minh là gì?«. Huệ Minh liền ngộ, khắp mình đầm mồ hôi.»

Bế quan

閉關; J: heikan;

Tức là đóng cửa tâm (đồng nghĩa với sáu giác quan) lại để tu tập thiền định. Bế quan không có nghĩa là bỏ qua, trốn tránh những việc làm thế gian hàng ngày. Bế quan thật sự là không để cho những việc thế tục vương vấn tịnh tâm, làm việc nhưng không phụ thuộc vào kết quả.

Bi

悲; S, P: karuṇā;

Lòng thương yêu, đau xót, thông cảm cùng với chúng sinh; một đặc tính quan trọng của Chư [Bồ Tát](#) và Chư [Phật](#), là một trong [Bốn phạm trú](#) (s, p: brahmavihāra). Lòng thương yêu này trải rộng vô phân biệt đến tất cả các loài [Hữu tình](#), xuất phát từ trí huệ nhận ra rằng tất cả là một, là biểu hiện cụ thể của trí huệ đạt được qua [Giác ngộ](#) (s, p: bodhi). Vì vậy, lòng bi luôn luôn cùng đi với [Trí huệ](#) (s: prajñā). Người ta cho rằng đức [Quán Thế Âm](#) Bồ Tát là hiện thân của lòng Bi và vì vậy, Ngài cũng mang danh hiệu Đại Bi (s: mahākaruṇika).

Trong [Đại thừa](#), lòng [Từ](#) (s: maitrī; p: mettā) và bi được xem là đức hạnh chính yếu, trong lúc [Tiểu thừa](#) xem [Trí huệ](#) (s: prajñā) quan trọng hơn trong bước đường giác ngộ. Trong [Tịnh độ tông](#) thì lòng từ bi của Phật [A-di-đà](#) được xem là cao cả

nhất (xem [Bất hại](#))

Bí mật tập hội tan-tra

祕密集會; S: guhyasamāja-tantra, cũng được gọi là Tam nghiệp bí mật kinh;

[Tan-tra](#) đầu tiên của Phật giáo, được biên soạn giữa thế kỉ 3 và 7, được xếp vào [Vô thượng du-già tan-tra](#).

Bích-chi Phật

辟支佛; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Độc Giác Phật.

[Độc Giác Phật](#)

Bích-chi-ca Phật-đà

辟支迦佛陀; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch nghĩa Hán Việt: Duyên Giác Phật, Độc Giác Phật.

[Độc giác Phật](#)

Bích nham lục

碧巖錄; C: bǐyánlù; J: hekigan-roku;

Tên của tập [Công án](#) quan trọng nhất trong Thiền tông song song với [Vô môn quan](#), được mọi người hâm mộ trong giới thiền gọi là »Tông môn đệ nhất thư« (宗門第一書). Quyển sách này được biên soạn dưới tay Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#) Phật Quả ở đầu thế kỉ 12 và được truyền lại đến ngày nay dưới dạng này.

Những nguồn gốc chính của sách này xuất phát từ Thiền sư [Tuyệt Đâu Trọng Hiễn](#). Sư chọn lựa trong nội điển, ngoại điển và văn sử một trăm tác công án và viết thêm vào những câu tụng để hướng dẫn những người hiểu học, được gọi là Tuyệt Đâu tụng cổ (雪竇頌古). Những lời tụng này là những tuyệt tác trong thiền ngữ và văn thơ Trung Quốc. Thiền sư Viên Ngộ lấy trứ tác này làm sườn và bổ sung thêm. Nhìn chung, cấu trúc của mỗi công án trong Bích nham lục có thể được nêu như sau:

1. Thùy thị (垂示; j: suiji), lời dẫn của Thiền sư Viên Ngộ nhằm giúp thiền sinh hướng tâm về nội dung chính của bản công án; 2. Bản tắc (本則; j: soku), bản công án chính của Thiền sư Tuyệt Đâu, thỉnh thoảng cũng được kèm theo lời bình; 3. [Trước ngữ](#) (著語; j: jakugo), những câu bình của Viên Ngộ xen vào công án của Tuyệt Đâu; 4. Bình xướng (評唱; j: hyōshō), lời bình giải của Viên Ngộ, nêu rõ chi tiết, thời điểm, nguyên do công án này được hình thành...; 5. Tụng (頌; j: ru), chỉ bài tụng của Tuyệt Đâu về công án; 6. Trước ngữ của sư Viên Ngộ về bài tụng của Tuyệt Đâu; 7. Bình xướng của Viên Ngộ về bài tụng của Tuyệt Đâu.

Vì cấu trúc của bản văn có nhiều tầng lớp nên Bích nham lục cũng nổi danh là một quyển sách cực kì phức tạp trong tất cả các loại thiền ngữ. Về sau, đồ đệ của Viên Ngộ là Phổ Chiếu biên chép lại để tên là Bích nham lục – vì tấm bảng trên gạch trượng thất tại viện Linh Tuyền đề là Bích Nham.

Chính vì tinh hoa và trình độ văn chương quá tuyệt hảo của Bích nham lục nên nhiều Thiền sư sau này không thích dùng nó chỉ dạy thiền sinh mà chú trọng quyển Vô môn quan hơn. Khả năng đam mê chữ nghĩa khi đọc Bích nham lục của những thiền sinh rất lớn và chính đệ tử của Viên Ngộ là Thiền sư [Đại Huệ Tông Cảo](#) cũng đã nhận thấy điều này. Sư chứng kiến được cảnh đệ tử chỉ nhớ tụng ngôn cú trong sách làm nhu yếu biện luận tri giải mà quên lời dạy của những Tổ sư »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự.« Vì thế, Sư đem tất cả những bản có sẵn ra đốt sạch và hai trăm năm sau đó ít ai thấy được quyển sách này. Đầu thế kỉ 14 có vị [Cư sĩ](#) tên Trương Minh Viễn góp nhặt các bản còn sót mọi nơi, tham khảo bổ túc qua lại và cũng từ đây Bích nham lục lại được ra mắt độc giả.

Văn hào nổi danh của CHLB Đức Hermann Hesse viết như sau về Bích nham lục sau khi đọc bản dịch của giáo sư W. Gundert, xuất bản năm 1960: »Tác phẩm vĩ đại này là một món quà thượng thượng với những nội dung huyền diệu mà tôi không thể nào thưởng thức trọn vẹn trong đoạn đời còn lại. Mà ngay cả một cuộc đời trình nguyên cũng không đủ để thực hiện điều này. Những tâm hồn cao cả nhất, sùng đạo nhất của Trung Quốc và Nhật Bản đã uống nước nơi nguồn này hơn 800 năm nay, nhưng vẫn không uống cạn, đã nghiên cứu quyển sách này đến tận cùng, nhai đi nhai lại những lời nói bí ẩn trong đây, nếm được vị ngọt ngào của nó, họ chỉ biết âm thầm tôn kính mức độ thâm sâu và đáp lại những nét hóm hỉnh của nó với một nụ cười am hiểu.«

Biến kế sở chấp

遍計所執; S: parikalpita;

Là cái »tưởng tượng«, cũng được gọi là huyễn giác, thác giác. Theo [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra) thì tất cả những ngoại cảnh, những vật bên ngoài đều là cái chính mình tưởng ra, là thức biến, không thật. Như vậy có nghĩa rằng: thế giới hiện hữu chỉ là huyễn, là [Ảo ảnh](#) ([Pháp tướng tông](#)). Biến kế sở chấp là một trong ba tính (三自性; Tam tự tính; s: trisvabhāva) của hiện hữu được Duy thức tông nêu ra. Hai tính khác là y tha khởi (s: paratantra) và Viên thành thật (s: pariniṣpanna).

Biến xứ

變處; S: kṛtsnā; P: kasiṇa;

Tên gọi một vật dùng để phát sinh và phát triển sự tập trung để đạt đến bốn định an chỉ ([Tứ thiền](#)).

Người tu hành tập trung toàn triệt vào một đối tượng thấy được trước mắt (sắc pháp, ở đây là một biến xứ) gọi là chuẩn bị tướng, như một điểm màu hay một cái đĩa có màu, một miếng đất,... cho đến lúc dù nhắm mắt người ấy vẫn thấy hình ảnh nó trong tâm gọi là thô tướng (hay học tướng; p: uggaha).

Trong khi tiếp tục định tâm vào hình ảnh ấy, hành giả có thể thấy một hình ảnh bất động vô nhiễm khởi lên gọi là quang tướng (p: patibhāga-nimitta) và khi đó sẽ đắc cận hành định (p: upacāra-samādhi). Tiếp tục định tâm trên đối tượng ấy, người tu hành sẽ đạt đến một trạng thái tâm lí, ở đó mọi hoạt động giác quan đều ngưng, không còn thấy, nghe, cảm giác, đó là sơ thiền. Mười biến xứ được kể là: đất, nước, lửa, gió, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, [Hư không](#) (p: ākāsa) và [Thức](#) (p: viññāṇa).

S: bhikṣanapa, bhikhanapa, dhikṣana, bhakana; »Tất-đạt hai răng«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông sống tại thành Hoa Thi (s: pāṭaliputra), thừa hưởng một gia tài lớn nhưng ăn tiêu hết sạch. Lần nọ, ông buồn rầu ngồi một nơi vắng vẻ thì một Không hành nữ (s: dākinī) hiện ra hỏi han. Nữ thần hứa truyền yếu chỉ cho ông để thỏa mãn mọi ước nguyện. Khi hỏi ông có thể cúng dường gì thì ông liền nhổ tất cả các răng cúng dường, chỉ dành lại cho mình hai chiếc. (Có sách kể rằng trước đó ông chỉ còn hai chiếc răng và nhổ hai chiếc cuối cùng này cúng dường). Nữ thần truyền cho ông phép thiền định, phối hợp hai mặt Phương tiện và Trí huệ. Sau bảy năm, ông chứng thật sự giao phối này, đạt đại hạnh và sức mạnh của Phật quả. Người đời gọi ông là »Đạo sư hai răng.« Thánh ca của ông như sau:

Đại đạo không thể lường,
dẫn đường đến Đại lạc,
dẫn đến chứng Thánh quả.
Nhờ Đạo sư khai thị,
Du-già sư khôn khéo,
đạt quân bình tuyệt đối.

Bình đẳng tính trí

平等性智; S: samatājñāna;

Trí giúp người nhận thức rằng, không có sự khác biệt giữa ta và vật đối tượng, xem Năm trí.

Bình thường tâm thị đạo

平常心是道; J: heijōshin kore dō;

«Tâm bình thường tức là [Đạo](#),« một câu nói nổi tiếng của Thiền sư [Nam Tuyền Phổ Nguyện](#).

Câu này là một phần của một cuộc [Vấn đáp](#) giữa Nam Tuyền và môn đệ thượng thủ là [Triệu Châu Tông Thâm](#), được Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#) lưu lại trong [Vô môn quan](#), [Công án](#) 19:

»Triệu Châu hỏi: »Thế nào là đạo?«. Nam Tuyền đáp: »Tâm bình thường là đạo.« Triệu Châu lại hỏi: »Nhắm hướng đến đó được không?«. Nam Tuyền đáp: »Hướng đến càng xa.« Triệu Châu hỏi: »Nếu không nghĩ đến thì sao biết được đó là đạo?«. Nam Tuyền đáp: »Đạo không thuộc về biết hay không biết. Biết là biết sai, không biết là vô kí. Nếu thật sự đạt đạo thì bấy giờ cũng như thái hư, trống rỗng thênh thang, còn gượng chấp phải trái sao?« Ngay câu này, Triệu Châu [Đốn ngộ](#).«

Bô-rô-bu-đua

E: borobudur;

Dấu tích Phật giáo nổi tiếng tại Java/Nam Dương. Bô-rô-bu-đua được xây dựng vào thế kỉ thứ 9, trình bày con đường giác ngộ bằng các [Man-đà-la](#) (s: maṇḍala), tổng cộng gồm các sân lộ thiên, vô số hình tượng đức Phật và 72 [Tháp](#).

Man-đà-la tại đền Bô-rô-bu-đua được nhận ra rõ với thứ tự của các vị Phật trên bốn sân đầu tiên của đền: Phật [Bất Động](#) tại phía Đông, Phật [Bảo Sinh](#) ở phía Nam, Phật [A-di-đà](#) ở phía Tây và Phật [Bất Không Thành Tựu](#) ở phía Bắc. Phật trung tâm là [Đại Nhật](#) được đặt tại sân thứ năm, nhìn ra bốn phía. Cách kiến trúc của nền làm cho khách thăm viếng cảm thấy mình dần dần lên cấp bậc cao hơn của giác ngộ. Tầng thấp nhất gồm có các tranh tượng nói về dục giới ([Ba thế giới](#)) và địa ngục. Tầng trên đó gồm nhiều tranh tượng diễn tả Phật [Thích-ca](#) đang thuyết pháp; trên đó nữa là hình ảnh bảo tháp và biểu tượng của tầng trời sắc giới. Cao hơn là sân hình tròn tượng trưng cho vô sắc giới và tính [Không](#).

Bố Đại

布袋

Thiền sư Trung Quốc ở thế kỉ thứ 10. Tương truyền Sư hay mang trên vai một bao bố, có nhiều phép màu và có những hành động lạ lùng mang tính chất »cuồng thiền«. Lúc viên tịch, Sư mới thổ lộ cho biết chính Sư là hiện thân của [Di-lặc](#), vị Phật tương lai. Trong nhiều chùa tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta hay trình bày tượng Di-lặc dưới dạng của Bố Đại

mập tròn vui vẻ, trẻ con đeo chung quanh.

Bồ Đại ở Phụng Hóa Minh Châu triều Lương đời Ngũ Đại, tự xưng là Khế Thử (契此). Hình dạng Sư thì lùn, mập, nói năng tự tại, ăn ngủ tùy tiện. Sư thường mang một bao bố trên vai để bị vào đó những vật người cúng dường. Sư được quần chúng mến phục vì có tài tiên tri thời tiết mưa nắng. Một khi Sư ngủ ngoài đường, mọi người biết trời sẽ tốt, ngược lại lúc Sư đi giày dép và kiểm chỗ tạm trú thì trời sẽ mưa.

Tính tình của Sư rất ngược đời, đúng như tinh thần Thiền tông. Trả lời câu hỏi già trẻ bao nhiêu, Sư nói »già như hư không.« Giữa chợ, có người hỏi tìm gì, »ta tìm con người«, Sư trả lời. Một hôm có vị tăng đi phía trước, Sư liền vỗ vai ông ta nói: »Cho tôi xin một đồng tiền.« Vị tăng bảo: »Nói được thì tôi cho ông một đồng tiền.« Sư liền bỏ bao xuống đất đứng im lặng khoanh tay.

Sư có nhiều thần thông, ngủ ngoài tuyết, tuyết không rơi vào mình. Trước khi tịch, Sư ngâm câu kệ:

彌勒真彌勒。分身千百億
時時示時人。時人自不識
Di-lặc, Chân Di-lặc
Phân thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhân
Thời nhân tự bất thức.
*Di-lặc, chân Di-lặc
Phân thân trăm ngàn ức
Luôn luôn bảo người đời
Người đời tự chẳng biết.

Sau khi chết, có người vẫn thấy Sư ở nơi khác tại Trung Quốc. Người đời sau vẽ lại hình Sư với bị gạo và từ đó sinh ra hình Di-lặc, ngày nay ở đâu cũng có.

Bồ-tát

布 薩; S: upavasatha; P: uposatha; J: fusatsu;

Là ngày thanh tịnh, trai giới, lễ sám hối; một trong những ngày lễ quan trọng nhất tại các nước theo [Phật giáo](#) Nam truyền, [Thượng tọa bộ](#). Đó là những ngày 1, 8, 15, 23 âm lịch trong tháng, trong đó các Phật tử tại gia tưởng niệm đến Phật pháp, giữ nhiều giới luật hơn những ngày khác như đi thăm viếng chùa chiền, học tập giáo pháp. Trong ngày này nhiều

người giữ tám giới (tám giới đầu của mười giới, xem dưới [Giới](#)) hoặc thực hành thiền định. Đặc biệt trong hai ngày rằm và ba mươi thì các Thượng tọa lại thuyết giảng giới luật của [Tăng-già](#) trước đại chúng ([Ba-la-đề-mộc-xoa](#)).

Các tỳ-khâu bắt buộc phải tham dự các buổi lễ Bố-tát và những buổi lễ này được tổ chức trong một phòng đặc biệt của một Tinh xá (p: vihāra). Phòng này phải đủ lớn để chứa được tất cả tăng chúng. Nếu một tỳ-khâu nào đó mắc bận thì phải tự nói lí do cho một tỳ-khâu khác và bảo đảm rằng, ông ta không tự biết mình vi phạm cấm giới (Ba-la-đề-mộc-xoa). Lễ này không thể được tổ chức nếu một tỳ-khâu nào đó không tham dự được vì một lí do khác ngoài bệnh. Các tỳ-khâu nào phạm giới đều phải tự thú với một tỳ-khâu khác trước buổi lễ. Trong buổi lễ chính, vị trụ trì thuyết Ba-la-đề-mộc-xoa và yêu cầu ba lần các vị phạm giới tự kiểm điểm. [Cư sĩ](#), [Tỳ-khâu-ni](#), [Sa-di](#) và các tỳ-khâu bị trục xuất ra khỏi tăng-già không được tham dự buổi lễ này.

Trong một [Thiền viện](#) tại Nhật thì lễ Bố-tát được thực hành hai lần trong tháng và trong hai lần này, thiền sinh phải tự phát lộ những hành vi phạm giới, sám hối và lập lại [Tứ hoàng thệ nguyện](#).

Bố thí
[布施](#); S, P: dāna;

Hành động hiến tặng vật chất, năng lực hoặc trí huệ cho người khác, được xem là hạnh quan trọng nhất trong [Phật pháp](#). Bố thí là một trong sáu hạnh [Ba-la-mật-đa](#) ([Lục độ](#)), một trong mười [Tùy niệm](#) (p: anussati) và là một đức hạnh quan trọng để nuôi dưỡng [Công đức](#) (s: punya).

Trong [Tiểu thừa](#), bố thí được xem là phương tiện để đối trị tính tham ái, ích kỉ và được thực hành để tránh khổ đau của đời sau. Theo [Đại thừa](#), bố thí là biểu hiện của lòng [Từ bi](#) và là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ. Hành động bố thí thức ăn cho các vị [Khất sĩ](#) hiện nay vẫn còn phổ biến tại các nước theo Phật pháp Nam truyền. Phật tử tại các nước này cúng tặng tiền bạc và phẩm vật cho chùa chiền và tăng sĩ, ngược lại các vị tỳ-khâu »bố thí« Phật pháp, hướng dẫn tu học. Hành động này cũng được xem là để nuôi dưỡng phúc đức.

Bồ-đề

菩提; S, P: bodhi; dịch nghĩa là Tỉnh thức, Giác ngộ (覺 悟);

Trong thời Phật giáo nguyên thủy, Bồ-đề là từ chỉ trạng thái chứng được bốn cấp trong Thánh đạo (s: āryamārga) bằng cách hành trì 37 Bồ-đề phần và diệt trừ Vô minh, liễu ngộ được Tứ diệu đế.

Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), Bồ-đề là chứng được Tứ diệu đế, thoát khổ. Ở đây người ta phân biệt ba giai đoạn: tu và chứng quả Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), tu và chứng quả Độc giác Phật (s: pratyekabuddha) và cuối cùng là đạt quả vị Phật tam-miệu (s: samyak-sambuddha), tức là đạt Nhất thiết trí (s: sarvajñatā), có khi gọi là Đại bồ-đề (s, p: mahābodhi).

Trong Đại thừa, Bồ-đề được hiểu là trí huệ nhận ra rằng không có sự sai khác giữa Niết-bàn (s: nirvāṇa) và Luân hồi (s: saṃsāra), giữa khách thể và chủ thể. Bồ-đề là chứng được trí Bát-nhã (s: prajñā), nhận ra Phật tính của chính mình hay của muôn loài, nhận ra tính Không của thể gian, nhận biết »sự thật như nó là« (Chân như).

Đại thừa phân biệt ra ba loại Bồ-đề: giác ngộ cho chính mình (giác ngộ của một vị A-la-hán), giải thoát cho chúng sinh (giác ngộ của một vị Bồ Tát) và giác ngộ hoàn toàn của một vị Phật. Trong quan điểm này, mỗi trường phái Đại thừa lại có một cách giải thích khác nhau.

Bồ-đề đạo đẳng luận

菩提道燈論; S: bodhipathapradīpa;

Trứ tác của Đại sư A-đề-sa, người truyền Phật pháp sang Tây Tạng. Tác phẩm này là nền tảng của hầu hết các tông phái Phật giáo tại đây. Đại ý của tác phẩm này là việc chia ra thứ bậc trong việc tu hành Phật pháp do căn cơ của người ta không giống nhau. Người phát đại tâm là Đại thừa, người chỉ phát tâm xuất li là Tiểu thừa. Vì vậy cùng là Bồ thí, trì Giới (s: śīla), Định (s, p: samādhi), Huệ (s: prajñā) nhưng kết quả lại không giống nhau. Căn cơ kém của con người ta là do tu tập mà thành, không phải do chủng tộc từ vô thủy đến nay đã có sẵn, không thể thay đổi được. Ngay cả con đường tu tập cũng phải tuần tự theo các thứ bậc mà tiến lên, không thể bỏ nhảy vượt qua được, nếu không thì không bao giờ đạt phúc đức vô thượng cả.

Bài tụng từ thứ 2 đến thứ 5 mở đầu của bài luận này là làm rõ hành tướng và thứ bậc ba hạng người được gọi là »Tam sĩ hành tướng thứ đệ« (三士行相次第): 1. Người lang thang trong Vòng sinh tử, nhưng không cho là khổ, cho là vui, lấy việc cầu mong tự lợi làm mục đích. Loại người này được gọi là »hạ sĩ«; 2. Người tuy chán ghét luân hồi sinh tử, xa rời tội

nh nghiệp, nhưng vẫn còn tâm tự lợi. Loại người này được gọi là »trung sĩ«; 3. Người đã dứt hết được mọi đau khổ của mình, muốn cứu giúp chúng sinh, nguyện dứt bỏ mọi nỗi đau khổ cho các loài hữu tình. Loại người này được gọi là »thượng sĩ«.

Trong ba hạng người trên chỉ thượng sĩ có thể đảm nhiệm Đại thừa nhưng thiện nghiệp của hạng phàm phu, bậc hạ thừa cũng không vứt bỏ. Cái sau hơn cái trước, cái trước được thu nhiếp trong cái sau, đó chính là thứ bậc của sự tu hành.

A-đề-sa chia hạnh của [Bồ Tát](#) thành hai loại Hiển-Mật: lấy [Bát-nhã](#) của Hiển giáo làm nhân, lấy [Vô thượng du-già](#) (s: anuttarayogatantra) làm quả. Giữa khoảng nhân quả thì lấy việc phát [Bồ-đề tâm](#) (s, p: bodhicitta) để kết nối quán thông. Thứ bậc trong khoảng đó thì trước hết là Hiển-Mật cùng tu hành, lấy [Ba qui y](#), [Ba môn học](#) làm cơ sở. Từ giới đạt định, từ định phát sinh huệ rồi sản sinh những hạnh lợi tha. Sau đó cùng vận dụng cả trí huệ và phương tiện. Đó chính là phát tâm đại dũng, thực hiện chính hạnh Bồ Tát. Do vận dụng đủ cả bi và trí để tích tập phúc đức trí huệ, sau đó lại tu hành riêng theo Mật thừa, Bồ Tát nhanh chóng chứng đắc [Vô thượng bồ-đề](#).

Tam qui đây tức là yếu chỉ giải thoát, là chỗ sở y để phát tâm Bồ-đề. Bồ Tát phải cúng dường tài vật cho [Tam bảo](#). Đến khi thành Phật thì vẫn phải lấy tâm bất thoái chuyển bảy lần cúng dường nữa, rồi lại lấy cái tâm kiên quyết dứt khoát ấy ba lần dâng Tam bảo nữa thì mới được gọi là thành tựu qui y. Lấy Tam qui đó làm căn bản, nảy nở tâm đại bi (s: mahākaruṇā) với tất cả các loài [Hữu tình](#), quán sát suy nghĩ vì sao các loài chúng sinh đang trôi lăn trong vòng sinh tử. Sau khi hiểu rõ thì lại thi hành phương tiện cứu vớt họ và nảy nở tâm Bồ-đề không lay chuyển (無倒; vô đảo). Tam học đây chính là »Tam tăng thượng học« (三增上學) được giới thiệu như sau:

1. Tăng thượng giới học (增上戒學): Luật nghi của bảy hàng [Thanh văn](#) nên thực hành song song với [Bồ Tát giới](#), tuân thủ theo nghi quỹ trong [Du-già sư địa luận](#) (s: yogācārabhūmi-sāstra) của [Vô Trước](#) và Tập Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya) của [Tịch Thiên](#) (s: śāntideva);

2. Tăng thượng định học (增上定學): Do giới mà sinh định, định được sản sinh thì có rất nhiều phần, tuân theo chín phần của Giác Hiển (s: buddhabhadra), tức là: 1. Lìa ma nghiệp; 2. Lấy việc nghe pháp để hướng dẫn; 3. Vứt bỏ lí luận; 4. Không tham nói rộng; 5. Dựa vào tướng mà tác ý; 6. Niệm định phúc đức; 7. Chăm chỉ đối trị; 8. Hòa hội chỉ quán, 9. Hiểu rõ ở, ăn chỉ là phương tiện. Sau khi đầy đủ chín điều kiện này rồi dùng [Phương tiện](#) thiện xảo (善巧方便; s: upāyakaūśalya) như thế nào để thật tế tu định thì phải có thầy đích thân truyền cho, vì đó không phải là điều văn tự trình bày được hết;

3. Tăng thượng huệ học (增上慧學): Định (s: samādhi) là một loại công phu của [Chỉ](#) (s: śamatha) nhưng tu chỉ vẫn chưa đủ để cắt đứt các chướng ngại như nghiệp, hoặc,... Vì vậy phải thêm công phu [Quán](#) (s: vipaśyanā).

Đó chính là Huệ học mà Bát-nhã và [Du-già](#) đã nói nhưng chỉ có trí huệ không thôi thì chưa đạt được cứu kính, phải có

thêm phương tiện mới thành tựu được. Trong đây, A-đề-sa dựa vào kiến giải của Giác Hiền (không phải [Giác Hiền](#) qua Trung Quốc dịch kinh), chia sáu [Ba-la-mật-đa](#) thành hai loại: 1. Gồm: Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định là thuộc phương tiện; 2. Bát-nhã là thuộc trí huệ. Lấy phương tiện giúp tăng thượng để tu trí huệ, chứng đắc Bồ-đề, tức là không còn chướng ngại.

Đây mới chỉ là nói về phương pháp tu hành chung cho Hiền và Mật giáo. Từ Hiền vào Mật giáo thì không cần phải phát tâm nào khác, chỉ cần tuân theo tất cả nghi quỹ chung mà bắt đầu tu tập theo những [Tan-tra](#). Còn như Mật pháp tu hành cụ thể như thế nào phải đích thân [Đạo sư](#) truyền giảng cho, vì đây là điều không mô tả bằng văn tự được.

(Theo Thánh Nghiêm).

Bồ-đề đạo thứ đệ luận

菩提道次第論; T: lam-rim;

Tên chung của một số bản luận do những vị Đại sư của [Phật giáo Tây Tạng](#) sáng tác, dựa theo tác phẩm [Bồ-đề đạo đẳng luận](#) của [A-đề-sa](#). Những bộ luận này nêu rõ từng chi tiết từ lúc nhập môn đến khi đạt [Bồ-đề](#). Điểm đặc sắc nhất là khía cạnh nào của [Phật pháp](#) cũng được đề cập đến. Tác phẩm cổ nhất thuộc loại này là bộ Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm của [Đạt-bảo Cáp-giải](#) (t: dvags-po lha-rje) và theo gương quyển này, [Tông-khách-ba](#) soạn quyển Bồ-đề đạo thứ đệ và Chân ngôn đạo thứ đệ (một bài luận về Mật giáo). Những bộ sách này rất được ưa chuộng vì vậy được biên soạn và phổ biến rộng rãi trong tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng.

Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm của Đạt-bảo Cáp-giải (dvags-po lha-rje hoặc gampopa) tuyên truyền Bồ-đề đạo đẳng luận của A-đề-sa và phép tu [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) của [Mật-lặc Nhật-ba](#) (s: milarepa [milaras-pa]). Sách này được chia thành sáu chương:

1. Thuyết quan trọng trong chương này là thuyết [Như Lai tạng](#) (s: tathāgata-garbha), có nghĩa rằng, tất cả chúng sinh đều có [Phật tính](#). Thuyết này cũng là đối tượng tranh cãi quyết liệt trong Phật giáo nơi đây và cũng vì vậy, trong tác phẩm Bồ-đề đạo thứ đệ, Tông-khách-ba không đã động đến thuyết này nữa;
2. Kiếp người là cơ hội thuận tiện nhất để đắc Bồ-đề thành Phật. Vì vậy chúng sinh không nên bỏ lỡ cơ hội hiếm có này.
3. Điều kiện quan trọng nhất để đắc đạo là sự hướng dẫn của một bạn đạo, đây có nghĩa là một vị [Đạo sư](#) (ở Tây tạng

là một Lạt-ma).

4. Phương tiện để đạt Phật quả là những lời hướng dẫn của vị Đạo sư. Sự hướng dẫn này thường bao gồm những bài giảng về nỗi đau Khổ của tất cả chúng sinh trong Luân hồi, luật Nghiệp báo, tác dụng của tâm Từ bi, việc phát triển Bồ-đề tâm, thực hiện sáu hạnh Ba-la-mật-đa (Lục độ), Ngũ đạo;

5. Những lời hướng dẫn này đưa hành giả đến những cấp bậc tiếp thu trực giác, đạt Bồ-đề (Ba thân);

6. Hành giả không đạt Bồ-đề cho chính mình. Bồ-đề chỉ trở thành ý nghĩa cao cả khi hành giả xả thân cứu độ tất cả chúng sinh.

Cách trình bày của những bộ luận Bồ-đề đạo thứ đệ khác cũng tương tự như trên. Chỉ có những điểm quan trọng là được sắp xếp khác nhau. Trong Bồ-đề đạo thứ đệ của Tông-khách-ba thì phép tu Chỉ và Quán được chú trọng đặc biệt, trong khi những bộ thuộc dòng Ninh-mã (t: nyingmapa [nying-ma]) lại để ý đến phương tiện Đại cứu kính (s: atiyoga; t: dzogchen [rgzogs chen]) hơn.

Bồ-đề đạo trường
菩提道場; S, P: bodhimaṇḍala

Tên gọi của nơi Phật Thích-ca Tọa thiền, đạt Bồ-đề ở Giác Thành (s: bodhgayā). Những chỗ trang nghiêm thờ Phật cũng được gọi là Bồ-đề đạo trường.

Bồ-đề Đạt-ma
菩提達磨; S: bodhidharma; dịch nghĩa là Đạo Pháp (道法); ~ 470-543.

Tổ thứ 28 sau Phật Thích-ca Mâu-ni của dòng Thiền Ấn Độ và là Sơ tổ của Thiền tông Trung Quốc. Bồ-đề Đạt-ma là đệ tử và truyền nhân của Tổ thứ 27, Bát-nhã Đa-la (s: prajñādhāra) và là thầy của Huệ Khả, Nhị tổ Thiền Trung Quốc. Sự tích truyền pháp của Bát-nhã Đa-la cho Bồ Đề Đạt-ma được truyền lại như sau:

Tổ hỏi: »Trong mọi thứ, thứ gì vô sắc?« Bồ-đề Đạt-ma đáp: »Vô sinh vô sắc.« Tổ hỏi tiếp: »Trong mọi thứ cái gì vĩ đại nhất?« Bồ-Đề Đạt-ma đáp: »Phật pháp vĩ đại nhất«.

Sau khi trở thành Tổ thứ 28, Bồ-đề Đạt-ma đi thuyền qua Nam Trung Quốc năm 520. Sau khi truyền đạo cho Lương Vũ Đế không thành, Bồ-đề Đạt-ma đến [Lạc Dương](#), lên chùa [Thiếu Lâm](#) trên rặng Tung Sơn. Nơi đây, Bồ-đề Đạt-ma tu thiền định, chín năm quay mặt vào vách không nói và cũng tại đây, Huệ Khả, Nhị tổ thiền Trung Quốc đã gặp Bồ-đề Đạt-ma, để lại truyền thuyết bất hủ về việc quyết tâm học đạo của mình.

Tư liệu về cuộc đời của Bồ-đề Đạt-ma là một vương tử Nam Ấn Độ không rõ ràng. Có truyền thuyết cho rằng, sư phụ của Bồ-đề Đạt-ma là Bát-nhã Đa-la từng dặn Sư hãy đợi 60 năm sau khi mình chết mới được đi Trung Quốc. Như thế Bồ-đề Đạt-ma phải cao tuổi lắm lúc đến Trung Quốc. Theo tài liệu khác thì Bồ-đề Đạt-ma đến Trung Quốc lúc 60 tuổi. Cả hai thuyết này không phù hợp với cuộc đời Sư, từ 470-543, là ngày tháng được phần lớn nguồn tài liệu công nhận. Sau khi đến, Sư nhận lời mời của Vũ Đế đi Nam Kinh. Trong [Bích nham lục](#), [Công án](#) đầu tiên kể lại cuộc gặp giữa Bồ-đề Đạt-ma và Vũ Đế. Là một người phụng sự đạo Phật, Lương Vũ Đế đã cho xây trong nước mình nhiều chùa chiền, tháp. Vũ Đế hỏi nhà sư từ Ấn Độ, nhà vua đã tạo nên phúc đức gì cho kiếp sau, Bồ-đề Đạt-ma đáp ngắn gọn »Không có phúc đức gì cả.« Hỏi về »Ý nghĩa cao nhất của Phật pháp«, Bồ-đề Đạt-ma đáp »Trống rỗng, không có gì là cao cả.« Cuối cùng Vũ Đế hỏi »Ai đứng trước mặt ta đây?« Bồ-đề Đạt-ma đáp »không biết.« Đó là những lời khai thị về yếu tính Phật pháp rất rõ ràng, nhưng Vũ Đế không lĩnh hội.

Cuộc gặp với Lương Vũ Đế cho Bồ-đề Đạt-ma thấy rõ là chưa đến thời truyền pháp tại Trung Quốc. Sau đó – theo truyền thuyết – Sư vượt sông Dương Tử bằng một chiếc thuyền con (chiếc thuyền về sau trở thành một đề tài của hội họa thiền), đến chùa Thiếu Lâm ở Bắc Trung Quốc. Người ta không biết rõ Sư mất tại đó hay rời Thiếu Lâm sau khi truyền tâm ấn cho Huệ Khả. Theo một truyền thuyết thì Bồ-đề Đạt-ma về lại Ấn Độ sau chín năm lưu lại Trung Quốc.

Trước khi về, Sư gọi đệ tử trình bày sở đắc. Người đầu tiên cho rằng, không nên dựa vào văn tự cũng không nên bài bác, nên xem nó là phương tiện trên con đường đạo. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần da của ta.« Người kế là một vị ni sư cho rằng, chân như được ví như quốc độ các vị Phật, chỉ thấy một lần rồi thôi. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần thịt của ta.« Vị đệ tử kế tiếp cho rằng, [Tứ đại chủng](#) chỉ là [Không](#) và [Ngũ uẩn](#) không có thật. Thật tế không có gì để chứng cả. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần xương của ta.« Cuối cùng tới phiên Huệ Khả. Huệ Khả không nói gì, chỉ nghiêng mình im lặng. Bồ-đề Đạt-ma đáp »Người đã được phần tủy của ta.«

Theo một thuyết khác thì Bồ-đề Đạt-ma sống đến 150 tuổi, cuối cùng bị đầu độc và được chôn ở Hồ Nam. Sau đó một vị tăng đi hành hương ở Ấn Độ về gặp Bồ-đề Đạt-ma trên núi Hùng Nhĩ. Bồ-đề Đạt-ma, tay cầm một chiếc dép, cho biết

mình trên đường về Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tiếp nối dòng Thiền của mình. Về tới Trung Quốc vị tăng này vội báo cho đệ tử, đệ tử mở áo quan ra thì không thấy gì cả, chỉ còn một chiếc dép. Vì tích này, tranh tượng của Bồ-đề Đạt-ma hay được vẽ vai vác gậy mang một chiếc dép.

Bồ-đề Đạt-ma truyền phép thiền định mang truyền thống [Đại thừa](#) Ấn Độ, đặc biệt Sư chú trọng đến bộ kinh [Nhập Lăng-già](#) (s: laṅkāvatāra-sūtra). Tuy nhiên, Thiền tông Trung Quốc chỉ thành hình thật sự với [Huệ Năng](#), Tổ thứ sáu, kết hợp giữa thiền (s: dhyāna) Ấn Độ và truyền thống đạo Lão, được xem là một trường phái đặc biệt »nằm ngoài giáo pháp nguyên thủy«. Thiền tông Trung Quốc phát triển rực rỡ kể từ đời Đường.

Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận thì Bồ-đề Đạt-ma có thể từng đến Việt Nam (Giao Châu) cuối đời nhà Tống (420-447) cùng với một vị sư Ấn Độ tên là [Pháp Thiên](#) (s: dharmadeva).

Bồ-đề Lư-chi

[菩提流支](#); S: bodhiruci; dịch nghĩa là Đạo Hỷ; tk. 5-6;

Cao tăng Bắc Ấn Độ đến Trung Quốc năm 508, cùng với Lặc-na Ma-đề (s: ratnamati) và Phật-đà Phiến-đa (s: buddhasānta) dịch Thập địa kinh (s: daśabhūmika-sūtra) và Thập địa kinh luận (s: daśabhūmika-śāstra) ra chữ Hán.

Bên cạnh đó, Sư cũng giảng giải giáo pháp của [Tịnh độ tông](#) và làm quen với Đàm Loan trong năm 530. Đàm Loan trở thành đại diện của tông phái này tại Trung Quốc.

Bồ-đề phần

[菩提分](#); S: bodhipāṅṣika-dharma; P: bodhipakkhiya-dhamma;

Nguyên nghĩa là »Những điều cần thiết để đạt Bồ-đề«, bao gồm 37 Bồ-đề phần (三十七助道品; 37 trợ đạo phẩm; s: saptatrimṣaḍbodhipāṅṣika-dharma), được chia làm 7 nhóm:

1. [Bốn niệm xứ](#) (四念處; Tứ niệm xứ; s: catuḥsmṛtyupasthāna);
2. [Bốn tinh tiến](#) (四正勤; Tứ chính cần; s: samyak-prahānāni);
3. Bốn [Như ý túc](#) (四如意足; Tứ như ý túc; s: ṛddhipāda);
4. Năm [Căn](#) (五根; Ngũ căn; s: pañcendriya);
- 5.

[Năm lực](#) (無 力; Ngũ lực; s, p: pañcabala); 6. [Bảy giác chi](#) (七 覺 支; Thất giác chi; s: sapta-bodhyaṅga); 7. [Bát chính đạo](#) (八 正 道; s: aṣṭāṅgika-mārga).

Bồ-đề Tát-đóa

菩 提 薩 埵; S: bodhisattva; P: bodhisatta;

[Bồ Tát](#)

Bồ-đề tâm

菩 提 心; S: bodhicitta; t: byang chub kyi sems; còn được gọi là Giác tâm (覺 心);

Tâm hướng về [Giác ngộ](#), một trong những thuật ngữ quan trọng của [Đại thừa](#). Theo cách định nghĩa của [Phật giáo Tây Tạng](#) thì Bồ-đề tâm có hai dạng, tương đối và tuyệt đối. Bồ-đề tâm tương đối lại được chia làm hai cấp bậc: 1. Xuất phát từ lòng từ bi, hành giả quyết tâm giải thoát để cứu độ chúng sinh; 2. Hành giả hành trì thiền định, mục đích đạt được phương tiện thiện xảo, để biến ước mơ thành hành động.

Bồ-đề tâm tuyệt đối chính là sự chứng ngộ được tính [Không](#) của mọi hiện tượng. Đó là một dấu hiệu chứng tỏ rằng, hành giả đã bắt đầu bước vào cấp Kiến đạo (見 道; s: darśanamārga) của [Ngũ đạo](#), đã trở thành một Thánh nhân và từ lúc này trở đi, mỗi khi hành giả trực nhận được tính Không thì tâm thức nội tại lúc ấy của họ chính là Bồ-đề tâm tuyệt đối.

Luận sư [A-đề-sa](#) là người đã đưa ra nhiều phương cách để tu dưỡng tâm Bồ-đề, có nhiều ảnh hưởng lên truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Khác với quan niệm nói trên, truyền thống Mật tông tại Tây tạng xem Bồ-đề tâm là một sự thật cụ thể. Sự tiếp cận với sự thật này có thể đưa đến một dạng giác ngộ mà toàn thân thể của một hành giả có thể cảm nhận thật sự.

Bồ-đề thụ

菩提樹; S: bodhidruma; cũng được gọi là Giác thụ, có tên Ấn Độ là Pipal, Pippala, Assattha;

Một loại cây với tên khoa học là Ficus religiosa, thuộc họ Dâu tằm (l: moraceae), có nguồn gốc từ châu Á (Ấn Độ). Tương truyền rằng, thái tử [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#) (s: siddhārtha gautama) đã giác ngộ hoàn toàn dưới một cây Bồ-đề.

Tại [Giác Thành](#) (bodhgayā) ngày nay, bên cạnh đền Đại Bồ-đề (mahābodhi) còn một cây con của cây Bồ-đề mà ngày xưa đức Phật đã ngồi thiền định 49 ngày sau khi đắc Vô thượng chính đẳng chính giác. Cây Bồ-đề ngày đó đã bị vua Bengale là Śaṣaṅka phá hủy hồi thế kỉ thứ 7, cây con của cây đó bị bão thổi đổ gốc năm 1876. Cây con ngày nay lấy từ một nhánh của cây Bồ-đề gốc đã được vua [A-dục](#) tặng vua Tích Lan trong thế kỉ thứ 3. Ngày nay, tại cố đô Tích Lan [A-nu-ra-đa-pu-ra](#) (p: anurādhapura), cây Bồ-đề đó vẫn còn xanh tốt.

Bồ đoàn

蒲團; J: buton;

[Tọa bồ đoàn](#)

Bồ Tát

菩薩; viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát-đóa (菩薩薩埵; s: bodhisattva; p: bodhisatta); nguyên nghĩa là »Giác hữu tình« (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士);

Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì [Ba-la-mật-đa](#) (s: pāramitā; [Lục độ](#)) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập [Niết-bàn](#), khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng [Bi](#) (s, p: karuṇā), đi song song với [Trí huệ](#) (s: prajñā) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm [Bồ-đề](#) (s: bodhicitta) và giữ [Bồ Tát hạnh nguyện](#) (s: praṇidhāna). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, [Thập địa](#) (s: daśabhūmi). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như [A-la-hán](#) (s: arhat) của Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi nói về các tiền thân đức Phật [Thích-ca](#) ([Bản sinh kinh](#)). Trong Đại thừa, khi nói đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân của các vị Phật tương lai. Đại thừa chia làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: transcendent). Các vị đang sống trên trái đất là những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-la-mật và Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Đó là các vị đã đạt [Nhất thiết trí](#), không còn ở trong [Luân hồi](#), xuất hiện trong thế gian dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng sinh. Đó là các vị được Phật tử tôn thờ và đánh lễ, quan trọng nhất là các vị [Quán Thế Âm](#) (觀世音; s: avalokiteśvara), [Văn-thù](#) (文殊; s: mañjuśrī), [Địa Tạng](#) (地藏; s: kṣitigarbha), [Đại Thế Chí](#) (大勢至; s: mahāsthāmaprāpta) và [Phổ Hiền](#) (普賢; s: samantabhadra).

Bồ Tát giới

菩薩戒; S: bodhisattvaśīla;

Là giới luật của một vị Bồ Tát trong Đại thừa. Kinh [Phạm võng](#) (s: brahmajāla-sūtra) ghi rõ 58 điều mà 10 điều cấm kỵ nhất là: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say rượu, 6. Nói xấu người khác, 7. Khen mình chê người, 8. Ghanh ghét, 9. Hờn giận, 10. Hủy báng tam bảo. Phật tử Đại thừa nguyện phải giữ Bồ Tát giới này và lễ thụ giới này thường là một nghi lễ trang trọng.

Giới luật của [Đại thừa](#) có khác biệt với giới của [Tiểu thừa](#). Đại thừa thường hướng đến ích lợi của người khác, trong lúc Tiểu thừa tập trung đạt phúc đức cho mình. Giới luật Đại thừa thường có dạng »đại nguyện« – có thể là những phát biểu âm thầm của hành giả, không cần ai chứng minh. Giới luật trong Đại thừa cốt giữ nơi tinh thần và nếu có bị vi phạm vì ích lợi của một kẻ khác thì có thể được tha thứ. Ngược lại trong Tiểu thừa, vi phạm giới luật quan trọng thường dẫn đến việc bị trục xuất ra khỏi [Tăng-già](#).

Bồ Tát hạnh nguyện

菩薩行願; S: bodhisattvacāryapraṇidhāna;

Là hạnh nguyện của một vị [Bồ Tát](#), quyết tâm đạt [Bồ-đề](#) vì lợi ích của loài hữu tình, nhằm dẫn dắt cho họ đến [Niết-bàn](#). Hạnh nguyện này là hiện thân của [Bồ-đề tâm](#) (s: bodhicitta), được các [Tĩ-khâu](#) cũng như [Cư sĩ](#) trong [Đại thừa](#) phát nguyện ([Tứ hoàng thệ nguyện](#)).

Bồ Tát thập địa

菩 薩 十 地

[Thập địa](#)

Bồ Tát thừa

菩 薩 乘; S: bodhisattvayāna;

Tên gọi khác của [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) với khái niệm [Bồ Tát](#).

Bộ kinh

部 經; P: nikāya;

Danh từ chỉ những bộ kinh trong [Kinh tạng](#) văn hệ [Pā-li](#). Danh từ »Bộ« (部; p: nikāya) của Pā-li đây đồng nghĩa với [A-hàm](#) (阿 含; s: āgama) của [Phạn ngữ](#) (sanskrit). Kinh tạng Pā-li bao gồm năm bộ kinh: [Trường bộ](#) (p: dīgha-nikāya), [Trung bộ](#) (p: majjhima-nikāya), [Tương ưng bộ](#) (p: saṃyutta-nikāya), [Tăng-nhất bộ](#) (p: aṅguttara-nikāya) và [Tiểu bộ](#) (p: khuddaka-nikāya).

Bôn giáo

T: bon; nguyên nghĩa của chữ Bôn là »thỉnh cầu«, »tụng niệm«;

Danh từ dùng chỉ các trường phái tôn giáo khác nhau trước khi đạo Phật được [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) đưa vào Tây Tạng. Danh từ Bôn-pô (t: bonpo) ban đầu được dùng để chỉ các Đạo sư với những chức năng khác nhau như gọi thần phù hộ, thực hành nghi lễ mai táng... Dần dần về sau, một hệ thống lí thuyết được thành lập với sự ảnh hưởng lớn của các người du nhập từ phương Tây. Shang-Shung – được xem là một miền đất phía Tây của Tây Tạng – đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành Bôn giáo. Bắt đầu từ thế kỉ 11, Bôn giáo chính thức xuất hiện như một tông phái tự lập. Sự khác biệt chính của giáo phái này với các tông phái Phật giáo tại đây chính là sự gìn giữ, tiếp nối truyền thống của Bôn giáo thời xưa của phái này. Ngày nay, Bôn giáo vẫn còn lưu hành và có nhiều điểm tương đồng với giáo lí của phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa).

Truyền thống Tây Tạng quan niệm rằng, dân Tây Tạng – đặc biệt là nhà vua – được ba nhóm sau đây hộ trì trước khi [Phật pháp](#) được truyền sang: 1. Những người theo đạo Bôn, được gọi là Bôn-pô (bonpo); 2. Những thi hào với những bài thơ, bài hát của họ và 3. Những trò chơi, những câu đố đặc biệt. Dần dần, bốn phận của các vị Bôn-pô thay đổi, được mở rộng và trong thời gian sau, người ta phân biệt ba thời kì.

»Bôn giáo sơ khởi« là giai đoạn đầu, chưa lập văn tự. Trong thời gian này, các vị Bôn-pô sử dụng những phương tiện khác nhau để »dưới chinh phục ma quỷ, trên cầu chư thiên, ở giữa làm sạch bếp lửa.« Các phương pháp tiên tri như sử dụng dây cầu xin, vần linh được áp dụng thường xuyên và các lời giải đáp được xem như là quyết định của »Bề trên.«

Với sự giết hại của Tri-gum – một vị vua được nhắc đến trong truyền thuyết – thời »Bôn giáo đổi hướng« bắt đầu. Bốn phận của các vị Bôn-pô trong thời này là việc mai táng nhà vua theo đúng nghi lễ. Cũng trong thời gian này, các vị Bôn-pô ở đây bắt mối liên hệ với những Bôn-pô nằm ngoài Tây Tạng, phần lớn xuất xứ từ phía Tây. Giáo lí của họ được mở rộng và hệ thống hóa.

Trong thời »Bôn giáo chuyển biến« hệ thống triết lí của đạo Bôn thâm nhập rất nhiều thành phần của Phật pháp nhưng vẫn giữ những yếu tố truyền thống. Thời gian này trùng hợp với giai đoạn hoàng hóa Phật pháp của hai vị Đại sư Ấn Độ là [Tịch Hộ](#) (s: śāntarākṣita) và Liên Hoa Sinh, bắt đầu từ thế kỉ thứ 8 và kéo dài đến thế kỉ thứ 10. Một nhân vật quan trọng của Bôn giáo xuất hiện trong thời gian này, đó là Shen-rab, được nhiều người xem là người chính thống sáng lập Bôn giáo.

Trong thời gian sau, giáo lí căn bản của Bôn giáo được hệ thống hóa và kết tập trong một Đại tạng với cấu trúc tương tự như Đại tạng của Phật giáo Tây Tạng ([Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ](#)). Shen-rab chia giáo lí của đạo Bôn thành chín thừa. Bốn thừa đầu được gọi là »Nhân thừa« (因 乘), bốn thừa kế tiếp được gọi là »Quả thừa« (果 乘) và song song với dòng

Ninh-mã, họ cũng có một hệ thống [Đại cứu kính](#) (t: rdzogchen) riêng biệt.

Bốn cách sinh

S, P: caturyonī; Hán Việt: Tứ sinh (四生);

Bốn cách sinh của sáu loài [Hữu tình](#) ([Lục đạo](#); s: gati):

1. Sinh con (胎生; thai sinh; s: jarāyuja): loài người, loài có vú;
2. Sinh trứng (卵生; noãn sinh; s: aṇḍaja): chim, bò sát;
3. Sinh nơi ẩm ướt (濕生; thấp sinh; s: saṃsvedaja): côn trùng;
4. Hóa sinh (化生; s: aupapāduka), không do mẹ sinh, do [Nghiệp](#) lực (s: karma) sinh (thiên giới, địa ngục, loài sinh trong một thế giới vừa hình thành).

Bốn lời nguyện lớn

[Tứ hoàng thế nguyện](#)

Bốn niệm xứ

S: smṛtyupasthāna; P: satipaṭṭhāna; Hán Việt: Tứ niệm xứ (四念處);

Bốn phép [Quán](#) cơ bản về sự tỉnh giác. Phương pháp thiền quán của Phật giáo nguyên thủy gồm quán thân, [Thụ](#) (s, p: vedanā), [Tâm](#) (s: citta) và các [Pháp](#) (tức là những ý nghĩ, khái niệm). Phương pháp quán này được nói rõ trong kinh [Bốn niệm xứ](#) (p: satipaṭṭhāna-sutta) và đức Phật từng nói rằng, pháp này có thể đưa đến [Niết-bàn](#). Ngày nay tại phương Tây, phép quán bốn niệm xứ được phổ biến rộng, trong đó hành giả ngồi ([Tọa thiền](#)) hay áp dụng phép quán này trong các hoạt động hàng ngày.

Quán Thân bao gồm sự tỉnh giác trong hơi thở, thở ra, thở vào (p: ānāpānasati), cũng như tỉnh giác trong bốn dạng cơ bản của thân (đi, đứng, nằm, ngồi). Tỉnh giác trong mọi hoạt động của thân thể, quán sát 32 phần thân thể, quán sát yếu

tổ tạo thành thân cũng như quán tử thi.

Quán Thụ là nhận biết rõ những cảm giác, cảm xúc dấy lên trong tâm, biết chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính, nhận biết chúng là thể gian hay xuất thế, biết tính vô thường của chúng.

Quán Tâm là chú ý đến các tâm pháp (ý nghĩ) đang hiện hành, biết nó là tham hay vô tham, sân hay vô sân, si hay vô si ([Tâm sở](#)).

Quán Pháp là biết rõ mọi pháp đều phụ thuộc lẫn nhau, đều [Vô ngã](#); biết rõ [Năm chướng ngại](#) có hiện hành hay không, biết rõ con người chỉ là [Ngũ uẩn](#) đang hoạt động, biết rõ gốc hiện hành của các pháp và hiểu rõ [Tứ diệu đế](#).

Trong [Đại thừa](#), các phép niệm xứ được hiểu là quán thân, thụ, tâm, pháp; bốn thứ đều là dạng của tính [Không](#).

Bốn niệm xứ kinh

S: [smṛtyupasthāna-sūtra](#); P: [satipaṭṭhāna-sutta](#); Hán Việt: Tứ niệm xứ kinh (四念處經);

Một bài kinh giảng rõ phép quán [Bốn niệm xứ](#), được trình bày trong [Trường bộ kinh](#) và [Trung bộ kinh](#), một trong những phép thiền quán quan trọng của [Tiểu thừa](#).

Bốn phạm trú

S, P: [catur-brahmavihāra](#); Hán Việt: Tứ phạm trú (四梵住), cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm (四無量心);

Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát sinh. Bốn phạm trú là: [Tỳ](#) (s: maitrī) vô lượng, [Bi](#) (s, p: karuṇā) vô lượng, [Hi](#) (s, p: muditā) vô lượng và [Xả](#) (s: upeksā) vô lượng. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. Trong [Đại thừa](#), Bốn phạm trú cũng được gọi là hạnh [Ba-la-mật-đa](#) (s: pāramitā; [Lục độ](#)). Đó là tâm thức của Bồ Tát muốn cứu độ chúng sinh. Thực hành Bốn phạm trú, thiền giả sẽ tái sinh tại cõi [Thiên](#) (s, p: deva). Có khi Bốn phạm trú cũng được gọi là »bốn vô lượng« (vô lượng; s: apramāṇa; p: appamaññā).

Đức Phật giảng về phép thiền định này như sau: »Có bốn vô lượng. Hỡi các tỳ-khâu, một người tràn đầy tâm từ (bi, hi,

xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm từ (bi, hỉ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não.»

Bốn tinh tiến

S: samyak-prahāṇāni; P: sammā-padhāṇa; Hán Việt: Tứ chính cần (四正勤);

Một pháp quán tưởng được đức Phật khuyên làm, nhằm loại trừ bất thiện pháp. Bốn tinh tiến là:

- 1. Tinh tiến tránh làm các điều ác chưa sinh (s: anutpannapāpakākuśaladharmā);
- 2. Tinh tiến vượt qua những điều ác đã sinh (s: utpanna-pāpakākuśala-dharma);
- 3. Tinh tiến phát huy các điều thiện đã có (s: utpannakusala-dharma), nhất là tu học [Bảy giác chi](#);
- 4. Tinh tiến làm cho các điều thiện phát sinh (s: anutpannakusala-dharma). Bốn tinh tiến chính là Chính tinh tiến trong [Bát chính đạo](#).

Bốn tự tín

S: catur-vaiśaradya; P: catuvesārajja; Hán Việt: Tứ vô úy (四無畏), Tứ vô sở úy (四無所畏);

Bốn niềm tự tin của một vị Phật:

- 1. Tự tin rằng mình thành Phật, bậc Chính đẳng chính giác;
- 2. Tự tin rằng không còn [Ô nhiễm](#) (s: āsrava) sót lại;
- 3. Tự tin rằng đã vượt qua mọi chướng ngại;
- 4. Tự tin rằng đã giảng giáo pháp thoát khỏi [Luân hồi](#).

Bốn xứ

S, P: arūpasamādhī; dịch đúng là »Vô sắc giới định«, nhưng vì định này bao gồm bốn cấp nên được gọi như trên.

Chỉ bốn cõi tâm thức mà phép tu thiền định của Phật giáo nguyên thủy có thể dẫn đến. Bốn xứ này nằm trong vô sắc giới ([Ba thế giới](#), [Tứ thiền bát định](#)).

Bổng hát

棒 喝; J: bōkatsu;

Nghĩa là »Gậy và Quát«; là phương thức tiếp dẫn giáo hóa đệ tử của các vị [Tổ sư](#) trong [Thiền tông](#). Các vị khi tiếp dẫn người học để lấp tuyệt tư duy hư vọng, hoặc khảo nghiệm cảnh ngộ thì dùng gậy hoặc quát to. Người ta cho rằng dùng gậy thì bắt đầu từ Thiền sư [Đức Sơn Tuyên Giám](#), tiếng quát ([Hát](#)) bắt đầu từ Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#).

Đức Sơn nổi danh vì cây gậy trên tay không kém tiếng quát của Lâm Tế. Thiền sư Nhật Bản [Nhất Hưu Tông Thuần](#) (j: ikkyū sōjun) đề cao phương pháp hoảng hóa này trong một thời mà Thiền tông đang trên đường suy vi, chết cứng trong các sắc thái, nghi lễ rườm rà bên ngoài. Với một âm điệu chế nhạo – đặc trưng cho thiền – Sư ca ngợi phong cách của hai vị tiền bối. Tự gọi mình là »Cuồng vân« (狂 雲; j: kyōun), Sư viết như sau trong một bài kệ được lưu lại trong Cuồng vân tập (狂 雲 集; j: kyōunshū):

Cuồng vân, cuồng phong
Hỏi ta đó là gì?
Sớm lang thang trên núi,
Chiều lại đến thành đô.
Vung cây gậy đúng lúc,
Lâm Tế cùng Đức Sơn,
Gương mặt đầy hổ thẹn.

Bùi Hưu

裴 休; C: péixiū; J: haikyū;

Một vị [Cư sĩ](#) có duyên lớn với cuộc đời hoảng hóa của Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#) và là người biên tập tác phẩm [Hoàng](#)

Bá truyền tâm pháp yếu.

Năm Hội Xương thứ hai đời Đường Vũ Tông (842), ông giữ một chức quan ở huyện Chung Lăng (nay là huyện Tiến Hiên, tỉnh Giang Tây), thỉnh Sư về mở pháp hội tại chùa Long Hưng. Năm Đại Trung thứ hai đời Đường Uyển Tông (848), cư sĩ đổi về huyện Uyển Lăng (nay là huyện Nghi Thành, tỉnh An Huy), lại thỉnh Sư về đó mở pháp hội tại chùa Khai Nguyên. Trong hai lần pháp hội này, ông đã ghi chép lại những lời dạy của Sư mà ngày nay được biết dưới tên Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Ngoài ra, ông cũng đến tham học với các vị danh tiếng cùng thời như Khuê Phong Tông Mật và Qui Sơn Linh Hựu.

Bụt

S, P: buddha; cũng gọi là Bụt-đà;

Một cách dịch âm khác của danh từ Buddha, xem Phật.

Ca-diếp

迦葉; S: kāsya; P: kassapa; dịch nghĩa là Âm Quang (飲光; »uống ánh sáng«);

Là tên người, Phật. Có nhiều vị mang tên này:

1. Vị Phật của thời kiếp trước thời kiếp này, xem Phật;
2. Ma-ha Ca-diếp (s: mahākāśyapa; p: mahākassapa), một đệ tử xuất sắc của Phật Thích-ca. Ca-diếp nổi tiếng có hạnh Đầu-đà (tu khổ hạnh) nghiêm túc nhất và là người đứng đầu Tăng-già sau khi Phật nhập diệt. Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ, là người được đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn (Niêm hoa vi tiếu);
3. Tên của ba anh em tu sĩ thời đức Phật, ban đầu theo đạo Bà-la-môn, thờ thần lửa, nước, được đức Phật giáo hóa. Ba vị này là Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (p: uruvela-kassapa), Già-da Ca-diếp (p: gayā-

kassapa) và Na-đề Ca-diếp (p: nadī-kassapa).

Ca-lâu-la

迦樓羅; S: garuḍa; còn được gọi là Kim sí điểu;

Một loài thần điểu, nửa người nửa chim. Ca-lâu-la được xem là một trong »thiên long bát bộ«, là thần vật của Phật [Bất Không Thành Tự](#) (s: amoghasiddhi). Tương truyền lúc Phật giảng kinh [Diệu pháp liên hoa](#) tại núi [Linh Thứu](#), vô số Ca-lâu-la đã đến nghe.

Ca-nhĩ-cư phái

迦爾居派; T: kagyupa [bKa'-brgyud-pa]; dịch nghĩa là »Thánh ngữ tương thừa giả«;

Một trong bốn tông lớn của [Phật giáo Tây Tạng](#). Tông này chủ trương thực hành giáo pháp [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) và [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug) của [Na-rô-pa](#) (t: nāropa). Vào thế kỉ thứ 11, [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) là người đưa giáo pháp này từ Ấn Độ qua Tây Tạng, truyền cho [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa [mi-la-ras-pa]), rồi [Đạt-bảo Cáp-giải](#) – môn đệ chính của Mật-lặc Nhật-ba – trao truyền các ấn quyết đó trong tông này. Từ tông này phát sinh ra những bộ phái khác như [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyu). Phái Ca-nhĩ-cư rất chú trọng đến việc tâm truyền tâm, từ Đạo sư trực tiếp đến đệ tử.

Giáo pháp của Ca-nhĩ-cư bắt nguồn từ [Bản](#) sơ Phật (s: ādibuddha) [Phổ Hiền](#) (s: samantabhadra), được xem là hóa thân của Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)) và được [Tai-lô-pa](#) (s: tilopa) truyền cho Na-rô-pa (t: nāropa). Mã-nhĩ-ba (t: marpa) – nhà dịch thuật – mang qua Tây Tạng và người lĩnh hội hết các điểm tinh yếu của giáo pháp này là Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) sau những năm dài tu khổ hạnh. Trong thế kỉ thứ 12, trường phái này hấp thụ thêm giáo pháp của [Cam-đan](#) (t: kadampa) và từ đó trở thành một tông lớn, lấy nơi sinh của người sáng lập là Dag-po Kag-yu làm danh hiệu. Chỉ trong thế hệ sau, tông này đã phân thành bốn nhánh: 1. Kam-tshang hay Cát-mã Ca-nhĩ-cư (karma-kagyu), 2. Tsal-pa Kag-yu, 3. Ba-ram Kag-yu, 4.

Phag-mo Druk-pa Kag-yu. Nhánh cuối cùng (4.) lại chia làm 8 bộ phái, trong đó Druk-pa Kag-yu và Dri-gung Ka-gyu còn tồn tại tới ngày nay.

Một tông phái khác có liên hệ với phái Ca-nhĩ-cư do Khyun-po Nal-jor (sinh 1310) thành lập. Tên phái này là Shang-pa Kag-yu và phái này có một hệ thống Đại thủ ấn riêng do em gái của Na-rô-pa là Ni-gu-ma truyền lại. Ngày nay truyền thống này vẫn còn tồn tại.

Ca-tì-la-vệ

迦毗羅衛; S: kapilavastu; P: kapilavatthu;

Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#) (s: siddhārtha gautama), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tì-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ [Thích-ca](#) (s: śākya). Đức Phật được sinh ra tại [Lam-tì-ni](#) (s: lumbinī) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tì-la-vệ.

Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tì-la-vệ di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, người ta tìm ra một cái hũ với một hộp đá gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình có mang dòng chữ »Hộp này đựng di cốt của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, con trai và các phu nhân.«

Ca-tì-ma-la

迦毗摩羅; S: kapimala;

Tổ thứ 13 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Cách-lỗ phái

格魯派; T: gelugpa [dGe-lugs-pa]; nguyên nghĩa »tông của những hiền nhân«, cũng được gọi là Hoàng mao phái (黃帽派) vì các vị tăng phái này mang mũ màu vàng;

Một trong bốn tông tại Tây Tạng do Tông-khách-ba thành lập. Tông này đặc biệt nhấn mạnh đến Luật tạng (s, p: vinaya) và nghiên cứu kinh điển. Căn bản của cách tu tập trong tông này là những bộ luận Bồ-đề đạo thứ đệ (t: lamrim) và những tác phẩm nói về học thuyết của các trường phái. Kể từ thế kỉ thứ 17 tông này có trách nhiệm chính trị tại Tây Tạng, với sự có mặt của Đạt-lại Lạt-ma, được xem là người lãnh đạo chính trị và tinh thần của nước này.

Giáo pháp của phái Cách-lỗ dựa trên các bộ luận của Tông-khách-ba và hai vị đại đệ tử là Gyaltsab (1364-1432) và Kherub (1385-1483). Sau một cuộc gặp Văn-thù Sư-lì trong lúc nhập định, Sư biên soạn một bộ sách về giáo lí Trung quán (s: madhyamaka) có ảnh hưởng trực tiếp đến tông Cách-lỗ. Trong những tập sách giảng giải về các phương pháp thiền quán, Tông-khách-ba chỉ rất rõ phương tiện để hành giả có thể đạt được tri kiến Trung luận đó. Tập sách đó bắt đầu bằng nói về sự không toàn diện của Luân hồi và cách phát triển Bồ-đề tâm. Sau đó là phần khai thị để chứng được tính Không.

Phép tu thật sự nằm ở chỗ làm sao đạt được Định. Sư hướng dẫn rất rõ trong các tác phẩm của mình, hành giả phải phối hợp cân đối giữa Chỉ (s: śamatha) và Quán (s: vipaśyanā) thế nào để đạt được mục đích đó. Song song với cách tu luyện này, giáo pháp Tan-tra cũng được xem là phương pháp đặc biệt để đạt sự phối hợp cân đối đó.

Cái triền

蓋纏; Danh từ Hán Việt được dịch từ Phạn ngữ. Cái (s: āvarāṇa) nghĩa là sự che đậy, gò bó và Triền (s: paryavasthāna) nghĩa là vấn xung quanh, vây bọc xung quanh.

Có thể hiểu là những Phiền não, những gì trói buộc con người, gây chướng ngại trên con đường đạt Giải thoát.

Cái bao gồm: 1. Dục tham (欲貪; kāmachanda); 2. Thận khuể (慎恚; s: vyāpāda), nghĩa là sự tức giận; 3. Thụy miên (睡眠; s: middha); 4. Trạo hối (掉悔; s: uddhaccha), chỉ lòng hối tiếc không yên; 5. Nghi (疑; s: vicikitsā), tâm trạng nghi ngờ.

Triền gồm có: 1. Vô tầm (無慚; s: āhrīkya), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 2. Vô quý (無愧; s: anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội; 3. Tật (嫉; s: īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình; 4. Xan (慳; s: mātṣarya), xan tham, ích kỷ; 5. Hối (悔; s: kaukrtya), hối hận; 6. Miên (眠; s: middha), giấc ngủ; 7. Trạo cử (掉舉; s: auddhatya), hồi hộp không yên; 8. Hôn trầm (昏沉; s: styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, thiếu nhạy bén; 9. Phẫn (忿; s: krodha); 10. Phủ (覆; s: mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức giả (xem thêm [Tâm sở](#)).

Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ

甘珠爾丹珠爾 ; T: kangyur/tengyur [bK'-'gyur/ bsTan-'gyur];

Tên của [Đại tạng](#) tại Tây Tạng, bao gồm toàn bộ kinh điển của [Phật giáo](#) tại đây. Đại tạng này bao gồm hơn 300 bộ kinh, được dịch từ văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit). Cam-châu-nhĩ là Kinh tạng với những lời giáo hóa của Phật [Thích-ca](#), gồm 92 bộ với 1055 bài; Đan-châu-nhĩ bao gồm các bộ luận của các Đại sư Ấn Độ, có thể gọi là [Luận tạng](#), gồm 224 bộ với 3626 bài.

Kinh luận Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ ngày nay hầu như chỉ còn trong dạng chữ Hán và Tây Tạng. Trong thời kì đầu của Phật giáo Tây Tạng, nhiều kinh sách được phiên dịch nhưng sau đó vì mất bản gốc chữ Phạn nên các bản dịch đó không được chính thức thừa nhận. Đến khoảng thế kỉ thứ 11, người ta mới xét lại các bản dịch và cho vào thư mục Đan-châu-nhĩ/Cam-châu-nhĩ.

Cam-châu-nhĩ được chia làm sáu phần: 1. Mật bộ ([Tan-tra](#)); 2. [Bát-nhã ba-la-mật](#) bộ (s: prajñāpāramitā); 3. Bảo tích bộ (s: ratnakūṭa); 4. [Hoa nghiêm](#) bộ (s: buddhāvataṃsaka); 5. [Kinh](#) bộ (s: sūtra, giáo pháp [Đại thừa](#), [Tiểu thừa](#)) và 6. Luật bộ (s: vinaya).

Đan-châu-nhĩ được chia làm 3 phần: 1. Tán tụng (s: stotra); 2. Tan-tra; 3. Kinh luận. Các tập luận về

kinh chứa đựng các tác phẩm Bát-nhã, [Trung quán](#), [Duy thức](#) học cũng như [A-tì-đạt-ma](#), và còn có thêm những luận giải về Nhân minh học (lí luận logic), thơ văn, y khoa và ngữ pháp. Văn học Tây Tạng cũng dựa vào các bản dịch mà dần dần phát triển một cách toàn diện.

Cam-đan phái

甘丹派; T: kadampa [bKa'-gdams-pa]; nguyên nghĩa là »khai thị bằng lời«;

Một tông phái của [Phật giáo Tây Tạng](#) do Đại sư [A-đề-sa](#) sáng lập. Tông này chủ trương thiết lập lại kinh điển sau khi thấy Phật giáo suy tàn ở thế kỉ thứ 10 tại Tây Tạng. Giáo pháp quan trọng nhất được gọi là Lo-jong (sám hối). Tông này không còn truyền đến ngày nay, nhưng học thuyết lại được các tông khác hấp thụ, nhất là phái [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa).

Đóng góp lớn nhất của tông này vào Phật giáo Tây Tạng là một số phép tu thiền, ngày nay được gọi là »phép sám hối.« Phép này dựa trên quan điểm [Bồ Tát](#) đạo và được xem như một cách tu để phát triển [Bồ-đề tâm](#). Trong thời A-đề-sa, phép tu này chỉ được truyền miệng, về sau mới được ghi chép lại. Hai văn bản quan trọng nhất là »Tám câu sám hối« của Kadampa Geshe Langri Thangpa và »Bảy ý nghĩa của sám hối.« Câu kệ sau đây là của Lạt-ma Đông-đốn (t: dromton, 1008-1064), một vị Lạt-ma quan trọng của tông Cam-đan:

Nếu nghe lời không đẹp,
Hãy xem là tiếng dội.
Nếu thân chịu khổ ải,
Xem đó là tiền nghiệp.

Sáu bộ luận căn bản (s: ṣaḍāṅgādeśa) của phái này: 1. Bồ Tát địa luận (s: bodhisattvabhūmi); 2. Đại thừa kinh tạng nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅkāra); 3. Tập Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya); 4. Nhập Bồ Tát hạnh (s: bodhisattvacāryāvatāra) hoặc Nhập bồ-đề hành luận (s: bodhicaryāvatāra); 5. Bản sinh kinh (s: jātakamala); 6. Tự thuyết (s: udāna).

Cảm Thành

感誠; ?-860

Thiền sư Việt Nam. Sư nổi pháp Thiền sư [Vô Ngôn Thông](#).

Sư quê ở Tiên Du. Mới đầu Sư ở tại quận nhà lo việc tụng niệm, lấy hiệu là Lập Đức. Sau có một hương hào họ Nguyễn ở làng Phù Đổng mến mộ Sư, tình nguyện đem gia sản cúng cho Sư làm chùa. Sư từ chối (theo [Thiền uyển tập anh](#)), nhưng đêm nằm mộng thấy thần nhân đến khuyên nên nhận đất làm chùa, Sư mới nhận, và đó là chùa Kiến Sơ của làng Phù Đổng sau này. Quả nhiên trụ trì chưa bao lâu thì Thiền sư Vô Ngôn Thông, Tổ dòng thiền Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc sang Việt Nam, đến chùa. Sư hết lòng thờ kính Tổ, được Tổ đổi hiệu là Cảm Thành. Ngày nọ, Tổ gọi Sư lại và trình bày rõ nguồn gốc của [Thiền tông](#), từ đức Thích-ca đến Tổ [Bồ-đề Đạt-ma](#), Tổ [Bách Trượng Hoài Hải](#) và nguyên do đến phương Nam giáo hóa. Sau khi Tổ đọc bài kệ, Sư liền lĩnh hội yếu chỉ.

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Khắp tất cả các nơi.« Lại hỏi: »Thế nào là tâm Phật?« Sư đáp: »Chưa từng che dấu.« Tăng hỏi: »Riêng con chẳng hội?« Sư bảo: »Đã làm qua rồi.«

Năm 860, Sư không bệnh, an nhiên mà tịch.

Càn-đà-la

乾陀羅; S, P: gandhāra; tên dịch theo âm Hán Việt, cũng đọc là Kiền-đà-la;

Một vùng miền Tây bắc Ấn Độ, ngày nay thuộc về Afghanistan và một phần của Pakistan. Ngày xưa Càn-đà-la là một trung tâm Phật giáo và văn hóa nghệ thuật đạo Phật. Trong thế kỉ thứ 1, 2, [Phật giáo Đại thừa](#) cũng bắt đầu xuất hiện tại đây. Ngày nay, các đạo trường Phật giáo không còn bao nhiêu dấu tích vì bị phá hủy trong thế kỉ thứ 5. Theo kí sự của [Huyền Trang](#) Pháp sư thì đạo Phật tại đây đã bị hủy diệt trong

khoảng thế kỉ thứ bảy.

Khác với giai đoạn đầu của nghệ thuật Phật giáo, đức Phật được diễn tả như một con người tại Càn-đà-la. Phần lớn các hình ảnh của Phật được tạc trên đá, nhắc lại các tiền thân và tiểu sử của Ngài. Người ta trình bày Phật như một vị tu sĩ với một thân tâm hoàn toàn tự tại, có khi người ta xem Ngài như một vị thầy, luôn luôn giữ phong cách vô vi và hướng nội. Một số tranh khác diễn tả Ngài sống khổ hạnh, thân thể hao mòn chỉ còn xương da. Nghệ thuật tại đây đã đạt tới tình trạng trù tượng, các tranh tượng đều có vẽ các [Án](#) và các hảo tướng của Phật. Người ta cũng chú ý đến các trình bày y phục của Phật, một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc Càn-đà-la.

Càn-thát-bà

乾闥婆; S: gandharva; tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Hương thần (香 神), Nhạc thần (樂 神); Theo Ấn Độ giáo, đây là những vị thần tấu hiệu bí mật của thiên cung. Đó là vị chuyên pha rượu và tấu nhạc trong các bữa tiệc thiên đình.

Cảnh Đức truyền đăng lục

景德傳燈錄; C: jǐngdé chuándēng-lù; J: keitoku-dentōroku; Tác phẩm lịch sử cổ nhất của [Thiền tông](#) Trung Quốc, được một vị Thiền sư thuộc tông [Pháp Nhãn](#) là Đạo Nguyên – môn đệ của Quốc sư [Thiên Thai Đức Thiệu](#) – biên soạn vào năm Cảnh Đức, đời Tống Nhân Tông (1004). Bộ sách này nói về cơ duyên của các chư tổ cho đến Thiền sư [Pháp Nhãn Văn Ích](#) (885-958).

Cảnh Đức truyền đăng lục bao gồm 30 quyển, ghi chép những lời nói và hành trạng của hơn 600 vị Thiền sư. Bộ sách này là nguồn tham khảo quan trọng nhất trong Thiền tông và rất nhiều [Công án](#) được nhắc đến lần đầu ở đây.

Cảnh Huyền

警玄

Thái Dương Cảnh Huyền

Cao Sa-di

高沙彌; tk. 8/9, cũng được gọi là Dục Sơn Cao Sa-di (c: yàoshān gāo shāmī);

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư Dục Sơn Duy Nghiễm.

Không rõ quê quán của Sư ở đâu. Ban đầu, Sư đến vấn Dục Sơn, Dục Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Nam Nhạc đến.« Dục Sơn hỏi: »Đi về đâu?« Sư thưa: »Đi Giang Lăng Thụ giới« Dục Sơn hỏi: »Thụ giới mong làm gì?« Sư thưa: »Mong thoát khỏi sinh tử.« Dục Sơn hỏi thêm: »Có một người không thụ giới, cũng không sinh tử để khỏi, ông biết chăng?« Sư hỏi: »Thế ấy thì giới luật của Phật dùng để làm gì?« Dục Sơn bảo: »Cái ông sa-di này còn môi lưỡi.« Sư nhân đây tỉnh ngộ, lễ bái rồi lui.

Đến chiều, Dục Sơn thượng đường gọi: »Sa-di đến hồi sớm ở đâu?« Sư bước ra, Dục Sơn hỏi: »Ta nghe Trường An náo loạn, ông có biết chăng?« Sư thưa: »Nước con an ổn.« Dục Sơn hỏi: »Ông do xem kinh được, hay thưa hỏi được?« Sư thưa: »Chẳng do xem kinh, cũng chẳng do thưa hỏi.« Dục Sơn hỏi lại: »Có lắm người chẳng xem kinh, cũng chẳng thưa hỏi, vì sao họ chẳng được?« Sư thưa: »Chẳng nói họ chẳng được, chỉ vì chẳng chịu nhận.«

Sư từ giả Dục Sơn, Dục Sơn hỏi: »Đi đâu?« Sư thưa: »Con ở trong chúng có ngại nên đến bên đường cất một am tranh tiếp đãi trà nước cho khách qua lại.« Dục Sơn hỏi: »Sinh tử là việc lớn, sao chẳng thụ giới đi?« (có nghĩa là thụ giới để chính thức trở thành một Ti-khâu). Sư thưa: »Biết thì những việc ấy liền thôi, lại gọi cái gì là Giới?« Dục Sơn hài lòng bảo: »Ông đã biết như thế chẳng được lìa xa ta. Có lúc ta

cùng ông lại cần gặp nhau.»
Không biết Sư tịch nơi nào.

Cát đẳng

葛藤; J: kattō; nghĩa là »dây leo« (chằng chịt), thường được dịch là dây »bìm bìm«, »sắn bìm«;
Một danh từ thường được sử dụng trong [Thiền tông](#) để chỉ việc lạm dụng ngôn ngữ văn tự để trình bày, giải thích [Phật pháp](#). Danh từ »Cát đẳng thiền« (kattō-zen) cũng thường được sử dụng để chỉ sự chấp trước, quá chú tâm vào văn tự được ghi trong kinh sách thay vì cố gắng tìm hiểu tu tập để trực nhận được chân lí được diễn bày trong nó.

Cát-mã-ba

葛嗎波; T: karmapa; cũng được dịch là Hạt-mã-la, Hạt-mã-ba, có thể hiểu là »Người hành động theo Phật«;
Tên của một dòng cao tăng lãnh đạo [Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái](#) và là dòng tái sinh ([Chu-cô](#); t: tulku) lâu đời nhất của [Phật giáo Tây Tạng](#). Tương truyền sự hiện diện của dòng cao tăng này đã được Phật [Thích-ca](#) cũng như [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) tiên đoán trước. Tới nay đã có 16 lần tái sinh của dòng Cát-mã-ba, được xem là những vị »tái sinh vì lợi ích của chúng sinh.« Kể từ thế kỉ 15, mỗi vị được xác nhận là tái sinh kế thừa được mang một vương miện màu đen trong một buổi lễ đặc biệt. Vương miện đó được xem là hiện thân của đức [Quán Thế Âm](#).
Lịch sử cho thấy các vị Cát-mã-ba tái sinh dưới nhiều dạng khác nhau, làm bậc trí thức, tu khổ hạnh, nhà nghệ thuật, người làm thơ. Mục đích quan trọng nhất của dòng tái sinh Cát-mã-ba là giữ [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna) được lưu hành.

Các vị Cát-mã-ba có tên như sau: 1. Cát-mã-ba Cầu-tùng Khẳng-ba (karmapa dusum khyenpa, 1110-1193); 2. Cát-mã-ba Cát-mã Ba-hi (karma pakshi, 1204-1283); 3. Cát-mã-ba Lăng-tuẩn Đa-kiệt (rangjung dorje, 1284-1339); 4. Cát-mã-ba La-bồi Đa-kiệt (rolpe dorje, 1340-1383); 5. Cát-mã-ba Đức-hân Hỉ-ba (deshin shegpa, 1384-1415); 6. Cát-mã-ba Thắng-ngỏa Đông-đốn (tongwa donden, 1416-1453); 7. Cát-mã-ba Thu-trác Kiết-thố (chodrag gyatsho, 1454-1506); 8. Cát-mã-ba Mễ-khước Đa-kiệt (mikyo dorje, 1507-1554); 9. Cát-mã-ba Uông-thu Đa-kiệt (wangchuk dorje, 1556-1603); 10. Cát-mã-ba Xác-ánh Đa-kiệt (choying dorje, 1604-1674); 11. Cát-mã-ba Da-hi Đa-kiệt (yeshe dorje, 1676-1702); 12. Cát-mã-ba Cường-thu Đa-kiệt (changchub dorje, 1703-1732); 13. Cát-mã-ba Đô-đoạt Đa-kiệt (dudul dorje, 1733-1797); 14. Cát-mã-ba Đức-xác Đa-kiệt (thegchog dorje, 1798-1868); 15. Cát-mã-ba Tạt-nhã Đa-kiệt (khakh yab dorje, 1871-1922); 16. Cát-mã-ba Lăng-tuẩn Lôi-ti Đa-kiệt (rangjung rigpe dorje, 1924-1982).

Hiện nay có một thiếu niên sinh năm 1985 được xem là Cát-mã-ba thứ 17 đang sống tại Tây Tạng.

Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái

葛嗎迦爾居派; T: karma-kagyu [kar-ma bKa'bgjud]; hoặc Cát-mã phái;

Một phái thuộc tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa [bKa'-brgyud-pa]), phái được đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 12, do Cầu-tùng Khẳng-ba (dusum khyenpa, Cát-mã-ba thứ nhất) sáng lập. Giáo pháp của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư rất gần với dòng tái sinh Cát-mã-ba (t: karmapa).

Tên gọi của dòng này có ý nghĩa huyền bí: Ca-nhĩ (kagyu) là một vương miện kết bằng tóc của các vị Không hành nữ (s: dākinī) và Cát-mã (t, s: karma) được xem là toàn bộ thiện nghiệp của chư Phật. Giáo lí của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư hiện được truyền bá nhiều tại Tây phương.

Cát-mã-ba thứ nhất (1110-1193) thành lập ba tu viện lớn cho tông phái này và sống tại Tsurphu. Với Cát-mã-ba thứ hai (1204-1283), ảnh hưởng của của phái Cát-mã-ba lớn mạnh đến Mông Cổ. Cát-mã-ba thứ ba (1284-1339) viết một số tác phẩm quan trọng cho tông phái mình và là người tổng hòa giáo lí của Đại thủ ấn (s: mahāmudrā) và Đại cứu kính (t: dzogchen). Cát-mã-ba thứ năm (1384-1415) là giáo thụ của đại đế Trung Quốc và là người nhận được vương miện đen của nhà vua. Cát-mã-ba thứ tám (1507-1554) là

tác giả xuất sắc trên mọi lĩnh vực của triết lí Phật giáo. Cát-mã-ba thứ chín (1556-1603) là người viết nhiều tác phẩm hướng dẫn thực hành thiền định (xem tài liệu tham khảo cuối sách). Cát-mã-ba thứ 16 (1924-1982) là người đã giữ và bảo vệ được truyền thống giáo phái, đã sống và giáo hóa tại Sikkim/Ấn Độ.

Dòng Cát-mã-ba được sự hỗ trợ của ba dòng [Chu-cô](#) (t: tulku) là Ha-mã Chu-cô (t: shamar-tulku), Thứ-đỗ Chu-cô (t: situ-tulku) và Gyalashab-Tulku. Một Đại sư nổi tiếng của phái Cát-mã Ca-nhĩ-cư trong thế kỉ 19 là [Jam-gon Kong-trul](#) với những kiệt tác bao gồm mọi lĩnh vực Phật giáo.

Cát Tạng

吉 藏; C: jícáng; cũng được gọi là Gia Tường Đại sư Cát Tạng, 549-623;

Một trong những danh nhân của [Tam luận tông](#) và là đệ tử giỏi nhất của [Pháp Lăng](#). Sư viết nhiều bài luận nổi tiếng về ba bài luận (tam luận) căn bản của tông này, đó là Trung quán luận (s: madhyamaka-sāstra), Thập nhị môn luận (s: dvādaśadvāra-sāstra) của [Long Thu](#) (s: nāgārjuna) và Bách luận (s: śata-sāstra) của [Thánh Thiên](#) (s: āryadeva). Sư cũng viết nhiều bài luận về những bộ kinh Đại thừa, một luận nói về lí thuyết Tam luận tông (Tam luận huyền nghĩa). Sư được xem là người đã đưa giáo lí Tam luận tông đến tuyệt đỉnh.

Sư người gốc An Tức (parthie) và một thời gian ngắn sau khi Sư ra đời (549 ở Nam Kinh) thì cha của Sư xuất gia học đạo. Năm bảy tuổi Sư vào một chùa thuộc về Tam luận tông và bắt đầu học hỏi những kinh luận của [Trung quán tông](#). Vì tình thế chính trị lúc đó căng thẳng nên Sư phải lánh về phía Nam Trung Quốc và trong thời gian viễn li này Sư viết những bộ luận tuyệt hảo đã nêu trên. Lí luận của Sư về »hai chân lí« (Nhị đế; s: satyadvaya) rất quan trọng và được chia làm ba cấp:

Chân lí tương đối (Thế tục đế; s: samvṛti-satya): 1. Chấp [Hữu](#), cho rằng tất cả đều có; 2. Chấp hữu hoặc chấp vô; 3. Chấp hoặc không chấp cả hữu lẫn vô.

Chân lí tuyệt đối (Chân đế; s: paramārtha-satya): 1. Chấp vô, cho rằng tất cả là không; 2. Không chấp cả hữu lẫn vô; 3. Không chấp và cũng không không chấp cả hữu lẫn vô.

Từ lí thuyết này Sư đạt được (qua nhiều phủ nhận) một giai cấp, nơi cả hữu lẫn vô đều có ý nghĩa. Đây chính là mức độ cao nhất của [Trung đạo](#) (s: madhyamā-pratipadā).

Tiếng tăm lừng lẫy của Sư vang đến Vương triều và vì vậy Sư được Vua thỉnh về Trường An truyền pháp. Người theo học pháp với Sư có lúc lên đến hàng vạn. Vì sự đóng góp phát triển Phật giáo Trung Quốc quá lớn nên đời sau xếp Sư vào mười vị Đại sư đời Hậu tuyền (618-626).

Căn

根; S: indriya, jñānendriya, buddhīndriya; P: indriya; nghĩa là giác quan;

Khái niệm quan trọng của đạo Phật. Người ta phân biệt 22 căn, tức là tất cả khả năng tâm lí và thể chất, gồm có: sáu căn cơ bản ([Lục căn](#); s: ṣaḍāyatana), nam căn, nữ căn (bộ phận sinh dục); các khả năng thuộc thân như biết đau đớn, biết vui thích, biết buồn rầu, và vô kí (trung hòa); năm cơ sở tâm lí có thể biến thành [Năm lục](#), đó là [Tín](#) (s: śraddhā), [Tinh tiến](#) (s: vīrya), chính niệm, [Định](#) (s: samādhi) và [Bát-nhã](#) (s: prajñā); ba khả năng xuất thế: lòng tin chắc chắn mình sẽ khám phá nhiều điều chưa khám phá được trong giai đoạn đầu của [Thánh đạo](#) (s: ārya-mārga), trí huệ cao nhất lúc đạt quả [Dụ lưu](#) (s: śrotāpanna; p: sotāpanna) và cuối cùng là khả năng của hành giả đã đạt tới thánh quả [A-la-hán](#) (s: arhat).

Căn-đôn Châu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma

根敦珠巴; T: gendun drub [dGe-'dun grub]; S: saṅghasiddhi; 1391-15. 01. 1475; Giáo chủ của tông Cách-lỗ từ 1438-1475; thụy hiệu là Đạt-lại Lạt-ma thứ I;

Đại sư Tây Tạng, thuộc tông [Cách-lỗ](#), một trong những môn đệ xuất sắc nhất của [Tông-khách-ba](#). Sư được phong danh hiệu Gyalwang – »Người chiến thắng« – và sắc thụy là 1. Đạt-lại Lạt-ma. Sư sáng lập rất nhiều ngôi chùa, trong số đó, chùa Ta-shi-lhun-pô (t: tashilhunpo) nổi danh hơn hết. Sư được xem là người đầu tiên trong dòng Cách-lỗ đề xướng việc duy trì chính pháp bằng một dòng tái sinh. Sau khi Sư qua đời,

môn đệ bắt đầu tìm một hiện thân mới của Sư, đó cũng chính là sự bắt nguồn của dòng Đạt-lại Lạt-ma, được truyền cho đến ngày nay. Hiện thân kế thừa Sư là Căn-đôn Gia-mục-thố (t: gendun gyatso), 2. Đạt-lại Lạt-ma.

Sư sinh năm 1391, trong một gia đình du mục trong tỉnh Tsang. Cha mất khi Sư lên bảy và ngay sau đó, Sư được mẹ gửi đến một vị thầy danh tiếng bấy giờ là Drub-pa She-rab, vị Tổ thứ 14 của dòng Nar-thang. Nơi đây, Sư thụ giới [Sa-di](#).

Năm lên 20, Sư thụ giới cụ túc và trong khoảng thời gian sau đó, Sư tham học dưới sự hướng dẫn của nhiều vị thầy, chuyên cần nghiên cứu kinh, luận của các vị Đại luận sư Ấn Độ như [Long Thụ](#), [Vô Trước](#) và [A-đề-sa](#). Ngoài ra, Sư cũng tinh thông các ngành như thi pháp, từ điển học (e: lexicography), văn phạm... Học lực vĩ đại của Sư có thể giảng nghĩa phần nào việc nắm giữ chính quyền của các vị Đạt-lại Lạt-ma sau này song song với việc duy trì Phật pháp. So với khả năng, tài sức của các vương triều trước đây thì quả nhiên là khả năng của các vị Đạt-lại Lạt-ma vượt trội hơn nhiều.

Tông-khách-ba trực tiếp hướng dẫn Sư vào thuyết [Trung quán](#) qua Căn bản trung quán luận tụng (s: mūlamadhyamaka-śāstra-kārikā) của Long Thụ, Nhập trung luận (s: madhyamakāvatāta) của [Nguyệt Xứng](#) (s: candrakīrti). Ngoài ra, Sư cũng thông hiểu Nhân minh học (s: hetuvidyā), tự tay dịch và chú Lượng thích luận (s: pramāṇavarttika-kārikā) của [Pháp Xứng](#) (s: dharmakīrti).

Sư sống rất đơn giản, rất khiêm tốn và thường tự nhắc nhở: »Chư Phật chẳng để tâm đến những việc như vinh nhục, khen chê ([Bát phong](#))...; và vì thế, ta cũng chẳng nên lưu ý đến chúng.« Sư thường răn chúng đệ tử như sau: »Chớ nên tranh cãi với người khác và cũng đừng hài lòng với những lời nói suông, rỗng tuếch. Hãy thực nghiệm ý nghĩa của giáo pháp mà các người đã học được vì chỉ như thế, các người mới bước đi trên Phật đạo. Các vị Tổ thường dạy: giữ lòng từ bi đối với tất cả những loài [Hữu tình](#), tôn trọng những người thực hành Phật pháp. Hãy chinh phục cái [Ngã](#).«

Trước khi tịch, Sư căn dặn các vị đệ tử là không nên xây một bảo tháp xa hoa, chỉ đốt xác và lấy tro nắn thành 1000 tượng Phật [Bất Động](#).

Ngày 15. 01. 1475 (dương lịch), Sư viên tịch, thọ 83 tuổi. Tương truyền rằng, một sự yên lặng lạ lùng kéo dài 13 ngày sau khi Sư tịch, không một con chim nào hót, đất, nước tự nhiên nóng lên, cây cối rũ cành.

Cận sự nam

近事男; S, P: upāsaka; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-tắc;

[Cư sĩ](#)

Cận sự nữ

近事女; S, P: upāsikā; dịch theo âm Hán Việt là Ưu-bà-di;

[Cư sĩ](#)

Cận tử nghiệp

近死業

Là [Nghiệp](#), là hành động hoặc tư tưởng ngay trước khi chết; là tất cả những hoạt động cơ thể, tâm lí của người sắp lâm chung. Cận tử nghiệp rất quan trọng vì nó trực tiếp quyết định điều kiện, môi trường sinh sống trong cuộc đời kế tiếp của người chết ([Tử](#)).

Đặc biệt tại Tây Tạng, các Phật tử rất chú tâm đến cận tử nghiệp và [Kim cương thừa](#) – nhất là theo hệ thống [Vô thượng du-già](#) (s: anuttarayogatantra) – có rất nhiều phương pháp để chuyển hóa cận tử nghiệp thành một [Phương tiện](#) để đạt [Giác ngộ](#). Người ta cho rằng, ý nghĩ (niệm) cuối cùng trước khi chết là nguyên nhân chính tạo các hoàn cảnh của cuộc đời sau.

Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 thường thuyết giảng về khoảng thời gian cận tử và nêu rất rõ những hiện tượng mà các Du-già sư uyên thâm đều tự chứng được. Chính Sư cũng bảo rằng, trong khi thiền định (khoảng 3-4 tiếng), Sư bước qua lại ngưỡng cửa sinh tử 6-7 lần với mục đích trau dồi kinh nghiệm để chinh phục được

cửa ải quan trọng này. Sự thuyết trình như sau:

»...Con người chết với một trong ba tâm trạng: thiện, ác và trung tính. Trong trường hợp đầu thì người chết chú tâm đến một đối tượng thiện tính như [Tam bảo](#) hoặc vị Chân sư và vì thế tự tạo cho mình một tâm trạng đầy niềm tin sâu thẳm, hoặc người ấy phát lòng từ, bi, hỉ, xả vô lượng ([Bốn Phạm trú](#)), hoặc tư duy về tính [Không](#) (s: śūnyatā) Người này chỉ có thể thực hiện những đức hạnh nêu trên khi họ đã từng trau dồi chúng trong lúc còn sống. Nếu trước khi chết mà người ta có thể phát khởi những tâm trạng thiện trên thì một sự tái sinh hạnh phúc hơn được xem như là chắc chắn. Chết như thế thì tốt.

Nhưng cũng có lúc thân quyến làm xao động tâm trạng của người sắp chết và làm cho người ấy – tuy là vô tình – khởi tâm sân hận. Có khi thân quyến hội họp xung quanh, khóc lóc than thở làm cho người ấy quyến luyến, tham ái. Nếu người ấy chết với một trong hai tâm trạng trên – và hơn nữa, một tâm trạng mà người ấy rất thường phát triển trong cuộc sống trước đây – thì đó là một mối nguy lớn. Cũng có người chết với một tâm trạng trung tính không thiện không ác... Trong mọi trường hợp thì tâm trạng trước khi chết rất quan trọng. Ngay cả một người đã có chút ít tiến triển trên con đường tu tập cũng có thể không tự chủ, để tâm tán loạn trước khi chết, trực tiếp tạo điều kiện cho sân và ái hiện hành. Nguyên nhân là những [Nghệp](#) (s: karma), những [Chủng tử](#) (s: bīja) đã được tích lũy (熏習; huân tập; s: vāsanā) từ lâu; chúng chỉ chờ đợi những điều kiện thuận lợi – ở đây là những duyên bất thiện – để mặc sức hiện hành. Chính những chủng tử này tạo điều kiện để người chết tái sinh trong ba ác đạo: súc sinh, [Ngạ quỷ](#) và [Địa ngục](#)... Cũng như thế, người nào bình thường chỉ biết làm những việc ác nhưng chết với một tâm trạng thiện lành cũng có thể tái sinh trong một môi trường hạnh phúc hơn...

Trong một cuộc sống sinh hoạt bình thường thì các tâm trạng như tham ái, sân, ganh ghét v.v.. xuất hiện ngay với những yếu tố nhỏ nhất (duyên) – những tâm trạng đã khắc sâu đến tận cốt tủy của con người. Một tâm trạng mà người ta không quen phát triển – nếu muốn được hiển bày thì phải cần một sự kích thích, ví dụ như sự tư duy, tập trung cao độ. Vì thế mà trước khi chết, những tư tưởng đã đi sâu vào cốt tủy của con người là tâm trạng chính, là yếu tố chính quyết định sự tái sinh...» (trích lời dẫn nhập của Đạt-lai Lạt-ma trong *Death, Intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism*, Lati Rinpoche/Jeffrey Hopkins).

Cấp Cô Độc

給孤獨; S, P: anāthapiṇḍika; cũng được gọi là Tu-đạt-đa (s, p: sudatta);

Trường giả ở Xá-vệ (s: śrāvāsti), sống trong thời Phật Thích-ca tại thế và là một trong những người cư sĩ nhiệt thành nhất thời đó. Ông bỏ tiền mua Kì viên (s, p: jetavana) cúng dường Phật và Tăng-già. Đức Phật lưu lại đây phần lớn trong mùa mưa. Trong kinh sách, trường giả Cấp Cô Độc được nhắc tới như là người cúng dường nhiều nhất. Có nhiều bài giảng của đức Phật cho ông được ghi lại trong Tăng-nhất bộ kinh (p: aṅguttara-nikāya).

Câu Chi

俱胝; C: jūzhī; J: gutei; cũng được gọi là Kim Hoa Câu Chi; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng Mã Tổ Đạo Nhất. Sư nổi pháp Thiền sư Hàng Châu Thiên Long. Sử sách không viết gì nhiều về Sư ngoài »Thiền một ngón tay« (Bích nham lục, Công án 19 và Vô môn quan, công án 3). Tương truyền rằng, hễ ai hỏi gì về thiền, Sư chỉ đưa một ngón tay lên.

Sự tích Giác ngộ của Sư cũng thuộc vào hạng »độc nhất vô nhị« – như ngón tay thiền Sư đã dùng hướng dẫn thiền sinh. Một hôm có vị ni tên Thật Tế đến am, đi thẳng vào chổng lộn nón, cầm tích trượng đi nhiều giường thiền ba vòng, nói: »Nói được thì cởi nón.« Hỏi như thế ba lần, Sư không đáp được. Vị ni liền đi. Sư bèn mời ở lại nghỉ vì đã chiều. Ni liền nói: »Nói được thì ở lại.« Sư cũng chẳng đáp được. Vị ni liền đi. Sư tự than rằng: »Ta tuy mang hình tượng phu mà không có khí tượng phu«, tự hổ thẹn, quyết rõ được việc này. Sư dự tính bỏ am đi các nơi tham thỉnh, làm người Hành cước tu luyện nhưng đêm ấy có Sơn thần đến mách rằng »Chẳng cần rời chỗ này, ngày mai có nhục thân Bồ Tát đến vì Hòa thượng giảng pháp.« Đúng ngày hôm sau có Hòa thượng Thiên Long (nổi pháp Đại Mai Pháp Thường) đến am. Nghe Sư thưa rõ việc xong Hòa thượng chỉ đưa một ngón tay lên chỉ đó. Sư bỗng nhiên đại ngộ.

Sau này có ai hỏi, Sư liền đưa một ngón tay lên. Trong am của Sư có đứa bé, ra ngoài có người hỏi: »Bình thường Hòa thượng lấy pháp gì dạy người?« Đứa bé cũng đưa một ngón tay lên. Trở về am nó thưa lại, Sư bèn lấy dao chặt ngón tay, đau quá nó chạy kêu khóc. Sư gọi một tiếng, nó quay đầu lại, Sư đưa một

ngón tay lên, nó hoá nhiên tỉnh ngộ.

Khi sắp tịch, Sư dạy chúng: »Ta được Thiền một ngón tay của Thiên Long, bình sinh dùng chẳng hết, cần hiểu chăng?« Nói xong Sư viên tịch.

Câu sinh khởi

俱生起; S: sahaja; nghĩa là »Được tạo cùng lúc«, »Xuất phát cùng lúc«, »song sinh«, cũng có thể hiểu là »Cái đã có sẵn«, »Cái tuyệt đối có sẵn«;

Biểu thị dùng để chỉ cái Tuyệt đối, Chân như khi một Du-già-sư (s: yogin) cảm nhận trực tiếp nó. Một trường phái tu tập Tan-tra của Đại Bà-la-môn Sa-ra-ha được gọi là Câu sinh khởi thừa (s: sahayayāna)

Câu-thi-na

拘尸那; S: kuṣinagara; P: kusināra; còn gọi ngắn là Câu-thi.

Ngày nay là thành phố Kasia của tiểu bang Uttar Pradesh Ấn Độ. Câu-thi-na là nơi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn (s: nirvāṇa). Sau khi Phật nhập diệt, lễ hỏa táng được cử hành gần Câu-thi-na và một phần Xá-lị được thờ trong một Tháp tại đây. Câu-thi-na trở thành một thánh địa Phật giáo, nhưng thành phố này đã tàn lụi từ thế kỉ thứ 7 – theo kí sự của Huyền Trang.

Câu-xá luận

俱舍論

A-tì-đạt-ma câu-xá luận

Câu-xá tông

俱舍宗; J: kusha-shū;

Một phái Phật giáo Trung Quốc, lấy [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) làm cơ sở. Câu-xá luận do [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) soạn, được [Chân Đế](#) (s: paramārtha) và [Huyền Trang](#) dịch ra chữ Hán. Câu-xá tông được xem là Tiểu thừa, chấp nhận mọi [Pháp](#) (s: dharma) trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều có hiện hữu.

Câu-xá tông chỉ tồn tại trong đời Đường. Kể từ năm 793, tông này được xem như một bộ phái của [Pháp tướng tông](#), được truyền sang Nhật trong thế kỉ thứ 7, thứ 8.

Câu-xá tông cho rằng chư [Pháp](#) chính là yếu tố của tất cả hiện hữu và chia chúng ra thành hai loại: [Hữu vi](#) pháp (s: saṃskṛtadharma) và [Vô vi](#) pháp (s: asaṃskṛtadharma). Các pháp lúc nào cũng tồn tại ([Nhất thiết hữu bộ](#)) nhưng các tướng mà chúng tạo ra đều [Vô thường](#), biến chuyển.

Các pháp hữu vi (72 pháp) được Câu-xá tông chia làm bốn nhóm: 1. Sắc, 11 pháp; 2. Thức, 1 pháp; 3. [Tâm sở](#) (s: cetasika), 46 pháp; 4. Tâm bất tương ưng hành pháp, nghĩa là chẳng thuộc tâm mà cũng chẳng thuộc vật, 14 pháp, trong đó có sinh, trụ, diệt... Được xếp vào vô vi pháp có ba loại: 1. [Trạch diệt](#) (s: pratisaṃkhyā-nirodha); 2. [Phi trạch diệt](#) (s: apratisaṃkhyā-nirodha) và 3. [Hư không](#) (s: ākāśa). 75 pháp trên có liên hệ với nhau về nhân quả và sự quan hệ này lại được chia ra 6 nhân (nguyên nhân), 4 duyên và 5 quả.

Cấu

[垢](#); S: mala; danh từ Hán Việt, nghĩa là cấu uế, dơ bẩn, xấu xa trong ý nghĩa vật chất cũng như đạo lí.

Trong Phật pháp, cấu được hiểu là kiến giải sai lầm, là [Vô minh](#), cho rằng giữa người nhận thức và vật –

cái được nhận thức – có một sự khác biệt, có chủ thể, có khách thể. Nếu những cặp đối đãi nêu trên còn tồn tại thì hành giả không thể nào [Kiến tính](#), ngộ đạo.

Cầu-na Bạt-đà-la

求那跋陀羅; S: guṇabhadra; dịch nghĩa là Công Đức Hiền; 394-468;

Cao tăng Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 435 bằng đường biển và dịch kinh [Nhập Lăng-già](#) (s: laṅkāvatāra-sūtra) sang Hán ngữ – bản dịch thứ hai sau bản của Đàm-vô-sấm (曇無讖; s: dharmarakṣa). Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo cho rằng, Sư chính là người đề xướng phương pháp tu theo thuyết »Trực chỉ chân tâm, kiến tính thành Phật« – và nếu như vậy, Sư cũng là người sáng lập [Thiền tông](#). Sư mất tại Trung Quốc năm 468, thọ 75 tuổi.

Cha-ba-ri-pa (64)

S: carbaripa, javari, caparipa, cavaripa, capālīpa, cārpaṭi; biệt danh »Người biến hóa đá«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) của Ấn Độ, có lẽ sống trong cuối thế kỉ 9, đầu thứ 10.

Thời nọ có một nông dân giàu có tại [Ma-kiệt-đà](#), có hàng ngàn bị ngựa. Lúc đám tang cha, ông ra sông Hằng cầu nguyện, vợ con ông ở nhà. Khi ông đi vắng thì Cha-ba-ri-pa đến nhà khất thực, người vợ lúc đầu không dám bố thí, sợ chồng la rầy nhưng cuối cùng bố thí và được nghe thuyết pháp. Đến lúc gia đình chồng về, bị mẹ chồng la mắng, người vợ tủi thân bồng con đi tìm Cha-ba-ri-pa. Vị Du-già sư này rảy nước thánh lên hai mẹ con và biến hai người thành tượng Phật bằng đá. Trong lúc đó người chồng về nhà, tìm vợ không thấy, cuối cùng ông đến chỗ Cha-ba-ri-pa. Người chồng cũng bị biến thành tượng đá. Cuối cùng cả gia đình đi tìm rồi ai cũng thành tượng đá cả, tổng cộng 300 người và bị con đều thành đá.

Trong số người hóa đá đó thì người con trai nhỏ của nông dân nọ đạt tám [Tất-địa](#) và nổi tiếng khắp vùng. Nhà vua Cham-pa (s: campā) quý trọng, cho dựng một ngôi đền để thờ người con trai và ba trăm

tượng đá. Ở đền này có nhiều chuyện lạ xảy ra và người ta nói rằng đền này vẫn còn đứng vững để chờ Phật Đi-lặc ra đời. Cha-ba-ri-pa được gọi là »người biến hóa đá«, để lại chứng đạo ca như sau:

Thờ cúng Phật cao nhất,
thật không có gì bằng,
tự mình chứng giác ngộ.
Ai tự mình chứng thật,
Tâm thanh tịnh vô thủy,
người đó có tri kiến,
như tất cả chư Phật.

Cha-kra sam-va-ra tan-tra

S: cakrasaṃvara-tantra; cũng được gọi ngắn là Saṃ-va-ra tan-tra;

Một Tan-tra, được biên soạn trong thế kỉ thứ 8. Cha-kra sam-va-ra có nghĩa là »Người chặn đứng bánh xe (Luân hồi)« Nhiều Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) tu học và đạt thánh quả với Tan-tra này.

Cha-ma-ri-pa (14)

S: cāmāripa, hoặc cāmāri, cāmāra; biệt danh là »Người đóng giày«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người thợ giày, nhưng không hài lòng với nghề nghiệp. Một ngày nọ gặp một Sa-môn, ông liền mời vào nhà tiếp đãi ân cần rồi quỳ xuống lạy nói: »Tôi chán, tôi bệnh vì cái khổ nhọc, cái vô minh, tham vọng của thế giới này. Hãy chỉ dạy cho tôi con đường giải thoát.« Vị Sa-môn liền dạy một phương pháp

thiền quán thích hợp với khả năng của ông. Ông vâng lời tu tập ngay trong lúc đóng giày, có khi vị Hộ thần của nghề thủ công là Phổ Nghiệp (s: viśvakārmān) xuất hiện, làm thay ông để ông rảnh rỗi tu tập. Sau 12 năm, ông đạt thánh quả, qui phục được rất nhiều người theo Phật pháp. Thánh đạo ca của ông như sau:

Ta lấy da thành kiến
và miếng da khái niệm,
đem cắt thành dạng hình
Không tính và Từ bi;
Lấy giùi của trực giác
may bằng sợi chỉ đời
vô thủy lẫn vô chung.
Ta đã giải thoát khỏi,
tám bện tâm thể gian ([Bát phong](#)),
may chiếc giày Pháp thân
Không một chút lo nghĩ.

Cha-tra-pa (23)

S: catrapa; biệt danh: »Khất sĩ hạnh phúc«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) của Ấn Độ, không định rõ được thời đại.

Ông là một người ăn xin nhưng lúc nào cũng mang theo một tập sách trên tay. Một lần nọ, một vị [Du-già sư](#) đi ngang qua, thương hại ông và cho phép ông tu tập [Hô kim cương tan-tra](#) (s: hevajratantra), dạy phép quán tất cả đều từ tâm sinh. Sau sáu năm tu tập, ông đạt [Tất-địa](#) (s: siddhi). Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Những gì mà ta thấy,
đều là bài giáo hóa.
Tri kiến rốt ráo rằng,
vạn sự đều vô sinh,
tri kiến đó: vị thầy.
Chúng được phi nhị nguyên,
đó mới thật là đạo.
Tác động của thiện ác,
đã biến thành một thứ.

Cham-pa-ka (60)

S: campaka; với biệt hiệu là »Nhà vua ái hoa«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là nhà vua xứ Cham-pa (s: campā), Cham-pa cũng là tên của một loài hoa sắc trắng, vàng. Vương quốc của ông phồn vinh và trong thời trẻ tuổi, ông không hề nghĩ gì đến kiếp sau của mình. Lần nọ, có một vị Du-già sư (s: yogin) đến khất thực, ông tiếp đãi nồng hậu và hãnh diện hỏi có nước nào thơm tho trong sạch như nước ông. Vị Du-già sư trả lời rằng hoa thì thơm thật nhưng thân thể ông không thơm bằng và một ngày nào đó ông sẽ từ giã cõi đời, trong tay không có gì cả. Nhà vua giật mình tỉnh ngộ và xin học Phật pháp. Vì nhà vua không quên được mùi thơm của hoa nên vị này dạy ông quán tưởng như sau:

Hãy quán mọi hiện tượng,
đều là tính Không cả,
đó là đóa hoa thơm,

của lời khai thị này.
Ong bướm trên cành hoa,
đó chính là tâm thức.
Nhụy hoa, nguồn bất tận.
Hoa, bướm cùng với nhụy,
cả ba đều là một,
mật mới là Đại lạc.
Đó là chân ngôn của,
Bậc Đại Trì Kim Cương,
Phật thứ sáu, không sai.

(Phật thứ sáu Ma-ha Kim Cương Trì [s: mahāvajradhāra] là Bản sơ Phật [s: ādibuddha], xem [Phổ Hiền](#)).

Chân Dung Tông Diễn

真融宗演; 1640-1711

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông [Tào Động](#) đời thứ 37, dòng được truyền sang miền Bắc. Sư nổi pháp Thiền sư [Thông Giác Thủy Nguyệt](#).

Sư sách không ghi rõ tên tục của Sư, chỉ biết rằng, Sư mất cha lúc còn nhỏ và được mẹ nuôi nấng. Một hôm, mẹ Sư dặn ở nhà nấu canh cáy (là con còng, một loài cua). Thấy những con cáy sủi bọt đường như khóc, Sư không nỡ bỏ vào cối giã và đem phóng sinh hết. Vì trái ý mẹ nên Sư bị ăn đòn và sợ hãi, quay lưng chạy một mạch đi biệt tích.

Cuộc đời phiêu bạt của Sư sau đó không được nghe nhắc đến. Chỉ biết rằng, nghe tin Thiền sư Thông

Giác từ Trung Quốc trở về trụ trì chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, Sư đến yết kiến. Thông Giác hỏi: »Nhu khi ta đang nghỉ, đợi đến bao giờ mới có tin tức?« Sư đáp: »Đúng Ngọ thấy bóng tròn, giờ Dần mặt trời mọc.« Thông Giác hỏi: »Bảo nhậm thể nào?« Sư trình kệ:

應有萬緣有。隨無一切無
有無俱不立。日耿本當晡
Ứng hữu vạn duyên hữu
Tùy vô nhất thiết vô
Hữu vô câu bất lập
Nhật cảnh bản đương phồ
*Cần có muôn duyên có
Ứng không tất cả không
Có không, hai chẳng lập
Ánh nhật hiện lên cao.

Thông Giác bước xuống bảo: »Tào Động hợp quân thần, tiếp nối dòng của ta. Nên cho người pháp danh Tông Diễn« và nói kệ truyền pháp:

一切法不生。一切法不滅
佛佛祖祖傳。蘊空蓮頭舌
Nhất thiết pháp bất sinh
Nhất thiết pháp bất diệt
Phật Phật Tổ Tổ truyền
Uẩn không liên đầu thiết.
*Tất cả pháp chẳng sinh

Tất cả pháp chẳng diệt

Phật Phật Tổ Tổ truyền

Uẩn không sen đầu lười.

Hơn ba mươi năm sau, khi đã trở thành một Hòa thượng trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm kiếm. Gặp mẹ tại một quán nước, Sư nhận ra ngay sau vài câu dò hỏi. Sư mời bà về chùa ở cùng với tăng chúng – lúc này Sư vẫn không để lộ tung tích của chính mình – và tùy khả năng mà tu tập hoặc phụ giúp chúng công tác. Mỗi ngày, Sư phân công bà làm những việc nhỏ như nhổ cỏ, quét sân và luôn luôn nhắc nhở bà tu hành.

Một thời gian sau, bà tịch trong lúc Sư vắng mặt. Vì biết trước sự việc này nên Sư căn dặn đệ tử không được nắp áo quan và đợi Sư về. Về đến chùa, Sư nhìn mặt mẹ lần cuối rồi đặt nắp quan lại, nói to: »Như lời Phật dạy: một người tu hành ngộ đạo cha mẹ sinh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật« Sư liền cầm Tích trượng gõ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không rồi hạ xuống. Nhân đây mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư.

Niên hiệu Vĩnh Trị đời nhà Lê, vua Lê Hi Tông chiếu chỉ đuổi tăng ni già trẻ vào rừng núi. Thấy tình cảnh như thế, Sư vận dụng tất cả tài năng của mình để thuyết phục được vua. Vì những lời giảng chân thật, đầy thuyết phục của Sư về các vấn đề an dân trị nước theo nguyên lý đạo Phật nên vua nghe theo, lệnh thu hồi chiếu chỉ. Vì đã thấm nhuần Phật pháp nên vua cũng sai đúc tượng vua quì mọp trên lưng vác tượng Phật để sám hối.

Sau, Sư trụ trì chùa Hồng Phúc (hay chùa Hoè Nhại nằm ở phố Hàng Than, Hà Nội), thường tới lui giảng đạo cho vua chúa nghe.

Sắp đến ngày viên tịch, Sư gọi đệ tử đến phó chúc và nói kệ:

花開春方到。葉落便智秋

枝頭霜瑩玉。萼上雪連珠

清晨雲散產龍甲。白日霞光裸象軀

豹文雖見一。鳳眾體全俱

達摩西來傳何法。蘆花涉海水浮浮

Hoa khai xuân phương đảo

Diệp lạc tiện tri thu

Chi đầu sương oánh ngọc

Ngạc thượng tuyết liên châu

Thanh thần vân tán sản long giáp

Bạch nhật hà quang lửa tượng khu

Báo văn tuy kiến nhất

Phụng chúng thể toàn câu

Đạt-ma Tây lai truyền hà pháp?

Lô hoa thiệp hải thủy phù phù.

*Xuân đến hoa chóng nở

Thu về lá vàng rơi

Đầu cành sương lóng lánh

Cánh hoa tuyết rạng ngời

Buổi sáng trời trong rồng bày vẩy

Ngày trưa mây sáng voi hiện hình

Vần cộc tuy thấy một

Bầy phụng thể toàn đồng

Đạt-ma Tây sang truyền pháp gì?

Cảnh lau qua biển thổi phau phau.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Bảo thân của ta đến đây đã hết« rồi ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch, thọ 72 tuổi.

Chân đế

真諦; S: paramārtha-satya;

Có hai nghĩa:

1. Chân lí tuyệt đối, ngược lại với [Chân lí qui ước](#), chân lí tương đối (s: samvṛti-satya).

2. Chân Đế (paramārtha, 499-569), một vị Cao tăng, chuyên dịch kinh ra tiếng Hán. Sư người Ấn Độ, đến Trung Quốc năm 546. Ban đầu Sư ở Nam Kinh, nhưng không bắt đầu ngay được công trình dịch thuật mà đợi đến khi về Quảng Đông, Sư mới bắt đầu dịch các tác phẩm quan trọng của [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda) như Nhiếp đại thừa luận (s: mahāyāna-saṃgraha) của [Vô Trước](#) (s: asaṅga), [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) (s: abhidharmakośa), Duy thức nhị thập luận tụng (vijñāptimātratāvimsatikā-kārikā) của [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) và kinh [Kim cương](#) ra chữ Hán. Tổng cộng, Sư dịch 64 tác phẩm với 278 tập.

Với các tác phẩm dịch thuật của mình, Chân Đế đã giúp đưa Duy thức tông vào Trung Quốc với dạng [Pháp tướng tông](#) mà người sáng lập là [Huyền Trang](#) và [Khuy Cơ](#). Bản dịch Câu-xá luận của Sư đã trở thành giáo pháp của [Câu-xá tông](#) tại Trung Quốc.

Chân Không

真空; 1045/46-1100

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 16. Sư nổi pháp Thiền sư Thảo Nhất. Sư có

hai vị kế thừa nổi danh là Thiền sư [Viên Học](#) và Ni sư Diệu Nhân.

Sư họ Vương, quê ở làng Phù Đồng, huyện Tiên Du. Thuở nhỏ, Sư chỉ thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách và đến năm 15 tuổi đã tinh thông sách sử. Lên 20, Sư xuất gia đạo khắp từng lâm tàm đạo.

Đến chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu, Sư nghe giảng kinh [Pháp Hoa](#) bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư ở lại đây sáu năm và được truyền tâm ấn. Sau, Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ, hai mươi năm không hề xuống núi. Đạo hạnh của Sư vang đến tại Lí Nhân Tông. Vua xuống chiếu mời vào vương triều giảng kinh thuyết pháp. Người người nghe giảng đều kính phục.

Ngày mùng 1 tháng 11, niên hiệu Hội Phong thứ 9, Sư gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

妙本虛無明自誇。和風吹起遍娑婆
人人盡識無爲樂。若得無爲始是家
Diệu bản hư vô minh tự khoa
Hòa phong xuy khởi biến Sa-bà
Nhân nhân tận thức vô vi lạc
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.
*Diệu bản thanh thang rõ tự bày
Gió hòa nổi dậy khắp Sa-bà
Người người nhận được vô vi lạc
Nếu được vô vi mới là nhà.

Đến nửa đêm, Sư bảo: »Đạo của ta đã thành, ta giáo hóa đã xong, vậy ta tùy ý ra đi« và ngồi kết già thị tịch, thọ 55 tuổi, 36 tuổi hạ.

Chân lí qui ước

S: samvṛti-satya; còn gọi là Thế tục đế;

Là chân lí tương đối của thế giới hiện tượng, ngược lại với [Chân đế](#) (chân lí tuyệt đối; s: paramārtha-satya). Quan điểm »hai chân lí« (Nhị đế; s: satyadvaya) này được nhiều tông phái Phật giáo chủ trương, nhưng cũng có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau.

Chân lí tuyệt đối

S: paramārtha-satya;

[Chân đế](#)

Chân ngôn tông

真言宗; J: shingon-shū;

Dạng Mật tông tại Nhật, do Hoàng Pháp (j: kōbā) Đại sư Không Hải (j: kūkai, 774-835) sáng lập. Sư tu học [Mật tông](#) tại Trung Quốc và chuyên học về [Man-tra](#) (chân ngôn, chân âm, thần chú). Đặc biệt tông này rất quan tâm đến »ba bí mật« ([Thân, khẩu, ý](#)), đó là ba phương tiện để mỗi người đạt được Phật quả.

Ba bí mật nói trên được khẩu truyền giữa thầy với trò trong các buổi hành lễ, điều này khác hẳn với các tông phái thuộc hiển giáo. Chân ngôn tông thờ Phật [Đại Nhật](#) (s: vairocana), chính là Pháp thân vô tận, là vị Phật nguyên thủy tuyệt đối, và chỉ kẻ được điểm đạo mới được tu tập theo tông này. Phái này chủ trương không thể diễn tả giáo pháp bằng văn tự mà chỉ bằng hình ảnh nghệ thuật và vì vậy các [Man-đà-la](#) đóng một vai trò quan trọng trong tông này.

Chân ngôn tông không phủ nhận tính có thật của thế giới hiện tượng này cũng như hạnh phúc của con người trong thế giới đó. Chân ngôn tông cho phép tăng sĩ hành lễ và được thu tiền. Qua thời gian, trong

tông này nảy sinh tệ mê tín dị đoan và vì vậy cũng có nhiều bộ phái nhỏ xuất hiện. Ngày nay, tông này vẫn là một tông phái mạnh tại Nhật.

Bí mật của Thân được bày tỏ qua các thủ [ấn](#), trong các tư thế thiền định và trong cách sử dụng các pháp khí như Kim cương chữ hay hoa sen. Các điều đó được xem có liên hệ cụ thể với một vị Phật hay Bồ Tát.

Bí mật của Khẩu được diễn tả trong [Man-tra](#) và [Đà-la-ni](#). Bí mật của ý dựa trên »năm trí« và thông qua năm trí đó hành giả tiếp cận với Chân như. Qua các phép hành lễ với [Thân, khẩu, ý](#), hành giả sẽ đạt mối liên hệ với vị Phật, đạt tri kiến »Phật ở trong ta, ta trong Phật«, đạt Phật quả ngay trong đời này.

Hai Man-đa-la quan trọng nhất của Chân ngôn tông là Mẫu thai giới (s: garbhadhātu-maṇḍala) và Kim cương giới (s: vajradhātu-maṇḍala), trình bày Phật Đại Nhật và các vị Phật khác. Trong một buổi lễ quan trọng của tông này, đệ tử Chân ngôn tông cầm hoa ném vào Man-đa-la, hoa rơi đúng vị Phật nào thì đó là vị Đạo sư của người đệ tử đó.

Chân Nguyên Huệ Đăng

真源慧燈; 1647-1726

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông [Lâm Tế](#) truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nối pháp Thiền sư [Minh Lương](#). Sư sau cũng được truyền y bát của thiền phái [Trúc Lâm Yên Tử](#).

Sư tên Nguyễn Nghiêm, tự Đình Lân, người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Năm lên 19, Sư xin xuất gia với Thiền sư Chân Trụ Huệ Nguyệt. Sau khi Bần sư tịch, Sư cùng với bạn là Như Niêm đi tham vấn nhiều nơi. Về sau đến học với Thiền sư Minh Lương, chùa Vĩnh Phúc.

Sư hỏi Minh Lương: »Bao năm dồn chứa ngọc trong đây, hôm nay tận mắt thấy thế nào, là sao?« Minh Lương đưa mắt nhìn Sư, Sư nhìn lại liền cảm ngộ, sụp lạy. Minh Lương bảo: »Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thịnh ở đời«, đặt cho Sư pháp hiệu Chân Nguyên và nói bài kệ truyền pháp:

Mĩ ngọc tàng ngoan thạch

Liên hoa xuất ú nê

Tu tri sinh tử xứ

Ngộ thị tức Bồ-đề

*Ngọc quý ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thật Bồ-đề.

Sau khi đắc pháp với Thiền sư Minh Lương, Sư đến trụ trì chùa Long Động, núi Yên Tử. Trong dịp xây đài Cửu Phẩm Liên Hoa, Sư đốt hai ngón tay, phát nguyện hành hạnh Bồ Tát. Năm 1692 vua Lê Hi Tông phong cho Sư hiệu là Vô Thượng Công. Năm 1722, vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống, ban hiệu Chính Giác Hòa Thượng.

Sư phục hưng truyền thống thiền Trúc Lâm Yên Tử, đào tạo nhiều đệ tử và trong đó ưu tú nhất là hai vị [Như Trường Lâm Giác](#) và [Như Hiện Nguyệt Quang](#). Như Trường viết nhiều tác phẩm quan trọng và về sau trở thành Khai tổ phái thiền Liên Tông. Sư để lại nhiều tác phẩm như Tôn sư phát sách đăng đàn thụ giới, Nghênh sư duyệt định khoa...

Năm 1726, Sư họp đệ tử lại đọc bài kệ:

顯赫分明十二時。此之自性任施爲

六根運用真常見。萬法縱橫正遍知

Hiển hách phân minh thập nhị thời

Thử chi tự tính nhậm thi vi

Lục căn vận dụng chân thường kiến

Vạn pháp tung hoành chính biến tri.

*Bày hiện rõ ràng được suốt ngày

Đây là tự tính mặc phô bày

Chân thường ứng dụng sáu căn thấy

Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

Đến cuối mùa đông đó, Sư viên tịch. [Xá-lị](#) được tôn trí trong tháp ở chùa Quỳnh Lâm và Long Động.

Chân như

真如; S, P: tathatā, bhūtatathatā;

Một khái niệm quan trọng của [Đại thừa](#) Phật giáo, chỉ thể tính tuyệt đối cuối cùng của vạn sự. Chân như chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lý luận nhận thức. Chân như nhằm chỉ cái ngược lại của thế giới hiện tượng thuộc thân thuộc tâm. Tri kiến được Chân như tức là [Giác ngộ](#), vượt ra khỏi thế giới nhị nguyên, chứng được cái nhất thể của khách thể và chủ thể. Chân như đồng nghĩa với [Như Lai tạng](#), [Phật tính](#), [Pháp thân](#).

Chân sư

Chân Yết Thanh Liễu

真歇清了; C: zhēnxiē qīngliǎo; J: shingetsu shōryō; 1089-1151;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Tào Động, người nổi pháp Thiền sư Đan Hà Tử Thuần.

Sư họ Ung, quê ở Tả Miên. Lúc còn bồng nách, cha mẹ đem vào chùa thấy tượng Phật, Sư vui mừng chớp mắt nhường mảy. Đến 18 tuổi, Sư thi kinh Pháp hoa được độ làm tăng.

Sau đó Sư yết kiến Thiền sư Đan Hà Tử Thuần. Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư suy nghĩ để đáp, Đan Hà bảo: »Người còn ồn hãy đi.« Một hôm, Sư lên ngọn bát vu bỗng nhiên khế ngộ, thẳng về đứng hầu. Đan Hà tát bảo: »Sẽ bảo ông biết có.« Sư vui vẻ lễ bái. Hôm sau, Đan Hà thượng đường nói: »Nhật soi cô phong biếc, nguyệt đến nước khe trong, Tổ sư huyền diệu quyết, chớ hướng tất lòng an.« Nói xong liền xuống tòa. Sư tiến đến trước thưa: »Ngày nay đăng tòa lại chẳng lừa được con.« Đan Hà hỏi: »Người thử nhắc lại ngày nay ta đăng tòa xem?« Sư im lặng giây lâu, Đan Hà bảo: »Sẽ nói ông khắp đất.« Sư liền đi ra.

Sư thượng đường: »Trên cảnh Cô Phong qua cây cầu độc mộc, đi thẳng thế ấy vẫn là chỗ chân cao chân thấp của thời nhân. Nếu thấy được triệt chẳng ra khỏi cửa mà thấu khắp mười phương, chưa vào cửa mà thường ở trong thất. Nếu kia chưa như thế, nhân trời mát bữa một gốc củi.«

Sư tịch tại chùa Sùng Tiên ở Cao Ninh. Vua sắc thụy là Ngộ Không.

Châu Hoàng

株宏

Vân Thê Châu Hoàng

Châu-ran-gi-pa (10)

S: [cauraṅgipa](#); »Người con ghê bị chặt đoạn«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một vị hoàng tử. Khi mẹ mất đi, vua cha lấy một bà khác, nàng này đem lòng yêu mến ông. Bị ông từ chối, hoàng hậu bày mưu và sau đó ông bị vua cha sai người chặt tay chân vút vào rừng. Sau đó ông được [Mi-na-pa](#) (s: mīnapa) hướng dẫn vào một [Nghỉ-qui](#) (s: sādhana) 12 năm với một cách điều khiển hơi thở đặc biệt (s: kumbhaka) và trong thời gian này, ông được [Gô-rắc-sa](#) (s: gorakṣa) săn sóc. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt [Tất-địa](#) (s: siddhi), tay chân mọc lại như cũ. Tương truyền rằng gốc cây ngày xưa ông ngồi ngày nay vẫn còn.

Người ta cho rằng phép tu của ông là quán tưởng Pháp thân, sau đó mọi tư duy tưởng tượng đều hiện thành vật chất. Bài thánh ca (s: dohā) của ông như sau:

Từ tận thuở vô thủy,
gốc rễ của vô minh,
đã được tưới bằng nước,
của thói quen hàng ngày,
đã thành lá thành cành.
Nghe, ngẫm nghĩ, thực hành!
Hãy đồn cây đó đi,
bằng chiếc riu lời dạy,
của Đạo sư đích thật.

Chê-lu-ka-pa (54)

S: [celukapa](#) hoặc [celuki](#), [cilupa](#); »Kẻ giải đãi tái sinh«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 12.

Ông sinh tại Man-ga-pa-lua (s: maṅgapalur), thuộc giai cấp thấp kém. Ông là người lười biếng, không ham thích gì cả. Lần nọ, ông đang ngồi dưới gốc cây thì [Du-già sư](#) Mai-tri-pa (s: maitripa) đi qua. Mai-tri-pa khuyến khích ông tu tập Phật pháp, nương vào đó mà đối trị tính giải đãi. Vị này cho ông nhập môn, truyền năng lực của [Cha-kra sam-va-ra](#) và khai thị: »Tập trung toàn bộ hoạt động của đời sống lên [Thân, khẩu, ý](#), tưởng tượng Thân là hồ nước và khả năng nhận thức là con thiên nga bơi lội trên hồ. Trong trạng thái vô niệm người sẽ vượt qua tình trạng mệt mỏi.«

Chê-lu-ka-pa quán tưởng suốt chín năm, loại trừ ô nhiễm khỏi tâm và đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Bài ca ngộ đạo của ông có những dòng sau:

Nghe lời bậc Đạo sư,
năm này qua năm khác,
Đất, Nước, Lửa và Gió,
dần dần tận hoại diệt.
Tất cả mọi hiện tượng,
bổng tự nhiên hóa thành,
Đại thủ ấn huyền diệu!

Chi Độn

[支遁](#); C: zhīdùn; 314-366, còn được gọi là Chi Đạo Lâm (c: zhī-dàolín);

Cao tăng Trung Quốc đời Tấn. Sư là người sáng lập trường phái Bát-nhã ([Lục gia thất tông](#)) trong thời gian đầu của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người đầu tiên luận giải lại danh từ Lí (理) theo quan niệm Phật giáo. Lí theo quan niệm xưa của Trung Quốc chỉ là qui luật của vũ trụ nhưng Sư lại cho rằng, Lí tức là Chân lí cùng tột, Tuyệt đối, [Chân như](#). Quan niệm Lí của Sư sau được các tông khác thâm nhập và phát triển thêm ([Hoa nghiêm tông](#)).

Chỉ

止; S: śamatha; P: samatha; T: zhi gnas;

Là sự tịnh chỉ, đồng nghĩa với Định (定; s, p: samādhi), Nhất tâm (一心; p: cittekaḡattā) và bất loạn (不亂; p: avikhepa). Đó là một trong những yếu tố của thiền tâm.

Theo dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) ở Tây Tạng, người ta còn phân biệt nhiều giai cấp của chỉ và nhập định là cấp cao nhất của chỉ. Muốn nhập định, hành giả phải chuyên tập chỉ và quán. Chỉ làm cho tâm bất loạn trong khi Quán (觀; quán sát với trí huệ) giúp hành giả quan sát phân tích những hiện tượng xung quanh, chứng được Chân như, tính Không.

Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, các chương ngại của việc phát triển, tu tập chỉ được diệt trừ bằng: 9 cấp bậc của Tâm (九住心; Cữu trụ tâm; s: navākāra cittasthiti), 6 lực (六力; Lục lực; s: ṣaḡabala) và 4 hoạt động của tâm (四作意; Tứ tác ý).

I. Cữu trụ tâm là: 1. Nội trụ (內住; s: cittasthāpana): sự tập trung cao độ vào đối tượng thiền quán; 2. Đẳng trụ (等住; s: samsthāpana): Làm tâm vững chắc; 3. An trụ (安住; s: avasthānana): Trau dồi liên tục sự tập trung; 4. Cận trụ (近住; s: upasthānana): Chỉ chú tâm, chỉ đặt tâm vào phạm vi, giới hạn của đối tượng thiền quán; 5. Điều phục (調服; s: damana): Thuần hóa tâm; 6. Tịch tĩnh (寂靜; s: śamana): An tâm dạng thô; 7. Tối cực tịch tĩnh (最極寂靜; s: vyupasāmana): An tâm dạng tinh tế; 8. Chuyên trụ nhất thù chi lưỡng trụ (專住一殊之兩住; s: ekotikaraṇa): Nhất tâm bất loạn; 9. Đẳng trì (等持; s: samādhāna): Nhập định.

II. Lục lực bao gồm: 1. Thính văn lực (聽聞力): Lực để nghe Phật pháp (tương ứng I, 1); 2. Tư duy lực (思惟力): Năng lực của tư duy về Phật pháp (tương ứng I, 2); 3. Niệm lực (念力): Năng lực của Niệm (tương ứng I, 3 và 4); 4. Chính tri lực (正知力): Năng lực của sự thông hiểu (I, 5 và 6); 5. Tinh tiến lực (精進力): Năng lực của sự tập trung (I, 7 và 8); 6. Xuyên tập lực (串習力; xuyên tập ở đây có nghĩa là đã thấm nhuần, quen thuộc lắm rồi): Năng lực của sự thuần hóa, quen thuộc tự nhiên (I, 9).

III. Tứ tác ý là: 1. Lực lệ vận chuyển (力勵運轉; Cố gắng vận động): Trong hai giai đoạn đầu thì tâm phải cố gắng nhiều mới an trụ nơi đối tượng (sở duyên), tạo mối liên hệ giữa tâm và đối tượng quán chiếu (tương ứng I, 1 và 2); 2. Hữu gián khuyết vận chuyển (有間缺運轉; một sự cố gắng còn gián đoạn, thiếu sót): Từ giai đoạn thứ ba đến thứ bảy thì sự tập trung vận chuyển vẫn còn khiếm khuyết. Tạo đi tạo lại sự tập trung vào đối tượng (tương ứng I, 3 đến 7); 3. Vô gián khuyết vận chuyển (無間缺運轉): Trong giai đoạn thứ tám thì tâm đã có khả năng an trụ vô gián nơi đối tượng (tương ứng I, 8); 4. Vô công dụng vận chuyển (無功用運轉); vận chuyển không cần dụng công): Trong giai đoạn thứ chín thì tâm thức an trụ nơi đối tượng một cách tự nhiên, vô công dụng (tương ứng I, 9).

Phương pháp trên được phát triển dựa theo nền tảng của [Duy thức tông](#), được các tông phái tại Tây Tạng thống nhất sử dụng. Toàn bộ quá trình tu tập để đạt định thường được trình bày với những biểu tượng; hai khuynh hướng cản trở con đường tu tập là tâm đắm chìm, lờ đờ (hôn trầm) và hồi hộp không yên (trạo cử) được biểu tượng hóa bằng hai con thú: khỉ và voi. Trong quá trình tu tập chỉ thì hai con thú này dần dần được thuần hóa, chinh phục.

Chỉ-Quán

止 觀; S: [śamatha-vipaśyanā](#); P: [samatha-vipassanā](#); J: [shikan](#);

Một phép tu đặc biệt của [Thiền Thai tông](#) ở Trung Quốc. »[Chỉ](#)« nói sự lặng yên, tịch tĩnh của tâm thức, đạt cảnh vô phân biệt, »[Quán](#)« là quán xét phù hợp với sự thật. Chỉ là trạng thái phải đạt được để có thể quán xét đúng đắn. Các vị luận sư ví Chỉ như một hồ nước tĩnh lặng và Quán là những con cá bơi lội. Trong một số tác phẩm được lưu hành tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, phép Chỉ-Quán được truyền bá rộng rãi, nhất là Ma-ha chỉ quán của [Trí Khải](#) Đại sư.

Cách tu tập Chỉ-Quán bao gồm hai phần: Phần chuẩn bị và phần chính. Phần chuẩn bị bao gồm: tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu tập (順 境; thuận cảnh); giảm các nhu cầu hằng ngày (少 慾; thiếu dục); điều hòa các hoạt động hằng ngày như ăn uống, ngủ, thân, hơi thở và tâm (離 多 所作; li đa sở tác); chuyên chú vào việc trì giới (清 淨 律 儀; thanh tịnh luật nghi).

Trong phần chính, hành giả thực hiện nhiều cách Chỉ-Quán khác nhau. Người ta phân biệt ba cách tu chỉ: 1. Chú tâm vào chóp mũi; 2. Thuần phục tâm bằng cách nhận ra sự khởi động, phát sinh của ý nghĩ và lập tức gián đoạn nó ngay; 3. Nhận thức được nguyên lí [Duyên khởi](#) (s: [pratītyasamutpāda](#)) và tính [Không](#) (s: [sūnyatā](#)) của vạn vật.

Quán được thực hành theo nhiều cách khác nhau: 1. Quán bất tịnh; 2. Quán tâm [Tù](#) (s: [maitrī](#)) để đối trị tâm sân hận; 3. Quán những hạn chế, không trọn vẹn, không hoàn hảo trong sáu nẻo luân hồi ([Lục đạo](#)) để hàng phục ngã kiến; 4. Quán tính không của các [Pháp](#) (s: [dharma](#)). – Tất cả những cách tu luyện trên có thể được thực hành trong mọi hoạt động thân thể hằng ngày.

Kế theo đó là việc phòng hộ các giác quan ([Nhiếp căn](#)) và tu chỉ ở đây được hiểu là sự nhận thức được tính huyền của tất cả những hiện hữu, phòng ngừa sự xuất hiện của hai tâm trạng đối đãi là yêu và ghét. Quán là sự hướng nội của tâm trong khi thụ nhận những tin tức từ những giác quan, với mục đích là nhận thức được tính vô sắc, vô tướng của tâm. – Cuối cùng hành giả phải quán tưởng đến tính chất »phi thật« của hiện hữu để trực ngộ được tính không của chúng và ý nghĩa tột cùng của [Trung đạo](#).

Chỉ quán đả tọa

只管打坐; J: shikantaza; nghĩa là »Chỉ phải ngồi thiền«;

Một cách ngồi thiền theo [Thiền tông](#) không có sự hỗ trợ của các phương pháp khác như đếm hơi thở hoặc quán [Công án](#). Theo Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) thì Chỉ quán đả tọa – an trụ trong một tâm trạng vô tư nhưng tỉnh táo, không nương bám vào vật gì – là dạng siêu việt nhất của tọa thiền, là phương pháp tọa thiền của chư [Phật](#), Tổ.

Chích thủ

隻手; J: sekishu, »Một bàn tay«;

Tên gọi ngắn của [Công án](#) »Thế nào là tiếng vỗ của một bàn tay« (如何是隻手之聲; »Như hà thị chích thủ chi thanh?«) xuất xứ từ Thiền sư [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#). Sư cho rằng, công án này rất hiệu nghiệm trong việc hướng dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm [Kiến tính](#) lần đầu song song với công án »Vô« của sư [Triệu Châu Tông Thâm](#).

Chính đẳng giác

正等覺; S: samyak-saṃbodhi, samyak-saṃbuddha;

Có hai nghĩa: 1. [Phật quả](#), cũng được dịch theo âm là Tam-miệu Tam-bồ-đề; 2. Đức Phật, một Bậc chính đẳng giác, Bậc chính biến tri, cũng thường được gọi theo âm là Tam-miệu Tam-phật-đà ([Mười danh hiệu](#)).

Chính định vương kinh

正定王經; S: samādhirāja-sūtra; còn có tên Nguyệt đăng tam-muội kinh (s: candrapradīpa-sūtra);

Kinh Đại thừa với 40 chương, ngày nay chỉ còn 16 chương bằng tiếng Phạn (sanskrit), còn lại là chữ Hán và Tây Tạng.

Giáo pháp kinh này tương tự như Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, chuyên chú về sự đồng nhất thể tính của các Pháp.

Chính pháp nhãn tạng

正法眼藏; J: shōbōgenzō;

Có hai nghĩa:

1. Con mắt trí huệ thấu suốt chân lí bao hàm trong mọi hiện tượng;

2. Tên của một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản Đạo Nguyên Hi Huyền. Tác phẩm này bao gồm những Đề xướng (s: teishō) và những bài viết trong hai thập niên cuối đời của sư. Chính pháp nhãn tạng được xem là một trong những tác phẩm sâu sắc nhất trong tất cả những thiền ngữ và là tác phẩm văn học tôn giáo tiêu biểu nhất của Nhật Bản.

Chính sư

正師; J: shōshi;

Sự chứng nhận của một Lão sư (j: rōshi) rằng, môn đệ của mình đã trở thành một Lão sư chân chính. Vị đệ tử này có thể đã được Ấn chứng trước đó và đã hướng dẫn một thiền đường.

Chu-cô

T: tulku [sprul-sku]; S: nirmāṇakāya;

Thuật ngữ rất quan trọng được dịch âm từ tiếng Tây Tạng nhằm chỉ một hiện tượng chỉ tồn tại nơi đây và Mông Cổ. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ hai thứ tiếng, Phạn và Mông Cổ. Tại Mông Cổ, người ta sử dụng hai danh từ tương ứng với

ý nghĩa gần như nhau là: 1. Hô-tất Lặc-hãn (hoblighan khublighan) với nghĩa »Tự tại chuyển sinh« (自在轉生) và 2. Hô-đồ Khắc-đồ (khotuktu), nghĩa là »Minh tâm kiến tính, sinh tử tự chủ« (明心見性生死自主). Danh từ [Phạn ngữ](#) (sanskrit) tương ứng là »Nirmāṇakāya«, Hán dịch nghĩa là »Ứng hóa thân« (應化身) hoặc »Hóa thân« (化身; [Ba thân](#)).

Tại Tây Tạng, danh từ này chuyên chỉ các dòng tái sinh (s: jātimāla) và các vị tái sinh, chỉ các vị khi chết không quên bản tính, đầu thai trở lại và tiếp nối chức vị và sự việc hoằng hóa trước. Đó là những người được công nhận là sự tái sinh của một người đã chết, sau khi được thử thách kiểm nghiệm. Quan điểm này phát sinh từ giáo pháp Ba thân và được áp dụng tại Tây Tạng với sự phát hiện [Cát-mã-ba](#) (t: karmapa) thứ 2, Cát-mã Ba-hi (karma pakshi, 1204-1283). Chu-cô là một phương tiện quan trọng nhằm giữ vững sự nối tiếp bất đoạn về tinh thần và lãnh đạo trong các trường phái Tây Tạng. Tây Tạng có 4 dòng tái sinh lớn mà dòng quan trọng nhất là [Đạt-lại Lạt-ma](#). Ngoài ra có một số lớn các dòng tái sinh khác. Các vị Chu-cô thường được dân chúng tôn là »Phật sống« (Hoạt Phật).

Kinh điển [Đại thừa](#) đã nói đến khả năng chủ động trong sự tái sinh. Người bình thường vì chưa đoạn được vọng niệm, còn bị thần thức lôi cuốn, theo [Nghiệp](#) (s: karma) mà chuyển sinh, không tự tại. Còn các vị đã cắt đứt vọng niệm, đã đoạn ô nhiễm thì chứng ngộ được [Pháp tính](#) (法性; s: dharmatā), không còn bị nghiệp lực lôi cuốn trôi nổi mà ngược lại, có thể tự chủ được sinh tử, tùy cơ ứng biến hoằng hóa, trải qua ải tái sinh mà không bị mê hoặc. Đó là khả năng của các vị [Bồ Tát](#) đã đạt địa vị thứ tám trong [Thập địa](#). Cùng với quan điểm Ba thân (s: trikāya), trong đó thân người được xem là hiện hiện của Pháp thân (s: dharmakāya), quan niệm này là cơ sở của hiện tượng Chu-cô.

Trong phái [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyu) của Tây Tạng, nguyên lí chủ động tái sinh được tận dụng, nhất là nhằm bảo vệ giáo pháp [Đại thừa ẩn](#) (s: mahāmudrā). Khi một đứa trẻ được khám phá ra là Chu-cô, các vị thầy dốc sức giúp trẻ phát triển để sớm nắm vững toàn bộ giáo pháp và tới thời kì, đứa trẻ đó lại chỉ dạy giáo pháp cho các thầy để chuẩn bị cho việc tái sinh của các vị đó. Quan niệm tái sinh cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự lãnh đạo, mà thí dụ rõ nhất là các vị [Đạt-lại Lạt-ma](#). Các vị tái sinh quan trọng nhất thời nay là Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 Đăng-châu Gia-mục-thổ (t: tenzin gyatso, sinh 1935), giáo chủ dòng [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa); Cát-mã-ba Lãng-tuần Lô-tĩ Đa-kết (rigpe dorje, 1924-1982), giáo chủ dòng [Ca-nhĩ-cư](#) (kagyupa); Đôn-châu (dujom, 1904-1987), giáo chủ dòng [Ninh-mã](#) (nyingmapa) và Tát-ca-ba Tát-ca Xứ-châu (sakyapa sakya trizin, sinh 1945), giáo chủ phái [Tát-ca](#) (sakya).

giống với [Tháp](#) (s: stūpa) tại Ấn Độ, là nơi cất giữ [Xá-lị](#) (s: śarīra), thường có nhiều tháp bao xung quanh. Những tháp này là nơi chôn cất các vị đại sư. Chùa là nơi tiêu biểu cho [Chân như](#), được nhân cách hóa bằng hình tượng một đức Phật được thờ ngai y giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế như một [Man-đa-la](#) (s: maṇḍala), gồm một trục ở giữa với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều chùa có nhiều tầng, đại diện cho [Ba thế giới](#) (tam giới), các bậc cấp tiêu biểu cho [Thập địa](#) của [Bồ Tát](#). Có nhiều chùa được xây tám mặt đại diện cho [Pháp luân](#) hoặc [Bát chính đạo](#).

Chủng tử

種子; S: bīja; là mầm sống, hạt mầm, cũng có nghĩa là năng lực;

Năng lực thúc đẩy vạn vật hiện hữu, đặc biệt rất có uy lực trong những Chủng tử [Man-tra](#) (s: bījamantra). Những chữ trong một Man-tra – ví dụ như chữ [OM](#) – bao hàm một khía cạnh đặc biệt của sự thật tuyệt đối được trình bày bằng một âm thanh tiêu biểu. Những âm thanh này chứa đựng – nếu đệ tử tín tâm được tiếp nhận qua một vị Đạo sư chân chính – những năng lực diệu kì. Những hành giả trong Mật tông đều nhận được một Chủng tử man-tra từ [Đạo sư](#) của mình khi được [Quán đĩnh](#) (s: abhiṣeka).

Chuyển luân vương

轉輪王; S: cakravartin, cakravartī-rāja;

Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được dành để chỉ một vị Phật, người chuyển pháp luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

Chuyển pháp luân

轉法輪; S: dharmacakra-pravartana; P: dhammacakkapavattana;

Chỉ lần đầu đức Phật [Thích-ca](#) giáo hóa sau khi [Giác ngộ](#) tại [Lộc uyển](#) (gần Benares). Lần đó, Phật giảng [Tứ diệu đế](#) và

[Bát chính đạo](#) cho [Năm tĩ-khâu](#), những người cùng tu học với Phật trước khi Ngài thành đạo.

Chuyển thức

[轉識](#); T: phowa [ˈpho-ba]; S: saṃkrānti; nguyên nghĩa là »[đổi chỗ](#)«;

Một phương pháp tu tập trong [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug) của [Na-rô-pa](#) (t: nāropa), là các phép tu mà [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) đưa từ Ấn Độ qua Tây Tạng trong thế kỉ thứ 11. Đó là phép tu nhằm chuyển hóa tâm thức mình vào một [Tịnh độ](#), cõi Phật (s: buddhakṣetra), thí dụ như cõi [Cực lạc](#) của Phật [A-di-đà](#) trong lúc cận tử. Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo [Kim cương thừa](#) ([Nghi quỹ](#); s: sādhana). Tại phương Tây phép tu này được phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) phổ biến.

Chuyết Công

[拙公](#); 1590-1644

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), pháp hệ thứ 34. Sư là người đầu tiên truyền tông này sang Việt Nam, miền Bắc.

Sư quê ở Tiệp Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thuở nhỏ, Sư đã học thông sử sách và sau khi xuất gia tinh thông tam tạng kinh điển.

Sau, Sư đến Thiền sư Tăng Đà Đà ở Nam Sơn và được vị này [Ấn khả](#). Danh tiếng của Sư từ đây vang khắp mọi nơi.

Sư đến kinh đô Thăng Long năm 1633, trụ tại chùa Khán Sơn, sau lại đến chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hoàng pháp. Trong thời gian giáo hóa ở đây, Sư được Chúa Trịnh Tráng quý trọng, vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều tôn kính. Môn đệ nổi danh kế thừa Sư là Thiền sư [Minh Lương](#).

Sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ:

[瘦竹長松滴翠香。流風疏月度微涼](#)

不知誰住原西寺。每日鐘聲送夕陽

Sầu trúc trường tùng trích thúy hương

Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương

Bất tri thùỵ trụ Nguyên Tây tự

Mỗi nhật chung thanh tống tịch dương

*Tre gầy thông vót nước rơi thơm

Gió thoảng trăng non mát rờn rờn

Nguyên Tây ai ở người nào biết?

Mỗi chiều chuông nổi đui hoàng hôn.

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: »Nếu ai động tâm khóc lóc thì không phải là đệ tử của ta.« Sau đó, Sư ngồi yên thị tịch, nhắm ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân, thọ 55 tuổi.

Chứng đạo ca

證道歌; J: shōdōka; nghĩa là »bài ca về sự trực nhận chân lí«;

1. Chỉ những bài ca tán tụng [Chân như](#) của các vị Thánh nhân khi thành đạo;

2. Một kiệt tác của Thiền sư [Vĩnh Gia Huyền Giác](#), cũng được gọi là Tối thượng thừa Phật tính ca (最上乘佛性歌; j: saijōjō busshō-ka). Tác phẩm này chứa đựng những khái niệm căn bản của [Pháp bảo đàn kinh](#), của các bộ kinh thuộc hệ [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#).

Ngay trong bài kệ đầu, Sư đã nhấn mạnh đến quan niệm trung tâm của [Thiền tông](#) (bản dịch của Trúc Thiên):

無明實性即佛性。幻化空身即法身

»Tính thật vô minh tức Phật tính,

thân không ảo hóa tức Pháp thân.»

Câu »(Bản lai) Vô nhất vật«, từ trước đến bây giờ chẳng có một vật – vốn đã có trong Pháp bảo đàn kinh – được nhắc lại hai lần trong bài ca này. Theo Sư, sự chứng ngộ chân lí xảy ra một cách bất thình lình ([Đốn ngộ](#)). Cùng với [Tín tâm minh](#) của Tam tổ [Tăng Xán](#), Chứng đạo ca là tác phẩm thiền nổi danh, được dịch sang rất nhiều thứ tiếng.

Chương Kính Hoài Huy

章敬懷暉; C: zhāngjìng huáihuī; J: shōkei eki; 756-815;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của [Mã Tổ](#). Sư có hai đệ tử nổi pháp xuất sắc là Thiền sư Hoàng Biện và Trí Chân.

Con-ze, Ed-ward

1904-1979

Triết gia và một nhà nghiên cứu [Phật pháp](#) lỗi lạc người Anh (gốc Đức). Ông đã phiên dịch và sắp xếp bộ [Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) theo hệ thống và cũng từ đây, tư tưởng [Đại thừa](#) đã lan truyền khắp châu Âu, Mĩ. Đối với Phật tử châu Âu, những trứ tác của ông là tài liệu nghiên cứu tu tập Phật pháp quý báu không thể bỏ qua được.

Ông sinh ngày 18. 03. 1904 tại Forest Hill, Lewisham, London trong một gia đình gốc Đức. Cha của ông trước là một nhân viên ngoại giao, sau lại quản lí một quan tòa tại Düsseldorf, CHLB Đức. Con-ze trưởng thành và được giáo dục tại Đức (lúc này mang tên Eberhard thay vì Edward sau này) và nơi đây, ông sớm biểu hiện những cá tính đặc thù: sự cảm nhận nhạy bén cho những vấn đề xã hội, lòng căm phẫn trước những trào lưu »ái quốc cực đoan của Toàn đức quốc xã«, lòng yêu thiên nhiên và một cuộc sống tĩnh mịch ở thôn quê.

Năm lên 13, Con-ze đã có dịp nghe chút ít về Phật giáo. Ông học triết, tâm lí và Ấn Độ học tại những đại học Tübingen, Heidelberg, Kiel và Köln. Tại Heidelberg, Max Walleser – một trong những người đầu tiên dịch kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) sang tiếng Đức – đã hướng dẫn ông vào Đại thừa Phật pháp (1924/25) và qua Heinrich Rickert, ông cũng có dịp làm quen với [Thiền tông](#) (j: zen). Năm 1928, ông làm luận án tiến sĩ (Dr. phil.) tại Köln với tựa đề Danh từ Huyền học của Franciscus

Suarez S. J. (g: Der Begriff der Metaphysik bei Franciscus Suarez S. J.). Cũng trong năm này, ông gia nhập Đảng cộng sản và nhân dịp này, ông nói với một người bạn thân: »Như anh thấy, tôi mang nhiều gương mặt!«

Năm 1932, ông cho xuất bản tác phẩm Phương thức đối lập. Bình luận về lí thuyết Duy vật biện chứng (g: Der Satz von Widerspruch. Zur Theorie des Dialektischen Materialismus). Vì những hành vi chống Đức quốc xã nên ông phải rời CHLB Đức (1933), tị nạn sang Anh quốc và không lâu sau, ông nhập quốc tịch Anh. Chỉ vài năm sau, ông rời Đảng cộng sản.

Từ 1933 trở đi, ông sinh sống bằng cách dạy tâm lí và triết học tại Oxford và London. Các tác phẩm của D. T. [Su-zu-ki](#) và một học giả Ấn Độ Har Dayal lại hướng dẫn ông trở về với Phật giáo. Từ 1943-49, ông nghiên cứu rất nhiều về Ấn Độ học, gia nhập giáo hội Phật giáo tại London (e: buddhist society) và cũng tổ chức nhiều buổi thuyết giảng. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã cho xuất bản khoảng 20 quyển sách và hơn 100 tiểu luận về những vấn đề của Phật giáo và chính những tác phẩm này đã làm cho tên ông lan truyền khắp mọi nước. Ông đã từng thuyết giảng tại Wisconsin, Madison (Wisconsin, 1963/64), Washington, Seattle (Washington, 1965/68), Bonn (1969/79) và Berkeley, Santa Barbara (1972/ 73).

Năm 1973, Con-ze đình chỉ việc thuyết giảng, lui về quê nhà tại Sherborne, Somerset và từ đây chuyên chú vào việc nghiên cứu Phật học. Những điểm nghiên cứu trung tâm của ông chính là triết lí Bát-nhã ba-la-mật-đa và về vấn đề này, ông đã xuất bản hàng loạt tiểu luận. Ông cũng đã dịch sang Anh ngữ và xuất bản nhiều bài kinh thuộc hệ này.

Năm 1979, ông cho ra một quyển hồi kí với tựa The Memoirs of a Modern Gnostic. Ông luôn luôn tự cho mình là một người có cá tính mâu thuẫn. Con-ze có một cái nhìn, một cảm nhận sâu sắc cho những vấn đề, nhân sinh quan khác biệt của thế kỉ này. Quyển hồi kí của ông đã chứng tỏ khả năng, nghệ thuật »bao dung nhiều quan điểm« của ông. Đối với Con-ze, lối sống có thể chấp nhận được là lối sống của người Anh, Đạo lí có thể chấp nhận được là Phật pháp.

Ông mất ngày 24. 09. 1979 tại Yeovil, Somerset, London.

Trứ tác nổi tiếng nhất của E. Con-ze: 1. Buddhism. Its Essence and Development (bản dịch Việt ngữ: Tinh hoa và sự phát triển của Đạo Phật), Oxford 1951; 2. Buddhist Meditation, London 1956; 3. Buddhist Thought in India, London 1962. Bài luận tiêu chuẩn về Đại thừa Ấn Độ; 4. A Short History of Buddhism, xuất bản 1980. Ngoài ra ông còn dịch nhiều kinh điển từ [Phạn ngữ](#) (sanskrit) ra Anh ngữ như [Kim cương kinh](#), [Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#), [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#)...

Cô Phong Giác Minh

孤峰覺明; J: kohō kakumyō; 1271-1361;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), nối pháp Thiền sư [Tâm Địa Giác Tâm](#) (j: shinchi kakushin) và là thầy của Thiền sư [Bạt Đới Đắc Thắng](#) (j: bassui tokushō).

Dưới sự hướng dẫn của Giác Tâm, Sư thâm nhập giáo lí của Chân ngôn cũng như [Thiền tông](#). Sư cũng tham học với [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen) và [Thụ giới Bồ Tát](#) nơi vị này. Sư cũng kết bạn thân với [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) (j: keizan jōkin), một vị Thiền sư nổi danh của tông [Tào Động](#) Nhật Bản. Trong một cuộc du hành sang Trung Quốc, Sư cũng đến Thiền sư [Trung Phong Minh Bản](#) (c: zhōngfēng míngběn) và tham học nơi đây.

Cô Vân Hoài Trang

孤雲懷奘; J: koun ejō; 1198-1280

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ hai của tông [Tào Động](#) tại đây sau [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen). Kế thừa Sư và cũng là người trụ trì thứ ba của [Vĩnh Bình tự](#) (j: eihei-ji) là Thiền sư [Triệt Thông Nghĩa Giới](#) (j: tettsū gikai).

Các tài liệu không ghi rõ thời niên thiếu, chỉ biết là Sư sinh trưởng tại Kinh Đô (j: kyōto) và sớm được dạy dỗ theo nhà Phật trên núi Tỉ Duệ (j: hiei). Năm lên 17 (1215), Sư [Thụ giới](#) cụ túc và năm 20 tuổi thụ giới [Bồ Tát](#) tại chùa Diên Lịch (j: enryaku-ji) trên núi Tỉ Duệ. Nơi đây, Sư tham học Phật pháp với một vị Pháp sư tên là Viên Năng (圓能; j: ennō) và tương truyền rằng, Sư đã tiếp xúc với tất cả các tông phái đạo Phật đương thời như [Thiền Thai](#) (j: tendai), [Chân ngôn](#) (j: shingon) và cả [Tịnh độ](#) (j: jōdō). Nhưng tất cả những dạng tu tập này đều không thỏa mãn được lòng quyết tâm đạt đạo của Sư. Thiền sư [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) (keizan jōkin) – môn đệ chính của Sư – ghi lại lời khuyên của bà mẹ khi Sư về thăm bà: »Mẹ không cho con xuất gia tu hành để đạt danh vọng và liên hệ với dòng dõi quý tộc. Con không nên tu tập vì tham vọng. Mẹ rất mong rằng, con tu học khổ hạnh, choàng cà-sa đen với nón tre trên lưng và tự đi đứng một mình, thay vì ngồi trên kiệu để người vác.«

Ngay sau khi nghe những lời dạy này, Sư không bước chân đến núi Tỉ Duệ nữa, ban đầu tu tập theo Tịnh độ tông, sau gia nhập học thiền (khoảng 1222/23) với Giác Yển (覺晏; j: kakuan) thuộc [Nhật Bản Đạt-ma tông](#) (j: nihon darumashū), một môn đệ của [Đại Nhật Năng Nhẫn](#) (j: dainichi nōnin). Nhân lúc đọc kinh [Thủ-lăng-nghiêm](#) (s: sūraṅgama-sūtra; j: shuryōgongyō), Sư có tỉnh và cho rằng, kinh nghiệm [Giác ngộ](#) này chính là diệu giác (j: myōkaku) của đức Phật [Thích-ca](#).

Thời gian tu tập của Sư nơi Nhật Bản Đạt-ma tông kéo dài khoảng sáu năm và sau đó, Sư yết kiến Thiền sư Đạo Nguyên (1928) tại Kiến Nhân tự (kenninji) ở Kinh Đô. Trong một cuộc [Pháp chiến](#) (j: hōssen) sôi nổi, Đạo Nguyên thừa nhận kinh nghiệm giác ngộ của Sư nhưng chính Sư cũng thấy rõ kinh nghiệm thâm sâu của Đạo Nguyên vượt xa mình. Vì vậy, Sư qui lạy, lễ bái Đạo Nguyên làm thầy. Đạo Nguyên khuyên Sư đợi một thời gian nữa hãy đến.

Năm 1230, Đạo Nguyên rời Kiến Nhân tự và sau đó thành lập một Thiền viện với tên Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: kōshōhārin-ji). Năm 1234, một năm sau khi Hưng Thánh tự được thành lập, Sư đến Đạo Nguyên một lần nữa và được thu nhận làm đệ tử. Hai năm sau, nhân khi tham quán câu hỏi của một vị tăng đến Thiền sư Thạch Sương Sở Viên »Thế nào khi một sợi tóc đào nhiều lỗ?« Sư bỗng nhiên [Đại ngộ](#) (11. 1236). Sư bèn thắp hương lễ Phật và chạy đến Đạo Nguyên trình sự việc. Đạo Nguyên nghe xong bảo: »Sợi tóc đã đào đến nơi đến chốn« và [Ấn khả](#). Từ đây, Sư giữ chức thủ tọa (đứng đầu chúng trong việc giáo hóa thay thầy) và làm thị giả cho đến lúc Đạo Nguyên viên tịch.

Sau, tại Vĩnh Bình tự, Đạo Nguyên giao lại cho Sư trách nhiệm thực hành các nghi lễ vào nói rằng: »Ta không còn sống lâu nữa. Người thọ mệnh cao hơn ta và chắc chắn sẽ truyền giáo pháp của ta. Vì chính pháp mà ta phó chúc công việc cho người.« Sau khi Đạo Nguyên tịch, Sư kế thừa trụ trì chùa Vĩnh Bình và mất năm 1280, thọ 82 tuổi.

Tác phẩm duy nhất của Sư là Quang minh tạng tam-muội (j: kōmyōzōzanmai), nhưng Sư biên tập nhiều tác phẩm khác của Đạo Nguyên như Chính pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō), Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí (shōbōgenzō zuimonki)... Những tác phẩm của Đạo Nguyên được truyền đến hậu hế phần lớn là nhờ công lao của Sư.

Cổ Phật

古佛; J: kobutsu; nguyên nghĩa là một vị Phật của thời xa xưa.

Danh hiệu này được sử dụng để tỏ sự kính trọng trước một người đã đạt [Giác ngộ](#) thâm sâu. Các vị Thiền sư cũng thường sử dụng danh từ này trong các [Ngũ lục](#) của mình để chỉ các vị [Tổ sư](#), các bậc tiền bối.

Công án

公案; C: gōng-àn; J: kōan; nguyên nghĩa của danh từ này là một án công khai, quyết định phải trái trong quan phủ;

Một thuật ngữ quan trọng của [Thiền tông](#), chỉ một phương pháp tu tập thiền định đặc biệt.

Công án có thể là một đoạn [Kinh](#), một kinh nghiệm giác ngộ, một câu chuyện về một vị sư, một cuộc đàm thoại, [Vấn đáp](#) hay một cuộc [Pháp chiến](#). Nhưng chúng có chung một điều là nói đến thể tính của vạn vật. Đặc trưng của công án là thường thường nghịch lý, »nằm ngoài phạm vi của lý luận«. Công án không phải là »câu đố« thông thường vì nó không hề được giải đáp bằng lý luận, muốn hiểu nó phải nhảy qua một cấp độ khác của nhận thức.

Khoảng giữa thế kỉ thứ 10, Thiền tông bắt đầu dùng công án như phương tiện để giáo hóa và các thiền sinh sử dụng chúng làm đối tượng quán tưởng trong lúc thiền. Vì lời giải của công án thường nằm ngoài lý luận, nên thiền sinh thấy rõ giới hạn của tư duy và bị buộc phải chuyển hóa tâm thức bằng một bước nhảy của trực giác, nhảy qua khỏi sự mâu thuẫn của lý luận nhị nguyên. Với tâm thức này, thiền sinh có một kinh nghiệm trực tiếp về thể tính. Phương tiện công án được phổ biến trong các dòng Thiền [Lâm Tế](#), [Tào Động](#) ở Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta cho rằng có tất cả khoảng 1700 công án – một con số mang giá trị trừu tượng – và trong số đó 500-600 ngày nay còn được lưu hành tại Nhật. Phần lớn các công án được ghi lại trong các tập như [Vô môn quan](#), [Bích nham lục](#), [Thong dong lục](#), Lâm Tế lục.

Người ta thường nhắc đến việc sử dụng công án làm phương tiện tu tập trong tông Lâm Tế nhưng chính tông Tào Động cũng thường hay sử dụng. Các vị Thiền sư sau này khuyến khích môn đệ của mình tham quán công án nhằm cản trở tâm thức của thiền sinh trở lại tâm trạng của [Phàm phu](#) – sau khi đã nếm được mùi vị giác ngộ lần đầu, có thể gọi là »lần đầu thấy đạo.« Ngoài ra, việc quán công án cũng giúp thiền sinh phát triển và mở rộng kinh nghiệm giác ngộ cho đến lúc [Đại ngộ triệt để](#), được thầy [Ấn khả](#).

Khi trải nghiệm sự chứng ngộ của môn đệ đang trong lúc tu tập công án cấp cao, các vị Thiền sư thường đặt ra những câu hỏi đặc biệt, hỏi ngang dọc, hỏi về sự liên hệ của công án (thiền sinh đang quán) với giáo lý [Đại thừa](#), đặt những câu hỏi mới, khác biệt (雜 則; tạp tắc; j: zassoku) song song với công án chính (本 則; bản tắc; j: honsoku) và vì vậy, công án chính được sáng rọi cùng tận bằng nhiều cách khác nhau. Điều dĩ nhiên là thiền sinh không thể tham quán tất cả 1700 công án nhưng một số tương đối lớn được tham quán và thiền sinh được trải nghiệm tường tận.

Trong tông Lâm Tế tại Nhật, các vị Thiền sư thường phân biệt năm loại công án:

1. Pháp thân công án (法 身 公 案; j: hosshin-kōan): chỉ các loại công án có thể giúp đỡ thiền sinh chỉ một bước một vượt thể giới nhị nguyên, lần đầu chứng ngộ trực tiếp Pháp thân (s: dharmakāya; j: hosshin), [Phật tính](#) (s: buddhatā; j: busshō), theo [Tâm kinh](#) thì gọi là »Sắc tức là [Không](#).« Rất nhiều công án trong các tập danh tiếng được xếp vào loại này mà nổi danh nhất có lẽ là công án thứ nhất của tập Vô môn quan với tên »Con chó của Triệu Châu.«

2. Cơ quan công án (機關公案; j: kikan-kōan; ʔcơ quanʔ ở đây có thể hiểu là bộ phận, dụng cụ): mục đích của các Pháp thân công án là thế giới bất phân biệt, nhưng thiền sinh chưa được dùng chân nơi đây. Cơ quan công án hướng dẫn thiền sinh đến một bước nữa, phân biệt trong thế giới không phân biệt, ngộ được lí »Không tức là Sắc.« Được xếp vào loại này là công án 17 và 37 của Vô môn quan.

3. Ngôn thiền công án (言詮公案; j: gonsen-kōan): chỉ những công án mà thiền sinh phải tham quán ý nghĩa tột cùng của ngôn ngữ mà chư vị tiền bối sử dụng hoằng hóa (ngôn thiền nghĩa là ngôn ngữ giải thích kĩ càng, trọn vẹn). Các vị Thiền sư sử dụng ngôn ngữ rất tài tình, đầy thi vị nhưng điểm đặc sắc nhất là các ngôn ngữ này không hề dùng bước chỉ trong khuôn khổ thăm mĩ mà vượt qua cả nó, bao hàm ý nghĩa cùng tột, trực chỉ chân lí. Đại diện cho loại công án này chính là Bích nham lục của Thiền sư [Viên Ngộ](#). Một số công án trong Vô môn quan cũng được xếp vào loại này (21, 24, 27, 30, 33, 34).

4. Nan thấu công án (難透公案; j: nantō-kōan): chỉ những công án khó (nan) lĩnh hội (thấu) vì những sự đối nghịch ngay trong trường hợp được trình bày. Các công án thuộc loại này giúp thiền sinh khinh an thấu rõ được sự vô ngại của sự vật, có thể nói theo giáo lí của [Hoa nghiêm tông](#) là Sự sự vô ngại (事事無礙). Chính sự chinh phục, thấu hiểu lí này là yếu tố của tâm tư khinh an, tự do tự tại mà các bậc giác ngộ thụ hưởng. Thiền sư [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) thường nhắc đến tám công án thuộc loại này mà trong đó ba công án nằm trong tập Vô môn quan, đó là tắc 13, 35, 38. Công án 38 như sau: »[Ngũ Tổ Pháp Diễn](#) hỏi chúng: Ví như con trâu đi qua khung cửa, đầu, sừng, bốn chân đều lọt, sao đuôi lại chẳng lọt được?«

5. Ngũ vị công án (五位公案; j: goi-kōan): chỉ các công án cuối cùng mà thiền sinh phải vượt qua. Các công án này có liên hệ trực tiếp với Ngũ vị quân thân ([Động Sơn ngũ vị](#)) của vị Khai tổ tông [Tào Động](#) là Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#). Kinh nghiệm giác ngộ của thiền sinh – đạt được qua bốn loại công án trước – được thử thách lần cuối.

Là một phương tiện tối trọng để đạt giác ngộ, phép quán công án đòi hỏi ba yếu tố mà thiền sinh phải đạt được, đó là [Đại phần chí](#), [Đại nghi đoàn](#) và [Đại tín căn](#). Đại tín ở đây được hiểu như là niềm tin tuyệt đối vào khả năng giác ngộ của chính mình, Đại phần chí là sự tinh tiến, kiên trì dũng mãnh. Đại nghi đoàn ở đây không có nghĩa nghi ngờ bình thường mà chỉ trạng thái tập trung tư tưởng tuyệt đỉnh. Các điểm mâu thuẫn trong công án có nhiệm vụ gia tăng Đại nghi đoàn này và Thiền sư Bạch Ẩn bảo rằng: »Đại nghi – đại ngộ« (大疑 – 大悟).

Trong lời bình của công án đầu tiên của Vô môn quan, Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#) viết như sau: »... Hãy tận dụng ba trăm sáu mươi xương cốt, tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông, vận dụng cả thân tâm trở thành một khối nghi, tham ngay chữ không, ngày đêm nghiền ngẫm... Bỏ hết những cái biết tệ hại trước kia, lâu ngày trở thành thuần thực, tự nhiên trong ngoài thành một khối, như kẻ cầm nắm mộng chỉ một mình mình hay. Bỗng nhiên bộc phát, trời kinh đất chuyển, như đoạt được thanh đại đao của Quan Vũ, gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, dùng dụng với bờ sinh tử, đạt đại tự tại, chu du trong [Lục](#)

[đạo](#), [Tứ sinh](#)...».

Công đức

功德; S: guṇa;

Có hai nghĩa, 1. Chỉ công năng phúc đức có được nhờ làm những việc thiện, đồng nghĩa với [Phúc](#) đức (s: punya); 2. Âm chỉ Trí huệ thanh tịnh, quả vị xuất thế, không thể đạt được qua các [Pháp](#) nhân duyên sinh, phụ thuộc.

Công Đức Hiền

功德賢; S: guṇabhadra; 394-468, dịch theo âm Hán Việt là Cầu-na Bạt-đà-la.

[Cầu-na Bạt-đà-la](#)

Cụ duyên tông

具緣宗; S: prāsaṅgika, cũng được gọi là Ứng thành tông (應成宗);

Một trong hai nhánh của [Trung quán tông](#).

Cung đạo

弓道; J: kyūdō;

Nghệ thuật bắn cung xuất phát từ Nhật Bản mang đậm tính chất [Thiền](#), được nhiều người hâm mộ.

Cư sĩ

居士; S: gṛhapati, P: gahapati, dịch âm Hán Việt là Ca-la-việt;

Danh từ này có hai nghĩa: 1. Người dòng họ giàu sang; 2. Người tại gia mộ đạo. Phần lớn, danh từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai và đồng nghĩa với Cận sự nam (近事男; s, p: upāsaka), Cận sự nữ (近事女; s, p: upāsikā). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã qui y [Tam bảo](#) và giữ [Năm giới](#).

Theo [Tiểu thừa](#) thì cư sĩ đạo Phật thông thường còn rất lâu mới đạt [Niết-bàn](#) vì họ không chịu từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên nếu họ giữ hạnh [Bố thí](#) (dāna) thì [Phước](#) đức (s: puṇya) có thể giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến cấp bậc [A-la-hán](#) và đạt Niết-bàn. Tiểu thừa xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống của tăng, ni. [Đại thừa](#) xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều [Bồ Tát](#) trong Đại thừa ẩn dưới đời sống của một cư sĩ tại gia thông thường.

Tại Trung Quốc có giáo hội của cư sĩ và thường thường, các vị này lấy việc giữ năm giới làm nền tảng chung. Nếu vì lý do gì mà một hay nhiều giới bị vi phạm thì cư sĩ có quyền chỉ nguyện giữ những giới kia. Có người cho đốt ba hay nhiều chấm vào cánh tay để xác nhận mình là cư sĩ. Có nhiều cư sĩ nguyện giữ cả giới Bồ Tát.

Cực lạc

極樂; S: sukhāvatī; J: gokuraku; còn được gọi là An lạc quốc (安樂國);

Tên của Tây phương [Tịnh độ](#), nơi đức [A-di-đà](#) cai trị. Tịnh độ này được Ngài tạo dựng lên bằng thiện nghiệp của mình và thường được nhắc đến trong các kinh [Đại thừa](#). Tịnh độ tông cho rằng, nhờ lòng tin kiên cố nơi Phật A-di-đà và kiên trì niệm danh hiệu của Ngài, hành giả sẽ được tái sinh nơi cõi này và hưởng một đời sống an lạc cho tới khi nhập [Niết-bàn](#).

Tịnh độ này được nhắc nhiều trong các kinh [A-di-đà](#) (s: amitābha-sūtra), [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh](#) (s: sukhāvatī-vyūha), [Quán vô lượng thọ kinh](#) (s: amitāyurdhyāna-sūtra). Đối với quần chúng Phật tử và cũng theo kinh A-di-đà thì đây là một thế giới có nơi chốn hẳn hoi, nhưng trong một nghĩa sâu kín hơn thì đây là một dạng ưu việt của tâm thức.

Theo kinh sách, Cực lạc tịnh độ nằm ở phương Tây. Đây là một nơi đầy ánh sáng rực rỡ do A-di-đà phát ra. Thế giới này tràn ngập mùi hương thơm, đầy hoa nhạc và châu báu. Ở đó không có súc sinh, địa ngục cũng như A-tu-la. Chúng sinh nhờ

nguyên lực được sinh ở thế giới này sẽ thấy mình từ hoa sen sinh ra, mọi mong cầu sẽ được như ý, không còn già chết bệnh tật. Trong thế giới này, mọi chúng sinh đều cầu pháp và sẽ được nhập Niết-bàn. Nguồn hạnh phúc lớn nhất là được nghe A-di-đà giảng pháp, bên cạnh có hai vị Đại Bồ Tát [Quán Thế Âm](#) và [Đại Thế Chí](#).

Cưu-lặc-na

鳩勒那; S: haklenayaśa;

Tổ thứ 23 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Cưu-ma-la-đa

鳩摩邏多; S: kumāralāta;

Tổ thứ 19 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Cưu-ma-la-thập

鳩摩羅什; S: kumārajīva; dịch nghĩa là Đồng Thọ; 344-413;

Một dịch giả Phật học nổi tiếng, chuyên dịch kinh sách từ văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit) ra tiếng Hán. Cưu-ma-la-thập xuất phát từ một gia đình quý tộc tại Dao Tần (kucha), thuộc xứ Tân Cương ngày nay. Sư bắt đầu tu học [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna) nhưng về sau lại trở thành pháp khí [Đại thừa](#) (s: mahāyāna). Năm 401 Sư đến Trường An và bắt đầu công trình dịch thuật với sự góp sức của hàng ngàn nhà sư. Năm 402, Sư được phong danh hiệu »Quốc sư«.

Những kinh sách quan trọng được Cưu-ma-la-thập dịch là: [A-di-đà kinh](#) (s: amitābha-sūtra, năm 402), [Diệu pháp liên hoa kinh](#) (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra, 406), [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#) (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra, 406), Bách luận (s: śataśāstra, 404) của [Thánh Thiên](#) (s: āryadeva) cũng như Trung quán luận tụng (s: madhyamaka-kārikā, 409), Đại trí độ

luận (s: mahāprajñāpāramitā-sāstra, 412), Thập nhị môn luận (s: dvādaśadvāra-sāstra, 409) của Long Thụ (s: nāgārjuna), người thành lập tông Trung quán (s: mādhyamika). Nhờ ba công trình cuối kể trên Sư đã truyền bá giáo pháp của [Trung quán tông](#) rộng rãi tại Trung Quốc.

Mới lên bảy, Cưu-ma-la-thập đã cùng mẹ là một công chúa gia nhập Tăng-già. Hai mẹ con đến Kashmir và học giáo lý Tiểu thừa với các vị sư nổi tiếng nhất. Sau đó hai người lưu lại tại Kashgar một năm và Sư học thêm ngành thiên văn, toán và khoa học huyền bí. Cũng nơi đó, Sư bắt đầu tiếp xúc với Đại thừa và sau đó chuyên tâm tìm hiểu giáo pháp này. Dần dần danh tiếng của Sư là luận sư xuất sắc lan xa, đến tới triều đình Trung Quốc. Năm 384 Sư bị bắt trong một cuộc chiến tranh tại Dao Tần (kucha) và bị một viên tướng Trung Quốc giam giữ 17 năm. Năm 402 Sư được thả về Trường An và được triều đình Trung Quốc ủng hộ trong công tác dịch kinh.

Công lớn của Sư trước hết là thay đổi phương pháp phiên dịch. Bản thân Sư nói được tiếng Trung Quốc và cộng sự viên cũng đều là người giỏi Phật giáo và [Phạn ngữ](#) (sanskrit). Cách dịch kinh của Sư như sau: giảng kinh hai lần bằng tiếng Trung Quốc, sau đó các tăng sĩ Trung Quốc thảo luận và viết lại bằng tiếng Hán. Sau đó Sư lại kiểm soát và so sánh nguyên bản cũng như bản dịch để ra bản chung quyết. Khác với các nhà dịch thuật khác tìm cách dịch từng chữ, Sư là người đưa được nội dung sâu xa của kinh sách vào chữ Hán và – nếu thấy cần thiết – cũng mạnh dạn cắt bỏ một vài đoạn kinh không hợp và biến đổi văn từ cho hợp với người Trung Quốc.

Cứu Chỉ

究旨; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 7. Sư nổi pháp Thiền sư [Định Hương](#).

Sư họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh. Thuở nhỏ, Sư rất ham học, nghiên cứu tất cả các sách của Tam giáo (Khổng, Lão, Thích). Sư tự than: »Khổng Mặc câu chấp về lẽ ›Có‹, Lão Trang ([Lão Tử](#), [Trang Tử](#)) đắm đuối vào lẽ ›Không‹. Chỉ có Phật giáo chẳng kể ›Có‹ hay ›Không‹, có thể liễu thoát sinh tử, nhưng phải siêng năng tu trì giữ [Giới](#) thanh tịnh và tìm [Thiền](#) tri thức ẩn chứng mới được.« Sau đó, Sư xuất gia, tìm đến chùa Cảm Ứng ở Ấp Sơn xin làm đệ tử của Định Hương Trưởng lão.

Sư hỏi Định Hương: »Thế nào là nghĩa cứu kính?« Định Hương im lặng giây lát, hỏi lại Sư: »Hiểu chưa?« Sư thưa: »Chưa hiểu.« Định Hương bảo: »Ta đã cho người nghĩa cứu kính.« Sư suy nghĩ, Định Hương bảo: »Lầm qua rồi!«. Ngay câu

này, Sư triệt ngộ và nhân đây, Định Hương ban cho Sư hiệu Cửu Chỉ.

Sau, Sư lên chùa Quang Minh, núi Tiên Du tu hạnh [Đầu-đà](#), không hề bước chân xuống núi. Đạo hạnh của Sư vang đến cả triều đình. Vua Lí Thái Tông mời vào cung giảng đạo mấy lần nhưng Sư đều từ chối và vì vậy vua phải đích thân đến đây ba lần thưa hỏi. Sau, Sư được mời đến chùa Diên Linh trụ trì.

Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), biết mình sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Phàm tất cả các [Pháp](#) vốn từ tâm của các người.. [Phiền não](#), trói buộc, tất cả đều không. Tội phúc phải quấy, tất cả đều huyễn. Không nên ở trong [Nghiệp](#) mà phân biệt báo, không nên ở trong báo mà phân biệt nghiệp, nếu có phân biệt thì chẳng được tự tại. Tuy thấy tất cả các pháp mà không có chỗ thấy, tuy biết tất cả các pháp mà không có chỗ biết. Biết tất cả các pháp lấy nhân duyên làm gốc.. Rõ thấu chúng sinh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Chẳng rời cảnh nghiệp mà [Phương tiện](#) khéo léo, ở trong cõi [Hữu vi](#) hiện bày pháp hữu vi mà không phân biệt. Tướng [Vô vi](#) là do hết dục, dứt [Ngã](#), quên [Niệm](#) mà nhận lấy vậy.« Dạy xong, Sư nói kệ:

覺了身心本凝寂。神通變化現諸相
有爲無爲從此出。河沙世界不可量
雖然變滿虛空界。一一觀來沒形狀
千古萬古難比況。界界處處常朗朗
Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch
Thần thông biến hóa hiện chư tướng
Hữu vi vô vi tòng thử xuất
Hà sa thể giới bất khả lượng
Tuy nhiên biến mãn hư không giới
Nhất nhất quan lai một hình trạng
Thiên cổ vạn cổ nan tỉ hưởng
Giới giới xứ xứ thường lăng lăng
*Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên

Thần thông các tướng biến hiện tiền

Hữu vi vô vi từ đây có

Thế giới hà sa không thể lường

Tuy nhiên đầy khắp cõi hư không

Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình

Muôn đời ngàn đời nào sánh được

Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Nói kệ xong, Sư ngồi yên viên tịch.

Cửu Phong Đạo Kiền

九峰道虔; C: jiǔfēng dàoqián, J: kyūhō dōken; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Thạch Đầu Hi Thiên](#), môn đệ đắc pháp của [Thạch Sưương Khánh Chư](#) và là thầy của Thiền sư Hòa Sơn Vô Ân.

Sư sinh ra trong một gia đình nhà Nho, sớm đã mộ đạo. Nơi Thạch Sưương, Sư đạt yếu chỉ Thiền. Mức độ Sư thông đạt huyền chỉ của Thạch Sưương thế nào được trình bày rõ trong câu chuyện sau:

Sư là thị giả của Thạch Sưương. Khi Thạch Sưương qui tịch, chúng tăng quyết định chọn vị Thủ tọa kế thừa trụ trì. Sư không đồng ý, đứng lên nói: »Trước hết chúng ta cần phải biết Thủ tọa có thật sự hiểu được ý của tiên sư không.« Vị Thủ tọa hỏi: »Ông muốn hỏi gì về giáo lí của thầy?« Sư liền hỏi: »Thầy bảo: ›Quên tất cả, đừng động gì, cố ngồi nghĩ hoàn toàn! Cố vượt qua mười ngàn năm trong một niệm! Cố trở thành tro lạnh và cây khô! Cố ở gần lư hương trong ngôi cổ tự! Cố trở nên một dải lụa trắng.« Tôi chẳng hỏi ông về phần đầu của lời dạy này mà chỉ hỏi về câu cuối ›Cố trở nên một dải lụa trắng‹, thế có nghĩa lí gì?« Thủ tọa đáp: »Đó chỉ là một câu giải thích về vấn đề Nhất tướng.« Sư bèn nói: »Tôi biết ông không hề hiểu giáo lí của thầy.« Thủ tọa hỏi: »Ông không chấp nhận kiến giải nào của tôi? Bây giờ hãy đốt một nén hương. Nếu tôi không thể chết trước khi hương cháy hết thì tôi chấp nhận là không hiểu ý tiên sư nói gì.« Chúng bèn thắp hương và

vị Thủ tọa ngồi thẳng như một cây gậy. Trước khi hương cháy hết, Thủ tọa đã mất. Sư bèn vỗ lưng tử thi, bảo: »Ông muốn ngồi hay đứng mà hóa cũng được, chỉ có ý nghĩa của những lời dạy của thầy ông vẫn chưa hiểu chút nào!« (Như Hạnh dịch).

Sau sự việc này, Sư đến núi Cửu Phong trụ trì. Không biết Sư tịch năm nào.

Da-du Đa-la

耶輸多羅; S: yaśodharā; P: yasodhāra;

Vợ của [Tất-đạt-đa](#), đức Phật lịch sử và là mẹ của [La-hầu-la](#).

Dã hồ thiên

野狐禪; J: yakōzen; nghĩa là »Thiền của loài chồn hoang«;

Chỉ loại thiền của những người chưa [Kiến tính](#) mà đi lừa người, chỉ biết bắt chước làm và thuyết giảng chân lí mà chính mình chưa trực nhận. Người Trung Quốc tin rằng, chồn là một con thú được dùng để cưới của loài yêu tinh và chính nó cũng là con tinh, có khả năng biến thành nhân dạng để mê hoặc người.

Dạ-xoa

夜叉; S: yakṣa; P: yakkha; cũng được gọi là [Dược-xoa](#)

Là một loại thần. Kinh sách có khi nhắc nhở đến loài này, gồm hai loại chính: 1. Loài thần, có nhiều năng lực gần giống như chư thiên; 2. Một loài ma quỷ hay phá các người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền định.

Danh

名; S: nāman; P: nāma;

Danh từ chỉ những tâm sở (thuộc về tâm) đối nghĩa với sắc (色; s, p: rūpa). Danh bao gồm bốn uẩn: Thọ (受; s, p: vedanā), Tưởng (想; s: saṃjñā; p: sañña), Hành (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra), Thức (識; s: vijñāna; p: viññāṇa). Cùng với sắc, danh thành lập [Ngũ uẩn](#), tạo một chúng sinh, một [Hữu tình](#).

Danh là nhân duyên thứ tư trong [Mười hai nhân duyên](#), bắt nguồn từ thức. Trong [Đại thừa](#), Danh đối nghịch với [Chân như](#), bởi vì danh không thể bao trùm, tiết lộ hết tất cả sự thật. Từ suy luận này, quan niệm »Tất cả là không thật, là ảo ảnh« trở thành giáo lí trung tâm của Đại thừa.

Danh sắc

名色; S, P: nāmarūpa;

Khái niệm chỉ hai yếu tố quan trọng nhất của con người, gồm tinh thần và thân thể. Sắc (s, p: rūpa) là uẩn thứ nhất trong [Ngũ uẩn](#) và Danh (s, p: nāma) là bốn uẩn còn lại. Danh sắc chính là toàn bộ yếu tố cấu tạo thành còn người. Danh sắc là yếu tố thứ tư trong [Thức](#) (s: vijñāna, yếu tố thứ ba) đi vào bụng mẹ và kết thành một cá nhân mới.

Di-già-ca

彌伽迦; S: mīśaka;

Tổ thứ 6 của [Thiền tông Ấn Độ](#).

Di-lan-đà

彌蘭陀; S, P: milinda;

Di-lan-đà vấn đạo kinh

彌蘭陀問道經; P: milindapañha, cũng được gọi là Na-tiên tử-khâu kinh;

Bộ sách quan trọng trong [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda) ngoài [Tam tạng](#). Sách này ghi lại những cuộc đàm thoại giữa vua Di-lan-đà (milinda, lịch sử châu Âu viết là menandros) gốc Hi Lạp – người đã đi chinh phục Bắc Ấn từ Peshāwar đến Pat-na – và [Na-tiên tử-khâu](#). Tương truyền rằng, sau những cuộc tranh luận này, vua Di-lan-đà theo đạo Phật.

Di-lan-đà vấn đạo kinh xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ nhất, được lưu lại bằng một bản văn hệ [Pā-li](#) và hai bản dịch chữ Hán, có lẽ được dùng để tuyên truyền Phật giáo miền Tây Bắc Ấn Độ. Các câu hỏi của vua Di-lan-đà xoay quanh những vấn đề căn bản của Phật pháp như [Vô ngã](#), tái sinh, [Ng nghiệp](#), và Na-tiên giải đáp những vấn đề này bằng cách sử dụng những ẩn dụ rất thú vị.

Di-lặc

彌勒; S: maitreya, P : metteyya; dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝; s, p: ajita), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa;

Một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), Phật Di-lặc được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hóa của Ngài hiện nay là trời [Đâu-suất](#) (s: tuṣita). Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa.

Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hóa chúng sinh. Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quần quít xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hình ảnh của [Bồ Đại](#) Hòa thượng, một hóa thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất hiện trên trái đất nói trên được xem là hóa thân của [Ngũ Phật](#) thì Phật Di-lặc được xem như hóa thân của [Thành sở tác trí](#) (xem [Phật gia, Năm trí](#)).

Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi xướng [Đại thừa](#) Phật giáo hệ phái [Duy thức](#). Một số học giả cho rằng, vị này chính là [Mai-tre-ya-na-tha](#) (s: maitreya-nātha), thầy truyền giáo lí Duy thức cho [Vô Trước](#) (s: asaṅga). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài [Luận](#) (s: sāstra), được gọi là Di-lặc (Tỳ Thi) ngũ luận: 1. Đại thừa tối thượng (đát-đặc-la) tan-tra (s: mahāyānottaratantra); 2. Pháp pháp tính phân biệt luận (s: dharmadharmatāvibhaṅga); 3. Trung biên phân biệt luận (s: madhyāntavibhāga-sāstra); 4. Hiện quán trang nghiêm luận (s: abhisamayālaṅkāra); 5. Đại thừa kinh trang nghiêm luận (s: mahāyānasūtralaṅkāra).

Dĩ tâm truyền tâm

以心傳心; J: ishin-denshin; tức là »Lấy tâm truyền tâm«;

Một cách diễn bày của [Pháp bảo đàn kinh](#) của Lục tổ [Huệ Năng](#) và sau này trở thành một danh từ quan trọng trong giới thiền. Lục tổ chỉ rõ rằng, cái được lưu trữ trong truyền thống thiền không phải cái hiểu biết suông, vay mượn từ kinh sách, mà hơn nữa, một cách hiểu biết tường tận qua kinh nghiệm [Kiến tính](#) và người có thể dẫn môn đệ đến nơi này chính là một vị Thiền sư.

Diêm Quan Tề An

鹽官齊安; C: yōnguān qīān; J: enkan seian; ~ 750-842;

Thiền sư Trung Quốc, một môn đệ của [Mã Tổ Đạo Nhất](#). Sư được nhắc lại trong [Công án](#) 91 của [Bích nam lục](#).

Sư họ Lí, quê ở Hải Môn. Khi Sư ra đời hào quang chiếu đầy nhà. Một vị tăng lạ nói: »Sứ giả dựng cờ vô thắng, xoay mặt trời Phật soi trở lại, đâu không phải người này?« Lớn lên, nghe Mã Tổ hoàng hóa ở Giang Tây, Sư tìm đến học và được Mã Đại sư truyền tâm ấn. Sau, Sư đến trụ viện Hải Xương tại Diêm Quan Trấn Quốc ở Hàng Châu và vì vậy thời nhân gọi là hội Diêm Quan.

Có một giảng sư đến tham vấn, Sư liền hỏi: »Tọa chủ chứa chất sự nghiệp gì?« Giảng sư đáp: »Giảng kinh [Hoa nghiêm](#).« Sư hỏi: »Có mấy thứ Pháp giới?« Giảng sư trả lời: »Nói rộng thì lớp lớp không cùng, nói lược có bốn thứ Pháp giới.« Sư liền dựng đứng [Phất tử](#) hỏi: »Cái này là Pháp giới thứ mấy?« Giảng sư suy nghĩ lựa lời đáp, Sư bảo: »Suy mà biết,

ngủ mà hiểu là kể sống nhà quỉ, ngọn đèn côi dưới trời quả nhiên mất chiếu.»

Một vị sư tên Pháp Không đến hỏi những ý nghĩa trong kinh. Sư mỗi mỗi đáp xong, bảo: »Từ khi Thiền sư lại đến giờ, Bàn đạo thấy đều không được làm chủ nhân.« Pháp Không thưa: »Thỉnh Hòa thượng làm chủ nhân lại.« Sư bảo: »Ngày nay tối rồi hãy về nghỉ ngơi, đợi sáng mai hãy đến.« Sáng hôm sau, Sư bảo [Sa-di](#) mời Thiền sư Pháp Không. Pháp Không đến, Sư nhìn sa-di bảo: »Bậy! Sa-di này không hiểu việc, dạy mời Thiền sư Pháp Không, lại mời người giữ nhà đến!« Pháp Không không đáp được.

Sau, Sư không bệnh ngồi an nhiên thị tịch, được vua ban hiệu là Ngộ Không Thiền sư.

Diêm vương

閻王; S, P: yama; gọi trọn âm là Diêm-ma vương hoặc Diêm-la;

Trong huyền thoại Phật giáo, thì Diêm vương là chúa tể của [Địa ngục](#) (s: naraka).

Theo truyền thuyết, Diêm vương nguyên là vua của xứ [Vệ-xá-li](#) (s: vaiśālī) Trong một trận chiến tranh đẫm máu, ông ước nguyện làm vua địa ngục và quả nhiên được tái sinh làm Diêm vương. Diêm vương có 8 tướng quân và 80 000 binh sĩ. Mỗi ngày ba lần Diêm vương và các tướng sĩ phải chịu hình phạt bị đổ đồng sôi vào miệng cho đến khi tội ác của họ được tha thứ. Diêm vương là người phái cái già, cái chết đến cho con người, nhắc nhở họ đừng làm gì trái với đạo lí. Diêm vương có người em gái là Yami, nữ chúa cai trị nữ nhân ở địa ngục.

Diện bích

面壁; J: menpeki; là »quay mặt nhìn tường«.

Danh từ chỉ [Bồ-đề Đạt-ma](#) ngồi thiền đối tường chín năm tại chùa [Thiếu Lâm](#). Vì vậy mà danh từ Diện bích trở thành đồng nghĩa với [Tọa thiền](#). Trong tông Tào Động tại Nhật, các thiền sinh thường xoay mặt vào tường ngồi thiền trong khi các vị thuộc tông Lâm Tế lại xoay mặt vào khu chính giữa của thiền đường. Trong nhiều bức tranh trình bày Bồ-đề Đạt-ma, người ta thường vẽ Ngài xoay mặt vào một bức tường đá tọa thiền.

«Diện bích» không chỉ là yếu tố, điều kiện bên ngoài của việc tu tập thiền định – trong một ý nghĩa thâm sâu khác thì nó mô tả tâm trạng của một hành giả tham thiền. Vì vậy một mặt muốn tiến bước trên con đường tu tập để đạt giác ngộ, mặt khác lại bị đoạt hết những phương pháp hỗ trợ, những khái niệm về đường đi và mục đích trong khi tu thiền và vì vậy phải đứng trước một tình trạng »tiến thoái lưỡng nan«, không thể tiến lên một bước như đứng trước một bức tường vĩ đại. Tâm trạng này và sự tuyệt vọng phát sinh từ đây có thể là một yếu tố để thiền sinh xả bỏ tất cả những ý nghĩ, nguyện vọng, khái niệm và mục đích, hoát nhiên nhảy một bước phá vỡ bức tường nhị nguyên – phá vỡ ở đây có nghĩa là sự trực nhận rằng, bức tường này xưa nay chưa hề có.

Diệp Huyện Qui Tĩnh

葉縣歸省; C: yèxiàn guīshěng; tk. 10-11;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), môn đệ đặc pháp của [Thủ Sơn Tĩnh Niệm](#).

Sư họ Cổ, quê ở Kí Châu xuất gia thụ giới lúc còn trẻ. Trong lúc du phương, Sư đến tham vấn Thủ Sơn. Một hôm, Thủ Sơn đưa một khúc tre lên hỏi: »Gọi là [Trúc bễ](#) thì xúc phạm, chẳng gọi trúc bễ thì trái, vậy gọi là cái gì?« Sư chụp trúc bễ, ném xuống đất, nói: »Là cái gì?« Thủ Sơn bảo: »Mù!« Sư nhân đây triệt ngộ.

Sư cùng một vị tăng đi đường, nhân thấy một tử thi, tăng hỏi: »Xe ở đây mà trâu ở đâu?« Sư đáp: »Người đã bước chân đi.« Tăng thưa: »Trâu cũng không mà đi cái gì?« Sư bảo: »Người đã không trâu, tại sao đạp nát gót chân?« Tăng thưa: »Thế ấy là chính tử Diệp Huyện đến.« Sư bảo: »Chớ chạy loạn!«

Có vị tăng hỏi về [Công án](#) »Cây tùng của [Triệu Châu](#).« Sư bảo: »Ta chẳng tiếc nói với người, mà người có tin không?« Tăng thưa: »Lời của Hòa thượng quý trọng, con đâu dám chẳng tin.« Sư bảo: »Người lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chẳng?« Vị tăng hoát nhiên có ngộ nhập, bắc giác thốt lên »Chao!« một tiếng. Sư hỏi: »Người thấy đạo lí gì?« Vị tăng bèn làm bài tụng:

Thiền đầu thủy đích

Phân minh lịch lịch

Đả phá càn khôn

Đương hạ tâm tức.

*Giọt mưa trước thềm

Rành rẽ rõ ràng

Đập nát càn khôn

Liên đó tâm dứt.

Sư có chút bệnh, biết mình sắp tịch. Vị tăng khám bệnh đến, hỏi: »Hòa thượng Tứ đại vốn [Không](#), bệnh từ chỗ nào đến?« Sư đáp: »Từ chỗ Xà-lê hỏi đến.« Tăng thưa: »Khi con chẳng hỏi thì sao?« Sư đáp: »Xuôi tay nằm dài trong hư không.« Tăng thốt lên »Chao!« Sư liền tịch.

Diệt Hỉ

滅喜; S: vinītaruci; là tên dịch nghĩa, dịch ra âm Hán Việt là Tì-ni-đa Lưu-chi.

[Tì-ni-đa Lưu-chi](#).

Diệt tận định

滅盡定; S, P: nirodha-samāpatti;

Một trạng thái [Định](#), trong đó tất cả các hoạt động tư duy ngưng bật. Đó là giai đoạn hành giả đã vượt qua [Tứ thiền bát định](#), giai đoạn đạt thánh quả [Chỉ](#) (s: śamatha) và [Quán](#) (s: vipaśyanā). Trạng thái giải thoát này có thể kéo dài nhiều ngày (nhiều nhất là bảy ngày bảy đêm theo [Thanh tịnh đạo](#)).

Diệu Nhân

妙因; 1041-1113

Nữ Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 17. Sư nổi pháp Thiền sư [Chân Không](#).

Sư tên Ngọc Kiều, là trưởng nữ của Phụng Loát Vương. Thuở nhỏ, Sư đã có phong cách thuần hậu, đoan trang, được vua [Lí Thánh Tông](#) nuôi trong cung. Lớn lên, vua gả cho một người họ Lê. Khi chồng sớm qua đời, Sư tự thệ thủ tiết không chịu tái giá.

Một hôm, Sư tự than: »Ta xem tất cả [Pháp](#) trong thế gian như giấc mộng, huyễn ảo, hưởng là các thứ phù vinh mà đáng trông cậy sao!« Sau đó, Sư đem tất cả tư trang ra bố thí và xuất gia cầu đạo. Sư đến Thiền sư [Chân Không](#) tại làng Phù Đồng xin xuất gia [Thụ giới Bồ Tát](#). [Chân Không](#) ban cho pháp danh Diệu Nhân và truyền yếu chỉ [Kim cương](#) đáp: »Bằng dùng sắc thấy ta, âm điệu nhận ra ta, người ấy hành tà đạo, hẳn không thấy được ta.« Lại hỏi: »Tại sao ngồi yên?« Sư đáp: »Xưa nay không đi.« Hỏi: »Thế nào chẳng nói?« Sư đáp: »Đạo vốn không lời.«

Năm Hội Tường Đại Khánh thứ tư, ngày mùng 1 tháng 6, Sư có bệnh gọi chúng lại nói kệ:

生老病死。自古常然。欲求出離。解縛添纏

迷之求佛。惑之求禪。禪佛不求。枉口無言

Sinh lão bệnh tử, tự cố thường nhiên.

Dục cầu xuất li, giải phược thêm triền.

Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu Thiền.

Thiền Phật bất cầu, uổng khẩu vô ngôn.

*Sinh già bệnh chết, xưa nay lẽ thường

Muốn cầu thoát ra, mở trói thêm ràng

Mê đó tìm Phật, lầm đó cầu Thiền

Phật Thiền chẳng cầu, uổng miệng không lời.

Nói kệ xong, Sư cạo tóc, tắm rửa rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 72 tuổi.

Diệu pháp liên hoa kinh

妙法蓮華經; S: saddharmapuṇḍarīka-sūtra; cũng được gọi ngắn là kinh Pháp hoa;

Một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Tông [Thiền Thai](#) lấy kinh này làm căn bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hóa của [Phật tính](#) và khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật giảng trong cuối đời Ngài, được kết tập trong khoảng năm 200 (Tây lịch).

Kinh này do Phật giảng trên đỉnh [Linh Thứu](#) cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thật tế chúng chỉ là một. Các phương tiện khác nhau như [Thanh văn thừa](#), [Độc giác thừa](#) hay [Bồ Tát](#) thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các [Phương tiện](#) (s: upāya) mà nói [Ba thừa](#) nhưng thật chất chỉ có Phật thừa (s: buddhayāna) – nó dẫn đến [Giác ngộ](#) và bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tùy theo ý thích của chúng, đứa thì được con nai, con dê, xe trâu... để chúng chịu ra ngoài.

Kinh này còn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của [Tín tâm](#) (s: śraddhā) trên bước đường giải thoát. Sau khi Phật giảng tới đó thì các vị Phật và Bồ Tát tuyên bố hỗ trợ kẻ tu hành để tăng phần tín tâm. Một phẩm quan trọng của kinh này với tên Phổ môn (普門品) được dành cho [Quán Thế Âm](#), trong đó vị Bồ Tát này nói rất rõ sự hộ trì của mình đối với người tu học kinh Pháp hoa. Phẩm Phổ môn này được Phật tử Trung Quốc và Việt Nam đặc biệt ưa thích và tụng đọc.

Trong kinh này, đức Phật không còn được xem là vị Phật lịch sử nữa mà Ngài là dạng xuất hiện của Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)), là thể tính đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất phát từ dạng chuyển hóa này của Phật tính và vì vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở thành một vị Phật.

Diệu quan sát trí

妙觀察智; S: pratyavekṣaṇa-jñāna;

[Năm trí](#)

Diệu Tâm tự

妙心寺; J: myōshin-ji;

Một ngôi chùa danh tiếng, thuộc tông [Lâm Tế](#) tại Kinh Đô (j: kyōto), Nhật Bản, được Thiền sư [Quan Sơn Huệ Huyền](#) (j: kanzan egen, 1277-1360) khai sáng.

Chùa này được Thiền sư Huệ Huyền – vì vâng lệnh Hoa Viên Thiên hoàng – sửa đổi từ li cung của ông mà thành. Ban đầu, chùa này chỉ là một ngôi nhà nhỏ, sụp nát, mưa chảy cả vào trong. Nơi đây, Thiền sư Huệ Huyền dẫn dắt môn đệ rất kĩ lưỡng, nghiêm khắc. Một lần nọ, Quốc sư [Mộng Song Sơ Thạch](#) (j: musō sōseki) đến viếng thăm và khi trở về, sư bảo các vị đệ tử của mình rằng »tương lai của Thiền Lâm Tế nằm tại Diệu Tâm tự.«

Dòng Lâm Tế sau chủ yếu lấy chùa này làm trung tâm mà phát triển. Đến pháp tôn đời thứ sáu là Tuyết Giang Tông Tâm (sekkō sashin, 1408-1486) thì chia thành 4 phái và trở thành chủ lực lớn nhất của Thiền tông Nhật Bản.

Do-tuần

由旬; S: yojana;

Đơn vị chiều dài của Ấn Độ thời xưa hay được dùng trong kinh sách đạo Phật. Đó là khoảng cách binh sĩ đi một ngày đường, khoảng 15-20 km.

Drug-pa Kun-leg

T: drugpa kunleg ['brug-pa kun-legs], 1455-1570, nghĩa là »Con rồng tốt bụng«;

Một trong những »Cuồng Thánh« nổi tiếng nhất Tây Tạng. Sư trước học theo dòng Drug-pa trong tông [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa), sau đó lại thích du phương tùy duyên giáo hóa.

Sư được xem là hiện thân của hai vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) [Sa-ra-ha](#) và [Sa-va-ri-pa](#) (s: śavaripa). Sư có công lớn trong việc truyền [Phật pháp](#) đến nước Bhutan và nổi danh trong quần chúng vì sự »mê« gái và rượu bia. Sư để lại nhiều bài hát thổ lộ điều nhận thức chân lí trực tiếp của mình, có thể so sánh được với những bài kệ của những vị Thiền sư Trung Quốc – ví như:

Tên ta là rồng điên, Drug-pa Kun-leg

Ta không phải du tăng xin ăn, xin áo

Ta đã xuất gia hành hương

Một cuộc hành hương bất tận.

Sư là biểu tượng đặc sắc nhất của những vị Ma-ha Tất-đạt với nhiều gương mặt khác nhau, nếu không nói là nghịch nhau. Mặt nạ cuồng điên tạo điều kiện sinh sống, hoằng hóa tự do tự tại, vượt qua tất cả những luân lí trời buộc của thế gian. Và chính vì những hành động điên rồ này mà Sư đã chinh phục được nhiều người ở những tầng cấp xã hội khác, những người không thể thuyết phục được bằng những lời thuyết pháp bình thường. Sư tự hát:

Vũ sư trong dòng ảo ảnh bất diệt

Người có uy quyền, ... Vị anh hùng...

Du-già sư nhỏ bé... Tiên tri

Du-già sư, người đã nếm Nhất vị

Đó chỉ là một vài mặt nạ ta mang.

Câu chuyện sau thường được nhắc lại và qua đó người ta có thể lường được phong cách »cuồng« nhưng siêu việt của Sư:

Một ngày nọ, có một bà cụ già tay cầm một bức [Thăng-ka](#) vào một tu viện cầu mong vị viện chủ ban phép lành cho bức ảnh này – một tục lệ phổ biến tại Tây Tạng, gần giống như việc [Khai nhãn](#) một tượng [Phật](#) hoặc [Bồ Tát](#) tại Đông, Đông nam á. Bức tranh của bà lão trình bày vị [Hộ Thần](#) Hê-ru-ka và được cuốn tròn để dễ cầm tay. Vừa đi đến tu viện – vốn nằm trên một ngọn đồi – bà lão tự nghĩ »Viện chủ là một người tài cao đức rộng, nhưng sư đệ của ông lại là một người phiêu bồng, không bằng một phần của viện chủ.« Vừa mới phát ý nghĩ này thì Drug-pa Kun-leg xuất hiện trước mặt bà như một bóng ma, hỏi bà muốn gì và bảo rằng: »Sư huynh của ta ngồi như một linh chúa với đám tùy tùng, ngoài sự việc này ra thì chẳng

có gì đáng xem trên ấy cả.« Chần chờ giây lâu, bà lão đành phải trình bày nguyện vọng của mình và mở bức tranh cho Sư xem. Sư hỏi với một giọng ngó ngẩn: »Bức tranh này mà Bà muốn ban phép à?« Bà thưa: »Tất nhiên là con muốn« nhưng chưa kịp nói thêm thì Sư đã vạch quần, tiểu tiện vào bức tranh và bảo: »Những người như ta thì ban phép lành cho mọi thứ tranh ảnh thế này đây.« Nói xong, Sư biến mất một cách đột ngột như lúc xuất hiện. Gặp viện chủ, bà lão trình lại sự việc trên và chỉ nhận được một tràng cười to. Viện chủ bảo bà cứ mở bức tranh ra xem và lạ thay, bức tranh lúc này đã được phủ một lớp bụi vàng óng ánh. Viện chủ tươi cười bảo: »Hê-ru-ka đã tự mình ban phép cho bức tranh, bà không cần tôi nữa đâu.«

Du-già

瑜伽; S, P: yoga; nguyên nghĩa »tự đặt mình dưới cái ách«;

Có nghĩa là phương pháp để đạt tiếp cận, thống nhất với »Tuyệt đối«, »Thượng Đế« Vì có nhiều cách tiếp cận nên Du-già là một khái niệm rất rộng.

Ngay trong Ấn Độ giáo, người ta đã kể nhiều cách khác nhau phù hợp với căn cơ của mỗi hành giả. Các quan niệm đạo lí tại phương Tây, nhất là sự tiếp cận với Thượng Đế cũng chính là Du-già, đó là Hành động vị tha du-già (karmayoga), Thương yêu (Thượng Đế) du-già (bhaktiyoga), Trí huệ du-già (jñānayoga)

Tại phương Tây, ngày nay nói đến Du-già là người ta nghĩ đến Ha-tha du-già (tập luyện thân thể), phối hợp với phép niệm hơi thở. Phương pháp Du-già thân thể này, đối với Ấn Độ, chỉ là giai đoạn chuẩn bị cho một Du-già thuộc về tâm thức sau này, đó là các phép thiền quán khác nhau.

Du-già không phải phương pháp riêng tư của tư tưởng Ấn Độ. Tất cả mọi hoạt động, từ những phép tu huyền hoặc tại châu Á đến các buổi cầu nguyện trong nhà thờ Thiên chúa giáo đều có thể gọi là Du-già. Trong đạo Phật, thiền và các phép tu theo [Tan-tra](#) cũng được gọi là Du-già và các vị [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa) là [Du-già sư](#) (s: yogin).

Du-già hành tông

瑜伽行宗; S: yogācāra;

Một tên khác của [Duy thức tông](#). Danh từ này được [Vô Trước](#) (s: asaṅga) sử dụng trong các tác phẩm của mình vì có lẽ Sư đặc biệt chú trọng đến việc thực hành [Du-già](#). Danh từ Duy thức (s: vijñāptimātratā) hoặc Thức học (s: vijñānavāda) thường được [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) sử dụng.

Du-già sư

瑜伽師; S: yogi, yogin, sādḥaka, tantrika; hoặc Du-già tăng;

Chỉ người tu tập [Du-già](#) (s: yoga), đặc biệt là những người tu tập theo các [Tan-tra](#), danh từ dùng cho nữ giới là Du-già ni (s: yoginī).

Thật sự thì không có sự khác biệt nào giữa một Du-già sư và một [Ti-khâu](#) về mặt tu tập thực hiện thiền định, nhưng danh từ Du-già sư thường được dùng để chỉ những người tu tập »tự do« hơn, không [Thụ giới](#) ti-khâu và cũng không sống cố định trong một Tinh xá.

Du-già sư địa luận

瑜伽師地論; S: yogācārabhūmi-śāstra;

Tác phẩm cơ bản của [Duy thức](#) và [Pháp tướng tông](#), tương truyền do [Vô Trước](#) (s: asaṅga) viết theo lời giáo hóa của Bồ Tát [Di-lặc](#) (s: maitreya), đức Phật tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này của [Mai-tre-ya-na-tha](#) (s: maitreyaṇātha), một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Đây là một bộ luận tầm cỡ nhất của đạo Phật, trình bày toàn bộ giáo lí của Duy thức tông.

Ngày nay nguyên bản [Phạn ngữ](#) (sanskrit) chỉ còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nổi danh nhất là bản dịch của [Huyền Trang](#), bao gồm 100 quyển.

Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm 5 phần: 1. Bản địa phần (s: yogācārabhūmi): bao gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiền quán Du-già cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem [Thập địa](#)) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của luận; 2. Nhiếp quyết trạch phần (s: nirṇayasamgrahavinīścayasamgrahaṇī): luận giải sâu xa về các địa; 3. Nhiếp thích phần

(s: vivaraṇasaṃgraha), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận này; 4. Nhiếp dị môn phần (s: paryāyasaṃgraha), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nêu trong các kinh đó; 5. Nhiếp sự phần (s: vastusaṃgraha), luận giải về [Tam tạng](#).

Dục

欲 (慾); S, P: kāma;

Một trong những đặc trưng quan trọng của đời sống trong dục giới, thế giới thấp nhất của [Ba thế giới](#) (s: triloka). Dục là sự tham ái một đối tượng thuộc về giác quan và sự thỏa mãn nơi đối tượng đó.

Theo đạo Phật, dục là một trong những chướng ngại lớn nhất của sự tu học. Người ta phân biệt năm thứ dục dựa trên năm giác quan: sự tham ái về sắc, về thanh âm, về hương, về mùi vị, về thân thể. Dục là một trong Ba độc ([Ái](#), tham, ham muốn), [Năm chướng ngại](#) (s: nīvaraṇa) và một trong những [Ô nhiễm](#) (s: āsrava).

Dục giới

欲界; S, P: kāmaloḁa, kāmadhātu;

[Ba thế giới](#).

Duy-ma-cật

維摩詰; S: vimalakīrti; tên gọi đầy đủ là Duy-ma-la-cật, dịch nghĩa là Vô Cấu Xứng (無垢稱; cữu dịch là Tịnh Danh; 淨名);

Nhân vật chính trong [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#).

Duy-ma-cật sở thuyết kinh

維摩詰所說經; S: vimalakīrtinirdeśa-sūtra; thường được gọi tắt là Duy-ma-cật kinh hoặc Duy-ma kinh.

Một tác phẩm quan trọng của [Đại thừa](#), có ảnh hưởng lớn đến nền [Phật giáo](#) tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản [Phạn ngữ](#) (sanskrit) mà chỉ còn bản chữ Hán và Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản thường được nhắc đến nhiều nhất: 1. Phật thuyết Duy-ma-cật kinh (佛說維摩詰經) của Chi Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển; 2. Duy-ma-cật sở thuyết kinh, bản dịch quan trọng nhất ra chữ Hán của [Cưu-ma-la-thập](#) (406), 3 quyển; 3. Thuyết Vô Cấu Xứng kinh (說無垢稱經) của [Huyền Trang](#) (650), 6 quyển. Ngoài ra còn có bản Tạng ngữ dưới tên hphas-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po-ḥi mdo, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna-sūtra, có thể dịch là Đại thừa thánh vô cấu xứng sở thuyết kinh. Bản này được xem là giống nguyên bản Phạn ngữ thất truyền nhất.

Kinh này mang tên của Duy-ma-cật (s: vimalakīrti), một [Cư sĩ](#) giàu có, sống cuộc đời thế tục nhưng vẫn đi trên con đường [Bồ Tát](#). Nhờ kinh này mà người ta có thể xem cư sĩ và tăng sĩ có một mục đích như nhau trên đường tiến đến giác ngộ. Quan niệm trọng yếu của kinh này là tính [Không](#) (s: sūnyatā) của tất cả các pháp. Trong tính Không này thì cả Hữu lẫn Vô đều được hợp nhất. [Bất nhị](#) (不二) là nền tảng của giáo lí trong kinh này thế nhưng – Bất nhị rất khó diễn bày. Ba mươi hai vị Bồ Tát (phẩm thứ 9) đều không trình bày nổi. Ngay cả [Văn-thù Sư-lì](#) (s: mañjuśrī) – hiện thân của trí huệ siêu việt – cũng không giải thích nổi bởi vì ngôn ngữ không thể diễn bày [Pháp môn](#) bất nhị này. Chỉ có Duy-ma-cật giải bày bằng sự im lặng – một sự im lặng sấm sét (默如雷; mặc như lời). Im lặng ở đây không phải là không hiểu, không diễn bày mà chính là ngôn ngữ tuyệt đỉnh, ngôn ngữ duy nhất có thể trình bày cái [Bất khả tư nghị](#). Hành động của các Thánh nhân đến xuất phát từ pháp môn bất nhị này.

Kinh này minh họa cách sống của người Phật tử để nhằm đến giải thoát và cách áp dụng tri kiến về tính không trong cuộc sống hàng ngày, rất được hâm mộ trong [Thiền tông](#).

Khung cảnh của kinh này thuật lại chuyện của Duy-ma-cật, một trưởng giả giàu có đang mắc bệnh tại nhà. Bệnh của ông được hiểu như một thiện xảo [Phương tiện](#) (善巧方便; s: upāyakaūśalya) để dạy người. Phật cử nhiều đại đệ tử đi đến nhà ông hỏi thăm nhưng tất cả đều cáo từ. Cách hiểu sai lầm của họ về giáo lí đã được Duy-ma-cật chỉnh lại và vì thế họ hổ thẹn, không dám thay mặt Phật đến hỏi thăm. Giáo lí của kinh này được trình bày rõ nhất trong phẩm thứ ba. Bài dạy cho [Xá-lị-phất](#) ngay đầu phẩm đã đưa ngay lập trường của [Thiền](#) Đại thừa, đặc biệt là Thiền như Thiền tông chủ trương. Trong

kinh, Tôn giả Xá-lị-phất thưa với Phật:

«Bạch đức Thế tôn, con không đủ sức thăm bệnh trưởng giả ấy. Tại sao? Vì con nhớ ngày trước con ngồi yên trong rừng, dưới gốc cây. Khi ấy trưởng giả Duy-ma-cật đến thưa rằng: »Dạ, kính bạch Tôn giả Xá-lị-phất, bất tất ngồi như vậy mới là ngồi yên. Ngồi yên là ở trong ba cõi ([Ba thế giới](#)) mà vẫn không hiện hành thân ý mới là ngồi yên, không xuất [Diệt tận định](#) mà vẫn hiện hành những cử động khuôn phép mới là ngồi yên, không bỏ Phật pháp mà vẫn hiện hành mọi sự của người thường mới là ngồi yên, tâm không hướng nội cũng không hướng ngoại mới là ngồi yên, không động mọi thứ kiến chấp mà vẫn tu hành ba mươi bảy giác phần ([Bồ-đề phần](#)) mới là ngồi yên, không dứt phiền não mà vẫn vẫn nhập [Niết-bàn](#) mới là ngồi yên. Ngồi được như vậy thì Phật [Ấn khả](#)...« (bản dịch của Thích Trí Quang).

Trong phẩm thứ năm, khi được Văn-thù hỏi thăm vì sao bệnh và thể nào thì hết được, Duy-ma-cật nhân đây giảng rõ về đạo hạnh của một vị Bồ Tát cho tất cả cùng nghe: »Từ [Si](#) mà có [Ái](#) nên bệnh tôi sinh ra. Chúng sinh bệnh nên tôi bệnh. Chúng sinh hết bệnh thì bệnh tôi cũng hết. Tại sao? Bởi vì Bồ Tát vì chúng sinh mà vào sinh tử, có sinh tử là có bệnh. Nếu chúng sinh hết bệnh thì Bồ Tát không còn bệnh nữa. Như vị trưởng giả chỉ có đứa con một, đứa con bệnh thì cha mẹ bệnh theo, đứa con lành thì cha mẹ cũng lành. Bồ Tát cũng vậy, thương chúng sinh như con nên chúng sinh bệnh thì Bồ Tát bệnh, chúng sinh lành thì Bồ Tát lành. Ngài hỏi bệnh tôi do đâu thì thưa Ngài, bệnh Bồ Tát là do đại bi mà có.«

Kinh này được Phật tử tại Đông, Đông nam Á rất ưa chuộng và tụng đọc. Rất nhiều bài luận chú được viết về kinh này và nổi tiếng nhất là: Chú Duy-ma (注 維 摩) của [Tăng Triệu](#), 10 quyển; Duy-ma kinh huyền sớ (維 摩 經 玄 疏) của [Trí Khải](#), 6 quyển; Duy-ma kinh nghĩa sớ (維 摩 經 義 疏) của [Cát Tạng](#).

Tại Nhật, Thánh Đức Thái tử (聖 德 太 子; j: shōtoku taishi, 574-662) đã viết một bài luận quan trọng về kinh này dưới tên Duy-ma kinh nghĩa sớ (維 摩 經 義 疏). Ông dùng bản dịch của Cưu-ma-la-thập và có lẽ vì vậy, bản dịch này được sử dụng nhiều hơn hết mặc dù bản chính xác nhất là của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang.

Duy Nghiễm

惟 儼

[Được Sơn Duy Nghiễm](#)

Duy tâm

唯 心; S: cittamātra; T: sems tsam;

[Duy thức](#)

Duy thức

唯 識; S: vijñāptimātratā; E: mind only; đồng nghĩa với danh từ Duy tâm (唯 心; s: cittamātra);

Nghĩa là chỉ có thức, các pháp đều từ [Thức](#) mà sinh ra, không có gì nằm ngoài thức; danh từ này đồng nghĩa với Duy tâm (cittamātra, cittamātratā).

Duy thức tông

唯 識 宗; S: vijñaptimātravāda, yogācāra, cittamātravāda;

Tên gọi tại Đông, Đông Nam Á của một trường phái [Phật giáo](#). Tại Ấn Độ và Tây Tạng, tông này được gọi là Thức tông, Thức học (vijñānavāda), hoặc Du-già hành tông (s: yogācāra), tại Tây Tạng, người ta cũng gọi là Duy tâm tông (唯 心 宗; s: cittamātrin). Đây là một trong hai trường phái chính của Phật giáo [Đại thừa](#) do hai Đại sư [Vô Trước](#) (無 著; s: asaṅga) và người em là [Thế Thân](#) (世 親; s: vasubandhu) sáng lập. Tương truyền rằng, chính Ứng thân ([Ba thân](#)) Bồ Tát [Di-lặc](#) (彌 勒; s: maitreya) khởi xướng trường phái này ở thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên.

Quan điểm trung tâm của trường phái này là – như tên đã nói – tất cả mọi hiện tượng con người cảm nhận được đều là »duy thức« (vijñāptimātratā), chỉ là thức (tâm); mọi hiện tượng đều là cảm nhận của thức, không có đối tượng độc lập, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì có thật. Như thế, »thế giới« bên ngoài thuần túy chỉ là thức vì khách quan không có thật và chủ quan cũng không có thật nốt. Sự cảm nhận chỉ là quá trình của một tưởng tượng, một ảnh ảo của một khách quan bị tưởng lầm là có thật. Quá trình này được giải thích bằng khái niệm [A-lại-da thức](#) (阿 賴 耶 識; s: ālayavijñāna). Ngoài những quan điểm trên, khái niệm [Ba thân](#) Phật (三 身; s: trikāya) cũng được Duy thức tông giải thích trọn vẹn. Đại diện xuất sắc của Duy thức tông, ngoài các nhà sáng lập nói trên, là [An Huệ](#) (安 慧; s: sthiramati), [Hộ Pháp](#) (護 法; s:

dharmapāla) – hai luận sư đã tạo thêm hai nhánh khác nhau trong Duy thức tông – và [Trần-na](#) (陳那; s: dignāga), [Pháp Xứng](#) (法稱; s: dharmakīrti, xem Mười đại luận sư).

Tên [Phạn ngữ](#) (sanskrit) khác của Duy thức tông là Du-già hành tông (yogācāra), vì lí do là đệ tử phái này rất chú trọng việc hành trì [Du-già](#) (s: yoga), quán tưởng thiền định để phát huy hạnh nguyện của một Bồ Tát.

Thế giới bên ngoài được Duy thức tông giải thích như sau: [A-lại-da thức](#), vốn chứa tất cả các chủng tử của quá khứ, mang sẵn những mầm, chủng tử (s: bīja) và các mầm đó sản sinh các hiện tượng tâm thức. Các chủng tử đó chín muồi theo tác động của [Nghiệp](#) (s: karma), chúng tác động qua lại lẫn nhau làm con người thấy một ảnh ảo mà cho nó là có thật. A-lại-da thức được so sánh với một dòng nước chảy, luôn luôn mới mẻ và liên tục, tiếp tục sinh hoạt động sau khi chết và sự liên tục của nó chính là cơ sở của sự tái sinh. Những cảm nhận của con người, vì bị »ô nhiễm« nên chúng sinh ra một ấn tượng về cái »ta«. Ấn tượng về cái »ta« là sai lầm, vì thật ra chỉ có »sự cảm nhận« chứ không có »người cảm nhận«. Và cũng vì vô minh mà cho rằng có tự ngã nên con người bám víu vào đó để chịu [Khổ](#). Duy thức tông dựa vào thuyết dưới đây – được gọi là thuyết Tam tự tính (s: trisvabhāva) – để giải thích sự cảm nhận, nhận thức ngoại cảnh.

Tam tự tính là:

3. Biến kế sở chấp tính (遍計所執性; s: parikalpita-svabhāva), còn được gọi là huyễn giác (幻覺) hay thác giác (錯覺): Tất cả những hiện hữu đều là kết quả của trí tưởng tượng (huyễn giác), do chấp trước, cho rằng sự vật trước mắt là có thật, là độc lập;

2. Y tha khởi tính (依他起性; s: paratantra-svabhāva), nghĩa là dựa vào cái khác mà sinh ra: Tất cả pháp hữu vi đều do [Nhân duyên](#) mà phát sinh, lệ thuộc vào nhau, không có tự tính (s: asvabhāva);

3. Viên thành thật tính (圓成實性; s: pariniṣpanna): Tâm vốn thanh tịnh, là [Chân như](#) (s: tathatā), [Như Lai tạng](#) (s: tathāgata-garbha), là tính Không (s: śūnyatā).

Phương cách giải thoát của Duy thức tông dựa vào con đường của Phật giáo nguyên thủy, gồm có bốn mức độ (hoặc năm, trong hệ thống năm cấp thì 1 và 2 bằng cấp 1 ở đây, xem thêm [Ngũ đạo](#)), đòi hỏi hành giả hành trì các [Ba-la-mật-đa](#) (s: pāramitā; [Lục độ](#)) và [Định](#) (s: samādhi):

1. Gia hạnh (s: prayoga): Hành giả (Bồ Tát) nhận ra rằng không có gì ngoài Tâm;

2. Kiến (s: darśana): Hành giả dựa trên giáo pháp đích thật, đạt [Như thật tri kiến](#), bước vào [Thập địa](#) (s: bhūmi). Hành giả thống nhất khách quan chủ quan là một. Trong giai đoạn này, hành giả loại trừ [Phiền não](#) (s: kleśa).

3. Tu tập (s: bhāvanā): Hành giả tu tập và vượt qua Bồ Tát thập địa;

4. Thánh quả: Hành giả diệt tận phiền não, chấm dứt [Luân hồi](#). Vị Bồ Tát đã chứng đạt Pháp thân (s: dharmakāya).

Duy thức tông phát triển mạnh nhất trong thế kỉ thứ 6 sau Công nguyên. Một trong những trung tâm quan trọng của Duy thức tông là Đại học [Na-lan-đà](#) (s: nālandā) ở Bắc Ấn Độ. Nơi đó, Hộ Pháp đã chủ trương một quan điểm duy thức tuyệt đối. Song song với Na-lan-đà cũng có một trung tâm khác không kém quan trọng tại Va-la-bi (valabhī), được một Đại luận sư khác của Duy thức tông là Đức Huệ (s: guṇamati) sáng lập. Đại diện xuất sắc nhất của trường phái Duy thức này là An Huệ (s: sthiramati), một môn đệ của Đức Huệ. Khác với Hộ Pháp, An Huệ có cái nhìn tương đối hơn về duy thức, bắt cầu nối giữa quan điểm »Thật tướng« của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và quan niệm »Nhất thiết duy tâm tạo.« Sự dung hòa triết lí của Duy thức tông và tư tưởng thật tính của Trung quán tông. Trần-na (s: dignāga) và Pháp Xứng (s: dharmakīrti) kết hợp quan điểm Duy thức và [Kinh lượng bộ](#) (s: sautrāntika) để sinh ra một nhánh của Duy thức là Nhân minh học (因明學; s: hetuvidyā), cách tranh luận bằng logic.

Duy thức tông bị [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika) phản bác mãnh liệt. Họ cho rằng Duy thức tông đã đưa vai trò của Thức lên quá cao, cho nó một tính chất trường tồn, đứng sau mọi hiện tượng (xem thêm [Pháp tướng tông](#)).

Sáu bộ kinh căn bản của Duy thức tông: 1. [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#) (buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭya-sūtra); 2. [Giải thâm mật](#) (saṃdhinirmocana-sūtra); 3. Như Lai xuất hiện công đức, không có bản Hán văn; 4. Đại thừa a-tì-đạt-ma (mahāyānābhidharma-sūtra), được nhắc đến trong Nhiếp đại thừa luận, Du-già sư địa luận nhưng không có bản Hán văn, có lẽ đã thất truyền; 5. [Nhập Lăng-già](#) (laṅkāvatāra-sūtra); 6. Hậu nghiêm kinh (ghaṇavyūha), chưa được dịch ra Hán văn;

Mười một bộ luận: 1. [Du-già sư địa luận](#) (yogācārabhūmi-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch ra Hán ngữ, 100 quyển. Đây là bộ luận chính của Duy thức học; 2. Đại thừa bách pháp minh môn luận (mahāyānaśatadharma-vidyādvāra-śāstra), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 3. Đại thừa ngũ uẩn luận (skandhaka-prakaraṇa), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 4. Hiển dương thánh giáo luận (ārya-śāsana-prakaraṇa-śāstra), Vô Trước soạn, Huyền Trang dịch, 20 quyển; 5. Nhiếp đại thừa luận (mahāyāna-saṃgraha), có ba bản Hán dịch: 1. Phật-đà Phiến-đa (buddhaśānta) dịch, 2 quyển; 2. [Chân Đế](#) (paramārtha) dịch, 3 quyển; 3. Huyền Trang dịch, 3 quyển; 6. Đại thừa a-tì-đạt-ma (tạp) tập luận (abhidharma-samuccaya), Vô Trước soạn, Sư Tử Giác (śiṃhabodhi) thích, [An Huệ](#) (sthiramati) tập, Huyền Trang dịch, 16 quyển; 7. Biện trung biên luận (madhyāntavibhāga-śāstra), Di-lặc thuyết, Huyền Trang dịch, 3 quyển; 8. Nhị thập duy thức tụng (viṃśika-vijñāptimātratā-kārikā), có ba bản dịch: 1. Duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñāruci) dịch, 1 quyển; 2. Đại thừa duy thức luận, Chân Đế dịch, 1 quyển; 3. Duy thức nhị thập tụng, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 9. Duy thức tam thập tụng (s: triṃśatika-vijñāptimātratā-kārikā), Thế Thân soạn, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 10. Đại thừa kinh tạng nghiêm luận

(mahāyānasūtralāṅkāra-śāstra), Vô Trước soạn, Ba-la-phả Mật-đa (prabhākāramitra) dịch, 13 quyển; 11. Phân biệt du-già luận (?), Di-lặc thuyết, chưa có bản Hán văn;

Duy thức tu đạo ngũ vị

唯識修道五位

[Ngũ đạo](#)

Duyên Giác Phật

緣覺佛

[Độc Giác Phật](#)

Duyên khởi

緣起; S: pratītyasamutpāda; P: paṭiccasamuppāda;

[Mười hai nhân duyên](#)

Dự lưu

預流; S: śrotāpanna; P: sotāpanna; dịch theo âm Hán Việt là Tu-đà-hoàn;

Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ nhất của [Thánh đạo](#) (ārya-mārga), trước đó là một bậc [Tùy tín hành](#) (s: śraddhānusārin) hay bậc [Tùy pháp hành](#) (s: dharmānusārin). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba [Trói buộc](#) đầu tiên là ngã

kiến, nghi ngờ và giới cấm thủ (bám vào qui luật), nhưng vẫn còn [Ô nhiễm](#) (s: kleśa) dính mắc. Bạc dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau đó đạt giải thoát; nếu thoát được [Ái](#) dục (s: kāmattrṣṇā) và sân hận thì chỉ cần tái sinh hai hay ba lần nữa.

Dược Sơn Duy Nghiễm

藥山惟儼; C: yàoshān wéiyǎn; J: yakusan igen; 745-828 hoặc 750-834;

Thiền sư Trung Quốc. Môn đệ xuất sắc của [Thạch Đầu Hi Thiên](#) và [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư. Nổi pháp của Sư có nhiều người, trong đó [Đạo Ngộ Viên Trí](#), [Vân Nham Đàm Thạnh](#) và [Thuyền Tử Đức Thành](#) (Hoa Đình Thuyền Tử) là ba vị được sử sách nhắc đến nhiều nhất.

Sư họ Hán, người ở Ráng Châu, Sơn Tây, xuất gia năm 17 tuổi. Sư học thông kinh luận, nghiêm trì giới luật nhưng vẫn không nắm được yếu chỉ, tự than rằng: »Bậc đại tượng phu nên xa lìa các pháp để giữ mình trong sạch, nào ai có thể tỉ mỉ làm những việc nhỏ.«

Sư đến tham vấn Thạch Đầu Hi Thiên và hỏi: »[Ba thừa](#) mười hai phần giáo con còn hiểu sơ, đến như thường nghe phương Nam nói ›chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật‹ thật con mù tịt. Cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.« Thạch Đầu bảo: »Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, người làm sao.« Sư mờ mịt không hiểu, Thạch Đầu liền bảo: »Nhân duyên của người không phải ở đây, hãy đến Mã Đại sư.«

Sư đến Mã Tổ thưa lại câu đã trình với Thạch Đầu. Mã Tổ bèn nói: »Ta có khi dạy y nhượng mày chớp mắt, có khi không dạy y nhượng mày chớp mắt. Có khi nhượng mày chớp mắt là phải, có khi nhượng mày chớp mắt là không phải, người làm sao?« Ngay câu này Sư đạt yếu chỉ, bèn lễ bái. Mã Tổ hỏi: »Người thấy đạo lí gì lễ bái?« Sư thưa: »Con ở chỗ Thạch Đầu như con muỗi đậu trên trâu sắt.« Mã Tổ bảo: »Người đã biết như thế, phải khéo gìn giữ.« Sau khi hầu Mã Tổ ba năm, Sư trở về Thạch Đầu và được truyền [Tâm ấn](#) nơi đây.

Rời Thạch Đầu, Sư đến Dược Sơn Lễ Châu, môn đệ theo học rất đông. Một hôm có vị tăng hỏi: »Tổ sư chưa đến nước này, nước này có ý Tổ sư chăng?« Sư đáp: »Có.« Tăng lại hỏi: »Đã có ý Tổ sư, lại đến làm gì?« Sư lại đáp: »Bởi có, cho nên đến.«

Đời Đường niên hiệu Thái Hòa, năm thứ tám, tháng hai, sắp thị tịch, Sư kêu to: »Pháp đường ngă! Pháp đường ngă!« Đại chúng đều mang cột đến chống, Sư liền khoát tay bảo: »Các người không hiểu ý ta.« Nói rồi Sư từ giã chúng thị tịch,

thọ 84 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc phong là Hoàng Đạo Đại sư.

Dược Sư Lưu Li Quang Phật

藥師琉璃光佛; S: bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha;

Dược Sư Phật

Dược Sư Phật

藥師佛; S: bhaiṣajyaguru-buddha; J: yakushi; gọi đầy đủ là Dược Sư Lưu Li Quang Phật (s: bhaiṣajyaguruvaidūrya-prabha-buddha);

Vị Phật đại diện cho sự trọn vẹn của Phật quả. Ngài ngự cõi phía đông (Tịnh độ), tranh tượng hay vẽ tay trái Ngài cầm thuốc chữa bệnh, tay mặt giữ Ấn thí nguyện.

Phật Dược Sư thường được thờ chung với Phật Thích-ca Mâu-ni và A-di-đà, trong đó Ngài đứng bên trái còn Phật A-di-đà đứng bên mặt đức Thích-ca. Trong kinh Dược Sư – hiện nay chỉ còn bản chữ Hán và chữ Tây Tạng – người ta đọc thấy 12 lời nguyện của Ngài, thế cứu độ chúng sinh, với sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ Tát và 12 vị Hộ Pháp và Thiên vương.

Tại Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam, Phật Dược Sư được thờ cúng rộng rãi. Các lời nguyện của Phật Dược Sư: 1. Phát hào quang chiếu sáng mọi chúng sinh; 2. Cho chúng sinh biết đến Nhất thiết trí của mình; 3. Cho chúng sinh thực hiện được ước nguyện; 4. Hướng dẫn chúng sinh đi trên đường Đại thừa; 5. Giúp chúng sinh giữ giới hạnh; 6. Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; 7. Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh; 8. Cho phụ nữ tái sinh trở thành nam giới; 9. Tránh cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến và giúp trở về chính đạo; 10. Tránh cho chúng sinh khỏi tái sinh trong thời mạt kiếp; 11. Đem thức ăn cho người đói khát; 12. Đem áo quần cho người rét mướt.

Dược thạch

藥石; J: yakuseki; sau cũng được gọi là Dược thực (藥食);

Danh từ được dùng chỉ bữa ăn cuối cùng trong một thiền viện, thường là buổi chiều. Tên dược thạch được dùng vì theo luật xưa, bữa ăn cuối cùng là buổi trưa và các vị [Tì-khâu](#) thường lấy một viên đá được hâm nóng dần lên bụng để bụng đói ban chiều khỏi sôi. Sau này, viên đá được thay bằng những thức ăn còn lại của buổi trưa và vì vậy bữa ăn này được gọi là dược thạch.

Dương Kỳ phái

楊岐派; C: yángqí-pài; J: yōgi-ha;

Một nhánh của Thiền tông, xuất phát từ Thiền sư [Dương Kỳ Phương Hội](#). Phái này được xếp vào [Ngũ gia thất tông](#) và là nhánh quan trọng hơn của hai nhánh được phân ra sau Thiền sư [Thạch Sương Sở Viên](#). Nhánh thứ hai là [Hoàng Long phái](#). Rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng xuất phát từ phái này như [Vô Môn Huệ Khai](#), [Viên Ngộ Khắc Cần](#)... Tại Nhật, phái này vẫn tồn tại đến ngày nay.

Khi Thiền tông đang trên đường tàn lụi cuối đời Tống thì phái Dương Kỳ trở thành nơi thu thập của tất cả những hệ phái khác thuộc tông này. Sau khi hòa hợp với [Tịnh độ tông](#) (Thiền Tịnh hợp nhất) trong đời Minh thì Thiền tông hiểu theo dạng gốc là [»Dĩ tâm truyền tâm«](#) không còn tồn tại tại Trung Quốc.

Dương Kỳ Phương Hội

楊岐方會; C: yángqí fānghuì; J: yōgi hōe; 992-1049;

Thiền sư Trung Quốc, Khai Tổ hệ phái Dương Kỳ trong tông [Lâm Tế](#). Sư là pháp tự của Thiền sư [Thạch Sương Sở Viên](#) (Từ Minh). Môn đệ của Sư có [Bạch Vân Thủ Đoan](#) xuất sắc nhất.

Sư họ Lĩnh quê ở Nghi Xuân Viên Châu. Thuở nhỏ tính tình nhậm lẹ, nói năng vui vẻ lí thú. Có dịp, Sư đến Cửu Phong chợt nhớ như chỗ đã từng ở, quyến luyến không thể bỏ đi và xin cạo tóc xuất gia. Sư xem kinh nghe pháp tâm mở sáng tinh

thần linh hội.

Sư đến tham học với Thiền sư Từ Minh. Sau một thời gian lâu, tâm Sư vẫn mù mịt. Mỗi khi đến hỏi, Từ Minh bảo: »Việc quá nhiều, hãy đi.« Lần khác Sư hỏi, Từ Minh lại đáp: »Giám tự (chức của Sư) ngày sau con cháu khắp thiên hạ, cần gì vội gấp.« Một hôm Sư rình ở con đường tắt. Từ Minh đến, Sư liền nắm lại nói: »Ông già này hôm nay phải vì tôi nói, nếu không tôi phải đánh ông.« Từ Minh trả lời: »Giám Tự biết là việc quanh co liền thôi.« Nghe câu này Sư Đại ngộ, liền quì lạy ngay dưới bùn.

Từ Minh thượng đường, Sư bước ra hỏi: »>Khi chim núp kêu nấp nấp, mây từ vào núi loạn<, là thế nào?« Từ Minh đáp: »Ta đi trong cỏ hoang, người lại vào thôn sâu.« Sư thưa: »Quan chẳng nhận kim, lại mượn một câu hỏi.« Từ Minh liền hét. Sư thưa: »Hét hay.« Từ Minh lại hét. Sư cũng hét. Từ Minh hét luôn hai tiếng, Sư lễ bái. Từ Minh nói: »Việc này là cá nhân mới hay gánh vác.« Sư phải áo ra đi.

Sau đó Sư trở về Cửu Phong. Tăng tục lại thỉnh về trụ trì tại núi Dương Ki.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Mây dày đường hẹp xe to từ đâu đến?« Tăng thưa: »Trời không bốn vách.« Sư hỏi tiếp: »Đi rách bao nhiêu đôi giày cỏ?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Một hét hai hét sau lại làm gì?« Tăng thưa: »Xem ông Hòa thượng già vội vàng.« Sư bảo: »Cây gậy không có ở đây, thôi ngồi uống trà.«

Sư lại hỏi hai vị tăng mới đến: »Lá rụng mây đồn sớm rồi nơi nào?« Tăng thưa: »Quan Âm.« Sư hỏi: »Dưới chân Quan Âm một câu làm sao nói?« Tăng thưa: »Vừa đến thấy nhau xong.« Sư hỏi: »Việc thấy nhau là thế nào?« Tăng không đáp được. Sư bảo: »Thượng tọa thứ hai đáp thế Thượng tọa thứ nhất xem!« Vị tăng thứ hai cũng không đáp được. Sư bảo: »Cả hai đều độn hết.«

Niên hiệu Khánh Lịch năm thứ sáu (1046), Sư dời đến núi Vân Cái Đàm Châu và đem Lâm Tế chính mạch truyền cho sư Bạch Vân Thủ Đoan. Đến niên hiệu Hoàng Hựu cải nguyên Sư thị tịch, thọ 57 tuổi.

Đa Bảo

多寶; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ năm. Sư nổi pháp Khuông Việt Thái sư. Môn đệ kế thừa xuất sắc của Sư là Định Hương Trưởng lão.

Không rõ Sư quê ở đâu, họ gì. Khi Khuông Việt khai đường giáo hóa tại chùa Khai Quốc, Sư đến tham học và được Khuông Việt khen và riêng cho vào thất chỉ dạy.

Sau khi đắc pháp, Sư chỉ ôm bình bát điêu du đây đó. Khi gặp Lí Thái Tổ lúc còn nhỏ, Sư sớm biết rằng ông sau này sẽ lên làm vua. Đúng như lời tiên đoán của Sư, Thái Tổ lên ngôi và thường hay thỉnh Sư vào cung thưa hỏi yếu chỉ của [Thiền tông](#). Vua cũng ra lệnh trùng tu chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, nơi Sư trụ trì.

Không biết Sư tịch năm nào, nơi nào.



Đa-hu-li-pa (70)

S: dhahulipa hoặc dhaguli, dhahuri, dharuri; »Người thất dây phòng tay«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Đa-hu-li-pa người xứ Đô-ka-ra (s: dhokara), làm nghề bện dây. Ngày nọ ông bện dây quá nhiều, tay ông phòng lên, đau nhức vô kể. Tình cờ một [Du-già](#) sư (s: yogin) đi qua, dừng lại hỏi han ông. Vị này nói ông nếu chỉ như thế mà đã than khóc thì sẽ khổ não thế nào nếu phải tái sinh trong ác đạo. Nghe xong, ông lấy làm sợ hãi, xin tu tập đạo pháp. Vị Du-già sư cho ông nhập môn, ban phúc lành rồi dạy ông quán tưởng như sau:

Trước mặt sợi dây thừng,
cùng hình ảnh chiếc dây,
cả hai – người thủ nghĩ,
nằm trong Không vô biên.
Sau đó gắng tinh cần,
quán tưởng không giao động,
về một thể uyên nguyên,
không hề có Tự ngã.

Người bện dây nghe lời, quán tưởng liên tục 12 năm. Ông bỗng ngộ rằng cái gọi là »dây« không có tự ngã gì cả, nó chỉ là một hiện tượng cảm thụ tương đối; và thật thể của cảm thụ này bao trùm như không gian rộng lớn thanh tịnh. Ông chứng rằng hiện tượng và khái niệm về hiện tượng chỉ là một, nó nằm trong [Pháp giới](#) (s: dharmadhātu) và ông đạt quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hóa.

Bài thánh ca của ông như sau:

Không gian phi nhị nguyên,
chứa đựng đầy tri kiến,
»hai trở về thành một«
cố tìm thì không ra.
Hãy để tâm vô vi,
trong dạng định tĩnh đó,
Lạc thanh tịnh sẽ lên.

Đa-la

多羅; S: tārā; cũng được dịch nghĩa là Độ mẫu (度母), Duyên độ mẫu (緣度母);

Theo Phật giáo Tây Tạng, Đa-la là một hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, sinh ra từ »nước mắt« của Ngài để hỗ trợ chính pháp.

Đa-la là hiện thân dạng nữ nhân của lòng Từ bi và là một vị thần rất được Tây Tạng tôn thờ. A-đề-sa là người đầu tiên thờ nữ thần Đa-la trong thế kỉ thứ 11 và kể từ đó nữ thần này trở thành một Hộ Thần (t: yidam) của nhiều người Tây Tạng. Có đến 21 dạng Đa-la, khác nhau về màu sắc, hình dáng, trang sức, hiện ra trong dạng hiền từ hoặc dữ tợn. Màu sắc thông thường hay thấy của Đa-la là màu lục và trắng. Hai phu nhân của vua Tùng-tán Cương-bố (t: songtsen gampo) trong thế kỉ thứ 7 được xem là hiện thân của hai vị này.

Đa-ri-ka-pa (77)

S: dārikapa; »Vương giả, nô lệ của kĩ nữ«;

Một Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của Lu-i-pa (s: lūipa), sống trong thế kỉ thứ 9. Chuyện này thường được kể chung với chuyện Đen-gi-pa (s: deṅgipa).

Đa-ri-ka-pa vốn là nhà vua In-đra-pa-la (s: indrapāla) của thành Hoa Thi (s: pāṭaliputra). Làn nọ, nhà vua đi săn về thì

gặp Đạo sư Lu-i-pa, ông tỏ lòng quý trọng, muốn mời vị này về hoàng cung, nhưng Lu-i-pa từ chối. Sau đó ông quyết tâm học đạo, nhường ngôi cho con và cùng Đen-gi-pa (s: den-gipa) tìm Lu-i-pa. Lu-i-pa cho ông nhập dòng [Cha-kra-sam-va-ra tantra](#), nhưng vì cả hai không có gì để cúng dường, họ tình nguyện dâng thân mình. Lu-i-pa đem cả hai đến xứ Bi-ra-pu-ri (s: bhirapuri) thành Jan-ti-pur (s: jantipur) và bán ông cho nàng Đa-ri-ma (s: darima), kĩ nữ chúa của một ngôi đền tại đó. Lu-i-pa nhận tiền, cùng Đen-gi-pa đi mất.

Ông phục vụ cho Đa-ri-ma suốt 12 năm nhưng luôn luôn tu học theo lời dạy của Đạo sư. Ngày nọ có một khách làng chơi – cũng là một nhà vua – đến chơi đền. Trong đêm, khách ra ngoài bài tiết thì thấy trong một bụi cây có hào quang tỏa ra. Khách ngạc nhiên thấy tên nô lệ của Đa-ri-ma ngồi trên ngai, được 15 tiên nữ hầu hạ. Khách liền gọi Đa-ri-ma, mọi người lúc đó mới biết tên nô lệ là một thánh nhân. Đa-ri-ma tạ lỗi, xin ông nhận lời làm [Du-già sư](#) trong đền, nhưng ông từ chối; ngược lại ông nhận Đa-ri-ma và khách làm đệ tử. Ông ngồi trên không trung hát:

Tài sản của vua chúa,
kể cả lọng, voi, ngai,
nhặt mờ bên cạnh ta.
Lọng giải thoát che đầu,
ta cười xe đại thừa,
ngồi trên ngai ba cõi:
niềm vui Đa-ri-ka.

Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng sau:

Cõi Cực lạc trong ta,
vì mê vọng che khuất.
Hãy vun bồi thiện nghiệp,
và huệ giác huyền bí,
để trực nhận cõi này.
Dù cho sống trăm năm,
dù cho cố vun bồi,
thiện nghiệp và huệ giác,
mà không có Đạo sư,
cũng không đạt Cực lạc.

Đà-la-ni

陀羅呢; S: dhāraṇī; cũng được gọi theo nghĩa là Tổng trì (總持), có nghĩa là »thâu nhiếp tất cả«;

Câu kinh ngắn mang sức mạnh siêu nhiên. Đà-la-ni có thể là đoạn kết một bộ kinh, cũng có thể đại diện một trạng thái tâm thức để khi hành giả niệm đến, có thể đạt đến tâm thức đó. Thông thường Đà-la-ni dài hơn [Man-tra](#).

Đại bát-niết-bàn kinh (1)

大般涅槃經; S: mahāparinirvāṇa-sūtra; J: daihatsu nehagyō;

Một bộ kinh [Đại thừa](#) viết bằng văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit), gồm nhiều tập, đã được dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về [Phật tính](#), là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh ([Hữu tính](#)). Ngoài ra, kinh này cũng giảng các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Đại thừa. Trong cách phân chia của [Tam tạng](#) Trung Quốc thì kinh này được xếp vào hệ kinh [Phương đẳng](#) (s: vaipulya-sūtra). Đừng nhầm lẫn với Đại bát-niết-bàn kinh (p: mahāparinibbāna-sutta), viết bằng văn hệ [Pā-li](#), nói về những năm cuối cùng của đức Phật và lúc Ngài nhập diệt.

Đại bát-niết-bàn kinh (2)

大般涅槃經; P: mahāparinibbāna-sutta;

Một bài kinh nằm trong [Trường bộ kinh](#). Kinh này được viết bằng văn hệ [Pā-li](#), trình bày những năm cuối cùng của đức [Phật](#), về thời điểm nhập [Niết-bàn](#) của Ngài cũng như việc hỏa thiêu xác thân và việc phân chia [Xá-lị](#). Kinh này được nhiều tác giả tham gia ghi lại khoảng 480 trước Công nguyên. Đừng nhầm lẫn với Đại bát-niết-bàn kinh (mahāparinirvāṇa-sūtra), viết bằng văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit), nói về [Phật tính](#).

ại bt-niết-bn kinh

大般涅槃經; P: mahāparinibbāna-sutta;

Một bi kinh nằm trong * Trường bộ kinh. Kinh ny được viết bằng văn hệ * Pā-li, trnh by những năm cuối cng của đức * Phật, về thời điểm nhập * Niết-bn của Ngì cũng như việc hỏa thi u xc thn v việc phn chia * X-lị. Kinh ny được nhiều tc giả

tham gia ghi lại khoảng 480 trước Cng nguyên. ừng nhằm lẫn với ại bt-niết-bn kinh (mahāparinirvāṇa-sūtra), viết bằng văn hệ
❁ Phạn ngữ (sanskrit), ni về ❁ Phật tnh.

Đại bồ-đề

大菩提; S, P: mahābodhi;

Giác ngộ vô thượng, không có gì vượt qua nổi.

Đại Châu Huệ Hải

大珠慧海; C: dàzhū huìhǎi; J: daishū ekai; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Mã Tổ Đạo Nhất. Sư có để lại hai bộ sách quý là Đại Châu ngữ lục và Đốn
ngộ nhập đạo yếu môn luận.

Sư họ Châu, quê ở Kiến Châu, theo Hòa thượng Đạo Trí chùa Đại Vân ở Việt Châu xuất gia. Nhân có người chỉ dẫn, Sư
đến yết kiến Mã Tổ.

Mã Tổ gặp Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ chùa Đại Vân ở Việt Châu đến.« Mã Tổ hỏi: »Đến đây cầu việc gì?« Sư
thưa: »Đến cầu Phật pháp.« Mã Tổ bảo: »Kho báu nhà mình mà chẳng đoái hoài, lại bỏ nhà đi xa, tìm cái gì? Ta trong ấy
không có một vật, cầu Phật pháp cái gì?« Sư hỏi: »Thầy nói gì là kho báu của Huệ Hải?« Mã Tổ bảo: »Chính nay người hỏi
ta, là kho báu của người, đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài!« Nhân câu nói này, Sư
thông suốt, tự nhận bản tâm không do hiểu biết.

Sau khi ở lại hầu Mã Tổ sáu năm, Sư trở về Việt Châu phụng dưỡng bản sư. Sư ấn dấu chỗ ngộ đạo thâm sâu của mình
và soạn quyển Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận. Quyển này bị một người lén đem đến trình Mã Tổ. Xem xong, Mã Tổ bảo
chúng: »Đại chúng! ở Việt Châu có Đại Châu tròn sáng thấu suốt tự tại vô ngại!« Nghe vậy, chúng rủ nhau đến Sư tham
vấn đạo và Sư từ đây mang danh hiệu Đại Châu.

Sư bảo các vị đến tham vấn: »Thiền khách! Tôi chẳng hội Thiền, trọn không có một pháp có thể chỉ dạy người, không

phiền các vị đứng lâu, hãy tự đi nghỉ.» Tuy vậy mà học chúng ngày càng đến đông, Sư tùy câu hỏi mà trả lời, biện tài không ngại.

Một [Cư sĩ](#) đến hỏi: »Tức tâm tức Phật, cái gì là Phật?« Sư bảo: »Ông nghi cái gì không phải là Phật chỉ ra xem?« Cư sĩ lặng thinh. Sư bảo: »Đặt thì khắp cảnh là Phật, chẳng ngộ thì còn khác xa.«

Một vị khách hỏi: »Ba giáo Nho, Lão, Thích là giống nhau hay khác nhau?« Sư đáp: »Được bậc cao minh rộng lòng sử dụng thì cả ba được như nhau, còn theo kẻ hẹp lòng cố chấp, thì khác nhau ba lối. Thật ra, tất cả đều do một tính khởi dụng mà ra, nhưng vì căn cơ nhỏ hẹp mà thấy thành ba. Mê hay ngộ là do người, chứ chẳng phải vì giáo lý giống hay khác nhau.«

Một [Luật sư](#) đến hỏi: »Thầy tu có dụng công không?« Sư đáp: »Có.« Vị này hỏi: »Dụng công thế nào?« Sư đáp: »Đói thì ăn, mệt thì ngủ.« Luật sư hỏi: »Dụng công như thế thì cũng như người thế tục sao?« Sư đáp: »Chẳng như vậy.« Vị này hỏi tiếp: »Vì sao chẳng như vậy?« Sư trả lời: »Khi ăn, họ chẳng chịu ăn mà nghĩ đến trăm thứ nhu cầu, khi ngủ họ chẳng chịu ngủ mà tính toán ngàn việc.« Luật sư nghe rồi lặng thinh.

Một Pháp sư thuộc tông [Duy thức](#) – nhưng có một quan niệm sai lệch về Duy thức, quá chấp [Hữu](#) – đến tham vấn và được Sư dùng lý [Không](#) (s: śūnyatā) tuyệt đối chỉnh lại. Ông ta hỏi: »Thiền sư dùng tâm gì tu đạo?« Sư trả lời: »Không có tâm nào để dùng, cũng chẳng có đạo nào để tu.« Pháp sư hỏi: »Nếu nói không có tâm nào để dùng, chẳng có đạo nào để tu thì sao hằng ngày vẫn hội họp khuyên kẻ khác tập thiền tu đạo?« Sư đáp: »Lão tăng chẳng có một miếng đất cắm dùi, thì chỗ nào để họp người? Lão tăng cũng chẳng miếng lưỡi thì làm sao khuyên dạy người được?« Pháp sư liền nói: »Thiền sư trước mặt còn nói dối!« Sư bảo: »Lão tăng không miếng lưỡi khuyên người, thì đâu thể nói dối!« Pháp sư nói: »Thật không hiểu nổi cách nói chuyện của Thiền sư!« Sư nói: »Lão tăng tự mình cũng chẳng hiểu!«

Không biết Sư tịch nơi nào.

Đại Chiêu

大昭; T: jo-khan;

Tên của một ngôi chùa ở trung tâm La-sa (t: lhasa), do công chúa Văn Thành thiết kế và công chúa Trì Tôn (s: bhr̥kūti, âm là Ba-lị-khố-cơ), con của một thứ phi người Nepal và vua Khí-tống Lộng-tán xây dựng đời Đường. Chùa này có chứa một tượng Phật Thích-ca Mâu-ni bằng vàng.

Đại chính tân tu đại tạng kinh

大正新修大藏經; J: taishō shinshū daizōkyō;

Bản in hiện đại của [Tam tạng](#) (s: tripitaka) Trung Quốc, được một nhóm học giả người Nhật biên tập và xuất bản từ năm 1924-1934. Đại tạng này bao gồm 3360 Kinh và những bài luận văn khác.

Phần chính của [Đại tạng](#) này bao gồm 55 tập, trong đó 21 tập thuộc về [Kinh](#) (s: sūtra), 3 tập thuộc về Luật (s, p: vinaya), 8 tập thuộc [A-tì-đạt-ma](#) (s: abhidharma), 4 tập nói về các tông phái của Trung Quốc và Nhật, 7 tập nói về lịch sử, tiểu sử, mục lục. Ngoài 55 tập chính nêu trên còn có 30 tập với 736 tác phẩm của người Nhật và 15 tập Đồ tượng.

Đại chúng bộ

大眾部; S: mahāsāṅghika;

Chỉ phái »đại chúng«, phần lớn, đa số của [Tăng-già](#); một trong hai trường phái [Tiểu thừa](#), được tách ra trong hội nghị [Kết tập](#) lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Trong hội nghị này, nhóm Đại chúng bộ có năm quan điểm riêng về tính chất của [A-la-hán](#). Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách ra thành Nhất thuyết bộ (s: ekavyāhārika) và Khôi sơn trụ bộ (s: gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: lokottaravāda) và từ bộ phái kia lại sinh ra Đa văn bộ (s: bahusrūtiya), Thuyết giả bộ (s: prajñaptivāda) và Chế đa sơn bộ (s: caitika).

Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp [Đại thừa](#) sau này. Người ta đã tìm thấy nơi Đại chúng bộ quan điểm cho rằng, tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như tương đối, [Niết-bàn](#) hay [Luân hồi](#), thế gian hay [Xuất thế](#) gian. Tất cả những danh tự đó không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, quan điểm này đã ngược hẳn giáo lí của [Trường lão bộ](#) (s: sthavira; p: theravāda).

Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm »Phật siêu việt« sau này của Đại thừa Phật Giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật là sống vô tận, đã đạt [Nhất thiết trí](#), toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này cũng tin rằng [Bồ Tát](#) có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh

đó.

Đại cứu kính

大 究 竟; T: dzogchen [rdzogs-chen]; S: atiyoga; cũng gọi là Đại viên mãn (大 圓 滿), Đại thành tựu (大 成 就);

Giáo pháp chủ yếu của tông [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) trong [Phật giáo Tây Tạng](#). Giáo pháp này được xem là Mật giáo cao nhất do đức [Thích-ca Mâu-ni](#) chân truyền. Giáo pháp này được gọi là »Đại cứu kính« vì nó cùng tột, không cần bất cứ một phương tiện nào khác. Theo giáo pháp này, tâm thức luôn luôn thanh tịnh, hành giả chỉ cần trực nhận điều đó. Theo truyền thuyết, Đại cứu kính được [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) và Tì-ma-la Mật-đa (s: vimalamitra) đưa vào Tây Tạng trong thế kỉ thứ 8 và sau đó được [Long-chen-pa](#) tổng kết trong thế kỉ thứ 14. Cuối cùng, tông phái này được Jig-me Ling-pa (1730-1798) kết tập và truyền đến ngày nay.

Giáo pháp Đại cứu kính xuất phát từ Bản sơ Phật [Phổ Hiền](#), từ Pháp thân ([Ba thân](#)) siêu việt thời gian và không gian. Pháp thân truyền trực tiếp cho Báo thân là [Kim Cương Tát-đóa](#) (s: vajrasattva), truyền đến Ứng thân là Ga-rab Dor-je (sinh năm 55 sau Công nguyên). Garab Dor-je truyền lại giáo pháp này cho đệ tử là Diệu Đức Hữu (s: mañjuśrīmitra) với hơn 6 triệu câu kệ. Vị đệ tử này chia các câu kệ này làm 3 phần: Semde (tâm thức), Longde (hư không) và Mengagde (khai thị). Học trò của Diệu Đức Hữu là Cát Tường Sư Tử (s: śrīsimha) hoàn chỉnh thêm phần khai thị và giao cho Kì-na Tu-đa-la (s: jñānasūtra) và Tì-ma-la Mật-đa (Tịnh Hữu). Sau đó Tì-ma-la Mật-đa đưa giáo pháp này qua Tây Tạng.

Một dòng khác của giáo pháp này được Liên Hoa Sinh Đại sư phát triển hơn nữa. Sư là người được các vị [Không hành nữ](#) (s: dākīnī) truyền pháp Đại cứu kính. Giáo pháp này xuất phát từ nhận thức, thể của tâm thức vốn thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng vì con người không nhận ra điều đó nên cứ mãi trầm luân trong sinh tử. Một phương cách đột phá được vòng sinh tử này là nhận cho được tâm thức »trần trụi« »tự nhiên« là thể tính của mọi hoạt động tâm lí. Sư trình bày cánh cửa dẫn đến »Tri kiến uyên nguyên«, là sự thống nhất giữa tính [Không](#) (s: sūnyatā) và Cực quang (s: ābhāsvara; e: clear light; ánh sáng rực rỡ). Bên cạnh các cách thể nhận Không, còn có cách dựa vào ánh sáng của tri kiến uyên nguyên mà giác ngộ. Đây chính là cơ sở của các lời khai thị trong [Tứ thư](#), một trong những luận giải quan trọng của Phật giáo Tây Tạng.

Một phép tu khác là thực hiện được sự tan rã của tứ đại đã tạo thành thân thể không để lại dấu vết (biến mất), đạt được »thân cầu vồng« (s: indracāpakāya).

Đại Điền Bảo Thông

大顛寶通; C: dàdiān bǎotōng; J: daiten hōtsū; ?-819;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi [Thạch Đầu Hi Thiên](#). Trong các đệ tử nổi Pháp của Sư có Thiền sư [Tam Bình Nghĩa Trung](#) hay được nhắc đến.

Sư họ Dương, người Dĩnh Châu. Ban đầu, Sư đến tham vấn Thạch Đầu, Thạch Đầu hỏi: »Cái gì là tâm ngươi?« Sư thưa: »Nói năng là tâm.« Nghe vậy Thạch Đầu đuổi ra. Hơn một tuần sau, Sư lại đến hỏi: »Trước đó chẳng phải, ngoại trừ cái này, cái gì là tâm?« Thạch Đầu bảo: »Trừ bỏ nhướng mày chớp mắt, đem tâm lại!« Sư đáp: »Không tâm có thể đem lại.« Thạch Đầu lại hỏi: »Nguyên lai có tâm sao nói không tâm? Không tâm trọn đồng với hư vô.« Ngay câu nói này, Sư đại ngộ.

Sau, Sư từ biệt Thạch Đầu đến Linh Sơn, Triều Châu ở ẩn. Học chúng qui tụ về vẫn khá đông. Sư thường dạy chúng: »Chỉ trừ bỏ tất cả những vọng động tưởng niệm xét lường, tức chân tâm của người. Tâm này cùng trần cảnh và khi kiềm giữ lặng lẽ hoàn toàn không dính chấp. Tức tâm là Phật không đợi tu sửa...«

Có vị tăng hỏi: »Trong kia, khi người thấy nhau thì thế nào?« Sư đáp: »Trước chẳng có trong kia.« Tăng lại hỏi: »Trong kia thế nào?« Sư đáp: »Chẳng hỏi câu ấy.«

Không biết Sư tịch nơi nào.

Đại Đức tự

大德寺; J: daitoku-ji;

Một ngôi chùa nổi danh thuộc tông [Lâm Tế](#) tại Nhật Bản. Chùa này được Thiền sư [Tông Phong Diệu Siêu](#) (j: shūhō myōchō) sáng lập.

Năm 1315, Thiền sư Diệu Siêu tự lập cho mình một cái am nhỏ mang tên Đại Đức, nằm ở hướng Tây bắc của Kinh Đô (j: kyōto). Sau một thời gian, danh tiếng của Sư lan truyền khắp nơi và Hậu Đức Hồ (j: go-daigo) Thiên hoàng mời Sư vào cung tham hỏi Phật pháp. Nhân dịp này, Sư được Thiên hoàng ban cho một khoảnh đất rất lớn để xây dựng một ngôi chùa to (1324). Dưới sự hướng dẫn của một vị tăng thuộc tông [Thiền Thai](#), công trình xây dựng ngôi chùa lớn này được xúc tiến.

Tháng ba năm 1327, ngôi chùa này – mang tên am cũ của Sư là Đại Đức – được khánh thành dưới sự hiện diện của hai Thiên hoàng, Cựu Thiên hoàng Hoa Viên (j: hanazono) và Thiên hoàng Hậu Đức Hồ.

Ngay từ sau khi thành lập, chùa Đại Đức là một trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật. Với thời gian, ngôi chùa này trở thành một công trình với nhiều chùa nhỏ xung quanh với những vị trụ trì riêng biệt. Một hệ phái thiền quan trọng cũng mang tên của ngôi chùa này, đó là Đại Đức tự phái (j: daitokuji-ha).

Đại Hòa thượng

大和尚; J: daiōshō;

[Hòa thượng](#)

Đại Huệ Tông Cảo

大慧宗杲; C: dàhuì-zōnggǎo; J: daie sōkō; 1089-1163;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc phái [Dương Kỳ](#) tông [Lâm Tế](#). Sư là đệ tử giỏi nhất của Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#) (Phật Quả). Tên của Sư hay được nhắc nhở đến cùng với việc đốt tập [Công án](#) lừng danh [Bích nham lục](#). Sư rất đề cao việc sử dụng công án làm phương tiện giác ngộ và những cuộc tranh luận của Sư với Thiền sư [Hoàng Trí Chính Giác](#) về [Khán thoại thiền](#) (Lâm Tế) và [Mặc chiếu thiền](#) (Tào Động) nêu rõ lập trường của hai tông này. Sư thường khuyến khích môn đệ tập trung tất cả năng lực vào những công án để giải, nhưng tuyệt đối không được dùng lí trí phân biệt phải trái. Từ đây công án trở thành một thành phần quan trọng trong việc tu tập của dòng Lâm Tế, được truyền đến ngày nay tại Nhật Bản.

Sư họ Hề quê ở Ninh Quốc Tuyên Châu, xuất gia năm mười ba tuổi và thụ giới cụ túc năm 17 tuổi. Mặc dù tuổi còn nhỏ nhưng Sư đã nghiên cứu xem rất nhiều [Ngữ lục](#) và rất thích những lời dạy của các vị tôn túc như [Vân Môn](#), [Mục Châu](#). Nhân lúc đọc các thiền ngữ này Sư nảy sinh lòng thắc mắc vì sao ban đầu chỉ có một vị Tổ [Bồ-đề Đạt-ma](#) mà sau lại phát sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Nghe lời cha mẹ khuyên, Sư cất bước du phương.

Sư tham vấn rất nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời. Nhân dịp đến Thiền sư Lặc Đàm Văn Chuẩn, Sư trở tài hùng biện, Thiền sư Văn Chuẩn rất phục nhưng lại bảo rằng: »Ông chỉ thiếu một tiếng ừ«. Nếu chẳng được tiếng ừ« này thì khi

nói chuyện trong phòng ta thì có [Thiền](#), khi ra khỏi thì hết, khi thức tỉnh thì có thiền, vừa nằm ngủ liền hết. Nếu như thế thì làm sao đối địch được sinh tử?» Thiền sư Văn Chuẩn khuyên Sư đến yết kiến Viên Ngộ và nghiên cứu kĩ [Đại tạng](#) kinh.

Đến Viên Ngộ nhập viện, Sư sớm chiều thưa thỉnh nhưng sau một năm Sư vẫn chưa sáng được việc mình. Một hôm, nhân lúc Viên Ngộ nhắc lời dạy của Vân Môn: »Tăng hỏi Vân Môn: »Thế nào là chỗ chư Phật xuất thân?«. Vân Môn đáp: »Ngon Đông sơn đi trên nước. Nếu là Thiên Ninh thì không như thế.« Nếu có người hỏi »thế nào là chỗ chư Phật xuất thân« chỉ nói với ý rằng gió nhẹ từ phương Nam đến thì điện các sinh mát mẻ.« Sư nghe câu này hoát nhiên tỉnh ngộ, trình bày sở đắc nhưng Viên Ngộ chưa hoàn toàn công nhận. Sư tự than là »đạo lí của Viên Ngộ giống như con chó nhìn chảo mỡ nóng, liếm cũng không được mà bỏ thì không đành.« Viên Ngộ nhắc lại giai thoại của mình nơi Ngũ Tổ Pháp Diễn: »Ta hỏi »Câu có câu không như bìm nường cây, là thế nào?« Ngũ Tổ bảo: »Tả cũng tả chẳng thành, vẽ cũng vẽ chẳng được.« Ta lại hỏi: »Chợt gặp cây ngã bìm khô thì thế nào?« Ngũ Tổ bảo: »Theo nhau lại vậy.« Sư nhân nghe đây triệt ngộ và sau khi được Viên Ngộ trắc nghiệm, Sư được [Ấn khả](#). Viên Ngộ khen: »Cáo chẳng phải một đời hai đời làm [Thiền tri thức](#) lại.«

Sau Sư trụ trì ở Kinh Sơn phủ Lâm An, môn đệ tấp nập có đến cả ngàn người. Cách giáo hóa của Sư như vũ bão, có thể gọi là tiêu biểu cho tông Lâm Tế hệ phái Dương Kỳ sau này.

Một vị tăng vừa vào cửa, Sư bảo: »Chẳng phải, đi ra!« Vị tăng liền ra, Sư bảo: »Không lường đại nhân, bị trong ngũ mạch chuyển.«

Kế một vị tăng vào, Sư bảo: »Chẳng phải, đi ra!« Vị tăng đến gần, Sư bảo: »Đã nói với ông chẳng phải, lại đến gần tìm cái gì!« và đánh đuổi ra.

Lại một vị tăng vào nói: »Hai vị tăng vừa rồi không hiểu ý Hòa thượng.« Sư liền cúi đầu »Hu!« một tiếng. Vị tăng này mù mịt không biết thế nào, Sư liền đánh đuổi ra và nói: »Lại là ông hiểu ý Lão tăng!«

Lại một vị tăng vào. Sư hỏi: »Vừa rồi có hai vị Thượng tọa một người biết nắm chẳng biết buông, một người biết buông mà chẳng biết nắm, ông lại biện được chăng?« Tăng thưa: »Tất cả lĩnh thụ rồi.« Sư bảo: »Sau khi lĩnh thụ rồi có tin tức tốt nào khác chăng?« Vị tăng vỗ tay một cái liền ra. Sư bảo: »Sau ba mươi năm ngộ đi vậy.«

Vì Sư giáo hóa quan Thị Lang Trương Cửu Thành, bị Tần Cối gán tội là bè đảng với họ Trương nên bị đày ra Hành Châu mười năm, phải cỡi pháp phục. Được tám năm, vua đặc ân tha cho, năm sau trả lại pháp phục. Sau, Sư được chiếu về trụ lại Kinh Sơn. Niên hiệu Long Hưng năm đầu (1163) ngày mùng mười tháng tám, Sư theo lời thỉnh của thị giả viết kệ:

Sinh cũng chỉ thế ấy
Tử cũng chỉ thế ấy
Viết kệ cùng không kệ

Có gì là quan trọng.

Viết xong, Sư ném bút thị tịch, thọ 75 tuổi, 58 tuổi hạ.

Đại Mai Pháp Thường

大梅法常; C: dàméi fǎcháng; J: daibai hōjō; 752-839;

Thiền sư Trung Quốc. Pháp tự của [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư và thầy của [Hàng Châu Thiên Long](#).

Sư họ Trịnh, quê ở Tương Dương. Sư đã nghiên cứu học hỏi triết lí Phật pháp hơn 30 năm trước khi đến tham vấn Mã Tổ. Sư hỏi Tổ: »Thế nào là Phật?« Tổ đáp: »Tức tâm là Phật.« Nhân đây Sư đại ngộ.

Sau khi được truyền tâm ấn, Sư đến núi Đại Mai kết cỏ làm am, ẩn túc trong rừng mai suốt 30 năm. Mã Tổ nghe Sư ở núi bèn sai một vị tăng đến thăm dò. Tăng đến hỏi Sư: »Hòa thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì, về ở núi này?« Sư đáp: »Mã Tổ nói với tôi: Tức tâm là Phật, tôi bèn đến ở núi này.« Tăng lại nói: »Gần đây Mã Tổ lại nói: Phi tâm phi Phật.« Sư đáp: »Ông già mê hoặc người chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm là Phật.« Vị Tăng trở về thuật lại cho Mã Tổ. Tổ nói: »Đại chúng! Trái mai đã chín!«

Một hôm Sư gọi chúng đến bảo: »Đến không thể kèm, đi không thể tìm.« Nghe tiếng chuột kêu Sư lại nói: »Tức vật này không phải vật khác, các người phải khéo gìn giữ, nay ta đi đây.« Nói xong Sư tịch, thọ 88 tuổi.

Đại nghi đoàn

大疑團; J: dai-gidan; nghĩa là »Một khối nghi lớn«;

Một trong ba điều kiện cần thiết để [Giác ngộ](#) theo [Thiền tông](#). Hai điều kiện khác là [Đại phẩn chí](#) (j: dai-funshi) và [Đại tín căn](#) (dai-shinkon).

Đại nghi đoàn ở đây không phải là cái nghi ngờ xao dao, hồ nghi, nghi ngờ nơi Phật pháp mà là một trạng thái kinh ngạc, tự phân tích, tự hỏi tâm trạng của chính mình. Thiền sư hiện đại người Nhật là [Bạch Vân An Cốc](#) (j: hakuun yasutani) viết như sau về Đại nghi đoàn:

»Cái quan trọng ở đây không phải là một cái nghi ngờ bình thường, quý vị nên lưu ý! Cái nghi ở đây là cả một khối nghi lớn, một khối nghi xuất phát từ Đại tín căn. Khối nghi này bắt buộc chúng ta tự hỏi ở chính mình rằng, tại sao thế giới hiện hữu dường như quá không hoàn hảo, đầy ưu sầu khổ não trong khi lòng tin thâm sâu của chúng ta lại bảo rằng, sự thật thì không phải như vậy. Đó chính là một khối nghi lớn không để chúng ta yên tâm – tương tự như trường hợp chúng ta tự biết mình đều là những triệu phú, nhưng không biết vì lí do gì mà cứ sống trong cảnh cơ hàn, không một xu nào trong túi. Trong trường hợp này thì cường độ của Đại nghi đoàn tương ứng với Đại tín căn.«

Đại ngộ triệt để

大悟徹底; J: daigo-tettei; nghĩa là »cái ngộ lớn đến tận đáy«;

Chỉ sự giác ngộ thâm sâu, được dùng để phân biệt với những kinh nghiệm [Kiến tính](#) (見性; j: kenshō) ban sơ, mặc dù bản tính của cả hai vốn chỉ là một.

Những thành phần chính của Đại ngộ triệt để: chứng ngộ được sự trống rỗng, tính [Không](#) (s: śūnyatā; j: kū) của vạn vật; sự tiêu hủy của tất cả những khái niệm nhị nguyên; sự trực nhận rằng: toàn thể vũ trụ và bản thể chính là một không hai, Sắc tức là Không; sự đoạn diệt của khái niệm »Ta« ([Ngã](#)).

Đại Nhật kinh

大日經; S: mahāvairocana-sūtra;

Kinh [Đại thừa](#), một bộ kinh căn bản của [Mật tông](#) Trung Quốc và [Chân ngôn tông](#) Nhật Bản. Kinh này do Thiện Vô Úy (s: śubhakarasiṃha) – một trong ba Đại sư của giáo pháp Mật tông – dịch ra tiếng Hán, năm 725. Kinh Đại Nhật chứa phần lớn giáo pháp căn bản của [Tan-tra](#).

Đại Nhật Năng Nhẫn

大日能忍; J: dainichi nōnin; tk. 12-13;

Thiền sư Nhật Bản, là người khai sáng [Nhật Bản Đạt-ma tông](#) (j: nihon darumashū). Dòng thiền của Sư tồn tại không lâu vì sau này, phần lớn các môn đệ chính đều gia nhập tông Tào Động (j: sōtō) của Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen). Người kế thừa Sư là Giác Yển (j: kakuan).

Sư tu tập thiền không có sự hướng dẫn của thầy nhưng vẫn tự mình chứng ngộ. Vì không ai ấn chứng nên Sư không được chấp nhận. Vì thế, Sư viết một bức thư nhờ hai vị đệ tử sang Trung Quốc tìm thầy ấn chứng. Đệ tử của Sư đến yết kiến Thiền sư Phật Chiêu Đức Quang (j: busshō tokkō, 1121-1203), thuộc tông [Lâm Tế](#) và được vị này thừa nhận, ấn khả.

Đại Nhật Phật

大日佛; S: mahāvairocana hoặc vairocana; cũng được dịch âm là Tì-lô-giá-na;

Một trong [Ngũ Phật](#), hiện thân của Pháp giới. Khoảng thế kỉ thứ 10, trong giáo pháp Đại thừa người ta nói thêm về quan điểm »Phật chuyển hóa siêu việt« và các vị Bồ Tát chuyển hóa liên hệ. Đại Nhật Phật là vị Phật đầu tiên được xem là chuyển hóa từ Pháp thân. Tại Nhật, Phật Đại Nhật hay được ví như mặt trời và bốn vị Phật còn lại như các hành tinh quay xung quanh ([Phật gia](#)).

Đại phần chí

大憤志; J: dai-funshi;

Một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nhật Bản. Hai điều kiện khác là [Đại nghi đoàn](#) (j: dai-gidan) và [Đại tín căn](#) (dai-shinkon).

Đại phần chí là ý chí dũng cảm bất khuất phục, đầy năng lực để tìm được câu giải đáp cho Đại nghi đoàn. [Bạch Vân An Cốc](#) (j: hakuun yasutani) – một Thiền sư hiện đại người Nhật – viết như sau về Đại phần chí:

»Tất cả chúng ta đều có niềm tin lớn nơi Phật pháp rằng, tất cả mọi chúng sinh đều có [Phật tính](#). Vì thế mà chúng ta

quyết định tìm được chân lý này để trực nhận được nó.»

Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh

大方廣佛華嚴經; S: buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭyā-sūtra; J: daihō kōbutsu kegonkyō; thường được gọi tắt là Hoa nghiêm kinh (s: avataṃsakasūtra hoặc gaṇḍavyūha);

Kinh Đại thừa cơ bản của Hoa nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính »vô ngại« của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc nhở.

Kinh Hoa nghiêm thuộc về những bộ kinh hệ Phương đẳng, là một bộ kinh gồm 81 quyển mà phần dài nhất là phẩm Hoa nghiêm (s: gaṇḍavyūha). Một phần quan trọng độc lập khác là Thập địa (s: daśabhūmika). Ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh Hoa nghiêm trong dạng chữ Hán và chữ Tây Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ thứ 5.

Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các dạng xuất hiện của Pháp thân (Ba thân). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính Không và sự truyền dạy giáo pháp được hiểu là một dạng của Chân như, xuất hiện cho con người hiểu được. Tương truyền kinh này rất khó hiểu, chỉ các Đại Bồ Tát mới lĩnh hội được.

Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: prajñā), bộ 60 quyển của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đà-la; s: buddhabhadra), và bộ 80 quyển của Thật-xoa Nan-đà (s: śikṣānanda).

Phẩm Hoa nghiêm – chữ Phạn là Gaṇḍa-vyūha – tương đương với bộ 40 quyển của Pháp sư Bát-nhã nên cũng được gọi là Tứ thập hoa nghiêm. Gaṇḍavyūha thường được xem là toàn bộ Hoa nghiêm kinh (s: avataṃsaka hoặc buddhāvataṃsaka) bởi vì bộ kinh Đại thừa mang biệt danh Gaṇḍavyūha được xem như là 9 bộ kinh cốt yếu ở Ne-pal. Tại Trung Quốc và Tây Tạng, phẩm Gaṇḍavyūha được gọi là phẩm »Nhập Pháp giới« (入法界; s: dharmadhātupraveśa). Như vậy, bộ Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh bao gồm cả Gaṇḍavyūha.

Đây là phẩm dài nhất và quan trọng nhất của bộ kinh, được đức Thích-ca thuyết tại Xá-vệ (s: śrāvastī), tả cảnh Thiện Tài đồng tử (s: sudhana) đi tìm đạo dưới sự hướng dẫn của Văn-thù Sư-lì (s: mañjuśrī). Thiện tài đồng tử tham vấn 53 vị Thánh nhân, kể cả Di-lặc (s: maitreya), đức Phật tương lai. Cuối cùng Thiện Tài gặp được Phổ Hiền (s: samantabhadra),

được vị này giáo hóa và đạt [Bồ-đề](#). Đoạn cuối của phẩm này trình bày mười đại nguyện của Phổ Hiền, là cơ sở của một đời sống [Bồ Tát](#). Phẩm này trở thành giáo lí căn bản của [Hoa nghiêm tông](#).

Hai bài kệ quan trọng của kinh Hoa nghiêm là (Thích Duy Lực dịch):

- 1. Nếu người muốn biết rõ
Tất cả Phật tam thế
Phải quán tính Pháp giới
Tất cả do tâm tạo.
- 2. Nếu người muốn biết cảnh giới Phật
Ý căn thanh tịnh như hư không
Xa lìa vọng tưởng và chấp thủ
Khiến tâm khắp nơi đều vô ngại

Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh

大方廣圓覺修多羅了義經; S: mahāvaiṣṭya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra; tên gọi đầy đủ của Viên giác kinh;

[Viên giác kinh](#)

Đại quang minh tạng

大光明藏; J: daikōmyō-zō;

- 1. Một cách diễn bày của [Thiền tông](#) chỉ cái [Tâm](#) vốn thanh tịnh ([Tự tính thanh tịnh tâm](#)), [Phật tính](#) sẵn có của mỗi chúng sinh, chỉ được trực nhận qua kinh nghiệm [Giác ngộ](#), [Kiến tính](#);
- 2. Tên của am của Thiền sư Thiền Đồng Như Tịnh nằm trên Thiên Đồng sơn. Như Tịnh là thầy truyền pháp của Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#), Tổ của dòng [Tào Động](#) Nhật Bản.

Đại sĩ

大士

Cách dịch nghĩa của danh hiệu [Bồ Tát](#)

Đại sử

大史; P: mahāvamsa;

Một sử kí về lịch sử Tích Lan, được xem là tác phẩm của Cao tăng Ma-ha Na-ma (p: mahānāma, tk. 6). Đại sử có ghi lại những bài thuật về đời sống từ thời đức [Phật giáo](#) hóa, thời gian Tích Lan bị lệ thuộc đến thế kỉ thứ 4.

Tiểu sử (p: cūlavamsa) là phần phụ bản của Đại sử, được biên soạn dưới nhiều tác giả. Hai bộ sử này là những tác phẩm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo ở Tích Lan.

Đại sự

大事; S, P: mahāvastu;

Một tác phẩm thuộc [Tiểu thừa](#) của Thuyết xuất thế bộ (s: lokottaravāda) nói về các tiền kiếp xa xưa của đức Phật [Thích-ca](#). Tác phẩm này cũng nói đến bước đường tu học của một vị [Bồ Tát](#) ([Thập địa](#)) và vì vậy người ta xem tác phẩm này là một gạch nối giữa Tiểu thừa và [Đại thừa](#).

Đại tạng

大藏

Danh từ chỉ tất cả những kinh sách, luận giải về đạo Phật trong và ngoài [Tam tạng](#). Đại tạng đầy đủ và bao gồm nhất hiện nay của Phật giáo Bắc truyền là Đại tạng Trung Quốc và Tây Tạng ([Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ](#)). Đầy đủ nhất của Phật giáo Nam truyền là Đại tạng của [Thượng tọa bộ](#) của Tích Lan, được ghi lại bằng văn hệ [Pā-li](#) ([Đại chính tân tu đại tạng kinh](#)).

Đại tập kinh

大集經; S: mahāsaṃnipāta-sūtra;

Một trong những kinh [Phương đẳng](#) của Phật giáo [Đại thừa](#), thuộc [Tam tạng](#) của Trung Quốc. Bộ kinh này xuất phát từ thứ kỉ thứ 6 sau Công nguyên, nội dung không đồng đều và nói nhiều về tính [Không](#). Kinh này chịu nhiều ảnh hưởng của [Tan-tra](#) và chứa nhiều [Đà-la-ni](#) và [Man-tra](#).

Đại thành tựu giả

大成就者; S: mahāsiddha;

[Ma-ha Tất-đạt](#)

Đại Thế Chí

大勢至; S: mahāsthāmaprāpta;

Một vị [Bồ Tát](#) quan trọng của Phật giáo [Đại thừa](#), là vị dạy dỗ cho con người »biết mình cần được giải thoát«. Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, Đại Thế Chí hay được vẽ tạc bên mặt của [Quán Thế Âm](#), bên cạnh đức Phật [A-di-đà](#), đại diện cho trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Đại Thế Chí.

Đại thủ ấn

大手印; S: mahāmudrā;

Một trong những giáo pháp tối thượng của [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna), được truyền dạy trong tông phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) của Tây Tạng. Trong tiếng Tây Tạng, Đại thủ ấn được hiểu là tâm ấn của sự chứng ngộ được tính [Không](#) (s: śūnyatā), của việc giải thoát khỏi [Luân hồi](#) (s: saṃsāra) và sự thông hiểu rằng, hai mặt đó không hề rời nhau.

Giáo pháp này xem [Bản](#) sơ Phật [Phổ Hiền](#) (s: samantabhadra) – hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)) – là người đã truyền Đại thủ ấn cho vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (mahāsiddha) [Tai-lô-pa](#) (s: tilopa). Tai-lô-pa tiếp tục truyền cho [Na-rô-pa](#) (t: nāropa). [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) được chân truyền giáo pháp này và mang về Tây Tạng chỉ dạy cho [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa). Phép tu Đại thủ ấn bắt đầu bằng tu [Chỉ](#) (s: śamatha) và lấy đó làm căn bản để biến chuyển mọi kinh nghiệm thành sự trực ngộ tính Không. Có người xem Đại thủ ấn như »Thiền« Tây Tạng. Ngoài phép tu thông thường, người ta còn lưu truyền phép tu »đặc biệt« của Na-rô-pa với tên [Na-rô lục pháp](#) (Sáu giáo pháp của Na-rô-pa; t: nāro chodrug).

Truyền thống Tây Tạng xem xét phép Đại thủ ấn dưới ba khía cạnh: kiến (s: darsana), tu (s: bhāvanā) và hành (s: caryā).

1. Kiến được định nghĩa là tri kiến nhận ra rằng thể tính đích thật của tâm là sự thống nhất giữa Không và Ánh sáng. Mỗi hiện tượng đều mang dấu ấn đặc biệt này.

2. Mục đích quan trọng nhất của tu tập thiền định là trực nhận thể tính của tâm thức, một sự trực nhận rất tự nhiên không cần sự cố gắng nào. Có hai cách để chuẩn bị phép thiền đó: a) bốn phép tu quán chiếu sự quý báu khi có được thân người, luật vô thường, [Nghịệp](#) báo và tính bất toàn của luân hồi; b) bốn phép tu đặc biệt gồm những [Nghị quĩ](#) (s: sādhana) với những phương pháp thanh lọc [Thân, khẩu, ý](#).

3. Hành là hành động, ứng dụng sau khi đã kinh nghiệm trực tiếp Đại thủ ấn, dẫn đến một tâm thức tự tại, siêu việt các qui ước thông thường, dẫn đến các tác phong kì lạ của các bậc »Cuồng thánh.«

[Cát-mã-ba](#) Lãng-tuần Đa-khiệt (t: rangjung dorje; 1284-1339) viết như sau về Đại thủ ấn:

»Điều gì phải thanh lọc: là tâm, tự tâm là tính Không, là Ánh sáng; Ai thanh lọc: đó là phép tu kim cương của Đại thủ ấn; Cái gì được lọc bỏ: Vô minh hiện tiền đang lừa dối con người.

Mong thay quả vị thanh tịnh, Pháp thân diệu dụng sẽ được thực hiện! Đó là kiến giải đối trị vô minh, là phép tu đích thật,

đó là sự dẫn đến hành động vô thượng. Mong thay tín tâm nơi ba điều đó luôn luôn hiện diện.»

Đại thủ ấn tất-địa

大手印悉地; S: mahāmudrāsiddhi;

Thánh quả của phép tu tập [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā), [Tất-địa](#) (s: siddhi) cao quý nhất, đồng nghĩa với [Kiến tính](#), ngộ đạo.

Đại thừa

大乘; S: mahāyāna; dịch âm Hán Việt là Ma-ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là »cỗ xe lớn«;

Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là [Tiểu thừa](#), »cỗ xe nhỏ« (s: hīnayāna). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ.

Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ Đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#), nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là [Bồ Tát](#) (s: bodhisattva) mà đặc tính vượt trội là lòng [Bi](#) (s, p: karuṇā).

Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika) và [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hóa thân của một thật thể, lấy hình ảnh xả thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính [Không](#) (s: sūnya). Từ Nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm [Ba thân](#) (s: trikāya).

Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng [Cư sĩ](#) tại gia cũng có thể đạt [Niết-bàn](#) với sự tể độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi [Luân hồi](#) – mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang [Phật tính](#) (s: buddhatā) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

Đại thừa lại được chia ra nhiều bộ phái khác nhau, xuất phát từ Ấn Độ và truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Tại Ấn Độ, Đại thừa đã chia ra [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika) do [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) đề xuất và [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra) do [Vô Trước](#) (s: asaṅga) và Thế Thân (vasubandhu) sáng lập. Song song với [Tan-tra](#) (Mật tông) của Ấn Độ giáo, đạo Phật cũng sản sinh ra một trường phái là [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna), rất thịnh hành tại Tây Tạng. Thuộc về Đại thừa tại Trung Quốc và Nhật Bản, người ta có thể kể đến [Thiền tông](#), [Hoa nghiêm tông](#), [Thiền Thai tông](#), [Tịnh độ tông](#). Giáo lý căn bản của Đại thừa được chứa đựng trong những bộ [Kinh](#) (s: sūtra) và [Luận](#) (s: śāstra) với nhiều luận văn hết sức sâu sắc.

Đại thừa khởi tín luận

大乘起信論; S: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra; J: daijō kishinron;

Một tác phẩm [Đại thừa](#) xuất hiện trong thế kỉ 5-6, tương truyền do [Mã Minh](#) (s: āsvaghoṣa) soạn. Mã Minh lại sống trong thế kỉ thứ 1-2 nên điều này vẫn còn là một nghi vấn. Nguyên bản chữ Phạn cũng như bản dịch Tạng ngữ không còn. Hiện nay người ta chỉ còn bản chữ Hán của năm 557, được các học giả sau này xem là một tác phẩm Phật giáo Trung Quốc thuần túy.

Tác phẩm này là bộ luận về [Đại thừa](#) và được xem là căn bản nhập môn của giáo lý này. Đó là một tác phẩm trong số các kinh sách hiếm hoi được [Thiền tông](#) coi trọng. Luận này được chia làm 5 chương: 1. Lí do luận này ra đời: để giúp chúng sinh thoát khổ, truyền bá chính pháp, hỗ trợ người tu hành, làm tăng trưởng tín tâm của kẻ sơ căn, chỉ phương pháp đối trị tà kiến, dạy cách thiền định đúng đắn, chỉ ích lợi của niệm A-di-đà, chỉ cách tu tập thiền định; 2. Giảng giải các khái niệm quan trọng nhất của Đại thừa; 3. Trình bày giáo pháp Đại thừa: về ba tính chất của tâm, về giác ngộ và phi giác ngộ, về vô minh, đối trị tà kiến và các thành kiến khác, chỉ phương pháp đúng đắn đưa đến giác ngộ, [Phúc](#) đức và hạnh nghiệp của Bồ Tát; 4. Phép tu theo Đại thừa: Phát triển tín tâm bằng hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, trí huệ và phương pháp Chỉ-Quán; 5. Ích lợi của phép tu Đại thừa.

Đại thừa kinh tạng nghiêm luận

Một tác phẩm của Đại sư [Vô Trước](#) gồm 13 quyển. Tương truyền rằng, Sư mỗi đêm nhập định, lên cung trời [Đâu-suất](#) được [Di-lặc Bồ Tát](#) giảng giải đạo lý ([Mai-tre-ya-na-tha](#) [s: maitreya-nātha]). Trở về cõi này, Sư viết lại những bộ luận. Đây là một trong năm bộ luận lớn mà Sư được đức Di-lặc truyền cho.

Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh

大乘無量壽莊嚴經; S: aparimitāyur-sūtra; cũng có tên là [Lạc hữu trang nghiêm kinh](#) (s: sukhāvātī-vyūha);

Một trong ba bộ kinh căn bản của [Tịnh độ tông](#). Bản dịch ngắn của kinh này chính là [A-di-đà kinh](#). Kinh này được dịch tới 12 lần ra tiếng Hán từ năm 147 đến năm 713 dưới nhiều tên khác nhau, mô tả đời sống và lời nguyện của Phật [A-di-đà](#) cũng như thế giới [Cực lạc](#) của Ngài.

Kinh này bắt đầu bằng một bài giảng của đức Phật Thích-ca cho [A-nan-đà](#), trong đó đức Phật kể về một ti-khâu tên [Pháp Tạng](#) (s: dharmākara). Ti-khâu này – lúc chưa thành Phật – đã nêu lên 48 thệ nguyện nếu thành Phật sẽ thực hiện, đó là xây dựng lên một Tịnh độ để tiếp dẫn những ai muốn thác sinh về đó. Các lời nguyện quan trọng nhất của Phật A-di-đà là:

(1) Trong Tịnh độ không còn thác sinh ác đạo; (2) Trong Tịnh độ không còn thân nữ; tất cả phụ nữ sinh trong cõi Tịnh độ lúc lâm chung trước đó đều đã biến thành nam; (3) Thân chúng sinh trong Tịnh độ đều bằng vàng ròng, có [Ba mươi hai tướng tốt](#); (4) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Túc mệnh thông (s: purbbanivāsānusmṛti-abhijñā); (5)/(6) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thiên nhãn thông (s: divyacakṣur-abhijñā)/ Thiên nhĩ thông (s: divyaśrotam-abhijñā); (7) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Thần túc thông (s: rddhividdhi-abhijñā); (8) Chúng sinh trong Tịnh độ chứng Tha tâm thông (s: cetahvaryāya- abhijñā); (17) Chúng sinh trong mười phương thế giới chỉ cần nghe danh hiệu A-di-đà là phát tâm Bồ-đề.

Đối với Tịnh độ tông thì các lời nguyện sau đây quan trọng hơn cả:

(18) Chúng sinh trong khắp mười phương thế giới chỉ cần nghe đến tên ta là đã khởi niệm đạt quả vô thượng. Lúc họ chết mà nhớ nghĩ đến ta, ta sẽ hiện đến cùng quyến thuộc xung quanh để giúp họ khỏi sợ hãi; (19) Chúng sinh trong vô lượng thế giới chỉ cần nghe đến tên ta, muốn tái sinh trong Tịnh độ của ta để trau dồi thiện nghiệp thì họ phải được toại nguyện; (24) Chúng sinh đã thác sinh vào Tịnh độ của ta chỉ cần tái sinh một lần nữa là sẽ nhập [Niết-bàn](#), không thể bị đọa

được nữa.

Đại tín căn

大信根; J: dai-shinkon;

Một niềm tin căn bản lớn; một trong ba điều kiện cần thiết để giác ngộ theo Thiền tông Nhật Bản. Hai điều kiện khác là [Đại phẩn chí](#) (j: dai-funshi) và [Đại nghi đoàn](#) (j: dai-gidan).

Trong tác phẩm Nhập thiền môn tu tập, Thiền sư [Bạch Vân An Cốc](#) (j: hakuun yasutani) viết như sau về Đại tín căn: »Đại tín căn có nghĩa là niềm tin sâu thẳm, vững chắc như một khối đá, như một cổ thụ vĩ đại. Đó là một niềm tin không vướng mắc vào mê tín dị đoan, những hiện tượng siêu nhiên vượt khỏi tầm tay của con người.

Nhiều người cho rằng đạo Phật là một tôn giáo duy lí hoặc tôn giáo chỉ thuần túy đặt nền tảng trên lí trí của con người. Tuy nhiên, đạo Phật là một tôn giáo (e: religion) – chính bởi vì yếu tố niềm tin nằm ở trong đó, và nếu không có niềm tin này thì đạo Phật chỉ còn là một hệ thống triết lí thuần đơn như những hệ thống triết lí khác. Với sự [Giác ngộ](#) của [Phật-đà](#) – đạt được với sự cố gắng tột cùng –, đạo Phật đã hoàn tất bước đầu. Đại tín căn của chúng ta chính là niềm tin nơi Phật quả, kinh nghiệm giác ngộ mà Phật đã trình bày trong kinh sách. Các bài thuyết pháp của Phật không vượt ngoài những nội dung chính, đó là nhân tâm cũng như tất cả các pháp hiện hữu đều thanh tịnh từ ban đầu; rõ ràng hơn: hoàn hảo. Không có một niềm tin vững chắc nơi Phật pháp thì không ai có thể tiến xa trên đường tu học.«

Đại trí độ luận

大智度論; S: mahāprajñāpāramitā-sāstra;

Một tác phẩm luận giải của [Long Thụ](#) về bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitā-sūtra). Bộ luận này là một trong những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng nhất của Long Thụ song song với luận [Trung quán](#) (s: madhyamaka-sāstra).

Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được Tam Tạng Pháp sư [Cưu-ma-la-thập](#) (s: kumārajīva) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh

Đại Triệt Tông Lĩnh

大徹宗令; J: daisetsu sōrei; 1333-1408;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Tào Động](#), một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) (j: gasan jōseki, 1275-1365).

Sư khai sáng nhiều [Thiền viện](#) như Diệu Ứng Giáo tự (j: myō' ōkyō-ji) tại Mino, Lập Xuyên tự (j: rissen-ji) tại Etchū.

Đại Tùy Pháp Chân

大隋法真; C: dàsuí fǎzhēn; J: daizui hōshin; tk. 9.;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đạt yếu chỉ nơi [Trường Khánh Đại An](#), một môn đệ của [Bách Trượng Hoài Hải](#) Thiền sư. [Công án](#) 29 trong [Bích nham lục](#) có nhắc đến Sư.

Trước khi đến Đại An, Sư đã tham vấn [Động Sơn Lương Giới](#), [Qui Sơn Linh Hựu](#) và nhiều Thiền sư khác. Sau khi đại ngộ, Sư ẩn cư tại núi Đại Tùy, 10 năm không xuống núi. Tương truyền Sư cất am trong một bọng cây lớn. Dần dần học giả đến đông, Sư bắt đầu giáo hóa.

Đại tử

大死; J: daishi; là »Cái chết lớn«;

Một dụng ngữ của [Thiền tông](#), chỉ cái chết lớn của [Ngã](#), yếu tố chính của »một sự tái sinh lớn« mới. Con đường dẫn từ »cái chết lớn« này đến một cuộc sống mới đầy an lạc chính là con đường của [Tọa thiền](#) (j: zazen). Các Thiền gia thường sử dụng câu sau: »Các người phải một lần chết trên tọa cụ« và cái chết này chính là cái chết của ảo tưởng ngã, cái chết của

quan niệm cho rằng ngã là có thật.

Đại Vân Tổ Nhạc Nguyên Điền

大雲祖嶽原田; J: daiun sōgaku harada, 1870-1961;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản hiện đại.

Sư vào chùa tu học năm lên bảy và ban đầu tu tập theo tông [Tào Động](#). Sau, Sư đến tu tập tại một [Thiền viện](#) khác theo qui tắc của tông Lâm Tế. Năm lên 40, Sư được cử làm thị giả cho Độc Trạm Lão sư (j: dokutan rōshi), vị trụ trì Nam Thiền tự (j: nanzen-ji) và cũng là một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời đó.

Sau khi được Độc Trạm [Ẩn khả](#), Sư được mời đến trụ trì Pháp Tâm tự (j: hosshin-ji) tại tỉnh Obama và dưới sự quản lí của Sư, Thiền viện này trở thành một trung tâm tu học quan trọng của [Thiền tông](#) tại Nhật.

Các bài thuyết pháp của Sư cho những người mới nhập môn tu học thiền đạo được môn đệ chính của Sư là [Bạch Vân An Cốc](#) (j: hakuun yasutani) phổ biến rộng rãi tại phương Tây.

Đại viên kính trí

大圓鏡智; S: ādarśa-jñāna;

Một trong [Năm trí](#).

Đại Vực Long

大域龍; S: (mahā-) dignāga, diñnāga; tên dịch nghĩa, thường được gọi theo âm là Trần-na.

[Trần-na](#)

Đại Xả

大捨; 1120-1180

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 10, đặc pháp nơi Thiền sư [Đạo Huệ](#).

Sư họ Hứa, quê ở phường Đông Tác (nay thuộc huyện Hoàng Long, Hà Đông), xuất gia theo học với Thiền sư Đạo Huệ từ nhỏ. Sau khi được Đạo Huệ [Ấn khả](#), Sư đi đây đó hoằng hóa và tương truyền rằng, Sư chuyên trì tụng kinh [Hoa nghiêm](#) và niệm chú của Bồ Tát [Phổ Hiền](#).

Một hôm, vua Lí Anh Tông triệu vua Sư vào cung hỏi: »Trẫm bị phiền muộn, Sư có thuật gì trị chẳng?« Sư đáp: »[Pháp Mười hai nhân duyên](#) là căn bản tiếp nối sinh tử, cần lấy nó để trị, nó thật là phương thuốc hay vậy.« Vua hỏi: »Ý chỉ nó thế nào?« Sư đáp: »[Vô minh](#) là nhân duyên của hành cho đến lo buồn khổ não. Muốn cầu quả Bích-chi Phật nên nói mười hai nhân duyên. Đem trị trong thân này thì không còn phiền não.« Vua hỏi: »Thế thì trẫm phải tĩnh tâm tu tập?« Sư đáp: »Khi ngăn chặn yên tịnh được nghiệp thức, tức là lóng trong phiền não thì không còn pháp nào khác đáng tu tập cả. Xưa kia vua Lương Vũ Đế thường đem vấn đề này hỏi Thiền sư Bảo Chí, Bảo Chí cũng đáp như thế. Hôm nay trộm vì bề hạ đưa ra điều tương tự ấy.«

Ngày mùng 2 tháng 5, niên hiệu Trinh Phù thứ 5, Sư gọi đệ tử dặn dò truyền kệ:

四蛇同篋本來空。五蘊山高亦不宗
真性靈明無罣礙。涅槃生死任遮籠
石馬齒狂獐。食苗日月鳴
塗中人共過。焉上人行
Tứ xà đồng khiếp bản lai không
Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông
Chân tính linh minh vô quải ngại
Niết-bàn sinh tử nhậm già long
Thạch mã xỉ cuồng nanh
Thực miêu nhật nguyệt minh
Đồ trung nhân cộng quá

Yên thượng nhân bất hành.

*Bốn rần chung rường trước giờ không

Núi cao năm uẩn đầu chủ ông

Chân tính sáng ngời không chướng ngại

Niết-bàn sinh tử mặc che lồng

Ngựa đá nhe răng cuồng

Ăn mạ ngày tháng kêu

Đường cái người đồng qua

Trên mây không kẻ đến.

Nói kệ xong đến canh năm Sư thị tịch, thọ 61 tuổi.

Đam Nguyên Ứng Chân

耽 源 應 真; C: dānyuán yìngzhēn; J: tangen ōshin; 8/9. tk.;

Thiền sư Trung Quốc. Sư là môn đệ của Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#) và được Quốc sư truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng, có thể hiểu là một hệ thống truyền pháp bí mật siêu việt chỉ dành cho những người hạng thượng căn. Sư truyền lại hệ thống này cho Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#), Tổ thứ hai của tông [Qui Ngưỡng](#) và từ đây hệ thống 97 viên tướng trở nên một thành phần giảng dạy của các Thiền sư trong tông này.

Đan Hà Thiên Nhiên

丹 霞 天 然; C: dānxiá tiānrán; J: tanka tennen; 739-824;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư [Thạch Đầu Hi Thiên](#) và [Mã Tổ Đạo Nhất](#) và cũng là thầy của Thiền sư [Thúy Vi Vô Học](#). Sư là nhân vật chính trong [Công án](#) 76 của [Bích nham lục](#).

Như Thiền sư [Viên Ngộ](#) Phật Quả thuật lại trong Bích nham lục, Sư trước học Nho đi vào Trường An ứng thi làm quan. Trên đường đi Sư gặp một thiền khách, ông ta hỏi: »Nhân giả đi đâu?« Sư đáp: »Đi thi làm quan.« Ông khách lại nói: »Thi

làm quan đầu có bằng thi làm Phật.« Sư hỏi: »Thi làm Phật phải đến chỗ nào?« Ông khách đáp: »Hiện nay ở Giang Tây có Mã Đại sư ra đời, là trường thi làm Phật, nhân giả nên đến đó.« Sư bỏ thi, tìm đến Giang Tây ra mắt Mã Tổ. Mã Tổ lại khuyên Sư đến Thạch Đầu Hi Thiên.

Đến Thạch Đầu, Sư luân phiên làm bếp ba năm ([Điển tọa](#)). Một hôm Thạch Đầu bảo chúng: »Ngày mai cắt cỏ ở dưới điện Phật.« Sáng hôm sau, đại chúng mỗi người cầm liềm cầm cuốc đến trước chùa làm cỏ. Chỉ riêng Sư lấy thau múc nước gội đầu, đến quỳ gối trước Hòa thượng. Thạch Đầu thấy thế cười liền cạo tóc cho Sư. Cạo xong Thạch Đầu lại vì Sư nói [Giới](#) (s: śīla), Sư bịt tai ra đi.

Trở lại Giang Tây yết kiến Mã Đại sư, chưa lẽ ra mắt, Sư đi thẳng vào tăng đường trèo lên cổ tượng [Văn-thù](#) ngồi. Đại chúng kinh ngạc chạy báo cho Mã Tổ hay. Tổ đích thân vào tăng đường trông thấy bèn nói: »Con ta, Thiên Nhiên!« Sư bèn bước xuống lễ bái, thưa: »Cảm tạ thầy ban cho pháp hiệu.« Mã Tổ hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Thạch Đầu đến.« Tổ hỏi: »Đường Thạch Đầu trơn, người có té chẳng?« Sư đáp: »Nếu có trượt té thì chẳng đến đây.«

Sau khi từ biệt Mã Tổ, Sư vẫn tiếp tục du phương. Đến chùa Huê Lâm, gặp lúc trời lạnh, Sư bèn lấy tượng Phật gỗ đốt để sưởi, viện chủ trông thấy quở: »Sao đốt tượng Phật của tôi?« Sư lấy gậy bới tro nói: »Tôi đốt tìm [Xá-lị](#).« Viện chủ bảo: »Phật gỗ làm gì có Xá-lị?« Sư nói: »Đã không có Xá-lị thì thỉnh thêm hai vị nữa đốt.« Viện chủ nghe câu này tất cả kiến chấp đều tan vỡ.

Niên hiệu Trường Khánh năm thứ tư (824) ngày hai mươi ba tháng sáu Sư gọi đệ tử bảo: »Lấy nước nóng tắm, ta sắp đi đây.« Tắm xong, Sư đội mũ mang giày cầm trượng, duỗi một chân chưa đến đất liền tịch. Vua sắc phong là Trí Thông Thiền sư.



Đan Hà Tử Thuần

丹霞子淳; C: dānxiá zǐchún; J: tanka shijun; ?-1119;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Tào Động](#) đời thứ chín. Sư nổi pháp Thiền sư [Phù Dung Đạo Khai](#). Môn đệ của Sư có hai vị xuất sắc nhất là [Chân Yết Thanh Liễu](#) và [Hoàng Trí Chính Giác](#).

Sư họ Cổ, quê ở Kiếm Châu, khoảng 20 tuổi xuất gia. Nơi Phù Dung, Sư được triết ngộ. Sau Sư đến trụ núi Đan Hà tại Đặng Châu.

Sư dạy chúng: »Dừng dừng đứng ngộ còn thiếu nữa, lặng lặng canh ba vẫn chưa tròn, sáu cửa chẳng từng biết hơi ấm, lại qua thường ở trước trắng trong.«

Có vị tăng hỏi: »Ngưu Đầu (Thiền sư [Pháp Dung](#)) khi chưa thấy Tứ tổ thế nào?« Sư đáp: »Cúc vàng vừa nở ong đua hút.« Tăng hỏi: »Sau khi thấy thế nào?« Sư đáp: »Mầm khô hoa rụng rõ không nương.«

Đến khoảng niên hiệu Tuyên Hòa (1119-1121) vào mùa xuân, Sư viên tịch, tháp được xây ở phía Nam Hồng Sơn.

Đàn kinh

壇經; J: dangyō;

Tên gọi ngắn của Lục tổ đại sư [Pháp bảo đàn kinh](#).

Đãn không

但空; J: tan-kū; »Chỉ là không«;

[Bất đãn không](#)

Đảo kiến

倒見; S: viparyāsa; P: vipallāsa;

Chỉ kiến giải điên đảo, ngược ngạo về sự lí, ví dụ như cho [Vô ngã](#) là [Ngã](#), cho [Khổ](#) là vui, cho [Vô thường](#) là trường tồn...
Đối nghĩa của đảo kiến là [Như thật tri kiến](#).

Đảo sử

島史; P: dīpavaṃsa;

Một bộ sử kí được lưu lại bằng văn hệ Pā-li, xuất hiện thế kỉ thứ 4 ở Tích Lan. Tác giả của bộ này không rõ. Bộ sử này ghi lại những bài thuật về thời đức Phật Thích-ca còn giáo hóa, sự thuộc địa hóa của Tích Lan đến thời cai trị của vua Ma-ha Tu-na (p: mahāsenā) giữa thế kỉ thứ 4. Đây là những tài liệu rất quý giá cho sự nghiên cứu Phật giáo trong khoảng thời gian này.

Đạo

道; C: dào; J: dō; nguyên nghĩa là »Con đường«;

Một biểu thị quan trọng của Đạo giáo, một giáo phái vốn bắt nguồn từ chữ Đạo này. Đạo được nêu ra và trình bày cặn kẽ trong hai quyển sách trứ danh của triết học Trung Quốc: Đạo đức kinh của Lão Tử và Trang Tử nam hoa chân kinh của Trang Tử.

Mặc dù theo nguyên nghĩa thì Đạo là con đường đi, nhưng Đạo cũng được hiểu là »giáo lí«, »chân lí.« Danh từ này được sử dụng rất sớm theo ý nghĩa »nhân đạo«, con đường mà nhân loại phải đi, nên đi. Các triết gia theo Nho giáo đều hiểu Đạo dưới nghĩa này. Trong Đạo đức kinh, từ này lần đầu tiên mang một đặc tính siêu nhiên, là cái thâm nhiếp tất cả, là cơ sở của vạn vật hiện hữu, là nguyên lí tuyệt đối. Đạo là sự thật duy nhất, là nơi xuất phát của thế giới hiện hữu. »Sự thật cuối cùng« này được Lão Tử – vì không thể tìm được một tên tương ứng – tạm gọi là Đạo:

道可道非常道。名可名非常名

Đạo khả đạo – phi thường đạo

Danh khả danh – phi thường danh

*Đạo mà ta có thể gọi được không phải là đạo thường còn; cái Danh mà ta có thể gọi được không phải là Danh thường còn.

Đạo là »Mẹ nhiệm màu« (玄 牝; huyền tẫn) của vạn vật, là nguồn gốc của tất cả hiện hữu (ĐĐK VI). Nhưng Đạo cũng là nơi vạn vật qui tụ. Đây là một nguyên lí cố định. Theo Đạo giáo thì tinh thức, Giác ngộ chính là trực chứng được sự trở về Đạo của vạn vật. Trong chương thứ 14 của Đạo đức kinh, Đạo cũng được mô tả là không thể xem bằng mắt, nghe bằng tai ..., là hình trạng của cái không hình trạng (Nguyễn Duy Cần dịch):

Xem mà không thấy, nên tên gọi là »Di« (夷); Lóng mà không nghe, nên tên gọi là »Hi« (希); Bắt mà không nắm bắt được, nên gọi là »Vi« (微); Ba cái ấy không thể phân ra được, vì nó hỗn hợp làm Một. Trên nó thì không sáng, dưới nó thì không tối. Dài dằng dặc mà không có tên, rồi lại trở về chỗ không có. Ấy gọi là cái hình trạng không hình trạng, cái hình trạng của cái không có vật.... Giữ cái đạo xưa để mà trị cái có của hiện nay. Biết được cái đầu mối của xưa, ấy gọi là nắm được giềng mối của Đạo.

Đạo hiện hành một cách tự nhiên, hành động của Đạo được diễn tả bằng »vô vi«, là không làm nhưng cũng vì thế mà không có một việc gì bị bỏ qua ([Bất hành nhi hành](#)). Trong thế giới hiện hữu này thì người ta có thể suy ra được cái »thể« (體) của Đạo qua cái »dụng« (用), cái »lực« (力) của nó, được gọi là Đức (德).

Đạt được sự thống nhất với Đạo là mục đích tối cao của các Đạo gia. Trí hiểu biết thông thường không đủ để tiếp cận được Đạo; hành giả phải tự trở thành một đơn vị với Đạo, phải đạt được sự giản đơn, sự trống rỗng diệu dụng của Đạo. »Đắc Đạo« chỉ có thể là một bước nhảy vượt qua mọi kinh nghiệm nhận thức thông thường, là một sự trực nhận siêu phàm.

Trong thời kì Phật giáo được truyền qua Trung Quốc lần đầu, các Cao tăng tại đây chưa tìm được những thuật ngữ tương ứng nên thường sử dụng thuật ngữ của Đạo giáo để trình bày [Phật pháp](#) và Đạo được xem là đồng nghĩa với Phật pháp, là con đường đưa chúng sinh đến [Niết-bàn](#).

Tại Nhật, chữ Đạo thường được hiểu là việc kế thừa đức Phật trên con đường tu tập đạt Niết-bàn, giải thoát và Thiền tông tại đây cũng hiểu chữ Đạo dưới nghĩa này. Nương theo ý nghĩa này, người cũng gọi tất cả những phương pháp tu tập, thực hành thấm nhuần vị Thiền là Đạo, như Kiếm đạo (劍道; j: kendō), Trà đạo (茶道; j: chadō), Hoa đạo ...

Dần dần, chữ Đạo được tin đồ của tất cả các tôn giáo tại Đông, Đông nam á hiểu như là chân lí tuyệt đối, là »nguyên lí cuối cùng« của vũ trụ. »Đắc Đạo«, »Đạt Đạo« là những danh từ đồng nghĩa với [Giải thoát](#), chứng Niết-bàn, [Giác ngộ](#) của Phật giáo.

Đạo An

道安; C: dàoān; 312-385;

Cao tăng Trung Quốc. Công lớn của Sư là nối kết hai cách tu học Phật giáo: [Thiền](#) (s: dhyāna) và [Trí huệ](#) (s: prajñā). Sư là người sáng lập một tông phái lấy kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) làm cơ sở. Ngoài ra Sư cũng là người tổng kết kinh điển

thành thư mục, đề nghị các tăng sĩ xuất gia nên mang họ Thích (s: sākya), và soạn ra những nguyên lý sống chung dựa trên [Luật tạng](#). Sư cũng là người đề xuất việc thờ phụng [Di-lặc Bồ Tát](#). Sư được xem là người sáng lập và đề cao việc tu tập thiền định trong đạo Phật – thậm chí có người xem Sư là Tổ sư đích thật của [Thiền tông](#) Trung Quốc.

Đạo An được sinh tại Bắc Trung Quốc trong một Nho gia, nhập Tăng-già từ lúc 12 tuổi. Dưới sự hướng dẫn của [Phật Đò Trùng](#), một Cao tăng Ấn Độ, Sư học kinh sách Bát-nhã về phép tu Thiền và đã viết luận giải rất sớm. Sư thành lập một tông phái với quan niệm rằng, không có gì thật sự đứng sau mọi hiện tượng. Con người có thể đắc đạo nếu để tâm thức lưu lại trong thể »không thật sự« đó. Sư có công trong việc sắp xếp cách thờ cúng, cách trình bày kinh điển, các cách khác trong đời sống hàng ngày của tăng ni. Sư đề xuất việc thờ Di-lặc bằng cách đứng trước tượng Di-lặc cầu xin được tái sinh về cõi [Đâu-suất](#), nơi giáo hóa hiện nay của Ngài.

Đạo can kinh

稻稈經; S: śālistamba-sūtra; »Đạo can« có nghĩa là cọng lúa, cây lúa non mới nảy mầm.

Một bộ kinh Đại thừa, thuật lại việc Bồ Tát [Di-lặc](#) ứng đáp [Xá-lí-phất](#), giải thích thuyết Nhân duyên sinh qua ví dụ lúa sinh từ hạt mầm, từ mầm sinh lá... Kinh này thường được nêu ra làm dẫn chứng trong những bài luận giải Tây Tạng.

Kinh này có nhiều bản dịch: Chi Khiêm dịch thời Tam quốc dưới tên Liễu bản sinh tử kinh, [Bất Không Kim Cương](#) dịch đời Đường dưới tên Từ Thị Bồ Tát sở thuyết đại thừa duyên sinh đạo can dụ kinh, Thi Hộ dịch đời Bắc Tống là Đại thừa xá-lê sa-đảm-ma kinh.

Đạo Chiêu

道昭; J: dōshō; 629-700;

Tổ thứ nhất của [Pháp tướng tông](#) (j: hossū-shū) tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc học với Tam Tạng Pháp sư [Huyền Trang](#) và cũng có mối liên hệ với Nam phương [Thiền tông](#). Trở về Nhật, Sư lập một thiền viện ở phía Đông nam chùa Nguyên Hưng, một ngôi chùa của Pháp tướng tông Nhật Bản và thu thập rất nhiều kinh, luận. Sư dốc sức cho sự nghiệp công ích xã hội, đặt thuyền bắc cầu ở bến sông, đào giếng cạnh đường, chu du khắp Nhật Bản giáo hóa quần chúng.

Đạo đức kinh

道德經

Lão Tử

Đạo Hạnh

道行; ?-1115

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền Tì-ni-đa Lưu-chi đời thứ 12, kế thừa Thiền sư Sùng Phạm.

Sư tên tục là Từ Lộ, con của Viên tăng quan Đô Ấn Từ Vinh, quê tại làng Yên Lãng. Sư tính tình hào hiệp, chí cao, ban ngày thì chơi cờ thối sáo nhưng ban đêm cần cù đọc sách. Sau Sư đi thi đỗ Tăng quan.

Nhân khi cha của Sư là Từ Vinh bị người dùng bùa chú ám hại, Sư quyết tâm tu học huyền thuật để rửa hận cho cha. Sau khi trả thù xong, duyên nợ đã rửa sạch, Sư phát tâm cầu giải thoát và chu du đây đó tầm đạo.

Ban đầu, Sư đến Thiền sư Kiều Trí Huyền ở Thái Bình tham học nhưng không có sở đắc. Đến Thiền sư Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân, Sư hỏi: »Thế nào là chân tâm?« Sùng Phạm đáp: »Cái gì chẳng phải chân tâm?« Sư nhân đây tỉnh ngộ, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Sùng Phạm bảo: »Đói ăn khát uống.«

Rời Sùng Phạm, Sư đến chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích trụ trì hoằng hóa chúng. Một vị tăng hỏi: »Đi đứng ngồi nằm (Hành trụ tọa ngọa) cả thảy đều là Phật tâm, thế nào là Phật tâm?« Sư trả lời bằng kệ:

作有塵沙有。爲空一切空

有空如水月。勿著有空空

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không

*Có thì muôn sự có

Không thì tất cả không

Có, không trắng đáy nước

Đừng mắc có cùng không.

Sư lại bảo:

日月在巖頭。人人盡失朱

富人有駒子。步行不騎駒

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất chu

Phú nhân hữu câu tử

Bộ hành bất kị câu

*Nhật nguyệt tại non đầu

người người tự mất châu

Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh

Bộ hành chẳng ngồi xe.

Sắp tịch, Sư gọi đệ tử đến dạy: »Túc nhân của ta chưa hết phải còn sinh lại thế gian này tạm làm vị quốc vương. Sau khi mệnh chung ta lại lên cõi trời Tam thập tam làm Thiên chủ. Nếu thấy thân ta bị hư hoại thì ta mới thật vào [Niết-bàn](#), chẳng trụ trong vòng sinh diệt nữa.« Sư nói kệ phó chúc:

秋來不報雁來歸。冷笑人間暫發悲

爲報門人休戀著。古師幾度作今師

Thu lai bất báo nhạn lai qui

Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi

Vị báo môn nhân hưu luyến trước

Cổ sư kị độ tác kim sư.

*Thu về chẳng hẹn nhạn cùng bay

Cười lạt người đời luyến xót vay

Thôi! Hỡi môn đồ đừng lưu luyến

Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Nói xong, Sư an nhiên thị tịch. Nhục thân Sư mãi sau này vẫn còn.

Đạo Huệ

道慧; ?-1173

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 9, nối pháp Thiền sư [Thông Biện](#). Sư có nhiều đệ tử ngộ yếu chỉ thiền như [Đại Xả](#), [Tĩnh Không](#), [Tín Học](#), [Trường Nguyên](#), [Tĩnh Lực](#), [Trí Bảo](#) và [Minh Trí](#).

Sư họ Âu, quê ở Chân Hộ, làng Như Nguyệt, xuất gia tu học với Quốc sư Thông Biện tại chùa Phổ Minh năm 25 tuổi. Nơi đây, Sư ngộ được huyền chỉ của Thiền.

Sau, Sư đến chùa Quang Minh núi Thiên Phúc trong huyện Tiên Du trụ trì. Đạo hạnh của Sư vang xa và cảm hóa được cả thú rừng. Niên hiệu Đại Định thứ 20 (1161), Hoàng Cô Thụy Minh mắc bệnh, vua sai sứ thỉnh Sư vào xem bệnh. Sư vừa đến cửa ngoài thì Hoàng Cô lành bệnh. Vua Lí Anh Tông rất mừng mời Sư ở lại chùa Báo Thiên hoằng pháp. Học chúng và đạo hữu khắp nơi đua nhau đến yết kiến. Sư vì vậy không trở về núi mà ở lại khai đường giáo hóa.

Đến niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1173), ngày mùng 1 tháng 8, Sư có chút bệnh tự than rằng: »Loạn li lan rộng, ái chữ, từ đó mà đến.« Sư nói kệ:

地水火風識。原來一切空
如雲還聚散。佛日照無窮
色身與妙體。不合不分離
若人要甄別。爐中花一枝
Địa thủy hỏa phong thức
Nguyên lai nhất thiết không
Như vân hồn tụ tán
Phật nhật chiếu vô cùng
Sắc thân dữ diệu thể
Bất hiệp bất phân li
Nhược nhân yếu chân biệt
Lô trung hoa nhất chi
*Đất nước lửa gió thức

Nguyên lai thấy đều không
Như mây lại tan hợp
Phật nhật chiếu không cùng
Sắc thân cùng diệu thể
Chẳng hợp chẳng chia lìa
Nếu người cần phân biệt
Trong lò một cành hoa.
Đến canh ba, Sư im lặng thị tịch.

Đạo Khải

道楷

[Phù Dung Đạo Khải](#)

Đạo Lâm

道林; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 16, nổi pháp của Thiền sư [Pháp Dung](#). Môn đệ đặc pháp còn được nhắc đến của Sư là [Tịnh Thiền](#).

Sư họ Tăng, quê ở Cửu Cao, Chu Diên, thuở nhỏ đã mộ cửa Phật, ý chí cao cả. Sư xuất gia theo học với Thiền sư Pháp Dung và được vị này truyền tâm ấn.

Sau, Sư trụ trì chùa Long Vân, làng Siêu Thoại, Long Phúc. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hóa, xiển dương tông môn.

Niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, năm Quý Hợi, khoảng tháng năm, Sư ngồi kết già viên tịch.

Đạo Ngô Viên Trí

道 吾 圓 智; C: dào wú yuán zhi; J: dōgo enchi; 768/69-835;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư [Dược Sơn Duy Nghiễm](#), bạn đồng học với [Thuyền Tử Đức Thành](#) và [Vân Nham Đàm Thạnh](#). Môn đệ xuất sắc của Sư là [Thạch Sương Khánh Chư](#). Tắc 55. và 89 trong [Bích nham lục](#) nhắc đến Sư.

Sư họ Trương, quê ở Hải Hôn, Dự Chương. Lúc nhỏ, Sư theo Hòa thượng Bàn xuất gia. Sau Sư đến tham vấn Dược Sơn và được ấn khả.

Một hôm Dược Sơn hỏi Sư: »Người đi đâu về?« Sư thưa: »Đi dạo núi về.« Dược Sơn bảo: »Chẳng rời thất này, đem gì về, nói mau!« Sư thưa: »Trên núi chim con đầu tựa tuyết, đáy khe cá lội lo chẳng cùng.«

Vân Nham Đàm Thạnh hỏi Sư: »Bồ Tát Đại Bi ([Quán Thế Âm](#)) dùng tay mắt nhiều lắm để làm gì?« Sư nói: »Như người giữa đêm vói tay lại sau mò chiếc gối.« Vân Nham nói: »Tôi hiểu.« Sư hỏi: »Ông hiểu thế nào?« Vân Nham: »Toàn thân là tay mắt.« Sư nói: »Nói đến tột cùng chỉ nói được tám phần.« Vân Nham hỏi lại: »Sư huynh thế nào?« Sư đáp: »Khắp thân là tay mắt« (Bích nham lục, 89).

Sư mắc bệnh, tăng chúng đến thăm hỏi. Sư bảo: »Có nhận chẳng đến, các người có biết nó chăng?« Đại chúng buồn thảm. Sư bảo: »Ta sẽ đi bên Tây, lí không rời bên Đông.« Mừng mười tháng chín niên hiệu Thái Hòa năm thứ chín đời Đường, Sư qui tịch. Vua sắc ban là Tu Nhất Đại sư.

Đạo Ngộ

道 悟

[Thiên Hoàng Đạo Ngộ](#)

Đạo Nguyên Hi Huyền

道元希玄; J: dōgen kigen; 1200-1253, cũng được gọi là Vĩnh Bình Đạo Nguyên (j: eihei dōgen) vì Sư có công khai sáng Vĩnh Bình tự;

Một trong những Thiền sư quan trọng nhất của Nhật Bản, người đưa dòng Thiền Tào Động (j: sōtō) qua đây. Sư được Phật tử của tất cả các tông thờ phụng như một Đại Bồ Tát.

Sư thường bị hiểu lầm là một triết gia với quan điểm »thâm sâu và quái dị nhất« Nhưng những gì Sư viết không xuất phát từ những suy luận về thật tại mà từ sự trực chứng thật tại đó.

Năm 1233 Sư sang Trung Quốc và được Trường Ông Như Tịnh Thiền sư ở Thiên Đồng sơn, Minh Châu hướng dẫn đạt diệu tâm của dòng Tào Động. Năm 1227 trở lại Nhật, Sư sống 10 năm ở Kinh Đô (j: kyōto). Nhằm tránh ảnh hưởng của triều đình Nhật, Sư rút về sống viễn li trên núi. Tác phẩm chính và nổi tiếng nhất của Sư là Chính pháp nhãn tạng (j: shōbōgenzō) – được xem là một kiệt tác của Thiền tông Nhật Bản. Theo quan điểm của dòng Tào Động, Đạo Nguyên cho rằng phép im lặng Tọa thiền (Mặc chiếu thiền) rất quan trọng. Mặt khác Sư cũng không hề từ chối phép tham quán Công án được truyền dạy trong dòng Lâm Tế (j: rinzai). Bản thân Sư cũng góp nhặt khoảng 300 công án Thiền, luận giải cho từng công án đó trong tác phẩm Niêm bình tam bách tắc (j: nempyo sambyaku-soku). Các tác phẩm khác của Sư – khác với Chính pháp nhãn tạng – chỉ mang tính chất nhập môn. Môn đệ kế thừa Sư là Cô Vân Hoài Trang (j: koun ejō).

Sư sinh ra trong một gia đình quý phái, thời thơ ấu đã chứng tỏ có một đầu óc xuất sắc. Lên bốn Sư đã đọc thơ Đường và lên chín đã đọc được một bài luận về A-tì-đạt-ma. Cha mẹ mất sớm làm Sư ngộ lẽ vô thường và trở thành tăng sĩ. Mới đầu, Sư học giáo pháp của Thiền Thai tông. Năm mười lăm tuổi, Sư bị câu hỏi sau đây dày vò: »Nếu quả thật, như kinh dạy, thể tính của ta đã là Bồ-đề, thì sao Chư Phật còn phải tu học để giác ngộ?« Sư tìm học với Minh Am Vinh Tây Thiền sư, là người đã đưa dòng Thiền Lâm Tế từ Trung Quốc qua Nhật Bản. Vinh Tây trả lời câu hỏi của Sư: »Chư Phật không ai biết mình có Phật tính, chỉ có súc sinh mới biết mình có Phật tính.« Sư nghe đây có tỉnh và sau đó học đạo với Vinh Tây, nhưng quá trình tu học này không kéo dài được lâu vì Vinh Tây tịch ngay trong năm đó.

Dù đã tiến xa, Sư vẫn khắc khoải và cuối cùng cất bước lên đường sang Trung Quốc bằng đường biển, một chuyến đi đầy hiểm nguy thời đó. Sư tham vấn nhiều Thiền sư, học hỏi nhiều phép tu nhưng cuối cùng, tại chùa Thiên Đồng, Sư mới đại ngộ qua câu nói của Thiên Đồng Như Tịnh: »Người hãy xả bỏ thân tâm.«

Hai năm sau ngày đại ngộ, Sư mới trở về Nhật và thành lập dòng Tào Động ở đây. Trong buổi lễ khánh thành thiền viện đầu tiên tại Nhật – Hưng Thánh Pháp Lâm tự (j: kōshōhārin-ji) – Sư thượng đường với những câu sau: »Ta chẳng tu học tại nhiều thiền viện. Nhưng khi ta yết kiến Đại sư Như Tịnh thì ta thông hiểu tường tận, trực nhận rằng: lỗ mũi đứng thẳng và

hai con mắt nằm ngang. Từ bấy giờ ta chẳng còn bị ai lừa bịp. Với hai bàn tay trắng ta trở về cố hương và vì vậy ta chẳng có chút gì có thể gọi là Phật pháp cả. Ta sống theo nhịp điệu của thời gian: buổi sáng mặt trời mọc ở hướng Đông và buổi tối trăng lặn ở phía Tây. Mây tan núi hiện, sau cơn mưa thì núi có vẻ thấp hơn bình thường – là thế nào?... Hể bốn năm thì có một năm nhuận, gà gáy buổi sáng.« Sư đứng im một lúc rồi bước xuống.

Năm 1243, Sư rời Hưng Thánh tự và đến vùng Ichizen để một năm sau đó thành lập Vĩnh Bình tự. Năm 1253, Sư viên tịch.

Các tác phẩm quan trọng của Sư còn được lưu lại: 1. Phổ khuyến tọa thiền nghi (fukanzanzengi), 2. Học đạo dụng tâm tập (gakudōyōjinshū), 3. Dẫn tọa giáo huấn (tenzōkyōkun), 4. Vĩnh Bình quảng lục (eihei kōroku), cũng được gọi là Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục (dōgen ōshō kōroku), 5. Chính pháp nhãn tạng tùy văn kí (shōbōgenzō-zuimonki), 6. Chính pháp nhãn tạng tam bách tắc (shōbōgenzō-samyakusoku), 7. Chính pháp nhãn tạng (shōbōgenzō), 95 quyển.

Đạo Nhất

道一

[Mã Tổ Đạo Nhất](#)

Đạo Phật

Là con đường Phật hướng dẫn đến [Niết-bàn](#), một cách gọi khác của [Phật pháp](#), [Phật giáo](#).

Đạo Sinh

道生; C: dàoshēng; 355-434;

Cao tăng và là người thành lập [Niết-bàn tông](#) của Phật giáo Trung Quốc. Sư là người cùng [Cưu-ma-la-thập](#) dịch kinh [Diệu pháp liên hoa](#) (s: saddharmapuṇḍarīka-sūtra) và [Duy-ma-cật sở thuyết](#) (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra). Đạo Sinh có nhiều quan điểm cách mạng so với thời bấy giờ, góp công rất lớn thúc đẩy sự phát triển của nền Phật giáo Trung Quốc. Sư quan niệm rằng, bất cứ ai cũng có [Phật tính](#), bất cứ ai cũng có thể thành Phật tức khắc. Sư có công tổng hợp hai bộ kinh [Đại bát-niết-bàn](#) và [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#). Ngày nay các tác phẩm của Sư đã thất lạc, người ta chỉ tìm thấy quan điểm của Sư rải rác trong các bộ luận.

Đạo Sinh là người có biệt tài, lúc gia nhập Tăng-già Sư đã là một người tinh thông đạo pháp. Từ năm 397 đến 401 Sư tu học tại [Lư Sơn](#), một trung tâm Phật giáo quan trọng thời đó. Năm 405 Sư về Trường An, cùng với Cưu-ma-la-thập soạn kinh sách. Vì những quan điểm mới, Sư bị loại ra khỏi Tăng-già. Đó là những quan điểm phù hợp với Đại bát-niết-bàn kinh (s: mahāparinirvāṇa-sūtra) – nhưng kinh này lúc đó chưa được dịch ra Hán văn. Sau khi kinh này dịch xong, thuyết của Sư được phục hồi.

Sư cho rằng, ngay cả [Nhất-xiển-đề](#) cũng có Phật tính và có thể đạt Phật quả, đó là quan điểm Đại thừa, tất cả mọi chúng sinh, không chứa ai, đều có Phật tính, chỉ vì bị vô minh che phủ. Đạt giác ngộ chính là trực nhận được Phật tính đó và tất nhiên – hành giả phải qua nhiều bước đường chuẩn bị. Sư quan niệm rằng giác ngộ là giác ngộ tức khắc (đốn ngộ), là tình trạng hợp nhất với [Chân như](#). Vì vậy giác ngộ không thể là một quá trình từ từ. Khi giác ngộ thì [Luân hồi](#) hay [Niết-bàn](#) không khác và Chân như của chư Phật không khác với thế giới hiện hữu. Đối với Đạo Sinh thì Phật tính trong Đại bát-niết-bàn kinh và tính [Không](#) trong kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa chỉ là một: cả hai đều vô tướng, vô tính. Phật tính và tính Không chính là Niết-bàn, là trạng thái không còn phân biệt giữa chủ thể và khách thể. Đối với Sư, không có một [Tịnh độ](#) ngoài thế giới này vì chư Phật không hề rời chúng ta, luôn luôn ở trong ta.

Cuối đời, Sư lại sống trên núi Lư Sơn. Một ngày trong năm 434 Sư giảng pháp. Khi sắp rời tòa giảng, Sư giơ gậy trúc lên cao, ngời mà nhập Niết-bàn.

Đạo sư

導師; S: guru; T: lama; cũng có khi được dịch theo âm Hán Việt là Cổ-lỗ, nghĩa là Sư phụ, vị thầy dạy đạo. Theo một ý nghĩa riêng biệt – như trong trường hợp của các vị Ma-ha Tất-đạt – thì người ta nên dịch chữ »guru« là Chân sư (真師), nếu hiểu chữ »Chân sư« ở đây đồng nghĩa với một vị thầy có đầy đủ những khả năng, thích hợp cho những môn đệ khác nhau, có thể nói là tùy cơ ứng biến, tùy chứng phát được.

Là vị thầy dạy [Đạo](#). Truyền thống của Ấn Độ giáo phân biệt bốn vị Đạo sư:

1. Cha mẹ, là người sinh thành thân thể, hiến tặng đời sống và giúp làm quen với các vấn đề trong cuộc đời; Thầy giáo dạy các môn học của thế gian, hướng dẫn nghề nghiệp;
2. Đạo sư giúp tìm ra con đường đạo, tiến đến giải thoát;
3. »Đạo sư vũ trụ« (s: avatāra, dịch sát nghĩa là »Đấng Giáng thế«) là bậc giác ngộ, là hiện thân của sự [Giác ngộ](#), của [Chân như](#).

Về Đạo sư người ta thường đặt hai câu hỏi là: 1. Trên con đường tu học giác ngộ, liệu có thật cần một Đạo sư hay không; 2. Đối với một Đạo sư, hành giả phải tuân lời đến mức nào. Về câu hỏi thứ nhất, các Đạo sư Ấn Độ hay dùng một thí dụ giản đơn: một người khách lạ tìm đường trong một thành phố. Người đó có hai cách, một là cứ lần lượt xem từng con đường, thế nào rồi cũng tìm ra, nhưng mất thì giờ và nếu không may, có thể con đường cuối cùng chính là con đường mình kiếm. Cách thứ hai là hỏi một người sống trong thành phố đó, người đó sẽ chỉ cách đi ngắn nhất đến đó. Đạo sư được xem là người sống tại »địa phương« của các phương pháp tu học. Mặt khác, trong kinh sách thường nói, một khi hành giả tiến tới một mức nhất định thì nội tâm sẽ biến thành Đạo sư, dẫn đường cho mình. Vì vậy trong kinh có dùng chữ Phạn antaryāmin, nghĩa là »người hướng đạo nội tại.« Nói về sự nghe lời Đạo sư thì quan niệm chung cho thấy rằng không bao giờ một Đạo sư chân thật lại ép chế học trò. Ngược lại học trò phải có một mối liên hệ thân thiết và tin tưởng nơi Đạo sư thì các vị đó mới có thể giúp đỡ được. Người Đạo sư vĩ đại nhất chính là đức Phật thì lại khuyên mọi đệ tử nên nghe rồi tự mình trải nghiệm các chân lý, không nên nhắm mắt tin vào ai, kể cả vào lời nói của Ngài (xem thêm [A-xà-lê](#)).

Đạo tâm

道 心; C: dàoixin; J: dōshin; nghĩa là »tâm hướng về Đạo«;

1. Chỉ tâm đầy nguyện vọng và quyết định thực hiện [Bồ-đề](#); 2. Một Sa-di trong một thiền viện (xem thêm dưới [Vân thủy](#); j: unsui).
-

ạo Tn

道 信; C: doxn; J: dōshin; 580-651;

Tổ thứ tư của [Thiền tng](#) Trung Quốc. Dưới php mn của Sư, Thiền được chia thnh hai nhnh, đ l nhnh Ngưu ầu thiền do [Php Dung](#) thnh lập v nhnh thứ hai l Thiền tng do Ngũ tổ [Hoảng Nhẫn](#) nối tiếp. Cc sử gia sau ný khng xếp Ngưu ầu thiền vo Thiền chnh tng của Trung Quốc.

Sư ại ngộ sau khi tham vấn nơi Tam tổ [Tăng Xn](#). Gặp Tổ, Sư qu lạy cầu cứu: Xin Ha thượng chỉ dạy con php mn giải thot Tổ bảo: Ai tri người? Sư đp: Chẳng thấy ai. Tổ bảo: Sao người lại tm giải thot? Nghe cu ný, Sư đạt yếu chỉ. Tổ khuyến Sư hướng dẫn mn đệ tham thiền theo kinh [Nhập Lăng-gi](#).

Học giả đến Sư rất đng. Từ đy Thiền tng bắt đầu tiến ln giai đoạn mới, tăng sĩ khng cn náy đy mai đ khổ thực m tu học định cư tại cc thiền viện. Ngoi ra, sự nghin cứu học hỏi kinh sch khng cn giữ gì trị tuyệt đối nữa m thay vo đ l sự ứng dụng. Thực hnh Phật php được coi trọng hơn hết v đ cũng l một trong những đặc điểm cơ bản đưa Thiền tng ln cao trong đời ường.

Đạo Tuyên

道 宣; C: dào xuān; J: dōsen;

1. Vị Khai tổ (596-667) của [Luật tông](#) Trung Quốc, cũng được gọi là Nam Sơn Luật sư, Nam Sơn Đại sư. Sư xuất gia năm 16 tuổi, nghiêm túc tu hành trì giới. Nhân lúc Pháp sư [Huyền Trang](#) từ Ấn Độ trở về, Sư phụng chiếu sung vào ban phiên dịch kinh. Vì có công truyền bá giới luật nên Sư được các vị sau này tôn là Sơ tổ của Luật tông Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư còn được lưu lại có lẽ là bộ Tục cao tăng truyện, một bộ truyện gồm 30 quyển, ghi lại nhiều tiểu sử của các Cao tăng từ đầu thế kỉ thứ 6 đến năm 645. Sư tịch ngày 3 tháng 10 năm Càn Phong thứ 2 đời Đường, thọ 72 tuổi. Vua sắc thụy là Trùng Chiếu, tháp hiệu Tịnh Quang. Vì ở lâu tại Chung Nam sơn nên Sư cũng được biết dưới tên Nam Sơn Đại sư, Luật sư.

2. Luật sư Trung Quốc (702-760), sang Nhật Bản năm 732 truyền bá giáo pháp của [Luật tông](#) (j: ritsu-shū), [Hoa nghiêm tông](#) (j: kegon-shū) và Bắc phương [Thiền tông](#). Sư là môn đệ đời thứ ba của Thiền sư [Thần Tú](#).

Đạo Ưng

道膺

[Vân Cư Đạo Ưng](#)

Đạt-bảo Cáp-giải

達保哈解; T: dvags-po lha-rje; 1079-1153, là tên dịch theo âm Hán Việt, cũng được biết dưới tên Gam-pô-pa (t: sgam-po-pa);

Một trong những Đại sư của dòng [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) tại Tây Tạng. Năm 26 tuổi, sau khi vợ mất, Sư trở thành tăng sĩ và theo học giáo pháp của phái [Cam-đan](#) (t: kadampa). Trong quá trình tu học, Sư được gặp [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa), một đạo sư tiếng tăm lừng lẫy và được Mật-lặc Nhật-ba truyền cho pháp môn [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā).

Sau khi xuất gia – được thúc đẩy bởi sự bất lực trước cái chết của vợ và con trong một cơn dịch, mặc dù là một y sĩ – Đạt-bảo Cáp-giải được hướng dẫn vào giáo lí của dòng Cam-đan, một dòng được [A-đề-sa](#) (s: atīśa) Đại sư sáng lập. Sư chăm chỉ tu tập, giữ giới luật nghiêm túc. Nhưng lí luận khô khan của tông này không dẹp hết những hồ nghi và vì vậy Sư quyết định xuống áo cà sa và trở thành một du sĩ tham đạo.

Một ngày kia, Sư nằm mộng thấy linh ảnh của một vị tăng sĩ màu xanh, tóc tai rối bù. Trong ảnh đó, vị tăng sĩ nhìn Sư cười, mắt sáng long lanh và nhỏ nước bọt vào mặt Sư. Không bao lâu sau đó, Sư bắt đầu du phương – là một điều mà các vị Lạt-ma thỉnh thoảng vẫn làm. Trên đường đi, Sư bị lạc vào một vùng hẻo lánh của Hi-mã-lạp sơn và quả nhiên gặp một người có màu da xanh, trông rất ốm yếu và người đó không là ai khác hơn là Mật-lặc-nhật-ba. Mật-lặc-nhật-ba nhếch mép cười khi thấy Sư ngần ngừ bước vào. Không nói gì cả, ông đưa cho Sư một cái sọ người đựng đầy Chang (một loại bia) và ép uống hết – theo cách của Mật giáo bày tỏ phép tâm truyền tâm giữa thầy với trò. Sư từ chối không uống vì giới luật không cho phép. Mật-lặc-nhật-ba cười lớn – giống như trong linh ảnh đã hiện và nói ngay rằng, học theo một vị Phật đang hiện tiền tốt hơn bám giữ vào một giới luật hẹp hòi. Ông chế ngạo cách tu hành theo khuôn khổ, không có tính cách quảng đại của dòng Cam-đan. Đối với ông, cách tu luyện như thế không giúp được một người thượng căn ham học. Ngay tại chỗ, Sư uống cạn một hơi, nhìn thẳng vào mắt Mật-lặc-nhật-ba và nhận ra rằng, linh ảnh đã biến thành sự thật: vị tăng sĩ giác

ngộ này xem như đã nhỏ nước bọt vào mặt ông và đã trao truyền năng lực cho kẻ thông thái nhưng chưa thật sự thức tỉnh đó. Cũng trong phút đó, Mật-lặc-nhật-ba biết đã tìm ra truyền nhân của mình. Sau đó, Sư ở lại với thầy tu tập thiền định và nghe giảng pháp.

Một ngày kia, Mật-lặc-nhật-ba báo cho Sư hay rằng đã tới lúc phải rời thầy ra đi. Tới ngày từ giã thầy và xa thầy mãi mãi, Sư quì dưới chân Mật-lặc-nhật-ba, để cho vị đạo sư để hai chân lên đầu mình và nhận một luồng chân khí để nhờ đó đạt được tâm thức đại viên kính trí của Phật. Sau buổi lễ này, Sư xin thầy cho một lời nhắn nhủ cuối cùng. Mật-lặc-nhật-ba nhún vai và nói: »Ngồi thiền thì người còn phải ngồi nhiều và thường xuyên, còn học thì tuyệt đối không còn gì để học nữa.« Sau đó, Mật-lặc-nhật-ba không nói gì nữa. Sư xuống núi, vừa đi qua khỏi một con suối thì nghe phía sau Mật-lặc-nhật-ba kêu réo: »Ta còn một lời dạy cuối cùng« tiếng kêu lẫn trong tiếng suối reo, »Và lời này thật sự là bí mật và thâm sâu, chỉ dành chỉ dạy cho các bậc xuất sắc nhất trong giới thượng căn.« Sư yên lặng nín thở quay đầu lại, tìm đập thỉnh thỉnh. Mật-lặc-nhật-ba bèn quay lưng, vén váy lên và cho Sư thấy mông đít trần truồng đã đóng thành sẹo sau nhiều năm ngồi trên đá thiền định. »Lời dạy cuối cùng của ta đây, hãy nhớ!« Mật-lặc-nhật-ba kêu to.

Đúng như lời tiên đoán của Mật-lặc-nhật-ba, mặc dù tu tập mười ba tháng với thầy nhưng sau ba năm tu tập, [Tọa thiền](#) cực khổ kể tiếp Sư mới chứng ngộ yếu chỉ Đại thủ ấn.

Sau khi Mật-lặc Nhật-ba nhập diệt, Sư thành lập tông Ca-nhĩ-cư (đúng hơn: môn đệ của Sư). Sư soạn bộ Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm ([Bồ-đề đạo thứ đệ](#)) và tác phẩm này đã hợp nhất hai trường phái Ca-nhĩ-cư và Cam-đan »như hai dòng nước hòa vào nhau.«

Đạt-lại Lạt-ma

達賴喇嘛; T: dalai lama [da lai bla ma]; nghĩa là »Đạo sư với trí huệ như biển cả«;

Danh hiệu do nhà vua Mông Cổ Altan Khan phong cho phương trưởng của trường phái [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa, Hoàng giáo) năm 1578. Kể từ 1617, Đạt-lại Lạt-ma thứ 5 trở thành người lãnh đạo chính trị và tinh thần của Tây tạng. Kể từ đây, người ta xem Đạt-lại Lạt-ma là hiện thân của [Quán Thế Âm](#) và [Ban-thiền Lạt-ma](#) là người phụ chính. Mỗi một Đạt-lại Lạt-ma được xem là tái sinh của vị Lạt-ma trước. Đạt-lại Lạt-ma thứ 6 là vị có trình độ học thuật rất cao thâm và cũng là một nhà thơ. Vị Đạt-lại Lạt-ma hiện nay là vị thứ 14, sống lưu vong tại Ấn Độ từ 1959 đến nay. Sư là người lãnh giải Nobel Hòa bình, đồng thời là người đại diện Phật giáo xuất sắc nhất hiện nay trên thế giới. Các tác phẩm Sư viết trình bày Phật giáo Tây Tạng và

Phật pháp nói chung là những quyển sách mà mỗi người Phật tử phải nghiên cứu kĩ.

Danh sách các vị Đạt-lại Lạt-ma:

1. Đạt-lại Lạt-ma [Căn-đôn Châu-ba](#) (t: gendun drub, 1391-1475);
2. Đạt-lại Lạt-ma Căn-đôn Gia-mục-thố (gendun gyatso, 1475-1542);
3. Đạt-lại Lạt-ma Tỏa-lãng Gia-mục-thố (sonam gyatso, 1543-1588);
4. Đạt-lại Lạt-ma Vinh-đan Gia-mục-thố (yonten gyatso, 1589-1617);
5. Đạt-lại Lạt-ma [La-bốc-tạng Gia-mục-thố](#) (losang gyatso, 1617-1682);
6. Đạt-lại Lạt-ma Thương-ưng Gia-mục-thố (jamyang gyatso, 1683-1706);
7. Đạt-lại Lạt-ma Cách-tạng Gia-mục-thố (kelsang gyatso, 1708-1757);
8. Đạt-lại Lạt-ma Khương-bạch Gia-mục-thố (jampel gyatso, 1758-1804);
9. Đạt-lại Lạt-ma Long-đa Gia-mục-thố (lungtog gyatso, 1806-1815);
10. Đạt-lại Lạt-ma Sở-xưng Gia-mục-thố (tsultrim gyatso, 1816-1837);
11. Đạt-lại Lạt-ma Khải-châu Gia-mục-thố (kedrub gyatso, 1638-1856);
12. Đạt-lại Lạt-ma Xưng-lặc Gia-mục-thố (trinle gyatso, 1856-1875);
13. Đạt-lại Lạt-ma Thổ-đan Gia-mục-thố (tubten gyatso, 1876-1933);
14. Đạt-lại Lạt-ma Đăng-châu Gia-mục-thố (tenzin gyatso, 1933-).

Dạt-ma

達摩; S: dharma; P: dhamma;

Danh từ dịch âm, nghĩa là: 1. [Pháp](#); 2. Tên gọi ngắn của [Bồ-đề Đạt-ma](#)

Đạt-ma-pa (36)

S: dharmapa hoặc dhamapa, damapa; »Kẻ tu học thiền miên«;

Một trong 84 vị [Ma-ha Tất-đạt](#) Ấn Độ, được xem như sống đầu thế kỉ thứ 11.

Đạt-ma-pa là người dòng [Bà-la-môn](#), siêng năng học hỏi, nhưng ông thiếu khả năng phân tích và thiền định nên không tiến bộ gì cả. Ngoài ra ông còn có thêm tính hay quên. Ngày nọ ông gặp một vị [Du-già sư](#) (s: yogin), thú nhận yếu kém của mình và cầu xin giúp đỡ. Vị Du-già sư truyền bí mật cho ông bằng bài kệ nói về cái nhất thể trong mọi hiện tượng:

Ví như người thợ rèn,
đốt cháy mọi kim loại,
rèn thành thỏi duy nhất.
Hãy hòa mọi hiểu biết,
vào Tâm thức mênh mông.

Vị Du-già sư đã dạy cho ông thoát khỏi loại tri kiến của nhà học giả, tức là biết rất nhiều nhưng không hiểu cái biết đó từ đâu mà ra. Nhờ tri kiến này, Đạt-ma-pa chứng rằng, nguồn gốc tất cả hiểu biết của mình chính là tự tính của tâm thức. Ông đạt được sức mạnh và chứng ngộ được [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi) giúp vô số người tìm đường giải thoát. Bài ca chứng đạo của Đạt-ma-pa như sau:

Tâm trí người trí thức,
bị óc quen phân tích,
bị tư duy nhị nguyên,
đầu độc quá nặng nề.
Phép lành của Đạo sư,
biểu hiện bằng lời nói,
chữa căn bệnh phát xuất,
từ cái nhìn lầm lạc.

Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri (48)

S: dharmapa/gharbari; »Nhà bác học hồi cải«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ. Có hai vị Tất-đạt đều mang tên là Đạt-ma-pa, một vị được ghi số 36, vị này có số 48. Có lẽ vị này là Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri và sống cuối thế kỉ thứ 9.

Đạt-ma-pa là một học giả tại Bồ-đề Na-già (s: bodhinagar), suốt ngày đọc sách, nhưng ít tu tập. Đến lúc già và gần như mù ông mới hối tiếc thì một vị [Không hành nữ](#) (s: dākinī) hiện ra chỉ dạy diệu pháp:

Hãy tưởng tượng ra rằng,
mọi hiện tượng thế gian,
như bình đất đựng đèn;
mọi tư duy đầu óc,
như dầu để thắp đèn;
mọi cảm thụ trên đời,
như sợi bấc nhúng dầu;
mọi tri kiến phải trái,
như ngọn đèn đang cháy.
Châm dầu của khái niệm,
vào bình của chứng thật,
thắp bấc cháy tri kiến,
nhìn viên ngọc tâm thức.

Sau năm năm thiền định, ông chuyển hóa được khái niệm thông thường thành sự tỉnh giác thanh tịnh, thân thể già cỗi của ông trở thành thân một đứa trẻ tám tuổi. Ông đáp lại sự ngạc nhiên của mọi người bằng các câu kệ:

Khi nguyên nhân sắc trắng,
thì kết quả không đen.
Với đầu óc sáng sủa,
chỉ cần tinh tiến tu.

達摩宗; J: daruma-shū; gọi đủ là Bồ-đề Đạt-ma tông;

Một tên gọi khác của Thiền tông.

Đặng Ấn Phong

鄧隱峰; C: dèng yǐnfēng; J: to impo; ?-?; cũng được gọi là Ngũ Đài Ấn Phong (五臺隱峰; c: wútái yǐnfēng);

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của hai vị Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên và Mã Tổ Đạo Nhất. Sư có những hành động rất quái dị, dùng lí trí phân biệt không hội nổi.

Sư họ Đặng, quê ở Thượng Vũ, Phúc Kiến. Trước, Sư đến tham vấn Mã Tổ nhưng chưa ngộ, Sư lại đến Thạch Đầu đôi ba phen vẫn không thấy đạo. Sau đến Mã Tổ nghe một câu nắm được yếu chỉ. Một hôm Sư đẩy xe đất, Mã Tổ ngồi đuổi chân trên đường. Sư thưa: »Xin thầy rút chân.« Mã Tổ bảo: »Đã đuổi thì không rút, đã tiến thì không lui.« Sư đáp: »Cũng vậy, đã tới không bao giờ lui.« và đẩy xe cán chân Mã Tổ. Sau đó Mã Tổ đến pháp đường, tay cầm búa, nói: »Ông nào hồi nãy đẩy xe cán cẳng lão tăng bước ra đây mau.« Sư liền bước thẳng ra ngựa cổ lên đón nhát búa. Mã Tổ im lặng đặt búa xuống.

Sư đến Nam Tuyền Phổ Nguyên, thấy chúng tăng đang tham vấn. Nam Tuyền chỉ tịnh bình bảo: »Bình đồng là cảnh, trong bình có nước, chẳng được động đến cảnh, đem nước đến cho Lão tăng.« Sư bèn nắm tịnh bình đem đến trước mặt Nam Tuyền đổ nước. Nam Tuyền bèn thôi.

Trước khi tịch Sư hỏi chúng: »Tôi thường thấy các vị Tiền bối khi tịch hoặc ngồi, hoặc nằm, có vị nào đứng tịch chẳng?« Chúng thưa: »Có.« Sư hỏi: »Có vị nào lộn ngược tịch chẳng?« Chúng thưa: »Chưa từng thấy.« Sư bèn lộn ngược mà tịch.

Đâu-suất

兜率; S: tuṣita; dịch nghĩa là Hỉ Túc (喜足; vui vẻ và no đủ);

Cung trời thuộc Dục giới (Ba thế giới). Cõi này dành cho tất cả các vị Phật sẽ còn thị hiện một lần nữa trên cõi đời. Vì

vậy hiện nay, Đâu-suất là trú xứ của [Bồ Tát Di-lặc](#).

Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu được tái sinh vào cung Đâu-suất để nghe Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp. Người ta cho rằng muốn được tái sinh vào cõi này, Phật tử cần qui y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài.

Đâu-suất Tông Duyệt

兜率從悅; C: dōushuài cóngyuè; J: tosotsu jūetsu; 1044-1091;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), người nối pháp Thiền sư [Bảo Phong Khắc Văn](#).

Sư họ Hùng, quê ở Cám Châu. Buổi đầu làm Thủ chúng ở Đạo Ngô. Một lần đến yết kiến Hòa thượng Trí ở Vân Cái. Trí đàm luận với Sư chẳng bao lâu thấy chỗ yếu bèn cười bảo: »Xem Thủ tọa khí chất phi phàm, tại sao thốt ra những lời như kẻ say?« Sư đỏ mặt xuất mồ hôi, cầu xin chỉ dạy. Hòa thượng Trí khuyên Sư đến Hòa thượng Văn ở Động Sơn. Sư đến đây, được [Ấn khả](#) nhưng vẫn chưa hết hồ nghi. Nhân dịp gặp Thiền sư Thanh Tố (người đã từng hầu hạ [Thạch Sưương Sở Viên](#) Thiền sư) Sư mới triệt ngộ.

Sau Sư thường dùng ba câu hỏi để nghiệm học giả: 1. Lặn lội đi tham vấn chỉ mong thấy tính, chính nay Thượng tọa thấy tính chỗ nào? 2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, khi chết rồi làm sao thoát? 3. Thoát được sinh tử liền biết chỗ đi, [Tứ đại](#) phân li nhằm chỗ nào đi?

Niên hiệu Nguyên Hựu thứ sáu vào mùa đông, Sư tắm gội xong, hạp chúng nói kệ:

*Bốn mươi tám năm
Thánh phàm giết sạch
Chẳng phải anh hùng
Long An đường trơn

Nói xong Sư ngồi yên thị tịch, thọ 48 tuổi. Vua sắc phong Chân Tịnh Thiền sư.

Đầu-đà

頭 陀; S, P: dhūta, dhutaṅga; nguyên nghĩa là »rũ sạch«;

Phương tiện tu khổ hạnh được Phật Thích-ca cho phép. Phép tu này giúp hành giả giảm tối đa những nhu cầu, tăng triển ý chí và rũ sạch những Ô nhiễm.

Đại sư Phật Âm kể 13 hạnh đầu-đà trong Thanh tịnh đạo:

1. Mặc y phục rách vá (phấn tảo y, p: pamsukūlika-aṅga); 2. Mặc y phục ba phần (p: tecivarika-aṅga); 3. Khất thực để sống (p: piṇḍpātika-aṅga); 4. Không bỏ nhà nào (thứ đệ khất; p: sapadānacārika-aṅga); 5. Ăn một lần trong ngày (nhất tọa thực; p: ekāsanika-aṅga); 6. Ăn chỉ một phần (p: pattapiṇḍika-aṅga); 7. Không ăn tàn thực (không ăn giữa bữa; p: khalupacchābhattika-aṅga); 8. Ở rừng (lâm cư, p: araṇṇika-aṅga); 9. Ở gốc cây (p: rukkhamūlika-aṅga); 10. Ở giữa trời (p: abbhokāsika-aṅga); 11. Ở nghĩa địa (p: sosānika-aṅga); 12. Ngủ đầu cũng được (p: yathāsanthatika-aṅga); 13. Ngồi không nằm (p: nesajjika-aṅga).

Tương truyền vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia đã tu theo hạnh đầu-đà và vì vậy, Sư cũng mang danh hiệu Trúc Lâm Đầu-đà.

Đầu Tử Đại Đồng

投 子 大 同; C: tóuzǐ dàtóng; J: tōsu daidō; 819-914;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thúy Vi Vô Học. Sư được nhắc lại trong Công án 41, 79, 80 và 91 của Bích nam lục.

Sư họ Lưu, quê ở Hoài Ninh, Thư Châu. Thuở nhỏ, Sư xuất gia với Thiền sư Mãn ở Bảo Đường. Sư xem kinh Hoa nghiêm bỗngưng có tỉnh và sau đó đến pháp hội của Thiền sư Vô Học. Một hôm, Sư hỏi Thúy Vi: »Thầy làm sao chỉ mặt ý của Tổ sư từ phương Tây sang?« Thúy Vi yên lặng giây lát. Sư nói: »Thỉnh Thầy vì con nói!« Thúy Vi bảo: »Người muốn ta đổ một gáo nước bẩn thứ hai lên đầu ư?« Sư nhân đây Đại ngộ, quì làm lễ rồi lui. Sau nhiều năm du phương và độ sức với các vị Thiền sư khác, Sư dừng chân tại núi Đầu Tử lập một cái am tên là Tịch Trụ. Thiền sư Triệu Châu Tông Thắm có đến đây và sau khi tin này lan ra, học chúng đua nhau đến.

Sư bảo chúng: »Các người đến đây nghĩ tìm ngôn ngữ hay đẹp, góp lời văn vẻ, trong miệng quý có nói ra. Lão già này khí lực yếu kém, môi lưỡi chậm lụt. Nếu các người hỏi ta, ta tùy câu hỏi mà đáp. Đối đáp không có gì huyền diệu có thể kịp cùng người, cũng không dính gì đến tai người. Trọn không nói hưởng thượng hưởng hạ, có [Phật](#) có [Pháp](#), có phạm có thánh. Trong chỗ các người bị trôi buộc, biến hiện ngàn thứ, thầy đều khiến các người sinh hiểu rồi tự mang gánh lấy, sau này tự làm tự chịu. Trong ấy không có gì cho các người, chẳng dám lừa dối các người, không ngoài, không trong, có thể nói được na ná. Các người lại biết chăng?»

Có vị tăng hỏi Triệu Châu: »Trẻ con mới sinh có đủ sáu [Thức](#) chăng?» Triệu Châu trả lời: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng.« Vị tăng này đến hỏi Sư: »Trên dòng nước chảy xiết, đá bóng, nghĩa là sao?» Sư đáp: »Niệm niệm chẳng tạm dừng.« (Bích nham lục 80).

Một vị tăng hỏi Sư: »Tất cả tiếng đều là tiếng Phật phải chăng?» Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Hòa thượng chờ cho tiếng hạ phong, tiếng khua bát.« Sư liền đánh. Tăng lại hỏi: »Lời thô tiếng tế đều là đệ nhất nghĩa phải chăng?» Sư đáp: »Phải.« Tăng thưa: »Gọi Hòa thượng là con lừa được chăng?» Sư liền đánh (Bích nham lục 79).

Sư trụ ở Đầu Tử hơn ba mươi năm, khách đến học hỏi đầy thất. Sư dùng biện tài tùy cơ ứng đáp, giặc nghe còn phải gác đao kiếm hàng phục giải tán

Thời Ngũ Đại, niên hiệu Càn Hóa năm thứ tư, Sư có chút bệnh. Chúng muốn rước thầy thuốc, Sư căn nói: »Động tác của [Tứ đại chủng](#) hợp tan là phép thường, các người chớ lo, ta tự giữ lấy.« Nói xong Sư an nhiên ngồi kết già thị tịch, thọ 96 tuổi. Vua ban hiệu là Từ Tế Đại sư, tháp hiệu Chân Tịch.

Đầu Tử Nghĩa Thanh

頭子義青; C: tóuzǐ yìqīng; J: tōsu gisei; ?-1083;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Tào Động](#), môn đệ đặc pháp của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Thánh Nham Viên Giám, thuộc tông [Lâm Tế](#)) nhưng lại được xem là người nối pháp Thiền sư [Thái Dương Cảnh Huyền](#). Môn đệ xuất sắc của Sư là [Phù Dung Đạo Khải](#).

Sư họ Lí, quê ở Thanh Đỗ, xuất gia tại chùa Diệu Tướng. Học luận Bách pháp chẳng bao lâu, Sư tự than: »Con đường ba a-tăng-kì xa xôi, tự giam hãm nào có ích gì!« và du phương, tham vấn các vị Thiền sư.

Sư đến hội Thánh Nham của Thiền sư Phù Sơn Pháp Viễn (Viên Giám, Thiền sư thuộc tông Lâm Tế, nổi pháp [Diệp Huyền Qui Tĩnh](#)). Đêm trước khi Sư đến, Thiền sư Viễn đã nằm mộng thấy có nuôi một con chim ưng sắc xanh, cho đầy là một đầm lành và sáng hôm sau, Sư đến yết kiến. Thiền sư Viễn cho Sư lấy câu »Ngoại đạo hỏi Phật: Chẳng hỏi có lời, chẳng hỏi không lời.« Sư khấn thoại đầu này qua ba năm, một hôm, Viễn hỏi: »Người ghi được thoại đầu chẳng? Thử nêu ra xem!« Sư suy nghĩ đáp lại liền bị Viễn bịt miệng, hoát nhiên có ngộ nhập. Viễn bảo Sư: »Người điệu ngộ huyền cơ chẳng?« Sư thưa: »Nếu có cũng phải mưa bỏ.« Thị giả đứng cạnh thấy vậy nói: »Hoa Nghiêm Thanh ngày nay như bệnh được ra mồ hôi.« Sư ngó lại bảo: »Ngậm lấy miệng chó! Nếu còn lải nhải lằng xằng, ta buồn nôn.«

Sau đó ba năm, Sư được Viễn đem tông chỉ của tông Tào Động giao phó. Sau khi trao giầy và y của Thái Dương Cảnh Huyền cho Sư, Pháp Viễn dặn dò: »Người thay ta nối dòng tông Tào Động không nên ở đây lâu, phải khéo hộ trì« và khuyên đến Thiền sư [Viên Thông Pháp Tú](#) – một vị thuộc [Vân Môn tông](#) – nương tựa.

Đến Viên Thông, Sư không thưa hỏi gì, chỉ ăn xong rồi ngủ. Thị giả thấy vậy liền trình cho Viên Thông hay. Viên Thông thấy vậy bảo Sư: »Trong đây tôi không có cơm dư cho Thượng tọa.« Sư thưa: »Vậy Hòa thượng dạy tôi phải làm gì?« Viên thông bảo: »Sao chẳng tham thiền?« Sư bảo: »Món ăn ngon không cần đối với người bụng no.« Viên Thông lại bảo: »Tại sao có nhiều người không chấp nhận Thượng tọa?« Sư thưa: »Đợi họ chấp nhận để làm gì?« Viên Thông hỏi: »Thượng tọa gặp ai rồi đến đây?« Sư thưa: »Phù Sơn.« Viên Thông bèn nói: »Lạ! Được cái gì mà lười biếng?« rồi cười, trở về phương trượng.

Sư ban đầu trụ tại Bạch Vân, sau dời đến Đầu Tử. Sư thượng đường dạy: »Nếu luận việc này như loan phụng bay giữa hư không chẳng để dấu vết, như con linh dương treo sừng ai tìm được dấu chân. Rỗng vàng chẳng giữ đầm lạnh, thỏ ngọc đầu gá bóng trắng. Nếu lập chủ khách thì phải ngoài cõi Uy Âm lay đầu, hỏi đáp nói bày vẫn là bên lẽ huyền lộ đề xướng. Nếu hay như thế vẫn còn ở giữa đường. Nếu đứng nhìn sống chẳng nhọc nhìn thấy nhau.«

Ngày mùng bốn tháng năm, năm thứ sáu niên hiệu Nguyên Phong, Sư tắm rửa từ biệt chúng và viết kệ:

兩處住持。無可助道。珍重諸人。不須尋討
Lưỡng xứ trụ trì, vô khả trợ đạo
Trân trọng chư nhân, bất tu tầm thảo.
*Trụ trì hai nơi, không thể trợ đạo
Trân trọng các người, chẳng cần tìm kiếm.
Viết xong, Sư ném bút thị tịch.

Đen-gi-pa (31)

S: [ḍeṅgipa](#), [ḍiṅgi](#), [ḍiṅga](#), [ṭeṅki](#), [ṭaṅki](#), [dheṅki](#), [dhaki](#); »Bà-la-môn làm nô lệ cho kĩ nữ«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, môn đệ của [Lu-i-pa](#) (s: lūipa), sống giữa thế kỉ thứ 9. Ông là đại thần của nhà vua Nhân-đà Ba-la (s: indrapāla), với pháp danh [Đa-ri-ka-pa](#) (s: dārikapa) tại thành [Hoa Thi](#) (s: pāṭaliputra). Ông cùng nhà vua bỏ vương triều đến xin làm đệ tử của Lu-i-pa. Lu-i-pa đồng ý với điều kiện cả hai đều phải trở thành nô lệ. Lu-i-pa bán vua Nhân-đà Ba-la (s: indrapāla) cho một kĩ viện tại Orissa, về sau vị này trở thành Ma-ha Tất-đạt Đa-ri-ka-pa. Còn Đen-gi-pa thì được bán cho một nàng kĩ nữ làm chủ tiệm rượu. Ông làm những công việc hạ tiện nhất của một người nô lệ, hàng ngày phải giã gạo, vì vậy mang tên là Đen-gi-pa (người giã gạo). Ông tự thuật đời mình như sau:

Ta là Đen-gi-pa,
Du-già sư Vệ-đà,
đã chứng đạt đại định,
trong lúc đang giã gạo.
Giã gạo với cái chày,
phép Du-già của ta.
Ta hốt gạo vương vãi,
giã với lời khai thi,
của thầy dạy cho ta.
Chẳng quan tâm người khác,
giã gạo sao cho trắng;
Giã tội bằng đức hạnh,
rồi bằng trí kim cương,
gạo là mặt trời, trắng.
Cối giã là tính Không,
«Cho», »Nhận« đã thành một.
Tư tưởng, ví như sữa,
được thần chú HŨM giã,
Đại lạc trở thành bơ.
Vị nó là Bất nhị.

Bà-la-môn kiêu mạn,
bây giờ đã nhẫn nhục,
nó phải được bán đi,
để giảm lòng kiêu hãnh.
Đen-gi-pa được bán,
cho một nàng kĩ nữ!

Sau 12 năm tu tập, ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Bà chủ tiệm rượu tình cờ thấy người ông đầy hào quang sáng lòa vội sụp lạy xin tha lỗi. Cũng như Nhân-đà Ba-la, ông được Lu-i-pa dạy cho phép từ bỏ lòng kiêu mạn của giai cấp thượng lưu bằng cách sống đời nô lệ. Bài ca ngộ đạo của ông như sau:

Niềm vui giải thoát ví,
như con ngựa, thốt voi,
như biển cả rộng khắp.
Chứng đạo như con khỉ,
như một đứa trẻ thơ,
như chữ viết trên nước;
Nhất thể ví dòng sông,
như mặt trời, liều thuốc;
Đạt mục đích ví như,
sợi tóc được gút lại,
như con mắt duy nhất,
như cái bánh xe tròn.

Những biểu tượng các hình ảnh chứng đạo của Đen-gi-pa cần hiểu như sau: Sự giải thoát ví như con ngựa là sự tự do hoang tàng, ví như thốt voi là sức mạnh và sự bất động, ví như biển cả là sự bao trùm toàn thể. Sự chứng thật ví như con khỉ là con vật thấy gì lấy ngay, như đứa trẻ là người bất phân biệt, như chữ viết trên nước là điều hiện lên rồi mất ngay. Cái nhất thể như dòng sông là biểu tượng sự liên tục biến đổi, như mặt trời là nguồn sáng tự nó, như liều thuốc chữa bệnh thế gian. Đạt mục đích như sợi tóc gút lại, đó là biểu tượng của hành trì liên tục, con mắt duy nhất là cách nhìn phi nhị nguyên, như bánh xe tám nhánh là sống theo [Bát chính đạo](#), sống thật tại vượt thời gian.

Đế Tâm Đổ Thuận

帝心杜順; 557-640, còn được gọi là Pháp Thuận (法順);

Sơ tổ của [Hoa nghiêm tông](#). Sau khi Sư bắt đầu giảng pháp, môn đệ của [Địa luận tông](#) sát nhập và thành hình tông Hoa nghiêm.

Thời trẻ tuổi, Sư gia nhập quân đội, nhưng sau đó sớm đi tu năm 18 tuổi. Sư bắt đầu tu tập thiền định và chuyên tu học [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) (s: buddhāvataṃsaka-sūtra). Sư là người đầu tiên lập thuyết Thập huyền môn (mười cửa bí mật), trình bày cơ sở của Hoa nghiêm, về sau được [Hiền Thủ Pháp Tạng](#) bổ túc. Hiền Thủ được xem là tổ đích thật của Hoa nghiêm tông.

Người ta kể lại rằng Sư có nhiều phép lạ và được gọi là Bồ Tát [Đôn Hoàng](#). Sư được nhà vua tặng danh hiệu Đế Tâm Tôn giả và phụng dưỡng rất hậu.

Đề-bà

提婆; S, P: deva;

Có hai nghĩa:

1. Đề-bà này tức tức là »Đơn nhãn Đề-bà«, tên đầy đủ là Ca-na Đề-bà (s: kṇadeva); tên dịch nghĩa là [Thánh Thiên](#);
2. Tên dịch âm của chư [Thiên](#).

Đề-bà Đạt-đa

提婆達多; S, P: devadatta;

Em họ của Phật [Thích-ca](#), đã vào [Tăng-già](#) sau khi nghe một bài giảng của Phật và trở thành một thành viên quan trọng. Tám năm trước khi Phật nhập diệt, Đề-bà Đạt-đa trở thành Tăng thống và âm mưu giết Phật nhưng không thành.

Ông là người gây chia rẽ lớn trong Tăng-già tại [Vệ-xá-li](#) (s: vaiśālī).

Ông cùng với vua [A-xà-thế](#) tổ chức ba lần giết hại: lần đầu với một nhóm cướp, nhưng nhóm đó được Phật cảm hóa và bỏ ý định sát hại. Lần thứ hai, họ âm mưu xô một tảng đá, nhưng tảng đá dừng lại trước chân Phật. Lần thứ ba, họ cho một con voi điên dẫm Phật nhưng khi đối diện Phật, con voi này voi trở nên hiền lành. Đề-bà Đạt-đa chủ trương một phép tu tuyệt đối khổ hạnh và kéo theo 500 tỉ -khâu ra khỏi Tăng-già. Trước khi chết, Đề-ba Đạt-đa xin quy y Phật. Theo truyền thuyết, ông chịu khổ rất lâu trong [Địa ngục](#).

Đề-đa-ca

[提多迦](#); S: dhītika;

Tổ thứ 5 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Đề xướng

[提唱](#); J: teishō;

Có thể hiểu là sự trình bày kinh nghiệm [Thiền](#), một vấn đề thiền của một vị Thiền sư, [Lão sư](#) trong một chu kì [Tiếp tâm](#) (j: sesshin). Trong một buổi đề xướng, Lão sư trình bày một [Công án](#) hoặc một vấn đề, một đoạn văn nào đó quan trọng trong thiền ngữ. Không nên hiểu đề xướng này là một buổi giảng nghĩa, bình luận thông thường vì trong buổi này, chẳng ai được giảng nghĩa, chỉ dạy và cũng chẳng có một sự hiểu biết nào được truyền trao. Cách thuyết trình của một Lão sư không liên hệ gì đến phương diện tri thức thông thường; nó chính là một biểu hiện của mức độ chứng ngộ trực tiếp chủ đề đang được trình bày của chính vị Lão sư này và vì thế có thể gây ấn tượng đến tận đáy lòng của thính giả.

Đệ nhất nghĩa đế

第一義諦; S: paramārtha-satya; cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, [Chân đế](#), Chân lí cao nhất, [Chân lí tuyệt đối](#);

Các thiên sinh thời xưa thường đặt câu hỏi »Thế nào là chân lí tuyệt đối« (»Như hà thị Thánh đế đệ nhất nghĩa?«; 如何是聖諦第一義) nơi chư vị Thiên sư và các câu trả lời của các vị cũng rất thú vị.

Đi-li-pa (62)

S: dhilipa hoặc delipa, teli, telopa. tailopa, bhalipa, tailopada; »Thương gia biết thường thức«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người buôn dầu và trở nên vô cùng giàu có, sống một cuộc đời vương giả. Ngày nọ, Pháp sư Bà-ha-na (s: bahana) đến thăm ông, chỉ cho ông thấy cuộc đời [Vô thường](#) và ông bắt đầu quan tâm đến đạo pháp. Lần khác vị này nhìn ông ép mè lấy dầu, nhân thế chỉ dạy:

Xem thân là hạt mè,
ép thành trí tư duy,
đổ vào bình Tự tính.
Làm một sợi bắc đèn,
từ giao phối Sắc-Không,
thắp lên bằng tri kiến,
và tỉnh giác thanh tịnh.
Đèn chiếu phá vô minh,
an trú trong Đại lạc,
Đó là vui giải thoát.

Sau chín năm thiền định ông đạt thánh quả. Chứng đạo ca của ông như sau:

Tự tính của riêng ta,
chính là Phật – không khác.
Tự tính mọi thật tại,
chính là Phật – không khác.

Nhờ phép truyền năng lực,
của phép Sa-ha-ja,
của tiên thiên tuyệt đối,
ta đạt cõi vô sinh.

Địa luận tông

地論宗; C: dīlùn-zōng;

Một tông phái của Phật giáo Trung Quốc ngày xưa. Tông này dựa trên Thập địa luận (十地論; s: daśabhūmika-sāstra) của [Thế Thân](#) (世親; s: vasubandhu), một bài luận nói về phẩm [Thập địa](#) (daśabhūmika) trong [Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh](#). Thập địa luận được [Bồ-đề Lưu-chi](#) (菩提流支) phiên dịch ra chữ Hán. Một nhánh của Địa luận tông về sau trở thành [Hoa nghiêm tông](#).

Địa luận tông là môn phái chỉ trích [Duy thức tông](#) mạnh mẽ, nhất là công kích quan niệm [A-lại-da thức](#). Tuy thế trong Địa luận tông cũng có sự sai khác. Phái miền Bắc do Đạo Sùng (道寵), một đệ tử của Bồ-đề Lưu-chi dẫn đầu cho rằng A-lại-da thức không có thật, xa rời [Chân như](#) (s: tathatā) và [Phật tính](#) không phải ai cũng có mà đạt Phật quả mới có Phật tính. Phái miền Nam của Huệ Quang (慧光), đệ tử của Lạc-na Ma-đề (勒那摩提; s: ratnamati) cho rằng A-lại-da thức có thật, nó chính là Chân như và Phật tính là tự tính của mỗi người lúc sinh ra. Từ phái miền Nam sinh ra Hoa nghiêm tông và phái miền Bắc sau đó hòa nhập với [Pháp tướng tông](#).

Địa ngục

地獄; S, P: naraka;

Một trong ba ác đạo song song với [Ngạ quỷ](#) (quỷ đói) và súc sinh. Địa ngục được xem là nơi nhiều khổ ải, nhưng sau khi [Nghiệp](#) ác chấm dứt có thể tái sinh trên những thiện đạo. Ta cần hiểu địa ngục không phải là một thế giới có vị trí địa dư thông thường mà đó là một trạng thái của tâm thức, nên hiểu [Tịnh độ](#) cũng là như thế.

Trong quan điểm vũ trụ của Phật giáo, địa ngục có nhiều dạng khác nhau, gần giống với quan điểm của Ấn Độ giáo:

hỏa ngục và hàn ngục, chia làm 8 ngục chính với 16 ngục phụ, mà A-tì địa ngục (s: avīci) là ngục khủng khiếp nhất. Chúng sinh trong địa ngục chịu nhiều khổ hình trong những thời gian khác nhau, như bị lột da lóc thịt, bị cắn mổ... Địa ngục được [Diêm vương](#) (s: yama) cai trị.

Địa Tạng

地藏; S: kṣitigarbha; C: dicáng;

1. Một vị Bồ Tát chuyên cứu độ sinh linh trong [Địa ngục](#) và trẻ con yếu tử. Có khi Địa Tạng cũng là người được xem là chuyên cứu giúp lữ hành phương xa. Đó là vị Bồ Tát duy nhất được diễn tả với bạch hào (lông trắng xoáy nằm giữa hai mắt, s: ūṇā) trên trán, một trong ba mươi hai tướng tốt của một vị Phật. Địa Tạng hay cầm [Như ý châu](#) (s: cintāmaṇi) và [Tích trượng](#) có sáu vòng, biểu hiện của sự cứu độ chúng sinh của Ngài trong [Lục đạo](#) (sáu đường tái sinh).

Tại Trung Quốc và các nước Đông nam Á, Địa Tạng được xem là một trong bốn vị Đại Bồ Tát (ba vị khác là [Quán Thế Âm](#), [Văn-thù Sư-lì](#) và [Phổ Hiền](#)) chuyên cứu độ những người bị sa vào địa ngục. Trú xứ của Ngài là Cửu Hoa sơn ([Tứ đại danh sơn](#)) và tương truyền rằng, Ngài đã thật sự hiện thân tại đây vào đời Đường dưới dạng một hoàng tử xứ Triều Tiên. Sau khi chết, nhục thân của vị hoàng tử này không tan rữa và người ta đã xây dựng một ngôi tháp để thờ vị này, một bảo tháp mà ngày nay vẫn còn.

Trước đây vô lượng kiếp, Địa Tạng là một [Bà-la-môn](#) và đã thệ nguyện trước một vị Phật thời đó là Ngài sẽ quyết tâm tu luyện đạt Phật quả, nhưng sẽ khước từ Phật quả này nếu Ngài chưa cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi [Luân hồi](#). Trong một tiền kiếp, Ngài là một cô bé với một bà mẹ thường hay sát sinh để kiếm sống. Sau khi mẹ qua đời, cô bé này ngồi thiền mãi cho đến khi nghe một giọng nói, khuyên cô nên niệm danh đức Phật. Sau đó, cô nhập định, xuống ngay đến cửa địa ngục. Nơi đây, cô được cho biết rằng, chính vì công phu thiền định và niệm Phật mà cô đã cứu mẹ thoát khỏi địa ngục.

Nhờ thần thông, Địa Tạng Bồ Tát có thể biến hóa thành nhiều dạng để cứu chúng sinh trong lục độ. Trong một buổi lễ long trọng, thường là ngày thứ 100 sau khi chết, các thân nhân thường thắp hương làm lễ cầu xin Ngài hướng dẫn người chết đến cõi Cực lạc của Phật [A-di-đà](#) (s: amitābha). Sau đó, một trong những thân nhân sẽ niệm một câu thần chú để gọi người chết trở về nghe chính pháp. Lễ này được chấm dứt với sự niệm danh Phật A-di-đà và Bồ Tát Địa Tạng một lần nữa.

2. Địa Tạng cũng là một danh hiệu khác của [Thiền sư La-hán Quế Sâm](#) vì trước khi dời về viện La-hán, Sư trụ trì thiền viện Địa Tạng.

Điền tọa

典座; J: tenzo;

Người lo việc ẩm thực trong một [Thiền viện](#). Công việc này là một trong những công việc đòi hỏi trách nhiệm nhiều nhất và vì vậy chỉ được truyền trao cho những vị tăng có tuổi, đã có nhiều kinh nghiệm.

Nhiều vị Thiền sư danh tiếng đã đảm nhận chức vụ này như [Qui Sơn Linh Hựu](#), [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#), [Đan Hà Thiên Nhiên](#) v.v.. Cách làm việc của một Điền tọa khác với một đầu bếp bình thường ở chỗ tư tưởng. Điền tọa xem công việc của mình là cúng dường [Tam bảo](#) và cơ hội để luyện tâm. Nếu Điền tọa lo nấu thức ăn ngon, tiết kiệm, không phí của, thận trọng trong từng hành động, thì công việc này chính là Thiền trong mọi hành động hằng ngày.

Chính vị Thiền sư danh tiếng của Nhật là [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) cũng đã rõ được tầm quan trọng của một vị Điền tọa trong một Thiền viện và chính Sư cũng đã được một vị dạy thế nào là »Thiền« trong Thiền tông. Khi vừa đặt chân sang đất Trung Quốc du học thì Sư đã có dịp yết kiến một cao tăng – dưới dạng một vị Điền tọa tại núi A-dục vương. Sư đang ngồi trên thuyền thì vị Điền tọa đến mua nấm và dò hỏi cách nấu nấm này ra sao. Ông từ chối lời mời ở lại đêm của Sư vì lí do phải trở về lo nấu ăn cho tăng chúng và nói thêm rằng, chính việc làm đầy trách nhiệm này là thiền trong hoạt động. Sư ngạc nhiên hỏi vì sao ông không chú tâm đến tọa thiền và quán [Công án](#) trong lúc tuổi đã cao. Vị Điền tọa chỉ mỉm cười và nói: »Ông bạn từ phương xa của tôi! Ông không biết biện đạo (j: bendō) mà cũng chẳng thông hiểu văn tự! (j: monji).« Lời nói này đã khắc sâu vào lòng Sư và sau này Sư cũng có viết một tác phẩm quan trọng với tên Điền tọa giáo huấn (典座教訓; j: tenzokyōkun) để khuyên răn đệ tử đảm nhận chức vụ này trong thiền viện.

Điều hỉ quốc

調喜國; S: abhirati;

Đông phương Tịnh độ của Phật [Bất Động](#) (s: akṣobhya).

Định Tiên Hoàng

丁先皇

Nhà vua Việt Nam thế kỉ thứ 10 đã ủng hộ đạo Phật. Ông là người phong chức tăng thống cho Ngô Chân Lưu, thuộc Thiền phái [Vô Ngôn Thông](#), phong hiệu là [Khuông Việt](#) Thái sư. Định Tiên Hoàng nhìn nhận đạo Phật là tư tưởng chủ đạo trị nước.

Định

定; S, P: samādhī; J: zammai, dịch theo âm là Tam-ma-địa;

Trạng thái chú tâm lên một đối tượng duy nhất bằng sự lắng lọc từ từ của tâm. Định là một dạng tâm thức, trong đó không còn tính nhị nguyên, trong đó chủ thể biến thành một với khách thể, lúc đó chỉ còn một »kinh nghiệm tâm thức« là có thật. Khả năng đạt định là một trong những điều kiện tiên quyết để tu tập [Thiền](#) (s: dhyāna).

Người ta phân biệt ba dạng định xuất thế, dẫn đến chứng ngộ tính [Không](#), [Vô ngã](#) và đạt [Niết-bàn](#). Các dạng khác của định, dù sâu lắng thế nào đi nữa vẫn được xem là thế tục.

Định Hương

定香; ?-1051

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 6. Sư đắc pháp nơi Thiền sư [Đa Bảo](#) và truyền lại cho những vị như [Viên Chiếu](#), [Bảo Tính](#), [Minh Tâm](#) và [Cứu Chỉ](#).

Sư họ Lữ, quê ở Chu Minh, xuất gia theo học với Thiền sư Đa Bảo và là vị đệ tử xuất sắc nhất trong chúng. Một hôm, Sư hỏi Đa Bảo: »Làm sao thấy được chân tâm?« Bảo đáp: »Là người tự nhọc.« Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, thưa: »Tất cả đều

như vậy, đâu phải riêng con?» Bảo hỏi lại: »Người hội chưa?» Sư thưa: »Đệ tử hội rồi đồng chưa hội.« Bảo khuyên: »Cần phải gìn giữ cái ấy.« Sư bịt tai xoay lưng đứng, Đa Bảo dạy: »Người về sau lại giống một kẻ điếc để tiếp người.«

Sau 24 năm tu học với Đa Bảo, Sư được thỉnh về trụ trì chùa Cẩm Ứng ở Tiêu Sơn, phủ Thiên Đức. Nhiều người đến đây tham học và Sư cũng rất có công trong việc hoằng hóa.

Ngày mùng 3 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Thái Bảo thứ ba đời Lí Thái Tông, Sư gọi chúng lại từ biệt và viết kệ phó chúc:

本來無處所。處所是真宗
真 宗如是幻。幻有即空空
Bản lai vô xứ sở
Xứ sở thị chân tông
Chân tông như thị huyễn
Huẩn hữu tức không không.
*Xưa nay không xứ sở
Xứ sở là chân tông
Chân tông như thế huyễn
Huẩn có là không không.
Truyền kệ xong, Sư im lặng viên tịch.

Định Không

定 空; 730-808

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng Thiền [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 8. Không biết Sư nổi pháp của vị nào. Môn đệ đặc pháp của Sư là Thiền sư Thông Thiện.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cổ Pháp (cũ là Diên Uẩn). Sư xuất thân từ một gia đình danh giá và vì những hành động hợp pháp tắc nên những người trong làng đều quý trọng, gọi là Trưởng lão. Lúc tuổi đã lớn, nhân nghe một buổi thuyết pháp mà Sư phát tâm xuất gia tu học.

Nhân vì một điềm linh ứng báo trước nên Sư đổi tên làng thành Cổ Pháp. Sau đó, Sư còn đến trụ trì chùa Thiền Chúng ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức (nay là làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh).

Sắp viên tịch, Sư gọi Thông Thiện đến phó chúc: »Ta muốn mở rộng làng xã nhưng ở khoảng giữa e gặp họa nạn, ắt có người khác đến phá hoại đất đai của chúng ta. Sau khi ta tịch, người khéo gìn giữ pháp của ta. Khi nào gặp người họ Đinh sẽ truyền thi nguyện của ta sẽ được toại vậy.« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi. Thông Thiện xây tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để thờ Sư.

Người họ Đinh kế thừa Thông Thiện sau này chính là Trưởng lão [La Quý An](#).

Định lực

定力; S: samādhibala; J: jōriki;

Một trong [Năm lực](#). Lực này xuất phát từ [Nhất tâm](#) và được phát triển qua các phép [Thiền](#) định. Định lực giúp hành giả tùy cơ ứng biến, làm đâu đúng đó mà không cần phải suy nghĩ đắn đo.

Thiền sư [Bạch Vân An Cốc](#) (j: hakuun yasutani) dạy rằng: »Định lực vượt qua các kết quả của sự tập trung đơn giản. Định lực là một năng lực diệu kì, một lần đã được đánh thức, giúp chúng ta hành động, phản ứng đúng lúc, thích hợp với những điều kiện, trường hợp không tiên đoán trước. Ai phát triển được định lực thì không còn là nô lệ của sự ham muốn vọng tưởng và cũng không còn là nạn nhân của thế giới xung quanh... Mặc dù nhiều năng lực huyền diệu có thể xuất phát từ định lực nhưng chúng không thể giúp chúng ta tận diệt tất cả những ảo ảnh bao quanh. Giác ngộ phải là bước tiếp đến.«

Vì định lực có thể tạo phép thần thông »vô bổ« và thu hút nhiều người nên Thiền sư [Thạch Đầu Hi Thiên](#) nhấn mạnh: »Việc tu tập để thành Tổ, thành Phật đứng hàng đầu trong tông này chứ không phải chỉ tụng kinh niệm Phật và sử dụng định lực.«

Định tâm

定心; J: jōshin;

Tâm đã đạt được [Định](#) (s: samādhi).

Định Thượng Tọa

定上座; C: dīng shàngzuò; J: jō jōza, tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#). Sư nổi danh với cách dạy thần tốc, mãnh liệt như vũ bão. Thiền sư [Viên Ngộ](#) có nhắc lại cách dạy của Sư trong [Bích nham lục](#), [Công án](#) 32.

Sư người miền Bắc, đến học với Lâm Tế và đắc pháp nơi đây. Một hôm, Sư đi trên đường gặp ba vị Thiền sư [Nham Đầu Toàn Hoát](#), [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#) và [Khâm Sơn Văn Thúy](#). Ba vị này hỏi Sư về cách dạy môn đệ của Lâm Tế. Sư thuật lại câu chuyện sau:

«Lâm Tế dạy chúng: ›Trên khối thịt đỏ có một chân nhân không ngôi vị thường từ diện môn các ông ra vào, người chưa chứng cứ hãy xem!‹ Có vị tăng ra hỏi: ›Thế nào là chân nhân không ngôi vị?‹ Lâm Tế liền nắm đứng bảo: ›Nói! Nói!‹ Vị tăng suy nghĩ. Lâm Tế liền xô ra, nói: ›Chân nhân không ngôi vị là cái gì? Cục cứt khô!‹ Liền trở về phương trượng.»

Nham Đầu nghe sợ le lưỡi. Khâm Sơn nói: »Sao chẳng nói phi chân nhân không ngôi vị?« Sư nắm đứng bảo: »Chân nhân không ngôi vị cùng phi chân nhân không ngôi vị cách nhau nhiều ít, nói mau! Nói mau!« Khâm Sơn không biết đáp sao, mặt mày tái mét. Nham Đầu, Tuyết Phong đến lễ bái xin lỗi: »Vị tăng này mới học không biết phải quấy, xin Thượng tọa từ bi tha thứ.« Sư bảo: »Nếu chẳng phải hai thầy già này xin, sẽ giết con quỷ đái dưới sàng này.«

Đọa xứ

墮處; S, P: apāya;

Bốn đường tái sinh đau khổ trong [Vòng sinh tử](#). Đó là [Địa ngục](#) (s: nakara), [Ngạ quỷ](#) (s: preta), súc sinh và [A-tu-la](#) (s: asura). A-tu-la đôi khi được kể vào loài hạnh phúc hơn loài người, có khi lại không được một số tông phái Tiểu thừa nhắc tới.

Đoạn giáo

斷教; T: chod [gcod]; S: uccheda; cũng được gọi là Hi giải giáo (希解教);

Tên của một phương pháp tu tập rất độc đáo, là nhánh thứ hai của một tông trong Phật giáo Tây Tạng do Pha-đam-pa (t: phadampa sangye, ?-1117) sáng lập song song với nhánh »giảm« (t: shijed, nghĩa là giảm bớt). Giáo lý này xuất phát từ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitā) ra nhưng được bổ sung thêm bằng những nghi lễ cúng hiến, gọi thần, hồn (e: shamanism) của những dân tộc thiểu số.

Nội dung chính của việc tu luyện trong Đoạn giáo – như tên này đã nói – là cắt đứt đoạn lậu hoặc, Ngã kiến. Để thực hành điều này, hành giả phải đưa thân cúng hiến cho ma quỷ ở nghĩa địa và nơi đốt xác. Nữ đệ tử quan trọng nhất của Pha-đam-pa là Ma-chig Lab-dron-me (1055-1145), người đã truyền phép tu luyện này sang những tông khác ở Tây Tạng.

Pha-đam-pa được xem là người từ Nam Ấn Độ đến truyền Mật pháp bởi vì nước da của ông có nét xanh. Ông là người cùng thời với Mật-lặc Nhật-ba (t: milarepa) và đến Tây Tạng 5 lần để giáo hóa. Lí thuyết căn bản của Đoạn giáo dựa theo những kinh và luận nói về Bát-nhã ba-la-mật-đa. Theo thuyết này thì tất cả những vật hiện hữu đều tự tâm mà phát sinh, không thật; những sợ, tưởng tượng,... chỉ là kết quả của tư duy bất chính. Để chấm dứt trạng thái này, Đoạn giáo đưa ra một phương pháp thiền rất độc đáo. Phương pháp này bao gồm hai phần: 1. Hành giả chấp nhận là ma quỷ có thật và chủ ý mời gọi chúng đến và 2. Nhận thức rằng, chúng chỉ là những gì tự tâm phát sinh, không có tự tính (Không). Để đạt được kết quả cao nhất, hành giả phải ra những nơi vắng vẻ hoang dã như những nơi đốt xác vì những nơi này dễ gây ra những cảm giác sợ hãi và ma quỷ cũng hay »lộng hành.« Nơi đây, Du-già sư ngồi thiền với một cái trống và kèn được làm bằng xương ống khuyển.

Điểm bí hiểm của phương pháp này nằm trong sự thực hành trực tiếp, như Pha-đam-ba một lần nói với cô đệ tử: »Con hãy đi tới chỗ thiêu xác, hãy lên núi tu luyện. Hãy quên những bài học lí thuyết và trở thành một Du-già-ni (s: yoginī) lang thang học hỏi!« Phép tu luyện theo Đoạn giáo vẫn được lưu truyền rộng rãi ở Tây Tạng trong tông Ca-nhĩ-cư (t: kagyupa) và Ninh-mã (t: nyngmapa) cho đến ngày nay.

S: dhobīpa hoặc dhombhīpa, dhombīpa; »Thợ giặt mình triết«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ.

Đô-bi-pa là con một người thợ giặt. Ngày nọ hai cha con đang giặt áo thì có một Du-già sư (s: yogin) đi qua. Vì không có gì cúng dường, gia đình thợ giặt xin giặt áo cho ông ta. Vị này từ chối và nói có phép bí truyền, giặt một lần là trắng mãi mãi. Người con xin truyền phép đó và được vị Du-già sư cho nhập dòng Cha-kra sam-va-ra-tan-tra. Vị Du-già sư khai thị ông bằng những lời:

Ngọn lửa thủ ấn là,
nước rửa sạch cho Thân,
Âm thanh chân ngôn là,
nước rửa sạch cho Khẩu,
Giao phối của nhị nguyên,
rửa ô nhiễm cho Ý.

Sau mười hai năm tu tập, người thợ giặt đạt thánh quả. Sau đó áo quần vào tay ông đều tự nhiên sạch sẽ. Ông sống thêm một trăm năm nữa để giáo hóa. Kệ ngộ đạo của ông như sau:

Ta chuyên nghề tẩy rửa,
trắng sao được rửa than.
Giáo pháp của Đạo sư:
người thợ giặt quý nhất,
vì nó chỉ Tự tính,
trống rỗng không ô nhiễm.

Đô-ka-ri-pa (49)

S: dhokarīpa; »Khất sĩ với bình bát«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống thời đại nào.

Ông là kẻ ăn xin ở Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra), không có gì hơn ngoài bình bát, trong đó ông để mọi thứ xin được. Lần

nọ ông không xin được gì, bình bát trống rỗng. Thấy một vị [Du-già sư](#) đi qua, ông hối tiếc là không có gì để cúng dường. Thế nhưng vị này cho ông nhập môn [Hô Kim cương tan-tra](#) (s: hevajra-tantra), [Quán đỉnh](#) cho ông và dạy:

Hãy nghe, Đô-ca-ri,
hãy đặt mọi dạng hình,
trong bình bát Không gian,
và xem chúng là một.

Đô-ka-ri-pa thiền quán như vậy, chỉ ba năm sau ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Sau đó ông vẫn tiếp tục mang bình bát đi rong. Nếu có ai hỏi, ông trả lời:

Bình bát của tính Không,
ta đặt vào trong đó,
mọi bổ thí khát thực,
đó chính là Đại lạc.
Đô-ca-ri ham muốn,
Đại lạc của tính Không,
hiếu chưa, hỏi các người?

Chứng đạo ca của ông như sau:

Trong không vô biên xứ,
(Tự tính của bình bát),
ta đặt mọi tri kiến,
(tự tính của mọi sự).
Không, Tri kiến là Một,
Du-già sư hạnh phúc,
đã đạt bờ chứng thật.

Độc giác Phật

獨覺佛; S: pratyekabuddha; P: paccekabuddha; dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà hoặc Bích-chi Phật, cũng được gọi là Duyên Giác Phật;

Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến [Mười hai nhân duyên](#), là người đạt được Phật quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho rằng vị Độc giác Phật không đạt được các năng lực như [Nhất thiết trí](#) (s: sarvajñatā) hay [Mười lực](#) (s: daśabala) của một vị Tam-miệu Tam-phật-đà ([Chính đẳng giác](#); s: samyak-saṃbuddha). Độc giác Phật được xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa [A-la-hán](#) và Phật. Có khi Độc giác Phật là danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân duyên trong các đời sống trước. Độc giác thừa là một trong [Ba thừa](#) (cỗ xe) để đạt [Niết-bàn](#).

Độc giác thừa

獨覺乘; S: pratyekabuddha-yāna; còn gọi là Duyên giác thừa;

Tên chung của các phương pháp tu tập đắc quả [Độc giác Phật](#).

Độc tham

獨參; J: dokusan, có thể hiểu là »một mình đến tham vấn vị thầy«;

Cuộc gặp riêng của người tham thiền với vị thầy trong thất của thầy. Độc tham là một trong những yếu tố tối trọng trong việc tu thiền; nó tạo điều kiện để thiền sinh có thể trình bày những vấn đề liên hệ đến việc tu tập, để có thể trình bày sở đắc và trải nghiệm mức độ thông đạt đạo của mình.

Nhiều [Công án](#) với nội dung là một cuộc vấn đáp phản ánh phương pháp độc tham thời xưa. Truyền thống độc tham bắt nguồn từ buổi »truyền tâm bí mật nằm ngoài giáo pháp« cho Ma-ha [Ca-diếp](#) (s: mahākāśyapa) của [Phật Thích-ca](#) trên đỉnh [Linh Thứu \(Niêm hoa vi tiếu\)](#), được lưu truyền trong »Phật tâm tông« – một tên khác của Thiền tông – cho đến ngày nay. Trước đây thì độc tham được ứng dụng trong tất cả những hệ phái của Thiền tông nhưng trong thời nay, phương pháp này hầu như không còn tồn tại trong tông [Tào Động](#) (s: sōtō-shū) tại Nhật mà chỉ được thực hành trong tông [Lâm Tế](#) (s: rinzai-shū).

Vì nhiều lí do mà buổi độc tham phải được giữ bí mật: 1. Buổi này đòi hỏi một tâm trạng cởi mở và thành thật tuyệt đối của thiền sinh trước mặt một vị [Lão sư](#) (j: rōshi) – một điều kiện khó thực hiện được trước mặt nhiều người khác; 2. Trong buổi này, thiền sinh trình bày mức độ ngộ nhập công án đang được tham quán. Nếu thiền sinh khác nghe được câu »giải đáp« này thì nó có thể là một chương ngại cho họ trên đường tìm câu trả lời của chính mình; 3. Một buổi dạy riêng của vị thầy lúc nào cũng được thực hiện theo qui tắc »tùy cơ ứng biến« và vì thế lúc nào cũng thích hợp cho chính thiền sinh đang độc tham. Vị thầy có thể phản ứng khác biệt đối với những câu trả lời giống nhau của các thiền sinh – một yếu tố có thể làm các thiền sinh sơ cơ tán loạn.

Trong một hệ thống truyền thừa chính phái thì chỉ có người nào đã được [Ấn khả](#), đã được chính thức công nhận là [Pháp tự](#) (j: hassu) mới được chủ trì buổi độc tham.

Độc Tử bộ

犢子部; S: vātsīputrīya; còn được gọi là Trụ tử bộ (s: pudgalavāda);

Bộ phái Phật giáo, tách ra từ [Trường lão bộ](#) (s: sthavira) trong năm 240 trước Công nguyên. Đó là bộ phái dăm đi xa nhất so với các nguyên lí kinh điển thịnh hành trong Thượng tọa bộ.

Người sáng lập của phái này là Độc Tử (s: vātsīputra), vốn theo đạo [Bà-la-môn](#), cho rằng đằng sau mỗi con người có một cá nhân, một Bồ-đặc-già-la (補特伽羅; s: pudgala; p: puggala), không giống cũng không khác với [Ngũ uẩn](#). Con người đó là kẻ đi tái sinh, là kẻ chịu tất cả các nghiệp báo, thậm chí là kẻ tiếp tục hiện diện trong [Niết-bàn](#). Trong thời đại bấy giờ Độc Tử bộ là một trong những bộ phái lớn, nhưng quan điểm của bộ phái này bị các tông phái chống đối vì họ cho rằng »Bồ-đặc-già-la« của Độc tử chẳng qua chỉ là biến dạng của một tự [Ngã](#) (s: ātman), là quan niệm mà đã bị đức Phật phủ nhận.

Đôm-bi-pa (4)

S: đombipa hoặc đombi; nghĩa là »Chúa của dòng du ca,« cũng có biệt danh là »Người cười cợt«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Ông sống trong thế kỉ 9, được xem là đệ tử của [Vi-ru-pa](#) (s: virūpa). Vi-ru-pa hướng dẫn ông vào những huyền bí của [Hô Kim cương tan-tra](#) (s: hevajratantra) và những vị [Hộ Thần](#).

Là nhà vua nước [Ma-kiệt-đà](#) (s: magadha), ông lấy một cô gái thuộc dòng du ca (đombi), một dòng hạ tiện. Bị chê cười, ông bỏ ngôi báu, cùng nàng vào rừng, tu tập [Tan-tra](#). Về sau khi nước Ma-kiệt-đà bị đói kém, triều đình mời ông trị vì. Ông trở về, cưới cợt, thi triển thần thông và dạy Phật pháp. Người ta cho rằng ông là tác giả của tám tập sách và nhiều bài ca. [Nghi quỹ](#) (s: sādhana) của ông là sự chuyển hóa năng lực nhục tính thành sự [Giác ngộ](#) thanh tịnh. Bài kệ chứng đạo của ông có những dòng như sau:

Viên đá bạc hiền nhân,
biến chì thành vàng ròng.
Trong lòng Viên ngọc quý,
đam mê thành tỉnh giác.

Đôn Hoàng

敦煌; C: dūnhuáng;

Thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc, có rất nhiều hang động nổi tiếng, được xem là vùng hang động chứa nhiều di tích Phật giáo lớn nhất thế giới. Những động cổ nhất được xây dựng từ thế kỉ thứ 5. Ngày nay, người ta tìm thấy 492 động, nằm trên 5 vùng cao thấp khác nhau, dài khoảng 1km. Hang động chứa toàn tranh tạc trên tường, với một diện tích tranh khoảng 45000m², và khoảng 2400 tượng. Đặc biệt trong động số 16, người ta đã khám phá hàng ngàn kinh, luận, được cuộn tròn. Đó là những tư liệu vô giá của công trình nghiên cứu đạo Phật trong vùng Trung Á và Trung Quốc ngày nay.

Các tranh tường thường minh họa các kinh, các vị Phật hay cuộc đời thường. Các bức tranh trước thế kỉ thứ 6 trình bày

cuộc đời của Phật [Thích-ca](#). Kể từ đời Đường, người ta trình bày các thế giới [Cực lạc](#). Các tranh tượng khác phần lớn diễn tả [Di-lặc](#), minh họa các kinh [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#), [Diệu pháp liên hoa](#), [Duy-ma-cật sở thuyết](#). Các vị Phật, Bồ Tát được tạc tượng nhiều nhất là [Quán Thế Âm](#), [Địa Tạng](#), [La-hán](#) cũng như một số thiên nhân khác.

Năm 1900, một nông dân vô tình khám phá ra động Mạc Kao, động này dẫn đến động số 16. Trong động số 16 người ta tìm thấy 40.000 văn bản (kinh sách, tài liệu, tranh tượng, kể cả các đề tài thuộc về đạo Lão, đạo Khổng) cũng như nhiều pháp khí mà tăng ni ngày xưa đã cất dấu khi bị ngoại xâm. Người nông dân nọ không biết giá trị các thứ đó, đã bán đi một phần lớn. Năm 1907, đoàn khảo cổ đầu tiên của phương Tây do Sir Aurel Stein dẫn đầu đã mua đi 150 bức họa trên lụa, 500 tranh vẽ và 6500 cuộn bản kinh. Năm 1908, một nhà Ấn Độ học là Paul Pelliot đem từ Đôn Hoàng 6000 cuộn kinh về nước. Sau đó là người Anh và người Nhật. Ngày nay phần lớn các di sản văn hóa đó đều nằm trong các viện bảo tàng phương Tây.

Các hang động có chính diện hình vuông hay chữ nhật. Các hang xây thời Đông Tấn (thế kỉ 4-5) thường đơn giản, chỉ có các tượng Phật. Các hang thời đại sau thường có nhiều phòng. Phần lớn các tượng được đặt trên đế hay dựa vào vách đá. Các hang dưới thời nhà Tống được xây dựng công phu nhất, gồm các trình bày tiền thân đức Phật hay các cảnh của Tịnh độ.

Các hình ảnh tranh tượng khắc họa trong thời Đông Tấn còn mang nhiều ảnh hưởng của Ấn Độ với mũi cao, áo mỏng. Sau đó các hình tượng của huyền thoại Trung Quốc cũng được đưa vào tranh. Đến thời nhà Tùy (581-618), bên cạnh tượng Phật và Bồ Tát, lần đầu tiên tượng của [A-nan-đà](#) được trình bày và cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc bắt đầu chiếm ưu thế.

Trong đời Đường, các hình tượng sống động và gần gũi hơn, nhất là trang phục của các tượng được trình bày rất kĩ. Trong thời kì này, nhiều tượng Phật vĩ đại ra đời, tượng lớn nhất cao hơn 33 m. Các tranh trên tường minh họa các cảnh trong kinh, các Bồ Tát thường là các vị đang được truyền bá rộng rãi thời bấy giờ.

Đốn ngộ

頓悟; J: tongo;

Nghĩa là ngộ bất thình lình, ngay bây giờ, ngược với [Tiệm ngộ](#). Phép tu Đốn ngộ được [Nam tông thiền](#) chủ trương đề xướng ([Huệ Năng](#)).

Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận

頓悟入道要門論; J: tongo nyūdō yōmonron;

Một tác phẩm quan trọng của Thiền tông, được Thiền sư [Đại Châu Huệ Hải](#) biên soạn.

ộng Sơn Lương Giới

洞山良价; C: dngshān língji; J: tōzan ryōkai; 807-869;

Thiền sư Trung Quốc, [Php tự](#) của Thiền sư [Vn Nham m Thạnh](#). Cng với mn đệ I [To Sơn Bản Tịch](#), Sư sng khai tng To ộng, một dng Thiền được lưu truyền đến ngý nay. Sư quyền khai ngũ vị để gio ha học đồ, đời sau gọi I [ộng Sơn ngũ vị](#).

Sư họ Du qu ở Cối K. Thuở nhỏ theo thầy tụng [Ma-ha bt-nh ba-la-mật-đa tm kinh](#) đến cu: V nhn, nhĩ, tĩ, thiết, thn, , Sư lấy tay rờ mặt hỏi thầy: Con c mắt, tai, mũi, lưỡi sao kinh ni khng? Thầy thấy lạ v giới thiệu Sư đến ni Ngũ Duệ yết kiến Thiền sư Linh Mặc (trước học đăc nơi M Tổ, đại ngộ nơi [Thạch àu](#)). Năm 21 tuổi, Sư đến Tung Sơn thụ giới cụ tc. Sao đ Sư du phương, yết kiến [Nam Tuyên Phổ Nguyên](#). Gặp ngý kị trai M Tổ, Nam Tuyên hỏi chng: Cng trai M Tổ, vậy M Tổ c đến hay chẳng? Tất cả chng khng đp được, Sư bước ra thưa: ọi c bạn liền đến. Nam Tuyên khen: Ch nhỏ ny tuy I hậu sinh rất dễ giữa gọt. Sư thưa: Ha thượng chờ ếm kẻ lnh thnh đũa giặc.

Sư đến [Qui Sơn Linh Hựu](#). Qui Sơn lại chỉ đến Vn Nham. ến đý Sư hỏi: V tnh thuyết php, người no được nghe? Vn Nham bảo: V tnh thuyết php, v tnh được nghe. Sư hỏi: Ha thượng nghe chẳng? Vn Nham bảo: Ta nếu nghe, người đu thể được nghe ta thuyết php. Sư thưa: Con v sao chẳng nghe? Vn Nham dựng phất tử, hỏi: Lại nghe chẳng? Sư thưa: Chẳng nghe. Vn Nham bảo: Ta thuyết php m người cn chẳng nghe, huống I v tnh thuyết php. Sư hỏi: V tnh thuyết php gồm những kinh điển g? Vn Nham bảo: u khng thấy kinh A-di-đ ni: nước, chim, cy rừng thấy đều niệm Phật, niệm php? Ngay cu ny Sư c tỉnh, thuật bi kệ:

也大奇！也大奇！

無情說法不思議

若將耳聽終難會

眼處聞時方得知

Dã đại kì, Dã đại kì

V tình thuyết pháp bát tư nghi

Nhược tương nhĩ thính chung nan hị

Nhân xứ văn thì phương đắc tri.

Cũng rất k! Cũng rất k!

V tnh thuyết php chẳng nghĩ ngh

Nếu lấy tai nghe trọn kh hội

Phải đem mắt thấy mới liễu tri.

Sắp rồi Vn Nham, Sư hỏi: Sau khi Ha thượng trăm tuổi, chợt c người hỏi tả được hnh dng của thầy chăng? con phải đp lm sao? Vn Nham lặng thinh hồi lu, bảo: Chỉ ci ấy. Sư trầm ngm giy lu, Vn Nham bảo: X-I Lương Giới thừa đương việc lớn phải xt kĩ. Sư vẫn cn hồ nghi. Sau, Sư nhn qua suối nhn thấy bng, đại ngộ chỉ, liền lm bi kệ:

切忌從他覓。迢迢與我疏

我今獨自往。處處得逢渠

渠今正是我。我今不是渠

應修甚麼會。方得契如如

Thiết kị tng tha mịch

Thiền thiền dữ ng sơ

Ng kim độc tự vng

Xứ xứ đắc phng cù

Cử kim chnh thị ng

Ng kim bất thị cù

Ứng tu thậm ma hội

Phương đắc khế như như.

*Rất kị tm nơi khc

Xa xi bỏ lng ta

Ta nay rìng tự đến

Chỗ chỗ đều gặp va

Va nay chnh l ta

Ta nay chẳng phải Va

Phải nn như thế hội

Mới mong hợp như như.

Sư thượng đường dạy chng: Lại c người khng đều đp bốn n ba ci chẳng? Chng đều khng đp, Sư lại bảo: Nếu chẳng thể nhận ny, lm sao vượt khỏi hoạn trước sau. Hẳn phải tm tm chẳng chạm vật, bước bước khng chỗ nơi, thường khng gin đoạn mới được tương ưng. Cần phải nỗ lực, chớ nhn rồi qua ngy!

Một vị tăng hỏi Sư: Khi lạnh nng đến lm sao n trnh? Sư đp: Sao chẳng nhằm chỗ khng lạnh nng đi? Tăng hỏi: Thế no chỗ khng lạnh nng? Sư đp: Khi lạnh lạnh chết X-l, khi nng nng chết X-l.

Sắp tịch, Sư sai cạo tc tắm gội xong, đắp y bảo chng đnh chung, gi từ chng ngồi yn m tịch. ại chng khc lc mi khng dứt. Sư chợt mở mắt bảo: Người xuất gia tm chẳng đnh mắc nơi vật, l tu hnh chn chnh. Sống nhọc thch chết, thương xt c lợi ch g? Sư bảo chủ sự sắm trai ngu si để cng dường. Chng vẫn luyến mến qu, ko di đến ngy thứ bảy. Thụ trai cng chng xong, Sư bảo: Tăng-gi khng việc, sắp đến giờ ra đi, chớ lm ồn no. Ni xong Sư vo trượng thất ngồi yn m tịch. Bấy giờ l thng ba năm thứ mười, nin hiệu Hm Thng đời ường. Sư thọ 63 tuổi, 42 tuổi hạ. Vua sắc phong l Ngộ Bản Thiền sư.

Động Sơn ngũ vị

洞山五位; J: tōzan (ryōkai) go-i; còn được gọi là Ngũ vị quân thần;

Năm địa vị của giác ngộ, được Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#) và môn đệ là [Tào Sơn Bản Tịch](#) phân tích nêu rõ.

Biểu thị Chính (正) ở đây có nghĩa là Thể, tính [Không](#) (空), Lí (理). Thiên (偏) chỉ cho Dụng (用), Sắc (色), Sự (事). Ngũ vị được nêu rõ như sau:

1. Chính trung Thiên (正中偏): có nghĩa là cái Dụng nằm trong Lí. Trong cấp nhận thức này, thế giới [Hữu vị](#) nắm phần trên nhưng được nhận diện là xuất phát từ [Chân như](#), tính Không. Người tu mới nhận được dụng đủ nơi thể. Bài kệ tụng của Sư:

正中偏
三更初夜月明前
莫怪相逢不相識
隱隱猶懷舊日嫌
Chính trung thiên

Tam canh sơ dạ nguyệt minh tiền
Mạc quái tương phùng bất tương thức
Ẩn ẩn du hoài cự nhật hiềm.
*Chính trung thiên
Đêm tối canh ba trăng rọi hiên
Lạ chi cùng gặp chẳng cùng biết
Ẩn ẩn vẫn còn ôm hận phiền

2. Thiên trung Chính (偏中正): có nghĩa là Lí nằm trong Dụng. Trong vị này, sự bất phân nổi bật, thế giới hiện hữu ít được để ý đến. Người tu hành nhận được Lí đủ nơi Sự, nhận được Thể sẵn trong Dụng, liễu đạt được lí các pháp đều không, chỉ một Chân như bình đẳng. Bài tụng:

偏中正
失曉老婆逢古鏡
分明覲面別無真
休更迷頭猶認影
Thiên trung chính
Thất hiểu lão bà phùng cổ kính
Phân minh địch diện biệt vô chân
Hữu cánh mê đầu do nhận ảnh.
*Thiên trung chính
Mất sáng lão bà tìm cổ kính
Rõ ràng đối diện đâu riêng chân
Thôi chớ quên đầu theo nhận bóng.

3. Chính trung lai (正中來): nghĩa là từ trung tâm giữa Thiên và Chính đến. Các pháp hữu vi như Lí tùy duyên, như tính duyên khởi. Nơi đây cảm giác về thân, tâm đều được bỏ qua một bên, cả hai đều biến mất. Người tu nơi đây như Lí tu Sự, như tính khởi hành, tương đương với [Bồ Tát](#) từ sơ địa đến thất địa ([Thập địa](#)) tu hành còn dụng công. Bài tụng:

正中來
無中有路隔塵埃
但能不觸當今諱
也勝前朝斷舌才
Chính trung lai

Vô trung hữu lộ cách trần ai
Đản năng bất xúc đương kim huy
Đã thắng tiền triều đoạn thiết tài.
*Chính trung lai
Đường cái trong không cách trần ai
Chỉ hay chẳng chạm ngày nay kị
Đã thắng tiền triều cắt lưới tài.

4. Thiên trung chí (偏 中 至): bước vào giữa Thiên và Chính. Nơi đây người tu cảm nhận được sự độc nhất vô nhị của mỗi [Pháp](#). Ngay cả tính Không cũng đã biến mất trong pháp này. Sử dụng toàn hợp nơi thể người tu trọn ngày tu mà lia niệm tu, trọn đêm dụng mà chẳng thấy dụng công. Tương đương với hàng Bồ Tát từ bát địa đến thập địa. Tụng:

兼中至
兩刃交鋒不須避
好手猶如火裡蓮
宛然自有冲天志
Thiên trung chí
Lưỡng nhẫn giao phong bất tu tị
Hảo thủ do như hỏa lí liên
Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí.
*Thiên trung chí
Hai kiếm đua nhau cần gì tránh
Tay khéo vẫn như lò lửa sen
Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí.

5. Kiêm trung đáo (兼 中 到): Đã đến đích, đến trung tâm của hai thái cực Thiên và Chính. Thể Dụng đồng đến, Sự và Lý cùng hành. Tức là vị quân thần hiệp (vua tôi hiệp). Đây là Phật quả tối thượng. Bài tụng:

兼中到
不落有無誰敢和
人人盡欲出常流
折合還歸炭裡坐 .
Kiêm trung đáo
Bất lạc hữu vô thùy cảm hòa

Nhân nhân tận dục xuất thường lưu
Chiết hiệp hoàn qui khô lí tọa.
*Chẳng rơi Không, có ai dám hòa
Người người trọn muốn vượt dòng thường
Tan hiệp trở về ngồi trong tro

[Tào Sơn Bản Tịch](#) Thiền sư giải: »Chính vị tức xưa nay Không giới, xưa nay không vật. Thiên vị là sắc giới có muôn hình tượng. Chính trung thiên: bỏ Lí theo Sự. Thiên trung chính: bỏ Sự về Lí. Kiêm trung đáo: thần ứng hợp các duyên, không rơi vào các cỗi, chẳng phải nhiễm, tịnh, chính, thiên. Cho nên nói »Đại đạo hư huyền, chân tông vô trước.« Các bậc tiên đức suy một vị này tối diệu tối huyền, phải biện minh cho thấu triệt. Quân là Chính vị, Thần là Thiên vị, Thần hướng Quân là Thiên trung Chính, Quân thị Thần là Chính trung Thiên, Quân Thần đạo hiệp là Kiêm trung đáo.«

Tương truyền rằng, Động Sơn được thầy là [Vân Nham Đàm Thạnh](#) chân truyền thuyết Ngũ vị và truyền lại cho Tào Sơn, người đã phát triển và hoàn chỉnh công thức này. Ngũ vị được xem là công thức biện chứng tuyệt hảo nhất của Thiền tông Trung Quốc. Thiền sư [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (j: hakuin ekaku) bảo rằng »Ngũ vị là nguyên lí chính của Phật giáo và con đường tu tập tối trọng của Thiền tông.«

Thuyết Ngũ vị của Thiền sư Động Sơn tương ứng với Tứ pháp giới của [Hoa nghiêm tông](#), được Pháp sư Thanh Lương Trừng Quán (737-838) đề xướng. 1. và 2. của Ngũ vị tương ứng với Sự pháp giới, 3. tương ứng với Lí pháp giới, 4. tương ứng với Lí sự vô ngại pháp giới và 5. tương ứng với Sự sự vô ngại pháp giới.

Ngũ vị của tông Tào Động sau cũng được tông [Lâm Tế](#) hấp thụ. Thiền sư [Phần Dương Thiện Chiêu](#) có lẽ là người đầu tiên sử dụng thuyết này và những bài kệ thuyết giảng của sư được ghi lại trong tập thứ 2 của Phần Dương lục (3 tập), được Thiền sư [Thạch Thương Sở Viên](#) biên tập. Phần Dương lục cũng là tập [Công án](#) quan trọng đầu tiên của Thiền tông Trung Quốc.

Động Sơn Thủ Sơ

洞山守初; C: dòngshān shǒushū; J: tōzan shusho; 910-990;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Vân Môn Văn Yển](#). Trước khi gặp Vân Môn, Sư đã hành cước hơn 2000 km từ quê ở Tây Bắc Trung Quốc đến Quảng Đông. Đây là sự chứng minh lòng tham thiền học đạo tuyệt đối của Sư và các vị mộ đạo

đời đó nói chung.

Nguyên do đại ngộ của Sư được truyền lại trong [Vô môn quan](#), [Công án](#) 15:

Vân Môn hỏi Sư: »Mới từ đâu đến?« Sư thưa: »Tra Độ.« Vân Môn lại hỏi: »Hạ [An cư](#) ở đâu?« Sư đáp: »Chùa Báo Từ ở Hồ Nam.« Vân Môn hỏi tiếp: »Rời chùa hôm nào?« Sư đáp: »Hai mươi lăm tháng tám.« Vân Môn bảo: »Tha cho ông ba hèo.« Sáng hôm sau, Sư đến hỏi Vân Môn: »Hôm qua đội ơn thầy tha ba hèo, không biết lỗi của con ở đâu?« Vân Môn nói: »Đồ vô dụng, thế mà dám khoe là đã qua những pháp hội ở Giang Tây, Hồ Nam! (chỉ [Mã Tổ](#), [Thạch Đầu](#)).« Nhân câu này của Vân Môn, Sư đại ngộ, bèn thưa: »Con ngày khác đến chỗ không có hơi người, dựng một chiếc am, chẳng chứa một hạt gạo, chẳng trồng một cọng rau, thường tiếp đãi thiện tri thức mười phương qua lại, trợn vì họ nhổ đinh tháo chốt, lột chiếc mũ thịt mỡ, cởi chiếc áo hơi thối, khiến mọi người sạch sẽ thung dung, làm một người vô sự.« Vân Môn bảo: »Thân bằng cây liễu mà mở được cái miệng to thế.« Sư liền lễ bái rồi đi.

Sư dạy chúng: »Lời không dính việc, nói chẳng hợp cơ, nương lời thì mất, kẹt câu là mê. Nơi đây, trong bốn câu nói thấy được rõ ràng. Làm một nạp tảng (chỉ Thiền sư) khoáng đạt, nhân một cây đòn tay, một miếng ngói, một bữa cháo, bữa cơm cũng có thể vì người làm thiện tri thức. Nơi đây, nếu chẳng rõ sẽ trở thành kẻ buống bình.«

Đời nhà Tống niên hiệu Thuần Hóa năm đầu tháng bảy, Sư ngồi yên thị tịch.

Đu-khan-đi (25)

S: dukhaṇḍi hoặc dokhaṇḍi, debanta, dhosanti, dvakanti, khaṇḍipa; »Người nhặt vải rách«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không biết đệ tử của ai và sống trong thời nào.

Ông là người ăn xin, chuyên lượm giẻ rách để may áo. Ngày nọ có vị [Du-già sư](#) thương hại ông, dạy cho phép thiền định, nhưng không sao ông tập trung được, vì đầu óc lúc nào cũng nghĩ đến chuyện may vá. Vị Du-già sư dạy ông quán Không vô biên xứ, nói rằng trong Thật tại không có may lẫn vá. Nhờ thế mà ông tập trung quán tưởng và sau 12 năm, ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Hợp nhất được sinh diệt,
với Thật tại cuối cùng,
Trong Thiền Đại thủ ấn,

đạt được giới thanh tịnh
rất ráo Ba thân Phật.

Đức Huệ

德 慧; S: [gṛaṃamati](#);

Một Đại luận sư của [Duy thức](#) học (s: [yogācāra](#), [vijñānavāda](#)), thầy của [An Huệ](#) (s: [sthiramati](#)).

Đức Sơn Tuyên Giám

德 山 宣 鑑; C: [deshān xuānjiàn](#); J: [tokusan senkan](#); 782-865;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những Thiền sư lỗi lạc nhất đời Đường. Sư có 9 môn đệ được [Ấn khả](#), trong đó hai vị [Nham Đầu Toàn Hoát](#) và [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#) đứng hàng đầu. Sư nổi pháp [Long Đàm Sùng Tín](#), thuộc dòng [Thanh Nguyên Hành Tư](#) và [Thạch Đầu Hi Thiên](#). Nhân duyên ngộ đạo của Sư là một trong những câu chuyện thường được nhắc lại nhất trong giới Thiền. Sư nổi danh về việc sử dụng cây gậy để giáo hóa (đập) thiền sinh, từ đó mà sinh ra danh từ [Bổng hát](#), chỉ cây gậy (bổng) ngang dọc của Sư và tiếng hét ([Hát](#)) vọng vang của [Lâm Tế](#).

Những lời dạy của Sư rất lạ lùng, khó hiểu, chỉ có bậc thượng căn mới có thể hội đôi phần. Những câu nói của Sư, nghe phớt qua người thường có thể gọi là »măng Phật mạ Tổ« nhưng nếu thấu hiểu thì cao siêu vô cùng. Sư không muốn đi quanh co, rườm rà mà nhiệt tình hướng dẫn môn đệ mau chóng ngộ được chân lí [Bất nhị](#), nơi mọi ngôn từ trở thành vô dụng. Cũng từ tâm hồn cao siêu nhiệt tình của Sư mà xuất phát từ dòng Thiền này một [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#), một [Vân Môn Văn Yến](#), một [Pháp Nhãn Văn Ích](#) và vô số những ngôi sao sáng trong [Thiền tông](#) sau này.

Sư họ Chu, quê ở Kiến Nam, Giản Châu, xuất gia lúc 20 tuổi. Sư thông Luật tạng và các kinh, luận. Vì thường giảng [Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) nên thời nhân gọi Sư là Chu Kim Cương. Nghe Nam phương [Thiền tông](#) thịnh hành Sư bất bình nói: »Kẻ xuất gia muôn kiếp học uy nghi của Phật, vạn kiếp học tế hạnh của Phật. Những kẻ ma ở phương Nam dám nói ›Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.‹ Ta phải ruồng tận hang ổ của chúng, diệt hết đồng ma quái để đền ân Phật.« Sư bèn khăn gói lên đường, mang theo bộ Thanh Long sở sao tới Lễ Châu. Trên đường, Sư gặp một người đàn bà bán bánh rán, bảo bà lấy ít bánh ăn điểm tâm. Bà chỉ gánh của Sư hỏi: »Gói này là gì.« Sư trả lời: »Thanh Long sở sao.« Bà

nói: »Tôi có một câu hỏi, nếu thầy đáp được, tôi xin cúng dường bánh điểm tâm. Bằng đáp không được, mời thầy đi nơi khác.« Sư ứng chịu, bà liền hỏi: »Trong kinh Kim cương có nói »Tâm quá khứ bất khả đắc, tâm vị lai bất khả đắc, tâm hiện tại bất khả đắc.« Vậy thầy muốn điểm tâm nào?» Sư lặng thinh, không đáp được. Người đàn bà liền chỉ Sư đến tham vấn Thiền sư Long Đàm Sùng Tín.

Vừa tới cửa Long Đàm, Sư liền nói: »Nghe danh Long Đàm đã lâu, nay đến đây, đầm (潭; Đàm) cũng chẳng thấy, rồng (龍; Long) cũng chẳng hiện.« Long Đàm bước ra, nói: »Người đã tới Long Đàm rồi.« Sư không đáp được, liền dừng lại đây. Một đêm, Sư đứng hầu. Long Đàm bảo: »Đêm khuya sao chẳng xuống?» Sư kính chào bước ra, lại trở vào thưa: »Bên ngoài tối đen.« Long Đàm thắp đèn đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, Long Đàm liền thổi tắt. Sư bỗng nhiên đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ, quì xuống lễ bái. Long Đàm hỏi: »Người thấy gì?» Sư thưa: »Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói chư Hòa thượng trong thiên hạ.« Hôm sau Long Đàm thượng đường bảo chúng: »Trong chúng đây có một gã rãng như kiếm bén, miệng tự chấu máu, đánh một gậy chẳng ngó lại, khi khác y lên ngọn núi cao vút dựng lập đạo của ta.« Sư đem bộ số sao ra chất đồng nổi lửa đốt và nói: »Tốt cùng các biện luận siêu huyền như một sợi lông ném trong hư không; hết sạch các trọng yếu trong đời như một giọt nước rơi vào hồ lớn.« Sư lễ từ Long Đàm du phương.

Đến [Qui Sơn Linh Hựu](#), Sư vào pháp đường từ phía Tây đi qua phía Đông, lại từ Đông sang Tây, hỏi: »Có chăng? Có chăng?» Qui Sơn ngồi lặng im không ngó tới. Sư nói: »Không, không.« liền đi thẳng ra cửa tự nói: »Tuy nhiên như thế cũng chẳngặng thô xuất.« Sư bèn đẩy đủ uy nghi đi trở vào. Vừa bước qua cửa, Sư đưa tọa cụ lên gọi: »Hòa thượng!« Qui Sơn toan nắm [Phất tử](#), Sư liền hét, phui áo ra đi. Qui Sơn sau nói: »Gã ấy về sau lên tận ngọn núi cao, cất am cỏ ở, để rồi quả Phật mắng Tổ.«

Sư dạy chúng: »Nơi mình vô sự thì chớ vọng cầu, vọng cầu mà được thì chẳng phải được. Các ông chỉ vô sự nơi tâm, vô tâm nơi sự thì hư mà linh, không mà diệu. Nếu có nói gốc ngọn chừng đầu mây lông đều là tự đối. Còn có mảy may nghi nhớ là nghiệp nhân tam đồ. Bất chợt sinh tình (vọng khởi) là muôn kiếp bị khóa kín. Danh thánh hiệu phàm trọn là tiếng rỗng, tướng đặc biệt hình xấu xa đều là sắc huyền. Các ông muốn cầu đó mà không bị lụy sao? Và các ông chán đó, lại thành bệnh lớn. Cả hai đều vô ích...

Nhân giả! nói tu hành như thế, các ông đâu chẳng nghe nói Lão Hồ (ông già Ấn Độ, chỉ Phật) trải ba A-tăng-kì kiếp tu hành mà nay còn đâu? Sau 80 năm chết mất, cùng các ông có khác gì?...

Các ông chớ cuồng! Khuyên các ông không gì hơn thôi hết đi, vô sự đi. Tâm vừa khởi một niệm tức là quyến thuộc nhà ma, là kẻ tục phá giới.«

Sư có bệnh, tăng hỏi: »Lại có cái chẳng bệnh chăng?» Sư đáp: »Có.« Tăng hỏi: »Thế nào là cái chẳng bệnh?» Sư bảo:

»Ồi da! Ồi da!« Sư lại bảo chúng: »Chụp không tìm tiếng luống nhọc tâm thần các người. Mộng tỉnh, tỉnh rồi trợn không có việc gì.« Nói xong Sư ngồi yên lặng viên tịch, nhằm đời Đường, niên hiệu Hàm Thông năm thứ sáu, ngày mùng ba tháng chạp năm Ất Dậu. Vua sắc phong Kiến Tịch Đại sư.

Gê-sa

T: ge-sar; có nghĩa là »Liên hoa ấn«, ấn hoa sen;

Tên của một vị anh hùng huyền thoại Tây Tạng. Hình tượng của vị này tạo nên một câu chuyện cổ Phật giáo Tây Tạng, được truyền bá đến Mông Cổ qua những du sĩ. Nhân vật này xuất phát từ một vương quốc tên Ling, nằm ở phía Đông Tây Tạng và những huyền thoại về ông bắt đầu lan truyền từ thế kỉ 11. Trong thời gian này Phật giáo đã nắm ưu thế so với đạo Bôn và đề tài chính của câu chuyện này chính là những cuộc chiến giữa Gê-sa và ác loài (trong trường hợp này là [Bôn giáo](#)). Trong những cuộc chiến này, Gê-sa được xem là hiện thân của [Quán Thế Âm](#) Bồ Tát (s: avalokiteśvara) và [Liên Hoa Sinh](#) Đại sư (s: padmasambhava). Những nhân vật anh hùng trong câu chuyện này đều được xem là hóa thân của các vị [Ma-ha Tát-đạt](#) (s: mahāsiddha). Sau này, Gê-sa thường được tôn thờ như một vị thánh và vợ ông như một [Không hành nữ](#) (s: dākini).

Theo truyền thống những bài Thánh ca (s: dohā) của [Drug-pa Kun-leg](#) và [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa), những người du ca đã truyền miệng những sự tích đầu của Gê-sa. Những phần bổ sung thêm sau này do những vị Lạt-ma thực hiện qua những cảm hứng tự ngộ được.

Tích này được phân thành hai chương: thời niên thiếu khổ cực, bị tất cả mọi người ruồng bỏ và thời làm vua Gê-sa. Gê-sa được xem như »con trời« giáng thế ngự trị. Sau khi ra đời thì bị trục xuất ra khỏi nước, sống viễn li đến năm 15 tuổi. Trong một cuộc đua ngựa giành ngai vàng, Gê-sa thắng được đối thủ là Khro-thung, được nhường ngai và cưới công chúa Brug-mo. Sau đó câu chuyện được tiếp nối với những cuộc chiến với ma quỷ, giáo hóa nước Hor.

Ghan-ta-pa (52)

S: ghaṇṭapa hoặc vajraghaṇṭā; »Nhà sư rung chuông«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9.

Ông là một [Tĩ-khâu](#) tại viện Na-lan-đà và sống một cuộc đời với giới luật nghiêm khắc. Ngày nọ ông đến [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra) thì được nhà vua mời vào hoàng cung. Ông từ chối không vào vì cho rằng không thể chấp nhận được cảnh người bóc lột người. Nhà vua nghe báo lại, lấy làm tức giận, mới nghĩ cách hạ nhục ông. Nhà vua tìm một cung nữ xinh đẹp, ra lệnh cho nàng quyến rũ vị sư cho được. Sau một thời gian, chống cự không nổi sự cám dỗ, Ghan-ta-pa lấy cung nữ làm vợ, phá giới rời tu viện. Sau một năm hai người có một đứa con. Nhà vua vui thích với chuyện này, tìm cách gặp ông để chế nhạo. Biết thế, một tay gói đứa con trong áo, tay kia cầm hũ rượu, ông cùng vợ đi gặp vua. Vua cười chế diễu, nhưng ông nhìn thẳng vào mắt vua nói mình không tội lỗi gì. Vua hỏi cái gì giấu trong áo, ông ném con và hũ rượu xuống đất. Thần thổ địa run sợ, vội cho nước trào ra, đứa con và hũ rượu biến thành [Kim cương](#) chữ (s: vajra) và chuông (ghaṇṭā). Ghan-ta-pa và vợ bỗng biến thành thần Sam-va-ra (s: saṃvara) và Kim cương Va-ra-hi (vajra vārāhī) lơ lửng trên không. Nước cứ trào dâng mãi, sắp chìm chết vua quan thì [Quán Thế Âm](#) hiện ra cứu giúp. Vua quan đều lễ bái xin tha tội, Ghan-ta-pa khai thị như sau:

Thuốc men và chất độc,
có tác dụng khác nhau,
nhưng trong tận tự tính,
cả hai chỉ là một.
Cái ác hay cái thiện,
cũng không hề sai khác,
chẳng qua chỉ là một.
Bạc có trí đã ngộ,
không hề khước từ gì.
Chỉ như lũ trẻ con,
chưa hề chứng đạt đạo,
bị năm độc hoành hành,
lang thang trong Sinh tử.

Nhờ lời giáo hóa này mà nhà vua cũng như quần thần thoát ra khỏi trói buộc của thành kiến. Còn nàng cung nữ thì sáu kiếp trước đó, nàng là người luôn luôn quyến rũ vị tĩ-khâu phá giới nhưng không được. Vị tĩ-khâu thì bám giữ giới luật một cách máy móc, chỉ trong đời này mới phá được sự ràng buộc này, nhờ một tâm thức đã chín muồi hoàn toàn, đã đạt đạo, tự tại trong tính [Không](#).

Giác

覺 ; S, P: bodhi; C: xué; J: kaku; cũng được dịch âm là ㊦ Bồ-đề (菩 提);

Danh từ dịch ý từ chữ »bodhi« của [Phạn ngữ](#) (sanskrit), có nghĩa là tỉnh thức, thường được gọi chung với chữ »ngộ« là [Giác ngộ](#).

Giác giả

覺 者 ; S, P: buddha;

Nghĩa là »Bậc giác ngộ«; người ta thường gọi theo âm Hán Việt là [Phật](#), Phật-đà.

Giác Hải

覺 海 ; tk. 11-12

Thiền sư Việt Nam dòng [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 10.

Sư họ Nguyễn, thuở nhỏ làm nghề chài lưới. Năm 25 tuổi, Sư cùng [Không Lộ](#) xuất gia, cùng thờ Thiền sư Hà Trạch làm thầy. Về sau Sư trở thành người nối pháp của Không Lộ, trụ trì chùa Hải Thanh.

Cũng như Không Lộ, Sư có khuynh hướng tu tập Mật giáo, sử dụng thần thông. Lần nọ lúc vào chầu vua Lí Nhân Tông (1072-1127), Sư cùng đạo sĩ Thông Huyền biểu diễn phép lạ làm hai con tắc kè rơi xuống đất, Lí Nhân Tông có thơ khen:

覺海心如海。通玄道又玄
神通兼變化。一佛一神仙
Giác Hải tâm như hải,

Thông Huyền đạo hựu huyền
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật nhất thần tiên.
*Giác hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo lại huyền,
Thần thông gồm biến hóa,
Một Phật, một thần tiên.

Sau đây là bài kệ Hoa và bướm – 花蝶 của Sư:

春來花蝶善知時
花蝶應須共應期
花蝶本來皆是幻
莫須花蝶向心持

Xuân lai hoa điệp thiện tri thời
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kì
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn
Mặc tu hoa điệp hưởng tâm trì.
*Xuân sang hoa bướm khéo quen thời
Bướm liệng hoa cười vắng đúng kì
Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo
Thây hoa, mặc bướm, để lòng chi!

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

Giác Hiền

覺賢 ; S: buddhabhadra; 359-429, cũng được gọi theo âm là Phật-đà Bạt-đà-la;

Cao tăng Ấn Độ, người Kashmir, thuộc Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda). Năm 409 Giác Hiền qua Trung Quốc, cùng với Pháp Hiền dịch nhiều bộ kinh quan trọng của Đại thừa qua chữ Hán.

Sư gia nhập [Tăng-già](#) lúc 17 tuổi và sớm nổi tiếng với giới luật nghiêm minh và khả năng thiền định. Năm 409, Sư đến Trường An và nơi đây có sự mâu thuẫn với các vị tăng của phái [Cưu-ma-la-thập](#), là phái được triều đình thời đó ủng hộ. Vì vậy Sư rời Trường An, cùng khoảng 40 học trò đến Lư Sơn và gặp [Huệ Viễn](#) tại đây (410). Năm 415, Sư đến Nam Kinh và dịch các tác phẩm cơ bản của Phật giáo như [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka), kinh [Đại bát-niết-bàn](#) (s: mahāparinirvāṇa-sūtra). Giữa năm 418 và 421, Sư dịch bộ kinh [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#) (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) ra chữ Hán, gồm 60 tập.

Giác ngộ

覺悟 ; S, P: bodhi;

Danh từ được dịch nghĩa từ chữ Bodhi ([Bồ-đề](#), tình thức) của [Phạn ngữ](#); chỉ trạng thái tình thức, lúc con người bỗng nhiên trực nhận tính [Không](#) (s: sūnyatā), bản thân nó là Không cũng như toàn thể vũ trụ cũng là Không. Chỉ với trực nhận đó, con người mới thấu hiểu được thể tính mọi hiện tượng. Tính Không hiểu ở đây không phải sự trống rỗng thông thường mà nói về một thể tính vô biên không thể dùng suy nghĩ, cảm nhận để đo lường, nằm ngoài cặp đối đãi có-không. Tính Không này không phải là một đối tượng để một chủ thể tiếp cận đến vì bản thân chủ thể cũng thuộc về nó. Vì vậy, giác ngộ là một kinh nghiệm không thể giải bày.

Người giác ngộ hoàn toàn là đức Phật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#), cũng là người bắt đầu giáo hóa cho nên đạo Phật cũng được gọi là »đạo giác ngộ« ([Đại ngộ triệt đế](#), [Ngộ](#), [Kiến tính](#)).

Dù rằng cái thể của tính Không là một, nhưng người ta cho rằng có nhiều mức độ giác ngộ khác nhau. Nếu so sánh giác ngộ như phá vỡ một bức tường, thì có mức giác ngộ như chỉ hé mở một lỗ nhỏ và giác ngộ như đức Thích-ca là phá vỡ hoàn toàn bức tường đó. Có vô vàn khác nhau giữa các mức giác ngộ, biểu hiện bằng sự rõ ràng chính xác của thiền giả đạt được. Dựa trên kinh nghiệm của các bậc giác ngộ, thế giới của sự giác ngộ không hề khác với thế giới hiện tượng của chúng ta, tất cả đều là một, Hiện tượng-Tính không, Tương đối-Tuyệt đối. Kinh nghiệm về cái tất cả là một này chính là kinh nghiệm về thể tính tuyệt đối đó. Trong [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#) (s: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-s% tra) chỉ rõ »sắc tức là không, không tức là sắc«, tức là không hề có hai thế giới. Nhờ tình trạng giác ngộ sâu xa, hành giả từ bỏ được cái [Ngã](#). Trong [Thiền tông](#), một khi cái ngã đã chết ([»đại tử«](#)) thì »đời sống« mới bắt đầu, đó là một cuộc sống tự tại và an lạc.

Một câu hỏi được rất nhiều người mộ đạo đặt ra cụ thể là: nhờ đâu mà người ta có thể nhận ra được một Thánh nhân, một Bậc giác ngộ – với những giác quan của một »[Phàm phu](#)« – và theo người đó tu tập? Sách vở thường nói rằng, chỉ có một Bậc giác ngộ mới nhận ra một Bậc giác ngộ ([Vô thượng du-già](#)), nhưng kinh nghiệm chung cho thấy, người bình thường cũng có khả năng nhận ra được một người đã đạt một cấp bậc siêu việt trên con đường tu tập qua các biểu hiện, qua bầu không khí xung quanh người đó. Đó là một khung cảnh thái bình, tịch tịnh mà người nào cũng có thể cảm nhận được, ngay cả thú rừng. Trong khung cảnh này thì tâm của con người không còn bị những câu hỏi, hồ nghi quấy nhiễu – không phải vì chúng mỗi mỗi được giải đáp mà vì chúng đã tự biến mất, tự hủy diệt trong cái tĩnh mịch vô biên của [Chân như](#). Trong đoạn văn dịch sau đây – do một Triết gia người Đức Veltheim-Ostrau viết – mô tả cảm giác của ông trong bầu không khí và những hiện tượng xung quanh một Bậc giác ngộ hiện đại, đó là Śrī [Ra-ma-na Ma-hā-ri-shi](#) (1897-1950) tại Tiruvannamalai, núi A-ru-nā-cha-la ở miền Nam Ấn Độ (»mahārṣi« dịch sát nghĩa là Đại Thấu Thị, một Đại nhân đã nhìn thấu suốt vạn sự):

»Tôi cảm nhận sự hiện diện của tất cả mọi người, những động vật xung quanh, một bầu không khí thái bình, một sự yên tĩnh không tả nổi. Tôi đứng bên cạnh họ với một tâm trạng vô tư, hoàn toàn không quen biết, nhưng với một tình thương ấm áp. Tâm trạng này không dễ miêu tả bởi vì nó quá đơn giản, quá tự nhiên. Tôi chỉ cầu mong nhớ lại được trạng thái này trước khi tôi qua đời.

Cặp mắt của tôi đang chú ý đến Ma-hā-ri-shi ngồi yên nhập định thì một hiện tượng xảy ra, một hiện tượng mà tôi – mặc dù rất ngại diễn tả lại – trình bày một cách khiêm nhường, ngắn gọn như tôi đã thật sự chứng kiến. Thân hình màu đen thẫm của ông dần dần trở nên trắng và trắng hơn, sau đó phát quang như được rọi sáng từ trong! Ban đầu tôi cho nó là một hiện tượng tự ý gợi (e: autosuggestion), thôi miên (e: hypnosis) và lấy sổ tay, xem đồng hồ để kiểm soát... Khi quay đầu nhìn lại – với cặp mắt vừa mới xem quyển sổ tay xong – tôi vẫn thấy Ma-hā-ri-shi, một thân hình sáng rực đang ngồi trên một tấm da cạp! Tôi nhìn vào mắt ông – mắt chạm mắt – nhưng bây giờ nổi ngạc nhiên về ánh sáng chói lòa đã tan biến...« (trích từ »Hơi thở Ấn Độ«, Der Atem Indiens, Hamburg, 1955).

Mặc dù [Thần thông](#), [Tất-địa](#) (s: siddhi) là một dấu hiệu của sự tiến triển trong quá trình tu tập nhưng Phật khuyên không nên sử dụng – nếu có khả năng – và không nên coi trọng nó – nếu đang trên đường tìm [Đạo](#), vì nó vẫn nằm trong thế giới [Hữu vi](#), chưa là biểu hiện của Tuyệt đối, của [Chân như](#).

Giác Thành

覺 城; S, P: bodh-gayā, buddha-gayā; còn được gọi là Chính Giác Sơn (正 覺 山);

Một trong bốn thánh địa của [Phật giáo](#), cách Patna 90 km về phía Nam. Nơi đây, đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#) đã [Giác ngộ](#) hoàn toàn sau khi thiền định 49 ngày dưới cây [Bồ-đề](#). Ngày nay, tại Giác Thành còn lại tháp Đại Bồ-đề do một nhà vua Tích Lan xây dựng.

Giác thụ

覺 樹

[Bồ-đề thụ](#)

Giải thâm mật kinh

解 深 密 經 ; S: saṃdhanīrnamocana-sūtra; dịch theo âm Hán Việt là San-địa niết-mô-chiết-na tu-đa-la;

Một bộ kinh [Đại thừa](#). Cùng với kinh [Nhập Lăng-già](#), Giải thâm mật là bộ kinh căn bản của [Duy thức tông](#), nói về [A-lại-da thức](#) (ālaya-vijñāna), thuyết Tam tính (s: trisvabhāva) của hiện hữu theo Duy thức học ([Pháp tướng tông](#)) v.v..

Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là phẩm mở đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của chân lý tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lý [Bất nhị](#) và tính siêu việt của [Tâm](#). Phẩm 3-5 nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc.

Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu tiên được [Cầu-na Bạt-đà-la](#) (s: guṇabhadra) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 và 8 được dịch – dưới tên Tương tục giải thoát liễu nghĩa kinh. Năm 515, [Bồ-đề Lưu-chi](#) (s: bodhiruci) dịch trọn bộ dưới tên Thâm mật giải thoát kinh, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, [Chân Đế](#) (s: paramārtha) dịch phẩm một. Tam Tạng Pháp sư [Huyền Trang](#) dịch trọn bộ 647 dưới tên Giải thâm mật kinh, bản này được gọi là Đường dịch.

Giải thoát

解脱 ; S: vimukti; P: vimutti; J: gedatsu;

Giải phóng ra khỏi Khổ bằng cách tri kiến nguyên nhân của khổ và tận diệt nó, tức là thực hiện Tứ diệu đế và đoạn diệt Ô nhiễm (s: āsrava). Giải thoát tức là thoát khỏi ảo tưởng và khổ, thoát khỏi sự tái sinh trong Luân hồi (s: saṃsāra) và đạt Niết-bàn (s: nirvāṇa). Danh từ Giải thoát được dùng đồng nghĩa với Giác ngộ, Ngộ.

Giám Chân

鑑真 ; C: jiànzhēn; J: ganjin; 688-763;

Luật sư Trung Quốc. Sư đến Nhật Bản năm 754 và sáng lập Luật tông (j: ritsu-shū) nơi đây.

Sư quê ở Dương Châu. Năm 14 tuổi Sư theo cha vào chùa, nhìn tượng Phật cảm động và xin xuất gia. Sư thông Tam tạng, giữ giới nghiêm chỉnh và vì vậy tiếng tăm lừng lẫy. Đến năm 55 tuổi, Sư có ý nguyện đi Nhật Bản vì có hai tăng sĩ người Nhật khẩn thiết mời Sư sang giáo hóa. Môn đệ của Sư ngăn cản vì đường sang Nhật rất nguy hiểm. Sư nghe vậy liền nói: »Đây là việc pháp, tiếc gì tính mệnh, mọi người không đi, một mình ta đi.« Nghe vậy nhiều môn đệ xin đi, tổng cộng có 21 người. Chuyển đi hoằng hóa Nhật Bản đầy gian nan. Năm lần thất bại, lần thứ sáu sau 11 năm mới toại nguyện. Trong suốt hành trình này có tất cả 36 Ti-khâu chết và chính Sư cũng bị mù hai mắt.

Sư đến Nhật năm 66 tuổi, đem theo rất nhiều kinh sách. Nơi đây, Sư được cả nước Nhật hoan nghênh sùng ngưỡng và được Nhật hoàng phong chức Truyền Đăng Đại Pháp sư. Vì tinh thông y dược nên Sư cũng có cống hiến lớn cho y dược học Nhật Bản. Sư tịch năm 763 sau mười năm truyền bá rất thành công tại đây, thọ 77 tuổi.

Giáo ngoại biệt truyền

教外別傳 ; J: kyōge-betsuden;

Tức là giáo pháp truyền đặc biệt ngoài kinh điển, không thể theo văn tự, lí thuyết mà đạt yếu chỉ được. Câu này thường

được các vị Thiền sư sử dụng chỉ tông phái mình, [Thiền tông](#).

Giáp Sơn Thiện Hội

夾山善會 ; C: jiāshān shānhuì; J: kassan zen'e; 805-881;

Thiền sư Trung Quốc. Sư đắc pháp nơi [Thuyền Tử Đức Thành](#) (Hoa Đình Thuyền Tử). Sau Sư đến Giáp Sơn trụ trì, môn đệ đến học tập nập. Môn đệ đắc pháp nổi danh của Sư là Lạc Phổ Nguyên An.

Sư họ Liêu, quê ở Hiện Đình, Quảng Châu. Năm 9 tuổi, Sư xuất gia tại chùa Long Nha, sau đó lại đến Giang Lăng tập học kinh luận. Sư trụ trì tại Kinh Khẩu. Một vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là Pháp thân?« Sư đáp: »Pháp thân vô tướng.« Tăng hỏi tiếp: »Thế nào là Pháp nhãn?« Sư đáp: »Pháp nhãn chẳng bệnh.« Thiền sư [Đạo Ngô Viên Trí](#) đứng trong hội, nghe Sư trả lời bèn cười, nói rằng Sư hoằng hóa mà chưa có thầy và chỉ đến Hoa Đình Thuyền Tử (xem dưới [Thuyền Tử Đức Thành](#)). Nơi Hoa Đình, Sư đại ngộ và sau trở về nơi cũ hoằng giáo. Đạo Ngô cho người đi trắc nghiệm Sư với hai câu hỏi như xưa và Sư trả lời y như trước. Đạo Ngô thừa nhận, bảo: »Ông ấy đã triệt ngộ.«

Sư dạy chúng: »... Người thượng căn ngay lời nói liền rõ đạo; kẻ căn khí bậc trung, bậc hạ chạy lăng xăng như sóng biển. Sao chẳng nằm trong sinh tử mà an định? Sẽ nhận lấy chỗ nào? Lại nghi Phật nghi Tổ thế cái sinh tử cho ông được sao? Người có trí sẽ cười ông, nghe bài kệ đây:

勞持生死法，唯向佛邊求
目前迷正理，撥火覓色漚
Lao trì sinh tử pháp
Duy hướng Phật biên cầu
Mục tiền mê chính lí
Bát hỏa mịch phù âu
*Nhọc gìn pháp sinh tử
Chỉ nhằm bên Phật cầu
Trước mắt lăm lí chính
Trong lửa bọt có đâu«.

Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Giáp Sơn?« Sư đáp:

猿抱子歸青嶂裏。鳥銜花落碧巖前

Viên bảo tử qui thanh chương lí

Điểu hàm hoa lạc bích nham tiền.

*»Vượn bông con về ngọn núi xanh,
chim ngâm hoa đậu trước đỉnh biếc.«

Đời Đường, niên hiệu Trung Hòa năm đầu, ngày mùng 7 tháng 11, Sư gọi Chủ sự bảo: »Nay chất huyền của ta khi hết liền đi, các ông khéo giữ gìn như ngày ta còn, chớ giống người đời sinh ra buồn thảm.« Đêm ấy Sư tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong là Truyền Minh Đại sư.

Giới (1)

戒 ; S: śīla; P: sīla;

Giới luật mà tăng, ni cũng như người tu tại gia phải tuân thủ, là điều kiện để [Giác ngộ](#). Mười giới cho [Tỳ-khâu](#), [Tỳ-khâu-ni](#) và [Sa-di](#) (s: śrāmaṇera) là: 1. Không giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không say sưa, 6. Không ăn quá bữa, 7. Không nghe âm nhạc, hát xướng và các trò chơi khác, 8. Không xúc dầu thơm, trang điểm, 9. Không ngủ giường cao, đệm êm, 10. Không dính líu chuyện tiền bạc phiền hà thế gian. Năm giới đầu được áp dụng cho [Cư sĩ](#), Phật tử tại gia, và trong một số ngày đặc biệt có thể lên đến tám ([Bố-tát](#)).

Giới là những qui định tự nhiên trong đời sống thông thường, trong lúc đó Luật được hiểu là qui luật dành cho những người xuất gia, sống trong chùa chiền hay thiền viện. Giới được nhắc tới như một phần trong ba nhóm của [Bát chính đạo](#), một trong [Ba môn học](#) cũng là một của các hạnh Ba-la-mật-đa.

Trong Đại thừa Phật giáo, người ta phân ra hai loại giới: Hiển và mật. Mười hiển giới tại đây có khác với mười giới nêu trên chút ít và có giá trị như nhau cho tăng, ni và cư sĩ (ngoài giới thứ 3), được ghi lại trong kinh [Phạm võng](#) (s: brahmajālasūtra): 1. Bất sát sinh; 2. Không lấy những gì người ta không cho; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không mua bán rượu; 6. Không nói về hành động xấu của người khác; 7. Không tự khen mình, chê người; 8. Sẵn lòng bố thí; 9. Không giận hờn; 10. Không phỉ báng [Tam bảo](#). Mười giới này – loại trừ giới thứ 3 ra – là qui định chung cho tăng, ni và giới [Cư sĩ](#).

Mười hiển giới nêu trên rất quan trọng, có ích về khía cạnh đạo lý thế gian và cả khía cạnh cơ sở của một cuộc đời hành

đạo xuất thế. Hành giả không thể tiến xa nếu tâm còn vướng mắc vào những vọng niệm – mà những vọng niệm này chính là kết quả của một cách sống không tôn trọng giới luật, không có ý thức. Nhưng dù có chí thể nào đi nữa thì hành giả cũng khó lòng thực hiện, giữ được trọn vẹn mười giới trên và phạm giới trong một mức độ nào đó là một hậu quả khó tránh. Nhưng vi phạm giới không làm ngăn cản bước đường tu đạo, với điều kiện là hành giả phải thật sự ăn năn hối lỗi, nguyện không tái phạm. Với sự tiến triển trên con đường tu tập, những kết quả tốt đẹp đạt được qua phương pháp [Tọa thiền](#) như [Bì](#), [Trí](#), dũng, những lần vi phạm giới luật sẽ tự giảm dần. Nhưng việc cần phải chú trọng tuyệt đối chính là việc giữ vững niềm tin nơi [Phật pháp](#). Nếu mất lòng tin nơi đức Phật, chân lý Ngài đã trực chứng và những lời khuyến khích của chư vị [Tổ sư](#) thì [Đạo](#) không thể nào thành, [Vô minh](#) không thể nào đoạn diệt và giải thoát vượt khỏi tầm tay.

Dưới dạng Mật giới, hành giả nguyện rằng: 1. Không lìa chính pháp; 2. Không xao lãng việc tu tập; 3. Không tham lam, không ích kỷ; 4. Lúc nào cũng giữ lòng từ bi với chúng sinh; 5. Không phỉ báng một tông phái nào của Phật giáo; 6. Không bám chặt vào bất cứ cái gì; 7. Không ôm ấp vọng tưởng; 8. Khuyến khích chúng sinh phát tâm [Bồ-đề](#); 9. Thuyết giảng giáo pháp Đại thừa cho những người theo [Tiểu thừa](#); 10. Luôn luôn bố thí cho chư vị [Bồ Tát](#).

Giới (2)

界 ; S, P: dhātu; là cảnh giới, không gian, yếu tố.

Khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Một trong [Tứ đại chủng](#) (四 大 種; s, p: mahābhūta), bốn yếu tố của vũ trụ;
2. Một trong sáu yếu tố, gồm có: Tứ đại, [Hư không](#) (虛 空; s: ākāśa) và [Thức](#) (識; s: vijñāna);
3. Chỉ [Ba thế giới](#) (三 界; s: triloka), tức là dục giới (欲 界; s: kāmadhātu), sắc giới (色 界; s: rūpadhātu) và vô sắc giới (無 色 界; s: arūpadhātu);
4. Mười tám yếu tố sinh ra tâm thức gồm có sáu giác quan ([Lục căn](#)), sáu đối tượng của sáu giác quan (Lục trần), và sáu thức được sinh ra từ đây.

Giới Khng

戒 空 ; ~ tk. 12

Thiền sư Việt Nam, thuộc phi [T-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 15. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Quảng Phác và sau truyền lại cho đệ tử [I Tr Thiền](#).

Sư tn tục I Nguyễn Tun, qu tại Mn ầu. Thuở nhỏ, Sư đ hm mộ Phật pháp, sớm xuất gia tu học với Thiền sư Quảng Phác tại cha Nguyễn Hà trên ni Chơn Ma. Nơi đây, Sư ngộ được tng chỉ.

Rời Quảng Phác, Sư đến Lịch Sơn lập am tu thiền, sau rời am chống gậy xuống ni ty duyên hồng đạo. Vua L Thần Tông nhiều lần mời về Kinh nhưng Sư đều từ chối, mãi sau bắt buộc dĩ nhận lời và trụ trì cha Gia Lâm.

Về gi, Sư trở về qu trụ trì cha Lăng Thập Bát quận Mn ầu. Một hm, Sư khng bệnh ni kệ dạy chng:

我有一事奇特。非青黃赤白黑
天下在家出家。親生惡死爲賊
不知生死異路。生死祇是失得
若言生死異塗。賺卻釋迦彌勒
若知生死生死。方會老僧處匿
汝等後學門人。莫認盤星軌則

Ng hữu nhất sự k đặc
Phi thanh hồng xch bạch hắc
Thìn hạ tại gia xuất gia
Thn sinh ố tử vi tặc
Bất tri sinh tử dị lộ
Sinh tử chỉ thị thất đắc
Nhược ngn sinh tử dị đồ
Trm khước Thch-ca Di-lặc
Nhược tri sinh tử sinh tử
Phương hội lo tăng xứ nặc
Nhữ đẳng hậu học mn nhn
Mạc nhận bn tinh quĩ tắc
*Ta c một việc k đặc
Chẳng xanh vng đen đỏ trắng
Cả người tại gia xuất gia
Thch sinh chn tử l giặc

Chẳng r sinh tử khc đường
Sinh tử chỉ l được mất
Nếu cho sinh tử khc đường
Lừa cả Thch-ca Di-lặc
V biết sinh tử sinh tử
Mới hiểu lo tăng chỗ nu
Mn nhn, hậu học, cc người
Chớ nhận khun mẫu php tắc.

Ni xong, Sư cười một tiếng lớn rồi chấp tay vin tịch.

Gô-đu-ri-pa (55)

S: ghodhuripa; »Thợ săn chim«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử của Li-la-pa (s: ĩlapa), sống khoảng thế kỉ thứ 9, 10.

Ông là người chuyên bắt chim. Ngày nọ, lúc ông đang bẫy chim thì có một vị Du-già sư đi qua, khuyên ông không nên sát hại sinh vật nữa mà nên tu học một Nghi quĩ (s: sādhana). Ông đồng ý và được dạy phép quán tưởng đặc biệt: quán tất cả âm thanh đều là tiếng chim hót, quán tiếng chim và sự suy tưởng về tiếng chim là một:

Lắng nghe mọi thứ tiếng,
lắng nghe, lắng nghe mãi,
người sẽ nghe từng nốt,
tự tính nó giống nhau.
Hãy quán thêm một bước,
âm thanh và người nghe,
chỉ là một mà thôi,
trong cõi xứ bao trùm,
của Thật tại duy nhất.

Gô-đu-ri-pa quán đúng như lời khai thị này và ông ngộ cái nhất thể của âm thanh và tính Không. Sau chín năm, tâm

thức ông đã gạn sạch [Ô nhiễm](#) và ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Bài thánh ca của ông như sau:

Ta đã thật chứng rằng,
mọi hiện tượng trong ngoài,
đều là Tâm hết thấy.
Ta đã giác ngộ rằng,
Tự tính thật của Tâm,
đều là ánh sáng cả.
Thức, ngủ, mơ, thiền định,
là hành động tinh giác,
nằm ở trong Pháp thân.
Ta đã chứng Phật quả.

Gô-rắc-sa (9)

S: gorakṣa; »Kẻ chăn bò bất tử«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, được xem sống trong thế kỉ thứ 10.

Lúc nhỏ, ông là một đứa trẻ chăn bò, ngày nọ được gặp [A-chin-ta](#) (s: acintapa hoặc [Mi-na-pa](#)). Vị này chỉ cho ông tìm gặp [Châu-ran-gi-pa](#) (s: cauraṅgipa), một hoàng tử bị hãm hại, bị chặt hết tay chân. Động lòng trắc ẩn, Gô-rắc-sa hết lòng săn sóc, lấy phần ăn của mình đưa vị hoàng tử và như vậy suốt 12 năm. Khi Châu-ran-gi-pa đắc đạo, chân tay lành lại, ông cũng nghe lời A-chin-ta tu tập và đạt chính quả. Phép tu của ông dựa trên lòng nhẫn nhục chịu đựng suốt mười hai năm phục vụ cho Châu-ran-gi-pa. Bài thánh ca của ông có những dòng sau:

Sinh trong giai cấp nào,
cao, thấp hay trung bình,
Hãy tận dụng đời mình,
đạt đến cái tối thượng.
Hãy nhận rõ ráo rằng,
dòng chảy nghiệp lực đang,
giúp bạn đạt mục đích.

Chụp cơ may giác ngộ,
ta quên mình phụng sự,
cho Châu-ran-gi-pa.
Rồi A-chin-ta hiện đến,
tặng ta nước cam lộ,
Đạt tri kiến tối thượng,
Thật tại cùng Bất nhị,
và bây giờ ta là,
chúa chặn bị ba cõi.

Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka

S: govinda, lama anāgārika; 1898-1985;

Một Đại sư người CHLB Đức, chuyên tìm hiểu triết học và cách tu tập của nền [Phật giáo Tây Tạng](#) ([Kim cương thừa](#)). Sách của Sư đã giúp rất nhiều người phương Tây quen biết đạo Phật. Đặc biệt, tác phẩm The way of The White Clouds (Bản dịch Việt ngữ: Đường mây qua xứ tuyết) và Foundations of Tibetan Mysticism (Việt ngữ: Cơ sở mật giáo Tây Tạng) được phổ biến rộng rãi. Gô-vin-đa là người sáng lập hội Ārya Maitreya Maṇḍala tại CHLB Đức.

Ha-lê Bạt-ma

訶梨跋摩 ; S: harivarman; tk. 4; dịch nghĩa là Sư Tử Khải, Sư Tử Giáp;

Là vị Tổ của [Thành thật tông](#). Sư sinh trong một gia đình [Bà-la-môn](#) ở Trung Ấn, trước học ngoại đạo, sau gia nhập [Tăng-già](#) tu tập theo giáo lý của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda). Quan niệm của Sư lại không tương ứng với học thuyết của Hữu bộ nên sau một thời gian ngắn, Sư rời bộ này và bắt đầu nghiên cứu kinh điển và thông cả [Tam tạng](#). Sau Sư đến [Hoa Thi thành](#) (s: pāṭaliputra) chung học [Đại thừa](#) kinh điển với những nhà sư thuộc [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika). Trong thời gian này, Sư viết Thành thật luận (成實論; s: satyasiddhiśāstra), phát triển tư tưởng tính [Không](#) (s: śūnyatā). Thành thật luận được [Cưu-ma-la-thập](#) dịch sang Hán văn và sau này trở thành bài luận cơ bản của Thành thật tông.

Hà Trạch Thần Hội

荷澤神會 ; C: hézé shénhuì; J: kataku jin'e; 686-760 hoặc 670-762;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Lục tổ [Huệ Năng](#). Sư có công lớn trong việc thuyết phục triều đình nhà Đường công nhận dòng thiền của Lục tổ là chính tông và Tổ là người thừa kế chính của Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#). Sự quan hệ với triều đình, và nói chung các người cầm quyền chính trị, không làm cho phái thiền Hà Trạch của Sư hưng thịnh mà ngược lại, chỉ sau vài đời tàn lụi. Kế thừa Sư, trong phái sau này chỉ có một vị còn được nhắc nhở đến, đó là Thiền sư [Khuê Phong Tông Mật](#), vị Tổ thứ năm của [Hoa nghiêm tông](#).

Sư họ Cao, quê ở Tương Dương. Lúc nhỏ Sư theo thầy học Nho, hiểu rành Lão Trang. Trên đường tìm thầy chứng đạo, Sư đến Bảo Lâm tự ở Tào Khê, nơi Lục tổ hoàng hóa.

Gặp Sư, Tổ hỏi: »Tri thức từ phương xa nhọc nhằn tìm đến, có đem được gốc (bản) đến chăng? Nếu có gốc phải biết chủ, thử nói xem?« Sư thưa: »Lấy vô trụ làm gốc, thấy tức là chủ.« Tổ bảo: »Sa-di chớ nói càn.« Sư thưa: »Hòa thượng ngồi thiền là thấy hay chẳng thấy?« Tổ đánh Sư ba gậy, hỏi: »Ta đánh ngươi đau hay chẳng đau?« Sư thưa: »Cũng đau cũng chẳng đau.« Tổ bảo: »Ta cũng thấy cũng chẳng thấy.« Sư hỏi: »Thế nào là cũng thấy cũng chẳng thấy?« Tổ bảo: »Chỗ ta thấy là thường thấy lỗi lầm nơi tâm mình, không thấy việc phải quấy của người khác. Ấy là thấy cũng chẳng thấy. Người nói cũng đau cũng chẳng đau là sao? Nếu người chẳng đau thì đồng cây cỏ, nếu người đau thì đồng với phạm phu, ắt khởi tâm giận hờn. Trước người nói thấy chẳng thấy là hai bên, đau chẳng đau là sinh diệt. Người không thấy tự tính mà dám cợt với người.« Nghe qua Sư thất kinh, quì sám hối. Tổ bảo: »Nếu người tâm mê không thấy nên hỏi thiện tri thức chỉ đường. Nếu người tâm ngộ liền tự thấy tính, y pháp tu hành. Người đã mê không thấy tâm mình, trở lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy. Ta thấy thì ta tự biết, đâu thể cái mê cho người được. Nếu người tự thấy cũng không thể được cái mê cho ta. Tại sao không tự biết tự thấy, lại hỏi ta thấy cùng chẳng thấy?« Sư lễ bái trăm lạy cầu xin sám hối. Một hôm Tổ bảo chúng: »Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không họ, không lưng không mặt, các người biết chăng?« Sư bước ra thưa: »Ấy là bản nguyên của chư Phật, là Phật tính của Thần Hội.« Tổ bảo: »Đã nói với các người là không tên không họ, người lại kêu là bản nguyên Phật tính. Sau này người ra trụ trì thì cũng chỉ thành tông đồ của hàng tri giải.« Sư lễ bái lui ra. Từ đây, Sư ở lại hầu hạ Tổ năm năm đến khi Tổ tịch, không lúc nào rời.

Khoảng 20 năm sau khi Tổ nhập diệt, Sư hội họp tất cả những Thiền sư danh tiếng miền Nam, và tuyên rằng, Huệ Năng

chính là người nối pháp của Ngũ tổ và [Thần Tú](#) – lúc bấy giờ được vương triều công nhận là pháp tự của Thiền tông – vô có đoạt danh hiệu này của Huệ Năng, không phải là người được truyền y bát. Sư không nhọc công đi đến tận Trường An và Lạc Dương để nêu rõ và bảo vệ quan niệm này. Kết quả của việc làm mạo hiểm này là Sư bị lưu đầy xuống miền Nam. Nhưng sau một cuộc nổi loạn (755-757), triều đình nhớ lại danh tiếng của Sư, muốn nương danh này để lấy lại lòng tin của dân. Sư được mời đến trụ trì chùa Hà Trạch (trước khi bị lưu đầy Sư đã trụ trì ở đây). Từ đây Sư rất có uy tín trong triều đình và cuối cùng Huệ Năng và các vị thừa kế được công nhận là Thiền chính tông.

Đời Đường niên hiệu Thượng Nguyên, Sư từ biệt đại chúng, nửa đêm thị tịch. Vua ban hiệu là Chân Tông Đại sư. Tác phẩm Hiền tông kí của Sư vẫn còn lưu hành.

Hà Trạch tông

荷澤宗 ; C: hézé-zōng; J: kataku-shū;

Một nhánh của [Thiền tông](#) Trung Quốc, bắt nguồn từ Thiền sư [Hà Trạch Thần Hội](#), một môn đệ của Lục tổ [Huệ Năng](#). Ngược với giáo lí và quan niệm thiền định của Phật giáo Ấn Độ – được [Bồ-đề Đạt-ma](#) truyền sang Trung Quốc và kế tiếp đến Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#) – Thần Hội nhấn mạnh rằng, [Giác ngộ](#) không thể đạt được qua những phương pháp tu tập thiền định và tiến lên từng cấp bậc. Cách tu tập thiền định chính là thực hiện được trạng thái »Vô tâm«, một trạng thái trực tiếp dẫn đến kinh nghiệm [Kiến tính](#), [Đốn ngộ](#). Mặc dù sư Thần Hội rất có công trong việc xiển dương [Nam tông thiền](#) – được xem là một móc ngoặt cực kì quan trọng cho Thiền tông Trung Quốc –, tông của sư không được xếp vào [Ngũ gia thất tông](#) và tàn lụi chỉ sau vài thế hệ.

Vị Thiền sư nổi danh duy nhất của tông này sau sư Thần Hội là [Khuê Phong Tông Mật](#), nhưng vị này cũng không nổi danh với tính cách một vị Thiền sư mà là vị Tổ thứ năm của [Hoa nghiêm tông](#). Sau khi tịch, Thần Hội được phong danh hiệu Chân Tông Đại sư.

Hạ ngữ

下語 ; J: agyo;

Chỉ những lời dạy của một vị Thiền sư dành cho một vị đệ tử. Những lời văn của một vị thầy về một [Ngũ lục](#) nào đó hoặc một [Công án](#) cũng được gọi là hạ ngữ.

Hàn Sơn

寒山 ; C: hánshān; J: kanzan; tk. 7;

Một dị nhân trong [Phật giáo Trung Quốc](#) đời Đường. Ông thường được nhắc đến cùng với Thập Đắc và Thiền sư Phong Can. Cả ba vị đều là những nhân vật độc đáo trong lịch sử [Thiền tông](#), tạo thành một trong những đề tài hấp dẫn của lối vẽ tồ họa bởi các nghệ sĩ thiền. Những bài thơ của Hàn Sơn khắc trên vách đá được sưu tầm và lưu truyền dưới tên Hàn Sơn thi.

Ông là một thi sĩ sống ẩn dật cơ hàn trong một hang đá núi Thiên Thai, thường đến viếng Thiền sư Phong Can (豐干; c: fēnggān; j: bukan) ở chùa Quốc Thanh. Nơi đây ông gặp Thập Đắc, một người phụ bếp trong chùa. Thập Đắc (拾得, Thập Đắc có nghĩa là »lượm được«; c: shide; j: jittoku) hay để dành thức ăn còn sót lại trên bàn của chư tăng cho ông. Ông thường đi tới đi lui ở hành lang, thỉnh thoảng kêu to một mình rồi tự than: »Khổ quá! Khổ quá! Họ cứ lẫn trôi mãi trong tam giới« và khi bị đuổi đi thường vỗ tay cười lớn rồi chùa.

Về Thập Đắc thì cũng không ai biết gì, chỉ rõ là ông bị bỏ rơi lúc còn nhỏ trong rừng, được Phong Can – vị trụ trì tại chùa Quốc Thanh – tìm thấy và bồng về chùa nuôi dưỡng. Phong Can thì nổi danh vì sư cảm hóa được cả cọp, xung quanh am của sư có cọp dữ qua lại và vì vậy, sư thường được trình bày dưới dạng cười cọp trong các bức tranh.

Một hôm Thập Đắc quét sân chùa, vị sư trụ trì hỏi: »Chú tên là Thập Đắc vì Phong Can mang chú về. Vậy chú tên họ là gì? ở đâu đến?« Thập Đắc nghe hỏi vậy liệng cây chổi và đứng khoanh tay trước ngực. Sư trụ trì không hiểu. Hàn Sơn chột đi ngang qua, đấm ngực kêu: »Ồi! Ổi!« Thập Đắc hỏi: »Làm gì thế, huynh?« Hàn Sơn bảo: »Chú có biết nói: »Nhà hàng xóm chết, người hàng xóm chia buồn, không?« Rồi cả hai cùng nhảy múa, vừa la vừa cười bỏ đi.

Trong lời dẫn của tập Hàn Sơn thi, Lưu Khâu Dận – một vị quan mộ đạo tại Đài Châu – có ghi lại chút ít về Hàn Sơn và Thập Đắc. Khi được Phong Can chữa khỏi bệnh, ông hỏi: »Vùng này có vị nào mà tôi có thể theo học được chăng?« Phong Can đáp: »Ai nhìn họ thì không nhận ra, ai mà nhận ra họ thì không cần nhìn. Nếu ông muốn yết kiến thì không nên tin vào cặp mắt thịt – và sẽ nhận ra họ. Hàn Sơn là [Văn-thù](#), ẩn cư trên chùa Quốc Thanh, Thập Đắc là [Phổ Hiền](#), trông giống như

một gã ăn xin, phong cách như cuồng...».

Nghe như vậy, Lưu Khâu liền đến chùa Quốc Thanh tìm hai vị. Vừa thấy mặt, ông làm lễ cung kính. Việc này làm các vị sư trong chùa ngạc nhiên, hỏi: »Đại nhân sao lại lễ các gã ăn xin này?« Hàn Sơn và Thập Đắc liền cười to và nói: »Phong Can này lắm chuyện, đáng bị quở phạt vụ này.« Cả hai chạy trốn thật nhanh, không ai theo kịp. Khi Lưu Khâu đến tìm cúng dường lần nữa thì gặp Hàn Sơn và Hàn Sơn thấy ông liền la lớn: »Các người hãy cố gắng!« Nói xong, ông lui vào một hang đá không bao giờ trở ra nữa, Thập Đắc cũng mất tích luôn. Sau đây là một bài thơ của ông (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch):

憶得二十年。徐步國清歸
國清寺中人。盡道寒山癡
癡人何用疑。疑不解尋思
我尚自不識。是伊爭得知
低頭不用問。問得復何爲
有人來罵我。分明了了知
雖然不應對。却是得便宜
Ức đắc nhị thập niên
Tứ bộ Quốc Thanh qui
Quốc Thanh tự trung nhân
Tận đạo Hàn Sơn si
Si nhân hà dụng nghi
Nghi bất giải tâm tì
Ngã thượng tự bất thức
Thị y tranh đắc tri
Đê đầu bất dụng vân
Vân đắc phục hà vi
Hữu nhân lai mạ ngã
Phân minh liễu liễu tri
Tuy nhiên bất ứng đối
Khước thị đắc tiện nghi.
*Nhớ hai mươi năm trước
Thả bộ Quốc Thanh về
Trong chùa ai cũng nói

Hàn Sơn là gã si
Người si cần chi si
Si không hiểu tầm ti (tư)
Riêng ta còn chẳng biết
Thì y biết nổi gì
Cúi đầu đừng hỏi nữa
Hỏi được lại làm chi?
Có người đến chửi ta
Ta biết rõ tức thì
Tuy nhiên không ứng đối
Thế mà được tiện nghi

Sự trầm tĩnh khinh an, tự tin bất động xuất phát từ hai nhân vật này cho thấy rằng, nó chỉ có thể là biểu hiện từ tâm giác ngộ. Tự mình tu tập, chẳng theo tông phái nào, cũng chẳng sống trong chùa theo luật chặt hẹp mà vẫn đi trên Phật đạo, »cuồng điên« nhưng trí huệ lại cao siêu xuất thế. Có lẽ vì sự dung hòa của những kiến giải mâu thuẫn người ta tìm được ở hai đại nhân này mà hình tượng của họ đã và vẫn còn gây nhiều cảm hứng cho những người cư sĩ mộ đạo, trở thành những đề tài bất hủ trong nghệ thuật giới thiền.

Hàng Châu Thiên Long

杭州天龍 ; C: hángzhōu tiānlóng; J: kōshū tenryū; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Đại Mai Pháp Thường](#) và là thầy truyền »Thiền một ngón tay« cho Thiền sư Kim Hoa [Câu Chi](#).

Hành

行 ; S: saṃskāra; P: saṅkhāra;

1. Theo Ấn Độ giáo thì samskāra có nghĩa là »ấn tượng,« »hậu quả,« được dùng chỉ những ấn tượng, khả năng tiềm tàng trong thâm tâm. Những samskāra này được hình thành qua những hành động, ý nghĩ, kể cả những hành động trong những tiền kiếp. Tất cả những samskāra này tạo thành thân thể con người, tạo thành cái mà người ta thường gọi là »bản năng«.

2. Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật. Hành được xem là một ý định, một chủ tâm có thể dẫn tới một tạo tác. Chủ động tạo tác là Hành mà thể thụ động của một sự việc xảy ra cũng là Hành. Hành là uẩn thứ tư trong Ngũ uẩn (五 蘊; s: pañcaskandha; p: pañcakhandha) và là yếu tố thứ hai trong Mười hai nhân duyên (s: pratīyasamutpāda; p: paṭicca-samuppāda). Hành bao gồm tất cả các chủ tâm trước khi một hành động được hình thành. Vì hành động bao gồm Thân, khẩu, ý nên người ta cũng phân biệt Hành thuộc thân, khẩu hay ý. Hành mang lại một sự tái sinh (được hiểu là một hành động hay cả một cuộc đời), không có Hành thì không có Nghiệp và không có tái sinh. Hành quyết định phương thức tái sinh vì hành có tốt, có xấu. Hành sinh Thức (識; s: vijñāna; p: viññāṇa) và chính thức này đi tìm cha mẹ để tái sinh và quyết định thể tính của con người mới.

Hành cước

行 腳 ; J: angya;

Nghĩa là đi chu du đây đó tham học; có hai loại hành cước: 1. Các chuyến hành trình của thiền sinh trẻ và 2. Các cuộc tham vấn, độ sức, trau dồi kinh nghiệm sau khi ngộ đạo.

Thực hiện các cuộc hành cước loại thứ nhất là các vị đã chấm dứt giai đoạn sơ khởi trong các Thiền viện nhỏ, đi cầu học với các Thiền sư đại gia với hi vọng được thu nhận làm môn đồ (Quái tích). Các chuyến đi đó thường thường rất xa, nhọc nhằn và nguy hiểm, là những thử thách thể chất và tinh thần các thiền sinh. Qua việc gặp nhiều hiểm nguy và cảnh ngộ khác nhau, thiền sinh tập luyện một tâm thức dày dặn và tỉnh giác. Hành lí thường là một cái nón vành rộng, nhằm che mắt để thiền sinh bớt rong ruổi theo cảnh tượng bên ngoài. Ngoài ra thiền sinh có một túi nhỏ đựng quần và giày vải. Trên ngực, thiền sinh mang hai bộ áo, mùa hè và mùa đông, đĩa ăn cơm, Bát khất thực, dao cạo râu và vài bộ kinh. Trên lưng là áo mưa lá. Một khi thiền sinh đã vượt qua bao gian nan đến nơi, các vị này hay bị từ chối không cho vào, mục đích là thử thách lòng kiên trì. Có khi các vị phải đứng hàng ngày trời chờ đợi, trong mưa gió lạnh lẽo rồi mới được cho vào. Sau đó các vị phải tọa thiền hàng tuần trong sự cô tịch trước khi chính thức được thu nhận làm đệ tử. Câu chuyện sau – được Thiền

sư Chí Minh ghi lại trong Vườn thiền rừng ngọc (Thiền uyển dao lâm, bản dịch của Thông Thiền) – trình rõ những thử thách khó khăn mà thiền sinh phải vượt qua trước khi được thu nhập làm môn đệ:

»Hòa thượng [Diệp Huyền Qui Tĩnh](#) (nổi pháp [Thủ Sơn Tĩnh Niệm](#)) tính tình nghiêm khắc lạnh lùng, cuộc sống đạm bạc khô khan khiến cho thiền sinh rất kính sợ. Có hai vị thiền sinh là Phù Sơn Pháp Viễn và [Thiền Y Nghĩa Hoài](#) riêng đến tham vấn. Gặp lúc mùa đông tuyết rơi, Thiền sư Tĩnh quả mắng thậm tệ rồi lấy nước tạt ướt cả áo quần của chúng tăng. Các vị tăng khác đều giận mà bỏ đi, chỉ còn hai vị Viễn và Hoài ở lại. Họ để nguyên y phục rồi ngồi đợi từ sáng đến trưa, Thiền sư Qui Tĩnh đến quả rằng: »Các người chẳng chịu đi, ta sẽ đánh các người!« Viễn đến trước mặt Qui Tĩnh thưa: »Hai đứa con đi từ ngàn dặm đến để tham học với Hòa thượng, há vì một gáo nước của Thầy tạt mà bỏ đi. Nếu Thầy có đánh chết, con cũng chẳng chịu đi.« Qui Tĩnh cười nói: »Hai ông muốn tham thiền ư? Hãy vào nhà cất hành lý.«

Thuộc vào loại thứ hai là các chuyển hành cực sau khi đạt đạo, khi các vị Thiền sư muốn trau dồi kinh nghiệm giác ngộ với những bậc thượng thủ khác trước khi trụ trì hoàng hóa chúng. Chính những cuộc tiêu điều du và những [Pháp chiến](#) sản sinh từ đây là một trong những điểm đặc sắc nhất của Thiền tông. Các Đại thiền sư như [Triệu Châu Tông Thâm](#), [Vân Môn Văn Yến](#), [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#), [Tam Thánh Huệ Nhiên](#), [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#)... đều điều du đây đó sau khi đã đắc đạo nơi [Bản sư](#). Các cuộc đọ sức của Triệu Châu với các đệ tử đắc pháp của [Mã Tổ](#) vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Hành Phật

行 佛 ; J: gyōbutsu; nghĩa là »hành động như Phật«;

Danh từ được dùng để chỉ sự chú tâm tuyệt đối vào việc tu tập để [Kiến tính](#), ngộ đạo.

Hành, trụ, tọa, ngọa

行 住 坐 臥 ; J: gyō-jū-za-ga; nghĩa là đi-đứng-ngồi-nằm, cũng được gọi là bốn uy nghi (四 威 儀 ; tứ uy nghi);

Biểu thị này muốn nói rằng, hành giả tham thiền phải thiền trong tất cả hành động hằng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm. Đi-đứng-ngồi-nằm ở đây có nghĩa là: tâm niệm (chú tâm) tuyệt đối trong lúc thực hành bốn uy nghi và nói chung là trong

lúc thực hành bất cứ việc gì, trong mọi hành động.

Câu chuyện sau đây của Đại thiền sư Nhật Bản [Nhất Hưu Tông Thuần](#) (j: ikkyū sōjun, 1394-1481) nêu rõ sự quan trọng này:

Một hôm, một ông khách đến tham vấn: »Thỉnh Hòa thượng viết vài qui tắc cơ bản để đạt trí huệ.« Sư cầm bút lên viết ngay: »Tâm niệm.« Ông ta hỏi: »Chỉ vậy thôi sao, Hòa thượng còn gì viết thêm không?« Sư viết hai lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách bảo: »Chẳng thấy trí huệ sâu sắc cao cả gì ở đây.« Sư lại viết ba lần liên tiếp: »Tâm niệm, tâm niệm, tâm niệm.« Ông khách nổi cáu, hỏi: »Tâm niệm có nghĩa gì?« Sư trầm tĩnh đáp: »Tâm niệm là tâm niệm.«

Hành Tư

行 思

[Thanh Nguyên Hành Tư](#)

Hát

喝 ; C: »Ho!«, »Hè!«; J: »Katsu!«;

Một tiếng hét không có ý nghĩa cụ thể, được các vị Thiền sư sử dụng làm phương tiện để hoằng hóa như một cây gậy, [Phát tử](#). Tiếng hét này cũng được chư vị sử dụng để trình bày kinh nghiệm chứng ngộ của mình, sử dụng như một phương tiện chuyển hóa tất cả những văn tự ngôn ngữ bình thường. Như một cây gậy được vung lên đúng lúc, một tiếng hét hợp thời điểm có thể là một yếu tố dẫn thiền sinh đến kinh nghiệm [Kiến tính](#).

Theo truyền thuyết thì người đầu tiên sử dụng tiếng hét để giáo hóa chúng là [Mã Tổ Đạo Nhất](#), một vị Thiền sư nổi danh với giọng hét như sấm. Tương truyền rằng, Thiền sư [Bách Trượng](#) nghe tiếng hét của Mã Tổ mà ù tai ba ngày. Cũng nổi danh không kém Mã Tổ trong việc sử dụng tiếng hét – và thêm vào đó là cây gậy ([Bổng hát](#)) – là sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#).

Lâm Tế phân biệt bốn loại hét (tứ hát) sau: 1. Tiếng hét như bảo kiếm của vua Kim cương; 2. Tiếng hét như bốn vó của

Kim mao sư tử đang vồ trụ đất; 3. Tiếng hét như cần câu qươ bóng cỏ và 4. Tiếng hét mà không có tác dụng của tiếng hét.

[Lâm tế](#) lục ghi lại rất nhiều trường hợp sư sử dụng tiếng hét. Sau đây là hai ví dụ (bản dịch của Thích Duy Lực):

»Tăng hỏi: »Sư tuyên nói gia khúc tông phong ai? Nối pháp vị nào?« Sư đáp: »Ta ở nơi [Hoàng Bá](#) ba lần hỏi Phật pháp, ba lần bị đánh.« Tăng do dự muốn nói. Sư bèn hét rồi nói rằng: »Không lẽ hướng vào [Hư không](#) mà đóng đinh chăng?««.

»Tăng hỏi: »Thế nào là đại ý Phật pháp?« Sư không đáp, dựng đứng [Phất tử](#). Tăng bèn hét. Sư cũng hét. Lúc ấy, vị tăng do dự, sư bèn đánh.«

Hi Vận

希 運

[Hoàng Bá Hi Vận](#)

Hi Thiên

希 遷

[Thạch Đầu Hi Thiên](#)

Hỉ

喜 ; S, P: muditā;

Một trong [Bốn phạm trú](#). Hỉ là niềm vui theo với hạnh phúc của người khác. Tu dưỡng tâm hỉ là nhằm đối trị tâm ganh ghét và nhằm xóa dần ranh giới giữa ta và người. Hỉ là một trong bốn tâm vô lượng của một đức Phật, đó là tâm đại hỉ khi

thấy có ai rời bỏ được [Khổ](#) và [Luân hồi](#).

Hiền kiếp kinh

賢劫經 ; S: bhadrakalpika-sūtra; có nghĩa là kinh của kiếp hạnh phúc;

Kinh [Đại thừa](#), nói về 1000 vị Phật sẽ ra đời trong »hiền kiếp« này, trong đó đức [Thích-ca Mâu ni](#) là vị thứ tư, vị thứ năm là [Di-lặc](#), Phật sẽ ra đời. Kinh này là đặc trưng các kinh nói về cuộc đời chư Phật, [Bồ Tát](#), Thánh hiền... trong Phật giáo.

Hiền Thủ Pháp Tạng

賢首法藏 ; 643-712

Đại sư Trung Quốc, Tổ thứ ba của [Hoa nghiêm tông](#).

Sư người nước Khang Cư (sogdian), cha làm quan cho triều đình Trung Quốc. Một hôm người mẹ nằm mộng thấy mình nuốt mặt trời, mặt trăng và sau đó thụ thai Sư. Năm 16 tuổi, Sư đốt một ngón tay cúng dường chư Phật để tỏ lòng thành cầu đạo của mình. Năm 17 tuổi, Sư đi đi đây đó tìm thầy học đạo nhưng không gặp ai có thể truyền diệu pháp và vì vậy Sư vào núi sống ẩn dật, kham khổ tu tập. Một đêm Sư mơ thấy hào quang sáng chói, tự nghĩ »Phải có một vĩ nhân thuyết pháp gần đây«. Sáng hôm sau Sư đến một ngôi chùa gần đó nghe Trí Nghiễm Pháp sư giảng Hoa nghiêm kinh. Nghe xong Sư vui mừng và trở thành môn đệ của ông. Nhờ sự tận tình chỉ dạy của Trí Nghiễm, Sư hội được yếu chỉ Hoa nghiêm tông.

Năm Ất Mùi (695), Vũ Hậu thỉnh Sư vào cung thuyết giải [Hoa nghiêm kinh](#). Sư đang thuyết thì hào quang từ miệng thoát ra. Vũ Hậu chứng kiến việc này vui mừng, liền ban hiệu là Hiền Thủ. Sư thuyết giải rất nhiều lần kinh Hoa nghiêm, [Nhập Lăng-già](#), [Đại thừa khởi tín luận](#), [Phạm võng](#)... và viết nhiều luận chú giải với bài nổi tiếng nhất thời đó là Tâm kinh lược sớ. Sư cũng giúp [Huyền Trang](#) dịch kinh sách nhưng việc này không kéo dài vì quan niệm khác biệt của hai trường phái.

Năm Thiên Thiên thứ nhất, Sư thị tịch. Vì công lớn của Sư trong việc làm hưng thịnh tông Hoa nghiêm nên sau này người ta cũng gọi tông này là Hiền Thủ tông và xem Sư là vị Tổ thứ nhất.

Hiện Quang

現 光 ; ?-1221

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 14, là vị Tổ khai sơn của phái Yên Tử thời nhà Trần sau này. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Trí Thông và sau truyền lại cho đệ tử là Đạo Viên.

Sư tên tục là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, mồ côi từ nhỏ. Năm 11 tuổi, Sư được Thiền sư [Thường Chiếu](#) đem về nuôi nhưng chưa ngộ được ý chỉ thì Thường Chiếu đã viên tịch.

Sư dạo khắp nơi cầu đạo và khi đến chùa Thánh Quả, nơi Thiền sư Trí Thông trụ trì, Sư nhận một câu bổng tình ngộ, ở lại đây hầu hạ một thời gian. Sau đó, Sư lui vào núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An sống ẩn dật và sau này lại đến núi Yên Tử cất am cỏ ở dưỡng già. Vua Lí Huệ Tông rất kính trọng đạo hạnh của Sư, sắp bày đủ lễ đón tiếp nhưng Sư một mực từ chối.

Mùa xuân năm Tân Tị, niên hiệu Kiến Gia thứ 11 đời Lí Chiêu Hoàng, Sư ngồi ngay thẳng trên một tảng đá nói kệ:

幻法皆是幻。幻修皆是幻

二幻皆不即。即是除諸幻

Huyễn pháp giai thị huyễn

Huyễn tu giai thị huyễn

Nhị huyễn giai bất tức

Tức thị trừ chư huyễn

*Huẩn pháp đều là huẩn

Huẩn tu đều là huẩn

Hai huẩn đều chẳng nhận

Tức là trừ các huẩn.

Nói kệ xong, Sư an nhiên thị tịch. Đệ tử là Đạo Viên thực hành đầy đủ lễ táng trong núi.

Hiện thân

現身 ; hoặc Hiện tướng;

Là Hiện thân của những vị [Hộ thần](#) (s: iṣṭadevatā), [Bồ Tát](#) (s: bodhisattva), nói chung là tất cả những vị được tôn thờ trong [Đại thừa Phật giáo](#). Đặc biệt trong truyền thống Phật giáo tại Tây Tạng, người ta thường thấy hai cách trình bày hiện thân của một vị, đó là dạng phần nộ (s: krodha) và tịch tịnh (s: śānta). Ví dụ như [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara) dưới dạng tịch tịnh và Ma-ha Ka-la (s: mahākāla) trong trạng thái phần nộ. Trong những [Nghĩ quỹ](#) (s: sādhana), hiện thân của một vị Hộ thần dưới hai dạng nêu trên là biểu tượng của hai loại [Chứng tử](#) tương ứng trong tâm của người tu tập: 1. Thanh tịnh và 2. Hung hăng, phá hoại.

Như vị Thiền sư hiện đại người Tây Tạng là Chog-yam Trung-pa nói, »phần nộ« ở đây không nên hiểu là một tâm trạng, cảm xúc phụ thuộc vào cái tự ngã và »phá hoại« »hung hăng« ở đây cũng không nên hiểu theo lẽ »bất thiện« thông thường. Những năng lượng tiềm tàng được biểu hiện qua các vị phần nộ cũng rất có ích và cần thiết trong quá trình tu chứng như những vị tịch tịnh. Cái được tiêu hủy, phá hoại ở đây chính là những [Ảo ảnh](#) gây chướng ngại trên con đường đạt giải thoát và chủ thể đang sợ hãi, cảm thấy bị công kích chính là cái ngã – đúng hơn là cái huyễn ngã chưa từng có thật – của hành giả. Sự tôn sùng các vị dưới hai dạng tại Tây Tạng – không phân biệt tốt xấu theo lẽ thường – cũng thường gây sự hiểu lầm rằng, Phật tử ở đây »tôn thờ quý thần ngoại đạo«

Song song với [Phật gia](#) (s: buddhakula), [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna) cũng thừa nhận và tôn sùng »100 gia đình của chư vị hộ thần cao quý tịch tịnh và phần nộ.« 100 vị này từng được nhắc đến trong [Tứ thư](#) và là một phần của giáo lí Ma-ha du-già (s: mahāyoga) được [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) Đại sư truyền sang Tây Tạng. Các vị Hộ thần này được xếp vào hai [Man-đa-la](#) và hai Man-đa-la này được xem như là sự mở rộng của Phật gia – vốn đã bao gồm năm vị Phật.

Hiệp chưởng

合掌 ; J: gasshō;

Chắp hai tay trước ngực, một cách chào hỏi của các dân tộc Á châu (ấn hiệp chưởng, [Ấn](#)).

Khi chắp tay lại, người ta có thể cảm nhận được – dù chỉ là một khoảnh khắc – âm dương dung hòa, trí phân biệt gián đoạn.

Hoa đạo

花道 ; J: kadō;

Một trong những phương pháp tu luyện tâm thức xuất phát từ [Thiền tông](#) Nhật Bản. Hoa đạo ở đây có một ý nghĩa cao xa, tổng quát hơn là nghệ thuật cắm hoa, trưng bày. Hoa đạo là một phương pháp tiêu diệt ranh giới giữa chủ thể và khách thể, »Ta chính là hoa và hoa chẳng khác ta«. Đây là một cách tu luyện rất hay cho những người có chút ít hiểu biết về thẩm mỹ.

Hoa nghiêm kinh

華嚴經 ; S: avataṃsaka-sūtra;

Tên ngắn của [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#)

Hoa nghiêm tông

華嚴宗 ; C: huáyán-zōng; J: kegon-shū;

Một tông quan trọng của đạo Phật Trung Quốc, lấy [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) làm giáo lí căn bản. Tông này do Pháp sư [Hiền Thủ Pháp Tạng](#) (賢首法藏; 643-712) thành lập. Trước đó, hai vị [Đế Tâm Đỗ Thuận](#) (帝心杜順; 557-640) và [Vân Hoa Trí Nghiễm](#) (雲華智儼; 602-668) đã nghiên cứu thành lập tông chỉ nên được xem là Sơ tổ và Nhị tổ của tông này. Về sau có Pháp sư Thanh Lương Trùng Quán (清涼澄觀; 737-820) phát triển mạnh phái này, được xem là một hiện thân của [Văn-thù](#) (s: mañjuśrī). Tổ thứ năm của Hoa nghiêm là [Khuê Phong Tông Mật](#) (圭峰宗密; 780-841), một Đại sư kiêm Thiền sư xuất sắc. Năm 740, Hoa nghiêm tông được Thẩm Tường (審祥) truyền qua Nhật.

Chủ trương của tông này là xem mọi vật đều bình đẳng, mọi vật đều liên hệ lẫn nhau. Giáo pháp này được gọi là »nhất thể« – vì Hoa nghiêm quan niệm rằng tất cả đều từ Một mà ra và mọi hiện tượng chẳng qua là dạng xuất hiện của cái Một đó. Đó là các hiện tượng của Pháp giới (法界; s: dharmadhātu), chúng cùng xuất hiện đồng thời. Tất cả các Pháp (s: dharma) đều có 6 đặc trưng (六相; Lục tướng) trong ba cặp đối xứng là toàn thể và riêng biệt; giống nhau và khác biệt; hòa nhập và riêng tư. Dạng tính của Chân như (真如; s: tathatā) là tính Không (空; s: sūnyatā), tức là Lí (理), dạng động là Sự (事). Lí và Sự tương tác qua lại với nhau mà sinh ra toàn thể vạn vật.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông xuất phát từ quan niệm cho rằng, tất cả đều từ Pháp thân mà ra, mọi pháp trong thế gian đều phụ thuộc lẫn nhau, không có pháp nào tồn tại độc lập.

Tất cả mọi pháp đều trống rỗng, hai mặt của Không đó là tĩnh (lì) và động (sự) đều cùng lúc tồn tại, xuyên suốt vào nhau, không ngăn ngại; mỗi hiện tượng đều đồng nhất với hiện tượng khác. Quan điểm này được Pháp Tạng trình bày qua một ẩn dụ nổi tiếng: con sư tử vàng. Sư tử biểu hiện cho thể giới hiện tượng (Sự). Vàng là lí, vàng không có một dạng riêng tư, phải xuất hiện dưới một dạng nhất định, nhưng dạng nào cũng được. Mỗi một bộ phận của con sư tử đều bằng vàng. Trong mỗi bộ phận đều có cái toàn thể và ngược lại, cái toàn thể hiện lên trong mỗi bộ phận. Mỗi hiện tượng đều là thể hiện của một cái lí duy nhất và mỗi hiện tượng nói lên tất cả mọi thứ khác. Vàng và sư tử hiện diện đồng thời, phụ thuộc lẫn nhau, bao hàm lẫn nhau. Pháp Tạng cho rằng mọi hiện tượng trong thế gian đều diễn tả cái lí đó.

Hoa nghiêm tông xem mọi sự trong thế gian được bao gồm trong bốn loại Pháp giới (Tứ pháp giới) và sáu dạng xuất hiện (lục tướng). Tứ pháp giới gồm có: 1. Sự pháp giới (事法界): thể giới của mọi hiện tượng thông thường; 2. Lí pháp giới (理法界): thể chung của nguyên lí, của tự tính tuyệt đối; 3. Lí sự vô ngại pháp giới (理事無礙法界): chỉ mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại; 4. Sự sự vô ngại pháp giới (事事無礙法界): chỉ sự vật tuy thiên hình vạn trạng nhưng »ăn khớp« lẫn nhau, dựa lên nhau mà có.

Lục tướng là sáu mối liên hệ giữa cái toàn thể và cái riêng lẻ trên ba mặt Thể, Tướng, Dụng, được Pháp Tạng giải thích như sau: 1. Tổng tướng (總相): toàn bộ các chi tiết làm thành một tướng trạng thống nhất, ở đây được ví như toàn con sư tử; 2. Biệt tướng (別相): nói về các phần nhỏ của một Tổng tướng, các chi tiết đó đều khác với Tổng tướng, mỗi mỗi bộ phận đều có chức năng khác hẳn với Tổng tướng; Hai dạng »Tổng biệt« nói về mối tương quan về mặt nguyên lí giữa cái đơn lẻ và cái toàn thể (體; Thể); 3. Đồng tướng (同相): tuy các bộ phận khác nhau nhưng chúng lại hòa trong một Tổng tướng, liên hệ qua lại chặt chẽ với nhau; 4. Dị tướng (異相): các bộ phận khác nhau là khác nơi tướng trạng của chúng; hai dạng »Đồng dị« này nói về mối tương quan nơi mặt tướng trạng giữa bộ phận và toàn thể (Tướng); 5. Thành tướng (成相): sự kết hợp giữa các bộ phận để thành tổng thể; 6. Hoại tướng (壞相): mỗi bộ phận tuy là một phần của tổng thể nhưng lại có thể giới và nơi chốn riêng biệt của mình; hai dạng »Thành hoại« chỉ rõ mối liên hệ của toàn thể và cái đơn lẻ trong hoạt

động và tác dụng của chúng (用; Dụng).

Tương tự như tông [Thiên Thai](#), tông Hoa nghiêm cũng chia giáo pháp Phật Thích-ca ra nhiều thời kì, đó là năm thời giáo: 1. Thời giáo [Tiểu thừa](#), nội dung giáo pháp chứa đựng trong các kinh [A-hàm](#); 2. Thời giáo đầu của Đại thừa, đó là giáo pháp của [Pháp tướng tông](#) và [Tam luận tông](#), xem mọi pháp đều Không vì chúng dựa trên nhau mà có; 3. Thời giáo [Đại thừa](#) đích thật là giáo pháp của Thiên Thai tông, xem mọi pháp đều là Không, nhưng chấp nhận sự trình hiện của chúng trên mặt tương đối; 4. Đốn giáo, là giáo pháp đạt được do sự đốn ngộ mà ra, đó là trình độ của [Thiên tông](#); 5. Viên giáo Đại thừa, là giáo pháp của Hoa nghiêm tông.

Giáo pháp của Hoa nghiêm tông có một điểm quan trọng khác với các trường phái Đại thừa còn lại: tông Hoa nghiêm chuyên nghiên cứu mối liên hệ giữa hiện tượng và hiện tượng, chứ không phải giữa hiện tượng và bản thể. Tông này cho rằng mọi hiện tượng đều tồn tại hòa hợp với nhau, tại vì chúng là phát biểu của một bản thể duy nhất. Chúng như những đợt sóng của một biển duy nhất. Vì thế mọi thế giới và mọi hiện tượng trong mỗi thế giới là hiện thân của một thật thể cao nhất và đồng một thể với [Phật tính](#).

Hoa nghiêm tông (j: kegon-shū) Nhật Bản dựa trên giáo lí của Hoa nghiêm tông Trung Quốc, được [Thẩm Tường](#) (審 祥; c: shěn-xiáng; j: shinshō) truyền qua Nhật năm 740. Đại sư người Nhật đầu tiên của tông Hoa nghiêm là Lương Biện (良 辨; j: roben, 689-772).

Thánh Vũ Thiên hoàng (j: shōmu, 724-748) là người muốn trị nước theo nguyên công án của tông Hoa nghiêm. Ông cho xây Đông Đại tự ở Nại Lương (nara), sau đổi tên là chùa Hoa nghiêm, trong đó có một tượng Phật [Đại Nhật](#) (vairocana). Ngày nay chùa này vẫn là một trung tâm của Hoa nghiêm tông Nhật Bản. Hoa nghiêm tông đóng một vai trò quan trọng trong nền triết lí Phật giáo tại Nhật và kinh Hoa nghiêm được diễn giải để bảo vệ cho quan điểm thống nhất quốc gia.

Hoa Thị thành

華 氏 城 ; S: pāṭaliputra; P: pāṭaliputta;

Một thành phố cổ của Ấn Độ, ngày nay là Patna. Dưới thời [A-dục](#) vương, Hoa Thị thành là kinh đô của xứ [Ma-kiệt-đà](#) (s, p: magadha) và là nơi hội nghị [Kết tập](#) lần thứ ba được tổ chức.

Hóa địa bộ

化地部 ; S: mahīśāsaka;

Một bộ phái [Tiểu thừa](#), tách từ Phân biệt bộ (s: vibhajyavāda) trong thế kỉ thứ hai và về sau trở thành [Pháp Tạng bộ](#) (s: dharmaguptaka). Tông phái này chủ trương chỉ có hiện tại là có thật, còn quá khứ và tương lai thì không.

Hóa thân

化身 ; S: nirmāṇakāya; còn gọi là Ứng hóa thân (應化身) hoặc Ứng thân (應身);

[Ba thân](#)

Hòa tán

和讚 ; J: wasan; nghĩa là »bài ca tán thán«;

Một một dạng tán tụng trong [Thiền tông](#), trong đó [Phật](#), [Bồ Tát](#), các vị Tổ sư và các chủ đề thuộc [Phật giáo](#) khác được ca ngợi, tán thán. Một bài hòa tán nổi danh là [Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán](#), trong đó, sư Bạch Ẩn ca ngợi phương pháp [Tọa thiền](#) theo [Đại thừa](#) để trực nhận được chân tính thanh tịnh.

Hòa thượng

和尚 ; S: upādhyāya; P: upajjhāya; J: ōshō; dịch âm Hán Việt là Ưu-ba-đà-la;

Là bậc tôn sư thân cận diu dắt các [Sa-di](#) hoặc [Tỳ-khâu](#), vì vậy cũng được gọi là Thân giáo sư hoặc Lực Sinh. Trong thời

gian đầu của [Phật giáo](#) tại Ấn Độ, người ta phân biệt hai vị thầy của một người mới nhập [Tăng-già](#), đó là Hòa thượng và [A-xà-lê](#) (hoặc Giáo thụ; s: ācārya; p: ārcāriya). Hòa thượng là người dạy các đệ tử biết trì [Giới](#), thực hành nghi lễ, và vị Giáo thụ là người giảng [Pháp](#), ý nghĩa của kinh sách. Vì thế mà danh từ Hòa thượng đồng nghĩa với từ [Luật sư](#) hoặc Giới sư trong thời này.

Tại Đông và Nam Á, danh hiệu Hòa thượng là chức vị cao nhất mà một người tu hành có thể đạt được, cao hơn cả vị A-xà-lê. Muốn mang danh hiệu này một vị tăng phải đạt được những tiêu chuẩn đạo đức, thời gian tu tập (tuổi hạ).... và danh hiệu này được ban trong một buổi lễ long trọng. Danh từ này sau cũng được dùng chỉ những vị tăng cao tuổi, trụ trì một ngôi chùa và có đức hạnh, tư cách cao cả mặc dù chưa được chính thức phong hiệu.

Danh hiệu »Đại Hòa thượng« cũng thường được sử dụng trong [Thiền tông](#) để chỉ những vị Thiền sư. Theo những nghi thức tụng niệm trong một [Thiền viện](#) tại Nhật Bản, thiền sinh phải tưởng niệm đến hệ thống truyền thừa từ Phật [Thích-ca Mâu-ni](#) đến vị [Lão sư](#) (j: rōshi) đang trụ trì và tụng danh hiệu của chư vị. Tên của chư vị thường được gài thêm danh hiệu »Đại Hòa thượng« phía sau để tăng thêm vẻ uy nghiêm.

Hoài Hải

懷海

[Bách Trượng Hoài Hải](#)

Hoài Nhượng

懷讓

[Nam Nhạc Hoài Nhượng](#)

Hoàng Bá Hi Vận

黃蘗希運 ; C: huángbò xīyùn; J: ōbaku kiun; ?-850;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những ngôi sao sáng chói nhất của Thiền tông đời Đường. Sư là Pháp tự của Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải và là thầy của Lâm Tế Nghĩa Huyền, người đã sáng lập dòng thiền Lâm Tế được truyền cho đến ngày nay. Sư có 13 môn đệ đặc pháp. Tướng quốc Bùi Hưu có cơ duyên được học hỏi nơi Sư và để lại hậu thế quyển sách quý báu với tên Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu, được gọi tắt là Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu. Những lời dạy của Sư trong sách này là những nguồn cảm hứng sâu đậm nhất trong thiền ngữ.

Sư người tỉnh Vân (Phúc Kiến), Hồng Châu, thuở nhỏ xuất gia trên núi Hoàng Bá. Sư cao lớn vạm vỡ, trên trán có cục u như hạt châu, âm thanh trong trẻo, ý chí đậm bạc. Ban đầu nghe danh Mã Tổ, Sư muốn đến học đạo, nhưng khi đến nơi thì Tổ đã tịch. Sau đó Sư đến yết kiến Bách Trượng. Bách Trượng hỏi: »Chững chạc to lớn từ đâu đến?« Sư thưa: »Chững chạc to lớn từ Lĩnh Nam đến.« Bách Trượng lại hỏi: »Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?« Sư đáp: »Chững chạc to lớn chẳng vì việc khác« và làm lễ bái, hỏi: »Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?« Bách Trượng lặng thinh. Sư thưa: »Không thể dạy người sau, dứt hẳn mất.« Bách Trượng bảo: »Sẽ nói riêng với người.« Bách Trượng đứng dậy đi vào phương trượng, Sư đi theo sau thưa: »Con đến riêng một mình.« Bách Trượng bảo: »Nếu vậy người sau sẽ không cô phụ ta.«

Một hôm Bách Trượng bảo chúng: »Phật pháp không phải là việc nhỏ, lão tăng xưa bị Mã Tổ quát một tiếng, đến ba ngày vẫn còn ù tai.« Nghe như vậy, Sư bỗng ngộ yếu chỉ, bắc giác le lưỡi.

Bách Trượng hỏi Sư: »Ở đâu đến?« Sư thưa: »Nhổ nắm núi Đại Hùng đến.« Bách Trượng hỏi: »Lại thấy đại trùng (con cọp) chăng?« Sư làm tiếng cọp rống, Bách Trượng cầm búa thủ thế. Sư tát Bách Trượng một cái, Bách Trượng cười to bỏ đi. Sau, Bách Trượng thượng đường bảo chúng: »Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các người nên xem. Lão tăng hôm nay đích thân gặp và bị nó cắn.« Với lời này, Bách Trượng đã công nhận Sư là người nổi pháp.

Sau Sư về trụ trì chùa Đại An ở Hồng Châu. Học giả tìm đến rất đông. Chỗ chỉ dạy của Sư đều nhằm bậc thượng căn, hạ và trung khó hội được yếu chỉ.

Sư thượng đường: ».. Người học Đạo hễ có một niệm vọng tâm là xa Đạo, ấy là điều tối kị. Hết thảy mọi niệm đều vô tướng, đều vô vi, tức là Phật. Người học Đạo nếu muốn thành Phật thì hết thảy Phật pháp đều không cần phải học, chỉ cần học cái không mong cầu, không chấp trước là đủ. Không mong cầu thì tâm không sinh, không chấp trước thì tâm không diệt. Tám vạn bốn ngàn pháp môn là chỉ đối trị với tám vạn bốn ngàn phiền não, đây chỉ là Pháp môn giáp hóa tiếp dẫn. Vốn không có pháp nào, sự lìa bỏ chính là Pháp, người biết lìa bỏ chính là Phật. Chỉ cần lìa bỏ mọi phiền não thì không còn pháp gì để chứng đắc cả.... Phàm phu nắm lấy ngoại cảnh, đạo nhân nắm lấy tâm. Tâm, cảnh đều quên chính là pháp

chân thật. Quên cảnh thì dễ, quên tâm thật khó. Người ta không dám quên tâm, sợ rơi vào hư không không chỗ nắm níu, chứ không biết rằng, Không vốn vô không, chỉ một Pháp giới chân thật mà thôi vậy.»

Có vị tăng hỏi: »Làm thế nào để khỏi bị rơi vào giai cấp của quả vị?« Sư đáp: »Chỉ cần suốt ngày ăn cơm mà chưa từng cắn một hạt gạo, suốt ngày đi mà chưa từng đạp một mảnh đất. Ngay khi ấy không có tướng ngã tướng nhân nào, suốt ngày không rời một việc nào cả, không bị cảnh mê hoặc, thế mới gọi là người tự tại. Bất cứ lúc nào, bất cứ niệm nào cũng không bao giờ thấy một tướng nào cả. Đừng cố chấp ba thời trước sau! Chấp trước không đi, chấp nay không đứng, chấp sau không đến. An nhiên vững ngồi, nhiệm vận không câu chấp, thế mới gọi là giải thoát.

Hãy cố lên! Hãy cố lên! Trong pháp môn này, ngàn người vạn người, chỉ được dăm ba. Nếu không nỗ lực công phu, ắt có ngày gặp tai ương. Cho nên nói:

Ra sức đời này cho liễu ngộ
Họa kia kiếp kiếp há mang hoài?...«

Đời Đường khoảng niên hiệu Đại Trung, Sư tịch tại núi Hoàng Bá. Vua sắc phong là Đoạn Tế Thiền sư. Sư để lại bài kệ sau để khuyến khích chúng (Trần Tuấn Mẫn dịch):

學道猶如守禁城。緊把城頭戰一場
不受一番寒徹骨。怎得梅花撲鼻香
Học đạo do như thủ cấm thành
Khẩn bả thành đầu chiến nhất trường
Bất thụ nhất phiên hàn triệt cốt
Chấm đắc mai hoa phác tị hương
*Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường
Chẳng phải một phen sương lạnh buốt
Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương.

Hoàng Bá tông

黃檗宗 ; J: ōbaku-shū;

Một nhánh thiền thứ ba của [Thiền tông](#) Nhật Bản song song với hai nhánh lớn khác là [Lâm Tế](#) (j: rinzai) và [Tào Động](#) (s:

sốtō). Nhánh này bắt nguồn từ Thiền sư [Ấn Nguyên Long Kì](#) (j: ingen ryūki), người sáng lập [Thiền viện](#) chính của tông này là Vạn Phúc tự (j: mampuku-ji) giữa thế kỉ 17 tại Uji, Kinh Đô (j: kyōto). Hoàng Bá tông là một nhánh của tông Lâm Tế, nhìn chung thì không gây ảnh hưởng bao nhiêu trong truyền thống Thiền của Nhật.

Thiền sư Ấn Nguyên nguyên là vị trụ trì của Vạn Phúc tự – một Thiền viện nằm trên núi Hoàng Bá (s: ōbaku-san) tại Trung Quốc. Năm 1654, Sư sang Nhật hoàng hóa và chỉ bảy năm sau đó, Tướng quân Đức Xuyên Gia Cương (j: tokugawa tsunayoshi) đem đất ban cho sư để thành lập một thiền viện theo kiến trúc đời nhà Minh. Sư đặt tên cho thiền viện này là Hoàng Bá Sơn Vạn Phúc tự. Thiền sư [Mộc Am Tĩnh Thao](#) (j: mokuan shōtō), một đệ tử đồng hương của Ấn Nguyên kiến lập một thiền viện khác với tên Thụy Thánh tự (j: zuishō-ji) tại Đông Kinh (j: tōkyō) năm 1671, một thiền viện có công rất nhiều trong việc truyền bá Thiền tông tại đây. Tất cả 13 vị kế thừa trụ trì thiền viện này – kể từ Ấn Nguyên, Mộc Am – đều là người Trung Quốc, vị thứ 14 mới là người Nhật đầu tiên đảm nhận chức vụ này. Dòng này được chính thức công nhận là một tông phái năm 1876.

Tông này được sáng lập như một trường phái riêng biệt tại Nhật, không phải tại Trung Quốc và tên của tông này không có quan hệ gì đến Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#), thầy của Lâm Tế.

Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu

黃蘗傳心法要; nguyên tên là Hoàng Bá Sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu;

Một quyển sách nói về cuộc đời hoằng hóa của Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#) và các lời dạy của Sư, được môn đệ là Tướng quốc [Bùi Hưu](#) ghi lại.

Hoàng Long Huệ Nam

黃龍慧南; C: huánglóng huínán; J: ōryo e'nan; 1002-1069;

Thiền sư Trung Quốc, Khai tổ hệ phái Hoàng Long thuộc tông [Lâm Tế](#). Sư là môn đệ xuất sắc của Thiền sư [Thạch Sương Sở Viên](#) (Tứ Minh). Kế thừa Sư có hai vị danh tiếng, đó là [Hối Đường Tổ Tâm](#) và [Bảo Phong Khắc Văn](#).

Sư họ Chương tên Huệ Nam, quê ở Học Sơn Tín Châu. Thuở bé đã thâm trầm, có tướng đại nhân, không ăn thịt cá. Năm 16 tuổi, Sư xuất gia học với nhiều thầy nhưng sau nhiều năm tu luyện vẫn còn mù mịt. Một hôm, có vị Thiền sư tên Vân Phong Văn Duyệt đến bảo Sư: »Thiền sư Hoài Trùng tuy là con cháu **Vân Môn** nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn.« Sư hỏi: »Khác ở chỗ nào?« Văn Duyệt đáp: »Vân Môn như đơn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trùng như được hổng ngân, nhìn thấy đẹp mắt mà để vào lò liền chảy.« Nghe thầy mình bị chê Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Văn Duyệt xin lỗi lại nói: »Chỉ khi Vân Môn như vua, cam chịu ngữ tử sao? Hoài Trùng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?« Nói xong Văn Duyệt bỏ đi. Sư kéo lại nói: »Nếu vậy thì ai hợp ý thầy?« Văn Duyệt bảo: »Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ.« Sư bèn khấn áo lên đường. Đi giữa đường, Sư nghe đồn Thạch Sương mỗi việc đều lừa đảo thiền sinh, liền thôi chí không đến Thạch Sương, ở lại chùa Phúc Nghiêm giữ chức thư kí, học nơi Thiền sư Hiền. Chợt Thiền sư Hiền tịch, quận thú mời Thạch Sương đến trụ trì. Nghe Thạch Sương luận nói chê các nơi mỗi điều thuộc tà giải, Sư nhớ lại lời của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng, bèn thay đổi quan niệm, tự nhủ: »Đại tượng phu thâm tâm nghi ngờ hoài sao?«

Sư đến Thạch Sương cầu xin yếu chỉ. Thạch Sương cười bảo: »Thư kí lĩnh đồ chúng và du phương, nếu còn có nghi ngờ thì chẳng cần phải khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng.« Thạch Sương gọi thị giả đem ghế mời ngồi. Sư từ chối và thành khẩn yêu cầu chỉ dạy. Thạch Sương hỏi: »Thư kí học thiền Vân Môn ắt thông được yếu chỉ ấy. Như nói: ›Tha Động Sơn ba gậy.« Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?« Sư thưa: »Nên đánh.« Thạch Sương nghiêm nghị bảo: »Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh... cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi?« Sư nghe vậy chẳng biết nói gì, Thạch Sương lại bảo: »Ta lúc đầu nghi không thể làm thầy ông, giờ đây đã đủ tư cách. Ông hãy lễ bái đi.« Sư lễ bái xong đứng dậy. Thạch Sương nhắc lời trước: »Triệu Châu thường nói: ›Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá.« Nếu ông hội được ý chỉ Vân Môn thì thử chỉ chỗ khám phá xem?« Sư mặt nóng hực, mồ hôi toát ra, không biết đáp thế nào, bị Thạch Sương đuổi ra. Hôm sau, Sư lại vào thất, bị Thạch Sương mắng chửi tiếp. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: »Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đầu phải là qui củ từ bi thí pháp.« Thạch Sương cười nói: »Đó là mắng chửi sao?« Nhân câu này, Sư đại ngộ, tất cả kiến chấp đều tan vỡ. Năm ấy Sư được 35 tuổi.

Sư ở trong thất thường hỏi tăng ba câu, được người sau gọi là Hoàng Long tam quan ngữ:

1. »Người người trọn có sinh duyên, Thượng tọa sinh duyên chỗ nào?«;
2. Lúc vấn đáp qua lại, Sư duỗi tay nói: »Tay ta sao giống tay Phật?«;
3. Hỏi chỗ sờ đắc của các vị tông sư, Sư liền duỗi chân nói: »Chân ta sao giống chân lừa?«

Sư lấy ba câu này hỏi hơn ba mươi năm. Nếu có người đáp thì Sư không nói phải chẳng phải, khép mắt ngồi thẳng, không ai lường ý. Có người hỏi lí do, Sư đáp: »Đã ra khỏi cửa thì lay tay đi thẳng, chẳng cần biết có kẻ gác cửa. Từ người gác cửa hỏi phải chẳng phải, ấy là người chưa qua khỏi cửa vậy.«

Sư trụ tại Hoàng Long, môn đệ tấp nập. Đến niên hiệu Hi Ninh năm thứ hai, ngày 17 tháng 3, Sư thị tịch, thọ 68 tuổi, được 50 tuổi hạ.

Hoàng Long phái

黃龍派 ; C: huánghóng-pài; J: ōryo-shū;

Một trong hai nhánh được phân ra sau Thiền Sư [Thạch Sương Sở Viên](#) trong tông [Lâm Tế](#) do Thiền sư [Hoàng Long Huệ Nam](#) khai sáng. Nhánh thứ hai là phái Dương Kỳ do [Dương Kỳ Phương Hội](#) Thiền sư sáng lập ([Ngũ gia thất tông](#)).

Hoàng Mai Hoàng Nhẫn

黃梅弘忍 ; C: huánghéméi hóngrěn; J: ōbai gunin;

Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#)

Hoàng Nhẫn

弘忍; C: hóngrěn; J: gunin;

Tổ thứ 5 của [Thiền tông](#) Trung Quốc. Sư có hai vị kế thừa xuất sắc, đó là Lục tổ [Huệ Năng](#) và [Thần Tú](#). Tương truyền rằng, Sư yết kiến Tứ tổ [Đạo Tín](#) năm 14 tuổi và đã chứng tỏ trí tuệ sâu xa của mình.

Sư quê ở Kì Châu, đồng hương với Tứ tổ. Một hôm Tứ tổ qua huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp Sư, lúc bấy giờ còn là một đứa trẻ với thần sắc khác thường. Tổ hỏi: »Danh tính (姓) là chi?« Sư đáp: »Có tính, nhưng chẳng phải tính (性) thường.« Tổ hỏi: »Là tính chi?« Sư đáp: »Phật tính.« Tổ hỏi vặn lại: »Con không có tính sao?« Sư thưa: »Nhưng tính vốn Không.« Tổ lặng im Ấn chứng.

Sau khi Tứ tổ qua đời, Sư thành lập một thiền viện trên núi Hoàng Mai. Nơi đây xảy ra chuyện truyền y bát cho Huệ Năng và sự phân chia của Thiền tông ra Nam thiền Bắc thiền, biểu hiệu của một bước ngoặt lớn trong lịch sử Thiền tông Trung Quốc.

Hoàng Trí Chính Giác

宏智正覺 ; C: hóngzhì zhèngjué; J: wanshi shōgaku; 1091-1157;

Thiền sư Trung Quốc đời thứ mười dòng Tào Động, môn đệ của Thiền sư Đan Hà Tử Thuần. Đời sau còn nhớ đến Sư qua những cuộc tranh luận (với tinh thần bằng hữu) với Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo về phương pháp tu tập của hai dòng Tào Động và Lâm Tế (Mặc chiếu thiền, Khán thoại thiền). Trước khi tịch, Sư nhờ Đại Huệ hoàn tất tập Công án Thông dụng. Điều đó cho thấy rằng, quan niệm của hai tông không có khác biệt quá đổi như các môn đệ sau tìm cách chứng minh.

Sư họ Lí, quê ở Thấp Châu, xuất gia năm 11 tuổi và thụ giới cụ túc năm 14. Năm 18 tuổi, Sư đi du phương, nói với ông nội rằng »Nếu con không phát minh việc lớn, thề không trở về.« Đến tham vấn Đan Hà, Đan Hà hỏi: »Thế nào là chính mình trước không kiếp?« Sư thưa: »Con ếch nuốt trăng nằm đáy giếng, canh ba chẳng mượn cuốn rèm lên.« Đan Hà bảo: »Chưa phải, nói lại.« Sư suy nghĩ, Đan Hà liền đánh một Phất tử, nói: »Lại nói chẳng mượn.« Sư ngay lời này đại ngộ, làm lễ bái.

Sư làm thư kí nơi Đan Hà được bốn năm, sau dời về Viên Thông. Thiền sư Chân Yết Thanh Liễu sai tăng đi rước Sư. Chúng ra đón thấy y phục Sư rách rưới đều lấy làm lạ. Chân Yết liền sai thị giả đổi giày mới cho Sư. Sư bảo: »Tôi vì giày mà đến sao?« Chúng nghe được đều hết lòng kính phục.

Sư trụ trì được cúng không mừng, cho ra không chán, thường quá Ngọ không ăn. Trước khi tịch, Sư tắm gội mặc y phục ngồi ngay thẳng nói chuyện với đại chúng. Sư sai vị tăng hầu đem bút viết thư, để lại cho Thiền sư Đại Huệ Tông Cảo việc thỉnh người kế thừa. Thư kể rằng:

Mộng huyền không hoa
Sáu mươi bảy năm
Chim trắng khói lặn
Nước thu tiếp trời

Sư ném bút liền tịch, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Hoàng Trí.

Học giả

學者 ; S, P: paṇḍita;

Là người học rộng; danh từ này dùng để chỉ những người am thông kinh sách nhưng chưa xác định gì về cấp bậc (Thánh quả) họ đã đạt được trong việc tu tập trực nhận chân lí.

Hô kim cương tan-tra

S: hevajra-tantra;

Một [Tan-tra](#) được biên soạn trong thế kỉ thứ 9, được xếp vào hạng [Vô thượng du-già tan-tra](#). »He-vajra« có thể dịch là »Hô, xin chào! Chân như tuyệt đối!« Tan-tra này được nhiều [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) tu luyện và là Tan-tra Phật giáo được nghiên cứu kĩ nhất tại Tây phương

Hồ Khâu Thiệu Long

虎丘紹隆 ; C: hǔqiū shàolóng; J: kikyū jōryū; 1077-1136;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 12, phái [Dương Kì](#). Sư là pháp tự của Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#).

Sư què ở Hàm Sơn, xuất gia lúc 9 tuổi, tu học dưới nhiều thầy rồi sau đó mới đến yết kiến Viên Ngộ. Viên Ngộ gặp Sư liền hỏi: »Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến do li kiến, kiến bất năng cập« (Thấy mà có tướng Thấy, cái Thấy đó chẳng phải là Tính thấy, cái Thấy mà do lia tướng Thấy mới là cái Tính thấy siêu việt), rồi đưa nắm tay lên hỏi: »Thấy chăng?« Sư thưa: »Thấy.« Viên Ngộ bảo: »Trên đầu lại để đầu.« Sư nghe câu này bỗng tỉnh. Viên Ngộ quở: »Thấy cái gì?« Sư bèn thưa: »Tre đầy chẳng ngại nước chảy qua.« Viên Ngộ hài lòng.

Sau Sư đến Hồ Khâu dạy chúng. Nơi đây, đạo rất được mộ, chúng rất thịnh hành. Khoảng niên hiệu Thiệu Hưng, Sư có chút bệnh rồi tịch.

Hộ Pháp

護法 ; S: dharmapāla; P: dhammapāla;

1. Người bảo vệ chính pháp. Trong [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna), người ta tin rằng có một số thiên nhân chuyên bảo vệ chính pháp. Hành giả hành trì [Nghĩ quỹ](#) (s: sādhana), tụng đọc [Man-tra](#) thì được các vị đó bảo hộ. Bên cạnh các vị Hộ Pháp chính thống như Ma-ha Ca-la (s: mahākāla, nghĩa là Đại Hắc, 大黑) – được xem là một dạng xuất hiện của [Quán Thế Âm](#) – người ta còn kể thêm các vị Hộ Thế (護世; s: lokapāla), là các vị thần thế nguyện theo Phật.

Đối với hành giả của [Kim cương thừa](#) thì các vị Hộ Pháp chuyên trách bảo vệ họ trước những hiểm nguy và ảnh hưởng xấu liên quan đến chuyện tu học. Tuy nhiên các hành giả đó phải được chân truyền sự hỗ trợ từ vị thần bảo hộ, [Hộ Thần](#) (t: yidam) của mình. Vị Đại Hắc (s: mahākāla), Hộ Pháp của tông [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) và [Đạt-lại Lạt-ma](#) thường được trình bày như một vị thần cao lớn, da đen. Vị này có bốn trách nhiệm lớn đối với trở ngại khó khăn của người tu hành: điều phục, giúp đỡ, thu hút, hủy diệt. Các vị Hộ Thế trong Phật giáo Tây Tạng được chinh phục – theo truyền thuyết – là nhờ công của Đại sư [Liên Hoa Sinh](#). Đó là các vị thần của đạo [Bôn](#) (t: bon) đã được điều phục thành các vị phục vụ Phật pháp. Các vị đó thường là hiện thân của các lực lượng thiên nhiên. Người ta còn nhắc đến các vị Hộ Thế [Tứ thiên vương](#). Các vị này xuất hiện từ lâu trong tranh tượng Ấn Độ và cũng được tôn thành Hộ Pháp.

2. Luận sư của [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda), sống trong thế kỉ thứ 6-7 sau Công nguyên, môn đệ của [Trần-na](#) (s: dignāga) và về sau trở thành viện trưởng của viện [Na-lan-đà](#) (s: nālandā). Sau đó Sư đến [Giác Thành](#) (bodh-gayā) và trở thành viện trưởng viện Đại Bồ-đề (s: mahābodhi). Sư mất năm 32 tuổi. Hầu như mọi tác phẩm của Sư đều thất lạc cả.

Sư viết luận giải về Bách luận (s: śataśāstra) của [Thánh Thiên](#) (s: āryadeva), về Duy thức nhị thập tụng (s: vimśatikāvijñaptimātratākārikā) của [Thế Thân](#) (s: vasubandhu). Tư tưởng luận giải của Sư còn được tìm thấy trong tác phẩm Thành duy thức luận của [Huyền Trang](#). Hộ Pháp và các môn đệ nhấn mạnh tính »duy tâm« (s: cittamātra) tuyệt đối của Duy thức học, cho rằng thế giới »không gì khác hơn là sự tưởng tượng.«

3. Hộ Pháp, Cao tăng Tích Lan (1865-1933), sáng lập hội Đại Bồ-đề (mahābodhi society) năm 1891 nhằm phục hưng viện Đại Bồ-đề tại [Giác Thành](#). Sư là tăng sĩ đầu tiên của thời cận đại tự nhận mình là một người Vô gia cư (s: anāgārika; xem [Khất sĩ](#)). Năm 1925, Sư sáng lập hội Đại Bồ-đề ở Anh, London.

Hộ Thần

護神 ; S: sādḥita, iṣṭadevatā; T: yidam; E: deity; cũng có thể gọi là Thiên thần (天神);

Thần hộ vệ người tu tập trong hệ thống [Tan-tra](#), [Vô thượng du-già](#); là linh ảnh biểu hiện của một [Nghĩ quĩ](#) (s: sādḥana). Những Hộ Thần này được tạo bằng sức mạnh quán tưởng của một người tu luyện Nghĩ quĩ (s: sādḥaka, tantrika) và chỉ có người này mới thấy được »sự sống« của linh ảnh này. Hộ Thần là hình ảnh tưởng tượng, là những »thần hỗ trợ như ý« đi theo hộ vệ người đã tạo ra họ (s: sādḥaka). Khi một người tu tập tạo ra một Hộ Thần, người ta có thể hiểu rằng, người ấy muốn Hộ Thần này truyền lại tất cả những năng lượng tiềm tàng trong nghĩ quĩ đang được tu luyện.

Những Hộ Thần thường được nhắc đến mang tên của những Tan-tra quan trọng nhất, đó là [Bí mật tập](#) (s: guhyasamāja), [Cha-kra sam-va-ra](#) (»Người chặn đứng bánh xe«, bánh xe đây là [Vòng sinh tử](#)), [Hô kim cương](#) (s: hevajra; còn được gọi là Hê-ru-ka; t: heruka) và [Thời luân](#) (s: kālacakra). Trong tranh tượng, các vị Hộ Thần thường được trình bày dưới hai dạng, tịch tịnh (s: sānta) và phẫn nộ (s: krodha). Trong cả hai trường hợp, những vị này luôn luôn cũng được diễn tả với một nữ nhân, một [Du-già-ni](#) (s: yoginī) trong tư thế giao phối (s: yuganaddha; t: yab-yum).

Trong [Kim cương thừa](#) tại Tây Tạng, Hộ Thần là một vị thần dành riêng cho mỗi người; vị này phải phù hợp với căn cơ và tâm lí của hành giả. Hộ Thần là dạng xuất hiện của Báo thân (s: sambhogakāya), phải được hình dung thành linh ảnh trong các Nghĩ quĩ – tức là phải được nhìn bằng nội quán. Hộ Thần có thể có những hình tượng hiền từ hoặc phẫn nộ khác nhau, mỗi vị thuộc về một vị Phật trong hệ thống [Ngũ Phật](#). Tại Tây Tạng, những vị Hộ Thần phổ biến nhất là [Quán Thế Âm](#) (t: chenresi), vị nữ thần [Đa-la](#) (s: tāṛā) và những vị được truyền trong các bộ Tan-tra cực kì bí mật như »Lợn kim cương« (金鋼母豬; Kim cương mẫu trư; t: dorje phagmo).

Khác với truyền thống [Tan-tra](#) của Ấn Độ giáo, Phật giáo Tây tạng không xem Hộ Thần là người chuyên trách bảo vệ mình, các vị chỉ là những biểu tượng nói lên tính cách riêng của mỗi hành giả và tính cách đó chính là phương tiện để chuyển hóa tâm thức. Hộ Thần cũng là mối nối giữa hành giả và dòng tu và giáo pháp của dòng đó.

Hộ Thần cũng được chia thành nhiều loại có tên khác nhau, mỗi loại có một tính chất riêng:

Nam Hộ Thần (chủ từ bi):

- hiền từ: Bà-già-phạm (s: bhagavat);
- nghiêm nghị: Không hành nam (s: dāka);
- phẫn nộ: Hê-ru-ka (s: heruka).

Nữ Hộ Thần (chủ trí huệ):

- hiền từ: Bà-già-bà-đề (s: bhagavatī)
- nghiêm nghị và phẫn nộ: Không hành nữ (s: dākinī).

Các vị Nam và Nữ Hộ Thần cũng thường được trình bày trong tư thế giao phối ([Yab-yum](#)) như vị Nam Hộ Thần Cha-kra sam-va-ra và Nữ Hộ Thần Kim Cương Bhai-ra-va (s: vajrabhairava) và từ đó phát sinh ra nhiều biểu tượng cực kì phức tạp.

Hộ thế giả

護世者 ; S, P: lokapāla;

Tên gọi chung của bốn vị [Thiên vương](#), bốn vị thần thủ hộ thế giới.

Hối Đường Tổ Tâm

晦堂祖心 ; C: huitáng zǔxīn; J: maidō soshin; 1025-1100; cũng được gọi là Hoàng Long Tổ Tâm;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế đời thứ 9. Sư là môn đệ của Thiền sư [Hoàng Long Huệ Nam](#). Kế thừa Sư là Thiền sư [Tử Tâm Ngộ Tân](#).

Sư họ Ổ, quê ở Thủy Hưng Nam Hùng. Năm 19 tuổi bị mù mắt, cha mẹ nguyện cho xuất gia, mắt tự nhiên sáng lại. Sư tham thiền nhiều nơi, sau đến Hoàng Long học. Nhân đọc một đoạn trong [Cảnh Đức truyền đăng lục](#), Sư khế hội, được Thiền sư Huệ Nam [Ấn khả](#).

Sư dạy một vị quan tên Tạ Cảnh Ôn: [»Ba thừa mười hai phần giáo](#) – giống như chỉ thức ăn cho người. Đã nhờ đó nói thức ăn, cốt nơi mình nếm lấy. Chính mình nếm được, liền rõ biết mùi vị kia là mặn lạt cay đắng. Tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang chỉ thẳng tâm người thấy tính thành Phật cũng lại như thế. Chân tính đã nhân văn tự mà bày, cốt tại chính mình thấy được. Nếu hay thấy được liền rõ biết trước mắt là chân là vọng, là sinh là tử. Đã rõ biết chân vọng sinh tử, xem lại tất cả ngũ ngôn văn tự đều là lời nói hiển bày trọn không có nghĩa thật. Như nay không hiểu bệnh tại chỗ nào? Bệnh tại thấy nghe hiểu biết. Vì chẳng biết như thật chỗ đến mé chân, nhận thấy cái nghe hiểu biết này làm cái sở kiến của chính mình. Đâu chẳng biết cái thấy nghe hiểu biết này đều nhân tiền trần mà có phân biệt. Nếu không cảnh giới tiền trần thì cái thấy nghe hiểu biết này đồng với [Lòng rùa sừng thỏ](#), trọn không có chỗ nương.

Một vị quan tên Khí Tư hỏi Sư: »Khi người lâm chung có chỉ quyết chăng?« Sư đáp: »Có.« Ông thưa: »Xin được nghe lời này.« Sư bảo: »Đợi Khí Tư chết liền nói.« Khí Tư đứng dậy kính trọng nói: »Việc này phải là Hòa thượng mới được.«

Ỡ Công, một vị quan ở Chương Giang đến viếng Sư, bàn về câu »Hội muôn vật làm chính mình và tình cùng vô tình chung một thể« trong [Triệu luận](#). Sư liền lấy cây thước dằn giấy gõ con chó, lại gõ cái bàn, nói: »Con chó hữu tình nên đi, cái bàn vô tình vẫn ở, tình cùng vô tình đâu thành một thể.« Ỡ Công đáp không được, Sư bèn nói tiếp: »Vừa có suy nghĩ liền thành pháp dư, đâu từng »Hội muôn vật làm chính mình?«

Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ 3, ngày 16 tháng 11, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi. Vua sắc phong là Bảo Giác.

Huệ

慧 ; S: prajñā; P: paññā;

Huệ An

慧安 ; 582-709

Thiền sư Trung Quốc, một trong mười vị đại đệ tử của Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#). Nổi pháp của Sư có [Phá Táo Đọa](#), Nguyên Khuê.

Sư có dung mạo đoan chính, xuất trần, sớm thông các pháp môn tu học. Trong khoảng thời gian 627-649, Sư đến núi Hoàng Mai yết kiến Ngũ tổ và ngộ được huyền chỉ. Vua Đường Trung Tông (năm 706) ban tử y (cà-sa tía) và dùng lễ thầy trò thỉnh vào cung điện thờ phụng ba năm. Năm 709, Sư từ biệt, trở về chùa [Thiếu Lâm](#) ở Tung Nhạc và tịch tại đây ngày mùng 8 tháng 3, thọ 128 tuổi.

Huệ Cần Phật Giám

慧勤佛鑑 ; tk. 11-12

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#) hệ phái [Dương Kì](#). Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là [Viên Ngộ Khắc Cần](#) Phật Quả và [Thanh Viễn Phật Nhãn](#) dưới trướng của Thiền sư [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#).

Sư họ Uông, xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông kinh sách. Nhân lúc đọc đến câu »Chỉ đây một sự thật, còn hai thì chẳng chân«, Sư bỗng nhiên có tỉnh.

Câu chuyện ngộ đạo triệt để của Sư cũng có nhiều điểm thú vị đáng được nhắc đến tường tận. Sư vốn đã tham vấn các bậc tôn túc, sau mới đến hội của Pháp Diễn tại Thái Bình và lưu lại đây. Sư tức giận vì Pháp Diễn nói quanh co không chịu ấn chứng. Sư muốn đi nơi khác nhưng Viên Ngộ khuyên ở lại rồi sẽ thấy hiệu quả. Một hôm, Sư nghe Pháp Diễn nhắc lại chuyện sau: »Tăng hỏi [Triệu Châu](#): Thế nào là gia phong của Hòa thượng. Triệu Châu nói: Lão tăng lằng tai hỏi to lên đi. Tăng lại hỏi to lên, Triệu Châu nói: Ông hỏi gia phong của ta, ta lại biết gia phong của ông rồi.« Sư nghe đây bỗng nhiên có

tin, nhưng chưa triệt ngộ, trình Pháp Diễn: »Xin Hòa thượng chỉ bày chỗ tột.« Pháp Diễn đáp: »Sum la và vạn tượng là sở ẩn của một pháp.« Sư lễ bái và được phong làm thư kí. Một hôm, Sư cùng với Viên Ngộ bàn về việc Đông Tự Như Hội (môn đệ đặc pháp của [Mã Tổ](#)) hỏi [Ngưỡng Sơn](#) về hạt minh châu trấn hải. Đến chỗ »không lí có thể bày«, Viên Ngộ hỏi gạn Sư: »Đã nói nhận được, đến khi đòi hạt châu, lại nói không lời có thể đáp, không lí có thể bày, là thế nào?« Sư không đáp được. Hôm sau, Sư nói với Viên Ngộ: »Đông Tự chỉ đòi một hạt châu, Ngưỡng Sơn ngay đó trút cả giỏ.« Viên Ngộ thừa nhận câu này nhưng lại khuyên Sư tham vấn, cân kè Pháp Diễn.

Sư được Pháp Diễn truyền pháp y và sau khi rời thầy, Sư hoằng hóa nhiều nơi, tông phong rất thịnh hành.

Huê Hải

Đại Châu Huệ Hải

Tổ thứ hai của [Thiên tông](#) Trung Quốc, được [Bồ-đề Đạt-ma](#) [Ấn khả](#). Kế thừa Sư là Tam tổ [Tăng Xán](#). Theo truyền thuyết thì Sư đến [Thiếu Lâm](#) tự năm 40 tuổi tham vấn Bồ-đề Đạt-ma. Ban đầu Bồ-đề Đạt-ma chẳng để ý đến sự hiện diện của Sư, để Sư đứng trong tuyết băng nhiều ngày. Để chứng minh [Bồ-đề tâm](#) của mình, Sư tự chặt cánh tay trái dâng Bồ-đề

Đạt-ma và từ đây Sư được nhận là môn đệ. Tắc thứ 41 trong [Vô môn quan](#) có ghi lại cuộc đàm thoại đầu tiên giữa Bồ-đề Đạt-ma và Huệ Khả.

Bồ-đề Đạt-ma ngồi nhìn vách tường. Sư dầm tuyết, rút dao tự chặt cánh tay, nói: »Con không an được tâm, xin thầy an tâm cho con.« Đạt-ma bảo: »Đưa tâm cho ta, ta sẽ an cho.« Sư đáp: »Con không thấy tâm đâu cả.« Đạt-ma đáp: »Ta đã an tâm cho con.«

Sau sáu năm tu tập dưới sự hướng dẫn của Bồ-đề Đạt-ma, Sư được ấn chứng, nhận y bát và từ đây Sư trở thành Nhị tổ của Thiền tông Trung Quốc. Dị truyền pháp được ghi lại trong [Truyền quang lục](#).

Một hôm Sư nói: »Con đã dứt hết chư duyên rồi« Tổ hỏi: »Người không biến thành đoạn diệt chứ?« Sư đáp: »Chẳng thành đoạn diệt.« Tổ hỏi lại: »Lấy gì chứng minh?« Sư đáp: »Rõ ràng thường biết, nói không thể được.« Tổ hài lòng, đáp: »Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của tất cả chư Phật, người chớ nghi ngờ gì.«

Trước khi đến Bồ-đề Đạt-ma thụ pháp, Sư tên là Thần Quang, chuyên học Nho, Lão Trang ([Lão Tử](#), [Trang Tử](#)) và kinh sách Phật pháp. Cái hiểu biết từ sách vở này không thỏa mãn lòng quyết đạt chính giác. Vì vậy Sư chú tâm đến việc tu tập [Thiền](#) định, quyết chứng nhận trực tiếp chân lí được tả trong kinh luận. Sau khi được truyền tâm ấn, Sư sống ẩn dật đây đó vì chưa muốn thâm nhận môn đệ và tập trung tâm sức nghiên cứu kinh [Nhập Lăng-già](#) theo lời khuyên của Bồ-đề Đạt-ma. Sư lang thang đây đó, uống rượu ăn thịt, có những hành động như phạm phu. Có người hỏi vì sao thầy tu mà làm những việc này, Sư thản nhiên trả lời: »Ta tu tâm mặc ta, có liên can gì đến người.«

Dẫu vậy, Sư vẫn tùy duyên hoằng hóa và tương truyền rằng Sư có biệt tài thuyết pháp, dân chúng thường đến rất đông để nghe. Có một ông sư có thái độ chống báng, sai chú tiểu đến dò chân tướng Sư, nhưng chú này vừa được nghe giảng cái gọi là tà đạo thì bỗng chốc chấn động tinh thần, xin lưu lại học. Vị sư lại sai chú tiểu khác đi gọi chú trước về, nhưng chú sau cũng biến luôn và cứ như thế thêm mấy chú nữa. Sau này, vị sư tỉnh cờ gặp lại chú tiểu đầu tiên, quở: »Sao chú để ta kêu gọi nhiều lần? Ta chẳng tốn công mở mắt cho chú sao?« Chú tiểu đáp: »Mắt của tôi từ bao giờ vẫn thẳng, chỉ vì ông nên nó đâm ra lé!«

Những thành tích trong việc giáo hóa này gây sự bất bình ganh tị của những vị sư khác. Họ phong tin rằng Sư truyền bá tà giáo và thừa việc này cho quan trên. Sư bị bắt và sau đó bị xử trảm. Sư thản nhiên thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả Sư có một món nợ phải trả. Việc này xảy ra năm 593, Sư thọ 106 tuổi.

Huệ Khai

慧開

[Vô Môn Huệ Khai](#)

Huệ Lăng

慧稜

[Trường Khanh Huệ Lăng](#)

Huệ Nam

慧南

[Hoàng Long Huệ Nam](#)

Huệ Năng

慧能 ; C: huínéng; J: enō; 638-713;

Tổ thứ sáu của [Thiền tông](#) Trung Quốc, môn đệ và pháp tự của Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#).

Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Ấn Độ nhưng đến đời Sư, Thiền bắt đầu có những đặc điểm riêng của Trung Quốc. Vì vậy mà có người cho rằng Sư mới thật sự là người Tổ khai sáng của Thiền Trung Quốc. Huệ Năng không chính thức truyền y bát cho ai, nên sau đó không còn ai chính thức là truyền nhân. Tuy nhiên Sư có nhiều học trò xuất sắc. Môn đệ chính là [Thanh Nguyên Hành Tư](#) và [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#) là hai vị Thiền sư dẫn đầu hầu như toàn bộ

các dòng Thiền về sau. Cả hai dòng này cũng được truyền đến Việt Nam qua [Thảo Đường](#), [Nhất Cú Tri Giáo](#), [Vô Ngôn Thông](#), [Chuyết Công](#).

Sư là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là »Kinh,« một danh từ thường chỉ được dùng chỉ những lời nói, bài dạy của đức Phật, đó là Lục tổ Đại sư [Pháp bảo đàn kinh](#), một tác phẩm với ý nghĩa rất sâu xa về thiền. Cũng nhờ Pháp bảo đàn kinh, người ta biết được ít nhiều về lịch sử của Huệ Năng. Sư sinh trong một gia đình nghèo, cha mất sớm, lớn lên giúp mẹ bằng cách bán củi. Một hôm, trong lúc bán củi, nghe người ta tụng kinh [Kim cương](#), Sư bỗng nhiên có ngộ nhập. Nghe người đọc kinh nhắc đến Hoàng Nhẫn, Sư liền đến tìm học. Hoàng Nhẫn nhận ra ngay căn cơ của Sư, nhưng không truyền pháp ngay, bắt tiếp tục chẻ củi, vo gạo. Truyền thuyết nổi tiếng về việc truyền tâm ấn cho Huệ Năng và việc phân đôi hai phái Thiền Nam-Bắc được kể lại như sau:

Hoàng Nhẫn biết tới lúc mình phải tìm người kế thừa nên ra lệnh cho học trò mỗi người viết kệ trình bày kinh nghiệm giác ngộ. Cuối cùng chỉ có [Thần Tú](#), một đệ tử với tri thức xuất sắc mới dám làm. Thần Tú viết bài kệ, so sánh thân người như cây Bồ-đề và tâm như tấm gương sáng và người tu hành phải lo lau chùi, giữ tấm gương luôn luôn được trong sáng. Sư đang làm việc trong bếp, nghe đọc bài kệ biết người làm chưa [Kiến tính](#). Sư cũng nhờ người viết bài kệ của mình như sau:

菩提本無樹。明鏡亦非臺
本來無一物。何處有(塵)塵埃

Bồ-đề bản vô thụ, minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật, hà xứ hữu (nặc) trần ai?
*Bồ-đề vốn chẳng cây Gương sáng cũng chẳng đài
Xưa nay không một vật Nơi nào dính bụi trần?

Nghe bài kệ, Hoàng Nhẫn biết căn cơ của Sư vượt hẳn Thần Tú, nhưng sợ di hại nên nửa đêm gọi Sư vào thất và vì Sư thuyết trọn kinh Kim cương. Đến câu »Đừng để tâm vương víu nơi nào« (應無所住而生其心; ứng vô sở trụ, nhi sinh kì tâm), Sư hoát nhiên đại ngộ. Ngũ tổ truyền y bát cho Sư và khuyên đi về phương Nam. Khi tiễn Sư xuống thuyền, Tổ muốn tự chèo đưa Sư sang sông, Sư bèn nói: »khi mê thầy độ, ngộ rồi tự độ« và tự chèo qua sông.

Suốt 15 năm sau, Sư ở ẩn, và trong thời gian này vẫn là [Cư sĩ](#). Sau đó, Sư đến chùa Pháp Tính ở Quảng Châu. Đó là nơi sản sinh [Công án](#) nổi tiếng »chẳng phải gió, chẳng phải phước« ([Vô môn quan](#), công án 29). Sau khi Sư chen vào nói »tâm các ông động« thì Ấn Tông, vị sư trụ trì của chùa hỏi Sư »Nghe nói y pháp Hoàng Mai đã truyền về phương Nam, phải chăng là hành giả?« Lúc đó Sư mới nhận mình là truyền nhân của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Ấn Tông sai người cạo đầu cho Sư, cho Sư gia nhập [Tăng-già](#) rồi xin nhận Sư làm thầy.

Sư bắt đầu giáo hóa ở chùa Pháp Tính, về sau về Bảo Lâm tự ở Tào Khê và thành lập Nam tông, trong lúc đó Thần Tú và đệ tử thành lập Bắc tông và cũng tự nhận là truyền nhân của Ngũ tổ. Nam tông cho rằng, giác ngộ là một sự nhảy vọt bất ngờ, mang tính trực giác trong lúc Bắc tông chủ trương dùng suy luận, tu tập dần dần theo chỉ dạy của kinh sách mà

giác ngộ. Trong cuộc tranh chấp giữa hai phái đốn ngộ (ngộ ngay tức khắc) và tiệm ngộ này, Nam tông đã chứng tỏ sinh lực của mình, sản sinh vô số Đại sư và trở thành truyền phái đích thật của Phật pháp tại Trung Quốc. Phái Thần Tú chỉ vài thế hệ sau là khô kiệt.

Với Huệ Năng, được xem là người »ít học« nhất lại được truyền tâm ấn, Thiền đã qua một bước ngoặt quyết định, trở thành Thiền tông Trung Quốc với sự ảnh hưởng ít nhiều của đạo Lão. Các hiền triết Lão giáo cũng là những người cười nhạo văn tự, họ đã có ảnh hưởng lên cái »bất lập văn tự« của Thiền tông để từ sự dung hợp này, tất cả các tông phái Thiền Trung Quốc ra đời. Với Huệ Năng và các vị Đại sư nối tiếp, Thiền tông Trung Quốc đi vào thời đại hoàng kim của đời Đường, đời Tống. Và cho đến ngày nay, Thiền tông vẫn còn là nguồn cảm hứng sâu xa, vẫn là một pháp môn cho nhiều Phật tử.



Huệ Nhiên

慧然

[Tam Thánh Huệ Nhiên](#)



Huệ Sinh

慧生 ; ?-1063

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 13, nổi pháp Thiền sư Định Huệ.

Sư tên Lâm Khu Vĩ, quê ở làng Đông Phù Liệt. Năm lên 19, Sư xuất gia thờ Thiền sư Định Huệ ở chùa Quang Hưng làm thầy và được ấn chứng.

Sau đó, Sư du phương tham vấn đầy đủ yếu chỉ Thiền rồi trụ tại núi Trà Sơn, sau lên ngọn Bồ-đề. Đạo hạnh của Sư từ đây lan xa. Vua Lí Thái Tông nghe danh sai sứ đến mời về kinh. Sư cố gắng từ chối nhiều lần nhưng không được, đành phải tuân lệnh vào cung. Sau khi đàm đạo với Sư, vua rất kính phục và thỉnh trụ tại chùa Vạn Tuế ở gần thành Thăng Long. Nơi đây, Sư tùy duyên giáo hóa học chúng cũng như các vị hiền triết trong triều đình.

Niên hiệu Gia Khánh thứ năm, Sư họp chúng nói kệ:

水火日相參。由來未可談
報君無處所。三三又三三
自古來參學。人人指爲南
若人問新事。新事月初三
Thủy hỏa nhật tương tham
Do lai vị khả đàm
Báo quân vô xứ sở
Tam tam hữu tam tam
Tự cổ lai tham học
Nhân nhân chỉ vị Nam
Nhược nhân vấn tân sự
Tân sự, nguyệt sơ tam
*Nước lửa ngày hỏi nhau
Nguyên do chưa thể bàn
Đáp anh không nơi chốn
Tam tam lại tam tam
Xưa nay kẻ tham học
Người người chỉ vì Nam
Nếu người hỏi việc mới
Việc mới, ngày mồng ba.

Nói xong, Sư tắm gội, thắp hương và nửa đêm viên tịch.

Huệ Tạng

慧藏

[Thạch Cùng Huệ Tạng](#)

Huệ Tịch

慧寂

[Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#)

Huệ Trung

慧忠

[Nam Dương Huệ Trung](#)

Huệ Trung Thượng Sĩ

慧忠上士 ; 1230-1291

Một nhân vật lỗi lạc trong [Phật giáo Việt Nam](#). Thượng sĩ tên thật là Trần Quốc Tung (1230-1291), con trai trưởng của An Sinh Vương Trần Liễu. Ông là anh ruột của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, anh của hoàng hậu Thiên Cảm. Thiên Cảm là vợ của vua Trần Thánh Tông và là mẹ của Trần Nhân Tông.

Thượng Sĩ có chí khí cao siêu, khí lượng thâm trầm, dung thần nhàn nhã. Từ nhỏ ông đã sùng mộ đạo Phật, lớn lên được cử trấn đất Hồng Lô. Năm 1251, Trần Thái Tông phong ông tước hiệu Hưng Ninh Vương. Ông cùng em là Trần Hưng Đạo tham gia kháng chiến ba lần chống quân Nguyên Mông. Đó là lần thứ nhất 1257-1258, lần thứ hai năm 1258 và lần thứ ba 1287-1288. Qua những lần tham gia giữ nước, ông được thăng chức Tiết Độ sứ, nhưng từ quan về quê sống, xưng hiệu là Huệ Trung. Dù chỉ là [Cư sĩ](#) có gia đình, nhưng ông đã theo học Phật pháp với Thiền sư Tiêu Diêu, học trò của Thiền sư Đại Đăng và cư sĩ [Ứng Thuận Vương](#). Nhờ thế ông trở thành một nhà Thiền học. Trần Thánh Tông tôn ông là sư huynh và ông cũng là thầy của [Trần Nhân Tông](#).

Thượng Sĩ là người có bản lĩnh, không câu nệ giáo điều. Lần nọ, em gái là Thiên Cảm mời ông dùng cơm, có mặt của Trần Nhân Tông. Ông gấp thịt cá tự nhiên làm Thiên Cảm ngạc nhiên hỏi: »Anh tu thiền, ăn thịt cá sao thành Phật được?« Ông cười đáp: »Phật là Phật, anh là anh.« Trần Nhân Tông lần đó cũng thắc mắc, nhưng ngày sau có dịp, ông trả lời như sau (bản dịch của Nguyễn Lang):

無常諸法行。心疑罪便生
本來無一物。非種亦非萌
日日對境時。景景從心出
心境本來無。處處巴羅密
喫草亦喫肉。種生各所食
春來百草生。何處見罪福
Vô thường chư pháp hành
Tâm nghi tội tiện sinh
Bản lai vô nhất vật
Phi chủng diệt phi sanh
Nhật nhật đối cảnh thời
Cảnh cảnh tòng tâm xuất
Tâm cảnh bản lai vô
Xử xử ba-la-mật
*Vạn pháp vô thường cả,
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Chẳng hạt chẳng mầm xanh.
Hằng ngày khi đối cảnh,
Cảnh đều do tâm sinh.
Tâm cảnh đều không tịch,
Khắp chốn tự viên thành.

Trần Nhân Tông nghe xong nhưng vẫn thắc mắc về chuyện tội phúc, hỏi »thế thì công phu giữ giới để làm gì«, Thượng Sĩ đọc tiếp các câu kệ (bản dịch của Nguyễn Lang):

持戒兼忍辱。招罪不招福
欲智無罪福。非持戒忍辱

如人上樹時。安中茲求危

如人不上樹。風月何所爲

Trì giới kiêm nhẩn nhục

Chiêu tội bất chiêu phúc

Dục tri vô tội phúc

Phi trì giới nhẩn nhục

Như nhân thượng thụ thời

An trung tư cầu nguy

Như nhân bất thượng thụ

Phong huyết hà sở vi?

*Trì giới và nhẩn nhục,

Thêm tội chẳng được phúc.

Muốn siêu việt tội phúc,

Đừng trì giới nhẩn nhục.

Như người khi leo cây,

Đương yên tự chuốc nguy.

Nếu đừng leo cây nữa,

Trắng gió làm được gì?

Sau đó ông căn dặn Nhân Tông đừng nói những lời này ra cho kẻ sơ cơ biết.

Ngày 1 tháng 4 năm 1291, Thượng Sĩ cho kê giường ở Thiền đường tại Dưỡng Chân Trang, nằm xuôi nhắm mắt. Hầu cận khóc lóc, Thượng Sĩ mở mắt ngồi dậy quở »Sống chết là lẽ thường, sao lại luyến tiếc khóc than, làm náo động chân tính ta.« Nói xong, Thượng Sĩ tịch, thọ 62 tuổi.

Ông để lại rất nhiều thơ văn chỉ rõ kiến giải của một Thiền giả đặc đạo. Một trong những tác phẩm quan trọng là Huệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục do Thiền sư [Pháp Loa](#) biên soạn.

Huệ Tư

慧思 ; C: huīsī; 515-577, cũng được gọi là Nam Nhạc Tôn giả (南嶽尊者), Tư Đại Thiền sư (思大禪師);

Cao tăng Trung Quốc, môn đệ của sư [Huệ Văn](#) và là thầy của sư [Trí Khải](#). Vì Trí Khải sau này về núi Thiên Thai sáng lập [Thiên Thai](#) tông nên Sư được xem là Tổ thứ ba của tông này sau [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và Huệ Văn.

Sư họ Lí, người Vũ Tân (nay là huyện Thượng Thái, Hà Nam). Sư xuất gia lúc còn nhỏ sau khi chiêm bao thấy một vị tăng khuyên xuất thoát tục. Sư say mê tụng đọc kinh Diệu pháp liên hoa và ngoài việc khát thực, Sư tìm đến những chỗ trống hoang vắng, ở những gò mả, động huyệt chú tâm tụng trì kinh này. Tương truyền trong thời gian này – từ 7 đến 14 tuổi – Sư tụng kinh đến nỗi bệnh cũng tự biến, mộng thấy [Phổ Hiền](#) đến xoa đầu và sau đó đầu nổi lên nhục kế (cái chóp thịt trên đầu mà các tượng Phật hay được trình bày), vẫn tự chưa học mà tự nhiên thông. Trong khoảng thời gian từ 15-20 tuổi, Sư thụ giới cụ túc, tìm đến các nơi tham học và nhân đây, Sư gặp Huệ Văn và được truyền pháp »Nhất tâm tam quán«, tức là quán ba tính chất của chư [Pháp](#) là »Không, giả và trung«, một trong những giáo lí then chốt của Thiên Thai tông sau này. Sư tuân theo lời dạy của Huệ Văn, tinh tiến tọa thiền. Một hôm – mặc dù vẫn đang dày công tu tập – Sư tỏ vẻ hối tiếc vì đã đến tuổi đạo luống qua, dựa lưng vào tường than thở thì bỗng nhiên ngộ được chân lí, đạt »Pháp hoa tam-muội.«

Sư đặc biệt chú trọng đến việc phụng thờ Phật [A-di-đà](#) và Bồ Tát [Di-lặc](#) và nhân khi tạo kinh Bát-nhã chữ vàng, Sư làm hộp lưu li tôn trì và nguyện rằng, khi đức Di-lặc ra đời thì kinh Bát-nhã chữ vàng này sẽ xuất hiện và được tuyên dương lần nữa. Sư là một trong những người đầu tiên đưa ra thuyết »thời kì mật pháp« là thời kì suy vong của đạo Phật. Sư cũng đặc biệt chú trọng đến việc thực hành việc [Tọa thiền](#) và cả về việc nghiên cứu giáo lí được ghi chép lại trong [Tam tạng](#) kinh điển.

Năm 554, Sư đến Quang Châu khai đường thuyết pháp, hoằng hóa suốt 14 năm và từ đây, danh tiếng vang lừng. Nhưng cũng có nhiều người ganh ghét và nhiều lần muốn ám hại Sư bằng cách đầu độc. Tại núi Đại Tô ở phía Nam của Hà Nam, Sư truyền pháp lại cho Trí Khải Đại sư. Năm 568, khi đến Hành Sơn ở Hồ Nam, Sư bỗng nhiên ngộ được ba tiền kiếp của mình, ở lại đây hoằng giáo mười năm và vì thế Sư cũng mang danh hiệu là Nam Nhạc Tôn giả. Vua Tuyên Đế cũng rất khâm phục tín ngưỡng nên ban cho Sư danh hiệu Đại Thiền sư và vì vậy Sư cũng được gọi là Tư Đại Hòa thượng hay Tư Đại Thiền sư.

Năm 577, Đinh Dậu, ngày 22 tháng 6, Sư ngồi yên an nhiên thị tịch. Vị Tổ của [Luật tông](#) là [Đạo Tuyên](#) viết về Sư như sau trong Tục cao tăng truyện: »Phụng trì Bồ Tát giới, không thị biệt thỉnh, không nhận biệt cúng. Mặc áo vải thô, lạnh thì dùng áo độn cỏ, ăn thì ngày một bữa. Thường ở núi rừng, đêm thì tư duy, ngày phu diễn, phát ngôn sâu xa. Nhân định mà phát huệ, điều này thấy rõ nơi Tôn giả Huệ Tư.«

Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại: 1. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa; 2. Chư pháp vô tránh tam-muội pháp môn;

3. Đại thừa chỉ quán pháp môn; 4. Tứ thập nhị tự môn; 5. Thụ Bồ Tát giới nghi; 6. Nam Nhạc Tư Đại Thiền sư lập thế nguyện văn.

Huệ Văn

慧文 ; C: huìwén; tk. 5-6, cũng được gọi là Bắc Tề Tôn giả (北齊尊者);

Cao tăng Trung Quốc, sống vào thời Bắc Tề, được xem là Tổ thứ hai của [Thiên Thai tông](#) sau [Long Thụ](#). Người nối pháp của Sư là [Huệ Tư](#).

Sư họ Cao, người Bột Hải, thuộc tỉnh Sơn Đông. Sư xuất gia từ nhỏ, thông minh hơn người và tinh tiến tu học. Một hôm, Sư xem luận [Đại trí độ](#) (大智度; s: mahāprajñāpāramitā-sāstra) của Long Thụ bỗng nhiên có tỉnh và sau đó, khi đọc [Trung quán](#) luận (s: madhyamakaśāstra), phẩm Quán thánh để đến bài kệ:

Các pháp do nhân duyên sinh ra
Ta nói tất cả đều là Không
Cũng chỉ là giả danh tạm gọi
Cũng chính là lí nghĩa Trung đạo

Sư thông suốt được huyền nghĩa [Trung đạo](#) là »Không hữu bất nhị« (空有不二). Sư từ đây căn cứ vào giáo lí của Long Thụ mà xiển dương Phật pháp. Sau, Sư đến vùng Hoàng Hà, truyền bá giáo pháp [Đại thừa](#), chúng theo học có hơn ngàn người. Tại Hà Nam, Sư truyền giáo pháp lại cho sư Huệ Tư, Tổ thứ ba và từ đây, mầm mống của tông Thiên Thai được hình thành.

Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Huệ Viễn

慧遠 ; C: huìyuǎn; 334-416;

Cao tăng Trung Quốc, đệ tử của [Đạo An](#). Là người sáng lập tông phái tôn thờ Phật [A-di-đà](#) và thành lập Bạch Liên xã,

được xem là Sơ tổ của [Tịnh độ tông](#) tại Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng của Huệ Viễn gồm một bài luận giải về [Ng nghiệp](#) (s: karma), trong đó Sư nói đến từng bước chín muồi của hành động (quả báo) và một luận đề cập đến những vấn đề »linh hồn« bất tử. Sư là người đã giúp các tăng sĩ thời bấy giờ bớt các trách nhiệm thế gian đối với vương triều để chuyên tâm tu hành.

Lúc thiếu thời, Sư học Nho, [Lão Tử](#), [Trang Tử](#). Qua tuổi 21, Sư được Đạo An đưa vào Tăng-già và bắt đầu học kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitā-sūtra) và diễn giải kinh này với các khái niệm của Lão Trang. Năm 381, Sư đến Lư Sơn và sống đến cuối đời tại đó. Trong thời gian này, Lư Sơn trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và nổi tiếng về giới luật nghiêm minh. Theo lời mời của Sư, Cao tăng người Kashmir tên là Khang Tăng Khải (s: saṅghadeva, saṅghavarman) đến Lư Sơn và dịch các tác phẩm quan trọng nhất của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) sang tiếng Hán. Sư liên hệ thường xuyên với [Cưu-ma-la-thập](#) (s: kumārajīva) để trao đổi về các vấn đề thuộc về [Kinh tạng](#) ([Tam tạng](#)) và sự khác biệt giữa một [A-la-hán](#) (s: arhat) và một [Bồ Tát](#) (s: bodhisattva).

Năm 402, Sư tập hợp 123 tăng sĩ trước tượng Phật A-di-đà, thệ nguyện sinh vào cõi Tây phương Cực lạc và thành lập Liên phái và từ đây Sư được xem là Sơ tổ của [Tịnh độ tông](#). Sư là một trong những Cao tăng Trung Quốc đầu tiên nhấn mạnh sự quan trọng của phép [Thiền](#) (s: dhyāna) trong việc tu học.

Huyền Giác

玄覺

[Vĩnh Gia Huyền Giác](#)

Huyền quan

玄關 ; J: genkan; nghĩa là »Cửa ải huyền bí«;

Được sử dụng trong nhiều trường hợp:

1. Nhập môn, bước vào con đường tu học Phật pháp, con đường mà [Phật](#) và các vị [Tổ sư](#) hướng dẫn;
2. Chỉ ngưỡng cửa của phòng tiếp khách trong một [Thiền viện](#) hoặc một phòng tiếp khách nằm gần cửa cổng;
3. Căn phòng nằm giữa cửa nhà và phòng khách trong một ngôi nhà tại Nhật Bản.

Huyền Quang

玄光 ; 1254-1334

Thiền sư Việt Nam, Tổ thứ ba dòng [Trúc Lâm Yên Tử](#). Sư là một nhà thơ lớn với nhiều bài thơ còn được lưu lại. Cùng với Trúc Lâm Đầu Đà ([Trần Nhân Tông](#)) và Pháp Loa, Sư được xem là một Đại thiền sư của Việt Nam và người ta xem Sư và hai vị nêu trên ngang hàng với sáu vị Tổ của [Thiền tông](#) Trung Quốc hoặc 28 vị Tổ của Thiền Ấn Độ.

Theo Tam tổ thật lục (三祖實錄), mẹ của Huyền Quang là Lê Thị hay đến chùa Ngọc Hoàng cầu nguyện vì đã 30 mà chưa có con. Đầu năm Giáp Dần 1254, vị trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Huệ Nghĩa mơ thấy »các tòa trong chùa đèn chong sáng rực, chư Phật tôn nghiêm, Kim Cương Long Thần la liệt đông đúc. Đức Phật chỉ Tôn giả [A-nan-đà](#) bảo: »Người hãy tái sinh làm pháp khí Đông Độ và phải nhớ lại duyên xưa.« Năm ấy Lê Thị sinh Huyền Quang. Lớn lên Sư dung mạo dị thường, làm quan đến chức Hàn Lâm.

Một hôm, Sư cùng vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, liền nhớ lại »duyên xưa«, xin xuất gia thụ giáo (có tài liệu nói Sư thụ giáo với Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh). Sư được cử làm thi giả của Trúc Lâm Đầu Đà và được ban pháp hiệu là Huyền Quang.

Sau, Sư theo lời phó chúc của Trúc Lâm trụ trì chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên) trên núi Yên Tử. Vì đa văn bác học, tinh thông đạo lý nên tăng chúng đua nhau đến học. Niên hiệu Đại Khánh thứ 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Trúc Lâm và tâm kệ. Sau khi Pháp Loa tịch (1330), Sư kế thừa làm Tổ thứ ba của thiền phái Trúc Lâm nhưng vì tuổi đã cao nên Sư giao phó trách nhiệm lại cho Quốc sư An Tâm.

Sư đến trụ trì Thanh Mai Sơn sáu năm, sau dời sang Côn Sơn giáo hóa. Ngày 23 tháng 1 năm Giáp Tuất (1334), Sư viên tịch, thọ 80 tuổi. Vua Trần Minh Tông sắc thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Sau đây là một vài bài thơ của Sư:

1. 菊花。Cúc hoa – Hoa cúc:

忘身忘世已都忘。坐久蕭然一榻涼
歲晚山中無歷日。菊花開處即重陽

Vương thân vương thế dĩ đô vương
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương

Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương

*Quên mình quên hết cuộc tang thương

Ngồi lặng điều hiêu mát cả giường

Năm cuối trong rừng không có lịch

Thấy hoa cúc nở biết trùng dương

(theo Thơ văn Lý-Trần)

花在中庭人在樓。焚香獨坐自忘憂

主人與物渾無競。花向群芳出一頭

Hoa tại trung đình, nhân tại lâu

Phần hương độc tọa tự vong ưu

Chủ nhân dĩ vật hồn vô cạnh

Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.

*Người ở trên lầu hoa dưới sân

Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông

Hồn nhiên người với hoa vô biệt

Một đóa hoa vừa mới nở tung.

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

2. 地爐即事。Địa lô tức sự – Lò sưởi tức cảnh:

煨餘榾柮獨焚香。口答山童問短章

手把吹商和木鐸。從來人笑老僧忙

Ồi dư cốt đốt độc phần hương

Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương

Thủ bả xuy thương hòa mộc đặc

Tòng lai nhân tiểu lão tăng mang
*Củ hết lò còn vương khói nhẹ
Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh
Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo
Thiên hạ cười ta cứ mặc tình
(Bản dịch của Nguyễn Lang)

Tác phẩm của Sư: 1. Ngọc tiên tập; 2. Chư phẩm kinh; 3. Công văn tập; 4. Phổ huệ ngữ lục.

Huyền Sa Sư Bị

玄沙師備 ; C: xuánshā shībèi; J: gensha shibi; 835-908;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ danh tiếng nhất của [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#). Nổi pháp của Sư có 13 vị – với [La Hán Quế Sâm](#) hàng đầu. Vị này lại là sư phụ của Thiền sư [Pháp Nhân Văn Ích](#), người sáng lập tông Pháp Nhân. [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) ghi tên tông này là Huyền Sa tông. [Bích nham lục](#) (công án 22, 56, 88) và [Vô môn quan](#) (41) có ghi lại pháp ngữ của Sư.

Sư họ Tạ, quê ở huyện Mân, Phúc Châu. Sư chẳng biết chữ, không đọc được chữ khắc trên những đồng tiền thời đó. Sư rất thích câu cá, thường cắm một chiếc thuyền nhỏ trên sông Nam Đài để câu. Bỗng một hôm, Sư phát tâm cầu giải thoát, dẹp bỏ thuyền câu, lên núi Phù Dung theo Thiền sư Linh Huấn xuất gia, sau đến chùa Khai Nguyên ở Dự Chương thụ giới cụ túc với Luật sư Đạo Huyền. Sư tu theo hạnh [Đầu-đà](#), chỉ mặc áo gai đi giày cỏ, ăn vừa đủ sống, suốt ngày ngồi im lặng, tăng chúng thấy vậy đều kính phục. Nơi đây, Sư gặp Tuyệt Phong. Mặc dù chỉ nhỏ hơn 13 tuổi và theo lí thì như huynh đệ trong đạo, nhưng Sư gần gũi kính thờ Tuyệt Phong như thầy trò. Tuyệt Phong lên núi Tượng Cốt hoằng hóa, Sư cùng theo góp sức đắc lực. Học giả bốn phương đến tấp nập. Trong một cuộc [Hành cước](#) xuất phát từ đây, Sư vấp chân vào đá đau đớn người, bỗng nhiên đại ngộ.

Sư ứng đối nhanh nhẹn phù hợp kinh điển. Những người huyền học các nơi chưa thông đều đến cầu Sư chỉ dạy. Tuyệt Phong thường bảo: »Đầu-đà Bị là người tái sinh!«

Sau, Sư từ già Tuyệt Phong xuống núi, thu nhận môn đệ tại Huyền Sa. Từ đây học chúng đến rất đông. Công án sau đây trong [Bích nham lục](#) ghi lại cách dạy thần tốc của Sư và Thiền sư [Vân Môn Văn Yến](#), hai môn đệ kế thừa xuất sắc của

Tuyệt Phong:

Một hôm, Sư thượng đường dạy chúng: »Những bậc lão túc ở các nơi trọn nói tiếp vật lợi sinh, chợt gặp người ba thứ bệnh đến làm sao mà tiếp? Người bệnh mù thì đưa chùy, dựng [Phất tử](#), họ lại chẳng thấy. Người bệnh điếc thì ngữ ngôn tam-muội, họ lại chẳng nghe. Người bị bệnh câm dạy y nói, lại nói chẳng được. Phải làm sao tiếp? Nếu tiếp không được người này thì Phật pháp chẳng linh nghiệm.«

Tăng đến hỏi Vân Môn. Vân Môn bảo: »Ông lẽ bái đi« Tăng lẽ bái xong đứng dậy. Vân Môn lấy cây gậy chặn, tăng thối lui. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh mù.« Lại bảo: »Ông đến gần đây.« Vị tăng đến gần. Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh điếc.« Vân Môn hỏi tiếp: »Hội chẳng?« Tăng đáp: »Chẳng hội« Vân Môn bảo: »Ông không phải bệnh câm.« Tăng nhân đây có tỉnh.

Sư ứng cơ tiếp người 30 năm, người có mặt nghe giảng không dưới 800. Đến đời Lương, niên hiệu Khai Bình năm thứ hai, ngày 27 tháng 11 năm Mậu Thìn, Sư thị tịch, thọ 74 tuổi, được 40 tuổi hạ.

Huyền Trang

玄奘 ; C: xuánzhuǎng; 600-664; còn mang danh hiệu là Tam Tạng Pháp sư, là người tinh thông cả ba tạng, [Tam tạng](#);

Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit) ra tiếng Hán. Sư cũng là người sáng lập [Pháp tướng tông](#) (c: fǎxiàng-zōng), một dạng của [Duy thức tông](#) (s: yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc.

Sư du hành 16 năm (629-645) Ấn Độ, lưu lại học tại [Na-lan-đà](#) và thăm viếng tất cả các di tích Phật giáo quan trọng. Cuộc hành trình này được ghi trong Đại Đường Tây vực kí, giúp hậu thế hiểu nhiều lịch sử Ấn Độ trong thế kỉ thứ 7. Sau khi trở lại Trung Quốc, Sư bắt tay vào công trình dịch các tác phẩm của Duy thức tông và các kinh luận khác sang Hán ngữ, như bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitāsūtra) gồm 600 tập; [Du-già sư địa luận](#) (s: yogācārabhūmi-śāstra), Niếp Đại thừa luận (s: mahāyāna-saṃgraha) của [Vô Trước](#) (s: asaṅga), [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) (s: abhidharmakośa-śāstra), Duy thức tam thập tụng (s: triṃśikāvijñāptimātratāsiddhi) và Duy thức nhị thập tụng (viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi) của Thế Thân (s: vasubandhu). Sư cũng là tác giả của bộ luận Thành duy thức (s: vijñāptimātratāsiddhi), trong đó Sư tổng kết quan niệm [Mười đại luận sư](#) của Duy thức tông. Đó là bộ luận bao gồm đầy đủ giáo lí của học phái này.

Huyền Trang sinh tại Hồ Nam. Năm lên 13 tuổi Sư đã xuất gia và [Thụ giới](#) cụ túc năm 21 tuổi. Sư tu học kinh sách [Đại thừa](#) dưới nhiều giảng sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu thuẫn. Đây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu và năm 629, Sư rời Trường An. Năm 631, Sư đến Kashmir, năm 633 mạo hiểm tìm đến các dấu tích Phật như [Ca-tì-la-vệ](#), [Giác Thành](#) và cuối cùng tìm đến đại học Phật giáo Na-lan-đà và được Giới Hiền (s: śīlabhadra) truyền [Pháp môn](#) Duy thức. Hai năm sau, Sư rời Na-lan-đà đi Tích Lan, rồi lại trở về Na-lan-đà học tiếp triết học Ấn Độ. Danh tiếng của Sư lừng lẫy, nhiều vua chúa mời Sư giảng dạy. Sư là người biện luận giỏi, nhiều lần thắng đại diện của [Tiểu thừa](#) cũng như phái [Bà-la môn](#). Năm 645 Sư trở về Trường An và mang theo 520 bộ kinh sách của Tiểu thừa và Đại thừa về Trung Quốc. Những năm sau đó, Sư tập trung dịch kinh và dịch được 75 bộ. Vì thông cả văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) nên Sư cũng dịch ngược lại Đạo đức kinh của [Lão Tử](#) và [Đại thừa khởi tín luận](#) (s: mahāyānaśraddhotpāda-śāstra) sang Phạn ngữ (vì nguyên bản Phạn đã thất truyền). Đặc điểm của các bản dịch của Huyền Trang là trình độ văn chương rất cao và rất chính xác. Sư là người có công trong việc đưa vào tiếng Hán một loạt thuật ngữ Phật giáo quan trọng.

Vào thế kỉ thứ 16, dựa vào chuyến Tây du của Huyền Trang, bộ Tây du kí của Ngô Thừa Ân ra đời, trong đó Huyền Trang có tên là Tam Tạng, mang nhiều tình tiết li kì hấp dẫn người đọc.

Huyễn

幻 ; S, P: mājā; dịch âm là Ma-da; cũng được gọi là ảo ảnh;

[Ảo ảnh](#)

Huyễn thân

幻身 ; Tạng ngữ: gyulu [sGyu lus]; S: mājākāya, mājādeha;

Là thân huyền hóa. Trong [Kim cương thừa](#), thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do [Ngũ uẩn](#) tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Huyền thân cũng được hiểu là một phần của [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug) và một phép tu [Tan-tra](#) nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả.

Hư Đường Trí Ngu

虛堂智愚 ; C: xūtáng zhìyú; J: kidō chigu; 1185-1269;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), hệ phái [Dương Kỳ](#). Sư nổi pháp Thiền sư Vân Am Phổ Nham và là thầy của vị Thiền sư Nhật Bản danh tiếng là [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (j: nampo shōmyō). Trong sự việc gìn giữ tông Lâm Tế Nhật Bản trước sự suy tàn, các vị Đại thiền sư tại đây như [Nhất Hưu Tông Thuần](#) (j: ikkyū sōjun), [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (j: hakuin ekaku) – cả hai vị đều nằm trong hệ thống truyền thừa của Sư – thường nhắc đến phong cách, phương pháp hoàng hóa nghiêm chỉnh kỉ luật của Sư và tự xem mình là [Pháp tự](#) chính thống của Sư.

Hư không

虛空 ; S: ākāśa; P: ākāsa;

Khái niệm quan trọng trong đạo Phật. Hư không được hiểu là »không gian« Có hai thứ không gian: 1. Không gian do sắc thể qui định mà thành và 2. Không gian vô cùng tận. Khái niệm đầu thuộc sắc thể ([Ngũ uẩn](#)), khái niệm sau là một trong sáu yếu tố ([Giới](#), s: dhātu), không có tự tính nhưng lại là cơ sở của mọi sắc thể và của [Tứ đại chủng](#) là đất, nước, gió, lửa. Hư không (khái niệm thứ hai) là tính [Không](#), rời mọi sắc thể, thường còn và không thể mô tả nghĩ bàn.

Quan điểm về hư không cũng có nhiều sai khác trong các tông phái Phật giáo. [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) quan niệm rằng, hư không không chịu dưới qui luật duyên khởi; nó không gây chướng ngại, xuyên suốt mọi vật và thường còn. Còn [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika) thì cho hư không cũng bị tùy thuộc, vì nó có thể bị một vật khác »chiếm giữ«. Trong các phương pháp thiền định, hư không giữ một vai trò quan trọng: trong [Bốn xứ](#) thì xứ đầu tiên là Không vô biên xứ và trong mười [Biến xứ](#) (p: kasiṇa) thì hư không là biến xứ thứ chín.

Hưng Dương Thanh Nhượng

興陽清讓 ; C: xīngyōng qīngràng; J: kōoyō seijō; ?-?;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng [Qui Ngưỡng](#) đời thứ năm, nổi pháp Thiền sư [Ba Tiêu Huệ Thanh](#). Sử sách chẳng viết gì về Sư ngoài những giai thoại nhỏ rải rác đây đó.

Một vị tăng hỏi Sư: »Phật Đại Thông Trí Thắng ngồi tu mười kiếp ở đạo trường, Phật pháp không hiển hiện, không đắc Phật đạo, thế nghĩa là sao?« Sư bảo: »Hỏi thật hay.« Vị tăng hỏi: »Đã ngồi tu ở đạo trường, sao lại không thành được Phật đạo?« Sư đáp: »Vì ông ấy không thành Phật.«

Hưng Hóa Tồn Tưởng

興化存獎 ; C: xīnghuà cúnjiǎng; J: koke zonshō; 830-888;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#). Người thừa kế Sư là Thiền sư [Nam Viện Huệ Ngung](#).

Sư học nơi Lâm Tế làm thị giả nhưng ngộ yếu chỉ nơi Thiền sư Đại Giác, một môn đệ đắc pháp khác của sư Lâm Tế. Ở hội của [Tam Thánh Huệ Nhiên](#), Sư làm Thủ tọa, thường nói: »Ta nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp.« Tam Thánh nghe được nói: »Người đủ con mắt gì mà nói thế ấy?« Sư liền hét. Tam Thánh nói: »Phải là người mới được.« Đại Giác nghe chuyện này mong có ngày gặp thử tài.

Sau Sư đến Đại Giác làm Viện chủ. Một hôm Đại Giác hỏi: »Viện chủ! Ta nghe ông nói ›Nhắm phương Nam đi hành cước, một phen gặp được đầu gậy, mà chẳng từng tìm ra một người hội Phật pháp‹, ông y cứ vào đạo gì mà nói như thế?« Sư liền hét, Đại Giác liền đánh, Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Hôm sau, Sư đi ngang qua pháp đường, Đại Giác gọi: »Viện chủ, ta vẫn còn nghi hai tiếng hét của ông hôm qua.« Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Sư lại hét, Đại Giác lại đánh. Sư bèn nói: »Tôi ở chỗ sư huynh Tam Thánh học được câu khách chủ, nay bị sư huynh bẻ gãy rồi, xin cho tôi pháp môn an lạc.« Đại Giác bảo: »Cái gã mù, đến trong ấy đã chịu thua, cởi áo nạp ra đánh đòn một trận.« Ngay đây, Sư ngộ pháp của Lâm Tế.

Sư dạy chúng: »Ta chỉ nghe ngoài hành lang hét, ở giá sau hét. Các ông chớ hét mù, hét loạn, dù cho hét được Hưng Hóa bay trụ đến giữa trời, lại phải rơi xuống tắt thở, đời Hưng Hóa tình dậy sẽ bảo ông ›chưa hiện tại. Vì có sao? Ta chưa

từng nhằm màn lụa đỏ để chân châu, với những người các ông hét loạn trong hư không để làm gì?»

Sư cỡi ngựa, bị ngựa quăng té gãy chân. Sư gọi: »Viện chủ! chuốt cho ta một cái chân cây« Viện chủ chuốt xong đem đến, Sư cặp vào khắp khểnh đi quanh viện, hỏi tăng chúng: »Các người biết Lão tăng chẳng?« Chúng đáp: »Làm sao mà không biết Hòa thượng.« Sư bảo: »Pháp sư què nói được đi chẳng được.« Sư đến pháp đường sai [Tri sự](#) đánh chuông gọi chúng. Chúng tụ họp, Sư bảo: »Lại biết Lão tăng chẳng?« Chúng không đáp. Sư ném chân cây, ngồi thẳng thị tịch, thọ 59 tuổi.

Hưng thiền hộ quốc luận

興禪護國論 ; J: kozen gokoku-ron;

Một tác phẩm của vị Thiền sư Nhật Bản [Minh Am Vinh Tây](#) (s: myōan eisai), người đầu tiên truyền Thiền học – có kết quả lâu dài – sang Nhật. Sư viết luận này để đáp lại sự phản bác, chống đối Thiền tông của những tông phái khác tại đây và trình bày trong luận này rằng, sự phát triển của [Thiền tông](#) tại đây chỉ làm cho nước Nhật ngày càng hưng thịnh. Hưng thiền hộ quốc luận là quyển sách nói về Thiền đầu tiên được viết tại Nhật.

Hương Hải

香海 ; 1628-1715

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng [Trúc Lâm Yên Tử](#). Không biết Sư thừa kế ai bởi vì hệ thống truyền thừa của Trúc Lâm Yên Tử bị thất lạc từ sau vị Tổ thứ ba là [Huyền Quang](#).

Sư con nhà thế phiệt, tổ tiên làm quan triều đình. Sư thuở nhỏ đã thông minh tài trí, năm 18 tuổi thi đỗ Cử nhân, được triều đình phong làm tri phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm 25 tuổi Sư bắt đầu học đạo, ba năm sau thi từ quan xuất gia rồi dong thuyền ra đảo Tim Bút La (Cù lao Chàm ở biển Đà Nẵng) ở biển Nam Hải, cất am để tu. Tương truyền rằng ở đây ma quái kéo đến quấy nhiễu nhưng Sư đều đối trị được. Chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) nghe danh Sư cho mời về núi Qui Kính trụ trì. Bấy giờ có quan nội giám Gia quận Công, người Đàng ngoài nhưng được chúa Nguyễn cho dạy

trong nội cung. Gia quận Công hay lui tới nghe Sư giảng pháp. Vì thế mà có kẻ ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn không có bằng cứ nhưng buộc Sư phải vào Quảng Nam ở. Vì chuyện đó mà Sư quyết chí về Bắc. Chúa Trịnh coi trọng sư thường nhiều vàng bạc, về sau cho đưa Sư về Sơn Tây, lúc này Sư đã 56 tuổi. Năm Canh Thìn 1700, Sư dời sang chùa Nguyệt Đường, học trò theo học rất đông, nơi đây Sư làm hưng thịnh phái Trúc Lâm.

Sư thường dạy chúng như sau: »Ngộ được tự tính mình thì chúng sinh là Phật, mê tự tính của mình thì Phật là chúng sinh. Giữ được tự tính mình bình đẳng thì chúng sinh là Phật, để tự tính mình gian hiểm thì Phật là chúng sinh.« Lại nói: »(Có những kẻ) Chỉ muốn tránh chỗ huyền ảo, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lí không, nhưng không biết đó cũng là cái lối làm chôn vùi chân tính, lấp mất chân giác... Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình bỏ ngoại cảnh mà xem tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, Pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt... Cái bản thể của tâm và chân tướng của tánh, vốn lặng lẽ chẳng phải có, chẳng phải không, không có sinh cũng không có diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó thì vẫn chẳng rời. Nếu ta mê cái hiện lượng của nó thì khổ sở lầm lẫn lằng xằng, nếu ngộ được chân tánh của nó thì tinh thông sáng suốt. Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng ngộ mới biết.«

Năm Ất Mùi Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ngày 13 tháng 5, Sư mặc áo cà-sa ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi. Chùa Nguyệt Đường là một thiền lâm lớn nhất trong nước. Sư để lại 16 tác phẩm giải thích các kinh Pháp hoa, Kim cương, A-di-đà..



Hương Lâm Trường Viễn

香林澄遠 ; C: xiānglín chéngyuǎn; J: kyōrin chōon, 908-987;

Thiền sư Trung Quốc. Sư và [Động Sơn Thủ Sơ](#) là hai môn đệ trội nhất của Thiền sư [Vân Môn Văn Yển](#). Môn đệ giỏi nhất của Sư là Thiền sư [Trí Môn Quang Tộ](#).

Nơi Vân Môn, Sư làm Thị giả. Vân Môn mỗi khi tiếp Sư đều gọi: »Thị giả Viễn!« Sư ứng: »Dạ.« Vân Môn hỏi: »Ấy là gì?« Đó là pháp duy nhất Sư học tại Vân Môn. Sau 18 (!) năm như vậy, Sư tỉnh ngộ. Sư từ giả đi, Vân Môn bảo: »Sao chẳng nói một câu hướng thượng?« Sư suy nghĩ. Vân Môn bắt ở thêm ba năm (!) nữa.

Sau đó Sư đến chùa Hương Lâm trụ trì và hướng dẫn học giả trên thiền đạo. Có vị tăng hỏi Sư: »Thế nào là ý Tổ sư từ

Tây sang?» Sư đáp: »Ngồi lâu sinh nhọc.«

Một hôm, Sư bảo chúng: »Lão tăng 40 năm mới dồi thành một khối.« Nói xong, Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi.

Hương Nghiêm Trí Nhàn

香嚴智閑 ; C: xiāngyán zhìxián; J: kyōgen chikan; ?-898;

Thiền sư Trung Quốc, ngộ đạo nơi [Qui Sơn Linh Hựu](#). Câu chuyện »sáng mắt« của Sư được nhắc nhở nhiều trong giới thiền vì nó nêu rõ quan niệm »[Bất khả tư nghị](#)« và các phương pháp hoàng hóa đặc biệt của các vị Tổ sư.

Trước khi đến Qui Sơn, Sư đã đến học nơi [Bách Trượng Hoài Hải](#), nổi danh là đã nghiên cứu nhiều kinh luận nhưng vẫn không đoạn triệt hồ nghi. Sau khi Bách Trượng tịch, Sư đến tham vấn Qui Sơn. Qui Sơn hỏi: »Ta nghe sư đệ ở chỗ Tiên sư Bách Trượng thông minh lanh lợi, nhưng ta không hỏi đệ về chỗ học bình sinh, cũng không hỏi về kinh sách. Giờ đây hãy nói thử một câu khi cha mẹ chưa sinh xem!« Sư mù mịt không biết đâu là đâu bèn rút lui vào thất, soạn hết sách vở đã học qua nhưng trợn không tìm được câu giải đáp. Sư than: »Bánh vẽ chẳng no bụng đói« và đến Qui Sơn xin lời giải. Qui Sơn bảo: »Nếu ta nói sư đệ sau này sư đệ sẽ mắng ta, vì ta nói là việc của ta, liên hệ gì đến sư đệ?« Sư đem sách vở ra đốt hết, tự nghĩ »Đời này không học Phật pháp nữa, làm tăng thường lo cơm lo cháo để khỏi nhọc tâm.« Sư từ giả Qui Sơn đi thẳng đến di tích của Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#), cất am tại đây. Sư ngày ngày lấy chổi quét dọn sạch mộ của Quốc sư. Một hôm Sư quét lá, một viên sỏi bay đụng vào khóm tre vang lên một tiếng. Sư nghe vậy bỗng nhiên đại ngộ, tìm được câu trả lời Qui Sơn, phá lên cười và làm bài kệ sau:

一擊忘所知。更不假修治
動容揚古路。不墮悄然機
處處無蹤跡。聲色外威儀
諸方達道者。咸言上上機
Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trị
Động dung dương cổ lộ
Bất đọa tiểu nhiên cơ
Xử xử vô tung tích

Thanh sắc ngoại uy nghi
Chư phương đạt đạo giả
Hàm ngôn thượng thượng cơ.
*Tiếng dội lùm tre quên sở tri
Có gì đối trị giả tu tri
Đổi thay thần sắc nêu đường cổ
Nếp cũ tiêu điều chẳng trệ si
Chốn chốn dạo qua không dấu vết
Sắc thanh nào nhiễm được uy nghi
Mười phương đạt giả đều như vậy
Tối thượng là đây biết nói gì.

(Trúc Thiên dịch)

Sư trở về am thấp hương hướng về Qui Sơn bái lễ: »Hòa thượng từ bi hơn cha mẹ, khi trước nếu vì ta mà nói thì đâu có ngày nay.«

Sư hỏi chúng: »Ví như có người leo cây cao, dưới là vực thẳm. Người ấy miệng ngậm cành cây, chân không đạp chỗ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi ý của Tổ sư từ Ấn Độ sang«, khi ấy phải làm sao?« Vị Thượng tọa bước ra thưa: »Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thế nào?« Sư cười rồi thôi.

Hữu

有 ; S, P: bhava;

Thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp, có ba ý nghĩa chính:

1. Hữu là dạng tồn tại của một trong [Ba thế giới](#) (s: triloka): tồn tại trong dục giới (s, p: kāmabhava), tồn tại trong sắc giới (s, p: rūpabhava) và tồn tại trong vô sắc giới (s, p: arūpabhava);
2. Hữu là yếu tố thứ mười trong [Mười hai nhân duyên](#) (s, p: pratītya-samutpāda), xuất phát từ [Thủ](#) (s, p: upādāna);
3. Trong [Đại thừa](#), Hữu được xem là khái niệm đối lập với tính [Không](#) (s: sūnyatā) và được mỗi trường phái Đại thừa giải

thích một cách khác nhau.

Hữu dư niết-bàn

有餘涅槃 ; S: sopadhiśeṣa-nirvāṇa;

[Niết-bàn](#)

Hữu tình

有情 ; S: sattva; P: satta; dịch âm Hán Việt là Tát-đóa (薩埵), cũng được gọi là Chúng sinh (眾生), Hàm thức (含識);

Chỉ các giống có tình, có thức, nói chung là các loại động vật trong [Ba thế giới](#).

Hữu vi

有爲 ; S: saṃskṛta; P: saṅkhāta; nghĩa là »được tạo tác« phụ thuộc, bị ảnh hưởng, đối nghĩa với [Vô vi](#) (無爲);

Chỉ tất cả những hiện tượng, vạn vật chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Đặc điểm chính của những [Pháp](#) hữu vi này là Thành, Trụ, Hoại, Diệt. Vì thế nên tất cả những gì hữu vi đều trống rỗng ([Không](#)), [Vô thường](#), không có tự tính; bám vào chúng là [Khổ](#).

Trong [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna), người ta thường dùng những pháp hữu vi để giảng nghĩa tính chất vô thường của cuộc sống. [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) áp dụng danh từ hữu vi vào tất cả những hiện tượng vật chất, tâm lí của thế giới và con người. Đây chính là nguồn gốc của giáo lí tính Không (s: śūnyatā) của [Trung quán tông](#) và học thuyết »[Nhất thiết duy tâm tạo](#)« của [Duy thức tông](#).

Tuy nhiên, cách phân chia các pháp theo hữu vi, vô vi thay đổi theo từng tông phái ([Pháp tướng tông](#), [Câu-xá tông](#)).

Kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa có ghi lại (Kim cương tứ cú):

一切有爲法。如夢幻泡影
如露亦如電。應作如是觀
Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quán.
*Các pháp hữu vi ấy
Như chiêm bao huyễn mò
Bọt bèo bóng chớp mù
Nên tưởng đều như vậy.

In-đra-bu-ti (42)

S: indrabhūti; »Nhà vua Tất-đạt giác ngộ«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. In-đra-bu-ti là tên của ba nhà vua khác nhau của nước [Ô-trượng-na](#) (s: oḍḍiyāṇa), chuyện này nói về nhà vua thứ ba, sống trong thế kỉ thứ 9.

In-đra-bu-ti có một cô em gái là [La-kha Min-ka-ra](#) (lakṣmīṅkarā), lúc lên bảy đã hứa làm vợ cho nhà vua Ja-len-đra (jalendra). Nhưng La-kha Min-ka-ra đã sớm từ bỏ đời sống thế gian, theo học Phật pháp. Theo gương cô em, In-đra-bu-ti nhường ngôi cho con, âm thầm tu tập thiền định trong một cung điện riêng. Sau 12 năm thiền quán, ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi), quần thần không hề biết. Ngày nọ ông đến thăm con thì con ông cũng định đến thăm cha. Người con nghe tiếng gọi từ không trung, nhìn lên thấy ông đang lơ lửng trên trời. Ông tận dụng lúc này để giảng pháp cho con và quần thần nghe. Bài thánh đạo ca của ông như sau:

Nếu không có phép lành,
bất chợt và đúng lúc,
thì ngay người tu tập
không thể nào giác ngộ.
An lạc và Phật-đà

thật sự không gì khác.
Hãy cắt bỏ ràng buộc,
và trực nhận tự tính,
đầy phúc của thật tại.

Ông có để lại một tác phẩm về tu tập [Tan-tra](#) dưới tên Trí thành tựu pháp (s: jñānasiddhi).

Ja-lan-đa-ra (46)

S: jālandhara hoặc jālandharipa; »Người được chọn của Không hành nữ«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ của thế kỉ thứ 9, 10. Ông là vị thầy nổi tiếng, có 10 đệ tử cũng trở thành Tất-đạt.

Ja-lan-đa-ra là người theo đạo [Bà-la-môn](#) ở thành Tur-khā-ra, nhằm chán thế gian đến mức bỏ hết đi đến một bãi thiêu xác, lang thang tại đó. Lúc ngồi dưới một gốc cây thì một [Không hành nữ](#) (s: dākinī) hiện ra, hỏi ông có muốn học [Phật pháp](#), thực hành một [Nghị qui](#) (s: sādhana). Ông cầu khẩn xin học thì được giáo hóa như sau

Tập hợp mọi tri thức,
cả ba Thân khẩu ý,
đưa vào ba huyết đạo,
cho lên đến đỉnh đầu,
rồi hãy tổng vào cửa,
mở vào cội Thanh tịnh.
Du-già sư trong sạch,
sẽ phát sinh Đại lạc,
trong tính Không vô tận.
Cứ giữ sự giao phối,
tính Không và Đại lạc.

»Ba huyết đạo« chính là La-la-nā, tượng trưng cho trí phán đoán phân biệt, chủ nam tính; Ra-sa-nā, tượng trưng cho tâm trực giác, cảm xúc, chủ nữ tính và A-va-dhū-ti là huyết đạo trung tâm, chấm dứt tại đỉnh đầu. Ja-lan-đa-ra thiền quán

bảy năm liên tục và đạt yếu chỉ của Đại thủ ấn, đó là [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Thánh đạo ca của ông như sau:

Muốn nhận được ân phúc,
hãy tập hợp tư duy,
của ba: Thân khẩu ý,
đưa vào ba huyết đạo.

Ja-ya-nan-đa (58)

S: jayānanda hoặc jayānanta; »Vua của bảy quạ«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ – có lẽ là đệ tử của [A-đề-sa](#) – sống trong thế kỉ thứ 11.

Ja-ya-nan-đa là quan đại thần của nhà vua, thuộc dòng Bà-la-môn xứ Bengal. Ông âm thầm tu tập một [Tan-tra](#) Phật giáo, đặc biệt là chuyên cúng dường bánh trái. Về sau nhà vua biết ông tu phép này, bắt giam vào ngục. Đến giờ cúng dường thường lệ, bảy quạ đến chờ thức ăn không có, chúng bay từng đàn trên cung điện nhà vua, mổ đầu người qua kẻ lại. Trong số đó có người hiểu được tiếng chim, tâu lại vua. Vua nghe xong, truyền thả ông ra. Ông đọc bài kệ:

Nhờ phép lành Đạo sư,
ta chứng thật viên mãn,
đạt tỉnh giác tự nhiên,
vốn tiên thiên sẵn có.
Ta, đại thần hỉ lạc,
hết phụng sự Luân hồi.
Vua chính là Tự tính,
đã thắng quân nhị nguyên,
đã xa rời dục lạc.
Hãy nghe, hỡi các người,
Khúc khải hoàn Cha-da.

Chứng đạo ca của ông có những dòng:

Trong tâm thức đạt định,

đầy tình giác, tri kiến,
đạt tự tâm thanh tịnh,
xa hẳn tâm phân biệt.
Chứng được lòng kiên cố,
vắng bóng các thành kiến,
và tư duy hỗn loạn.

Jam-gon Kong-trul

T: jamgon kongtrul [ˈjamɠon koŋsprul]; 1813-1899;

Một trong những Lạt-ma quan trọng của [Phật giáo Tây Tạng](#) trong thế kỉ 19. Mới đầu Sư theo giáo phái [Bôn](#) (t: bon), về sau tu học với dòng [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) và [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyü). Các tác phẩm của Sư được gọi là »Ngũ báu«, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Năm 30 tuổi, Sư chấm dứt việc học hành sau khi được 60 Đại sư giảng dạy và được công nhận là một [Chu-cô](#) (t: tulku) trong thời gian này. Vì đã có kiến thức về truyền thống của đạo Bôn và dòng Ninh-mã nên Sư bắt đầu sưu tầm tất cả những [Ter-ma](#) đang có sẵn. Sư chấm dứt công việc này năm 59 tuổi. Các Ter-ma sau được in ra 60 tập và là một trong năm kiệt tác của Sư, đời sau gọi là Ngũ báu. Sư cố gắng hết mình dung hòa tất cả những tông phái Phật giáo ở Tây Tạng và quan niệm rằng, tất cả những giáo lí đều bình đẳng, ngang hàng nhau. Ngoài ra Sư còn biên soạn nhiều sách hướng dẫn tu tập thiền định theo phương pháp của dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa). Ngày nay, những bộ sách này vẫn còn được sử dụng. Ảnh hưởng của Sư trên Phật giáo Tây Tạng còn phát rộng ra vì sau khi Sư tịch, nhiều vị tái sinh được công nhận là Chu-cô, trong đó Zhe-chen Kong-trul (1901-1960) và Pal-pung Kong-trul (1904-1953) là hai vị quan trọng nhất.

Jô-gi-pa (53)

S: jogipa, yogipa;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) của Ấn Độ, sống khoảng thế kỉ thứ 9 hay theo một giả thuyết khác, khoảng thế kỉ thứ

Ông là người tinh tiến nhưng kém hiểu biết, được thầy là [Sa-va-ri-pa](#) (s: śavaripa) cho nhập môn và truyền năng lực của [Hộ Thần Hô Kim cương](#) (s: hevajra) – nhưng ông thiền quán không có kết quả. Cuối cùng Sa-va-ri-pa khuyên nên đi hành hương đến 24 chỗ thiêng liêng và vừa đi vừa đọc thần chú của Kim cương Hê-ru-ka (s: vajra heruka). Jô-gi-pa nghe lời thầy, đi hành hương suốt 12 năm. Sau đó mọi tâm niệm ô đều biến mất, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Jô-gi-pa sống thêm 500 năm nữa để giáo hóa. Chứng đạo ca của ông như sau:

Khi ánh sáng tâm thức,
được quán sát liên tục,
sáng như tim ngọn đèn,
thì mọi thứ hiện tượng,
dù động hay bất động,
đều tan chảy vào trong,
không gian đó: Pháp giới.

24 thánh địa mà Jô-gi-pa đã đến được nhắc nhiều trong những [Tan-tra](#) là:

1. Pūrṇagiri (Paurṇagiri, Puri Lamalaya) tại vùng Bijapur, Karnataka, Nam Ấn Độ;
2. Oḍḍiyāṇa (Uḍḍiyāṇa, Oḍiyāṇa, Uryan, ([Ô-trượng-na](#)), thung lũng Swat tại miền Bắc nước Pakistan;
3. Jālandhara tại thung lũng Kangra, Himachal Pradesh;
4. Kāmarūpa, gần Gauhati, Assam;
5. Arbuda (Apruta, Arbuta), đỉnh Abu tại Rajasthan;
6. Godāvarī, nơi bắt nguồn của sông Deccan;
7. Rāmeśvaram ở Tamil Nadu;
8. Devikōṭṭa, phía nam của Dinajpur, Tây Bengal.
9. Malava, tại Mālwa, Mādhy Pradesh;
10. Oḍra (Oṭre, Oṭi), miền Bắc Orissa;
11. Trisākune, tại Trisrotah;
12. Kośala với thủ đô là Śrāvastī;
13. Kālīṅga, phía Nam Orissa và Nordandhra với thủ đô là Daṇṭapurī;
14. Lampāka, thủ đô của Oḍḍiyāṇa, gần Mardan;
15. Kāñcī (Kāñcika), Conjeevaram hoặc Kāñcīpuram, phía Tây Nam của Madras;
16. Himālāya (Himādri, Mimavat); đỉnh [Ngân Sơn](#) (kailāśa) hoặc Bhīmāsthān tại Peshawar hoặc đỉnh Nandādevī ở tỉnh Garhwal tiểu bang Uttar Pradesh;
17. Preṭapurī Tsaritra tại Tây Tạng hoặc gần biên giới Arunachal;
18. Gṛhadeva (Nepāla), vùng Paśupati tại Kathmandu;
19. Saurāṣṭra (Sourakhta), một vương quốc cổ, bao gồm Surat, Cambay và Kathiawar;
20. Survaṇadvīpa, tại Sumatra, Nam Dương;
21. Nagara, Nagarkoṭa hoặc Jvālamukhī (?), gần Jālandhara;
22. Sindhu, Nagara ở hạ hạ, miền đông của Karachi;
23. Maru (Maro, Marobalaraste), Ostrajasthan;
24. Kulānta (Kulāta, Kupānta).

Ka-la-pa (27)

S: kālapa; »Người bảnh trai cuồng điên«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) của Ấn Độ, sống khoảng cuối thế kỉ thứ 12 và thuộc dòng truyền thừa của [Thời luân tan-tra](#) (kālacakra-tantra).

Ka-la-pa là một người bảnh trai nổi tiếng, đi đâu ai cũng nhìn ngắm ông. Điều này làm phiền đến mức ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Sau đó nhờ một vị [Du-già sư](#) (s: yogin) khai thị hướng dẫn vào một [Nghỉ quĩ](#) (s: sādhana), ông chuyên tâm thiền định và đạt thánh quả. Qua quá trình tu tập, ông nhận ra sự nhất thể, thấy sự khác biệt giữa mình và người chỉ là một sự nhầm lẫn. Ông trở lại thân thiện với mọi người – quá mức thân thiện đến nỗi người đời gọi ông là »cuồng.« Ông thi triển thần thông và khuyên dạy mọi người như sau:

Nguyên nhân mọi âu lo,
xuất phát từ nhầm lẫn:
mỗi người một ốc đảo,
đơn độc và cách biệt.
Nếu bạn muốn thoát khổ,
quán tâm thức hoạt động,
như một đoàn thiên nhân,
biến mất trong âm »A«
như một chiếc cầu vồng,
biến mất trong bầu trời.
Sinh, Tử và Già, Chết,
không còn gì uy lực,
với tên cuồng này nữa.
Hành động tràn qua y,
là niềm vui thanh tịnh.
Chứng thật và rốt ráo,
là niềm vui thanh tịnh.
Thiền quán vô lậu trí,
là niềm vui thanh tịnh.
Đạt đích không mong cầu,

là niềm vui thanh tịnh.

Bài thánh ca của ông có những dòng:

Những con người thế gian,
sống cuộc đời lầm lạc,
họ gọi ta là cuồng.
Ta biết cách chữa trị,
căn bệnh lầm lạc đó,
là cam lộ thiêng liêng
giáo lí bậc Đạo sư.

Ka-na Đề-bà

S: kṇadeva; »Đơn nhãn Đề-bà«;

Một tên khác của [Thánh Thiên](#), Tổ thứ 15 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Ka-na Kha-la (67)

S: kanakhalā;

Một Du-già ni tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Ka-na Kha-la là cô em gái của [Mê-kha-la](#) (s: mekhalā), xem chuyện kể chung với chị.

Bài ca ngộ đạo của Ka-na Kha-la như sau:

Ta đã tu Nhẫn nhục,
một phép tu bất hoại,
hạnh nguyện như kim cương.
Cưỡi trên dòng tâm thức,

rồi thi triển quyền năng,
trên xác thân con người.

Ka-pa-la-pa (72)

S: kapālapa hoặc kapa; »Người đeo sọ người«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 8, 9.

Ông là người làm thuê tại Rā-ja-pu-rī, có vợ năm con. Ngày nọ, vợ ông chẳng may chết sớm. Ông vừa mang vợ ra chỗ thiêu xác thì nghe tin năm đứa con mình cũng chết luôn. Ông trở về mang xác con để bên cạnh vợ, ngồi khóc thảm thiết. Đúng lúc đó thì Đạo sư [Kan-ha-pa](#) (s: kāṇhapa hoặc kṣṇācārya) đi ngang. Kan-ha-pa giảng cho ông đời sống vô thường và khuyên ông tu tập một [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana). Ka-pa-la-pa thú nhận ông bị sự sợ hãi cái chết xâm chiếm, xin Kan-ha-pa dạy cho phép đối trị cái sợ này. Kan-ha-pa cho phép ông vào [Man-đa-la](#) của [Hô kim cương tan-tra](#) và dạy phép thiền định. Vị này còn đưa cho ông sáu miếng xương đeo từ tay chân của con ông, sọ người vợ được biến thành bình bát. Ông quán tưởng, xem sọ là tác nhân và tính [Không](#) là quả. Sau chín năm thiền định, ông đạt được sự giao phối của hai thứ thiền định đó và đọc bài kệ:

Ta, người mang sọ người,
đã chứng thật Tự tính,
mọi sợ và sọ người.
Không còn ngần ngại nữa,
mọi hoạt động của ta.

Sau khi chứng ngộ, ông sống thêm 500 năm nữa để giáo hóa. Bài ca tán Chân như của ông như sau:

Thể tính phi nhị nguyên,
nguồn gốc mọi hiện tượng,
cũng là xương và sọ,
cũng là Ngã giả dối.
Tất cả những điều đó,
chẳng phải tìm mà ra.

Kam-ba-la (30)

S: kambala; »Du-già sư với áo choàng đen«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8.

Ông là thái tử nước Kaṅka-ra-ma, lúc phụ vương mất, lên nối ngôi cha. Thế nhưng mẹ ông khuyên ông nên bỏ ngôi báu thụ giới đi tu, ông nghe lời. Bà mẹ vẫn chưa vừa lòng, khuyên ông nên bỏ tu viện, ông nghe lời, trở thành một Du-già sư (s: yogin) lang thang khát thực. Bà mẹ thật ra là một Không hành nữ (s: dākinī), muốn thử lòng tuyệt đối vâng lời của ông để đưa vào phép luyện Tan-tra. Sau khi ông trở thành Du-già sư, người mẹ hiện ra, cho ông nhập môn tu luyện Cha-kra-sam-va-ra-tan-tra. Ông tu luyện 12 năm liên tục và đạt thánh quả Đại thủ ấn tất-địa. Nghe lời vị Không hành nữ, ông tiếp tục du hóa. Ngày nọ, có một nhóm phù thủy muốn phá ông, họ lấy cắp và nướn chững chiếc áo choàng đen của ông. Ông thi triển thần thông biến phù thủy thành cừu cái và cạo đầu chúng. Lúc được hiện lại nguyên hình, nhóm phù thủy nghe lời, ủng hộ Phật pháp và nhả lại các mảnh áo cho ông. Ông vá chiếc áo lại, nhưng bây giờ nó ngắn hơn trước một chút. Ông được mệnh danh là »Du-già sư với áo choàng đen.« Chứng đạo ca của ông như sau:

Đại dương sâu thăm thẳm,
chất chứa đầy ngọc quý,
phồn vinh thay, Long Vương.
Từ vô thủy, tất cả
là ánh sáng, âm thanh
của Pháp thân thường tại.
Quý thay, Du-già sư,
kẻ nhận thức Thật tại!

Kam-pa-ri-pa (45)

S: kamparipa hoặc karmāri, karmāra; »Thợ rèn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kam-pa-ri-pa sinh tại [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra). Ông sống bằng nghề thợ rèn. Ngày nọ có một [Du-già sư](#) đến khất thực, Kam-pa-ri-pa mừng rỡ vì không ngờ vị này khất thực nơi nhà mình. Cùng vợ, ông tiếp đãi trọng hậu và được vị này khai thị, dạy cho ông quán tưởng về ba dòng năng lực tâm lí: »Hãy quán ống bệ, than và lửa trong tâm người. Ống bệ là năng lực, ống khói là cảm thụ, tâm thức là lửa, khái niệm là than, miếng sắt là ba độc. Hãy dùng nó mà đánh tan [Ba độc](#) và miếng sắt sẽ trở thành Đại lạc của [Pháp thân](#) bất nhị. Hãy biến quán tưởng thành hành động hàng ngày:

Hai tay thổi ống bệ,
bên mặt và bên trái,
quạt lửa than nóng lên,
mà đốt cháy khái niệm,
nằm trôi trên ống khói.
Thổi lên ngọn lửa hồng,
của tri kiến, tỉnh giác,
đốt chảy tan miếng sắt,
của ba độc, năm tham,
đạt Pháp thân bất hoại.»

Ông nghe nghe lời và sau sáu năm thiền định, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Sau đó sản phẩm rèn của ông không làm mà tự xuất hiện. Bài chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Trên ống khói thân ta,
là than đen khái niệm,
Thổi ống bệ trái, mặt,
đốt lên ngọn lửa trí.
Miếng sắt của ba độc,
bị chảy thành như nước,
lấy pháp thân làm búa.
Kam-ba-ri giác ngộ!

Kan-ha-pa (17)

S: kṇhapā hoặc kṣṇācārya; »Thành tựu giả kiêu mạn«;

Một [Ma-ha Tấṭ-ḍaṭ](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tấṭ-ḍaṭ Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8.

Kan-ha-pa là đệ tử của [Ja-lan-ḍa-ra](#) (s: jālandhara). Sau mười hai năm tu luyện, ông cho mình đã đạt đạo và đem đệ tử đi đấu phép với ma quân. Lúc đi trên nước, ông tự đắc nghĩ mình đã hơn thầy, vừa nghĩ tới đó ông mất hết thần thông và chìm xuống nước. Ja-lan-ḍa-ra lại hiện ra cứu ông và gửi ông cho một đệ tử thợ dệt nhờ giáo hóa. Thế nhưng đệ tử thợ dệt cũng không chữa nổi tính kiêu mạn của ông. Trên đường đi ông lại đấu phép với một cô bé trẻ tuổi, thua cuộc và sau đó lòng tự phụ mới tiêu tan, ông đạt [Tấṭ-ḍḍa](#) và được bước vào cõi của các [Không hành nữ](#) (s: dākinī). Kệ tụng của ông như sau:

Xe không thể chạy được,
nếu không có bánh xe,
Hành bố thí phạm hạnh,
mà không có Đạo sư,
chẳng đạt được Tấṭ-ḍḍa.
Như con chim giang cánh,
với khả năng sẵn có,
nó bay vút lên cao.
Đã nghe lời giáo hóa,
của Đạo sư nghiệp định,
Du-già sư hài lòng.

Kan-ka-na (29)

S: kaṅkaṇa; »Tấṭ-ḍaṭ vương«;

Một trong 84 vị [Tấṭ-ḍaṭ](#) Ấn Độ, sống trong khoảng thế kỉ thứ 11.

Ông là nhà vua xứ Viṣ-ṇu-na-gar, đời sống sung mãn không thiếu thứ gì. Ngày nọ, có một [Du-già sư](#) (s: yogin) đến khát thực và nhân dịp này khuyên ông: »Vua và Quốc vương là hai danh từ rỗng, chức vị bây giờ của ông là vô nghĩa. Tất cả chúng sinh đều phải chịu đựng khổ cực, kiếp này sang kiếp khác, một vòng xoay bất tận. Ngay cả sự hạnh phúc hiện tại của chư thiên cũng là khổ khi họ nghe là sắp phải chết. Rồi kiếp sau ông sẽ thế nào? Hãy quên đi những thú vui tạm thời, ngăn ngừa như sương sớm mai và hãy tu luyện một [Nghị quỹ](#).«

Nghe như thế, ông liền hỏi có cách nào tu tập mà không phải mặc áo quần rách rưới, không phải đi khất thực. Vị Du-già sư khuyên ông nên tránh lòng kiêu mạn đó, đồng thời chỉ cho ông phép tu đặc biệt, quán ánh sáng vàng ngọc đeo trên tay mình chính là tâm thức thanh tịnh:

Quán ánh ngọc trên tay:

Tự tính trong tâm thành.

Quán màu sắc áo quần,

của lụa là, cung điện,

nó là hình ảnh hiện,

trong viên ngọc quý này.

Thế nhưng – tự tính ngọc,

không hề từng lay động.

Từ thiên hình vạn trạng,

của sum la hiện tượng,

sinh ra vô số lượng,

tư tưởng trong tâm mình.

Tâm thức lại chỉ là,

viên ngọc biết chiếu rọi.

Nhà vua nghe lời và chỉ sáu tháng sau, ông đạt [Tất-địa](#). Người đời đặt tên ông là Kan-ka-na (kaṅkaṇa), có nghĩa »vòng ngọc« vì nhờ vòng ngọc đó mà ông chứng ngộ được. Ông sống đến 500 tuổi và giáo hóa cho vô số người. Ông dạy họ như sau:

Chứng ngộ được tính tâm,

đó là vua không khác.

Khi báo thân hiển hiện,

đó là vương quốc mình.

Vua sống trong vương quốc,

đó là lễ đăng quang.

Các người muốn làm vua?

Hãy tu tập phép này.

Thánh ca của Kan-ka-na có những dòng:

Chứng ngộ: ngọc như ý,
chiếu tri kiến cao tột,
có sức mạnh diệu kì,
thành tựu mọi ước nguyện.
Ai đã nếm thử nó,
kẻ chứng đạt hoàn toàn.

Kan-ka-ri-pa (7)

S: [kaṅkāripa](#) hoặc [kaṅkali](#); »Người góa vợ ưu sầu«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ.

Ông là một sống người bình thường, rất yêu vợ. Đến khi người vợ mất thì ông không thiết đến gì nữa, đau khổ gần như muốn chết. Một [Du-già sư](#) thấy vậy thương tình, đến thăm hỏi. Ông than với vị này: »Ông không thấy sao? Tôi mất người vợ yêu quý và cuộc đời của tôi như thế cũng chấm dứt. Tôi đau khổ như bị ai lấy cả hai tròng mắt ngay lúc này, không có ai trên đời khổ như tôi.« Vị Du-già sư nghe vậy khuyên ông: »Tất cả những gì được sinh ra đều phải chết, hợp rồi phải tan. Tất cả những hiện hữu trong [Luân hồi](#) đều là [Khổ](#). Khổ là đặc tính của [Vòng sinh tử](#). Tại sao ông lại buồn? Tại sao ông còn giữ cái thân này, một vật không khác gì tro đất? Tại sao ông không tu học Phật pháp để diệt khổ?«

Nghe những lời khai thị này ông mừng quá, cầu xin chỉ dạy. Vị Du-già sư khuyên ông quán hình ảnh vợ mình là một [Không hành nữ](#) (s: dākinī), không bằng xương thịt tạo thành mà là sự nhất thể của Đại lạc và tính [Không](#). Sau sáu năm quán niệm, ông đạt tri kiến tuyệt đối – Đại thủ ấn tất-đạt.

Chứng đạo kệ của ông như sau:

Không hành nữ, nữ hoàng,
chủ nhân của chính ta.
Tự tính thanh tịnh đã,
biến ra thành sắc thể,
Không gian trống rỗng đã
biến thành vật khả tri,
Ta không hề rời xa,

nhưng không phải của »Ta.«
Không thể diễn bày được,
không thể nào so sánh.

Kan-ta-li-pa (69)

S: kantalipa, kanthapa, kantapa, kaṇṭālīpa, kanālīpa, kandīpa; »Người may vải vụn«;

Một trong 84 vị [Vòng sinh tử](#) thì kiếp này hay kiếp sau ông cũng chịu khổ như kim chích. Ông cầu xin được truyền một [Nghĩ quĩ](#) để theo đó tu tập. Nữ thần cho ông nhập môn [Hô kim cương tan-tra](#) (s: hevajra-tantra), [Quán đỉnh](#) và dạy ông quán Bốn tâm vô lượng ([Bốn phạm trú](#)). Ông cố gắng tu tập nhưng tâm luôn trở lại nghề may của mình. Nữ thần bèn dạy ông cách biến tư duy thành phương pháp tu:

Vải vụn ví không gian,
Kim nhọn ví tình giác,
Sợi chỉ ví lòng Từ,
may vá áo quần lại,
mặc cho loài hữu tình,
của thế gian ba cõi.

Nhờ phép thiền quán này mà Kan-ta-li-pa ngộ được tính [Không](#) của những yếu tố tạo ra thế giới hiện tượng và lòng [Tù bi](#), thương xót tất cả những loài hữu tình dâng lên trong lòng ông. Ông chứng ngộ rằng, Từ bi và Không là một và đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Chứng đạo ca của ông như sau:

Ta gom may ba cõi,
kim ta là Đạo sư,
sợi chỉ là lòng Từ,
hãy nhìn chiếc áo quĩ,

của Du-già sư này!

Kệ

偈 ; S, P: gāthā; gọi đầy đủ là kệ-đà, cũng được gọi là kệ tụng, tụng;

Là những bài ca, bài thơ chứng đạo của những [Tì-khâu](#), những [Thiền sư](#), những [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha), thổ lộ cảm giác sung sướng, nhẹ nhàng khi đã vượt qua ải trần lao, đã hoàn thành những công việc mà con người phải làm. Trong những tập công án như [Bích nham lục](#) và [Vô môn quan](#), những bài kệ của những vị biên soạn chính là cái tinh hoa, là cái then cửa để thiền sinh có thể mở được những công án khó chinh phục. Những bài kệ này có thể xem là tuyệt đỉnh của nền văn học Trung Quốc nói chung – không chỉ giới hạn trong thiền đạo. Kệ tụng sau đây của Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#) ghi lại trong tác phẩm Vô môn quan, công án 19, cho hậu thế nếm vị của tịch tịnh (Trần Tuấn Mẫn dịch):

春有百花秋有月 。夏有涼風冬有雪
若無閑事挂心頭 。便是人間好時節
Xuân hữu bách hoa, thu hữu nguyệt
Hạ hữu lương phong, đông hữu tuyết
Nhược vô nhàn sự quải tâm đầu
Tiện thị nhân gian hảo thời tiết.
*Xuân có trăm hoa, thu có trăng
Hạ về gió mát, tuyết đông giăng
Ví lòng thanh thản không lo nghĩ
Ấy buổi êm đềm chốn thế gian.

Kết già phu tọa

結跏趺坐 ; S: padmāsana; J: kekka-fusa; cũng được gọi là Liên hoa tọa (蓮花坐);

Tại Đông, Đông nam á, Kết già phu tọa được xem là cách ngồi thích hợp nhất để [Tọa thiền](#). Phật và các vị Bồ Tát

thường được trình bày dưới dạng Kết già phu tọa trong tranh tượng.

Theo thế ngồi này, hai chân chéo nhau, chân phải nằm trên bắp vế trái, chân trái nằm trên bắp vế phải. Lưng đứng thẳng và hai bàn tay nằm chồng ngửa lên nhau trên gót chân. Khác với phần lớn các tông phái khác, trong [Thiền tông](#), người ta thường đặt bàn tay trái (tĩnh, thế bị động) nằm trên bàn tay phải (động, thế chủ động), một biểu hiện của quan niệm »đĩ tĩnh chế động« của trường phái này.

Kết sử

結 使 ; S, P: saṃyojana;

[Trói buộc](#), [Cái triền](#)

Kết tập

結 集 ; S, P: saṅgīti;

Có bốn lần kết tập trong lịch sử phát triển đạo Phật. Lần kết tập thứ nhất được tổ chức tại [Vương xá](#) (s: rājagṛha) ngay sau khi Phật diệt độ. Lần kết tập thứ hai được tổ chức tại Vệ-xá-li (s: vaiśālī), khoảng 100 năm sau Vương xá, tức là khoảng năm 386 trước Công nguyên. Lần thứ ba được tổ chức tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra), ngày nay là Pat-na, trong thế kỉ thứ hai sau ngày Phật nhập Niết-bàn. Lần kết tập này không được [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda) công nhận. Thượng tọa bộ theo truyền thống riêng và xem lần kết tập thứ ba này được thực hiện qua trường phái Pāli trong thời gian [A-dục](#) vương (s: aśoka) trị vì. Lần kết tập thứ tư được tổ chức tại Kashmir, ý kiến về lần này cũng khác nhau. Có người cho rằng đó là lần kết tập toàn thể do vua Ca-nị-sắc-ca (s: kaṇiṣka) tổ chức, có người cho rằng đó chỉ là kết tập của phái [Nhất thiết hữu](#) (s: sarvāstivāda).

Mục đích các lần kết tập là giải quyết các ý kiến, quan niệm bất đồng trong tăng hội, thuyết minh các vấn đề và xác lập các kinh sách cơ bản.

Kết tập lần thứ nhất: Lần kết tập này được tường thuật trong [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka). Đại hội này do Ma-ha [Ca-diếp](#) (s: mahākāśyapa) triệu tập, là người nhận thấy sau khi Phật diệt độ có nhiều khuynh hướng thoái hóa trong [Tăng-già](#). Có 500 [Tỳ-khâu](#) – tất cả đều là [A-la-hán](#) – tham dự đại hội, khoảng năm 408 trước Công nguyên. Hội này được tổ chức tại Vương xá. Ca-diếp yêu cầu [Ưu-ba-li](#) (s, p: upāli) trình bày về giới luật và [A-nan-đà](#) (ānanda) về giáo pháp. Dựa trên trình bày của hai vị đó mà Luật tạng và [Kinh tạng](#) thành hình. Sau đó, các bản kinh được đại hội nhất trí được tụng đọc.

Tương truyền trong lần kết tập này, A-nan-đà bị Ca-diếp phê bình nặng nề vì lúc bắt đầu đại hội, Tôn giả vẫn chưa đạt quả A-la-hán và chính trong thời gian đó (đêm trước buổi kết tập), A-nan-đà đạt thánh quả này. Trong đại hội, A-nan-đà cũng bị chê trách là »quên« hỏi Phật một cách chính xác vài chuyện trước khi Ngài nhập [Niết-bàn](#). Một điểm khác mà A-nan-đà cũng bị chê trách là thái độ đồng tình khi Phật cho phép lập ni đoàn. Tuy nhiên, A-nan-đà bị chê trách nhất là đã không xin Phật trì hoãn việc nhập Niết-bàn. Ngày nay nhiều học giả phân vân không biết kết tập lần thứ nhất đúng như đã lưu truyền hay không, nhưng nhiều người đều nhất trí việc thống nhất kinh bản đã xảy ra rất sớm.

- Kết tập lần thứ hai: lần này được tài liệu ghi rõ hơn lần thứ nhất nhiều và xem như một sự thật lịch sử. Lí do kết tập trong khoảng năm 386 trước Công nguyên là vì những khác biệt về giới luật. Lần đó, các tỳ-khâu ở Vệ-xá-li đã đi ngược giới luật, nhận vàng bạc cúng dường của Phật tử. Đồng thời, một đệ tử của A-nan-đà là Da-xá (s: yaśa) chê trách các vị này phạm giới luật như ăn không đúng thời, rượu chè... Da-xá vì vậy mà bị trục xuất khỏi Tăng-già. Vị này cầu cứu các vị tăng khác. Cuối cùng một đại hội với 700 tỳ-khâu được triệu tập, bầu một hội đồng gồm mỗi vùng Đông Tây bốn vị, lên án các vị tăng phạm luật ở Vệ-xá-li. Các vị tăng này cũng nhận lỗi. Biên bản đại hội này đã được ghi lại trong Luật tạng, bằng văn hệ [Pā-li](#) cũng như [Phạn ngữ](#) (sanskrit). Về sau, một số vị trưởng lão theo truyền thống Tích Lan cho rằng lần kết tập này đã dẫn đến sự chia rẽ giữa [Trường lão bộ](#) (s: sthāvira) và [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika). Các vị này cho rằng các tăng sĩ Vệ-xá-li đã thực hiện một kết tập khác để thành lập Đại chúng bộ.
- Kết tập lần thứ ba: Trong Luật tạng không có tài liệu về lần kết tập này. Các biên bản về lần kết tập này khác nhau nhiều, nhưng phần lớn nguồn tài liệu cho rằng, lí do lần kết tập này là bàn bạc về tính chất một A-la-hán. Một tỳ-khâu tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra) tên là Đại Thiên (s, p: mahādeva) nêu lên năm điểm: 1. Dư sở dự: A-la-hán còn có thể bị tham [Ái](#) chi phối bởi vì còn nhục thân, vấn đề sinh lí chưa đoạn nên khi thụy miên còn có thể lậu hoặc; 2. Vô tri: A-la-hán chưa hoàn toàn thoát khỏi [Vô minh](#); 3. Do dự: A-la-hán chưa đoạn diệt nghi ngờ; 4. Tha linh nhập: A-la-hán còn cần trợ lực bên ngoài mới biết mình đạt Bồ-đề; 5. Đạo nhân thanh cố khởi (Đạo nương vào âm thanh mà sinh): A-la-hán cần những thanh âm đặc biệt để đạt [Định](#), và ngộ chân lí.

Năm thuyết này của Đại Thiên đã chia Tăng-già ra làm hai phái. Lần kết tập này có mục đích giảng hòa hai bên, nhưng cuối cùng chỉ còn xác nhận sự phân cực đó. Nhóm tăng sĩ ủng hộ lập trường của Đại Thiên thuộc đa số và tự nhận mình là »Đại chúng bộ«, trong lúc đó nhóm trường lão, đạo cao đức trọng, tự xác nhận mình là »Trường lão« (s: sthavira; p: theravāda). Trường phái Pā-li của Tích Lan (śrī laṅkā) không thừa nhận lần kết tập thứ ba này. Đối với họ, kết tập lần thứ ba là đại hội của trường phái Pā-li tại Hoa Thị thành dưới thời vua A-dục, khoảng năm 244 trước Công nguyên. Nguyên nhân kết tập lần này lại cũng là sự tranh cãi ai là tu sĩ Phật giáo »đích thật«, ai chỉ là mạo danh để hưởng quyền lợi của Tăng-già. Theo lệnh của vua A-dục, một vị cao tăng tên Mục-kiền-liên Tử-đế-tu (p: moggaliputta tissa) triệu tập đại hội và mỗi vị tỉ-khâu đều được »phỏng vấn«. Vị nào không đạt yêu cầu, đáp ứng mâu thuẫn với những quan niệm chính mình, đều bị trục xuất ra khỏi Tăng-già. Trong tác phẩm Luận sử (p: kathāvatthu), Mục-kiền-liên Tử-đế-tu phản đối những quan niệm Sư cho là ngoại đạo, không thể dung hòa được lần này. Trong lần kết tập này, toàn bộ kinh sách đều được sử dụng và lần này trở thành cơ sở thành lập của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda).

- Kết tập lần thứ tư: Có lẽ cũng chỉ là một đại hội của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) chứ không phải của toàn thể giáo hội. Lần này đại hội được triệu tập dưới thời vua Ca-ni-sắc-ca, nhằm mục đích luận giảng lại [A-tì-đạt-ma](#) (s: abhidharma), trong đó người ta thấy những quan điểm phóng khoáng hơn. Theo nhiều tư liệu thì lần này có khoảng 500 vị A-la-hán và nhiều Bồ Tát tham dự. Trong đại hội này, [Thế Hữu](#) (s: vasumitra) đóng một vai trò quan trọng với một tác phẩm mang tên Dị bộ tông luân luận (s: samayabheda-vyūhacakra-sāstra) nói về các bộ phái thời kì này. Về sau Nhất thiết hữu bộ có ảnh hưởng lớn nên lần kết tập này cũng được sự thừa nhận chung.

Khai nhãn

開眼 ; J: kaigen;

Nghĩa là mở mắt; được dùng trong hai trường hợp:

1. Được dùng chỉ sự chạm mắt với cái tuyệt đối, [Chân như](#), [Phật tính](#) lần đầu. Người lĩnh hội được đại ý [Phật pháp](#) thường được gọi là có Pháp nhãn (xem thêm [Năm loại mắt](#));
2. Chỉ lễ an vị một tượng Phật. Người ta nói rằng, bức tượng hay hình của Phật chỉ »sống« khi có đủ hai con mắt. Trong buổi lễ khai nhãn, vị tăng trụ trì gắn mắt (tượng trưng) và nhấn mạnh sự tôn kính Phật tính vô tướng của mình được biểu hiện qua bức tượng này.

Khai sơn

開山 ; J: kaisan;

Danh từ chỉ người khai sơn lập chùa. Người lập một trường phái riêng biệt được gọi là Khai sơn tổ sư.

Khai, thị, ngộ, nhập

開示悟入

tức là mở mắt (khai), hướng dẫn cho thấy (thị), thấy rồi thâm hiểu (ngộ) ý chỉ, ngộ rồi thì bước vào (nhập) Thánh đạo.

Khán thoại thiền

看話禪 ; C: kànhuà-chán; J: kanna-zen;

Danh từ này được Thiền sư [Đại Huệ Tông Cảo](#) nêu ra và sử dụng lần đầu. Khán thoại thiền là phương pháp quán [Công án](#), xem công án là phương tiện quan trọng nhất để đắc đạo. Công án đã được sử dụng từ giữa thế kỷ thứ 10, nhưng chỉ thật sự hưng thịnh khi tập [Bích nam lục](#) của Thiền sư [Viên Ngộ](#) ra đời. Thiền sư Đại Huệ rất đề cao vai trò quan trọng của công án và từ đây, quán công án trở thành phương pháp tu tập chính trong dòng thiền [Lâm Tế](#).

Khang Tăng Hội

康僧會 ; ~ tk. 3

Cao tăng Việt Nam. Sư sinh tại Giao Chỉ, cha mẹ mất lúc lên mười, thông giỏi chữ [Pā-lì](#) và chữ Hán, là người sáng tác các tác phẩm Phật giáo đầu tiên của Việt Nam như Lục độ yếu mục, Nê-hoàn phạm bối, chú giải sách [An-ban thủ ý](#). Sư được xem là người khởi nguyên Thiền tông Việt Nam. Cuối đời, Sư đi Nam Kinh (Trung Quốc) và mất tại đây năm 280.

Khánh Hỷ

慶喜 ; 1066-1142

Thiền sư Việt nam, thuộc phái [Ti-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 14. Sư nổi pháp Thiền sư [Bản Tịch](#) và truyền lại cho Thiền sư [Pháp Dung](#).

Sư họ Nguyễn, quê ở Cổ Giao, Long Biên, thuở nhỏ đã không thích ăn thịt cá. Lớn lên, Sư xuất gia tu học với Thiền sư Bản Tịch tại chùa Chúc Thánh.

Một hôm, trên đường đến nhà đàn việt thụ trai, Sư hỏi: »Thế nào là ý chính của Tổ sư – mà nghe dân gia bị đồng cốt làm mê hoặc?« Bản Tịch đáp: »Lời nói ấy đâu không không phải đồng cốt giáng thần?« Sư bảo: »Hòa thượng chớ chuyên nói đùa.« Bản Tịch đáp: »Ta không từng có may may nói đùa.« Sư nghe không hội, bèn từ biệt thầy ra đi.

Đến chùa Vạn Tuế gặp Thiền sư Biện Tài, Biện Tài hỏi: »Người từ đâu đến?« Sư thưa: »Con từ Bản Tịch đến.« Biện Tài bảo: »Thầy ấy cũng là [Thiền tri thức](#) của một phương, đã từng nói với người câu gì?« Sư liền thuật lại chuyện cũ, Biện Tài bảo: »Ồ! Tịch sư vì người đã nói tốt rồi, chớ hủy báng [Bản sư](#) không tốt.« Sư dừng lại suy nghĩ, Biện Tài bảo: »Đâu không nghe nói: Khi đạt khắp cảnh đầy đủ, chẳng ngộ hằng trái xa.« Sư nghe vậy bỗng nhiên đốn ngộ, trở về Bản Tịch và được ấn khả.

Vua Lí Thần Tông mời Sư vào kinh, Sư ứng đối xứng hợp ý chỉ nên vua rất phục, phong chức Tăng lục, sau lại phong Tăng thống.

Đệ tử Pháp Dung hỏi: »Liễu đạt sắc không, sắc là phàm hay là thánh?« Sư liền đọc bài kệ sau:

勞生休問色兼空。學道無過訪祖宗
天外覓心難定體。人間植桂豈成叢
乾坤盡是毛頭上。日月包含芥子中
大用現前拳在手。誰知凡聖與西東

Lao sinh hưu vấn sắc kiem không
Học đạo vô quá phỏng Tổ tông
Thiên ngoại mịch tâm nan định thể
Nhân gian thực quế khởi thành tùng
Càn khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phạm thánh dữ Tây Đông?
*Uống công thôi hỏi sắc cùng không
Học đạo gì hơn phỏng Tổ tông
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy
Thế gian trồng quế đâu thành tùng
Đầu lông trùm cả càn khôn thấy
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững
Ai phạm phạm thánh với Tây, Đông.

Ngày 27 tháng giêng, niên hiệu Đại Định năm thứ 3, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 76 tuổi.

Khát-ga-pa (15)

S: *khadgapa*; »Kiếm sĩ« còn được mệnh danh là »Kẻ trộm vô úy«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong khoảng đầu thế kỉ thứ 10.

Ông thuộc giới nông dân, nhưng lúc lớn lên sống bằng trộm cắp. Lần nọ, ăn trộm không được, ông buồn rầu trở về bãi đốt xác thì gặp một vị Du-già sư tên Cát-pa-ti (s: *carpaṭi*), ông hỏi: »Có phép lạ nào giúp ta ăn trộm mà không bị khám phá.« Vị Du-già sư nghe hỏi như thế bèn chỉ cách: »Trong thành nọ có một bảo tháp, trong đó có một tượng Quán Thế Âm. Người hãy đến đó đi vòng quanh tượng liên tục ba tuần, sau đó sẽ có một con rắn xuất hiện và hãy nắm bắt lấy đầu của con rắn này.« Làm đúng như lời, ông bắt được con rắn nhưng ngay sau đó, con rắn biến thành lưỡi kiếm trí huệ. Chỉ một thời gian ngắn sau, ông đạt quả Tất-địa (s: *siddhi*). Kệ chứng đạo của ông như sau:

Nếu không có khí giới,
dù chống chọi bao nhiêu,
chiến sĩ luôn bại trận.
Mang theo thanh bảo kiếm,
»Lòng tỉnh giác bất tử«
thắng kẻ thù »Ba cõi«
lòng ta đầy an lạc!

Khâm Sơn Văn Thúy

欽山文邃 ; C: qīnshān wénsuì; J: kinzan bunsui;

Thiền sư Trung Quốc, đệ tử của [Động Sơn Lương Giới](#).

Sư xuất gia lúc còn nhỏ và lúc đầu là bạn đồng hành với [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#) và [Nham Đầu Toàn Hoát](#). Cả ba đều đến Đức Sơn tham thiền. Trong khi Nham Đầu và Tuyết Phong trở thành hai vị môn đệ xuất sắc của Đức Sơn thì Sư lại không chịu nổi cách dạy cực kì nghiêm khắc tại đây. [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) có ghi lại rằng có lần Đức Sơn đánh Sư đến nổi sinh bệnh. Sau Sư đến Động Sơn và chốn ngộ nơi đây. Tương truyền rằng, Sư đến trụ trì Khâm sơn lúc mới 27 tuổi.

[Bích nham lục](#) có ghi lại cách hoằng hóa của Sư trong [Công án](#) 56. Một vị Thiền khách tên Cự Lương đến hỏi: »Khi một mũi tên phá ba cổng thì thế nào?« Sư bảo: »Dẫn ông chủ của ba cổng ra xem?« Lương Toại đáp: »Thế ấy thì biết lỗi, ắt cãi.« Sư bảo: »Lại đợi khi nào?« Lương nói: »Tên tốt bắn chẳng đến đích.« và ra đi. Sư liền gọi: »Xà-lê lại đây!« Họ Lương xoay đầu, Sư nắm đứng nói: »Mũi tên phá ba cổng hãy gác lại, thử vì Khâm Sơn bắn tên xem!« Họ Lương suy nghĩ, Sư liền đánh bảy gậy và nói: »Hãy cho gã này nghỉ ba mươi năm.«

Khất sĩ

乞士

Danh từ chỉ các vị [Xuất gia](#) học đạo, lang thang khất thực hằng ngày, dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo. Tại Ấn Độ, người ta thường dùng ba danh từ chỉ một người Khất sĩ, đó là Anāgārika (Vô gia cư), Bhikṣu ([Tì-khâu](#)), và Śramaṇa ([Sa-môn](#), Du tăng). Ba từ này đều có thể hiểu là Khất sĩ, được dùng chung cho Phật đạo và ngoại đạo.

Khổ

苦 ; S: duḥkha; P: dukkha;

Khái niệm quan trọng của Phật giáo, là cơ sở của [Tứ diệu đế](#). Khổ là một trong Ba tính của sự vật.

Không phải chỉ là những cảm thụ khó chịu mới là Khổ; Khổ dùng để chỉ tất cả mọi hiện tượng vật chất và tâm thức, xuất phát từ [Ngũ uẩn](#), chịu dưới qui luật của sự thay đổi và biến hoại. Như thế tất cả những điều an lạc đang có cũng là khổ vì chúng sẽ hoại diệt. Khổ xuất phát từ [Ái](#) (s: trṣṇā) và con đường thoát khổ là [Bát chính đạo](#).

Chân lí thứ nhất của Tứ diệu đế nói về tính chất của khổ như sau: »Sinh là khổ; già là khổ; bệnh là khổ; chết là khổ; lo lắng, than thở, buồn rầu, tuyệt vọng là khổ; không đạt gì mình ưa thích là khổ; nói tóm lại: mọi thứ dính líu đến Ngũ uẩn là khổ.«

Khôi sơn trụ bộ

灰 山 住 部 ; S: gokulika;

Một bộ phái Phật giáo xuất phát từ [Đại chúng bộ](#) (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Không, Không tính

空 , 空 性 ; S: sūnya (tính từ), sūnyatā (danh từ); nghĩa là »trống rỗng«, »rỗng tuếch«;

Khái niệm trung tâm của đạo Phật, quan trọng nhất và cũng trừu tượng nhất. Trong thời đạo Phật nguyên thủy, kinh điển đã nhắc rằng, mọi sự vật là giả hợp, Hữu vi (s: saṃskṛta), trống rỗng (s: sūnya), Vô thường (s: anitya), Vô ngã (s: anātman) và Khổ (s: duḥkha).

Trong Tiểu thừa, tính Không nhằm nói về thể tính của con người và được sử dụng như một tính từ (s: sūnya). Đại thừa đi thêm một bước nữa, sử dụng Không như một danh từ (s: sūnyatā), xem Không là vạn sự, vạn vật là Không, tức mọi hiện tượng thân tâm đều không hề có tự tính (s: svabhāva). Mọi pháp đều chỉ là những dạng trình hiện (呈現; e: appearance; g: erscheinung), chúng xuất phát từ tính Không, là không. Tính Không vừa chứa tất cả mọi hiện tượng, vừa xuyên suốt các trình tự phát triển sự vật. Tuy thế, người ta cần phải tránh quan điểm hư vô (e: nihilism) để có khi luận về tính Không như vừa kể trên. Phải hiểu là sự vật không phải là không có, chúng có, nhưng chỉ là những dạng xuất hiện, là những trình hiện của một thể tính. Kể cả tư tưởng cũng là trình hiện của thể tính đó nên không thể dùng tư tưởng để tiếp cận ngược lại nó. Vì vậy tiếp cận tính Không là nội dung của các phép tu học, nhất là Thiền tông. Tính Không được Đại thừa cho là thể tính tuyệt đối, tối thượng, không bị hạn lượng của nhị nguyên. Vì tính chất trừu tượng và chỉ nhờ trực ngộ mà thấy nên tính Không luôn luôn là đối tượng tranh luận trong các tông phái Phật giáo xưa nay.

Đại thừa dùng ẩn dụ sau đây để minh họa sự khác biệt trong quan điểm của Tiểu thừa và Đại thừa về tính Không: Tiểu thừa xem sự vật như một cái thùng trống rỗng, Đại thừa phủ nhận luôn sự hiện hữu của cái thùng đó, chủ trương một quan điểm vô ngã tuyệt đối.

Trong bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, tính Không được xem là cái chung nhất của tất cả mọi hiện tượng mâu thuẫn lẫn nhau; kinh này cho rằng Sắc và Không không hề khác nhau (Ma-ha bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh).

Trung quán tông thì cho mọi sự vật đều trống rỗng, chúng chỉ dựa lên nhau mà có (Mười hai nhân duyên). Thể tính của toàn thể giới là Không, nó là »cái tĩnh lặng của thiên hình vạn trạng«. Tính Không là thể tính của mọi khái niệm, kể cả khái niệm »tính không« bao trùm ngôn ngữ. Vì vậy không thể dùng ngôn ngữ, dùng khái niệm nói về Không. Trung quán tông cho rằng, Tính Không có ba chức năng: nguồn gốc của tất cả mọi sinh thành của chúng sinh, của sự hoại diệt của chúng, đồng thời tạo cho chúng điều kiện thoát khỏi Luân hồi. Một khi con người dùng trí Bát-nhã kiến ngộ được Không là con người đạt Niết-bàn.

Đối với Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda) thì mọi sự đều trống rỗng vì chúng chỉ xuất phát từ Tâm (s: citta). Trong trường phái này thì Tâm và tính Không là một.

Tại Tây Tạng, quan điểm tính Không cũng đóng một vai trò quan trọng trong khi truyền giáo lí Trung quán qua xứ này. Luận sư Ấn Độ Liên Hoa Giới (s: kamalaśīla) và Hòa thượng Đại Thừa, đại diện của Thiền tông Trung Quốc tranh luận

nhau, liệu con đường giác ngộ chân lí phải qua từng cấp bậc ([Tiệm ngộ](#)) hay chỉ là một trực nhận bất ngờ ([Đốn ngộ](#)). Cuối cùng, tại Tây Tạng, người ta chấp nhận con đường »từng cấp« và vì thế kể từ khoảng thế kỉ 11, người ta bắt đầu thiết lập nhiều phép tu và quan niệm triết học về tính Không, còn được ghi lại trong những tác phẩm gọi chung là [Tất-đàn-đa](#) (s: siddhānta). Tất cả mọi trường phái của Trung quán đều lấy quan điểm »hai chân lí« của [Long Thụ](#) làm gốc:

- [Chân lí qui ước](#) (s: samvṛti-satya), có giá trị trong đời sống bình thường, có giá trị cho các hiện tượng do [Mười hai nhân duyên](#) tạo nên, nhưng thật ra chúng không tồn tại thật sự;
- [Chân lí tuyệt đối](#) (s: paramārthasatya), là tính Không, là thể »nằm ngoài tồn tại hay không tồn tại«, là thể không thể nghĩ bàn – chỉ có thể thông đạt được qua sự trực nhận.

Tất cả các điểm khác nhau giữa các phái thuộc Trung quán là hiểu thế nào về hai chân lí đó và làm sao mà tiếp cận, trực ngộ được tính Không. Các phép tu của Phật giáo Tây Tạng dần dần không chỉ tự giới hạn nơi những quan điểm triết học mà còn đi sâu vào các phép [Tan-tra](#) để tiếp cận tính Không. Đặc biệt là phép tu [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) và [Đại cứu kính](#) (s: atiyoga; t: dzogchen) chỉ rõ cho hành giả cách thể nhập kinh nghiệm về tính Không.

Với thời gian, người ta có thể nhận ra một điểm khác biệt giữa Trung quán tông nguyên thủy và các giáo pháp Trung quán của Tây Tạng: nếu Trung quán chỉ nói tới tính Không bằng cách phủ nhận cái »đang là« thì các giáo phái này xem tính Không là một cái gì đó có tính chất khẳng định (e: positive) có thể nắm bắt được, tính Không này mang một tính chất »rộng mở«, có một mối liên hệ với Cực quang (s: ābhāsva, ánh sáng rực rỡ, [Na-rô lục pháp](#)).

Không Dã Thượng Nhân

空也上人 ; j: kūya shōnin, 903-972;

[Tịnh độ tông](#)

Không Hải

[空海](#) ; J: kūkai; 774-835, còn được gọi là [Hoàng Pháp Đại sư](#) (j: kōbō daishi);

Cao tăng Nhật Bản, người sáng lập [Chân ngôn tông](#) (j: shingon) – dạng Mật tông tại Nhật. Sư tu học Mật tông tại Trung Quốc và về Nhật mở đạo trường tại núi Cao Dã (j: kōya), về sau trở thành trung tâm của Chân ngôn tông. Năm 17 tuổi, Sư đã viết luận về Nho, Lão và Phật giáo và tác phẩm Thập trụ tâm luận – Sư biên soạn bộ này dưới lệnh của Thiên hoàng – nói rõ đạo lý cơ bản của Chân ngôn tông.

Sư cũng mở trường dạy nghệ thuật và khoa học, chấp nhận mọi người theo học, dạy các môn học thế gian và siêu thế gian, kể cả đạo lý của Khổng Tử và [Lão Tử](#). Sư cũng nổi danh trong các ngành khác như hội họa, điêu khắc và kĩ thuật.

Sư rất quan tâm đến việc học [Phạn ngữ](#) vì cho rằng chỉ với ngôn ngữ này, ý nghĩa của những [Man-tra](#) và [Đà-la-ni](#) mới thể hiện trọn vẹn. Sư và các môn đệ cũng là những người đầu tiên kết hợp truyền thống [Thần đạo](#) (j: shintō) với Phật giáo và đưa các vị Tổ của Thần đạo lên hàng [Bồ Tát](#).

Sư sinh trưởng trong một gia đình quý tộc. Năm 791, Sư vào một trường dạy Nho và cũng trong năm này, mới 17 tuổi, Sư viết Tam giáo chỉ qui, một bài luận về ba học thuyết thời bấy giờ là Phật, Khổng và Lão giáo. So sánh với đạo Phật, Sư nêu ra những giới hạn của Khổng, Lão. Theo Sư thì đạo Phật đã dung chứa những yếu tố của Khổng, Lão. Tác phẩm Thập trụ tâm luận (Mười bậc trên đường học đạo) của Sư được xem là quan trọng nhất, vượt xa năm tác phẩm Phật giáo khác cùng được trình cho nhà vua thời bấy giờ. Tác phẩm này bao gồm mười chương, trình bày mười cấp phát triển một ý thức giác ngộ. Sư là người đầu tiên tại Nhật dùng phương pháp so sánh một học thuyết với học thuyết khác để làm sáng tỏ một quan điểm. Mười bậc trên đường học đạo theo Thập trụ tâm luận của Sư gồm có:

- Cấp 1 là thế giới như của súc sinh, thế giới không kiểm soát được tham dục, thế giới không hề có ý thức [Giác ngộ](#);
- Cấp 2 là Khổng giáo, là nơi thực hiện các đức hạnh thế gian, nhưng không quan tâm đến ý thức giác ngộ;
- Cấp 3 là Lão giáo, mà các tín đồ tin tưởng nơi một tầng trời đầy hoan lạc bằng cách tu tập thiền định;
- Cấp 4 là cấp của [Thanh văn thừa](#) của [Tiểu thừa](#), tin vào tính [Vô ngã](#) vì cái ngã chỉ do [Ngũ uẩn](#) tạo thành;
- Cấp 5 là cấp [Độc giác Phật](#), là người đạt tri kiến về [Nghịệp](#);
- Cấp 6 là cấp của tông [Pháp tướng](#) (j: hossū-shū);
- Cấp 7 là cấp của [Tam luận tông](#), cấp 8 là cấp của [Thiên Thai tông](#), cấp 9 là cấp của [Hoa nghiêm tông](#) và cấp 10 là Chân ngôn tông. Sư cho rằng chín cấp trước đều do »bệnh của tư tưởng« mà thành, chỉ có cấp 10 mới chứa

Không hành nữ

空行女 ; S: dākinī; T: khadroma;

Theo quan điểm dân gian Ấn Độ, Không hành nữ là các nữ thần trong thiên giới. Đặc biệt trong [Kim cương thừa](#), Không hành nữ được xem là gốc của sự cảm hứng và trong các tranh tượng, chư vị được vẽ như các nữ thần lửa thể đáng sợ.

Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), nhiều tu sĩ xem Không hành nữ là thần bảo hộ, là người giải phóng năng lực của người tu tập và hòa nhập vào năng lực của chính mình. Danh hiệu Không hành nữ có nghĩa là vị nữ thần di chuyển trên bình diện thật tại cao nhất – theo tiếng Tây Tạng Kha-dro-ma, kha: không gian, dro: chuyển dịch, ma: nữ giới. Sự lửa thể tượng trưng cho sự thật không bị che đậy.

Không Lộ

空露 ; ?-1119

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 9 của dòng Thiền [Vô Ngôn Thông](#).

Sư sinh năm nào không rõ, chỉ biết là tịch năm 1119. Ông cha theo nghề chài lưới, đến đời Sư mới bỏ nghề, xuất gia theo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059-1065), đời Lí Thánh Tông, Sư xuất gia với Thiền sư Hà Trạch, kết bạn với Thiền sư [Giác Hải](#) và [Đạo Hạnh](#). Sư có khuynh hướng tu Mật giáo, tương truyền rằng Sư có phép lạ như bay trong không trung, đi trên mặt nước, hàng phục cọp beo.

Ngày 3 tháng 6 năm Hội Trường Đại Khánh thứ 10 (1119), đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, môn đồ thu xá lợi thờ tại chùa Nghiêm Quang. Chùa Nghiêm Quang được đổi tên là Thần Quang (1167) nguyên ở hữu ngạn sông Hồng đã bị bão lụt hủy hoại. Năm 1630 dân dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Vũ Nghĩa, tỉnh Thái Bình, được gọi là chùa Keo dưới.

Sư có đề bài kệ Ngôn Hoài và bài thơ Ngư Nhân sau:

Thơ Ngu' Nhân:

萬里青江萬里天。一村桑柘一村煙
漁翁睡著無人喚。過午醒來雪滿船

Vạn lí thanh giang, vạn lí thiên.

Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.

Ngư' ông thùy trước vô nhân hoán,

Quá Ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.

*Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời,

Một làn dâu giá, một làn hơi.

Ông chài mê ngủ không người gọi,

Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

- Kệ Ngôn Hoài (Ngô Tất Tố dịch):

擇得龍蛇地可居。野情終日樂無餘

有時直上孤峰頂。長嘯一聲寒太虛

Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư

Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư

*Lựa nơi rồng rắn đất ưa người

Cả buổi tình quê những mải vui

Có lúc thẳng lên lầu núi thăm

Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời.

Có sách cho rằng sư Không Lộ là Nguyễn Minh Không, nhưng theo Thiền sư Việt Nam của Thích Thanh Từ thì hai vị hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Minh Không sinh năm 1076, mất năm 1141, là người trị bệnh hóa hổ cho Lí Thần Tông.

Khuê Phong Tông Mật

圭峰宗密 ; C: guīfēng zōngmì; J: keihō shūmitsu; 780-841;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Hà Trạch Thần Hội](#) và cũng là Tổ thứ 5 của [Hoa nghiêm tông](#). Sư tìm cách phối hợp giáo lý của Hoa nghiêm tông và cách thực hành của các vị Thiền sư. Sư luận giải giáo lý của [Hiền Thủ Pháp Tạng](#) – Tổ thứ ba của Hoa nghiêm tông – bằng ngôn ngữ dễ hiểu hơn. Hoa nghiêm nguyên nhân luận của Sư là một trong những tác phẩm tiêu chuẩn mà những vị tăng ở Nhật Bản phải học qua.

Sư họ Hà, quê ở Quả Châu, lúc đầu qui y ở Toại Châu nơi Thiền sư Viên. Nhân dịp đọc kinh [Viên Giác](#), Sư bỗng ngộ yếu chỉ. Sau khi đọc Hoa nghiêm sớ, Sư đến yết kiến Pháp sư Thanh Lương Trùng Quán và sau trở thành Tổ thứ năm của Hoa nghiêm tông. Danh tiếng của Sư lan tràn khắp nơi và vua Đường Văn Tông ban cho Sư áo cà-sa tía (tử y). Ngày 6 tháng giêng năm Hội Xương, Sư ngồi thị tịch. Vua sắc phong là Định Huệ.

Một tác phẩm nổi tiếng khác của Sư là Thiền nguyên chú thuyết tập đô cũng thường được nhắc đến, trong đó Sư phân chia [Thiền](#) thành năm thể loại, được gọi chung là [Ngũ vị thiền](#).

Khuông Việt

匡越 ; 933-1011

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 4, đắc pháp nơi Thiền sư [Vân Phong](#). Kế thừa Sư là Thiền sư [Đa Bảo](#).

Sư tên tục là Ngô Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi quận Thường Lạc. Thuở nhỏ Sư theo nghiệp nhà Nho nhưng lớn lên lại tu học Phật pháp. Sư thụ giáo nơi Thiền sư Vân Phong tại chùa Khai Quốc và triệt ngộ yếu chỉ Thiền nơi đây.

Danh Sư vang khắp từng lâm, được vua Đinh Tiên Hoàng mời vào cung hỏi đạo. Sư ứng đối rành rẽ, vua rất phục, ban cho chức Tăng thống. Đến đời vua Lê Đại Hành, Sư càng được kính trọng. Bao nhiêu việc về binh, nước, vua đều mời Sư vào cung tham vấn.

Sắp tịch, gọi Đa Bảo lại nói kệ:

木中原有火。有火火還生
若謂木無火。鑽遂何由萌
Mộc trung nguyên hữu hỏa
Hữu hỏa, hỏa hồn sinh
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản toại hà do mạnh.
*Trong cây sẵn có lửa
Có lửa, lửa lại sinh
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát làm gì sinh.

Đọc xong, Sư ngồi [Kết già](#) thị tịch, thọ 79 tuổi.

Khuy Cơ

窺基 ; C: kuījī; 632-682;

Cao tăng Phật giáo Trung Quốc, đệ tử của [Huyền Trang](#) và cùng Huyền Trang sáng lập [Pháp tướng tông](#).

Khuy Cơ đi tu từ năm 17 tuổi, năm 25 tuổi đã dịch kinh sách và tham gia dịch Thành duy thức luận (s: vijñaptimātratā-siddhi), một tác phẩm căn bản của Pháp tướng tông. Sư cũng viết một bài luận về tác phẩm này và hệ thống hóa mạch lạc giáo lý của thầy mình.

Ki-la Ki-la-pa (68)

S: kilakilapa; »Người mồm to bị đuổi«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không biết sống trong thế kỉ nào.

Ông thuộc giai cấp thấp kém trong thành Bhi-ra-li-ra, là người không nói lời dịu dàng, hay khích bác gây sự. Điều này xuất phát từ khẩu [Nghịệp](#) của các đời trước. Người ta ai cũng ghét ông và vì thế ông rút về sống trên một bãi thiêu xác. Nơi đó ông gặp một Du-già sư và vị này sẵn lòng chỉ cho ông một [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana) để tu tập. Ông được đưa vào những yếu chỉ bí mật của [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamāja-tantra) và được dạy phép quán tưởng như sau:

Lời mình hay lời người,
tất cả là âm thanh;
hãy tinh tiến quán tưởng,
mọi âm không hề khác.
Rồi hãy quán thêm rằng,
lời mình từ tính Không,
mệnh môn như bầu trời,
đến như ngàn tiếng sấm,
rời rơi xuống như hoa.

Nhờ chuyên tâm quán tưởng, ông không còn thấy âm thanh của người khác đối với mình hẳn học nữa. Rồi ông mất luôn âm thanh của tiếng nói mình trong khoảng bao la bất tận của tính [Không](#). Tất cả mọi hiện tượng và thanh âm hiện lên đối với ông dưới dạng [Đại thủ ấn](#) và ông đạt giải thoát. Kệ ngộ đạo của ông như sau:

Trong bầu trời Pháp giới,
sức diệu dụng thanh tịnh,
biến ra ngàn tiếng sấm.
Toàn thể giới hiện tượng,
trước hư vọng giả dối,
nay trở thành Tĩnh giác:
Tâm thức đạt [Ba thân](#)

Ki-ra Pa-la-pa (73)

S: kirapālapa; »Người chinh phục hối hận«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào. Có sách cho rằng ông là đệ tử của [Lu-i-pa](#) (s: lūipa). Đời

sống ông có vẻ giống cuộc đời vua [A-dục](#).

Ông là nhà vua trị vì vương quốc Gra-ha-ra. Ông cho quân đi chiếm đánh và cướp bóc các nước lân bang, thế nhưng ông không hề biết nỗi khổ của chiến tranh. Ngày nọ trong cuộc chiến với một nước gần đó, thấy tận mắt chiến tranh, ông tỏ lòng hối hận. Ông đem phân phát của cải cho dân nghèo và xin tu tập với một vị [Du-già sư](#).

Vị Du-già sư dạy ông [Qui y](#) tam bảo, thụ giới [Bồ Tát](#) và trau dồi bốn tâm vô lượng ([Bốn phạm trú](#)). Ông tinh tiến xin học tập một pháp mà chỉ trong đời này đạt Phật quả. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn ông vào [Cha-kra sam-va-ra tan-tra](#), truyền lực và dạy ông phép thiền tạo tác và thiền thành tựu. Vì ông còn vương đến chuyện chiến chinh, Du-già sư dạy ông như sau:

Chúng sinh trong ba cõi,
ví như đội binh mã.
Trong thức vô biên xứ,
sinh vô số anh hùng,
thống nhất chúng làm một,
đánh tan quân giặc cướp.
Ca khúc ca khải hoàn,
trên đỉnh cao của Tâm.
Cần phải quán như vậy.

Sau mười hai năm, nhà vua đắc đạo, đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#). Ngày nọ, các nàng hoàng hậu và quần thần thấy hào quang chiếu rọi, họ biết ông đã thành tựu viên mãn và cúng lạy ông. Ông khuyên:

Hãy ham muốn mang lại,
cho tất cả hữu tình,
cả bốn vô lượng tâm.
Hãy giận dữ chống lại,
mỗi một tên ma quỷ,
quấy rối trong tâm thức.

Ông sống thêm 700 năm nữa để giáo hóa. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

Lúc nào còn vô minh,
ta còn bị trói buộc,
trong cái Ta và Người.

Lúc chớp nhoáng chứng ngộ,
mọi tư tưởng gãy đổ,
khi đó »Phật« cũng là,
danh từ vô ý nghĩa.
Khi chứng được tâm thức,
trong khoảng không vắng lặng,
thì Thật tại trở thành,
bất định, vô cấu trúc.

Kì viên

祇園 ; S, P: jetavana;

Đạo trường tại Xá-vệ (s: śrāvastī), do Cấp Cô Độc (s, p: anāthapiṇḍika), một thương nhân giàu có, tặng cho Phật Thích-ca. Đây cũng là nơi Ngài lưu trú 19 mùa mưa. Ngôi chùa cổ nhất của Trung Quốc là Bạch Mã tự cũng được xây theo kiểu đạo trường này

Kiểm đạo

剣道 ; J: kendō;

Nghệ thuật đánh kiếm của Nhật Bản với cả hai tay. Thời trung cổ, nhiều kiếm sĩ Nhật thường tham thiền để đạt được sự bình tĩnh tùy cơ ứng biến và ngược lại, nhiều Thiền sư Nhật cũng là kiếm sĩ tuyệt luân.

Trạch Am Tông Bành, một vị Thiền sư danh tiếng người Nhật viết rất hay về kiếm đạo trong một bài luận. Sư so sánh tâm trạng của một thiền tăng và một kiếm sĩ như sau: »Nếu hiểu Kiếm đúng đắn thì không phải chỉ Thiền, mà qui luật của thiên địa cũng như tất cả những qui luật của vũ trụ đều là Kiếm đạo; và ngược lại – nhìn theo Thiền thì không chỉ Kiếm đạo, mà là tất cả vạn vật đều là những làn sóng trên biển Thiền. Nói rõ ràng hơn: Sự hợp nhất của Kiếm và Thiền tương ứng một cấp bậc mà trên đó Thiền và Kiếm đều chẳng có nhưng chúng ta lại chẳng tìm được một vật không phải Thiền, không phải

Kiểm chùy

鉗錘 ; J: kentsui; nghĩa là »Kềm và chày táng«;

Một cách diễn tả phương pháp giáo hóa »thô bạo« của các vị Thiền sư, như dùng gậy, tát vào mặt, vắn mũi, hét ([Hát](#)) được thuật lại trong các [Ngũ lục](#), [Công án](#).

Mặc dù nhìn qua thì thấy thô bạo, quái gở nhưng nó chính là biểu hiện của lòng từ bi vô lượng của các vị Thiền sư. Các vị dùng phương pháp kiểm chùy để giúp đệ tử phá bỏ tất cả những thành kiến, đánh thức tất cả những năng lượng tiềm tàng trong đệ tử và tiến xa như có thể trên con đường tu tập, chứng ngộ chân lí. Đối nghịch với Kiểm chùy thiền là [Lão bà thiền](#).

Kiến

見 ; S: dṛṣṭi hoặc darśana; P: diṭṭhi hoặc dassana;

Nghĩa là »thấy« nhưng được sử dụng nhiều cách khác nhau như sau:

a) Kiến dịch từ chữ Dṛṣṭi ngoài nghĩa »thấy« ra cũng có nghĩa là quan niệm, kiến giải; nếu danh từ Dṛṣṭi đứng một mình thì phần lớn được hiểu là »tà kiến« quan niệm sai lầm. Người ta phân biệt nhiều loại tà kiến và chia chúng ra nhiều nhóm khác nhau theo hệ số như 2, 3, 4, 5, 7, 10 và 16 kiến, trong đó hệ thống Nhị kiến, Tam kiến, Tứ kiến và Thất kiến quan trọng hơn hết:

- Nhị kiến: 1. Hữu kiến, cho tất cả là có thật và 2. Vô kiến, tà kiến thiên về không, hư vô.
- Tam kiến: 1. Cho rằng sự việc xảy ra không có nguyên nhân, 2. Cho rằng đời sống tuyệt đối vô ích và 3. Vô kiến, tin tưởng vào một quan điểm hư vô.
-

Tứ kiến: 1. Nhất, nghĩa là chỉ có một, tất cả đều như nhau; 2. Dị, tất cả đều khác nhau, không cái nào giống cái nào; 3. Thường kiến, cho rằng tất cả đều thường còn, vĩnh viễn; 4. Đoạn kiến, không thường còn.

- Thất kiến: 1. Ngã kiến, tin có một tự Ngã (s: ātman); 2. Phủ nhận qui luật nhân quả (Nghiệp; s: karma); 3. Thường kiến, tin nơi sự trường tồn bất biến; 4. Đoạn kiến, tin vào sự hủy diệt; 5. Giới cấm thủ kiến, bám giữ nơi Giới luật; 6. Quả đạo kiến, nhận lầm một ác nghiệp là một thiện nghiệp; 7. Nghi kiến, nghi ngờ về các chân lý do Phật tuyên giảng.

b) Kiến dịch từ chữ darśana và được dùng chung với một danh từ khác như Kiến đạo (s: darśana-mārga)...; chỉ cách nhìn dựa trên lý luận minh triết, có khả năng loại bỏ Ái, đoạn được Nghi hoặc. Nhờ chính kiến mà hành giả có thể hiểu được Tứ diệu đế, từ bậc Tùy pháp hành (s: dharmānusārin) hoặc Tùy tín hành (s: śraddhānusārin) trở thành một bậc Dự lưu (s: śrotāpanna).

Kiến-chí

S: sāñcī;

Một thành phố Trung Ấn. Giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ 1 sau Công nguyên, người ta xây dựng nhiều thánh tích Phật giáo nơi đây. Tất cả các dạng Bảo tháp sau này đều xuất phát từ đây.

Kiến Nhân tự

建仁寺; J: kennin-ji;

Một ngôi chùa lớn của tông Lâm Tế tại Nhật, nơi Thiền sư Minh Am Vinh Tây (j: myōan eisai) được cử làm vị trụ trì đầu tiên năm 1202. Trên khu vực của chùa này người ta còn tìm thấy những di tích của những tông phái Phật giáo khác trong thời gian thành lập chùa này tại Kinh Đô (kyōto). Nhiều vị trụ trì chùa này có quan hệ với Thiên Thai tông (j: tendai) và Chân ngôn tông (j: shingon) và phương pháp giáo hóa, hướng dẫn môn đệ tu tập của những vị này đều bị ảnh hưởng qua sự liên hệ này. Chùa Kiến Nhân được xếp vào Ngũ sơn của Kinh Đô.

Kiến tính

見性 ; C: jiànxìng; J: kenshō;

Tức là trực nhận thấy tính; một danh từ chỉ sự trực nhận thấy chân lí. Như tất cả ngôn ngữ thì danh từ này cũng không chính xác và có thể tạo sự hiểu lầm vì kinh nghiệm kiến tính không có tính nhị nguyên, không có người nhìn (kiến) và không có »tính« được nhìn (xem cuộc đối thoại của Thiền sư [Vĩnh Gia Huyền Giác](#) với Lục tổ [Huệ Năng](#)).

Kiến tính đồng nghĩa với [Giác ngộ](#) và cũng được sử dụng như nhau. Nhưng thông thường, danh từ Giác ngộ được dùng để chỉ sự giác ngộ của một vị [Phật](#), vị Tổ và kiến tính để chỉ các kinh nghiệm nếm vị giác ngộ ban đầu, cần được tu tập rèn luyện thêm.

Kiến Trường tự

建長寺 ; J: kenchō-ji;

Một ngôi chùa thuộc tông [Lâm Tế](#) (j: rinzai) tại Nhật Bản. Vị trụ trì đầu tiên của chùa này là [Lan Khê Đạo Long](#), một vị Thiền sư Trung Quốc sang Nhật hoàng hóa. Chùa này nằm tại Liêm Thương (j: kamakura), được xếp vào [Ngũ sơn](#) của nơi này. Kiến Trường tự là một trong những nơi mà Thiền Lâm Tế còn được truyền bá một cách thuần túy theo truyền thống.

Kiếp

劫 ; S: kalpa; P: kappa; dịch trọn âm là Kiếp-ba;

Một khái niệm Phật giáo nhằm chỉ một thời gian rất dài. Một thời kiếp được biểu diễn như sau: cứ trăm năm có người dùng một tấm khăn lụa chùi một khối đá lập phương mỗi bề một dặm (1,6 km = 1dặm), thì lúc khối đá mòn hết, đó là một

kiếp. Mỗi kiếp có bốn giai đoạn sinh, thành, hoại, diệt của các thế giới. Trong giai đoạn sinh thành của thế giới, sinh vật bắt đầu sinh sôi nảy nở. Trong giai đoạn hai, các thiên thể (mặt trời, mặt trăng) được sinh ra, sinh vật phát triển và bắt đầu có dạng đời sống xã hội. Trong giai đoạn hoại diệt, các yếu tố lửa, nước và gió phá hủy toàn bộ thế giới.

Bốn giai đoạn nói trên hình thành một đại kiếp (s: mahākāla), mỗi đại kiếp gồm 20 tiểu kiếp hợp lại. Mỗi tiểu kiếp lại được chia ra thành những thời kì sắt, đồng, bạc, vàng. Trong thời gian một tiểu kiếp thành hình, thọ mệnh của con người cứ kéo dài thêm, cứ mỗi trăm năm thêm một tuổi, cho đến lúc con người thọ 84000 năm. Thân thể con người cũng cao lớn đến 8400 bộ. Trong giai đoạn hoại diệt của một tiểu kiếp, đó là giai đoạn của chiến tranh, bệnh dịch, thiếu ăn lan tràn, thì thọ mệnh con người ngắn dần, chỉ còn 10 năm. Thân người lúc đó chỉ còn một bộ.



Kiêu-tát-la

僑 薩 羅 ; S: kośala; P: kosala; hoặc Câu-tát-la, cách dịch theo âm Hán Việt;

Vương quốc Ấn Độ trong thời Phật [Thích-ca](#). Kiêu-tát-la là vương quốc có thế lực nhất tại Bắc Ấn Độ cho đến thế kỉ thứ 3 thì bị nước [Ma-kiệt-đà](#) (magadha) xâm chiếm. Đức Phật hay đến Xá-vệ (s: śrāvastī), kinh đô của Kiêu-tát-la, lưu trú tại [Kỳ viên](#) (jetavana)



Kim cương

金 剛 ; S: vajra; T: dorje (rDo-rje); cũng gọi là Kim cương chử (金 剛 杵), Kim cương chùy (金 剛 鎚);

Trong Ấn Độ giáo, Kim cương có nghĩa là »sấm sét«, một vũ khí của Đế Thích (s: indra). Trong đạo Phật, Kim cương không phải là một vũ khí mà là biểu tượng của sự bất hoại. Đó là biểu tượng của Chân như, của tính [Không](#) (s: sūnyatā), của thể tính hằng tồn tại của hiện tượng. Như Kim cương, tính Không không thể bị hủy hoại vì chưa hề sinh thành. Tính Không cũng trong sáng rực rỡ thanh tịnh như Kim cương, mặc dù tính Không là gốc của thiên hình vạn trạng hiện tượng.

Tính Không là gốc mọi vật nhưng không phải là một »vật«, như Thiền tông hay nói. Mọi hiện tượng đều khác nhau, nhưng chúng là Không, tính Không với chúng tương đồng, không hề khác. Đó là một kiến giải không thông qua suy luận mà

»hiếu« được, chỉ được trực nhận trong một trạng thái giác ngộ.

Tại Tây Tạng Kim cương (chữ) được viết là Dor-je (rDo-rje), là »chúa tể loài đá«, là biểu tượng »dương tính« của đạo giác ngộ, là khía cạnh [Phương tiện](#) (s: upāya). Ngược lại, chuông đồng (t: drillbu) là biểu tượng của »âm tính« và là khía cạnh trí [Bát-nhã](#). Hai mặt này biểu tượng tính nhị nguyên của toàn thể thế giới hiện tượng. Tính nhị nguyên này sẽ tự hoại diệt trong thiền định.

Một trong năm [Phật gia](#) có thuộc tính cơ bản là tính bất hoại của Dor-je. Vị thầy nắm vững và truyền dạy các phương tiện của Kim cương thừa được gọi là Kim cương đạo sư (t: dorje lopon).

Một pháp khí có tính chất gần giống với Kim cương, cũng có tính thiêng liêng của kim khí là trùy thủ ([Phur-bu](#)). Trùy thủ thường dùng để đối trị ma quỷ (tượng trưng cho sự giận giữ) và được [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) sử dụng khi giáo hóa Tây Tạng.

Tâm thức huyền bí của chư Phật, của trí huệ vô thượng, được tượng trưng bằng tính kiên cố vĩnh viễn, bằng ánh sáng rực rỡ và sự trống rỗng, của tự tính Kim cương bất hoại, như hư không. Thật diệu kì, nhìn được tận mặt của Chân như.

Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

金剛般若波羅密多經 ; S: vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra; dịch đủ là Kim cương năng đoạn bát-nhã ba-la-mật-đa kinh;

Một bài [Kinh](#) quan trọng của bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#), được lưu truyền rộng rãi vùng Đông Á. Kinh chỉ rõ, mọi hiện tượng thân tâm không phải là thể của thật tại, chúng chỉ là biểu hiện của tâm. Hành giả phải quán chiếu hoạt động của tâm thức và hiểu rằng tâm vốn »trống rỗng, vô ngã, tịch tịnh«. Kinh được gọi là »Kim cương« vì nó »sắc bén như kim cương, cắt sạch (能斷; năng đoạn) mọi khái niệm và đưa hành giả đến bờ [Giác ngộ](#)«. Tương truyền rằng, Lục tổ [Huệ Năng](#) nhân nghe người tụng kinh này mà giác ngộ.

Kim cương kinh

金剛經

Tên gọi tắt của [Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#).

Kim cương Tát-đóa

金剛薩埵 ; S: vajrasattva;

Tên của một vị Bồ Tát. Trong [Kim cương thừa](#), đây là hiện thân của nguyên lí và khả năng lọc sạch thân tâm. Đó là khả năng loại trừ ô nhiễm và biếng nhác trên đường tu học. Người ta xem Kim cương Tát-đóa là một dạng của Báo thân ([Ba thân](#)). Trong tranh tượng, Kim cương Tát-đóa được vẽ màu trắng, tượng trưng cho sự hòa nhập của [Ngũ pháp](#) vào thân này. Tay mặt của Kim cương Tát-đóa cầm [Kim cương](#) chữ, tay trái dựa trên một chuông đồng, tượng trưng lòng từ bi. Kim cương Tát-đóa có [Man-tra](#) dài trên 100 âm được các trường phái Tây Tạng tụng đọc nhằm thanh lọc thân tâm.

Kim cương thừa

金剛乘 ; S: vajrayāna;

Một trường phái Phật giáo xuất hiện trong khoảng thế kỉ thứ 5,6 tại Bắc Ấn Độ. Kim cương thừa bắt nguồn từ [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) và được truyền qua Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản (riêng bộ [Vô thượng du-già](#) không được truyền sang Trung Quốc và Nhật).

Xuất phát từ Phật giáo Đại thừa, nhưng trường phái này lấy thêm những phương pháp tu học huyền bí, có tính chất bí truyền. Thường thường các phái này được hướng dẫn bằng một vị [Đạo sư](#), kinh sách của họ trình bày nhiều phép tu luyện được gọi là [Tan-tra](#). Kim cương thừa hay sử dụng [Man-tra](#) và có ảnh hưởng mạnh nhất tại Tây Tạng. Vì hay sử dụng Man-tra, Phật giáo Tây Tạng cũng gọi Kim cương thừa là Chân ngôn thừa (s: mantrayāna).

Giáo pháp của Kim cương thừa mang tính chất Mật giáo, bao gồm các yếu tố của phép [Du-già](#) và các tôn giáo thiên nhiên của Ấn Độ trộn lẫn với tư tưởng Phật giáo. Quan trọng nhất là ảnh hưởng từ Tây Bắc Ấn Độ với nhiều biểu tượng về Cực quang (s: ābhāsvara, ánh sáng rực rỡ) cũng như ảnh hưởng của Bắc Ấn về việc tôn thờ giới tính.

Trong thời gian đầu, giáo pháp này chỉ được khẩu truyền, và đến giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10 mới được hệ thống hóa và kết tập hoàn chỉnh. Các tác phẩm quan trọng nhất của Kim cương thừa là [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamājantra) và [Thời luân tan-tra](#) (s: kīlacakratāntra) cũng sinh ra trong thời gian này. Các kinh sách quan trọng nhất của Kim cương thừa được gồm trong các Tan-tra cũng như các bài thánh đạo ca của các vị [Tất-đạt](#) (s: siddha), là các bài diễn tả kinh nghiệm của phép tu [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā).

Lúc Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng thì cũng là lúc giáo pháp này đã có một chỗ đứng vững chắc trong Phật giáo nói chung. Muốn lĩnh hội Kim cương thừa, hành giả phải có một kiến giải sâu xa về giáo pháp của bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#), giáo pháp theo cách luận giải của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và [Vô Trước](#) (s: asaṅga). Vì vậy Bát-nhã ba-la-mật-đa cũng được gọi là »Nhân thừa« (因 乘) và Kim cương thừa được gọi là »Quả thừa« (果 乘). Trong Kim cương thừa, có một yếu tố quan trọng khác là vai trò của một vị [Đạo sư](#), vị này [Quán đỉnh](#) và truyền lực, hướng dẫn đệ tử thiền quán, chú tâm vào một [Nghĩ quý](#) (s: sādhana) nhất định. Trong các phép này, sử dụng Man-tra, quán [Man-đa-la](#) và và bắt [Ấn](#) là những phương tiện quan trọng. Trong Kim cương thừa, [Kim cương](#) chữ (s: vajra; t: dorje) biểu hiện sự giác ngộ, đạt được sự nhất thể của vũ trụ, vượt lên mọi nhị nguyên thông thường.

Kim quang minh kinh

金光明經 ; S: suvarṇaprabhāsa-sūtra;

[Kim quang minh tối thắng vương kinh](#)

Kim quang minh tối thắng vương kinh

金光明最勝王經 ; S: suvarṇaprabhāsa-sūtra; cũng được gọi tắt là Kim quang minh kinh;

Tên của một bộ kinh [Đại thừa](#). Kinh này đóng một vai trò quan trọng tại Nhật vì nói đến một số quan điểm chính trị của đạo Phật, được giới quý tộc tại đó coi trọng.

Kinh này bắt đầu với sự giảng nghĩa về tính chất của một vị Phật, một vị không chỉ tồn tại, xuất hiện dưới nhân dạng mà

cũng là sự biểu hiện của nguyên lí vũ trụ. Phật ở trong mỗi chúng sinh và tất cả chúng sinh đều thụ hưởng, cảm nhận được lòng từ bi vô biên của Phật. Ngoài ra kinh này cũng dạy rằng, cánh cửa của các cõi Phật luôn luôn mở rộng tiếp độ chúng sinh bởi vì mỗi chúng sinh đều là Phật. Phương cách để đạt được mục đích trên chính là sám hối và hành động vị tha; một câu chuyện quan trọng được kể lại trong kinh này là việc một đức Phật thời xa xưa hiến thân mình cho một con sư tử đói.

Một điểm quan trọng của kinh này là trí [Bát-nhã](#) (s: prajñā), một loại trí biết phân biệt thiện ác: Mỗi người, từ vua chúa đến thường dân đều phải theo ánh sáng của nội tâm này.

Khía cạnh chính trị được nêu ra rõ nhất trong phẩm nói về luật pháp và trong đó, kinh này nói rằng, chính quyền và tôn giáo được thống nhất bằng Phật pháp. Tất cả những luật pháp của nhân thế đều nên có mục đích cao nhất là thái bình. Một vương tử cũng phải bị trừng phạt nếu ông ta vi phạm pháp luật; nhưng nếu ông ấy cai trị liêm chính, tuân hành nghiêm chỉnh pháp luật thì tạo rất nhiều thiện nghiệp, công đức vô biên. Đất nước nào phổ biến và tuân theo những lời dạy trong kinh này được các [Thiên vương](#) và chư [Thiên](#) (s: deva) hộ vệ.

Trong thời Nại Lương (nara, tk. 8), kinh này được phổ biến rộng tại Nhật, đặc biệt rất được các nhà cầm quyền bấy giờ quý trọng – quý trọng đến mức độ chư vị muốn lập một vương quốc theo gương kinh này dạy.



Kim sí điểu

金翅鳥 ; S: garuḍa;

[Ca-lâu-la](#)



Kinh

經 ; S: sūtra; P: sutta; còn gọi là Khế kinh, dịch theo âm là Tu-đa-la;

Tên gọi của các bài giảng của đức Phật, nằm trong tạng thứ hai của [Tam tạng](#) (s: tripiṭaka). Tất cả các bộ kinh được gộp chung trong [Kinh tạng](#) (s: sūtra-piṭaka).

Ngày nay, kinh được dịch ra nhiều tiếng trên thế giới, kể cả những tiếng Tây phương. Mới đầu kinh được ghi lại bằng tiếng [Pā-li](#) hay [Phạn](#), dần dần được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng và các ngôn ngữ khác. Kinh ghi lại những gì chính đức Phật giảng dạy. Khởi đầu bộ kinh ta hay nghe câu »Tôi nghe như vầy...« (如是我聞; Như thị ngã văn). Câu này tương truyền xuất phát từ [A-nan-đà](#), một đệ tử của Phật. A-nan-đà là người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi [Kết tập](#) lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ. Sau câu này, thường thường kinh kể lại buổi nói chuyện đó gồm có người tham dự, nơi chốn, thời gian. Sau đó là những lời khai thị của Phật, có khi là những cuộc đối thoại sinh động. Thường thường lối hành văn của kinh giản đơn, dễ hiểu, có tính giáo khoa. Kinh hay lấy những thí dụ và so sánh, ẩn dụ. Có khi kinh nhắc lại quá đầy đủ các yếu tố trong bài giảng làm người đọc thấy rất trùng điệp. Mỗi một kinh là một bài riêng biệt, xử lý một vấn đề riêng biệt. Các kinh Tiểu thừa được viết bằng văn hệ Pā-li, trong [Bộ kinh](#) (p: nikāya). Các bộ này trong văn hệ chữ Phạn (sanskrit) có tên là [A-hàm](#) (s: āgama). Kinh [Đại thừa](#) được viết bằng văn hệ chữ Phạn, nhưng ngày nay phần lớn cũng đã thất lạc, chỉ còn bản dịch bằng chữ Hán hoặc Tây Tạng. Các kinh Đại thừa có thể được xem là phát khởi giữa thế kỉ thứ nhất và thứ sáu. Các kinh này cũng bắt đầu bằng câu »Tôi nghe như vầy...« và ghi rõ danh xưng, nơi chốn thời gian.

Trong »rừng« kinh sách Phật giáo người ta có thể phân biệt hai hướng sau đây:

1. Kinh dựa trên [Tín tâm](#) (s: śraddhā), nói về thế giới quan Phật giáo, quan niệm [Bồ Tát](#) cũng như nhấn mạnh lên lòng thành tâm của người nghe. Hướng này có lẽ xuất xứ từ Bắc Ấn. Trong những bộ kinh này, ta thấy rất nhiều điều huyền bí, cách mô tả trùng trùng điệp điệp. Kinh nhắc lại các vị Phật và Bồ Tát thi triển nhiều thần thông, qua vô lượng thế giới, không gian và thời gian. Các vị Phật và Bồ Tát được biến thành các Báo thân ([Ba thân](#)) đầy quyền năng. Khuynh hướng này xuất phát từ Đại thừa, vừa muốn đáp ứng tinh thần tín ngưỡng của Phật tử, vừa phù hợp với giáo pháp căn bản của mình là tính [Không](#) (s: sūnyatā), cho rằng mọi biến hiện trong thế gian chẳng qua chỉ là [Ảo ảnh](#).

2. Kinh có tính triết học, lí luận dựa trên quan điểm chính của Đại thừa là tính Không. Xuất xứ các kinh này có lẽ từ miền Đông của Trung Ấn. Các loại kinh này được nhiều luận sư giảng giải khác nhau và vì vậy mà xuất phát nhiều trường phái khác nhau.

Các kinh độc lập quan trọng của Đại thừa là: [Diệu pháp liên hoa](#) (s: saddharmapuṇḍarīka), [Nhập Lăng-già](#) (s: laṅkāvatāra), [Phổ diệu](#) (hay Thần thông du hí; s: lalitavistara), [Chính định vương](#) (s: samādhirāja), [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm](#) (s: sukhāvatī-vyūha), [Hiền kiếp](#) (s: bhadrakalpika), [Phạm võng](#) (s: brahmajāla), [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#) (s: buddhāvataṃsaka), [Thắng-man](#) (s: śrīmālādevī), [A-di-đà](#) (s: amitābha), [Quán vô lượng thọ](#) (s: amitāyurdhyāna), [Duy-ma-cật sở thuyết](#) (s: vimalakīrti-nirdeśa), [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội](#) (s: sūraṅgama).

Kinh hành

經行 ; J: kinhin;

Đi qua lại để dẫn gân cốt sau một buổi [Tọa thiền](#). Trong tông [Lâm Tế](#) (j: rinzai) ở Nhật, các thiền sinh đi nhanh, dáng điệu mạnh bạo. Trong tông [Tào Động](#) (j: sōtō) thì người ta đi rất chậm.

Kinh lượng bộ

經量部; S: sautrāntika;

Một nhánh của [Tiểu thừa](#) xuất phát từ [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) khoảng 150 năm trước Công nguyên. Như tên gọi cho thấy (sautrāntika xuất phát từ sūtrānta, có nghĩa là Kinh phần, chỉ Kinh tạng của [Tam tạng](#)), bộ này chỉ đặt nền tảng trên [Kinh tạng](#) (s: sūtra-piṭaka) và phản bác [Luận tạng](#) (s: abhidharmapiṭaka) cũng như quan điểm »Nhất thiết hữu« (tất cả đều hiện hữu, đều có) của Nhất thiết hữu bộ.

Kinh lượng bộ cho rằng có một thức tinh vi hơn thức thông thường, từ đó đời sống con người sinh ra và chính thức đó sẽ tái sinh. So sánh với [Độc Tử bộ](#) (s: vatsīputrīya) – là bộ phái cho rằng có một tự ngã thật sự, sống kiếp này qua kiếp khác – thì Kinh lượng bộ cho rằng, chỉ có thức là luân chuyển trong [Vòng sinh tử](#) và với cái chết thì bốn uẩn còn lại ([Ngũ uẩn](#); s: pañcaskandha) chìm lắng trong thức đó. Quan điểm về sự tồn tại của thức này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra).

Kinh lượng bộ còn cho rằng, mỗi một hiện tượng thật sự chỉ hiện hữu trong một khoảnh khắc cực nhỏ – được gọi là [Sát-na](#) (s: kṣaṇa) – và mỗi quá trình chỉ là tiếp nối những khoảnh khắc đó, mỗi quá trình thông qua thời gian chỉ là [Ảo ảnh](#). Kinh lượng bộ xem [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa) là sản phẩm của sự phủ nhận (e: negation) của tư duy, là sự tịch diệt.

Kinh tạng

經藏 ; S: sūtra-piṭaka; P: sutta-piṭaka;

Tạng thứ hai của Tam tạng (s: tripiṭaka). Kinh tạng chứa tất cả những bài giảng do chính Phật Thích-ca thuyết. Kinh tạng viết bằng văn hệ Phạn ngữ gồm có bốn A-hàm, bằng văn hệ Pā-li của Thượng tọa bộ có năm bộ, Bộ kinh.

Kính Thanh Đạo Phó

鏡清道怱 ; C: jìngqīng dào fù; J: kyōsei dōfu; 863-937;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nổi pháp của Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tôn. Sư có 5 Pháp tự và Bích nam lục có nhắc đến Sư trong các Công án 16, 23 và 46.

Kô-ki-li-pa (80)

S: kokilipa; »Thẩm mỹ gia tự phụ«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là vua của nước Cham-bạt-na (s: campārṇa), sống xa hoa trong cung điện. Ngày nọ, lúc ông đang vui chơi thì một Du-già sư (yogin) đến xin khất thực. Ông cho vào và hỏi với giọng tự hào là đời sống ai có giá trị hơn. Vị Du-già sư liền bảo rằng, trẻ con mới cho rằng vua sướng, nhưng đối với bậc hiền nhân thì đời sống của vua là độc được. Sau khi nghe vị này giáo hóa, nhà vua xin quy y, truyền ngôi cho con và xin được theo học. Vị này truyền cho ông năng lực của Cha-kra sam-va-ra tan-tra và dạy phép quán tưởng. Biết vua hay ngắm trời mây, lưu luyện tiếng chim Kô-ki-la (s: kokilā) và vườn xồi trong cung điện, Du-già sư nói:

Mây đen kéo đầy trời,
mưa tưới nuôi cây cối.
Tai ham mê tiếng hót,

tâm chạy theo khái niệm.
Thụ tướng đầy chất độc,
sẽ kéo theo tức thì.
Đó là đạo người điên.
Từ Tự tính của Tâm,
trống rỗng tựa không gian,
vang lên Âm và Không,
hai thứ không hề lìa.
Tâm dấy lên lạc thụ,
như mây kéo vô tận,
mây đó biến thành mưa,
tươi Tự tính sáng rực.
Rồi Năm trí kết thành,
chỉ đợi ngày hái quả.
Đó là đạo người trí.

Nhà vua nghe lời giáo hóa và quán tưởng thiền định. Chỉ sáu tháng sau, ông đạt thánh quả. Người đời gọi ông là Kô-ki-li-pa, tên của loài chim mà ông dùng tiếng chim để quán tưởng. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Không làm: lời khai thị,
Không dính: chứng thật đó.
Không trụ: phép thiền định
Không chứng: đích cao cả.

Kô-ta-li-pa (44)

S: koṭālipa; »Đạo sư nhà nông«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, đệ tử của [San-ti-pa](#) (s: sāntipa), sống khoảng cuối thế kỉ thứ 11.

Kô-ta-li-pa là một nông phu. Lần nọ, lúc cuốc đất trên sườn núi thì gặp San-ti-pa trên đường từ Tích Lan (s: śrī laṅkā) về lại Ấn Độ. San-ti-pa khuyên ông lúc cày cuốc đất đai đừng quên »cày cuốc tâm thức với tri kiến sáng rực«, bởi vì:

Hạnh phúc hay đau khổ,
đều do tâm tạo tác.
Cày bừa miếng đất tâm,
bằng lời khai thị này.
Người cày suốt cả đời,
miếng đất sỏi đá này.
Thế nhưng không bao giờ,
biết Tự tính, Đại lạc.

Kô-ta-li-pa nghe lời, tu tập thiền định suốt 12 năm và đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#). Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Khổ đau hay vui sướng,
đều sinh trưởng trong tâm.
Hãy nghe lời Đạo sư,
cày xới lên Tự tính.
Trên sườn núi cát sỏi,
dù con người minh triết,
cũng không chứng được gì,
không bao giờ giải thoát.
Chỉ khi chứng được tâm,
Sáu thức thành dòng thác,
Dâng tràn đầy Đại lạc.
Tất cả mọi ngôn từ,
đều chỉ gây sợ hãi.
Vì thế hãy hòa tan,
trong quán tưởng thiền định,
trong thanh tịnh hoàn toàn.

S: kucipa; »Du-già sư mang bấu«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, đệ tử của [Long Thụ](#) (Ma-ha Tất-đạt). Huyền sử nói rằng ông sống 700 năm.

Ông là nông dân, bị mọc một cục bướu nơi cổ rất đau nhức. Ông rút lui độc cư và gặp Long Thụ. Ông cầu khẩn xin Long Thụ chỉ cách đối trị cục bướu thì Long Thụ cho ông nhập môn [Bí mật tập hội tan-tra](#) (s: guhyasamāja-tantra), khuyên ông nên quán niệm về cục bướu ngày càng lớn. Đó là phép quán niệm để chứng sức mạnh của tư duy. Quả nhiên cục bướu chóng lớn, càng thêm đau nhức. Ông đau khổ báo cho Long Thụ biết, lần này vị Đạo sư chỉ ông quán niệm cục bướu ngày càng nhỏ. Cục bướu nhỏ đi thật và biến mất. Long Thụ kết luận:

Đau đớn hay hoan lạc,
do chấp nhận, chối bỏ.
Bỏ những cục đoan đó!
Vì chúng đâu khác nhau.
Hãy chứng thật tính Không,
trong tất cả tình huống.

Ku-chi-pa quán lời thầy và chứng thánh quả [Tất-địa](#). Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Sa-ha-ja tuyệt đối,
sẽ sinh ra đau đớn,
Du-già sư lo sợ,
nhanh chóng và kích động
như mắt một thót voi.
Nếu sợ hãi tan biến,
Du-già sư nhập định,
tự tại trước tham cầu.
Dưới lời dạy trong sáng,
ta mất hai thái cực,
của chấp nhận chối từ,
và thật tại mong manh,
đã biến thành tối hậu.
Với nhận thức tối hậu,
ta chứng đạt Thật tại.

Kuk-ku-ri-pa (34)

S: kukkuripa; »Du-già sư nuôi chó«;

Một Mã-nhĩ-ba (t: marpa), sống đầu thế kỉ thứ 11. Một nữ đệ tử ngộ đạo của ông cũng được nhắc đến, đó là Ma-ni Ba-đra.

Ông là người theo đạo Bà-la-môn nhưng sau trở thành một Khất sĩ. Ngày nọ ông bắt gặp một con chó đói gần chết. Ông mang về nuôi dưỡng. Sau 12 năm tu tập, ông đạt Tất-địa. Nhờ thần thông, ông viếng thăm cõi trời Tam thập tam (Ba thế giới) và được các vị thiên nhân chiêu đãi nồng hậu. Thế nhưng ông không quên con chó. Về lại động, ông vừa rờ đến con chó thì nó biến thành một vị Không hành nữ (s: dākinī) và nói:

Lành thay, thật lành thay!
Người chúng tỏ giá trị!
Người vượt qua cám dỗ.
Người trở về sẽ được,
nhận năng lực tối thượng.
Quyền lực của thiên nhân,
đó chỉ là mê vọng,
vì họ còn cái Ngã,
và hoan lạc sẽ dứt,
chúng chỉ là hữu hạn.
Không hành nữ của người,
cho tri kiến tối thượng,
và an lạc vô nhiễm,
không có chút tì vết.

Sau đó Không hành nữ truyền cho ông tri kiến tối thượng. Người đời gọi ông là Kúc-ku-ri-pa, »Du-già sư nuôi chó.«
Chúng đạo ca của ông như sau:

Thật hết sức vô ích,
khi cầu khẩn đức Phật.

Chỗ có sự theo đuổi,
nơi đó không có Phật.
Chỉ chứng thật phép lành,
của Đạo sư đích thật,
nơi đó Phật hiện tiền.
Nhưng liệu ai thấy được?

Kum-ba-ri-pa (63)

S: kumbharipa; »Thợ gốm«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, không rõ sống lúc nào.

Ông là thợ gốm sống tại thành Jô-ma-na Su-ri (s: jomanaśrī). Ông nhàm chán công việc hàng ngày, chỉ mong có dịp thay đổi. Ngày nọ có vị Du-già sư khất thực đi ngang, ông bèn cúng dường và kể lại sự tình. Vị này giảng cho ông nghe về tính chất Vô thường của cuộc đời, sau đó cho ông nhập môn và dạy cho ông phép quán tưởng:

Sứ của mọi đam mê,
và tất cả vọng tưởng,
làm bằng đất vô minh.
Trên tấm đĩa quay tròn,
tham lam và dục vọng,
trở thành sáu chủng loại,
làm bằng đất sét đỏ.
Hãy đốt chúng tiêu rụi,
trong tri giác thuần tịnh.

Người thợ gốm hiểu ý nghĩa lời khai thị này và chỉ sau sáu tháng quán tưởng, mọi ô nhiễm trong tâm biến mất. Sau đó ông chỉ cần ngồi thiền định mà đĩa tự quay tròn và vật dụng từ đất sét tự hiện thành hình. Người đời gọi ông là Du-già sư làm đồ sứ. Bài ca chứng đạo của ông như sau:

Thói quen như đĩa quay,
sản sinh hiện tượng sống;

Lửa tri kiến thuần tịnh,
đốt cháy mọi nhiễm ô.

La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Lạt-ma

T: losang gyatso [blobzaŋ rgya-mtsho]; S: sumatisāgara; 22. 20. 1617 – 02. 04. 1682; Giáo chủ tông Cách-lỗ từ 1622-1682; giữ quyền cai trị Tây Tạng từ 03. 05. 1642 – 02. 04. 1682;

Có lẽ là vị Đạt-lại Lạt-ma nổi danh nhất: Sư vẫn còn được dân Tây Tạng tôn trọng gọi là »Đại sư thứ năm«. Sư là vị Đạt-lai đầu tiên khởi xướng chế độ »Tăng lữ chính quyền« (僧 侶 政 權; e: theocracy), nắm giữ quyền cai trị Tây Tạng. Kể từ đây, Đạt-lại Lạt-ma là người lãnh đạo tinh thần tôn giáo cũng như chính trị Tây Tạng.

Thời đại của Sư là một khúc ngoặt lớn trong lịch sử Tây Tạng. Chiến tranh đẫm máu với các bộ lạc miền Tây Mông Cổ là những dấu hiệu chung cho thời đại này. Qua những cuộc tranh chấp, tông phái của Sư giành thắng lợi và từ đây, địa vị của một Đạt-lại Lạt-ma càng thêm vững chắc. Dưới sự chỉ huy của Sư, việc xây dựng điện Pô-ta-la lại Lha-sa được bắt đầu vào năm 1645. Từ 1650-52, Sư nhận lời mời của Hoàng đế sang Trung Quốc thuyết pháp. Trong những năm cuối đời, Sư lâm bệnh nặng. Cái chết của Sư được giữ bí mật 13 năm liền và sự việc này đã đem đến cho Tây Tạng rất nhiều họa nạn sau này.

La-hán

羅 漢 ; S: arhat; C: luóhàn; J: rakan;

Là một Thánh nhân; cần phân biệt A-la-hán (arhat) của Phật giáo nguyên thủy và La-hán của Phật giáo Trung Quốc. Thật ra thì La-hán xuất phát từ A-la-hán, nhưng đến Trung Quốc, ý nghĩa của A-la-hán đã biến đổi. La-hán đóng một vai trò quan trọng tại đây, nhất là khi trở thành một khái niệm của Đại thừa. Khái niệm La-hán đã du nhập Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 7, nhưng qua thế kỉ thứ 10, La-hán mới được Thiền tông phổ biến rộng rãi. Chính Thiền tông tìm thấy nơi La-hán tính người và sự từ chối mọi Tha lực, dùng Tự lực để đạt đạo nên La-hán rất phù hợp tinh thần Thiền.

Người ta cho rằng, nhờ trí huệ siêu việt, La-hán đạt nhiều thần thông (Lục thông). Trong nhiều tranh tượng, người ta hay

vẽ các vị mặt mày dữ tợn, hình dạng siêu nhiên; tuy thế cũng có nhiều vị mặt mày hiền hậu. Trong nhiều chùa ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, ta tìm thấy tượng của năm trăm La-hán, hay nhóm 16 hay 18 vị, được vẽ trên vách tường của chính điện. Mỗi vị thường thường có một hình dáng và khuôn mặt đặc biệt.

Tượng 500 La-hán được sáng tạo là để nhớ lại lần [Kết tập](#) thứ nhất với sự có mặt của 500 vị thánh. Lần kết tập thứ tư tại Kashmir cũng có 500 vị A-la-hán tham dự. Có nhiều tương truyền về 500 vị La-hán này: đó là các vị sống trong 500 hang động của núi Côn Luân, là các vị được Phật đưa về đó theo lời mời của Long vương. Tại nhiều nơi ở Trung Quốc, người ta còn dựng lại hang động của 500 vị La-hán đó. Trong nhiều chùa, người ta hay xếp các vị La-hán thành từng nhóm 16 hay 18 vị. Điều này được truyền tụng như sau: Vị A-la-hán Nan-đề Mật-đà (s: nandimitra), 800 năm sau khi Phật nhập diệt, cho hay Phật đã truyền pháp lại cho 16 vị A-la-hán. Các vị này bắt tử và sống với học trò tại nhiều miền trên thế giới, nơi các thánh địa và giữ gìn giáo pháp. Tới thời mạt pháp, lúc mà Phật pháp bị tiêu diệt hoàn toàn, các vị đó sẽ họp nhau lại, góp xương cốt Phật vào trong một [Tháp](#), rồi nhập [Niết-bàn](#), còn Tháp sẽ chìm dưới đại dương.

Trong thế kỉ thứ 10, số lượng 16 vị được nâng lên thành 18. Người ta kể tên cụ thể các vị đó nhưng các danh tự không đóng vai trò gì. Người ta chỉ nhớ đến các vị với những cử chỉ đặc biệt như: La-hán với hình Phật nơi trái tim, La-hán mi dài, La-hán gãi tai, La-hán hàng phục rồng, hổ.

La-hán Quế Sâm

羅漢桂琛 ; C: luóhàn guìchēn; J: rakan keijin; 867/69-928, cũng được gọi là Địa Tạng;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư [Huyền Sa Sư Bị](#) và là thầy của [Pháp Nhãn Văn Ích](#), Khai tổ của dòng thiền Pháp Nhãn.

Sư họ Lí, quê ở Thường Sơn, lúc nhỏ chỉ ăn mỗi ngày một bữa cơm chay. Sau xin cha mẹ xuất gia, chuyên học luật. Sư nghĩ »Giữ giới luật chưa phải là chân giải thoát, dựa vào văn sinh hiểu không thể phát thánh trí« và đến tham vấn các Thiền sư. Sư đến yết kiến Thiền sư [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#) ở Vân Cư, chăm chỉ tu học nhưng không hội, sau đến Huyền Sa nghe một câu bổng dưng đại ngộ.

Huyền Sa hỏi Sư: »Tam giới ([Ba thế giới](#)) duy tâm phát ra, người hiểu sao?« Sư chỉ cái ghế dựa, hỏi: »Hòa Thượng kêu là cái gì?« Huyền Sa đáp: »Ghế dựa.« Sư thưa: »Hòa thượng không hội tam giới duy tâm.« Huyền Sa hỏi lại: »Ta gọi cái ấy là tre gỗ, người kêu là gì?« Sư thưa: »Con cũng gọi ấy là tre gỗ.« Huyền Sa bảo: »Tận đại địa tìm một người hội Phật pháp

cũng không có.»

Đang cấy lúa, thấy tăng đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Tăng thưa: »Ở Nam Châu đến« Sư hỏi: »Nơi ấy Phật pháp thế nào?« Tăng thưa: »Bàn tán lắng lắng.« Sư bảo: »Đâu có như ở đây, ta chỉ cấy lúa, nấu cơm ăn.« Tăng hỏi: »Thế nào là tam giới?« Sư hỏi lại: »Gọi gì là tam giới?«

Đời Đường niên hiệu Thiên Thành, năm thứ ba mùa thu, Sư có chút bệnh, tắm gội rồi từ giả chúng, ngồi thẳng viên tịch. Sư thọ 62 (60) tuổi, 40 tuổi hạ. Vua sắc phong là Chân Ứng Đại sư.

La-hầu-la

羅 睺 羅 ; S, P: rāhula; Hán dịch là Phú Chương;

Tên người con trai của Phật (Tất-đạt-đa). Mẹ của La-hầu-la là hoàng hậu Da-du Đa-la (s: yaśodharā). Tôn giả vừa được sinh ra thì đức Phật quyết định rời bỏ gia đình và đi tìm đạo Giác ngộ. La-hầu-la được Xá-lị-phất (s: śāriputra) đưa vào Tăng-già từ lúc bảy tuổi và mất trước Phật, có lẽ còn rất trẻ. Tôn giả được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật.

La-hầu-la (47)

羅 睺 羅 ; S: rāhula; »Kẻ cãi lảo hoàn đồng«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Trong lịch sử nước này có nhiều vị thánh tăng mang tên La-hầu-la, nên không rõ vị này sinh ở thời đại nào, có thể trong thời đại của Sa-ra-ha, thế kỉ thứ 8, 9.

Ông thuộc giai cấp thấp kém vùng Ka-ma-ru-pa (s: kāmārūpa). Đến lúc già cả, ông không còn kiểm soát được các chức năng thân thể và khi bị bà con chê trách, ông rút lui sống trên một bãi thiêu xác. Một vị Du-già sư (yogin) đi ngang khuyên bảo: »Người đã già; ba thác nước Sinh, Bệnh, Lão đã hủy hoại ông và Tử, thác thứ tư đang chuẩn bị đón ông, vậy ông có muốn chuẩn bị cho cái chết không?« Ông bèn cầu xin giáo hóa. Vị Du-già sư bèn hướng dẫn:

Tự tính của tâm thức,

vốn không già không chết.
Lòng tin, thật sự quý,
không bao giờ thuyên giảm.
Muốn tu học diệu pháp,
hãy sẵn sàng theo ta.

Vị Du-già sư cho ông nhập môn và dạy cho ông một [Nghị quỹ](#): quán tưởng chân âm A nằm trên đầu mình, từ đó phát ra mặt trăng. Quán tưởng mọi tư duy, khái niệm đều tan trong mặt trăng đó. Với phép quán tưởng này khái niệm về khách thể-chủ thể biến mất dần, nhường chỗ cho tâm [Bất nhị](#) chảy vào thân ông, biến thân ông già thành thiếu niên mười sáu tuổi. Ông đạt quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) và giáo hóa cho dân vùng này. Chứng đạo ca của ông như sau:

La-hầu, thần đầu rồng,
đã ăn hết ánh trăng.
La-hầu, phi nhị nguyên,
của mọi vô biên xứ,
ăn hết tâm phân biệt.

(La-hầu [s: rāhu] ở đây tượng trưng cho Pháp thân tỉnh giác, có hình đầu rồng, ăn mặt trăng mặt trời).

La-hầu-la-đa

羅 睺 羅 多 ; S: rāhulabhadra

Tổ thứ 16 của [Thiền tông Ấn Độ](#).

La-kha Min-ka-ra (82)

S: lakṣmīṅkarā; »Công chúa điền«;

Một Du-già ni [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: yoginī mahāsiddhā) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 8. Bà là em gái của

nhà vua [In-đra-bu-ti](#) (s: indrabhūti), vị vua trị vì nước [Ô-trượng-na](#).

Từ nhỏ bà đã nghe giáo pháp của [Kam-ba-la](#) (kambala) và thông hiểu nhiều loại [Tan-tra](#). Bà được đính hôn với vua Ja-len-đra (s: jalendra), vua của Lan-ka-pu-ri (s: laṅkāpurī) và khi được đưa về nhà chồng, bà thấy chồng tương lai vừa đi săn về, trên vai mang xác hổ. Bà đau khổ ngất xỉu. Khi tỉnh dậy bà tự giam mình trong phòng, giả điên, nhưng thật tế bà chuyên tâm thiền quán không cho ai hay và mọi người nghĩ là bà mắc bệnh điên. Sau đó bà trốn khỏi cung điện, sống trên bãi thiêu xác, ăn đồ ăn dư thừa và thiền định không nghỉ. Sau bảy năm bà đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Bà giáo hóa cho một người chuyên lo cung cấp lương thực cho mình và vị này cũng đạt đạo.

Lần nọ chồng bà là vua Ja-len-đra lại đi săn, lạc đường và tình cờ đến động của bà. Ông tò mò nhìn vào thì thấy vợ mình tỏa hào quang, các vị nữ thần bao bọc xung quanh phục vụ và đánh lễ. Ngày hôm sau vua trở lên, xin thụ giáo, bà đọc câu kệ:

Tất cả loài hữu tình,
còn trong vòng Sinh tử,
đều phải chịu khổ đau.
Ngay cả loài cao cấp,
như chư Thiên, loài người,
cũng mang đầy khổ ải.
Còn các loài ác đạo,
khổ chính là bản chất,
ác thú ăn thịt nhau,
có loài khổ nóng lạnh.
Hỡi Hoàng thượng, thưa Ngài,
hãy tìm đạo giải thoát!

Và bà cho hay vua không phải đệ tử của bà. Đạo sư của vua là một đệ tử của bà và vị này là người chuyên chùi thùng rác cho vua, cũng đã đạt thánh quả. Vua tìm ra vị này, đặt lên ngôi và phủ phục cầu pháp. Cuối cùng nhà vua cũng được truyền [Nghi quỹ](#) của nữ thần Kim cương Va-ra-hi (vajra vārāhī). La-kha Min-ka-ra và vị chùi thùng rác còn giáo hóa thêm cho nhiều người nữa. Bài kệ chứng đạo của bà có những câu sau:

Trước hết, người có trí,
tạo linh ảnh giác ngộ,
sau đó nhất tâm quán,

về Thật tại trống rỗng.
Làm như thế liên tục,
với chứng thật huyền diệu.
Tất cả chỉ cần là:
khiêm tốn và tinh tiến.

Bà có để lại một tác phẩm danh tiếng là Thành bất nhị luận (s: advayasiddhi), còn được lưu hành.

La Quí An

羅 貴 安 ; 852-936

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng [Ti-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 10. Sư nổi pháp Thiền sư Thông Thiệu. Môn đệ kế thừa của Sư là [Thiền Ông](#) Đạo Giả.

Sử sách chẳng viết nhiều về Sư, chỉ biết Sư họ Đinh, tham vấn nhiều nơi nhưng không khế hợp. Sau, Sư đến Thiền sư Thông Thiệu tại chùa Thiền Chúng và nơi đây nhân một câu của Thông Thiệu ngộ đạo.

Thông Thiệu sắp tịch gọi Sư đến dạy: »Thầy ta là [Định Không](#) từng dặn dò rằng: ›Con khéo giữ gìn pháp của ta, gặp người họ Đinh hãy truyền‹. Người gắng đảm đang lấy, nay ta đi«

Sau khi đắc pháp, Sư chu du tùy duyên giáo hóa và theo lời dạy của Thông Thiệu hành đạo.

Niên hiệu Thanh Thái thứ 3 đời nhà Đường, sau khi phó chúc cho đệ tử là Thiền Ông xong, Sư an nhiên thị tịch, thọ 85 tuổi.

La Sơn Đạo Nhân

羅 山 道 閑 ; C: luóshān dàoxián; J: rasan dōkan; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Thanh Nguyên Hành Tư](#), môn đệ của Thiền sư [Nham Đầu Toàn Hoát](#). Môn đệ của Sư có

Lạc Dương

洛陽

Một trung tâm Phật giáo quan trọng của Trung Quốc trong thế kỉ thứ 1-2. Lạc Dương nằm ở phía Bắc, là kinh đô nhà Hán. Vua Hán [Minh Đế](#) là người cho sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh [Tứ thập nhị chương](#) về và kinh này được dịch tại đây. Đây là kinh đầu tiên được dịch qua chữ Hán và Phật giáo bắt đầu du nhập qua Trung Quốc tại đây.

Lam-dre

T: lam-'bras; S: mārga-phala; nguyên nghĩa »Đạo và quả«;

Tên dùng cho một loạt tác phẩm của [Kim cương thừa](#) trong dòng Tát-ca (t: sakyapa) tại Tây Tạng. Khuynh hướng của Kim cương thừa là »Đường đi chính là mục đích« được nêu ra rất rõ trong các tác phẩm này. Gốc nguồn của các loại sách này là một [Tan-tra](#) rất cổ, được một người tên là Drog-mi phiên dịch và đem sang Tây Tạng thế kỉ 11. Vị Tổ đầu tiên của dòng Tát-ca viết nhiều luận giải về Tantra này và sáng lập truyền thống Lam-dre tại Tây Tạng.

Vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) [Vi-ru-pa](#) (s: virūpa) được xem là người sáng lập truyền thống Lam-dre. Ông truyền cho đệ tử là Nag-po-pa tác phẩm căn bản, được gọi là »Kim cương kệ.« Bản này rất ngắn và phải được khẩu thuyết thêm. Quan niệm chính của các Lam-dre là [Niết-bàn](#) và [Luân hồi](#) là một không hai. Muốn nhận thức được điều này, một [Du-già sư](#) (yogin) phải tu tập triệt để.

»Tam« được mô tả như sau trong Lam-dre: 1. Trong sáng; 2. Không, trống rỗng và 3. Bao gồm cả hai tính chất 1. và 2.; khi Du-già sư chứng ngộ cả ba đặc tính này thì mới gọi là đạt giải thoát.

Lam-tì-ni

藍 (嵐) 毗尼 ; S, P: lumbinī;

Một trong bốn thánh tích đạo Phật, nơi sinh của đức Phật lịch sử [Thích-ca](#) Mâu-ni. Lam-tì-ni ở gần kinh đô [Ca-tì-la-vệ](#), thuộc tiểu quốc dòng họ Thích-ca, ngày nay thuộc nước Nepāl. Các thánh tích khác là [Lộc uyển](#) (s: mṛgadāva) ở [Tiên uyển](#) (s: ṛṣipatana) bây giờ được đổi tên là [Sār-nāth](#), nơi Phật bắt đầu giáo hóa, [Giác Thành](#) (bodhgayā), nơi Phật đắc đạo, và [Cầu-thi-na](#) (kuṣinagara), nơi Phật nhập Niết-bàn.

Tại Lam-tì-ni còn một trụ đá của vua [A-dục](#), được dựng lên lúc ông đi hành hương năm 249 trước Công nguyên. Trên trụ đá này được ghi »20 năm sau ngày lên ngôi, Thiên Ái Thiện Kiến vương (devānapiya piyadasi, tức vua A-dục) đã đến đây và tỏ bày lòng tôn kính, vì Phật, con người minh triết dòng họ Thích-ca đã được sinh nơi đây. Nhà vua cho xây một trụ đá để nhớ rằng bậc giác ngộ đã được sinh tại đây. Làng Lam-tì-ni được miễn đóng thuế và phần triều cống nông lâm sản được giảm xuống còn một phần tám (từ một phần tư).«

Lan Khê Đạo Long

蘭溪道隆 ; C: lánxī dàolóng; J: rankei dōryū; 1208-1268/ 1213-1278;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc nhánh [Dương Kỳ](#), tông [Lâm Tế](#).

Sư người Tây Thục, 13 tuổi xuất gia, sau tham học với nhiều Thiền sư danh tiếng ở Chiết Giang. Năm 33 tuổi (1246), Sư sang Nhật truyền pháp. Trong thời gian này, các tông phái cũ ở Nhật đã có những triệu chứng suy bại, chỉ lo chạy theo danh lợi và vì vậy, phong cách của Thiền gia chất phác, không cầu kì ham muốn, nhấn nhục tu hành rất được kính trọng. Sư được mời đến Liêm Thương (j: kamakura), lập chùa [Kiến Trường](#) (j: kenchō-ji) nơi đây.

Sư là một trong những Thiền sư góp phần quan trọng cho sự hưng thịnh của Thiền tông tại Nhật. Sư tịch tại chùa Kiến Trường, được ban hiệu là Đại Giác Thiền sư. Đây là lần đầu Nhật Bản có danh hiệu Thiền sư.

Lão bà thiền

老婆禪 ; J: rōba-zen;

Chỉ một cách giáo hóa chúng rất nhẹ nhàng, thân mật, ngược lại với phương pháp [Kiềm chùy](#). Nhiều vị Thiền sư sử dụng phương pháp Lão bà thiền bởi vì nó thích hợp với những thiền sinh nào đó hơn là phương pháp kiềm chùy hoặc có thể là các vị này cũng không quen sử dụng phương pháp »thô bạo« mặc dù nhiều lúc nó cũng là một yếu tố, thành phần cần thiết trong việc giáo hóa.

Lão sư

老師 ; J: rōshi;

Danh hiệu dùng cho một vị Thiền sư tại Nhật. Thông thường, người ta tu học thiền dưới sự hướng dẫn của một Lão sư và vị này có thể là một cư sĩ (nam, nữ), không nhất thiết phải là một vị tăng. Nhiệm vụ của một Lão sư là hướng dẫn và khuyến khích thiền sinh trên con đường [Giác ngộ](#), [Kiến tính](#), với điều kiện là vị này cũng đã đạt một cấp bậc giác ngộ thâm sâu.

Thời xưa tại Nhật, danh hiệu Lão sư rất khó đạt được. Danh hiệu này được người đời ban cho – không phải tự xưng – người nào đã tự trực tiếp chứng ngộ được chân lí mà Phật đã thuyết giảng trong các bộ [Kinh](#), sống một cuộc sống theo chân lí này và có khả năng hướng dẫn người khác đến kinh nghiệm chứng ngộ này. Điều kiện tối thiểu phải là một đức tính trong sạch, một nhân cách chững chạc. Để trở thành một Lão sư với đầy đủ tất cả những khả năng, thiền sinh phải tu học nhiều năm dưới sự hướng dẫn của một vị thầy, kiến tính và được vị này [Ấn khả](#). Sau đó, thiền sinh phải trau dồi kinh nghiệm giác ngộ của mình với nhiều vị Thiền sư khác qua những cuộc [Pháp chiến](#) (j: hossen).

Ngày nay, vì các vị Lão sư chân chính tại Nhật không còn bao nhiêu nên thước đo cũng không còn khắt khe như xưa. Một điều rất đáng tiếc cho những vị Lão sư trong một hệ thống truyền thừa nghiêm ngặt, chính tông là rất nhiều vị tăng được gọi là »Lão sư« – chỉ vì họ đứng đầu một ngôi chùa lớn hoặc giữ một chức vị cao.

Lão Tử

老子 ; C: lǎozǐ; tk. 6 (?) trước Công nguyên, cũng được gọi là Lão Đam;

Một trong hai vị hiền triết nổi danh nhất của Đạo giáo song song với [Trang Tử](#). Sử kí viết rằng, Lão Tử người nước Sở, huyện Khổ, làng Lệ, xóm Khúc Nhân (Hồ Nam bây giờ). Ông họ Lí, tên Nhĩ, tự Đam. Trong tất cả những tác phẩm triết học người ta đều gọi ông là Lão Tử hoặc Lão Đam.

Theo nguồn tài liệu trên thì Lão Đam giữ kho sách của nhà Châu và trong thời gian này ông có dịp gặp Khổng Tử. Cuộc gặp gỡ này thường được nhắc lại nhưng không thể xem là một sự kiện lịch sử. Thấy nước Châu suy, ông bỏ ra đi. Đến cửa quan phía Tây, vị quan coi cửa là Doãn Hỉ biết ông sắp ẩn tích bèn cầu xin chỉ dạy. Thế là ông viết một quyển sách với khoảng 5000 chữ nói về [Đạo](#) và đức, sau được gọi là [Đạo đức kinh](#), và sau đó đi mất tích.

Theo truyền thống thì Lão Tử là tác giả của Đạo đức kinh nhưng các nhà nghiên cứu sau này đều nhất trí rằng, quyển sách này không thể ra đời trước thế kỉ thứ 4, 3 trước Công nguyên và vì vậy không phải là tác phẩm từ tay Lão Tử.

Theo Tư Mã Thiên, tác giả của Sử kí, thì Lão Tử trau dồi đạo đức; học thuyết của ông cốt ở chỗ dấu mình, ẩn danh. Quan niệm này được nêu rõ trong cuộc gặp gỡ giữa ông và Khổng Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần): »Khổng Tử đến Châu, hỏi Lễ. Lão Tử nói: »Lời nói của ông là lời nói của những kẻ xương tàn cốt rụi. Và, người quân tử đắc thời thì đi xe, không đắc thời thì tay vòn nón lá mà đi chân. Ta nghe rằng, kẻ buôn giò khéo giữ của quý như không có gì, người quân tử đức thành, dung mạo dường như kẻ ngu. Họ khác với cái kiêu khí và đa dục của ông, sắc thái và dâm chi ấy không ích gì cho thân ông cả. Tôi sợ dĩ báo chi ông biết có bấy nhiêu thôi.« Khổng Tử về báo đệ tử: »Chim, ta biết nó bay thế nào; cá, ta biết nó lội làm sao; thú ta biết nó chạy cách nào. Thú chạy thì ta có lưới bắt nó; cá lội thì ta có dây câu vớ nó; chim bay thì ta có bẫy gài nó. Chỉ như con rồng, thì ta không biết nó theo mây theo gió mà bay lượn như thế nào. Nay ta thấy Lão Tử như con rồng!«

Các Lão gia sau này đã tôn thờ Lão Tử, gọi ông là Thái Thượng Lão Quân, Đạo Đức Thiên Tôn. Ông được xem là người sáng lập Đạo giáo. Nhiều huyền thoại về ông cũng được lưu lại. Việc mất tích của ông được các Lão gia giảng rằng, ông sang Ấn Độ gặp đức Phật và thân nhận Phật làm đệ tử. Thuyết này được các Lão gia nêu ra trong những cuộc tranh luận với các vị tăng nhà Phật sau này.

Đạo đức kinh bao gồm 81 chương ngắn, trong đó 37 chương đầu nói về »Đạo«, 44 chương sau nói về »Đức.« Nội dung của quyển sách này cũng không nhất quán bởi vì nó cũng chứa đựng những quan niệm triết lí khác song song với triết lí Đạo giáo. Quan niệm trung tâm của quyển sách này – ngoài đạo và đức nêu trên – là vô vi, tức là làm mà không có tác ý ([Bất hành nhi hành](#)). Tư tưởng của Lão Tử cũng được các vị Cao tăng Trung Quốc hấp thụ và giảng trình theo cách nhìn

Lão tử

老 死 ; S, P: jarāmaraṇa;

Là già và chết, một thành phần của [Mười hai nhân duyên](#) ([Tứ](#)).

Lạt-ma

喇 嘛 ; T: lama [bla-ma]; S: guru;

Theo [Phật giáo Tây Tạng](#), Lạt-ma là hiện thân của giáo pháp. Danh từ Lạt-ma cũng gần giống như guru, [Đạo sư](#) của Ấn Độ, nhưng tại đây, Lạt-ma mang thêm nhiều ý nghĩa khác. Trong [Kim cương thừa](#), Lạt-ma không phải chỉ là người giảng dạy giáo pháp mà còn là người thực hành các nghi lễ. Vị này thường là người lãnh đạo các đạo trường và được xem thuộc về các dòng tái sinh [Chu-cô](#) (t: tulku). Những vị Lạt-ma uyên thâm, danh tiếng thường được mang danh hiệu Rinpoche (quí báu phi thường). Ngày nay, danh từ Lạt-ma hay được dùng để gọi các vị Cao tăng Tây Tạng, không kể trình độ chứng đạo của các vị đó.

Vì Lạt-ma đóng một vai trò quan trọng như thế nên có khi nền Phật giáo này cũng được gọi là Lạt-ma giáo. Người ta cũng không nên xem Lạt-ma như tăng sĩ bình thường, vì Lạt-ma được xem là hiện thân của Phật trong lúc tăng sĩ chỉ là người tu học trong chùa chiền hay tu viện. Trong Kim cương thừa, muốn theo học, hành giả phải được sự [Quán đĩnh](#) của một hay nhiều vị Lạt-ma. Trong các giáo pháp cao tột như [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) hay [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen) thì ngay từ đầu, mọi phép thiền quán đã phải tập trung lên một vị Lạt-ma dù cho vị đó không hiện diện. Một khi vị đó có mặt, thì thái độ của học trò lại càng tuân thủ theo nguyên tắc, nhất là sự vâng lời tuyệt đối. Vai trò gạch nối giữa Phật và tín đồ của Lạt-ma cho phép các vị này không những hướng dẫn học trò mà còn giáo hóa Phật pháp cho quần chúng, cũng như giúp Phật tử trừ tà hay cầu an cầu siêu. Các Lạt-ma có những thuật riêng để thực hiện nhiệm vụ đó, mà người ta hay nhắc đến nhất là những điệu múa đặc biệt và tụng niệm [Tứ thư](#).

Thời gian tu học của các vị Lạt-ma rất gian nan. Trước hết các vị học tập kinh điển giáo pháp và thực hành thiền định. Sau khi sống viễn li (nhập thất) ít nhất ba năm mới được mang danh Lạt-ma và giảng dạy.

Lạt-ma giáo

喇嘛教 ; E: lamaism;

Tên gọi chung của dạng [Phật giáo Tây Tạng](#), Mông Cổ và Tây bắc Trung Quốc.

Lăng-già kinh

楞伽經 ; S: laṅkāvatāra-sūtra;

Tên gọi ngắn của [Nhập Lăng-già kinh](#).

Lâm Tế Nghĩa Huyền

臨濟義玄 : C: línjì yìxuán; J: rinzai gigen; ?-866/867;

Thiền sư Trung Quốc, là Tổ khai dòng thiền Lâm Tế. Sư là môn đệ xuất sắc nhất của Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#). Môn đệ danh tiếng đặc pháp của sư có Thiền sư [Hưng Hóa Tồn Tường](#), [Tam Thánh Huệ Nhiên](#), [Định Thượng Tọa](#).

Sư khai sáng dòng thiền Lâm Tế trong thời gian Phật giáo Trung Quốc đang bị đàn áp (842-845) và chính dòng này đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt trong thời gian sau, trở thành môn phái quan trọng nhất của [Phật giáo Trung Quốc](#). Song song với dòng [Tào Động](#), dòng thiền của Sư được truyền bá tại Nhật Bản cho đến ngày nay gần như dưới dạng nguyên thủy.

Sư tiếp nối truyền thống hoàng hóa của [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư bằng cách sử dụng tiếng hét ([Hát](#); j: Katsu!), gậy đập ([Trúc bệ](#); j: shippei, kyosaku) và [Phất tử](#) (j: hossu).

Cách hướng dẫn môn đệ của Sư là sự phối hợp và hoàn chỉnh cách dạy của các vị tiền nhân kể từ Lục tổ [Huệ Năng](#). Thành phần mới mà người ta có nói là xuất phát từ dòng thiền này là phép quán [Công án](#), một phương pháp gần như dấu hiệu chính của thiền Lâm Tế và chính dòng thiền này đã giữ gìn truyền thống đó cho đến ngày hôm nay ([Đại Huệ Tông Cáo](#), [Bích nam lục](#), [Vô môn quan](#)).

Sư họ Hình, quê ở Nam Hoa, Tào Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nghiên cứu giới luật, kinh điển, nhưng không hài lòng với cái đạt được, tự nhủ »Đây chưa phải là yếu chỉ của giáo ngoại biệt truyền.« Sau đó, Sư đến Hoàng Bá (sau khi trải qua một chặng đường dài gần 2000 km!) cầu ngộ yếu chỉ.

Hoàng Bá vừa thấy Sư biết ngay là pháp khí thượng thặng nhưng vẫn để Sư học hỏi âm thầm trong ba năm. Thủ tọa ([Mục Châu Trần Tôn Túc](#)) thấy Sư chăm chỉ học liền khuyên đến thẳng Hoàng Bá hỏi đại ý Phật pháp. Sư ba lần đến hỏi, ba lần bị ăn gậy như bão táp nên thất vọng, muốn đi học nơi khác. Hoàng Bá khuyên Sư đến Thiền sư Đại Ngu (nổi pháp [Qui Tông Trí Thường](#)) ở Cao An.

Sư đến Đại Ngu, Đại Ngu hỏi: »Ở chỗ nào đến?« Sư thưa: »Ở Hoàng Bá đến.« Đại Ngu hỏi: »Hoàng Bá dạy gì?« Sư thưa: »Con ba phen hỏi đại ý Phật pháp, ba phen đều bị đánh. Chẳng biết con có lỗi hay không lỗi?« Đại Ngu cười lớn nói: »Hoàng Bá vì người nói chỗ tội cùng, lại đến hỏi lỗi hay không lỗi!« Ngay câu nói này, Sư thông suốt, thưa: »Phật pháp của Hoàng Bá chẳng có nhiều.« Đại Ngu nắm lại: »Đồ quỷ đái dưới sàng, vừa nói lỗi không lỗi bây giờ lại che Phật pháp Hoàng Bá không nhiều. Người thấy đạo gì nói mau!« Sư liền cho Đại Ngu ba thoi vào hông. Đại Ngu buông Sư ra bảo: »Thầy của người là Hoàng Bá, chẳng liên hệ gì với ta!« Từ giả Đại Ngu, Sư về lại Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy liền bảo: »Kẻ này đến đến đi đi, biết bao giờ liễu ngộ.« Sư thưa: »Chỉ vì tâm lão bà quá thiết tha nên nhân sự đã xong.« Nghe Sư thuật lại sự việc ở Đại Ngu, Hoàng Bá bảo: »Lão Đại Ngu đã buông lời, đợi đến đây ta cho ăn gậy.« Sư liền nói: »Đợi làm gì, cho ăn ngay bây giờ«, và bước đến sau lưng Hoàng Bá tát một cái. Hoàng Bá cười to, bảo: »Có một gã điên dám vuốt râu cọp.«

Sau khi ngộ đại ý, Sư vẫn tiếp tục ở lại với Hoàng Bá và những cuộc [Pháp chiến](#) giữa Sư và Hoàng Bá vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Rời Hoàng Bá, Sư đến Hà Bắc, Trấn Châu, trụ trì thiền viện Lâm Tế. Sư bắt đầu thu nhận môn đệ và học giả đến ngày càng đông. Sách vở ít nhắc tới truyền nhân của Sư ngoài các vị đã nêu trên (có 21 vị đặc pháp), có lẽ vì lí do chính trị và xã hội tại miền Bắc Trung Quốc cuối đời Đường không thuận lợi. Một trong những môn đệ của Sư là Am chủ Đồng Phong, lên núi ẩn cư, không nhận học trò và vì vậy ít ai biết đến. Trong thời gian Phật giáo bị bức hại, Thiền tông là môn phái duy nhất không bị hao tổn bao nhiêu nhờ chủ trương »[Dĩ tâm truyền tâm](#)«, với lối sống thanh đạm, không coi trọng hình thức tổ chức nặng nề.

Những lời dạy của Sư được ghi lại trong Lâm Tế lục, một thiền ngữ quan trọng trong Thiền tông được lưu lại đến ngày nay. Qua đó người ta mừng tượng được phong cách uy nghi dũng mãnh và cách dạy thần tốc của Sư.

Một vị tăng hỏi: »Thế nào là kiến giải chân chính?« Sư đáp: »Người chỉ tất cả vào phàm vào thánh, vào nhiễm vào tịnh, ...Phật ra đời chuyển đại pháp luân lại nhập Niết-bàn, chẳng thấy có tướng mạo đi lại, tìm cái sinh tử của Ngài trọn không thể được, liền vào Pháp giới vô sinh; nơi nơi đạo qua các cõi nước, vào thế giới hoa tạng, trọn thấy các pháp không tướng, đều không Phật pháp, chỉ có đạo nhân vô y (không nơi nương tựa) nghe pháp. Đó là mẹ chư Phật, bởi vì Phật tử vô y sinh. Nếu ngộ được vô y, Phật cũng không thể được. Nếu người thấy được như thế, là kiến giải chân chính. Người học không hiểu chấp danh cú, bị danh phàm thánh làm ngại... Nếu các người muốn trong sinh tử đi đứng tự do, tới lui tự tại thì hiện nay nên biết người đang nghe pháp này. Hẳn không hình không tướng, không cội không gốc, không chỗ ở mà hoạt bát rõ ràng, ứng hiện muôn thứ hành động, chỗ dừng chỉ là không chỗ. Bởi thế, càng tìm càng xa, cầu đó thì trái, gọi đó là bí mật...«

Sư sắp tịch, bảo chúng: »Sau khi ta tịch, chẳng được diệt mất Chính pháp nhãn tạng của ta!« Tam Thánh Huệ Nhiên bước ra thưa: »Đâu dám diệt mất Chính pháp nhãn tạng của Hòa thượng.« Sư bảo: »Về sau có người hỏi, người đáp thế nào?« Tam Thánh liền hét. Sư bảo: »Ai biết, Chính pháp nhãn tạng của ta đến bên con lừa mù diệt mất« và làm bài kệ sau:

沿流不止問如何。真照無邊說似他
離相離名如不稟。吹毛用了急須磨。
Diên lưu bất chỉ vấn như hà
Chân chiếu vô biên thuyết tợ tha
Li tướng li danh như bất bảm
Xuy mao dụng liễu cấp tu ma.
*Theo dòng chẳng dứt hỏi thế nào
Chân chiếu khôn ngăn nói giống ai
Lìa tướng lìa danh như chẳng nhận
Gươm bén dùng rồi gấp phải mài.

Nói xong, Sư viên tịch, nhằm ngày 10 tháng giêng năm Đinh Hợi, niên hiệu Hàm Thông. Vua sắc thụy là Huệ Chiếu.

臨濟宗 ; C: línjì-zōng; J: rinzai-shū;

Một dòng thiền được liệt vào [Ngũ gia thất tông](#) – tức là Thiền chính phái – được Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) sáng lập. Tông này ngày nay là một trong hai tông của Thiền vẫn còn tồn tại ở Nhật Bản song song với tông [Tào Động](#) (j: sōtō-shū). Khoảng vài mươi năm đến bây giờ, tông Lâm Tế được truyền bá rộng rãi đến phương Tây.

Đứng đầu tông này là hình tượng và phong cách xuất chúng của vị Khai tổ Lâm Tế (?-866/867) đời Đường. Trong đời Tống (960-1279), môn phong của tông này vượt hơn hẳn các tông khác trong Ngũ gia. Nhưng trong khoảng thời gian giữa hai thời kì này thì một vài thế hệ nằm trong u mờ, khi ẩn khi hiện. Thế hệ thứ nhất ([Hưng Hóa Tồn Tường](#)) đến thứ sáu ([Thạch Sưương Sở Viên](#)) đều giữ phong cách như vị Khai tổ, sống ẩn dật, đơn giản. Tiếng hét và gậy đập ([Bổng hát](#)), hai phương tiện giáo hóa của sư Lâm Tế vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay và được xem là những sắc thái bề ngoài của tông này. Giáo lí và pháp ngữ của sư Lâm Tế được lưu lại trong Lâm Tế lục (j: rinzaïroku). Trong thế kỉ thứ 10 và 11 thì bộ này được hai vị [Phong Huyệt Diên Chiếu](#) và [Phản Dương Thiện Chiếu](#) hiệu đính và được lưu truyền đến bây giờ dưới dạng này.

Về giáo lí của tông này thì một »công thức« được xem là quan trọng nhất, đó là Tứ liệu giản (四料簡; j: shiryōken) – có thể dịch là »bốn phân biệt và chọn lựa«. Tứ liệu giản được xem là công thức trình bày giáo lí quan trọng nhất của tông này. Chính sư Lâm Tế là người trình bày lí thuyết này trước đại chúng. Sư dạy:

有時奪人不奪境。有時奪境不奪人

有時人境俱奪。有時人境俱不奪

Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh

Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân

Hữu thời nhân cảnh câu đoạt

Hữu thời nhân cảnh câu bất đoạt.

*Có khi đoạt nhân không đoạt cảnh

Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân

Có khi nhân cảnh đều đoạt

Có khi nhân cảnh đều không đoạt.

Tứ liệu giản trình bày từng cấp bậc nhận thức nhìn theo chủ thể và khách thể, tương đối giống hình thái của [Tứ cú phân biệt](#) (s: catuṣkoṭikā). Về phần nội dung thì công thức này tương ứng với thuyết Tứ pháp giới của tông [Hoa Nghiêm](#). Trong hai cấp đầu tiên thì [Áo ảnh](#), [Vô minh](#) được vượt qua bằng hai phương cách: một là dựa vào chủ thể (e: subject) – ở đây được gọi là »nhân« và hai là nương theo khách thể (e: object), là »cảnh« là thế giới hiện hữu. Cấp thứ ba phủ nhận cả hai,

cả chủ lẫn khách nhưng đặc biệt là sự khác biệt của hai vẫn còn tồn tại. Trạng thái phủ định này tương ứng với một tâm trạng tập trung tuyệt đối. Chỉ ở cấp thứ tư – khi tâm thức đã vượt qua thế giới nhị nguyên, chủ thể và khách thể không còn tồn tại – thì Chân như mới được nhận diện một cách tột cùng. Trong Lâm Tế lục, Lâm Tế giảng về Tứ liệu giản như sau (Như Hạnh dịch):

Tăng hỏi: »Thế nào là »Đạo nhân không đạo cảnh?« Sư đáp:

煦日發生鋪地錦。嬰孩 垂髮白如絲

»Hú nhật phát sinh phô địa cẩm

Anh hải thừa phát bạch như ti«

*»Mặt trời ấm hiện phó gấm vóc

Trẻ thơ rũ tóc trắng như tơ«

Tăng hỏi: »Thế nào là »Đạo cảnh không đạo nhân?« Sư đáp:

王令已行遍天下。將軍塞外絕煙塵

»Vương lệnh dĩ hành biến thiên hạ

Tướng quân tái ngoại tuyệt yên trần«

*»Lệnh vua đã hành khắp thiên hạ

Tướng quân ngoài ải dứt khói bụi«.

Tăng hỏi: »Thế nào là »Nhân cảnh đều đạo?« Sư đáp:

並汾絕信。獨處一方

»Tĩnh Phần tuyệt tín, độc xử nhất phương«

*»Tĩnh Phần (tên của hai miền đất nằm xa nhau) bật tin tức, một mình ở một nơi«.

Tăng hỏi: »Thế nào là »Nhân cảnh đều không đạo?« Sư đáp:

王登寶殿。野老謳歌

»Vương đăng bảo điện, dã lão âu ca«

*»Vua bước lên ngai, lão quê ca hát«.

Lậu

漏 ; S: āsrava; P: āsava; là tiết lậu, rỉ chảy;

Lễ

禮 ; S, P: pūjā; hoặc Nghi lễ;

Trong Thượng tọa bộ (p: theravāda), nội dung của một buổi lễ bao gồm có dâng phẩm vật, hương hoa và niệm Qui y Tam bảo (s: trīsaṇa). Các nghi lễ trong đạo Phật thay đổi từ nước này qua nước khác. Những buổi hành lễ trong Kim cương thừa gồm có tụng niệm Man-tra, tay bắt Ấn (s: mudrā), niệm danh hiệu các vị Phật cũng như thiết tưởng linh ảnh.

Li-la-pa (2)

S: līlāpa; »Nhà vua biết thường thức«;

Một Ma-ha Tất-đạt (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong cuối thế kỉ thứ 9, có người cho là một đệ tử của Long Thụ.

Li-la-pa là một nhà vua, quen sống nếp sống vương giả. Một hôm, ông tiếp một Du-già sư trong cung điện, thấy hoàn cảnh cơ hàn của vị này ông thấy tội, bèn nói: »Ông khổ quá, chẳng có tài sản gì, phải sống lang thang đây đó.« Vị Du-già sư liền đáp: »Tôi chẳng khổ chút nào, ông mới là một người đáng thương.« Li-la-pa hỏi một cách ngạc nhiên: »Tại sao ông nói như thế?« Đạo sư trả lời: »Ông lúc nào cũng nơm nớp lo sợ vương quốc bị xâm chiếm, lúc nào cũng sợ quân thần phản bội và vì vậy ông khổ! Về phần tôi, ngay khi nhảy vào lửa tôi cũng không bị lửa thiêu, ăn chất độc cũng không chết. Tôi đã thoát khỏi sự trói buộc của sinh, già, bệnh, chết.« Nghe đây, nhà vua chợt tỉnh và khởi lòng tin vị Du-già sư, bảo: »Trong hoàn cảnh này Ta không thể nào đi lang thang học đạo như ông được, nếu ông có cách nào chỉ ta tu tập trong cung điện, ta sẽ tuân theo«.

Vị Du-già sư dạy phép quán đặc biệt dành cho Li-la-pa là phép thiền định chú tâm quán chiếu nhẩn trên bàn tay mặt của ông. Khi đã Nhất tâm quán nó, Li-la-pa cứ tưởng tượng thần Hô kim cương (s: hevajra) nằm trong nhẩn, xung quanh gồm có quần thần bao bọc. Sau khi đã thuần thục phép quán đó thì từ tình trạng nhất tâm đại định sẽ sinh ra tri kiến trực tiếp.

Sau khi thực hiện những lời dạy này, Li-la-pa đạt năng lực và ý chỉ huyền diệu của phép [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) cùng chung với các thần thông khác. Bài thánh ca của Li-la-pa như sau:

Trong Bốn vô lượng tâm,
nhà vua đang trị vì,
như một sư tử chúa.
Vương miện năm bờm xanh,
là năm trí chư Phật.
Như mười móng sư tử,
rĩa xương thịt con bò,
Mười hạnh Du-già sư
chặt năng lực tối tăm
Đó là tri kiến đưa,
Li-la-pa tự tại.

Lí Thái Tổ

李太祖 ; 974-1028

Một vị vua hùng danh của đất Việt, là người sáng lập triều Lí khi bước lên ngôi năm 1010. Dưới thời Lí Thái Tổ, đạo Phật hưng thịnh, khoảng trên 300 ngôi chùa được xây. Đời này là thời gian phát triển rực rỡ của [Phật giáo](#), là thời kì mà các nhà vua coi trọng đạo pháp, xây cất chùa chiền. Trong thời gian này, các kinh quan trọng như [Kim cương](#), [Được sư](#), [Điều pháp liên hoa](#) được in và phổ biến rộng.

Ông tên là Lí Công Uẩn, người làng Cổ Pháp. Cha mất trước khi ông ra đời và ngay sau khi sinh ra ông thì người mẹ cũng mất theo. Ông được một vị tăng trong chùa nuôi lớn. Đến 8, 9 tuổi, vị này gửi ông theo học với Thiền sư [Vạn Hạnh](#).

Nhờ những điềm linh báo trước, Thiền sư Vạn Hạnh biết là ông sẽ lên ngôi vua thành lập nhà Lí và vì vậy hết lòng phò tá. Khi Lê Long Đĩnh mất, ông được các vị quan trong triều tôn lên làm Hoàng đế. Ông thấy cố đô Hoa Lư chật hẹp bèn dời đô về La Thành. Theo truyền thuyết, khi đến La Thành, ông thấy một con rồng vàng bay lên nên vì vậy đổi tên thành Thăng Long thành – thủ đô Hà Nội bây giờ, đổi Hoa Lư thành phủ Tràng An và Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức.

Lí Thánh Tông

李聖宗 ; 1023-1072

Vua thứ ba đời nhà Lí, nổi danh với tấm lòng từ bi, yêu nước thương dân như con. Ông chính là người phát hiện tài năng của Thiền sư [Thảo Đường](#) và cũng được xem là người cùng khai sáng thiền phái Thảo Đường, dòng thiền thứ ba sau hai hệ phái khác là [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) và [Vô Ngôn Thông](#).

Mẹ của ông là Mai Thị, một hôm mơ thấy mặt trăng rơi vào bụng và biết rằng mình có mang. Ngày 25 tháng 2 năm Thuận Thiên thứ 14 (1023), Hoàng hậu sinh ông tại cung Long Đức.

Thuở nhỏ ông đã tỏ ra là một người thông minh đỉnh ngộ, văn võ toàn tài. Vì cung Long Đức được xây ở ngoại thành và đã sống ở đây 27 năm trước khi lên ngôi, ông thấu hiểu nỗi khổ của bần dân, cảnh đói rét, sự bất công ở các miền thôn dã. Hai câu chuyện sau thường được nhắc lại:

»Một lần ông tham dự một buổi xử kiện với công chúa Động Tiên. Phạm nhân là một chàng trai trẻ, vì không hiểu biết luật pháp nên lỡ vi phạm. Vua gọi quan tòa lại, chỉ vào con gái của mình nói: Ta yêu con ta cũng như các bậc cha mẹ yêu con cái của họ. Trẫm họ không hay biết nên tự phạm vào luật pháp, ta rất thương xót. Từ nay, các tội bất kì nặng nhẹ cần răn dạy kỉ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm.

Lần khác, gặp ngày trời rất lạnh. Nghĩ đến dân, vua chạnh lòng với tả hữu: Ta ở trong thâm cung, sưởi lò than, mặc áo hồ cừu mà khí lạnh vẫn còn thế này huống hồ những kẻ bị giam trong ngục thất, xiềng xích khổ đau, ngay gian chưa định, bụng không cơm no, thân không áo ấm, một khi gặp cơn gió lạnh thổi há chẳng bị chết rét ư? Ta rất đồng thương xót.

Nói xong, vua sai tả hữu đem chăn chiên trong kho ban cho tù nhân và mỗi ngày phát cho tù nhân hai bữa cơm. Và vua xuống chiếu miễn cho cả nước một nửa số thuế năm đó. « (trích [Quỳnh Cư](#)).

Ngoài những trách nhiệm đối với dân, nước, ông còn đặc biệt chú tâm đến đạo Phật, cho xây cất rất nhiều chùa chiền. Ông mời Thiền sư Thảo Đường vào cung để hỏi về [Thiền](#) và kinh luận và phong cho Thảo Đường danh hiệu Quốc sư. Tư tưởng thấm nhuần đạo lí của ông được ghi lại trong sử sách như sau:

»Khác với các triều đại trước, Lí Thánh Tông đem đạo vào đời, mà cuộc đời ấy, theo nhà vua, phải lấy việc phụng sự dân tộc, lấy sự đồng tâm nhất trí làm mục đích để tập trung vào hành động thiết thật, cứu thế bằng đức tin. Vua đã tìm thấy trong Phật học triết lí sinh thành dưỡng dục theo nghĩa dài lâu nối tiếp, là phương tiện dạy cho dân hiểu mình là ai, lấy ý chí

tự cường để thắng số mệnh, phụng sự cho sự phồn vinh bền vững của quốc gia. Cũng do vậy, dân chúng Đại Việt tìm thấy nguồn cảm hứng vừa sâu rộng vừa cao siêu của mình ở tình yêu hiện thật và đại đồng Phật giáo, ở lòng từ bi bác ái cứu khổ cứu nạn cứu vớt chúng sinh. Nhân dân đến với đạo không phải vì chán ngán cuộc đời mà vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh. Những nhà tu hành đời Lí không phải là những người chán đời đi ở ẩn mà là những người xuất thế để nhập thế, những người có học vấn để giúp đời và giúp người. Vì vậy, đời Lí người tu hành xuất hiện khắp nơi. Chùa và đình thất mọc lên khắp nước. Kiến trúc chùa chiền thời ấy rất giản dị, dịu mát ẩn dưới bóng đa linh thiêng và tôn kính.» (trích Quỳnh Cư).

Năm Nhâm Tí (1702), ông mất rất đột ngột, thọ 50 tuổi, trị vì được 17 năm.

Liên Hoa Sinh

蓮華生 ; S: padmasambhava hoặc padmakāra;

Đại sư Ấn Độ, sống cùng thời vua Tây Tạng [Tri-song Det-sen](#) (755-797; Hán Việt: Ngật-lật-sang Đề-tán). Sư truyền Phật giáo sang Tây Tạng và sáng lập tông [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa), một trong bốn tông phái lớn của Tây Tạng và được các đệ tử gọi là »Phật thứ hai.« Sư hay sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái và thiên tai. Cách tu hành của Sư rất đa dạng, từ cách sử dụng đao trủy thủ ([Phurbu](#)) đến tu tập các phép thiền định theo hệ thống [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen). Sư thuộc dòng của các vị [Ma-ha Tấ-đạt](#) (s: mahāsiddha), để lại rất nhiều chuyện thần thoại cho đời sau và ở các nước vùng Hi-mã-lạp sơn, người ta tôn thờ gọi Sư là »Đạo sư quý báu« (guru rimpoche).

Tương truyền rằng, Liên Hoa Sinh sinh ra trong một hoa sen, tại Tây Bắc Kashmir, sớm thông tất cả kinh sách, nhất là Mật giáo ([Tan-tra](#)). Trong thế kỉ thứ 8, Sư đến Tây Tạng, một nước còn nằm dưới ảnh hưởng của các tôn giáo thiên nhiên. Sư đến đây chinh phục ma quỷ, thiên tai và ảnh hưởng của giáo phái [Bôn](#) (t: bon). Sư cũng cho xây tu viện Tang-duyen (t: samye) năm 775 và thời gian hoạt động tại Tây Tạng xem như chấm dứt tại đó. Có nhiều tài liệu cho rằng Sư hoằng hóa ở Tây Tạng lâu hơn, truyền giáo cho 25 đệ tử, trong đó có nhà vua Tây Tạng và giáo thuyết quan trọng nhất là »Tám tuyên giáo«. Ngoài ra, Sư còn để lại nhiều bài dạy được giấu trong rừng núi ([Ter-ma](#)), chỉ được khám phá ra vào một thời điểm nhất định. Một trong những bài dạy đó là bộ [Tứ thư](#). Đệ tử quan trọng và là người viết lại tiểu sử của Sư là bà [Ye-she Tsog-yel](#).

Sư có nhiều bài dạy đệ tử tu tập theo con đường ngắn nhất, trực tiếp đến [Giác ngộ](#). Những bài khuyên dạy thường xoay

quanh sáu điểm cụ thể như sau:

1. Đọc thật nhiều kinh sách, lắng tai nghe các vị Đại sư dạy bảo để nhập tâm rồi sau đó ứng dụng để tự thấy hiệu quả, sai trái;

2. Chọn một trong tất cả học thuyết này và chú tâm vào nó, tất cả những thuyết khác đều phải bỏ qua, ví như con điều hâu sẵn từ trên cao, chỉ chọn một con mồi duy nhất;

3. Sống khiêm tốn cần kiệm, không bao giờ tự nâng mình, đưa mình ra trước, bỏ ý muốn đạt danh vọng, quyền uy trong thế gian. Sau cái bề ngoài vô nghĩa này thì lại đưa tâm thức lên cao vút, vượt qua tất cả các danh hiệu chói lọi của tục thế;

4. Giữ lòng Xả (s: upekṣā) đối với tất cả. Ăn uống như một con heo, con chó, không chọn lựa, có gì ăn nấy. Không được cố gắng để đạt hoặc né tránh bất cứ một cái gì. Chấp nhận mọi việc như chúng đến, giàu sang phú quý hay cơ hàn, lời chê bai hay tán thán. Không phân biệt giữa đúng sai, thiện ác, thành bại. Không hối tiếc và cũng không hãnh diện, vui mừng về bất cứ việc gì đã làm (Bát phong);

5. Với tâm vô tư, không thiên vị mà nghe và quán sát tất cả những hành động lời nói của mọi người. Cứ nghĩ rằng, nhân gian là như thế, người này như vậy, người kia thế đó. Quán sát thế gian như một người đứng trên đỉnh núi nhìn xuống;

6. Cấp này không thể trình bày diễn tả. Nó tương ứng với sự trực giác tính Không, tương ứng với Không (s: śūnyatā).

Dòng Ninh-mã xem ngày 10 mỗi tháng là ngày vía của Liên Hoa Sinh và mỗi tháng có một ý nghĩa khác nhau. Ngày 10 tháng giêng là ngày xuất gia và quán tử thi, ngày 10 tháng 2 là ngày thụ giới, ngày 10 tháng 3 là ngày chuyển hóa lửa thành nước v.v.. Bài dạy cầu Liên Hoa Sinh được ghi thành 7 dòng như sau:

Nơi miền Tây bắc Ô-trượng-na

Trong một đóa hoa sen

Ngài đã đạt Vô thượng bồ-đề

Ngài là Liên Hoa Sinh

Với nhiều nữ thần hộ vệ xung quanh

Con nguyện theo Ngài

Hãy đến đây độ trì cho đệ tử.

Liễu Quán

了觀 ; 1667-1742

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông [Lâm Tế](#) đời thứ 35. Sư nổi pháp Thiền sư [Tử Dung Minh Hoàng](#), góp công rất nhiều cho việc truyền bá dòng Thiền này tại miền Trung và Nam.

Sư tên Lê Thiết Diệu, quê huyện Đồng Xuân tỉnh Phú Yên (Sông Cầu). Lúc sáu tuổi Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn học với Hồ Thượng Tế Viên. Bảy năm sau Sư ra Thuận Hóa (Huế) học với Giác Phong Lão Tổ ở chùa Báo Quốc.

Năm 1702, Sư đến Hòa thượng Tử Dung tham thiền. Hồ thượng dạy Sư tham câu »Muôn pháp về một, một về chỗ nào?« (萬法歸 — 歸何處; Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ). Sau bảy tám năm tham cứu chưa lĩnh hội, Sư ngẫm hổ thẹn. Một ngày nọ, nhân lúc đọc Truyền đăng lục có câu »Chỉ vật truyền tâm mà người chẳng biết« (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), Sư hoát nhiên tỉnh ngộ và trở lại xin gặp Hòa thượng Tử Dung trình sở đắc. Sau khi được [Ấn](#) chứng, Sư hay vào ra Huế – Phú Yên giáo hóa. Năm 1733, 1734, 1735 Sư dự bốn lễ Đại giới đàn tại Huế. Năm 1740, Sư về am ở núi Thiên Thai, dựng chùa Thuyền Tôn.

Mùa xuân 1742, Sư lại dự Đại giới đàn ở chùa Viên Thông. Đến mùa thu, Sư gọi đệ tử báo »Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.« Cuối tháng hai năm 1743, Sư viết bài kệ:

七十餘年世界中。空空色色亦融通

今朝願滿還家裏。何必奔縵問祖宗

Thất thập dư niên thế giới trung,

Không không sắc sắc diệc dung thông

Kim triều nguyện mãn hoàn gia lí

Hà tất bôn man vấn tổ tông.

*Hơn bảy mươi năm ở cõi này,

Không không sắc sắc thảy dung thông.

Hôm nay nguyện mãn về quê cũ.

Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

Đến ngày 22 buổi sáng sau khi dùng trà, Sư hỏi giờ gì, đồ đệ đáp »giờ Mùi.« Sư liền an nhiên thị tịch. Vua sắc ban bia kí và tứ hiệu Đạo Hạnh, thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thuyền Tôn tại Huế, sau chùa còn tháp thờ Sư. Nhánh Thiền Lâm Tế tại miền Nam và Trung sau này được gọi theo tên Sư là Liễu Quán.

Linh Hữu

靈祐

[Qui Sơn Linh Hữu](#)

Linh Thửu sơn

靈鷲山 ; S: grḍhrakūṭa; P: gijjhakūṭa; dịch theo âm là Kì-xà-quật, có nghĩa là »núi Kên Kên«;

Một hòn núi nhỏ gần [Vương xá](#) (s: rājagṛha), nơi đức Phật [Thích-ca](#) hay dừng chân. Theo truyền thuyết, đức Phật giảng [Diệu pháp liên hoa kinh](#) tại đây.

Tên núi Kên Kên xuất phát từ tích nói rằng, [Ma vương](#) (s: māra) đã tìm cách quấy phá thiền định của [A-nan-đà](#) bằng cách hiện hình với dạng của một con chim kên kên. Có sách cho rằng, các tảng đá ở núi này có hình chim kên kên.

Linh Vân Chí Cần

靈雲志勤; C: língyún zhìqín; J: reiun shigon; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư [Qui Sơn Linh Hữu](#). Sư nổi tiếng với một bài kệ tụng, tả lại lúc triệt ngộ khi ngắm hoa Đào nở. Bài kệ như sau (Thích Phước Hảo, Thích Thông Phương dịch):

三十年來尋劍客。幾回落葉幾抽枝
自從一見桃花後。直到如今不更疑
Tam thập niên lai tầm Kiếm khách*
Kỉ hồi lạc diệp kỉ trừu chi

Tự tông nhất kiến đào hoa hậu
Trực đảo như kim bất cánh nghi.
*Ba chục năm qua tầm kiếm khách
Bao lần lá rụng với cành trơ
Từ khi được thấy hoa đào nở
Cho đến ngày nay chẳng chút ngờ.

*Xem chú giải »Kiếm khách« dưới bài kệ Hữu cú vô cú ở [Trần Nhân Tông](#).

Long

龍 ; S: nāga;

Loài rồng, một loại thú linh, mùa xuân cất cánh bay cao, mùa đông ngủ trong lòng đất. Rồng mang lại mưa và bảo vệ bầu trời. Rồng hay Đại long hay được dùng để biểu tượng đức Phật hay một Bồ Tát hạ sinh. Loài Thủy long được xem là vua của sông nước, biển cả. Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), người ta tin rằng Thủy long cất giữ các bộ kinh ở thủy cung và trao lại cho người một khi [Nhân duyên](#) đầy đủ.

Long-chen-pa

T: klon-chen-pa; 1308-1364;

Đại sư Tây Tạng phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa), được tặng danh hiệu »Nhất thiết trí giả.« Sư đóng một vai trò quan trọng trong giáo pháp [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen) vì đã phối hợp được nhánh của [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) với nhánh Tì-ma-la Mật-đa (vimalamitra), đưa vào một hệ thống chung. Trong một cuộc đời tương đối ngắn, Sư đã viết 270 tác phẩm mà những tác phẩm quan trọng nhất được gọi là »bảy món quý«. Đặc điểm của các tác phẩm của Sư là chiều sâu của tư tưởng và tính chất rõ rệt, chính xác. Những tác phẩm này vẫn còn tác động trong dòng Ninh-mã.

Lên 11 tuổi, Sư đã được gia nhập giáo hội và sau đó chú tâm học tập. Ngoài trường phái mình, Sư còn học thêm giáo

pháp của các phái [Tát-ca](#) (t: sakyapa) và là đệ tử của [Cát-mã-ba](#) (t: karmapa) thứ ba (1284-1339). Sau đó hai biến cố lớn xảy ra cho Sư: sau khi chứng được linh ảnh của Liên Hoa Sinh và đệ tử là [Ye-she Tsog-yel](#), Sư có quan hệ trực tiếp các [Không hành nữ](#) (s: dākinī), được truyền thụ giáo pháp Đại cứu kính và có trách nhiệm ghi lại thành văn bản chôn dấu ([Ter-ma](#)). Sau đó Sư lại gặp Tì-ma-la Mật-đa (s: vimalamitra), được chân truyền phép Đại cứu kính và tổng hợp hai dòng Đại cứu kính nói trên thành một hệ thống duy nhất.

Long-chen-pa là vị trụ trì chùa Tang-duyên (t: samye) tại Trung Tây Tạng. Tuy thế phần lớn thì giờ, Sư vẫn hay đi vân du và sống viễn li. Sư cũng là người sửa chữa lại nhiều chùa, nhất là những chùa tại Bhutan trong thời gian Sư phải biệt xứ tại đó hàng chục năm. Đời sau, có Jig-me Ling-pa (1730-1798) nghiên cứu rõ về Sư và đưa Sư lên hàng Đại sư của dòng [Ri-mê](#) (rime)

Long Đàm Sùng Tín

龍潭崇信 ; C: lóngtán chóngxìn; J: ryūta sōshin; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư [Thiên Hoàng Đạo Ngộ](#). Môn đệ lừng danh của Sư là [Đức Sơn Tuyên Giám](#).

Sư con nhà bán bánh, mỗi ngày đem bánh đến cúng dường Thiền sư Đạo Ngộ. Mỗi lần nhận bánh, Đạo Ngộ lại để lại một cái cho Sư, nói: »Ta cho người để ân huệ cho con cháu.« và cứ thế một thời gian. Sư thấy lạ hỏi thì được trả lời: »Bánh của người đem đến, ta cho lại người có lỗi gì?« Sư nghe hiểu diệu ý liền xin xuất gia. Đạo Ngộ vì thấy Sư có hảo tâm cúng dường, ban pháp danh Sùng Tín.

Một hôm Sư thưa: »Từ ngày con đến đây chưa được thầy chỉ dạy tâm yếu.« Đạo Ngộ đáp: »Từ ngày người đến đây, ta chưa từng chẳng dạy người.« Sư hỏi lại: »Chỉ dạy ở chỗ nào?« Đạo Ngộ bảo: »Người dâng trà, ta vì người mà tiếp. Người xá lui, ta gặt đầu. Chỗ nào chẳng chỉ dạy tâm yếu?« Sư nghe đây hội được đôi chút, lại hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Đạo Ngộ bảo: »Mặc tính tiêu dao, tùy duyên phóng khoáng, chỉ hết tâm phàm, chẳng có thánh giải khác.« Sư nhân câu này triệt ngộ. Sau Sư đến trụ tại Long Đàm, dạy môn đệ.

Có một vị ni đến hỏi: »Làm sao tu để thành Tăng?« Sư không đáp, hỏi: »Làm ni đã bao lâu?« Ni hỏi nữa: »Lại có khi làm tăng chăng?« Sư bảo: »Hiện nay người là gì?« Ni đáp: »Hiện nay là ni ai chẳng biết!« Sư đáp: »Ai biết người?«

Không biết Sư mất năm nào.

Long Môn

龍門 ; C: lóngmén;

Hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, thuộc Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam. Cùng với [Vân Cương](#) và [Đôn Hoàng](#), Long Môn là một trong ba hang động có rất nhiều thánh tích Phật giáo. Năm 494 người ta đã bắt đầu xây dựng tại đây, sau khi dời đô về Lạc Dương. Long Môn có tổng cộng 2100 hang, 750 cốc với khoảng 40 ngôi chùa và 100.000 tượng. Các tượng trình bày Phật [A-di-đà](#), [Thích-ca Mâu-ni](#), các vị Bồ Tát [Quán Thế Âm](#), [Đi-lặc](#), [Địa Tạng](#) và nhiều vị Phật, [Bồ Tát](#) khác. Phần lớn tượng A-di-đà được khắc tạc vào đời Đường, là lúc mà tông [Tịnh độ](#) thịnh hành nhất.

Long Nha Cư Động

龍牙居遁 ; C: lóngyá jūdùn; J: ryūge koton; 834/835-920/ 923;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#). Môn đệ của Sư có 5 người đắc pháp.

Sư quê ở Giang Tây, xuất gia lúc còn nhỏ. Sau, Sư chu du đây đó, học hỏi các vị Thiền sư danh tiếng đương thời như [Thúy Vi Vô Học](#), [Đức Sơn Tuyên Giám](#), [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) và cuối cùng dừng nơi Động Sơn. Một hôm, Sư hỏi Động Sơn: »Thế nào là ý Tổ sư từ Tây sang?« Động Sơn bảo: »Để khi nước suối Động Sơn chảy ngược ta sẽ nói cho người nghe.« Nhân câu này, Sư ngộ đại ý.

Sau khi dạo du tám năm, Sư đến Long Nha trụ trì, môn đệ không dưới 500.

Long Quân

龍軍 ; S, P: nāgasena;

Long Thọ

龍樹 ; S: nāgārjuna; dịch âm là Na-già Hạt-thụ-na, tk. 1-2;

Một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo. Người ta xem sự xuất hiện của Sư là lần chuyển pháp luân thứ hai của Phật giáo (lần thứ nhất do Phật Thích-ca, lần thứ ba là sự xuất hiện của giáo pháp [Tan-tra](#)). Đại thừa Ấn Độ xếp Sư vào »Sáu Bảo Trang của Ấn Độ« (năm vị khác là [Thánh Thiên](#) [s: āryadeva], [Vô Trước](#) [s: asaṅga], [Thế Thân](#) [s: vasubandhu], [Trần-na](#) [s: diṇnāga, dignāga], [Pháp Xứng](#) [s: dharmakīrti]), và trong tranh tượng, Sư là vị duy nhất sau đức Phật được trình bày với chóp trên đỉnh đầu (肉髻; nhục kế; s: uṣṇīṣa), một dấu hiệu của một Đại nhân (s: mahāpuruṣa). Sư là người sáng lập [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika), sống trong thế kỉ thứ 1-2. Có rất nhiều tác phẩm mang danh của Sư nhưng có lẽ được nhiều tác giả khác biên soạn. Những trứ tác được xem là quan trọng nhất và đích thân Sư viết soạn gồm có (Căn bản) Trung quán luận tụng, gồm 27 chương với 400 câu kệ, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận. Sư cũng là Tổ thứ 14 của [Thiền tông](#) Ấn Độ. Truyền thống Tan-tra cũng xếp Sư vào 84 vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha).

Công lớn của Sư là hệ thống hóa các tư tưởng được nêu lên trong [Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) (s: pñajñāpāramitā-sūtra) và đào sâu các tư tưởng đó. Sư phát triển một phương pháp biện chứng (e: dialectic) rất đặc biệt, siêu phàm và nương vào đây chỉ rõ những nhược điểm, những điểm sơ xuất không thống nhất trong một lí thuyết mà chính đối thủ đưa ra. Từ sự nhận thức rằng, một sự thật chỉ tồn tại bởi sự hiện diện của cái đối nghịch, Sư luận rằng mọi sự đều tương đối, không có gì bất biến trường tồn nằm sau sự vật, tất cả đều là [Không](#) (s: śūnyatā). Sư từ chối mọi quan điểm cực đoan và đây chính là điểm xuất phát của tư tưởng [Trung đạo](#) (s: mādhyamāpradipadā), giáo lí căn bản của Trung quán tông. Quan điểm Trung quán này được biểu hiện bằng kệ tụng Bát bất (tám phủ nhận) đầu bản Trung quán luận:

不生亦不滅。不常亦不斷

不一亦不異。不來亦不出

Bất sinh diệt bất diệt

Bất thường diệt bất đoạn

Bất nhất diệt bất dị

Bất lai diệt bất xuất.

*Không phải sinh cũng không phải diệt,
Không phải một cũng không phải khác,
Không phải thường cũng không phải đoạn,
Không phải đi cũng không phải đến.

Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo tạo dựng một »hệ thống« triết học hân hoi, trong đó Sư tìm cách minh chứng thế giới hiện tượng không thật hiện hữu. Đó thật ra là kiến giải xuất phát từ kinh nghiệm tu hành – theo kinh Bát-nhã. Với những thành tựu to lớn, Sư đã đặt nền tảng đầu tiên cho Trung quán tông và cũng gây nhiều ảnh hưởng trong nền triết lí của các tông phái Phật giáo khác ra đời sau.

Long Thụ lấy thuyết [Mười hai nhân duyên](#) làm khởi điểm, vì đối với Sư, đó là qui luật nói lên bản chất của thế giới. Sư xem bản chất đó là Không – vì trong đó không có thành hay hoại, vô thường hay trường cửu.

Tính chất trống không của thế gian được Long Thụ chỉ rõ bằng sự tương đối của khái niệm. Các khái niệm chỉ dựa lên nhau mà có, không có khái niệm nào tồn tại độc lập. Từ đó Sư suy ra, sự vật cũng không có thật vì mỗi sự vật đều phải dựa lên trên những sự vật khác mà hiện hữu. Đây là một trong những lí luận tối trọng về tính [Không](#) chính là [Vô ngã](#).

Sư trình bày quan điểm của mình trong tác phẩm Hồi tránh luận (迴諍論; s: vighraha-vyāvartanī hoặc vighraha-vyāvartanīkārikā), thông qua một ví dụ - »Hai cha con«:

»Nếu đứa con được sinh thành bởi người cha, và người cha chỉ mới sinh thành với sự hiện diện của chính đứa con này – hãy nói thử xem ai sinh ra ai? Nói thử xem: Ai trong hai người này là cha, ai là con? Cả hai đều mang dấu hiệu của cha và dấu hiệu của một người con«.

Như thế thì, trước khi đứa »con« ra đời, người ta không thể nói đến một người »cha«. Và như vậy thì - theo Sư – trong đứa con phải có một cái gì đó dẫn khởi sự xuất hiện của một người cha – có thể gọi là một đặc tính trợ giúp một người nào đó trở thành một người cha. Trường hợp cũng tương tự như thế qui về đứa con. Trong bản chú giải bài luận này, Sư bảo rằng, cả hai – cha cũng như con – đều mang những đặc tướng của cái »thành tạo« và cái »được thành tạo.« Và như vậy có nghĩa rằng, người ta chỉ nói về một sự vật nào đó qui về một sự vật khác nào đó, trong mối quan hệ với một sự vật khác và trong »một sự vật nào đó« đã có »sự vật khác nào đó.« Nói một cách khác, không có một nguyên nhân cơ bản mà chỉ có những mối kết cấu, một mạng lưới duyên khởi. Và nếu chỉ có thể nói về một mạng lưới duyên khởi thì cũng không thể nào tìm thấy được một cách tồn tại độc lập, tự sinh, tự khởi. Và như vậy người ta có thể kết luận là: Tất cả đều trống không (s: śūnya) cách tuyệt một tự tính (s: svabhāva), không có một tự tính nào cả.

Theo Sư, mọi hiện hữu đều vô ngã vì nếu chúng có tự tính (s: svabhāva), tự ngã, chúng phải trường tồn bất biến, một

điều kiện mà chúng không đạt được. Thế giới hiện tượng chỉ gồm những sự vật chịu dưới sự hoại diệt nên thế giới đó chỉ có thể là Không.

Đối với Sư, tính Không có nghĩa là thiếu vắng một cái ngã, không phải là không tồn tại như là một trình hiện (có thể nói: »Tất cả là ảo ảnh không thật, nhưng có những trình hiện có vẻ như thật«). Vì vậy, nếu nói sự vật có hay không là đặt vấn đề sai. Sự thật nằm ở giữa hai khái niệm đó, trong tính Không (s: sūnyatā). Thế giới hiện tượng cũng phải được xem là sự thật, ta gọi là sự thật tương đối ([Chân lí qui ước](#); s: samvṛti-satya), nó không phải là sự thật cuối cùng ([Chân lí tuyệt đối](#); s: paramārtha-satya). Trong chân lí qui ước thì thế giới này và cả Phật pháp có giá trị. Theo chân lí tuyệt đối, tất cả chúng đều không có thật, chúng chỉ là những trình hiện. Theo Sư, thế giới hiện tượng xuất phát từ cái dụng thiên hình vạn trạng (đa dạng; s: prapañca), trên đó con người »tưởng tượng« ra và từ đó ta tưởng nhầm có một thế giới bên ngoài thật. Trong chân lí tuyệt đối thì lại vắng bóng cái dụng thiên hình vạn trạng đó. Độc lập với cái dụng đó thì chính là [Niết-bàn](#). Trong Niết-bàn vắng hẳn sự đa nguyên của vạn sự, không còn qui luật nhân duyên nữa. Niết-bàn là niềm an vui tự tại (s: sahañānanda). Đối với Long Thụ – như kinh Bát-nhã chỉ rõ – Niết-bàn và thế giới hiện tượng thật tế chỉ là một, là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn không phải là một pháp có thể chứng đắc được; chỉ cần nhận chân ra thể tính của mọi sự, trong đó cái dụng thiên hình vạn trạng nọ trở lại yên nghỉ, đó là Niết-bàn.

Tên của Long Thụ gồm từ Long (rồng, s: nāga) và Thụ (một loại cây; s: arjuna). Sư sinh ra trong một gia đình [Bà-la-môn](#) (s: brāhmaṇa) ở Trung Ấn (s: vidarbha) và xuất gia lúc còn trẻ tuổi. Đến [Na-lan-đà](#) (s: nālandā), một trung tâm Phật học danh tiếng thuộc thành [Vương xá](#) (s: rājagṛha), Sư tu tập nghiên cứu kinh điển dưới sự hướng dẫn của La-hầu-la Bạt-đà-la (s: rāhulabhadra). Sau đó Sư trở thành Pháp sư tại ngôi chùa vĩ đại này và tương truyền rằng, trong thời gian này Sư được Long vương đem về thủy cung giáo hóa. Vì vậy nghệ thuật Bắc Ấn và Tây Tạng thường vẽ những con rồng trong hào quang của Sư. Khi tuổi đã cao, Sư trở về quê hương ở Trung Ấn, sống trên núi Phạm thiên (s: brahmagiri) trên cao nguyên Śrīparvata, gần sông Kṛṣṇā. Ngọn đồi với ngôi chùa bây giờ vẫn còn và được mang tên của Sư »Đồi Long Thụ« (s: nāgārjunakoṇḍa). Các nhà nghiên cứu lịch sử sau này đã xác định được khoảng thời gian Sư hoằng hóa vì người ta biết rằng vị vua có quan hệ với Sư ngự trị từ năm 106-130 (Vua xứ Śātavāhana, tên Gautamīputra Śatakarni, được dịch âm Hán Việt là Kiều-đạt-di Phổ-đặc-la Khả-nhĩ-ni). Sư đã viết thư khuyên vị vua này và những lời khuyên đó còn được lưu truyền trong tập Khuyển giới vương tụng.

Các tác phẩm còn được lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. Căn bản trung quán luận tụng ([mūla-] madhyamaka-kārikā), cũng được gọi là Trung quán luận tụng, hoặc Trung quán luận (madhyamaka-śāstra); 2. Căn bản trung quán luận thích vô úy chú (mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā), được gọi tắt là Vô úy chú, chỉ còn bản Tạng ngữ; 3. Đại trí độ luận (mahāprajñāpāramitā-śāstra, mahāprajñāpāramitopadeśa), 100 quyển, [Cưu-ma-la-thập](#) dịch; 4. Thập nhị môn luận (dvādaśa-nikāya-śāstra, dvādaśadvāra-śāstra), [Cưu-ma-la-thập](#) dịch; 5. Nhân duyên tâm luận tụng (pratītya-samutpāda-

hṛdaya-kārikā), không biết người dịch; 6. Đại thừa nhị thập tụng (mahāyāna-viṃśikā), Thi Hộ dịch; 7. Bảo hành vương chính luận (rājaparīkathā-ratnāvalī, cũng được gọi là ratnāvalī, là Vòng bảo châu), 1 quyển, [Chân Đế](#) (paramārtha) dịch; 8. Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati), bản Tạng ngữ vẫn còn; 9. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati), [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti) và Parahita cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này; 10. Phương tiện tâm luận (upāya-hṛdaya), một tác phẩm về Luận lý học (nhân minh) được xem là của Sư, bản dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-dạ dịch; 11. Tập kinh luận (sūtrasamuccaya); có hai tập dưới tên này: một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của [Tịch Thiên](#) (śāntideva) và một tác phẩm được xem là của Sư; 12. Hồi tránh luận (vighraha-vyāvartanī, vighravavyāvartanīkārikā), Tì-mục Trí Tiên và Cù-đàm Lưu-chi dịch chung; 13. Hồi tránh luận thích (vighraha-vyāvartanī-vṛtti); 14. Long Thụ Bồ Tát khuyến giới vương tụng (ārya-nāgārjunabodhisattva-suhṛllekha), Nghĩa Tịnh dịch; 15. Quảng phá kinh (vaidalya-sūtra?), Quảng phá luận (vaidalyaprakaraṇa?), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn; 16. Lục thập tụng như lý luận (yukti-ṣaṣṭhikā), Thi Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ; 17. Thập trụ ti-bà-sa luận (daśabhūmi-vibhāṣā-sāstra), 17 quyển, Cưu-ma-la-thập dịch; 18. Bồ-đề tâm li tướng luận (lakṣaṇavimukta-bodhihṛdaya-sāstra), 1 quyển, Thi Hộ dịch; 19. Đại thừa phá hữu luận (mahāyāna-bhavaabhedha-sāstra), 1 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch; 20. Tán Pháp giới tụng (dharmadhātu-stotra), 1 quyển, Thi Hộ dịch; 21. Bồ-đề tư lương luận (bodhisambhāra), 6 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch.

Long Thụ (16)

龍樹 ; S: nāgārjuna; »Triết gia và nhà giả kim«; Long Thụ của hệ thống 84 vị [Ma-ha Tất-đạt Ấn Độ](#);

Là thầy của [Thánh Thiên](#) (s: āryadeva) và [Sa-va-ri-pa](#) (s: śavaripa). Long Thụ thuộc dòng Bà-la-môn, nhưng Sư đến Na-lan-đa để thụ giới trở thành một [Tì-khâu](#). Sau đó Sư đến [Vương xá](#) (s: rājagṛha) tu luyện tại đó mười hai năm và đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Trên đường du phương, Sư gặp một đứa trẻ chặn cừu giúp ông qua sông và vì đền ơn, Sư thi triển thần thông giúp đứa trẻ làm vua. Về sau khi Phạm Thiên xin đầu, Sư dùng ngọn cỏ cắt đầu hiến dâng. Người ta nói rằng thân của Long Thụ còn nằm tại chỗ mất đầu, đợi Phật [Di-lặc](#) hạ sinh sẽ sống lại giúp Ngài.

Như Long Thụ của thế kỷ thứ 2, tranh tượng của vị Long Thụ này cũng có hình rắn phủ quanh đầu. Chứng đạo kệ của Long Thụ có những dòng sau:

Ví như kẻ mê muội,
tự xưng là Tất-đạt,

thì như tên giặc cỏ,
đòi cướp giật ngôi vua.
Ví một bậc hiền nhân,
còn kẹt sự đại khờ,
thì như một thớt voi
còn bị đắm trong bùn.

Lịch sử của [Tan-tra](#), nhất là Tan-tra tại Tây Tạng cho rằng Long Thụ này chính là Long Thụ của thế kỉ thứ hai, [Luận sư](#) nổi tiếng của [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika) mặc dù giáo pháp của Mật tông được thành lập và phát triển sau này. Các Lạt-ma Tây Tạng cho rằng cả hai Long Thụ (và đương nhiên cùng với môn đệ là Thánh Thiên) đều là biểu hiện của một Tuyệt đối duy nhất, được nối tiếp bằng một sợi chỉ vô hình siêu thời gian và không gian, hoặc được nối tiếp qua các dòng tái sinh [Chu-cô](#) (t: tulku).

Long Trí (76)

龍 智 ; S: nāgabodhi; »Kẻ trộm mọc sừng đỏ«;

Một P Ma-ha Tất-đạt trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, đệ tử và truyền nhân của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna), sống trong thế kỉ thứ 9.

Ông thuộc dòng dõi [Bà-la-môn](#) và chuyên nghề ăn trộm. Khi Long Thụ ở Tinh xá Su-va-na (suvarṇa vihāra) thì ông đến rình xem. Thấy Long Thụ ăn bằng đĩa vàng, ông muốn trộm chiếc đĩa. Long Thụ nhờ tha tâm thông đọc được ý đó, ném cho ông chiếc đĩa. Ông ngạc nhiên và cảm phục, xin được theo tu học. Long Thụ [Quán đỉnh](#), cho ông nhập môn [Bí mật tập hội tan-tra](#) (s: guhyasamāja-tantra) và dạy ông tự giải thoát khỏi lòng thèm khát:

Đừng nghĩ phải làm gì,
hãy nhất tâm quán tưởng,
những gì người thèm khát,
biến thành sừng màu đỏ,
mọc ở trên đỉnh đầu.

Long Thụ nói xong, cố ý để lại nhiều châu báu trong động rồi ra đi. Ông ở lại, ngồi quán tưởng thiền định. Nhưng lòng

thèm khát của ông vẫn còn nên quả nhiên sau 12 năm đầu ông mọc một cái sừng trên đầu rất khó chịu. Sau 12 năm, Long Thụ trở lại, nói:

Sừng của lòng thèm khát,
làm người thật khổ thân.
Vì dính mắc vật dụng,
mà con người khổ đau.
Sự vật con người biết,
chẳng có tự tính gì,
cũng thể Sinh, Già, Chết,
như đám mây trôi nổi,
tương can gì đến ta?
Cũng thế, Tâm thanh tịnh,
không biến thành tốt xấu,
khi người biết, vật biết,
cả hai đều không thật?
Cả hai, thật không sai,
đều trống không tất cả.

Long Trí nhân đây ngộ được tính Không là tự tính mọi sự. Sáu tháng liên tục, ông an trú trong chính niệm, chứng sự nhất thể giữa Niết-bàn và Sinh tử, đạt thánh quả. Long Thụ ấn chứng, nhận ông làm truyền nhân của mình. Kệ chứng đạo của ông như sau:

Vui thay cho tất cả,
được sống trên địa cầu.
Từ đáy sâu đại dương,
thoát khỏi cảnh nghèo khổ;
Niềm vui cao cả nhất,
được vung kiếm trí huệ.
Bạn bè ta gặp nhau,
tâm không chút sở cầu.

Lộc uyển

鹿苑 ; S: mṛgadāva;

Là vườn Lộc (con nai) nằm trong [Tiên uyển](#) (s: ṛṣipātana), ngày nay là [Sār-nāth](#), nơi đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#), sau khi đạt [Vô thượng bồ-đề](#) (anuttarasamyaksambodhi), bắt đầu giáo hóa chúng sinh. Bài giảng đầu tiên của Ngài là [Tứ diệu đế](#) và [Bát chính đạo](#). Bài giảng này được gọi là chuyển [Pháp luân](#) (quay bánh xe pháp).

Ngày nay [Tháp](#) Dha-mek cao 44m, được xây dựng trong thế kỉ thứ 4-6 còn nhắc lại chỗ đức Phật giảng bài pháp đầu tiên cho nhóm [Năm tỳ-khâu](#). Tháp này còn chứa bên trong nó một tháp nhỏ bằng gạch từ thời vua [A-dục](#). Tại Lộc uyển, ngày xưa còn có một tháp khác chứa [Xá-lị](#) của đức Phật, nhưng bị phá hủy hồi thế kỉ 18. Cũng như đền Mū-la-gaṇ-dha-kuṭi, nơi đức Phật ngồi thiền định, ngày nay chỉ còn nền tro trụi.

Lông rùa sừng thỏ

Hán Việt: Qui mao thố giác; J: kimō-tokaku;

Chỉ một niềm tin mù quáng, một quan niệm sai lầm không thể có được. Ví dụ như cho rằng có một tự [Ngã](#), các [Pháp](#) trường tồn là những quan niệm điên đảo và lời bình chỉ có thể là »Lông rùa sừng thỏ!«

Lu-chi-ka-pa (56)

S: lucikapa; »Kẻ lánh đời«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (siddha) Ấn Độ, không rõ sống thời đại nào.

Ông thuộc dòng [Bà-la-môn](#), nhằm chán cảnh sinh tử, rút lui sống ẩn. Ngày nọ, có một [Du-già sư](#) đi ngang, ông cầu khẩn xin được theo học. Vị này cho ông bước vào [Chakra sam-va-ra tan-tra](#) và truyền cho ông các phép quán tưởng. Sau mười hai năm tu học, ông đạt thánh quả và bày tỏ như sau:

Niết-bàn và Sinh tử,

là hai mặt không đồng,
nhưng ta không thấy khác.
Giải thoát là Đại lạc;
còn dính mắc điều gì,
nhất định không thể thoát.

Còn có những câu:

Đã từ kiếp vô thủy,
lang thang khắp mọi nơi.
Chỉ có bậc Đạo sư,
như con thuyền vượt sóng.
Hãy dám bước lên đường,
đi đến nơi Tự tại – ngay tức khắc!

Lu-i-pa (1)

S: lūipa; »Người ăn ruột cá«;

Một [Ma-ha Tấ-đạt](#) (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tấ-đạt Ấn Độ. Lu-i-pa là đệ tử của [Sa-va-ri-pa](#) (s: śavaripa), được xem là sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một vị hoàng tử đã nối ngôi vua cha, nhưng từ ngôi sống cuộc đời không nhà. Nhờ dung mạo đẹp đẽ, Lu-i-pa luôn luôn được nhiều thức ăn cúng dường. Ngày nọ, ông gặp hóa thân của một [Không hành nữ](#) (s: dākinī). Vị này nhìn được tâm ông và nói rằng: »Người đã tu sắp thành đạt, nhưng trong tâm vẫn còn một chút kiêu mạn« và cúng dường thức ăn hư thối cho ông. Lu-i-pa vứt bỏ thì vị nữ thần lại nói: »Làm sao người vượt được nhị nguyên, đạt [Niết-bàn](#) nếu người còn phân biệt thức ăn ngon dở?«.

Tỉnh ngộ, ông tu tập, hành trì một [Nghị quĩ](#) mười hai năm liên tục nhằm đối trị sự kiêu mạn, từ bỏ mọi giá trị thế gian, chỉ biết ăn ruột cá và cuối cùng đạt được diệu nghĩa [Đại thủ ấn](#). Lu-i-pa có nghĩa »người ăn ruột cá«, được kể là người đầu tiên trong 84 vị Tấ-đạt. Bài ca ngộ đạo của Lu-i-pa như sau:

Như một con chó điên,
bị bôi mặt vào mũi,

có gì ngẫu nhiên đó.
Cho kẻ khùng thể gian,
nghe bí mật Đạo sư,
nó đốt cháy tâm thức
và cả dòng truyền thừa.
Cho một kẻ nhạy cảm,
biết Thật tại bất sinh,
thì chỉ một thoáng nhìn,
nơi linh ảnh Đạo sư,
về ánh sáng thanh tịnh,
đủ phá tan ảo giác;
như một con voi say,
xông vào hàng ngũ địch,
mang gươm báu trên vò

Luân hồi

輪迴 ; S, P: saṃsāra; T: 'khor ba; nguyên nghĩa Phạn ngữ là »Lang thang, trôi nổi«; có khi được gọi là Vòng sinh tử, hoặc Sinh tử;

Chỉ những đời sống tiếp nối nhau, trạng thái bị luân chuyển của một loài Hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chứng ngộ Niết-bàn. Nguyên nhân trói buộc trong luân hồi là các pháp Bất thiện (s: akuśala), gồm có Ái (s: tṛṣṇā), sân (s: dveṣa) và Si (s: moha) hay Vô minh (s: avidyā). Nghiệp (s: karma) là động cơ tác động lên cơ chế của sự tái sinh. Trong Đại thừa, luân hồi được xem là thế giới của hiện tượng và thể tính của nó chính là thể tính của Niết-bàn.

Cội nguồn của luân hồi từ đâu, Hữu tình có từ bao giờ..., những câu hỏi này đã được nhiều người nêu lên nhưng Phật tuyệt đối không trả lời những sự thắc mắc vô bổ này vì theo Ngài, chúng chẳng giúp ít gì trên con đường tu tập. Niết-bàn, sự giải thoát khỏi luân hồi chỉ có thể thực hiện trong kiếp làm người; trong tất cả con đường tái sinh khác chúng sinh không thể đạt Bồ-đề vì không có đủ khả năng nhận thức được yếu tố chính của luân hồi, đó là tham và vô minh.

Luận

論 ; S: śāstra;

Luận giải về giáo pháp đạo Phật, do các Luận sư [Đại thừa](#) trình bày. Phần lớn các luận giải thích các [Kinh](#) (s: sūtra). Về mặt tính chất, luận khác kinh ở chỗ rất có tính lí luận đúng sai. Luận là một thành phần cơ bản trong [Tam tạng](#) của Phật giáo Trung Quốc.

Luận sư

論 師 ; S: ābhidharmika; P: ābhidhammika;

Chỉ một [Ti-khâu](#) hoặc [Ti-khâu-ni](#) chuyên nghiên cứu [A-tì-đạt-ma](#). Điều đó không có nghĩa rằng, họ không học [Kinh](#) và Luật của [Tam tạng](#). Theo truyền thống, Phật [Thích-ca](#) được xem là Luận sư đầu tiên mặc dù Luận tạng được [Kết tập](#) sau khi Phật nhập [Niết-bàn](#).

Danh từ Luận sư được dịch theo cách dịch nghĩa của A-tì-đạt-ma là Luận, Luận tạng. Như thế người chuyên học [Kinh tạng](#) là một Pháp sư và vị chuyên học [Luật tạng](#) là một [Luật sư](#).

Trong thời Phật giáo nguyên thủy ([Thượng tọa bộ](#)), các vị Luận sư thường có nhiều uy tín hơn các vị tăng sĩ khác. Trong chuyến hành hương Ấn Độ, [Pháp Hiển](#) có kể lại về một Bảo [Tháp](#) chỉ được xây dựng nhằm tán thán A-tì-đạt-ma và được các Luận sư hành lễ trong những ngày nhất định.

Dần dần, danh từ Luận sư được dùng chỉ những Cao tăng với những bài luận giải (s: śāstra), đóng góp lớn cho sự phát triển của tư tưởng Phật giáo. Các vị như [Long Thụ](#), [Thế Thân](#), [Vô Trước](#)... đều được gọi là Đại luận sư.

Luận tạng

論 藏 ; S: abhidharma-piṭaka; P: abhidhamma-piṭaka;

Tên dịch ý của tạng thứ ba trong Tam tạng, dịch âm là A-tì-đạt-ma.

Luật sư

律 師

Chỉ người chuyên tu học Luật tạng của Phật giáo. Danh hiệu này được sử dụng nhiều trong Phật giáo Trung Quốc khi Luật tông ra đời.

Luật tạng

律 藏 ; S, P: vinaya-piṭaka;

Là phần thứ ba của Tam tạng, qui định về việc sống tập thể của chư tăng, chư ni. Luật tạng có nhiều hệ khác nhau (như Luật tạng của Thượng tọa bộ, Pháp Tạng bộ, Nhất thiết hữu bộ).

Luật tạng gồm có 3 phần: 1. Các qui định dành cho Tì-khâu (s: bhikṣuvibhaṅga); 2. Các qui định dành cho Tì-khâu-ni (s: bhikṣuṇīvibhaṅga); 3. Các qui định trong đời sống hàng ngày (乾 度; Kiền độ; khandhaka) như ăn uống, áo quần...

Chi tiết các qui định như sau:

1. Qui định dành cho tì-khâu gồm có 8 chương:

a) Ba-la-di (波 羅 夷; s, p: pārājika): bị trục xuất nếu phạm các tội giết, trộm cắp, hành dâm, nói dối là đã đạt Thánh quả; b) Tăng tàn (僧 殘; s: saṅghāvaśeṣa; p: saṅghādisesa): Tạm thời trục xuất nếu phạm một trong 13 tội như vu cáo, gây bất bình, tà dâm với phụ nữ...; c) Bất định (不 定; s, p: aniyata): Qui định về các lỗi không được ghi ra trước; d) Xả đọa (捨 墮; s: naihsargika; p: nissaggika): 30 lỗi cần phải từ bỏ về quần áo, ăn uống, thuốc men; e) Ba-dật-đề (波 逸 提; s: pāṭayantika; p: pācittiya): 90 lỗi nhẹ cần phạt như la lối, không nghe lời, dối trá;

f) Hồi quá (悔 過; s: pratidesanīya; p: pātidesanīya): 4 lỗi xung quanh việc ăn uống; g) Chúng học (眾 學; s: śikṣākaraṇīya, p: sekhiya): Các qui định về giao tiếp, xử sự; h) Diệt tránh (滅 諍; s: adhikaranaśamatha): Các qui định về hòa giải tranh chấp.

- 2. Qui định dành cho tỳ-khâu-ni (s: bhikṣuṇī-vibhaṅga) cũng có các chương đó nhưng cụ thể thì nghiêm khắc hơn nhiều.
- 3. Các qui định về đời sống hàng ngày (khandhaka) của tỳ-khâu, tỳ-khâu-ni cũng như trong các ngày đặc biệt trong tháng, hay trong mùa mưa, các qui định khi sống không nhà.

Trong Luật tạng cũng có phần đúc kết các qui định và đọc lên trong những ngày lễ cho mọi người cùng nghe, mỗi vị tỳ-khâu hoặc tỳ-khâu-ni đều có bốn phận nhận lỗi công khai nếu vi phạm ([Ba-la-đề-mộc-xoa](#); s: prātimokṣa).

Luật tông

律 宗 ; C: lùzōng; J: ritsu-shū;

Tông phái Phật giáo Trung Quốc do [Đạo Tuyên](#) (596-667) thành lập. Giáo pháp của phái này dựa trên [Luật tạng](#) của [Pháp Tạng bộ](#) (s: dharmaguptaka), được ghi lại với tên Tứ phần luật. Chủ trương của giáo pháp này là giữ giới luật một cách nghiêm ngặt. Những qui luật này bao gồm 250 qui định cho tăng và 348 cho ni giới. Mặc dù các bộ Luật xuất phát từ [Tiểu thừa](#), nhưng [Đại thừa](#) Trung Quốc cũng đều tuân thủ nghiêm túc. Tông này được truyền qua Nhật năm 745.

Theo Đạo Tuyên, việc giữ giới luật là một yếu tố quan trọng trong tu học. Sự nhấn mạnh đến tính quan trọng của việc qui y thể phát và ghi rõ các qui định của đời sống xuất gia.

Luật tông (j: ritsu-shū) Nhật Bản, xuất phát từ Luật tông Trung Quốc, được [Giám Chân](#) (鑑 真; j: ganjin) Luật sư truyền qua Nhật năm 745. Ngày nay, Luật tông Nhật Bản vẫn còn tồn tại, nhưng không có ảnh hưởng tư tưởng nhiều trong nền Phật giáo tại đây.

Lục ba-la-mật-đa

六波羅蜜多

[Lục độ](#)

Lục căn

六根 ; S: ṣaḍindriya;

Chỉ sáu giác quan, đó là 1. Mắt (nhãn), 2. Tai (nhĩ), 3. Mũi (tĩ), 4. Lưỡi (thiệt), 5. Thân, 6. Ý (khả năng suy nghĩ; s: manas).

Lục đạo

六道 ; S: ṣaḍakula;

Sáu đường tái sinh; chỉ các dạng đời sống (gati) trong [Luân hồi](#), trong [Vòng sinh tử](#). Người ta phân biệt ba »thiện đạo« và ba »ác đạo« Ba thiện đạo gồm có cõi người (人; s: nāra), [Thiên](#) (天; s: deva) và [A-tu-la](#) (阿修羅; s: āsura). Ba ác đạo gồm [Ngạ quỷ](#) (餓鬼; s: preta), [Địa ngục](#) (地獄; s: nāraka) và súc sinh (畜生; s: paśu). Sáu cõi này nằm trong [Ba thế giới](#).

Ba thế giới gồm có dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Dục giới gồm sáu cõi thiên thấp nhất, loài người... Sắc giới gồm 17 tầng thiên giới và vô sắc giới gồm 4 tầng trời thiền định. Các thế giới này không khác nhau về thể tính, chỉ khác về nghiệp. Trong cả ba thế giới này thì thọ mệnh đều có hạn, tuy nhiên chỉ có loài người trong ba thế giới đó mới được giải thoát, vì thế đạo Phật coi trọng thân người hơn thiên giới và gọi là »thân người quý báu« Trong luân hồi, được sinh làm người được xem là hiếm hoi và là cơ hội quý báu để giác ngộ.

Lục độ

六度 ; S: śaḍpāramitā; cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa (六波羅蜜多);

Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là: 1. Bố thí ba-la-mật-đa (s: dānapāramitā), 2. Giới b. (śīlapāramitā), 3. Nhẫn nhục b. (kṣāntipāramitā), 4. Tinh tiến b. (vīryapāramitā), 5. Thiền định B. (dhyānapāramitā) và 6. Trí huệ b. (prajñāpāramitā). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là: 7. Thiện xảo Phương tiện b. (upāya-kausalya-p.), 8. Nguyên b. (prañidhāna-p.), 9. Lực b. (bala-p.) và 10. Trí b. (jñāna-p.).

Bố thí (布施) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hỉ xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. Giới (戒) là thái độ sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục (忍辱) xuất phát từ tri kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. Tinh tiến (精進) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. Thiền định (禪定) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. Trí huệ (智慧) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

Lục gia thất tông

六家七宗

Biểu thị chỉ các tông phái trong thời kì đầu của Phật giáo Trung Quốc, khoảng thế kỉ thứ 4. Các tông phái này đều xuất phát từ việc nghiên cứu kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (prajñāpāramitā-sūtra) và vì vậy phải lí giải tính Không (空; s: sūnyatā). Dưới ảnh hưởng của Lão giáo, các nhà Phật học Trung Quốc thời đó liên tưởng ngay đến khái niệm Vô (無) để tiếp cận chữ Không. Cuối cùng phát sinh rất nhiều tông phái, mỗi người hiểu Không một cách khác nhau, đó là Lục gia thất tông.

Lục hòa kính

六和敬 ; S: śaḍsāramyadharma;

Sáu điều hòa đồng, kính ái mà những người tu học Phật pháp nên thực hiện để đạt Giác ngộ. Lục hòa kính bao gồm:

1. Thân nghiệp đồng (身業同): cùng một thân nghiệp hòa kính như lễ bái, làm việc thiện...; 2. Khẩu nghiệp đồng (口業

同): cùng nói những lời hay...; 3. Ý nghiệp đồng (意業同): cùng chung ý chí; 4. Đồng thí (同施): cùng chia xẻ vật chất với nhau; 5. Đồng giới (同戒): cùng chuyên giữ giới luật; 6. Đồng kiến (同見): cùng chung kiến giải.

Lục nhập

六入

[Lục xứ](#)

Lục thông

六通 ; S: sādabhiññāna; Thông, thắng trí: s: abhiññā; p: abhiññā;

Sáu thắng trí mà [Phật](#), [Bồ Tát](#) hay [A-la-hán](#) đạt được. Trong sáu thắng trí đó, người ta phân ra hai loại: 1. Thế tục: đó là năm thắng trí đầu tiên, đạt được do [Tứ thiền](#) định (s: dhyāna) mang lại; 2. [Xuất thế](#): thần thông thứ sáu, đạt được nhờ thâm nhập [Quán](#) (s: vipaśyanā).

Sáu thắng trí này đều được [Tiểu thừa](#) lẫn [Đại thừa](#) công nhận. Đó là : 1. [Thần thông](#) (神通) hoặc Như ý thông (如意通; s: rddhividdhi-abhiññā); 2. Thiên nhĩ thông (天耳通; s: divyaśrotam-abhiññā), nghe được tất cả mọi âm thanh; 3. Tha tâm thông (他心通; s: cetaḥpayyāya-abhiññā), tức là rõ được ý của kẻ khác; 4. Túc mệnh niệm (宿命念; s: pūrvanivāsānasmṛti-abhiññā), biết các tiền kiếp của chính mình; 5. Thiên nhãn thông (天眼通; s: divyacakṣur-abhiññā), nhìn thấy địa ngục, chư thiên...; 6. Lậu tận thông (漏盡通; s: āśravakṣaya-abhiññā), biết rõ mình đã giải thoát, đoạn diệt ô nhiễm, là thắng trí xuất thế.

Lục tùy niệm

六隨念 ; S: ṣaḍanusmṛtaya; cũng được gọi là Lục niệm xứ (六念處), Lục niệm (六念);

Sáu việc mà một tu sĩ luôn luôn tâm niệm, nghĩ nhớ đến. Lục tùy niệm gồm: 1. [Phật](#) (s: buddha); 2. [Pháp](#) (s: dharma); 3. [Tăng](#) (saṅgha); 4. [Giới](#) (s: śīla); 5. [Bố thí](#) (dāna); 6. Thiên (deva).

Lục xứ

六處 ; hoặc Lục nhập (六入); S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana;

«Sáu xứ» tức là sáu đối tượng của sáu giác quan ([Lục căn](#)): 1. Sắc xứ, đối tượng của mắt, 2. Âm thanh, đối tượng của tai, 3. Hương, đối tượng của mũi, 4. Vị, đối tượng của lưỡi, 5. Xúc, cảm xúc, đối tượng của thân, 6. Tâm [Pháp](#) (tâm pháp có thể là một ý nghĩ, một khái niệm...), đối tượng của ý. Trong [Mười hai nhân duyên](#), sáu xứ chính là yếu tố thứ 5 – lục nhập – chúng là đối tượng cảm nhận của người vừa sinh ra ([Danh sắc](#)), chúng làm cho con người có [Xúc](#) (s: sparśa) với thế giới bên ngoài.

Lung-gôm

T: lunggom [rLung-sgom]; nghĩa là »kiểm soát những dòng năng lượng trong cơ thể.«

Phương pháp [Du-già](#) (yoga) của Phật giáo Tây Tạng nhằm kiểm soát năng lực. Đây là một phép tu có gắn liền với sự kiểm soát hơi thở của hệ thống Du-già (s: prāṇāyāma) và [Bốn niệm xứ](#) (s: smṛtyupashāna) của Phật giáo nguyên thủy. Người tu tập Lung-gôm kiểm soát yếu tố »gió« trong các [Trung khu](#) khí lực (s: cakra). Tương tự như thế, phép tu [Nội nhiệt](#) ([Na-rô lục pháp](#); t: nāro chodrug) dạy hành giả kiểm soát yếu tố »lửa«. Trong thuật ngữ của [Kim cương thừa](#) thì »gió« (tiếng Tây Tạng: lung) tượng trưng cho một số năng lực luân lưu trong thân thể. Trong một số nơi thuộc Tây Tạng, phương pháp Lung-gôm được áp dụng để vượt qua những khoảng cách lớn trong một thời gian ngắn.

Luy Lôu

羸樓

Trung tâm phát triển Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam, nay là tỉnh Bắc Ninh. Luy Lâu là một trong ba trung tâm Phật giáo thời thế kỉ thứ 1, 2 bên cạnh Lạc Dương và Bành Thành, hai trung tâm thuộc Trung Quốc. Theo một số nhà nghiên cứu, Luy Lâu được hình thành trước cả hai trung tâm kia, thậm chí là nơi xuất phát của Lạc Dương và Bành Thành. Luy Lâu là nơi các tăng sĩ Ấn Độ đến bằng đường biển trước khi họ vào Trung Quốc nên giả thuyết nói trên có thể đứng vững. Đây là một cứ điểm quan trọng cho thấy Phật giáo Việt Nam ban đầu được du nhập trực tiếp từ Ấn Độ chứ không phải chỉ từ Trung Quốc truyền xuống.

Lư Sơn

廬山 ; C: lúshān;

Một trung tâm Phật giáo Trung Quốc thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay, rất được thịnh hành trong khoảng năm 380. Trong số các Cao tăng từng sống tại Lư Sơn có [Huệ Viễn](#) và [Đạo Sinh](#). Huệ Viễn đã thành lập trên núi Lư Sơn Bạch liên hoa xã (hội hoa sen trắng) và khai sáng tông [Tịnh độ](#) với cách niệm Phật [A-di-đà](#).

Ngôi chùa đầu tiên được xây dựng tại Lư Sơn vào khoảng năm 367, trước đó đây là một vùng tu tiên của các vị theo đạo Lão. Tương truyền rằng ở đây có một vị sống hơn 300 tuổi và sau đó đi vào thế giới bất tử. Một truyền thuyết khác kể rằng [An Thế Cao](#) trên đường du hành vào Lư Sơn đã gặp một con trăn thần, vốn là thú cai trị ngọn núi. Sư giáo hóa con trăn đó và sử ghi lại rằng, con trăn này chính là hậu kiếp của một người bạn cũ.

Lương Giới

良价

[Động Sơn Lương Giới](#)

Lượng

量 ; S: pramāṇa; E: valid cognition;

Một danh từ quan trọng trong Nhân minh học của đạo Phật, có nghĩa là »nhận thức, lượng biết đối tượng.« Người ta phân biệt ba loại lượng:

1. Hiện lượng (現 量; s: pratyakṣapramāṇa): là năng lực nhận thức cảm tính, trực tiếp thông qua các giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Trong hiện lượng, người phân biệt hai loại:

1.1. Chân hiện lượng (真 現 量), là trí biết không tỏ ra sự phân biệt bao gồm ba đặc điểm: a) Hiện thức (現 識; chỉ các giác quan), chỉ các thức của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân hiện tại khởi tác dụng; b) Hiện cảnh (現 境), chỉ các cảnh, các đối tượng của các giác quan như sắc, âm thanh, hương, vị và vật được chạm xúc; c) Bất tư lự (不 思 慮), nghĩa là trong lúc đối cảnh thì trí biết và vật đều hiện diện rõ ràng đồng thời trí vừa đối vật thì biết ngay, nhưng chưa tỏ ra ý phân biệt. Chân hiện lượng ở đây chính là hiện lượng hoặc gọi ngắn là »lượng« (e: valid cognition) trong Nhân minh học (因 明 學; s: hetuvidyā).

1.2. Tự (tự) hiện lượng (似 現 量), là trí nhận thức có phân biệt, có cùng điểm a) và b) của chân hiện lượng nhưng khác nhau ở điểm c), tức là có tư lự. »Có tư lự« ở đây được hiểu là lúc đối cảnh, trí người nhìn thấy sự vật có phân biệt vật này, tên nọ...

Hiện lượng đúng, có giá trị phải chú trọng đến năm trường hợp sau: 1. Không nương »ức tưởng«, suy ỨC quá khứ, tưởng tượng vị lai; 2. Không dựa vào »ảo giác«, ví dụ như không được cho là »mặt trăng chạy theo mình«, »bờ chạy« thay vì thuyền đi; 3. Không dựa vào »thổ giác«, nghĩa là không cho rằng sợi dây là con rắn; 4. Không nương vào »loạn giác«, không nhắm, dụi mắt mà cho là có hoa đốm; 5. Không nương vào cái »tư lự«, cái »hiểu biết phân biệt«, so sánh danh tướng sự vật.

Các trường phái đạo Phật cho rằng có bốn loại chân hiện lượng, đó là: 1. Căn hiện lượng (根 現 量; s: pratyakṣa), nhận thức trực tiếp qua những giác quan; 2. Ngũ câu ý thức hiện lượng (五 俱 意 識 現 量; s: mānasapratyakṣa), tức là ý thức với năm căn cùng lúc nhận thức năm trần; 3. Tự chứng phần hiện lượng (自 證 分 現 量; s: svasaṃvedāna), tức sự nhận biết của thức tự chứng phần, ví dụ như cảm giác »tôi biết, tôi đang tự chủ rằng tôi đang nhìn«; 4. Định tâm hiện lượng (定 心 現 量; dịch sát nghĩa là »hiện lượng của một Du-già sư«; s: yogipratyakṣa), tức là sự nhận biết cảnh tượng trong lúc thiền

định của một thiền giả (Du-già sư). Định tâm hiện lượng này có giá trị hơn hết so với ba loại hiện lượng trên bởi vì qua đó, nội dung của [Tứ diệu đế](#), tính [Không](#), tính [Bất nhị](#) của [Niết-bàn](#), [Luân hồi](#) trở thành đối tượng nhận thức trực tiếp và Thiền giả sẽ tự biết, tự chứng minh được sự chân chính của tất cả lí thuyết Phật giảng. Cái hiểu biết gián tiếp, trợ mựợn đã trở thành một niềm tin vững chắc.

2. Tỉ lượng (比量; s: anumānapramāṇa): là khả năng nhận thức lí tính, gián tiếp thông qua các quá trình của tư duy, trừu tượng như phán đoán, suy luận, chứng minh, bác bỏ. Tỉ lượng chính là cái biết bằng so sánh. Do sự kiện đã được biết, được thấy mà suy ra những gì chưa trực tiếp biết đến, thấy đến. Ví dụ như »cách núi thấy khói biết có lửa, cách tường thấy sừng biết có trâu«.

Có hai loại tỉ lượng:

2.1. Chân tỉ lượng (真比量): là trí suy luận đúng đắn, có hai điểm a) và b) đồng với chân hiện lượng nhưng c) là ý phân biệt chính chắn và d) luận thức đầy đủ;

2.2. Tự tỉ lượng (似比量): là suy luận không đúng, những đặc điểm a)-d) của chân tỉ lượng thiếu, không được đáp ứng. Ngoài ra, tự tỉ lượng còn vướng phải ba lỗi sau: 1. Nhìn cái không phải có; 2. Không nhìn thấy cái có; 3. Nhìn sai cái có.

3. Phi lượng (非量; s: abhāvapramāṇa): chính là Tự hiện lượng (hiện lượng sai) và Tự tỉ lượng (tỉ lượng sai).

Lưu Thiết Ma

劉鐵磨 ; C: liú tiěmó; J: ryū tetsuma;

Một vị ni ngộ đạo thâm sâu, môn đệ của Thiền sư [Qui Sơn Linh Hựu](#). Bà nổi tiếng trong những [Pháp chiến](#) được ghi chép lại. Ai đến bà mà sơ xuất đều bị »ngheén nát« (Thiết Ma nghĩa là »mài sắt«).

Một pháp chiến giữa bà và Thiền sư [Qui Sơn](#) được thuật lại trong [Công án](#) 24 của [Bích nham lục](#): Lưu Thiết Ma đến Qui Sơn, Qui Sơn bảo: »Trâu cái già, người mới đến.« Bà thưa: »Ngày mai Đài Sơn có đại hội trai, Hòa thượng có đi dự chăng?« Qui Sơn buông thân nằm xuống, Bà liền đi ra.

Ma cảnh

魔境 ; J: makyō;

Danh từ chỉ những cảm giác và hiện tượng quái dị mà hành giả có thể trải qua trong khi [Tọa thiền](#). Những hiện tượng này gồm: âm thanh, hình tượng lạ, hương vị, những hoạt động thân thể ngoài ý muốn... và đôi khi nhìn được việc sẽ xảy ra. Hành giả không nên coi trọng những hiện tượng này – kinh dị hay cảm dỗ – và bất động, tiếp tục tu tập.

Trong một ý nghĩa bao quát hơn thì tất cả những cảnh mà phàm phu, người chưa thức tỉnh, nhận thức được đều là ma cảnh. Chỉ có những người [Giác ngộ](#) mới thấy được chân cảnh.

Ma Cốc Bảo Triệt

麻谷寶徹 ; C: māgǔ bǎochè; J: mayoku hōtetsu; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Mã Tổ Đạo Nhất. Sử sách không ghi rõ về Sư ngoài vài [Pháp chiến](#).

Sư cùng Mã Tổ đi dạo, nhân dịp hỏi: »Thế nào là Đại niết-bàn?« Mã Tổ đáp: »Gấp!« Sư hỏi: »Gấp cái gì?« Tổ đáp: »Xem nước.«

Có vị tăng hỏi: »Mười hai phần giáo con chẳng nghi, thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Sư đứng dậy lấy trượng xoay quanh thân một vòng, đứng một chân, bảo: »Hội chăng?« Tăng thưa: »Không hội.« Sư liền đánh. Một vị khác hỏi: »Thế nào là đại ý Phật pháp?« Sư im lặng.

Ma-du-la

S: mathurā;

[Ma-thâu-la](#).

Ma-ha

摩訶 ; ~ tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 11. Có lẽ Sư nổi pháp Thiền sư [Pháp Thuận](#).

Sư gốc người Chiêm Thành, thông minh từ thuở nhỏ và am hiểu cả hai thứ tiếng Phạn và Hán. Sau, Sư đến chùa Cổ Sơn thụ giáo với Thiền sư Pháp Thuận. Năm 1015, Sư dời về núi Đại Vân ở Trường An, ngày ngày tu tập, đạt được Tổng trì tam-muội cùng các pháp thuật khó lường. Sư chu du đây đó hoằng hóa, thường hay thi triển thần thông làm phương tiện giáo hóa, người đời rất mến phục.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029), Sư được mời về trụ trì chùa Khai Thiên, phủ Thái Bình. Ở đây được sáu năm, Sư ra đi biệt tích, không ai biết Sư đi đâu, tịch ở đâu.

Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di

摩訶波闍波提瞿曇彌 ; P: mahāprajāpatī gautamī;

Đi và sau là mẹ nuôi của đức Phật [Thích-ca](#). Sau khi chồng qua đời, bà đến xin đức Phật thành lập [Tỳ-khâu-ni](#) đoàn. Lúc đầu Phật không cho phép vì lo ngại việc giữ [Giới](#) luật, nhưng cuối cùng vì lời khẩn cầu của [A-nan-đà](#) mà Ngài đồng ý và tiên đoán rằng vì sự có mặt của tỳ-khâu-ni mà Giáo pháp thay vì tồn tại 1000 năm chỉ còn 500 năm.

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh

摩訶般若波羅密多經 ; S: mahāprajñāpāramitā-sūtra;

[Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#).

Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh

摩訶般若波羅密多心經 ; S: mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra;

Kinh ngắn nhất chỉ gồm hơn hai trăm năm mươi chữ (bản tiếng Việt) và »trái tim« của bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#). Tâm kinh là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Phật giáo [Đại thừa](#), được lưu hành rộng khắp tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và được hầu hết các tầng ni tụng niệm nằm lòng. Tâm kinh đóng vai trò quan trọng trong Thiền tông vì nói rõ về tính [Không](#) (s: sūnyatā) và sự trực nhận tính Không đó một cách rõ ràng, cô đọng chưa hề có.

Câu kinh căn bản của Tâm kinh là »Sắc chính là Không, Không chính là Sắc« (tạm hiểu: hiện tượng chính là bản thể, bản thể chính là hiện tượng), một điều mà [Thiền tông](#) luôn luôn nhắc nhở.

Toàn văn Tâm kinh:

摩訶般若波羅密多心經

觀自在菩薩行深般若波羅蜜多時照見五蘊皆空度一切苦厄舍利子色不異空空不異色色即是空空即是色受想行識亦復如是舍利子是諸法空相不生不滅不垢不淨不增不減是故空中無色無受想行識無眼耳鼻舌身意無色聲香味觸法無眼界乃至無意識界無無明亦無無明盡乃至無老死亦無老死盡無苦集滅道無智亦無得以無所得故菩提薩埵依般若波羅蜜多故心無罣礙無罣礙故無有恐怖遠離顛倒夢想究竟涅槃三世諸佛依般若波羅蜜多故得阿耨多羅三藐三菩提故知般若波羅蜜多是大神咒是大明咒是無上咒是無等等咒能除一切苦真實不虛故說般若波羅蜜多咒即說咒曰揭諦揭諦波羅揭諦波羅僧揭諦菩提薩婆訶

»Bồ tát Quán Tự Tại, khi tu chứng đại trí huệ siêu việt, thấy rõ năm uẩn đều không, vượt hết thảy khổ ách.

Này Xá-lị tử! Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc chính là Không, Không chính là Sắc; thụ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy.

Xá-lị tử! Tướng Không của các pháp là không sinh, không diệt, không nhiễm, không sạch, không thêm, không bớt. Vì thế trong Không không có sắc, thụ, tưởng, hành, thức; không nhãn, nhĩ, thiệt, thân, ý; không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không nhãn giới cho đến ý thức giới; không vô minh cũng không hết vô minh; cho đến không già chết, cũng không hết già chết; không khổ, tập, diệt, đạo; không trí huệ, cũng không chứng đạt vì không có gì để chứng.

Bồ Tát nương trí huệ siêu việt nên tâm không vương ngại; vì không vương ngại nên không sợ sệt, xa lìa hết thảy điên đảo mộng tưởng, rốt ráo đạt Niết-bàn. Các Phật ba đời nương trí huệ siêu việt nên được giác ngộ hoàn toàn, đứng đắn và cao nhất.

Vì thế nên biết rằng trí huệ siêu việt là sức lớn, sức sáng, sức cao nhất, sức không gì bằng, hay trừ hết thảy khổ đau, chân thật không sai. Cho nên từ trí huệ siêu việt rút ra nghĩa tinh yếu như sau:

Giải thoát, giải thoát, đã giải thoát, đã cùng giải thoát, giác ngộ hoàn toàn.»

(Dịch giả khuyết danh).

Ma-ha Tất-đạt

摩訶悉達 ; S: mahāsiddha; dịch nghĩa là Đại thành tựu giả;

Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh, đã đạt cốt tủy của giáo pháp [Tan-tra](#) của [Phật giáo](#) ([Vô thượng du-già](#)) một cách siêu việt. Người ta nhắc đến nhiều nhất 84 vị Ma-ha Tất-đạt của thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 12 tại Ấn Độ, là những vị tu học khác hẳn truyền thống tu tập ở các Tinh xá (s, p: vihāra) của [Đại thừa](#). Đó là những vị nam nữ, thuộc tầng lớp xã hội khác nhau, là những người đã để lại cho [Phật giáo](#) Bắc Ấn Độ và Tây Tạng một ảnh hưởng quyết định.

Tất-đạt (s: siddha) là các vị đã đạt thần thông, thần thông này được gọi là [Tất-địa](#) (s: siddhi). Người [Xuất gia](#) hay [Cư sĩ](#) đều có thể đạt Tất-địa. Trong thời đức Phật còn tại thế, người ta đã thừa nhận trong quá trình tu tập, hành giả có thể đạt thần thông nhất định, nhưng các thần thông đó đều vô ích, không đáng quan tâm. Chính đức [Phật](#) cũng không cho phép đệ tử mình thi triển thần thông, trừ khi cần phải thi triển vì mục đích giáo hóa. Thế nhưng Mật tông, nhất là truyền thống Tan-tra có khuynh hướng khuyến khích việc thi triển thần thông, xem nó như một trong những [Phương tiện](#) thiện xảo để giáo hóa. Vì thế phần lớn các vị Tất-đạt hay xiển dương thần thông như bay trên không, đi dưới nước, xuyên qua tường hay kéo dài thọ mệnh. Các vị đạt một ít thần thông nhất định được gọi là Tất-đạt, các vị đạt được nhiều thần thông được gọi là Ma-ha Tất-đạt. Người ta kể ra khoảng 34 thần thông khác nhau. Các vị đạt Tất-địa không nhất thiết là đã giải thoát. Trong sách vở truyền lại, ít có vị nào được ghi là »nhập Niết-bàn«. Phần lớn được gọi là »đi vào cõi của [Không hành nữ](#)«, được hiểu là nơi không còn tái sinh, tiếp tục tu học để giải thoát hoàn toàn.

Chuyện về 84 vị Ma-ha Tất-đạt do Abhayadatta Śrī, một cao tăng Ấn Độ ghi lại trong thế kỉ 11,12 trong một tập dưới tựa Lịch sử của 84 Tất-đạt (s: caturraśīti-siddha-pravṛtti, bản dịch của Keith Dowman và H.-W. Schumann). Truyền thống Tây Tạng cũng có những tập nói về chư vị nhưng có khác đôi chút. Trong quyển sách này, sự tích các vị là dựa vào tập của Abhayadatta. Đa số 84 vị này đều sống trong khoảng từ thế kỉ thứ 8 đến 12 và truyền thừa cho nhau. Các vị thường có rất nhiều tên khác nhau, phần lớn dựa vào tính chất đặc đạo hay nghề nghiệp các vị đó. Các câu chuyện truyền lại với những thần thông khác nhau có thể được thêm bớt, nhưng người ta cho rằng tất cả các vị đó đều là những nhân vật lịch sử, đã sống thật trên trái đất này.

Ngày nay người ta còn tìm thấy tiểu sử của 84 vị Ma-ha Tất-đạt trong kinh sách Tây Tạng như [Cha-tra-ba](#) (s: catrapa), người hành khất; [Kan-ta-li-pa](#) (s: kantalipa), thợ may và [Kum-ba-ri-pa](#) (s: kumbharipa), thợ gốm. Người ta cũng phải kể các vị như nhà vua [In-đra-bu-ti](#) (s: indrabhūti) và người em gái [La-kha Min-ka-ra](#) (s: lakṣmīṅkarā) cũng như [Luận sư San-ti-pa](#) (s: śāntipa). Đời sống các vị đó khác nhau rất nhiều nhưng tất cả đều có chung một điều là các vị đều phải trải qua một cơn khủng hoảng trong đời, gặp một lời khai thị của một vị Đạo sư và biến khủng hoảng đó thành đạo giải thoát. Các vị thường có thái độ khó hiểu và ưa dùng nghịch lý để diễn tả cái không thể lĩnh hội được của sự thật vô thường. Trong tiểu sử của vị Ma-ha Tất-đạt [Tan-tê-pa](#) (s: taṇtepa), người ta thấy sự hòa nhập giữa một cuộc đời tối tăm nhất và sự giác ngộ cao cả. Ông là người đánh bạc, phá tan gia sản và chỉ nhờ câu khai thị – thể giới thật ra cũng trống rỗng như túi tiền của mình – ông đạt giác ngộ và thực hiện Niết-bàn.

Các bài kệ ca tụng [Chân như](#), trong đây được tạm dịch là chứng đạo kệ (s: dohā; Hán âm là Đạo-bả, 道把) của các vị Ma-ha Tất-đạt thường rất thi vị và kích thích sức tưởng tượng. Tại Tây Tạng, truyền thống ca hát đó được [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa) và [Drug-pa Kun-leg](#) tiếp nối. Bài ca sau đây của người thợ rèn [Sa-ra-ha](#), một trong những vị Ma-ha Tất-đạt danh tiếng nhất, để lại ấn tượng khó quên: »Ai thấu hiểu rằng, đầu đuôi chẳng có tâm thức nào cả, người đó đã thực hiện tâm Phật ba đời.«

Ma-hi-pa (37)

S: mahipa; »Người vĩ đại nhất«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10. Ma-hi-pa là người xứ [Ma-kiệt-đà](#) (s: magadha).

Ông là người có sức mạnh vô địch, luôn luôn tự hào về sức mạnh đó. Ngày nọ, ông gặp một Du-già sư, vị này đọc được ý nghĩ đầy kiêu mạn của ông làm ông khâm phục. Ông xin theo học. Vị Du-già sư bèn dạy:

Mọi hiện tượng là tâm,
quán tưởng thật kiên cố,
rằng tâm là tính Không,
bất sinh và bất tử.
Thế mới là sức mạnh.

Nghe qua ông không hiểu, vị Du-già sư đổi cách nói:

Nếu người biết rõ rằng,
sức mạnh: sự trống rỗng,
thì người thật sự là,
một con người vô địch.
Hãy dán các hiện tượng,
năng lực và nhận thức,
trên không gian mệnh mỏng
của đất trời vô tận.

Nhà vô địch nghiêng đầu cảm tạ. Ông tìm cách lấy tâm làm đối tượng quán tưởng thì tâm chạy đi đâu mất, ông tìm sự nhận thức để quán sát thì cũng không nắm bắt được nó. Ngày trước nó là trở ngại của ông thì bây giờ nó chính là phương tiện cho ông. Nhờ thế mà ông đạt thánh quả, sống thêm 300 trăm năm nữa và giáo hóa cho người đời thấy rằng sức mạnh đích thật chính là tự tính cuối cùng của tâm. Thánh đạo ca của ông có những dòng sau:

Dưới ngọn núi kiêu mạn,
là viên ngọc Như ý
của thật chứng giác ngộ.
Hành động đầy giác ngộ
của con người tài tình,
thỏa ước vọng của ta,
vì người đó đã đạt,
đã nếm vị duy nhất.

Ma-hi-đà

摩 呬 陀 ; S, P: mahinda;

Cao tăng Phật giáo thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên, con trai của [A-dục](#) vương (s: ásoka). Năm 250 trước Công nguyên, ông cầm đầu phái đoàn đi Tích Lan và thuyết phục nhà vua xứ này là Thiên Ái Đế Tu (p: devānampiya tissa) theo Phật giáo. Sau đó, nhà vua cho xây dựng Đại Tự (p: mahāvihāra) trong kinh đô [A-nu-ra-đa-pu-ra](#) (p: anurādhapura), trồng một nhánh cây [Bồ-đề](#) do Ma-hi-đà mang theo. Ông chết năm 60 tuổi tại Tích Lan.

Ma-kiệt-đà

摩竭陀 ; S, P: magadha;

Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật [Thích-ca](#) tại thế. Các kinh đô lần lượt là [Vương xá](#) (s: rājagṛha) và [Hoa Thi thành](#) (s: pāṭaliputra). Vua nước Ma-kiệt-đà là [Tần-bà-sa-la](#) (s, p: bimbisāra) và con trai là [A-xà-thế](#) (s: ajātasatru), sau đó đến [A-dục](#) vương (s: aśoka). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị [Kết tập](#) lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Độ.

Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mā-ga-dhī, và mối liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa hiểu hết.

Ma-ni Ba-đra (65)

S: mañibhadrā; »Bà nội trợ hạnh phúc«;

Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 11.

Tại thành A-gạt-chê (agarce) có một thương nhân nọ có người con gái 13 tuổi tên là Ma-ni Ba-đra. Nàng được gả chồng nhưng theo tục lệ thời đó, nàng vẫn ở với cha mẹ cho đến tuổi làm vợ. Trong thời gian đó thì Đạo sư [Kuk-ku-ri-pa](#) (s: kukkuripa) đi qua nhà khất thực. Thấy vị [Du-già-sư](#), nàng liền bố thí cúng dường và xin học đạo, Kuk-ku-ri-ba nhận lời và hẹn nàng đến bãi thiêu xác trong thành. Suốt ngày nàng chỉ nhớ lời vị Đạo sư dạy và khi đêm đến, nàng lén đi đến chỗ hẹn. Thấy căn cơ nàng đã chín muồi, vị Đạo sư cho nàng nhập môn [Cha-kra sam-va-ra tan-tra](#), [Quán đỉnh](#) và hướng dẫn nàng phép thiền quán. Nàng ở liên tiếp bảy ngày tu tập, và khi về nàng bị cha mẹ la rầy đánh đập nhưng sau đó vẫn tiếp tục tu tập. Một năm sau chồng tới rước về, nàng đi theo không hề phản đối, làm trọn vẹn bốn phận người vợ. Nàng sinh hạ một trai một gái.

Mười hai năm trôi qua sau khi gặp Đạo sư, ngày nọ nàng đi xách nước, lỡ vấp chân và bình nước bị vỡ. Cả nhà đợi hoài không thấy đi tìm thì thấy nàng nhập định, người bất động, mắt nhắm nhắm nhìn bình nước bị vỡ. Đến tối nàng mới xuất thiền,

đọc bài kệ:

Từ vô thủy xa xưa,
loài hữu tình đánh vỡ,
bình chứa nước đời sống,
nhưng không hiểu tại sao
họ vẫn về lại nhà?
Hôm nay ta đánh vỡ,
bình chứa nước của ta,
nhưng ta không trở lại,
chốn Tử sinh này nữa.
Đi tiếp tới Đại lạc,
huyền diệu thay, Đạo sư!
Các người muốn hạnh phúc,
hãy biết tôn kính Ngài!

Nói xong Ma-ni Ba-đra nhắc mình lên không và giáo hóa cho quần chúng 21 ngày liên tục. Sau đó bà biến mất vào cõi của các vị [Không hành nữ](#) (s: dākinī).

Người ta còn nhắc thêm các dòng chứng đạo ca sau đây của bà:

Khi vô minh bao phủ,
thì mỗi một âm thanh,
kéo theo một phân biệt.
Khi Thật tại phơi bày,
thì Tự tính mọi chuyện,
lại chính là Thật tại.

Một câu chuyện gần giống như trên được Trúc Thiên thuật lại trong bản dịch Thiền luận (quyển thượng, trang 506-507) của [Su-zu-ki](#): Thiền sư Lang Gia Huệ Giác (琅邪慧覺; thuộc tông [Lâm Tế](#), môn đệ của [Phân Dương Thiện Chiếu](#)) có một vị nữ đệ tử. Sư trao cho cô ba chữ »tùy tha khứ« (隨他去; nghĩa là »theo nó mà đi« hoặc »mặc kệ nó«) làm [Thoại đầu](#) tham quán. Cô chú tâm vào ba chữ này đến nỗi nhà cháy cô cũng không lo, cứ niệm »tùy tha khứ.«... Ngày nọ, chồng cô chiên bánh, liệng miếng bột vào chảo dầu sôi một tiếng xèo. Cô giật mình như tỉnh cơn mê, nhắc chảo dầu sôi đổ xuống đất, tay phải miệng cười và hét to: »tùy tha khứ.« Chồng cô tưởng cô điên, không ngờ cô đã ngộ đạo.

Ma-nô-la

摩拏羅 ; S: manorata;

Tổ thứ 22 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Ma-thâu-la

摩愉羅 ; S: mathurā;

Một thành phố Ấn Độ nằm bên phải của sông Ya-mu-na (s: yamunā), tiểu bang Uttar-Pradesh. Giữa 150 và 250, đây là một trung tâm văn hóa, nghệ thuật Phật giáo quan trọng. Song song với Càn-đà-la (gandhāra), những tượng Phật đầu tiên được kiến tạo tại đây. Phật được trình bày dưới dạng một [Dạ-xoa](#) (s: yakṣa) đang đứng.

Thân của đức Phật được trình bày gọn, lực lưỡng, Ngài mang một cà-sa láng trơn nằm sát người, không có nếp xếp và để lộ nhiều phần của thân thể. Tượng Phật tại đây được trình bày không như tại Càn-đà-la – nghĩa là chỉ hướng nội – mà là một vị Thánh sẵn lòng cứu giúp, thuyết pháp vì chúng sinh.

Dưới ảnh hưởng của Càn-đà-la, thân thể của đức Phật được trình bày mềm mại và gầy hơn, cà-sa trở thành một y phục nhẹ nhàn với những nếp xếp song song mà qua nó, thân của Ngài hiện ra rõ ràng. Tượng Phật tại đây phát ra một nét dung hòa và nhân cách cao quý.

Ma vương

魔王 ; S, P: māra; nguyên nghĩa là »kẻ phá hủy«;

Hiện thân của thần chết, tượng trưng cho kẻ ngăn cản con người muốn [Giác ngộ](#), muốn tạo [Thiện](#) (s: kuśala) nghiệp,

muốn tiến bộ trên đường giác ngộ. Ma vương được xem là vua của tầng trời thứ sáu của dục giới (Tha hóa tự tại thiên, [Ba thế giới](#), [Thiên](#)). Hình tượng của Ma vương được vẽ có trăm cánh tay, cười voi.

Tương truyền lúc Phật [Thích-ca](#) sắp thành đạo, Ma vương tìm cách ngăn cản, không cho Ngài chuyển bánh xe pháp. Trước hết Ma vương hiện hàng trăm ngàn ma quỷ để trấn áp nhưng Ngài không sợ hãi, bất động. Sau đó Ma vương cho các ái nữ đẹp nhất tìm cách khuyến dụ nhưng dưới mắt Phật các nàng đó biến thành các con người xấu ác. Cuối cùng Ma vương đành khuất phục.



Mã Minh

馬 鳴 ; S: asvaghosa;

Nhà thơ và luận sư [Đại thừa](#) người Ấn Độ, sống giữa thế kỉ 1 và 2, được xem là một trong những luận sư quan trọng nhất của [Phật giáo](#). Tác phẩm quan trọng nhất của Mã Minh là bộ Hi khúc Xá-lị tử, [Phật sở hạnh tán](#), một tác phẩm diễn tả cuộc đời đức Phật, bộ Tôn-già-lợi Nan-đa. Sư cũng được xem là tác giả của bộ [Đại thừa khởi tín luận](#).

Đầu tiên, Mã Minh theo đạo [Bà-la-môn](#) và được một vị tăng tên là Bà-lật-thấp-bà (s: pārsva) đưa vào đạo Phật. Các tác phẩm của Sư đọc rất dễ hiểu và có nhiều ẩn dụ. Thí dụ như chuyện Tôn-già-lợi Nan-đa »chàng trai tuần tú Nan-đa« người tuy đã vào chùa đi tu nhưng vẫn còn thương yêu người vợ. Chỉ sau nhiều lần giảng dạy của Phật, chàng mới hết nghiệp yêu thương và sống viễn li. Mã Minh được xem là một trong bốn vị minh triết Phật giáo, được xếp vào »bốn mặt trời chiếu rọi thế giới«. Ba vị kia là [Thánh Thiên](#), [Long Thụ](#) và Cưu-ma-la-đa (s: kumāralāta), một Đại sư của [Kinh lượng bộ](#).

Các tác phẩm được liệt kê dưới tên Mã Minh: 1. Đại thừa khởi tín luận (mahāyānaśraddhotpāda-sāstra); 2. Phật sở hạnh tán (buddhacarita-kāvya); 3. Đại tông địa huyền văn bản luận (mahāyānabhūmiguhayavācāmūla-sāstra); 4. Đại trang nghiêm kinh luận (mahālaṅkāra-sūtra-sāstra); 5. Ni-kiền tử vấn vô ngã nghĩa kinh; 6. Thập bất thiện nghiệp đạo kinh (daśaduṣṭakarmamārga-sūtra); 7. Sự sư pháp ngũ thập tụng; 8. Lục đạo luân hồi kinh; 9. Hi khúc Xá-lị tử (śāriputraprakaraṇa); 10. Tôn-già-lợi Nan-đa (saudarananda-kāvya).



Mã-nhĩ-ba

馬爾波 ; T: marpa; 1012-1097;

Đạo sư nổi tiếng của Nam Tây Tạng. Mã-nhĩ-ba đi Ấn Độ và mang về Tây Tạng giáo pháp [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā), [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug). Ông là thầy của [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa), đóng vai trò quan trọng trong phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa). Mặc dù tu hành tích cực nhưng Mã-nhĩ-ba vẫn tham gia công việc thế tục một cách hài hòa.

Thời trẻ tuổi, ông đã học [Phạn ngữ](#) (sanskrit) và sau đó ông đổi toàn bộ sản nghiệp lấy vàng bắt đầu chuyến du hành Ấn Độ. Tại đây, ông gặp [Na-rô-pa](#) (t: nāropa), một vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) và được vị này hướng dẫn 16 năm. Trở lại Tây Tạng, ông dùng hết thời giờ để phiên dịch kinh sách, sống cuộc đời của một nông dân, lập gia đình với Dag-me-ma và có nhiều con. Sau đó, trên đường tìm những chú giải của những Mật kinh, ông lại đi Ấn Độ một lần nữa và sau khi về lại Tây Tạng, ông nhận Mật-lặc Nhật-ba làm đệ tử. Sau nhiều lần thử thách khắc nghiệt, ông mới chịu truyền bí pháp cho Mật-lặc Nhật-ba.

Lúc tuổi đã cao, Mã-nhĩ-ba lại đi Ấn Độ lần thứ ba vì một bí pháp khác. Tại đây, ông gặp [A-đề-sa](#) và thầy Na-rô-pa lần cuối. Mã-nhĩ-ba ưa thích dùng giấc mộng để quyết đoán trước tương lai và từng tiên tri sẽ có tông Ca-nhĩ-cư ra đời.

Mã Tổ Đạo Nhất

馬祖道一 ; C: mǎzǔ dào'yī; J: baso dōitsu; 709-788;

Thiền sư Trung Quốc vĩ đại đời Đường, môn đệ và người đắc pháp duy nhất của Thiền sư [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#). Sư có rất nhiều môn đệ đắc đạo không kém uy dũng như [Bách Trượng Hoài Hải](#), [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#), [Đại Mai Pháp Thường](#), [Đại Châu Huệ Hải](#)...

Sau Lục tổ [Huệ Năng](#), Sư là người đã đem lại cho Thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt. Sư chuyên sử dụng những phương pháp quái dị để dạy học trò như hét, im lặng, dựng phất tử, hay thành linh đánh gậy. Có khi Sư xô học trò xuống đất, vện mũi bức tóc, tung ra những câu hỏi bất ngờ và cho những câu trả lời mâu thuẫn. Mục đích của mọi hành động đó là nhằm kéo thiền sinh ra khỏi mọi thói quen lí luận, dùng những cú sốc mạnh mẽ để giúp học trò khỏi vòng vây bọc của khái niệm để có một kinh nghiệm trực tiếp của [Giác ngộ](#).

Sức giáo hóa của Sư mãnh liệt tới mức để lại được 139 đệ tử được truyền ấn. Mã Tổ được nhắc đến trong công án thứ

30 và 33 của [Vô môn quan](#) và công án thứ 3, 53 và 57 của [Bích nam lục](#). Người đời sau vì quý trọng Sư quá nên gọi là Mã Tổ, tức là vị Tổ họ Mã. Sư cũng được phong danh là Giang Tây Pháp chủ. Tương truyền rằng Sư có những dấu hiệu đặc biệt của Thánh nhân ([Ba mươi hai tướng tốt](#)): mắt sáng như hổ và dáng đi như trâu, thè lưỡi đến mũi và dưới gan bàn chân có hình bánh xe.

Sư họ Mã, quê ở huyện Thập Phương. Lúc nhỏ, Sư vào chùa La Hán xin xuất gia với Hòa thượng Đường ở Từ Châu, sau thụ giới cụ túc ở Du Châu. Sau, Sư đến Hoành Nhạc sống viễn li và ngày ngày tu tập thiền định. Cũng tại núi này, Sư gặp Thiền sư [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#) và đắc pháp.

[Cảnh Đức truyền đăng lục](#) kể câu chuyện sau về cách hoằng hóa của Sư và [Thạch Đầu Hi Thiên](#). Đặng Ấn Phong đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Ấn Phong nói đi gặp Thạch Đầu. Sư nói: »Đường Thạch Đầu trơn.« Ấn Phong nói có cây gậy tùy thân, không sao. Ấn Phong đến gặp Thạch Đầu, động cây gậy xuống đất hỏi: »Ấy là tông chỉ gì?« Thạch Đầu nói: »Trời xanh! Trời xanh!« Ấn Phong không biết trả lời sao, về thuật lại Sư. Sư khuyên Ấn Phong trở lại Thạch Đầu, nếu Thạch Đầu lại nói »Trời xanh« thì chỉ nên khòt mũi »Hu! Hu!«. Ấn Phong nghe lời, đến Thạch Đầu, động gậy, lại hỏi như trước. Lần này Thạch Đầu chỉ khòt mũi »Hu! Hu!« Ấn Phong không đáp được, lại trở về thuật lại, Sư nói: »Ta đã bảo ngươi đường Thạch Đầu trơn.«

Có vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào được ngộ [Đạo](#)?« Sư đáp: »Ta sớm chẳng ngộ Đạo.« Tăng lại hỏi: »Thế nào là ý [Tổ sư](#) từ Ấn Độ sang?« Sư liền nắm cây gậy đập và nói: »Nếu ta không đánh ngươi, các nơi sẽ chê ta.«

Lịch sử Thiền tông còn nhắc nhở những câu trả lời đặc biệt của Mã Tổ về »Phật là gì?« Những cuộc pháp chiến lừng danh của Sư với cư sĩ [Bàng Uẩn](#) được ghi lại trong Bàng cư sĩ ngữ lục. Các mẫu chuyện về Mã Tổ phần lớn được ghi trong Giang Tây Đạo Nhất Thiền sư ngữ lục.

Đời Đường, niên hiệu Trịnh Nguyên, mừng bốn tháng hai, Sư có chút bệnh, tắm gội xong ngồi kết già thị tịch, thọ 80 tuổi, 60 tuổi hạ. Vua sắc thụy là Đại Tịch.

Mai-tre-ya-na-tha

S: maitreyanātha;

Một trong những người sáng lập [Duy thức tông](#), được xem là sống ở thế kỉ 4-5. Các dữ liệu gần đây cho rằng đây chính

là thầy của [Vô Trước](#) (s: asaṅga). Mặt khác, người ta xem Vô Trước là người được học hỏi trực tiếp từ đức [Di-lặc](#) (s: maitreya). Như vậy, có thể Mai-tre-ya-na-tha (maitreyaṇātha) chính là Bồ Tát Di-lặc. Vì vậy có người cho rằng Di-lặc là Sơ tổ của Duy thức tông.

Các tác phẩm sau đây được xem là của Mai-tre-ya-na-tha hoặc của Vô Trước: A-tì-đạt-ma tập luận (s: abhidharma-samuccaya) được trình bày theo dạng của Duy thức tông, Đại thừa kinh tạng nghiêm luận (mahāyānasūtralaṅkāra-sāstra), Trung biên phân biệt luận (mādhyānta-vibhāga-sāstra), một bài luận ngắn có tính giáo khoa và bộ luận [Du già sư](#) (yogācārabhūmi-sāstra) nổi tiếng.

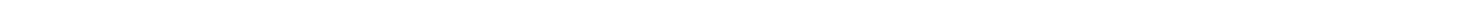


Man-đa-la

S: maṇḍala; nguyên nghĩa là »vòng tròn, vòng cung«;

Một khái niệm quan trọng của [Phật giáo Tây Tạng](#) và [Kim cương thừa](#). Đó là biểu tượng của vũ trụ và lực lượng trong vũ trụ diễn tả bằng những tranh vẽ. Người ta sử dụng Man-đa-la để tập trung thiền định, nó là xuất phát điểm của nhiều phương pháp [Quán đỉnh](#). Tại Tây Tạng, người ta hiểu Man-đa-la là »trung tâm và ngoại vi«, là cơ sở để hiện tượng hợp nhất với bản thể. Vì vậy trong một Man-đa-la, người ta thường thấy vô số cảnh vật, hình tượng khác nhau, nhưng chúng nằm trong một tranh vẽ duy nhất với thứ tự trên dưới rõ rệt.

Trong Kim cương thừa, Man-đa-la không chỉ là đối tượng thiền quán mà còn là bàn thờ để thiền giả bày biện các lễ vật hay pháp khí. Tuy thế muốn được làm như thế, hành giả phải được một vị đạo sư thừa nhận và cho phép thực hiện [Nghị qui](#) (s: sādhana) đó. Mỗi Man-đa-la đều nhắm đến một vị Phật nhất định và vì thế lễ vật hay pháp khí đều phải phù hợp. Kim cương thừa xem mọi thứ đều có thể là Man-đa-la, từ thế giới ngoại cảnh đến chính bản thân hay tâm thức mình. Tuy nhiên theo truyền thống người ta hay xem Man-đa-la là một lâu đài hình vuông có bốn cửa nhìn ra bốn phía. Có 4 cách để xây dựng một Man-đa-la: 1. Bằng một bức họa ([Thăng-ka](#)), 2. Bằng cát nhuộm màu, 3. Bằng từng đồng gạo nhỏ và 4. Bằng vật thể ba chiều, thường là kim loại. Nếu trung tâm của Man-đa-la vẽ một vị thần mặt mày dữ tợn, thường Man-đa-la đó hay chỉ tính vô thường của vạn sự, được vẽ với tử thi vây tròn chung quanh. Có khi Man-đa-la được vẽ với biểu tượng của các [Phật gia](#) (buddhakula).



Man-tra

S: mantra;

Là một số âm, chứa đựng sức mạnh đặc biệt của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái Phật giáo, Man-tra hay được lập lại trong các buổi tu tập hành trì, đặc biệt trong [Kim cương thừa](#) ở Tây Tạng. Ở đây Man-tra trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức hành giả. Trong ba ải [Thân, khẩu, ý](#) thì Man-tra thuộc về khẩu và tác động thông qua âm thanh rung động do sự tụng niệm Man-tra phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc Man-tra vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ một [Ấn](#) (s: mudrā) nhất định như [Nghỉ quĩ](#) (s: sādhana) chỉ dẫn.

Trong các trường phái tại Tây Tạng thì chức năng của các Man-tra của mỗi cấp [Tan-tra](#) khác nhau. Có khi, trong lúc niệm Man-tra hành giả phải tập trung lên mặt chữ của Man-tra này hay tập trung lắng nghe âm thanh của nó. Nếu hành giả tập trung lên mặt chữ, thì các chữ đó hiện thành linh ảnh. Nếu tập trung lên âm thanh thì hành giả cần niệm thành tiếng hay tưởng tượng ra thanh âm của nó. Chương 5 của tác phẩm Subāhupariṣcchā có ghi:

Lúc đọc Man-tra,
Đừng quá gấp rút,
Đừng quá chậm rãi,
Đọc đừng quá to tiếng,
Đừng quá thì thầm,
Không phải lúc nói năng
Không để bị loạn động.

Mãn Giác

滿覺 ; 1052-1096

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 8 của dòng Thiền [Vô Ngôn Thông](#). Sư nổi pháp Thiền sư [Quảng Trí](#) và truyền tâm ấn lại cho đệ tử là [Bản Tịnh](#).

Sư họ Nguyễn, thân phụ là Hoài Tố làm chức Trung thư Viên ngoại lang. Lúc Lí Nhân Tông còn làm Thái tử, Sư được tuyển vào cung tham gia học thuật cùng với vua. Về sau, khi lên ngôi, Lí Nhân Tông ban cho Sư hiệu Hoài Tín.

Sau, Sư dâng biểu xin xuất gia, học với Thiền sư Quảng Trí và vân du khắp nơi. Sư là bậc linh tú pháp môn trong một thời, được vua Lí Nhân Tông cùng hoàng hậu hết sức kính nể và dựng chùa Giáo Nguyên thỉnh làm trụ trì.

Năm 1096 cuối tháng 11, Sư gọi chúng đọc bài kệ:

春去百花落。春到百花開
事逐眼前過。老從頭上來
莫謂春殘花落盡。庭前昨夜一枝梅

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu, già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua – sân trước – một cành mai.

Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi. Sau lễ hỏa táng, [Xá-lị](#) được thu lại thờ tại chùa Sùng Nghiêm, vua thụy hiệu là Mãn Giác.

Mạn

慢 ; S, P: māna;

Sự kiêu mạn tự cho ta bằng người (s: māna) hoặc hơn người (s: atimāna). Mạn là một trong mười [Kết sử](#) trói vào [Luân hồi](#), chỉ hoàn toàn tan rã khi chứng quả [A-la-hán](#). Mạn là một trong những [Tùy miên](#) (s: anusāya; p: anusaya) và [Phiền não](#) (s: kleśa; p: kilesa).

Mạt-na

末那 ; S: manas; P: mano;

Là ý, ý nghĩ, khả năng suy nghĩ, đôi khi được hiểu là Ý thức. Mạt-na được xem có tính lí luận của con người, là xứ thứ sáu (Mười hai xứ). Mạt-na kiểm soát năm giác quan còn lại.

Trong Duy thức tông, Mạt-na (manas) là thức thứ bảy trong tám thức (xem Pháp tướng tông).

Mặc chiếu thiền

默照禪 ; C: mòzhào-chán; J: mokushō-zen; nghĩa là »Thiền của sự giác ngộ thầm lặng«;

Danh từ này xuất hiện và được sử dụng trong thời Thiền sư Hoàng Trí Chính Giác (1091-1157) trong tông Tào Động để phân biệt với phương pháp Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế. Theo phương pháp Mặc chiếu thiền, thiền sinh không cần phải dùng Công án mà chỉ việc ngồi trầm tĩnh tu tập Thiền định.

Như Khán thoại thiền trong dòng Lâm Tế, danh từ Mặc chiếu thiền được sử dụng ám chỉ dòng Tào Động. Nói đến Mặc chiếu thiền là người ta nghĩ ngay đến Tào Động.

Mặc nhiên

默然

Là sự lặng thinh, không trả lời. Biểu thị này thường được thấy trong hai trường hợp:

1. Chỉ sự im lặng của Phật Thích-ca Mâu-ni trước những câu hỏi về những chủ đề siêu nhiên, vượt khỏi tầm nhìn, vô bổ.

Các đệ tử của Ngài thường đặt những câu hỏi như »Có một Ngã hay không«, »Một Giác giả có tồn tại sau khi nhập Niết-bàn hay không«, »Thế giới vĩnh hằng hay không«. Đức Phật giải thích sự im lặng của mình là những câu trả lời dành cho các câu hỏi này chẳng giúp ích gì trên con đường tu tập – bởi vì chúng không trợ giúp khắc phục tham ái, thành đạt tri huệ. Ngài lo ngại các vị đệ tử chỉ chú tâm vào những nghi vấn này mà xao lãng công trình tu tập.

Đức Phật trình bày quan điểm của mình qua một ẩn dụ nổi tiếng: một người bị trúng tên. Người này được đưa đến y sĩ, và vị y sĩ muốn rút mũi tên ra lập tức. Nhưng kẻ bị trúng tên lại bảo: »Mũi tên này không được rút ra cho đến khi nào ta biết được kẻ nào đã bắn trúng ta, hân thuộc về gia đình nào, thân thể lớn, bé hay vừa, da trắng, nâu hay đen.«

Và như người bị trúng tên chết trước khi nhận được những câu giải đáp – cũng như thế, các vị đệ tử sẽ bị những nỗi khổ thế gian đàn áp, sẽ chết trước khi nhận được những lời giải đáp về những vấn đề siêu nhiên, vô bổ nêu trên.

2. Chỉ sự im lặng như sấm sét (默如雷; mặc như lôi) của [Cư sĩ Duy-ma-cật](#) dành cho Bồ Tát [Văn-thù](#), được ghi lại trong kinh [Duy-ma-cật sở thuyết](#).

Mặc tích

墨跡 ; J: bokuseki; nghĩa là dấu mực;

Danh từ dùng để chỉ các tác phẩm, những lời văn, những chữ được các Thiền sư hoặc các vị tăng viết. Nội dung của các ›Dấu mực‹ thường là một pháp ngữ (j: hōgo) của các vị Thiền sư, Tổ sư. Một mặc tích được thực hiện không phải với tâm trạng ›muốn tạo‹ một tác phẩm nghệ thuật mà chính nó là một biểu hiện của một sự thật sinh động, xuất phát từ kinh nghiệm thiền.

Các mặc tích được các vị Thiền sư – đặc biệt là các vị thực hành [Thư đạo](#) (j: shodō) – trứ tác để cổ vũ, khuyến khích môn đệ, thường là được các môn đệ thỉnh cầu thực hiện. Khi thầy tặng môn đệ một mặc tích có nghĩa là vị thầy này ›cho đệ tử biết tâm trạng của mình‹. Có khi mặc tích chỉ là một chữ duy nhất, một chữ đặc biệt, có giá trị trung tâm cho Thiền, hoặc là một bài kệ ngộ đạo hoặc một câu pháp ngữ. Các mặc tích của các Đại thiền sư Nhật Bản như [Mộng Song Sơ Thạch](#) (musō soseki, 1275-1351), [Nhất Hưu Tông Thuần](#) (ikkyū sōjun, 1394-1481), [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (hakuin ekaku, 1685-1768) và [Tiên Nhai Nghĩa Phạm](#) (sengai gibon) chính là những kiệt tác của nghệ thuật Thiền và nền nghệ thuật Nhật nói chung (xem sự tích về việc viết một mặc tích dưới [Hành, trụ, tọa, ngọa](#)).

Mật-lặc Nhật-ba

蜜 勒 日 波; T: milarepa [mi-la-ras-pa]; 1052-1135, có nghĩa là »Mật-lặc, người mặc áo vải khổ hạnh«;

Một trong những thánh nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ông là đệ tử của [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) và bị thầy thử thách khắc nghiệt. Cuối cùng ông được truyền giáo pháp [Đại thủ ấn](#) và [Na-rô lục pháp](#) (nāro chodrug), sáng lập tông phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa). Ngày nay, [Phật giáo Tây Tạng](#) vẫn còn nhắc nhở lại cuộc đời phiêu bồng và những bài ca của ông.

Mật-lặc Nhật-ba sinh tại Tây Tạng, gần biên giới Nepal. Lúc lên bảy, cha mất, gia sản bị chiếm đoạt, gia đình ông bị đối xử tàn tệ. Nhằm trả thù nhà, Mật-lặc Nhật-ba đi học huyền thuật, dùng phép hô phong hoán vũ giết hại nhiều người. Ăn năn về hành động đó, ông tìm gặp một vị Đạo sư của tông [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) là Rong-ton xin học nhưng vị này khuyên nên gặp Mã-nhĩ-ba. Ông trở thành môn đệ của Mã-nhĩ-ba lúc 38 tuổi, nhưng suốt sáu năm chỉ được xem là kẻ hầu, và Mã-nhĩ-ba thử thách khắc nghiệt làm ông hầu như kiệt sức và gần muốn tự vận.

Với thời gian đó, ác nghiệp của ông đã được trả xong, Mã-nhĩ-ba bắt đầu dạy pháp cho ông bằng cách sống viễn li cô tịch, truyền cho giáo pháp của [Na-rô-pa](#) (t: nāropa) và đặc biệt chú trọng phép phát triển [Nội nhiệt](#) ([Na-rô lục pháp](#)). Chỉ với một chiếc áo vải mỏng manh, ông sống năm này qua năm khác trong cái lạnh của Hi-mã-lạp sơn, chỉ chuyên tâm thiền định trong các hang động. Sau chín năm độc ẩn, ông bắt đầu thu nhận môn đệ, trong đó có vị y sĩ [Đạt-bảo Cáp-giải](#) (t: dvags-po lharje) là người quan trọng nhất. Mật-lặc Nhật-ba để lại nhiều bài ca bất hủ cho đời sau và những bài ca này được ghi lại trong một tập dưới tên Thập vạn ca (100.000 bài hát của Mật-lặc Nhật-ba).

Mật tông

密 宗 ; C: mì-zōng;

Trường phái Mật giáo tại Trung Quốc, do ba Cao tăng Ấn Độ đưa vào trong thế kỉ thứ 8. Đó là Thiện Vô Úy (善 無 畏; s: śubhākārasimha, 637-735), Kim Cương Trí (金 剛 智; s: vajrabodhi, 663-723) và [Bất Không Kim Cương](#) (不 空 金 剛; s: amoghavajra, 705-774). Thiện Vô Úy được phong là Quốc sư, là người dịch kinh căn bản của tông này là [Đại Nhật kinh](#) (s: mahāvairocana-sūtra) ra chữ Hán, Bất Không dịch các [Man-tra](#) và [Đà-la-ni](#) của bộ kinh đó.

Các yếu tố quan trọng của Mật tông là phép niệm Man-tra, phép bắt [Ấn](#) (s: mudrā) và sử dụng [Man-đa-la](#) cũng như các lần [Quán đỉnh](#) (灌頂; s: abhiṣeka). Mật tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lí do mà Mật tông không được truyền bá rộng rãi. Bất Không là thầy của ba nhà vua Trung Quốc và sau khi Sư mất thì Mật tông suy tàn vì không có vị đạo sư nào từ Ấn Độ đến nữa.

Trường phái này được Đại sư [Không Hải](#) (空海; j: kūkai) đưa qua Nhật dưới tên [Chân ngôn tông](#) (j: shingon-shū), là một trong những tông phái quan trọng của nền Phật giáo Nhật Bản. Không Hải là môn đệ của Đại sư Huệ Quả, một môn đệ của Bất Không.

Mâu-ni

牟尼 ; S, P: muni; nghĩa là Thánh nhân, Trí giả, người có trí huệ;

Danh từ chỉ người đã đạt được thánh quả, đã đắc đạo. Thời đức Phật Thích-ca, danh từ Mâu-ni cũng được sử dụng chỉ người tu hạnh không nói (tịnh khẩu).

Mâu Tử

牟子

sinh khoảng năm 165-170, được xem là [Luận sư](#) đầu tiên của [Phật giáo Việt Nam](#). Tác phẩm quan trọng của Sư còn được nhắc lại là Lí hoặc luận (luận giải cho những nghi ngờ về đạo Phật).

Mê-đi-ni (50)

S: medhini; »Nông gia kiệt sức«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là một nông dân ở [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra). Ngày nọ, một vị [Du-già-sư](#) dạy ông phép thiền quán, nhưng cố gắng tới mấy đầu óc ông vẫn vương vấn chuyện cày cấy. Ông thú nhận điều đó với vị này, vị này dạy ông quán tưởng như sau:

Lưỡi cày ví tâm thức,
Trâu bị ví cảm thụ,
vui sướng và khổ đau,
hãy cày bừa đồng ruộng,
của cuộc đời thế gian.
Hãy gieo hạt nhận thức,
rồi gặt hái quả chín,
của niềm vui thanh tịnh,
phúc hạnh ngập đầy tràn,
suối nguồn của thật tại.

Sau mười hai năm quán tưởng, những khái niệm ràng buộc ông bấy lâu nay tự tan biến, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#).
Chứng đạo ca của ông như sau:

Nhờ nhận thức toàn diện,
về tri kiến tiên thiên,
nhờ phương tiện khéo léo,
của trí óc phân biệt;
mà Tự tính nổi lên,
từ chiều sâu thăm thẳm.
Lành thay, đã chứng đạt.

Mê-kha-la (66)

S: mekhalā;

Một Du-già-ni Tất-đạt (s: yoginī siddhā) trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9.

Một gia đình nọ tại Đê-vi Kổt-ta (devikoṭṭa) có hai cô con gái, Mê-kha-la và [Ka-na Kha-la](#) (kanakhalā). Hai cô này sớm được gả cho hai công tử, nhưng hai ông chồng sớm chê trách hai nàng, mặc dù hai nàng không có lỗi lầm gì. Lần đó thì Đạo sư [Kan-ha-pa](#) (s: kāṇhapa) du hóa, có bảy trăm Không hành nam (s: dāka), nữ thần theo hộ tống, thiên nhạc trỗi lên vang lừng, ai cũng thấy cũng nghe được. Hai nàng liền quyết đi theo để xin học hỏi. Vị Đạo sư chấp nhận và hướng dẫn vào Kim cương Va-ra-hi (vajra-vārāhī) và dạy cho nàng cách quán tưởng.

Mười hai năm liên tục, hai nàng tu tập thiền định và sau đó tìm gặp lại thầy. Vị Đạo sư hỏi các nàng là ai và đòi phẩm vật cúng dường. Khi nghe thầy đòi cúng dường »bản thân« thì hai nàng biến lưới thành kiếm, tự cắt đầu dâng thầy và đọc bài kệ:

Nhờ Đạo sư khai thị,
đã thực hiện thiền quán,
đã phá hủy phân biệt,
giữa Niết-bàn, Sinh tử.
Tri Hành đã hợp nhất,
đã phá hủy phân biệt,
giữa việc Cho, việc Nhận.
Không vô biên đã cùng,
Tâm tỉnh giác thanh tịnh,
đã phá hủy phân biệt,
giữa cái Ta và Người.
Xin cúng dường vật này,
dấu hiệu của Vô tâm.

Vị Đạo sư không ngờ đệ tử mình đã ngộ đạo, nhưng khuyên:

Hãy nhìn Du-già-ni
đạt niềm vui giải thoát!
Hãy tạm quên hạnh phúc,
sống phục vụ tha nhân.

Căng-ha-ba đặt đầu lại trên vai họ, thân hai nàng đều nguyên vẹn như cũ. Những người chứng kiến đều rất khâm phục, gọi hai nàng là »Du-già-ni mất đầu«. Khi cả hai cúi đầu chạm chân vị Du-già sư thì họ đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Bài ca thành

đạo của Mê-kha-la (người chị) như sau:

Mọi hiện tượng trong ngoài,
đó chính là Tâm hiện.
Thiền định không vương mắc,
tất cả đều một vị.
Trong thiền định tối thượng,
không chút tâm sở cầu,
ta đã chứng Bất nhị,
và Phật quả hoàn toàn.

Mê-kô-pa (43)

S: mekopa; »Đạo sư với cặp mắt nhìn trừng«;

Một trong 84 vị [Phúc](#) đức cho đời sau. Nghe vậy, vị này dạy ông về tính nhất thể của [Luân hồi](#) và [Niết-bàn](#). Tùy nơi tu duy con người mà Niết-bàn hay Sinh tử hiện ra là một hay khác và giải thoát cũng nằm nơi con người. Sau lời khai thị đó, Mê-kô-pa chỉ cần 6 tháng để đạt tri kiến về tự tính muôn vật, đạt [Tất-địa](#). Sau đó ông đi lang thang trên bãi thiêu xác, hay vào thành mở mắt thật lớn nhìn người qua kẻ lại, như một người điên. Người đời gọi là ông là »Du-già sư trợn mắt.« Bài kệ thành đạo của ông như sau:

Đạo sư há dạy rằng:
»Hãy liễu ngộ tự tính,
Từ bỏ óc phân biệt,
làm quen pháp Bất nhị,
sống trên bãi thiêu xác.
Đã ngộ tính Bình đẳng,
thống tay vào thế gian,
như một tên điên khùng«.

Mi-na-pa (8)

S: mīnapa; »Người cá«;

Một [Ma-ha Tấ-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tấ-đạt Ấn Độ, là một nhân vật thần kì không xác định được trong lịch sử.

Ông là một ngư phủ, ngày nọ ông bị cá nuốt vào bụng nhưng ông vẫn tiếp tục sống trong bụng cá. Ngày nọ, vua trời Đại Thiên (s: mahādeva, maheśvara, śiva) giảng pháp thâm diệu cho hoàng hậu Ô-ma Đề-vi (s: umādevī) tại đáy biển để không ai nghe lén. Mi-na-pa nghe được và sau khi vua trời biết thế, ông truyền pháp luân cho ông. Sau 12 năm tu trong bụng cá, Mi-na-pa đạt chính kiến. Sách chép rằng ông giáo hóa đến 500 năm, làm nhiều phép thần thông, để dấu chân lên đá v.v...

Chứng đạo kệ của ông như sau:

Ngư phủ Mi-na-pa,
lạc trên biển số phận,
sống sót trong bụng cá.
Nhờ học phép Du-già,
tưởng chỉ dành Ô-ma Đề-vi.
Sau đó, ngay đá tảng,
không mang nổi sức nặng,
đầy minh triết trong ta.

Minh Am Vinh Tây

明菴榮西 ; J: myōan eisai; 1141-1215;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), dòng [Hoàng Long](#). Sư được xem là vị Tổ khai sáng [Thiền tông](#) tại Nhật Bản. Sư đến Trung Quốc hai lần và lần thứ hai, Sư được Thiền sư Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷敞) ở chùa Vạn Niên trên núi Thiên Thai ấn chứng. Sư cũng là thầy đầu tiên của [Đạo Nguyên Hi Huyền](#), người khai sáng dòng Thiền [Tào Động](#) tại Nhật.

Việc khai sáng Thiền tông tại Nhật được xem là thành tựu của Vinh Tây nhưng sự kiện này phải được đính chính lại một

ít bởi vì sự thành lập Thiền tông tại Nhật – nếu nhìn một cách tổng quát – là một quá trình lâu dài, qua nhiều cấp bậc. Sư là người – có thể nói – thực hiện những bước quan trọng đầu tiên để Thiền tông được hưng thịnh tại đây.

Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo tại Bitchū (bây giờ là Okayama), học hỏi Phật pháp từ nhỏ. Năm 14 tuổi, Sư xuất gia trên núi [Tì Duệ](#) (j: hiei) tại Kinh Đô (kyōto), trung tâm của [Thiền Thai tông](#) tại Nhật Bản. Sư chú tâm học hỏi tất cả những lý thuyết căn bản của Thiền Thai tông và cả Mật giáo của tông này (台密; Thai mật; j: taimitsu) trong thời gian ở tại đây.

Sau đó, Sư quyết định sang Trung Quốc để học hỏi thêm. Lần sang Trung Quốc đầu tiên (1168) đã mang đến cho Sư một ấn tượng về Thiền tông tại đây. Chuyến du học này kéo dài không lâu (7 tháng) và kết quả chỉ là những bài luận của Thiền Thai tông tại Trung Quốc mà Sư mang trở về quê nhà. Chuyến du học thứ hai xảy ra gần hai mươi năm sau đó (1187) và chuyến đi này là mốc ngoặt quan trọng trong cuộc đời của Sư. Ban đầu, Sư có ý định đến tận Ấn Độ để thăm những thánh tích của đức Phật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#) và sau khi đặt chân lên đất Trung Quốc, Sư liền xin phép đi từ đây sang Ấn Độ nhưng sự từ chối của chính quyền lúc bấy giờ buộc Sư phải ở lại. Đây chính là cơ hội để Sư tham vấn các vị Thiền sư Trung Quốc. Dưới sự hướng dẫn của Hư Am Hoài Sừng – một vị Thiền sư thuộc đời thứ tám dòng [Hoàng Long Huệ Nam](#) tông Lâm Tế – Sư đạt yếu chỉ Thiền và được [Ấn khải](#). Sau bốn năm du học, Sư trở về Nhật, tuyên truyền giáo lý của Thiền tông tại đây. Trong thời gian sau (1198), Sư soạn bộ [Hưng thiền hộ quốc luận](#) (興禪護國論; j: kōzen gokokuron) để xiển dương Thiền tông và để chống đối lại sự phản bác mạnh mẽ của các vị tăng thuộc Thiền Thai tông. Sư viết như sau trong Hưng thiền hộ quốc luận: »Tổ [Tối Trùng](#) (j: saichō) của Thiền Thai tông đã từng dạy Thiền; nếu Thiền tông chẳng có ý nghĩa gì thì Đại sư Tối Trùng cũng chẳng có ý nghĩa gì và – nếu Đại sư Tối Trùng chẳng có ý nghĩa gì thì Thiền Thai tông cũng chẳng có ý nghĩa gì.«

Sư không những là một Thiền sư lỗi lạc mà còn rành về cả y thuật, đặc biệt là cách dưỡng sinh bằng trà. Sư có viết [Khuyết trà dưỡng sinh ký](#) (喫茶養生記; j: kissa yōjōki), nói về tác dụng của trà và chính từ đây [Trà đạo](#) bắt đầu có tại Nhật.

Trong những năm cuối đời, Sư hoàng hóa tại hai trung tâm Kinh Đô và Liêm Thương (kamakura). Sư tịch năm 1215, thọ 75 tuổi.

Thiền sư Trung Quốc dòng [Đức Sơn Tuyên Giám](#). Sư nổi pháp Thiền sư [La Sơn Đạo Nhàn](#). Vì Sư chột mắt bên trái nên cũng được thời nhân gọi là Độc Nhãn Long. Sư giáo hóa lại núi Minh Chiêu hơn 40 năm và những lời dạy của Sư được truyền bá rộng rãi thời đó. Tương truyền Sư ẩn khả cho năm môn đệ.

Minh Đế

明 帝 ; C: míngdì;

Hoàng đế cai trị nhà Hán từ năm 58-75, còn gọi là Hán Minh Đế. Theo truyền thuyết, Minh Đế nằm mộng mà sau đó cho truyền đạo Phật tại Trung Quốc. Ông nằm mơ thấy một vị thần áo vàng lơ lửng trước điện. Hỏi các đại thần, có người cho hay có thánh nhân xuất hiện ở Ấn Độ, là người giác ngộ đạt Phật quả. Người đó có »màu da vàng tuyền và biết bay«. Sau đó Minh Đế gởi một phái đoàn đi Ấn Độ. Phái đoàn về mang theo bộ kinh [Tứ thập nhị chương](#). Minh Đế cho xây hẳn một lầu đài để thờ kinh đó. Đó là bộ kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán và đạo Phật được truyền vào Trung Quốc bắt đầu từ đây.

Minh Không

明 空 ; 1076-1141

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 13. Không biết Sư nổi pháp ai, chỉ biết rằng Sư kết bạn cùng với hai vị [Đạo Hạnh](#) và [Giác Hải](#).

Sư tên tục là Nguyễn Chí Thành, quê ở làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định. Năm lên 29 tuổi, Sư cùng với hai vị Giác Hải và Đạo Hạnh sang Thiên Trúc (Ấn Độ) học đạo, đạt được thần thông. Trở về quê, Sư kiến lập chùa Diên Phúc và chuyên trì chú Đại bi tại đây.

Sư rất có công trong việc thu thập vật liệu để tạo »Đại Nam tứ khí«, đó là tượng Phật, hồng chung, cái đỉnh, cái vạc. Tượng Phật [A-di-đà](#) được đúc và thờ tại chùa Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương; cái đỉnh được đúc tại kinh đô, nơi tháp Báo Thiên; Đại hồng chung được đúc tại Phổ Loại, vạc tại Minh Đảnh.

Sư thường thi triển thần thông để giáo hóa chúng và tương truyền rằng, Sư cũng là người chữa bệnh hóa cạp của vua Lí Thần Tông.

Niên hiệu Đại Định thứ 2 (1141), Sư viên tịch. Tượng của Sư và bia kí vẫn được tôn thờ tại chùa Lí Quốc Sư, quận Hồn Kiếm, Hà Nội.

Minh Lương

明 良 ; tk. 16-17

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông [Lâm Tế](#) truyền sang miền Bắc, đời thứ 35. Sư nổi pháp Thiền sư [Chuyết Công](#). Môn đệ đắc pháp nổi tiếng của Sư là Thiền sư [Chân Nguyên Huệ Đăng](#).

Không rõ họ và quê quán Sư ở đâu. Chỉ biết khi nghe tin [Hòa thượng](#) Chuyết Công từ Trung Quốc sang, Sư tìm đến tham vấn.

Sư hỏi: »Khi sinh tử đến làm sao trốn tránh?« Chuyết Công đáp: »Chọn lấy nơi không sinh tử trốn tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là nơi không sinh tử?« Chuyết Công đáp: »Ở trong sinh tử nhận lấy mới được.« Nghe vậy, Sư vẫn chưa ngộ. Chuyết Công bảo: »Hãy lui đi, đợi chiều hãy đến.«

Chiều, Sư lại đến. Chuyết Công bảo: »Đợi sáng mai chúng sẽ vì người minh chứng.« Sư nghe đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, quì sụp xuống lạy. Sư được Chuyết Công [Ấn khả](#) và truyền tâm ấn.

Sau đó, Sư rời thầy trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Lương ở Phù Lãng. Nơi đây, Sư dốc lòng giáo hóa đồ chúng.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho Chân Nguyên và nói kệ:

美玉藏頑石。蓮花出淤泥
須知生死處。悟是即菩提
Mĩ ngọc tàng ngoan thạch
Liên hoa xuất ử nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề.

*Ngọc quý ẩn trong đá

Hoa sen mọc từ bùn

Nên biết chỗ sinh tử

Ngộ vốn thiệt Bồ-đề.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta trở về«. Vừa dứt lời, Sư viên tịch.

Minh Phong Tố Triết

明峰素哲 ; J: meihō sotetsu; 1277-1350;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Tào Động](#), nối pháp Thiền sư [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) (j: keizan jōkin) và là bạn đồng học của Thiền sư [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) (gasan jōseki).

Minh Tâm

明心 ; ?-1034

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 7, nối pháp Thiền sư [Định Hương](#) (xem thêm dưới [Bảo Tính](#)).

Minh Trí

明智 ; ?-1196

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Đạo Huệ](#).

Sư họ Tô, tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm. Sư bẩm chất thông minh, nhân lúc gặp Thiền sư Đạo Huệ liền xin xuất gia. Nơi Đạo Huệ, Sư đạt yếu chỉ thiền, thông hiểu các bộ kinh luận lớn như [Viên giác](#), [Pháp hoa](#) và [Truyền đăng lục](#). Vua

thấy vậy kính phục, phong hiệu là Minh Trí.

Niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11, sắp thị tịch, Sư nói kệ:

隨風水月明。無影亦無形
色相這箇是。空空尋響聲
Tùy phong thủy nguyệt minh
Vô ảnh diệc vô hình
Sắc tướng giá cá thị
Không không tầm hưởng thanh.
*Theo gió trăng nước sáng
Không bóng cũng không hình
Sắc tướng chỉ thể ấy
Trong không tìm tiếng vang.
Nói xong, Sư lặng lẽ viên tịch.

Mộc Am Tính Thao

木菴性瑤 ; C: mùān xìngtāo; J: mokuan shōtō; 1611-1684;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Hoàng Bá](#) (j: ōbaku-shū). Sư nối pháp Thiền sư [Ấn Nguyên Long Kì](#), và cùng với thầy sang Nhật giáo hóa.

Tại Nhật, Ấn Nguyên khai sáng tông Hoàng Bá và cử Sư làm vị Tổ thứ hai (1664). Sư thành lập Thụy Thánh tự (zuishō-ji) tại Đông Kinh (tōkyō), góp công rất nhiều trong việc truyền bá tông này tại Nhật.

Mộng Song Sơ Thạch

夢窗疏石 ; J: musō soseki; 1275-1351;

Thiền sư Nhật Bản danh tiếng thuộc tông [Lâm Tế](#). Sư là người rất có công trong việc truyền bá tông phong Lâm Tế tại Nhật, được Nhật hoàng phong danh hiệu Quốc sư.

Sư sinh ra trong một gia đình thuộc dòng dõi quý tộc, mất mẹ năm bốn tuổi. Vừa lên tám, Sư đã xuất gia và ban đầu chuyên tu tập theo Mật giáo (j: mikkyō). Trong khoảng thời gian 10 năm, Sư thu thập tất cả những ấn tượng huyền bí của Mật giáo tại đây. Một năm sau khi thụ giới cụ túc (1292), Sư chuyển sang tu tập theo phương pháp của Thiền tông. Nguyên nhân của sự thay đổi này chính là cái chết bi thảm của một vị thầy. Sư tự thấy rằng, vấn đề chính của cuộc sống là sinh tử luân hồi không thể giải quyết được bằng tri thức uyên bác, kiến thức của một học giả. Trong thời gian 100 ngày sau khi vị thầy lâm chung, Sư tụng kinh cầu an cho vị thầy và nhân đây, Sư có một giấc mộng rất quan trọng. Trong giấc mộng này, Sư được gặp hai vị Thiền sư Trung Quốc quan trọng đời Đường là [Thạch Đầu Hi Thiên](#) (石頭希遷; c: shítóu xīqiān; j: sekito kisen) và Sơ Sơn Quang Nhân (疏山光仁; c: chūshān guāngrén; j: sozan kōnin), một môn đệ của [Động Sơn Lương Giới](#). Thạch Đầu xuất hiện dưới dạng một vị tăng của [Chân ngôn tông](#), Sơ Sơn dưới dạng [Bồ-đề Đạt-ma](#). Sau giấc mộng này, Sư tự đặt tên cho mình là Sơ Thạch (so-seki) – ghép từ hai chữ đầu của Sơ Sơn và Thạch Đầu. ›Cửa sổ của giấc mộng‹ (夢窓; Mộng Song; j: musō) đã mở rộng, hướng dẫn Sư trên con đường Thiền.

Sau đó, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư danh tiếng đương thời – một trong những vị này là [Nhất Sơn Nhất Ninh](#) (c: yīshān yīníng; j: issan ichinei), một vị Thiền sư Trung Quốc danh tiếng – nhưng không hài lòng với những phương pháp tu tập của những vị này. Nghe danh của Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日; j: kōhō kennichi), Sư liền đến tham học. Sư học không lâu nơi Cao Phong nhưng vẫn được xem là môn đệ vì sau này Cao Phong chính là người [Ấn khả](#) cho Sư.

Vào một ngày tháng năm (1305), đang trên đường trở về am và trong lúc mệt mỏi, Sư vừa muốn dựa lưng vào tường thì có cảm giác bức tường bỗng nhiên biến mất, Sư té xuống và nhân đây ngộ được yếu chỉ thiền.

Sau sự việc quan trọng này, Sư vẫn chu du đây đó, chú tâm đến việc [Tọa thiền](#) (j: zazen). Cuối cùng, Sư nhận lời mời trụ trì [Thiền Long tự](#) (j: tenryū-ji) tại Kinh Đô – một ngôi chùa được xếp vào hệ thống [Ngũ Sơn](#) (j: gosan) – và trở thành một nhân vật quan trọng của nền văn hóa Phật giáo tại đây.

Sư cũng là một trong những tác giả đứng hàng đầu của phong trào [Ngũ Sơn văn học](#) (j: gosan bungaku), một phong trào rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa, khoa học và nghệ thuật của Trung Quốc sang Nhật. Tên của Sư gắn liền với nhiều việc khai sơn, sáng lập thiền viện và đích thân Sư cũng trụ trì nhiều thiền viện danh tiếng, trong đó có Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa với những kiến trúc, vườn cảnh nổi danh trên thế giới. Dưới sự chỉ đạo của Sư, một vị Tướng quân (shōgun) với tên Túc Lợi Tôn Thị (j: ashikaga takauji) truyền lệnh lập 66 ngôi chùa ở 66 nơi khác nhau với tên An Quốc tự (j: ankoku-ji) và từ đây, Thiền tông được truyền bá khắp nước Nhật. Một trong những tác phẩm quan trọng của Sư là

Mộng trung vấn đáp (muchū-mondō), trong đó, Sư trình bày các yếu chỉ của Thiền tông qua các câu hỏi và trả lời. Ngoài ra, Sư cũng nổi danh trong nghệ thuật [Thư đạo](#) (shodō). Sư được bảy vị Nhật hoàng tôn làm thầy và được phong bảy danh hiệu khác nhau. Dưới danh hiệu Mộng Song Quốc sư, Sư đi vào lịch sử của Phật giáo Nhật Bản.

Mục Châu Trần Tôn Túc

睦州陳尊宿 ; C: mùzhōu chenzūnsù; J: bokushū chinsonshuku; ~ 780-877, còn được gọi là Mục Châu Đạo Minh (睦州道明);

Thiền sư Trung Quốc, [Pháp tự](#) của Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#). Sư là một trong những môn đệ xuất sắc nhất của Hoàng Bá, người sớm nhận ra tài năng của [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#). Sư cũng nổi danh là vị thầy nghiêm khắc của Thiền sư [Vân Môn Văn Yển](#).

Sư họ Trần, quê ở Giang Nam, xuất gia từ nhỏ. Nghe danh Hoàng Bá, Sư đến học, giữ giới chăm chỉ, được mọi người kính trọng gọi là Tôn Túc nên thành danh là Trần Tôn Túc. Nơi Hoàng Bá, Sư đạt yếu chỉ và sau đó trở về chùa Khai Nguyên, nhưng ban đầu không để lộ danh. Nơi đây, Sư dùng cỏ bồ đan giày bán nuôi mẹ và để ngoài đường cho khách vắng lai dùng. Sau nhiều năm người ta mới biết Sư làm giày tặng chúng nên gọi Sư là Trần Bồ Hải. Mọi người kính trọng Sư, lần lượt đến tham vấn. Lời nói của Sư rất bí hiểm, ít người hội nổi.

Sư nổi danh là một vị thầy khó tính, lúc nào cũng đóng cửa phòng và tương truyền rằng, tiếng bước âm thầm đến cửa đủ làm cho Sư biết nội tâm của người đến. Nếu người này có đủ khả năng, Sư kêu vào, nắm cổ hỏi: »Nói! Nói!« Nếu người này bắt đầu suy nghĩ trả lời thì bị tổng ra ngoài và Sư đóng sầm cửa lại. Cũng vì thế mà Vân Môn bị què một chân, nhưng nhờ đó đại ngộ. Cách dạy khắc khe của Sư cũng được ghi lại trong [Công án](#) 10 của [Bích nham lục](#): Sư hỏi một tăng mới đến: »Vừa rời chỗ nào?« Tăng liền hét. Sư bảo: »Lão tăng bị một tiếng hét của ông.« Tăng lại hét. Sư bảo: »Ba hét bốn hét sau rồi làm gì?« Tăng lặng thinh. Sư liền đánh và nói: »Kẻ cướp rỗng này.«

Sư sắp tịch, gọi chúng lại nói: »Ta hết duyên nơi đây, sắp đi vậy.« Sư ngồi [Kết già](#) thị tịch, thọ 98 tuổi, được 76 tuổi hạ.

Mục-kiền-liên

目 犍 連 ; S: mahāmaudgalyāyana; P: mahāmoggallāna;

Một trong những đệ tử quan trọng của Phật Thích-ca. Mục-kiền-liên xuất thân từ một gia đình Bà-la-môn, cùng gia nhập Tăng-già Phật giáo với bạn thân là Xá-lị-phất (s: sārīputra) và sớm nổi danh là người đạt nhiều thần thông (Lục thông). Trong một số chùa, người ta thấy tượng của Tôn giả và Xá-lị-phất đứng bên tả và hữu đức Phật. Trước khi Phật nhập diệt, cả hai vị đều bị ngoại đạo giết chết. Mục-kiền-liên được xem là một trong Mười đại đệ tử của Phật.

Mười danh hiệu

Hán Việt: Thập hiệu (十 號);

Mười danh hiệu của một vị Phật, thường được nhắc đến trong những bài kinh, luận:

1. Như Lai (如 來; s, p: tathāgata), là »Người đã đến như thế«; 2. A-la-hán (阿 羅 漢; s: arhat), dịch nghĩa là Ứng Cung (應 供), là »Người đáng được cúng dường«; 3. Chính Biến Tri (正 遍 知; s: samyaksambuddha), dịch theo âm là Tam-miệu-tam-phật-đà (三 藐 三 佛 陀), là »Người hiểu biết đúng tất cả các pháp«; 4. Minh Hạnh Túc (明 行 足; s: vidyācaraṇasampanna), nghĩa là »Người có đủ trí huệ và đức hạnh«; 5. Thiện Thệ (善 逝; s: sugata), là »Người đã đi trên con đường thiện«; 6. Thế Gian Giải (世 間 解; s: lokavid), là »Người đã thấu hiểu thế giới«; 7. Vô Thượng Sĩ (無 上 士; s: anuttarapuruṣa), là »Đấng tối cao, không ai vượt qua«; 8. Điều Ngự Đại Trượng Phu (調 御 大 丈 夫; s: puruṣadamyasārathi), nghĩa là »Người đã điều chế được mình và nhân loại«; 9. Thiên Nhân Sư (天 人 師; s: devamanuṣyānāmsāstr), là »Bậc thầy của cõi người và cõi trời«; 10. Phật Thế Tôn (佛 世 尊; s: buddhalokanātha, buddhalokajyeṣṭha, bhagavān), là »Bậc giác ngộ được thế gian tôn kính«.

Mười đại đệ tử

Hán Việt: Thập đại đệ tử (十 大 弟 子);

Mười đệ tử quan trọng của Phật, hay được nhắc nhở trong kinh sách Đại thừa (s: mahāyāna):

1. Ma-ha [Ca-diếp](#) (摩訶迦葉; s: mahākāśyapa): Đầu-đà đệ nhất, được xem là Sơ tổ [Thiền tông](#) Ấn Độ; 2. A-nan-đà (阿難陀; ānanda): Đa văn đệ nhất, người »nghe nhiều« được xem là Nhị tổ Thiền tông Ấn Độ. [A-nan-đà](#) hay được trình bày trong tranh tượng đứng bên cạnh Phật cùng với Ca-diếp; 3. [Xá-lị-phất](#) (舍利弗; s: śāriputra): Trí huệ đệ nhất, đệ tử quan trọng nhất của Phật trong các kinh [Tiểu thừa](#) (; p: hīnayāna); 4. [Tu-bồ-đề](#) (須菩提; subhūti): Giải [Không](#) (s: sūnyatā) đệ nhất; 5. Phú-lâu-na (富樓那; s: pūrṇa): Thuyết [Pháp](#) (dharma) đệ nhất; 6. [Mục-kiền-liên](#) (目犍連; s: mahāmaudgalyāyana): Thần thông đệ nhất, hay đi đôi với Xá-lị-phất; 7. Ca-chiên-chiên (迦旃延; s: katyāyana): Biện luận đệ nhất; 8. [A-na-luật](#) (阿那律; s: aniruddha): Thiên nhãn đệ nhất; 9. [Ưu-ba-li](#) (優波離; upāli): Giới luật đệ nhất; 10. [La-hầu-la](#) (羅羅; rāhula): Mật hạnh đệ nhất.

Mười đại luận sư

Hán Việt: Thập đại luận sư (十大論師);

Mười luận sư danh tiếng của [Duy thức tông](#) tại Ấn Độ sau thế hệ của [Trần-na](#) (陳那; s: dignāga) và [Pháp Xứng](#) (法稱; s: dharmakīrti), viết luận giải về Duy thức tam thập tụng (s: trimśikāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā) của [Thế Thân](#) (世親; s: vasubandhu), đó là: 1. Thân Thắng (親勝; s: bandhusrī), 2. Hòa Biện (火辨; s: citrabhāṇa), 3. Đức Huệ (德慧; s: guṇamati), 4. [An Huệ](#) (安慧; s: sthiramati), 5. Nan-đà (難陀; s: nanda), 6. Tịnh Nguyệt (淨月; s: śuddhacandra), 7. [Hộ Pháp](#) (護法; s: dharmapāla), 8. (Tối) Thắng Tử ([最] 勝子; s: jinaputra), 9. Thắng Hữu (勝友; s: viśeṣamitra), 10. Trí Nguyệt (智月; s: jñānacandra).

Mười hai nhân duyên

S: pratītya-samutpāda; P: paṭicca-samuppāda; Hán Việt: Thập nhị nhân duyên (十二因緣); nguyên nghĩa là Duyên khởi (緣起), Nhân duyên sinh (因緣生), nhưng vì luật nhân duyên này bao gồm mười hai nhân duyên (điều kiện, s: nidāna) nên gọi là Mười hai nhân duyên (s: dvādaśanidāna hoặc dvādaśaṅga-pratītyasamutpāda).

Một trong những giáo lý quan trọng nhất của đạo Phật. Nguyên lý này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng là nguyên nhân của một yếu tố này và là kết quả của một yếu tố

khác, làm thành một vòng với mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài hữu tình cứ mãi vương mắc trong [Luân hồi](#) (s: saṃsāra).

Nguyên lí mười hai nhân duyên và giáo pháp [Vô ngã](#) (s: anātman; p: anattā) là hai giáo pháp làm rường cột cho tất cả các tông phái [Phật giáo](#). Các nhân duyên (nguyên nhân chính và điều kiện phụ) này gồm có 12 yếu tố như sau:

1. [Vô minh](#) (無明; s: avidyā; p: vijjā), sự không thấu hiểu [Tứ diệu đế](#), không hiểu [Khổ](#) là tính chất căn bản của đời sống;
2. Vô minh sinh [Hành](#) (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra), hành động tạo nghiệp. Hành động này có thể tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng, [Thân, khẩu, ý](#);
3. Hành sinh [Thức](#) (識; s: vijñāna; p: viññāṇa), làm nền tảng cho một đời sống tới. Thức này đi vào bụng mẹ. Thức lựa chọn cha mẹ đúng như Hành tốt xấu qui định;
4. Thức sinh [Danh sắc](#) (名色; s, p: nāmarūpa), là toàn bộ tâm lí và vật lí của bào thai mới, do [Ngũ uẩn](#) (s: pañcaskandha; p: pañca-khandha) tạo thành;
5. Danh sắc sinh [Lục căn](#) (六根; s: ṣaḍāyatana; p: saḷāyatana), là các giác quan, sáu căn (năm giác quan và khả năng suy nghĩ là sáu);
6. Lục căn bắt đầu tiếp xúc với bên ngoài gọi là [Xúc](#) (觸; s: sparśa; p: phassa);
7. Xúc sinh [Thụ](#) (受; s, p: vedanā), là cảm nhận của con người mới với thế giới bên ngoài;
8. Thụ sinh [Ái](#) (愛; s: tṛṣṇā; p: taṇhā), luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh;
9. Ái sinh [Thủ](#) (取; s, p: upādāna) là điều cá nhân mới muốn chiếm hữu cho mình;
10. Thủ sinh ra [Hữu](#) (有; s, p: bhāva), là toàn bộ điều mà ta gọi là tồn tại, sự sống, thế giới.
11. Hữu sinh ra [Sinh](#) (生; s, p: jāti), một thế giới và cá nhân mới xuất hiện hẳn hoi;
12. Sinh sinh ra Lão tử (老死; s, p: jarāmaṇa), vì có Sinh nên có hoại diệt.

Người ta có thể nhìn mười hai nhân duyên dưới nhiều cách phân tích khác nhau. Cách phân tích thông thường có tính thời gian là: yếu tố 1-2 thuộc về đời sống cũ, yếu tố 3-7 là điều kiện và nguyên nhân sinh thành của đời sống mới, yếu tố 8-10 là kết quả trong đời sống hiện tại, yếu tố 11-12 chỉ đời sống tương lai.

Mười hai nhân duyên chỉ rõ tính chất liên hệ lẫn nhau của dòng chảy »Tâm«, »Vật« của thế giới hiện tượng, trong đó

những khái niệm quan trọng nhất là »Ta«, »Người«, »Sinh vật«. Nếu thuyết vô ngã chỉ rõ thế giới và con người do các yếu tố giả hợp kết thành với nhau, thật chất là trống rỗng; thì thuyết nhân duyên có tính chất tổng hợp các yếu tố đó, chỉ ra rằng mọi hiện tượng thân tâm đều bắt nguồn từ những hiện tượng khác. Sự phụ thuộc lẫn nhau đó có thể nhìn dưới khía cạnh đồng thời hoặc có thứ tự thời gian.

Thuyết Mười hai nhân duyên được các trường phái Phật giáo giải thích khác nhau. Tiểu thừa cho rằng thuyết này đã giải thích nguyên nhân của khổ và tất cả mọi pháp hữu vi (s: saṃskṛta) đều có nguyên nhân và điều kiện mới sinh ra nên chúng vô ngã – không có một tự tính nào. Như thế thuyết Mười hai nhân duyên nhằm dẫn đến quan điểm vô ngã.

Trong Đại thừa, Mười hai nhân duyên được sử dụng để chứng minh sự không thật của sự vật và đặc biệt trong Trung quán tông (s: mādhyamika), Mười hai nhân duyên được định nghĩa là tính Không. Kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa nhấn mạnh rằng, Mười hai nhân duyên không nên hiểu theo thứ tự thời gian. Thuyết này nói lên sự liên hệ của vạn vật một cách tổng quát.

Mười hai xứ

Xứ: s, p: āyatana; Hán Việt: Thập nhị xứ (十二處);

Gồm Lục căn (nội xứ; p: ajjhattāyatana) tức là sáu giác quan và Lục xứ, hay lục nhập, lục cảnh (ngoại xứ; p: bāhīrāyatana), sáu đối tượng của chúng: 1. Nhãn xứ (mắt) và 2. Sắc xứ (thấy được); 3. Nhĩ xứ (tai) và 4. Âm thanh (nghe được); 5. Tỉ (mũi) và 6. Hương; 7. Thiệt (lưỡi) và 8. Vị; 9. Thân và 10. Xúc; 11. Ý xứ hay tầm và 12. Tâm pháp.

Mười lực

S: daśabala; P: dasabala; Hán Việt: Thập lực (十力);

Mười năng lực hiểu biết, mười trí của một vị Phật:

1. Thi thị xứ phi xứ trí lực (知是處非處智力; s: sthānāsthānajñāna; p: tñhāṇāthāna-ñña); Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp; 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực (知三世業報智力; s: karmavipākajñāna; p:

kammavipāka-ñāṇa): Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là [Nghệp](#) nào tạo quả nào; 3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực (知一切所道智力; s: sarvatragāminīpratipaj-jñāṇa; p: sabbattha-gāminī-ṭṭipadāññāṇa): Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào; 4. Tri chủng chủng giới trí lực (智種種界智力; s: anekadhātu-nānādhātujñāṇa; p: anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa): Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó; 5. Tri chủng chủng giải trí lực (知種種解智力; s: nānādhimukti-jñāṇa; p: nānādhimuttikatāññāṇa): Biết rõ cá tính của chúng sinh; 6. Tri nhất thiết chúng sinh tâm tính trí lực (知一切眾生心性智力; s: indriyapārapara-jñāṇa; p: indriyaparopariyatta-ñāṇa): Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sinh; 7. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực (知諸禪解脫三昧智力; sarvadyāna-vimokṣa-...-jñāṇa; p: jhāna-vimokkha-...-ñāṇa): Biết tất cả các cách thiền định; 8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực (知宿命無漏智力; pūrvaṇivāsānasmṛti-jñāṇa, pubbennivāsānussati-ñāṇa): Biết rõ các tiền kiếp của chính mình; 9. Tri thiên nhãn vô ngại trí lực (知天眼無礙智力; cyutyupapāḍajñāṇa, cutūpapāṭa-ñāṇa): Biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh; 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực (知永斷習氣智力; āsraṇavakṣayajñāṇa, āsavaṇakkhaya-ñāṇa): Biết các [Ô nhiễm](#) (s: āsava) sẽ chấm dứt như thế nào.

Ba lực 8, 9, 10 được Phật nhắc đến khi Ngài thuật về sự đạt Bồ-đề của mình ([Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#)). Chúng được gọi chung là [Tam minh](#).

Na-lan-đà

那爛陀 ; S: nālandā;

Viện Phật học danh tiếng của Ấn Độ, được vua Thuộc-ca-la Dật-đa (s: śākṛāditya) thành lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước [Ma-kiệt-đà](#). Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của [Trung quán tông](#) và [Duy thức tông](#) giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như [Huyền Trang](#), [Pháp Hiển](#), [Nghĩa Tịnh](#) đều ghé nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hóa của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351.

Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000 tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp [Tiểu thừa](#), [Đại thừa](#), Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna), [Hộ Pháp](#) (s: dharmapāla), [Trần-na](#) (s: dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền Trang, [An Huệ](#) (sthiramati) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá hủy trong thế kỉ 12, 13.

Na-li-na-pa (40)

S: nalinapa; »Hoàng tử tự lực cánh sinh«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (s: siddha) Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là một hoàng tử nhưng sống trong sự nghèo nàn ở [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra). Lần nọ ông gặp một vị [Du-già sư](#), xin vị đó chỉ cho con đường thoát khỏi Sinh tử. Vị đó cho ông vào [Man-đa-la](#) của [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamāja), dạy »quản chính thân mình« như sau:

Quán trên đỉnh đầu mình,
là âm HAM sắc trắng,
của Đại lạc tuyệt đối.
Quán nơi lỗ rốn mình,
là âm BAM sắc đỏ,
nó như ngọn lửa cháy,
và hồ tan với HAM.
Rồi dần dần cả bốn
mức Lạc sẽ dâng trào:
một là thứ Lạc thụ,
sau đó đến Đại lạc,
ba là Lạc xả bỏ,
cuối: Lạc yên nguyên.
Thế mà rời Sinh tử,
đạt Đại lạc thuần túy,
của đạo vị giải thoát.

Na-li-na-pa thiền quán như thế và bốn mức Đại lạc xuất phát từ bốn trung tâm trong người dâng lên, giải thoát ảo giác của Sinh tử, như hoa sen nở trên bùn mà không lấm mùi bùn. Sau chín năm thiền định, ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#). Chứng đạo ca của ông như sau:

Trên đỉnh đầu của đoá

hoa sen mọc trong bùn,
đã có mầm Lạc thụ.
Nơi cổ họng: Đại lạc,
Nơi tim: Lạc xả bỏ,
Lỗ rốn: Lạc yên nguyên.
Đó là chứng vô thượng.

Na-rô lục pháp

T: [nāro chodrug](#) [[nāro chos-drug](#)]; cũng được gọi là Na-lạc du-già tốc đạo; »Sáu giáo pháp của Na-rô-pa (t: [nāropa](#));

một loạt giáo pháp Tây Tạng thuộc [Kim cương thừa](#), xuất phát từ các vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) do Đại sư [Na-rô-pa](#) truyền dạy. Na-rô-pa lại được [Tai-lô-pa](#) (tilopa) chân truyền. Na-rô-pa truyền lại cho [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa), người đưa giáo pháp này qua Tây tạng trong thế kỉ 11. Song song với [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā), Na-rô lục pháp là phương pháp thiền định quan trọng nhất của trường phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa).

Sáu giáo pháp này gồm có:

1. Tạo [Nội nhiệt](#) (t: tumo; s: [caṇḍa](#), [caṇḍālī](#));

2. Quán huyễn thân (t: gyulu [[sGyu lus](#)]; s: [mayākāyā](#), mahādeha), thấy thân này là giả tạo. Trong [Kim cương thừa](#), huyễn thân này là một thân thanh nhẹ, cao hơn thân do [Ngũ uẩn](#) tạo thành, nhưng luôn luôn hiện diện trong đó. Quán huyễn thân cũng được hiểu là một phép tu [Tan-tra](#) nhằm thanh lọc thân thể thông thường để đạt Phật quả;

3. Quán giấc mộng (t: milam [[rMi lam](#)]; s: [svapna-darśana](#)). Theo cách tu này, giấc mộng cũng là một phương tiện để phát triển tâm thức. Một mặt, hành giả chủ động tạo tác giấc mộng của mình, mặt khác hành giả xem cuộc sống bình thường cũng chỉ là một giấc mộng;

4. Quán Cực quang (t: osel [['od-gsal](#)]; s: [ābhāsvara](#)). Cực quang ở đây có nhiều nghĩa: 1. Ánh sáng của tâm thức sáng rực mà hành giả cần quán thấy bên cạnh tính [Không](#) (s: [sūnyatā](#)). Phép quán này là mục đích quan trọng nhất của giáo pháp [Tan-tra](#) ([Đại thủ ấn](#); s: mahāmudrā; [Đại cứu kính](#)), 2. Phép quán, trong đó ánh sáng vô lượng của tâm thức tự chói rực, »như ngọn đèn vừa tự chiếu sáng mình vừa chiếu sáng các vật chung quanh« (theo Giuseppe Tucci);

5. Quán thân [Trung hữu](#) (t: bardo; s: antarābhava);

6. [Chuyển thức](#) (t: phowa; s: samkrānti); là phép tu trong lúc [Cận tử](#), chuyển hóa tâm thức mình vào một [Tịnh độ](#), thí dụ cõi của Phật [A-di-đà](#). Hành giả Tây Tạng theo phép tu này đã tập luyện và chuẩn bị trong lúc còn sống, phần lớn họ đọc tụng một số thần chú và thiền theo các [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana). Tại phương Tây phép tu này được giáo phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) phổ biến.

Các phép tu này có nhiều điểm giống với các phép được mô tả trong [Tử thư](#) (t: bardo thodol). Người ta còn nhắc rằng [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa) là người rất giỏi phép sử dụng nội nhiệt.

Na-rô lục pháp này xuất phát từ nhiều [Tan-tra](#) khác nhau và được các vị Đạo sư khác nhau truyền lại. Theo một tác phẩm của [Tai-lô-pa](#) thì phép quán huyễn thân và cực quang là do [Long Thụ](#) (Long Thụ theo truyền thống [Ma-ha Tất-đạt](#)) khởi truyền. Phép nội nhiệt được xem là từ Cha-ya-pa (caryapa), phép quán giấc mộng từ La-va-pa (lavapa), phép quán thân trung hữu và chuyển thức từ Pu-ka Tất-địa (pukasiddhi) khởi phát.

Hành giả chuyên trách tu tập sáu phép này dựa trên cách tận dụng thân xác vi tế của mình, sẽ đạt nhiều [Thần thông](#) (xem [Tất-địa](#)). Đó là cách đưa thân vào trong các tầng phát triển của tâm và theo truyền thuyết Tây Tạng, năng lượng trong thân được vận dụng dưới ba dạng như sau: luồng năng lượng (t: lung) tác động lên các bộ phận trong thân thể, đạo quản năng lượng (tsa) là các kênh dẫn năng lượng luân lưu và cuối cùng là tiềm năng lượng (thig-le) là gốc chứa hệ thống năng lượng đó. Với các phép tu của Na-rô lục pháp mà những năng lượng này được kích động, được dùng như phương tiện đạt giác ngộ. Mục đích của tất cả những phép tu đó là thống nhất tính [Không](#) (s: sūnyatā) và các thụ tướng của hành giả. [Mật-lặc Nhật-ba](#) có bài kệ »sáu hỉ lạc« sau đây về kinh nghiệm giác ngộ này:

Lửa của nội nhiệt tràn đầy khắp người – Hỉ lạc! Chân khí tràn ngập trong ba luồng năng lượng – Hỉ lạc! Luồng từ tâm giác ngộ chảy xuống – Hỉ lạc! Dưới gốc cũng tràn đầy năng lượng – Hỉ lạc! Ở giữa, âm dương hòa hợp – Hỉ lạc! Tràn đầy niềm vui thanh tịnh của thân – Hỉ lạc!

Na-rô-pa (19)

T: nāropa; S: nāḍapāda, nāroṭapa, yaśbhadra; 1016-1100 hay 956-1040, mệnh danh là »Kẻ vô úy«;

Một vị Đại sư Ấn Độ theo truyền thống [Tan-tra](#) của 84 vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha). Người truyền Mật giáo cho Sư là [Tai-lô-pa](#) (s: tilopa), một những Ma-ha Tất-đạt danh tiếng nhất.

Na-rô-pa được xem là người truyền những giáo pháp [Đại thủ ấn](#) và vì vậy phép tu này được gọi là [Na-rô lục pháp](#), »sáu giáo pháp của Na-rô-pa« (nāro chodrug), được [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) truyền qua Tây tạng và ngày nay vẫn là một giáo pháp quan trọng của tông phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa). Na-rô-pa đã từng giữ trách nhiệm quan trọng tại viện Phật học [Na-lan-đa](#) và sau mới trở thành đệ tử của Tai-lô-pa. Sư sống cùng thời với [A-đề-sa](#).

Sư sinh ra trong một gia đình bán rượu, nhưng lại đi làm nghề đồn cùi. Lúc nghe về một vị [Du-già sư](#) (yogin) tên Tai-lô-pa (tilopa), Sư liền xin theo học và phục vụ thầy suốt 12 năm không hề than vãn, mặc dù bị thầy đối xử tàn tệ. Lần nọ, Sư chịu phạm tội ăn trộm chỉ để làm vừa lòng thầy. Sau thời gian thử thách này, Tai-lô-pa mới chịu giáo hóa, gọi Sư là »Đứa con uy tín và tri chí.« Chỉ sáu tháng sau, Sư đắc quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (mahāmudrāsiddhi). Lời dạy cuối cùng của Tai-lô-pa cho Sư là »Không tưởng tượng, không suy ngẫm, không thiền, không tác động, giữ yên tịnh, không bám vào bất cứ đối tượng nào.«

Na-rô-pa có nhiều môn đệ trở thành những vị [Tất-đạt](#), trong đó có [Mã-nhĩ-ba](#) (t: marpa) là người nổi tiếng nhất. Sư cũng có lần giữ một chức giảng dạy trong viện Phật học Siêu Giới (s: vikramaśīla).

Thánh đạo ca của Na-rô-pa có những dòng sau:

Như đội quân đại đế,
chiếm trọn toàn lãnh thổ,
đất liền và biển cả.
Tu sĩ nào biết vị,
của niềm vui tự tại
của tự tính bất sinh,
kẻ đó thắng Luân hồi
và thanh tịnh lên ngôi

Na-tiên

那先 ; S, P: nāgasena; tk. 1, dịch nghĩa là Long Quân;

Cao tăng Phật giáo người Ấn Độ. Cuộc nói chuyện của Sư với vua [Di-lan-đa](#) về các câu hỏi hóc búa của giáo pháp đạo Phật đã được ghi lại trong tác phẩm [Di-lan-đa vấn đạo](#) (p: milindapañha).

Tương truyền rằng, Sư sinh trong một gia đình [Bà la môn](#) và năm 15 tuổi đã gia nhập [Tăng-già](#) Phật giáo. Sư học giáo pháp ở nhiều nơi, kể cả tại thủ đô [Hoa Thị thành](#) (s: pāṭaliputra) và đạt quả [A-la-hán](#). Sử sách ghi rằng, Sư có trí nhớ phi thường, chỉ cần đọc qua một lần đã thuộc [Luận tạng](#) (s: abhidharma-piṭaka).

Na-tiên tử-khâu kinh

那先比丘經

[Di-lan-đà vấn đạo kinh](#)

Nam Dương Huệ Trung

南陽慧忠 ; C: nányáng huizhōng; J: nanyo echū; 675 (?) - 775 (772), còn được gọi là Huệ Trung Quốc sư, Trung Quốc sư;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc nhất, đạt yếu chỉ của Lục tổ [Huệ Năng](#). Sư là vị Thiền sư đầu tiên được ban danh hiệu Quốc sư.

Sư họ Nhiễm, quê ở Chư Kị, Việt Châu. Từ nhỏ, Sư đã có phong cách xuất trần, dáng vẻ đoan trang, da trắng như tuyết. Tương truyền Sư từ nhỏ đến năm 16 tuổi không hề bước qua chiếc cầu ở trước nhà. Một hôm, thấy một vị Thiền sư đi ngang qua, Sư bỗng chạy ra xin xuất gia học đạo. Vị này nhận ra tài năng của Sư liền chỉ đến Lục tổ. Dưới sự hướng dẫn của Lục tổ, Sư đạt tâm ấn và Lục tổ có lời tiên đoán rằng, Sư sẽ là một vị »Phật đứng hiên ngang một mình giữa trời.«

Sau, Sư về cốc Đảng Tử trên núi Bạch Nhai, Nam Dương. Nơi đây, Sư ẩn cư tu tập 40 năm không hề xuống núi, vì vậy đạo hạnh của Sư vang lừng khắp nơi. Năm 761, vua Đường Túc Tông thỉnh Sư về kinh đô và tôn làm thầy (lúc này Sư khoảng 85 tuổi). Trong thời gian khoảng 16 năm, Sư tùy cơ thuyết pháp, ứng biến cao siêu. Những lời [Vấn đáp](#) sau đây nêu rõ phong cách hoàng hóa uy nghiêm của Sư và những quan niệm trung tâm của [Thiền tông](#) nói chung.

Một vị tăng đến hỏi Sư: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Các pháp không đến nhau, ngay đó là giải thoát.« Tăng hỏi

tiếp: »Thế nào đoạn được?« Sư bảo: »Đã nói với người các pháp không đến nhau, có cái gì để đoạn!«

Một vị khác hỏi: »Làm thế nào thành Phật?« Sư đáp: »Phật và chúng sinh đồng thời dẹp đi, ngay đó thành Phật!« Hỏi: »Làm thế nào được tương ưng?« Sư: »Không nghĩ thiện ác tự thấy [Phật tính](#).« Hỏi: »Làm sao chúng được Pháp thân?« Sư: »Vượt qua cảnh giới Tì-lô.« (tức cảnh giới Đại Nhật Phật, tượng trưng cho Pháp thân, [Ba thân](#)). Hỏi: »Pháp thân thanh tịnh làm thế nào đạt được?« Sư: »Không chấp Phật để cầu.« Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư: »Tâm tức là Phật.« Hỏi: »Tâm có phiền não chăng?«

Sư: »Tính phiền não tự lia.« Hỏi: »Không cần phải đoạn trừ sao?« Sư: »Đoạn phiền não tức gọi Nhị thừa. Phiền não không sinh gọi Đại Niết-bàn.« Hỏi: »Ngồi thiền quán tịnh là làm gì?« Sư: »Chẳng [Cấu](#) chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh.« Hỏi: »Thiền sư thấy mười phương hư không là Pháp thân chăng?« Sư: »Thấy tâm tướng nhận, đó là cách thấy diên đảo.« Hỏi: »Tâm tức là Phật, có phải tu vạn hạnh chăng?« Sư: »Chư thánh đều đủ trang nghiêm, đâu có bác không nhân quả.«

Sư ngừng lại đây, bảo: »Nay tôi trả lời các câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói nhiều cách đạo càng xa. Cho nên nói: »Thuyết pháp có sở đắc, đó là dã can kêu, thuyết pháp không sở đắc, đó là sư tử hống.«

Sư biết duyên sắp đoạn, từ già vua trở về núi. Ngày mùng chín tháng chạp năm Đại Lịch thứ 10, Sư nằm nghiêng bên phải nhập Niết-bàn, đệ tử xây tháp cạnh cốc thờ. Vua ban hiệu là Đại Chứng Thiền sư. Môn đệ của Sư có Thiền sư [Đạm Nguyên Ứng Chân](#) và các vị vua Đường.

Nam Nhạc Hoài Nhượng

南嶽懷讓 ; C: nányuè huáiràng; J: nangaku ejō; 677-744;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được truyền tâm ấn của Lục tổ [Huệ Năng](#) và là một trong hai ngọn lửa thiền chiếu sáng rực rỡ đời Đường (ngọn đuốc thứ hai là Thiền sư [Thanh Nguyên Hành Tư](#)). Môn đệ lừng danh nổi dòng của Sư là [Mã Tổ Đạo Nhất](#).

Sư họ Đỗ, quê ở Kim Châu, xuất gia năm 15 tuổi. Sư ban đầu chăm chỉ học Luật giữ [Giới](#), nhưng không hài lòng với kết quả, tự nhủ: »Phàm người xuất gia phải vì pháp [Vô vi](#), trên trời và nhân gian không gì hơn được.« Sau, vì lời khuyên của nhiều đạo hữu, Sư đến yết kiến Lục tổ.

Đến Tào Khê, Tổ Huệ Năng hỏi: »Ở đâu đến?« Sư thưa: »Ở Tung Sơn đến.« Tổ hỏi: »Vật gì đến?« Sư trả lời không được bèn ở lại. Sau tám năm, Sư chợt tỉnh, đến trình Tổ câu trả lời sau: »Nói là một vật là không đúng.« Tổ hỏi: »Lại có thể đạt được chăng?« Sư đáp: »Tu chứng tức chẳng không, niễm ô tức chẳng được.« Tổ bèn nói: »Chính cái không niễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế. Tổ Bát-nhã Đa-la ở Tây Thiên có lời sấm rằng: »Dưới chân người sẽ xuất hiện con ngựa tô đạp chết người trong thiên hạ«. Ứng tại tâm người chẳng cần nói sấm.« Sư nhân đây hội ý, ở lại hầu Tổ 15 năm.

Sau khi từ giả Tổ, Sư đến núi Hoành Nhạc trụ trì chùa Bát-nhã. Nơi đây, Sư gặp một [Sa-môn](#) ngày ngày ngồi thiền. Sư nhìn biết là thượng căn, đến hỏi: »Đại đức ngồi thiền làm gì?« Vị này trả lời: »Để làm Phật.« Sau đó, Sư lấy một viên gạch, đến trước am của vị này mài liên tục. Sa-môn thấy lạ hỏi Sư: »Thầy mài gạch để làm gì?« Sư đáp: »Mài để làm gương.« Vị này nói: »Mài gạch đâu có thể thành gương được?« Sư bảo: »Ngồi thiền cũng không thể thành Phật được« Sa-môn hỏi: »Vậy làm thế nào mới phải?« Sư hỏi vặn lại: »Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, phải đánh trâu hay đánh xe?« Vị Sa-môn lặng thinh, Sư nói tiếp: »Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.«

Vị Sa-môn này chẳng ai khác hơn là Giang Tây Pháp chủ Mã Tổ Đạo Nhất sau này. Nghe được chân ngôn như vậy, Đạo Nhất liền quì xuống lễ bái, hỏi: »Dụng tâm thế nào mới hợp với vô tướng tam-muội.« Sư đáp: »Người học pháp môn tâm địa như gieo giống, ta nói pháp yếu như mưa móc, nếu duyên người hợp sẽ thấy đạo này.« Đạo Nhất hỏi: »Đạo không có sắc tướng làm sao thấy?« Sư bảo: »Con mắt pháp tâm địa hay thấy được đạo.« Đạo Nhất hỏi tiếp: »Có thành hoại chăng?« Sư đáp: »Nếu thấy cái thành hoại, tụ tán mà nghĩ là thấy Đạo thì không thể thấy Đạo.« Sư làm bài kệ:

心地函諸種。遇澤即皆萌
三昧花無相。何壞復何成
Tâm địa chứa các giống
Gặp ướt liền nảy mầm
Hoa tam-muội không tướng
Thì sao có hoại thành?

Thiền sư Đạo Nhất nghe đây như được mở mắt, ở lại hầu hạ Sư 10 năm. Trong tất cả môn đệ, chỉ có Đạo Nhất được truyền pháp ấn.

Ngày mười một tháng tám đời Đường, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ ba, Sư thị tịch tại Hoành Nhạc, thọ 67 tuổi. Vua sắc phong là Đại Huệ Thiền sư.

Những lời dạy của Sư nói trên có thể gây sự hiểu lầm. Vì sao »ngồi thiền không thể thành Phật được« trong khi đức Phật Thích-ca đạt Vô thượng bồ-đề sau khi ngồi thiền định và tất cả các vị Thiền sư chú trọng đến thiền hơn tất cả các tông phái khác? Cái mà Sư chỉ trích nơi Thiền sư Đạo Nhất không phải là tác phong ngồi thiền, mà là cái tâm trạng đứng sau hành động đó. Cái ranh giới giữa »ta«, một người ngồi thiền để thành Phật và »thiền« – ở đây đồng nghĩa với Phật – phải được hủy bỏ, tâm phải trống rỗng không còn câu chấp, ham muốn, đó là yếu chỉ mà Sư muốn truyền cho Đạo Nhất Thiền sư tại đây. Ngay đức Phật Thích-ca cũng đã nói rõ trong [Tương ưng bộ kinh](#) (I, I): »Không buông xuôi (appathittam), không muốn đạt (anāyūham), ta đã vượt qua sóng bão.... Lúc buông xuôi, ta chìm đắm, lúc muốn đạt giác ngộ, ta bị bão táp gió lay. Không buông xuôi và vô nguyện, ta vượt qua sóng bão.«

Nam Nhạc Huệ Tư

南嶽慧思

[Huệ Tư](#)

Nam Phổ Thiệu Minh

南浦紹明 ; J: nampo jōmyō; 1235-1309;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#) dòng [Dương Kì](#). Sư lúc đầu học pháp nơi [Lan Khê Đạo Long](#) nhưng sau đích thân sang Trung Quốc tham học với Thiền sư Hư Đường Trí Ngu (c: xū táng zhì yú) và được [Ấn khả](#). Trong dòng Thiền của Sư có nhiều vị nổi danh như [Nhất Hưu Tông Thuần](#) (j: ikkyū sōjun) và [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (j: hakuin ekaku). Sư được Nhật hoàng ban hiệu Đại Ứng Quốc sư (j: daiō kokushi).

Khác với các vị tiền nhân đưa Thiền tông sang Nhật như [Minh Am Vĩnh Tây](#) (j: myōan eisai), [Viên Nhĩ Biện Viên](#) (j: enni ben'en), Sư không hòa nhập Thiền tông với những giáo lí của các tông khác như [Thiên Thai](#), [Chân ngôn](#). Môn đệ danh tiếng nhất của Sư là Diệu Siêu Tông Phong (j: myōchō shūhō, cũng được gọi là Đại Đăng Quốc sư; daitō kokushi).

Mặc dù đã nổi danh lúc còn hoàng hóa nhưng vai trò thật sự quan trọng của Sư cho Thiền Lâm Tế tại Nhật chính là hệ

thống truyền thừa vô song với các môn đệ lừng danh. Qua đó, người ta có thể xem Sư là vị Tổ chính của Thiền Lâm Tế tại Nhật (xem biểu đồ cuối sách) vì hầu hết tất cả những vị Thiền sư danh tiếng của tông Lâm Tế của Nhật sau này đều xuất phát từ hệ phái của Sư với tên gọi là Ứng-Đẳng-Quan phái (j: ō-tō-kan-ha) – viết tắt từ ba danh hiệu Đại Ứng (ō) Quốc sư, Đại Đẳng (tō) Quốc sư và Quan (kan) Sơn Huệ Huyền. Với sự hoằng hóa của Sư, giai đoạn du nhập của Thiền tông từ Trung Quốc sang Nhật đã kết thúc.

Nam Tháp Quang Dũng

南塔光涌 ; C: nántǎ guāngyǒng; J: nantō kōyū; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#), Tổ thứ hai dòng [Qui Ngưỡng](#). Đạt yếu chỉ của Sư có Thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh.

Sư họ Chương, quê ở Phong Thành, Dự Chương. Lúc Sư ra đời, hào quang soi sáng khắp nhà, ngựa trong chuồng sợ hãi, vì vậy Sư được đặt tên là Quang Dũng. Sư xuất gia theo Ngưỡng Sơn từ nhỏ. Một thời gian Sư đến miền Bắc yết kiến [Lâm Tế](#), rồi lại trở về hầu thầy. Ngưỡng Sơn hỏi: »Người đến làm gì?« Sư thưa: »Làm lễ ra mắt Hòa thượng.« Ngưỡng Sơn hỏi: »Thấy Hòa thượng chẳng?« Sư thưa: »Dạ thấy.« Ngưỡng Sơn bảo: »Hòa thượng sao giống như lừa?« Sư đáp: »Con thấy Hòa thượng cũng chẳng giống Phật.« Ngưỡng Sơn hỏi tiếp: »Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?« Sư thưa: »Nếu có chỗ giống thì cùng lừa đâu khác.« Ngưỡng Sơn kinh ngạc nói: »Phàm thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Người nên gìn giữ đó.« Ngưỡng Sơn hay chỉ Sư nói với người: »Đây là nhục thân Phật.«

Sư sau trụ ở Ngưỡng Sơn, tháp phía Nam. Một vị Tăng hỏi Sư: »Thế nào là diệu dụng một câu?« Sư đáp: »Nước đến thành hồ.« Tăng lại hỏi: »Chân Phật chỗ nào?« Sư đáp: »Nói ra không tướng, cũng không tại nơi khác.«

Không rõ Sư tịch nơi nào, năm nào.

Nam tông thiền

南宗禪 ; C: nánzōng-chán; J: nanshū-zen;

Thiền tông do Lục tổ [Huệ Năng](#) sáng lập sau Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#). Bắc tông thiền được Thần Tú Thiền sư khai sáng nhưng sau vài đời tàn rụi. Vì chia ra hai phái như vậy nên người ta thường gọi »Nam Năng, Bắc Tú« (南能北秀).

Nam Tuyên Phổ Nguyên

南泉普願 ; C: nánquán pǔyuàn; J: nansen fugan; 738-835;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ lừng danh của [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư và là thầy của một học trò không kém uy dũng là [Triệu Châu Tông Thấm](#). Ngoài Triệu Châu ra, Sư còn 17 đệ tử nổi pháp nhưng không ai vượt qua pháp lực của hai vị Triệu Châu và [Trưởng Sa Cảnh Sầm](#). Sư được nhắc đến nhiều trong các tập công án như [Bích nam lục](#) (công án 28, 31, 40, 63,64) và [Vô môn quan](#) (14, 19, 27, 34).

Sư họ Vương, quê ở Tân Trịnh, Trịnh Châu, xuất gia từ nhỏ. Trước khi đến tham vấn Mã Tổ, mong đạt được yếu chỉ »giáo ngoại biệt truyền«, Sư đã học kĩ giáo lí của [Pháp tướng](#), [Tam luận](#) và [Hoa nghiêm tông](#). Đến Mã Tổ, Sư bỗng dưng đại ngộ, »được cá quên nơm«.

Một hôm, Sư bưng cháo cho chúng, Mã Tổ hỏi: »Trong thùng này, thông là cái gì?« Sư đáp: »Ông già nên ngậm miệng, nói năng làm gì?« Mã Tổ nghe vậy bèn thôi.

Rời Mã Tổ, Sư đến núi Nam Tuyên cất am ở ẩn, hơn 30 năm không xuống núi. Sau đó, một vị quan lên thỉnh Sư xuống dạy pháp và từ đây, học giả bốn phương đua nhau đến. Những lời dạy hùng dũng, có lúc lại »ngược«, mâu thuẫn với lời của những vị Thiền sư khác của Sư được nhiều người trong giới thiền hâm mộ và lấy đó làm [Thoại đầu](#).

Sư thượng đường: »Các người, Lão tăng lúc mười tuổi đã biết kể sống, có ai biết kể sống ra trình, sẽ cùng người ấy thương lượng, người ấy mới đáng ở núi.« Sư lặng thinh giây lâu nói: »Vô sự! Trán trọng! Mỗi người đều tu hành.« Đại chúng vẫn ngồi yên, Sư bảo: »Huynh đệ người thời nay gánh Phật để trên vai mà đi, nghe Lão tăng nói »Tâm chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo« bèn hội hợp suy nghĩ. Lão tăng không có chỗ để các người suy nghĩ. Nếu các người trối hư không lấy gậy đập được, Lão tăng sẽ cho suy nghĩ.«

Có vị tăng hỏi Sư: »Trong hư không có một hạt châu là sao lấy được?« Sư bảo: »Chặt tre làm thang bắc trong hư không lấy.« Tăng hỏi: »Trong hư không làm sao bắc thang?« Sư hỏi lại: »Người nghĩ thế nào lấy?«

Sư sắp tịch, một vị tăng hỏi: »Sau khi Hòa thượng trăm tuổi đi về chỗ nào?« Sư bảo: »Làm con trâu dưới núi.« Tăng hỏi: »Con theo Hòa thượng được chăng?« Sư đáp: »Nếu người muốn theo ta phải ngâm theo một bó cỏ.« Niên hiệu Thái Hòa thứ tám, ngày rằm tháng hai, Sư có chút bệnh bảo chúng: »Sao che đèn huyền lâu vậy, chớ bảo ta có đi lại!« Nói xong, Sư viên tịch, thọ 87 tuổi. Những lời dạy của Sư được ghi lại trong [Trịnh Châu Nam Tuyền Phổ Nguyên Thiền sư quảng lục](#).

Nam Viện Huệ Ngung

南院慧顓 ; C: nányuàn huìyóng; J: nan□in egyō; ?-930, cũng được gọi là Bảo Ứng Huệ Ngung;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#) đời thứ ba, nối pháp Thiền sư [Hưng Hóa Tồn Tường](#). Môn đệ của Sư có [Phong Huyệ Diên Chiêu](#) nổi bật nhất và chính sự huấn luyện môn đệ »khó dạy« này mà Sư nổi danh đến đời sau.

Sư hỏi một vị tăng mới đến: »Vừa nơi nào đến?« Tăng thưa: »Vừa rời Nhượng Châu« Sư hỏi: »Đến làm gì?« Tăng thưa: »Đến lễ bái Hòa thượng.« Sư bảo: »Dường như lão Ngung Bảo Ứng chẳng ở đây.« Tăng liền hét, Sư bảo: »Đã nói với ông chẳng có ở đây, lại hét cái gì?« Tăng lại hét, Sư liền đánh. Vị tăng quì xuống lễ bái, Sư bảo: »Gậy này bốn phận người đánh ta, mà ta lại đánh người, ba gậy năm gậy cốt lờ này.«

Năm chương ngại

S, P: nīvaraṇa; năm triền cái, ngũ chương;

Năm tính chất của tâm làm tâm thức trì trệ, không đạt được [Định](#) (s, p: samādhi). Đó là: 1. Tham (s: abhidyā), 2. Sân hận (s: pradoṣa), 3. Buồn ngủ, mệt mỏi (s: middha, styāna), 4. Hối tiếc khó chịu (s: kaukrītya, anuddhatya), 5. [Nghị](#) ngờ (s: vicikitsā). Hành giả cần trừ năm uế nhiễm này mới đạt được [Tứ thiền](#) đầu tiên trong tám giai đoạn thiền định ([Tứ thiền bát định](#)).

Năm giới

S: pañcaśīla; P: pañcasīla; Hán Việt: Ngũ giới (五 戒);

Năm Giới luật quan trọng, bao gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say sưa.

Năm loại mắt

S: pañcacakṣuṣi; Hán Việt: Ngũ nhãn (五 眼)

Bao gồm:

1. Nhục nhãn (肉 眼; s: māṃsacakṣus), là con mắt thịt, con mắt của một phàm phu;
 2. Thiên nhãn (天 眼; s: divyacakṣus), con mắt của chư Thiên, có thể nhìn thấy được những hiện tượng siêu nhiên, quá khứ, vị lai, địa ngục ...;
 3. Pháp nhãn (法 眼; s: dharmacakṣus), là con mắt pháp, thấy được sự đa dạng của các pháp hiện hữu;
 4. Huệ nhãn (慧 眼; s: prajñācakṣus), là con mắt trí huệ, nhìn thấu suốt được tính Không (s: śūnyatā) của các pháp;
 5. Phật nhãn (佛 眼; s: buddhacakṣus), là con mắt của một bậc giác ngộ, nhìn thấu suốt thể tính của vạn sự.
-

Năm lực

S, P: pañca-bala; Hán Việt: Ngũ lực (五 力);

Năm sức mạnh tinh thần hay năm khả năng xuất phát từ năm Căn (s, p: indriya) và giúp đạt giác ngộ. Năm lực đó là:

1. Tín lực (信 力; s: śraddhābala), là tâm loại bỏ các loại tin tưởng sai lầm;
2. Tinh tiến lực (精 進 力; s: vīryabala) là năng lực tu trì Bốn tinh tiến (s: saṃyak-praṇaṇi, cũng được gọi là chính cần) để diệt trừ bất thiện pháp;

3. Niệm lực (念 力; s: smṛtibala), sức mạnh do tu trì [Bốn niệm xứ](#) (s: smṛtyupasthāna) đem lại;
 4. [Định lực](#) (定 力; s: samādhibala), sức mạnh do [Thiền](#) định (s: dhyāna) mang lại nhằm loại bỏ mọi tham ái;
 5. Huệ lực (慧 力; s: prajñābala) là sức mạnh nhờ phát khởi tri kiến [Tứ diệu đế](#).
- Năm lực là một phần của 37 giác chi (yếu tố giác ngộ, [Bồ-đề phần](#); s: bodhipākṣika-dharma).
-

Năm tỉ-khâu

Hán Việt: Ngũ tỉ-khâu (五比丘);

Là năm vị [Sa-môn](#) (s: śramaṇa) được nghe Phật thuyết pháp đầu tiên tại [Lộc uyển](#). Năm vị Sa-môn này trở thành năm vị đệ tử đầu tiên gia nhập [Tăng-già](#) của đức Phật. Năm vị này là: A-nhã Kiều-trần-như (s: ājñāta kaundinya; p: koṇḍañña), Bà-sa-ba (s: bāṣpa; p: vappa), Bạt-đề (s: bhadriya; p: bhaddiya), Ma-ha Na-ma (s, p: mahānāma) và Át-bê hoặc A-thuyết-thị (s: aśvajit; p: assaji).

Năm tội lớn

S: pañcanantaryakarmāṇi; Hán Việt: Ngũ nghịch (五逆), Ngũ vô gián nghiệp (五無間業);

Năm trọng tội bị đọa [Địa ngục](#) (s: naraka): 1. Giết cha (s: pitṛghāta); 2. Giết mẹ (s: mātṛghāta); 3. Giết một vị [A-la-hán](#) (s: arhadvadha); 4. Làm tổn thương đổ máu Phật (s: tathāgatasyāntike duṣṭacittarudhirotpadana) và 5. Chia rẽ [Tăng-già](#) (s: saṅghabheda).

Năm trí

S: pañcajñāna; Hán Việt: Ngũ trí (五 智);

Năm loại trí được trình bày theo Mật giáo. Năm trí này miêu tả tất cả những khía cạnh của Tuyệt đối, của Chân như (s: tathatā) mà con người có thể thực hiện được khi đã chuyển hóa thân tâm. Thân tâm gọi cụ thể ở đây là năm nhóm, Ngũ uẩn với năm cấu uế, phiền não (s: pañcakleśa) phụ thuộc là tham dục (s: rāga), sân (s: dveṣa), si (s: moha, hoặc vô minh, s: avidyā), mạn (s: māna) và ganh ghét (s: īrṣyā). Năm trí bao gồm:

1. Pháp giới (thể tính) trí (法 界 [體 性] 智; dharmadhātu-jñāna): trí siêu việt của Pháp giới (dharmadhātu), trí tột cùng. Căn cơ của trí này là Sắc uẩn (rūpaskandha) cùng với Vô minh (avidyā), và thuộc về Thân (kāya) trong ba động cơ tạo nghiệp là Thân, khẩu, ý (citta-vāk-kāya). Trong Man-đa-la thì Pháp giới trí thuộc về Đại Nhật Phật (vairocana), nằm ở trung tâm.

2. Đại viên kinh trí (大 圓 鏡 智; ādarśa-jñāna): trí như một tấm gương lớn, trí giúp người nhìn vạn vật với một tâm thức Vô ngã (anātman), không muốn chiếm đoạt, phân biệt đúng sai, chấp nhận vạn vật với mỗi sắc thể riêng của nó. Trí này được ví như một tấm gương vì một hạt bụi nó cũng không bỏ qua nhưng nếu hạt bụi này bay đi, gương không lưu lại dấu vết gì. Nguồn gốc của trí này là Thức uẩn (vijñānaskandha) cùng với tâm trạng Sân hận (dveṣa), thuộc về ý (citta) trong ba cửa tạo nghiệp. Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Động (akṣobhya), nằm ở phương Đông.

3. Bình đẳng tính trí (平 等 性 智; s: samatājñāna): trí giúp con người thấy rõ sự bình đẳng giữa mình và chúng sinh. Tinh thần Từ bi (maitrī-karuṇā) của đạo Phật cũng xuất phát từ trí này chứ không phải xuất phát từ ý nghĩ »tội nghiệp, đáng thương« – cách nhìn của một người »trên cơ« nhìn xuống. Người Phật tử phát triển Bồ-đề tâm, phát triển lòng từ bi vì đã nhận ra chính mình trong tất cả hoàn cảnh, tất cả chúng sinh. Nguồn gốc của trí này là Thụ uẩn (vedanāskandha) cùng với tâm trạng Kiêu mạn (māna). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bảo Sinh (ratnasambhava), vị trí ở phương Nam.

4. Diệu quan sát trí (妙 觀 察 智; pratyavekṣaṇa-jñāna): trí giúp người ta biến chuyển khả năng phân biệt, thị phi bằng trí thức bình thường thành trí huệ siêu việt (Bát-nhã), tùy cơ ứng biến, làm việc đúng thời điểm và địa điểm, không cần »dụng công.« Nguồn gốc của trí này là Tưởng uẩn (saṃjñāskandha) cùng với tâm trạng Tham dục (rāga). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật A-di-đà (amitābha), giáo chủ phương Tây.

5. Thành sở tác trí (成 所 作 智; kṛtyānuṣṭhāna-jñāna), cũng được gọi là Thành sự trí (成 事 智): trí giúp người hoàn thành tất cả mọi việc mà không tạo Nghiệp (karma), đó là hành động Vô vi, xuất phát từ một tâm đã chứng ngộ được Vô ngã của chính bản thân và các Pháp Hữu vi. Nguồn gốc của trí này là Hành uẩn (saṃskāraskandha) cùng với tâm trạng ganh ghét (Hán dịch là »tật«, 嫉; īrṣyā). Trong Man-đa-la thì trí này thuộc về Phật Bất Không Thành Tự (amoghasiddhi), giáo chủ phương Bắc.

Cách trình bày như trên thuộc về truyền thống của [Kim cương thừa](#) (vajrayāna) Tây Tạng. Truyền thống Mật giáo tại Ấn Độ theo [Bí mật tập hội tan-tra](#) (guhyasamāja-tantra) thì có những điểm khác, cụ thể là: Bất Động Như Lai trụ trì ở trung tâm Man-đa-la với những thuộc tính là Thức (vijñāna), Sân (dveṣa), Tâm (trong ba ải tạo nghiệp) và Pháp giới thể tính trí. Đại Nhật Như Lai trụ trì ở hướng Đông với thuộc tính Sắc (rūpa) trong ngũ uẩn, Vô minh (avidyā), Thân trong ba ải và Đại viên kính trí. Trong [Duy thức tông](#) (vijñānavāda) hoặc [Pháp tướng tông](#) (Hiển giáo) người ta chỉ phân biệt bốn loại trí, không nhắc đến Pháp giới trí (xem thêm dưới Pháp tướng tông).

Nga Sơn Thiệu Thạc

峨山韶碩 ; J: gasan jōseki; 1275-1365;

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thứ ba của tông [Tào Động](#) (j: sōtō-shū) sau hai vị [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen) và [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) (j: keizan jōkin). Sư nổi Pháp Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn.

Sư sinh trong một gia đình tại Noto, sớm xuất gia (1290) tu học giáo lý của [Thiên Thai tông](#) trên núi Tỉ Duệ. Một cuộc gặp gỡ với Thiền sư Oánh Sơn đã thay đổi quan niệm tu học của Sư và từ đây, Sư tôn Oánh Sơn làm thầy và chú tâm vào việc [Tọa thiền](#) và quán [Công án](#). Dưới sự hướng dẫn của Oánh Sơn, Sư ngộ đạo và được [Ấn khải](#).

Sư trụ trì [Tống Tri tự](#) (sōji-ji) – với một cuộc gián đoạn ngắn và trong thời gian này Sư trụ trì Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) – gần 40 năm liền và đã đưa danh tiếng của ngôi chùa này lên đến tuyệt đỉnh. Sư rất chú trọng đến việc thuyết pháp, hoằng hóa quần chúng, nhất là những người thuộc những tầng cấp thấp của xã hội và cố gắng gieo vào tâm của các vị đệ tử tư tưởng của một vị Bồ Tát, quên mình, vì người, một tư tưởng mà Thiền sư Oánh Sơn Thiệu Cẩn đã phát huy trong tông Tào Động.

Sư cũng là người đầu tiên đưa thuyết Ngũ vị quân thần của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#) ([Động Sơn ngũ vị](#)) vào chương trình giảng dạy của tông Tào Động tại Nhật. Sư có rất nhiều đệ tử nhưng nổi danh nhất là năm vị, đó là: 1. [Thái Nguyên Tông Chân](#) (taigen sōshin, ?-1370), 2. [Thông Huyền Tịch Linh](#) (tsūgen jakurei, 1322-1391), 3. [Vô Đoan Tổ Hoàn](#) (mutan sōkan, ?-1387), 4. [Đại Triệt Tông Lĩnh](#) (daisetsu sōrei, 1333-1408), 5. [Thật Phong Lương Tú](#) (jippō ryōshū, 1318-1405). Với sự nghiệp hoằng hóa của năm vị này, tông Tào Động được truyền bá khắp nước Nhật.

Ngã

我 ; S: ātman; P: atta;

Tức là cái »ta« thể tính trường tồn, không bị ảnh hưởng của tụ tán, sinh tử. Đạo Phật không công nhận sự hiện diện của ngã. Trong toàn bộ mọi hiện tượng tâm lí và vật lí không có một chủ thể gì được gọi là độc lập, thường còn ([Vô ngã](#), [Ngũ uẩn](#)).

Theo đạo Phật, ý nghĩ cho rằng có »ta«, có »người« – những đơn vị độc lập không phụ thuộc vào nhau – chính là [Vô minh](#), [Si mê](#). Sự nhận thức là có »ta« tự khởi lên bởi vì con người thường bị tri thức mê hoặc – tri thức ở đây là thức thứ sáu, khả năng suy nghĩ phân biệt – cho rằng thế giới nhị nguyên vốn có sẵn và từ đó phát sinh ra sự suy nghĩ và hành động theo quan niệm rằng, »ta« và người, vật bên ngoài hoàn toàn là những đơn vị độc lập. Dần dần, ý nghĩ »ta« khắc sâu vào [Tâm](#) và những ý nghĩ khác như »ta yêu cái này, ta ghét cái nọ; cái này của ta, cái này của người« bắt đầu nảy nở. Những ý nghĩ nêu trên lại có ảnh hưởng trở lại với ý nghĩ »ta« và vì vậy, cái »ta« này cai trị tâm linh của con người. Nó sẵn sàng tấn công tất cả những gì mà nó cảm thấy bị đe dọa, tham khát những gì giúp nó gia tăng quyền lực. Thù hận, tham khát và xa rời chân tính là những tai hại phát sinh từ đó và chúng trực tiếp đưa con người đến bể [Khổ](#).

Trong Thiền tông, người ta sử dụng phương pháp [Tọa thiền](#) (j: zazen) để phá vỡ cái vòng lẩn quẩn nêu trên. Trong quá trình tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị [Lão sư](#) (j: rōshi), người ta có thể dần dần vượt khỏi sự khống chế của cái »Ngã«, tiêu diệt »Ngã« hay đúng hơn, vượt khỏi cái »ý nghĩ sai lầm là có tự ngã« bởi vì nhìn theo khía cạnh tuyệt đối thì người ta không thể tiêu diệt một cái gì không có thật, chưa hề có thật như cái »Ngã«.

Nga quỉ

餓 鬼 ; S: preta; P: peta;

Là quỷ đói, một trong ba đường tái sinh xấu ([Lục đạo](#)). Nga quỉ là hạng chúng sinh được xem như hạnh phúc hơn [Địa ngục](#) (s: naraka) nhưng đau khổ hơn [A-tu-la](#) (āsura). Người ta cho rằng các yếu tố tái sinh thành quỷ đói là keo kiệt, ganh tị và tham lam. Loài chúng sinh này được biểu diễn bằng cái bụng rất lớn và cái miệng rất nhỏ.

Ngân sơn

銀山 ; S: kailāsa, kailās, rajatādr;

Tên của một ngọn núi ở dãy Hi-mã-lạp sơn, được xem là trú xứ của thần Thấp-bà (s: śiva). Ấn Độ giáo xem núi này là thiêng liêng nhất. Phật giáo cũng xem Ngân sơn là thánh địa. Trên một cao nguyên khoảng 4600m, ngọn núi này bỗng vọt lên trên 7000m. Từ ngọn núi này xuất phát bốn con sông quan trọng của châu Á là Brahmaputra, Indus, Sutlej và Karnali.

Hai tác giả về Phật giáo danh tiếng của phương Tây là Lạt-ma [Gô-vin-đa](#) và W. Y. Evans-Wentz đều đã chiêm bái Ngân sơn. Cảm hứng về ngọn núi này, Gô-vin-đa viết trong quyển The Way of the White Clouds: »Có những ngọn núi chỉ là núi và có những ngọn núi lại có một nhân cách riêng. Nhân cách một ngọn núi không phải chỉ vì hình dạng kì lạ của nó mà có... Nhân cách nói chung là một uy lực, tác động lên người khác mà chủ thể của nó không hề muốn hay không hề biết. Uy lực này nằm trong sự liên tục, sự nhất quán, sự hòa hợp của tính cách con người. Nếu chúng lại là nhân cách của một ngọn núi thì ngọn núi xuất hiện như một tập hợp của uy lực toàn vũ trụ và chúng ta xem đó là một ngọn núi thiêng.«

Evans-Wentz tả như sau: »Cảm giác nhìn ngắm ngọn núi thật vô cùng kì diệu làm người hành hương quên hết lo âu và sợ hãi. Ai có thể mô tả được sự vô lượng vô biên của không gian? Ai có thể mô tả một cảnh vật, cảnh vật đó là hiện thân của cái vô cùng, biết thờ theo nhịp của cái vô cùng? Với hồ nước trong xanh, thảo nguyên xanh thẳm bát ngát và các ngọn đồi vàng rực bao quanh, hiện lên một dãy núi tuyết và ở giữa là ngọn núi với đỉnh cao trắng xóa, được người Tây Tạng gọi là »Bảo ngọc đầy tuyết trắng.« (Cuchamana and the Secret Mountains, Stanford University 1981).

Nghi

疑 ; S: vicikitsā; P: vicikicā;

Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự tâm lí nghi ngại, nghi ngờ, là một trong [Năm chướng ngại](#) (s: pañca-nīvaraṇa) và một trong ba [Trói buộc](#) (s: saṃyojana) của hành giả trên [Thánh đạo](#) (s: āryamārga). Theo đạo Phật, nghi được xem là thái độ »không muốn hiểu«, được biểu hiện bằng sự dao động, bằng sự lãnh đạm, bằng sự thiếu nhiệt thành. Còn lòng nghi ngờ lành mạnh hiểu như một thái độ thận trọng, không vội tin những gì người khác hay kinh sách, hay chính Phật nói mà phải

tìm hiểu thử nghiệm thì lại là một đức hạnh mà chính Phật cũng khuyên nên có. Cần phân biệt cái nghi ở đây với [Đại nghi đoàn](#), khối nghi lớn cần phải có trong việc tu tập theo [Thiền tông](#).

Nghi quỹ

儀軌 ; S: sādhana hoặc tantra;

Danh từ thường được dùng trong [Kim cương thừa](#), để chỉ những bài chú về những phép tu thiền định đặc biệt. Những bài này thường thường trình bày các vị [Hộ Thần](#) (s: iṣṭadevatā, sādhitā; t: yidam), như một thật thể mà hành giả có thể tiếp cận được, và cách thực hiện linh ảnh các vị đó. Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), đây là phương pháp tu học phổ biến, nhưng luôn luôn cần sự hướng dẫn của một vị [Đạo sư](#) (guru). Mỗi hành giả sẽ được truyền tâm bằng một câu [Man-tra](#) liên quan đến một vị thần hỗ trợ.

Phần thực hiện Nghi quỹ bao gồm 3 phần: Chuẩn bị, phần chính và phần chấm dứt. Phần chuẩn bị thường là [Qui y](#) tam bảo và phát triển [Bồ-đề tâm](#). Phần chính thường gồm có giai đoạn bắt đầu, giai đoạn tạo linh ảnh của một vị Hộ Thần và giai đoạn xóa tan linh ảnh. Đó là lúc mà hành giả trực nhận [Chân như](#), tính [Không](#). Giai đoạn chấm dứt thường gồm có các lời chúc hay hồi hướng. Đối với Phật giáo Tây Tạng thì việc thiết tưởng linh ảnh, Hộ Thần không hề có tính huyền hoặc hay cầu xin một đấng nào bên ngoài. Đó là những phương pháp để tự đồng hóa với một nguyên lí năng lượng ở nơi chính mình. Các vị Phật trong hệ thống [Ngũ Phật](#) là những hình ảnh cơ bản nhất của các linh ảnh đó.

Nghĩa Huyền

義玄

[Lâm Tế Nghĩa Huyền](#)

Nghĩa Không

義 空 ; C: yikōng; J: gikū; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư. Sư là Thiền sư đầu tiên đến Nhật Bản nhưng không có môn đệ nào xuất sắc ở đây. Vì vậy, sau vài năm Sư trở về Trung Quốc, không [Ấn](#) chứng cho ai. Cho đến thế kỉ 12/13, không có Thiền sư nào đến Nhật giáo hóa.

Nghĩa Tịnh

義 淨 ; C: yìjìng; 635-713;

Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ [Phạn ngữ](#) (sanskrit) ra Hán văn và cũng là người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Độ và lưu lại đó hơn 20 năm. Tại Viện Phật học [Na-lan-đà](#), Sư tham cứu giáo lí của Phật giáo [Tiểu thừa](#) cũng như [Đại thừa](#) và bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận. Cùng hợp tác với Thập-xoa Nan-đà (s: śikṣānanda), Sư dịch kinh [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#) (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) và [Luật tạng](#). Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ấn Độ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam (Giao Chỉ).

Nghĩa Tồn

義 存

[Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#)

Nghiệp

業 ; S: karma; P: kamma;

Nguyên nghĩa là »hành động«; khái niệm rất quan trọng của đạo Phật, dùng chỉ qui luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả. Theo đạo Phật, mỗi tác động (nghiệp) – dưới một điều kiện nhất định – sẽ tạo thành một quả (s, p: phala). Một khi quả đó chín, nó sẽ rơi trở lại người tạo ra nó. Muốn thành quả, một nghiệp phải là tốt (Thiện; s: kusala) hay xấu (Bất thiện; s: akusala) và là một hành động cố ý. Vì sự cố ý đó, một nghiệp để lại một dấu vết nơi tâm thức của người tạo nghiệp và tâm thức đó sẽ hướng theo những sự tạo tác của chính mình. Thời gian để một quả chín muộn có thể kéo dài rất lâu và chính nó tác động lên sự tái sinh và làm loài hữu tình, trong đó có con người, cứ lưu mãi trong Luân hồi (s, p: saṃsāra).

Một nghiệp được gây ra hoặc bằng một hành động thuộc thân, thuộc tâm hay ngôn ngữ. Như thế khi người ta có ý làm cái gì thì đã tạo nghiệp, không nhất thiết việc làm đó có xảy ra hay không. Chính tư tưởng đã tạo tác nghiệp. Một hành động sẽ không gây nghiệp nếu nó được thực hiện mà không xuất phát từ tham, sân, si. Một nghiệp tốt có thể mang lại kết quả tốt trong một sự tái sinh. Tạo nghiệp tốt không có nghĩa là chấm dứt tái sinh. Muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải từ bỏ nghiệp tốt lẫn nghiệp xấu. Cần phải hiểu nghiệp và nghiệp lực không đồng nghĩa với thuyết cho rằng mọi sự đều được quyết định sẵn (thuyết định mệnh). Nghiệp làm con người tái sinh trong một cuộc đời, một hoàn cảnh nhất định, nhưng hành động con người trong cuộc đời đó vẫn có sự tự do. Nghiệp sinh ra hoàn cảnh, sự phản ứng đối với hoàn cảnh này lại nằm trong tay con người.

Ngoại đạo lục sư

外道六師 ; S: ṣaṭśāstārā;

Là sáu vị giáo chủ với sáu giáo thuyết khác nhau, thịnh hành lúc Phật còn tại thế. Sáu vị này là:

1. Phú-lan-na Ca-diếp (s: pūraṇa kāśyapa; p: pūraṇa kassapa), chủ trương luận thuyết Vô đạo đức, dạy đệ tử rằng, không có một sự thật nào tuyệt đối mà con người có thể tìm được, phủ nhận luật nhân quả;
2. Mạt-già-lê Câu-xá-lê tử (s: maskarī gośālīputra; p: makkhali gosāla) chủ trương thuyết Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng mệnh của con người không tùy thuộc vào nghiệp quả, không liên can gì đến những hành động đang làm;
3. San-xà-dạ Tì-la-chi tử (s: sañjāyī vairatīputra; p: sañjaya belatthiputta) theo thuyết Hoài nghi, không thừa nhận tính

chính xác của cái hiểu biết phổ biến. Ông chủ trương thuyết »Không thể biết đến được« (Bất khả tri), cho rằng giáo pháp và tu hành không cần thiết trong việc chứng đạt chân lí.

4. A-ki-đa Sỉ-xá-khâm-bà-la (s: ajita keśakambala, p: ajita kesakambala) theo thuyết Duy vật, Khoái lạc, cho rằng sự kham nhận khổ ải nhất định đưa đến khoái lạc;

5. Ca-la-cưu-đa Ca-chiên-diên (s: karakuda katyāyana, p: pakudha kaccāyana) theo Cảm giác luận thuộc Vô nhân luận, cho rằng địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, linh hồn là những yếu tố độc lập. Ông chỉ chấp nhận chân lí tuyệt đối ở một mức độ nào đó;

6. Ni-kiền-đa Nhã-đề tử (s: nirgrantha jñātiputra; p: niganṭha nātaputta) sáng lập Ki-na giáo. Ông cho rằng, khổ lạc được tạo ra từ đời trước, không thể tu mà diệt được mà phải chịu đền trả đời này.

Ngộ

悟 ; C: wù; J: satori (悟 り);

Một thuật ngữ của [Thiền tông](#), được dùng để chỉ sự »nhận thức«, »trực nhận«, »thấu hiểu xuyên suốt.« »Nhận thức« ở đây không phải là sự hiểu biết thông thường hoặc nhận thức theo các hệ thống triết lí mà chính là sự trực nhận chân lí không có sự phân biệt giữa »Người nhận thức« và »Vật được nhận thức« (人物 不 二; Nhân vật bất nhị). Một danh từ khác đồng nghĩa với ngộ là [Kiến tính](#) (j: kenshō). Biểu thị [Đại ngộ](#) triệt để cũng thường được sử dụng để chỉ sự [Giác ngộ](#) tột cùng, viên mãn.

Danh từ Ngộ được thông dụng khi Thiền tông bắt đầu hưng thịnh. Trước đó, các Cao tăng hay dùng chữ Bồ-đề (菩 提), cách phiên âm chữ Bodhi của [Phạn ngữ](#) hoặc cách dịch nghĩa của nó là Giác, Giác ngộ (覺 悟) hơn. Có lẽ các vị Thiền sư muốn thống nhất hóa tư tưởng »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự«, chủ trương đem danh từ Ngộ vào pháp ngữ.

Nếu nghiên cứu kĩ cách sử dụng danh từ Ngộ và Giác (Bồ-đề) trong các kinh luận, thiền ngữ Trung Quốc, người ta có thể thấy được một sự khác biệt tinh tế trong cách sử dụng. Ngộ thường được dùng để chỉ cái kinh nghiệm thức tỉnh trong ý nghĩa ngay thức thì của nó trong khi Giác được dùng với nghĩa »Ngộ thường trực«. Người đã có kinh nghiệm Ngộ cần phải tu tập thêm để đạt đến mức toàn vẹn của Giác.

Trong thời gian Thiền tông phát triển tại Nhật, các vị Thiền sư tại đây lại phân biệt giữa hai danh từ Ngộ (j: satori) và

Kiến tính (見 性; j: kenshō) và sự khác biệt giữa hai danh từ này cũng giống như trường hợp giữa Giác và Ngộ. Trong những khóa thực hành thiền căn bản, các vị [Lão sư](#) (j: rōshi) thường dùng danh từ Kiến tính để chỉ những kinh nghiệm ngộ đạo ban sơ của thiền sinh, rất ít khi dùng chữ Ngộ.

Ngộ Ấn

悟 印 ; 1019-1088

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 8, nổi pháp Thiền sư [Quảng Trí](#).

Sư tên Đàm Khí, quê ở Tư lí làng Kim Bài. Năm lên mười, Sư được dạy chữ Hán và Phạn, học vấn ngày càng tiến. Năm 19 tuổi, Sư xuất gia thụ giới cụ túc, chuyên học hai bộ kinh [Viên giác](#) và [Pháp hoa](#). Sư được Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đỉnh truyền tâm ấn. Sau, Sư đi vào Ninh Sơn phủ Thiên Ứng kết cở làm am tu học, lấy hiệu là Ngộ Ấn.

Một vị tăng đến hỏi: »Thế nào là [Phật](#), [Pháp](#) và [Thiền](#)?« Sư đáp: »Đấng Pháp vương vô thượng, ở thân là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy có ba thứ, kì thật là một. Ví như nước ba con sông, tùy chỗ đặt tên tuy chẳng đồng, mà tính nước không khác.«

Niên hiệu Quảng Hựu thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư biết mình sắp thị tịch bèn gọi chúng nói kệ:

妙性虚無不可攀。虚無心悟得何難
玉焚山上色常潤。蓮發爐中濕未乾
Diệu tính hư vô bất khả phan
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị càn.
*Diệu tính rỗng không chẳng thể vin
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.
Nói xong, Sư vui vẻ thị tịch.

Ngộ tích

悟跡 ; J: goseki;

Là dấu vết của sự ngộ nhập, của kinh nghiệm [Kiến tính](#); theo [Thiền tông](#) thì sự chứng ngộ thâm sâu không để lại một dấu vết gì. Người nào có những hành động mà những người xung quanh có thể nhận ra được là đã có chút tỉnh, có ngộ nhập thì vị này được gọi là có »ngộ tích« và các Thiền gia chính tông cũng không ngần ngại gì với sự quả quyết rằng, người đó »mang hơi hám của sự giác ngộ.« Chỉ khi nào »hơi hám« này hoàn toàn biến mất và người này sống thật tự nhiên với cái đã chứng ngộ được và cũng không tự biết mình đã chứng ngộ mà cũng không đề cao việc này – lúc đó người này mới được Thiền tông thừa nhận là đã chứng ngộ.

Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#) một lần thử một vị tăng – vị này mang danh hiệu Tam Tạng (thông cả ba tạng kinh điển) và tự xưng là có tha tâm thông ([Lục thông](#)) – nghĩa là đọc được ý nghĩ của người. Sư hỏi vị này: »Ông thử nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hòa thượng là thầy của một nước, sao lại đến Tây Xuyên xem đồ đưa?« Sư im lặng giây lâu, hỏi tiếp: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng thưa: »Hòa thượng là thầy của một nước, sao lại đến cầu Thiên Tân xem khi đùa giỡn?« Sư im lặng giây lâu, lại hỏi: »Ông hãy nói, hiện giờ Lão tăng ở chỗ nào?« Tăng mở miệng không biết nói gì. Sư liền quát: »Đã hồ tinh! Tha tâm thông ở chỗ nào!«

Thiền sư [Vân Cư Đạo Ứng](#) lúc còn ở với thầy là [Động Sơn Lương Giới](#) có thiên thần dâng cơm cúng dường, vì vậy mà Sư không đến trai đường. Nghe chuyện này, Động Sơn bảo sư: »Ta bảo ông là kẻ vẫn còn kiến giải. Ông hãy đến đây buổi chiều.« Chiều, Sư đến. Động Sơn gọi Sư: »Am chủ Ứng!« Sư ứng thính: »Dạ!« Động Sơn bảo: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác là cái gì?« Sư trở về am ngồi lặng lẽ, thiên thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi cúng dường.

Ngột Am Phổ Ninh

兀菴普寧 ; C: wūān pǔníng; J: gottan funei; 1197-1276;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#) hệ phái [Dương Kỳ](#). Sư nổi pháp Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm.

Sư được Thiền sư Lan Khê Đạo Long khuyến khích sang Nhật năm 1260. Trước tiên, Sư đến Kinh Đô (kyōto) và một thời gian trụ trì chùa [Kiến Trường](#) (kenchōji) theo lời mời của Tướng quân Bắc Điều Thời Lại (shōgun hōjō tokiyori). Sư cũng hướng dẫn vị Tướng quân này trên con đường tu thiền và vị này sau cũng được Sư [Ấn khả](#). Sau, Sư trở về Trung Quốc và tịch tại đây.

Ngũ âm

五 陰 ; S: pañcaskandha; P: pañcakhandha;

[Ngũ uẩn](#)

Ngũ Đài sơn

五 臺 山 ; C: wǔtái-shān;

Một trong [Tứ đại danh sơn](#) của Trung Quốc, nằm ở tỉnh Sơn Tây. Ngũ Đài sơn là một trong những danh thắng được xem là thiêng liêng nhất của Trung Quốc, là mục đích của nhiều người đi hành hương. Núi này được xem là trú xứ của Bồ Tát [Văn-thù Sư-lí](#) (s: mañjuśrī) và cũng là một trung tâm quan trọng của nền [Phật giáo](#) Mông Cổ. Những tu viện đầu tiên ở đây được kiến lập trong thế kỉ 4-5; trong thế kỉ thứ 6 đã có hơn 200 và trong số đó, 57 vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Niềm tin rằng, Ngũ Đài sơn là trú xứ của Bồ Tát Văn-thù cũng được phổ biến tại Ấn Độ và Nepal, vốn bắt nguồn từ một đoạn văn trong kinh [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm](#). Đoạn kinh này bảo rằng, đức Văn-thù xuất hiện ở một xứ nằm hướng Đông bắc và giáo hóa nơi đây. Người ta cũng tìm thấy nhiều đoạn văn tương tự trong những bài kinh khác.

Ngũ đạo

五 道

Có hai nghĩa:

1. Chỉ năm đường tái sinh của [Hữu tình](#), đó là [Lục đạo](#) loại trừ [A-tu-la](#) ra;

2. Ngũ đạo (s: pañca-mārga), cũng được gọi là Duy thức tu đạo ngũ vị; song song với [Thập địa](#) là con đường tu học của một vị [Bồ Tát](#) với năm giai đoạn, được Đại sư [Vô Trước](#) (asaṅga) đề xướng: 1. Tư lương đạo (資糧道; saṃbhāra-mārga), tức là tích trữ lương Phật đạo, tri [Giới](#), [Nhiếp căn](#), tu tập [Chí](#), [Quán](#); 2. Gia hạnh đạo (加行道; prayoga-mārga), ở đây có nghĩa là chuẩn bị, tu tập như trên để những thiện căn vững chắc, trở thành thiện căn bản (kuśalamūla); 3. Kiến đạo (見道; darsana-mārga), cũng được gọi là Thông đạt đạo; 4. Tu tập đạo (修習道; bhāvanā-mārga), thực hành 37 [Bồ-đề phần](#); 5. Vô học đạo (無學道; asaikṣa-mārga), có nghĩa là đến bờ bên kia, không còn gì để học, cũng được gọi là Cứu kính đạo (究竟道; niṣṭhāmārga), tức là đạo tột cùng, đạo tuyệt đối đoạn hoặc, chứng ngộ chân lý;

Các phép tu hành của mỗi giai đoạn trên được trình bày khác nhau trong [Thanh văn thừa](#) (s: śrāvakayāna), [Độc giác thừa](#) (pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát thừa (bodhisattvayāna). Trong Bồ Tát thừa thì Kiến đạo mới là bước đầu của Bồ Tát thập địa. Mặc dù có mang tên là Duy thức tu đạo ngũ vị nhưng ngũ đạo được áp dụng trong tất cả các tông phái [Phật giáo Đại thừa](#). Tại Tây Tạng, Ngũ đạo được nhắc đến nhiều trong các tác phẩm mang tên [Bồ-đề đạo thứ đệ](#) (t: lamrim).

Ngũ gia thất tông

五家七宗; J: goke-shishishū;

Năm nhà và bảy tông của [Thiền tông](#) Trung Quốc. Ngũ gia gồm có:

1. [Qui Ngưỡng tông](#), do hai Thiền sư khai lập là [Qui Sơn Linh Hựu](#) (771-853) và môn đệ [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) Thiền sư (807-883 hoặc 813/814-890/891);

2. [Lâm Tế tông](#), do Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) (?-866) khai sáng;

3. [Tào Động tông](#), do hai Thiền sư khai sáng, đó là [Động Sơn Lương Giới](#) (807-869) và [Tào Sơn Bản Tịch](#) (840-901);

4. [Vân Môn tông](#), được Thiền sư [Vân Môn Văn Yển](#) (864-949), môn đệ của [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#) Thiền sư thành lập;

5. [Pháp Nhãn tông](#), do Thiền sư [Pháp Nhãn Văn Ích](#) (885-958) thành lập (trước đó tông này cũng được gọi là Huyền Sa

tông, gọi theo tên của Thiền sư [Huyền Sa Sư Bị](#), thầy của Thiền sư [La-hán Quế Sâm](#), sư phụ của Đại Pháp Nhãn);

Nếu kể cả hai nhánh của Lâm Tế tông được thành lập sau Thiền sư [Thạch Sưương Sở Viên](#) (Tứ Minh) thì có tất cả là bảy tông:

- 6. [Dương Kỳ phái](#), được Thiền sư [Dương Kỳ Phương Hội](#) (992-1049) thành lập;
- 7. [Hoàng Long phái](#), được Thiền sư [Hoàng Long Huệ Nam](#) (1002-1069) sáng lập.

Ngũ giới

五 戒 ; S: pañca-sīla; P: pañca-sīla;

[Năm giới](#)

Ngũ minh

五 明 ; S: pañcavidyā;

Là năm ngành học truyền thống tại Ấn Độ, nhằm trau dồi trí huệ nhận thức các hiện tượng tập tục. Năm khoa này vẫn còn được giảng dạy tại những ngôi chùa lớn tại Tây Tạng ([Tông-khách-ba](#)), bao gồm cụ thể:

- 1. Y phương minh (醫 方 明; s: cikitsāvidyā): là y học, dược học;
 - 2. Công xảo minh (工 巧 明; s: śilavidyā): nghiên cứu công nghệ, nghệ thuật, kĩ thuật, khoa học;
 - 3. Nhân minh (因 明; s: hetuvidyā): cách gọi Luận lí học theo đạo Phật;
 - 4. Thanh minh (聲 明; s: śabdavidyā): khoa nghiên cứu ngôn ngữ, văn phạm, có thể hiểu là ngôn ngữ học;
 - 5. Nội minh (內 明; s: adhyātmavidyā): là nghiên cứu tôn giáo mình, tìm hiểu ý nghĩa của kinh sách thuộc nội điển.
-

Ngũ nghịch

五 逆 ; S: pañcanantaryakarmāṇi;

[Năm tội lớn](#)

Ngũ nhãn

五 眼 ; S: pañcacakṣuṣṇi;

[Năm loại mắt](#)

Ngũ Phật

五 佛 ; S: pañca-buddha;

Năm vị [Phật](#) (Như Lai), chủ của các [Phật gia](#)

Ngũ Phong Thường Quán

五 峰 常 觀 ; C: wǔfēng chángguān; J: gohō jōkan; tk 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của [Bách Trượng Hoài Hải](#). Sư được nhắc lại trong [Bích nam lục](#), [Công án](#) 70 và 71.

Ngũ sơn thập sát

五山十刹 ; C: wǔshān shíshā; J: gozan jissatsu;

Nghĩa là năm núi và mười chùa; chỉ một giáo hội bao gồm năm ngọn núi và mười chùa tại hai thành phố Hàng Châu và Minh Châu, được Tống Ninh Tông sáng lập. Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc được theo gương của Ngũ tinh xá thập tháp tại Ấn Độ mà thành lập. [Thiền tông](#) Nhật Bản cũng theo cách tổ chức này mà thành lập Ngũ sơn thập sát tại hai thành phố lớn là Kinh Đô (kyōto) và Liêm Thương (kamakura). Ngũ sơn thập sát tại Nhật đã trở thành những trung tâm quan trọng của văn hóa và nghệ thuật tại đây ([Ngũ sơn văn học](#)). Tất cả năm núi và mười chùa tại Trung Quốc và Nhật Bản đều thuộc về tông [Lâm Tế](#).

Danh từ »Sơn« ở đây được sử dụng như một chùa, một [Thiền viện](#) bởi vì hầu hết các thiền viện đời xưa đều được thành lập trên một ngọn núi và các vị Thiền sư trụ trì tại đây cũng thường được gọi dưới tên ngọn núi này.

Ngũ sơn tại Trung Quốc là:

1. Kính sơn tại Hàng Châu với Hưng Thánh Vạn Thọ tự; 2. A-dục vương sơn tại Ninh Ba với Mậu Phong Quảng Lợi tự; 3. Thái Bạch sơn tại Hàng Châu với Thiên Đồng Cảnh Đức tự; 4. Bắc sơn tại Hàng Châu với Cảnh Đức Linh Ẩn tự; 5. Nam sơn với chùa Tịnh Từ Báo Ân Quang Hiếu.

Ngũ sơn thập sát tại Trung Quốc thì cố định, còn tại Nhật thì thay đổi theo thời đại, vương triều. Mãi đến năm 1386 thì danh sách của Ngũ sơn tại đây mới có thể được gọi là hoàn chỉnh, cố định. Ngũ sơn bao gồm (Kinh Đô [kyōto]-Liêm Thương [kamakura]):

1. [Thiền Long tự](#) (j: tenryū-ji) – [Kiến Trường tự](#) (kenchō-ji); 2. Tướng Quốc tự (shōkoku-ji) – [Viên Giác tự](#) (engaku-ji); 3. [Kiến Nhân tự](#) (kennin-ji) – Thọ Phúc tự (jufuku-ji); 4. Đông Phúc tự (tōfuku-ji) – Tịnh Trí tự (jōchi-ji); 5. Vạn Thọ tự (manju-ji) – Tịnh Diệu tự (jōmyō-ji).

Nam Thiền tự (nanzen-ji), một ngôi chùa lớn tại Kinh Đô cũng có khi được đặt trên địa vị cao hơn Ngũ sơn tại đây.

Ngũ sơn văn học

五山文學 ; J: gozan bungaku;

Tên gọi chung của những tác phẩm của các vị [Thiền sư](#) Nhật Bản thuộc hệ thống [Ngũ sơn](#) tại Kinh Đô (kyōto) trong thời Túc Lợi (ashikaga hoặc muromachi, 1338-1573). Thiền sư Trung Quốc [Nhất Sơn Nhất Ninh](#) – đến Nhật năm 1299 – và môn đệ người Nhật của sư là [Tuyết Thôn Hữu Mai](#) (雪村有梅; j: sesson yūbai) được xem là Khai tổ của của phong trào văn học này.

Các tác giả nổi danh nhất của Ngũ sơn văn học là [Mộng Song Sơ Thạch](#) (musō soseki) – không những là một Thiền sư trứ danh mà còn là một nghệ sĩ xuất chúng –, Hồ Quan Sư Luyện (虎關師錬; j: kokan shiren, 1278-1346) – một môn đệ khác của Nhất Sơn Nhất Ninh –, Nghĩa Đường Châu Tín (義堂周信; j: gidō shūshin, 1325-1388) và Tuyết Hải Trung Tân (絶海中津; j: zekkai chūshin, 1336-1405), cả hai đều là môn đệ của Mộng Song Sơ Thạch.

Các tác giả nêu trên chuyên nghiên cứu và phổ biến cách làm thơ (thi pháp) và triết lí của Tân nho giáo. Vì vậy, trong thời gian này, văn hóa, nghệ thuật và khoa học của Trung Quốc được truyền sang Nhật rất mạnh. Nhiều vị còn nổi danh trong các lĩnh vực nghệ thuật như [Thư đạo](#) (j: shōdō),... Qua những bài văn rõ ràng mạch lạc của mình – tất cả đều được viết bằng tiếng Nhật – Thiền sư Mộng Song Sơ Thạch đã góp công rất nhiều trong việc phổ biến Thiền học tại Nhật.

Ngũ thời bát giáo

五時八教

[Thiền Thai tông](#)

Ngũ Tổ Pháp Diễn

五祖法演 ; C: wǔzǔ fǎyǎn; J: goso hōen; ~ 1024-1104;

Thiền sư Trung Quốc tông [Lâm Tế](#), dòng [Dương Kỳ](#). Sư nổi pháp của [Bạch Vân Thủ Đoan](#). Các môn đệ có tiếng của Sư là [Viên Ngộ Khắc Cần](#) (Phật Quả), [Thanh Viễn Phật Nhãn](#), [Huệ Cần Phật Giám](#) và Khai Phúc Đạo Ninh.

Sư họ Đặng, quê ở Miền Châu, xuất gia năm 35 tuổi. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư chuyên học pháp môn [Duy thức](#).

Những thuyết này không giải đáp những thắc mắc nên Sư xuống miền Nam tham vấn các vị Thiền sư. Cuối cùng đến hội Bạch Vân và nơi đây, Sư được [Ấn](#) chứng.

[Công án](#) của Sư sau đây thường được nhắc lại: »Giữa đường gặp người đạt đạo, chớ nói hay im mà đối đãi. Thử hỏi đối đãi ra làm sao?«

Ngũ trí

五 智

[Năm trí](#)

Ngũ trọc

五 濁 ; S: pañcakaṣāya; cũng đọc là Ngũ trược;

Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ nhơ bẩn căn đục (Hán: trọc) dấy lên trong một [Kiếp](#) suy giảm. Ngũ trọc bao gồm:

- 1. Kiếp trọc (劫 濁; s: kalpakaṣāya): nhiều căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến tranh mọi nơi...;
- 2. Kiến trọc (見 濁; s: drṣṭikaṣāya): tà kiến thịnh hành;
- 3. Phiền não trọc (煩 惱 濁; s: kleśakaṣāya): chúng sinh có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn;
- 4. Chúng sinh trọc (眾 生 濁; s: sattvakaṣāya): chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ quả báo...;
- 5. Mệnh trọc (命 濁; s: āyuskaṣāya): thọ mệnh của con người ngắn dần.

Ngũ trược

濁

Ngũ uẩn

五 蘊 ; S: pañca-skandha; P: pañca-khandha; cũng gọi là Ngũ âm (五 陰), năm nhóm;

Năm (pañca) nhóm (skandha) tượng trưng cho năm yếu tố tạo thành con người, toàn bộ thân tâm. Ngoài ngũ uẩn đó ra không có gì gọi là cái »ta.«

Ngũ uẩn là:

1. **Sắc** (色; s, p: rūpa), chỉ thân và sáu giác quan ([Lục căn](#)); 2. **Thụ** (受; s, p: vedanā), tức là cảm giác; 3. **Tưởng** (想; s: saṃjñā; p: saññā); 4. **Hành** (行; s: saṃskāra; p: saṅkhāra); 5. **Thức** (識; s: vijñāna; p: viññāṇa).

Ngũ uẩn cũng được gọi là năm ràng buộc vì chỉ có [Phật](#) hay [A-la-hán](#) mới không bị dính mắc nơi chúng. Đặc tính chung của chúng là [Vô thường](#), [Vô ngã](#) và [Khổ](#). Kinh [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#) nhấn mạnh đến tính [Không](#) của ngũ uẩn (xem [Năm tri](#)).

Sắc do [Tứ đại chủng](#) (s, p: mahābhūta) tạo thành, đó là bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa. Sắc tạo nên các giác quan và đối tượng của các giác quan. Thụ là toàn bộ các cảm giác, không phân biệt chúng là dễ chịu, khó chịu hay trung tính. Tưởng là nhận biết các cảm giác như âm thanh, màu sắc, mùi vị..., kể cả nhận biết ý thức đang hiện diện. Hành là những hoạt động tâm lí sau khi có tưởng, ví dụ chú ý, đánh giá, vui thích, ghét bỏ, quyết tâm, tình giác... Thức bao gồm sáu dạng ý thức liên hệ tới sáu giác quan: ý thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Tính chất khổ và vô thường của năm uẩn là một trong những quan điểm quan trọng nhất của Phật giáo. Khổ xuất phát từ sự bấp bênh, không chắc thật của các uẩn đó; và con người được thành tạo từ năm uẩn đó không gì khác hơn là một sự giả hợp, không có một cái »ta« thật sự đứng đằng sau con người đó ([Vô ngã](#)). Tri kiến về tính vô ngã của ngũ uẩn là một tri kiến rất quan trọng, nó có thể đưa đến giải thoát. Đại sư người Đức [Ni-a-na Ti-lo-ka](#) (nyanatiloka) trình bày như sau về tầm quan trọng đó: »Đời sống của mỗi chúng ta thật chất chỉ là một chuỗi hiện tượng thân tâm, một chuỗi hiện tượng đã hoạt động vô lượng kiếp trước khi ta sinh ra và sẽ còn tiếp tục vô tận sau khi ta chết đi. Ngũ uẩn này, dù riêng lẻ từng uẩn hay hợp chung lại, chúng không hề tạo thành một cái gì gọi là cái ta. Ngoài chúng ra, không còn cái gì được gọi là một thể của cái ta độc lập với chúng, để ta tạm gọi nó là cái ta. Lòng tin có một cái ta, có một nhân cách độc lập chỉ là một ảo tưởng.«

Joseph Goldstein cũng viết: »Cái mà chúng ta gọi là cái ta chỉ là ngũ uẩn đang hiện hành vô chủ.«

Ngũ vị thiền

五味禪

Chỉ năm phương pháp tu thiền, do Thiền sư [Khuê Phong Tông Mật](#) phân chia ra trong tác phẩm Thiền nguyên chú thuyết tập đô tự (禪源諸詮集都序):

1. Phàm phu thiền (凡夫禪; j: bompū-zen): Cách thiền của phàm phu, những người không theo đạo mà chỉ muốn thân thể, tâm trạng được khoẻ mạnh.

2. Ngoại đạo thiền (外道禪; gedō-zen): Chỉ những phương pháp thiền nằm ngoài Phật giáo.

3. Nhị thừa thiền (二乘禪) hay Tiểu thừa thiền (小乘禪; shōjō-zen): Thiền theo những phương pháp được nêu ra trong kinh sách Phật giáo Nam truyền. Cách thiền này dẫn đến [Diệt tận định](#), và nếu hành giả ở trong trạng thái này khi chết thì không tái sinh nữa, thoát khỏi [Luân hồi](#) (saṃsāra).

4. Đại thừa thiền (大乘禪; daijō-zen): Mục đích chính ở đây là [Kiến tính](#) (見性; kenshō), [Giác ngộ](#). Kinh nghiệm giác ngộ cho thấy rằng, ta chính là vạn vật mà vạn vật không khác ta và từ kinh nghiệm này, những hành động hằng ngày sẽ là những hành động cứu độ tất cả chúng sinh.

5. Tối thượng thừa thiền (最上乘禪; saijōjō-zen): Trong dạng thiền này, đường đi và mục đích trở thành một. Thiền không phải là một phương pháp để đạt giác ngộ nữa mà trở thành một sự biểu hiện trực tiếp của [Phật tính](#) (j: busshō). Kinh sách viết rằng, đây là cách thiền của các chư Phật và là cách thiền tuyệt đỉnh (vô thượng, tối thượng, không còn cách nào hơn được) trong Phật pháp.

Quan niệm thường gặp như Đại thừa thiền là Thiền của tông [Lâm Tế](#) và Tối thượng thừa thiền là Thiền của tông Tào Động không đúng lắm bởi vì hai dạng Thiền trên bổ sung lẫn nhau mặc dù người ta chú trọng đến kinh nghiệm [Kiến tính](#) trực tiếp và phương pháp dẫn đến kinh nghiệm này hơn trong tông Lâm Tế; còn trong tông [Tào Động](#) thì phương pháp [Chỉ quán](#) [đả tọa](#) (只管打坐; j: shikantaza) được xếp ở hàng đầu.

Ngũ vị thiền của sư Tông Mật phản ánh quan niệm truyền thống của [Phật giáo](#), nhưng nhìn theo thời nay – trong thời đại

mà Thiền được truyền bá khắp nơi trên hòn cầu, vượt qua giới hạn của các nền văn hóa Phật giáo – quan niệm này không còn đúng lắm và cần được đính chính lại. Ví dụ như một người theo Thiền chúa giáo hoặc Hồi giáo vẫn có thể thực hiện Tiểu thừa, Đại thừa hoặc Tối thượng thừa thiền mặc dù theo hệ thống ngũ vị thì tất cả những loại thiền nằm ngoài Thiền tông đều phải được gọi là »Ngoại đạo thiền.« Ngũ vị thiền như vậy đặc biệt có giá trị trong phạm vi lí thuyết của Thiền tông Phật giáo, trong khi nhìn từ khía cạnh tuyệt đối, so sánh với những kinh nghiệm của các Thánh nhân của tất cả truyền thống tôn giáo trên thế giới thì nó chẳng có giá trị là bao.

Ngũ vô gián nghiệp

五 無 間 業 ; S: pañcanantaryakarmāṇi;

[Năm tội lớn](#)

Nguyên Thiền

元 韶 ; 1648-1728, còn được gọi là Siêu Bạch Hoán Bích;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#), đời pháp thứ 33. Sư là người đầu tiên truyền tông phong Lâm Tế sang miền Trung Việt Nam.

Sư xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, thụ giáo với Hòa thượng Bản Quả Khoáng Viên. Năm 1677, Sư theo thuyền đi từ Trung Quốc đến phủ Quý Ninh (Qui Nhơn) lập chùa Thập Tháp Di Đà để dạy chúng. Sau đó, Sư lại ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung rồi lên Xuân Kinh lập chùa Quốc Ân và tháp Phổ Đồng.

Sau, vì Cao tăng giáo hóa chúng hiếm hoi (có lẽ vì Thiền sư [Hương Hải](#) đã ra miền Bắc cùng với khoảng 50 đệ tử) nên Sư phụng mệnh sang Trung Quốc mời các danh tăng và thỉnh pháp khí. Sư về Quảng Đông và mời được các vị nổi danh thời đó như [Thạch Liêm](#), Hưng Liên Quả Hoằng, Giác Phong...

Ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (1728), Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại phó chúc và nói kệ:

寂寂鏡無影。明明珠不容

堂堂物非物。蓼蓼空勿空

Tịch tịch kính vô ảnh

Minh minh châu bất dung

Đường đường vật phi vật

Liêu liêu không vật không.

*Lẳng lẳng gương không ảnh

Sáng sáng ngọc không hình

Rõ ràng vật không vật

Vắng lặng không chẳng không.

Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ 81 tuổi. Đồ chúng lập tháp ở chùa Kim Cang để thờ.* Một tháp khác cũng được lập tại Thuận Hóa. Chúa Nguyễn ban hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư.

*Theo nguồn tài liệu của sử gia Nguyễn Hiền Đức thì Sư trốn vào Nam, có lẽ vì lí do chính trị thời đó, đến Đồng Nai lập chùa Kim Cang hoằng hóa. Nhờ vậy mà Phật giáo Nam bộ bắt đầu hưng thịnh và lan rộng khắp nơi. Hệ thống truyền thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tuy vậy, nguồn tài liệu này vẫn chưa được chính thức thừa nhận vì còn chứa nhiều điểm mâu thuẫn.

Nguyễn Học

願學 ; ?-1174

Thiền sư Việt Nam thuộc phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10, kế thừa Thiền sư Viên Trí.

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm. Lớn lên, Sư đến tham vấn Thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm và ngộ đạo nơi đây.

Sư đạt nhiều thần thông như trị bệnh, cầu mưa... Vua Lí Anh Tông kính phục, để Sư ra vào cung tự do. Sau, Sư viện có già bệnh về trụ trì chùa Quảng Báo ở làng Chân Hộ, Như Nguyệt. Học chúng đến rất đông, không dưới 100 người.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8, Sư gọi chúng lại phó chúc, nói kệ rồi viên tịch.

Nguyệt Am Tông Quang

月菴宗光 ; J: gettan sōkō; 1326-1389;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Lâm Tế](#), dòng [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (nampo jōmyō), hệ phái [Diệu Tâm tự](#) (myōshin-ji).

Sư sống cùng thời với Thiền sư [Bạt Đới Đắc Thắng](#) (bassui tokushō), sớm xuất gia và tham học với nhiều vị Thiền sư Nhật danh tiếng đương thời như Cổ Tiên Ấn Nguyên (kosen ingen), [Mộng Song Sơ Thạch](#) (musō soseki) và [Cô Phong Giác Minh](#) (kohō kakumō). Nơi Thiền sư Đại Trùng Tông Sầm (大蟲宗岑; daichū sashin), Sư triệt ngộ. Sau một thời gian dài chu du đây đó, Sư khai sáng thiền viện Đại Minh (daimyō-ji) tại Tajima, tỉnh Hyōgo và bắt đầu cuộc đời giáo hóa vinh quang của mình.

Pháp ngữ của Sư được các môn đệ biên tập và lưu lại đến ngày nay và trong số đó có rất nhiều bài thuyết pháp dành cho giới [Cư sĩ](#). Sư giữ quan niệm rằng, cư sĩ cũng có thể tu tập thiền với những kết quả khả quan và nếu họ tu tập với tất cả tấm lòng thì có thể vượt qua cả những vị tăng ni vì trong thời của Sư, rất nhiều vị xuất gia tu hành chỉ chú trọng đến việc học suông. Sư được xem là một tấm gương sáng, là một vị Thiền sư sống với quần chúng, sống vì quần chúng ngoài tăng đoàn. Ví dụ như Sư chẳng ngần ngại gì khi thuyết pháp cho một nữ [Cư sĩ](#), vốn theo đuổi thực hành những nghi lễ rườm rà, ôm ấp nhiều khái niệm về thiên đường, địa ngục, cõi Phật... Chẳng đi quanh co, Sư giảng ngay về [Tâm](#) và [Phật tính](#) cho vị nữ cư sĩ này: »Tâm này chính là Phật. Tâm này từ vô thủy vô minh đến giờ chưa từng vương mắc [Phiền não](#). Nếu phiền não chẳng có thì cũng chẳng có pháp nào được chứng đắc khi đạt đạo. Và nếu như [Giác ngộ](#) cũng như phiền não không thật có thì tâm này chẳng bao giờ liên quan gì đến sinh tử [Luân hồi](#)... Chẳng có [Vô minh](#) để vượt qua, chẳng có vọng niệm nào phải đoạn diệt. Vì không có thiện ác nên thiên đường địa ngục cũng không tìm đâu ra. Vì phải cũng như trái đều không có nên cũng chẳng có [Tịnh độ](#) cũng như trần cảnh.«

Nguyệt Xứng

月稱 ; S: candrakīrti; tk. 6/7;

Được xem là [Luận sư](#) quan trọng nhất trong tông [Trung quán](#) sau [Long Thụ](#). Sư quê ở Nam Ấn, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi. Nhân lúc đọc trứ tác của Long Thụ, Sư bỗng hiểu ý. Sau, Sư trở thành viện trưởng của [Na-lan-đà](#) và viết nhiều bài luận chú về các tác phẩm của Long Thụ. Các tác phẩm quan trọng của Sư là Minh cú luận (明 句 論; nguyên bản [Phạn ngữ](#)), Nhập trung quán luận (入 中 觀 論). Tương truyền rằng, trong một cuộc hành trình truyền Pháp về hướng Nam, Sư đã giáo hóa rất nhiều người. Sư sống rất thọ, nhưng chắc chắn là không thọ đến 300 (!) tuổi như sử sách Tây Tạng thuật lại.

Các tác phẩm còn lưu lại của Sư (trích): 1. Minh cú luận (s: prasannapadā), gọi đủ là Trung quán minh cú luận (s: madhyamakavṛtti-prasannapadā), tác phẩm chú giải Trung quán luận (madhyamaka-śāstra) của Long Thụ (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ (sanskrit), bản Tạng ngữ cũng còn; 2. Nhập trung quán luận (madhyamakāvatāra), chỉ còn bản Tạng ngữ; 3. Nhập trung luận thích (madhyamakāvatāra-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ; 4. Nhân duyên tâm luận thích (praṭītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti), một tác phẩm chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (praṭītyasamutpāda-hṛdaya-kārikā), được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ; 5. Thất thập không tính luận thích (śūnyatā-saptativṛtti), chú giải Thất thập không tính luận (śūnyatā-saptati) của Long Thụ. Long Thụ (và Parahita) cũng có soạn một tác phẩm dưới tên này. Chỉ còn bản Tạng ngữ; 6. Lục thập tụng như lý luận thích (yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti), luận giải Lục thập tụng như lý luận (yukti-ṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của Long Thụ, chỉ còn bản Tạng ngữ; 7. Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích (bodhisattvayogācāra-catuhṣataka-tīkā), chú thích bộ Tứ bách luận (catuhṣataka) của [Thánh Thiên](#) (āryadeva), chỉ còn bản Tạng ngữ; 8. Trung quán luận tụng (madhyamaka-śāstra-stuti).

Ngữ lục

語 錄 ; J: goroku;

Danh từ được dùng để chỉ những lời dạy, bài viết của những vị Thiền sư. Các tác phẩm này thường được mang tên của chư vị và được gắn thêm danh từ »ngữ lục« này phía sau.

Ngưỡng Sơn Huệ Tịch

仰 山 慧 寂 ; C: yǎngshān huìjì; J: kyōzan ejaku; 807-883;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ lừng danh của Thiền sư [Qui Sơn Linh Hựu](#) và cùng thầy khai sáng tông Qui Ngưỡng. Trí huệ và kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nổi danh trong thiền giới thời đó nên Sư cũng có biệt danh là »Tiểu Thích-ca.« Môn đệ hàng đầu của Sư là [Nam Thập Quang Dũng](#), [Vô Trước Văn Hỉ](#) và Tây Thập Quang Mục.

Trước tuổi 20, Sư yết kiến và trau dồi kinh nghiệm với nhiều ngôi sao sáng trong [Thiền tông](#) và đã mang danh là một thiền sinh xuất sắc. Dưới sự hướng dẫn của Qui Sơn, Sư đạt yếu chỉ thiền.

Sư họ Diệp, quê ở Hoài Hóa, Thiều Châu. Sư muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho, bèn chặt hai ngón tay, thệ nguyện cầu chính pháp để đáp ân nghĩa. Cha mẹ đành cho phép. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đi du phương.

Đến Thiền sư Thạch Sương Tính Không, nghe một vị tăng hỏi Tính Không: »Thế nào là ý Tổ sư từ phương Tây sang?« Tính Không liền đáp: »Như người trong giếng sâu ngàn thước, người này chẳng nhờ một tắc giây mà ra được, người này trả lời được.« Câu trả lời này cứ quẩn mãi tâm Sư. Đến Thiền sư [Đàm Nguyên Ứng Chân](#), Sư hỏi: »Thế nào là người trong giếng ra được?« Đàm Nguyên liền đáp: »Đồ gỗ! Ai ở trong giếng?« Sư chưa rõ việc nhưng vẫn được Đàm Nguyên truyền cho cách sử dụng 97 viên tướng để hoàng hóa, một phương pháp quan trọng để hướng dẫn môn đệ sau này trong tông [Qui Ngưỡng](#).

Đến Thiền sư Qui Sơn Linh Hựu, Qui Sơn hỏi: »Người là [Sa-di](#) có chủ hay không chủ?« Sư thưa: »Có chủ.« Qui Sơn lại hỏi: »Chủ ở chỗ nào?« Sư từ bên Đông sang bên Tây đứng, Qui Sơn biết môn đệ hạo hạng. Sư trình lại câu hỏi »Thế nào ra khỏi giếng ngàn thước không cần giây.« Qui Sơn hét: »Huệ Tịch!« Sư ứng: »Dạ.« Qui Sơn bảo: »Ra rồi!« Nhân đây, Sư đại ngộ, lại hỏi: »Thế nào là chỗ trụ của chư Phật?« Qui Sơn bảo: »Dùng cái diệu tư (nghĩ nhớ) mà không tư, xoay cái tư tinh anh sáng suốt vô cùng. Tư hết, trở về nguồn, nơi tính tướng thường trụ, sự lí không hai, Chân Phật như như.« Sư trút sạch hồ nghi nơi đây, ở lại hầu hạ Qui Sơn.

Sư đến phiên chăn trâu sườn núi, thấy một vị tăng lên núi không bao lâu trở xuống, Nghe Sư hỏi vì sao, vị tăng thuật lại: »Hòa thượng hỏi tôi tên gì, tôi thưa Qui Chân, Hòa thượng hỏi Qui Chân ở đâu, tôi đáp không được.« Sư bảo vị tăng, nếu Qui Sơn hỏi như vậy nữa thì trả lời »Qui Chân ở trong mắt, trong tai, trong mũi.« Vị tăng lại lên núi ra mắt Qui Sơn. Qui Sơn hỏi lại như trước, vị tăng trả lời như Sư đã dạy và bị Qui Sơn quở: »Kẻ nói suông vô ích, đây là lời của thiện tri thức đứng đầu 500 người!«

Sư và thầy đồng tình đồng ý như hai cha con nên người đời cũng nói rằng »Hai cha con hát bằng một miệng.« Sư học hỏi nơi Qui Sơn 15 năm, trước về Vương Mãn, sau về Ngưỡng Sơn trụ trì, người người đua nhau đến học.

Sư thượng đường dạy chúng: »Hết thầy các người, mỗi người tự hồi quang phản quán, chớ ghi ngôn ngữ của ta. Các

người từ kiếp vô thủy đến giờ trái sáng hợp tối, gốc vọng tưởng quá sâu khó nhổ mau được. Do đó giả lập phương tiện dẹp thức thô của các người, như đem lá vàng dỗ con nít khóc, có cái gì là phải? Như các người bán hàng hóa cùng vàng lập phố bán. Bán hàng hóa chỉ nghĩ thích hợp với người mua. Vì thế, nói ›Thạch Đầu là phố chân kim, chỗ ta là phố tạp hóa.« Có người đến tìm phần chuột ta cũng bắt phần chuột cho, kẻ khác đến cầu chân kim ta cũng trao cho... Tìm hỏi thì có trao đổi, chẳng tìm hỏi thì không ta. Nếu nói bên thân Thiền tông cần một người làm bạn cũng không, huống là có năm bảy trăm chúng. Nếu ta nói Đông nói Tây, ắt giành nhau lượm lật, như đem nắm tay không để lừa gạt con nít, trọn không có thật. Nay ta nói rõ các người, việc bên cạnh thánh, chớ đem tâm nghĩ tính, chỉ nhằm vào biến tính của chính mình mà tu hành như thật...«

Sư trước ở Ngưỡng Sơn, sau dời về Quan Âm chỉ dạy tăng chúng. Sắp tịch, Sư làm bài kệ:

一二三子，平目復仰視
兩口一無舌，即是吾宗旨
Nhất nhị nhị tam tử
Bình mục phục ngưỡng thị
Lưỡng khẩu nhất vô thiệt
Tức thị ngô tông chỉ.
Một hai hai ba con
Mắt thường lại ngược xem
Hai miệng một không lưỡi
Đây là tông chỉ ta.

Nói xong, Sư ngồi hai tay bó gối viên tịch, thọ 77 tuổi. Vua phong danh hiệu Trí Thông Thiền sư. Những lời khuyên dạy của Sư được ghi trong Viên Châu Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiền sư ngữ lục.

Ngưu Đầu thiền

牛頭禪 ; C: níutóu-chán; J: gozu-zen;

Một dòng thiền nhỏ tại Trung Quốc, không được xếp vào [Ngũ gia thất tông](#). Khai tổ dòng này là Thiền sư [Pháp Dung](#) ở Ngưu Đầu sơn, một môn đệ của Tứ tổ [Đạo Tín](#). Nhánh Thiền này được Truyền Giáo Đại sư (j: dengen daishi) [Tối Trừng](#) (saichō) truyền sang Nhật, cũng là người thành lập [Thiên Thai tông](#) (j: tendai-shū) tại đây. Dòng này tàn lụi chỉ sau vài thế

hệ.

Nham Đầu Toàn Hoát

巖頭全豁 ; C: yántóu quánhuò; J: gantō zenkatsu; 828-887;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ xuất sắc của [Đức Sơn Tuyên Giám](#) Thiền sư. Thiền sư [Thụy Nham Sư Ngạn](#) là người nối pháp của Sư.

Sư họ Kha, quê ở Tuyền Châu, xuất gia lúc còn nhỏ tuổi. Sau, Sư du phương, kết bạn cùng [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#) và [Khâm Sơn Văn Thúy](#) Thiền sư (Sư và Tuyệt Phong trở thành hai môn đệ hàng đầu của Đức Sơn, Khâm Sơn sau đến [Động Sơn Lương Giới](#) thụ pháp). Nơi Đức Sơn, Sư ngộ yếu chỉ thiền. Cùng với Tuyệt Phong, Sư đến từ giả Đức Sơn, Đức Sơn hỏi: »Đi về đâu?« Sư thưa: »Tạm từ Hòa thượng hạ sơn.« Đức Sơn hỏi: »Con về sau làm gì?« Sư thưa: »Chẳng quên« Đức Sơn lại hỏi: »Con nương vào đâu nói lời này?« Sư thưa: »Đâu chẳng nghe: ›Trí vượt hơn thầy mới kham truyền trao, trí ngang bằng thầy, kém thầy nửa đức.« Đức Sơn bảo: »Đúng thế! Đúng thế! Phải khéo hộ trì.« Sau khi rời Đức Sơn, Sư đến núi Ngọa Long Động Đình cất am. Học giả đến học tập nập.

Có một vị tăng mới đến, Sư hỏi: »Từ đâu đến?« Tăng thưa: »Từ Tây Kinh đến.« Sư hỏi: »Sau trận giặc Hoàng Sào lại lượm được kiếm chăng?« Tăng thưa: »Lượm được.« Sư đưa cổ ra làm thế nhận chặt, tăng nói: »Đầu thầy rơi.« Sư cười to.

Sư dạy chúng: »Phàm việc trong đại tổng cương tông phải biết cú. Nếu chẳng biết cú khó hội được câu nói. Cái gì là cú? Khi trăm việc chẳng suy nghĩ, gọi là chính cú, cũng gọi là cư đỉnh (ở trên đỉnh), là được trụ, là rõ ràng, là tỉnh tỉnh, là chắc thật, là khi Phật chưa sinh, là đặc địa... Phá tất cả thị phi sẽ được tự do tự tại với những gì còn đối đãi. Nếu nhìn chẳng thấu liền bị người đâm đui mắt...«

Sau này có người hỏi Phật, hỏi pháp, đạo, thiền, Sư đều »Hu!« lên một tiếng. Sư thường bảo chúng: »Khi Lão già này đi sẽ rống lên một tiếng.«

Đời Đường, niên hiệu Quang Khải, giặc cướp lộng hành, chúng tăng đều lánh đi nơi khác. Sư vẫn an nhiên ở lại. Giặc cướp đến, thấy không có gì lấy được, tức giận đâm Sư. Sư không đổi thần sắc, chỉ rống lên một tiếng xa mười dặm rồi tịch. Tiếng rống của Sư nổi danh trong lịch sử của Thiền tông, và đã gây thắc mắc cho nhiều thiền sinh đời sau ([Bạch Ẩn Huệ Hạc](#)).

Nhân duyên

因緣 ; S: hetuprātyaya; J: innen;

Nghĩa là cái lí do chính (nhân; s: hetu) và các điều kiện phụ trợ giúp (duyên; s: prātyaya); danh từ này được sử dụng trong các trường phái Phật giáo để làm sáng tỏ luật [Nhân quả](#), [Nghịệp](#) (s: karma).

Nhân quả

因果 ; J: inga;

Là »nguyên nhân và kết quả«; trong [Thiền tông](#) – một tông phái với một cơ sở siêu thời gian và không gian, đặc biệt chú trọng đến kinh nghiệm trực nhận – người ta thường sử dụng câu »Nhân quả nhất như« (因果一如; j: inga ichinyo), nghĩa là nhân quả là một ([Nghịệp](#)).

Nhẫn

忍 ; S: kṣānti; P: khanti;

Một trong mười hạnh [Ba-la-mật-đa](#) ([Lục độ](#)). Nhẫn nhục có nghĩa kiên trì chịu đựng sự căm ghét hay phỉ báng của kẻ khác, chịu sự khổ ải mà không mất đạo tâm tinh tiến.

Nhập bồ-đề hành luận

入 菩 提 行 論 ; S: bodhicaryāvatāra; cũng thường được gọi ngắn là Bồ-đề hành luận hoặc Nhập Bồ Tát hạnh luận (s: bodhisattvacaryāvatāra);

Một tác phẩm của [Tịch Thiên](#) (s: śāntideva) rất được coi trọng trong [Phật giáo Tây Tạng](#). Tác phẩm này nêu lên những nét tiêu biểu nhất của [Đại thừa](#). Bộ sách này được chia thành mười chương và đặc biệt chương thứ 9 nói về lập trường của [Trung quán tông](#) (cũng được gọi là Không tông; s: sūnyatāvāda). Văn tự của tác phẩm này rất dễ tiếp thu và có sức truyền cảm sâu đậm mặc dù nó bao hàm rất nhiều lí thuyết khó diễn bày. Có lẽ vì vậy nên Nhập bồ-đề hành luận được lưu truyền và tụng niệm hằng ngày ở Tây Tạng, Mông Cổ, Miến Điện, Nepal. [Đạt-lai Lạt-ma](#) thứ 14 cũng rất nhiều lần diễn thuyết và bình luận tác phẩm này trong những dịp sang châu Âu, Mỹ.

Tịch Thiên miêu tả rất rõ ràng nếp sống của một Bồ Tát, từ lúc phát Bồ-đề tâm thực hành [Lục độ](#) cho đến khi đạt trí huệ [Bát-nhã](#). Đặc biệt là Sư rất đề cao việc phát [Bồ-đề tâm](#), cứu độ tất cả chúng sinh (ba trong mười chương đầu). Điều đó cho thấy, Sư không chủ ý viết một quyển sách lí thuyết khô khan. Nhập bồ-đề hành luận là một bài hướng dẫn hành động cụ thể mà ai cũng có thể thực hiện được.

Nhập Lăng-già kinh

入 楞 伽 經 ; S: laṅkāvatāra-sūtra;

Một bộ kinh [Đại thừa](#), đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được [Như Lai tạng](#) (s: tathāgata-garbha) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp.

Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ: 1. Bản dịch của [Cầu-na Bạt-đà-la](#) (s: guṇabhadra) dưới tên Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh, 4 quyển; 2. Bản của [Bồ-đề Lưu-chi](#) (s: bodhiruci) với tên Nhập Lăng-già kinh, 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh của Thập-xoa Nan-đà (śikṣānanda), 7 quyển.

Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của [Thiền tông](#). Cùng với kinh [Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa](#) và [Đại thừa khởi tín luận](#) (s: mahāyānāsraddhotpāda-sāstra), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiền tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do [Bồ-đề Đạt-ma](#) (bodhidharma), Sơ tổ thiền Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ [Huệ Khá](#). Ngay cả giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của [Thần Tú](#) cũng bắt nguồn

từ kinh Nhập Lăng-già này.

Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (mahāmati). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của [Duy thức tông](#) (s: yogācāra, vijñānavāda).

Nhất cá bán cá

一個半個

Một thành phần rất nhỏ; rất ít.

Nhất Cú Tri Giáo

一句知教 ; tk. 16-17

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Tào Động](#) pháp hệ thứ 35. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Tịnh Chu ở An Kiệt. Một trong những đệ tử đắc pháp của Sư là Thiền sư [Thông Giác](#), người Việt Nam. Với Thông Giác, Thiền Tào Động được truyền sang miền Bắc Việt Nam lần đầu tiên.

Trong thời du phương, Sư có dịp yết kiến Thiền sư Tịnh Chu và đắc pháp nơi đây.

Sau, Sư từ biệt thầy về núi Phụng Hoàng, Hồ Châu giáo hóa. Nơi đây, Sư khai đường dạy chúng. Học giả bốn phương qui tụ về đây rất đông.

Sắp tịch, Sư truyền pháp cho đệ tử Thông Giác và bài kệ:

春色色草茸茸

萬宇枝條開切切。一莖楊發產重重

水浸月圓澄海底。山頭日出露巖峰

Xuân sắc sắc, thảo nhung nhung
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương phát sản trùng trùng
Thủy tắm nguyệt viên trùng hải để
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.
*Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung
Khắp chốn ngàn cây bông trở gấp
Một cảnh dương liễu nảy trùng trùng
Trăng chìm đáy biển nước sóng lặng
Đỉnh núi nhật lên bày chót cao.
Nói kệ xong, Sư từ giả chúng ngồi yên mà hóa.

Nhất Cửu

— 九

Một cách gọi xưng danh Phật [A-di-đà](#) của tông [Chân Ngôn](#).

Nhất đại

— 代

Nghĩa là một thời đại, có liên hệ đến bậc giáo chủ của thời đại này là Phật [Thích-ca Nâu-ni](#).

Nhất đại tam đoạn

— 代 三 段

Chỉ ba thời đoạn giáo hoá của đức Phật, được hiểu là thời gian đầu, những pháp hội chính và thời gian trước khi ngài nhập [Niết-bàn](#).

Nhất đại tạng giáo

— 大 藏 教

Toàn bộ giáo lí nhà Phật được chứa trong [Đại tạng](#), trong [Tam tạng](#).

Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#) trình bày như sau trong [Bích Nham lục](#), lời thuy thị của [Công án](#) thứ hai: Ngay cả chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai — chư vị cũng chỉ tự biết. Các vị Tổ sư từ đời này sang đời khác — họ cũng không thể trình bày toàn vẹn. Nhất đại tạng giáo và những bài chú giải cũng không thể nào diễn bày hết tất cả. Và cũng có nạp tăng tự cho mình có mắt sáng — họ không biết tự cứu như thế nào (設使三世諸佛只可自知，曆代祖師全提不起，一大藏教詮注不及，明眼衲僧自救不了).

Nhất Hạnh

— 行 ; 683-727; cũng được gọi là Nhất Hạnh Thiền sư.

Cao tăng đời Đường, được xem là trong tám vị Tổ chủ trương Phó thụ bát tổ (傳授八祖) của tông Chân Ngôn.

Sau khi cha mẹ mất một cách đột ngột, sư đầu tiên làm quen với Đạo giáo. Sau đó, sư đến vị Tổ thứ bảy của [Bắc tông thiền](#) là Phổ Tịch (普寂; 631-739) tu học [Thiền](#), rồi đến học Luật nơi Huệ Chân (惠真; 673-751), một đệ tử của Hoàng Cảnh (弘景). Thêm vào đó, trong khoảng thời gian lưu lại ở dãy Thiên Thai, sư nghiên cứu Toán học, Thiền văn học cũng như cách bói toán theo Đạo gia, một biệt tài trứ danh của sư sau này. Năm 716, sư trở thành môn đệ của [Thiền Vô Úy](#) (善無畏), sau đó được mời vào cung của Huyền Tống. Sư cũng được Kim Cương Trí (金剛智) hướng dẫn vào những kĩ thuật tu học của Mật giáo sau cuộc hội ngộ lần thứ nhất vào năm 720. Tác phẩm lớn nhất của sư, một bài sơ vĩ đại về kinh [Đại](#)

Nhật với tên Đại Nhật kinh sơ được hoàn tất vào năm 725. Sư cũng được xem là người phát minh ra đồng hồ chạy bằng dây thép xoắn.

Nhất hoá

— 化

Chỉ một cuộc đời hoằng hoá của đức **Phật**, của các vị **Tổ sư**.

Nhất hướng

— 向

1. Chỉ chuyên chú hướng về một việc, chẳng để ý đến bất cứ một thứ gì khác; 2. Hoàn toàn (s: eka-aṃsa).

Nhất hướng thuyết

— 向說

Nghĩa là »Phật lúc nào cũng dạy một điều duy nhất«.

Nhất Hưu Tông Thuần

— 休宗純 ; J: ikkyū sōjun; 1394-1481;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Lâm Tế](#) (j: rinzai), hệ phái [Đại Đức tự](#) (j: daitokuji-ha). Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng nhất của Thiền tông Nhật Bản. Với phong điệu của một »Cuồng Thánh«, Sư đã phá những phong cách tẻ nhạt trong những thiền viện lớn mà Sư cho rằng đang trên đường tàn lụi. Cách sống và giáo hóa của Sư vượt trên tất cả những tục lệ và vì vậy có rất nhiều tích nói về Sư, phần đúng, phần huyền hoặc.

Tương truyền Sư là con của một cung phi, bị Nhật hoàng hắt hủi khi mang thai Sư. Lên năm tuổi, Sư được mẹ gửi vào một ngôi chùa gần nhà. Năm lên mười ba, Sư đến [Kiến Nhân tự](#) (kennin-ji) nhưng chỉ khoảng bốn năm sau đó, Sư rời chùa này vì không hài lòng với phong cách sinh hoạt quá phàm tục của những vị tăng tại đây. Sư đến tham học với Khiêm Ông (gen'ō) – một vị tăng độc cư tu tập – và cũng có chút sở đắc nơi đây nhưng không bao lâu, Khiêm Ông tịch và Sư lại phải lên đường cầu đạo.

Chỉ một năm sau, Sư tìm được vị chân sư của mình là Hoa Tẩu Tông Đàm (華叟宗曇; kesō sōdon, 1352-1428), vị trụ trì của Đại Đức tự. Hoa Tẩu không ở tại chùa Đại Đức mà lại ngụ tại một am gần đó để tránh sự náo nhiệt, phong cách quá nhập thế của một Thiền viện thời đó. Sư lưu lại đây chín năm và kiên nhẫn chịu đựng phương pháp tu tập rất ráo của Hoa Tẩu. Nhân khi tham [Công án](#) thứ 15 của tập [Vô môn quan](#) – với tên [Động Sơn](#) (Thủ Sơ) ba hèo (Động Sơn tam đồn) – Sư có ngộ nhập. Không bao lâu sau, trong khi tọa thiền trên một chiếc thuyền, Sư nhân nghe một con quạ kêu to bỗng nhiên ngộ đạo. Sư bèn trình Hoa Tẩu và được vị này [Ấn khả](#). Sư không nhận ấn chứng này và có thuyết bảo rằng, Sư xé bỏ bản ấn chứng này ngay sau khi nhận. Sư tự tin rằng, kinh nghiệm giác ngộ của ai chỉ có người ấy biết và không ai có thẩm quyền quyết định được cái thật hoặc giả của kinh nghiệm giác ngộ của Sư. Với những hành động này, Sư đảo ngược truyền thống ấn chứng của Thiền tông và chính Sư cũng không ấn chứng cho ai trong cả cuộc đời hoằng hóa của mình. Mặc dù vậy, Sư ở lại hầu cho đến lúc Hoa Tẩu viên tịch (1428).

Trong suốt một thời gian khoảng 30 năm, Sư không dừng chân nơi nào, chỉ chu du tùy duyên hoằng hóa nơi quần chúng. Sư tiếp xúc với mọi tầng cấp của xã hội Nhật thời bấy giờ như quan tước, võ sĩ, văn hào, nghệ sĩ... và cả kĩ nữ, và Sư đặc biệt đề cao tính tình chất phác của họ. Con đường hoằng hóa quần chúng của Sư đi xa, cũng có nhiều người cho rằng đi quá xa so với giáo lý của nhà Phật. Sư không để ý gì đến [Giới](#) luật, ăn thịt cá, mê rượu, gái. Một mặt Sư chê bai, than trách về tư cách đạo đức giả, gian trá của các vị tăng tại những Thiền viện lớn bấy giờ, mặt khác Sư lại rất chú tâm đến việc phổ biến Phật pháp trong quần chúng và các hành động »phá giới« của Sư nêu trên đều có thể xem là trùng hợp với việc thực hành Phật pháp của phần lớn của Phật tử nằm ngoài [Tăng-già](#) thời bấy giờ. Sư viết: »Thời xưa, mọi người có tín tâm đều vào cửa chùa, nhưng ngày nay tất cả đều rời chùa. Nếu nhìn kĩ thì người ta sẽ thấy rằng, các phường chủ không biết gì – không tham thiền, chẳng quán công án mà chỉ chú tâm đến vật chất, trang trí bề ngoài. Họ rất tự hào về cà-sa của họ nhưng mặc dù họ mang cà-sa, họ cũng chỉ là phàm phu thay áo. Dù họ mang cà-sa, cà-sa cũng trở thành dây xích, gây sắt trói buộc, hành hạ thân họ.«

Sư chỉ trích mạnh mẽ sự tôn thờ và ham muốn thác sinh nơi [Cực lạc Tịnh độ](#) của Phật tử. Sư dạy: »Nếu ai thanh lọc tâm địa và [Kiến tính](#), người ấy chẳng còn muốn tái sinh cõi Phật, chẳng còn sợ địa ngục, chẳng còn phiền não phải đoạn, chẳng còn phân biệt thiện ác; người ấy đã đạt tự do tự tại trong sinh tử luân hồi, muốn tái sinh vào nơi nào cũng được – chỉ khi tâm người ấy mong cầu.« Vì thế mà Sư chế nhạo tất cả những phong tục có tính cách mê tín dị đoan như đốt đèn, cầu cúng, dâng lễ vật cho người chết và tụng kinh cầu siêu cầu an.

Sư tự gọi mình là »Cuồng Vân« (狂雲; kyōun) và rất nhiều câu chuyện thú vị về việc tùy cơ hoằng hóa và nhạo đời của Sư được lưu truyền. Một lần nọ, Sư khát thực tại một nhà giàu sang với quần áo rách rưới dơ bẩn và chỉ nhận được nửa xu. Sau đó, Sư thay y phục, mặc cà-sa tía đến khát thực và được mời ngay vào nhà dùng cơm cùng với gia đình. Sư liền cởi áo tía ra, đặt nó vào ngay chỗ ngồi ăn và bảo rằng: »Bữa ăn thịnh trọng ngày hôm nay không phải dành cho ta mà là áo cà-sa tía này.«

Tính tình chân chính, phong cách tự do, bất lệ thuộc của Sư chính là nguyên do vì sao Sư rất được quần chúng mộ đạo yêu thích. Sư là một trong những vị Thiền sư nổi danh nhất thời trung cổ của Nhật Bản. Năm 1456, Sư nhận lời trụ trì [Diệu Tâm tự](#) (myōshinji) và sống tại một am gần đó. Từ đây, Sư được các vị tăng dần dần chấp nhận, tôn kính, ngay cả những vị mà ngày xưa Sư chỉ trích thậm tệ. Vào những năm cuối đời, Sư được cử trụ trì [Đại Đức tự](#) (daitoku-ji). Không bao lâu sau – vào năm 1481 – Sư viên tịch, thọ 87 tuổi.

Nhất lai

一來 ; S: sakṛdāgāmin; P: sakaḍāgāmin; phiên âm Hán Việt là Tư-đà-hàm (斯陀含);

Chỉ các bậc thánh đã đạt được quả giai đoạn hai của [Thánh đạo](#) (s: ārya-mārga). Các vị đó đã đoạn diệt gần hết ba gốc [Bất thiện](#) (s: akuśala) là [Ba độc](#) tham, sân và si, chỉ còn sinh lại một lần nữa trước khi đạt [Niết-bàn](#).

Thánh quả Nhất lai là một trong Tứ quả (p: cātvariphalani) trên con đường tu tập trở thành một bậc [A-la-hán](#). Thánh quả này được chia làm hai thành phần: 1. Nhất lai hướng, nghĩa là người vừa bước nhập quả vị và 2. Nhất lai quả, người đã thành tựu quả vị này.

Nhất lai hướng

— 來 向

[Nhất lai](#)

Nhất lai quả

— 來 果

[Nhất lai](#)

Nhất như

— 如

Là cái »Một«, »Không hai«; 1. Sự vô phân biệt giữa cái này cái nọ; 2. Nguyên tắc căn bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với [Chân như](#), [Pháp tính](#), Thật tướng; 3. Lúc nào cũng như thế.

Nhất niệm

— 念

Một ý nghĩ, một ý niệm, một khoảnh khắc của một ý nghĩ.

Nhất niệm bất sinh

一念不生 ; J: ichinen-fushō;

Có nghĩa là »một ý nghĩ cũng không phát sinh ra«; theo [Thiền tông](#) thì khi tâm thức của một người bình thường không sản sinh ra một ý niệm vô minh nào thì chính ngay lúc ấy người này là [Phật](#). Nhất niệm bất sinh được dùng để chỉ một trạng thái thoát khỏi mọi khái niệm, vô minh, cảm giác – một trạng thái chỉ có thể thực hiện được bằng cách [Tọa thiền](#) (j: zazen) và trạng thái này cũng chính là tọa thiền trong dạng thuần túy nhất.

Nhất niệm vạn niên

一念萬年 ; J: ichinen-mannen;

Nghĩa là khoảnh khắc của một khái niệm bằng mười ngàn năm và ngược lại; biểu đạt này được dùng để miêu tả kinh nghiệm của các vị Thánh nhân của tất cả các thời đại, các nền văn hóa. Thành ngữ này muốn diễn tả rằng, đối với các bậc giác ngộ thì thời gian không có thật – theo quan niệm thông thường. Dưới cái nhìn của các vị này thì một khoảnh khắc của một niệm, một nhận thức, một [Sát-na](#) chính là vĩnh cửu (chữ vạn trong tiếng Hán được dùng để chỉ một con số rất lớn, vô lượng). Biểu thị »Nhất niệm vạn niên« được tìm thấy trong bản [Tín tâm minh](#) của Tam tổ [Tăng Xán](#).

Nhất Phật thế giới

一佛世界

Cõi Phật, thế giới Phật.

Nhất Sơn Nhất Ninh

— 山 — 寧 ; C: yīshān yīníng; J: issan ichinei; 1247-1317;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#). Sau khi nhà Tống bị Mông Cổ lật đổ, Sư được Nguyên Thành Tông cử đến Nhật Bản để nối lại mối quan hệ – vốn bị gián đoạn từ khi Mông Cổ cố gắng xâm lấn nhiều lần. Sư vừa đặt chân lên đất Nhật (1299) liền bị nghi là gián điệp, bị bắt giam. Sau khi được tha, Sư được cử trụ trì [Kiến Trường tự](#) (kenchō-ji), năm 1302 trụ trì [Viên Giác tự](#) (engaku-ji) và năm 1312, Thiên hoàng Hậu Đức Hồ (go-daigo) cử Sư làm [Phương trượng](#) chùa Nam Thiền (nanzen-ji) tại Kinh Đô (kyōto).

Sư nổi danh không chỉ là một Thiền sư mà còn là một nghệ sĩ xuất trần, một họa sĩ tinh thông Thư pháp ([Thư đạo](#); j: shōdō).

Cùng với môn đệ người Nhật là [Tuyệt Thôn Hữu Mai](#) (sesson yūbai, 1290-1346), Sư được xem là vị Khai tổ của phong trào văn hóa Ngũ sơn ([Ngũ sơn văn học](#)). Thiền sư [Mộng Song Sơ Thạch](#) (musō soseki) – cũng một thời gian tu học với Sư – là người đã góp phần lớn trong việc giúp đỡ các Thiền viện tại Kinh Đô trở thành những trung tâm của văn hóa, nghệ thuật và khoa học với sắc thái Trung Quốc rõ rệt.

Nhất sư ấn chứng

— 師 印 證 ; J: isshi-injō; nghĩa là »sự ấn khả chứng minh của một vị thầy«;

Chỉ sự tu tập của một thiền sinh dưới sự hướng dẫn của một vị thầy duy nhất. Sự cần thiết của nhất sư ấn chứng được Thiền tông – nhất là tông [Tào Động](#) (j: sōtō-shū) – tại Nhật Bản đề cao từ khoảng thế kỉ 17 để chống lại khuynh hướng chạy tới chạy lui qua nhiều vị thầy của các thiền sinh thời bấy giờ.

Việc tu học trong Thiền tông dưới một vị thầy khác với cái học nơi thế tục ở một điểm: nơi đây thiền sinh không được học suông (tri) rồi truyền cái học suông này cho người khác mà còn phải thực hiện cái chân lí đã được học qua lí thuyết ngay ở chính mình, cứ như người khát nước uống nước (hành). Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì thiền sinh mới có thể hi vọng một ngày nào đó sẽ [Kiến tính](#) (kenshō) ngộ đạo. Vì lí do này mà niềm tin và sự tu tập nơi một vị thầy – trong một tông phái tự gọi là Phật tâm tông và chủ trương việc [Dĩ tâm truyền tâm](#) – được xem là tối trọng. Mà cũng có khi một vị thầy nhìn nhận ra khả năng cao tột của một thiền sinh mới đến – nhưng thấy cơ duyên của thiền sinh này không hợp nơi mình thì vị này cũng gửi thiền sinh này đi nơi khác. Việc gửi các môn đệ đi học qua lại nhau của hai vị [Mã Tổ Đạo Nhất](#) và [Thạch Đầu Hi](#)

[Thiền](#) là những ví dụ hay nhất của phương pháp giảng dạy này.

Vì trong Thiền tông không có bản qui định, thước đo cụ thể cho việc ấn chứng nên các [Lão sư](#) (j: rōshi) chỉ có thể hướng dẫn và ấn chứng cho một đệ tử theo khả năng, trình độ đã đạt của mình và một sự hướng dẫn gần gũi trực tiếp. Một khi sự hướng dẫn của một vị thầy bị gián đoạn thì vị thầy sau không thể tiếp nối việc này một cách hoàn hảo. Thiền sinh vì vậy phải có niềm tin vững chắc nơi vị thầy – sau khi đã tìm được vị thích hợp – và chỉ học với vị này mà thôi. Sau khi thiền sinh đã đạt mức độ giác ngộ của vị thầy thì có thể [Hành cước](#) đây đó để trau dồi kinh nghiệm qua những cuộc [Vấn đáp](#) (j: mondō), cũng thường được gọi là [Pháp chiến](#) (j: hossen) với các vị Thiền sư khác.

Nhất tâm

— 心 ; S: ekāgrata; P: ekāgattā;

Chỉ sự chú tâm tuyệt đối đến một đối tượng.

Nhất thể

— 體 ; J: ittai;

Chỉ kinh nghiệm »là một« với vũ trụ khi chứng ngộ chân lí. Tất cả những hiện tượng, tất cả các pháp chẳng khác Nhất thể, đều qui về Nhất thể.

Nhất Thiền

— 禪 ; 1533-1608;

Thiền sư Hàn Quốc, một trong bốn đại đệ tử của Hư Tịnh (休 靜).

Nhất thiết duy tâm tạo

一切唯心造

Nghĩa là »tất cả đều được tâm tạo«, không có gì nằm ngoài tâm, tất cả đều là sự chuyển biến của thức (thức biến); [Duy thức tông](#), [Pháp tướng tông](#).

Nhất thiết hữu

一切有

1. Tất cả những gì hiện hữu; 2. Một quan điểm của [Nhất thiết hữu bộ](#), cho rằng tất cả đều có.

Nhất thiết hữu bộ

一切有部 ; S: sarvāstivāda; còn gọi là Căn bản nhất thiết hữu bộ (根本一切有部 ; s: mūlasarvāstivāda) hoặc Thuyết nhất thiết hữu bộ (說一切有部)

Bộ phái cho rằng mọi sự đều có (Nhất thiết hữu; s: »sarvam asti«). Là một nhánh của [Tiểu thừa](#), tách ra từ [Trường lão bộ](#) (s: sthavira) dưới thời vua [A-dục](#). Giáo phái này quan niệm là tất cả, hiện tại, quá khứ, vị lai đều hiện hữu đồng thời. Tông phái này hoạt động mạnh tại Kaschmir và [Càn-đà-la](#) (gandhāra). Quan điểm của bộ này được xem như nằm giữa Tiểu thừa và [Đại thừa](#). Nhất thiết hữu bộ có kinh điển riêng viết bằng văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit), ngày nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng.

Tác phẩm quan trọng nhất của bộ này là [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) (s: abhidharmakośa) của [Thế Thân](#), Đại tì-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā), một bộ luận được biên soạn trong lần [Kết tập](#) tại Kaschmir dưới sự chủ trì của [Thế Hữu](#) (vasumitra). Đại tì-bà-sa luận trình bày quan điểm chính thức của Nhất thiết hữu bộ và là tác phẩm được hoàn tất cuối cùng trong bảy tác

phẩm của [Luận tạng](#) (s: abhidharma-piṭaka). Một số tác phẩm khác cần được nhắc tới là A-tì-đàm tâm luận (abhidharma-hṛdaya), là bộ luận trung tâm của [A-tì-đạt-ma](#) với mười chương. Tì-bà-sa luận của Ca-chiên-diên tử cũng viết tổng quát về giáo lí bộ này. Tác phẩm Thế gian giả thiết (s: lokaprajñapti) trình bày quan điểm về sự hình thành thế giới đáng lưu ý. Các quan điểm về giới luật được trình bày trong Tì-nại-da Tì-bà-sa (vinayavibhāṣā).

Giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ có tính đa nguyên, xuất phát từ sự phủ nhận cái ngã, một tính chất cá nhân hoặc linh hồn và thừa nhận những đơn vị luân chuyển theo thời gian, được gọi là pháp. Bộ này cho rằng có 75 pháp, và cho đó là những đơn vị cuối cùng, không thể chia cắt (tương tự khái niệm »nguyên tử« của Âu Châu thời thượng cổ) đều hiện hữu đồng thời. Chỉ các pháp này là »có thật.« Họ phân biệt các pháp tùy thuộc, [Hữu vi](#) (s: saṃskṛta) và các pháp độc lập, [Vô vi](#) (s: asaṃskṛta).

Các pháp độc lập là [Hư không](#) (s: ākāśa), [Niết-bàn](#) vô trụ (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa) và Niết-bàn thường trụ (s: pratiṣṭhita-nirvāṇa).

Các pháp hữu vi được chia làm bốn nhóm: Sắc pháp (s: rūpadharma), [Tâm](#) (Thức) pháp (s: citta, vijñāna), các hoạt động của những [Tâm sở](#) hữu pháp (s: cetasikadharma) và Tâm bất tương ưng hành pháp (s: cittaviprayuktasaṃskāra) – các pháp không thuộc tâm không thuộc vật như già, chết, [Vô thường](#)...

Các pháp hữu vi này – theo quan điểm của Nhất thiết hữu bộ – không phải từ đâu sinh ra mà luôn luôn đã có, chỉ đổi thay trạng thái tiềm tàng qua hiện hữu. Vì quan điểm này mà Nhất thiết hữu bộ có tên »Nhất thiết hữu«, nghĩa là quá khứ vị lai đều được chứa trong một »pháp« duy nhất. Trong Nhất thiết hữu bộ, người ta cũng khám phá vài yếu tố nguyên thủy của Đại thừa, như quan điểm [Ba thân](#) (s: trikāya) và niềm tin nơi [Bồ Tát Di-lặc](#), đức Phật tương lai.

Nhất thiết trí

一切智 ; S: sarvajñatā, sarvākārajñatā;

Trí toàn vẹn, »hiểu biết tất cả«; chỉ trí huệ của một vị [Phật](#), là điểm quan trọng, tiêu biểu nhất của một bậc Chính đẳng chính giác.

Theo quan điểm [Tiểu thừa](#) thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát. Còn [Đại thừa](#) cho rằng Nhất thiết trí là trí huệ hiểu biết tất cả các [Pháp](#) và thể tính thật sự của nó là [Không](#). Trí này hay được xem là đồng nghĩa với [Bát-](#)

[nhã](#) (s: prajñā).

Nhất thuyết bộ

— 說部 ; S: ekavyāvahārika;

Bộ phái Phật giáo xuất phát từ [Đại chúng bộ](#). Văn-thù vấn kinh (s: mañjuśrīparivarta) gọi là »Chấp nhất ngữ ngôn bộ«, còn Tông luận luận của [Khuy Cơ](#) viết rằng, bộ này quan niệm rằng »Thế pháp, xuất thế pháp đều không thật, chỉ là danh.«

Nhất thừa

— 乘 ; S: ekayāna;

Là »Cỗ xe duy nhất« đưa chúng sinh đến [Giác ngộ](#), thành Phật; danh từ này bao hàm hai ý nghĩa. Với cái nhìn tương đối thì danh từ Nhất thừa chính là Phật thừa (佛乘; s: buddhayāna), Bồ Tát thừa (菩薩乘; s: bodhisattvayāna) hoặc [Đại thừa](#) (大乘; s: mahāyāna), được dùng đối ngược với [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna) hoặc [Độc giác thừa](#) (s: pratyekabuddhayāna). Với ý nghĩa tuyệt đối, Nhất thừa bao gồm cả ba cỗ xe (s: triyāna), bao gồm giáo lí có tính chất tạm thời của chúng và chuyển hóa chúng.

Sau sự xuất hiện của khái niệm Nhất thừa, không còn giáo pháp nào của Phật pháp trước đó có thể tồn tại được vì giáo pháp tối thượng đã là nội dung của Nhất thừa. Khái niệm Nhất thừa được đề xướng trong kinh [Diệu pháp liên hoa](#), trong kinh được Phật cho là cao siêu nhất.

Tông [Pháp tướng](#) cho rằng, Bồ Tát thừa trong hệ thống Tam thừa chính là Nhất thừa hoặc Phật thừa này, nhưng tông [Hoa Nghiêm](#) và [Thiên Thai](#) lại phân biệt giữa ba loại thừa được nêu trên.

Nhất thừa Bồ Tát

— 乘 菩 薩

Là vị Bồ Tát đã nhận thức được chân lí [Nhất thừa](#).

Nhất tự bất thuyết

— 字 不 說 ; J: ichiji-fusetsu;

Nghĩa là »một chữ cũng chưa hề thuyết«; một danh từ thường được dùng trong [Thiền tông](#) để nhấn mạnh rằng [Phật](#) và các vị Tổ chưa bao giờ đá động đến [Chân lí tuyệt đối](#) trong những bài thuyết pháp của chư vị bởi vì cái tuyệt đối này không thể nào diễn bày được ([Bất khả thuyết](#)). Vì thế nên đức Phật ban đầu không muốn rời [Giác Thành](#) (bodhgayā), không muốn trở về thế tục để giáo hóa chúng sinh. Nhưng, vì quá thương chúng sinh đang trôi nổi trong [Vòng sinh tử](#) nên Ngài quyết định rời chỗ tọa thiền đi hoằng hóa. Nói theo các vị Thiền sư là »để rơi mình vào cỏ mà nói chuyện« (落草譚; lạc thảo đàm) – tức là rời tâm thức sung sướng an lạc tuyệt đối để bước vào tâm thức của một phàm phu để chỉ đường chúng sinh đến bờ [Giác ngộ](#).

Vì lí do trên mà Thiền tông quan niệm rằng, tất cả những bài [Kinh](#) (s: sūtra) của đức Phật và [Ngũ lục](#) của chư vị Thiền sư đều chỉ là »Ngón tay chỉ mặt trăng – nhưng không phải chính là mặt trăng.« Chân lí tuyệt đối chỉ có thể – nếu có thể! – được »truyền« bằng một phương pháp bí mật, siêu việt mà Thiền tông gọi là »Dĩ tâm truyền tâm.«

Thiền tông tự nêu tông chỉ của mình là »Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật« – thay vì dựa vào lời của Phật thuyết trong các kinh sách, bởi vì ngôn ngữ trên giấy mỗi người đều hiểu một cách riêng biệt – tùy theo trình độ và khả năng của người đang xem nó. Thiền tông không quan niệm rằng, tất cả kinh sách đều vô dụng, nhưng chúng không thể biểu lộ hết tất cả. Chúng thật sự vô dụng trong việc miêu tả cái tuyệt đối, [Chân như](#).

Nhất tự quan

— 字 關 ; J: ichiji-kan;

Tức là »ải của một chữ«; một chữ bao hàm tất cả ý nghĩa giảng dạy. Danh từ này thường dùng cho những [Thoại đầu](#) một chữ. Nổi danh về cách sử dụng nhất tự quan để dạy môn đệ là Thiền sư [Vân Môn Văn Yển](#).

Nhất tự quan nổi tiếng nhất là »Vô« của Thiền sư [Triệu Châu Tông Thắm](#) ([Vô môn quan](#), công án thứ nhất), »Quan« của Vân Môn ([Bích nham lục](#), [Công án](#) 8).

Nhất vị

— 一味

»Chỉ có một (mùi) vị duy nhất,« sự đồng nhất của tất cả những hiện hữu. Thuật ngữ này xuất xứ từ ẩn dụ đại dương, tất cả các biển chỉ có một vị mặn duy nhất.

Nhất vị uẩn

— 一味蘊 ; S: eka-rasa-skandha;

Một nguyên tắc được Nhất thiết hữu bộ thiết thuyết, xem như là chủ thể trải qua những biến chuyển, là cái được tái sinh, là tâm thức vi tế nhất bắt đầu từ vô thủy vô minh.

Nhất Viên

— 一圓 ; J: ichien;

[Vô Trụ Đạo Hiểu](#)

Nhất-xiển-đề

— 闍提 ; S: iccantika;

Chỉ một người hoàn toàn không còn [Thiện](#) nghiệp. Nhiều trường phái, nhất là Phật giáo Trung Quốc hay tranh cãi liệu một Nhất-xiển-đề có [Phật tính](#) (s: buddhatā) hay không. Có khi một [Bồ Tát](#) tự cho mình là Nhất-xiển-đề – ý nói rằng mình là người thành Phật cuối cùng, sau tất cả mọi chúng sinh.

Nhật Bản Đạt-ma tông

日本達磨宗 ; J: nihon (nippon) darumashū;

Một trường phái thiền nhỏ của Nhật Bản được Thiền sư [Đại Nhật Năng Nhẫn](#) (j: dainichi nōnin) sáng lập. Tông này được thành lập dựa vào tông [Lâm Tế](#) của Trung Quốc và nổi danh là một tông với phương pháp tu tập chân chính.

Tông này không tồn tại được bao lâu vì sau khi thiền đường của họ bị thiêu hủy (1928) sau một sự tranh chấp với các vị tăng chùa Hưng Phúc (kōfukuji) và sau khi Thiền sư [Cô Vân Hoài Trang](#) (j: koun ejō) đến [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (dōgen kigen) tham học. Một thời gian sau, các vị đệ tử quan trọng của Giác Yển (kakuan) – vị kế thừa thứ hai của tông này – như [Triệt Thông Nghĩa Giới](#) (tettsū gikai), Nghĩa Diễn (義演; gi'en), Hàn Nham Nghĩa Doãn (寒巖義尹; kangan gi'in),... đều đến gia nhập dòng thiền [Tào Động](#) của Đạo Nguyên.

Tông này chủ trương »Kiến tính thành phật« (見性成佛; kenshō jōbutsu) và »Kiến tính linh tri« (見性靈知; kenshō reichi), rất chú tâm đến hai bộ kinh [Viên giác](#) (engakkyō) và [Thủ-lăng-nghiêm](#) (shuryōgongyō). Thiền sư Giác Yển thường trích những phần trong hai bộ kinh này làm tài liệu giảng dạy. Một đặc điểm của tông này nữa là sự tu tập thiền thuần túy, tránh không pha trộn với những khuynh hướng tu tập thịnh hành khác thời bấy giờ như niệm danh Phật [A-di-đà](#), thực hành các nghi lễ theo Chân ngôn tông (shingon-shū). Tuy vậy, họ cũng không tránh được các ảnh hưởng của các tông giáo khác biệt này và chính sự pha trộn giáo lý của Thiền sư [Triệt Thông Nghĩa Giới](#) (tettsū gikai) sau này tại Vĩnh Bình tự (eihei-ji) – Thiền Tào Động của Đạo Nguyên và Mật giáo – là nguyên do chính của sự chia rẽ của tông Tào Động thế hệ thứ ba sau này.

Nhật Lin

日蓮 ; J: nichiren; 1222-1282;

Cao tăng Nhật Bản, Khai tổ tng Nhật Lin. Theo quan niệm của Sư, biểu hiện cao qu tuyệt đỉnh của Phật pháp chnh l [Diệu pháp lin hoa kinh](#) v chỉ bộ kinh ny mới c thể cứu độ chng sinh. Sư cn cho rằng, tinh hoa của Phật giáo đ trọn vẹn c đọng lại trong tn của kinh ny v v vậy, phương pháp tu hnh chnh của tng ny l niệm cu Nam-m diệu pháp lin hoa kinh (j: namu myōhō reng-kyō).

Nhật Lin l người chỉ trch mọi trường phi khc của Phật giáo, muốn đưa Nhật Lin tng lm quốc giáo. Sư chỉ trch cả chnh quyền đương thời v cuối cng bị ln n tử hnh nhưng được cứu thot trong một trường hợp lạ lng, sau đ bị lưu đày trn một hn đảo. Nhật Lin trở về Lim Thương (kamakura) năm 1274 v tm năm sau th mất.

Sư l con một ngư phủ nghèo tại miền Nam nước Nhật, xuất gia thụ giới năm 15 tuổi tại cha Thanh Trùng ở qu. Trn đường tm đạo, Sư đến Lim Thương (kamakura) v sau đ ln ni Tì Duệ (hieizan), trung tm của [Thin Thai tng](#) Nhật Bản. Sư nhận thấy Thin Thai tng với giáo pháp theo Diệu pháp lin hoa kinh rất gần với tư tưởng của mn. Năm 1253, Sư trở về cha cũ v thấy kinh Diệu pháp lin hoa khng cn đng vai tr quan trọng nữa trong Thin Thai tng. Sư tự lập ra mn phi mới v cho rằng chỉ c Diệu pháp lin hoa mới cứu độ con người, l con đường duy nhất dẫn đến giải thot. Quan điểm của Sư rất cực đoan, cho rằng chỉ cần tụng đọc tn bộ kinh ny l đủ. V thế m Sư bị trục xuất ra khỏi cha. Sau đ Sư truyền b giáo pháp của mn ngay ngoi đường ngoi chợ v cng khch mn liệt cc tng phi khc. Sư tuyn truyền rằng [Tịnh độ tng](#) (jōdō-shū) chỉ dẫn người ta xuống địa ngục, [Pháp Nhין](#) (hōnen, người sng lập Tịnh độ tng) l kẻ th của chư Phật, chịu trch nhiệm về tn trạng lụn bại tại Nhật. [Thiền tng](#) (zen-shū) chỉ l tng phi của ma quỷ, [Chn ngn tng](#) (shingon-shū) l sự khnh kiệt v [Luật tng](#) (ritsu-shū) l sự phản bội. Sư cho rằng, muốn cứu nước Nhật cần thống nhất cc mn phi dưới giáo pháp của kinh Diệu pháp lin hoa. Cuối cng Sư bị lưu đày trn đảo T ộ (sado). Nơi đy, Sư viết một số tc phẩm v tự xem mn l ti sinh của hai vị [Bồ Tát](#) c trch nhiệm cứu quốc v truyền b kinh Diệu pháp lin hoa. Sư coi trọng đại nguyện phải truyền b giáo pháp ny trong thời mạt pháp v chịu đựng mọi gian khổ.

Nhật Liên tông

日蓮宗 ; J: nichiren-shū;

Một tông phái Phật giáo Nhật Bản, lấy tên của vị tổ sáng lập là [Nhật Liên](#). Giáo pháp của tông phái này đặt nền tảng trên bộ [Diệu pháp liên hoa kinh](#) và danh hiệu phải niệm hàng ngày chính là tên của bộ kinh đó. Tông này có tính chất quốc gia cực đoan, muốn xây dựng một nền Phật giáo Nhật Bản rồi bành trướng ra ngoài. Qua thế kỉ 20, một khuynh hướng của Nhật Liên tông mới (Nhật liên chân tông, j: nichiren-shō-shū) ra đời với Nikko, xem Nhật Liên là »đức Phật thời mạt pháp«
Nhật Liên tông có nhiều ảnh hưởng đến các tôn giáo quần chúng tại Nhật.

Nhật Liên tông tôn thờ »tam đại di bảo«, ba di bảo quan trọng. Thứ nhất là [Man-đa-la](#) do Nhật Liên sáng tạo, trình bày giáo pháp Diệu pháp liên hoa. Ở giữa Man-đa-la này là hình một ngôi chùa, ngôi chùa tượng trưng cho [Như Lai](#) (s: tathāgata). Ngôi chùa này cũng diễn tả năm âm của tên kinh Diệu pháp liên hoa. Chung quanh tên này người ta thấy tên các vị Bồ Tát hoặc thiên nhân bảo hộ kinh. Di bảo thứ hai chỉ là đơn thuần tên kinh Diệu pháp liên hoa. Tụng đọc danh hiệu kinh này, hành giả sẽ thanh lọc [Thân, khẩu, ý](#) và thay thế luôn cho việc qui y [Tam bảo](#). Di bảo thứ ba là một Khai đàn. Khai đàn mới đầu chỉ là một bức dùng để mở lễ truyền pháp quán đỉnh trong thiền viện nhưng được Nhật Liên đưa lên thành vật tượng trưng. Bản thân nước Nhật cũng là một Khai đàn. Quan điểm này cuối cùng tượng trưng cho đầu óc quốc gia cực đoan của giáo phái.

Nhiên Đăng Cát Tường Trí

然燈吉祥智 ; S: dīpaṅkaraśrījñāna;

[A-đề-sa](#)

Nhiên Đăng Phật

然燈佛 ; S, P: dīpaṅkara;

Vị cổ Phật từng sống cách thời đại chúng ta vô lượng kiếp. Đức Phật này là vị đầu tiên của 24 vị Phật trước đức Phật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#). Tương truyền dưới thời Nhiên Đăng Phật thì đức Thích-ca là một nhà sư khổ hạnh tên là Thiện Huệ

(s: sumedha). Với thiên nhãn thông, Nhiên Đăng Phật nhận ra Thiện Huệ sẽ thành Phật dưới tên Cồ-đàm (gautama) và thụ kí cho Thiện Huệ. Phật Nhiên Đăng được xem là vị Phật quan trọng nhất trong các vị trước Thích-ca. Ngài là vị đại diện cho Phật quá khứ tương tự như trường hợp [Di-lặc](#) được xem là đại diện cho Phật vị lai. Tại Trung Quốc và Việt Nam, người ta thờ »Tam thế Phật« là thờ ba vị này.

Theo truyền thuyết, thân Phật Nhiên Đăng cao »80 trượng«, giáo hóa 84.000 vị [A-la-hán](#), Ngài sống 100.000 năm. Tháp đựng xá-lợi Phật Nhiên Đăng cao 36 do-tuần (s: yojana » 15-20km).

Nhiếp căn

攝 根 ; S, P: indriyasamvara; nghĩa là phòng hộ các giác quan;

Phương pháp tu tập quán sát sự vật một cách khách quan và tránh những ý nghĩ băng quơ, không cho tâm thức lạc lỏng trong những cảm giác như yêu thích, ghét bỏ, sân hận... khi tiếp xúc với một pháp nào đó bằng những căn môn (giác quan). Nhiếp căn là yếu tố quan trọng để đạt [Định](#) (s, p: samādhi), cần phải được thực hành trong đời sống hàng ngày, đó là một qui định của [Giới](#) (s: śīla).

Phép nhiếp căn được mô tả như sau: »Vị tỉ-khâu khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý khởi pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Vị ấy để tâm không cho các yếu tố bất thiện tác dụng lên mắt, vị ấy đạt được nhiếp căn nhãn thức, tỉ thức, thiệt thức, v.v... Tập được nhiếp phục các căn, vị ấy cảm nhận được hỉ lạc thanh tịnh.«

Như Hiện Nguyệt Quang

如 現 月 光 ; ?-1765

Thiền sư Việt Nam thuộc tông [Lâm Tế](#) truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 37. Sư nổi pháp Thiền sư [Chân Nguyên](#) và truyền lại cho đệ tử là Tính Tĩnh.

Sư sinh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Động trên núi Yên Tử.

Nơi đây, Sư chuyên cần tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Chân Nguyên. Khi Chân Nguyên tịch, Sư được truyền y bát của phái [Trúc Lâm Yên Tử](#), kế thừa thầy chăm sóc các ngôi chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.

Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông phong chức Tăng thống và năm 1757 hiệu Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Sư sống rất đạm bạc, ăn mặc rất sơ sài nhưng các vị đại thần đều quý trọng. Tương truyền rằng, Sư có hơn 60 vị đệ tử anh tài mà Thiền sư Tính Tĩnh là vị được truyền y bát Trúc Lâm, thay thế Sư chăm lo các ngôi chùa nêu trên.

Ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu, Sư gọi chúng lại từ biệt rồi tịch. Môn đệ xây tháp thờ tại chùa Nguyệt Quang. Chùa này bây giờ nằm ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.



Như Lai

如來 ; S, P: tathāgata;

Là »Người đã đến như thế«; danh hiệu chỉ một vị đã đến bậc giác ngộ cao nhất, bậc Chính đẳng chính giác. Như Lai là một trong mười danh hiệu của một vị Phật. Theo ý nghĩa nguyên thủy thì danh từ Như Lai không phải là một »danh hiệu.« Phật [Thích-ca](#) Cồ-đàm sử dụng danh từ này để tránh sử dụng chữ »ta«, »tôi« trong lúc giảng dạy, thuyết [Pháp](#) và đây cũng là một phong cách biểu lộ sự khiêm tốn của Ngài.

Với sự phát triển của Phật giáo theo thời gian, ý nghĩa của danh từ Như Lai đã biến đổi. Trong [Đại thừa](#), Như Lai chỉ Ứng thân (s: nirmāṇakāya, [Ba thân](#)) của Phật. Đó là con người toàn hảo, có thể xuất hiện dưới mọi dạng khác nhau, có [Mười lực](#) (s: daśabala) của một vị Phật. Như Lai cũng biểu hiện cụ thể của Chân như, thể tính của vũ trụ, được xem là sứ giả trực tiếp của Chân như, là gạch nối giữa hiện tượng và bản thể. Trong nhiều trường hợp, Như Lai được xem là đồng nghĩa với [Trí huệ](#) (s: prajñā) và tính [Không](#) (s: śūnyatā).



Như Lai tạng

如來藏 ; S: tathāgata-garbha;

Nghĩa là cái gốc, nơi xuất xứ của [Như Lai](#); quan điểm [Đại thừa](#), chỉ mỗi chúng sinh đều chứa Pháp thân (s: dharmakāya,

[Ba thân](#)) trong thân mình, chứa khả năng thành [Phật](#), khả năng [Giác ngộ](#). Trong các kinh Đại thừa, Như Lai tạng đồng nghĩa với [Phật tính](#), Pháp giới, [Chân như](#).

Như thật tri kiến

如 實 知 見 ; S: yathābhūtaṃ-jñānadarśana; P: yathābhūta-ñāṇadassana; tức là »Nhìn nhận vạn vật như chúng đích thật là«;

Mục đích tối thượng của đạo Phật và là điểm khác nhau giữa một phàm phu và một bậc [Giác ngộ](#). Trong khi bậc giác ngộ đã đạt Như thật tri kiến thì những người còn u mê cứ quanh quẩn mãi trong cái tranh cãi, vướng mắc vào những [Đạo kiến](#), phân biệt, thị phi, cho tất cả những hiện tượng xung quanh là thật, là trường tồn, là có tự [Ngã](#). Đó chính là yếu tố trói buộc chúng sinh vào [Luân hồi](#).

Như Trường Lân Giác

如 澄 麟 角 ; 1696-1733

Thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế truyền sang Đàng ngoài, pháp hệ thứ 37. Sư kế thừa Thiền sư [Chân Nguyên](#), sau thành lập một nhánh thiền gọi là Liên Phái.

Sư tên Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương. Lớn lên, Sư được vua Lê Hi Tông gả công chúa thứ tư cho. Một hôm, Sư sai quân đào đất làm ao nuôi cá bỗng dưng tìm thấy một cọng sen lớn. Sư cho đó là điềm lành liền đổi nhà thành chùa, đặt tên là Liên Tông, viện tên là Li Cấu. Sư cũng dâng sớ xin vua được phép xả tục xuất gia. Vua nhận lời và ngay khi được phép, Sư đến Thiền sư Chân Nguyên Chính Giác tại chùa Long Động.

Chân Nguyên gặp Sư hỏi: »Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy?« Sư thưa: »Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp.« Chân Nguyên bảo: »Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở người.«

Từ đây, Sư ngày ngày nghiên cứu, thông suốt [Tam tạng](#). Sư được Chân Nguyên truyền giới và [Tâm ấn](#). Sau đó, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông. Đồ chúng nghe tin đến học rất đông, do đó mà phái thiền Liên Tông hoặc Liên Phái được

thành lập.

Một hôm, Sư bảo chúng: »Giờ qui tịch của ta sắp đến. Ta được pháp nơi [Hòa thượng](#) Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các người. Hãy nghe kệ đây:

本從無本。從無爲來
還從無爲去。我本無來去
死生何曾累
Bản tông vô bản, tông vô vi lai
Hoàn tông vô vi khứ, ngã bản vô lai khứ
Tử sinh hà tăng lụy.
*Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sinh làm gì lụy.«

Sư bảo: »Thân khổ [Tứ đại](#) này đâu thể giữ lâu.« Nói xong, Sư ngồi yên thị tịch, nhằm niên hiệu Long Đức thứ 2, thọ 37 tuổi.

Như ý châu

如意珠 ; S: cintāmaṇi;

1. Ngọc như ý, được xem là thuộc tính của các vị Phật và Bồ Tát ([Địa Tạng](#), [Quán Thế Âm](#), [Bảo Sinh Phật](#));
2. Ngọc cũng tượng trưng cho tâm thức tự tại.

Như ý túc

如意足 ; S: rddhipāda; P: iddhipāda; hoặc Thần túc, thường được gọi là Tứ như ý túc (四如意足 ; s: catvāra rddhipādāḥ), Tứ thần túc;

Chỉ những nẻo đường dẫn đến Thần thông ([Lục thông](#)). Như ý túc bao gồm: 1. Dục (chanda), nghĩa là tập trung vào ý chí mạnh mẽ; 2. Tinh tiến (s: vīrya), tập trung vào nghị lực; 3. Tâm (citta), chú tâm; 4. Trạch pháp (s: mīmāṃsā), chú tâm vào sự tra tằm.

Ni-a-na Ti-lô-ka

P: nyanātiloka; nghĩa là Tam thế trí giả, »Trí giả thông ba thời«, 1878-1957;

Cao tăng người Đức kiêm dịch giả lừng danh. Sư tên thật là Walter Florus Gueth, sinh trưởng trong một gia đình Thiên chúa giáo, học ngành âm nhạc và trở thành một tay chơi đàn violon xuất sắc. Trong một chuyến viếng thăm Tích Lan, Sư bỗng mộ đạo Phật và sau đó đến Miến Điện gia nhập giáo hội. Sư là một trong những học giả quan trọng nhất trong lĩnh vực kinh sách văn hệ [Pā-li](#), đã dịch các tác phẩm sau đây sang Đức và Anh ngữ: [Di-lan-đà vấn đạo](#) (p: milindapañha, 1919-1924), [Tăng-nhất bộ kinh](#) (aṅguttara-nikāya, 1922), [Thanh tịnh đạo](#) (visuddhi-magga, 1952). Những bản dịch của Sư rất hay và chính xác, đặc biệt là tác phẩm Thanh tịnh đạo của Đại sư [Phật Âm](#) (p: buddhagosa). Ngoài ra, Sư cũng biên soạn nhiều sách giáo khoa và một quyển từ điển đạo Phật.

Niêm hoa vi tiếu

拈花微笑 ; J: nenge-mishō; nghĩa là »cầm hoa mỉm cười«;

Một câu nói thường được dùng trong [Thiền tông](#) để chỉ việc truyền pháp nằm ngoài ngôn ngữ của [Phật Thích-ca Mâu-ni](#) cho Tổ thứ nhất là Ma-ha [Ca-diếp](#) (s: mahākāśyapa). Cách »[Dĩ tâm truyền tâm](#)« này là sự bắt đầu của »Giáo ngoại biệt truyền«, một danh hiệu mà chư vị Thiền sư tự đặt cho trường phái của mình.

Câu chuyện Niêm hoa vi tiếu trên được thuật lại trong một bộ [Kinh](#) với tên Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi kinh (j: daibontennō-mombutsu-ketsugi-kyō). Tương truyền rằng, Phạm thiên vương (s: brahmā) một hôm viếng thăm một

hội thuyết pháp của đức Phật trên đỉnh [Linh Thứu](#). Ông cúng dâng đức Phật một cành hoa (có thuyết nói là hoa [Sen](#), một thuyết khác là hoa [Ưu-đàm](#)) và thỉnh Phật vì chúng thuyết [Pháp](#). Thay vì thuyết pháp thì Phật chỉ cầm một nhành hoa, se giữa những ngón tay và im lặng mỉm cười. Chẳng ai trong chúng hiểu được thâm ý ngoài Ma-ha Ca-diếp với một nụ cười trả lời. Theo [Vô môn quan](#), [Công án](#) thứ 6 – một cách trình bày ngắn gọn của sự kiện này – thì Phật bảo rằng: »Ta có Chính pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thật tướng không tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, nay trao lại cho Ma-ha Ca-diếp.«

Ma-ha Ca-diếp vì vậy mà được xem là Tổ thứ nhất của Thiền tông.

Niệm

念 ; S: smṛti; P: sati; nghĩa là »nhớ, nghĩ«;

Trong đạo Phật, niệm chỉ sự chú tâm hay tỉnh giác. Đó là lúc hành giả chú tâm lên các hoạt động của thân thể và tư duy. Đó chính là chính niệm, yếu tố thứ bảy của [Bát chính đạo](#), một trong [Bảy giác chi](#) (s: bodhyaṅga) và một trong [Năm lục](#) (s: pañcabaḷa). Tâm thức đó được gọi là »đúng đắn« vì nó giúp hành giả giác ngộ. Nhờ chính niệm, người ta phát khởi tri kiến về vô thường, vô ngã và khổ của sự vật. Niệm là phép tu căn bản trong [Bốn niệm xứ](#) (s: smṛtyupasthāna; p: satipaṭṭhāna).

Niệm Phật

念佛 ; J: nembutsu;

Là tụng niệm danh hiệu Phật; trong một nghĩa hẹp thì Niệm Phật là phương pháp tu tập chính của tông [Tịnh độ](#) và Phật ở đây chính là Phật [A-di-đà](#). Nếu ai niệm danh hiệu Phật A-di-đà với tất cả niềm tin và hi vọng thì có thể thác sinh vào cõi [Cực lạc](#) của Ngài.

Sau đây là một vài cách niệm Phật, Bồ Tát thường gặp:

南無阿彌陀佛。Nam-mô A-di-đà Phật; Nhật ngữ: Namu Amida Butsu; Phạn ngữ: Namu Amitābha Buddha;

南無本師釋迦牟尼佛。 Nam-mô Bản sư Thích-ca Mâu-ni Phật; Phạn ngữ: Namu Upādhyāya Śākyamuni Buddha;

南無大悲觀世音菩薩。 Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát; Namu Mahākaruṇā Avalokiteśvara Bodhisattva.

Niết-bàn

涅槃; S: nirvāṇa; P: nibbāna; dịch nghĩa là Diệt (滅), Diệt tận (滅盡), Diệt độ (滅度), Tịch diệt (寂滅), Bất sinh (不生), Viên tịch (圓寂), Giải thoát (解脫), Vô vi (無爲), An lạc (安樂);

Mục đích tu hành của mọi trường phái Phật giáo. Trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn được xem là đoạn triệt Luan hồi (saṃsāra) và đi vào một thể tồn tại khác. Đó là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp Bất thiện (s: akuśala) là tham, sân và si. Đồng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự tác động của Nghiệp (s: karma), không còn chịu qui luật nhân duyên, Vô vi (s: asaṃkṛta), đặc tính của nó là thiếu vắng sự sinh, thành, hoại, diệt.

Với sự xuất hiện của Đại thừa (s: mahāyāna), người ta có một quan điểm mở rộng của Niết-bàn dựa trên khái niệm Bồ Tát (s: bodhisattva) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với cái Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của chúng sinh; s: sattvasamatā) đó, sự thống nhất của luân hồi với »dạng chuyển hóa« của nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, mọi tham ái.

Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thủy đã bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, người ta mô tả Niết-bàn như một »ngọn lửa đã tắt«: Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào Hư không (s: ākāśa), trở thành vô hình, thì như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của tâm thức trở về với một cõi xứ không chịu sự sinh diệt. Đó là một tình trạng không có một vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, Xuất thế (出世; s: lokottara) và chỉ có những hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn hầu như được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi phiền não.

Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được hiểu là sự »an lạc« nhưng phần lớn được hiểu là sự giải thoát khỏi cái Khổ (s: duḥkha). Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan niệm hư vô. Cách thể dễ tiếp cận nhất về Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng đầy dẫy khổ

đau và Niết-bàn là dạng tồn tại thiếu vắng sự khổ đau đó. Đối với hành giả Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt không hề quan trọng. Vì lí do này mà Phật Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn.

Trong Tiểu thừa (s: hīnayāna), người ta phân biệt hai loại Niết-bàn:

1. Hữu dư niết-bàn (有餘涅槃; s: sopadhiśeṣa-nirvāṇa; p: savupadisesa-nibbāna): Niết-bàn còn tàn dư, Niết-bàn trước khi tịch diệt. Niết-bàn này là trạng thái của các bậc thánh nhân đã dứt bỏ mọi Phiền não, không còn tái sinh. Các vị này còn sống trên đời nên vẫn còn Ngũ uẩn, còn có nhân trạng nên gọi »hữu dư«. Trong Hữu dư niết-bàn hành giả còn khổ vì còn chịu nghiệp cũ. Có lúc hành giả thoát được cái khổ đó một cách tạm thời trong một số tình trạng thiền định nhất định. Từ quan điểm Hữu dư Niết-bàn này của Tiểu thừa mà phát sinh khái niệm Niết-bàn vô trụ (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa) của Đại thừa.

2. Vô dư niết-bàn (無餘涅槃; s: nirupadhiśeṣa-nirvāṇa; p: anupadisesa-nibbāna): là Niết-bàn không còn Ngũ uẩn (s: pañca-skandha), Mười hai xứ (s, p: āyatana), mười tám Giới (s, p: dhātu) và các Căn (indriya). Niết-bàn vô dư đến với một vị A-la-hán sau khi chết, không còn tái sinh. Loại Niết-bàn này cũng được gọi là Niết-bàn toàn phần hay Bát-niết-bàn (般涅槃; s: parinirvāṇa).

Ngay trong Tiểu thừa thì quan điểm của mỗi phái cũng khác nhau. Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) luận về Niết-bàn với khái niệm khả quan, cho rằng Niết-bàn là thể không sinh thành hoạt diệt, có thể dần dần đạt đến bằng cách loại trừ khổ. Cứ diệt một loại khổ thì đạt được một cảnh giới của Niết-bàn. Vì thế mà có nhiều loại Niết-bàn và hầu như Niết-bàn là một cảnh giới cụ thể. Đối với Kinh lượng bộ (sautrāntika) thì Niết-bàn chỉ là dạng chấm dứt khổ, nhưng không phải là một cảnh giới vĩnh hằng. Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya) cho rằng có một cá nhân (s: pudgala) thường còn, hiểu Niết-bàn là cõi mà cá nhân đó tiếp tục tồn tại. Đối với Đại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) – được xem là tiền thân của phái Đại thừa – thì khái niệm Niết-bàn vô dư không còn quan trọng nữa. Từ đây các bộ phái sau bắt đầu phát triển và sử dụng danh từ Vô trụ niết-bàn (s: apratiṣṭhita-nirvāṇa). Đó là trạng thái Niết-bàn của các vị Phật đã thoát khỏi ràng buộc của thế gian nhưng chưa muốn hoàn toàn tịch diệt.

Trong Đại thừa, người ta nhấn mạnh đến tính chất Bồ Tát nhiều hơn và vì thế khái niệm Niết-bàn không được đề cao nhưng vẫn là mục đích cao nhất trên đường giải thoát. Không có tông phái Đại thừa nào xem Bồ Tát là mức cuối cùng của Phật đạo; đối với Bồ Tát, việc »nhập Niết-bàn« chỉ được »hoãn lại« sau khi toàn thể chúng sinh đều được giải thoát. Theo quan điểm Đại thừa, Niết-bàn là sự thống nhất với cái tuyệt đối, không phải chỉ mỗi một cá nhân mà với mọi hiện tượng và vì vậy, Đại thừa không thấy sự khác biệt giữa Niết-bàn và sinh tử. Ở đây, người ta phân biệt hai loại Niết-bàn: Vô trụ niết-bàn (s: apratiṣṭhitanirvāṇa) và Thường trụ niết-bàn (s: pratiṣṭhita-nirvāṇa; »thường trụ« ở đây với ý nghĩa cố định, bất động).

Trong các phái Đại thừa, quan niệm về Niết-bàn cũng khác nhau: phái [Trung quán](#) (s: mādhyamika) cho rằng, Niết-bàn nằm trong tính [Không](#) (s: śūnyatā), đó là sự »chấm dứt cái thiên hình vạn trạng«, cái chấm dứt đó là sự vắng bóng của mọi ràng buộc thế gian. Niết-bàn là sự thống nhất với [Chân như](#) (s: tathatā) không diễn tả được, là cái luôn luôn hiện hữu, nhưng không được nhận biết. Niết-bàn và sinh tử không hề khác nhau, đứng trên phương diện lí tính tuyệt đối mà nói. Chính cái [Thức](#) vô minh của chúng ta ngăn cản không cho nhận ra cái lí tính tuyệt đối đó.

Duy thức tông cũng cho rằng Niết-bàn và luân hồi không khác, mọi hiện tượng đều không tồn tại, không thật có. Đối với tông này thì Niết-bàn xuất hiện khi mọi phân biệt chấm dứt. Duy thức tông cho rằng có hai dạng Niết-bàn: Niết-bàn của [A-la-hán](#), đó là người khi chết chỉ còn Chân như tuyệt đối là tồn tại. Đó là người »đã yên nghỉ.« Dạng Niết-bàn đó tuy nhiên không ưu việt bằng Niết-bàn của Phật, là dạng chủ động »dập tắt ngọn lửa đời sống« nhưng cũng chủ động ban phát lòng từ bi. Đây là dạng thống nhất của Chân như với mọi chúng sinh, trong đó mỗi cá nhân vẫn còn tồn tại trong nghĩa qui ước.

Trong [Thiền tông](#), Niết-bàn cũng không hề tách rời với thế giới này mà chính là sự trực ngộ được thể tính của Tâm, là thể tính của con người, thể tính của Phật. Thực hiện Niết-bàn phải thông qua trí huệ và vì vậy, có khi Niết-bàn được xem là đồng nghĩa với [Trí huệ](#) Bát-nhã. Niết-bàn và Trí huệ chỉ là hai mặt của một cái duy nhất. Niết-bàn là trạng thái của một người đã đạt trí huệ Bát-nhã, đã đạt tri kiến về Tâm và ngược lại Bát-nhã là trí huệ của một người đã thực hiện Niết-bàn.

Niết-bàn đường

涅槃堂 ; J: nehandō;

Tên gọi của nhà dưỡng bệnh trong một [Thiền viện](#). Những tên gọi khác của Niết-bàn đường là An Lạc đường (j: anrakudō) hoặc Diên Thọ đường (j: enjudō).

Niết-bàn tông

涅槃宗

Một tông phái của Phật giáo trong thời kì sơ khởi tại Trung Quốc, được thành lập khoảng thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên.

Đây không phải là một tông phái đích thật, chủ yếu gồm một số Cao tăng chuyên nghiên cứu kinh [Đại bát-niết-bàn](#) (s: mahāparinirvāṇasūtra). Giáo pháp của kinh này bao gồm: [Niết-bàn](#) là một thể trường tồn, an vui, thanh tịnh, khác với quan điểm Niết-bàn của kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitā-sūtra), trong đó Niết-bàn được xem như tìm được sự nhất thể với tính [Không](#) (s: śūnyatā). Tất cả loài đều có [Phật tính](#), có thể đạt được Phật quả và vì thế Chân tâm của các loài chính là [Như Lai](#) (s: tathāgata).

Giáo pháp này được truyền bá tại Trung Quốc và có nhiều khác biệt với giáo pháp Bát-nhã. Đại diện xuất sắc cho quan điểm Niết-bàn tông là [Đạo Sinh](#). Đạo Sinh, dựa trên Đại bát-niết-bàn kinh cho rằng ai cũng có Phật tính, kể cả [Nhất-xiển-đề](#) cũng có thể »đốn ngộ« thành Phật. Điều này gây nhiều tranh cãi trong giới luận sư.

Như các trường phái khác của Phật giáo Trung Quốc, Niết-bàn tông cũng chia nhiều »thời giáo«, các thời kì giáo hóa của Phật. Kinh Đại bát-niết-bàn được xem là giáo lí sau cùng của đức Phật.

Niệt-gu-na-pa (57)

S: nirguṇapa; »Kẻ vô dụng giác ngộ«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) (siddha) Ấn Độ, có lẽ là đệ tử của [Kan-ha-pa](#) (s: kāṇhapa), sống trong thế kỉ thứ 10.

Niệt-gu-na-pa sinh trong một gia đình thuộc giai cấp thấp kém tại Pu-va-đê-sa (s: pūrvadeśa). Khi ông sinh ra cha mẹ rất vui mừng, nhưng chẳng bao lâu gia đình rất thất vọng vì ông là người ngớ ngẩn, không làm được gì cả. Ngày nọ, buồn quá, ông kiếm chỗ vắng vẻ ngoài chơi và tình cờ có một [Du-già sư](#) đi qua. Vị này khuyên ông tu tập, nhưng ông chỉ chịu thực hiện nếu phép tu này cho phép ông vừa nằm vừa tu! Thế mà vị Du-già sư vui lòng cho ông nhập môn và dạy phép quán Sắc với Không không hề rời nhau:

Người biết, vật được biết,
cả hai đều hư vọng.
Kẻ không biết điều này,
chỉ chuốc lấy khổ đau,
đáng thương thay cho họ.
Thế nhưng ngay khổ đau,
lại cũng chẳng có thật.

Khi tâm thức trở thành,
nguồn ánh sáng thanh tịnh.
Khi hiện tượng, tính Không,
không bao giờ lìa tách,
thì người đạt tự tại,
vào xóm chợ thị thành,
như thánh nhân điên khùng.

Niết-gu-na-pa nghe lời khai thị, lên đường khổ thực, tu tập quán tưởng đến khi ông nhận thấy nhất thể của Sắc và Không chỉ là ánh sáng và đạt thánh quả. Mọi người hỏi ông là ai, ông nhìn thẳng vào mắt họ và khóc vì thương xót, họ nhìn thấy lòng từ bi trong mắt ông và cũng khóc theo. Còn những kẻ có căn cơ được ông nhận làm đệ tử. Thành đạo ca của ông như sau:

Lời dạy của Đạo sư,
chỉ thẳng vào Trung đạo.
Lời dạy của Đạo sư,
làm yên lành cảm thụ,
đang vùng vẫy trong tâm,
làm yên lành tư tưởng,
đang chông chéo lẫn nhau.
Phép quán tưởng thiền định,
làm dịu mọi mâu thuẫn,
ta trở nên tỉnh giác,
hóa giải chúng dễ dàng.

Ninh-mã phái

T: nyingmapa [r̥ɲiŋg-ma-pa]; cũng được gọi là Cựu phái vì được sáng lập từ lần đầu Phật giáo truyền qua Tây Tạng, hoặc Hồng giáo, vì các tu sĩ phái này thường mang y phục màu hồng (hoặc mũ màu hồng);

Một trong bốn tông phái chính của Phật giáo Tây Tạng. Tông này thống nhất truyền thống của Đại sư Liên Hoa Sinh (padmasambhava) và của các cao tăng Ti-ma-la Mật-đa (hoặc Tịnh Hữu; s: vimalamitra), Biển Chiếu (s: vairocana) từ Ấn

Độ truyền qua trong thế kỉ thứ 8. Từ thế kỉ 15 trở đi, giáo lí của tông này được sắp xếp theo hệ thống nhưng không được thu nhận vào [Đại tạng \(Cam-châu-nhĩ / Đan-châu-nhĩ\)](#) của Tây Tạng. Giáo pháp này lấy [Đại cứuu kính](#) (t: dzogchen) làm cơ sở và dựa trên luận giải của [Long-chen-pa](#).

Phái Ninh-mã nguyên thủy gồm có cả tăng sĩ lẫn cư sĩ và giữ được truyền thống của mình qua thời kì Phật giáo bị Lãng-đạt-ma (t: langdarma) bức hại (836-842). Qua thế kỉ thứ 11, phái này bắt đầu phát triển và trong nội bộ chia làm ba dòng chính: dòng »lịch sử«, dòng »trực tiếp« và dòng »kiến chứng.«

Dòng lịch sử hay tuyên giáo (t: kama) dựa trên hiền giáo xuất phát [Phổ Hiền](#), trong đó có các giáo pháp quan trọng của [Ba thừa](#) chỉ được tìm thấy trong dòng Ninh-mã như Ma-ha du-già (s: mahāyoga), A-nậu du-già (anuyoga) và A-tì du-già (atiyoga).

Dòng trực tiếp hay [Ter-ma](#) dựa trên các bí lục do Liên Hoa Sinh truyền lại. Ví dụ như [Tử thư](#) (t: bardo thodol) là một tác phẩm Terma.

Dòng kiến chứng dựa trên sự tiếp xúc trực tiếp với Báo thân của các vị Đạo sư (đã nhập diệt) trong lúc nhập định, theo lời khai thị của các vị đó để tuyên giáo các giáo pháp cụ thể trong những thời kì nhất định. Qua cách truyền giáo này mà Long-chen-pa được xem là trực tiếp nhận những lời khai thị của Liên Hoa Sinh.

Nội nhiệt

內熱 ; hay Nội hỏa; T: tumo [gtum-mo]; S: caṇḍa, caṇḍalī;

Một trong sáu phép tu của [Na-rô-pa](#) (t: nāropa), được gọi là [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug) tại Tây Tạng. Nhờ kiểm soát hơi thở, chú tâm vào các [Trung khu](#) (s: cakra) và tập trung vào linh ảnh của một số âm ngữ như RAM hoặc RAM ([Man-tra](#)), hành giả có thể nâng thân nhiệt lên tới mức hầu như »ngồi trong lửa.«

Phương pháp này thật ra xuất phát từ Du-già (yoga) Ấn Độ nhưng được phổ biến mạnh tại Tây Tạng vì, một phần nhằm đạt giác ngộ, phần khác nhằm chống lạnh.

Oánh Sơn Thiệu Cẩn

瑩山紹瑾 ; J: keizan jōkin; 1268-1325;

Thiền sư Nhật Bản, Tổ thứ tư của tông [Tào Động](#) (j: sōtō) sau [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen). Sư nổi pháp Thiền sư [Triệt Thông Nghĩa Giới](#) (tettsū gikai, 1219-1309), thành lập [Tống Trì tự](#) (sōji-ji), một trong hai ngôi chùa quan trọng nhất của dòng Tào Động song song với [Vĩnh Bình tự](#) (eihei-ji). Sư trứ tác [Truyền quang lục](#) (denkōroku), một tác phẩm được tất cả các dòng thiền Nhật Bản ưa chuộng và sử dụng cho đến ngày nay. Sư được các đệ tử trong tông môn Tào Động cung kính gọi là Đại Tổ (大祖; daiso), Đạo Nguyên được gọi là Cao Tổ (高祖; kōso).

Sư quê tại Echizen, sớm được bà mẹ sùng tín gửi đến Vĩnh Bình tự để tu học. Sư thụ giới lần đầu (1280) nơi Thiền sư [Cô Vân Hoài Trang](#) (koun ejō, 1198-1280) – vị Tổ thứ hai của tông Tào Động. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Hoài Trang qui tịch và Sư lưu lại tu học với Thiền sư Nghĩa Giới đến năm 17 tuổi. Sau đó, Sư bắt đầu một cuộc [Hành cước](#) kéo dài bốn năm (1285-1288), thu thập kiến thức cho cuộc đời hoằng hóa vinh quang của mình. Sư yết kiến nhiều vị cao tăng của nhiều tông phái khác nhau, tu tập Thiền theo Thiền sư Tịch Viên (寂圓; jakuen, 1207-1299, bạn đồng học với Đạo Nguyên nơi [Thiên Đồng Như Tịnh](#)) tại Bảo Khánh tự (hakyō-ji). Tại Kinh Đô (kyōto), Sư tu tập Thiền theo tông [Lâm Tế](#) dưới sự hướng dẫn của hai vị Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照; tōzan tanshō, 1231-1291) và Bạch Vân Huệ Hiếu (白雲慧曉; hakuun egyō, 1228-1297), cả hai đều là môn đệ của [Viên Nhị Biện Viên](#) (enni ben' nen, 1202-1280). Một cuộc viếng thăm núi [Tị Duệ](#) (hieizan) được Sư sử dụng để nghiên cứu giáo lý của [Thiên Thai tông](#) (tendai-shū). Sư cũng đến tham vấn Thiền sư [Tâm Địa Giác Tâm](#) (shinchi kakushin, 1207-1298) – người đã đem tập [Công án](#) quan trọng [Vô môn quan](#) sang Nhật.

Khi trở về học với Nghĩa Giới – lúc bấy giờ trụ trì chùa Đại Thừa (daijō-ji) – Sư đại ngộ (1294) khi Nghĩa Giới trao cho môn đệ công án thứ 17 của Vô môn quan để tham cứu. Trong cuộc vấn đáp trong công án này, Thiền sư [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) trả lời sư [Triệu Châu Tông Thâm](#): »Tâm bình thường là Đạo« ([Bình thường tâm thị đạo](#)). Khi Sư suy nghĩ trình Nghĩa Giới »Bình thường tâm«, Nghĩa Giới liền đánh ngay vào miệng Sư. Ngay lúc này, mắt tâm Sư liền mở sáng. Không bao lâu sau, Nghĩa Giới phó chúc Sư là người nối dõi tông đường và từ đây, Sư bắt đầu cuộc đời giáo hóa của mình.

Sau khi thừa kế Nghĩa Giới trụ trì chùa Đại Thừa (1303), học chúng từ khắp nơi đến tham học và ngôi chùa này trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng của các miền Đông bắc Nhật Bản. Nơi đây, Sư hoàn tất hai tác phẩm quan trọng của mình là [Truyền quang lục](#) (dentōroku) và [Tọa thiền dụng tâm kí](#) (坐禪用心記; zazen-yōjinki). Trong [Tọa thiền dụng tâm kí](#), Sư khuyên mọi người chú tâm đến việc [Tọa thiền](#) (zazen) và đặc biệt nhấn mạnh sự quan trọng của tư tưởng người đang tọa thiền. Tập này bắt đầu bằng những câu:

»Tọa thiền giúp con người khai sáng tâm lực và an trụ nơi cội nguồn. Đó chính là sự thấy rõ [Bản lai diện mục](#), là sự phát

minh tâm địa. Thân tâm đều biến mất, không còn vướng mắc vào những hành động như ngồi, nằm. Vì thế nên hành giả không nên nghĩ thiện, ác, vượt hẳn ngôn ngữ như phàm, thánh, [Vô minh](#), [Giác ngộ](#), rời bỏ cõi của chúng sinh và Phật.»

Dựa trên các giáo lý nền tảng, Sư hướng dẫn rất tỉ mỉ về việc thực hành tọa thiền:

»Các buổi lễ long trọng và những ngôi chùa vĩ đại thờ Phật đều rất có ý nghĩa, nhưng nếu ai muốn tọa thiền rốt ráo, người ấy không được tham gia tổ chức các lễ này... Không nên tọa thiền ở nơi nào quá sáng hoặc quá tối, quá nóng hoặc quá lạnh, cũng không nên tọa thiền gần những người say đắm vào việc vui chơi hoặc kĩ nữ! Thiền đường, bên cạnh một vị thầy uy tín, cao vút trên núi hoặc tận sâu dưới thung lũng là những nơi thích hợp. Bên cạnh suối xanh, trên đỉnh núi cao là những nơi thuận tiện để kinh hành... Hành giả không được quên việc quán tất cả các [Pháp](#) đều [Vô thường](#) vì việc ấy giúp trau dồi tâm kiên cường... Lúc nào cũng giữ lòng [Từ bi](#) và chuyển tất cả những phúc đức thu thập được đến tất cả chúng sinh! Không được phát tâm kiêu mạn, không được khinh thường [Phật pháp](#)! Những phong cách này chính là phong cách của phàm phu, ngoại đạo. Nếu lúc nào cũng chú tâm đến lời nguyện đoạn tất cả phiền não để đạt [Giác ngộ](#) thì phải tọa thiền và vô tác (không làm). Đây là qui luật quan trọng của việc tọa thiền.»

Một trong những thành công lớn của Sư là việc thành lập hai ngôi chùa lớn của tông Tào Động, đó là Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và Tổng Trì tự (sōji-ji, 1322). Hậu Đệ Hồ (go-daigo) Thiên hoàng nâng cấp Tổng Trì tự ngang hàng với Vĩnh Bình tự (eihei-ji) và gọi là Đại bản sơn (daihonzan) của tông Tào Động.

Trong khoảng thời gian cuối đời, Sư lui về Vĩnh Quang tự và giao phó việc quản lí chùa Tổng Trì cho vị đại đệ tử là [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) (gasan jōseki, 1275-1365). Trước khi tịch, Sư còn soạn tập Oánh Sơn thanh qui (keizan shingi). Hải cốt của Sư được chia ra và thờ cúng tại bốn ngôi chùa: Đại Thừa, Vĩnh Quang, Tổng Trì và Tịnh Trụ (jōjū-ji).

OM

S: OM (ॐ); có khi được viết là AUM, phát âm theo Việt ngữ là Ôm, kéo dài âm Ô;

Là biểu tượng âm thanh cao quý và trọn vẹn nhất trong Ấn Độ giáo, được một vài trường phái Phật giáo, nhất là [Kim cương thừa](#) xem như một [Man-tra](#).

OM được xem là tượng trưng của cả hai, sắc và âm. OM là âm thanh tượng trưng sức mạnh của tâm thức nội tại, của Phật tính trong thế giới giả tạm, trong [Âo ảnh](#) (s: mâyā) này. OM được biểu diễn bằng ba vòng cung và một chấm nhỏ. Ba

vòng cung biểu diễn sắc thể, ý thức và vô ý thức và chấm nhỏ nằm ngoài ba vòng đó biểu hiện trí huệ cao nhất dung chứa cả ba. Hình dạng của OM là một biểu hiện cụ thể của Chân như. Không có khái niệm hay vật thể nào trong vũ trụ có thể tồn tại độc lập. Tất cả đều là biến thể một một Chân tâm duy nhất, có liên hệ với Chân tâm đó và vì vậy chúng liên hệ lẫn nhau.

OM gồm có ba đường cong, một hình bán nguyệt và một dấu chấm. Các dạng này được xem nằm trong một thể thống nhất. Ba đường cong được nối với nhau, diễn tả ba tâm trạng (s: avasthā): tỉnh (s: jāgrat, vaiśvānara), mộng (s: svapna) và say ngủ (s: suṣupti). Dấu chấm và hình bán nguyệt, đứng rời, diễn tả Chân tâm là trạng thái »Thứ tư« (s: turīya), đứng trên và là nền tảng của ba trạng thái đó. Vòng bán nguyệt chỉ sự vô cùng và dấu chấm riêng lẻ chỉ óc suy luận (vòng bán nguyệt) không thể tiếp cận được Chân tâm.

Vòng tròn lớn (số 1) diễn tả tâm trạng thông thường, đó là hoạt động tiếp xúc ngoại cảnh. Vòng số 2 diễn tả giấc mộng, đó là tâm thức nội tại, do quá trình suy luận hình thành, không phụ thuộc vào ngoại cảnh và được xem là gạch nối giữa vòng 1 và 3. Vòng cao nhất (số 3) diễn tả tầng tiềm thức, đó là tâm trạng khi con người say ngủ. Vòng số 3 cũng chỉ là giai đoạn tiếp nối, nó là cấp gần với tâm trạng tuyệt đối nhất. Tâm trạng đó chính là dấu chấm, nó chiếu rọi và chế ngự ba tầng tâm thức kia, được gọi đơn giản là »Thể thứ tư« (s: turīya). »Thể thứ tư« là nguồn gốc của tất cả. Chỉ những người tu hành đã vượt ba tâm thức thô thiển trước mới tiếp cận được với thể thứ tư này.

OM MA-NI PAD-ME HŪM

S: OM MA-NI PAD-ME HŪM; có thể dịch là » OM, ngọc quý trong hoa sen, HŪM.« Câu này được dịch âm Hán Việt là »Án ma-ni bát-mê hồng«;

Một Man-tra Phạn ngữ (sanskrit), được xem là Man-tra cầu đức Quán Thế Âm và là Man-tra quan trọng và lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng. Thông thường người ta không giảng nghĩa Man-tra, nhưng ở đây cần nói thêm là, »ngọc quý« biểu hiện cho Bồ-đề tâm (s: bodhicitta), »hoa sen« chỉ tâm thức con người, ý nghĩa là tâm Bồ-đề nở trong lòng người. Tuy nhiên Man-tra có những âm thanh riêng biệt và những tác dụng bí ẩn theo cách trình bày của Kim cương thừa. Đối với Phật giáo Tây tạng thì OM MA-NI PAD-ME HŪM chính là lòng từ bi rộng lớn, muốn đạt Niết-bàn vì lợi ích của chúng sinh. Vì vậy sáu âm của thần chú này cũng được xem là tương ứng với sáu cõi tái sinh của dục giới (Vòng sinh tử, Ba thế giới).

Ô Cựu

烏 臼 ; C: wūjiù; J: ukyū; ~ tk 8.-9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đắc pháp của Thiền sư [Mã Tổ Đạo Nhất](#). [Bích nam lục](#) có nhắc đến Sư trong [Công án](#) 75. Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên dùng gậy ([Bổng hát](#)) để giáo hóa.

Ô nhiễm

污 染 ; S: āsrava, āsrava; P: āsava;

Nguyên nghĩa là Lậu, nghĩa là rỉ chảy, tiết lậu ra ngoài, cũng có thể hiểu là [Phiền não](#); có ba thứ ô nhiễm làm gốc của mọi khổ đau và nguyên nhân của [Luân hồi](#): 1. Ô nhiễm qua dục [Ái](#) (欲 漏; Dục lậu; s: kāmāsrava; p: kāmāsava); 2. Ô nhiễm qua sự tồn tại (有 漏; Hữu lậu; s: bhavāsrava; p: bhavāsava); 3. Ô nhiễm của [Vô minh](#) (無 明 漏; Vô minh lậu; s: avidyāsrava; p: avijjāsava).

Giải thoát ba ô nhiễm này (漏 盡; lậu tận) đồng nghĩa với việc đắc quả [A-la-hán](#) (s: arhat).

Quan điểm về ô nhiễm này là quan điểm cuối cùng trong mọi suy luận từ trước đến nay về nguyên nhân của sự dính mắc trong vòng sinh tử. Quan điểm này bao gồm ba dạng của [Ái](#) (s: trṣṇā; p: taṇhā) và vô minh, là nguồn gốc của [Khổ](#) như trong [Mười hai nhân duyên](#) chỉ rõ.

Ô-trượng-na

烏 仗 那 ; T: orgyen; S: oḍḍiyana, uḍḍiyana; dịch theo âm Hán Việt;

Một vùng đất huyền thoại được [Phật giáo Tây Tạng](#) cho là nơi sinh của [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) và quê hương của các vị [Không hành nữ](#) (s: dākini). Vùng đó ngày nay thuộc về Pakistan. Các trường phái Phật giáo cổ thì cho rằng Ô-

trượng-na nằm phía bắc Ấn Độ. Cả hai truyền thuyết đều nhất rằng Ô-trượng-na là nơi sản sinh ra một số giáo pháp [Tan-tra](#) (Mật tông Ấn Độ). Một trong 84 vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) là In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) được xem là vua xứ Ô-trượng-na.

Pa-cha-ri-pa (59)

S: pacaripa; »Người bán bánh mì«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thời nào.

Ông là người bán bánh mì cho chủ trong thành Cham-pa (s: campā). Ngày nọ ông không bán được chiếc nào cả, sẵn lúc đói bụng ông đành phải ăn một chiếc. Ngay lúc này một Đạo sư xuất hiện. Vị ấy chính là một hóa thân của [Quán Thế Âm](#). Ông tỏ lòng kính trọng và cúng dường phần bánh còn lại. Sau đó vị này cho ông [Qui-y Tam bảo](#), thụ [Bồ Tát giới](#) và đọc [Man-tra](#) của Quán Thế Âm. Ông kiên trì tu học và sống bằng khát thực. Ngày nọ, ông gặp lại chủ bánh mì và người này đòi tiền bánh. Vì không có tiền trả nên mọi người xúm nhau đánh ông. Ông đành kêu to: »Không phải mình ta ăn bánh, cả thầy lẫn trò đều ăn.« Tiếng kêu ông cứ vang dội mãi một cách kì lạ làm chủ bánh mì sợ hãi. Sau đó ông đến tượng Quán Thế Âm cầu khẩn xin tiền, quả nhiên tượng cho ba mươi đồng tiền vàng, ông đem trả nợ. Lúc đó ông mới biết thầy mình là Quán Thế Âm. Sau đó ông định đến trú xứ của Quán Thế Âm là Pô-ta-la (s: potala) để tạ ơn nhưng giữa đường ông gặp gai nhọn. Đau quá ông gọi tên thầy thì Quán Thế Âm hiện ra khuyên ông nên về lại Cham-pa mà giáo hóa cho người đời. Pa-cha-ri-pa mừng quá bay bổng lên không, người đời thán phục và xin học giáo pháp. Chứng đạo ca của ông như sau:

Chẳng phải nhìn đâu xa,
hãy nhìn đúng trung tâm,
Lạc, xả, đầy hạnh phúc!
Tu tập phép Tan-tra,
Du-già sư đạt định.

pāli;

Một thổ ngữ Ấn Độ, xuất phát từ Phạn ngữ (sanskrit) và được Thượng tọa bộ dùng để viết các bộ kinh điển của mình.

Về nguồn gốc của Pā-li, các học giả có nhiều ý kiến khác nhau. Giáo sư Rhys-Davids thì cho rằng, Pā-li là ngôn ngữ của xứ Kiêu-tát-la (s: kosalā) trong vùng Đông bắc Ấn Độ. Max Walleiser – một nhà Ấn Độ học người Đức – cho rằng Pā-li là ngôn ngữ của kinh đô Hoa Thị thành (pāṭaliputra) của xứ Ma-kiệt-đà (magadha). Nhiều học giả cho rằng Pā-li chính là ngôn ngữ của đức Phật khi Ngài thuyết pháp và của giới thượng lưu tại Ma-kiệt-đà. Tuy nhiên, nhiều tài liệu khảo cổ cho thấy có sự khác nhau rõ rệt giữa tiếng Ma-kiệt-đà và Pā-li. Etienne Lamotte – một học giả người Pháp – cho rằng, Pā-li là một thổ ngữ của miền Trung Ấn Độ và thuộc họ ngôn ngữ Prakṛta.

Pan-ka-ja-pa (51)

S: pañkajapa; »Liên hoa sinh Bà-la-môn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ. Ông là đệ tử của Sa-ra-ha (s: saraha), sống khoảng đầu thế kỉ thứ 9.

Tương truyền ông là một Liên Hoa tử, là người sinh ra trong một đóa sen. Gần nơi ông sinh có một bàn thờ, thờ tượng Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng ông không biết, cứ tưởng đó là tượng của Đại Thiên (s: mahādeva) và ngày nào ông cũng mang hoa đến cúng dường. Lần nọ vị Ma-ha Tất-đạt Long Thụ (nāgārjuna) đi qua đền thờ, mang theo một cánh hoa cúng thì Quán Thế Âm hiện ra, ban phép lành cho Long Thụ bằng cách đặt lại một cánh hoa trên đầu. Pan-ka-ja-pa lấy làm giận hỏi Long Thụ tại sao ông dâng cúng suốt 12 năm mà thần không hiện ra còn với Long Thụ thì chỉ cần một lần duy nhất. Long Thụ nói tâm ông chưa thanh tịnh, ông liền xin thụ pháp. Long Thụ giảng:

Nhờ tu tập từ bi,
mà dục lạc thế gian,
cùng tâm thức vô thủy,
trở về thành một mối.
Vì trong chính tri kiến,
không hề có phân biệt,
đó là Quán Thế Âm.

Ông nghe lời dạy lĩnh hội ngay và chỉ sau bảy ngày, ông đạt thánh quả. Sau khi giáo hóa được nhiều người, ông biến mất vào cõi của các vị [Không hành nữ](#) (s: dākinī).

Phá Táo Đọa

破灶墮 ; C: pozàoduò; tk. 7-8;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Huệ An](#) Quốc sư. Huệ An là môn đệ đặc pháp của Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#).

Sư ẩn cư trong núi Tung Nhạc, không để ai biết tên họ của mình và có những lời nói và hành động rất kì đặc.

Trong núi có một cái miếu rất linh, dân chúng xa gần mang tài vật và giết hại rất nhiều sinh mệnh để cúng tế miếu này. Đặc biệt là trong miếu chỉ thờ một cái bếp. Một hôm, Sư cùng thị giả vào miếu, lấy gậy gõ vào bếp ba cái và quở: »Người vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!« Nói xong Sư đập cho ba gậy, bếp liền lật đổ. Giây lát, có một người mặc áo xanh, đầu đội mào đến làm lễ trước mặt Sư. Sư hỏi: »Người là ai?« Người lạ đáp: »Con vốn là thần miếu ở đây. Từ lâu chịu nghiệp báo, hôm nay nhờ Thầy nói pháp vô sinh nên con được thoát kiếp. Con riêng đến nơi để tạ ơn Thầy.« Sư bảo: »Ấy là tính sẵn có của người, chẳng phải ta cưỡng nói.« Táo thần làm lễ một lần nữa rồi biến mất. Thị giả thấy vậy thưa: »Từ lâu con ở bên cạnh Hòa thượng, chưa từng được chỉ dạy. Táo thần có sở đắc gì mà được thoát kiếp?« Sư bảo: »Ta không có đạo lí gì khác để dạy y, chỉ nói với y rằng: › Người vốn là bùn đất hợp thành, Thánh từ đâu đến, linh từ chỗ nào lại!‹« Thị giả đứng lặng yên. Sư hỏi: »Hiểu chăng?« Thị giả thưa: »Chẳng hiểu.« Sư hỏi: »Tính sẵn có vì sao chẳng hiểu?« Thị giả liền lễ bái Sư. Sư nói: »Bể rồi! Đổ rồi!«

Vì tích này mà Huệ An Quốc sư gọi Sư là Phá Táo Đọa (theo Vườn thiền rừng ngọc, bản dịch của Thông Thiền).

Phàm phu

凡夫 ; S: prthagjana; J: bonpu;

Là người tầm thường, kẻ phàm, ngược lại với một bậc [Giác ngộ](#), một thánh nhân.

Phàm phu tâm thức

凡 夫 心 識 ; J: bonpu-(no)-jōshiki;

Nghĩa là tâm thức của một kẻ phàm, của một người tầm thường; tâm thức này đối nghịch lại với tâm thức của một người đã [Kiến tính](#), ngộ đạo. Đặc tính của phàm phu tâm thức là [Vô minh](#) (s: avidyā), sự tự nhận diện với một cái »ta« không có thật (huyền [Ngã](#)), độc lập với thế giới »bên ngoài«, với kết quả là sự ô nhiễm với ba độc tham, sân và [Si](#). Theo đạo Phật thì phàm phu tâm thức là tâm trạng bị bệnh và nếu ôm ấp nó – hoặc nói cách khác – bị nó vây phủ, người ta không thể nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có ([Tự tính thanh tịnh tâm](#)), tức là [Phật tính](#) và cứ trầm luân trong biển khổ, bị trôi buộc trong [Vòng sinh tử](#), [Luân hồi](#) cho đến khi tâm thức này được đoạn diệt bởi kinh nghiệm kiến tính, giác ngộ.

Nếu cho rằng, tu tập thiền là một phương pháp hướng dẫn con người đi từ vô minh đến giác ngộ thì sự phân biệt giữa phàm phu và giác ngộ tâm thức có thể chấp nhận được. Nhưng nhìn từ lập trường tuyệt đối thì phàm phu tâm thức và giác ngộ tâm thức không phải là hai. Bản tính của phàm phu và giác ngộ tâm thức, [Niết-bàn](#) và Sinh tử là một. Sự khác biệt duy nhất ở đây là phàm phu không tự nhận được cái bản tính thanh tịnh sẵn có trong khi một bậc giác ngộ lúc nào cũng tự biết, tự chủ được việc này và lúc nào cũng tìm được vị an lạc nơi đó.

Phạm hạnh

梵 行 ; S: brahmacarya; P: brahmacariya; cũng được dịch là Tịnh hạnh;

Giới hạnh của hàng xuất gia theo đạo [Bà-la-môn](#) và đạo [Phật](#), là hạnh từ bỏ nhục dục giới tính. Phạm hạnh là một trong những phần quan trọng của [Giới](#) (s: śīla) trong [Tăng-già](#).

Phạm trú

梵 住 ; S, P: brahma-vihāra;

Bốn phạm trú.

Phạm võng kinh

梵 網 經 ; S: brahmajāla-sūtra;

Bộ kinh quan trọng của Đại thừa nói về giới luật và được Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản áp dụng. Bộ kinh ghi 10 giới luật quan trọng mà Phật tử không được vi phạm: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say sưa, 6. Nói xấu người khác, 7. Chê người, tự khen mình, 8. Ganh ghét, 9. Giận dữ, 10. Phỉ báng Tam bảo. Tăng ni vi phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già.

Ngoài ra kinh Phạm võng còn ghi thêm 48 giới luật phụ khác. Đặc biệt trong kinh này còn cho phép tự mình qui y tăng, nếu không có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh Phạm võng là trọn giới luật Bồ Tát mà mỗi vị tỉ-khâu có nhiệm vụ giữ gìn.

Phạn ngữ

梵 語 ; sanskrit (saṃskṛta); nguyên nghĩa là »trọn vẹn, hoàn hảo«, cũng được gọi là Nhã ngữ;

Ngôn ngữ được dùng để ghi lại những bài kinh của Đại thừa Phật pháp, nói chung là ngôn ngữ được sử dụng trong các Thánh kinh của Ấn Độ.

Pháp

法 ; S: dharma; P: dhamma; cũng được dịch theo âm Hán Việt là Đạt-ma, Đàm-ma;

Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Qui luật bao trùm toàn thể vũ trụ, nhất là qui luật tái sinh dưới tác động của nghiệp.

2. Giáo pháp của Đức Phật, là người đã giác ngộ qui luật nói trên. Đó là giáo pháp về sự thật tuyệt đối. Người Phật tử khi qui y tam bảo (s: trisaraṇa), trong đó có qui y »Pháp« chính là chấp nhận giáo pháp này.

3. Giới luật trong đời sống tu hành, Giới (s: śīla), Luật (s: vinaya).

4. Sự thể hiện của thể tính Chân như, là toàn bộ vũ trụ, mọi hiện tượng.

5. Nội dung tâm thức, đối tượng của mọi quán chiếu, tư tưởng, sự phản ánh của sự vật lên tâm thức con người.

6. Những thành phần dựng lập thế giới hiện hữu, thuyết của Phật giáo thay thế cho tư tưởng »vật chất« (materia), »nguyên tử« (atom) của triết học châu Âu.

Tổng quát lại, người ta có thể hiểu pháp là »tất cả những gì có đặc tính của nó – không khiến ta lầm với cái khác – có những khuôn khổ riêng của nó để nó làm phát sinh trong đầu óc ta một khái niệm về nó« (theo Phật học đại từ điển của Đinh Phúc Bảo, lời dịch của Thích Nhất Hạnh).

Pháp bảo đàn kinh

法寶壇經 ; C: fǎbǎo tánjīng; J: hōbōdan-gyō; trọn tên là Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh;

Một quyển sách căn bản của Thiền tông, nói về cuộc đời và pháp ngữ của Lục tổ Huệ Năng, được môn đệ của Tổ là Thiền sư Pháp Hải ghi chép lại. Đây là quyển sách duy nhất trong các tác phẩm Phật giáo được hoàn thành tại Trung Quốc được gọi là »Kinh« (經), mặc dù danh từ này chỉ được sử dụng cho những bài thuyết pháp của đức Phật.

Pháp chiến

法戰 ; J: hossen;

Chỉ các cuộc tranh luận quyết liệt về Phật [Pháp](#). Đó là phương pháp đặc trưng của [Thiền tông](#), trong đó thiền giả dùng mọi cách không khoan nhượng để bày tỏ sự thật. Pháp chiến gồm có đấu khẩu, [Vấn đáp](#), cử động, ra đấu... giữa các Thiền sư. Trong rất nhiều [Công án](#), người ta kể lại các cử chỉ quái dị hoặc các câu trả lời lạ lùng của các Thiền sư. Người ta hay nhắc đến [Phất tử](#), tiếng hét ([Hát](#)), cây gậy và những hành động bất ngờ của các vị [Thiền sư](#).

Danh từ »pháp chiến« có thể gây hiểu lầm, thật ra đây không phải là ai tìm cách thuyết phục hoặc đánh bại ai. Trong các trận chiến này, mỗi thiền giả bày tỏ kinh nghiệm giác ngộ của mình và tìm nơi người đối thoại một kinh nghiệm sâu xa hơn, hầu như không có cảm giác ta-người thông thường.

Pháp cú kinh

法句經 ; S: dharmapada; P: dhammapada;

Một phần kinh quan trọng thuộc [Tiểu bộ kinh](#), gồm 423 bài kệ do Phật thuyết giảng. Kinh này được nhiều người hâm mộ, thuyết tụng, nhất là ở những nước theo Nam tông Phật pháp. Tại Tích Lan, tất cả những [Ti-khâu](#) đều thuộc lòng tất cả 423 bài kệ bằng tiếng [Pā-li](#) của kinh này.

Hai bài kệ đầu của kinh này đã gây ấn tượng cho không ít Phật tử:

*Tâm dẫn đầu các pháp,
Tâm là chủ tạo tác.
Nếu nói hay hành động
Với tâm niệm bất tịnh
Khổ não liền theo sau
Như xe theo bị vạy.
*Tâm dẫn đầu các pháp,
Tâm là chủ tạo tác.
Nếu nói hay hành động
Với tâm niệm thanh tịnh
An lạc liền theo sau
Như bóng chẳng rời hình.

Pháp Dung

法融 ; C: fǎróng; J: hōyū; 594-657;

Thiền sư Trung Quốc, người sáng lập thiền phái Ngưu Đầu. Sư là môn đệ của Tổ tổ Đạo Tín.

Thuở nhỏ Sư theo học Nho giáo và năm 19 tuổi đã thông kinh sử. Vì không hài lòng với những gì đạt được, Sư chuyển qua tham học Phật pháp và đến núi Ngưu Đầu ở trong hang đá gần chùa U Thê, ngày đêm tu tập thiền định. Đạo hạnh của Sư cảm hóa được cả thú rừng nên chúng đem hoa quả đến cúng dường. Tổ Đạo Tín nhân lúc qua đây xem khí tượng biết trên núi có bậc dị nhân, đích thân lên núi tìm Sư. Sư ngồi thiền không để ý đến ai. Tổ thấy thế bèn hỏi: »Ở đây làm gì?« Sư đáp: »Quán tâm.« Tổ hỏi: »Ai quán, tâm là vật gì?« Sư nghe không đáp được bèn đứng dậy làm lễ, hỏi và biết được Tổ là Thiền sư Đạo Tín. Sư chỉ Tổ vào hang phía sau tạm nghỉ. Thấy thú dữ lảng tránh, Tổ ra về sợ, Sư hỏi: »Ngài vẫn còn cái đó sao?« Tổ hỏi lại: »Cái đó là cái gì?« Sư không đáp được. Một lát sau, Tổ viết lên bàn tọa của Sư chữ »Phật« (佛). Sư trông thấy giật mình, Tổ hỏi: »Vẫn còn cái đó sao?« Sư nghe không hội bèn làm lễ cầu xin chỉ dạy. Tổ bèn dạy: »Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tắc vuông. Diệu đức như hà sa thủy ở nơi nguồn tâm. Tất cả môn giới, định, huệ, thần thông biến hóa, cả thủy đều ở tâm người... Không có tam giới có thể ra, không có Bồ-đề có thể cầu... Chỉ tâm người tự tại, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rối rang không ngại, mặc tính tung hoành, chẳng làm việc thiện, chẳng làm việc ác, đi đứng ngồi nằm, mắt thấy gặp duyên thủy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.« Sư hỏi: »Tâm đã đầy đủ, cái gì là Phật? Cái gì là tâm?« Tổ đáp: »Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì chính là tâm.« Sư hỏi: »Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?« Tổ đáp: »Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, nếu tâm chẳng theo danh, vọng tình từ đâu khởi? Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tình biết khắp. Người chỉ tùy tâm tự tại, chẳng cầu đối trị, tức gọi là Pháp thân thường trụ, không đổi thay.« Sư nhân đây đốn ngộ.

Sư trụ trì tại Ngưu Đầu sơn, học chúng đến rất đông. Sau có vị quan thỉnh Sư đến chùa Kiến Sơ hoằng hóa. Sư nhận lời cầu thỉnh đến chùa Kiến Sơ nhưng chỉ một năm sau (657), ngày 23 tháng giêng, Sư viên tịch tại đây, thọ 64 tuổi, 41 tuổi hạ.

Pháp giới

法界 ; S: dharmadhātu; P: dhammadhātu; nghĩa là »Cảnh giới của các [Pháp](#)«;

Theo quan điểm của [Tiểu thừa](#), Pháp giới là thể tính, qui luật của một cảnh giới. Theo [Đại thừa](#), Pháp giới chính là thể tính không biến hoại, cái »Như như« của mọi hiện tượng vô thường trên thế gian. »Giới« trong Pháp giới được hiểu tương tự như [Hư không](#) (s: ākāśa), không thành không hoại, nhưng trong đó mọi hiện tượng sinh thành và hoại diệt. Trong [Kim cương thừa](#), Pháp giới được xem là khởi điểm hay trung tâm của mọi sự. [Chân ngôn tông](#) có riêng một [Man-đà-la](#) về Pháp giới, được gọi là Kim cương giới.

Pháp giới trí

法界智 ; S: dharmadhātu-jñāna;

Một trong [Năm trí](#) theo [Kim cương thừa](#).

Pháp Hiền

法賢 ; ?-626

Thiền sư Việt Nam thuộc phái [Thiền tông](#).

Gặp lúc Thiền sư Tì-ni-đa Lưu-chi từ Quảng Châu đến chùa này. Thấy Sư, Tổ nhìn kĩ rồi hỏi: »Người họ chi?« Sư không đáp, hỏi lại: »Hòa thượng họ gì?« Tổ bảo: »Người không có họ ư?« Sư thưa: »Họ không phải không có, nhưng Hòa thượng cần gì phải biết?« Tổ quát: »Biết để làm gì?« Sư ngay đây tỉnh ngộ liền sụp lạy.

Sau khi Tổ viên tịch, Sư đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định, quên cả vật lẫn bản thân mình. Chim rừng đến vây quanh, dã thú đến đùa giỡn. Nhiều người nghe tin đua nhau đến học với Sư. Nhân đây, Sư kiến lập chùa Chúng Thiện tuyển dạy môn đệ. Thứ sử nhà Tùy là Lưu Phương về trình lại với triều đình. Tùy Cao Tổ bèn sai sứ đem [Xá-lị](#) của Phật đến Việt Nam để Sư xây tháp cúng dường.

Sư tịch năm Bình Tuất, niên hiệu Đường Vũ Đức thứ 9 (626).

Pháp Hiển

法顯 ; C: fǎxiǎn;

Cao tăng Trung Quốc. Năm 399, Sư đi Ấn Độ và học hỏi kinh điển đạo Phật, nhất là [Luật tạng](#) (s: vinaya-piṭaka). Sư về lại Trung Quốc bằng đường biển năm 414 và cùng với [Giác Hiền](#) (s: buddhabhadra) dịch bộ [Đại bát-niết-bàn kinh](#) (s: mahāparinirvāṇa-sūtra) và Luật tạng của [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika) ra chữ Hán. Sư cũng thuật lại trong Phật quốc kí chuyến du hành Ấn Độ, đó là một tư liệu quý báu về lịch sử, văn hoá và tình trạng Phật giáo của thế kỉ thứ 4-5.

Pháp Hiển là tăng sĩ đầu tiên của một phong trào học Phật của Trung Quốc. Sư là người đầu tiên thật sự đến Ấn Độ, thu thập kinh sách, học hỏi giáo pháp với các tăng sĩ tại đó và lại trở về Trung Quốc. Chuyến du hành của Sư bắt đầu từ Trường An đến các trung tâm Ấn Độ như Benares, [Càn-đà-la](#) (gandhāra), [Giác Thành](#) (bodhgayā), [Ma-kiệt-đà](#) (magadha), Patna. Sư cũng ở Tích Lan hai năm, sau đó đi Su-ma-tra và Ja-va (Nam Dương). Tổng cộng, Sư thăm 30 nước khác nhau. Tại [Hoa Thị thành](#) (pāṭaliputra) Sư tìm được Luận tạng của Đại chúng bộ và [Nhất thiết hữu bộ](#) cũng như một văn bản của Đại bát-niết-bàn kinh. Sau đó Sư cũng tìm thấy Luận tạng của [Hóa địa bộ](#) và mang tất cả về Trung Quốc.

Pháp hoa kinh

法華經

Tên gọi ngắn của [Diệu pháp liên hoa kinh](#).

Pháp kiều

法橋 ; J: hōkyō;

Một danh từ chỉ đạo Phật, ví [Phật pháp](#) như một cái cầu độ chúng sinh bước qua bể khổ [Luân hồi](#).

Pháp Lăng

法朗 ; C: fǎlǎng; 507-581;

Cao tăng Trung Quốc, một trong những vị đại biểu xuất sắc của [Tam luận tông](#). Sư gia nhập [Tăng-già](#) năm 21 tuổi và chăm chỉ tu học [Thiền](#) định và [Luật tạng](#). Sau, Sư chuyển qua tu học kinh luận của Tam luận tông và năm 558, Sư đến Nam Kinh xiển dương giáo lí Tam luận. Tương truyền rằng, môn đệ theo học với Sư có đến hàng ngàn. Sau khi Sư tịch, đệ tử xuất sắc là Gia Tường Đại sư [Cát Tạng](#) đã đưa giáo lí của tông này đến tuyệt đỉnh.

Pháp Loa

法螺 ; 1284-1330

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền [Trúc Lâm Yên Tử](#). Sư là môn đệ của [Trần Nhân Tông](#), là Tổ thứ hai của dòng thiền này. Sư là người ấn hành Đại tạng kinh tại Việt Nam khoảng năm 1329. Kinh này đã bị Trương Phụ thời nhà Minh phá hủy, ngày nay không còn. Sư để lại nhiều tác phẩm Thiền học và luận thuyết về các kinh [Nhập Lăng-già](#), [Diệu pháp liên hoa](#), [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#). Sư có nhiều đệ tử đặc pháp mà người để lại tên tuổi đến ngày nay trong thiền học và thi ca là [Huyền Quang](#). Sư mất sớm, lúc mới 46 tuổi.

Sư tên tục là Đồng Kiên Cương, quê ở làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha tên là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cửu. Tháng 8 năm Quý Mùi (1283), mẹ Sư đêm nằm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần và sau đó sinh ra Sư. Sư còn nhỏ đã có chí khác thường, không nói lời ác, không thích ăn thịt cá.

Năm 1304, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông đi khắp nơi trong nước, có ý tìm người kế thừa. Khi xa giá vừa đến thôn, Sư đánh lễ xin xuất gia, Trần Nhân Tông bảo ngay: »Đứa bé này có đạo nhân, sau này hẳn là pháp khí« và cho theo về thụ giới Sa-di. Điều Ngự lại bảo Sư đến Quỳnh Quán học nơi Hòa thượng Tỉnh Giác. Khi đã có sở đắc, Sư từ tạ trở về với

Điền Ngự.

Một hôm, Sư dâng ba bài tụng nhưng cả ba đều bị chê. Điền Ngự khuyên Sư phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, nhìn thấy bông đèn tàn rụng xuống bỗng nhiên đại ngộ. Điền Ngự thầm ấn khả cho Sư. Từ đây, Sư tu theo 12 hạnh [Đầu-đà](#).

Năm sau, Điền Ngự đích thân truyền [Giới Thanh văn](#) và [Bồ Tát](#) cho Sư. Năm 1306, Điền Ngự cử Sư làm chủ giảng tại chùa Báo Ân. Tại đây Sư gặp Huyền Quang lần đầu tiên, lúc đó Sư mới 23 tuổi. Hai năm sau, Điền Ngự mất, Sư phụng mệnh đưa [Xá-lị](#) về kinh đô và sau khi trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điền Ngự lúc ở Thạch thất và biên tập lại dưới tên Thạch thất mò ngữ.

Tháng 12 năm 1319, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in Đại tạng kinh hơn 5000 quyển. Vua Trần Anh Tông cũng tự chích máu mình viết Đại tạng kinh cỡ nhỏ. Sư chuyên giảng kinh [Hoa nghiêm](#), mỗi lần giảng cả ngàn người nghe.

Năm 1330, Sư lâm bệnh nặng, đệ tử xin bài kệ, Sư viết:

萬緣裁斷一身閒。四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問。那邊風月更遼寬
Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian
Trần trọng chư nhân hưu tá vấn
Na biên phong nguyệt cánh nhĩ khoan.
*Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn.
Giã biệt! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trăng gió mặc thênh thang.

Viết xong, Sư ném bút an nhiên viên tịch, thọ 47 tuổi. Nhục thân Sư được đệ tử nhập tháp tại Thanh Mai Sơn.

Các tác phẩm của Sư còn được lưu truyền: 1. Đoạn sách lục; 2. Tham thiền chỉ yếu; 3. Kim cương đạo trường đà-la-ni kinh; 4. Tán Pháp hoa kinh khoa số; 5. Bát-nhã tâm kinh khoa; và một vài bài kệ trước lúc tịch.

Pháp luân

法輪 ; S: dharmacakra; P: dhammacakka; nghĩa là bánh xe pháp;

Trong đạo Phật, pháp luân tượng trưng cho giáo pháp của đức Phật, gồm [Tứ diệu đế](#), [Bát chính đạo](#), [Trung đạo](#). Pháp luân thường được vẽ như một bánh xe tám nhánh, tượng trưng cho Bát chính đạo (xem [Tám báu vật](#)).

Truyền thuyết cho rằng, pháp luân được chuyển ba lần: 1. Phật giảng pháp lần đầu sau khi đạt chính quả tại [Lộc uyển](#); 2. Lúc thành hình giáo pháp [Đại thừa](#); 3. Lúc thành hình giáo pháp [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna).

Pháp môn

法門 ; C: fǎmén; J: hōmon;

Chỉ những bài [Kinh](#) của đức [Phật](#), hoặc những phương pháp Phật dạy đưa đến [Giác ngộ](#). Mỗi bài dạy này được ví như là một cửa (môn) để mọi người bước qua và giác ngộ. Trong [Tứ hoàng thệ nguyện](#) thì nguyện thứ ba là »Pháp môn vô số lượng, thệ nguyện đều tu học.«

Pháp Nhãn tông

法眼宗 ; C: fǎyǎn-zōng; J: hōgen-shū;

Một trường phái của Thiền tông tại Trung Quốc, được xếp vào [Ngũ gia thất tông](#). Tông này bắt nguồn từ Thiền sư [Huyền Sa Sư Bị](#), nối pháp của Thiền sư [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#) và ban đầu cũng được gọi là Huyền Sa tông. Sau, danh tiếng của Thiền sư [Pháp Nhãn Văn Ích](#) – hai đời sau Huyền Sa – vang dội khắp nơi và vì thế, tông này được gọi là tông Pháp Nhãn. 63 pháp tự của sư Pháp Nhãn hoàng hóa khắp nơi, truyền tông này qua đến cả Triều Tiên. Tông này hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm.

Pháp Nhãn Văn Ích

法眼文益 ; C: fǎyǎn wényì; J: hōgen buneki; 885-958;

Thiền sư Trung Quốc, khai sáng tông Pháp Nhãn, môn đệ nổi pháp của Thiền sư [La Hán Quế Sâm](#) và là thầy của Quốc sư [Thiên Thai Đức Thiệu](#). Sư là một trong những Thiền sư trội nhất của đời đó và vì vậy dòng Thiền của Sư sau được gọi là Pháp Nhãn tông mặc dù trước đó được gọi là Huyền Sa tông ([Trường Khánh Huệ Lăng](#), mặc dù Sư chưa đồn ngộ nhưng học chúng rất kính nể. Sư cùng kết bạn với hai vị Thiệu Tu và Hồng Tiến, rủ nhau đi hành cước. Đến viện Địa Tạng gặp trời trở tuyết, ba người xin ở lại đây. Thiền sư trụ trì đây là Quế Sâm hỏi: »Đi đây làm gì?« Sư đáp: »Đi hành cước.« Quế Sâm hỏi: »Thế nào là việc hành cước?« Sư trả lời: »Chẳng biết.« Quế Sâm nói: »Chẳng biết là rất thân thiết.« Sau, nhân lúc ba người ngồi sưởi ấm, bàn về [Triệu luận](#), Quế Sâm lại hỏi: »Sơn hà đại địa cùng Thượng tọa là đồng nhất, là khác biệt?« Sư đáp: »Khác.« Quế Sâm đưa hai ngón tay lên. Sư nói: »Đồng.« Quế Sâm cũng đưa hai ngón tay lên rồi đứng dậy đi.

Tuyết tan, cả ba đều rủ nhau đi tiếp. Quế Sâm tiến chân ra cổng chỉ phiến đá hỏi: »Thường Thượng tọa nói ›Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức‹, như vậy thì phiến đá này là trong hay ngoài tâm?« Sư không đáp được bèn ở lại cầu học. Ở lại hơn một tháng mà mỗi lần Sư trình kiến giải nói đạo lý đều bị Quế Sâm gạt đi nói »Phật pháp không phải như vậy.« Sư thưa: »Con đã hết lời cùng lý rồi.« Quế Sâm bảo: »Nếu luận Phật pháp thì tất cả hiện thành.« Qua câu này, Sư [Đại ngộ triệt để](#).

Sư sau trụ ở đâu chúng cũng đến rất đông, tương truyền rằng lúc nào cũng không dưới ngàn người. Tông của Sư hưng thịnh ba đời nhưng tàn lụi sau đời thứ năm

Niên hiệu Hiền Đức năm thứ năm nhà Châu, ngày mùng năm tháng bảy năm Mậu Ngọ, Sư từ già chúng ngồi kết già viên tịch, thọ 74 tuổi, 54 tuổi hạ. Vua sắc phong là Đại Pháp Nhãn Thiền sư, tháp hiệu Vô Tướng.

Pháp Nhiên

法燃 ; j: hōnen; 1133-1212;

[Tịnh độ tông](#)

Pháp Tạng

法藏

[Hiền Thủ Pháp Tạng](#), [Hoa nghiêm tông](#).

Pháp Tạng bộ

法藏部 ; S: dharmaguptaka;

Một bộ phái Phật giáo, xuất phát từ [Trường lão bộ](#) (s: sthavira) và [Hóa địa bộ](#) (s: mahīśasaka). Bộ phái này do Cao tăng Tích Lan tên là Pháp Tạng (dharmagupta) thành lập và lưu truyền rộng rãi tại Nam Ấn Độ. Pháp Tạng bộ có một quan niệm về [Bồ thí](#) khác với các tông phái khác: họ cho rằng cúng dường Tăng không mang lại phúc đức bằng cúng dường Phật. [Luật tạng](#) (s: vinaya-piṭaka) của phái này gồm có bốn phần, được nhiều phái Phật giáo xem như hoàn chỉnh nhất. Bộ này được dịch ra Hán văn năm 105 sau Công nguyên, bao hàm 250 giới dành cho tăng và 348 giới dành cho ni.

Pháp thân

法身 ; S: dharmakāya;

[Ba thân](#)

Pháp Thiên

法天 ; S: dharmadeva;

Tên một vị tăng Ấn Độ đến Việt Nam rất sớm trong thế kỉ thứ 5. Tương truyền rằng Sư cùng [Bồ-đề Đạt-ma](#), Sơ tổ Thiền Trung Quốc đến Việt Nam (Giao Chỉ) trước rồi sau đó Bồ-đề Đạt-ma mới đi Trung Quốc. Pháp Thiên đã giảng dạy về các phương pháp Thiền quán cho người Việt Nam. Học trò có tiếng của Sư là Huệ Thắng.

Pháp Thuận (1)

法順

[Đế Tâm Đỗ Thuận](#)

Pháp Thuận (2)

法順 ; 914-990

Thiền sư Việt Nam thuộc đời thứ 10 của dòng thiền [Tì-ni-đa Lưu-chi](#).

Sư họ Đỗ, xuất gia thụ giới từ nhỏ với Thiền sư Long Thụ. Trong thời nhà Tiền Lê mới dựng cơ nghiệp, Sư hay được vua Lê Đại Hành mời vào triều luận bàn chính sự. Về sau Sư rút lui không nhận phong thưởng, vua Lê rất kính trọng, thường gọi là Đỗ Pháp sư.

Năm 986 nhà Tống sai sứ là Lí Giác sang phong tước hiệu cho Lê Đại Hành, vua sai Sư giả làm lái đò đón sứ. Trên sông, thấy hai con ngỗng bơi, Lí Giác ngâm:

鵝鵝兩鵝鵝。仰面向天涯

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nhai.

*Song song ngỗng một đôi,

Ngửa mặt ngó ven trời.

Sư liền ngâm tiếp (bản dịch của Thích Mật Thể):

白毛鋪綠水。紅棹擺青波

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

*Lông trắng phơi dòng biếc,
Sóng xanh chân hồng bơi.

Ngày nọ vua Lê Đại Hành hỏi vận nước thế nào, Sư đáp (bản dịch của Thích Thanh Từ):

國祚如藤絡。南天裏太平
無爲居殿閣。處處息刀兵

Quốc tộ như đằng lạc, nam thiên lí thái bình
Vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh.

*Vận nước như dây cuốn,
Trời Nam sống thái bình
Rảnh rang trên điện các
Chốn chốn dứt đao binh.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai (990), Sư không bệnh, an nhiên tịch, thọ 76 tuổi. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là Bồ Tát hiệu sám hối văn.

Pháp Thường

法常

[Đại Mai Pháp Thường](#)

Pháp tự

法嗣 ; C: fǎsì; J: hassu;

Là người nối pháp của vị thầy mình; người nối pháp này ít nhất phải đạt được trình độ ngộ nhập, [Kiến tính](#) của vị thầy và đã được [Ấn khả](#).

Tuy nhiên, các vị Đại thiên sư thường nhấn mạnh rằng, »Thiền« không thể được dạy truyền và chính vì vậy mà những

danh từ như »giáo hóa«, »truyền tâm ấn« ... chỉ có thể hiểu là những danh từ tạm bợ, được dùng để mô tả một hiện tượng không thể trình bày. Nhiệm vụ của một Thiền sư có thể so sánh với một chất xúc tác (e: catalyst) trong hóa học. Với sự hiện diện hoặc giáo hóa của một vị thầy, thiền sinh có thể tự chứng ngộ và ngay lúc đó, không có gì có thể gọi là thầy »truyền« trò »nhận.«

Trong thời gian đầu, biểu tượng của sự công nhận pháp tự là y bát của vị thầy truyền giao lại cho đệ tử. Danh từ »y bát« sau được hiểu như là »truyền tâm ấn ngoài giáo pháp«, một đặc tính của Thiền tông tại Đông, Đông nam á.

Pháp tướng tông

法相宗 ; C: fǎxiàng-zōng; J: hōssō-shū;

Một trường phái quan trọng của [Phật giáo Trung Quốc](#), một dạng của [Duy thức tông](#) (s: yogācāra, vijñānavāda) và dựa trên các tác phẩm của [Thế Thân](#) (vasubandhu) và [Vô Trước](#) (asaṅga). Pháp tướng tông do [Khuy Cơ](#) (632-682) sáng lập. Tác phẩm quan trọng nhất của trường phái này là Thành duy thức luận (s: vijñaptimātratā-siddhi) của Huyền Trang, một tập luận tổng kết các tập luận Duy thức.

Giáo lí trung tâm của Pháp tướng tông là »vạn sự duy tâm«, có nghĩa tất cả mọi hiện tượng của thế giới bên ngoài đều do tâm tạo và không tồn tại thật sự. Thế giới chỉ là tâm, nội dung của nó chính là tâm thức. Pháp tướng tông quan niệm có 8 loại thức ([A-lại-da thức](#)). Ngày nay, Pháp tướng tông được nhiều người quan tâm và đang được nghiên cứu tại Nhật, kể cả Trung Quốc và phương Tây.

Tông này mang tên Pháp tướng vì họ chuyên nghiên cứu về »Tướng của các Pháp« (法相; s: dharmalakṣaṇa). Pháp tướng tông xem toàn bộ thế giới do 100 pháp tạo thành, được chia làm 5 nhóm: I. 8 Tâm pháp (心法; s: cittadharma), II. 51 Tâm sở hữu pháp (心所有法; s: caitasikadharma), III. 11 Sắc pháp (色法; s: rūpadharma), IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (心不相應行法; cittaviprayukta-saṃskāradharma); V. 6 Vô vi pháp (無爲法; asaṃskṛtadharma).

100 pháp của Pháp tướng tông bao gồm cụ thể:

I. 8 Tâm pháp (cittadharma): bao gồm tám thức [Thức](#) (vijñāna), là A-lại-da, ý thức (manas), Mạt-na thức (manovijñāna), và năm thức cảm giác khác;

II. 51 Tâm sở hữu pháp (caitasikadharma), bao gồm 51 [Tâm sở](#) (theo lối sắp xếp của Duy thức tông);

III. 11 Sắc pháp (rūpadharma), tức là các hiện tượng sinh lí, vật lí, bao gồm: 1. Nhãn căn: mắt, cơ quan giúp cho nhãn thức phát sinh; 2. Nhĩ căn: lỗ tai, cơ quan giúp nhĩ thức phát sinh; 3. Tỉ căn: mũi, cơ quan giúp tỉ thức phát sinh; 4. Thiệt căn: lưỡi, cơ quan giúp thiệt thức phát sinh; 5. Thân căn: da thịt, cơ quan giúp cho thân thức phát sinh; 6. Sắc trần: đối tượng của nhãn thức; 7. Thanh trần: âm thanh, đối tượng của nhĩ thức; 8. Hương trần: mùi hương, đối tượng của tỉ thức; 9. Vị trần: đối tượng của thiệt thức; 10. Xúc trần: đối tượng của thân thức; 11. Pháp xứ sở nhiếp sắc: chỉ các vật có hình, danh, sắc, tướng trong pháp giới.

IV. 24 Tâm bất tương ưng hành pháp (cittaviprayukta-saṃskāradharma), chỉ các pháp độc lập với tâm, bao gồm: 1. Đắc (prāpta): sự hình thành của các pháp; 2. Mệnh căn (prāṇa): sự sống của sinh mệnh; 3. Chúng đồng phận (nikāyasabhāga): sự giống nhau trong từng loại; 4. Dị sinh tính: sự khác biệt của từng loại; 5. Vô tướng báo: quả báo vô tướng; 6. Vô tướng định (asaṃjñāsamāpatti): sự tạm diệt của các tâm sở; 7. Diệt tận định (nirodhasamāpatti); 8. Danh thân (nāmakāya): sự cấu thành của các danh từ; 9. Cú thân (padakāya): sự cấu thành của từng câu; 10. Văn thân (vyañjanakāya): sự cấu thành của các mẫu tự và các vạch; 11. Sinh (jāti): sự phát sinh, hình thành của các pháp; 12. Trụ (sthitī): sự tồn tại nhất thời của các pháp; 13. Lão (jāra): sự suy tàn của các pháp; 14. Vô thường (anityā); 15. Lưu chuyển: sự biến chuyển liên tục theo luận nhân quả; 16. Định dị (pratiniyama): sự sai khác của các hiện tượng nhân quả; 17. Tương ưng (yoga): sự liên hợp với nhau của các pháp; 18. Thế tốc (jāva): sự chuyển biến mau lẹ của các pháp; 19. Thứ đệ (anukrama): trật tự trong sự chuyển biến của các pháp; 20. Phương (deśa): không gian; 21. Thời (kāla): thời gian; 22. Số (saṃkhyā): số lượng của các pháp; 23. Hòa hợp tính: tính hòa hợp của các pháp; 24. Bất hòa hợp tính: tính bất hòa hợp của các pháp.

V. 6 Vô vi pháp (asaṃkṛtadharma), các pháp không tùy thuộc, Vô vi (asaṃkṛta), bao gồm: 1. Hư không vô vi; 2. Trạch diệt vô vi; 3. Phi trạch diệt vô vi; 4. Bất động diệt vô vi; 5. Tưởng thụ diệt vô vi; 6. Chân như vô vi;

Trong lúc các trường phái khác xem thức là một pháp thì Pháp tướng tông cho rằng có tám dạng của thức, gồm có: 1-5, năm thức của năm giác quan; 6. Ý thức (manovijñāna), là thức suy nghĩ, đánh giá đo lường các ấn tượng do năm thức kia mang lại; 7. Mạt-na (manas), thức tự ý thức về chính mình, thức »ô nhiễm«, là thức nghĩ rằng mình có một cái ta và 8. A-lại-da thức (ālayavijñāna), thức tàng chứa tất cả các kinh nghiệm của đời sống vô tận. A-lại-da thức được xem mệnh mông như biển cả, bản thân nó không chủ động tạo tác. Nhưng một khi Mạt-na tác động lên A-lại-da thức thì những chủng tử nằm sẵn trong A-lại-da thức được khởi động và tạo tác những sự vật tướng chừng như khách quan. Mạt-na là thức liên phân biệt khách thể chủ thể, tạo nên ý thức nhị nguyên, ý thức về một cái »ta« và »cái không phải ta«. Sáu giác quan (kể cả ý thức) là những kẻ báo cho Mạt-na các thông tin từ bên ngoài, không hề đánh giá tốt xấu. Và chính Mạt-na là kẻ đánh giá phải trái hay dở, ra lệnh cho sáu ý thức kia hoạt động và phản ứng. Đồng thời, Mạt-na thức lại đưa các cảm giác hay Chủng tử (bīja) đó vào A-lại-da thức. Chủng tử này lại là kẻ ảnh hưởng và tạo tác lên thế giới bên ngoài và vòng tròn ấy tiếp

tục vô cùng tận. Mạt-na được xem là gạch nối giữa sáu ý thức kia và A-lại-da thức, là kẻ tưởng mình có một cái ta, là kẻ gây »ô nhiễm« lên A-lại-da thức. Muốn tránh vòng tròn ô nhiễm vô tận đó, hành giả phải chấm dứt hoạt động đầy phân biệt của Mạt-na, biến thức này thành »Bình đẳng tính trí«, là thức đứng trên mọi tính chất nhị nguyên. Nhờ đó, hành giả đạt được tri kiến về tính chất huyền hoặc của vạn sự.

Pháp tướng tông chia đặc tính xuất hiện của các pháp làm ba (s: trisvabhāva): 1. Huyền giác hay Biến kế sở chấp (parikalpita), hiện tượng xuất hiện theo ý tưởng tượng của con người; 2. Y tha khởi (paratantra): Chân lí xuất hiện có tính thời gian, dựa lên nhau mà có; 3. Cấp Viên thành thật (pariṇiṣpanna): đây là cấp bậc của Chân như thường hằng, vượt trên mọi điều kiện và mọi tương đối. Tính chất của cấp này là bất nhị, đó là sự thật »như như« (如 如; s: tathatā), trong đó mọi hiện tượng và tính chất riêng biệt đều được chuyển hóa. Đó là [Niết-bàn](#), là trạng thái đích thật của [Chân như](#). Muốn đạt được cấp cuối cùng, hành giả phải vượt qua mọi tiến trình tu dưỡng và phát triển tâm, phải đạt Phật quả. Muốn thế, năm thức đầu tiên phải biến thành Thành sở tác trí, ý thức thành Diệu quan sát trí, Mạt-na thức thành Bình đẳng tính trí và A-lại-da thức thành Đại viên kính trí (xem [Năm trí](#)).

So với các giáo phái Đại thừa khác, Pháp tướng tông có chỗ khác biệt là không công nhận mỗi chúng sinh đều có Phật tính và có thể đắc quả Phật. Ví dụ như [Nhất-xiển-đề](#) (s: icchantika) là kẻ không bao giờ đạt Phật quả. Sau đời Đường, Pháp tướng tông bị mất uy tín nhiều cũng vì quan điểm này.

Pháp Xứng

法 稱 ; S: dharmakīrti;

Tên của hai luận sư Phật giáo:

1. Devarakṣita Jayabahu Dharmakīrti, sống khoảng năm 1400, một Cao tăng của Phật giáo Tích Lan và tác giả của hai tác phẩm nói về sự phát triển của đạo Phật tại đây là Nikāya-saṃgrahaya và Saddharmalaṅkāraya.

2. Một trong những [Luận sư](#) quan trọng nhất của triết học đạo Phật, đại diện quan điểm của [Duy thức tông](#) (vijñānavāda) và Nhân minh học (s: hetuvidyā), sống trong thế kỉ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Độ và là môn đệ của [Hộ Pháp](#) (dharmapāla) tại [Na-lan-đà](#) ([Mười đại luận sư](#)).

Sư sinh ra trong một gia đình theo đạo [Bà-la-môn](#) (s: brāhmaṇa) và đã tinh thông tất cả những môn học thời đó lúc còn

trẻ. Sau đó, Sư bắt đầu nghiên cứu, tu học [Phật pháp](#) với tư cách của một [Cư sĩ](#). Phật học lôi cuốn Sư đến mức Sư bỏ đạo Bà-la-môn, đến viện Na-lan-đa thụ giới cụ túc và tham học với Hộ Pháp. Các tác phẩm của [Trần-na](#) (s: dignāga, diñnāga) tại viện Phật học này chính là yếu tố ngộ đạo của Sư. Sau khi kết thúc giai đoạn tu tập, Sư bắt đầu công việc hoàng hóa, xiển dương đạo Phật, viết nhiều luận giải, đại diện Phật giáo tham dự nhiều cuộc tranh luận. Trong những cuộc tranh luận này, Sư dùng Nhân minh học để hàng phục đối phương và trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng đặt Sư lên một địa vị cao hơn cả Trần-na. Trong những năm cuối đời mình, Sư từ bỏ việc chu du đây đó và lui về một trụ trì một Tinh xá tại Orissa (bây giờ là Kālinga) và mất tại đây.

Sử sách mô tả Sư là một người tự lực cánh sinh, căm ghét tính phàm tục của dân dã và các tầng chúng dối trá, nhưng Sư cũng được tả là một Đại sư thiếu khiêm tốn, nếu không nói là kiêu mạn. Nhà sử học nổi tiếng của Tây Tạng là Bô-đôn (t: buston) có ghi lại một sự việc sau: Sau khi Sư viết và trình bày Lượng thích luận (s: pramānavarttika-kārikā) và -chú (-vṛtti), nhiều người không hiểu nổi. Những người hiểu được thì trở nên ganh tị, tuyên bố rằng, tác phẩm này không đúng. Họ lấy dây buộc bài luận này vào lưng một con chó và cho nó chạy rong ngoài đường, với kết quả là những trang (lá bối) của luận này bay tung toé khắp nơi. Thấy cảnh tượng này, Sư tuyên bố rằng: »con chó sẽ chạy đến khắp nơi và truyền bá tác phẩm này toàn thế giới«.

Những lời sau đây của Sư còn được lưu lại: »Loại người có những đặc tính, tư tưởng rất phàm; họ không hướng vào nội tâm để tìm lấy cái tinh hoa, cốt tủy. Không chú ý đến những lời dạy của [Thiện tri thức](#) đối với họ chưa đủ, họ còn phát lòng thù ghét và ganh tị. Vì vậy mà ta cũng chẳng viết cho họ. Tuy thế, tâm của ta đã có được niềm an vui khi viết tác phẩm này bởi vì qua nó, lòng quý trọng thiền định thâm sâu vượt qua mọi ngôn ngữ của ta đã được bù đắp.«

Sư viết nhiều luận giải nhưng quý giá hơn hết là các tác phẩm về Nhân minh học Phật giáo. Trong lĩnh vực này, truyền thống Tây Tạng có giữ lại bảy tác phẩm của Sư, được gọi chung là Pháp Xứng nhân minh thất bộ, là luận lý học nền tảng của Phật giáo Tây Tạng (tất cả đều chưa được dịch ra Hán ngữ).

Bảy tác phẩm chính về Nhân minh học của Sư là: 1. Quan tướng thuộc luận (saṃbandhaparīkṣāprakarāṇa), chỉ còn bản Tạng ngữ; 2. Lượng quyết định luận (pramānaviniścaya), chỉ còn bản Tạng ngữ. Bộ luận này được chia làm 3 phần với chủ đề thụ tướng, kết luận và trình bày phương pháp suy diễn ba đoạn (e: syllogism). Luận này được xem là bản nhỏ của Lượng thích luận vì hơn nửa phần được trích ra từ đây; 3. Lượng thích luận (pramānavarttika-kārikā), luận quan trọng nhất, chú giải Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya) của Trần-na (dignāga); 4. Chính lý nhất đích luận (nyāyabindu-prakarāṇa); 5. Nhân luận nhất đích luận (hetubindu-nāma-prakarāṇa), bằng Tạng ngữ có, bản Phạn ngữ mới được tìm thấy. Bộ luận này được chia làm 3 phần, giảng giải về ba đoạn của suy luận; 6. Luận nghị chính lý luận (vādanāyā-nāma-prakarāṇa), chỉ còn bản Tạng ngữ, nói về cách tranh luận với địch thủ; 7. Thành tha tướng thuộc luận (saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakarāṇa), triết

luyện chống đối quan niệm Duy ngã và nói về »sự thật« của ý nghĩ người khác;

Pháp y

法衣 ; J: hō'e;

Danh từ dùng chỉ áo Cà-sa của một vị tăng tu học [Phật pháp](#). Trong [Thiền tông](#) thì pháp y chính là biểu hiện của việc »[Đĩ tâm truyền tâm](#)« trong hệ thống truyền thừa của các vị Tổ sư, bắt nguồn từ đức [Phật Thích-ca Mâu-ni](#) (s: śākyamuni). Tại Trung Quốc, pháp y được các vị [Tổ sư](#) truyền cho nhau làm một dấu hiệu của sự [Ấn khả chứng minh](#).

Phát bồ-đề tâm

發菩提心 ; J: hotsu-bodaishin;

Chỉ sự quyết định đạt [Bồ-đề](#) bằng con đường của một vị [Bồ Tát](#). Một thế nguyện xuất phát từ [Đại tín căn](#) và [Đại nghi đoàn](#).

Phân biệt bộ

分別部 ; S: vibhajyavādin;

Một bộ phái [Tiểu thừa](#), tách ra từ Trưởng lão bộ (s: sthavira, p: theravāda) khoảng 240 năm trước Công nguyên. Từ bộ này lại xuất phát ra [Thượng tọa bộ](#), [Ấm Quang bộ](#) và [Hóa địa bộ](#) (xem biểu đồ của các bộ phái cuối sách).

Phân tích thân phần

P: dhātu-vavatthāna;

Một trong 40 phép tu tập được trình bày trong [Thanh tịnh đạo](#) (p: visuddhi-magga) của Đại sư Phật Âm (s: buddhaghosa). Theo phương pháp này, hành giả trong tâm phân thân ra những phần tử và nhận thức được rằng, thân thể chẳng qua là sự tổng hợp của [Tứ đại chủng](#), đó là Địa, Thủy, Hỏa, Phong. Từ đó kiến chấp [Ngã](#) bị tiêu diệt.

Ảnh dụ sau đây được ghi lại trong Thanh tịnh đạo (XI, 2) để mô tả cách tu tập này:

»Ngoài ra, ò chư tăng, một tĩ-khâu quán chính cái thân thể này trong mọi tư thế và phân nó ra theo từng bộ phận: ›Ở thân phần này ta tìm thấy yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố lửa, yếu tố gió.‹ Giống như một đồ tể hoặc người phụ tá của ông – sau khi ông ta mổ một con bò và phân nó ra thành nhiều phần rồi ngồi đợi (bán) ở ngã tư đường, cũng như vậy, ò chư tăng, một tĩ-khâu phân chia chính cái thân thể này trong bất cứ tư thế nào ra thành tứ đại chủng... Người đồ tể – kẻ đã nuôi con bò lớn, dẫn đến nơi làm thịt, trói lại, để đấy rồi làm thịt – ông ấy không bao giờ thoát khỏi ý nghĩ ›Bò‹ nếu ông ta chưa mổ và phân nó ra thành từng miếng. Nhưng khi ông ta đã phân nó ra thành từng miếng và ngồi đó thì ông ta không còn mang theo ý nghĩ ›Bò‹, và thay vào đó là ý nghĩ ›Thịt‹. Ông ta không mang những ý nghĩ như ›Tôi bán một con bò‹ hoặc ›Người ta mua một con bò.‹ Cũng như thế, thâm tâm của một tĩ-khâu – khi vị này còn là một [Phàm phu](#), có nhà hoặc không nhà – không thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹ hoặc ›Một người nam‹ hoặc ›Cá nhân‹, cho đến khi vị này phân ngay chính cái thân này trong bất cứ tư thế nào ra thành từng phần và quán từng yếu tố. Nhưng khi vị này đã phân cái thân này ra thành từng phần và yếu tố thì sẽ thoát khỏi ý nghĩ ›Tự ngã‹, tâm của vị này sẽ dần dần vững chắc trong lúc quán các yếu tố.«

Phần Châu Vô Nghiệp

汾州無業; C: féngzhōu wúyè; 760-821;

Thiền sư Trung Quốc, pháp tự của [Mã Tổ Đạo Nhất](#) Thiền sư.

Sư họ Đỗ, quê ở Thượng Lạc, Thương Châu, theo học kinh luận lúc lên chín và xuất gia lúc mười hai tuổi. Nghe tiếng Mã Tổ, Sư tìm đến tham học. Mã Tổ thấy Sư tướng mạo kì đặc, tiếng nói thanh như chuông bèn bảo: »Phật đường to lớn mà trong ấy không có Phật.« Sư lễ bái qui thưa: »Về kinh điển con hiểu biết đơn sơ, thường nghe Thiền môn ›Tức tâm là Phật‹ thật chưa hiểu thấu.« Tổ bảo: »Chỉ cái tâm chưa hiểu đó là phải, lại không có vật khác.« Sư hỏi: »Thế nào là mật truyền

tâm ấn của Tổ sư từ Ấn Độ sang?» Tổ bảo: »Đại đức chính đang ồn, hãy đi, khi khác lại!« Sư vừa quay đầu đi, Tổ gọi: »Đại đức!« Sư xoay đầu lại, Tổ hỏi: »Là cái gì?« Ngay đây Sư lĩnh hội, quì lễ bái. Tổ bảo: »Kẻ độn, lễ bái làm gì!«

Sau khi ngộ huyền chỉ, Sư đi du đây đó và sau dừng tại Tinh xá Khai Nguyên, Tây Hà tùy duyên hoằng hóa. Khi đáp những câu hỏi của thiền khách, Sư thường nói: »Chớ vọng tưởng!« (莫妄想; mạc vọng tưởng). Vua nhiều phen thỉnh Sư nhưng Sư lúc nào cũng từ chối không đến. Sau có hai vị quyết tâm thỉnh Sư đi cho bằng được, Sư chúm chím cười đáp: »Bần đạo có đức gì làm phiền Thế chủ. Mời các Ngài đi trước, tôi sẽ đi đường riêng.« Sau khi sứ giả về, Sư tắm gội, nửa đêm bảo đệ tử vào khuyên: »Các người! Tính thấy nghe hiểu biết cùng hư không đồng tuổi, chẳng sinh chẳng diệt, tất cả cảnh giới vốn tự không lặng, không một pháp có thật, người mê không hiểu bị cảnh làm lầm, trôi lăn không cùng. Các người phải biết, tâm tính vốn tự có, chẳng phải do tạo tác, ví như kim cương không thể phá hoại. Tất cả như bóng vang không có thật. Cho nên kinh nói: >Chỉ đây một việc thật, ngoài hai thì chẳng chân.< Thường hiểu tất cả thông, không một vật hợp tình, là chỗ chư Phật dụng tâm. Các người cố gắng thật hành.« Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 62 tuổi, 42 tuổi hạ. Lễ trà tì có mây năm sắc, hương thơm lạ bốn phương. Vua sắc phong là Đại Đạt Quốc sư, tháp hiệu Trùng Nguyên.

Phần Dương Thiện Chiêu

汾陽善昭 ; C: fényáng shànzhāo; J: hun'yo zenshō; 947-1024;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#), môn đệ của [Thủ Sơn Tĩnh Niệm](#) và thầy của [Thạch Sương Sở Viên](#). Tương truyền rằng, Sư tham vấn rất nhiều Thiền sư để học hỏi được tất cả những tinh hoa của Thiền tông trong thời kì suy tàn. Vì vậy, những nét đặc biệt của những tông khác đều được tông Lâm Tế hấp thụ và lưu truyền. Sư cũng là một trong những Thiền sư đầu tiên trứ tác những bài kệ tụng lời nói dạy của các vị Tiên sư (xem thêm dưới [Tuyệt Đâu Trọng Hiển](#), [Trí Môn Quang Tộ](#)).

Sư họ Du, quê ở Thái Nguyên. Lúc nhỏ Sư đã có thái độ thâm trầm, trí huệ cao cả. Vì cha mẹ mất sớm nên Sư xuất gia và du phương. Trước, Sư tham vấn nhiều vị Thiền sư nhưng chưa ngộ ý chỉ. Đến Thiền sư Thủ Sơn. Sư hỏi: »Bách Trượng cuốn chiếu, ý chỉ thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Áo rồng vừa phát toàn thể hiện.« Sư hỏi: »Ý thầy thế nào?« Thủ Sơn đáp: »Chỗ voi đi bắt dấu chồn.« Nghe câu này, Sư thông suốt. Sau, theo lời thỉnh của chúng, Sư về chùa Thái Bình ở Phần Dương. Ở đây, Sư ba mươi năm không rời cổng, đức hạnh vang xa.

Có vị quan quen với Sư, thỉnh Sư trụ trì một ngôi chùa nhưng Sư vẫn từ chối. Ông lại sai sứ giả đi thỉnh lần nữa, sứ giả

nói: »Quyết thỉnh thầy cùng đi, nếu thầy không đi, tôi liền chết thôi.« Sư cười bảo: »Bởi nghiệp già không thể xuống núi, già sử đi phải có trước sau, tại sao lại quyết đồng?« Sư sửa soạn hành lí, hỏi các đệ tử có ai muốn đi theo. Vị đầu ra nói được, Sư hỏi: »Một ngày người đi được bao nhiêu dặm?« Vị này trả lời: »Năm mươi dặm.« Sư trả lời không được. Vị thứ hai ra nói 70 dặm, Sư cũng nói không được. Thị giả ra nói: »Con đi theo được, chỉ Hòa thượng đi đến đâu con đi đến đó.« Sư bảo: »Người đi theo được.« Nói xong Sư bảo: »Ta đi trước nghe!« và dừng lại ngồi tịch. Thị giả đứng khoanh tay tịch theo. Sư thọ 78 tuổi.

Phất tử

拂子 ; J: hossu; S: camāra; cũng gọi là Phất trần;

Cây đuổi ruồi, có truyền thống từ các vị [Sa-môn](#) tại Ấn Độ. Phất tử được dùng để đuổi ruồi và các côn trùng biết bay để chúng khỏi bị đập. Phất tử nguyên là một khúc gỗ, được gắn một chùm lông đuôi ngựa ở một đầu. Trong những thiền viện tại Trung Quốc thời xưa, chỉ có vị trụ trì trong viện mới được sử dụng phất tử và các vị này sử dụng nó như là một phương tiện khai thị cho môn đệ. Phất tử trở thành một biểu tượng của »Dĩ tâm truyền tâm« trong [Thiền tông](#) và cũng được các Thiền sư truyền lại cho môn đệ xuất sắc nhất.

Phật

佛 ; S, P: buddha; T: sangs rgyas;

Dạng viết tắt của chữ Phật-đà, dịch âm của từ Buddha ra Hán ngữ, cũng được gọi là Bụt-đà, Bụt, dịch nguyên nghĩa là Bậc giác ngộ, Giác giả. Danh từ Phật có nhiều nghĩa:

1. Phật là người đã dứt khỏi [Luân hồi](#) (s: saṃsāra), đạt [Giác ngộ](#) hoàn toàn, đạt giải thoát ([Niết-bàn](#)). Nội dung quan trọng nhất của giáo pháp giác ngộ là [Tứ diệu đế](#). Phật là người đã vượt qua mọi tham [Ái](#) (s: trṣṇā; p: taṇhā), là người biết phân biệt hay dở tốt xấu nhưng tâm không vướng mắc vào các phân biệt đó. Sau khi chết, một vị Phật không còn tái sinh.

Người ta phân biệt hai quả vị Phật: [Độc giác Phật](#) (s: pratyeka-buddha), là người hoàn toàn giác ngộ, nhưng không giáo

hóa, và Tam-miệu Tam-phật-đà, dịch ý là Bạc Chính đẳng chính giác, (s: samyak-saṃbuddha) là người giáo hóa chúng sinh về những điều mình chứng ngộ. Một vị Tam-miệu Phật là một vị đạt [Nhất thiết trí](#) (s: sarvajñatā), [Mười lực](#) (s: daśabala), chứng [Bổn tự tín](#). Vị Phật của thời đại chúng ta là [Thích-ca Mâu-ni](#). Đức Thích-ca – một nhân vật lịch sử có thật – không phải là vị Phật đầu tiên và duy nhất. Trong những kinh Tiểu thừa nguyên thủy, người ta đã nhắc các vị Phật trong các thời đại trước: Ti-bà-thi (s: vipaśyin; p: vipassī), Thi-khí (s: śikīn; p: sikhī), Ti-xá-phủ (s: viśvabhū, p: vessabhū), Ca-la-ca-tôn-đại (s: krakuccanda, p: kakusandha), Câu-na-hàm (s, p: koṇagāmana) và Ca-diếp (s: kāsyaṇa, p: kassapa). Vị Phật sẽ xuất hiện trong tương lai để tiếp tục hoằng pháp là [Di-lặc](#) (s: maitreya, p: metteyya). Trong kinh sách, người ta còn nhắc đến 13 vị Phật khác mà vị quan trọng nhất là [Nhiên Đăng](#) (s, p: dīpaṅkara). Trong thời quá khứ, Phật Thích-ca là người tu khổ hạnh mang tên Thiện Huệ (sumedha), đệ tử của Nhiên Đăng Phật. Lịch sử các vị Phật được ghi trong [Tiểu bộ kinh](#) (p: khuddaka-nikāya).

Bắt đầu con đường tiến lên Phật quả, một vị [Bồ Tát](#) phát nguyện trước một vị Phật, quyết tâm thành đạo giác ngộ. Trải qua vô lượng kiếp, vị Bồ Tát đó thực hành mười hạnh [Ba-la-mật-đa](#). Trước khi sinh lần cuối, vị đó thường giáo hóa ở cung trời [Đâu-suất](#) (s: tuṣita). Khi sinh lần cuối vị Phật sẽ mang trong người [Ba mươi hai tướng tốt](#), 80 vẻ đẹp khác cũng như đã đạt 37 [Bồ-đề phần](#). Các vị Phật khi sinh ra thì mẹ của các Ngài sẽ chết bảy ngày sau đó. Lúc lớn lên, đến thời kì thích hợp, các vị Phật sẽ sống không nhà và sau khi giác ngộ sẽ thành lập Tăng-già. Lúc đức Phật nhập Niết-bàn là cũng là lúc chấm dứt quá trình đạt đạo.

2. Nhân vật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#). Ngài sinh năm 563 trước Công nguyên, con trai của một tiểu vương của dòng họ [Thích-ca](#) (s: śākya), ngày nay thuộc nước Nepal, gần Hi-mã-lạp sơn. Tên thật Ngài là [Tất-đạt-đa](#) (s: siddhārtha), thuộc họ Cồ-đàm (s: gautama; p: gotama), vì vậy cũng có người gọi là Phật Cồ-đàm. Sau quá trình tu hành đạt đạo, Ngài mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca.« Nhằm phân biệt đức Phật lịch sử với Phật tính (xem phần 3), người ta nên gọi rõ là Phật Thích-ca.

3. Phật tính, được xem là gốc của mọi hiện tượng; mọi hiện tượng là biểu hiện của Phật tính. Nếu phái Tiểu thừa chỉ công nhận mỗi thời đại chỉ có một vị Phật, và vị này là phải là một nhân vật lịch sử và là đạo sư giáo hóa, thì phái Đại thừa cho rằng có vô số đức Phật được biểu hiện khác nhau. Theo quan điểm [Ba thân](#) (s: trikāya) của Đại thừa thì Phật tính biểu hiện qua ba dạng chính và mỗi dạng Phật biểu hiện một tính chất của [Chân như](#).

Các dạng siêu việt của Phật tính, Chân như (xem [Phật gia](#)) được kể là các vị Phật [A-di-đà](#), [Đại Nhật](#), [Bảo Sinh](#), [Bất Động](#), [Bất Không Thành Tựu](#), [Kim cương Tát-đỏa](#). Các vị này là thầy của các vị Bồ Tát và là giáo chủ của các [Tịnh độ](#). Các dạng Phật-đà siêu việt của Chân như đều có tính chất siêu thế gian, thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, toàn năng, vô lượng thọ. Theo quan điểm [Ba thân](#) thì Báo thân Phật (s: saṃbhogakāya) chính là hình ảnh lí tưởng của các vị Bồ Tát tự tạo nên

để theo đó mà tu học. Báo thân lại chính là Chân tâm của Ứng thân (hay Hóa thân; s: nirmāṇakāya), là thân của Phật có dạng con người sống trên địa cầu. Khoảng năm 750 sau Công nguyên, sau khi [Kim cương thừa](#) ra đời thì trong các trường phái [Đại thừa](#) cũng chấp nhận ngoài Pháp thân (dharmakāya) có thêm năm vị Phật chuyển hóa từ Pháp thân đó, được gọi là Ngũ Phật hay [Phật gia](#), vì mỗi một vị Phật đó được xem có thêm một vị Phật lịch sử (từng sống trên địa cầu) và một vị Bồ Tát đi kèm: 1. Cùng với Phật Đại Nhật là vị Ca-la-ca-tôn-đại (s: krakuccanda) và Bồ Tát [Phổ Hiền](#) (s: samantabhadra), 2. Cùng với Phật Bất Động (s: akṣobhya) là vị Ka-na-ca Mâu-ni (s: kanakamuni) và Bồ Tát Kim Cương Thủ (s: vajrapāṇi), 3. Cùng với Phật Bảo Sinh là vị Phật lịch sử Ca-diếp (s: kāsyaapa) và Bồ Tát Bảo Thủ (s: ratnapāṇi), 4. Cùng với Phật Bất Không Thành Tựu là vị Phật [Di-lặc](#) và Bồ Tát Phổ Chùy Thủ (s: viśvapāṇi), 5. Cùng với Phật A-di-đà là đức Thích-ca Mâu-ni và Bồ Tát [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara).

4. Một khái niệm chỉ cái tuyệt đối, cuối cùng của thế giới. Thể này nằm ngoài mọi suy luận, không thể nghĩ bàn, là bản thể không hề biến hoại của Phật tính.»

Phật Âm

佛 音 ; S: buddhaghoṣa; P: buddhagosa; tk. 4;

Một Đại luận sư của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda). Sư sinh trong một gia đình [Bà-la-môn](#) tại [Ma-kiệt-đà](#) (magadha), gần [Giác Thành](#) (bodh-gayā). Sau khi đọc kinh sách đạo Phật, Sư theo [Phật giáo](#), đi Tích Lan học giáo lí của Thượng tọa bộ dưới sự hướng dẫn của Tăng-già Ba-la (p: saṅghapāla thera). Sư viết 19 bài luận văn về [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka) và về các [Bộ kinh](#) (p: nikāya). Tác phẩm chính của Sư là [Thanh tịnh đạo](#) (p: visuddhi-magga), trình bày toàn vẹn quan điểm của phái Đại tự (p: mahāvihāra) trong Thượng tọa bộ.

Phật-đà Đạt-đa

佛 陀 達 多 ; P: buddhadatta; dịch nghĩa là Phật Thọ;

[Luận sư](#) của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda), sống trong thế kỉ thứ 4-5. Sư sinh tại Tích Lan và viết các tác phẩm của mình tại [A-nu-ra-đa-pu-ra](#) (anurādhapura). Sư viết nhiều bài luận về [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka), [Tiểu bộ kinh](#) (p:

khuddaka-nikāya) và tác phẩm quan trọng nhất là Nhập a-tì-đạt-ma luận (p: abhidhammāvatāra), luận giải [A-tì-đạt-ma](#) (p: abhidhamma), trình bày quan điểm của Thượng tọa bộ một cách ngắn gọn, rõ ràng.

Phật đạo

佛道 ; J: butsudō;

1. Giáo pháp của đức Phật, [Phật giáo](#). Phật đạo thường được dùng đồng nghĩa với [Phật pháp](#) nhưng trong trường hợp này thì khía cạnh thực hành để thấu triệt chân lí được nhấn mạnh hơn; 2. Con đường dẫn đến [Phật quả](#), [Niết-bàn](#), [Giải thoát](#); 3. Vô thượng chính đẳng chính giác, Phật quả tối thượng. Trong [Thiền tông](#), người ta thường hiểu Phật đạo dưới nghĩa này.

Phật Đồ Trưng

佛圖澄

C: fó túchéng; S: buddhasimha; 232-348;

Cao tăng Ấn Độ. Năm 310, Sư đến Lạc Dương để thành lập một trung tâm Phật giáo tại đây. Nhờ trổ tài thần thông (tiên tri, gọi mưa), Sư được Tấn Hoài Đế kính ngưỡng và trở thành cố vấn của ông hai mươi năm.

Sư truyền bá Phật pháp và rất chú trọng đến các việc làm nhân đạo, không sát hại, không đàn áp bức bách và điểm cuối có ảnh hưởng tốt đến vương triều bấy giờ. Nhờ sự hỗ trợ của Sư, lần đầu tiên dân Trung Quốc được công khai gia nhập [Tăng-già](#) và thụ giới. Tương truyền rằng, Sư cũng có công thành lập Tăng-già cho các [Tì-khâu-ni](#).

Phật gia

佛 家 ; S: buddhakula;

Năm dạng xuất hiện cơ bản của Báo thân (s: sambhogakāya; [Ba thân](#)). Đó là năm cách thể hiện của trí huệ (s: prajñā), xuất hiện dưới mọi dạng »xấu,« »tốt« khác nhau. Mỗi một hiện tượng thế gian đều thuộc về một trong năm nhóm này, nên mỗi nhóm được xem như một »gia đình« (Phật gia) với mọi quyền thuộc. Trong [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna), Ngũ Phật được nêu thành nguyên lý vũ trụ, thể hiện trong mọi tranh tượng. Các hình ảnh của năm Phật gia này cũng là cơ sở của phép quán linh ảnh hay được áp dụng trong những [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana). Năm vị Phật chủ của năm gia đình này là: [Đại Nhật](#) Như Lai (s: vairocana), [Bất Động](#) Như Lai (s: akṣobhya), [Bảo Sinh](#) Như Lai (s: ratnasambhava), [A-di-đà](#) Như Lai (s: amitābha) và [Bất Không Thành Tựu](#) Như Lai (s: amoghasiddhi).

Vị đầu tiên trong năm Như Lai là Đại Nhật, có sắc trắng, được đặt vào trung tâm Man-đa-la. Thuộc về Phật gia này có [Vô minh](#) (s: avidyā), nguồn gốc của [Luân hồi](#) (s: saṃsāra). Cũng thuộc về Phật gia này là trí huệ cao tột của Pháp thân thường trụ, được gọi là Pháp giới trí (法 界 智; s: dharmadhātu-jñāna; [Năm trí](#)). Phía đông của Man-đa-la là Bất Động Như Lai. Đó là vị Phật chủ của Phật gia Kim cương (s: vajra). Năng lượng của nhóm này khi xấu thì biến thành sự sân hận (s: dveṣa), khi được chuyển hóa thì thành Đại viên kính trí (大 圓 鏡 智; s: ādarśa-jñāna), có nghĩa là đạt được trí như một tấm gương tròn sáng. Thân Phật Bất Động được vẽ màu xanh thẫm. Phía Nam của Man-đa-la là Bảo Sinh Như Lai, sắc vàng, Phật chủ của Phật gia Bảo sinh (s: ratna). Năng lượng này có gốc là mạn (s: māna), được chuyển hóa thì trở thành Bình đẳng tính trí (平 等 性 智; s: samatā-jñāna). Phía Tây của Man-đa-la là Phật A-di-đà, Phật chủ của Phật gia Liên hoa (hoa sen; s: padma). Màu đỏ của A-di-đà tượng trưng cho tham dục (s: rāga), một khi năng lượng này biến thể thành xấu ác, nhưng khi được chuyển hóa thì đó là Diệu quan sát trí (妙 觀 察 智; s: pratyavekṣaṇa-jñāna). Cuối cùng, phía Bắc là Bất Không Thành Tựu Như Lai, Phật chủ của Phật gia Nghiệp (s: karma; cũng được gọi là Yết-ma), mang sắc xanh lục. Đó là năng lượng của sự ghen ghét (s: īrṣyā), một khi được chuyển hóa sẽ thành Thành sở tác trí (成 所 作 智; s: kṛtyānuṣṭhāna-jñāna).

Trong một vài [Tan-tra](#) thì sự sắp xếp Man-đa-la có chút khác nhau, nhất là trong Phật gia trung tâm và Phật gia Kim cương. Các Phật gia có nhiều quyền thuộc, thuộc tính, vật cỗi, châu báu khác nhau, có khi được biểu diễn thêm bằng dạng nữ nhân.

Phật giáo

佛 教 ; S: buddhasāsana; P: buddhasāsana;

Một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới (hai tôn giáo lớn khác là Thiên chúa giáo và Hồi giáo). Phật giáo do đức Phật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#) sáng lập khoảng thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên. Ngài là người đầu tiên giảng [Tứ diệu đế](#), là giáo pháp trung tâm của đạo Phật, là điều mà Ngài đã chứng ngộ lúc đạt đạo. Bốn chân lí đó chính là câu trả lời cho câu hỏi của thời đại đó là: Tại sao con người cứ bị trôi buộc trong [Luân hồi](#) (輪回; s: saṃsāra) và liệu con người có thoát khỏi nó chăng. Đức Phật xem cuộc đời là [Vô thường](#) (無常; s: anitya; p: anicca), [Vô ngã](#) (無我; s: anātman; p: anattā) và vì vậy mà con người phải chịu [Khổ](#) (苦; s: duḥkha; p: dukkha). Thấu hiểu [Ba tính](#) (三相; s: trilakṣaṇa; p: tilakkhaṇa) đặc trưng của sự vật đó là bắt đầu đi vào đạo Phật. Khổ xuất phát từ [Ái](#) (愛; s: tṛṣṇā; p: taṇhā) và [Vô minh](#) (無明; s: avidyā; p: avijjā), và một khi dứt được những nguyên nhân đó thì ta có thể thoát khỏi [Vòng sinh tử](#) (有輪; s: bhavacakra; p: bhavacakka). Cô chế làm cho chúng sinh còn vướng mãi trong vòng sinh tử được đạo Phật giải thích bằng thuyết [Mười hai nhân duyên](#) (緣起; s: pratītyasamutpāda; p: paṭiccasamuppāda). Chấm dứt vòng sinh tử chính là chứng ngộ [Niết-bàn](#) (涅槃; s: nirvāṇa; p: nibbāna). Theo Tứ diệu đế, con đường dẫn đến Niết-bàn là [Bát chính đạo](#) (八正道; s: aṣṭāṅgika-mārga; p: aṭṭhaṅgika-magga;), tức là tu học [Giới](#) (戒; s: śīla; p: sīla), [Định](#) (定; s: samādhi, dhyāna; p: samādhi, jhāna) và Huệ ([Tri huệ](#); s: prajñā; p: paññā). Tư tưởng cơ bản của đức Phật đều được nhắc lại trong các kinh sách, nhưng có khi chúng được luận giải nhiều cách khác nhau và vì vậy ngày nay có nhiều trường phái khác nhau, hình thành một hệ thống triết lí hết sức phức tạp. Giáo pháp đạo Phật được tập hợp trong [Tam tạng](#) (三藏; s: tripitaka; p: tipitaka). [Tăng-già](#) (僧伽; s, p: saṅgha) của đạo Phật gồm có [Tỉ-khâu](#) (比丘; s: bhikṣu; p: bhikkhu), [Tỉ-khâu-ni](#) (比丘尼; s: bhikṣuṇī; p: bhikkhunī) và giới [Cư sĩ](#).

Sự phát triển đạo Phật có thể được chia làm bốn giai đoạn:

1. Giữa thế kỉ thứ 6 đến giữa thế kỉ thứ 5 (trước Công nguyên): Giai đoạn nguyên thủy, do đức Phật giáo hóa và các đệ tử của Ngài truyền bá.
2. Kể từ thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên: Giai đoạn bắt đầu phân hóa ra nhiều trường phái qua các lần [Kết tập](#) (hội nghị) về giáo pháp.
3. Kể từ thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên: Xuất hiện giáo phái [Đại thừa](#) (大乘; s: mahāyāna;) với hai tông phái quan trọng là [Trung quán tông](#) (中觀宗; s: mādhyaṃika) và [Duy thức tông](#) (唯識宗; s: vijñānavāda, yogācāra).
4. Kể từ thế kỉ thứ 7: Sự xuất hiện của [Mật tông](#) Phật giáo ([Phật giáo Tây Tạng](#), [Kim cương thừa](#)).

Sau thế kỉ thứ 13, Phật giáo được xem là bị tiêu diệt tại Ấn Độ, là nơi sản sinh đạo Phật. Từ thế kỉ thứ 3, đạo Phật được truyền đi các nước khác ngoài Ấn Độ và mang nặng bản sắc của các nước đó. Ngày nay, phái [Tiểu thừa](#) (小乘; s: hīnayāna) với quan điểm của [Thượng tọa bộ](#) (上座部; s: sthāvira-vāda; p: theravāda) được truyền bá rộng rãi tại Tích Lan, Thái lan, Miến Điện, Campuchia. Đại thừa được truyền tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Hàn Quốc. Giáo pháp [Kim](#)

[cương thừa](#) – cũng được xếp vào Đại thừa – phát triển mạnh tại Tây Tạng, Mông Cổ. Ngày nay, chưa ai có một con số tín đồ Phật giáo chính xác, người ta ước lượng có khoảng từ 150 đến 500 triệu người.

Phật giáo tại Miến Điện: Truyền thuyết cho rằng Miến Điện đã tiếp cận với đạo Phật trong thời vua [A-dục](#) (s: asoka, thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên). Theo một thuyết khác, đạo Phật đã đến Miến Điện trong thời đức Phật còn tại thế, do hai thương nhân từ Ấn Độ mang tới. Những vị này mang theo cả tóc Phật, ngày nay được giữ trong đền Shwe-Dagon tại Rangun.

Kể từ thế kỉ thứ 5, Phật giáo phát triển rực rỡ với sự có mặt của Thượng tọa bộ và [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda). Kể từ thế kỉ thứ 7, hai phái Tiểu thừa và Đại thừa cùng song hành tại Miến điện, sau đó Mật tông cũng bắt đầu có ảnh hưởng. Thế kỉ thứ 11, nhà vua A-na-ra-tha tuyên bố chỉ chấp nhận Thượng tọa bộ và từ đó, Đại thừa biến mất tại đây. Tại Miến Điện, Pagan ở miền Bắc trở thành trung tâm Phật giáo. Phật giáo Miến Điện liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Tích Lan, nhất là với Đại Tự (p: mahāvihāra). Thế kỉ thứ 15, vua Đạt-ma Tất-đề (p: dhammaceti) lại xác định lần nữa rằng, Phật giáo Miến Điện mang nặng quan điểm của Thượng tọa bộ. Sự có mặt của người Anh trong thế kỉ thứ 19 làm xáo trộn Phật giáo Miến Điện đáng kể. Mãi đến lúc giành lại độc lập năm 1947, Miến Điện mới trở lại cơ chế cũ. Năm 1956 tại Rangun có một cuộc kết tập kinh điển quan trọng. Ngày nay, 85% dân Miến Điện là Phật tử, đạo Phật được xem là quốc giáo.

Phật giáo tại Tích Lan: Người ta cho rằng Phật giáo đến Tích Lan khoảng năm 250 trước Công nguyên, do [Ma-hi-đà](#) và Tăng-già Mật-đa (p: saṅghamitta), hai người con của [A-dục](#) vương (s: asoka; p: asoka), truyền từ Ấn Độ. Nhà vua Tích Lan hồi đó là Thiên Ái Đế Tu (p: devānampiya tissa) trở thành Phật tử và thành lập Đại Tự (p: mahāvihāra) nổi tiếng, nơi đó ông trồng một nhánh cây [Bồ-đề](#) của nơi Phật thành đạo. Đại Tự trở thành trung tâm của Thượng tọa bộ.

Theo thời gian, nhiều tông phái Phật giáo khác thành hình và gây nhiều tranh cãi, đến nỗi có khi nhà vua phải can thiệp. Đó là những tranh luận ban đầu của Tiểu thừa và mầm mống của Đại thừa, của cả Mật tông thời bấy giờ. Cuối cùng, Thượng tọa bộ thắng, trong đó [Phật Âm](#) (s: buddhaghosa) – một [Luận sư](#) xuất sắc của [Thượng tọa bộ](#) – đóng vai trò quyết định. Tác phẩm của Phật Âm ngày nay vẫn còn ảnh hưởng lên Phật giáo Tích Lan. Đến thế kỉ thứ 12, vua Ba-lạc-la Ma-bà-ha-y (p: parakkambahu), họp hội nghị Phật giáo và ép tất cả các trường phái phải theo giáo lí của Thượng tọa bộ tại Đại Tự.

Qua thế kỉ thứ 16 người Bồ-đào-nha vào Tích Lan và tìm cách du nhập đạo Thiên chúa. Đến thế kỉ thứ 17, người Hòa-lan lại ủng hộ việc khôi phục đạo Phật tại Tích Lan. Ngoài ra, Miến Điện và Thái Lan cũng có ảnh hưởng đáng kể lên nền đạo Phật tại đây. Kể từ khi Tích Lan giành lại độc lập năm 1948, đạo Phật luôn luôn đóng một vai trò quan trọng trong việc tín ngưỡng và nền văn hóa của xứ này.

Phật giáo tại Nam Dương: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập đến Nam Dương khoảng thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên.

Cao tăng [Pháp Hiền](#), vị tăng Trung Quốc đầu tiên đến Ấn Độ, cũng là người đến Nam Dương năm 418. Cuối thế kỉ thứ 5 thì Phật giáo bắt đầu phát triển tại Nam Dương, đến thế kỉ thứ 7 thì Su-ma-tra và Ja-va trở thành hai trung tâm Phật giáo quan trọng. Tại đây, giáo lí Đại thừa được truyền bá rộng rãi, có một số tư tưởng Tiểu thừa, có lẽ của [Nhất thiết hữu bộ](#), được thừa nhận. Dưới thời vua Shai-len-dra, Phật giáo phát triển rực rỡ, đó là thời kì xây dựng tháp tại [Bô-rô-bu-đua](#) (borobudur), là Phật tích lớn nhất còn lưu tới ngày nay. Khoảng cuối thế kỉ thứ 8, Mật tông bắt đầu thịnh hành. Đại thừa và Mật tông tồn tại mãi đến thế kỉ thứ 15, trong suốt thời gian này, Phật giáo Nam Dương liên hệ nhiều với Ấn Độ và với viện [Na-lan-đà](#) (s: nālandā). Với sự xâm nhập của Hồi giáo (e: islamism), Phật giáo bắt đầu tàn lụi tại Nam Dương, kể từ thế kỉ thứ 15. Ngày nay chỉ còn một số nhỏ tín đồ, nhất là trong giới người Hoa.

Phật giáo tại Campuchia: Người ta cho rằng Phật giáo du nhập vào Campuchia trong thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên, theo văn hệ Phạn ngữ (sanskrit), theo trường phái [Nhất thiết hữu bộ](#) và đạt được đỉnh cao khoảng thế kỉ thứ 5, thứ 6. Năm 791 người ta tìm thấy gần đền Đế Thiên Đế Thích ([Ăng-kor Wat](#)) một văn bản chứng tỏ rằng, Đại thừa đã có mặt nơi đây song song với việc thờ thần Thấp-bà (s: śiva). Sự hỗn hợp này có lẽ bắt nguồn từ việc thờ cúng Bồ Tát [Quán Thế Âm](#), mà Thấp-bà được xem là một hóa thân. Mọi nhà vua của Campuchia cũng đều được xem là hóa thân của Quán Thế Âm. Sau một thời gian thì yếu tố thần Thấp-bà hầu như bị mất đi, nhưng đến thế kỉ thứ 13, người ta lại tôn thờ thần Thấp-bà và tăng già Phật giáo bị bức hại. Theo các Cao tăng Trung Quốc thì trong thời gian này, Thượng tọa bộ được phát triển trong lúc Đại thừa bị lu mờ. Một số văn bản bằng văn hệ Pā-li ghi năm 1309 chứng minh rằng, Thượng tọa bộ được hoàng gia công nhận và kể từ đó là giáo phái chính thống của Campuchia. Mãi đến cuối thế kỉ thứ 19, Phật giáo truyền từ Thái Lan mới bắt đầu có ảnh hưởng.

Phật giáo tại Thái Lan: Người ta biết rất ít việc đạo Phật được truyền bá đến Thái Lan. Kết quả khảo cổ cho thấy Phật giáo đến Thái Lan khoảng thế kỉ thứ 6 từ Miến Điện. Ban đầu giáo lí Tiểu thừa có ảnh hưởng rộng rãi. Khoảng giữa thế kỉ thứ 8 và 13, Đại thừa được truyền bá rộng hơn. Giữa thế kỉ 11 và 14, ảnh hưởng của Ấn Độ giáo bắt đầu phát triển. Trong thế kỉ 13, hoàng gia Thái Lan chính thức công nhận Thượng tọa bộ và mối liên hệ với Tích Lan trong thời kì này càng làm cho bộ này phát triển thêm rộng rãi. Năm 1782, nhà vua triệu tập một đại hội nhằm kiểm điểm lại Tam tạng kinh điển. Trong thế kỉ thứ 19, nhà vua Ma-ha Mông-cút (mongkut) lên ngôi, bản thân ông cũng là một tăng sĩ, ông là người đặt nền tảng cho nền Phật giáo cận đại. Ông thành lập Pháp tông (dhammayut), cơ sở dựa vào [Luật tạng](#) và ngày nay có nhiều tín đồ nhất tại Thái Lan. Vua Chu-la-lang-korn – trị nước từ 1868 đến 1910 – cho xuất bản các tạng kinh quan trọng của đạo Phật, có thể gọi là đầy đủ nhất từ xưa đến nay. Ngày nay, 95% dân số Thái Lan theo đạo Phật.

Phật giáo tại Hàn Quốc: Từ Trung Quốc, Phật giáo lan qua Hàn quốc trong thế kỉ thứ 4 sau Công nguyên và phát triển rực rỡ nhất là giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 9. Trong thời kì này, các trường phái quan trọng của Trung Quốc đều được thành lập tại Hàn Quốc như Thiền tông, Hoa nghiêm tông, Mật tông (Chân ngôn tông). Bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s:

prajñāpāramitā-sūtra) cũng được truyền bá rộng rãi rất sớm tại Hàn Quốc. Người ta cũng tìm thấy nhiều tác phẩm văn hóa mang đặc tính Phật giáo tại đây. Suốt thời nhà Lý (y, 1392-1910), nền văn hóa Khổng giáo trở thành quốc đạo và tăng ni Phật giáo bị ép buộc phải vào núi tu hành. Sau năm 1945, Phật giáo được phục hưng và phát sinh một phong trào mới gọi là [Viên Phật giáo](#) (e: won-buddhism). Ngày nay, tại Hàn Quốc người ta ít phân biệt các tông phái đạo Phật và thực hành song song với nhau thiền quán, niệm Phật A-di-đà và tụng kinh. Phép niệm thần chú cũng được truyền bá rộng rãi, vốn có nguồn gốc từ Mật tông của thời trung cổ. Trong giới trí thức, Thiền tông được nhiều người theo, trong lúc giới dân già lấy niệm danh hiệu các đức Phật làm chủ yếu. Trộn lẫn với đạo Phật là hình thức thờ đa thần như thần núi, linh vật, thần tinh tú.

Phật giáo Nhật Bản

日本佛教

Tại Nhật, Phật giáo du nhập năm 522 với điểm xuất phát là Hàn Quốc. Mới đầu người Nhật thấy đây là một nền văn hóa ngoại lai, nhưng năm 585, Phật giáo được Nhật hoàng Dục Minh (j: yomei) thừa nhận. Dưới thời vua Thánh Đức (j: shokotu, 593-621), Phật giáo trở thành quốc giáo. Năm 594 nhà vua ra lệnh cho dân chúng phải thờ phụng [Tam bảo](#) (s: triratna). Ông khuyến khích dịch và viết kinh sách, bản thân ông cũng viết luận giải về các kinh ([Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#)) và cho xây chùa chiền và thành lập Pháp Long tự (j: hōryū-ji) nổi tiếng ở Nại Lương (nara). Các Cao tăng Trung Quốc và Hàn Quốc được mời đến giáo hóa, người Nhật bắt đầu gia nhập Tăng-già. Trong thời kì này, tông Tam luận được thịnh hành.

Trong thời gian từ 710-794, có sáu tông phái tại Nhật Bản, phần lớn do Trung Quốc du nhập: [Câu-xá](#) (j: kusha), [Pháp tướng](#) (j: hōssū), [Tam luận](#) (j: sanron), [Thành thật](#) (j: jōjitsu), [Luật](#) (j: ritsu), [Hoa nghiêm](#) (j: kegon). Phật giáo Nhật Bản có ảnh hưởng mạnh lên hoàng tộc, nhất là Hoa nghiêm tông. Bộ kinh [Kim quang minh tối thắng vương](#) (s: suvarṇaprabhāsa-sūtra) đóng một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá đạo Phật tại Nhật Bản vì được triều đình thời đó chấp nhận. Đến thời kì Bình An (heian, 794-1184), tông [Thiên Thai](#) (j: tendai) và [Chân ngôn](#) (j: shingon) bắt đầu có ảnh hưởng. Đến giữa thế kỉ thứ 10, việc tôn thờ phật [A-di-đà](#) bắt đầu thịnh hành và từ đó thành hình ra [Tịnh độ](#) (j: jōdo-shū) và [Tịnh độ chân tông](#) (j: jōdo-shin-shū) trong thời đại Liêm Thương (kamakura, 1185-1333). Năm 1191, Thiền tông du nhập Nhật Bản, một tông phái Phật giáo đã chứng tỏ được sức sống mãnh liệt đến ngày nay. Thiền Nhật Bản cũng có hai hệ phái: [Tào Động](#) (j: sōtō) và [Lâm Tế](#) (j: rinzai).

Trong thế kỉ thứ 13, [Nhật Liên](#) (nichiren) thành lập Nhật Liên tông, chủ trương theo kinh [Diệu pháp liên hoa](#), xem đó là kinh quan trọng duy nhất. Trong các thế kỉ sau đó, đạo Phật không còn phát triển. Đến thế kỉ 19, quan điểm [Thần đạo](#) (j: shintō) trở thành quốc giáo. Sau thế chiến thứ hai, Phật giáo phục hưng, hình thành các phái như Sáng Giá Học Hội (sōka gakkai), Lập Chính Giải Chính (risshō koseikai), Nhật Bản Sơn Diệu Pháp Tự (nipponzan myōhōji). Các tông phái này đều lấy Diệu pháp liên hoa kinh làm căn bản.

Phật giáo Tây Tạng

西藏佛教 ; cũng được nhiều nơi gọi là [Lạt-ma giáo](#) (e: lamaism);

Một hệ phái Phật giáo quan trọng thuộc [Đại thừa](#), được truyền bá nhiều nơi gần Hi-mã-lạp sơn, không chỉ ở Tây Tạng. Đặc trưng của Phật giáo Tây Tạng là sự trộn lẫn của các giới luật của [Nhất thiết hữu bộ](#) và các phép tu của [Kim cương thừa](#). Phật giáo Tây Tạng được xem là thành hình trong thế kỉ thứ 8 dưới triều vua [Tri-song Đet-sen](#) (t: trisong detsen, 755-597), do hai Cao tăng Ấn Độ là [Tịch Hộ](#) (s: śāntarakṣita) và [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) truyền sang. Đợt đầu của việc truyền bá đạo Phật qua Tây Tạng chấm dứt trong thế kỉ thứ 9. Trường phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) được thành lập từ thời gian đó. Sau một thời gian bị bức hại, Phật giáo lại phục hưng trong thế kỉ 11, phát sinh hai trường phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa) và [Tát-ca](#) (t: sakyapa) và đó là thời gian mà rất nhiều kinh sách được dịch ra tiếng Tây Tạng. Kể từ thế kỉ 14, phái [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa) thịnh hành, được xem là một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay, trên thế giới, Phật giáo Tây Tạng được coi trọng, nhiều Lạt-ma Tây tạng đang giáo hóa tại các nước phương Tây.

Trước khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng thì đạo [Bôn](#) được xem là quốc giáo. Khoảng dưới thời vua Tùng-tán Cương-bố (t: songten gampo; 620-649) thì hoàng gia bắt đầu quay qua Phật giáo. Năm thế hệ sau vị vua này thì Phật giáo được tuyên bố chính thức là quốc giáo và với sự xây dựng tu viện Tang-duyen (samyé, 775), các tăng sĩ Tây Tạng bắt đầu thành lập Tăng-già.

Mới đầu Phật giáo Tây Tạng cũng có tiếp xúc, tranh luận với [Thiền tông](#) Trung Quốc, nhưng sau đó, người ta theo hẳn giáo lí của [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika; t: dbu ma pa). Khoảng dưới thời vua Lãng-đạt-ma (langdarma, 838-842), Bôn giáo lại được phục hồi, Phật giáo bị bức hại. Trong thời gian đó, chỉ có phái »áo trắng«, là các vị cư sĩ tại gia, được bảo tồn. Ngày nay phái này còn lưu truyền với phái Ninh-mã (nyingmapa).

Với [A-đề-sa](#), đạo Phật lại được truyền bá lần thứ hai sang Tây Tạng. Từ đây, người ta lại quan tâm đến các trường phái,

nhất là các phái truyền tâm từ thầy qua trò, và từ đó sinh ra các tu viện lớn của tông Tát-ca (1073), lời kéo được »dịch giả« [Mã-nhĩ-ba](#) (marpa) – người sáng lập tông [Ca-nhĩ-cư](#) (kagyupa) – sang Ấn Độ thu thập kinh sách. Trong Phật giáo Tây Tạng và các tông phái tại đây, các vị đại sư được gọi là [Lạt-ma](#), đóng một vai trò rất quan trọng. Một trong các vị quan trọng nhất là [Tông-khách-ba](#) (t: tsong-kha-pa), »Nhà cải cách«, là người thiết lập và tổ chức lại toàn bộ các tông phái. Sư cũng là người xây dựng tu viện Gan-den (1409) và thành lập tông [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa).

Các tông phái và giáo lí khác như [Đoạn giáo](#) (chod), tuy có một hệ thống kinh sách mạch lạc, nhưng lại không xây dựng tu viện nên cuối cùng hòa vào các dòng khác. Các dòng tu quan trọng của Tây Tạng thường hay có một hệ thống các tu viện, đồng thời cũng bắt nguồn từ các vị [Ma-ha Tát-đạt](#) (s: mahāsiddha). Về mặt lí thuyết, ngoài [A-tì-đạt-ma](#), Phật giáo Tây Tạng còn dựa vào các giáo pháp Đại thừa của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và [Vô Trước](#) (s: asaṅga), xem đó là hai lí thuyết căn bản mà đặc biệt là triết lí Trung quán cụ duyên (mādhyaṃika-prāsaṅgika) được xem trọng hơn hết. Ngoài ra Nhân minh học (s: hetuvidyā; có thể gọi là logic, luận lí học) cũng được đưa vào để luận giải các vấn đề có tính giáo khoa. Đặc biệt, các phép tu [Tan-tra](#) hay được dùng để biến các kiến thức lí thuyết thành kinh nghiệm bản thân.

Năm chủ đề (s: pañcavacanagrantha) quan trọng phải được học hỏi, nghiên cứu trong một thiền viện tại Tây Tạng trước khi đạt được danh hiệu Ge-she (tương ứng với [Hòa thượng](#) tại Đông, Đông nam á, có thể so sánh với bằng cấp Tiến sĩ của Tây phương): 1. [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitā); 2. [Trung quán](#) (mādhyaṃika); 3. Nhân minh hoặc [Lượng](#) học (pramāṇavāda); 4. A-tì-đạt-ma (abhidharma); 5. Luật (Tì-nại-da; vinaya).

Phật giáo Trung Quốc

中國佛教

Theo truyền thuyết thì đạo Phật vào Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Mới đầu nhiều người nghĩ rằng, đạo Phật là một tông phái của đạo Lão ([Lão Tử](#)). Sự hiểu lầm này bắt nguồn từ quan điểm chung của hai tôn giáo này; cả hai đều hướng đến giải thoát. Có người cho rằng, mới đầu người Trung Quốc không hiểu đạo Phật vì ngôn ngữ chữ Hán thời đó không tiếp cận được với các khái niệm hoàn toàn trừu tượng của Phật giáo và khi dịch kinh sách Phật giáo, người ta đành dùng ngôn đạo Lão. Vì vậy về sau, khi đạo Phật đã phổ biến, công các dịch giả rất lớn và tên tuổi của họ còn lưu truyền đến ngày nay. Khoảng thế kỉ thứ 3, các nhà dịch kinh bắt đầu dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán, mà những đại diện kiệt xuất là [An Thế Cao](#) (安世高), người chuyên dịch các kinh Tiểu thừa, và Chi Khiêm (支謙), người chuyên dịch các tác phẩm Đại thừa.

Năm 355, Tăng-già được thành lập. Kể từ thế kỉ thứ 4, nhiều trường phái Bát-nhã Ba-la-mật-đa ra đời với Cao tăng [Chi Độn](#) (支遁; Chi Đạo Lâm) là nhân vật quan trọng nhất. Năm 399, [Pháp Hiển](#) đi Ấn Độ và sau đó một số Cao tăng khác như [Huyền Trang](#) cũng lên đường đi Ấn Độ. Trong thế kỉ thứ 5, thứ 6, Phật giáo phát triển mạnh mẽ và được sự ủng hộ của triều đình. Nhờ vậy trong thời gian này, nhiều chùa chiền được xây cất, nhiều tác phẩm ra đời. Vào năm 466 và 574-577 có hai lần Phật giáo bị bức hại nhưng vẫn phát triển mạnh. Trong thời kì này, hai vị có công lớn nhất trong việc dịch kinh điển là [Cưu-ma-la-thập](#) (鳩摩羅什; s: kumārajīva) và [Chân Đế](#) (真諦; s: paramārtha). Với trình độ văn chương rất cao, hai vị này đã làm cho hầu hết các kinh Tiểu thừa và Đại thừa đều có mặt tại Trung Quốc. Đóng vai trò quan trọng trong Phật giáo Trung Quốc là các kinh [Nhập Lăng-già](#) (入楞伽經; s: laṅkāvatārasūtra), [Đại bát-niết-bàn](#) (大般涅槃經; s: mahāparinirvāṇa-sūtra) và Thành thật luận (成實論; s: satyasiddhi). Từ đó, các tông phái như [Tam luận tông](#) (三論宗), [Thành thật tông](#) (成實宗) và [Niết-bàn tông](#) (涅槃宗) ra đời.

Giữa thế kỉ thứ 6 và thứ 10, Phật giáo Trung Quốc phát triển rực rỡ. Các tông [Hoa nghiêm](#) (華嚴), [Thiên Thai](#) (天台), [Thiền](#) (禪), [Tịnh độ](#) (淨土), [Pháp tướng](#) (法相) ra đời, trong đó người ta nhắc nhở đến các vị Cao tăng như [Huyền Trang](#), [Tam Tạng](#) (玄奘), [Trí Khải](#) (智顗), [Đế Tâm Đổ Thuận](#) (帝心杜順). Với sự hiện diện của [Huệ Năng](#) (慧能) và các môn đệ kế thừa, Thiền tông phát lên như một ngọn lửa sáng rực đời Đường.

Với thời gian, giáo hội Phật giáo – nhờ không bị đánh thuế – trở thành một tiềm lực kinh tế và có những điểm mâu thuẫn với triều đình. Nhiều nông dân cúng dường đất cho nhà chùa rồi thuê lại đất đó để trốn thuế. Năm 845, Phật giáo bị bức hại, giáo hội bị triệt hạ, tăng ni bị buộc phải hôn tục. Từ thời điểm đó, Phật giáo Trung Quốc không bao giờ trở lại được thời đại huy hoàng như trước, nhưng vẫn để lại những dấu ấn quan trọng trong nền văn hóa nước này.

Trong đời nhà Tống (thế kỉ 10-13), Phật giáo hòa nhập với Khổng giáo và Lão giáo thành một nền văn hóa, trong các tông phái chỉ còn Thiền và Tịnh độ là quan trọng. Dưới thời nhà Minh (thế kỉ 14-17), có một khuynh hướng hợp nhất giữa Thiền và Tịnh độ (禪淨合一; Thiền Tịnh hợp nhất) và gây được ảnh hưởng đáng kể ([Vân Khê Châu Hoàng](#)).

Giữa thế kỉ thứ 17 và 20, Phật giáo Tây Tạng bắt đầu gây ảnh hưởng tại Trung Quốc. Qua thế kỉ 20, Phật giáo Trung Quốc lại bị bức hại, nhất là trong thời kì cách mạng văn hoá (1966-1976).

Phật giáo Việt Nam

越南佛教

Lịch sử Phật giáo tại Việt Nam được trình bày khá rõ trong Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang. Theo tác phẩm này, trong thế kỉ thứ nhất, thứ hai sau Công nguyên, ngoài hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành, một trung tâm thứ ba xuất hiện tại Luy Lâu, thuộc xứ Giao Chỉ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Có người cho rằng, Luy Lâu hình thành trong đầu thế kỉ thứ nhất, sớm hơn cả Lạc Dương và Bành Thành, làm bàn đạp cho sự thành lập hai nơi đó. Điều chắc chắn là trung tâm Luy Lâu được hình thành do các tăng sĩ Ấn Độ trực tiếp mang lại, chứ không phải từ Trung Quốc truyền xuống. Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật được Mâu Tử (sinh khoảng năm 165) viết tại Giao Châu. [Khang Tăng Hội](#) (康僧會; cuối thế kỉ thứ hai) được xem là tăng sĩ đầu tiên của Việt Nam. Qua thế kỉ thứ ba thì tại Giao Châu đã có khoảng năm trăm vị tăng sĩ và lưu hành ít nhất 15 bộ kinh, trong đó bộ [Tứ thập nhị chương](#) (四十二章經; s: dvācatvāriṃśat-khaṇḍa-sūtra) là kinh chủ yếu dành cho người xuất gia. Sau đó [Thiền tông](#) vào Việt Nam rất sớm, Khang Tăng Hội được xem là Khai tổ của Thiền học Việt Nam. Sư là tác giả của tập Nê-hoàn phạm bối (泥洹梵唄), một tập thi ca về Niết-bàn dịch từ văn hệ [Pā-li](#). Sư cũng viết tựa cho tập kinh [An-ban thủ ý](#) (安般守意; p: ānāpānasati), soạn bộ Lục độ tập kinh (六度集經) và dịch một kinh bản của kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#). Như thế, trong đầu thế kỉ thứ ba, Phật giáo Việt Nam đã là Phật giáo [Đại thừa](#).

Khoảng thế kỉ thứ năm, người ta nhắc đến hai vị Thiền sư ở Giao Châu là [Pháp Thiên](#) (法天; s: dharmadeva) và Huệ Thắng (慧勝), theo thiền pháp Đại thừa. Người ta biết rằng Sơ tổ [Thiền tông](#) Trung Quốc là [Bồ-đề Đạt-ma](#) đến nước này năm 520, nhưng có truyền thuyết cho rằng, Ngài có thể đã cùng Pháp Thiên đến Giao Châu cuối đời nhà Tống (khoảng năm 470).

Cuối thế kỉ thứ sáu, Thiền sư [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) (毘尼多流支; s: vinītaruci; cũng gọi là Diệt Hỷ) – học trò của vị Tổ thứ ba của Thiền Trung Quốc là [Tăng Xán](#) (僧璨) – đến Giao Châu khai sáng dòng thiền cùng tên. Sau đó còn có phái thiền [Vô Ngôn Thông](#) (無言通) và [Thảo Đường](#) cũng xuất phát từ Trung Quốc lưu hành tại Việt Nam. Phái Thiền của Tì-ni-đa Lưu-chi truyền được 19 đời (đến năm 1213), bắt đầu bằng kinh Tượng đầu tinh xá (象頭精舍經), một bộ kinh thuộc hệ thống Bát-nhã, tạo sự lớn mạnh của Phật giáo Đại thừa và cả Mật tông tại Việt Nam. Phái Thiền Vô Ngôn Thông truyền được bốn thế kỉ, sử dụng chủ yếu các kinh [Viên giác](#) (圓覺), [Pháp hoa](#) (法華), chủ trương »Đốn ngộ« (頓悟) và »Vô sở đắc« (無所得), rất gần với Thiền phương nam của Trung Quốc. Phái thiền [Thảo Đường](#) (草堂) bắt đầu từ cuối thế kỉ thứ mười một, do Thiền sư Thảo Đường sáng lập, vốn là một tù nhân của vua [Lý Thánh Tông](#) bị bắt năm 1096. Sách [Thiền uyển tập anh](#) (禪苑集英) cho rằng Thảo Đường là môn đệ của Thiền sư [Tuyết Đậu Trọng Hiên](#) (雪竇重顯), là phái chủ trương dung hợp giữa Phật và Nho giáo tại Trung Quốc. Phái Thảo Đường truyền được sáu thế hệ trong đó có những người nổi tiếng như [Không Lộ](#) (空露) và [Giác Hải](#) (覺海; hai vị cũng được xếp vào thiền phái Vô Ngôn Thông).

Khoảng thế kỉ thứ mười, Việt Nam giành được quyền độc lập và Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng trong giới vua quan.

Năm 971 Đinh Tiên Hoàng ban chức »Tăng thống« đầu tiên cho Thiền sư [Không Việt](#) (匡越; Ngô Chân Lưu; 吳真流). Vua Lê Đại Hành mời Thiền sư [Pháp Thuận](#) (法順) và [Vạn Hạnh](#) (萬行) làm cố vấn chính trị. Về sau Vạn Hạnh phò Lý Công Uẩn (李公蘊) lên ngôi (1010), nhà vua cho dựng nhiều chùa chiền, sùng bái đạo Phật. Năm 1036, Lý Thái Tông (李太宗) lên ngôi, cũng là một nhà vua quý trọng đạo Phật. Năm 1049, chùa Một Cột (延祐; Diên Hựu) được xây dựng. Các nhà vua đời Lý về sau đều tôn sùng đạo Phật và lấy đạo từ bi làm phương pháp trị nước. Trong thời gian này, Phật giáo Đại thừa với các bộ kinh như Kim cương, Dược sư, Pháp hoa, Viên giác... được truyền tụng.

Đầu thế kỉ thứ 13, nhà Trần lên ngôi, đồng thời ba thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường dần dần nhập lại một. Đây là thời kì phát triển rực rỡ nhất của Phật giáo Việt Nam. Các nhà vua đời Trần cũng đều là những Thiền sư uyên bác, mà một trong những người xuất sắc nhất phải kể đến là vua [Trần Thái Tông](#) (陳太宗; 1218-1277). Thiền phái duy nhất Việt Nam thời này, được xem là sự tổng hợp của ba thiền phái kia là thiền Yên Tử hay Trúc Lâm. Trần Thái Tông đã để lại một loạt tác phẩm thiền học rất quan trọng. Một nhân vật quan trọng của Phật giáo đời Trần là [Huệ Trung Thượng sĩ](#) (慧忠上士), tức là Trần Quốc Tung, anh cả của Trần Hưng Đạo, anh vợ của Trần Thánh Tông. Sau Thái Tông là [Trần Nhân Tông](#) (陳仁宗), cũng là một ông vua xuất gia, trở thành tổ thứ sáu của trường phái Yên Tử và Đệ nhất tổ của dòng thiền [Trúc Lâm Yên Tử](#). Trong thời nhà Trần, các bộ kinh Kim cương, Pháp hoa, Bát-nhã, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm được lưu truyền rất rộng rãi. Hai nhà sư đóng góp lớn nhất vào việc học Phật thời đó là [Pháp Loa](#) (法螺) và [Huyền Quang](#) (玄光).

Đến cuối thế kỉ 14, Phật giáo bắt đầu suy đồi, nhà Trần đã nằm trong tay Hồ Quý Li. Trong đời nhà Lê, vua quan coi trọng Nho giáo với kết quả là năm 1464, Lê Thánh Tông cấm xây dựng chùa mới.

Khoảng giữa thế kỉ 17, lúc Nam Bắc phân tranh, Phật giáo lại phục hưng, trong đó Thiền sư [Chân Nguyên](#) và [Hương Hải](#) hoạt động ở Đàng ngoài. Ở Đàng trong, chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) là người tôn trọng đạo Phật, cho xây chùa Thiên Mụ năm 1601. Tại đây, môn phái của Thiền sư [Liễu Quán](#) (了觀) có công phục hưng Phật giáo. Đầu thế kỉ thứ 19, Gia Long thắng Tây Sơn, chấm dứt những năm chinh chiến, trong đó đạo Phật cũng bị thương tổn. Các vua triều Nguyễn như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cũng có để tâm phục hưng lại đạo Phật. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, tuy có lúc thịnh lúc suy, nhưng nói chung Phật giáo chưa bao giờ mất ảnh hưởng trong dân tộc Việt Nam.

Một [Luận sư](#) quan trọng thuộc tông [Trung quán](#) (s: mādhyamika), sáng lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (s: mādhyamika-prāsaṅgika). Sư có để lại một bài luận quan trọng về Trung quán luận của [Long Thụ](#) với tên Phật Hộ căn bản trung số (buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti), còn được giữ lại trong Tạng ngữ.

Phật pháp

佛法 ;S: buddha-dharma; P: buddha-dhamma;

Chỉ lời dạy, giáo lí của đức [Phật](#), [Phật giáo](#).

Phật quả

佛果

Chỉ trạng thái [Giác ngộ](#) hoàn toàn của một đức [Phật](#). Đạt Phật quả là mục đích cao nhất của mọi chúng sinh. Theo các kinh điển thượng thừa Phật giáo thì mỗi một chúng sinh đều có [Phật tính](#), đã là một đức Phật nên Phật quả không cần phải »đạt« và tu hành chính là chứng ngộ Phật tính đó, biến thành đời sống hàng ngày.

Phật Quả

佛果

Một danh hiệu của Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#).

Phật sở hạnh tán

佛 所 行 讚 ; S: buddha-carita;

Là tác phẩm văn vần của [Mã Minh](#) (s: asvaghosa), tác phẩm bằng thơ đầu tiên nói về toàn bộ cuộc đời Phật [Thích-ca Mâu-ni](#) từ ngày sinh ra tới lúc nhập [Niết-bàn](#). Tác phẩm này gồm có 28 bài thơ, ngày nay chỉ còn 13 bài viết bằng văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit). Tác phẩm này cũng được dịch ra tiếng Tây Tạng.

Theo các du kí của người Trung Quốc qua Ấn Độ khoảng thế kỉ thứ 7, người ta biết là Phật sở hạnh tán rất được ưa chuộng trong dân gian thời đó. Sách này nghe qua như các bài truyền tụng về các vị anh hùng, đầy tính chất thơ nhạc. Kinh này giúp truyền bá đạo Phật rất rộng rãi.

Phật tâm tông

佛 心 宗 ; C: fúxīn-zōng; J: busshin-shū;

Một tên gọi khác của [Thiền tông](#) vì tông này chủ trương »[Dĩ tâm truyền tâm](#)« và tâm này chính là tâm (ấn) của đức Phật truyền cho Đại [Ca-diếp](#) (s: mahākāśyapa).

Phật thân

佛 身 ; S, P: buddhakāya; nghĩa là thân của Phật;

Trong Phật pháp nguyên thủy, Phật thân chính là thân xác của đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#). Khi [Đại thừa](#) hưng thịnh, ý nghĩa này đã thay đổi và ngày nay người ta hiểu đó là những năng lực diệu kì vô lượng vô biên khi đã tự chứng ngộ được [Phật tính](#), đạt Phật quả

Phật thừa

佛 乘 ; S: buddhayāna; cũng còn được gọi là Nhất thừa (s: ekayāna);

»Cỗ xe duy nhất«, giáo pháp cao tột đưa đến Giác ngộ và Phật quả.

Phật tính

佛 性 ; S: buddhatā, buddha-svabhāva;

Theo quan điểm Đại thừa, Phật tính là thể bất sinh bất diệt của mọi loài. Vì thế, mọi loài đều có thể đạt giác ngộ và trở thành một vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế. Có nhiều quan điểm khác nhau về Phật tính, người ta tranh cãi liệu tất cả mọi loài đều có Phật tính, liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như đất đá có Phật tính hay không.

Giữa Tiểu thừa và Đại thừa có sự khác biệt, liệu Phật tính có thường hằng trong mọi loài hay không. Tiểu thừa hầu như không nhắc đến Phật tính, cho rằng không phải chúng sinh nào cũng có thể thành Phật. Đại thừa xem đạt Phật quả là mục đích cao nhất, đó là thể hiện Phật tính nằm sẵn trong mọi chúng sinh, thông qua những phép tu học nhất định.

Theo Thiền tông thì mỗi chúng sinh đều có Phật tính (j: busshō), nhưng nói chung thì không tự biết và cũng không sống với sự tự hiểu biết này như một bậc giác ngộ, một vị Phật. Sự thức tỉnh này và sự sinh diệt – một biểu hiện từ khoảnh khắc này đến khoảnh khắc nọ của sự đồng nhất với Phật tính – chính là mục đích của Thiền.

Như vị Thiền sư hiện đại người Nhật Bạch Vân An Cốc viết thì Phật tính – cũng đồng nghĩa với Pháp tính (s: dharmatā; j: hosshō) – chính là cái mà người ta gọi trong Đại thừa là tính Không (s: śūnyatā; j: ku). Sư dạy: »Qua kinh nghiệm giác ngộ – nguồn gốc của tất cả những giáo lý đạo Phật – người ta ngộ được thế giới của tính Không. Thế giới này – chuyển động, không có trọng lượng, vượt mọi cá thể – vượt khỏi trí tưởng tượng của con người. Vì thế nên chúng ta không thể nào hiểu được và cũng không thể nào tìm hiểu được cái tự tính chân thật của vạn vật, cái Phật tính, pháp tính của chúng. Vì tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng ra được đều phải có màu sắc nên tất cả những gì chúng ta tưởng tượng về Phật tính tất nhiên là sai. Cái người ta có thể tưởng tượng được chỉ là sự phản chiếu của Phật tính – nhưng không phải Phật tính. Nhưng, mặc dù Phật tính không thể diễn bày (Bất khả thuyết), không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghị), chúng ta vẫn có thể tỉnh thức, chứng ngộ được nó bởi vì chúng ta bản lai là Phật tính.«

Phật tọa

佛座

Nơi Phật ngồi, cái nền Phật ngồi. Phật tọa được trình bày trong tranh tượng phần lớn dưới ba dạng: 1. Sư tử tọa, 2. Liên hoa tọa và 3. Tu-di tọa.

Sư tử là chúa tể của loài thú, biểu hiện của Thế giới vương và năng lực chinh phục được tất cả của Phật pháp. Hoa sen là biểu hiện của sự tinh khiết, vô cấu nhưng đôi lúc cũng được xem là biểu tượng của vũ trụ và vị Phật ngồi trên đó được hiểu như một Vũ trụ vương, hiện thân của thể tính tuyệt đối, của [Chân như](#). Dạng liên hoa tọa được tìm thấy lần đầu trong nghệ thuật [Càn-đà-la](#) (gandhāra) ở thế kỉ 3-4. Dạng ngồi thứ ba được tìm thấy trong nghệ thuật Trung Quốc và Nhật Bản. Phật ngồi trên núi [Tu-di](#) và núi này có dạng như một đồng hồ cát, tức là ở chính giữa hẹp hơn ở hai đầu.

Thỉnh thoảng người ta cũng trình bày đức Phật ngồi trên thân xoắn lại của một con rắn chín đầu và chín đầu này vươn qua khỏi đầu của đức Phật để bảo vệ Ngài. Một cách trình bày khác là hai con nai quì đối nhau trước chỗ Phật ngồi, ở giữa có một bánh xe pháp ([Pháp luân](#)). Cách trình bày này nhắc lại lần Phật chuyển pháp luân tại [Lộc uyển](#), thuyết giảng Phật pháp cho năm vị [Tì-khâu](#).

Phi trạch diệt

非擇滅 ; S: apratisamkhyā-nirodha;

Là diệt độ không cần sự cố gắng, vô tình, không phụ thuộc, không dựa trên [Bát-nhã](#) (s: prajñā), không phân biệt, phân tích (phi trạch). Đây là một trong những [Pháp](#) (s: dharma) không phụ thuộc ([Vô vi](#)) trong học thuyết của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) và [Duy thức tông](#) (s: yogācāra).

Phiền não

煩惱 ; S: kleśa; P: kilesa; J: bonnō;

Đặc tính của tâm thức chuyên sinh ra các pháp [Bất thiện](#) (s: akuśala; p: akusala) và làm con người bị vướng mắc trong [Luân hồi](#) (s, p: saṃsāra). Khi dứt bỏ tất cả phiền não, hành giả xem như đạt thánh quả [A-la-hán](#) (s: arhat).

Có nhiều cách phân loại phiền não. Trong luận [Thanh tịnh đạo](#), Đại sư [Phật Âm](#) chia phiền não ra làm 10 loại: tham, sân (giận dữ), si (mê mờ), [Mạn](#) (kiêu mạn), [Kiến](#) (kiến giải sai lầm, tà kiến), [Nghị](#) (nghi ngờ), hôn trầm (buồn ngủ mệt mỏi), trạo cử (lãng xãng vọng động), vô tầm (không biết tự thẹn), vô quý (không biết thẹn với người).

Người ta thường gặp tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam cách phân chia phiền não ra bốn loại: 1. Ngã si (我癡), 2. Ngã kiến (我見), 3. Ngã mạn (我慢) và 4. Ngã ái (我愛).

Có khi người ta cũng chia phiền não ra hai nhóm, Căn bản phiền não (根本煩惱; s: mūlakleśa) và phiền não phụ thuộc, cấu uế trong tâm, được gọi là Tùy phiền não (隨煩惱; s: upakleśa). Căn bản phiền não gồm có tham, sân, si, mạn, nghi, [Đạo kiến](#) (tin có tự ngã, tin nơi sự thường hằng, tin nơi sự hủy diệt, phủ nhận nghiệp, chấp chặt vào tri kiến sai lầm, cho rằng giáo pháp sai lầm có thể cứu độ). Tùy phiền não là các tâm bất thiện đi liền với các Căn bản phiền não. Đôi lúc phiền não cũng được hiểu là [Năm chương ngại](#) (s, p: nīvaraṇa). Nếu đạo kiến tương đối dễ đối trị thì các phiền não khác không thuộc suy luận mà thuộc về cảm giác thụ tướng nên rất khó khắc phục. Muốn đối trị chúng, hành giả phải chuyên tu tập thiền định.

Phong Can

豐干 ; C: fēnggān; J: bukan; tk. 7;

Thiền sư Trung Quốc đời Đường. Sư là người trụ trì chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai. Ngoài ra người ta không biết gì hơn ngoài vài sự tích được ghi lại trong Hàn Sơn thi. Tương truyền cũng có một vài bài thơ của Sư trong tập thơ này (xem thêm [Hàn Sơn](#)).

Phong Huyệt Diên Chiếu

風 穴 延 沼 ; C: fēngxuē yànzhǎo; J: fuketsu enshō; 896-973;

Thiền sư Trung Quốc tông [Lâm Tế](#), nổi dòng của [Nam Viện Huệ Ngung](#). Sư là thầy của [Thủ Sơn Tĩnh Niệm](#), được xem là một trong những Đại Thiền sư trong môn phong Lâm Tế – như lời tiên đoán của Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#). [Bích nam lục](#) có ghi lại pháp ngữ của Sư trong [Công án](#) 38 và 61.

Sư họ Lưu, quê ở Dư Hàn, lúc nhỏ đã có chí hơn người. Vì thi làm quan lần đầu không thành, Sư quyết chí xuất gia, học kinh luật nghiêm túc, và sau đó [Hành cước](#). Đến các vị Tôn túc như [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#), [Thụy Nham Sư Ngạn](#), [Kính Thanh Đạo Phó](#), Sư đều trở tài hùng biện của mình, ai ai cũng chấp nhận mặc dù Sư chưa phát minh đại sự. Nhân nghe thị giả Khoách của Nam Viện thuật lại, Sư ước mong đến đây đọ sức.

Đến Thiền sư Nam Viện, Sư vào cửa chẳng lễ bái. Nam Viện bảo: »Vào cửa cần biện chủ.« Sư thưa: »Quả nhiên mời thầy phân.« Nam Viện lấy tay trái vỗ gối một cái, Sư hét. Nam Viện lấy tay mặt vỗ gối một cái, Sư cũng hét. Nam Viện bảo: »Vỗ bên trái gác lại, vỗ bên mặt là sao?« Sư đáp: »Mù.« Nam Viện liền chỉ cây gậy. Sư hỏi: »Làm gì? Con đoạt cây gậy đập Hòa thượng, chớ bảo không nói.« Nam Viện liền ném cây gậy nói: »Ba mươi năm trụ trì, hôm nay bị gã Chiết mặt vàng vào cửa hãm hại.« Sư thưa: »Hòa thượng giống như người mang bát không được, dối nói chẳng dối.« Nam Viện hỏi: »Xà-lê từng đến đây chăng?« Sư thưa: »Là lời gì?« Nam Viện bảo: »Khéo khéo hỏi lấy.« Sư thưa: »Cũng chẳng cần bỏ qua.« Nam Viện bảo: »Hãy ngồi uống trà.«

Nam Viện cũng chưa biết được mức độ ngộ nhập của Sư sau cuộc vấn đáp hào hứng này. Vài hôm sau, Nam Viện chỉ hỏi đơn giản: »Hạ này ở chỗ nào?« Sư thưa: »Ở Lộc Môn cùng thị giả Khoách đồng qua hạ.« Nam Viện bảo: »Vốn là thân kiến tác gia đến.« và hỏi thêm: »Người kia nói với ông cái gì?« Sư thưa: »Trước sau chỉ dạy con một bề làm chủ.« Nam Viện nghe vậy hiểu ngay mọi việc, đánh đuổi Sư ra khỏi phương trượng, nói: »Kẻ này là loại thua trận, đừng làm gì!«

Sư từ đây đành chịu thua, ở lại nhận chức [Tri viên](#). Một hôm, Nam Viện vào vườn hỏi: »Phương Nam một gậy làm sao thương lượng?« Sư thưa: »Thương lượng rất kì đặc«, và hỏi lại: »Hòa thượng nơi đây một gậy thương lượng như thế nào?« Nam Viện cầm cây gậy lên bảo: »Dưới gậy vô sinh nhĩ, gặp cơ chẳng nhượng thầy.« Sư nhân đây triệt ngộ, ở lại Nam Viện sáu năm và được Nam Viện [Ấn khả](#).

Niên hiệu Trường Hưng năm thứ ha (931), Sư sang Nhữ Thủy nơi chùa Phong Huyệt, một ngôi chùa đang bị hư hoại. Sư dừng lại đây, ban ngày lượm trái rụng ăn, tối đốt dầu thông, suốt bảy năm như vậy. Dần dần, đồ chúng hay tin góp sức xây dựng chùa mới và Sư bắt đầu giáo hóa.

Sư thượng đường bảo chúng: »Phàm con mắt người tham học gặp cơ liền phải đại dụng hiện tiền, chớ tự ràng buộc nơi tiết nhỏ. Giả sử lời nói trước tiến được, vẫn còn kẹt vỏ dính niệm, dù là dưới câu liền được tinh thông, chưa khỏi phạm đến

lại là thấy cuồng. Xem thấy tất cả các ông đều là nhằm đến nương người tìm hiểu, sáng tối hai lối vì các ông một chút quét sạch, dạy thẳng mỗi người các ông như sư tử con gầm gừ rống lên một tiếng, đứng thẳng như vách cao ngàn nhẫn, ai dám để mắt nhìn đến, nhìn đến là mù mắt y.«

Sư thượng đường, có vị tăng bước ra hỏi: »Thầy xuống gia khúc tông phong ai, nổi pháp người nào?« Sư đáp: »Siêu nhiên vượt khỏi ngoài Uy Âm, kiểng chân luống nhọc khen đất cát«. Tăng hỏi: »Hát xưa không âm vận, thế nào hòa được bằng?« Sư đáp: »Gà gổ gáy nửa đêm, chó rơm sữa hừng sáng.«

Đời Tống, niên hiệu Khai Bảo, năm thứ sáu, ngày rằm tháng tám, Sư lên tòa ngồi kết già viên tịch, thọ 78 tuổi, 59 tuổi hạ. Trước khi tịch, Sư để lại bài kệ sau:

Đạo tại thừa thời tu tế vật
Viễn phương lai mộ tự đăng đăng
Tha niên hữu tẩu tình tương tự
Nhật nhật hương yên dạ dạ đăng.
*Phải thời truyền đạo lợi quần sinh
Chẳng quản phương xa tự vượn lên
Năm khác có người dòng giống đó
Ngày ngày hương khói đêm đêm đèn.

Phóng diệm khẩu

放焰口 ; C: fàngyànkǒu; nghĩa là »Phóng thả những miệng đang cháy«;

Một nghi lễ dành cho người đã chết. Diệm khẩu là một loại [Nga quỉ](#). Buổi lễ này – vốn bắt nguồn từ hệ thống [Tan-tra](#) của [Mật tông](#) – được thực hành với mục đích giải thoát những con quỉ đói ra khỏi những cảnh khổ đau của địa ngục và tạo điều kiện cho chúng tái sinh trở thành người hoặc bước vào những [Tịnh độ](#). Lễ này rất được ưa chuộng và phổ biến, được các thân quyến của những người chết tổ chức thực hiện và cũng có khi được thực hiện chung với lễ [Vu-lan-bồn](#) (s: ullambana). Ngày nay, buổi lễ này không thuộc vào một trường phái nhất định nào của Phật giáo.

Lễ Phóng diệm khẩu kéo dài khoảng 5 tiếng và được thực hiện vào buổi tối bởi vì trong thời gian này, quỉ đói dễ di chuyển kiếm ăn hơn. Các vị tăng thực hiện nghi lễ này đều mang mũ đỏ hoặc vàng dưới dạng một vương miện, sử dụng

những khí cụ thuộc Mật giáo như chuông, [Kim cương](#) chữ (s: vajra) và kêu gọi [Tam bảo](#) hỗ trợ. Sau đó, các vị mở cửa địa ngục bằng những thủ ấn, khế [Ấn](#), mở những »miệng đang cháy« và rót nước dịu ngọt vào, một loại nước trước đó được ban phép lành bằng những [Man-tra](#). Ngay sau đó thì những Diệm khẩu này [Qui y](#) tam bảo, [Thụ giới Bồ Tát](#). Nếu buổi lễ này được thực hiện nghiêm chỉnh với kết quả tốt thì những quỷ đói có thể lập tức tái sinh vào cõi người hoặc một tịnh độ.

Lễ này còn được thực hiện đến ngày nay tại các nước Đông, Đông nam á, đặc biệt là tại Đài Loan (taiwan) và Hương Cảng (hongkong). Theo truyền thuyết thì lễ này bắt nguồn từ Tôn giả [A-nan-đà](#). Sau khi nằm chiêm bao thấy những Diệm khẩu, Tôn giả sợ hãi. Để ngăn ngừa khả năng tái sinh thành loài quỷ đói này, Tôn giả bèn tham vấn đức Phật và Ngài liền đọc chú [Đà-la-ni](#) (s: dhāraṇī) để cứu giúp chúng.

Phổ diệu kinh

普曜經 ; S: lalitavistara; còn được gọi là Thần thông du hí kinh (神通遊戲經), nguyên nghĩa là »Trình bày chi tiết cuộc đời đức Phật«;

Một bộ kinh bao gồm nhiều đoạn văn trình bày hai đời cuối cùng của Phật [Thích-ca Mâu-ni](#). Kinh mang tính chất tiếp nối giữa [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna) và [Đại thừa](#) (s: mahāyāna), được soạn giữa thế kỉ thứ hai trước và sau Công nguyên, chịu ảnh hưởng của phái [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) và về sau được Đại thừa hoàn chỉnh.

Phổ-đà sơn

普陀山 ; C: pǔtuó-shān; S: potalaka; cũng được gọi là Tiểu Bạch Hoa, Mai Sầm sơn;

Một ngọn núi trên đảo Phổ-đà, một trong [Tứ đại danh sơn](#) của Trung Quốc. Núi này là một trong những trung tâm Phật giáo quan trọng tại đây và được xem là trú xứ của Bồ Tát [Quán Thế Âm](#).

Một vài truyền thuyết kể lại việc Phổ-đà sơn trở thành trú xứ của Quán Thế Âm. Tên Phổ-đà vốn xuất phát từ chữ »Potalaka« của Phạn ngữ, tên của một hòn đảo tại Ấn Độ dương. Hòn đảo này cũng được biết là trú xứ của Quán Thế Âm. Năm 847, một vị tăng người Ấn Độ bỗng nhiên thấy Quán Thế Âm xuất hiện trong một hang động trên một ngọn núi. Sau

đó, vị này đặt tên cho núi này là Potalaka, dịch âm là Phổ-đà.

Một truyền thuyết khác kể rằng, vào khoảng năm 850, một vị tăng đốt hết những ngón tay của mình để cúng dường. Nghe ông than thở, đức Quán Thế Âm hiện ra cứu giúp, vì ông thuyết pháp.

Một truyền thuyết rất nổi tiếng khác bảo rằng, một vị tăng người Nhật muốn thỉnh một tượng [Quan Âm](#) từ [Ngũ Đài sơn](#) sang Nhật. Trên đường trở về nước thì thuyền của ông không may gặp bão. Ông nguyện trước bức tượng Quan Âm rằng, nếu thoát khỏi nạn này ông sẽ xây dựng một ngôi chùa để cúng dường. Ngay sau đó thì thuyền của ông – như được một bàn tay vô hình – được dẫn ngay đến núi Phổ-đà. Để báo ân, ông bèn lập một ngôi chùa tại đây và từ đó, Quan Âm cũng được xem là vị Bồ Tát chuyên giúp những người đi biển.

Phổ Hiền

普賢 ; S: samantabhadra; C: pǔxián;

Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật giáo [Đại thừa](#). Ngài được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đại diện cho »Bình đẳng tính trí« tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật [Thích-ca](#) và Bồ Tát [Văn-thù](#) (s: mañjuśrī). Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến thắng sáu giác quan. Trong [Ngũ Phật](#), Phổ Hiền được xem ở trong nhóm của Phật [Đại Nhật](#) (s: vairocana). Biểu tượng của Phổ Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, Phổ Hiền được xem là một trong bốn Đại Bồ Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Đó là nơi Ngài lưu trú sau khi cỡi voi trắng từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Trong [Kim cương thừa](#), tên Phổ Hiền được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: ādi-buddha), hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)). Phổ Hiền này (không phải vị Đại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đậm, tượng trưng cho tính [Không](#). Tranh tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất ([Yab-Yum](#)) với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự nhất thể. Trong phép [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā), thân của Phổ Hiền là Báo thân (s: sambhogakāya) và đóng một vai trò trung tâm.

Phổ Hóa

普化 ; C: pǔhuà; J: fuke; ?-860; cũng được gọi là Trấn Châu Phổ Hóa;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Mã Tổ](#), môn đệ của Thiền sư [Bàn Sơn Bảo Tích](#). Sư nổi danh vì những hành động quái dị và những hành động này còn được ghi lại trong [Lâm Tế lục](#).

Sau khi Bàn Sơn tịch, Sư đến trợ giúp Lâm Tế hoằng hóa trong thời gian đầu. Khi việc đã xong, toàn thân biến mất không để lại dấu vết. Dòng Thiền của Sư được Thiền sư [Tâm Địa Giác Tâm](#) truyền sang Nhật với tên [Phổ Hóa tông](#) (j: fukeshū)

Bàn Sơn sắp tịch, gọi đệ tử đến bảo: »Có người vẽ được chân dung ta chăng?« Tất cả môn đệ đều trình đã vẽ đến nhưng chẳng hợp ý Bàn Sơn. Sư liền ra thưa: »Con vẽ được.« Bàn Sơn bảo: »Sao chẳng trình Lão tăng?« Sư liền lộn nhào rồi ra. Bàn Sơn liền bảo: »Gã này sau chụp gió chạy loạn đây.«

Như Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) tiên đoán trước, Sư là người phụ giúp [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) hoằng hóa trong thời gian đầu tại Trấn Châu. Lâm Tế lục có ghi lại nhiều giai thoại của Sư với Lâm Tế. Một trong những câu chuyện thường được nhắc đến nhất là việc thiên hóa của Sư. Một hôm Sư ra giữa chợ hô hào xin người qua lại một cái áo dài. Ai cũng cho nhưng Sư không vừa lòng. Lâm Tế nghe vậy liền khiến một vị đệ tử mua một chiếc quan tài. Sư đến viện, Lâm Tế bảo: »Ta có cho ông cái áo dài rồi!« Sư bèn tự vác đi quanh chợ kêu lên rằng: »Lâm Tế làm cho tôi một cái áo dài rồi. Tôi qua cửa Đông [Thiên hóa](#) đây!« Mọi người đua nhau theo xem, Sư bèn nói: »Hôm nay chưa, ngày mai ra cửa Nam thiên hóa!« Cứ như thế ba ngày thì không ai đi theo và đến ngày thứ tư, một mình Sư ra ngoài thành, tự đặt mình vào quan tài, nhờ người đóng nắp lại. Tin đồn ra thì mọi người đổ xô lại, mở quan tài ra xem thì không thấy xác đâu, chỉ nghe trên không tiếng chuông văng vẳng xa dần.

Phổ Hóa tông

普化宗 ; C: pǔhuà-zōng; J: fuke-shū;

Một nhánh thiền nhỏ không quan trọng tại Trung Quốc, được Thiền sư [Phổ Hóa](#) khai sáng trong thế kỉ thứ 9. Trong tông này, người ta thay thế việc tụng kinh niệm Phật bằng cách thổi sáo – cây sáo này được gọi là Xích bát (尺八; j: shakuhachi).

Phổ Hóa tông được Thiền sư [Tâm Địa Giác Tâm](#) (j: shinchi kakushin, 1207-1298) truyền sang Nhật trong thời đại Liêm Thương (kamakura). Các người theo tông này – phần lớn thuộc giới [Cư sĩ](#) – chu du khắp nơi, lúc nào cũng mang một cái nón tre che cả khuôn mặt và thổi sáo. Họ được gọi là »Hư vô tăng« (虚無僧; j: komusō). Tông này sau bị cấm vì có nhiều hiệp sĩ (侍; j: samurai) vô chủ, lợi dụng chiếc nón tre che mặt che đậy tông tích, hành vi bất thiện.

Phổ khuyến tọa thiền nghi

普勸坐禪儀 ; J: fukan zazengi;

Một tác phẩm của vị [Tổ](#) tông [Tào Động](#) Nhật Bản là [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen). Sư biên soạn quyển sách này sau khi từ Trung Quốc trở về nhằm khuyến khích các môn đệ tinh tiến [Tọa thiền](#). Sư nhấn mạnh là tọa thiền không phải là »Phương tiện đạt giác ngộ« bởi vì ngay khi ngộ đạo, người ta cũng phải tiếp tục tọa thiền bởi vì tọa thiền là việc thực hành căn bản của chư Phật. Tọa thiền là một cách tu tập vô cùng tận.

Phú-na Da-xá

富那耶舍 ; S: punyayaśa;

Tổ thứ 11 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Phù Dung Đạo Khải

芙蓉道楷 ; C: fúróng dào kāi; J: fuyō dōkai; 1043-1118, cũng được phiên thiết là Phù Dung Đạo Giai;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Tào Động](#). Sư nổi pháp Thiền sư [Đầu Từ Nghĩa Thanh](#) và là thầy của nhiều vị danh tiếng như [Đan Hà Từ Thuần](#), Hương Sơn Pháp Thành, Đại Trí Tề Liên và Bảo Phong Duy Chiếu.

Sư họ Thôi, quê ở Nghi Thủy, Nghi Châu, tỉnh tỉnh cương trực. Thuở nhỏ Sư đã tu học kham nhẫn, vào ở ẩn trong núi Y Dương. Sau, Sư đến kinh đô tu học tại chùa Thuật Đài và thụ giới cụ túc tại đây.

Bước đầu du phương, Sư đến tham học nơi Thiền sư Nghĩa Thanh ở núi Đầu Tử chùa Hoa Nghiêm. Sư hỏi: »Ngôn giáo của Phật Tổ như việc cơm nước thường ngày trong nhà. Lìa rời việc này riêng có chỗ vì người hay chăng?« Đầu Tử đáp: »Người nói sắc lệnh của Thiên tử trong cõi này, lại nhờ vua Võ, Thang, Nghiêu, Thuấn hay chăng?« Sư suy nghĩ đáp lại, Đầu Tử thấy thế liền cầm phất tử bịt miệng Sư, nói: »Người phát ý ra đã đáng ăn ba mươi gậy rồi!« Ngay câu này, Sư tỉnh ngộ, làm lễ và ra đi. Đầu Tử gọi: »Xà-lê hãy lại đây!« Sư chẳng ngó lại. Đầu Tử liền nói: »Người đến chỗ chẳng nghi chẳng?« Sư liền bịt tai.

Sau, Sư coi trông việc nhà trù. Đầu Tử hỏi: »Việc trong nhà trù không phải là dễ.« Sư thưa: »Chẳng dám.« Đầu Tử hỏi: »Người thổi cơm ư? Nấu cháo ư?« Sư thưa: »Nhân công đãi gạo nhúm lửa, trị nhật nấu cháo thổi cơm.« Đầu tử hỏi: »Còn người làm gì?« Sư thưa: »Nhờ ơn Hòa thượng từ bi cho con rảnh rang.«

Sau, Sư trở về Nghi Châu núi Mã An truyền bá Phật pháp. Ban đầu, Sư ở Tiên Động, sau dời đến chùa Long Môn, rồi lại sang trụ núi Thái Dương thuộc Dĩnh Châu và Đại Hồng ở Tuy Châu. Môn phong của tông Tào Động rất hưng thịnh vùng Tây bắc.

Niên hiệu Sùng Ninh năm thứ ba (1104), vua ban chiếu mời Sư trụ trì Thiền viện Thập Phương Tịnh Nhân ở Đông Kinh. Đến niên hiệu Đại Quan năm thứ nhất (1107), Vua áp đặt Sư trụ trì tại Thiền Ninh không được từ chối. Vì nghe lời ca tụng đạo hạnh của Sư, vua ban tử y và danh hiệu Định Chiếu Thiền sư. Sư thấp hường tạ ân xong rồi dâng biểu từ chối không nhận. Vua Tống Huy Tông xem biểu của Sư xong sai quan là Lí Hiếu Thọ khuyên Sư không nên từ chối. Quan họ Lí khuyên dụ nhiều lời nhưng Sư vẫn một mực từ chối. Vua nổi giận bắt Sư đem giam. Quan tra khảo hỏi Sư: »Trường lão thân gần gũi như vậy có bệnh chăng?« Sư đáp: »Ngày thường cũng có bệnh nhưng hiện nay thì không bệnh.« Quan tra khảo lại nói: »Nếu nói có bệnh thì đối với pháp luật khỏi bị hình phạt.« Sư bảo: »Đâu dám dối trá nói bệnh để mong khỏi tội« và an nhiên chấp nhận hình phạt. Sau đó, Sư bị đày ra Tri Châu, người người đều đau xót nhưng Sư sắc khí vẫn nhàn hạ.

Mùa đông năm sau, vua ban sắc phóng thích. Sư cất am tại hồ Phù Dung và từ đây, tăng chúng hội họp vây quanh. Tại đây mỗi ngày chỉ có một chén cháo, những người không chịu nổi đều dần dần đi bớt nhưng số tăng thường trực không dưới một trăm.

Sư dạy chúng: »Phàm người xuất gia vì chán trần lao cầu thoát sinh tử, thôi tâm dứt niệm cắt vin theo, gặp thanh gặp sắc như hoa trôi trên đá, thấy lợi thấy danh như bụi rơi trong mắt. Vì từ vô thủy đến giờ, những cái ấy đâu chẳng từng trải qua, cần gì lại nhọc tham luyến? Hiện nay chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch lại còn việc gì? Nếu được

trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia, tất cả thế sự tự nhiên lạnh nhạt, mới là phù hợp bên này...

Các người đầu chẳng thấy, Ấn Sơn đến chết chẳng chịu tiếp người, [Triệu Châu](#) (Tòng Thẩm) đến chết chẳng biên thư cho đàn việt, thả lượm trái giẻ trái lật mà ăn. [Đại Mai](#) (Pháp Thường) lấy lá sen làm áo. Chỉ Y Đạo Giả mặc y phục bằng giấy, Thượng tọa Huyền Thái chỉ mặc bằng bố. [Thạch Sương](#) (Khánh Chư) nơi nhà cây khô cùng người ngồi nằm, chỉ cần chết hẳn tâm của các người. [Đầu Tử](#) (Đại Đồng) sai người nấu cơm lẫn khoai rồi đồng ăn, cốt được tỉnh việc của các người. Các bậc Thánh tử trước có những gương cao đẹp như thế, nếu không có chỗ đặc biệt làm sao chịu nổi...».

Năm thứ tám niên hiệu Chính Hòa (1118) ngày 14 tháng năm, Sư cầm bút viết bài kệ:

吾年七十六，世緣今已足
生不愛天堂，死不怕地獄
撒手橫身三界外，騰騰任運何拘束
Ngô niên thất thập lục
Thế duyên kim dĩ túc
Sinh bất ái thiên đường
Tử bất phạ địa ngục
Tán thủ hoành thân tam giới ngoại
Đằng đằng nhậm vận hà câu thúc.
*Ta tuổi bảy mươi sáu
Duyên đời nay đã đủ
Sinh chẳng thích thiên đường
Chết chẳng sợ địa ngục
Buông tay đi ngang ngoài tam giới
Mặc tình vườn bồng nào buộc ràng.
Ngay sau khi viết kệ, Sư viên tịch, thọ 76 tuổi.

Phù-đà Mật-đà

浮陀蜜陀 ; S: buddhamitra;

Tổ thứ 9 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Phù-đà Nan-đề

浮陀難提 ; S: buddhanandi;

Tổ thứ 8 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Phúc

福 ; S: punya; P: puñña; hoặc phúc đức;

Phúc đức nhờ bố thí, hay thực hiện nghi [Lễ](#) (s: pūjā), tụng kinh niệm Phật. Người ta cho rằng phúc này có thể tạo [Thiện](#) nghiệp để tái sinh trong một đời sống hạnh phúc hơn. Trong [Đại thừa](#) – với mong cầu mọi chúng sinh cùng được giác ngộ – nhiều hành giả không quan tâm đến phúc đức riêng của mình mà »hồi hướng«, trao truyền phúc đức của mình cho mọi người. Đó là một trong những hạnh [Bồ Tát](#) quan trọng.

Phur-bu

T: phurbu;

Chỉ một loại đao trừ ma quỷ do [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) áp dụng trong các cuộc hành lễ của [Phật giáo Tây Tạng](#). Phur-bu cũng là biểu tượng trong các phép quán tưởng, tương truyền do [Ye-she Tsog-yel](#) (t: yeshe tsogyel) bày ra, nhằm hóa giải các tà lực.

Trong các cuộc hành lễ của các [Lạt-ma](#), ngày nay vẫn còn phép trừ tà bằng đao Phur-bu. Nơi đây, ma quỷ thường được biểu diễn bằng một hình nộm và Pháp sư dùng Phur-bu đâm vào tim. Quan niệm của [Kim cương thừa](#) cho rằng, đây là một

hành động tử bị, vì ma quỷ bị Phur-bu đâm chết sẽ được giải thoát.

Phur-bu có liên hệ mật thiết với một phép [Tan-tra](#) đặc biệt, tương truyền do Liên Hoa Sinh áp dụng lúc bắt đầu lên đường đi Tây Tạng. Phur-bu là một vị [Hộ thần](#) (t: yidam) và có vai trò quan trọng trong phái [Tát-ca](#) (t: sakyapa) và [Ninh-mã](#) (t: nyingma-pa).

Phước

[Phúc](#)

Phương đẳng kinh

方等經 ; S: vaipulya-sūtra;

Chỉ một thể loại kinh Đại thừa với các nội dung nhất định. Các kinh sau đây thuộc về kinh Phương đẳng: [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#), [Hoa nghiêm](#), Bảo tích. Ngoài ra Phương đẳng kinh của Trung Quốc còn kể thêm kinh [Đại bát-niết-bàn](#), [Đại tập](#) (s: mahāsaṃnipāta-sūtra) và [Diệu pháp liên hoa](#).

Phương tiện

方便 ; S, P: upāya; J: háben; thường được gọi là »Phương tiện thiện xảo« (善巧方便 ; s: upāyakaúśalya);

Có nhiều khía cạnh:

1. Phương tiện của [Bồ Tát](#) nhằm giúp chúng sinh giải thoát, với nhiều cách thức khác nhau, từ giáo hóa đơn giản cho đến những thần thông siêu nhiên. Phương pháp này được xem là một trong những hạnh [Ba-la-mật-đa](#) ([Lục độ](#)) mà Bồ Tát hoàn thành trong cấp thứ 7 của Bồ Tát thập địa ([Thập địa](#)).

2. Phương tiện trong cách trình bày giáo pháp. Nhiều trường phái Phật giáo ([Hoa nghiêm](#), [Thiên Thai](#)) cho rằng chính đức Phật lịch sử đã áp dụng phương tiện này rồi, khi Ngài tùy căn cơ từng người mà giảng dạy. Đặc biệt Ngài đã trình bày giáo lý [Tiểu thừa](#) trong giai đoạn một, rồi lúc cuối đời mới giảng pháp [Đại thừa](#) đầy đủ hơn, đặc biệt trong kinh [Diệu pháp liên hoa](#).

Phương tiện được xem là khía cạnh hoạt động của cái Tuyệt đối trong thế giới tương đối của hiện tượng, hiện thành lòng [Tử](#) (s, p: maitrī). Phương tiện là khía cạnh ngược của trí [Bát-nhã](#) (s: prajñā). Nếu Bát-nhã tượng trưng cho thể tính duy nhất của vạn sự thì phương tiện tượng trưng cho chính cái thiên hình vạn trạng. Trong cách nhìn của bậc giác ngộ thì với con mắt Bát-nhã (Huệ nhãn), Phật hay Bồ Tát không thấy có chúng sinh đau khổ, vì không có gì hiện hữu ngoài Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)). Còn nếu các Ngài nhìn với con mắt của lòng Tử (s: maitrī) thì khắp nơi đều là [Khổ](#), Khổ do chấp trước vào sắc tướng. Muốn cứu độ chúng sinh thoát khổ, các Ngài dùng mọi phương tiện giúp chúng sinh đạt [Niết-bàn](#), vốn xuất phát từ lòng Tử vô lượng của Pháp thân.

Phương trượng

方丈 ; J: hōjō;

Có nhiều nghĩa: 1. Chỉ căn phòng của vị trụ trì của một ngôi chùa. Danh từ này ám chỉ căn phòng của [Duy-ma-la-cật](#) (s: vimalakīrti), một vị [Cư sĩ](#) đạt [Giác ngộ](#) viên mãn của một vị [Phật](#) ([Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#));

2. Chỉ vị trụ trì của một ngôi chùa;

3. Danh hiệu của một [Thượng tọa](#) trong một [Thiền viện](#).

Pu-ta-li-pa (78)

S: putalipa; »Khất sĩ với bức tranh«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông là người Ban-ga-la (s: baṅgala), thuộc giới thương nhân. Ngày nọ có một [Du-già sư](#) khát thực đến, ông phục vụ tận tình và phát lòng muốn học hỏi. Vị này truyền cho ông năng lực của [Hô Kim cương tan-tra](#) (s: hevajra-tantra) và dạy phép quán tưởng. Ngoài ra vị này còn cho ông một cuộn hình của [Hộ Thần](#) Hô Kim cương. Ông đeo cuộn hình vào cổ và thiền quán 12 năm. Sau đó ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi) mà không ai biết cả.

Lần nọ, ông đi ngang lâu đài một nhà vua, vị này thờ các thần của Ấn Độ giáo. Vua thấy bức hình ông mang vẽ thần Hô Kim cương ngồi trên tòa được các vị thần của mình nâng, rất giận. Pu-ta-li-pa nói Hô Kim cương là thần của các vị kia. Cuối cùng nhà vua cho vẽ lại bức hình, nhưng Pu-ta-li-pa dùng thần lực hoá chuyển ngôi thứ. Vua chịu thua và xin ông giáo hóa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Phật tính trong mọi loài.
Hãy bỏ con đường sai,
do tư duy xây cất.
Theo con đường tất yếu,
của trái tim vạch rõ,
rồi người sẽ chứng đạt.
Ai được truyền năng lực,
của Đạo sư đích thật,
là kẻ được chân như,
xuyên chiếu khắp tất cả,
kẻ ấy nếm được mùi,
Tuyệt đối vô sinh tử,
của Kim cương bất hoại.

Quả báo

果報 ; S, P: vipāka;

Là sự chín muồi của một »quả« (dị thực quả) trong nguyên lí [Nhân quả](#) ([Nghiệp](#)). Một khi quả chín, nó sẽ tác động lên người gieo quả đó theo một cách nhất định. Sự chín muồi một quả có thể xảy ra trong đời này, cũng có thể trong đời sau. Người ta cho rằng một quả xấu mà chín ngay trong đời này vẫn tốt hơn là đợi đến đời sau.

Quải tích

掛 錫 ; J: kashaku;

Nghĩa là »treo [Tích trượng](#)«; chỉ bước nhập môn của một thiền tăng sau một cuộc [Hành cước](#), khi đã tìm được vị Thiền sư thích hợp với căn cơ của mình.

Thiền sinh có thể tự chọn [Thiền viện](#) để gia nhập. Quan trọng nhất cho sự tu tập của thiền sinh là việc chọn đúng vị thầy thích hợp mà mình tin tưởng tuyệt đối. Vì vậy mà các thiền sinh thường đến viếng nhiều thiền viện, tham vấn nhiều vị Thiền sư khác nhau trước khi chọn được vị »chân sư« của mình. Nhưng – như thiền sinh chọn thầy – các vị Thiền sư cũng lựa chọn kĩ các vị mới đến trước khi cho phép nhập môn. Nếu Thiền sư thấy rõ mình không phải là thầy thích hợp cho một thiền sinh nào đó thì sẽ gửi vị này đến một vị khác thích hợp hơn.

Khi đến cổng (sơn môn) của một thiền viện sau một cuộc hành cước, thiền sinh sẽ thấy hai tấm bản gỗ nằm hai bên của cửa cổng: Một bản ghi tên của thiền viện và bản khác ghi tên của vấn đề mà vị Thiền sư trụ trì đang [Đề xướng](#). Những bước chân vào cổng của thiền sinh – cửa cổng thường được xây dựng rất kiên cố, cách biệt với bên ngoài – với lòng mong mỗi được thấu nhận làm đệ tử chính là những biểu hiện của sự quyết chí bước vào con đường tu học vô cùng tận để chứng ngộ [Phật pháp](#).

Quan Âm

觀 音 ; J: kannon; nguyên là Quán Thế Âm nhưng do tránh tên nhà vua Đường là Thế Dân nên gọi là Quan Âm hoặc Quán Âm.

Tên của Bồ Tát [Quán Thế Âm](#) (觀 世 音; s: avalokiteśvara) tại Trung Quốc và các nước lân cận. Phật tử Trung Quốc thường thờ cúng Quan Âm bên cạnh các vị Bồ Tát [Phổ Hiền](#) (普 賢; s: samantabhadra), [Địa Tạng](#) (地 藏; s: kṣitigarbha) và [Văn-thù](#) (文 殊; s: mañjuśrī). Đó là bốn vị Đại [Bồ Tát](#) của Phật giáo Trung Quốc.

Quan Âm hiện thân trong mọi hình dạng để cứu độ chúng sinh, nhất là trong các nạn lửa, nước, quỷ dữ và đao kiếm.

Phụ nữ không con cũng hay cầu Quan Âm. Trong kinh [Đại thừa vô lượng thọ](#) (s: sukhāvatīyūha), Quan Âm cũng hay được nhắc tới bên cạnh Phật [A-di-đà](#) (s: amitābha). Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quan Âm hay được diễn tả dưới dạng nữ nhân.

Tranh tượng hay trình bày Quan Âm dưới nhiều dạng khác nhau, nhưng phổ biến nhất là dạng một vị Bồ Tát nghìn tay nghìn mắt. Có khi Quan Âm ẵm trên tay một đứa bé, có khi có một đồng tử theo hầu. Người ta cũng hay vẽ Quan Âm hiện lên trong mây, hoặc cỡi rồng trên thác nước. Hình ảnh Quan Âm đứng trên một hải đảo cứu người bị nạn cũng phổ biến, biến cả tượng trưng cho [Luân hồi](#). Tay Quan Âm hay cầm hoa sen hay bình nước Cam lộ.

Theo quan niệm Trung Quốc, Quan Âm ngự tại Phổ-đà Sơn, miền Đông Trung Quốc, đó là một trong [Tứ đại danh sơn](#) – bốn trú xứ của bốn Đại Bồ Tát của Phật giáo Trung Quốc.

Tại Trung Quốc – đến thế kỉ 10 – Quan Âm còn được giữ dưới dạng Nam giới, thậm chí trong hang động ở [Đôn Hoàng](#), người ta thấy tượng Quan Âm để râu. Đến khoảng thế kỉ thứ 10 thì Quan Âm được vẽ mặc áo trắng, có dạng nữ nhân. Có lẽ điều này xuất phát từ sự trộn lẫn giữa đạo Phật và đạo Lão trong thời này. Một cách giải thích khác là ảnh hưởng của Mật tông (xem [Tan-tra](#)) trong thời kì này: đó là hai yếu tố [Tỳ-bì](#) (s: maitrī-karṇā) và [Trí huệ](#) (s: prajñā) được thể hiện thành hai dạng nam nữ, mỗi vị Phật hay Bồ Tát trong Mật tông đều có một »quyển thuộc« nữ nhân. Vị quyển thuộc của Quán Thế Âm được xem là vị nữ thần áo trắng [Đa-la](#) (s: tārā), và Bạch Y Quan Âm là tên dịch nghĩa của danh từ đó. Kể từ đó quần chúng Phật tử Trung Quốc khoác cho Quan Âm áo trắng và xem như là vị Bồ Tát giúp phụ nữ hiếm muộn.

Có rất nhiều huyền thoại về Bồ Tát Quan Âm. Theo một huyền thoại Trung Quốc thì Quan Âm là con gái thứ ba của một nhà vua. Lớn lên, mặc dù vua cha ngăn cản nhưng công chúa quyết đi tu. Cuối cùng vua nổi giận, sai đem giết nàng. Diêm vương đưa nàng vào địa ngục, ở đó công chúa biến địa ngục thành Tịnh độ, cứu giúp người hoạn nạn. Diêm Vương thả nàng ra và công chúa tái sinh lại trên núi Phổ-đà biến Đông và trở thành người cứu độ cho ngư dân. Đến khi vua cha bị bệnh nặng, nàng cắt thịt đắp lên chỗ bệnh. Nhà vua khỏi bệnh và nhớ ơn, cho tạc tượng nàng. Tương truyền rằng, vì hiểu lầm ý của nhà vua mà người ta tạc nên bức tượng nghìn tay nghìn mắt, được lưu truyền đến ngày nay.

Quan Sơn Huệ Huyền

關山慧玄 ; J: kanzan egen; 1277-1360;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Lâm Tế](#), nối pháp của [Tông Phong Diệu Siêu](#) (j: shūhō myōchō). Sư kế thừa và trụ trì [Đại Đức tự](#) (daitoku-ji), sau lại trụ trì [Diệu Tâm tự](#) (myōshin-ji). Cả hai đều là những thiền viện danh tiếng nhất của tông Lâm Tế

tại Kinh Đô (kyōto).

Sư sinh tại Shinano (phủ Nagano), sớm đã được cha gửi đến một người chú tại Liêm Thương (kamakura) để học Phật pháp. Nơi đây, Sư may mắn được học với Thiền sư [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (nampo jōmyō, 1235-1309). Sau khi Nam Phổ tịch, Sư trở về quê nhà tu học khổ hạnh. Khi nghe danh tiếng của Thiền sư Tông Phong tại Liêm Thương, Sư liền đến Đại Đức tự tại Kinh Đô đến tham học. Tông Phong giao cho Sư [Công án](#) »Quan« ([Bích nam lục](#), công án 8) của Thiền sư [Vân Môn Văn Yến](#) để tham cứu. Sau hai năm quán công án này – một thời gian tu tập cực kì khắc khe với một công án nổi danh là khó giải – Sư ngộ được yếu chỉ của Thiền tông. Tông Phong liền làm một bài kệ ấn chứng cho môn đệ của mình, năm đó Sư đã vượt ngoài năm mươi (1329).

Sau đó, theo lời khuyên của thầy, Sư lên núi ẩn cư tám năm để tiếp tục tu luyện và trong thời gian này, Sư làm việc hằng ngày trên đồng ruộng, đêm thì [Tọa thiền](#) trên những tảng đá. Sau thời gian này, Sư nhận lời trụ trì chùa Diệu Tâm. Phong cách giảng dạy của Sư rất nghiêm khắc và cũng vì thế mà Lâm Tế chính mạch được truyền đến những đời sau qua dòng thiền này. Sư chẳng chú trọng đến đồ vật trang trí trong thiền viện và cũng không thích những nghi lễ rườm rà. Sư đòi hỏi nơi đệ tử một ý chí, một tâm trạng tinh tiến tuyệt đối. Một trong những công án Sư thường đưa ra để tham quán là »Đối với Huệ Huyền, nơi đây không có sinh tử.« Chỉ những thiền sinh đầy ý chí quyết định mới dám ở lại đây, phần lớn đều rời Sư sau một thời gian. Dưới sự hoằng hóa của Sư, Diệu Tâm tự cũng được gọi là »Địa ngục tốt cùng của Phật pháp.« Sư cũng được gọi là »Tổ sư với những đức tính thầm kín« (Ẩn đức tổ sư; 隱德[の]祖師; j: intoku [no] soshi).

Trước khi tịch, Sư trao pháp y lại cho vị kế thừa duy nhất là Thụ Ông Tông Bật (授翁宗弼; j: jūo sōhitsu, 1296-1380), chuẩn bị hành lí và đứng mà tịch. Dòng thiền của Sư sau trở thành dòng chính của tông Lâm Tế Nhật Bản.

Quán

觀 ; S: vipaśyanā; P: vipassanā;

Nghĩa là quán sát bằng trí huệ, minh sát; có thể hiểu hai cách, đó là: 1. Phương pháp tu tập quán sát song song với tu [Chỉ](#) và 2. Kết quả, mục đích, sự trực chứng [Ba tính](#) chất của vạn sự (s: trilakṣaṇa) là [Vô thường](#), [Vô ngã](#) và [Khổ](#). Trong [Đại thừa](#), quán cũng được xem là sự phân tích sự vật để tự trực nghiệm tính [Không](#) (s: sūnyatā). Kiến giải này giúp ngăn ngừa tham [Ái](#) khởi sinh. Quán là một trong hai yếu tố giúp đạt [Giác ngộ](#), yếu tố kia là [Chỉ](#) (s: śamatha).

Quán bất tịnh

Bất tịnh quán (不淨觀)

Là phép quán tử thi được gọi theo kinh điển Nam truyền ([Thanh tịnh đạo](#)). Bất tịnh tưởng (nghĩ đến) cũng là quán 32 thân phần. Phép quán này là cách đối trị cái tham dục và sự thấy đảo ngược của tâm, cho là sạch đẹp những gì vốn không sạch ([Đảo kiến](#)).

Quán đỉnh

灌頂 ; S: abhiṣeka; nghĩa là rưới nước lên đầu;

Một nghi thức tôn giáo trong những buổi lễ long trọng. Trong [Kim cương thừa](#), danh từ quán đỉnh được dùng chỉ những nghi lễ, trong đó vị [Đạo sư](#) (s: guru; t: lama) cho phép đệ tử tu tập một [Tan-tra](#). Vì vậy trong Phật giáo Tây Tạng, người ta hay sử dụng danh từ »Truyền lực« (t: dbang-bskur).

Trong [Vô thượng du-già](#) (s: anuttarayoga-tantra), người ta kể bốn cấp quán đỉnh từ dưới lên trên: 1. Quán đỉnh bình (s: kalābhiṣeka; bình ở đây là tịnh bình); 2. Quán đỉnh bí mật (s: guhyābhiṣeka); 3. Quán đỉnh trí huệ (s: prajñābhiṣeka); 4. Quán đỉnh thứ tư (s: caturthābhiṣeka).

Quán đỉnh bình bao gồm sự khai giảng về năm khía cạnh của [Phật gia](#) (s: buddhakula).

Thông thường, vị Đạo sư đọc [Nghi quỹ](#) (s: sādhana) qua một lần và lần đọc này có giá trị cho phép người đệ tử tu học Nghi quỹ này. Sau đó, Đạo sư bình giảng những điểm khúc mắc, khó hiểu, những bí truyền trong Nghi quỹ để bảo đảm sự tu tập chính tông, đúng đắn của đệ tử.

Quán thân

Thân quán (身 觀); P: kāyagata-sati;

Chỉ sự tỉnh giác, chú tâm vào thân thể. Một phần tu tập được ghi lại trong kinh [Bốn niệm xứ](#) (p: satipatṭhāna), bao gồm: tỉnh giác trong lúc thở ra, thở vào cũng như trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm ([Hành, trụ, tọa, ngọa](#)); tỉnh giác trong mọi hành động; quán 32 thân phần; [Phân tích thân phần](#) (p: dhātu-vavatthāna); [Quán tử thi](#).

Tuy nhiên, danh từ »Quán thân« thường được sử dụng để chỉ riêng cách quán 32 thân phần.

Quán Thế Âm

觀世音 ; S: avalokiteśvara; J: kanzeon; T: chenresi [sPzan-ras-gzigs]; cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm;

Một trong những vị [Bồ Tát](#) (s: bodhisattva) quan trọng nhất trong [Đại thừa](#) (s: mahāyāna). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu »īśvara« là một »người nam« quán chiếu thế giới, có người hiểu »svara« là »Âm«, tức là vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian.

Nhìn chung, Quán Thế Âm là thể hiện lòng [Bi](#) (s, p: karuṇā), một trong hai dạng của [Phật tính](#). Vì vậy, có khi người ta đặt tên cho Ngài là bậc Đại Bi (s: mahākaruṇika). Dạng kia của Phật tính là [Trí huệ](#) (Bát-nhã; s: prajñā), là đặc tính được Bồ Tát [Văn-thù](#) (s: mañjuśrī) thể hiện. Quán Thế Âm là vị Bồ Tát thể hiện nguyện lực của Phật [A-di-đà](#) (s: amitābha) và được xem như quyến thuộc của Ngài ([Tịnh độ tông](#)). Với lòng từ bi vô lượng, Quán Thế Âm thể hiện sức mạnh huyền diệu cứu giúp mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài lúc gặp hiểm nguy. Trong nhân gian, Ngài là vị bảo hộ tránh khỏi tai họa và hay được phụ nữ không con cầu tự.

Trong các loại tranh tượng về Ngài, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Ngài có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng của A-di-đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Ngài cầm hoa sen hồng, vì vậy Ngài cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen; s: padmapāṇi) hay nhành dương liễu và một bình nước Cam-lộ (s: amṛta). Số tay của Ngài biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống.

Trong tranh tượng với 11 đầu, thì Quán Thế Âm mang 9 đầu của chín vị Bồ Tát, một đầu của một vị Phật và cuối cùng là đầu của Phật A-di-đà. Cứ mỗi ba đầu tượng trưng là ba đặc tính: từ bi với chúng sinh khổ nạn, quyết tâm đối trị cái xấu, hoan hỉ với cái tốt. Theo một cách nhìn khác thì 11 đầu biểu tượng cho mười cấp của [Thập địa](#) và [Phật quả](#).

Một thuyết khác giải thích tích của 11 đầu và nghìn tay: lúc Quán Thế Âm quán chiếu cảnh khổ của chúng sinh thì đầu Ngài đau xót vỡ ra từng mảnh. Phật A-di-đà xếp các mảnh đó lại thành 11 đầu. Xuất phát từ nguyện lực cứu độ mọi chúng sinh, thân Ngài mọc ra nghìn tay, trong mỗi tay có một mắt. Quán Thế Âm cũng hay được vẽ là kẻ cứu độ chúng sinh trong sáu nẻo [Luân hồi \(Lục đạo\)](#): trong súc sinh, Quán Thế Âm đầu ngựa, hoặc cưỡi sư tử; trong địa ngục, là kẻ có nghìn cánh tay; trong cõi A-tu-la, là kẻ có 11 đầu.

Tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật, Quán Thế Âm có tên là [Quan Âm](#), hay được trình bày dưới dạng »Phật Bà«
Tại Tây Tạng, Quán Thế Âm (t: chenresi [spzan-ras-gzigs]) là »người bảo vệ xứ tuyết«
và có ảnh hưởng trung tâm trong truyền thống Phật giáo tại đây. Người ta xem Ngài là cha đẻ của dân tộc Tây Tạng và nhờ Ngài mà Phật giáo được truyền bá qua nhà vua Tùng-tán Cương-bố (t: songten gampo, 620-649), được xem là một hiện thân của Quán Thế Âm. [Đạt-lai Lạt-ma](#) và [Cát-mã-ba](#) (t: karmapa) cũng được xem là hiện thân của Ngài. Câu [Man-tra OM MA-NI PAD-ME HŪM](#) được xem là thuộc tính của Quán Thế Âm, là thần chú đầu tiên truyền đến Tây Tạng và ngày nay được tụng đọc nhiều nhất. Tranh tượng của Ngài được biểu diễn bằng một người có 11 đầu và ngàn cánh tay hoặc trong dạng có bốn tay, ngồi tòa sen.

Quán tử thi

觀 死 屍 ; P: sīvathikā;

Một phần trong phép quán thân, được ghi lại trong kinh [Bốn niệm xứ](#) (p: satipaṭṭhāna-sutta).

Quán Tự Tại

觀 自 在

[Quán Thế Âm](#)

Quán vô lượng thọ kinh

觀無量壽經 ; S: amitayurdhyāna-sūtra;

Một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của [Tịnh độ tông](#). Kinh mô tả thế giới Phương Tây của Phật [A-di-đà](#) và dạy cách hành trì: bằng cách sống thanh tịnh, giữ [Giới](#) luật (s: śīla) và niệm danh hiệu Phật A-di-đà, hành giả giải thoát các nghiệp bất thiện và được tái sinh nơi Tịnh độ của Ngài.

Kinh này chỉ rõ quá trình phát sinh giáo pháp của Tịnh độ tông và thật ra đã được đức Phật lịch sử Thích-ca trình bày. Tương truyền rằng, hoàng hậu Vaidehi, mẹ của vua [A-xà-thế](#), bị con mình bắt hạ ngục cùng với chồng là [Tần-bà-sa-la](#) (s, p: bimbiśāra). Bà nhất tâm cầu nguyện Phật và khi Phật hiện đến, Bà xin tái sinh nơi một cõi yên lành hạnh phúc. Phật dùng thần lực cho bà thấy mọi thế giới tịnh độ, cuối cùng bà chọn cõi Cực lạc của A-di-đà. Phật dạy cho bà phép thiền định để được tái sinh nơi cõi đó. Phép thiền định này gồm 16 phép quán tưởng, và tùy theo nghiệp lực của chúng sinh, các phép này có thể giúp tái sinh vào một trong chín cấp bậc của Tịnh độ. Mười sáu phép quán tưởng đó là: quán mặt trời lặn; quán nước; quán đáy sông; quán cây cối; quán nước cam lộ; quán thế giới thực vật; quán nước và đáy nước; quán tòa sen; quán ba báo thân của ba vị thánh A-di-đà, [Quán Thế Âm](#), [Đại Thế Chí](#); quán ba ứng thân của Phật A-di-đà; của Quán Thế Âm; của Đại Thế Chí; quán A-di-đà trong cõi Tịnh độ; quán ba vị thánh trong cõi Tịnh độ; quán cấp thượng căn trong cõi Tịnh độ; quán cấp trung căn và hạ căn trong cõi Tịnh độ. Các phép quán này giúp hành giả có thể thấy được A-di-đà và hai vị Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí ngay trong đời này và đó là dấu hiệu chắc chắn hành giả sẽ được tái sinh về Tịnh độ.

Quảng Nghiêm

廣嚴 ; 1121-1190

Thiền sư Việt nam thuộc dòng thiền [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 11. Sư nổi pháp Thiền sư Trí Thiền. Môn đệ nổi danh của Sư là [Thường Chiếu](#).

Sư họ Nguyễn, quê ở Đan Phượng, mồ côi từ thuở bé. Ban đầu, Sư theo học Phật pháp với người cậu là Bảo Nhạc. Sau khi Bảo Nhạc qua đời, Sư [Hành cước](#), viếng thăm nhiều pháp hội. Nghe Thiền sư Trí Thiền giảng pháp ở chùa Phúc Thánh, hạt Diên Lân, Sư liền đến tham vấn.

Một hôm, khi nghe Trí Thiền giảng [Ngũ lục](#) của Thiền sư [Tuyệt Đâu Trọng Hiên](#), đến chỗ [Đạo Ngô Viên Trí](#) và [Tiệm](#)

[Nguyễn Trọng Hưng](#) đối đáp về vấn đề sinh tử ở nhà đàn việt, Sư bồng có tình, liền hỏi: »Một câu [Thoại đầu](#) ấy, người xưa nói ở trong sinh tử, lại có lí hay không?« Trí Thiền đáp: »Người nhận được lí này chẳng?« Sư hỏi lại: »Thế nào là lí không sinh tử?« Trí Thiền bảo: »Chỉ ở trong sinh tử nhận lấy.« Sư thưa: »Đạt vô sinh rồi.« Thiền bảo: »Vậy thì tự liễu.« Ngay câu này, Sư thấu suốt, hỏi thêm: »Làm sao gìn giữ?« Thiền đáp: »Đã liễu ngộ lại đồng chưa liễu.« Sư quì xuống lạy.

Sư trước đến chùa Thánh Ân trụ trì, sau lại đến chùa Tịnh Quả giáo hóa. Một vị tăng hỏi: »Thế nào là [Pháp thân](#)?« Sư đáp: »Pháp thân vốn không tướng.« Hỏi: »Thế nào là Bát-nhã?« Sư đáp: »Bát-nhã không hình.« Hỏi: »Thế nào là cảnh Tịnh Quả?« Sư đáp: »Cây thông, cây thu bên ngôi mộ xưa.« Hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư đáp: »Một mình ngồi bịt miệng bình.« Hỏi: »Chợt gặp tri âm làm sao tiếp?« Sư đáp: »Tùy duyên nhường đôi mây.« Hỏi: »Thế ấy là cháu chắt Kiến Sơ, là con Âu Tông?« Sư đáp: »Người ngu nước Sở.« Tăng không đáp được.

Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5, Sư biết sắp tịch bèn nói kệ:

離寂方言寂滅去。生無生後說無生
男兒自有衝天志。休向如來行處行
Lì tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh
Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.
*Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt
Được vô sinh sau nói vô sinh
Làm trai có chí xông trời thăm
Chớ dẫm Như Lai vết đã qua.
Nói kệ xong, Sư chấp tay thị tịch, thọ 69 tuổi.

Quảng Trí

廣智 ; ?-1091 (?)

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng [Vô Ngôn Thông](#), pháp hệ thứ 7. Sư nổi pháp Thiền sư [Thiền Lão](#). Hai vị đệ tử nổi danh của Sư là [Mãn Giác](#) và [Ngộ Ấn](#).

Sư họ Nhan, người ở kinh đô. Năm đầu niên hiệu Chương Khánh Gia Khánh (1059), Sư xuất gia, đến tham vấn Thiền Lão. Chỉ qua một câu nói của Thiền Lão mà Sư ngộ được yếu chỉ và từ đây, Sư chú tâm vào thiền học.

Sau, Sư trụ chùa Quán Đỉnh núi Không Lộ ở Từ Sơn, sống rất đạm bạc. Sư cùng với một vị tăng tên Minh Huệ kết bạn đồng tu và người thường nói rằng, đó là [Hàn Sơn](#) và Thập Đắc tái sinh.

Khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085-91), Sư viên tịch.

Quế Sâm

桂 琛

[La-hán Quế Sâm](#)

Qui mao thố giác

龜 毛 兔 角 ; J: kimō-tokaku;

[Lông rùa sừng thỏ](#)

Qui Sơn Linh Hựu

馮 山 靈 祐 ; C: guīshān língyòu; J: isan reiyū; 771-853;

Thiền sư Trung Quốc trú danh, môn đệ của [Bách Trượng Hoài Hải](#) và thầy của [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#). Cùng với Ngưỡng Sơn, Sư khai sáng tông Qui Ngưỡng. Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất trong thời đó và môn đệ của Sư trên dưới không dưới 1500. Sư có trứ tác Qui Sơn cảnh sách văn, được phổ biến rộng rãi trong giới Thiền cho đến ngày nay.

Sư họ Triệu, quê ở Trường Khê, Phúc Châu. Sư xuất gia năm mười lăm tuổi và chăm học kinh luật [Đại thừa](#), [Tiểu thừa](#). Ban đầu, Sư đến núi Thiên Thai, chú tâm nghiên cứu các bài luận của hai vị Đại luận sư Ấn Độ [Vô Trước](#) và [Thế Thân](#) với giáo lý [Duy thức](#). Tương truyền Sư cũng có gặp hai dị nhân trong giới Thiền tại đây là [Hàn Sơn](#) và Thập Đắc. Không rõ là những bài luận nói trên có gây ấn tượng nào trong Sư không, nhưng chỉ ba năm sau đó (khoảng 796), Sư rời Thiên Thai và quyết định tham học với một vị Thiền sư. Sư đến Giang Tây yết kiến Thiền sư [Bách Trượng](#). Bách Trượng thấy Sư liền cho nhập hội, nơi đây Sư đứng hàng đầu.

Một lần, Bách Trượng hỏi Sư: »Người đem được lửa đến chăng?« Sư thưa: »Đem được.« Bách Trượng hỏi tiếp: »Lửa đâu?« Sư cầm một nhánh cây làm vế thối lửa. Bách Trượng gạt qua và bảo: »Như sâu đục vỏ cây. Nhìn thì như chữ nhưng chẳng có nghĩa gì!« Hôm khác, Sư vừa đứng hầu, Bách Trượng liền hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con, Linh Hựu!« Bách Trượng bảo: »Người vạch trong lò xem có lửa chăng?« Sư vạch ra thưa: »Không có lửa.« Bách Trượng đứng dậy, đến vạch sâu trong lò được chút lửa, đưa lên chỉ Sư bảo: »Người bảo không, cái này là cái gì!« Sư nghe vậy hoát nhiên đại ngộ. Bách Trượng bảo: »Đây là con đường rẽ tạm thời. Kinh nói »Muốn thấy Phật tính phải quán thời tiết nhân duyên, thời tiết đã đến như mê chợt ngộ, như quên rồi nhớ lại, mới biết tính vật của mình không từ bên ngoài được.« Cho nên Tổ sư bảo »Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không tâm cũng không pháp.« Chỉ là không tâm hư vọng phạm thánh. Xưa nay tâm pháp nguyên tự đầy đủ. Nay người đã vậy, tự khéo gìn giữ.« Sư ở lại hầu Bách Trượng khoảng hai mươi năm rồi vâng lời thầy đến núi Qui khai sơn. Nơi đây thú dữ nhiều, Sư bảo chúng: »Nếu ta có duyên nơi đây thì các người đi chỗ khác, còn không duyên thì cứ ăn thịt ta đi.« Sư nói xong, thú dữ đi hết. Dần dần chúng hay tin Sư ở đây rủ nhau đến tham học và thành lập một ngôi chùa, vua đặt tên là Đồng Khánh. Sư bắt đầu hoằng hóa và cùng với [Hoàng Bá Hi Vận](#), môn phong của Bách Trượng cao vút từ đây.

Có vị tăng hỏi: »Người được [Đốn ngộ](#) có tu chăng?« Sư trả lời: »Nếu người khi thật ngộ được gốc thì họ tự biết, tu cùng không tu là lời nói hai đầu. Như nay có người sơ tâm tuy từ duyên được một niệm đốn ngộ chân lý nơi mình, nhưng vẫn còn [Tập khí](#) nhiều kiếp từ vô thủy chưa có thể chóng sạch, nên dạy hẩn trút sạch dòng thức tạo nghiệp hiện tại, tức là tu vậy. Không có nói một pháp riêng dạy hẩn tu hành thú hưởng. Từ nghe nhập được lý nghe và lý sâu mầu, tâm tự tròn sáng không ở chỗ mê lầm, hiện thời dù có trăm ngàn điều nghĩa thẳng trảm, hẩn vẫn được ngồi yên mặc áo, tự biết tạo sinh kế. Nói tóm lại »Chỗ lý chân thật không nhận một mảy bụi, trong cửa muôn hạnh chẳng bỏ một pháp.« Nếu được như vậy là một mình cầm đao thẳng vào, lòng phạm thánh sạch, hiện bày chân thường, lý sự không hai, tức Phật như như.«

Sư thượng đường bảo chúng: »Sau khi Lão tăng trăm tuổi đến dưới núi làm con trâu, hơng bên trái viết năm chữ »Qui Sơn Tăng Linh Hựu.« Khi ấy gọi là Qui Sơn Tăng hay gọi là con trâu? Gọi là con trâu hay gọi là Qui Sơn Tăng? Gọi thế nào mới đúng?«

Đời Đường niên hiệu Đại Trung năm thứ bảy (853), ngày mùng 9 tháng giêng, Sư tẩm gội xong ngồi kết già viên tịch, thọ 83 tuổi, 64 tuổi hạ. Vua ban hiệu là Đại Viên Thiền sư, tháp hiệu Thanh Tịnh. Những lời dạy của Sư còn được ghi lại trong Đàm Châu Qui Sơn Linh Hựu Thiền sư ngữ lục.

Qui Ngưỡng tông

馮仰宗 ; C: guī-yǎng-zōng; J: igyō-shū;

Một dòng thiền do Thiền sư [Qui Sơn Linh Hựu](#) và đệ tử là [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) sáng lập, được xếp vào [Ngũ gia thất tông](#) – Thiền chính phái của Trung Quốc. Dòng thiền này sau được tông [Lâm Tế](#) hấp thụ và thất truyền trong thế kỉ thứ 10/11.

Một nét đặc biệt của tông này là phương pháp giáo hóa, »đánh thức« môn đệ bằng những biểu tượng được vẽ trong 97 vòng tròn (viên tướng). Hệ thống giáo hóa này được Lục tổ [Huệ Năng](#) sử dụng, truyền cho Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#) đến [Đàm Nguyên Ứng Chân](#) và Ngưỡng Sơn Huệ Tịch. Ngày nay cách sử dụng viên tướng này đã thất truyền nhưng có lẽ đã gây ảnh hưởng lớn đến sự hình thành của [Thập mục ngư đồ](#) (mười bức tranh chần trâu) và [Động Sơn ngũ vị](#) của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#). 97 viên tướng được sử dụng như mật ngữ, và các vị Thiền sư có kinh nghiệm [Giác ngộ](#) thâm sâu sử dụng nó để trau dồi kinh nghiệm với nhau. Vì biết được khả năng tiêu hoại khi truyền hệ thống này bừa bãi – nếu bị lạm dụng trở thành một trò chơi – nên các vị giữ kín bí mật này, chỉ truyền cho những môn đệ hạng thượng căn.

Thiền sư Ngưỡng Sơn trả lời như sau khi được hỏi vì sao Sư thấy người đến liền vẽ một vòng tròn trong đó viết chữ »Ngưu« (牛) (Định Huệ dịch):

»Cái ấy cũng là việc không đâu. Nếu chột hội được thì cũng chẳng phải từ bên ngoài đến, nếu không hội thì quyết chắc là không biết. Ta hỏi lại ông: Bạc lão túc các nơi – ngay trên thân các ông – chỉ cái gì là Phật tính? Nói là phải hay nín là phải, hay chẳng nói chẳng nín là phải, hay lại đều là không phải? Nếu ông nhận nói là phải thì như là người sờ đuôi voi. Nếu ông nhận nín là phải thì như người mù sờ tai voi. Nếu ông nhận chẳng nói chẳng nín là phải thì như người mù sờ vòi voi. Nói vật vật đều phải thì như người mù sờ nhằm bốn chân voi. Nếu bảo đều chẳng phải tức là ném bỏ con voi ấy, rơi vào không kiến. Chỗ thấy của các người mù kia chỉ ở nơi danh mạo sai biệt trên con voi... Lại nói: »Đạo vốn không hình tướng, trí huệ tức là đạo. Người có kiến giải này gọi là chân Bát-nhã.« Người có mắt sáng thấy được toàn thể con voi thì thật tính cũng như vậy.«

Qui Tông Trí Thường

歸宗智常; C: guīzōng zhícháng; J: kishū chijō; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ nổi pháp của Thiền sư [Mã Tổ Đạo Nhất](#) và là thầy của Thiền sư Cao An Đại Ngu, người đã làm cho cho [Lâm Tế](#) ngộ được pháp của [Hoàng Bá](#).

Sử sách không ghi rõ Sư quê quán ở đâu, chỉ biết rằng Sư đại ngộ nơi Mã Tổ và cùng rời Tổ với các vị [Nam Tuyền](#), Trí Kiên... Sau, Sư trụ tại chùa Qui Tông ở Lô Sơn.

Sư dạy chúng: »Các bậc cổ đức từ trước không phải chẳng hiểu biết, các Ngài là bậc cao thượng chẳng đồng hạng thường. Người thời nay không thể tự thành tự lập, để thảng ngàng qua sông. Các người chớ lằm dục tâm, không ai thể được người, cũng không có chỗ người dục tâm. Chớ đến người khác tìm, từ trước chỉ nương người khác mà hiểu, nói ra đều kẹt, ánh sáng không thấy suốt, chỉ vì trước mắt có vật.«

Đại Ngu đến từ biệt Sư. Sư hỏi đi đâu, Đại Ngu trả lời: »Đi các nơi học Ngũ vị thiền.« Sư bảo: »Các nơi có Ngũ vị thiền, ta trong ấy chỉ có Nhất vị thiền.« Đại Ngu hỏi: »Thế nào là Nhất vị thiền« Sư cầm gậy đánh, Đại Ngu hoát nhiên đại ngộ, thưa: »Ngưng, con hội rồi.« Sư quát: »Nói! Nói!« Đại Ngu vừa suy nghĩ trả lời Sư liền đánh đuổi ra. Đại Ngu sau thuật lại lời này với Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#). Hoàng Bá tán phục, nói với chúng: »Mã Đại sư sinh ra tám mươi bốn vị thiện tri thức, hỏi đến thì cả thầy đều chậm lụt, chỉ có Qui Tông là khá hơn một chút.«

Sư vào vườn hái rau, sẵn tay vẽ một vòng tròn quanh một bụi rau và bảo chúng: »Không được động đến cái này!« Tất cả chúng đều không dám động. Sau đó, Sư trở lại bụi rau, thấy bụi rau còn nguyên, Sư bèn cầm gậy đuổi chúng, bảo: »Cả bọn mà chẳng có một người trí huệ.«

Một vị quan tên Lí Bột đến hỏi: »Kinh sách nói »Hạt cải để trong núi Tu-di, Bột không nghi, lại nói »Núi Tu-di để trong hạt cải«, phải là nói dối chăng?« Sư hỏi lại: »Người ta đồn Sư quân đọc hết muôn quyển sách phải chăng?« Lí Bột đáp: »Đúng vậy.« Sư hỏi tiếp: »Rời từ đâu đến chân bằng cây dừa lớn, muôn quyển sách để chỗ nào?« Lí Bột nghe rồi lặng thinh.

Sư có một vị đệ tử – vị này sau nổi danh với tên Đại Thiền Phật Trí Thông – với một cơ duyên giác ngộ rất kì đặc. Một đêm, Đại Thiền la lớn: »Tôi đại ngộ rồi!« Chúng nghe như vậy đều giật mình. Sáng hôm sau, Sư hỏi: »Đêm qua ai đại ngộ

hãy bước ra?» Đại Thiên bước ra, nói: »Chính con.« Sư hỏi: »Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ?» Đại Thiên thưa: »Sư cô vốn là phụ nữ.« Sư im lặng chấp nhận.

Không biết Sư tịch năm nào. Sau khi tịch, Sư được sắc phong là Chí Chân Thiền sư.

Qui y

歸 依 ; T: kyabdro; Qui y trong [Phật giáo Tây Tạng](#).

Trong mỗi tông phái của Phật giáo Tây Tạng, lễ qui y rất quan trọng, là điều kiện tiên quyết của mọi tu học về [Pháp](#) (s: dharma). Qui y của Phật giáo Tây Tạng có khác biệt so với Qui y Tam bảo trong [Tiểu thừa](#) hoặc [Đại thừa](#). Ba đối tượng qui y thông thường là: 1. Phật, 2. Pháp (dharma), 3. Tăng (saṅgha). Trong [Kim cương thừa](#) được lưu hành tại Tây Tạng thì ngoài Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng), còn thêm một đối tượng nữa là [Lạt-ma](#), vị đạo sư. Trong một số trường phái, người ta có thể có đến sáu đối tượng qui y, tức là ngoài Tam bảo còn có thêm: 4. Lạt ma, 5. [Hộ Thần](#) (t: yidam) và 6. [Không hành nữ](#) (s: dākinī).

Tầm quan trọng của Phật như là đạo sư và Tăng là giáo hội do Ngài xây dựng lên để truyền bá giáo pháp đã được xác lập rất sớm và xem như nhân quan Phật giáo. Với sự thành hình của Đại thừa, tính chất quan trọng của đức Phật lịch sử giảm đi và thay vào đó là »Phật quả« có tính chất bao trùm, vượt thời gian. Đến Kim cương thừa, thì vị đạo sư lại trở nên quan trọng, đó là vị hóa thân của »Phật quả«.

Trong giáo pháp [Tan-tra](#), người ta luôn luôn nhấn mạnh tính chất quan trọng của đạo sư, là người giúp hành giả trong các phép tu khó khăn. Kim cương thừa xem vai trò của đạo sư như là đối tượng qui y thứ tư và quan điểm cho rằng vị đó là hiện thân của Tam bảo bắt nguồn trực tiếp từ các phép tu của trường phái này. Thời gian Kim cương thừa truyền qua Tây Tạng cũng là thời điểm người ta bắt đầu thiết lập việc qui y đạo sư. Tiểu sử của [Na-rô-pa](#) (t: nāropa) và [Mật-lặc Nhật-ba](#) (t: milarepa) còn ghi lại rất rõ điều này. Ngay cả [A-đề-sa](#) cũng nhấn mạnh đến việc qui y Lạt-ma và vị vậy ông được tặng danh hiệu »Qui y học giả« (kyabdro paṇḍita).

Trong các tông phái Tây Tạng, khi hành giả chuẩn bị thiền quán phải để ý đến phần qui y và phát [Bồ-đề tâm](#). Tương truyền rằng Na-rô-pa qui y như sau: »Tâm ta là Phật hoàn toàn, Khẩu ta là Pháp hoàn toàn, Thân ta là Tăng hoàn toàn.«

Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi

S: ramana mahārṣi [mahārishi]; 1879-1950, »Ma-ha-ri-shi« là một danh hiệu, dịch nghĩa là Đại Thấu Thị (大透視), một vị đã nhìn thấu suốt vạn sự;

Một trong những Bậc giác ngộ Ấn Độ vĩ đại nhất của thế kỉ này. Năm lên 17 tuổi, Sư tự ngộ được bản tính thanh tịnh – không có sự hướng dẫn của một vị thầy nào – và từ đó luôn luôn sống với sự trực nhận rằng, bản thể và tuyệt đối là một không hai. Sau nhiều năm ẩn cư, tịnh khẩu tại núi A-ru-na-cha-la (arunācala) miền Nam ấn, Sư chấm dứt sự im lặng và trả lời những câu hỏi của những người mộ [Đạo](#) từ bốn phương.

Sư không theo một hệ thống tôn giáo, triết lí nào, chỉ an nhiên trả lời theo kinh nghiệm [Bất nhị](#) (s: advaita) đã tự ngộ nhập được. Sư chẳng lưu lại bút tích gì; »Giáo lí« của Sư chỉ là những buổi vấn đáp với những người tâm đạo, được các môn đệ ghi lại và những bài dạy, những bài kệ ngắn gọn. Phương pháp giảng dạy của Sư rất đơn giản: Không đi vòng quanh, rườm rà mà chỉ thẳng vào tự tính thanh tịnh và hướng dẫn người tham vấn trên con đường đến nơi ấy bằng cách tự vấn rằng, »Ta là ai?«

Hỏi: »Thưa Ngài, con là ai? Làm sao con đạt giải thoát?«. M.: »Bằng cách tự nghiên cứu liên tục ›Ta là ai?‹ Ông sẽ tự nhận ra chính mình và đạt giải thoát.«

Hỏi: »Con là ai?« M.: »Cái Chân ngã hoặc Tự tính không phải là thân này, cũng chẳng phải năm giác quan thông thường hoặc cơ quan hoạt động. Thần thức hoặc chân khí (s: prāṇa) không phải là nó, cũng như trạng thái ngủ say không mộng, khi người ta không còn nhận thức được gì.«

Hỏi: »Nếu con không phải là tất cả những gì nêu trên, vậy con là gì?« M.: »Nếu ông đã loại bỏ được tất cả chúng nó và có thể tự bảo rằng ›Chúng không phải là ta‹ thì cái duy nhất còn sót lại là Chân ngã và đó là [Thức](#) (s: vijñāna).«

Hỏi: »Đặc tính của Thức này là gì?« M.: »Nó là ›Sat-Cit-Ānanda‹ [nghĩa là Chân lí – Nhận thức tuyệt đối – [A-nan-đà](#)]; trong đó, khái niệm tự ngã biệt tích, không còn một dấu vết. Nó được gọi là ›Tịch tịnh‹ (s: mouna) hoặc ›Đại ngã‹ (s: ātman) hay Tự tính. Nó là cái duy nhất có thật. Nếu bộ ba ›Thế giới-Ngã-Thượng đế‹ còn được xem là ba thành phần cá biệt thì đó vẫn chỉ là [Ảo ảnh](#) (s: māyā).«

Các lời dạy của Sư được những người mộ đạo trên thế giới hâm mộ, quý trọng bởi vì chúng vượt qua mọi giới hạn tôn giáo thông thường, gây nguồn cảm hứng vô tận cho người đọc.

Sư sinh tại Ti-ru-chu-li (tiruculi), Ta-mil Na-đu (tamil nadu), miền Nam Ấn Độ, được cha mẹ đặt tên là Ven-ka-ta-rā-man – gọi tắt là Ra-ma-na. Năm lên 17, Sư bỗng dưng trực cảm được kinh nghiệm »chết« ([Tử](#)) và ngay lúc đó, Sư tự nhận được: »Thân của ta chết, nhưng Thức không bị vướng mắc bởi tử thần. Như vậy là: »Ngã« chính là Thức bất tử. – Tất cả những kinh nghiệm này không phải là kết quả của tư duy: Chúng đến với ta như một sự thật mãnh liệt, một sự thật mà ta đã tự trực nhận, hầu như không dùng đến tư duy. »Ngã« là một sự thật, là sự thật duy nhất của trạng thái bấy giờ. Tất cả những hoạt động tự giác liên quan đến thân của ta đều được dẫn vào cái »Ngã« này. Từ giờ phút đó, cái »Ngã« hoặc »Tự tính« này đòi hỏi với một sức thu hút lạ kì sự chú tâm tuyệt đối của ta. Cái tâm sợ chết của ta đã bị tiêu hủy hoàn toàn. Từ lúc này trở đi, ta hoàn toàn chìm lắng trong »Tự tính.««

Sau kinh nghiệm này Sư chẳng còn chú tâm đến những việc thế tục và sau đó rời nhà để đến núi A-ru-na-cha-la, một ngọn núi mà Sư đã nghe qua danh. Nơi đây, Sư ban đầu ẩn cư trong một góc tối tăm tại một ngôi đình dưới chân A-ru-na-cha-la, sau đó trong nhiều hang động trên núi. Trong thời gian hòa nhập mình vào tự tính, Sư quên lãng chính mình, để còn trùng tùy tiện hủy hại thân thể. Khi bà mẹ đến khuyên Sư trở về, Sư cũng không mở miệng nói gì, làm ra vẻ như không thấy sự hiện diện của bà. Khi các người hâm mộ xung quanh khẩn thiết yêu cầu Sư trả lời bà mẹ tuyệt vọng, Sư chỉ viết vài chữ trên giấy: »Định mệnh tương ứng với [Nghịệp](#) quả đang chín trong đời này (s: prārabdha-karma). Sự việc nào không nên xảy ra, sẽ không xảy ra, dù mẹ muốn thế nào đi nữa. Việc nào nên xảy ra, nó sẽ xảy ra, cho dù mẹ muốn ngăn cản nó xảy ra thế nào đi nữa. Đó là một sự việc chắc chắn. Hành động hay nhất là sự im lặng.«

Sau một thời gian, Sư phá vỡ bức tường im lặng, bắt đầu trả lời những người đang trên đường tìm về tự tính. Học chúng sau đến rất đông, trong đó có những học giả, triết gia, [Du-già sư](#) nổi danh như Yo-ga-nan-đa (s: yogānanda), P. Brunton và W. Y. Ewans-Wentz. Học chúng sau thành lập một Già-lam (s: āśrama) tại Ti-ru-van-nā-ma-lai ở chân núi A-ru-na-cha-la, và đây, vào năm 1950, Sư nhập Đại định (s: mahāsamādhi). Trước khi nhập diệt, Sư bảo các môn đệ rằng: »Người ta bảo rằng, ta sẽ chết. Nhưng ta chẳng đi. Ta nên đi đâu? Ta ở đây!«

Ri-mê

T: rime [ris-med]; nguyên nghĩa là »Bất thiên vị«;

Danh từ dùng để chỉ một phong trào trong [Phật giáo Tây Tạng](#), bắt nguồn từ miền Đông Tây Tạng trong thế kỉ 19. Mục đích chính của phong trào này là phá vỡ những thành kiến, sự chê bai, tranh chấp lí luận giữa những các tông phái và chấp

nhận sự độc lập, sắc thái riêng biệt của chúng. Phong trào này được một [Lạt-ma](#) dòng [Tát-ca](#) (t: sakyapa) là Jam-yang Khyen-tse Wang-po (1820-1892) khai sáng. Hai môn đệ kế thừa quan trọng nhất của Sư là Chog-yur De-chen Ling-pa (1829-1870) và [Jam-gon Kong-trul](#) (1811-1899). Tư tưởng Ri-mê được biểu lộ rõ nhất trong các tác phẩm của Lạt-ma Jam-gon Kong-trul và vẫn còn sống động trong các tông [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyu) và [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa).

Rin-chen Sang-po

T: rinchen sangpo [rin-chen bzañ-po]; 958-1055, dịch âm Hán Việt là Lâm-thân Tăng-pha;

Một trong những tăng sĩ quan trọng nhất của [Phật giáo Tây Tạng](#), đã bắt đầu truyền giáo từ miền Tây của nước này. Sư là người xây dựng khoảng 108 ngôi chùa, trong đó có chùa To-ling nổi tiếng. Các tác phẩm thuộc giáo pháp [Tan-tra](#) (Mật tông Ấn Độ) được Sư dịch ra và khác với các bản dịch của giáo phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa). Người ta còn nhắc lại truyền thuyết cuộc gặp giữa Sư và [A-đề-sa](#) (s: atīśa), cuối cùng Sư chấp nhận A-đề-sa làm thầy.

Sa-bà thế giới

娑婆世界 ; S: sahalokadhātu; T: mi-jied 'jig-rten-gyi kham; cũng được gọi là Sa-ha, Ta-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (忍土), Kham nhẫn thế giới (堪忍世界);

Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả.

Sa-di

沙彌 ; S: śrāmaṇera; P: sāmaṇera;

Là tiểu tăng, tiểu sa-môn, chú tiểu, dịch nghĩa mới là Cần sách (勤策). Chỉ tăng hoặc ni mới gia nhập [Tăng-già](#) và thụ mười [Giới](#) (s: śīla). Một nữ sa-di được gọi là Sa-di-ni (s: śrāmaṇerikā; p: sāmaṇerikā) hoặc Nữ cần sách. Phần lớn các sa-di

còn là trẻ con, nhưng ít nhất bảy tuổi mới được thu nhận. [La-hầu-la](#), con trai đức Phật là sa-di nổi tiếng nhất, gia nhập Tăng-già từ lúc bảy tuổi.

Thông thường sa-di được [Tĩ-khâu](#) hoặc [Tĩ-khâu-ni](#) hướng dẫn tu học và đến một tuổi nhất định, sau một cuộc khảo hạch, thụ giới cụ túc sẽ trở thành tĩ-khâu hoặc tĩ-khâu-ni.

Sa-ka-ra (74)

S: sakara; »Liên Hoa tử«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) nổi tiếng trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 9.

Nhà vua In-đra-bu-ti (s: indrabhūti) đã lâu chưa có con. Ngày nọ hoàng hậu mơ thấy điềm lành, chín tháng sau bà sinh một hoàng tử, đặt tên là Sa-ka-ra (nghĩa là người sinh ra giữa hồ nước, trong một hoa sen, vì vậy cũng được gọi là Liên Hoa đồng tử; s: sarohura kumāra). Sau đó hoàng hậu sinh thêm một con trai nữa. Về sau khi vua băng hà, Sa-ka-ra không nối ngôi, nhường ngôi cho em và trở thành một Sa-môn, lên đường đi Đấng-da Ka-ta-ka (śrī dhānyakaṭaka). Giữa đường, Sa-ka-ra gặp hoá thân của Bồ Tát [Quán Thế Âm](#). Ngài dùng thần lực cho ông thấy Man-đa-la của [Hộ Thần](#) Hô Kim cương (s: hevajra). Sau khi [Quán đĩnh](#) cho ông, Quán Thế Âm biến mất.

Ông bắt đầu tu tập [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana) được giao phó. Trong thời gian đó có một người tên Ra-ma (s: rāma) đến xin hầu hạ ông và Sa-ka-ra hứa lúc đạt đạo sẽ giáo hóa cho người đó. Trong lúc đó thì nạn đói xảy ra, khắp nơi người ta chết rất nhiều. Thế nhưng Ra-ma không hề nói cho thầy biết, sợ thầy mất tập trung thiền định. Ra-ma hầu hạ đầy đủ và chỉ ăn đồ dư thừa của thầy. Ngày nọ Ra-ma đói quá ngã gục, Sa-ka-ra hỏi ra mới biết nạn đói đang hoành hành. Ông đem gạo cúng dường, thi triển thần thông gọi Long vương lên và ra lệnh trong vòng vài ngày phải có mưa, mưa lương thực, mưa gạo cơm, mưa vàng ngọc. Long vương nghe lời làm theo, dân chúng bớt khổ. Sau đó Sa-ka-ra giáo hóa cho Rā-ma và vị này cũng đạt thần thông đáng kể. Chúng đạo ca của Sa-ka-ra như sau:

Long vương Ba-sū-ka,
cho mưa cứu dân lành.
Chỉ trong cõi Chân như,
rồng chúa chịu nghe lời.
Rồng là vua tri kiến,

của Bí mật tan-tra,
sẵn lòng làm mưa trí,
cho chư vị tăng ni.

Sa-môn

沙門 ; S: śramaṇa; P: samaṇa; dịch nghĩa là Cần tức (勤 息);

Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng tu theo hạnh [Đầu-đà](#), tức là tu khổ hạnh. Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả những vị tăng tu tập đạo [Phật](#) (xem [Khất sĩ](#)).

Sa-mu-đra (83)

S: samudra; »Người mò ngọc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Độ, đệ tử của [A-chin-ta](#) (s: acintapa), có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9, 10.

Ông sống tại Sạc-va-ti-ra (sarvaṭira), làm nghề thợ lặn mò ngọc trai. Lặn nọ, không mò được ngọc, ông buồn bã đến bãi thiêu xác, ngồi rầu rĩ. Lúc đó A-chin-ta đi qua, hỏi han ông. Ông bồng tỏ lòng kính trọng, cầu khẩn xin được học pháp. A-chin-ta cho ông nhập môn, giảng về Bốn tâm vô lượng ([Bốn phạm trú](#)) và bốn tâm hỉ lạc:

Hãy biết cách thay thế,
tám bận tâm thế gian,
bằng tâm Từ tâm Bi,
bằng tâm Hỉ tâm Xả.
Rồi hãy quán tưởng rằng,
trong chúng thật hoàn toàn,
một luồng lạc thụ lớn,
chảy vào đỉnh đầu người.
Bốn tâm hỉ lạc lớn,

nằm trong bốn trung tâm,
phát sinh Không và Lạc,
Không-Lạc không rời nhau.
Khi lạc thụ ra đời,
Khổ tự nhiên biến mất.

Người thợ lặn nghe lời, chuyên tâm thiền định. Sau ba năm, ông đạt quả [Tất-địa](#) (s: siddhi). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Ngộ được lí vô sinh,
không thực hành thiền định,
ví kẻ ăn thịt người,
trên tay bông trê nhỏ.
Mà không hành thiền định,
tách rời xa Tự tính,
ví như thốt voi mạnh,
bị lún sâu trong bùn.

Sa-ra-ha (6)

S: saraha; »Đại Bà-la-môn«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) nổi tiếng của 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 8, 9. Ông được nhiều Đạo sư Phật giáo hướng dẫn cách tu tập [Tan-tra](#).

Ông là người thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Ban ngày ông hành nghề Du-già sư theo truyền thống Ấn Độ, nhưng ban đêm ông âm thầm tu tập Mật giáo và thỉnh thoảng uống rượu. Các vị đồng giới Bà-la-môn xin vua trục xuất ông vì tạt uống rượu nhưng ông thi triển thần thông đến nỗi vua phải bái phục. Sau một thời gian, ông lấy một cô gái trẻ tuổi làm vợ và cả hai rút vào rừng sâu tu tập.

Câu chuyện nổi tiếng nhất về Sa-ra-ha là ông bảo vợ nấu món cà-ri củ cải rồi sau đó ngồi thiền định suốt 12 năm. Đến khi xả thiền, ông hỏi về món ăn đó. Bà vợ, trong thời gian qua đã đắc đạo, khuyên ông »Độc cư không phải là sống một mình. Cách sống đơn độc hay nhất là thoát khỏi thành kiến, thoát khỏi một tâm thức chật hẹp, cái suy nghĩ hạn chế. Nếu

ông xuất định sau mười hai năm mà vẫn còn đòi ăn cà-ri củ cải thì vào núi tu tập còn ý nghĩa gì!» Ông nhân đây tình ngộ và làm bài kệ sau:

Hỡi bạn, đừng đại quên,
cái Tuyết đối có sẵn
Đừng tìm cầu gì khác,
ngoài đôi môi Đạo sư
Hãy nhận hiểu lời ông,
về Tự tính sâu thẳm,
và tâm thì bất tử,
thân không hề già yếu.

Sa-va-ri-pa (5)

S: *śavaripa*; »Thợ săn«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem là đệ tử của [Sa-ra-ha](#) và [Long Thụ](#), sống khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Là thợ săn, Sa-va-ri-pa chuyên giết hại thú vật. Bồ Tát [Quán Thế Âm](#) thương hại ông, hiện hình thành thợ săn. Sa-va-ri-pa gặp vị Bồ Tát hỏi: »Ông là ai?« »Một người thợ săn như ông«, Quán Thế Âm trả lời. Sa-va-ri-pa, rất hãnh diện với tài bắn cung của mình, hỏi: »Ông bắn một mũi trúng bao nhiêu con?« »Ba trăm con«, câu trả lời của Quán Thế Âm. Sa-va-ri-pa cười to nói: »Tôi cũng muốn xem ông bắn ra sao!«

Sáng hôm sau, hai người gặp một bầy nai và với một mũi tên, Quán Thế Âm hạ được cả bầy nai. Ngài bảo Sa-va-ri-pa đến khuân một con về nhưng vì phép màu, con nai nặng ngàn cân, ông nhấc lên không nổi. Tính kiêu mạn bất chợt tan biến và ông quì xin chỉ dạy. Quán Thế Âm buộc ông một tháng không được ăn thịt và giết hại. Tháng sau Quán Thế Âm xuất hiện và vẽ [Man-đà-la](#) cho ông và vợ thấy chính mình trong cảnh địa ngục đau khổ. Ông sợ hãi, xin theo học Phật pháp. Sau mười hai năm quán lòng từ bi, ông đạt thánh quả và tình nguyện ở lại thế gian cho đến khi Phật [Di-lặc](#) ra đời. Chứng đạo kệ của ông như sau:

Trong rừng sâu vô minh,
con nai đang dẫy dụa,

tên của nó: Tha hóa.
Ta là người thợ săn,
dương cây cung tri kiến
của phương tiện khéo léo,
lắp vào đó mũi tên,
của Thật tại cuối cùng:
con nai bị hạ gục
Tư duy đã rã chết!
Ta dọn bạn bữa tiệc,
linh đình phi nhị nguyên.
Ướp đầy đủ hương vị
của lạc thú thanh tịnh,
Bạn đạt cái tuyệt vời
của phép Đại thủ ấn!

*Xem thêm câu chuyện rất giống như trên của Thiền sư [Thạch Cung Huệ Tạng](#).

Sạc-va Bắc-sa (75)

S: sarvabhakṣa; »Kẻ háo ăn«;

Một trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, có lẽ là đệ tử của [Sa-ra-ha](#), sống trong khoảng cuối thế kỉ thứ 8, đầu thứ 9.

Ông là thần dân của vua Siṅgha-can-dra nước A-bi-ra (ābhira). Ông tham ăn, có cái bụng to như cái trống, cái gì cũng ăn được cả. Ngày nọ không kiếm ra gì để ăn, ông bị vào trong một hang động ngồi thờ đốc. Đạo sư Sa-ra-ha gặp ông hỏi han. Ông thú nhận nếu không ăn thì bụng như bị lửa đốt, cồn cào chịu không nổi. Sa-ra-ha nói nếu chút đói bụng mà không chịu được thì mai sau thành [Ngạ quỷ](#) sẽ như thế nào. Nghe xong, ông toát mồ hôi, cầu xin tu tập để thoát khổ đó. Sa-ra-ha cho ông nhập môn và dạy ông phép tu của »Kẻ lười biếng« (s: bhusuku) [Tịch Thiên](#) (s: śāntideva) như sau:

Hãy tưởng tượng ra rằng,
bụng: bầu trời trống rỗng,
lửa: hỏa tai kiếp nạn;

mọi hiện tượng trên đời,
là thức ăn thức uống,
và ăn hết vũ trụ.

Ông tinh cần tu tập, ăn mặt trời mặt trăng, nuốt luôn núi Tu-di. Lúc đó loài người bị mất ánh sáng mặt trời mặt trăng, họ kêu gào sợ hãi. Các vị [Không hành nữ](#) (s: dākinī) phải đến cầu cứu Sa-ra-ha. Sa-ra-ha dạy tiếp cho ông, hãy quán tưởng những gì nhai nuốt vào bụng là tính Không. Ông lại đạt tri kiến hiện tượng và tính [Không](#) là một, lúc đó mặt trời mặt trăng lại hiện, mọi người hò reo. Sau 15 năm, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#). Chứng đạo ca của ông như sau:

Vô minh, nhiều mùi vị,
Đắc đạo, chỉ một thứ.
Đối với kẻ phàm phu:
còn Niết-bàn, Sinh tử.
Khi đã chứng đắc rồi,
Một thanh tịnh duy nhất.

Sam-ba-la

S: śambhala;

Tên của một xứ huyền bí, tương truyền ở Bắc Ấn. Xứ này được xem là gốc của giáo pháp [Thời luân](#) (s: kālacakra), đóng một vai trò quan trọng trong [Phật giáo Tây Tạng](#). Tương truyền rằng, lúc nhân loại đứng trước họa nạn diệt vong thì các nhân vật của xứ này lại xuất hiện để trợ cứu nhân loại.

Vị trí xứ này là một nghi vấn, được xem nằm từ Trung á đến Bắc cực. Thật sự thì vị trí không hề quan trọng, mà người ta cho rằng xứ này có một »giá trị tinh thần« đặc biệt. Truyền thuyết Tây Tạng xem Sam-ba-la là trú xứ bí ẩn, chỉ xuất hiện trong thời đại họa. Tương truyền rằng Thời luân giáo sẽ được 25 vị chân truyền. Vị cuối cùng sẽ xuất hiện trong thời hoàng kim, lúc đó mọi thế lực đen tối sẽ được đối trị. Người ta cho rằng đó cũng là thời kì [Gê-sar](#) và thời kì [Di-lặc](#) hạ sinh. Vị [Ban-thiền Lạt-ma](#) thứ ba viết một tác phẩm nổi danh về con đường dẫn đến Sam-ba-la. Huyền thoại về xứ này cũng được phương Tây biết đến.

San-ti-pa (12)

S: śāntipa; »Nhà truyền giáo tự phụ«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong thế kỉ thứ 11, được xem là một trong những Đạo sư của [A-đề-sa](#).

Sư là nhà thương thái nổi danh của viện Phật học danh tiếng Siêu Giới (s: vikramaśīla) được nhà vua Tích Lan cho mời đến giảng dạy. Trên đường về lại Ấn Độ, Sư gặp một nông dân tên [Kô-ta-li-pa](#) (s: koṭālipa), khuyên người này nên biết »gieo trồng hạt giống của tâm thức.« Về sau, khi Sư bị bệnh gần như mù lòa thì Kô-ta-li-pa đã đạt thánh quả, đến thăm thầy cũ. Sư tự nhận với đệ tử là mình ham giảng giải lí luận, xao lãng thiền định, và vì thế không đạt yếu chỉ. Kô-ta-li-pa bèn dạy lại cho thầy. Sau đó San-ti-pa đắc đạo. Cuộc đời của San-ti-pa là một bài học cho những ai quá tin vào khả năng luận lí, quá tin vào lí trí. Thành đạo ca của San-ti-pa như sau:

Như một đứa trẻ thơ,
nhờ bà mẹ nuôi nấng,
lớn thành người khỏe mạnh,
thì tâm thức non nớt,
nhờ Đạo sư dạy dỗ,
mà vào được Đại thừa.
Bệnh tật có thuốc men,
bệnh do »tôi«, »của tôi«,
được Đạo sư khai thị,
chữa lành ngay tức thì.

Sar-nath

S: sārānāth; viết tắt của chữ Sāraṅgaṇātha, có nghĩa là »Chúa tể loài thú vật«;

Tên bây giờ của [Tiền uyển](#) (p: isipatana; s: ṛisipatana), nơi [Phật Thích-ca](#) chuyển [Pháp luân](#) lần đầu. Đây là một khu vườn tĩnh mịch, cách thành phố Be-na-res (benares) khoảng 8 km.

Sát-na

剎那 ; S: kṣaṇa;

Một khoảng thời gian ngắn, một đơn vị thời gian của một niệm, một ý nghĩ.

Sáu nẻo luân hồi

Lục đạo

Sáu thẳng trí

S: ṣaḍabhijñā; P: saḍabhiññā;

Lục thông

Sáu xứ

S: ṣaḍāyatana; P: saḷāyatana;

Lục xứ

Sắc

色 ; S, P: rūpa;

[Ngũ uẩn](#)

Sắc giới

色界 ; S, P: rūpadhātu, rūpaloka;

[Ba thế giới](#)

Sen

S: padma; L: nelumbo nucifera; Hán Việt: Liên hoa (蓮花);

Sen có một vị trí quan trọng trong đạo Phật. Sen tuy mọc trong bùn (tượng trưng cho [Luân hồi](#) và sự [Ô nhiễm](#)), nhưng vẫn hoa vẫn thơm tho trong sạch (tượng trưng cho thể tính của con người), nhờ đạt [Giác ngộ](#) (s, p: bodhi) mà có. Hoa sen hay được vẽ trong tranh tượng làm tòa sen của đức Phật ([Phật tọa](#)). Hoa sen cũng tượng trưng cho đức [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara). Trong [Tịnh độ tông](#), hoa sen là biểu tượng của giáo pháp.

Si

癡 (痴); S, P: moha;

Si ở đây có nghĩa là đặt niềm tin vào một cái gì nghịch lí, không thể có ([Lông rùa sừng thỏ](#)). Trong đạo Phật, si được sử dụng tương tự như biểu đạt [Vô minh](#), không nhận được chân tính hoặc [Phật tính](#) nằm trong các [Pháp](#) – nói tóm lại là không biết ý nghĩa của cuộc sống.

Theo quan niệm của đạo Phật thì con người bị sáu [Thức](#) – năm giác quan thông thường và thêm vào đó là ý thức (trí thức), thức biết phân biệt – làm mê hoặc, si mê. Một tâm trạng vướng mắc vào sáu thức nêu trên dẫn dắt con người đi vào cõi mê bởi vì chúng thúc đẩy, tạo điều kiện làm cho con người dễ tin rằng, thế giới hiện hữu là sự thật tuyệt đối, mặc dù nó chỉ là một khía cạnh, một khía cạnh rất hạn chế của sự thật.

Quan niệm rằng, thế giới nằm ngoài [Tâm](#) cũng là một quan niệm cuồng si, bởi vì thế giới chính là sự phản chiếu của tâm, là những biến chuyển của tâm thức (thức biến). Như vậy không có nghĩa là thế giới hiện hữu hoàn toàn không có. Nếu các vị Đại sư trong Phật giáo bảo rằng, các pháp hiện hữu đều không có thật thì người ta nên hiểu rằng, chư vị nói như thế để phá tà kiến, niềm tin của một phàm phu vào một thế giới nằm ngoài tâm, thế giới khách thể, cho rằng nó chính là sự thật. Mục đích của đạo Phật là tiêu diệt si mê qua kinh nghiệm [Giác ngộ](#) và trong tất cả các trường phái thì [Thiền tông](#) nổi bật lên với quan niệm [Kiến tính](#) thành Phật, trực nhận chân lí.

Theo giáo lí tối thượng của Phật giáo như Thiền, [Đại thủ ấn](#), [Đại cứu kính](#), giác ngộ và si mê, thế giới hiện hữu và sự thật tuyệt đối, sắc và [Không](#) (s: sūnyatā), [Luân hồi](#) (s: saṃsāra) và [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa) là một, không hai. Để đạt đến sự nhận thức này, người ta cũng có thể dùng phương pháp biện chứng, suy luận phân tích – như nhiều trường phái Phật giáo khác. Nhưng Thiền tông lại cho rằng, cái thức phân biệt – vốn đã bị một màn si mê bao phủ, dẫn dắt con người đến bể khổ trầm luân – chỉ có thể vượt qua bằng kinh nghiệm giác ngộ trực tiếp, như »người uống nước biết mùi vị như thế nào«.

Si-da-li-pa (21)

S: śyālipa; »Du-già sư dã can«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (s: siddha) Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào.

Ông là người làm thuê, ở gần một bãi đốt xác. Mỗi đêm ông sợ nghe tiếng chó hoang tru tréo. Nhân dịp gặp một [Du-già sư](#), ông tiếp đãi nồng hậu và cầu xin cách đối trị nỗi sợ. Vị Du-già sư dạy ông cách dĩ độc trị độc, khuyên ông quán tưởng mọi âm thanh trên thế gian đều là tiếng chó hoang và sống ngay giữa bầy chó hoang trên bãi xác chết. Sau chín năm thiền định, ông lĩnh hội được sự đồng thể của âm thanh và tính [Không](#). Ông đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#), luôn luôn mang trên vai một tấm lông chó. Chứng đạo ca của ông như sau:

Họa sĩ vẽ sắc hình,

Nhìn qua đã kinh hoàng.
Hãy nhìn kĩ lại đi,
gạt qua lòng sợ hãi,
chúng chỉ là hình vẽ,
vô thật, là phản chiếu,
ngoài ra không gì cả.

Sinh tử

生死

[Luân hồi](#), [Vòng sinh tử](#)

Soạn tập bách duyên kinh

撰集百緣經 ; S: śatāvadāna;

Tập truyện kể vừa có khuynh hướng [Tiểu thừa](#) vừa [Đại thừa](#), chuyên nói về các vị [Bồ Tát](#). Bộ truyện này xuất phát từ thế kỉ thứ 2, kể lại các câu chuyện tiền thân các thánh nhân và nhấn mạnh tính chất quan trọng của [Nghiệp](#).

Su-zu-ki, Dai-set-su

鈴木大拙 ; J: suzuki, daisetsu [daisetz]; 1870-1966; dịch nghĩa Hán Việt là Linh Mộc Đại Chuyết;

Một học giả lừng danh người Nhật, người đã góp công rất nhiều trong việc truyền bá [Thiền tông](#) sang Tây phương. Ông viết rất nhiều sách về thiền và nổi danh nhất có lẽ là bộ Thiền luận (Essays in Zen-Buddhism), gồm ba quyển. Ngoài ra, ông còn viết những tác phẩm quan trọng như Nghiên cứu kinh Lăng-già (Studies in the Laṅkāvatāra-Sūtra), Thiền và phân

tâm học (Zen-Buddhism and Psychoanalysis).

Ông sinh trong một gia đình Hiệp sĩ (j: samurai), trong một thời kì Nhật bắt đầu tiếp xúc với nền văn hóa Tây phương. Mất cha sớm, ông sống cực khổ và chính cái khổ này đã thúc đẩy ông học hỏi nhiều để được dạy trong một trường phổ thông kiếm tiền nuôi mẹ.

Sau khi mẹ qua đời, ông đến Đông Kinh (tōkyō), sau lại đến Liêm Thương (kamakura) tu học với một vị Thiền sư danh tiếng đương thời là Thích Tông Diễn (j: shaku sōen; cũng được gọi là Hồng Nhạc Tông Diễn; j: kōgaku sōen) tại Thiền viện [Viên Giác](#) (engaku-ji). Tông Diễn sớm nhận ra tài năng của ông và cho phép đi cùng đến tham dự Hội nghị tôn giáo thế giới (World's Parliament of Religions) tại Chicago, Mĩ năm 1893. Tại hội nghị này, người Tây phương lần đầu tiên nghe được chút đỉnh về danh từ »Thiền«. Sau hội nghị này, ông ở lại Mĩ hơn mười năm để nghiên cứu, phiên dịch các tác phẩm triết học Đông phương sang Anh ngữ, với sự giúp đỡ của Eduard Hegeler, một nhà triệu phú kiêm xuất bản, người gốc CHLB Đức (Bremen). Trong thời gian này, ông bắt đầu học [Phạn ngữ](#) và hoàn tất tác phẩm quan trọng đầu tiên là Nghiên cứu về Đại thừa Phật giáo (Studies in Mahāyāna-Buddhism). Hegeler cũng gửi ông sang Paris để sao lại những tác phẩm quý giá được lưu trữ tại đây. Trước khi về Nhật, ông còn sang Anh và nơi đây phiên dịch các tác phẩm của Swedenborg sang Nhật ngữ.

Năm 1908, ông trở về Nhật và 1910, lại trở lại châu Âu. Ông lập gia đình với Beatrice Lane (1911), một nữ thông thiên học (e: theosophy) xuất xứ từ New York, người đã tận lực giúp đỡ ông trong việc biên tập, phiên dịch cho đến giờ phút cuối của bà (1938). Sau, ông đảm nhận nhiều trách nhiệm như giảng dạy tại các đại học Nhật, biên soạn sách vở và đi đây đó thuyết trình Thiền học. Sự ra đời của bộ Thiền luận ba quyển của ông được ví như sự tái sinh, cải lão hoàn đồng của Thiền tông và Thiền lần đầu được trình bày, giảng giải, đưa đến châu Âu, Mĩ dưới dạng tuyệt vời nhất, thích hợp nhất. Năm 1957, ông cùng với hai nhà phân tâm học là Erich Fromm và Richard de Martino đã cho ra một quyển sách rất quan trọng là Thiền và phân tâm học và trong sách này, hai nhà phân tâm học đã xác định được sự liên hệ mật thiết giữa Thiền và Tâm lí học.

Su-zu-ki đã thực hiện được những gì mà Tông Diễn mong muốn khi ông đặt tên cho người học trò yêu quý của mình trước khi từ giã: Đại Chuyết, nghĩa là »sự vụng về lớn.« Nhưng người ta cũng có thể hiểu »vụng về« ở đây như trong ngôn ngữ Nhật »Nghệ thuật cao siêu phớt nhìn thì trông như vụng về« (j: dai-kō wa dai-setsu no gotoshi). Ông chẳng phải là một [Ti-khâu](#) chính thức, chỉ là một [Sa-di](#) nhưng con đường đời đầy kinh nghiệm, học thức uyên bác đã giúp ông trở thành một nhà thuyết giảng độc nhất vô nhị của Thiền Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản cho thế giới hiện đại. Không ít người trong giới Thiền tại Nhật đã lắc đầu eezngại vì những lời giảng tỉ mỉ của ông mà người ta cho là quá liều lĩnh, táo bạo cho một tông phái đặc biệt đề cao đến việc »Bất lập văn tự«, »[Bất khả thuyết](#).« Ngay chính ông cũng thú nhận rằng, việc làm này của

mình là »một tội lỗi lớn« của cuộc đời. Dù sao đi nữa, Thiền học nhờ ông được lan tràn khắp năm châu, ngày càng được nhiều người chú trọng và người ta có thể cảm nhận được ảnh hưởng này của ông đến ngày nay.

Ông mất ngày 12 tháng 7 năm 1966 tại Đông Kinh (tōkyō), sau một cơn bệnh nhẹ, thọ 96 tuổi.

Các tác phẩm quan trọng của Su-zu-ki (trích): 1. Essays in Zen Buddhism (Thiền luận), First-Third Series, London 1950/1953; 2. Studies in the Lankavatara Sutra (Nghiên cứu kinh Lăng-già), London 1930; 3. Introduction to Zen Buddhism (Thiền pháp nhập môn), Kyoto 1931; 4. The Zen Doctrine of No-Mind (Giáo lí vô niệm), London 1949; 5. Living by Zen (Thiền sinh hoạt), London 1950; 6. Zen-Buddhism and Psychoanalysis (Thiền và Phân tâm học); 7. The Essence of Buddhism (Cốt tủy của đạo Phật), London 1947; 8. Zen and Japanese Culture (Thiền và văn hóa Nhật), Kyoto 1958; 9. Studies in Zen (Thiền bách đề), London 1955.

Su-zu-ki, Shun-ryu

J: suzuki, shunryū; 1905-1971;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Tào Động](#). Sư sang Mỹ năm 1958 và thành lập tại đây nhiều [Thiền viện](#) (San Francisco, Tassajara), những thiền viện đầu tiên tại Tây phương.

Sùng Phạm

崇範 ; 1004-1087

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), pháp hệ thứ 11. Sư nổi pháp Thiền sư Vô Ngại và truyền lại hai vị còn được nhắc đến là [Đạo Hạnh](#) và [Tri Bát](#).

Sư họ Mâu, dáng mạnh mẽ to lớn, hai lỗ tai dài chấm vai. Sau khi xuất gia, Sư đến Thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành tu học và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư sang Thiên Trúc (Ấn Độ) 9 năm để tu học thêm. Trở về nước, Sư đến chùa Pháp Vân thuyết giảng Phật pháp, học chúng qui tụ rất đông.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 đời Lí Nhân Tông, Sư viên tịch, thọ 84 tuổi.

Sùng Tín

崇信

[Long Đàm Sùng Tín](#)

Sư Tử Bồ-đề

獅子菩提 ; S: simhabodhi;

Tổ thứ 24 của [Thiền tông](#) Ấn độ.

Ta-bà thế giới

娑婆世界 ; S: sahalokadhātu;

[Sa-bà thế giới](#)

Tai-lô-pa (22)

S: tilopa, tailopa;

Một trong những vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) và là người đầu tiên truyền phép [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā). Sư là

người thống nhất các phép tu [Tan-tra](#) của Ấn Độ và truyền cho đệ tử là [Na-rô-pa](#) (t: nāropa). Dưới tên Na-rô-pa ([Na-rô lục pháp](#); t: nāro chodrug), giáo pháp này được truyền bá rộng rãi tại Tây Tạng và đóng vai trò quan trọng trong phái [Ca-nhĩ-cư](#) (t: kagyupa). Tên »Tai-lô-pa« có nghĩa là »người làm dầu mè« vì Sư từng ép dầu mè kiếm sống.

Tai-lô-pa là vị [Đạo sư](#) (s: guru; xem [A-xà-lê](#)) đầu tiên được biết đến trong lịch sử Phật giáo: không phải là một Pháp sư (người tinh thông và thuyết giảng [Tam tạng](#)), không phải là Luận sư (người chuyên tranh luận và viết luận) mà chỉ là một người siêng năng tu tập, thực hành Phật pháp. Với Tai-lô-pa, trong lịch sử Phật giáo xuất hiện một hạng Đạo sư mới.

Sư sinh ra trong một gia đình [Bà-la-môn](#) tại Śāliputra ([Hoa Thị thành?](#)). Mặc dù [Long Thụ](#) được xem là thầy của Sư nhưng Sư không theo tông phái nào, chỉ thí nghiệm nhiều phương pháp tu mật và trong lúc nhập định, Sư chứng kiến được các vị [Không hành nữ](#) (s: dākinī) và [A-đề Phật](#), ngộ sự nhất thể của mình với họ. [Hộ Thần](#) (s: sādhitā) của Sư là [Cha-kra sam-va-ra](#) (s: cakrasamvara). Về cuộc đời giáo hóa của Sư sau đó thì có nhiều tài liệu khác nhau. Tương truyền rằng, Sư trụ trì tại một tịnh viện tại Odantaputra và nơi đây Sư truyền pháp lại cho Na-rô-pa. Phật tử Tây Tạng rất tôn thờ Sư, mặc dù Sư không bao giờ bước chân đến đây. Đại tạng của Tây Tạng còn giữ lại chín tác phẩm của Sư và dòng Ca-nhĩ-cư (kagyupa) xem Sư là Sơ tổ.

Trong hệ thống 84 vị Ma-ha Tất-đạt Ấn Độ, Tai-lô-pa là Đạo sư của nhà vua xứ Viṣṇunagara. Ngày nọ, bỗng nhiên Sư cảm nhận cuộc đời vô thường, vô vị và ngay tối hôm đó lẳng lặng ra đi về miền Nam. Sư được môn đệ là Na-rô-pa tận lòng phục vụ. Sau mười năm tu tập, Sư đạt thánh quả [Đại thủ ấn tất-địa](#). Tranh tượng hay trình bày Sư tay không bắt cá. Kệ tụng của Sư như sau:

Chim đậu núi Tu-di,
hầu như làm bằng vàng.
Thánh nhân, kẻ đã biết,
tất cả đều khả dĩ,
bỏ thế gian vật chất,
bám đậu vào đất Phật.

Tam bảo

三寶; S: triratna; P: tiratana; »Ba ngôi báu«;

Ba cơ sở chính của Phật giáo: [Phật](#), [Pháp](#), [Tăng](#), tức là bậc giác ngộ, giáo pháp của bậc giác ngộ và bạn đồng học. Người có niềm tin kiên cố nơi Tam bảo được gọi là bậc [Dự lưu](#) (vào dòng). Người Phật tử biểu lộ sự tin tưởng bằng cách qui y Tam bảo ([Ba qui y](#)). Trong mười phép quán [Tùy niệm](#) (p: anussati), ba đối tượng đầu tiên là Tam bảo.

Ý nghĩa của Tam bảo được hiểu rộng hơn theo truyền thống [Đại thừa](#). Trong các buổi giảng dạy về [Thiền](#), đặc biệt sau các chương trình [Tiếp tâm](#) (j: sesshin), quán [Công án](#), các thiền sinh được hướng dẫn vào lối nhìn Tam bảo của Đại thừa. Theo cách nhìn này thì người ta có thể phân ý nghĩa Tam bảo ra ba tầng cấp: a) Nhất thể tam bảo (j: ittai-sambō), b) Hiện tiền tam bảo (j: genzen-sambō) và c) Trụ trì tam bảo (j: juji-sambō).

- Nhất thể tam bảo (一體三寶; cũng được gọi là Đồng thể tam bảo; 同體三寶) bao gồm: 1. [Đại Nhật Phật](#), hiện thân của Pháp thân (s: dharmakāya), biểu hiện của sự bình đẳng vô vi, sự thông suốt tính [Không](#) (s: śūnyatā) và [Phật tính](#) của vạn vật; 2. Pháp (s: dharma), được hiểu là luân lí của toàn thể vũ trụ và theo đó thì tất cả những pháp hiện hữu đều theo nhân duyên mà sinh, đều phụ thuộc vào nhau; 3. Sự xuyên suốt giữa hai điểm 1. và 2. nêu trên và từ đó xuất phát ra một sự thật, một sự thật mà chỉ một bậc [Giác ngộ](#) mới có thể trực chứng được.
- Hiện tiền tam bảo (現前三寶; cũng có lúc được gọi là Biệt thể tam bảo; 別體三寶) gồm có: 1. Đức Phật lịch sử [Thích-ca Mâu-ni](#) (s: śākyamuni), người sáng lập [Phật giáo](#) qua sự giác ngộ của chính mình và là người đã thực hiện được Nhất thể tam bảo; 2. Pháp, ở đây được hiểu là giáo lí của đức Phật, được Ngài thuyết giảng và 3. Các vị đệ tử của Ngài.
- Trụ trì tam bảo (住持三寶) bao gồm: 1. Những tranh tượng của đức Phật được truyền lại đến ngày nay; 2. Những lời dạy của chư vị Phật trong kinh sách và 3. Chư Phật tử hiện nay, những người đang tu học và thực hiện Chính pháp.

Tam Bình Nghĩa Trung

三平義忠; C: sānpíng yìzháng; J: sampei gichū; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Thạch Đầu Hi Thiên](#), môn đệ của [Đại Diên Bảo Thông](#).

Sư họ Dương, quê ở Phúc Châu. Ban đầu Sư đến tham vấn [Thạch Củng Huệ Tạng](#). Thạch Củng dương cung bảo: »Xem tên đây!« Sư bèn vạch ngực thưa: »Đây là mũi tên giết người, đây là mũi tên cứu người?« Thạch Củng gảy dây cung ba cái, Sư liền làm lễ. Thạch Củng bảo: »Ba mươi năm một phen dương cung, một hai mũi tên chỉ bắn được nửa người thánh.«

Sư đến tham vấn Đại Điền thuật lại việc trên, Đại Điền bảo: »Đã là mũi tên cứu người, vì sao nhằm trên dây cung mà biệns?» Sư đáp không được. Đại Điền bảo: »Ba mươi năm sau cần người nhắc câu này cũng khó được.« Sư hỏi: »Chẳng cần chỉ Đông vẽ Tây, thỉnh thầy chỉ thẳng.« Đại Điền bảo: »Cửa sông U Châu người đá ngồi xổm.« Sư bảo: »Vẫn là chỉ Đông vẽ Tây« Đại Điền bảo: »Nếu phượng hoàng con không đến bên này bàn.« Sư làm lễ, Đại Điền bảo: »Nếu chẳng đặt câu sau thì lời trước khó tròn.«

Sư dạy chúng: »Các người! Nếu chưa gặp trí thức thì chẳng nên, nếu từng gặp trí thức rồi phải nhân ngay ý độ ấy, đến trên chót núi, hóc đá, ăn cây, mặc lá, thế ấy mới có ít phần tương ưng. Nếu chạy cầu hiểu biết nghĩa cú, tức là trông quê hương muôn dặm xa vậy.«

Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam độc

三 毒

[Ba độc](#)

Tam giai giáo

三 階 教; C: sānjiē-jiào;

Giáo lí của một phái [Phật giáo Trung Quốc](#) thịnh hành trong đời nhà Tùy, nhà Đường. Được Cao tăng Tín Hành (540-594) thành lập trong thế kỉ thứ 6, phái này chia giáo pháp đức Phật ra ba giai đoạn: 1. Giai đoạn Chính pháp, là lúc mọi người đều tuân thủ giáo pháp Phật, kéo dài khoảng 500 năm kể từ Phật nhập diệt; 2. Giai đoạn Tượng pháp, là lúc pháp bị lẫn lộn đúng sai, kéo dài khoảng 1000 năm; 3. Giai đoạn Mạt pháp, là lúc giáo pháp không còn ai tin và bị hủy diệt, giai đoạn này kéo dài 10.000 năm. Thời mạt pháp được xem là bắt đầu từ năm 550 sau Công nguyên và hiện nay còn kéo dài.

Tín Hành và các môn đệ cho rằng, chỉ môn phái của mình mới giữ đúng giáo pháp. Phái Tam giai chủ trương giữ nghiêm

khắc [Giới](#) luật (s: sīla), ép xác, khổ hạnh, chỉ ăn mỗi ngày một bữa. Giáo phái này công kích các phái khác, gọi các nhà cầm quyền là »chệch hướng« nên bị cấm năm 600, và khoảng năm 845 mới thật sự biến mất.

Theo Tín Hành thì [Nhất thừa](#) (s: ekayāna) hay Phật thừa được giảng trong giai đoạn thứ nhất. Trong giai đoạn thứ hai thì [Ba thừa](#) ([Thanh văn](#), [Độc giác](#), [Bồ Tát thừa](#)) được truyền bá. Theo tông này, cả hai giai đoạn này đều có giới hạn. Giai đoạn thứ ba dành cho thời kì mạt pháp. Giáo lí phải thật toàn triệt và Tam giai giáo là đại diện.

Thời kì mạt pháp có đặc tính là con người chê bai giới luật, ngã theo tà đạo, không phân biệt tốt xấu, đúng sai. Theo phái này thì con người như thế nhất thiết phải tái sinh ở địa ngục, và một đời sống thiền định, phạm hạnh trong tu viện cũng không cứu được con người trong thời mạt pháp. Tông này chủ trương tu sống khổ hạnh, rời tu viện và sống với sự nghèo khổ của quần chúng. Quan điểm của phái này là mọi hiện tượng đều do Phật tính biến hiện ra, tất cả chúng sinh là »Phật sẽ thành«. Nhằm biểu hiện quan điểm này, đệ tử phái này hay quì lạy những người chẳng quen biết ngoài đường ngoài chợ, thậm chí quì lạy cả chó mèo và vì vậy hay bị cười đùa. Đệ tử của Tam giai giáo tu phép bố thí và vì thế, hay nhận được của bố thí. Nhờ vậy với thời gian, phái này có nhiều của cải, có nhiều phương tiện làm việc thiện xã hội. Họ tổ chức những hoạt động từ thiện, ban phát quần áo, thức ăn cho người nghèo khổ hay bỏ tiền sửa chữa chùa chiền, tổ chức nghi lễ.

Tam giải thoát môn

三 解 脫 門

[Ba cửa giải thoát](#)

Tam giới

三 界; S: triloka;

[Ba thế giới](#)

Tam hữu

三有

[Ba thế giới](#)

Tam luận tông

三論宗 ; C: sālùn-zōng; J: sanron-shū;

Tông phái [Đại thừa](#) của Phật giáo Trung Quốc. Danh xưng này xuất phát từ ba bộ luận căn bản của tông này: Trung quán luận tụng (中觀論頌; s: madhyamaka-kārikā), Thập nhị môn luận (十二門論; s: dvādaśadvāra-sāstra hoặc dvādaśanikāya-sāstra) của [Long Thụ](#) (龍樹; s: nāgārjuna) và Bách luận (百論; s: śata-sāstra) của [Thánh Thiên](#) (聖天; s: āryadeva). Các bộ luận này được [Cưu-ma-la-thập](#) dịch và chú giải trong thế kỉ thứ 5. Cưu-ma-la-thập (鳩摩羅什; s: kumārajīva) truyền cho đệ tử là [Đạo Sinh](#) (道生), [Tăng Triệu](#) (僧肇), Tăng Duệ (僧叡) và Đạo Dung (道融). Các vị này vạch rõ sự khác nhau giữa tông phái mình với [Thành thật tông](#) và có thể xem là những người sáng lập Tam luận tông.

Trong thế kỉ thứ 6, Tam luận tông rất thịnh hành và những Cao tăng thời này là [Pháp Lăng](#) (法朗) và đệ tử là [Cát Tạng](#) (吉藏). Trong thế kỉ thứ 7, Tam luận tông được Cao tăng Huệ Quán (慧灌; ekwan), đệ tử của Cát Tạng truyền qua Nhật. Tam luận tông dần dần mất ảnh hưởng sau khi [Pháp tướng tông](#) ra đời.

Tam luận tông bắt nguồn từ [Trung quán tông](#) của Ấn Độ nhưng cũng có những nét đặc thù của Trung Quốc: Tam luận tông cho rằng đức Phật đã chỉ dạy hai phép tu: [Thanh văn thừa](#) và [Bồ Tát thừa](#), và Tam luận tông thuộc về Bồ Tát thừa. Tông này cho rằng có ba thời giáo: kinh [Hoa nghiêm](#) là thời giáo thứ nhất. Kinh này chứa những lời khai thị cho Bồ Tát nhưng các đệ tử Phật thời đó chưa đủ sức lĩnh hội. Vì vậy thời giáo thứ 2, kéo dài giữa thời kinh Hoa nghiêm và kinh [Diệu pháp liên hoa](#), trong đó mọi giáo pháp của Phật bao gồm cả [Tiểu thừa](#) lẫn Đại thừa, có giá trị cho Thanh văn thừa, [Độc giác thừa](#) và Bồ Tát thừa. Thời kì thứ 3 là thời kì mà mọi đệ tử đã sẵn sàng để nghe kinh Diệu pháp liên hoa, đó là thời Phật thừa, chỉ một pháp duy nhất.

Tam luận tông Nhật Bản (j: sanron-shū) được đưa từ Trung Quốc qua năm 625 do Cao tăng Huệ Quán (慧灌; ekwan), người Triều Tiên truyền lại. Huệ Quán có hai đệ tử chính và Tam luận tông Nhật Bản cũng vì vậy mà có hai bộ phái ([Thành thật tông](#)). Tam luận tông không có mấy ảnh hưởng tại Nhật, mặc dù nhiều trường phái khác cũng tham khảo giáo pháp

của tông này để hiểu thêm kinh điển Đại thừa.

Tam luận tông tại Nhật có ảnh hưởng lớn lên hoàng thân Thánh Đức (shotoku, 574-622), người đã thống nhất nước Nhật. Trong thiền viện của vị hoàng thân này thời đó có ba vị luận sư Triều Tiên của Tam luận tông giảng dạy. Trong »hiến pháp« của Nhật Bản mà Thánh Đức soạn thảo, người ta thấy có vài yếu tố của Tam luận tông.

Tam minh

三 明 ; S: tisrovidyā;

Là ba sự thông hiểu của đức Phật khi ngài đắc đạo ([Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#)). Tam minh bao gồm:

- 1. Túc mệnh minh (宿命 明; s: pūrvanivāsānusmṛtijñāna-sākṣatkriyāvidyā): biết rõ các tiền kiếp của mình và chúng sinh;
- 2. Thiên nhãn minh (天眼 明; s: divyācakṣurjñānasākṣatkriyāvidyā): biết rõ sự tiêu hủy và tái xuất của chúng sinh, nghiệp nào sinh ra quả nào;
- 3. Lậu tận minh (漏 盡 明; s: āśravakṣayajñānasākṣatkriyāvidyā): biết rõ các [Ô nhiễm](#) (s: āśrava) sẽ chấm dứt như thế nào.

Tam-muội

三 昧 ; S, P: samādhi; J: zan-mai; dịch âm, dịch nghĩa là Định;

[Định](#)

Tam quan

三 關

[Ba ải](#)

Tam qui y

三 歸 依 ; S: triśaraṇa; P: tisaṛaṇa;

[Ba qui y](#)

Tam tạng

三 藏 ; S: tripiṭaka; P: tipiṭaka;

Là ba phần cốt tủy của kinh sách đạo Phật, gồm: [Kinh tạng](#) (經 藏; s: sūtra-piṭaka; p: sutta-piṭaka), [Luật tạng](#) (律 藏; s, p: vinaya-piṭaka), [Luận tạng](#) (論 藏; s: abhidharma-piṭaka; p: abhidhamma-piṭaka).

- Kinh tạng gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử, chia làm năm bộ: [Trường bộ kinh](#) (p: dīgha-nikāya), [Trung bộ kinh](#) (p: majjhima-nikāya), [Tương ưng bộ kinh](#) (p: saṃyutta-nikāya), [Tăng-nhất bộ kinh](#) (p: aṅguttara-nikāya) và [Tiểu bộ kinh](#) (p: khuddaka-nikāya).
- Luật tạng chứa đựng lịch sử phát triển của [Tăng-già](#) (s, p: saṅgha) cũng như các giới luật của người xuất gia, được xem là tạng sách cổ nhất, ra đời chỉ vài mươi năm sau khi Phật nhập [Niết-bàn](#).
- Luận tạng – cũng được gọi là [A-tì-đạt-ma](#) – chứa đựng các quan niệm đạo Phật về triết học và tâm lí học. Luận tạng được hình thành tương đối trễ, có lẽ là sau khi các trường phái đạo Phật tách nhau mà vì vậy, nó không còn giữ tính chất thống nhất, mặc dù sự khác biệt giữa các trường phái không đáng kể.

Tam tạng còn được truyền lại trọn vẹn nhất chính là Tam tạng [Pā-li](#), có lẽ xuất phát từ một bản của [Trường lão bộ](#) (s: sthavira) ở Trung Ấn. Theo truyền thuyết, Kinh tạng và Luật tạng bằng tiếng Pā-li được viết lại trong lần kết tập thứ nhất (năm 480 trước Công nguyên), trong đó [Ưu-bà-li](#) nói về Luật và [A-nan-đà](#) trình bày giáo pháp. Những lời thuật lại của hai vị đại đệ tử này của Phật ([Mười đại đệ tử](#)) đã trở thành cơ sở của hai tạng đó. Theo một số tài liệu thì Luận tạng cũng hình

thành ngay sau đó. Ngoài văn hệ Pā-li, ngày nay người ta cũng còn các tạng kinh, luật bằng [Phạn ngữ](#) (sanskrit), được [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) lưu truyền, nhất là ở những vùng Tây Bắc Ấn Độ.

Kinh sách của các tông phái khác như [Đại chúng bộ](#) (s: mahāsāṅghika) và [Pháp Tạng bộ](#) (s: dharmaguptaka) ngày nay chỉ còn trong bản chữ Hán. Các kinh sách quan trọng của Phật giáo Trung Quốc và Nhật Bản phần lớn đều xuất phát từ Pháp Tạng bộ. Các bộ này không xếp thành hệ thống nghiêm khắc như những tạng Pā-li và qua thời gian cũng có thay đổi. Danh mục cũ nhất về các Kinh tạng vào năm 518 (sau Công nguyên) ghi lại 2113 tác phẩm. Toàn bộ kinh sách đó được in lại lần đầu trong năm 972 ([Đại chính tân tu đại tạng kinh](#), [Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ](#)).

Tam Thánh Huệ Nhiên

三聖慧然; C: sānshèng huìrán; J: sanshō enen; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ thượng thủ nổi pháp của Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#). Sư cũng là người biên soạn những pháp ngữ của Lâm Tế trong Lâm Tế ngữ lục.

Sau khi được Lâm Tế ấn khả, Sư chu du khắp nơi, tiếng tăm lừng lẫy. Sư thăm viếng nhiều tùng lâm và đến đâu cũng được tiếp đãi trọng hậu. [Công án](#) 49 trong [Bích nam lục](#) thuật lại cuộc gặp gỡ của Sư với Thiền sư [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#). Sư hỏi: »Cá vàng thoát lưới lấy gì làm thức ăn?« Tuyệt Phong đáp: »Đợi ông ra khỏi lưới rồi đến đây sẽ nói.« Sư bảo: »Là thiện tri thức của 1500 người mà thoát đầu cũng không biết.« Tuyệt Phong bèn nói: »Lão tăng trụ trì nhiều việc.«

Đến gặp Thiền sư [Hương Nghiêm Trí Nhân](#). Hương Nghiêm hỏi: »Từ đâu đến?« Sư đáp: »Từ Lâm Tế đến.« Hương Nghiêm hỏi: »Đem được kiếm của Lâm Tế đến chăng?« Sư chẳng nói, lấy tọa cụ đánh Hương Nghiêm rồi đi. Hương Nghiêm im lặng mỉm cười.

Đến viếng Thiền sư [Đức Sơn Tuyên Giám](#). Vừa thấy Sư trải tọa cụ ra, Đức Sơn liền bảo: »Chớ có trải cái khăn phủ bụi, nơi đây không có cạnh cựa cựa thừa.« Sư đáp: »Dù có cũng không có chỗ đổ.« Đức Sơn liền đánh, Sư chụm gậy và đẩy thẳng đến giường thiền. Đức Sơn cười to. Sư nói: »Trời xanh!« rồi xuống nhà tham thiền.

Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) rất mến tài hùng biện của Sư. Lúc mới gặp, Ngưỡng Sơn hỏi: »Ông tên gì?« Sư thưa: »Huệ Tịch.« Ngưỡng Sơn ngạc nhiên bảo: »Huệ Tịch là tên của ta.« Sư liền nói: »Huệ Nhiên.« Ngưỡng Sơn cười lớn.

Một ông quan đến thăm, Ngưỡng Sơn hỏi: »Quan ở vị nào?« Quan thưa: »Dẹp quan.« Ngưỡng Sơn dựng phất tử hỏi:

»Lại dẹp được cái này chăng?« Ông quan không đáp được và trong chúng cũng không ai trả lời vừa lòng Ngưỡng Sơn. Lúc đó Sư đang nằm tại [Niết-bàn đường](#) (nơi nuôi dưỡng bệnh nhân), Ngưỡng Sơn sai thị giả đến trình. Sư đáp: »Hòa thượng có việc.« Ngưỡng Sơn lại sai thị giả hỏi: »Chưa biết có việc gì?« Sư lại đáp: »Tái phạm chẳng tha.« Nghe vậy Ngưỡng Sơn thầm nhận và có ý định truyền [Phất tử](#) của [Bách Trượng](#) lại cho Sư (Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải trao cho [Hoàng Bá Hi Vận](#) thiền bản bồ đoàn, trao cho [Qui Sơn Linh Hựu](#) phất tử, Qui Sơn lại truyền cho Ngưỡng Sơn) nhưng Sư từ chối không nhận vì đã có thầy. Ngưỡng Sơn nhân đây mới biết Sư là môn đệ của Lâm Tế.

Sau, Sư trụ trì tại Viện Tam Thánh, học chúng đến rất đông. Không biết Sư tịch nơi nào, năm nào.

Tam thân

三 身; S: trikāya;

[Ba thân](#)

Tam thế Phật

三 世 佛

[Ba thời Phật](#)

Tam thừa

三 乘; S: triyāna;

[Ba thừa](#)

Tam thừa thập nhị bộ phần giáo

三乘十二部分教

[Ba thừa mười hai phần giáo](#)

Tam tính

三性; hoặc Tam tướng; S: trilakṣaṇa; P: tilakkhaṇa;

[Ba tính](#)

Tam vật

三物; J: sanmotsu;

Chỉ ba vật mà một vị [Lão sư](#) nhận được từ [Bản sư](#) của mình sau một thời gian hoằng hóa đạt kết quả tốt đẹp. Ai chính thức được công nhận là [Chính sư](#) (j: shōshi) và đã hướng dẫn những người khác trên thiền đạo với kết quả tốt đẹp, người ấy sẽ được trao tam vật trong một buổi lễ. Thời xưa, tiêu chuẩn để được trao tam vật được đặt rất cao, rất nghiêm ngặt.

Trong buổi lễ này, pháp danh của vị được trao tam vật được ghi bằng ba cách khác nhau trên ba tấm giấy (vì vậy mà có tên là tam vật, kích thước khoảng 30x100 cm) và trên ba tấm giấy này, hệ thống truyền thừa từ Phật [Thích-ca](#) đến người được truyền trao tam vật được ghi lại.

Tam y

三衣; S: tricīvara; y phục ba phần, cũng được gọi là »Nạp y« (衲衣; s: kanthā) bộ áo vá chắp;

Y phục của một Tĩ-khâu hoặc Tĩ-khâu-ni. Phần trong (dưới) được gọi là An-đà-hội (安陀會; s: antaravāsaka) là một mảnh vải vá (năm mảnh vải vá lại) cuộn lại dùng làm đồ lót dưới. Phần ngoài là Uất-đa-la-tăng (鬱多羅僧; s: uttarāsaṅga) cũng là một tấm vải vá dùng để khoác ngoài để đi khất thực. Phần thứ ba là Tăng-già-lê (僧伽梨; s: saṅgāṭi), một tấm vải khoác ngoài, chỉ được dùng trong những ngày lễ và được vá từ 9-25 mảnh vải nhỏ. Màu của nạp y thường là màu vàng nhưng cũng thay đổi tùy theo tông phái, theo truyền thống. Tăng, ni tại Trung Quốc thường mang màu xanh, nâu. Tại Tây Tạng người ta chuộng màu đỏ, tại Nhật màu đen. Tất cả những y phục này đều phải được may từ nhiều mảnh vải để nhấn mạnh truyền thống sống cơ hàn, vô sản của một tĩ-khâu.

Tám báu vật

S: aṣṭamaṅgala; Hán Việt: Bát cát tường (八吉祥);

Tám vật tượng trưng cúng dường »Chúa tể thế gian« (ám chỉ Phật). Tám vật này hay được trưng bày trước tượng Phật trong các chùa Trung Quốc. Đó là:

1. Dù trắng (s: sitāpatra): tượng trưng cao quý, trừ tà; 2. Hai con cá (s: matsyayugma): biểu tượng của chúa tể thế gian, sự giàu sang, thịnh vượng; 3. Tủ-và (s: śaṅkha): sự toàn thắng; 4. Hoa Sen (s: padma): sự tinh khiết; 5. Bình Cam lộ (s: amṛta-kalaśa): chứa nước bất tử; 6. Ngọn cờ cuộn lại (s: dhvaja): sự chiến thắng; 7. Gút thắt vô tận (s: granthi): chỉ đời sống vô tận); 8. Pháp luân (s: dharmacakra).

Tám giải thoát

S: aṣṭavimokṣa;

Phép thiền định giúp hành giả vượt tám cấp thiền và giải thoát các vương mắc về sắc và vô sắc. Tám giải thoát là: 1. Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không bám giữ; 4. Vượt qua sắc thể, nghĩ »hư không là vô biên«

(Không vô biên xứ); 5. Đạt »thức là vô biên« (Thức vô biên xứ); 6. Đạt tâm »không có vật gì« (Vô sở hữu xứ); 7. Đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. Đạt cấp Diệt thụ tưởng xứ (Diệt tận định; s, p: nirodha-samāpatti). Cấp 1 của Tám giải thoát liên hệ với cấp 1, 2 của [Tám thắng xứ](#), cấp 2 liên hệ với cấp 3, 4. Cấp 4-7 của Tám giải thoát đồng nghĩa với [Bốn xứ](#).

Tám thánh đạo

S: ārya-aṣṭāṅgika-mārga; P: ariya-aṭṭhāṅgikamagga;

[Bát chính đạo](#)

Tám thắng xứ

Thắng xứ: S, P: abhibhāvāyatana;

Tám phép thiền định để vượt dục giới bằng cách làm chủ các thụ tưởng. Các phép thiền định này được trình bày rất sớm trong các kinh sách đạo Phật. Tám thắng xứ là: 1. Quán nội sắc, quán ngoại sắc có hạn lượng. 2. Quán nội sắc, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả từ bỏ lòng ham muốn các sắc và tương ứng cấp 1 của [Tám giải thoát](#) (s: aṣṭavimokṣa). 3. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc có hạn lượng. 4. Quán vô sắc ở nội tâm, quán ngoại sắc vô hạn lượng. Hai giai đoạn này giúp hành giả kiên cố chính định và tương ứng với cấp 2 của Tám giải thoát. Trong giai đoạn 5 đến 8, hành giả quán vô sắc ở nội tâm, thấy ngoại sắc màu xanh, vàng, đỏ, nhằm ngăn chặn lòng ham muốn sắc thể đẹp xấu. Các giai đoạn 5-8 tương với cấp thứ ba của Tám giải thoát và cấp 5-8 của phép quán biến xứ (p: kasīṇa).

»Quán nội sắc« có nghĩa là lựa một chỗ lớn (vô hạn) hay chỗ bé (có hạn) trên thân và tập trung quán sát nó, sau nhiều lần thấy nó chỉ là phản ánh của tâm. Trong giai đoạn 3. và 4., hành giả lựa một ngoại sắc (thí dụ một cánh hoa). Lựa ngoại sắc thì nên lấy một ngoại sắc nhỏ dành cho người có tâm bất định, ngoại sắc lớn dành cho người có tâm si mê, ngoại sắc đẹp dành cho người hay từ chối, ngoại sắc xấu dành cho người còn tham dục.

Tan-tê-pa (33)

S: tañtepa; »Người mê cờ bạc«;

Một trong 84 vị Tất-đạt (siddha) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

Ông ở xứ Câu-thường-di (s: kauśāmbī), thuộc giai cấp thấp kém, ham đánh bạc. Khi thua hết gia sản, không còn ai cho mượn tiền đánh bạc, ông buồn rầu rút lui sống trên bãi đốt xác. Một vị [Du-già sư](#) đi ngang, khuyên ông tu tập, ông trả lời có phép nào tu tập mà vẫn đánh bạc được thì ông mới chịu tu. Vị này liền dạy ông phép quán tưởng, »xem thế giới trống rỗng như túi tiền của mình, nếu có thể phá tan gia sản bằng con súc sắc, thì cũng thế phá tan khái niệm bằng tri kiến. Sự mất mát chính là niềm vui!«

Như người mất hết tiền,
lúc đánh trò súc sắc,
hãy đánh mất tư duy,
về cả ba cõi giới,
hãy chơi trò súc sắc,
của tâm thức vô niệm.
Như bị con nợ đánh,
hãy đánh hạ tư duy,
vào không gian trống rỗng.
Ngồi trên bãi đốt xác,
mà tự hòa tan mình
trong Đại lạc mênh mông.

Tan-tê-pa nghe lời tu phép quán niệm và đạt tri kiến. Sau khi đạt [Tất-địa](#), ông biến mất vào thế giới của các vị [Không hành nữ](#) (s: dākīnī). Chứng đạo ca của ông có những dòng sau:

Mọi tư duy, tưởng tượng
đã biến mất tan vào,
trong thức vô biên xứ.
Mọi kinh nghiệm hiện tượng,
tan biến trong tính Không.

Trong 84 vị Tất-đạt, Tan-tê-pa (kẻ đánh bạc) làm ta nhớ đến [Khát-ga-pa](#) (khaḍgapa), người ăn trộm và [Tha-ga-na-pa](#)

(thagana), người mang tật nói dối.

Tan-ti-pa (13)

S: tantipa; »Người thợ dệt«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Ông là một thợ dệt, có nhiều con. Đến lúc được 89 tuổi, ông bị con cái lại ruộng bỏ, cho vào ở một túp lều trong vườn. Ngày nọ, một vị Ma-ha Tất-đạt là [Ja-lan-đa-ra](#) (s: jālandhara) đến nhà ông khất thực, được con cái của ông bố thí thức ăn và mời ở lại nghỉ qua đêm. Ông gặp vị [Du-già sư](#) này và than: »Cuộc đời thật bạc bẽo, nuôi con cho lớn khôn rồi chúng nó hờn với người ngoài vì có ông cha già nua, đem dẫu trong vườn để không ai phải nhìn.« Ja-lan-đa-ra khuyên ông: »Tất cả những gì chúng ta làm là một trò chơi, một trò chơi có ngày phải chấm dứt; ai bước vào cõi này đều cũng phải chịu đau khổ; tất cả, và thật là tất cả đều là [Ảo ảnh](#), không có tự tính. [Niết-bàn](#) mới là tịch tịnh, là hạnh phúc«, rồi hỏi: »Ông có muốn tu tập chuẩn bị đón cái chết không?« Người thợ dệt nhận lời ngay và Ja-lan-đa-ra truyền cho ông bí mật của [Hô Kim cương tan-tra](#) (s: hevajra-tantra) và phép thiền quán. Sau mười hai năm tu tập, ông đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Về sau con cái tình cờ thấy ông được thiên nhân hầu hạ mới biết cha mình đắc đạo. Nhờ phép thần, ông trẻ lại và sống thêm 16 năm nữa. Trong thời gian này, ông giáo hóa rất nhiều người và sau đó được lên cõi của các vị [Không hành nữ](#) (s: dākīnī). Thánh đạo ca của Tan-ti-pa như sau:

Căng ngang rồi căng dọc,
là cách dệt thể gian.
Còn ta, với Đạo sư,
dệt tấm vải chứng thật,
bằng sợi chỉ Năm trí.
Lược là lời Khai thị,
Khung là chính tri kiến,
toàn hảo về tính Không
Dệt chiếc áo Pháp thân,
từ không gian vô tận,
và tri kiến thuần tịnh.

Tan-tra

S: tantra; cũng được gọi theo âm Hán Việt là Đát-đặc-la (怛特羅), nguyên nghĩa »tấm lưới dệt«, »mối liên hệ«, »sự nối tiếp«, »liên tục thống nhất thể«, đôi lúc được dịch là [Nghĩ quỹ](#);

Một danh từ trừu tượng, khó dịch nên phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới (Anh, Pháp, Đức) đều không có từ tương ứng. Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), Tan-tra chỉ tất cả các kinh sách về nhiều ngành khác nhau (Tan-tra y học, Tan-tra thiên văn...), nhưng trong nghĩa hẹp Tan-tra chỉ tất cả các sách vở nói về phép tu thiền định của [Kim cương thừa](#) và cũng được dùng để chỉ những phép tu thiền định này. Phép tu luyện Tan-tra có tính chất kinh nghiệm cá nhân, và thường dựa trên ba khái niệm: Nhân, Đạo, Quả. Nhân chính là hành giả, Đạo là con đường, phương pháp tu luyện, nhằm thanh lọc con người và Quả là tình trạng mà hành giả chứng ngộ. Ba giai đoạn này được Tan-tra chỉ bày trong vô số phương tiện khác nhau. Người ta cho rằng khi Phật [Thích-ca](#) thể hiện Phật quả qua dạng [Pháp thân](#) (s: dharmakāya) thì Ngài đã hành trì Tan-tra. Vì vậy cũng có người xem đức Phật là người sáng lập Tan-tra.

Truyền thống Tây Tạng chia Tan-tra làm bốn loại để tương ứng với căn cơ của từng người:

1. Tác tan-tra (s: kriyā-tantra): Tan-tra hành động (tác), nghi lễ. Người tu tập Tan-tra này có kết đàn trường, cúng dường, đọc chú, bắt ấn nhưng chưa quán tưởng, tu tập thiền định;
2. Hành tan-tra (s: caryā-tantra): Tan-tra tu luyện qua hành động hằng ngày, dành cho những người tu tập nhưng không cần hiểu rõ lý tột cùng;
3. Du-già tan-tra (s: yoga-tantra): Tan-tra luyện tâm (thiền định);
4. Vô thượng du-già tan-tra (s: anuttarayoga-tantra): phương pháp tu luyện tột cùng, thành Phật trong kiếp này, với thân này.

Sự khác nhau giữa bốn cấp này xuất phát từ căn cơ của hành giả và tính hiệu quả của các phép tu. Các tác phẩm quan trọng của Vô thượng du-già tan-tra là [Bí mật tập hội tan-tra](#) (s: guhyasamāja-tantra), Hô kim cương tan-tra (s: hevajra-tantra) và [Thời luân tan-tra](#) (s: kālacakra-tantra).

Trường phái [Ninh-mã](#) (t: nyīngmapa) lại chia Vô thượng du-già tan-tra làm ba loại: Ma-ha du-già (s: mahāyoga), A-nậu du-già (s: anuyoga) và A-tì du-già (s: atiyoga, xem [Đại cứu kính](#)). Những phép Tan-tra này xem tâm thanh tịnh là gốc của

mọi phép tu. Ngoài ra, Tan-tra xem việc vượt qua tính nhị nguyên để đạt nhất thể là một nguyên lí quan trọng. Tính nhị nguyên có khi được Tan-tra diễn tả bằng nguyên lí nam tính (s: upāya; khía cạnh [Phương tiện](#)) và nữ (s: prajñā; [Trí huệ](#)), vì vậy tại phương Tây không ít người hiểu lầm, cho rằng tu tập Tan-tra là thuần túy liên hệ với tính dục nam nữ.

Tạng thức

藏識; S: ālaya-vijñāna;

[A-lại-da thức](#)

Tào Động tông

曹洞宗; C: cáo-dòng-zōng; J: sōtō-shū;

Tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập là [Động Sơn Lương Giới](#) và đệ tử là [Tào Sơn Bản Tích](#). Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động.

Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp [Mặc chiếu thiền](#) (j: mokushō-zen), tức là [Chỉ quán đả tọa](#) (j: shikantaza), Lâm Tế tông chủ trương phương pháp [Khán thoại thiền](#) (kanna-zen), là quán [Công án](#).

Trong thế kỉ 13, Thiền sư Nhật là [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (j: dōgen kigen) đưa tông này qua Nhật và Tào Động trở thành môn phái Thiền quan trọng, ngày nay vẫn còn. Trong tông Tào Động tại Nhật, phương pháp [Độc tham](#) (dokusan) – một trong những thành phần tối trọng của Thiền tông – đã thất truyền từ thời Minh Trị (meiji).

Thiền Tào Động được Thiền sư [Thông Giác Thủy Nguyệt](#) (1636-1704) truyền sang Việt Nam giữa thế kỉ thứ 17. Sư rời Đại Việt năm 1664, cùng với hai đệ tử sang Trung Quốc, đến Hồ Châu học đạo với Thiền sư [Nhất Cú Tri Giáo](#) và ở đó ba năm sau mới về. Thông Giác truyền giáo cho [Chân Dung Tông Diễn](#) và phái này hoạt động ở Đàng ngoài (miền Bắc), rất thịnh hành cuối thế kỉ 17 và đầu 18. Đàng trong (miền Trung), thiền Tào Động do một Thiền sư Trung Quốc là [Thạch Liêm](#) (1633-1704), hiệu Đại Sán Hán Ông truyền dạy. Năm 1695, theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, Sư đến Thuận Hóa.

Sư là người tổ chức giới đàn Thiền Lâm với hàng ngàn người tham dự.

Tào Sơn Bản Tịch

曹山本寂; C: cáoshān běnjì; J: sōzan honjaku; 840-901;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#) và cùng với thầy, Sư thành lập tông [Tào Động](#). Tông Tào Động là một trong hai tông phái Thiền mà ngày nay còn đầy sức sống tại Nhật Bản. Tắc thứ 10 của [Vô môn quan](#) có nhắc đến Sư. Ngoài ra sử sách còn lưu truyền các giai thoại của Sư trong Phủ Châu Tào Sơn Bản Tịch Thiền sư ngữ lục.

Sư họ Huỳnh, ban đầu chuyên học Nho giáo, Năm 19 tuổi, Sư lên núi Linh Thạch xuất gia và thụ giới cụ túc. Sư thường đến Động Sơn nghe Thiền sư Lương Giới giảng pháp. Một ngày kia, trong một cuộc [Vấn đáp](#), Động Sơn nhận ra căn cơ của Sư và nhận làm đệ tử. Sư tham thiền với Động Sơn và ngộ yếu chỉ nơi đây.

Sau đó, Sư từ biệt Động Sơn ra đi. [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) thuật lại câu chuyện sau: »Động Sơn hỏi: »Người đi đến chỗ nào?« Sư đáp: »Đi đến chỗ không biến dị.« Động sơn lại hỏi: »Chỗ không biến dị lại có đến sao?« Sư đáp: »Cái đến cũng chẳng biến dị.««

Sau khi rời Động Sơn, Sư vân du hoằng hóa. Cuối cùng Sư được mời về Cát Thủy và vì ngưỡng mộ Lục Tổ tại Tào Khê, Sư đổi tên núi là Tào Sơn. Về sau Sư cũng trụ trì tại núi Hà Ngọc, học trò cả hai chỗ rất đông. Tắc thứ 10 trong Vô môn quan nhắc lại pháp thoại của Sư với đệ tử là Thanh Thoát: »Tăng thưa: »Thanh Thoát nghèo nàn đơn chiếc, xin Sư phụ cứu giúp.« Sư gọi: »Thầy Thoát!« Tăng ứng đáp: »Dạ.« Sư đáp: »Đã uống ba chén rượu Thanh Nguyên và dám nói môi không hề ướt!««

Sư là người được Thiền sư Lương Giới truyền dạy [Động sơn ngũ vị](#) và cũng là người khai thác và phát triển công thức này triệt để. Mặc dù môn đệ dưới trướng rất đông và tông phong Động Sơn rất thịnh hành – Sư được xem là Nhị tổ – dòng thiền của Sư tàn lụi chỉ sau vài thế hệ. Tào Động chính mạch sau này được Thiền sư [Vân Cư Đạo Ưng](#) và môn đệ thủ trì.

Đời Đường niên hiệu Thiên Phúc (901), một đêm mùa hạ, Sư hỏi Tri sự: »Hôm nay là ngày tháng mấy?« Tri sự thưa: »Ngày rằm tháng sáu.« Sư bảo: »Tào Sơn bình sinh hành cước chỉ biết 90 ngày là một hạ, sáng mai giờ thìn ta hành cước.« Hôm sau, đúng giờ thìn, Sư thấp hương ngồi yên viên tịch, thọ 62 tuổi, 37 tuổi hạ. Vua sắc phong là Nguyên Chứng

Tát-ca phái

薩迦派; T: sakyapa [sa-skyapa];

Một trường phái của [Phật giáo Tây Tạng](#), mang tên ngôi chùa Tát-ca – Tát-ca nghĩa là »Đất xám«. Theo lời khai thị của [A-đề-sa](#), chùa Tát-ca được xây dựng năm 1073 và các cao tăng chùa này tập trung truyền pháp [Kim cương thừa](#) với tên Tây Tạng là [Lam-dre](#).

Trường phái này tập trung công sức tu tập và tổ chức lại các kinh sách của giáo pháp [Tan-tra](#), nhưng cũng có nhiều đóng góp cho Nhân minh học Phật giáo và có ảnh hưởng lên nền chính trị Tây Tạng giữa thế kỉ 13 và 14.

Phái này được trở thành độc lập là nhờ công của năm vị [Lạt-ma](#) sống từ 1092 đến 1280. Đó là: Sa-chen Kun-ga Nying-po (1092-1158), hai người con trai là So-nam Tse-mo (1142-1182) và Drak-pa Gyalt-sen (1147-1216), người cháu Sa-kya Paṇ-đi-ta (1182-1251) và Chog-yal Phag-pa (1235-1280). Tất cả năm vị này đều được xem là hóa thân của [Văn-thù](#) (s: mañjuśrī) và thuộc gia đình Khon. Trong năm vị thì Sa-kya Paṇ-đi-ta là có ảnh hưởng lớn nhất, giáo pháp của ông bao trùm nhiều ngành khoa học khác nhau. Khả năng về [Phạn ngữ](#) (sanskrit) vang đến Ấn Độ và Mông Cổ và sau đó ông được mời đi Mông Cổ thuyết pháp và trường phái Tát-ca lan rộng tại Trung Tây Tạng năm 1249. Trong các thế kỉ sau, phái Tát-ca đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo Tây Tạng và gây cả ảnh hưởng đến [Tông-khách-ba](#) và tông của Sư là [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa).

Mười tám bộ kinh, luận quan trọng được giảng dạy trong trường phái này (s: aṣṭadaśa-mahākīrtigrantha):

1. Ba-la-đề mộc-xoa kinh (s: prātimokṣa-sūtra);
2. Tì-nại-da kinh (vinaya-sūtra);
3. Hiện quán trang nghiêm luận (abhisamayālaṅkāra-śāstra), được xem là của [Di-lặc](#);
4. Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralaṅkāra-kārikā), [Di-lặc](#);
5. Đại thừa tối thượng tan-tra luận (mahāyānottaratantra-śāstra), [Di-lặc](#);
6. Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-kārikā), [Di-lặc](#);
7. Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā-vibhāga), [Di-lặc](#);
8. Nhập bồ-đề hành luận (bodhicāryāvatāra), [Tịch Thiên](#) (śāntideva);
9. Căn bản trung quán luận tụng (mūlamadhyamaka-śāstra), [Long Thụ](#) (nāgārjuna) tạo;
10. Tứ bách luận (catuḥśataka), [Thánh Thiên](#) (āryadeva) tạo;
11. Nhập trung luận (mādhyamāvatāra), [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti) tạo;
12. Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya), [Vô Trước](#) (asaṅga) tạo;
13. A-tì-đạt-ma câu-xá luận (abhidharmakośa), [Thế Thân](#) (vasubandhu) tạo;
14. Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya), [Trần-na](#)

(dignāga) tạo; 15. Lượng thích luận (pramāṇavarttika-kārikā), [Pháp Xứng](#) (dharmakīrti) tạo; 16. Lượng quyết định luận (pramāṇaviniścaya), Pháp Xứng tạo; 17. Pramāṇayuktinīti; 18. Trisamvarapravedha.

Tắm Phật

Hán Việt: Dục Phật (浴 佛)

Một buổi lễ phổ biến tại Trung Quốc, được tổ chức vào ngày Phật đản sinh, mừng 8 tháng 4 âm lịch. Trong buổi lễ này, một pho tượng nhỏ của đức Phật [Thích-ca](#) – được trình bày dưới dạng liên hoa tọa ([Phật tọa](#)), tay phải chỉ trời, tay trái chỉ xuống đất – được đem ra tắm và cúng lạy. Toàn thể [Tăng-già](#) đều tham dự buổi lễ tắm Phật này.

Truyền thống tắm Phật vốn xuất xứ từ Ấn Độ, bắt nguồn từ sự tích rằng, sau khi sinh ra tại [Lam-tì-ni](#) (lumbinī), đức Phật được chín con rồng đến phun nước tắm rửa.

Tăng-già

僧 伽; S, P: saṅgha;

Chỉ hội đoàn của các vị [Tì-khâu](#) (s: bhikṣu), [Tì-khâu-ni](#) (s: bhikṣuṇī) cũng như các [Sa-di](#) (s: śrāmaṇera). Trong nhiều trường hợp, các [Cư sĩ](#) cũng được liệt vào Tăng-già.

Tăng-già là một trong [Tam bảo](#) (s: triratna), là một đối tượng trong [Ba qui y](#) của Phật tử. Đời sống của Tăng-già được qui định trong các giới luật được ghi trong [Luật tạng](#).

Tăng-già Nan-đề

僧 伽 難 提; S: saṃghanandi;

Tổ thứ 17 [Thiền tông Ấn Độ](#)

Tăng-già Xá-đa

僧伽舍多; S: samghayathata;

Tổ thứ 18 [Thiền tông Ấn Độ](#)

Tăng-nhất bộ kinh

增一部經; S: ekottarāgama; P: aṅguttara-nikāya;

Bộ kinh thứ tư của [Kinh tạng](#). Bộ này gồm 11 tập, thường ngắn hơn các kinh khác và được sắp xếp thứ tự theo pháp số mà chủ đề của mỗi bài kinh được chia ra. Về mặt cấu trúc này thì Tăng-nhất bộ kinh khá giống [A-tì-đạt-ma](#) (s: abhidharma).

Tăng Triệu

僧肇; C: sēngzhào; 374 hoặc 378-414;

Cao tăng của [Tam luận tông](#), một dạng [Trung quán tông](#) truyền từ Ấn Độ qua Trung Quốc. Có thể nói rằng, Sư là luận sư xuất sắc nhất của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ năm và cũng là người đầu tiên trong Phật giáo Trung Quốc nắm vững và trình bày hoàn hảo giáo lí tính [Không](#) của [Long Thụ](#). Kiệt tác của Sư – được lưu lại dưới tên Triệu luận – là tác phẩm đã gây ảnh hưởng rất lớn cho nền [Phật giáo Trung Quốc](#) sau này.

Sư là người Kinh Triệu, xuất thân từ một gia đình nghèo. Sư có nghề viết mướn nên có điều kiện đọc rất nhiều sách và rất chú tâm đến các lời dạy của hai vị [Lão Tử](#), [Trang Tử](#). Sau khi nghiên cứu kĩ quyển Đạo đức kinh của Lão Tử, Sư tự than: »Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tột cùng.« Sau khi đọc được kinh [Duy-ma-cật sở thuyết](#) (s:

vimalakīrtinirdeśa-sūtra) – bản dịch của [Cưu-ma-la-thập](#) (s: kumārajīva) – Sư hoan hỉ nói: »Nay mới biết được chỗ về!« Sư nhân đây phát tâm xuất gia, trở thành tăng sĩ và đến với Cưu-ma-la-thập tại Cô Tàng, xin được theo học ý chỉ. Sau khi Cưu-ma-la-thập dời về Trường An, Sư cũng theo thầy về đó để phụ giúp trong việc dịch thuật. Nơi Cưu-ma-la-thập, Sư ngộ được giáo lí [Trung đạo](#), giáo lí tính Không của Long Thụ.

Sư nổi tiếng với tính cách của một tư tưởng gia và văn sĩ là nhờ bốn quyển sách, gọi chung lại là Triệu luận (肇論), bao gồm: Bát-nhã vô tri luận (般若無知論), Bất chân không luận (不真空論), Vật bất thiên luận (物不遷論) và Niết-bàn vô danh luận (涅槃無名論). Trong đó, Sư nêu tính thống nhất của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa không rời nhau, vừa đối nghịch nhau. Tác phẩm của Sư hết sức uyên bác và có trình độ văn chương cao, là những tổng hợp thật sự của tư tưởng Trung Quốc và Ấn Độ. Sau khi đọc luận Bát-nhã vô tri, Cưu-ma-la-thập bảo Sư: »Kiến giải ta không hơn ông, vậy nên kính trọng nhau vậy.« Khi bài luận này đến tay [Huệ Viễn](#) – Khai tổ của [Tịnh độ tông](#) – Huệ Viễn chỉ biết thốt lên: »Chưa từng có!«

Trong luận Vật bất thiên, Tăng Triệu quan niệm rằng, tính »bất biến« của sự vật được biểu lộ bằng: cái đã qua không hề »bất động« và đồng nhất với cái đang là, đồng thời, cái đã qua cũng chẳng vận động để trở thành cái đang là. Theo Sư, vừa không có động cũng chẳng có bất động. Sư viết như sau (bản dịch của Thích Duy Lực):

»... Thật đáng thương xót! Đã biết vật xưa chẳng đến mà lại nói vật nay có đi; vật xưa đã chẳng đến mà vật nay làm sao đi được? Tại sao? Tìm vật xưa nơi xưa, xưa chưa từng không; tìm vật xưa nơi nay, nay chưa từng có. Nay chưa từng có thì rõ ràng không đến; xưa chưa từng không, nên biết vật chẳng đi...«

Sư nhấn mạnh rằng, Thánh nhân lúc nào cũng sống trong thật tại, hiện tại, sống theo nhịp sống của thời gian nên chính vì vậy, họ thoát khỏi vòng ảnh hưởng, trói buộc của thời gian, ở ngay trong thiên hình vạn trạng mà không bị chúng lay động, ở ngay trong động mà không thấy nó động. Việc gì có giá trị cho hiện tại thì nó chỉ có giá trị cho hiện tại, việc gì có giá trị cho ngày hôm qua thì nó chỉ có giá trị cho ngày hôm qua. Người ta không nên so sánh phân biệt những gì đã xảy ra với những việc đang xảy ra hoặc sẽ xảy ra. Trong trường hợp này, người châu Âu thường sử dụng một câu rất hay là »Đó chỉ là tuyệt của ngày hôm qua« (bởi vì hôm nay tuyệt đã tan và trở về với mây khói). Để nhấn mạnh điều này, Sư dẫn một ví dụ của một nhân vật xưa tên Phạn Chí. Phạn Chí tuổi trẻ xuất gia, đến lúc đầu bạc trở về thì các người láng giềng trầm trồ: »Người xưa còn sống sao?« Phạn Chí đáp: »Tôi giống người xưa mà chẳng phải người xưa ấy.« Hàng xóm nghe không hội cho rằng ông nói sai.

Về tính [Không](#) (s: sūnyatā), Sư cho rằng sự vật vừa tồn tại vừa không tồn tại: tất cả đều phụ thuộc lẫn nhau, một khi nguyên nhân của sự vật mất đi thì sự vật cũng hết tồn tại. Đối với Sư, trình hiện tồn tại tương tự như một hình ảnh ảo thuật, hình ảnh đó không thật, nhưng có trình hiện tồn tại – trên bình diện ảo thuật – cho nên cũng không thể nói nó không tồn tại.

Trong luận Bát-nhã vô tri – luận quan trọng nhất trong bốn bộ luận – Sư cho rằng [Bát-nhã](#) là loại trí mà trong đó, cái tuyệt đối chính là đối tượng nhận thức. Nhưng, cái tuyệt đối lại trống rỗng và phi tính chất nên cái tuyệt đối không thể trở thành đối tượng nhận thức. Thế nhưng cái tuyệt đối đó lại là bản thể của mọi sự vật. Vì vậy, một Thánh nhân vừa an trụ trong Không tính và [Vô vi](#), nhưng vừa lại nằm trong lĩnh vực của hành động ([Bất hành nhi hành](#)). Nguyên văn:

»Lại sự chiếu dụng của Bát nhã không cần tác ý cho nên chân tâm của bậc thánh nếu trống rỗng trong sạch được chừng nào thì sự chiếu dụng đầy đủ chừng ấy, do đó suốt ngày tri (biết) mà chưa từng tri vậy. Thật lí chúng bên trong, ánh sáng tiềm ẩn mà quyền trí luôn luôn hiện ra sự ứng cơ hóa độ bên ngoài. Vì vô tri nên tâm được trống rỗng, tự nhiên đạt đến chiếu soi nhiệm màu, lấp bít tâm trí thông minh mà sự độc giác lại âm thầm cùng khắp nơi, thành ra chẳng có chỗ bất tri là nghĩa đây vậy.«

Triệu luận đã có ảnh hưởng rất nhiều trong nền Phật giáo Trung Quốc, ngay cả [Thiền tông](#), một môn phái không chú trọng nhiều đến văn tự. Tương truyền rằng, khi đọc luận Niết-bàn vô danh – đến chỗ »Bậc chí nhân trống rỗng vô hình mà vạn vật đều do tâm tạo. Ngộ được vạn vật đều qui về tự kỉ, ấy chỉ có bậc Thánh mới chứng được«, Thiền sư [Thạch Đầu Hi Thiên](#) bỗng nhiên có ngộ nhập, cao hứng tự vỗ bàn nói to: »Thánh nhân chẳng có cái ta ([Ngã](#)) bởi vì tất cả chính là ta. Còn gì để mà phân biệt ta và người!« Thiền sư [Pháp Nhãn Văn Ích](#) cũng đã nghiên cứu kĩ bộ luận này trước khi đến và ngộ chân lí nơi [La-hán Quế Sâm](#).

Với Tăng Triệu, Đại thừa hệ phái Trung quán đã đứng vững và đã mang một sắc thái riêng biệt của Trung Quốc – nhưng hoàn toàn không kém đẳng cấp cũ tại Ấn Độ với những Đại luận sư như Long Thụ, [Thánh Thiên](#).

Tăng Xán

僧 璨; C: sēngcàn; J: sōsan; ?-606;

Tổ thứ ba của [Thiền tông](#) Trung Quốc, nối pháp của Nhị tổ là [Huệ Khả](#) và là thầy của Tứ tổ [Đạo Tín](#). Sau khi được ấn khả, Sư lang thang đây đó, sống ẩn dật không ai biết. Ngoài Thiền sư Đạo Tín, Sư có truyền pháp cho [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), người sau này đem Thiền tông sang Việt Nam. Sư cũng là tác giả của [Tín tâm minh](#), một tác phẩm trữ danh, rất phổ biến trong giới thiền.

Tâm

心 ; C: xīn; J: shin; S: citta, hṛdaya, vijñāna;

Thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa:

1. Tâm được xem đồng nghĩa với Mạt-na (s: manas, thức suy nghĩ phân biệt) và [Thức](#) (s: vijñāna). Tâm chỉ toàn bộ sinh hoạt và hiện tượng của tâm trí.
2. Trong luận [A-tì-đạt-ma câu-xá](#), tâm được xem như một thể riêng biệt, trên thể đó thế giới hiện tượng xuất hiện.
3. Trong [Duy thức tông](#), tâm được xem là [A-lại-da thức](#) (s: ālayavijñāna; còn được gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện tượng tâm trí. Theo quan điểm này, thì toàn bộ vũ trụ này chính là »tâm thanh tịnh.« Nhiều quan điểm cho rằng tâm này chính là »vô thủy vô minh«, vô minh nguyên thủy của Phật tính và là thật tại tối thượng của mọi hiện tượng nhị nguyên.

Tổng quát lại, người ta có thể phân biệt sáu loại tâm: 1. Nhục đoàn tâm (肉團心), trái tim thịt; 2. Tinh yếu tâm (精要心), chỉ cái tinh hoa cốt tủy; 3. Kiên thật tâm (堅實心), chỉ cái tuyệt đối, cái [Chân như](#) của các [Pháp](#) – ba loại tâm trên được dịch từ danh từ Hṛdaya của [Phạn ngữ](#) (sanskrit); 4. Tập khởi tâm (集起心; citta), là thức thứ 8 – A-lại-da thức (ālayavijñāna); 5. Tư lượng tâm (思量心), là thức thứ 7, [Mạt-na](#) (manas); 6. Duyên虑 tâm (緣慮心), là thức thứ sáu, [Ý thức](#) (s: manovijñāna).

Tâm ấn

心印; J: shin-in;

Là dấu hiệu của tâm. Truyền tâm ấn có nghĩa là sự truyền yếu chỉ Phật pháp của thầy cho đệ tử. Ai được truyền tâm ấn là người đó được [Ấn khả](#), được phép hoằng hóa nối pháp của thầy.

Tâm bất khả đắc

心 不 可 得; J: shin fuka toku; nghĩa là »không thể nào nắm bắt được tâm«;

Một cách trình bày của [Thiền tông](#) để chỉ những biến chuyển vô cùng của các [Pháp](#) trong [Tâm](#); nghĩa là chúng luôn luôn biến đổi như một dòng nước chảy, không có thật theo ý nghĩa dài lâu và cũng vì vậy, người ta cũng không thể nào nắm giữ được »Tâm« hay hiểu một cách khác, »Tâm« vượt qua mọi định nghĩa thông thường, vượt qua mọi ngôn ngữ diễn bày ([Bất khả tư nghị](#), [Bất khả thuyết](#)).

Tâm Địa Giác Tâm

心 地 覺 心; J: shinchī kakushin; 1207-1298;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Lâm Tế](#), đặc pháp nơi Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#). Sư là người mang tập [Công án](#) quan trọng [Vô môn quan](#) sang Nhật và phổ biến phương pháp quán công án tại đây.

Sư sinh trưởng tại Nagano, xuất gia năm 14 tuổi và thụ giới cụ túc năm 28 tuổi. Ban đầu Sư tu tập theo [Chân ngôn tông](#) trên núi Cao Dã (kōya) và cũng nơi đây, Sư tiếp xúc với Thiền tông lần đầu qua một vị đệ tử của sư [Minh Am Vinh Tây](#) (myōan eisai) là Thối Canh Hành Dũng (退耕行勇; j: taikō gyōyū). Sau đó, Sư tham học với nhiều vị Thiền sư đương thời, trong đó có cả Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (dōgen kigen). Năm 1249, Sư cất bước sang Trung Quốc du học, một cuộc hành trình kéo dài gần sáu năm (1249-1254).

Đến Trung Quốc, Sư có nguyện vọng tham học nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm nhưng vị Thiền sư danh tiếng này đã qua đời và vì thế, Sư cất bước chu du khắp nơi. Trong cuộc hành trình này, Sư cũng có dịp tiếp xúc với các Thiền sư thuộc [Phổ Hóa tông](#) và học cách thối sáo Xích bát (尺八; j: shakuhachi) của họ – một cách nhiếp tâm khác thay vì tụng kinh [Niệm Phật](#). Được một bạn đạo đồng hương khuyên, Sư đến Thiền sư Vô Môn Huệ Khai – vị Thiền sư danh tiếng nhất đương thời – cầu học yếu chỉ Thiền. Cuộc gặp gỡ này xảy ra một cách rất thân mật. Khi thấy vị khách hiếu học từ Nhật đến, sư Huệ Khai hỏi ngay: »Chẳng có cửa nào để vào đây, người vào thế nào được?« Sư đáp: »Con đến từ nơi không cửa (vô môn).« Huệ Khai hỏi tiếp: »Người tên gì?« Sư thưa: »Giác Tâm.« Sư Huệ Khai liền làm ngay bài kệ:

Tâm chính là Phật

Phật chính là Tâm

Quá khứ, hiện tại
Phật Tâm như nhau

Chỉ sau sáu tháng tu tập, Sư được Huệ Khai [Ấn khả](#). Trước khi rời thầy, Sư được Huệ Khai chính tay trao cho cà-sa, một bức chân dung và một bản của Vô môn quan.

Sau khi trở về Nhật, Sư lưu lại một thời gian tại núi Cao Dã và không bao lâu, Sư sáng lập một thiền viện tại Wakayama với tên Tây Phương tự (saihō-ji) – sau được đổi tên là Hưng Quốc tự (kōkoku-ji) – nơi Sư trụ trì 40 năm sau đó. Sư được các vị Nhật hoàng mời đến Kinh Đô (kyōto) nhiều lần thuyết pháp và được phong danh hiệu Pháp Đăng Viên Minh Quốc sư (hottō emmyō kokushi).

Sư truyền dòng Thiền Lâm Tế hệ phái Dương Kì (yōgi-ha) tại Nhật và được xem là một trong những Đại Thiền sư nơi đây. Sư sử dụng phương pháp quán công án để hướng dẫn các đệ tử trên đường [Giác ngộ](#) và công án thường được Sư sử dụng nhất là công án thứ nhất, »Vô« của Vô môn quan. Ngoài phương pháp quán công án, Sư cũng chú trọng đến việc thực hành các nghi lễ theo [Chân ngôn tông](#). Ngoài các việc nói trên, Sư cũng được xem là người truyền tông Phổ Hóa sang Nhật, một tông phái tồn tại đến thời cận đại.

Sư và các môn đệ sau vài thế hệ thành lập một hệ phái trong tông Lâm Tế tại Nhật Bản, được gọi là Pháp Đăng phái (hottō-ha). Thành tựu lớn của Sư được xem là việc đem tập Vô môn quan sang Nhật. Không bao lâu sau đó, tập công án quan trọng thứ hai của tông Lâm Tế là [Bích nham lục](#) (j: hekigan-roku) cũng được truyền sang đây và như vậy, hai tác phẩm căn bản của tông này đã có mặt, việc truyền bá Thiền đã đứng vững.

Tâm kinh

心經

[Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#)

Tâm pháp

心 法; S: cittadharma;

Tâm sở

Tâm sở

心 所; S, P: cetasika; hoặc Tâm sở hữu pháp (s: caitta-dharma);

Là những yếu tố phụ thuộc vào tâm, gắn liền với một nhận thức (s: vijñāna) – nhận thức đây cũng được gọi là Tâm vương (s: cittarāja), là hoạt động tâm thức chủ yếu – đang sinh khởi và khởi lên đồng thời với nhận thức đó. Việc phân tích và hệ thống hóa các tâm sở là một kì công của các Đại luận sư Ấn Độ. Chúng mô tả tất cả những khía cạnh tâm trạng mà ai cũng có thể tự khám phá, tìm được nơi chính mình – có thể gọi là bản đồ tâm lí của con người.

- Trong khi Kinh tạng tóm tắt mọi hiện tượng của sự sống dưới Ngũ uẩn sắc, thụ, tưởng, hành, thức thì A-tì-đạt-ma của Thượng tọa bộ đề cập 3 khía cạnh triết lí, phân tích tâm lí khi bàn đến những gì hiện Hữu (s: bhava): Tâm (citta), Tâm sở và Sắc (rūpa). Tâm sở bao gồm Thụ (vedanā), Tưởng (saṃjñā) và 50 Hành (saṃskāra), tổng cộng là 52 tâm sở. Trong số này, 25 có tính chất cao cả (thiện và trung tính về phương diện nghiệp), 14 là Bất thiện (akuśala) còn 13 bất định, nghĩa là có thể thiện, bất thiện hay trung tính tùy thuộc vào tâm (thức) mà chúng tương ứng.
- Nhất thiết hữu bộ (sarvāstivāda) chia các tâm sở thành sáu loại theo luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa) của Thế Thân (vasubandhu) và A-tì-đạt-ma phát trí luận (abhidharmajñānaprasthāna-sāstra) của Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra), tổng cộng là 46 tâm sở:

I. 10 Đại địa pháp (大 地 法; s: mahābhūmikā-dharma); chỉ mười tác dụng tâm lí tương ứng và đồng sinh khởi với tất cả Tâm vương: 1. Thụ (受; vedanā), thụ, lĩnh nạp. Có ba loại thụ, đó là: khổ thụ, lạc thụ, phi khổ phi lạc thụ; 2. Tưởng (想; saṃjñā), tưởng, tưởng tượng, đối cảnh mà chấp tướng sai biệt; 3. Tư (思; cetanā), ý định, ý muốn, tâm tạo tác; 4. Xúc (觸; sparsa), xúc, sự xúc đối do căn, cảnh và thức sinh ra; 5. Dục (欲; chanda), mong cầu vì đối ngoại cảnh; 6. Huệ (慧; prajñā, mati), trí huệ phân tích, đối với các pháp có sự phân biệt, chọn lựa; 7. Niệm (念; smṛti), tâm niệm, ghi nhớ không quên; 8. Tác ý (作 意; manaskāra), tỉnh táo cảnh giác hay khiến cho tâm cảnh giác; 9. Thắng giải (勝 解; adhimokṣa), sự hiểu biết

thù thắng, đối cảnh sinh ra tác dụng ẩn khả, thẩm định; 10. Tam-ma-địa (三摩地) hoặc [Định](#) (定; samādhi), chính định, đẳng trì, tức là định tâm chuyên chú vào một cảnh, một đối tượng.

II. 10 Đại thiện địa pháp (大善地法; kuśalamahābhūmikādharmā): 1. [Tin](#) (信; śraddhā), lòng tin tưởng chắc chắn; 2. [Cần](#) (勤) hoặc [Tinh tiến](#) (精進; vīrya), siêng năng tu tập; 3. [Xả](#) (捨; upekṣā); 4. [Tàm](#) (慚; hrī), cung kính tùy thuận người có đức hạnh; 5. [Quí](#) (愧; apatrāpya, apatrapā), biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; 6. [Vô tham](#) (無貪; alobha); 7. [Vô sân](#) (無瞋; adveśa); 8. [Bất hại](#) (不害; ahimsā); 9. [Khinh an](#) (輕安; praśrabdhi); 10. [Bất phóng dật](#) (不放逸; apramāda).

III. 6 Đại phiền não địa pháp (大煩惱地法; kleśamahābhūmikā-dharma) là các pháp gây phiền não, gây khổ, bao gồm sáu loại: 1. Si (癡) hoặc [Vô minh](#) (無明; moha, avidyā); 2. [Phóng dật](#) (放逸; pramāda); 3. [Giải đãi](#) (懈怠; kauṣīdya), tâm trạng không tinh tiến, biếng nhác; 4. [Bất tín](#) (不信; āsraddya); 5. [Hôn trầm](#) (昏沉; styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhay bén; 6. [Trạo cử](#) (掉舉; audhatya), hồi hộp không yên.

IV. 2 Đại bất thiện địa pháp (大不善地; akuśalamahābhūmikā-dharma): 1. [Vô tàm](#) (無慚; āhrīkya), không tôn kính, không biết tự hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 2. [Vô quí](#) (無愧; anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội.

V. 10 Tiểu phiền não địa pháp (小煩惱地法; parītabhūmikā-upakleśa): 1. [Phẫn](#) (忿; krodha); 2. [Phú](#) (覆; mrakṣa), thái độ đạo đức giả, che dấu cái xấu của mình; 3. [Xan](#) (慳; mātṣarya), xan tham, ích kỷ; 4. [Tật](#) (嫉; īrṣyā), ganh ghét; 5. [Não](#) (惱; prādaśa), cứng đầu, ngoan cố, làm bức bối; 6. [Hại](#) (害; vihiṃsā), tâm trạng muốn hành động ác hại; 7. [Hận](#) (恨; upanāha), lòng hận thù; 8. [Xiểm](#) (諂; māyā), nói xạo, lừa người; 9. [Cuống](#) (誑; śāṭhya), gian lận, dối gạt, lừa lọc; 10. [Kiêu](#) (憍; mada), tự phụ.

VI. 8 Bất định địa pháp (不定地法; anityatābhūmikādharmā), gọi là »bất định« vì chúng có thể thuộc về dạng thiện hoặc bất thiện, tùy theo căn cơ của Tâm vương. Ví dụ như [Tàm](#), là tâm sở suy nghĩ phân tích. Nó là tâm sở tốt nếu Tâm vương có gốc thiện – ví dụ như suy nghĩ, chú tâm về giáo pháp của đức Phật, diệt khổ – hoặc xấu, nếu Tâm vương là một pháp bất thiện, như suy nghĩ phân tích cách lừa gạt người... Bất định địa pháp bao gồm tám loại: 1. [Hối](#) (悔; kaukrītya), ăn năn, hối hận; 2. [Miên](#) (眠; middha), giấc ngủ; 3. [Tầm](#) (尋; vitarka), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. [Tứ](#) (伺; vicāra), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế; 5. [Tham](#) (貪; rāga), tham mê, đắm mê; 6. [Sân](#) (瞋; pratigha), tức giận; 7. [Mạn](#) (慢; māna), kiêu mạn; 8. [Nghị](#) (疑; vicikitsā).

- Trong [Duy thức tông](#), người ta phân biệt 51 loại tâm sở. Đại sư [Vô Trước](#) (asaṅga) phân chia 51 tâm sở này thành sáu loại trong Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharmasamuccaya):

I. 5 Biến hành tâm sở (遍行; sarvatraga), năm loại tâm pháp lúc nào cũng hiện hành xuất phát cùng với một tâm vương, gồm có: 1. Xúc (sparśa); 2. Tác ý (manaskāra); 3. Thọ (vedanā); 4. Tưởng (saṃjñā); 5. Tư (cetanā), tương ứng với tất cả tâm và tâm sở;

II. 5 Biệt cảnh tâm sở (別境; viniyata) năm loại tâm pháp xác định ngoại cảnh: 1. Dục (chanda); 2. Thắng giải (adhimokṣa); 3. Niệm (smṛti);

4. Định (samādhi); 5. Huệ (prajñā), chỉ duyên (nương) theo các cảnh khác nhau mà sinh khởi.

III. 11 Thiện tâm sở (善; kuśala): 1. Tín (śraddhā); 2. Tàm (hrī); 3. Quí (apatrāpya); 4. Vô tham (alobha); 5. Vô sân (adveṣa); 6. Vô si (amoha); 7. Tinh tiến (vīrya); 8. Khinh an (praśrabdhi); 9. Bất phóng dật (apramāda); 10. Xả (upekṣā); 11. Bất hại (avihiṃsā).

IV. 6 Căn bản phiền não tâm sở (根本煩惱; mūlakleśa): 1. Tham (rāga); 2. Hận (pratigha); 3. Mạn (māna); 4. Vô minh (avidyā); 5. Nghi (vicikitsā); 6. Kiến (dṛṣṭi) cũng được gọi là Ác kiến.

Điểm thứ sáu là Kiến cũng thường được chia ra làm năm loại: 1. Thân kiến (身見; satkāyadrṣṭi): một kiến giải cho rằng thân thể được tạo bằng ngũ uẩn là một cái »ta« (我), là »cái của ta« (我所); 2. Biên kiến (邊見; tagrāhadrṣṭi): một kiến giải liên hệ đến phiền não, cho rằng cái »ta« được tạo bằng ngũ uẩn là một cái gì đó thường còn, vĩnh viễn [thường kiến] hoặc ngược lại, là một cái gì đó bị đoạn diệt, không có gì tiếp nối giữa hai cuộc sống con người [đoạn kiến]; 3. Kiến thủ kiến (見取見; dṛṣṭiparāmarśa): kiến giải cho rằng một kiến giải bất thiện hoặc ngũ uẩn, cơ sở xuất phát của kiến giải bất thiện này là những điều tuyệt hảo. Kiến giải bất thiện trong trường hợp này là Thân kiến, Biên kiến; 4. Giới cấm thủ kiến (戒禁取見; śīlavrata-parāmarśa): là một kiến giải cho rằng, những qui tắc xử sự sai hoặc những lời hướng dẫn tu tập sai – như tự xem mình như con thú và bắt chước thái độ của nó –, hoặc ngũ uẩn, cơ sở của những việc sai trái trên là điều hay nhất; 5. Tà kiến (邪見; mithyādrṣṭi): kiến phủ nhận cái gì thật sự tồn tại, thêm dặt thêm vào những gì thật sự không có.

V. 20 Tùy phiền não tâm sở (隨煩惱; upakleśa):

1. Phẫn (krodha); 2. Hận (upanāha), uất ức, tâm thù oán; 3. Phú (mrakṣa), che dấu tội lỗi, đạo đức giả; 4. Não (pradāsa), làm bức bối phiền nhiễu; 5. Tật (īrṣyā), ganh ghét vì thấy người ta hơn mình; 6. Xan (mātsarya), xan tham, ích kỷ; 7. Xiểm (māyā), giả dối, nói mình có những đức tính tốt mà thật ra thì không có; 8. Cuống (śāṭhya), gian lận, dối gạt, lừa lọc; 9. Kiêu (mada), tự phụ; 10. Ác (vihiṃsā); 11. Vô tàm (āhīkya), không tôn kính, không biết hổ thẹn về việc tội lỗi đã làm; 12. Vô quí (anapatrāpya, anapatrapā), tâm không biết sợ với tội quả, không biết hổ thẹn đối với người khác khi phạm tội; 13. Hôn trầm (styāna), tâm chìm đắm, lừ đừ, thiếu linh động, nhay bén; 14. Trạo cử (auddhatya), hồi hộp không yên; 15. Bất tín (āśraddhyā); 16. Giải đãi (kausīdya), tâm trạng không tinh tiến, biếng nhác; 17. Phóng dật (pramāda); 18. Thất

niệm (失念; muṣitasamrītā), chóng quên, không chú tâm; 19. Tán loạn (散亂; vikṣepa); 20. Bất chính tri (不正知; asamprajanya), hiểu biết sai.

VI. 4 Bất định tâm sở (aniyata), bất định bởi vì các tâm sở này thay đổi giá trị tùy theo các tâm vương. Chúng bao gồm: 1. Hối (kaukr̥tya), hối hận; 2. Miên (middha), giấc ngủ; 3. Tầm (vitarka), suy nghĩ, tìm hiểu dạng thô; 4. Tứ (vicāra), suy nghĩ, tìm hiểu dạng tinh tế.

Cách phân chia như trên của Duy thức tông được xem là bước tiến triển cuối cùng trong việc phân tích, phân loại các tâm sở và cũng là bản phân loại tiêu chuẩn cho tất cả những trường phái Đại thừa tại Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và Tây Tạng.

Tần-bà-sa-la

擒婆娑羅; S, P: bimbisāra;

Vua xứ [Ma-kiệt-đà](#) (magadha) trong thời Phật [Thích-ca Mâu-ni](#). Năm 30 tuổi – nhân nghe một bài giảng của Đức Phật – ông trở thành tín đồ phụng sự đạo pháp. Ông là người tặng đức Phật Trúc Lâm (p: veļuvana), nơi Đức Phật và Tăng-già thường dừng chân. Tần-bà-sa-la sau bị con trai là [A-xà-thế](#) (p: ajātasattu) giết chết.

Tập bộ kinh

集部經; P: sutta-nipāta;

Một phần của [Tiểu bộ kinh](#), chứa những bài kinh dưới dạng thi kệ.

Tập khí

習 氣; S: vāsanā;

Nguyên nghĩa Phạn ngữ (sanskrit) là »Ấn tượng, tưởng tượng, sự thúc dục.« Tập khí chỉ thói quen, những bản năng, bản tính tiềm tàng có thể hiện lên bất cứ lúc nào.

Tất-đàn-đa

悉 檀多; S: siddhānta; có thể dịch nghĩa là Học thuyết (學 說);

Danh từ được dùng tại Tây Tạng chỉ các giáo thuyết, giáo lí được chứng minh và lưu tồn của các bộ phái [Phật giáo](#) tại Ấn Độ. Trong thời gian Phật pháp được truyền sang Tây Tạng lần đầu người ta đã đem qua những tác phẩm này nhưng khi phái [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa) thịnh hành thì các loại sách này được hệ thống hóa chặt chẽ.

Tất-đàn-đa được phân ra hai loại, Tất-đàn-đa ngoại đạo và Tất-đàn-đa của nội bộ. Các bộ phái khác nhau của Phật giáo được nghiên cứu tại đây là [Tì-bà-sa bộ](#) (s: vaibhāṣika), [Kinh lượng bộ](#) (s: sautrāntika), [Duy thức](#) (s: vijñānavāda) và [Trung quán](#) (s: mādhyamika). Các tác giả nổi tiếng nhất của Tất-đàn-đa là Jam-yang Sha-pa (1648-1721) và Kon-chok Jig-me Wan-gpo (1728-1781). Mục đích của các tác phẩm Tất-đàn-đa là làm cho giáo lí Phật pháp được luận giảng trong các bộ phái dễ hiểu hơn, ít mâu thuẫn và như vậy dễ tiếp thu. Hai đề tài được tranh luận nhiều nhất là tính [Không](#) và đặc điểm của các pháp [Hữu vi](#) (s: saṃskṛta).

Tất-đạt

悉 達; S: siddha; cũng được gọi là Thành tựu giả;

Chỉ người tu tập [Tan-tra](#) đã đạt [Tất-địa](#) (s: siddhi). Ai đạt một trong những Tất-địa được gọi là Tất-đạt, đạt nhiều Tất-địa thì được gọi là [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha).

Tất-đạt-đa Cồ-đàm

悉達多瞿曇; S: siddhārtha gautama; P: siddhattha gotama; Tất-đạt-đa có nghĩa là Nhất thiết nghĩa thành (一切義成), Thành tựu chúng sinh (成就眾生; dịch từ dạng dài của tên Phạn ngữ là Sarvāthasiddha);

Tên của đức Phật lịch sử, từng sống trên trái đất, người sáng lập Phật giáo. Ngài sinh khoảng năm 566 (hay 563) trước Công nguyên trong một gia đình quý tộc thuộc dòng Thích-ca (s: śākya) tại Ca-tì-la-vệ (s: kapilavastu) thuộc Nepal ngày nay. Cha Ngài là vua Tịnh Phạn (s, p: suddhodana), mẹ là Ma-da (s, p: māyādevi) sinh Tất-đạt-đa trong vườn Lam-tì-ni (lumbinī). Sau khi mẹ mất, 7 ngày sau khi sinh, Tất-đạt-đa sống với người dì Ma-ha Bà-xà-bà-đề (mahāprajāpatī). Năm 16 tuổi, Tất-đạt-đa cưới Gia-du-đà-la (yaśodharā). Năm 29 tuổi, sau khi sinh La-hầu-la (rāhula), Tất-đạt-đa thoát li, sống không nhà, cùng tu khổ hạnh với nhiều nhóm tăng sĩ khác nhau. Không đạt giải thoát với cách tu khổ hạnh, Tất-đạt-đa từ bỏ phép tu này, chú tâm thiền định và đạt Giác ngộ hoàn toàn năm 35 tuổi. Biết rằng không dễ truyền đạt những gì mình giác ngộ, mới đầu Ngài không định truyền bá giáo pháp. Cuối cùng, được sự thỉnh cầu nhiều nơi, Ngài mới quyết định chuyển Pháp luân. Ngài được mang danh hiệu Thích-ca Mâu-ni – »Trí giả của dòng dõi Thích-ca«. Sống đến năm 80 tuổi, đức Thích-ca từ trần. Qua 45 năm giảng dạy, sợ rằng đệ tử chấp lời mình nói là chân lí, chứ không phải chỉ là phương tiện giác ngộ, Ngài tuyên bố chưa từng nói lời nào. Lời dạy cuối cùng của Ngài là »Tất cả các pháp đều vô thường, hãy tinh tiến tu học«.

Có nhiều truyền thuyết về Tất-đạt-đa: Mẹ Ngài nằm mơ thấy một vị Bồ Tát với dạng một con voi trắng nhập vào người mình. Ngài sinh ra từ hông bên mặt của mẹ, sau đó đi bảy bước, một tay chỉ lên trời, tay kia chỉ xuống đất, nói: »Trên trời dưới đất chỉ có ta là người đáng tôn kính [Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn], đây là lần sinh cuối cùng, ta sẽ chấm dứt Khổ của sinh, lão bệnh tử.« Dưới mỗi bước chân đi của Ngài là một đóa sen. Ngày nay, trong tranh tượng, ta còn thấy tích này.

Ngay lúc sinh ra, Tất-đạt-đa đã có đầy đủ hảo tướng (Ba mươi hai tướng tốt). Các nhà tiên tri cho rằng, Ngài sẽ trở thành hoặc một đại đế hay một bậc giác ngộ. Vua cha Tịnh Phạn muốn con mình nối dõi nên tìm mọi cách dạy dỗ cho con, nhất là không để Tất-đạt-đa tiếp cận với cảnh khổ, xa một cuộc sống tu hành.

Tuy thế, sau bốn lần ra bốn cửa thành và thấy cảnh người già, người bệnh, người chết và một vị tu sĩ, Tất-đạt-đa từ biệt hoàng cung, sống cảnh không nhà. Tương truyền rằng bốn cảnh ngộ vừa kể là những cảnh tượng do các vị thiên nhân tạo ra nhằm nhắc nhở Tất-đạt-đa lên đường tu học Phật quả. Ngài thấy rằng ba cảnh đầu tượng trưng cho cái Khổ trong thế gian và hình ảnh tu sĩ chính là cuộc đời của mình. Ngài quyết tâm tìm cách diệt khổ và tìm mọi đạo sư với các giáo pháp khác nhau. Theo truyền thống Ấn Độ bấy giờ chỉ có con đường khổ hạnh mới đưa đến đạt đạo. Các vị đạo sư khổ hạnh danh tiếng thời đó là A-la-ra Già-đa-na (s: ārāḍa kālāma; p: ālāra kālāma) và Ưu-đà-già La-ma tử (s: rudraka rāmaputra; p: uddaka rāmaputta). Nhưng Tất-đạt-đa cũng không tìm thấy nơi các vị đó lời giải cho thắc mắc của mình. Ngài quyết tâm tự

mình tìm đường giải thoát và có [Năm tì-khâu](#) cùng đi với Ngài. Sau nhiều năm tu khổ hạnh gần kề cái chết, Ngài nhận ra đó không phải là phép tu dẫn đến giác ngộ, bắt đầu ăn uống bình thường, năm [Tì-khâu](#) kia thất vọng bỏ đi.

Sau đó Tất-đạt-đa đến [Giác Thành](#), ngồi dưới gốc một cây Bồ-đề và nguyện sẽ nhập định không rời chỗ ngồi cho đến lúc tìm ra nguyên nhân và cơ chế của Khổ. Sau 49 ngày thiền định – mặc dù bị [Ma vương](#) quấy nhiễu – Ngài đạt Giác ngộ hoàn toàn ở tuổi 35. Từ thời điểm đó, Ngài biết mình là Phật, là một bậc Giác ngộ, và biết rằng mình sẽ không còn tái sinh. Kinh nghiệm giác ngộ của Phật được ghi lại như sau trong kinh sách theo chính lời của Ngài:

»... Sau khi hoàn lại sinh lực (sau khi tu khổ hạnh vô ích), ta chú tâm giải thoát khỏi những tư tưởng tham ái, bất thiện và đạt được sơ thiền, sau đó nhị thiền, tam thiền và tứ thiền ([Tứ thiền](#)), nhưng những cảm giác hỉ lạc này không để lại dấu vết gì trong tâm ta.

Khi tâm (citta) ta được an tịnh, thanh lọc, không bị dục vọng cấu uế, nhay bén, chắc chắn, bất động, ta hưởng nó về những kí ức và nhận thức về các kiếp trước. Ta nhớ lại nhiều tiền kiếp, một, hai, ba, bốn, năm, ..., trăm ngàn kiếp trước, nhớ những chu kì của thế giới. »Nơi đó ta đã sống, tên của ta đã như thế, gia đình của ta là như thế, nghề nghiệp của ta, giai cấp xã hội của ta... Ta đã chết như vậy...«. Sự hiểu biết (p: vijjā) đầu tiên này ta đã đạt được trong canh đầu (từ 21 đến 24 giờ đêm)...

Sau đó ta chú tâm đến sự sinh thành và hoại diệt của chúng sinh. Với con mắt của chư thiên, trong sáng, siêu việt vượt qua mọi giới hạn nhân thế, ta thấy chúng sinh hình thành và tiêu hoại, ...chúng sinh tái sinh theo nghiệp lực. Ta nhận ra rằng »Chúng sinh tạo nghiệp bất thiện qua ba ái thân khẩu ý đều chìm đắm sau khi chết, tái sinh trong đọa xứ, địa ngục. Các chúng sinh nào tạo thiện nghiệp bằng thân khẩu ý được tái sinh trong thiện đạo, sau khi chết được lên cõi thiên... Sự hiểu biết thứ hai này ta đã đạt được trong canh hai (từ 24 giờ đêm đến 3 giờ sáng).

Sau đó ta chú tâm nhận thức về sự tiêu diệt các [Ô nhiễm](#) (漏; lậu; p: āsava) và nhìn nhận như thật: »Đây là khổ, đây là nguyên nhân của khổ, đây là phương pháp tiêu diệt khổ, đây là con đường tiêu diệt khổ«, và khi ta nhận thức được điều này, tâm ta thoát khỏi dục vọng, ham muốn tồn tại, vô minh. Ta tự hiểu chân lí »Tái sinh ta đã đoạn, cuộc sống tu tập của ta đã hoàn tất, ta đã hoàn thành những gì phải làm. Cuộc sống (khổ đau) này ta đã vượt qua... Sự hiểu biết thứ ba này ta đã đạt được trong canh ba (3 đến 6 giờ sáng)...« (Trung bộ kinh 36, tóm tắt).

Bậc giác ngộ lúc đó biết rằng kinh nghiệm giác ngộ của mình không thể dùng ngôn từ hay bất cứ một cách nào khác để truyền đạt nên Ngài tiếp tục yên lặng ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ-đề. Sau đó Ngài gặp lại năm vị tì-khâu, các vị đó nhận ra rằng Ngài đã hoàn toàn thay đổi. Qua hào quang tỏa ra từ thân Ngài, các vị đó biết rằng Ngài đã đạt đạo, đã tìm ra con đường thoát khổ, con đường mà các vị đó không thể tìm ra bằng phép tu khổ hạnh. Các vị đó xin Ngài giảng pháp và vì

lòng thương chúng sinh, Ngài chấm dứt sự im lặng.

Đức Phật bắt đầu giảng pháp bằng cách trình bày con đường dẫn đến kinh nghiệm giác ngộ và giải thoát. Trên cơ sở kinh nghiệm giác ngộ của mình, Ngài giảng [Tứ diệu đế](#), [Mười hai nhân duyên](#) và qui luật [Nhân quả \(Nghiệp\)](#). Tại [Lộc uyển](#) này, Ngài bắt đầu những bài giảng đầu tiên, bắt đầu »chuyển pháp luân«. Năm vị tỳ-khâu đó trở thành năm đệ tử đầu tiên của Ngài và là hạt nhân đầu tiên của [Tăng-già](#). Sau đó Ngài thuyết pháp từ năm này qua năm khác. Ngài hay lưu trú tại [Vương xá](#) (s: rājagṛha) và [Vệ-xá-li](#) (s: vaiśālī), sống bằng khổ thực, đi từ nơi này qua nơi khác. Đệ tử của Ngài càng lúc càng đông, trong đó có vua [Tần-bà-sa-la](#) (bimbisāra) của xứ [Ma-kiệt-đà](#). Vị vua này đã tặng cho Tăng đoàn một tu viện gần Vương xá. Các đệ tử quan trọng của Ngài là [A-nan-đà](#), [Xá-lị-phất](#) và [Mục-kiền-liên](#). Cũng trong thời gian này, đoàn [Tỳ-khâu-ni](#) (s: bhikṣuṇī) được thành lập.

Đức Phật cũng có kẻ thù muốn ám hại. [Đề-bà Đạt-đa](#), người em họ, thống lĩnh Tăng-già muốn giết Phật nhưng không thành. Tuy thế Đề-bà đạt-đa thành công trong việc chia rẽ Tăng-già ở [Vệ-xá-li](#). Ngược lại với đức Phật, Đề-bà Đạt-đa chủ trương một cuộc sống khổ hạnh.

Theo kinh [Đại bát-niết-bàn](#) (p: mahāparinibbāna-sutta) đức Phật nhập diệt tại [Câu-thi-na](#) (s: kuṣinagara) năm 486 (hay 483 trước Công nguyên) vì một thức ăn độc. Ngài nằm nghiêng bên mặt, hướng về phía Tây và nhập [Niết-bàn](#). Theo truyền thuyết Pā-li thì Phật diệt độ ngày rằm tháng tư, văn bản Phạn ngữ (sanskrit) cho rằng ngày rằm tháng 11. Trong buổi hỏa thiêu xác Phật có nhiều hiện tượng lạ xảy ra. [Xá-lị](#) của Ngài được chia làm 8 phần và được thờ trong các tháp khác nhau.

Mặc dù cuộc đời đức Phật có nhiều huyền thoại bao phủ nhưng các nhà khảo cổ học và nhân chủng học – vốn hay có nhiều nghi ngờ và thành kiến – cũng đều nhất trí công nhận là một nhân vật lịch sử và là giáo chủ của đạo Phật.

Tất-địa

悉地; S: siddhi; nghĩa là »khả năng toàn diện,« »thành đạt,« cũng có thể hiểu là [Thần thông](#);

Chỉ khả năng kiểm soát năng lực của cơ thể và năng lực chinh phục được thiên nhiên. Tất-địa là quả vị của các vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha). [Kim cương thừa](#) nêu tám loại Tất-địa bình thường, thuộc vào thể tục: 1. Kiểm bất bại; 2. Mắt nhìn thấu trời; 3. Đi nhanh; 4. Tàng hình; 5. Thuốc chống lão; 6. Bay bổng; 7. Tạo linh dược; 8. Chinh phục ma quỷ.

Tám Tất-địa này vẫn còn nằm trong thể tục, chỉ có [Giác ngộ](#) mới được gọi là Tất-địa xuất thế, cũng được gọi là [Đại thủ](#)

[ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi) trong truyền thống [Đại thủ ấn](#).

Tây Đường Trí Tạng

西 堂 智 藏; C: xītáng zhìcáng; J: seidō chizō; 734/735-814;

Thiền sư Trung Quốc, đặc pháp nơi [Mã Tổ](#). Sư với [Nam Tuyền](#), [Bách Trượng](#) là bạn đạo và là môn đệ xuất sắc của Mã Tổ. Sau khi Mã Tổ tịch, Sư được thỉnh ở lại giáo hóa. Sau Sư đến Tây Đường trụ trì.

Có một [Cư sĩ \(Trương Chuyết Tú Tài\)](#) đến hỏi: »Có thiên đường địa ngục không?« Sư đáp: »Có.« Cư sĩ hỏi: »Có Phật, Pháp, Tam bảo không?« Sư đáp: »Có.« và cứ như vậy câu hỏi nào Sư đều trả lời »Có.« Cư sĩ thưa: »Hòa thượng nói thế có làm chẳng?« Sư hỏi lại: »Ông gặp vị Tôn túc nào rồi mới đến đây?« Cư sĩ trả lời là đã đến thăm Hòa thượng Cảnh Sơn và Cảnh Sơn nói tất cả đều không. Sư hỏi: »Ông có vợ không?« Cư sĩ đáp: »Có.« Sư hỏi tiếp: »Hòa thượng Cảnh Sơn có vợ không?« Cư sĩ trả lời: »Không.« Sư bảo: »Hòa thượng Cảnh Sơn nói không là phải.« Cư sĩ lễ tạ.

Tây lai ý

西 來 意

Dạng viết ngắn của câu hỏi »Thế nào là ý nghĩa của việc [Bồ-đề Đạt-ma](#) từ bên Tây (Ấn Độ) sang« (如何是祖師西來意; »Nhụh hà thị Tổ sư tây lai ý?«). Câu hỏi rất cô đọng này tương đương với những câu như Đệ nhất nghĩa, Yếu chỉ Phật pháp, Đại ý Phật pháp, Nghĩa tột cùng, Chí đạo... và được rất nhiều thiền sinh nêu lên trong những cuộc [Vấn đáp](#). Những câu trả lời của các Thiền sư cho câu hỏi này cũng rất »khác biệt« rất thú vị.

[Triệu Châu](#) trả lời: »Cây tùng trước ngõ« (庭前柏樹子; »Đình tiền bách thụ tử«; [Vô môn quan](#) 37).

[Hương Lâm](#) trả lời: »Ngồi lâu sinh nhọc« (坐久成勞; »Tọa cửu thành lao«; [Bích nhâm lục](#) 17).

Ter-ma

T: terma [gter-ma]; dịch nghĩa là »báu vật«;

Trong [Phật giáo Tây Tạng](#), Ter-ma là kinh sách của thế kỉ thứ 8, trong thời gian mới đầu lúc truyền bá Phật pháp, phải được dấu kín để được khám phá ra lúc cơ duyên chín muồi. Người khám phá ra kinh sách đó được gọi là Ter-ton, và có trách nhiệm truyền bá và giải thích. Đặc biệt trong giáo phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) người ta rất tin tưởng các Ter-ma. Việc cất giữ kinh sách trong một chỗ bí mật thật ra là truyền thống Ấn Độ. Người ta còn kể lại rằng, [Long Thụ](#) đã nhận được kinh điển từ Long vương (s: nāga) trao cho và có trách nhiệm truyền bá giáo pháp ấy.

Tông phái có nhiều Ter-ma nhất của Tây Tạng là Ninh-mã (nyingmapa), mà phần quan trọng nhất do [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) và nữ đệ tử là [Ye-she Tsog-yel](#) (t: yeshe tsogyel) truyền lại. Các bí lục này không chỉ gồm giáo pháp từ Ấn Độ mà của cả xứ [Ô-trượng-na](#) (t: orgyen). Tương truyền Liên Hoa Sinh đã dấu các tác phẩm này trong 108 chỗ bí mật tại Tây Tạng, trong các hang hốc hay tranh tượng. Một trong những bí lục quan trọng đó là hồi kí cuộc đời của Liên Hoa Sinh cũng như bộ [Tứ thư](#) (t: bardo thodol). Ngoài ra các tài liệu về thiên văn và y học cũng được xem là Ter-ma.

Khoảng giữa thế kỉ 10 và 14, nhiều vị nhận được khai thị tìm thấy Ter-ma, thường thường là khai thị trong giấc mộng hoặc linh ảnh. Các vị đó có trách nhiệm tìm kiếm, xếp đặt lại và luận giải thêm về các Ter-ma đó. Trong trường phái Ninh-mã, người ta rất trọng thị các vị Ter-ton (người tìm ra các Ter-ma), nhất năm vị »vua tìm thấy báu vật« mà một trong năm vị đó là Org-yan Pe-ma Ling-pa (1445-1521), được xem là hậu thân của [Long-chen-pa](#). Có khi một Ter-ma vừa tìm ra được lại phải dấu kín lại vì chưa đến lúc công bố. Các Ter-ma đó được gọi là »của báu phải dấu hai lần.«

Tha-ga-na-pa (19)

S: thaganapa; »Người bệnh nói dối«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, được xem là sống trong thế kỉ 11.

Tha-ga-na-pa là người mang bệnh nói dối, vì vậy mà mọi người đều tránh xa. Lần nọ, ông gặp một [Du-già sư](#), vị này nghe biết ông nói dối liền khuyên: »Nếu người nói dối thường xuyên và nghiệp báo đến lúc chín muồi, người sẽ tái sinh trong [Địa ngục](#). Nói dối nhiều lần sẽ thấy quen và hậu quả là lưỡi bị chẻ làm đôi, hơi thở hôi hám...«. Nghe như vậy ông sợ quá và cũng thú nhận muốn học hỏi nhưng sự dối trá đã trở thành thói quen. Vị Du-già sư dạy ông phép quán tưởng rằng mọi sự

trên đời đều là hư dối:

Vì người không hề biết,
hiện tượng là đối trá,
nên người mới đối trá.
Nếu người biết rõ rằng,
vật biết và người biết,
đều cùng giả dối cả,
và sáu căn sáu trần,
đều cũng đang lừa dối,
người tìm đâu sự thật?
Tuồng mê vọng là chân,
nên còn dính sinh tử.
Trẻ không thấy tuồng giả,
tuồng cái giả là thật,
các người quay không nghĩ,
trong bánh xe sinh tử,
chẳng khác bánh xe nước,
đi lên rồi đi xuống.
Hãy quán mọi hiện tượng,
là ảo ảnh, giả tạo.
Mọi sắc thể: giả tướng,
mọi âm thanh: tiếng vọng,
và cuối cùng hãy xem
lòng tin của chính người,
rằng chúng là giả tạo,
lòng tin đó cũng giả!

Sau bảy năm thiền định, vị Du-già sư lại xuất hiện và khuyên ông quán tuồng tự tính mọi sự đều là tính [Không](#) (s: sūnyatā). Sau đó Tha-ga-na-pa đạt thánh quả, chứng ngộ được Không. Bài ca ngộ đạo sau của ông bày tỏ phép vận dụng đặc biệt của [Kim cương thừa](#), dĩ độc trị độc:

Muốn nước chảy khỏi tai,

hãy xòt nước vào tai.
Muốn thấy rõ thật tại,
quán hiện tượng đều giả.

Tha lực

他力; J: tariki; là lực từ bên ngoài, lực của người khác;

Tha lực ở đây được hiểu là sức cứu độ của Phật [A-di-đà](#), mà theo quan điểm của [Tịnh độ tông](#) là vị sẽ tiếp dẫn những ai cầu xin Ngài. Tha lực được dùng đối ngược lại từ [Tự lực](#) (自力). [Thiền tông](#) là một môn phái dựa trên tự lực.

Thạch Củng Huệ Tạng

石鞏慧藏; C: shígòng huicáng; J: shakkyō ezō; tk. 8/9;

Thiền sư Trung Quốc, truyền nhân của [Mã Tổ](#).

Trước khi xuất gia, Sư làm nghề thợ săn. Một hôm nhân đuổi bầy nai qua am Mã Tổ, gặp Tổ đứng trước, Sư hỏi: »Hòa thượng có thấy bầy nai chạy qua đây không.« Tổ không đáp hỏi: »Ông là người gì?« Sư đáp: »Thợ săn.« Tổ hỏi: »Ông bắn giỏi không?« Sư đáp: »Bắn giỏi.« Tổ hỏi bắn một lần được mấy con, Sư giật mình nói mỗi mũi chỉ bắn được một con. Nghe Mã Tổ nói mỗi mũi bắn được một bầy, Sư nói: »Sinh mệnh của chúng, đâu nên bắn một bầy?« Tổ hỏi: »Ông đã biết như thế sao không tự bắn?« Sư thưa: »Nếu dạy tôi bắn tức không chỗ hạ thủ.« Mã Tổ nói: »Chú này phiền não vô minh nhiều kiếp, ngày nay đã đoạn.« Ngay lúc đó, Sư ném cung bẻ tên, tự cạo đầu qui y (xem thêm câu chuyện của [Sa-va-ri-pa](#)).

Sư cùng Thiền sư [Tây Đường Trí Tạng](#) đi dạo, Sư hỏi: »Sư đệ biết bắt hư không chăng?« Tạng đáp: »Biết.« Tạng liền lấy tay chụp hư không. Sư thấy thế bảo: »Làm như thế sao bắt được hư không!« Tạng hỏi: »Sư huynh làm sao bắt được?« Sư liền nhéo mũi Trí Tạng một cái mạnh. Tạng đau quá la: »Giết chết lỗ mũi người ta! Buông ngay!« Sư bảo: »Phải như thế mới bắt được hư không.« Trí Tạng về phòng và đến khuya rõ chuyện.

Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thạch Đầu Hi Thiên

石頭希遷; C: shítóu xīqiān; J: sekitō kisen; 700-790;

Thiền sư Trung Quốc, đắc đạo nơi [Thanh Nguyên Hành Tư](#). Môn đệ của Sư có ba vị danh tiếng là [Được Sơn Duy Nghiễm](#), [Đan Hà Thiên Nhiên](#) và [Thiền hoàng Đạo Ngộ](#).

Sư ở Hồ Nam và Mã Tổ ở Giang Tây là hai vị thầy danh tiếng nhất đương thời. Sử sách ghi lại rằng »Mã Đại sư hoằng hóa tại Giang Tây, Thạch Đầu Hòa thượng tại Hồ Nam và [Thiện tri thức](#) đều đến hai nơi này. Ai không yết kiến hai vị này là uổng công tu hành«.

Sư họ Trần, quê ở Cao Yếu, Đao Châu. Sư mộ đạo từ nhỏ, nhân nghe Lục tổ [Huệ Năng](#) giáo hóa tại Tào Khê Sư liền đến. Đến chưa bao lâu thì Tổ báo tin sắp tịch, khuyên Sư đến Thanh Nguyên Hành Tư tham vấn. Sư đến Thiền sư Hành Tư và nhân đây ngộ đạo. Sau, Sư đến Hoành Nhạc tại Nam Tự cất am tranh ở. Cạnh chùa có đồi đá cao nên thời nhân kính trọng gọi Sư là Hòa thượng Thạch Đầu.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là giải thoát?« Sư đáp: »Ai trói người?« Tăng hỏi: »Thế nào là [Tịnh độ](#)?« Sư đáp: »Cái gì làm như người?« Tăng hỏi: »Thế nào là [Niết-bàn](#)?« Sư đáp: »Ai đem sinh tử cho người?«

Đời Đường niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ sáu, ngày rằm tháng chạp Sư viên tịch, thọ 91 tuổi, được 63 tuổi hạ. Vua sắc phong là Vô Tế Thiền sư, thụy hiệu Qui Sơn.

Thạch Liêm

石謙; 1633-1704

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Tào Động](#) đời thứ 29. Sư là người đầu tiên truyền tông Tào Động sang miền Trung Việt Nam.

Sư quê ở Giang Tây, học văn uyên bác, rành thiên văn địa lí, thư, thi pháp và cả hội họa. Sư sớm xuất gia tu hành và là môn đệ của Thiền sư Giác Lăng thuộc tông Tào Động.

Được lời mời của Thiền sư [Nguyễn Thiều](#), Sư sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hi thứ 34 (1695). Ngày 28 tháng giêng, Sư đến Thuận Hóa và mừng 1 tháng 2, Sư gặp chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chúa Nguyễn thỉnh Sư ở chùa Thiên Mụ để dạy đệ tử và thường đến thưa hỏi đạo lý. Ngoài ra, các [Thiền tri thức](#) tham vấn Sư rất nhiều, hoặc trực tiếp thưa hỏi, hoặc gián tiếp qua thư từ. Sư cũng không ngần ngại trả lời những bức thư này với tất cả tấm lòng và nhiều bức thư trả lời của Sư vẫn được lưu truyền đến ngày nay.

Nhưng đáng tiếc là Sư hoằng hóa hai năm ở Việt Nam và sau đó trở về Trung Quốc và viên tịch tại đây. Tông Tào Động do Sư truyền sang không rõ người Việt Nam thừa kế trong phái xuất gia, còn trong giới [Cư sĩ](#) thì có chúa Nguyễn Phúc Chu, hiệu Hưng Long và Thiều Dương Hầu, anh thứ ba của chúa. Đệ tử nổi pháp người Trung Quốc thì có ba vị được nhắc đến là Hưng Liên Quả Hoằng (sang Việt Nam trước thầy), Hưng Triệt và Hoàng Thần.

Thạch Sương Khánh Chư

石霜慶諸; C: shíshuāng qīngzhū; J: sekisō keisho; 807-888/889;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Đạo Ngộ Viên Trí](#).

Sư con nhà họ Trần, quê ở Tân Cang, Lô Lăng. Ban đầu Sư theo học Luật nhưng cho đây không phải là pháp môn chốn ngộ, bèn đến [Qui Sơn Linh Hựu](#) và làm chức giữ kho (tri khố). Một hôm Sư sàng gạo, Qui Sơn đến bảo: »Vật của thí chủ chớ để rơi rớt.« Sư thưa: »Chẳng dám rơi rớt.« Qui Sơn lượm từ dưới đất một hạt gạo lên hỏi: »Chẳng rơi rớt, đây là cái gì?« Sư không đáp được, Qui Sơn lại nói: »Chớ xem thường một hạt này, trăm ngàn hạt đều từ một hạt này sinh.« Sư thưa: »Trăm ngàn hạt từ một hạt này sinh, chẳng biết hạt này từ đâu sinh?« Qui Sơn cười ha hả rồi trở về phương trượng. Buổi chiều, Qui Sơn thượng đường bảo: »Đại chúng! Trong gạo có sâu, các người hãy khéo xem!«

Sau, Sư đến Đạo Ngộ. Sư hỏi: »Thế nào chạm mắt là Bồ-đề?« Đạo Ngộ gọi: »Sa-di!« Sư ứng: »Dạ!« Đạo Ngộ bảo: »Thêm nước trong tịnh bình«. Im lặng giây lâu Đạo Ngộ lại hỏi Sư: »Vừa rồi hỏi cái gì?« Sư toan thuật lại, Đạo Ngộ liền đứng dậy đi. Sư nhân đây có tỉnh.

Một hôm, Đạo Ngộ nói với chúng: »Ta trong tâm có một vật để lâu thành bệnh, có người nào hay vì ta dẹp?« Sư thưa: »Tâm vật đều không, trừ đó càng thêm bệnh.« Đạo Ngộ nói: »Lành thay! Lành thay!«

Sau đó khoảng hai năm, Sư rời Đạo Ngô, đến Lưu Dương ở ẩn, sáng đi tối về không ai hay. Sau, [Động Sơn Lương Giới](#) nhân lời nói của một thiền khách biết được Sư tại đây và từ đây chúng quanh lại thỉnh Sư trụ trì núi Thạch Sương. Sư trụ ở Thạch Sương 20 năm, dạy môn đệ rất kỉ luật, học chúng thường ngồi chẳng nằm vì vậy người ta thường gọi là »Chúng cây khô« (石霜枯木眾; Thạch Sương khô mộc chúng). Vua Đường Hiến Tông quý trọng đạo hạnh của Sư, ban cho tử y (cà-sa tía), nhưng Sư từ chối không nhận.

Niên hiệu Quang Khải năm thứ tư (889), ngày 20 tháng 2 năm Mậu Thân, Sư có chút bệnh rồi tịch, thọ 82 tuổi, 59 tuổi hạ. Vua sắc phong là Phổ Hội Đại sư, thụy hiệu Kiến Tướng.

Thạch Sương Sở Viên

石霜楚圓; C: shíshuāng chǔyuán; J: sekisō soen; 986-1039, còn được gọi là Từ Minh (慈明);

Thiền sư Trung Quốc tông [Lâm Tế](#), nối pháp của Thiền sư [Phản Dương Thiệu Chiêu](#). Sư có nhiều đệ tử đặc pháp nhưng có hai vị trội hơn hết, sáng lập ra hai hệ phái trong tông Lâm Tế là Hoàng Long Huệ Nam và [Dương Kì Phương Hội](#).

Sư họ Lí quê ở Toàn Châu, xuất gia năm 22 tuổi. Mẹ Sư khuyến khích Sư đi du phương. Nghe danh Phản Dương là thiện tri thức bậc nhất, Sư tìm đến bất chấp mọi khó khăn. Phản Dương thấy Sư liền thăm nhận cho nhập hội.

Sư ở hai năm mà chưa được riêng dạy, mỗi lần vào thưa hỏi chỉ bị mắng chửi, nghe Phản Dương chê bai những vị Tôn túc khác, hoặc dùng những lời thô kệch. Một hôm Sư trách: »Từ ngày đến bây giờ đã hai năm mà chẳng được dạy bảo, chỉ làm tăng trưởng niệm thế tục trần lao, năm tháng qua nhanh việc mình chẳng sáng, mất cái lợi của kẻ xuất gia.« Phản Dương nhìn thẳng vào mặt Sư mắng: »Đây là ác tri thức dám chê trách ta« và cầm gậy đánh. Sư toan la cầu cứu, Phản Dương liền bịt miệng Sư. Sư bỗng nhiên đại ngộ, nói: »Mới biết đạo Lâm Tế vượt ngoài thường tình.« Sư ở lại hầu hạ thầy bảy năm.

Sau, Sư trụ ở Thạch Sương. Nhân ngài giải hạ, Sư dạy chúng:

Ngày xưa làm trẻ con, hôm nay tuổi đã già, chưa rõ ba tám chín, khó đạp đường ngôn ngữ khéo léo. Tay quét Hoàng hà khô, chân đạp Tu-di ngã, phù sinh thân mộng huyễn, mệnh người đêm khó giữ. Thiên đường địa ngục đều do tâm tạo ra, núi Nam tòng ngọn Bắc, ngọn Bắc cỏ núi Nam. Một giọt thấm vô biên, gốc mầm mạnh khô khô, tham học vào năm hồ, chỉ hỏi hư không thảo. Chết cõi áo trời hạ, sinh đắp mền trắng đông, rõ ràng người vô sự, đầy đất sinh phiền não.

Sư nói xong hét một tiếng rồi xuống tòa.

Sư hoằng hóa tại Thạch Sương, môn phong Lâm Tế rất thịnh hành. Một hôm, sau khi thăm người bạn đạo Lí Công xong, Sư cùng thị giả trở về. Giữa đường, Sư bảo thị giả: »Ta vừa bị bệnh phong.« Nhìn thấy Sư bị bệnh phong giật méo qua một bên, thị giả dậm chân nói: »Tại làm sao lúc bình thường quả Phật mắng Tổ, hôm nay lại như vậy?« Sư bảo: »Đừng lo, ta sẽ vì người sửa lại ngay«. Nói xong, Sư lấy tay sửa miệng lại ngay như cũ và nói: »Từ nay về sau chẳng nhọc đến người.«

Năm 1041, Sư đến Hưng Hóa. Ngày mùng năm tháng giêng, Sư tắm gội xong từ biệt chúng rồi ngồi kết già an nhiên thị tịch, thọ 54 tuổi, 32 tuổi hạ.

Thái Dương Cảnh Huyền

太 陽 警 玄; C: tàiyáng jǐngxuán; J: taiyō keigen; 943-1027;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Tào Động](#), đặc pháp nơi Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Môn đệ chính truyền của Sư là Thánh Nham Viên Giám, Hưng Dương Thanh Phẫu và đặc biệt là Phù Sơn Pháp Viễn, một vị Thiền sư thuộc tông Lâm Tế. Phù Sơn – vốn là đệ tử kế thừa [Diệp Huyện Qui Tĩnh](#) – được Sư truyền trao y bát, sau lại truyền cho Thiền sư [Đầu Tử Nghĩa Thanh](#). Trong hệ thống truyền thừa của tông Tào Động tại Trung Quốc và Nhật Bản, Đầu Tử được xem là người kế thừa trực tiếp của Sư.

Không biết Sư quê quán ở đâu, chỉ biết lúc du phương, Sư đến tham học với Thiền sư Lương Sơn Duyên Quán. Gặp Lương Sơn, Sư hỏi: »Thế nào là đạo trường vô tướng?« Lương Sơn chỉ tượng [Quán Thế Âm](#) bảo: »Cái này là do Ngô Xử Sĩ vẽ.« Sư đang suy nghĩ để nói tiếp, Lương Sơn lại nói nhanh: »Cái này có tướng, cái kia không tướng.« Sư nhân đây tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: »Sao không nói lấy một câu?« Sư thưa: »Nói thì chẳng tử, sợ sa vào dấy mực.« Lương Sơn cười bảo: »Lời này vẫn còn ghi trên bia.« Sư trình kệ:

我昔初機學道迷，萬水天山覓見知
明今辨古終難會，直說無心轉更疑
蒙師點出秦時鏡，照見父母未生時
如今覺了何所得，夜放烏雞帶雪飛
Ngã tích sơ cơ học đạo mê

Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri
Minh kim biện cổ chung nan hội
Trực tiếp vô tâm chuyển cánh nghi
Mông sư điểm xuất Tàn thời cảnh
Chiếu kiến phụ mẫu vị sinh thì
Như kim giác liễu hà sở đắc
Dạ phóng ô kê đới tuyết phi.

*Con xưa học đạo cứ sai lầm

Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe
Luận cổ bàn kim càng khó hội
Nói thẳng vô tâm lại sinh nghi
Nhờ thầy chỉ rõ thời Tàn kính
Soi thấy cha mẹ lúc chưa sinh
Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc
Đêm thả gà đen trong tuyết bay.

Lương Sơn nghe kệ khen: »Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động.«

Sau khi rời Lương Sơn, Sư đến núi Thái Dương trụ trì, khai đường hoằng hóa. Sư có tinh thần rất kì lạ, từ nhỏ đến lớn chỉ ăn ngày một bữa và trụ trì tại Thái Dương 50 năm mà chưa bao giờ bước qua khỏi ranh giới.

Có một vị tăng hỏi: »Tùng lâm bát ngát, trống pháp ầm ầm, nhằm trên tông thừa nói bày thế nào?« Sư đáp: »Y không có tin tức, đâu cho phù hợp.« Tăng lại hỏi: »Hôm nay tông thừa đã nhờ thầy chỉ dạy, chưa biết pháp tự ai, nổi pháp người nào?« Sư đáp: »Lương Sơn chỉ thẳng thời Tàn kính, Trước ngọn Trường Khánh một ngôi ngời.« Tăng hỏi: »Thế nào là cảnh Thái Dương?« Sư đáp: »Hạc cô vượn lão kêu vang dội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh.« Lại hỏi: »Thế nào là người trong cảnh?« Sư hỏi lại: »Cái gì? Cái gì?« Tăng hỏi: »Thế nào là gia phong Thái Dương?« Sư đáp: »Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đối.«

Đời nhà Tống, niên hiệu Thiên Thánh năm thứ năm, ngày 16 tháng 7, Sư từ biệt chúng. Ba hôm sau, Sư viết kệ gửi Thị Lang Vương Thụ:

Ngô niên bát thập ngũ
Tu nhân chí ư thủ
Vấn ngã qui hà xứ

Đỉnh tướng chung nan đỡ

*Ta tuổi tám mươi lăm

Tu nhân đến thế ấy

Hỏi ta đi về đâu

Tướng đỉnh tròn khó thấy.

Sư viết xong liền tịch.

Thái Nguyên Tông Chân

太 源 宗 真; J: taigen sáshin, ?-1370;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Tào Động](#), một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư [Nga Sơn Thiều Thạc](#) (gasan jōseki, 1275-1365).

Sư kế thừa Nga Sơn trụ trì [Tống Trì tự](#) (sōji-ji) và cũng như thầy mình, Sư lấy thuyết [Động Sơn ngũ vị](#) làm lý thuyết căn bản của tông phong. Dòng thiền của Sư được truyền bá rất rộng với hơn trăm lần khai sơn lập tự tại Trung và Đông Nhật Bản. Về cuối đời, Sư trụ tại Vĩnh Quang tự (yōkō-ji) và sáng lập Phật-đà tự (budda-ji) tại tỉnh Kaga.

Tham thiền

參 禪; J: sanzen; nghĩa là »đến với Thiền«, »đi đến Thiền«, hoặc [Tọa thiền](#);

Đến tham vấn một vị [Lão sư](#) để nhận sự chỉ dạy. Trong tông Lâm tế tại Nhật Bản thì Tham thiền đồng nghĩa với [Độc tham](#) (j: dokusan), theo Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) thì Tham thiền chính là sự tu tập thiền đúng đắn ([Tống tham](#)).

Thang-ton Gyel-po

T: thangtong gyelpo [thañ-ston rgyal-po]; »Vua của miền hoang dã«;

Tên của một vị [Lạt-ma](#) Tây Tạng, sống ở thế kỉ 15. Tương truyền Sư sống đến 125 tuổi. Một trong những tác phẩm nổi tiếng của Sư nói về phép Thiền quán về đức [Quán Thế Âm](#) ([Nghĩ quĩ](#)). Ngày nay, bộ luận đó vẫn còn được tu học trong phái [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyu) và được nhiều Đạo sư đời sau luận giải thêm. Sư là người xây những chiếc cầu sắt tại Tây Tạng và tông phái của Sư được gọi là »Thiệt kiều tông.« Trong tông [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa), Sư được xem là người chuyên đi tìm các kinh sách được dấu kín ([Ter-ma](#)).

Thanh Biện (1)

清辯; S: bhāvaviveka, bhavya;

Một [Luận sư](#) quan trọng của tông [Trung quán](#) (s: mādhyamika), sống khoảng giữa 490 và 570. Sư sinh tại Nam Ấn Độ, theo học giáo lí của [Long Thụ](#) (nāgārjuna) tại [Ma-kiệt-đà](#) (magadha). Sau đó Sư trở về quê hương và trở thành một luận sư danh tiếng. Trong các tác phẩm được dịch ra chữ Hán và chữ Tây Tạng (phần lớn của nguyên bản Phạn ngữ đã thất truyền), [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra) là đối tượng bị Sư chỉ trích. Là người sáng lập hệ phái Trung quán-Y tự khởi (中觀依自起; mādhyamika-svāntarika), một trong hai trường phái của Trung quán, Sư cũng đã kích [Phật Hộ](#) (s: buddhapālita), người sáng lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (中觀具緣; prāsaṅgika-mādhyamika) bằng một phương pháp suy luận biện chứng trên cơ sở nhân minh học (s: hetuvidyā), Nhận thức học (s: pramāṇavāda). Vào thế kỉ thứ 8, trường phái của Sư được [Tịch Hộ](#) (s: sāntarakṣita) biến thành phái Trung quán-Duy thức (mādhyamika-yogācāra).

Các trứ tác của Sư (trích): 1. Đại thừa chương trình luận (mahāyānatālaratnaśāstra), [Huyền Trang](#) dịch; 2. Bát-nhã đăng luận thích (prajñāpradīpa, cũng có tên prajñāpradīpa-mūlamadhyamaka-vṛtti), Ba-la-phả Mật-đa dịch; 3. Trung quán tâm luận tụng (madhyamakahrdayakārikā), Tạng ngữ; 4. Trung quán tâm quang minh biện luận (madhyamaka-hṛdaya-vṛttitarkajvālā), chú giải Trung quán tâm luận tụng (madhyamakahrdayakārikā), Tạng ngữ; 5. Trung quán nhân duyên luận (madhyamikapratītyasamutpāda-śāstra), Tạng ngữ; 6. Nhập trung quán đăng luận (madhyamakāvatārapradīpa), Tạng ngữ; 7. Hiệp trung quán nghĩa luận (madhyamārtha-saṃgraha), còn bản Tạng ngữ và Phạn ngữ; 8. Dị bộ tông tinh thích (nikāyabheda-vibhaṅgavyākhyāna), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, rất giống Dị bộ tông luận luận (samayabhedavyūhacakraśāstra) của [Thế Hữu](#) (vasumitra).

Thanh Biện (2)

Thiền sư Việt Nam thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ tư, nổi pháp Thiền sư Huệ Nghiêm.

Sư họ Đỗ, quê ở Cổ Giao, xuất gia năm 12 tuổi với Thiền sư Pháp Đăng. Khi Pháp Đăng thị tịch, Sư chuyên trì tụng kinh [Kim cương](#) và lấy đó làm sự nghiệp. Một hôm, một vị thiền khách ghé chùa, hỏi Sư: »Kinh này là mẹ của Phật tam thể (quá khứ, hiện tại, vị lai), thầy hiểu »mẹ Phật« thế nào?» Sư đáp: »Tôi từ trước trì tụng kinh này nhưng cũng chưa hiểu ý ấy.« Khách hỏi: »Trì tụng đã bao lâu?» Sư thưa: »Tám năm.« Khách bảo: »Tám năm chỉ trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý nghĩa thì dù trì tụng cả trăm năm cũng chẳng có công dụng gì.«

Nghe lời khuyên của thiền khách, Sư đến tham vấn Thiền sư Huệ Nghiêm tại chùa Sùng Nghiệp. Thấy Sư, Huệ Nghiêm hỏi: »Người đến có việc chi?» Sư thưa: »Đệ tử trong tâm chưa yên ổn.« Huệ Nghiêm hỏi: »Chưa ổn cái gì?» Sư thuật lại cuộc đàm thoại với thiền khách. Huệ Nghiêm bảo: »Người quên hết rồi! Sao người không nhớ câu kinh »Các Phật tam thể cùng lối pháp Vô thượng chính đẳng chính giác đều xuất xứ ở kinh Kim cương«, thế chẳng là »Mẹ của Phật« hay sao?» Sư thưa: »Quả thật đệ tử còn mê muội.« Huệ Nghiêm lại hỏi: »Thế kinh ấy ai thuyết.« Sư hỏi: »Chẳng phải là lời thuyết pháp của Như Lai hay sao?» Huệ Nghiêm nói: »Trong kinh nói »Nếu nói Như Lai có thuyết pháp gì thì phỉ báng Như Lai.« Câu ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, người cứ thử nghĩ xem, nếu nói kinh ấy không phải là lời thuyết pháp của Phật thì thế là phỉ báng kinh; nếu lại nói đúng là những lời thuyết pháp của Phật lại là phỉ báng Phật. Sao người lại cứ muốn ta trả lời ngay?» Sư suy nghĩ, muốn hỏi thêm, Huệ Nghiêm bèn cầm [Phất tử](#) đánh vào miệng. Sư ngay đây tỉnh ngộ, bèn sụp lạy.

Sau, Sư đến trụ trì chùa Kiến Dương giáo hóa tông đồ. Năm Bính Tuất, niên hiệu Đường Thủy Cung thứ hai (686), Sư qui tịch.

Thanh Nguyên Hành Tư

青 原 行 思; C: qīngyuán xíngsī; J: seigen gyōshi; 660-740;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ hàng đầu của Lục tổ [Huệ Năng](#). Từ dòng thiền của Sư xuất phát ra ba tông trong [Ngũ gia thất tông](#) mặc dù Sư chỉ có một đệ tử đặc pháp là [Thạch Đầu Hi Thiên](#).

Sư họ Lưu, quê ở Kiết Châu, An Thành, xuất gia từ nhỏ. Nhân nghe Lục tổ dạy chúng ở Tào Khê, Sư đến tham học. Sư

được Lục tổ ẩn khả và trở về trụ trì chùa Tịnh Cư trên núi Thanh Nguyên ở Kiết Châu.

Thiền sư [Hà Trạch Thần Hội](#) đến, Sư hỏi: »Ở đâu đến?« Thần Hội đáp: »Từ Tào Khê đến.« Sư hỏi: »Ý chỉ Tào Khê thế nào?« Thần Hội chĩnh thân rồi thôi. Sư bảo: »Vẫn còn đeo ngói gạch.« Thần Hội hỏi: »Ở đây Hòa thượng có vàng ròng chăng?« Sư đáp: »Giả sử có cho, ông để chỗ nào?«

Sau khi truyền pháp cho Hi Thiên xong, ngày 13 tháng 12 năm Canh Thìn, đời Đường niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 28, Sư từ biệt chúng lên pháp đường viên tịch. Vua Đường Hiến Tông ban hiệu là Hoàng Tế Thiền sư, tháp hiệu Qui Sơn.

Thanh qui

清規; J: shingī; nghĩa là »Qui luật rõ ràng«;

Danh từ chỉ những qui luật cho tăng, ni và [Cư sĩ](#) trong cũng như ngoài những [Thiền viện](#). Trong những tác phẩm nói về qui luật, người ta thường gán hai chữ Thanh qui phía sau, ví dụ như Bách Trượng thanh qui của Thiền sư [Bách Trượng Hoài Hải](#), Vĩnh Bình thanh qui của chùa [Vĩnh Bình](#) tại Nhật Bản.

Thanh tịnh đạo

清淨道; P: visuddhi-magga; nghĩa là con »Đường dẫn đến thanh tịnh«;

Tên của một bộ luận cơ bản của [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda), được [Phật Âm](#) (p: buddhaghosa) soạn trong khoảng thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên. Thanh tịnh đạo trình bày giáo lý của Đại Tự (p: mahāvihāra), một trong những trường phái Pā-li.

Bộ luận này gồm có 3 phần với 23 chương: chương 1-2 nói về [Giới](#) (p: sīla), chương 3-13 nói về [Định](#) (s, p: samādhi) và chương 14-23 nói về [Trí huệ](#) (p: pañña). Phần nói về Định trình bày rõ các phương pháp và đối tượng quán niệm của Thượng tọa bộ, khả năng phát triển và thánh quả của các phép thiền định. Trong phần Huệ, Thanh tịnh đạo trình bày giáo lý cơ bản của đạo Phật như [Tứ diệu đế](#), [Mười hai nhân duyên](#), [Bát chính đạo](#)...

Thanh tịnh đạo là một bộ luận tuyệt hảo, gần như là một bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo và được rất nhiều Phật

tử chú trọng đến, không phân biệt Tiểu hay Đại thừa. Nhà Phật học danh tiếng của châu Âu, Ed-ward [Con-ze](#) có lần nói rằng, nếu ông chỉ được mang theo một quyển sách ra một hòn đảo hoang vắng thì đó là quyển Thanh tịnh đạo.

Thanh văn

聲聞; S: śrāvaka; nghĩa là »người nghe«;

Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của đức Phật. Dần dần, trong [Đại thừa](#), người ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến [Tứ diệu đế](#) và tính [Không](#) của thế giới hiện tượng. Mục đích cao nhất của Thanh văn là đạt Vô dư [Niết-bàn](#) (s: nirupadhiśeṣa-nirvāṇa), lúc đó Thanh văn trở thành [A-la-hán](#).

Thanh văn thừa

聲聞乘; S: śrāvakayāna;

Dùng chỉ »cỗ xe« đầu tiên của ba cỗ xe ([Ba thừa](#); s: triyāna) có thể đưa đến [Niết-bàn](#). Thanh văn thừa đưa đến thánh quả [A-la-hán](#) và được xem là [Tiểu thừa](#).

Thanh Viễn Phật Nhãn

清遠佛眼; ?-1120

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#) hệ phái [Dương Kỳ](#). Sư là bạn đồng học với hai vị »Phật« khác là [Viên Ngộ Khắc Cần](#) Phật Quả và [Huệ Cần Phật Giám](#) dưới trướng của Thiền sư [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#).

Sư họ Lí, quê ở Lâm Ngang, phong cách nghiêm chỉnh, ít nói. Năm lên 14, Sư xuất gia học luật. Nhân lúc đọc kinh [Pháp](#)

[hoa](#) đến câu »Pháp ấy không phải chỗ suy nghĩ phân biệt hay hiểu«, Sư hỏi giảng sư. Giảng sư không giải được, Sư thất vọng tự than: »Nghĩa học danh tướng không phải nguyên nhân liễu việc lớn sinh tử.« Sư bèn sửa soạn hành lí đến phương Nam tham vấn các thiền gia.

Đến Pháp Diễn tại chùa Thái Bình, Thô Châu, Sư nhập hội. Nhân một hôm làm công tác, Sư có chút ngộ nhập bèn đến Pháp Diễn trình bày. Nói lời gì Pháp Diễn cũng bảo »Ta chẳng bằng ông, ông tự hội được thì tốt«, hoặc »Ta chẳng hội, ông hội được thì tốt.« Sư càng nghi ngờ liền đến Thủ tọa hỏi. Thủ tọa nắm lỗ tai Sư đi quanh lò mấy vòng, vừa đi vừa nói: »Ông tự hội được thì tốt.« Sư thưa: »Có lòng mong khai phát có phải đùa với nhau sao?« Thủ tọa bảo: »Ông về sau ngộ rồi mới rõ được việc khúc chiết ngày nay.« Nghe tin Pháp Diễn đến Hải Hội, Sư bèn từ giã ra đi.

Nhân gặp được Thiền sư Linh Nguyên, Linh Nguyên khuyên Sư trở về học với Pháp Diễn. Sư nghe lời trở về, được Pháp Diễn cử làm [Diễn tọa](#). Gặp lúc đêm lạnh, Sư vạch trong lò thấy một đóm lửa bằng hạt đậu bỗng nhiên mừng rỡ nói: »Vạch sâu thấy đóm lửa nhỏ xiu, việc bình sinh chỉ như đây.« Sư đứng dậy đến bàn mở bộ [Cảnh Đức truyền đăng lục](#), đọc đến nhân duyên của sư [Phá Táo Đọa](#) bỗng nhiên triệt ngộ, liền làm kệ:

刀刀林鳥啼。披衣終夜坐
撥火悟平生。窮神歸破墮
事皎人自迷。曲淡誰能和
念之永不忘。門開少人過
Đao đao lâm điểu đề
Phi y chung dạ tọa
Bát hỏa ngộ bình sinh
Cùng thần qui Phá Đọa
Sư hiểu nhân tự mê
Khúc đạm thủy năng hòa
Niệm chi vĩnh bất vong
Môn khai thiếu nhân quá
*Lú lo chim rừng hót
Khoác áo ngồi đêm thao
Vạch lửa, bình sinh tỏ
Quần trí về Phá Đọa
Việc rõ người tự mê
Nhạc khúc ai hòa được

Nghĩ đó khẳng khẳng nhớ

Cửa mở, ít người qua.

Sư trước trụ trì chùa Vạn Thọ, sau chùa Long Môn. Danh tiếng của sư vang khắp nơi.

Sư dạy chúng: »Nói ngàn nói muôn không bằng chính mắt thấy, dù chẳng nói cũng tự phân minh. Dụ đao báu vương tử, dụ đám mù sờ voi, trong thiền học việc cách sông đưa tay ngoắt, việc trông châu đỉnh thấy nhau, việc xa bắt chổ không người, việc chổ núi sâu bờ cao, đây đều chính mắt thấy đó, chẳng ở nói suông vậy.«

Sắp tịch, Sư ngồi [Kết già](#) bảo đồ chúng: »Những bậc lão túc các nơi sắp tịch để kệ từ biệt thế gian, thế gian có thể từ biệt sao? Sắp đi an ổn!« Nói xong Sư vui vẻ chấp tay viên tịch.

Thánh đạo

聖道; S: ārya-mārga; P: ariya-magga;

Đạo xuất thế, con đường xuất thế bao gồm bốn cấp bậc. Mỗi cấp lại được phân biệt là: Thánh nhân (s: ārya-pudgala) đi trên đạo và Thánh quả (s: phala) của đạo đó. Bốn cấp của đạo xuất thế là: 1. [Dự lưu](#) (s: śrotāpana), người mới nhập dòng; 2. [Nhất lai](#) (s: sakṛdāgāmin), người tái sinh trở lại thế gian này một lần nữa; 3. [Bất hoàn](#) (s: anāgāmin), người không bao giờ trở lại thế gian này nữa; và 4. [A-la-hán](#) (s: arhat).

Thánh điện

聖殿; S: caitya; P: cetiya;

Nơi các vị [Tĩ-khâu](#) ngày xưa hội họp và ngồi thiền. Về sau, Thánh điện này không còn được chú trọng và hòa nhập lại thành Chính điện, nơi thờ tượng của đức Phật.

Thánh nhân

聖人; S: ārya-pudgala; P: ariya-puggala;

Danh từ chỉ người đang đi trên [Thánh đạo](#) nhưng cũng thường được dùng cho những người có đạo hạnh xuất chúng.

Thánh Thiên

聖天; S: āryadeva; cũng được gọi là Đề-bà, Ka-na Đề-bà, Đơn nhân Đề-bà (s: kṇadeva);

Học trò của [Long Thụ](#) (nāgārjuna) và Đại luận sư của [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika), tác giả của nhiều bộ luận. Người ta cho rằng Thánh Thiên sinh trong thế kỉ thứ 3 tại Tích Lan và là Tổ thứ 15 của Thiền Ấn Độ dưới tên »Đề-bà một mắt« (kṇadeva). Tương truyền Sư bị ngoại đạo chống đạo Phật giết. Ngày nay, tác phẩm của Sư chỉ còn được giữ lại trong các bản dịch tiếng Hán và Tây Tạng, phần lớn là các luận đề về giáo pháp của Long Thụ. Truyền thống [Tan-tra](#) xem Sư là một trong 84 vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha).

Sư sinh ra trong một gia đình quý tộc tại Tích Lan. Thay vì nhận chức làm quan thì Sư lại gia nhập [Tăng-già](#) dưới sự hướng dẫn của Hermadeva. Sau khi học xong các thuyết luận, Sư đi hành hương, viếng thăm những thánh tích của Phật giáo tại Ấn Độ. Nhân dịp này, Sư gặp Long Thụ và theo hầu học nhiều năm và khi Long Thụ rời [Na-lan-đà](#) đi Trung Ấn, Sư cũng theo thầy. Dần dần, Sư được truyền trao trách nhiệm giảng pháp và được xem là người kế vị Long Thụ. Không rõ là Sư lưu lại Trung Ấn bao nhiêu lâu nhưng trong thời gian này, Sư có thành lập nhiều tu viện. Nghe tin một luận sư lừng danh thuộc dòng [Bà-la-môn](#) tung hoành tại viện Na-lan-đà và không một [Ti-khâu](#) nào đủ tài năng đối đầu tranh luận, Sư liền đến Na-lan-đà một lần nữa và chiến thắng vị Bà-la-môn trong ba vòng tranh luận. Sau nhiều năm trụ tại Na-lan-đà, Sư trở về miền Nam và mất tại Raṅganātha, Kiến-chí (kāñcī).

Tác phẩm Tứ bách luận (catuḥśataka) của Sư gồm 400 câu kệ, với suy luận biện chứng phủ định, giải thích giáo pháp [Vô ngã](#) và tính [Không](#). Tập Bách luận (śataśāstra) được xem là bản thu gọn lại của Tứ bách luận, cũng gây ảnh hưởng lớn trong [Phật giáo](#). Trong tập Bách luận Thánh Thiên đã đưa nhiều luận giải đối trị các quan điểm bài bác Phật giáo. Bách luận là một tác phẩm căn bản của [Tam luận tông](#) tại Trung Quốc.

Thánh Thiên (18)

聖天; S: āryadeva; cũng được gọi là »Đơn nhãn«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 8, đệ tử của Ma-ha Tất-đạt [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna). Trong thế kỉ thứ hai cũng có vị Long Thụ của [Trung quán tông](#) và vị này cũng có đệ tử tên Thánh Thiên.

Thánh Thiên là một [Ti-khâu](#) tu học tại Na-lan-đà. Một hôm Sư nghe có vị Tất-đạt nổi danh tên Long Thụ sống tại Nam Ấn Độ liền bỏ đi tìm, được [Quán đỉnh](#) vào [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamāja-tantra), và ở lại luyện [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana) chung với thầy. Sư đi khắp thực luôn luôn được nhiều thức ăn ngon lạ hơn thầy. Long Thụ lấy làm lạ cho Sư ở nhà, tự mình đi. Khi về nhà thì Long Thụ thấy một thần nữ đã dâng cúng bánh trái cho Thánh Thiên và phê bình là mình chưa hết ô nhiễm hẳn như đệ tử. Long Thụ khâm phục môn đệ mình và đặt tên Thánh Thiên. Bài kệ chứng đạo của Thánh Thiên như sau:

Chư Phật cả ba đời,
duy nhất một Tự tính.
Chúng được tự tính này,
là chúng được tâm thức.
Để mọi sự diễn ra,
hòa vào với thật tại,
không hề có cơ cấu.
Chính trạng thái buông lỏng,
là đời sống Du-già.

Sau khi Long Thụ chế tạo được nước trường sinh, ông lè lưỡi liếm và đưa cho Sư làm theo. Sư liền cầm bát nước đổ hết vào một gốc cây, cây này bắt chọt đâm tọc. Long Thụ quát lớn: »Nếu người phỉ phạm nước bất tử của ta thì phải hồn lại!« Sư liền cầm một cái thùng, tiểu tiện vào rồi cầm một nhánh cây quậy đưa Long Thụ. »Nhiều quá« Long Thụ nói. Sư liền đổ nửa thùng vào gốc cây, cây này liền ra lá. Long Thụ nghiêm trang bảo: »Nay người đã chứng Đạo, đừng lưu lại lâu trong [Luân hồi](#) (saṃsāra)«. Nghe câu này, thân Sư bay vọt lên cao. Ngay lúc này, một người đàn bà đến gần xin Sư một con mắt. Không một chút chần chừ, Sư móc con mắt phải ra trao cho bà này và từ đây mang tên là »Đơn nhãn« hay »Đơn nhãn Đề-bà«. Sau khi thuyết pháp từ trên không trung, Sư đứng ngược đầu xuống đất, chân đối trời rồi biến mất.

Thành duy thức luận

成唯識論; S: vijñāptimātratāsiddhi;

[Huyền Trang](#)

Thành Phật

成佛; J: jōbutsu;

Một cách trình bày sự chứng ngộ tự tính, Phật tính. Theo Thiền tông thì người ta không thể thành Phật được bởi vì người ta là Phật, nghĩa là chân tính của họ đồng với Phật tính, là Phật tính. Tuy nhiên, phàm phu không tự biết được sự việc tối trọng này và có cảm tưởng như là mình trở thành Phật khi nếm được kinh nghiệm [Kiến tính](#) lần đầu. Đồng nghĩa với »Thành Phật« là »Thành Đạo«, »Đạt Đạo.«

Thành sở tác trí

成所作智; S: kṛtyānuṣṭhāna-jñāna;

[Năm trí](#)

Thành thật tông

成實宗; C: chéngshí-zōng; J: jōjitsu-shū;

Tông phái Phật giáo Trung Quốc, xuất phát từ giáo pháp của [Kinh lượng bộ](#) (s: sautrāntika) Ấn Độ. Cơ bản của tông phái này là bộ Thành thật luận (s: satyasiddhiśāstra) của [Ha-lê Bạt-ma](#) (s: harivarman) trong thế kỉ thứ 4, được [Cưu-ma-la-thập](#) (kumārajīva) dịch ra chữ Hán trong thế kỉ thứ 5.

Đại diện cho tông phái này là Tăng Đạo (僧導) và Tăng Khải (僧楷), cả hai đều là đệ tử của Cuu-ma-la-thập, là hai vị đã truyền bá Thành thật tông khắp Trung Quốc và vì vậy, tông này trở thành một tông phái mạnh của Trung Quốc ở đầu thế kỉ thứ 6. Tông phái này khác với [Tam luận tông](#) vì các vị Tam luận tông cho rằng luận sư của Thành thật tông đã hiểu sai ý nghĩa của biểu đạt tính [Không](#). Các vị [Luận sư](#) quan trọng của Tam luận tông như [Pháp Lăng](#) và [Cát Tạng](#) đã công kích Thành thật tông mạnh mẽ nên ảnh hưởng của phái này giảm dần.

Tông này được xem là [Tiểu thừa](#) vì họ chỉ chuyên tâm nghiên cứu những lời giảng của đức Phật. Quan điểm chính của tông phái này là phủ nhận mọi sự hiện hữu. Tâm thức hay vật chất đều không hiện hữu thật sự. Theo tông phái này, có hai loại chân lí: một loại chân lí »thế gian«, chân lí có tính chất qui ước và chân lí kia là chân lí tuyệt đối. Dựa trên chân lí thế gian, tông này chấp nhận sự hiện hữu của các pháp (s: dharma), các pháp này hiện hành tùy thuộc lẫn nhau, vô thường và sẽ bị hoại diệt. Trên phương diện tuyệt đối thì mọi pháp đều trống [Không](#) (s: sūnyatā). Như thế, Thành thật tông cũng cho rằng cả ngã lẫn pháp đều không (人法皆空; Nhân pháp giai không) nên cũng có khi tông này được xem là [Đại thừa](#). Tuy thế, khác với các trường phái Đại thừa khác – vốn cho rằng có một cái Không làm nền tảng, biến hóa ra mọi hiện tượng (真空妙有; Chân không diệu hữu) – Thành thật tông nhìn nhận tính Không một cách tiêu cực hơn, đó chỉ là sự trống rỗng đằng sau các hiện tượng, thấy rõ được qua sự phân tích, phủ nhận, và vì thế tông này cũng có tên Nhất thiết không tông (一切空宗; sarvasūnyavāda). Quan điểm về tính Không này còn vướng mắc trong trạng thái phủ định, phủ nhận thế gian, khác hẳn quan điểm tính Không của [Tam luận tông](#) Trung Quốc.

Thành thật tông Nhật Bản (jōjitsu-shū) được Cao tăng Triều Tiên là Huệ Quán (慧灌; ekwan), người đã từng học tại Trung Quốc truyền qua Nhật năm 625. Kể từ đó Thành thật tông được nhiều người nghiên cứu, nhưng không trở thành tông phái hản hoi, chỉ được xem là một phần của Tam luận tông.

Thảo Đường

草堂; tk. 11

Thiền sư Trung Quốc thuộc [Vân Môn tông](#) người đã đem dòng thiền này đến Việt Nam. Sư là môn đệ của Thiền sư [Tuyệt Đậu Trọng Hiên](#), không biết vì lí do gì sang ở Chiêm Thành và bị vua [Lí Thánh Tông](#) bắt làm tù binh năm 1069 trong cuộc chiến tranh với Chiêm Thành. Khám phá ra Thảo Đường là một Cao tăng, bị bắt trong lúc đi truyền giáo pháp, Lí Thánh Tông phong làm Quốc sư. Đến 50 tuổi, Sư có chút bệnh, ngồi kết già viên tịch.

Thảo Đường lập ra một dòng [Thiền](#), đó là dòng thiền thứ ba của Việt Nam, bên cạnh [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) và [Vô Ngôn Thông](#). Thiền sư Tuyết Đậu có đặc điểm là dung hợp Phật giáo và Nho giáo và cũng như thầy mình, Thảo Đường và các môn đệ sau này thiên về văn chương và trí thức. Dòng Thảo Đường truyền được sáu thế hệ, trong đó thế hệ thứ hai phải kể Lí Thánh Tông, một nhà vua kiệt xuất. Trong phái này có cả hai Thiền sư [Minh Không](#) và Giác Hải, vốn thuộc dòng Vô Ngôn Thông nhưng lại theo học với phái [Thảo Đường](#), đồng thời lại có khuynh hướng Mật tông kì bí. Hai nhà vua Lí Anh Tông và Lí Cao Tông cũng được xem là thuộc phái Thảo Đường.

Tháp

塔; S: stūpa; P: thūpa; dịch nguyên âm là Tháp-bà, dịch nghĩa là Cao hiển xứ, Miếu, Linh miếu, cũng được gọi là Bảo tháp;

Kiến trúc Phật giáo, một trong những đặc trưng của chùa chiền thánh tích đạo Phật.

Từ xưa, tháp trước hết là nơi chứa đựng [Xá-lị](#) (s: śāṛīra) các vị Phật hoặc các bậc Thánh. Tháp cũng được xây dựng tại các thánh tích quan trọng, kỉ niệm cuộc đời của đức [Thích-ca Mâu-ni](#) ([Lam-tì-ni](#), [Giác Thành](#), [Cầu-thi-na](#), [Vương xá](#)). Dưới thời vua [A-dục](#), thế kỉ thứ 3, nhiều tháp được xây để thờ các vị thánh, ngày nay vẫn còn.

Tháp không nhất thiết là những nơi chứa đựng Xá-lị, đó cũng là nơi chứa đựng kinh điển, tranh tượng. Một trong những tháp lớn nhất còn tới ngày nay là [Bô-rô-bu-đua](#) (e: borobudur) tại Nam Dương (indonesia). Tháp cũng là một trong những đối tượng thiền quán, thường thường có nhiều ý nghĩa tượng trưng. Các bậc thang lên tháp đôi lúc biểu hiện cho các khái niệm Đại thừa, như bốn bậc là từ, bi, hỷ, xả hay mười bậc là [Thập địa](#). Tại Kiến-chí (sāñcī), Ấn Độ, người ta tìm thấy những tháp xưa nhất. Đó là những kiến trúc hình bán cầu xây trên nền hình tròn. Trên bán cầu thường có những kiến trúc bằng đá. Trong tháp thường có những hộp đựng xá-lị, các hộp đó cũng có hình tháp, làm bằng vật liệu quý, đặt ngay tại giữa bán cầu hoặc trên đỉnh. Từ các tháp tại Kiến-chí, người ta xây các kiến trúc tương tự, kể từ đầu Công nguyên. Ngay cả kiến trúc các chùa tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam cũng có nguồn gốc từ các tháp này.

Một loại kiến trúc tháp khác, xuất phát từ [Càn-đà-la](#) (Tây bắc Ấn Độ), trong đó nền hình tròn bằng phẳng nói trên được thay thế bằng một nền hình ống, chia thành nhiều đoạn. Phần bán cầu cũng được kéo dài ra, nhưng so với nền hình ống thì nhỏ hơn trước. Phần nằm trên bán cầu cũng được kéo dài, chia nhiều tầng, biến thành hình nón. Khoảng giữa những năm 150 và 400 sau Công nguyên, phần gốc hình ống lại biến thành vuông và trở thành phổ biến tại vùng Nam Á.

Tại Tây Tạng, kiến trúc tháp có mối liên hệ trực tiếp với giáo pháp Đại thừa. Bốn bậc thấp nhất của tháp tượng trưng cho bốn tâm từ, bi, hỷ, xả. Trên đó là mười bậc tượng trưng cho mười bậc tu học của Bồ Tát ([Thập địa](#)). Trung tâm của tháp gồm có một kiến trúc hay một linh ảnh, tượng trưng cho [Bồ-đề tâm](#) (s: bodhicitta). Trên đó là 13 tầng tháp, tượng trưng cho các phương tiện truyền pháp khác nhau, trên đó là một hoa sen năm cánh, tượng trưng cho [Ngũ Phật](#) và cao nhất là hình mặt trời tượng trưng cho Chân như.

Thăng-ka

T: [thaṅ-ka](#);

Tranh vẽ trong [Phật giáo Tây Tạng](#). Các Thăng-ka thường là vải lụa được cuốn tròn. Tranh này phần lớn lấy nội dung là giáo pháp, hay cuộc đời đức Phật. Vẽ tranh này, người ta phải chú ý đến ba nguyên tắc: sức truyền lên người xem, sự hài hòa và chi tiết bức tranh. Người ta cho rằng việc đặt vẽ Thăng-ka cũng như bản thân vẽ Thăng-ka mang lại rất nhiều phúc đức.

Thăng-ka được vẽ bằng màu lấy trong thiên nhiên và là đối tượng hay phương tiện để thiền định và tạo linh ảnh, như tranh vẽ [Vòng sinh tử](#) (s: bhavacakra), cuộc đời và tiền thân đức Phật ([Bản sinh kinh](#)). Ngoài ra, Thăng-ka cũng trình bày lại hình ảnh các vị giáo chủ các tông phái để các đệ tử chú tâm lúc qui y. Tuy nhiên, nội dung quan trọng nhất của Thăng-ka chính là phương tiện để thiết tưởng (e: visualize) linh ảnh lúc hành trì các giáo pháp [Tan-tra](#), [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana). Đến thế kỉ 16 tại Tây Tạng vẫn tiếp tục hình thành các trường phái vẽ Thăng-ka khác nhau, trong đó khuynh hướng vẽ của phái [Cát-mã Ca-nhĩ-cư](#) (t: karma-kagyu) là nổi tiếng nhất.

Thắng-man kinh

[勝鬘經](#); S: śrīmālādevī-sūtra; là tên gọi ngắn của Thắng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh (śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra);

Kinh [Đại thừa](#), được hai vị Cao tăng Ấn Độ dịch sang Hán văn. Bản thứ nhất của [Cầu-na Bạt-đà-la](#) (gṇabhadra), được

dịch đời Lưu Tống (tk. 5, ~ 435-443) dưới tên trên. Bản thứ hai được [Bồ-đề Lưu-chi](#) (bodhruci) dịch (~ 508-535) dưới tên Thắng-man phu nhân hội, bởi vì kinh này cũng là một phần của bộ kinh Đại bảo tích, hội 48. Kinh này tương đối ngắn, bao gồm 15 phẩm. Phẩm thứ nhất nói về đức tính chân thật của [Nhu Lai](#) và sự việc công chúa Thắng-man được Phật thụ kí. Phẩm 2 – 4 nói về việc phát triển [Bồ-đề tâm](#). Nội dung của phẩm thứ 5 – 15 có thể gọi chung là »nhập Như Lai tạng« nói về việc xác quyết [Nhất thừa](#) (s: ekayāna), về [Nhu Lai tạng](#) (s: tathagātagarbha), [Pháp thân](#) (s: dharmakāya), bản tính thanh tịnh.

Công chúa Thắng-man, nhân vật chính trong kinh này có quan điểm rằng, Phật chỉ vì Đại thừa thuyết pháp và pháp này bao gồm tất cả ba cỗ xe ([Ba thừa](#)). Thắng-man nêu ba hạng người có thể đi trên đường Đại thừa, đó là 1. Hạng người thực hiện được [Trí huệ](#) vô thượng một mình; 2. Hạng người nhờ nghe pháp mà đạt trí huệ; 3. Hạng người có [Tín tâm](#) (s: śraddhā), tin tưởng nơi Phật pháp, mặc dù không đạt được trí huệ tột cùng.

Thắng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh

勝鬘獅子吼一乘大方便方廣經; S: śrīmālādevī-siṃhanāda-sūtra;

Tên gọi đầy đủ của kinh [Thắng-man](#).

Thắng pháp tập yếu luận

勝法集要論; S: abhidharma; P: abhidhamma;

Tên dịch nghĩa của [A-tì-đạt-ma](#), Luận tạng.

Thẩm Tường

審祥; C: shěnnxiáng; J: shinshō; tk. 8;

Cao tăng Trung Quốc thuộc tông Hoa nghiêm, đã đem giáo lí của tông này truyền sang Nhật và được ở đây xem là Sơ tổ ([Hoa nghiêm tông](#)).

Thân, khẩu, ý

身 口 意; S: kāya-vāk-citta;

Ba khái niệm quan trọng (thân thể, lời nói, ý niệm) trong đạo Phật, có ý nghĩa rất sâu xa. Từ thời Phật giáo nguyên thủy, khi luận về [Nghiệp](#) (s: karma), người ta đã chia ra ba loại Nghiệp do thân, khẩu, ý sinh ra. Đến [Kim cương thừa](#), ba thành phần trên đây của con người trở thành ba phép tu luyện thiền định. Mục đích cuối cùng của hành giả qua phương pháp tu tập các [Nghị quỹ](#) là chứng được [Ba thân](#) Phật (s: trikāya). Hành giả bắt [Ấn](#) (s: mudrā) thuộc thân, thực hành [Thiền](#) định (s: samādhi) thuộc ý và tụng đọc [Man-tra](#) (Thần chú) thuộc khẩu để chứng được ba thân đó. Sau đây là mối liên hệ:

Phạm vi	Phương pháp	Chứng ngộ
Thân	Bắt ấn	Ứng hóa thân
Khẩu	Man-tra	Báo thân
Ý	Thiền định	Pháp thân

Phép chia ba thành phần này thường được biểu diễn bởi ba âm OM ĀḤ HŪṢ. Ba thành phần và ba âm đó đóng vai trò tuyệt đối quan trọng trong các phép hành trì [Nghị quỹ](#) (s: sādhana) và là bước đi cần thiết để tạo linh ảnh. OM được xem là có sắc trắng, đặt tại trán và đại diện cho Thân. ĀḤ có sắc đỏ, đặt tại cổ, đại diện cho Khẩu và HŪṢ sắc xanh, đặt tại tim, đại diện cho Ý. Ba khuynh hướng xấu ác của ba thành phần này chính là tham, sân và si, là ba nguyên nhân trói buộc trong [Luân hồi](#). Sau khi được chuyển hóa, Thân khẩu ý được biểu diễn bằng ba [Kim cương](#) chữ (s: vajra; t: dorje) tượng trưng cho thể tính đích thật của ba thành phần. Trong các tranh trình bày đức Phật ([Thăng-ka](#)), người ta hay thấy mặt sau bức tranh các âm OM ĀḤ HŪṢ đặt tại trán, cổ và tim.

Giáo pháp tu luyện biến Thân khẩu ý thành Ba thân được trình bày trong hệ thống [Đại thủ ấn](#) (s: mahāmudrā) và trong [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen) của Phật giáo Tây Tạng, gồm có bốn phép tu đặc biệt: 1. [Qui y](#) tam bảo (t: kyabdro) và phát [Bồ-đề tâm](#) (s: bodhicitta); 2. Quán tưởng đến [Kim cương Tát-đóa](#) (s: vajrasattva) để rửa sạch thân khẩu ý; 3. Tích tụ phúc đức

(s: puṇya) bằng cách quán niệm [Man-đa-la](#) (s: maṇḍala); 4. Hòa nhập tự ngã vào một dòng tu dưới sự hướng dẫn của một [Đạo sư](#) (s: guru).

Cần biết thêm rằng rất nhiều phép tu của [Phật giáo Tây Tạng](#) đều nằm trong mối liên hệ chung với ba thành phần Thân khẩu ý. Đặc biệt trong ba thành phần này thì Khẩu đóng một vai trò trung gian giữa Thân và Ý.

Thân Loan

親鸞; J: shinran; 1173-1262;

Cao tăng người Nhật, sáng lập [Tịnh độ chân tông](#) (j: jōdo-shin-shū) của Phật giáo Nhật Bản.

Ông là học trò của Pháp Nhiên (法 然; j: hōnen, [Tịnh độ tông](#)) nhưng có quan điểm khác thầy. Giáo pháp của tông này không còn giống Phật pháp nguyên thủy là bao nhiêu. Ba ngôi báu ([Tam bảo](#); s: triratna) được đơn giản hóa thành lời thệ nguyện của đức Phật [A-di-đà](#) (s: amitābha, amitāyus) – nói chính xác hơn là lời nguyện thứ 18 trong 48 lời nguyện của Ngài. Ngôi báu thứ ba của Tam bảo là Tăng-già bị bác bỏ, các đệ tử của ông hoàn toàn là những [Cư sĩ](#), chính ông lập gia đình. Theo Thân Loan thì sự tu tập thuần túy theo [Tự lực](#) vô bổ. Ông quan niệm rằng, mọi người đều cần sự giúp đỡ từ bên ngoài ([Tha lực](#)) của đức A-di-đà và giải thoát chỉ có thể đạt được với sự giúp đỡ của Ngài. Ông qui tất cả các phương pháp tu hành về một: là [Niệm Phật](#), niệm danh hiệu của Phật A-di-đà và cho rằng, đó chính là sự báo ân đối với vị Phật này và ngay cả cách niệm Phật này cũng trở thành dư thừa nếu niềm tin của người niệm danh nơi Ngài đủ mạnh, vững chắc.

Thân Loan quan niệm rằng, người tu hành Phật đạo có thể sống tại gia. Ông bị Tăng-già tại Kinh Đô (kyōto) trục xuất và bị đày đi đến một tỉnh miền Bắc bởi vì sống chung với một phụ nữ. Theo yêu cầu của thầy, ông cưới vợ để chứng minh rằng, [Giới](#) luật dành cho tăng chúng không phải là điều kiện chính yếu để đạt giải thoát. Việc này gây sự bất hòa và chia rẽ trong giới đệ tử của Pháp Nhiên vì đa số tăng sĩ muốn giữ giới độc thân.

Sau đó Thân Loan sống bên lề xã hội, cùng với những kẻ mà theo ông là không biết phân biệt thiện ác. Thân Loan cho rằng Phật A-di-đà là vị sẵn sàng hơn cả cứu độ những người »kém cỏi« vì những người này không có gì khác hơn là lòng tin nơi A-di-đà. Còn những người »giỏi giang« hơn thì hay bị rơi vào ý nghĩ – theo ông là mê lầm – là nhờ thiện nghiệp hay [Công đức](#) tự tạo mà có thể đạt giải thoát. Ông chỉ biết đến thệ nguyện thứ 18 của Phật A-di-đà và vì vậy có nhiều khác biệt với Tịnh độ tông và Pháp Nhiên.

Thần chú

神 呪; S: dhāraṇī;

[Đà-la-ni](#), [Man-tra](#)

Thần đạo

神 道; J: shintō;

Tôn giáo truyền thống của Nhật Bản bắt đầu từ Công nguyên. Trong thế kỉ thứ 5, 6, Thần đạo chịu ảnh hưởng của Nho giáo và [Phật giáo Trung Quốc](#). Từ Phật giáo, Thần đạo thu nhận thêm một số tư tưởng triết học và giới luật. Năm 1868, Thần đạo trở thành quốc giáo, nhà vua được xem là có thiên mệnh. Năm 1945, Thần đạo mất tính chất quốc giáo và kể từ năm 1946, nhà vua không còn tự cho mình có tính thần quyền.

Thần đạo thời nguyên thủy tin tưởng đa thần: mỗi con sông, ngọn núi, mỗi hiện tượng thiên nhiên đều do một vị thần (kami) trấn giữ. Các vị thần quan trọng nhất là cha trời mẹ đất, là hai vị đã tạo nên hải đảo Nhật Bản và các vị thần khác. Thần Amaterasu Omikami được xem là vị đại thần quan trọng nhất do cha trời mẹ đất sinh ra, vị này thống lĩnh mặt trời, cho con cháu xuống đất thống lĩnh từng hòn đảo của Nhật và dựng nên vương quốc vĩnh viễn tại đó. Đó là huyền thoại xây dựng nước Nhật và hoàng gia, trở thành quan niệm của Thần đạo. Đến năm 1868, Thần đạo vẫn đóng một vai trò phụ thuộc bên cạnh Phật giáo. Hơn thế nữa, Thần đạo chịu ảnh hưởng của [Thiên Thai tông](#) (j: tendai), [Chân ngôn tông](#) (j: shingon) và các vị thần Thần đạo được xem là hoá thân của chư Phật và Bồ Tát. Từ thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 19, dưới thời Đức Xuyên (tokugawa), Thần đạo bắt đầu kết hợp với Khổng giáo, một lí do là vì Khổng giáo tôn sùng quyền lực của triều đình. Cũng trong thời gian đó, Thần đạo bị chia thành nhiều bộ phái khác nhau, dựa trên niềm tin mỗi nơi mỗi khác. Người ta tìm thấy 13 khuynh hướng khác nhau với nhiều khía cạnh khác nhau về phong tục, trong đó có cả nhóm chuyên thờ thần núi và thực hành phép chữa bệnh đồng cốt.

Thần Hội

神會

[Hà Trạch Thần Hội](#)

Thần Nghi

神儀; ?-1216

Thiền sư Việt Nam thuộc dòng thiền [Vô Ngôn Thông](#) thứ 13, nổi pháp Thiền sư [Thường Chiếu](#).

Sư họ Quách, quê ở Ngoại Trại, xuất thân từ một gia đình mộ đạo. Sau khi xuất gia, Sư đến học với Thiền sư Thường Chiếu.

Lúc Thường Chiếu sắp tịch, Sư hỏi: »Mọi người đến thời tiết này, vì sao đều theo thể tục mà chết?« Thường Chiếu bảo: »Người nhớ được mấy người không theo thể tục?« Sư thưa: »Một mình Tổ ([Bồ-đề](#)) Đạt-ma.« Thường Chiếu hỏi: »Có những đặc biệt gì?« Sư thưa: »Một mình đạp trên sóng mà trở về Tây.« Thường Chiếu hỏi: »Núi Hùng Nhĩ là nhà ai?« Sư thưa: »Chỉ là nơi chôn chiếc gậy trong hòm mà thôi.« Thường Chiếu bảo: »Lừa người lấy lợi, đứng đầu là Thần Nghi.« Sư hỏi: »Đâu thể nói Tống Vân truyền dối, việc vua Trang Đế quật mồ thì sao?« Thường Chiếu bảo: »Một con chó lớn sửa lão.« Sư hỏi: »Hòa thượng cũng tùy tục chăng?« Thường Chiếu bảo: »Tùy tục.« Sư hỏi: »Vì sao như thế?« Thường Chiếu đáp: »Ấy là cùng người đồng đều.« Sư nhân đây bỗng nhiên tỉnh ngộ, lễ bái thưa: »Con đã hiểu lầm rồi.« Thường Chiếu liền hét.

Sau đó Thường Chiếu lấy bản đồ truyền thừa của Thiền sư [Thông Biện](#) ra vì Sư giảng nghĩa.

Sau khi Thường Chiếu tịch, Sư về trụ trì chùa Thắng Quang ở làng Thị Trung, Kim Bài. Đồ chúng theo học rất đông.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tí, niên hiệu Kiến Gia thứ 6 đời Lí Huệ Tông, Sư gọi đệ tử là Ấn Không đến lấy bản đồ của Thường Chiếu trao cho và dặn: »Phương này hiện nay tuy loạn, người khéo giữ bản đồ này, cẩn thận đừng để binh lửa làm hại, ắt là tổ phong của ta không mất vậy«. Nói xong, Sư tịch.

Thần Quang

神光

[Huệ Khả](#)

Thần thông

神通 ; S: rddhi; P: iddhi; cũng được gọi là Như ý thông, Thần túc thông;

Thần thông siêu nhiên, một trong [Lục thông](#) (sáu thắng trí). Người ta hiểu thần thông với các khả năng như sau: năng lực biến ra nhiều người, lấy dạng hình người khác, tàng hình, xuyên qua đất đá, đi trên nước, rờ mặt trời mặt trăng, đến những tầng trời cao nhất, cứu độ người đang hiểm nguy... Những khả năng này được xem là kết quả phụ của các phép tu thiền định. Tuy nhiên tăng, ni không được dùng các khả năng này để biểu diễn hay lạm dụng. Phạm những qui định này có thể bị loại ra khỏi [Tăng-già](#).

Thần Tú

神秀 ; C: shénxiù; J: jinshū; ~ 605-706, cũng được gọi là Ngọc Tuyền Thần Tú;

Thiền sư Trung Quốc, một trong những môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ [Hoàng Nhẫn](#). Theo truyền thuyết, Sư thua cuộc trong việc chọn người nối pháp của Hoàng Nhẫn và [Huệ Năng](#) được truyền y bát. Sư vẫn tự xem mình là người nối pháp của Hoàng Nhẫn và sáng lập Bắc tông thiền, một dòng thiền vẫn còn mang đậm sắc thái Ấn Độ với bộ kinh [Nhập Lăng-già](#) làm căn bản.

Sư thuở nhỏ đã thông minh hơn người. Ban đầu, Sư học Nho giáo nhưng không hài lòng, sau đó (năm 46 tuổi) đến núi Hoàng Mai nhập hội của Hoàng Nhẫn. Nơi đây, Sư là môn đệ xuất sắc của Ngũ tổ (Sử sách có ghi lại tên của 11 người đệ tử của Hoàng Nhẫn đã giáo hóa danh tiếng). Sau khi Hoàng Nhẫn viên tịch, Sư rời Hoàng Mai và đi du phương gần 20 năm. Sau, khi Vũ Hạo là Tắc Thiên mời đến kinh đô, Sư chần chừ rồi nhận lời. Nơi đây, Sư giáo hóa rất nhiều người, danh tiếng

lùng lấy.

Năm Thần Long thứ hai (706), Sư viên tịch. Vua sắc phong là Đại Thông Thiền sư. Đến giữa thế kỉ 8, vương triều công nhận Sư là người thừa kế Ngũ tổ, nhưng dòng Thiền của Sư tàn lụi sau vài đời, có lẽ vì liên hệ chính trị nhiều với vương triều.

Thập đại đệ tử

十 大 弟 子

[Mười đại đệ tử](#)

Thập đại luận sư

十 大 論 師

[Mười đại luận sư](#)

Thập Đắc

拾 得

Xem dưới [Hàn Sơn](#)

Thập địa

十地 ; S: daśabhūmi;

Mười quả vị tu chứng của các vị [Bồ Tát](#). Có nhiều hệ thống khác nhau nhưng theo Bồ Tát địa (菩薩地; s: bodhisattva-bhūmi) và [Thập địa kinh](#) (十地經; s: daśabhūmika-sūtra) thì Thập địa gồm:

1. Hoan hỉ địa (歡喜地; pramuditā-bhūmi): Đắc quả này Bồ Tát rất hoan hỉ trên đường [Giác ngộ](#) (bodhi). Bồ Tát đã phát [Bồ-đề tâm](#) và thệ nguyện cứu độ tất cả các chúng sinh thoát khỏi [Luân hồi](#) (saṃsāra), không còn nghĩ tới mình, [Bố thí](#) (dāna) không cầu phúc và chứng được tính [Vô ngã](#) (anātman) của tất cả các [Pháp](#) (dharma).

2. Li cấu địa (離垢地; vimalā-bhūmi): Bồ Tát giữ [Giới](#) (śīla) và thực hiện thiền định (dhyāna, samādhi).

3. Phát quang địa (發光地; prabhākārī-bhūmi): Bồ Tát chứng được qui luật [Vô thường](#) (anitya), tu trì tâm [Nhẫn](#) (kṣānti) khi gặp chướng ngại trong việc cứu độ tất cả chúng sinh. Để đạt đến cấp này, Bồ Tát phải diệt trừ [Ba độc](#) là tham, sân, si, thực hiện được bốn cấp định an chỉ (dhyāna) của [Bốn xứ](#) và chứng đạt năm thành phần trong [Lục thông](#) (abhijñā).

4. Diệm huệ địa (燄慧地; arcīṣmatī-bhūmi): Bồ Tát đốt hết tất cả những quan niệm sai lầm, tu tập trí huệ, [Bát-nhã](#) (prajñā) và 37 [Bồ-đề phần](#) (bodhipākṣika-dharma).

5. Cực nan thắng địa (極難勝地; sudurjayā-bhūmi): Bồ Tát nhập định, đạt trí huệ, nhờ đó liễu ngộ [Tứ diệu đế](#) và [Chân như](#), tiêu diệt nghi ngờ và biết phân biệt. Bồ Tát tiếp tục hành trì 37 giác chi.

6. Hiện tiền địa (現前地; abhimukhī-bhūmi): Bồ Tát liễu ngộ mọi pháp là vô ngã, ngộ lí [Mười hai nhân duyên](#) và chuyển hóa trí phân biệt thành trí bát-nhã, nhận thức tính [Không](#). Trong xứ này, Bồ Tát đã đạt đến trí huệ Bồ-đề (bodhi) và có thể nhập [Niết-bàn](#) thường trụ (pratiṣṭhita-nirvāṇa). Vì lòng từ bi đối với chúng sinh, Bồ Tát lưu lại trong thế gian, nhưng không bị sinh tử ràng buộc, đó là Niết-bàn vô trụ (apraṭiṣṭhita-nirvāṇa).

7. Viễn hành địa (遠行地; dūraṅgamā-bhūmi): đạt tới cảnh giới này, Bồ Tát đầy đủ khả năng, có mọi phương tiện (upāya) để giáo hóa chúng sinh. Đây là giai đoạn mà Bồ Tát tùy ý xuất hiện trong một dạng bất kì.

8. Bất động địa (不動地; acalā-bhūmi): trong giai đoạn này, không còn bất kì cảnh ngộ gì làm Bồ Tát dao động. Bồ Tát đã biết lúc nào mình đạt Phật quả.

9. Thiện huệ địa (善慧地; sādhumatī-bhūmi): Trí huệ Bồ Tát viên mãn, đạt [Mười lực](#) (daśabala), [Lục thông](#) (ṣaḍabhijñā), [Bốn tự tín](#), [Tám giải thoát](#). Biết rõ cơ sở mọi giáo pháp và giảng dạy giáo pháp.

10. Pháp vân địa (法雲地; dharmameghābhūmi): Bồ Tát đạt [Nhất thiết trí](#) (sarvajñatā), đại hạnh. [Pháp thân](#) của Bồ tát đã đạt tới mức viên mãn. Ngài ngự trên tòa sen với vô số Bồ Tát chung quanh trong cung trời [Đâu-suất](#). Phật quả của Ngài đã được chư Phật ấn chứng. Những Bồ Tát đạt cấp này là [Di-lặc](#) (maitreya), [Quán Thế Âm](#) (avalokiteśvara) và [Văn-thù](#) (mañjuśrī).

Thập địa kinh

+ 地經 ; S: daśabhūmika, daśabhūmīśvara;

Một phần độc lập của [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) do Bồ Tát Kim Cương Tạng (s: vajragarbha) trình bày với Đức Phật về các giai đoạn tu chứng. Một bài luận quan trọng của [Thế Thân](#) (s: vasubandhu) về Thập địa được [Bồ-đề Lưu-chi](#) (bodhiruci) dịch ra chữ Hán, đã trở thành kinh sách cơ bản của [Địa luận tông](#), một tông phái cổ của Phật giáo Trung Quốc.

Thập giới

+ 戒

[Giới](#)

Thập hiệu

+ 號

[Mười danh hiệu](#)

Thập lực

十力 ; S: daśabala; P: dasabala;

Mười lực

Thập mục ngưu đồ

十牧牛圖 ; J: jūgyū-no-zu;

Mười bức tranh chăn trâu nổi tiếng trong [Thiền tông](#), tương ứng với quá trình hành đạo của một người phát nguyện đạt [Giác ngộ](#). Mười bức tranh này có thể xem là biểu hiện cô đọng nhất, trình bày tinh hoa của [Phật giáo Đại thừa](#).

Các bức tranh chăn trâu được sáng tạo trong thời nhà Tống (960-1279) và ngay từ đầu đã được xem như những bức họa tiêu biểu, trình bày tinh hoa, cốt tủy của Thiền Trung Quốc. Có nhiều bộ tranh – có thuyết nói là bốn, thuyết khác nói là 5, 6 chăn trâu khác nhau – nhưng có lẽ nổi danh nhất và cũng bao hàm ý nghĩa nhiều nhất là bộ với mười bức tranh của Thiền sư Khuếch Am Sư Viễn (廓庵師遠; c: kuòān shīyuǎn; j: kakuan shion; ~ 1150), được lưu lại trong bản sao của họa sĩ người Nhật tên Châu Văn (周文; shūbun; ?-1460). Một bộ khác với sáu bức tranh cũng thường được nhắc đến. Ban đầu, Thiền sư Thanh Cư (淸居; c: qīngjū; j: seikyo) chỉ vẽ có năm bức nhưng sau, Thiền sư Tự đắc (自得; c: zìdé; j: jitoku; tk. 12) vẽ thêm bức tranh thứ sáu. Trong bộ này, con trâu dần dần trắng ra và cuối cùng thì trắng hoàn toàn, một biểu tượng cho chân tâm thanh tịnh, vô cấu.

Mười bức tranh sau được xem là của Thiền sư Khuếch Am, được trích từ tác phẩm Thiền nhục, Thiền cốt (Zen flesh, Zen bones) của Paul Reps. Những bức tranh này cũng được chú thích rất rõ, rất hay trong Thiền luận của Dai-setz Tei-taro [Su-zu-ki](#), bản dịch của Trúc Thiên và Tuệ Sĩ. Bài tụng của Thiền sư Khuếch Am được Thích Thanh Từ dịch.



尋牛

Tìm trâu (tầm ngưu, 1)

Nao nao vạch cỏ kiếm tìm trâu
Núi thẳm đường xa nước lại sâu
Kiệt sức mệt nhoài tìm chẳng thấy
Chỉ nghe réo rắt giọng ve sầu.



見跡

Thấy dấu (kiến tích, 2)

Ven rừng bến nước dấu liên hồi
Vạch cỏ ruộng cây thấy được thôi
Ví phải non sâu lại sâu thẳm
Ngất trời lỗ mũi hiện ra rồi.



見牛

Thấy trâu (kiến ngưu, 3)

Hoàng anh cất tiếng hát trên cành
Nắng ấm gió hòa bờ liễu xanh
Chỉ thế không nơi xoay trở lại
Đầu sừng rành rõ vẽ khôn thành



得牛

Bắt trâu (đắc ngưu, 4)

Dùng hết thần công bắt được y
Tâm hùng sức mạnh khó khăn gì
Có khi vừa hướng cao nguyên tiến
Lại xuống khói mây mãi nằm ì



牧牛

Chăn trâu (mục ngưu, 5)

Nắm chặt dây roi chẳng lia thân
Ngại y chạy sống vào bụi trần
Chăm chăm chăn dử thuần hòa dã
Dây mũi buông rồi vẫn theo gần



騎牛歸家

Cỡi trâu về nhà (kị ngưu qui gia, 6)

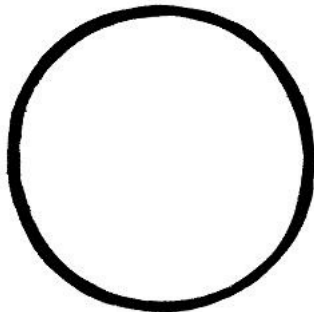
Cỡi trâu thong thả trở về nhà
Tiếng sáo vi vu tiễn vãn hà
Một nhịp một ca vô hạn ý
Tri âm nào phải động môi à



忘牛存人

Quên trâu còn người (vong ngưu tồn nhân, 7)

Cỡi trâu về thẳng đến gia san
Trâu đã không rồi người cũng nhàn
Mặt nhật ba sào vẫn say mộng
Dây roi dẹp bỏ bên cạnh sàng



人牛俱忘

Người, trâu đều quên (nhân ngưu câu vong, 8)

Roi gậy, người trâu thấy đều không
Trời xanh thăm thẳm tin chẳng thông
Lò hồng rừng rực nào dung tuyết
Đến đó mới hay hiệp Tổ Tông



返本還源

Trở về nguồn cội (phản bản hoàn nguyên, 9)

Phản bản hoàn nguyên đã phí công
Đâu bằng thẳng đó tự mù câm
Trong am chẳng thấy ngoài vật khác
Nước tự mênh mông hoa tự hồng



入塵垂手

Thống tay vào chợ (nhập trần thùy thủ, 10)

Chân trần bày ngực thẳng vào thành
Tô đất trét bùn nụ cười thanh
Bí quyết thần tiên đâu cần đến
Cây khô cũng khiến nở hoa lành

... Lúc còn trụ tại Qui Sơn, sư [Trường Khánh Đại An](#) dạy chúng: ».. Sở dĩ, Đại An này ở tại Qui Sơn ba mươi năm, ăn

cơm Qui Sơn, đại tiện Qui Sơn mà không học thiền Qui Sơn, chỉ coi chừng con trâu. Nếu nó lạc đường hay vào trong cỏ liền lôi nó lại. Nếu nó ăn lúa mạ của người liền đánh đập điều phục nó... Bây giờ nó đã trở thành con trâu trắng đứng trước mặt, trợn ngày hiện sờ sờ đuổi cũng chẳng đi...».

Mã Tổ hỏi sư Thạch Cung Huệ Tạng: »Làm việc gì?« Sư thưa: »Chăn trâu.« Tổ hỏi: »Làm sao chăn?« Sư đáp: »Một khi vào cỏ thì nắm mũi kéo lại.« Tổ nghe bảo: »Con thật là khéo chăn trâu.«

Thập nhị nhân duyên

十二因緣

Mười hai nhân duyên

Thập thiện

十善 ; S: daśakuśalakarmāṇi

Là mười việc thiện được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm:

1. Bất sát sinh (不殺生; s: pāṇātipātā paṭivirati);
 2. Bất trộm cắp (不偷盜; adattādānādvirati), tức là không trộm cắp;
 3. Bất tà dâm (不邪淫; kāmamithyācārādvirati);
 4. Bất vọng ngữ (不妄語; mṛṣāvādādvirati), nghĩa là không nói xằng, nói bậy;
 5. Bất lưỡng thiệt (不兩舌; paisunyādvirati), không nói hai lời;
 6. Bất ác khẩu (不惡口; pāruseyādvirati), không nói xấu người;
 7. Bất ỷ ngữ (不綺語; samābhinnapralāpādvirati), không dùng lời thêu dệt không đâu;
 8. Bất tham dục (不貪欲; abhidhyāyādvirati);
 9. Bất thân khuể (不慍恚; vyāpādādvirati), không giận dữ;
 10. Bất tà kiến (不邪見; mithyādrṣṭi-prativirati), không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai lầm.
-

Thất giác chi

七 覺 支

[Bảy giác chi](#)

Thất tài

七 財 ; S: saptadhanāṇi; cũng được gọi là Thất thánh tài;

Bảy của báu của một tu sĩ đạo Phật, bao gồm:

1. Tín tài (信 財; śraddhādhana): lòng tin vững chắc là của quý; 2. Giới tài (戒 財; śīladhana): lấy giới luật thanh tịnh làm của báu; 3. Tàm tài (慚 財; hrīdhana): cung kính tùy thuận người có đức hạnh là tài của; 4. Quí tài (愧 財; apatrāpya-, apatrapādhana): biết sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ; 5. Văn tài (聞 財; śrutadhana): lấy việc nghe nhiều lời thuyết pháp, sự hiểu rộng làm tài của; 6. Xả tài (捨 財) hoặc Thí tài (施 財; tyāgadhana): xem bố thí là tài của riêng; 7. Huệ tài (慧 財; prajñādhana): [Trí huệ](#) là tài của.

Thật Phong Lương Tú

實 峰 良 秀 ; J: jippō ryōshū; 1318-1405;

Thiền sư Nhật Bản thuộc tông [Tào Động](#), một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) (gasan jōseki, 1275-1365). Sư là một Thiền sư rất tài năng uyên bác. Tương truyền rằng, khi nhìn thấy [Thập mục ngư ưu đồ](#), Sư quyết tâm tu học thiền. Sư lưu lại nơi Nga Sơn hơn mười năm giữ chức thị giả. Sư có công khai sáng Vĩnh Trường tự (eishō-ji) tại Bitchū. Môn đệ của Sư hoàng hóa khắp cả nước Nhật.

Thế Hữu

世友 ; S: vasumitra; dịch âm là Bà-tu Mật-đa;

Cao tăng Ấn Độ sống khoảng đầu thế kỉ thứ hai. Tương truyền Sư là tác giả của hai bộ luận là Dị bộ tông luân luận (s: samayabhedavyūhacakra-sāstra) và Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận (ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-sāstra). Dưới tên Bà-tu Mật-đa, Sư là Tổ thứ 7 của [Thiền tông](#). Giáo lí của Sư nằm giữa [Tiểu thừa](#) và [Đại thừa](#).

Thế Thân

世親 ; S: vasubandhu; ~ 316-396; cũng được dịch là Thiên Thân (天親), gọi theo Hán âm là Bà-tu Bàn-đầu;

Một [Luận sư](#) xuất sắc của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) và [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda), được xem là Tổ thứ 21 của [Thiền tông](#) Ấn Độ. Người ta cho rằng Sư sinh tại Peshāwar (địa danh ngày nay), sống tại Kashmir và chết tại A-du-đa (ayodhyā). Sư vừa là em vừa là đệ tử của [Vô Trước](#) (asaṅga), người sáng lập phái Duy thức. Vô Trước là người đã khuyến dụ Thế Thân theo [Đại thừa](#).

Có nhiều giả thuyết về con người Thế Thân, trong đó Erich Frauwallner – một nhà Phật học người Đức – cho rằng có hai người tên Thế Thân, một là luận sư của Nhất thiết hữu bộ, là người soạn [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) nổi danh của phái này. Người kia là em của Vô Trước, đã soạn bộ Duy thức nhị thập luận. Bộ này là sự tổng kết quan điểm của Duy thức tông, được dịch ra chữ Hán và Tây Tạng. Sư cũng là tác giả của Duy thức tam thập tụng, luận giải quan điểm của Duy thức tông, cũng như tác giả của nhiều bài luận về các tác phẩm của Vô Trước và về giáo lí Đại thừa như [Thập địa](#), kinh [Kim cương](#), [Diệu pháp liên hoa](#), [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm](#) (s: sukhāvati-vyūha).

Sư sinh ra trong một gia đình [Bà-la-môn](#), một năm sau khi người anh là Vô Trước thụ giới cụ túc. Lúc đầu, Sư học giáo lí [Tiểu thừa](#) tại Phú-lâu-sa Phú-la (s: puruṣapura), sau đó tại Kashmir. Sau bốn năm ngụ tại Kashmir (342-346), Sư trở về Phú-lâu-sa Phú-la và soạn bộ luận A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa). Sau đó, Sư đi du phương và danh tiếng của Sư là một nhà biện luận xuất chúng vang dội. Khi gặp Vô Trước tại Phú-lâu-sa Phú-la và được người anh giảng giải giáo lí Đại thừa, Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bắt đầu say mê nghiên cứu Đại thừa và viết luận về kinh điển hệ này, nhất là Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh. Sư biên soạn nhiều bài luận, trong đó Sư hệ thống hóa tư tưởng »Duy thức« được lập nên bởi Vô Trước.

Khoảng năm 383, vua Candragupta II. Vikramāditya (Siêu Nhật) mời Sư làm đạo sư cho vương tử Govindagupta

Bālāditya (Tân Nhật) trong cung điện tại A-du-đà (ayodhyā). Sư nhận lời và nhân thời cơ này khuyến khích vương triều làm những việc thiện như xây dựng bệnh viện, trường học và nhà ở công cộng. Sau đó một thời gian, Sư cũng hoàng hóa tại viện [Na-lan-đà](#). Đệ tử xuất sắc nhất của Sư là nhà Nhân minh học lừng danh [Trần-na](#) (diñnāga). Sau khi Govindagupta lên ngôi, ông lại mời Sư đến triều đình giảng dạy và định cư tại đây. Sư nhận lời mời nhưng vẫn thường hay du phương và tùy cơ giáo hóa. Những bài luận cuối cùng của Sư được soạn tại Sa-ka-la (śākala) và Kiêu-thường-di (kauśambī). Năm 396, Sư tịch tại A-du-đà (một thuyết khác là tại Nepāl).

Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư (trích): 1. A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośasāstra), bao gồm A-tì-đạt-ma câu-xá luận tụng (abhidharmakośa-sāstra-kārikā) và A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích (abhidharmakośa-bhāṣya); 2. Duy thức nhị thập luận (tụng) (viṃśatikāvijñāptimātratāsiddhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, [Huyền Trang](#) dịch 1 quyển, [Chân Đế](#) (paramārtha) dịch riêng 1 quyển dưới tên Đại thừa duy thức luận, Bát-nhã Lưu-chi (prajñārucci) dịch 1 quyển dưới tên Duy thức luận; 3. Duy thức nhị thập luận thích (viṃśatikā-vṛtti), còn bản Tạng và Phạn; 4. Duy thức tam thập tụng (triṃśikā-vijñāptimātratāsiddhi-kārikā), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch, 1 quyển; 5. Tam tính luận (trisvabhāva-nirdeśa), còn bản Phạn và Tạng ngữ; 6. Biện trung biên luận thích (madhyānta-vibhāga-bhāṣya), còn bản Tạng và Hán ngữ, Huyền Trang dịch; 7. Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh luận (vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra-sāstra), chỉ còn bản Hán ngữ; 8. Thập địa kinh luận (ārya-daśabhūmi-vyākhyāna), còn bản Tạng và Hán ngữ, bản Hán ngữ được Bồ-đề Lưu-chi (bodhiruci) dịch; 9. Đại thừa kinh tạng nghiêm luận thích (mahāyāna-sūtralaṅkāra-vyākhyā), còn bản Tạng và Hán ngữ; 10. Nhiếp đại thừa luận thích (mahāyānasamgraha-bhāṣya), còn bản Tạng và Hán ngữ. Có ba bản Hán văn, Huyền Trang dịch gồm 10 quyển, Chân Đế (paramārtha) dịch gồm 15 quyển, Đạt-ma Cấp-đa (dharmagupta) dịch riêng 10 quyển dưới tên Nhiếp Đại thừa thích luận; 11. Ngũ uẩn luận (pañcaskandha-prakarana), chỉ còn bản Tạng và Hán ngữ; 12. Phật tính luận (buddhagotra-sāstra), Chân Đế dịch, 4 quyển; 13. Đại thừa bách pháp minh môn luận (mahāyāna-śatadharmavidyā-dvāra-sāstra), 1 quyển, Huyền Trang dịch; 14. Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá (saddharmapuṇḍarīka-sūtropadeśa), 2 quyển, Bồ-đề Lưu-chi cùng Đàm Lâm dịch; 15. Chuyển pháp luân kinh ưu-ba-đề-xá (dharma-cakra-pravartana-sūtropadeśa), 1 quyển, Tì-mục Trí Tiên dịch; 16. Vô lượng thọ kinh ưu-ba-đề-xá (amitāyus-sūtropadeśa), 1 quyển, Bồ-đề Lưu-chi dịch; 17. Lục môn giáo thụ tập định luận (Phạn?), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 18. Niết-bàn kinh bản hữu kim vô kệ luận (Phạn?), 1 quyển, Chân Đế dịch; 19. Niết-bàn luận (Phạn?), 1 quyển, Đạt-ma Bồ-đề (dharmabodhi) dịch; 20. Như thật luận; 21. Thắng tư duy phạm thiên sở vấn kinh luận; 22. Thành nghiệp luận (karmasiddhi-prakarana), còn bản Hán và Tạng ngữ; 23. śīlaparikathā, một bài luận ngắn về giới, cho rằng giữ giới luật hiệu nghiệm hơn bố thí (dāna), chỉ còn bản Tạng ngữ; 24. Duyên khởi kinh thích (pratītyasamutpāda-sūtrabhāṣya), một phần Phạn ngữ đã được tìm lại, giáo sư Giuseppe Tucci xuất bản.

Thị giả

侍者

Là người hầu cận của một vị thầy, của một vị Thiền sư, một Cao tăng. Thị giả nổi danh nhất có lẽ là Tôn giả [A-nan-đà](#), người hầu cận đức Phật Thích-ca khi Ngài còn tại thế.

Thích-ca

釋迦 ; S: śākya; P: sakka;

Dòng dõi quý tộc, gốc của vị Phật lịch sử [Tất-đạt-đa](#). Dòng Thích-ca là dòng cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy giờ, ngày nay thuộc miền Nam Nepāl. Kinh đô thời đó là [Ca-tì-la-vệ](#) (s: kapilavastu), là nơi đức Phật sinh ra và trưởng thành. Vua cha của Phật là Tịnh Phạn (s, p: suddhodana), trị vì tiểu vương Thích-ca.

Thời bấy giờ, tiểu vương dòng Thích-ca có một hội đồng trưởng lão tham gia quốc sự, nhưng tiểu vương này bị phụ thuộc vào nước [Kiêu-tát-la](#) (s: kosalā). Ngay trong thời đức Phật còn tại thế, tiểu vương Thích-ca bị một quốc vương của Kiêu-tát-la đem quân xâm chiếm và tiêu diệt gần hết. Sau khi Phật thành đạo và trở lại Ca-tì-la-vệ giảng dạy, nhiều vị trong dòng dõi Thích-ca xin gia nhập Tăng-già. Tại đó, người thợ cạo Ưu-bà-li (upāli) xin gia nhập, trở thành tăng sĩ trước và vì vậy được xem cao quý hơn các vị lĩnh đạo trong hoàng gia gia nhập sau.

Thích-ca Mâu-ni

釋迦牟尼 ; S: śākyamuni; P: sakkamuni; dịch nghĩa là »Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca« ([Mâu-ni](#));

Một tên khác của [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#) (s: siddhārtha gautama) là người sáng lập [Phật giáo](#). Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường giải thoát. Danh hiệu »Thích-ca Mâu-ni« thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt với các vị Phật khác.

Thiên

天 ; S, P: deva; nguyên nghĩa »người sáng rọi«;

Chỉ chư Thiên, chỉ chúng sinh sống trong thiện đạo ([Lục đạo](#)), trong một tình trạng hạnh phúc, tuy nhiên vẫn nằm trong [Luân hồi](#) (saṃsāra). Nhờ những nghiệp tốt đã tạo, chư thiên có thọ mệnh rất dài và rất sung sướng. Nhưng chính hạnh phúc này là chướng ngại trên đường giải thoát vì họ không hiểu được khổ đế trong [Tứ diệu đế](#).

Theo Phật giáo, có 28 cõi thiên, gồm có 6 thuộc Dục giới (s, p: kāmaloḥka, kāmadhātu), 18 thuộc Sắc giới (s, p: rūpaloka, rūpadhātu) và 4 thuộc Vô sắc giới (s, p: arūpaloka, arūpadhātu, xem [Ba thế giới](#); s: triloka).

Trong Dục giới có: 1. Tứ thiên vương (四天王; s: caturmahārājika-deva), sống gần núi [Tu-di](#); 2. Tam thập tam thiên (三十三; s: trāyastriṃśa-deva), chư thiên sống trên đỉnh Tu-di; 3. Dạ-ma thiên (夜摩; s: yāma-, suyāma-deva), sống hạnh phúc trường cửu; 4. Đâu-suất thiên (兜率天; s: tuṣṭita-deva), cõi của thiên nhân »có niềm vui thầm lặng«, chỗ Phật [Di-lặc](#) đang giáo hóa; 5. Hóa lạc thiên (化樂天; s: nirmāṇarati-deva), loài thiên nhân thấy niềm vui nơi sự biến hóa; 6. Tha hóa tự tại thiên (他化自在天; paranirmita-vaśavartī-deva), các chư thiên của dục giới còn tham ái xác thịt.

Sinh trong sắc giới là các vị đạt [Tứ thiên](#), đã diệt tận tham ái xác thịt, nhưng vẫn còn sắc thân. Các vị Phạm thiên (brahma) sống trong cấp thấp của sắc giới. Các vị đạt [Bốn xứ](#) sẽ sinh trong vô sắc giới, các vị này đã giải thoát khỏi sắc uẩn nhưng vẫn còn có bốn uẩn thụ, tưởng, hành thức ([Ngũ uẩn](#)).

Thiên Đồng Như Tịnh

天童如淨 ; C: tiāntóng rújìng; J: tendō nyōjō; 1163-1228;

Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Tào Động](#), nối pháp Thiền sư Trúc Am Trí Giám. [Pháp tự](#) nổi danh của Sư là Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#), vị Tổ thứ nhất tông Tào Động Nhật Bản.

Thiên hóa

遷化 ; J: senge; có thể dịch là »bước vào cõi biến hóa«;

Một danh từ chỉ cái chết của một người (Tử), đặc biệt là cái chết của một Cao tăng. Qua danh từ »Thiên hóa« này người ta có thể thấy rằng, Phật giáo không có quan niệm rằng, cái chết (Tử) không phải là sự chấm dứt, mà chỉ là một sự biến chuyển của chư Pháp, sắc tướng; Phật tính của mỗi người đều trường tồn, vượt thời gian và không gian.

Thiên Hoàng Đạo Ngộ

天皇道悟 ; C: tiānhuáng dào wù; J: tennō dōgo; 738/748-807;

Thiền sư Trung Quốc thuộc dòng Thanh Nguyên Hành Tư, đắc pháp nơi Thiền sư Thạch Đầu Hi Thiên. Nối pháp của Sư là Long Đàm Sùng Tín.

Sư họ Trương, quê ở Đông Dương Vụ Châu, xuất gia với Đại đức Minh Châu. Sư còn nhỏ mà đã nổi danh dũng mãnh phi phàm, mưa gió mà vẫn dám thiền nơi gò mã. Lúc đầu, Sư có tham vấn Quốc sư Nam Dương Huệ Trung và Mã Tổ, nhân đây có chút sở đắc.

Sau Sư đến yết kiến Thạch Đầu, hỏi: »Lìa định, huệ, Hòa thượng lấy gì dạy người?« Thạch Đầu đáp: »Ta trong ấy không tôi tớ, lìa cái gì?« Sư hỏi: »Làm sao rõ được?« Thạch Đầu hỏi lại: »Ông bắt được hư không chăng?« Sư đáp: »Thế ấy ắt chẳng từ ngày nay đi.« Thạch Đầu bảo: »Chưa biết ông bao giờ từ bên kia đến?« Sư thưa: »Đạo Ngộ chẳng phải từ bên kia đến.« Thạch Đầu: »Ta đã biết chỗ ông đến.« Sư hỏi: »Sao thầy lại lấy tang vật vu khống người?« Thạch Đầu đáp: »Thân ông hiện tại.« Sư hỏi lại: »Tuy nhiên như thế, rốt ráo vì người sau thế nào?« Thạch Đầu hỏi vặn lại: »Ông hãy nói, ai là người sau?« Sư nhân câu hỏi này triệt ngộ, mọi thắc mắc nghi ngờ đều tan biến.

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là nói huyền diệu?« Sư bảo: »Chớ bảo ta hiểu nhiều Phật pháp.« Tăng thưa: »Nỡ để học nhân nghi mãi sao?« Sư hỏi lại: »Sao chẳng hỏi Lão tăng?« Tăng đáp: »Tức nay hỏi rồi.« Sư quát: »Đi! Chẳng phải chỗ ông nương tựa.«

Thiên Long tự

天龍寺 ; J: tenryū-ji;

Một trong những [Thiền viện](#) lớn của Kinh Đô (kyōto), Nhật Bản. Thiền viện này được kiến lập với sự hỗ trợ của vị Tướng quân (j: shōgun) Túc Lợi Tôn Thị (ashikaga takauji) và sự chỉ đạo của Thiền sư [Mộng Song Sơ Thạch](#) (musō soseki), được xếp vào [Ngũ sơn](#) của Kinh Đô. Thiền viện này nổi danh với một vườn cảnh tuyệt đẹp do chính tay Quốc sư Mộng Song xếp đặt.

Thiên sứ

天使 ; S: devadūta; nghĩa là »Sứ giả của chư thiên«;

Danh từ này được dùng để chỉ Sinh, Lão, Bệnh, [Tử](#). Các Thiên sứ này có nhiệm vụ giúp đỡ, nhắc nhở loài người nhận thức được tính chất [Vô thường](#) và [Khổ](#) đau của cuộc sống, tìm con đường giải thoát.

Thiên Thai Đức Thiều

天台得韶 ; C: tiāntāi déshāo; J: tendai tokushō; 881-972;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Thiền sư [Pháp Nhân Văn Ích](#). Người nối pháp của Sư là [Vĩnh Minh Diên Thọ](#) và Đạo Nguyên, người đã soạn bộ sử kí danh tiếng nhất của [Thiền tông](#) là [Cảnh Đức truyền đăng lục](#).

Sư họ Trần quê ở Long Xuyên, Xứ Châu. Năm Sư 15 tuổi, một vị tăng lạ đến vỗ vai Sư nói: »Ông nên xuất gia, trần tục không phải là chỗ của ông.« Sư xuất gia năm 17 tuổi, năm 18 tuổi đến chùa Khai Nguyên ở Tín Châu thụ giới.

Sau, Sư cất bước du phương, lúc đầu đến tham vấn Thiền sư [Đầu Từ Đại Đồng](#) có chút tình. Sau Sư đến Thiền sư [Long Nha Cư Tuân](#), hỏi: »Bậc tôn hùng hùng vĩ sao gần chẳng được?« Long Nha đáp: »Như lửa với lửa.« Sư lại hỏi: »Bổng gặp

nước đến thì sao?» Long Nha bảo: »Đi! Ông chẳng hỏi lời ta nói.« Sư hỏi tiếp: »Trời chẳng che, đất chẳng chở là lí gì?» Long Nha đáp: »Đạo giả nên như thế.« Cứ hỏi như thế nhiều lần mà Sư vẫn không thông, Long Nha bèn nói: »Đạo giả, ông về sau tự hội lấy.«

Sau khi rời Long Nha, Sư còn tham vấn rất nhiều vị Thiền sư khác nhưng vẫn chưa triệt ngộ, cuối cùng dừng chân tại hội của Pháp Nhân. Sư vì mệt chán nên chẳng buồn thưa hỏi. Một hôm nghe vị tăng hỏi Pháp Nhân: »Thế nào là một giọt nước nguồn Tào?» Pháp Nhân trả lời: »Là một giọt nước nguồn Tào.« Tăng mờ mịt thối lui nhưng Sư nhân đây đại ngộ. Sư đem chỗ sở đắc trình Pháp Nhân. Pháp Nhân khen nói: »Ông sau làm thầy của vua, làm Tổ đạo sáng ngời, ta chẳng bằng.«

Sư đến núi Thiên Thai thăm những di tích của Đại sư [Trí Khải](#), có cảm giác là chỗ ở cũ. Vì họ của Sư (Trần) cũng như Trí Khải nên thời nhân nói Sư là hậu thân của Trí Khải Đại sư.

Sư thượng đường dạy chúng: »Phật pháp hiện hành, tất cả đầy đủ. Người xưa nói ›viên đồng thái hư, vô kiếm vô dư.« Nếu như thế thì cái gì thiếu, cái gì dư, cái gì phải, cái gì quấy? Ai là người hội, ai là người chẳng hội? Do đó nói, đi Đông cũng cũng là Thượng tọa, đi Tây cũng là thượng tọa, đi Nam cũng là Thượng tọa, đi Bắc cũng là Thượng tọa. Thượng tọa lại sao được thành Đông, Tây, Nam, Bắc? Nếu hội được tự nhiên con đường thấy nghe hiểu biết bật dứt, tất cả các pháp hiện tiền. Vì sao như thế? Vì Pháp thân không tướng, chạm mắt đều bày, Bát-nhã vô tri, đối duyên liền chiếu, một lúc hội triệt để là tốt. Chư thượng tọa! Kẻ xuất gia làm gì? Cái lí bản hữu này chưa phải là phần bên ngoài. ›Thức tâm đạt bản nguyên nên gọi là Sa-môn.« Nếu biết rõ ràng, không còn một mảy tơ làm chướng ngại. Thượng tọa đứng lâu, trân trọng.«

Niên hiệu Khai Bảo thứ tư, ngày 28 tháng sáu, Sư có chút bệnh, họp chúng từ già rồi ngồi kết già viên tịch, thọ 82 tuổi, 65 tuổi hạ.

Thiên Thai tông

天台宗 ; C: tiāntāi-zōng; J: tendai-shū;

Một tông phái Phật giáo Trung Quốc do [Trí Khải](#) (538-597) sáng lập. Giáo pháp của tông phái này dựa trên kinh [Diệu pháp liên hoa](#).

Thiên Thai tông xem [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) là Sơ tổ vì ba quan điểm chính ([Ba chân lí](#)) của tông phái này dựa trên

giáo lý của Long Thụ – đó là: tất cả mọi hiện tượng dựa lên nhau mà có và thật chất của chúng là tính [Không](#) (s: sūnyatā). Mọi hiện tượng là biểu hiện của một thể tuyệt đối, đó là [Chân như](#) (s: tathatā). Tông phái này gọi ba chân lý đó là không (空), giả (假) và trung (中):

1. Chân lý thứ nhất cho rằng mọi [Pháp](#) (s: dharma) không có thật thể và vì vậy trống rỗng;

2. Chân lý thứ hai cho rằng, tuy thế, các pháp vẫn có một dạng tồn tại tạm thời với thời gian và giác quan con người có thể nắm bắt được;

3. Chân lý thứ ba tổng hợp hai chân lý đầu, cho rằng thể của sự vật lại không nằm ngoài tướng, không thể bỏ hiện tượng để tìm bản chất, thể và tướng là một.

Quan điểm này nhấn mạnh tính toàn thể và xuyên suốt của sự vật. Cái toàn thể và cái riêng lẻ là một. Toàn bộ các pháp có khác nhau nhưng chúng đan lồng vào nhau, cái này chứa đựng cái kia. Không, giả và trung chỉ là một và từ một mà ra.

Các Đại sư của tông phái này hay nói »toàn thể vũ trụ nằm trên đầu một hạt cải« hay »một ý niệm là ba ngàn thế giới.« Tổ thứ hai của tông này là [Huệ Văn](#), Tổ thứ ba là [Huệ Tư](#) và Tổ thứ tư là [Trí Khải](#). Dưới sự lãnh đạo của Đại sư Trí Khải, giáo lý của tông Thiên Thai đã đạt đến tuyệt đỉnh.

Phép tu của Thiên Thai tông dựa trên phép thiền [Chỉ-Quán](#), và chứa đựng các yếu tố mật tông như [Man-tra](#) (thần chú) và [Man-đà-la](#) (s: maṇḍala). Tông này sau được Truyền Giáo Đại sư [Tối Trường](#) (767-822), đệ tử của Tổ thứ 10 Thiên thai tông, truyền qua Nhật trong thế kỷ thứ 9. Tại đây, Thiên Thai tông đóng một vai trò quan trọng.

Thiên Thai tông được xem như một tông phái rộng rãi vì nó tổng hợp, chứa đựng nhiều quan điểm của các phái khác. Sự tổng hợp này phản ánh trong quan điểm »năm thời, tám giáo« (五時八教; Ngũ thời bát giáo), trong quan niệm mọi loài đều có [Phật tính](#) và vì vậy Thiên Thai tông có đầy đủ phương tiện đưa đến giác ngộ. Các bộ luận quan trọng của Thiên Thai tông là: Ma-ha Chỉ-Quán (s: mahā-samatha-vipāśyanā), Lục diệu pháp môn và những bài luận của Trí Khải về kinh Diệu pháp liên hoa.

Phép Chỉ-Quán có hai mặt: Chỉ là chú tâm và qua đó thấy rằng mọi pháp đều không. Nhờ đó không còn ảo giác xuất hiện. Quán giúp hành giả thấy rằng, tuy mọi pháp đều không, nhưng chúng có một dạng tồn tại tạm thời, một sự xuất hiện giả tướng và lại có một chức năng nhất định. Trí Khải phân chia kinh sách thành »năm thời và tám giáo« với mục đích hệ thống hóa Phật giáo theo trình tự thời gian và theo nội dung giáo pháp. Sự phân chia đó cũng giúp giải thích các vấn đề siêu hình. Hơn các tông phái khác, Thiên Thai tông là phái tìm cách thống nhất mọi giáo pháp trong hệ thống của mình

bằng cách dành cho mọi kinh sách một chỗ đứng và xem [Tiểu thừa](#) cũng như [Đại thừa](#) đều là những lời dạy của chính đức Phật.

Sự phân chia làm năm thời dựa trên trình tự thời gian như sau: 1. Thời giáo [Hoa nghiêm](#), 2. Thời giáo [A-hàm](#), 3. Thời giáo [Phương đẳng](#), 4. Thời giáo [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) và 5. Thời giáo [Diệu pháp liên hoa](#) và [Đại bát-niết-bàn](#).

Thời giáo thứ nhất chỉ kéo dài 3 tuần, theo Trí Khải, dựa trên [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) (s: buddhāvatamsaka-sūtra) là giai đoạn giáo hóa của Phật ngay sau khi Ngài đắc đạo. Kinh Hoa nghiêm chỉ rõ, toàn thể vũ trụ chỉ là phát biểu của cái Tuyệt đối. Thời đó các vị đệ tử của Phật chưa lĩnh hội được điều này. Vì thế mà Phật bắt đầu giảng các kinh A-hàm (s: āgama), thời giáo thứ hai. Trong giai đoạn này, Phật chưa nói hết tất cả, chỉ thuyết những điều mà đệ tử có thể hiểu nổi. Ngài thuyết [Tứ diệu đế](#), [Bát chính đạo](#) và thuyết [Mười hai nhân duyên](#). Thời giáo này kéo dài 12 năm. Trong thời giáo thứ ba, Phật bắt đầu giảng giai đoạn sơ khởi của Đại thừa. Ngài nhắc đến tính ưu việt của một vị [Bồ Tát](#) nếu so sánh với một vị [A-la-hán](#) và nhấn mạnh đến sự đồng nhất giữa Phật và chúng sinh, giữa Tương đối và Tuyệt đối. Thời giáo thứ tư, kéo dài 22 năm, chứa đựng giáo pháp của kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, tức là nói đến tính [Không](#) của vạn sự và cái ảo tưởng giả tạo của mọi hiện tượng nhị nguyên. Thời giáo cuối cùng, thời giáo thứ năm, bao gồm 8 năm cuối đời đức Phật. Trong thời giáo này, Phật thuyết về thể tính duy nhất của mọi hiện tượng tưởng chừng rất khác biệt. Ba thừa là [Thanh văn](#), Độc giác và Bồ Tát thừa chỉ có giá trị tạm thời và nằm chung trong một thừa duy nhất, đó là [Nhất thừa](#) (s: ekayāna) hay Phật thừa (s: buddhayāna). Trong thời giáo cuối cùng này, thời giáo của kinh Diệu pháp liên hoa và Đại bát-niết-bàn, Phật đã nói rõ và trọn vẹn nhất giáo lý của mình. Đó là năm thời giáo theo thứ tự thời gian.

Thiền Thai tông cũng chia giáo pháp đức Phật ra làm tám hệ thống, trong đó bốn hệ thống dựa trên phương pháp và bốn dựa trên tính chất. Bốn hệ thống có tính phương pháp luận là: 1. Phương pháp đốn ngộ, dành cho hạng đệ tử xuất sắc nhất có khả năng tiếp cận sự thật nhanh chóng. Đó là phương pháp của kinh Hoa nghiêm; 2. Phương pháp tiệm ngộ, đi từ giản đơn đến phức tạp, là phương pháp của các kinh A-hàm, Phương đẳng, Bát-nhã ba-la-mật-đa. Còn kinh Diệu pháp liên hoa lại không thuộc »đốn« hay »tiệm« mà chứa đựng sự thật cuối cùng; 3. Phương pháp mật giáo, là cách Phật dạy cho một người nhất định và chỉ người đó được lĩnh hội. Phương pháp này có thể được Phật áp dụng trong chốn đông người, nhưng nhờ thần thông của Phật chỉ có người đó được hiểu; 4. Phương pháp bất định, là phương pháp Phật dùng dạy cho nhiều người, nhưng mỗi người nghe hiểu khác nhau. Hai phương pháp 3 và 4 được Phật áp dụng khi người nghe có trình độ không đồng đều.

Bốn hệ thống có tính chất luận là: 1. Giáo pháp Tiểu thừa, dành cho Thanh văn và Độc giác Phật, 2. Giáo pháp tổng quát, bao gồm Tiểu thừa và Đại thừa, dành cho Thanh văn, Độc giác và Bồ Tát cấp thấp. 3. Giáo pháp đặc biệt dành cho Bồ Tát và 4. Giáo pháp viên mãn, tức là giáo pháp trung quán phá bỏ mọi chấp trước. Kinh Hoa nghiêm đại diện cho giáo

pháp 3 và 4. Kinh A-hàm là kinh của Tiểu thừa. Các kinh Phương đẳng chứa đựng cả 4 giáo pháp. Kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa chứa giáo pháp 2, 3, 4. Cuối cùng thì chỉ có kinh Diệu pháp liên hoa chứa giáo pháp viên mãn.

Thiên vương

天王 ; S: devarāja; C: tiānwáng; J: tennō;

Được xem như là người canh giữ thế giới, thường được thờ trong các chùa. Truyền thuyết cho rằng các Thiên vương sống trên núi [Tu-di](#) (s: meru), canh giữ thế giới và Phật pháp. Các vị đó chiến đấu chống cái ác và bảo vệ những nơi Phật pháp được truyền bá. Thân thể các vị đó được áo giáp che chở, đầu mang giáp sắt.

Có bốn vị Thiên vương (Tứ Thiên vương; s: catur-mahārāja) ở bốn hướng:

1. Bắc Thiên vương với tên là Đa văn thiên (多聞天; s: vaiśravaṇa) có thân màu lục, tay trái cầm cờ chiến thắng, tay phải mang tượng chùa hoặc một bảo tháp (mà trong đó – theo truyền thuyết – Long Thụ đã tìm được những bộ kinh dưới Long cung), hoặc một con chuột màu bạc phun ngọc. Vị Bắc Thiên vương là vị quan trọng nhất trong bốn vị Thiên vương;
2. Nam Thiên vương là Tăng trưởng thiên (增長天; virūḍhaka) có thân màu xanh, cầm gươm chém [Vô minh](#). Vị này chuyên giữ gìn những chủng tử tốt đẹp trong con người;
3. Đông Thiên vương là Trì quốc thiên (持國天; dhṛtarāṣṭra) có thân trắng, tay cầm đàn, tiếng đàn sẽ làm tâm thức con người trở nên thanh tịnh;
4. Tây Thiên vương tên Quảng mục thiên (廣目天; virūpākṣa) có thân màu đỏ, tay phải cầm rắn (s: nāga) nhưng không cho nó chiếm giữ [Như ý châu](#) (ngọc như ý). Ngọc như ý chỉ chuyên dành cho những bậc giác ngộ và rắn chỉ là người canh giữ viên ngọc đó.

Truyền thuyết Trung Quốc đã nhắc các vị này từ thế kỉ thứ 4, nhưng đến đời Đường (thế kỉ thứ 7) người ta mới thật sự thờ cúng các vị Thiên vương. Mỗi vị này có 91 con trai và 8 tướng quân, giúp canh giữ mười phương thế giới. Tương truyền rằng, năm 742, Đại sư [Bất Không Kim Cương](#) (s: amoghavajra, [Mật tông](#)) niệm chú [Đà-la-ni](#) gọi các vị Thiên tướng xuống giúp chống ngoại xâm. Vị Bắc Thiên vương và Tây Thiên vương hiện xuống đẩy lùi giặc, nhà vua nhớ ơn cho xây tượng các vị trong chùa chiền.

Thiên Y Nghĩa Hoài

天衣義懷 ; C: tiānyī yìhuái; tk. 11;

Thiên sư Trung Quốc thuộc tông Vân Môn. Sư là môn đệ đặc pháp của sư Tuyết Đậu Trọng Hiễn và là thầy của hai vị Viên Chiêu Tông Bản và Viên Thông Pháp Tú.

Sư họ Trần, quê ở Lạc Thanh, Vĩnh Gia. Mẹ Sư nằm mộng thấy ngôi sao rơi vào nhà liền có thai Sư. Thuở bé, Sư theo cha đi đánh cá. Cha bắt được con cá nào thì Sư lên thả hết và an nhiên chịu đòn khi bị cha đánh. Lớn lên, Sư đến chùa Cảnh Đức xuất gia.

Một hôm, đang lúc đi trong chợ có một vị tăng lạ vỗ vai Sư nói: »Vân Môn, Lâm Tế.« Sư nghe vậy liền đi đến yết kiến nhiều vị Thiên sư bấy giờ nhưng không khế hợp.

Sau, Sư đến Thiên sư Tuyết Đậu Trọng Hiễn (lúc này còn đang hoằng hóa tại Thúy Phong, chưa dời sang Tuyết Đậu). Tuyết Đậu hỏi Sư: »Người tên gì?« Sư thưa: »Nghĩa Hoài.« Tuyết Đậu hỏi: »Sao chẳng đặt là Hoài Nghĩa?« Sư thưa: »Bây giờ sẽ được.« Tuyết Đậu hỏi: »Ai vì người đặt tên?« Sư thưa: »Thụ giới đến bây giờ đã mười lăm năm.« Tuyết Đậu hỏi: »Người hành cước đã rách bao nhiêu đôi giày?« Sư thưa: »Hòa thượng chớ có lừa người tốt.« Tuyết Đậu bảo: »Ta không xét tội lỗi, người cũng không xét tội lỗi, ấy là sao?« Sư không đáp được, Tuyết Đậu bảo: »Kẻ rỗng nói suông đi đi!«

Sư vào thất, Tuyết Đậu trông thấy bảo: »Thế ấy chẳng được, chẳng thế ấy cũng chẳng được, thế ấy chẳng thế ấy cũng chẳng được.« Sư suy nghĩ, Tuyết Đậu đánh đuổi ra. Cứ như thế Sư bị ăn gậy bốn lần. Một hôm, Sư đang gánh nước bỗng nhiên đòn gánh gãy đánh rơi cặp thùng. Sư nhân đây đại ngộ, liền làm bài kệ:

一 二 三 四 五 六 七。萬仞峰頭獨足立

驪龍額下奪明珠。一言勘破維摩詰

Nhất nhị tam tứ ngũ lục thất

Vạn nhấn phong đầu độc túc lập

Li Long hàm hạ đoạt minh châu

Nhất ngôn khám phá Duy-ma-cật.

*Một hai ba bốn năm sáu bảy

Chót núi muôn nhấn một chân đứng

Dưới hàm Li long đoạt minh châu
Một lời phá được Duy-ma-cật.
Tuyệt Đâu nghe kệ vỗ bàn khen hay.

Sư thượng đường: »Nạp tăng nói ngang nói dọc mà chưa biết có con mắt trên trán.« Một vị tăng bước ra hỏi: »Thế nào là con mắt trên trán?« Sư đáp: »Áo rách bày xương gầy, nhà lũng thấy trăng sao.«

Sư trụ trì tất cả bảy đạo trường, giáo hóa rất nhiều người và tông phong của Vân Môn rất thịnh. Lúc sắp tịch, Sư sai gọi đệ tử là Trí Tài về gấp. Vừa thấy Trí Tài về, Sư bảo: »Đến giờ đi đây« và nói kệ:

紅日照扶桑，寒雲封華嶽
三更過鐵圍，撓折驪龍角
Hồng nhật chiếu phủ tang
Hàng vân phong hoa nhạc
Tam canh quá thiết vi
Tạt chiết Li long giác.
*Đất Nhật trời hồng soi
Đảnh đỉnh hoa mây lạnh quẩn
Canh ba vượt thiết vi
Sừng Li long bẻ gãy.

Trí Tài hỏi: »Tháp trống đã thành, thế nào là việc cứu kính?« Sư nắm tay chỉ đó và đến bên giường, xô gối rồi viên tịch.

Thiền

禪 ; hoặc Thiền-na (禪 那); S: dhyāna; P: jhāna; C: chánà, chán; J: zenna, zen; Anh ngữ: meditation; cũng được dịch nghĩa là Tĩnh慮 (靜慮);

Một danh từ được nhiều tôn giáo sử dụng để chỉ những phương pháp tu tập khác nhau, nhưng với một mục đích duy nhất là: đạt kinh nghiệm »Tĩnh giác«, »[Giải thoát](#)«, »[Giác ngộ](#).« Trong những trường phái tu tập mật giáo – »mật« (e: esoteric) ở đây có nghĩa là tu tập để tự đạt kinh nghiệm tĩnh giác, không để ý đến những cái rườm rà bên ngoài của tôn giáo, có thể gọi là »bí truyền« – các vị tiền nhân đã nghiên cứu và phát triển những con đường khác nhau thích hợp với cá

tính, căn cơ của từng người để đạt đến kinh nghiệm quý báu nói trên. Nếu người ta hiểu »Tôn giáo« là câu trả lời, giải đáp cho những cái »không hoàn hảo«, »không trọn vẹn«, cái »bệnh« của con người thì Thiền chính là liều thuốc trị những bệnh đó.

Dấu hiệu chung của tất cả các dạng tu tập Thiền là sự hướng dẫn con người đạt một tâm trạng tập trung, lắng đọng, như là một hồ nước mà người ta chỉ có thể nhìn thấu đến đáy nếu mặt nước không bị xao động. Tâm trạng bình yên, lắng đọng này có thể đạt được qua nhiều cách khác nhau như luyện tập uốn nắn thân thể theo Ha-tha [Du-già](#) (s: haṭhayoga), sự tập trung vào một tấm tranh, một [Thăng-ka](#) hoặc âm thanh như [Man-tra](#), một [Công án](#)...

Ý chí cương quyết tu tập Thiền sẽ dẫn hành giả đến một tâm trạng [Bất nhị](#), nơi mà những ý nghĩ nhị nguyên như »ta đây vật đó« được chuyển hóa; hành giả đạt sự thống nhất với »Thượng đế«, với cái »Tuyệt đối«, những khái niệm về không gian và thời gian đều được chuyển biến thành cái »hiện tại trường hằng«, hành giả chứng ngộ được sự đồng nhất của thế giới hiện hữu và bản tính. Nếu kinh nghiệm này được trau dồi thâm sâu và hành giả áp dụng nó vào những hành động của cuộc sống hằng ngày thì đó chính là trạng thái mà tất cả những tôn giáo đều gọi chung là »Giải thoát«.

Tiến sĩ khoa tâm lí học kiêm Thiền sư người Anh David Fontana viết tóm tắt rất hay về Thiền và Phi thiền: »Thiền không có nghĩa là: ngủ gục; để tâm chìm lặng vào cõi hôn mê; trốn tránh, xa lìa thế gian; vị kỉ, chỉ nghĩ tới mình; làm một việc gì không tự nhiên; để rơi mình vào vọng tưởng; quên mình ở đâu. Thiền là: giữ tâm tỉnh táo, linh động; chú tâm, tập trung; nhìn thế giới hiện hữu rõ ràng như nó là; trau dồi tấm lòng nhân đạo; biết mình là ai, ở đâu.«

Theo đạo Phật, hành giả nhờ [Định](#) (s: samādhi) mà đạt đến một trạng thái sâu lắng của tâm thức, trong đó toàn bộ tâm thức chỉ chú ý đến một đối tượng thiền định thuộc về tâm hay vật. Tâm thức sẽ trải qua nhiều chặng, trong đó lòng tham dục dần dần suy giảm. Một khi hành giả trừ [Năm chướng ngại](#) (s: nīvaraṇa) thì đạt được bốn cõi thiền ([Tứ thiền](#) định) của sắc giới (s: rūpadhātu; xem [Ba thế giới](#)), đạt được [Lục thông](#) (s: abhijñā) và tri kiến vô thượng. Tri kiến này giúp hành giả thấy rõ các đời sống trước của mình, thấy diễn biến của sinh diệt và dẫn đến giải thoát mọi [Ô nhiễm](#) (s: āsrava). Hành giả đạt bốn cõi thiền cũng có thể chủ động tái sinh trong các cõi [Thiên](#) (deva) liên hệ.

Trong giai đoạn một của thiền định, hành giả từ bỏ lòng tham dục và các pháp bất thiện, nhờ chuyên tâm suy tưởng mà đạt đến. Trong cấp này, hành giả có một cảm giác hỉ lạc. Trong giai đoạn hai, tâm suy tưởng được thay thế bằng một nội tâm yên lặng và tâm thức trở nên sắc sảo bén nhọn, xuất phát từ sự chú tâm quán sát. Hành giả tiếp tục ở trong trạng thái hỉ lạc. Qua giai đoạn ba, tâm hỉ lạc giảm, tâm xả bỏ hiện đến, hành giả tỉnh giác, cảm nhận sự nhẹ nhàng khoan khoái. Trong giai đoạn bốn, hành giả an trú trong sự xả bỏ và tỉnh giác.

Tại Trung Quốc, Thiền có một ý nghĩa rộng hơn rất nhiều. Nó bao gồm tất cả phép tu như quán niệm hơi thở (p:

ānāpānasati), [Bốn niệm xứ](#) (p: satipaṭṭhāna)... với mục đích nhiếp tâm và làm tâm tỉnh giác. Từ phép Thiền do [Bồ-đề Đạt-ma](#) truyền, Thiền Trung Quốc đã phát triển rất mạnh ([Thiền tông](#)).

Trong một ý nghĩa bao quát, Thiền cũng không phải là những phương pháp đã nêu trên. Thiền là một trạng thái tâm thức không thể định nghĩa, không thể mô tả và phải do mỗi người tự nếm trải. Trong nghĩa này thì Thiền không nhất thiết phải liên hệ với một tôn giáo nào cả – kể cả Phật giáo. Trạng thái tâm thức vừa nói đã được các vị thánh nhân xưa nay của mọi nơi trên thế giới, mọi thời đại và văn hóa khác nhau trực nhận và mô tả bằng nhiều cách. Đó là kinh nghiệm giác ngộ về thể sâu kín nhất của thật tại, nó vừa là thể của Niết-bàn và vừa của Luân hồi, sinh tử. Vì vậy, [Tọa thiền](#) không phải là một phương pháp đưa con người đi từ vô minh đến giác ngộ, mà là giúp con người khám phá bản thể thật sự của mình đang mỗi lúc hiện diện.



Thiền bản

禪 版 ; J: zemban;

Một tấm gỗ được các thiền sinh thời xưa sử dụng. Trong thời gian tu tập, [Tọa thiền](#) lâu dài, thiền sinh thường để thiền bản vào hai bàn tay và chống cằm lên để khỏi ngục đầu xuống ngủ.

Thiền bản cũng đóng một vai trò giáo hóa trong các [Công án](#). [Bích nham lục](#) ghi lại trong công án 20 với tên »Thúy Vi thiền bản«:

Thiền sư [Long Nha](#) đến [Thúy Vi Vô Học](#), hỏi: »Thế nào là [Tây lai ý](#)?« Thúy Vi bảo: »Đưa thiền bản đây!« Long Nha đưa thiền bản, Thúy Vi cầm thiền bản đập Long Nha. Long Nha la lớn: »Đánh thì cứ đánh, không có ý của Tổ sư sang.«



Thiền bệnh

禪 病 ; J: zenbyō, zembyō;

Có hai nghĩa chính: 1. Chỉ những cảnh giới kinh dị, [Ma cảnh](#) xuất hiện trong lúc hành giả [Tọa thiền](#); 2. Sự bám chặt vào kinh nghiệm [Kiến tính](#) cũng như tâm thức chấp [Không](#), để tâm trạng rơi vào hư vô. Một dạng nặng của thiền bệnh chính là

sự phô trương quá đáng kinh nghiệm đạt được trên con đường tu tập và cho đó là một cái gì »đặc biệt.« Người mang những dấu hiệu của sự ngộ nhập ([Ngộ tích](#)) cũng được gọi là »mắc thiền bệnh.«

Thiền đường

禪堂 ; J: zendō;

Là nơi các vị tăng [Tọa thiền](#) trong một [Thiền viện](#). Cũng được dùng chỉ một Thiền viện.

Thiền Lão

禪老 ; tk. 10-11

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 6. Sư kế thừa Thiền sư [Đa Bảo](#) và truyền pháp cho đệ tử là [Quảng Trí](#). Vua Lí Thái Tông cũng được xem là môn đệ đặc pháp của Sư.

Không biết tên họ và nơi sinh của Sư ở đâu, chỉ biết Sư đến chùa Kiến Sơ yết kiến Thiền sư Đa Bảo và được truyền tâm ấn. Sau đó, Sư đến Từ Sơn trụ trì chùa Trùng Minh trên núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du. Tông phong của thiền Vô Ngôn Thông nhờ đạo hạnh của Sư cao vút, học chúng qui tụ lại rất đông.

Vua Lí Thái Tông thường viếng chùa và vấn đạo. Ban đầu, vua hỏi: »Hòa thượng trụ núi này đã bao lâu?« Sư đáp:

但知今日月。誰識舊春秋

»Đã tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu«

*»Chỉ biết ngày tháng này

Ai rành xuân thu trước«.

Vua hỏi: »Hằng ngày Hòa thượng làm gì?« Sư đáp:

翠竹黃花非外境。白雲明月露全真

»Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân«.

*»Trúc biếc hoa vàng đầu cảnh khác

Trắng trong mây bạc hiện toàn chân«.

Vua lại hỏi: »Có ý chỉ gì?« Sư đáp: »Lời nhiều sau vô ích.« Vua nhân đây lĩnh hội ý chỉ.

Sau khi về cung, vua sai sứ giả đến chùa rước Sư vào triều làm cố vấn. Khi đến nơi, Sư đã viên tịch. Vua mến tiếc sai trung sứ đến cúng và tặng lễ, sau đó thu cốt xây tháp cúng dường.

Thiền lâm

禪林 ; J: zenrin;

Một tên khác của [Thiền viện](#), cũng được dùng chỉ giới thiền.

Thiền Nham

禪巖 ; 1093-1163

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 13. Sư nổi pháp Thiền sư Đạo Pháp.

Sư tên Khương Thông, dáng vẻ quắc thước, tiếng nói trong thanh, gia thế vốn làm tăng quan.

Khi triều đình mở khoa thi về [Kinh](#) diễn [Đại thừa](#), Sư dự thi và đỗ thủ khoa. Sư tìm đến chùa Đắc Thành tham vấn Thiền sư Đạo Pháp và chỉ qua một câu nói, Sư lĩnh hội ngay yếu chỉ. Sư nhân đây mới xuất gia.

Ban đầu, Sư trụ trì chùa Thiên Phúc trong núi Tiên Du, đôi thì ăn lá cây, khát thì uống nước suối và cứ như thế sáu năm liên tục. Sau đó, Sư trở về quê trùng tu chùa Trí Quả làng Cổ Châu, Long Biên. Vì Sư cầu mưa linh nghiệm nên vua Lí Thần Tông rất tôn trọng.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất, khoảng giữa xuân, Sư đốt hương từ biệt mọi người ngồi an nhiên thị tịch, thọ 71

tuổi.

Thiền Ông

禪翁 ; 902-979, cũng được gọi là Thiền Ông Đạo giả

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), pháp hệ thứ 11. Sư xuất gia và đắc pháp nơi Thiền sư [La Quí An](#). Hai đệ tử danh tiếng của Sư là [Vạn Hạnh](#) và Định Huệ.

Sư trụ trì chùa Song Lâm ở làng Phù Ninh, phủ Thiên Đức và tịch năm Kỷ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10, thọ 78 tuổi.

Thiền sư

禪師 ; C: chánshī; J: zenji;

Danh hiệu dành cho những vị đã [Giác ngộ](#) và hoằng hóa trong [Thiền tông](#). Thường thường các bậc tôn túc được ban danh hiệu này sau khi viên tịch nhưng cũng có nhiều người được mang danh hiệu trong lúc còn giáo hóa.

Thiền tông

禪宗 ; C: chán-zōng; J: zen-shū;

Một tông phái của Phật giáo [Đại thừa](#) tại Trung Quốc. Thiền tông sinh ra trong khoảng thế kỉ thứ 6, thứ 7, khi [Bồ-đề Đạt-ma](#) đưa phép [Thiền](#) của đạo Phật vào Trung Quốc, hấp thụ một phần nào của đạo Lão. Tại đây, Thiền tông trở thành một tông phái lớn, với mục đích là hành giả trực nhận được bản thể của sự vật và đạt giác ngộ, như [Thích-ca Mâu-ni](#) đã đạt được dưới gốc cây Bồ-đề. Thiền tông là môn phái quan tâm đến kinh nghiệm chứng ngộ, đả phá mạnh nhất mọi nghi thức tôn giáo và mọi lí luận về giáo pháp. Thiền tông chỉ khuyên hành giả [Tọa thiền](#) (j: zazen), là con đường ngắn nhất, đồng thời

cũng là con đường khó nhất. Những nét đặc trưng của Thiền tông có thể tóm tắt được như sau:

教外別傳。不立文字。直指人心。見性成佛

Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, Kiến tính thành Phật

1. Truyền giáo pháp ngoài kinh điển; 2. Không lập văn tự; 3. Chỉ thẳng tâm người; 4. Thấy tính thành Phật.

Bốn tính chất rất rõ ràng dễ nhập tâm này được xem là do Bồ-đề Đạt-ma nêu lên, nhưng cũng có người cho rằng chúng xuất phát từ Thiền sư đời sau là [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) (南泉普願; 749-835), một môn đệ của [Mã Tổ](#). Truyền thuyết cho rằng quan điểm »Truyền pháp ngoài kinh điển« đã do đức Thích-ca áp dụng trên núi [Linh Thứu](#) (s: grḍhrakūṭa). Trong pháp hội đó, Ngài im lặng đưa lên một cành hoa và chỉ có Ma-ha [Ca-diếp](#) (s: mahākāśyapa), một Đại đệ tử, mỉm cười lĩnh hội ý chỉ của cách »[Đĩ tâm truyền tâm](#)« (以心傳心; xem [Niêm hoa vi tiếu](#)). Đức Thích-ca ấn chứng cho Ca-diếp là Sơ tổ của Thiền tông Ấn Độ. Từ đó, Thiền tông coi trọng tính chất [Đốn ngộ](#) (頓悟; giác ngộ ngay tức khắc) trên con đường tu học.

Thiền tông Ấn Độ truyền đến đời thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma. Ngày nay, người ta không còn tư liệu gì cụ thể về lịch sử các vị Tổ Thiền tông Ấn Độ, và thật sự thì điều đó không quan trọng trong giới Thiền. Điều hệ trọng nhất của Thiền tông là »tại đây« và »bây giờ.« Đầu thế kỉ thứ 6, Bồ-đề Đạt-ma sang Trung Quốc và được xem là Sơ tổ của Thiền tông tại đây. Trong suốt thời gian từ đó đến Lục tổ [Huệ Năng](#) (慧能; 638-713), Phật giáo và Lão giáo đã có nhiều trộn lẫn với nhau, nhất là trong phái Thiền đốn ngộ của Huệ Năng, phát triển miền Nam Trung Quốc. Một phái Thiền khác ở phía Bắc, do [Thần Tú](#) (神秀) chủ trương, chấp nhận »tiệm ngộ« (漸悟) – tức là ngộ theo cấp bậc – không kéo dài được lâu. Phái Thiền của Huệ Năng phát triển như một ngọn đuốc chói sáng, nhất là trong đời Đường, đầu đời Tống và sản sinh vô số những vị Thiền sư danh tiếng như [Mã Tổ Đạo Nhất](#) (馬祖道一), [Bách Trượng Hoài Hải](#) (百丈懷海), [Triệu Châu Tông Thầm](#) (趙州從諗), [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) (臨濟義玄) ... và truyền ra các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam ([Phật giáo](#)). Thiền phương Nam dần dần chia thành [Ngũ gia thất tông](#) (五家七宗; năm nhà, bảy tông), đó là những tông phái thường chỉ khác nhau về cách giáo hóa, không khác về nội dung đích thật của Thiền. Ngũ gia thất tông gồm [Tào Động](#) (曹洞), [Vân Môn](#) (雲門), [Pháp Nhãn](#) (法眼), [Qui Ngưỡng](#) (禪仰), [Lâm Tế](#) và hai bộ phái của Lâm Tế là [Dương Kỳ](#) (楊岐) và [Hoàng Long](#) (黃龍; xem các biểu đồ cuối sách).

Trong các tông này thì có hai tông Lâm Tế và Tào Động du nhập qua Nhật trong thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, đến nay vẫn sinh động và còn ảnh hưởng lớn cho Thiền thời nay. Khoảng đến đời nhà Tống thì Thiền tông Trung Quốc bắt đầu suy tàn và trộn lẫn với [Tịnh độ tông](#) trong thời nhà Minh (thế kỉ thứ 15). Trong thời gian đó, Thiền tông đúng nghĩa với tính chất »đĩ tâm truyền tâm« được xem như là chấm dứt. Lúc đó tại Nhật, Thiền tông lại sống dậy mạnh mẽ. Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) (道元希玄), người đã đưa tông Tào Động qua Nhật, cũng như Thiền sư [Minh Am Vinh Tây](#) (明菴榮西), [Tâm Địa Giác Tâm](#) (心地覺心), [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (南浦紹明) và nhiều vị khác thuộc phái Lâm Tế đã có công thiết lập dòng

Thiền Nhật Bản. Giữa thế kỉ 17, Thiền sư Trung Quốc là [Ẩn Nguyên Long Kỳ](#) (隱元隆琦) sang Nhật thành lập dòng [Hoàng Bá](#), ngày nay không còn ảnh hưởng. Vị Thiền sư Nhật xuất chúng nhất phải kể là [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) (白隱慧鶴), thuộc dòng Lâm Tế, là người đã phục hưng Thiền Nhật Bản trong thế kỉ 18.

Thiền tông Trung Quốc được sáng lập trong thời kì Phật pháp đang là đối tượng tranh cãi của các tông phái. Để đối lại khuynh hướng »triết lí hóa«, phân tích chi li Phật giáo của các tông khác, các vị Thiền sư bèn đặt tên cho tông mình là »Thiền« để nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp [Tọa thiền](#) để trực ngộ yếu chỉ.

Thiền bắt nguồn từ Ấn Độ nhưng đã trở thành một tông phái độc lập khi được truyền sang Trung Quốc, đặc biệt là sau thời của Lục tổ Huệ Năng. Nơi đây, Thiền tông đã hấp thụ cốt tủy của nền văn hóa, triết lí Trung Quốc. Nhà Ấn Độ học và Phật học danh tiếng của Đức H. W. Schumann viết như sau trong tác phẩm Đại thừa Phật giáo (Mahāyāna-Buddhism): »Thiền tông có một người cha Ấn Độ nhưng đã chẳng trở nên trọn vẹn nếu không có người mẹ Trung Quốc. Cái »dễ thương«, cái hấp dẫn của Thiền tông chính là những thành phần văn hóa nghệ thuật, những đặc điểm sắc thái riêng của Trung Quốc, không phải của Ấn Độ. Những gì Phật giáo mang đến Trung Quốc – với tư tưởng giải thoát tuyệt đối, trình bày một cách nghiêm nghị khắc khe với một ngón tay trở chỉ thẳng – những điều đó được các vị Thiền sư thừa nhận, hấp thụ với một nụ cười thăm lặng đầy thi vị. Thành tựu lớn lao của các Đại luận sư Ấn Độ là nhét »con ngỗng triết lí« vào lọ, thì – chính nơi đây, tại Trung Quốc – con ngỗng này được thả về với thiên nhiên mà không hề mang thương tích.«

Thiền như các vị Thiền sư nhấn mạnh, là trở về với tự nhiên, không hẳn là sự phản đối truyền thống như những học giả sau này thường xác định. Thiền tông phản bác, vứt bỏ những nghi thức rườm rà, những bài luận khó hiểu, bất tận nhưng không phủ nhận nội dung, tinh hoa của chúng. Thiền tông chính là sự tổng hợp độc đáo của hai giáo lí, hai học thuyết nền tảng của Đại thừa Ấn Độ, đó là [Trung quán](#) (中觀; s: madhyamaka) và [Duy thức](#) (唯識; s: vijñānavāda). Người ta có thể hiểu phần nào những hành động, lời nói, phương pháp hoằng hóa »mâu thuẫn«, »ngịch lí« của các vị Thiền sư nếu nắm được giáo lí của Trung quán và Duy thức. Trong các tập công án của Thiền tông, người ta có thể nhận ra hai loại: 1. Những công án xoay quanh thuyết Thật tướng (實相) của Trung quán tông (s: mādhyamika), tức là tất cả đều là [Không](#) (s: śūnyatā) và 2. Những công án với khái niệm »Vạn pháp duy tâm« (萬法唯心; s: cittamātra) của Duy thức tông.

Công án danh tiếng nhất với thuyết tính Không là Con chó của Triệu Châu ([Vô môn quan 1](#)): Tăng hỏi [Triệu Châu](#): »Con chó có Phật tính không?« Triệu Châu trả lời: »Không!« (無).

Một công án không kém danh tiếng theo thuyết Duy thức (Vô môn quan 29): Hai ông tăng cãi nhau về phước (một loại cờ). Một ông nói: »Phước động.« Ông khác nói: »Giới động«, và cứ thế tranh cãi. Lục tổ Huệ Năng liền nói: »Chẳng phải gió, chẳng phải phước, tâm các ông động.« Nghe câu này, hai vị giật mình run sợ.

Tuy không bao giờ trở lại thời vàng son của thế kỉ thứ 7, thứ 8, Thiền tông vẫn luôn luôn gây được một sức thu hút mãnh liệt nơi tín đồ Phật giáo và đóng một vai trò quan trọng trong nghệ thuật Đông Á. Khoảng vài mươi năm nay, Thiền tông bắt đầu có ảnh hưởng tại phương Tây và Mỹ.

Thiền uyển tập anh

禪苑集英

Tên của một quyển sách rất quan trọng của [Thiền tông](#) Việt Nam, nói về các »Anh tú vườn thiền«, các vị Thiền sư Việt Nam từ cuối thế kỉ thứ sáu đến đầu thế kỉ thứ 13. Đây là tài liệu lịch sử Phật giáo cổ nhất hiện còn tại Việt Nam. Người ta không biết rõ tác giả của Thiền uyển tập anh là ai, nhưng có thể xác định được rằng, nó là một tác phẩm được hình thành qua nhiều giai đoạn và Thiền sư [Thông Biện](#) (?-1134) chính là người khởi thảo.

Theo dịch giả của Thiền uyển tập anh là Ngô Đức Thọ và những manh mối được tìm thấy trong chính quyển sách này, người ta có thể xác định được Quốc sư Thông Biện chính là người khởi thảo bản đầu của quyển sách này, bởi vì Sư đã trình bày, chứng tỏ kiến thức quảng bác của mình trong một buổi đàm luận với Linh Nhân Hoàng thái hậu vào năm 1096. Đoạn trả lời của Thông Biện được ghi lại trong Thiền uyển tập anh không dài lắm nhưng nó chính là một pho sử vô cùng quý báu về Phật giáo của Việt Nam được thu gọn trong tầm kiến thức của vị Thiền sư lỗi lạc này và bản thảo của Thiền uyển tập anh – có thể mang tên Chiếu đối lục. Sau đó, Thông Biện giao phó công việc biên sửa Chiếu đối lục cho một đệ tử người gốc Trung Quốc là Biện Tài. Nơi truyện của Thiền sư [Thần Nghi](#), người ta có thể biết được rằng, Thiền sư [Thường Chiếu](#) – thầy của Thần Nghi – sử dụng Chiếu đối lục để giảng nghĩa hệ thống truyền thừa của Thiền tông tại Việt Nam cho đệ tử trước khi viên tịch. Chiếu đối lục của Thông Biện đến tay Thường Chiếu như thế nào thì không rõ lắm nhưng sau đó, Thường Chiếu có soạn một quyển sách mang tên Nam tông tự pháp đồ – nay đã thất truyền nhưng được ghi lại trong các tác phẩm khác – có lẽ với nội dung tương tự như Thiền uyển tập anh và biểu đồ truyền thừa. Thiền sư Thần Nghi đã nhận hai bộ sách quý này từ chính vị thầy và truyền lại cho đệ tử mình là Thiền sư Ấn Không. Với những tài liệu còn lại và sự đối chiếu mạch lạc, người ta có thể xác định được rằng, Thiền uyển tập anh được hoàn tất dưới tay Thiền sư Ấn Không đầu đời Trần.

Thiền viện

禪院 ; J: zen'en;

Là nơi tu tập của những người theo [Thiền tông](#). Thiền sư [Bách Trượng](#) là người đầu tiên sáng lập Thiền viện và những qui củ tổ chức ở đây.

Thiện

善 ; S: kuśala; P: kusala;

Chỉ các hành động không xuất phát từ ba gốc tham, sân, si ([Ba độc](#)). Nghĩa ngược lại là [Bất thiện](#) (s: akuśala).

Thiện Hội 1

善會

[Giáp Sơn Thiện Hội](#)

Thiện Hội 2

善會 ; ?-900

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ hai. Sư đắc pháp nơi Thiền sư [Cảm Thành](#) và sau truyền lại cho đệ tử là [Vân Phong](#).

Sư quê ở Dữ Lãnh, xuất gia từ nhỏ và có hiệu là Tổ Phong. Lớn lên, Sư vân du đây đó tham học, sau lại đến chùa Kiến Sơ thụ giáo nơi Thiền sư Cảm Thành. Ở đây, Sư hầu hạ thầy hết lòng suốt mười năm.

Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Trong kinh có nói: Đức Thích-ca Như Lai đã từng tu hành trải vô số kiếp mới được thành

Phật. Nay Thầy dạy rằng: Tâm tức là Phật, con chưa hiểu lẽ đó, cúi xin thầy một phen khai ngộ cho.» Cầm Thành hỏi: »Trong kinh người nào thuyết pháp?« Sư thưa: »Đâu không phải là Phật thuyết ư?« Cầm Thành bảo: »Nếu là Phật thuyết, tại sao kinh Văn-thù lại nói: ›Ta trụ ở đời 49 năm, chưa từng nói một chữ dạy người.‹ Cổ đức nói: ›Người tìm nơi văn, chấp nơi chứng càng thêm trệ; khổ hạnh cầu Phật là mê, lia tâm cầu Phật là ngoại đạo; chấp tâm cầu Phật là ma.‹« Sư hỏi: »Như thế, tâm ấy cái gì chẳng phải Phật, cái gì là Phật?« Cầm Thành bảo: »Xưa có người đến hỏi [Mã Tổ](#): ›Tâm tức là Phật, tâm nào là Phật?‹ Tổ bảo: ›Ông nghi cái nào không phải là Phật chỉ xem?‹ Người kia không đáp được, Tổ dạy: ›Đặt thì khắp tất cả cảnh đều là Phật, chẳng ngộ thì trái xa.‹ Chỉ câu nói nay, người lại hội chăng?« Ngay đây, Sư thưa: »Nay con hội rồi.« Cầm Thành hỏi: »Người hội thế nào?« Sư thưa: »Khắp mọi chỗ không đâu chẳng phải tâm Phật.« và quì xuống lễ bái. Cầm Thành bảo: »Thế là người hiểu đúng rồi!« Nhân đây, Cầm Thành ban hiệu cho Sư là Thiện Hội.

Sau, Sư trụ trì hoàng hóa tại chùa Định Thiền ở làng Siêu Loại và tịch tại đây năm thứ 3 niên hiệu Quang Hóa đời Đường.

Thiện tri thức

善 知 識 ; S: kalyāṇamitra; P: kalyānamitta; J: zen-chishiki; hoặc Thiện hữu (善 友), Đạo hữu (道 友);

Danh từ chỉ một người bạn đạo. Trong thời Phật giáo nguyên thủy, danh từ này được dùng để chỉ một vị tăng đầy đủ những đạo hạnh như nắm vững lí thuyết Phật pháp và tinh thông thiền định, có thể giúp đỡ những vị khác trên con đường tu học.

Đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#) rất quý trọng tình bạn trên con đường giải thoát. Ngài dạy như sau: »Cả một cuộc đời tầm đạo đều lấy tình bạn làm căn bản... Một [Ti-khâu](#), một Thiện tri thức, một người bạn đồng hành – từ một vị này người ta có thể mong đợi rằng, ông ta sẽ tinh cần tu học [Bát chính đạo](#) để đạt giải thoát cho chính mình và những người bạn đồng hành.«

Dần dần, danh từ này cũng thường được sử dụng để chỉ những người tìm đạo, trong giới [Cư sĩ](#) và cả trong [Tăng già](#). Trong những bài thuyết pháp, các vị [Thiền sư](#) thường dùng các biểu thị Thiện tri thức, Đạo lưu... để chỉ những người hâm mộ Phật pháp đang chú tâm lắng nghe.

Người ta thường phân Thiện tri thức thành ba hạng: 1. Giáo thụ thiện tri thức (教 授 善 知 識), là những người có khả năng hướng dẫn, dạy dỗ trên con đường tu hành, là bậc thầy; 2. Đồng hạnh thiện tri thức (同 行 善 知 識), là những người đồng chí, đồng hạnh, tức là người bạn tốt, trung thành; 3. Ngoại hộ thiện tri thức (外 護 善 知 識), là những người giúp cho

những thiện nghi, tạo điều kiện tốt cho người tu hành.

Thiện Vô Úy

善 無 畏 ; S: śubhākarasimha;

[Mật tông](#)

Thiếu Lâm tự

少 林 寺 ; C: shàolín-sì; J: shōrin-ji;

Một ngôi chùa nổi danh nằm trên ngọn Thiếu Thất thuộc dãy [Tung sơn](#). Chùa này do vua Hiếu Văn Đế nhà Hậu Ngụy xây dựng cho một vị sư là Phật-đà Thiên sư người Thiên Trúc (Ấn Độ). Đầu thế kỉ thứ 6, [Bồ-đề Lưu-chi](#) có dừng chân tại đây và phiên dịch rất nhiều kinh sách. Sau, [Bồ-đề Đạt-ma](#) cũng đến đây vì Ngài thấy thời hoàng hóa chưa đến. Tương truyền rằng, Bồ-đề Đạt-ma lưu lại đây chín năm và trong thời gian này chỉ xoay mặt vào tường [Tọa thiền](#).

Bây giờ khi nhắc đến Thiếu Lâm tự, người ta chỉ thường nghĩ đến những môn võ công của chùa này. Theo truyền thuyết thì võ công, một dạng của khí công được các vị Cao tăng tại đây sáng tạo và phát triển. Câu chuyện sau đây thường được nhắc lại khi nói đến võ công chùa Thiếu Lâm: »Một hôm, chùa bị giặc Hoàng Cân tấn công, tăng chúng sợ quá muốn tan. Chợt có một vị tăng cao tuổi làm đầu bếp múa gậy chạy ra bảo chúng »Các vị chớ lo, Lão tăng chỉ một gậy là đuổi chúng chạy hết«. Nghe như vậy ai cũng phì cười vì cho là nói khoát. Vị tăng đó liền múa gậy xông vào đám giặc, tên nào bị ăn gậy đều kinh khiếp chạy loạn. Cuối cùng giặc tan, vị tăng này truyền lại cho chúng võ nghệ rồi sau đó ẩn mất. Người sau cho rằng đó là hiện thân của Khẩn-na-la Phật.«

Thoại đầu

話 頭; C: huàtóu; J: wato;

Chỉ cái trọng yếu, trung tâm, »chữ đầu« của một [Công án](#). Một công án có thể có một hoặc nhiều thoại đầu và một thoại đầu có thể chỉ là một chữ duy nhất (xem [Nhất tự quan](#)).

Thong dong lục

從 容 錄; C: cóngróng-lù; J: shōyō-roku;

Tên của một tập [Công án](#), được hai vị Thiền sư [Hoàng Trí Chính Giác](#) và Vạn Tùng Hành Tú (萬松行秀; c: wànsōng xíngxiù, 1166-1246) biên soạn trong thế kỉ 12.

Tập công án này được biên soạn vài thập niên sau [Bích nham lục](#) của Thiền sư [Viên Ngộ Khắc Cần](#). Thiền sư Hành Tú sử dụng 100 tắc công án và kệ tụng của sư Chính Giác dưới tên Tụng cổ bách tắc làm căn bản và thêm vào [Trước ngữ](#), Bình xướng và vì vậy, mỗi tắc bao gồm 5 phần. Sư sử dụng tập này để dạy tăng chúng tại am Thung Dung (cũng đọc Thong Dong) và vì vậy tập công án này được truyền lại dưới tên này. Năm tắc được trích từ trong kinh sách, phần còn lại là những pháp thoại của các vị Thiền sư đời Đường, thuộc về [Ngũ gia thất tông](#). Tập này được xuất bản đầu tiên năm 1224, gần một thế kỉ sau Bích nham lục. Hơn hai phần ba của Thong dong lục trùng hợp với Bích nham lục và [Vô môn quan](#) và có lẽ vì vậy mà tập này ít được nhắc đến.

Thông Biện

通 辯; ?-1134

Thiền sư Việt Nam đời thứ 8 dòng [Vô Ngôn Thông](#), đặc pháp nơi Thiền sư [Viên Chiếu](#). Môn đệ lừng danh của Sư là [Đạo Huệ](#).

Sư họ Ngô, quê ở Đan Phượng (Hà Đông). Sư học với Thiền sư Viên Chiếu, thâm nhận được ý chỉ, về sau đến trụ tại Quốc Tự trong kinh đô Thăng Long, lấy hiệu là Trí Không.

Ngày rằm tháng hai năm 1096, Hoàng Thái hậu Phủ Thánh Cảm Linh Nhân đến chùa thiết lễ trai tăng và hỏi ý nghĩa [Phật pháp](#), hỏi về các dòng thiền. Sư trả lời uyên thâm, thông suốt. Thái hậu hoan hỉ ban hiệu là Thông Biện Đại sư và bái phong làm Quốc sư. Nội dung trả lời của Sư rất được các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo sau này quan tâm, xem là thông tin quan trọng của thế kỉ thứ 12 về việc truyền thừa của đạo Phật tại Việt Nam. Sư được xem là một trong những tác giả của [Thiền uyển tập anh](#), một quyển sách rất quan trọng của [Thiền tông](#) Việt Nam.

Nhờ sự giáo hóa của Sư, về sau Thái hậu cũng là người ngộ đạo. Lúc tuổi cao, Sư về trụ trì chùa Phổ Minh, thường dạy người kinh [Pháp hoa](#), nên có có hiệu là Ngô Pháp Hoa. Ngày rằm tháng hai năm Giáp Dần (1134), đời Lí Thần Tông, Sư lâm bệnh rồi tịch.

Thông Giác Thủy Nguyệt

通覺水月; 1637-1704

Thiền sư Việt Nam, thuộc tông [Tào Động](#) truyền sang miền Bắc, pháp hệ thứ 36. Sư nổi pháp Thiền sư [Nhất Cú Tri Giáo](#) và truyền lại cho đệ tử là [Chân Dung Tông Diễn](#).

Sư họ Đặng, quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng. Sư trước học Nho giáo nhưng không hài lòng. Năm 20 tuổi, Sư xuất gia cầu đạo, vân du khắp nơi nhưng không tìm được nơi khế hợp. Sau, Sư quyết chí sang Trung Quốc tu học.

Chuyến du học này gặp đầy trở ngại, một trong hai đệ tử đi theo lâm bệnh, mất giữa đường và khi đến núi Phụng Hoàng, Sư phải ở ngoài chờ ba tháng mới vào được cổng chùa yết kiến Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo.

Nhất Cú gặp Sư hỏi: »Trước khi cha mẹ sinh, trong ấy thế nào là [Bản lai diện mục](#) của người?« Sư thưa: »Mặt trời sáng giữa hư không.« Nhất Cú bảo: »Ba mươi gây, một gây không tha«, và cho phép Sư nhập chúng.

Sáu năm trôi qua, một hôm, Nhất Cú gọi Sư vào [Phương trượng](#) hỏi: »Đã [Kiến tính](#) chưa?« Sư lễ bái và trình kệ:

Viên minh thường tại thái hư trung
Cương bị mê vân vọng khởi long
Nhất đặc phong xuy vân tứ tán
Hằng sa thế giới chiếu quang thông.

*Sáng tròn thường ở giữa hư không
Bởi bị mây mê vọng khởi lồng
Một phen gió thổi mây tứ tán
Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

Nhất Cú đưa tay điểm vào đầu Sư, ban hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền sư và nói kệ sau để truyền tông Tào Động tại Việt Nam:

Tịnh trí thông tông, từ tính hải khoan
Giác đạo sinh quang, chính tâm mật hạnh
Nhân đức vi lương, huệ đăng phổ chiếu
Hoằng pháp vĩnh trường.

Nhất Cú căn dặn: »Người về nên tinh tiến làm Phật sự, giảng thuyết đề cao chính pháp, không nên chần chờ để tâm theo vọng trần, trái lời Phật, Tổ dặn dò. Người thành tâm đi muôn dặm đến đây nay ta cho một bài kệ để gắng tiến:

Quế nham suy phúc tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích đăng
Trì nhĩ viên lai khai bảo kính
Từ dư qui khứ thị kim thăng
Thụy thâm Phượng lĩnh thiên trùng tuyết
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng
Dạ bán cấm hà sơn hậu khởi
Hạo tông thiên tế thức tăng hằng.
*Rừng quế gương xưa đèn nổi sáng
Thu về đầu đấy ngát mùi hương
Vì người xa đến treo gương báu
Từ biệt ta về chỉ đạo Thiền
Ai vào núi Phụng nghìn trùng tuyết
Dường có An Nam một vị tăng
Nửa đêm áo gấm ra sau núi
Như ở chân trời thấy mặt trăng«.

Từ biệt thầy, Sư cùng với đệ tử trở về Việt Nam. Về đến Việt Nam, Sư đi khắp các thắng cảnh như Yên Tử, Quỳnh Lâm và sau, Sư dừng chân tại Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trụ tại chùa Hạ Long. Dân chúng xa gần nghe danh Sư đều đến

xin qui y, tặng chúng đua nhau đến tham học.

Sắp tịch, Sư gọi Tông Diễn đến nói kệ:

Thủy xuất đoan do tẩy thể trần
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân
Dữ quân nhất bát cam lộ thủy
Bái tác ân ba độ vạn dân.
*Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần
Sạch rồi nước lại trở về chân
Cho người bát nước cam lộ quý
Ân tưới chan hòa độ vạn dân.

Sau, Sư nói kệ truyền pháp:

山織錦水畫圖。玉泉涌出白酡酥
岸上黃花鶯弄語。波中碧水鰈群呼
月白堂堂魚父醉。日紅耿耿繭婆晡
Sơn chức cẩm thủy họa đồ
Ngọc tuyền dũng xuất bạch đà tô
Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ
Ba trung bích thủy điệp quần hô
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy
Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà bồ.
*Núi dệt gấm, nước vẽ hình
Suối ngọc chảy, tuôn rượi đà tô
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hát
Nước trong sóng biếc cá điệp nhào
Trắng sáng rõ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rực kén nằm như.

Nói kệ xong, Sư bảo: »Nay ta lên chơi trên núi Nhấm Dương. Nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm là ta ở đấy.« Chúng bùi ngùi mà không dám theo. Sau đúng bảy ngày, chúng cùng nhau đi tìm thì nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, thấy Sư ngồi kết già trên một tảng đá trong hang. Bấy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ 20 đời vua Lê Hi Tông.

Thông Huyền Tịch Linh

通幻寂靈; J: tsūgen jakurei; 1322-1391;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Tào Động](#), một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư [Nga Sơn Thiệu Thạc](#) (gasan jōseki, 1275-1365).

Trong năm vị đại đệ tử này thì Sư là thượng thủ. Lúc còn nhỏ Sư đã đọc [Kinh](#) và năm lên 17, Sư xuất gia cầu đạo. Ban đầu, Sư đến học với Thiền sư [Minh Phong Tố Triết](#) (1277-1350) tại chùa Đại Thừa (daijō-ji). Nơi đây, Sư tu tập không kể ngày đêm và vì vậy được tăng chúng cũng như dân dã xung quanh tôn kính. Sau hơn mười năm tu tập với Minh Phong, Sư chuyển sang [Tổng Trì tự](#) (sōji-ji) tu học với Thiền sư Nga Sơn và ngay tại đây, Sư triệt ngộ và được Nga Sơn [Ấn khả](#).

Song song với bạn đồng học [Thái Nguyên Tông Chân](#) (taigen sashin, ?-1370), Sư rất thành công trong việc truyền bá dòng thiền Tào Động. Sư khai sáng và trụ trì nhiều thiền viện lớn và nhiều thiền sinh đến tham học dưới sự hướng dẫn của Sư – khắc khe nhưng nhiệt tình. Trong số các vị đệ tử thì Liễu Am Huệ Minh (菴慧明; j: ryōan e'myō) trội hơn hết. Liễu Am lần lượt trụ trì Tổng Trì tự, Vĩnh Trắc tự (yōtaku-ji) và sau khai sáng Tối Thừa tự (saijō-ji) tại Sagami.

Thông Thiền

通禪; ?-1228

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#) pháp hệ thứ 13. Sư đắc pháp nơi Thiền sư [Thường Chiếu](#) và truyền lại cho đệ tử là [Tức Lự](#).

Sư họ Đặng, quê ở làng Ốc, An La. Sư cùng Thiền sư [Thần Nghi](#) thờ Thường Chiếu làm thầy.

Một hôm, Sư vào thất hỏi: »Làm thế nào để biết rõ Phật pháp?« Thường Chiếu đáp: »Phật pháp không thể biết rõ, đây đâu có pháp để biết. Chư Phật như thế, tu tất cả pháp mà không thể được.« Sư nhân đây lĩnh ngộ ý chỉ.

Sau, Sư về cố hương trụ trì chùa Lương Pháp, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Trung thứ 4 đời Trần Thái Tông,

Thời luân tan-tra

S: [kālacakra-tantra](#); nghĩa là »Bánh xe thời gian«;

Tên của một [Tan-tra](#) Phật giáo, xuất phát từ thế kỉ thứ 10, tương truyền do nhà vua thần bí [Sam-ba-la](#) (s: śambhala) biên soạn. Trong bộ Mật kinh này, cách tính thời gian và thiên văn học đóng một vai trò quan trọng. Khi được đưa vào Tây Tạng năm 1027, Thời luân được sử dụng và trở thành gốc của lịch Tây Tạng. Ngoài việc này, Thời luân cũng trở thành một đối tượng quán sát của Mật tông, trong đó yếu tố Bản sơ Phật (A-đề-phật; s: ādi-buddha; [Phổ Hiền](#)) được thêm vào hệ thống [Ngũ Phật](#), trở thành một [Man-đa-la](#) (s: maṇḍala) với tên là »Mười phần uy lực« của Mật tông.

Theo truyền thống Tây Tạng thì Thời luân được bảy nhà vua xứ Sam-ba-la và 25 vị truyền nhân chính tông lần lượt truyền lại. Đến vị truyền nhân thứ 12 thì giáo pháp này đến Ấn Độ và sau đó qua Tây Tạng. Một trong những dòng truyền quan trọng là dòng qua Bối-đốn (t: buton, 1290-1364) đến [Tông-khách-ba](#) và ngày nay mật giáo Thời luân được tông [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa) tu tập. Thời luân này gồm có ba phần: ngoại giáo, nội giáo và tha giáo. Ngoại giáo lấy thế giới vật chất làm đối tượng, giáo pháp này mô tả sự hình thành của vũ trụ và nói về thiên văn, địa lí. Trọng tâm của giáo lí này đặt vào tính lịch và thời gian, và vì vậy nó tập trung vào toán học. Ngược lại, phần nội giáo lấy thế giới tâm lí làm đối tượng, tập trung giảng giải về các kênh năng lượng (s: nāḍī; [Trung khu](#)). Phần tha giáo đề cập đến các linh ảnh nhận thức được trong các [Nghĩ quĩ](#) (s: sādhana). Cả ba phần này đều được xem là ba dạng của A-đề-phật (xem [Phổ Hiền](#)). Giáo pháp Thời luân chỉ một loạt sáu phương pháp [Thiền](#) định. Sáu phép này tuy cũng được [Na-rô-pa](#) (t: nāropa) luận giải, nhưng không giống với sáu phép [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug) của sư, chỉ có chung phép tu luyện để phát triển [Nội nhiệt](#).

Thủ

取; S, P: upādāna;

Là sự chấp giữ, lưu luyến vướng mắc làm loài [Hữu tình](#) cứ lần quẩn trong [Vòng sinh tử](#). [Ngũ uẩn](#) chính là đối tượng của Thủ, cho nên người ta gọi Thủ là Uẩn thủ. Theo [Mười hai nhân duyên](#) (s: pratītya-samutpāda), [Ái](#) (s: tṛṣṇā) là lòng ái dục

sinh Thủ (ở đây là sự ham muốn được có thân, tìm cha mẹ) và Thủ lại sinh [Hữu](#) (bhava), tức là có đời sống mới.

Theo luận [A-tì-đạt-ma-câu-xá](#) (abhidharmakośa) thì có bốn loại Thủ: Dục thủ (欲取), Kiến thủ (見取; giữ những quan niệm sai lầm), Giới cấm thủ (戒禁取; ràng buộc nơi luật lệ, qui định) và Ngã luận thủ (我論取; chấp nơi một cái ta).

Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh

首楞嚴三昧經; S: sūraṅgama-samādhi-nirdeśa-sūtra; cũng được gọi ngắn là Thủ-lăng-nghiêm hoặc Lăng-nghiêm kinh;

Một bộ kinh Đại thừa chỉ còn được lưu lại qua bản chữ Hán, nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) đã thất truyền. Kinh này ảnh hưởng quan trọng lên Phật giáo [Đại thừa](#) tại Trung Quốc. Kinh nhấn mạnh tầm quan trọng của [Định](#) (samādhi) để đạt giác ngộ. Kinh giải thích nhiều phương pháp quán tính [Không](#) (s: śūnyatā), nhờ đó mà tu sĩ cũng như cư sĩ đạt được tâm giác ngộ của [Bồ Tát](#). Kinh này rất được phổ biến trong [Thiền tông](#).

Thủ Sơn Tỉnh Niệm

首山省念; C: shǒushān xǐngniàn; J: shuzan shōnen; 925-993;

Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, đệ tử xuất sắc nhất của [Phong Huyệt Diên Chiếu](#). Sư là người gìn giữ tông [Lâm Tế](#) trước cơ nguy tàn lụi. Thiền sư Phong Huyệt đã tỏ nỗi lo rằng chính pháp của Lâm Tế sẽ thiên hóa cùng với mình vì không tìm được người nối dõi. Nhưng sau đó Sư đến hội Phong Huyệt và được ấn chứng. Trong thời loạn (hậu Đường sang đời Tống), Sư ẩn cư không để lộ tung tích. Sau khi bình yên lại, Sư mới bắt đầu tụ chúng và giáo hóa. Sư có 16 truyền nhân, trong đó [Phân Dương Thiện Chiếu](#) xuất sắc nhất, người đã đưa [Thiền tông](#) lên hàng đầu trong các môn phái đạo Phật đời Tống.

Sư họ Địch, quê ở Lai Châu, xuất gia tại chùa Nam Thiền. Vừa thụ giới cụ túc xong, Sư đi du khắp nơi và thường tụng kinh [Pháp hoa](#) nên Sư cũng có biệt danh là Niệm Pháp Hoa.

Sau, Sư đến pháp hội của Thiền sư Phong Huyệt và được cử làm [Tri khách](#). Một hôm, Sư đứng hầu, Phong Huyệt than

với Sư: »Bất hạnh! Đạo Lâm Tế ta sắp chìm lặn vậy.« Sư nghe vậy thưa: »Xem trong đại chúng đâu không có người kế thừa Hòa thượng?« Phong Huyệt bảo: »Người thông minh thì nhiều, kẻ kiến tính rất ít.« Sư thưa: »Như con, Hòa thượng xem thế nào?« Phong Huyệt bảo: »Ta tuy trông mong ở người đã lâu nhưng vẫn e ngại đấm mển kinh này không thể buông rời.« Sư thưa: »Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ ấy.« Phong Huyệt thượng đường, nhắc lại việc đức Phật dùng cặp mắt như sen xanh nhìn đại chúng, bèn hỏi: »Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói, lại là chôn vùi thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?« Sư liền phủ áo đi ra. Phong Huyệt ném gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo Phong Huyệt hỏi: »Niệm Pháp Hoa sao chẳng đáp lời Hòa thượng?« Phong Huyệt bảo: »Niệm Pháp Hoa đã hội.«

Sư đến Thủ Sơn trụ trì. Ngày khai đường có vị tăng hỏi: »Thầy xưng gia khúc tông phong ai, Nối pháp người nào?« Sư đáp: »Thiếu Thất trước núi xem bàn tay.« Tăng hỏi: »Lại thỉnh hồng âm hòa một tiếng?« Sư đáp: »Như nay cũng cần toàn thể biết.«

Sư dạy chúng: »Phật pháp không nhiều, chỉ vì nơi các ông tự tin chẳng đến. Nếu các ông tự tin thì ngàn vị Thánh ra đời cũng không làm gì được các ông. Vì sao như thế? Vì trước mặt các ông không có chỗ mở miệng. Chỉ vì các ông không có tự tin, chạy ra ngoài tìm cầu. Sở dĩ đến được trong ấy bèn là Phật Thích-ca, sẽ cho các ông ba mươi gậy. Tuy nhiên như thế, kẻ sơ cơ hậu học vào bằng đạo lí nào? Hãy hỏi các ông được cùng ấy hay chưa?« Sư im lặng giây lâu nói tiếp: »Nếu được cùng ấy mới là vô sự.«

Một giai thoại của Sư được nhắc lại trong [Vô môn quan](#), [Công án](#) 43. Sư giơ gậy trúc lên nói: »Này các ông, nếu gọi là gậy trúc thì xúc phạm, không gọi là gậy trúc thì trái nghịch, vậy gọi là gì?«

Đời Tống, niên hiệu Thuần Hóa năm thứ ba (992), giờ Ngọ ngày mùng 4 tháng chạp, Sư nói kệ:

今年六十七，老病隨緣且遣日
今年記卻來年事，來年記著今朝日
Kim niên lục thập thất
Lão bệnh tùy duyên thả khiển nhật
Kim niên kí khước lai niên sự
Lai niên kí trước kim triều nhật.
*Năm nay sáu mươi bảy
Già bệnh tùy duyên hãy đuổi theo
Năm nay ghi lại việc năm tới
Năm tới ghi chắc việc ngày nay.

Đến năm sau đúng ngày giờ nói trước, Sư từ biệt chúng và nói kệ:

Chư tử mạn ba ba
Quá khước cơ Hằng hà
Quan Âm chỉ Di-lặc
Văn-thù bất nại hà?
*Các con dối lằng xằng
Lỗi nhiều cát sông Hằng
Quan Âm chỉ Di-lặc
Văn-thù biết làm sao?

Sau khi im lặng giây lát, Sư lại nói kệ:

白銀世界金色身，情與非情共一真
明暗盡時俱不照，日輪午後示全身
Bạch ngân thế giới kim sắc thân
Tinh dữ phi tinh cộng nhất chân
Minh ám tận thời câu bất chiếu
Nhật luân ngọ hậu kiến toàn thân.
*Thế giới bạch ngân thân sắc vàng
Tinh với phi tinh một tính chân
Tối sáng hết rồi đều chẳng chiếu
Vằng ô vừa xể thấy toàn thân.
Mặt trời vừa xể, Sư ngồi yên thị tịch, thọ 68 tuổi.

Thụ

受; S, P: vedanā;

Một thuật ngữ quan trọng, chỉ sự cảm nhận, cảm giác. Đây là khái niệm chung cho tất cả những gì thuộc cảm giác (xem thêm [Tâm sở](#)). Có ba loại Thụ: dễ chịu, khó chịu và trung tính. Có thể chia làm năm loại: tâm tư dễ chịu và khó chịu; thể chất dễ chịu và khó chịu; trung tính. Dựa trên sáu giác quan mắt, mũi, lưỡi, tai, thân, ý mà con người cảm nhận Thụ. Thụ là uẩn thứ hai trong [Ngũ uẩn](#) và là yếu tố thứ 7 trong [Mười hai nhân duyên](#), trong đó Thụ do [Xúc](#) (s: sparśa; p: phassa) sinh

ra và Thụ lại gây ra [Ái](#) (s: trṣṇā; p: taṇhā).

Thụ dụng thân

受用身; S: saṃbhogakāya; cũng được gọi là Hóa thân;

Một trong [Ba thân](#)

Thụ giới

受戒; J: jukai;

Chỉ ngày lễ mà một người gia nhập [Tăng-già](#), tự nguyện giữ [Giới](#) luật dành cho họ. Có nhiều loại giới, giới luật cho [Cư sĩ](#), cho [Tỳ-khâu](#) (Cụ túc giới; p: upasampadā) v.v.

Thúy Vi Vô Học

翠微無學; C: cuìwēi wúxué; J: suibi mugaku; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Đan Hà Thiên Nhiên](#). Sử sách không ghi lại nhiều về Sư, chỉ kể lại là Sư hoằng hóa giống như thầy mình là Đan Hà, chẳng để ý gì đến tục lệ, chẳng coi trọng hiểu biết sách vở, chỉ tùy cơ dạy chúng nên tự xưng mình là Vô Học. Sư có năm người nổi pháp và một trong những người đó là Thiền sư [Đầu Tử Đại Đồng](#).

Thụy Nham Sư Ngạn

瑞巖師彥; C: ruiyán shīyàn; J: zuigan shigen; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của Thiền sư [Nham Đầu Toàn Hoát](#).

Sư họ Hứa, quê ở Mân Việt, xuất gia từ nhỏ. Sư đến tham vấn Nham Đầu, hỏi: »Thế nào là lí bản thường?« Nham Đầu đáp: »Động.« Sư thưa: »Khi động thế nào?« Nham Đầu đáp: »Chẳng phải lí bản thường.« Sư trầm ngâm dây lâu. Nham Đầu bảo: »Chấp nhận tức chưa khỏi căn trần, chẳng chấp nhận tức hằng chìm sinh tử.« Nghe câu này, Sư lĩnh hội.

Sư đến Đan Khưu, suốt ngày ngồi trên bàn đá làm như kẻ ngu, hàng ngày tự gọi: »Ông chủ!« Rồi tự đáp: »Dạ.« Lại nói: »Tĩnh táo nhé!« Tự đáp: »Dạ.« Lại nói: »Mai kia mốt nọ đừng để người gạt!« Rồi tự đáp: »Dạ, dạ« ([Vô môn quan](#), công án 12).

Một hôm, có bà lão đến lễ Sư. Sư bảo: »Bà về mau cứu mấy ngàn sinh mệnh.« Bà lão về đến nhà, thấy con dâu xách một giỏ ốc từ ngoài đồng mang về. Bà liền đem xuống hồ thả hết.

Không biết Sư tịch ở đâu, lúc nào.

Thuyền ngư

筌 魚; J: sengyo; là cái nơm cá;

Một biểu thị thường được sử dụng trong [Thiền tông](#), vốn xuất phát từ [Trang Tử](#), một hiền triết của Đạo giáo. Trang Tử viết như sau trong Trang Tử nam hoa chân kinh (Nguyễn Duy Cần dịch):

筌者所以在魚。得魚而忘筌。蹄者所以在兔。得兔而忘蹄。言者所以在意。得意而忘言。吾安得夫忘言之人而與之言哉

Thuyền giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyền. Đề giả sở dĩ tại thố, đắc thố nhi vong đề. Ngôn giả sở dĩ tại ý, đắc ý nhi vong ngôn. Ngô an đắc phù vong ngôn chi nhân nhi dĩ chi ngôn tai.

*Có nơm là vì cá, đừng cá hãy quên nơm. Có dò là vì thỏ, đừng thỏ hãy quên dò. Có lời là vì ý, đừng ý hãy quên lời. Ta sao tìm đừng người biết quên lời hầu cùng ta bàn luận!

Như vậy có nghĩa là: hành giả không nên bám chặt vào văn tự và phương pháp bởi vì mục đích không nằm trong đó. Chúng chỉ là những phương tiện nhất thời nhằm hướng dẫn hành giả vượt qua nó để đạt đến đích. Vì thế nên mọi người đều phải quên đi những phương tiện này để có thể trực chứng được đạo, để đạo có cơ hội tự hiển hiện. Chính đức Phật cũng khuyên các đệ tử không nên bám vào ngón tay chỉ trăng mà cho nó là sự thật. Cái nơm của Trang Tử và ngón tay chỉ trăng của đức Phật được nêu ra là cũng vì những lí do trên. Thuyết »Bất lập văn tự« của Thiền tông được lập ra chính là dựa trên cơ sở này.

Thuyền Tử Đức Thành

船 字 德 誠; C: chuánzǐ déchéng; J: sensu tokujō; tk. 8-9;

Thiền sư Trung Quốc, đạt yếu chỉ nơi [Được Sơn Duy Nghiễm](#). Sư chỉ có một người đệ tử ngộ đạo là [Giáp Sơn Thiện Hội](#).

Sư là người tiết tháo độ lượng, làm bạn cùng với [Đạo Ngô Viên Trí](#) và [Vân Nham Đàm Thạnh](#). Sau khi từ giả thầy và hai bạn, Sư đến bến Hoa Đình ở sông Ngô Tú Châu sắm thuyền đưa người qua sông. Người ở đó không biết tung tích Sư nên gọi là Hòa thượng Thuyền Tử. Thiền sư Thiện Hội nhân được Đạo Ngô mách đến yết kiến Sư. Vừa thấy đến Sư liền hỏi: »Đại đức trụ trì nơi nào?« Thiện Hội đáp: »Chùa tức chẳng trụ, trụ tức chẳng giống.« Sư hỏi: »Chẳng giống, giống cái gì?« Thiện Hội đáp: »Chẳng pháp trước mắt.« Sư hỏi: »Ở đâu học được nó?« Thiện Hội trả lời: »Chẳng phải chỗ tai mắt đến.«

Sư cười bảo: »Một câu dù lĩnh hội, muôn kiếp cọc cột lừa. Thả ngàn thước tơ ý đầm sâu, lia lưới câu ba tấc, nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng bị Sư đánh một chèo té xuống nước. Vừa mới leo lên thuyền Sư lại thúc: »Nói mau! Nói mau!« Thiện Hội vừa mở miệng lại bị Sư đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ.

Sư căn dặn Thiện Hội: »Người ra đi phải tìm chỗ ẩn thân mất dấu vết, chỗ mất dấu vết chớ ẩn thân. Ta ba mươi năm ở Được Sơn chỉ sáng tỏ việc này. Nay người đã được nó, sau chớ ở chỗ xóm làng thành thị, nên vào trong núi sâu bên cạnh đồng để tìm lấy trọn một cái, nửa cái còn lại không thể đoạn đứt.«

Ngay sau khi [Ẩn khả](#) cho Thiện Hội, Sư tự lật úp thuyền viên tịch.



Thư đạo

書道; J: shodō; hoặc Thư pháp;

Nghệ thuật viết chữ; một trong những tu tập đạo của giới hâm mộ thiền Nhật Bản. Thư đạo được xem là nghệ thuật cốt tủy của tất cả các nghệ thuật bởi vì nơi đây, tâm trạng của nghệ sĩ được thể hiện một cách rõ ràng, hồn thiện. Trong Thư đạo, người ta không chú ý đến việc »viết đẹp« mà muốn gói gém vào tác phẩm một tâm trạng, một biểu tượng cô đọng của nghệ thuật, của cuộc sống. Những đặc điểm của Thư đạo nêu trên người ta có thể tìm thấy ở những [Mặc tích](#), »dấu mực«, những tác phẩm được xem là tiêu biểu nhất của nghệ thuật này.



Thừa

乘; S: yāna; cũng đọc »Thặng«;

Là cỗ xe; danh từ này đã có từ thời [Tiểu thừa](#), quan niệm giáo pháp là »xe« đưa người tới [Giác ngộ](#). Các cỗ xe khác nhau vì mỗi chặng đường đi có những quan niệm khác nhau, chủ tâm của hành giả và phương tiện đến mục đích cũng khác nhau. Theo [Phật giáo Tây tạng](#) thì sự lựa chọn cỗ xe nào là tùy căn cơ của hành giả và tùy trình độ của đạo sư. Người ta phân biệt ba thừa: Tiểu thừa, [Đại thừa](#) và [Kim cương thừa](#). Theo Kim cương thừa, thì cả ba thừa đều có thể được thực hành đồng thời, quan điểm này được gọi là [Nhất thừa](#) (s: ekayāna).

Trong giai đoạn đầu của sự phát triển Phật giáo tại Tây Tạng, người ta phân chia các Thừa theo nhiều cách, trong đó quan điểm »chín thừa« được trường phái [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) đại diện và được nhóm [Ri-mê](#) chấp nhận trong thế kỉ thứ 19. Theo quan điểm này thì Hiến giáo gồm có 3 thừa như sau: 1. Thanh văn thừa, 2. Độc giác thừa, 3. Bồ Tát thừa. Đó là cách chia theo Tiểu thừa và Đại thừa. Còn trong Mật giáo lại chia làm hai: Ngoại [Tan-tra](#) và Nội tan-tra. Ngoại tan-tra là ba loại Tan-tra được mọi trường phái Mật tông chấp nhận, đó là: 4. Tác tan-tra, 5. Hành tan-tra và 6. Du-già tan-tra. Theo phái Ninh-mã lại có thêm ba phép Nội tan-tra nữa, là ba phép Tan-tra cao nhất, đó là: 7. Ma-ha du-già (mahā-yoga), 8. A-nậu du-già (s: anu-yoga) và 9. A-tì du-già (atiyoga đồng nghĩa với dzogchen, [Đại cứu kính](#)). Theo quan điểm của phái Ninh-mã thì ba thừa đầu tiên (Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát) do đức Thích-ca truyền lại, đó là Ứng thân (s: nirmāṇakāya, xem [Ba thân](#)) của Pháp giới. Ba Ngoại tan-tra là do Báo thân chân truyền (xem [Kim cương Tát-đóa](#)). Ba Nội tan-tra là do [Phổ Hiền](#) (s: samantabhadra) chân truyền và Phổ Hiền là hiện thân của Pháp thân. Vì thế, theo quan điểm của Ninh-mã thì Bồ Tát không phải qua [Thập địa](#) mà phải qua 16 cấp bậc tu học, vì thật sự không phải ba thừa mà chín thừa.

Thức

識; S: vijñāna; P: viññāṇa; J: shiki;

1. Một thuật ngữ quan trọng trong Phật pháp chỉ sự »nhận biết.« Có sáu thức thông thường gồm năm thức của năm giác quan và ý thức. Đó là hoạt động tâm lí sau khi giác quan (căn) tiếp xúc với đối tượng (trần), thức được sinh ra. Thức là một yếu tố của [Ngũ uẩn](#) và là yếu tố thứ 3 trong [Mười hai nhân duyên](#).

Thức là »giác quan« tâm lí, ở đây được xem là ngang hàng với năm giác quan kia nhằm tránh quan niệm cho rằng thức chính là cái chứa đựng cái »Ta«, một cái gì độc lập thường hằng. Thức chỉ là một yếu tố tạo nên cái mà ta tưởng là một con người mà thật chất con người đó chỉ là sự cảm nhận giả hợp (xem thêm [Tâm sở](#)). Đặc biệt là trong [Duy thức tông](#), người ta phân biệt tám loại thức khác nhau ([Pháp tướng tông](#)).

2. Theo Ấn Độ giáo thì »vijñāna« là trạng thái cao nhất của kinh nghiệm giác ngộ, trong đó, Bạc giác ngộ không trực nhận Chân lí (s: brahman) ở một trạng thái định (samādhi) riêng biệt nào đó mà trực nhận nó ngay ở trong thế giới hiện hữu. Đối với ông ta thì thế giới chính là hiện thân của cái Chân lí đó. Hệ thống Vô-đan-ta (s: vedānta) gọi trạng thái này là »Nhìn Chân lí với cặp mắt mở to« và người đạt trạng thái này được gọi là một »Vijñānin.«

Thương-na Hòa-tu

商那和修; S: śānavāsīn;

Tổ thứ 3 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

Thường Chiếu

常照; ?-1203

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái thiền [Vô Ngôn Thông](#), pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Thiền sư [Quảng Nghiêm](#) và truyền pháp lại cho [Thông Biện](#) và [Thần Nghi](#).

Sư họ Phạm, quê ở làng Phù Ninh. Đời vua Lí Cao Tông, Sư có giữ một chức quan nhưng sau đó từ chức, xuất gia tu học với Thiền sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả. Trong hội Quảng Nghiêm, Sư là người đứng đầu chúng và ở lại hầu thầy nhiều năm.

Rời Quảng Nghiêm, Sư đến phường Ông Mạc trụ trì một ngôi chùa cổ nhưng sau lại dời về chùa Lục Tổ ở làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Học chúng qui tụ về ngày càng đông. Danh tiếng Sư vang khắp từng lâm.

Ngày 24 tháng 9 niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ hai, Sư có chút bệnh gọi chúng lại nói kệ phó chúc:

道本無顏色。新鮮日日誇

大天沙界外。何處不爲家

Đạo bản vô nhan sắc

Tân tiên nhật nhật khoa

Đại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

*Đạo vốn không màu sắc

Ngày ngày lại mới tươi

Ngoài đại thiên sa giới

Chỗ nào chẳng là nhà.

Nói xong, Sư ngồi [Kết già](#) thị tịch.

Thượng tọa

[上座](#); S: sthavira; P: thera;

Chỉ một người cao tuổi đã đạt bốn tiêu chuẩn sau: 1. Đức hạnh cao; 2. Nắm vững tất cả giáo lý căn bản của [Phật pháp](#); 3. Nắm vững các phép [Thiền](#) định; 4. Người đã diệt [Ô nhiễm](#) (s: āsrava), [Phiền não](#) (s: kleśa) và đạt [Giải thoát](#) (s: vimokṣa).

Danh hiệu Thượng tọa được dùng sau này không hẳn là theo tất cả các tiêu chuẩn trên, thường chỉ để dùng cho các [Tỳ-khâu](#) có danh tiếng, cao tuổi hạ ([Hòa thượng](#)).

Thượng tọa bộ

[上座部](#); S: sthaviravāda; P: theravāda;

Trường phái thuộc [Trường lão bộ](#) (s: sthaviravāda), xuất phát từ [Phân biệt bộ](#) (s: vibhajyavādin), do Mục-kiền-liên Tử-đế-tu (p: moggaliputta tissa) thành lập ([Kết tập](#)). Phái này được [Ma-hi-đà](#) đưa về Tích Lan năm 250 trước Công nguyên và được các sư tại Đại Tự (mahāvihāra) tu tập. Về giới luật cũng có nhiều bất đồng trong nội bộ phái Thượng tọa bộ. Ngày nay Thượng tọa bộ được lưu hành tại các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Thượng tọa bộ là trường phái [Tiểu thừa](#) duy nhất còn lưu lại đến ngày nay, tự xem là dạng Phật giáo nguyên thủy nhất. Thượng tọa bộ cho rằng các kinh điển viết bằng văn hệ Pā-li của mình là ngữ thuyết của chính đức Phật ([Tam tạng](#)). Giáo pháp của Thượng tọa bộ chủ yếu gồm [Tứ diệu đế](#), [Bát chính đạo](#), [Mười hai nhân duyên](#) và thuyết [Vô ngã](#). Thượng tọa bộ nhấn mạnh khả năng từng người tự giải thoát bằng cách kiên trì giữ giới luật và sống một cuộc đời phạm hạnh. Hình ảnh cao quý của Thượng tọa bộ là [A-la-hán](#). Giáo pháp của Thượng tọa bộ có khuynh hướng phân tích, trong đó [A-tì-đạt-ma](#) (s: abhidharma) đóng một vai trò quan trọng. Ngoài ra bộ [Thanh tịnh đạo](#) (p: visuddhi-magga) và [Di-lan-đà](#) vấn đạo kinh (p:

milindapañha) cũng rất được phổ biến. Luận sư xuất sắc của Thượng tọa bộ là [Phật Âm](#) (p: buddhagosa), [Hộ Pháp](#) (p: dhammapāla), [A-na-luật](#) (anuruddha) và [Phật-đà Đạt-đa](#) (buddhadatta).

Tì-bà-sa bộ

毘婆娑部; S: vaibhāṣika; nguyên nghĩa là »bộ phái của những người theo Tì-bà-sa luận«;

Một nhánh được thành lập sau của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda). Như danh hiệu nêu rõ, bộ phái này dựa trên hai tác phẩm [A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận](#) (s: abhidharma-mahāvibhāṣā) và Tì-bà-sa luận (vibhāṣā), có nhiều cống hiến cho [A-tì-đạt-ma](#) (abhidharma) của Nhất thiết hữu bộ.

Tì-lô-giá-na

毘盧遮那; S: vairocana;

Tên dịch âm của [Đại Nhật Phật](#)

Tì-ni-đa Lưu-chi

毘尼多流支; S: vinītaruci; ?-594; dịch nghĩa là Diệt Hỷ (滅喜);

Thiền sư Ấn Độ sang Trung Quốc tham học, môn đệ đặc pháp của Tam tổ [Tăng Xán](#) và là người khai sáng thiền phái Tì-ni-đa Lưu-chi tại Việt Nam.

Sư là người Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc dòng dõi [Bà-la-môn](#). Sư thuở nhỏ đã có ý chí khác thường, đi khắp mọi nơi cầu học Phật pháp. Năm 574, Sư sang Trung Quốc và nhân đây có cơ hội yết kiến Tam tổ Tăng Xán tại núi Tư Không. Thấy cử chỉ uy nghiêm của Tổ, Sư bỗng đem lòng kính mộ, đứng trước vòng tay cung kính. Tổ vẫn ngồi im nhắm mắt

không nói. Sư đứng im suy nghĩ giây lát bỗng nhiên tự ngộ, liền quì xuống lạy ba lạy. Tổ thấy vậy cũng chỉ gật đầu ba lần. Sư muốn đi theo hầu Tổ nhưng Tổ lại khuyên đến phương Nam giáo hóa.

Sư sang Việt Nam khoảng cuối thế kỉ thứ sáu (~580), cư trú tại chùa Pháp Vân (chùa Dâu) tỉnh Hà Bắc. Nơi đây Sư dịch bộ kinh Đại thừa phương quảng tổng trì, sau khi đã dịch xong bộ Tượng đầu tinh xá tại Trung Quốc.

Trước khi tịch, Sư gọi đệ tử là [Pháp Hiền](#) đến và phó chúc: »Tam ấn của chư Phật không có lừa dối, tròn như thái hư, không thiếu không dư, không đi không lại, không được không mất, chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không có chỗ sinh, cũng không có chỗ diệt, cũng chẳng xa lìa và cũng chẳng phải chẳng xa lìa. Vì đối với vọng duyên mà giả lập tên ấy thôi... Tổ Tăng Xán khi [Ấn khả chứng minh](#) tâm này cho ta bảo ta mau về phương Nam giáo hóa. Đã trải qua nhiều nơi nay đến đây gặp người quả là phù hợp với lời huyền kí. Vậy người khéo giữ gìn, giờ đi của ta đã đến.«

Nói xong, Sư chấp tay thị tịch. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, thâu [Xá-lị](#) và xây [Tháp](#) thờ cúng, nhằm niên hiệu Khai Hoàng đời nhà Tùy, năm 594.

Người ta cho rằng Sư là tổ Thiền tông Việt Nam. Nhưng cũng có khuynh hướng cho rằng [Khang Tăng Hội](#) mới là người khởi xướng dòng thiền tại Giao Chỉ. Dòng Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi lấy kinh Tượng đầu tinh xá làm nền tảng, chú trọng tư tưởng [Bát-nhã](#) và tu tập thiền quán. Phái thiền này để lại ảnh hưởng rất lớn lên các vua đời Lí như Lí Thái Tông.

Hệ thống truyền thừa của thiền phái này không được lưu lại đầy đủ, sử sách ghi chép lại không rõ, khi tỏ khi mờ, truyền được 19 thế hệ với Sư là Sơ tổ và chấm dứt với [Y Sơn](#) (mất năm 1213).

Tì Duệ sơn

比叡山; J: hieizan;

Một ngọn núi gần Kinh Đô (kyōto), nơi Đại sư [Tối Trùng](#) (j: saichō) xây dựng Nhất Thừa Chỉ Quán viện (sau được đổi tên là chùa Diên Lịch) của tông [Thiền Thai](#) Nhật Bản vào thế kỉ thứ 9. Chùa này trở thành một trung tâm quan trọng của Phật giáo Nhật Bản trong thời trung cổ và đã từng đón nhiều Cao tăng của các trường phái khác như [Chân ngôn tông](#) (j: shingon) và [Thiền tông](#) (j: zen-shū).

Tỉ-khâu

比丘; S: bhikkhu; P: bhikkhu; có nghĩa là một Khất sĩ;

Danh từ chỉ một nam giới xuất gia, sống cuộc đời không nhà. Theo quan điểm nguyên thủy, chỉ có những người sống viễn ly mới có thể đạt được Niết-bàn. Hoạt động chính của những vị này là thiền định và giảng dạy giáo pháp, không được thụ hưởng cuộc đời và chịu sống lang thang không nhà. Giới luật của tỉ-khâu là đời sống nghèo khổ, không vợ con và thực hành từ bi, được đề ra trong Luật tạng.

Cuộc sống cơ hàn của tỉ-khâu được thể hiện trong chiếc Tam y của các vị đó, gồm có ba phần (s: tricīvara) và do vài vụn kết lại. Vật dụng hàng ngày chỉ gồm bát khất thực, dao cạo, kim chỉ, đồ lọc nước và gậy kinh hành. Tỉ-khâu không được nhận tiền bạc hay các vật dụng khác. Thức ăn là do cúng dường, thuốc men chủ yếu là nước tiểu thú vật.

Đầu tiên, tỉ-khâu thường sống một cuộc đời lang thang. Trong mùa mưa, các vị đó thường buộc phải an trú trong một tinh xá (精舍; s, p: vihāra). Lí do là vì nếu đi lại trong mùa mưa, các vị có thể gây tai hại cho động vật và cây cối. Vì vậy, các vị chỉ được rời tu viện vì lí do đặc biệt trong mùa này. Mùa An cư này được chấm dứt bằng buổi lễ Tự tứ (自恣; p: pravāraṇā), trong đó các vị cùng sống chung trong thời gian qua kiểm điểm lại lỗi lầm hay thiếu sót với nhau. Qua năm tháng, tỉ-khâu ít đi vân du, các vị sống nhiều trong các tu viện, tuy nhiên, tục đi hành hương chiêm bái vẫn còn được giữ đến ngày nay. Ngày nay, các tỉ-khâu phần lớn vẫn còn giữ tập tục như hồi đức Phật còn tại thế, nhưng mặt khác, họ phải thích nghi với đời sống xã hội và điều kiện địa lí. Ví dụ như các tỉ-khâu Trung Quốc thường hay làm công việc đồng áng, đó là điều mà tỉ-khâu ngày xưa không được làm vì sợ giết hại sinh mệnh côn trùng. Trong một vài trường phái của Tây Tạng và Nhật Bản, tỉ-khâu có thể lập gia đình, có vợ con. Các qui định về khất thực cũng thay đổi nhiều qua thời gian.

Tỉ-khâu-ni

比丘尼; S: bhikkhunī; P: bhikkhunī;

Nữ giới xuất gia. Theo truyền thuyết, tỉ-khâu-ni đoàn được kế mẫu của Đức Phật sáng lập với sự ủng hộ của A-nan-đà (ānanda). Vì điều này mà A-nan-đà bị công kích nặng nề trong lần Kết tập thứ nhất. Chính đức Phật cũng lo ngại sự có mặt của nữ giới sẽ làm Tăng-già khó tu hành và dự đoán là giáo pháp vì lí do đó, thay vì tồn tại 1000 năm, chỉ còn 500 năm.

Qui định về đời sống của tỉ-khâu-ni khắc nghiệt hơn nhiều so với nam giới. Trong khi tu học, tỉ-khâu-ni luôn luôn phải

tuân thủ quyết định của các vị đồng tu nam giới. Không bao giờ một tĩ-khâu-ni được xem là ngang hàng với tĩ-khâu, một vị ni lớn tuổi cũng phải tỏ vẻ cung kính đối với một vị tăng nhỏ tuổi hơn mình. Qui định bị trục xuất ni giới hết sức ngặt nghèo, ni giới không bao giờ đóng một vai trò gì trong Tăng-già.

Tích trượng

錫 杖; S: khakkhara; J: shakujō; dịch âm là Khiết-khí-la;

Chỉ cây gậy thiếc có tra những vòng bằng thiếc hoặc đồng được các [Tĩ-khâu](#) sử dụng đi khất thực. Tiếng kêu của những vòng thiếc báo hiệu cho thí chủ có người đến xin ăn và cũng được dùng để đuổi những con thú hung dữ ([Quải tích](#)).

Tịch diệt

寂 滅; J: jakumetsu;

Một cách dịch nghĩa khác của danh từ [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa; p: nibbāna); »Tịch diệt« mô tả một tâm trạng tịch tĩnh tuyệt đối, vượt khỏi sinh tử, thành hoại, không gian và thời gian, vượt qua tất cả mọi sự lệ thuộc, mô tả trạng thái tâm thức của một bậc [Giác ngộ](#), một vị [Phật](#). Trạng thái này không thể được trình bày bởi vì nó nằm ngoài tư duy ([Bất khả tư nghị](#)) và ngôn ngữ ([Bất khả thuyết](#)). Những lời xác định tâm trạng này chính là sự cố gắng nhọc nhằn vô ích, ví như nhét vào khuôn khổ cái »Vô biên.« Những lời duy nhất có thể sử dụng được là những câu phủ định ([Tứ cú](#) bách phi) như »Không phải cái này, không phải cái kia« (s: neti, neti!) hoặc »Vượt qua« tất cả những khái niệm, suy tư.

Theo giáo lí tuyệt đỉnh của đạo Phật – như [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna) và [Thiền tông](#) – thì Tịch diệt hoàn toàn không khác biệt với [Luân hồi](#) (saṃsāra). Cái »Vô biên«, »[Vô vi](#)«, »[Vô tướng](#)« chính là cái »Hữu biên«, [Hữu vi](#)«, là thế giới hiện hữu. Nếu Niết-bàn đã vượt qua mọi khái niệm thì sự đồng nhất của Niết-bàn và Luân hồi cũng không thoát khỏi sự »[Bất khả tư nghị](#)«, »bất khả thuyết« và chỉ có thể trực nhận được khi đã giác ngộ. Vô thượng chính đẳng chính giác (anuttara samyaksaṃbodhi) có nghĩa là, một vị Phật sống ngay trong thế giới hiện hữu với một tâm trạng tịch tĩnh, không phải chỉ nhập Niết-bàn, bước qua một cách tồn tại khác sau khi thoát khỏi thân do [Tứ đại](#) hợp thành.

Tịch Hộ

寂護; S: śāntaraksita; 750-802;

Cao tăng Ấn Độ thuộc [Trung quán tông](#), người truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng thời kì đầu. Quan niệm của Sư là Trung quán nhưng có tính chất dung hòa với Duy thức và vì vậy, Sư và đệ tử giỏi là Liên Hoa Giới (s: kamalaśīla) được xem là đại biểu của hệ phái Trung quán-Duy thức (madhyamaka-yogācāra). Một trong những trứ tác quan trọng của Sư mang tên Chân lí tập yếu (s: tattvasaṃgraha).

Sư không phải là Cao tăng đầu tiên sang Tây Tạng hoàng hóa, nhưng là người đầu tiên để lại dấu vết đến bây giờ. Sư quê tại Bengal (Đông Bắc Ấn) và có giữ một chức giảng sư tại viện [Na-lan-đà](#) (nālandā). Nhận được lời mời của vua Tây Tạng là [Tri-song Đet-sen](#) (Hán Việt: Ngật-lật-sang Đề-tán; t: trhisong detsen [khrisroṅ ldebsan]), Sư liền thu xếp hành lí đến Tây Tạng. Cuộc hành trình của Sư đến Tây Tạng đầy vất vả chướng ngại và điều quan trọng nhất là rất nhiều thiên tai xảy ra trong thời điểm này. Những dấu hiệu này được quần chúng xem là dấu hiệu chống đối Phật pháp của các thần linh tại miền núi cao và nghe lời vua Tri-song Đet-sen, Sư trở về Ấn Độ và khuyên vua nên thỉnh cầu [Liên Hoa Sinh](#) đến giáo hóa. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, Liên Hoa Sinh đặt chân đến Tây Tạng với tư cách của một người chinh phục tà ma, gây ấn tượng lớn và thuyết phục được niềm tin của người xứ này.

Sau khi được Liên Hoa Sinh dọn đường, Sư đến Tây Tạng một lần nữa và cùng với Liên Hoa Sinh thành lập ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, đó là chùa Tang-duyên (t: samye [nsam-yas]), nằm phía Đông nam thủ đô Lha-sa. Sư là người đầu tiên thực hành nghi lễ [Thụ giới](#) cho người Tây Tạng. Sư hoàng hóa 13 năm tại chùa Tang-duyên và trong thời gian này, rất nhiều kinh sách được phiên dịch từ Phạn ngữ (sanskrit) sang tiếng Tây Tạng. Theo các nhà Ấn Độ học thì Sư mất năm 802 vì bị móng ngựa (hoặc lừa) đạp.

Tịch Thất Nguyên Quang

寂室元光; J: jakuhitsu genkō; 1290-1367;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), sau Thiền sư [Lan Khê Đạo Long](#) hai đời.

Sư xuất gia năm 12 tuổi, thụ giới cụ túc năm 15 tuổi và sau đó tham học với Thiền sư Ước Ông Đức Kiệm (yakuō token, 1244-1320), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư Lan Khê Đạo Long. Một hôm, Sư thỉnh Ước Ông nói lời cuối (mạt ngữ; j: matsugo). Ước Ông không nói gì, chỉ dùng tay tát Sư một cái. Sư nhân đây đại ngộ, vào năm 18 tuổi.

Nghe lời khuyên của thầy, Sư yết kiến nhiều vị Thiền sư khác và đặc biệt là Sư thường tham học với các vị Thiền sư Trung Quốc giáo hóa tại Nhật, trong đó có [Nhất Sơn Nhất Ninh](#). Nơi Nhất Sơn, Sư lưu lại hai năm để học cách làm thơ (thi pháp học) và chính vì vậy, các bài thơ, kệ tụng của Sư được đánh giá rất cao, nếu không nói là nổi danh nhất của thời đại này.

Sau, Sư đến Trung Quốc học hỏi nơi Thiền sư [Trung Phong Minh Bản](#) và nhiều vị khác. Cuộc du học này kéo dài sáu năm và sau khi trở về Nhật, Sư tiếp tục cuộc đời du tăng của mình, 25 năm liền không trụ trì chùa nào. Năm 1361, Sư nhận lời thỉnh cầu, khai sơn trụ trì chùa Vĩnh Nguyên (eigen-ji). Nhiều ngôi chùa lớn tại Kinh Đô (kyōto) và Liêm Thương (kamakura) thỉnh Sư về trụ trì nhưng Sư đều từ chối.

Lối sống đơn giản, cơ hàn không phụ thuộc, bác bỏ coi thường những nghi lễ long trọng, những ngôi chùa to lớn, từ chối những chức vụ cao quý, đó chính là những đức tính làm cho Sư nổi bật lên trong những vị Thiền sư thời bấy giờ. Mặc dù tên của Sư không nổi tiếng bằng những vị khác đồng thời, nhưng những phong cách cao quý trên nêu rõ tinh thần Thiền thuần túy của Sư.

Sư tịch năm 1367.

Tịch Thiền

寂 天; S: śāntideva;

Cao tăng thuộc phái [Trung quán tông](#). Truyền thuyết cho rằng Sư là một vương tử miền Nam Ấn Độ, sống trong thế kỷ thứ 7, 8, và hoạt động tại viện [Na-lan-đà](#). Sư là tác giả của hai tác phẩm quan trọng là (Đại thừa) Tập Bồ Tát học luận (s: śikṣāsamuccaya) và [Nhập bồ-đề hành luận](#) (bodhicaryāvatāra). Một tác phẩm thứ ba cũng thường được nhắc đến là Tập kinh luận (s: sūtrasamuccaya) đã thất truyền (theo Thánh Nghiêm thì được dịch ra Hán ngữ dưới tên Đại thừa thật yếu nghĩa luận). Nhập bồ-đề hành luận rất thông dụng trong [Phật giáo Tây Tạng](#), là kinh điển giáo khoa.

Nhập bồ-đề hành luận trình bày các bước tu học vị Bồ Tát, từ lúc phát [Bồ-đề tâm](#) (bodhicitta) cho đến lúc đạt trí [Bát-nhã](#)

(prajñā), dựa trên [Lục độ](#) (pāramitā). Nhập bồ-đề hành luận là tác phẩm nhằm hướng dẫn cho [Cư sĩ](#) hay người mới nhập môn. Tịch Thiên giảng giải trong tác phẩm này hai phương pháp nhằm giúp vị Bồ Tát tương lai nhận biết tại sao mình lại cứu độ cho người và xuất phát từ đó các hành động cần thiết. Một mặt hành giả phải tu học phép quán chiếu cái nhất thể giữa mình và người (parātmasamatā), mặt khác phải học phép hoán đổi mình và người (parāmaparivartana, xem thêm [Bất hại](#)) giữa, tức là đặt mình vào địa vị của chúng sinh để thấu rõ tâm trạng của [Hữu tình](#) (s: sattva).

Tịch Thiên (41)

寂天; S: śāntideva; »Kẻ lười biếng«;

Tịch Thiên theo truyền thống 84 vị [Tất-đạt](#) của Ấn Độ và cũng là người viết Nhập bồ-đề hành luận.

Tịch Thiên là một vương tử được thụ giới Tỳ-khâu tại Đại học Phật giáo [Na-lan-đà](#). Trong lúc các bạn đồng học tập trung học tập thì Sư chỉ thích ngủ nghỉ, vì thế bạn bè khinh khi, đặt tên là »lười biếng« (s: bhusuku), có nghĩa người chỉ biết thực hiện ba việc: ăn, ngủ và bài tiết. Thời đó tại Na-lan-đà, các học viên thường phải đọc thuộc lòng [Kinh](#) điển trước đại chúng, lần đó đến lượt Tịch Thiên. Vị giáo thụ xem chừng Sư không thuộc bài, khuyên Sư nên ra khỏi [Tăng-già](#), nhưng Sư không chịu. Tối ngày phải tụng đọc, Sư thành tâm cầu khẩn Bồ Tát [Văn-thù](#) giúp đỡ, quả nhiên Văn-thù hiện ra hứa giúp. Lúc Sư lên giảng đường tụng đọc, mọi người tề tựu đông đủ, kể cả nhà vua Thiên Hộ (s: devapāla), ai cũng nghĩ Sư sẽ bị một vố ê chề. Thế nhưng Sư đọc một bài kinh hoàn toàn mới, gồm có 10 chương, đó là tập [Nhập bồ-đề hành luận](#) (s: bodhicāryāvatāra) vô song, còn truyền đến ngày nay. Đến chương thứ chín thì người Sư lơ lửng trên không, mọi người đều ngạc nhiên kinh hoàng. Sau đó không ai gọi Sư là »lười biếng« nữa mà đặt tên là »Pháp sư« Tịch Thiên, mời Sư làm Viện trưởng của Na-lan-đà.

Sau đó Sư rời Na-lan-đà ra đi không lời từ giã, lấy một thanh gỗ biến thành gươm và đi làm kiếm sĩ cho nhà vua xứ Đô-ri-ki (s: dhokiri). Sau, Sư vào rừng ẩn cư và làm thợ săn. Bị nhiều người chê trách là đã tu mà còn giết hại sinh vật, Sư dùng thần thông làm chúng sống lại cả và bảo:

Con nai trên bàn ăn,
chưa hề sống, hề chết,
chẳng bao giờ vắng bóng.
Đã không gì là Ngã,

sao lại có thợ săn
hay thịt của thú rừng?
Ôi, người đời đáng thương,
mà các người lại gọi,
ta là người »lười biếng«!

Sư sống trên trăm năm và đưa nhiều người trở về chính pháp. [Phật giáo Tây Tạng](#) rất coi trọng Tịch Thiên, bộ Nhập bồ-đề hành luận là sách giáo khoa tại đó. Chứng đạo ca của Sư có những lời sau:

Trước ngày thật chứng ngộ,
ta biết nhiều hương vị,
trong khắp cõi luân hồi,
ta xa lánh đức Phật.
Tới lúc thật chứng rồi,
Sinh tử và Niết-bàn
hợp nhất thành Đại lạc,
ta trở thành viên ngọc
sáng trong biển vô tận.

Tịch tịnh

寂淨; J: jakujō;

Chỉ sự an lành, tịch tịnh trong tâm, sự thoát khỏi sự trói buộc của [Vô minh](#) với những [Phiền não](#) (j: bonnō), chương ngại hệ thuộc. Danh từ này miêu tả trạng thái [Tịch diệt](#) (j: jakumetsu).

Tiêm ngộ

漸悟; J: zengo;

[Giác ngộ](#) từ từ, theo từng cấp bậc. Thuyết này được [Bắc tông thiền](#) đề cao và cũng được ghi lại trong kinh [Nhập Lăng-già](#).

Tiêm Nguyên Trọng Hưng

漸源仲興; C: jiànyuán zhòngxīng; J: zengen chūkō; tk. 9;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc dòng [Thanh Nguyên Hành Tư](#), môn đệ của [Đạo Ngộ Viên Trí](#).

Sư được xem là người nổi pháp Đạo Ngộ mặc dù chưa triệt ngộ khi rời thầy. Sự việc này được ghi lại trong [Công án](#) 55 của [Bích nham lục](#):

Một hôm Sư cùng Đạo Ngộ đến một đám tang phúng điệu. Sư vỗ quan tài nói: »Sinh ư? Tử ư?« Đạo Ngộ nói: »Sinh cũng chẳng nói, Tử cũng chẳng nói!« Sư hỏi: »Vì sao chẳng nói?« Đạo Ngộ bảo: »Chẳng nói chẳng nói!« Trên đường về Sư thưa: »Hôm nay Hòa thượng phải vì con nói, nếu không nói, con đánh Hòa thượng.« Đạo Ngộ nói: »Đánh thì mặc cho ông đánh, nói tức chẳng nói.« Sư liền đánh. Khi đến viện, Đạo Ngộ khuyên Sư lánh đi kẻo có ngại trong chúng. Sư từ giã thầy đi. Một hôm nghe một người tụng phẩm Phổ môn trong kinh [Pháp hoa](#) đến chỗ »Nên dùng thân tĩ-khâu được độ tức hiện thân tĩ-khâu«, Sư bỗng nhiên [Đại ngộ](#), đốt hương lễ bái nói: »Rõ thật lời của Tiên sư để lại, trọn chẳng hư dối, tự ta chẳng hội lại oán trách Tiên sư.«

Sau, Sư đến [Thạch Sương Khánh Chư](#) nhờ thay mặt sư phụ chứng minh và làm lễ sám hối.

Tiên Nhai Nghĩa Phạm

仙崖義梵; J: sengai gibon; 1751-1837;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#) (j: rinzai-shū), hệ phái [Điều Tâm tự](#) (myōshin-ji). Sư nổi pháp Thiền sư Nguyệt Thuyền Thiền Huệ (月船禪慧; gessen zenne, 1702-1781).

Sư xuất gia năm 11 tuổi và [Hành cước](#) năm lên 19. Sau khi yết kiến Nguyệt Thuyền, Sư lưu lại tu học nơi đây và được

Nguyệt Thuyền [Ấn khả](#). Sau đó Sư lại cất bước du phương, nhận lời trụ trì chùa Thánh Phúc (shōfuku-ji), [Thiền viện](#) đầu tiên tại Nhật – được Thiền sư [Minh Am Vinh Tây](#) khai sáng năm 1195 –, và trở thành vị trụ trì thứ 123 của thiền viện này.

Sư nổi danh vì phương pháp giáo hóa nghiêm khắc nhưng vô cùng hiệu nghiệm, những đặc tính được phản ánh lại trong những tác phẩm nghệ thuật thiền như [Mặc tích](#) và những bức tranh mực tàu của Sư – hiện rất được ưa chuộng trong giới hâm mộ Thiền trên khắp hòn cầu.

Tiên uyển

仙苑; S: r̄sipatana; P: isipatana; cũng được gọi là Tiên nhân uyển, Thấu Thị uyển;

Một khu rừng cạnh thành phố Benares. Trong khu này, tại [Lộc uyển](#), đức Phật đã chuyển [Pháp luân](#), thuyết bài pháp đầu tiên cho năm vị bạn cùng học trước khi đạt đạo ([Năm tì-khâu](#)).

Tiếp tâm

接心; J: sesshin; nghĩa là »thâu nhiếp tâm«;

Danh từ chỉ một khoảng thời gian tu tập thiền định cao độ thường được tổ chức trong các [Thiền viện](#) tại Nhật.

Trong những ngày thường thì ngoài vài giờ [Tọa thiền](#), các vị tăng còn phải làm việc, thi hành bốn phận của mỗi người. Nhưng đặc biệt trong giai đoạn Tiếp tâm – được xem là đỉnh cao của quá trình tu học – các vị tăng ni chỉ chú tâm đến một việc duy nhất là tọa thiền. Những chu kì tọa thiền dai dẳng chỉ được gián đoạn bằng vài giờ ngủ trong đêm, lúc tụng kinh và một thời gian nghỉ ngắn sau hai bữa ăn trưa và tối. Ngay trong những khoảng thời gian gián đoạn để nghỉ này thì sự chú tâm tuyệt đối vào chủ đề ([Thoại đầu](#)) mà vị [Lão sư](#) đã giao phó cho mỗi thiền sinh cũng không được xao lãng. Các buổi [Độc tham](#) (j: dokusan) trong ngày cũng có nhiệm vụ giúp đỡ các thiền sinh bảo trì sự tập trung tuyệt đối vào [Công án](#) đang được quán.

Tiểu bộ kinh

小 部 經; P: khuddaka-nikāya;

Bộ kinh thứ năm của [Kinh tạng](#) (p: sutta-piṭaka), gồm có 15 phần:

1. Tiểu tụng (小 頌; khuddaka-pāṭha): bao gồm qui định về thực hành nghi [Lễ](#); 2. Pháp cú (法 句; dhammapada): gồm 426 câu kệ trong 26 chương về các nguyên lý căn bản đạo Phật, được lưu truyền rộng trong các nước theo [Thượng tọa bộ](#); 3. Tự thuyết (自 說; udāna): gồm 80 bài giảng của đức Phật; 4. Như thị ngữ (如 是 語; »Tôi nghe như vậy«; p: itivuttaka) gồm các kinh dựa trên hỏi đáp với đức Phật; 5. [Tập bộ kinh](#) (集 部 經; sutta-nipāta): một trong những kinh điển cổ nhất, đặc biệt có giá trị văn chương cao; 6. Thiên cung sự (天 宮 事; vimāṇa-vatthu): kể lại 83 truyền thuyết nêu rõ, có một đời sống phạm hạnh sẽ được sinh vào cõi của chư [Thiên](#) (deva); 7. Ngạ quỷ sự (餓 鬼 事; peṭa-vatthu): nói về sự tái sinh làm [Ngạ quỷ](#) sau một cuộc đời nhiều ác nghiệp; 8. Trưởng lão tăng kệ (長 老 僧 偈; therā-gāthā): ghi lại 107 bài kệ của các vị [Thượng tọa](#) (thera); 9. Trưởng lão ni kệ (長 老 尼 偈; therī-gāthā): gồm 73 bài kệ của các vị ni trưởng lão (therī); 10. [Bản sinh kinh](#) (本 生 經; jātaṅga): 11. Nghĩa thích (義 釋; niddesa): luận giải về Tập bộ kinh (sutta-nipāta), phần thứ 5; 12. Vô ngại giải đạo (無 礙 解 道; paṭisambhidā-magga): luận thuyết về vô ngại, theo phương pháp của [A-tì-đạt-ma](#) (abhidhamma); 13. Thí dụ (譬 喻; apadāna): kể lại tiền kiếp các vị sư danh tiếng; 14. Phật chủng tính (佛 種 性; buddhavamsa): truyện thơ kể đời sống 24 đức Phật có trước Phật [Thích-ca](#); 15. Sở hạnh tạng (所 行 藏; cariya-piṭaka): kể tiền kiếp đức Phật, trong đó nêu rõ trong các đời sống cũ, Ngài đã đạt mười [Ba-la-mật-đa](#) (pāramitā).

Tiểu thừa

小 乘; S: hīnayāna; nghĩa là »cỗ xe nhỏ«;

Nguyên là danh từ của một số đại biểu phái [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) thường dùng chỉ những người theo »Phật giáo nguyên thủy«. Biểu thị này được dùng để lăng mạ, chỉ trích. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và nó chỉ còn có tính chất mô tả. Nhiều nhà nghiên cứu Phật giáo có ý định thay thế danh từ này nhưng không đạt kết quả vì danh từ này đã khắc sâu trong tư tưởng của nhiều Phật tử. Các đại biểu của Tiểu thừa tự xem mình theo phái [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda), mặc dù Thượng tọa bộ chỉ là một trong những trường phái Tiểu thừa, và là trường phái duy nhất của Tiểu thừa còn tồn tại đến ngày nay. Tiểu thừa cũng được gọi là Nam tông Phật pháp vì được thịnh hành tại các nước Nam Á như Tích Lan (śrī laṅkā), Thái lan, Miến Điện (myanmar), Cam-pu-chia, Lào.

Theo truyền thuyết, Tiểu thừa gồm có 18 bộ phái khác nhau, xuất phát từ [Tăng-già](#) nguyên thủy. Trong lần kết tập thứ ba, Tăng-già phân ra thành hai phái: [Trường lão bộ](#) (長老部; s: sthavira) và [Đại chúng bộ](#) (大眾部; s: mahāsāṅghika). Giữa năm 280 và 240 trước Công nguyên, Đại chúng bộ lại bị chia thành sáu phái: Nhất thuyết bộ (一說部; s: ekavyāvahārika), Khôi sơn trụ bộ (灰山住部; s: gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại sinh ra Thuyết xuất thế bộ (說出世部; s: lokottaravāda). Từ Khôi sơn trụ bộ lại tách ra 3 bộ phái là Đa văn bộ (多聞部; s: bahusrutiya), Thuyết giả bộ (說假部; s: prajñaptivāda) và Chế-đa sơn bộ (制多山部; s: caitika). Từ Trường lão bộ (s: sthavira) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước Công nguyên, phái [Độc Tử bộ](#) (犢子部; s: vātsīputrīya) ra đời, gồm có bốn bộ phái nhỏ là Pháp thượng bộ (法上部; s: dharmottarīya), Hiền trụ bộ (賢胄部; s: bhadrāyānīya), Chính lượng bộ (正量部; s: sammitīya) và Mật lâm sơn bộ (密林山部; s: sannagarika, sandagiriya). Từ Trường lão bộ (sthavira) lại xuất phát thêm hai phái: 1. [Nhất thiết hữu bộ](#) (一切有部; s: sarvāstivāda), từ đây lại nảy sinh [Kinh lượng bộ](#) (經量部; s: sautrāntika) khoảng năm 150 trước Công nguyên và 2. [Phân biệt bộ](#) (分別部; s: vibhajyavāda). Phân biệt bộ tự xem mình là hạt nhân chính thống của Trường lão bộ (s: sthavira). Từ Phân biệt bộ (s: vibhajyavāda) này sinh ra các bộ khác như [Thượng tọa bộ](#) (上座部; p: theravāda), Hóa địa bộ (化地部; s: mahīśāsaka) và Ẩm Quang bộ (飲光部; cũng gọi Ca-diếp bộ; 迦葉部; s: kāśyapīya). Từ Hóa địa bộ (s: mahīśāsaka) lại sinh ra [Pháp tạng bộ](#) (法藏部; s: dharmaguptaka).

Tiểu thừa được phát triển nhất giữa thời gian Đức Phật nhập Niết-bàn và Công nguyên. Đại biểu phái này cho rằng mình theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Tiểu thừa hoàn toàn dựa vào Luật tạng. Trong [A-tì-đạt-ma](#), Tiểu thừa dựa trên Kinh tạng để phân tích và hệ thống hóa giáo lý của Phật.

Tiểu thừa tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát. Các lý luận triết học không đóng vai trò quan trọng – chúng thậm chí được xem là trở ngại trên đường giải thoát. Tiểu thừa phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự [Khổ](#) (s: duḥkha). Tất cả các trường phái Tiểu thừa đều có một quan điểm chung về sự vật đang hiện hữu: khổ có thật, phải giải thoát khỏi cái Khổ. Giải thoát khỏi [Luân hồi](#) (s, p: saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa) là mục đích cao nhất của Tiểu thừa. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình, xa lánh thế gian. Vì vậy Tiểu thừa quan niệm phải sống viễn ly, sống cuộc đời của một kẻ tu hành. Đối với Tiểu thừa, cuộc sống tại gia không thể nào đưa đến sự giải thoát. Hình ảnh tiêu biểu của Tiểu thừa là [A-la-hán](#) (s: arhat), là người dựa vào tự lực để giải thoát.

Tiểu thừa tránh không đưa lý thuyết gì về Niết-bàn, mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự giác ngộ, trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái. Đối với Tiểu thừa, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người và thầy dạy, không phải là Hóa thân của một thật thể nào. Giáo pháp cơ bản của Tiểu thừa gồm có [Tứ diệu đế](#), [Mười hai nhân duyên](#) (s: praṭītya-samutpāda), thuyết [Vô ngã](#) (s: anātman) và luật nhân quả, [Nghiệp](#) (s: karma). Phép tu hành của Tiểu

thừa dựa trên [Bát chính đạo](#). Theo quan điểm của Đại thừa, sở dĩ phái này được gọi là »tiểu thừa« vì – ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài [Hữu tình](#) đến giác ngộ – phái tiểu thừa chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình. Chủ trương này được xem là giáo pháp sơ cấp của đức Phật vì sau đó Ngài giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, đó là giáo pháp Đại thừa (xem thêm biểu đồ của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ cuối sách).

Tín

信; S: śraddhā; P: saddhā; C: xìn; J: shin;

Lòng tin tưởng nơi đức [Phật](#) và [Phật pháp](#). Tín là cơ sở của hai yếu tố đầu tiên – Chính kiến và Chính tư duy – trong [Bát chính đạo](#) và một yếu tố của [Năm lực](#). Trong [Đại thừa](#), tín còn đóng một vai trò quan trọng hơn, vì tín là hạnh nguyện quan trọng mà ai cũng có và sẽ đưa mỗi người đến Phật quả. Tuy nhiên tín không phải là niềm tin mù quáng, mà chính là lòng tin tưởng chắc chắn sau khi đã tìm hiểu và áp dụng giáo pháp của Phật. Tín tưởng mù quáng nơi lời nói của Phật hay đạo sư là đi ngược với quan điểm đạo Phật, như chính Phật đã từng khuyến cáo.

Tuy nhiên trong [Tịnh độ tông](#), lòng tin nơi Phật [A-di-đà](#) có tính chất tuyệt đối. Vì vậy tông phái này cũng có khi được gọi là »Tín đạo«. Tín là một trong những cơ sở khi nhập vào [Thánh đạo](#): một bậc [Dụ lưu](#) (s: śrota-āpanna) có thể là một bậc [Tùy tín hành](#) (s: śraddānuserin) hay [Tùy pháp hành](#) (s: dharmānuserin) và khi giải thoát cũng có thể phân biệt là người nương vào Tín mà được giải thoát (śraddhāvimukta) hay nương vào [Quán](#) chứng được giải thoát (s: drṣṭiprāpta).

Tín Học

信學; ?-1190

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#), pháp hệ thứ 10. Sư kế thừa Thiền sư [Đạo Huệ](#), đệ tử của Quốc sư [Thông Biện](#).

Sư họ Tô, quê ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức. Sư xuất thân từ một gia đình chuyên nghề khắc bản kinh, thuở nhỏ đã có tính thâm trầm, không thích giao du.

Năm 32 tuổi, Sư đến Thiên sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du thụ giáo. Sau ba năm tu học, Sư ngộ được yếu chỉ thiền và cất bước du phương. Đến chùa Quán Đỉnh ở núi Không Lộ, huyện Thạch Thất, Sơn Tây, Sư dừng lại trụ trì. Sư chuyên tu theo kinh [Viên giác](#) và ngộ được huyền nghĩa. Học chúng đến tham vấn rất đông.

Ngày 9 tháng giêng, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 đời vua Lí Cao Tông, Sư có bệnh gọi chúng lại truyền kệ:

山林虎豹。橫文班駁。若欲甄別。子啐母啄
Sơn lâm hổ báo, hoành văn ban bác
Nhược dục chân biệt, tử thốt mẫu trắc.
*Núi rừng cọp beo, vẫn vện lẫn lộn
Nếu muốn phân rành, con kêu, mẹ mổ.
Nói kệ xong, Sư viên tịch.

Tín tâm minh

信心銘; C: xīnxīnmíng; J: shinjinmei;

Một bài kệ tụng danh tiếng của Tam tổ [Tăng Xán](#) bao gồm 584 chữ. Đây là một tác phẩm căn bản của [Thiền tông](#). Đặc biệt là hai câu đầu:

至道無難，唯嫌揀擇
»Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch.«
*»Đạo tốt cùng không khó
Chỉ đừng phân biệt chọn lựa«.
được rất nhiều Thiền sư sau này nhắc lại và giảng giải.

Tinh tiến

精進; S: vīrya; P: viriya;

Chỉ năng lực, ý chí làm những điều thiện, tránh những điều bất thiện. Tinh tiến là yếu tố thứ 6 trong [Bát chính đạo](#) và chính là [Bốn tinh tiến](#), ngoài ra Tinh tiến là một trong [Năm lực](#), một hạnh [Ba-la-mật-đa](#), một trong [Bảy giác chi](#), một trong năm [Căn](#) (indriya).

Tĩnh Lực

靜 力; 1112-1175

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#), thế hệ thứ 10. Sư nổi pháp Thiền sư [Đạo Huệ](#).

Sư tên tục là Ngô Trạng, quê ở Cát Lăng, Vũ Bình. Sư bẩm chất thông minh, lại thông cả ba môn: Văn nghệ, học thuật và thể dục. Sư đến Thiền sư Đạo Huệ thụ giáo và sau đó được ấn chứng.

Nghe lời khuyên của thầy, Sư đến Vũ Ninh cất trên núi một am cỏ ở làng Cương Việt. Tương truyền tiếng nói của Sư trong vắt và thời nhân bảo rằng, trong miệng Sư có con chim Hoàng oanh.

Niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ hai, một hôm Sư cáo bệnh gọi đồ chúng lại dạy: »Các người! Tất cả các người học đạo lấy tâm siêng năng cúng dường Phật, không gì khác hơn chỉ cầu dứt được các nghiệp ác. Tâm miệng niệm tụng, tin hiểu nghe nhận, ở chỗ vắng vẻ yên lặng, gần [Thiện tri thức](#). Nói ra lời hòa nhã, nói phải thời, trong tâm không khiếm nhược. Liễu đạt nghĩa lí, xa lìa ngu mê, an trụ chỗ bất động. Quán tất cả các pháp [Vô thường](#), [Vô ngã](#), vô tác [Vô vi](#). Nơi nơi lìa phân biệt, ấy là người học đạo. Nay phần hóa duyên của ta đã xong.« Sư nói kệ:

先雖言吉後言凶。自是太祖諱不從
爲遇見龍爲佛子。忽遭鼠出寂無窮
Tiên tuy ngôn kiết hậu ngôn hung
Tự thị Thái Tổ hủ bất tòng
Vi ngô kiến long vi Phật tử
Hốt tao thử xuất tịch vô cùng.
*Trước tuy nói kiết, sau gọi hung
Từ đời Thái Tổ kiêng chẳng tòng
Vi thấy rồng lên làm Phật tử

Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 64 tuổi.

Tịnh độ

淨土; S: buddhakṣetra; C: jìngtǔ; J: jōdo; nguyên nghĩa Phạn ngữ là Phật độ, cõi Phật, cõi thanh tịnh;

Trong Đại thừa, người ta hiểu mỗi cõi Tịnh độ thuộc về một vị Phật và vì có vô số chư Phật nên có vô số Tịnh độ. Được nhắc nhở nhiều nhất là cõi Cực lạc (s: sukhāvatī) của Phật A-di-đà (s: amitābha) ở phương Tây. Tịnh độ phía Đông là cõi Phật Được Sư (s: bhaiṣajyaguru-buddha), có khi cõi đó được gọi là Điều hỉ quốc (s: abhirati) của Phật Bất Động (s: akṣobhya). Phía Nam là cõi của Phật Bảo Sinh (s: ratnasambhava), phía Bắc là cõi của Phật Cổ Âm (s: dundubhisvara). Đức Phật tương lai Di-lặc (s: maitreya), là vị đang giáo hóa ở cõi Đâu-suất (s: tuṣita), sẽ tạo một Tịnh độ mới.

Tịnh độ được xem là »hóa thân« của thế giới, là cõi xứ của người tu hành muốn được tái sinh. Muốn đạt được cõi này, hành giả không phải chỉ trau dồi thiện Nghiệp mà còn phải nguyện cầu các đức Phật của các cõi đó cứu độ được tái sinh. Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh độ là một nơi có vị trí địa lí nhất định, nhưng thật ra Tịnh độ là một dạng của tâm thức giác ngộ, không bị ô nhiễm và các phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ có tính chất hình tượng. Tịnh độ không phải là mục đích cuối cùng trên con đường tu tập – chỉ là nơi được xem là cõi cuối cùng mà hành giả phải tái sinh để rồi đạt Niết-bàn (Tịnh độ tông).

Tịnh độ chân tông

淨土真宗; J: jōdo-shin-shū;

Một nhánh của Tịnh độ tông tại Nhật do Thân Loan (1173-1262) sáng lập. Tông này đặt cơ sở trên Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh (s: sukhāvatīvyūha), là kinh với 48 đại nguyện của Phật A-di-đà. Giáo pháp của tông này là chuyên trì tụng danh hiệu A-di-đà, với hi vọng sẽ được tái sinh trong Cực lạc Tịnh độ, nhờ sức cứu độ của Phật. Vì vậy, yếu tố quan trọng nhất trong tông phái này là niềm tin kiên cố nơi Phật A-di-đà.

Chân tông là một giáo phái gồm [Cư sĩ](#) tại gia. Một đặc trưng quan trọng của tông này là các vị đứng đầu được quyền trao quyền cho con. Ngày nay, Chân tông là tông phái mạnh nhất ở Nhật với hai bộ phái nhỏ: ̢ tani và Honganji, đều đặt chính tự tại Kinh Đô (kyōto). Hai bộ phái này được tách ra trong thế kỉ thứ 17 nhưng thật ra chỉ khác nhau trong cách tụng niệm thờ cúng. Cả hai đều thành lập các viện đại học lớn.

Tịnh độ tông

淨土宗; C: jìngtǔ-zōng; J: jōdo-shū; có khi được gọi là Liên tông;

Trường phái được lưu hành rộng rãi tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam do Cao tăng Trung Quốc [Huệ Viễn](#) (c: huiyuǎn; 334-416) sáng lập và được Pháp Nhiên (j: hōnen) phát triển tại Nhật. Mục đích của Tịnh độ tông là tu học nhằm được tái sinh tại Tây phương [Cực lạc](#) (s: sukhāvatī) [Tịnh độ](#) của Phật [A-di-đà](#). Đặc tính của tông này là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A-di-đà và sức mạnh cứu độ của Ngài, là vị đã thệ nguyện cứu độ mọi chúng sinh quán tưởng đến Ngài. Vì thế chủ trương tông phái này có khi được gọi là »tín tâm«, thậm chí có người cho là »dễ dãi« vì chỉ trông cậy nơi một lực từ bên ngoài (tha lực) là Phật A-di-đà.

Phép tu của Tịnh độ tông chủ yếu là niệm danh hiệu Phật A-di-đà và quán tưởng Cực lạc. Phép tu này cũng được nhiều tông phái khác thừa nhận và hành trì. Các kinh quan trọng của Tịnh Độ tông là Lạc hữu trang nghiêm hay [Đài thừa vô lượng thọ trang nghiêm](#) (s: sukhāvatī-vyūha), [A-di-đà kinh](#) (s: amitābha-sūtra) và [Quán vô lượng thọ](#) (s: amitāyurdhyāna-sūtra). Ngày nay Tịnh độ tông là tông phái Phật giáo phổ biến nhất tại Trung Quốc, Nhật và Việt Nam.

Năm 402, Huệ Viễn thành lập Bạch Liên xã, trong đó tăng sĩ và cư sĩ tụ tập trước tượng A-di-đà và nguyện thác sinh về cõi Cực lạc phương Tây. Như thế, Huệ Viễn được xem là sơ tổ của Tịnh độ tông. Sau đó Đàm Loan (曇鸞; 476-542) là người phát triển tích cực tông Tịnh độ. Sư cho rằng trong thời mạt pháp thì tự lực không còn đủ sức để giải thoát, Sư từ chối con đường »gian khổ« của những tông phái khác và chấp nhận giải pháp »dễ dãi« là dựa vào một tha lực là đức A-di-đà. Theo Sư, chỉ cần nhất tâm quán niệm danh hiệu A-di-đà là đủ để sinh về cõi của Ngài. Sư viết nhiều luận giải về Quán vô lượng thọ kinh. Trong thời này tông Tịnh độ được truyền bá rộng rãi – vì so với các môn phái khác, tông này xem ra »dễ« hơn.

Mục đích của phép niệm danh hiệu A-di-đà là tìm cách chế ngự tâm. Thường thường hành giả tự đặt cho mình một chỉ tiêu niệm bao nhiêu lần. Phép quán niệm này được xem là có thể giúp hành giả »thấy« được A-di-đà và hai vị Bồ Tát tả hữu

là [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara) và [Đại Thế Chí](#) (s: mahāsthāmaprāpta) và biết trước được giờ chết của mình. Phép niệm này có thể thực hiện bằng cách đọc to hay đọc thầm, không nhất thiết phải có tranh tượng A-di-đà. Đó là cách tu thông thường nhất. Ngoài ra hành giả có thể thực hiện phép thứ 16 trong Vô lượng thọ kinh, bằng cách tạo linh ảnh của A-di-đà và thể giới Cực lạc, xem như hiển hiện trước mắt. Phép tu cao nhất của tông này là tự xem thể tính của mình chính là A-di-đà. Tất cả mọi hành giả của Tịnh độ tông đều mong muốn được thấy A-di-đà trong một linh ảnh, đó là bằng chứng chắc chắn nhất sẽ được tái sinh trong cõi Cực lạc. Niệm danh hiệu và tạo linh ảnh là điều kiện »bên ngoài«, lòng tin kiên cố nơi A-di-đà là điều kiện »bên trong« của phép tu này, với hai điều kiện đó thì hành giả mới được tái sinh nơi cõi Cực lạc.

Tịnh độ tông Nhật Bản vốn có nguồn gốc từ Tịnh độ tông Trung Quốc, được [Viên Nhân](#) (圓 仁; j: ennin, 793-864) truyền sang Nhật song song với giáo lí của Thiên Thai và Mật tông mà sư đã hấp thụ trong thời gian du học tại Trung Quốc. Sư là người truyền bá phương pháp [Niệm Phật](#), niệm danh hiệu của Phật A-di-đà. Những vị nổi danh của tông này trong thời gian đầu là Không Dã Thượng Nhân (空 也 上 人; j: kūya shōnin, 903-972), cũng được gọi là Thị Thánh (市 聖), »Thánh ở chợ« và Nguyên Tín (源 信; j: genshin, 942-1017). Trong thời này, niệm Phật là một thành phần trong việc tu hành của tất cả các tông phái tại Nhật, đặc biệt là Thiên Thai và Chân ngôn tông.

Trong thế kỉ 12, Pháp Nhiên (法 燃; j: hōnen; 1133-1212) chính thức thành lập tông Tịnh độ. Sư muốn mở một con đường tu tập mới, »dễ đi« trong thời mạt pháp cho những người sống đau khổ. Sư rất thành công trong việc thuyết phục quần chúng và rất nhiều người qui tụ lại, thành lập một trường phái rất mạnh. Vì sư tự tôn giáo lí mình – cho rằng đó là giáo lí tốt cùng – nên không thoát khỏi sự tranh chấp dèm pha. Sư bị đày ra một vùng hoang vắng năm 74 tuổi.

Giáo lí cơ sở của Pháp Nhiên dựa trên các bộ kinh [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm](#) (s: sukhāvati-vyūha), [A-di-đà kinh](#) (s: amitābha-sūtra) và [Quán vô lượng thọ](#) (s: amitāyurdhyāna-sūtra). Cách tu hành của tông này chỉ là việc tụng câu »Nam-mô A-di-đà Phật« (j: namu amida butsu). Việc niệm danh Phật rất quan trọng để phát triển lòng tin nơi Phật A-di-đà, nếu không thì hành giả không thể nào thác sinh vào cõi của Ngài, mục đích chính của việc tu hành của tông này. Ngược với Tịnh độ chân tông, hành giả của tông này sống một cuộc đời tăng sĩ.

Không Dã Thượng Nhân là người đầu tiên tín ngưỡng đức A-di-đà và truyền bá công khai việc niệm Phật giữa chợ và vì vậy mang biệt hiệu là Thị Thánh. Sư nhảy múa ở ngoài đường và ca tụng danh hiệu A-di-đà theo nhịp gõ của bình bát trên tay.

Lương Nhẫn (良 忍; ryōnin), một Cao tăng thuộc Thiên Thai tông đã nổi danh trong việc tín ngưỡng và tán tụng đức A-di-đà trong những bài hát. Sư chịu ảnh hưởng mạnh của hai tông Thiên Thai và [Hoa Nghiêm](#) và trên cơ sở này, Sư phát triển một cách »Dung thông niệm Phật« (融 通 念 佛): Nếu một người nào đó niệm Phật thì công đức này sẽ đến với tất cả những người khác và ngược lại, ai cũng có phần của mình trong việc tụng niệm danh Phật. Cách diễn giảng giáo lí của sư

như trên thuyết phục được nhiều người trong vương triều và sau khi tịch, giáo lí này được các vị đệ tử kế thừa.

Nguyên Tín (源 信; genshin), một Cao tăng trên núi [Tỉ Duệ](#) (比 叡) – trung tâm của các trường phái tín ngưỡng A-di-đà – tin chắc rằng, có một con đường đưa tất cả chúng sinh đến giải thoát. Sự trình bày phương pháp tu tập của mình trong Vãng sinh yếu tập (往 生 要 集), một quyển sách nói về niềm tin nơi đức A-di-đà. Trong sách này, Sự trình bày trong mười phẩm những hình phạt khủng khiếp dưới [Địa ngục](#) và ích lợi của cách tu hành niệm Phật. Sự tự tin là mình đã tìm biết được hai tính chất đặc thù của con người là: tâm trạng sợ hãi kinh khiếp địa ngục và lòng khao khát được tái sinh vào cõi Cực lạc. Quyển sách này là một trong những tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất trong truyền thống tín ngưỡng Phật A-di-đà tại Nhật. Sự không những viết sách phổ biến giáo lí của mình mà còn sử dụng hội họa, nghệ thuật tạc tượng để truyền bá tông phong của mình đến những người ít học. Nhưng đến đây, việc tôn thờ A-di-đà Phật vẫn chưa là một trường phái độc lập, mà chỉ là một thành phần tu học của những tông phái tại đây.

Với Pháp Nhiên, Tịnh độ tông chính thức được hình thành. Sự quan niệm rằng, đa số con người không thể đi con đường khó, hoàn toàn tin vào tự lực trong thời mạt pháp và cơ hội duy nhất của họ là tin vào sự hỗ trợ của Phật A-di-đà, tin vào tha lực.

Tịnh Không

淨 空; 1091-1170

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#), pháp hệ thứ 10. Sự kế thừa Thiền sư [Đạo Huệ](#).

Sư người gốc Trung Quốc, họ Ngô, quê ở Phúc Châu (Phúc Kiến). Ban đầu, Sư đến viện Sùng Phúc xuất gia và [Thụ giới](#) cụ túc.

Năm lên 30, Sư [Hành cước](#) đến phương Nam, đến chùa Khai Quốc phủ Thiên Đức dừng lại trụ trì. Ở đây, Sư chuyên tu theo hạnh [Đầu-đà](#), ngồi hoài không nằm, mỗi khi nhập [Định](#) nhiều ngày mới xuất. Mọi người xung quanh rất kính trọng, đem lễ vật cúng dường chất cao như núi.

Một hôm, một vị thiền khách đến chùa hỏi thăm sự tu hành. Vị này biết Sư chưa ngộ yếu chỉ bèn chỉ đến Thiền sư Đạo Huệ tham học. Sư bèn giao chùa đi thẳng đến Đạo Huệ.

Đến nơi, Sư hỏi Đạo Huệ: »Nơi này có tông chỉ Thiền tông chăng?« Đạo Huệ đáp: »Nơi đây tông chỉ chẳng phải không,

nhưng Xà-lê làm sao đảm nhận?» Sư suy nghĩ trả lời, Đạo Huệ nạt: »Ngay trước mặt đã làm qua rồi!« Sư liền lĩnh hội ý chỉ, ở lại hầu thầy ba năm.

Sau, Sư về chùa cũ trụ trì hoàng hóa. Năm thứ 8 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng đời vua Lí Anh Tông, Sư từ già chúng và căn dặn: »Các người khéo tự giữ gìn như lúc ta còn, chớ nhiễm thế gian sinh ra quyến luyến.« Đến giữa đêm, Sư ngồi [Kết già](#) thị tịch.

Tịnh Thiền

淨禪; 1121-1193

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 17, nổi pháp Thiền sư [Đạo Lâm](#).

Sư tên Phí Hoàn, quê ở làng Cổ Giao, quận Long Biên. Ban đầu, Sư cùng bạn là [Tĩnh Không](#) thờ Thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân làm thầy. Sư ngày ngày tu tập chuyên cần nên thâm nhập huyền chỉ, được Đạo Lâm ấn chứng. Khi Đạo Lâm qua đời, Sư chu du đây đó học hỏi thêm ở các [Thiền tri thức](#). Khi thấy đã đủ duyên, đạo hạnh thuần thực, Sư trở về quê nhà trùng tu chùa Long Hoa và trụ trì nơi đây.

Sư tịch năm Quý Sửu, ngày 12 tháng 8 niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 8, thọ 73 tuổi.

Tọa bồ đoàn

坐蒲團; J: zabuton; cũng được gọi tắt là Bồ đoàn;

Một dụng cụ để [Tọa thiền](#), thường được dôn bằng bông gòn và bọc bằng một lớp vải xanh dương đậm. Tọa bồ đoàn có hình vuông, với kích thước mà một người ngồi thiền trong tư thế [Kết già phụ tọa](#) vừa đủ ngồi và để hai đùi gối lên.

Tọa cụ

坐具; J: zagu; là »Dụng cụ để ngồi (thiền)«;

Ban đầu tọa cụ chỉ là một tấm vải để ngồi và là một trong sáu vật (lục vật) mà một thiền tăng được mang theo tùy thân. Nếu thiền sinh đi [Hành cước](#) thì tọa cụ thường được xếp gọn và cất giữ dưới y phục. Trong [Thiền tông](#) thì tọa cụ trở thành một tấm khăn mà ngày nay cũng còn được sử dụng trong những buổi lễ, ví dụ như khi thiền sinh trải tọa cụ để quỳ lạy, lễ bái. Tọa cụ cũng được nhắc đến trong một vài [Công án](#).

Tọa đoạn

坐斷; J: zadan; cũng được gọi là Tọa diệt (坐滅; j: zasetsu);

Nghĩa »Ngồi thiền để đoạn diệt« và cái được đoạn diệt ở đây chính là những vọng tưởng, ý nghĩ [Si mê](#), [Vô minh](#).

Khi các vọng tưởng trong một phàm phu tâm thức đã được cắt đứt thì người ta sẽ trực ngộ được [Phật tính](#), ngộ được tính [Không](#) (s: śūnyatā; j: kū) của hiện hữu. Nếu người ta còn vướng mắc, bám vào khía cạnh sắc tướng của sự vật và cho nó là sự thật tuyệt đối thì không bao giờ trực chứng được cái chân tính nằm sau mọi hiện tượng. Trong lúc tọa thiền thì tất cả những vọng tưởng che đậy [Chân như](#) dần dần được đoạn diệt một cách có hệ thống – đến khi cách nhìn theo lối nhị nguyên »Ta đây vật đó« bất thành linh bị phá vỡ và hành giả chết một cái chết lớn (大死; đại tử) trên [Tọa bồ đoàn](#). Cái chết lớn này chính là điều kiện căn bản của sự sống mới hoàn toàn tự do tự tại, không còn bị ảnh hưởng của sinh tử luân hồi.

Tọa hạ

坐夏; J: zage; nghĩa là »Tọa thiền mùa hè«;

Một tên khác của mùa [An cư](#) (j: ango).

Tọa thiền

坐禪; C: zuòchán; J: zazen; nghĩa là ngồi thiền;

Phương pháp tu tập trực tiếp đưa đến [Giác ngộ](#). Mới đầu tọa thiền đòi hỏi thiền giả tập trung tâm trí lên một đối tượng (ví dụ một [Man-đà-la](#) hay linh ảnh một vị Bồ Tát), hay quán sát về một khái niệm trừu tượng (ví dụ như quán tính [Vô thường](#) hay lòng [Tự bi](#)). Sau đó tọa thiền đòi hỏi thiền giả phải thoát ra sự vướng mắc của tư tưởng, ảnh tượng, khái niệm vì mục đích của tọa thiền là tiến đến một tình trạng vô niệm, tỉnh giác, không dung chứa một nội dung nào. Sau một giai đoạn kiên trì trong vô niệm, hành giả sẽ bỗng nhiên trực ngộ thể tính của mình, đó là tính [Không](#), cái »thể« của vạn vật.

Trong một chừng mực nhất định, tọa thiền đối lập với cách thiền quán [Công án](#) vì công án là một đề tài nghịch lý, bắt thiền giả phải liên tục quán tưởng để đến một lúc nào đó bỗng chợt phát ngộ nhập. Trong các phái Thiền Trung Quốc và Nhật Bản, có phái nghiêng về công án ([Khán thoại thiền](#)), có phái nghiêng về tọa thiền ([Mặc chiếu thiền](#)).

Như từ »thiền« cũng có nghĩa »trầm lắng«, tọa thiền là »ngồi trong sự trầm lắng.« Tọa thiền quan trọng đến mức có người cho rằng không có tọa thiền thì không có thiền. Thiền sư [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#) có lần nói đại ý »không thể thành Phật bằng việc ngồi.« Công án này có nhiều người hiểu sai, cho rằng Nam Nhạc chê bai việc »ngồi«, vì con người vốn đã là Phật. Đã đành, Phật giáo Đại thừa cũng như Thiền tông đều cho rằng chúng sinh đã là Phật, nhưng Thiền cũng nhấn mạnh rằng, điều khác nhau là tin hiểu điều đó một cách lý thuyết hay đã trực ngộ điều đó. Kinh nghiệm trực ngộ đó chính là giác ngộ, mà hành trì tọa thiền là một phương pháp ưu việt.

Như Tổ Thiền Trung Quốc [Bồ-đề Đạt-ma](#) đã ngồi chín năm quay mặt vào vách tại chùa [Thiếu Lâm](#), phép tọa thiền là phép tu chủ yếu của Thiền và được mọi Thiền sư hành trì. Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) cho rằng tọa thiền là »đường dẫn đến cửa giải thoát.« Trong tác phẩm [Bạch Ẩn](#) Thiền sư tọa thiền hòa tán, Thiền sư Bạch Ẩn viết:

»Ôi tọa thiền, như Đại thừa chỉ dạy, không có lời tán dương nào nói hết. Tu sáu Ba-la-mật hay tu hạnh bố thí, giữ giới hay hành trì, kể sao cho hết.

Tất cả đều xuất phát từ tọa thiền. Chỉ một lần tọa thiền, công đức sẽ rửa sạch tất cả nghiệp chướng chồng chất từ vô thủy.«

Lục tổ [Huệ Năng](#) giảng về Tọa thiền trong [Pháp bảo đàn kinh](#): »[Thiện tri thức](#), tại sao gọi là Tọa thiền? Trong [Pháp môn](#) này vô chương, vô ngại, bên ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là Tọa, bên trong thấy tự tính chẳng động gọi là Thiền. Thiện tri thức, sao gọi là Thiền định? Bên ngoài lìa tướng là Thiền, bên trong chẳng loạn là Định. Ngoài nếu chấp tướng trong tâm liền loạn, ngoài nếu lìa tướng thì tâm chẳng loạn. Bản tính tự tịnh, tự định, chỉ vì thấy cảnh chấp mà thành loạn. Nếu người thấy mọi cảnh mà tâm chẳng loạn, đó là Chân định vậy.«

Tòng Thẩm

從 諗

[Triệu Châu Tòng Thẩm](#)

Tô Đông Pha

蘇 東 坡; C: sūdōngpō; 1037-1101, cũng được gọi là Đông Pha Cư sĩ;

Văn hào nổi danh kiêm [Cư sĩ](#) ngộ đạo người Trung Quốc. Ông kế thừa Thiền sư Đông Lâm Thường Tổng (東 林 常 總; cũng được gọi là Đông Lâm Chiếu Giác), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư [Hoàng Long Huệ Nam](#).

Ông tên Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu Đông Pha. Cha ông là Tô Tuân, người em trai là Tô Triệt (tự là Tử Do). Điểm đặc sắc nhất trong gia đình họ Tô là cả ba cha con đều được xếp vào »Bát đại gia« của văn học Trung quốc từ suốt đời Đường đến đời Tống. Ông đã sớm tỏ tài năng của mình, lên 11 tuổi đã đọc nhiều sách vở. Năm 22 tuổi, cùng với em là Tô Triệt, ông đi thi và đỗ tiến sĩ.

Cuộc đời sau đó của ông rất thăng trầm, lúc thì đạt những địa vị cao cả, lúc thì bị đày ra những nơi hẻo lánh khổ cực. Nhưng không lúc nào ông rời chủ trương của cuộc đời mình là đem triết lí của đạo Phật, [Lão Tử](#), [Trang Tử](#) vào thơ văn, áp dụng tinh thần từ bi vào việc trị dân, đào kinh đắp đập chống thiên tai... Lúc rảnh rỗi thì ngao du sơn thủy tham vấn các vị Thiền sư để học [Đạo](#). Nhân một lần dừng chân tại Đông Lâm, ông được Thiền sư Thường Tổng thuyết về »vô tình thuyết pháp« và nhân đây có ngộ nhập. Sáng hôm sau ông trình kệ:

溪聲便是廣長舌。山色豈非清淨身

夜來八萬四千偈。他日如何舉似人

Khê thanh tiện thị quảng trường thiệt

Sơn sắc khởi phi thanh tịnh thân

Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ

Tha nhật như hà cử tự nhân

*Suối reo quả thật lười rộng dài

Màu non đây hẳn thân thanh tịnh

Đêm nghe tám vạn bốn ngàn kệ

Sáng dậy làm sao nói với người.

(cô T. N. dịch, theo Thích Phước Hảo, Thích Thông Phương).

Thú vị nhất có lẽ là những giai thoại giữa ông và những vị Cao tăng đương thời. Qua đó, người ta có thể hình dung được tinh thần của ông và cái »Đại cơ đại dụng« của các vị Thiền sư.

Một hôm, ông đến viếng Thiền sư Hạo ở Ngọc Tuyền. Ngọc Tuyền thấy ông liền hỏi: »Tôn quan tên gì?« Ông thưa: »Tên Cân, nghĩa là »cân« các vị trưởng lão trong thiên hạ.« Ngọc Tuyền liền quát một tiếng to, rồi sau đó bảo: »Hãy nói tiếng hét này nặng bao nhiêu!« Ông không đáp được, từ đó thâm khâm phục.

Ông cũng kết bạn rất thân với Thiền sư Phật Ấn Liễu Nguyên. Một hôm, ông đi thuyền ghé thăm Phật Ấn ngay lúc vị này đi vắng. Đợi mãi không được, ông bèn viết vài dòng lưu lại và những chữ cuối cùng là »Tô Đông Pha, người Phật tử vĩ đại, dù có tám ngọn gió ([Bát phong](#)) thổi cũng chẳng động.« Phật Ấn về đọc thấy thế liền viết thêm những dòng sau »Nhảm nhí! Những gì ông viết ở đây chẳng hơn gì phát rắm.« Khi nghe được lời lăng mạ này Tô Đông Pha nổi giận lôi đình, cấp tốc đi thuyền qua sông. Thấy Phật Ấn, ông quát to: »Thầy có quyền gì mà thóa mạ tôi như vậy? Tôi há không phải là một Phật tử mộ đạo, chỉ để tâm đến đạo không thôi hay sao? Quen biết tôi lâu như vậy không lẽ thầy lại mù quáng đến thế hay sao?« Phật Ấn chỉ lặng lẽ nhìn ông một vài giây, sau đó mỉm cười nói chậm rãi: »Tô Đông Pha, Phật tử vĩ đại kêu rằng tám ngọn gió cũng khó mà động được ông một tấc, thế mà giờ đây chỉ một phát rắm cũng thổi ông qua đến tận bên này sông!«

Danh vọng của ông cao mà tính tình lại rất là bình dân, có lúc tự cày ruộng, cất nhà như một nông phu. Ông viết lên vách nhà để tự răn mình: »Hay ngồi xe thì chân sẽ tàn tật, ở nhà rộng dễ bị cảm, hiếu sắc thì sức mau kiệt, ăn đồ cao lương thì dễ đau bao tử.« Vì tâm hồn khoáng đạt người đời đều quý mến ông hơn tất cả các văn hào khác đời Tống.

Tổ sư

祖師; J: soshi;

Thường được hiểu là những vị Tổ trong [Thiền tông](#). Tổ sư là những Đại sư đã thấu hiểu [Phật pháp](#), đã được truyền tâm ấn qua cách »[Dĩ tâm truyền tâm](#)« và truyền lại cho những [Pháp tự](#). Biểu tượng của việc »Truyền tâm ấn« là pháp y và [Bát](#), gọi ngắn là »y bát«. Theo truyền thuyết, 28 vị Tổ sư Ấn Độ kế thừa nhau sau đức Phật [Thích-ca](#) để truyền bá Thiền tông và Bồ-đề Đạt-ma – vị Tổ thứ 28 tại đây – được xem là Tổ thứ nhất của Thiền Trung Quốc.

Vị Tổ thứ 6 tại Trung Quốc là [Huệ Năng](#) không chính thức truyền y bát lại cho ai và vì vậy, biểu tượng này và với nó là danh hiệu Tổ sư thất truyền. Nhưng Huệ Năng lại có năm vị đệ tử đắc pháp xuất sắc – được thời nhân gọi là Ngũ đại tông tượng –, là những vị đã khai sáng và phát triển nhiều nhánh thiền quan trọng.

Năm vị Đại Thiền sư được tôn là Ngũ đại tông tượng của Lục tổ: 1. [Thanh Nguyên Hành Tư](#); 2. [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#); 3. [Nam Dương Huệ Trung](#); 4. [Vĩnh Gia Huyền Giác](#) và 5. [Hà Trạch Thần Hội](#).

Trong những nhánh thiền này ([Ngũ gia thất tông](#)), những vị Thiền sư xuất sắc được các tăng ni cũng như giới [Cư sĩ](#) tôn sùng và gọi là Tổ sư.

Tối Trường

最澄; J: saichō; 767-822; cũng được gọi là Truyền Giáo Đại sư;

Cao tăng Nhật Bản, người đem giáo lí của tông [Thiên Thai](#) (j: tendai) sang Nhật và người lập một thiền viện danh tiếng trên núi Tỉ Duệ (比叡; j: hiei). Song song với việc nghiên cứu Thiên Thai tông, Sư cũng tiếp thu giáo pháp của [Hòa nghiêm](#) và [Mật tông](#) trong lúc du học tại Trung Quốc năm 804.

Sư đặc biệt nhấn mạnh đến tính mở rộng của các học thuyết trong tông Thiên Thai và khuyên đệ tử cần có một cuộc sống đạo hạnh. Sư đưa phép [Chỉ-Quán](#) vào phương pháp tu thiền và môn đệ phải tu học một thời gian thiền định 12 năm trên núi Tỉ Duệ. Sư cũng có ý định thành lập nghi lễ thụ giới rặc theo Đại thừa nhưng kế hoạch này không được thực hiện vì sự chống lại của các tông khác thời đó. Năm 822, Sư viên tịch ngay tại núi Tỉ Duệ

Chủ trương của Thiên Thai tông tại Nhật không khác gì với Thiên Thai Trung Quốc. Đó là quan điểm đặt cơ sở trên kinh [Diệu pháp liên hoa](#), trên lời thuyết pháp thật sự của đức Phật. Sư cho rằng các tông phái khác hay dựa trên các luận giải, chứ không phải trên kinh điển chính thức của đức Phật nên Thiên Thai tông ưu việt hơn. Sư cũng có quan điểm khác với các tông phái khác và nhấn mạnh đến tính thống nhất và bao trùm của Thiên Thai tông. Tính bao trùm thể hiện trong luận

điểm, mọi chúng sinh đều có khả năng giác ngộ và thành Phật. Tính này cũng thể hiện trong [Phật tính](#), là tính chất chung nhất của mọi chúng sinh. Đối với Sư, muốn đạt Phật quả, hành giả phải sống một đời sống trong sạch và tu tập [Chỉ-Quán](#).

Sư quan tâm giữ gìn mối quan hệ với hoàng gia đương thời. Núi Tỉ Duệ được xem là »Trung tâm bảo vệ quốc gia« của Nhật và xem Đại thừa Phật giáo là người bảo vệ đất nước Nhật. Sư chia tăng sĩ học trong thiền viện mình ra làm nhiều hạng: những người xuất sắc nhất được xem là »bảo vật của quốc gia« và phải ở trong chùa, phụng sự đất nước. Những người kém hơn thì cho vào các công sở, dạy học hoặc làm nhà nông, nói chung là phục vụ xã hội.

Tông-khách-ba

宗喀巴; T: tsong-kha-pa; 1357-1419;

Lạt-ma Tây Tạng, nhà cải cách lừng danh của Phật giáo tại đây. Sư sáng lập tông phái [Cách-lỗ](#) (t: gelugpa), với một trong những giáo pháp quan trọng nhất của [Phật giáo Tây Tạng](#). Sư sinh ra trong lúc các Tạng kinh tại Tây Tạng đã soạn xong nhưng Sư chủ trương soát xét lại toàn bộ kinh điển và tổng kết thành quả của mình trong hai tác phẩm chính: Bồ-đề đạo thứ đệ (t: lamrim chenmo) và Chân ngôn đạo thứ đệ (t: ngagrim chenmo). Sư là người xây dựng nhiều tháp quan trọng tại Tây Tạng như Drepung, Sera và Ganden.

Sư sinh tại Amdo, Đông Bắc Tây Tạng và lúc còn nhỏ, Sư đã đi vào con đường tu học. Năm ba tuổi, Sư thụ giới [Cư sĩ](#) với [Cát-mã-ba](#) (t: karmapa) thứ 4, La-bồi Đa-kiệt (t: rolpe dorje; 1340-1383). Sư học với nhiều vị đạo sư khác nhau và nghe nhiều khai thị của hai tông phái [Tát-ca](#) (t: sakyapa) và [Cam-đan](#) (t: kadampa). Khả năng luận giảng xuất sắc của Tông-khách-ba biểu lộ trong 18 tác phẩm và các tác phẩm này đã trở thành kinh sách giáo khoa cho các thể hệ sau. Sư cho rằng, một tỳ-khâu cần phải nghiên cứu năm ngành học ([Ngũ minh](#)) và muốn thế, vị này cần biết lắng nghe các lời khai thị, biết tự mình suy xét phân biệt và biết thực hiện chúng thông qua thiền định. Trong năm ngành đó thì về triết học, Sư khuyên học [Trung quán](#) và ngành Nhân minh (s: hetuvidyā), về thiền định nên nghiên giáo pháp của kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) và [A-tì-đạt-ma](#) (s: abhidharma), về một đời sống chân chính nên dựa vào [Luật tạng](#) (s, p: vinaya).

Ngoài các thành tích trên, Sư còn hoàn tất bốn công trình lớn được kể là: tu chỉnh một bức tượng quan trọng của [Di-lặc](#), kiên trì giữ Luật tạng, thành lập lễ nguyên đán Mon-lam và xây nhiều tháp.

Tông Mật

宗密

Khuê Phong Tông Mật

Tông Phong Diệu Siêu

宗峰妙超; J: shūhō myōchō; 1282-1338; cũng được gọi là Đại Đăng Quốc sư (j: daitō kokushi);

Thiền sư Nhật Bản lỗi lạc thuộc tông Lâm Tế. Sư nổi pháp Nam Phổ Thiệu Minh (j: nampo jōmyō) và là thầy của Quan Sơn Huệ Huyền (j: kanzan egen). Sư là người thành lập và trụ trì đầu tiên của Đại Đức tự (j: daitoku-ji) ở Kinh Đô (kyōto), một trong những ngôi chùa quan trọng nhất của Nhật Bản.

Sư sinh trưởng tại Harima, cách thành phố Osaka không xa. Lúc còn nhỏ Sư đã có những dấu hiệu lạ thường, lên mười đã không thích chơi với trẻ con cùng lứa. Sư bắt đầu nghiên cứu tu tập Phật pháp rất sớm và chu du viếng thăm nhiều thiền viện. Năm 22 tuổi, Sư đến tham học với Thiền sư Cao Phong Hiển Nhật (kōhō kennichi) tại Vạn Thọ tự (manju-ji) ở Liêm Thương (kamakura) và nơi đây có ngộ nhập. Sau, Sư đến học nơi Thiền sư Nam Phổ Thiệu Minh và được vị này Ấn khả. Nam Phổ khuyên Sư tu tập thêm hai mươi năm nữa trước khi nhập thế hoằng hóa thế gian.

Sau khi Nam Phổ tịch (1308), Sư trở về Kinh Đô sống ẩn dật hai mươi năm. Trong thời gian này, Sư sống cùng với những kẻ ăn xin và ngủ dưới cầu. Tin truyền về một kẻ ăn xin lạ thường đồn đến tai Thiên hoàng Hoa Viên (hanazono) và ông đích thân đến cầu để tìm cho ra lai lịch của vị khất sĩ phi thường này. Ông mang theo một giỏ dưa và nói trước các khất sĩ: »Ta sẽ tặng quả dưa cho người nào đến đây mà không sử dụng đôi chân.« Mọi người đều suy nghĩ chần chừ, Sư liền bước ra nói: »Đưa quả dưa cho ta mà không được dùng đôi tay!« Ngay sau sự việc này, Nhật hoàng thỉnh Sư về cung điện tham vấn.

Sau đó, Sư dựng một cái am trên đồi gần Kinh Đô, học chúng đua nhau đến rất đông, đến nỗi Thiền viện Đại Đức được xây dựng để đáp ứng nhu cầu của học khách. Sư được Cựu Thiên hoàng Hoa Viên phong là Hưng Thiền Đại Đăng Quốc sư (興禪大燈國師; kōzen daitō kokushi). Tông phong của Sư nổi tiếng là uy nghiêm dũng mãnh. Nổi danh nhất là bản Di giới (遺誡; j: yuikai) của Sư – được viết hai năm trước lúc Sư qui tịch. Bản Di giới này nêu rõ phong cách của dòng thiền Ứng-Đăng-Quan và truyền thống của Thiền tông từ Trung Quốc đến Nhật Bản nói chung. Bản này – thỉnh thoảng được biến

đổi đôi chút – vẫn còn được treo trước mỗi Thiền viện của tông Lâm Tế tại Nhật. Nội dung bản này như sau:

»Dù các thiền viện được hưng thịnh thế nào sau khi lão tăng qua đời đi nữa, dù tượng hình Phật và các bộ kinh được tạo bằng vàng ròng đi nữa, dù thiền sinh tham học đông đảo, tụng kinh, phát nguyện, tọa thiền suốt đêm, ăn chỉ một bữa, chuyên cần giữ giới đi nữa, – nếu họ không chú tâm tìm cho bằng được diệu pháp nằm ngoài kinh điển của chư Phật, Tổ thì họ không thể nào đoạn diệt lưới nghiệp, tông chỉ sẽ bị hoại, họ sẽ theo nhà ma. Dù khoảng thời gian từ khi lão tăng qua đời có dài thế nào đi nữa thì cũng không được gọi họ là con cháu của lão tăng.

Nhưng – nếu có người nào tại đây, ở nhà lá, ăn rau cỏ từ nồi nghiêng bếp hồng để sống qua ngày, nếu người này tự tìm hiểu nguồn gốc của chính mình thì ngày ngày sẽ thấy được lão tăng và sẽ là người báo ân chân thật.»

Sư lâm bệnh nặng năm 55 tuổi và phó chúc công việc cai quản thiền viện cho môn đệ là Triệt Ông Nghĩa Hanh (tettō gikō). Sư căn dặn không được xây tháp cho Sư sau khi Sư tịch. Câu chuyện rất cảm động sau được truyền lại, tả lúc Sư qui tịch. Như phần lớn các vị Thiền sư, Sư muốn ngồi Kết già viên tịch mặc dù chân của Sư bị thương và trước đó Sư cũng không thể nào ngồi kết già tọa thiền. Biết thời điểm đã đến, Sư dùng hết sức mình kéo chân trái đặt trên chân phải. Xương chân của Sư gãy, máu tuông đầy cà-sa. Sư an nhiên ngồi thẳng và viết những dòng kệ sau:

Phật, Tổ ta đã đoạn
Tóc bay đã hết rồi
Bánh xe tự tại chuyển
Chân không bèn nghiêng rặng.

Với sự xuất hiện của Sư, Thiền Nhật Bản đã vượt qua giai đoạn du nhập, các Thiền sư Nhật đã đạt được phong độ của các tiền bối tại Trung Quốc đời Đường, đời Tống.

Tổng tham

總 參; J: sōsan;

Một dạng của Tham thiền (j: san-zen), là một buổi họp mặt với đầy đủ những nghi lễ, trong đó một thiền sinh đã Kiến tính trình bày kinh nghiệm của mình và sẵn sàng bước vào một cuộc Pháp chiến (j: hossen) với những người muốn thử tài, trải nghiệm mức độ kiến tính của mình. Buổi Tổng tham này thỉnh thoảng được tổ chức với sự hiện diện của những vị Thiền sư cùng một dòng trước khi một thiền sinh chính thức được công nhận là đã đạt đạo, được Ấn khả.

Danh từ Tổng tham cũng được sử dụng để chỉ một buổi thuyết trình, giải đáp những câu hỏi của thiền sinh về việc tu hành mà không mang tính cách của một buổi [Đề xướng](#) (j: teishō).

Tổng Trì tự

總持寺; J: sōji-ji;

Một trong hai [Thiền viện](#) chính của tông [Tào Động](#) (j: sōtō-shū) tại Nhật Bản. Thiền viện này được một vị Cao tăng tên Hành Cơ (j: gyōgi) sáng lập, với tính cách là một ngôi chùa của tông [Pháp tướng](#) (j: hossū-shū). Ngôi chùa này ban đầu nằm tại tỉnh Ishikawa. Từ khi Thiền sư [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) trụ trì ở đây, chùa này trở thành một thiền viện. Năm 1898, Tổng Trì tự được dời về tỉnh Yokohama sau một cơn hỏa hoạn. Thiền viện chính thứ hai của tông Tào Động là [Vĩnh Bình tự](#) (j: eihei-ji), được Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) sáng lập.

Trà đạo

茶道; J: chadō;

Một trong những đạo tu tập tại Nhật với những nghệ thuật, lễ nghi rất đặc sắc. Nhưng nghệ thuật chính của Trà đạo chính là cái làm quên đi những nghi lễ có tính nhị nguyên, không có trà và kĩ thuật uống trà mà chỉ có trà, một tâm thức bất phân. Tâm thức vô phân biệt này chính là mục đích của tất cả các »đạo« như [Hoa đạo](#), [Kiếm đạo](#), Cung đạo.

Sau đây là một bài dạy của Thiền sư [Triệu Châu Tông Thâm](#) có liên quan đến trà. Sư thường hỏi các vị tăng mới đến tham vấn »Uống trà chưa?« Trả lời »Tùng đến« hay »Chưa từng đến,« Sư cũng bảo »Uống trà đi!« Viện chủ thấy như vậy nuôi lòng thắc mắc, bèn hỏi Sư vì sao trong hai trường hợp Sư đều bảo »Uống trà đi.« Sư liền quát to: »Viện chủ!« Viện chủ ứng thanh: »Dạ!« Sư bảo: »Uống trà đi!« Viện chủ nhân đây có chút tình ngộ.

Trạch Am Tông Bành

澤庵宗彭; J: takuan sōhō; 1573-1645;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), dòng [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (j: nampo jōmyō). Sư không những là một vị Thiền sư lỗi lạc, tinh thông kinh điển mà còn là một nghệ sĩ trữ danh, một thi hào với những tác phẩm còn được nhắc đến ngày nay.

Sư sinh ra trong một gia đình mộ đạo, sớm xuất gia tu học với nhiều vị Thiền sư nổi danh lúc bấy giờ như Hi Tiên Tây Đường (希先西堂; kisen seidō), Đồng Phủ Tông Trọng (董甫宗仲; tōho sōchū). Sau, Sư đến học với Thiền sư Nhất Đổng Thiệu Thích (一凍紹滴; ittō shōteki; 1539-1612) và ngộ đạo nơi đây.

Song song với việc tu tập Thiền, Sư cũng chú tâm đến việc nghiên cứu các môn học thuộc ngoại điển như Nho giáo, [Thư đạo](#) (shōdō), thi pháp... Đặc biệt là những bài dạy cho những vị kiếm sĩ theo [Kiếm đạo](#) (kendō) đương thời của Sư thường được nhắc nhở đến, nổi danh nhất là tác phẩm Bất động trí thần diệu lục (不動智神妙錄). Trong những bài khuyên này, Sư phân tích tư tưởng, tâm trạng của một kiếm sĩ theo quan niệm của [Thiền tông](#).

Trạch diệt

擇滅; S: pratisamkhyā-nirodha;

Nghĩa là diệt độ bằng trí huệ phân tích, phân biệt đúng sai (trạch); Chấm dứt [Ô nhiễm](#) (s: kleśa), đồng nghĩa với [Niết-bàn](#). Trạch diệt là một trong những [Pháp Vô vi](#) (s: asaṃskṛta) của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda) và [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra). Một loại diệt thứ hai được nhắc đến, đối nghĩa với Trạch diệt là Phi trạch diệt (s: apratisamkhyā-nirodha).

Trang Tử

莊子; C: zhuāngzǐ, ~369-286, cũng được gọi là Trang Châu (莊周);

Một hiền triết Trung Quốc, tác giả của Trang Tử nam hoa chân kinh (莊子南花真經; c: Zhuāngzǐ nánhuā zhēnjīng). Cùng với [Lão Tử](#), ông được xem là người sáng lập Đạo giáo.

Trang Tử sinh trưởng tại tỉnh Hồ Nam bây giờ của Trung Quốc. Về cuộc đời của ông thì hầu như không có tài liệu gì được lưu lại cụ thể. Ông có lập gia đình, giữ một quan chức nhỏ. Vì từ chối phục hầu một Chư hầu nên ông sống trong hoàn cảnh cơ hàn. Trong Nam hoa chân kinh, ông chỉ trích mạnh mẽ các nghi lễ, quan niệm của nhà Nho.

Một giai thoại được ghi lại trong Sử kí của Tư Mã Thiên nêu rõ tính tình lạ lùng, tự do tự tại của Trang Tử (bản dịch của Nguyễn Duy Cần):

»Uy vương nước Sở nghe nói Trang Châu là người hiền trong thiên hạ, sai sứ đem hậu lễ đón, muốn mời ra làm tướng. Trang Châu cười, bảo với sứ giả: Cái lợi của nghìn vàng quả trọng thật, cái địa vị khanh tướng quả cũng quý thật. Nhưng riêng ông chả thấy con bị tể hay sao? Được người ta săn sóc, được mặc đồ trang sức văn vẻ để đưa vào Thái miếu. Lúc ấy, dù nó muốn được làm con lợn côi há còn được nữa hay không? Ông hãy đi đi, chớ có đến làm nhục ta. Thà ta dong chơi ở chốn bùn lầy nhơ bẩn còn thấy sung sướng hơn là để cho kẻ làm chủ một nước kia trói buộc ta.«

Các đề tài được Trang Tử nêu lên trong Nam hoa chân kinh trùng hợp với quan niệm của Lão Tử trong Đạo đức kinh, nhất là tư tưởng về Đạo. Tác phong »vô vi«, tức là làm không có tác ý ([Bất hành nhi hành](#)) rất được Trang Tử chú trọng. Ngoài vô vi ra, ông cũng rất đề cao tính chất tương đối của vạn vật hiện hữu, sự đồng nhất của sinh tử và sự quan trọng của phép tu tập thiên định (tĩnh tọa) để đạt sự thống nhất với Đạo. Theo ông, thế giới chỉ là sự luân chuyển, biến chuyển vô cùng của vạn vật và ông cũng là một trong những người đầu tiên chỉ rõ tính chất huyền, [Ảo ảnh](#) của thế giới hiện hữu.

Một bài luận rất ngắn, rất đơn giản trong thiên Tề Vật Luận (齊物論) đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho những thế hệ sau và nó cũng là một ví dụ tiêu biểu cho lối hành văn vô song của Trang Tử. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần):

昔者莊周夢爲蝴蝶，栩栩然蝴蝶也。自喻適志與不知周。我然覺，則蘧蘧然周也。不知周之夢爲蝴蝶與？蝴蝶之夢爲周與？周與蝴蝶則必有分矣！此之謂物化

»Xưa, Trang Châu chiêm bao, thấy mình là bướm, vui phận làm bướm: tự nhiên thích chí không còn biết Châu. Chợt tỉnh giấc, thấy mình là Châu. Không biết Châu lúc chiêm bao là bướm, hay bướm lúc chiêm bao là Châu? Châu cùng bướm ắt có phận định. Ấy chính gọi là Vật hóa«

Trang Tử từ chối sự phân minh rõ ràng giữa »phải« và »quấy« theo người đời vì ông cho rằng, trong thế giới hiện hữu tương đối này người ta không thể tìm được một thước đo tuyệt đối cụ thể để phân biệt chúng. »Sinh« và »Tử« cũng như thế; chúng chỉ là những bước luân chuyển không cùng, không phải là »Thủy«, là »Chung.« Tư tưởng này của ông được trình bày rất rõ qua thái độ bình thản ngay khi vợ ông chết. Nguyên văn (bản dịch của N. D. Cần):

»Vợ Trang Tử chết, Huệ Tử đến吊. Thấy Trang Tử ngồi, duỗi xoắn hai chân, vừa vỗ bần vừa ca. Huệ Tử nói: Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá lắm rồi, lại còn vỗ bần ca, không phải thái quá sao? Trang Tử nói: Không! Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại hồi trước, nàng vốn là không sinh. Chẳng những là không sinh, mà đó vốn là không hình. Chẳng những không hình, mà đó vốn là không khí. Đó, chẳng qua là tập nhất ở trong hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sinh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sinh, hình, khí, tử có khác nào xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa hành vận. Vả lại, người ta nay đã yên nơi nhà lớn, mà tôi còn cứ than khóc, chẳng là tự tôi không thông Mệnh ư? Nên tôi không khóc.»

Trang Tử nam hoa chân kinh đã gây ảnh hưởng rất nhiều cho nền văn hóa, tư tưởng Trung Quốc. Nhiều vị Thiền sư đã nghiên cứu bộ sách này và đã nếm »đạo vị« nơi nó trước khi xuất gia tu học thành đạo.

Trần-na

陳 那; S: (mahā-) dignāga, (mahā-) dinnāga; ~ 480-540; dịch nghĩa là (Đại) Vực Long;

Một [Luận sư](#) nổi tiếng của [Duy thức tông](#) (s: vijñānavāda, yogācāra), cũng là người cải cách và phát triển Nhân minh học (s: hetuvidyā), một môn lí luận học độc đáo cho tông này và Ấn Độ nói chung. Phần lớn tác phẩm của Sư nhấn mạnh đến tính lí luận và chỉ còn trong bản dịch tiếng Hán và Tây Tạng. Tác phẩm quan trọng nhất của Sư là Tập lượng luận (s: pramāṇasamuccaya). Ngoài ra Sư cũng soạn một bài luận quan trọng về [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#).

Sư sinh ra trong một gia đình [Bà-la-môn](#) tại Kiến-chí (kāñcī). Lúc đầu Sư thụ giới và tham học với Na-già Đạt-đa (nāgadatta), một tĩ-khâu theo [Độc Tử bộ](#). Giáo lí của bộ này không làm Sư hài lòng nên chẳng bao lâu, Sư đến học với [Thế Thân](#) giáo lí Tiểu thừa và Duy thức. Sau khi học xong, Sư đến một khu rừng tại Oḍiśā và dừng bước tại đây. Một cuộc tranh luận giáo lí của các tôn giáo được tổ chức tại viện [Na-lan-đà](#) và Sư được mời đến để đại diện cho Phật giáo. Tại đây, Sư chứng minh được tài hùng biện và luận lí sắc bén của mình, thắng các vị Bà-la-môn nhiều lần. Trong thời gian sau, Sư dành nhiều thời gian để viết ra những qui luật của nhân minh học và hệ thống hóa những qui luật này nhằm đả phá các tư tưởng ngoại đạo trong các cuộc tranh luận. Sư viết rất nhiều luận giải, và danh tiếng của Sư là một Luận sư uyên thâm lan truyền khắp nơi nhưng tương truyền rằng, Sư không giữ một chức vụ giảng dạy nào. Sư thừa nhận có hai »hòn đá thử vàng« của nhân minh học: chứng minh trực tiếp và nhận thức từ suy luận ([Lượng](#); s: pramāṇa: e: valid cognition). Sư phân tích cận kề tính chất của nhận thức suy luận cũng như mối liên hệ của chúng. Nhân minh học này của Sư được [Pháp Xứng](#) (s: dharmakīrti) thừa kế và phát triển.

Sư chỉ lưu lại Na-lan-đà một thời gian. Phần lớn, Sư trú tại một am nhỏ ở Odivisa. Chỉ một lần Sư đến miền Nam Ấn Độ và lần đó để thực hiện ba việc: tranh luận, truyền bá Phật pháp và phục hưng những ngôi chùa đang trên đường suy tàn. Sư sống rất cơ hàn, không đòi hỏi gì và mất tại am ở Odivisa.

Các tác phẩm của Sư còn được lưu lại (trích): 1. Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa viên tập yếu nghĩa luận (buddhamatṛkā-prajñāpāramitāmahārthasaṅgītīśāstra, có người xem là tác phẩm của Tam Bảo Tôn, s: triratnadāsa), Thi Hộ dịch; 2. Vô tướng tư trần luận (ālambanaparīkṣā), 1 quyển, [Chân Đế](#) (paramārtha) dịch; 3. Chủng trung luận (tālantarakaśāstra hoặc hastavālaprakaraṇa), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 4. Thủ nhân giả thuyết luận (prajñaptihetu-saṃgraha), 1 quyển, [Nghĩa Tịnh](#) dịch; 5. Quán tổng tướng luận tụng (sarvalakṣaṇa-dhyāna-śāstra-kārikā), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 6. Quán sở duyên duyên luận (ālambanaparīkṣā, ālambanaparīkṣā-vṛtti), chú giải Vô tướng tư trần luận; 7. A-tì-đạt-ma câu-xá luận chú yếu nghĩa đẳng (abhidharmakośa-marmapradīpa[-nāma]), còn bản Tạng ngữ; 8. Nhập du-già luận (yogāvatāra), còn bản Tạng ngữ; 9. Nhân minh chính lí môn luận bản (nyāyamukha, nyāyadvāra, nyāyadvāratarka-śāstra), 1 quyển, Huyền Trang dịch; 10. Nhân minh chính lí môn luận (nyāyadvāratarka-śāstra), 1 quyển, Nghĩa Tịnh dịch; 11. Tập lượng luận (pramāṇasamuccaya [-nāma-prakaraṇa]), tác phẩm Nhân minh quan trọng nhất của Sư; 12. Tập lượng luận thích (pramāṇasamuccaya-vṛtti), chú giải Tập lượng luận, chỉ có bản Tạng ngữ.

Trần Nhân Tông

陳仁宗; 1258-1308; cũng được gọi là Trúc Lâm Đầu Đà (竹林頭陀), Điều Ngự Giác Hoàng (調御覺皇);

Thiền sư Việt Nam uyên thâm, đạt đạo và cũng là một nhà vua xuất sắc, từng đánh bại quân Nguyên. Sư khai sáng phái thiền [Trúc Lâm Yên Tử](#), được tôn là Đệ nhất tổ của phái này.

Ông là vua thứ ba nhà Trần, tên húy là Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh Tông.

Năm 16 tuổi, ông được lập Hoàng Thái tử. Cổ nhường lại chức này cho em nhưng không được, ông trốn triều đình vào núi Yên Tử tu học. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cúu thì trời vừa sáng, ông bèn vào trong nghỉ. Thấy dung mạo của ông khác thường, vị trụ trì chùa này ân cần làm cơm thiết đãi. Hay tin, vua cha liền sai quan thỉnh ông trở về cung điện.

Năm lên 21, ông lên ngôi Hoàng Đế. Mặc dù ở địa vị cùng tột nhưng ông vẫn giữ mình thanh tịnh, thường ăn chay. Vì bẩm chất thông minh nên ông sớm tinh thông nội (kinh luận) lẫn ngoại điển. Lúc rồi, ông thường hay mời các bậc hiền triết

đến luận đạo, tôn [Huệ Trung Thượng sĩ](#) làm thầy và cũng ngộ huyền chỉ của thầy mình.

Năm 1293, ông truyền ngôi lại cho con là vua Anh Tông và chỉ sáu năm sau đó, vào năm 1299, ông chính thức xuất gia và sau được xem là người thừa kế chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu.

Sư trở thành Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm, là một dòng Thiền mạnh mẽ thời bấy giờ, có tính nhập thế. Tổ thứ hai của dòng Trúc lâm là Thiền sư [Pháp Loa](#), là truyền nhân chính của Sư.

Nhân một buổi pháp hội tại chùa Sùng Nghiêm tại núi Chí Linh, Sư thượng đường bảo: »Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện trong đời, 49 năm mấp má đôi môi mà chưa nói lời nào. Ta nay vì các ông lên tòa, sẽ nói cái gì đây?« Rồi Sư sang ngồi bên giường thiền, đánh một tiếng chuông và ngâm kệ:

Thân như hô hấp tử trung khí
Thế tự phong hành lãnh ngoại vân
Đỗ Quyên đề đoạn nguyệt như trú
Bất thị tầm thường không quá xuân
*Thân như hơi thở ra vào mũi
Đời giống mây trôi đỉnh núi xa
Chim Quyên kêu rã bao ngày tháng
Đâu được ngày xuân để lướt qua!

Một vị tăng hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi: »Thế nào là pháp?« Sư đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi: »Thế nào là tăng?« Sư đáp: »Chấp nhận như xưa là không đúng.« Tăng hỏi: »Rốt cuộc như thế nào?« Sư đáp:

»Bát tự đã khai phân phó liễu
Cánh vô dư sự khả trình quân.«
»Tất cả mở toang trao hết sạch
Đâu còn việc chi nói cùng người.«

Một vị khác bước ra hỏi: »Thế nào là [Ba mươi hai tướng tốt](#), tám mươi vẻ đẹp?« Sư dùng bài kệ trong kinh [Kim cương](#) đáp:

»Bằng dùng sắc gọi ta
Âm điệu nhận ra ta
Người ấy hành tà đạo

Àt chẳng thấy được ta«

Hỏi: »Thế nào là Phật?« Sư đáp: »Tắm cáng dưới cối.« Hỏi: »Thế nào là ý của Tổ sư từ Tây sang?« Sư đáp: »Bánh vẽ.«

Hỏi: »Thế nào là Đại ý Phật pháp?« Sư đáp: »Cùng hằm, đất không khác.« Hỏi: »Xưa có vị tăng hỏi [Triệu Châu](#) ›Con chó có Phật tính không.‹ Triệu Châu nói ›Không‹, là thế nào?« Sư đáp: »Nước biển hòa muối mặn, màu lá rất sơn xanh.« Hỏi: »› Câu hữu câu vô như dây leo‹, là thế nào?« Sư đáp bằng kệ Hữu cú vô cú (Băng Thanh dịch):

有句無句。藤枯樹倒。幾個衲僧。撞頭磕腦
有句無句。體露金風。殢伽沙數。犯刃傷鋒
有句無句。立宗立旨。打瓦鑽龜。登山涉水
有句無句。非有非無。刻舟求劍。索驥按圖
有句無句。互不回互。笠雪鞋花。守株待兔
有句無句。自古自今。執指忘月。平地陸沉
有句無句。如是如是。八字打開。全無巴鼻
有句無句。顧左顧右。阿刺刺地。鬧聒聒地
有句無句。忉忉怛怛。截斷葛藤。彼此快活

Hữu cú vô cú, đằng khô thụ đảo

Kỉ cá nạp tăng, chàng đầu hạp não

Hữu cú vô cú, thể lộ kim phong

Căng già sa số, phạm nhẩn thương phong

Hữu cú vô cú, lập tông lập chỉ

Đả ngỏ toản qui, đằng sơn thiệp thủy

Hữu cú vô cú, phi hữu phi vô

Khắc chu cầu kiếm,* sách kí án đồ

Hữu cú vô cú, hồ bất hồi hồ

Lạp tuyết hải hoa, thủ chu đãi thổ

Hữu cú vô cú, tự cổ tự kim

Chấp chỉ vong nguyệt, bình địa lục trầm

Hữu cú vô cú, như thị như thị

Bát tự đả khai, toàn vô ba tĩ

Hữu cú vô cú, cố tả cố hữu

A thích thích địa, nào quát quát địa

Hữu cú vô cú, đao đao đất đất

Tiết đoạn cát đằng, bỉ thử khoái hoạt.

*Câu hữu câu vô, dây khô cây đổ

Mấy gã thầy tu, đập đầu trán vỡ

Câu hữu câu vô, gió vàng thể lộ

Vô số cát sông, kiếm đâm dao bổ

Câu hữu câu vô, lập chỉ lập tông

Dùi rùa đập ngói, trèo núi lội sông

Câu hữu câu vô, chẳng vô chẳng hữu

Khắc thuyền tìm gương,* so tranh tìm ngựa

Câu hữu câu vô, tác động lại qua

Nón tuyết hài hoa, ôm cây đợi thỏ

Câu hữu câu vô, dù xưa dù nay

Quên trăng nắm ngón, chết đuối bên bờ

Câu hữu câu vô, là thế là thế

Tám chữ mở ra, không còn khó nghĩ

Câu hữu câu vô, ngó phải ngó trái

Thuyết lí ồn ào, liến láu tranh cãi

Câu hữu câu vô, rầu rầu rĩ rĩ

Cắt đứt sản bìm, đó đây vui vẻ.

*Khắc chu cầu kiếm (刻舟求劍): Sách Lã Thị Xuân Thu (呂氏春秋) nhắc đến một người nước Sở qua đò. Anh ta giữa sông đánh mất cây kiếm, bèn đánh dấu vào mạn thuyền. Khi thuyền đến bờ, anh ta nhảy xuống, theo dấu đã khắc ở mạn thuyền mà tìm kiếm. Chữ »Kiếm khách« trong bài kệ ngộ giải của sư [Linh Vân Chí Cần](#) có lẽ cũng chỉ vị kiếm khách qua sông này.

Ngày mùng một tháng 11 năm 1308, lúc nửa đêm, Sư hỏi thị giả Bảo Sát: »Bây giờ là giờ gì?« Bảo Sát thưa: »Giờ Tí.« Sư giơ tay mở cửa sổ ngắm trời nói: »Đây là lúc ta đi.« Bảo Sát hỏi: »Tôn đức đi đâu?« Sư đáp:

一切法不生。一切法不滅

若能如是解。諸佛常現前

何去來之了也

»Nhất thiết pháp bất sinh

Nhất thiết pháp bất diệt

Nhược năng như thị giải
Chư phật thường hiện tiền
Hà khứ lai chi liễu dã«
*»Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Có chi là đi lại!«

Bảo Sát lại hỏi: »Nếu như không sinh không diệt thì sao?« Sư đưa tay bịt miệng Bảo Sát nói: »Chớ nói mê!« rồi nằm theo thế sư tử an nhiên thị tịch. Vua Trần Anh Tông tôn hiệu Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tịnh Huệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật, chia Xá-lị thành hai phần, một phần cất thờ tại bảo tháp ở khu đất Đức Lăng ở Hưng Long, một phần cất vào Huệ Quang Kim tháp tại chùa Vân Yên (nay là Hoa Yên) trên núi Yên Tử.

Trần Nhân Tông đã để lại các tác phẩm quan trọng như Thiền lâm thiết chủ ngữ lục, Trúc lâm hậu lục, Thạch thất mò ngữ, Đại hương hải ấn thi tập, Tăng-già toái sự. Sư chẳng những là một vị Thiền sư uyên bác mà còn là một thi sĩ tuyệt vời với những bài thơ mang đậm thiền vị, gợi cho người đọc một cảm giác xuất trần. Sau đây là hai bài thơ của Sư nói về xuân, có thể hiểu là mùa »Xuân trong cửa Thiền«:

- Xuân cảnh 春 景

楊柳花深鳥語遲。畫堂簷影暮雲飛
客來不問人間事。共倚欄杆看翠微
Dương liễu hoa thâm điệu ngữ trì
Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi
Khách lai bất vấn nhân gian sự
Cộng ỷ lan can khán thúy vi.
*Chim nhẩn nha kêu, liễu trở dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

(Huệ Chi dịch)

- Xuân văn 春晚

年少何曾了色空。一春心在百花中
如今勘破東皇面。禪板蒲團看墜紅
Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim khám phá Đông hoàng diện
Thiền bản, bồ đoàn khán trụ hồng.
*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang, hoa nở, rộn tỏ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.
(Ngô Tất Tố dịch)

Trần Thái Tông

陳太宗; 1218-1277

Vua nhà Trần Việt Nam lỗi lạc kiêm Thiền sư.

Ông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa. Nhờ có công dẹp loạn nên họ Trần được triều đình nhà Lý rất coi trọng. Năm lên tám, Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, tự hiệu là Thái Tông.

Năm lên 20 tuổi, Trần Thái Tông bị Trần Thủ Độ buộc phải giáng Lý Chiêu Hoàng – lúc ấy 19 tuổi – xuống làm Công chúa và tôn Chiêu Thánh – vợ của anh ruột Thái Tông là Trần Liễu – lên làm Hoàng hậu. Do nhiều nỗi khổ tâm nên ông trốn vào núi Yên Tử, quyết tâm xuất gia tu hành. Thấy ông đến, vị trụ trì trên núi này ung dung chào hỏi: »Lão tăng ở chốn sơn dã đã lâu, xương cứng mặt gầy, ăn rau nhai hạt dẻ, uống nước suối, vui cảnh núi rừng đã quen, lòng nhẹ như đám mây nổi, cho nên mới theo gió mà đến đây. Nay bệ hạ bỏ địa vị nhân chủ mà nghĩ đến cảnh quê mùa rừng núi, ắt hẳn là muốn tìm cầu gì mới đến đây phải không?« Ông liền đáp: »Trẫm còn thơ ấu, đã sớm mất mẹ cha, bô vô đứng trên sĩ dân không nơi nào nương tựa. Lại nghĩ rằng sự nghiệp đế vương đòi trước hưng phế bất thường cho nên mới vào đây, chỉ muốn cầu thành Phật chứ chẳng muốn tìm cầu gì khác.« Nghe vậy, vị Thiền sư liền khuyên: »Trong núi vốn không có Phật, Phật ở tại

tâm ta. Nếu tâm lắng lặng trí huệ xuất hiện, đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật ngay tại chỗ, không cần đi tìm cực khổ ở bên ngoài.»

Ông nghe lời khuyên theo Trần Thủ Độ về vương cung và từ đây quyết chí tu tập Phật đạo trong những lúc nhàn rỗi, trách nhiệm vì dân đã vơi phần nào. Ông rất chăm học, như ông đã tự viết trong bài tựa của kinh Kim cương tam-muội: »Trầm lo việc cai trị dân, mỗi lúc gian nan thường quên cả sớm tối. Việc tuy có hàng vạn, giờ rảnh không có là bao. Siêng việc quý giờ, học càng tăng tiến. Chữ nghĩa còn ngại chưa rành, đêm đến canh khuya vẫn còn chăm học. Đã đọc sách Nho, lại ngắm kinh Phật...« Nhân lúc đọc kinh Kim cương đến câu »Ứng vô sở trụ nhi sinh kì tâm« (應無所住而生其心), ông hoá nhiên tự ngộ.

Năm 1258, ông truyền ngôi lại cho con. Đến lúc Trần Thánh Tông đủ sức đảm đương việc nước, ông lui về lập am Thái Vi ở rừng núi Vĩ Lâm tại cố đô Hoa Lư để an dân và tu hành.

Ông là một nhà vua lỗi lạc, uyên thâm Thiền học, viết cuốn Thiền tông chỉ nam lúc còn rất trẻ, khoảng ngoài ba mươi. Có thể kể thêm tác phẩm của Thái Tông là Chú giải kinh Kim cương tam-muội, Khóa hư lục... và nhiều bài thơ đậm mùi vị thiền.

Bóng trúc quét thềm bụi chẳng động
Vầng trăng qua biển nước không xao...
Thấp đuốc huệ trên đường mê tam tối
Dong thuyền từ nơi bể khổ trầm luân

và:

Hoa vàng rực rỡ,
không đâu không là tâm Bát-nhã
Trúc biếc xanh xanh,
hết thấy đều là lí chân như.

(Thiền học đời Trần)

Nghe danh ông, một vị tăng người Tống tên Đức Thành đến hỏi: »Thế Tôn chưa rời [Đâu-suất](#) đã giảng vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ đã độ hết chúng sinh là thế nào?« Ông đáp: »Ngàn sông có nước ngàn sông nguyệt, muôn dặm không mây muôn dặm trời.« Một tăng khác hỏi: »Được phần trên của học nhân có tu chứng chăng?« Ông đáp: »Nước chảy xuống non nào có ý, mây ra khỏi núi vốn không tâm.«

Năm 1277, niên hiệu Bảo Phù, ông qui tịch, thọ 60 tuổi.

Các tác phẩm của ông: 1. Thiền tông chỉ nam; 2. Kim cương tam-muội kinh chú giải; 3. Lục thời sám hối khoa nghi; 4. Bình đẳng lễ sám văn; 5. Khóa hư lục; 6. Thi tập.

Trần Tôn Túc

陳尊宿

[Mục Châu Trần Tôn Túc](#)

Tri hành hợp nhất

知行合一

Nghĩa là »hiểu biết và thực hành phải đi đôi với nhau«; »Tri« có nghĩa là hiểu biết, là nghiên cứu kinh điển, những lời dạy của đức [Phật](#), của chư vị [Tổ sư](#), là sự cố gắng hiểu trọn vẹn ý nghĩa trong kinh sách bằng tri thức. »Hành« có hai nghĩa chính: 1. Hành động chính chắn, tránh làm điều ác, gia tăng việc thiện như lời Phật dạy và 2. Tu tập [Thiền Định](#) để trực chứng Chân lí đức Phật đã dạy. Qua kết quả từ Thiền định, cái biết vay mượn từ kinh sách, cái cảm giác »Tôi nghĩ là tôi biết« được thay thế bằng kinh nghiệm ở chính bản thân, bằng một kinh nghiệm xác định »Tôi biết!«, ví như người uống nước biết vị của nước ra sao.

Tri và hành nêu trên vốn xuất phát từ một niềm tin ([Tín](#)) vững chắc, tin rằng Phật là một người đã [Giác ngộ](#) hoàn toàn và những lời nói của Ngài là những gì người đời nên tin. Lòng tin này lại bắt nguồn từ việc quan sát kĩ lưỡng, đúng đắn những hiện tượng bên ngoài »như chúng là« và so sánh nó với những lời Phật dạy. Nói như thế không có nghĩa là tín, tri và hành là ba cấp bậc theo thứ tự thời gian mà hơn nữa, chúng lúc nào cũng phải đi song song với nhau, bổ sung cho nhau. Chỉ khi nào tri và hành hợp nhất thì kết quả đạt được mới viên mãn.

Tri khách

知 客; J: shika;

Là người lo tiếp khách; một chức vị quan trọng trong một [Thiền viện](#), còn được gọi là Điền khách hoặc Điền tân.

Tại Nhật, Tri khách thường là vị Trưởng lão quản lí thiền viện. Tri khách ở đây thường là một vị đã tiến xa trên Phật đạo, có khả năng thay thế vị [Lão sư](#) (j: rōshi) để dạy chúng. Tri khách chính là người trắc nghiệm những thiền sinh mới đến xem họ có đủ khả năng, tư cách để học với vị trụ trì hay không.

Tri khố

知 庫

Người trông lo, quản lí tiền bạc, tài sản của một [Thiền viện](#).

Tri liêu

知 寮

Người trông lo liêu phòng, chỗ ở của tăng chúng trong một [Thiền viện](#).

Tri-song Đet-sen

T: trhisong detsen [khri-sron lde-btsan]; 742-798;

Một ông vua rất có công trong việc truyền bá Phật pháp sang Tây Tạng. Dưới sự cầm quyền của ông, Phật giáo được truyền bá sang Tây Tạng một cách có hệ thống. Ông được xem là hóa thân của Bồ Tát [Văn-thù Sư-lị](#).

Ông sinh năm 742, lên ngôi năm 12 tuổi (754). Niềm tin nơi Phật pháp của ông vốn bắt nguồn từ bà mẹ sùng đạo – nguyên là một vị công chúa Trung Quốc với tên Kim Thành. Với sự giúp đỡ của bà mẹ, ông đã dẹp được phe chống Phật pháp được nhiều vị quan trong triều đình ủng hộ, mà cực đoan nhất là Ma-zhang (t: ma-žan). Sau đó, ông mời vị Đại sư Ấn Độ là [Tịch Hộ](#) (s: śāntarakṣita) sang Tây Tạng hoằng pháp.

Ôn dịch, thiên tai là những dấu hiệu tiếp đón Tịch Hộ tại Tây Tạng. Nghe lời khuyên trước khi về nước của Tịch Hộ, Tri-song Đet-sen mời [Liên Hoa Sinh](#) (s: padmasambhava) sang trị những tai ương đang hoành hành. Vốn xuất thân từ Mật giáo, Liên Hoa Sinh tinh thông pháp thuật, cầu mưa, trừ tà... Chỉ một thời gian ngắn sau đó, các thiên tai đã được chinh phục, Tịch Hộ lại sang Tây Tạng tiếp tục sự nghiệp hoằng pháp và dịch kinh sách.

Dưới sự hộ trì của Tri-song Đet-sen, Phật pháp được truyền bá rộng rãi tại Tây tạng. Năm 787, với sự giúp đỡ của Liên Hoa Sinh và Tịch Hộ, ông cho xây dựng ngôi chùa Tang-duyen (t: sam-ye [bsam-yas]), cách thủ đô Lha-sa khoảng 60 km hướng Đông nam. Vị trụ trì đầu tiên ở chùa này là Tịch Hộ và dưới sự quản lí của sư, chùa này trở thành trung tâm Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng, nhiều kinh sách được dịch sang Tạng ngữ.

Cũng trong thời gian này, nhiều vị Đại sư Phật giáo người Trung Quốc đang giáo hóa tại Tây Tạng. Tri-song Đet-sen ra lệnh triệu tập các vị Đại sư của hai trường phái Phật giáo – Ấn Độ và Trung Quốc – để tổ chức một buổi tranh luận công khai về giáo lí. Trưởng đoàn người Ấn là Liên Hoa Giới (s: kamalaśīla), một môn đệ của Tịch Hộ. Trong phái đoàn Trung Quốc thì Hòa Thượng Đại Thừa dẫn đầu. Phái đoàn Ấn Độ toàn thắng trong cuộc tranh luận này và các vị Đại sư Trung Quốc phải trở về nước.

Mặc dù rất có công với Hiến giáo, tận tình giúp đỡ Tịch Hộ và môn đệ nhưng Tri-song Đet-sen vẫn chú tâm đến Mật giáo và những phép bùa chú của Liên Hoa Sinh hơn. Truyền thống của tông [Ninh-mã](#) xếp ông vào 25 vị đệ tử chân truyền của Liên Hoa Sinh và chính ông cũng tổ chức một buổi lễ long trọng để tiễn biệt Liên Hoa Sinh.

Ông mất vào năm 798 qua một mũi tên của một thích khách.

Tri sự
知事; S: karmadāna; cũng được gọi là Duyệt chúng, gọi theo âm là Kiết-ma Đà-na, Yết-ma Đà-na, Duy na;
Chỉ chức vị trông coi sinh hoạt của chúng trong [Tăng-già](#), trong một [Thiền viện](#).

Tri tạng

知 藏

Người trông lo, quản lí kinh sách của [Thiền viện](#).

Tri viên

知 園

người trông lo vườn tược trong một [Thiền viện](#).

Trí

智

Là trí hiểu biết; các [Luận sư](#) Phật giáo phân biệt rất nhiều loại trí nhưng nhìn chung, người ta phân ra hai loại:

1. Trí (s: jñāna; p: ñāṇa) hiểu biết. Trí này khác với Trí huệ, [Bát-nhã](#) (s: prajñā) vì bị giới hạn trong sự hiểu biết, tri thức về các hiện tượng, các [Pháp](#) (s: dharma) và mối liên hệ của chúng trong các qui luật. Trí này chỉ là một phần, một yếu tố của [Trí huệ](#).
2. Trí xuất thế, Trí huệ, đồng nghĩa với Bát-nhã (s: prajñā).

Trong Đại thừa, hiểu được tất cả các kinh điển được gọi là có »trí«, đó là cấp thứ 10 trong [Thập địa](#) (s: bhūmi). Tuy vậy, hai danh từ trí (jñāna) và trí huệ (prajñā) thường được sử dụng với ý nghĩa như nhau, tức là trí huệ siêu việt, đưa đến bờ giác (xem [Năm trí](#), [Ba trí](#), [Phật gia](#)).

Trí Bảo

智寶; ?-1190

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 10. Sư nổi pháp Thiền sư [Đạo Huệ](#).

Sư họ Nguyễn, quê ở Ô Diên, Vĩnh Khương, là cậu ruột của Tô Hiến Thành, vị đại công thần đời vua Lí Anh Tông. Sư ban đầu xuất gia tu khổ hạnh, sau lại chuyên tạo phúc bằng cách sửa đường, cất chùa, xây tháp.

Một hôm, Sư gặp một vị tăng, vị này hỏi: »Sinh từ đâu lại, tử đi về đâu!« Sư suy nghĩ, vị này bảo: »Trong lúc ông suy nghĩ, mây trắng bay ngàn dặm.« Sư cũng không đáp được, tăng quát: »Chùa tốt mà không có Phật« và bỏ đi. Sư tự than: »Ta tuy có tâm xuất gia, nhưng chưa hiểu được yếu chỉ của người xuất gia. Ví như kẻ đào giếng, dù đào đến chín, mười thước mà không có nước vẫn phải bỏ đi, huống là tu thân mà chẳng ngộ đạo thì có chí gì?« Nghe Thiền sư Đạo Huệ giáo hóa tại Tiên Du, Sư liền đến yết kiến.

Gặp Đạo Huệ, Sư hỏi: »Sinh từ đâu lại, tử đi về đâu?« Đạo Huệ bảo: »Sinh không từ đâu lại, tử chẳng đi về đâu?« Sư hỏi: »Thế ấy chẳng rơi vào chỗ không sao?« Đạo Huệ bảo: »Chân tính diệu viên, thể tự không tịch, vận dụng tự tại, chẳng đồng với sinh tử.« Nhân câu này, Sư ngộ yếu chỉ, nói: »Chẳng nhân gió cuốn mây trôi hết, đâu thấy trời trong muôn dặm thu.« Đạo Huệ hỏi: »Người thấy cái gì?« Sư thưa: »Biết nhau khắp thiên hạ, tri âm có mấy người?« rồi từ tạ thầy trở về núi.

Từ đây, Sư nói năng ngang dọc tự do tự tại, tùy duyên giáo hóa học nhân.

Ngày 14 tháng 4, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 5 đời vua Lí Anh Tông, Sư có chút bệnh rồi viên tịch.

Trí độ

智度; S: prajñāpāramitā; dịch âm theo Hán Việt là Bát-nhã ba-la-mật-đa;

Trí huệ độ người sang bờ bên kia ([Giác ngộ](#)), có thể hiểu là Trí huệ siêu việt.

Trí huệ

智慧; S: prajñā; P: paññā;

Trí [Bát-nhã](#), [Trí](#)

Trí Khải

智 顓; C: zhikǎi; 538-597, còn được gọi là Trí Giả;

Cao tăng Trung Quốc, [Tổ](#) thứ tư của [Thiên Thai tông](#), nhưng được xem là người thật sự sáng lập tông phái này. Sư là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc tạo một hệ thống phân loại trọn vẹn để giải thích các sự ra đời của các trường phái Phật giáo với chủ trương khác nhau, đôi khi mâu thuẫn. Sư cũng là người đề xướng phép tu [Chỉ-quán](#), một môn tu tập thiền định còn truyền bá rộng rãi ngày nay. Tác phẩm chính của Sư là Ma-ha chỉ-quán (s: mahā-śamatha-vipaśyanā), Chỉ-quán nhập môn, Lục diệu pháp môn.

Từ nhỏ Sư đã có biệt tài: chỉ cần nghe qua một lần, Sư đã thuộc lòng toàn thể một bộ kinh. Tương truyền Sư thể nghiệm tính vô thường của vạn sự khi thấy một thư viện đầy kinh sách quý báu bị quân lính phá hủy. Sau thể nghiệm này, Sư gia nhập Tăng-già và trở thành đệ tử của Tổ thứ ba là [Huệ Tư](#) (515-577). Dưới sự chỉ dạy của Huệ Tư, Sư học các tác phẩm trong [Luật tạng](#) (s, p: vinaya-piṭaka), tham cứu [Diệu pháp liên hoa kinh](#) cũng như các phương pháp tu [Thiền](#) (s: dhyāna) khác nhau. Năm 567, Sư đi Nam Kinh và bắt đầu giáo hóa. Năm 576, Sư lui về núi Thiên Thai và từ đó phát sinh danh hiệu Thiên Thai tông. Triều đình quý trọng Sư, cho phép thuế má vùng đó chỉ dành để nuôi sống thiền viện. Sư viên tịch tại núi Thiên Thai ([Thiên Thai Đức Thiệu](#)).

Trí Môn Quang Tộ

智 門 光 祚; C: zhìmén guāngzuò; J: chimon kōso; ?-1031;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Vân Môn](#). Sư nổi pháp [Hương Lâm Trùng Viễn](#). Trong 30 người đệ tử nổi pháp của Sư thì [Tuyệt Đâu Trọng Hiển](#) là danh tiếng nhất.

Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên làm kệ tán tụng những lời dạy của các vị tiền nhân và trong lĩnh vực này thì Sư có một vị đệ tử xuất sắc là Tuyệt Đâu nổi dãi, người trứ tác [Bích nhàm lục](#).

Trí Nghiễm

智 儼

[Vân Hoa Trí Nghiễm](#)

Trí Quang

智 光; S: jñānaprabhā;

Một luận sư của [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika), cùng thời với [Nguyệt Xứng](#) (s: candrakīrti), [Phật Hộ](#) (s: buddhapālita), [Thanh Biện](#) (s: bhāvaviveka), chủ trương theo lập trường của Thanh Biện, đả phá Nguyệt Xứng.

Trí Thiền

智 禪; ~ tk. 11/12

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), pháp hệ thứ 16, nổi pháp Thiền sư [Giới Không](#).

Sư tên Lê Thuốc, xuất thân từ một gia đình quan tước. Thuở nhỏ, Sư theo nghiệp nhà Nho, thi đậu tiến sĩ và được sung

chức Cung Hậu Thư gia.

Năm lên 27, Sư theo ông anh đến Thiền sư Giới Không nghe giảng kinh [Kim cương](#). Nhân nghe giảng đến bài kệ cuối của kinh »Tất cả pháp hữu vi, như mộng huyễn bọt bóng, như sương cũng như điện, phải quán sát như thế«, Sư bỗng giật mình cảm ngộ, cho rằng ngoài đạo Phật không có giáo lí nào dẫn dắt qua biển sinh tử và xin cáo đầu xuất gia với Thiền sư Giới Không.

Sau khi được [Ấn khả](#), Sư đến núi Từ Sơn chuyên tu khổ hạnh. Đạo hạnh của Sư cảm hóa được cả thú dữ và giặc cướp. Vua Lí Cao Tông và Anh Tông nhiều lần thỉnh Sư về triều nhưng Sư một mực từ chối. Hai vị quan Tô Hiến Thành và Ngô Hòa Nghĩa đều xin làm đệ tử của Sư nhưng suốt 10 năm chưa được biết mặt thầy. Khi được gặp mặt nhau, thầy trò đều hoan hỉ và vừa hỏi thăm xong, Sư dặn dò:

既懷出素養胸中。聞說微言意悅從
貪欲黜除天里外。希夷之里日包容
淡然自守。惟德是務
善言卷卷一句
心無彼我。既絕昏霾
日夜陟降。無形可住
如影如響。無跡可趣

Kí hoài xuất tố dưỡng hung trung
Văn thuyết vi ngôn ý duyệt tông
Tham dục truất trừ thiên lí ngoại
Hi di chí lí nhật bao dung.
Đạm nhiên tự thủ, duy đức thị vụ.
Thiện ngôn quyền quyền nhất cú
Tâm vô bỉ ngã, kí tuyệt hơn mai
Nhật dạ trắc giáng, vô hình khả trụ
Như ảnh như hưởng, vô tích khả thú.
*Đã mang giống Phật dưỡng trong lòng
Nghe nói lời mầu ý thích mong
Vất ngoài ngàn dặm niềm tham muốn
Lí nhiệm càng ngày càng bao dung.
Đạm bạc tự giữ, chỉ đức là vụ

Lời thành tha thiết một câu:

Lòng không bỏ ngã, đã dứt bụi mù

Ngày đêm lên xuống, không hình khá trụ

Như bóng như vang, không vết khá đến.

Nói xong, Sư chấp tay ngồi ngay thẳng vui vẻ thị tịch. Các quan và đệ tử xúc động kêu khóc vang núi.

Trì Bát

持鉢; 1049-1117

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), pháp hệ thứ 12. Sư kế thừa Thiền sư [Sùng Phạm](#).

Sư họ Vạn, quê ở Luy Lâu. Sư thuở nhỏ đã hâm mộ [Phật pháp](#) và khi lên 20, Sư đến chùa Pháp Vân xin xuất gia với Thiền sư Sùng Phạm. Nơi đây, Sư ngộ đạo và được Sùng Phạm ban hiệu là Trì Bát.

Sau khi Sùng Phạm tịch, Sư dạo khắp từng lâm, tham vấn các vị Cao tăng. Tướng quốc Lí Thường Kiệt là thí chủ của Sư. Những tài vật được cung cấp, Sư đều để hết vào việc trùng tu các ngôi chùa như Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An.

Ngày 18 tháng 2 niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 8 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi chúng lại nói kệ:

有死必有生。有生必有死

死爲世所悲。生爲世所喜

悲喜兩無窮。忽然成彼此

於諸生死不關懷。唵嘛嚩嚩悉哩

Hữu tử tất hữu sinh, hữu sinh tất hữu tử

Tử vì thế sở bi, sinh vì thế sở hỷ

Bi hỷ lưỡng vô cùng, hốt nhiên thành bỉ thử

Ư chư sinh tử bất quan hoài

Án tố rô tố rô tất rị.

*Có tử ắt có sinh

Có sinh ắt có tử

Tử làm người đời buồn
Sinh làm người đời vui
Buồn, vui đều vô cùng
Chợt vậ thành kia đây
Đối sinh tử chẳng để lòng
Ấn tố rô tố rô tất rị.

Nói kệ xong, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch, thọ 69 tuổi.

Triệt Ông Nghĩa Đình

徹翁義亭; J: tettō gikō; 1295-1369;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#) hệ phái [Đại Đức tự](#) (j: daitokuji-ha), môn đệ của Thiền sư [Tông Phong Diệu Siêu](#) (j: shūhō myōchō).

Sư quê ở Izumo, ban đầu tu tập tại [Kiến Nhân tự](#) (kennin-ji). Sau, vì không hài lòng với phong cách của [Ngũ Sơn](#) (gozan) tại đây, Sư đến tham học với Thiền sư Tông Phong và được [Ấn khả](#). Sư giáo hóa rất thành công tại chùa [Đại Đức](#) (daitoku-ji). Nối pháp của Sư và là người kế thừa trụ trì Đại Đức tự là Thiền sư Ngôn Ngoại Tông Trung (言外宗忠; gongai sōchū, 1315-1390) và một thế hệ sau đó là Thiền sư Hoa Tẩu Tông Đàm (花叟宗曇; kesō sōdon, 1352-1428).

Triệt Thông Nghĩa Giới

徹通義介; J: tettsū gikai; 1219-1309;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Tào Động](#) (j: sōtō-shū). Sư là vị trụ trì thứ ba của [Vĩnh Bình tự](#) (eihei-ji). Dòng thiền kế thừa Sư là dòng chính của tông Tào Động và được truyền cho đến ngày hôm nay tại Nhật.

Sư sinh tại tỉnh Echizen, xuất gia năm 1231 với Giác Thiền Hoài Giám (覺禪懷鑑; kakuzen ekan, ?-1251) một vị Thiền sư thuộc tông [Nhật Bản Đạt-ma](#) (j: nihon darumashū). Một năm sau, Sư đến núi Tỉ Duệ và chú tâm vào việc nghiên cứu

giáo lí của [Thiền Thai](#), Mật và Tịnh độ tông. Cùng với một số vị thuộc tông Nhật Bản Đạt-ma, Sư đến tham vấn Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) và lưu lại đây tu học. Đạo Nguyên sớm nhận ra tài năng của Sư và trao cho những chức năng quan trọng như [Điển tọa](#) (j: tenzo), [Tri sự](#). Trước khi tịch, Đạo Nguyên phó chúc việc quản lí, chăm lo chùa Vĩnh Bình cho Sư và chính sự việc này đã gây ra sự chia rẽ trong tông Tào Động sau thế hệ hứ hai.

Sau khi Đạo Nguyên viên tịch, Sư tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư [Cô Vân Hoài Trang](#) (koun ejō). Theo lời khuyên của Cô Vân, Sư chu du viếng thăm rất nhiều thiền viện tại Nhật để trau dồi kinh nghiệm về kiến trúc để sau này mở rộng thiền viện Vĩnh Bình. Năm 1259, Sư đến Trung Quốc, thu thập rất nhiều tài liệu về kiến trúc của những thiền viện tại đây – đặc biệt là những thiền viện thuộc tông Lâm Tế.

Sau khi trở về Nhật, Sư bắt đầu việc trùng tu Vĩnh Bình tự và đưa vào đây những qui luật mới, những phong cách kiến trúc mới và cũng chính vì những sự việc này mà có những sự tranh chấp tại Vĩnh Bình tự. Nhiều vị tăng cho rằng, những điểm được cải cách này đối nghịch tư tưởng của Đạo Nguyên và các tư liệu về Sư cũng làm sáng tỏ sự việc này. Xuất thân từ Nhật Bản Đạt-ma tông, Sư rất chú trọng đến việc thực hành nghi lễ mang tính chất Mật giáo, một phong cách mà người ta không hề tìm thấy nơi Đạo Nguyên. Thêm nữa, thay vì sống và tu tập hoàn toàn hướng nội, sống cơ hàn xa lìa đô thị như Đạo Nguyên thì Sư lại chú trọng đến phong cách bề ngoài, cách trưng bày xa hoa, những ngôi chùa to lớn, việc thực hành những nghi lễ long trọng. Vì những lí do trên mà Sư rời Vĩnh Bình tự.

Sau, Sư đến trụ trì Đại Thừa tự (daijō-ji), vốn là một ngôi chùa thuộc [Chân ngôn tông](#) nhưng được Sư sửa đổi thành một thiền viện. Nơi đây, Sư dốc lòng truyền bá Thiền tông theo quan niệm riêng của mình, thích hợp với thời gian. Cách tu tập tại đây bao gồm thiền theo Thiền tông nhưng cũng không ít nghi lễ của Chân ngôn tông được đưa vào đây. Mầm mống của sự truyền bá rộng rãi của tông Tào Động tại Nhật sau này được đặt ngay tại ngôi chùa này.

Sư tịch năm 1309, thọ 91 tuổi.

Triệu Châu Tông Thâm

趙州從諗; C: zhàozhōu cóngshěn; J: jōshū jūshin; 778-897;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ thượng thủ của [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#). Thiền sư Nhật Bản [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) – nổi tiếng là khó tính trong việc đánh giá mức giác ngộ của các Thiền sư – cũng công nhận Triệu Châu là »Đức Phật thân mến.« Sư có 13 truyền nhân nhưng không mấy ai được gần bằng Sư và dòng này thất truyền chỉ sau vài thế hệ.

Cuộc đời Triệu Châu cho thấy điều mà các Thiền sư hay nhấn mạnh rằng, [Kiến tính](#) chỉ là bước đầu của việc tu học Thiền. Triệu Châu đã kiến tính từ năm 18 tuổi nhưng sau đó còn học Thiền 40 năm với Nam Tuyền. Sau khi Nam Tuyền qua đời, Sư vân du độ sức với các Thiền sư khác trong những [Pháp chiến](#). Tương truyền rằng Sư đã tìm gặp khoảng 80 Thiền sư, phần lớn là những môn đệ đắc pháp của [Mã Tổ](#) (thầy của Nam Tuyền) để vấn đạo. Đến năm 80 tuổi Sư mới chịu dừng chân tại viện Quan Âm, Triệu Châu. Nơi đây Sư tùy cơ dạy học trò và thọ đến 120 tuổi.

Sư họ Hác, quê ở làng Hác, thuộc Tào Châu. Sư theo thầy xuất gia khi còn nhỏ. Chưa thụ giới cụ túc, Sư đã đến tham vấn Thiền sư Nam Tuyền. Gặp lúc Nam Tuyền đang nằm nghỉ trong phương trượng, Nam Tuyền hỏi Sư: »Vừa rồi chỗ nào đến?« Sư đáp: »Thụy Tượng.« Nam Tuyền hỏi: »Có thấy Thụy Tượng chẳng?« Sư đáp: »Chẳng thấy Thụy Tượng, chỉ thấy Như Lai nằm.« Nam Tuyền liền ngồi dậy hỏi: »Người là Sa-di có chủ hay không chủ?« Sư đáp: »Sa-di có chủ.« Nam Tuyền hỏi: »Ai là chủ?« Sư khoanh tay đến trước mặt Nam Tuyền thưa: »Giữa mùa đông rất lạnh, kính chúc Hòa thượng tôn thể an lành.« Nam Tuyền thấy lạ, gật đầu thềm nhận.

Một hôm Sư hỏi Nam Tuyền: »Thế nào là đạo?« Nam Tuyền đáp: »Tâm bình thường là đạo« Sư hỏi: »Lại có thể nhằm tiến đến chẳng?« Nam Tuyền đáp: »Nghĩ nhằm tiến đến tức trái.« Sư lại hỏi: »Chẳng nghĩ suy đâu biết là đạo?« Nam Tuyền đáp: »Đạo chẳng thuộc về hiểu biết hay không hiểu biết. Biết là vọng giác, không biết là vô kí. Nếu thật đắc đạo thì chẳng còn nghi ngờ, ví như hư không thênh thang rộng rãi, đâu thể cưỡng nói phải quấy.« Sư nhân đây ngộ đạo, và sau đó đi thụ giới tại Tung Nhạc. Thụ giới xong, Sư lại đến Nam Tuyền và lưu lại đây 40 năm

Sau khi Nam Tuyền viên tịch, Sư mang bát gậy dạo khắp các tùng lâm và thường tự bảo: »Trẻ con bảy tuổi hơn ta thì ta hỏi nó, ông già trăm tuổi chẳng bằng ta thì ta dạy va.«

Sư đến thăm Thiền sư [Hoàng Bá Hi Vận](#). Hoàng Bá thấy Sư liền đóng cửa phương trượng. Sư cầm lửa đi vào pháp đường la: »Cứu lửa! Cứu lửa!« Hoàng Bá mở cửa nắm đứng Sư hỏi: »Nói! Nói!« Sư bảo: »Giặc qua rồi mới dương cung.«

Đến [Đạo Ngô Viên Trí](#), Đạo Ngô thấy Sư liền nói: »Mũi tên Nam Tuyền đến.« Sư bảo: »Xem tên!« Đạo Ngô nói: »Trật rồi!« Sư nói: »Trúng!«

Sư thượng đường dạy chúng: »Phật vàng không độ được lò đúc, Phật gỗ không độ được lửa, Phật đất không độ được nước, Phật thật ngồi ở trong. [Bồ-đề](#), [Niết-bàn](#), [Chân như](#), Phật tính trọn là y phục đắp vào thân, cũng gọi là phiền não, thật tế lí địa để ở chỗ nào? Một tâm không sinh, muôn pháp không lỗi. Người cứ nghiên cứu lí này, ngồi quán xét hai ba mươi năm, nếu chẳng hội thì chặt đầu Lão tăng đi! Nhọc nhằn nắm bắt mộng huyễn không hoa, tâm nếu chẳng khác thì muôn pháp nhất như. Đã chẳng từ ngoài được thì câu chấp làm gì? Giống y như con dê gặp vật gì cũng liếm cũng nhai. Lão tăng thấy Hòa thượng [Dược Sơn](#) có người hỏi Ngài liền bảo »Ngậm miệng chó.« Lão tăng cũng dạy »Ngậm miệng chó.« Chấp [Ngã](#)

thì nhờ, không chấp ngã thì sạch, giống như con chó săn tìm kiếm vật để ăn. Phật pháp chỗ nào? Ngàn người muôn người thầy là kẻ tìm Phật, mà ở trong đó tìm một đạo nhân không có. Nếu cùng vua [Không](#) làm đệ tử, chớ bảo tâm bệnh khó trị. Khi chưa có thể giới, trước đã có tính này, khi thể giới hoại, tính này chẳng hoại. Một phen được thấy Lão tăng, sau lại chẳng phải người khác, chỉ là chủ nhân này. Cái đó lại hướng ngoài tìm cái gì? Khi ấy chớ xoa đầu moi óc, xoa đầu moi óc liền mất vậy.»

Một vị tăng nghe vậy bước ra hỏi: »Theo lời thầy dạy »Khi thể giới hoại, tính này chẳng hoại, thế nào là tính này?« Sư trả lời: »[Tứ đại](#), [Ngũ uẩn](#).« Tăng lại hỏi: »Các thứ ấy vẫn là hoại, thế nào là tính này?« Sư đáp: »Tứ đại, ngũ uẩn.«

Triệu Châu có một cách dạy học trò rất độc đáo. Thường Sư nói rất nhỏ, rất nhẹ nhàng, trả lời ngắn gọn và đơn giản các câu hỏi của thiền sinh. Tuy thế các câu trả lời đó lại có sức mạnh phi thường, cắt đứt vô minh và chấp trước của người hỏi như một lưỡi kiếm bén. Nhiều [Công án](#) Thiền nổi tiếng xuất phát từ những giai thoại của Sư với các đệ tử, như công án thứ nhất trong tập [Vô môn quan](#):

Một vị tăng hỏi Sư: »Con chó có [Phật tính](#) chăng?« Sư đáp: »Không!« (無; vô)

Kể từ lúc công án trở thành một phương pháp dạy Thiền thì công án »Triệu Châu câu tử« nói trên đã giúp vô số thiền sinh kiến tính và vẫn được sử dụng đến ngày nay. Các Thiền sư sau này rất quý trọng những lời nói của Sư. Biểu hiện rõ của việc này là Sư được nhắc lại rất nhiều lần trong hai tập công án quan trọng nhất của Thiền tông là [Bích nham lục](#) (2, 9, 30, 41, 45, 52, 57, 58, 59, 60, 84, 96) và [Vô môn quan](#) (1, 7, 11, 14, 19, 31, 37).

Sư sống rất kham khổ, đơn giản. Tương truyền Sư có một cái giường gãy một chân được ràng rột lại. Có người muốn thay giường mới nhưng Sư không cho phép. Hai vị vua nước Yên và Triệu đồng ra mắt Sư, Sư vẫn ngồi yên tiếp, không đứng dậy. Vua Yên hỏi: »Nhân vương đáng tôn trọng hay Pháp vương đáng tôn trọng hơn?« Sư đáp: »Nếu ở trong Nhân vương thì Nhân vương trọng, nếu ở trong Pháp vương thì Pháp vương trọng.« Hai vị nghe xong vui vẻ kính phục.

Niên hiệu Càn Ninh năm thứ tư đời Đường, Sư nằm nghiêng bên mặt an nhiên viên tịch, thọ 120 tuổi. Vua ban hiệu là Chân Tế Đại Sư.

Triệu luận

肇 論; C: zhàolùn;

Trói buộc

S, P: saṃyojana; Hán Việt: Kết sử (結使);

Một khái niệm quan trọng của đạo Phật, chỉ chướng ngại trên đường giải thoát. Trong [Tiểu thừa](#), người ta chia làm mười thứ trói buộc, làm con người cứ bị buộc chặt trong [Luân hồi](#):

1. Thân kiến (身見; s: satkāya-dṛṣṭi; p: sakkāyadiṭṭhi), nghĩ rằng có một cái tôi được lập trên cơ sở thân thể; 2. [Nghị](#) (疑; s: vicikitsā; p: vicikiccā); 3. Chấp đắm vào giới luật (戒禁取; giới cấm thủ; s: śīlavrata-parāmarśa; p: sīlabbata-parāmāsa); 4. Dục tham (欲貪; s, p: kāma-rāga);
5. Sân hận (瞋恚; thân khuể; s, p: vyāpāda); 6. Sắc tham (色貪; s, p: rūpa-rāga); 7. Vô sắc tham (無色貪; s, p: arūpa-rāga); 8. Kiêu mạn (慢; s, p: māna); 9. Hối hận không yên (掉舉; trạo cử; s: uddhatya; p: uddhacca); 10. [Vô minh](#) (無明; s: avidyā; p: avijjā).

Thoát được ba trói buộc đầu tiên, hành giả trở thành [Dự lưu](#) (s: śrotāpanna). Thoát được trói buộc thứ 4, 5 là bậc [Nhất lai](#) (s: sakṛdāgāmin). Thoát được hoàn toàn năm trói buộc đầu tiên, hành giả đạt quả [Bất hoàn](#) (s: anāgāma). Hành giả thoát được mười trói buộc thì trở thành [A-la-hán](#) (s: arhat).

Trúc bễ

竹篋; J: shippei, chikuhei;

Một que trúc dài khoảng 50 cm, hình khom cánh cung, sơn son. Các vị Thiền sư thời xưa thường sử dụng trúc bễ để khuyến khích, tiếp dẫn đệ tử. Trong nhiều [Công án](#) được lưu lại, trúc bễ đóng một vai trò như cây [Phất tử](#).

Trúc Lâm Đầu Đà

竹林頭陀

[Trần Nhân Tông](#)

Trúc Lâm Yên Tử

竹林安子

Một dòng thiền Việt Nam đời nhà Trần, do [Trần Nhân Tông](#) sáng lập. Trúc Lâm cũng là hiệu của Trần Nhân Tông, đồng thời cũng là hiệu của Thiền sư Đạo Viên, tiền bối của Trần Nhân Tông, Tổ thứ hai của dòng thiền [Yên Tử](#). Thiền phái Trúc Lâm có ba Thiền sư kiệt xuất là Nhân Tông (Trúc Lâm), [Pháp Loa](#) và [Huyền Quang](#). Thiền phái này được xem là tiếp nối của dòng Yên Tử, dòng Yên Tử lại là sự hợp nhất của ba dòng thiền Việt Nam của thế kỉ thứ 12 – đó là dòng [Thảo Đường](#), [Vô Ngôn Thông](#) và [Tì-ni-đa Lưu-chi](#).

Thiền phái Trúc Lâm được một vị vua nhà Trần sáng lập, được xem là dạng Phật giáo chính thức của Đại Việt thời đó nên có liên quan mật thiết đến triều đại nhà Trần, phải chịu một hoàn cảnh mai một sau khi triều đại này suy tàn. Vì vậy, sau ba vị Tổ nói trên, hệ thống truyền thừa của phái này không còn rõ ràng, nhưng có lẽ không bị gián đoạn bởi vì đến thời kì Trịnh-Nguyễn phân tranh (1600-1700), người ta lại thấy xuất hiện những vị Thiền sư của Trúc Lâm Yên Tử như Viên Cảnh Lục Hồ, Viên Khoan Đại Thâm và nổi bật nhất là Thiền sư Minh Châu Hương Hải (theo Nguyễn Hiền Đức).

Sau một thời gian ẩn dật, dòng thiền này sản sinh ra một vị Thiền sư xuất sắc là [Hương Hải](#), người đã phục hưng tông phong Trúc Lâm. Trong thế kỉ thứ 17-18, thiền phái này được hòa nhập vào tông [Lâm Tế](#) và vị Thiền sư xuất sắc cuối cùng là [Chân Nguyên Huệ Đăng](#).

Sau đây là hệ thống truyền thừa sau ba vị Tổ sư Trần Nhân Tông (1.), Pháp Loa (2.), Huyền Quang (3.) trong Đại nam thiên uyển truyền đăng lục (大南禪苑傳燈錄), được Thiền sư Phúc Điền (福田) đính bản: 4. An Tâm (安心); 5. Phù Vân Tĩnh Lự (浮雲靜慮); 6. Vô Trước (無著); 7. Quốc Nhất (國一); 8. Viên Minh (圓明); 9. Đạo Huệ (道惠); 10. Viên Ngộ (圓遇); 11. Tổng Trì (總持); 12. Khuê Sâm (珪琛); 13. Sơn Đăng (山燈); 14. Hương Sơn (香山); 15. Trí Dung (智容); 16. Huệ Quang (慧光); 17. Chân Trụ (真住); 18. Vô Phiền (無煩).

Trung ấm

中 陰; T: bar-do; S: antarābhava;

[Trung hữu](#)

Trung bộ kinh

中 部 經; S: madhyamāgama; P: majjhima-nikāya;

Là tuyển tập thứ hai trong [Kinh tạng](#) (p: sutta-piṭaka; [Bộ kinh](#)). Kinh này được viết bằng văn hệ [Pā-li](#), bao gồm 152 kinh không dài lắm (trung). Trung A-hàm Hán ngữ bao gồm 222 bài kinh (được dịch từ một bản Phạn, nay đã thất truyền). Hai bộ có 97 kinh giống nhau. Theo truyền thuyết thì Trung bộ kinh được [Xá-lị-phất](#) (s: śāriputra) trình bày lại trong hội nghị [Kết tập](#) lần thứ nhất.

Trung đạo

中 道; S: madhyamā-pratipadā; P: majjhimā-paṭipadā;

Được dùng chỉ chung các phương pháp giảng dạy của Phật [Thích-ca](#), là người tránh những cực đoan trong cách tu học – như buông thả theo dục lạc và sống khổ hạnh tuyệt đối. Trung đạo cũng dùng để chỉ giáo pháp [Trung quán](#) của [Long Thọ](#), là môn phái không chấp nhận một đối cực nào của mọi phân cực. Đặc biệt, giáo pháp này không chọn lựa có-không và đi con đường trung dung, »trung đạo«.

Trong [Tiểu thừa](#), [Bát chính đạo](#) được xem là Trung đạo vì thực hành Bát chính đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ hạnh, thoát khỏi [Khổ](#). Thái độ này được đức Phật mô tả như sau: »Này các tĩ-khâu, có hai điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng Thánh hạnh,

không thiệt lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh, khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiệt lợi đạo. Nay các tĩ-khâu, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết-bàn.

Này các tĩ-khâu, Trung đạo do Như Lai giác ngộ, đem đến pháp nhãn, trí huệ đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn là gì? Chính là Bát chính đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định» (kinh Chuyển pháp luân, bản dịch của Thích Minh Châu).

Trung đạo cũng được xem là thái độ từ bỏ hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không có (vô). Trong [Trung quán tông](#), Trung đạo được trình bày rõ nhất với quan điểm tám phủ nhận (bát bất) của Long Thụ:

不生亦不滅。不常亦不斷
不一亦不異。不來亦不出

Bất sinh diệt bất diệt
Bất thường diệt bất đoạn
Bất nhất diệt bất dị
Bất lai diệt bất xuất.

*Không phải sinh cũng không phải diệt,
Không phải một cũng không phải khác,
Không phải thường cũng không phải đoạn,
Không phải đi cũng không phải đến.

Trong [Duy thức tông](#), Trung đạo được hiểu là vừa không xem sự vật tồn tại thật sự (vì sự vật thật tế không hề tồn tại), vừa cũng không cho rằng sự vật không hề có (vì sự vật tồn tại đối với ảo giác tâm lý). Theo [Thiền Thai tông](#), Trung đạo là sự nhận thức rằng, mọi sự vật trống rỗng, chúng không có một thật thể độc lập, nhưng đồng thời chúng có giá trị nhất định, tạm thời – vì chúng là những trình hiện nên có một thọ mệnh nhất định. Sự tổng hợp giữa tính [Không](#) (s: sūnyatā) và thế giới tượng trưng chính là Trung đạo đích thật – theo tông này.

Trung hữu

中有; T: bar-do; S: antarābhava; nghĩa là »trạng thái tồn tại ở khoảng giữa«, cũng được gọi là Trung ẩm;

Trong kinh sách [Tiểu thừa](#) và [Đại thừa](#) ở thế kỉ thứ 2, người ta đã thấy nói về một giai đoạn nằm sau cái chết và trước sự tái sinh, được gọi là Trung hữu. Giai đoạn này được nhắc nhở nhiều trong [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna) và được [Tử thư](#) (t: bardo thodol) trình bày cặn kẽ.

Tử thư cho rằng có 6 giai đoạn Trung hữu (s: ṣaḍantarābhava): 1. Trung hữu của lúc sinh (jāti-antarābhava); 2. Trung hữu của giấc mộng (svapnāntarābhava); 3. Trung hữu của thiền định (samādhi-antarābhava); 4. Trung hữu lúc cận tử (mumūṣāntarābhava); 5. Trung hữu của Pháp thân diệu dụng, của Pháp tính (dharma-tāntarābhava), 6. Trung hữu của sự trưởng thành và tái sinh (bhavāntarābhava). Tử thư cho rằng 3 giai đoạn của Trung hữu 4, 5, 6 nêu trên kéo dài 49 ngày. Theo nhiều luận sư Tây Tạng, giai đoạn Trung hữu diễn ra hàng ngày trong cuộc sống con người, nó có mối liên hệ chặt chẽ với [Ba thân](#) (s: trikāya). Trong giai đoạn Trung hữu ngay sau khi chết, thần thức tiếp cận với Pháp thân thanh tịnh; Trung hữu 5 tiếp cận với Báo thân và sự tái sinh, thần thức đi vào cõi của Ứng hóa thân.

Trung khu

中 軀; S: cakka; P: cakka; T: rtsa 'khor; nguyên nghĩa là Bánh xe quay (luân, luân xa);

Có hai nghĩa chính:

1. Là hội của những người thờ cúng Phạm thiên trong Ấn Độ giáo (e: hinduism);
2. Là các nơi tập trung khí lực của con người (s: prāṇa). Đó là những nơi tích tụ, chuyển đổi và phân bố khí lực. Các trung khu này có khi được xem như định vị được trên thân thể con người như gần trái tim, lồng ngực... nhưng thật chất của chúng thuộc về một bình diện khác của thế giới hiện tượng. Trung khu là những điểm, nơi đó thân thể và tâm thức giao hòa và chuyển hóa qua lại với nhau.

Theo quan điểm của Ấn Độ giáo thì có bảy trung khu nằm dọc xương sống. Các trung khu này là nơi mà khí lực con người đi từ thấp lên cao, chạy xuyên qua trong quá trình [Giác ngộ](#). Sáu trung khu đầu tiên (s: ṣaṭcakranirūpaṇam) được xem là nằm trong thân thể, trung khu thứ bảy nằm trên đỉnh đầu. Một khi con rắn lửa (hỏa xà; s: kuṇḍalinī) được đánh thức bằng các phép tu tập, khí lực đó sẽ rời trung khu thấp nhất để vươn lên. Qua mỗi trung khu, hành giả sẽ đạt những cảm giác hoan hỉ (s: ānanda), một số thần thông huyền bí ([Tất-địa](#)) và vì vậy, các trung khu cũng được xem là »chỗ trú« của tâm thức (s: caitanya). Từ mỗi trung khu xuất phát một số lượng đạo quản (導 管; s: nāḍī, là những kênh năng lượng tinh vi)

khác nhau.

Những người có biệt tài xem tướng, nhìn thần sắc hay mô tả các trung khu như những »hoa sen« nhiều cánh, mỗi cánh diễn tả một đạo quân. Các hoa sen này luôn luôn xoay chuyển và vì vậy chúng được gọi là »bánh xe quay« (luân xa), ý nghĩa thật sự của danh từ Cakra. Theo hệ thống Hỏa xà du-già (s: kuṇḍalinīyoga) của Ấn Độ giáo, mỗi trung khu tương ứng với những đặc tính nhất định nào đó của thân, tâm, được diễn tả bằng những biểu tượng khác nhau (hình sắc, chủng tử man-tra [s: bījamantra], biểu tượng thú vật, [Hộ Thần](#) [iṣṭadevatā], ...).

Từ trên xuống:

7. Trung khu đỉnh đầu (s: sahasrāha-cakra; sahasrāha: một ngàn): Chủng tử man-tra (bījamantra): OM, hoa sen ngàn cánh (sahasrāhapadma). Trung khu này nằm ngoài thân thể, có một »ngàn«, được hiểu là vô số đạo quân (nāḍī) bao quanh. Cơ quan tương ứng của cơ thể là bộ não. 50 mẫu tự của [Phạn ngữ](#) (sanskrit) chạy vòng quanh trung khu này trên những cánh hoa sen 20 lần và vì vậy, trung khu này chứa đựng, bao gồm tất cả Chủng tử man-tra và các trung khu khác. Trung khu này phát ra ánh sáng »như mười triệu mặt trời« và hệ thuộc vào một cấp chân lí, sự thật khác với sáu trung khu còn lại. Trung khu này được xem là trú xứ của Thấp-bà (śiva) và tương ứng với vạn vật, »thần thức của vũ trụ«, »Siêu thức.« »Nếu Hỏa xà lên đến đỉnh đầu và hòa hợp với Thấp-bà, hành giả sẽ cảm nhận một sự an vui tuyệt đỉnh (paramānanda), nhận thức tuyệt đối sẽ đến với họ. Hành giả trở thành một trí giả toàn vẹn (brahmavid-variṣṭha).«;

6. Trung khu ở trán (ājñā-cakra; ājñā: lệnh): nằm giữa hai lông mày, Chủng tử man-tra: A ngắn, hoa sen hai cánh, màu trắng sữa. Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ thần kinh phản xạ (l: edulla oblongata). Trung khu này nằm trong Đạo quân chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68), được xem là nơi tàng ẩn của thần thức. »Ai tập trung vào trung khu này thì sẽ thiêu đốt tất cả nghiệp chướng của tiền kiếp. Tập trung vào trung khu này rất quan trọng vì nó giúp Du-già sư (yogin) trở thành một người được giải thoát trong đời này (jīvanmukti, người đạt giải thoát lúc còn sống, ngay trong đời này), đạt tất cả [Tất-địa](#) (siddhi) thượng hạng...«;

5. Trung khu ở cổ (viśuddha-cakra; viśuddha: thanh tịnh): thuộc về [Hư không](#) (ākāśa), Chủng tử man-tra: HAM, hoa sen 16 cánh, màu trắng, hình tròn, biểu tượng thú vật là con voi với sáu ngà, nằm trong Đạo quân chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ hô hấp (l: plexus cervicus). »Ai tập trung vào trung khu này thì dù thế giới sụp đổ cũng không tiêu hoại, đạt [Nhất thiết trí](#) của bốn Vệ-đà, trở thành một trí giả thông cả ba thời (trikālajñāni), quá khứ, hiện tại và vị lai.«

4. Trung khu ở tim (anāhata-cakra; anāhata: bất khởi động): thuộc về không khí hoặc gió (phong), Chủng tử man-tra (bījamantra): YAM, hoa sen 15 cánh, màu xám-xanh, hình lục giác, biểu tượng thú vật là con nai (mṛga), nằm trong Đạo

quần chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ huyết quản (l: plexus cardiacus). »Ai quán tưởng về trung khu này thì đạt uy lực về gió (phong), hành giả có thể bay trong không gian và nhập vào thân thể của một người khác. Lòng từ của vũ trụ sẽ đến với họ ...«.

3. Trung khu ở rốn (maṇipūra-cakra): thuộc về lửa (hỏa), Chủng tử man-tra: RAM, hoa sen mười cánh, hình tam giác, màu đỏ, biểu tượng thú vật là con sơn dương, nằm trong Đạo quần chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là hệ dinh dưỡng, tiêu hóa (l: plexus epigastricus). »Ai tập trung vào trung khu này có thể tìm thấy những bảo vật chôn dấu kĩ, không bao giờ bệnh hoặc và không sợ lửa. Nếu bị quăng vào lửa họ cũng không sợ và cũng không bị hề hấn gì...«.

2. Trung khu ở bụng dưới (svādhīsthāna-cakra; sva: sinh khí; adhisthāna: trú xứ): nằm dưới gốc bộ phận sinh dục, thuộc về nước (thủy), Chủng tử man-tra: VAM, hoa sen sáu cánh, hình lưới liềm, màu trắng, biểu tượng thú vật là con cá sấu, nằm trong Đạo quần chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là các cơ quan nội tiết và sinh sản (l: plexus hypogastricus). »Ai quán tưởng đến trung khu này và vị [Hộ Thần](#) quyền thuộc sẽ không còn sợ nước và chinh phục được đại chủng này. Du-già sư sẽ đạt nhiều loại thần thông, sự hiểu biết trực nhận, khống chế được các giác quan và thấy được các chúng sinh cõi khác. Các đặc tính bất thiện như tham, sân, si, mạn và những ô nhiễm khác đều được tận diệt. Hành giả chinh phục được tử thần (mṛtyuñjaya-siddhi).«

1. Trung khu gốc (mūlādhāra-cakra; mūla: gốc, căn; ādhāra: chỗ nương tựa, trú xứ): nằm ở đốt xương sống cuối cùng, thuộc về đất (địa), Chủng tử man-tra: LAM, hoa sen bốn cánh, có dạng vuông, màu vàng, biểu tượng thú vật là con voi bảy vòi, điểm cuối cùng của Đạo quần chính (suṣumṇā-nāḍī, H. 68). Hệ thống tương ứng của cơ thể là bộ phận sinh dục (l: plexus pelvis). Hỏa xà (kuṇḍalinī) nằm trong dạng cuộn tròn nằm yên khi chưa được khởi động. »Ai quán tưởng đến trung khu này thì chinh phục được đất và không còn sợ xác thịt tiêu hủy khi chết. Du-già sư đạt được trí cùng tột của Hỏa xà (kuṇḍalinī) và những yếu tố để đánh thức nó. Nếu con rắn lửa được đánh thức, Du-già sư có thể nhất bồng người lên và điều khiển được chân khí (khả năng này được gọi là darduri-siddhi), các tội lỗi đều được xóa bỏ, tinh thông tam thời và đạt niềm an vui tự tại (sahajānanda).« (theo Sivananda trong Kuṇḍalinī-yoga, 1953).

Về quan niệm trung khu khí lực, Mật tông đạo Phật có nhiều yếu tố tương tự như Ấn Độ giáo, nhưng phép thiền quán các trung khu đó có nhiều điểm khác. Lạt-ma [Gô-vin-đa](#) có viết một quyển sách với tên Foundations of Tibetan Mysticism (bản Việt ngữ: Cơ sở Mật giáo Tây Tạng), nói rất rõ hệ thống tu luyện theo Mật tông Tây Tạng và trong đó hệ thống Hỏa xà du-già (kuṇḍalinī-yoga) giữ một vai trò quan trọng.

Trung luận tông

中論宗; S: mādhyamika;

[Trung quán tông](#)

Trung Phong Minh Bản

中峰明本; C: zhōngfēng míngběn; J: chūhō myōhon; 1263-1323;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), dòng [Viên Ngộ Khắc Cần](#). Sư nổi pháp Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu (高峰原妙; c: gāofēng yuánmiào; j: kōhō gemmyō). Cuộc đời hoàng hóa của Sư giữ một vai trò quan trọng cho tông Lâm Tế tại Nhật.

Sư được rất nhiều người đương thời tôn kính vì phong cách đơn giản, tu tập thiền thuần túy của mình. Sư được hoàng đế thỉnh đến vương triều để thuyết pháp nhưng từ chối và sau được phong danh hiệu Phật Từ Viên Chiếu Quảng Huệ Thiền sư. Nhiều vị Thiền sư Nhật đã đến nơi Sư tham học và trong số này trội hơn hết là Cổ Tiên Ấn Nguyên (古先印元; j: kosen ingen, 1295-1374) và [Cô Phong Giác Minh](#) (孤峰覺明; j: kohō kakumyō, 1271-1361).

Trung quán tông

中觀宗; hay Trung luận tông (中論宗); S: mādhyamika;

Một trường phái [Đại thừa](#), được [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna) và [Thánh Thiên](#) (āryadeva) thành lập. Tông này có ảnh hưởng lớn tại Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản và Việt Nam. Đại diện xuất sắc của phái này, bên cạnh hai vị sáng lập, là [Phật Hộ](#) (tk. 5), [Thanh Biện](#) (tk. 6), [Nguyệt Xứng](#) (tk. 8), [Tịch Hộ](#) (tk. 8) và Liên Hoa Giới (tk. 8). Những Đại [Luận sư](#) này có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển đạo Phật tại Tây Tạng.

Tên gọi của tông này dựa trên quan điểm »trung quán«, quan điểm trung dung về việc sự vật có hay không có. Với quan điểm Bát bất (xem dưới [Long Thụ](#)), Long Thụ cho rằng mọi mô tả về sự vật đều không đúng và Sư nêu rõ tính chất

ảo giác và tương đối của sự vật. Vì tất cả mọi sự đều dựa lên nhau mà thành ([Mười hai nhân duyên](#)), cho nên chúng không tồn tại độc lập, không có tự ngã (s: ātman), tự tính (s: svabhāva), trống rỗng. Cái trống rỗng, cái tính Không (s: śūnyatā) trong Trung quán tông có một ý nghĩa hai mặt: một mặt, tính Không không có một tự ngã nào; mặt khác, tính Không đồng nghĩa với sự giải thoát, vì tính Không chính là bản thể tuyệt đối. Chứng ngộ được tính Không tức là giải thoát. Muốn đạt được điều này, người ta phải thoát khỏi tâm thức thị phi. Đối với Trung quán tông thì tính Không là thể tính cuối cùng, đồng nghĩa với Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)). Vì quan điểm Không toàn triệt nói trên mà Trung quán tông có khi được gọi là Không tông (śūnyavāda).

Muốn đạt được bản thể tuyệt đối, người ta phải vượt qua chân lý tương đối. Vì vậy phái này cũng có quan điểm riêng về »Chân lý hai mặt« (二諦; Nhị đế; s: satyadvaya), họ gọi chân lý thông thường là tục đế hay [Chân lý qui ước](#) (s: samvṛti-satya). Chân lý qui ước này dành cho hiện tượng và khái niệm thế gian, chúng vốn bị tính chất nhị nguyên qui định. Chân lý tuyệt đối, [Chân đế](#) (paramārtha-satya) thì giản đơn, không còn các mặt đối lập. Lý luận thông thường có thể tiếp cận tục đế, tuy không phải là chân lý cuối cùng, nhưng chúng cũng có giá trị nhất định. Vì vậy, không phải cứ chấp nhận tính Không, [Vô ngã](#) (anātman) là phủ nhận kinh nghiệm của con người. Đời sống của một hành giả Trung quán tông cũng phải phản ánh quan điểm đó, nghĩa là, đối với bên ngoài, người đó cũng xem [Khổ](#) như là có thật, cũng phải giữ [Giới](#) và cố gắng giúp tất cả mọi người giải thoát. Nhưng người đó thật tâm biết rằng, những hành động đó chỉ giả tạo mà thôi.

Các tác phẩm của Long Thụ còn giúp phát triển ngành Nhân minh học (因明學; s: hetuvidyā). Ngành này cũng chịu ảnh hưởng của trường phái lớn thứ hai của Đại thừa Ấn Độ là [Duy thức tông](#) (vijñānavāda, yogācāra) và ngược lại ngành Nhân minh học cũng mài dũa cho Trung quán tông những lý luận sắc bén. Trong lĩnh vực Nhân minh, Duy thức tông cũng góp phần quan trọng, trả lời những câu hỏi mà Trung quán tông không có ý kiến, không đề cập đến như cách phát sinh của thế giới hiện tượng.

Sau Thánh Thiên (聖天; āryadeva) thì Phật Hộ (佛護; buddhapālita) là người đại diện xuất sắc của Trung quán tông. Sư có viết bài luận về (Căn bản) Trung quán luận tụng ([mūla-] madhyamaka-kārikā), tác phẩm chính của Long Thụ. Trong bộ này, với tên Phật Hộ căn bản trung quán luận thích (buddhapālita-mūlamadhyamaka-vṛtti), Sư đã phá quan điểm của những kẻ đối nghịch và những kết luận (prasaṅga) sai trái của họ, có thể gọi là »phá tà hiển chính,« nghĩa là không nêu quan điểm của chính mình, chỉ dựa vào những nhược điểm, những mâu thuẫn hiển hiện của đối thủ mà đả phá họ. Sư thành lập hệ phái Trung quán-Cụ duyên (中觀具緣; cũng gọi là Trung quán-Ứng thành tông; 中觀應成宗; s: prāsaṅgika-mādhyamika) – tên gọi tông này dựa trên phương pháp đó.

Thanh Biện (清辯; bhāvaviveka) áp dụng luận lý học của Duy thức tông và Nhân minh học của [Trần-na](#) (陳那; dignāga) trong thuyết Trung quán của mình. Sư hay nhấn mạnh đến »tính hợp qui luật«, xây dựng luận thức độc đáo của chính mình

và sau đó tiến tới bác bỏ lập luận đối phương. Vì thế nên hệ phái của Sư mang tên là Trung quán-Tự ý lập tông (中觀自意立宗) hay Trung quán-Y tự khởi tông (中觀依自起宗; svātantrika-mādhyamika). Sư cũng phân tích và phê bình các luận sư khác và công kích luôn cả Phật Hộ. Cho Trung quán tông thì việc Thanh Biện đưa những quan niệm trung tâm của Duy thức tông vào – tất nhiên là có biến đổi đôi chút – chỉ làm thêm phong phú và thúc đẩy sự phát triển. Tất nhiên qua đó Thanh Biện quá nhiều sai biệt với các luận sư khác, như về thể tính của ý thức, sư xem nó chỉ là một phần của thế giới hiện tượng.

Nguyệt Xứng (月稱; candrakīrti) thì cố gắng trở về với giáo lý nguyên thủy của Long Thụ. Sư tự xem mình là người thừa kế Phật Hộ và từ chối quan điểm của Thanh Biện, từ chối đưa ra bất cứ một hệ luận nào vì cho rằng Trung quán tông đích thật không chủ trương một quan điểm nào cả. Sư soạn một bài luận giải tác phẩm Trung quán luận của Long Thụ và trong đây, sư chứng minh hệ thống của Phật Hộ là đúng. Với xác nhận này, sư phản ứng những quan điểm được Thanh Biện đề ra để bài xích một vài điểm trong hệ thống của Phật Hộ. Sư nêu rõ là một người có quan điểm trung dung không nên đề ra những luận tam đoạn (三段論法; Tam đoạn luận pháp; e: syllogism) độc lập mà trong đó, cả ba chi của một luận điểm tự lập, tự khởi.

Một luận sư khác quan trọng của Trung quán tông là [Tịch Thiên](#) (寂天; śāntideva, tk. 7/8), là người nổi danh với hai tác phẩm [Nhập bồ-đề hành luận](#) (入菩提行論; bodhicaryāvatāra), trình bày con đường tu tập của một [Bồ Tát](#) và Tập Bồ Tát học luận (集菩薩學論; śikṣāsamuccaya), trình bày các qui định tu học của một vị Bồ Tát.

Trung quán tông đóng một vai trò quan trọng trung tâm trong Phật giáo Tây Tạng, kể từ thế kỷ thứ 8. Điều đó có lẽ xuất phát từ hoạt động của luận sư Tịch Hộ (寂護; śāntarakṣita) và môn đệ là Liên Hoa Giới (蓮華戒; kamalaśīla). Thời đó, hai vị này đại diện cho tông Trung quán-Duy thức (yogācāra-svātantrika-mādhyamika), đưa những quan điểm Duy thức vào giáo lý của Long Thụ. Tương truyền Liên Hoa Giới tham dự một cuộc tranh luận với Thiên tông tổ chức tại Tây Tạng. Trong cuộc tranh luận đó Liên Hoa Giới thắng lợi và sau đó nhà vua Tây Tạng tuyên bố lấy Trung quán tông làm giáo pháp chính thống.

Trong thế kỷ thứ 11, với việc truyền bá giáo pháp lần thứ hai tại Tây Tạng, quan điểm Trung quán của Nguyệt Xứng lại thắng lợi. Cũng trong thời gian đó lại nảy sinh một hệ phái Trung quán khác, một sự tổng hợp với giáo pháp của [Vô Trước](#) (無著; aśaṅga). Giữa thế kỷ 11 và 14, Tây Tạng lại tổng hòa các tông phái khác nhau của Trung quán và tiếp tục phát triển. Giữa thế kỷ 14 và 16, tại Tây Tạng có 4 hệ phái của Trung quán. Trung quán tông phát triển đến mức tuyệt đỉnh và luôn luôn được luận giải mới mẻ, sinh động. Đến thế kỷ thứ 19, phong trào [Ri-mê](#) của Tây Tạng lại tìm cách đổi mới cách sắp xếp thứ tự quan điểm của Trung quán tông. Các quan điểm triết học của Trung quán được trình bày trong các loại luận được gọi là [Tất-đan-đa](#) (s: siddhānta) tại Tây Tạng. Ngoài ra người ta còn tìm thấy trong các loại sách phổ thông chú trọng về các

phương pháp tu tập để chứng ngộ được trực tiếp giáo lí của Trung quán tông.

Trung thừa

中 乘; S: madhyamā-yāna;

Danh từ chỉ cỗ xe giữa [Tiểu thừa](#) và [Đại thừa](#), đó là Độc giác thừa, [Ba thừa](#).

Trùng tụng

重 頌; S, P: geya; dịch âm Hán Việt là Kì-dạ (祇 夜), cũng được dịch nghĩa là Ứng tụng (應 頌);

Một dạng thơ, kệ tụng, trong đó nhiều câu được lặp đi lặp lại, khác với một Kệ-đà (s, p: gāthā), một dạng kệ không bị ảnh hưởng bởi các câu thơ đi trước. Trùng tụng được sử dụng trong [Tập bộ kinh](#).

Truyền Giáo Đại sư

傳 教 大 師; J: dengyō daishi;

[Tối Trùng](#)

Truyền quang lục

傳 光 錄; J: denkōroku; gọi đầy đủ là Oánh Sơn Hòa thượng truyền quang lục (j: keizan ōshō denkōroku);

Một tác phẩm của Thiền sư Nhật Bản [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) (keizan jōkin), nói về việc truyền thừa từ [Phật Thích-ca](#) đến vị Tổ thứ 52 của tông [Tào Động](#) là [Đạo Nguyên Hi Huyền](#). Song song với [Chính pháp nhãn tạng](#) (j: shōbogenzō) của Đạo Nguyên, Truyền quang lục là bộ sách quan trọng nhất của tông Tào Động tại Nhật.

Trước ngữ

著語; J: jakugo; có thể hiểu là »Lời đến«;

Chỉ một câu nói hùng dũng, một lời thốt lên hồn nhiên biểu hiện sự ngộ nhập thâm sâu yếu chỉ của một [Công án](#) hoặc các thành phần của nó.Trong những tập công án như [Bích nham lục](#), người ta có thể tìm thấy những trước ngữ của Thiền sư [Tuyệt Đậu Trọng Hiễn](#) và [Viên Ngộ Khắc Cần](#). Những trước ngữ này chính là những lời bình xen vào giữa các công án.

Ví dụ sau được trích từ Bích nham lục, công án 4 với tên »Đức Sơn mặc áo vấn đáp«: »[Đức Sơn](#) (Tuyên Giám) đến [Qui Sơn](#) (Linh Hựu), mặc áo trên pháp đường, từ phía Đông đi qua phía Tây, từ phía Tây đi qua phía Đông, nhìn xem, nói: Không! Không! Liền đi ra [Tuyệt Đậu trước ngữ: Khám phá xong. Viên Ngộ: Làm! Quả nhiên! Điểm!]...«.

Từ thời Thiền sư [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) đến bây giờ, các thiền sinh Nhật Bản thường phải trình bày thêm một hoặc vài trước ngữ song song với câu »Giải đáp« cho công án để minh bạch thêm sự thấu rõ xuyên suốt của mình. Các trước ngữ này thường được trình dưới dạng văn vần (thi hóa) và thiền sinh không nhất thiết là phải tự làm mà có thể trích từ các nguồn tài liệu khác, ngay cả những nguồn tài liệu văn hóa thể tục.

Trương Chuyết Tú Tài

張拙秀才; C: zhāngzhuō xiùcái; J: chōsetsu yūsai; tk. 9/10;

Một [Cư sĩ](#) học và đắc pháp nơi Thiền sư [Thạch Sưong Khánh Chư](#).

Trường bộ kinh

長部經; S: dīrghāgama; P: dīgha-nikāya;

Là bộ đầu tiên của năm [Bộ kinh](#) trong [Kinh tạng](#) (p: sutta-piṭaka). Trường bộ kinh văn hệ [Pā-li](#) bao gồm 34 bài kinh. Trường bộ kinh của Đại thừa được viết bằng văn hệ [Phạn ngữ](#) (sanskrit), được dịch ra chữ Hán với tên gọi Trường A-hàm (s: dīrghāgama) với 30 bài kinh. Trường bộ kinh của hai văn hệ này không giống nhau hoàn toàn, có 27 kinh là giống nhau. Các kinh này tương đối dài nên được mang tên này.

Các kinh quan trọng nhất của kinh Trường bộ văn hệ Pā-li là: Phạm võng (s, p: brahmajāla), nói về các quan điểm triết học và siêu hình thời Phật giáo sơ khai; Sa-môn quả (p: sāmāññaphala), nói về giáo lí của sáu đạo sư ngoại đạo thời Phật giáo sơ khai và về kết quả của đời sống Sa-môn; Ma-ha bát-đà-na (p: mahāpadāna), tích truyện về sáu vị Phật đã ra đời trước vị Phật lịch sử; Đại nhân duyên (mahānidāna), luận giảng về [Mười hai nhân duyên](#) (s: pratītya-samutpāda); Đại bát-niết-bàn kinh (p: mahāparinibbāna), kể lại những ngày tháng cuối cùng trước khi Phật [Thích-ca](#) nhập diệt; Giáo thụ thi-ca-la-việt (p: singālovāda), đặc biệt quan trọng cho giới [Cư sĩ](#), nhắc nhở bốn phận của cha mẹ, thầy dạy, học trò v.v...

Trường Khánh Đại An

長慶大安; C: chángqīng dàān; J: chōkei daian; tk 8/9;

Thiền sư Trung Quốc đặc pháp nơi [Bách Trượng Hoài Hải](#). Hai vị đệ tử của Sư thường được nhắc đến là [Đại Tùy Pháp Chân](#) và Linh Thụ Như Mẫn (靈樹如敏).

Lúc đầu Sư siêng năng học Luật, sau đó tự nghĩ rằng »Lí cùng tột của Phật pháp vẫn chưa được nghe.« Vì vậy Sư đến Bách Trượng hỏi: »Học nhân muốn cầu biết Phật, thế nào là phải?« Bách Trượng bảo: »Giống hết cội trâu tìm trâu.« Sư hỏi: »Khi biết được về sau thế nào?« Bách Trượng đáp: »Như người cỡi trâu về đến nhà.« Sư hỏi: »Chẳng biết trước sau gìn giữ như thế nào?« Bách Trượng trả lời: »Như chú mục đồng cầm roi trông chừng, chẳng cho nó vào lúa mạ của người.« Sư nhân đây ngộ được ý chỉ.

Khi Thiền sư Linh Hựu đến Qui Sơn khai sáng, Sư đích thân đến phụ tá và khi Linh Hựu tịch, Sư được chúng thỉnh ở lại trụ trì. Vì thế mà Sư cũng thường được gọi là Qui Sơn Đại An.

Có vị tăng hỏi: »Khi ấm này đã mất, ấm kia chưa sinh thì thế nào ([Trung hữu](#)) ?« Sư hỏi vặn lại: »Khi ấm này chưa mất,

cái gì là Đại Đức?» Tăng thưa: »Chẳng rõ.« Sư bảo: »Nếu hội ẩm này liền rõ ẩm kia.«

Sư dạy chúng: »... Tất cả các người, mỗi người đều có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa con mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa lỗ tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ, sáu cửa ([Lục căn](#)) ngày đêm thường phóng quang sáng, các người tự chẳng biết lại nhận bóng trong thân [Tứ đại](#). Nó là vật do trong ngoài giúp đỡ không dám chệnh nghiêng, như người gánh nặng đi qua cây cầu khỉ, không dám để sẩy chân. Hãy nói vật gì không thể gìn giữ được? Như thế, không có một mảnh tóc, một sợi tóc có thể thấy. Đâu chẳng nghe Hòa thượng Chí Công nói: ›Trong ngoài tìm kiếm trọn không ra, trên cảnh thi vi gồm tất cả – trân trọng!«

Sau, Sư rời Qui Sơn đến Trường Khánh, tỉnh Phúc Kiến giáo hóa. Đời Đường, niên hiệu Trung Hòa năm thứ ba (883), ngày 22 tháng mười, Sư có chút bệnh rồi tịch. Vua sắc phong là Viên Trí Thiền sư, Thập hiệu Chứng Chân.

Trường Khánh Huệ Lăng

長慶慧稜; C: chángqìng huiléng; J: chōkei eryō; 854-932;

Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#). Sư có 26 đệ tử được ấn khả.

Sư họ Tôn, quê ở Diêm Quan Hàn Châu. Năm 13 tuổi, Sư xuất gia thụ giới tại chùa Thông Huyền, Tô Châu và sau đó đi tham vấn nhiều Thiền sư. Sau Sư đến Tuyệt Phong và ở lại đây. Mặc dù nhiều lần đến Tuyệt Phong [Độc tham](#) nhưng Sư vẫn không ngộ nhập. Tương truyền Sư ngồi rách bảy cái bồ đoàn mà vẫn không hội. Tuyệt Phong bảo sẽ giao cho Sư một »thang thuốc dành cho một con ngựa chết« nếu Sư chấp nhận và khuyên Sư từ nay không nên đến độc tham nữa, cứ tọa thiền im lặng »như một cột trụ trong lửa« nhiều năm, sau sẽ tự ngộ. Một đêm, sau đó khoảng hơn hai năm thực hiện lời dạy này bỗng nhiên tâm Sư náo động. Sư không ngồi yên được và đứng dậy đi dạo trong vườn. Khi trở về, Sư cuốn rèm tre lên thấy ngọn đèn leo lét bỗng nhiên đại ngộ. Sư liền làm bài kệ:

也大差矣也大差矣。捲起簾來見天下
有人問我解何宗。拈起拂子劈口打
Dã đại sai hĩ dã đại sai hĩ
Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ
Hữu nhân vấn ngã thị hà tông
Niêm khởi phất tử phách khẩu đả.

*Rất sai cũng rất sai
Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ
Có người hỏi ta là tông gì
Cầm cây phất tử nhằm miệng đánh.

Thiền sư [Huyền Sa](#) không tin, cho rằng bài kệ này do thần thức làm và muốn thử lại. Sư bèn trình bài kệ thứ hai rất nổi tiếng:

萬象之中獨露身。唯人自肯乃爲親
昔時謬向塗中覓。今日看如火裏冰
Vạn tượng chi trung độc lộ thân
Duy nhân tự khăng nãi vi thân
Tích thời mậu hướng đồ trung mịch
Kim nhật khán như hỏa lí băng.

*Chính trong vạn tượng hiện toàn thân
Chỉ người tự nhận mới là gần
Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường kiếm
Ngày nay xem lại: Băng trong lò!

Tuyết Phong nghe kệ nhìn Huyền Sa bảo: »Không thể do ý thức làm ra.«

Sau, Sư hỏi Tuyết Phong: »Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy.« Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui. Tuyết Phong mỉm cười thầm [Ấn khã](#).

Sư ở Tuyết Phong 29 năm, sau đó nhận lời mời của Thích sử Huyền Châu là Vương Diên Ân đến trụ trì tại Chiêu Khánh. Chẳng bao lâu, Sư lại nhận lời đến Tây Viện, phủ Trường Lạc, để hiệu là Trường Khánh.

Sư dạy chúng: »Nếu ta thuần nêu xướng tông thừa thì nên đóng kín cửa pháp đường bởi do ›Tật pháp thì không dân.« Một vị tăng hỏi: »Chẳng sợ không dân, thỉnh thầy tật pháp.« Sư bảo: »Lại bỏ rơi chỗ nào?«

Sư hoàng hóa 27 năm, môn đệ có đến 1500 người, môn phong của Tuyết Phong cao vút. Đến đời Hậu Đường niên hiệu Trường Hưng năm thứ ba (932), ngày 17 tháng năm, Sư viên tịch, thọ 79 tuổi, 60 tuổi hạ.

長 源; 1110-1165

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông đời thứ 10. Sư kế thừa Thiền sư Đạo Huệ.

Sư người gốc Trung Quốc, họ Phan, quê ở Trường Nguyên. Sư xuất gia tu học với Thiền sư Đạo Huệ.

Sau khi được Đạo Huệ Ấn khả, Sư đi thẳng đến Từ Sơn tu khổ hạnh. Vua Lí Anh Tông hâm kính trọng đạo hạnh của Sư, muốn gặp mặt mà không thể được bèn nhờ bạn cũ của Sư dụ dẫn về triều. Người bạn dụ đến nhà trọ tại chùa Hương Sát thì Sư hối hận, quay trở về núi. Sư bảo đồ đệ: »Hạng người thân khô tâm nguội như ta, không phải những vật phù ngụy thế gian có thể cảm dỗ được. Bởi vì chí, hạnh của ta chưa thuần nên bị các thứ bầy lũng vây khốn. Nghe ta nói kệ đây:

猿猴抱子歸青嶂。自古聖賢沒可量

春來鶯轉百花深。秋至菊開沒模樣

Viên hầu bảo tử qui thanh chướng

Tự cổ thánh hiền một khả lượng

Xuân lai oanh chuyển bách hoa thâm

Thu chí cúc khai một mô dạng.

*Khỉ vượn bông con lại núi xanh

Từ xưa hiền thánh không mỗi manh

Xuân về oanh hót trong vườn uyển

Thu đến cúc cười mất đồng hình«

Ngày mùng 7 tháng 6 niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 3, Sư có chút bệnh bèn gọi chúng lại nói kệ:

在光在塵。常離光塵。心腑證徹。與物無親

體於自然。應物無垠。宗匠二儀。淘汰人倫

亭毒萬物。與物爲春。作舞鐵女。打鼓木人

Tại quang tại trần, thường li quang trần

Tâm phủ trùng triệt, dữ vật vô thân

Thế ư tự nhiên, ứng vật vô ngân

Tông tượng nhị nghi, đào thải nhân luân

Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân

Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân.

*Ở chỗ bóng trần thường lia bóng trần

Tâm phủ lóng tốt, cùng vật không thân

Thế vốn tự nhiên, hiện vật không thiên
Tài bằng trời đất, vượt cả nhân luân
Ngăn độc muôn vật, cùng vật làm xuân
Người gỗ đánh trống, gái sắt múa may.
Nói xong, Sư viên tịch.

Trường Sa Cảnh Sầm

長沙景岑; C: chángshā jǐngcén; J: chōsha keijin; ?-868;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ được [Ấn khả](#) của [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) và là bạn đồng học với hai vị [Triệu Châu Tông Thâm](#) và [Tứ Hồ Lợi Tung](#). Tương truyền Sư có hai đệ tử đắc pháp.

Thiền sư [Viên Ngộ](#) thuật lại câu chuyện sau giữa Sư và [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) trong [Bích nam lục](#): Một hôm Sư cùng Ngưỡng Sơn ngắm trăng, Ngưỡng Sơn chỉ mặt trăng nói: »Mỗi người trọn có cái này, chỉ vì dùng chẳng được.« Sư liền nói: »Chính là lúc mời ông dùng?« Ngưỡng Sơn nói: »Sư thúc dùng xem?« Sư liền đập Ngưỡng Sơn một cái té nhào. Ngưỡng Sơn lồm cồm đứng dậy nói: »Sư thúc giống như con cọp (đại trùng).« Vì tích này mà Sư sau mang danh là »Con cọp Sầm.«

Sư có để lại bài kệ nổi danh, được nhiều Thiền sư sau này nhắc đến:

學道之人不識真。只為從來認識神
無始劫來生死本。癡人喚作本來身
Học đạo chi nhân bất thức chân
Chỉ vị tông tiền nhận thức thần
Vô thủy thời lai sinh tử bản
Si nhân hoán tác bản lai nhân.
*Học đạo mà không hiểu lí chân
Bởi tại lâu rồi nhận thức thần
Gốc nguồn sinh tử vô thủy kiếp
Người ngu lại gọi là chủ nhân.

Trường lão bộ

長老部; S: sthviravāda; P: theravāda; cũng có nghĩa là Thượng tọa bộ nhưng được dịch như trên để phân biệt với Thượng tọa bộ (p: theravāda), trường phái Tích Lan tuyệt đối theo kinh sách văn hệ Pā-li sau này;

Một trong hai trường phái Tiểu thừa phát sinh trong lần Kết tập thứ ba tại Hoa Thị thành (s: pāṭaliputra). Sự phân chia này bắt nguồn chỉ từ định nghĩa thể tính của A-la-hán. Trong lần kết tập đó, một vị tăng tên là Đại Thiên (s, p: mahādeva) cho rằng A-la-hán còn có những giới hạn như sau:

1. A-la-hán còn có thể bị quyến rũ, xuất tinh trong khi ngủ; 2. A-la-hán vẫn còn một số Vô minh (s: avidyā); 3. A-la-hán còn nghi ngờ về pháp; 4. A-la-hán có thể cần hỗ trợ bên ngoài để giác ngộ; 5. A-la-hán cần những thanh âm đặc biệt mới đạt giải thoát.

Các vị trong nhóm trường lão phản đối ý kiến này và ngược lại các vị trong Đại chúng bộ (s: mahāsāṅghika) đồng ý như thế. Từ đó sinh ra nhiều tông phái khác nhau. Sau đó Trường lão bộ lại tiếp tục bị chia chẻ trong năm 240 sau Công nguyên ra các nhóm Độc Tử bộ (s: vātsīputrīya), Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda), Phân biệt bộ (s: vibhāvavāda).

Tu

修; S, P: bhāvanā; nguyên nghĩa là »Quán chiếu«;

Chỉ việc tu tập Thiền định (s: dhyāna, samādhi). Cần phân biệt hai loại: 1. Tu Chỉ (p: samathabhāvanā; s: samathabhāvanā), tức là tập trung, định (samādhi) và 2. Tu Quán (p: vipassanābhāvanā; s: vipāśyanābhāvanā). Hai từ quan trọng này, chỉ và quán thường được gặp và giải thích trong kinh luận.

Tu-bồ-đề

須菩提; S, P: subhūti; tên dịch nghĩa là Thiện Hiện, Thiện Cát, Thiện Nghiệp;

Một trong [Mười đại đệ tử](#) của Phật. Tôn giả là người nổi tiếng về phép thiền quán về lòng [Tù](#) (s: maitrī; kinh [Tù bi](#)). Trong bộ kinh [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#), Tôn giả là người giải thích tính [Không](#) (s: śūnyatā) ưu việt nhất.

Tu-di sơn

須彌山; S: meru, sumeru;

Theo vũ trụ quan của Ấn Độ cổ thì Tu-di là trung tâm của vũ trụ và là trú xứ của chư Thiên. Về núi Tu-di thì hai quan niệm vũ trụ của [Bà-la-môn](#) và Phật giáo giống nhau, ngoài ra chúng lại có nhiều chỗ khác nhau về các hệ phụ thuộc.

Theo quan niệm Phật giáo thì xung quanh núi Tu-di là biển cả và lục địa bao bọc; dưới núi Tu-di là cõi của loài [Ngạ quỷ](#) (s: preta), phía trên là tầng của các [Thiên](#) giới (s: deva) cao cấp, các tầng Sắc giới (s: rūpaloka) cũng như các tầng Vô sắc giới ([Ba thể giới](#)) và [Tịnh độ](#).

Tu-đà-hoàn

須陀洹; S: śrotāpanna; P: sotāpanna;

[Dự lưu](#)

Tuệ

慧, 惠

và những chữ bắt đầu bằng chữ Tuệ xem dưới chữ [Huệ](#)

Tuệ Trung Thượng Sĩ

慧 忠 上 士

[Huệ Trung Thượng Sĩ](#)

Tung sơn

嵩 山; C: sōngshān; J: sūsan, sūzan;

Một rặng núi thiêng ở Hồ Nam, Trung Quốc. Trên dãy núi này có rất nhiều chùa và nổi tiếng nhất là [Thiếu Lâm tự](#) trên ngọn Thiếu Thất, nơi [Bồ-đề Đạt-ma](#) đã dừng chân.

Tùng Nguyên Sùng Nhạc

松 源 崇 嶽; C: sōngyuán chóngyuè; J: shōgen sōgaku; 1139-1209;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Lâm Tế dòng [Dương Kỳ](#), từng tham học với Thiền sư [Đại Huệ Tông Cảo](#), đắc pháp nơi Thiền sư Mật Am. Tắc 20 trong [Vô môn quan](#) có nhắc lại một giai thoại của Sư.

Tùng Vĩ Ba Tiêu

松 尾 芭 蕉; J: matsuo bashō; 1644-1694;

Một thi hào vĩ đại người Nhật, người đã đưa dạng thơ [Bài cú](#) (俳句; j: haiku, cũng thường được đọc là Hài cú), dạng thơ ba dòng với âm điệu 5-7-5 đến tuyệt đỉnh. Trong những bài thơ của ông, tinh thần Thiền được trình bày dưới dạng thi ca hoàn hảo nhất.

Ông họ Tùng Vĩ (松尾; matsuo), tên Tông Phòng (宗房; munefusa) xuất thân từ một gia đình hiệp sĩ (侍; samurai) cấp thấp. Vì sớm bước vào làm việc với vị quan hầu gần nhà nên ông có điều kiện tiếp xúc với nghệ thuật làm thơ, đặc biệt là dạng Bài cú. Vì sau này trụ tại một am có cây chuối trước cổng nên ông đặt tên là Ba Tiêu am, »Am cây chuối« và tự gọi mình là Ba Tiêu.

Sau khi được Phật Đỉnh (佛頂; butchō), một vị Thiền sư thuộc tông [Lâm Tế](#) hướng dẫn vào giáo lí và phương pháp [Tọa thiền](#) theo [Thiền tông](#), ông [Kiến tính](#), ngộ đạo. Những kinh nghiệm quý báu này đã được trình lại một cách trọn vẹn trong những bài thơ, đặc biệt là những tác phẩm được hình thành trong thập niên cuối đời của ông. Cuộc đời của ông là một cuộc đời du tử, chu du đây đó, lúc nào cũng tự do tự tại. Ông du ngoạn khắp nước Nhật và những bài thơ về thắng cảnh, thiên nhiên của ông, được ép vào phạm vi khắc khe của dạng Bài cú là những kiệt tác vô song của nền văn hóa Nhật. Hầu hết tất cả những bài thơ Bài cú của ông đều có liên hệ đến thiên nhiên – không phải chỉ vì qui luật đặc biệt của Bài cú là trong mỗi bài, thi sĩ phải nhắc đến một trong bốn mùa hoặc ít nhất phải ám chỉ. Ông rất yêu thiên nhiên và con người. Nơi con người, ông thấy được sự ưu đãi của thiên nhiên, vũ trụ, sự quý báu vô cùng khi được làm người. Trong một Bài cú, ông trình bày rõ lòng mình (tạm dịch từ một bản Đức ngữ):

Ko ni aku
tomōsu hito ni wa
hana mo nashi
»Ta không thích trẻ con«
Ai nói vậy sẽ không thấy được
Những nụ hoa chớm nở.

Bài thơ cuối cùng của ông trước khi tịch tại Osaka:

Tabi ni yande
yume wa kareno wo
kake-meguru
*Bệnh trên đường du ngoạn
đeo đuổi trên những cánh đồng khô
những giấc mộng xoay vòng.

Tụng

頌; J: ju; cũng được dịch theo âm là Kệ-đà; dịch nghĩa từ chữ Gāthā của Phạn ngữ (sanskrit);

Là cách trình bày giáo pháp dưới dạng thơ, dạng chỉnh cú.

Tùy miên

隨眠; S: anusāya; P: anusaya;

Được hiểu là »khuyh hướng« con người dễ sa vào. Có bảy thứ: 1. Dục (欲; s, p: kāma); 2. Sân (瞋; pratigha); 3. Kiến (見; s: dr̥ṣṭi); 4. Nghi (疑; s: vicikitsā); 5. Mạn (慢; s: māna); 6. Hữu (有; s: bhava) muốn hiện hữu, có xác thịt; 7. Si (癡; moha) hoặc Vô minh (無明; avidyā). Các khuynh hướng đó nằm trong tiềm thức, là Tập khí (習氣; s: vāsanā), luôn luôn muốn trỗi dậy và tạo Ái.

Theo quan niệm của Thượng tọa bộ (p: theravāda) và Nhất thiết hữu bộ (s: sarvāstivāda) thì các khuynh hướng này có gốc tại tư tưởng và liên hệ với sự suy tư. Chúng có một đối tượng, một nguồn gốc tốt xấu và là »xấu«. Theo quan niệm của Đại chúng bộ, Độc tử bộ và Pháp Tạng bộ thì các khuynh hướng này không liên quan gì đến suy tư, không có đối tượng, không có nguồn gốc tốt xấu, là trung tính – không tốt không xấu.

Tùy niệm

隨念; P: anussati; nghĩa là kiến giải, quán tưởng;

Trong các kinh Tiểu thừa, đây là các phép tu quán nhằm giải thoát ba gốc Bất thiện (p: akusala) Tham, Sân, Si, nhằm đạt các niềm vui giác ngộ. Các phép quán tưởng đó gồm có sáu: Quán Phật, quán Pháp (p: dhamma), quán Tăng-già (saṅgha), quán Giới (p: sīla), quán Bồ thí (dāna), quán chư Thiên (deva). Có lúc hành giả còn quán thêm bốn thứ khác là:

quán cái chết, quán thân, quán hơi thở ra vào và quán sự bình an.

Tùy pháp hành

隨法行; S: dharmānussarin; P: dhammānussarin;

Một trong bảy hạng thánh môn đệ. Một trong hai hạng người trên đường đạt quả [Dự lưu](#), lấy trí lí phân tích lí thuyết [Phật pháp](#) mà đạt. Hạng người thứ hai lấy [Tín tâm](#) mà đắc quả, được gọi là [Tùy tín hành](#) (s: śraddhānusārin; p: saddhānusārin).

Tùy tín hành

隨信行; S: śraddhānusārin; P: saddhānusārin;

Chỉ người dựa vào lòng tin ([Tín](#); s: śraddhā; p: saddhā), lấy lòng tin làm căn bản để tu tập [Phật pháp](#). Một trong hai hạng người đang chuẩn bị đắc quả [Dự lưu](#). Hạng người thứ hai là [Tùy pháp hành](#) (s: dharmānussarin; p: dhammānussarin).

Tuyên Giám

宣鑒

[Đức Sơn Tuyên Giám](#).

Tuyệt Đâu Trọng Hiễn

雪竇重顯; C: xuědòu chóngxiǎn; J: setchō jūken; 980-1052;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Vân Môn](#), môn đệ của [Trí Môn Quang Tộ](#). Sư là một trong những Đại Thiền sư của tông Vân Môn.

Sư nổi danh một phần là nhờ việc sưu tầm biên soạn 100 [Công án](#), sau này được Thiền sư [Viên Ngộ](#) bổ sung thêm thành bộ [Bích nham lục](#). Dòng Thiền của Sư được Thiền sư [Thảo Đường](#) đem qua Việt Nam trong thế kỉ 11. Nổi Pháp của Sư có rất nhiều vị (tương truyền 84) nhưng nổi danh nhất có lẽ là Thiền sư [Thiên Y Nghĩa Hoà](#).

Sư họ Lí, quê ở phủ Toại Ninh, theo sư Nhân Săn ở viện Phổ Am xuất gia. Sau khi thụ giới cụ túc, Sư đến những nơi giảng kinh luận, nghiên cứu căn kế giáo lí. Sư lúc này đã nổi danh là biện luận lanh lẹ, là pháp khí Đại thừa. Sau khi trải qua nhiều tùng lâm, Sư gõ cửa nơi Thiền sư Quang Tộ ở chùa Trí Môn.

Sư hỏi Trí Môn: »Chẳng khởi một niệm, tại sao có lỗi?« Trí Môn gọi Sư lại gần. Sư bước đến gần, Trí Môn vung cây [Phất tử](#) nhằm miệng Sư đánh. Sư toan mở miệng, Trí Môn lại đánh. Sư nhân đây đại ngộ, ở lại hầu Trí Môn thêm năm năm.

Rời Trí Môn, Sư tiếp tục [Hành cước](#) và nhân đây gặp lại người bạn cũ là Tu Tuyền Tăng Hội, đang giữ chức Thái thú. Một câu chuyện thú vị được lưu lại về cuộc gặp gỡ này và nó cũng cho thấy phong cách giản dị, không cầu nệ của Sư. Tăng Hội khuyên Sư đến chùa Linh Ẩn xem việc ra sao và để giúp Sư, ông viết một bức thư nhờ vị Thiền sư trụ trì chùa này tìm giúp một thiền viện nào đó để Sư có thể hoằng hóa. Sư nghe lời đến, nhưng không trình thư của Tăng Hội gửi mà chỉ âm thầm sinh hoạt, lao động cùng với tăng chúng. Sau hai năm, Tăng Hội đến viếng chùa và hỏi vị trụ trì về Sư. Vị này ngạc nhiên vì không biết Tăng Hội muốn nói gì và kêu chúng gọi Sư. Gặp mặt, Tăng Hội hỏi có đưa thư không thì Sư rút lá thư từ ngực ra và trả lời một cách đơn giản là »rất cảm ơn vì lá thư này và gìn giữ nó thật trọng« nhưng Sư nói kèm rằng mình đến đây »với phong cách tu tập của một [Vân thủy](#) (thiền sinh đi hành cước, làm bạn với mây nước) mà vân thủy thì không được phép làm sứ giả trình thư.« Nổi ngạc nhiên của mọi người nhân đây biến thành nụ cười vui vẻ hồn nhiên. Vị trụ trì chùa này giúp Sư đến trụ trì một ngôi chùa ở Động Đình – một hòn đảo rất đẹp và Sư cũng có làm một bài tụng về cảm xúc khi dời đến nơi này trong công án thứ 20 của Bích nham lục.

Sau, Tăng Hội lại mời Sư đến Tứ Minh sơn, một rặng núi mà nhiều vị Cao tăng đã trụ trì hoằng hóa. Sư nghe theo lời khuyên của người bạn và đến trụ trì tại Tứ Minh sơn, trên ngọn Tuyết Đậu. Ngày khai đường tại Tuyết Đậu, Sư bước đến trước pháp tòa nhìn chúng rồi bảo: »Nếu luận bản phận thấy nhau thì chẳng cần lên pháp tòa.«

Có vị tăng hỏi: »Thế nào là [Duy-ma-cật](#) một phen làm tỉnh?« Sư trả lời: »[Hàn Sơn](#) hỏi Thập Đắc.« Tăng lại hỏi: »Thế ấy là vào cửa [Bất nhị](#)?« Sư bèn »Hu!« một tiếng và nói kệ:

維摩大士去何從，千古令人望莫窮
不二法門休更問，夜來明月上孤峰

Duy-ma Đại sĩ khứ hà tông
Thiên cổ linh nhân vọng mạc cùng
Bất nhị pháp môn hữu cánh vấn
Dạ lai minh nguyệt thường cô phong.
*Đại sĩ Duy-ma đi không nơi
Ngàn xưa khiến kẻ trông vời vời
Pháp môn bất nhị thôi chờ hỏi
Đêm về trăng sáng trên cảnh đời.

Một hôm, Sư dạo núi nhìn xem bốn phía rồi bảo thị giả: »Ngày nào lại đến ở đây.« Thị giả biết Sư sắp tịch, cầu xin kệ di chúc. Sư bảo: »Bình sinh chỉ lo nói quá nhiều.« Hôm sau, Sư đem giày dép, y hậu phân chia và bảo chúng: »Ngày bảy tháng bảy lại gặp nhau.« Đúng ngày mồng bảy tháng bảy năm Hoàng Hựu thứ tư (1058) đời nhà Tống, Sư tắm gội xong nằm xoay đầu về hướng Bắc an nhiên thị tịch. Vua sắc thụ là Minh Giác Đại sư.

Tuyệt Phong Nghĩa Tồn

雪峰義存; C: xuéfēng yìcún; J: seppō gison; 822-908;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Đức Sơn Tuyên Giám](#). Từ dòng thiền của Sư xuất sinh ra hai tông lớn của Thiền tông, đó là tông [Vân Môn](#) và [Pháp Nhãn](#). Sư [Ấn khả](#) cho 56 môn đệ, trong đó các vị [Vân Môn Văn Yển](#), [Huyền Sa Sư Bị](#) và [Trường Khánh Huệ Lăng](#) là ba vị danh tiếng nhất.

Sư sinh trong một gia đình mộ đạo. Thuở nhỏ Sư không ăn thịt cá, muốn xuất gia nhưng cha mẹ không cho. Năm 12 tuổi, Sư theo cha đến chùa. Gặp một [Luật sư](#), Sư làm lễ nói »Thầy con« và sau đó xin ở lại học luôn. Sau khi thụ giới cụ túc tại chùa Bảo Sát, U Khê, Sư tham học với nhiều Thiền sư. Ban đầu Sư đến Thiền sư Lương Giới ở [Động Sơn](#) làm [Điển tọa](#), tại đây có tỉnh, sau đến Đức Sơn được thăm nhận.

Mặc dù chưa triệt ngộ, Sư cùng Thiền sư [Nham Đầu Toàn Hoát](#) từ giả Đức Sơn đi du phương. Nham Đầu ngày ngày chỉ lo ngủ, Sư chỉ chăm [Tọa thiền](#). Một hôm Sư đánh thức Nham Đầu: »Sư huynh! Sư huynh! hãy dậy!« Nham Đầu hỏi: »Cái gì?« Sư nói: »Đời nay chẳng giải quyết xong, lão Văn Thúy (tức là Thiền sư [Khâm Sơn](#)) đi [Hành cước](#) đến chỗ nơi, sẽ bị y chê cười. Từ hôm đến nay sao cứ lo ngủ!« Nham Đầu nạt: »Ngủ đi! Mỗi ngày ngồi trên giường giống như Thổ địa trong thôn

xóm hẻo lánh, sau này làm mê hoặc người trong thiên hạ» Sư tự chỉ hông ngực thưa: »Tôi trong ấy thật chưa ổn, chẳng dám tự dối« Nham Đầu bảo: »Ta bảo Huynh ngày kia sẽ nằm trên đỉnh chót vót cất am tranh xiển dương đại giáo, vẫn còn nói câu ấy?« Nham Đầu bảo Sư nói sở đắc, được thì chứng minh, không được thì phá bỏ. Sư trình sở đắc nơi [Động Sơn](#) (Lương Giới) và Đức Sơn, Nham Đầu đều gạt bỏ, hét bảo: »Huynh chẳng nghe nói, từ cửa vào chẳng phải cửa bấu trong nhà!« Sư bèn hỏi: »Về sau thế nào là phải?« Nham Đầu nói: »Về sau muốn xiển dương đại giáo, mỗi mỗi phải từ hông ngực mình ra, sau này cùng ta che trời che đất đi.« Nhân câu này Sư đại ngộ, lễ bái và nói: »Sư huynh, ngày nay mới là thành đạo ở Ngao Sơn.«

Sau Sư đến núi Tuyết Phong dựng một am nhỏ ngụ tại đây. Không bao lâu thiền giả mọi nơi đến tham vấn và nơi này trở thành một thiền viện với 1500 người tham thiền. Môn đệ của Sư nổi danh về kỉ luật, trật tự nề nếp tu hành và rất nhiều người ngộ đạo tại đây.

Đời Lương, niên hiệu Thái Bình (908) ngày mùng hai tháng năm, Sư để kệ truyền pháp xong nửa đêm nhập diệt, thọ 87 tuổi, 59 tuổi hạ.

Tuyết Thôn Hữu Mai

雪村有梅; J: sesson yūbai; 1288-1346;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#).

Ban đầu, Sư thụ giáo nơi Thiền sư [Nhất Sơn Nhất Ninh](#) tại thiền viện [Kiến Trường](#) (kenchō-ji) ở Liêm Thương (kamakura). Năm 1307, Sư cất bước sang Trung Quốc tu học nhưng không may, bị nghi là gián điệp và phải ngồi tù 10 năm liền. Sau khi được thả, Sư chu du đây đó, tham vấn nhiều vị Thiền sư danh tiếng bấy giờ. Năm 1328, Sư trở về Nhật và theo lời thỉnh cầu của vị Tướng quân (shōgun) Túc Lợi Tôn Thị (ashikaga takauji) trụ trì chùa Vạn Thọ (manju-ji). Năm 1345, Sư được cử trụ trì chùa [Kiến Nhân](#) (kennin-ji). Cùng với Nhất Sơn Nhất Ninh, Sư được xem là người khai sáng phong trào [Ngũ Sơn văn học](#) (gosan bungaku) tại Nhật.

Tư-đà-hàm

斯陀含; S: sakṛdāgāmin; P: sakaḍāgāmin;

[Nhất lai](#)

Tư Phúc Như Bảo

資福如寶; C: zīfú rúbǎo; J: shifuku nyohō; tk. 9/10;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Qui Ngưỡng](#), nối pháp Thiền sư Tây Tháp Quang Mục (西塔光穆), một môn đệ đặc pháp của Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#). Sư được nhắc lại trong [Công án](#) 33 và 91 của [Bích nam lục](#). Ngoài ra sử sách hầu như không ghi gì thêm về Sư ngoài việc sử dụng 97 viên tướng, một hệ thống truyền pháp bí mật mà chỉ các bậc thượng thủ trong Qui Ngưỡng tông được truyền và ứng dụng. Hệ thống 97 viên tướng xuất phát từ Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#), qua [Đàm Nguyên Ứng Chân](#) và được Thiền sư Ngưỡng Sơn đưa vào tông Qui Ngưỡng.

Tứ chính cần

四正勤

[Bốn tinh tiến](#)

Tứ cú phân biệt

四句分別; S: catuṣkoṭika; J: shiku fumbetsu;

Chỉ bốn cách lí luận, đó là : 1. Có (有; hữu); 2. Không (無; vô); 3. Vừa có vừa không (亦有亦無; diệc hữu diệc vô), 4. Không phải có cũng không phải không (非有非無; phi hữu phi vô).

Tứ cú phân biệt này tương ứng với bốn trường hợp của luận lí học ngày nay là: 1. Khẳng định; 2. Phủ định; 3. Chiết trung và 4. Hoài nghi (xem thêm Tứ liệu giản của Thiền sư [Lâm Tế](#)).

Tứ diệu đế

四 妙 諦; S: catvāri ārya-satyāni; P: cattāri ariya-saccāni; cũng gọi là Tứ thánh đế (四 聖 諦)

Bốn chân lí cao cả, là gốc cơ bản của giáo pháp đạo Phật. Bốn chân lí đó là:

1. Khổ đế (苦 諦; s: duḥkhasatya), chân lí về sự [Khổ](#); 2. Tập khổ đế (集 苦 諦; s: samudayasatya), chân lí về sự phát sinh của khổ; 3. Diệt khổ đế (滅 苦 諦; s: duḥhanirodhasatya), chân lí về diệt khổ; 4. Đạo đế (道 諦; s: mārgasatya), chân lí về con đường dẫn đến diệt khổ.

Chân lí thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, [Ngũ uẩn](#) (五 蘊; s: pañcaskandha; p: pañcakhandha), là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là khổ.

Chân lí thứ hai cho rằng nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, [Ái](#) (愛; s: tṛṣṇā; p: taṇhā), tìm sự thỏa mãn dục vọng, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của [Luân hồi](#) (輪 迴; s, p: saṃsāra).

Chân lí thứ ba nói rằng một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt.

Chân lí thứ tư cho rằng phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, [Bát chính đạo](#). Không thấu hiểu Tứ diệu đế được gọi là [Vô minh](#) (無 明; s: avidyā; p: avijjā).

Theo truyền thuyết, thông qua sự khám phá Tứ diệu đế, Đức Phật đạt [Giác ngộ](#) (覺 悟; s, p: bodhi). Ngài bắt đầu giáo hóa chúng sinh bằng giáo pháp này, tại [Lộc uyển](#).

Phật thuyết như sau về Tứ diệu đế trong kinh Chuyển pháp luân (bản dịch của Thích Minh Châu):

»Này các tĩ-khâu, đây chính là Khổ thánh đế: sinh là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, oán ghét gặp nhau là khổ; thân ái biệt li là khổ, cầu không được là khổ, tóm lại năm uẩn chấp thủ là khổ.

Này các tĩ-khâu, đây chính là Tập khổ thánh đế. Chính là ái đưa đến hữu, tương ứng với hỉ và tham, tìm cầu hoan lạc

chỗ này chỗ kia, chính là dục ái, sinh ái, vô sinh ái.

Này các tĩ-khâu, đây chính là Diệt khổ thánh đế. Chính là sự diệt tận, vô dục, từ bỏ, xả li, giải thoát, tự tại đối với các ái.

Này các tĩ-khâu, đây chính là Đạo diệt khổ thánh đế, đưa đến diệt Khổ, chính là con đường thánh tám ngành: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính địnhh.«

Tứ đại chủng

四大種; Yếu tố, Đại chủng: s, p: mahābhūta; thường được gọi tắt là Tứ đại;

Là đất (地; địa; s: pṛthvī), nước (水; thủy; s: āp), lửa (火; hỏa, s: tejah), gió (風; phong; s: vāyu). Chỉ bốn yếu tố hợp thành mọi vật thể: chất cứng (đất), chất lỏng (nước), hơi nóng (lửa) và yếu tố vận động (gió). Phân tích bốn yếu tố này để thấy vật thể cũng do hòa hợp mà thành là một phép quán thiền định quan trọng với mục đích đối trị Ngã kiến, để thấy mọi thân thể là Vô thường, Vô ngã và gây Khổ. Trong hệ thống Tan-tra, người ta còn kể thêm Hư không (虛 空; s: ākāśa) là yếu tố thứ năm, gọi chung lại là Ngũ giới (五 界; s: pañcadhātu).

Tứ đại danh sơn

四大名山

chỉ bốn ngọn núi tại Trung Quốc, được xem là bốn trú xứ của các vị Bồ Tát:

1. Ngũ Đài sơn, trú xứ của Văn-thù (s: mañjuśrī); 2. Phổ-đà sơn của Quán Thế Âm (s: avalokiteśvara); 3. Nga Mi sơn của Phổ Hiền (s: samantabhadra) và 4. Cửu Hoa sơn của Địa Tạng (s: kṣitigarbha).

Tứ hoằng thệ nguyện

四弘誓願; J: shiguseigan;

Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên [Tứ diệu đế](#) mà phát sinh. Tứ hoằng thệ nguyện gồm có: 1. Chúng sinh vô lượng thệ nguyện độ (眾生無量誓願渡), dựa vào Khổ đế mà phát nguyện; 2. [Phiền não](#) vô tận thệ nguyện đoạn (煩惱無盡誓願斷), dựa vào Tập đế mà phát nguyện; 3. [Pháp môn](#) vô lượng thệ nguyện học (法門無量誓願學), dựa vào Đạo đế mà phát; 4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (佛道無上誓願成), dựa vào Diệt đế mà phát sinh.

Tứ liệu giản

四料簡

[Lâm Tế Nghĩa Huyền](#)

Tứ nhiếp pháp

四攝法; S: catvāri-saṃgrahavastūni;

Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của [Đại thừa](#): 1. Bố thí (布施; s: dāna); 2. Ái ngữ (愛語; s: priyavādita), nghĩa là dùng lời hay, đẹp để chinh phục người; 3. Lợi hạnh (利行; s: arthacaryā), hành động vị tha; 4. Đồng sự (同事; s: samānāthata), cùng chung làm với những người thiện cũng như ác để hướng dẫn họ đến bờ giác.

Tứ niệm xứ

四念處; S: smṛtyupasthāna; P: satipaṭṭhāna;

[Bốn niệm xứ](#)

Tứ niệm xứ kinh

四念處經; S: smṛtyupasthāna-sūtra; P: satipaṭṭhāna-sutta;

[Bốn niệm xứ kinh](#)

Tứ phạm trú

四梵住; S: catur-brahma-vihāra;

[Bốn phạm trú](#)

Tứ sinh

四生; S: caturyonī;

[Bốn cách sinh](#)

Tứ thánh đế

四聖諦

[Tứ diệu đế](#)

Tứ thập nhị chương kinh

四 十 二 章 經; S: dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra;

Kinh đầu tiên được dịch ra chữ Hán. Kinh này do một phái đoàn của [Minh Đế](#) đi Ấn Độ mang về và được hai Cao tăng Ấn Độ là Ca-diếp Ma-đăng (迦 葉 摩 騰; s: kāsyaṃpā mātaṅga) và Trúc Pháp Lan (竺 法 蘭; gobharaṇa hoặc dharmarakṣa) dịch trong năm 67. Kinh này là văn bản Phật giáo đầu tiên tại Trung Quốc, nói một số giáo pháp Tiểu thừa cũng như giảng về tính [Vô thường](#) (s: anitya) và [Ái](#) (s: tṛṣṇā). Có nhiều bản dịch của kinh này và nội dung cũng rất khác nhau.

Tứ thiên vương

四 天 王; S, P: caturmahārāja;

Được xem là bốn vị Hộ thế canh gác bốn phương trời, các vị là người giữ gìn thế giới và đạo Phật. Trước cổng chùa chiền, người ta hay thấy tượng các vị [Thiên vương](#) đó.

Tứ thiền

四 禪

Gọi đầy đủ là Tứ thiền định; chỉ bốn cấp thiền trong sắc giới ([Ba thế giới](#)), đó là:

1. Định sơ thiền: tâm tập trung vào một cảnh, tâm tầm (s, p: vitarka), tứ (s, p: vicāra), hoàn toàn li dục và không còn các [Bất thiện Pháp](#). Người đạt sơ thiền cảm nhận trạng thái Hỷ (s: prīti), Lạc (s: sukha) và [Xả](#) (s: upekṣā); 2. Định nhị thiền: tâm không còn tầm, tứ. Nội tĩnh, [Nhất tâm](#). Trạng thái này là Hỷ, Lạc, Xả; 3. Định tam thiền: lia trạng thái Hỷ, chỉ còn trạng thái Xả và Lạc; 4. Định tứ thiền: lia trạng thái Lạc, chỉ còn riêng cảm giác Xả và chính niệm.

Tứ thiền bát định

四禪八定

bao gồm [Tứ thiền](#) (1-4) và bốn xứ của Vô sắc giới (s: arūpasamādhī; xem [Ba thế giới](#)) sau:

1. Định Không vô biên xứ (空無邊處定; s: ākāśanantyāyatana, p: ākāśanañcāyatana): hoàn toàn vượt khỏi sắc tướng (rūpa), đối ngại tướng biến mất, và không tác ý đến những tướng sai biệt. Với ý tưởng »Hư không là vô biên,« đạt Không vô biên xứ; 2. Định Thức vô biên xứ (識無邊處定; s: vijñānanantyāyatana, p: viññāṇañcāyatana): vượt khỏi Không vô biên xứ, đạt Thức vô biên xứ với ý niệm »Thức là vô biên«; 3. Định Vô sở hữu xứ (無所有處; s: ākiṃcanyāyatana, p: ākiñcaññāyatana): hoàn toàn vượt khỏi Thức vô biên xứ, đạt Vô sở hữu xứ với ý niệm »Vô sở hữu.« Là được trạng thái không quán, thức quán và tâm sở hữu; 4. Định Phi tưởng, phi phi tưởng xứ (非想非非想處定; s: naivasamjñā-nāsamjñāyatana, p: nevasaññā-nāsaññāyatana): hoàn toàn vượt khỏi Vô sở hữu xứ, trú tại Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.

Bốn định của vô sắc giới (無色界定; s, p: arūpasamādhī) này có thể được Phật thu thập từ truyền thống thiền của Ấn Độ trước đó và sau được hợp lại với Tứ thiền trở thành Bát định.

Tứ vô lượng

四無量; hoặc Tứ vô lượng tâm; S: catur-apramāṇavihāra; P: catur-appamañña-vihāra;

Một tên khác của [Bốn phạm trú](#).

Từ

慈; S: maitrī; P: mettā;

Một trong những đức hạnh cao quý trong Phật giáo, thường được gọi chung với lòng [Bi](#) (s, p: karuṇā) là [Từ-bi](#). Từ được

xem là lòng thương yêu chúng sinh nhưng không có tính chất luyến ái. Từ là một trong những đối tượng thiền định của [Thượng tọa bộ](#), được dùng để phát huy lòng thương yêu và đối trị sân hận. Trong phép quán này, mới đầu thiền giả hướng lòng từ đến các người thân cận, về sau mở rộng, hướng đến tất cả chúng sinh, kể cả kẻ đối nghịch. Quan niệm về lòng từ được trình bày rõ trong kinh [Từ \(bi\)](#) (p: mettāsutta). Từ là một trong [Bốn phạm trú](#) (s, p: brahma-vihāra).

Từ bi

慈 悲; S: maitrī-karuṇā; P: mettā-karuṇā;

Hai đức hạnh chính của đạo Phật và cũng là cơ sở tâm lí của một vị [Bồ Tát](#). Hai đức tính này được biểu hiện qua lời nguyện cứu độ tất cả chúng sinh thoát khỏi luân hồi.

Người ta phân biệt ba loại Từ bi: 1. Tắm lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh theo lẽ thường; 2. Là kết quả của việc chứng ngộ được tính vô ngã của tất cả các pháp, là quả vị của tất cả những vị [Thanh văn](#), [Độc giác](#) và Bồ Tát khi bước vào địa vị thứ nhất của [Thập địa](#); 3. Là tắm lòng Đại từ đại bi (s: mahāmaitrī-karuṇā) của một đức Phật, một tấm lòng từ bi tuyệt đối vô phân biệt, vô điều kiện.

Từ (bi) kinh

慈 (悲) 經; P: mettā-sutta;

Kinh [Tiểu thừa](#) nhằm phát huy lòng [Từ bi](#). Kinh này được ghi lại bằng tiếng [Pā-li](#) và được phổ biến rất rộng rãi ở các nước theo truyền thống [Thượng tọa bộ](#), được tụng ni tụng niệm hàng ngày.

Toàn văn kinh Từ bi (bản dịch của Thích Thiện Châu):

Ai khôn ngoan muốn tìm hạnh phúc
Và ước mong sống với an lành
Phải tài năng, ngay thẳng, công minh
Nghe lời phải, dịu dàng khiêm tốn.

Ưa thanh bần, dễ dàng chịu đựng
Ít bận rộn, vui đời giản dị
Chế ngự giác quan và thận trọng
Không liều lĩnh, chẳng mê tục lụy.

Không chạy theo điều quấy nhỏ nhoi
Mà thánh hiền có thể chê bai
Đem an vui đến cho muôn loài
Cầu chúng sinh thấy đều an lạc.

Không bỏ sót một hữu tình nào
Kẻ ốm yếu hoặc người khỏe mạnh
Giống lớn to hoặc loại dài cao
Thân trung bình hoặc ngắn, nhỏ, thô.

Có hình tướng hay không hình tướng
Ở gần ta hoặc ở nơi xa
Đã sinh rồi hoặc sắp sinh ra
Cầu cho tất cả đều an lạc

Với ai và bất luận ở đâu
Không lừa dối, chẳng nên khinh dễ
Lúc căm hờn hoặc khi giận dữ
Đừng mưu toan gây khổ cho nhau

Như mẹ hiền thương yêu con một
Dám hi sinh bảo vệ cho con
Với muôn loài ân cần không khác
Lòng ái tử như bể như non

Tung rãi từ tâm khắp vũ trụ
Mở rộng tình thương không giới hạn
Từng trên, phía dưới và khoảng giữa
Không vướng mắc oán thù ghét bỏ

Khi đi, khi đứng hoặc nằm ngồi
Hễ lúc nào tinh thần tỉnh táo
Phát triển luôn dòng chính niệm này
Là đạo sống đẹp cao nhất đời

Đừng để lạc vào nơi mê tối
Đủ giới đức, trí huệ cao vời
Và dứt bỏ lòng tham dục lạc
Được như thế thoát khỏi luân hồi.

Từ Thị

慈氏; S: maitreya; P: metteya;

Tên dịch nghĩa, dịch âm là [Di-lặc](#).

Tử

死; S, P: maraṇa;

Là cái chết theo ý nghĩa thông thường; trong [Phật giáo](#), danh từ Tử được dùng để chỉ sự sinh diệt, thăng trầm của tất cả các hiện tượng, các [Pháp](#).

Sự »sinh diệt đó« hoặc »khoảnh khắc của hiện hữu« được vị Đại luận sư [Phật Âm](#) (p: buddhaghosa) diễn tả rất hay

trong bộ luận [Thanh tịnh đạo](#):

»Theo chân lý tuyệt đối thì chúng sinh chỉ hiện hữu trong một thời gian rất ngắn, một thời gian ngắn như một khoảnh khắc của nhận thức (một ý niệm, [Sát-na](#); s: kṣaṇa). Như một bánh xe, trong khi đang lăn cũng như đang đứng yên, chỉ chạm đất ở một điểm duy nhất, như thế, chúng sinh chỉ sống trong một khoảnh khắc của một nhận thức. Nhận thức này (ý niệm) mất đi, chúng sinh đó chết. Bởi vì chúng sinh của nhận thức vừa qua đã sống, không sống bây giờ và cũng sẽ không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận thức bây giờ đang sống, đã không sống và sẽ không sống trong tương lai. Chúng sinh của nhận thức trong tương lai sẽ sống, đã không sống và hiện tại không sống.«

Đạt-lại Lạt-ma thứ 14 luận giải cụ thể hơn về cái chết như sau (trích từ luận giải của Đạt-lại Lạt-ma về Bồ-đề đạo thứ đệ trung luận [t: lam rim 'bring] của [Tông-khách-ba](#)):

».. Nhiều người chết khi những nghiệp lực được tạo ra trong kiếp trước, điều kiện chính cho cuộc sống này, hoàn toàn bị dập tắt; những người khác chết bởi vì các nguyên nhân lưu trữ cuộc sống này không còn đầy đủ... Người ta gọi như vậy là ›chết sớm‹ hoặc ›chết vì [Công đức](#) đã hết‹, bởi vì năng lực lưu giữ cuộc sống vẫn còn (因; nhân) nhưng những duyên (緣; điều kiện phụ) đạt được qua những thiện nghiệp trong đời trước đã hết...

Những người mang tâm bất thiện, hành động bất thiện thì khi chết, phần thân trên mất nhiệt trước, rồi sau đó những thân phần còn lại mới lạnh dần dần. Ngược lại, những người thường hay làm điều thiện thường mất nhiệt ở thân dưới, bắt đầu từ hai bàn chân. Trong cả hai trường hợp thì hơi nóng được gom tụ lại ở ngực (tâm) và từ nơi này, thần thức xuất thân...

Trực tiếp kế đó là trạng thái [Trung hữu](#) (中有; s: antarābhava). Chỉ những người tái sinh trong bốn xứ của vô sắc giới ([Tứ thiên bát định](#), [Ba thế giới](#)) như Không vô biên xứ (ākāśanantyāyatana), Thức vô biên xứ (vijñānanantyāyatana), Vô sở hữu xứ (ākīmaṇyāyatana) và Phi tưởng phi phi tưởng xứ (naivasamjñānāsamjñāyatana) mới không bước vào trạng thái trung hữu này; cuộc sống mới của họ bắt đầu ngay sau cái chết. Những người tái sinh trong Dục giới (kāmadhātu) và Sắc giới (rūpadhātu) phải trải qua quá trình trung hữu và trong quá trình này, thần thức tồn tại dưới dạng sau này sẽ tái sinh. Thân trung hữu có tất cả những giác quan thông thường, có Thiên nhãn thông, có thể vượt qua tất cả những chướng ngại và xuất hiện khắp nơi tùy ý. Thân này thấy được những thân trung hữu đồng loại – [Địa ngục](#), [Ngạ quỷ](#), súc sinh, nhân loài, [A-tu-la](#) và chư [Thiên](#) – và ngược lại, thân này cũng có thể được những người có thiên nhãn nhận ra.

Nếu thân trung hữu không tìm được nơi tái sinh tương ứng với những nghiệp đã tạo thì nó chết một cái chết nhỏ sau bảy ngày, bước vào một giai đoạn trung hữu khác. Quá trình này chỉ có thể lặp lại nhiều nhất là 6 lần và thần thức chỉ có thể ở trong giai đoạn trung hữu 49 ngày (7 tuần). Như vậy có nghĩa là, những thần thức tự nhận sau một năm chưa tìm được nơi

xứng đáng để tái sinh không còn ở trong trạng thái trung hữu nữa mà đã tái sinh thành một oan hồn, nợ quĩ.

Ai tái sinh thành người trở lại thì thấy cha mẹ tương lai đang nằm chung với nhau. Người nào tái sinh thành nam giới thì phát lòng ái mộ bà mẹ, căm ghét người cha khi thấy cảnh trên; người nào tái sinh thành nữ giới thì phát tâm ngược lại. Bị dục ái thúc đẩy, thân trung hữu nhào đến cảnh giới trên và tìm cách giao phối với người mình yêu thích. Nhưng khi đến nơi thì thần thức chỉ thấy được bộ phận sinh dục của người đó và vì thế trở nên phẫn nộ. Tâm trạng phẫn nộ này chính là yếu tố gián đoạn trạng thái trung hữu; thần thức đã bước vào tử cung của mẹ, một cuộc sống mới đã bắt đầu. Khi tinh của cha, huyết của mẹ và thần thức hợp lại nhau thì chúng phát triển thành những yếu tố tạo thành một con người mới...

Móc nối tiếp giữa cuộc sống hiện tại và tương lai được tạo dưới sự ảnh hưởng của [Ba độc](#) là tham, sân và [Si](#). Khi ba độc này chưa được tiêu diệt thì con người còn bị trói buộc. Tái sinh có tốt có xấu, nhưng khi còn bị trói buộc, người ta phải mang gánh nặng của [Ngũ uẩn](#)... Nếu muốn diệt cái [Khổ](#) của sinh, lão, bệnh, tử thì trước hết, người ta phải diệt ba độc căn bản nêu trên. Nguồn gốc của chúng lại là [Vô minh](#) (avidyā) – là kiến giải sai lầm rằng, con người và những hiện tượng khác đều mang một tự tính, tự ngã. Những liều thuốc có thể giảm được phần nào những chứng bệnh bên ngoài, nhưng chúng không thể giải được vấn đề chính. Các cách tu tập nội tâm – ví dụ như tu luyện những cách chống đối lại tham, sân – có thể giúp ích hơn, nhưng chúng cũng chỉ là những phương tiện tạm thời. Chỉ khi nào vô minh – cội rễ của chúng – được đoạn diệt thì chúng mới tự hủy diệt...». (Xem thêm [Cận tử nghiệp](#), [Trung hữu](#), [Tứ thư](#)).

Tử Dung Minh Hoảng

明弘; tk. 17

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), pháp hệ thứ 34. Sư người tỉnh Quảng Đông, đã cùng Thiền sư [Nguyên Thiệu](#) Siêu Bạch sang miền Trung hoảng hóa. Nơi đây, Sư lập chùa Ấn Tông tại Huế (bây giờ là chùa Từ Đàm) và truyền pháp cho một đệ tử người Việt trứ danh là [Liễu Quán](#). Sư tịch tại Việt Nam nhưng không rõ năm nào.

Tử Hồ Lợi Tung

子湖利蹤; C: zǐhú lìzōng; J: shiko rishō; ~ 800-880;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) và bạn đồng học với hai vị [Triệu Châu Tông Thâm](#) và [Trường Sa Cảnh Sầm](#).

Sư nổi danh vì tấm bia độc đáo trước am: »Tử Hồ có một con chó, trên cắn đầu người, giữa cắn lưng người, dưới cắn chân người, suy nghĩ ắt tan thân mất mệnh.« Có ai đến am tham vấn, Sư thường gọi lớn »Coi chừng chó!« Hễ quay đầu lại nhìn thì Sư lui vào phương trượng không tiếp. Ngoài ra Sư cũng được biết đến qua việc cho [Lưu Thiết Ma](#) – một vị nữ Thiền sư giác ngộ thâm sâu nếm mùi gậy.

Tử Tâm Ngộ Tân

死心悟新; C: sǐxīn wùxīn; J: shishin goshin; 1044-1115;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#) dòng [Hoàng Long](#). Sư đắc pháp nơi Thiền sư [Hối Đường Tổ Tâm](#). Từ dòng của Sư, Thiền Lâm Tế được truyền sang Nhật Bản lần đầu qua [Minh Am Vinh Tây](#).

Sư họ Vương, quê ở Khúc Giang Thiều Châu. Dáng người Sư cao lớn mặt đen giống như người Ấn Độ. Sư xuất gia tại viện Phật-đà, phong cách xuất chúng. Ban đầu Sư đến Thiền sư Tú Thiết Diện. Sau một [Pháp chiến](#), Thiền sư Tú thừa nhận nhưng Sư chẳng lưu ý, phủi áo ra đi.

Đến Hoàng Long, Sư yết kiến Thiền sư Bảo Giác. Sau một lúc đàm luận Bảo Giác thấy Sư chưa ngộ bèn nói: »Nếu tài năng chỉ thế, nói ăn đâu no bụng người?« Sư bế tắc không lời nói, tỏ rõ: »Con đến đây cung gãy tên hết, cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ chỗ an lạc.« Bảo Giác liền dạy: »Một hạt bụi bay hay che trời, một hạt cải rơi hay phủ đất, chỗ an lạc tối kỳ Thượng tọa có bao nhiêu thứ tạp nhạp. Cần phải chết toàn tâm từ vô thủy kiếp đến nay mới nên vậy.«

Một hôm, Sư ngồi lặng lẽ dưới tấm bảng, chợt thấy [Tri sự](#) đánh [Cư sĩ](#) và khi nghe tiếng roi, Sư bỗng nhiên thông suốt, quên mang giày chạy đến Bảo Giác trình: »Người trong thiên hạ thấy là học được, con đã ngộ được rồi.« Bảo Giác cười nói: »Tuyển Phật được người đứng đầu bảng, ai dám đương.« Từ đây Sư được hiệu là Tử Tâm, chỗ ở của Sư có bản hiệu là »Tử Tâm thất.«

Sư ban đầu trụ Vân Nham, sau dời trụ tại Thúy Nham. Tại đây có miếu Thần, dân làng cúng rượu thịt liên miên. Sư sai tri sự đi phá miếu, tri sự không dám đi sợ chuốc họa. Sư bảo: »Nếu hay tác họa, ta tự làm đó.« Nói xong Sư đích thân đi hủy miếu. Có con rắn to nằm đưa đầu như muốn mổ. Nghe Sư quở, nó trốn đi. Sư về nghỉ an ổn và không bao lâu, Sư trở

về Vân Nham. Có một vị quan làm lời kí cho một Kinh tàng. Ông lấy lời ghi mộ của người thân khắc bên cạnh cái bia. Sư không hài lòng nói: »Cái mộ mà xem thường không sợ họa sao?« Sư nói chưa dứt, sét đánh nổ vỡ tấm bia.

Niên hiệu Chính Hòa thứ 5, ngày 13 tháng 12, buổi chiều Tiểu tham, Sư nói kệ. Đến ngày rằm, Sư thị tịch, thọ 72 tuổi, 45 tuổi hạ.



Tử thư

死書; T: bardo thodol [bar-do thos-grol]; nguyên nghĩa là »Giải thoát qua âm thanh trong Trung hữu«;

Là một bí lục, được xem là trứ tác của Đại sư Liên Hoa Sinh (s: padmasambhava), gồm những lời khai thị cho người sắp chết (Tử). Tử thư được tìm thấy khoảng thế kỉ thứ 14, đó là một Ter-ma. Giai đoạn của cái chết được chia làm ba phần, liên hệ chặt chẽ với Ba thân Phật:

1. Trong giai đoạn đầu ngay sau khi chết, Pháp thân (s: dharmakāya) xuất hiện dưới dạng Cực quang (s: ābhāsvara), ánh sáng rực rỡ;
2. Trong giai đoạn hai, Báo thân (cũng gọi là Thụ dụng thân; s: sambhogakāya) xuất hiện dưới dạng Ngũ Phật hay Phật gia (buddhakula), gồm hình dáng các vị Phật với những màu sắc khác nhau;
3. Trong giai đoạn ba, Ứng thân (nirmāṇakāya) xuất hiện dưới dạng sáu đường tái sinh (Lục đạo) của Dục giới (Vòng sinh tử; s: bhavacakra).

Trong cả ba giai đoạn đó, thần thức của người chết có thể đạt giải thoát bằng cách lắng nghe lời khai thị để nhận ra tất cả là do tâm thức mình đang chiếu hiện mà nhờ vậy đạt Niết-bàn.

Giáo pháp Tử thư được tìm thấy trong Na-rô lục pháp (t: nāro chodrug), Đại cứu kính (t: dzogchen) và cả trong Bôn giáo của Tây Tạng. Ban đầu, đây là một phép tu (Nghi quỹ; s: sādhana) dành cho hành giả quán cảnh tượng cái chết, một phương pháp tu của Mật tông. Dần dần theo thời gian, Tử thư trở thành nội dung khai thị trong lễ cầu siêu cho người chết. Dựa trên Tử thư, lễ này chia làm nhiều giai đoạn, từ lúc mô tả cảnh tượng lúc chết, đến lúc xuất hiện các ánh sáng, phương thức chủ động lựa chọn nơi chốn đầu thai.

Quá trình chết được Tử thư mô tả như một giai đoạn dần dần rũ bỏ thân Tứ đại, các uẩn (Ngũ uẩn) dần dần hoại diệt.

Khi cái chết vừa đến, thế giới ngoại quan vừa tan rã thì thể tính sâu kín nhất của tâm liền xuất hiện dưới dạng ánh sáng rực rỡ, được gọi là Cực quang (s: ābhāsvara). Nếu người chết không tự nhận biết thời điểm để tự »đồng hóa« với ánh sáng này đạt giải thoát thì sẽ »bất tỉnh ba bốn ngày« và sau đó tỉnh dậy với một thân được hình thành bằng ý thức – thức thân (s: manokāya) – thân này sẽ là chủ thể cảm nhận các kinh nghiệm tiếp theo.

Trong 14 ngày sau đó – khoảng thời gian được gọi là Pháp tính trung hữu (s: dharmatāntarābhava) – chủ thể đó sẽ thấy hiện ra Ngũ Phật và quyến thuộc (Phật gia), chứng kiến sự xuất hiện của 42 vị [Hộ Thần](#) dưới dạng tịch tịnh (s: sānta) và 58 vị dưới dạng phẫn nộ (s: krodha). Các vị Hộ Thần này xuất hiện trong phạm vi của một [Man-đa-la](#) và người ta có thể mô tả chính xác chư vị trong Tử thư được là vì sử dụng một [Nghị quỹ](#) (s: sādhana) với khả năng bao gồm, soi rọi tất cả những cảm xúc, tâm trạng của một cá nhân. Khía cạnh tính [Không](#) – tính trống rỗng của chư pháp – được biểu hiện qua các vị Hộ Thần dưới dạng tịch tịnh, khía cạnh sáng rõ được biểu hiện qua các vị phẫn nộ. Tử thư khai thị người chết rằng những hình ảnh không có thật chất – chúng chỉ là phản ánh, là những trình hiện của chính tâm thức.

Nếu thần thức cũng không trực chứng được điều này, thân trung hữu chuyển qua một giai đoạn khác kéo dài 28 ngày – được gọi là Trung hữu của sự trưởng thành và tái sinh (bhavāntarābhava). Trong 21 ngày đầu, trung hữu sẽ sống lại các [Nghệp](#) mình đã tạo ra, 7 ngày sau là giai đoạn thần thức tìm một nơi tái sinh.

Tự lực

自力; J: jiriki;

Tự sức mình đạt [Giác ngộ](#), chẳng hạn bằng phương pháp [Tọa thiền](#) (j: zazen). Đối nghĩa với tự lực là [Tha lực](#) (他力; j: tariki), nghĩa là lực từ bên ngoài. Tha lực hay được dùng để chỉ quan niệm dựa vào một đức Phật, thí dụ Phật [A-di-đà](#) để sinh vào Tây phương [Tịnh độ](#). Ngược lại, [Thiền tông](#) hay được xem là phương pháp dựa vào tự lực để giải thoát.

Tuy nhiên – như Thiền tông vẫn nhấn mạnh –, mỗi người đều mang sẵn [Phật tính](#) trong chính mình. Vì vậy nên sự phân biệt giữa tự lực và tha lực chỉ nói đến cách tu và thật ra cũng không cần thiết. Hành giả theo pháp tu tha lực cũng phải tu lực, tinh tiến để mở được cánh cửa của tâm thức mà đến với tha lực nọ. Ngược lại, tự lực chẳng qua là biểu hiện cụ thể của tha lực đó.

Tự tính

自性; S: svabhāva; J: jishō;

Chỉ cái tính nằm sau mọi hiện tượng, cái ngã. Theo quan điểm [Đại thừa](#), tất cả mọi sự đều không có tự tính (s: asvabhāva), vô ngã, tức là không có một cái gì chắc thật, riêng biệt đứng đàng sau các trình hiện. Điều đó không có nghĩa sự vật không có thật, chúng hiện diện nhưng chúng chỉ là dạng xuất hiện của tính [Không](#), tự tính là tính Không (自性空; Tự tính không; s: svabhāva-sūnyatā). Đây là quan điểm trung tâm của tư tưởng [Bát-nhã ba-la-mật-đa](#) (s: prajñāpāramitā) và [Trung quán](#) (s: madhyamaka).

Tuy nhiên, trong [Thiền tông](#) và các tông phái của Đại thừa tại Trung Quốc, biểu thị Tự tính (j: jishō) được dùng để chỉ cho bản thể thật sự của chúng sinh, vạn vật, đồng nghĩa với Phật tính (s: buddhatā; j: busshō) và nên phân biệt nó với cái tiểu [Ngã](#) mà Phật đã bác bỏ.

Tự tính thanh tịnh tâm

自性清淨心; J: jishō-shōjō-shin; nghĩa là cái tâm thanh tịnh có sẵn trong mỗi chúng sinh;

Một biểu thị thường được dùng để chỉ sự hoàn hảo, [Phật tính](#) (s: buddhatā). Thanh tịnh tâm lúc nào cũng hiện diện nhưng chỉ một bậc [Giác ngộ](#), [Kiến tính](#) mới tự biết được.

Tức Lự

息慮; tk. 12-13

Thiền sư Việt Nam, thuộc dòng thiền [Vô Ngôn Thông](#), pháp hệ thứ 14. Sư kế thừa Thiền sư [Thông Thiền](#) và sau truyền lại cho một vị [Cư sĩ](#) là [Ứng Thuận Vương](#).

Sư quê ở Chu Minh, lúc nhỏ đã tỏ trí thông minh phi thường, đọc tất cả các sách ngoại điển. Bỗng một hôm, Sư bỏ tất cả những sở học, theo Thiền sư Thông Thiền tu học.

Một hôm, Sư đốn cây bắt được một con chim, đem về dâng thầy. Thông Thiền thấy vậy liền quở: »Người đã làm tăng, sao lại phạm tội sát sinh? Làm sao tránh khỏi quả báo ngày sau?« Sư thưa: »Con chính khi ấy chẳng thấy có vật này, và cũng chẳng thấy có thân con, cũng chẳng biết có quả báo sát sinh, cho nên mới làm thế này.« Thông Thiền biết Sư là pháp khí thượng thặng liền gọi vào thất thầm dặn: »Người nếu dùng đến chỗ đất ấy, dù có tạo tội [Ngũ nghịch](#), thất giá cũng được thành Phật.« Có vị tăng nghe trộm lời này liền nói to: »Khổ thay, dù thế ấy tôi cũng chẳng nhận.« Thông Thiền lên tiếng bảo: »Trộm! Trộm! Đâu nên, phi nhân sẽ gặp cơ hội tốt.« Sư nghe câu này liền lĩnh hội ý chỉ.

Sau, Sư trở về chùa Thông Thánh ở làng Chu Minh, phủ Thiên Đức trụ trì.

Không biết Sư tịch năm nào, ở đâu.

Tương ưng bộ kinh

相應部經; S: saṃyuktāgama; P: saṃyutta-nikāya;

Bộ thứ ba của [Kinh tạng](#) văn hệ [Pā li](#) ([Bộ kinh](#), [A-hàm](#)). Tương ưng bộ bao gồm các kinh ngắn nói về cuộc đời và hoạt động của đức Phật. Các kinh này được xếp loại và đặt tên dựa trên nội dung, tên người đối đáp hay cơ hội của các bài giảng của đức Phật.

Tưởng

想; S: saṃjñā; P: saññā;

Cảm giác, khái niệm xuất phát từ tâm khi sáu giác quan tiếp xúc với ngoại cảnh. Ví dụ như một người nhìn một bầy chim bay thì khi vừa nhìn thấy bầy chim là [Thụ](#) (受; s, p: vedanā), trạng thái tự chủ, tự biết mình đang thấy bầy chim bay là Tưởng (e: perception). Tưởng là uẩn thứ ba trong [Ngũ uẩn](#).

U-đi-li-pa (71)

S: udhilipa; »Người chim«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 9 hoặc 11.

Ông thuộc giòng dõi vương tước, sống sung sướng trong cung điện xa hoa. Ngày nọ, ông thấy một con chim bay trên trời bỗng nhiên phát ý nguyện muốn bay được như chim. Lần nọ, vị [Ma-ha Tất-đạt Thánh Thiên](#) đến khát thực, ông cúng dường hậu hỉ rồi quì lạy xin học phép biết bay. Thánh Thiên cho ông nhập môn một [Tan-tra](#) đặc biệt, bảo ông phải đi đến 24 thánh địa, tìm kiếm 24 thuốc quý của 24 vị [Không hành nữ](#) (s: catuspīṭha-mahāyoginī-tantra), đọc thần chú của các vị đó hàng vạn lần. Ông vâng lời, hành hương và sau khi trở về gặp lại Thánh Thiên, ông được chỉ cách sắc thuốc. Sau 12 năm thì thuốc sắc xong, quả nhiên U-đi-li-pa bay được. Người đời gọi ông là »Du-già sư biết bay«. Bài thánh ca của ông như sau:

Chỉ điên mới theo đuổi,
dòng tư tưởng lao xao.
Bỏ đi thói quen đó,
Nghiệp sẽ dứt theo liền.
Đừng rong ruổi nơi đâu,
tâm tự thấy điểm giữa.
Cố tìm nơi đâu khác,
chỉ phí hoài công thôi.

(Xem tên của 24 Thánh địa dưới [Jô-gi-pa](#)).

U-pa-na-ha (79)

S: upanaha; »Thợ đóng giày«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thế kỉ nào.

U-pa-na-ha là người thợ đóng giày tại Sen-đô-na-ga (seṇḍhonagar). Ngày nọ thấy một [Du-già sư](#) đi ngang, ông bỗng sinh lòng mến mộ, đi theo xin học [Phật pháp](#). Vị này chỉ ông nguyên nhân của mọi cảnh [Khổ](#) trên đời và niềm vui khi thoát được sinh tử. Ông cầu xin phép tu tập để thoát khổ, vị Du-già sư [Quán đĩnh](#) cho ông và bảo:

Những chiếc chuông bé tí,
gắn trên hai đôi giày,
buông tiếng chuông dễ chịu.
Lắng nghe tiếng chuông đó,
và quán tưởng như sau:
Âm và Không là một.

Người thợ giày quán như thế chín năm trời. Dần dần các [Ô nhiễm](#) trong tâm ông tan biến, những thứ ô nhiễm che mắt huệ giác của ông, làm trì trệ khả năng thật sự nơi ông. Ông sống thêm chín trăm năm nữa để giáo hóa. Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Một trái tim thanh tịnh,
khi mong cầu điều gì,
điều đó liền hiển hiện.
Thật tại rất sinh động,
và cũng rất nhạy cảm,
những gì ta muốn có,
tức khắc thành sự thật.

Ứng lượng khí

應量器 ; J: ōryoki; S: pātra;

Được dịch theo âm là Bát-đà-la, [Bát](#).

Ứng thân

應身 ; S: nirmāṇakāya; hoặc Ứng hóa thân, Hóa thân;

[Ba thân](#)

Ứng Thuận Vương

應順王 ; tk. 13;

Một [Cư sĩ](#) ngộ yếu chỉ thiền, được xem là môn đệ trong thiền phái [Vô Ngôn Thông](#), đời thứ 15. Ông đắc pháp nơi Thiền sư [Tức Lý](#) và được xếp ngang hàng với các vị Thiền sư danh tiếng thời bấy giờ. Ông cũng là người cuối cùng được ghi lại trong hệ thống truyền thừa của dòng Vô Ngôn Thông trước khi dòng thiền này được thiền phái [Trúc Lâm Yên Tử](#) hấp thụ.

Ưu-ba-đề-xá

優波提舍 ; S: upadeśa, upadaiśa; cách phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa là Luận nghị (論議);

Nghĩa là lời dạy, lời khai thị, bài luận giải, sự tranh luận. [A-tì-đạt-ma](#) cũng được gọi là Ưu-ba-đề-xá.

Ưu-ba-li

優波離 ; S, P: upāli;

Một trong [Mười đại đệ tử](#) của Phật. Ưu-ba-li nguyên là thợ cạo cho dòng [Thích-ca](#). Về sau, khi vào [Tăng-già](#), Ưu-ba-li lại có vị trí cao hơn các vương tử Thích-ca vì được Phật thu nhận trước. Nhờ tài cạo râu tóc, khi vào Tăng-già Ưu-ba-li lại chuyên trách cạo đầu cho các tăng sĩ. Ưu-ba-li nổi tiếng là người giữ giới luật nghiêm minh. Trong lần [Kết tập](#) thứ nhất, Tôn giả được hỏi về giới luật và những gì Tôn giả nói đều được ghi vào [Luật tạng](#) (律藏; s, p: vinaya-piṭaka).

Ưu-bà-cúc-đa

優婆菊多 ; S: upagupta;

Tổ thứ tư của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Ưu-bà-di

優婆夷 ; S, P: upāsikā; dịch nghĩa là Cận sự nữ;

Nữ [Cư sĩ](#).

Ưu-bà-tắc

優婆塞 ; S, P: upāsaka; dịch nghĩa là Cận sự nam;

Danh từ chỉ người tu tại gia, xem [Cư sĩ](#).

Ưu-đà-na

憂陀那 ; S, P: udāna; danh từ dịch âm, dịch nghĩa Tự thuyết;

Một phần của [Tiểu bộ kinh](#)

Ưu-đàm

優曇 ; S: udumbara; dịch trọn âm Hán Việt là Ưu-đàm-ba-la, dịch nghĩa là Linh Thụ, là »Điềm lành linh ứng«;

Một loài hoa chỉ nở ba ngàn năm một lần (có thuyết nói là 12 năm) để báo hiệu một Chuyển luân vương (s: cakravartī-rāja, cakravartin) hoặc một vị Phật giáng sinh.

Vạn Hạnh

萬行 ; ?-1018

Thiền sư Việt Nam, thuộc đời thứ 12 dòng Thiền Tì-ni-đa Lưu-chi.

Sư họ Nguyễn, người làng Cổ Pháp, thuở nhỏ đã là người thông minh, học Tam giáo (Nho, Lão, Thích) và nghiên cứu Bách luận. Năm 21 tuổi, Sư theo Thiền sư Định Huệ xuất gia và thụ học với Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Sau khi Thiền Ông tịch, Sư kế tiếp trụ trì chùa này, chuyên tập »Tổng trì Tam-ma-địa« và cũng vì thế khuynh hướng Mật giáo của Sư rất rõ. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư.

Năm 980 tướng Tống là Hầu Nhân Bảo đem quân đánh nước ta, Sư tiên đoán vài ngày sau giặc sẽ rút, quả nhiên đúng như thế. Đến lúc Lê Ngọa Triều lên ngôi, nhân dân oán ghét sự tàn bạo của vua. Lúc đó Lí Công Uẩn làm chức Thân vệ, có theo học thiền với Sư. Nhân cơ hội đó Đào Cam Mộc bàn mưu tính kế với Sư đưa Lí Công Uẩn lên ngôi, xưng là Lí Thái Tổ, niên hiệu Thuận Thiên. Để chiêu an bá tính, Sư ra yết thị:

蒺藜沉北水。李子樹南天

四方戈干靜。八表賀平安

Tật Lê trầm Bắc thủy, Lí tử thụ Nam thiên

Tứ phương qua can tịnh, Bát biểu hạ bình an.

*Tật Lê chìm biển bắc,

Cây Lí che trời nam.

Bốn phương binh đao dứt,

Tám hướng thấy bình an.

Năm Thuận Thiên thứ 9 (1018), Sư không bệnh, gọi chúng nói kệ:

身如電影有還無。萬木春榮秋又枯

任運盛衰無怖畏。盛衰如露草頭鋪

Thân như điện ảnh hữu hồn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thanh suy vô bố úy

Thanh suy như lộ thảo đầu phô.

*Thân như bóng chớp có rồi không,

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,

Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi,

Thịnh suy như cỏ hạt sương đông.

Sau đó Sư bảo: »Các người cần trụ chỗ nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trụ mà trụ.« Sau khi Sư tịch, nhà vua và đệ tử làm hỏa táng và xây tháp cúng dường.

Về sau vua Lí Nhân Tông có bài truy tán:

萬行融三際，眞符古識機

鄉關名古法，柱錫鎮王畿

Vạn Hạnh thông ba mé,

Thật hợp lời sấm xưa,

Quê nhà tên Cổ Pháp,

Dựng gậy vững kinh vua.

Hiện chùa Tiêu Sơn tại tỉnh Hà Bắc thờ tượng của Sư.

Văn-thù

文殊 ; S: mañjuśrī;

[Văn-thù Sư-lị](#)

Văn-thù Sư-lị

文殊師利 ; S: mañjuśrī; tên dịch theo âm, thường được gọi tắt là Văn-thù, dịch nghĩa là Diệu Đức (妙德), Diệu Cát Tường (妙吉祥), cũng có lúc được gọi là Diệu Âm (妙音 ; s: mañjughoṣa);

Một vị Bồ Tát tượng trưng cho trí huệ, một trong những vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo. Lần đầu tiên người ta nhắc đến Văn-thù trong tác phẩm Văn-thù Sư-lị căn bản nghi quỹ (s: ārya-mañjuśrī-mūlakalpa) ở thế kỉ thứ 4. Tranh tượng trình bày Văn-thù với lưỡi kiếm và kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa, được vẽ khoảng ngang đầu. Người ta xem đó là biểu tượng trí huệ phá đêm tối của Vô minh.

Trong Phật giáo Tây Tạng, các vị luận sư xuất sắc như Tông-khách-ba (t: tsong-khapa) thường được xem là hiện thân của Văn-thù (Chu-cô). Dưới tên Diệu Âm (妙音; mañjughoṣa), »Người với tiếng nói êm dịu«, Văn-thù Bồ Tát thường được tán tụng trước khi hành giả nghiên cứu kinh điển, nhất là kinh điển thuộc hệ Bát-nhã ba-la-mật-đa và học thuyết của Trung quán tông. Ngài là vị Bồ Tát tượng trưng cho kinh nghiệm giác ngộ, đạt được bằng Phương tiện tri thức.

Văn-thù cũng xuất hiện dưới dạng Hộ Thần (s: iṣṭadevatā, sādhitā; t: yidam) phần nộ, có tên gọi là Diêm-mạn Đức-ca – »Người chiến thắng tử thần« (s: yamāntaka), có dạng vị thần mang đầu bò. Dạng này là Hộ Thần quan trọng của phái Cách-lỗ (t: gelugpa) tại Tây Tạng.

Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù được Phật đích thân Thích-ca giao phó việc truyền bá Phật pháp tại đây và Ngũ Đài sơn chính là nơi Ngài thuyết pháp. Vì vậy, Ngũ Đài sơn cũng được xem là trụ xứ của Ngài (Tứ đại danh sơn). Một thuyết khác bảo rằng, Ngài đã từng xuất hiện tại Trung Quốc trong thế kỉ 1, đời Hán Minh Đế.

Văn tự pháp sư

文字法師 ; J: monji-hōshi;

Chỉ một »Pháp sư« tinh thông chữ nghĩa trong kinh luận nhưng lại không thấu được huyền nghĩa và trực nhận chân lí, nghĩa là chưa đạt đến trình độ Tri hành hợp nhất, chưa Kiến tính.

Văn Yển

文 偃

[Văn Môn Văn Yển](#)

Vân bản

雲 版 ; J: umpan;

Một tấm bản bằng đồng dùng để báo hiệu từng khoảng thời gian trong ngày của một [Thiền viện](#). Chữ »Vân« được dùng vì tấm bản này thường được viền trang trí xung quanh với dạng mây.

Những dụng cụ tạo âm thanh như vân bản được dùng để thay thế khẩu lệnh trong thời gian [Tọa thiền](#) căng thẳng. Âm thanh của vân bản hoặc một chuông đồng có một tác dụng lớn cho một thiền sinh, tùy theo tâm trạng của họ. Trong một thiền viện im lặng, tiếng vang của vân bản có thể đi »sâu đến tận tủy«, và cũng có thể là một yếu tố để cho các thiền sinh [Kiến tính](#), ngộ đạo.

Vân Cư Đạo Ưng

雲 居 道 膺 ; C: yúnjū dàoying; J: ungo dōyō; ?-902;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ của [Động Sơn Lương Giới](#). Dòng thiền của Sư là dòng chính của tông [Tào Động](#) được truyền đến bây giờ tại Nhật. Dòng của Tổ thứ hai là [Tào Sơn Bản Tích](#) chỉ tồn tại được vài thế hệ (xem biểu đồ cuối sách).

Sư họ Vương, quê ở Ngọc Điền, U Châu, xuất gia từ nhỏ và thụ giới cụ túc năm 25 tuổi. Ban đầu, Sư học kinh luật [Tiểu thừa](#) rồi tự than »Kẻ đại trượng phu đâu thể chịu luật nghi còng trói« và đến [Thúy Vi](#) lưu học ba năm. Sau, nghe người ca ngợi pháp hội Động Sơn, Sư đến tham vấn.

Một hôm, Động Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Đạp núi đến.« Động Sơn hỏi: »Quả núi nào nên ở?« Sư hỏi lại: »Có quả núi nào chẳng nên ở?« Động Sơn bảo: »Thế thì cả nước đều bị Xà-lê chiếm hết.« Sư thưa: »Chẳng phải.« Động Sơn

hỏi: »Thế ấy là người đã được đường vào?« Sư thưa: »Không đường.« Động Sơn hỏi: »Nếu không đường làm sao được cùng Lão tăng gặp nhau?« Sư thưa: »Nếu có đường thì cùng Hòa thượng cách núi vậy.« Động Sơn bảo: »Kẻ này về sau ngàn muôn người nắm chẳng đứng.«

Sư cất am ở riêng, trải qua nhiều ngày không xuống trai đường. Động Sơn hỏi vì sao thì Sư thưa có Thiên thần cúng dường. Chiều đến, Động Sơn gọi Sư vào hỏi: »Am chủ Ứng!« Sư ứng thỉnh: »Dạ!« Động Sơn hỏi: »Chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, là cái gì?« Sư trở về am ngồi yên, Thiên thần tìm không ra mới thôi cúng dường.

Sau khi được Động Sơn [Ấn khả](#), Sư đến Vân Cư trụ trì, học chúng đến rất đông không dưới 1500 chúng, tông phong của Động Sơn rất thịnh hành.

Sư tịch ngày 03 tháng giêng niên hiệu Thiên Phúc năm thứ hai đời Đường sau 30 năm hoằng hóa tại đây.

Vân Cương

雲岡 ; C: yúngāng;

Một vùng hang động nổi tiếng tại Trung Quốc, có nhiều di tích Phật giáo, được xây dựng giữa 460 và 540 và là một trong những di tích văn hóa quan trọng nhất. Người ta tìm thấy 53 hang động, dài trên 1km. Tại đó có khoảng 50 000 tranh tượng Phật, Bồ Tát và các vị Thánh khác. Tượng Phật lớn nhất tại đó cao đến 17m và là một trong những tượng lớn nhất tại Trung Quốc.

Động đầu tiên được xây dựng khoảng năm 460. Trong giai đoạn một, các hang động này được thiết lập do sư Đàm Dược hướng dẫn, đó là các động số 16-20. Các hang động của giai đoạn này thường có hình tròn. Trong giai đoạn hai (động số 5-10), các động có hình vuông thường có tượng Phật ở giữa, cửa vào có vô số tượng nhỏ, tượng Bồ Tát, hình các thánh tích... Động quan trọng nhất là động số 5, 6, trong đó cuộc đời của Phật [Thích-ca](#), từ lúc sinh ra đến lúc giác ngộ được trình bày lại. Trong một số các động khác, bộ kinh [Duy-ma-cật sở thuyết](#) (s: vimalakīrtinirdeśa-sūtra) được minh họa. Các động cuối cùng được xây vào thời nhà Tùy (589-618).

Các động ở Vân Cương là dấu hiệu »sám hối« về việc truy bức đạo Phật trong năm 446, đời nhà Tống và chứng tỏ đạo Phật sau đó được triều đình bảo hộ. Sách vở truyền lại cho thấy việc xây dựng các công trình này vừa do triều đình vừa do giáo đồ đóng góp. Triều đình thì mong được phúc đức để quốc thái dân an, Phật tử thì mong nhờ đó tái sinh trong [Tịnh độ](#).

Nghệ thuật xây dựng và tạc tượng Vân Cương chịu ảnh hưởng mạnh của nghệ thuật Ấn Độ ([Càn-đà-la](#)) và Trung á; tranh tượng các vị Phật tạo một cảm giác bất động, còn các vị Bồ Tát có vẻ sinh động và gần gũi hơn. Một số trang trí khác như hình rồng, chim, hoa sen, hào quang các vị Phật thì lại thuần túy nghệ thuật Trung Quốc.

Vân Hoa Trí Nghiễm

雲華智儼 ; 602-668, còn được gọi là Chí Tướng Tôn giả;

Cao tăng Trung Quốc, được xem là Tổ thứ hai của tông [Hoa nghiêm](#). Trước khi hành đạo, Sư làm lễ trước Đại tạng và rút từ đó một quyển kinh ra để tu theo. Quyển kinh đó chính là bộ kinh [Đại phước quảng Phật hoa nghiêm](#) và từ đây, Sư trì chí tụng đọc kinh này. Sau, Sư đến yết kiết [Đế Tâm Đổ Thuận](#) và đạt được yếu chỉ Hoa nghiêm kinh. Dưới sự lĩnh đạo của Sư, tông Hoa nghiêm hưng thịnh khắp cả nước.

Vân Môn tông

雲門宗 ; C: yúnmén-zōng; J: ummon-shū;

[Vân Môn Văn Yến](#), [Ngũ gia thất tông](#)

Vân Môn Văn Yến

雲門文偃 ; C: yúnmén wényǎn; J: ummon bun'en; 864-949;

Thiền sư Trung Quốc lỗi lạc, khai sáng Vân Môn tông. Sư nổi pháp của [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#) và là thầy của nhiều vị đạt đạo như [Hương Lâm Trùng Viễn](#), [Động Sơn Thủ Sơ](#), [Ba Lăng Hạo Giám](#) v.v.. (khoảng 60 vị). Những pháp ngữ quan trọng nhất của Sư được ghi lại trong Vân Môn Khuông Chân Thiền sư ngữ lục.

Sư họ Trương, quê ở Gia Hưng. Lúc nhỏ theo Luật sư Chí Trừng chùa Không Vương xuất gia và thụ giới tại giới đàn Ti Lăng. Hầu hạ Chí Trừng vài năm, Sư đến [Mục Châu](#) (Trần Tôn Túc) hỏi đạo. Mục Châu thấy Sư liền đóng cửa lại. Sư đến gõ cửa, Mục Châu hỏi: »Ai?« Sư thưa: »Con.« Mục Châu hỏi: »Làm gì?« Sư thưa: »Việc mình chưa sáng, xin thầy chỉ dạy.« Mục Châu mở cửa, thấy Sư liền đóng lại. Sư cứ đến như vậy ba ngày liên tục. Lần thứ ba, Mục Châu vừa hé cửa, Sư liền chen vào, Mục Châu bèn nắm đứng Sư bảo: »Nói! Nói!« Sư vừa suy nghĩ, Mục Châu xô ra bảo: »Cây dùi đời Tần« và đóng cửa lại khiến một chân Sư bị thương. Sư nhân đây có ngộ nhập. Mục Châu khuyên Sư đến Tuyết Phong và nơi đây, Sư được ấn khả. Lúc đầu, Sư trụ trì chùa Linh Thụ một thời gian, sau đến Vân Môn trụ trì chùa Quang Thối, học chúng tụ tập rất đông.

Sư thượng đường, đưa cây gậy trong tay lên bảo chúng: »Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tích gọi nó là không, Duyên giác gọi nó là huyền có, Bồ Tát thì đương thể tức không, Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến.«

Những lời dạy của Sư rất được ưa chuộng trong giới thiền sau này và không có vị nào khác Sư được nhắc đến nhiều trong các tập [Công án](#) lớn ([Bích nam lục](#), 18 công án, [Vô môn quan](#), 5 công án). Người ta nói rằng, pháp ngữ của Sư lúc nào cũng đạt đủ ba điều kiện: 1. Thích hợp với câu hỏi như »nắp đậy nồi«; 2. Có năng lực cắt đứt vô minh, suy nghĩ cảm giác phân biệt như một cây gươm bén và 3. Thích hợp với khả năng tiếp thu của người hỏi như »một làn sóng theo một làn sóng.«

Sư là một trong những Thiền sư đầu tiên sử dụng những lời vấn đáp của các vị tiền nhân để giảng dạy, và từ đây xuất phát ra phương pháp khán [Thoại đầu](#) của [Thiền tông](#) sau này. Thông thường, Sư đưa ra một »câu trả lời khác« ([別語](#); biệt ngữ; j: betsugo) những câu trả lời trong những cuộc [Vấn đáp](#) (j: mondō) hoặc [Pháp chiến](#) (j: hossen) được Sư nêu ra giảng dạy. Sau đó Sư lại nêu ra một câu hỏi và tự trả lời thay cho đại chúng với một »câu thay thế« ([代語](#); đại ngữ; j: daigo), như trong công án thứ 6 của Bích nam lục:

Sư bảo: »Mười lăm ngày về trước chẳng hỏi ông, mười lăm ngày về sau thử nói một câu xem?« Sư tự đáp thay chúng tăng: »Ngày qua ngày, ngày nào cũng là ngày tốt« (Nhật nhật thị hảo nhật).

Những câu trả lời của Sư có lúc chỉ là một chữ duy nhất ([Nhất tự quan](#)); chúng được xem là những công án hiệu nghiệm nhất trong thiền ngữ.

Mặc dù Sư rất đề cao việc dùng ngôn ngữ sống động (hoạt cú) để dạy và sử dụng nó rất tài tình nhưng Sư lại rất kị ngôn ngữ trên giấy và nghiêm cấm môn đệ không được ghi chép lại những lời dạy của mình. Nhiều pháp ngữ của Sư còn được truyền lại đến ngày nay là nhờ một môn đệ lên viết vào một cà-sa rồi sau đó mang xuống núi. Tông của Sư được lưu

truyền đến thế kỉ 12 và các vị kế thừa tông này đều đóng góp nhiều cho việc lưu giữ thiền ngữ cho những thế hệ sau.

Niên hiệu Càn Hòa năm thứ bảy (949) nhà Hán, ngày mùng 10 tháng 4, Sư ngồi ngay thẳng viên tịch thọ 81 tuổi.

Vân Nham Đàm Thạnh

雲巖曇晟 ; C: yúnyán tánshèng; J: ungan donjō; 781-841;

Thiền sư Trung Quốc, đắc pháp nơi [Dược Sơn Duy Nghiễm](#). [Động Sơn Lương Giới](#) là môn đệ giỏi nhất của Sư, là người khai sáng tông Tào Động.

Lúc đầu, Sư đến học nơi [Bách Trượng](#) nhưng ở đây hai mươi năm đến lúc Bách Trượng tịch vẫn chưa sáng tỏ. Đến Dược Sơn, Dược Sơn hỏi: »Từ đâu đến?« Sư thưa: »Từ Bách Trượng đến« Dược Sơn hỏi: »Bách Trượng có ngôn cú gì dạy đồ chúng?« Sư thưa: »Bình thường Ngài nói: ›Ta có một câu đầy đủ trăm vị.‹« Dược Sơn bảo: »Mặn là vị mặn, lạt là vị lạt, chẳng mặn chẳng lạt là vị bình thường, thế nào là một câu đầy đủ trăm vị?« Sư không đáp được. Dược Sơn hỏi tiếp: »Sinh tử trước mắt làm sao tránh?«. Sư thưa: »Trước mắt không sinh tử.« Dược Sơn hỏi: »Ở Bách Trượng bao nhiêu lâu?« Sư thưa: »Hai mươi năm«. Dược Sơn bảo: »Hai mươi năm nơi Bách Trượng mà [Tập khí](#) trần tục vẫn chẳng trừ.«

Ngày khác – nhân lúc Sư đứng hầu – Dược Sơn hỏi: »Bách Trượng lại nói pháp gì?« Sư trình: »Có khi thượng đường, đại chúng nhóm họp xong, Ngài lấy gậy đuổi tan, rồi gọi đại chúng. Đại chúng xoay đầu nhìn lại thì Ngài hỏi: ›Là cái gì?‹« Dược Sơn bảo: »Sao chẳng sớm nói như thế! Ngày nay do người mà ta được thấy Hải huynh.« Sư nghe câu này triệt ngộ.

Sau, Sư đến núi Vân Nham trụ trì, tùy duyên hoằng giáo. Một vị tăng hỏi: »Khi một niệm chợt khởi liền rơi vào ma giới, là thế nào?« Sư hỏi lại: »Người nhân đâu từ Phật giới đến?« Tăng không đáp được, Sư hỏi: »Hội chăng?« Tăng thưa: »Chẳng hội.« Sư bảo: »Chớ bảo hội chẳng được, giả sử hội được cũng chỉ là bên trái, bên phải.«

Ngày 26 tháng 10 năm đầu niên hiệu Hội Xương đời Đường, Sư có chút bệnh, tắm gội xong gọi Tri sự vào bảo: »Sắm sửa trai, ngày mai có Thượng tọa đi.« Tối hôm 27, Sư viên tịch, thọ 60 tuổi.

Vân Phong

雲 峰 ; ?-956

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông, pháp hệ thứ 3. Sư nổi pháp Thiền sư Thiện Hội và truyền lại cho đệ tử là Thái sư Khuông Việt.

Sư họ Nguyễn, quê ở Từ Liêm, quận Vĩnh Khang. Khi mẹ sinh Sư ra, hào quang chiếu đầy nhà. Vì thấy sự linh dị này nên cha mẹ cho phép Sư xuất gia. Lớn lên, Sư theo hầu thiền sư Thiện Hội ở chùa Định Thiền, làng Siêu Loại. Thiện Hội thường bảo: »Sống chết là việc lớn, cần phải thấu triệt.« Một hôm, Sư hỏi Thiện Hội: »Khi sống chết đến làm sao tránh?« Thiện Hội bảo: »Hãy nắm lấy chỗ không sống chết mà tránh.« Sư hỏi: »Thế nào là chỗ không sống chết?« Thiện Hội bảo: »Ngay trong sống chết nhận lấy mới được.« Sư hỏi: »Làm sao hiểu được?« Thiện Hội bảo: »Người hãy đi, chiều đến!« Chiều đến, Sư lại vào thất. Thiện Hội bảo: »Đợi sáng mai, chúng sẽ chứng minh cho người.« Sư hoát nhiên tỉnh ngộ, liền quỳ lạy. Thiện Hội hỏi: »Người thấy đạo lí gì?« Sư thưa: »Con đã lĩnh hội.« Thiện Hội hỏi: »Người hội thế nào?« Sư bèn đưa nắm tay lên thưa: »Chẳng lĩnh hội là cái gì?« Thiện Hội liền thôi.

Sau, Sư trụ trì chùa Khai Quốc trong Kinh Đô Thăng Long. Niên hiệu Hiển Đức đời Châu, Sư viên tịch.

Vân Thê Châu Hoảng

雲 棲 祿 宏 ; C: yúnqī zhūhóng; 1535-1615;

Một Cao tăng Trung Quốc đời Minh. Sư là người phối hợp và phát triển cách tu niệm danh Phật A-di-đà của Tịnh độ tông và phương pháp tu trì của Thiền tông.

Sư cho rằng, khi niệm danh A-di-đà, người ta không nên tập trung vào danh hiệu này thôi, mà còn phải chú tâm vào »sự thật« đứng sau danh hiệu này. Ngoài cái tâm đang niệm danh A-di-đà không có A-di-đà và ngoài A-di-đà không có tâm nào. Đây là một phương pháp khác để giải thích lời của các vị Thiền sư »Ngoài tâm không có Phật«. Mặt khác, người ta có thể chứng ngộ được chân lí tuyệt đối bằng cách niệm danh A-di-đà và vì vậy, giữa Thiền tông và Tịnh độ tông không có một sự khác biệt nào đáng kể.

Sư ban đầu học Nho, năm 32 tuổi mới xuất gia cầu đạo. Sư tham học với nhiều Cao tăng của các tông phái đương thời. Sư sáng lập chùa Vân Thê tại Hàng Châu, một ngôi chùa có tiếng là giữ giới luật nghiêm ngặt. Sư có quan niệm rằng, người

niệm Phật A-di-đà và một người quán [Công án](#) trong Thiền tông tuy có khác nhau bề ngoài, khác nhau trong cách tu tập nhưng kết quả đạt được lại như nhau. Niệm danh Phật đến khi tất cả những ý nghĩ được xua đuổi ra khỏi tâm thức, chỉ còn »A-di-đà«, người ta sẽ đạt một trạng thái không khác gì chú tâm vào một công án. Với quan niệm này – song song với việc giữ giới luật – Sư thuyết phục được rất nhiều người tu hành Phật đạo, đặc biệt là trong giới [Cư sĩ](#).

Vân thủy

雲 水 ; J: unsui; là mây nước;

Trong Thiền tông, danh từ này được dùng để chỉ những thiền sinh mới gia nhập Thiền viện, các [Sa-di](#). Các khung trang trí ở những [Thiền viện](#) thường được vẽ hoặc khắc với những mô-típ vân thủy.

Đến và đi vô ý, lưu động tự do tự tại, hợp tán tùy theo điều kiện bên ngoài, thích hợp với mọi hoàn cảnh như nước chảy một cách im lặng qua những chướng ngại, tùy theo dạng của vật chứa – đó chính là những đặc tính tiêu biểu của mây nước, những đặc tính mà Thiền tông đề cao và tìm cách thực hiện trong cuộc sống.

Lấy mây nước làm gương cho cuộc sống – phong cách này đã được tìm thấy nơi các vị hăm mộ Lão giáo ([Lão Tử](#), [Trang Tử](#)), một hệ thống triết lý gây ảnh hưởng rất lớn đến Thiền tông. Rất nhiều thi hào đã ca tụng »mây trắng« (白 雲; bạch vân) là biểu tượng của một cuộc sống siêu phàm. John Blofeld viết trong The Wheel of Life: »Trong vạn vật thì người có trí nên chọn nước làm thầy. Nước chinh phục được tất cả... Nước tránh tất cả những chướng ngại với một sự khiêm nhường lạ lùng, nhưng không một chướng ngại nào có thể ngăn cản được nước trên con đường trở về đại dương đã định. Nước thắng bằng sự khiêm nhường, không bao giờ tấn công nhưng vẫn thắng trận cuối. Trí giả noi gương nước mà hành động thì rất khiêm nhường, vô sự, hành động trong vô vi ([Bất hành nhi hành](#)) nhưng qua đó mà chinh phục được thế gian.«

Vấn đáp

問 答 ; C: wèndā; J: mondō;

Là những cuộc đối đáp trong [Thiền tông](#), giữa thầy và trò về một [Công án](#) hay một vấn đề làm thiền sinh thao thức.

Thiền sư thường thường trả lời theo một cách nằm ngoài qui ước, với mục đích đánh thức trực giác nơi thiền sinh ([Pháp chiến](#)).

Nhiều vấn đáp đã trở thành công án trong lịch sử Thiền:

Tăng hỏi [Động Sơn](#) (Thủ Sơ): »Thế nào là Phật?« [Động Sơn](#) đáp: »Ba cân gai« (麻 三 斤).

Tăng hỏi [Mã Tổ](#): »Thế nào là Phật?« [Mã Tổ](#) đáp: »Tức tâm tức Phật« (即 心 即 佛).

Tăng khác cũng hỏi: »Thế nào là Phật?« [Mã Tổ](#) đáp: »Phi tâm phi Phật« (非 心 非 佛).

Vệ-xá-li

S: vaiśālī; P: vesālī; Hán Việt: Phệ-xá-li (吠 舍 釐), Tì-da-lị;

Thành phố quan trọng trong thời Phật còn tại thế, cách thành phố Patna ngày nay khoảng 40 km, nằm giữa sông Hằng và dãy Hi-mã-lạp sơn. Đây là kinh đô của dòng Licchavi, thuộc liên minh Bạt-kì (p: vajjī), là nơi vua [A-xà-thế](#) định tấn công. Phật [Thích-ca](#) đã nhiều lần thăm viếng Vệ-xá-li, là nơi nàng Am-ba tặng Phật một vườn trái cây để an nghỉ với tên Am-la thụ viên (p: āmravāna). Phật đã thuyết nhiều bài kinh quan trọng tại đó. Vệ-xá-li là nơi [Kết tập](#) lần thứ 2 năm 386.

Năm 1958 người ta tìm thấy tại đây trong một tháp cũ, một bình nhỏ đựng di cốt, tro và nhiều vật dụng. Có thể đây là phần Xá-lị của Phật được chia cho dân Licchavi.

Vi-da-li-pa (84)

S: vyālīpa; »Nhà giả kim của kĩ nữ«;

Là vị Tắt-đạt cuối cùng trong hệ thống 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, có lẽ sống trong thế kỉ thứ 10.

Ông là một [Bà-la-môn](#) rất giàu có và mơ ước chế ra được thuốc bất tử. Ông dành hết gia tài mua thật nhiều thủy ngân và dị thảo để chế thuốc nhưng không thành, ông tức giận vứt sách chỉ dẫn xuống sông, trở thành người ăn xin. Lần nọ, bên

bờ sông Hằng, ông gặp một nàng kĩ nữ cho ông xem một cuốn sách mà nàng nhặt được, thì ra đó là cuốn sách ông đã vứt. Ông kể cho nàng nghe toàn bộ câu chuyện, nghe xong nàng cho ông 30 đồng tiền vàng để ông nghiên cứu tiếp. Ông lại bỏ tiền ra mua các thứ. Một năm trôi qua mà không có kết quả gì vì thiếu một chất nhất định nào đó. Lần nọ, nàng kĩ nữ đang tắm thì có một cánh hoa rơi vào tay, nàng ném hoa đi thì có một giọt nước từ hoa tiết ra rơi vào thuốc. Nhờ đó, thuốc thành tiên dược. Vi-da-li-pa, nàng kĩ nữ và một con ngựa được uống thuốc này cả ba đạt trường sinh bất tử. Sau đó cả ba sống cô độc trên một tảng đá giữa vùng đầm lầy để tránh không cho ai được biết công thức của thuốc này. Nhưng vị [Ma-ha Tất-đạt Long Thụ](#) biết được, dùng thần thông bay đến xin đổi công thức của thuốc lấy một chiếc giày biết bay của ông. Sau khi truyền cho Long Thụ công thức bí mật thì Vi-da-li-pa về lại thế gian, xin làm đệ tử của [Cha-ba-ri-pa](#) (s: carbaripa) và đạt [Tất-địa](#). Về sau Vi-da-li-pa trở thành một nhà thơ và chuyên ca những bài ca chứng đạo (s: dohā). Bài hát chứng đạo của ông như sau:

Linh ảnh về Thật tại,
là hình ảnh Đạo sư.
Độc cư cao cả nhất,
là quán không vô biên.
Hòa hợp vẹn toàn nhất,
là ngộ được Tự tính,
của mỗi một hiện tượng.
Khi người uống một hơi,
bầu sữa của trời đất,
mới đích thật là sống.

Vi-na-pa (11)

S: [vīṇāpa](#); »Người chơi đàn Vi-na«, còn có biệt danh khác là »Người mê âm nhạc«;

Một trong 84 vị [Tất-đạt](#) Ấn Độ, không rõ sống trong thời đại nào, có thể trong thế kỉ thứ 8.

Ông là một hoàng tử được vua cha truyền ngôi nhưng không ham thích gì hơn là chơi đàn Vi-na ([vīṇā](#)). Hoàng cung mời vị [Du-già sư](#) Phật-đà-ba (buddhapa) khuyên giải. Phật-đà-ba khuyên ông quán tính [Không](#) trong tiếng đàn, quán âm thanh siêu việt nhất là »Vô âm.« Sau chín năm thực hành, ông đạt [Tất-địa](#).

Sau nhiều năm kiên trì,
và hết lòng tập luyện,
thuần thực đàn Vi-na
Rồi khi ta tu tập,
tiếng dây đàn vô thanh,
ta đánh mất tự ngã.

Vi-ru-pa (3)

S: virūpa; »Thầy của Không hành nữ«;

Một [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha) trong 84 vị Tất-đạt Ấn Độ, được xem sống trong đầu thế kỉ thứ 9.

Vi-ru-pa sinh dưới thời vua Đề-bà Ba-la (Thiên Hộ; s: devapāla), từ nhỏ đã xuất gia thụ giới và được hướng dẫn tu tập Mật giáo. Nữ [Hộ Thần](#) của ông là một [Không hành nữ](#) (s: dākinī) với tên Kim cương Va-ra-hi (s: vajra vārāhī). Sau khi đọc tên của vị này đến hai mươi triệu lần trong mười hai năm không có kết quả, dấu hiệu gì của sự tiến triển, ông định vứt bỏ mọi phép tu tập thì một Không hành nữ hiện lên và khai thị: »Con người may mắn kia, đừng lo ngại! Hãy từ bỏ mọi thói quen, quan niệm thị phi, giữ tâm thức vô niệm.« Sau khi tu luyện thêm mười hai năm, Vi-ru-pa đạt [Đại thủ ấn tất-địa](#) (s: mahāmudrāsiddhi). Bài kệ chứng đạo của ông như sau:

Tính thanh tịnh sẵn có,
Là tự tính của tâm
Kim cương Va-ra-hi đích thật
Đừng tìm kiếm đâu xa,
dại dột và trẻ con.
Tự tính của tâm thức,
là viên ngọc như ý,
Vượt khỏi mọi khái niệm,
là nhận thức đúng nhất.

Đặc biệt là sau khi đắc đạo, ông bắt đầu ăn thịt uống rượu do các môn đệ đem đến. Một hôm, các vị trụ trì trong chùa thấy nhiều con bồ câu mất tích, tìm kiếm và thấy ông đang ngồi ăn thịt bồ câu. Kết quả là ông bị trục xuất ra khỏi chùa.

Gần chùa có một ao sen lớn và khi Vi-ru-pa rời chùa bằng qua ao này, mỗi bước chân ông được một lá sen nâng lên. Thấy vậy, các vị trụ trì hối hận vì đã trục xuất một thánh nhân. Các vị tăng đến hỏi ông vì sao ông lại ăn thịt bồ câu. Bình thần, ông trả lời: »Chúng chỉ là ảo ảnh, ảo ảnh như tất cả các pháp hữu vi.« Ông ra lệnh đem tất cả những xương, lông còn lại của mấy con bồ câu và khấy ngón tay, tất cả những con bồ câu sống lại và tung cánh bay. Sau đó, ông giao du khắp nơi truyền bá Phật pháp và cuối cùng được lên cõi của các vị Không hành nữ.



Viên Chiếu

圖 照 ; 999-1090

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Vô Ngôn Thông](#) đời thứ 7. Sư kế thừa Thiền sư [Định Hương](#) và là thầy của Quốc sư [Thông Biện](#).

Sư tên Mai Trục, quê ở Phúc Đường, Long Đàm, là con của người anh của bà Linh Thái Hậu, vợ vua Lí Thái Tông. Thuở nhỏ, Sư rất thông minh và hiếu học. Một hôm, Sư đến chùa Mật Nghiêm nhờ một vị Trưởng lão xem số. Vị này bảo: »Người có duyên với Phật pháp, nếu xuất gia sẽ là vị Bồ Tát, bằng không thì việc thọ yểu khó giữ.«

Cảm ngộ lời khuyên này, Sư đến ấp Tiêu Sơn thụ giáo với Thiền sư Định Hương và được truyền tâm ấn. Sư chuyên trì kinh [Viên giác](#) và có nhiều điềm linh ứng xảy ra.

Sau, Sư đến kinh đô Thăng Long lập một ngôi chùa để hiệu là Cát Tường. Học giả đến tham vấn rất đông. Sư có soạn một bài thích luận với tên Dục Sư thập nhị nguyện văn, vua Lí Nhân Tông truyền sứ giả mang sang Trung Quốc trình vua Tống Triết Tông. Vua Tống trao cho những vị cao tăng ở đây xem. Xem xong, các vị bảo: »Đây là nhục thân Bồ Tát ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào«. Sứ thần về kinh đô tâu lại, vua lại càng kính nể.

Tháng 9 niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 đời vua Lí Nhân Tông, Sư gọi môn đồ vào dạy: »Trong thân ta đây, xương lóng gân mạch, tứ đại hòa hợp, ắt phải vô thường. Ví như ngôi nhà khi hoại, nóc mái, xà ngang đều rơi rớt. Tạm biệt các người. Hãy nghe ta nói kệ:

身如牆壁已頽時。舉世匆匆熟不悲
若達心空無色相。色空隱顯任推移

Thân như tường bích dĩ đời thì
Cử thể thông thông thực bất bi
Nhược đạt tâm không vô sắc tướng
Sắc không ẩn hiển nhậm thôi di.
*Thân như tường vách đã long lay
Đau đầu người đời luống xót thay
Nếu đạt tâm không, không tướng sắc
Sắc, không ẩn hiện mặc vắn xoay.«

Nói xong, Sư ngồi ngay thẳng thị tịch, thọ 92 tuổi, 56 tuổi hạ.

Sư có để lại các tác phẩm như: 1. Tán Viên giác kinh; 2. Thập nhị Bồ Tát hạnh tu chứng đạo trường; 3. Tham đồ hiển quyết.

Viên Chiếu Tông Bản

圓照宗本 ; ?-1099

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Vân Môn](#), môn đệ đặc pháp của Thiền sư [Thiên Y Nghĩa Hoài](#). Nổi pháp của Sư có bốn vị danh tiếng là Pháp Vân Thiện Bản, Đầu Tử Tu Ngung, Kim Sơn Pháp Ấn và Tịnh Nhân Phật Nhật.

Sư họ Quản, quê ở Vô Tích, Thường Châu. Sư lúc nhỏ đã dung mạo trang nghiêm, tính tình thuần hậu. Năm được 19 tuổi, Sư theo Thiền sư Đạo Thăng tại chùa Thừa Thiên Vĩnh An trên núi Cô Tô xuất gia và ở đây hầu hạ thầy.

Bước đầu du phương, Sư đến Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài. Thiên Y dẫn câu chuyện sau hỏi Sư: »[Thế Thân](#) (s: vasubandhu) theo đức [Di-lặc](#) vào nội cung nghe thuyết pháp rồi trở về. [Vô Trước](#) (asaṅga) hỏi Thế Thân: »Ở nhân gian bốn trăm năm tại cõi trời Đâu-suất một ngày một đêm. Đức Di-lặc trong một thời dạy xong năm trăm ức vị thiên tử chứng pháp vô sinh, chưa biết nói pháp gì?« Thế Thân đáp: »Chỉ nói pháp ấy. Thế nào là pháp ấy?«« Trải qua một thời gian lâu Sư mới ngộ được ý chỉ. Một hôm, Thiên Y hỏi Sư: »Khi tức tâm tức Phật thì thế nào?« Sư thưa: »Giết người đốt nhà có gì là khó!«

Danh tiếng của Sư từ lúc này vang khắp và Sư được thỉnh trụ trì nhiều Thiền viện. Sau, Sư đến chùa Huệ Lâm trụ trì. Vua Tống Thần Tông rất tôn kính Sư.

Sau, Sư lấy có tuổi già xin trở về rừng núi. Vua chấp thuận và cho phép Sư tùy ý vân du, không ép buộc trụ trì nơi nào. Sư đánh trống từ biệt chúng và nói kệ:

Bản thị vô gia khách
Na kham nhậm ý du
Thuận phong da lỗ trạo
Thuyền tử hạ Dương Châu.
*Vốn là khách không nhà
Nay được tùy ý đạo
Thuận gió theo nhịp chèo
Dương Châu thuyền thẳng đến.

Sắp từ biệt nhau, Sư nhắc nhở những người đưa tiễn: »Không nên vui đùa năm tháng, già chết chẳng thẹn cùng người. Chỉ nên siêng năng tu hành chớ lười trễ đó mới là thật lòng vì nhau.«

Sau khi chu du hoành hóa nhiều nơi, Sư lại đến Linh Nham trụ trì. Niên hiệu Nguyên Phù năm thứ hai (1099), lúc sắp tịch, Sư tắm gội xong nằm dài dưới đất. Đệ tử thấy vậy liền đỡ Sư lên giường nằm và thưa: »Hòa thượng truyền đạo khắp thiên hạ, hôm nay không lẽ chẳng để kệ, mong gắng ngồi yên.« Sư liền bảo: »Kẻ si! Ta bình thường ghét làm kệ, ngày nay cả thầy mong làm gì? Bình thường ta ưng nằm thì nằm, chẳng lẽ ngày nay lại chuyên ngồi? Đem bút lại.« Chúng đem bút lại, Sư cầm bút viết: »Việc sau trao cho Thủ Vinh«, và ném bút, nằm xuống thị tịch.

Viên giác kinh

圓覺經 ; C: yuánjué-jīng; J: engaku-kyō; tên ngắn của bộ kinh Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh (s: mahāvaiṣṭvāpūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra);

Một bộ kinh Đại thừa quan trọng được Giác Cữu (Phật-đà Đa-la; s: buddhatrāta) dịch sang Hán ngữ năm 693. Kinh này được chia làm mười hai chương, lấy tên của mười hai vị Đại Bồ Tát làm tên của mỗi chương. Phần nội dung và phần kết thúc bao gồm mười hai lần hỏi đáp. Trong kinh này, mười hai vị Đại Bồ Tát, trong đó có hai vị Văn-thù và Phổ Hiền, được chỉ dạy về sự viên mãn của Giác ngộ (viên giác). Kinh này có ảnh hưởng lớn trong Thiền tông.

Viên Giác tự

圓覺寺 ; J: engaku-ji;

Một thiền viện nổi danh của Nhật Bản, nằm tại Liêm Thương (kamakura). Thiền viện này được một vị Thiền sư Trung Quốc là [Vô Học Tổ Nguyên](#) khai sáng, với sự ủng hộ của Tướng quân Bắc Điều Thì Tông (hōjō tokimune). Thiền viện này là trụ sở chính của thiền phái Viên Giác (engaku-ji-ha) của tông Lâm Tế tại Nhật, được xếp vào hệ thống [Ngũ sơn](#) của Liêm Thương. Viên Giác tự là một trong những thiền viện hiếm hoi vẫn còn hoạt động đến thời nay; rất nhiều thiền viện nhỏ đứng dưới sự quản lí của thiền viện này.

Viên Học

圓學 ; 1053-1116

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#), pháp hệ thứ 17. Sư nổi pháp Thiền sư [Chân Không](#) và truyền lại cho đệ tử là Quốc sư [Viên Thông](#).

Sư họ Hoàng, quê ở làng Như Nguyệt. Thuở nhỏ, Sư xuất gia tu học tại chùa Đại An Quốc, huyện Tế Giang, ban đầu đọc hết các loại sách thế tục, đến năm lên hai mươi mới bước vào nghiên cứu nội điển.

Nhân nghe một câu nói của Thiền sư Chân Không, Sư lĩnh hội huyền chỉ. Sau đó, Sư tùy phương giáo hóa.

Về sau, Sư trùng tu chùa Quốc Thanh ở làng Phù Cầm và đúc một quả chuông. Sư làm bài kệ dạy chúng:

六識常昏終夜苦。無明被覆久迷慵

晝夜聞鐘開覺悟。懶神淨剎得神通

Lục thức thường hôn chung dạ khổ

Vô minh bị phủ cữu mê dung

Trú dạ văn chung khai giác ngộ

Lãn thần tịnh sát đắc thần thông.

*Sáu thức tối tăm khổ đêm dài

Vô minh che đậy mãi mê say
Sớm tối nghe chuông lòng tỉnh giấc
Thần lười dứt sạch, được thần thông.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 4, ngày 14 tháng 6, Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Viên Ngộ Khắc Cần

圓 悟 克 勤 ; C: yuánwù kèqín; J: engo kokugon; 1063-1135, cũng được gọi là Phật Quả;

Thiền sư Trung Quốc tông [Lâm Tế](#), hệ phái [Dương Kỳ](#). Sư nổi pháp [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#) và là thầy của [Hổ Khâu Thiệu Long](#) và [Đại Huệ Tông Cảo](#).

Sư là một trong những Thiền sư danh tiếng nhất thời đó và với những môn đệ nói trên, Thiền tông Trung Quốc phát lên như một ngọn đuốc lần cuối trước khi được truyền sang Nhật và bước đến thời kì suy tàn tại bản quốc. Sư nổi danh nhờ biên soạn tập [Công án Bích nham lục](#), một kiệt tác mà ngày nay vẫn còn được rất nhiều người hâm mộ.

Sư sinh trong một gia đình theo Nho giáo. Sau khi xuất gia, Sư chuyên học kinh luận. Một cơn bệnh nguy kịch làm cho Sư thấy rõ con đường giác ngộ không nằm trong văn tự. Vì vậy, Sư [Hành cước](#), thăm viếng nhiều vị Thiền sư. Đến Thiền sư [Thắng ở Chân Giác](#), Thắng chích máu ở cánh tay bảo Sư: »Đây là một giọt nước nguồn Tào« (tức là Tào Khê, ám chỉ [Lục tổ](#)), Sư kinh hãi nói: »Đạo vẫn như thế ư?« và ngay ngày hôm sau, Sư rời Thiền sư Thắng.

Cuối cùng, Sư đến Thiền sư [Pháp Diễn ở núi Ngũ Tổ](#). Mặc dù đã trình hết cơ dụng, sở đắc của mình nhưng [Pháp Diễn](#) vẫn không chấp nhận. Sư tức giận – cho rằng [Pháp Diễn](#) nói lời bừa bãi xoay chuyển người – bèn bỏ đi. Thiền sư [Diễn](#) bảo Sư: »Đội ông mắc bệnh nặng mới nghĩ đến ta.«

Sư đến [Kim Sơn](#) mắc bệnh thương hàn rất nặng. Nhớ đến lời của [Pháp Diễn](#), Sư trở về làm Thị giả. Mới tham thiền ở đây được nửa tháng, Sư gặp một vị quan [Đề Hình \(cảnh sát\)](#) đến [Pháp Diễn](#) vấn đạo. [Pháp Diễn](#) nhân đây hỏi: »[Đề Hình](#) thuở thiếu niên từng học [Tiểu điểm](#) thi chẳng? Có hai câu hỏi gần nhau ›Vừa kêu [Tiểu Ngọc](#) nguyên không việc, chỉ cốt [Đàn Lang](#) nhận được thanh.« (Tần hô [Tiểu Ngọc](#) nguyên vô sự, chỉ yếu [Đàn Lang](#) nhận đắc thanh; 頻呼小玉元無事祇要檀郎認得聲)«. [Đề Hình](#) ứng: »Dạ! Dạ!« [Pháp Diễn](#) bảo: »Hãy chính chắn.« Sư nhân nghe cuộc đàm thoại này có chút tỉnh và sau khi vị quan từ biệt, Sư hỏi [Pháp Diễn](#) xem [Đề Hình](#) có hiểu lời dạy chẳng. [Diễn](#) bảo: »Ông ấy chỉ nhận được thanh.«

Sư thưa: »Chỉ cốt đàn lang nhận được thanh, kia đã nhận được thanh, vì sao lại chẳng phải?« Pháp Diễn hỏi: »Thế nào là ý Tổ sư sang?« và tự đáp: »Cây bách trước sân, xem, xem!« Sư ngay lúc này triệt ngộ, chạy thẳng một mạch ra sân. Thấy con gà đậu trên lan can vỗ cánh gáy, Sư tự bảo: »Đây há chẳng phải thanh« và trở vào thất trình bài kệ (Định Huệ dịch):

金鴨香鎖錦繡幃。笙歌叢裏醉扶歸
少年一段風流事。只許佳人獨自知
Kim áp hương tiêu cẩm tú vi
Sảnh ca tòng lí túy phù qui
Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự
Chỉ hứa giai nhân độc tự tri.
*Lò hương bên trướng khói vừa tan
Say khước diu về nhạc vấn vương
Một đoạn phong lưu thời trai trẻ
Chỉ có giai nhân mới hiểu chàng.

Mặc dù đã được ấn khả nhưng Sư vẫn ở lại hầu đến lúc thầy tịch. Cùng với hai vị [Thanh Viễn Phật Nhãn](#) và [Huệ Cần Phật Giám](#), Sư – với danh hiệu khác là Phật Quả – được xem là bậc thượng thủ trong thiền lâm thời bấy giờ.

Sư đến thăm vị [Cư sĩ](#) danh tiếng bấy giờ là Trương Vô Tận và nhân dịp này, hai người luận về kinh [Hoa nghiêm](#). Nhân lúc bàn luận về Lí sự pháp giới ([Hoa nghiêm tông](#)), Sư hỏi: »Đây đáng gọi là [Thiền](#) chưa?« Vô Tận đáp: »Chính gọi là Thiền.« Sư cười bảo: »Chưa phải, còn nằm trong [Lượng](#) pháp giới bởi Lượng pháp giới chưa diệt. Nếu đến Sự sự vô ngại pháp giới thì Lượng pháp giới diệt, mới gọi là Thiền. Thế nào là Phật? Cục cục khô. Thế nào là Phật? Ba cân gai. Thế nên Chân Tịnh ([Bảo Phong Khắc Vãn](#)) làm bài kệ: ›Sự sự vô ngại, như ý tự tại, tay cầm đầu heo, miệng tụng tịnh giới, đẩy ra phòng dâm, tiền rượu chưa trả, ở ngã tư đường, cởi mở túi vải.« Cư sĩ Vô Tận nghe rất khâm phục, nhận Sư làm thầy. Sư cũng nhận lời mời của Vô Tận trụ trì viện Linh Tuyền ở Giáp Sơn và nơi đây, Sư hoàn tất tập công án Bích nham lục, một tác phẩm được xem là tối trọng trong lĩnh vực thiền ngữ.

Sư dạy chúng: »Bờ ao muôn nhẩn buông thông tay, cần phải người ấy, cây nỏ ngàn quân khi ấn máy há vì chuột thỏ? [Vân Môn](#), [Mục Châu](#) ngay mặt lâm qua, [Đức Sơn](#), Lâm Tế nói đùa ngoài cổng, ngoài ra lập cảnh lập cơ làm hang làm ổ, thế là diệt chủng tộc nhà Phật, một câu độc thoát phải nói làm sao? Muôn duyên thay đổi nào còn việc, tháng năm phòng núi lạnh như băng...«

Niên hiệu Thiệu Hưng thứ năm (1135) tháng tám, Sư có chút bệnh, gọi chúng tử biệt và cầm bút viết kệ (Hân Mẫn dịch):

Đã triệt không công
Bất tất lưu kệ
Hãy để ứng duyên
Trân trọng! Trân trọng!

Viết xong, Sư ngồi kết già an nhiên thị tịch. Vua Cao Tông sắc phong là Chân Giác Thiền sư.

Viên Nhân

圓 仁 ; J: ennin; 793-864;

Một Đại sư Nhật Bản, thuộc tông [Thiền Thai](#). Sư là đệ tử của [Tối Trừng](#) (j: saichō), từng du học 9 năm tại Trung Quốc. Sư viết một kí sự nổi tiếng về những năm tu học đó.

Lên 15 tuổi, Sư trở thành đệ tử của Tối Trừng. Sau khi thầy mất, năm 838 Sư đi Trung Quốc, tham vấn nhiều Thiền sư danh tiếng và khi trở về năm 847, Sư mang theo 559 bộ kinh, luận. Tại núi [Tỉ Duệ](#) (j: hiei), Sư truyền bá Thiền Thai tông và [Chân ngôn tông](#) và cả phép niệm danh hiệu [A-di-đà](#) để thác sinh về cõi [Tịnh độ](#). Sư kế thừa sự việc của Tối Trừng bằng cách truyền bá tư tưởng Đại thừa, và với những công lao này, Thiền Thai tông tại Nhật đi vào thời kì hưng thịnh. Kí sự của Sư đi Trung Quốc trong thời nhà Đường chứa đựng những tư liệu quý báu về học thuật Phật giáo cũng như đời sống xã hội thời đó.

Viên Nhĩ Biện Viên

圓 爾 辨 圓 ; J: enni ben'en; 1202-1280; cũng được gọi là Thánh Nhất Quốc sư;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Lâm Tế](#), hệ phái [Dương Kỳ](#). Sau một cuộc du học bảy năm tại Trung Quốc, Sư được Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm [Ấn khải](#). Trở về Nhật, Sư khai sáng và trụ trì nhiều chùa và được Hoa Viên Thiền hoàng (hanazono) sắc phong là Thánh Nhất Quốc sư (聖 一 國 師; shōichi kokushi). Đây là lần đầu tiên Nhật Bản có danh hiệu Quốc sư.

Sư xuất gia năm lên năm và sớm học giáo lí của [Thiên Thai tông](#). Năm lên mười tám, Sư thụ giới cụ túc và sau đó, trong một khoảng thời gian ba năm, Sư chuyên học Nho giáo. Song song với các giáo lí trên, Sư cũng tu tập theo Mật giáo của Thiên Thai tông và được ấn chứng theo nghi lễ tông này năm 1228.

Năm 1235, Sư sang Trung Quốc và may mắn gặp được một trong những vị Thiền sư danh tiếng nhất thời là Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kinh Sơn, trụ trì Vạn Thọ Thiền tự. Sau một thời gian tu tập không lâu, Sư được Vô Chuẩn ấn khả và tặng một bức tranh. Bức tranh này ngày nay vẫn còn được trưng bày tại Đông Phúc tự (tōfuku-ji) tại Kinh Đô (kyōto).

Trở về Nhật, Sư sáng lập chùa Đông Phúc và trụ trì nơi đây. Ngoài ra, Sư còn quản lí hai thiền viện khác là Thụ Phúc (jufuku-ji) và [Kiến Nhân](#) (kennin-ji), cả ba đều là những thiền viện quan trọng nằm trong hệ thống [Ngũ sơn thập sát](#) của Lâm Thương và Kinh Đô.

Phương pháp dạy đệ tử của Sư bao gồm giáo lí của Thiên Thai, Chân ngôn và Thiền nhưng khác với [Minh Am Vinh Tây](#) (myōan eisai), Thiền được xếp cao hơn hẳn hai giáo môn kia. Trong Thánh Nhất pháp ngữ (shōichihōgo), Sư trả lời câu hỏi »Tông này được gọi là nền tảng của tất cả các pháp, hiểu thế nào?«:

»Thiền là Phật tâm, [Giới](#) luật chỉ là bề ngoài, giáo pháp là giảng nghĩa bằng văn tự, niệm Phật là [Phương tiện](#) (j: hōben), cả ba đều xuất phát từ Phật tâm, vì thế tông này được xem là căn bản.«

Hỏi: »Làm thế nào học để hiểu được »Kiến tính thành Phật?«

Sư đáp: »Cái hiểu biết qua [Kinh](#) (s: sūtra), [Luận](#) (s: śāstra) là thấy, nghe, thụ tướng và nhận thức. Đó là cái hiểu biết của [Phàm phu](#) (s: pṛthagjana; j: bonpu), không phải cái hiểu biết chân thật. Ai biết xoay ánh sáng của tâm rọi chiếu trở lại sẽ nhìn ra Phật tính, người ta gọi là có huệ nhãn. Với huệ nhãn người ta kiến tính và thành Phật.«

Sư mất năm 1280 tại Đông Phúc tự, thọ 80 tuổi. Đệ tử đặc pháp của Sư hơn 30 người.

Viên Phật giáo

圓 佛 教 ; E: won-buddhism; »Won« nghĩa là »Viên«, là tròn tròn, viên mãn;

Một phong trào Phật giáo tại Hàn Quốc, được Soe-Tae San (1891-1943) khai sáng.

Cách tu tập theo giáo phái này bao gồm hai khía cạnh: thực hiện được [Phật tính](#) và tu »thiền phi thời gian và không gian.« Như vậy có nghĩa là, các tín đồ của giáo phái này cố gắng tìm thấy Phật tính nơi vạn vật và sống theo quan niệm này. Cách tu tập [Thiền](#) nói trên được gọi là »phi thời gian và không gian« bởi vì nó không phụ thuộc vào một khoảng thời gian nào, thiền đường nào, luôn luôn được thực hiện được ở mọi nơi.

Viên Phật giáo chỉ biết một đối tượng thiền quán duy nhất: một hình tròn màu đen trên một nền trắng, một biểu tượng của Phật thân, Pháp thân (s: dharmakāya; [Ba thân](#)); từ biểu tượng này mà phát sinh ra tên của trào lưu Phật giáo này.

Phong trào này không phải là [Tăng-già](#) thông thường của Phật giáo: các vị tăng có thể lập gia đình. Viên Phật giáo không theo một nghi lễ nhất định nào, luôn luôn cố gắng viên dung các nhu cầu, điều kiện của con người hiện đại. Các bộ kinh quan trọng nhất được dịch sang tiếng Hàn Quốc dễ hiểu. Tín đồ của Viên Phật giáo đều hăng hái tham dự những hoạt động xã hội, từ thiện; trong những năm sau chiến tranh, họ góp công rất nhiều trong việc xây dựng trường học v.v..

Trong thời niên thiếu, Soe-Tae San đã tu tập khổ hạnh cho tới lúc »[Đại ngộ](#)« năm 1915. Cùng với 9 vị đệ tử, ông tiếp tục tu tập, nghiên cứu Phật giáo. Năm 1924, họ thành lập »Hội nghiên cứu Phật giáo«, nhưng dưới sự đô hộ của Nhật Bản, ảnh hưởng của họ rất hạn chế. Kể từ 1946, giáo lí của Soe-Tae San mới thật sự được phổ biến khắp Hàn Quốc dưới tên Viên Phật giáo. Ngày nay, giáo phái này còn rất nhiều tín đồ.

Viên Thông

[圓通](#) ; 1080-1151

Thiền sư Việt Nam, thuộc thiền phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 18. Sư đắc pháp nơi Thiền sư Viên Học và sau đó truyền lại cho đệ tử ưu tú là [Y Sơn](#). Sư được phong danh hiệu Quốc sư.

Sư tên tục là Nguyễn Nguyên Ước, quê làng Cổ Hiền, sau dời về kinh đô Thăng Long lập nghiệp. Cha sư làm quan đến chức Tả hữu nhai tăng lục dưới triều Lí. Sư bẩm chất thông minh, xuất gia lúc còn nhỏ, thụ giáo với Thiền sư Viên Học ở chùa Quốc An. Nơi đây, Sư được truyền tâm ấn.

Sư được hai vị vua Lí là Nhân Tông và Thần Tông hết sức kính trọng, ban cho nhiều danh chức. Nổi danh nhất là lời dạy của Sư cho vua Lí Thần Tông về việc an dân trị nước, được lưu lại trong [Thiền uyển tập anh](#).

Cuối đời, Sư về làng Cổ Hiền, tỉnh Nam Định lập chùa Quốc Ân trụ trì. Ngày 21 tháng 4 năm Tân Mùi, niên hiệu Đại

Định, Sư hợp chúng từ biệt rồi viên tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có để lại các tác phẩm: 1. Chư Phật tích duyên sự; 2. Hồng chung văn bi kí; 3. Tăng-già tạp lục; 4. Viên Thông tập, gồm hơn 1000 bài thơ.

Viên Thông Pháp Tú

圓通法秀 ; C: yuántōng fǎxiù; ?-1090;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Vân Môn](#), môn đệ nổi pháp của Thiền sư [Thiên Y Nghĩa Hoài](#).

Sư họ Tân, quê ở Thành Lũng, Tần Châu. Câu chuyện sinh ra Sư rất kì đặc. Có một vị sư già tại núi Mạch Tín muốn theo Hòa thượng Lỗ – vị trụ trì ở chùa Ứng Càn – đi du phương. Hòa thượng Lỗ chê vị này già không đi được và vị sư này nói với Hòa thượng Lỗ »Ngày sau nên tìm tôi ở dưới ngọn Thiết Trường bên rừng tre cạnh sườn núi.« Mẹ của Sư nằm mộng thấy có một vị sư già đến ngủ nhờ và tỉnh dậy biết mình có thai. Sau, Hòa thượng Lỗ nghe thấy Sư được sinh ra liền đến hỏi thăm và khi gặp Hòa thượng Lỗ, Sư liền mỉm cười. Lên ba tuổi, Sư theo Hòa Thượng Lỗ về chùa.

Đến năm mười chín tuổi Sư đã thông các kinh như [Viên giác](#), [Hoa Nghiêm](#). Nghe danh Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, Sư liền đến tham vấn. Thiên Y hỏi Sư: »Tọa chủ giảng kinh gì?« Sư thưa: »Kinh Hoa Nghiêm.« Thiên Y hỏi: »Kinh Hoa Nghiêm lấy gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy Pháp giới làm tông.« Thiên Y hỏi: »Pháp giới lấy gì làm tông?« Sư thưa: »Lấy tâm làm tông.« Thiên Y lại hỏi: »Tâm lấy gì làm tông?« Sư không đáp được. Thiên Y bảo: »Có sai hào li, cách xa trời đất. Ông phải tự quán sát sẽ tìm ra được.« Sau, Sư nghe một vị tăng nhắc đến việc Bạch Triệu đến tham vấn Báo Từ với câu hỏi »Khi tình chưa sinh thì thế nào« và câu trả lời của Báo Từ »Cách« cho câu hỏi này, Sư hoát nhiên đại ngộ, chạy đến Thiên Y trình bày sở đắc. Thiên Y khen Sư: »Người thật là pháp khí. Tông của ta sau này đi theo người vậy.«

Ban đầu, Sư trụ trì tại Long Thô Tứ Diện, sau lại theo chiếu của vua Tống Thần Tông về núi Trường Lô trụ trì chùa Pháp Vân và cũng tại đây, Sư được ban hiệu là Viên Thông.

Sư thượng đường dạy chúng: »Trời lạnh mưa tí tách, gió thổi cát bay đá chạy, cây trúc chim kêu, các người cả thầy đều biết. Hãy nói gió có hình sắc gì? Nếu biết được chấp nhận người có con mắt sáng, nếu chẳng biết chớ lấy làm lạ lừa nhau. Tham!... Thiếu Lâm (chỉ [Bồ-đề Đạt-ma](#)) chín năm ngồi lặng, lại bị Thần Quang Nhị tổ (Huệ Khả) ngó phủng. Hiện nay ngọc đá khó phân biệt, chỉ được gai cột giấy gói, hội chăng? Cười ta thì nhiều, nhận ta thì ít.«

Niên hiệu Nguyên Hựu năm thứ năm (1090), lúc sắp tịch, Sư bảo chúng: »Lão tăng sáu chỗ trụ trì có phiền Tri sự, Thủ tọa. Đại chúng ngày nay Tứ đại chẳng vững chắc, gió lửa sắp tan, mỗi người nên lấy đạo tự an, chớ trái lời ta di chúc«, và nói kệ:

來時無物去時空。南北東西事一同
六處住持無所補。

Lai thời vô vật, khứ thời không
Nam bắc đông tây sự nhất đồng
Lục xứ trụ trì vô sở bổ.

*Khi đến không vật, lúc đi không
Nam bắc đông tây việc vẫn đồng
Trụ trì sáu chỗ không ai bổ.

Sư im lặng giây lâu, vị đệ tử là Huệ Đường thưa: »Sao Hòa thượng không nói câu rốt sau?« Sư nói:

珍重！珍重！
»Trân trọng! Trân trọng!«
và nói xong liền tịch.

Viên tướng

圓相

J: ensō; là hình tròn, vòng tròn;

Theo đạo Phật – nhất là Thiền tông – hình tròn là biểu hiện của Chân lí tuyệt đối, Chân như, Giác ngộ. Trong những bức họa của giới hâm mộ thiền, người ta thường thấy những hình tròn. Người ta cho rằng, hình tròn này tiết lộ nhiều về trạng thái tâm thức của người vẽ và chỉ có người nào chú tâm, bình tĩnh mới có thể vẽ được hình tròn cân xứng tuyệt hảo (Qui Ngưỡng tông, Thập mục nguưu đồ).

Vinh Tây

榮西 ; J: eisai;

[Minh Am Vinh Tây](#)

Vĩnh Bình tự

永平寺 ; J: eihei-ji;

Một trong hai ngôi chùa chính của tông [Tào Động](#) ở Nhật Bản, được Thiền sư [Đạo Nguyên Hi Huyền](#) thành lập. Chùa thứ hai là [Tống Tri tự](#) (sōji-ji).

Vĩnh Gia Huyền Giác

永嘉玄覺 ; C: yòngjiā xuānjué; J: yōka genkaku; 665-713;

Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của Lục tổ [Huệ Năng](#). Sư nổi danh vì đến Lục tổ chỉ có một ngày mà được [Ấn khả](#).

Sư họ Đới, quê ở Vĩnh Gia, Ôn Châu. Sư xuất gia từ nhỏ và sớm tham học [Đại tạng](#) kinh, tinh thâm [Chỉ-Quán](#). Nhân xem kinh [Duy-ma-cật sở thuyết](#), Sư hoát nhiên liễu ngộ. Môn đệ của Lục tổ là Thiền sư Huyền Sách thấy Sư đàm luận lời lẽ thích hợp với chư Tổ bèn khuyên Sư đến Lục tổ để được ấn chứng chỗ sở đắc. Trộn [Pháp chiến](#) sau đây giữa Sư và Tổ đã đi vào lịch sử của [Thiền tông](#):

Sư cùng Huyền Sách đến Tào Khê tham vấn Tổ. Đến nơi, Sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiễu Tổ ba vòng. Tổ hỏi: »Phàm Sa-môn phải đủ ba ngàn uy nghi tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến mà sinh đại ngã mạn như vậy?«

Sư thưa: »Sinh tử là việc lớn, [Vô thường](#) quá mau.«

Tổ bảo: »Sao không ngay nơi đó thể nhận cái vô sinh, liễu chẳng mau ư?« Sư thưa: »Thể tức vô sinh, liễu vốn không mau.« Tổ khen: »Đúng thể! Đúng thể!«

Đại chúng nghe vậy đều ngạc nhiên. Sư bây giờ mới đầy đủ trang nghiêm lễ bái Tổ. Lát sau, Sư cáo từ, Tổ bảo: »Trở về mau quá!« Sư thưa: »Vốn tự không động thì đâu có mau.« Tổ hỏi: »Cái gì biết không động?« Sư thưa: »Ngài tự phân biệt.« Tổ bảo: »Người đạt ý vô sinh rất sâu!« Sư thưa: »Vô sinh há có ý sao?«

Tổ hỏi: »Không có ý, cái gì biết phân biệt?« Sư thưa: »Phân biệt cũng không phải ý.« Tổ khen: »Lành thay! Lành thay!« Sư lưu lại một đêm hỏi thêm đạo lý và sau đó cùng Huyền Sách xuống núi. Thời nhân gọi Sư là »Giác giả một đêm« (— 宿覺; Nhất túc giác).

Sư sau trụ trì ở Ôn Giang, học chúng đến tấp nập.

Đời Đường, niên hiệu Tiên Thiên thứ hai, ngày 17 tháng 10, Sư ngồi vui vẻ thị tịch, thọ 49 tuổi. Vua sắc phong là Vô Tướng Đại sư, thụy hiệu Tịnh Quang. Sư trứ tác hai tập là Chứng đạo ca và Thiền tông ngộ tu viên chỉ, được lưu hành rộng rãi.



Vĩnh Minh Diên Thọ

永明延壽 ; C: yòngmíng yánshòu; J: yōmyō enju; 904-975, cũng được gọi là Huệ Nhật Trí Giác;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Pháp Nhãn, nối pháp Quốc sư Thiền Thai Đức Thiệu. Tông Pháp Nhãn rất phồn thịnh dưới sự hoàng hóa của Sư. Học chúng đến rất đông – có lúc đến 2000 người để tham thiền. Sư có soạn bộ Tông kính lục (宗鏡錄) gồm một trăm quyển, được lưu truyền khá rộng trong giới thiền.

Sư họ Vương, quê ở Dư Hàng, mộ đạo từ nhỏ. Sư lúc nhỏ không ăn thịt cá, mỗi ngày chỉ ăn một bữa. Năm 28 tuổi, Sư được làm quan trấn ở Hoa Đình và có dịp tiếp xúc với Thiền sư Thúy Nham Vĩnh Minh. Sư lễ Thúy Nham làm thầy, làm việc hằng ngày phục vụ chúng mà quên cả chức vụ quan tước của mình. Cơ duyên xuất gia của Sư cũng rất thú vị và thường được nhắc đến. Vì thương dân nên Sư trộm lấy tiền của vua mà phân phát cho người nghèo. Một vị quan khác biết được bèn tâu lại với vua. Nghe chuyện này vua rất ngạc nhiên vì ông cứ cho rằng Sư là người thuần lương, thành thật. Để răn chúng dân, vua ra lệnh xử trảm nhưng lại căn dặn vị quan là nếu Sư nhận lệnh mà an vui trầm tĩnh thì tha tội và đến trình vua. Quả thật như nhà vua tiên đoán, Sư không tỏ vẻ sợ hãi khi nghe tin này. Được vua hỏi vì sao, Sư trả lời: »Thần muốn

từ quan, cống hiến cuộc đời cho tất cả chúng sinh, muốn xuất gia tu học Phật pháp với trọn tấm lòng.« Nghe như vậy, Sư được vua cho phép từ quan chức để xuất gia.

Lên núi Thiên Thai, Sư yết kiến Quốc sư Đức Thiều và được thăm trao huyền chỉ. Quốc sư bảo: »Người cùng Nguyên Soái có duyên, sau này sẽ làm hưng thịnh Phật pháp.«

Ban đầu Sư đến núi Tuyết Đậu, Minh Châu hoàng hóa, học chúng đến rất đông. Niên hiệu Kiến Long (950), Trung Hiến Vương thỉnh Sư trụ trì ở núi Linh Ẩn. Năm sau lại thỉnh Sư về trụ trì đại đạo trường ở Vĩnh Minh. Nơi đây, học chúng tấp nập có đến hai ngàn người.

Có vị tăng ra hỏi: »Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?« Sư đáp: »Lại thêm hương đi.« Tăng thưa: »Tạ thầy chỉ dạy.« Sư bảo: »Hãy mừng chó giao thiệp.«

Sư làm bài kệ:

欲識永明旨。門前一湖水

日照光明生。風來波浪起

Dục thức Vĩnh Minh chỉ

Môn tiền nhất hồ thủy

Nhật chiếu quang minh sinh

Phong lai ba lãng khởi.

*Biết diệu chỉ Vĩnh Minh

Trước cửa nước một hồ

Trời soi ánh sáng dậy

Gió sang sóng mới sinh.

Tăng hỏi: »Đâu chẳng phải lìa thức tính riêng có chân tâm ư? [Trường Sa](#) (Cảnh Sầm) có kệ: »Học đạo mà không hiểu lí chân, bởi tại lâu rồi nhận thức thần, gốc nguồn sinh tử vô thủy kiếp, người ngu lại gọi là chủ nhân.«

Sư đáp: »Như Lai Thế Tôn trên hội Thủ-lăng-nghiêm vì ngài [A-nan-đà](#) giản biệt rất rõ mà người vẫn cố chẳng tin. Ngài A-nan lấy cái suy xét theo đuổi làm tâm, bị Phật quở đó. Cái suy xét theo đuổi ấy là »Thức« vậy. Nếu lấy cái biết pháp, theo tướng là [Phiền-não](#) thì gọi thức, chẳng gọi tâm. Ý là nhớ, nhớ tưởng cảnh trước khởi vọng đều là vọng thức, chẳng can gì về việc của tâm. Tâm chẳng phải có không, có không chẳng nhiễm. Tâm chẳng phải cấu tịnh, cấu tịnh chẳng nhơ. Cho đến mê ngộ phạm thánh đi đứng ngồi nằm đều là vọng thức, chẳng phải tâm vậy. Tâm xưa nay chẳng sinh, nay cũng chẳng diệt. Nếu biết tâm mình như thế, đối chư Phật cũng vậy. Cho nên [Duy-ma-cật](#) nói »Trực tâm là đạo trường« vì không có hư

giả vậy.»

Niên hiệu Khai Bảo năm thứ tám (975), tháng chạp, Sư có chút bệnh. Buổi sáng ngày 26, Sư thấp hương từ biệt chúng rồi ngồi kết già thị tịch, thọ 72 tuổi, 42 tuổi hạ.

Vòng sinh tử

S: bhava-cakra; P: bhāva-cakka; nguyên nghĩa Phạn ngữ (sanskrit) là Hữu luân, bánh xe của tồn tại, chỉ cái luân chuyển của thế giới hiện hữu;

Cách nói và biểu tượng của người Tây Tạng chỉ Luân hồi (s: saṃsāra). Thế giới của Hữu tình hiển hiện dưới sáu dạng (Lục đạo): Thiên giới, loài A-tu-la, loài người là ba thiện giới nằm phía trên của bánh xe. Phía dưới của bánh xe là súc sinh, Nạ quỉ và Địa ngục. Tất cả sáu loài này đều chịu Khổ và sự hoại diệt. Cái chết được xem do Diêm vương gây ra, là người quay và giữ (cắn) chặt bánh xe.

Nguyên nhân của khổ được biểu tượng bằng ba con thú nằm ở trung tâm bánh xe: gà (chỉ tham), lợn (chỉ Si) và rắn (chỉ sân). Chu vi của bánh xe được khắc ghi mười hai yếu tố của nhân duyên sinh (Mười hai nhân duyên). Biểu tượng của bánh xe tồn tại được hiểu dưới nhiều cách khác nhau. Đầu tiên, sáu nẻo tái sinh được trình bày dưới sáu cảnh tượng khác nhau. Tử thư xuất phát từ quan điểm này mà chỉ dẫn những gì cần phải làm lúc chết để được sinh vào các cõi tốt đẹp. Người ta cần hiểu các cõi này chính là sáu loại tâm thức hay sáu mẫu người tiêu biểu hay sáu loại trạng huống ngay trong đời sống bình thường.

Trên một bình diện khác, người xem có thể khám phá ra trong sáu cảnh tượng đó có trình bày sáu dạng xuất hiện của Quán Thế Âm với sáu cách khai thị khác nhau để chúng sinh cõi đó giải thoát. Ngay như câu Man-tra OM MA-NI PAD-ME HŨM với sáu âm cũng được xem là mỗi âm thuộc về một cõi nói trên. Nếu trung tâm bánh xe ghi rõ ba nguyên nhân sinh thành sáu cõi thì vòng ngoài bánh xe là các nguyên nhân cụ thể sinh ra mỗi đời sống cá nhân. Cả hai nơi đều lấy vô minh là cơ sở.

Vô Đoan Tổ Hoàn

無端祖環 ; J: mutan sokan; ?-1387;

Thiền sư Nhật Bản, thuộc tông [Tào Động](#), một trong năm vị đại đệ tử của Thiền sư [Nga Sơn Thiều Thạc](#) (gasan jōseki, 1275-1365).

Sư khai sáng rất nhiều [Thiền viện](#) ở các tỉnh Echizen, Noto và Iwami. Môn đệ của Sư sau truyền bá tông Tào Động tại miền Bắc Nhật Bản.

Vô Học

無學

[Thúy Vi Vô Học](#)

Vô Học Tổ Nguyên

無學祖元 ; C: wúxué zǔyuán; J: mugaku sogen; 1226-1286;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Lâm Tế](#), đặc pháp nơi Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm ở Kinh Sơn. Năm 1279, Sư được mời sang Nhật giáo hóa và nối dõi Thiền sư [Lan Khê Đạo Long](#) trụ trì chùa [Kiến Trường](#) (kenchō-ji). Sau, Sư thành lập chùa [Viên Giác](#) (engaku-ji). Cả hai chùa đều được xếp vào [Ngũ sơn](#) của Liêm Thương (kamakura), trung tâm của [Thiền tông](#) tại Nhật.

Vô Lượng Quang

無量光 ; S: amitābha;

Vô Lượng Thọ

無量壽 ; S: amitāyus;

Một hiện thân của [A-di-đà Phật](#). Dưới dạng Vô Lượng Thọ, A-di-đà được trình bày trong tư thế [Tọa thiền](#), hai tay cầm bình nước Cam-lộ (bất tử tửu, nước bất tử; s: amṛta).

Vô minh

無明 ; S: avidyā; P: avijjā; dịch theo âm là A-vĩ-di;

Chỉ sự u mê, không hiểu [Tứ diệu đế](#), [Tam bảo](#) (s: triratna) và nguyên lí [Nghệp](#) (s: karma). Vô minh là yếu tố đầu tiên trong [Mười hai nhân duyên](#) (s: praṭītya-samutpāda), là những nguyên nhân làm con người vướng trong [Luân hồi](#) (s, p: saṃsāra). Vô minh cũng là một trong ba [Ô nhiễm](#) (s: āśrava), một trong ba [Phiền não](#) (s: kleśa) và khâu cuối cùng của mười [Trói buộc](#) (s: saṃyojana).

Vô minh được xem là gốc của mọi bất thiện trong thế gian và cũng là một đặc tính của [Khổ](#) (s: duḥkha). Đó là tình trạng tâm thức không thấy sự vật »như nó là«, cho ảo giác là sự thật và vì vậy sinh ra Khổ. Vô minh sinh [Ái](#) (s: tṛṣṇā) và đó là yếu tố cơ bản sinh ra sự tái sinh. Theo quan điểm [Đại thừa](#), vì vô minh mà từ tính [Không](#) (s: śūnyatā) thoát sinh ra hiện tượng, làm cho người còn mê lầm tưởng lầm đó là sự thật và không thấy tự tính (Si).

Trong các trường phái Đại thừa, vô minh cũng được hiểu khác nhau. [Trung quán tông](#) (s: mādhyamika) cho rằng, vô minh xuất phát từ quan điểm chấp trước tiên thiên của ý thức, và từ đó mà xây dựng lên một thế giới của riêng mình, cho thế giới đó những tính chất của chính mình và ngăn trở không cho con người thấy thế giới đích thật. Vô minh cũng là không thấy thể tính thật sự, và thể tính đó là tính Không. Như thế vô minh có hai khía cạnh: một là nó che đậy thế giới đích thật, hai là nó xây dựng cái ảo, cái giả. Hai mặt này cứ luôn luôn dựa vào nhau. Đối với [Kinh lượng bộ](#) (s: sautrāntika) và [Ti-bà-sa bộ](#) (s: vaibhāṣika) thì vô minh là cách nhìn thế giới sai lạc, cho thế giới là thường còn, mà thế giới có thật chất là vô

thường. Vô minh làm cho con người tưởng lầm thế giới có một tự ngã. Theo [Duy thức tông](#) thì vô minh là [Đảo kiến](#), cho rằng, thế giới độc lập với ý thức (tâm) mặc dù thế giới và ý thức chỉ là một.

Vô Môn Huệ Khai

無門慧開 ; C: wúmén huikāi; J: mumon ekai; 1183-1260;

Thiền sư Trung Quốc dòng [Dương Kỳ](#) tông [Lâm Tế](#), nối pháp Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán (月林師觀). Sư là vị Thiền sư nổi danh nhất thời, đến bây giờ vẫn còn được nhắc đến qua tập [Công án Vô môn quan](#).

Sư họ Lương, người Tiền Đường, Hàng Châu, xuất gia từ thuở nhỏ. Sư ban đầu tham vấn các nơi, sau đến Thiền sư Nguyệt Lâm Sư Quán ở chùa Vạn Thọ, Giang Tô. Ban đầu Nguyệt Lâm giao cho Sư công án »Không« (無) của [Triệu Châu](#) làm [Thoại đầu](#). Sư chú tâm vào công án này sáu năm liền nhưng không kết quả. Sư thuật lại rằng, vì quá tập trung vào công án này mà Sư quên cả ngủ mà nếu buồn ngủ trong lúc [Tọa thiền](#), Sư liền đứng dậy đi qua lại trong thiền đường, đập đầu vào cột gỗ cho tỉnh. Một ngày nọ, khi nghe tiếng trống báo hiệu giờ ăn trưa, Sư hoát nhiên đại ngộ, ứng khẩu ngay bài kệ sau (Trúc Thiên & Tuệ Sĩ dịch):

Thanh thiên bạch nhật nhất thanhôi
Đại địa quần sinh nhĩn hoát khai
Vạn tượng sum la tề khổ thủ
Tu-di bột khiếu vũ tam đài.
*Trời quang mây tạnh sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bỗng mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cúi đầu làm lễ
Núi Tu-di cũng nhảy múa vui mừng.

Mừng quá, Sư chạy đến Nguyệt Lâm trình sở đắc. Nguyệt Lâm bắt gặp Sư chạy giữa đường, hỏi: »Chạy đi đâu như bị ma đuổi vậy?« Sư hét một tiếng, Nguyệt Lâm cũng hét một tiếng. Sau đó Sư trình bài kệ rất độc đáo sau:

無無無無無。無無無無無
無無無無無。無無無無無
Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô

Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô
Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô
Vô vô vô vô vô – Vô vô vô vô vô
*Không không không không không
Không không không không không
Không không không không không
Không không không không không

Vì kinh nghiệm giác ngộ thâm sâu của Sư nên mọi người trong viện đều kính trọng nhưng cuộc sống hằng ngày của Sư cũng không có gì thay đổi. Lúc nào Sư cũng giữ một tác phong giản dị, thâm trầm. Sư thân hình gầy ốm, ăn mặc thô sơ nhưng lúc nào cũng xả mình vào làm mọi việc cùng với tăng chúng. Những năm sau khi được Nguyệt Lâm ấn khả, Sư chu du nhiều nơi và nhân đây thu thập tài liệu để soạn tập công án Vô môn quan. Năm 1229, tập này được in lần đầu và với 46 tuổi, Sư đang ở tuyệt đỉnh của cuộc đời hoằng hóa của mình.

Năm 1246 – theo lệnh của vua Tống Lí Tông – Sư sáng lập chùa Hộ Quốc Nhân Vương. Những năm cuối đời, Sư lui về một ngôi chùa nhỏ ở Tây Hồ. Một cơn hạn lớn là nguyên do mà vua Lí Tông mời Sư trở về triều đình làm lễ cầu mưa. Ngay lúc Sư thuyết pháp thì trời mưa như trút và vì vậy Sư được vua ban hiệu Phật Nhân Thiên sư và tặng cho cà-sa vàng (kim lan y).

Vô môn quan

無門關 ; C: wúmén-goān; J: mumonkan; nghĩa là »Âi không cửa vào«;

Tên của một tập [Công án](#) do Thiền sư [Vô Môn Huệ Khai](#) biên soạn. Cùng với [Bích nham lục](#), đây là hai tập công án lừng danh nhất của Thiền tông.

Vô môn quan ghi lại 48 công án, mỗi công án được bổ sung thêm một lời bình và một bài kệ. Những bài kệ tụng trong đây là những kiệt tác của văn chương Phật giáo tại Trung Quốc.

Vô môn quan ra đời khoảng một thế kỉ sau Bích nham lục. Cấu trúc của tập này đơn giản hơn nhiều so với Bích nham lục, chứng tỏ rằng sư Huệ Khai chú trọng đến việc sử dụng những tắc công án trong đây làm phương tiện thực hành, tu tập. Sư xem nó là những »viên gạch gỗ cửa tâm« của các thiền sinh và viết như sau trong lời tựa:

»Phật dạy tâm là tông chỉ, cửa [Không](#) là cửa pháp. Đã không cửa, thì sao qua? Há chẳng nghe ›từ cửa mà vào thì không phải là cửa báu trong nhà, nhờ duyên mà thành đạt tất phải có thành hoại.« Nói như vậy thật chẳng khác chi khi không dậy sóng, thịt da đang lành đem ra mổ mổ. Huống chi chấp vào văn tự để tìm mong lí giải, vác gậy quơ trăng, gãi ngứa ngoài giày, có dính líu gì đến sự thật đâu!...

大道無門。千差有路
透得此關。乾坤獨步
Đại đạo vô môn, thiên sai hữu lộ
Thấu đắc thử quan, càn khôn độc bộ.
*Đại đạo không cửa, có nghìn nẻo vào
Qua được cửa này, càn khôn lẻ bước«.

Mỗi công án bao gồm ba phần: 1. Công án, nói về một sự kiện, lời nói, dạy của các vị Tổ; 2. Lời bình của sư Huệ Khai và 3. Kệ tụng. Mặc dù nguồn tài liệu của những tập công án danh tiếng đều như nhau nhưng trong tập Vô môn quan, người ta có thể thấy một dấu ấn đặc biệt của sư Vô Môn Huệ Khai, những nét đặc sắc, thật dụng chỉ có ở riêng đây và có lẽ vì thế, Vô môn quan được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi đến ngày nay.

Vô ngã

無 我 ; S: anātman; P: anattā;

Một trong [Ba tính](#) chất (s: trilakṣaṇa) của sự vật. Quan điểm vô ngã là một giáo pháp cơ bản của đạo Phật, cho rằng, không có một [Ngã](#) (ātman), một cái gì trường tồn, bất biến, nhất quán, tồn tại độc lập nằm trong sự vật. Như thế, theo đạo Phật, cái ngã, cái »tôi« cũng chỉ là một tập hợp của »năm nhóm«, [Ngũ uẩn](#) (s: pañcaskandha), luôn luôn thay đổi, mất mát, và vì vậy, »tôi« chỉ là một sự giả hợp, gắn liền với cái [Khổ](#).

Theo [Tiểu thừa](#) (s: hīnayāna), tính vô ngã chỉ liên hệ đến cá nhân con người. Theo [Đại thừa](#) (s: mahāyāna) thì tính vô ngã có giá trị cho tất cả các [Pháp](#) (s: dharma), vốn tùy thuộc lẫn nhau như thuyết [Mười hai nhân duyên](#) chỉ rõ. Sự thiếu vắng một tự tính (自 性; s: svabhāva) được Đại thừa gọi là tính [Không](#) (空 性; s: śūnyatā).

Theo quan điểm thông thường của Ấn Độ giáo thì »linh hồn« – cái Ngã (ātman) – vốn là trường tồn và độc lập với mọi ô nhiễm. Theo đạo Phật thì con người là một tập hợp của ngũ uẩn đang vận hành vô chủ, ngũ uẩn đó cũng vô thường biến

hoại. Ngoài ngũ uẩn đó không có gì khác, nên con người chỉ được xem có thật một cách qui ước và trong kinh nghiệm thông thường.

Đối với câu hỏi, Ngã có tồn tại thật hay không, đức Phật thường không trả lời vì không muốn khơi gợi thêm khái niệm mới, chúng chỉ là trở ngại cho các phép tu hành thật tiến. Vì vậy giáo pháp vô ngã trong thời đức Phật có thể xem là phương tiện giáo huấn, không phải là một quan điểm triết học đích thật. Với thời gian phát triển, Vô ngã trở thành một quan điểm hằn hoi trong các trường phái Phật giáo và chỉ có [Độc Tử bộ](#) (s: vātsīputrīya) mới chấp nhận một cái Ngã.

Dần dần, các phép tu học đạo Phật cũng tập trung tiến tới phương pháp đạt [Niết-bàn](#) bằng cách giải thoát hành giả ra khỏi ảo tưởng có một cái Ta. Sự ràng buộc vào một cái Ta là nguồn gốc mọi khổ đau, phải phá bỏ vô minh đó mới đạt giải thoát. Lí do là khi con người không thấy tính vô ngã của đời sống này, không thấy nó chỉ nằm trong dòng vận chuyển của sự sinh thành hoại diệt liên tục, thì lúc đó ta chưa hiểu thật sự [Tứ diệu đế](#) và không thể thâm nhập, phát huy triệt để chính tri kiến.

Vô Ngôn Thông

無言通 ; ?-826

Thiền sư Trung Quốc, học trò của vị Thiền sư nổi tiếng [Bách Trượng Hoài Hải](#). Năm 820, Sư qua Việt Nam, ở tại chùa Kiến Sơ, ngày nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông. Sư mất năm 826, và phái Thiền của Sư kéo dài được 17 thế hệ. Những Thiền sư quan trọng của dòng thiền này là [Khuông Việt](#) (?-1011), [Thông Biện](#) (?-1134), [Mãn Giác](#) (?-1096); [Minh Không](#) (mất 1141), [Giác Hải](#). Thế hệ cuối cùng là khoảng cuối thế kỉ thứ 13. Phái Vô Ngôn Thông theo đúng dòng Thiền của [Huệ Năng](#), chủ trương [Đốn ngộ](#) (giác ngộ nhanh chóng). Các vị Thiền sư dòng Vô Ngôn Thông đều có tâm hồn thi sĩ.

Sư họ Trịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia tại chùa Song Lâm, Vũ Châu. Tính tình Sư điềm đạm ít nói, nhưng thông minh nên thời nhân gọi là Vô Ngôn Thông.

Một hôm, Sư lễ Phật, có một thiền khách hỏi: »Tọa chủ lễ đó là cái gì?« Sư thưa: »Là Phật.« Khách liền chỉ tượng Phật hỏi: »Cái này là Phật gì?« Sư không trả lời được. Đến tối, Sư y phục chỉnh tề đến lễ vị khách, vị này chỉ đến Mã Tổ. Sư lên đường đến Mã Đại sư nhưng nghe tin Tổ đã viên tịch bèn đến Bách Trượng. Nhân nghe Bách Trượng trả lời một vị tăng »Đất tâm nếu không, mặt trời trí huệ tự chiếu.« Sư triệt ngộ.

Sau khi rời Bách Trượng, Sư đến trụ trì chùa Hòa An và tương truyền rằng, Thiền sư [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) có đến đây học hỏi.

Năm Canh Tí, niên hiệu Nguyên Hòa đời Đường, Sư sang An Nam ở chùa Kiến Sơ làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ở đây mấy năm liền Sư chỉ quay mặt vào vách tọa thiền và không ai biết tông tích của Sư. Vị trụ trì nơi đây là [Cảm Thành](#) thâm biết Sư là Cao tăng đặc đạo nên hết sức kính trọng. Sắp sửa tịch, Sư gọi Cảm Thành đến nói kệ:

一切諸法皆從心生。心無所生法無所住
若達心地所住無礙。非遇上根慎勿輕許
Nhất thiết chư pháp giai tòng tâm sinh
Tâm vô sở sinh pháp vô sở trụ
Nhược đạt tâm địa sở trụ vô ngại
Phi ngộ thượng căn thận vật khinh hứa.
*Tất cả các pháp đều từ tâm sinh
Tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ
Nếu đạt đất tâm chỗ trụ không ngại
Không gặp thượng căn dè dặt chớ dạy.

Nói xong Sư chấp tay viên tịch. Cảm Thành thiêu lấy hài cốt và xây tháp thờ trên núi Tiên Du.

Vô sắc giới

無色界 ; S, P: arūpadhātu, arūpaloka;

[Ba thế giới](#)

Vô thường

無常 ; S: anitya; P: anicca; nghĩa là không chắc chắn, thay đổi;

Một trong [Ba tính](#) chất (s: trilakṣaṇa) của tất cả sự vật. Vô thường là đặc tính chung của mọi sự sinh ra có điều kiện, tức là thành, trụ, hoại diệt. Từ tính vô thường ta có thể suy luận ra hai đặc tính kia là [Khổ](#) (s: duḥkha) và [Vô ngã](#) (s: anātman). Vô thường là tính chất cơ bản của cuộc sống, không có vô thường thì không có sự tồn tại; vô thường cũng chính là khả năng dẫn đến giải thoát. Có tri kiến vô thường hành giả mới bước vào [Thánh đạo](#) (s: ārya-mārga) – vì vậy tri kiến vô thường được xem là tri kiến của bậc [Dự lưu](#) (s: śrōtāpanna).

Vô thường là gốc của Khổ vì Sinh, Thành, Hoại, Diệt tự nó là Khổ. Tính Vô thường của [Ngũ uẩn](#) dẫn đến kết luận Vô ngã, vì không có gì vừa vô thường vừa Khổ lại là một cái Ngã trường tồn được. Ngoài ra, trong [Đại thừa](#), tính vô thường của mọi pháp dẫn đến kết luận về tính [Không](#).

Vô thượng bồ-đề

無上菩提 ; S: anuttara-samyaksambodhi;

[Giác ngộ](#) cùng tột, [Phật quả](#)

Vô thượng chính đẳng chính giác

無上正等正覺 ; S: anuttara-samyaksambodhi; dịch âm là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề;

[Giác ngộ](#) cùng tột, chỉ một vị [Phật](#).

Vô thượng du-già tan-tra

S: anuttara-yoga-tantra; Hán Việt: Vô thượng du-già bát-đặc-la (無上瑜伽怛特羅).

Tan-tra cao cấp nhất (vô thượng; s: anuttara) trong bốn loại [Tan-tra](#) của [Phật giáo](#). Ba loại khác là Tác (kriyā), Hành

(caryā) và Du-già (yoga). Các Tan-tra này nằm trong [Đại tạng](#) của Tây Tạng, thuộc phần thứ bảy trong [Cam-châu-nhĩ](#) (t: kangyur) và bao gồm 22 bộ. Hai bộ Tan-tra danh tiếng nhất được xếp vào hạng Vô thượng du-già là [Bí mật tập hội](#) (s: guhyasamāja-tantra) và [Hô kim cương](#) (s: hevajra-tantra).

Trước khi được [Quán đĩnh](#) (s: abhiṣeka), được khai thị vào Vô thượng du-già, hành giả cần phải đi qua những cấp Tan-tra khác đã nêu trên, giữ giới luật (vinaya) nghiêm ngặt để dần dần thanh lọc thân tâm. Trong cấp Vô thượng du-già thì tất cả những nghi quỹ đều được gạt qua một bên, hành giả đã vượt qua thế giới nhị nguyên, tương đối, phụ thuộc.

Hai cấp đầu của Tan-tra được xem là cấp thấp vì ở đây thiếu những yếu tố cần được phân tích bằng [Trí](#) và nội dung của chúng không vượt ra khỏi những nghi lễ. Nói chung, Tác và Hành tan-tra là sự giao tiếp với thế giới hiện hữu, vẫn còn nằm trong phạm vi cố định, phụ thuộc.

Ngược lại trên, hai cấp Du-già và Vô thượng du-già tan-tra chứa đựng những mầm mống triết lí cao đẳng của [Đại thừa](#) Phật giáo. Những hành giả thực hành hai Tan-tra này (s: tantrika hoặc sādḥaka) phải nắm vững những tư tưởng căn bản của Đại thừa trước khi bước vào một Vô thượng du-già tan-tra và sau khi đạt yếu chỉ, họ được gọi là là một [Tất-đạt](#) (siddha), một Thành tựu giả, »người thành đạt«.

Triết lí nền tảng của Vô thượng du-già là [Trung quán](#) (s: madhyamaka), chủ trương nhấn mạnh sự bình đẳng tuyệt đối của [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa) và [Luân hồi](#) (saṃsāra). Vì thế nên không có sự khác biệt giữa kinh nghiệm thu thập qua các giác quan, thế giới hiện hữu, và kinh nghiệm huyền diệu khi đã đến đích, Niết-bàn. Không có một sự khác biệt nào giữa chủ thể và khách thể, tất cả đều »không hai« ([Bất nhị](#); s: advaya). Sự trực nhận thấy chân lí này chính là niềm vui vô biên (大樂; Đại lạc; s: mahāsukha) xuất phát từ những vị [Ma-ha Tất-đạt](#) (s: mahāsiddha), được chư vị trình bày trong các bài ca chứng đạo (s: dohā, dịch âm Hán Việt là Đạo-bả; 道把).

Các kinh nghiệm giác ngộ của chư vị được trình bày trong các kệ tụng có thể được tóm tắt, trình bày như sau:

- Chỉ có Phật mới nhận ra Phật
- Mỗi khoảnh khắc của nhận thức là Phật
- Tất cả các dạng hiện hữu là thân Phật
- Tất cả âm thanh là lời Phật
- Tất cả tâm trạng thanh tịnh là tâm Phật
- Tất cả hiện hữu đều là Tâm
- Không có gì cấu uế, nhưng có ý niệm cấu uế
- Đạo là mục đích, mục đích là Đạo

Sắc tức là Không, Không tức là Sắc.

Vô thượng du-già đưa ra một loạt phương pháp tu tập thiền định để đạt được kinh nghiệm nói trên. Hầu hết tất cả những phương pháp thiền định (được gọi là Nội du-già) này đều được sự phụ trợ của những nghi lễ, khế ấn, thủ ấn (Ngoại du-già). Những nghi lễ này đều mang một biểu hiện tâm lý thâm sâu và tất cả những nghi quỹ, hành động của hành giả Tan-tra đều không tự có giá trị – chúng chỉ là những biểu tượng tư tưởng của người thực hiện. Kinh nghiệm tối thượng của Vô thượng du-già chính là sự thống nhất, sự hòa hợp của hai yếu tố chính để đạt Niết-bàn, đó là [Trí huệ](#) (prajñā) và [Phương tiện](#) (upāya). Hai yếu tố này đã đưa đến cho Vô thượng du-già những biểu tượng tính dục nam nữ và trong đây, Trí huệ được xem là nữ tính, Phương tiện thuộc nam tính. Biểu tượng giao hợp (s: yuganaddha; t: yab-yum; [Yab-yum](#)) của nam nữ được sử dụng vì trong tục thể, không có biểu tượng nào gần gũi, cô đọng hơn và cũng vì những biểu tượng này mà Vô thượng du-già thường bị hiểu lầm. Vô thượng du-già bộ không được truyền qua Trung Quốc và vì vậy, sử sách ở đây hay gọi sai là »tả (với ý nghĩa tà) đạo« mặc dù tại đây chưa bao giờ có truyền thống, điều kiện tu tập. Dù muốn hay không, mỗi người tu tập đạo – có quyền thuộc hay không quyền thuộc – đều là kết quả của sự giao hợp này và nó chính là sự dung hòa, tổng hợp giữa âm và dương mà ở đâu người ta cũng có thể thấy được (tương ứng với mặt trời, mặt trăng trong vũ trụ,..., các cặp âm dương câu sinh, đối đãi của thế giới hiện hữu). Kết quả của sự phối hợp giữa Bát-nhã (般若; s: prajñā) và Phương tiện (方便; s: upāya) được gọi là Bồ-đề tâm (菩提心; s: bodhicitta). Trong khía cạnh tuyệt đối (vivṛti), Bồ-đề tâm là một kinh nghiệm thật tại siêu việt, được mô tả bằng nhiều tên như Đại lạc (mahāsukha), Tự chứng phần (svasaṃvedya), cái Tự có sẵn ([Câu sinh khởi](#), s: sahaja).

Hai đặc điểm khác của Vô thượng du-già là cách sử dụng những [Man-đa-la](#) (maṇḍala) và ăn những thức ăn hành lễ. Những Man-đa-la này được vẽ như những bức tranh để các hành giả dùng để thiết tưởng linh ảnh hoặc được vẽ thẳng ngay dưới đất, được sử dụng trong lúc hành lễ. Còn những món ăn bao gồm nhiều loại khác nhau (nấm loại thịt,..) và các luận giải cho rằng, các món ăn này có công dụng thanh lọc [Thân khẩu ý](#) một cách nhanh chóng.

Về phần nội dung thì hai bộ Bí mật tập hội (guhyasamāja-tantra) và Hô kim cương tan-tra (hevajra-tantra) nói trên tương đối giống nhau, mặc dù Bí mật tập hội ghi rõ hơn về những [Nghi quỹ](#) trong lúc thực hành nghi lễ. Các bộ Vô thượng du-già tan-tra đều được ghi lại bằng một ngôn ngữ bí mật, nhiều nghĩa, có thể giảng giải bằng nhiều cách và nếu không có Đạo sư (guru) truyền lại những khẩu quyết thì không ai có thể thực hành được. Vì lý do này và những lý do khác đã nói, Vô thượng du-già tan-tra được giữ kín, bí mật, chỉ dành cho hạng thượng căn có duyên.

Nói tóm lại, cách tu tập theo Vô thượng du-già với mục đích »Thành Phật trong kiếp này với thân này« rất khó và chỉ có những ai dày công tu luyện, đã đạt tâm vô chấp, những kiến giải nhị nguyên phân biệt đã tan biến phần nào mới có thể bước vào [Pháp môn](#) này được.

Vô Trụ Đạo Hiểu

無住道曉 ; J: mujū dōkyō; 1226-1313; còn được gọi là Nhất Viên (j: ichien);

Thiền sư Nhật Bản dòng [Lâm Tế](#), môn đệ của Thiền sư [Viên Nhĩ Biện Viên](#). Sư đi du khắp nước Nhật và tham vấn nhiều Thiền sư. Sư có một tác phẩm rất hay, được gọi là Sa thạch tập (沙石集; j: shasekishū; được dịch ra Việt ngữ với tên: Góp nhặt cát đá). Tác phẩm này là một bản sưu tầm những ngụ ngôn, lời dạy của các chư Phật, Tổ và những Thiền sư, rất được ưa chuộng trong giới thiền.

Vô trụ xứ niết-bàn

無住處涅槃 ; S: apratiṣṭhita-nirvāṇa;

[Niết-bàn](#)

Vô Trước

無著 ; S: asaṅga; dịch âm là A-tăng-già (阿僧伽), nghĩa là không bị ô nhiễm, cấu uế, vương mắc; ~ tk. 4;

Một Đại luận sư của [Phật giáo](#) Ấn Độ, người sáng lập [Duy thức tông](#) (yogācāra). Sư khước từ quan điểm của [Long Thụ](#) (nāgārjuna) về tính [Không](#) tuyệt đối và thiết lập giáo pháp của mình dưới ảnh hưởng của [Nhất thiết hữu bộ](#) (s: sarvāstivāda). Tương truyền Sư được [Bồ Tát Di-lặc](#) trực tiếp giáo hóa. Có một số luận sư cho rằng Di-lặc này là một nhân vật lịch sử với tên [Mai-tre-ya-na-tha](#) (s: maitreya-nātha).

Theo Bà-tu Bàn-đầu pháp sư truyện (tức là Thế Thân truyện) của [Chân Đế](#) (paramārtha), Sư sinh ra trong một gia đình [Bà-la-môn](#) và là người anh cả, [Thế Thân](#) (vasubhandu) là người em kế và người em út có tên Tì-lân-trì Bạt-bà (virīñcivatsa).

Cả ba anh em đều tu học giáo pháp của Nhất thiết hữu bộ. Riêng Sư chú tâm tu tập để chứng ngộ được lí Không (s: śūnyatā) của Long Thụ nhưng không đạt được. Đang lúc thất vọng thì một vị A-la-hán tên là Tân-đầu-la (piṇḍola) đến, dạy Sư nhập môn phép quán Không theo Tiểu thừa. Sư theo học và đạt được kết quả nhưng vẫn không thỏa mãn. Cuối cùng, Sư vận dụng Thần thông (s: rddhi) lên Đâu-suất thiên (s: tuṣita) để được nghe đức Di-lặc thuyết giảng về tính Không. Về lại nhân thế, Sư truyền bá lí thuyết mới này nhưng không ai tin. Sau, Sư lại lên Đâu-suất để thỉnh đức Di-lặc xuống giáo hóa và sau đó đức Di-lặc giảng trần, thuyết giảng Thập thất địa (s: saptadaśabhūmi, tức là 17 quyển của Du-già sư địa luận) trong một khoảng thời gian bốn tháng. Trong lúc này, Sư ban ngày thì thuyết giảng những lời dạy của Di-lặc, ban đêm lắng nghe và ghi chép lại những lời thuyết đó. Sau đó, Sư bắt đầu trình bày tất cả giáo lí Đại thừa qua những trứ tác quan trọng của mình và cũng khuyến dụ Thế Thân, người em cùng mẹ khác cha, vốn theo học giáo lí của Hữu bộ và cũng đã viết bộ luận lừng danh là A-tì-đạt-ma câu-xá (abhidharmakośa-sāstra). Thế Thân nghe lời khuyên của Sư và từ đây, hai anh em trở thành hai Luận sư tối trọng của Đại thừa Phật pháp, đại diện cho nhánh Duy thức, để lại những tác phẩm vô cùng quý giá cho hậu thế.

Những nhà Phật học ngày nay đều nhất trí rằng, Đại thừa Phật pháp là sự phát triển tuyệt đỉnh của các giáo lí mà đức Phật lịch sử từng tuyên thuyết nhưng không hẳn là chính lời của Ngài. Trong thời của Vô Trước, giáo lí Đại thừa này bị nhiều trường phái Tiểu thừa chỉ trích, cho là Dị giáo (s: tīrthikā; p: titthiyā), là giáo lí của tà ma, ngoại đạo. Sư cũng đứng trước vấn đề này và đã tìm cách chứng minh tính chất phù hợp, tiếp nối, phát triển của giáo lí mới, nêu ý kiến của mình trong Niếp Đại thừa luận: »Nếu Đại thừa là giáo lí sau này của một người nào đó thì Phật đã bảo rằng, đây là một mối nguy hại cho tương lai. Nhưng Ngài đã không nói. Đại thừa xuất phát cùng thời với Thanh văn thừa (s: śrāvakayāna), không phải thời sau. Nếu như thế thì sao người ta không thể xem nó chính là lời Phật (buddhavacana) thuyết? Giáo lí thâm sâu này không thể hội được qua biện luận nghi ngờ; những giáo lí này không thể nào tìm thấy được trong các Dị giáo luận (tīrthikāsāstra) và nếu nó được thuyết giảng, ngoại đạo cũng không thể hiểu nổi...« Sư nhấn mạnh rằng, ý nghĩa (artha) được trình bày trong Đại thừa không nhất thiết theo ngôn ngữ trình bày trên giấy mực; nó chính là cái cốt tủy nằm sau những lời văn này. Người ta không thể thâm nhập huyền nghĩa nếu chỉ chú tâm, bám chặt vào văn tự.

Theo thuyết của Cao tăng Tây Tạng Tā-rā-nā-tha (t: kun-dgaḥ sñyin-po), Sư đến nhiều vùng tại Ấn Độ và xiển dương giáo lí Đại thừa Duy thức, thành lập khoảng 25 tu viện. Thời gian hoằng hóa của Sư được xem là nằm trong thế kỉ thứ tư, đặc biệt là trong những vùng Tây Bắc Ấn Độ, bây giờ thuộc về Pakistan.

Các tác phẩm quan trọng của Vô Trước là Du-già sư địa luận, Đại thừa kinh tạng nghiêm luận, Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận và Niếp Đại thừa luận, một bộ luận viết bằng văn vần trình bày giáo pháp của Duy thức tông, hiện nay chỉ còn bản dịch chữ Hán và Tây Tạng. Tác phẩm này gồm có mười chương và bàn luận các điểm sau: 1. A-lại-da thức; 2. Lí thuyết cho rằng tất cả thế giới đều từ tâm thức hiện nên, thuần túy duy tâm (s: cittamātra); 3. Cách chứng ngộ được thuyết này; 4.

Các hạnh [Ba-la-mật](#); 5. [Thập địa](#); 6. [Giới](#); 7. [Thiền](#) định; 8. [Bát-nhã](#); 9. Trí huệ siêu việt vô phân biệt; 10. [Ba thân](#) (trikāya). Có thuyết cho rằng, Sư cũng là tác giả của [Bí mật tập hội](#) (guhyasamāja-tantra), một tác phẩm quan trọng thuộc hệ [Vô thường du-già tan-tra](#), và nếu vậy Sư giữ một vị trí quan trọng trong Mật tông Phật giáo.

Các tác phẩm còn lưu lại dưới tên Sư hoặc dưới tên Di-lặc (trích): 1. Hiển dương thánh giáo luận (prakaraṇāryasāsa-sāstra, ārya-sāsana-prakaraṇasāstra), 20 quyển, [Huyền Trang](#) dịch; 2. Du-già sư địa luận (yogācārabhūmi-sāstra), 100 quyển, Huyền Trang dịch; 3. Nhiếp Đại thừa luận (mahāyānasamgraha), 3 quyển, Chân Đế dịch; 4. Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharma-samuccaya), 7 quyển, Huyền Trang dịch; 5. Đại thừa kinh trang nghiêm luận tụng (mahāyāna-sūtralāṅkāra-kārikā), 13 quyển, Ba-la-phả Mật-đa-la (prabhakāramitra) dịch, cũng có bản Phạn và Tạng ngữ; 6. Thuận trung luận (madhyāntānusāra-sāstra), 2 quyển, Bát-nhã Lưu-chi (prañāruci) dịch; 7. Năng đoạn kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh luận tụng (2 bản, āryabhagavati-praṇīpāramitā-vajracchedikā-saptārtha-ṭīkā và trīṣatikāyā-praṇīpāramitāyā-kārikā-saptati); 3 quyển, [Bồ-đề Lưu-chi](#) dịch, [Nghĩa Tịnh](#) cũng dịch một bản; 8. Giải thâm mật kinh chú (ārya-saṃdhinirmocana-bhāṣya), chỉ còn bản Tạng ngữ; 9. Hiện quán trang nghiêm luận tụng (abhisamayā-lāṅkāra-nāmapraṇīpāramitā-upadeśa-sāstra [-kārikā] thường được viết ngắn là abhisamayā-lāṅkāra-sāstra), còn bản Phạn và Tạng ngữ; 10. Biện trung biên luận tụng (madhyānta-vibhāga-kārikā), bản Hán và Tạng ngữ vẫn còn. Có hai bản dịch tại Trung Quốc, Huyền Trang dịch ra 3 quyển, Chân Đế dịch ra 2 quyển dưới tên Trung biên phân biệt luận; 11. Pháp pháp tính phân biệt luận (dharma-dharmatā-vibhāga).

Vô Trước Văn Hỉ

無 著 文 喜 ; C: wúzhù wénxǐ; J: mujaku bun 'eki; hoặc Hàng Châu Văn Hỉ, Long Tuyền Văn Hỉ; 821-900;

Thiền sư Trung Quốc, thuộc tông [Qui Ngưỡng](#). Sư nổi pháp [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#).

Lúc nhỏ, Sư vân du khắp nơi, có dịp yết kiến [Văn-thù Bồ Tát](#) tại Ngũ Đài sơn và sự việc này được biên soạn lại thành một [Công án](#) nổi tiếng trong [Bích nham lục](#) (35).

Vô tướng

無 相 ; S, P: animitta;

Sự vô tướng, tính [Không](#) (s: sūnyatā) của tất cả các [Pháp](#) (s: dharma), dấu hiệu của tuyệt đối không phân biệt.

Vô vi

無 爲 ; S: asaṃskṛta; P: asaṅkhata;

1. Vô vi nghĩa là không phụ thuộc, không bị ảnh hưởng, không vì nhân duyên mà sinh ra, đối nghĩa với vô vi là [Hữu vi](#) (有爲; s: saṃskṛta), cũng thường được hiểu là »Không làm«. Trong Phật giáo nguyên thủy thì chỉ có [Niết-bàn](#) được xếp vào hạng vô vi, tất cả các [Pháp](#) còn lại đều là hữu vi. Quan niệm này được lưu lại trong [Thượng tọa bộ](#) (p: theravāda) và [Độc Tử bộ](#) (s: vātsīputrīya). Tất cả những bộ phái khác đều dần dần thay đổi cách sử dụng danh từ này.

[Đại chúng bộ](#) chấp nhận 9 pháp vô vi, đó là hai cách Diệt độ (s, p: nirodha), trong đó một loại (1.) được đạt bằng sự phân tích phân biệt, gọi là [Trạch diệt](#) (s: pratisaṃkhyā-irodha), tương ứng với Niết-bàn. Loại Diệt thứ hai (2.) được đạt không qua sự phân tích, phân biệt (phi trạch), được gọi là [Phi trạch diệt](#) (s: apratisaṃkhyā-irodha), liên hệ đến những lậu hoặc (ô nhiễm) mà một A-la-hán không còn vướng mắc. Được xếp vào vô vi pháp nữa là [Hư không](#) (3.), Không vô biên xứ (4.), Thức vô biên xứ (5.), Vô sở hữu xứ, tức là cái »không có gì« (6.), Phi tưởng phi phi tưởng xứ (7.), nội dung của thuyết [Mười hai nhân duyên](#) (8.) và [Bát chính đạo](#) (9.).

[Nhất thiết hữu bộ](#) công nhận ba pháp vô vi là Hư không và hai loại Diệt trên. [Duy thức tông](#) liệt kê thêm vào ba vô vi pháp này một loại Diệt bằng một trạng thái thiền định an vui bất động, sự chấm dứt suy nghĩ và thụ cảm của một [A-la-hán](#) và [Chân như](#) (tathatā).

[Pháp Tạng bộ](#) (s: dharmaguptaka) xếp vào loại vô vi pháp Chân như và sự »Trường tồn của mọi pháp.« Dưới »Trường tồn của mọi pháp« họ định nghĩa rằng cái đặc tính gì không biến đổi của nó (Sự không biến đổi của nó chính là sự biến đổi) và định luật nhân quả ([Ng nghiệp](#)) cũng như một vài trạng thái [Định](#).

2. Về nghĩa »Không làm« xem dưới [Bất hành nhi hành](#).

Vu-lan-bồn hội

盂 蘭 盆 會 ; S: ullambana; là cách dịch theo âm, dịch nghĩa là Cứu đảo huyền (救 倒 懸), tức là »Cứu nạn treo ngược«, cứu »những oan hồn bị treo ngược dưới địa ngục«;

Một lễ hội cúng các cô hồn, Nga quỉ nhằm ngày rằm tháng bảy. Trong ngày này, các quỉ đói dưới Địa ngục (Lục đạo) được cúng đường thức ăn, bánh trái, giấy tiền vàng bạc, quần áo, v.v. để họ được giảm khổ đau. Lễ này được tổ chức lần đầu tiên năm 538 tại Trung Quốc và vẫn được tổ chức hàng năm tại các nước Đông Á như Trung Quốc, Việt Nam.

Nguồn gốc của lễ này xuất phát từ Mục-kiền-liên. Tôn giả nhờ Thiên nhãn thông (Lục thông) thấy được mẹ mình tái sinh làm nga quỉ dưới địa ngục và đau xót muốn cứu bà. Đức Phật bảo là chỉ có sự hỗ trợ của toàn thể Ti-khâu trong Tăng-già mới giảm đau cho họ được. Từ đây xuất phát ra truyền thống cúng ngày rằm tháng bảy, nhằm ngày chư tăng làm lễ tự tứ sau ba tháng an cư, và người ta tin rằng, lễ cúng này giải thoát khổ đau cho thân quyến bảy đời trước của người cúng. Sự phối hợp giữa giáo lí Từ bi và truyền thống thờ Tổ tiên tại Trung Quốc là một trong những yếu tố chính để cho lễ cúng này được lưu truyền đến ngày nay (Phóng diệm khẩu).

Vương Duy

王 維 ; C: wángwéi; 701-761 hoặc 699-759, tự Ma-cật, thường được gọi theo chức vụ là Vương Hữu Thừa;

Cư sĩ ngộ đạo kiêm thi hào nổi danh người Trung Quốc đời Đường. Ông được xếp ngang hàng với ba đại thi hào đời Đường là Lí Thái Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị. Ông rất đa tài, thơ hay, chữ đẹp, tinh thông hội họa và âm nhạc. Đời sau tôn ông là »Khai sơn tổ sư« của lối vẽ »Thủy mặc Nam phương.«

Ông người huyện Kì (nay thuộc phủ Thái Nguyên ở tỉnh Sơn Tây). Cha mất khi ông còn nhỏ. Mẹ ông rất sùng bái đạo Phật và sự việc này có ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng của ông sau này.

Năm lên 21, ông thi đỗ tiến sĩ, được phong quan đến chức Thượng thư hữu thừa. Vợ mất lúc ông ba mươi tuổi nhưng ông không tục huyền, sống yên tĩnh với một chức quan văn nhàn hạ, »suốt ngày gầy đàn thổi sáo, làm phú vịnh thơ,« và »mỗi lần bãi triều thì về đốt hương ngồi một mình, tụng kinh niệm Phật.«

Ông ăn chay trường, thường kết bạn, đàm luận với các nhà sư và cung cấp thực phẩm cho hơn mười vị tăng. Người đời rất tôn trọng, gọi ông là »Thi Phật« (詩 佛). Ông rất đa tài: tinh thông thư pháp, hội họa, âm nhạc và thơ ca. Những khía

cạnh nghệ thuật nói trên đều được phối hợp chặt chẽ, cân đối trong những tác phẩm của ông. Đại văn hào [Tô Đông Pha](#) đời Tống ca ngợi các tác phẩm của ông là »Thường thức thơ của Ma-cật, trong thơ thấy có hội họa; ngắm những bức họa của Ma-cật lại thấy trong đó có thơ« (vi Ma-cật chi thi, thi trung hữu họa, quan Ma-cật chi họa, họa trung hữu thi).

Trong các bài thơ, ông thường mô tả cuộc sống nông thôn yên tĩnh, trong sáng, con người nhàn nhã phù hợp với tư tưởng thấm nhuần triết lí »bất sinh, bất tử« của đạo Phật và cách nhìn thế gian theo quan niệm »[Vô vị](#)« của [Lão Tử](#) và [Trang Tử](#) (theo Lê Nguyễn Lưu).

Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng đạo Phật của ông:

- Quá Hương Tích tự 過香積寺 – Ghé chùa Hương Tích (Trần Trọng Kim dịch):

不知香積寺。數里入雲峰
古木無人徑。深山何處鐘
泉聲咽危石。日色冷青松
薄暮空潭曲。安禪制毒龍
Bất tri Hương Tích tự
Sổ lí nhập vân phong
Cổ mộc vô nhân kính
Thâm sơn hà xứ chung?
Tuyền thanh yết nguy thạch
Nhật sắc lãnh thanh tùng
Bạc mộ không đàm khúc
An thiền chế độc long.
*Chẳng hay Hương Tích chùa đâu
Trèo lên mấy dặm núi cao mây hồng
Một đường cây cổ vắng không
Chuông đầu nghe vắng chỗ cùng non xa
Tiếng khe bên đá tuôn ra
Vê trời lạnh lẽo bỏ phờ cây thông
Chiều hôm đầm vắng uốn vòng
Phép thiền màu nhiệm, độc long nép mình.

• Thu dạ độc tọa 秋夜獨坐 – Đêm thu ngồi một mình (Lê Nguyễn Lưu dịch):

獨坐悲雙鬢。空堂欲二更
雨中山果落。燈下草蟲鳴
白髮終難變。黃金不可成

欲知除老病。惟有學無生

Độc tọa bi song mấn
Không đường dục nhị canh
Vũ trung sơn quả lạc
Đăng hạ thảo trùng minh
Bạch phát chung nan biên
Hoàng kim bất khả thành
Dục tri trừ lão bệnh
Duy hữu học vô sinh.

*Ngồi chạnh thương màu tóc

Canh hai, nhà lặng yên
Trong mưa rừng trái rụng
Dưới nền cỏ giun rền
Tóc trắng thay nào được?
Thuốc vàng luyện khó nên
Bệnh, già mong dứt hết
Đạo Phật học cho chuyên.

Vương xá

王舍 ; S: rājagṛha; P: rājagaha;

Thành phố cách Patna ngày nay khoảng 70 km về phía Đông Nam, nằm cạnh sông Hằng, kinh đô của nước [Ma-kiệt-đà](#) (magadha) do vua [Tần-bà-sa-la](#) (s, p: bimbiśāra) trị vì trong thời Phật tại thế. Tại Vương xá có 16 Tinh xá dành cho đức Phật giảng pháp và trong đó có Tinh xá Trúc Lâm (s: veṇuvana; p: veḷuvana) do chính Tần-bà-sa-la tặng. Phật [Thích-ca](#)

từng lưu trú ở Vương xá trong số mùa mưa và nơi đây cũng là hội nghị [Kết tập](#) lần thứ nhất được tổ chức sau khi Phật diệt độ.

Xá-lị

舍利 ; S: śarīra;

Chỉ chung những gì còn sót lại sau khi thiêu thân Phật [Thích-ca](#) hoặc các bậc đắc đạo, thường được thờ trong các [Tháp](#) hay chùa chiền.

Người ta cho rằng, tục thờ Xá-lị có lẽ bắt đầu với Phật Thích-ca. Tro của Ngài được chia ra nhiều phần cho các bộ tộc và lần đó có sự tranh chấp về vấn đề này. Danh từ Xá-lị cũng được dùng để chỉ [Kinh](#) (s: sūtra), Đà-la-ni (s: dhāraṇī) hay tranh tượng đức Phật, mang tính chất thiêng liêng. Tục thờ cúng Xá-lị được lưu truyền trong dân chúng, người ta tin rằng nhờ vậy mà trừ được rủi ro.

Người ta đã tìm thấy Xá-lị của Phật Thích-ca tại quê hương của Ngài là [Ca-tì-la-vệ](#) (s: kapilavastu) và [Vệ-xá-lị](#) (s: vaiśālī). Một răng của Phật được thờ tại Candy (Tích Lan), tóc của Ngài được thờ tại Miến Điện. Người ta cho rằng bình khất thực của Ngài ngày nay vẫn còn: theo Đại sử (p: mahāvamsa) của Tích Lan thì bình này được vua [A-dục](#) cho mang qua Tích Lan, sau thời Marco Polo thì vua Tích Lan Kublai Khan cho mang bình qua Trung Quốc.

Xá-lị-phất

舍利弗 ; hoặc Xá-lị tử; S: śāriputra; P: sāriputta;

Một trong [Mười đại đệ tử](#) của Phật. Xá-lị-phất xuất thân từ một gia đình [Bà-la-môn](#). Sau khi đức Phật giác ngộ, Xá-lị-phất cùng bạn thân là [Mục-kiền-liên](#) (s: mahāmaudgalyāyana; p: mahāmoggallāna) gia nhập [Tăng-già](#) và mang danh hiệu là »Trí huệ đệ nhất«. Tôn giả mất vài tháng trước ngày Phật nhập diệt. Trong nhiều chùa, người ta thấy tranh tượng của Xá-lị-phất và Mục-kiền-liên tả hữu bên cạnh đức Phật.

Xá-lị-phất là một người đầy nghi ngờ trước khi gia nhập Tăng-già. Theo kinh sách, Tôn giả trở thành đệ tử của Phật sau

khi gặp [Tì-khâu](#) A-thuyết-thị (assaji). Thấy gương mặt sáng ngời trang nghiêm, phong độ nhàn nhã của A-thuyết-thị, Tôn giả liền hỏi ông ta tin tưởng nơi ai. A-thuyết-thị trả lời bằng bốn câu kệ, được gọi là Duyên khởi kệ:

若法因緣生，法亦因緣滅
是生滅因緣，佛大沙門說
Nhược pháp nhân duyên sinh
Pháp diệt nhân duyên diệt
Thị sinh diệt nhân duyên
Phật Đại sa-môn thuyết.
*Các pháp nhân duyên sinh
Cũng theo nhân duyên diệt
Nhân duyên sinh diệt này
Phật Đại sa-môn thuyết.

Nghe xong, Xá-lị-phất liền trực nhận ngay về lí »Có sinh thì có diệt« thuật lại cho bạn là Mục-kiền-liên rồi hai người xin Phật cho gia nhập Tăng-già, trở thành đệ tử.

Xá-vệ

舍衛 ; S: śrāvāsti; P: sāvatthi;

Thủ đô của nước [Kiêu-tát-la](#) (s: kośala; p: kosala). Nơi đây trường giả [Cấp Cô Độc](#) đã cúng dường Kì viên (s, p: jetavana) cho [Phật](#). Phật trú tại Xá-vệ 25 mùa mưa, 19 mùa tại Kì viên và 6 mùa tại vườn trái cây (p: pubārāma), một nơi an trú được [Ưu-bà-di](#) tên Visākhā cúng dường.

Xà-lê

閼 黎

[A-xà-lê](#)

Xà-dạ-đa

闇夜多 ; S: śayata;

Tổ thứ 20 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

Xả

捨 ; S: upeksā; P: upekkhā;

Là xả bỏ, một trong những đức hạnh quan trọng trong đạo Phật. Xả có nội dung: 1. Tình trạng không vui không buồn, độc lập với vui buồn; 2. Tâm thức vững chắc, nằm ngoài mọi phân biệt. Trong kinh sách đạo Phật, người ta hay hiểu nghĩa thứ hai nói trên. Xả là một trong [Bảy giác chi](#) (s: bodhyaṅga; p: bojjhaṅga) và [Bốn phạm trú](#) (s, p: brahma-vihāra).

Xuất gia

出家 ; S: pravraiya; P: pabbajjā;

Rời bỏ gia đình và từ bỏ mọi quan hệ xã hội, đó là bước đầu tiên của một [Tì-khâu Tiểu thừa](#), là người phải xa lánh thế gian để đạt thánh đạo. Tì-khâu phải cạo râu tóc, mang y vàng và bắt đầu giai đoạn làm [Sa-di](#) (s: śrāmaṇera).

Kinh sách nói về đời sống xuất gia như sau: »«Đời sống tại gia đầy trở ngại, là nơi thiếu thanh tịnh, sống xuất gia thì nhẹ như khí trời. Khó khăn thay sống tại gia mà giữ được một đời không uế nhiễm. Còn nếu ta, cạo râu tóc, đắp y vàng, bước vào cuộc sống không nhà cửa thì sao?«. Người đó nghĩ như thế, một thời gian sau, bỏ tài sản lớn, tài sản nhỏ, bỏ quyến thuộc lớn, quyến thuộc nhỏ, cạo râu tóc, đắp y vàng, bỏ nhà ra đi, bước vào cuộc sống không nhà.«

Xuất thế

出世 ; S: lokottara; P: lokuttara; nghĩa là »vượt lên trên thế gian«;

Chỉ đặc tính của tất cả những gì nhằm giải thoát khỏi ràng buộc thế gian và hướng đến [Niết-bàn](#) (s: nirvāṇa; p: nibbāna). Ví dụ như [Thánh đạo](#) (s: ārya-mārga; p: ariya-magga) là đạo xuất thế, trong đó có đạo và Thánh quả [Dụ lưu](#) (s: śrotāpanna; p: sotāpanna), [Nhất lai](#) (s: sakṛdāgāmin; p: sakaḍāgāmin), [Bất hoàn](#) (s, p: anāgāmin), [A-la-hán](#) (s: arhat; p: arahant) và Niết-bàn.

Trong [Đại thừa](#), đức Phật được xem là con người xuất thế, thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, thọ mệnh vô lượng, đã đạt [Nhất thiết trí](#).

Xúc

觸 ; S: sparśa; P: phassa;

Chỉ sự tiếp xúc giữa các giác quan ([Lục căn](#)) và các đối tượng của chúng (trần) với sự hiện diện của [Thức](#) (s: vijñāna; p: viññāṇa). Xúc sẽ sinh ra [Thụ](#) (s, p: vedanā). Xúc chỉ là tiếp cận chớp nhoáng giữa giác quan và đối tượng, chưa có phân biệt tốt xấu. Có sáu loại Xúc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Xúc là một hoạt động tâm lí ([Ngũ uẩn](#)) và là yếu tố thứ sáu trong [Mười hai nhân duyên](#).

Y Sơn

依山 ; ?-1213

Thiền sư Việt Nam, thuộc phái [Tì-ni-đa Lưu-chi](#) đời thứ 19. Sư nổi pháp Quốc sư [Viên Thông](#).

Sư họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ Sư đã tinh thông sách sử, cả kinh sách của nhà Phật. Năm 30

tuổi, Sư xuất gia với một vị Trưởng lão trong làng và sau đó đến kinh đô tham học với Thiền sư Viên Thông. Nhân một câu nói của Viên Thông mà Sư ngộ được yếu chỉ.

Về sau, Sư chu du tùy duyên hoằng hóa và thường khuyên đồ chúng: »Mến danh thích lợi, đều như bọt nước mặt ghềnh. Cấy phúc gieo duyên, trọn là trong lòng hoài bão.«

Sắp tịch, Sư gọi chúng đến bảo: »Ta chẳng trở lại cõi này nữa.« Ngày 18 tháng 3 năm Bính Tí, năm thứ ba niên hiệu Kiến Gia, Sư an nhiên thị tịch.

Sau đây là bài kệ Hóa vận - 化運 của Sư:

真身成萬象。萬象成真身
月殿榮丹桂。丹桂在一輪
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng thành chân thân
Nguyệt điện vinh đan quế
Đan quế tại nhất luân.
*Một thật thân thành nghìn tướng sắc
Dầu muôn nghìn cũng tức chân thân
Khác nào quế tốt muôn phần
Nghìn thu vẫn ở giữa vàng trắng trong.
(Phạm Tú Châu dịch)

Ý thức

意識 ; S: manovijñāna; P: manoviññāṇa;

Thức dựa trên cơ bản tin tức truyền đến từ năm giác quan còn lại. Đối tượng của ý thức là tất cả những vật chất hiện hữu và ý nghĩ. Ý thức bao gồm những hoạt động của tâm như tưởng tượng, phê bình, so sánh... ([Pháp tướng tông](#), [Duy thức tông](#)).

Yab-yum

T: yab-yum; S: yuganaddha; nghĩa là »Phụ mẫu«;

Hình tượng thường thấy trong nghệ thuật Tây tạng trình bày nam thần nữ thần trong tư thế giao hợp, vấn vít nhau. Trong [Kim cương thừa](#), đây là biểu tượng cho sự thống nhất của hai nguyên lý âm dương. Hình tượng này cũng được vẽ trên các [Thăng-ka](#) (t: thanka) và đôi khi được một số [Du-già sư](#) (yogin) dùng để thiền quán, nhằm thống nhất năng lực âm dương trong người mình, theo những phép hành trì mật tông, [Nghĩ qui](#) (s: sādhana) nhất định.

Ye-she Tsog-yel

T: ye-shes mtsho-rgyal; 757-817, nghĩa là »Nàng công chúa của hồ trí huệ«;

Người phụ nữ nổi tiếng nhất của tông [Ninh-mã](#) (t: nyingmapa) tại Tây Tạng, là bạn đồng hành của [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava). Bà thuộc dòng vương tước Khar-chen, năm 12 tuổi đã được vua [Tri-song Đet-sen](#) (t: trisong detsen) chú ý, cho đưa vào cung. Tại đây bà gặp vị Cao tăng Ấn Độ [Tịch Hộ](#) (śāntarakṣita). Sau đó bà được Liên Hoa Sinh chọn làm bạn đồng tu, truyền cho phép [Phur-bu](#). Bà là người ghi lại vô số lời khai thị của Liên Hoa Sinh trong các bí lục [Ter-ma](#) và cũng chép lại cuộc đời của Ngài. Khoảng cuối đời bà sống tại miền đông Tây Tạng. Ngày nay người ta còn thờ cúng bà như một [Không hành nữ](#) (s: dākinī).

Yên Tử

安子

Một dòng thiền Việt Nam, bắt đầu trong thế kỉ thứ 13. Dòng Yên Tử được xem là sự hợp nhất của ba phái Thiền [Thảo Đường](#), [Vô Ngôn Thông](#) và [Tì-ni-đa Lưu-chi](#). Yên Tử được Thiền sư [Hiện Quang](#) (mất năm 1221) sáng lập. Tổ thứ sáu của Yên Tử là [Trần Nhân Tông](#) (hiệu Trúc Lâm), một vị vua lỗi lạc cho nên dòng Yên Tử sau được gọi là dòng Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông được tôn là Đệ nhất tổ. Dòng Yên Tử tập hợp nhiều vị Thiền sư xuất sắc của Việt Nam như Trúc Lâm Đầu Đà [Trần Nhân Tông](#), [Pháp Loa](#), [Huyền Quang](#) và các nhà vua đời Trần như [Trần Thái Tông](#), Anh Tông cũng như [Huệ](#)

Trung Thượng sĩ. Khác với truyền thống chia nhiều phái Thiền như tại Trung Quốc, tại Việt Nam, Yên Tử là nơi tập hợp ba thiền phái thành một dòng thiền duy nhất. Cơ sở của dòng Thiền Yên Tử Trúc Lâm là các bộ kinh Đại thừa như Kim cương, Diệu pháp liên hoa, Bát-nhã ba-la-mật-đa, Nhập Lăng-già và Hoa nghiêm.

Phụ lục ngoại ngữ

THUYẾT MINH

A B C D E F G H I J K L M N

O P Q R S T U V W X Y Z

Thuyết minh

Các nguồn tài liệu chính

Rường cột của bản Phụ Lục Ngoại Ngữ này chính là bản Dictionary of East Asian Buddhist Terms của Giáo sư Charles Muller tại Toyo Gakuen University-Nhật Bản. Ngoài những mục từ trong bản này, chúng tôi cũng đã bổ sung rất nhiều những thuật ngữ đã tìm thấy trong những tác phẩm khác. Tuy vậy, chúng tôi thiết nghĩ vẫn còn rất nhiều từ chưa được lưu ý đến. Trong tương lai, Phụ Lục Ngoại Ngữ này sẽ được cập nhật, bổ sung thường xuyên để có thể cung ứng được phần nào nhu cầu tra cứu của chư Đạo hữu.

Viết tắt

- b: Miến Điện ngữ (burmese)
- c: Hoa ngữ (chinese)
- e: Anh ngữ (english)
- j: Nhật ngữ (japanese)
- k: Hàn Quốc ngữ (korean)
- p: Ba-lị ngữ (pāli)
- s: Phạn ngữ (sanskrit)
- t: Tạng ngữ (tibetan)

A

[a](#) (j)

[a](#) (s)

[ā](#) (s)

[a chapter of the mañjuśrī method from the vajraśekhara-yoga](#) (e)

[a part of the prajñāparamitā doctrine](#) (e)

[a rapidly established effect: the abhicāra method explained by maheśvāra](#) (e)

[abala](#) (s)

[ab-dhātu](#) (s)

[abdhuta-dharma](#) (s)

[ābhāsa](#) (s)

[ābhāssara](#) (p)

[ābhāsvarāḥ](#) (s)

[ābhāsvara-vimāna](#) (s)

[abhāva](#) (s, p)

[abhaya](#) (s)

[abhayaṃkara](#) (s)

[abhayaṃkarī-dhāraṇī](#) (s)

[abhaya-mudrā](#) (s)

[abhayaṃpradāna](#) (s)

[abheda](#) (s)

[abhedya](#) (s)

[abhi](#) (s, p)

[abhibhava](#) (s)

[abhibhava](#) (s)

[abhibhāvāyatana](#) (s, p)

[abhicāra](#) (s)

[abhicāraka](#) (s)

[abhidāna](#) (s)

[abhidhamma](#) (p)

[abhidhamma-piṭaka](#) (p)

[ābhidhammika](#) (p)
[abhidhāna](#) (s)
[abhidharma](#) (s)
[abhidharma-amṛta-\(rasa\)-śāstra](#) (s)
[abhidharma-āvatāra-prakaraṇa](#) (s)
[abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra](#) (s)
[abhidharma-dhātukāya-pāda-śāstra](#) (s)
[abhidharma-hṛdaya-śāstra](#) (s)
[abhidharma-jñānaprasthāna-śāstra](#) (s)
[abhidharmakośa](#) (s)
[abhidharmakośa-bhāṣya](#) (s)
[abhidharmakośa-bhāṣya](#) (s)
[abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārtha-nāma](#) (s)
[abhidharmakośa-kārikā](#) (s)
[abhidharmakośa-marmapradīpa](#) (s)
[abhidharmakośa-śāstra](#) (s)
[abhidharmakośa-śāstra-kārikā-vibhāṣya](#) (s)
[abhidharma-mahāvibhāṣā-śāstra](#) (s)
[abhidharma-nyāyānusāra](#) (s)
[abhidharma-nyāyānusāra śāstra](#) (s)
[abhidharmapañcadharmacarita-sūtra](#) (s)
[abhidharma-piṭaka](#) (s)
[abhidharma-prakaraṇa-pāda-śāstra](#) (s)
[abhidharma-samaya-pradīpikā-śāstra](#) (s)
[abhidharma-samuccaya](#) (s)
[abhidharma-saṅgīti-paryāya](#) (s)
[abhidharma-school](#) (e)
[abhidharmāṣṭa-grantha](#) (s)
[abhidharma-storehouse treatise](#) (e)
[abhidharmāvatāra-prakaraṇa](#) (s)
[abhidharma-vibhāṣā-śāstra](#) (s)

[abhidharma-vijñānakāya-pāda](#) (s)
[abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-śāstra](#) (s)
[ābhidharmika](#) (s)
[abhidhātarya](#) (s)
[abhidhāyaka](#) (s)
[abhidhyā](#) (s)
[abhi-dyotana](#) (s)
[abhijñā](#) (s)
[abhijñāna](#) (s)
[abhīkṣṇa](#) (s)
[abhiilāpa](#) (s)
[abhimukhī](#) (s)
[abhinandati](#) (p)
[abhiṇham](#) (p)
[abhiniṣkramaṇa-sūtra](#) (s)
[abhiniṣpanna](#) (s)
[abhiniveśa](#) (s)
[abhinivesa](#) (s)
[abhiññā](#) (p)
[abhinna](#) (s)
[abhinna](#) (s)
[abhipravartate](#) (s)
[abhiprāya](#) (s)
[abhirata](#) (s)
[abhirati](#) (s)
[abhisamā](#) (s)
[abhisamaya](#) (s)
[abhisamayālaṅkāra](#) (s)
[abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-śāstra-kārikā](#) (s)
[abhisambodhi](#) (s)
[abhisambuddha](#) (s)

[abhiṣeka](#) (s)
[abhivāseti](#) (p)
[abhūta](#) (s)
[abhūta-kalpana](#) (s)
[abhūta-parikalpa](#) (s)
[abhyāsa](#) (s)
[abhyavakāśa](#) (s)
[ābhyavakāśika](#) (s)
[abhyudaya](#) (s)
[abi](#) (j)
[abibatchi](#) (j)
[abidatsuma](#) (j)
[abidatsumadaibibasharon](#) (j)
[abidatsuma-honrui-sokuron](#) (j)
[abidatsuma-hotsuchi-ron](#) (j)
[abidatsuma-hōun-sokuron](#) (j)
[abidatsuma-junshōri-ron](#) (j)
[abidatsuma-kaishinsoku-ron](#) (j)
[abidatsuma-kusha-ron](#) (j)
[abidatsuma-kusha-shakuron](#) (j)
[abidatsuma-shūron](#) (j)
[abidatsuma-zōshū-ron](#) (j)
[abiding](#) (e)
[abiding of correct mind](#) (e)
[abiding of no-backsliding](#) (e)
[abiding of producing virtues](#) (e)
[abiding of sprinkling water on the head](#) (e)
[abiding of the dharma-prince](#) (e)
[abiding of the true child](#) (e)
[abidon](#) (j)
[abitan-bibasa-ron](#) (j)

[abō](#) (j)
[abodai](#) (j)
[abodha](#) (s)
[abr̥hāḥ](#) (s)
[absolute space](#) (e)
[absolute truth](#) (e)
[abudatsuma](#) (j)
[acalā](#) (s)
[ācāra](#) (s)
[ācāriya](#) (p)
[ācārya](#) (s)
[accelerate](#) (e)
[accha](#) (s)
[acclamation of the scriptural teaching](#) (e)
[accomplishing all dhāraṇīs and the three siddhis through the dharma-gate of the mental ground of vairocana, the pure dharma-body](#) (e)
[accord with](#) (e)
[accumulated blessings](#) (e)
[accumulation](#) (e)
[ācinoti](#) (s)
[aciṅta, siddha](#) (s)
[aciṅteyya](#) (p)
[aciṅtya](#) (s)
[aciṅtya-buddhaviṣayanirdeśa-sūtra](#) (s)
[aciṅtya-prabhāsabodhisattva-nirdeśasūtra](#) (s)
[aciṅtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-sūtra](#) (s)
[aciṅtya-prabhāvatā](#) (s)
[aciṅtyarāja-\(nāma\)-mahāyāna-sūtra](#) (s)
[action](#) (e)
[acts of the buddha](#) (e)
[actualization](#) (e)

[acuity](#) (e)
[adamantine absorption](#) (e)
[adamantine mind](#) (e)
[adana](#) (j)
[adana-shiki](#) (j)
[ādāna-tyāga](#) (s)
[ādāna-vijñāna](#) (s)
[ādarśa-jñāna](#) (s)
[adattādāna](#) (s)
[adaya](#) (s)
[adbhūta](#) (s)
[adbhuta](#) (s)
[adbhuta-dharma](#) (s)
[adbhūta-dharma-paryāya-sūtra](#) (s)
[addiction](#) (e)
[ādeśanā](#) (s)
[ādhāna](#) (s)
[adhara-svābhūmi](#) (s)
[adharma](#) (s)
[adhigama](#) (s)
[adhikāra](#) (s)
[adhimāna](#) (s)
[adhimātra](#) (s)
[adhimokṣa](#) (s)
[adhimukha](#) (s)
[adhimukti](#) (s)
[adhimukti-caryā-bhūmi](#) (s)
[adhipati-phala](#) (s)
[adhipati-pratyaya](#) (s)
[ādhipatya](#) (s)
[adhistāna](#) (s)

[adhiṣṭhāna](#) (s)
[adhisthāna](#) (s)
[adhisthāyaka](#) (s)
[adhisthita](#) (s)
[adhivāsana](#) (s)
[adho-bhūmi](#) (s)
[adhvan](#) (s)
[adhyācāra](#) (s)
[adhyācarati](#) (s)
[adhyāśaya](#) (s)
[adi](#) (s)
[ādibuddha](#) (s)
[adina-manas](#) (s)
[ādīnava](#) (s)
[adinnādāna](#) (p)
[admonitions for beginning students](#) (e)
[advaya, advaita](#) (s)
[advaya-samatā-vijayākhyā-kalpa-mahātantrarājā](#) (s)
[advayasiddhi](#) (s)
[adveṣa](#) (s)
[advitīya](#) (s)
[aeon](#) (e)
[affliction](#) (e)
[afflictions produced from discrimination](#) (e)
[afflictive hindrances](#) (e)
[agāgatādhvan](#) (s)
[āgama](#) (p)
[āgama](#) (s)
[āgantuka](#) (s)
[āgantuka-kleśa](#) (s)
[āgantukatva](#) (s)

[agāra](#) (s)
[aggregate](#) (e)
[aggregate of form](#) (e)
[aggregate of impulse \(patterning\)](#) (e)
[agon](#) (j)
[agra](#) (s)
[agra-bodhi](#) (s)
[agra-dharma](#) (s)
[agrāha](#) (s)
[agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja](#) (s)
[agratā](#) (s)
[agrataḥ](#) (s)
[agrya](#) (s)
[agyo](#) (j)
[agyo](#) (j)
[ahadana](#) (j)
[ahimsā](#) (s, p)
[āhrīkya](#) (s)
[ai](#) (j)
[ai](#) (j)
[aibetsuri](#) (j)
[aibetsuriku](#) (j)
[aigo](#) (j)
[aii](#) (j)
[aiken](#) (j)
[aikuōzan](#) (j)
[aishaku, aiseki](#) (j)
[aishin](#) (j)
[aishu](#) (j)
[aitan](#) (j)
[aiyoku](#) (j)

[ạjanṭā](#) (s)
[ạjari](#) (j)
[ạjātaśatru](#) (s)
[ạjātasattu](#) (p)
[ạjāti](#) (s)
[ạji](#) (j)
[ạjita](#) (s)
[ạjitabattei](#) (j)
[ạjitavatī](#) (s)
[ạ̄jīvika](#) (s)
[ạ̄jñā-cakra](#) (s)
[ạ̄jñāna](#) (s)
[ạ̄jñāta-kaunḍinya](#) (s)
[ạjogi, siddha](#) (s)
[ạkanistha](#) (s)
[ạkaniṣṭha](#) (s)
[a-kāra](#) (s)
[ākāra](#) (s)
[ākāryate](#) (s)
[ākāsa](#) (p)
[ākāśa](#) (s)
[ākāśa-dhātu](#) (s)
[ākāśagarbha](#) (s)
[akāśagarbha-bodhisattva-sūtra](#) (s)
[akheda](#) (s)
[akhinna](#) (s)
[akilāsitva](#) (s)
[ākimcanya-āyatana](#) (s)
[akken](#) (j)
[aklānta-kāya](#) (s)
[akliṣṭa-avyākṛta](#) (s)

[akliṣṭam-ajñānam](#) (s)
[akovida](#) (s)
[akṣaraśataka](#) (s)
[akṣa-sūtra](#) (s)
[akṣayamati](#) (s)
[akṣobhya](#) (s)
[akṣubhita-citta](#) (s)
[aku, o](#) (j)
[akudō](#) (j)
[akugō](#) (j)
[akurvan](#) (s)
[akusa, osa](#) (j)
[akusala](#) (p)
[akuśala](#) (s)
[akushu](#) (j)
[ākūtana](#) (s)
[alabdha](#) (s)
[alabdha-ātmaka](#) (s)
[alakṣaṇa](#) (s)
[ālambana](#) (s)
[ālambana](#) (s)
[ālambanam](#) (s)
[ālambana-parikṣa](#) (s)
[ālambanaparīkṣā-śāstra](#) (s)
[ālambana-pratyaya](#) (s)
[alankṛta](#) (s)
[ālaya](#) (s)
[ālaya-vijñāna](#) (s)
[all dharmas](#) (e)
[all pervasive calculation](#) (e)
[alobha](#) (s)

[āloka](#) (p)
[āloka](#) (s)
[āloka-tamas](#) (s)
[āloka-tamasī](#) (s)
[alpa-buddhi](#) (s)
[alpa-kuśala-mūla](#) (s)
[alpa-mahā](#) (s)
[amala](#) (s)
[āmalaka](#) (s)
[amala-vijñāna](#) (s)
[amarāvati](#)
[amarāvikkhepa](#) (s)
[amaroku](#) (j)
[amata](#) (p)
[ambrosia dhāraṇī](#) (e)
[ambrosia dhāraṇī](#) (e)
[amida](#) (j)
[amidabutsu](#) (j)
[amida-kuonjōou-darani-kyō](#) (j)
[amidakyō](#) (j)
[amidism](#) (e)
[āmiṣa](#) (s)
[amitābha](#) (s)
[amitābha-sūtra](#) (s)
[amita- Dundubhi-svararāja-dhāraṇī-sūtra](#) (s)
[amitāyurdhyāna-sūtra](#) (s)
[amitāyus](#) (s)
[amoghadarśana](#) (s)
[amogha-krodhāṅkuśa-rāja](#) (s)
[amoghāṅkuśa](#) (s)
[amoghapāśa](#) (s)

[amoghapāśa-hṛdaya-sūtra](#) (s)
[amoghapāśaśakalpa-hṛdaya-dhāraṇī](#) (s)
[amoghapāśa-kalparāja](#) (s)
[amoghapāśaṣṭddhi-vikṛti-mantra-sūtra](#) (s)
[amoghasiddhi](#) (s)
[amoghavajra](#) (s)
[amoha](#) (s)
[āmṛavāna](#) (s, p)
[amṛta](#) (s)
[amśu](#) (s)
[amusita](#) (s)
[an](#) (j)
[an](#) (j)
[an](#) (j)
[an seikō](#) (j)
[ān shigāo](#) (c)
[anabhilāpya](#) (s)
[anābhoga](#) (s)
[anabhraka](#) (s)
[ānabodhi](#) (s)
[anādi](#) (s)
[anāgāmi](#) (s, p)
[anāgāmin](#) (s, p)
[anāgāmi-phala](#) (s)
[anāgārika](#) (s)
[anāgata](#) (s)
[anagon](#) (j)
[anahana](#) (j)
[anāhata-cakra](#) (s)
[anākṣara-karaṇḍaka-vairocanagarbha-nāma-mahāyānasūtra](#) (s)
[analysis](#) (e)

[analysis of the middle and the extremes](#) (e)

[analytical emptiness](#) (e)

[ānanda](#) (s, p)

[anan-funbetsu-kyō](#) (j)

[anaṅgapa, mahāsiddha](#) (s)

[ananta](#) (p, s)

[ananta-jñāna](#) (s)

[anantamukha-dhāraṇī](#) (s)

[anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kārikā](#) (s)

[ananta-nirdeśa](#) (s)

[anantaprabhā](#) (s)

[anantapratibhāna](#) (s)

[anantara](#) (s)

[anantara-pratyaya](#) (s)

[ānantariya](#) (p)

[ānantarya](#) (s)

[ānantarya-mārga](#) (s)

[ananyathā](#) (s)

[ānāpānasati](#) (p)

[anapatrāpya](#) (s)

[anāsrava](#) (s)

[anāsravā-dharmāḥ](#) (s)

[anāsrava-jñāna](#) (s)

[anatabindada](#) (j)

[anāthapindada](#) (s)

[anāthapiṇḍika](#) (s, p)

[anātman](#) (s)

[anattā](#) (p)

[anavabodhaka](#) (s)

[anavadhārita](#) (s)

[anāvarana](#) (s)

[anāvṛti](#) (s)
[anchi](#) (j)
[ancho](#) (j)
[añcita](#) (s)
[aṇḍaja](#) (s, p)
[ando](#) (j)
[anga](#) (s)
[anger](#) (e)
[angkor wat](#)
[ango](#) (j)
[aṅguli](#) (s)
[aṅguttara-nikāya](#) (p)
[angya](#) (j)
[anhei](#) (j)
[anicca](#) (p)
[anikṣipta-dhura](#) (s)
[animitta](#) (p)
[anirodha](#) (s)
[aniruddha](#) (s)
[aniṣpanna](#) (s)
[anitya](#) (s)
[anitya-asāra-saṃjñā](#) (s)
[anivṛta](#) (s)
[anivṛta-avyākṛta](#) (s)
[aniyata](#) (s)
[aniyatā-bhūmika](#) (s)
[añjali-mudrā](#) (s)
[anjin](#) (j)
[anjū](#) (j)
[ankoku-ji](#) (j)
[anmarashiki](#) (j)

[an'ne](#) (j)
[annin](#) (j)
[annotated redaction of the text and commentaries to the compilation of yung-chia of the chan school](#) (e)
[annyō](#) (j)
[anokubodai](#) (j)
[anokutara-sanmyakusanboji](#) (j)
[an'on](#) (j)
[ānqīng](#) (c)
[anraku](#) (j)
[anri](#) (j)
[anroku](#) (j)
[anryū](#) (j)
[anryūmon](#) (j)
[anryū-shinjitsu](#) (j)
[anryū-shinnyo](#) (j)
[anryūtai](#) (j)
[anshō](#) (j)
[ansō](#) (j)
[ansoku-koku](#) (j)
[anta](#) (p, s)
[antagrāha-dṛṣṭi](#) (s)
[antai](#) (j)
[antarābhava](#) (s)
[antar-hita](#) (s)
[antecedent causality](#) (e)
[anthology of a, sa and va](#) (e)
[antima-deha](#) (s)
[antima-sarīra](#) (s)
[antipathy](#) (e)
[antya](#) (s)
[anu](#) (s)

[anubaddha](#) (s)
[anubandha](#) (s)
[anubhāva](#) (s)
[anubhūta](#) (s)
[anubudhī](#) (s)
[anuddhatya](#) (s)
[anuga](#) (s)
[anugama](#) (s)
[anugraha](#) (s)
[anukampā](#) (s)
[anukampā-citta](#) (s)
[anukūla](#) (s)
[anuloma](#) (s)
[anumāna](#) (s)
[anunaya](#) (s)
[anupādāna](#) (s)
[anupadisesa-nibbāna](#) (p)
[anupalabdhi](#) (s)
[anupālanā](#) (s)
[anuparīndanā](#) (s)
[anupaśyati](#) (s)
[anurādhapura](#) (s, p)
[anurodha](#) (s)
[anuruddha](#) (p)
[anurūpa](#) (s)
[anuśaṃsa](#) (s)
[ānuṣaṅgika](#) (s)
[anusārin](#) (s)
[anusaya](#) (p)
[anuśaya](#) (s)
[anusaya](#) (s)

[anuśista](#) (s)
[anussati](#) (p)
[anusthānam-nispatti](#) (s)
[anutpāda-anirodha](#) (s)
[anutpādā-jñāna](#) (s)
[anutpanna](#) (s)
[anutpattika](#) (s)
[anutpattika-dharma-kṣānti](#) (s)
[anuttara](#) (s)
[anuttarām-jñānam](#) (s)
[anuttarapuruṣa](#) (s)
[anuttarā-samyak-sambodhi](#) (s)
[anuvartaka](#) (s)
[anvaya](#) (s)
[anvaya-jñāna](#) (s)
[anveṣaṇa](#) (s)
[anvita](#) (s)
[anxiety](#) (e)
[anya](#) (s)
[anyakyōchinnyo](#) (j)
[anyōin](#) (j)
[anyonya-vaśāt](#) (s)
[anywhere-anytime procedure](#) (e)
[anzan](#) (j)
[enzen](#) (j)
[apadāna](#) (p)
[apadeśa](#) (s)
[apagama](#) (s)
[apagata](#) (s)
[apalabdhi](#) (s)
[apanayati](#) (s)

[aparādha](#) (s)
[aparamitāyur-nāma-mahāyānasūtra](#) (s)
[aparimitaguṇānuśāṃṣā-dhāraṇī](#) (s)
[aparo bhavaḥ](#) (s)
[apatrāpya](#) (s)
[apavāda](#) (s)
[apavādaka](#) (s)
[apāya](#) (s)
[apāya](#) (s, p)
[apekṣā](#) (s)
[apekṣa](#) (s)
[apekṣana](#) (s)
[apekṣate](#) (s)
[aphāsu](#) (p)
[apohya](#) (s)
[appamāna](#) (p)
[apramāda](#) (s)
[apramāṇa](#) (s)
[apramāṇa-ābha](#) (s)
[apramāṇa-śubhāḥ](#) (s)
[aprameya](#) (s)
[aprameyo-jñānena](#) (s)
[aprāptitva](#) (s)
[apratigha](#) (s)
[apratisaṃkhyā-nirodha](#) (s)
[apratīṣṭhita-nirvāṇa](#) (s)
[apriya-saṃprayoga-duḥkha](#) (s)
[āpūryate](#) (s)
[arahant](#) , [arahat](#) (p)
[araishiki](#) (j)
[araiya](#) (j)

[araiyashiki](#) (j)
[arakan](#) (j)
[ārambana](#) (s)
[ārambha](#) (s)
[ārāmika](#) (s)
[aranna](#) (j)
[arañña](#) (p)
[araṇya](#) (s)
[āraṇyaka](#) (s)
[arati](#) (s, p)
[arciṣmati](#) (s)
[arennya](#) (j)
[arhat](#) (s)
[arhattva](#) (s)
[arising](#) (e)
[ariya](#) (j)
[ariya](#) (j)
[ariya](#) (p)
[ariya-magga](#) (p)
[ariya-puggala](#) (p)
[ariyasacca](#) (p)
[ariyashiki](#) (j)
[ariyashiki](#) (j)
[ārjava](#) (s)
[arrogance](#) (e)
[arśapraśamana-sūtra](#) (s)
[artha](#) (s)
[artham-prativibuddha](#) (s)
[arūpadhātu](#) (s, p)
[arūpaloka](#) (s, p)
[arūpasamādhī](#) (s, p)

[ārya](#) (s)
[āryadeva](#) (s)
[āryadeva, mahāsiddha](#) (s)
[āryadhāraṇīśvararāja-sūtra](#) (s)
[ārya-jana](#) (s)
[ārya-jñāna](#) (s)
[āryamahā-dhāraṇī](#) (s)
[ārya-mahāmaṇivipulavimāna\[viśva\]supraṭiṣṭhita-guhyaparamarahasyakalparāja-\[nāma\]dhāraṇī](#) (s)
[ārya-maitreyapratijñā-dhāraṇī](#) (s)
[ārya-maṇjuśrīnāmāṣṭaśataka](#) (s)
[ārya-mārga](#) (s)
[ārya-māricī-dhāraṇī](#) (s)
[ārya-pudgala](#) (s)
[ārya-sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī](#) (s)
[ārya-satya](#) (s)
[ārya-satyam](#) (s)
[ārya-śrī-mahādevī-vyākaraṇa](#) (s)
[āryaśrī-nāva-grahamāṭrkā-dhāraṇī](#) (s)
[āryāṣṭāṅgo-mārgo](#) (s)
[āryatārā-dhāraṇī-arolika](#) (s)
[ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra](#) (s)
[asādhāraṇa](#) (s)
[asādhya](#) (s)
[aśaikṣa](#) (s)
[asāmagrī](#) (s)
[asaṃbhava](#) (s)
[asaṃjñika](#) (s)
[asaṃjñi-saṃāpatti](#) (s)
[asaṃkheya](#) (s)
[asaṃkhya, asaṃkhyeya](#) (s)
[asaṃmūḍha](#) (s)

[asamprajanya](#) (s)
[asamsarga](#) (s)
[asaṃskṛta](#) (s)
[asaṃskṛta](#) (s)
[asaṃskṛta-dharmāḥ](#) (s)
[asaṅga](#) (s)
[asaṅkhata](#) (p)
[asat](#) (s)
[asatya](#) (s)
[āśava](#) (p)
[āśaya](#) (s)
[āścarya](#) (s)
[asevana](#) (s)
[ashura](#) (j)
[asita](#) (s)
[aśīty-anuvyañjanāni](#) (s)
[aśma-garbha](#) (s)
[asmi-māna](#) (s)
[asōgi](#) (j)
[asōgi kō](#) (j)
[asoka](#) (p)
[aśoka](#) (s)
[aspect of consciousness-only](#) (e)
[aśraddha](#) (s)
[āśraddhya](#) (s)
[āśrava](#) (s)
[āsrava](#) (s)
[āsrava-dharma](#) (s)
[āsrava-kṣaya](#) (s)
[āsrava-kṣaya-jñāna](#) (s)
[āsrava-kṣaya-vijñāna](#) (s)

[āśraya](#) (s)
[āśraya-paravṛtti](#) (s)
[āśrita](#) (s)
[assaddhiya](#) (p)
[assorted notes on individual divinities](#) (e)
[astādaśa-dhātavaḥ](#) (s)
[aṣṭalokadharmā](#) (s)
[aṣṭamaṇḍalaka](#) (s)
[aṣṭamaṅgala](#) (s)
[aṣṭāṅgika-mārga](#) (s)
[astattarapada-sata](#) (s)
[aṣṭāvakṣanā](#) (s)
[aṣṭa-vijñānāni](#) (s)
[aṣṭa-vimokṣa](#) (s)
[asti](#) (s)
[astitva](#) (s)
[asubha](#) (p)
[aśubha](#) (s)
[aśukla-karman](#) (s)
[āśura](#) (s, p)
[aśūya](#) (s)
[asvabhāva](#) (s)
[aśvaghoṣa](#) (s)
[aśvajit](#) (s)
[asvattha](#) (s)
[atad-bhāva](#) (s)
[atapāḥ](#) (s)
[ātāpin](#) (s)
[ati-māna](#) (s)
[atīśa, atīśa](#) (s)
[atīta](#) (s)

[ati-yoga](#) (s)
[ātma-ātmiya](#) (s)
[ātma-bhāva](#) (s)
[ātma-dr̥ṣṭi](#) (s)
[ātma-grāha](#) (s)
[ātma-māna](#) (s)
[ātma-moha](#) (s)
[ātman](#) (s)
[ātmanīya](#) (s)
[ātma-para](#) (s)
[ātma-para-samatā](#) (s)
[ātma-saṃjñā](#) (s)
[ātma-vādupādāna](#) (s)
[attached consciousness](#) (e)
[attachment](#) (e)
[attachment to \(the reality of\) dharmas](#) (e)
[attachment to extremes](#) (e)
[attachment to one's own view](#) (e)
[attachment to sentient being-hood](#) (e)
[attachment to views](#) (e)
[ātta-manas](#) (s)
[atta-vādupādāna](#) (p)
[aṭṭhāṅgika-magga](#) (p)
[aṭṭha-vimokkha](#) (p)
[atyanta](#) (s)
[atyudāra](#) (s)
[audārika](#) (s)
[auddhatya](#) (s)
[auditory consciousness](#) (e)
[auditory faculty](#) (e)
[aupapāduka](#) (s, p)

[auspicious gem dhāraṇī](#) (e)

[austerities](#) (e)

[avabaddha](#) (s)

[avabhāsa](#) (s)

[avabodha](#) (s)

[avacara](#) (s)

[avadāna](#) (s)

[avadāta-vāsanā](#) (s)

[avadhūti](#) (s)

[avadya](#) (s)

[avaivartika](#) (s)

[avaivartya](#) (s)

[avalokitavrata](#) (s)

[avalokiteśvara](#) (s)

[avalokiteśvara\[-nāma\]-dhāraṇī](#) (s)

[avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāmaprāpta-bodhisattva-vyākaraṇasūtra](#) (s)

[avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogadharma-mahārtha](#) (s)

[avalokiteśvara-ekadaśamukha-dhāraṇī](#) (s)

[avalokiteśvaraikādaśamukha-dhāraṇī](#) (s);

[avalokiteśvaramātā-dhāraṇī](#) (s)

[avalokiteśvarasya-nīlakaṇṭha-dhāraṇī](#) (s)

[avalokiteśvarasyāṣṭottaraśatanāma-mahāyānasūtra](#) (s)

[avamāna](#) (s)

[avamanyanā](#) (s)

[avañcana](#) (s)

[avandhya](#) (s)

[avaragodānīya](#) (s)

[āvarana](#) (s)

[āvaraṇa](#) (s)

[āvarāṇa](#) (s)

[āvaraṇa-dvaya](#) (s)

[āvarana-kriyā](#) (s)
[avāsanā](#) (s)
[avasthā](#) (s)
[āvasthika](#) (s)
[avaśyam](#) (s)
[avatamsaka-sūtra](#) (s)
[avatāra](#) (s)
[avavāda](#) (s)
[ava-yāna](#) (s)
[avayavin](#) (p)
[āvedha-vaśa](#) (s)
[āveṇika](#) (s)
[āveṇika-buddha-dharma](#) (s)
[avīcī](#) (s)
[avidyā](#) (s)
[avidyā-āsrava](#) (s)
[avidyamāna](#) (s)
[avidyā-ogha](#) (s)
[avidyāvāsa bhūmi](#) (s)
[avihetṭhanā](#) (s)
[avijjā](#) (p)
[avijjā-āsava](#) (p)
[avikalpa](#) (s)
[avināśitva](#) (s)
[avinirvataniya](#) (s)
[aviparyaya](#) (s)
[avītarāga](#) (s)
[avitatha](#) (s)
[avivartika](#) (s)
[āvṛti](#) (s)
[avyākṛta](#) (s)

[avyakta](#) (s)
[awaken](#) (e)
[awakened](#) (e)
[awakening](#) (e)
[awakening of mahāyāna faith](#) (e)
[awareness-cause](#) (e)
[āya](#) (s)
[āya-dvāra](#) (s)
[āyatana](#) (s, p)
[ayodhyā](#) (s)
[ayuiocchi](#) (j)
[ayuja](#) (j)
[ayukta](#) (s)
[ayusha](#) (j)
[āyusmat](#) (p, s)
[ayuta](#) (j)
[ayuta](#) (s)
[āyùwáng-shān](#) (c)

B

[ba](#) (j)
[babhaha, siddha](#) (s)
[baddha](#) (s)
[bag chags](#) (t)
[bag med pa](#) (t)
[baga](#) (j)
[bagaba](#) (j)
[bagaba](#) (j)
[bagabon](#) (j)
[bahanzu](#) (j)
[bāhia](#) (s)
[bai](#) (j)

[bái jūyì](#) (c)
[baikai](#) (j)
[ba'ikyō](#) (j)
[báimǎ-sì](#) (c)
[bairiyoku](#) (j)
[baisen-ji](#) (j)
[báiyún shǒuduàn](#) (c)
[bǎizhàng huáihǎi](#) (c)
[bǎizhàng qīngguī](#) (c)
[bāijiāo huìqīng](#) (c)
[bajira](#) (j)
[bakkula](#) (s)
[baku](#) (j)
[bakufuku-shōtoku](#) (j)
[bala](#) (s)
[bāla](#) (p)
[bāla](#) (s)
[bala-pāramitā](#) (s)
[bāling hàojiàn](#) (c)
[bāliśa](#) (s)
[bāmiyān](#) (s, p)
[ban](#) (j)
[bandha](#) (p, s)
[bandhana](#) (s)
[bāndhava](#) (s)
[bandhu](#) (s)
[bankei](#) (j)
[bankei yōtaku](#) (j)
[bankei-ōshō-gyōgōki](#) (j)
[bankei-ōshō-kinen-ryaku-roku](#) (j)
[bankoku](#) (j)

[bankonsakusetsu](#) (j)
[banmin tokuyō](#) (j)
[ban'ō-kyō](#) (j)
[banzan hōshaku](#) (j)
[banzui](#) (j)
[bǎofēng kèwén](#) (c)
[bǎofú cóngzhǎn](#) (c)
[bǎolín-sì](#) (c)
[bǎoyìng huìyú](#) (c)
[bǎoyún](#) (c)
[baramitsu](#) (j)
[baramon](#) (j)
[bardo](#) (t)
[bardo thodol](#) (t)
[barōna](#) (j)
[baśaṣita](#) (s)
[base consciousness](#) (e)
[basharon](#) (j)
[bashō](#) (j)
[bashō eshō](#) (j)
[baso](#) (j)
[baso dōitsu](#) (j)
[baso-dōitsu-zenshi-koroku](#) (j)
[bassui tokushō](#) (j)
[bassui zenji](#) (j)
[batsu](#) (j)
[batsudaiga](#) (j)
[batsudaka](#) (j)
[batsuyu](#) (j)
[bdag dañ gshan](#) (t)
[bdag gi](#) (t)

[bdag me byuñ](#) (t)
[bdag tu lta ba](#) (t)
[begging for food](#) (e)
[begging knight](#) (e)
[beginningless](#) (e)
[beginningless ignorance](#) (e)
[being](#) (e)
[being-time](#) (e)
[běizōng-chán](#) (c)
[beki](#) (j)
[bekki](#) (j)
[bekkyō](#) (j)
[bekkyō](#) (j)
[bekkyō-ichijō](#) (j)
[bekkyō-shinsho](#) (j)
[bemmeiron](#) (j)
[ben](#) (j)
[ben'a](#) (j)
[benchō](#) (j)
[benchūhenron](#) (j)
[bendō](#) (j)
[bendōhō](#) (j)
[bendōwa](#) (j)
[beneficial service](#) (e)
[ben'en](#) (j)
[ben'i](#) (j)
[ben'ishōji](#) (j)
[běnjī](#) (c)
[ben-kenmitsu-nikyōron](#) (j)
[benkō](#) (j)
[bennen](#) (j)

[bensai](#) (j)
[benshō-ron](#) (j)
[bentoku](#) (j)
[beppō](#) (j)
[beppō](#) (j)
[beppōgyō](#) (j)
[besshin](#) (j)
[bessō](#) (j)
[betsu](#) (j)
[betsuden-shinhōgi](#) (j)
[betsugedatsu](#) (j)
[betsugyō](#) (j)
[betsujikke](#) (j)
[betsumon](#) (j)
[bgegs byed pa](#) (t)
[bhadra](#) (s)
[bhadracaryā-praṇidhāna-rāja](#) (s)
[bhadrakalātrī](#) (s)
[bhadra-kalpa](#) (s)
[bhadrakalpika-sūtra](#) (s)
[bhadrapa_siddha](#) (s)
[bhadrapāla](#) (s)
[bhadrapāla-bodhisattva-sūtra](#) (s)
[bhadrīka](#) (s)
[bhagavān](#) (s)
[bhagavat](#) (p, s)
[bhagavatah-pāḍau-śirasā-vandati](#) (s)
[bhagavato-bhaiṣajyaguruvaiḍūryaprabhasya-pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra](#) (s)
[bhagavatvyāratāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra](#) (s)
[bhāgya](#) (s)
[bhaikṣya](#) (s)

[bhaiṣajya-guru](#) (s)
[bhaiṣajyaguru-buddha](#) (s)
[bhaiṣajyarājabhaiṣajyasamudgatasūtra](#) (s)
[bhājana-loka](#) (s)
[bhakti](#) (s)
[bhandepa, siddha](#) (s)
[bhautika-ārthya](#) (s)
[bhava](#) (s, p)
[bhāva-abhāva](#) (s)
[bhava-agra](#) (s)
[bhava-cakra](#) (s)
[bhāvanā](#) (p, s)
[bhāvanākrama](#) (s)
[bhāvanā-mārga](#) (s)
[bhāvanā-mayī-prajñā](#) (s)
[bhāvana-ppadhāna](#) (s)
[bhava-ogha](#) (s)
[bhava-priya](#) (s)
[bhāva-svabhāva](#) (s)
[bhava-taṇhā](#) (p)
[bhavati](#) (s)
[bhāvaviveka](#) (s)
[bhavya](#) (s)
[bhaya](#) (p, s)
[bheda](#) (s)
[bhikkhu](#) (p)
[bhikkhunī](#) (p)
[bhikkunī](#) (s)
[bhikṣanapa, siddha](#) (s)
[bhikṣu](#) (s)
[bhikṣunī](#) (s)

[bhinna](#) (s)
[bhīta](#) (s)
[bhrama](#) (s)
[bhrānti](#) (s)
[bhrānti-vijñāna](#) (s)
[bhūmi](#) (s)
[bhūmisparśa-mudrā](#) (s)
[bhūta-artha](#) (s)
[bhūtaḍāmara-mahātantrarāja](#) (s)
[bhūta-koti](#) (s)
[bhūta-nīścaya](#) (s)
[bhūta-saṃjñā](#) (s)
[bhūtataṭhatā](#) (s, p)
[bi](#) (j)
[bibasha](#) (j)
[bibashana](#) (j)
[bibasharon](#) (j)
[bibasshana](#) (j)
[bidonshū](#) (j)
[bīja](#) (s)
[bīja-dharma](#) (s)
[bījatva](#) (s)
[bīja-vijñāna](#) (s)
[bikon](#) (j)
[biku](#) (j)
[bimbisāra](#) (s)
[binaya](#) (j)
[binaya-kyō](#) (j)
[binbashara](#) (j)
[biriya](#) (j)
[biroshanabutsu](#) (j)

[bisei](#) (j)
[bisha](#) (j)
[biya](#) (j)
[biyakutsu](#) (j)
[biyánlù](#) (c)
[bla ma](#) (t)
[bless](#) (e)
[blue cliff record](#) (e)
[blue vajra](#) (e)
[bo](#) (j)
[bō](#) (j)
[bō. mu](#) (j)
[bodai](#) (j)
[bodai daruma](#) (j)
[bodaichima](#) (j)
[bodaijōsho-kyō](#) (j)
[bodaijō-shosetsu-ichiji-chō-rinnō-kyō](#) (j)
[bodaiju](#) (j)
[bodaikongō](#) (j)
[bodairushi](#) (j)
[bodai-shin](#) (j)
[bodha](#) (s)
[bodh-gayā](#) (s)
[bodhgayā](#) (s)
[bodhi](#) (s, p)
[bodhi tree](#) (e)
[bodhi-anga](#) (s)
[bodhicaryāvatāra](#) (s)
[bodhicitta](#) (s)
[bodhicitta-samutpāda](#) (s)
[bodhicitta-śāstra](#) (s)

[bodhicitta-śīlādānakalpa](#) (s)
[bodhidharma](#) (s)
[bodhi-druma](#) (s)
[bodhi-maṇḍa](#) (s)
[bodhi-maṇḍala](#) (s)
[bodhimāṇḍalalakṣālaṁkāra](#) (s)
[bodhipakkhiya-dhamma](#) (p)
[bodhipākṣika-dharma](#) (s)
[bodhir-prāpta-bodhimanda-niśidana](#) (s)
[bodhiruci](#) (s)
[bodhisatta](#) (p)
[bodhisattva](#) (s)
[bodhisattva-bhūmi-sūtra](#) (s)
[bodhisattva-bhūmi](#) (s)
[bodhisattva-caryā](#) (s)
[bodhisattva-mahāsattva](#) (s)
[bodhisattva-piṭaka-sūtra](#) (s)
[bodhisattva-prātimokṣa](#) (s)
[bodhisattva-śīla](#) (s)
[bodhisattva-śīla-sūtra](#) (s)
[bodhisattvayogācāra-catuḥśatakā-ṭīkā](#) (s)
[bodhi-tree](#) (e)
[bodhyaṅga](#) (s)
[bōdō](#) (j)
[body and mind](#) (e)
[bojjhaṅga](#) (p)
[bō-katsu](#) (j)
[bōkō](#) (j)
[boku](#) (j)
[bokugyū-shishushinketsu](#) (j)
[bokujū chinsonshuku](#) (j)

[bokuseki](#) (j)
[bokutaku](#) (j)
[bompu](#) (j)
[bon](#) (j)
[bonbai](#) (j)
[bonbu](#) (j)
[bongu](#) (j)
[bongyō](#) (j)
[bonji](#) (j)
[bonmōkyō](#) (j)
[bonnichi](#) (j)
[bonnō](#) (j)
[bonnōbon](#) (j)
[bonnōge](#) (j)
[bonnōku](#) (j)
[bonnōshō](#) (j)
[bonō](#) (j)
[bonpo](#) (t)
[bonpu](#) (j)
[bonpu-zen](#) (j)
[bonran](#) (j)
[bonrō](#) (j)
[bonshō](#) (j)
[bonshō-funi](#) (j)
[bonshō-ichinyo](#) (j)
[bonshōishō](#) (j)
[bonshuten](#) (j)
[bonsō](#) (j)
[bonten](#) (j)
[bonten-kanshō](#) (j)
[bonzai](#) (j)

[borobudur](#) (e)
[bōru](#) (j)
[bosatsu](#) (j)
[bosatsu makasatsu](#) (j)
[bosatsugyō](#) (j)
[bosatsugyōgan](#) (j)
[bosatsu-hongōkyō](#) (j)
[bosatsu-hongō-yōraku-kyō](#) (j)
[bosatsu-hon-shōman-ron](#) (j)
[bosatsu-jiji-kyō](#) (j)
[bosatsu-jiji-ron](#) (j)
[bosatsujū](#) (j)
[bosatsu-jūni-jū](#) (j)
[bosatsu-jūni-ujū](#) (j)
[bosatsu-jūtojutsu-tengōjinmotai-setsukō-fukyō](#) (j)
[bosatsu-yōraku-hongō-kyō](#) (j)
[bosatsu-yōraku-kyō](#) (j)
[bosatsu-zenkai-kyō](#) (j)
[bōshō](#) (j)
[boshukū dōmei](#) (j)
[botsu](#) (j)
[bózhàng huáihǎi](#) (c)
[bōzu](#) (j)
[brahmacariya](#) (p)
[brahma-cārya](#) (s)
[brahma-heaven](#) (e)
[brahmajāla-sūtra](#) (s)
[brahma-kāyikāḥ](#) (s)
[brahma-loka](#) (s)
[brahman](#) (s)
[brāhmaṇa](#) (p, s)

[brāhmana](#) (s)
[brahman-heaven](#) (e)
[brahma-purohita](#) (s)
[brahmavihāra](#) (s, p)
[bram dze](#) (t)
[branch](#) (e)
[br̥hat-phalāḥ](#) (s)
[bsam pa](#) (t)
[bsgom pa las byun baḥi śes](#) (t)
[bsgribs la luṅ du ma bstan pa](#) (t)
[bu](#) (j)
[buchitakaya](#) (j)
[bùdài](#) (c)
[budda](#) (j)
[buddabaddara](#) (j)
[budda-ji](#) (j)
[buddasenta](#) (j)
[buddatara](#) (j)
[buddha](#) (s)
[buddha](#) (s, p)
[buddha of immeasurable life](#) (e)
[buddha-anusmṛti](#) (s)
[buddhabhadra](#) (s)
[buddha-body](#) (e)
[buddha-cakṣus](#) (s)
[buddha-carita](#) (s)
[buddhadatta](#) (p)
[buddha-dharma](#) (s)
[buddha-dhātu](#) (s)
[buddha-eye](#) (e)
[buddha-fruit](#) (e)

[buddhagatā-sati](#) (p)
[buddhagayā](#) (s)
[buddhaghosa](#) (p)
[buddhaghoṣa](#) (s)
[buddhahr̥daya-dhāraṇī](#) (s)
[buddha-jñāna](#) (s)
[buddha-kārya](#) (s)
[buddhakāya](#) (s, p)
[buddhakṣetra](#) (s)
[buddhakula](#) (s)
[buddhalokanātha](#) (s, p)
[buddha-manasikāra](#) (s)
[buddhamitra](#) (s)
[buddhanandi](#) (s)
[buddha-nature treatise](#) (e)
[buddhapālita](#) (s)
[buddha-realm](#) (e)
[buddha's wisdom](#) (e)
[buddha's wisdom](#) (e)
[buddhaśānta](#) (s)
[buddha-sāsana](#) (p)
[buddha-śāsana](#) (s)
[buddhasena](#) (s)
[buddhaśrījñāna](#) (s)
[buddhatā](#) (s)
[buddha-tathāgata](#) (e)
[buddhatrāta](#) (s)
[buddhāvataṃsaka-mahāvaiṇyasyūtra](#) (s)
[buddhi](#) (s)
[buddhism](#) (e)
[buddhist canon](#) (e)

[bugyō](#) (j)
[buha](#) (j)
[buji](#) (j)
[bukan](#) (j)
[bukka](#) (j)
[bukkō zenji](#) (j)
[bukkō-ha](#) (j)
[bukkotsu](#) (j)
[bukkyō](#) (j)
[bukkyō](#) (j)
[bukkyōkai](#) (j)
[buku](#) (j)
[bukumetsu](#) (j)
[bukunin](#) (j)
[bukyō](#) (j)
[bunan](#) (j)
[bunbetsuriki](#) (j)
[bundan](#) (j)
[bundanshōji](#) (j)
[bun'eki](#) (j)
[bunin](#) (j)
[bunkai](#) (j)
[bunkai](#) (j)
[bunmyō](#) (j)
[bunryō](#) (j)
[bunsetsu](#) (j)
[bunshakukan](#) (j)
[bunzai](#) (j)
[bunzai](#) (j)
[buppō](#) (j)
[buppō-daimeiroku](#) (j)

[bushidō](#) (j)
[bushun shiban](#) (j)
[bussetsu-anan-funbetsu-kyō](#) (j)
[bussetsu-bosatsu-hongyō-kyō](#) (j)
[bussetsu-bosatsu-naishū-rokusharamitsukyō](#) (j)
[bussetsu-butsuchi-kyō](#) (j)
[bussetsu-funbetsu-zen'aku-shokikyō](#) (j)
[bussetsu-fuzoufukan-kyō](#) (j)
[bussetsu-gesekkyō](#) (j)
[bussetsu-hōshūkyō](#) (j)
[bussetsu-jōgyōshou-kyō](#) (j)
[bussetsu-kaiinsanmai-kyō](#) (j)
[busshin](#) (j)
[busshin-hō](#) (j)
[busshin-in](#) (j)
[busshō](#) (j)
[busshō-butsu](#) (j)
[busshō-kū](#) (j)
[busshō-mu](#) (j)
[busshōron](#) (j)
[busshō-u](#) (j)
[bussō](#) (j)
[busso](#) (j)
[bussō-butsu](#) (j)
[busso-rekitai-tsūsai](#) (j)
[busso-sankyō](#) (j)
[busso-touki](#) (j)
[bussui-hannehan-ryakusetsu-kyōkai-kyō](#) (j)
[butchi](#) (j)
[butchi kōsai zenji](#) (j)
[butchie](#) (j)

[butchō](#) (j)
[butchō-dai-byakusankai-darani-kyō](#) (j)
[butssetsu-amidakyō](#) (j)
[butsu](#) (j)
[butsudeshi](#) (j)
[butsue, butte](#) (j)
[butsugen](#) (j)
[butsugen zenji](#) (j)
[butsugen-ha](#) (j)
[butsugo](#) (j)
[butsu-da](#) (j)
[butsu-dan](#) (j)
[butsu-den](#) (j)
[butsu-dō](#) (j)
[butsu-hongyou-shūkyō](#) (j)
[butsui-shin'ou-bosatsu-setsu-touta-kyō](#) (j)
[butsuji](#) (j)
[butsujikyō](#) (j)
[butsujikyōron](#) (j)
[butsujiron](#) (j)
[butsumo-hōtokuzō-hannya-haramitsu-kyō](#) (j);
[butsu-nyorai](#) (j)
[butsuriki](#) (j)
[butsuseson](#) (j)
[butsu-setsujorai-kōgan-kyō](#) (j)
[butsushari](#) (j)
[butsuzō](#) (j)
[buttan'e](#) (j)
[buttochō](#) (j)
[button](#) (j)
[byakue](#) (j)

[byakue-kannon](#) (j)
[byakukoku](#) (j)
[byakukyoi](#) (j)
[byakushibusshin](#) (j)
[byakushibutsu](#) (j)
[byakutsui](#) (j)
[byang chub kyi sems](#) (t)
[byang chub sems dpa'](#) (t)
[byang chub sems dpa'i sa](#) (t)
[bye brag](#) (t)
[byō](#) (j)
[byōdō](#) (j)
[byōdōchi](#) (j)
[byōdō-daie](#) (j)
[byōdōin](#) (j)
[byōdō-kan](#) (j)
[byōdō-kyō](#) (j)
[byōdōshōchi](#) (j)
[byōken](#) (j)
[byū, myū](#) (j)

C

[caitasika](#) (s)
[caitika](#) (s)
[caitta](#) (s)
[caitta caitta](#) (s)
[caitya](#) (s)
[cakra](#) (s)
[cakrasaṃvara](#) (s)
[cakrasaṃvaraguhyācintya-tantrarāja](#) (s)
[cakrasaṃvara-tantra](#) (s)

[cakravartin](#) (s)
[cakravarti-rāja](#) (s)
[cakṣur-indriya](#) (s)
[cakṣus](#) (s)
[cakuṣurvīśodhana-vidyā](#) (s)
[calculation](#) (e)
[calm abiding](#) (e)
[camāra](#) (s)
[cāmāripa, siddha](#) (s)
[campaka](#) (s)
[campaka, siddha](#) (s)
[candana](#) (s)
[candanāṅga](#) (s)
[candra-aṃśu](#) (s)
[candragarbha-sūtra](#) (s)
[candragomin](#) (s)
[candrakīrti](#) (s)
[candraprabhā](#) (s)
[candrapradīpa-sūtra](#) (s)
[cān-tóng-qì](#) (c)
[cáo-dòng-zōng](#) (c)
[cáoshān běnji](#) (c)
[carbaripa, siddha](#) (s)
[cariyā-piṭaka](#) (p)
[carry water and haul firewood](#) (e)
[caryā](#) (s)
[catalog of scriptures](#) (e)
[catalogue of buddhist works in the great t'ang](#) (e)
[catalogue of scriptures, authorized by the great chou](#) (e)
[catrapa, siddha](#) (s)
[cattāri kammāni](#) (p)

[cattāri upādānāni](#) (p)
[cattāro-oghā](#) (p)
[catuh-saṃgraha-vastu](#) (s)
[catuḥśataka](#) (s)
[catuḥśataka-śāstra-kārikā](#) (s)
[catur-dhyāna](#) (s)
[catur-mahā-rājakāyikāḥ](#) (s)
[catur-ogha](#) (s)
[catur-parṣad](#) (s)
[catur-yoni](#) (s)
[catuṣ-koti](#) (s)
[catuṣkoṭikā](#) (s)
[catuṣ-pādikā gāthā](#) (s)
[catvāra oghāḥ](#) (s)
[catvāri-apramānāna](#) (s)
[catvāri-jñāni](#) (s)
[catvāri-karmāṇi](#) (s)
[catvāri-phalaṇi](#) (s)
[catvāri-vaśaradyani](#) (s)
[catvāry upādānāni](#) (s)
[cauraṅgipa, siddha](#) (s)
[causal consciousness](#) (e)
[causal portion](#) (e)
[causal stage](#) (e)
[cause](#) (e)
[cause and effect](#) (e)
[causes and conditions \(connections\)](#) (e)
[causes beyond direct empowerment](#) (e)
[cayacchanti](#) (s)
[cela](#) (s)
[celukapa, mahāsiddha](#) (s)

[cestā](#) (s)
[cetanā](#) (s)
[cetasika](#) (s)
[ceteti](#) (p)
[cetiya](#) (p)
[cha-bana](#) (j)
[chach'o](#) (k)
[cha-dō](#) (j)
[cha-hitsu](#) (j)
[cha-ire](#) (j)
[chajang](#) (k)
[cha-jin](#) (j)
[cha-kin](#) (j)
[chaku, taku](#) (j)
[chakumetsu](#) (j)
[chakumetsu-mui](#) (j)
[chán](#) (c)
[chan chart](#) (e)
[chan master dahui pu jue's arsenal for the chan lineage](#) (e)
[chanda](#) (p, s)
[changing](#) (e)
[changing consciousness](#) (e)
[chángqīng dàān](#) (c)
[chángqīng huiléng](#) (c)
[chángshā jǐngcén](#) (c)
[chánna](#) (c)
[chánshī](#) (c)
[chant](#) (e)
[chán-zōng](#) (c)
[chapter on the golden-winged king of birds from the mañjuśrīmūlakalpa](#) (e)
[charity](#) (e)

[chart of the dharma-world of the single vehicle of the hua-yen](#) (e)

[chart of the master-disciple succession of the chan gate that transmits the mind ground in china](#) (e)

[charya](#) (j)

[cha-shaku](#) (j)

[cha-tei](#) (j)

[chaŭn chong](#) (k)

[cha-wan](#) (j)

[chāya](#) (s)

[chéngguàn](#) (c)

[chéngshí-zōng](#) (c)

[chenresi](#) (t)

[chi](#) (j)

[chi, ji](#) (j)

[chian](#) (k)

[chibadatta](#) (j)

[chibun](#) (j)

[chich'ing](#) (k)

[chidatsu](#) (j)

[chidon](#) (j)

[chidon kūshō](#) (j)

[chidoron](#) (j)

[chie](#) (j)

[chienmetsu](#) (j)

[chige](#) (j)

[chigen](#) (j)

[chigi](#) (j)

[chigon](#) (j)

[chigotsu daie](#) (j)

[chigyō](#) (j)

[chihi](#) (j)

[chihō](#) (j)

[chiji](#) (j)
[chiji-shingi](#) (j)
[chikaku](#) (j)
[chiken](#) (j)
[chikō](#) (j)
[chiku](#) (j)
[chikugoyaku](#) (j)
[chikukonginhō](#) (j)
[chikumotsuiko-chikukoimotsu](#) (j)
[chikurin-shōja](#) (j)
[chikushō](#) (j)
[chikuto](#) (j)
[chimera](#) (e)
[chin](#) (j)
[chingak kuksa](#) (k)
[chinp'yo](#) (k)
[chinsō](#) (j)
[chinul](#) (k)
[chiōm](#) (k)
[chiron](#) (j)
[chisha](#) (j)
[chishiki](#) (j)
[chishō](#) (j)
[chishoku](#) (j)
[chishū](#) (j)
[chisō](#) (j)
[chitai](#) (j)
[chitai-genkan](#) (j)
[chitotsu](#) (j)
[chitotsu](#) (j)
[chitsū](#) (j)

[chiün](#) (k)
[chiyō](#) (j)
[chizō](#) (j)
[chō](#) (j)
[chō_jō](#) (j)
[chō_jō](#) (j)
[chōbadatsuta](#) (j)
[chod](#) (j)
[chōen-ji](#) (j)
[ch'oenu](#) (k)
[chōetsu](#) (j)
[chōetsu-zanmai](#) (j)
[chōga](#) (j)
[chōgen](#) (j)
[chogyejong](#) (k)
[chōgyo daifu](#) (j)
[chōji](#) (j)
[chōjō](#) (j)
[chōka](#) (j)
[chōkei eryō](#) (j)
[chōkō](#) (j)
[chokushimon](#) (j)
[chokushu-hyakujō-shingi](#) (j)
[choma](#) (s)
[chōng tojōn](#) (k)
[ch'ōnghak](#) (k)
[ch'ōngto chong](#) (k)
[chōrai](#) (j)
[chōraibussoku](#) (j)
[chōraku-ji](#) (j)
[chōrō](#) (j)

[chōron](#) (j)
[chorten](#) (t)
[chos kyi dbyings](#) (t)
[chos kyi sprin](#) (t)
[chos mngon pa](#) (t)
[chos sku](#) (t)
[chos smra ba](#) (t)
[chōsanmai](#) (j)
[chōsetsu yūsai](#) (j)
[chōsha keijin](#) (j)
[chōshō-ji](#) (j)
[chōshutsu](#) (j)
[chōzen](#) (j)
[chronicle of the buddhas and the patriarchs](#) (e)
[chū](#) (j)
[chu bo](#) (t)
[chū kokushi](#) (j)
[chuán-dēng-lù](#) (c)
[chuán-xīn-fǎ-yào](#) (c)
[chuánzǐ déchéng](#) (c)
[chūben-funbetsu-ron](#) (j)
[chūbenron](#) (j)
[chūdō](#) (j)
[chūdōkyō](#) (j)
[chūdoushū](#) (j)
[chūgan engetsu](#) (j)
[chūganha](#) (j)
[chūhō myōhon](#) (j)
[chūhō-ha](#) (j)
[chūin](#) (j)
[chūkanron](#) (j)

[chūkanron-so](#) (j)
[chū-kegon-houkai-kanmon](#) (j)
[chūron](#) (j)
[chūshān guāngrèn](#) (c)
[chū-yuimakitsu-ron](#) (j)
[ciēn](#) (c)
[cimìng](#) (c)
[cintā](#) (s)
[cintāmaṇi](#) (s)
[cintanā](#) (s)
[cintana](#) (s)
[cira](#) (s)
[circumambulate](#) (e)
[citra](#) (s)
[citratā](#) (s)
[citta](#) (p, s)
[citta-gocara](#) (s)
[citta-kṣana](#) (s)
[citta-mātra](#) (s)
[citta-parīkṣā](#) (s)
[citta-parisuddhi](#) (s)
[citta-viprayukta-dharma](#) (s)
[clarification of what should be known](#) (e)
[clarify](#) (e)
[clear](#) (e)
[cloudless heaven](#) (e)
[cluster](#) (e)
[cognizance of non-arising](#) (e)
[cognize](#) (e)
[collection of leaves gathered in tempestuous brooks](#) (e)
[color](#) (e)

[combining consciousness](#) (e)
[commentary on the dhāraṇī of six gates](#) (e)
[commentary on the laṅkāvatāra-sūtra](#) (e)
[commentary on the mahāyānaśaṃgraha](#) (e)
[commentary on the secrets of the five cakras and nine syllables](#) (e)
[commentary on the vairocanaḥśambodhi-tantra](#) (e)
[commentary to the summary of the great vehicle](#) (e)
[comparing exoteric and esoteric discourse](#) (e)
[compendium of maṇḍalas](#) (e)
[compilation of examinations of and verses on ancient precedents](#) (e)
[compilation of notes on the translation of the tripitaka](#) (e)
[complete](#) (e)
[composite](#) (e)
[compounded](#) (e)
[comprehensive catalog of scriptures](#) (e)
[concealing](#) (e)
[conceit](#) (e)
[concentration](#) (e)
[concentration of cessation](#) (e)
[concentration of extinguishing feeling and perception](#) (e)
[conceptualization](#) (e)
[conceptualized unconditioned](#) (e)
[conditioned](#) (e)
[conditioned existence](#) (e)
[cóngróng-lù](#) (c)
[cóngshěn](#) (c)
[consciousness](#) (e)
[consciousness-only](#) (e)
[contact](#) (e)
[container consciousness](#) (e)
[contaminated](#) (e)

[contaminated goodness](#) (e)
[contaminated truth of arising](#) (e)
[continuation of the biographies of eminent monks](#) (e)
[continuity](#) (e)
[conviction](#) (e)
[conze, edward](#) (e)
[correct](#) (e)
[correct awakening](#) (e)
[correct mindfulness](#) (e)
[correct observation](#) (e)
[correct thought](#) (e)
[correct view](#) (e)
[council at rājagṛha](#) (e)
[council of the five hundred](#) (e)
[covetousness](#) (e)
[crane forest](#) (e)
[crave](#) (e)
[craving](#) (e)
[created](#) (e)
[crime](#) (e)
[criticize](#) (e)
[cūiwēi wúxué](#) (c)
[culavaṃsa](#) (p)
[cunda](#) (s)
[cundīdevī-dhāraṇī](#) (s)
[cūrnika](#) (s)
[cyuta](#) (s)
[cyuta-udbhava](#) (s)
[cyuti](#) (s)

[dachima](#) (j)

[dàdiān bǎotōng](#) (c)

[dàhuì zōnggǎo](#) (c)

[dai](#) (j)

[dai shōgon-kyō](#) (j)

[daiaidō-bikuni-kyō](#) (j)

[daian](#) (j)

[daian-ji](#) (j)

[daian-jin](#) (j)

[daiba](#) (j)

[daibadatsu](#) (j)

[daibadatsuto](#) (j)

[daibadatta](#) (j)

[daibai hōjō](#) (j)

[daibibasharon](#) (j)

[daibiroshana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō](#) (j)

[dai-birushana-bussetsu-yōryaku-nenju-kyō](#) (j)

[daibirushana-jōbutsu-kyō-sho](#) (j)

[daibirushana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō-renge-taizō-bodai-douhi-oushi-futsū-shingonzō-kōdai jōju-yuga](#) (j)

[daibodai](#) (j)

[daibon tennō](#) (j)

[dai-bucchō-nyorai-hōkō-shittatahattara-darani](#) (j)

[dai-butchō-nyorai-mitsuin-shushō-ryōgi shobosatsu-mangyō-shuryōgon-kyō](#) (j)

[dai-butchō-shuryōgon-kyō](#) (j)

[dai-butsuchō-daidarani](#) (j)

[daibutsu-ji](#) (j)

[daichi](#) (j)

[daichi sokei](#) (j)

[daichidoron](#) (j)

[daichū sōshin](#) (j)

[daie](#) (j)

[daie fugaku zenshi goroku](#) (j)

[daie shūkō](#) (j)

[daie-fugaku-zenshi-shūmon-buko](#) (j)

[daie-goroku](#) (j)

[daien hōkan kokushi](#) (j)

[daienkyōchi](#) (j)

[daie-zammai-kyō](#) (j)

[daifuku](#) (j)

[dai-funshi](#) (j)

[daiga](#) (j)

[daigai](#) (j)

[dai-gidan](#) (j)

[daigo](#) (j)

[daigu ryōkan](#) (j)

[daigu sōchiku](#) (j)

[daihan-nehan](#) (j)

[dai-hannyaharamitsu-kyō](#) (j)

[daihannya-kyō](#) (j)

[daihasshiki](#) (j)

[daihatsu-nehangyō](#) (j)

[daihō](#) (j)

[daihōkō](#) (j)

[daihōkōbutsu-kegonkyō](#) (j)

[daihōkō-sōji-hōkōmyō-kyō](#) (j)

[daihon](#) (j)

[daihon-hannyakyō](#) (j)

[daihon-zan](#) (j)

[daihon-zan-eihei-ji-han](#) (j)

[dai-hōshaku-kyō](#) (j)

[daihōdō-daijūkyō](#) (j)

[daihōdō-nyoraizou-kyō](#) (j)

[daihōdō-tarani-kyō](#) (j)
[daihōkō-butsu-kegonkyō-chūkenken-daii-ryakujo](#) (j)
[daihōkō-butsu-kegonkyō-so](#) (j)
[daihōkō-butsu-kegonkyō-sōgen-bunsei-tsūchi-hōki](#) (j)
[daihōkō-butsu-kegonkyō-zuiso-engi-shō](#) (j)
[daihōkō-butsu-nyorai-fushigi-kyōkai-kyō](#) (j)
[daihōkō-daishū-kyō](#) (j)
[daihōkō-engaku-shūtara-ryōgikyō](#) (j)
[daihōkō-engaku-shūtara-ryōgikyō-ryakusochū](#) (j)
[daihōkō-engakushūtara-ryōgikyō-setsugi](#) (j)
[daihōkō-nyoraizō-kyō](#) (j)
[daihō-shaku-kyō](#) (j)
[dai-i](#) (j)
[daii-harikyō](#) (j)
[daii zenshi](#) (j)
[daiichi](#) (j)
[daiichi-gitai](#) (j)
[daiikyō](#) (j)
[daiikyō](#) (j)
[daiji](#) (j)
[daijiihō](#) (j)
[daiji-ji](#) (j)
[daijō](#) (j)
[daijō-abidatsumashū-ron](#) (j)
[daijō-abidatsuma-zoushūron](#) (j)
[daijō-doushou-kyō](#) (j)
[daijōgi-shou](#) (j)
[daijō-henjō-kōmyō-zō-muji-hōmon-kyō](#) (j)
[daijō-hi-appō-myōmon-ron](#) (j)
[daijō-hi-buntari-kyō](#) (j)
[daijō-hokkai-mu-sabetsu-ronso](#) (j)

[daijō-ji](#) (j)
[daijō-kansō-mandara-jō-shōakushu-kyō](#) (j)
[daijō-kishinron](#) (j)
[daijō-kishinron-bekki](#) (j)
[daijō-kishinron-giki](#) (j)
[daijō-kishinron-giso](#) (j)
[daijōkōgi](#) (j)
[daijō-kōgi-bosatsu](#) (j)
[daijō-kōhi-akuron-shakuron](#) (j)
[daijō-muryōju-kyō](#) (j)
[daijō-nyūdō-shidai](#) (j)
[daijō-nyūryōga-kyō](#) (j)
[daijō-rimōji-fukōmyōzō-kyō](#) (j)
[daijō-shōchin-ron](#) (j)
[daijō-shōgonkyō-ron](#) (j)
[daijō-yuishiki-ron](#) (j)
[daikaku zenji](#) (j)
[daikaku-ha](#) (j)
[daikaku-kokushi bokitsumei](#) (j)
[daikaku-kokushi-bunshū](#) (j)
[daikaku-zenji-goroku](#) (j)
[daikan zenji](#) (j)
[daikan-ha](#) (j)
[dai-kegonkyō-ryakusaku](#) (j)
[daiki](#) (j)
[daiki-daiyū](#) (j)
[daikō](#) (j)
[daikō-ji](#) (j)
[daikyōfukukō](#) (j)
[daikyō-in](#) (j)
[daikyū-ōshō-goroku](#) (j)

[daikyū shōnen](#) (j)
[daimin kokushi](#) (j)
[daimyō-ji](#) (j)
[dainehan](#) (j)
[dainehangyō-shūkai](#) (j)
[dai-neh-an-kyō](#) (j)
[dainichi nōnin](#) (j)
[dainichi-kyō](#) (j)
[dainichikyō-gishaku](#) (j)
[dainichikyō-gishaku-emmi-sho](#) (j)
[dainichikyō-sho](#) (j)
[dainin kokusen](#) (j)
[daininriki](#) (j)
[dainishūshiki](#) (j)
[dainitō](#) (j)
[daiō kokushi](#) (j)
[daiōshō](#) (j)
[dairiki](#) (j)
[dairyō gumon](#) (j)
[daisanshin](#) (j)
[daisanshu](#) (j)
[dai-satsusha-nikanji](#) (j)
[daisatsushanikanji-shosetsu-kyō](#) (j)
[daisen](#) (j)
[daisen'in](#) (j)
[daisetsu sonō](#) (j)
[daishana](#) (j)
[daishi](#) (j)
[daishichishiki](#) (j)
[daishin](#) (j)
[dai-shinkon](#) (j)

[daisho](#) (j)
[daishō](#) (j)
[daishō-ji](#) (j)
[daishōjō](#) (j)
[daishō-niwaku](#) (j)
[daishū](#) (j)
[daishū ekai](#) (j)
[daishubu](#) (j)
[daishū-getsuzō-kyō](#) (j)
[daishū-hōmon-kyō](#) (j)
[daishū-kanjō-shūkyō-mokuroku](#) (j)
[daishūkyō](#) (j)
[daishūroku](#) (j)
[daisō-sōshi-ryaku](#) (j)
[daiten](#) (j)
[daiten hōtsū](#) (j)
[daitetsu sōrei](#) (j)
[daitō kokushi](#) (j)
[daitoku-ji](#) (j)
[daitoku-ji-ha](#) (j)
[daitō-naiten-roku](#) (j)
[daitōroku](#) (j)
[daiwaku](#) (j)
[daizenchiō](#) (j)
[daizui hōshin](#) (j)
[dàjī-dàyòng](#) (c)
[ḍāka](#) (s)
[ḍākinī](#) (s)
[dalai lama](#) (t)
[dama-mūrkha-nidāna-sūtra](#) (s)
[dàméi fǎcháng](#) (c)

[dámó-zōng](#) (c)
[dan](#) (j)
[dan haramitsu](#) (j)
[dāna](#) (s, p)
[dānapāla](#) (s)
[dāna-pāramitā](#) (s)
[dānapati](#) (s)
[danbaku](#) (j)
[danchō](#) (j)
[daṇḍa](#) (s)
[dangyō](#) (j)
[danjō](#) (j)
[danjō-niken](#) (j)
[danka](#) (j)
[danken](#) (j)
[danketsu](#) (j)
[dànlǐ](#) (c)
[danmetsu](#) (j)
[danna](#) (j)
[dannotsu](#) (j)
[dan'otsu](#) (j)
[danrin](#) (j)
[danrin-ji](#) (j)
[danwaku](#) (j)
[dānxiá tiānrán](#) (c)
[dānxiá zǐchún](#) (c)
[dānyuán yìngzhēn](#) (c)
[danzenkon](#) (j)
[danzetsu](#) (j)
[dàoān](#) (c)
[dàochǒng](#) (c)

[dàoshēng](#) (c)
[dàoshī](#) (c)
[dàosui](#) (c)
[dàowú yuánzhì](#) (c)
[dàoxìn](#) (c)
[dàoxuān](#) (c)
[dàoyī](#) (c)
[dàozhě chāoyuán](#) (c)
[darani](#) (j)
[daranimon](#) (j)
[dārikapa, mahāsiddha](#) (s)
[dark realm](#) (e)
[darśana](#) (s)
[darśana-mārga](#) (s)
[daruma](#) (j)
[darumashū](#) (j)
[daśā](#) (s)
[daśa-avenika-buddha-dharmah](#) (s)
[daśabala](#) (p)
[daśabala](#) (s)
[daśabala-kāśyapa](#) (s)
[daśa-balāni](#) (s)
[daśabhūmi](#) (s)
[daśabhūmika](#) (s)
[daśabhūmika-śāstra](#) (s)
[daśabhūmika-sūtra](#) (s)
[daśabhūmikasūtra-śāstra](#) (s)
[daśabhūmika-vibhāṣā](#) (s)
[daśabhūmīśvara](#) (s)
[daśa-cakra-kṣitigarbha sūtra](#) (s)
[daśa-dharma-caritam](#) (s)

[daśa-dhātavah](#) (s)
[daśadiśa](#) (s)
[daśakuśalakarmāṇi](#) (s)
[dāshī](#) (c)
[dassana](#) (p)
[dàsuí fǎzhēn](#) (c)
[datsu](#) (j)
[datsuma](#) (j)
[datsumakyūta](#) (j)
[datsumatara](#) (j)
[datsuraku](#) (j)
[dattai](#) (j)
[daurbalya](#) (s)
[dauṣṭhulya](#) (s)
[dǎxiū zhèngniàn](#) (c)
[dǎxué](#) (c)
[dàzhū huìhǎi](#) (c)
[dbañ po rno ba](#) (t)
[dbu ma pa](#) (t)
[dbyibs kyi gzugs](#) (t)
[dbyig dang ldan pa](#) (t)
[debilitating afflictions](#) (e)
[de-bshin-gśeg s-pa thams-cad kyiye-śes kyi phi ag-rgya](#) (t)
[deceit](#) (e)
[deer park](#) (e)
[defilement](#) (e)
[defilement of activity](#) (e)
[defining characteristic](#) (e)
[deluded view](#) (e)
[delusion](#) (e)
[delusional hindrances](#) (e)

[den'e](#) (j)
[dèng yǐnfēng](#) (c)
[ḍeṅgipa, mahāsiddha](#) (s)
[dengyō daishi](#) (j)
[denhō-bouki](#) (j)
[denkō-roku](#) (j)
[denku](#) (j)
[denne](#) (j)
[denshin-hōyō](#) (j)
[dentō-roku](#) (j)
[depression](#) (e)
[déqīng](#) (c)
[deśanā](#) (s)
[deśe-deśe](#) (s)
[déshān xuānjiàn](#) (c)
[deshi](#) (j)
[desire](#) (e)
[deśita](#) (s)
[detailed explanation](#) (e)
[detayitva](#) (s)
[deva](#) (s, p)
[devadatta](#) (s, p)
[devakṣema](#) (s)
[devanāgari](#) (s)
[deva-putra](#) (s)
[devarāja](#) (s)
[devatā](#) (s)
[devatā-sūtra](#) (s)
[devi](#) (s)
[dge ba](#) (t)
[dge baḥi las](#) (t)

[dgra bcom pa](#) (t)

[dhahulipa, siddha](#) (s)

[dhamma](#) (p)

[dhamma-cakka](#) (p)

[dhammaguttika](#) (p)

[dhammānusārin](#) (p)

[dhammapada](#) (p)

[dhammapāla](#) (p)

[dhanya](#) (s)

[dhāraṇa](#) (p, s)

[dhāraṇi](#) (e)

[dhāraṇī](#) (s)

[dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies](#) (e)

[dhāraṇī for extinguishing the flaming pretan mouths](#) (e)

[dhāraṇī for healing all diseases](#) (e)

[dhāraṇī incantation of the protectress who grants great freedom](#) (e)

[dhāraṇī of \[the tathāgata's ornament, the invincible\] ring-adorned banner](#) (e)

[dhāraṇī of a thousand turns \[a spell of the bodhisattva who heeds the sounds of the world\]](#) (e)

[dhāraṇī of bestowing complete fearlessness](#) (e)

[dhāraṇī of blue-headed avalokiteśvara](#) (e)

[dhāraṇī of dispelling fear](#) (e)

[dhāraṇī of immeasurable merit](#) (e)

[dhāraṇī of jewel light](#) (e)

[dhāraṇī of jewel light](#) (e)

[dhāraṇī of leaf-clad avalokiteśvara](#) (e)

[dhāraṇī of samantabhadra](#) (e)

[dhāraṇī of śitātapatra, great corona of all tathāgatas, radiating light \[the great queen of vidyā called aparājītā\]](#) (e)

[dhāraṇī of the \[birth of the\] infinite portal](#) (e)

[dhāraṇī of the \[immaculate buddha-corona's emitted light beaming through ubiquitous portals contemplated as the\] essence of the tathāgatas](#) (e)

[dhāraṇī of the adamantine essence](#) (e)

[dhāraṇī of the adorned place of bodhi](#) (e)
[dhāraṇī of the bodhisattva mother who heeds the world's sounds](#) (e)
[dhāraṇī of the bodhisattva with a thousand hands and eyes who regards the world's sounds with great compassion](#) (e)
[dhāraṇī of the eastern, foremost king of brightness](#) (e)
[dhāraṇī of the eleven-faced contemplator of the world's sounds](#) (e)
[dhāraṇī of the endowment of all buddhas](#) (e)
[dhāraṇī of the essence of the avatamsaka-sūtra](#) (e)
[dhāraṇī of the essence of the buddhas](#) (e)
[dhāraṇī of the fine means of access](#) (e)
[dhāraṇī of the flower heap](#) (e)
[dhāraṇī of the goddess cundī \[spoken by seven koṭis of buddha-mothers\]](#) (e)
[dhāraṇī of the great mantra protector](#) (e)
[dhāraṇī of the great protectress, queen of mantras](#) (e)
[dhāraṇī of the greatly powerful one](#) (e)
[dhāraṇī of the holy daṇḍa \[for the great cold forest\]](#) (e)
[dhāraṇī of the jubilant corona](#) (e)
[dhāraṇī of the jungle girl \[who eradicates injury from poisoning, an incarnation of the bodhisattva who perceives freely\]](#) (e)
[dhāraṇī of the lamp of dharma](#) (e)
[dhāraṇī of the lamp of knowledge](#) (e)
[dhāraṇī of the lord's arrangement](#) (e)
[dhāraṇī of the lotus eye](#) (e)
[dhāraṇī of the merciful one's promise](#) (e)
[dhāraṇī of the one hundred and eight names of saint tārā](#) (e)
[dhāraṇī of the pavilion crowning meru, the great adamantine mountain](#) (e)
[dhāraṇī of the planet mothers](#) (e)
[dhāraṇī of the precious belt](#) (e)
[dhāraṇī of the pure immaculate light](#) (e)
[dhāraṇī of the sacred adornment](#) (e)
[dhāraṇī of the sacred planet mothers](#) (e)
[dhāraṇī of the sandalwood limb](#) (e)
[dhāraṇī of the seal on the casket \[of the secret whole-body relic of the essence of all tathāgatas\]](#) (e)

[dhāraṇī of the six gates](#) (e)

[dhāraṇī of the smashing vajra](#) (e)

[dhāraṇī of the space-store bodhisattva's questions to seven buddhas](#) (e)

[dhāraṇī of the universally virtuous one, spoken by the bodhisattva of spontaneous contemplation](#) (e)

[dhāraṇī of the vajra obliteration](#) (e)

[dhāraṇī of the well-formed one](#) (e)

[dhāraṇī of the wish-fulfilling gem](#) (e)

[dhāraṇī of the wish-fulfilling wheel](#) (e)

[dhāraṇī of the world upholder](#) (e)

[dhāraṇī spell spoken by the magician bhadra](#) (e)

[dhāraṇī spellbook of the thousand-eyed, thousand-armed bodhisattva who regards the world's sounds with a vast, wholly perfect, unimpeded, greatly compassionate heart](#) (e)

[dhāraṇī sūtra of the king of the sound of amitābha's drum](#) (e)

[dhāraṇīs for safeguarding the nation, the realm and the chief of state](#) (e)

[dhārayati](#) (s)

[dharma](#) (s)

[dharma-adharma](#) (s)

[dharma-āyatana](#) (s)

[dharma-cakra](#) (s)

[dharmacakrapravartana-mudrā](#) (s)

[dharma-cakṣus](#) (s)

[dharma-carana](#) (s)

[dharmacārin](#) (s)

[dharma-character](#) (e)

[dharma-deśanā](#) (s)

[dharmadeva](#) (s)

[dharmadhātu](#) (s)

[dharma-eye](#) (e)

[dharma-gate](#) (e)

[dharma-grāha](#) (s)

[dharmagupta](#) (s)

[dharmaguptaka](#) (s)
[dharma-jñāna](#) (s)
[dharma-kathika](#) (s)
[dharmakāya](#) (s)
[dharma-kāya](#) (s)
[dharmakīrti](#) (s)
[dharma-kośa](#) (s)
[dharmakṣema](#) (s)
[dharma-kṣkṣānti](#) (s)
[dharmalakṣaṇa](#) (s)
[dharma-meghā](#) (e)
[dharma-mukha](#) (s)
[dharma-nature](#) (e)
[dharma-netrī](#) (s)
[dharma-niyāmatā](#) (s)
[dharmānusārin](#) (s)
[dharmapa, siddha](#) (s)
[dharmapa/gharbari, siddha](#) (s)
[dharmapada](#) (s)
[dharmapāla](#) (s)
[dharma-phrase sūtra](#) (e)
[dharmarakṣa](#) (s)
[dharma-realm](#) (e)
[dharmaśāngiti-sūtra](#) (s)
[dharma-śūnyatā](#) (s)
[dharma-svabhāva-mudrā](#) (s)
[dharmatā](#) (s)
[dharma-talk](#) (e)
[dharmatrāta](#) (s)
[dharma-treasure](#) (e)
[dharma-vessel](#) (e)

[dharma-vyāsana](#) (s)
[dharma-wisdom](#) (e)
[dhārmī-kathā](#) (s)
[dharmolkadhāraṇī-sūtra](#) (s)
[dharmottara](#) (s)
[dhātu](#) (s, p)
[dhātu-vavatthāna](#) (p)
[dhī](#) (s)
[dhilipa](#) (s)
[dhītika](#) (s)
[dhobīpa, siddha](#) (s)
[dhokaripa, siddha](#) (s)
[dhrdha-sāra](#) (s)
[dhrti](#) (s)
[dhūta](#) (s, p)
[dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī](#) (s)
[dhyāna](#) (s)
[dhyāna-buddhism](#) (e)
[dhyāna-pāramitā](#) (s)
[dhyāni-buddha](#) (s)
[dhyāni-mūdra](#) (s)
[diamond store](#) (e)
[diamond sūtra](#) (e)
[diamond-like samādhi](#) (e)
[dicáng](#) (c)
[difference](#) (e)
[dīgha-nikāya](#) (p)
[dignāga, diñnāga](#) (s)
[diligence](#) (e)
[dìlùn-zōng](#) (c)
[dìng shàngzuò](#) (c)

[dinnaga](#) (s)
[dīpankara](#) (s)
[dīpaṅkara](#) (s, p)
[dīpavaṃsa](#) (p)
[dīrghāgama](#) (s)
[discourse on the stages of concentration practice](#) (e)
[discourse on the theory of consciousness-only](#) (e)
[discrimination](#) (e)
[discuss](#) (e)
[disharmony](#) (e)
[disposition](#) (e)
[dissipation](#) (e)
[distraction](#) (e)
[diṭṭhas](#) (p)
[diṭṭhi](#) (p)
[diṭṭhi-upādāna](#) (p)
[divine vision](#) (e)
[divya](#) (s)
[divya-cakṣus](#) (s)
[divyaṃ-cakṣus](#) (s)
[dkon mchog gsum](#) (t)
[dmigs pa](#) (t)
[dmigs pa](#) (t)
[dños dan dñ med](#) (t)
[dō](#) (j)
[do](#) (j)
[dōan](#) (j)
[dōban](#) (j)
[dochō](#) (j)
[doctrinal essentials of the lotos sūtra](#) (e)
[doctrine of the single path](#) (e)

[doctrine of the two hindrances](#) (e)

[dodatsu](#) (j)

[dōen](#) (j)

[dōfū](#) (j)

[dōgen](#) (j)

[dōgen ōshō kōroku](#) (j)

[dōgen shamon](#) (j)

[dōgen zenji](#) (j)

[dōgi](#) (j)

[dōgō enchi](#) (j)

[dohā](#) (s)

[dōichi](#) (j)

[dōin](#) (j)

[dōitsu](#) (j)

[dōji](#) (j)

[dōjō](#) (j)

[dōjuku](#) (j)

[dojun](#) (j)

[dōki](#) (j)

[doku](#) (j)

[dokugaku](#) (j)

[dokugyō](#) (j)

[dokuju](#) (j)

[dokukū](#) (j)

[dokuritsuronshōha](#) (j)

[dokusan](#) (j)

[dokusen](#) (j)

[doku-sesshin](#) (j)

[dokushōkyō](#) (j)

[dokutō kaishu](#) (j)

[dokuzu](#) (j)

[dōkyō](#) (j)
[dōkyō etan](#) (j)
[dōkyōichijō](#) (j)
[dolma](#) (t)
[ḍombipa, mahāsiddha](#) (s)
[dominant condition](#) (e)
[dominant effects](#) (e)
[don](#) (j)
[don](#) (s)
[donation](#) (e)
[dòngshān liángjiè](#) (c)
[dòngshān shǒuchū](#) (c)
[donki](#) (j)
[donkon](#) (j)
[donmuseu](#) (j)
[dōran](#) (j)
[dōri](#) (j)
[dōriki](#) (j)
[dōrisōi](#) (j)
[dorje](#) (t)
[dormant condition](#) (e)
[dosa](#) (p)
[dosa](#) (s)
[doṣa](#) (s)
[dōsan](#) (j)
[dōsan ryōkai zenshi goroku](#) (j)
[dōse](#) (j)
[dōsen](#) (j)
[dōsen risshi](#) (j)
[dōsha chōgen](#) (j)
[dōshin](#) (j)

[dōshinjū](#) (j)
[dōshō](#) (j)
[dōshōkyō](#) (j)
[dōshosōi](#) (j)
[dōshōtai](#) (j)
[dōshu](#) (j)
[dosō](#) (j)
[dōson](#) (j)
[dōtai](#) (j)
[dōten](#) (j)
[dōtoku](#) (j)
[doubt](#) (e)
[dōushuài cóngyuè](#) (c)
[dōyō](#) (j)
[dōzoku](#) (j)
[drava](#) (s)
[dravatva](#) (s)
[dravya](#) (s)
[dri ma dañ bcas pa](#) (t)
[drilbu](#) (t)
[drowsiness](#) (e)
[dṛṣṭi](#) (s)
[dṛṣṭi-parāmarśa](#) (s)
[dṛṣṭi-parāmarśa-dṛṣṭi](#) (s)
[dṛṣṭy-ogha](#) (s)
[dṛṣṭy-upādāna](#) (s)
[drugpa kunleg](#) (t)
[dubbalya](#) (p)
[dudjom](#) (t)
[duḥkha](#) (s)
[duḥkha-duḥkhatā](#) (s)

[duḥkha-nirodha](#) (s)
[duḥkha-satya](#) (s)
[duḥkhin](#) (s)
[dukhaṇḍi, siddha](#) (s)
[dukkha](#) (p)
[dukkha](#) (p)
[dukkha-nirodha](#) (p)
[dukkhā-pamucatti](#) (p)
[dukkhita](#) (p)
['dul ba](#) (t)
[dull faculties](#) (e)
[dundubhi](#) (s)
[dūnhuáng](#) (c)
[dūraṃgamā](#) (s)
[durbalatva](#) (s)
[durgati](#) (s)
[durmedha](#) (s)
[dūsana](#) (s)
[dùshùn](#) (c)
[duṣkṛta](#) (s)
[duṣṭhula](#) (s)
[dutatā](#) (s)
[dúyǎnlóng](#) (c)
[dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra](#) (s)
[dvādaśa-anga](#) (s)
[dvādaśa-astanga](#) (s)
[dvādaśabuddhaka-sūtra](#) (s)
[dvādaśadvāra-śāstra](#) (s)
[dvādaśanikāya-śāstra](#) (s)
[dvāra-bhūtāni](#) (s)
[dvātriṃśadvāra-lakṣaṇa](#) (s)

[dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni](#) (s)

[dvaya-abhāva](#) (s)

[dveṣa](#) (s)

[dviṣ](#) (s)

[dyaus](#) (s)

[dzogchen](#) (t)

E

[e](#) (j)

[e, ai](#) (j)

[e, kai](#) (j)

[e, kei](#) (j)

[earthly vision](#) (e)

[edo](#) (j)

[e-e](#) (j)

[effects](#) (e)

[effort](#) (e)

[egedatsu](#) (j)

[egen](#) (j)

[egocentrism](#) (e)

[egon](#) (j)

[egu](#) (j)

[ehi](#) (j)

[ehō](#) (j)

[e-hō](#) (j)

[ei](#) (j)

[eichi](#) (j)

[eichō](#) (j)

[eifuku-an](#) (j)

[eifuku-ji](#) (j)

[eigan-ji](#) (j)

[eigen-ji](#) (j)
[eight burning hells](#) (e)
[eight consciousnesses](#) (e)
[eight difficulties](#) (e)
[eight excellent liberations](#) (e)
[eight kinds of beings](#) (e)
[eight kinds of evil \(errors\)](#) (e)
[eight kinds of liberation](#) (e)
[eight kinds of suffering](#) (e)
[eight negations](#) (e)
[eight phrases](#) (e)
[eight tolerances](#) (e)
[eighteen compositional elements of human existence](#) (e)
[eighteen distinctive characteristics of the buddha](#) (e)
[eighth consciousness](#) (e)
[eighty minor marks](#) (e)
[eighty-eight afflicted mental states](#) (e)
[eihei kōroku](#) (j)
[eihei shingi](#) (j)
[eihei shoso gakudō-yōjinshū](#) (j)
[eihei-ji](#) (j)
[eihei-ji-han](#) (j)
[eihei-ji sanso gyōgōki](#) (j)
[eiho-ji](#) (j)
[eiki](#) (j)
[eikō-ji](#) (j)
[eikyō yōkō](#) (j)
[eiri](#) (j)
[eisai](#) (j)
[eisai myōan](#) (j)
[eiseishi](#) (j)

[eishō-ji \(bitchū\)](#) (j)
[eishō-ji \(kokura\)](#) (j)
[ejaku](#) (j)
[eji](#) (j)
[ejō](#) (j)
[eka](#) (j)
[eka](#) (s)
[eka-agra](#) (s)
[eka-aṃsa](#) (s)
[eka-artha](#) (s)
[eka-citta](#) (s)
[eka-deśa](#) (s)
[ekadhya](#) (s)
[ekāgattā](#) (p)
[ekāgra](#) (p)
[eka-lakṣaṇa](#) (s)
[ekaṃ-samayam](#) (s)
[ekan](#) (j)
[eka-rasa](#) (s)
[eka-rasa-skandha](#) (s)
[ekatra](#) (s)
[ekatya](#) (s)
[ekavyāvahārika](#) (s)
[ekavyūha-samādhi](#) (s)
[ekayāna](#) (s)
[eki](#) (j)
[eki_i](#) (j)
[ekkei shuken](#) (j)
[ekō](#) (j)
[ekottara-āgama-sūtra](#) (s)
[ekottarikāgama](#) (s)

[eku](#) (j)
[ekū](#) (j)
[ekyo](#) (j)
[elaboration of on conferring bodhisattva vinaya](#) (e)
[eleven consciousnesses](#) (e)
[eleven kinds of emptiness](#) (e)
[eleven wisdoms](#) (e)
[embarrassment](#) (e)
[eminent monk](#) (e)
[emmyō](#) (j)
[emoku](#) (j)
[emptiness](#) (e)
[emptiness of dharmas](#) (e)
[empty](#) (e)
[emyō](#) (j)
[en](#) (j)
[en, on](#) (j)
[en, on](#) (j)
[enbai](#) (j)
[enbi](#) (j)
[enbudai](#) (j)
[encircle](#) (e)
[endada](#) (j)
[endon-jōbutsu-ron](#) (j)
[endon-shū](#) (j)
[en'e](#) (j)
[eneji](#) (j)
[engaku](#) (j)
[engaku-ji](#) (j)
[engaku-kyō](#) (j)
[engakukyou-keisan-so](#) (j)

[engi](#) (j)
[engi-inbun](#) (j)
[engo](#) (j)
[engo kokugon](#) (j)
[engoku](#) (j)
[engyō](#) (j)
[engyō-shōshiki](#) (j)
[enhō](#) (j)
[enichi-ji](#) (j)
[enji](#) (j)
[enjiki](#) (j)
[enjō-jishō](#) (j)
[enju ben'en](#) (j)
[enkai](#) (j)
[enkaku daishi](#) (j)
[enkan](#) (j)
[enkan seian](#) (j)
[enki](#) (j)
[enkō](#) (j)
[enkyo](#) (j)
[enlightened](#) (e)
[enlightening being](#) (e)
[enlightenment](#) (e)
[enman](#) (j)
[enmankyō](#) (j)
[enmetsu](#) (j)
[enmitsu-zenkai](#) (j)
[enmity](#) (e)
[enmoku](#) (j)
[enni](#) (j)
[enni ben'en](#) (j)

[ennin](#) (j)
[ennō](#) (j)
[e'nō](#) (j)
[en'o](#) (j)
[en'on](#) (j)
[enryo](#) (j)
[enshin](#) (j)
[enshō](#) (j)
[enshu-shōu](#) (j)
[ensō](#) (j)
[ensoku](#) (j)
[entai](#) (j)
[entō](#) (j)
[entsū-ji](#) (j)
[en'u](#) (j)
[envy](#) (e)
[enyō](#) (j)
[enyo](#) (j)
[enyū](#) (j)
[enyū-ji](#) (j)
[enyūjizai](#) (j)
[enyūshū](#) (j)
[enza](#) (j)
[enzetsu](#) (j)
[enzū-dai-ō-kokushi-goroku](#) (j)
[eon](#) (j)
[equal enlightenment](#) (e)
[equanimity](#) (e)
[erikeiju](#) (j)
[erin-ji](#) (j)
[err](#) (e)

[erroneous view](#) (e)

[errors](#) (e)

[eryō](#) (j)

[eshi](#) (j)

[eshin](#) (j)

[eshi-shinnyo](#) (j)

[eshō](#) (j)

[esho](#) (j)

[eshu](#) (j)

[eshū](#) (j)

[eshuku](#) (j)

[esoteric](#) (e)

[esoteric extracts from the presentations in the abridged commentary to the vairocana-abhisambodhi-tantra](#) (e)

[essay on the five teachings of hua-yen](#) (e)

[essay on the meaning of mahāyāna](#) (e)

[essay on the origin of man](#) (e)

[essence of the precepts](#) (e)

[essence-function](#) (e)

[essential emptiness](#) (e)

[essential meditations on the five families](#) (e)

[essentials of the eight traditions](#) (e)

[essentials of the huayanlun](#) (e)

[essentials of the nirvāna sūtra](#) (e)

[etaki](#) (j)

[etakishō](#) (j)

[eten](#) (j)

[eternally abiding](#) (e)

[etetsu](#) (j)

[etokanmen](#) (j)

[etsu](#) (j)

[etsū](#) (j)

[e'un](#) (j)
[evam](#) (s)
[evil](#) (e)
[evil destinies](#) (e)
[evil view](#) (e)
[evolve](#) (e)
[excerpts from the dharma collection and special practice record with personal notes](#) (e)
[excursions out of the four gates](#) (e)
[exegeses](#) (e)
[exegesis on the collection of mahāyāna abhidharma](#) (e)
[existence](#) (e)
[existence school](#) (e)
[expedient means](#) (e)
[expedient wisdom](#) (e)
[expelling the seven planets fated calamities](#) (e)
[experiential consciousnesses](#) (e)
[explain](#) (e)
[explanation of the meanings of the vairocana-abhisambodhi-tantra](#) (e)
[explanation of the treatise on mahayana](#) (e)
[exposition of the ārya teachings, verse treatise](#) (e)
[exposition of the correct](#) (e)
[expository notes on the awakening of faith](#) (e)
[extensive explanation of the treatise on bodhi-mind](#) (e)
[extensive merriment](#) (e)
[extensive record of the chan master mazu daoyi](#) (e)
[extensive record of yunmen kuangzhen](#) (e)
[extreme view](#) (e)
[eye](#) (e)
[eye of wisdom](#) (e)
[ezan](#) (j)

[fǎcáng](#) (c)
[faction](#) (e)
[faculty](#) (e)
[faith](#) (e)
[fǎjì](#) (c)
[fǎjīng](#) (c)
[fǎlǎng](#) (c)
[false](#) (e)
[falsehood](#) (e)
[fǎmén](#) (c)
[family style](#) (e)
[fānghuì](#) (c)
[fǎróng](#) (c)
[fǎshùn](#) (c)
[fǎxiǎn](#) (c)
[fǎxiàng-zōng](#) (c)
[fǎyǎn](#) (c)
[fǎyǎn wényì](#) (c)
[fǎyǎn-zōng](#) (c)
[fǎzáng](#) (c)
[fēnggān](#) (c)
[fēngxué yánzhǎo](#) (c)
[fényáng shànzhāo](#) (c)
[field of merit](#) (e)
[fifty verses on the teacher](#) (e)
[fill \(up\)](#) (e)
[final body](#) (e)
[finger](#) (e)
[first turning of the wheel of the dharma](#) (e)
[five afflictions of advanced practitioners](#) (e)
[five afflictions that affect beginning practitioners](#) (e)

[five aggregates](#) (e)
[five bhikṣus](#) (e)
[five buddhas](#) (e)
[five clusters](#) (e)
[five consciousnesses](#) (e)
[five coverings \(of wisdom\)](#) (e)
[five defilements](#) (e)
[five desires](#) (e)
[five destinies](#) (e)
[five doctrinal schools and "nine mountain" schools](#) (e)
[five doctrinal schools and two \(meditational\) schools](#) (e)
[five emptinesses](#) (e)
[five existences within the fourth meditation](#) (e)
[five external objects](#) (e)
[five eyes](#) (e)
[five faculties](#) (e)
[five great mahāyāna treatises](#) (e)
[five heinous crimes](#) (e)
[five hundred arhats](#) (e)
[five natures distinction](#) (e)
[five part vinaya](#) (e)
[five parts of the body](#) (e)
[five powers](#) (e)
[five precepts](#) (e)
[five ranks](#) (e)
[five sensations](#) (e)
[five skandhas](#) (e)
[five spiritual powers](#) (e)
[five stages](#) (e)
[five teaching periods](#) (e)
[five teachings](#) (e)

[five tolerances](#) (e)
[five vehicles](#) (e)
[five views](#) (e)
[five viscera](#) (e)
[five-fold consciousness-only](#) (e)
[five-part syllogism](#) (e)
[flattery](#) (e)
[flower adornment](#) (e)
[fó túchéng](#) (c)
[follow](#) (e)
[fool](#) (e)
[forbearance](#) (e)
[forgetting](#) (e)
[form](#) (e)
[form objects](#) (e)
[form realm](#) (e)
[formless realm](#) (e)
[four abilities of unhindered understanding and expression](#) (e)
[four accesses](#) (e)
[four accomplishments](#) (e)
[four afflictions](#) (e)
[four and eight kinds of suffering](#) (e)
[four aspects](#) (e)
[four bases of supernatural power](#) (e)
[four brahman heavens](#) (e)
[four causes](#) (e)
[four conditions](#) (e)
[four continents](#) (e)
[four correct endeavors](#) (e)
[four created noble truths](#) (e)
[four crossings](#) (e)

[four desires](#) (e)
[four dharmadhātu](#) (e)
[four evil destinies](#) (e)
[four falls](#) (e)
[four formless concentrations](#) (e)
[four forms of fearlessness](#) (e)
[four fruits](#) (e)
[four good roots](#) (e)
[four grave crimes](#) (e)
[four grave offenses](#) (e)
[four great continents](#) (e)
[four great locations of śākyamuni's religious career](#) (e)
[four gross elements](#) (e)
[four guardian gods](#) (e)
[four heavenly kings](#) (e)
[four holy actions](#) (e)
[four immeasurable minds](#) (e)
[four inverted views](#) (e)
[four kinds of clinging](#) (e)
[four kinds of compassion](#) (e)
[four kinds of errors](#) (e)
[four kinds of nirvāṇa](#) (e)
[four kinds of outflow](#) (e)
[four kinds of perfumation of dharmas](#) (e)
[four kinds of prediction of buddhahood](#) (e)
[four kinds of sages](#) (e)
[four kinds of view of a self](#) (e)
[four locations in the formless realm](#) (e)
[four marks of existence](#) (e)
[four meditation heavens](#) (e)
[four meditations](#) (e)

[four methods of winning \(people\) over](#) (e)

[four mindfulnesses](#) (e)

[four phrases](#) (e)

[four postures](#) (e)

[four raging currents](#) (e)

[four realms of reality](#) (e)

[four reliances](#) (e)

[four siddhāntas](#) (e)

[four stages in the attainment of buddhahood](#) (e)

[four stations \(or bases\) of mindfulness](#) (e)

[four thoughts](#) (e)

[four uncreated noble truths](#) (e)

[four unobstructed knowledges](#) (e)

[four views](#) (e)

[four virtues](#) (e)

[four wisdoms](#) (e)

[fragmentary saṃsāra](#) (e)

[frivolity](#) (e)

[fū](#) (j)

[fū](#) (j)

[fú túchéng](#) (c)

[fubutsu](#) (j)

[fudō \(myōō\)](#) (j)

[fudōchishinmyōroku](#) (j)

[fudōgō](#) (j)

[fudōgyō](#) (j)

[fudōji](#) (j)

[fudō-mui](#) (j)

[fū-e](#) (j)

[fūga](#) (j)

[fugai](#) (j)

[fugen](#) (j)
[fugen-bosatsu-gyōgan-san](#) (j)
[fugen-gyōgan-san](#) (j)
[fugenka](#) (j)
[fugen-kan-kyō](#) (j)
[fugenkō](#) (j)
[fugenkyōkai](#) (j)
[fūgetsu](#) (j)
[fugu](#) (j)
[fugu buppō](#) (j)
[fugu mummyō](#) (j)
[fugu-e](#) (j)
[fugugō](#) (j)
[fugu-hannya](#) (j)
[fuguhō](#) (j)
[fugu-kyō](#) (j)
[fugu-shoe](#) (j)
[fugusō](#) (j)
[fuhen](#) (j)
[fuhō](#) (j)
[fuhōitsu](#) (j)
[fuhouzouin'enden](#) (j)
[fui](#) (j)
[fuijōkyō](#) (j)
[fujin](#) (j)
[fujinkon](#) (j)
[fujin-kyō](#) (j)
[fujō](#) (j)
[fujōchi](#) (j)
[fujōfumetsu](#) (j)
[fujōhō](#) (j)

[fūju](#) (j)
[fukaku](#) (j)
[fukan-zazengi](#) (j)
[fukasetsu](#) (j)
[fukatoku](#) (j)
[fuke](#) (j)
[fuke-shū](#) (j)
[fuketsu enshō](#) (j)
[fukū](#) (j)
[fuku](#) (j)
[fukū kongō](#) (j)
[fukuchi](#) (j)
[fukuda-gyōkai](#) (j)
[fukudan](#) (j)
[fukuden](#) (j)
[fukue](#) (j)
[fukugō](#) (j)
[fukusai-ji](#) (j)
[fukusen ji](#) (j)
[fukushō](#) (j)
[fukutoku](#) (j)
[fukuyō](#) (j)
[fukuzawa yukichi](#) (j)
[fukyō](#) (j)
[full word](#) (e)
[fuma](#) (j)
[fumbetsu](#) (j)
[fumetsu](#) (j)
[fumon'in](#) (j)
[fumon-ji](#) (j)
[fun](#) (j)

[fun, bun](#) (j)
[funaki](#) (j)
[funbetsu](#) (j)
[funbetsu jishiki](#) (j)
[funbetsuki](#) (j)
[funbetsu-kyō](#) (j)
[funbetsushiki](#) (j)
[funbetsushō](#) (j)
[funbetsuyugaron](#) (j)
[funeral rites](#) (s)
[funi](#) (j)
[funshō](#) (j)
[funsōmon](#) (j)
[fun'un](#) (j)
[funyō zenshō](#) (j)
[funyō-mutoku-zenshi-goroku](#) (j)
[funzen](#) (j)
[fuō](#) (j)
[furai](#) (j)
[fúróng dàokǎi](#) (c)
[fūruna](#) (j)
[furuta oribe](#) (j)
[furyō](#) (j)
[furyūna](#) (j)
[fuse](#) (e)
[fuse](#) (j)
[fushigi](#) (j)
[fushigikun](#) (j)
[fushikyōran](#) (j)
[fushikyōranron](#) (j)
[fushikyōranshū](#) (j)

[fushin](#) (j)
[fushiryō](#) (j)
[fushizen-fushiaku](#) (j)
[fushō](#) (j)
[fusho](#) (j)
[fushōchi](#) (j)
[fushō-kokushi-goroku](#) (j)
[fushō-kokushi-hōgo](#) (j)
[fusō](#) (j)
[fusō-fugen-kyō](#) (j)
[fusōō](#) (j)
[fusōōgyōhō](#) (j)
[fūsu](#) (j)
[futai](#) (j)
[futaii](#) (j)
[futai jū](#) (j)

G

[ga](#) (j)
[ga, kei](#) (j)
[ga-ai](#) (j)
[gachi](#) (j)
[gaga](#) (j)
[gagasho](#) (j)
[ga-ga-shoshū](#) (j)
[gagoshu](#) (j)
[gahōku-u-shū](#) (j)
[gai](#) (j)
[gaira](#) (j)
[gajin](#) (j)
[gaken](#) (j)
[gaki](#) (j)

[gakkōdōshikyō](#) (j)
[gaku](#) (j)
[gakudan](#) (j)
[gakudō-yōjin-shū](#) (j)
[gakuju](#) (j)
[gakusō](#) (j)
[gakyūgasho](#) (j)
[gaman](#) (j)
[gamana](#) (s)
[gamana-āgamana](#) (s)
[gampopa](#) (t)
[gan](#) (j)
[gan. gen](#) (j)
[ganana](#) (s)
[gaṇana](#) (s)
[ganbutsu](#) (j)
[ganchi](#) (j)
[gaṇḍa-vyūha](#) (s)
[gandhabba](#) (p)
[gandhāra](#) (s)
[gandharva](#) (s)
[gandha-visaya](#) (s)
[gaṅgā](#) (s)
[gaṅgā-mahā-nadī](#) (s)
[gaṅgā-nadī-vālukā](#) (s)
[gangō-ji](#) (j)
[gangyō](#) (j)
[gaṇita](#) (s)
[ganjin](#) (j)
[ganmitsu](#) (j)
[ganriki](#) (j)

[ganshiki](#) (j)
[gantō zenkatsu](#) (j)
[garan](#) (j)
[garan-hō](#) (j)
[garbha-avakrānti](#) (s)
[garbha-dhātu](#) (s)
[garuḍa](#) (s)
[garuḍapaṭalaparivarta](#) (s)
[gasan jōseki](#) (j)
[gasho](#) (j)
[gashoshū](#) (j)
[gashū](#) (j)
[gashu](#) (j)
[gasō](#) (j)
[gasshō](#) (j)
[gata](#) (j)
[gata-āgata-parīkṣā](#) (s)
[gate](#) (s)
[gate of liberation](#) (e)
[gatei](#) (j)
[gateless barrier](#) (e)
[gateway to logic](#) (e)
[gāthā](#) (s, p)
[gati](#) (p)
[gati](#) (s)
[gati-pañcaka](#) (s)
[gati-visaya](#) (s)
[gatoku](#) (j)
[gātra](#) (s)
[gatsurin shikan](#) (j)
[gattō-zammai-kyō](#) (j)

[gauna](#) (s)
[gaurava](#) (s)
[gautama](#) (s)
[gautama siddhārtha](#) (s)
[gayā](#) (s)
[gayā-kāśyapa](#) (s)
[gcig](#) (t)
[ge](#) (j)
[ge kei](#) (j)
[ge, kai](#) (j)
[ge, kei, ketsu](#) (j)
[ge-ango](#) (j)
[gebon](#) (j)
[gebonbu](#) (j)
[gedatsu](#) (j)
[gedatsubun](#) (j)
[gedatsuchi](#) (j)
[gedatsudō](#) (j)
[gedatsugi](#) (j)
[gedatsumon](#) (j)
[gedatsuritsukyō](#) (j)
[gedatsushin](#) (j)
[gedatsushō](#) (j)
[gedō](#) (j)
[gedō-zen](#) (j)
[gege](#) (j)
[gegehon](#) (j)
[gehō](#) (j)
[geika](#) (j)
[geji](#) (j)
[gejinmikkyō](#) (j)

[geju](#) (j)
[geke](#) (j)
[gekō](#) (j)
[gekyō](#) (j)
[gelugpa](#) (t)
[gen](#) (j)
[genbaku](#) (j)
[genbin](#) (j)
[genbō](#) (j)
[gendun drub](#) (t)
[gengi](#) (j)
[gengō](#) (j)
[gengoibutsu](#) (j)
[gengyō](#) (j)
[gengyō-bonnō](#) (j)
[genji](#) (j)
[genjitsu](#) (j)
[genjō](#) (j)
[genjō](#) (j)
[genjōsanzō](#) (j)
[genjū-ha](#) (j)
[genkaku](#) (j)
[genkan](#) (j)
[genkanchi](#) (j)
[genkanchi taigenkan](#) (j)
[genke](#) (j)
[genki](#) (j)
[genkō](#) (j)
[genkon](#) (j)
[genmetsu](#) (j)
[genmoku](#) (j)

[genninron](#) (j)
[genpū](#) (j)
[genran](#) (j)
[genri](#) (j)
[genryō](#) (j)
[gensan](#) (j)
[gensha shibi](#) (j)
[genshiki](#) (j)
[genshu](#) (j)
[genshū](#) (j)
[gentō](#) (j)
[gentsū-keijitsu-shū](#) (j)
[genzai](#) (j)
[genzaizen](#) (j)
[genzen](#) (j)
[genzenchi](#) (j)
[genzenshu](#) (j)
[geretsu](#) (j)
[geretsujō](#) (j)
[gerokusho](#) (j)
[gesar](#) (t)
[geshu](#) (j)
[gessekkjō](#) (j)
[getsuzōkyō](#) (j)
[gettan sōkō](#) (j)
[gettan zenka](#) (j)
[geya](#) (s, p)
[geyya](#) (p)
[ghana](#) (s)
[ghanṭā](#) (s)
[ghanṭāpa, mahāsiddha](#) (s)

[ghrāna-indriya](#) (s)
[ghṛta](#) (s)
[gi](#) (j)
[gida-ji](#) (j)
[gidan](#) (j)
[giddhā](#) (p)
[gien](#) (j)
[gijjhakūṭa](#) (p)
[gijō](#) (j)
[gijugikkodokuon](#) (j)
[gikai](#) (j)
[giki](#) (j)
[gikū](#) (j)
[gikyō](#) (j)
[gilded key to the secret vault](#) (e)
[gimō](#) (j)
[gimoku genkai](#) (j)
[gini](#) (j)
[gion](#) (j)
[gionshōja](#) (j)
[gisan zenrai](#) (j)
[gisen](#) (j)
[gishakussen](#) (j)
[gishi](#) (j)
[gishin](#) (j)
[gishō](#) (j)
[gita taishi](#) (j)
[giten](#) (j)
[gitsukodoku](#) (j)
[giving](#) (e)
[giya](#) (j)

[giyōsan](#) (j)
[gnas nan lan](#) (t)
[gnod sbyin](#) (t)
[gō](#) (j)
[go](#) (j)
[goakuken](#) (j)
[gobudai-ron](#) (j)
[gōbu-konkōmyō-kyō](#) (j)
[gōbuku](#) (j)
[gobun-hōshin](#) (j)
[gobunritsu](#) (j)
[gocara](#) (s)
[gōchi](#) (j)
[god of the oceans and rivers](#) (e)
[godai-zan](#) (j)
[godaizan](#) (j)
[godhuripa, siddha](#) (s)
[godō](#) (j)
[godō jōkan](#) (j)
[godonshi](#) (j)
[goga](#) (j)
[gogai](#) (j)
[gogasha](#) (j)
[gogen](#) (j)
[gogō-an](#) (j)
[gogon](#) (j)
[gogyaku](#) (j)
[gohō](#) (j)
[gohō kaion](#) (j)
[go-i](#) (j)
[gōin](#) (j)

[goja](#) (j)
[goji](#) (j)
[gojin](#) (j)
[gojō](#) (j)
[gojōgoten](#) (j)
[goju](#) (j)
[gojūyuishiki](#) (j)
[goka](#) (j)
[gokai](#) (j)
[gōkan](#) (j)
[goke-kai](#) (j)
[goke-kaisetsugi](#) (j)
[goken](#) (j)
[goke-shichi-shū](#) (j)
[gōko](#) (j)
[gokon](#) (j)
[goku](#) (j)
[gokū](#) (j)
[gokuka](#) (j)
[gokukankijū](#) (j)
[gokukijii](#) (j)
[gokulika](#) (s)
[gokunanshōji](#) (j)
[gokuraku](#) (j)
[goku-raku-ji](#) (j)
[gokyō](#) (j)
[gokyōjō](#) (j)
[gokyō-ryōshū](#) (j)
[gokyoukyūsan](#) (j)
[golden mouth](#) (e)
[gomyō](#) (j)

[gon](#) (j)
[gon kin](#) (j)
[gonchi](#) (j)
[gonen](#) (j)
[gongai sōchū](#) (j)
[gōngàn](#) (c)
[gongo](#) (j)
[gonin](#) (j)
[gonjitsu](#) (j)
[gonjitsu-nichi](#) (j)
[gonkai](#) (j)
[gonku](#) (j)
[gonron](#) (j)
[gonsen](#) (j)
[gonshū](#) (j)
[gonshu](#) (j)
[gonzetsu](#) (j)
[good doctor](#) (e)
[good omens](#) (e)
[good roots](#) (e)
[good sons](#) (e)
[goon](#) (j)
[goon](#) (j)
[goonjōku](#) (j)
[gorakṣa, siddha](#) (s)
[gōri](#) (j)
[goriki](#) (j)
[gōrisenri](#) (j)
[gorishi](#) (j)
[goroku](#) (j)
[gosha](#) (j)

[goshaku](#) (j)
[gōshiki](#) (j)
[goshiki](#) (j)
[goshintsū](#) (j)
[goshisahō](#) (j)
[gōshō](#) (j)
[goshō-kakubetsu](#) (j)
[goshu](#) (j)
[goshu-sojū](#) (j)
[goshuun](#) (j)
[gōsō](#) (j)
[goso hōen](#) (j)
[gotai](#) (j)
[gotaitōji](#) (j)
[gotaku](#) (j)
[gōtan](#) (j)
[gotra](#) (s)
[gotsū](#) (j)
[gotsugotsu](#) (j)
[gotta](#) (p)
[goun](#) (j)
[govinda, lama anāgārika](#) (s)
[gōyō](#) (j)
[goyoku](#) (j)
[gozan](#) (j)
[gozan sōrin](#) (j)
[gōzenma](#) (j)
[gōzō](#) (j)
[gozu](#) (j)
[gozu-shū](#) (j)
[gradual advancement](#) (e)

[gradual practice](#) (e)
[gradual teaching](#) (e)
[grāhaka](#) (s)
[grāhaka-citta-abhāva](#) (s)
[grāha-māṭṛkā](#) (s)
[grahamāṭṛkā-dhāraṇī](#) (s)
[grahaṇa](#) (s)
[grāhya](#) (s)
[grāhya-bhūta](#) (s)
[grāhya-grāhaka](#) (s)
[gram pa](#) (t)
[grantha](#) (s)
[granthi](#) (s)
[gr̥dhṛakūṭa](#) (s)
[gr̥dhṛakūṭa-parvata](#) (s)
[great bhūmi](#) (e)
[great capacity](#) (e)
[great collection scripture](#) (e)
[great collection scripture](#) (e)
[great dhāraṇī incantation of one syllable for the age of terminal dharma](#) (e)
[great holy dhāraṇī](#) (e)
[great matter](#) (e)
[great nirvāna](#) (e)
[great perfect mirror wisdom](#) (e)
[great tolerance](#) (e)
[great vehicle](#) (e)
[great vehicle sūtra of immeasurable longevity](#) (e)
[great vehicle sūtra of the no-letter casket from the store of vairocana](#) (e)
[great vehicle sūtra of the universally radiant one's syllable-detachment](#) (e)
[great wisdom](#) (e)
[greatness of essence](#) (e)

[greatness of the attributes](#) (e)

[greed](#) (e)

[griffin](#) (e)

[gsaṅ ba](#) (t)

[gshan gyi dbaṅ](#) (t)

[gshi](#) (t)

[gsuṅs](#) (t)

[gtan la phab pa](#) (t)

[gtod pa](#) (t)

[gtso bo](#) (t)

[gu](#) (j)

[guǎnglì-sì](#) (c)

[guānyīn](#) (c)

[guard](#) (e)

[gubaku](#) (j)

[gubun](#) (j)

[guchi](#) (j)

[guchin](#) (j)

[gudō](#) (j)

[gudōshin](#) (j)

[gufu](#) (j)

[gufutokuku](#) (j)

[gugedatsu](#) (j)

[guh yasamāja-tantra](#) (s)

[guīfēng](#) (c)

[guīfēng zōngmì](#) (c)

[guīshān](#) (c)

[guīshān língyòu](#) (c)

[guī-yǎng-zōng](#) (c)

[guīzōng zhìcháng](#) (c)

[gukaichi](#) (j)

[guketsu](#) (j)
[gukyō](#) (j)
[gun](#) (j)
[guna](#) (s)
[guṇa](#) (s)
[gunabaddara](#) (j)
[guṇabhadra](#) (s)
[guṇamati](#) (s)
[gunbon](#) (j)
[gunin](#) (j)
[gunmō](#) (j)
[guóshī](#) (c)
[gupta](#) (s)
[guru](#) (s)
[guru rinpoche](#) (t)
[gurupañcāśikā](#) (s)
[guse](#) (j)
[gushin](#) (j)
[gushō](#) (j)
[gushōbonnō](#) (j)
[gutei](#) (j)
[gutoku](#) (j)
[gutokuchi](#) (j)
[guu](#) (j)
[guyaku](#) (j)
[guyakushinyaku](#) (j)
[guzoku](#) (j)
[gyaku](#) (j)
[gyakujun](#) (j)
[gyō](#) (j)
[gyō, kō, an](#) (j)

[gyōbusshō](#) (j)
[gyōdan](#) (j)
[gyōga](#) (j)
[gyōgi](#) (j)
[gyōgō](#) (j)
[gyōjaku](#) (j)
[gyō-jū-za-ga](#) (j)
[gyōku](#) (j)
[gyokuryū-ji](#) (j)
[gyōmyō](#) (j)
[gyōnen](#) (j)
[gyōrinshō](#) (j)
[gyōryō](#) (j)
[gyōsan](#) (j)
[gyōsan ejaku](#) (j)
[gyōsha](#) (j)
[gyōshiki](#) (j)
[gyōsho](#) (j)
[gyōsō](#) (j)
[gyōun](#) (j)
[gyōzan](#) (j)
[gyōzō](#) (j)
[gyulu](#) (t)
[gyūta](#) (j)
[gzun ba](#) (t)

H

[ha](#) (j)
[habit energies](#) (e)
[habituation](#) (e)
[hacchi](#) (j)

[hachibu](#) (j)
[hachibuju](#) (j)
[hachifu](#) (j)
[hachigedatsu](#) (j)
[hachija](#) (j)
[hachiji](#) (j)
[hachijūhasshi](#) (j)
[hachikugi](#) (j)
[hachimōsō](#) (j)
[hachinan](#) (j)
[hachinin](#) (j)
[hachinin](#) (j)
[hachishiki](#) (j)
[hachishōge](#) (j)
[hachishōtai](#) (j)
[hachitai](#) (j)
[hachizō](#) (j)
[haha](#) (j)
[hai](#) (j)
[hai sōkoku](#) (j)
[haigen shō](#) (j)
[haigonryūjitsu](#) (j)
[haiku](#) (j)
[haikyū](#) (j)
[hairyū](#) (j)
[haita](#) (j)
[haja](#) (j)
[hajun](#) (j)
[hakai](#) (j)
[hakku](#) (j)
[haklenayaśa](#) (s)

[haku](#) (j)
[haku, byaku](#) (j)
[hakugō](#) (j)
[hakuin](#) (j)
[hakuin ekaku](#) (j)
[hakuin-zenji-zazen-wasan](#) (j)
[hakukabon](#) (j)
[hakūn](#) (j)
[hakūn-ōsho-goroku](#) (j)
[hakushi](#) (j)
[hakuun egyō](#) (j)
[hakuun shutan](#) (j)
[hakuun yasutani](#) (j)
[hall of the 16 \(18\) arhats](#) (e)
[hamhō tūkt'ong](#) (k)
[ham̐sa](#) (s)
[han](#) (j)
[han, hatsu](#) (j)
[han, pan](#) (j)
[hanbaku](#) (j)
[han'en](#) (j)
[hanging banner](#) (e)
[hángzhōu tiānlóng](#) (j)
[han'i](#) (j)
[hāni](#) (s)
[hankyō](#) (j)
[hanmannikyō](#) (j)
[hannen](#) (j)
[hannya](#) (j)
[hannya-dō](#) (j)
[hannya-haramitta-shingyō](#) (j)

[hannyarushi](#) (j)
[hannya-shingyō](#) (j)
[hannyatara](#) (j)
[hánshān](#) (c)
[hānshān](#) (c)
[haradaimokusa](#) (j)
[haradaimokusha](#) (j)
[haragyatei](#) (j)
[harahamittara](#) (j)
[harakaramittara](#) (j)
[haranya](#) (j)
[haribhadra](#) (s)
[harivarman](#) (s)
[haryō kōkan](#) (j)
[hashinokuō](#) (j)
[hasshōdō](#) (j)
[hasshōdō](#) (j)
[hasshu-funbetsu](#) (j)
[hasshūkōyō](#) (j)
[hassu](#) (j)
[hata](#) (s)
[hatsu, hachi](#) (j)
[hatsudō](#) (j)
[hatsunehan](#) (j)
[haughtiness](#) (e)
[hayagrīva-vidyā](#) (s)
[ḥbyuñ ba](#) (t)
[ḥdas pa](#) (t)
[ḥdsin pa](#) (t)
[ḥdu byed kyi sdug bsñal](#) (t)
[ḥdu śes](#) (t)

[hdus byas](#) (t)

[hè!](#) (c)

[heart sūtra](#) (e)

[heaven of extensive rewards](#) (e)

[heaven of good sight](#) (e)

[heaven of infinite purity](#) (e)

[heaven of lesser purity](#) (e)

[heaven of merit production](#) (e)

[heaven of no anxiety](#) (e)

[heaven of no heat](#) (e)

[heaven of skillful manifestation](#) (e)

[heaven of the god yāma](#) (e)

[heaven of the most rarefied form](#) (e)

[heaven of universal purity](#) (e)

[heaven of unlimited light](#) (e)

[heavenly realm](#) (e)

[heavenly vision](#) (e)

[heijōshin-kore-dō](#) (j)

[heikan](#) (j)

[hekigan-roku](#) (j)

[hekigan-shū](#) (j)

[hekikan-baramon](#) (j)

[hell](#) (e)

[hell of great screaming](#) (e)

[hen](#) (j)

[henchi](#) (j)

[hendan'uken](#) (j)

[henge](#) (j)

[henge-muki](#) (j)

[hen'gen](#) (j)

[hengeshin](#) (j)

[hengeshoshū](#) (j)
[henge-shōshūshō](#) (j)
[hengyō](#) (j)
[hen'i](#) (j)
[henken](#) (j)
[henman](#) (j)
[hen'ne](#) (j)
[hensa](#) (j)
[henshū](#) (j)
[henshu](#) (j)
[henshūken](#) (j)
[henzai](#) (j)
[henzan](#) (j)
[heretic](#) (e)
[hetu](#) (s)
[hetu-phala](#) (s)
[hetu-pratyaya](#) (s)
[hetu-svabhāva](#) (s)
[hevajra](#) (s)
[hevajra-tantra](#) (s)
[hézé shénhuì](#) (c)
[hézé-zōng](#) (c)
[hgyur ba](#) (t)
[hi](#) (j)
[hianryū](#) (j)
[hianryū-shinjitsu](#) (j)
[hianryū-shinnyo](#) (j)
[hianryūtai](#) (j)
[hibutsuryaku](#) (j)
[hichakumetsu-mui](#) (j)
[hichi](#) (j)

[hidden](#) (e)
[hie-i-zan](#) (j)
[higaku-himugakuchi](#) (i)
[higan](#) (j)
[highest mundane dharma](#) (e)
[hihen'i](#) (j)
[hihi](#) (j)
[hihō](#) (j)
[hi-ji-in](#) (j)
[hijjiki](#) (j)
[hikkyō](#) (j)
[hikkyōfushō](#) (j)
[himitsu](#) (j)
[himitsumyō-giki](#) (j)
[himitsu-sammai-daikyō-kyō](#) (j)
[himitsusō-kyō](#) (j)
[himitsuzō](#) (j)
[hin](#) (j)
[hin, hon](#) (j)
[hīna](#) (s)
[hīnayāna](#) (s)
[hinder](#) (e)
[hindō](#) (j)
[hindrance](#) (e)
[hindrance by the known](#) (e)
[hindrance of karma](#) (e)
[hindrance of wisdom](#) (e)
[hindrances due to affliction](#) (e)
[hindrances due to defilement](#) (e)
[hindrances due to discrimination](#) (e)
[hinin](#) (j)

[hiranya](#) (s)
[hiranyavati-dhāraṇī](#) (s)
[hiryō](#) (j)
[hisensōshoku](#) (j)
[hi-shiryō](#) (j)
[hisō](#) (j)
[hisōchi](#) (j)
[hisō-hihisō](#) (j)
[hisō-hihisōsho](#) (j)
[hisō-hihisō-ten](#) (j)
[hisōsho](#) (j)
[hisōten](#) (j)
[historical narratives](#) (e)
[hita](#) (p)
[hita](#) (s)
[hitai](#) (j)
[hitsu](#) (j)
[hitsunō](#) (j)
[hitsuryō](#) (j)
[hitsuryōka](#) (j)
[hitsuryōka-basa](#) (j)
[hitting novices with a stick](#) (e)
[hiyu](#) (j)
[hiyubu](#) (j)
[hizō](#) (j)
[hizōhōyaku](#) (j)
[ẖkhor](#) (t)
[hō](#) (j)
[hō ko-ji](#) (j)
[ho!](#) (c)
[hōai](#) (j)

[hōbaku](#) (j)
[hōben](#) (j)
[hōbendō](#) (j)
[hōben'e](#) (j)
[hōbenmon](#) (j)
[hōbōdan-gyō](#) (j)
[hōbon](#) (j)
[hōbu](#) (j)
[hōchi](#) (j)
[hōden](#) (j)
[hōdō](#) (j)
[hōdō-honki-kyō](#) (j)
[hōe](#) (j)
[hō'e](#) (j)
[hōe](#) (j)
[hōen](#) (j)
[hōen](#) (j)
[hōfuku](#) (j)
[hōfutsu](#) (j)
[hōga](#) (j)
[hōgaken](#) (j)
[hōge](#) (j)
[hōgen](#) (j)
[hōgen](#) (j)
[hōgen bun'eki](#) (j)
[hōgen-shū](#) (j)
[hōgo](#) (j)
[hōgo](#) (j)
[hōgyō](#) (j)
[hōi](#) (j)
[hōitsu](#) (j)

[hōjin](#) (j)
[hōjō](#) (j)
[hōkankyō](#) (j)
[hōkebutsu](#) (j)
[hōken](#) (j)
[hōken](#) (j)
[hōki](#) (j)
[hokkai](#) (j)
[hokkai-kaie](#) (j)
[hokkai-muryō](#) (j)
[hokkaishō](#) (j)
[hokkai-zuki-sōzui-roku](#) (j)
[hokke-genron](#) (j)
[hokke-gensan](#) (j)
[hokke-gisho](#) (j)
[hōkke-ichijō](#) (j)
[hokke-kyō](#) (j)
[hokkekyō-denki](#) (j)
[hokkeron](#) (j)
[hokke-sanbu-kyō](#) (j)
[hokkeshū](#) (j)
[hokke-shūyou](#) (j)
[hokki](#) (j)
[hokku](#) (j)
[hokkukyō](#) (j)
[hokkurushū](#) (j)
[hōkō](#) (j)
[hōkō-dai-shōgon-kyō](#) (j)
[hōkū](#) (j)
[hōkūkan](#) (j)
[hokusan-roku](#) (j)

[hokushū-zen](#) (j)
[hoku-uttannotsu](#) (j)
[hōkyō](#) (j)
[hōkyōki](#) (j)
[hōkyōroku](#) (j)
[hōkyō-zanmai](#) (j)
[holy man](#) (e)
[holy one](#) (e)
[holy truth](#) (e)
[homa](#) (s)
[homage to](#) (e)
[hōmon](#) (j)
[hōmuga](#) (j)
[hōmukorai shū](#) (j)
[hōmyaku](#) (j)
[hon](#) (j)
[honbun](#) (j)
[honbunnin](#) (j)
[hōnen](#) (j)
[hongaku](#) (j)
[hónggrěn](#) (c)
[hongyō](#) (j)
[hongyōin](#) (j)
[hongyō-kyō](#) (j)
[hongyō-yōraku-kyō-so](#) (j)
[hóngzhì zhèngjué](#) (c)
[hōni](#) (j)
[honji](#) (j)
[honjiki](#) (j)
[honmatsu](#) (j)
[honrai](#) (j)

[honrai-\(no\)-memmoku](#) (j)

[honraijishō-shōjōnehan](#) (j)

[honraijōbutsu](#) (j)

[honraimenmoku](#) (j)

[honrui](#) (j)

[honsai](#) (j)

[honshi](#) (j)

[honshō](#) (j)

[honshōjū](#) (j)

[honshōjūshu](#) (j)

[honshōjūshushō](#) (j)

[honshōkai](#) (j)

[honyaku-myōgishū](#) (j)

[hōnyonyo](#) (j)

[hōnyū](#) (j)

[honzai](#) (j)

[honzetsu](#) (j)

[honzui](#) (j)

[honzuiniwaku](#) (j)

[hōō](#) (j)

[hō-ō](#) (j)

[hōonjurin](#) (j)

[hō-ōshi-jū](#) (j)

[hope](#) (e)

[hōraku](#) (j)

[hōrengekyō-gensan](#) (j)

[hōrin](#) (j)

[hōrin-ji](#) (j)

[hōrin-zan](#) (j)

[hōrō](#) (j)

[hōryūji](#) (j)

[hōsaku](#) (j)
[hōsha](#) (j)
[hōshaku-kyō](#) (j)
[hōshi](#) (j)
[hōshin](#) (j)
[hōsho](#) (j)
[hōshōron](#) (j)
[hōshōshū](#) (j)
[hōshū](#) (j)
[hōshū-betsu-gyōroku-sechi-yōhi-ōnyūshiki](#) (j)
[hōshū-yōshō-kyō](#) (j)
[hossen](#) (j)
[hosshin](#) (j)
[hosshin](#) (j)
[hosshinjū](#) (j)
[hosshin-shugyō-shō](#) (j)
[hosshō](#) (j)
[hossho](#) (j)
[hosshōbyōdō](#) (j)
[hosshoshojōshiki](#) (j)
[hosshū](#) (j)
[hosshui](#) (j)
[hossō](#) (j)
[hossō-kyō](#) (j)
[hossō-shū](#) (j)
[hossu](#) (j)
[hotei](#) (j)
[hōtō](#) (j)
[hōtokuzō-kyō](#) (j)
[hotsu, hatsu](#) (j)
[hotsuchiron](#) (j)

[hotsugan](#) (j)
[hotsugō](#) (j)
[hotsukōchi](#) (j)
[hotsumyō](#) (j)
[hotsuyō](#) (j)
[hottoku](#) (j)
[hōun](#) (j)
[hōunji](#) (j)
[hōun-kyō](#) (j)
[hōyū](#) (j)
[hōyu](#) (j)
[hōzō](#) (j)
[hōzōbu](#) (j)
[hōzō-ron](#) (j)
[hṛdaya](#) (s)
[hrī](#) (s)
[ḥtshig](#) (t)
[huáiràng](#) (c)
[huángbò xīyùn](#) (c)
[huánglóng huínán](#) (c)
[huánglóng-pài](#) (c)
[huángméi](#) (c)
[huàtóu](#) (c)
[huáyán-zōng](#) (c)
[huíguāng](#) (c)
[huìjì](#) (c)
[huikě](#) (c)
[huiliǎo](#) (c)
[huínéng](#) (c)
[huìrú](#) (c)
[huìsī](#) (c)

[huítáng zǔxīn](#) (c)
[huìwén](#) (c)
[hǔiyang san](#) (k)
[huìyóng](#) (c)
[huiyuǎn](#) (c)
[huìzàn](#) (c)
[huìzhǎo](#) (c)
[hūm](#) (s)
[human being](#) (e)
[hungry ghost](#) (e)
[hǔqiū shàolóng](#) (c)
[hwansǒng](#) (k)
[hwaǒm](#) (k)
[hyakugaichōteki](#) (j)
[hyakuhachi](#) (j)
[hyakuhi](#) (j)
[hyakuin](#) (j)
[hyakujiron](#) (j)
[hyakujō](#) (j)
[hyakujō ekai](#) (j)
[hyakunijūhachi-bonnō](#) (j)
[hyakuron](#) (j)
[hyakushi-bonnō](#) (j)
[hyakutō-ji](#) (j)
[hyappō](#) (j)
[hyech'ōl](#) (k)
[hyegŭn](#) (k)
[hyesuk](#) (k)
[hymn to śakyamūṇi's path to buddhahood under the bodhi tree, and his triumph over māra](#) (e)
[hyō](#) (j)
[hyōbyaku](#) (j)

[hyōji](#) (j)
[hyōki](#) (j)
[hyōkyo](#) (j)
[hyōshu](#) (j)
[hypocrisy](#) (e)
[hyujōng](#) (k)

I

[i](#) (j)
[i_e](#) (j)
[icchā](#) (s)
[icchan](#) (s)
[icchantika](#) (s)
[icchatī](#) (s)
[ichi](#) (j)
[ichibun](#) (j)
[ichibutsusekai](#) (j)
[ichidai](#) (j)
[ichidaisandan](#) (j)
[ichidaizōkyō](#) (j)
[ichidōgi](#) (j)
[ichien](#) (j)
[ichigohango](#) (j)
[ichigyō zenshi](#) (j)
[ichigyō-zanmai](#) (j)
[ichihokkai](#) (j)
[ichi-i](#) (j)
[ichiji](#) (j)
[ichijichō-rin'ō-kyō](#) (j)
[ichiji-fusetsu](#) (j)
[ichiji-kan](#) (j)

[ichijikyō](#) (j)
[ichijitsuenshū](#) (j)
[ichij-kidoku-bucchō-kyō](#) (j)
[ichijō](#) (j)
[ichijō-bosatsu](#) (j)
[ichijōke](#) (j)
[ichijōroku-zō](#) (j)
[ichike](#) (j)
[ichikū](#) (j)
[ichimi](#) (j)
[ichimiun](#) (j)
[ichinen](#) (j)
[ichinen](#) (j)
[ichinen-fushō](#) (j)
[ichinen-mannen](#) (j)
[ichinyo](#) (j)
[ichiō](#) (j)
[ichirai](#) (j)
[ichiraika](#) (j)
[ichiraikō](#) (j)
[ichisanmai](#) (j)
[ichisetsushuchi](#) (j)
[ichizen](#) (j)
[iconographic selections](#) (e)
[iconography of the venerables](#) (e)
[iddhi](#) (p)
[iddhipāda](#) (p)
[igi](#) (j)
[igi muki](#) (j)
[igiro](#) (j)
[igiro-muki](#) (j)

[ignorance](#) (e)
[ignorance entrenchment](#) (e)
[igyō](#) (j)
[igyō-shū](#) (j)
[Ihate](#) (s)
[iji](#) (j)
[ijisanten](#) (j)
[ijōshin](#) (j)
[ijuku](#) (j)
[ijukugu](#) (j)
[ijukuka](#) (j)
[ijuku-muki](#) (j)
[ijukushiki](#) (j)
[ijun](#) (j)
[ikai](#) (j)
[i-kara](#) (s)
[ikkamyōju](#) (j)
[ikkō](#) (j)
[ikkōsetsu](#) (j)
[ikkyū sōjun](#) (j)
[ikyō](#) (j)
[ikyo](#) (j)
[ikyo](#) (j)
[ikyōkai](#) (j)
[ilsŏn](#) (k)
[imje chong](#) (k)
[immaculate](#) (e)
[impedimentary moral neutrality](#) (e)
[impermanence](#) (e)
[impurity](#) (e)
[in](#) (j)

[in](#) (j)
[in](#) (j)
[in](#) (j)
[in, on](#) (j)
[in, on](#) (j)
[in, on](#) (j)
[inbun](#) (j)
[inbun-kasetsu](#) (j)
[incalculable](#) (e)
[incalculable wisdom](#) (e)
[incense talk](#) (e)
[incessant causation](#) (e)
[inchi](#) (j)
[inclination](#) (e)
[incomparable dharma](#) (e)
[inconceivable](#) (e)
[inconceivable permeation](#) (e)
[inconceivable secret of the wheel of ecstasy: great king of tantras](#) (e)
[incorrect knowing](#) (e)
[increase](#) (e)
[increased by one āgama sūtras](#) (e)
[indaramō](#) (j)
[indeterminate](#) (e)
[indeterminate mental functions](#) (e)
[india](#) (e)
[india](#) (e)
[india](#) (e)
[indolence](#) (e)
[indra](#) (s)
[indrabhūti, mahāsiddha](#) (s)
[indra's net](#) (e)

[indriya](#) (s)
[indriyaśaṃvara](#) (s, p)
[in'en](#) (j)
[in'enwagō](#) (j)
[inexhaustible storehouse](#) (e)
[inexhaustible treasury of merit](#) (e)
[inexpressible](#) (e)
[infallible lasso dhāraṇī](#) (e)
[infallible lasso's mantrānd supernatural transformations: king of ritual manuals](#) (e)
[ingō](#) (j)
[inherent nature](#) (e)
[inhotsu](#) (j)
[in'i](#) (j)
[initial enlightenment](#) (e)
[inji](#) (j)
[injō](#) (j)
[inka](#) (j)
[inka](#) (j)
[inka-shōmei](#) (j)
[inmo](#) (j)
[innate ignorance](#) (e)
[innately possessed wisdom](#) (e)
[innin](#) (j)
[inquiry into the origin of humanity](#) (e)
[inshō](#) (j)
[inshō](#) (j)
[inshō](#) (j)
[inshun](#) (j)
[inshunfukin](#) (j)
[instantaneous path](#) (e)
[instruct](#) (e)

[intention](#) (e)
[intermediate state](#) (e)
[interpenetrate](#) (e)
[interpenetration](#) (e)
[introduction to logic](#) (e)
[inverted](#) (e)
[inyoku](#) (j)
[iōm](#) (k)
[ion](#) (j)
[ippen](#) (j)
[ippō](#) (j)
[ippōchūdō](#) (j)
[iriyoku](#) (j)
[īrsyā](#) (s)
[irui](#) (j)
[īrya-patha](#) (s)
[iryō](#) (j)
[iryōn](#) (k)
[isan reiyū](#) (j)
[isei](#) (j)
[isetsu](#) (j)
[ishiki](#) (j)
[ishin](#) (j)
[ishin-denshin](#) (j)
[ishō](#) (j)
[ishō](#) (j)
[ishō](#) (j)
[ishō](#) (j)
[isho](#) (j)
[ishōshin](#) (j)
[ishōshō](#) (j)

[isipatana](#) (p)
[isō](#) (j)
[issaichi](#) (j)
[issaichie](#) (j)
[issaichi-ji](#) (j)
[issaigyō](#) (j)
[issai-himitsu-saijō-myōgi-daikyō-ō-giki](#) (j)
[issaikyō](#) (j)
[issairu-kyō](#) (j)
[issairu-shō-kyō](#) (j)
[issai-setsu-kyō-ongi](#) (j)
[issai-u](#) (j)
[issan-kokushi-goroku](#) (j)
[issendai](#) (j)
[isshi-inshō](#) (j)
[issō](#) (j)
[iṣṭa](#) (s)
[iṣṭa-anīṣṭa](#) (s)
[iṣyata](#) (s)
[itaimokutaka](#) (j)
[itchō](#) (j)
[itivrṭtaka](#) (s)
[itivrṭtaka-sūtra](#) (s)
[itokujizai](#) (j)
[ittonkyō](#) (j)

J

[ja](#) (j)
[jachi](#) (j)
[jāgara](#) (s)
[jagat](#) (s)

[jagyō](#) (j)
[jagyō-shinnyo](#) (j)
[jain](#) (j)
[jaken](#) (j)
[jaku](#) (j)
[jaku](#) (j)
[jaku, chaku](#) (j)
[jakugo](#) (j)
[jakujō](#) (j)
[jakujō](#) (j)
[jakujō](#) (j)
[jakumetsu](#) (j)
[jakumetsu-byōdō](#) (j)
[jakunen](#) (j)
[jakushitsu genkō](#) (j)
[jakushō](#) (j)
[jakussan](#) (j)
[jālandhara, mahāsiddha](#) (s)
[jambhāla jalendrayathā labdha-kalpa](#) (s)
[jambu-dvīpa](#) (s)
[jambū-dvīpa](#) (s)
[jambūnada-suvarṇa](#) (s)
[jamgon kongtrul](#) (t)
[jamyō](#) (j)
[jamyōgedō](#) (j)
[jana](#) (s)
[janana-marana](#) (s)
[jananī](#) (s)
[janayasha](#) (j)
[jāṅguli-nāma-vidyā](#) (s)
[jāñiyāt](#) (s)

[janya](#) (s)
[japa-māla](#) (s)
[jarā](#) (s)
[jarā-maraṇa](#) (s)
[jarāyuja](#) (s, p)
[jashū](#) (j)
[jata](#) (j)
[jāta](#) (s)
[jataka](#) (j)
[jataka](#) (j)
[jātaka](#) (s)
[jātaka](#) (s, p)
[jāti](#) (s)
[jātyandha](#) (s)
[jayānanda, siddha](#) (s)
[jayoku](#) (j)
[jayui](#) (j)
[jealousy](#) (e)
[jeta](#) (s)
[jetavana](#) (s, p)
[jetavana-anāthapindada-ārāma](#) (s)
[jewel-nature treatise](#) (e)
[jhāna](#) (p)
[jhāpeti](#) (p)
[jhāpeti](#) (p)
[ji](#) (j)
[ji, ni](#) (j)
[jiānxìng](#) (c)
[jiānyuán zhòngxīng](#) (c)
[jiānzhēn](#) (c)
[jiāshān](#) (c)

[jiāshān shànhuì](#) (c)

[jiāxiáng dàshī](#) (c)

[jībon](#) (j)

[jībun](#) (j)

[jícáng](#) (c)

[jīchi](#) (j)

[jīchō](#) (j)

[jīdan](#) (j)

[jīdō](#) (j)

[jièlǚ zōng](#) (c)

[jīgen](#) (j)

[jīgen](#) (j)

[jigme lingpa](#) (t)

[jigoku](#) (j)

[jigyō](#) (j)

[jīhi](#) (j)

[jīhō](#) (j)

[jijichū](#) (j)

[jijiron](#) (j)

[jijōka](#) (j)

[jiju](#) (j)

[jijuyū](#) (j)

[jijuyūshin](#) (j)

[jikai](#) (j)

[jikai](#) (j)

[jiken](#) (j)

[jiken](#) (j)

[jiken](#) (j)

[jikige](#) (j)

[jikiō](#) (j)

[jikisetsu](#) (j)

[jikkai](#) (j)
[jikkai](#) (j)
[jikke](#) (j)
[jiko](#) (j)
[jiku](#) (j)
[jiku hōgo](#) (j)
[jikyō](#) (j)
[jikyō](#) (j)
[jimon-ji](#) (j)
[jin](#) (j)
[jin](#) (j)
[jin](#) (j)
[jin](#) (j)
[jina-dhātu](#) (s)
[jinaputra](#) (s)
[jinchi](#) (j)
[jinchū-kakugai](#) (j)
[jindō](#) (j)
[jinen, shizen](#) (j)
[jingan](#) (j)
[jīngāngdǐng-zōng](#) (c)
[jǐngdé-chuándēng-lù](#) (c)
[jīngon](#) (j)
[jīngon](#) (j)
[jīngon sōi](#) (j)
[jīngqī zhànrán](#) (c)
[jìngqīng dàofù](#) (c)
[jìngtǔ](#) (c)
[jìngtǔ-zōng](#) (c)
[jīngu](#) (j)
[jīngyō](#) (j)

[jinja](#) (j)
[jinjawaku](#) (j)
[jinjin](#) (j)
[jinjinkyō](#) (j)
[jinkan](#) (j)
[jin'ku](#) (j)
[jin'na](#) (j)
[jinou-gokoku-hannya-haramitsu-kyō](#) (j)
[jinou-hannyakyō-so](#) (j)
[jinou-hanyaharamitsu-kyō](#) (j)
[jinriki](#) (j)
[jinrō](#) (j)
[jinse](#) (j)
[jinsha](#) (j)
[jinshi](#) (j)
[jinshi](#) (j)
[jinshuī](#) (c)
[jintsū-yuki-kyō](#) (j)
[jinzū](#) (j)
[jinzūkō](#) (j)
[jion](#) (j)
[jionshū](#) (j)
[jippō](#) (j)
[jiriki](#) (j)
[jiron](#) (j)
[jiryō](#) (j)
[jiryōmugen](#) (j)
[jiryō-mugen](#) (j)
[jissetsu](#) (j)
[jissetsukyō](#) (j)
[jishi](#) (j)

[jishin](#) (j)
[jishō](#) (j)
[jishōbun](#) (j)
[jishō-funbetsu](#) (j)
[jishō-muki](#) (j)
[jishōshin](#) (j)
[jishōshōjō](#) (j)
[jishō-shōjō-shin](#) (j)
[jishou](#) (j)
[jishū](#) (j)
[jisō](#) (j)
[jison](#) (j)
[jissananda](#) (j)
[jissain](#) (j)
[jissain](#) (j)
[jissu](#) (j)
[jissubonnō](#) (j)
[jissō](#) (j)
[jissou-hannyaharamitsu-kyō](#) (j)
[jissouzan](#) (j)
[jita](#) (j)
[jita-byōdō](#) (j)
[jitai](#) (j)
[jitaiai](#) (j)
[jitaibun](#) (j)
[jitchi](#) (j)
[jitsubonnō](#) (j)
[jitsuga](#) (j)
[jitsugi](#) (j)
[jitsugyō](#) (j)
[jitto](#) (j)

[jittoku](#) (j)
[jiǔfēng dàoqián](#) (c)
[jivaka](#) (s)
[jīvita-indriya](#) (s)
[jiyo](#) (j)
[jiyu](#) (j)
[jiyujizai](#) (j)
[jizai](#) (j)
[jízāng](#) (c)
[jizō](#) (j)
[jizō](#) (j)
[jizou-bosatsu-hongan-kyō](#) (j)
[jñāna](#) (s)
[jñāna-cakṣu](#) (s)
[jñānacandra](#) (s)
[jñāna-darśana](#) (s)
[jñānagupta](#) (s)
[jñāna-karuṇā](#) (s)
[jñāna-pāramitā](#) (s)
[jñānaprabhā](#) (s)
[jñāna-sattva](#) (s)
[jñānayaśas](#) (s)
[jñānolkā-dhāraṇī](#) (s)
[jñāpaka-hetu](#) (s)
[jñeya](#) (s)
[jñeya-āvaraṇa](#) (s)
[jñeya-jñāna](#) (s)
[jō](#) (j)
[jō](#) (j)
[jō](#) (j)
[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō](#) (j)

[jō dōten](#) (j)

[jō jōza](#) (j)

[jō, tei](#) (j)

[jō-agonkyō](#) (j)

[joban](#) (j)

[jōbanō](#) (j)

[jōbanōshi](#) (j)

[jōbon](#) (j)

[jōbonnō](#) (j)

[jōbu](#) (j)

[jōbutsu](#) (j)

[jōbutsudō](#) (j)

[jōchi, jōji](#) (j)

[jōdō](#) (j)

[jōdō](#) (j)

[jōdo](#) (j)

[jōdo-jūgi-ron](#) (j)

[jōdō-shinshū](#) (j)

[jōdo-shoumushou-ron](#) (j)

[jōdo-shū](#) (j)

[jōe](#) (j)

[jōesha](#) (j)
[jōgen](#) (j)
[jōgen](#) (j)
[jogipa, siddha](#) (s)
[jōgo](#) (j)
[jōgō](#) (j)
[jōgo](#) (j)
[jōgō](#) (j)
[jōgyō](#) (j)
[johotsu](#) (j)
[jōi](#) (j)
[jōi](#) (j)
[jōiki ji](#) (j)
[jōjin](#) (j)
[jōjitsuron](#) (j)
[jōjitsu-shū](#) (j)
[jōjō](#) (j)
[jōjōhon](#) (j)
[jōju](#) (j)
[jōkai](#) (j)
[jōkai](#) (j)
[jōkai](#) (j)
[jōken](#) (j)
[jōken](#) (j)
[jo-khan](#) (t)
[jōki](#) (j)
[joku](#) (j)
[jōman-bosatsujū](#) (j)
[jometsu](#) (j)
[jō-muki](#) (j)
[jōmyō](#) (j)

[jōmyōkyō](#) (j)
[jōnyū](#) (j)
[jōri](#) (j)
[jōriki](#) (j)
[jōroku](#) (j)
[jōryo](#) (j)
[jōryō](#) (j)
[jōryū](#) (j)
[jōshi](#) (j)
[jōshi](#) (j)
[jōshiki](#) (j)
[jōshin](#) (j)
[jōshin](#) (j)
[jōshin-bonnō](#) (j)
[jōshinji](#) (j)
[jōshin-kaikan-hō](#) (j)
[jōshinwaku](#) (j)
[jōshisachi](#) (j)
[jōshō](#) (j)
[jōshō](#) (j)
[jōshō](#) (j)
[jōshō-chikaku](#) (j)
[jōshogōshō](#) (j)
[jōshū](#) (j)
[jōshu](#) (j)
[jōshū](#) (j)
[jōshū jūshin](#) (j)
[jōtomon](#) (j)
[jouyuishikiron-ryougitō](#) (j)
[jōya](#) (j)
[joyful giving](#) (e)

[jō-yuishiki-ron](#) (j)
[jōyuishikiron-enbi](#) (j)
[jō-yuishikiron-jukki](#) (j)
[jō-yuishikiron-sūyō](#) (j)
[jōzabu](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[ju](#) (j)
[jū](#) (j)
[jū](#) (j)
[jū](#) (j)
[ju](#) (j)
[jūaku](#) (j)
[jūakugō](#) (j)
[ju-bodaishin-kaigi](#) (j)
[jūbonnō](#) (j)
[jūbonnō](#) (j)
[jubūtsu](#) (j)
[jūchi gi ki](#) (j)
[jūdo](#) (j)
[jūekō](#) (j)
[jūge](#) (j)
[jūgō](#) (j)
[jūgyō](#) (j)
[jū-gyū\(-no\)-zu](#) (j)
[jūhachie-shiki](#) (j)
[jūhachifugūhō](#) (j)

[jūhachikū](#) (j)
[jūhachikū-ron](#) (j)
[jūhakkai](#) (j)
[jūhōgyō](#) (j)
[jū-hōkai](#) (j)
[jūichichi](#) (j)
[jūichichi](#) (j)
[jūichikū](#) (j)
[jūichishiki](#) (j)
[jūichishu-sojū](#) (j)
[jūichisojū](#) (j)
[jūji](#) (j)
[juji](#) (j)
[jūji](#) (j)
[jūji](#) (j)
[jūjikyō](#) (j)
[jūjikyō-ron](#) (j)
[jūji-ron](#) (j)
[jūjō](#) (j)
[jūjū](#) (j)
[jūju](#) (j)
[juju](#) (j)
[jūjū-bibasharon](#) (j)
[jūjū-hōkai](#) (j)
[jūjū-kai](#) (j)
[jūjūritsu](#) (j)
[ju-jūzenkai-kyō](#) (j)
[jukai](#) (j)
[jūkenshin](#) (j)
[jūketsu](#) (j)
[juki](#) (j)

[jukki](#) (j)
[jūko](#) (j)
[juko](#) (j)
[jū-konpon](#) (j)
[jū-konpon-bonnō](#) (j)
[juku](#) (j)
[jukuhen](#) (j)
[jūman](#) (j)
[jūmon-benwaku-ron](#) (j)
[jūmon-wasō-ron](#) (j)
[jun, neya](#) (j)
[jun, nyun](#) (j)
[junda](#) (j)
[jundou](#) (j)
[jungedatsubun](#) (j)
[jūnibu](#) (j)
[jūnibu-kyō](#) (j)
[jūnibunkyō](#) (j)
[jūnibunkyō](#) (j)
[jūnibusen](#) (j)
[jūnidōta](#) (j)
[jūnidōtakyō](#) (j)
[jūnien](#) (j)
[jūniinnen](#) (j)
[jūnikenbaku](#) (j)
[jūnimonron](#) (j)
[jūnishī](#) (j)
[jūnisho](#) (j)
[junkan](#) (j)
[junkechakubu](#) (j)
[junkyō](#) (j)

[jun'nin](#) (j)
[jūō](#) (j)
[jūriki](#) (j)
[jūrokugyō](#) (j)
[jūrokugyōkan](#) (j)
[jūroku-gyōsō](#) (j)
[jūrokushin](#) (j)
[jūroku-shōgyō](#) (j)
[jūrokutai](#) (j)
[jūryōron](#) (j)
[jushaku-shitsugi-ron](#) (j)
[jūshi](#) (j)
[jūshi](#) (j)
[jushiki](#) (j)
[jūshin](#) (j)
[jūshin](#) (j)
[jushō](#) (j)
[jūshū](#) (j)
[jūsō](#) (j)
[jūsoku](#) (j)
[jūtai](#) (j)
[jutsu](#) (j)
[ju-un](#) (j)
[jūwaku](#) (j)
[juyū](#) (j)
[jūzen](#) (j)
[jūzengō](#) (j)
[jūzhī](#) (c)

K

[ka](#) (j)

[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka](#) (j)
[ka_ga](#) (j)
[ka_ke](#) (j)
[kabi](#) (j)
[kabu](#) (j)
[kabukanchō](#) (j)
[kabul](#) (s)
[kabun](#) (j)
[kabunfukasetsu](#) (j)
[kabun-kasetsu](#) (j)
[kachi](#) (j)
[kachisan](#) (j)
[kadamba](#) (s)
[kadampa](#) (t)
[kadō](#) (j)
[kadō](#) (j)
[kafū](#) (j)
[kafu](#) (j)
[kagen](#) (j)
[kagōsha](#) (j)
[kaguu](#) (j)
[kagyupa](#) (t)
[kahitsu](#) (j)

[kahō](#) (j)
[kahōshiki](#) (j)
[kah-vādah](#) (s)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kai](#) (j)
[kaie](#) (j)
[kāifú dào níng](#) (c)
[kaifuku dōnei](#) (j)
[kaige](#) (j)
[kaigen](#) (j)
[kaigen](#) (j)
[kaigenshaku-kyōroku](#) (j)
[kaigo](#) (j)
[kaigonken](#) (j)
[kaigonshu](#) (j)
[kaigonshuken](#) (j)
[kaihō](#) (j)
[kaihō](#) (j)
[kaihon](#) (j)
[kaihotsu](#) (j)
[kaiin sanmai](#) (j)
[kaiinji](#) (j)
[kaiji](#) (j)
[kaijōkukyū](#) (j)

[kaijōshiku](#) (j)
[kaike](#) (j)
[kaikō](#) (j)
[kaikō](#) (j)
[kaikyō](#) (j)
[kaikyūjōkan](#) (j)
[kailāsa](#) (s)
[kairitsu](#) (j)
[kairitsu-shū](#) (j)
[kaisan](#) (j)
[kaisha](#) (j)
[kai-shoshingakunin-bun](#) (j)
[kaishu](#) (j)
[kaitai](#) (j)
[kaitō](#) (j)
[kaitō-kōsō-den](#) (j)
[kaitoku](#) (j)
[kaji-mantoku](#) (j)
[kaji-san](#) (k)
[kako](#) (j)
[kaku](#) (j)
[kaku](#) (j)
[kaku, gaku](#) (j)
[kaku, kyaku](#) (j)
[kakubetsu](#) (j)
[kakubun](#) (j)
[kakuchi](#) (j)
[kakugen](#) (j)
[kakugi](#) (j)
[kakugo](#) (j)
[kakujin](#) (j)

[kakuji**n**bonnō](#) (j)
[kaku**jō**](#) (j)
[kaku**ju**](#) (j)
[kakukaku](#) (j)
[kakukan](#) (j)
[kakukō**ji**](#) (j)
[kakukon](#) (j)
[kak'un](#) (k)
[kakuō](#) (j)
[kakurin](#) (j)
[kakuritsu](#) (j)
[kakusha](#) (j)
[kakushō](#) (j)
[kakusou](#) (j)
[kakuun](#) (j)
[kakyō](#) (j)
[kāla](#) (s)
[kala](#) (s)
[kālacakra](#) (s)
[kalala](#) (s)
[kalāpa](#) (s)
[kālapa, siddha](#) (s)
[kāla-sūtra-naraka**ḥ**](#) (s)
[kalatra-bhāva](#) (s)
[kālayaśas](#) (s)
[kali](#) (s)
[kalinga](#) (s)
[kalinga-raja](#) (s)
[kali-yuga](#) (s)
[kalpa](#) (s)
[kalpā](#) (s)

kalpa-anta (s)

kalpana (s)

kalpita (s)

kalyāna (s)

kalyānamitra (s)

kalyānamitta (p)

kāma (s)

kāma (s, p)

kāmadhātu (s, p)

kamalaśīla (s)

kāmaloka (s, p)

kāma-oqha (s)

kāmāsava (p)

kāmāsrava (s)

kambala, mahāsiddha (s)

kāmesu-micchacāra (p)

kamma (p)

kamon (i)

kāmopādāna (s)

kamparipa, siddha (s)

kampita (s)

kan (j)

kan (j)

kan (j)

kan (j)

kan (i)

kan (j)

kan (j)

kan (j)

kan (j)

kan (j)

[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan](#) (j)
[kan, ken](#) (j)
[kan, ken](#) (j)
[kaṇāda](#) (s)
[kāṇadeva](#) (s)
[kanakhalā, yoginī siddhā](#) (s)
[kanbutsu-sanmai-kai-kyō](#) (j)
[kāñcana-maṇḍala](#) (s)
[kanchō](#) (j)
[kan-fugenbosatsu-gyōhō-kyō](#) (j)
[kang wōlhan](#) (k)
[kangigyō](#) (j)
[kangiji](#) (j)
[kangyō](#) (j)
[kangyur/tengyur](#) (t)
[kaṇha-kamma](#) (p)
[kāṇhapa, mahāsiddha](#) (s)
[kaṇha-sukka](#) (p)
[kanhō](#) (j)
[kànhuà-chán](#) (c)
[kaniṣka](#) (s)
[kanjizai](#) (j)
[kanjizaibosatsu](#) (j)
[kanjō](#) (j)

[kanjō-ki](#) (j)
[kanjōjū](#) (j)
[kanjō-kyō](#) (j)
[kanjō-shichiuman-nisen-jinnou-gobikuju-kyō](#) (j)
[kaṅkaṇa, siddha](#) (s)
[kaṅkāripa, siddha](#) (s)
[kanki](#) (j)
[kankiji](#) (j)
[kanko tokutsū](#) (j)
[kankodō-tokutsū-ōshō-goroku](#) (j)
[kankyō](#) (j)
[kankyōha](#) (j)
[kanmon](#) (j)
[kan-muryōju-butsukyō](#) (j)
[kannan](#) (j)
[kanna-zen](#) (j)
[kannō](#) (j)
[kannon](#) (j)
[kannon-gyō](#) (j)
[kan'ō](#) (j)
[kanro](#) (j)
[kanro-ōkai](#) (j)
[kanrohō](#) (j)
[kanrohōu](#) (j)
[kansatsu](#) (j)
[kanseijizai](#) (j)
[kansenji](#) (j)
[kanshin](#) (j)
[kanshitsu](#) (j)
[kanshou](#) (j)
[kanshū](#) (j)

[kantālpa, siddha](#) (s)
[kānti](#) (s)
[kantoku](#) (j)
[kanwa](#) (j)
[kanwa-ketsugiron](#) (j)
[kanzan](#) (j)
[kanzan](#) (j)
[kanzan egen](#) (j)
[kanzeon](#) (j)
[kanzeon-bosatsu-fumonbon](#) (j)
[kapālpa, siddha](#) (s)
[kapila](#) (s)
[kapilavastu](#) (s)
[kapilavatthu](#) (p)
[kapimāla](#) (s)
[kapirae](#) (j)
[kappa](#) (p)
[kappa](#) (p)
[kapphiṇa](#) (s)
[kāraṇa](#) (s)
[kāraṇa](#) (s)
[kāraṇavyūha](#) (s)
[karara](#) (j)
[karatāla-ratna](#) (s)
[kāreṭabba](#) (p)
[kari](#) (j)
[kariō](#) (j)
[kāritra](#) (s)
[karma](#) (e)
[karma-abhisamkāra](#) (s)
[karma-añjana](#) (s)

[karma-āvaraṇa](#) (s)
[karmadāna](#) (s)
[karma-kagyu](#) (t)
[karman](#) (s)
[karmanya](#) (s)
[karmanya](#) (s)
[karmanyatva](#) (s)
[karmapa](#) (t)
[karma-saṃkleśa](#) (s)
[karmaśataka](#) (s)
[karma-siddhi-prakaraṇa](#) (s)
[karṇāyamāna](#) (s)
[karoti](#) (s)
[karṣaṇa](#) (s)
[karuna](#) (j)
[karuṇā](#) (s)
[karuṇāpuṇḍarīka-sūtra](#) (s)
[karuṇyā](#) (s)
[kārya](#) (s)
[kaṣāya](#) (s)
[kasennen](#) (j)
[kasennen-abidon](#) (j)
[kashaku](#) (j)
[kashaku](#) (j)
[kashitsu](#) (j)
[kashmir](#) (s)
[kashō](#) (j)
[kashō](#) (j)
[kashō daishi](#) (j)
[kashōsankyōdai](#) (j)
[kasiṇa](#) (p)

[kaśmīra](#) (s)
[kaṣō](#) (j)
[kassan zen'e](#) (j)
[kassapa](#) (p)
[kāśyapa](#) (s)
[kāśyapaparivarta-sūtra](#) (s)
[kāśyapaṛṣiproктаstrīcikitsā-sūtra](#) (s)
[kāśyapīya](#) (s)
[kataennishi](#) (j)
[katau jin'e](#) (j)
[katau-shū](#) (j)
[katham-krtvā](#) (s)
[kathina](#) (s)
[katoku](#) (j)
[katsu](#) (j)
[katsu](#) (j)
[katsu](#) (j)
[katsu](#) (j)
[katsu!](#) (j)
[katsuro](#) (j)
[katsushiki](#) (j)
[kattō](#) (j)
[kātyāyana](#) (s)
[kātyāyana-abhidharma](#) (s)
[kātyāyanīputra](#) (s)
[kaukkuṭika](#) (s)
[kaukrtya](#) (s)
[kaukrtya](#) (s)
[kaunḍinya](#) (s)
[kauśala](#) (s)
[kauśalya](#) (s)

[kauśīdya](#) (s)
[kauśika](#) (s)
[kauṣṭhila](#) (s)
[kāya-cittayor-akarmāyatā](#) (s)
[kāyagatā-sati](#) (p)
[kāya-indriya](#) (s)
[kāyasamskāra](#) (s)
[kāya-vāk-citta](#) (s)
[kaza](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke](#) (j)
[ke, kai](#) (j)
[kebaku](#) (j)
[kechakubun](#) (j)
[kechisha](#) (j)
[kedai](#) (j)
[kedō](#) (j)
[kege, keigei](#) (j)
[kegi](#) (j)
[kegon](#) (j)
[kegon-gojū-yō-mondō](#) (j)
[kegon-gokyōshō](#) (j)
[kegon-gokyōshō-shiji](#) (j)
[kegon-hokkai-genkyō](#) (j)
[kegon-ichijō-hokkai-zu](#) (j)
[kegon-ichijō-kyōgi-bunzaishō](#) (j)
[kegon-kumokushō](#) (j)

[kegon-kyō](#) (j)
[kegonkyō-denki](#) (j)
[kegonkyō-gikai-hi-akumon](#) (j)
[kegonkyō-naishōmon-tōri-ku-mokushou](#) (j)
[kegonron-setsuyō](#) (j)
[kegon-shū](#) (j)
[kegonshū-shōsobyō-inmyōroku](#) (j)
[kegon-yūshin-hokkai ki](#) (j)
[kegyō](#) (j)
[kegyō](#) (j)
[kegyōdō](#) (j)
[kegyōi](#) (j)
[kehō](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[kei](#) (j)
[keibyaku](#) (j)
[keihinkoku](#) (j)
[keihō shūmitsu](#) (j)
[keiinbu](#) (j)
[keiji](#) (j)
[keika](#) (j)
[keisan](#) (j)
[keishiki](#) (j)
[keishu](#) (j)
[keitaku](#) (j)
[keitaku-funbetsu](#) (j)
[keitoku-dentoroku](#) (j)

[keizan jōkin](#) (j)

[kejibu](#) (j)

[kekka](#) (j)

[kekka](#) (j)

[kekka-fuza](#) (j)

[kekki](#) (j)

[kemyōshū](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[ken](#) (j)

[kenata](#) (j)

[kenbetsu](#) (j)

[kenbōru](#) (j)

[kenbun](#) (j)

[kenchaku](#) (j)

[kenchō-ji](#) (j)

[ken-chū-shi](#) (j)

[ken-chū-to](#) (j)

[kendan](#) (j)

[kendan](#) (j)

[kendarakoku](#) (j)

[kendō](#) (j)

[kendō](#) (j)

[kendōdan](#) (j)

[kendōi](#) (j)
[kendōshodan](#) (j)
[ken'eki](#) (j)
[kenge](#) (j)
[kengebunshin](#) (j)
[kengen](#) (j)
[kengo](#) (j)
[kengon](#) (j)
[kenhotsu](#) (j)
[kenin](#) (j)
[ken'in'in](#) (j)
[kenjaku](#) (j)
[kenji](#) (j)
[kenjitsushin](#) (j)
[kenjiwaku](#) (j)
[kenjuken](#) (j)
[kenko-zonjitsu-shiki](#) (j)
[kennin-ji](#) (j)
[kenro](#) (j)
[kenrokyō](#) (j)
[kenryō](#) (j)
[kenryō](#) (j)
[kenryōsetsu](#) (j)
[kenseki](#) (j)
[kenshikiron](#) (j)
[kenshin](#) (j)
[kenshō](#) (j)
[kenshō](#) (j)
[kenshō](#) (j)
[kenshodan](#) (j)
[kenshō-jōbutsu](#) (j)

[kenshō-ron](#) (j)
[kenshō-shaku](#) (j)
[kenshō-shōshōshiki](#) (j)
[kenshu](#) (j)
[kenshū](#) (j)
[kenshu](#) (j)
[kenshutsu](#) (j)
[kentai](#) (j)
[kentai](#) (j)
[kenten](#) (j)
[kentsui](#) (j)
[kenwaku](#) (j)
[kenyō](#) (j)
[kenyō-ron](#) (j)
[kenyō-shōgyō-ron](#) (j)
[kenzen](#) (j)
[kenzoku](#) (j)
[kerakuten](#) (j)
[keron](#) (j)
[keronchi](#) (j)
[keryū](#) (j)
[kesa](#) (j)
[kesenenshi](#) (j)
[kesetsu](#) (j)
[keshin](#) (j)
[keshinmecchi](#) (j)
[keshō](#) (j)
[kesō sōdon](#) (j)
[kessei](#) (j)
[kesshō](#) (j)
[ketchaku](#) (j)

[keto ji](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsu](#) (j)
[ketsubaku](#) (j)
[ketsugyō](#) (j)
[ketsujō](#) (j)
[ketsujōshin](#) (j)
[ketsujōshin](#) (j)
[ketsujō-zō-ron](#) (j)
[ketsumyaku](#) (j)
[ketsuryō](#) (j)
[kevala](#) (s)
[keyūra](#) (s)
[kezoku](#) (j)
[kha dog gzugs](#) (t)
[khaḍgapa, siddha](#) (s)
[khadroma](#) (t)
[khakkhara](#) (s)
[khandha](#) (p)
[khanti](#) (p)
[kheda](#) (s)
[khoṇ khro](#) (t)
['khor ba](#) (t)
[khro ba](#) (t)
[khuddaka-nikāya](#) (p)
[khyab pa](#) (t)

[khyāti-vijñāna](#) (s)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki](#) (j)

[ki, kai](#) (j)

[ki, ke](#) (j)

[kiba](#) (j)

[kibyū-ronshōha](#) (j)

[kichi-zō](#) (j)

[kidō](#) (j)

[kie](#) (j)

[kien](#) (j)

[kigaku](#) (j)

[kigi](#) (j)

[kigo](#) (j)

[kigu](#) (j)

[kihwa](#) (k)
[kii](#) (j)
[ki-i](#) (j)
[kijō](#) (j)
[kiju](#) (j)
[kikai](#) (j)
[kikan](#) (j)
[kikan-kōan](#) (j)
[kiken](#) (j)
[kiki](#) (j)
[kikin](#) (j)
[kikoku](#) (j)
[kikyō](#) (j)
[kikyō](#) (j)
[kikyōjo](#) (j)
[kilakilapa, siddha](#) (s)
[kilesa](#) (p)
[kimnara](#) (s)
[kimō-tokaku](#) (j)
[kimyō](#) (j)
[king of aspirations to good conduct](#) (e)
[king of ritual procedures for the god naḍa](#) (e)
[king of samādhi](#) (e)
[kinhin](#) (j)
[kinnara](#) (p)
[kinnyo](#) (j)
[kinsei](#) (j)
[kinshō](#) (j)
[kinsoku](#) (j)
[kinyō](#) (j)
[kinzan bunsui](#) (j)

[kioku](#) (j)
[kirana](#) (s)
[kirapālapa, siddha](#) (s)
[kiritsu](#) (j)
[kirui](#) (j)
[kiseken](#) (j)
[kisen](#) (j)
[kisha](#) (j)
[kishinron](#) (j)
[kishinron-bekki](#) (j)
[kishinron-ki](#) (j)
[kishinron-so](#) (j)
[kishinronso-hitsu-shakki](#) (j)
[kishō](#) (j)
[kishoku](#) (j)
[kishu](#) (j)
[kissa-yōjō-ki](#) (j)
[kitsu](#) (j)
[kiwa](#) (j)
[kiyō](#) (j)
[kize-inmo](#) (j)
[kizokuba-chikuzoku](#) (j)
[kleśa](#) (s)
[kleśa-āvaraṇa](#) (s)
[kleśa-mahābhūmikā-dharma](#) (s)
[klista-citta](#) (s)
[knowable](#) (e)
[kō](#) (j)
[kō](#) (j)
[kō](#) (j)
[ko](#) (j)

kō (j)kō (j)kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō (j)

kō, ku (j)

ko, kyo (j)

ko, kyo (j)

kō, kyō (j)

kō, ō (j)

kōaku (j)

kōan (j)

koan eshō (j)

kōbō daishi (じ)

kobutsu (j)

kobyū (j)kōchi (j)kōdai (j)

kōdaichi (j)

kōdai-chie (j)kōdaishin (じ)

[kodai-shingyō-zenshi-meitōhi](#) (j)

kodokuon (j)

[kōen](#) (j)
[kō-engakukyō-hotsuji](#) (j)
[kōgan](#) (j)
[kōgo](#) (j)
[kōgō](#) (j)
[kōgon-ji](#) (j)
[kōgu](#) (j)
[kō-gumyō-shū](#) (j)
[kōha](#) (j)
[kōha](#) (j)
[kōhaku-genjō-futaitenrin-kyō](#) (j)
[kōhi](#) (j)
[kohō kakumyō](#) (j)
[kōhō kennichi](#) (j)
[kōhyaku-ron](#) (j)
[kōhyaku-ron bon](#) (j)
[kōjaku](#) (j)
[koji](#) (j)
[kōjin](#) (j)
[kōjinka](#) (j)
[koka](#) (j)
[kōka](#) (j)
[kokai](#) (j)
[kōkai](#) (j)
[kōkai](#) (j)
[kōkan](#) (j)
[kōke zonshō](#) (j)
[kokilipa, siddha](#) (s)
[kōkin](#) (j)
[kokishō](#) (j)
[kōkō](#) (j)

[kokū](#) (j)

[koku](#) (j)

[koku](#) (j)

[koku](#) (j)

[koku, goku, kyoku](#) (j)

[koku, kō](#) (j)

[kokubyaku](#) (j)

[kokubyakugō](#) (j)

[kokudoshin](#) (j)

[kokugō](#) (j)

[kokū-mui](#) (j)

[kokusan](#) (j)

[kokushi](#) (j)

[kokūzō-bosatsukyō](#) (j)

[kōkyo](#) (j)

[kōkyō](#) (j)

[kokyū jōryū](#) (j)

[komō](#) (j)

[kōmokushō](#) (j)

[komu](#) (j)

[komusō](#) (j)

[kōmyō](#) (j)

[kōmyō-ji](#) (j)

[kon](#) (j)

[kon](#) (j)

[kon](#) (j)

[kon](#) (j)

[konbotsu](#) (j)

[kongō](#) (j)

[kongōbu-rōkaku-issai-yuga-yugi-kyō](#) (j)

[kongōchi](#) (j)

[kongōchō-daiyuga-himitsushin-chi-hōmen giketsu](#) (j)

[kongōchō-giketsu](#) (j)

[kongōchōgyō-yuga-jūhachi-e-shīki](#) (j)

[kongōchō-shū](#) (j)

[kongōchō-yuga-chū-ryakujutsu-nenju-kyō](#) (j)

[kongō-hannyaharamitsu-kyō](#) (j)

[kongō-hanyaharamitsukyō-goke-kaisetsugi](#) (j)

[kongōjō](#) (j)

[kongō-kyō](#) (j)

[kongōkyō-kaigi](#) (j)

[kongōkyō-soron-sanyō](#) (j)

[kongō-rikishi](#) (j)

[kongōsanmai-honshoushoujō-fuefumetsu-kyō](#) (j)

[kongō-sanmai-kyō](#) (j)

[kongō-sanmaikyō-ron](#) (j)

[kongō-sanmai-ron](#) (j)

[kongō-shin](#) (j)

[kongō-shin](#) (j)

[kongō-shin'i](#) (j)

[kongō-sho](#) (j)

[kongō-yu](#) (j)

[kongō-yujō](#) (j)

[kongō-zanmai](#) (j)

[kongō-zō](#) (j)

[kon-hōben](#) (j)

[kōnin](#) (j)

[konjin](#) (j)

[konjin](#) (j)

[konkan](#) (j)

[konki](#) (j)

[konkōmyōkyō](#) (j)

[konkōmyōkyō-gengi](#) (j)
[konkōmyō-saishōō-kyō](#) (j)
[konku](#) (j)
[konku](#) (j)
[konku-kyō](#) (j)
[konmon](#) (j)
[konpon](#) (j)
[konpon-bonnō](#) (j)
[konponchi](#) (j)
[konpon-mumyō](#) (j)
[konponshiki](#) (j)
[konrin](#) (j)
[konryū](#) (j)
[konyū](#) (j)
[kora](#) (j)
[kōretsu](#) (j)
[kōron](#) (j)
[kōsai](#) (j)
[kośala](#) (s)
[kosala](#) (s)
[kosambī](#) (p)
[kōseion](#) (j)
[kōsetsu](#) (j)
[kōshi](#) (j)
[koshin](#) (j)
[koshin](#) (j)
[kōshō](#) (j)
[kōshōju](#) (j)
[kō-shouryō-den](#) (j)
[kōshū tenryū](#) (j)
[kōsō](#) (j)

[kōsō](#) (j)
[kōsō](#) (j)
[kōsōgai](#) (j)
[kosshi](#) (j)
[kōsui](#) (j)
[kotai](#) (j)
[kōtaku](#) (j)
[kōtakushijō](#) (j)
[koṭālipa, siddha](#) (s)
[kōtei](#) (j)
[koti](#) (s)
[koṭi](#) (s)
[kōtōma](#) (j)
[kotsu](#) (j)
[kotsu](#) (j)
[kotsu](#) (j)
[kotsujiki](#) (j)
[koun ejō](#) (j)
[kousan-kyō](#) (j)
[kōyō](#) (j)
[kōyō seijō](#) (j)
[koza](#) (j)
[kozen-gokoku-ron](#) (j)
[krama](#) (s)
[kramaśas](#) (s)
[kraurya](#) (s)
[kriyā](#) (s)
[krodha](#) (s)
[krodhana](#) (s)
[krodhavijayakalpa-guhi atantra](#) (s)
[kṛśa](#) (s)

[kṛṣṇācārya](#) (s)

[kṛṣṇa-śukla](#) (s)

[kṛta-āyus](#) (s)

[kṛtsna](#) (s)

[kṛtsna](#) (s)

[kṛtya](#) (s)

[kṛtyānuṣṭhāna-jñāna](#) (s)

[kruddhi](#) (s)

[kṣamāma](#) (s)

[kṣaṇa](#) (s)

[kṣānti](#) (s)

[kṣānti-pāramitā](#) (s)

[kṣatriya](#) (s)

[kṣaya](#) (s)

[kṣaya-jñāna](#) (s)

[kṣetra](#) (s)

[kṣīna](#) (s)

[kṣīna-āsrava](#) (s)

[kṣitigarbha](#) (s)

[kṣudra](#) (s)

[kū](#) (j)

[ku](#) (j)

[ku](#) (j)

[ku](#) (j)

[ku](#) (j)

[ku](#) (j)

[ku](#) (j)

[kū](#) (j)

[ku uḷōko](#) (j)

[ku, kō](#) (j)

[kucipa, siddha](#) (s)

[kudoku](#) (j)
[kudokuken](#) (j)
[kudokuriki](#) (j)
[kue](#) (j)
[kūgan](#) (j)
[kuge](#) (j)
[kūge](#) (j)
[kugok](#) (k)
[kugo-shūjō-rishū-jōsō](#) (j)
[kugyō](#) (j)
[kugyō](#) (j)
[kugyōrin](#) (j)
[kugyōsha](#) (j)
[kuhana](#) (s)
[kuhon](#) (j)
[kuhon-bonnō](#) (j)
[kuhon-rendai](#) (j)
[kuhonwaku](#) (j)
[kūjī](#) (c)
[kuin](#) (j)
[kūjaku](#) (j)
[kuji](#) (j)
[kuji, kuchi](#) (j)
[kujūhachi-zuimin](#) (j)
[kujūhasshi](#) (j)
[kujumetsudō](#) (j)
[kūkai](#) (j)
[kūkai](#) (j)
[kukkucca](#) (p)
[kukkuripa, mahāsiddha](#) (s)
[kuko](#) (j)

[kukō-muki](#) (j)
[kuku](#) (j)
[kukyō](#) (j)
[kūkyō](#) (j)
[kukyōdō](#) (j)
[kukyōi](#) (j)
[kukyū jōryū](#) (j)
[kula-putra](#) (s)
[kumārajīva](#) (s)
[kumarajū](#) (j)
[kumāralāta](#) (s)
[kumārarāja](#) (s)
[kumbharipa, mahāsiddha](#) (s)
[kūmu](#) (j)
[kūmuga](#) (j)
[kūmu-hensho](#) (j)
[kūmuhen-shojō](#) (j)
[kumyōshū](#) (j)
[kun](#) (j)
[kun](#) (j)
[kun](#) (j)
[kun brtags pa](#) (t)
[kun rdsob bden pa](#) (t)
[kun rdsob śes pa](#) (t)
[kunhotsu](#) (j)
[kunjō](#) (j)
[kunjū](#) (j)
[kunō](#) (j)
[kunshi](#) (j)
[kunshū](#) (j)
[kuòān shīyuǎn](#) (c)

[kupannatā](#) (s)

[kupita](#) (s)

[kupito](#) (p)

L

[lakṣa](#) (s)

[lakṣaṇa](#) (s)

[lakṣaṇa-hetu](#) (s)

[lakṣaṇānuvyanjana](#) (s)

[lakṣmīṅkarā_yoginī mahāsiddhā](#) (s)

[lalanā](#) (s)

[lalitavistara](#) (s)

[lama](#) (t)

[lamaism](#) (e)

[lamdre](#) (t)

[lamrim](#) (t)

[lan gcig phyir 'ong](#) (t)

[language](#) (e)

[laṅkāvatāra-sūtra](#) (s)

[lǎnxī dàolóng](#) (c)

[láoyì](#) (c)

[lǎozǐ](#) (c)

[lapis lazuli](#) (e)

[larger sukhāvatī-vyuha](#) (e)

[latter dharma](#) (e)

[laukika](#) (s)

[layana](#) (s)

[layman](#) (e)

[laymen](#) (e)

[laywoman](#) (e)

[laywomen](#) (e)

[ldog pa](#) (t)

[le lo](#) (t)
[leak](#) (e)
[legs paḥi blo gros](#) (t)
[len pa](#) (t)
[lha ma yin](#) (t)
[lǐ tōngxuán](#) (c)
[liberation](#) (e)
[life force](#) (e)
[life potential](#) (e)
[life-and-death](#) (e)
[light mantra of the great consecration of the infallible lasso vairocana](#) (e)
[līlapa, mahāsiddha](#) (s)
[limitless](#) (s)
[līna](#) (s)
[lina](#) (s)
[língyòu](#) (c)
[língyù](#) (c)
[língyún zhìqín](#) (c)
[línjì yìxuán](#) (c)
[línjì-zōng](#) (c)
[lion's roar of queen srimala](#) (e)
[liú tiěmó](#) (c)
[liùjiā qī-zōng](#) (c)
[liúqiú](#) (c)
[liùzǔ dàshī](#) (c)
[liùzǔ-dàshī-fǎbǎo-tánjīng](#) (c)
[lobha](#) (s)
[lobha](#) (s, p)
[locus](#) (e)
[log pa](#) (t)
[lohita-muktā](#) (s)

[lohitamuktikā](#) (s)
[lohitāṅka](#) (p)
[loka-dhātu](#) (s)
[lokanātha](#) (s)
[loka-nāyaka](#) (s)
[lokapāla](#) (s, p)
[lokarakṣa](#) (s)
[loka-saṃvṛti-satya](#) (s)
[loka-traya](#) (s)
[lokavid](#) (s)
[loka-vidū](#) (p)
[lokeśvara](#) (s)
[lokeśvararāja](#) (s)
[lokika](#) (s)
[lokottara](#) (s)
[lokottaravāda](#) (s)
[lokuttara](#) (p)
[longchenpa](#) (t)
[longer āgama-sūtra](#) (e)
[lóngmén](#) (c)
[lóngtán chóngxìn](#) (c)
[lóngyá jūxún](#) (c)
[losang gyatso](#) (t)
[lotos](#) (l)
[lotus position](#) (e)
[lotus sūtra](#) (e)
[lotus sūtra school](#) (e)
[lotus-samādhi](#) (e)
[loving words](#) (e)
[lucid introduction to the one hundred dharmas](#) (e)
[lucikapa, siddha](#) (t)

[lūha](#) (s)
[lūpa, mahāsiddha](#)
[lumbinī](#) (s, p)
[lung-gom](#) (t)
[luóhàn](#) (c)
[luóhàn guichēn](#) (c)
[luóshān dàoxián](#) (c)
[lúshān](#) (c)
[lùzōng](#) (c)
[lying](#) (e)

M

[ma](#) (j)
[ma](#) (j)
[ma](#) (j)
[ma](#) (j)
[ma bsgribs luñ ma bstan](#) (t)
[ma dad pa](#) (t)
[ma, mo](#) (j)
[mada](#) (s)
[madhu](#) (s)
[madhuka](#) (s)
[mādhurya](#) (s)
[madhyamāgama](#) (s)
[madhyamaka](#) (s)
[madhyamaka-hṛdaya-kārikā](#) (s)
[madhyamakākārikā](#) (s)
[madhyamaka-śāstra](#) (s)
[madhyamaka-śāstra](#) (s)
[madhyamakāvatāra](#) (s)
[madhyamakāvatāra-bhāṣya](#) (s)

[madhyamakavṛtti-prasannapadā](#) (s)

[madhyamāpradīpadā](#) (s)

[mādhyamika](#) (s)

[mādhyamika](#) (s)

[madhyānta-vibhāga](#) (s)

[madhyāntavibhāga-bhāṣya](#) (s)

[madhyānta-vibhāga-kārikā](#) (s)

[madhyānta-vibhāga-śāstra](#) (s)

[magada](#) (j)

[magadha](#) (s, p)

[mage](#) (j)

[magō](#) (j)

[magoraga](#) (j)

[māgŭ bǎochè](#) (c)

[mahā](#) (s)

[mahā-arṇava](#) (s)

[mahā-bala](#) (s)

[mahā-bala-dhāraṇī-sūtra](#) (s)

[mahā-bala-vajrakrodha-sūtra](#) (s)

[mahā-balavān](#) (s)

[mahā-bhijñānājñānābhibhu](#) (s)

[mahā-bhūmika](#) (s)

[mahā-bhūmika-dharmāḥ](#) (s)

[mahā-bhūta](#) (s)

[mahā-bodhi-society](#) (e)

[mahā-brahman](#) (s)

[mahā-deva](#) (s)

[mahā-dharma](#) (s)

[mahākāla](#) (s)

[mahā-kalpa](#) (s)

[mahā-karuṇā](#) (s)

[mahā-karuṇika](#) (s)
[mahā-kassapa](#) (p)
[mahā-kāśyapa](#) (s)
[mahā-kātyāyana](#) (s)
[mahā-kaṣṭhila](#) (s)
[mahā-lakṣmī](#) (s)
[mahā-maitrī](#) (s)
[mahā-mantrānusāriṇī](#) (s)
[mahā-mātra](#) (s)
[mahā-matta](#) (p)
[mahā-maudgalyāyana](#) (s)
[mahā-māyūrī-vidyārājñī](#) (s)
[mahā-moggallāna](#) (p)
[mahā-mudrā](#) (s)
[mahā-mudrā-siddhi](#) (s)
[mahā-muni, tāyin](#) (s)
[mahānāman](#) (s)
[mahā-nirdeśa](#) (s)
[mahā-pañḍita](#) (s)
[mahā-parinibbāna-sutta](#) (p)
[mahā-parinirvāna](#) (s)
[mahāparinirvāṇa-sūtra](#) (s)
[mahā-prajāpati](#) (s)
[mahā-prajāpatī gautamī](#) (s, p)
[mahā-prajñā](#) (s)
[mahā-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra](#) (s)
[mahā-prajñāpāramitā-śāstra](#) (s)
[mahā-prajñāparamitā-sūtra](#) (s)
[mahā-prajñāparamitā-sūtra](#) (s)
[mahā-prajñāpāramitā-sūtra](#) (s)
[mahā-pratisarā-vidyārājñī](#) (s)

[mahā-purisa](#) (p)
[mahā-puruṣa](#) (s)
[mahā-ratnakūṭa-sūtra](#) (s)
[mahā-raurava-narakah](#) (s)
[mahā-rṣi](#) (s)
[mahā-sāhasra-pramardanī-nāma-mahāyānasūtra](#) (s)
[mahā-samādhi](#) (s)
[mahā-samayatattva-tantrarāja](#) (s)
[mahā-sāṃghika](#) (s)
[mahā-saṃnipāta-sūtra](#) (s)
[mahā-sāṅghika](#) (s, p)
[mahā-sattva](#) (s)
[mahā-satyanirgrantha](#) (s)
[mahā-satya-nirgrantha-sūtra](#) (s)
[mahā-siddha](#) (s)
[mahā-śītapatī-vidyārājñī](#) (s)
[mahā-sthāmaprāpta](#) (s)
[mahā-sudarśana](#) (s)
[mahā-uṣṇīṣa-cakravartin](#) (s)
[mahā-vādin](#) (s)
[mahā-vaipulya](#) (s)
[mahā-vaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra](#) (s)
[mahā-vaipulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra](#) (s)
[mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra](#) (s)
[mahā-vairocana-abhisambodhi-sambaddha-pūjāvidhi](#) (s)
[mahā-vairocanābhisambodhi-vikurvītādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indra-rājanāmadharmaparyāya](#) (s)
[mahā-vairocana-sūtra](#) (s)
[mahā-vajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī](#) (s)
[mahā-vaṃsa](#) (s, p)
[mahā-vastu](#) (s, p)
[mahā-vibhāṣā](#) (s)

[mahāvīra](#) (s)
[mahāyāna](#) (s)
[mahāyāna treatise establishing karma](#) (e)
[mahāyāna treatise on the five skandhas](#) (e)
[mahāyana yoga of the adamantine ocean, mañjuśrī with a thousand arms and thousand bowls: great king of tantras](#) (e);
[mahāyānābhidharma-samuccaya](#) (s)
[mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā](#) (s)
[mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā](#) (s)
[mahāyānasamgraha-bhāṣya](#) (s)
[mahāyānasamgraha-śāstra](#) (s)
[mahāyānasamgrahopani-bandhana](#) (s)
[mahāyāna-saṃparigraha-śāstra](#) (s)
[mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-śāstra](#) (s)
[mahāyānaśraddhotpāda-śāstra](#) (s)
[mahāyānasūtra-laṃkāra](#) (s)
[mahāyānasūtra-laṅkāra](#) (s)
[mahāyānasūtralaṅkāra-śāstra](#) (s)
[mahāyānatālaratna-śāstra](#) (s)
[mahāyānaviṃśikā](#) (s)
[maheśvara](#) (s)
[mahinda](#) (p)
[mahipa, siddha](#) (s)
[mahīśāsaka](#) (s)
[mahoraga](#) (s)
[mai](#) (j)
[mai](#) (j)
[maidō soshin](#) (s)
[maintaining consciousness](#) (e)
[maithuna](#) (s)
[maitra](#) (s)
[maitra-citta](#) (s)

[maitreya](#) (s)

[maitreyanātha](#) (s)

[maitreyanātha](#) (s)

[maitrī](#) (s)

[maitrī-karuṇā](#) (s)

[majjhima-nikāya](#) (p)

[majjhimā-patipadā](#) (p)

[maka](#) (j)

[makaen](#) (j)

[makahannya](#) (j)

[maka-hannyaharamita-shin-gyō](#) (j)

[maka-hannya-haramitsu-kyō](#) (j)

[makakashō](#) (j)

[makasatsu](#) (j)

[maka-shikan](#) (j)

[makasōgi](#) (j)

[makasōgiritsu](#) (j)

[makeishura](#) (j)

[makoku hōtetsu](#) (j)

[maku, mo](#) (j)

[makyō](#) (j)

[mālā](#) (s)

[mala](#) (s)

[mamaṅkāra](#) (p)

[māṃsa-cakṣus](#) (s)

[man](#) (j)

[man](#) (j)

[man](#) (j)

[mana](#) (j)

[māna](#) (s)

[māna-atimāna](#) (s)

[mana-āyatana](#) (s)
[manāpa](#) (s)
[manas](#) (s)
[manas](#) (s)
[mānasaṃ-duḥkham](#) (s)
[manashiki](#) (j)
[manasi-karoti](#) (s)
[manas-kāra](#) (s)
[manaskāra](#) (s)
[maṇḍala](#) (s)
[maṇḍala of the eight great bodhisattvas](#) (e)
[māṇḍalya](#) (s)
[mangan](#) (j)
[mangō](#) (j)
[manhōō](#) (j)
[maṇi](#) (s)
[maṇibhadrā, yoginī siddhā](#) (s)
[maṇibhadra-dhāraṇī](#) (s)
[manifest enlightenment of the grand resplendent one, his transformations and empowering presence: lord indra of the broader sūtras](#) (e)
[maṇipūra-cakra](#) (s)
[manishu](#) (j)
[maniskara](#) (s)
[manji](#) (j)
[mañju](#) (s)
[mañjughoṣa](#) (s)
[mañjuśrī](#) (s)
[mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṛṣi-nirdeśapunya-puṇyakala-divasa-nakṣatra-tārā-sūtra](#) (s)
[mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhālaṅkāra-sūtra](#) (s)
[mañjuśrī's fundamental one-syllable dhāraṇī from the mahāvaipulya-bodhisattva-piṭaka](#) (e)
[mankan](#) (j)

[mano](#) (p)
[mano-gati](#) (s)
[mano-indriya](#) (s)
[manojñā](#) (s)
[manorata](#) (s)
[manovijñāna](#) (s)
[manoviññāṇa](#) (p)
[mantra](#) (s)
[mantra for protection of the northern king vaiśravāna, whom armies follow](#) (e)
[mantrayāna](#) (s)
[manuṣa](#) (s)
[manussā](#) (p)
[manuṣya](#) (s)
[manuṣya-gata](#) (s)
[mānuṣya-gati](#) (s)
[manzen-dōki-shū](#) (j)
[manzoku](#) (j)
[mappō](#) (j)
[māra](#) (s)
[maraṇa](#) (p)
[maraṇa](#) (s)
[maraṇa](#) (s, p)
[marana-māra](#) (s)
[marananta](#) (j)
[māra-vijāya-stotra](#) (s)
[mārga](#) (s)
[mārga-bhāvana](#) (s)
[mārga-satya](#) (s)
[marks of conditions](#) (s)
[marpa](#) (t)
[mārsa](#) (s)

[masse](#) (j)
[mātāṅgī-sūtra](#) (s)
[material existence](#) (s)
[mathurā](#) (s)
[mati](#) (s)
[maticandra](#) (s)
[matō](#) (j)
[mātra](#) (s)
[mātrayā](#) (s)
[mātr-grāma](#) (s)
[matrix of the thus come one](#) (e)
[matsara](#) (s)
[mātsarya](#) (s)
[matsugo](#) (j)
[matsuo bashō](#) (j)
[maudgalyāyana](#) (s)
[maya](#) (j)
[māyā](#) (s)
[maya fujin](#) (j)
[māyākārabhadra-dhāraṇīsūtra](#) (s)
[maya-upamā-samādhi](#) (s)
[māyā-upamatā](#) (s)
[mayoku hōtetsu](#) (j)
[mǎzǔ dào'yī](#) (c)
[mdun du](#) (t)
[meaning and sound/word/reality](#) (e)
[medhini, siddha](#) (s)
[meditation](#) (e)
[mei](#) (j)
[meidan](#) (j)
[meigo](#) (j)

[meiji](#) (j)
[meijiwaku](#) (j)
[meimō](#) (j)
[meimon](#) (j)
[meiran](#) (j)
[meishū](#) (j)
[meitō](#) (j)
[meiwaku](#) (j)
[mekhalā, yoginī siddhā](#) (s)
[mekhalā-dhāraṇī](#) (s)
[mekopa, siddha](#) (s)
[melancholy](#) (e)
[melt](#) (e)
[menacer of demons](#) (e)
[menpeki](#) (j)
[mensui](#) (j)
[mental functions](#) (s)
[meru](#) (s, p)
[metaphor](#) (e)
[method for recitation and establishing supernatural effects through sacred yamāntaka, the indignant king](#) (e)
[method of the victorious, essential dharāṇī for having wishes heard by space-store, the bodhisattva who can fulfill requests](#)
(e)
[metsu](#) (j)
[metsudo](#) (j)
[metsudōi](#) (j)
[metsujinjō](#) (j)
[metsujin-sanmapattei](#) (j)
[metsujin-zanmai](#) (j)
[metsujō](#) (j)
[metsushōtai](#) (j)
[metsutai](#) (j)

[mettā](#) (p)
[mettā-sutta](#) (p)
[metteyya](#) (p)
[mi](#) (j)
[mi](#) (j)
[mi dge ba](#) (t)
[mi gnas pa](#) (t)
[mi rtog pa](#) (t)
[mi, bi](#) (j)
[miànbì](#) (c)
[miàoyuè](#) (c)
[mibun](#) (j)
[micchā-paṭipatti](#) (p)
[middha](#) (p)
[middha](#) (s)
[middle way](#) (e)
[mihaku](#) (j)
[mi-jied 'jig-rten-gyi kham](#)s (t)
[mijin](#) (j)
[mikkyō](#) (j)
[mikkyō](#) (j)
[mikyō](#) (j)
[milam](#) (t)
[milarepa](#) (t)
[milinda](#) (p)
[milindapañha](#) (p)
[mīmāṃsā](#) (s)
[mīmāṃsā](#) (s)
[mimitsu](#) (j)
[mimyō, bimyō](#) (j)
[min](#) (j)

[miñ](#) (t)
[mīnapa, mahāsiddha](#) (s)
[mind of no-outflow](#) (s)
[mind-king](#) (s)
[míngdì](#) (c)
[míngzhāo déqiān](#) (c)
[miraculous saṃsāra](#) (s)
[mirai](#) (j)
[miriyoku](#) (j)
[miroku](#) (j)
[miroku-bosatsu-shomon-hongan-kyō](#) (j)
[miroku-bosatsu-shomonkyō-ron](#) (j)
[miroku-shomon-ron](#) (j)
[misai](#) (j)
[miśaka](#) (s)
[mishasai](#) (j)
[mishasaibu](#) (j)
[mishi](#) (j)
[mishijō](#) (j)
[misōu](#) (j)
[mistake](#) (e)
[mistaken](#) (e)
[mistaken attachment](#) (e)
[mistaken behavior](#) (e)
[mita](#) (s)
[mitchi](#) (j)
[miten](#) (j)
[mithyā](#) (s)
[mithyā-ājīva](#) (s)
[mithyā-drṣṭi](#) (s)
[mithyā-māna](#) (s)

[mitra](#) (s)
[mitsugo](#) (j)
[mitsugonkoku](#) (j)
[mitsu-u](#) (j)
[mizōng](#) (c)
[mñar ba](#) (t)
[mo](#) (j)
[mō](#) (j)
[mō](#) (j)
[mō, bō](#) (j)
[mochi](#) (j)
[mochishō](#) (j)
[moda](#) (s)
[mōgo](#) (j)
[moha](#) (s)
[moha](#) (s, p)
[mohavat](#) (s)
[móhē zhǐguàn](#) (c)
[mōjō](#) (j)
[mōkei](#) (j)
[mokkenren](#) (j)
[mokṣa](#) (s)
[mokṣa-bhāgīya-mokṣa](#) (s)
[mokṣin](#) (s)
[moku](#) (j)
[mokuan shōtō](#) (j)
[mokunen](#) (j)
[mokunen-jichō](#) (j)
[mokuren](#) (j)
[mokushō-zen](#) (j)
[mokusō](#) (j)

[mōmai](#) (j)
[mon](#) (j)
[mon](#) (j)
[mondō](#) (j)
[mōnen](#) (j)
[monji](#) (j)
[monji](#) (j)
[monju](#) (j)
[monjushiribosatsu-jūjigyō-kyō](#) (j)
[monjushiri-shosetsu-makahannya-haramitsukyō](#) (j)
[monk tangled up in the grass](#) (e)
[monmyō](#) (j)
[monmyō-kenbutsu-gan](#) (j)
[monshi](#) (j)
[monshin](#) (j)
[monshishu](#) (j)
[mōrin](#) (j)
[mōshin](#) (j)
[mōsō](#) (j)
[mospa](#) (t)
[most secret, well-established dhāraṇi of the vast, gem-encrusted tower](#) (e)
[motsu, butsu](#) (j)
[motsuge](#) (j)
[mòzhǎo-chán](#) (c)
[mrakṣa](#) (s)
[mr̥du](#) (s)
[mr̥du-mr̥duka](#) (s)
[mrgadāva](#) (s)
[mrgyate](#) (s)
[mrsā](#) (s)
[mr̥ṣā-vāda](#) (s)

[mrta](#) (s)
[mrt-pinda](#) (s)
[mr̥tyu](#) (s)
[mthun pa](#) (t)
[mu](#) (j)
[mū](#) (j)
[mu](#) (j)
[mu, bu](#) (j)
[mùān xìngtāo](#) (c)
[mubaku-gedatsu](#) (j)
[mubetsu](#) (j)
[mubihō](#) (j)
[muchi](#) (j)
[muchiran](#) (j)
[muddā](#) (p)
[mūdha](#) (s)
[muditā](#) (s, p)
[mudō](#) (j)
[mudrā](#) (s)
[mudrās for the susiddhi ritual procedure](#) (e)
[mue](#) (j)
[mufuku](#) (j)
[mufuku-muki](#) (j)
[muga](#) (j)
[mugai](#) (j)
[mugaku](#) (j)
[mugakui](#) (j)
[mugakuka](#) (j)
[muge](#) (j)
[mugechi](#) (j)
[mugen](#) (j)

[mugendō](#) (j)

[mugi](#) (j)

[mugi](#) (j)

[muhak chach'o](#) (k)

[muhen](#) (j)

[muhi-ōshiki](#) (j)

[muhō](#) (j)

[mu-i](#) (j)

[mui](#) (j)

[muigyakugyō](#) (j)

[muihō](#) (j)

[mui-sanzō-zenyō](#) (j)

[mujaku](#) (j)

[mujaku](#) (j)

[mujakugyō](#) (j)

[muji](#) (j)

[muji-hōkyō-kyō](#) (j)

[muji-hōmon-kyō](#) (j)

[mujinkudokuzō](#) (j)

[mujinzō](#) (j)

[mujō](#) (j)

[mujō](#) (j)

[mujō](#) (j)

[mujōe](#) (j)

[mujōe-kyō](#) (j)

[mujōhōō](#) (j)

[mujōjōdōbodai](#) (j)

[mujōjōdōgaku](#) (j)

[mujōkaku](#) (j)

[mujōken](#) (j)

[mujōku](#) (j)

[mujōshi](#) (j)
[mujū dōkyō](#) (j)
[mujūsho-nehan](#) (j)
[mukaku](#) (j)
[mukannan](#) (j)
[mukeyō-mukuyō-musōjū](#) (j)
[mukha](#) (s)
[muki](#) (j)
[mukihō](#) (j)
[mukishō](#) (j)
[mukta](#) (s)
[muktā-hāra](#) (s)
[muku](#) (j)
[mukuji](#) (j)
[mukunin](#) (j)
[mukutsudō](#) (j)
[mūla](#) (s)
[mūlaccheda](#) (s)
[mūlādhāra-cakra](#) (s)
[mūlamādhyaṃaka-kārikā](#) (s)
[mūla-madhyamaka-śāstra](#) (s)
[mūlamādhyaṃikavṛtti-akutobhayā](#) (s)
[mūla-vijñāna](#) (s)
[mumon ekai](#) (j)
[mumon-kan](#) (j)
[mumyō](#) (j)
[mumyōbōru](#) (j)
[mumyōro](#) (j)
[munan](#) (j)
[mundane wisdom](#) (e)
[muni](#) (j)

[muni](#) (j)
[muni](#) (s)
[munōshō-bannō-nyorai-shōgon-daranikyō](#) (j)
[muro](#) (j)
[murochi](#) (j)
[murohō](#) (j)
[murō-jōro](#) (j)
[murokon](#) (j)
[muroshuji](#) (j)
[muroshūtai](#) (j)
[muru](#) (j)
[murushin](#) (j)
[muryō](#) (j)
[muryōchi](#) (j)
[muryōgi](#) (j)
[muryōgi-kyō](#) (j)
[muryōju-kyō](#) (j)
[muryō-kudoku-darani-kyō](#) (j)
[muryō-kūsho](#) (j)
[musa](#) (j)
[musāra-galva](#) (s)
[musashitai](#) (j)
[musā-vāda](#) (p)
[musha](#) (j)
[mushiki-jō](#) (j)
[mushiki-kai](#) (j)
[mushiki-kaijō](#) (j)
[mushi-mumyō](#) (j)
[mushin](#) (j)
[mushō](#) (j)
[mushō](#) (j)

[mushōchi](#) (j)
[mushōhō](#) (j)
[mushōnin](#) (j)
[mushō-shishintai](#) (j)
[mushotoku](#) (j)
[mushou](#) (j)
[mushou sho](#) (j)
[mushu](#) (j)
[mushu-daikō](#) (j)
[musō](#) (j)
[musō](#) (j)
[musō soseki](#) (j)
[musōhōbenji](#) (j)
[musōji](#) (j)
[musōjō](#) (j)
[musōron](#) (j)
[musōron](#) (j)
[musō-shijin-ron](#) (j)
[musōten](#) (j)
[mutan](#) (j)
[muta-vijñāna](#) (s)
[muton](#) (j)
[mutual inclusion](#) (e)
[muyōm](#) (k)
[muyonehan](#) (j)
[muzan](#) (j)
[muzan-gedō](#) (j)
[muzen](#) (j)
[mùzhōu chénzūnsù](#) (c)
[mùzhōu dàomíng](#) (c)
[myaku](#) (j)

[myakuraku](#) (j)

[myō](#) (j)

[myō](#) (j)

[myō](#) (j)

[myō](#) (j)

[myō](#) (j)

[myōan](#) (j)

[myōan](#) (j)

[myōbi-bosatsu-mon-kyō](#) (j)

[myōchi](#) (j)

[myōgaku](#) (j)

[myōgi](#) (j)

[myōgon](#) (j)

[myōgonshūji](#) (j)

[myōgyō](#) (j)

[myōgyōsoku](#) (j)

[myōhō](#) (j)

[myōhōrengē-kyō](#) (j)

[myōhō-rengē-kyō-ubadaisha](#) (j)

[myōhou-rengēkyōron-yūbadaisha](#) (j)

[myōichi](#) (j)

[myōji](#) (j)

[myōjū](#) (j)

[myōka](#) (j)

[myōkai](#) (j)

[myōkanzacchi](#) (j)

[myōkon](#) (j)

[myōkyō](#) (j)

[myōmyō](#) (j)

[myōri](#) (j)

[myōri](#) (j)

[myōryō](#) (j)
[myōshi](#) (j)
[myōshiki](#) (j)
[myōshiki](#) (j)
[myōshin](#) (j)
[myōshin-ji](#) (j)
[myōshinji-ha](#) (j)
[myōshu](#) (j)
[myōshū-shin](#) (j)
[myōsō](#) (j)
[myōtoku](#) (j)
[myōyū](#) (j)

N

[na](#) (j)
[nādī](#) (s)
[nadī](#) (s)
[nadī-kāśyapa](#) (s)
[nāga](#) (s)
[nāgabodhi, mahāsiddha](#) (s)
[naga-rāja](#) (s)
[nāgārjuna](#) (s)
[nāgārjuna, mahāsiddha](#) (s)
[nāgasena](#) (s, p)
[nagon](#) (j)
[nagonka](#) (j)
[naibon](#) (j)
[naikāyika](#) (s)
[naikon](#) (j)
[naion](#) (j)

[nairañjanā](#) (s)
[nairi](#) (j)
[nairokusho](#) (j)
[naishi-kōsetsu](#) (j)
[nako](#) (j)
[na-kvacit](#) (s)
[nālandā](#) (s)
[nalinapa, siddha](#) (s)
[nāma](#) (p)
[nāma-kāya](#) (s)
[nāman](#) (s)
[nāma-rūpa](#) (s)
[namas](#) (s)
[nāma-samsthāna](#) (s)
[namaskāra](#) (s)
[namas-kāra](#) (s)
[name and form](#) (e)
[namsanjong](#) (k)
[namu](#) (j)
[namu-sambō](#) (j)
[nan](#) (j)
[nan](#) (j)
[nānā](#) (s)
[nānātva](#) (s)
[nanbon-nehangyō](#) (j)
[nanda](#) (j)
[nanda](#) (s)
[nandi](#) (p)
[nandī](#) (s)
[nandimitra](#) (s)
[nangaku ejō](#) (j)

[nangakujo](#) (j)
[nanho](#) (j)
[nanho](#) (j)
[nan'i](#) (j)
[nani](#) (j)
[nan'in egyo](#) (j)
[nanpo-bukkyo](#) (j)
[nanquan puyuan](#) (c)
[nansen](#) (j)
[nansen fugan](#) (j)
[nansenbushu](#) (j)
[nanshan-zong](#) (c)
[nanshoji](#) (j)
[nanshu-zen](#) (j)
[nantai guangyong](#) (c)
[nantō koyū](#) (j)
[nantoku](#) (j)
[nanyang huizhong](#) (c)
[nan'yo echu](#) (j)
[nanyuan huiyu](#) (c)
[nanyue huairang](#) (c)
[nanyue rang](#) (c)
[nanzanshu](#) (j)
[nanzen-ji](#) (j)
[nanzong-chan](#) (c)
[naong](#) (k)
[naraka](#) (s)
[naraku](#) (j)
[naraku](#) (j)
[nara-nayaka](#) (s)
[narendra-raja](#) (s)

[narendrayaśas](#) (s)

[narenteyasha](#) (j)

[nāro chodrug](#) (t)

[nāropa, mahāsiddha](#)

[nāśā](#) (s)

[nāśana](#) (s)

[nāsti](#) (s)

[nāstitva](#) (s)

[nata](#) (s)

[natural wisdom](#) (e)

[natural world](#) (e)

[nāvadhāryate](#) (s)

[naya](#) (j)

[naya](#) (s)

[nāyaka](#) (s)

[nayati](#) (s)

[nayuta](#) (j)

[nayuta](#) (s)

[ne](#) (j)

[negligence](#) (e)

[nehan](#) (j)

[nehan-dō](#) (j)

[nehan'e](#) (j)

[nehangyō](#) (j)

[nehanshū](#) (j)

[nehan-shūyō](#) (j)

[neither arising nor ceasing](#) (e)

[neither-thought-nor-no-thought concentration](#) (e)

[nembutsu](#) (j)

[nen](#) (j)

[nen](#) (j)

[nen](#) (j)
[nenbutsu](#) (j)
[nenbutsu-sanmai hōō-ron](#) (j)
[nenge-mishō](#) (j)
[nenjo](#) (j)
[nenjū](#) (j)
[nenko](#) (j)
[nenkō](#) (j)
[nennen](#) (j)
[nennen-sōzoku](#) (j)
[nennō](#) (j)
[nenrai](#) (j)
[nenshin](#) (j)
[nenshitsu](#) (j)
[nentei](#) (j)
[nentōbutsu](#) (j)
[nerañjarā](#) (p)
[netra](#) (s)
[netsu](#) (j)
[new and old translations of the buddhist canon](#) (e)
[next rebirth](#) (e)
[ngo bo nyid sku](#) (t)
[ngondro](#) (t)
[ni](#) (j)
[ni](#) (j)
[ni_ama](#) (j)
[nibaku](#) (j)
[nibbāna](#) (p)
[nibhandhana](#) (s)
[nibonbu](#) (j)
[nibonnō](#) (j)

[nichi](#) (j)
[nichiren](#) (j)
[nichiren-shū](#) (j)
[nidan](#) (j)
[nidana](#) (j)
[nidāna](#) (s, p)
[nidāna-sūtra](#) (s)
[nidrāvin](#) (s)
[nie](#) (j)
[nie](#) (j)
[nie](#) (j)
[nien](#) (j)
[nièpán-zōng](#) (c)
[niesho](#) (j)
[nigaken](#) (j)
[nigaṇṭha-nātaputta](#) (s)
[nigō](#) (j)
[nigo](#) (j)
[nigraha](#) (s)
[nigyō](#) (j)
[nihilism](#) (e)
[nihō](#) (j)
[nihon-daruma-shū](#) (j)
[nihsara](#) (s)
[nihsarana](#) (s)
[nihsvabhāva](#) (s)
[nihsvabhāvatva](#) (s)
[nijō](#) (j)
[nijūgōu](#) (j)
[nijūhatten](#) (j)
[nijūni-gu](#) (j)

[nijūni-guchi](#) (j)
[nijūnikon](#) (j)
[nijūnishu-guchi](#) (j)
[nijūshi-ryū](#) (j)
[nijūyuishikiron](#) (j)
[nika](#) (j)
[nikāya](#) (p)
[nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna](#) (s)
[nikāya-sabāgha](#) (s)
[niken](#) (j)
[nikenshi](#) (j)
[nikon](#) (j)
[nikṣipati](#) (s)
[nikū](#) (j)
[niku, joku](#) (j)
[nikudanshin](#) (j)
[nikugen](#) (j)
[nīlakaṇṭha-dhāraṇī](#) (s)
[nīla-vajra](#) (s)
[nimetsu](#) (j)
[nimitta](#) (s)
[nimmātar](#) (p)
[ni-muki](#) (j)
[nin](#) (j)
[nin](#) (j)
[nin](#) (j)
[nin_jin](#) (j)
[nin, in](#) (j)
[ninbyō](#) (j)
[nindā](#) (s)
[ninden](#) (j)

[ninden-ganmoku](#) (j)
[nine graduated concentrations](#) (e)
[nine levels of existence](#) (e)
[nine levels of lotus seats](#) (e)
[ninety-eight proclivities](#) (e)
[ninga](#) (j)
[ningaken](#) (j)
[ningashū](#) (j)
[ninji](#) (j)
[ninkyō-funi](#) (j)
[ninmuga](#) (j)
[ninniku](#) (j)
[ninnun-shoki](#) (j)
[ninōgyō](#) (j)
[ninriki](#) (j)
[ninshiki](#) (j)
[ninshishi](#) (j)
[ninshū](#) (j)
[ninshu](#) (j)
[ninth consciousness](#) (e)
[nin'un](#) (j)
[nin'un-bonnō](#) (j)
[ninunki](#) (j)
[ninyō](#) (j)
[ninyū](#) (j)
[nipuna](#) (s)
[nirabhilāpya](#) (s)
[nirākṛta](#) (s)
[nirampa](#) (j)
[nirātmānaḥ-sarva-dharmāḥ](#) (s)
[niraya](#) (p)

[nirdeśa](#) (s)
[nirenzenga](#) (j)
[nirgrantha](#) (s)
[nirgrantha](#) (s)
[nirgrantha-jñāniputra](#) (s)
[nirgranthi](#) (s)
[nirgunapa, siddha](#) (s)
[nirigyō](#) (j)
[nirmala](#) (s)
[nirmāṇa](#) (s)
[nirmāna](#) (s)
[nirmāṇa-kāya](#) (s)
[nirmāṇa-ratayaḥ](#) (s)
[nirmīta](#) (s)
[nirmokṣa](#) (s)
[nirnimitta](#) (s)
[nirodha](#) (s)
[nirodha](#) (s, p)
[nirodha-samāpatti](#) (s, p)
[nirodha-satya](#) (s)
[nirukti](#) (s)
[nirupadiśeṣa-nirvāṇa](#) (s)
[nirūpaṇa](#) (s)
[nirvāna](#) (s)
[nirvāna of abiding in neither saṃsāra nor nirvāna](#) (e)
[nirvāna sūtra](#) (e)
[nirvāna with remainder](#) (e)
[nirvāna without remainder](#) (e)
[nirvāna-sūtra school](#) (e)
[nirveda](#) (s)
[nirvedha-bhāgīya](#) (s)

[nirvicikitsa](#) (s)
[nirvikalpa](#) (s)
[nirvikalpa-jñāna](#) (s)
[nirvrta](#) (s)
[nirvrtti](#) (s)
[niścarati](#) (s)
[nisdya](#) (s)
[nishi](#) (j)
[nishiki](#) (j)
[nishiki](#) (j)
[nishin](#) (j)
[ni-shinnyo](#) (j)
[nishiryō](#) (j)
[nishō](#) (j)
[nishōgi](#) (j)
[nishū](#) (j)
[nishu-enshō](#) (j)
[nishu-ninniku](#) (j)
[nishu-shōji](#) (j)
[nispatti](#) (s)
[niśraya](#) (s)
[niśrita](#) (s)
[niśritya](#) (s)
[nisthā](#) (s)
[nisthā-gamana](#) (s)
[nitai](#) (j)
[niten](#) (j)
[nitoku](#) (j)
[nitya](#) (s)
[niútóu-chán](#) (c)
[nīvaraṇa](#) (s)

[nivrta-avyākṛa](#) (s)
[niwaku](#) (j)
[niyāmāvakrānti](#) (s)
[niyati](#) (p)
[niyati](#) (s)
[nō](#) (j)
[nō](#) (j)
[nō](#) (j)
[no conscience](#) (e)
[no delusion](#) (e)
[no laxity](#) (e)
[no thought heaven](#) (e)
[ño tsha med pa](#) (t)
[nōen](#) (j)
[no-enmity](#) (e)
[noetic hindrances](#) (e)
[nōhenge](#) (j)
[nōjo](#) (j)
[nōkan](#) (j)
[nōkan-shokan](#) (j)
[nōki](#) (j)
[no-more-learning](#) (e)
[non moñs pa](#) (t)
[non-analytical cessation](#) (s)
[non-backsliding](#) (e)
[non-buddhist](#) (e)
[non-conceptual concentration](#) (e)
[non-discernment](#) (e)
[non-discriminating wisdom](#) (e)
[nondro](#) (t)
[non-duality](#) (e)

[non-enlightenment](#) (e)
[non-harmonization](#) (e)
[non-injury](#) (e)
[non-nature of ultimate reality](#) (e)
[non-retrogression](#) (e)
[non-returner](#) (e)
[non-sentient world](#) (e)
[no-outflow](#) (e)
[no-outflow wisdom](#) (e)
[nōsa](#) (j)
[nōsen](#) (j)
[nōshiki](#) (j)
[nōshō](#) (j)
[nōshu](#) (j)
[nōshu-shoshu](#) (j)
[not coveting](#) (e)
[not resenting](#) (e)
[not yet being free from desire](#) (e)
[nothingness](#) (e)
[nu](#) (j)
[nub par gyur pa](#) (t)
[nyaku](#) (j)
[nyakukan](#) (j)
[nyan thos](#) (t)
[nyāna](#) (s)
[nyanātiloka](#) (p)
[nyāya](#) (s)
[nyāyamukha](#) (s)
[nyāyapraveśa](#) (s)
[nyingmapa](#) (t)
[nyo](#) (j)

[nyo](#) (j)
[nyo](#) (j)
[nyo](#) (j)
[nyō](#) (j)
[nyochi](#) (j)
[nyogen](#) (j)
[nyogen-sanmai](#) (j)
[nyo-i](#) (j)
[nyoibutsu](#) (j)
[nyoishu](#) (j)
[nyojitsu](#) (j)
[nyonyo](#) (j)
[nyo-nyo-chi](#) (j)
[nyorai](#) (j)
[nyorai-honki](#) (j)
[nyoraijū](#) (j)
[nyoraishōki](#) (j)
[nyorai-zō](#) (j)
[nyoraizō-butsu](#) (j)
[nyoraizō-shōki](#) (j)
[nyorichi](#) (j)
[nyoryōchi](#) (j)
[nyosansō](#) (j)
[nyoshin](#) (j)
[nyotō](#) (j)
[nyōyaku](#) (j)
[nyōyaku-gyō](#) (j)
[nyoze](#) (j)
[nyoze-nyoze](#) (j)
[nyū-daijō-ron](#) (j)
[nyūjaku](#) (j)

[nyūjū](#) (j)
[nyūkan](#) (j)
[nyūmetsu](#) (j)
[nyunjō](#) (j)
[nyū-ryōga-kyō](#) (j)
[nyūryōgashin-gengi](#) (j)
[nyūtai, nittai](#) (j)
[nyūtaisō](#) (j)

○

[ō](#) (j)
[o](#) (j)
[ō, oku](#) (j)
[oath](#) (e)
[ōbai](#) (j)
[ōbaku](#) (j)
[ōbaku kiun](#) (j)
[ōbakusan-dansai-zenshi-denshin-hōyō](#) (j)
[ōbakusan-dansai-zenshi-enryō-roku](#) (j)
[ōbaku-shū](#) (j)
[object](#) (e)
[object as cause](#) (e)
[objective aspect](#) (e)
[objective images](#) (e)
[observing emptiness](#) (e)
[occult](#) (e)
[ocean seal samādhi](#) (e)
[ōchi](#) (j)
[ōchi-eshi](#) (j)
[ōchi-shōsō](#) (j)
[ōchoku](#) (j)

[odaesan](#) (k)
[offering and sustaining](#) (e)
[ōfuku](#) (j)
[ōgehōshin](#) (j)
[ōgen](#) (j)
[ogha](#) (s)
[ōgu](#) (j)
[ōhō](#) (j)
[ōjaku](#) (j)
[ojikyō](#) (j)
[ōjin](#) (j)
[ōjō](#) (j)
[ōju](#) (j)
[ōka](#) (j)
[oke](#) (j)
[ōke](#) (j)
[oku](#) (j)
[okunen](#) (j)
[om̐](#) (s)
[ōmen-kudon](#) (j)
[ōmen-rōshi](#) (j)
[om̐-maṇi-padme-hūṃ](#) (s)
[omniscience](#) (e)
[on](#) (j)
[on conferring bodhisattva vinaya](#) (e)
[on'ai](#) (j)
[onbuku](#) (j)
[once-returner](#) (e)
[once-returner](#) (e)
[one](#) (e)
[one hundred elements \(dharmas\)](#) (e)

[one hundred negations](#) (e)
[one mind](#) (e)
[one vehicle](#) (e)
[oneness](#) (e)
[one-syllable king of spells from the bodhisattvapiṭaka of mañjuśrī](#) (e)
[ōngi](#) (k)
[ongōjō-shōgon-hannya-haramitta-kyōchū-ichibu](#) (j)
[ongyōchi](#) (j)
[onju](#) (j)
[onke](#) (j)
[onkōbu](#) (j)
[onkyō](#) (j)
[only empty](#) (e)
[onmitsu](#) (j)
[onmitsumon](#) (j)
[onmotsu](#) (j)
[onpei](#) (j)
[onretsu-kenshōshiki](#) (j)
[onri](#) (j)
[onshō](#) (j)
[onteki](#) (j)
[ontekisōi](#) (j)
[onzōe](#) (j)
[onzōeku](#) (j)
[ō-ō](#) (j)
[opinion](#) (e)
[orallitransmitted scripture](#) (e)
[orategama](#) (j)
[ordinary person](#) (e)
[orgyen](#) (t)
[ōri-enjitsu-shū](#) (j)

[original enlightenment](#) (e)
[original nature](#) (e)
[original purity](#) (e)
[original share](#) (e)
[original share person](#) (e)
[original vows of the medicine-master tathāgata of lapis light](#) (e);
[original vows of the seven medicine-master buddhas of lapis light](#) (e)
[ōryō e'nan](#) (j)
[ōryō-ha](#) (j)
[ōsa](#) (j)
[osel](#) (t)
[ōsha-daijō](#) (j)
[ōsha-jō](#) (j)
[ōshi](#) (j)
[ōshin](#) (j)
[other shore](#) (e)
[other-power](#) (e)
[outflow](#) (e)
[outflow of ignorance](#) (e)
[outline of historical researches into the śākya family lineage](#) (e);
[outline of the eight schools](#) (e)
[outside worldling](#) (e)

P

[paarigo](#) (j)
[pabbajjāta](#) (p)
[pacaripa, siddha](#) (s)
[pacceka-buddha](#) (p)
[pada-artha](#) (s)
[pada-kāya](#) (s)
[padārtha](#) (s)

[padma](#) (s)
[padma-cintāmaṇi-dhāraṇī](#) (s)
[padma-pāṇi](#) (s)
[padma-sambhava](#) (s)
[padmāsana](#) (s)
[paegun](#) (k)
[paegun](#) (k)
[pagode, pagoda](#) (e)
[pahāna](#) (p)
[pāka](#) (s)
[pakṣa](#) (s)
[pāla](#) (s)
[pāli](#) (p)
[pāli language](#) (e)
[pamāda](#) (p)
[pāmsu](#) (s)
[pañca-avaraṇāni](#) (s)
[pañca-buddha](#) (s)
[pañca-cakṣumṣi](#) (s)
[pañca-dharma](#) (s)
[pañca-dharma-kośāḥ](#) (s)
[pañca-dṛṣṭi](#) (s)
[pañca-gotrāṇi](#) (s)
[pañcakaṣāya](#) (s)
[pañca-mandala-namaskara](#) (s)
[pañca-mārga](#) (s)
[pañca-nantaryakarmāṇi](#) (s)
[pañca-śīla](#) (s)
[pañca-skandha](#) (s)
[pañca-skandhaka-prakaraṇa](#) (s)
[pañca-upādāna](#) (s)

[pañca-vastuka-vibhāṣa](#) (s)

[panca-vijñāna](#) (s)

[pañca-visaya](#) (s)

[panchen lama](#) (t)

[paṇḍita](#) (s)

[pāndurā](#) (s)

[pang](#) (j)

[páng jūshì](#) (c)

[páng wēng](#) (c)

[pángyùn](#) (c)

[panicarya](#) (s)

[pañkajapa, siddha](#) (s)

[paññā](#) (p)

[pañña-pāramitā](#) (p)

[pañña-vimutti](#) (p)

[pánshān bǎoji](#) (c)

[pansil](#) (p)

[pāpa](#) (s)

[pāpīyan](#) (s)

[pāpīyas](#) (s)

[para](#) (s)

[para-artha](#) (s)

[parable](#) (e)

[parable of the raft](#) (e)

[para-citta-jñāna](#) (s)

[para-darśana](#) (s)

[pāragate](#) (s)

[para-hita](#) (s)

[pārājika](#) (s)

[para-krtā](#) (s)

[parama](#) (s)

[paramānu](#) (s)
[paramārtha](#) (s)
[paramārtha-satya](#) (s)
[pāramārthika](#) (s)
[paramatā](#) (s)
[param-bhāva](#) (s)
[pāramitā](#) (s)
[para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ](#) (s)
[paraspara](#) (s)
[paraspara-viruddha](#) (s)
[paratantra](#) (s)
[paratantra-svabhāva](#) (s)
[paribhoga](#) (s)
[paricaya](#) (s)
[pariccheda](#) (s)
[paridevayanti](#) (s)
[pari-dīpaka](#) (s)
[paridīpita](#) (s)
[pariggaha](#) (p)
[parigraha](#) (s)
[parijñā](#) (s)
[parijñāna](#) (s)
[parijñāna, parijñā](#) (s)
[parikalpanā](#) (s)
[parikalpita](#) (s)
[parikalpitah-svabhāva](#) (s)
[parikalpita-svabhāva](#) (s)
[parikarṣaṇa](#) (s)
[parikīrtayati](#) (s)
[parīkṣā](#) (s)
[parīkṣaka](#) (s)

[pārimaṃ tīraṃ](#) (p)
[parimita](#) (s)
[parimitaḡaṇānuśaṃsā-dhāraṇī](#) (s)
[parimitaḡaṇānuśaṃsā-dhāraṇī](#) (s)
[parimocana](#) (s)
[parimukta](#) (s)
[parināma](#) (s)
[parinātaçakra](#) (s)
[parinibbāna](#) (p)
[parinirvāṇa](#) (s)
[parinirvṛta](#) (s)
[pariniṣpanna-svabhāva](#) (s)
[paripūri](#) (s)
[paripūrna](#) (s)
[pariśodhana](#) (s)
[pariśrāvaṇa](#) (s)
[pariśuddha](#) (s)
[paritāpa](#) (s)
[parīta-ābha](#) (s)
[parīta-śubhāḥ](#) (s)
[parivāra](#) (s)
[parivarjana](#) (s)
[parivarta](#) (s)
[parivṃsate](#) (p)
[pariyuṭṭhāna](#) (p)
[parṇaśabarī-dhāraṇī](#) (s)
[parsad](#) (s)
[parsimony](#) (e)
[pārśva](#) (s)
[pārśva](#) (s)
[pārśva](#) (s)

[partial](#) (e)
[particularizing karma](#) (e)
[paryā](#) (s)
[paryasta](#) (s)
[paryāya](#) (s)
[pāsāda](#) (p)
[pāsakamālā](#) (s)
[pasati](#) (p)
[paścima-kāla](#) (s)
[past](#) (e)
[paśyanti](#) (s)
[paśyati](#) (s)
[patala](#) (s)
[pāṭaliputra](#) (s)
[pāṭaliputta](#) (p)
[path of accumulation](#) (e)
[path of cultivation](#) (e)
[path of liberation](#) (e)
[path of seeing](#) (e)
[path of superb advancement](#) (e)
[paṭicca-samuppāda](#) (p)
[patience](#) (e)
[pātimokkha](#) (p)
[paṭiññā](#) (p)
[pātra](#) (s)
[patta](#) (p)
[pauruva-janmika](#) (s)
[pavilion of vajra peak and all its yogas and yogins](#) (e)
[peaceful dwelling](#) (e)
[peak meditation](#) (e)
[pearl](#) (e)

[peerless correct perfect enlightenment](#) (e)
[péixiū](#) (c)
[péixuán zhèng](#) (c)
[perception](#) (e)
[perfect](#) (e)
[perfect and sudden attainment of buddhahood](#) (e)
[perfect enlightenment](#) (e)
[perfect voice](#) (e)
[perfection of concentration](#) (e)
[perfection of expedient means](#) (e)
[perfection of forbearance](#) (e)
[perfection of giving](#) (e)
[perfection of morality](#) (e)
[perfection of omniscience](#) (e)
[perfection of powers](#) (e)
[perfection of the vow](#) (e)
[perfection of wisdom](#) (e)
[perfection of wisdom of the little mother syllables](#) (e)
[perfection of wisdom of the sacred buddha-mothers](#) (e)
[perfectly accomplished nature of reality](#) (e)
[perfumation](#) (e)
[personal enjoyment body](#) (e)
[peta](#) (p)
[petavatthu](#) (p)
[phadampa sangye](#) (t)
[phala](#) (p)
[phala](#) (s)
[phala-hetu](#) (s)
[phalgu-gata](#) (s)
[phassa](#) (p)
[phowa](#) (t)

[phung po](#) (t)
[phurbu](#) (t)
[phyachen, phyag-rgyachen-po](#) (t)
[phyir mi 'ong](#) (t)
[pinda](#) (s)
[piṇḍa-artha](#) (s)
[pinda-cārika](#) (s)
[pippala](#) (s)
[pīti](#) (p)
[pitta](#) (s)
[place of enlightenment](#) (e)
[platform sūtra of the sixth patriarch](#) (e)
[pliancy](#) (e)
[podōk](#) (k)
[pohwan](#) (k)
[pojo](#) (k)
[pollution](#) (e)
[pōmil](#) (k)
[pōmmyōng](#) (k)
[pōmnang](#) (k)
[pongnim san](#) (k)
[pōpsang-chong](#) (k)
[posadha](#) (s)
[potentialities](#) (e)
[pou](#) (k)
[pou](#) (k)
[power](#) (e)
[prabhā](#) (s)
[prabhākaramitra](#) (s)
[prabhākarī](#) (s)
[prabhāpāla](#) (s)

[prabhāsvara](#) (s)
[prabhāva](#) (s)
[prabhūtaratna](#) (s)
[prabodha](#) (s)
[practice](#) (e)
[pradadhāti](#) (s)
[pradakṣiṇā](#) (s)
[pradāśa](#) (s)
[prādhānya](#) (s)
[prahāna](#) (s)
[prahinoti](#) (s)
[prajāpati](#) (s)
[prajñā](#) (s)
[prajñā](#) (s)
[prajñā-cakṣus](#) (s)
[prajñādhāra](#) (s)
[prajñā-pāramitā](#) (s)
[prajñāpāramitā-ratnagaṇa-saṃcayagāthā](#) (s)
[prajñāpāramitā-sūtra](#) (s)
[prajñāpradīpa](#) (s)
[prajñāpradīpa-ṭīkā](#) (s)
[prajñāpta](#) (s)
[prajñapti](#) (s)
[prajñāpyate](#) (s)
[prajñāruci](#) (s)
[prajñā-samādhī](#) (s)
[prajñā-vimukti](#) (s)
[prajñā-viśeṣa](#) (s)
[prakalpita](#) (s)
[prakāra](#) (s)
[prakaraṇāryavāca-śāstra](#) (s)

[prakāśana](#) (s)
[prakāśita](#) (s)
[prakriyā](#) (s)
[prakṛti](#) (s)
[prakṛti](#) (s)
[prakṛti-pariśuddhatva](#) (s)
[prakṛti-prabhāsvara](#) (s)
[pramāda](#) (s)
[pramāṇa](#) (s)
[pramāṇasamuccaya](#) (s)
[pramāṇavāda](#) (s)
[prāmānya](#) (s)
[pramokṣa](#) (s)
[pramuditā](#) (s)
[pramukha](#) (s)
[pramukta](#) (s)
[prāṇa](#) (s)
[prāṇa-atipāta](#) (s)
[praṇidhāna](#) (s)
[praṇidhāna-pāramitā](#) (s)
[praṇidhānu](#) (s)
[pranidhi-jñāna](#) (s)
[pranīta](#) (s)
[pransanga](#) (s)
[prapañca](#) (s)
[prapatti](#) (s)
[prapti](#) (s)
[prāpti-sākṣāt-kṛti](#) (s)
[prārthanā](#) (s)
[prasajyate](#) (s)
[praśamana](#) (s)

[prasaṅga](#) (s)
[prāsaṅgika](#) (s)
[prasanna-citta](#) (s)
[prasannapadā](#) (s)
[praśānta](#) (s)
[praśānta-viniśaya-prātihārya-samādhī-sūtra](#) (s)
[prasava-dharma](#) (s)
[prasava-dharmin](#) (s)
[prasenajit](#) (s)
[prasiddha](#) (s)
[prasiddhi](#) (s)
[prasrabdhi](#) (s)
[pratāpana-narakaḥ](#) (s)
[prathisthā](#) (s)
[pratibaddha](#) (s)
[pratibhādātī](#) (s)
[pratibhāsa](#) (s)
[pratigha](#) (s)
[pratihārya](#) (s)
[pratikṛti](#) (s)
[pratikṣipati](#) (s)
[pratiloma](#) (s)
[prātimokṣa](#) (s)
[pratinisevana](#) (s)
[pratiniyama](#) (s)
[pratipakṣa](#) (s)
[pratipatti](#) (s)
[prati-prati](#) (s)
[pratirūpakah](#) (s)
[pratisaṃdhi](#) (s)
[pratisaṃkhyā](#) (s)

[pratisaṃkhyā-nirodha](#) (s)
[pratisaṃlayana](#) (s)
[pratisaṃveda-yāti](#) (s)
[pratisarana](#) (s)
[pratishedhanā](#) (s)
[pratismṛta](#) (s)
[pratisthā](#) (s)
[pratisthita](#) (s)
[pratiṣṭhita-nirvāṇa](#) (s)
[praṭītya](#) (s)
[praṭītya-samutpāda](#) (s)
[praṭītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra](#) (s)
[praṭītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā](#) (s)
[praṭītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti](#) (s)
[praṭītya-samutpāda-śāstra](#) (s)
[prativedayati](#) (s)
[prativibuddha](#) (s)
[pratyakṣa](#) (s)
[pratyaksam](#) (s)
[pratyavekṣa-jñāna](#) (s)
[pratyavekṣaṇa-jñāna](#) (s)
[pratyaya](#) (s)
[pratyaya-hetu](#) (s)
[pratyaya-lakṣaṇa](#) (s)
[pratyaya-vijñāna](#) (s)
[pratyeka-buddha](#) (s)
[pratyekabuddha-body](#) (e)
[pratyupabhoga](#) (s)
[pratyutpannābhisaṃbuddha-mahātantrarāja-sūtra](#) (s)
[pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhi-sūtra](#) (s)
[pravāda](#) (s)

[pravara](#) (s)
[pravardhita](#) (s)
[pravartaka](#) (s)
[pravartate](#) (s)
[pravibhāga](#) (s)
[pravibhāga](#) (s)
[pravicaya](#) (s)
[praviveka](#) (s)
[prāvivekya](#) (s)
[pravrajita](#) (s)
[pravrajyāta](#) (s)
[pravṛtti](#) (s)
[pravṛtti-vijñāna](#) (s)
[prāyaṇa](#) (s)
[prayoga](#) (s)
[prayogika](#) (s)
[prayojana](#) (s)
[prayujyate](#) (s)
[precept](#) (e)
[preceptor](#) (e)
[prediction](#) (e)
[prediction of future buddhahood](#) (e)
[predominant characteristics](#) (e)
[preface to the collection of chan sources](#) (e)
[preparation](#) (e)
[preta](#) (s)
[pretamukhāgnivālāyaśarakāra-dhāraṇī](#) (s)
[pride](#) (e)
[priest](#) (e)
[primordial chaos](#) (e)
[prīti](#) (s)

[prīṭijanana](#) (s)
[priya-ākhiāna](#) (s)
[priya-viprayoga-duḥkha](#) (s)
[priya-viyoga](#) (s)
[proclivities](#) (s)
[production](#) (e)
[profound commentary on the vimalakīrti sūtra](#) (e)
[profound meaning of the three treatises](#) (e)
[protect](#) (e)
[prthag-jana](#) (s)
[prthagjanatva](#) (s)
[prthak](#) (s)
[prthak](#) (s)
[prthivīdhātu](#) (s)
[pudgala](#) (s)
[pudgala-dṛṣṭi](#) (s)
[pudgala-nairātmya](#) (s)
[pudgalavāda](#) (s)
[puggala](#) (p)
[pūhuà](#) (c)
[pūhuà-zōng](#) (c)
[pūjā](#) (s)
[pūjā](#) (s, p)
[pūjita](#) (s)
[punar](#) (s)
[puñña](#) (p)
[punṇa](#) (s)
[punnappunam](#) (s)
[puṇya](#) (s)
[puṇya-jñāna](#) (s)
[puṇyamiṭra](#) (s)

[puṇya-prasavāḥ](#) (s)
[puṇya-skandha](#) (s)
[puṇyayaśa](#) (s)
[pure](#) (e)
[pure dharma realm](#) (e)
[pure in the precepts](#) (e)
[pure land](#) (e)
[pure practices](#) (e)
[purgatory](#) (e)
[purification](#) (e)
[purify](#) (e)
[pūrṇa](#) (s)
[purna-maitrāyaniputra](#) (s)
[purnā-maitrāyaniputra](#) (s)
[puruṣa](#) (s)
[puruṣadamyā-sāratha](#) (s)
[puruṣadamyā-sārathi](#) (s)
[puruṣapura](#) (s)
[pūrva](#) (s)
[pūrva-apara-sahakrama](#) (s)
[pūrva-jāta](#) (s)
[pūrvamaṅgama](#) (s)
[pūrva-nimitta](#) (s)
[pūrva-videhaḥ](#) (s)
[puṣpakūṭa-dhāraṇī](#) (s)
[putalipa, siddha](#) (s)
[putogara](#) (j)
[putogara muga](#) (j)
[pǔtuó-shān](#) (c)
[pǔxián](#) (c)

[qīngjū](#) (c)

[qīngliàng](#) (c)

[qīngyuán xíngsī](#) (c)

[qīnshān wénsuī](#) (c)

[queen](#) (e)

[questioning devas sūtra](#) (e)

[quiescence](#) (e)

R

[ra](#) (j)

[raga](#) (s)

[rāga](#) (s)

[raging current of \(false\) views](#) (e)

[ragora](#) (j)

[rahasya](#) (s)

[rāhula](#) (s)

[rāhula, siddha](#) (s)

[rāhulabhadra](#) (s)

[rai](#) (j)

[rai-i](#) (j)

[raise](#) (j)

[raishō](#) (j)

[rai-yu](#) (j)

[rājagaha](#) (p)

[rājagraha](#) (s)

[rājagrha](#) (s)

[rajas](#) (s)

[rājavavādaka-sūtra](#) (s)

[rājñī](#) (s)

[rajū](#) (j)

[rakan](#) (j)

[rakan keijin](#) (j)

[rakanden](#) (j)
[rākṣasa](#) (s)
[rākṣasī](#) (s)
[raku](#) (j)
[rakuatsu](#) (j)
[ran](#) (j)
[ran](#) (j)
[rang rgyal](#) (t)
[ranga](#) (s)
[rankei dōryū](#) (j)
[ran'ou](#) (j)
[ranshiki](#) (j)
[rasanā](#) (s)
[rasa-visaya](#) (s)
[raśmi](#) (s)
[raśmivimalaviśuddhaprabhā-dhāraṇī](#) (s)
[rāṣṭrapālāparipṛcchā-sūtra](#) (s)
[ratna](#) (s)
[ratnagotravibhāga-mahāyānanottaratantra-śāstra](#) (s)
[ratnakāra](#) (s)
[ratnakūṭa-sūtra](#) (s)
[ratnamati](#) (s)
[ratna-naya-stūpa](#) (s)
[ratna-pāṇi](#) (s)
[ratna-sambhava](#) (s)
[ratnāvalī](#) (s)
[ratnāvalīṭikā](#) (s)
[ratnolkā-nāma-dhāraṇī](#) (s)
[raurava-narakaḥ](#) (s)
[rāvaṇa explains the \[wandering seizers'\] alleviation of children's illnesses](#) (e)
[rāvaṇabhāṣitaṃ-cāragrahaśānti](#) (s)

[rddha](#) (s)
[rddhi](#) (s)
[rddhi](#) (s)
[rddhipāda](#) (s)
[rddhi-prātihārya](#) (s)
[real elements](#) (e)
[real wisdom](#) (e)
[reality assembly of the attained realm of the buddhas](#) (e)
[reality body](#) (e)
[reality-realm](#) (e)
[realization](#) (e)
[realm](#) (e)
[realm of samantabhadra](#) (e)
[rebuke](#) (e)
[recitation manual for the cultivation of the five mysteries of vajrasattva, from the vajraśekhara yoga](#) (e)
[recite](#) (e)
[reconciliation of disputes in ten aspects](#) (e)
[record of linji](#) (e)
[record of śākyamuni's teachings compiled during the k'ai-yüan period](#) (e)
[record of the mirror of orthodoxy](#) (e)
[record of the precious spoken tradition](#) (e)
[record of the teachings of the reverend hamhō tükt'ong](#) (e)
[record of the transmission of the lamp published in the ching-te era](#) (e)
[recorded sayings of layman pang](#) (e)
[regret](#) (e)
[rei](#) (j)
[reihai](#) (j)
[reimei](#) (j)
[reiun shigon](#) (j)
[reiyū](#) (j)
[rekidai-hōbō-ki](#) (j)

[rekidai-sambō-ki](#) (j)
[relative truth](#) (e)
[relics](#) (e)
[religious ritual](#) (e)
[remains of the buddha](#) (e)
[remorse](#) (e)
[ren](#) (j)
[ren](#) (j)
[renbin](#) (j)
[rengkyō](#) (j)
[rengemen-kyō](#) (j)
[renkon](#) (j)
[rensen](#) (j)
[resentment](#) (e)
[resolving doubts about observing the hwadu](#) (e)
[response](#) (e)
[response body](#) (e)
[restlessness](#) (e)
[result](#) (e)
[result nature](#) (e)
[revata](#) (s)
[revealing the tenets of the abhidharma treasury](#) (e)
[revere](#) (e)
[reward](#) (e)
[reward-body](#) (e)
[rewitnessing aspect](#) (e)
[rgod pa](#) (t)
[rgyags pa](#) (t)
[rgyun](#) (t)
[rgyun zhugs](#) (t)
[ri](#) (j)

[ri](#) (j)
[ri](#) (j)
[ri](#) (j)
[ri-busshō](#) (j)
[richi](#) (j)
[ridon](#) (j)
[rieki-shūjō](#) (j)
[rig pa dan shabs su ldan pa](#) (t)
[rigen](#) (j)
[right behavior](#) (e)
[right concentration](#) (e)
[right livelihood](#) (e)
[right view](#) (e)
[rihokkai](#) (j)
[riji](#) (j)
[riki](#) (j)
[riki, ryoku](#) (j)
[rikishi](#) (j)
[rikon](#) (j)
[riku](#) (j)
[rikuji](#) (j)
[riku-shōjō](#) (j)
[rikyō](#) (j)
[rime](#) (t)
[rimon](#) (j)
[rin](#) (j)
[rin](#) (j)
[rinchen sangpo](#) (t)
[rinji](#) (j)
[rinmon](#) (j)
[rinne](#) (j)

[rin'ne](#) (j)
[rinpoche](#) (t)
[rinten](#) (j)
[rinzai gigen](#) (j)
[rinzai-roku](#) (j)
[rinzai-shū](#) (j)
[rishō](#) (j)
[rishō](#) (j)
[rishu](#) (j)
[risshō](#) (j)
[risshū](#) (j)
[rita](#) (j)
[ritai](#) (j)
[ritsu](#) (j)
[ri-tsūgen](#) (j)
[ritsugi](#) (j)
[ritsu-shū](#) (j)
[ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and abhicāraka, from the bodhisattvapiṭakāvisara-mañjuśrīkumārabhūta-mūlakalpa](#) (e)
[ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and great intimidating righteousness, from the āryamañjuśrīyamūlakalpa-bodhisattvapiṭakāvatamsaka-mahāyāna-vaipulya-sūtra](#) (e)
[ritual procedure for making offerings to the seven healing-master buddhas, the wish-fulfilling kings](#) (e)
[ritual procedure for the successful cultivation of the vajrasattva of great bliss](#) (e)
[ritual procedure for the syllable-wheel yoga of suddenly realizing the dharma-body of vairocana, from the gaṇḍavyūha chapter of the buddhāvatamsaka-nāma-mahāvaipūlyasūtra](#) (e)
[ritual procedure of becoming buddha through recitation, anytime, anywhere, by the yoga of the one-syllable wheel-turning ruler from the vajrasāekhara](#) (e)
[ritual procedure of the great illuminating maṇḍala of the wealth god](#) (e)
[ritual procedures from the yoga collection for feeding the searing mouths](#) (e)
[riya](#) (j)
[riyaku](#) (j)

[riyashiki](#) (j)
[rizen](#) (j)
[rjes su śes pa](#) (t)
[rmaḍ du byuṅ ba](#) (t)
[rnam grol sku](#) (t)
[rnam par gtoṅ ba la dgah ba](#) (t)
[rnam par gyeṅ ba](#) (t)
[rnam par mi rtog paḥi ye śes](#) (t)
[rnam par rig ba](#) (t)
[rnam par smin](#) (t)
[rō](#) (j)
[rō](#) (j)
[ro](#) (j)
[ro](#) (j)
[ro](#) (j)
[rō](#) (j)
[rō](#) (j)
[rōba-zen](#) (j)
[rōgosshiki](#) (j)
[rōji](#) (j)
[rojin](#) (j)
[rojin-arakan](#) (j)
[rojin-biku](#) (j)
[rojin-chi](#) (j)
[rojū](#) (j)
[roku](#) (j)
[roku](#) (j)
[rokubon](#) (j)
[rokubonnō](#) (j)
[rokubonshishō](#) (j)
[rokudō](#) (j)

[rokudo](#) (j)
[rokugenkan](#) (j)
[rokugyō](#) (j)
[rokuin](#) (j)
[rokujūniken](#) (j)
[rokukōgi](#) (j)
[roku-myouhou-mon](#) (j)
[rokunamadai](#) (j)
[rokunō](#) (j)
[rokuon](#) (j)
[rokushiki](#) (j)
[rokushu](#) (j)
[rokushu-hyakujō-shōki](#) (j)
[rokushuin](#) (j)
[rokushu-zenshin](#) (j)
[rokuso](#) (j)
[rokusō](#) (j)
[rokuso daishi](#) (j)
[rokuso-dankyō](#) (j)
[rokusoku](#) (j)
[rokusuinō](#) (j)
[rokuwakyō](#) (j)
[rokuyaon](#) (j)
[rokuyu](#) (j)
[rokuzen](#) (j)
[rokuzenshin](#) (j)
[ron](#) (j)
[rōnen](#) (j)
[rongi](#) (j)
[ronshiki](#) (j)
[root consciousness](#) (e)

[ropana](#) (s)
[ropparamitsu](#) (j)
[rosary](#) (e)
[roshanabutsu](#) (j)
[rōshi](#) (j)
[rōshi](#) (j)
[rōshi-keko-kyō](#) (j)
[rosuinō](#) (j)
[round](#) (e)
[rōyu](#) (j)
[ṛṣi](#) (s)
[ṛṣipatana](#) (s)
[rtsa baḥi rnam](#) (t)
[rtsa 'khor](#) (t)
[ru](#) (j)
[ru](#) (j)
[rucaka](#) (s)
[ruci](#) (s)
[rufu](#) (j)
[ruge](#) (j)
[rúguǒ](#) (c)
[rui](#) (j)
[rui](#) (j)
[ruiji](#) (j)
[ruiretsu](#) (j)
[ruiyán shīyàn](#) (c)
[rūpa](#) (s)
[rūpa](#) (s)
[rūpadhātu](#) (s, p)
[rūpa-kāya](#) (s)
[rūpaloka](#) (s, p)

[rūpa-prasāda](#) (s)

[rūpa-skandha](#) (s)

[rupin](#) (s)

[rūpyata-iti-rūpam](#) (s)

[rurai](#) (j)

[ruri](#) (j)

[rūrō](#) (j)

[ruten](#) (j)

[rúyì](#) (c)

[ruzū](#) (j)

[ruzūbun](#) (j)

[ryaku](#) (j)

[ryakujutsu-nenshō-kyō](#) (j)

[ryakushaku-shinkegonkyō-shugyōshidai-ketsugi-ron](#) (j)

[ryakushichikai-butsumyō-kyō](#) (j)

[ryakushukkyō](#) (j)

[ryō](#) (j)

[ryō](#) (j)

[ryō](#) (j)

[ryo](#) (j)

[ryō](#) (j)

[ryō, rō](#) (j)

[ryōbetsu](#) (j)

[ryōchi](#) (j)

[ryochi](#) (j)

[ryōchi](#) (j)

[ryōchou-fudaishi-ju-kongōkyō](#) (j)

[ryōdatsu](#) (j)

[ryōga-abatsutara-hōkyō](#) (j)

[ryōga-abattara-hōkyō](#) (j)

[ryōga-kyō](#) (j)

[ryōga-shiji-ki](#) (j)

[ryōgi](#) (j)

[ryōgon-kyō](#) (j)

[ryōi](#) (j)

[ryōju](#) (j)

[ryōjusen](#) (j)

[ryōkan](#) (j)

[ryōnō](#) (j)

[ryōshū](#) (j)

[ryosō](#) (j)

[ryōtō](#) (j)

[ryōu](#) (j)

[ryougi-kyou](#) (j)

[ryōyū](#) (j)

[ryōzen](#) (j)

[ryū](#) (j)

[ryūden-ji](#) (j)

[ryūge koton](#) (j)

[ryūha](#) (j)

[ryūhō](#) (j)

[ryūju](#) (j)

[ryūkan](#) (j)

[ryūkyū](#) (j)

[ryūtan sōshin](#) (j)

[ryū-tetsuma](#) (j)

[ryūzō](#) (j)

S

[sa](#) (j)

[sa](#) (j)

[sa](#) (j)

[sa bon](#) (t)
[sa. sha](#) (j)
[śabda-visaya](#) (s)
[sabhā](#) (p)
[sabhāva](#) (p)
[sabon](#) (j)
[sabutsu](#) (j)
[sabyō](#) (j)
[sacca](#) (p)
[sacca-vāda](#) (s)
[sa-citta](#) (s)
[ṣaḍ-abhijñāḥ](#) (s)
[ṣaḍakṣara-vidyā](#) (s)
[ṣaḍakula](#) (s)
[ṣaḍanusmṛtaya](#) (s)
[ṣadāyatana](#) (s)
[saddhā](#) (p)
[saddhānusārin](#) (p)
[saddharmapunḍarīka-sūtra](#) (s)
[saddharmapundarīka-sūtra-upadeśa](#) (s)
[sādhaka](#) (s)
[sādhana](#) (s)
[sādhita](#) (s)
[sādhu](#) (s)
[sādhu-matī](#) (s)
[sadrśa](#) (s)
[ṣaḍsāramyadharma](#) (s)
[sāgara-mudrā-samādhi](#) (s)
[sage](#) (e)
[sagehood](#) (e)
[sagely paths](#) (e)

[sagul-san](#) (k)

[sahā](#) (s)

[sahaja](#) (s)

[sahā-loka-dhātu](#) (s)

[sahasrāra-cakra](#) (s)

[sahāya](#) (s)

[sāhāyya](#) (p)

[sahita](#) (s)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai](#) (j)

[sai, sei](#) (j)

[sai, shi](#) (j)

[saichō](#) (j)

[saido](#) (j)

[saigoshin](#) (j)

[saihō](#) (j)

[saijōjōron](#) (j)

[saiken](#) (j)

[saikyōsōshiki](#) (j)

[saimyō hōshi](#) (j)

[saint](#) (e)

[sainyō](#) (j)

[saisai](#) (j)

[saishō](#) (j)

[saiten](#) (j)

[saitotsu](#) (j)
[saivites](#) (s)
[saja-san](#) (k)
[saji](#) (j)
[sakaḍāgāmi](#) (s)
[sakaḍāgāmin](#) (p)
[sakara, mahāsiddha](#) (s)
[sākiya](#) (p)
[sakka](#) (p)
[sakkaya](#) (j)
[sakkaya ken](#) (j)
[sakkāya-diṭṭhi](#) (p)
[sakraḍāgāmi](#) (s)
[sakraḍāgāmin](#) (s)
[sakraḍ-āgāmi-phala](#) (s)
[śakrodevānām indrah](#) (s)
[sākṣāt-karana](#) (s)
[sākṣāt-kṛta](#) (s)
[saku](#) (j)
[saku](#) (j)
[sakui](#) (j)
[sakukōretsu](#) (j)
[sakuon](#) (j)
[sakuran](#) (j)
[sakusaku](#) (j)
[sakushū](#) (j)
[sakusō](#) (j)
[sakutoku](#) (j)
[śākya](#) (s)
[sakya](#) (s)
[śākyamuni](#) (s)

[sakyapa](#) (t)
[śākya-putra](#) (s)
[śākyasiṃha](#) (s)
[śāla forest](#) (e)
[śalāka](#) (s)
[sālambana](#) (s)
[śālistamba-sūtra](#) (s)
[salla](#) (p)
[salvation](#) (e)
[sama](#) (p)
[sama](#) (s)
[śama](#) (s)
[sama](#) (s)
[samādāpayati](#) (s)
[samādhi](#) (s)
[samādhirāja-sūtra](#) (s)
[samagra](#) (s)
[sāmagrī](#) (s)
[saṃmāhita](#) (s)
[samala](#) (s)
[samam](#) (s)
[samaṇa](#) (p)
[samana](#) (s)
[samanantarah-pratyaya](#) (s)
[samanantara-pratyaya](#) (s)
[saṃmanantara-pratyaya](#) (s)
[sāmaṇera](#) (p)
[samantabhadra](#) (s)
[samantabhadraṣṭottaraśatakanāmadhāraṇī-mantra-sahita](#) (s)
[samantamukha-praveśara-śmivimaloṣṇīṣaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita-dharaṇī](#) (s)
[samanvāgama](#) (s)

[samanvaya](#) (s)
[sāmānya](#) (s)
[samāpana](#) (s)
[samāpatti](#) (s)
[saṃāpti](#) (s)
[samāropa](#) (s)
[samartha](#) (s)
[sāmarthya](#) (s)
[samasta](#) (s)
[samatā](#) (s)
[samatā-jñāna](#) (s)
[samatha](#) (p)
[śamatha](#) (s)
[śamatha-vipaśyanā](#) (s)
[samatikrama-utpatti](#) (s)
[sama-utpatti](#) (s)
[samaya](#) (s)
[samayabheda-vyūha-cakra-śāstra](#) (s)
[samaya-bhedoparacana-cakra](#) (s)
[sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaraṇī](#) (s)
[saṃbandha](#) (s)
[śambhala](#) (s)
[saṃbhāra](#) (s)
[saṃbhava](#) (s)
[sambhavat-pramanā](#) (s)
[saṃbheda](#) (s)
[saṃbhoga-kāya](#) (s)
[saṃbhūti](#) (s)
[sambō](#) (j)
[saṃbodhi](#) (p)
[saṃbodhi](#) (s)

[saṃcīta](#) (s)
[saṃcodaka](#) (s)
[saṃdarśana](#) (s)
[saṃdeśanātā](#) (s)
[saṃdhāraṇa](#) (s)
[saṃdhāya](#) (s)
[saṃdhi](#) (s)
[saṃdhinirmocana-sūtra](#) (s)
[same teaching of the single vehicle](#) (e)
[saṃgaksan](#) (k)
[saṃgati](#) (s)
[saṃgha](#) (s)
[saṃgha-ārāma](#) (s)
[saṃghabhadra](#) (s)
[saṃghanandi](#) (s)
[saṃghāta-narakaḥ](#) (s)
[saṃgha-varman](#) (s)
[saṃghayathata](#) (s)
[saṃgha-ārāma](#) (s)
[saṃgīti](#) (p)
[saṃgīti](#) (s)
[saṃgraha](#) (s)
[saṃjīva-naraka](#) (s)
[saṃjñā](#) (s)
[saṃjñāna-skandha](#) (s)
[saṃjñā-vikalpa](#) (s)
[śaṃkarasvāmin](#) (s)
[saṃketa](#) (s)
[sāṃkhya](#) (s)
[saṃkhyeya](#) (s)
[saṃkleśa](#) (s)

[saṃkleśa-lakṣaṇa](#) (s)
[saṃkleśa-pakṣa](#) (s)
[saṃlekha](#) (s)
[saṃmā-ājīva](#) (p)
[saṃmā-diṭṭhi](#) (p)
[saṃmai, zammai](#) (j)
[saṃmā-kammanta](#) (p)
[saṃmā-paṭipatti](#) (p)
[saṃmā-saṃādhi](#) (p)
[saṃmā-saṃbodhi](#) (p)
[saṃmā-saṃbuddha](#) (p)
[saṃmā-sambuddha](#) (p)
[saṃmā-saṃkappa](#) (p)
[saṃmā-saṅkappa](#) (p)
[saṃmā-sati](#) (p)
[saṃmati-ñāṇa](#) (p)
[saṃmā-vācā](#) (p)
[saṃmā-vāyāma](#) (p)
[saṃmā-vāyāma](#) (p)
[saṃmon](#) (j)
[saṃmūdha](#) (s)
[saṃmyō](#) (j)
[saṃnikarsa](#) (s)
[saṃnon-chong](#) (k)
[saṃpad](#) (s)
[saṃpad](#) (s)
[sāṃparāyika](#) (s)
[saṃprajāna](#) (s)
[saṃprayoga](#) (s)
[saṃrakta](#) (s)
[saṃsāra](#) (s)

[saṃsāra-mahārṇava](#) (s)
[samsarga](#) (s)
[saṃśaya-ccheda](#) (s)
[saṃsiddhika](#) (s)
[saṃskāra](#) (s)
[saṃskāra-duḥkha](#) (s)
[saṃskāra-skandha](#) (s)
[saṃskṛta](#) (s)
[saṃskṛta-dharmāḥ](#) (s)
[saṃśraya](#) (s)
[saṃsrsta](#) (s)
[saṃstava](#) (s)
[saṃsthāna](#) (s)
[saṃśuddhi](#) (s)
[saṃsvedaja](#) (s)
[saṃtuṣṭi](#) (s)
[samucchraya](#) (s)
[samudācāra](#) (s)
[samudācaritatta](#) (s)
[samudāgama](#) (s)
[samudaya](#) (s)
[samudāya](#) (s)
[samudaya-satya](#) (s)
[samudra, siddha](#) (s)
[saṃūha](#) (s)
[samūha](#) (s)
[samupa-](#) (s)
[samutpāda](#) (s)
[samutthāna](#) (s)
[samutthāneṇa-kuśalāḥ](#) (s)
[saṃvara](#) (s)

[saṃvara-tantra](#) (s)
[saṃvega](#) (s)
[saṃvejana](#) (s)
[saṃvṛti-jñāna](#) (s)
[saṃvṛti-jñāna](#) (s)
[saṃvṛti-satya](#) (s)
[samyag-ājīva](#) (s)
[samyag-dṛṣṭi](#) (s)
[samyag-jñāna](#) (s)
[samyag-smṛti](#) (s)
[samyag-vāc](#) (s)
[samyag-vyāyāna](#) (s)
[saṃyak](#) (s)
[saṃyak-jñāna](#) (s)
[saṃyak-karmānta](#) (s)
[saṃyak-niyata-rāśi](#) (s)
[saṃyak-samādhi](#) (s)
[saṃyak-saṃbodhi](#) (s)
[saṃyak-saṃbodhi](#) (s)
[saṃyak-saṃbuddha](#) (s)
[saṃyak-saṃkalpa](#) (s)
[saṃyak-smṛti](#) (s)
[saṃyaktva](#) (s)
[saṃyak-vyāyāma](#) (s)
[saṃyoga](#) (s)
[saṃyoga](#) (s)
[saṃyojana](#) (s)
[saṃyojana](#) (s)
[saṃyukta](#) (s)
[saṃyukta-abhidharma-hṛdaya-śāstra](#) (s)
[saṃyuktāgama](#) (s)

[samyuta](#) (s)
[saṃyutta-nikāya](#) (p)
[san](#) (j)
[san](#) (j)
[san, shin](#) (j)
[san'ai](#) (j)
[sanasōgikō](#) (j)
[sānavāsin](#) (s)
[sanbō](#) (j)
[sanbō](#) (j)
[sanbōki](#) (j)
[sanbonnō](#) (j)
[sāncáng](#) (c)
[sanchi](#) (j)
[sanchi](#) (j)
[sāñcī](#) (s)
[sandai](#) (j)
[sandai](#) (j)
[sandaienyūkan](#) (j)
[sandalwood](#) (e)
[sandō](#) (j)
[sandoku](#) (j)
[san'e](#) (j)
[san'en](#) (j)
[sanfunbetsu](#) (j)
[sangai](#) (j)
[sangaku](#) (j)
[sangaku](#) (j)
[sangan](#) (j)
[sāṅgana](#) (s)
[sangedatsumon](#) (j)

[sangen](#) (j)
[saṅgha](#) (s, p)
[saṅghabhadra](#) (s)
[saṅghārāma](#) (s)
[sangi](#) (j)
[saṅgīti](#) (s, p)
[sangs rgyas](#) (t)
[sangyō](#) (j)
[sanhō](#) (j)
[sanidarśana](#) (s)
[sanji](#) (j)
[sanji](#) (j)
[sānjiē-jiào](#) (c)
[sanji-kyōhan](#) (j)
[sanjō](#) (j)
[sanjō shōnin](#) (j)
[sanju](#) (j)
[sanjū](#) (j)
[sanju](#) (j)
[sanju](#) (j)
[sanjūnanadōhin](#) (j)
[sanjūroku-motsu](#) (j)
[sanka](#) (j)
[sanka](#) (j)
[sanka](#) (j)
[sankai](#) (j)
[sankai-buppō](#) (j)
[sankaie-bosatsu-kyō](#) (j)
[sankaie-jizai](#) (j)
[sankaikyō](#) (j)
[sankaizō](#) (j)

[sankakusan](#) (j)

[śaṅkarasvāmin](#) (s)

[sankashō](#) (j)

[sanken](#) (j)

[saṅkhāra](#) (p)

[saṅkhāra](#) (p)

[saṅkhata](#) (p)

[sankō](#) (j)

[sankoku-yuiji](#) (j)

[sankon](#) (j)

[sanku](#) (j)

[sankū](#) (j)

[sankyō](#) (j)

[sānlùn-zōng](#) (c)

[sanmaishōju](#) (j)

[sanmaji](#) (j)

[sanmapattei](#) (j)

[sanmapattei](#) (j)

[sanmon](#) (j)

[ṣaṇmukhī-dhāraṇī](#) (s)

[ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna](#) (s)

[san-murōkon](#) (j)

[sanmushō](#) (j)

[sanmushō-ron](#) (j)

[sanmushudaikō](#) (j)

[saññā](#) (p)

[sanniveśa](#) (s)

[sānpíng yìzhōng](#) (c)

[sanpō](#) (j)

[sanran](#) (j)

[sanriyoku](#) (j)

[sanro](#) (j)
[sanron](#) (j)
[sanron-gengi](#) (j)
[sanron-shū](#) (j)
[san-ruikyō](#) (j)
[sanryō](#) (j)
[sañs rgyas rjes su dran pa](#) (t)
[sansa](#) (j)
[sansai](#) (j)
[sansenmai](#) (j)
[sansei](#) (j)
[sansha](#) (j)
[sānshèng huìrèn](#) (c)
[sanshi-chinichi](#) (j)
[sanshin](#) (j)
[sanshin](#) (j)
[sanshi-sahō](#) (j)
[sanshō](#) (j)
[sanshō](#) (j)
[sanshō enen](#) (j)
[sanshō-taimō](#) (j)
[sanshou](#) (j)
[sanshu-bonnō](#) (j)
[sanshu-en](#) (j)
[sanshu-enshō](#) (j)
[sanshu-kunshū](#) (j)
[sanshu-kunshū](#) (j)
[sanshu-shicchi-hajigoku-ten-gosshō-shutsu sangai-himitsu-daranihō](#) (j)
[sanskrit](#) (s)
[sanskrit eulogy to the sacred bodhisattva of spontaneous contemplation](#) (e)
[sanskrit praises of the one hundred and eight names of mañjuśrī](#) (e)

[sansō](#) (j)
[śānta](#) (s)
[śantaṃ-nirvāṇam](#) (s)
[śāntarakṣita](#) (s)
[santetsu](#) (j)
[śānti](#) (s)
[śāntideva](#) (s)
[śāntideva, mahāsiddha](#) (s)
[śāntipa, mahāsiddha](#) (s)
[santoku](#) (j)
[san'u](#) (j)
[sanwaku](#) (j)
[sanyou](#) (j)
[sanzai](#) (j)
[sanzairokuso](#) (j)
[sanzen-daisen-sekai](#) (j)
[san-zenkon](#) (j)
[sapta-bodhi-angāni](#) (s)
[saptabuddhaka](#) (s)
[saptadhanāni](#) (s)
[sapta-ratna](#) (s)
[sapta-tathāgata](#) (s)
[sapta-tathāgata-pūrva-praṇidhāna-viśeṣa-vistāra](#) (s)
[saraha, mahāsiddha](#) (s)
[śaraṇa](#) (s)
[saraya](#) (s)
[sardham](#) (s)
[sarga](#) (s)
[śāriputra](#) (s)
[śāriputra-dhāraṇi-sūtra](#) (s)
[sāriputta](#) (p)

[śarīra](#) (s)
[sārnāth](#) (s, p)
[sarva](#) (s)
[sarva-ākāra-jñatā](#) (s)
[sarvabhakṣa, siddha](#) (s)
[sarvābhāyapradāna-dhāraṇī](#) (s)
[sarvabuddhāṅgavatī-dhāraṇī](#) (s)
[sarva-dharma](#) (s)
[sarvadharmaguṇavyūharāja-sūtra](#) (s)
[sarva-durgati-parīśodhana-tantra](#) (s)
[sarvajñā](#) (s)
[sarvajña-bhūmi](#) (s)
[sarvajña-jñāna](#) (s)
[sarvajñatā](#) (s)
[sarva-loka](#) (s)
[sarvarahasya-nāma-tantrarāja](#) (s)
[sarvarogapraśamani-dhāraṇī](#) (s)
[sarva-saṃskārāḥ](#) (s)
[sarvāstivāda](#) (s)
[sarvatathāgatadhiṣṭhānahrdayaguhya-dhātu-karaṇḍamudrā-dhāraṇī](#) (s)
[sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-buddhakṣetrasandarśana-vyūha](#) (s)
[sarvatathāgata-jñāna-mudrā](#) (s)
[sarvatathāgataoṣṇīṣaśītātapatrā-nāmāparājita-mahāpratyaṅgirā-mahāvidyārājñī-nāma-dhāraṇī](#) (s)
[sarvatraga](#) (s)
[sarva-vastūni](#) (s)
[śāsana](#) (s)
[sashitai](#) (j)
[sashō](#) (j)
[śāstra](#) (s)
[sat](#) (s)
[śāta](#) (s)

[śata-śāstra](#) (s)
[śāthya](#) (s)
[sati](#) (p)
[satipaṭṭhāna](#) (p)
[satipaṭṭhāna-sutta](#) (p)
[satkāya-dṛṣṭi](#) (s)
[satori](#) (j)
[ṣaṭśāstārā](#) (s)
[satsu, setsu](#) (j)
[satsuba](#) (j)
[satsuba](#) (j)
[satsubanya](#) (j)
[satsubanyata](#) (j)
[satsubatabu](#) (j)
[satsushō](#) (j)
[satta](#) (j)
[satta](#) (p)
[sattva](#) (s)
[sattvasamatā](#) (s)
[sattva-sāmya](#) (s)
[satya](#) (s)
[satyadvaya](#) (s)
[satya-pada](#) (s)
[satyasiddhi](#) (s)
[satyasiddhi-śāstra](#) (s)
[śauca](#) (s)
[sa-upādāna](#) (s)
[saurabhya](#) (s)
[sauṣṭhava](#) (s)
[sautrāntika](#) (s)
[śavaripa, mahāsiddha](#) (s)

[sāvatthi](#) (p)
[sāvayava](#) (s)
[savupadisesa-nibbāna](#) (p)
[sayadaw](#) (b)
[śayita](#) (s)
[sayū](#) (j)
[sbyaṅs pa](#) (t)
[school of the treatise on the bhūmis](#) (e)
[scriptures of doubtful authenticity](#) (e)
[sdug bsñal gyi sdug bsñal](#) (t)
[se](#) (j)
[sechi](#) (j)
[second attainment of the śrāvaka path](#) (e)
[second buddhist council](#) (e)
[secondary afflictions](#) (e)
[secret \(dharma\) store](#) (e)
[secret](#) (e)
[secret dhāraṇi method of three attainments which destroy hell and reverse karmic hindrances in the three worlds](#) (e)
[secret meanings of all the names: great king of tantras](#) (e)
[secret tantra of the auspicious triumph \[of rage\]](#) (e)
[secrets on cultivating the mind](#) (e)
[secular world](#) (e)
[sedaiippō](#) (j)
[seed](#) (e)
[seed consciousness](#) (e)
[seed nature](#) (e)
[seeds](#) (e)
[seeds of no-outflow](#) (e)
[se-gaki-e](#) (j)
[sego](#) (j)
[sehō](#) (j)

[sei](#) (j)
[sei](#) (j)
[sei](#) (j)
[sei, jō](#) (j)
[sei, sai](#) (j)
[seidō chizō](#) (j)
[seigen gyōshi](#) (j)
[seigi](#) (j)
[seijuku](#) (j)
[seirai-no-i](#) (j)
[seiriki](#) (j)
[seisan](#) (j)
[seisoku](#) (j)
[seiyō](#) (j)
[seiza](#) (j)
[seizō](#) (j)
[seizō-bukkyō](#) (j)
[seizokuku](#) (j)
[seizokutai](#) (j)
[seka](#) (s)
[seken](#) (j)
[sekenge](#) (j)
[sekenjōryo](#) (j)
[seki](#) (j)
[sekisō keishō](#) (j)
[sekisō soen](#) (j)
[sekitō kisen](#) (j)
[self-enlightened one](#) (e)
[self-nature body](#) (e)
[self-power](#) (e)
[self-witnessing aspect](#) (e)

[semblance dharma](#) (e)
[sems brtag par bya ba](#) (t)
[sems dan bcas pa](#) (t)
[sems tsam pa](#) (t)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[sen](#) (j)
[senchi](#) (j)
[sendai](#) (j)
[sendan](#) (j)
[sendatsu](#) (j)
[senga](#) (j)
[sengai gibon](#) (j)
[sēngcàn](#) (c)
[sēnghǎi](#) (c)
[sēngxīu](#) (c)
[sēngyōng](#) (c)
[sēngyòu](#) (c)
[sēngzhào](#) (c)
[senkan](#) (j)
[senkarin](#) (j)
[senryo](#) (j)
[senpuku](#) (j)
[senrai](#) (j)
[senru](#) (j)
[sensa](#) (j)

[sensation](#) (e)
[sensation of pleasure](#) (e)
[sensatsu zen'aku gyōhōkyō](#) (j)
[senshū](#) (j)
[senshu](#) (j)
[senshugan-daihishinju-kouhou](#) (j)
[sensu tokujō](#) (j)
[sentient being](#) (e)
[sentoku](#) (j)
[senyō](#) (j)
[senzatsu](#) (j)
[senzatsu-kyō](#) (j)
[senze](#) (j)
[senzetsu](#) (j)
[seppō](#) (j)
[seppō gison](#) (j)
[seppuku](#) (j)
[seppuku](#) (j)
[ser sna](#) (t)
[serai](#) (j)
[śes bshin ma yin](#) (t)
[śes par bya](#) (t)
[śes rab kyis rnam](#) (t)
[sesetsu](#) (j)
[seshin](#) (j)
[seson](#) (j)
[śeṣsa](#) (s)
[sesshin](#) (j)
[sesshin](#) (j)
[sesshu](#) (j)
[sesson yūbai](#) (j)

[setai](#) (j)
[setchō jūken](#) (j)
[setsu](#) (j)
[setsu](#) (j)
[setsu](#) (j)
[setsu, sechi](#) (j)
[setsuhō gison](#) (j)
[setsu-issaiu-bu](#) (j)
[setsu-mukushou-kyō](#) (j)
[setsuna](#) (j)
[setsunametsu](#) (j)
[setsuna-setsuna](#) (j)
[setsuri](#) (j)
[setsuyō](#) (j)
[seven consciousnesses](#) (e)
[seven evil karmas](#) (e)
[seven factors of enlightenment](#) (e)
[seven groups \(of buddhist disciples\)](#)
[seven jewels](#) (e)
[seventeen dhyāna heavens of the form realm](#) (e)
[sexual desire](#) (e)
[seze](#) (j)
[sezoku](#) (j)
[sezokuchi](#) (j)
[sgyu](#) (t)
[sha](#) (j)
[sha](#) (j)
[sha](#) (j)
[sha](#) (j)
[sha](#) (j)
[shaaku](#) (j)

[shaba](#) (j)
[shabetsu shōgyō](#) (j)
[shabetsu, sabetsu](#) (j)
[shabetsu-funbetsu](#) (j)
[shadow](#) (e)
[shaei](#) (j)
[shaejō](#) (j)
[shajō](#) (j)
[shaju](#) (j)
[shaka](#) (j)
[shakamuni](#) (j)
[shakamuni-butsujōdō-zai-bodaiju-gōma-san](#) (j);
[shakkyō ezō](#) (j)
[shaku](#) (j)
[shaku](#) (j)
[shaku](#) (j)
[shaku](#) (j)
[shakubongoze](#) (j)
[shakudaikan'in](#) (j)
[shakujū](#) (j)
[shakuke](#) (j)
[shakukū](#) (j)
[shakukūkan](#) (j)
[shaku-makaen-ron](#) (j)
[shakumon-kikyō-gi](#) (j)
[shakumyō](#) (j)
[shakunen](#) (j)
[shakuron](#) (j)
[shakushi](#) (j)
[shakushi](#) (j)
[shakushi-keiko-ryaku](#) (j)

[shakushū](#) (j)
[shakuzen-haramitta-shidai-houmon](#) (j)
[shamata](#) (j)
[shame](#) (e)
[shameless heretics](#) (e)
[shamelessness](#) (e)
[shami](#) (j)
[shamon](#) (j)
[shamonka](#) (j)
[shàndǎo](#) (c)
[shànwúwèi](#) (c)
[shàolín-sì](#) (c)
[sharajurin](#) (j)
[sharanrujun-shiki](#) (j)
[shared vehicle](#) (e)
[shari](#) (j)
[shaributsu \(shi\)](#) (j)
[sharira](#) (j)
[sharp faculties](#) (e)
[sharya](#) (j)
[shaseki-shū](#) (j)
[shashi](#) (j)
[shashu](#) (j)
[shaya](#) (j)
[shayata](#) (j)
[shèlùn-zōng](#) (c)
[shen pa](#) (t)
[shénhuì](#) (c)
[shěnniáng](#) (c)
[shénxiù](#) (c)
[shénzhì](#) (c)

[shes bya rab gsal](#) (t)

[shes pa](#) (t)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi](#) (j)

[shi, ji](#) (j)

[shi, se](#) (j)

[shian](#) (j)

[shian](#) (j)

[shiben](#) (j)

[shiben](#) (j)

[shibon](#) (j)

[shibon](#) (j)

[shibōru](#) (j)

[shiboru](#) (j)

[shibun](#) (j)

[shibun](#) (j)

[shibunritsu](#) (j)

[shibyō](#) (j)

[shichaku](#) (j)

[shichi](#) (j)
[shichiaku](#) (j)
[shichibutsu](#) (j)
[shichihō](#) (j)
[shichiji](#) (j)
[shichijō](#) (j)
[shichikakushi](#) (j)
[shichishiki](#) (j)
[shichishinkai](#) (j)
[shichishō](#) (j)
[shichishu](#) (j)
[shichi-shū](#) (j)
[shichishu-shinnyo](#) (j)
[shidagon](#) (j)
[shidai](#) (j)
[shidai](#) (j)
[shidaien](#) (j)
[shiddatta](#) (j)
[shidō](#) (j)
[shidō mu'nan](#) (j)
[shie](#) (j)
[shien](#) (j)
[shien](#) (j)
[shifujō](#) (j)
[shi-fujōhō](#) (j)
[shifuku nyohō](#) (j)
[shigaku](#) (j)
[shigi](#) (j)
[shigi](#) (j)
[shigō](#) (j)
[shigon](#) (j)

[shigōng huicáng](#) (j)
[shiguseigan](#) (j)
[shiharamitsu](#) (j)
[shihō](#) (j)
[shihō](#) (j)
[shihōkai](#) (j)
[shihouisho](#) (j)
[shii](#) (j)
[shi-igi](#) (j)
[shi-issaisho](#) (j)
[shiji](#) (j)
[shiji](#) (j)
[shijiki](#) (j)
[shijinsoku](#) (j)
[shijō](#) (j)
[shijōryo](#) (j)
[shijū](#) (j)
[shijūji](#) (j)
[shijun](#) (j)
[shijūnishō-kyō](#) (j)
[shika](#) (j)
[shika](#) (j)
[shikaijōbutsu](#) (j)
[shikan](#) (j)
[shikan](#) (j)
[shikan](#) (j)
[shikan-fukōten-kōketsu](#) (j)
[shikanryōgakyō](#) (j)
[shikantaza](#) (j)
[shike-daijō](#) (j)
[shiken](#) (j)

[shiken](#) (j)
[shiki](#) (j)
[shiki](#) (j)
[shiki](#) (j)
[shiki, shoku](#) (j)
[shiki, shoku](#) (j)
[shikihenmui](#) (j)
[shikihō](#) (j)
[shikijin](#) (j)
[shikijizaiji](#) (j)
[shikikai](#) (j)
[shikikyō](#) (j)
[shikimaisai-shū](#) (j)
[shikishin](#) (j)
[shiki-shinnyo](#) (j)
[shikiun](#) (j)
[shikiun](#) (j)
[shiko](#) (j)
[shikō](#) (j)
[shiko rishō](#) (j)
[shikōshika](#) (j)
[shikōshū](#) (j)
[shikū](#) (j)
[shiku](#) (j)
[shiku](#) (j)
[shiku](#) (j)
[shiku-fumbetsu](#) (j)
[shiku-funbetsu](#) (j)
[shikuge](#) (j)
[shikuhakku](#) (j)
[shi-kūsho](#) (j)

shikyōqi (j)

shima (i)

shimagon (i)

shimagonshin (i)

shimon (i)

shimon-kvōkun (i)

shimonshutsuyū (i)

shimonyūkan (i)

shimugehen (i)

shimugechi (i)

chimugom (i)

chi muki (i)

ohimuryōchin (i)

shimari yoshini (j)
chi mumbiki ya (i)

shinyuukai (い)

Shimushu (j)

Shimushikyo (J)

Shimizu

Shin (J)Shin (J)shln (J)shin (j)shin (j)shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (j)

shin (i)

[shinan](#) (j)
[shinbō](#) (j)
[shinbō](#) (j)
[shinchi](#) (j)
[shinchi kakushin](#) (j)
[shinchūkyō](#) (j)
[shinden](#) (j)
[shin'ei](#) (j)
[shinen](#) (j)
[shinenjo](#) (j)
[shinenjū](#) (j)
[shinenshō](#) (j)
[shinfusō-ōgyōhō](#) (j)
[shingai](#) (j)
[shingaku](#) (j)
[shingaku](#) (j)
[shingaku daishi](#) (j)
[shinge](#) (j)
[shingetsu shōryō](#) (j)
[shingon](#) (j)
[shingon-shū](#) (j)
[shingun](#) (j)
[shingunke](#) (j)
[shingunsetsu](#) (j)
[shingu-ryōyaku](#) (j)
[shingyō](#) (j)
[shingyō](#) (j)
[shingyou](#) (j)
[shinhen-niken](#) (j)
[shinhen-shoshūkyōzō sōroku](#) (j)
[shinhyō](#) (j)

[shin'i](#) (j)
[shin'i](#) (j)
[shin-in](#) (j)
[shinjakuji](#) (j)
[shinjinmei](#) (j)
[shinjiitsu](#) (j)
[shinjiitsugi](#) (j)
[shinjiitsugigu](#) (j)
[shinjiitsugo](#) (j)
[shinjiitsugon](#) (j)
[shinjiitsugu](#) (j)
[shinjiitsugyō](#) (j)
[shinjiitsukyō](#) (j)
[shinjiitsushin](#) (j)
[shinjiizaiji](#) (j)
[shinju](#) (j)
[shinju](#) (j)
[shinjubukyō](#) (j)
[shinjuhō](#) (j)
[shinkai](#) (j)
[shinkan](#) (j)
[shin-kegonkyō-ron](#) (j)
[shinken](#) (j)
[shinketsu](#) (j)
[shinki](#) (j)
[shinkō](#) (j)
[shinkon](#) (j)
[shinkon](#) (j)
[shinkū](#) (j)
[shinku](#) (j)
[shinkyō](#) (j)

[shinkyōroku](#) (j)
[shinkyōshi](#) (j)
[shinmikyō](#) (j)
[shinmitsu](#) (j)
[shinmitsu-gedatsu-kyō](#) (j)
[shinmō](#) (j)
[shinmōkōtetsu](#) (j)
[shinnin](#) (j)
[shinnyo](#) (j)
[shinnyo-hōkai](#) (j)
[shinnyomui](#) (j)
[shinnyo-shōki](#) (j)
[shinnyosō](#) (j)
[shin'ō](#) (j)
[shin'on, jinnon](#) (j)
[shinran](#) (j)
[shinshaku](#) (j)
[shinshin](#) (j)
[shinshin](#) (j)
[shinshin-jikisetsu](#) (j)
[shinsho](#) (j)
[shinshoen](#) (j)
[shinshōjō](#) (j)
[shinsho-u-hō](#) (j)
[shin-shū](#) (j)
[shinshuku](#) (j)
[shinsō](#) (j)
[shinsō](#) (j)
[shinsō](#) (j)
[shin-sō-ōji](#) (j)
[shinsui](#) (j)

[shintai](#) (j)
[shintō](#) (j)
[shinyaku](#) (j)
[shinyaku-kegonkyō-so](#) (j)
[shion](#) (j)
[shira](#) (j)
[shiradatsuma](#) (j)
[shiri](#) (j)
[shiro](#) (j)
[shiru](#) (j)
[shiryō](#) (j)
[shiryō](#) (j)
[shiryōdō](#) (j)
[shiryōi](#) (j)
[shisa-niji](#) (j)
[shisatsu](#) (j)
[shishi](#) (j)
[shishi](#) (j)
[shishibodai](#) (j)
[shishikyō](#) (j)
[shishin](#) (j)
[shishin](#) (j)
[shishin goshin](#) (j)
[shishintai](#) (j)
[shishi-zan](#) (j)
[shishō](#) (j)
[shishō](#) (j)
[shisho](#) (j)
[shishōgon](#) (j)
[shishōgyō](#) (j)
[shishōhō](#) (j)

[shishojōchi](#) (j)
[shishōtai](#) (j)
[shishū](#) (j)
[shishu](#) (j)
[shishuāng chǔyuán](#) (c)
[shishuāng chǔyuán](#) (c)
[shishuāng qìngzhū](#) (c)
[shishu-bonnō](#) (j)
[shishu-gaken](#) (j)
[shishuhō](#) (j)
[shishuhōkunshū](#) (j)
[shishu-jōchi](#) (j)
[shishu-muki](#) (j)
[shishu-nehān](#) (j)
[shishushō](#) (j)
[shishutendō](#) (j)
[shisitsudan](#) (j)
[shisō](#) (j)
[shisō ji](#) (j)
[shisoku](#) (j)
[shisujuki](#) (j)
[shitai](#) (j)
[shitaihō](#) (j)
[shiteki](#) (j)
[shiten](#) (j)
[shitendō](#) (j)
[shitennō](#) (j)
[shitoku](#) (j)
[shítóu xīqiān](#) (c)
[shitsu](#) (j)
[shitsu](#) (j)

[shitsu](#) (j)
[shitsu](#) (j)
[shitsu](#) (j)
[shitsuboku](#) (j)
[shitsunen](#) (j)
[shitsushin](#) (j)
[shitsushō](#) (j)
[shitsutan-jiki](#) (j)
[shiwaku](#) (j)
[shiyoku](#) (j)
[shiyui](#) (j)
[shizen](#) (j)
[shizenjō](#) (j)
[shizenkon](#) (j)
[shizenten](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[sho](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[sho](#) (j)
[sho](#) (j)
[sho](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)

[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[sho](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō](#) (j)
[shō, ju](#) (j)
[shō, sō](#) (j)
[shō, zō](#) (j)
[shōben](#) (j)
[shōbō](#) (j)
[shōbō](#) (j)
[shōbō](#) (j)
[shōbō](#) (j)
[shōbōgenzō](#) (j)
[shōbun](#) (j)
[shōbun-bonnō](#) (j)
[shōbunjō](#) (j)
[sho-busshin-daranikyō](#) (j)
[shōbutsu](#) (j)
[shobutsu yōshū-ron](#) (j)
[shobutsu-kyōkai-shōshinjitsu-kyō](#) (j)
[shō-butsumo-hannya-haramitta-kyō](#) (j)
[shobutsumo-kyō](#) (j)

[shō-butsumo-shōji-hannya-haramitsu-kyō](#) (j)

[shobutsu-shinin-darani-kyō](#) (j)

[shōchi](#) (j)

[shōchi](#) (j)

[shōchi](#) (j)

[shōchi](#) (j)

[shochikyō](#) (j)

[shōchin](#) (j)

[shochishō](#) (j)

[shōdaiba](#) (j)

[shōdaijō-ron](#) (j)

[shō-daijōron-hon](#) (j)

[shō-daijōron-shaku](#) (j)

[shōden](#) (j)

[shodō](#) (j)

[shōdō](#) (j)

[shōdō-ka](#) (j)

[shoe](#) (j)

[shōen](#) (j)

[shoen](#) (j)

[shoen](#) (j)

[shoenbaku](#) (j)

[shoenen](#) (j)

[shoenkyō](#) (j)

[shoeshoen](#) (j)

[shōgaku](#) (j)

[shogaku](#) (j)

[shōgaku](#) (j)

[shogan](#) (j)

[shōge](#) (j)

[shōge](#) (j)

[shōgegyōi](#) (j)
[shōgegyōji](#) (j)
[shōgen sūgaku](#) (j)
[shōgi](#) (j)
[shōgi](#) (j)
[shōgikaikūshū](#) (j)
[shōgikon](#) (j)
[shōgimushō](#) (j)
[shōgitai](#) (j)
[shōgō](#) (j)
[shōgo](#) (j)
[shōgo](#) (j)
[shōgō](#) (j)
[shōgō](#) (j)
[shōgon](#) (j)
[shōgon](#) (j)
[shōgon](#) (j)
[shōgonkyō-ron](#) (j)
[shōgon-ron](#) (j)
[shogu](#) (j)
[shōgyō](#) (j)
[shogyō](#) (j)
[shōgyō](#) (j)
[shogyō-mujō](#) (j)
[shōgyō-shinnyo](#) (j)
[shogyōsho](#) (j)
[shohen](#) (j)
[shōhenchi](#) (j)
[shōhenchi](#) (j)
[shohenge](#) (j)
[shohi](#) (j)

shohō (j)

shōhō (j)

shōhō (j)

shō-hōben (j)

shohōdanmyō-shū (j)

shōi (j)shoi (j)shōi (j)

shōichi-goroku (じ)

shōichi-ha (j)

shōin (j)

shōin-busshō (じ)

shoizen (j)

shōja (j)

shōjaku (j)

shōji (j)

shōji (j)

shōji (j)

shoji (j)

shōji-jissō-gi (じ)

shōjin (j)

shōjishō-bun (j)

shōji-sōi (j)

shōjō (j)

shōjō (j)

shōjō (j)

shōjō (j)

shōjō (j)

shōjō (じ)

shōjō (j)

shōjō (j)

[shōjō-dōri](#) (j)
[shōjōe](#) (j)
[shōjō-hōkai](#) (j)
[shōjō-hon](#) (j)
[shōjō-hosshin-birushana-shinji-hōmon-jōju issai-darani-sanshu-shicchi](#) (j)
[shōjō-kyō](#) (j)
[shojōryo](#) (j)
[shōjō-shinnyo](#) (j)
[shōjō-zen](#) (j)
[shōju](#) (j)
[shōjūimetsu](#) (j)
[shōka](#) (j)
[shōkai](#) (j)
[shōkaikabun](#) (j)
[shōkan](#) (j)
[shōkei eki](#) (j)
[shōken](#) (j)
[shōken](#) (j)
[shōken](#) (j)
[shōken](#) (j)
[shōketsu](#) (j)
[shōki](#) (j)
[shoki](#) (j)
[shoki](#) (j)
[shoki](#) (j)
[shōki](#) (j)
[shōkijū](#) (j)
[shōkin](#) (j)
[shōkishiki](#) (j)
[shōkisōi](#) (j)
[shōkō](#) (j)

[shōko](#) (j)
[shōkōji](#) (j)
[shokon](#) (j)
[shokujō-kaishu](#) (j)
[shōkyaku](#) (j)
[shōkyō](#) (j)
[shōkyō](#) (j)
[shōkyō](#) (j)
[shōkyō eki](#) (j)
[shokyō-yōshō](#) (j)
[shōman-gyō](#) (j)
[shōman-shishikō-ichijō-daihōben-hōkō-kyō](#) (j)
[shōmatsukihon-shiki](#) (j)
[shōmō](#) (j)
[shomō](#) (j)
[shōmon](#) (j)
[shomon](#) (j)
[shomon](#) (j)
[shō-muryōju-kyō](#) (j)
[shō-mushō](#) (j)
[shōmyō](#) (j)
[shōmyō](#) (j)
[shōmyō](#) (j)
[shōmyō](#) (j)
[shōnen](#) (j)
[shonika](#) (j)
[shōnin](#) (j)
[shonyo](#) (j)
[shōnyū-muge](#) (j)
[shoō](#) (j)
[shōri](#) (j)

[shōrin](#) (j)
[shōrin-ji](#) (j)
[shōron](#) (j)
[shōron](#) (j)
[shōron-shi](#) (j)
[shōron-shū](#) (j)
[shōryō](#) (j)
[shōryō](#) (j)
[shōryō](#) (j)
[shōsan](#) (j)
[shosen](#) (j)
[shōsha](#) (j)
[shōshaku](#) (j)
[shōshaku](#) (j)
[shōshi](#) (j)
[shōshi](#) (j)
[shōshin](#) (j)
[shōshinbun](#) (j)
[shōshindō](#) (j)
[shōshinjū](#) (j)
[shō-shinnyo](#) (j)
[shōshiryō](#) (j)
[shōshiyui](#) (j)
[shōshiyuiriki](#) (j)
[shōshō](#) (j)
[shōshō](#) (j)
[shōsho](#) (j)
[shōshō](#) (j)
[shoshogedatsu](#) (j)
[shōshōjin](#) (j)
[shōshō-jōshu](#) (j)

[shōshō-rishō](#) (j)
[shoshu](#) (j)
[shōshū](#) (j)
[shōshu](#) (j)
[shōshu](#) (j)
[shoshukan-bosatsu](#) (j)
[shōsō](#) (j)
[shōsō](#) (j)
[shōsō-kishō](#) (j)
[shōtai](#) (j)
[shōtai](#) (j)
[shōtaichi](#) (j)
[shōtai-sai-e](#) (j)
[shotenbōrin](#) (j)
[shōtoku](#) (j)
[shōtoku](#) (j)
[shotoku](#) (j)
[shōtoku](#) (j)
[shōtoku-taishi](#) (j)
[shou](#) (j)
[shou](#) (j)
[shoubō-nensho-kyō](#) (j)
[shouju](#) (j)
[shoujūzan](#) (j)
[shōushān xǐngniàn](#) (c)
[shoushouseze](#) (j)
[shōwaku](#) (j)
[shōyō](#) (j)
[shōyō-roku](#) (j)
[shōyuishiki](#) (j)
[shozen](#) (j)

[shozenjō](#) (j)

[shozō](#) (j)

[shōzōmatsu](#) (j)

[shū](#) (j)

[shu](#) (j)

[shū](#) (j)

[shu](#) (j)

[shū](#) (j)

[shū](#) (j)

[shū](#) (j)

[shu](#) (j)

[shu](#) (j)

[shu](#) (j)

[shu](#) (j)

[shu](#) (j)

[shu](#) (j)

[shū](#) (j)

[shū, ju](#) (j)

[shu, shū](#) (j)

[shū, sō](#) (j)

[shu, su](#) (j)

[shu, sū, saku](#) (j)

[shuānglín fù dàshì](#) (c)

[shuban](#) (j)

[shubodai](#) (j)

[shuchi](#) (j)

[shuchijō](#) (j)

[shudan](#) (j)

[shudan](#) (j)

[shudaon](#) (j)

[shudō](#) (j)

[shūdōbun](#) (j)
[shudodana](#) (j)
[shudōi](#) (j)
[shue](#) (j)
[shue](#) (j)
[shue](#) (j)
[shuenjin](#) (j)
[shuenmetsu](#) (j)
[shūgaku](#) (j)
[shūgen](#) (j)
[shugo-konmon](#) (j)
[shugyō](#) (j)
[shugyōjū](#) (j)
[shūhen](#) (j)
[shūhō myōchō](#) (j)
[shūichi daishi](#) (j)
[shūjaku](#) (j)
[shujaku](#) (j)
[shūji](#) (j)
[shuji](#) (j)
[shuji, shuchi](#) (j)
[shūjifukushi](#) (j)
[shūjishiki](#) (j)
[shūjō](#) (j)
[shujō](#) (j)
[shūjōshū](#) (j)
[shūjō-shushō](#) (j)
[shūju](#) (j)
[shūjū](#) (j)
[shūjūi](#) (j)
[shū-kegon-oushi-moujin-kangen-kan](#) (j)

[shukkan](#) (j)
[shukke](#) (j)
[shukō](#) (j)
[shū-kokon-butsudō-ronkō](#) (j)
[shuku](#) (j)
[shuku](#) (j)
[shukuchi](#) (j)
[shukuen](#) (j)
[shukugan](#) (j)
[shukugō](#) (j)
[shukumyō](#) (j)
[shukuse](#) (j)
[shukushō](#) (j)
[shukushu](#) (j)
[shukyō](#) (j)
[shūkyōroku](#) (j)
[shūkyou-mokuroku](#) (j)
[shūmetsu](#) (j)
[shumisen](#) (j)
[shūmitsu](#) (j)
[shumō](#) (j)
[shumyō](#) (j)
[shun](#) (j)
[shūnan daishi](#) (j)
[shūnin](#) (j)
[shura](#) (j)
[shūron](#) (j)
[shuryōgon](#) (j)
[shuryōgon-kyō](#) (j)
[shuryōgon-sanmaikyō](#) (j)
[shuryougon-gisochū-kyō](#) (j)

[shusa](#) (j)
[shusai](#) (j)
[shūshi](#) (j)
[shūshi](#) (j)
[shushi rokugi](#) (j)
[shushi/shuji](#) (j)
[shushiki](#) (j)
[shushishiki](#) (j)
[shūshō](#) (j)
[shushō](#) (j)
[shushō](#) (j)
[shushō](#) (j)
[shushō](#) (j)
[shūshō](#) (j)
[shūshojō-shushō](#) (j)
[shūshōtai](#) (j)
[shushu](#) (j)
[shusokukan](#) (j)
[shusse](#) (j)
[shussehō](#) (j)
[shussekendō](#) (j)
[shussekenhō](#) (j)
[shūtara](#) (j)
[shūtara](#) (j)
[shūto](#) (j)
[shutsugen](#) (j)
[shutsujin](#) (j)
[shutsurei](#) (j)
[shutsu-sanzō-kishū](#) (j)
[shuwaku](#) (j)
[shūyō](#) (j)

[shūzan shōnen](#) (j)
[siddha](#) (s)
[siddhānta](#) (s)
[siddhārtha](#) (s)
[siddhārtha gautama](#) (s)
[siddhatta gotama](#) (p)
[siddhi](#) (s)
[sidhyati](#) (s)
[sight](#) (e)
[sihǔng chong](#) (k)
[śikhin](#) (s)
[śikin](#) (s)
[sikkhamānā](#) (p)
[śikṣamāṇā](#) (s)
[śikṣānanda](#) (s)
[śikṣā-pada](#) (s)
[sīla](#) (p)
[sīla-bbata-upādāna](#) (p)
[śīlabhadra](#) (s)
[śīladharma](#) (s)
[śīla-pāramitā](#) (s)
[śīla-vrata-parāmarśa-drṣṭi](#) (s)
[śīla-vrata-upādāna](#) (s)
[silsangsan](#) (k)
[sīmātiga](#) (p)
[siṃha](#) (s)
[simha](#) (s)
[siṃhabodhi](#) (s)
[simhūi](#) (k)
[sin](#) (e)
[sincere](#) (e)

[sindhu](#) (s)
[single dharmadhātu](#) (e)
[single taste](#) (e)
[single vehicle](#) (e)
[sinhaeng](#) (k)
[sinra](#) (j)
[sinra-banshō](#) (j)
[śiṣya](#) (s)
[site of enlightenment](#) (e)
[śiva](#) (s)
[śivathikā](#) (p)
[six characteristics of seeds](#) (e)
[six coarse marks](#) (e)
[six external loci](#) (e)
[six heavens of the desire realm](#) (e)
[six internal loci](#) (e)
[six kinds of defiled mind](#) (e)
[six metaphors](#) (e)
[six non-enlightened realms](#) (e)
[six perfections](#) (e)
[six precepts](#) (e)
[six supernatural powers](#) (e)
[six syllable incantation](#) (e)
[six thieves](#) (e)
[sīxīn wùxīn](#) (c)
[sixteen arhats](#) (e)
[sixteen great arhats](#) (e)
[sixth consciousness](#) (e)
[sixty-two \(mistaken\) views](#) (e)
[skabs las byung ba](#) (t)
[skandha](#) (s)

[skandhila](#) (s)
[skillful \(means\)](#) (e)
[skillful appearance](#) (e)
[skillfully teaching the dharma](#) (e)
[skyabs](#) (t)
[skye ḥgyur](#) (t)
[sky-flowers](#) (e)
[ślesman](#) (s)
[small sūtra](#) (e)
[small vehicle](#) (e)
[smaller sukhāvatī-vyūha](#) (e)
[smom lam gyi stobs](#) (t)
[smra ba](#) (t)
[smṛti](#) (s)
[smṛti-upasthāna](#) (s)
[snake spirit](#) (e)
[sñan par smra ba](#) (t)
[sneha](#) (s)
[sō](#) (j)
[so](#) (j)
[so](#) (j)
[sō](#) (j)
[sō](#) (j)
[sō](#) (j)
[sō](#) (j)
[so](#) (j)
[sō](#) (j)
[so](#) (j)
[so](#) (j)
[sō](#) (j)
[sō](#) (j)

[sō](#) (j)
[sō](#) (j)
[so sor myon ba](#) (t)
[sō, shō](#) (j)
[sobako-dōji-shōmon-gyō](#) (j)
[sōbaku](#) (j)
[sōbetsu](#) (j)
[śobha](#) (s)
[śobhana](#) (s)
[sōbun](#) (j)
[sōdai](#) (j)
[sōdai](#) (j)
[ṣoḍāśa-ākāra](#) (s)
[sōe](#) (j)
[sōgi](#) (j)
[sōgo](#) (j)
[sōgō](#) (j)
[sōgōshōgon](#) (j)
[sōgya](#) (j)
[sōgyaji](#) (j)
[sōgyarie](#) (j)
[sōhan](#) (j)
[sōhō](#) (j)
[sōhō](#) (j)
[sōhōgō](#) (j)
[sōhon](#) (j)
[sōi](#) (j)
[sōiin](#) (j)
[sōin](#) (j)
[sōji](#) (j)
[sōji](#) (j)

[sōji-hōkōmyō-kyō](#) (j)

[sōjō](#) (j)

[sōjō](#) (j)

[sōjō](#) (j)

[sōjōmetsu](#) (j)

[sōjōmetsu-mui](#) (j)

[sojū](#) (j)

[sojūbaku](#) (j)

[sojūshō](#) (j)

[sojūsō](#) (j)

[sojūsōshiki](#) (j)

[soka](#) (p)

[śoka](#) (s)

[sōkai](#) (j)

[sokai](#) (j)

[sōkei](#) (j)

[sōkeishū](#) (j)

[sōketsu](#) (j)

[sō-kōsou-den](#) (j)

[soku](#) (j)

[soku](#) (j)

[soku](#) (j)

[soku](#) (j)

[soku, zoku](#) (j)

[sokudo](#) (j)

[sokujimenjō](#) (j)

[sokujō](#) (j)

[sokukyō](#) (j)

[sokuryō](#) (j)

[sokushin](#) (j)

[sokushitsu](#) (j)

[sokuze](#) (j)
[sōkyō](#) (j)
[solitary realizer](#) (e)
[sōjam](#) (k)
[soma](#) (s)
[somitsu](#) (j)
[sōmushō](#) (j)
[sōmyō](#) (j)
[sōmyō](#) (j)
[son](#) (j)
[son](#) (j)
[sonfuku](#) (j)
[song of enlightenment](#) (e)
[songai](#) (j)
[sōngju-san](#) (k)
[sōngshān](#) (c)
[sōngyuán chóngyuè](#) (c)
[sōnjong](#) (k)
[sonmetsu](#) (j)
[sonmetsushū](#) (j)
[sonnō](#) (j)
[sō-ō](#) (j)
[sōōbaku](#) (j)
[sōōhō](#) (j)
[sopadhiṣeṣa-nirvāṇa](#) (s)
[sōrin fu daishi](#) (j)
[sōrishūkūyō-moku-roku](#) (j)
[sōrō](#) (j)
[sosa](#) (j)
[sōsan](#) (j)
[sōsetsu](#) (j)

[soshi](#) (j)
[sōshi](#) (j)
[soshicchikara-kuyō-hō](#) (j)
[soshicchikara-kyō](#) (j)
[soshiki](#) (j)
[sōshinnyo](#) (j)
[soshitchi-kyō](#) (j)
[soshi-zen](#) (j)
[soshō](#) (j)
[soshō](#) (j)
[sōshō](#) (j)
[sōshō](#) (j)
[soshoen](#) (j)
[sōshū](#) (j)
[sosō](#) (j)
[sōsō](#) (j)
[sōsō-guzetsu-shū](#) (j)
[sōsoku](#) (j)
[sōsokukara](#) (j)
[sōsu](#) (j)
[sōtai](#) (j)
[sotanran](#) (j)
[sotāpanna](#) (p)
[sotāpatti](#) (p)
[sotaran](#) (j)
[sōtō-shū](#) (j)
[soukebiku](#) (j)
[soukei-shinkaku-kokushi-goroku](#) (j)
[sōun](#) (j)
[sound](#) (e)
[source consciousness](#) (e)

[sourin](#) (j)
[sōyū](#) (j)
[sōyū](#) (j)
[soyu](#) (j)
[sōyuishiki](#) (j)
[sōzan honjaku](#) (j)
[sozan kōnin](#) (j)
[sōzoku](#) (j)
[sōzoku-gedatsuchi-haramitsu-ryōgi-kyō](#) (j)
[space](#) (e)
[sparśa](#) (s)
[sparśa](#) (s)
[spaṭikā](#) (s)
[speak](#) (e)
[species reward](#) (e)
[speech](#) (e)
[spharaṇa](#) (s)
[sphaṭika](#) (s)
[sprastavya](#) (s)
[sprinkling water on the head](#) (e)
[spros pa](#) (t)
[sprśati](#) (s)
[spyān ras gzigs dbaṅ phi ug](#) (t)
[spyi](#) (t)
[śraddhā](#) (s)
[śraddhānusārin](#) (s)
[śraddhāsyanti](#) (s)
[śramana](#) (s)
[śramaṇa](#) (s)
[śrāmaṇera](#) (s)
[śrāvaka](#) (s)

[śrāvakayāna](#) (s)
[śravanasya-putranaḍa-gupilāya-kalpa-rāja](#) (s)
[śrāvāsti](#) (s)
[śrāvastī](#) (s)
[śreyas](#) (s)
[śrī](#) (s)
[srid paḥi tshad ma](#) (t)
[śrīmālādevī-simhanāda-sūtra](#) (s)
[śrīmālā-sūtra](#) (s)
[śrī-vajramaṇḍālamkāra-nāma-mahātantrarāja](#) (s)
[śrota-āpanna](#) (s)
[srota-āpatti](#) (s)
[srota-āpatti-phala](#) (s)
[śrota-vijñāna](#) (s)
[śrotra-indriya](#) (s)
[srstiva](#) (s)
[śruta-cintā-bhāvanā](#) (s)
[stabilization](#) (e)
[stage of accumulation](#) (e)
[stage of burning wisdom](#) (e)
[stage of difficult attainment](#) (e)
[stage of directly becoming apparent](#) (e)
[stage of excellent wisdom](#) (e)
[stage of far-reaching](#) (e)
[stage of freedom from defilement](#) (e)
[stage of gentle harmony](#) (e)
[stage of immovability](#) (e)
[stage of initial application](#) (e)
[stage of joy](#) (e)
[stage of learning](#) (e)
[stage of markless expedient means](#) (e)

[stage of non-backsliding](#) (e)
[stage of non-backsliding](#) (e)
[stage of observing joy](#) (e)
[stage of omniscience](#) (e)
[stage of practice](#) (e)
[stage of the dharma-cloud](#) (e)
[stage of unimpeded form](#) (e)
[stage of warmth](#) (e)
[stages sect](#) (e)
[stain of afflictions](#) (e)
[stanzas on the sūtras of the esoteric ones, mighty kings of great supernatural power](#) (e)
[state of full attainment of arhatship](#) (e)
[stealing](#) (e)
[sthairya](#) (s)
[sthāman](#) (s)
[sthāna](#) (s)
[sthāna, deśa, prthivī-pradeśa](#) (s)
[sthavira](#) (s)
[sthaviravāda](#) (s)
[sthiramati](#) (s)
[sthita](#) (s)
[sthiti](#) (s)
[stick and shout](#) (e)
[stīna-middha](#) (s)
[stinginess](#) (e)
[stop up](#) (e)
[storehouse consciousness](#) (e)
[stotra](#) (s)
[straight talk on the true mind](#) (e)
[stream-enterer](#) (e)
[stream-winner](#) (e)

[strī](#) (s)
[strotas](#) (s)
[stūpa](#) (s)
[styāna](#) (s)
[sū](#) (j)
[su](#) (s)
[sū dōngpō](#) (c)
[subāhupariṛcchā-tantra](#) (s)
[subduer of dragons](#) (e)
[subduing forbearance](#) (e)
[śubha](#) (s)
[śubhākarasiṃha](#) (s)
[śubha-kṛtsnāḥ](#) (s)
[śubha-locana](#) (s)
[śubhaṃ-karma](#) (s)
[śubham-karma](#) (s)
[subhūti](#) (s, p)
[subjective discrimination](#) (e)
[subjective view](#) (e)
[subūti](#) (s)
[sucarita](#) (s)
[suchness](#) (e)
[sudarśanāḥ](#) (s)
[sudarśanīya](#) (s)
[sudatta](#) (s)
[sudden](#) (e)
[śuddha](#) (s)
[śuddhi](#) (s)
[śuddhipanthaka](#) (s)
[suddhodhana](#) (s)
[sudṛśāḥ](#) (s)

[sudurjayā](#) (s)
[suffering due to the five skandhas](#) (e)
[suffering of not-getting](#) (e)
[sugata](#) (s)
[sugati-gati](#) (s)
[sūgyō-roku](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[sui](#) (j)
[suibi mugaku](#) (j)
[suiga](#) (j)
[sui-igon'in](#) (j)
[suijin](#) (j)
[suimin](#) (j)
[suinen](#) (j)
[suiō](#) (j)
[suiten](#) (j)
[sukha](#) (s)
[sukhāvatī](#) (s)
[sukhāvatī-vyūha](#) (s)
[sukhāvatīvyūha-sūtra](#) (s)
[sukha-vedanā](#) (p)
[sukha-vedanā](#) (s)
[sumeru](#) (s, p)
[sumisan](#) (k)
[summary of the great vehicle](#) (e)
[sumukha-dhāraṇī](#) (s)

[sunātha-sādhukam](#) (s)
[sundarananda](#) (s)
[sundo](#) (k)
[sung version of the biographies of eminent monks](#) (e)
[sūngnang](#) (k)
[suñña](#) (p)
[suññatā](#) (p)
[śūnya](#) (s)
[śūnya-dharma](#) (s)
[śūnyatā](#) (s)
[śūnyatāsaptati](#) (s)
[śūnyatāsaptativṛtti](#) (s)
[śūnyatāvāda](#) (s)
[supramundane](#) (e)
[supreme correct enlightenment](#) (e)
[supreme incomparable sūtra](#) (e)
[śūramgama](#) (s)
[śūramgama-sūtra](#) (s)
[śūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra](#) (s)
[śūraṅgama-samādhi-sūtra](#) (s)
[suron](#) (j)
[suronshi](#) (j)
[surūpa-dhāraṇī](#) (s)
[susiddhikara-mahātantrasāadhanopāyika-pañcāśa](#) (s)
[sūtoku](#) (j)
[sūtra](#) (s)
[sūtra abridged for recitation](#) (e)
[sūtra abridged for recitation explained by the buddha mahāvairocana](#) (e)
[sūtra for recitation abridged from the vajraśekhara yoga](#) (e)
[sūtra in forty-two chapters](#) (e)
[sūtra of \[maitreya's\] correct principles of royal rule](#) (e)

[sūtra of akṣobhya](#) (e)
[sūtra of ārya teachings on conditioned arising](#) (e)
[sūtra of brahma's net](#) (e)
[sūtra of consecration](#) (e)
[sūtra of fine night](#) (e)
[sūtra of great mārīcī, the bodhisattva](#) (e)
[sūtra of infinite life](#) (e)
[sūtra of neither increasing nor decreasing](#) (e)
[sūtra of perfect enlightenment](#) (e)
[sūtra of resolving doubts during the age of the semblance dharma](#) (e)
[sūtra of the buddha-stage](#) (e)
[sūtra of the concentration of heroic progress](#) (e)
[sūtra of the exalted goddess \[and her twelve mudras and one hundred and eight names\] in the immaculate mahāyāna](#) (e)
[sūtra of the excellent vajrāmbrosia kuṇḍali, yama and the blazing buddha-corona](#) (e)
[sūtra of the explication of the underlying meaning](#) (e)
[sūtra of the great peahen, queen of mantras](#) (e)
[sūtra of the great thousand \[destructions, defender of the land\]](#) (e)
[sūtra of the greatly powerful mantra king \[the universally shining dharma-eye from which all tathāgatas arise\]](#) (e)
[sūtra of the kingly arrangement of all dharmas and merits](#) (e)
[sūtra of the lotus of the wonderful dharma](#) (e)
[sūtra of the maṇi platform](#) (e)
[sūtra of the mātaṅgī girl](#) (e)
[sūtra of the meditation on the buddha of immeasurable life](#) (e)
[sūtra of the one hundred and eight names of the sacred bodhisattva who contemplates freely](#) (e)
[sūtra of the one-syllable wheel-turning ruler spoken at the seat of enlightenment](#) (e)
[sūtra of the revolving wheel](#) (e)
[sūtra of the sagely and most excellent dhāraṇī](#) (e)
[sūtra of the scriptural-basket of the great bodhisattva](#) (e)
[sūtra of the twelve buddha names](#) (e)
[sūtra on \(the buddha's\) entering \(the country of\) lanka](#) (e)
[sūtra on most rarified existence](#) (e)

[sūtra on obstetrics spoken by the sage kāśyapa](#) (e)
[sūtra on prince moonlight](#) (e)
[sūtra on relieving piles](#) (e)
[sūtra on the conversion of the barbarians](#) (e)
[sūtra on the descent of maitreya](#) (e)
[sūtra on the divination of the effect of good and evil actions](#) (e)
[sūtra on the merit of extolling mahāyāna](#) (e)
[sūtra on the primacy of the dharma gate distinguishing conditioned arising](#) (e)
[sūtra on the twelve disciplines](#) (e)
[sūtra on understanding profound and esoteric doctrine](#) (e)
[sūtra where tathāgata reveals teachings to king prasenajit](#) (e)
[sūtra-piṭaka](#) (s)
[sūtrasamuccaya](#) (s)
[sutta](#) (p)
[sutta-nipāta](#) (p)
[sutta-piṭaka](#) (p)
[suvarṇa](#) (s)
[suvarṇa-prabhāsa-\(uttama\)-sūtra](#) (s)
[suvarṇa-prabhāsa-sūtra](#) (s)
[suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra](#) (s)
[suviśuddha](#) (s)
[sūyō](#) (j)
[suyu](#) (j)
[suzuki, daisetsu teitarō](#) (j)
[suzuki, shunryū](#) (j)
[svabhāva](#) (s)
[svabhāva-kāya](#) (s)
[svacitta-mātra](#) (s)
[svādhyāya](#) (s)
[svādhisthāna-cakra](#) (s)
[svaka](#) (s)

tai dai (i)

[taiba hōjō](#) (j)
[taiben](#) (j)
[taichō](#) (j)
[taichō](#) (j)
[taidai](#) (j)
[taien](#) (j)
[taige](#) (j)
[taigen](#) (j)
[taigen-kanchi](#) (j)
[taihō](#) (j)
[taihō-ron](#) (j)
[taii](#) (j)
[taiji](#) (j)
[taiju](#) (j)
[taikō](#) (j)
[taiko](#) (j)
[taikon-kigyō-hō](#) (j)
[taikū](#) (j)
[taikūkan](#) (j)
[taikutsu](#) (j)
[taiman](#) (j)
[taimō](#) (j)
[tainō](#) (j)
[taishakumō](#) (j)
[taishi](#) (j)
[taishō-shinshū-daizō-kyō](#) (j)
[taitai](#) (j)
[taiten](#) (j)
[tàiyáng jǐngxuán](#) (c)
[taiyō keigen](#) (j)
[taizen](#) (j)

[taizui hōshin](#) (j)
[taji](#) (j)
[tajuyūshin](#) (j)
[takejizaiten](#) (j)
[taking the precepts of bodhi-mind](#) (e)
[taku](#) (j)
[taku](#) (j)
[taku, chaku, jaku](#) (j)
[takuan sōhō](#) (j)
[takuhatsu](#) (j)
[takutai](#) (j)
[tāla](#) (s)
[tālahi-bla-ma](#) (t)
[tamāla-pattra](#) (s)
[tamas](#) (s)
[tamon](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan](#) (j)
[tan, dan](#) (j)
[tanbun](#) (j)
[tangen](#) (j)
[tangen ōshin](#) (j)
[tanḥā](#) (p)
[tanjaku](#) (j)
[tanka tennen](#) (j)
[tankū](#) (j)
[tanmayatā](#) (s)

[tanmun](#) (k)
[taṇtepa, siddha](#) (s)
[tantiṭa, mahāsiddha](#) (s)
[tantra](#) (s)
[tantra of the benevolent one-syllable buddha-corona](#) (e)
[tantra of the mahāyāna meditation maṇḍala which purifies \[transgressions and halts\] the evil transmigrations](#) (e)
[tantra of the questions of subāhu](#) (e)
[tantra of uncanny success \[in all endeavours\]](#) (e)
[tantrayāna](#) (s)
[tanzen](#) (j)
[tapa](#) (p)
[tapa](#) (s)
[tapana-narakaḥ](#) (s)
[tapas](#) (s)
[tara](#) (j)
[tārā](#) (s)
[tārādevīnāmāṣṭaśataka](#) (s)
[taraju](#) (j)
[tariḱi](#) (j)
[tarka](#) (s)
[tārḱika](#) (s)
[tarsa](#) (s)
[tasa](#) (j)
[taste](#) (e)
[tathā](#) (s)
[tathāgata](#) (s)
[tathāgata](#) (s, p)
[tathāgata-garbha](#) (s)
[tathāgatagarbha-sūtra](#) (s)
[tathatā](#) (s)
[tathātva](#) (s)

[tatra-tatra](#) (s)
[tatsu, datsu](#) (j)
[tattva](#) (s)
[tattvasaṃgraha](#) (s)
[tattvasya-lakṣaṇam](#) (s)
[tayo-vihārā](#) (p)
[teach](#) (e)
[teaching for humans and gods](#) (e)
[teaching of the lesser vehicle](#) (e)
[teaching of the phenomenal appearances of elemental constructs](#) (e)
[teaching that refutes phenomenal appearances](#) (e)
[teaching that reveals the nature](#) (e)
[teachings and practices that arise in accordance with the capacity](#) (e)
[tei](#) (j)
[tei, tai, dai](#) (j)
[teibadatta](#) (j)
[teigen-shakukyou-roku-ryaku-shutsu](#) (j)
[teisetsu](#) (j)
[teja-dhātu](#) (s)
[tejas](#) (s)
[temple superintendent](#) (e)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten](#) (j)
[ten abidings](#) (e)
[ten aspects](#) (e)
[ten basic defilements](#) (e)

[ten bodies of the buddha](#) (e)

[ten buddhas](#) (e)

[ten cakras of kṣitigarbha, mahāyāna great collection sūtra](#) (e)

[ten dedications \(of merit\)](#) (e)

[ten directions of space](#) (e)

[ten disciples](#) (e)

[ten epithets of the buddha](#) (e)

[ten evil deeds](#) (e)

[ten faiths](#) (e)

[ten fetters](#) (e)

[ten good acts](#) (e)

[ten kings](#) (e)

[ten pāramitās](#) (e)

[ten perfections](#) (e)

[ten powers](#) (e)

[ten practices](#) (e)

[ten precepts](#) (e)

[ten principal disciples](#) (e)

[ten rākṣasīs](#) (e)

[ten realms](#) (e)

[ten recitations vinaya](#) (e)

[ten schools](#) (e)

[ten stages](#) (e)

[ten teaching practices](#) (e)

[ten understandings](#) (e)

[tendai](#) (j)

[tendai tokushō](#) (j)

[tendai-hakkyō-daii](#) (j)

[tendai-shikyōgi](#) (j)

[tendai-shū](#) (j)

[tenden](#) (j)

[tendency](#) (e)
[tendō nyojō](#) (j)
[tendō-musō](#) (j)
[tendō-nyojō-zenji-goroku](#) (j)
[tendou](#) (j)
[tendō-zan](#) (j)
[ten'e](#) (j)
[tengen](#) (j)
[tengoku](#) (j)
[tengyur](#) (t)
[tenhō-shoushū-ki](#) (j)
[tenjikitokuchi](#) (j)
[tenjiku](#) (j)
[tenjikuji](#) (j)
[tenjin](#) (j)
[tenji-tōki](#) (j)
[tenjō](#) (j)
[tenju](#) (j)
[tenko](#) (j)
[tenko](#) (j)
[tennetsu](#) (j)
[tenninshi](#) (j)
[tennō dōgo](#) (j)
[tenrin](#) (j)
[tenrinō](#) (j)
[tenrinshōō](#) (j)
[tenryū](#) (j)
[tenryūhachibu](#) (j)
[tenryūtasha](#) (j)
[tenshi](#) (j)
[tenshiki](#) (j)

[tenshikiron](#) (j)
[tenshin](#) (j)
[tenshō](#) (j)
[tenten](#) (j)
[tentō](#) (j)
[tentō, tendō](#) (j)
[tenzo](#) (j)
[tenzo-kyōkun](#) (j)
[tera](#) (j)
[terma](#) (t)
[terton](#) (t)
[tetsu](#) (j)
[tettei](#) (j)
[tettsū gikai](#) (j)
[thaganapa, siddha](#) (s)
[thāma-bala](#) (s)
[thangtong gyelpo](#) (t)
[thanka](#) (t)
[the meanings of 'hūṃ](#) (e)
[theory](#) (e)
[thera](#) (p)
[thera-gāthā](#) (p)
[theravāda](#) (p)
[therī](#) (p)
[therī-gāthā](#) (p)
[third buddhist council](#) (e)
[thirty verses on consciousness-only](#) (e)
[thirty verses on vijñapti-mātra treatise](#) (e)
[thirty-seven aids to enlightenment](#) (e)
[thirty-six parts of the human body](#) (e)
[thirty-two marks](#) (e)

[three affairs](#) (e)
[three afflictions](#) (e)
[three awarenesses](#) (e)
[three baskets](#) (e)
[three bodies](#) (e)
[three capacities](#) (e)
[three categories](#) (e)
[three categories of self-restraint](#) (e)
[three degrees of worthies](#) (e)
[three delusions](#) (e)
[three doubts](#) (e)
[three emptinesses](#) (e)
[three feelings](#) (e)
[three fine and six coarse \(defilements\)](#) (e)
[three gates of liberation](#) (e)
[three good roots](#) (e)
[three incalculable eons](#) (e)
[three karmic activities](#) (e)
[three kinds of attachment](#) (e)
[three kinds of causes \(or conditions\)](#) (e)
[three kinds of existence](#) (e)
[three kinds of objects](#) (e)
[three kinds of outflow](#) (e)
[three kinds of suffering](#) (e)
[three kinds of wisdom](#) (e)
[three minds](#) (e)
[three natures](#) (e)
[three non-natures](#) (e)
[three part syllogism](#) (e)
[three period teaching classification](#) (e)
[three periods](#) (e)

[three poisons](#) (e)
[three practices](#) (e)
[three realms](#) (e)
[three requests](#) (e)
[three samādhis](#) (e)
[three seals of the dharma](#) (e)
[three subtle marks](#) (e)
[three subtleties](#) (e)
[three teachings](#) (e)
[three time periods](#) (e)
[three times](#) (e)
[three treasures](#) (e)
[three treatises](#) (e)
[three undefiled faculties](#) (e)
[three views](#) (e)
[three worthies](#) (e)
[threefold truth](#) (e)
[three-part distinguishing](#) (e)
[three-treatise school](#) (e)
[thūpa](#) (p)
[tiānhuáng dàowù](#) (c)
[tiānlóng](#) (c)
[tiāntāi désháo](#) (c)
[tiāntāi-zōng](#) (c)
[tiāntóng rújìng](#) (c)
[tiāntóng-shān](#) (c)
[tiānwáng](#) (c)
[tiānyī yìhuái](#) (c)
[tibet](#) (e)
[tibetan buddhism](#) (e)
[tīkṣṇa-indriya](#) (s)

[tilakkhaṇa](#) (p)
[tilopa, mahāsiddha](#) (s)
[time school](#) (e)
[tipiṭaka](#) (p)
[tiraskṛta](#) (s)
[tiratana](#) (p)
[tiryaḡ-yoni](#) (s)
[tisarāṇa](#) (p)
[tisrovidyā](#) (s)
[tisso-sikkhā](#) (p)
[tisthati](#) (s)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[to](#) (j)
[to](#) (j)
[to](#) (j)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[tō](#) (j)
[to impo](#) (j)
[tō, dō](#) (j)
[to, tō](#) (j)
[tō, zu](#) (j)
[tobi](#) (j)
[tōbyō](#) (j)
[tōchi](#) (j)
[tō-daisen-fukuji-kojishu-honkyō-daitoku-hōzō ōshō-den](#) (j)
[tōdatsu](#) (j)

[tōdō](#) (j)
[tōdōru](#) (j)
[tōfukuji](#) (j)
[tōgaku](#) (j)
[tōgan](#) (j)
[tōhigan](#) (j)
[tōhō anshu](#) (j)
[tōhon](#) (j)
[tō-issai-butsu](#) (j)
[tōjō](#) (j)
[tōjō](#) (j)
[tōjōgensō](#) (j)
[tōkaku](#) (j)
[tokaku](#) (j)
[tōki](#) (j)
[tōki](#) (j)
[tōkizen](#) (j)
[tōko](#) (j)
[toku](#) (j)
[toku](#) (j)
[toku](#) (j)
[tokudo](#) (j)
[tokusan senkan](#) (j)
[tokusei](#) (j)
[tokushi](#) (j)
[tokuyō](#) (j)
[tō-muken'en](#) (j)
[ton](#) (j)
[ton](#) (j)
[ton'ai](#) (j)
[tondan](#) (j)

[tōnen](#) (j)
[tóngfēng ānzhǔ](#) (c)
[tongo](#) (j)
[tongo-nyūdō-yōmon-ron](#) (j)
[tonki](#) (j)
[tonshinchi](#) (j)
[tonshō](#) (j)
[tonyoku](#) (j)
[tōrai](#) (j)
[tōraibutsu](#) (j)
[tōren](#) (j)
[tōrisan](#) (j)
[tōriten](#) (j)
[torpor](#) (e)
[tōru](#) (j)
[tōsan shusho](#) (j)
[tōshi](#) (j)
[tōshin](#) (j)
[tōshō](#) (j)
[tōshōai](#) (j)
[tōshū](#) (j)
[toshū](#) (j)
[tosō](#) (j)
[tōsoku](#) (j)
[tosotsu](#) (j)
[tosotsu jūetsu](#) (j)
[tosotsuten](#) (j)
[tosotsuten](#) (j)
[tōsu daidō](#) (j)
[tōsu gisei](#) (j)
[tōtai](#) (j)

[tōtetsu](#) (j)
[tōtō](#) (j)
[tōtō](#) (j)
[tōtō](#) (j)
[totsu](#) (j)
[touch](#) (e)
[toūi](#) (k)
[touiki-dentō-mokuroku](#) (j)
[tóuzǐ dàtóng](#) (c)
[tóuzǐ yìqīng](#) (c)
[toyun](#) (k)
[tōzan ryōkai](#) (j)
[tōzan shusho](#) (j)
[tozen](#) (j)
[traceless nature](#) (e)
[traidhātuka](#) (s)
[trailokya](#) (s)
[trailokyavijaya-mahākalparāja](#) (s)
[transcend](#) (e)
[transformation body](#) (e)
[transformation buddha](#) (e)
[transformation of the basis](#) (e)
[transformation-response body](#) (e)
[transforming consciousness](#) (e)
[transmigration](#) (e)
[transmission of the lamp](#) (e)
[transmission of the robe](#) (e)
[transmit](#) (e)
[transmundane dharmas](#) (e)
[transmundane path](#) (e)
[trāsa](#) (s)

[trasana](#) (s)
[trāsita](#) (s)
[traya-āsravāḥ](#) (s)
[trāyastriṃśa](#) (s)
[trayo-vihārāḥ](#) (s)
[treasury of abhidharma, verses](#) (e)
[treatise](#) (e)
[treatise explaining mahāyāna](#) (e)
[treatise of acclamation of the sagely teaching](#) (e)
[treatise of the twelve aspects](#) (e)
[treatise on questions between confucianism](#) (e)
[treatise on stirring the anuttarasamyaksaṃbodhicitta in the vajraśekhara yoga](#) (e)
[treatise on the eighteen emptinesses](#) (e)
[treatise on the great vehicle abhidharma](#) (e)
[treatise on the new translation of the flower ornament scripture](#) (e)
[treatise on the scripture of adorning the great vehicle](#) (e)
[treatise on the sūtra of the questions asked by maitreya](#) (e)
[treatise on the ten padārthas](#) (e)
[treatise on the three non-natures](#) (e)
[treatise on the transformation of consciousness](#) (e)
[tricīvara](#) (s)
[trickery](#) (e)
[triduḥkhatā](#) (s)
[trikāya](#) (s)
[trikoṇa](#) (s)
[trilakṣaṇa](#) (s)
[triloka](#) (s)
[triṃsikā](#) (s)
[triṃśikavijñaptimātratā-kārikā](#) (s)
[triṃśikā-vijñaptimātratāsiddhiḥ](#) (s)
[tripīṭaka](#) (s)

[tripīṭaka compiled at the council of mahākāśyapa](#) (e)
[tripīṭaka master śubhā's guide to meditation](#) (e)
[triple truth](#) (e)
[triple world](#) (e)
[triratna](#) (s)
[trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu](#) (s)
[trisamaya: esoteric recitation method of immovable, the sacred one](#) (e)
[trisamayavyūharāja-nāma-tantra](#) (s)
[tri-saṃgati-pratyaya](#) (s)
[triśaraṇa](#) (s)
[triśikṣā](#) (s)
[trisvabhāva](#) (s)
[triumphant yoga of the nonduality of sameness, great king of tantras](#) (e)
[triyāna](#) (s)
[trṣṇā](#) (s)
[trṣṭa](#) (s)
[true pure land school](#) (e)
[true thusness](#) (e)
[truth](#) (e)
[truth body](#) (e)
[try-adhvahak](#) (s)
[try-adhvan](#) (s)
[try-asvabhāva-prakarāṇa](#) (s)
[tsogchen](#) (t)
[tsongkhapa](#) (t)
[tsū](#) (j)
[tsūbetsu](#) (j)
[tsūbutsukyō](#) (j)
[tsūdatsu](#) (j)
[tsūdatsui](#) (j)
[tsūgen jakurei](#) (j)

[tsui](#) (j)
[tsuike](#) (j)
[tsūkoku](#) (j)
[tsūmon](#) (j)
[tsūsō](#) (j)
[tulku](#) (t)
[tulya-kāla](#) (s)
[tumo](#) (t)
[tuṣita](#) (s)
[tuṣita heaven](#) (e)
[tūsnīmbhāva](#) (s)
[tuṣṭi](#) (s)
[twelve binding views](#) (e)
[twelve limbs of dependent origination](#) (e)
[twelve loci](#) (e)
[twelve names of the great auspicious goddess](#) (e)
[twenty verses on consciousness-only](#) (e)
[twenty-eight heavens](#) (e)
[twenty-five \(stages of\) existence](#) (e)
[twenty-one hymns to the rescuer saint tārā, mother of buddhas](#) (e)
[two hindrances](#) (e)
[two kinds of death](#) (e)
[two kinds of defilements](#) (e)
[two kinds of emptiness](#) (e)
[two kinds of extinction](#) (e)
[two kinds of improvements](#) (e)
[two kinds of patience](#) (e)
[two kinds of saṃsāra](#) (e)
[two kinds of wisdom](#) (e)
[two minds](#) (e)
[two transformations](#) (e)

[two vehicles](#) (e)
[two views](#) (e)
[two views of self](#) (e)
[two virtues](#) (e)

U

[u, yū](#) (j)
[uai](#) (j)
[u-ango](#) (j)
[ubai](#) (j)
[ubasoku](#) (j)
[ubasoku-kai-kyō](#) (j)
[ubbiga](#) (p)
[ubhaya](#) (s)
[ubōru](#) (j)
[ubu](#) (j)
[ubun](#) (j)
[uccheda](#) (s)
[uccheda-drṣṭi](#) (s)
[uchō](#) (j)
[uchōten](#) (j)
[uchū](#) (j)
[udadhi](#) (s)
[udana](#) (j)
[udāna](#) (s, p)
[udāra](#) (s)
[udāra-citta](#) (s)
[udāyin](#) (s)
[udbhāvitam](#) (s)
[uddiśati](#) (s)
[udhilipa, siddha](#) (s)

[udrika](#) (s)
[udumbara](#) (s)
[udvega](#) (s)
[udyāna](#) (s)
[uen](#) (j)
[ufuku](#) (j)
[ufuku-muki](#) (j)
[ugaku](#) (j)
[uhissha](#) (j)
[uhō-muga-shū](#) (j)
[ūich'ōm](#) (k)
[ūich'ōn](#) (k)
[uihō](#) (j)
[ūisang](#) (k)
[uitsu](#) (j)
[uji](#) (j)
[ujō](#) (j)
[ujōna-koku](#) (j)
[uken](#) (j)
[uku](#) (j)
[ukyō](#) (j)
[ukyū](#) (j)
[ullambana](#) (s)
[ultimate enlightenment](#) (e)
[ulūka](#) (s)
[umban](#) (j)
[ummon bun'en](#) (j)
[ummon-kōroku](#) (j)
[ummon-kyōshin-zenshi-kōroku](#) (j)
[ummon-shū](#) (j)
[umpan](#) (j)

[umu](#) (j)
[un](#) (j)
[unachievable](#) (e)
[ūna-māna](#) (s)
[un arisen](#) (e)
[unborn](#) (e)
[unconditioned](#) (e)
[uncontaminated](#) (e)
[uncontaminated wisdom](#) (e)
[uncreated](#) (e)
[undefiled](#) (e)
[undefiled seeds](#) (e)
[undetermined elements](#) (e)
[undisturbed](#) (e)
[unfu](#) (j)
[unga](#) (j)
[ungan donjō](#) (j)
[ungo dōyō](#) (j)
[unhindered](#) (e)
[uni-byōdō-saijō-yuga-daikyō-ōkyō](#) (j)
[universal buddha](#) (e)
[universal wisdom](#) (e)
[unjigi](#) (j)
[unkai](#) (j)
[unkai shuchi](#) (j)
[unkaisho](#) (j)
[unmon](#) (j)
[unobstructed](#) (e)
[unobtainable](#) (e)
[unposited reality](#) (e)
[un-posited reality](#) (e)

[unprecedented](#) (e)
[unproduced](#) (e)
[unsettledness](#) (e)
[unshokai-sanka](#) (j)
[unsui](#) (j)
[unsurpassed correct universal wisdom](#) (e)
[unsurpassed king of the dharma](#) (e)
[unsurpassed wisdom](#) (e)
[unun](#) (j)
[upabhoga](#) (s)
[upacāra](#) (s)
[upacaya](#) (s)
[upacāya](#) (s)
[upādāna](#) (s, p)
[upādāna-skandha](#) (s)
[upadaya](#) (j)
[upādāya](#) (s)
[upadeśa](#) (s)
[upadeśāḥ](#) (s)
[upadeśya](#) (s)
[upādhāya](#) (s)
[upādhi](#) (s)
[upadhyāna](#) (s)
[upādhyāya](#) (s)
[upādi](#) (s)
[upadrava](#) (s)
[upagama](#) (s)
[upaghāta](#) (s)
[upagupta](#) (s)
[upahanti](#) (s)
[upajjhāya](#) (p)

[upakāra](#) (s)
[upakleśa](#) (s)
[upalabdhi](#) (s)
[upalabhyante](#) (s)
[upalakṣaṇa](#) (s)
[upalambha](#) (s)
[upāli](#) (s)
[upamā](#) (s)
[upamāna](#) (s)
[upamā-upameya](#) (s)
[upanāha](#) (s)
[upanaha, siddha](#) (s)
[upanisad](#) (s)
[upapāduka-yoni](#) (s)
[upapatti](#) (s)
[upapatti-sthāna](#) (s)
[uparama](#) (s)
[upari](#) (j)
[upari-bhumi](#) (s)
[upāsaka](#) (s, p)
[upasamhāra](#) (s)
[upasamharana](#) (s)
[upaśamita](#) (s)
[upasampadā](#) (s, p)
[upaśānti](#) (s)
[upasarga](#) (s)
[upāsikā](#) (s, p)
[upasthita](#) (s)
[upāya](#) (s)
[upāyahṛdaya-śāstra](#) (s)
[upāya-kauśalya](#) (s)

[upāya-pāramitā](#) (s)

[upekkhā](#) (p)

[upekṣā](#) (s)

[upeta](#) (s)

[uposadha](#) (s)

[uposatha](#) (p)

[urabonkyō](#) (j)

[urabonkyōso](#) (j)

[ūrṇā](#) (s)

[uro](#) (j)

[uroshūtai](#) (j)

[urozen](#) (j)

[uru](#) (j)

[uruka](#) (j)

[uruvelā](#) (p, s)

[uruvilvā-kāśyapa](#) (s)

[uruzen](#) (j)

[uryō](#) (j)

[usa](#) (j)

[usa-shitai](#) (j)

[uśati](#) (s)

[ushiki](#) (j)

[ushin](#) (j)

[ushin-ken](#) (j)

[ushō](#) (j)

[ushu](#) (j)

[ushushiki](#) (j)

[uṣma-gata](#) (s)

[uṣṇa](#) (s)

[uṣnatā](#) (s)

[uṣṇīṣa](#) (s)

[uṣnīṣacakravartī-tantra](#) (s)

[uṣnīṣavijayādhāraṇī](#) (s)

[utai](#) (j)

[uten](#) (j)

[uton](#) (j)

[utpāda](#) (s)

[utpanna](#) (s)

[utpatti-lābhika](#) (s)

[utsāha](#) (s)

[utsava](#) (s)

[uttama-artha](#) (s)

[uttama-kalpa](#) (s)

[uttāna-kriyā](#) (s)

[uttapti](#) (s)

[uttara-āsanga](#) (s)

[uttarabodhi-mudrā](#) (s)

[uttara-kuru](#) (s)

[uttarana](#) (s)

[utterances on image-making and iconometry](#) (e)

[uttrāsa](#) (s)

[uyo](#) (j)

[uyo-nehan](#) (j)

V

[va](#) (s)

[vāc](#) (s)

[vacana](#) (s)

[vaccagotta](#) (s, p)

[vācyamāna](#) (s)

[vāda](#) (s)

[vadam](#) (s)

[vāda-vidhāna](#) (s)
[vadha](#) (s)
[vaibhāṣika](#) (s)
[vaidalyaprakaraṇa](#) (s)
[vaidalya-sūtra](#) (s)
[vaidehī](#) (s)
[vaidhurya](#) (s)
[vaiḍūrya](#) (s)
[vaikalya](#) (s)
[vaipākya](#) (s)
[vaipulya](#) (s)
[vaipulya](#) (s)
[vaipulya-sūtra](#) (s)
[vairāgya](#) (s)
[vairocana](#) (e)
[vaiśālī](#) (s)
[vaiśaradya](#) (s)
[vaiśeṣika](#) (s)
[vaiśeṣika-daśapadārtha śāstra](#) (s)
[vaiśeṣika-śāstra](#) (s)
[vaiśravaṇa](#) (s)
[vaiśya](#) (s)
[vajjiputtaka](#) (s)
[vajra](#) (s)
[vajrabodhi](#) (s)
[vajracedikā-prajñāpāramitā-sūtra](#) (s)
[vajradhara](#) (s)
[vajradhātu-maṇḍala](#) (s)
[vajragarbharatnarāja-tantra](#) (s)
[vajramaṇḍa-dhāraṇī](#) (s)
[vajrapāṇi](#) (s)

[vajrapaṇi bodhisattvās exorcist of the bhūtas: great king of tantras](#) (e)

[vajrapradama-mudrā](#) (s)

[vajra-samādhī](#) (s)

[vajrasamādhī-sūtra](#) (s)

[vajrasattva](#) (s)

[vajraśekhara-sūtra](#) (s)

[vajraśekkkharasarvatathāgata-tattvasaṃgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisambuddha-mahātantrarāja-sūtra](#) (s)

[vajraśekkkhara-sūtra](#) (s)

[vajraśekkkhara-yoga-sūtra](#) (s)

[vajra-upama-samādhī](#) (s)

[vajra-vara](#) (s)

[vajravidāraṇa-dhāraṇī](#) (s)

[vajrayāna](#) (s)

[vakkula](#) (s)

[vākya](#) (s)

[vandaniya](#) (s)

[vanka](#) (s)

[vara](#) (s)

[varada-mudrā](#) (s)

[vārāṇasī](#) (s)

[vara-ruci](#) (s)

[vardhamāna](#) (s)

[varga](#) (s)

[variant maturation](#) (e)

[varjana](#) (s)

[varjita](#) (s)

[varna](#) (s)

[varṇa](#) (s)

[varṇa-rūpa](#) (s)

[vārsika](#) (s)

[vartate](#) (s)

[vāsanā](#) (s)
[vastu](#) (s)
[vastu-prativikalpa-vijñāna](#) (s)
[vasubandhu](#) (s)
[vasubandhu's commentary on the mahāyānasamgraha](#) (e)
[vasudhārā-dhāraṇī](#) (s)
[vasudhārā-sādhana](#) (s)
[vasumitra](#) (s)
[vāta](#) (s)
[vatsa](#) (s)
[vātsīputra](#) (s)
[vātsīputrīya](#) (s)
[vāyū-dhātu](#) (s)
[veda](#) (s)
[vedanā](#) (s)
[vedanā-skandha](#) (s)
[vega](#) (s)
[vehicle of the buddhist disciples](#) (e)
[veḷuvana](#) (p)
[veṇuvana-vihāra](#) (s)
[verbal expression seeds](#) (e)
[verbal silence](#) (e)
[verification](#) (e)
[verses on bodhisattva maitreya's vow](#) (e)
[vesak](#) (p)
[vesāli](#) (p)
[vexation](#) (e)
[vibhāga, lakṣayati](#) (s)
[vibhajyavāda](#) (s)
[vibhaṅga](#) (s, p)
[vibhāsā](#) (s)

[vibhāsā-śāstra](#) (s)
[vibhāvanā](#) (s)
[vibhutva](#) (s)
[vibuddha](#) (s)
[vicāra](#) (s)
[vicikitsā](#) (s)
[vicitra](#) (s)
[vidvesa](#) (s)
[vidyā](#) (s)
[vidyācaraṇa](#) (s)
[vidyā-carana-saṃpanna](#) (s)
[vidyādhara](#) (s)
[vidyāpuruṣa](#) (s)
[view of a self in the body](#) (e)
[view of attachment to self](#) (e)
[vigarahati](#) (p)
[vigarhaka](#) (s)
[vigarhante](#) (s)
[vigata-mala](#) (s)
[vigayama](#) (s)
[vigha](#) (s)
[vigor](#) (e)
[vighraha-vyāvartanī](#) (s)
[vighraha-vyāvartanī-vṛtti](#) (s)
[vihāra](#) (s, p)
[viharati](#) (s)
[vihāya](#) (s)
[vihimsā](#) (s)
[vijānāti](#) (s)
[vijīta](#) (s)
[vijjā](#) (p)

[vijñā \(s\)](#)
[vijñāna \(s\)](#)
[vijñāna-anantya-āyatana \(s\)](#)
[vijñānakāya-śāstra \(s\)](#)
[vijñāna-skandha \(s\)](#)
[vijñānavāda \(s\)](#)
[vijñānavādin \(s\)](#)
[vijñapti \(s\)](#)
[vijñapti-mātratā \(s\)](#)
[vijñāptimātratā-siddhi \(s\)](#)
[vijñaptimātratāsiddhi-śāstra \(s\)](#)
[vijñāptimātratāsiddhi-triṃśikā-bhāṣya \(s\)](#)
[vijrmbhita \(s\)](#)
[vikalpa \(s\)](#)
[vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmottara-praveśa sūtra \(s\)](#)
[vikalpayati \(s\)](#)
[vikalpita \(s\)](#)
[vikāra \(s\)](#)
[vikrīḍita \(s\)](#)
[vikrti \(s\)](#)
[vikṣepa \(s\)](#)
[vimala \(s\)](#)
[vimalakīrti \(s\)](#)
[vimalakīrtinirdeśa-sūtra \(s\)](#)
[vimalamitra \(s\)](#)
[vimānavatthu \(p\)](#)
[vimiśra \(s\)](#)
[vimocana \(s\)](#)
[vimoha \(s\)](#)
[vimokṣa \(s\)](#)
[vimokṣa-mārga \(s\)](#)

[vimśatikā-śāstra](#) (s)
[vimśatikā-vijñapti-mātratā-siddhiḥ](#) (s)
[vimśikā-vijñaptimātratā-siddhi-kārikā](#) (s)
[vimukti](#) (s)
[vimukti-kāya](#) (s)
[vimuktisena](#) (s)
[vimutti](#) (p)
[vīṇāpa, siddha](#) (s)
[vināśa](#) (s)
[vināśaka](#) (s)
[vināśayati](#) (s)
[vinaya](#) (s)
[vinaya of the five categories](#) (e)
[vinaya of the four categories](#) (e)
[vinaya sūtra](#) (e)
[vinaya-piṭaka](#) (s, p)
[vinaya-vibhāṣā](#) (s)
[vineya](#) (s)
[vineya-anurūpatā](#) (s)
[vinicchaya](#) (p)
[vinikalpa](#) (s)
[viniścaya](#) (s)
[vinivartate](#) (s)
[vinivrtti](#) (s)
[viññāṇa](#) (p)
[vinodana](#) (s)
[vipāka](#) (s)
[vipāka-vijñāna](#) (s)
[vipakṣa](#) (s)
[vipakṣa](#) (s)
[vipakṣa-prātipakṣika](#) (s)

[viparināma](#) (s)
[viparināma-dhārmīn](#) (s)
[viparita](#) (s)
[viparīta](#) (s)
[viparyāsa](#) (s)
[viparyāsa-catuksa](#) (s)
[viparyasta](#) (s)
[viparyaya](#) (s)
[viparyāya](#) (s)
[viparyayād](#) (s)
[viparyayat](#) (s)
[viparyayena](#) (s)
[vipassanā](#) (p)
[vipaśyin](#) (s)
[viprakīrṇa](#) (s)
[viprayyuktas-saṃskārāḥ](#) (s)
[vipula](#) (s)
[vīra](#) (s)
[viraja](#) (s)
[virati](#) (s)
[viriya](#) (p)
[virodha](#) (s)
[virtue](#) (e)
[virtuous roots](#) (e)
[viruddha](#) (s)
[virūpa, mahāsiddha](#) (s)
[vīrya](#) (s)
[vīrya-pāramitā](#) (s)
[viṣa](#) (s)
[viṣāda](#) (s)
[visada](#) (s)

[viśada](#) (s)
[visammūddha](#) (s)
[visaṃyoga](#) (s)
[visaṃyuktatva](#) (s)
[visaya](#) (s)
[viśesa](#) (s)
[viśesana](#) (s)
[viśeṣavatī](#) (s)
[viśista](#) (s)
[viśodhita](#) (s)
[vispasta](#) (s)
[visualisation of the two bodhisattvas, the king of medicine and the superior physician](#) (e)
[viśuddha](#) (s)
[viśuddhacakra](#) (s)
[viśuddhi](#) (s)
[visuddhi-magga](#) (p)
[vita-mala](#) (p)
[vītarāga](#) (s)
[vitarka](#) (s)
[vitarkamudrā](#) (s)
[vitatha](#) (s)
[vivadati](#) (p)
[vivardhana](#) (s)
[viveka](#) (s)
[vivikta](#) (s)
[viviktatā](#) (s)
[vivṛta](#) (s)
[voice-hearer](#) (e)
[void](#) (e)
[voidness](#) (e)
[volition](#) (e)

[vow](#) (e)
[vraṇa](#) (s)
[vrata](#) (s)
[vrddhi](#) (s)
[vrtta](#) (s)
[vrtti](#) (s)
[vrttin](#) (s)
[vuddhi](#) (p)
[vulture peak](#) (e)
[vyābādhana](#) (s)
[vyādhī](#) (s)
[vyākaraṇa](#) (p)
[vyākaraṇa](#) (s)
[vyākhyā](#) (s)
[vyakta](#) (s)
[vyālipa. siddha](#) (s)
[vyapadeśa](#) (s)
[vyāpana](#) (s)
[vyāpāra](#) (s)
[vyāpin](#) (s)
[vyasana](#) (s)
[vyasta](#) (s)
[vyavadhāna](#) (s)
[vyavahāra](#) (s)
[vyavalokita](#) (s)
[vyavasarga-rata](#) (s)
[vyavasthāna](#) (s)
[vyāyama](#) (s)
[vyupaśama](#) (s)
[vyutpādayati](#) (s)
[vyutsarga](#) (s)

[vyutthāna](#) (s)

W

[wa](#) (j)

[wagara](#) (j)

[wagō](#) (j)

[wagōshiki](#) (j)

[wagō-shō](#) (j)

[wajō](#) (j)

[waku](#) (j)

[wakuchi](#) (j)

[wakuchi-nishō](#) (j)

[wakushō](#) (j)

[wakushu](#) (j)

[wanan](#) (j)

[wángwéi](#) (c)

[wànnián-sì](#) (c)

[wanshi shōgaku](#) (j)

[warin](#) (j)

[warn](#) (e)

[wasan](#) (j)

[washō](#) (j)

[water filter](#) (e)

[water god](#) (e)

[watō](#) (j)

[web of doubt](#) (e)

[wéishí-zōng](#) (c)

[well gone](#) (e)

[wèndá](#) (c)

[wénshū](#) (c)

[wényì](#) (c)

[wénzì](#) (c)

[wheel of the dharma](#) (e)
[wheel turning sage king](#) (e)
[will](#) (e)
[wisdom](#) (e)
[wisdom eye](#) (e)
[wisdom of the buddha](#) (e)
[wisdom of unrestricted activity](#) (e)

X

[xiáng ānzhǔ](#) (c)
[xiānglín chéngyuǎn](#) (c)
[xiāngyán zhìxián](#) (c)
[xīmíng fǎshī](#) (c)
[xīn](#) (c)
[xìn](#) (c)
[xīnghuà cúnjiǎng](#) (c)
[xīngyáng qīngràng](#) (c)
[xìnxíng](#) (c)
[xìnxīnmíng](#) (c)
[xióngēr](#) (c)
[xītáng zhìcáng](#) (c)
[xūān huáichǎng](#) (c)
[xuánshā shībèi](#) (c)
[xuánzang sāncáng](#) (c)
[xuánzhuǎng](#) (c)
[xuědòu chóngxiǎn](#) (c)
[xuěfēng yìcún](#) (c)
[xūtáng zhìyú](#) (c)

Y

[ya](#) (j)

[yab-yum](#) (t)
[yajña](#) (s)
[yakkha](#) (p)
[yakkhinī](#) (p)
[yakṣa](#) (s)
[yakṣinī](#) (s)
[yaku](#) (j)
[yakuju](#) (j)
[yakukyō](#) (j)
[yakusan igen](#) (j)
[yakuseki](#) (j)
[yakushi-rurikō-nyorai-hongan-kōtoku-kyō](#) (j)
[yakushirurikō-shichibutsu-hongan-kōtoku-kyō](#) (j)
[yakushi-shichibutsu-kuyō-giki-nyoiō-kyō](#) (j)
[yama](#) (s)
[yamaka](#) (p)
[yami](#) (s)
[yañ dag paḥi don](#) (t)
[yañ dag paḥi ḥtsho ba](#) (t)
[yañ dag paḥi tiñ ne ḥdsin](#) (t)
[yañ paḥi las kyi mthah](#) (t)
[yāna](#) (s)
[yángqí fānghuì](#) (c)
[yángqí-pài](#) (c)
[yǎngshān huì](#) (c)
[yǎnguān qiān](#) (c)
[yǎnlúo](#) (c)
[yántóu quánhuò](#) (c)
[yantra](#) (s)
[yàoshān gāo shāmí](#) (c)
[yàoshān wéiyǎn](#) (c)

[yaśa](#) (s)
[yasha](#) (j)
[yasodharā](#) (p)
[yaśodharā](#) (s)
[yaśomitra](#) (s)
[yaṣṭr](#) (s)
[yathā-artha](#) (s)
[yathābhūta](#) (s)
[yathā-bhūtam](#) (s)
[yathā-pratyata](#) (s)
[yathāvad-bhāvikatā](#) (s)
[yathāvat](#) (s)
[yatna](#) (s)
[yayoku](#) (j)
[ye śes dpag tu med pa](#) (t)
[ye shes chos sku](#) (t)
[ye shes mtsho rgyal](#) (t)
[yeshe tsogyel](#) (t)
[yèxiàn guīshěng](#) (c)
[yid](#) (t)
[yid du ḥoṇ ba](#) (t)
[yid kyi rnam śes](#) (t)
[yid rañ ba](#) (t)
[yidam](#) (t)
[yījīng](#) (c)
[yīkōng](#) (c)
[yīngzhēn](#) (c)
[yīnyuán lóngqí](#) (c)
[yīshān yīníng](#) (c)
[yīxíng chánshī](#) (c)
[yìxuān](#) (c)

[yo](#) (j)
[yō](#) (j)
[yod pa](#) (t)
[yod pa](#) (t)
[yōdai](#) (j)
[yōdan](#) (j)
[yodatsu](#) (j)
[yoga](#) (s)
[yoga of enormous success: the lotus-matrix bodhi, symbols, banners, and store of common mantras in the vairocana-abhisambodhi-tantra](#) (e)
[yoga-avacara](#) (s)
[yogācāra](#) (s)
[yogācārabhūmi-śāstra](#) (s)
[yogācārabhūmi-śāstra-kārikā](#) (s)
[yoga-kṣema](#) (s)
[yogapaṭṭa](#) (s)
[yōgi](#) (j)
[yōgi hō'e](#) (j)
[yōgi-ha](#) (j)
[yogin](#) (s)
[yōi](#) (j)
[yōin](#) (j)
[yojana](#) (p)
[yojana](#) (s)
[yōju](#) (j)
[yōka](#) (j)
[yōka gengaku](#) (j)
[yōka-shōdō-ka](#) (j)
[yōkashū](#) (j)
[yoku](#) (j)
[yokubōru](#) (j)

[yokugu](#) (j)
[yokukai](#) (j)
[yokuro](#) (j)
[yokushu](#) (j)
[yokuyōkyō](#) (j)
[yōmu](#) (j)
[yōmyō enju](#) (j)
[yōngjiā](#) (c)
[yōngjiā xuānjué](#) (c)
[yōngmíng yánshòu](#) (c)
[yoni-vicaya](#) (s)
[yōraku](#) (j)
[yōraku-hongō-kyō](#) (j)
[yōrakukyō](#) (j)
[yoru](#) (j)
[yoruka](#) (j)
[yorukō](#) (j)
[yōryaku-nenshō-kyō](#) (j)
[yōsai](#) (j)
[yōshō](#) (j)
[yoshū](#) (j)
[yōsu](#) (j)
[youmyō-chigaku-zenshi-yuishin-ketsu](#) (j)
[yōzō](#) (j)
[yu](#) (j)
[yū](#) (j)
[yū, u](#) (j)
[yuánjué-jīng](#) (c)
[yuánróng-zōng](#) (c)
[yuántōng fǎxiù](#) (c)
[yuánwù](#) (c)

[yuánwù kèqín](#) (c)
[yūbadaisha](#) (j)
[yūchi](#) (j)
[yuèān shànguǒ](#) (c)
[yuèlín shīguān](#) (c)
[yuèzhōu qiánfēng](#) (c)
[yuga](#) (j)
[yuga-anta](#) (s)
[yuga-anta-agni](#) (s)
[yuga-daikyōō-kyō](#) (j)
[yugagyōha](#) (j)
[yugaron](#) (j)
[yugaron-ki](#) (j)
[yuga-shiji-ron](#) (j)
[yuge](#) (j)
[yugi-kyō](#) (j)
[yui](#) (j)
[yuigon](#) (j)
[yuil](#) (k)
[yuima](#) (j)
[yuima-dō](#) (j)
[yuima-e](#) (j)
[yuima-kitsu-kyō](#) (j)
[yuima-kitsu-shosetsu-kyō](#) (j)
[yuima-kyō](#) (j)
[yuima-kyō so](#) (j)
[yuima-kyō-bunso](#) (j)
[yuima-kyō-genso](#) (j)
[yuima-kyō-ryakuso](#) (j)
[yuishiki](#) (j)
[yuishiki-ha](#) (j)

[yuishiki-hyakuhō](#) (j)
[yuishiki-sanjū-ronshō](#) (j)
[yuishiki-sanjū-shō](#) (j)
[yuishiki-shū](#) (j)
[yuishin-ketsu](#) (j)
[yūji](#) (j)
[yujōng](#) (k)
[yujun](#) (j)
[yukta](#) (s)
[yukti](#) (s)
[yukti-ṣaṣṭhikā](#) (s)
[yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti](#) (s)
[yúngài shǒuzhì](#) (c)
[yúngāng](#) (c)
[yúnjū dàoying](#) (c)
[yúnmén wényǎn](#) (c)
[yúnmén-zōng](#) (c)
[yúnyán tánshèng](#) (c)
[yunyo](#) (j)
[yūretsu](#) (j)
[yūshin](#) (j)
[yūshin-anraku-dō](#) (j)
[yūshō](#) (j)
[yusik-chong](#) (k)
[yuyo](#) (j)

Z

[za](#) (j)
[zag pa](#) (t)
[zai](#) (j)
[zaiaku](#) (j)

[zaifu](#) (j)
[zaifuku](#) (j)
[zaigō](#) (j)
[zaihi](#) (j)
[zaijitsu](#) (j)
[zaike](#) (j)
[zaimotsu](#) (j)
[zaiten](#) (j)
[zaitō](#) (j)
[zaizen](#) (j)
[zakōkōdaishō](#) (j)
[zammai](#) (j)
[zan](#) (j)
[zandan](#) (j)
[zange](#) (j)
[zange](#) (j)
[zanshū](#) (j)
[zantei-settetsu](#) (j)
[zazen](#) (j)
[zazen-wasan](#) (j)
[ze](#) (j)
[zehi](#) (j)
[zemban](#) (j)
[zemmui](#) (j)
[zen](#) (j)
[zen, nen](#) (j)
[zen'ai](#) (j)
[zenbon](#) (j)
[zenchi-shiki](#) (j)
[zendō](#) (j)
[zeneji](#) (j)

[zen'en](#) (j)
[zen'etsu](#) (j)
[zengen chūkō](#) (j)
[zengen-gyō](#) (j)
[zengen-shosenshū-tojo](#) (j)
[zengo](#) (j)
[zengon](#) (j)
[zengosaidan](#) (j)
[zengyō](#) (j)
[zengyō](#) (j)
[zengyō](#) (j)
[zenhōgyō](#) (j)
[zenji](#) (j)
[zenjin](#) (j)
[zenjō](#) (j)
[zenjū](#) (j)
[zenke](#) (j)
[zenke-kan](#) (j)
[zenkyō](#) (j)
[zenma](#) (j)
[zenmon-nenji-shū](#) (j)
[zenna](#) (j)
[zennanshi](#) (j)
[zenpi](#) (j)
[zenpō](#) (j)
[zenrin](#) (j)
[zenshin](#) (j)
[zenshō](#) (j)
[zenshū](#) (j)
[zenshu](#) (j)
[zenshū-yōka-shū](#) (j)

[zenshū-yōka-shū-kachūsetsugi](#) (j)

[zensō](#) (j)

[zentsū](#) (j)

[zenzei](#) (j)

[zetsu](#) (j)

[zetsukon](#) (j)

[zetsuryo](#) (j)

[zhāngjìng huáihuī](#) (c)

[zhāngzhuō xiùcái](#) (c)

[zhànrán](#) (c)

[zhàogōng](#) (c)

[zhàolǔn](#) (c)

[zhàozhōu](#) (c)

[zhàozhōu cóngshěn](#) (c)

[zhēnxiē qīngliǎo](#) (c)

[zhēnyán-zōng](#) (c)

[zhi gnas](#) (t)

[zhī-dàolín](#) (c)

[zhīdùn](#) (c)

[zhǐguàn](#) (c)

[zhikǎi](#) (c)

[zhīkōng](#) (c)

[zhimén guāngzuò](#) (c)

[zhīqiān](#) (c)

[zhixiàng dàshī](#) (c)

[zhiyǎn](#) (c)

[zhiyǐ](#) (c)

[zhízàng](#) (c)

[zhìzhōu](#) (c)

[zhòngdào-zōng](#) (c)

[zhōngfēng míngběn](#) (c)

[zhōng-guó-shī](#) (c)

[zhōngnán dàshī](#) (c)

[zhuāngzǐ](#) (c)

[zhūhóng](#) (c)

[zidé](#) (c)

[zǐfú rúbǎo](#) (c)

[zǐhú lìzōng](#) (c)

[zō](#) (j)

[zōabidon-shinron](#) (j)

[zō-agon-kyō](#) (j)

[zōai](#) (j)

[zōe](#) (j)

[zōekishū](#) (j)

[zōhō](#) (j)

[zōhōketsugikyō](#) (j)

[zōichi-agon-kyō](#) (j)

[zōjō](#) (j)

[zōjōen](#) (j)

[zōjōka](#) (j)

[zoku](#) (j)

[zokubōjinjitsu-shū](#) (j)

[zokuchi](#) (j)

[zoku-dentō-roku](#) (j)

[zoku-kegonkyō-ryakuso-kanjōki](#) (j)

[zoku-kogon-yakukyō-zuki](#) (j)

[zoku-kōsō-den](#) (j)

[zokuni](#) (j)

[zokutai](#) (j)

[zōngmì](#) (c)

[zōshiki](#) (j)

[zōshin](#) (j)

[zōshin-ron](#) (j)

[zōshitsu](#) (j)

[zōyaku](#) (j)

[zōzen](#) (j)

[zu, to](#) (j)

[zuda](#) (j)

[zui](#) (j)

[zui](#) (j)

[zuibonnō](#) (j)

[zuibun](#) (j)

[zuichiku](#) (j)

[zuien](#) (j)

[zuien-tenpen](#) (j)

[zuigi](#) (j)

[zuigi-seppō](#) (j)

[zuigyō](#) (j)

[zuihō](#) (j)

[zuiin](#) (j)

[zuijunchi](#) (j)

[zuijun](#) (j)

[zuijunbyōdōzenkon](#) (j)

[zuijun-dōkan-issai-shūjō](#) (j)

[zuimin](#) (j)

[zuishu](#) (j)

[zuishū-tōzan-ryōkai-zenshi-goroku](#) (j)

[zui-tentai-chisha-daishi-betsuden](#) (j)

[zuiyō](#) (j)

[zukō](#) (j)

[zuóchán](#) (c)

[zushoku-kōman](#) (j)

[zushu](#) (j)

a (j); a 阿.

a (s); a 阿.

ā (s); a 阿.

a chapter of the mañjuśrī method from the vajraśekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法一品.

a part of the prajñāparamitā doctrine (e); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.

a rapidly established effect: the abhicāra method explained by maheśvāra (e); Tốc lập nghiệm Ma-hê-thủ-la thiên thuyết A-vĩ-xa pháp 速疾立驗魔醯首羅天說阿尾奢法.

abala (s); luy 羸.

ab-dhātu (s); tứ đại 四大.

abhuta-dharma (s); A-phù-đạt-ma 阿浮達磨.

ābhāsa (s); quang 光.

ābhāssara (p) (s: ābhāsvarāḥ); → Ābhāsvara, [Na-rô lục pháp](#).

ābhāsvarāḥ (s) (p: ābhāssara); có nhiều cách dịch nghĩa: 1. Cực quang tịnh thiên 極光淨天 (xưa dịch là Quang âm thiên 光音天), một cõi thiên của sắc giới ([Ba thế giới](#)); 2. Quang âm 光陰 (thân ánh sáng), Quang tịnh 光淨, Cực quang tịnh 極光淨, Cực quang 極光, ánh sáng rực rỡ, xem [Na-rô lục pháp](#), [Tử thư](#).

ābhāsvara-vimāna (s); Quang âm cung 光音宮, Cực quang tịnh thiên cung 極光淨天宮.

abhāva (s, p); phi hữu 非有, nghĩa là không có gì, không thật, vô 無.

abhaya (s); vô úy 無畏.

abhayaṃkara (s); A-bà-dựng-ca-la 阿婆孕迦羅, Li Bố Úy 離怖畏, tên của một vị Như Lai, có nghĩa là bảo vệ, chống sợ hãi.

abhayaṃkarī-dhāraṇī (s); Vô úy đà-la-ni kinh 無畏陀羅尼經.

abhaya-mudrā (s); vô úy ấn 無畏印 (không sợ hãi), [Ấn](#).

abhayapradāna (s); vô úy thí 無畏施.

abheda (s); bất hoại 不壞.

abhedya (s); phá hoại 破壞.

abhi (s, p); a-tì 阿毘.

abhibhava (s); ẩn tế 隱蔽.

abhibhava (s); phục 伏.

abhibhāvāyatana (s, p); thắng xứ 勝處, [Tám thắng xứ](#).

abhicāra (s); A-tì-già-la 阿毘伽羅, một loại [Ngạ quỷ](#).

abhicāraka (s); A-tì-tà-la 阿毘寫羅, dịch nghĩa là Khu tà 驅邪, Phục ma 服魔, chỉ những người hàng phục ma quái.

abhidāna (s); ngữ ngôn 語言.

abhidhamma (p) (s: abhidharma); dịch nghĩa là Thắng pháp 勝法 (abhi: thắng, vượt lên khỏi, vượt qua; dhamma: [Pháp](#)),

Vô tỉ pháp 無比法, dịch âm là [A-tì-đạt-ma](#).

abhidhamma-piṭaka (p) (s: abhidharma-piṭaka); Luận tạng 論藏, A-tì-đạt-ma tạng, [A-tì-đạt-ma](#) 阿毘達磨.

ābhidhammika (p) (s: ābhidharmika); [Luận sư](#) 論師.

abhidhāna (s); ngôn ngữ 言語.

abhidharma (s) (p: abhidhamma); dịch nghĩa là Thắng pháp 勝法 (abhi: thắng, vượt lên khỏi, vượt qua; dharma: →

Pháp), Vô tỉ pháp 無比法, Đối pháp 對法, Luận 論, dịch âm là [A-tì-đạt-ma](#) 阿毘達磨, A-tì-đàm 阿毘曇.

abhidharma-amṛta-(rasa)-śāstra (s); A-tì-đàm cam lộ (sinh) vị luận 阿毘曇甘露(生)味論, cao tăng Cù-sa (s: śrīghoṣaka) biên soạn, gồm 2 quyển, 16 phẩm, không rõ người dịch.

abhidharma-āvatāra-prakaraṇa (s); Nhập A-tì-đạt-ma luận 入阿毘達磨論.

abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra (s); A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận 阿毘達磨法蘊足論, [Huyền Trang](#) dịch, cũng được gọi tắt là Pháp uẩn luận (s: dharmaskandha-śāstra).

abhidharma-dhātukāya-pāda-sāstra (s); A-tì-đạt-ma giới thân túc luận, [Thế Hữu](#) (s: vasumitra) soạn, [Huyền Trang](#) dịch, cũng được gọi tắt là Giới thân luận (s: dhātukāya).

abhidharma-hṛdaya-sāstra (s); A-tì-đàm tâm luận 阿毘曇心論, được Tăng-già Đề-bà (saṅghadeva) và [Huệ Viễn](#) dịch năm 391.

abhidharma-jñānaprasthāna-sāstra (s); A-tì-đạt-ma phát trí luận 阿毘達磨發智論, cũng được gọi ngắn là Phát trí luận (s: jñānaprasthāna-sāstra), một tác phẩm của Già-đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharmakośa (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng 阿毘達磨俱舍論本頌.

abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận thích 阿毘達磨俱舍論釋, [Thế Thân](#) soạn.

abhidharmakośa-bhāṣya (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận 阿毘達磨俱舍論.

abhidharmakośa-bhāṣya-ṭīkā-tattvārtha-nāma (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận thật nghĩa số 阿毘達磨俱舍論實義疏, [An Huệ](#) (s: sthiramati) biên soạn, chưa được dịch sang Hán ngữ.

abhidharmakośa-kārikā (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng 阿毘達磨俱舍論本頌, bao gồm 600 kệ, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharmakośa-marmapradīpa (s); A-tì-đạt-ma câu-xá luận chú yếu nghĩa đặng 阿毘達磨俱舍論註要義燈, một tác phẩm của [Trần-na](#) (dignāga, diinnāga).

abhidharmakośa-sāstra (s); [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) 阿毘達磨俱舍論, gọi tắt là Câu-xá luận, 30 quyển, [Thế Thân](#) (vasubandhu) biên soạn, [Huyền Trang](#) đời Đường dịch. [Chân Đế](#) (paramārtha) có dịch dưới tên A-tì-đạt-ma câu-xá thích luận 阿毘達磨俱舍釋論.

abhidharmakośa-sāstra-kārikā-vibhāṣya (s); A-tì-đạt-ma tạng hiển tông luận 阿毘達磨藏顯宗論.

abhidharma-mahāvibhāṣā-sāstra (s); [A-tì-đạt-ma đại tì-bà-sa luận](#) 阿毘達磨大毘婆沙論

abhidharma-nyāyānusāra (s) A-tì-đạt-ma thuận chính lý luận 阿毘達磨順正理論, Chúng Hiền (saṅghabhadra) soạn, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharma-nyāyānusāra sāstra (s); A-tì-đạt-ma thuận chính lý luận 阿毘達磨順正理論.

abhidharmapañcadharmacarita-sūtra (s); A-tì-đàm ngũ pháp hành kinh 阿毘曇五法行經, [An Thế Cao](#) dịch, nói về giáo lý của [Nhất thiết hữu bộ](#) (sarvāstivāda).

abhidharma-piṭaka (s) (p: abhidhamma-piṭaka); Luận tạng 論藏, A-tì-đạt-ma tạng 阿毘達磨藏.

abhidharma-prakaraṇa-pāda-sāstra (s); A-tì-đạt-ma phẩm loại túc luận 阿毘達磨品類足論, cũng được gọi là Phẩm loại túc luận (prakaraṇapāda), [Thế Hữu](#) (vasumitra, khác với Thế Hữu soạn Dị bộ tông luân luận).

abhidharma-samaya-pradīpikā-sāstra (s); A-tì-đạt-ma tạng hiển tông luận 阿毘達磨藏顯宗論, được Chúng Hiền (s: saṅghabhadra) biên soạn, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharma-samuccaya (s); Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận 大乘阿毘達磨集論, hoặc A-tì-đạt-ma tập luận 阿毘達磨集論, [Vô Trước](#) (asaṅga) soạn, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharma-saṅgīti-paryāya (s); A-tì-đạt-ma tập dị môn túc luận 阿毘達磨集異門足論, → Xá-lị-phất (śāriputra) trình bày, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharma-school (e); Tì-đàm tông 毘曇宗.

abhidharmāṣṭaśranta (s); A-tì-đàm bát kiện độ luận 阿毘曇八健度論, đồng bản với A-tì-đạt-ma phát trí luận 阿毘達磨發智論 (s: abhidharma-jñānaprasthāna-sāstra), một tác phẩm của Già-đa-diễn-ni tử (s: kātyāyanīputra), Tăng-già Đề-bà (saṅghadeva) và Trúc Phật Niệm cùng dịch đời Bồ Tần.

abhidharma-storehouse treatise (e); [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) 阿毘達磨俱舍論.

abhidharmāvatāra-prakaraṇa (s); Nhập a-tì-đạt-ma luận 入阿毘達磨論, Tắc-kiến Đà-ma (s: skandharata?, sugandhara?, skandhila) soạn, [Huyền Trang](#) dịch.

abhidharma-vibhāṣā-sāstra (s); A-tì-đạt-ma Đại tì-bà-sa luận 阿毘達磨大毘婆沙論.

abhidharma-vijñānakāya-pāda (s); A-tì-đạt-ma thức thân túc luận 阿毘達磨識身足論, theo [Huyền Trang](#) thì được A-la-hán Đề-bà Thiết-ma (devaśarman, Thiên Tịch) ở A-du-đà (ayodhyā) biên soạn, khoảng 100 năm sau khi Phật diệt độ. Luận này bao gồm 16 quyển, Huyền Trang dịch.

abhidharma-vijñāna-kāya-pāda-sāstra (s); A-tì-đạt-ma thức thân túc luận 阿毘達磨識身足論.

ābhidharmika (s) (p: ābhidhammika); [Luận sư](#) 論師.

abhidhātarya (s); ngôn ngữ 言語.

abhidhāyaka (s); danh ngôn 名言.

abhidhyā (s); tham trước 貪著.

abhi-dyotana (s); hiển 顯.

abhijñā (s) (p: abhiññā); trí 智, thắng trí 勝智, thông 通, [Lục thông](#).

abhijñāna (s); thần thông 神通.

abhiḥṣa (s); số số 數數.

abhilāpa (s); ngôn thuyết 言說.

abhimukhī (s); hiện tiền địa 現前地, [Thập địa](#).

abhinandati (p); thiện lạc 喜樂.

abhinham (p); số số 數數.

abhiṣkramaṇa-sūtra (s); Phật bản hạnh tập kinh 佛本行集經.

abhiṣpanna (s); huyền tác 幻作.

abhiniveśa (s); chấp 執, chấp trước 執著.

abhinivesa (s); kiến 見.

abhiññā (p) (s: abhiññā); thắng trí 勝智, thông 通, [Lục thông](#).

abhinna (s); bất hoại 不壞.

abhinna (s); vô biệt 無別.

abhipravartate (s); xuất 出.

abhiprāya (s); mật ý 密意; ý 意.

abhirata (s); A-tì-la-đề quốc 阿比羅提國.

abhirati (s); [Điều hỉ quốc](#) 調喜國.

abhisamā (s); hiện quán 現觀.

abhisamaya (s); hiện quán 現觀, hiện chứng 現證, nghĩa là thấy rõ, hiểu rõ, thấy trực tiếp.

abhisamayālaṅkāra (s); Hiện quán trang nghiêm luận 現觀莊嚴論, tên đầy đủ là Hiện quán trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa ưu-ba-đề-xá luận (abhi-samayā-laṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-sāstra), một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya) hoặc [Mai-treya-na-tha](#) (s: maitreya-nātha), người sáng lập [Duy thức tông](#).

abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-sāstra-kārikā (s); Hiện quán trang nghiêm Bát-nhã Ba-la-mật-đa Ưu-ba-đề-xá luận tụng, gọi tắt là Hiện quán trang nghiêm luận tụng 現觀莊嚴論頌, một tác phẩm của Di-lặc (s: maitreya) hoặc [Mai-treya-na-tha](#) (maitreya-nātha), người sáng lập [Duy thức tông](#).

abhisambodhi (s); chính giác 正覺.

abhisambuddha (s); thành Phật 成佛.

abhiṣeka (s); [Quán đỉnh](#) 灌頂.

abhivāseti (p); hứa khả 許可.

abhūta (s); vô thật 無實.

abhūta-kalpana (s); hư vọng 虛妄.

abhūta-parikalpa (s); tạp 雜.

abhyāsa (s); số tập 數習.

abhyāsa (s); tu tập 修習.

abhyavakāśa (s); nhàn khoáng 閑曠.

ābhyavakāśika (s); lộ địa 露地.

abhyudaya (s); tăng 增.

abi (j); a-tì 阿毘.

abibatchi (j); a-bệ-bạt-trí 阿鞞跋致; a-tì bạt-trí 阿毘跋致.

abidatsuma (j); a-tì-đạt-ma 阿毘達磨.

abidatsumadaibibasharon (j); A-tì-đạt-ma đại ti-bà-sa luận 阿毘達磨大毘婆沙論.

abidatsuma-honrui-sokuron (j); A-tì-đạt-ma phẩm loại túc luận 阿毘達磨品類足論.

abidatsuma-hotsuchi-ron (j); A-tì-đạt-ma phát trí luận 阿毘達磨發智論.

abidatsuma-hōun-sokuron (j); A-tì-đạt-ma pháp uẩn túc luận 阿毘達磨法蘊足論.

abidatsuma-junshōri-ron (j); A-tì-đạt-ma thuận chính lý luận 阿毘達磨順正理論.

abidatsuma-kaishinsoku-ron (j); A-tì-đạt-ma giới thân túc luận 毘達磨界身足論.

abidatsuma-kusha-ron (j); [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#) 阿毘達磨俱舍論.

abidatsuma-kusha-shakuron (j); A-tì-đạt-ma câu-xá thích luận 阿毘達磨俱舍釋論.

abidatsuma-shūron (j); A-tì-đạt-ma tập luận 阿毘達磨集論.

abidatsuma-zōshū-ron (j); A-tì-đạt-ma tạp tập luận 阿毘達磨雜集論.

abiding (e); trú 住.

abiding of correct mind (e); chính tâm trú 正心住.

abiding of no-backsliding (e); bất thối trú 不退住.

abiding of producing virtues (e); sinh quý trú 生貴住.

abiding of sprinkling water on the head (e); quán đỉnh trú 灌頂住.

abiding of the dharma-prince (e); pháp vương tử trú 法王子住.

abiding of the true child (e); đồng chân trú 童真住.

abidon (j); A-tì-đàm 阿毘曇.

abitan-bibasa-ron (j); A-tì-đàm tì-bà-sa luận 阿毘曇毘婆沙論.

abō (j); hạ bổng 下棒.

abodai (j); a-bồ-đề 阿菩提.

abodha (s); bất liễu 不了.

abṛhāḥ (s); vô phiền thiên 無煩天.

absolute space (e); hư không vô vi 虛空無爲.

absolute truth (e); chân đế 眞諦; đệ nhất nghĩa đế 第一義諦.

abudatsuma (j); A-phù-đạt-ma 阿浮達磨.

acalā (s); bất động địa 不動地.

ācāra (s); hành xử 行處.

ācāriya (p) (s: ācārya); t: lobpon [slob-dpon]; **A-xà-lê** 阿闍梨.

ācārya (s) (p: ācāriya); t: lobpon [slob-dpon]; **A-xà-lê** 阿闍梨.

accelerate (e); tăng 增.

accha (s); tịnh diệu 淨妙.

acclamation of the scriptural teaching (e); Hiển dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.

accomplishing all dhāraṇīs and the three siddhis through the dharma-gate of the mental ground of vairocana, the pure dharma-body (e); Thanh tịnh pháp thân Tì-lô-giá-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tất địa 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地.

accord with (e); tùy thuận 隨順.

accumulated blessings (e); phúc tụ 福聚.

accumulation (e); tư lương 資糧.

ācinoti (s); tích tập 積集.

aciṇṭa, siddha (s); hoặc aciṇṭapa; **A-chin-ta**

aciṇṭeyya (p) (s: aciṇṭya); **Bất khả tư nghị** 不可思議, có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy luận được.

aciṇṭya (s) (p: aciṇṭeyya); **Bất khả tư nghị** 不可思議, có nghĩa là không thể lấy trí óc mà suy luận được.

aciṇṭya-buddhaviṣayanirdeśa-sūtra (s); Văn-thù Sư-lị sở thuyết bất tư nghị Phật cảnh giới kinh 文殊師利所說不思議佛境界經, **Bồ-đề Lưu-chi** (s: bodhiruci) dịch năm 693. Đây là bản dịch riêng của hội thứ 35 trong kinh Đại Bảo Tích (s: mahāratnakūṭa) với tên Thiện đức thiên tử hội, cũng Bồ-đề Lưu-chi dịch.

aciṇṭya-prabhāsabodhisattva-nirdeśasūtra (s); Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết kinh 不思議光菩薩所說經, cũng

có tên [Phạn](#) khác là aciṅtya-prabhāsanirdeśanāmadharmaparyāyasūtra, [Cưu-ma-la-thập](#) (kumārajīva) dịch (384-417).

[aciṅtya-prabhāsa-nirdeśa-nāma-dharmaparyāya-sūtra](#) (s); Bất tư nghị quang Bồ Tát sở thuyết kinh 不思議光菩薩所說經, cũng có tên [Phạn ngữ](#) (sanskrit) khác là aciṅtyaprabhāsa-bodhisattva-nirdeśa-sūtra, [Cưu-ma-la-thập](#) (s: kumārajīva) dịch.

[acintya-prabhāvatā](#) (s); bất tư nghị 不思議.

[acintyarāja-\(nāma\)-mahāyāna-sūtra](#) (s); Hiển vô biên Phật độ công đức kinh 顯無邊佛土功德經, bản dịch của [Huyền Trang](#) (giống phẩm 26 Thọ lượng của Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh).

[action](#) (s); hành nghiệp 行業.

[acts of the buddha](#) (e); Phật sở hạnh tán 佛所行讚.

[actualization](#) (s); chứng 證.

[acuity](#) (e); minh lợi 明利.

[adamantine absorption](#) (e); kim cương dụ định 金剛喻定.

[adamantine mind](#) (e); kim cương tâm 金剛心.

[adana](#) (j); A-đà-na 阿陀那.

[adana-shiki](#) (j); A-đà-na thức 阿陀那識.

[ādāna-tyāga](#) (s); thủ xả 取捨.

[ādāna-vijñāna](#) (s); A-đà-na thức 阿陀那識.

[ādarśa-jñāna](#) (s); Đại viên kính trí 大圓鏡智, [Năm trí](#), [Pháp tướng tông](#), [Phật gia](#).

[adattādāna](#) (s); bất dữ thủ 不與取.

[adaya](#) (s); sơ 初.

[adbhūta](#) (s); hi hữu 希有.

[adbhuta](#) (s); kì đặc pháp 奇特法, hi hữu 希有, hi pháp 希法, vị tăng hữu 未曾有, vị tăng hữu pháp 未曾有法, vị tăng hữu kinh 未曾有經.

adbhuta-dharma (s); vị tăng hữu pháp 未曾有法, A-phù-đa đạt-ma 阿浮多達磨, Át-phù-đa đạt-ma 額浮陀達磨.

adbhūta-dharma-paryāya-sūtra (s); Thập hi hữu kinh 甚希有經.

addiction (e); đam trước 耽著.

ādeśanā (s); kí thuyết 記說.

ādhāna (s); nhậm trì 任持.

adhara-svābhūmi (s); hạ địa 下地.

adharma (s); tội 罪.

adhigama (s); liễu đạt 了達, tu hành 修行, sở chứng 所證, chứng 證, chứng đắc 證得.

adhikāra (s); y xứ 依處

adhimāna (s); tăng thượng mạn 增上慢, kiêu mạn 憍慢.

adhimātra (s); thượng phẩm 上品.

adhimokṣa (s); liễu 了, thắng giải 勝解.

adhimukha (s); đối 對.

adhimukti (s); liễu đạt 了達, tín giải 信解.

adhimukti (s); thắng giải 勝解.

dhimukti-caryā-bhūmi (s); gia hạnh vị 加行位, thắng giải hạnh địa 勝解行地.

adhipati-phala (s); tăng thượng quả 增上果.

adhipati-pratyaya (s); tứ duyên 四緣, tăng thượng duyên 增上緣.

ādhipatya (s); tăng thượng 增上.

adhistāna (s); y chỉ 依止.

adhiṣṭhāna (s) (p: adiṭṭhāna); gia trì 加持, sở trì 所持, hộ niệm 護念, y xứ 依處, sở y 所依.

adhisthāna (s); trú trì 住持; y 依.

adhisthāyaka (s); sở y 所依.

adhisthita (s); đối 對.

adhivāsana (s); nhẫn lực 忍力; nhẫn忍.

adho-bhūmi (s); hạ địa 下地.

adhvan (s); thời 時.

adhyācāra (s); tu hành 修行.

adhyācarati (s); hiện hành 現行.

adhyāśaya (s) (p: ajjhāsaya); thâm tâm 深心.

adi (s); sơ 初.

ādibuddha (s); A-đề Phật 阿提佛, dịch nghĩa là Bản sơ Phật 本初佛, [Phổ Hiền](#)

adina-manas (s); khiếp liệt 怯劣.

ādīnava (s); quá ác 過惡; quá thất 過失.

adinnādāna (p); trộm đạo 偷盜.

admonitions for beginning students (e); Giới sơ tâm học nhân văn 誡初心學人文.

advaya, advaita (s); → Bất nhị 不二, vô nhị 無二.

advaya-samatā-vijayākhyā-kalpa-mahātantrarājā (s); Vô nhị bình đẳng Tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.

advayasiddhi (s); Thành bất nhị luận 成不二論 của [La-kha Minh-ca-la](#) (s: lakṣmīṅkarā).

adveṣa (s); vô sân 無瞋.

advitīya (s); vô nhị 無二.

aeon (e); đại kiếp 大劫.

affliction (e); phiền não 煩惱; sử 使.

afflictions produced from discrimination (e); phân biệt khởi 分別起.

afflictive hindrances (e); phiền não chướng 煩惱障.

agāgatādhvan (s); lai thế 來世.

āgama (p); a-hàm 阿含.

āgama (s); [A-hàm](#) 阿含, thánh giáo 聖教.

āgantuka (s); khách trần 客塵.

āgantuka-kleśa (s); khách trần phiền não 客塵煩惱.

āgantukatva (s); khách trần 客塵.

agāra (s); gia 家.

aggregate (e); âm 陰; tụ tập 聚集; tụ 聚.

aggregate of form (e); sắc uẩn 色蘊.

aggregate of impulse (patterning) (e); hành uẩn 行蘊.

agon (j); [A-hàm](#) 阿含.

agra (s); thắng 勝; tối thắng 最勝; đệ nhất 第一.

agra-bodhi (s); tối chính giác 最正覺; vô thượng đạo 無上道.

agra-dharma (s); thật trí 實智.

agrāha (s); tà chấp 邪執.

agrapradīpa-dhāraṇī-vidyārāja (s); Đông phương tối thắng đăng vương đà-la-ni kinh 東方最勝燈王陀羅尼經.

agratā (s); đệ nhất 第一.

agrataḥ (s); hiện tiền 現前.

agrya (s); đệ nhất 第一.

agyo (j); [Hạ ngữ](#) 下語.

agyo (j); hạ ngữ 下語.

ahadana (j); A-ba-đa-na 阿波陀那.

ahimsā (s, p); Bất hại 不害.

āhrīkya (s); vô tàm 無慚.

ai (j); ai 哀.

ai (j); ái 愛.

aibetsuri (j); ái biệt li 愛別離.

aibetsuriku (j); ái biệt li khổ 愛別離苦.

aigo (j); ái ngữ 愛語.

aīi (j); ái khuể 愛恚.

aiken (j); ái kiến 愛見.

aikuōzan (j) (c: āyùwáng-shān); A-dục vương sơn 阿育王山.

aishaku, aiseki (j); ái tích 愛惜.

aishin (j); ái tâm 愛心.

aishu (j); ái thủ 愛取.

aitan (j); ai thán 哀歎.

aiyoku (j); ái dục 愛欲.

ajāṇṭā (s); A-jan-ta.

ajari (j); A-xà-lê 阿闍梨.

ajātasātru (s); A-xà-thế vương 阿闍世王, A-xà-thế 阿闍世.

ajātasattu (p); A-xà-thế 阿闍世.

ajāti (s); vô sinh 無生.

aji (j); a tự 阿字.

ajita (s); A-dật-đa, dịch nghĩa là Vô Năng Thắng 無能勝, tên của Bồ Tát [Di-lặc](#).

ajitabattei (j); a-thị-đa-phạt-để 阿恃多伐底.

ajitavatī (s); a-thị-đa-phạt-để 阿恃多伐底.

ājīvika (s); lõa hình ngoại đạo 裸形外道.

ājñā-cakra (s); [Trung khu](#) 中軀.

ājñāna (s); vô trí 無智, đồng nghĩa với [Vô minh](#), ngu si 愚癡.

ājñāta-kaundinya (s); A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如.

ajogi, siddha (s); hoặc āyogipāda, ajoki; [A-jô-gi](#) (26).

akanistha (s); hữu đỉnh thiên 有頂天.

akaniṣṭha (s); Sắc cứu kính thiên 色究竟天, cõi trời cao nhất của sắc giới, [Ba thể giới](#).

a-kāra (s); "a" tự 阿字.

ākāra (s); hành tướng 行相.

ākāryate (s); sở hạnh 所行.

ākāsa (p) (s: ākāśa); [Hư không](#) 虛空.

ākāśa (s) (p: ākāśa); [Hư không](#) 虛空.

ākāśa-dhātu (s); không giới 空界.

ākāśagarbha (s); Hư Không Tạng Bồ Tát 虛空藏菩薩.

ākāśagarbha-bodhisattva-sūtra (s); Hư Không Tạng Bồ Tát kinh 虛空藏菩薩經.

akheda (s); bất thối 不退.

akhinna (s); bất thối 不退.

akilāsitva (s); bất thối 不退.

ākimcanya-āyatana (s); vô sở hữu xứ 無所有處.

akken (j); ác kiến 惡見.

aklānta-kāya (s); bệnh quỵện 病倦.

akliṣṭa-avyākṛta (s); vô phú vô kí 無覆無記.

akliṣṭam-ajñānam (s); bất nhiễm vô tri 不染無知.

akovidā (s); ngu 愚.

akṣaraśataka (s); Bách tự luận 百字論.

akṣa-sūtra (s); số châu 數珠.

akṣayamati (s); Vô Tận Ý 無盡意, tên của một vị Bồ Tát.

akṣobhya (s); dịch âm A-súc 阿闍, A-súc-bệ Phật, dịch nghĩa là [Bất Động Phật](#) 不動佛.

akṣubhita-citta (s); định tâm 定心.

aku, o (j); ác 惡.

akudō (j); ác đạo 惡道.

akugō (j); ác nghiệp 惡業.

akurvan (s); viên li 遠離.

akusa, osa (j); ác tác 惡作.

akusala (p) (s: akuśala); [Bất thiện](#) 不善.

akuśala (s) (p: akusala); [Bất thiện](#) 不善.

akushu (j); ác thú 惡趣.

ākūtana (s); hi cầu 希求.

alabdha (s) vô sở đắc 無所得.

alabdha-ātmaka (s); thân tướng 身相.

alakṣaṇa (s); vô tướng 無相.

ālabhana (s); cảnh 境, sở duyên 所緣, duyên 緣.

ālabhana (s); năng duyên 能緣.

ālabhanam (s); sở duyên duyên 所緣緣.

ālabhana-parikṣa (s); Quán sở duyên duyên luận 觀所緣緣論.

ālabhanaparīkṣā-sāstra (s); Quán sở duyên duyên luận 觀所緣緣論 của [Trần-na](#).

ālabhana-pratyaya (s); tứ duyên 四緣.

alankṛta (s); nghiêm 嚴.

ālaya (s); lê-da 梨耶, a-lợi-da 阿利耶, a-lại-da 阿賴耶.

ālaya-vijñāna (s); [A-lại-da thức](#) 阿賴耶識, A-lê-da thức 阿梨耶識, trạch 宅, sở huân thuyết 新熏說, căn bản thức 根本識,

all dharmas (e); chư pháp 諸法.

all pervasive calculation (e); biến kế 遍計.

alobha (s); vô tham 無貪.

āloka (p); giác 覺.

āloka (s); quang minh 光明, minh 明.

āloka-tamas (s); minh ám 明暗.

āloka-tamaśī (s); minh ám 明闇.

alpa-buddhi (s); thiển trí 淺智.

alpa-kuśala-mūla (s); đức 德 (德).

alpa-mahā (s); đại tiểu 大小.

amala (s); vô cấu 無垢.

āmalaka (s); A-ma-la 阿摩勒.

amala-vijñāna (s); Yêm-ma-la thức 庵摩羅識.

amarāvati; [A-ma-ra-va-ti](#).

amarāvikkhepa (s); Bất tử kiểu loạn tông 不死矯亂宗.

amaroku (j); a-ma-lặc 阿摩勒.

amata (p); cam lộ 甘露.

ambrosia dhāraṇī (e); Cam lộ đà-la-ni chú 甘露陀羅尼呪.

ambrosia dhāraṇī (e); Cam lộ kinh đà-la-ni chú 甘露經陀羅尼呪.

amida (j); A-di-đà 阿彌陀; [A-di-đà](#) Phật 阿彌陀佛.

amidabutsu (j); [A-di-đà](#) Phật 阿彌陀佛.

amida-kuonjōu-darani-kyō (j); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經.

amidakyō (j); [A-di-đà kinh](#) 阿彌陀經.

amidism (e); [Tịnh độ tông](#) 淨土宗.

āmiṣa (s); ái nhiễm 愛染.

amitābha (s); dịch nghĩa là Vô Lượng Quang 無量光, dịch âm là [A-di-đà](#) Phật 阿彌陀佛.

amitābha-sūtra (s); [A-di-đà kinh](#) 阿彌陀經, Phật thuyết A-di-đà kinh 佛說阿彌陀經.

amita-dundubhi-svararāja-dhāraṇī-sūtra (s); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經, cũng được gọi tắt là Cổ âm thanh vương kinh 鼓音聲王經, được dịch đời Lương (502-557), không rõ người dịch. Nguyên bản Phạn đã thất truyền. Một bản kinh khác cùng nội dung được tìm thấy trong Đại tạng Tây Tạng mang tên aparimitāyurjñānahṛdaya-nāma-dhāraṇī-sūtra.

amitāyurdhyāna-sūtra (s); [Quán Vô lượng Thọ kinh](#) 觀無量壽經.

amitāyus (s); Vô Lượng Thọ 無量壽, một tên khác của [A-di-đà](#) Phật.

amoghadarśana (s) Bất Không Kiến Bồ Tát 不空見菩薩 hoặc Bất Không Nhân Bồ Tát 不空眼菩薩.

amogha-krodhāṅkuśa-rāja (s) Phần Nộ Câu Quán Thế Âm Bồ Tát 忿怒鉤觀世音菩薩, dạng xuất hiện thứ hai của Quán Thế Âm Bồ Tát, phía bên trái của Bí mật giới Mật-đà-la (guhyadhātu-maṇḍala).

amoghāṅkuśa (s); Bất Không Câu Quán Tự Tại Bồ Tát 不空鉤觀自在菩薩, một vị Bồ Tát có địa vị cực Tây của Hư không tạng (ākāśagarbha) trong Thai tạng giới Mật-đà-la (garbhadhātu-maṇḍala).

amoghapāsa (s) Bất Không Quyên Sách 不空羂索, một trong sáu hoá thân của **Quán Thế Âm**, được mô tả trong Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經 (amoghapāsa-ṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra, amoghapāsa-kalparāja).

amoghapāsa-hṛdaya-sūtra (s); Bất không quyên sách chú tâm kinh 不空羂索呪心經, **Bồ-đề Lưu-chi** dịch.

amoghapāsa-kalpa-hṛdaya-dhāraṇī (s); Bất không quyên sách chú tâm kinh 不空羂索呪心經.

amoghapāsa-kalparāja (s); Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經, cũng có thể có tên Phạn ngữ khác là amoghapāsa-ṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra, **Bồ-đề Lưu-chi** (bodhiruci) dịch.

amoghapāsaṛddhi-vikṛti-mantra-sūtra (s); Bất không quyên sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經, cũng có thể có tên **Phạn** khác là amoghapāsa-kalparāja, **Bồ-đề Lưu-chi** dịch.

amoghasiddhi (s); **Bất Không Thành Tựu Phật** 不空成就佛.

amoghavajra (s); **Bất Không Kim Cương** 不空金剛.

amoha (s); vô si 無癡.

āmravāna (s, p); Am-la thụ viên 庵羅樹園, nằm ở → Vệ-xá-li

amṛta (s); dịch âm là A-mật-ri-ta, dịch nghĩa là Bất tử 不死, Cam lộ 甘露, cũng được hiểu là nước bất tử (Bất tử tửu 不死酒), nước trường sinh.

amśu (s); quang minh 光明.

amusita (s); vọng 妄.

an (j); ám 闇.

an (j); an 安.

an (j); án 案.

an seikō (j); [An Thế Cao](#) 安世高.

ān shīgāo (c); [An Thế Cao](#) 安世高.

anabhilāpya (s); bất khả thuyết 不可說.

anābhoga (s); vô công dụng 無功用, không cần sự cố gắng, không cần dụng công mà vẫn đạt; khai phát 開發.

anabhraka (s); Vô vân thiên 無雲天, cõi thiên đầu tiên và thấp nhất của Tứ thiên định, [Ba thế giới](#).

ānabodhi (s); A-na Bồ-đề 阿那菩提, Tổ thứ 12 của [Thiền tông](#) Ấn Độ, tức là [Mã Minh](#).

anādi (s); vô thủy 無始.

anāgāmi (s, p); dịch âm là A-na-hàm 阿那含, dịch nghĩa là Bất hoàn 不還, không trở lại; chỉ Thánh quả [Bất hoàn](#).

anāgāmin (s, p); dịch âm là A-na-hàm 阿那含, dịch nghĩa là Bất hoàn, không trở lại; chỉ người đắc Thánh quả [Bất hoàn](#)
不還, bất lai 不來.

anāgāmi-phala (s); bất hoàn quả 不還果.

anāgārika (s); nghĩa là Vô gia cư, người không nhà, xem [Khất sĩ](#).

anāgata (s); vị lai 未來.

anagon (j); A-na-hàm 阿那含.

anahana (j); [A-na-ha-na](#).

anāhata-cakra (s); [Trung khu](#).

anakṣara-karaṇḍaka-vairocana-garbha-nāma-mahāyānasūtra (s); Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn
kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.

analysis (e); tí, tứ 伺.

analysis of the middle and the extremes (e); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.

analytical emptiness (e); chiết không 析空.

ānanda (s, p); dịch nghĩa là Khánh Hỉ 慶喜 (an vui, hoan hỉ), dịch âm là [A-nan-đa](#) 阿難陀.

anan-funbetsu-kyō (j); A-nan phân biệt kinh 阿難分別經.

anaṅgapa, mahāsiddha (s); [A-nan-ga-pa](#) (81).

ananta (p); vô lượng 無量.

ananta (s); vô biên 無邊, vô lượng 無量.

ananta-jñāna (s); vô lượng trí 無量智.

anantamukha-dhāraṇī (s); Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經.

anantamukha-nirhāra-dhāraṇī-vyākhyāna-kārikā (s); tên của một bộ kinh [Đại thừa](#), được dịch ra Hán ngữ và Tạng ngữ dưới nhiều dạng. Trong Đại tạng Trung Quốc, người ta tìm thấy 9 bản dịch của kinh này dưới tên khác nhau: 1. Xá-lị-phất Đà-la-ni kinh 舍利弗陀羅尼經 (śāriputra-dhāraṇī-sūtra), Tăng-già Bà-la (saṅghapāla) dịch đời Lương (506-520); 2 & 3. Phật thuyết xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh 佛說出生無邊門陀羅尼經 (buddha-bhāṣita-jātānantamukha-dhāraṇī-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經. Cùng tên Xuất sinh vô biên môn Đà-la-ni kinh có hai bộ, một bộ do Bất Không Kim Cương (s: amoghavajra) dịch và bộ thứ hai do Trí Nghiêm dịch đời Đường; 4. Phật thuyết vô lượng môn vi mật trì kinh 佛說無量門微密持經 (buddha-bhāṣita-amitamukha-guhyadharasūtra), cũng được gọi là Vô lượng môn vi mật trì kinh 無量門微密持經, Chi Khiêm dịch đời Ngô (223-253); 5. Phật thuyết xuất sinh vô lượng môn trì kinh 佛說出生無量門持經 (buddha-bhāṣita-jātānanta-mukhadhara-sūtra), cũng được gọi tắt là Xuất sinh vô lượng môn trì kinh, Phật-đà Bạt-đà-la (buddhabhadra, tức là [Giác Hiền](#)) dịch đời Đông Tấn (398-421); 6. A-nan-đà Mục-khư Ni-ha-li-đà kinh 阿難陀目佉尼訶離陀經 (anantamukha-nirhāradhāraṇī-sūtra), [Cầu-na Bạt-đà-la](#) (guṇabhadra, Công Đức Hiền) dịch đời Tống (435-443); 7. Phật thuyết vô lượng môn phá ma Đà-la-ni kinh 佛說無量門破魔陀羅尼經 (buddha-bhāṣita-amita-mukha-māraṇid-dhāraṇī-sūtra), cũng được gọi tắt là Vô lượng môn phá ma Đà-la-ni kinh 無量門破魔陀羅尼經, Công Đức Trực (guṇasīla) và Huyền Xương cùng dịch đời Lưu Tống (462); 8. A-nan-đà Mục-khư Ni-ha-li Đà-lân-ni kinh 阿難陀目佉尼訶離陀鄰尼經 (anantamukha-nirhāradhāraṇī-sūtra), Phật-đà Phiến-đa (buddhaśānta) dịch đời Nguyên Ngụy; 9. Phật thuyết nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh 佛說一向出生菩薩經 (buddhabhāṣita-ekamukhajāta-bodhisattvasūtra), cũng được gọi ngắn là Nhất hướng xuất sinh Bồ Tát kinh 一向出生菩薩經, Xà-na Quật-đa (jñānagupta) dịch đời Tùy (585).

ananta-nirdeśa (s); vô lượng nghĩa 無量義.

anantaprabhā (s); vô biên minh 無邊明, vô biên quang 無邊光.

anantapratibhāna (s); vô lượng biên 無量邊, vô biên biên 無邊邊.

anantara (s); vô gián 無間.

anantara-pratyaya (s); thứ đệ duyên 次第緣.

ānantariya (p); vô gián 無間, trực tiếp, không gián đoạn.

ānantarya (s); vô gián 無間.

ānantarya-mārga (s); vô gián đạo 無間道.

ananyathā (s); phi biến dị 非變異.

ānāpānasati (p); [An-ban thủ ý](#) 安般守意.

anapatrāpya (s); vô qui 無愧.

anāsrava (s); vô lậu 無漏; vô lưu 無流.

anāsravā-dharmāḥ (s); vô lậu pháp 無漏法.

anāsrava-jñāna (s); vô lậu trí 無漏智.

anatabindada (j); A-na-đà Tấn-đô-đà 阿那陀擯荼駄.

anāthapindada (s); A-na-đà-tấn-đồ-đà 阿那陀擯荼駄; [Cấp Cô Độc](#) 給孤獨.

anāthapiṇḍika (s, p); [Cấp Cô Độc](#) 給孤獨.

anātman (s) (p: anattā); [Vô ngã](#) 無我; nhân vô ngã 人無我.

anattā (p) (s: anātman); [Vô ngã](#) 無我.

anavabodhaka (s); bất liễu 不了.

anavadhārita (s); bất liễu 不了.

anāvarana (s); [Hư không](#) 虛空.

anāvṛti (s); [Hư không](#) 虛空; vô ngại 無礙.

anchi (j); an trí 安置.

ancho (j); an xứ 安處.

añcita (s); thụ 豎.

aṇḍaja (s, p); noãn sinh 卵生, sinh trứng, xem [Bốn cách sinh](#).

ando (j); an sinh 安土.

anga (s); chi phần 支分; phân 分.

anger (e); sân khuể 瞋恚; sân 瞋.

angkor wat; [Ăng-kor Wat](#).

ango (j); [An cư](#) 安居.

aṅguli (s); chỉ 指.

aṅguttara-nikāya (p) (s: ekottarāgama); [Tăng-nhất bộ kinh](#) 增一部經.

angya (j); [Hành cước](#) 行腳.

anhei (j); ám tế 闇蔽.

anicca (p) (s: anitya); [Vô thường](#) 無常.

anikṣipta-dhura (s); bất hữu tức 不休息.

animitta (p); [Vô tướng](#) 無相.

anirodha (s); bất diệt 不滅.

aniruddha (s); [A-na-luật](#) 阿那律; bất diệt 不滅; vô diệt 無滅.

aniṣpanna (s); vô thật 無實.

anitya (s); [Vô thường](#) 無常.

anitya-asāra-saṃjñā (s); kiên cố 堅固.

anivṛta (s); vô phủ 無覆.

anivṛta-avyākṛta (s); vô phủ vô kí 無覆無記.

aniyata (s); bất định 不定.

anīyatā-bhūmika (s); bất định địa pháp 不定地法.

añjali-mudrā (s); hiệp chưởng ấn 合掌印 (hiệp trảo), [Ấn](#).

anjin (j); [An tâm](#) 安心.

anjū (j); an trú 安住.

ankoku-ji (j); An Quốc tự 安國寺.

anmarashiki (j); am-ma-la thức 庵摩羅識.

an'ne (j); An Huệ 安慧.

annin (j); an nhẫn 安忍.

[annotated redaction of the text and commentaries to the compilation of yung-chia of the chan school \(e\)](#); Thiền tông Vĩnh Gia tập khoa chú thuyết nghị 禪宗永嘉集科註說誼.

annyō (j); an dưỡng 安養.

anokubodai (j); a-nậu bồ-đề 阿耨菩提.

anokutara-sanmyakusanboji (j); a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提.

an'on (j); an ổn 安隱.

ānqīng (c); An Thanh 安清.

anraku (j); an lạc 安樂.

anri (j); hành lí 行履.

anri (j); hành lí 行李.

anroku (j); an lục 安錄.

anryū (j); an lập 安立.

anryūmon (j); an lập môn 安立門.

anryū-shinjitsu (j); an lập chân thật 安立真實.

anryū-shinnyo (j); an lập chân như 安立眞如.

anryūtai (j); an lập để 安立諦.

anshō (j); an thanh 安清.

ansō (j); ám tướng 闇相.

ansoku-koku (j); An Túc quốc 安息國.

anta (p); biên tế 邊際.

anta (s); biên tế 邊際; biên邊; tận 盡; yếm 厭.

antagrāha-dṛṣṭi (s); biên kiến 邊見.

antai (j); an thái 安泰.

antarābhava (s) (t: bardo); trung âm 中陰, [Trung hữu](#) 中有.

antar-hita (s); thối 退.

antecedent causality (e); thứ đệ duyên 次第緣.

anthology of a, sa and va (e); A sa phọc sao 阿娑縛抄.

antima-deha (s); tối hậu thân 最後身.

antima-sarīra (s); tối hậu thân 最後身.

antipathy (e); sân 瞋.

antya (s); biên 邊.

anu (s); vi tế 微細.

anubaddha (s); phọc (phược) 縛.

anubandha (s); tùy lưu 隨流; tùy隨.

anubhāva (s); nghiệp 業; thần lực 神力; uy thần lực 威神力.

anubhūta (s); sở chứng 所證.

anubudhī (s); giác tri 覺知.

anuddhatya (s); cao cử 高舉.

anuga (s); tùy thuận 隨順.

anugama (s); tùy 隨.

anugraha (s); ích 益; nhiếp thụ 攝受; nao ích 饒益.

anukampā (s); ai mẫn 哀愍; bi 悲; lân mẫn 憐愍.

anukampā-citta (s); mẫn 愍.

anukūla (s); thuận 順; tùy thuận 隨順; tùy 隨.

anuloma (s); thuận 順.

anumāna (s); tỉ lượng 比量; tỉ tri 比知.

anunaya (s); ái 愛; thuận 順.

anupādāna (s); thủ 取.

anupadisesa-nibbāna (p); Vô dư niết-bàn 無餘涅槃, [Niết-bàn](#).

anupalabdhi (s); bất khả đắc 不可得; thủ 取.

anupālanā (s); hộ trì 護持.

anuparīdanā (s); chúc lũy 囑累.

anupaśyati (s); kiến 見.

anurādhapura (s, p); [A-nu-ra-đa-pu-ra](#).

anurodha (s); ái 愛.

anuruddha (p); [A-na-luật](#) 阿那律.

anurūpa (s); tùy thuận 隨順.

anuśaṃsa (s); lợi ích 利益.

ānuṣaṅgika (s); tùy trực 隨逐.

anusārin (s); tùy thuận 隨順; y 依.

anusaya (p) (s: anuśaya); [Tùy miên](#) 隨眠, khuynh hướng.

anuśaya (s) (p: anusaya); [Tùy miên](#) 隨眠, khuynh hướng.

anusaya (s); tùy miên 隨眠.

anuśista (s); giáo thụ 教授.

anussati (p); [Tùy niệm](#) 隨念.

anusthānam-nispatti (s); thành sở tác trí 成所作智.

anutpāda-anirodha (s); bất sinh bất diệt 不生不滅.

anutpādā-jñāna (s); vô sinh trí 無生智.

anutpanna (s); vô sinh 無生.

anutpattika (s); vô sinh nhẫn 無生忍.

anutpattika-dharma-kṣānti (s); vô sinh pháp nhẫn 無生法忍.

anuttara (s); A-nậu-đa-la 阿耨多羅; vô thượng sĩ 無上士; vô thượng 無上.

anuttarāṃ-jñānam (s); vô thượng huệ 無上慧.

anuttarapuruṣa (s); Vô Thượng Sĩ 無上士, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị [Phật](#).

anuttarā-saṃyak-saṃbodhi (s); A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提; [Vô thượng bồ-đề](#), Vô thượng chính đẳng chính giác; Vô thượng chính biến trí 無上正遍智; vô thượng chính chân đạo 無上正真道; Vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提; Vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺; Vô thượng chính giác 無上正覺.

anuvartaka (s); tùy chuyển 隨轉.

anvaya (s); tộc 族.

anvaya-jñāna (s); loại trí 類智; tỉ trí 比智.

anveṣaṇa (s); cầu 求.

anvita (s); thành tựu 成就.

anvita (s); tương ứng 相應.

anxiety (e); não 惱.

anya (s); dư 餘.

anyakyōchinnyo (j); A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如

anyōin (j); An dưỡng viện 安養院.

anyonya-vaśāt (s); tùy trực 隨逐.

anywhere-anytime procedure (e); Thời xứ quĩ 時處軌.

anzan (j); Án sơn 案山.

anzen (j) (c: ānchán); an thiền 安禪, chỉ trạng thái thân tâm an lạc và tỉnh giác, dấu hiệu của việc [Tọa thiền](#) đúng đắn.

apadāna (p); Thí dụ kinh 譬喻經, tập thứ 13 của [Tiểu bộ kinh](#) (p: khuddaka-nikāya).

padeśa (s); thuyết 說.

apagama (s); trừ diệt 除滅; viễn li 遠離.

apagata (s); viễn li 遠離.

apalabdhi (s); sở đắc 所得.

apanayati (s); khí 棄.

aparādha (s); quá thất 過失.

aparamitāyur-nāma-mahāyānasūtra (s); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.

aparimitaguṇānuśāṃṣā-dhāraṇī (s); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.

aparo bhavaḥ (s); hậu hữu 後有.

apatrāpya (s); quí 愧.

apavāda (s); báng 謗; tổn 損.

apavādaka (s); phỉ báng 誹謗.

apāya (s); ác thú 惡趣.

apāya (s, p); [Đọa xứ](#) 墮處.

apekṣā (s); tương đãi 相待.

apekṣa (s); y 依.

apekṣana (s); tương đãi 相待; y 依.

apekṣate (s); đãi 待.

aphāsu (p); não 惱.

apohya (s); trừ 除.

appamāna (p); vô lượng 無量.

apramāda (s); bất phóng dật 不放逸.

apramāṇa (s) (p: appamañña); vô lượng 無量, [Bốn phạm trú](#)

apramāṇa-ābha (s); vô lượng quang thiên 無量光天.

apramāṇa-śubhāḥ (s); vô lượng tịnh thiên 無量淨天.

aprameya (s); vô lượng 無量.

aprameyo-jñānena (s); vô lượng trí 無量智.

aprāptitva (s); vô sở đắc 無所得.

apratigha (s); vô ngại 無礙; vô sân 無瞋.

apratisaṃkhyā-nirodha (s); [Phi trạch diệt](#) 非擇滅; phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲.

apratīṣṭhita-nirvāṇa (s); Vô trụ niết-bàn 無住涅槃; Vô trụ xứ niết-bàn 無住處涅槃; [Niết-bàn](#).

apriya-saṃprayoga-duḥkha (s); oán tắng hội khổ 怨憎會苦.

āpūryate (s); biến mãn 遍滿.

arahant (p); Ứng Cung 應供.

arahat, arahant (p) (s: arhat); [A-la-hán](#) 阿羅漢, [La-hán](#) 羅漢 [Mười danh hiệu](#).

araishiki (j); a-lại thức 阿賴識; [A-lại-da thức](#).

araiya (j); a-lại-da 阿賴耶; [A-lại-da thức](#).

araiyashiki (j); [A-lại-da thức](#) 阿賴耶識.

arakan (j); [A-la-hán](#) 阿羅漢.

ārambana (s); duyên 緣.

ārambha (s); [Phương tiện](#) 方便; tạo 造.

ārāmika (s); bạch y 白衣.

aranna (j); a-lan-na 阿蘭那.

arañña (p); a-lan-na 阿蘭那; a-luyện-nhã 阿練若; nhàn lâm 閑林.

aranya (s); a-lan-na 阿蘭那; a-luyện-nhã 阿練若; a-lan-nhã 阿蘭若, nghĩa là Viễn li xứ, Sơn lâm, Hoang dã; chỗ thích hợp cho người tu tập đạo.

āraṇyaka (s); a-lan-na 阿蘭那.

arati (s, p); bất mãn 不滿.

arciṣmati (s); diệm huệ địa 焰慧地; [Thập địa](#).

arennya (j); a-luyện-nhã 阿練若.

arhat (s) (p: arahat, arahant); [A-la-hán](#) 阿羅漢; bất sinh 不生; oán gia 怨家; sát tặc 殺賊; ứng cung 應供; ứng 應. [La-hán](#), [Mười danh hiệu](#).

arhattva (s); A-la-hán quả 阿羅漢果; [A-la-hán](#) 阿羅漢.

arising (e); sinh khởi 生起; sinh 生.

ariya (j); a-lê-da 阿黎耶.

ariya (j); a-lợi-da 阿利耶.

ariya (p); hiền thánh 賢聖; thánh 聖.

ariya-magga (p) (s: ārya-mārga); [Thánh đạo](#) 聖道.

ariya-puggala (p) (s: ārya-pudgala); Thánh giả 聖者, thánh nhân 聖人, người đi trên [Thánh đạo](#).

ariyasacca (p); thánh đế 聖諦.

ariyashiki (j); a-lê-da thức 阿黎耶識.

ariyashiki (j); a-lê-da thức 阿梨耶識; [A-lại-da thức](#).

ārjava (s); chất trực 質直.

arrogance (e); kiêu 憍.

arśaprasamana-sūtra (s); Liệu trĩ bệnh kinh 療痔病經.

artha (s); cảnh 境; chân thật nghĩa 真實義; lợi ích 利益; nghĩa 義; trần 塵; tư nghị 思議.

artham-prativibuddha (s); khai ngộ 開悟.

arūpadhātu (s, p); vô sắc giới 無色界 [Ba thể giới](#).

arūpaloka (s, p); vô sắc giới 無色界, [Ba thể giới](#).

arūpasamādhī (s, p); xem [Bốn xứ](#).

ārya (s); hiền thánh 賢聖; thánh giả 聖者; thánh nhân 聖人; thánh 聖.

āryadeva (s); Đề-bà 提婆, [Thánh Thiên](#) 聖天; Thánh Đề-bà 聖提婆.

āryadeva, mahāsiddha (s); hoặc karṇaripa, "Độc Nhãn"; [Thánh Thiên](#) 聖天.

āryadhāraṇīśvararāja-sūtra (s); Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh 守護国界主陀羅尼經.

ārya-jana (s); thánh nhân 聖人.

ārya-jñāna (s); thánh trí 聖智.

āryamahā-dhāraṇī (s); Thánh Đại tổng trì kinh 聖大總持王經.

ārya-mahāmaṇivipulavimāna[viśva]supraṭiṣṭhita-guhyaparamarahasyakalparāja-[nāma]dhāraṇī (s); Đại bảo quảng bác lâu các thiện trú bí mật đà-la-ni kinh 大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經.

ārya-maitreyapratijñā-dhāraṇī (s); Từ Thị Bồ Tát thệ nguyện đà-la-ni kinh 慈氏菩薩誓願陀羅尼經.

ārya-mañjuśrīnāmāṣṭaśataka (s); Văn-thù Sư-lợi nhất bách bát danh phạm tán 文殊師利一百八名梵讚.

ārya-mārga (s) (p: ariya-magga); [Thánh đạo](#) 聖道.

ārya-māricī-dhāraṇī (s); Đại Ma-lí-chi Bồ Tát kinh 大摩里支菩薩經.

ārya-pudgala (s) (p: ariya-puggala); thánh giả 聖者; thánh nhân 聖人, người đi trên [Thánh đạo](#).

ārya-sahasrāvarta-nāma-dhāraṇī (s); Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪.

ārya-satya (s); thánh đế, diệu đế, chân lý cao thượng, [Tứ diệu đế](#); tứ đế 四諦; tứ thánh đế 四聖諦.

ārya-satyam (s); thánh đế 聖諦; [Tứ diệu đế](#).

ārya-śrī-mahādevī-vyākaraṇa (s); Đại cát tường thiên nữ thập nhị khế nhất bách bát danh vô cấu đại thừa kinh 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經.

āryaśrī-nāva-grahamāṭrkā-dhāraṇī (s); Thánh diệu mẫu đà-la-ni kinh 聖曜母陀羅尼經.

āryaṣṭāṅga-mārgo (s); [Bát chính đạo](#) 八正道; bát thánh đạo 八聖道.

āryatārā-dhāraṇī-arolika (s); A-lị-đa-la đà-la-ni a-lỗ-lực kinh 阿唎多羅陀羅尼阿嚕力經.

ārya-vasumitra-bodhisattva-saṃcita-śāstra (s); Tôn Bà-tu-mật Bồ Tát sở tập luận 尊婆修蜜菩薩所集論 của [Thế Hữu](#) (s: vasumitra).

asādhāraṇa (s); bất cộng 不共.

asādhyā (s); hoá 化.

asāikṣa (s); vô học 無學.

asāmagrī (s); bất hòa hợp tính 不和合性.

asaṃbhava (s); vô 無.

asaṃjñika (s); vô tưởng sự 無想事; vô tưởng thiên 無想天.

asaṃjñi-saṃāpatti (s); vô tưởng định 無想定.

asaṃkheya (s); → A-tăng-kì 阿僧祇.

asaṃkhyā, asaṃkhyeya (s); A-tăng-kì 阿僧祇; đại kiếp 大劫, vô số, rất nhiều.

asaṃmūḍha (s); bất muội 不昧.

asaṃprajanya (s); bất chính tri 不正知.

asaṃsarga (s); viễn li 遠離.

asaṃskṛta (s) (p: asaṃkhata); [Vô vi](#) 無爲, không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, trụ, diệt.

asaṃskṛta (s); vô vi 無爲.

asaṃskṛta-dharmāḥ (s); vô vi pháp 無爲法; → Vô vi.

asaṅga (s); A-tăng-già 阿僧伽, [Vô Trước](#) 無著.

asaṃkhata (p) (s: asaṃskṛta); [Vô vi](#) 無爲, không phụ thuộc, không chịu qui luật sinh, thành, trụ, diệt.

asat (s); tà邪; vô 無.

asatya (s); vô thật 無實.

āsava (p); lậu 漏.

āśaya (s); cơ 機; dục 欲; ý lạc 意樂; ý 意.

āścarya (s); hi hữu 希有.

asevana (s); tu tập 修習.

ashura (j); [A-tu-la](#) 阿修羅.

asita (s); hữu tính 有性.

asīty-anuvyañjanāni (s); bát thập chủng hảo 八十種好.

aśma-garbha (s); mã não 碼瑙.

asmi-māna (s); ngã mạn 我慢.

asōgi (j); a-tăng-kì 阿僧祇.

asōgi kō (j); a-tăng-kì kiếp 阿僧祇劫.

asoka (p) (s: asoka); [A-dục](#) vương 阿育王.

asoka (s) (p: asoka); [A-dục](#) vương 阿育王.

aspect of consciousness-only (e); tướng duy thức 相唯識.

aśraddha (s); bất tín 不信.

āśraddhya (s); bất tín 不信.

āsraṇa (s) (p: āsava); hữu lậu 有漏; hữu lưu 有流; lậu 漏; [Ô nhiễm](#).

āsraṇa (s); hữu lậu 有漏; hữu lưu 有流; lậu 漏.

āsraṇa-dharma (s); khổ 苦; tập 集.

āsraṇa-kṣaya (s); lậu tận 漏盡.

āsraṇa-kṣaya-jñāna (s); lậu tận trí 漏盡智.

āsraṇa-kṣaya-vijñāna (s); lậu tận thông 漏盡通.

āśraya (s); sở y 所依; y chỉ 依止; y 依.

āśraya-paravṛtti (s); chuyển y 轉依.

āśrita (s); y 依.

assaddhiya (p); bất tín 不信.

assorted notes on individual divinities (e); Biệt tôn tạp kí 別尊雜記.

astādaśa-dhātavaḥ (s); thập bát giới 十八界.

aṣṭalokadharmā (s); [Bát phong](#) 八風.

aṣṭamaṇḍalaka (s); Bát Đại Bồ Tát mạn-đô-la kinh 八大菩薩曼荼羅經.

aṣṭamaṅgala (s); Bát kiết tường 八吉祥, [Tám báu vật](#).

aṣṭāṅgika-mārga (s) (p: aṭṭhāṅgika-magga); → Bát chính đạo 八正道; bát thánh đạo 八聖道.

astattarapada-sata (s); bách bát 百八.

aṣṭāvakṣanā (s); [Bát nạn](#) 八難.

aṣṭa-vijñānāni (s); bát thức 八識.

aṣṭa-vimokṣa (s) (p: aṭṭha-vimokkha); Bát giải thoát 八解脫, [Tám giải thoát](#).

asti (s); hữu 有.

astitva (s); hữu tính 有性.

asubha (p) (s: aśubha); bất tiện 不便, bất hạnh 不行, khổ nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn nghĩa "bất tịnh" 不淨 là một cách tu tập của Phật giáo Nam truyền ([Quán bất tịnh](#)).

aśubha (s); (p: asubha); bất tiện 不便, bất hạnh 不行, khổ nạn, phản nghĩa của từ śubha. Còn nghĩa "bất tịnh" 不淨 là một cách tu tập của Phật giáo Nam truyền ([Quán bất tịnh](#)).

aśukla-karman (s); tội nghiệp 罪業.

āśura (s, p); [A-tu-la](#) 阿修羅.

aśūya (s); bất không 不空.

asvabhāva (s); 1. Vô tính 無性, vô tự tính 無自性; 2. Tên của một luận sư thuộc [Duy thức tông](#) (vijñānavāda) và Nhân minh học, có soạn bộ Nhiếp đại thừa luận thích (s: mahāyānasamgraha-upanibandhana).

aśvaghoṣa (s); [Mã Minh](#) 馬鳴.

aśvajit (s); Át-bệ 額鞞.

asvattha (s); [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

atad-bhāva (s); dị tính 異性.

atapāḥ (s); vô nhiệt thiên 無熱天.

ātāpin (s); tinh cần 精勤.

ati-māna (s); quá mạn 過慢.

atīsa, atisa (s); [A-đề-sa](#) 阿提沙

atīta (s); quá khứ 過去.

ati-yoga (s); A-ti du-già 阿毘瑜伽; [Đại cứu kính](#).

ātma-ātmiya (s); ngã ngã sở 我我所.

ātma-bhāva (s); tự thể 自體.

ātma-dṛṣṭi (s); ngã kiến 我見.

ātma-grāha (s); ngã chấp 我執; ngã kiến 我見.

ātma-māna (s); ngã mạn 我慢.

ātma-moha (s); ngã si 我癡.

ātman (s) (p: atta); [Ngã](#) 我; tự thể 自體; thể thể.

ātmanīya (s); ngã sở 我所.

ātma-para (s); tự tha 自他.

ātma-para-samatā (s); tự tha bình đẳng 自他平等.

ātma-saṃjñā (s); ngã tưởng 我想.

ātma-vāḍopādāna (s); ngã ngữ thủ 我語取.

attached consciousness (e); hữu thủ thức 有取識.

attachment (e); chấp trước 執著; chấp 執; tham ái 貪愛.

attachment to (the reality of) dharmas (e); pháp chấp 法執.

attachment to extremes (e); biên chấp kiến 邊執見.

attachment to one's own view (e); kiến thủ kiến 見取見.

attachment to sentient being-hood (e); chúng sinh chấp 衆生執.

attachment to views (e); kiến thủ 見取.

ātta-manas (s); như ý 如意.

atta-vādupādāna (p); ngã ngữ thủ 我語取.

aṭṭhāṅgika-magga (p) (s: aṣṭāṅgika-mārga); [Bát chính đạo](#).

aṭṭha-vimokkha (p) (s: aṣṭa-vimokṣa); Bát giải thoát 八解脫, [Tám giải thoát](#).

atyanta (s); cứu cánh 究竟; tất cánh 畢竟.

atyudāra (s); quảng đại 廣大.

audārika (s); thô trọng 麤重.

auddhatya (s); trạo (điệu) cử 掉舉.

auditory consciousness (e); nhĩ thức 耳識.

auditory faculty (e); nhĩ căn 耳根.

aupapāduka (s, p); Hoá sinh 化生, [Bốn cách sinh](#).

auspicious gem dhāraṇī (e); Bảo Hiền đà-la-ni kinh 寶賢陀羅尼經.

austerities (e); khổ hạnh 苦行.

avabaddha (s); hệ 繫.

avabhāsa (s); minh 明; tiền cảnh 前境.

avabodha (s); liễu 了.

avacara (s); hệ 繫.

avadāna (s); A-ba-đà-na 阿波陀那; Thí dụ kinh, [Soạn tập bách duyên kinh](#); thí dụ 譬喻.

avadāta-vāsanā (s); bạch y 白衣.

avadhūti (s); Trung tuyến, tuyến chính trong hệ thống [Tan-tra](#), bắt nguồn từ đốt xương sống cuối, chạy dọc theo xương sống xuyên qua năm [Trung khu](#) (s: cakras) lên đến đỉnh đầu, cũng được gọi là suṣūṃṇā-nāḍī.

avadya (s); quá thất 過失; tội 罪.

avaivartika (s); A-bệ-bạt-trí 阿鞞跋致; A-tì-bạt-trí 阿毘跋致; A-tính-việt-trí 阿惟越致.

avaivartya (s); A-tính-việt-chính 阿惟越政.

avalokitavrata (s); Quan Âm Cấm, đệ tử của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka).

avalokiteśvara (s); [Quán Thế Âm](#) 觀世音.

avalokiteśvara[-nāma]-dhāraṇī (s); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng Đại viên mãn vô ngại Đại bi tâm đà-la-ni chú bản 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本.

avalokiteśvara-bodhisattva-mahāsthāmaprāpta-bodhisattva-vyākaraṇasūtra (s); Quán Thế Âm Bồ Tát đắc đại thể chí thụ kí kinh 觀世音菩薩得大勢至授記經 hoặc Quán Thế Âm Bồ Tát thụ kí kinh 觀世音菩薩授記經.

avalokiteśvara-cintamāṇi-bodhisattva-yogadharma-mahārtha (s); Quán Tự Tại Bồ Tát như ý luân du-già 觀自在菩薩如意輪瑜伽 hoặc Quán Tự Tại Bồ Tát như ý luân du-già niệm tụng pháp 觀自在菩薩如意輪瑜伽念頌法; một bộ kinh được Bất Không Kim Cương (s: amoghavajra) và Kim Cương Trí (s: vajrabodhi) dịch đời Đường.

avalokiteśvara-ekadaśamukha-dhāraṇī (s); Thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh 十一面觀世音神呪經.

avalokiteśvaraikādaśamukha-dhāraṇī (s); Thập nhất diện thần chú tâm kinh 十一面神呪心經.

avalokiteśvaramātā-dhāraṇī (s); Quán Tự Tại Bồ Tát mẫu đà-la-ni kinh 觀自在菩薩母陀羅尼經.

avalokiteśvarasya-nīlakaṇṭha-dhāraṇī (s); Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm đà-la-ni kinh 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經.

avalokiteśvarasyāṣṭottaraśatanāma-mahāyānasūtra (s); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh 聖觀自在菩薩一百八名經.

avamāna (s); ti mạn 卑慢.

avamanyanā (s); khinh mạn 輕慢.

avañcana (s); cưỡng 誑.

avandhya (s); hư mậu 虛謬.

avaragodānīya (s); Tây ngưu hoá châu 西牛貨洲.

āvarana (s); quái ngại 罣礙.

āvaraṇa (s); chướng 障.

āvarāṇa (s); cái 蓋, [Cái triền](#) 蓋纏.

āvaraṇa-dvaya (s); nhị chướng 二障.

varana-kriyā (s); già chỉ 遮止.

avāsanā (s); tận 盡.

avasthā (s); thời 時; vị 位.

āvasthika (s); ước 約.

avaśyam (s); quyết định 決定.

avatamsaka-sūtra (s); Hoa nghiêm kinh 華嚴經, tên ngắn của [Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh](#).

avatāra (s); liễu đạt 了達.

avavāda (s); thánh ngôn 聖言.

ava-yāna (s); phân 分.

avayavin (p); hữu phần 有分.

āvedha-vaśa (s); nguyện lực 願力.

āveṇika (s); bất cộng 不共.

āveṇika-buddha-dharma (s); bất cộng Phật pháp 不共佛法.

avīcī (s); A-tì địa ngục 阿毘地獄, Vô gián địa ngục 無間地獄, [Địa ngục](#).

avidyā (s) (p: avijjā); [Vô minh](#) 無明.

avidyā-āsrava (s); vô minh lậu 無明漏.

avidyamāna (s); vô 無.

avidyā-ogha (s); vô minh bạo lưu 無明暴流.

avidyāvāsa bhūmi (s); vô minh trú địa 無明住地.

aviheṭhanā (s); tổn não 損惱.

avijjā (p) (s: avidyā); [Vô minh](#) 無明.

avijjā-āsava (p); vô minh lậu 無明漏.

avikalpa (s); bất phân biệt 不分別; vô phân biệt 無分別.

avināśitva (s); bất hoại 不壞.

avinirvatanīya (s); bất thoái vị 不退位.

aviparyaya (s); vô đảo 無倒.

avītarāga (s); vị li dục 未離欲.

avitatha (s); hư mậu 虛謬.

avivartika (s); bất thoái vị 不退位.

āvṛti (s); chướng 障.

avyākṛta (s); vô kí 無記.

avyakta (s); bất liễu 不了.

awaken (s); [Giác ngộ](#) 覺悟.

awakened (e); [Phật](#) 佛.

awakening (e); [Bồ-đề](#) 菩提.

awakening of mahāyāna faith (e); [Đại thừa khởi tín luận](#) 大乘起信論.

awareness-cause (e); liễu nhân 了因.

āya (s); lai 來.

āya-dvāra (s); môn 門.

āyatana (s, p); trần cảnh, xứ, [Mười hai xứ](#) (trần cảnh) gồm các giác quan và những đối tượng của nó. Năm giác quan là mắt, mũi, miệng, lưỡi, thân và 5 đối tượng là sắc, tiếng, mùi, vị và cảm giác thân thể. Ngoài ra, đạo Phật kể thêm ý, tức là khả năng suy nghĩ (s, p: manas) và đối tượng của nó là các ý nghĩ (tâm pháp).

ayodhyā (s); A-du-già 阿瑜遮; A-du-xà 阿踰闍.

ayuiocchi (j); a-duy-việt-chính 阿惟越政.

ayuja (j); a-du-xà 阿踰闍.

ayukta (s); bất tương ứng 不相應.

ayusha (j); a-du-giá 阿瑜遮.

āyusmat (p); tôn giả 尊者.

āyuṣmat (s); tôn giả 尊者.

ayuta (j); a-do-đa 阿由多.

ayuta (s); a-do-đa 阿由多.

āyúwáng-shān (c); A-dục vương sơn 阿育王山.

ba (j); bà 婆.

babhaha, siddha (s), bhalaha, bhamva, babhani, baha, bapabhati; [Ba-ba-ha](#) (39).

baddha (s); phọc (phược) 縛.

bag chags (t); tập khí 習氣.

bag med pa (t); phóng dật 放逸.

baga (j); Bạc-già 薄伽.

bagaba (j); Bà-ca-bà 婆迦婆.

bagaba (j); Bà-già-bà 婆伽婆.

bagabon (j); Bạc-già-phạm 薄伽梵.

bahanzu (j); Bà-bàn-đậu 婆槃豆.

bāhia (s); ngoại 外.

bai (j); bồi 喂.

bái jūyì (c); Bạch Cư Dị 白居易.

baikai (j); môi giới 媒介.

ba'ikyou (j); mạ ý kinh 罵意經.

báimǎ-sì (c); [Bạch Mã tự](#) 白馬寺.

bairiyoku (j); bội li dục 倍離欲.

baisen-ji (j); Mai Tuyền tự 梅泉寺.

báiyún shǒuduàn (c); [Bạch Vân Thủ Đoan](#) 白雲守端.

bǎizhàng huáihǎi (c) (j: hyakujō ekai); [Bách Trượng Hoài Hải](#) 百丈懷海.

bǎizhàng qīngguī (c) (j: hyakujō shingi); Bách Trượng thanh qui 百丈清規, [Bách Trượng Hoài Hải](#).

bāijiāo huìqīng (c) (j: bashō eshō); [Ba Tiêu Huệ Thanh](#) 芭蕉慧清.

bajira (j); phọc-nhật-la 縛日羅.

bakkula (s); Bạc-câu-la 薄拘羅.

baku (j); bạt cừ 跋渠.

baku (j); phọc (phước) 縛.

bakufuku-shōtoku (j); bạc phúc thiếu đức 薄福少德.

bala (s); lực 力; sức mạnh, [Năm lực](#).

bāla (p); ngu phu 愚夫; phàm phu 凡夫.

bāla (s); ngu phu 愚夫; ngu 愚; phàm ngu 凡愚; [Phàm phu](#) 凡夫.

bala-pāramitā (s); lực ba-la-mật 力波羅蜜.

bāilíng hàoqiǎn (c) (j: haryō kōkan); [Ba Lăng Hạo Giám](#) 巴陵顥鑒.

bāliśa (s); cuồng ngu 狂愚.

bāmiyān (s, p); [Ba-mi-yan](#).

ban (j); bản 板.

bandha (p); hệ phọc 繫縛.

bandha (s); phọc (phược) 縛; hệ 繫.

bandhana (s); phọc (phược) 縛.

bāndhava (s); quyến thuộc 眷屬.

bandhu (s); phọc (phược) 縛.

bankei (j); vạn khoảnh 萬頃.

bankei yōtaku (j); [Bàn Khuê Vĩnh Trác](#) 盤珪永琢.

bankei-ōshō-gyōgōki (j); Bàn Khuê Hòa thượng hành nghiệp kí 盤珪和尚行業記, [Bàn Khuê Vĩnh Trác](#)

bankei-ōshō-kinen-ryaku-roku (j); Bàn Khuê Hòa thượng kỉ niệm lược lục 盤珪和尚己念略錄, [Bàn Khuê Vĩnh Trác](#).

bankoku (j); vạn quốc 萬國.

bankonsakusetsu (j); bàn căn thổ tiết 盤根錯節.

banmin tokuyō (j); Vạn Dân Đức Dụng 萬民德用.

ban'ō-kyō (j); Phan vương kinh 幡王經.

banzan hōshaku (j) (c: pánshān bǎoji); [Bàn Sơn Bảo Tích](#) 盤山寶積.

banzui (j); vạn thuy 萬瑞.

bǎofēng kèwén (c) (j: hōbō kokumon); [Bảo Phong Khắc Văn](#) 寶峰克文.

bǎofú cóngzhǎn (c) (j: hofuku jūten); Bảo Phúc Tòng Triển 保福從展 (?-928), Thiền sư Trung Quốc, môn đệ đặc pháp của [Tuyệt Phong Nghĩa Tồn](#).

bǎolín-sì (c); [Bảo Lâm tự](#) 寶林寺.

bǎoyīng huìyú (c); Bảo Ứng Huệ Ngung 寶應慧顥, [Nam Viện Huệ Ngung](#).

bǎoyún (c); Bảo Vân 寶雲.

baramitsu (j); bà-la-mật 婆羅蜜.

baramon (j); [Bà-la-môn](#) 婆羅門.

bardo (t) ([bar-do], s: antarābhava); Trung âm 中陰, [Trung hữu](#) 中有.

bardo thodol (t) [bar-do thos-grol]; [Tử thư](#) 死書.

barōna (j); bà-lâu-na 婆樓那.

baśaṣita (s); Bà-xá-tư-đa 婆舍私多, Tổ thứ 25 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

base consciousness (e); bản thức 本識.

basharon (j); bà-sa luận 婆沙論.

bashō (j); Ba Tiêu 芭蕉, [Tùng Vĩ Ba Tiêu](#) 松尾芭蕉.

bashō eshō (j) (c: bājiāo huìqīng); [Ba Tiêu Huệ Thanh](#) 芭蕉慧清.

baso (j); Mã Tổ 馬祖; [Mã Tổ Đạo Nhất](#) 馬祖道一.

baso dōitsu (j) (c: mǎzǔ dào yī); [Mã Tổ Đạo Nhất](#) 馬祖道一.

baso-dōitsu-zenshi-koroku (j); Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quảng lục 馬祖道一禪師廣錄.

bassui tokushō (j); [Bạt Đội Đắc Thắng](#) 拔隊得勝.

bassui zenji (j); Bạt Đội Thiền sư 拔隊禪師, [Bạt Đội Đắc Thắng](#) (bassui tokushō).

batsu (j); phạt 罰.

batsudaiga (j); Bạt-đề-hà 跋提河.

batsudaka (j); Bạt-đề-hà 跋提河.

batsuyu (j); phiệt dụ 筏喻.

bdag dan gshan (t); tự tha 自他.

bdag gi (t); ngã sở 我所.

bdag me byuñ (t); vô ngã 無我.

bdag tu lta ba (t); ngã kiến 我見.

begging for food (e); khát thực 乞食.

begging knight (e); [Tì-khâu](#) 比丘; khát sĩ 乞士.

beginningless (e); vô thủy 無始.

beginningless ignorance (e); vô thủy vô minh 無始無明.

being (e); hữu 有.

being-time (e); hữu thời 有時.

běizōng-chán (c); [Bắc tông thiền](#) 北宗禪.

beki (j); mịch 覓.

bekki (j); biệt kí 別記.

bekkyō (j); biệt cảnh 別境.

bekkyō (j); biệt giáo 別教.

bekkyō-ichijō (j); biệt giáo nhất thừa 別教一乘.

bekkyō-shinsho (j); biệt cảnh tâm sở 別境心所.

bemmeiron (j); Biện minh luận 辨明論.

ben (j); biện 辦.

ben (j); biện 辦.

ben (j); tiện 便.

ben'a (j); Biện A 辨阿.

benchō (j); Biện Trường 辨長.

benchūhenron (j); Biện trung biên luận 辯中邊論.

bendō (j); Biện đạo 辨道 (辨道).

bendōhō (j); biện đạo pháp 辨道法.

bendōwa (j); biện đạo thoại 辨道話.

beneficial service (e); nao ích hạnh 饒益行.

ben'en (j); Biện Viên 辨圓, [Viên Nhĩ Biện Viên](#).

ben'i (j); biến dịch 變易.

ben'ishōji (j); biến dịch sinh tử 變易生死.

běnjī (c); Bản Tế 本濟.

ben-kenmitsu-nikyōron (j); Biện hiển mật nhị giáo luận 辯顯密二教論.

benkō (j); biện khẳng 辦肯.

bennen (j); Biện Viên 辨圓.

bensai (j); biện tài 辯才.

benshō-ron (j); biện chính luận 辯正論.

bentoku (j); biện đắc 辦得.

beppō (j); biệt báo 別報.

beppō (j); biệt pháp 別法.

beppōgyō (j); biệt báo nghiệp 別報業.

besshin (j); biệt thân 別申.

bessō (j); biệt tướng 別相.

betsu (j); biệt 別.

betsuden-shinhōgi (j); Biệt truyện tâm pháp nghị 別傳心法議.

betsugedatsu (j); biệt giải thoát 別解脱.

betsugyō (j); biệt hạnh 別行.

betsujikke (j); biệt tập khí 別習氣.

betsumon (j); biệt môn 別門.

bgegs byed pa (t); ngại 礙.

bhadra (s); bạt-đà-la 跋陀羅.

bhadracaryā-praṇidhāna-rāja (s); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.

bhadrakalātrī (s); Thiện dạ kinh 善夜經.

bhadra-kalpa (s); hiền kiếp 賢劫.

bhadrakalpika-sūtra (s); [Hiền kiếp kinh](#) 賢劫經.

bhadrapa, siddha (s); [Ba-đra-pa](#) (24).

bhadrapāla (s); dịch âm là Bạt-đà Bà-la 跋陀婆羅, nghĩa là Hiền Hộ 賢護.

bhadrapāla-bodhisattva-sūtra (s); Bạt-pha Bồ Tát kinh 跋陂菩薩經, một bản dịch khác của kinh Bát-chu tam-muội (s: pratyutpannabuddhasaṃmukhāvasthitasamādhī-sūtra). Chi-câu-la-sấm (s: lokarakṣa) dịch đời Đông Hán (25-220).

bhadrika (s); Bạt-đề 跋提.

bhagavān (s); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Phật Thế Tôn 佛世尊; Thế Tôn 世尊, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị [Phật](#).

bhagavat (p, s); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Ba-già-bà 婆伽婆; thánh 聖; Thế Tôn 世尊.

bhagavatah-pāḍau-sirasā-vandati (s); đỉnh lễ phật túc 頂禮佛足.

bhagavato-bhaiṣajyaguruvaidūryaprabhasya-pūrvapraṇidhānaviśeṣavistāra (s); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh 藥師琉璃光如來本願功德經.

bhagavatyāryatāra-devyā-namaskāre-ekaviṃśati-stotra (s); Thánh cứu độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh 聖救度佛母二十一種禮讚經.

bhāgya (s); cảm 感.

bhaikṣya (s); khát thực 乞食.

bhaiṣajya-guru (s); Bệ-sát-nhĩ-da ngu-lỗ 佉殺爾耶虞嚧; [Dược Sư Phật](#) 藥師佛.

bhaiṣajyaguru-buddha (s); [Dược Sư Phật](#) 藥師佛.

bhaiṣajyarājabhaiṣajyasamudgatasūtra (s); Quán Dược Vương Dược Thượng nhị Bồ Tát kinh 觀藥王藥上二菩薩經.

bhājana-loka (s); thế gian 世間.

bhakti (s); kính 敬.

bhandepa, siddha (s) (hoặc bhadepa, bade, batalipa); [Ban-đê-pa](#) (32).

bhautika-ārthya (s); sở tạo 所造.

bhava (s, p); [Hữu](#) 有.

bhāva-abhāva (s); hữu vô 有無.

bhava-agra (s); hữu đỉnh 有頂.

bhava-cakra (s); hữu luân 有輪; [Vòng sinh tử](#).

bhāvanā (s); tu tập 修習; tu 修.

bhāvanā (s, p); [Tu](#) 修.

bhāvanākrama (s); Quảng thích bồ-đề tâm luận 廣釋菩提心論.

bhāvanā-mārga (s); tu đạo 修道, thiền đạo 禪道, con đường tu tập [Thiền](#) định.

bhāvanā-mayi-prajñā (s); tu huệ 修慧.

bhāvana-ppdadhāna (s); tu đoạn 修斷.

bhava-ogha (s); hữu bạo lưu 有暴流.

bhava-priya (s); hữu ái 有愛.

bhāva-svabhāva (s); tự thể 自體.

bhava-tanhā (p); hữu ái 有愛.

bhavati (s); hiển thị 顯示; hữu 有.

bhāvaviveka (s); hoặc bhavya; [Thanh Biện](#) 清辯.

bhavya (s); [Thanh Biện](#) 清辯.

bhaya (p); úy 畏.

bhaya (s); bố úy 怖畏; bố 怖; úy 畏.

bheda (s); biệt tướng 別相; các biệt 各別; hoại 壞.

bhikkhu (p) (s: bhikṣu; t: gelong [dge-slon]); [Khất sĩ](#) 乞士, [Tì-khâu](#) 比丘.

bhikkhunī (p) (s: bhikṣuṇī); [Tì-khâu-ni](#) 比丘尼.

bhikkunī (s); ni 尼; [Tì-khâu-ni](#) 比丘尼.

bhikṣanapa, siddha (s) (hoặc bhikhanapa, dhikṣana, bhakana); [Bik-sa-na-pa](#) (61).

bhikṣu (s) (p: bhikkhu; t: gelong [dge-slon]); [Khất sĩ](#) 乞士, [Tì-khâu](#) 比丘.

bhikṣu (s); bố ma 怖魔; khất sĩ 乞士; [Tì-khâu](#) 比丘; tịnh giới 淨戒.

bhikṣuṇī (s) (p: bhikkhunī); nữ giới xuất gia, [Tì-khâu-ni](#) 比丘尼.

bhinna (s); các biệt 各別.

bhinna (s); sai biệt 差別.

bhīta (s); úy 畏.

bhrama (s); mê 迷.

bhrānti (s); mê loạn 迷亂; mê 迷.

bhrānti-vijñāna (s); loạn thức 亂識.

bhūmi (s); địa 地; nguyên nghĩa là địa, cõi, xứ, giới, nhưng thường được dùng trong danh từ [Thập địa](#) (s: daśabhūmi).

bhūmisparśa-mudrā (s); xúc địa ấn 觸地印, [Ấn](#).

bhūta-artha (s); thật nghĩa 實義.

bhūtaḍāmara-mahātantrarāja (s); Kim Cương thủ Bồ Tát hàng phục nhất thiết bộ đa Đại giáo vương kinh 金剛手菩薩降伏一切部多大教王經.

bhūta-koti (s); bản tế 本際.

bhūta-nīscaya (s); quyết định 決定.

bhūta-samjñā (s); thật tướng 實相.

bhūtatathatā (s, p); [Chân như](#) 眞如, đồng nghĩa với Pháp thân ([Ba thân](#)).

bi (j); tỉ 毘.

bibasha (j); tỉ-bà-sa 毘婆沙.

bibashana (j); tỉ-bà-xá-na 毘婆舍那.

bibasharon (j); tỉ-bà-sa luận 毘婆沙論.

bibasshana (j); tỉ-bát-xá-na 毘鉢舍那.

bidonshū (j); Tì-đàm tông 毘曇宗.

bīja (s); [Chủng tử](#) 種子.

bīja-dharma (s); chủng tử 種子.

bījatva (s); nhân 因.

bīja-vijñāna (s); chủng tử thức 種子識.

bikon (j); tỉ căn 鼻根.

biku (j); [Tỉ-khâu](#) 比丘.

bimbisāra (s); [Tần-bà-sa-la vương](#) 頻婆娑羅王; Tần bà-sa-la 頻婆沙羅.

binaya (j); ti-na-da 毘那耶; ti-nại-da 毘奈耶.

binaya-kyō (j); Tì-nại-da kinh 毘奈耶經.

binbashara (j); [Tần-ba-sa-la](#) 頻婆沙羅.

biriya (j); ti-lợi-da 毘梨耶.

biroshanabutsu (j); Tì-lô-xá-na Phật 毘盧舍那佛.

bisei (j); Tì-thế 毘世.

bisha (j); Tì-xá 毘舍.

biya (j); Tì-da 毘耶.

biyakutsu (j); Tì-da quật 毘耶窟.

bíyánlù (c); [Bích nham lục](#) 碧巖錄.

bla ma (t); Lạt-ma 喇嘛.

bless (e); huệ 惠.

blue cliff record (e); [Bích nham lục](#) 碧巖錄.

blue vajra (e); ni-lam-bà 尼藍婆.

bo (j); bồ 菩.

bō (j); mỗ 某.

bō (j); phường 坊.

bō (j); vong 忘.

bō, mu (j); mỗ 謀.

bodai (j); [Bồ-đề](#) 菩提, [Giác ngộ](#) 覺悟.

bodai daruma (j) (s: bodhidharma); [Bồ-đề Đạt-ma](#) 菩提達磨.

bodaidachima (j); [Bồ-đề-đạt-ma](#) 菩提達磨.

bodaijōsho-kyō (j); Bồ-đề trường sở kinh 菩提場所經.

bodaijō-shosetsu-ichiji-chō-rinnō-kyō (j); Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đỉnh luân vương kinh 菩提場所說一字頂輪王經.

bodaiju (j); [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

bodaikongō (j); Bồ-đề kim cương 菩提金剛.

bodairushi (j); [Bồ-đề Lưu-chi](#) 菩提流支 (菩提留支).

bodai-shin (j) (s: bodhicitta); [Bồ-đề tâm](#) 菩提心.

bodha (s); thành Phật đạo 成佛道.

bodh-gayā (s); Chính Giác Sơn 正覺山, [Giác Thành](#) 覺城.

bodhgayā (s); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

bodhi (s, p); Phật đạo 佛道. [Bồ-đề](#) 菩提, [Giác ngộ](#) 覺悟.

bodhi tree (e); giác thụ 覺樹; [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

bodhi-anga (s); giác phần 覺分.

bodhicaryāvatāra (s); [Nhập Bồ-đề hành kinh](#) 入菩提行經.

bodhicitta (s); [Bồ-đề tâm](#) 菩提心, Giác tâm 覺心.

bodhicitta-samutpāda (s); phát tâm 發心.

bodhicitta-sāstra (s); Bồ-đề tâm luận 菩提心論, một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna).

bodhicitta-sīlādānakalpa (s); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受菩提心戒義.

bodhidharma (s); [Bồ-đề Đạt-ma](#) 菩提達磨 (摩).

bodhi-druma (s); [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

bodhi-maṇḍa (s); đạo trường 道場.

bodhi-manda (s); đạo trường 道場.

bodhi-maṇḍala (s); Bồ-đề man-đa-la [Bồ-đề Đạo trường](#) 菩提道場.

bodhimaṇḍalalakṣālaṁkāra (s); Bồ-đề trường trang nghiêm đà-la-ni kinh 菩提場莊嚴陀羅尼經.

bodhipakkhiya-dhamma (p) (s: bodhipākṣika-dharma); [Bồ-đề phần](#) 菩提分.

bodhipākṣika-dharma (s) (p: bodhipakkhiya-dhamma); [Bồ-đề phần](#) 菩提分.

bodhir-prāpta-bodhimanda-niśidana (s); thành Phật 成佛.

bodhiruci (s); [Bồ-Đề Lưu-chi](#) 菩提(留)流支; Đạo Hi 道希.

bodhisatta (p) (s: bodhisattva); Bồ-đề Tát-đóa 菩提薩埵, gọi tắt là [Bồ Tát](#).

bodhisattva (s) (p: bodhisatta); Bồ-đề Tát-đóa 菩提薩埵, gọi tắt là [Bồ Tát](#); Nhất thừa Bồ Tát 一乘菩薩.

bodhisattvabhūmi-sūtra (s); Bồ Tát địa trì kinh 菩薩地持經.

bodhisattva-bhūmi (s); Bồ Tát địa 菩薩地, → Thập địa

bodhisattva-caryā (s); Bồ Tát hạnh 菩薩行.

bodhisattva-mahāsattva (s); Bồ Tát Ma-ha-tát 菩薩摩訶薩.

bodhisattva-piṭaka-sūtra (s); Đại Bồ Tát tạng kinh 大菩薩藏經.

bodhisattva-prātimokṣa (s); Bồ Tát giới bản 菩薩戒本.

bodhisattva-śīla (s); [Bồ Tát giới](#) 菩薩戒.

bodhisattva-śīla-sūtra (s); Bồ Tát giới bản 菩薩戒本.

bodhisattvayogācāra-catuḥśataka-ṭīkā (s); Bồ Tát du-già hành tứ bách luận thích, một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#), chú thích bộ Tứ bách luận (catuḥśataka) của [Thánh Thiên](#) (āryadeva), chỉ còn bản Tạng ngữ.

bodhi-tree (e); [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

bodhyaṅga (s) (p: bojjhaṅga); [Giác](#) chi 覺支.

bōdō (j); pháp đạo 乏道.

body and mind (e); thân tâm 身心.

bojjhaṅga (p) (s: bodhyaṅga); [Giác](#) chi 覺支.

bō-katsu (j); [Bổng hát](#) 棒喝.

bōkō (j); mỗ giáp 某甲.

boku (j); bốc 卜.

bokugyū-shishushinketsu (j); Mục ngưu tử tu tâm quyết 牧牛子修心訣.

bokujū chinsonshuku (j) (c: mùzhōu chénzūnsu); [Mục Châu Trần Tôn Túc](#) 睦州陳尊宿.

bokuseki (j); [Mặc tích](#) 墨跡.

bokutaku (j); bốc độ 卜度.

bompu (j); [Phàm phu](#) 凡夫, chỉ người chưa giác ngộ.

bon (j); bồn 盆.

bon (j); phàm 凡.

bon (j); phạm 梵.

bon (j); phạm 犯.

bon (t); [Bôn giáo](#).

bonbai (j); phạm bối 梵唄.

bonbu (j); phàm phu 凡夫.

bongu (j); phàm ngu 凡愚.

bongyō (j); phạm hạnh 梵行.

bonji (j); phạm tự 梵字.

bonmōkyō (j); [Phạm Võng kinh](#) 梵網經.

bonnichī (j); phạm nhật 梵日.

bonnō (j) (p: kilesa; s: kleśa); [Phiền não](#) 煩惱.

bonnōbon (j); phiền não phẩm 煩惱品.

bonnōge (j); phiền não ngại 煩惱碍 (礙).

bonnōku (j); phiền não cấu 煩惱垢.

bonnōshō (j); phiền não chướng 煩惱障.

bonō (j); Phạm vương 梵王.

bonpo (t); người theo [Bôn giáo](#).

bonpu (j); [Phàm phu](#) 凡夫, người bình thường, thái cực khác là người đã [Giác ngộ](#).

bonpu-zen (j); Phàm phu thiền 凡夫禪, [Ngũ vị thiền](#), [Khuê Phong Tông Mật](#).

bonran (j); phiền loạn 煩惱亂.

bonrō (j); phiền lao 煩勞.

bonshō (j); phàm thánh 凡聖.

bonshō-funi (j); phàm thánh bất nhị 凡聖不二.

bonshō-ichinyo (j); phàm thánh nhất như 凡聖一如.

bonshōishō (j); phàm thánh y chính 凡聖依正.

bonshuten (j); Phạm chúng thiên 梵衆天.

bonsō (j); Phạm Tướng 梵相.

bonten (j); Phạm thiên 梵天.

bonten-kanshō (j); Phạm thiên khuyến thỉnh 梵天勸請.

bonzai (j); phạm tội 犯罪.

borobudur (e); [Bồ-rô-bu-đua](#).

bōru (j); bạo lưu 暴流.

bosatsu (j); [Bồ Tát](#) 菩薩.

bosatsu makasatsu (j); Bồ Tát Ma-ha-tát 菩薩摩訶薩.

bosatsugyō (j); Bồ Tát hạnh 菩薩行.

bosatsugyōgan (j); Bồ Tát hạnh nguyện 菩薩行願.

bosatsu-hongōkyō (j); Bồ Tát bản nghiệp kinh 菩薩本業經.

bosatsu-hongō-yōraku-kyō (j); Bồ Tát bản nghiệp anh lạc kinh 菩薩本業瓔珞經.

bosatsu-hon-shōman-ron (j); Bồ Tát bản sinh man luận 菩薩本生鬘論.

bosatsu-jiji-kyō (j); Bồ Tát địa trì kinh 菩薩地持經.

bosatsu-jiji-ron (j); Bồ Tát địa trì luận 菩薩地持論.

bosatsujū (j); Bồ Tát trú 菩薩住.

bosatsu-jūni-jū (j); Bồ Tát thập nhị trú 菩薩十二住.

bosatsu-jūni-ujū (j); Bồ Tát nhị thập chủng trú 菩薩十二種住.

bosatsu-jūtojutsu-tengōjinmotai-setsukō-fukyō (j); Bồ Tát tông Đâu-thuật thiên giáng thần mẫu thai thuyết quảng phổ
kinh 菩薩從兜術天降神母胎說廣普經.

bosatsu-yōraku-hongō-kyō (j); Bồ Tát anh lạc bản nghiệp kinh 菩薩瓔珞本業經.

bosatsu-yōraku-kyō (j); Bồ Tát anh lạc kinh 菩薩瓔珞經.

bosatsu-zenkai-kyō (j); Bồ Tát thiện giới kinh 菩薩善戒經.

bōshō (j); bàng sinh 傍生.

boshukū dōmei (j) (c: mùzhōu dàomíng); Mục Châu Đạo Minh 睦州道明, [Mục Châu Trần Tôn Túc](#).

botsu (j); một 没.

bózhàng huáihǎi (c); Bá Trưởng Hoài Hải 百丈懷海, [Bách Trưởng Hoài Hải](#).

bōzu (j); phường chủ 坊主.

brahmacariya (p) (s: brahmacarya); [Phạm hạnh](#) 梵行.

brahmacarya (s) (p: brahmacariya); [Phạm hạnh](#) 梵行.

brahma-cārya (s); tịnh hạnh 淨行.

brahma-heaven (e); Phạm thiên 梵天.

brahmajāla-sūtra (s); [Phạm võng kinh](#) 梵網經.

brahma-kāyikāḥ (s); phạm chúng thiên 梵衆天.

brahma-loka (s); phạm thiên 梵天.

brahman (s); phạm 梵; tịnh 淨.

brāhmaṇa (p); [Bà-la-môn](#) 婆羅門.

brāhmaṇa (s); [Bà-la-môn](#) 婆羅門.

brāhmaṇa (s); phạm 梵.

brahman-heaven (e); Đại Phạm thiên vương 大梵天王.

brahma-purohita (s); phạm phụ thiên 梵輔天.

brahmavihāra (s, p); phạm trú 凡住, [Bốn phạm trú](#).

bram dze (t) (s: brāhmaṇa); [Bà-la-môn](#) 婆羅門.

branch (e); phái 派.

bṛhat-phalāḥ (s); quảng quả thiên 廣果天.

bsam pa (t); tâm hành 心行.

bsgom pa las byun baḥi śes (t); tu huệ 修慧.

bsgribs la luṅ du ma bstan pa (t); hữu phủ vô kí 有覆無記.

bu (j); bộ 部.

bu (j); phụng 奉.

buchitakaya (j); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

bùdài (c); [Bố Đại](#) 布袋.

budda (j); Phật-đà 佛陀; [Phật](#).

buddabaddara (j); Phật-đà Bạt-đà-la 佛陀跋陀羅; [Giác Hiền](#).

budda-ji (j); Phật-đà tự 佛陀寺.

buddasenta (j); Phật-đà-phiến-đa 佛陀扇多.

buddatara (j); Phật-đà-đa-la 佛陀多羅.

buddha (s); phù-đồ 浮圖, 浮屠; [Phật](#).

buddha (s, p); Bụt, Bụt-đà, Phật-đà 佛陀, [Phật](#), dịch nghĩa là Giác giả, Bậc giác ngộ.

buddha of immeasurable life (e); Vô Lượng Thọ Phật 無量壽佛; [A-di-đà](#) Phật.

buddha-anusmṛti (s); niệm Phật 念佛.

buddhabhadra (s); dịch âm là Phật-đà Bạt-đà-la 佛陀跋陀羅, dịch nghĩa là [Giác Hiền](#) 覺賢.

buddha-body (e); [Phật thân](#) 佛身.

buddha-cakṣus (s); Phật nhãn 佛眼.

buddha-cakṣus (s); trí nhãn 智眼.

buddha-carita (s); [Phật sở hạnh tán](#) 佛所行讚.

buddhadatta (p); [Phật-đà Đạt-đa](#) 佛陀達多.

buddha-dharma (s); [Phật pháp](#) 佛法, [Pháp](#) 法.

buddha-dhātu (s); Phật xá-lợi 佛舍利.

buddha-eye (e); Phật nhãn 佛眼.

buddha-fruit (e); Phật quả 佛果.

buddhagatā-sati (p); niệm Phật 念佛.

buddhagayā (s); Phật-đà-già-da 佛陀伽耶.

buddhaghosa (p) (s: buddhaghosa); [Phật Âm](#) 佛音.

buddhaghosa (s) (p: buddhaghosa); Phật-đà Cồ-sa, [Phật Âm](#) 佛音.

buddhaḥṛdaya-dhāraṇī (s); Chư Phật tâm Đà-la-ni kinh 諸佛心陀羅尼經.

buddha-jñāna (s); Phật trí huệ 佛智慧; Phật trí 佛智.

buddha-kārya (s); Phật sự 佛事.

buddhakāya (s, p); [Phật thân](#) 佛身.

buddhakṣetra (s); Phật độ 佛土, [Tịnh độ](#) của Phật.

buddhakula (s); [Phật gia](#) 佛家.

buddhalokanātha (s, p); Thế Tôn 世尊, Phật Thế Tôn 佛世尊, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị [Phật](#).

buddha-manasikāra (s); niệm Phật 念佛.

buddhamitra (s); Phù-đà Mật-đà 浮陀蜜陀, Tổ thứ 9 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

buddhanandi (s); Phù-đà Nan-đề 浮陀難提, Tổ thứ 8 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

buddha-nature treatise (e); Phật tính luận 佛性論.

buddhapālita (s); [Phật Hộ](#) 佛護.

buddha-realm (e); Phật cảnh giới 佛境界.

buddha's wisdom (e); Phật huệ 佛慧.

buddha's wisdom (e); Phật trí huệ 佛智慧.

buddhaśānta (s); Phật-đà Phiến-đa 佛陀扇多.

buddha-sāsana (p) (s: buddha-sāsana); [Phật giáo](#) 佛教, lí thuyết đạo Phật.

buddha-sāsana (s) (s: buddha-sāsana); [Phật giáo](#) 佛教, lí thuyết đạo Phật.

buddhasena (s); Phật-đà Tiên 佛駄先; Phật Đại Tiên 佛大先; Phật-đà-tư-na 佛陀斯那.

buddhaśrījñāna (s); Giải Cát Tường Trí 解吉祥智, một luận sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông.

buddhatā (s); [Phật tính](#) 佛性.

buddha-tathāgata (e); Phật Như Lai 佛如來; [Phật](#).

buddhatrāta (s); Phật-đà Đa-la 佛陀多羅.

buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭyasūtra (s); [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) 大方廣佛華嚴經, gọi tắt là Hoa nghiêm kinh.

buddhi (s); [Giác ngộ](#) 覺悟; giác 覺; trí 智.

buddhism (e); [Phật giáo](#) 佛教.

buddhist canon (e); tam tạng 三藏.

bugyō (j); phụng hành 奉行.

buha (j); bộ phái 部派.

buji (j); phụng trì 奉持.

bukan (j); Phong Can 豐干, [Hàn Sơn](#)

bukka (j); Phật quả 佛果.

bukkō zenji (j); Phật Quang Thiền sư 佛光禪師.

bukkō-ha (j); Phật quang phái 佛光派.

bukkotsu (j); Phật cốt 佛骨.

bukkyō (j); [Phật giáo](#) 佛教.

bukkyō (j); Phật kinh 佛經.

bukkyōkai (j); Phật cảnh giới 佛境界.

buku (j); phục 伏.

bukumetsu (j); phục diệt 伏滅.

bukunin (j); phục nhẫn 伏忍.

bukyō (j); phụng giáo 奉教.

bunan (j); vô nan 無難.

bunbetsuriki (j); phân biệt lực 分別力.

bundan (j); phần đoạn 分段.

bundanshōji (j); phần đoạn sinh tử 分段生死.

bun'eki (j); Văn Ích 文益.

bunin (j); phu nhân 夫人.

bunkai (j); phân giải 分解.

bunkai (j); phần giới 分界.

bunmyō (j); phân minh 分明.

bunryō (j); phần lượng 分量.

bunsetsu (j); văn thuyết 聞說.

bunshakukan (j); phân tích quán 分析觀.

bunzai (j); phần tế 分際.

bunzai (j); phần tề 分齊.

buppō (j); [Phật pháp](#) 佛法.

buppō-daimeiroku (j); Phật pháp đại minh lục 佛法大明錄.

bushidō (j); Vũ sĩ đạo 武士道.

bushun shiban (j) (c: wúzhǔn shīfàn); Vô Chuẩn Sư Phạm 無準師範. Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, thầy của [Vô Học Tổ Nguyên](#).

bussetsu-anan-funbetsu-kyō (j); Phật thuyết A-nan phân biệt kinh 佛說阿難分別經.

bussetsu-bosatsu-hongyō-kyō (j); Phật thuyết Bồ Tát bản nghiệp kinh 佛說菩薩本業經.

bussetsu-bosatsu-naishū-rokuharamitsukyō (j); Phật thuyết Bồ Tát nội tập lục ba-la-mật kinh 佛說菩薩內習六波羅蜜經.

bussetsu-butsuchi-kyō (j); Phật thuyết Phật địa kinh 佛說佛地經.

bussetsu-funbetsu-zen'aku-shokikyō (j); Phật thuyết phân biệt thiện ác sở khởi kinh 佛說分別善惡所起經.

bussetsu-fuzoufukan-kyō (j); Phật thuyết bất tăng bất giảm kinh 佛說不增不減經.

bussetsu-gesekkyō (j); Phật thuyết giải tiết kinh 佛說解節經.

bussetsu-hōshūkyō (j); Phật thuyết pháp tập kinh 佛說法集經.

bussetsu-jōgyōshou-kyō (j); Phật thuyết tịnh nghiệp chương kinh 佛說淨業障經.

bussetsu-kaiinsanmai-kyō (j); Phật thuyết huệ ấn tam-muội kinh 佛說慧印三昧經.

busshin (j); → Phật thân 佛身.

busshin (j); Phật tâm 佛心.

busshin-hō (j); Phật tâm pháp 佛心法.

busshin-in (j); Phật tâm ấn; [Tâm ấn](#) 心印.

busshō (j); [Phật tính](#) 佛性.

busshō-butsu (j); Phật tính Phật 佛性佛.

busshō-kū (j); Phật tính không 佛性空, [Phật tính](#).

busshō-mu (j); Phật tính vô 佛性無.

busshōron (j); Phật tính luận 佛性論.

busshō-u (j); → Phật tính hiểu 佛性曉.

bussō (j); Phật tăng 佛僧.

busso (j); Phật tổ 佛祖, có hai nghĩa, 1. Phật và những vị [Tổ](#) và 2. Đức Phật [Thích-ca Mâu-ni](#).

bussō-butsu (j); Phật tưởng tượng 佛想佛.

busso-rekitai-tsūsai (j); Phật tổ lịch đại thông tải 佛祖歷代通載.

busso-sankyō (j); Phật Tổ tam kinh 佛祖三經.

busso-touki (j); Phật tổ thống kê 佛祖統紀.

bussui-hannehan-ryakusetsu-kyōkai-kyō (j); Phật thùi bát-niết-bàn lược thuyết giáo giới kinh 佛垂般涅槃略說教誡經.

butchi (j); Phật trí 佛智.

butchi kōsai zenji (j); Phật Trí Hoàng Tế Thiên sư 佛智弘濟禪師, [Bản Khuê Vĩnh Trác](#).

butchie (j); Phật trí huệ 佛智慧.

butchō (j); Phật đỉnh 佛頂.

butchō-dai-byakusankai-darani-kyō (j); Phật đỉnh đại bạch tân cái đà-la-ni kinh 佛頂大白傘蓋陀羅尼經.

butssetsu-amidakyō (j); Phật thuyết A-di-đà kinh 佛說阿彌陀經.

butsu (j); [Phật](#) 佛.

butsudeshi (j); Phật đệ tử 佛弟子.

butsue, butte (j); Phật huệ 佛慧.

butsugen (j); Phật nhãn 佛眼.

butsugen zenji (j); Phật Nhân Thiên sư 佛眼禪師, [Vô Môn Huệ Khai](#).

butsugen-ha (j); Phật Nhân phái 佛眼派.

butsugo (j); Phật Hộ 佛護.

butsu-da (j); [Phật-đà](#) 佛陀.

butsu-dan (j); Phật đàn 佛壇, bàn thờ Phật.

butsu-den (j); Phật điện 佛殿, chính điện, nơi thờ tượng Phật.

butsu-dō (j); Phật đạo 佛道, [Đạo phật](#).

butsu-hongyou-shūkyō (j); Phật bản hạnh tập kinh 佛本行集經.

butsu-shin'ou-bosatsu-setsu-touta-kyō (j); Phật vị tâm vương Bồ Tát thuyết đầu-đà kinh 佛爲心王菩薩說投陀經.

butsuji (j); Phật địa 佛地.

butsuji (j); Phật sự 佛事.

butsuji-kyō (j); Phật địa kinh 佛地經.

butsuji-kyōron (j); Phật địa kinh luận 佛地經論.

butsuji-ron (j); Phật địa luận 佛地論.

butsumo-hōtokuzō-hannya-haramitsu-kyō (j); Phật mẫu bảo đức bát-nhã ba-la-mật kinh 佛母寶惠藏般若波羅蜜經.

butsu-nyorai (j); Phật Như Lai 佛如來.

butsuriki (j); Phật lực 佛力.

butsusesson (j); Phật Thế Tôn 佛世尊.

butsu-setsujorai-kōgan-kyō (j); Phật thuyết Như Lai hưng hiển kinh 佛說如來興顯經.

butsushari (j); Phật xá-lợi 佛舍利.

butsu-zō (j); Phật tượng 佛像.

buttan'e (j); Phật đản hội 佛誕會.

buttochō (j); Phật Đồ Trùng 佛圖澄.

button (j); Phật Âm 佛音.

byakue (j); bạch y 白衣.

byakue-kannon (j); [Bạch Y Quan Âm](#) 白衣觀音.

byakukoku (j); bạch hắc 白黑.

byakukyoi (j); Bạch Cư Dị 白居易.

byakushibusshin (j); Bích-chi Phật thân 辟支佛身.

byakushibutsu (j); Bích-chi Phật 辟支佛.

byakutsui (j); bạch chùy 白槌.

byang chub kyi sems (t) (s: bodhicitta); [Bồ-đề tâm](#) 菩提心.

byang chub sems dpa' (t) (s: bodhisattva); [Bồ Tát](#) 菩薩.

byang chub sems dpa'i sa (t) (s: bodhisattva-bhūmi); Bồ Tát địa 菩薩地, [Thập địa](#).

bye brag (t); biệt tướng 別相.

byō (j); bệnh 病.

byō (j); bình 平.

byō (j); miếu 廟.

byōdō (j); bình đẳng 平等, không khác nhau.

byōdōchi (j); bình đẳng trí 平等智.

byōdō-daie (j); bình đẳng đại huệ 平等大慧.

byōdōin (j); bình đẳng viện 平等院.

byōdō-kan (j); bình đẳng quan 平等觀, sự chứng ngộ vạn vật bình đẳng.

byōdō-kyō (j); bình đẳng giáo 平等教.

byōdōshōchi (j); bình đẳng tính trí 平等性智.

byōken (j); bệnh quỵện 病倦.

byū, myū (j); mâu 謬.

caitasika (s); tâm hành 心行.

caitika (s); Chế-đa-sơn bộ 制多山部, [Đại chúng bộ](#).

caitta (s); tâm sở 心所; tâm số pháp 心數法; tâm số 心數.

caitta caitta (s); tâm sở hữu pháp 心所有法.

caitya (s) (p: cetiya); [Thánh điện](#).

cakra (s); kim luân 金輪; nguyên nghĩa là Luân, Luân xa, "bánh xe quay, vòng tròn" [Trung khu](#).

cakrasaṃvara (s); một [Hộ Thần](#) (sādhita hoặc iṣṭadevatā) của [Cha-kra-saṃ-va-ra tantra](#).

cakrasaṃvaraguhyācintya-tantrarāja (s); Diệu Luân Thượng Dược Vương bí mật bất tư nghị Đại giáo vương kinh 妙輪上樂王祕密不思議大教王經.

cakrasaṃvara-tantra (s), cũng được gọi là saṃvara-tantra; [Cha-kra saṃ-va-ra tan-tra](#).

cakravartin (s), hoặc cakravartī-rāja; [Chuyển luân vương](#) 轉輪王.

cakravartī-rāja (s); chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.

caḥsur-indriya (s); nhãn căn 眼根.

caḥsus (s); nhãn 眼.

cakuṣurviśodhana-vidyā (s); Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh 能淨一切眼疾病陀羅尼經.

calculation (e); biến kế 遍計.

calm abiding (e); tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.

camāra (s); [Phất tử](#) 拂子.

cāmāripa, siddha (s) hoặc cāmāri, cāmāra, "Người đóng giày"; [Cha-ma-ri-pa](#) (14).

campaka (s); chiêm-bặc-hoa 占蔔華; chiêm-bác-gia 占博迦.

campaka, siddha (s); [Chàm-ba-ka](#) (60).

candana (s); chiêm-đàn 栴檀.

candanāṅga (s); Chiên đàn hương thân đà-la-ni kinh 栴檀香身陀羅尼經.

candra-amṣu (s); mãn nguyệt 滿月.

candragarbha-sūtra (s); Đại tập nguyệt tạng kinh 大集月藏經.

candra-garbha-sūtra (s); Nguyệt tạng kinh 月藏經.

candragomin (s); Nguyệt Cung 月宮, một Luận sư của [Duy thức tông](#).

candrakīrti (s); → Nguyệt Xứng 月稱, [Trung quán tông](#).

candraprabhā (s); Nguyệt Minh 月明, Nguyệt Quang 月光, tên người.

candrapradīpa-sūtra (s); Nguyệt đăng (Tam-muội) kinh 月燈 (三昧) 經, tên khác của [Chính định vương kinh](#) 正定王經.

cān-tóng-qì (c); Tham đồng khế 參同契, một bài kệ của Thiền sư [Thạch Đầu Hi Thiên](#).

cáo-dòng-zōng (c) (j: sōtō-shū); [Tào Động tông](#) 曹洞宗.

cáoshān běnjì (c) (j: sōzan honjaku); [Tào Sơn Bản Tịch](#) 曹山本寂.

carbaripa, siddha (s), hoặc javari, caparipa, cavaripa, capālīpa, cārpaṭi; [Cha-ba-ri-pa](#) (64)

cariyā-piṭaka (p); Sở hạnh tạng 所行藏, phần thứ 15 của [Tiểu bộ kinh](#).

carry water and haul firewood (e); vận thủy ban sài 運水搬柴, [Bàng Uẩn](#).

caryā (s); tâm hành 心行; tâm 行.

catalog of scriptures (e); Pháp kinh lục 法經錄.

catalogue of buddhist works in the great t'ang (e); Đại Đường nội điển lục 大唐內典錄.

catalogue of scriptures, authorized by the great chou (e); Đại Châu san định chúng kinh mục lục 大周刊定衆經目錄.

catrapa, siddha (s); hoặc cattrapāḍa; [Cha-tra-pa](#) (23).

cattāri kammāni (p); tứ nghiệp 四業.

cattāri upādānāni (p); tứ thủ 四取.

cattāro-oghā (p); tứ bạo lưu 四暴流.

catuh-saṃgraha-vastu (s); tứ nhiếp pháp 四攝法.

catuḥsataka (s); Đại thừa quảng bách luận tập 大乘廣百論本.

catuḥsataka-sāstra-kārikā (s); Quảng bách luận 廣百論.

catur-dhyāna (s); tứ thiền 四禪; tứ tĩnh lự 四靜慮.

catur-mahā-rājakāyikāḥ (s); tứ thiên vương 四天王.

catur-ogha (s); tứ bạo lưu 四暴流.

catur-parṣad (s); tứ bối 四輩.

catur-yoni (s); Tứ sinh 四生, [Bốn cách sinh](#).

catuṣ-koti (s); tứ cú 四句.

catuṣkoṭikā (s); [Tứ cú phân biệt](#) 四句分別.

catuṣ-pādikā gāthā (s); tứ cú kệ 四句偈.

catvāra oghāḥ (s); tứ bạo lưu 四暴流.

catvāri-apramāṇāna (s); tứ vô lượng tâm 四無量心.

catvāri-jñāni (s); tứ trí 四智.

catvāri-karmāṇi (s); tứ nghiệp 四業.

catvāri-phalāni (s); tứ hướng tứ quả 四向四果.

catvāri-phalāni (s); tứ quả 四果.

catvāri-vaissarāḍḍi (s); tứ vô sở úy 四無所畏.

catvāry upādānāni (s); tứ thủ 四取.

cauraṅgipa, siddha (s); [Châu-ran-gi-pa](#) (10).

causal consciousness (e); duyên thức 緣識.

causal portion (e); nhân phần 因分.

causal stage (e); nhân địa 因地; nhân nhân 因人.

cause (e); nhân 因.

cause and effect (e); nhân quả 因果.

causes and conditions (connections) (e); nhân duyên 因緣.

causes beyond direct empowerment (e); tăng thượng duyên 增上緣.

cayacchanti (s); giáo thụ 教授.

cela (s), đúng ra là ceṭa; "Người hầu", đệ tử.

celukapa, mahāsiddha (s), hoặc celuki, cilupa; [Chê-lu-ka-pa](#) (54).

cestā (s); động 動.

cetanā (s); tác ý 作意; tư duy 思惟; tư 思.

cetasika (s); [Tâm sở](#) 心所, thức sở 識所.

ceteti (p); tư lượng 思量.

cetiya (p) (s: caitya); [Thánh điện](#) 聖殿.

cha-bana (j); trà hoa 茶花.

chach'o (k); Tự Siêu 自超.

cha-dō (j); [Trà đạo](#) 茶道.

cha-hitsu (j); trà thất 茶室.

cha-ire (j); trà nhập 茶入.

chajang (k); Từ Tạng 慈藏.

cha-jin (j); trà nhân 茶人.

cha-kin (j); trà cân 茶巾.

chaku, taku (j); trích 摘.

chakumetsu (j); trạch diệt 擇滅.

chakumetsu-mui (j); trạch diệt vô vi 擇滅無爲.

chán (c); [Thiền](#) 禪.

chan chart (e); Thiền đồ 禪圖.

chan master dahui pu jue's arsenal for the chan lineage (e); Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư tông môn vũ khố 大慧普覺禪師宗門武庫.

chanda (p, s); ái 愛; dục 欲; hi cầu 希求.

changing (e); dị tướng 異相.

changing consciousness (e); chuyển thức 轉識.

chángqīng dàān (c) (j: chōkei daian); [Trường Khánh Đại An](#) 長慶大安.

chángqīng huìléng (c) (j: chōkei erylō); [Trường Khánh Huệ Lăng](#) 長慶慧稜.

chángshā jǐngcén (c) (j: chōsha keijin); [Trường Sa Cảnh Sầm](#) 長沙景岑.

chánà (c) (s: dhyāna); Thiền-na 禪那, [Thiền](#).

chánshī (c); [Thiền sư](#) 禪師.

chant (e); tụng 誦.

chán-zōng (c) (j: zen-shū); [Thiền tông](#) 禪宗.

chán-zōng (c); Thiền tông 禪宗.

chapter on the golden-winged king of birds from the mañjuśrīmūlakalpa (e); Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát căn bản giáo vương kinh kim sí điểu vương phẩm 文殊師利菩薩根本大教王經金翅鳥王品.

charity (e); bố thí 布施; thí 施.

chart of the dharma-world of the single vehicle of the hua-yen (e); Hoa Nghiêm nhất thừa pháp giới đồ 華嚴一乘法界圖.

chart of the master-disciple succession of the chan gate that transmits the mind ground in china (e); Trung Hoa truyền tâm địa Thiền môn sư tư thừa tập đồ 中華傳心地禪門師資承襲圖.

charya (j); Xà-lê 闍梨, chữ viết ngắn của [A-xà-lê](#).

cha-shaku (j); trà tiêu 茶杓.

cha-tei (j); trà đình 茶亭.

chaũn chong (k); Từ Ân tông 慈恩宗.

cha-wan (j); trà uẩn 茶碗.

chāya (s); xa dă 車也.

chéngguàn (c); Trùng Quán 澄觀, → Thanh Lương Trùng Quán Pháp sư, → Hoa nghiêm tông.

chéngshí-zōng (c) (j: jōjitsu-shū); [Thành Thật tông](#) 成實宗.

chenresi (t) [spzan-ras-gzigs]; nguyên nghĩa "nhìn bằng cặp mắt sáng suốt" tên Tây tạng của Bồ Tát [Quán Thế Âm](#) (s: avalokiteśvara).

chi (j); sỉ 恥.

chi (j); si 癡.

chi (j); trị 值.

chi (j); trí 智.

chi (j); trị 治.

chi (j); tri 知.

chi (j); trí 致.

chi (j); trì 遲.

chi, ji (j); địa 地.

chian (k); Chí An 志安.

chibadatta (j); Địa-bà-đạt-đa 地婆達多.

chibun (j); trí phần 智分.

chich'ing (k); Trí Xưng 智稱.

chidatsu (j); Trí Đạt 智達.

chidon (j); trì độn 遲鈍.

chidon kūshō (j); Si Độn Không Tính 癡鈍空性.

chidoron (j); Trí độ luận 智度論; [Đại trí độ luận](#).

chie (j); trí huệ 智慧.

chienmetsu (j); trí duyên diệt 智緣滅.

chige (j); trí ngại 智碍 (礙).

chigen (j); trí nhãn 智眼.

chigi (j); [Trí Khải](#) 智顗.

chigon (j); Trí Ngân 智峯.

chigon (j); Trí Nghiễm 智儼.

chigon (j); Trí Nghiêm 智嚴.

chigotsu daie (j); Si Ngột Đại Huệ 癡兀大慧.

chigyō (j); trí hành 智行.

chihi (j); trí bi 智悲.

chihō (j); Trí Phụng 智鳳.

chiji (j); tri sự 知事.

chiji-shingi (j); Tri sự thanh qui 知事清規.

chikaku (j); tri giác 知覺.

chiken (j); tri kiến 知見.

chikō (j); trí quang 智光.

chiku (j); súc 畜.

chiku (j); súc 蓄.

chikugoyaku (j); trực ngữ dịch 逐語譯.

chikukonginhō (j); súc kim ngân bảo 蓄金銀寶.

chikumotsuiko-chikukoimotsu (j); trực vật vi kỉ, trực kỉ vi vật 逐物爲己逐己爲物.

chikurin-shōja (j); Trúc lâm tinh xá 竹林精舍.

chikushō (j); súc sinh 畜生.

chikuto (j); Trúc thổ 竺土.

chimera (e); khẩn-na-la 緊那羅.

chin (j); trấn 鎮.

chingak kuksa (k); Chân Giác 眞覺.

chinp'yo (k); Chân Biểu 眞表.

chinsō (j); đỉnh tướng 頂相.

chinul (k); Trí Nột 知訥.

chiōm (k); Trí Nghiêm 智嚴.

chiron (j); Trí luận 智論.

chisha (j); trí giả 智者, Trí Giả 智者, [Trí Khải](#).

chishiki (j); tri thức 知識.

chishō (j); trí chướng 智障.

chishō (j); Trí Thăng 智昇.

chishō (j); Trí Xứng 智稱.

chishoku (j); tri túc 知足.

chishū (j); Trí Chu 智周.

chisō (j); trí tướng 智相.

chitai (j); trí thể 智體

chitai-genkan (j); trí để hiện quán 智諦現觀.

chitotsu (j); trí nội 智訥.

chitotsu (j); tri nội 知訥.

chitsū (j); Trí Thông 智通.

chiŭn (k); Trí Ngân 智豈.

chiyō (j); trí dụng 智用.

chizō (j); Trí Tạng 智藏.

chō (j); đỉnh 頂.

chō (j); siêu 超.

chō (j); thính 聽.

chō (j); trưng 徵.

chō (j); trũng 澄.

chō (j); trường 腸.

chō, jō (j); điều 調.

chō, jō (j); trường 長.

chōbadatsuta (j); Điều-bà-đạt-đa 調婆達多.

chod (j) [gcod]; nguyên nghĩa là "Đoạn" "Cắt đứt"; [Đoạn giáo](#).

chōen-ji (j); Trường Viên tự 長圓寺.

ch'oenu (k); Tối Nột 最訥.

chōetsu (j); siêu việt 超越.

chōetsu-zanmai (j); siêu việt tam-muội 超越三昧.

chōga (j); trường hà 長河.

chōgen (j); Trọng Nguyên 重源.

chogyejong (k); Tào Khê tông 曹溪宗.

chōgyo daifu (j); Điều Ngự Trưởng phu 調御大夫; [Mười danh hiệu](#).

chōji (j); đình chỉ 停止.

chōjō (j); trũng tịnh 澄淨.

chōka (j); siêu quá 超過.

chōkei eryō (j) (c: chángqìng huiléng); [Trường Khánh Huệ Lăng](#) 長慶慧稜.

chōkō (j); Triệu Công 肇公.

chokushimon (j); sắc sử môn 勅使門.

chokushu-hyakujō-shingi (j) (c: chìxiū bǎizhàng qīngguī); Sắc tu Bách Trượng thanh qui 勅修百丈清規, → Bách Trượng

Hoài Hải.

- choma (s); mật ấn 密印.
- chông tojôn (k); Trịnh Đạo Truyền 鄭道傳.
- ch'ônghak (k); Thanh Học 清學.
- ch'ôngto chong (k); [Tịnh độ tông](#) 淨土宗.
- chōrai (j); đỉnh lễ 頂禮.
- chōraibussoku (j); đỉnh lễ Phật túc 頂禮佛足.
- chōraku-ji (j); Trường Lạc tự 長樂寺.
- chōrō (j); Trường lão 長老, [Thượng tọa](#).
- chōron (j); Triệu luận 肇論; [Tăng Triệu](#).
- chorten (t); [Tháp](#) 塔.
- chos kyi dbyings (t) (s: dharmadhātu); [Pháp giới](#) 法界.
- chos kyi sprin (t); pháp vân địa 法雲地; [Thập địa](#).
- chos mngon pa (t) (s: abhidharma); [A-tì-đạt-ma](#) 阿毘達磨.
- chos sku (t) (s: dharmakāya); Pháp thân 法身; [Ba thân](#).
- chos smra ba (t); pháp sư 法師.
- chōsanmai (j); đỉnh tam-muội 頂三昧.
- chōsetsu yūsai (j) (c: zhāngzhuō xiùcái); [Trường Chuyết Tú Tài](#) 張拙秀才.
- chōsha keijin (j) (c: chángshā jǐngcén); [Trường Sa Cảnh Sầm](#) 長沙景岑.
- chōshō-ji (j); Trường Thắng tự 長勝寺.
- chōshutsu (j); khiêu xuất 跳出.
- chōzen (j); đỉnh thiền 頂禪.

chronicle of the buddhas and the patriarchs (e); Phật tổ thống kỉ 佛祖統紀.

chū (j); chú 注.

chū (j); trù 籌.

chū (j); xung 冲.

chu bo (t); bạo lưu 暴流.

chū kokushi (j); Trung Quốc sư 忠國師, [Nam Dương Huệ Trung](#).

chuán-dēng-lù (c) (j: dentōroku); Truyền đăng lục 傳燈錄, [Cảnh Đức truyền đăng lục](#).

chuán-xīn-fǎ-yào (c); Truyền tâm pháp yếu 傳心法要, [Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu](#).

chuánzǐ déchéng (c) (j: sensu tokujō); [Thuyền Tử Đức Thành](#) 船字德誠.

chūben-funbetsu-ron (j); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.

chūbenron (j); Trung biên luận 中邊論.

chūdō (j); → Trung đạo 中道.

chūdōkyō (j); Trung đạo giáo 中道教.

chūdoushū (j); Trung đạo tông 中道宗; [Trung quán tông](#).

chūgan engetsu (j); Trung Nham Viên Nguyệt 中巖圓月.

chūganha (j); Trung quán phái 中觀派; [Trung quán tông](#).

chūhō myōhon (j) (c: zhōngfēng míngběn); [Trung Phong Minh Bản](#) 中峯明本.

chūhō-ha (j); Trung Phong phái 中峯派.

chūin (j); Trung âm 中陰.

chūkanron (j); Trung quán luận 中觀論.

chūkanron-so (j); Trung quán luận số 中觀論疏.

chū-kegon-houkai-kanmon (j); Chú Hoa Nghiêm pháp giới quán môn 註華嚴法界觀門.

chūron (j); Trung luận 中論.

chūshān guāngrèn (c) (j: sozan kōnin); Sơ Sơn Quang Nhân 疏山光仁, Thiền sư Trung Quốc, nổi pháp [Động Sơn Lương Giới](#).

chū-yuimakitsu-ron (j); Chú Duy-ma-cật luận 註維摩詰論.

ciēn (c); Từ Ân 慈恩.

címìng (c); Từ Minh Sở Viên 慈明楚圓 ở Thạch Sương, [Thạch Sương Sở Viên](#).

cintā (s); tư lượng 思量; tư tính 思惟.

cintāmaṇi (s), dịch âm là Ma-ni châu 摩尼珠, dịch nghĩa là [Như ý châu](#) 如意珠; như ý bảo châu 如意寶珠.

cintanā (s); tư duy 思惟.

cintana (s); tư lượng 思量.

cira (s); cửu viễn 久遠.

circumambulate (e); táp 匝; vi nhiều 圍遶.

citra (s); chủng chủng 種種; sắc 色.

citratā (s); chủng chủng 種種.

citta (p); tâm pháp 心法.

citta (s); [Tâm](#) 心; tâm pháp 心法; ý 意.

citta-gocara (s); tâm hành 心行.

citta-kṣana (s); niệm niệm 念念.

citta-mātra (s); duy thức 唯識.

citta-parīkṣā (s); quán tâm 觀心.

citta-parisuddhi (s); tâm thanh tịnh 心清淨.

citta-viprayukta-dharma (s); tâm bất tương ưng hành pháp 心不相應行法.

clarification of what should be known (e); Chương sở tri luận 彰所知論.

clarify (e); trừng tịnh 澄淨.

clear (e); khiết 潔.

cloudless heaven (e); vô vân thiên 無雲天.

cluster (e); tụ tập 聚集; tụ 聚.

cognizance of non-arising (e); vô sinh nhẫn 無生忍.

cognize (e); chấp thụ 執受.

collection of leaves gathered in tempestuous brooks (e); Khê lam thập diệp tập 溪嵐拾葉集.

color (e); sắc cảnh 色境.

combining consciousness (e); hòa hợp thức 和合識.

commentary on the dhāraṇī of six gates (e); Lục môn đà-la-ni kinh luận 六門陀羅尼經論.

commentary on the laṅkāvatāra-sūtra (e); Nhập Lăng già tâm huyền nghĩa 入楞伽心玄義.

commentary on the mahāyānaśāstra (e); Nhiếp đại thừa luận vô tính thích 攝大乘論無性釋.

commentary on the secrets of the five cakras and nine syllables (e); Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích 五輪九字明祕密釋.

commentary on the vairocānābhisambodhi-tantra (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật kinh số 大毘盧遮那成佛經疏.

commentary to the summary of the great vehicle (e); Nhiếp đại thừa luận thích 攝大乘論釋.

comparing exoteric and esoteric discourse (e); Biện hiển mật nhị giáo thích 辯顯密二教論.

compendium of maṇḍalas (e); Mạn-đồ-la thích 曼荼羅集.

compilation of examinations of and verses on ancient precedents (e); Thiền môn niệm tụng thích 禪門拈頌集.

compilation of notes on the translation of the tripiṭaka (e); Xuất tam tạng kí tập 出三藏記集.

complete (s); viên 圓.

composite (e); tụ tập 聚集.

compounded (e); hữu vi 有爲.

comprehensive catalog of scriptures (e); Tổng lí chúng kinh mục lục 綜理衆經目錄.

concealing (e); phủ 覆.

conceit (e); mạn 慢.

concentration (e); [Thiền](#) định 禪定; tĩnh lự 靜慮.

concentration of cessation (e); tưởng thụ diệt vô vi 想受滅無爲; diệt tận định 滅盡定.

concentration of extinguishing feeling and perception (e); diệt tận định 滅盡定.

conceptualization (e); biến kế 遍計.

conceptualized unconditioned (e); thức biến vô vi 識變無爲.

conditioned (e); hữu vi 有作.

conditioned existence (e); [Hữu vi](#) pháp 有爲法.

cóngróng-lù (c) (j: shōyō-roku); [Thong dong lục](#) 從容錄.

cóngshěn (c); Tòng Thẩm 從諗, [Triệu Châu Tòng Thẩm](#).

consciousness (e); [Thức](#) 識.

consciousness-only (e); [Duy thức](#) 唯識; Duy thức phái 唯識派; [Duy thức tông](#) 唯識宗.

contact (e); xúc 觸.

container consciousness (e); [A-lại-da thức](#) 阿賴耶識; tạng thức 藏識.

contaminated (e); hữu lậu 有漏.

contaminated goodness (e); hữu lậu thiện 有漏善.

contaminated truth of arising (e); hữu lậu tập đế 有漏集諦.

continuation of the biographies of eminent monks (e); Tục cao tăng truyện 續高僧傳.

continuity (e); tương tục 相續.

conviction (e); [tín](#) 信.

conze, edward (e); [Con-ze Ed-ward](#).

correct (e); chính 正.

correct awakening (e); chính giác 正覺.

correct mindfulness (e); chính niệm 正念.

correct observation (e); chính quán 正觀.

correct thought (e); chính niệm 正念; chính tư duy 正思惟.

correct view (e); chính kiến 正見.

council at rājagṛha (e); Vương-xá thành kết tập 王舍城結集; [Kết tập](#).

council of the five hundred (e); Ngũ bách kết tập 五百結集; [Kết tập](#).

covetousness (e); tham ái 貪愛; tham dục 貪欲; tham 貪.

crane forest (e); Hạc lâm 鶴林.

crave (e); tham 貪.

craving (e); tham ái 貪愛; tham 貪.

created (e); hữu vi 有爲.

crime (e); tội nghiệp 罪業.

criticize (e); ha trách 呵責.

cūiweī wúxué (c) (j: suibi mugaku); [Thuý Vi Vô Học](#) 翠微無學.

culavaṃsa (p); Tiểu sử 小史, tên của một sử kí nói về Tích Lan, [Đại sử](#) (māhāvamsa).

cunda (s); Thuần-đà 純陀.

cundīdevī-dhāraṇī (s); Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經.

cūrnika (s); trường hàng 長行.

cyuta (s); thối 退.

cyuta-udbhava (s); tử sinh 死生.

cyuti (s); mệnh chung 命終.

dachima (j); Đạt-ma 達摩; [Pháp](#).

dàidiān bǎotōng (c) (j: daiten hōtsū); [Đại Diên Bảo Thông](#) 大顛寶通.

dàhuì zōnggǎo (c) (j: daie sōkō); [Đại Huệ Tông Cảo](#) 大慧宗杲.

dai (j); đề 題.

dai shōgon-kyō (j); Đại Trang nghiêm kinh 大莊嚴經.

daiaidō-bikuni-kyō (j); Đại Ái Đạo Tì-khâu-ni kinh 大愛道比丘尼經.

daian (j); Đại An 大安; [Trường Khánh Đại An](#).

daian-ji (j); Đại An tự 大安寺.

daian-jin (j); đại an tâm 大安心.

daiba (j); Đề-bà 提婆.

daibadatsu (j); Đề-bà-đạt 提婆達.

daibadatsuto (j); Đề-bà Đạt-đâu 提婆達兜.

daibadatta (j); [Đề-bà Đạt-đa](#) 提婆達多.

daibai hōjō (j) (c: dāméi fácháng); [Đại Mai Pháp Thường](#) 大梅法常.

daibibasharon (j); Đại tì-bà-sa luận 大毘婆沙論.

daibiroshana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō (j); Đại Tì-lô-giá-na Phật thần biến gia trì kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

dai-birushana-bussetsu-yōryaku-nenju-kyō (j); Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

daibirushana-jōbutsu-kyō-sho (j); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật kinh số 大毘盧遮那成佛經疏.

daibirushana-jōbutsu-shimpen-kaji-kyō-rengē-taizō-bodai-douhi-oushi-futsū-shingonzō-kōdai jōju-yuga (j); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa đài tạng bồ-đề tràng tiêu xí phổ thông chân ngôn quảng đại thành tựu du-già 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通眞言藏廣大成就瑜伽.

daibodai (j); đại bồ-đề 大菩提.

daibon tennō (j); Đại phạm thiên vương 大梵天王.

dai-bucchō-nyorai-hōkō-shittatahattara-darani (j); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa bát-đát đà-la-ni 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼.

dai-butchō-nyorai-mitsuin-shushō-ryōgi shobosatsu-mangyō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經.

dai-butchō-shuryōgon-kyō (j); Đại Phật đỉnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂首楞嚴經.

dai-butsuchō-daidarani (j); Đại Phật đỉnh đại đà-la-ni 大佛頂大陀羅尼.

daibutsu-ji (j); Đại Phật tự 大佛寺.

daichi (j); đại trí 大智.

daichi sokei (j); Đại Trí Tổ Kế 大智祖繼.

daichidoron (j); [Đại trí độ luận](#) 大智度論, [Long Thụ](#).

daichū sōshin (j); Đại Trùng Tông Sầm 大蟲宗岑.

daie (j); Đại Huệ 大慧; [Đại Huệ Tông Cảo](#).

daie fugaku zenshi goroku (j); Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục 大慧普覺禪師語錄.

daie shūkō (j); [Đại Huệ Tông Cảo](#) 大慧宗杲.

daie-fugaku-zenshi-shūmon-buko (j); Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư tông môn vũ khố 大慧普覺禪師宗門武庫.

daie-goroku (j); Đại Huệ ngữ lục 大慧語錄.

daien hōkan kokushi (j); Đại Viên Bảo Giám Quốc sư 大圓寶鑒國師.

daienkyōchi (j); đại viên cảnh trí 大圓鏡智.

daie-zammai-kyō (j); Đãi huệ tam-muội kinh 逮慧三昧經.

daifuku (j); đại phúc 大腹.

dai-funshi (j); [Đại phẫn chí](#) 大憤志.

daiga (j); đại hà 大河.

daigai (j); đại giới 大戒.

dai-gidan (j); [Đại nghi đoàn](#) 大疑團.

daigo (j); đại ngộ 大悟.

daigu ryōkan (j); Đại Ngu Lương Khoan 大愚良寬.

daigu sōchiku (j); Đại Ngu Tông Trúc 大愚宗築.

daihan-nehan (j); Đại bát-niết-bàn 大般涅槃.

dai-hannyaharamitsu-kyō (j); Đại bát-nhã ba-la-mật kinh 大般若波羅蜜經.

daihannya-kyō (j); Đại bát-nhã kinh 大般若經.

daihashshiki (j); đệ bát thức 第八識.

daihatsu-nehangyō (j); [Đại bát-niết-bàn kinh](#) 大般涅槃經.

daihō (j); đại pháp 大法.

daihōkō (j); đại phương quảng 大方廣.

daihōkōbutsu-kegonkyō (j); [Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh](#) 大方廣佛華嚴經.

daihōkō-sōji-hōkōmyō-kyō (j); Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經.

daihon (j); Đại phẩm 大品.

daihon-hannyakyō (j); Đại phẩm bát-nhã kinh 大品般若經.

daihon-zan (j); Đại Bản sơn 大本山.

daihon-zan-eihei-ji-han (j); Đại Bản sơn Vĩnh Bình tự bản 大本山永平寺版.

dai-hōshaku-kyō (j); Đại Bảo tích kinh 大寶積經.

daihōdō-daijūkyō (j); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經.

daihōdō-nyoraizou-kyō (j); Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh 大方等如來藏經.

daihōdō-tarani-kyō (j); Đại phương đẳng đà-la-ni kinh 大方等陀羅尼經.

daihōkō-butsu-kegonkyō-chūkenken-daii-ryakujo (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh trung quyển quyển đại ý lược tự 大方廣佛華嚴經中卷大意略叙.

daihōkō-butsu-kegonkyō-so (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh sơ 大方廣佛華嚴經疏.

daihōkō-butsu-kegonkyō-sōgen-bunsei-tsūchi-hōki (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh sưu huyền phần tề thông trí phương quĩ 大方廣佛華嚴經搜玄分齊通智方軌.

daihōkō-butsu-kegonkyō-zuise-engi-shō (j); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao 大方廣佛華嚴經隨疏演義鈔.

daihōkō-butsu-nyorai-fushigi-kyōkai-kyō (j); Đại phương quảng Phật Như Lai bất tư nghị cảnh giới kinh 大方廣佛如來不思議境界經.

daihōkō-daishū-kyō (j); Đại phương quảng đại tập kinh 大方廣大集經.

daihōkō-engaku-shūtara-ryōgikyō (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh 大方廣圓覺修多羅了義經.

daihōkō-engaku-shūtara-ryōgikyō-ryakusochū (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh lược sở chú 大方廣圓覺修多羅了義經略疏註.

daihōkō-engakushūtara-ryōgikyō-setsugi (j); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh thuyết nghị 大方廣圓覺修多羅了義經說誼.

daihōkō-nyorazou-kyō (j); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.

daihō-shaku-kyō (j); Đại bảo tích kinh 大寶積經.

dai-i (j); đại ý 大意.

daii-harikyō (j); Đề vị ba-lợi kinh 提謂波利經.

daii zenshi (j); Đại Y Thiên sư 大醫禪師.

daiichi (j); đệ nhất 第一.

daiichi-gitai (j); đệ nhất nghĩa đế 第一義諦.

daiikyō (j); Đề vị kinh 提胃經.

daiikyō (j); Đề vị kinh 提謂經.

daiji (j); đại địa 大地.

daiji (j); đại sự 大事.

daijiihō (j); đại địa pháp 大地法.

daiji-ji (j); Đại Từ tự 大慈寺.

daijō (j); → Đại thừa 大乘.

daijō-abidatsumashū-ron (j); Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận 大乘阿毘達磨集論.

daijō-abidatsuma-zoushūron (j); Đại thừa a-tì-đạt-ma tạp tập luận 大乘阿毘達磨雜集論.

daijō-doushou-kyō (j); Đại thừa đồng tính kinh 大乘同性經.

daijōgi-shou (j); Đại thừa nghĩa chương 大乘義章.

daijō-henjō-kōmyō-zō-muji-hōmon-kyō (j); Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.

daijō-hi-appō-myōmon-ron (j); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大乘百法明門論.

daijō-hi-buntari-kyō (j); Đại thừa bi phân-đà-lợi kinh 大乘悲分陀利經.

daijō-hokkai-mu-sabetsu-ronso (j); Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận số 大乘法界無差別論疏.

daijō-ji (j); Đại Thừa tự 大乘寺.

daijō-kansō-mandara-jō-shōakushu-kyō (j); Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịnh chư ác thú kinh 大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經.

daijō-kishinron (j); [Đại thừa khởi tín luận](#) 大乘起信論.

daijō-kishinron-bekki (j); Đại thừa khởi tín luận biệt kí 大乘起信論別記.

daijō-kishinron-giki (j); Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí 大乘起信論義記.

daijō-kishinron-giso (j); Đại thừa khởi tín luận nghĩa số 大乘起信論義疏.

daijōkōgi (j); Đại thừa cú nghĩa 大乘句義.

daijō-kōgi-bosatsu (j); Đại thừa cú nghĩa Bồ Tát 大乘句義菩薩.

daijō-kōhi-akuron-shakuron (j); Đại thừa quảng bách luận thích luận 大乘廣百論釋論.

daijō-muryōju-kyō (j); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.

daijō-nyūdō-shidai (j); Đại thừa nhập đạo thứ đệ 大乘入道次第.

daijō-nyūryōga-kyō (j); Đại thừa nhập lăng già kinh 大乘入楞伽經.

daijō-rimōji-fukōmyōzō-kyō (j); Đại thừa li văn tự phổ quang minh tạng kinh 大乘離文字普光明藏經.

daijō-shōchin-ron (j); Đại thừa chưởng trân luận 大乘掌珍論.

daijō-shōgonkyō-ron (j); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

daijō-yuishiki-ron (j); Đại thừa duy thức luận 大乘唯識論.

daikaku zenji (j); Đại Giác Thiên sư 大覺禪師.

daikaku-ha (j); Đại Giác phái 大覺派.

daikaku-kokushi bokitsumei (j); Đại Giác Quốc sư mộ cật minh 大覺國師墓誌銘.

daikaku-kokushi-bunshū (j); Đại Giác Quốc sư văn tập 大覺國師文集.

daikaku-zenji-goroku (j); Đại Giác thiền sư ngữ lục 大覺禪師語錄.

daikan zenji (j); Đại Giám Thiền sư 大鑒禪師, [Huệ Năng](#).

daikan-ha (j); Đại Giám phái 大鑒派.

dai-kegonkyō-ryakusaku (j); Đại Hoa Nghiêm kinh lược sách 大華嚴經略策.

daiki (j); đại cơ 大機.

daiki-daiyū (j) (c: dàjī dàiyòng); Đại cơ đại dụng 大機大用.

daikō (j); đại kiếp 大劫.

daikō-ji (j); Đại Quang tự 大光寺.

daikyōfukukō (j); đại hưng phúc hành 大胸腹行.

daikyō-in (j); Đại Giáo viện 大教院.

daikyū-ōshō-goroku (j); Đại Giáo hòa thượng ngữ lục 大教和尚語錄.

daikyū shōnen (j) (c: dàxiū zhèngniàn); Đại Hữu Chính Niệm 大休正念.

daimin kokushi (j); Đại Minh Quốc sư 大明國師.

daimyō-ji (j); Đại Minh tự 大明寺.

dainehan (j); đại niết-bàn 大涅槃.

danehangyō-shūkai (j); Đại niết-bàn kinh tập giải 大涅槃經集解.

dai-nehān-kyō (j); Đại bát-niết-bàn kinh 大般涅槃經.

dainichi nōnin (j); [Đại Nhật Năng Nhẫn](#) 大日能忍.

dainichi-kyō (j); [Đại Nhật kinh](#) 大日經.

dainichikyō-gishaku (j); Đại Nhật kinh nghĩa thích 大日經義釋.

dainichikyō-gishaku-emmi-shō (j); Đại Nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao 大日經義釋演密鈔.

dainichikyō-sho (j); Đại Nhật kinh sơ 大日經疏.

dainin kokusen (j); Đại Nhẫn Quốc Tiên 大忍國仙.

daininriki (j); đại nhẫn lực 大忍力.

dainishūshiki (j); đệ nhị chấp thức 第二執識.

dainitō (j); đệ nhị đầu 第二頭.

daiō kokushi (j); Đại Ứng Quốc sư 大應國師, [Nam Phổ Thiệu Minh](#).

daiōshō (j); [Đại Hòa thượng](#) 大和尚.

dairiki (j); đại lực 大力.

dairyō gumon (j); Đại Liễu Ngụ Môn 大了愚門.

daisanshin (j); đệ tam tâm 第三心.

daisanshu (j); đệ tam thủ 第三手.

dai-satsusha-nikanji (j); Đại tát-già ni-kiền-tử 大薩遮尼乾子.

daisatsushanikanji-shosetsu-kyō (j); Đại tát-già ni-kiền tử sở thuyết kinh 大薩遮尼乾子所說經.

daisen (j); đại thiên 大千.

daisen'in (j); Đại Tiên viện 大僊院.

daisetsu sonō (j); Đại Chuyết Tổ Năng 大拙祖能.

daishana (j); Đề-xá-na 提舍那.

daishi (j); Đại sư 大師.

daishi (j); đại tử 大死, cái chết lớn.

daishichishiki (j); đệ thất thức 第七識.

daishin (j); đại tâm 大心.

dai-shinkon (j); [Đại tín căn](#) 大信根.

daisho (j); đại số 大疏.

daishō (j); đại thánh 大聖.

daishō (j); đại tiểu 大小.

daishō-ji (j); Đại Thánh tự 大聖寺.

daishōjō (j); đại tiểu thừa 大小乘.

daishō-niwaku (j); đại tiểu nhị hoặc 大小二惑.

daishū (j); đại chúng 大衆.

daishū ekai (j) (c: dāzhū huìhǎi); [Đại Châu Huệ Hải](#) 大珠慧海.

daishubu (j); Đại chúng bộ 大衆部.

daishū-getsuzō-kyō (j); Đại tập minh tạng kinh 大集月藏經.

daishū-hōmon-kyō (j); Đại tập pháp môn kinh 大集法門經.

daishū-kanjō-shūkyō-mokuroku (j); Đại Châu san định chúng kinh mục lục 大周刊定衆經目錄.

daishūkyō (j); Đại tập kinh 大集經.

daishūroku (j); Đại Châu lục 大周錄.

daisō-sōshi-ryaku (j); Đại Tống tăng sử lược 大宋僧史略.

daiten (j); đại thiên 大天.

daiten hōtsū (j) (c: dàdiān bǎotōng); [Đại Diên Bảo Thông](#) 大顛寶通.

daitetsu sōrei (j); [Đại Triệt Tông Linh](#) 大徹宗令.

daitō kokushi (j); Đại Đăng Quốc sư 大燈國師, [Tông Phong Diệu Siêu](#),

daitoku-ji (j); [Đại Đức tự](#) 大德寺.

daitoku-ji-ha (j); [Đại Đức tự](#) phái 大德寺派.

daitō-naiten-roku (j); Đại Đường nội điển lục 大唐內典錄.

daitōroku (j); Đại Đăng lục 大燈錄.

daiwaku (j); đại hoặc 大惑.

daizenchiō (j); đại thiện địa pháp 大善地法.

daizui hōshin (j) (c: dàsuí fǎzhēn); [Đại Tùy Pháp Chân](#) 大隋法真.

dàjī-dàyòng (c) (j: daiki daiyū); đại cơ đại dụng 大機大用.

dāka (s); Không hành nam 空行男.

dākinī (s) (t: kha-dro-ma); Không hành mẫu 空行母, [Không hành nữ](#) 空行女.

dalai lama (t) [dalai bla-ma]; [Đạt-lại Lạt-ma](#) 達賴喇嘛.

dama-mūrka-nidāna-sūtra (s); Hiền ngu nhân duyên kinh 賢愚因緣經, cũng được gọi tắt là Hiền ngu kinh, 3 quyển, Huệ Giác dịch đời Nguyên Ngụy.

dàméi fǎcháng (c) (j: daibai hōjō); [Đại Mai Pháp Thường](#) 大梅法常.

dámó-zōng (c); Đạt-ma tông 達磨宗.

dan (j); đàm 談.

dan (j); đoạn 斷.

dan (j); hoãn 煖.

dan haramitsu (j); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜.

dāna (s, p); thí 施; [Bố thí](#) 布施; đàn 檀.

dānapāla (s); Thí Hộ 施護.

dāna-pāramitā (s); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜; thí ba-la-mật 施波羅蜜.

dānapati (s); đàn việt 檀越.

danbaku (j); đoạn phọc 斷縛.

danchō (j); đoạn trường 斷腸.

dandā (s); đàn nã 檀拏.

dangyō (j); Đàn kinh 壇經, tên ngắn của Lục tổ Đại sư [Pháp bảo đàn kinh](#).

danjō (j); đoạn thường 斷常.

danjō-niken (j); đoạn thường nhị kiến 斷常二見.

danka (j); đàn gia 檀家.

danken (j); đoạn kiến 斷見.

danketsu (j); đoạn kết 斷結.

dànĩ (c); đàn lễ 誕禮.

danmetsu (j); đoạn diệt 斷滅.

danna (j); đàn-na 檀那.

dannotsu (j); đàn việt 檀越.

dan'otsu (j); đàn việt 檀越.

danrin (j); Đàm Lâm 談林.

danrin-ji (j); Đàn Lâm tự 檀林寺.

danwaku (j); đoạn hoặc 斷惑.

dānxiá tiānrán (c) (j: tanka tennen); [Đan Hà Thiên Nhiên](#) 丹霞天然.

dānxiá zǐchún (c) (j: tanka shijun); [Đan Hà Tử Thuần](#) 丹霞子淳.

dānyuán yìngzhēn (c) (j: tangen ōshin); [Đam Nguyên Ứng Chân](#) 耽源應真.

danzenkon (j); đoạn thiện căn 斷善根.

danzetsu (j); đoạn tuyệt 斷絕.

dàoān (c); [Đạo An](#) 道安.

dàochǒng (c); Đạo Sủng 道寵.

dàoshēng (c); [Đạo Sinh](#) 道生.

dàoshī (c); [Đạo sư](#) 導師.

dàosui (c) (j: dōsui); Đạo Thuý 道邃.

dàowú yuánzhì (c) (j: dōgo enchi); [Đạo Ngô Viên Trí](#) 道吾圓智.

dàoxìn (c) (j: dōshin); [Đạo Tín](#) 道信.

dàoxuān (c) (j: dōsen); [Đạo Tuyên](#) 道宣.

dàoyī (c); Đạo Nhất 道一, [Mã Tổ Đạo Nhất](#).

dàozhě chāoyuán (c) (j: dōsha chōgen); Đạo Giả Siêu Nguyên 道者超元, Thiền sư Trung Quốc sang Nhật hoàng hoá, xem [Bản Khuê Vĩnh Trác](#).

darani (j); [Đà-la-ni](#) 陀羅呢.

daranimon (j); đà-la-ni môn 陀羅尼門.

dārikapa, mahāsiddha (s); [Đa-ri-ka-pa](#) (77).

dark realm (e); minh giới 冥界.

darśana (s) (p: dassana); [Kiến](#) 見; hiển 顯; nhãn 眼; thị hiện 示現.

darśana-mārga (s); kiến đạo 見道.

daruma (j); Đạt-ma 達磨, [Bồ-đề Đạt-ma](#).

darumashū (j); Đạt-ma tông 達磨宗.

daśā (s); vị 位.

daśa avenika buddha dharmah (s); thập bát bất cộng pháp 十八不共法.

dasabala (p) (s: daśabala); thập lực 十力; [Mười lực](#).

daśabala (s) (p: dasabala); thập lực 十力, [Mười lực](#).

daśabala-kāśyapa (s); Thập-lực Ca-diếp 十力迦葉.

daśa-balāni (s); thập lực 十力.

daśabhūmi (s); thập địa 十地.

daśabhūmika (s); [Thập địa kinh](#) 十地經.

daśabhūmika-śāstra (s); [Thập địa kinh](#) luận 十地經論.

daśabhūmika-sūtra (s); Thập địa kinh 十地經.

daśabhūmikasūtra-śāstra (s); Thập địa kinh luận 十地經論.

daśabhūmika-vibhāṣā (s); Thập trú ti-bà-sa luận 十住毘婆沙論.

daśabhūmīśvara (s); [Thập địa kinh](#) 十地經.

daśa-cakra-kṣitigarbha sūtra (s); Địa Tạng thập luân kinh 地藏十輪經.

daśa-dharma-caritam (s); thập pháp hạnh 十法行.

daśa-dhātavah (s); thập giới 十界.

daśadiśa (s); Thập phương 十方.

daśakuśalakarmāṇi (s); [Thập thiện](#) 十善.

dāshī (c) (c: daishi); → Đại sư 大師.

dassana (p) (s: darśana); [Kiến](#) 見.

dàsuí fǎzhēn (c) (j: daizui hōshin); [Đại Tùy Pháp Chân](#) 大隋法真.

datsu (j); thoát 脱.

datsu (j); đoạt 奪.

datsuma (j); Đạt-ma 達摩(磨), [Pháp](#).

datsumakyūta (j); Đạt-ma Cấp-đa 達摩笈多.

datsumatara (j); Đạt-ma Đa-la 達摩多羅.

datsuraku (j); thoát lạc 脫落.

dattai (j); thoát thể 脫體.

daurbalya (s); luy 贏.

dauṣṭhulya (s); thô trọng 僇重.

dáxiū zhèngniàn (c) (j: daikyū shōnen); Đại Hữu Chính Niệm 大休正念.

dáxué (c) (j: daigaku); đại học 大學.

dàzhū huìhǎi (c) (j: daishū ekai); [Đại Châu Huệ Hải](#) 大珠慧海.

dbañ po rno ba (t); lợi căn 利根.

dbu ma pa (t) (s: mādhyamika); Trung quán đại biểu 中觀代表, [Trung quán tông](#).

dbyibs kyi gzugs (t); hình sắc 形色.

dbyig dang ldan pa (t); Như ý bảo tổng trì vương kinh 如意寶總持王經.

debilitating afflictions (e); thô trọng 僇重.

de-bshin-gśeg s-pa thams-cad kyiye-sés kyi phi ag-rgya (t); Nhất thiết Như Lai trí ấn 一切如來智印.

deceit (e); cuống 誑.

deer park (e); Lộc dã uyển 鹿野苑.

defilement (e); cấu垢; trần cấu 塵垢; trần lao 塵勞; trần 塵.

defilement of activity (e); nghiệp nhiễm ô 業染汚.

defining characteristic (e); tự tướng 自相.

deluded view (e); kiến hoặc 見惑.

delusion (e); mê 迷; si 癡.

delusional hindrances (e); hoặc chướng 惑障.

den'e (j); truyền y 傳衣 (bát), danh từ chỉ thừa kế trong [Thiền tông](#).

dèng yǐnfēng (c) (j: to impo); [Đặng Ẩn Phong](#) 鄧隱峰.

deṅgipa, mahāsiddha (s), hoặc đingì, đingga, teṅki, taṅki, dheṅki, dhaki; [Đen-gi-pa](#) (31).

dengyō daishi (j); Truyền Giáo Đại sư 傳教大師, [Tối Trùng](#) (saichō).

denhō-bouki (j); Truyền pháp bảo kí 傳法寶紀.

denkō-roku (j); [Truyền quang lục](#) 傳光錄.

denku (j); triền cấu 纏垢.

denne (j); truyền y 傳衣.

denshin-hōyō (j); Truyền tâm pháp yếu 傳心法要, [Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu](#), [Hoàng Bá Hi Vận](#), [Bùi Hữu](#).

dentō-roku (j); Truyền đăng lục 傳燈錄, [Cảnh Đức truyền đăng lục](#).

depression (e); hôn trầm 昏沈.

déqīng (c); Đức Thanh 德清.

deśanā (s); đề-xá-na 提舍那; diễn thuyết 演說; hí luận 戲論; ngôn thuyết 言說; thuyết 說.

deśe-deśe (s); xứ xứ 處處.

déshān xuānjiàn (c) (j: tokusan senkan); [Đức Sơn Tuyên Giám](#) 德山宣鑒.

deshi (j); đệ tử 弟子.

desire (e); tham ái 貪愛; tham dục 貪欲; tham 貪.

deśita (s); sở thuyết 所說; thuyết 說.

detailed explanation (e); biệt thân 別申.

detayitva (s); tư 思.

deva (s, p); Đề-bà 提婆; [Thiên](#) 天.

devadatta (s, p); [Đề-bà Đạt-đa](#) 提婆達多; Đề-bà 提婆.

devakṣema (s); Đề-bà Thiết-ma 提婆設摩.

devanāgari (s); phạn tự 梵字.

deva-putra (s); thiên tử 天子.

devarāja (s); [Thiên vương](#) 天王.

devatā (s); thiên tử 天子.

devatā-sūtra (s); Thiên thỉnh vấn kinh 天請問經.

devi (s); phu nhân 夫人.

dge ba (t); thiện 善.

dge baḥi las (t); thiện nghiệp 善業.

dgra bcom pa (t); Sát Tặc 殺賊; Ứng Cúng 應供; [A-la-hán](#) 阿羅漢.

dhahulipa, siddha (s), hoặc dhaguli, dhahuri, dharuri; → [Đa-hu-li-pa](#) (70).

dhamma (p) (s: dharma); dịch âm là Đạt-ma 達摩, dịch nghĩa là [Pháp](#) 法.

dhamma-cakka (p) (s: dharma-cakra); [Pháp luân](#) 法輪.

dhammaguttika (p); [Pháp Tạng bộ](#) 法藏部.

dhammānusārin (p) (s: dharmānussarin); [Tùy pháp hành](#) 隨法行.

dhammapada (p) (s: dharmapada); [Pháp cú kinh](#) 法句經.

dhammapāla (p) (s: dharmapāla); [Hộ Pháp](#) 護法.

dhanya (s); cát tường 吉祥.

dhāraṇa (p); nhiếp trì 攝持.

dhāraṇa (s); hệ繫; nhậm trì 任持; nhiếp trì 攝持; thụ trì 受持.

dhārani (e); chú 呪.

dhāraṇī (s); [Đà-la-ni](#); chú 咒; đà-la-ni 陀羅尼; mật ngữ 密語; tổng trì 總持.

dhāraṇī for cleansing the eye of all maladies (e); Năng tịnh nhất thiết nhãn tật bệnh đà-la-ni kinh 能淨一切眼疾病陀羅尼經.

dhāraṇī for extinguishing the flaming pretan mouths (e); Cứu bạt diêm khẩu ngạ quỷ đà-la-ni kinh 救拔焰口餓鬼陀羅尼經.

dhāraṇī for healing all diseases (e); Trừ nhất thiết tật bệnh đà-la-ni kinh 除一切疾病陀羅尼經.

dhāraṇī incantation of the protectress who grants great freedom (e); Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà-la-ni thần chú kinh 求即得大自在陀羅尼神呪經.

dhāraṇī of [the tathāgata's ornament, the invincible] ring-adorned banner (e); Vô năng thắng phan vương Như Lai trang nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of a thousand turns [a spell of the bodhisattva who heeds the sounds of the world] (e); Thiên chuyển đà-la-ni Quán Thế Âm Bồ Tát chú 千轉陀羅尼觀世音菩薩呪.

dhāraṇī of bestowing complete fearlessness (e); Thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh 施一切無畏陀羅尼經.

dhāraṇī of blue-headed avalokiteśvara (e); Thanh cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát tâm đà-la-ni kinh 青頸觀自在菩薩心陀羅尼經.

dhāraṇī of dispelling fear (e); Vô úy đà-la-ni kinh 無畏陀羅尼經.

dhāraṇī of immeasurable merit (e); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.

dhāraṇī of jewel light (e); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.

dhāraṇī of jewel light (e); Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經.

dhāraṇī of leaf-clad avalokiteśvara (e); Diệp y Quán Tự Tại Bồ Tát kinh 葉衣觀自在菩薩經.

dhāraṇī of samantabhadra (e); Phổ Hiền Bồ Tát đà-la-ni kinh 普賢菩薩陀羅尼經.

dhāraṇī of śītāpatra, great corona of all tathāgatas, radiating light [the great queen of vidyā called aparājitā] (e); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tất-đát-da bát-đát đà-la-ni 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼.

dhāraṇī of the [birth of the] infinite portal (e); Xuất sinh vô biên môn đà-la-ni kinh 出生無邊門陀羅尼經.

dhāraṇī of the [immaculate buddha-corona's emitted light beaming through ubiquitous portals contemplated as the] essence of the tathāgatas (e); Phật đỉnh phóng vô cầu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết như lai tâm đà-la-ni kinh 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經.

dhāraṇī of the adamantine essence (e); Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh 金剛上味陀羅尼經.

dhāraṇī of the adorned place of bodhi (e); Bồ-đề trường trang nghiêm đà-la-ni kinh 菩提場莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of the bodhisattva mother who heeds the world's sounds (e); Quán Tự Tại Bồ Tát mẫu đà-la-ni kinh 觀自在菩薩母陀羅尼經.

dhāraṇī of the bodhisattva with a thousand hands and eyes who regards the world's sounds with great compassion (e); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát đại bi tâm đà-la-ni 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼.

dhāraṇī of the eastern, foremost king of brightness (e); Đông phương tối thắng đấng vương đà-la-ni kinh 東方最勝燈王陀羅尼經.

dhāraṇī of the eleven-faced contemplator of the world's sounds (e); Thập nhất diện Quán Thế Âm thần chú kinh 十一面觀世音神呪經.

dhāraṇī of the endowment of all buddhas (e); Chư Phật tập hội đà-la-ni kinh 諸佛集會陀羅尼經.

dhāraṇī of the essence of the avataṃsaka-sūtra (e); Hoa Nghiêm kinh tâm đà-la-ni 華嚴經心陀羅尼.

dhāraṇī of the essence of the buddhas (e); Chư Phật tâm đà-la-ni kinh 諸佛心陀羅尼經.

dhāraṇī of the fine means of access (e); Thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh 善法方便陀羅尼經.

dhāraṇī of the flower heap (e); Hoa tích đà-la-ni thần chú kinh 華積陀羅尼神呪經.

dhāraṇī of the goddess cundī [spoken by seven koṭis of buddha-mothers] (e); Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết Chuẩn-đề đà-la-ni kinh 七俱胝佛母所說准提陀羅尼經.

dhāraṇī of the great mantra protector (e); Đại Hộ Minh đại đà-la-ni kinh 大護明大陀羅尼經.

dhāraṇī of the great protectress, queen of mantras (e); Phổ biến quang minh thanh thanh tịnh sí thanh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng đại minh vương đại tùy cầu đà-la-ni kinh 普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求

陀羅尼經.

dhāraṇī of the greatly powerful one (e); Đại uy đức đà-la-ni kinh 大威德陀羅尼經.

dhāraṇī of the holy daṇḍa [for the great cold forest] (e); Đại hàn lâm thánh nan nã đà-la-ni kinh 大寒林聖難拏陀羅尼經.

dhāraṇī of the jubilant corona (e); Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh 佛頂尊勝陀羅尼經.

dhāraṇī of the jungle girl [who eradicates injury from poisoning, an incarnation of the bodhisattva who perceives freely] (e); Quán Tự Tại Bồ Tát hoá thân nhường ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh 觀自在菩薩化身襄慶哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經.

dhāraṇī of the lamp of dharma (e); Đại pháp cự đà-la-ni kinh 大法炬陀羅尼經.

dhāraṇī of the lamp of knowledge (e); Trí cự đà-la-ni kinh 智炬陀羅尼經.

dhāraṇī of the lord's arrangement (e); Trang nghiêm vương đà-la-ni kinh 莊嚴王陀羅尼呪經.

dhāraṇī of the lotus eye (e); Thanh hoa nhãn đà-la-ni kinh 蓮華眼陀羅尼經.

dhāraṇī of the merciful one's promise (e); Từ Thị Bồ Tát thệ nguyện đà-la-ni kinh 慈氏菩薩誓願陀羅尼經.

dhāraṇī of the one hundred and eight names of saint tārā (e); Thánh đa la Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經.

dhārani of the pavilion crowning meru, the great adamantine mountain (e); Đại kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni kinh 大金剛妙高山樓閣陀羅尼.

dhāraṇī of the planet mothers (e); Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh 諸星母陀羅尼經.

dhāraṇī of the precious belt (e); Bảo đới đà-la-ni kinh 寶帶陀羅尼經.

dhāraṇī of the pure immaculate light (e); Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh 無垢淨光大陀羅尼經.

dhāraṇī of the sacred adornment (e); Thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh 聖莊嚴陀羅尼經.

dhāraṇī of the sacred planet mothers (e); Thánh diệu mẫu đà-la-ni kinh 聖曜母陀羅尼經.

dhāraṇī of the sandalwood limb (e); Chiên đàn hương thân đà-la-ni kinh 栴檀香身陀羅尼經.

dhāraṇī of the seal on the casket [of the secret whole-body relic of the essence of all tathāgatas] (e); Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經.

dhāraṇī of the six gates (e); Lục môn đà-la-ni kinh 六門陀羅尼經.

dhāraṇī of the smashing vajra (e); Nhường tướng kin cương đà-la-ni kinh 壤相金剛陀羅尼經.

dhāraṇī of the space-store bodhisattva's questions to seven buddhas (e); Hư Không Tạng Bồ Tát vấn thất Phật đà-la-ni kinh 虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經.

dhāraṇī of the universally virtuous one, spoken by the bodhisattva of spontaneous contemplation (e); Quán Tự Tại Bồ Tát thuyết Phổ Hiền đà-la-ni kinh 觀自在菩薩說普賢陀羅尼經.

dhāraṇī of the vajra obliteration (e); Kim cương tời toái đà-la-ni kinh 金剛摧碎陀羅尼.

dhāraṇī of the well-formed one (e); Diệu sắc đà-la-ni kinh 妙色陀羅尼經.

dhāraṇī of the wish-fulfilling gem (e); Như ý ma-ni đà-la-ni kinh 如意摩尼陀羅尼經.

dhāraṇī of the wish-fulfilling wheel (e); Như ý luân đà-la-ni kinh 如意輪陀羅尼經.

dhāraṇī of the world upholder (e); Trì thế đà-la-ni kinh 持世陀羅尼經.

dhāraṇī spell spoken by the magician bhadra (e); Huyền sư bạt-đà sở thuyết thần chú kinh 幻師颺陀所說神呪經.

dhāraṇī spellbook of the thousand-eyed, thousand-armed bodhisattva who regards the world's sounds with a vast, wholly perfect, unimpeded, greatly compassionate heart (e); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà-la-ni chú bản 千手千眼觀世音菩薩廣大圓滿無礙大悲心陀羅尼呪本.

dhāraṇī sūtra of the king of the sound of amitābha's drum (e); A-di-đà cổ âm thanh vương đà-la-ni kinh 阿彌陀鼓音聲王陀羅尼經.

dhāraṇīs for safeguarding the nation, the realm and the chief of state (e); Thủ hộ quốc giới chủ đà-la-ni kinh 守護国界主陀羅尼經.

dhārayati (s); thụ trì 受持.

dharma (s); chúng đồng phận 衆同分; đạt-ma 達摩(磨); [Pháp](#) 法.

dharma-adharma (s); tội phúc 罪福.

dharmā-āyatana (s); pháp xứ 法處.

dharmā-cakra (s) (p: dhamma-cakka): [Pháp luân](#) 法輪.

dharmacakra-pravartana-mudrā (s); chuyển pháp luân ấn 轉法輪印, [Ấn](#).

dharmā-cakṣus (s); pháp nhãn 法眼.

dharmā-carana (s); pháp hành 法行.

dharmācārin (s); pháp hành 法行.

dharmā-character (e); Pháp tướng tông 法相宗.

dharmā-deśanā (s); thuyết 說.

dharmadeva (s); [Pháp Thiên](#) 法天.

dharmadhātu (s); [Pháp giới](#) 法界.

dharmā-eye (e); pháp nhãn 法眼.

dharmā-gate (e); pháp môn 法門.

dharmā-grāha (s); pháp chấp 法執.

dharmagupta (s); Đạt-ma Cật-đa 達摩笈多.

dharmagupta (s); Pháp tạng bộ 法藏部.

dharmaguptaka (s); [Pháp Tạng bộ](#) 法藏部.

dharmā-jñāna (s); pháp trí 法智.

dharmā-kathika (s); pháp sư 法師.

dharmākāya (s); Pháp thân 法身, → Ba thân.

dharmā-kāya (s); pháp tính thân 自性身.

dharmākīrti (s); [Pháp Xứng](#) 法稱.

dharma-kośa (s); pháp tạng 法藏.

dharmakṣema (s); Đàm-vô-sấm 曇無識.

dharma-kṣkṣānti (s); vô sinh nhẫn 無生忍.

dharmalakṣaṇa (s); Pháp tướng 法相; [Pháp tướng tông](#).

dharma-meghā (e); pháp vân địa 法雲地; [Thập địa](#).

dharma-mukha (s); pháp môn 法門.

dharma-nature (e); Pháp tính tông 法性宗.

dharma-netrī (s); thắng pháp 勝法.

dharma-niyāmatā (s); pháp vị 法位.

dharmānūsārin (s) (p: dhammānussarin); [Tùy pháp hành](#) 隨法行.

dharmapa, siddha (s), hoặc dhamapa, damapa, [Đạt-ma-pa](#) (36).

dharmapa/gharbari, siddha (s); [Đạt-ma-pa/Gạt-ba-ri](#) (48).

dharmapada (s) (p: dhammapada); [Pháp cú kinh](#) 法句經.

dharmapāla (s) (p: dhammapāla); [Hộ Pháp](#) 護法.

dharma-phrase sūtra (e); Pháp cú kinh 法句經.

dharmarakṣa (s); Pháp Hộ 法護; Trúc Pháp Hộ 竺法護, hoặc dịch âm là Đàm-vô-sấm, một dịch giả.

dharma-realm (e); pháp giới 法界.

dharmasangiti-sūtra (s); Phật thuyết pháp tập kinh 佛說法集經.

dharma-śūnyatā (s); pháp không 法空.

dharma-svabhāva-mudrā (s); thật tướng ấn 實相印; thật tướng nghĩa 實相義; tự nhiên 自然.

dharmatā (s); pháp nhĩ 法爾; thật tướng 實相; tự tính 自性; Pháp tính, đồng nghĩa với [Chân như](#), [Phật tính](#), [Như Lai tạng](#).

dharmatalk (e); pháp ngữ 法語.

dharmatrāta (s); Đạt-ma Đa-la 達摩多羅; Pháp Cứu 法救.

dharmat-treasure (e); pháp tạng 法藏.

dharmat-vessel (e); pháp khí 法器.

dharmat-vyasana (s); phá pháp 破法.

dharmat-wisdom (e); pháp trí 法智.

dhārmī-kathā (s); thuyết pháp 說法.

dharmolkadhāraṇī-sūtra (s); Đại pháp cự đà-la-ni kinh 大法炬陀羅尼經.

dharmottara (s); Pháp Thượng, tên của một cao tăng.

dhātu (s, p); [Giới](#) 界.

dhātu-vavatthāna (p); [Phân tích thân phần](#).

dhī (s); trí 智.

dhilipa (s), hoặc delipa, teli, telopa, tailopa, bhalipa, tailopada; [Đi-li-pa](#) (62).

dhītika (s); Đề-đa-ca 提多迦, Tổ thứ 5 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

dhobīpa, siddha (s), hoặc dhombhipa, dhombipa, "Người thợ giặt"; [Đô-bi-pa](#) (28).

dhokaripa, siddha (s); [Đô-ka-ri-pa](#) (49)

dhṛdha-sāra (s); kiên cố 堅固.

dhṛti (s); nhậm trì 任持.

dhūta (s, p), hoặc dhutaṅga; [Đầu-đà](#) 頭陀; đầu-tẩu 抖擻.

dhvajāgrakeyūrā-dhāraṇī (s); Vô Năng Thắng Phan Vương Như Lai tạng nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.

dhyaṇa (s) (p: jhāna); định 定; nhất tâm 一心; thiền định 禪定; thiền na 禪那; [Thiền](#) 禪; tĩnh lự 靜慮.

dhyaṇa-buddhism (e); những tông phái Phật giáo chú trọng đến Thiền, đặc biệt là [Thiền tông](#).

dhyaṇa-pāramitā (s); thiền ba-la-mật 禪波羅蜜.

dhyaṇi-buddha (s); "Thiền Phật" → Ngũ phương Phật.

dhyaṇi-mūdra (s); thiền ấn 禪印; [Ấn](#).

diamond store (e); kim cương tạng 金剛藏.

diamond sūtra (e); [Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh](#) 金剛般若波羅蜜經.

diamond-like samādhi (e); kim cương dụ định 金剛喻定.

dicáng (c); [Địa Tạng](#) 地藏.

difference (e); dị tướng 異相.

dīgha-nikāya (p); [Trường bộ kinh](#) 長部經.

dignāga, diñnāga (s); dịch nghĩa là Vực Long 域龍, dịch theo âm là [Trần-na](#) 陣那.

diligence (e); tinh tiến 精進.

dìlùn-zōng (c); [Địa luận tông](#) 地論宗.

dìng shàngzuò (c) (j: jō jōza); [Định Thượng Tọa](#) 定上座.

dinnaga (s); [Trần-na](#) 陣那.

dīpankara (s); [Nhiên Đăng Phật](#) 燃燈佛; Nhiên Đăng 燃燈.

dīpankara (s, p); [Nhiên Đăng Phật](#) 燃燈佛.

dīpavaṃsa (p); [Đảo sử](#) 島史.

dīrghāgama (s); Trường a-hàm 長阿含, [A-hàm](#).

discourse on the stages of concentration practice (e); Du-già sư địa luận 瑜伽師地論.

discourse on the theory of consciousness-only (e); Thành duy thức luận 成唯識論.

discrimination (e); phân biệt 分別.

discuss (e); ưu-ba-đề-xá 優婆提舍.

disharmony (e); bất hòa hợp tính 不和合性.

disposition (e); tùy miên 隨眠.

dissipation (e); phóng dật 放逸.

distraction (e); tán loạn 散亂.

ditṭhas (p); kiến đế 見諦.

ditṭhi (p) (s: dṛṣṭi); [Kiến](#) 見.

ditṭhi-upādāna (p); kiến thủ 見取.

divine vision (e); thiên nhãn thông 天眼通; [Lục thông](#).

divya (s); thiên 天.

divya-cakṣus (s); thiên nhãn 天眼.

divyaṃ-cakṣus (s); thiên nhãn thông 天眼通; [Lục thông](#).

dkon mchog gsum (t) (s: triratna); [Tam bảo](#) 三寶.

dmigs pa (t); khả đắc 可得.

dmigs pa (t); sở duyên 所緣.

dños dan dñ med (t); hữu vô 有無.

dō (j) (c: dào); [Đạo](#) 道.

dō (j); đạo 導.

do (j); độ 度.

dō (j); động 動.

dō (j); đồng 同.

dō (j); đường 堂.

do (j); thổ, độ 土.

dōan (j); Đạo An 道安.

dōban (j); tràng phan 幢幡.

dochō (j); độ điệp 度牒.

doctrinal essentials of the lotos sūtra (e); Pháp hoa tông yếu 法華宗要.

doctrine of the single path (e); Nhất đạo nghĩa 一道義.

doctrine of the two hindrances (e); Nhị chương nghĩa 二障義.

dodatsu (j); độ thoát 度脱.

dōen (j); đạo duyên 道緣.

dōfū (j); đạo phong 道風.

dōgen (j); Đạo Nguyên 道元; [Đạo Nguyên Hi Huyền](#).

dōgen (j); đạo nhãn 道眼.

dōgen ōshō kōroku (j); Đạo Nguyên Hòa thượng quảng lục 道元和常廣錄.

dōgen shamon (j); Đạo Nguyên Sa-môn 道元沙門.

dōgen zenji (j); Đạo Nguyên Thiền sư 道元禪師, → Đạo Nguyên Hi Huyền.

dōgi (j); đạo nghĩa 道義.

dōgō enchi (j) (c: dào wú yuánzhì); [Đạo Ngô Viên Trí](#) 道吾圓智.

dohā (s); dịch âm Hán Việt là Đạo-bà 道把, chỉ những bài "Thánh ca" các bài ca chứng đạo của các vị [Ma-ha Tát-đạt](#) (mahāsiddha).

dōichi (j); Đạo Nhất 道一; [Mã Tổ Đạo Nhất](#).

dōin (j); Đạo Doãn 道允.

dōitsu (j); Đạo Nhất 道一; [Mã Tổ Đạo Nhất](#).

dōji (j); đồng sự 同事.

dōjō (j); đạo trường 道場.

dōjuku (j); đồng túc 同宿.

dojun (j); Đỗ Thuận 杜順.

dōki (j); Đạo Hi 道希.

dōki (j); đồng qui 同歸.

doku (j); độc 毒.

doku (j); độc 讀.

dokugaku (j); độc giác 獨覺.

dokugyō (j); độc hành 獨行.

dokuju (j); độc tụng 讀誦.

dokukū (j); độc không 獨空.

dokuritsuronshōha (j); Độc lập luận chứng phái 獨立論證派.

dokusan (j); [Độc tham](#) 獨參.

dokusen (j); độc tiễn 毒箭.

doku-sesshin (j); độc tiếp tâm 獨接心, [Tiếp tâm](#).

dokushōkyō (j); độc chương cảnh 獨彰境.

dokutō kaishu (j); độc đầu giới thủ 獨頭戒取.

dokuzu (j); độc đầu 獨頭.

dōkyō (j); đồng giáo 同教.

dōkyō etan (j); Đạo Kính Huệ Đoan 道鏡慧端, [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#).

dōkyōichijō (j); đồng giáo nhất thừa 同教一乘.

dolma (t); [Đà-la](#) 陀羅.

ḍombipa, mahāsiddha (s), hoặc ḍombi, nghĩa là "Chúa của dòng du ca"; [Đôm-bi-pa](#) (4).

dominant condition (e); tăng thượng duyên 增上緣.

dominant effects (e); tăng thượng quả 增上果.

don (j); độn 鈍.

don (s); nghĩa 義.

donation (e); bố thí 布施; đàn 檀.

dòngshān liángjiè (c) (j: tōzan ryōkai); [Động Sơn Lương Giới](#) 洞山良价.

dòngshān shǒuchū (c) (j: tōsan shusho); [Động Sơn Thủ Sơ](#) 洞山守初.

donki (j); đàm hi 曇希.

donkon (j); độn căn 鈍根.

donmusen (j); Đàm Vô Sấm 曇無識.

dōran (j); nùng lạn 膿爛.

dōri (j); đạo lí 道理.

dōriki (j); đạo lực 道力.

dōrisōi (j); đạo lí tương vi 道理相違.

dorje (t); [rdo-rje]; [Kim cương](#) chữ 金剛杵.

dormant condition (e); tùy miên 隨眠.

dosa (p) (s: dveṣa); hận 恨, sân hận 瞋恨, thù oán.

dosa (p); khuể 患.

dosa (p); sân 瞋.

dosa (s); cữu 咎.

doṣa (s); hoặc 惑; quá ác 過惡; sân 瞋.

dōsan (j); đồng tham 同參.

dōsan ryōkai zenshi goroku (j); Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục 洞山良价禪師語錄.

dōse (j); Đạo Thế 道世.

dōsen (j); Đạo Tuyên 道宣.

dōsen risshi (j) (c: dào xuān); [Đạo Tuyên](#) Luật sư 道宣律師.

dōsha chōgen (j) (c: dào zhū chāo yuán); Đạo Giả Siêu Nguyên 道者超元, [Bản Khuê Vĩnh Trác](#).

dōshin (j); [Đạo Tín](#) 道信.

dōshin (j); Đạo tâm 道心, tâm quyết đạt Bồ-đề, [Bồ-đề tâm](#).

dōshin (j); Đạo Tín 道信.

dōshinjū (j); đồng chân trú 童真住.

dōshō (j); [Đạo Chiêu](#) 道昭.

dōshō (j); Đạo Sinh 道生.

dōshō (j); đồng sinh 同生.

dōshōkyō (j); Đồng tính kinh 同性經.

dōshosōi (j); đồng xứ tương vi 同處相違.

dōshōtai (j); đạo thánh đế 道聖諦.

dōshu (j); đạo thủ 導首.

dosō (j); độ tăng 度僧.

dōson (j); Đạo Tiến 道 荐.

dōtai (j); đạo đế 道 諦.

dōten (j); động chuyển 動 轉.

dōtoku (j); đạo đắc 道 得.

doubt (e); mê 迷; nghi 疑.

dōshuài cóngyuè (c) (j: tosotsu jūetsu); [Đâu-suất Tòng Duyệt](#) 兜 率 從 悅.

dōyō (j); động dao 動 搖.

dōzoku (j); đạo tục 道 俗.

drava (s); lưu 流; thấp 濕.

dravatva (s); thấp 濕.

dravya (s); sự 事.

dri ma dañ bcas pa (t); hữu cấu 有 垢.

drilbu (t); chuông để thực hành nghi lễ trong [Kim cương thừa](#).

drowsiness (e); thùy miên 睡眠.

dr̥ṣṭi (s); ác kiến 惡 見; [Kiến](#) 見; liễu biệt 了 別, lòng tin, quan niệm, kiến giải.

dr̥ṣṭi-parāmarśa (s); kiến thủ 見 取.

dr̥ṣṭi-parāmarśa-dr̥ṣṭi (s); kiến thủ kiến 見 取 見.

dr̥ṣṭy-ogha (s); kiến bạo lưu 見 暴 流.

dr̥ṣṭy-upādāna (s); kiến thủ 見 取.

drugpa kunleg (t) ['brug-pa kun-legs]; [Drug-pa kun-leg](#).

dubbalya (p); luy 羸.

dudjom (t); Đôn-châu (1909-1987); tức là Dudjom Rinpoche, giáo chủ của [Ninh-mã phái](#).

duḥkha (s); khổ não 苦惱; ưu não 憂惱; [Khổ](#) 苦.

duhkha (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道.

duḥkha-duḥkhatā (s); khổ khổ 苦苦.

duḥkha-nirodha (s) (p: dukkha-nirodha); Diệt khổ 滅苦.

duḥkha-satya (s); khổ đế 苦諦.

duḥkhin (s); khốn khổ 困苦.

dukhaṇḍi, siddha (s) hoặc dokhaṇḍi, debanta, dhosanti, dvakanti, khaṇḍipa; [Đu-khan-đi](#) (25).

dukkha (p) (s: duḥkha); [Khổ](#) 苦.

dukkha (p); khổ não 苦惱.

dukkha-nirodha (p) (s: duḥkha-nirodha); diệt khổ 滅苦.

dukkhā-pamucatti (p); giải thoát 解脫.

dukkhita (p); khốn khổ 困苦.

'dul ba (t) (s, p: vinaya); → Luật 律.

dull faculties (e); độn căn 鈍根.

duṇḍubhi (s); đại cổ 大鼓, thái cổ; một loại trống, nhạc cụ.

dūnhuáng (c); [Đôn Hoàng](#) 敦煌.

dūraṃgamā (s); viễn hành địa 遠行地; [Thập địa](#).

durbalatva (s); luy liệt 羸劣.

durgati (s); ác thú 惡趣.

durmedha (s); ngu 愚.

dūsana (s); yếm 厭.

dùshùn (c); Đỗ Thuận 杜順, [Đế Tâm Đỗ Thuận](#).

duṣkṛta (s); ác tác 惡作.

duṣṭhula (s); thô trọng 麁重.

dutatā (s); quá thất 過失.

dúyǎnlóng (c); Độc Nhãn Long 獨眼龍, một danh hiệu khác của Thiền sư [Minh Chiêu Đức Khiêm](#).

dvācatvāriṃśat-khanda-sūtra (s); [Tứ thập nhị chương kinh](#) 四十二章經.

dvādaśa-anga (s); thập nhị bộ kinh 十二部經.

dvādaśa-astanga (s); thập nhị nhân duyên 十二因緣.

dvādaśabuddhaka-sūtra (s); Thập nhị Phật danh thần chú hiệu lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh 十二佛名神呪校量功德除障滅罪經.

dvādaśadvāra-sāstra (s); Thập nhị môn luận 十二門論, một tác phẩm của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), cũng được gọi là dvādaśa-nikāya-sāstra, chỉ còn bản Hán văn.

dvādaśanikāya-sāstra (s); Thập nhị môn luận 十二門論, một tác phẩm của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), cũng được gọi là dvādaśadvāra-sāstra.

dvāra-bhūtāni (s); phương tiện môn 方便門.

dvātriṃśadvara-lakṣaṇa (s); tam thập nhị hảo tướng 三十二好相; [Ba mươi hai tướng tốt](#).

dvātriṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni (s); tam thập nhị tướng 三十二相.

dvaya-abhāva (s); vô nhị 無二.

dveṣa (s); khuể 恚; sân 瞋.

dvesa (s); sân khuể 瞋恚.

diviṣ (s); oán địch 怨敵.

dyaus (s); thiên thượng 天上.

dzogchen (t); [rdzogs-chen]; [Đại cứu kính](#).

e (j); hồi 廻.

e (j); hội 會.

e (j); huệ 慧.

e (j); y 依.

e, ai (j); uế 穢.

e, kai (j); hoại 壞.

e, kei (j); huệ 惠.

earthly vision (e); nhục nhãn 肉眼.

edo (j); uế thổ 穢土.

e-e (j); hồi-hồi 廻廻.

effects (e); quả báo 果報.

effort (s); tinh tiến 精進.

egedatsu (j); huệ giải thoát 慧 (惠) 解脱.

egen (j); huệ nhãn 慧 (惠) 眼.

egocentrism (e); ngã chấp 我執.

egon (j); Huệ Cần 慧勤.

egu (j); Huệ Ngung 慧顚.

ehi (j); hồi tị 廻避.

ehō (j); y báo 依報.

e-hō (j); y pháp 衣法.

ei (j); ế 翳.

ei (j); nhuệ (duệ) 銳.

eichi (j); nhuệ (duệ) trí 叡 智.

eichō (j); Vinh Triều 榮 朝.

eifuku-an (j); Vĩnh Phúc am 永 福 庵.

eifuku-ji (j); Vĩnh Phúc tự 永 福 寺.

eigan-ji (j); Anh Nham tự 英 巖 寺.

eigen-ji (j); Vĩnh Nguyên tự 永 源 寺.

eight burning hells (e); bát nhiệt địa ngục 八 熱 地 獄.

eight consciousnesses (e); bát thức 八 識.

eight difficulties (e); bát nạn 八 難.

eight excellent liberations (e); bát thắng giải 八 勝 解.

eight kinds of beings (e); bát bộ chúng 八 部 衆.

eight kinds of evil (errors) (e); bát tà 八 邪.

eight kinds of liberation (e); bát giải thoát 八 解 脫.

eight kinds of suffering (e); bát khổ 八 苦.

eight negations (e); bát bất 八 不.

eight phrases (e); bát cú nghĩa 八 句 義.

eight tolerances (e); bát nhân 八 仁.

eighteen compositional elements of human existence (e); thập bát giới 十 八 界.

eighteen distinctive characteristics of the buddha (e); thập bát bất cộng pháp 十 八 不 共 法.

eighth consciousness (e); [A-lại-da thức](#) 阿 賴 耶 識.

eighty minor marks (e); bát thập chủng tử 八 十 種 好.

eighty-eight afflicted mental states (e); bát thập bát sử 八 十 八 使.

eihei kōroku (j); Vĩnh Bình quảng lục 永平廣錄.

eihei shingi (j); Vĩnh Bình thanh qui 永平清規.

eihei shoso gakudō-yōjinshū (j); Vĩnh Bình sơ tổ học đạo dụng tâm tập 永平初祖學道用心集.

eihei-ji (j); [Vĩnh Bình tự](#) 永平寺.

eihei-ji sanso gyōgōki (j); Vĩnh bình tự tam tổ hành nghiệp kí 永平寺三祖行業記.

eihei-ji-han (j); Vĩnh Bình tự bản 永平寺版.

eiho-ji (j); Vĩnh Bảo tự 永保寺.

eiki (j); đề khởi 提起.

eikō-ji (j); Vĩnh Hưng tự 永興寺.

eikyō yōkō (j); ảnh hưởng 影響.

eiri (j); nhuệ lợi 銳利.

eisai (j); Vĩnh Tây 榮西.

eisai myōan (j); Vĩnh Tây Minh Am 榮西明菴, [Minh Am Vĩnh Tây](#).

eiseishi (j); Vệ thế sư 衛世師.

eishō-ji (bitchū) (j); Vĩnh Tường tự 永祥寺.

eishō-ji (kokura) (j); Vĩnh Tường tự 永祥寺.

ejaku (j); Huệ Tịch 慧寂; [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#)

ejī (j); y chỉ 依止.

ejō (j); Hoài Nhượng 懷讓; [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#).

ejō (j); Hoài Trang 懷莊, [Cô Vân Hoài Trang](#).

eka (j) (c: huikě); → Huệ Khả 慧可.

eka (s); nhất 一.

eka-agra (s); nhất tâm — 心.

eka-amśa (s); nhất hướng — 向.

eka-artha (s); thể 體.

eka-citta (s); nhất tâm — 心.

eka-deśa (s); nhất phân — 分.

ekadhya (s); nhất —.

ekāgattā (p) (s: ekāgra, ekāgrata); Nhất tâm — 心.

ekāgra (p), hoặc ekāgrata (p: ekāgattā); Nhất tâm — 心.

eka-lakṣaṇa (s); nhất tướng — 相.

ekaṃ-samayam (s); nhất thời — 時.

ekan (j); Hoài Giám 懷鑒.

eka-rasa (s); nhất vị — 味.

eka-rasa-skandha (s); nhất vị uẩn — 味蘊.

ekatra (s); nhất thời — 時.

ekatya (s); nhất —.

ekavyāvahārika (s); → Nhất thuyết bộ — 說部.

ekavyūha-samādhi (s); nhất hạnh tam-muội — 行三昧.

ekayāna (s); → Nhất thừa — 乘.

eki (j); ích 益.

eki, i (j); dị 易.

ekkei shuken (j); Việt Khê Thủ Khiêm 越溪守謙.

ekō (j); hồi hướng 廻向.

ekottara-āgama-sūtra (s); Tăng nhất A-hàm kinh 增一阿含經.

ekottarikāgama (s); Tăng nhất a-hàm 增一阿含, [Bộ kinh](#), [A-hàm](#), [Tăng-nhất bộ kinh](#).

eku (j); hoại khổ 壞苦.

ekū (j); huệ không 慧空.

ekyo (j); y cứ 依據.

elaboration of on conferring bodhisattva vinaya (e); Bồ Tát giới yết-ma văn 菩薩戒羯磨文.

eleven consciousnesses (e); thập nhất thức 十一識.

eleven kinds of emptiness (e); thập nhất không 十一空.

eleven wisdoms (e); thập nhất trí 十一智.

embarrassment (e); quí 愧.

eminent monk (e); cao tăng 高僧.

emmyō (j); Viên Minh 圓明.

emoku (j); huệ mục 慧目.

emptiness (e); không 空.

emptiness of dharmas (e); pháp không 法空.

empty (e); hư 虛.

emyō (j); huệ mệnh 慧命.

en (j); diễn 演.

en (j); diễn 衍.

en (j); duyên 緣.

en (j); viên 圓.

en (j); yến 宴.

en, on (j); oán 怨.

en, on (j); yếm 厭.

enbai (j); yếm bối 厭背.

enbi (j); diễn bí 演秘.

enbudai (j); Diêm-phù-đề 閻浮提.

encircle (e); vi nhiễu 圍遶.

endada (j); viên-đà-đà 圓陀陀.

endon-jōbutsu-ron (j); Viên đốn thành Phật luận 圓頓成佛論.

endon-shū (j); Viên đốn tông 圓頓宗.

en'e (j); duyên hội 緣會.

eneji (j); Diệm huệ địa 焰慧地; [Thập địa](#).

engaku (j); duyên giác 緣覺.

engaku (j); viên giác 圓覺, Đại Bồ-đề, [Vô thượng chính đẳng chính giác](#).

engaku-ji (j); [Viên Giác tự](#) 圓覺寺.

engaku-kyō (j); [Viên giác kinh](#) 圓覺經.

engakuyou-keisan-so (j); Viên giác kinh khánh tán sơ 圓覺經慶讚疏.

engi (j); diễn nghĩa 演義.

engi (j); duyên khởi 緣起.

engi-inbun (j); duyên khởi nhân phần 緣起因分.

engo (j); viên ngộ 圓悟.

engo kokugon (j) (c: yuánwù kèqín); [Viên Ngộ Khắc Cần](#) 圓悟克勤.

engoku (j); viên cực 圓極.

engyō (j); viên giáo 圓教.

engyō-shōshiki (j); duyên hành sinh thức 緣行生識.

enhō (j); duyên pháp 緣法.

enichi-ji (j); Huệ Nhật tự 慧日寺.

enji (j); diễn tự 衍字.

enji (j); duyên sự 緣事.

enjiki (j); duyên thức 緣識.

enjō-jishō (j); viên thành thật tính 圓成實性.

enju ben'en (j); [Viên Nhĩ Biện Viên](#) 圓爾辨圓.

enkai (j); viên hải 圓海.

enkaku daishi (j); Viên Giác Đại sư 圓覺大師.

enkan (j); Diêm Quan 鹽官; [Diêm Quan Tề An](#).

enkan seian (j); Diêm Quan Tề An 鹽官齊安.

enki (j); duyên khí 緣氣.

enkō (j); Viên Quang 圓光.

enkyo (j); yến cư 燕居.

enlightened (e); Phật 佛.

enlightening being (e); Bồ Tát 菩薩.

enlightenment (e); [Bồ-đề](#) 菩提; giác ngộ 覺悟.

enman (j); viên mãn 圓滿.

enmankyō (j); Viên mãn kinh 圓滿經.

enmetsu (j); yên diệt 煙滅.

enmitsu-zenkai (j); Viên mật thiền giới 圓密禪戒.

enmity (e); hận 恨; sân 瞋.

enmoku (j); yến mặc 宴默.

enni (j); Viên Nhĩ 圓爾.

enni ben'en (j); [Viên Nhĩ Biện Viên](#) 圓爾辨圓.

ennin (j); [Viên Nhân](#) 圓仁.

ennō (j); Viên Năng 圓能.

e'nō (j) (c: huínéng); [Huệ Năng](#) 慧能.

en'o (j); yếm ố 厭惡.

en'on (j); viên âm 圓音.

enryo (j); duyên lự 緣慮.

enshin (j); duyên tâm 緣心.

enshin (j); yếm tâm 厭心.

enshō (j); duyên sinh 緣生.

enshō (j); viên chiếu 圓照.

enshu-shōu (j); duyên thủ sinh hữu 緣取生有.

ensō (j); [Viên tướng](#) 圓相, hình tròn.

ensō (j); duyên tướng 緣相.

ensoku (j); viên trắc 圓測

entai (j); duyên đế 緣諦.

entō (j); Nhiên Đăng 燃燈.

entsū-ji (j); Viên Thông tự 圓通寺.

en'u (j); duyên hữu 緣有.

envy (e); tật嫉.

enyō (j); duyên ảnh 緣影.

enyo (j); duyên như 慧如.

enyū (j); viên dung 圓融.

enyū-ji (j); Viên Dung tự 圓融寺.

enyūjizai (j); viên dung tự tại 圓融自在.

enyūshū (j); Viên dung tông 圓融宗.

enza (j); yến tọa 宴坐.

enzetsu (j); diễn thuyết 演說.

enzū-dai-ō-kokushi-goroku (j); Viên Thông Đại Ứng Quốc sư ngữ lục 圓通大應國師語錄.

eon (j); Huệ Viên 慧遠.

equal enlightenment (e); đẳng giác 等覺.

equanimity (e); hành xả 行捨.

erikeiju (j); y lí hệ châu 衣裏繫珠.

erin-ji (j); Huệ Lâm tự 慧林寺.

err (e); ngộ 誤.

erroneous view (e); tà kiến 邪見.

errors (e); quá ác 過惡.

eryō (j); Huệ Liễu 慧了.

eshi (j); [Huệ Tư](#) 慧思.

eshin (j); hồi tâm 廻心.

eshi-shinnyo (j); y chỉ chân như 依止眞如.

eshō (j); Huệ Chiếu 慧沼.

esho (j); y xứ 依處.

eshu (j); huệ số 惠數.

eshū (j); huệ số 慧數.

eshuku (j); Huệ Túc 慧宿.

esoteric (e); bí mật 祕蜜.

esoteric extracts from the presentations in the abridged commentary to the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại Nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao 大日經義釋演密鈔.

essay on the five teachings of hua-yen (e); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương 華嚴五教章.

essay on the meaning of mahāyāna (e); Đại thừa nghĩa chương 大乘義章.

essay on the origin of man (e); Nguyên nhân luận 原人論.

essence of the precepts (e); giới thể 戒體.

essence-function (e); thể dụng 體用.

essential emptiness (e); thể không 體空.

essential meditations on the five families (e); Ngũ bộ tâm quán 五部心觀.

essentials of the eight traditions (e); Bát tông cương yếu 八宗綱要.

essentials of the huayanlun (e); Hoa Nghiêm luận tiết yếu 華嚴論節要.

essentials of the nirvāna sūtra (e); Niết-bàn tông yếu 涅槃宗要.

etaki (j); y tha khởi 依他起.

etakishō (j); y tha khởi tính 依他起性.

eten (j); hồi chuyển 廻轉.

eternally abiding (e); thường trú 常住.

etetsu (j); Huệ Triệt 慧徹.

etokanmen (j); hồi đầu hoán diện 回頭換面.

etsu (j); duyệt 悅.

etsū (j); hội thông 會通.

etsu (j); viết 日.

etsu (j); việt 越.

e'un (j); Huệ Vân 慧雲.

evam (s); như thị 如是.

evil (e); tà 邪.

evil destinies (e); ác thú 惡趣.

evil view (e); tà kiến 邪見.

evolve (e); biến 變.

excerpts from the dharma collection and special practice record with personal notes (e); Pháp tập biệt hành lục tiết yếu
tĩnh nhập tư kí 法集別行錄節要并私記.

excursions out of the four gates (e); tứ môn xuất du 四門出遊.

exegeses (p); [A-tì-đạt-ma](#) 阿毘達磨.

exegesis on the collection of mahāyāna abhidharma (e); Đại thừa A-tì-đạt-ma tập tập luận 大乘阿毘達磨雜集論.

existence (e); hữu 有.

existence school (e); Hữu bộ 有部; [Nhất thiết hữu bộ](#).

expedient means (e); phương tiện 方便.

expedient wisdom (e); quyền trí 權智.

expelling the seven planets fated calamities (e); Thất diệu nương tai quyết 七曜攘災決.

experiential consciousnesses (e); thụ thức 受識.

explain (e); thuyết 說.

explanation of the meanings of the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại nhật kinh nghĩa thích 大日經義釋.

explanation of the treatise on mahayana (e); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.

exposition of the ārya teachings, verse treatise (e); Hiển dương thánh giáo luận tụng 顯揚聖教論頌.

exposition of the correct (e); Hiển chính luận 顯正論.

expository notes on the awakening of faith (e); Đại thừa khởi tín luận biệt kí 大乘起信論別記.

extensive explanation of the treatise on bodhi-mind (e); Quảng thích bồ-đề tâm luận 廣釋菩提心論.

extensive merriment (e); Phương quảng đại trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.

extensive record of the chan master mazu daoyi (e); Mã Tổ Đạo Nhất Thiền sư quảng lục 馬祖道一禪師廣錄.

extensive record of yunmen kuangzhen (e); Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục 雲門匡真禪師廣錄.

extreme view (e); biên kiến 邊見.

eye (e); mục 目; nhãn 眼.

eye of wisdom (e); trí nhãn 智眼.

ezan (j); Huệ Toản 慧瓚.

făcáng (c); Pháp Tạng 法藏, [Hiền Thủ Pháp Tạng](#).

faction (e); phái 派.

faculty (e); căn 根.

faith (e); tín 信.

făjì (c); Pháp Kế 法繼.

fǎjīng (c); Pháp Kinh 法經.

fǎlǎng (c); [Pháp Lăng](#) 法朗.

false (s); hư mậu 虛謬.

falsehood (s); hư vọng 虛妄.

fǎmén (c) (j: hōmon); [Pháp môn](#) 法門.

family style (e); gia phong 家風.

fānghuì (c); Phương Hội 方會; [Dương Kì Phương Hội](#).

fǎróng (c) (j: hōyū); [Pháp Dung](#) 法融, [Ngưu Đầu thiền](#).

fǎshùn (c); Pháp Thuận 法順, [Đế Tâm Đổ Thuận](#).

fǎxiǎn (c); [Pháp Hiển](#) 法顯.

fǎxiàng-zōng (c) (j: hōssō-shū); [Pháp tướng tông](#) 法相宗.

fǎyǎn (c); Pháp Nhãn 法眼.

fǎyǎn wényì (c) (j: hōgen bun'eki); [Pháp Nhãn Văn Ích](#) 法眼文益.

fǎyǎn-zōng (c) (j: hōgen-shū); [Pháp Nhãn tông](#) 法眼宗, [Ngũ gia thất tông](#).

fǎzàng (c); Pháp Tạng 法藏; [Hiền Thủ Pháp Tạng](#).

fēnggān (c) (j: bukan); Phong Can 豐干, [Hàn Sơn](#).

fēngxué yánzhǎo (c) (j: fuketsu enshō); [Phong Huyệt Diên Chiếu](#) 峰穴延沼.

fényáng shànzhāo (c) (j: fun'yo zenshō); [Phản Dương Thiện Chiêu](#) 汾陽善昭.

field of merit (e); phúc điền 福田.

fifty verses on the teacher (e); Sự sư pháp ngũ thập tụng 事師法五十頌.

fill (up) (e); viên mãn 圓滿.

final body (e); tối hậu thân 最後身.

finger (e); chỉ 指.

first turning of the wheel of the dharma (s); sơ chuyển pháp luân 初轉法輪.

five afflictions of advanced practitioners (e); ngũ lợi sử 五利使.

five afflictions that affect beginning practitioners (e); ngũ độn sử 五鈍使.

five aggregates (e); ngũ uẩn 五蘊.

five bhikṣus (e); ngũ tỉ-khâu 五比丘; [Năm tỉ-khâu](#).

five buddhas (e); ngũ Phật 五佛.

five clusters (e); ngũ uẩn 五蘊.

five consciousnesses (e); ngũ thức 五識.

five coverings (of wisdom) (e); ngũ cái 五蓋.

five defilements (e); ngũ trọc (trược) 五濁.

five desires (e); ngũ dục 五欲.

five destinies (e); ngũ đạo 五道; ngũ thú 五趣.

five doctrinal schools and "nine mountain" schools (e); ngũ giáo cửu sơn 五教九山.

five doctrinal schools and two (meditational) schools (e); ngũ giáo lưỡng tông 五教兩宗.

five emptinesses (e); ngũ không 五空.

five existences within the fourth meditation (e); ngũ tịnh cư thiên 五淨居天.

five external objects (e); ngũ cảnh 五境.

five eyes (e); ngũ nhãn 五眼.

five faculties (e); ngũ căn 五根.

five great mahāyāna treatises (e); ngũ bộ đại luận 五部大論.

five heinous crimes (e); ngũ nghịch 五逆.

five hundred arhats (e); ngũ bách la-hán 五百羅漢.

five natures distinction (e); ngũ tính các biệt 五性各別.

five part vinaya (e); Di-sa-tắc bộ 彌沙塞部.

five parts of the body (e); ngũ thể 五體.

five powers (e); ngũ lực 五力.

five precepts (e); ngũ giới 五戒.

five ranks (e); ngũ vị 五位.

five sensations (e); ngũ thụ 五受.

five skandhas (e); ngũ ấm 五陰; ngũ uẩn 五蘊.

five spiritual powers (e); ngũ thông 五通.

five stages (e); ngũ vị 五位.

five teaching periods (e); ngũ thời 五時.

five teachings (e); ngũ giáo 五教.

five tolerances (e); ngũ nhẫn 五忍.

five vehicles (e); ngũ thừa 五乘.

five views (e); ngũ kiến 五見.

five viscera (e); ngũ tạng 五臟.

five-fold consciousness-only (e); ngũ trùng duy thức 五重唯識.

five-part syllogism (e); ngũ chi tác pháp 五支作法.

flattery (e); siểm 諂.

flower adornment (e); Hoa Nghiêm 華嚴.

fó túchéng (c); Phật Đồ Trùng 佛圖澄.

follow (e); tùy thuận 隨順.

fool (e); ngu phu 愚夫.

forbearance (e); nhẫn nhục 忍辱.

forgetting (e); thất niệm 失念.

form (e); sắc 色.

form objects (e); sắc trần 色塵.

form realm (e); sắc giới 色界.

formless realm (e); vô sắc giới 無色界.

four abilities of unhindered understanding and expression (e); tứ vô ngại biện 四無礙辯.

four accesses (e); tứ hướng 四向.

four accomplishments (e); tứ hướng tứ quả 四向四果.

four afflictions (e); tứ hoạn 四患.

four and eight kinds of suffering (e); tứ khổ bát khổ 四苦八苦.

four aspects (e); tứ phần 四分.

four bases of supernatural power (e); tứ thần túc 四神足.

four brahman heavens (e); tứ Phạm 四梵.

four causes (e); tứ duyên 四緣.

four conditions (e); tứ duyên 四緣.

four continents (e); tứ đại châu 四大洲.

four correct endeavors (e); tứ chính cần 四正勤.

four created noble truths (e); tác tứ đế 作四諦.

four crossings (e); tứ cù 四衢.

four desires (e); tứ dục 四欲.

four dharmadhātu (e); tứ pháp giới 四法界.

four evil destinies (e); tứ ác thú 四惡趣.

four falls (e); tứ điên đảo 四顛倒.

four formless concentrations (e); tứ vô sắc định 四無色定.

four forms of fearlessness (e); tứ vô sở úy 四無所畏.

four fruits (e); tứ quả 四果.

four good roots (e); tứ thiện căn 四善根.

four grave crimes (e); tứ trọng tội 四重罪.

four grave offenses (e); ba-la-di 波羅夷.

four great continents (e); tứ châu 四州.

four great locations of śākyamuni's religious career (e); tứ xứ 四處.

four gross elements (e); tứ đại 四大.

four guardian gods (e); tứ thiên vương 四天王.

four heavenly kings (e); tứ thiên vương 四天王.

four holy actions (e); tứ thánh hạnh 四聖行.

four immeasurable minds (e); tứ vô lượng tâm 四無量心.

four inverted views (e); tứ điên đảo 四顛倒.

four kinds of clinging (e); tứ thủ 四取.

four kinds of compassion (e); tứ ân 四恩.

four kinds of errors (e); tứ chủng báng 四種謗.

four kinds of nirvāṇa (e); tứ chủng niết-bàn 四種涅槃.

four kinds of outflow (e); tứ lậu 四漏.

four kinds of perfumation of dharmas (e); tứ chủng pháp huân tập 四種法熏習.

four kinds of prediction of buddhahood (e); tứ chủng thụ kí 四種授記.

four kinds of sages (e); tứ thánh 四聖.

four kinds of view of a self (e); tứ chủng ngã kiến 四種我見.

four locations in the formless realm (e); tứ không xứ 四空處.

four marks of existence (e); tứ tướng 四相.

four meditation heavens (e); tứ thiền thiên 四禪天.

four meditations (e); tứ thiền 四禪.

four methods of winning (people) over (e); tứ nhiếp pháp 四攝法.

four mindfulnesses (e); tứ niệm xứ 四念處.

four phrases (e); tứ cú 四句.

four postures (e); tứ nghi 四儀; tứ uy nghi 四威儀.

four raging currents (e); tứ bạo lưu 四暴流.

four realms of reality (e); tứ pháp giới 四法界.

four reliances (e); tứ y 四依.

four siddhāntas (e); tứ tất-đàn 四悉檀.

four stages in the attainment of buddhahood (e); tứ giai thành Phật 四階成佛.

four stations (or bases) of mindfulness (e); tứ niệm trú 四念住.

four thoughts (e); tứ tâm 四心.

four uncreated noble truths (e); vô tác tứ đế 無作四諦.

four unobstructed knowledges (e); tứ biện 四 辨.

four views (e); tứ kiến 四 見.

four virtues (e); tứ đức 四 德.

four wisdoms (e); tứ trí 四 智.

fragmentary saṃsāra (e); phần đoạn sinh tử 分段 生死.

frivolity (e); trạo (điều) cử 掉 舉.

fu (j); bố 怖.

fu (j); phổ 普.

fū (j); phong 風.

fu (j); phu 膚.

fu (j); phụ 負.

fū (j); phúng 諷.

fu (j); vu 巫.

fú túchéng (c); [Phật Đồ Trùng](#).

fubutsu (j); Phổ Phật 普 佛.

fudō (myōō) (j); Bất Động (Minh Vương) 不 動 (明 王).

fudōchishinmyōroku (j); Bất động trí thần diệu lục 不 動 智 神 妙 錄; [Trạch Am Tông Bản](#).

fudōgō (j); bất động nghiệp 不 動 業.

fudōgyō (j); bất động hạnh 不 動 行.

fudōji (j); bất động địa 不 動 地.

fudō-mui (j); bất động vô vi 不 動 無 爲.

fu-e (j); bất hoại 不 壞.

fūga (j); phong nhã 風雅.

fugai (j); Bất hại 不害.

fugen (j); Phổ Hiền 普賢.

fugen (j); bất hoàn 不還.

fugen (j); Phổ Nhãn 普眼.

fugen-bosatsu-gyōgan-san (j); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.

fugen-gyōgan-san (j); Phổ Hiền hạnh nguyện tán 普賢行願讚.

fugenka (j); bất hoàn quả 不還果.

fugen-kan-kyō (j); Phổ Hiền quán kinh 普賢觀經.

fugenkō (j); bất hoàn hướng 不還向.

fugenkyōkai (j); Phổ Hiền cảnh giới 普賢境界.

fūgetsu (j); phong nguyệt 風月.

fugu (j); bất cộng 不共.

fugu (j); Phổ Ngu 普愚.

fugu buppō (j); bất cộng Phật pháp 不共佛法.

fugu muryō (j); bất cộng vô minh 不共無明.

fugu-e (j); bất cộng y 不共依.

fugugō (j); bất cộng nghiệp 不共業.

fugu-hannya (j); bất cộng bát-nhã 不共般若.

fuguhō (j); bất cộng pháp 不共法.

fugu-kyō (j); bất cộng giáo 不共教.

fugu-shoe (j); bất cộng sở y 不共所依.

fugusō (j); bất cộng tương 不共相.

fuhen (j); phổ biến 普遍.

fuhen (j); phổ biến 普遍.

fuhō (j); phổ pháp 普法.

fuhōitsu (j); bất phóng dật 不放逸.

fuhouzouin'enden (j); Phó pháp tạng nhân duyên truyện 付法藏因緣傳.

fui (j); bố úy 怖畏.

fuijōkyō (j); phổ vị thừa giáo 普爲乘教.

fujin (j); phù trần 浮塵.

fujinkon (j); phù trần căn 扶塵根.

fujin-kyō (j); Phu nhân kinh 夫人經.

fujō (j); bất định 不定.

fujōchi (j); bất tịnh địa 不靜地.

fujōfumetsu (j); bất sinh bất diệt 不生不滅.

fujōhō (j); bất định pháp 不定法.

fūju (j); phúng tụng 諷頌.

fukaku (j); bất giác 不覺.

fukaku (j); phổ giác 普覺.

fukan-zazengi (j); Phổ khuyến tọa thiền nghi 普勸坐禪儀.

fukasetsu (j); [Bất khả thuyết](#) 不可說.

fukatoku (j); bất khả đắc 不可得.

fuke (j) (c: pūhuà); [Phổ Hoá](#) 普化.

fuke-shū (j) (c: pǔhuà-zōng); [Phổ Hoá tông](#) 普化宗, → Phổ Hoá.

fuketsu enshō (j) (j: fēngxuē yánzhǎo); [Phong Huyệt Diên Chiếu](#) 風穴延沼.

fukū (j); bất không 不空.

fuku (j); phục 服.

fuku (j); phúc 福.

fuku (j); phúc 腹.

fuku (j); phúc, phủ 覆.

fukū kongō (j); Bất Không Kim Cương 不空金剛.

fukuchi (j); phúc trí 福智.

fukuda-gyōkai (j); Phúc điền hành giới 福田行誡.

fukudan (j); phục đoạn 伏斷.

fukuden (j); phúc điền 福田.

fukue (j); phúc huệ 福慧.

fukugō (j); phúc nghiệp 福業.

fukusai-ji (j); Phúc Tế tự 福濟寺.

fukusen ji (j); Phúc Tiên tự 福先寺.

fukushō (j); phúc (phú) chương 覆障.

fukutoku (j); phúc đức 福德.

fukuyō (j); phục ưng 服鷹.

fukuzawa yukichi (j); Phúc Trạch Dụ Cát 福澤諭吉.

fukyō (j); bố giáo 布教.

full word (e); mãn tự 滿字.

fuma (j); bố ma 怖魔.

fumbetsu (j); phân biệt 分別.

fumetsu (j); bất diệt 不滅.

fumon'in (j); Phổ Môn viện 普門院.

fumon-ji (j); Phổ Môn tự 普門寺.

fun (j); phẫn 忿.

fun (j); phần 焚.

fun, bun (j); phân, phần 分.

funaki (j); Phú-na-kì 富那奇.

funbetsu (j); phân biệt 分別.

funbetsu jishiki (j); phân biệt sự thức 分別事識.

funbetsuki (j); phân biệt khởi 分別起.

funbetsu-kyō (j); Phân biệt kinh 分別經.

funbetsushiki (j); phân biệt thức 分別識.

funbetsushō (j); phân biệt chương 分別障.

funbetsushō (j); phân biệt tính 分別性.

funbetsuyugaron (j); Phân biệt du-già luận 分別瑜伽論.

funeral rites (s); táng 喪.

funi (j); bất nhị 不二.

funshō (j); phần thiêu 焚燒.

funshōmon (j); phân tướng môn 分相門.

fun'un (j); phân vân 紛紜.

funyō zenshō (j) (c: fényáng shànzhāo); [Phần Dương Thiện Chiêu](#) 汾陽善昭.

funyō-mutoku-zenshi-goroku (j); Phần Dương Vô Đức Thiền sư ngữ lục 汾陽無德禪師語錄.

funzen (j); phân nhiên 紛然.

fuō (j); bất ứng 不應.

furai (j); bất lai 不來.

fúróng dàoikǎi (c) (j: fuyo dōkai); [Phù Dung Đạo Khải](#) 芙蓉道楷.

fūruna (j); Phú-lâu-na 富樓那.

furuta oribe (j); Cổ Điền Chúc Bộ 古田織部.

furyō (j); bất liễu 不了.

furyūna (j); Phú-lưu-na 富留那.

fuse (e); dung 融.

fuse (j); bố thí 布施.

fushigi (j); bất tư nghị 不思議.

fushigikun (j); bất tư nghị huân 不思議薰.

fushikyōran (j); bất tử kiêu loạn 不死矯亂.

fushikyōranron (j); Bất tử kiêu loạn luận 不死矯亂論.

fushikyōranshū (j); Bất tử kiêu loạn tông 不死矯亂宗.

fushin (j); bất tín 不信.

fushiryō (j); bất tư lượng 不思議.

fushizen-fushiaku (j); [Bất tư thiện, bất tư ác](#) 不思善 不思惡, không nghĩ thiện, không nghĩ ác.

fushō (j); bất sinh 不生.

fusho (j); bổ xứ 補處.

fushō (j); Phổ Chiếu 普照.

fushōchi (j); bất chính tri 不正知.

fushō-kokushi-goroku (j); Phổ Chiếu Quốc sư ngữ lục 普照國師語錄.

fushō-kokushi-hōgo (j); Phổ Chiếu Quốc sư pháp ngữ 普照國師法語.

fusō (j); phù tưởng 浮想.

fusō-fugen-kyō (j); Bất tăng bất giảm kinh 不增不減經.

fusōō (j); bất tương ứng 不相應.

fusōōgyōhō (j); bất tương ứng hành pháp 不相應行法.

fūsu (j); phó tự 副寺.

futai (j); bất thối 不退.

futai jū (j); bất thối trú 不退住.

futaii (j); bất thối vị 不退位.

futai-tenbourin-kyō (j); Bất thối chuyển pháp luân kinh 不退轉法輪經.

futankū (j); [Bất đản không](#) 不但空.

futo (j); phù-đồ 浮圖.

futo (j); phù-đồ 浮屠.

futoku (j); Phổ Đức 普德.

future (e); đương lai 當來.

future buddha (e); Đương Lai Phật 當來佛.

fu-u (j); Phổ Vũ 普雨.

fuwagōshō (j); bất hòa hợp tính 不和合性.

fúxīn-zōng (c) (j); busshin-shū; [Phật tâm tông](#) 佛心宗.

fuyō-kyō (j); Phổ Diệu kinh 普曜經.

fuyoshu (j); bất dữ thủ 不與取.

fuza (j); phu tọa 趺坐.

fuzan genshutsu (j); Phủ Sơn Huyền Chuyết 斧山玄拙.

fuzen (j); bất thiện 不善.

fuzengyō (j); bất thiện hạnh 不善行.

fuzengyō (j); bất thiện nghiệp 不善業.

fuzen-muchi (j); bất nhiễm vô tri 不染無知.

fuzenra-muchi (j); bất nhiễm ô vô tri 不染汚無知.

fuzoku (j); phó chúc 付囑.

ga (j); già 伽.

ga (j); ngã 我.

ga (j); ngạ 餓.

ga (j); ngọa 臥.

ga, kei (j); yết 揭.

ga-ai (j); ngã ái 我愛.

gachi (j); ngã si 我癡.

gaga (j); ngã ngã 我我.

gagasho (j); ngã ngã sở 我我所.

ga-ga-shoshū (j); ngã ngã sở chấp 我我所執.

gagoshu (j); ngã ngữ thủ 我語取.

gahōku-u-shū (j); ngã pháp câu hữu tông 我法俱有宗.

gai (j); cai 該.

gai (j); hại 害.

gaira (j); cai la 該羅.

gajin (j); ngã trần 我塵.

gaken (j); ngã kiến 我見.

gaki (j); [Ngạ quỷ](#) 餓鬼, xem [Địa ngục](#).

gaki (j); ngạ quỷ 餓鬼.

gakkōdōshikyō (j); Nguyệt Quang đồng tử kinh 月光童子經.

gaku (j); học 學.

gakudan (j); học đoạn 學斷.

gakudō-yōjin-shū (j); Học đạo dụng tâm tập 學道用心集.

gakujū (j); lạc thụ 樂受.

gakusō (j); Học tăng 學僧.

gakyūgasho (j); ngã cập ngã sở 我及我所.

gaman (j); ngã mạn 我慢.

gamana (s); hành nghiệp 行業.

gamana-āgamana (s); khứ lai 去來.

gampopa (t) [sgam-po-pa]; một tên khác của [Đạt-bảo Cáp-giải](#) 達保哈解.

gan (j); ngoan 頑.

gan (j); nguyện 願.

gan, gen (j); nhãn 眼.

ganana (s); số 數.

gaṇana (s); toán số 算數.

ganbutsu (j); nguyên Phật 願佛.

ganchi (j); nguyên trí 願智.

gaṇḍa-vyūha (s); nguyên nghĩa là Hoa nghiêm 華嚴, vòng hoa trang nghiêm. Phẩm cuối của bộ [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#) (buddhavatamsaka-sūtra).

gandhabba (p); [Càn-thát-bà](#) 乾闥婆.

gandhāra (s); [Càn-đà-la](#) 乾陀羅.

gandhāra (s); Kế Tân quốc 罽賓國.

gandhāra (s); Kiền-đà-la quốc 犍駄羅國.

gandharva (s); [Càn-thát-bà](#) 乾闥婆.

gandha-visaya (s); hương cảnh 香境.

gaṅgā (s); Hằng hà 恆河, sông Hằng. Phật giáo hoá tại đồng bằng sông Hằng khi còn tại thế.

gaṅgā-mahā-nadī (s); Hằng hà 恆河.

gaṅgā-nadī-vālukā (s); Hằng hà sa 恆河沙.

gangō-ji (j); Nguyên Hưng tự 元興寺.

gangyō (j); Nguyên Hiếu 元曉.

gaṇita (s); toán số 算數.

ganjin (j); [Giám Chân](#) 鑒真.

ganmitsu (j); hiển mật 顯密.

ganriki (j); nguyên lực 願力.

ganriki (j); nhãn lực 眼力.

ganshiki (j); hiển sắc 顯色.

gantō zenkatsu (j) (c: yántóu quánhuò); [Nham Đầu Toàn Hoát](#) 巖頭全豁.

garan (j); già-lam 伽藍.

garan-hō (j); già-lam pháp 伽藍法.

garbha-avakrānti (s); nhập thai 入胎.

garbha-dhātu (s); thai tạng giới 胎藏界.

garuḍa (s); [Ca-lâu-la](#) 迦樓羅, Kim sí điểu 金翅鳥.

garuḍapaṭalaparivarta (s); Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát căn bản Đại giáo vương kinh Kim sí điểu vương phẩm 文殊師利菩薩根本大教王經金翅鳥王品.

gasan jōseki (j); [Nga Sơn Thiều Thạch](#) 峨山韶碩.

gasho (j); ngã sở 我所.

gashoshū (j); ngã sở chấp 我所執.

gashū (j); ngã chấp 我執.

gashu (j); nga châu 鵝珠.

gasō (j); ngã tướng 我相.

gasshō (j); [Hiệp chưởng](#) 合掌.

gata (j); già-đà 伽陀.

gata-āgata-parīkṣā (s); khứ lai 去來.

gate (s); yết-đế 揭帝.

gate of liberation (e); giải thoát môn 解脫門.

gatei (j); yết-đế 揭帝.

gateless barrier (e); [Vô Môn quan](#) 無門關.

gateway to logic (e); Nhân minh chính lý môn luận bản 因明正理門論本.

gāthā (s, p); già-đà 伽陀; kệ tụng 偈頌; [Kệ](#) 偈; phúng tụng 諷頌; tứ cú 四句; tụng 頌.

gati (p); Đạo 道, con đường của hiện hữu, của số phận, chỗ hướng đến, [Lục đạo](#).

gati (s); khứ lai 去來.

gati-pañcaka (s); ngũ đạo 五道; ngũ thú 五趣.

gati-visaya (s); hành xứ 行處.

gatoku (j); ngã đức 我德.

gātra (s); thể 體.

gatsurin shikan (j); → Nguyệt Lâm Sư Quán 月林師觀.

gattō-zammai-kyō (j); Nguyệt đăng tam-muội kinh 月燈三昧經.

gauna (s); giả thuyết 假說.

gaurava (s); cung kính 恭敬; kính 敬.

gautama (s); Kiền-đáp-ma 喬答摩.

gautama siddhārtha (s) (p: gotama siddattha); Cồ-đàm Tất-đạt-đa 瞿曇悉達多, [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#).

gayā (s); Giác Thành 覺城.

gayā-kāśyapa (s); Già-da Ca diếp 伽耶迦葉.

gcig (t); nhất 一.

ge (j); ngại 礙 (礙).

ge (j); ngoại 外.

ge kei (j); kế 計.

ge, kai (j); giải 解.

ge, kei, ketsu (j); kệ 偈.

ge-ango (j); hạ an cư 夏安居, [An cư](#).

gebon (j); hạ phẩm 下品.

gebon (j); ngoại phàm 外凡.

gebonbu (j); ngoại phàm phu 外凡夫.

gedatsu (j); [Giải thoát](#) 解脫, cũng có nghĩa là [Giác ngộ](#).

gedatsubun (j); giải thoát phần 解脫分.

gedatsuchi (j); giải thoát trí 解脫智.

gedatsudō (j); giải thoát đạo 解脫道.

gedatsugi (j); giải thoát nghĩa 解脫義.

gedatsumon (j); giải thoát môn 解脫門.

gedatsuritsukyō (j); Giải thoát luật kinh 解脫律經.

gedatsushin (j); giải thoát thân 解脫身.

gedatsushō (j); giải thoát chướng 解脫障.

gedō (j); ngoại đạo 外道.

gedō-zen (j); Ngoại đạo thiền 外道禪, [Ngũ vị thiền](#).

gege (j); hạ hạ 下下.

gegehon (j); hạ hạ phẩm 下下品.

gehō (j); giải phóng 解放.

geika (j); nghê hạ 猊下.

geji (j); hạ địa 下地.

gejinmikkyō (j); [Giải thâm mật kinh](#) 解深密經.

geju (j); → Kệ tụng 偈頌.

geke (j); ngoại hoá 外化.

gekō (j); ngoại hướng 外向.

gekyō (j); ngoại kinh 外經.

gelugpa (t) [dge-lugs-pa]; [Cách-lỗ phái](#) 格魯派.

gen (j); hạn 限.

gen (j); hiện 現.

gen (j); hoạn 患.

gen (j); hoàn 還.

gen (j); huyền 幻.

gen (j); nguyên 源.

genbaku (j); hiện phọc 現縛.

genbin (j); Huyền Tân 玄賓.

genbō (j); Huyền Phảng 玄昉.

gendun drub (t) [dge-'dun grug]; [Căn-đôn Chu-ba, 1. Đạt-lại Lạt-ma](#).

gengi (j); huyền nghĩa 玄義.

gengō (j); hiền kiếp 賢劫.

gengoibutsu (j); hiền kiếp nhất Phật 賢劫一佛.

gengyō (j); hiện hành 現行.

gengyō-bonnō (j); hiện hành phiền não 現行煩惱.

genji (j); hiện sự 現事.

genjitsu (j); hiện thật 現實.

genjō (j); hiện thường 現常.

genjō (j); Huyền Trang 玄奘.

genjōsanjō (j); Huyền Trang Tam Tạng 玄奘三藏.

genjū-ha (j); Huyền Trụ phái 幻住派.

genkaku (j); Huyền Giác 玄覺.

genkan (j); hiện quán 現觀.

genkanchi (j); hiện quán trí 現觀智.

genkanchi taigenkan (j); hiện quán trí để hiện quán 現觀智諦現觀.

genke (j); huyền hoá 幻化.

genke (j); nhãn hoa 眼花.

genki (j); hiện khởi 現起.

genki (j); Nhan Cơ 彦機.

genkō (j); nhãn quang 眼光.

genkon (j); nhãn căn 眼根.

genmetsu (j); hoàn diệt 還滅.

genmoku (j); nhãn mục 眼目.

genninron (j); Nguyên nhân luận 原人論.

genpū (j); huyền phong 玄風.

genran (j); huyền lãm 玄覽.

genri (j); huyền lý 玄理.

genryō (j); hiện lượng 現量.

gensan (j); Huyền Tán 玄贊.

gensha shibi (j) (c: xuánshā shībèi); [Huyền Sa Sư Bị](#) 玄沙師備.

genshiki (j); hiện thức 現識.

genshu (j); nguyên thủ 元首.

genshū (j); quán tập 串習.

gentō (j); hiện đương 現當.

gentsū-kejitsu-shū (j); Hiện thông giả thật tông 現通假實宗.

genzai (j); hiện tại 現在.

genzaizen (j); hiện tại tiền 現在前.

genzen (j); hiện tiền 現前.

genzenchi (j); hiện tiền địa 現前地.

genzenshu (j); Hiền thiện thủ 賢善首.

geretsu (j); hạ liệt 下劣.

geretsujō (j); hạ liệt thừa 下劣乘.

gerokusho (j); ngoại lục xứ 外六處.

gesar (t) [ge-sar]; → Ghê-sa.

geshu (j); hạ thủ 夏首.

gessekkyō (j); Giải tiết kinh 解節經.

getsuzōkyō (j); Nguyệt tạng kinh 月藏經.

gettan sōkō (j); [Nguyệt Am Tông Quang](#) 月菴宗光.

gettan zenka (j) (c: yuēān shànguǒ); → Nguyệt Am Thiện Quả 月菴善果.

geya (s, p); dịch âm là kì-dạ 祇夜, nghĩa là [Trùng tụng](#) 重頌, ứng tụng 應頌.

geyya (p); kì-dạ 祇夜.

ghana (s); thô trọng 麤重.

ghanṭā (s); chuông, một dụng cụ được sử dụng trong các phương pháp tu tập của → Kim cương thừa.

ghaṇṭāpa, mahāsiddha (s); hoặc vajraghaṇṭā; [Ghan-ta-pa](#) (52).

ghrāṇa-indriya (s); tỉ căn 鼻根.

ghrta (s); tô du 蘇油.

gi (j); nghi 儀.

gi (j); nghi 宜.

gi (j); nghi 疑.

gi (j); nghi 誼.

gi (j); nghi 議.

gi (j); nghĩa 義.

gi (j); quý 愧.

gida-ji (j); Kì-đà tự 祇陀寺.

gidan (j); nghi đoàn 疑團.

giddhā (p); tham trước 貪著.

gien (j); Nghĩa Uyên 義淵.

gijjhakūṭa (p) (s: gṛdhrakūṭa); dịch theo âm là Kì-xà-quật, dịch nghĩa là [Linh Thửu sơn](#) 靈鷲山.

gijō (j); [Nghĩa Tịnh](#) 義淨.

gijugikkodokuon (j); Kì thụ Cấp-cô-độc viên 祇樹給孤獨園.

gikai (j); Nghĩa Giới 義介, [Triệt Thông Nghĩa Giới](#).

giki (j); nghi quỹ 儀軌.

gikū (j) (c: yikōng); [Nghĩa Không](#) 義空.

gikyō (j); nghi kinh 疑經.

gikyō (j); ngụy kinh 僞經.

gilded key to the secret vault (e); Bí tàng bảo thư 祕藏寶鑰.

gimō (j); nghi võng 疑網.

gimoku genkai (j); Nghi Mặc Huyền Khế 宜默玄契.

gini (j); kĩ nhi 伎兒.

gion (j); [Kì viên](#) 祇園.

gionshōja (j); Kì viên tinh xá 祇園精舍.

gisán zenrai (j); Nghi Sơn Thiện Lai 儀山善來.

gisen (j); Nghĩa Triêm 義沾.

gishakussen (j); Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山; [Linh Thửu sơn](#).

gishi (j); nghĩa sĩ 義士.

gishin (j); Nghĩa Tín 義信.

gishō (j); Nghĩa Tương 義湘.

gita taishi (j); Kì-đà thái tử 祇陀太子.

giten (j); Nghĩa Thiên 義天.

gitsukodoku (j); Cấp-cô-độc 給孤獨.

giving (e); đàn 檀.

giya (j); kì-dạ 祇夜.

giyōsan (j); Hi dương sơn 曦陽山.

gnas nan lan (t); thô trọng 麁重.

gnod sbyin (t); dạ xoa 夜叉.

gō (j); [Nghịệp](#) 業.

gō (j); cương 剛.

gō (j); hằng 恒.

gō (j); hàng 降.

gō (j); hào 毫.

gō (j); hiệu 號.

go (j); hộ 護.

gō (j); hợp 合.

gō (j); nghiệp 業.

go (j); ngô 吳.

go (j); ngộ 悟.

go (j); ngộ 誤.

go (j); ngữ 語.

gō (j); hào 豪.

goakuken (j); ngũ ác kiến 五惡見.

gobudai-ron (j); Ngũ bộ đại luận 五部大論.

gōbu-konkōmyō-kyō (j); Hợp bộ kim quang minh kinh 合部金光明經.

gōbuku (j); hàng phục 降伏.

gobun-hōshin (j); ngũ phần pháp thân 五分法身.

gobunritsu (j); Ngũ phần luật 五分律.

gocara (s); cảnh giới 境界; cảnh 境; hành xứ 行處; trần 塵.

gōchi (j); nghiệp trí 業智.

god of the oceans and rivers (e); thủy thiên 水天.

godai-zan (j); [Ngũ Đài sơn](#) 五臺山, [Tứ đại danh sơn](#).

godaizan (j); Ngũ đài sơn 五台山.

godhuripa, siddha (s); [Gô-đu-ri-pa](#) (55).

godō (j); ngũ đạo 五道.

godō jōkan (j) (c: wǔfēng chángguān); [Ngũ Phong Thường Quán](#) 五峰常觀.

godonshi (j); ngũ độn sử 五鈍使.

goga (j); Hằng hà 恒河.

gogai (j); ngũ cái 五蓋.

gogasha (j); Hằng hà sa 恒河沙.

gogen (j); ngũ nhãn 五眼.

gogō-an (j); Ngũ Hiệp am 五合庵.

gogon (j); ngũ ngôn 語言.

gogyaku (j); ngũ nghịch 五逆.

gohō (j); hộ pháp 護法.

gohō (j); ngũ pháp 五法.

gohō kaion (j); Ngũ Phong Hải Âm 五峰海音.

go-i (j); Ngũ vị 五位, [Động Sơn ngũ vị](#).

gōin (j); nghiệp nhân 業因.

goja (j); Hằng sa 恒沙.

goji (j); hộ trì 護持.

goji (j); ngũ thời 五時.

gojin (j); ngũ trần 五塵.

gojō (j); ngũ thừa 五乘.

gojō (j); ngũ tình 五情.

gojōgoten (j); Ngũ tịnh cư thiên 五淨居天.

goju (j); ngũ ái 五受.

gojūyuishiki (j); ngũ trùng duy thức 五重唯識.

goka (j); ngũ quả 五果.

gokai (j); ngũ giới 五戒.

gōkan (j); ngũ hoặc 業惑.

goke-kai (j); Ngũ gia giải 五家解.

goke-kaisetsugi (j); Ngũ gia giải thuyết nghị 五家解說誼.

goken (j); ngũ kiến 五見.

goke-shichi-shū (j); [Ngũ gia thất tông](#) 五家七宗.

gōko (j); Ngũ hồ 江湖.

gokon (j); ngũ căn 五根.

goku (j); cực 極.

gokū (j); ngũ không 五空.

gokuka (j); cực quả 極果.

gokukankijū (j); cực hoan hỉ trú 極歡喜住.

gokukijii (j); cực thiên địa 極喜地.

gokulika (s); Kê dận bộ 鷄胤部; Khôi sơn trụ bộ 灰山住部, [Đại chúng bộ](#).

gokunanshōji (j); cực nan thắng địa 極難勝地.

gokuraku (j); cực lạc 極樂.

goku-raku-ji (j); Cực Lạc tự 極樂寺.

gokyō (j); ngũ cảnh 五境.

gokyō (j); ngũ giáo 五教.

gokyōjō (j); Ngũ giáo chương 五教章.

gokyō-ryōshū (j); ngũ giáo lưỡng tông 五教兩宗.

gokyoukyūsan (j); ngũ giáo cửu sơn 五教九山.

golden mouth (e); kim khẩu 金口.

gomyō (j); Hộ Minh 護明.

gon (j); cần 勤.

gon (j); cần 懃.

gon (j); hân 欣.

gon (j); nghiêm 嚴.

gon (j); ngôn 言.

gon c (j); quyền 權,

gon kin (j); cấm 禁.

gonchi (j); quyền trí 權智.

gonen (j); hộ niệm 護念.

gongai sōchū (j); Ngôn Ngoại Tông Trung 言外宗忠.

gōngàn (c); [Công án](#) 公案.

gongo (j); ngôn ngữ 言語.

gonin (j); ngũ nhẫn 五忍.

gonjitsu (j); quyền thật 權實.

gonjitsu-nichi (j); quyền thật nhị trí 權實二智.

gonkai (j); cấm giới 禁 戒.

gonku (j); cần khổ 勤 苦.

gonron (j); ngôn luận 言 論.

gonsen (j); ngôn thuyên 言 詮.

gonshū (j); cần tu 勤 修.

gonshu (j); cần tu 懃 修 (脩).

gonzetsu (j); ngôn thuyết 言 說.

good doctor (e); lương y 良 醫.

good omens (e); thuy 瑞.

good roots (s); thiện căn 善 根.

good sons (s); thiện nam tử 善 男 子.

goon (j); ngũ âm 五 陰.

goon (j); ngũ ổn 五 隱.

goonjōku (j); ngũ âm thịnh khổ 五 陰 盛 苦.

gorakṣa, siddha (s); "Người chặn bờ"; [Gô-rắc-sa](#) (9).

gōri (j); hào li 毫 釐.

goriki (j); ngũ lực 五 力.

gōrisenri (j); hào li thiên lí 毫 釐 千 里.

gorishi (j); ngũ lợi sử 五 利 使.

goroku (j); [Ngũ lục](#) 語 錄.

gosha (j); ngưu xa 牛 車.

goshaku (j); ngộ tích 悟 迹.

gōshiki (j); nghiệp thức 業識.

goshiki (j); ngũ thức 五識.

goshintsū (j); ngũ thần thông 五神通.

goshisahō (j); ngũ chi tác pháp 五支作法.

gōshō (j); nghiệp chương 業障.

goshō-kakubetsu (j); ngũ tính các biệt 五性各別.

goshu (j); ngũ thú 五趣.

goshu-sojū (j); ngũ chủng thô trọng 五種麤(麤)重.

goshuun (j); ngũ thủ uẩn 五取蘊.

gōsō (j); nghiệp tướng 業相.

goso hōen (j) (c: wūzǔ fǎyǎn); [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#) 五祖法演.

gotai (j); ngũ thể 五體.

gotaitōji (j); ngũ thể đầu địa 五體投地.

gotaku (j); ngũ trước 五濁.

gōtan (j); giáng đản 降誕.

gotra (s); chủng tính 種姓; chủng tính 種性; tính 姓.

gotsū (j); ngũ thông 五通.

gotsugotsu (j); ngột ngột 兀兀.

gotta (p); chủng tính 種姓.

goun (j); ngũ uẩn 五蘊.

govinda, lama anāgārika (s); [Gô-vin-đa, Lạt-ma A-na-ga-ri-ka](#).

gōyō (j); nghiệp dụng 業用.

goyoku (j); ngũ dục 五欲.

gozan (j) (c: wǔshān); → Ngũ sơn 五山.

gozan sōrin (j); Ngũ sơn tùng lâm 五山叢林.

gōzenma (j); nghiệp nhiễm ô 業染汚.

gōzō (j); ngũ tạng 五臟.

gozu (j) (c: niútóu); Ngưu Đầu 牛頭, [Ngưu Đầu thiền](#).

gozu-shū (j) (c: niútóu-zōng); Ngưu Đầu tông 牛頭宗, [Ngưu Đầu thiền](#).

gradual advancement (e); tiệm thứ 漸次.

gradual practice (e); tiệm tu 漸修.

gradual teaching (e); tiệm giáo 漸教.

grāhaka (s); năng thủ 能取.

grāhaka-citta-abhāva (s); bất tư nghị 不思議.

grāha-mātrkā (s); diệu mẫu 曜母.

grahamātrkā-dhāraṇī (s); Chư tinh mẫu đà-la-ni kinh 諸星母陀羅尼經.

grahaṇa (s); năng thủ 能取; thủ cảnh 取境.

grāhia (s); sở thủ 所取.

grāhia-bhūta (s); sở thủ 所取.

grāhia-grāhaka (s); năng thủ sở thủ 能取所取.

gram pa (t); chất trực 質直.

grantha (s); hệ 繫.

granthi (s); phọc (phược) 縛.

grḍhrakūṭa (s) (p: gijjhakūṭa); [Linh Thửu sơn](#) 靈鷲山; Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山.

gṛdhrakūṭa-parvata (s); Linh Thứu sơn 靈鷲山.

great bhūmi (e); đại địa 大地.

great capacity (e); đại cơ 大機.

great collection scripture (e); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經.

great collection scripture (e); Đại tập kinh 大集經.

great dhāraṇī incantation of one syllable for the age of terminal dharma (e); Đại đà-la-ni mật pháp trung nhất tự tâm chú kinh 大陀羅尼末法中一字心呪經.

great holy dhāraṇī (e); Thánh đại tổng trì kinh 聖大總持王經.

great matter (e); đại sự 大事.

great nirvāṇa (e); đại bát-niết-bàn 大般涅槃.

great perfect mirror wisdom (e); đại viên kính trí 大圓鏡智.

great tolerance (e); đại nhẫn lực 大忍力.

great vehicle (e); đại thừa 大乘.

great vehicle sūtra of immeasurable longevity (e); Đại thừa vô lượng thọ kinh 大乘無量壽經.

great vehicle sūtra of the no-letter casket from the store of vairocana (e); Đại thừa biến chiếu quang minh tạng vô tự pháp môn kinh 大乘遍照光明藏無字法門經.

great vehicle sūtra of the universally radiant one's syllable-detachment (e); Đại thừa li văn tự phổ quang minh tạng kinh 大乘離文字普光明藏經.

great wisdom (e); Ma-ha bát-nhã 摩訶般若.

greatness of essence (e); thể đại 體大.

greatness of the attributes (e); tướng đại 相大.

greed (e); tham dục 貪欲; tham 貪.

griffin (e); ca-lâu-la 迦樓羅.

gsaṇ ba (t); bí yếu 祕要.

gshan gyi dbaṅ (t); y tha khởi 依他起.

gshi (t); căn bản 根本.

gsuṅs (t); sở thuyết 所說.

gtan la phab pa (t); ưu-ba-đề-xá 優婆提舍.

gtod pa (t); tổn hại 損害.

gtso bo (t); tối thắng 最勝.

gu (j); cầu 求.

gu (j); khổ 苦.

gu (j); ngu 愚.

guṅgli-sì (c) (j: kōri-ji); Quảng Lợi tự 廣利寺.

guānyīn (c) (j: kannon); [Quan Âm](#) 觀音, [Quán Thế Âm](#) 觀世音.

guard (e); thủ hộ 守護.

gubaku (j); cụ phọc 具縛.

gubun (j); cụ phân 具分.

guchi (j); ngu si 愚癡.

guchin (j); cụ trần 具陳.

gudō (j); cầu đạo 求道.

gudōshin (j); cầu đạo tâm 求道心.

gufu (j); ngu phu 愚夫.

gufutokuku (j); cầu bất đắc khổ 求不得苦.

gugedatsu (j); câu giải thoát 俱解脫.

guh yasamāja-tantra (s); [Bí mật tập hội](#) 秘密集會.

guīfēng (c); Khuê Phong 圭峰, [Khuê Phong Tông Mật](#).

guīfēng zōngmì (c) (j: keihō shūmitsu); [Khuê Phong Tông Mật](#) 圭峰宗密.

guīshān (c); Khuê Sơn 圭山.

guīshān língyòu (c) (j: isan reiyū); [Qui Sơn Linh Hựu](#) 滙山靈祐.

guī-yǎng-zōng (c) (j: igyō-shū); [Qui Ngưỡng tông](#) 滙仰宗.

guīzōng zhìcháng (c) (j: kishō chijō); [Qui Tông Trí Thường](#) 歸宗智常.

gukaichi (j); cụ giới địa 具戒地.

guketsu (j); cộng kết 共結.

gukyō (j); cộng cảnh 共境.

gun (j); quần 群.

guna (s); [Công đức](#) 功德; đức 德.

guṇa (s); [Công đức](#) 功德; đức 德.

gunabaddara (j); Cầu-na-bạt-đà-la 求那跋陀羅.

guṇabhadra (s); [Cầu-na Bạt-đà-la](#) 求那跋陀羅.

guṇamati (s); [Đức Huệ](#) 德慧.

gunbon (j); quần phẩm 群品.

gunin (j) (c: hóngrěn); [Hoàng Nhẫn](#) 弘忍.

gunmō (j); quần manh 群盲.

guóshī (c) (j: kokushi); Quốc sư 國師.

gupta (s); Cật-đa 笈多.

guru (s) (t: lama [bla-ma]); [Đạo sư](#) 道師.

guru rinpoche (t); "Đạo sư quý báu" danh hiệu thường gọi của [Liên Hoa Sinh](#) (padmasambhava) Đại sư ở Tây Tạng.

gurupañcāśīkā (s); Sự sư pháp ngũ thập tụng 事師法五十頌.

guse (j); cửu thế 九世.

gushin (j); hậu thân 後身.

gushō (j); câu sinh 俱生.

gushōbonnō (j); câu sinh phiền não 俱生煩惱.

gutei (j) (c: jūzhī); [Câu Chi](#) 俱胝.

gutoku (j); hậu đắc 後得.

gutokuchi (j); hậu đắc trí 後得智.

guu (j); cộng 共.

guu (j); cụ hữu 具有.

guu (j); hậu hữu 後有.

guyaku (j); cựu dịch 舊譯.

guyakushinyaku (j); cựu dịch tân dịch 舊譯新譯.

guzoku (j); cụ túc 具足.

gyaku (j); nghịch 逆.

gyakujun (j); nghịch thuận 逆順.

gyō (j); hiểu 曉.

gyō (j); ngưng 凝.

gyō, kō, an (j); hành 行.

gyōbusshō (j); hành phật tính 行佛性.

gyōdan (j); hình đoạn 形段.

gyōga (j); Hạnh Hạ 行賀.

gyōgi (j); Hành Cơ 行基.

gyōgi (j); hạnh nghi 行儀.

gyōgō (j); hành nghiệp 行業.

gyōjaku (j); lạc trước (trú) 樂着.

gyō-jū-za-ga (j); [Hành, trụ, tọa, ngọa](#) 行住坐臥.

gyōku (j); hành khổ 行苦.

gyokuryū-ji (j); Ngọc Long tự 玉龍寺.

gyōmyō (j); xảo diệu 巧妙.

gyōnen (j); Ngưng Nhiên 凝然.

gyōrinshō (j); Hạnh Lâm Sao 行林抄.

gyōryō (j); hiểu liễu 曉了.

gyōsan (j); Ngưỡng Sơn 仰山.

gyōsan ejaku (j); [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) 仰山慧寂.

gyōsha (j); hành xả 行捨.

gyōshiki (j); hình sắc 形色.

gyōsho (j); hành xứ 行處.

gyōsō (j); hành tướng 行相.

gyōun (j); hành uẩn 行蘊.

gyōzan (j); hình sơn 形山.

gyōzō (j); hình tượng 形像.

gyulu (t) [sgyu lus] (s: mākāya); [Huyễn thân](#) 幻身.

gyūta (j); Cáp-đa 笈多.

gzun ba (t); sở thủ 所取.

ha (j); phá 破.

ha (j); phái 派.

habit energies (e); tập khí 習氣.

habituation (e); hành uẩn 行蘊.

hacchi (j); bát trí 八智.

hachibu (j); bát bộ 八部.

hachibuju (j); bát bộ chúng 八部衆.

hachifu (j); bát bất 八不.

hachigedatsu (j); bát giải thoát 八解脫.

hachija (j); bát tà 八邪.

hachiji (j); bát địa 八地.

hachijūhasshi (j); bát thập bát sử 八十八使.

hachikugi (j); bát cú nghĩa 八句義.

hachimōsō (j); bát vọng tưởng 八妄想.

hachinan (j); bát nạn 八難.

hachinin (j); bát nhân 八仁.

hachinin (j); bát nhẫn 八忍.

hachishiki (j); bát thức 八識.

hachishōge (j); bát thắng giải 八勝解.

hachishōtai (j); bát thánh đế 八聖諦.

hachitai (j); bát đế 八諦.

hachizō (j); bát tạng 八藏.

haha (j); Bà-phả 波頗.

hai (j); báỉ 拜.

hai (j); bỗỉ 背.

hai (j); phể 廢.

hai sōkoku (j); Bửỉ Tướng quốc 裴相國; [Bửỉ Hửu](#).

haigen shō (j); Bửỉ Huyền Chứng 裴玄證.

haigonryūjitsu (j); phể quyền lập thật 廢權立實.

haiku (j); [Bảỉ cú](#) 俳句.

haikyū (j); [Bửỉ Hửu](#) 裴休.

hairyū (j); phể lập 廢立.

haita (j); phệ-đà 吠陀.

haja (j); phá tà 破邪.

hajun (j); Ba-tuần 波旬.

hakai (j); phá hoại 破壞.

hakku (j); bát khổ 八苦.

haklenayaśa (s); Cừu-lặc-na 鳩勒那, Tổ thứ 23 của [Thiền tông](#).

haku (j); bạc 薄.

haku (j); phách 魄.

haku, byaku (j); bạch 白.

hakugō (j); bạch nghiệp 白業.

hakuin (j); Bạch Ẩn 白隱.

hakuin ekaku (j); [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#) 白隱慧鶴.

hakuin-zenji-zazen-wasan (j); [Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán](#) 白隱禪師坐禪和讚.

hakukabon (j); Bạc-già-phạm 薄迦梵.

hakūn (j); Bạch Vân 白雲.

hakūn-ōsho-goroku (j); Bạch Vân Hòa thượng ngữ lục 白雲和尚語錄.

hakushi (j); bác thi 博施.

hakuun egyō (j); Bạch Vân Huệ Hiểu 白雲慧曉.

hakuun shutan (j) (c: báiyún shǒuduàn); [Bạch Vân Thủ Đoan](#) 白雲守端.

hakuun yasutani (j); [Bạch Vân An Cốc](#) 白雲安谷.

hall of the 16 (18) arhats (e); la-hán điện 羅漢殿.

hamhō tūkt'ong (k); Hàm Hư Đắc Thông 涵虛得通.

ham̐sa (s); thủy nga 水鵝.

han (j); bạn 伴.

han (j); phạm 範.

han, hatsu (j); bàn, bát 般.

han, pan (j); phán 判.

hanbaku (j); phồn phọc 繁縛.

han'en (j); phan duyên 攀緣.

hanging banner (e); tràng phan 幢幡.

hángzhōu tiānlóng (j); j: kōshū tenryū; [Hàng Châu Thiên Long](#) 杭州天龍.

han'i (j); phạm vi 範圍.

hāni (s); hoại 壞.

hankyō (j); phán giáo 判教.

hanmannikyō (j); bán mãn nhị giáo 半滿二教.

hannen (j); Phạm Yên 範宴.

hannya (j); [Bát-nhã](#) 般若.

hannya (j); ba-nhược 波若.

hannya-dō (j); Bát-nhã đường 般若堂.

hannya-haramitta-shingyō (j); Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 般若波羅蜜多心經, [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#).

hannyarushi (j); Bát-nhã Lưu-chi 般若流支.

hannya-shingyō (j); Bát-nhã tâm kinh 般若心經, [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#).

hannyatara (j); Bát-nhã Đa-la 般若多羅, Tổ thứ 27 của [Thiền tông](#).

hānshān (c) (c: kanzan); [Hàn Sơn](#) 寒山.

hānshān (c); Hán Sơn 慇山.

haradaimokusa (j); bà-la-đề-mộc-xoa 婆羅提木叉.

haradaimokusha (j); ba-la-đề-mộc-xoa 波羅提木叉.

haragyatei (j); bát-la-yết-đế 般羅揭帝.

harahamittara (j); Ba-la-phả Mật-đa-la 波羅頗蜜多羅.

harakaramittara (j); Ba-la-ca-phả Mật-đa-la 波羅迦頗蜜多羅.

haranya (j); bát-la-nhã 鉢羅若.

[haribhadra](#) (s); Sư Tử Hiền 師子賢, một luận sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông. Các tác phẩm của Sư (trích):

1. Hiện quán trang nghiêm minh Bát-nhã ba-la-mật-đa thích (abhisamayālaṅkāranāmaprajñāpāramitopadeśaśāstravṛtti-sphuṭārtha), 2. Bhagavat-ratnaguṇasaṃcaya-gāthā-pañjikā, chỉ còn bản Tạng ngữ, 3. Abhisamayālaṅkāraloka, còn bản

Phạn và Tạng ngữ.

harivarman (s); [Ha-lê Bạt-ma](#) 訶梨跋摩, [Thành thật tông](#).

haryō kōkan (j) (c: bālīng hàojiàn); [Ba Lăng Hạo Giám](#) 巴陵顥鑒.

hashinokuō (j); Ba-tư-nặc vương 波斯匿王.

hasshōdō (j); [Bát chính đạo](#) 八正道.

hasshōdō (j); bát thánh đạo 八聖道.

hasshu-funbetsu (j); bát chủng phân biệt 八種分別.

hasshūkōyō (j); Bát tông cương yếu 八宗綱要.

hassu (j); pháp tự 法嗣, người nối pháp.

hata (s); hoại 壞.

hatsu, hachi (j); [Bát](#) 鉢.

hatsudō (j); phát động 發動.

hatsunehan (j); bát-niết-bàn 般涅槃.

haughtiness (e); kiêu 憍.

hayagrīva-vidyā (s); Mã đầu Quán Âm tâm đà-la-ni 馬頭觀音心陀羅尼.

hbyun ba (t); hiện khởi 現起.

ḥdas pa (t); quá khứ 過去.

ḥdsin pa (t); năng thủ 能取.

ḥdu byed kyi sdug bṣnal (t); hành khổ 行苦.

ḥdu śes (t); tưởng 想.

ḥdus byas (t); hữu vi 有爲.

hè! (c); Hát 喝, [Bổng hát](#).

heart sūtra (e); Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh 般若波羅蜜多心經; [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#) 摩訶般若波羅蜜多心經; Tâm kinh 心經; Tâm kinh 心經.

heaven of extensive rewards (e); quảng quả thiên 廣果天.

heaven of good sight (e); thiện kiến thiên 善見天.

heaven of infinite purity (e); vô lượng tịnh thiên 無量淨天.

heaven of lesser purity (e); diệu tịnh thiên 少淨天.

heaven of merit production (e); phúc sinh thiên 福生天.

heaven of no anxiety (e); vô phiền thiên 無煩天.

heaven of no heat (e); vô nhiệt thiên 無熱天.

heaven of skillful manifestation (e); thiện hiện thiên 善現天.

heaven of the god yāma (e); Dạ-ma thiên 夜摩天.

heaven of the most rarefied form (e); sắc cứu cánh thiên 色究竟天.

heaven of universal purity (e); biến tịnh thiên 遍淨天.

heaven of unlimited light (e); vô lượng quang thiên 無量光天.

heavenly realm (e); thiên thượng 天上.

heavenly vision (e); thiên nhãn 天眼.

heijōshin-kore-dō (j); [Bình thường tâm thị đạo](#) 平常心是道.

heikan (j); [Bế quan](#) 閉關.

hekigan-roku (j) (c: bíánlù); [Bích nham lục](#) 碧巖錄.

hekigan-shū (j); Bích nham tập 碧巖集: Bích nham lục.

hekikan-baramon (j); Bích quán Bà-la-môn 壁觀婆羅門, "Bà-la-môn nhìn tường", [Bồ-đề Đạt-ma](#).

hell (e); na-lạc 那落.

hell of great screaming (e); đại khiếu địa ngục 大叫地獄.

hen (j); biến 徧.

hen (j); biến 徧.

hen (j); biến 變.

hen (j); biến 遍.

hen (j); biên 邊.

hen (j); thiên 偏.

henchi (j); biến trí 徧智.

hendan'uken (j); thiên đản hữu kiên 徧袒右肩.

henge (j); biến hoá 變化.

henge (j); biến kế 遍計.

henge-muki (j); biến hoá vô kí 變化無記.

hen'gen (j); biến hiện 變現.

hengeshin (j); biến hoá thân 變化身.

hengeshoshū (j); biến kế sở chấp 遍計所執.

henge-shōshūshō (j); biến kế sở chấp tính 遍計所執性.

hengyō (j); biến hành 遍行.

hen'i (j); biến dị 變異.

henken (j); biên kiến 邊見.

henman (j); biến mãn 遍滿.

hen'ne (j); biến hoại 變壞.

hensa (j); biến tác 變作.

henshū (j); biến thâu 遍 収.

henshu (j); thiên chấp 偏 執.

henshūken (j); biên chấp kiến 邊 執 見.

henzai (j); biên tế 邊 際.

henzan (j); biến tham 偏 參.

heretic (e); ngoại đạo 外 道.

hetu (s); nhân 因; y xứ 依 處.

hetu-phala (s); nhân quả 因 果.

hetu-pratyaya (s); tứ duyên 四 緣.

hetu-svabhāva (s); nhân tính 因 性.

hevajra (s); Hô Kim cương, một [Hộ Thần](#) (sādhita hoặc iṣṭadevatā) của [Hô Kim cương tan-tra](#) (hevajra-tantra)

hevajra-tantra (s); [Hô Kim cương tan-tra](#), [Vô thượng du-già Tan-tra](#).

hézé shénhui (c) (j: kataku jin'e); [Hà Trạch Thần Hội](#) 荷 澤 神 會.

hézé-zōng (c) (j: kataku-shū); [Hà Trạch tông](#) 荷 澤 宗.

hgyur ba (t); hữu 有.

hi (j); bỉ 彼.

hi (j); bi 悲.

hi (j); bí 祕.

hi (j); bí 秘.

hi (j); phỉ 誹.

hi (j); phí 費

hi (j); phi 非.

hi (j); tỉ 比.

hianryū (j); phi an lập 非安立.

hianryū-shinjitsu (j); phi an lập chân thật 非安立真實.

hianryū-shinnyo (j); phi an lập chân như 非安立真如.

hianryūtai (j); phi an lập để 非安立諦.

hibutsuryaku (j); ti-phật lược 毘佛略.

hichakumetsu-mui (j); phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲.

hichi (j); tỉ trí 比智.

hichi (j); tỉ tri 比知.

hidden (e); bí mật 祕密.

hie-i-zan (j); [Tỉ Duệ sơn](#) 比叡山.

higaku-himugakuchi (j); phi học phi vô học trí 非學非無學智.

higan (j); bỉ ngạn 彼岸.

highest mundane dharma (e); thế đệ nhất pháp 世第一法.

hihen'i (j); phi biến dị 非變異.

hihi (j); bỉ bỉ 彼彼.

hihō (j); phỉ báng 誹謗.

hi-ji-in (j); phí nhi ổn 費而隱.

hijijiki (j); phi thời thực 非時食.

hikkyō (j); tất cánh 畢竟.

hikkyōfushō (j); tất cánh bất sinh 畢竟不生.

himitsu (j); bí mật 祕蜜.

himitsumyō-giki (j); Bí mật danh nghi quỹ 祕密名儀軌.

himitsu-sammai-daikyōō-kyō (j); Bí mật tam-muội đại giáo vương kinh 祕密三昧大教王經.

himitsusō-kyō (j); Bí mật tướng kinh 祕密相經.

himitsuzō (j); Bí mật tạng 祕蜜藏.

hin (j); bầm 稟.

hin (j); bần 貧.

hin (j); tân 寶.

hin, hon (j); phẩm 品.

hīna (s); hạ liệt 下劣.

hīnayāna (s); [Tiểu thừa](#) 小乘; hạ liệt thừa 下劣乘.

hinder (e); lưu ngại 留礙.

hindō (j); bần đạo 貧道.

hindrance (e); chướng 障.

hindrance by the known (e); sở tri chướng 所知障.

hindrance of karma (e); nghiệp chướng 業障.

hindrance of wisdom (e); trí chướng 智礙.

hindrances due to affliction (e); phiền não chướng 煩惱障.

hindrances due to defilement (e); phiền não chướng 煩惱障.

hindrances due to discrimination (e); phân biệt chướng 分別障.

hinin (j); phi nhân 非人

hiraṇya (s); kim 金.

hiraṇyavatī-dhāraṇī (s); Như ý bảo tổng trì vương kinh 如意寶總持王經.

hiryō (j); tỉ lượng 比量.

hisensōshoku (j); phi, tiềm, tẩu, thực 飛潛走植.

hi-shiryō (j); [Bất khả tư nghị](#) 不可思議.

hisō (j); phi tưởng 非想.

hisōchi (j); phi tưởng địa 非想地.

hisō-hihisō (j); phi tưởng phi phi tưởng 非想非非想.

hisō-hihisōsho (j); phi tưởng phi phi tưởng xứ 非想非非想處.

hisō-hihisō-ten (j); phi tưởng phi phi tưởng thiên 非想非非想天.

hisōsho (j); phi tưởng xứ 非想處.

hisōten (j); phi tưởng thiên 非想天.

historical narratives (e); ni-đà-na 尼陀那.

hita (p); nhiều ích 饒益.

hita (s); lợi ích 利益.

hitai (j); bì đại 皮袋.

hitsu (j); tất 畢.

hitsunō (j); bức não 逼惱.

hitsuryō (j); Tất-lăng 畢陵.

hitsuryōka (j); Tất-lăng-già 畢陵伽.

hitsuryōka-basa (j); Tất-lăng-già bà-sa 畢陵伽婆蹉.

hitting novices with a stick (e); hạ bổng 下棒.

hiyu (j); thí dụ 譬喻.

hiyubu (j); Thí dụ bộ 譬喻部.

hizō (j); bí tạng 祕藏.

hizōhōyaku (j); Bí tạng bảo thuộc 祕藏寶鑰.

ḥkhor (t); quyến thuộc 眷屬.

hō (j); [Pháp](#) 法.

hō (j); [Pháp](#) 法.

hō (j); báng 謗.

hō (j); báo 報.

hō (j); bảo 寶.

hō (j); bông 蓬.

hō (j); phỏng 訪.

hō (j); phong 豐.

hō (j); phương 妨.

hō (j); phương 方.

hō ko-ji (j); Bàng cư sĩ 龐居士, [Bàng Uẩn](#).

ho! (c); Hát 喝, [Bổng hát](#).

hōai (j); pháp ái 法愛.

hōbaku (j); pháp phọc 法縛.

hōben (j); phương tiện 方便.

hōbendō (j); phương tiện đạo 方便道.

hōben'e (j); phương tiện hoại 方便壞.

hōbenmon (j); phương tiện môn 方便門.

hōbōdan-gyō (j); [Pháp bảo đàn kinh](#) 法寶壇經.

hōbon (j); pháp bản 法本.

hōbu (j); Pháp Phong 法豐.

hōchi (j); pháp trí 法智.

hōden (j); pháp điện 法殿.

hōdō (j); phương đẳng 方等.

hōdō-honki-kyō (j); Phương đẳng bản khởi kinh 方等本起經.

hōe (j); pháp hội 法會.

hō'e (j); pháp y 法衣, cà-sa.

hōe (j); Phương Hội 方會.

hōen (j); pháp duyên 法緣.

hōen (j); phương viên 方圓.

hōfuku (j); pháp phục 法服.

hōfutsu (j); phỏng phát 仿佛.

hōga (j); pháp ngã 法我.

hōgaken (j); pháp ngã kiến 法我見.

hōge (j); phóng hạ 放下.

hōgen (j); pháp nhãn 法眼.

hōgen (j); phương hiển 方顯.

hōgen bun'eki (j) (c: fǎyǎn wényì); [Pháp Nhãn Văn Ích](#) 法眼文益.

hōgen-shū (j) (c: fǎyǎn-zōng); [Pháp Nhãn tông](#) 法眼宗.

hōgo (j); Pháp Hộ 法護.

hōgo (j); pháp ngữ 法語.

hōgyō (j); pháp hành 法行.

hōi (j); pháp vị 法位.

hōitsu (j); phóng dật 放逸.

hōjin (j); Báo thân 報身, một trong [Ba thân](#).

hōjō (j); [Phương trượng](#) 方丈.

hōkankyō (j); Pháp quán kinh 法觀經.

hōkebutsu (j); báo hoá Phật 報化佛.

hōken (j); Pháp Hiển 法顯.

hōken (j); phong kiệm 豐儉.

hōki (j); pháp hỉ 法喜.

hōki (j); pháp húy 法諱.

hōki (j); pháp khí 法器.

hōki (j); phóng khí 放棄.

hokkai (j); pháp giới 法界.

hokkai-kaie (j); pháp giới hải huệ 法界海慧.

hokkai-muryō (j); pháp giới vô lượng 法界無量.

hokkaishō (j); pháp giới tính 法界性.

hokkai-zuki-sōzui-roku (j); Pháp giới đồ kí tùng tủy lục 法界圖記叢髓錄.

hokke-genron (j); Pháp hoa huyền luận 法華玄論.

hokke-gensan (j); Pháp hoa huyền tán 法華玄贊.

hokke-gisho (j); Pháp hoa nghĩa sơ 法華義疏.

hōkke-ichijō (j); Pháp hoa nhất thừa 法華一乘.

hokke-kyō (j); Pháp hoa kinh 法華經, [Diệu pháp liên hoa kinh](#).

hokkekyō-denki (j); Pháp hoa kinh truyện kí 法華經傳記.

hokkeron (j); Pháp hoa luận 法華論.

hokke-sanbu-kyō (j); Pháp hoa tam bộ kinh 法華三部經.

hokkeshū (j); Pháp hoa tông 法華宗.

hokke-shūyou (j); Pháp hoa tông yếu 法華宗要.

hokki (j); phát huy 發揮.

hokku (j); Pháp Cứu 法救.

hokkukyō (j); Pháp cú kinh 法句經.

hokkurushū (j) Bắc câu lô châu 北俱盧洲.

hōkō (j); phóng quang 放光.

hōkō (j); phương quảng 方廣.

hōkō-dai-shōgon-kyō (j); Phương quảng đại trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.

hōkū (j); pháp không 法空.

hōkūkan (j); pháp không quán 法空觀.

hokusan-roku (j) Bắc sơn lục 北山錄.

hokushū-zen (j); [Bắc tông thiền](#) 北宗禪.

hoku-uttannotsu (j); Bắc uất-đan-việt 北鬱單越.

hōkyō (j); Pháp Kinh 法經.

hōkyōki (j); Bảo Khánh kí 寶慶記.

hōkyōroku (j); Pháp Kinh lục 法經錄.

hōkyō-zanmai (j); Bảo kính tam-muội 寶鏡三昧, một bài kệ nổi tiếng của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#).

holy man (e); thánh nhân 聖人.

holy one (e); bạc-già-phạm 薄伽梵.

holy truth (e); chân đế 眞諦; thánh đế 聖諦.

homa (s); hộ ma 護摩.

homage to (e); đỉnh lễ 頂禮.

hōmon (j) (c: fāmén); [Pháp môn](#) 法門.

hōmuga (j); pháp vô ngã 法無我.

hōmukorai shū (j); pháp vô khứ lai tông 法無去來宗.

hōmyaku (j); pháp mạch 法脈.

hon (j); bǎm 稟.

hon (j); bản 本.

hon (j); phiên 翻.

honbun (j); bản phận 本分.

honbunnin (j); bản phận nhân 本分人.

hōnen (j); Pháp Nhiên 法燃, [Tịnh độ tông](#) 淨土宗 Nhật Bản.

hongaku (j); bản giác 本覺.

hóngrěn (c) (j: gunin); [Hoàng Nhẫn](#) 弘忍.

hongyō (j); phiên kinh 翻經.

hongyōin (j); phiên kinh viện 翻經院.

hongyō-kyō (j); Bản nghiệp kinh 本業經.

hongyō-yōraku-kyō-so (j); Bản nghiệp anh lạc kinh số 本業瓔珞經疏.

hóngzhì zhèngjué (c) (j: wanshi shōgaku); [Hoàng Trí Chính Giác](#) 宏智正覺.

hōni (j); pháp nhĩ 法爾.

honji (j); bản sự 本事.

honjiki (j); bản thức 本識.

honmatsu (j); bản mạt 本末.

honrai (j); bản lai 本來.

honrai-(no)-memmoku (j); [Bản lai diện mục](#) 本來面目, tức là gương mặt trước khi cha sinh mẹ đẻ.

honraijishō-shōjōnehan (j); bản lai tự tính thanh tịnh niết-bàn 本來自性清淨涅槃.

honraijōbutsu (j); bản lai thành Phật 本來成佛.

honraimenmoku (j); bản lai diện mục 本來面目.

honrui (j); phẩm loại 類.

honsai (j); Bản Tế 本濟.

honshi (j) (c: bēnshī); [Bản sư](#) 本師, người thầy, Giáo chủ, Sơ tổ. Phật Thích-ca là một Bản sư.

honshi (j); bản sư 本師.

honshō (j); bản sinh 本生.

honshō (j); bản tính 本性.

honshōjū (j); bản tính trú 本性住.

honshōjūshu (j); bản tính trú chủng 本性住種.

honshōjūshushō (j); bản tính trú chủng tính 本性住種姓.

honshōkai (j); bản tính giới 本性界.

honyaku-myōgishū (j); Phiên dịch danh nghĩa tập 翻譯名義集.

hōnyonyo (j); pháp như như 法如如.

hōnyū (j); pháp nhũ 法乳.

honzaï (j); bản tế 本際.

honzetsu (j); bản chất 本質.

honzui (j); bản tùy 本隨.

honzuiniwaku (j); bản tùy nhị hoặc 本隨二惑.

hōō (j); báo ứng 報應.

hō-ō (j); pháp vương 法王.

hōonjurin (j); Pháp uyển châu lâm 法苑珠林.

hō-ōshi-jū (j); pháp vương tử trú 法王子住.

hope (e); ý lạc 意樂.

hōraku (j); pháp lạc 法樂.

hōrengokyō-gensan (j); Pháp liên hoa kinh huyền tán 法蓮華經玄贊.

hōrin (j); pháp luân 法輪.

hōrin-ji (j); [Bảo Lâm tự](#) 寶林寺.

hōrin-zan (j); Phụng Lâm sơn 鳳林山.

hōrō (j); Pháp Lăng 法朗.

hōryūji (j); Pháp Long tự 法隆寺.

hōsaku (j); phương sách 方策.

hōsha (j); phóng xả 放捨.

hōshaku-kyō (j); → Bảo Tích kinh 積經.

hōshi (j); [Pháp tự](#) 法嗣.

hōshi (j); pháp sư 法師.

hōshin (j); báo thân 報身.

hōshin (j); pháp thân 法身.

hōsho (j); bảo sở 寶所.

hōshōron (j); bảo tính luận 寶性論.

hōshōshū (j); Pháp tính tông 法性宗.

hōshū (j); pháp chấp 法執.

hōshū-betsu-gyōroku-sechi-yōhi-ōnyūshiki (j); Pháp tập biệt hành lục tiết yếu tịnh nhập tư kí 法集別行錄節要并入私記.

hōshū-yōshō-kyō (j); Pháp tập yếu tụng kinh 法集要頌經.

hossen (j); [Pháp chiến](#) 法戰.

hosshin (j) (s: dharmakāya); Pháp thân 法身, [Ba thân](#).

hosshin (j); phát tâm 發心.

hosshinjū (j); phát tâm trú 發心住.

hosshin-shugyō-shō (j); Phát tâm tu hành chương 發心修行章.

hosshō (j); pháp tính 法性.

hossho (j); pháp xứ 法處.

hosshōbyōdō (j); pháp tính bình đẳng 法性平等.

hosshoshojōshiki (j); pháp xứ sở nhiếp sắc 法處所攝色.

hosshū (j); phất tụ 拂袖.

hosshui (j); phát thú vị 發趣位.

hossō (j); pháp tướng 法相.

hossō-kyō (j); pháp tướng giáo 法相教.

hossō-shū (j) (c: fǎxiàng-zōng); [Pháp tướng tông](#) 法相宗.

hossu (j); [Phất tử](#) 拂子.

hotei (j); [Bố Đại](#) 布袋.

hōtō (j); bảo tràng 寶幢.

hōtokuzō-kyō (j); Bảo Đức tạng kinh 寶惠藏經.

hotsu, hatsu (j); phát 發.

hotsuchiron (j); Phát trí luận 發智論.

hotsugan (j); phát nguyện 發願.

hotsugō (j); phát nghiệp 發業.

hotsukōchi (j); phát quang địa 發光地.

hotsumyō (j); phát minh 發明.

hotsuyō (j); phát dương 發揚.

hottoku (j); phát đắc 發得.

hōun (j); pháp uẩn 法蘊.

hōunji (j); pháp vân địa 法雲地.

hōun-kyō (j); Bảo vân kinh 寶雲經.

hōyū (j) (c: fǎróng); [Pháp Dung](#) 法融.

hōyu (j); pháp dụ 法喻.

hōzō (j); Pháp Tạng 法藏; [Hiền Thủ Pháp Tạng](#).

hōzōbu (j); Pháp tạng bộ 法藏部.

hōzō-ron (j); Bảo tạng luận 寶藏論.

hṛdaya (s); nhục đoàn tâm 肉團心.

hrī (s); tầm 慚.

ḥtshig (t); não 惱.

huáiràng (c); Hoài Nhượng 懷讓; [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#).

huángbò xīyùn (c) (j: ōbaku kiun); [Hoàng Bá Hi Vận](#) 黃蘗希運.

huánglóng huínán (c) (j: ōryō e'nan); [Hoàng Long Huệ Nam](#) 黃龍慧南.

huánglóng-pài (c) (j: ōryō-shū); [Hoàng Long phái](#) 黃龍派.

huángméi (c) (j: ōbai; Hoàng Mai); Hoàng Mai 黃梅; [Hoàng Nhẫn](#).

huàtóu (c) (j: watō); [Thoại đầu](#) 話頭.

huáyán-zōng (c) (j: kegon-shū); [Hoa nghiêm tông](#) 華嚴宗.

huíguāng (c); Huệ Quang 慧光.

huìjì (c); Huệ Tịch 慧寂.

huìkě (c) (j: eka); [Huệ Khả](#) 慧可.

huìliǎo (c); Huệ Liễu 慧了.

huínéng (c) (j: enō); Lục tổ [Huệ Năng](#) 慧能.

huìrú (c); Huệ Như 慧如.

huìsī (c); [Huệ Tư](#) 慧思.

huítáng zǔxīn (c) (j: maidō soshin); [Hối Đường Tổ Tâm](#) 晦堂祖心.

huìwén (c); [Huệ Văn](#) 慧文.

hǔiyang san (k); Hi dương sơn 曦陽山.

huìyóng (c); Huệ Ngung 慧顥.

huìyuǎn (c) (j: e-on); [Huệ Viễn](#) 慧遠.

huìzàn (c); Huệ Toản 慧瓚.

huìzhǎo (c); Huệ Chiêu 慧沼.

hūm (s); hồng 吽.

human being (e); nhân gian 人間.

hungry ghost (e); ngạ quỷ 餓鬼.

hǔqiū shàolóng (c) (j: kikyū jōryū); [Hổ Khâu Thiệu Long](#) 虎丘紹隆.

hwansōng (k); Hoán Tỉnh 喚醒.

hwaōm (k); Hoa Nghiêm tông 華嚴宗.

hyakugaichōteki (j); bách hải điều thích 百骸調適.

hyakuhachi (j); bách bát 百八.

hyakuhi (j); bách phi 百非.

hyakuin (j); Bạch Ẩn 白隱.

hyakujiron (j); Bách tự luận 百字論.

hyakujō (j); Bách Trượng 百丈.

hyakujō ekai (j) (c: bǎizhàng huáihǎi); [Bách Trượng Hoài Hải](#) 百丈懷海.

hyakunijūhachi-bonnō (j); bách nhị thập bát phiến não 百二十八煩惱.

hyakuron (j); Bách luận 百論.

hyakushi-bonnō (j); bách tứ phiến não 百四煩惱.

hyakutō-ji (j); Bách Tháp tự 百塔寺.

hyappō (j); bách pháp 百法.

hyech'ōl (k); Huệ Triệt 慧徹.

hyegūn (k); Huệ Cần 慧勤.

hyesuk (k); Huệ Túc 慧宿.

hymn to śakyamūṇi's path to buddhahood under the bodhi tree, and his triumph over māra (e); Thích-ca Mâu-ni Phật

thành đạo tại bồ-đề thụ hàng ma tán 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚.

hyō (j); biểu 表.

hyō (j); bình 評

hyō (j); tiêu 標.

hyōbyaku (j); biểu bạch 表白.

hyōji (j); tiêu sí 標幟.

hyōki (j); tiêu kí 標記.

hyōkyo (j); tiêu cử 標舉.

hyōshu (j); tiêu thú 標趣.

hypocrisy (e); phú 覆.

hyujōng (k); Hữu Tĩnh 休靜.

i (j); dĩ 已.

i (j); di 怡.

i (j); dị 異.

i (j); khuể 恚.

i (j); uy 威.

i (j); úy 畏.

i (j); vị 位.

i (j); vị 謂.

i (j); vi 違.

i (j); vi, vị 爲.

i (j); ý 意.

i (j); y 醫.

i, e (j); y 衣.

icchā (s); ái dục 愛欲.

icchan (s); nhất-xiển-đề 一闍提.

icchantika (s); [Nhất xiển đề](#) 一闍提; tiêu chủng 焦種; tiêu chủng 焦種; xiển-đề 闍提.

icchatī (s); thuyết 說.

ichi (j); nhất 一.

ichibun (j); nhất phần 一分.

ichibutsusekai (j); nhất Phật thế giới 一佛世界.

ichidai (j); nhất đại 一代.

ichidaisandan (j); nhất đại tam đoạn 一代三段.

ichidaizōkyō (j); nhất đại tạng giáo 一大藏教.

ichidōgi (j); nhất đạo nghĩa 一道義.

ichien (j); Nhất Viên 一圓, cũng được gọi là [Vô Trụ Đạo Hiểu](#) (mujū dōkyō).

ichigohango (j); nhất cá bán cá 一個半個.

ichigyō zenshi (j); [Nhất Hạnh](#) Thiền sư 一行禪師.

ichigyō-zanmai (j); nhất hạnh tam-muội 一行三昧.

ichihokkai (j); nhất pháp giới 一法界.

ichi-i (j); nhất dị 一異.

ichiji (j); nhất thời 一時.

ichijichō-rin'ō-kyō (j); Nhất tự đỉnh luân vương kinh 一字頂輪王經.

ichiji-fusetsu (j); [Nhất tự bất thuyết](#) 一字不說.

ichiji-kan (j); [Nhất tự quan](#) 一字關.

ichijikyō (j); Nhất tự kinh 一字經.

ichijitsuenshū (j); nhất thật viên tông 一實圓宗.

ichij-kidoku-bucchō-kyō (j); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh 一字奇特佛頂經.

ichijō (j); nhất thừa 一乘.

ichijō-bosatsu (j); Nhất thừa Bồ Tát 一乘菩薩.

ichijōke (j); nhất thừa gia 一乘家.

ichijōroku-zō (j); nhất trượng lục tượng 一丈六像.

ichike (j); nhất hoá 一化.

ichikū (j); nhất cửu 一九.

ichimi (j); nhất vị 一味.

ichimiun (j); nhất vị uẩn 一味蘊.

ichinen (j); nhất nhiên 一然.

ichinen (j); nhất niệm 一念.

ichinen-fushō (j); [Nhất niệm bất sinh](#) 一念不生.

ichinen-mannen (j); [Nhất niệm vạn niên](#) 一念萬年.

ichinyo (j); nhất như 一如.

ichiō (j); nhất vãng 一往.

ichirai (j); nhất lai 一來.

ichiraika (j); nhất lai quả 一來果.

ichiraikō (j); nhất lai hướng 一來向.

ichisanmai (j); nhất tam-muội 一三昧.

ichisetsushuchi (j); nhất thiết chủng trí 一切種智.

ichizen (j); Nhất Thiên 一禪.

iconographic selections (e); Viên tướng sao 圖像抄.

iconography of the venerables (e); Chư tôn đồ tượng 諸尊圖像.

iddhi (p) (s: ṛddhi); nguyên nghĩa "giàu có" Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là [Thần thông](#), một trong [Lục thông](#).

iddhipāda (p) (s: ṛddipāda); [Như ý túc](#) 如意足, Thần túc, những nẻo đường đến Thần thông.

igi (j); uy nghi 威儀.

igi muki (j); uy nghi vô kí 威儀無記.

igiro (j); uy nghi lộ 威儀路.

igiro-muki (j); uy nghi lộ vô kí 威儀路無記.

ignorance (e); si 癡; vô minh 無明.

ignorance entrenchment (e); vô minh trú địa 無明住地.

igyō (j); ý lạc 意樂.

igyō-shū (j) (c: guī-yǎng-zōng); [Qui Ngưỡng tông](#) 為仰宗.

thate (s); tác 作.

iji (j); y tự 伊字.

ijisanten (j); y tự tam điểm 伊字三點.

ijōshin (j); ý thành thân 意成身.

ijuku (j); dị thực 異熟.

ijukugu (j); dị thực ngu 異熟愚.

ijukuka (j); dị thực quả 異熟果.

ijuku-muki (j); dị thực vô kí 異熟無記.

ijukushiki (j); dị thực thức 異熟識.

ijun (j); vi thuận 違順.

ikai (j); ý giới 意界.

i-kara (s); y tự 伊字.

ikkamyōju (j); Nhất khoả minh châu 一顆明珠.

ikkō (j); nhất hướng 一向.

ikkōsetsu (j); nhất hướng thuyết 一向說.

ikkyū sōjun (j); [Nhất Hưu Tông Thuần](#) 一休宗純.

ikyō (j); vi cảnh 違境.

ikyo (j); vị cư 位居.

ikyo (j); vi cự 違拒.

ikyōkai (j); ý cảnh giới 意境界.

ilsōn (k); Nhất Thiền 一禪.

imje chong (k); [Lâm Tế tông](#) 臨濟宗.

immaculate (e); a-ma-lặc 阿摩勒; vô ngại 無垢.

impedimentary moral neutrality (e); hữu phú vô ký 有覆無記.

impermanence (e); vô thường 無常.

impurity (e); trần 塵.

in (j); ấn 印.

in (j); dâm 淫, 淫.

in (j); viện 院.

in (j); nhân 因.

in, on (j); âm 陰.

in, on (j); ẩm 飲.

in, on (j); ẩn 隱.

inbun (j); nhân phần 因分.

inbun-kasetsu (j); nhân phần khả thuyết 因分可說.

incalculable (e); a-tăng-kì 阿僧祇.

incalculable wisdom (e); vô lượng trí 無量智.

incense talk (e); hương ngữ 香語.

incessant causation (e); đẳng vô gián duyên 等無間緣.

inchi (j); nhân địa 因地.

inclination (e); tùy miên 隨眠.

incomparable dharma (e); vô tỉ pháp 無比法.

inconceivable (e); bất tư nghị 不思議.

inconceivable permeation (e); bất tư nghị huân 不思議薰.

inconceivable secret of the wheel of ecstasy: great king of tantras (e); Diệu luân thượng được vương bí mật bất tư nghị đại giáo vương kinh 妙輪上樂王祕密不思議大教王經.

incorrect knowing (e); bất chính tri 不正知.

increase (e); tăng trưởng 增長; tăng 增.

increased by one āgama sūtras (e); Tăng nhất A-hàm kinh 增一阿含經.

indaramō (j); nhân-đà-la vông 因陀羅網.

indeterminate (e); bất định 不定.

indeterminate mental functions (e); bất định địa pháp 不定地法.

india (e); Tây Càn 西乾.

india (e); Tây Thiên 西天.

india (e); Thiên Trúc 天竺.

indolence (e); phóng dật 放逸.

indra (s); Ma-hê-thủ-la 摩醯首羅; Thích Đề Hoàn Nhân 釋提桓因.

indrabhūti, mahāsiddha (s); [In-đra-bu-ti](#) (42).

indra's net (e); Đế-thích võng 帝釋網; Nhân-đà-la võng 因陀羅網.

indriya (s) hoặc jñānendriya, buddhīndriya (p: indriya); [Căn](#) 根; căn cơ 根機; căn 根; tình 情.

indriyasamvara (s, p); [Nhiếp căn](#) 攝根.

in'en (j); nhân duyên 因緣.

in'enwagō (j); nhân duyên hòa hợp 因緣和合.

inexhaustible storehouse (e); vô tận tạng 無盡藏.

inexhaustible treasury of merit (e); vô tận công đức tạng 無盡功德藏.

inexpressible (e); bất khả thuyết 不可說.

infallible lasso dhāraṇī (e); Bất không quyền sách chú tâm kinh 不空羂索呪心經.

infallible lasso's mantrāṇḍ supernatural transformations: king of ritual manuals (e); Bất không quyền sách thần biến chân ngôn kinh 不空羂索神變真言經.

ingō (j); dẫn nghiệp 引業.

inherent nature (e); bản tính 本性.

inhotsu (j); dẫn phát 引發.

in'i (j); nhân vị 因位.

initial enlightenment (e); thủy giác 始覺.

inji (j); nhân thời 因時.

injō (j); nhân thành 因成.

inka (j); ấn khả 印可, [Ấn khả chứng minh](#).

inka (j); nhân quả 因果.

inka-shōmei (j); [Ấn khả chứng minh](#) 印可證明.

inmo (j); nhẫm ma 恁麼.

innate ignorance (e); căn bản vô minh 根本無明.

innately possessed wisdom (e); căn bản trí 根本智.

innin (j); nhân nhân 因人.

inquiry into the origin of humanity (e); Nguyên nhân luận 原人論.

inshō (j); dẫn chứng 引證.

inshō (j); dẫn sinh 引生.

inshō (j); nhân tính 因性.

inshun (j); nhẫn tuấn 忍俊.

inshunfukin (j); nhẫn tuấn bất cấm 忍俊不禁.

instantaneous path (e); vô gián đạo 無間道.

instruct (e); hối 誨.

intention (e); hành uẩn 行蘊.

intermediate state (e); trung ấm 中陰.

interpenetrate (e); dung 融.

interpenetration (e); dung 融.

introduction to logic (e); Nhân minh nhập chính lý luận 因明入正理論.

inverted (e); điên đảo 顛倒.

inyoku (j); dâm dục 姪欲.

iōm (k); Lợi Nghiêm 利嚴.

ion (j); ý âm 意陰.

ippen (j); Nhất Biến 一遍.

ippō (j); nhất phương 一方.

ippōchūdō (j); nhất pháp trung đạo 一法中道.

iriyoku (j); dĩ ly dục 已離欲.

īrsyā (s); tật嫉

irui (j); dị loại 異類.

īrya-patha (s); uy nghi 威儀.

iryō (j); dị liễu 易了.

iryōn (k); Nhất Nhiên 一然.

isan reiyū (j) (c: guīshān línyòu); [Qui Sơn Linh Hựu](#) 滙山靈祐.

isei (j); Duy Chính 惟政.

isetsu (j); dĩ thuyết 已說.

ishiki (j); ý thức 意識.

ishin (j); nhất tâm 一心.

ishin-denshin (j); [Dĩ tâm truyền tâm](#) 以心傳心.

ishō (j); dĩ sinh 已生.

ishō (j); dị sinh 異生.

ishō (j); dị tính 異性.

ishō (j); ý sinh 意生.

isho (j); ý xứ 意處.

ishōshin (j); ý sinh thân 意生身.

ishōshō (j); dị sinh tính 異生性.

isipatana (p) (s: ṛṣipatana); [Tiên uyển](#) 仙苑.

isō (j); dị tướng 異相.

issaichi (j); nhất thiết trí 一切智.

issaichie (j); nhất thiết trí huệ 一切智慧.

issaichi-ji (j); nhất thiết trí địa 一切智地.

issaigyō (j); nhất thiết hạnh 一切行.

issai-himitsu-saijō-myōgi-daikyō-ō-giki (j); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ 一切秘密最上名義大教王儀軌.

issaikyō (j); nhất thiết kinh 一切經.

issairu-kyō (j); Nhất thiết lưu kinh 一切流經.

issairu-shō-kyō (j); Nhất thiết lưu nhiếp kinh 一切流攝經.

issai-setsu-kyō-ongi (j); Nhất thiết kinh âm nghĩa 一切經音義.

issai-u (j); nhất thiết hữu 一切有.

issan-kokushi-goroku (j); Nhất Sơn Quốc sư ngữ lục 一山國師語錄, [Nhất Sơn Nhất Ninh](#), [Ngũ Sơn văn học](#).

issendai (j); nhất-xiển-đề 一闡提.

isshi-inshō (j); cũng được viết là isshi-injō; [Nhất sư ấn chứng](#) 一師印證.

issō (j); nhất tướng 一相.

iṣṭa (s); hứa 許.

iṣṭa-anīṣṭa (s); ái phi ái 愛非愛.

iṣyata (s); hứa 許

itaimokutaka (j); Y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽.

itchō (j); nhất triều 一朝.

itivṛttaka (s); bản sự kinh 本事經; bản sự 本事; y-đế-mục-đa-già 伊帝目多伽.

itivṛttaka-sūtra (s); Bản sự kinh 本事經.

itokujizai (j); uy đức tự tại 威德自在.

ittonkyō (j); nhất âm giáo 一音教.

ja (j); tà 邪.

jachi (j); tà trí 邪智.

jāgara (s); giác ngộ 覺悟.

jagat (s); chúng 衆, vật 物.

jagyō (j); tà hạnh 邪行.

jagyō-shinnyo (j); tà hạnh chân như 邪行眞如.

jain (j); tà dân 邪淫.

jaken (j); tà kiến 邪見.

jaku (j); tịch 寂.

jaku (j); trước, trứ 著.

jaku, chaku (j); trước, chiêu 着.

jakugo (j); [Trước ngữ](#) 著語.

jakujō (j); [tịch tĩnh](#) 寂靜.

jakujō (j); tịch định 寂定.

jakujō (j); tịch tịnh 寂淨.

jakumetsu (j); [Tịch diệt](#) 寂滅.

jakumetsu-byōdō (j); tịch diệt bình đẳng 寂滅平等.

jakunen (j); tịch niệm 寂念.

jakushitsu genkō (j); [Tịch Thất Nguyên Quang](#) 寂室元光.

jakushō (j); tịch chiếu 寂照.

jakussan (j); Xà-quật sơn 闍崛山; [Linh Thửu sơn](#).

jālandhara, mahāsiddha (s) hoặc jālandharipa; [Ja-lan-đa-ra](#) (46).

jambhālajalendrayathālabdha-kalpa (s); Bảo tạng thần đại minh mạn-nã-la nghi quỹ kinh 寶藏神大明曼拏羅儀軌經.

jambu-dvīpa (s); Diêm-phù-đề 閼浮提.

jambū-dvīpa (s); Nam thiên bộ châu 南瞻部洲.

jambūnada-suvarṇa (s); Diêm-phù-đàn kim 閼浮檀金.

jamgon kongtrul (t) [ˈjam-mgon koŋ-sprul]; [Jam-gon Kong-trul](#).

jamyō (j); tà mệnh 邪命.

jamyōgedō (j); tà mệnh ngoại đạo 邪命外道.

jana (s); thiền định 禪定.

janana-marana (s); sinh tử 生死.

jananī (s); mẫu 母.

janayasha (j); Xà-na Da-xá 闍那耶舍.

jāṅguli-nāma-vidyā (s); Quán Tự Tại Bồ Tát hoá thân nương ngô lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà-la-ni kinh 觀自在菩薩化身襄慶哩曳童女銷伏毒害陀羅尼經.

jānīyāt (s); ứng tri 應知.

janya (s); sở sinh 所生.

japa-māla (s); số châu 數珠.

jarā (s); lão 老.

jarā-maraṇa (s); lão tử 老死; sinh tử 生死, tức là già và chết, nhân duyên cuối cùng trong [Mười hai nhân duyên](#).

jarāyuja (s, p); noãn sinh 卵生, sinh trứng, [Bốn cách sinh](#).

jashū (j); tà mệnh 邪執.

jata (j); xà-đa 闍陀.

jāta (s); dĩ sinh 已生.

jataka (j); xà-đa-ca 闍多迦.

jataka (j); xà-đa-già 闍多伽.

jātaka (s); bản sinh 本生; thụ sinh 受生; xà-đa-già 闍多伽.

jātaka (s, p); [Bản sinh kinh](#) 本生經.

jāti (s); loại 類; sinh 生.

jātyandha (s); thiệt căn 舌根.

jayānanda, siddha (s) hoặc jayānanta; [Ja-ya-nan-đa](#) (58).

jayoku (j); tà dục 邪欲.

jayui (j); xà-duy 闍維.

jealousy (e); tật 嫉.

jeta (s); Kì-đa thái tử 祇陀太子.

jetavana (s, p); [Kì viên](#) 祇園.

jetavana-anāthapindada-ārāma (s); Kì Viên tinh xá 祇園精舍.

jewel-nature treatise (e); Bảo tính luận 寶性論.

jhāna (p) (s: dhyāna); [Thiền](#) 禪.

jhāpeti (p); trà tì 茶毘.

jhāpeti (p); xà-duy 闍維.

ji (j); nhĩ 餌.

ji (j); sự 事.

ji (j); thị 恃.

ji (j); thị 示.

ji (j); thời 時.

ji (j); trì 持.

ji (j); tự 寺.

ji (j); từ 慈.

ji (j); tư 滋.

ji (j); tự 自.

ji, ni (j); nhĩ 邇.

jiànxìng (c) (j: kenshō); [Kiến tính](#) 見性.

jiànyuán zhòngxīng (c) (j: zengen chūkō); [Tiệm Nguyên Trọng Hưng](#) 漸源仲興.

jiànzhen (c) (j: ganjin); [Giám Chân](#) 鑒眞.

jiāshān (c); Giáp Sơn 夾山.

jiāshān shànhuì (c) (j: kassan zen'e); [Giáp Sơn Thiện Hội](#) 夾山善會.

jiāxiáng dàshī (c); Gia Tường Đại Sư 嘉祥大師.

jibon (j); trì phạm 持犯.

jibun (j); tự phần 自分.

jícáng (c); [Cát Tạng](#) 吉藏.

jichi (j); tự tri 自知.

jichō (j); Tự Siêu 自超.

jidan (j); trị đoạn 治斷.

jidō (j); trị đạo 治道.

jièlǜ zōng (c); Giới luật tông 戒律宗.

jigen (j); nhĩ ngôn 邇言.

jigen (j); thị hiện 示現.

jigme lingpa (t); xem [Đại cứu kính](#) (t: dzogchen).

jigoku (j); địa ngục 地獄.

jigyō (j); sự nghiệp 事業.

jihī (j); từ bi 慈悲.

jihō (j); sự pháp 事法.

jijichū (j); trị địa trú 治地住.

jijiron (j) Địa trì luận 地持論.

jijōka (j); tự thừa quả 自乘果.

jiju (j); tự thụ 自受.

jijuyū (j); tự thụ dụng 自受用.

jijuyūshin (j); tự thụ dụng thân 自受用身.

jikai (j); trì giới 持戒.

jikai (j); từ hối 慈誨.

jiken (j); tự giám 寺監.

jiken (j); tự khiêm 自謙.

jiken (j); tự kiến 自見.

jikige (j); trực hạ 直下.

jikiō (j); trực vãng 直往.

jikisetsu (j); trực thuyết 直說.

jikkai (j); thập giới 十戒.

jikkai (j); thập giới 十界.

jikke (j); tập khí 習氣.

jiko (j); tự kỉ 自己.

jiku (j); trục 軸.

jiku hōgo (j); Trúc Pháp Hộ 竺法護.

jikyō (j); thời giáo 時教.

jikyō (j); trì kinh 持經.

jimon-ji (j); Từ Môn tự 慈門寺.

jīn (j); nhân 仁.

jīn (j); tận 盡.

jīn (j); trầm 沈.

jīn (j); trần 塵.

jīna-dhātu (s); Phật xá-lợi 佛舍利.

jīnaputra (s); Tối Thắng Tử 最勝子.

jīnchi (j); tận trí 盡智.

jinchū-kakugai (j); trần trung cách ngoại 塵中格外.

jindō (j); tầm đạo 尋道.

jinen, shizen (j); tự nhiên 自然.

jingan (j); nhân gian 人間.

jīngāngdǐng-zōng (c); Kim cương đỉnh tông 金剛頂宗.

jǐngdé-chuándēng-lù (c) (j: keitoku dentoroku); [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) 景德傳燈錄.

jingon (j); tầm ngôn 尋言.

jingon (j); trận ngôn 陣言.

jingon sōi (j); tầm ngôn tương vi 尋言相違.

jīngqī zhànrán (c); Kinh Khê Trạm Nhiên 荊溪湛然.

jìngqīng dàofù (c) (j: -kyōsei dōfu); [Kính Thanh Đạo Phó](#) 鏡清道怱.

jìngtǔ (c) (j: jōdo); [Tịnh độ](#) 淨土.

jìngtǔ-zōng (c); Tịnh độ tông 淨土宗.

jingu (j); tầm cầu 尋求.

jīngyō (j); Thần Hành 神行.

jinja (j); trần sa 塵沙.

jīnjawaku (j); trần sa hoặc 塵沙惑.

jīnjīn (j); thậm thâm 甚深.

jīnjīnkō (j); thậm thâm giáo 甚深教.

jinkan (j); trần hoàn 塵寰.

jīn'ku (j); trần cấu 塵垢.

jīn'na (j); Trận-na 陣那; [Trần-na](#).

jinou-gokoku-hannya-haramitsu-kyō (j); Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật kinh 仁王護國般若波羅蜜經.

jinou-hannyakyō-so (j); Nhân vương bát-nhã kinh sơ 仁王般若經疏.

jinou-hanyaharamitsu-kyō (j); Nhân vương bát-nhã ba-la-mật kinh 仁王般若波羅蜜經.

jinriki (j); thần lực 神力.

jinrō (j); trần lao 塵勞.

jinse (j); trần thế 塵世.

jinsha (j); nhân giả 仁者.

jinshi (j); tầm tứ 尋伺.

jinshi (j); tầm tư 尋思.

jìnshuǐ (c); Tấn Thuỷ 晉水.

jintsū-yuki-kyō (j); Thần thông du hí kinh 神通遊戲經.

jinzū (j); thần thông 神通.

jinzūkō (j); thần thông quang 神通光.

jion (j); Từ Ân 慈恩.

jionshū (j); Từ Ân tông 慈恩宗.

jippō (j); thật pháp 實法.

jiriki (j); Tự lực 自力.

jiron (j); địa luận 地論.

jiryō (j); thời lượng 時量.

jiryōmugen (j); thời lượng vô gián 時量無間.

jiryō-mugen (j); thời lượng vô nhân 時量無閒.

jisetsu (j); tự thuyết 自說.

jisetsukyō (j); tự thuyết kinh 自說經.

jishi (j); Từ Thị 慈氏.

jishin (j); tự tâm 自心.

jishō (j); [Tự tính](#) 自性.

jishōbun (j); tự chứng phần 自證分.

jishō-funbetsu (j); tự tính phân biệt 自性分別.

jishō-muki (j); tự tính vô kí 自性無記.

jishōshin (j); tự tính thân 自性身.

jishōshōjō (j); tự tính thanh tịnh 自性清淨.

jishō-shōjō-shin (j); [Tự tính thanh tịnh tâm](#) 自性清淨心.

jishou (j); sự chướng 事障.

jishū (j); Thời tông 時宗.

jisō (j); tự tướng 自相.

jison (j); Từ Tôn 慈尊.

jisshananda (j); Thật-xoa Nan-đa 實叉難陀.

jisshin (j); thập tâm 十心.

jisshin (j); thập tín 十信.

jisshu (j); thật tu 實修.

jisshubonnō (j); thập chủng phiền não 十種煩惱.

jissō (j); thật tướng 實相.

jissou-hannyaharamitsu-kyō (j); Thật tướng bát-nhã ba-la-mật kinh 實相般若波羅蜜經.

jissouzan (j); Thật Tướng sơn 實相山.

jita (j); tự tha 自他.

jita-byōdō (j); tự tha bình đẳng 自他平等.

jitai (j); tự thể 自體.

jitaiai (j); tự thể ái 自體愛.

jitaibun (j); tự thể phần 自體分.

jitchi (j); thật trí 實智.

jitsubonnō (j); thật phiền não 實煩惱.

jitsuga (j); thật ngã 實我.

jitsugi (j); thật nghĩa 實義.

jitsugyō (j); thật hạnh 實行.

jitto (j); tật đố 嫉妬.

jittoku (j); thật đức 實德.

jūfēng dàoqián (c); j: kyūhō dōken; [Cửu Phong Đạo Kiên](#) 九峰道虔.

jivaka (s); Kì-bà 耆婆.

jīvita-indriya (s); mệnh căn 命根.

jīyo (j); tự dư 自余.

jīyu (j); tự do 自由.

jīyujizai (j); tự do tự tại 自由自在.

jizai (j); tự tại 自在.

jizāng (c); Cát Tạng 吉藏.

jizō (j); [Địa Tạng](#) 地藏.

jizō (j); Từ Tạng 慈藏.

jizou-bosatsu-hongan-kyō (j); Địa Tạng Bồ Tát bản nguyện kinh 地藏菩薩本願經.

jñāna (s) (p: ñāṇa); [Trí](#) 智.

jñāna-cakṣu (s); trí nhãn 智眼, huệ nhãn 慧眼, mắt của trí huệ.

jñānacandra (s); Huệ Nguyệt 慧月, Cao tăng Ấn Độ, tác giả của bộ Thắng tông thập cú nghĩa luận (vaiśeikanikāya-daśapadārtha-śāstra), được [Huyền Trang](#) dịch sang Hán ngữ.

jñāna-darśana (s); tri kiến 知見.

jñānagupta (s); Xà-na Quật-đa 闍那崛多, một dịch giả.

jñāna-karuṇā (s); trí bi 智悲.

jñāna-pāramitā (s); trí ba-la-mật 智波羅蜜.

jñānaprabhā (s); [Trí Quang](#) 智光.

jñāna-sattva (s); căn bản trí 根本智.

jñānayaśas (s); Xà-na-da-xá 闍那耶舍.

jñānolkā-dhāraṇī (s); Trí cự đà-la-ni kinh 智炬陀羅尼經.

jñāpaka-hetu (s); liễu nhân 了因.

jñeya (s); cảnh giới 境界; sở tri 所知; ứng tri 應知.

jñeya-āvaraṇa (s); sở tri chướng 所知障; trí chướng 智障; trí ngại 智礙.

jñeya-jñāna (s); cảnh trí 境智.

jō (j); điều 條.

jō (j); nhượng 讓.

jō (j); thành 城.

jō (j); thành 成.

jō (j); thịnh 盛.

jō (j); thừa (thặng) 乘.

jō (j); thường 嘗.

jō (j); tình 情.

jō (j); tịnh 淨.

jō (j); tĩnh 靜.

jo (j); trợ 助.

jo (j); trừ 除.

jo (j); tự 序.

jo (j); tự 敍.

jō dōten (j); Trịnh Đạo Truyền 鄭道傳.

jō jōza (j) (c: dīng shàngzuò); [Định Thượng Tọa](#) 定上座.

jō, tei (j); định 定.

jō-agonkyō (j); → Trường a-hàm kinh 長阿含經.

joban (j); trợ bạn 助伴.

jōbanō (j); Tịnh Phạn vương 淨飯王.

jōbanōshi (j); Tịnh Phạn vương tử 淨飯王子.

jōbon (j); thượng phẩm 上品.

jōbonnō (j); thượng phiền não 上煩惱.

jōbu (j); điều phục 調伏.

jōbutsu (j); thành Phật 成佛, một danh từ khác chỉ đặc đạo, đạt [Bồ-đề](#), [Giác ngộ](#).

jōbutsudō (j); thành Phật đạo 成佛道.

jōchi, jōji (j); thượng địa 上地.

jōdō (j); thành đạo 成道, đắc đạo, [Giác ngộ](#).

jōdō (j); thượng đường 上堂, vị Thiền sư bước lên giảng đường thuyết [Pháp](#).

jōdo (j); Tịnh độ 淨土.

jōdo-jūgi-ron (j); Tịnh độ thập nghi luận 淨土十疑論.

jōdō-shinshū (j); [Tịnh độ chân tông](#) 淨土真宗.

jōdo-shoumushou-ron (j); Tịnh độ sinh vô sinh luận 淨土生無生論.

jōdo-shū (j); [Tịnh độ tông](#) 淨土宗.

jōe (j); tĩnh huệ 靜慧.

jōesha (j); Định Huệ xã 定慧社.

jōgen (j); định nhãn 定眼.

jōgen (j); tịnh nhãn 淨眼.

jogipa, siddha (s) hoặc yogipa; [Jō-gi-pa](#).

jōgo (j); điều ngự 調御.

jōgō (j); thành nghiệp 成業.

jōgo (j); tịnh cư 淨居.

jōgō (j); trường hành 長行.

jōgyō (j); tịnh hành 淨行.

johotsu (j); trợ phát 助發.

jōi (j); định dị 定異.

jōi (j); định vị 定位.

jōiki ji (j); Tịnh Vực tự 淨域寺.

jōjin (j); tình trần 情塵.

jōjitsuron (j); Thành thật luận 成實論.

jōjitsu-shū (j) (c: chéngshí-zōng); [Thành Thật tông](#) 成實宗.

jōjō (j); điều điều 條條.

jōjōhon (j); thượng thượng phẩm 上上品.

jōju (j); định tụ 定聚.

jōkai (j); thừa giới 乘戒.

jōkai (j); thượng giới 上界.

jōkai (j); tịnh giới 淨戒.

jōken (j); thường kiến 常見.

jōken (j); tình kiến 情見.

jo-khan (t); [Đại Chiêu](#) 大昭.

jōki (j); trường quỳ 長跪.

joku (j); trọc 濁.

jōman-bosatsujū (j); Thành Mãn Bồ Tát trú 成滿菩薩住.

jometsu (j); trừ diệt 除滅.

jō-muki (j); tịnh vô kí 淨無記.

jōmyō (j); tịnh diệu 淨妙.

jōmyōkyō (j); Tịnh Danh kinh 淨名經.

jōnyū (j); điều nhu 調柔.

jōri (j); điều lí 條理.

jōriki (j); [Định lực](#) 定力.

jōroku (j); trượng lục 丈六.

jōryo (j); tĩnh lự 靜慮.

jōryō (j); tình lượng 情量.

jōryū (j); thành lập 成立.

jōshi (j); tịnh chí 淨志.

jōshi (j); tĩnh chí 靜志.

jōshiki (j); tịnh sắc 淨色.

jōshin (j); Định tâm 定心.

jōshin (j); thượng tâm 上心.

jōshin-bonnō (j); thượng tâm phiền não 上心煩惱.

jōshinji (j); tịnh tâm địa 淨心地.

jōshin-kaikan-hō (j); tịnh tâm giới quán pháp 淨心戒觀法.

jōshinwaku (j); thượng tâm hoặc 上心惑.

jōshisachi (j); thành sở tác trí 成所作智.

jōshō (j); định tính 定性.

jōshō (j); thành chương 成章.

jōshō (j); thượng sinh 上生.

jōshō-chikaku (j); tình sinh trí cách 情生智隔.

jōshogōshō (j); tịnh chư nghiệp chương 淨諸業障.

jōshū (j); thành tựu 成就.

jōshu (j); thượng thủ 上首.

jōshū (j); Triệu Châu 趙州.

jōshū jūshin (j); (c: zhàozhōu cóngshěn); [Triệu Châu Tông Thẩm](#) 趙州從諗.

jōtomon (j); Tịnh độ môn 淨土門.

jouyuishikiron-ryougitō (j); Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng 成唯識論了義燈.

jōya (j); trường dạ 長夜.

joyful giving (e); hỉ xả 喜捨.

jō-yuishiki-ron (j); Thành duy thức luận 成唯識論.

jōyuishikiron-enbi (j); Thành duy thức luận diễn bí 成唯識論演秘.

jō-yuishikiron-jukki (j); Thành duy thức luận thuật kí 成唯識論述記.

jō-yuishikiron-sūyō (j); Thành duy thức luận xu yếu 成唯識論樞要.

jōzabu (j); Thượng toạ bộ 上座部.

ju (j); [Tụng](#) 頌.

ju (j); chú 呪.

ju (j); chú 咒.

ju (j); nho 儒.

ju (j); thụ 受.

ju (j); thụ 授.

ju (j); thụ 豎.

jū (j); tông (tùng), thông (thung) 從.

jū (j); trọng, trùng 重.

jū (j); trú, trụ 住.

ju (j); tụng 頌.

jūaku (j); thập ác 十惡.

jūakugō (j); thập ác nghiệp 十惡業.

ju-bodaishin-kaigi (j); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受菩提心戒義.

jūbonnō (j); thập phiền não 十煩惱.

jūbonnō (j); trú phiền não 住煩惱.

jubūtsu (j); Thập Phật 十佛.

jūchi gi ki (j); Thập địa nghĩa kí 十地義記.

jūdo (j); thập độ 十度.

jūekō (j); thập hồi hướng 十廻向.

jūge (j); thập giải 十解.

jūgō (j); thập hiệu 十號; [Mười danh hiệu](#).

jūgyō (j); thập hạnh 十行.

jū-gyū(-no)-zu (j); [Thập mục ngưu đồ](#) 十牧牛圖.

jūhachie-shiki (j); Thập bát hội chỉ qui 十八會指歸.

jūhachifugūhō (j); thập bát bất cộng pháp 十八不共法.

jūhachikū (j); thập bát không 十八空.

jūhachikū-ron (j); Thập bát không luận 十八空論.

jūhakkai (j); thập bát giới 十八界.

jūhōgyō (j); thập pháp hạnh 十法行.

jū-hōkai (j); thập pháp giới 十法界.

jūichichi (j); thập nhất địa 十一地.

jūichichi (j); thập nhất trí 十一智.

jūichikū (j); thập nhất không 十一空.

jūichishiki (j); thập nhất thức 十一識.

jūichishu-sojū (j); thập nhất chủng thô trọng 十一種麤重.

jūichisojū (j); thập nhất thô trọng 十一麤重.

jūji (j); thập địa 十地.

juji (j); thụ trì 受持.

jūji (j); trú địa 住地.

jūji (j); trú trì 住持.

jūjikyō (j); Thập địa kinh 十地經.

jūjikyō-ron (j); Thập địa kinh luận 十地經論.

jūji-ron (j); Thập địa luận 十地論.

jūjō (j); thập thành 十成.

jūjū (j); thập trú 十住.

jūju (j); trùng tụng 重頌.

juju (j); tụ tập 聚集.

jūjū-bibasharon (j); Thập trụ ti-bà-sa luận 十住毘婆沙論.

jūjū-hōkai (j); thập trọng pháp giới 十重法界.

jūjū-kai (j); → Mười giới.

jūjuritsu (j); Thập tụng luật 十誦律.

ju-jūzenkai-kyō (j); Thụ thập thiện giới kinh 受十善戒經.

jukai (j); [Thụ giới](#) 受戒.

jūkenshin (j); thập kiên tâm 十堅心.

jūketsu (j); thập kết 十結.

juki (j); thụ kí 授記.

jukki (j); thuật kí 述記.

jūko (j); thập hư 十虛.

juko (j); tụng cổ 頌古, [Kệ](#).

jū-konpon (j); thập căn bản 十根本.

jū-konpon-bonnō (j); thập căn bản phiền não 十根本煩惱.

juku (j); thực 熟.

jukuhen (j); thực biến 熟變.

jūman (j); sung mãn 充滿.

jūmon-benwaku-ron (j); Thập môn biện hoặc luận 十門辯惑論.

jūmon-wasō-ron (j); Thập môn hoà tránh luận 十門和諍論.

jun, neya (j); nhuận 閏.

jun, nyun (j); nhuận 潤.

junda (j); Thuần-đà 純陀.

jundou (j); Thuận Đạo 順道.

jungedatsubun (j); thuận giải thoát phần 順解脫分.

jūnibu (j); thập nhị bộ 十二部.

jūnibu-kyō (j); thập nhị bộ kinh 十二部經.

jūnibunkyō (j); thập nhị phần giáo 十二分教.

jūnibunkyō (j); thập nhị phần kinh 十二分經.

jūnibusen (j); thập nhị bộ tuyến 十二部線.

jūnidōta (j); thập nhị đầu-đa 十二頭陀.

jūnidōtakyō (j); Thập nhị đầu-đa kinh 十二頭陀經.

jūnien (j); thập nhị duyên 十二緣.

jūniinnen (j); thập nhị nhân duyên 十二因緣.

jūnikenbaku (j); thập nhị kiến phọc 十二見縛.

jūnimonron (j); Thập nhị môn luận 十二門論.

jūnishishi (j); thập nhị chi 十二支.

jūnisho (j); thập nhị xứ 十二處.

junkan (j); tuần hoàn 循環.

junktechakubu (j); thuận quyết trạch phần 順決擇分.

junkyō (j); thuận cảnh 順境.

jun'nin (j); thuận nhẫn 順忍.

jūō (j); thập vương 十王.

jūriki (j); thập lực 十力; Mười lực.

jūrokugyō (j); thập lục hạnh 十六行.

jūrokugyōkan (j); thập lục hạnh quán 十六行觀.

jūroku-gyōsō (j); thập lục hành tướng 十六行相.

jūrokushin (j); thập lục tâm 十六心.

jūroku-shōgyō (j); thập lục thánh hạnh 十六聖行.

jūrokutai (j); thập lục đế 十六諦.

jūryōron (j); Tập lượng luận 集量論; Trần-na.

jushaku-shitsugi-ron (j); Nho Thích chất nghi luận 儒釋質疑論.

jūshi (j); thập chỉ 十止.

jūshi (j); thập sử 十使.

jushiki (j); thụ thức 受識.

jūshin (j); thập thân 十身.

jūshin (j); Tông Thấm 從諗: [Triệu Châu Tông Thấm](#).

jushō (j); thụ sinh 受生.

jūshū (j); thập tông 十宗.

jūsō (j); thập tướng 十相.

jūsoku (j); sung túc 充足.

jūtai (j); tập đế 集諦.

jutsu (j); thuật 術

ju-un (j); thụ uẩn 受蘊.

jūwaku (j); thập hoặc 十惑.

juyū (j); thụ dụng 受用.

jūzen (j); thập thiện 十善.

jūzengō (j); thập thiện nghiệp 十善業.

jūzhī (c) (j: gutei); [Câu Chi](#) 俱胝.

ka (j); gia 嘉.

ka (j); ha 呵.

ka (j); hà 瑕.

ka (j); ha 訶.

ka (j); hoá 貨.

ka (j); khả 可.

ka (j); khoa 科.

ka (j); khoá 課.

ka (j); quả 果.

ka (j); quá 過.

ka, ga (j); ngoa 訛.

ka, ke (j); gia 家.

kabi (j); gia bị 加 被.

kabu (j); ca vũ 歌 舞.

kabukanchō (j); ca vũ quán thính 歌 舞 觀 聽.

kabul (s); Kế Tân quốc 罽 賓 國.

kabun (j); quả phận 果 分.

kabunfukasetsu (j); quả phận bất khả thuyết 果 分 不 可 說.

kabun-kasetsu (j); quả phận khả thuyết 果 分 可 說.

kachi (j); khả tri 可 知.

kachisan (j); Ca trí sơn 迦 智 山.

kadamba (s); tích tập 積 集.

kadampa (t) [bka'-gdams-pa]; [Cam-đan phái](#) 甘 丹 派.

kadō (j); [Hoa đạo](#) 花 道.

kadō (j); hà đẳng 何 等.

kafū (j); gia phong 家 風.

kafu (j); già phu 跏趺.

kagen (j); quá hoạn 過患.

kagōsha (j); quá hằng sa 過恒沙.

kaguu (j); quả câu hữu 果俱有.

kagyupa (t) [bka'-brgyud-pa]; Ca-nhĩ-cư'phái 迦爾居派.

kahitsu (j); hà tất 何必.

kahō (j); quả báo 果報.

kahōshiki (j); quả báo thức 果報識.

kah-vādah (s); huống 況.

kai (j); cái 蓋.

kai (j); giai 皆.

kai (j); giới 戒.

kai (j); giới 界.

kai (j); giới 誠.

kai (j); hối 誨.

kai (j); khả ý 可意.

kai (j); khai 開.

kai (j); quái 怪.

kaie (j); hải hội 海會.

kāifú dàoníng (c) (j: kaifuku dōnei); Khai Phúc Đạo Ninh 開福道寧.

kaifuku dōnei (j) (c: kāifú dàoníng); Khai Phúc Đạo Ninh 開福道寧.

kaige (j); giới ngoại 界外.

kaigen (j); [Khai nhãn](#) 開眼.

kaigen (j); Giới Hiền 戒賢; [Huyền Trang](#).

kaigenshaku-kyōroku (j); Khai Nguyên Thích giáo lục 開元釋教錄.

kaigo (j); khai ngộ 開悟.

kaigonken (j); giới cấm kiến 戒禁見.

kaigonshu (j); giới cấm thủ 戒禁取.

kaigonshuken (j); giới cấm thủ kiến 戒禁取見.

kaihō (j); giới pháp 戒法.

kaihō (j); khai pháp 開法.

kaihon (j); giới phẩm 戒品.

kaihotsu (j); khai phát 開發.

kaiin sanmai (j); Hải ấn tam-muội 海印三昧.

kaiinji (j); Hải Ấn tự 海印寺.

kaiji (j); khai thị 開示.

kaijōkukyū (j); giới thừa câu cấp 戒乘俱急.

kaijōshiku (j); giới thừa tứ cú 戒乘四句.

kaike (j); khai hoá 開化.

kaikō (j); giai hàng 階降.

kaikō (j); hồi hướng 迴向.

kaikyō (j); khế kinh 契經; [Kinh](#).

kaikyūjōkan (j); giới cấp thừa hoãn 戒急乘緩.

kailāsa (s); [Ngân sơn](#) 銀山.

kairitsu (j); giới luật 戒律.

kairitsu-shū (j); Giới luật tông 戒律宗.

kaisan (j); [Khai sơn](#) 開山.

kaisha (j); khai già 開遮.

kai-shoshingakunin-bun (j); Giới sơ tâm học nhân văn 誠初心學人文.

kaishu (j); giới thủ 戒取.

kaitai (j); giới thể 戒體.

kaitō (j); hải đông 海東.

kaitō-kōsō-den (j); Hải đông cao tăng truyện 海東高僧傳.

kaitoku (j); hải đức 海德.

kaji-mantoku (j); quả địa vạn đức 果地萬德.

kaji-san (k); Ca Trí sơn 迦智山.

kako (j); quá khứ 過去.

kaku (j); cách 格.

kaku (j); giác 角.

kaku, gaku (j); giác 覺.

kaku, kyaku (j); cách 隔.

kakubetsu (j); các biệt 各別.

kakubun (j); giác phần 覺分.

kakuchi (j); giác tri 覺知.

kakugen (j); cách ngôn 格言.

kakugi (j); cách nghĩa 格義.

kakugo (j); giác ngộ 覺悟.

kakujin (j); khách trần 客塵.

kakujinbonnō (j); khách trần phiền não 客塵煩惱.

kakujō (j); [Giác Thành](#) 覺城.

kakuju (j); giác thụ 覺樹; [Bồ-đề thụ](#).

kakukaku (j); các các 各各.

kakukan (j); giác quán 覺觀.

kakukōji (j); Giác Hoàng tự 覺皇寺.

kakukon (j); giác căn 覺根.

kak'un (k); Giác Vân 覺雲.

kakuō (j); Giác vương 覺王.

kakurin (j); Hạc Lâm 鶴林.

kakuritsu (j); giác lập 角立.

kakusha (j); giác giả 覺者.

kakushō (j); giác tính 覺性.

kakusou (j); giác tướng 覺相.

kakuun (j); Giác Vân 覺雲.

kakyō (j); hà hướng 何況.

kāla (s); hắc 黑.

kala (s); phân, phần, phận 分.

kālacakra (s); [Thời luân](#) 時輪.

kalala (s); kha-la-la 柯羅邏.

kalāpa (s); tụ 聚.

kālapa, siddha (s); [Ka-la-pa](#) (27).

kāla-sūtra-narakah (s); hắc thẳng địa ngục 黑繩地獄.

kalatra-bhāva (s); quyến thuộc 眷屬.

kālayaśas (s); Cương-lương-da-xá 量良耶舍.

kali (s); Ca-lợi 歌利.

kalinga (s); Ca-lợi vương 歌利王.

kalinga-rajā (s); Ca lợi vương 歌利王.

kali-yuga (s); Ca-lợi 歌利.

kalpa (s); [Kiếp](#) 劫 (劫).

kalpā (s); vọng kế 妄計.

kalpa-anta (s); kiếp tận 劫盡.

kalpana (s); phân biệt 分別.

kalpita (s); vọng kế 妄計; vọng tưởng 妄想.

kalyāna (s); thiện 善; vi diệu 微妙.

kalyāṇamitra (s) (p: kalyāṇamitta); [Thiện tri thức](#) 善知識.

kalyāṇamitta (p) (s: kalyāṇamitra); [Thiện tri thức](#) 善知識.

kāma (s); ái dục 愛欲.

kāma (s, p); [Dục](#) 欲.

kāmadhātu (s, p); [Dục giới](#) 欲界.

kamalaśīla (s); Liên Hoa Giới 蓮花戒, [Trung quán tông](#).

kāmaloka (s, p); [Dục giới](#) 欲界.

kāma-ogha (s); dục bạo lưu 欲暴流.

kāmāsava (p); dục lậu 欲漏.

kāmāsrava (s); ái dục lậu 愛欲漏.

kambala, mahāsiddha (s); [Kam-ba-la](#) (30).

kāmesu-micchacāra (p); tà dâm 邪婬.

kamma (p) (s: karma); [Nghịệp](#) 業.

kamon (j); khoa văn 科文.

kāmopādāna (s); dục thủ 欲取.

kamparipa, siddha (s); [Kam-pa-ri-pa](#) (45).

kampita (s); động 動.

kan (j); cảm 感.

kan (j); cảm 敢.

kan (j); cam 甘.

kan (j); can 肝.

kan (j); giám 鑑.

kan (j); hám 憾.

kan (j); hán 漢.

kan (j); hoàn 完.

kan (j); hoan 歡.

kan (j); khán 看.

kan (j); khuyến 勸.

kan (j); nhàn 閑.

kan (j); quan 官.

kan (j); quán 慣.

kan (j); quán 貫.

kan (j); quan 關.

kan (j); quán, quan 觀.

kan (j); quyển 卷.

kan, ken (j); giản 揀.

kan, ken (j); gian, gián 間.

kaṇāda (s); Ca-na-đà 迦那陀.

kāṇadeva (s); "Đơn nhân Đề-bà"; Ka-na Đề-bà; một tên khác của [Thánh Thiên](#), Tổ thứ 15 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

kanakhalā, yoginī siddhā (s); [Ka-na Kha-la](#) (67).

kanbutsu-sanmai-kai-kyō (j); Quán Phật tam-muội hải kinh 觀佛三昧海經.

kāñcana-maṇḍala (s); kim luân 金輪.

kanchō (j); quán đỉnh 灌頂.

kan-fugenbosatsu-gyōhō-kyō (j); Quán Phổ Hiền Bồ Tát hành pháp kinh 觀普賢菩薩行法經.

kang wōlhan (k); Huệ Cần 慧勤.

kangigyō (j); quán hỉ hạnh 觀喜行.

kangiji (j); quán hỉ địa 觀喜地.

kangyō (j); quán hạnh 觀行.

kangyur/tengyur (t) [bk'-'gyur/bstan-'gyur]; [Cam-châu-nhĩ/ Đan-châu-nhĩ](#) 甘珠爾丹珠爾.

kaṇha-kamma (p); hắc nghiệp 黑業.

kāṇhapa, mahāsiddha (s) hoặc kṛṣṇācārya; [Kan-ha-pa](#) (17).

kaṇha-sukka (p); bạch nghiệp 白黑.

kanhō (j); quán pháp 觀法.

kànhuà-chán (c) (j: kanna-zen); [Khán thoại thiền](#) 看話禪.

kaniṣka (s); Ca-nị-sắc-ca vương 迦膩色迦王.

kanjizai (j); [Quán Tự Tại](#) 觀自在.

kanjizaibosatsu (j); Quán Tự Tại Bồ Tát 觀自在菩薩.

kanjō (j); [Quán đỉnh](#) 灌頂.

kanjō-ki (j); san định kí 刊定記.

kanjōjū (j); quán đỉnh trú 灌頂住.

kanjō-kyō (j); quán đỉnh kinh 灌頂經.

kanjō-shichiuman-nisen-jinnou-gobikuju-kyō (j); Quán đỉnh thất vạn nhị thiên thần vương hộ ti-khâu kinh 灌頂七萬二千神王護比丘呪經.

kaṇkaṇa, siddha (s); [Kan-ka-na](#) (29)

kaṇkāripa, siddha (s) hoặc ka(kali); [Kan-ka-ri-pa](#).

kanki (j); hoan hỉ 歡喜.

kankiji (j); hoan hỉ địa 歡喜地.

kanko tokutsū (j); Hàm Hư Đắc Thông 涵虛得通.

kankodō-tokutsū-ōshō-goroku (j); Hàm Hư Đường Đắc Thông Hoà thượng ngữ lục 涵虛堂得通和尚語錄.

kankyō (j); khán kinh 看經.

kankyōha (j); khán kinh phái 看經派.

kanmon (j); quán môn 觀門.

kan-muryōju-butsumyō (j); Quán Vô Lượng Thọ Phật kinh 觀無量壽佛經.

kannan (j); gian nan 艱難.

kanna-zen (j) (c: kànhuà-chán); [Khán thoại thiền](#) 看話禪.

kannō (j); kham năng 堪能.

kannon (j); [Quan Âm](#) 觀音, [Quán Thế Âm](#).

kannon-gyō (j); Quan Âm kinh 觀音經.

kan'ō (j); cảm ứng 感應.

kanro (j); cam lộ 甘露.

kanro-ōkai (j); Cam lộ pháp giới 甘露法界.

kanrohō (j); Cam lộ pháp 甘露法.

kanrohōu (j); Cam lộ pháp vũ 甘露法雨.

kansatsu (j); quán sát 觀察.

kanseijizai (j); Quán Thế Tự Tại 觀世自在.

kansenji (j); Cam Sơn tự 甘山寺.

kanshin (j); can tâm 肝心.

kanshitsu (j); khám thất 龕室.

kanshou (j); hoán tỉnh 喚醒.

kanshū (j); nhàn tập 閑習.

kantalipa, siddha (s) hoặc kanthapa, kantapa, kaṇṭālīpa, kanālīpa, kandipa; [Kan-ta-li-pa](#) (69).

kānti (s); ái 愛.

kantoku (j); quản đắc 管得.

kanwa (j); quan thoại 觀話.

kanwa-ketsugiron (j); Khán thoại quyết nghị luận 看話決疑論.

kanzan (j) (c: hánshān); [Hàn Sơn](#) 寒山.

kanzan (j); Hán Sơn 憨山.

kanzan egen (j); [Quan Sơn Huệ Huyền](#) 關山慧玄.

kanzeon (j); [Quán Thế Âm](#) 觀世音.

kanzeon-bosatsu-fumonbon (j); Quán Thế Âm Bồ Tát phổ môn phẩm 觀世音菩薩普門品.

kapālapa, siddha (s) hoặc kapālipa; [Ka-pa-la-pa](#) (72).

kapila (s); Số luận sư 數論師.

kapilavastu (s) (p: kapilavatthu); dịch nghĩa là Hoàng Xích thành, dịch âm là [Ca-tì-la-vệ](#) 迦毘羅衛.

kapilavatthu (p) (s: kapilavastu); [Ca-tì-la-vệ](#) 迦毘羅衛.

kapimāla (s); Ca-tì-ma-la 迦毘摩羅, Tổ thứ 13 của [Thiền tông](#) Ấn Độ

kapirae (j); Ca-tì-la-vệ 迦毘羅衛.

kappa (p) (s: kalpa); Kiếp-ba, [Kiếp](#) 劫.

kappa (p); kiếp 劫.

kapphiṇa (s); Kiếp-tân-na 劫賓那.

kāraṇa (s); duyên 緣.

kāraṇa (s); nhân 因.

kāraṇḍavyūha (s); Đại thừa trang nghiêm bảo vương kinh 大乘莊嚴寶王經.

karara (j); kha-la-la 柯羅邏.

karatala-ratna (s); Đại thừa chương trăn luận 大乘掌珍論.

kāreṭṭabba (p); trị 治.

kari (j); Ca-lợi 歌利.

kariō (j); Ca-lợi vương 歌利王.

kāritra (s); tác dụng 作用.

karma (e); báo ứng 報應; [Nghệp](#) 業; nhân quả 因果.

karma-abhisamkāra (s); hành nghiệp 行業.

karma-añjana (s); nghiệp tướng 業相.

karma-āvaraṇa (s); nghiệp chướng 業障; tội nghiệp 罪業.

karmadāna (s); [Tri sự](#) 知事.

karma-kagy (t) [kar-ma bka'bgyud]; [Cát-mã Ca-nhĩ-cư phái](#) 葛嗎迦爾居派.

karman (s); hành nghiệp 行業; nghiệp 業; sinh nghiệp 生業; sự nghiệp 事業; yết-ma 羯磨.

karmanya (s); điều nhu 調柔.

karmanya (s); kham năng 堪能.

karmanyatva (s); điều nhu 調柔.

karmapa (t); [Cát-mã-ba](#) 葛嗎波.

karma-samkleśa (s); nghiệp nhiễm ô 業染污.

karmaśataka (s); bách nghiệp kinh 百業經.

karma-siddhi-prakaraṇa (s); Đại thừa thành nghiệp luận 大乘成業論.

karṇāyamāna (s); ai miễn 哀愍.

karoti (s); tác 作.

karṣaṇa (s); khiên dẫn 牽引.

karuṇa (j); ca-lâu-na 迦樓那; [Bi](#).

karuṇā (s); ca-lâu-na 迦樓那; [Từ bi](#) 慈悲; [Bi](#) 悲.

karuṇāpūṇḍarīka-sūtra (s); Bi hoa kinh 悲華經.

karuṇyā (s); bi 悲.

kārya (s); hữu tác 有作; quả 果.

kaṣāya (s); đậm 淡; trọc 濁.

kasennen (j); Ca-chiên-diên 迦旃延.

kasennen-abidon (j); Ca-chiên-diên a-tì-đàm 迦旃延阿毘曇.

kashaku (j); [Quải tích](#) 掛錫.

kashaku (j); ha trách 呵責.

kashitsu (j); quá thất 過失.

kashmir (s); Kế Tân quốc 罽賓國.

kashō (j); [Ca-diếp](#) (diệp) 迦葉.

kashō (j); quả tính 果性.

kashō daishi (j); Gia Tường đại sư 嘉祥大師; [Cát Tạng](#).

kashōsankyōdai (j); Ca-diếp tam huynh đệ 迦葉三兄弟.

kaśiṇa (p) (s: kṛtsnā); [Biến xứ](#) 變處.

kaśmīra (s); Kế Tân quốc 罽賓國.

kasō (j); hoả táng 火葬.

kassan zen'e (j) (c: jiāshān shànhuì); [Giáp Sơn Thiện Hội](#) 夾山善會.

kassapa (p) (s: kāśyapa); [Ca-diếp](#) 迦葉.

kāśyapa (s) (s: kassapa); [Ca-diếp](#) 迦葉.

kāśyapaparivarta-sūtra (s); Đại Ca-diếp hội kinh 大迦葉會經.

kāśyapaṣiproktastṛīkītsā-sūtra (s); Ca Diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh 迦葉仙人說醫女人經.

kāśyapīya (s); Âm quang bộ 飲光部.

kataennishi (j); Già-đa-diễn-ni tử 迦多衍尼子.

kataku jin'e (j) (c: hézé shénhui); [Hà Trạch Thần Hội](#) 荷澤神會.

kataku-shū (j) (c: hézé-zōng); [Hà Trạch tông](#) 荷澤宗.

katham-krtvā (s); vân hà 云何.

kathina (s); kiên 堅.

katoku (j); quả đức 果德.

katsu (j); át 曷.

katsu (j); hát 喝; [Bổng hát](#).

katsu (j); hoạt 活.

katsu (j); khát 渴.

katsu! (j); [Hát](#) (hét) 喝, [Bổng hát](#).

katsuro (j); hoạt lộ 活路.

katsushiki (j); hát thực 喝食.

kattō (j); [Cát đằng](#) 葛藤.

kātyāyana (s); Ca-chiên-diên 迦旃延, [Mười đại đệ tử](#).

kātyāyana-abhidharma (s); Ca-chiên-diên a-tì-đàm 迦旃延阿毘曇.

kātyāyanīputra (s); Già-đa-diễn-ni tử 迦多衍尼子.

kaukuṭika (s); Kê dận bộ 鷄胤部.

kaukrtya (s); ác tác 惡作.

kaukrtya (s); hối 悔; truy hối 追悔.

kaundīnya (s); A-nhã Kiêu-trần-như 阿若憍陳如; Kiêu-trần-như 憍陳如.

kaūsala (s); minh 明.

kaūsalya (s); thiện xảo 善巧.

kauśīdya (s); giải đãi 懈怠.

kauśika (s); Kiêu-thi-ca 憍尸迦.

kauṣṭhila (s); Câu-hi-la 拘絺羅.

kāya-cittayor-akarmāyatā (s); thô trọng 麤重.

kāyagatā-sati (p); [Quán thân](#).

kāya-indriya (s); thân căn 身根.

kāyasaṃskāra (s) (p: kāyasaṅkhāra); thân hành 身行, chỉ các tác động của thân thể.

kāya-vāk-citta (s); [Thân, khẩu, ý](#) 身口意.

kaza (j); già toạ 跏座.

ke (j); giả 假.

ke (j); hí 戲.

ke (j); hí 戲.

ke (j); hoá 化.

ke (j); khoái 快.

ke (j); quai 乖.

ke, kai (j); hối 悔.

kebaku (j); hệ phọc 繫縛.

kechakubun (j); quyết trạch phần 決擇分.

kechisha (j); kết xã 結社.

kedai (j); giải đãi 懈怠.

kedō (j); hoá đạo 化道.

kege, keigei (j); quái ngại 罣礙.

kegi (j); hoá nghi 化儀.

kegon (j); Hoa Nghiêm 華嚴; [Hoa Nghiêm kinh](#).

kegon-gojū-yō-mondō (j); Hoa Nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp 華嚴五十要問答.

kegon-gokyōshō (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương 華嚴五教章.

kegon-gokyōshou-shiji (j); Hoa Nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự 華嚴五教章指事.

kegon-hokkai-genkyō (j); Hoa Nghiêm pháp giới huyền kính 華嚴法界玄鏡.

kegon-ichijō-hokkai-zu (j); Hoa Nghiêm nhất thừa pháp giới đồ 華嚴一乘法界圖.

kegon-ichijō-kyōgi-bunzaishō (j); Hoa Nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phần tề chương 華嚴一乘教義分齊章.

kegon-kumokushō (j); Hoa Nghiêm khổng mục chương 華嚴孔目章.

kegon-kyō (j); Hoa nghiêm kinh 華嚴經, [Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh](#).

kegonkyō-denki (j); Hoa Nghiêm kinh truyền kí 華嚴經傳記.

kegonkyō-gikai-hi-akumon (j); Hoa Nghiêm kinh nghĩa hải bách môn 華嚴經義海百門.

kegonkyō-naishōmon-tōri-ku-mokushou (j); Hoa Nghiêm kinh nội chương môn đẳng li khổng mục chương 華嚴經內章門等離孔目章.

kegonron-setsuyō (j); Hoa Nghiêm luận tiết yếu 華嚴論節要.

kegon-shū (j) (c: huáyán-zōng); [Hoa nghiêm tông](#) 華嚴宗.

kegonshū-shōsobyō-inmyōroku (j); Hoa Nghiêm tông chương sơ tinh nhân minh lục 華嚴宗章疏并因明錄.

kegon-yūshin-hokkai ki (j); Hoa Nghiêm du tâm pháp giới kinh 華嚴遊心法界記.

kegyō (j); gia hạnh 加行.

kegyō (j); già hạnh 迦行.

kegyōdō (j); gia hạnh đạo 加行道.

kegyōi (j); gia hạnh vị 加行位.

kehō (j); giả pháp 假法.

kei (j); hệ 繫.

kei (j); huỳnh 螢.

kei (j); khai 啓.

kei (j); khánh 磬.

kei (j); khể (khế) 稽.

kei (j); nghệ 詣.

keibyaku (j); khai bạch 啓白.

keihinkoku (j); Kế Tân quốc 罽賓國.

keihō shūmitsu (j) (c: guǐfēng zōngmì); [Khuê Phong Tông Mật](#) 圭峰宗密.

keiinbu (j); Kê dận bộ 鷄胤部.

keiji (j); hệ từ 繫辭.

keika (j); Huệ Quả 惠果.

keisan (j); Kính sơn 徑山.

keishiki (j); khể thức 稽式.

keishu (j); khể thủ 稽首.

keitaku (j); kế độ 計度.

keitaku-funbetsu (j); kế độ phân biệt 計度分別.

keitoku-dentoroku (j) (c: jǐngdé chuándēng-lù); [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) 景德傳燈錄.

keizan jōkin (j); [Oánh Sơn Thiệu Cẩn](#) 瑩山紹瑾.

kejibu (j); Hoá địa bộ 化地部.

kekka (j); kết già 結跏; [Kết già phu toạ](#).

kekka (j); kết hạ 結夏.

kekka-fuza (j); [Kết già phu tọa](#) 結跏趺坐.

kekki (j); huyết khí 血氣.

kemyōshū (j); Giả danh tông 假名宗.

ken (j); giản 簡.

ken (j); hiềm 嫌.

ken (j); hiền 賢.

ken (j); hiển 顯.

ken (j); khiên 牽.

ken (j); khiển 遣.

ken (j); kiên 堅.

ken (j); kiên 慳.

ken (j); kiến 見.

ken (j); nghiệm 驗.

kenata (j); ca-na-đà 迦那陀.

kenbetsu (j); giản biệt 簡別.

kenbōru (j); kiến bộc lưu 見暴流.

kenbun (j); kiến phần 見分.

kenchaku (j); giản trạch 簡擇.

kenchō-ji (j); [Kiến Trường tự](#) 建長寺.

ken-chū-shi (j); Thiên trung chí 偏中至, vị thứ 5 của cửa [Động Sơn ngũ vị](#).

ken-chū-to (j); Kiêm trung đáo 兼中到, vị thứ 5 của [Động Sơn ngũ vị](#).

kendan (j); gián đoạn 間斷.

kendan (j); kiến đoạn 見斷.

kendarakoku (j); Kiền-đà-la quốc 犍駄羅國.

kendō (j); Kiểm đạo 劍道.

kendō (j); kiến đạo 見道.

kendōdan (j); kiến đạo đoạn 見道斷.

kendōi (j); kiến đạo vị 見道位.

kendōshodan (j); kiến đạo sở đoạn 見道所斷.

ken'eki (j); khiêm ích 謙益.

kenge (j); kiến giải 見解.

kengebunshin (j); kiếm hạ phân thân 劍下分身.

kengen (j); hiển hiện 顯現.

kengo (j); kiên cố 堅固.

kengon (j); giản ngôn 簡言.

kenhotsu (j); hiển phát 顯發.

kenin (j); khiên dẫn 牽引.

ken'in'in (j); khiên dẫn nhân 牽引因.

kenjaku (j); giản trạch 揀擇.

kenji (j); hiển tông 顯示.

kenjitsushin (j); kiên thật tâm 堅實心.

kenjiwaku (j); kiến tư hoặc 見思惑.

kenjuken (j); kiến thủ kiến 見取見.

kenko-zonjitsu-shiki (j); khiến hư tồn thật thức 遣虛存實識.

kennin-ji (j); [Kiến Nhân tự](#) 建仁寺.

kenro (j); hiển lộ 顯露.

kenrokyō (j); hiển lộ giáo 顯露教.

kenryō (j); hiển liễu 顯了.

kenryō (j); khuyến lệnh 勸令.

kenryōsetsu (j); hiển liễu thuyết 顯了說.

kenseki (j); kiến tích 見迹.

kenshikiron (j); hiển thức luận 顯識論.

kenshin (j); kiến tâm 見心.

kenshō (j) (c: jiànxìng); [Kiến tính](#) 見性.

kenshō (j); hiền thánh 賢聖.

kenshō (j); khiên sinh 牽生.

kenshodan (j); kiến sở đoạn 見所斷.

kenshō-jōbutsu (j); [Kiến tính](#) thành Phật 見性成佛.

kenshō-ron (j); Hiển chính luận 顯正論.

kenshō-shaku (j); kiến thánh tích 見聖迹.

kenshō-shōshōshiki (j); khiến tướng chứng tính thức 遣相證性識.

kenshu (j); Hiền Thủ 賢首.

kenshū (j); kiên chấp 堅執.

kenshu (j); kiến thủ 見取.

kenshutsu (j); hiển xuất 顯出.

kentai (j); kiểm đới (đái) 兼帶.

kentai (j); kiến đế 見諦.

kenten (j); kiểm điểm 檢點.

kentsui (j); [Kiềm chùy](#) 鉗鎚.

kenwaku (j); kiến hoặc 見惑.

kenyō (j); hiển dương 顯揚.

kenyō-ron (j); Hiển dương luận 顯揚論.

kenyō-shōgyō-ron (j); Hiển dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.

kenzen (j); hiền thiện 賢善.

kenzoku (j); quyến thuộc 眷屬.

kerakuten (j); Hoá lạc thiên 化樂天.

keron (j); hí luận 戲(戲)論.

keronchi (j); hí luận trí 戲論智.

keryū (j); giả lập 假立.

kesa (j); hoá tác 化作.

kesenenshi (j); Ca-chiên-diên tử 迦旃延子.

kesetsu (j); giả thuyết 假說.

keshin (j); hoá thân 化身; [Ba thân](#).

keshinmecchi (j); khô thân diệt trí 灰身滅智.

keshō (j); hoá sinh 化生.

kesō sōdon (j); Hoa Tảo Tông Đàm 華叟宗曇, [Nhất Hưu Tông Thuần](#).

kessei (j); kết chế 結制.

kesshō (j); kết sinh 結生.

ketchaku (j); quyết trạch 決擇.

keto ji (j); Hoá Độ tự 化度寺.

ketsu (j); kết 結.

ketsu (j); khiếm 欠.

ketsu (j); khiết 潔.

ketsu (j); kiệt 竭.

ketsu (j); quyết 決.

ketsu (j); quyết 訣.

ketsu (j); quyết 闕.

ketsubaku (j); kết phọc 結縛.

ketsugyō (j); quyết ngưng 決凝.

ketsujō (j); quyết định 決定.

ketsujōshin (j); quyết định tâm 決定心.

ketsujōshin (j); quyết định tín 決定信.

ketsujō-zō-ron (j); Quyết định tạng luận 決定藏論.

ketsumyaku (j); huyết mạch 血脈.

ketsuryō (j); quyết liễu 決了.

kevala (s); đản 但.

keyūra (s); anh lạc 瓔珞.

kezoku (j); hệ thuộc 繫屬.

kha dog gzugs (t); hiển sắc 顯色.

khadgapa, siddha (s); [Khát-ga-pa](#) (15).

khadroma (t) (s: dākinī); [Không hành nữ](#) 空行女.

khakkhara (s); dịch âm là Khiết-khí-la, dịch nghĩa là [Tích trượng](#) 錫杖.

khandha (p) (s: skandha); nhóm, uẩn 蘊, âm 陰, xem [Ngũ uẩn](#).

khanti (p) (s: kṣānti); [Nhẫn](#) 忍.

kheda (s); thối 退.

khon khro (t); sân 瞋.

'khor ba (t) (s: saṃsāra); [Luân hồi](#) 輪迴.

khro ba (t); phẫn 忿.

khuddaka-nikāya (p); [Tiểu bộ kinh](#) 小部經.

khyab pa (t); phổ chiếu 普照.

khyāti-vijñāna (s); hiện thức 現識.

ki (j); hỉ 喜.

ki (j); huỷ 毀.

ki (j); huý 諱.

ki (j); huy 輝.

ki (j); khí 器.

ki (j); khí 棄.

ki (j); khí 氣.

ki (j); khởi 起.

ki (j); kỉ 己.

ki (j); kì 祈.

ki (j); kí 記.

ki (j); ki, cơ 機.

ki (j); ki, kǐ 幾.

ki (j); qui 歸.

ki (j); qui 規.

ki (j); quí 貴.

ki (j); quĩ 軌.

ki (j); quĩ 鬼.

ki, kai (j); khởi 豈.

ki, ke (j); kí 既.

kiba (j); thử bà 耆婆.

kibyū-ronshōha (j); Qui mậ luận chứng phái 歸謬論證派.

kichi-zō (j); [Cát \(Kiết\) Tạng](#) 吉藏.

kidō (j); khởi động 起動.

kie (j); qui y 歸依.

kien (j); cơ duyên 機緣.

kigaku (j); hỉ lạc 喜樂.

kigi (j); cơ nghị 機誼.

kigo (j); ý ngữ 綺語.

kigu (j); hi cầu 希求.

kihwa (k); Kỉ Hòa 己和.

kii (j); kí dĩ 既已.

ki-i (j); kí vị 寄位.

kijō (j); kí thành 既成.

kiju (j); hỉ thụ 喜受.

kikai (j); khí giới 器界.

kikan (j); cơ cảm 機感.

kikan-kōan (j); Cơ quan công án 機關公案, [Công án](#).

kiken (j); khí hiềm 棄嫌.

kiki (j); [Khuy Cơ](#) 窺基.

kikin (j); huỷ cấm 毀禁.

kikoku (j); qui cốc 龜谷.

kikyō (j); cơ giáo 機教.

kikyō (j); qui kính 歸敬.

kikyōjo (j); qui kính tự 歸敬序.

kilakilapa, siddha (s), hoặc kilikili, kalakala, kalaka, kalakama; [Ki-la Ki-la-pa](#) (68).

kilesa (p); [Phiền não](#) 煩惱.

kimnara (s); khẩn-na-la 緊那羅; phi nhân 非人.

kimō-tokaku (j); Qui mao thổ giác 龜毛兔角, "[Lông rùa sừng thỏ](#)" câu nói thường được sử dụng để chỉ những khái niệm sai lầm, không thể có được.

kimyō (j); qui mệnh 歸命.

king of aspirations to good conduct (e); Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán 普賢菩薩行願讚.

king of ritual procedures for the god naḍa (e); Tối thượng bí mật na nã đại kinh 最上祕密那拏天經.

king of samādhi (e); Minh đăng tam-muội kinh 明燈三昧經.

kinhin (j); [Kinh hành](#) 經行.

kinnara (p); khẩn-na-la 緊那羅.

kinnyo (j); quân như 均如.

kinsei (j); kim tinh 金星.

kinshō (j); cầm tòng 擒從.

kinsoku (j); cấm túc 禁足.

kinyō (j); khẩn yếu 緊要.

kinzan bunsui (j) (c: qīnshān wénsuì); [Khâm Sơn Văn Thuý](#) 欽山文邃.

kioku (j); kí ức 記憶.

kirana (s); quang 光.

kirapālapa, siddha (s) hoặc kilapa, kirbala, kivara, kirapa, kiraba, kirabala; [Ki-ra Pa-la-pa](#) (73).

kiritsu (j); qui luật 規律.

kirui (j); cơ loại 機類.

kiseken (j); khí thế gian 器世間.

kisen (j); cơ tiên 機先.

kisha (j); hỉ xả 喜捨.

kishinron (j); Khởi tín luận 起信論; [Đại thừa khởi tín luận](#).

kishinron-bekki (j); Khởi tín luận biệt kí 起信論別記.

kishinron-ki (j); Khởi tín luận kí 起信論記.

kishinron-so (j); Khởi tín luận sở 起信論疏.

kishinronso-hitsu-shakki (j); Khởi tín luận sở bút sảo kí 起信論疏筆削記.

kishō (j); qui tính 歸性.

kishoku (j); ý sức 綺飾.

kishu (j); qui thú 歸趣.

kissa-yōjō-ki (j); Khiết trà dưỡng sinh kí 喫茶養生記, [Minh Am Vinh Tây](#).

kitsu (j); cật 詰.

kiwa (j); kỉ hoà 己和.

kiyō (j); cơ yếu 機要.

kize-inmo (j); kí thị nhĩm ma 既是恁麼.

kizokuba-chikuzoku (j); kì tặc mã trực tặc 騎賊馬逐賊.

kleśa (s); ái dục 愛欲; hoặc 惑; [Phiền não](#) 煩惱.

kleśa-āvaraṇa (s); hoặc chương 惑障; phiền não chương 煩惱障.

kleśa-mahābhūmikā-dharma (s); Đại phiền não địa pháp 大煩惱地法, [Tâm sở](#).

klista-citta (s); nhiễm tâm 染心.

knowable (e); ứng tri 應知.

kō (j); cánh (canh) 更.

kō (j); cáo 誥.

kō (j); cao 高.

ko (j); cố 故.

kō (j); hảo, hiếu (háo) 好.

kō (j); hoảng 恍.

kō (j); hoành 橫.

kō (j); hưng, húng 興.

kō (j); hướng 向.

kō (j); hương 香.

kō (j); khẳng 肯.

kō (j); khảo 考.

kō (j); khoáng 曠.

kō (j); khoáng 鑛.

kō (j); kiếp 劫.

kō (j); quang 光.

kō (j); quảng 廣.

kō, ku (j); hống 吼.

ko, kyo (j); hư 虛.

ko, kyo (j); khứ, khứ 去.

kō, kyō (j); kiếp 劫.

kō, ō (j); hoàng 皇.

kōaku (j); hảo ác 好惡.

kōan (j); [Công án](#) 公案.

koan eshō (j) (c: xūān huáichǎng); Hư Am Hoài Sưởng 虛庵懷敞, Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#), phái Hoàng Long, thầy của [Minh Am Vĩnh Tây](#).

kōbō daishi (j); Hoàng Pháp Đại sư 弘法大師; [Không Hải](#).

kobutsu (j); [Cổ Phật](#) 古佛.

kobyū (j); hư mậu 虛謬.

kōchi (j); quang trí 光智.

kōdai (j); quảng đại 廣大.

kōdaichi (j); quảng đại trí 廣大智.

kōdai-chie (j); quảng đại trí huệ 廣大智慧.

kōdaishin (j); quảng đại tâm 廣大心.

kodai-shingyō-zenshi-meitōhi (j); Cổ Đại Tín Hành Thiền sư minh tháp bi 故大信行禪師銘塔碑.

kodokuon (j); Cô Độc viên 孤獨園.

kōen (j); kiếp diệm 劫焰.

kō-engakuyō-hotsuji (j); Giảng Viên Giác kinh phát từ 講圓覺經發辭.

kōgan (j); hoàng nguyện 弘願.

kōgo (j); hương ngữ 香語.

kōgō (j); khoáng kiếp 曠劫.

kōgon-ji (j); Quang Nghiêm tự 光嚴寺.

kōgu (j); kiếp cụ 劫具.

kō-gumyō-shū (j); Quảng hoàng minh tập 廣弘明集.

kōha (j); kiếp-bả 劫簸.

kōha (j); kiếp-bả 劫跛.

kōhaku-genjō-futaitenrin-kyō (j); Quảng bác nghiêm tịnh bất thối chuyển luân kinh 廣博嚴淨不退轉輪經.

kōhi (j); kiếp-ba 劫波.

kohō kakumyō (j); [Cô Phong Giác Minh](#) 孤峰覺明.

kōhō kennichi (j); Cao Phong Hiển Nhật 高峰顯日.

kōhyaku-ron (j); Quảng bách luận 廣百論.

kōhyaku-ron bon (j); Quảng bách luận bản 廣百論本.

kōjaku (j); kiếp trọc 劫濁.

koji (j); [Cư sĩ](#) 居士.

kōjin (j); kiếp tận 劫盡.

kōjinka (j); kiếp tận hoả 劫 (劫) 盡火.

koka (j); hứa khả 許可.

kōka (j); kiếp hoả 劫 (劫) 火.

kokai (j); cự hải 巨海.

kōkai (j); kiếp hải 劫海.

kōkai (j); kiếp khô 劫灰.

kōkan (j); giáp cán 甲幹.

kōke zonshō (j) (c: xīnghuà cúnjiǎng); [Hưng Hoá Tồn Tường](#) 興化存獎.

kokilipa, siddha (s) hoặc kokilā, kokala; [Kô-ki-li-pa](#) (80).

kōkin (j); khoáng kim 鑛金.

kokishō (j); cô khởi tụng 孤起頌.

kōkō (j); câu cảng 溝港.

kokū (j); [Hư không](#) 虛空.

koku (j); hắc 黒.

koku (j); khắc 克.

koku (j); quốc 國.

koku, goku, kyoku (j); khúc 曲.

koku, kō (j); cáo 告.

kokubyaku (j); hắc bạch 黑白.

kokubyakugō (j); hắc bạch nghiệp 黑白業.

kokudoshin (j); quốc độ thân 國土身.

kokugō (j); hắc nghiệp 黒業.

kokū-mui (j); hư không vô vi 虛空無爲.

kokusan (j); Hắc san 黒山.

kokushi (j); Quốc sư 國師.

kokūzō-bosatsukyō (j); Hư Không Tạng Bồ Tát kinh 虛空藏菩薩經.

kōkyō (j); cao cử 高舉.

kōkyō (j); hương cảnh 香境.

kokyū jōryū (j) (c: hǔqiū shàolóng); [Hổ Khâu Thiệu Long](#) 虎丘紹隆.

komō (j); hư vọng 虛妄.

kōmokushō (j); khổng mục chương 孔目章.

komu (j); hư vô 虛無.

komusō (j); Hư vô tăng 虛無僧, [Phổ Hoá tông](#).

kōmyō (j); quang minh 光明.

kōmyō-ji (j); Quang Minh tự 光明寺.

kon (j); căn 根.

kon (j); hận 恨.

kon (j); hôn 昏.

kon (j); hồn 魂.

konbotsu (j); hôn một 昏沒.

kongō (j); kim cương 金剛.

kongōbu-rōkaku-issai-yuga-yugi-kyō (j); Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già du kì kinh 金剛峯樓閣一切瑜伽

瑜祇經.

kongōchi (j); Kim Cương Trí 金剛智.

kongōchō-daiyuga-himitsushin-chi-hōmen giketsu (j); Kim cương đỉnh đại du-già bí mật tâm địa pháp môn nghĩa quyết 金剛頂大瑜伽祕密心地法門義訣.

kongōchō-giketsu (j); Kim cương đỉnh nghĩa quyết 金剛頂義訣.

kongōchōgyō-yuga-jūhachi-e-shīki (j); Kim cương đỉnh kinh du-già thập bát hội chỉ qui 金剛頂經瑜伽十八會指歸.

kongōchō-shū (j); Kim cương đỉnh tông 金剛頂宗.

kongōchō-yuga-chū-ryakujutsu-nenju-kyō (j); Kim cương du-già trung lược xuất niệm tụng kinh 金剛頂瑜伽中略出念誦經.

kongō-hannyaharamitsu-kyō (j); Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh 金剛般若波羅蜜經.

kongō-hanyaharamitsukyō-goke-kaisetsugi (j); Kim cương bát-nhã ba-la-mật kinh ngũ gia giải thuyết nghị 金剛般若波羅蜜經五家解說誼.

kongōjō (j); Kim cương định 金剛定.

kongō-kyō (j); Kim cương kinh 金剛經.

kongōkyō-kaigi (j); Kim cương kinh giải nghĩa 金剛經解義.

kongōkyō-soron-sanyō (j); Kim cương sơ luận toàn yếu 金剛經疏論纂要.

kongō-rikishi (j); Kim cương lực sĩ 金剛力士.

kongōsanmai-honshoushoujō-fuefumetsu-kyō (j); Kim cương tam-muội bản tính thanh tịnh bất hoại bất diệt kinh 金剛三昧本性清淨不壞不滅經.

kongō-sanmai-kyō (j); Kim cương tam-muội kinh 金剛三昧經.

kongō-sanmaikyō-ron (j); Kim cương tam-muội kinh luận 金剛三昧經論.

kongō-sanmai-ron (j); Kim cương tam-muội luận 金剛三昧論.

kongō-shin (j); kim cương tâm 金剛心.

kongō-shin (j); kim cương thân 金剛身.

kongō-shin'i (j); kim cương tâm vị 金剛心位.

kongō-sho (j); kim cương chữ 金剛杵.

kongō-yu (j); kim cương dụ 金剛喻.

kongō-yujō (j); Kim cương dụ định 金剛喻定.

kongō-zanmai (j); Kim cương tam-muội 金剛三昧.

kongō-zō (j); kim cương tạng 金剛藏.

kon-hōben (j); cận phương tiện 近方便.

kōnin (j); [Hoàng Nhẫn](#) 弘忍.

konjin (j); căn trần 根塵.

konjin (j); hôn trầm 昏沈.

konkan (j); kim quan 金棺.

konki (j); căn cơ 根機.

konkōmyōkyō (j); Kim quang minh kinh 金光明經.

konkōmyōkyō-gengi (j); Kim quang minh kinh huyền nghĩa 金光明經玄義.

konkōmyō-saishōō-kyō (j); [Kim quang minh tối thắng vương kinh](#) 金光明最勝王經.

konku (j); kim cổ 金鼓.

konku (j); kim khẩu 金口.

konku-kyō (j); Kim cổ kinh 金鼓經.

konmon (j); căn môn 根門.

konpon (j); căn bản 根本.

konpon-bonnō (j); căn bản phiền não 根本煩惱.

konponchi (j); căn bản trí 根本智.

konpon-mumyō (j); căn bản vô minh 根本無明.

konponshiki (j); căn bản thức 根本識.

konrin (j); kim luân 金輪.

konryū (j); kiến lập 建立.

konyū (j); hỗn dung 混融.

korai (j); khứ lai 去來.

kōretsu (j); khiếp liệt 怯劣.

kōron (j); quảng luận 廣論.

kōsai (j); kiếp tai 劫災.

kośala (s) (p: kosala); Câu-tát-la 拘薩羅, [Kiêu-tát-la](#) 憍薩羅.

kosala (s); [Kiêu-tát-la](#) quốc 憍薩羅國.

kosambī (p) (s: kauśambī); Câu-thượng-di, Kiêu-thượng-di.

kōseion (j); quang thế âm 光世音.

kōsetsu (j); quảng thuyết 廣說.

kōshi (j); cao sĩ 高士.

koshin (j); cử tâm 舉心.

koshin (j); cử thân 舉身.

kōshō (j); khao xướng 敲唱.

kōshōju (j); Cao tủng thụ 高竦樹.

kō-shouryō-den (j); Quảng Thanh Lương truyện 廣清涼傳.

kōshū tenryū (j) (c: hángzhōu tiānlóng); [Hàng Châu Thiên Long](#) 杭州天龍.

kōsō (j); cao tăng 高僧.

kōsō (j); Hiếu Tông 孝宗.

kōsō (j); khanh tương 鏗鏘.

kōsōgai (j); Khang Tăng Khải 康僧鎧.

kosshi (j); khát sĩ 乞士.

kōsui (j); hương thủy 香水.

kotai (j); cử thể 舉體.

kōtaku (j); quang trạch 光宅.

kōtakushijō (j); quang trạch tứ thừa 光宅四乘.

koṭālipa, siddha (s) hoặc kodāli, kuṭali, kuṭhāri, kuṭṛha; [Kô-ta-li-pa](#) (44).

kōtei (j); khẳng định 肯定.

koti (s); bản tế 本際.

koṭi (s); một vạn, một triệu, mười triệu, chỉ một số nhiều vô kể, tương đương với chữ "vạn" thường dùng.

kōtōma (j); Kiêu-đáp-ma 喬答摩.

kotsu (j); cốt 骨.

kotsu (j); hốt 忽.

kotsu (j); khát 乞.

kotsujiki (j); khát thực 乞食.

koun ejō (j); [Cô Vân Hoài Trang](#) 孤雲懷莊.

kousan-kyō (j); Quang tán kinh 光讚經.

kōyō (j); cương yếu 綱要.

kōyō sejō (j) (c: xīngyáng qīngràng); [Hưng Dương Thanh Nhượng](#) 興陽清讓.

koza (j); cử tọa 據坐.

kozen-gokoku-ron (j); [Hưng thiên hộ quốc luận](#) 興禪護國論; [Minh Am Vinh Tây](#).

krama (s); thứ đệ 次第.

kramaśas (s); tiệm thứ 漸次.

kraurya (s); thô trọng 麁重.

kriyā (s); dụng 用; nghiệp dụng 業用; sở tác 所作; sự 事.

krodha (s); khuể 恚; phẫn 忿; phẫn nộ 忿怒.

krodhana (s); khuể 恚.

krodhavijayakalpa-guhi atantra (s); Diệu cát tường Tối thắng căn bản Đại giáo kinh 妙吉祥最勝根本大教經.

kṛśa (s); luy liệt 羸劣.

kṛṣṇācārya (s); [Kan-ha-pa](#)

kṛṣṇa-śukla (s); hắc bạch 黑白.

kṛta-āyus (s); mệnh chung 命終.

kṛtsna (s); nhất thiết 一切.

kṛtsna (s); tất 悉.

kṛtya (s); dụng 用.

kṛtyānuṣṭhāna-jñāna (s); Thành sở tác trí 成所作智, xem [Năm trí](#), [Pháp tướng tông](#), [Phật gia](#).

kruddhi (s); sân khuể 瞋恚.

kṣamāma (s); an nhẫn 安忍.

kṣaṇa (s) (j: setsuna); niệm niệm 念念; niệm 念; sát-na 刹那.

kṣānti (s) (p: khanti); [Nhẫn](#) 忍; an nhẫn 安忍; nhẫn nhục 忍辱.

kṣānti-pāramitā (s); nhẫn ba-la-mật 忍波羅蜜.

kṣatriya (s); sát-lợi 刹利.

kṣaya (s); tận 盡.

kṣaya-jñāna (s); tận trí 盡智.

kṣetra (s); sát 刹.

kṣīna (s); tận 盡.

kṣina-āsrava (s); lậu tận 漏盡.

kṣitigarbha (s); [Địa Tạng](#) 地藏.

kṣudra (s); tạp uế 雜穢.

kū (j); [Không](#) 空.

ku (j); cao 咎.

ku (j); câu 俱.

ku (j); cấu 垢.

ku (j); cầu 救.

ku (j); cú 句.

ku (j); cung 供.

kū (j); không 空.

ku ujōko (j); cửu hữu tình cư 九有情居.

ku, kō (j); công 功.

kucipa, siddha (s) hoặc kusūlī, cubji, kujipa, kutsipa, kubjipa; [Ku-chi-pa](#).

kudoku (j); [Công đức](#) 功德.

kudokuken (j); Công Đức Hiền 功德賢.

kudokuriki (j); công đức lực 功德力.

kue (j); hủ 穢 朽 穢.

kūgan (j); không quán 空 觀.

kuge (j); khổ hạ 苦 下.

kūge (j); không hoa 空 華.

kugok (k); Qui Cốc 龜 谷.

kugo-shūjō-rishū-jōsō (j); cầu hộ chúng sinh li chúng sinh tướng 救 護 衆 生 離 衆 生 相.

kugyō (j); câu hành 俱 行.

kugyō (j); khổ hạnh 苦 行.

kugyōrin (j); Khổ Hạnh lâm 苦 行 林.

kugyōsha (j); khổ hạnh giả 苦 行 者.

kuhana (s); siểm khúc 諂 曲.

kuhon (j); cửu phẩm 九 品.

kuhon-bonnō (j); cửu phẩm phiền não 九 品 煩 惱.

kuhon-rendai (j); cửu phẩm liên đài 九 品 蓮 臺.

kuhonwaku (j); cửu phẩm hoặc 九 品 惑.

kuī (c); [Khuy Cơ](#) 窺 基.

kuin (j); khổ nhân 苦 因.

kūjaku (j); không tịch 空 寂.

kuji (j); khổ sự 苦 事.

kuji, kuchi (j); cửu địa 九 地.

kujūhachi-zuimin (j); cửu thập bát tùy miên 九 十 八 隨 眠.

kujūhasshi (j); cửu thập bát sử 九 十 八 使.

kujumetsudō (j); khổ tập diệt đạo 苦集滅道.

kūkai (j); [Không Hải](#) 空海.

kūkai (j); không giới 空界.

kukkucca (p); nghi hối 疑悔.

kukkuripa, mahāsiddha (s) hoặc kukura, kukkurāja, kuṭarāja, kukuripa; [Kuk-ku-ri-pa](#) (34).

kuko (j); cửu cư 九居.

kukō-muki (j); công xảo vô kí 工巧無記.

kuku (j); khổ khổ 苦苦.

kukyō (j); cứu cánh 究竟.

kūkyō (j); không giáo 空教.

kukyōdō (j); cứu cánh đạo 究竟道.

kukyōi (j); cứu cánh vị 究竟位.

kukyū jōryū (j) (c: hūqiū shàolóng); [Hổ Khâu Thiệu Long](#) 虎丘紹隆.

kula-putra (s); thiện nam tử 善男子.

kumārājīva (s); [Cưu-ma-la-thập](#) 鳩摩羅什.

kumarajū (j); [Cưu-ma-la-thập](#) 鳩摩羅什.

kumārālāta (s); Cưu-ma-la-đa 鳩摩羅多, Tổ thứ 19 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

kumārarāja (s); thái tử 太子.

kumbharipa, mahāsiddha (s), còn có tên kumaripa, kumara, kumbaripa; [Kum-ba-ri-pa](#) (63).

kūmu (j); không vô 空無.

kūmuga (j); không vô ngã 空無我.

kūmu-hensho (j); không vô biên xứ 空無邊處.

kūmuhen-shojō (j); không vô biên xứ định 空無邊處定.

kumyōshū (j); Hoàng Minh tập 弘明集.

kun (j); huân 熏.

kun (j); huân 薰.

kun (j); huấn 訓.

kun brtags pa (t); biến kế sở chấp 遍計所執.

kun rdsob bden pa (t); thế tục đế 世俗諦.

kun rdsob śes pa (t); đẳng trí 等智.

kunhotsu (j); huân phát 薰發.

kunjō (j); huân thành 薰成.

kunjū (j); huân tập 熏習.

kunō (j); công năng 功能

kunshi (j); quân tử 君子.

kunshū (j); huân tập 薰習.

kuōan shīyuan (c) (j: kakuan shion); Khuếch Am Sư Viễn 廓庵師遠, [Thập mục nguừ đồ](#).

kupannatā (s); tà hạnh 邪行.

kupita (s); sân 瞋.

kupito (p); sân 瞋.

kusala-mūla (p); thiện căn 善根.

kuren (j); cửu liên 九蓮.

kuriki (j); công lực 功力.

kurkuṭika (s); Kê dận bộ 鷄胤部.

kusala (p) (s: kuśala); [Thiện](#) 善.

kuśala (s) (p: kusala); [Thiện](#) 善.

kusala-mahā-bhūmika (s); đại thiện địa pháp 大善地法.

kuśala-mahābhūmikā-dharma (s); Đại thiện địa pháp 大善地法.

kuśala-mūla (s); đức bản 德本; thiện căn 善根.

kusha (j); Câu-xá 俱舍.

kusha-ron (j); Câu-xá luận 俱舍論, [A-tì-đạt-ma câu-xá luận](#).

kushiki (j); cửu thức 九識.

kushin (j); cú thân 句身.

kushinagara (j); Câu-thi-na-yết-la 拘尸那揭羅.

kushira (j); [Câu-thi-na](#) 拘尸羅.

kūsho (j); không xứ 空處.

kūshojō (j); không xứ định 空處定.

kushōki (j); câu sinh khởi 俱生起.

kushōshō (j); câu sinh chướng 俱生障.

kushōtai (j); khổ thánh đế 苦聖諦.

kuśinagara (s) (p: kusināra); [Câu-thi-na](#) 拘尸那, bây giờ là Kasia.

kuśinagara (s); Câu-thi-na-yết-la 拘尸那揭羅.

kuśināra (p) (s: kuśinagara); [Câu-thi-na](#) 拘尸那, bây giờ là Kasia.

kusumita (s); khai phu 開敷.

kūta (s); tích tụ 積聚.

kutai (j); khổ đế 苦諦.

kūta-rāsi (s); tích tụ 積聚.

kutsu (j); khuất 屈.

kutsugoku-kyō (j); khuất khúc giáo 屈曲教.

kuu (j); câu hữu 俱有.

kūu (j); không hữu 空有.

kūya shōnin (j); Không Dã Thượng nhân 空也上人, [Tịnh độ tông](#).

kuyō (j); công dụng 功用.

kuyō (j); cung dưỡng, cúng dường 供養.

kuyōshu (j); cúng dường chủ 供養主.

kwangdōk (k); Quang Đức 光德.

kwannon (j); [Quan Âm](#) 觀音, [Quán Thế Âm](#).

kyabdro (t) [skyabs-'gro]; [Qui y](#) 歸依.

kyaku, kaku (j); khách 客.

kyeyul chong (k); Giới luật tông 戒律宗.

kyō (j); [Kinh](#) 經.

kyō (j); cảnh 境.

kyō (j); cánh 竟.

kyō (j); giáo 教.

kyō (j); hung 凶.

kyō (j); hung 胸.

kyō (j); huống 況 (況).

kyō (j); khinh 輕.

kyō (j); kiêu 僑.

kyō (j); kiêu 驕.

kyō (j); kính 敬.

kyō (j); kinh 經.

kyō (j); kính 鏡.

kyo ko (j); hứa 許.

kyo, go (j); cư 居.

kyo, ko (j); cử 舉.

kyō, kō (j); cuống 誑.

kyō, ku (j); khủng 恐.

kyōan (j); khinh an 輕安.

kyōbetsushin (j); khinh miệt tâm 輕蔑心.

kyōbon (j); Kiêu-phạm 僑梵.

kyōbonhadai (j); Kiêu-phạm-ba-đề 僑梵波提.

kyōbu (j); kinh bộ 經部.

kyōchi (j); cảnh địa 境地.

kyōchi (j); cảnh trí 境智.

kyōchinnyo (j); Kiêu-trần-như 僑陳如.

kyōgaiai (j); cảnh giới ái 境界愛.

kyōge betsuden (j); [Giáo ngoại biệt truyền](#) 教外別傳.

kyōgen chikan (j) (c: xiāngyán zhìxián); [Hương Nghiêm Trí Nhàn](#) 香嚴智閑.

kyōgi (j); giáo nghĩa 教義.

kyōgu (j); cuồng ngu 狂愚.

kyōhonshi (j); cường phiên chi 強翻之.

kyōi (j); kinh vĩ 經緯.

kyōji (j); hung tự 胸字.

kyōjō (j); cảnh thượng 境上.

kyōju (j); giáo thụ 教授.

kyōjū (j); ngành sấp 梗澁.

kyōjun (j); kính thuận 敬順.

kyōkai (j); cảnh giới 境界.

kyōkan (j); cảnh nhàn 景閑.

kyōkan (j); giáo quan 教觀.

kyōke (j); giáo hoá 教化.

kyōkei tannen (j); Kinh Khê Trạm Nhiên 荊溪湛然.

yokusei (j); khúc thành 曲成.

yokusetsu (j); khúc thuyết 曲說.

kyōkūshikiu (j); cảnh không thức hữu 境空識有.

kyōkyō (j); kinh giáo 經教.

kyōman (j); kiêu mạn 僥慢.

kyōman (j); kinh mạn 輕慢.

kyōm'ik (k); Khiêm Ích 謙益.

kyōmon (j); giáo môn 教門.

kyōngha (k); Cảnh Nhàn 景閑.

kyōngju (k); Khánh Châu 慶州.

kyōrin chōon (j) (c: xiānglín chéngyuǎn); [Hương Lâm Trùng Viễn](#) 香林澄遠.

kyōritsu isō (j); kinh luật dị tướng 經律異相.

kyōrūng (k); Quyết Ngưng 決凝.

kyōryō (j); giáo lệnh 教令.

kyōryōbu (j); [Kinh lượng bộ](#) 經量部.

kyōsan (j); Giáp sơn 夾山.

kyōsatsura-koku (j); Kiêu-tát-la quốc 僛薩羅國.

kyōsei dōfu (j) (c: jìngqīng dào fù); [Kinh Thanh Đạo Phó](#) 鏡清道怱.

kyōsha (j); kiêu xa 僛奢.

kyōshaku (j); giáo tích 教迹.

kyōshika (j); Kiêu-thi-ca 僛尸迦.

kyōshiki-gumin (j); cảnh thức câu mẫn 境識俱泯.

kyōshu (j); giáo chủ 教主.

kyōshū (j); hương xú 香臭.

kyōshū (j); Khánh châu 慶州.

kyoshū (j); khứ tựu 去就.

kyōsōmon (j); giáo tướng môn 教相門.

kyōtai (j); giáo thể 教體.

kyōtetsu (j); giao triệt 交徹.

kyōtoku-dentou-roku (j); [Cảnh Đức truyền đăng lục](#) 景德傳燈錄.

kyōzan ejaku (j) (c: yǎngshān huìjì); [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) 仰山慧寂.

kyū, kō (j); hấp 翕.

kyū, ku (j); cung 宮.

kyū, ku (j); cứu 究.

kyūdō (j); [Cung đạo](#) 弓道.

kyūgatsu (j); hưu yết 休歇.

kyūgō (j); cửu cao 九阜.

kyūjō (j); hưu tĩnh 休靜.

kyūjū (j); cửu tập 久習.

kyūkyō-ichijō-hōshō-ron (j); Cửu cánh nhất thừa bảo tính luận 究竟一乘寶性論.

kyūkyō-kaku (j); cứu cánh giác 究竟覺.

kyunyō (k); Quân Như 均如.

kyūsan (j); Cửu sơn 九山.

kyūsei (j); cứu thế 救世.

kyūshidaijō (j); cửu thứ đệ định 九次第定.

kyūshōshion (j); cùng sinh tử 窮生死陰.

lakṣa (s); lạc-xoa 洛叉.

lakṣaṇa (s); thân tướng 身相; tướng 相.

lakṣaṇa-hetu (s); tướng nhân 相因.

lakṣaṇānuyyanjana (s); tướng hảo 相好.

lakṣmīṅkarā, yoginī mahāsiddhā (s); [La-kha Min-ka-ra](#) (82)

alanā (s); cái lưới, kênh chân khí phía bên phải của → avadhūti theo hệ thống [Tan-tra](#). Kênh này bắt nguồn từ sau búi cổ, từ lỗ mũi bên phải và chấm dứt phía dưới rốn. Kênh này màu trắng và tượng trưng cho "Mặt trời" năng lượng tạo tác,

tương ứng với đạo quân thái âm trong hệ thống [Trung khu](#) năng lực (s: cakra).

lalitavistara (s); [Phổ diệu kinh](#) 普曜經, Thần thông du hí kinh 神通遊戲經; Phương đẳng bản khởi kinh 方等本起經; Phương quảng đại trang nghiêm kinh 方廣大莊嚴經.

lama (t) [bla-ma]; [Lạt-ma](#) 喇嘛.

lamaism (e); [Lạt-ma giáo](#) 喇嘛教.

lamdre (t) [lam-'bras]; [Lam-dre](#).

lamrim (t) [lam-rim]; [Bồ-đề đạo thứ đệ luận](#) 菩提道次第論.

lan gcig phyir 'ong (t) (s: sakṛdāgāmin); [Nhất lai](#) 一來.

language (e); ngôn ngữ 言語.

laṅkāvatāra-sūtra (s); [Nhập Lăng-già kinh](#) 入楞伽經; Lăng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 楞伽阿跋多羅寶經; Lăng-già kinh 楞伽經; Tứ quyển Lăng-già kinh 四卷楞伽經.

lānxī dàolóng (c) (j: rankei dōryū); [Lan Khê Đạo Long](#) 蘭溪道隆.

láoyn (c); Lao Nghi 牢宜.

lǎozǐ (c); [Lão Tử](#) 老子.

lapis lazuli (e); lưu li 琉璃.

larger sukhāvatī-vyuha (e); Vô lượng thọ kinh 無量壽經.

latter dharma (e); mạt pháp 末法.

laukika (s); thế tục 世俗.

layana (s); trú, trụ 住.

layman (e); ưu-bà tắc 優婆塞.

laymen (e); ưu-bà tắc 優婆塞.

laywoman (e); ưu-bà-di 優婆夷.

laywomen (e); ưu-bà-di 優婆夷.

ldog pa (t); phục diệt 伏滅.

le lo (t); giải đãi 懈怠.

leak (e); lậu 漏.

legs paḥi blo gros (t); thiện huệ địa 善慧地.

len pa (t); chấp thụ 執受.

lha ma yin (t); a-tổ-lạc 阿素洛.

lǐ tōngxuán (c); Lí Thông Huyền 李通玄.

liberation (e); giải thoát 解脫; giải 解.

life force (e); mệnh căn 命根.

life potential (e); mệnh căn 命根.

life-and-death (e); sinh tử 生死.

light mantra of the great consecration of the infallible lasso vairocana (e); Bất không quyền sách Tì-lô-giá-na Phật đại quán đỉnh quang chân ngôn 不空羂索毘盧遮那佛大灌頂光眞言.

līlāpa, mahāsiddha (s), hoặc līlāpāda; [Li-la-pa](#) (2).

limitless (s); vô ngại 無涯.

līna (s); hạ liệt 下劣.

lina (s); khiếp liệt 怯劣.

língyòu (c); Linh Hữu 靈祐.

língyù (c); Linh Dự 靈裕.

língyún zhīqín (c) (j: reiun shigon); [Linh Vân Chí Càn](#) 靈雲志勤.

línjì yìxuán (c) (j: rinzai gigen); [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) 臨濟義玄.

línjì-zōng (c) (j: rinzai-shū); [Lâm Tế tông](#) 臨濟宗.

lion's roar of queen srimala (e); Thắng Man kinh 勝鬘經.

liú tiě mó (c) (j: ryū tetsuma); [Lưu Thiết Ma](#) 劉鐵磨.

liùjiā qī-zōng (c); [Lục gia thất tông](#) 六家七宗.

liúqiú (c); Lưu Cầu 劉虬.

liùzǔ dàshī (c); Lục Tổ Đại sư 六祖大師, [Huệ Năng](#).

liùzǔ-dàshī-fǎbǎo-tánjīng (c) Lục Tổ Đại sư [Pháp bảo đàn kinh](#) 六祖大師法寶壇經.

lobha (s); khanh 慳.

lobha (s, p); tham 貪, một trong [Ba độc](#).

locus (e); xứ 處.

log pa (t); tà 邪.

lohita-muktā (s); chân châu 眞珠.

lohitamuktikā (s); xích châu 赤珠.

lohitaṅka (p); xích châu 赤珠.

loka-dhātu (s); thế gian 世間.

lokanātha (s); Thế Tôn 世尊; [Mười danh hiệu](#).

loka-nāyaka (s); đạo sư 導師.

lokapāla (s, p); [Hộ thế giả](#) 護世者.

lokarakṣa (s); Chi-câu-la-sấm, dịch nghĩa là Thế Hộ 世護, tên của một dịch giả.

loka-saṃvṛti-satya (s); thế tục đế 世俗諦.

loka-traya (s); tam thế 三世.

lokavid (s); Thế Gian Giải 世間解, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị [Phật](#).

loka-vidū (p); Thế Gian Giải 世間解; [Mười danh hiệu](#).

lokeśvara (s); Thế giới chủ 世界主, danh hiệu của một vị Phật và [Quán Thế Âm Bồ Tát](#) trong Phật giáo [Đại thừa Ấn Độ](#).

lokeśvararāja (s); Thế giới vương 世界王, tên của một vị Phật. Phật A-di-đà đã trình 48 lời nguyện với vị Phật này.

lokika (s); thế tục 世俗.

lokottara (s) (p: lokuttara); [Xuất thế](#) 出世, siêu thế 超世.

lokottaravāda (s); Thuyết xuất thế bộ 說出世部, [Đại chúng bộ](#).

lokuttara (p) (s: lokottara); [Xuất thế](#) 出世.

longchenpa (t) [kloñ-chen-pa]; [Long-chen-pa](#).

longer āgama-sūtra (e); → Trường a-hàm kinh 長阿含經.

lóngmén (c); [Long Môn](#) 龍門.

lóngtán chóngxìn (c) (j: ryūta sōshin); [Long Đàm Sùng Tín](#) 龍潭崇信.

lóngyá jūxún (c) (j: ryūge koton); → Long Nha Cư Độn 龍牙居遁.

losang gyatso (t) [blobsñ rgya-mtsho]; [La-bốc-tạng Gia-mục-thố, 5. Đạt-lại Lạt-ma](#).

lotos (l) (s: padma); liên hoa 蓮花; [Sen](#).

lotus position (e); già phu 跏趺; già tọa 跏座; [Kết già phu tọa](#) 結跏趺坐; phu tọa 跏坐.

lotus sūtra (e); Chính Pháp Hoa kinh 正法華經; [Diệu Pháp Liên Hoa kinh](#) 妙法蓮華經; Liên Hoa kinh 蓮華經.

lotus sūtra school (e); Pháp hoa tông 法華宗.

lotus-samādhi (e); liên hoa tam-muội 蓮華三昧.

loving words (e); ái ngữ 愛語.

lucid introduction to the one hundred dharmas (e); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大乘百法明門論.

lucikapa, siddha (t); [Lu-chi-ka-pa](#) (56).

lūha (s); hạ liệt 下劣.

lūipa, mahāsiddha; [Lu-i-pa](#) (1).

lumbinī (s, p); [Lam-tì-ni](#) 嵐 (藍) 毘尼.

lung-gom (t) [rlung-sgom]; [Lung-gôm](#).

luóhàn (c); [La-hán](#) 羅漢.

luóhàn guìchēn (c) (j: rakan keijin); [La-hán Quế Sâm](#) 羅漢桂琛.

luóshān dàoxián (c) (j: rasan dōkan); [La Sơn Đạo Nhân](#) 羅山道閑.

lúshān (c); [Lư Sơn](#) 廬山.

lùzōng (c) (j: ritsu-shū); [Luật tông](#) 律宗.

lying (e); vọng ngữ 妄語.

ma (j); ma 摩.

ma (j); ma 磨.

ma (j); ma 魔.

ma (j); ma 麻.

ma bsgribs luñ ma bstan (t); vô phú vô kí 無覆無記.

ma dad pa (t); bất tín 不信.

ma, mo (j); ma 麼.

mada (s); kiêu 嬌.

madhu (s); cam 甘.

madhuka (s); ma đầu 摩頭.

mādhurya (s); diệu 妙.

madhyamāgama (s); Trung a-hàm 中阿含, [A-hàm](#) 阿含.

madhyamaka (s); giáo lí Trung quán, Trung luận 中論.

madhyamaka-hṛdaya-kārikā (s); Trung quán tâm luận tụng 中觀心論頌, một tác phẩm của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka).

madhyamakākārikā (s); Trung quán luận tụng 中觀論頌.

madhyamaka-sāstra (s); Trung luận 中論, bản chú giải của Thanh Mục (piṅgala), [Cưu-ma-la-thập](#) (kumārajīva) dịch sang Hán văn.

madhyamaka-sāstra (s); Trung luận 中論.

madhyamakāvatāra (s); Nhập trung luận 入中論, một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti).

madhyamakāvatāra-bhāṣya (s); Nhập trung luận thích 入中論釋, một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti).

madhyamakavṛtti-prasannapadā (s); Trung quán minh cú luận thích 中觀明句論釋, một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti), thường được gọi tắt là Minh cú luận (prasannapadā), bản này là bản chú giải → Trung quán luận (madhyamaka-sāstra) của [Long Thụ](#) (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn Phạn ngữ.

madhyamāpradīpadā (s) (p: majjhimāpaṭīpadā); [Trung đạo](#) 中道.

mādhyamika (s); [Trung quán tông](#) 中觀宗 hoặc người theo tông Trung quán.

mādhyamika (s); Trung quán phái 中觀派; [Trung Quán tông](#).

madhyānta-vibhāga (s); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論.

madhyāntavibhāga-bhāṣya (s); Biện trung biên luận 辯中邊論.

madhyānta-vibhāga-kārikā (s); Biện trung biên luận tụng 辯中邊論頌.

madhyānta-vibhāga-sāstra (s); Trung biên phân biệt luận 中邊分別論 của Di-lặc (maitreya) hoặc [Mai-tre-ya-na-tha](#) (maitreyanātha), 2 quyển, [Chân Đế](#) dịch. [Huyền Trang](#) đời Đường dịch ra thành 3 quyển dưới tên Biện trung biên luận tụng.

magada (j); Ma-yết-đà 摩揭陀.

magadha (s, p); → Ma-kiệt-đà 摩竭陀.

mage (j); ma ngoại 魔外.

magō (j); ma nghiệp 魔業.

magoraga (j); Ma-hầu-la-ca 摩睺羅迦.

māgũ bǎochè (c) (j: mayoku hōtetsu); [Ma Cốc Bảo Triệt](#) 麻谷寶徹.

mahā (s); ma-ha 摩訶.

mahā-arṇava (s); cự hải 巨海.

mahā-bala (s); Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh 出生一切如來法眼遍照大力明王經.

mahā-bala-dhāraṇī-sūtra (s); Đại oai đức đà-la-ni kinh 大威德陀羅尼經.

mahā-bala-vajrakrodha-sūtra (s); Đại oai lực Ô-xu-sắc-ma minh vương kinh 大威力烏樞瑟摩明王經.

mahā-balavān (s); lực sĩ 力士.

mahā-bhijñānājñānābhibhu (s); Đại Thông Trí Thắng 大通智勝, tên của một vị [Phật](#) trong [Kinh Diệu pháp liên hoa](#).

mahā-bhūmika (s); Đại địa pháp 大地法, gọi đủ là Biến đại địa pháp; chỉ mười tác dụng tâm lí tương ứng và đồng sinh khởi với tất cả tâm, được [Vô Trước](#) (asaṅga) thuật lại trong Đại thừa a-tì-đạt-ma tập luận (abhidharmasamuccaya), [Thế Thân](#) trong luận [A-tì-đạt-ma câu-xá](#) (abhidharmakośa) và Già-đa-diễn-ni tử (kātyāyanīputra) trong A-tì-đạt-ma phát trí luận (s: abhidharmajñānaprasthāna-śāstra); xem thêm [Tâm sở](#).

mahā-bhūmika-dharmāḥ (s); đại địa pháp 大地法.

mahā-bhūta (s); tứ đại 四大; yếu tố, đồng nghĩa với [Giới](#) (s, p: dhātu), một đại chủng trong [Tứ đại chủng](#), bốn yếu tố chính để tạo sắc tướng (s, p: rūpa). Sự phân tích thân thể, nhận thức được nó chính là hợp cấu của tứ đại là một phương pháp tu tập quan trọng để diệt ngã kiến, để thấy rõ ngũ uẩn là không phải "ta" là [Khổ](#).

mahā-bodhi-society (e); hội [Đại Bồ-đề](#), do [Hộ Pháp](#) sáng lập.

mahā-brahman (s); đại phạm thiên 大梵天.

mahā-deva (s); Đại Thiên 大天, [Kết tập](#).

mahā-dharma (s); đại pháp 大法.

mahākāla (s); dịch âm là Ma-ha Ca-la 摩訶迦羅, dịch nghĩa là Đại Hắc 大黑, xem [Hộ Pháp](#).

mahā-kalpa (s); đại kiếp 大劫.

mahā-karuṇā (s); đại bi 大悲, [Bi](#).

mahā-karuṇika (s); đức Đại Bi, một danh hiệu khác của [Quán Thế Âm Bồ Tát](#).

mahā-kassapa (p) (s: mahākāśyapa); Ma-ha [Ca-diếp](#)

mahā-kāśyapa (s) (p: mahākassapa); [Ca-diếp](#) 迦葉; Ma-ha Ca-diếp 摩訶迦葉.

mahā-kātyāyana (s); Ca-chiên-diên 迦旃延.

mahā-kaṣṭhila (s); Ma-ha Câu-hi-la 摩訶拘絺羅.

mahā-lakṣmī (s); Đại cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh 大吉祥天女十二名號經.

mahā-maitrī (s); đại từ 大慈.

mahā-mantrānusāriṇī (s); Đại Hộ Minh đại đà-la-ni kinh 大護明大陀羅尼經.

mahā-mātra (s); đại thần 大臣.

mahā-matta (p); đại thần 大臣.

mahā-maudgalyāyana (s); Đại Mục-kiền-liên 大目犍連; [Mục-kiền-liên](#).

mahā-māyūrī-vidyārājñī (s); Khổng tước minh vương kinh 孔雀明王經.

mahā-moggallāna (p) (s: mahāmaudgalyāyana); Ma-ha [Mục-kiền-liên](#).

mahā-mudrā (s); [Đại thủ ấn](#) 大手印.

mahā-mudrā-siddhi (s); [Đại thủ ấn tất-địa](#) 大手印悉地.

mahā-muni, tāyin (s); đại thánh 大聖.

mahānāman (s); Ma-nam-câu-lợi 摩男俱利.

mahā-nirdeśa (s); vô lượng nghĩa 無量義.

mahā-paṇḍita (s); Đại học giả 大學者, chỉ một vị uyên thâm [Kinh](#) sách, [Tam tạng](#) (xem [Học giả](#); s: paṇḍita).

mahā-parinibbāna-sutta (p); [Đại bát-niết-bàn kinh](#) 大般涅槃經.

mahā-parinirvāṇa (s); đại bát niết bàn 大般涅槃; → Niết-bàn.

mahāparinirvāṇa-sūtra (s); [Đại bát-niết-bàn kinh](#) 大般涅槃經.

mahā-prajāpati (s); [Ma-ha](#) Ba-xà-ba-đề 摩訶波闍波提.

mahā-prajāpatī gautamī (s, p); dịch âm là [Ma-ha Ba-xà-ba-đề Cồ-đàm-di](#).

mahā-prajñā (s); đại huệ 大慧; ma-ha bát-nhã 摩訶般若.

mahā-prajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra (s); [Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#) 摩訶般若波羅密多心經, gọi tắt là Bát-nhã tâm kinh hoặc Tâm kinh.

mahā-prajñāpāramitā-śāstra (s); Đại trí độ luận 大智度論, một bộ đại luận của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

mahā-prajñāparamitā-sūtra (s); Đại bát-nhã ba-la-mật kinh 大般若波羅蜜經.

mahā-prajñāparamitā-sūtra (s); Đại phẩm bát-nhã kinh 大品般若經.

mahā-prajñāpāramitā-sūtra (s); Ma-ha [Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) 摩訶般若波羅密多經.

mahā-pratisarā-vidyārājī (s); Phổ biến quang minh thanh tịnh sí thành như ý bảo ấn tâm vô năng thắng Đại minh vương Đại tùy cầu đà-la-ni kinh 普遍光明清淨熾盛如意寶印心無能勝大明王大隨求陀羅尼經.

mahā-purisa (p) (s: mahāpuruṣa); Đại sĩ 大士, Đại nhân 大人, Siêu nhân 超人.

mahā-puruṣa (s) (p: mahāpuruṣa); Đại sĩ 大士, Đại nhân 大人, Siêu nhân 超人, Vô thượng sĩ 無上士.

mahā-ratnakūṭa-sūtra (s); Đại Bảo Tích kinh 大寶積經, [Bảo tích](#) kinh.

mahā-raurava-narakah (s); đại khiêu địa ngục 大叫地獄.

mahā-ṛṣi (s), cũng được viết là mahārṣi; Đại Thấu Thị 大透視, một đại nhân đã nhìn thấu suốt chân lí, đã giác ngộ, [Ra-ma-na Ma-ha-ri-shi](#).

mahā-sāhasra-pramardanī-nāma-mahāyānasūtra (s); Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh 守護大千國土經.

mahā-samādhi (s); Đại [Định](#) 大定.

mahā-samayatatva-tantrarāja (s); Bí mật tam-muội đại giáo vương kinh 祕密三昧大教王經.

mahā-saṃghika (s); Ma-ha-tăng-kì 摩訶僧祇.

mahā-saṃnipāta-sūtra (s); [Đại tập kinh](#) 大集經; Đại phương đẳng Đại tập kinh 大方等大集經.

mahā-sāṅghika (s, p); [Đại chúng bộ](#) 大眾部.

mahā-sattva (s); ma-ha-tát 摩訶薩.

mahā-satyanirgrantha (s); Đại tát-già ni-kiền tử 大薩遮尼乾子.

mahā-satya-nirgrantha-sūtra (s); Đại tát-già ni-kiền tử sở thuyết kinh 大薩遮尼乾子所說經.

mahā-siddha (s); [Ma-ha Tất-đạt](#) 摩訶悉達, Đại thành tựu giả 大成就者.

mahā-sītapatī-vidyārājī (s); Đại hàn lâm thánh nan-nã đà-la-ni kinh 大寒林聖難拏陀羅尼經.

mahā-sthāmaprāpta (s); [Đại Thế Chí](#) 大勢至.

mahā-sudarśana (s) (p: mahā-sudassana); Đại Thiện Kiến 大善見.

mahā-uṣṇīṣa-cakravartin (s); Đại chuyển luân Phật đỉnh 大轉輪佛頂.

mahā-vādin (s); ngôn luận 言論.

mahā-vaipulya (s); đại phương quảng 大方廣.

mahā-vaipulya-mahāsaṃnipāta-sūtra (s); Đại phương đẳng đại tập kinh 大方等大集經, tên gọi đầy đủ của Đại tập kinh.

mahā-vaipulya-pūrṇa-buddhasūtra-prasannārtha-sūtra (s); Đại phương quảng viên giác tu-đa-la liễu nghĩa kinh 大方廣圓覺修多羅了義經, gọi tắt là [Viên giác kinh](#), Phật-đà Đà-la (buddhatrāta) dịch.

mahā-vaipulya-tathāgatagarbha-sūtra (s); Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經, [Bất Không Kim Cương](#) dịch.

mahā-vairocana-abhisambodhi-sambaddha-pūjāvidhi (s); Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

mahā-vairocanābhisambodhi-vikurvītādhiṣṭhāna-vaipulya-sūtra-indra-rājanāmadharmaparyāya (s); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

mahā-vairocana-sūtra (s); [Đại Nhật kinh](#) 大日經.

mahā-vajrameruśikharakūṭāgāra-dhāraṇī (s); Đại kim cương diệu cao sơn lâu các đà-la-ni 大 金 剛 妙 高 山 樓 閣 陀 羅 尼.

mahā-vaṃsa (s, p); [Đại sử](#) 大 史.

mahā-vastu (s, p); [Đại sự](#) 大 事.

mahā-vibhāṣā (s); Đại ti-bà-sa luận 大 毘 婆 沙 論 [Ti-bà-sa bộ](#) (vaibhāṣika).

mahāvīra (s); Ni-kiền tử 尼 犍 子.

mahāyāna (s); [Đại thừa](#) 大 乘; Ma-ha-diễn 摩 訶 衍.

mahāyāna treatise establishing karma (e); Đại thừa thành nghĩa luận 大 乘 成 業 論.

mahāyāna treatise on the five skandhas (e); Đại thừa ngũ uẩn luận 大 乘 五 蘊 論.

mahāyana yoga of the adamantine ocean, mañjuśrī with a thousand arms and thousand bowls: great king of tantras (e); Đại thừa du-già kim cương tính hải Mạn-thù Thất-lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương kinh 大 乘 瑜 伽 金 剛 性 海 曼 殊 室 利 千 臂 千 鉢 大 教 王 經.

mahāyānābhidharma-samuccaya (s); A-tì-đạt-ma tập luận 阿 毘 達 磨 集 論.

mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); Đại thừa a-tì-đạt-ma tập tập luận 大 乘 阿 毘 達 磨 雜 集 論.

mahāyānābhidharma-samuccaya-vyākhyā (s); Đối pháp luận 對 法 論.

mahāyānasamgraha-bhāṣya (s); Nhiếp Đại thừa luận Thế Thân thích 攝 大 乘 論 世 親 釋.

mahāyānasamgraha-sāstra (s); Nhiếp đại thừa luận 攝 大 乘 論 của [Vô Trước](#).

mahāyānasamgrahopani-bandhana (s); Nhiếp Đại thừa luận Vô Tính thích 攝 大 乘 論 無 性 釋.

mahāyāna-saṃparigraha-sāstra (s); → Nhiếp Đại thừa luận 攝 大 乘 論.

mahāyāna-śatadharmā-prakāśamukha-sāstra (s); Đại thừa bách pháp minh môn luận 大 乘 百 法 明 門 論.

mahāyānaśraddhotpāda-sāstra (s); [Đại thừa khởi tín luận](#) 大 乘 起 信 論.

mahāyānasūtra-lamkāra (s); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大 乘 莊 嚴 經 論; Trang nghiêm luận 莊 嚴 論.

mahāyānasūtra-laṅkāra (s); Đại thừa tạng nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

mahāyānasūtralaṅkāra-sāstra (s); Đại thừa tạng nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論 của [Vô Trước](#).

mahāyānatālaratna-sāstra (s); Đại thừa chương trân luận 大乘掌珍論, một tác phẩm của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka).

mahāyānaviṃśikā (s); Đại thừa nhị thập tụng 大乘二十頌, một tác phẩm được xem là của → Long Thụ (nāgārjuna).

maheśvara (s); Ma-hê-thủ-la 摩醯首羅; ma-hê-thủ-la 魔醯首羅.

mahinda (p); [Ma-hi-đà](#) 摩希陀.

mahipa, siddha (s), hoặc mahilapa, kakapa, mardila; [Ma-hi-pa](#) (37).

mahīśāsaka (s); Di-sa-tắc 彌沙塞; Hoá địa bộ 化地部, xem [Tiểu thừa](#), [Trường lão bộ](#).

mahoraga (s); ma-hầu-la-già 摩睺羅迦.

mai (j); muội 昧.

mai (j); muội 昧.

maidō soshin (s) (c: huitáng zǔxīn); [Hối Đường Tổ Tâm](#) 晦堂祖心.

maintaining consciousness (e); chấp trì thức 執持識.

maithuna (s); ái dục 愛欲.

maitra (s); từ 慈.

maitra-citta (s); từ tâm 慈心.

maitreya (s) (p: metteyya); [Di-lặc](#) 彌勒; Từ Thị 慈氏; Từ Tôn 慈尊.

maitreya-nātha (s); [Mai-tre-ya-na-tha](#); [Di-lặc](#).

maitreya-nātha (s); La-nan-đà 羅難陀.

maitrī (s) (p: mettā); [Từ](#); [Từ bi](#) 慈悲.

maitrī-karuṇā (s) (p: mettā-karuṇā); [Từ bi](#) 慈悲.

majjhima-nikāya (p); [Trung bộ kinh](#) 中部經.

majjhimā-patipadā (p) (s: madhyamā-pradipadā); [Trung đạo](#) 中道.

maka (j); ma-ha 摩訶.

makaen (j); Ma-ha-diễn 摩訶衍; → [Đại thừa](#).

makahannya (j); Ma-ha bát-nhã 摩訶般若.

maka-hannyaharamita-shin-gyō (j); → [Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh](#) 摩訶般若波羅密多心經.

maka-hannya-haramitsu-kyō (j); Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh 摩訶般若波羅蜜經.

makakashō (j); Ma-ha [Ca-diếp](#) 摩訶迦葉.

makasatsu (j); Ma-ha-tát 摩訶薩.

maka-shikan (j) (c: mōhē zhǐguān); Ma-ha Chǐ-Quán 摩訶止觀.

makasōgi (j); Ma-ha-tăng-kì 摩訶僧祇.

makasōgiritu (j); Ma-ha-tăng-kì luật 摩訶僧祇律.

makeishura (j); Ma-hê-thủ-la 摩(魔)醯首羅.

makoku hōtetsu (j); Ma Cốc Bảo Triệt 麻谷寶徹.

maku, mo (j); mạc 莫.

makyō (j); [Ma cảnh](#) 魔境.

mālā (s), hoặc akṣamālā; tràng hạt, chuỗi hạt niệm Phật hoặc niệm chú. Phần lớn chuỗi hạt có 108 hạt.

mala (s); [Cấu](#) 垢; ngu 愚.

mamaṅkāra (p); ngã sở 我所.

māṃsa-cakṣus (s); nhục nhãn 肉眼.

man (j); mạn 慢.

man (j); vạn 卍.

man (j); vạn 萬.

mana (j); mạt-na 末那.

māna (s); kiêu mạn 憍慢; mạn 慢.

māna-atimāna (s); mạn quá mạn 慢過慢.

mana-āyatana (s); ý xứ 意處.

manāpa (s); khả ý 可意.

manas (s); kiến thủ kiến 見取見.

manas (s); mạt-na thức 末那識; [Mạt-na](#) 末那; thất thức 七識; tư lượng 思量; ý 意.

mānasam-duḥkham (s); tâm khổ 心苦.

manashiki (j); mạt-na thức 末那識.

manasi-karoti (s); tác ý 作意.

manas-kāra (s); tác ý 作意.

manaskāra (s); tư lượng 思量.

maṇḍala (s); [Man-đa-la](#).

maṇḍala of the eight great bodhisattvas (e); Bát đại Bồ Tát mạn-đồ-la kinh 八大菩薩曼荼羅經.

māṇḍalya (s); viên 圓.

mangan (j); mãn nguyện 滿願.

mangō (j); mãn nghiệp 滿業.

manhōō (j); vạn pháp vương 萬法王.

maṇi (s); ma-ni châu 摩尼珠; như ý bảo châu 如意寶珠.

mañibhadrā, yoginī siddhā (s); [Ma-ni Ba-đra](#) (65).

mañibhadra-dhāraṇī (s); Bảo Hiền đà-la-ni kinh 寶賢陀羅尼經.

manifest enlightenment of the grand resplendent one, his transformations and empowering presence: lord indra of the

broader sūtras (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh 大毘盧遮那成佛神變加持經.

maṇipūra-cakra (s); xem [Trung khu](#) 中軀.

manishu (j); ma-ni châu 摩尼珠.

maniskara (s); tư duy 思惟.

manji (j); mãn tự 滿字.

mañju (s); diệu 妙.

mañjughoṣa (s); Diệu Âm 妙音, một tên khác của [Văn-thù Sư-lị](#) Bồ Tát.

mañjuśrī (s); dịch âm [Văn-thù Sư-lị](#) 文殊師利, dịch nghĩa là Diệu Đức 妙德, Diệu Cát Tường 妙吉祥.

mañjuśrī-bodhisattva-sarvaṣi-nirdeśapunyā-punyakala-divasa-nakṣatra-tārā-sūtra (s); Văn-thù Sư-lị Bồ Tát cập chư tiên sở thuyết cát hung thời nhật thiện ác tú diệu kinh, Bất Không Kim Cương dịch.

mañjuśrī-buddhakṣetra-guṇa-vyūhāṅkāra-sūtra (s); Văn-thù Sư-lị Phật độ trang nghiêm kinh 文殊師利佛土莊嚴經, hội thứ 15 trong kinh Đại Bảo Tích, Trúc Pháp Hộ (s: dharmarakṣa) dịch, Bất Không Kim Cương dịch lại năm 771.

mañjuśrī's fundamental one-syllable dhāraṇī from the mahāvaipulya-bodhisattva-piṭaka (e); Đại phương quảng Bồ Tát tạng kinh trung Văn-thù Thất-lợi căn bản nhất tự đà-la-ni kinh 大方廣菩薩藏經中文殊室利根本一字陀羅尼經.

mankan (j); man han 顛顚.

mano (p); [Mạt-na](#) 末那.

mano-gati (s); ý cảnh giới 意境界.

mano-indriya (s); ý thức 意識.

manojñā (s); khả ý 可意.

manorata (s); Ma-nô-la 摩拏羅, Tổ thứ 22 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

manovijñāna (s) (p: manoviññāṇa); [Mạt-na](#) thức 末那識; phân biệt sự thức 分別事識; ý thức 意識.

manoviññāṇa (p) (s: manovijñāna); [Mạt-na](#) thức 末那識.

mantra (s); [Man-tra](#); chân ngôn 眞言; chú 呪; chú 咒; mạn-đát-la 曼怛羅; mật ngữ 密語.

mantra for protection of the northern king vaiśravāna, whom armies follow (e); Bắc phương Tì-sa-môn đại tỳ quân hộ pháp chân ngôn 北方毘沙門天王隨軍護法真言.

mantrayāna (s); Chân âm thừa 真音乘, Chân ngôn thừa 真言乘, danh từ chỉ tất cả các tông phái sử dụng Man-tra trong lúc tu tập, [Mật tông](#) 密宗, [Kim cương thừa](#).

manuṣa (s); nhân gian 人間.

manussā (p); nhân dân 人民.

manuṣya (s); mạt-nô-sa 末奴沙; nhân dân 人民; nhân gian 人間.

manuṣya-gata (s); nhân thú 人趣.

mānuṣya-gati (s); nhân đạo 人道.

manzen-dōki-shū (j); Vạn thiện đồng qui tập 萬善同歸集.

manzoku (j); mãn túc 滿足.

mappō (j); mạt pháp 末法.

māra (s); ma 魔.

maraṇa (p); mệnh chung 命終.

maraṇa (s); mệnh chung 命終.

maraṇa (s, p); cái chết, [Tử](#) 死.

marana-māra (s); tử ma 死魔.

marananta (j); Ma-la-nan-đa 摩羅難陀.

māra-vijāya-stotra (s); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ-đề thụ hàng ma tán 釋迦牟尼佛成道在菩提樹降魔讚.

mārga (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道; qui thú 歸趣.

mārga-bhāvana (s); tu đạo 修道.

mārga-satya (s); đạo để 道諦.

marks of conditions (s); duyên tướng 緣相.

marpa (t); [Mã-nhĩ-ba](#) 馬爾波.

mārsa (s); nhữ đẳng 汝等; nhữ 汝.

masse (j); mạt thế 末世.

mātāṅgī-sūtra (s); Ma-đăng-già kinh 摩登伽經.

material existence (s); sắc pháp 色法.

mathurā (s); [Ma-du-la](#) 摩愉羅.

mati (s); trí 智.

maticandra (s); Huệ Minh 慧月.

matō (j); ma-đầu 摩頭.

mātra (s); đản 但.

mātrayā (s); lượng 量.

mātr-grāma (s); quyến thuộc 眷屬.

matrix of the thus come one (e); [Như lai tạng](#) 如來藏.

matsara (s); khanh 慳.

mātsarya (s); khanh 慳; tật đố 嫉妬.

matsugo (j); mạt ngữ 末語.

matsuo bashō (j); [Tùng Vĩ Ba Tiêu](#) 松尾芭蕉

maudgalyāyana (s); Mục Liên 目連.

maya (j); ma-da 摩耶.

māyā (s); cuống 誑; Ma-da 摩耶, [Ảo ảnh](#); huyền 幻; Ma-da phu nhân 摩耶夫人.

maya fujin (j); Ma-da phu nhân 摩耶夫人.

māyākārabhadra-dhāraṇīsūtra (s); Huyền sư Bạt-đà sở thuyết thần chú kinh 幻師毘陀所說神呪經.

maya-upamā-samādhī (s); như huyền tam-muội 如幻三昧.

māyā-upamatā (s); như huyền 幻化.

mayoku hōtetsu (j) (c: mǎgǔ bǎochè); [Ma Cốc Bảo Triệt](#) 麻谷寶徹.

mǎzǔ dào yī (c) (j: baso dōitsu); [Mã Tổ Đạo Nhất](#) 馬祖道一.

mdun du (t); hiện tiền 現前.

meaning and sound/word/reality (e); Thanh tự bảo tướng nghĩa 聲字實相義.

medhini, siddha (s), hoặc hālpa; [Mê-đi-ni](#) (50).

meditation (e); [Thiền](#) 禪; thiền định 禪定; tĩnh lự 靜慮.

mei (j); mê 迷.

meidan (j); mê đoạn 迷斷.

meigo (j); mê ngộ 迷悟.

meiji (j); mê sự 迷事.

meijiwaku (j); mê sự hoặc 迷事惑.

meimō (j); mê vọng 迷妄.

meimon (j); mê muộn 迷悶.

meiran (j); mê loạn 迷亂.

meishū (j); mê chấp 迷執.

meitō (j); mê đảo 迷倒.

meiwaku (j); mê hoặc 迷惑.

mekhalā, yoginī siddhā (s); [Mê-kha-la](#) (66).

mekhalā-dhārāṇī (s); Bảo đới đà-la-ni kinh 寶帶陀羅尼經; Thánh trang nghiêm đà-la-ni kinh 聖莊嚴陀羅尼經.

mekopa, siddha (s); [Mê-kô-pa](#) (43).

melancholy (e); hôn trầm 惛沈.

melt (e); dung 融.

menacer of demons (e); [Tì-khâu](#) 比丘.

menpeki (j); [Diện bích](#) 面壁.

mensui (j); miễn xuất 勉出.

mental functions (s); [tâm sở](#) hữu pháp 心所有法.

meru (s, p); núi [Tu-di](#).

metaphor (e); tỉ dụ 比喻.

method for recitation and establishing supernatural effects through sacred yamāntaka, the indignant king (e); Thánh Diêm-mạn-đức-ca uy nộ vương lập thành đại thần nghiệm niệm tụng pháp 聖閻曼德迦威怒王立成大神驗念誦法.

method of the victorious, essential dharāṇī for having wishes heard by space-store, the bodhisattva who can fulfill requests (e); Hư Không Tạng Bồ Tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà-la-ni cầu văn trì pháp 虛空藏菩薩能滿諸願最勝心陀羅尼求聞持法.

metsu (j); diệt 滅.

metsudo (j); diệt độ 滅度.

metsudōi (j); diệt đạo uý 滅道畏.

metsujinjō (j); Diệt tận định 滅盡定.

metsujin-sanmapattei (j); Diệt tận tam-ma-bát-đế 滅盡三摩鉢底.

metsujin-zanmai (j); Diệt tận tam-muội 滅盡三昧.

metsujō (j); diệt định 滅定.

metsushōtai (j); diệt thánh đế 滅聖諦.

metsutai (j); diệt đế 滅諦.

mettā (p) (s: maitrī); [Tù](#) 慈.

mettā-sutta (p); [Tù \(bì\) kinh](#) 慈 (悲) 經.

metteyya (p) (s: maitreya); [Di-lặc](#) 彌勒.

mi (j); di 彌.

mi (j); vị 味.

mi dge ba (t); bất thiện 不善.

mi gnas pa (t); vô sở trú 無所住.

mi rtog pa (t); vô phân biệt 無分別.

mi, bi (j); vi 微.

miànbi (c); [Diện bích](#) 面壁.

miàoyuè (c); Diệu Lạc 妙樂.

mibun (j); vị phân 未分.

micchā-paṭipatti (p); tà hạnh 邪行.

middha (p); thuy miên 睡眠.

middha (s); thuy miên 睡眠.

middle way (e); [Trung đạo](#) 中道.

mihaku (j); vi bạc 微薄.

mi-jied 'jig-rten-gyi kham (t); [Sa-bà thế giới](#) 娑婆世界.

mijin (j); vi trần 微塵.

mikkyō (j); Mật giáo 密教.

mikkyō (j); Mật kinh 密經, [Tan-tra](#).

mikyō (j); vị cảnh 味境.

milam (t) [rmi lam] (s: svapna-darśana); có nghĩa "giấc mộng". Một trong những phép tu của Đại sư [Na-rô-pa](#) (s: nāropa) với tên [Na-rô lục pháp](#) (t: nāro chodrug).

milarepa (t) [mi-la-ras-pa]; [Mật-lặc Nhật-ba](#) 蜜勒日波.

milinda (p); Di-lan-đà 彌蘭陀, [Di-lan-đà vấn đạo kinh](#).

milindapañha (p); [Di-lan-đà vấn đạo kinh](#) 彌蘭陀問道經.

mīmāṃsā (s); tư duy 思惟.

mīmāṃsā (s); tư lượng 思量.

mimitsu (j); vi mật 微密.

mimyō, bimyō (j); vi diệu 微妙.

mīn (j); miên 眠.

miñ (t); danh 名.

mīnapa, mahāsiddha (s); [Mi-na-pa](#) (8).

mind of no-outflow (s); vô lưu tâm 無流心.

mind-king (s); tâm vương 心王.

míngdì (c); [Minh Đế](#) 明帝.

míngzhāo déqiān (c) (j: meishō [myōshō] tokken); [Minh Chiêu Đức Khiêm](#) 明招德謙.

miraculous saṃsāra (s); biến dị sinh tử 變易生死.

mirai (j); vị lai 未來.

miriyoku (j); vị li dục 未離欲.

miroku (j); → [Di-lặc](#) 彌勒.

miroku-bosatsu-shomon-hongan-kyō (j); Di-lặc Bồ Tát sở vấn bản nguyện kinh 彌勒菩薩所問本願經.

miroku-bosatsu-shomonkyō-ron (j); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận 彌勒菩薩所問經論.

miroku-shomon-ron (j); Di-lặc sở vấn luận 彌勒所問論.

misai (j); vi tế 微細.

misaka (s); Di-già-ca 彌伽迦, Tổ thứ 6 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

mishasai (j); Di-sa-tắc 彌沙塞; [Hoá địa bộ](#).

mishasaibu (j); Di-sa-tắc bộ 彌沙塞部.

mishi (j); vị chí 未至.

mishijō (j); vị chí định 未至定.

misōu (j); vị tăng hữu 未曾有.

mistake (e); ngộ 誤.

mistaken (e); tà 邪.

mistaken attachment (e); mê chấp 迷執.

mistaken behavior (e); tà hạnh 邪行.

mita (s); lượng 量.

mitchi (j); mật ý 密意.

miten (j); di thiên 彌天.

mithyā (s); tà 邪.

mithyā-ājiva (s); tà mệnh 邪命.

mithyā-dṛṣṭi (s); tà kiến 邪見.

mithyā-māna (s); tà mạn 邪慢.

mitra (s); lữ 侶.

mitsugo (j); mật ngữ 密語.

mitsugonkoku (j); mật nghiêm quốc 密嚴國.

mitsu-u (j); mật hữu 密有.

mizōng (c); [Mật tông](#) 密宗.

mnar ba (t); cam 甘.

mo (j); mẫu 母.

mō (j); môn 蒙.

mō (j); vọng 妄.

mō, bō (j); mang 盲.

mochi (j); một 沒.

mochishō (j); một sinh 沒生.

moda (s); hỉ mãn 喜滿.

mōgo (j); vọng ngữ 妄語.

moha (s); ngu si 愚癡; si 癡.

moha (s, p); [Si](#) 癡, si mê, đồng nghĩa với [Vô minh](#), xem [Bất thiện](#).

mohavat (s); ngu si 愚癡.

mōhē zhīguàn (c) (j: ma-ka shi-kan); Ma-ha Chỉ-quán 摩訶止觀, [Thiên Thai tông](#), [Trí Khải](#).

mōjō (j); vọng tình 妄情.

mōkei (j); vọng kế 妄計.

mokkenren (j); [Mục-kiền-liên](#) 目犍連.

mokṣa (s); giải 解.

mokṣa-bhāgīya-mokṣa (s); thuận giải thoát phần 順解脫分.

mokṣin (s); cầu đạo giả 求道者.

moku (j); mục 目.

mokuan shōtō (j) (c: mùān xìngtāo); [Mộc Am Tính Thao](#) 木庵性瑫.

mokunen (j); mặc nhiên 默然.

mokunen-jichō (j); mặc nhiên nhi thính 默然而聽.

mokuren (j); Mục-liên 目連.

mokushō-zen (j) (c: mòzháo-chán); [Mặc chiếu thiền](#) 默照禪.

mokusō (j); mục tưởng 目想.

mōmai (j); mờng muội 矇昧.

mon (j); môn 門.

mon (j); văn 聞.

mondō (j) (c: wèndá); [Văn đáp](#) 問答.

mōnen (j); vọng niệm 妄念.

monji (j); văn trì 聞持.

monji (j); văn tự 文字.

monju (j); [Văn-thù](#) 文殊.

monjushiribosatsu-jūjigyō-kyō (j); Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát thập sự hành kinh 文殊師利菩薩十事行經.

monjushiri-shosetsu-makahannya-haramitsukyō (j); Văn-thù Sư-lợi sở thuyết ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經.

monk tangled up in the grass (e); thảo hệ tỉ-khâu 草繫比丘.

monmyō (j); văn danh 聞名.

monmyō-kenbutsu-gan (j); văn danh kiến Phật nguyện 聞名見佛願.

monshi (j); văn tư 聞思.

monshin (j); văn thân 文身.

monshishu (j); văn tư tu 聞思修.

mōrin (j); mao luân 毛輪.

mōshin (j); vọng tâm 妄心.

mōsō (j); vọng tưởng 妄想.

mospa (t); thắng giải 勝解.

most secret, well-established dhāraṇī of the vast, gem-encrusted tower (e); Đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà-la-ni kinh.
大寶廣博樓閣善住祕密陀羅尼經.

motsu, butsu (j); vật 物.

motsuge (j); vật ngoại 物外.

mòzhǎo-chán (c) (j: mokushō-zen); [Mặc chiếu thiền](#) 默照禪.

mrakṣa (s); phủ, phúc 覆.

mṛdu (s); hạ phẩm 下品; nhu nhuyễn 柔軟.

mṛdu-mṛduka (s); hạ hạ 下下.

mrgadāva (s); Lộc dã uyển 鹿野苑.

mṛgyate (s); cầu 求.

mrsā (s); hư vọng 虛妄; hư 虛.

mṛṣā-vāda (s); vọng ngữ 妄語.

mrta (s); tử 死.

mrt-pinda (s); nê đoàn 泥團.

mṛtyu (s); mệnh chung 命終.

mthun pa (t); thuận 順.

mu (j); mộng 夢.

mū (j); vô hữu 無有.

mu (j); vô 無.

mu, bu (j); vô 无.

mūn xingtāo (c) (j): mokuan shōtō); [Mộc Am Tính Thảo](#) 木庵性瑠.

mubaku-gedatsu (j); vô phược giải thoát 無縛解脫.

mubetsu (j); vô biệt 無別.

mubihō (j); vô tỉ pháp 無比法.

muchi (j); vô si 無癡.

muchiran (j); vô si loạn 無癡亂.

muddā (p); ấn tướng 印相.

mūdha (s); ngu si 愚癡; ngu 愚; si 癡.

muditā (s, p); [Hỉ](#) 喜.

mudō (j); vô đảo 無倒.

mudrā (s); [Ấn](#) 印; ấn tướng 印相; khế ấn 契印; mật ấn 密印; mẫu-đà-la 母陀羅; mâu-đà-la 牟陀羅.

mudrās for the susiddhi ritual procedure (e); Tô-tất-địa nghi quỹ khế ấn đồ 蘇悉地儀軌契印圖.

mue (j); vô huệ 無惠.

mufuku (j); vô phú 無覆.

mufuku-muki (j); vô phú vô kí 無覆無記.

muga (j); vô ngã 無我.

mugai (j); vô nhai 無涯.

mugaku (j); vô học 無學.

mugakui (j); vô học vị 無學位.

mugakuka (j); vô học quả 無學果.

muge (j); vô ngại 無礙.

mugechi (j); vô ngại trí 無礙智.

mugen (j); vô gián 無間.

mugendō (j); vô gián đạo 無間道.

mugi (j); vô kí 無記.

mugi (j); vô quí 無愧.

muhak chach'o (k); Vô Học 無學.

muhen (j); vô biên 無邊.

muhi-ōshiki (j); vô biểu sắc 無表色.

muhō (j); vô phương 無方.

mu-i (j); Vô vi 無爲.

mui (j); vô vi 無爲.

muigyakugyō (j); vô vi nghịch hạnh 無爲逆行.

muihō (j); vô vi pháp 無爲法.

mui-sanzō-zenyō (j); Vô Úy Tam Tạng thiền yếu 無畏三藏禪要.

mujaku (j); Vô Trước (Văn Hĩ) 無著.

mujaku (j); vô trước 無著.

mujakugyō (j); vô trước hạnh 無著行.

mujī (j); vô thủy 無始.

mujī-hōkyō-kyō (j); Vô tự bảo khiếp kinh 無字寶篋經.

mujī-hōmon-kyō (j); Vô tự pháp môn kinh 無字法門經.

mujinkudokuzō (j); vô tận công đức tạng 無盡功德藏.

mujinzō (j); vô tận tạng 無盡藏.

mujō (j); vô định 無定.

mujō (j); vô thượng 無上.

mujō (j); vô thường 無常.

mujōe (j); vô thượng huệ 無上慧.

mujōe-kyō (j); Vô thượng y kinh 無上依經.

mujōhōō (j); vô thượng pháp vương 無上法王.

mujōjōdōbodai (j); vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提.

mujōjōdōgaku (j); vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺.

mujōkaku (j); vô thượng giác 無上覺.

mujōken (j); vô điều kiện 無條件.

mujōku (j); vô thường khổ 無常苦.

mujōshi (j); Vô thượng sĩ 無上士.

mujū dōkyō (j); [Vô Trụ Đạo Hiểu](#) 無住道曉.

mujūsho-nehān (j); Vô trú xứ niết-bàn 無住處涅槃; [Niết-bàn](#).

mukaku (j); vô giác 無覺.

mukannan (j); vô gian nan 無艱難.

mukeyō-mukuyō-musōjū (j); vô gia hạnh vô công dụng vô tướng trú 無加行無功用無相住.

mukha (s); môn 門; tướng mạo 相貌; giải thoát 解脫.

muki (j); vô kí 无記.

mukihō (j); vô kí pháp 無記法.

mukishō (j); vô kí tính 無記性.

mukta (s); thoát 脱.

muktā-hāra (s); anh lạc 瓔珞.

muku (j); vô cấu 無垢.

mukuji (j); vô cấu địa 無垢地.

mukunin (j); vô cấu nhẫn 無垢忍.

mukutsudō (j); vô khuất nạo 無屈撓.

mūla (s); căn bản 根本.

mūlaccheda (s); đoạn thiện căn 斷善根.

mūlādhāra-cakra (s); xem [Trung khu](#).

mūlamādhyamaka-kārikā (s); Căn bản trung quán luận tụng 根本中觀論頌, một tác phẩm của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna), thường được gọi tắt là Trung quán luận tụng hoặc Trung quán luận (madhyamaka-sāstra).

mūla-madhyamaka-sāstra (s); Trung luận tụng 中論頌, Căn bản trung quán luận tụng 根本中觀論頌, một tác phẩm của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), thường được gọi tắt là Trung quán luận, trung luận.

mūlamādhyamikavṛtti-akutobhayā (s); Căn bản trung quán luận thích Vô Úy chú 根本中觀論釋無畏注, một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (s: nāgārjuna), cũng được gọi tắt là Vô Úy chú, chỉ còn bản Tạng ngữ.

mūla-vijñāna (s); căn bản thức 根本識.

mumon ekai (j) (c: wúmén huikāi); [Vô Môn Huệ Khai](#) 無門慧開.

mumon-kan (j) (c: wúmén-guān); [Vô môn quan](#) 無門關.

mumyō (j); vô minh 無明.

mumyōbōru (j); vô minh bạo lưu 無明暴流.

mumyōro (j); vô minh lậu 無明漏.

munan (j); vô nan 無難.

mundane wisdom (e); thế trí 世智; tục trí 俗智.

muni (j); [Mâu-ni](#) 牟尼.

muni (j); vô nhị 無二.

muni (s); tôn 尊; [Mâu-ni](#) 牟尼.

munōshō-bannō-nyorai-shōgon-daranikyō (j); Vô năng thắng phiên vương như lai trang nghiêm đà-la-ni kinh 無能勝幡王如來莊嚴陀羅尼經.

muro (j); vô lậu 無漏.

murochi (j); vô lậu trí 無漏智.

murohō (j); vô lậu pháp 無漏法.

murō-jōro (j); vô lậu tĩnh lự 無漏靜慮.

murokon (j); vô lậu căn 無漏根.

muroshuji (j); vô lậu chủng tử 無漏種子.

muroshūtai (j); vô lậu tập đế 無漏集諦.

murū (j); vô lưu 無流.

murushin (j); vô lưu tâm 無流心.

muryō (j); vô lượng 無量.

muryōchi (j); vô lượng trí 無量智.

muryōgi (j); vô lượng nghĩa 無量義.

muryōgi-kyō (j); Vô lượng nghĩa kinh 無量義經.

muryōju-kyō (j); Vô lượng thọ kinh 無量壽經.

muryō-kudoku-darani-kyō (j); Vô lượng công đức đà-la-ni kinh 無量功德陀羅尼經.

muryō-kūsho (j); vô lượng không xứ 無量空處.

musa (j); vô tác 無作.

musāra-galva (s); xa cừ 磳磳; xa cừ 車渠.

musashitai (j); vô tác tứ đế 無作四諦.

musā-vāda (p); vọng ngữ 妄語.

musha (j); vô già 無遮.

mushiki-jō (j); vô sắc định 無色定.

mushiki-kai (j); vô sắc giới 無色界.

mushiki-kaijō (j); vô sắc giới định 無色界定.

mushi-mumyō (j); vô thủy vô minh 無始無明.

mushin (j); vô sân 無瞋.

mushō (j); vô sinh 無生.

mushō (j); vô tính 無性.

mushōchi (j); vô sinh trí 無生智.

mushōhō (j); vô sinh pháp 無生法.

mushōnin (j); vô sinh nhẫn 無生忍.

mushō-shishintai (j); vô sinh tứ chân đế 無生四真諦.

mushotoku (j); vô sở đắc 無所得.

mushou (j); vô sở hữu 無所有.

mushou sho (j); vô sở hữu xứ 無所有處.

mushu (j); vô số 無數.

mushu-daikō (j); vô số đại kiếp 無數大劫.

musō (j); mộng tưởng 夢想.

musō (j); vô tướng 無相.

musō soseki (j); [Mộng Song Sơ Thạch](#) 夢窓疎石.

musōhōbenji (j); Vô tướng phương tiện địa 無相方便地.

musōji (j); vô tưởng sự 無想事.

musōjō (j); vô tưởng định 無想定.

musōron (j); Vô tưởng luận 無想論.

musōron (j); Vô tướng luận 無相論.

musō-shijin-ron (j); Vô tướng tư trần luận 無相思塵論.

musōten (j); Vô tưởng thiên 無想天.

mutan (j); vô đoan 無端.

muta-vijñāna (s); [A-lại-da thức](#) 阿賴耶識.

muton (j); vô tham 無貪.

mutual inclusion (e); biến thu 遍收.

muyōm (k); Vô Nhiễm 無染.

muyonehan (j); Vô dư niết-bàn 無餘涅槃.

muzan (j); vô tà 無慚.

muzan-gedō (j); vô tà ngoại đạo 無慚外道.

muzen (j); vô nhiễm 無染.

mùzhōu chéngzūnsù (c) (j: bokushū chinsonshuku); [Mục Châu Trần Tôn Túc](#) 睦州陳尊宿.

mùzhōu dàomíng (c); Mục Châu Đạo Minh 睦州道明, [Mục Châu Trần Tôn Túc](#).

myaku (j); mạch 脈.

myakuraku (j); mạch lạc 脈絡.

myō (j); danh 名.

myō (j); diệu 妙.

myō (j); mệnh 命.

myō (j); minh 冥.

myō (j); minh 明.

myōan (j); minh ám 明暗.

myōan (j); minh ám 明闇.

myōbi-bosatsu-mon-kyō (j); Diệu Tí Bồ Tát vấn kinh 妙臂菩薩問經.

myōchi (j); diệu trí 妙智.

myōgaku (j); diệu lạc (nhạc) 妙樂.

myōgi (j); danh nghĩa 名義.

myōgon (j); danh ngôn 名言.

myōgonshūji (j); danh ngôn chủng tử 名言種子.

myōgyō (j); diệu hạnh 妙行.

myōgyōsoku (j); Minh Hạnh Túc 明行足; → Mười danh hiệu.

myōhō (j); diệu pháp 妙法.

myōhōrengé-kyō (j); [Diệu pháp liên hoa kinh](#) 妙法蓮花經.

myōhō-rengé-kyō-ubadaisha (j); Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá 妙法蓮華經憂波提舍.

myōhou-rengékyōron-yūbadaisha (j); Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu-ba-đề-xá 妙法蓮華經論憂波提舍.

myōichi (j); minh nhất 冥一.

myōji (j); danh tự 名字.

myōjū (j); mệnh chung 命終.

myōka (j); diệu quả 妙果.

myōkai (j); minh giới 冥界.

myōkanzacchi (j); diệu quan sát trí 妙觀察智.

myōkon (j); mệnh căn 命根.

myōkyō (j); diệu giáo 妙教.

myōmyō (j); diệu minh 妙明.

myōri (j); mãnh lợi 猛利.

myōri (j); minh lợi 明利.

myōryō (j); minh liễu 明了.

myōshi (j); diệu chỉ 妙旨.

myōshiki (j); danh sắc 名色.

myōshiki (j); diệu sắc 妙色.

myōshin (j); danh thân 名身.

myōshin-ji (j); [Diệu Tâm tự](#) 妙心寺.

myōshinji-ha (j); [Diệu Tâm tự](#) phái 妙心寺派.

myōshu (j); Minh chủ 明主.

myōshū-shin (j); mệnh chung tâm 命終心.

myōsō (j); diệu tướng 妙相.

myōtoku (j); minh đắc 明得.

myōyū (j); minh hữu 明友.

na (j); na 那.

nāḍī (s) (t: rtsa); đạo quản, năng tuyến, lực tuyến, những tuyến năng lực trong thân thể con người, qua đó chân khí (prāṇa) được truyền đi khắp nơi ([Trung khu](#); s: cakra).

naḍī (s); na-đề 那提.

naḍī-kāśyapa (s); Na-đề Ca-diếp 那提迦葉.

nāga (s); [Long](#) 龍.

nāgabodhi, mahāsiddha (s); [Long Trí](#) (76).

naga-rāja (s); long vương 龍王.

nāgārjuna (s); [Long Thụ](#) 龍樹.

nāgārjuna, mahāsiddha (s); [Long Thụ](#) (16).

nāgasena (s, p); Long Quân, [Na-tiên](#).

nagon (j); na-hàm 那含.

nagonka (j); na-hàm quả 那含果.

naibon (j); nội phàm 內凡.

naikāyika (s); chúng 衆.

naikon (j); nội căn 內根.

naion (j); nê-hoàn 泥洹.

nairañjanā (s) (p: nerañjarā); Ni-liên-thiền hà 尼連禪河, bây giờ có tên là nīlājanā; cũng được gọi là Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. Phật Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng không đạt đạo.

nairi (j); nê lê 泥黎.

nairokusho (j); nội lục xứ 內六處.

naishi-kōsetsu (j); nãi chí quảng thuyết 乃至廣說.

nako (j); na cá 那箇.

na-kvacit (s); vô phương 無方.

nālandā (s); [Na-lan-đà](#) 那蘭陀.

nalinaṇa, siddha (s); [Na-li-na-pa](#) (40).

nāma (p) (s: nāmaṇ); [Danh](#) 名.

nāma-kāya (s); danh thân 名身.

nāmaṇ (s); danh hiệu 名號; danh ngôn 名言; danh tự 名字; [Danh](#) 名.

nāma-rūpa (s); danh sắc 名色; danh thân 名身; danh tự 名字; đồng nghĩa với [Ngũ uẩn](#).

namas (s); qui mệnh 歸命.

nāma-saṃsthāna (s); danh tướng 名相.

namaskāra (s); cung kính 恭敬.

namas-kāra (s); lễ bái 禮拜.

name and form (e); danh sắc 名色; danh thân 名身; danh tự 名字.

namsanjong (k); Nam Sơn tông 南山宗.

namu (j); Nam-mô 南無.

namu-sambō (j); Nam-mô Tam bảo 南無三寶.

nan (j); nan 難.

nan (j); noãn 煥.

nānā (s); chủng chủng 種種.

nānātva (s); nhược can 若干.

nanbon-nehangyō (j); Nam bản niết-bàn kinh 南本涅槃經.

nanda (j); Nan-đà 難陀.

nanda (s); Nan-đa 難陀.

nandi (p); hỉ 喜.

nandī (s); hỉ 喜.

nandimitra (s); Nan-đề Mật-đa-la 難提蜜多羅.

nangaku ejō (j) (c: nányuè huáiràng); [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#) 南嶽懷讓.

nangakujō (j); Nam Nhạc Nhượng 南嶽讓.

nanhō (j); noãn pháp 煖法.

nanhō (j); noãn pháp 煖法.

nan'i (j); noãn vị 煖位.

nani (j); noãn vị 煖位.

nan'in egyō (j) (c: nányuàn huìyú); [Nam Viện Huệ Ngung](#) 南院慧顒.

nanpō-bukkyō (j); Nam phương Phật giáo 南方佛教.

nánquán pǔyuàn (c) (j: nansen fugan); [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) 南泉普願.

nansen (j); Nam Tuyền 南泉.

nansen fugan (j) (c: nánquán pǔyuàn); [Nam Tuyền Phổ Nguyên](#) 南泉普願.

nansenbushū (j); Nam-thiệm bộ châu 南贍部洲.

nánshān-zōng (c); Nam sơn tông 南山宗.

nanshōji (j); nan thắng địa 難勝地.

nanshū-zen (j) (c: nánzōng-chán); [Nam tông thiền](#) 南宗禪.

nántǎ guāngyǒng (c) (j: nantō kōyū); [Nam Tháp Quang Dũng](#) 南塔光涌.

nantō kōyū (j) (c: nántǎ guāngyǒng); [Nam Tháp Quang Dũng](#) 南塔光涌.

nantoku (j); nan đắc 難得.

nányáng huìzhōng (c) (j: nan'yo echū); [Nam Dương Huệ Trung](#) 南陽慧忠.

nan'yō echū (j) (c: nányáng huìzhōng); [Nam Dương Huệ Trung](#) 南陽慧忠.

nányuàn huìyú (c) (j: nan'in egyō); [Nam Viện Huệ Ngung](#) 南院慧顒.

nányuè huáiràng (c) (j: nangaku ejō); [Nam Nhạc Hoài Nhượng](#) 南嶽懷讓.

nányuè ràng (c); Nam Nhạc Nhượng 南嶽讓.

nanzanshū (j); Nam Sơn tông 南山宗.

nanzen-ji (j); → Nam Thiên tự 南禪寺.

nánzōng-chán (c) (j: nanshū-zen); [Nam tông thiên](#) 南宗禪.

naong (k); Huệ Cần 慧勤.

naraka (s); [Địa ngục](#) 地獄; na-lạc 那落.

naraku (j); na lạc 那落.

naraku (j); nại lạc 奈落.

nara-nāyaka (s); đạo sư 導師.

narendra-rāja (s); thánh chủ 聖主.

narendrayāśas (s); Na-liên-đề Da-xá 那連提耶舍.

narenteyasha (j); Na-liên-đề Da-xá 那連提耶舍.

nāro chodrug (t) [nāro chos-drug]; [Na-rô lục pháp](#).

nāropa, mahāsiddha; s: nāḍapāda, nāroṭapa, yaśbhadra; [Na-rô-pa](#).

nāśā (s); hoại壞; thất失.

nāśana (s); hoại壞.

nāsti (s); vô無.

nāstitva (s); vô sở hữu無所有.

nata (s); kĩ nhĩ 伎兒.

natural wisdom (e); tự nhiên trí 自然智.

natural world (e); khí giới 器界; khí thể gian 器世間.

nāvadhāryate (s); bất khả đắc 不可得.

naya (j); Na-da 那耶.

naya (s); đạo lí 道理; na-da 那耶.

nāyaka (s); đạo sư 導師.

nayati (s); độ 度.

nayuta (j); Na-do-tha 那由他.

nayuta (s); na-do-tha 那由他.

ne (j); niết 涅.

negligence (e); giải đãi 懈怠.

nehan (j); [Niết-bàn](#) 涅槃.

nehan-dō (j); [Niết-bàn đường](#) 涅槃堂.

nehan'e (j); Niết-bàn hội 涅槃會.

nehangyō (j); Niết-bàn kinh 涅槃經.

nehanshū (j); Niết-bàn tông 涅槃宗.

nehan-shūyō (j); Niết-bàn tông yếu 涅槃宗要.

neither arising nor ceasing (e); bất sinh bất diệt 不生不滅.

neither-thought-nor-no-thought concentration (e); phi-tưởng-phi-phi-tưởng xứ 非想非非想處.

nembutsu (j); [Niệm Phật](#) 念佛.

nen (j); nhiên 燃.

nen (j); niệm 念.

nen (j); niêm 拈.

nenbutsu (j); [Niệm Phật](#) 念佛.

nenbutsu-sanmai hōō-ron (j); Niệm Phật tam-muội bảo vương luận 念佛三昧寶王論.

nenge-mishō (j); [Niêm hoa vi tiếu](#) 拈華微笑.

nenjo (j); niệm xứ 念處.

nenjū (j); niệm trú 念住.

nenko (j); niêm cổ 拈古.

nenkō (j); niêm hương 拈香.

nennen (j); niệm niệm 念念.

nennen-sōzoku (j); niệm niệm tương tục 念念相續.

nenno (j); nhiễm não 染惱.

nenrai (j); niêm lai 拈來.

nenshin (j); niệm tâm 念心.

nenshitsu (j); niệm thất 念失.

nentei (j); niêm đề 拈提.

nentōbutsu (j); Nhiên Đăng Phật 然燈佛.

[nerañjarā](#) (p) (s: nairāñjanā); bây giờ có tên là nīlājanā; Ni-liên-thuyền, tên của một con sông. Phật Thích-ca đã tu khổ hạnh gần sông này nhưng không đạt đạo.

netra (s); nhãn 眼.

netsu (j); nhiệt 熱.

[new and old translations of the buddhist canon](#) (e); tân cựu lưỡng dịch 新舊兩譯.

next rebirth (e); lai thế 來世.

ngo bo nyid sku (t) (s: svabhāvikakāya); Tự nhiên thân, Tự tính thân, [Ba thân](#).

ngondro (t); danh từ dùng chỉ những phương pháp đặc biệt để kiểm soát [Thân, khẩu, ý](#), người tìm ra được [Ter-ma](#) ni (j); nhị 二.

ni (j); nhĩ 耳.

ni, ama (j); ni 尼.

nibaku (j); nhị phọc 二縛.

nibbāna (p) (s: nirvāṇa); [Niết-bàn](#) 涅槃.

nibhandhana (s); chấp trước 執著.

nibonbu (j); nhị phạm phu 二凡夫.

nibonnō (j); nhị phiền não 二煩惱.

nichi (j); nhị trí 二智.

nichiren (j); [Nhật Liên](#) 日蓮.

nichiren-shū (j); [Nhật Liên tông](#) 日蓮宗, [Nhật Liên](#).

nidan (j); nê-đoàn 泥團.

nidana (j); ni-đà-na 尼陀那.

nidāna (s, p); nhân duyên 因緣; ni-đà-na 尼陀那.

nidāna-sūtra (s); Duyên khởi thánh đạo kinh 緣起聖道經.

nidrāvin (s); tẩm 寢.

nie (j); nhị huệ 二惠.

nie (j); nhị huệ 二慧.

nie (j); nhị y 二依.

nien (j); nhị duyên 二緣.

nièpán-zōng (c); Niết-bàn tông 涅槃宗.

niesho (j); nhị y xứ 二依處.

nigaken (j); nhị ngã kiến 二我見.

niganṭha-nātaputta (s); Ni-kiền tử 尼乾子.

nigō (j); nhị nghiệp 二業.

nigo (j); nhị ngộ 二悟.

nigraha (s); điều phục 調伏; phục 伏.

nigyō (j); nhị hạnh 二行.

nihilism (e); diệt 滅; đoạn kiến 見.

nihō (j); nhị báo 二報.

nihon-daruma-shū (j); [Nhật Bản Đạt-ma tông](#) 日本達磨宗.

nihsara (s); li 離.

nihsarana (s); li 離.

nihsvabhāva (s); vô tính 無性.

nihsvabhāvatva (s); vô tính 無性.

nijō (j); nhị thừa 二乘.

nijūgōu (j); nhị thập ngũ hữu 二十五有.

nijūhatten (j); nhị thập bát thiên 二十八天.

nijūni-gu (j); nhị thập nhị ngu 二十二愚.

nijūni-guchi (j); nhị thập nhị ngu si 二十二愚癡.

nijūnikon (j); nhị thập nhị căn 二十二根.

nijūnishu-guchi (j); nhị thập nhị chủng ngu si 二十二種愚癡.

nijūshi-ryū (j); Nhị thập tứ lưu 二十四流, chỉ 24 dòng thiền ở Nhật, gồm: [Lâm Tế](#), [Tào Động](#), Hoàng Bá và những nhánh của tông Lâm Tế phân ra sau khi được truyền qua Nhật.

nijūyuishikiron (j); Nhị thập duy thức luận 二十唯識論.

nika (j); nhị quả 二果.

nikāya (p); bộ 部, danh từ chỉ những [Bộ kinh](#).

nikāyabheda-vibhaṅga-vyākhyāna (s); Dị bộ tông tinh thích 異部宗精釋, một tác phẩm của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka), chỉ còn lưu lại trong Tạng ngữ, nói về các tông phái Phật giáo sau khi Phật diệt độ đến thời Thanh Biện, giống như Dị bộ tông luân luận (samayabhedavyūhacakra-śāstra) của [Thế Hữu](#) (vasumitra).

nikāya-sabāgha (s); chúng đồng phận 衆同分.

niken (j); nhị kiến 二見.

nikenshi (j); Ni-kiền tử 尼犍子.

nikon (j); nhĩ căn 耳根.

nikṣipati (s); xả捨.

nikū (j); nhị không 二空.

niku, joku (j); nhục 辱.

nikudanshin (j); nhục đoàn tâm 肉團心.

nikugen (j); nhục nhãn 肉眼.

nīlakaṇṭha-dhāraṇī (s); Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại bi tâm đà-la-ni 千手千眼觀世音菩薩大悲心陀羅尼.

nīla-vajra (s); ni-lam-bà 尼藍婆.

nimetsu (j); nhị diệt 二滅.

nimitta (s); thuy 瑞; tướng 相.

nimmātar (p); vạn vật 萬物.

ni-muki (j); nhị vô kí 二無記.

nin (j); nhậm 任.

nin (j); nhẫn 忍.

nin (j); nhận 認.

nin jin (j); nhân 人.

nin, in (j); nhẫm 慚.

ninbyō (j); nhậm bệnh 任病.

nindā (s); hủy 毀.

ninden (j); nhân thiên 人天.

ninden-ganmoku (j); Nhân Thiên Nhân Mục 人天眼目.

nine graduated concentrations (e); cửu thứ đệ định 九次第定.

nine levels of existence (e); cửu địa 九地.

nine levels of lotus seats (e); cửu phẩm liên đài 九品蓮臺.

ninety-eight proclivities (e); cửu thập bát sử 九十八使.

ninga (j); nhân ngã 人我.

ningaken (j); nhân ngã kiến 人我見.

ningashū (j); nhân ngã chấp 人我執.

ninji (j); nhậm trì 任持.

ninkyō-funi (j); Nhân vật bất nhị 人物不二, người và vật không hai, một tâm trạng đạt được khi giác ngộ.

ninmuga (j); nhân vô ngã 人無我.

ninniku (j); nhẫn nhục 忍辱.

ninnun-shoki (j); nhậm vận sở khởi 任運所起.

ninōgyō (j); nhân vương kinh 仁王經.

ninriki (j); nhẫn lực 忍力.

ninshiki (j); nhận thức 認識.

ninshishi (j); nhân sư tử 人師子.

ninshū (j); nhân chấp 人執.

ninshu (j); nhân thú 人趣.

ninth consciousness (e); cửu thức 九識.

nin'un (j); nhậm vận 任運.

nin'un-bonnō (j); nhậm vận phiền não 任運煩惱.

ninunki (j); nhậm vận khởi 任運起.

ninyō (j); vi nhiều 圍遶.

ninyū (j); nhị nhập 二入.

nipuna (s); diệu 妙.

nirabhilāpya (s); bất khả thuyết 不可說.

nirākṛta (s); khiển 遣.

nirampa (j); ni-lam-bà 尼藍婆.

nirātmānaḥ-sarva-dharmāḥ (s); chư pháp vô ngã 諸法無我.

niraya (p); [Địa ngục](#) 地獄; nê-lê 泥黎.

nirdeśa (s); thích 釋.

nirenzenga (j); Ni-liên-thiền hà 尼連禪河.

nirgrantha (s); Ni-kiền tử 尼乾子.

nirgrantha (s); ni-kiền-tử 尼 犍 子.

nirgrantha-jñānputra (s); Ni-kiền tử 尼 乾 子.

nirgranthi (s); vô kết 無 結.

nirguṇapa, siddha (s); hoặc naguṇa; [Niệt-gu-na-pa](#) (57).

nirigyō (j); nhị lợi hạnh 二 利 行.

nirmala (s); vô cấu 無 垢.

nirmāṇa (s); biến hoá 變 化.

nirmāna (s); hoá 化.

nirmāṇa-kāya (s); báo hoá phật 報 化 佛; biến hoá thân 變 化 身; hoá thân 化 身; hoá 化; ứng thân 應 身; → Ba thân.

nirmāṇa-ratayaḥ (s); lạc biến hoá thân 樂 變 化 天.

nirmita (s); hiện hoá 現 化; ứng hoá 應 化.

nirmokṣa (s); thoát 脱.

nirnimitta (s); vô tướng 無 相.

nirodha (s); khổ tập diệt đạo 苦 集 滅 道; một 沒; tận 盡; tịch diệt 寂 滅.

nirodha (s, p); [Diệt](#) 滅, diệt tận 滅 盡.

nirodha-samāpatti (s, p); [Diệt tận định](#) 滅 盡 定.

nirodha-satya (s); diệt đế 滅 諦.

nirukti (s); danh tự 名 字.

nirupadiśeṣa-nirvāṇa (s); Vô dư Niết-bàn 無 餘 涅槃, [Niết-bàn](#).

nirūpaṇa (s); kế độ 計 度.

nirvāṇa (s); diệt 滅; li 離; nê-hoàn 泥 洹; [Niết-bàn](#) 涅槃; tịch寂; trí duyên diệt 智 緣 滅.

nirvāṇa of abiding in neither saṃsāra nor nirvāṇa (e); vô trú xứ niết-bàn 無 住 處 涅槃.

nirvāna sūtra (e); Niết-bàn kinh 涅槃經.

nirvāna with remainder (e); hữu dư niết-bàn 有餘涅槃.

nirvāna without remainder (e); vô dư niết-bàn 無餘涅槃.

nirvāna-sūtra school (e); Niết-bàn tông 涅槃宗.

nirveda (s); yếm 厭.

nirvedha-bhāgiya (s); thuận quyết trạch phần 順決擇分.

nirvicikitsa (s); quyết định 決定.

nirvikalpa (s); vô phân biệt 無分別.

nirvikalpa-jñāna (s); vô phân biệt phần 無分別智.

nirvrta (s); tịch diệt 寂滅.

nirvrtti (s); khởi 起.

niścarati (s); diễn dương 演暢.

nisdya (s); yến tọa 宴坐.

nishi (j); nhị tử 二死.

nishiki (j); nhị thức 二識.

nishiki (j); nhĩ thức 耳識.

nishin (j); nhị tâm 二心.

ni-shinnyo (j); nhị chân như 二眞如.

nishiryō (j); nhị tư lương 二資糧 (糧).

nishō (j); nhị chương 二障.

nishōgi (j); nhị chương nghĩa 二障義.

nishū (j); nhị tông 二宗.

nishu-enshō (j); nhị chủng duyên sinh 二種緣生.

nishu-ninniku (j); nhị chủng nhẫn nhục 二種忍辱.

nishu-shōji (j); nhị chủng sinh tử 二種生死.

nispatti (s); viên mãn 圓滿.

niśraya (s); sở y 所依; y 依.

niśrita (s); y 依.

niśritya (s); y 依.

nisthā (s); cứu cánh 究竟.

nisthā-gamana (s); cứu cánh 究竟.

nitai (j); nhị đế 二諦.

niten (j); nhị chuyển 二轉.

nitoku (j); nhị đức 二德.

nitya (s); hằng 恒; thường trú 常住.

niútóu-chán (c) (j: gozu-zen); [Ngưu Đầu thiền](#) 牛頭禪.

nīvaraṇa (s); [Năm chướng ngại](#).

nivṛta-avyākṛa (s); hữu phú vô kí 有覆無記.

niwaku (j); nhị hoặc 二惑.

niyāmāvakrānti (s); chính tính li sinh 正性離生.

niyati (p); pháp nhĩ 法爾.

niyati (s); pháp nhĩ 法爾.

nō (j); năng 能.

nō (j); não 惱.

nō (j); não 腦.

no conscience (e); vô tâm 無慚.

no delusion (e); vô si 無癡.

no laxity (e); bất phóng dật 不放逸.

no thought heaven (e); vô tưởng thiên 無想天.

ño tsha med pa (t); vô tâm 無慚.

nōen (j); năng duyên 能緣.

no-enmity (e); vô sân 無瞋.

noetic hindrances (e); sở tri chướng 所知障.

nōhenge (j); năng biến kế 能遍計.

nōjo (j); năng sở 能所.

nōkan (j); năng quán 能觀.

nōkan-shokan (j); năng quán sở quán 能觀所觀.

nōki (j); năng qui 能歸.

no-more-learning (e); vô học 無學.

non moñs pa (t); phiền não 煩惱.

non-analytical cessation (s); phi trạch diệt vô vi 非擇滅無爲.

non-backsliding (e); a-bệ-bạt-trí 阿鞞跋致; a-tì-bạt-trí 阿毘跋致; bất thoái 不退.

non-buddhist (e); ngoại đạo 外道.

non-conceptual concentration (e); vô tưởng thiên 無想定.

non-discernment (e); bất chính tri 不正知.

non-discriminating wisdom (e); vô phân biệt trí 無分別智.

nondro (t); một cách viết khác của Ngon-dro, phương pháp thanh lọc [Thân, khẩu, ý](#).

non-duality (e); bất nhị 不二; nhất như 一如; vô nhị 無二.

non-enlightenment (e); bất giác 不覺.

non-harmonization (e); bất hòa hợp tính 不和合性.

non-injury (e); bất hại 不害.

non-nature of ultimate reality (e); thắng nghĩa vô tính 勝義無性.

non-retrogression (e); bất thoái 不退.

non-returner (e); a-na-hàm 阿那含; bất hoàn 不還.

non-sentient world (e); khí thể gian 器世間.

no-outflow (e); vô lậu 無漏.

no-outflow wisdom (e); vô lậu trí 無漏智.

nōsa (j); năng tác 能作.

nōsen (j); năng thuyết 能詮.

nōshiki (j); năng thức 能識.

nōshō (j); năng sinh 能生.

nōshu (j); năng thủ 能取.

nōshu-shoshu (j); năng thủ sở thủ 能取所取.

not coveting (e); vô tham 無貪.

not resenting (e); vô vi nghịch hạnh 無爲逆行.

not yet being free from desire (e); vị li dục 未離欲.

nothingness (e); hư vô 虛無.

nu (j); nộ 怒.

nub par gyur pa (t); thất 失.

nyaku (j); nhược (nhã) 若.

nyakukan (j); nhược can 若干.

nyan thos (t) (s: śrāvaka); [Thanh văn](#) 聲聞.

nyāna (s); chính 正.

nyanātiloka (p); [Ni-a-na Ti-lô-ka](#).

nyāya (s); đạo lí 道理.

nyāyamukha (s); Nhân minh chính lí môn luận bản 因明正理門論本.

nyāyapraveśa (s); Nhân minh nhập chính lí luận 因明入正理論 của Thương-yết La-chủ (śaṅkarasvāmin), môn đệ của [Trần-na](#) (diñnāga).

nyingmapa (t) [rñying-ma-pa]; [Ninh-mã phái](#) 寧馬派.

nyo (j); nhiều 遶.

nyo (j); như 如.

nyo (j); nữ 汝.

nyo (j); nữ 女.

nyō (j); nao (nạo) 撓.

nyochi (j); như trí 如智.

nyogen (j); như huyễn 如幻.

nyogen-sanmai (j); như huyễn tam-muội 如幻三昧.

nyo-i (j); như ý 如意.

nyoibutsu (j); Như Ý Phật 如意佛.

nyoishu (j); như ý châu 如意珠.

nyojitsu (j); như thật 如實.

nyonyo (j); như như 如如.

nyo-nyo-chi (j); như như trí 如如智, tức là trí huệ xuất phát từ như như, từ [Chân như](#).

nyorai (j); [Như Lai](#) 如來.

nyorai-honki (j); Như Lai bản khởi 如來本起.

nyoraijū (j); Như lai trú 如來住.

nyoraishōki (j); Như lai tính khởi 如來性起.

nyorai-zō (j); [Như Lai tạng](#) 如來藏, [Chân như](#).

nyoraizō-butsu (j); Như Lai tạng Phật 如來藏佛.

nyoraizō-shōki (j); Như Lai tạng tính khởi 如來藏性起.

nyorichi (j); như lý trí 如理智.

nyoryōchi (j); như lượng trí 如量智.

nyosansō (j); nhiều tam táp 遶三匝.

nyoshin (j); như chân 如真.

nyotō (j); như đẳng 汝等.

nyōyaku (j); nao ích 饒益.

nyōyaku-gyō (j); nao ích hạnh 饒益行.

nyoze (j); như thị 如是.

nyoze-nyoze (j); như thị như thị 如是如是.

nyū-daijō-ron (j); Nhập Đại thừa luận 入大乘論.

nyūjaku (j); nhập tịch 入寂.

nyūjū (j); nhập trú 入住.

nyūkan (j); nhập quán 入觀.

nyūmetsu (j); nhập diệt 入滅.

nyunjō (j); nhuận sinh 潤生.

nyū-ryōga-kyō (j); [Nhập lăng-già kinh](#) 入楞伽經.

nyūryōgashin-gengi (j); Nhập lăng-già tâm huyền nghĩa 入楞伽心玄義.

nyūtai, nittai (j); nhập thai 入胎.

nyūtaisō (j); nhập thai tướng 入胎相.

ō (j); hoành 橫.

o (j); ô 汚.

o (j); ư 於.

ō (j); ứng, ứng 應.

ō (j); vãng 往.

ō, oku (j); áo 奧.

oath (e); thệ 誓.

ōbai (j) (c: huángméi); Hoàng Mai 黃梅, [Hoàng Nhẫn](#).

ōbaku (j); Hoàng Bá 黃蘗.

ōbaku kiun (j) (c: huángbò xīyùn); [Hoàng Bá Hi Vận](#) 黃蘗希運.

ōbakan-dansai-zenshi-denshin-hōyō (j); Hoàng Bá sơn Đoạn Tế Thiền sư truyền tâm pháp yếu 黃蘗山斷際禪師傳心法要.

ōbakan-dansai-zenshi-enryō-roku (j); Hoàng Bá sơn Đoạn Tế Thiền sư Uyển Lăng lục 黃蘗山斷際禪師宛陵錄.

ōbaku-shū (j) (c: huángbò-zōng); [Hoàng Bá tông](#) 黃蘗宗, [Ấn Nguyên Long Kì](#).

object (e); cảnh 境; trần 塵.

object as cause (e); sở duyên duyên 所緣緣.

objective aspect (e); tướng phần 相分.

objective images (e); duyên ảnh 緣影.

observing emptiness (e); không quán 空觀.

occult (e); bí mật 祕蜜.

ocean seal samādhi (e); hải ấn tam-muội 海印三昧.

ōchi (j); ứng trí 應知.

ōchi-eshi (j); ứng trí y chỉ 應知依止.

ōchi-shōsō (j); ứng trí thắng tướng 應知勝相.

ōchoku (j); hồng trắc 洪陟.

odaesan (k); Ngũ Đài sơn 五臺山.

offering and sustaining (e); cúng dường 供養.

ōfuku (j); vãng phục 往復.

ōgehōshin (j); ứng hoá pháp thân 應化法身.

ōgen (j); ứng hiện 應現.

ogha (s); bạo lưu 暴流.

ōgu (j); Ứng Cung 應供; [A-la-hán](#).

ōhō (j); ứng báo 應報.

ōjaku (j); ứng tích 應迹.

ojikyō (j); ngũ thời bát giáo 五時八教.

ōjin (j) (s: nirmāṇakāya); ứng thân 應身, [Ba thân](#) (trikāya).

ōjō (j); vãng sinh 往生.

ōjō (j); Vương thành 王城.

ōju (j); ứng tụng 應頌.

ōka (j); ứng quả 應果.

oke (j); hoành kế 橫計.

ōke (j); ứng hoá 應化.

oku (j); ức 億.

oku (j); ức 憶.

okunen (j); ức niệm 憶念.

om̐ (s) có khi được viết là AUM, [OM̐ MA-NI PAD-ME HŪM̐](#) phần Việt ngữ.

ōmen-kudon (j); Hoàng diện Cồ-đàm 黃面瞿曇.

ōmen-rōshi (j); Hoàng diện lão tử 黃面老子.

om̐-maṇi-padme-hūm̐ (s), có thể dịch là "OM̐, ngọc quý trong hoa sen, HŪM̐" [OM̐ MA-NI PAD-ME HŪM̐](#) phần Việt ngữ.

omniscience (e); nhất thiết trí 一切智.

on (j); âm 音.

on (j); ân 恩.

on (j); viễn 遠.

on conferring bodhisattva vinaya (e); Bồ-tát giới bản 菩薩戒本.

on'ai (j); ân ái 恩愛.

onbuku (j); ẩn phục 隱伏.

once-returner (e); [Nhất lai](#) 一來.

once-returner (e); [Tư-đà-hàm](#) 斯陀含.

one (e); nhất 一.

one hundred elements (dharma) (e); duy thức bách pháp 唯識百法.

one hundred negations (e); bách phi 百非.

one mind (e); nhất tâm 一心.

one vehicle (e); nhất thừa 一乘.

oneness (e); nhất như 一如.

one-syllable king of spells from the bodhisattvapiṭaka of mañjuśrī (e); Mạn-thù-sư-lợi Bồ Tát chú tạng trung nhất tự chú vương kinh 曼殊師利菩薩呪藏中一字呪王經.

ōngi (k); Ngạn Cơ 彦機.

ongōjō-shōgon-hannya-haramitta-kyōchū-ichibu (j); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.

ongyōchi (j); viễn hành địa 遠行地; [Thập địa](#).

onju (j); ẩm tửu 飲酒.

onke (j); oán gia 怨家.

onkōbu (j); Ẩm Quang bộ 飲光部.

onkyō (j); âm giáo 音教.

only empty (e); đản không 但空.

onmitsu (j); ẩn mật 隱密.

onmitsumon (j); ẩn mật môn 隱密門.

onmotsu (j); ẩn một 隱沒.

onpei (j); ẩn tộ 隱敝.

onretsū-kenshōshiki (j); ẩn liệt hiển thắng thức 隱劣顯勝識.

onri (j); viễn li 遠離.

onshō (j); âm thanh 音聲.

onteki (j); oán địch 怨敵.

ontekisōi (j); oán địch tương vi 怨敵相違.

onzōe (j); oán tăng hội 怨憎會.

onzōeku (j); oán tăng hội khổ 怨憎會苦.

ō-ō (j); vãng vãng 往往.

opinion (e); kiến giải 見解.

orallitransmitted scripture (e); [A-hàm](#) 阿含.

orategama (j); Viễn la thiên phủ 遠羅天釜, [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#).

ordinary person (e); dị sinh 異生.

orgyen (t) (s: oḍḍiyana); được dịch âm là [Ô-trượng-na](#) 烏丈那.

ōri-enjitsu-shū (j); Ứng lý viên thật tông 應理圓實宗.

original enlightenment (e); bản giác 本覺.

original nature (e); bản tính 本性.

original purity (e); tự tính thanh tịnh 自性清淨.

original share (e); bản (bổn) phận 本分.

original share person (e); bản (bổn) phận nhân 本分人.

original vows of the medicine-master tathāgata of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức kinh 藥師琉璃光如來本願功德經.

original vows of the seven medicine-master buddhas of lapis light (e); Dược Sư Lưu Li Quang thất Phật bản nguyện công đức kinh 藥師瑠璃光七佛本願功德經.

ōryō e'nan (j) (c: huánglóng huínán); [Hoàng Long Huệ Nam](#) 黃龍慧南.

ōryō-ha (j) (c: huánglóng-pài); Hoàng Long phái 黃龍派, → [Ngũ gia thất tông](#).

ōsa (j); ứng tác 應作.

osel (t) ['od-gsal]; Cực quang 極光, ánh sáng vô lượng, → Na lục lục giáo (nāro chodrug).

ōsha-daijō (j); Vương xá đại thành 王舍大城.

ōsha-jō (j); Vương xá thành 王舍城.

ōshi (j); vương sư 王師.

ōshin (j); Ứng Chân 應真; [Đam Nguyên Ứng Chân](#).

other shore (e); bỉ ngạn 彼岸.

other-power (e); tha lực 他力.

outflow (e); hữu lậu 有漏.

outflow of ignorance (e); vô minh lậu 無明漏.

outline of historical researches into the sākyā family lineage (e); Thích thị kê cổ lược 釋氏稽古略.

outline of the eight schools (e); Bát tông cương yếu 八宗綱要.

outside worldling (e); ngoại phàm 外凡.

paarigo (j); ba-lị ngữ 巴利語; [Pa-li](#).

pabbajjāta (p) (s: pravrajyāta); [Xuất gia](#) 出家.

pacaripa, siddha (s); → Ba-cha-ri-ba (59).

pacceka-buddha (p) (s: pratyeka-buddha); dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà 辟支迦佛陀 hoặc Bích-chi Phật 辟支佛, dịch nghĩa là Duyên giác Phật 緣覺佛, [Độc giác Phật](#) 獨覺佛.

pada-artha (s); cú nghĩa 句義.

pada-kāya (s); cú thân 句身.

padārtha (s); lục cú nghĩa 六句義.

padma (s); liên hoa 蓮華, [Sen](#).

padma-cintāmaṇi-dhārāṇī (s); Như ý ma-ni đà-la-ni kinh 如意摩尼陀羅尼經; Như ý luân đà-la-ni kinh 如意輪陀羅尼經.

padma-pāṇi (s); Liên Hoa Thủ 蓮華手 (Người cầm hoa sen), một tên khác của [Quán Thế Âm](#) Bồ Tát.

padma-sambhava (s); [Liên Hoa Sinh](#) 蓮華生.

padmāsana (s); Liên hoa tọa 蓮華座, tức là kiểu ngồi hoa sen, còn được gọi là ngồi kết già, [Kết già phu tọa](#).

paegun (k); Bạch Vân 白雲.

paegun (k); Cảnh Nhàn 景閑.

pagode, pagoda (e); tự 寺; tháp 塔; [Chùa](#).

pahāna (p); đoạn 斷.

pāka (s); thực 熟.

pakṣa (s); đối trị 對治.

pāla (s); nhiều ích 饒益.

pāli (p); Ba-lị ngữ 巴利語; [Pa-li](#).

pāli language (e); Ba-lị ngữ 巴利語; [Pa-li](#).

pamāda (p); phóng dật 放逸.

pāmsu (s); trần 塵.

pañca-avaraṇāni (s); ngũ chương 五障; [Cái triền](#).

pañca-buddha (s); Ngũ Phật 五佛, [Phật gia](#).

pañca-cakṣuṃṣi (s); ngũ nhãn 五眼, [Năm loại mắt](#).

pañca-dharma (s); ngũ pháp 五法.

pañca-dharma-kośāḥ (s); ngũ pháp tạng 五法藏.

pañca-dr̥ṣṭi (s); ngũ ác kiến 五惡見; ngũ kiến 五見.

pañca-gotrāṇi (s); ngũ tính 五性.

pañcakaṣāya (s); [Ngũ trọc](#) 五濁.

pañca-mandala-namaskara (s); ngũ thể đầu địa 五體投地.

pañca-mārga (s); Duy thức tu đạo ngũ vị 唯識修道五位, [Ngũ đạo](#).

pañca-nantaryakarmāṇi (s); Hán Việt là Ngũ nghịch 五逆, Ngũ vô gián nghiệp 五無間業, → Năm tội lớn.

pañca-śīla (s); ngũ giới 五戒.

pañca-skandha (s); [Ngũ uẩn](#) 五蘊; ngũ ấm 五陰.

pañca-skandhaka-prakaraṇa (s); Đại thừa ngũ uẩn luận 大乘五蘊論.

pañca-upādāna (s); ngũ thủ uẩn 五取蘊.

pañca-vastuka-vibhāṣa (s); Ngũ sự ti-bà-sa luận 五事毘婆沙論.

pañca-vijñāna (s); ngũ thức 五識.

pañca-visaya (s); ngũ cảnh 五境.

panchen lama (t) [paṇchen bla-ma]; [Ban-thiền Lạt-ma](#) 班禪喇嘛.

paṇḍita (s); [Học giả](#) 學者; hiền thiện 賢善; thánh giả 聖者; trí giả 智者.

pāṇdurā (s); bạch y 白衣.

pang (j); phóng 放.

páng jūshì (c); Bàng Cư Sĩ 龐居士; [Bàng Uẩn](#).

páng wēng (c); Bàng Ông 龐翁; [Bàng Uẩn](#).

pángyùn (c) (j: hō un); [Bàng Uẩn](#) 龐蘊.

panicarya (s); tu tập 修習.

pañcakajapa, siddha (s), hoặc saṅkaja; [Pan-ka-ja-pa](#) (51).

paññā (p) (s: prajñā); huệ 慧; trí 智; [Trí huệ](#) 智慧, [Bát-nhã](#) 般若.

pañña-pāramitā (p); bát-nhã ba-la-mật 般若波羅蜜.

pañña-vimutti (p); huệ giải thoát 慧解脫.

pánshān bǎoji (c) (p: banzan hōshaku); [Bàn Sơn Bảo Tích](#) 盤山寶積.

pansil (p); chữ viết tắt của pañca-sīla, tức là [Năm giới](#) (ngũ giới).

pāpa (s); ác 惡.

pāpīyan (s); ba-tuần 波旬.

pāpīyas (s); ba-tuần 波旬.

para (s); dư 餘; tha 他.

para-artha (s); lợi tha 利他.

parable (e); thí dụ 譬喻.

parable of the raft (e); phiệt dụ 筏喻.

para-citta-jñāna (s); tha tâm thông 他心通.

para-darśana (s); thị 示.

pāragate (s); ban-la-yết-đế 般羅揭帝.

para-hita (s); lợi tha 利他.

pārājika (s); ba-la-di 波羅夷; tứ trọng tội 四重罪.

para-krtā (s); tha tác 他作.

parama (s); thắng 勝; tối thắng 最勝.

paramānu (s); vi trần 微塵.

paramārtha (s); [Chân Đế](#) 眞諦; thắng nghĩa 勝義.

paramārtha-satya (s); [Chân đế](#) 眞諦, Chân lí tuyệt đối; đệ nhất nghĩa đế 第一義諦; thắng nghĩa đế 勝義諦.

pāramāṛthika (s); thắng nghĩa 勝義.

paramatā (s); tối thắng 最勝.

param-bhāva (s); an (yên) ổn 安隱.

pāramitā (s); ba-la-mật 波羅蜜; [Ba-la-mật-đa](#) 波羅蜜多; bỉ ngạn 彼岸; đáo bỉ ngạn 到彼岸; độ 度 (xem [Lục độ](#)).

para-nirmita-vaśa-vartino-devāḥ (s); tha hoá tự tại thiên 他化自在天.

paraspara (s); dị tướng 異相.

paraspara-viruddha (s); tương vi 相違.

paratantra (s); y tha khởi 依他起.

paratantra-svabhāva (s); y tha khởi tính 依他起性.

paribhoga (s); dụng 用; thụ 受.

paricaya (s); số tập 數習.

pariccheda (s); phân đoạn 分段; phân tề 分齊.

paridevayanti (s); bi 悲.

pari-dīpaka (s); thị 示.

paridīpita (s); hiển thị 顯示.

pariggaha (p); khanh 慳.

parigraha (s); hộ niệm 護念; nhiếp thủ 攝取; nhiếp thụ 攝受; nhiếp trì 攝持.

parijñā (s); liễu tri 了知.

parijñāna (s); liễu tri 了知.

parijñāna, parijñā (s); kiến 見.

parikalpanā (s); biến kế 遍計.

parikalpita (s); Biến kế sở chấp 遍計所執, huyền giác 幻覺, vọng kế 妄計; vọng tưởng 妄想; [Duy thức tông](#).

parikalpitah-svabhāva (s); biến kế sở chấp tính 遍計所執性.

parikalpita-svabhāva (s); phân biệt tính 分別性.

parikaṣaṇa (s); dẫn đạo 引導.

parikīrtayati (s); xướng 唱.

parīkṣā (s); quan, quán 觀.

parīkṣaka (s); năng quán 能觀.

pārimaṇṭīraṇṭī (p); bờ ngạn 彼岸.

parimita (s); hữu lượng 有量.

parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ đà-la-ni chú 甘露陀羅尼呪.

parimitaguṇānuśaṃsā-dhāraṇī (s); Cam lộ kinh đà-la-ni chú 甘露經陀羅尼呪.

parimocana (s); giải thoát 解脫; giải 解.

parimukta (s); thoát 脫.

parināma (s); biến dị 變易; biến 變.

pariṇatacakra (s); Hồi hướng luân kinh 迴向輪經.

parinibbāna (p) (s: parinirvāṇa); [Bát-niết-bàn](#) 般涅槃; diệt độ 滅度.

parinirvāṇa (s) (p: parinibbāna); [Bát-niết-bàn](#) 般涅槃.

parinirvṛta (s); nhập diệt 入滅.

pariṇiṣpanna-svabhāva (s); viên thành thật tính 圓成實性.

paripūri (s); viên mãn 圓滿.

paripūrṇa (s); cụ túc 具足.

pariśodhana (s) tu trị 修治.

parīśrāvaṇa (s); lộ thủy nang 漉水囊.

parisuddha (s); thanh tịnh 清淨; tịnh淨.

paritāpa (s); nhiệt não 熱惱.

parīṭṭa-ābha (s); thiếu quang thiên 少光天.

parīṭṭa-śubhāḥ (s); thiếu tịnh thiên 少淨天.

parivāra (s); quyến thuộc 眷屬.

parivarjana (s); li 離; viễn li 遠離.

parivarta (s); phẩm 品.

parivṛṣate (p); tư lượng 思量.

pariyuṭṭhāna (p); triền纏.

parṇaśabaraī-dhāraṇī (s); Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát kinh 葉衣觀自在菩薩經.

parsad (s); chúng 衆.

parsimony (e); kiên 慳.

pāśva (s); Bà-lật-thấp-bà 婆栗濕婆, Tổ thứ 10 của Thiền tông Ấn Độ.

pāśva (s); biên 邊.

pāśva (s); Hiếp Tôn Giả 脅尊者.

partial (e); nhất phần 一分.

particularizing karma (e); mãn nghiệp 滿業; sinh nghiệp 生業.

paryā (s); triền纏.

paryasta (s); đảo 倒.

paryāya (s); môn 門; sai biệt 差別.

pāsāda (p); điện 殿.

pāsakamālā (s); số châu 數珠.

pasati (p); chính hạnh 正行.

paścima-kāla (s); mạt thế 末世.

past (e); quá khứ 過去.

paśyanti (s); quan, quán 觀.

paśyati (s); kiến 見.

patala (s); phẩm 品.

pāṭaliputra (s); Ba-trá-li 波吒釐; Ba-trá-li-phát thành 波吒利弗城, dịch nghĩa là [Hoa Thị thành](#) 華氏城, bây giờ có tên Patna.

pāṭaliputta (p) (p: pāṭaliputra); Ba-trá-li-phát thành 波吒利弗城, dịch nghĩa là [Hoa Thị thành](#) 華氏城.

path of accumulation (e); tư lương đạo 資糧道.

path of cultivation (e); tu đạo 修道.

path of liberation (e); giải thoát đạo 解脫道.

path of seeing (e); kiến đạo 見道.

path of superb advancement (e); thắng tiến đạo 勝進道.

paṭicca-samuppāda (p) (p: pratītya-samutpāda); nhân duyên sinh 因緣生; [Mười hai nhân duyên](#).

patience (e); nhẫn nhục 忍辱.

pātimokkha (p) (s: prātimokṣa); [Ba-la-đề Mộc-xoa](#) 波羅提木叉.

paṭiññā (p); hứa 許.

pātra (s) (p: patta); dịch nghĩa là ứng lượng khí 應量器, ứng lượng, dịch âm là Bát-đa-la 鉢多羅, [Bát](#).

patta (p) (s: pātra); dịch nghĩa là ứng lượng khí 應量器, ứng lượng, dịch âm là Bát-đa-la 鉢多羅, [Bát](#).

pauruva-janmika (s); tiên thế 先世.

pavilion of vajra peak and all its yogas and yogins (e); Kim cương phong lâu các nhất thiết du-già chỉ kinh 金剛峯樓閣

一切瑜珈瑜祇經.

peaceful dwelling (e); an cư 安居.

peak meditation (e); đỉnh thiền 頂禪.

pearl (e); châu châu 眞珠.

peerless correct perfect enlightenment (e); vô thượng chính đẳng bồ-đề 無上正等菩提; vô thượng chính đẳng giác 無上正等覺.

péixiū (c); [Bùi Hưu](#) 裴休.

péixuán zhèng (c); Bùi Huyền Chứng 裴玄證.

perception (e); tưởng uẩn 想蘊.

perfect (e); viên 圓.

perfect and sudden attainment of buddhahood (e); Viên đốn thành Phật luận 圓頓成佛論.

perfect enlightenment (e); viên giác 圓覺.

perfect voice (e); viên âm 圓音.

perfection of concentration (e); thiền đáo bỉ ngạn 禪到彼岸.

perfection of expedient means (e); phương tiện đáo bỉ ngạn 方便到彼岸.

perfection of forbearance (e); nhẫn đáo bỉ ngạn 忍到彼岸.

perfection of giving (e); đàn ba-la-mật 檀波羅蜜; thí đáo bỉ ngạn 施到彼岸.

perfection of morality (e); giới ba-la-mật 戒到彼岸.

perfection of omniscience (e); trí đáo bỉ ngạn 智到彼岸.

perfection of powers (e); lực đáo bỉ ngạn 力到彼岸.

perfection of the vow (e); nguyện đáo bỉ ngạn 願到彼岸.

perfection of wisdom (e); bát-nhã đáo bỉ ngạn 般若到彼岸.

perfection of wisdom of the little mother syllables (e); Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母小字般若波羅蜜多經.

perfection of wisdom of the sacred buddha-mothers (e); Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母般若波羅蜜多經.

perfectly accomplished nature of reality (e); viên thành thật tính 圓成實性.

perfumation (e); huân tập 熏習.

personal enjoyment body (e); tự thụ dụng thân 自受用身.

peta (p) (s: preta); Quỷ đói, [Ngạ quỷ](#) 餓鬼.

petavatthu (p); Ngạ quỷ sự 餓鬼事, một trong 15 phần của [Tiểu bộ kinh](#).

phadampa sangye (t); xem [Đoạn giáo](#) (chod).

phala (p); dị thực 異熟; quả báo 果報.

phala (s); báo 報; quả báo 果報; quả 果, xem [Nghịệp](#).

phala-hetu (s); nhân quả 因果.

phalgu-gata (s); phu 膚.

phassa (p) (s: sparśa); [Xúc](#) 觸.

phowa (t) ['pho-ba]; [Chuyển thức](#) 轉識.

phung po (t) (s: skandha); uẩn 蘊, [Ngũ uẩn](#).

phurbu (t); [Phur-bu](#).

phyachen, phyag-rgyachen-po (t); [Đại thủ ấn](#) 大手印.

phyir mi 'ong (t) (s: anāgāmin); [Bất hoàn](#) 不還.

pinda (s); khát thực 乞食.

piṇḍa-artha (s); tổng 總.

pinda-cārika (s); khát thực 乞食.

pippala (s); [Bồ-đề thụ](#) 菩提樹.

pīti (p); hỷ 喜.

pitta (s); nhiệt 熱.

place of enlightenment (e); đạo trường 道場.

platform sūtra of the sixth patriarch (e); Lục tổ Đàn kinh 六祖壇經; [Pháp bảo đàn kinh](#).

pliancy (e); khinh an 輕安.

podōk (k); Phổ Đức 普德.

pohwan (k); Phổ Huyền 普幻.

pojo (k); Phổ Chiếu 普照.

pollution (e); trần 塵.

pōmil (k); Phạm Nhật 梵日.

pōmmyōng (k); Pháp Minh 法明.

pōmnang (k); Pháp Lăng 法朗

pongnim san (k); Phụng Lâm sơn 鳳林山.

pōpsang-chong (k); Pháp tướng tông 法相宗.

posadha (s); trai 齋.

potentialities (e); chủng tử 種子.

pou (k); Phổ Ngu 普愚.

pou (k); Phổ Vũ 普雨.

power (e); thế 勢.

prabhā (s); minh 明; quang minh 光明.

prabhākaramitra (s); Ba-la-ca-phả Mật-đa-la 波羅迦頗蜜多羅.

prabhākārī (s); phát minh địa 發光地.

prabhāpāla (s); Hộ Minh 護明.

prabhāsvara (s); quang minh 光明.

prabhāva (s); thần lực 神力.

prabhūtaratna (s); Đa Bảo Phật 多寶佛, âm là Bào-hữu La-lan, còn gọi là Bảo Thắng Phật, Đại Bảo Phật, Đa Bảo Như lai; giáo chủ của thế giới Bảo Tịnh ở phương Đông.

prabodha (s); giác 覺.

practice (e); hành 行.

pradadhāti (s); tinh cần 精勤.

pradakṣiṇā (s); hữu nhiễu 右邊, đi nhiễu vòng bên mặt một Thánh tích để tỏ lòng tôn kính.

pradāsa (s); não 惱.

prādhānya (s); thắng 勝.

prahāna (s); đoạn diệt 斷滅; đoạn 斷; li nhiễm 離染; viễn li 遠離.

prahinoti (s); thụ 授.

prajāpati (s); Ba-xà-ba-đề 波闍波提.

prajñā (s) (p: paññā); [Trí huệ](#) 智慧, [Bát-nhã](#) 般若; bát-la-nhã 鉢羅若; huệ 慧; nghiệp trí 業智.

prajñā (s); [Bát-nhã](#) 般若.

prajñā-cakṣus (s); huệ nhãn 慧眼.

prajñādhāra (s); Bát-nhã Đa-la 般若多羅, Tổ thứ 27 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

prajñā-pāramitā (s); bát-nhã ba-la-mật 般若波羅蜜.

prajñāpāramitā-ratnagūṇa-saṃcayagāthā (s); Phật mẫu bảo đức tạng bát-nhã ba-la-mật kinh 佛母寶惠藏般若波羅蜜經.

prajñāpāramitā-sūtra (s); [Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) 般若波羅蜜多經; Bát-nhã kinh 般若經.

prajñāpradīpa (s); Bát-nhã đăng luận 般若燈論, một tác phẩm của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka).

prajñāpradīpa-tīkā (s); Bát-nhã đăng luận thích 般若燈論釋, một tác phẩm của Quan Âm Cấm (avalokitavrata), đệ tử của [Thanh Biện](#) (bhāvaviveka), chú giải Bát-nhã đăng luận (prajñāpradīpa) của thầy mình.

prajñāpta (s); thi thiết 施設.

prajñāpti (s); giả lập 假立; giả thuyết 假說; giả 假; thi thiết 施設.

prajñāpyate (s); thuyết 說.

prajñāruci (s); Bát-nhã Lưu-chi 般若流支.

prajñā-samādhi (s); bát-nhã tam-muội 般若三昧.

prajñā-vimukti (s); huệ giải thoát 慧解脫.

prajñā-viśesa (s); trạch diệt 擇滅.

prakalpita (s); vọng kế 妄計.

prakāra (s); hành tướng 行相; lí thú 理趣; sai biệt 差別.

prakaranāryavāca-sāstra (s); Hiển dương thánh giáo luận 顯揚聖教論.

prakāśana (s); khai 開.

prakāśita (s); hiển thị 顯示.

prakriyā (s); sự nghiệp 事業.

prakṛti (s); bản tính 本性.

prakṛti (s); phi biến dị 非變異.

prakṛti-pariśuddhatva (s); tự tính thanh tịnh 自性清淨.

prakṛti-prabhāsvara (s); tính tịnh 性淨.

pramāda (s); phóng dật 放逸.

pramāṇa (s) (e: valid cognition); [Lượng](#) 量, hình thái nhận thức; chính 正.

pramāṇasamuccaya (s); Tập lượng luận 集量論, một tác phẩm của [Trần-na](#) (dignāga, diñnāga).

pramāṇavāda (s); [Lượng](#) học 量學, Nhận thức học 認識學.

prāmānya (s); lượng 量.

pramokṣa (s); độ 度.

pramuditā (s); cực hỉ địa 極喜地; hoan hỉ địa 歡喜地; hoan hỉ 歡喜; [Thập địa](#).

pramukha (s); thượng thủ 上首.

pramukta (s); [Giải thoát](#) 解脫.

prāṇa (s); khí 氣.

prāṇa-atipāta (s); sát sinh 殺生.

praṇidhāna (s); nguyện, [Bồ Tát hạnh nguyện](#).

praṇidhāna-pāramitā (s); nguyện ba-la-mật 願波羅蜜.

praṇidhānu (s); sở nguyện 所願.

praṇidhi-jñāna (s); nguyện trí 願智.

praṇīta (s); diệu 妙; hảo 好; thù thắng 殊勝.

pransanga (s); khai 開.

prapañca (s); hí luận 戲論.

prapatti (s); tu hành 修行.

prapti (s); sở chứng 所證.

prāpti-sākṣāt-kṛti (s); chứng đắc 證得.

prārthanā (s); hi cầu 希求.

prasajyate (s); ưng, ứng 應.

praśamana (s); trừ diệt 除滅.

prasaṅga (s); ứng, ứng 應.

pāsaṅgika (s); Cụ duyên tông 具緣宗, ứng thành tông 應成宗; Qui mậu biện chứng phái 歸謬辯證派; Qui mậu luận chứng phái 歸謬論證派. [Trung quán tông](#).

prasanna-citta (s); hân lạc 欣樂.

prasannapadā (s); Minh cú luận 明句論, gọi đủ là Trung quán minh cú luận thích (madhyamakavṛtti-prasannapadā), một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#) (candrakīrti), bản này là bản chú giải Trung quán luận (madhyamaka-sāstra) của [Long Thụ](#) (nāgārjuna) duy nhất bằng nguyên văn chữ [Phạn](#).

praśānta (s); tịch diệt 寂滅.

praśānta-viniśaya-prātihārya-samādhī-sūtra (s); Tịch chiếu thần biến tam-ma-địa kinh 寂照神變三摩地經.

prasava-dharma (s); sinh pháp 生法.

prasava-dharmin (s); năng sinh 能生.

prasenajit (s); Ba-tư-nặc vương 波斯匿王.

prasiddha (s); hứa 許.

prasiddhi (s); thành 成.

prasrabdhi (s); khinh an 輕安.

pratāpana-narakah (s); đại nhiệt địa ngục 大熱地獄.

prathisthā (s); kiến lập 建立.

pratibaddha (s); phọc (phược) 縛.

pratibhādati (s); phá 破.

pratibhāsa (s); hiện khởi 現起.

pratigha (s); hữu đối 有對; não loạn 惱亂; sân 瞋.

pratihārya (s); biến hiện 變現.

pratikṛti (s); hình tượng 形像.

pratikṣipati (s); hủy 毀.

pratiloma (s); nghịch 逆.

prātimokṣa (s) (p: pātimokkha); [Ba-la-đề Mộc-xoa](#) 波羅提木叉.

pratinisevana (s); tu 修.

pratiniyama (s); định dị 定異.

pratipakṣa (s); đối trị 對治; trị 治.

pratipatti (s); liễu 了; tu hành 修行.

prati-prati (s); các các 各各.

pratirūpakah (s); tượng pháp 像法.

pratisaṃdhi (s); kết sinh 結生; kết 結; thác 託.

pratisaṃkhyā (s); số duyên diệt 數緣滅; số duyên tận 數緣盡; số 數; trạch diệt 擇滅; tư trạch 思擇.

pratisaṃkhyā-nirodha (s); số duyên diệt 數緣滅; số duyên tận 盡; [Trạch diệt](#) 擇滅.

pratisaṃlayana (s); yên mặc 宴默.

pratisaṃveda-yāti (s); giác tri 覺知.

pratisarana (s); y 依.

pratishedhanā (s); già chỉ 遮止.

pratismṛta (s); chính niệm 正念.

pratisthā (s); an lập 安立.

pratisthita (s); an lập 安立.

pratisthita-nirvāṇa (s); [Niết-bàn](#) cố định, Thường trụ niết-bàn 常住涅槃. Theo quan điểm [Đại thừa](#), đây là [Niết-bàn](#) mà người đã giác ngộ hoàn toàn nhập vào sau khi lìa đời. Các Đại Bồ Tát từ chối không nhập vào Niết-bàn cố định để cứu độ

tất cả chúng sinh. Niết-bàn cố định có thể được xem là Vô dư Niết-bàn (nirupadhiśeṣa-nirvāṇa) của [Tiểu thừa](#).

pratītya (s); duyên 緣.

pratītya-samutpāda (s); duyên khởi 緣起; duyên sinh 緣生; sinh duyên 生緣; → Mười hai nhân duyên.

pratītya-samutpāda-divibhaṅga-nirdeśa-sūtra (s); Duyên khởi kinh 緣起經.

pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā (s); Nhân duyên tâm luận tụng 因緣心論頌, một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

pratītya-samutpāda-hṛdaya-vṛtti (s); Nhân duyên tâm luận thích 因緣心論釋, một tác phẩm được xem là của [Nguyệt Xứng](#), chú giải Nhân duyên tâm luận tụng (pratītya-samutpāda-hṛdaya-kārikā), một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

pratītya-samutpāda-sāstra (s); Nhân duyên luận 因緣論, tên của hai tác phẩm khác nhau, 1. tác phẩm của Ullaṅga, 2. của Suddhamati (Tịnh Huệ).

prativedayati (s); khai ngộ 開悟.

pratibuddha (s); giác 覺.

pratyakṣa (s); hiện lượng 現量; hiện sự 現事.

pratyaksam (s); hiện lượng 現量.

pratyavekṣa-jñāna (s); điều quan sát trí 妙觀察智.

pratyavekṣaṇa-jñāna (s); Điều quan sát trí 妙觀察智, xem [Năm trí](#), [Pháp tướng tông](#), [Phật gia](#)

pratyaya (s); duyên khởi 緣起; duyên 緣; hữu vi pháp 有爲法.

pratyaya-hetu (s); duyên 緣.

pratyaya-lakṣaṇa (s); duyên tướng 緣相.

pratyaya-vijñāna (s); duyên thức 緣識.

pratyeka-buddha (s) (p: pacceka-buddha); Duyên giác 緣覺, Bích-chi Phật 辟支佛, [Độc giác Phật](#) 獨覺佛.

pratyekabuddha-body (e); Bích-chi Phật thân 辟支佛身.

pratyupabhoga (s); thụ dụng 受用.

pratyutpannābhisamṃbuddha-mahātantrārāja-sūtra (s); Kim cương đỉnh Như Lai chân thật niếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh 金剛頂如來真實攝大乘大教王經, → Bất Không Kim Cương dịch.

pratyutpanna-buddha-saṃmukhāvasthita-samādhī-sūtra (s); Bát-chu tam-muội kinh 般周三昧經, Chi-câu-la-sấm (lokarakṣa) dịch đời Hậu Hán (179); Đại phương đẳng đà-la-ni kinh 大方等陀羅尼經.

pravāda (s); luận 論; tùy lưu 隨流.

pravara (s); tối thắng 最勝.

pravardhita (s); tăng 增.

pravartaka (s); chuyển 轉.

pravartate (s); chuyển 轉; tác dụng 作用; xuất 出.

pravibhāga (s); phần tề 分齊.

pravibhāga (s); sai biệt 差別.

pravicaya (s); giản trạch 揀擇; giản trạch 簡擇.

praviveka (s); viễn li 遠離.

prāvivekya (s); viễn li 遠離.

pravrajita (s); [Xuất gia](#) 出家.

pravrajyāta (s) (p: pabbajjāta); [Xuất gia](#) 出家.

pravṛtti (s); chuyển 轉; trú 住.

pravṛtti-vijñāna (s); sinh khởi thức 生起識.

prāyaṇa (s); hiển 顯.

prayoga (s); gia hạnh 加行; khuyến tu 勤修; tu hành 修行.

prayogika (s); gia hạnh 加行.

prayojana (s); dụng 用. Dụng ở đây có hai nghĩa, 1. mục đích và 2. tác dụng, danh từ đối nghĩa với thể.

prayujyate (s); khuyến tu 勤修.

precept (e); giới 戒.

preceptor (e); Hoà thượng 和尚.

prediction (e); kí 記.

prediction of future buddhahood (e); ti-da-khu-lê-na 毘耶佉梨那.

predominant characteristics (e); thắng tướng 勝相.

preface to the collection of chan sources (e); Thiền nguyên chú thuyết tập đô tự 禪源諸詮集都序.

preparation (e); tư lương 資糧.

preta (s) (p: peta); quỷ đói, Ngạ quỷ 餓鬼.

pretamukhāgnivālāyaśarakāra-dhāraṇī (s); Cửu bát diệm khẩu ngạ quỷ đà-la-ni kinh 救拔焰口餓鬼陀羅尼經.

pride (e); kiêu mạn 憍慢; mạn 慢.

priest (e); hoà thượng 和尚.

primordial chaos (e); hỗn độn 混沌.

pṛīti (s); hỉ 喜.

pṛītijanana (s); pháp hỉ 法喜.

priya-ākhiāna (s); ái ngữ 愛語.

priya-viprayoga-duḥkha (s); ái biệt ly khổ 愛別離苦.

priya-viyoga (s); ái biệt ly 愛別離.

proclivities (s); sử 使.

production (e); sinh khởi 生起; sinh 生.

profound commentary on the vimalakīrti sūtra (e); Duy-ma kinh huyền sơ 維摩經玄疏.

profound meaning of the three treatises (e); Tam luận huyền nghĩa 三論玄義.

protect (e); hộ 護; thủ hộ 守護.

prthag-jana (s); phàm phu 凡夫.

prthagjanatva (s); dị sinh tính 異生性.

prthak (s); biệt 別.

prthak (s); các biệt 各別.

prthivīdhātu (s); tứ đại 四大.

pudgala (s) (p: puggala); dịch âm là Bồ-đặc-già-la 補特伽羅 hoặc Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân chúng sinh, một "người" [Độc Tử bộ](#).

pudgala-dṛṣṭi (s); ngã kiến 我見.

pudgala-nairātmya (s); bồ-đặc-già-la vô ngã 補特伽羅無我; nhân vô ngã 人無我.

pudgalavāda (s); Trụ tử bộ, còn được gọi là [Độc Tử bộ](#) (s: vātsīputrīya), do vị tăng Độc Tử (s: vātsīputra) sáng lập.

puggala (p) (s: pudgala); dịch âm là Bồ-đặc-già-la 補特伽羅 hoặc Phú-đặc-già-la, nghĩa là Nhân chúng sinh, một "người"; xem [Độc Tử bộ](#).

pūhuā (c) (j: fuke); [Phổ Hoá](#) 普化.

pūhuā-zōng (c) (j: fuke-shū); [Phổ Hoá tông](#) 普化宗

pūjā (s); cung dưỡng 供養.

pūjā (s, p); [Lễ](#) 禮, nghi lễ 儀禮.

pūjita (s); tôn 尊.

punar (s); tất cánh 畢竟.

puñña (p) (s: puṇya); [Phúc](#) đức 福德; phúc 福.

puṇṇa (s); Phú-lưu-na 富留那.

punnappunam (s); số 數.

punya (s) (p: puñña); [Phúc](#) đức 福德; công đức 功德; đức 德 (德); phúc 福.

punya-jñāna (s); phúc trí 福智.

punyamitra (s); Bất-như Mật-đa 不如蜜多, Tổ thứ 26 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

punya-prasavāḥ (s); phúc sinh thiên 福生天.

punya-skandha (s); phúc tụ 福聚.

punayaśa (s); Phú-na Da-xá 富那耶舍, Tổ thứ 11 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

pure (e); a-ma-lặc 阿摩勒; khiết 潔; tịnh diệu 淨妙; thanh tịnh 清淨.

pure dharma realm (e); thanh tịnh pháp giới 清淨法界.

pure in the precepts (e); [Tỉ-khâu](#) 比丘.

pure land (e); [Tịnh Độ tông](#) 淨土宗; tịnh độ 淨土.

pure practices (e); phạm hạnh 梵行.

purgatory (e); na-lạc 那落.

purification (e); thanh tịnh 清淨; tu trị 修治.

purify (e); trai 齋.

pūrṇa (s); Mãn Nguyên 滿願; Phú-na-kì 富那奇; Phú-lâu-na, một trong [Mười đại đệ tử](#) của Phật; Phú-lưu-na 富留那; Viên Mãn 圓滿.

purna-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na 富樓那.

purṇa-maitrāyaniputra (s); Phú-lâu-na 富樓那.

puruṣa (s); nhân ngã 人我.

puruṣadamyā-sāratha (s); điều ngự 調御.

puruṣadamyā-sārathi (s); Điều Ngự Đại Trưởng Phu, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị → Phật.

puruṣapura (s); dịch âm Hán Việt là Phú-lâu-sa Phú-la hoặc Bồ-lộ-sa Bồ-la, dịch nghĩa là Trường Phu Quốc, tên của kinh đô xứ **Càn-đà-la**, bây giờ là Peshāwar ở Ấn Độ.

pūrva (s); tiền 前.

pūrva-apara-sahakrama (s); cộng 共.

pūrva-jāta (s); tiền sinh 前生.

pūrvaṃgama (s); thượng thủ 上首.

pūrva-nimitta (s); thuy 瑞.

pūrva-videhaḥ (s); đông thắng thân châu 東勝身洲.

puṣpakūṭa-dhāraṇī (s); Hoa tích đà-la-ni thần chú kinh 華積陀羅尼神呪經.

putalipa, siddha (s), hoặc sutali, satapa, purali, tali; **Pu-ta-li-pa** (78).

putogara (j); bổ-đặc-già-la 補特伽羅.

putogara muga (j); bổ-đặc-già-la vô ngã 補特伽羅無我.

pūtuó-shān (c) (s: potalaka); **Phổ-đà sơn** 普陀山.

pūxián (c); **Phổ Hiền** 普賢.

qīngjū (c) (j: seikyo); Thanh Cư 清居, **Thập mục ngưu đồ**.

qīngliàng (c); Thanh Lương 清涼.

qīngyuán xíngsī (c) (j: seigen gyōshi); **Thanh Nguyên Hành Tư** 青原行思.

qīnshān wénsuì (c) (j: kinzan bunsui); **Khâm Sơn Văn Thuý** 欽山文邃.

queen (e); phu nhân 夫人.

questioning devas sūtra (e); Thiên thỉnh vấn kinh 天請問經.

quiescence (e); tịch tĩnh 寂靜.

ra (j); la 羅.

raga (s); dục 欲; tham 貪.

rāga (s); nhiễm 染; tham mê, mê hoặc, đồng nghĩa với lobha và taṇhā ([Ái](#)).

raging current of (false) views (e); kiến bạo lưu 見暴流.

ragora (j); [La-hầu-la](#) 羅睺羅.

rahasya (s); bí yếu 祕要.

rāhula (s); [La-hầu-la](#) 羅睺羅, [Mười đại đệ tử](#).

rāhula, siddha (s); [La-hầu-la](#) (47).

rāhulabhadra (s); La-hầu La-đa 羅睺羅多, tổ thứ 16 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

rai (j); lai 來.

rai-i (j); lai ý 來意.

raise (j); lai thế 來世.

raishō (j); lai sinh 來生.

raiya (j); lại du 賴瑜.

rājagaha (p) (s: rājagṛha); dịch âm là La-duyệt 羅閱, dịch nghĩa là [Vương xá](#) 王舍.

rājagraha (s); [Vương xá](#) thành 王舍城.

rājagṛha (s) (p: rājagaha); dịch âm là La-duyệt 羅閱, dịch nghĩa là [Vương xá](#) 王舍.

rajas (s); trần 塵.

rājavavādaka-sūtra (s); Như Lai thị giáo thắng quân vương kinh 如來示教勝軍王經.

rājñī (s); phi 妃.

rajū (j); La-thập 羅什; [Cưu-ma-la-thập](#).

rakan (j); [La-hán](#) 羅漢; [A-la-hán](#).

rakan keijin (j) (c: luóhàn guichēn); [La-hán Quế Sâm](#) 羅漢桂琛.

rakanden (j); La-hán điện 羅漢殿.

rākṣasa (s); la-sát 羅刹.

rākṣasī (s); la-sát nữ 羅刹女.

raku (j); lạc 樂.

rakuhatsu (j); lạc phát 落髮.

ran (j); lãm 覽.

ran (j); loạn 亂.

rang rgyal (t) (s: pratyekabuddha); [Độc giác Phật](#) 獨覺佛.

ranga (s); sắc 色.

rankei dōryū (j) (c: lánxī dàolóng); [Lan Khê Đạo Long](#) 蘭溪道隆.

ran'ou (j); lại ông 懶翁.

ranshiki (j); loạn thức 亂識.

rasanā (s); "Phụ nữ" chỉ kênh nằm bên trái của → Avadhūti, bắt nguồn từ lỗ mũi bên trái, phía sau búi cổ, màu đỏ, tượng trưng cho chủ thể, "Mặt trăng" chứa đựng năng lượng của sự khát vọng và năng lượng tâm thức, một khi biến chuyển sẽ trở thành nhận thức trực giác của một vị [Không hành nữ](#).

rasa-visaya (s); vị cảnh 味境.

raśmi (s); tia sáng.

raśmivimalaviśuddhaprabhā-dhāraṇī (s); Vô cấu tịnh quang đại đà-la-ni kinh 無垢淨光大陀羅尼經.

rāṣṭrapālāparipṛcchā-sūtra (s); Hộ Quốc tôn giả sở vấn kinh 護國尊者所問經, nằm trong bộ kinh → Bảo Tích.

ratna (s); bảo 寶.

ratnagotravibhāga-mahāyānanottaratantra-śāstra (s); Cửu cánh nhất thừa bảo tính luận 究竟一乘寶性論; Thật tính luận 寶性論.

ratnakāra (s); bảo sinh 寶生.

ratnakūṭa-sūtra (s); → Bảo tích kinh 寶積經; Đại Bảo tích kinh 大寶積經.

ratnamati (s); Lặc-na-ma-đề 勒那摩提.

ratna-naya-stūpa (s); bảo tháp 寶塔; [Tháp](#).

ratna-pāṇi (s); Bảo Thủ 寶手, tên của một vị [Bồ Tát](#).

ratna-sambhava (s); [Bảo Sinh Phật](#) 寶生佛.

ratnāvalī (s); nguyên nghĩa là Vòng bảo châu, Hán dịch là Bảo hành vương chính luận, một tác phẩm của [Long Thụ](#).

ratnāvalīṭkā (s); Bảo hành vương chính luận sớ, tên một bài luận của A-dật-đa Mật-đa (ajitamitra), chú giải Bảo hành vương chính luận (ratnāvalī), một tác phẩm của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

ratnolkā-nāma-dhāraṇī (s); Đại phương quảng tổng trì bảo quang minh kinh 大方廣總持寶光明經.

raurava-narakaḥ (s); hào khiếu địa ngục 號叫地獄.

rāvaṇa explains the [wandering seizers'] alleviation of children's illnesses (e); La-phọc-nã thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh 囉嚩拏說救療小兒疾病經.

rāvaṇabhāṣitaṃ-cāragrahaśānti (s); La-phọc-nã thuyết cứu liệu tiểu nhi tật bệnh kinh 囉嚩拏說救療小兒疾病經.

ṛddha (s); dũng kiện 勇健.

ṛddhi (s) (p: iddhi); nguyên nghĩa "giàu có". Trong đạo Phật, danh từ này được hiểu là [Thần thông](#) 神通, một trong [Lục thông](#).

ṛddhi (s); như ý 如意; thần lực 神力; thần thông 神通.

ṛddhipāda (s) (p: iddhipāda); [Như ý túc](#) 如意足.

ṛddhi-prātihārya (s); thần túc thông 神足通.

real elements (e); thật pháp 實法.

real wisdom (e); thật trí 實智.

reality assembly of the attained realm of the buddhas (e); Chư Phật cảnh giới niếp chân thật kinh 諸佛境界攝真實

經.

reality body (e); pháp thân 法身.

reality-realm (e); pháp giới 法界.

realization (e); chứng 證.

realm (e); giới 界.

realm of samantabhadra (e); Phổ Hiền cảnh giới 普賢境界.

rebuke (e); ha trách 呵責.

recitation manual for the cultivation of the five mysteries of vajrasattva, from the vajraśekhara yoga (e); Kim cương đỉnh du-già kim cương tát đóa ngũ bí mật tu hành niệm tụng nghi quỹ 金剛頂瑜伽金剛薩埵五祕密修行念誦儀軌.

recite (e); tụng 誦.

reconciliation of disputes in ten aspects (e); Thập môn hòa tránh luận 十門和諍論.

record of linji (e); Lâm Tế lục 臨濟錄.

record of śākyamuni's teachings compiled during the k'ai-yüan period (e); Khai Nguyên Thích giáo lục 開元釋教錄.

record of the mirror of orthodoxy (e); Tông kính lục 宗鏡錄; [Vĩnh Minh Diên Thọ](#).

record of the precious spoken tradition (e); Bạch bảo khẩu sao 白寶口鈔.

record of the teachings of the reverend hamhō tūkt'ong (e); Hàm Hư Đường Đắc Thông Hòa thượng ngữ lục 涵虛堂得通和尚語錄.

record of the transmission of the lamp published in the ching-te era (e); Cảnh Đức truyền đăng lục 景德傳燈錄.

recorded sayings of layman pang (e); Bàng Cư sĩ ngữ lục 龐居士語錄; [Bàng Uẩn](#).

regret (e); hối 悔; truy hối 追悔.

rei (j); lễ 禮.

reihai (j); lễ bái 禮拜.

reimei (j); linh minh 靈明.

reiun shigon (j) (c: línghyún zhìqín); [Linh Vân Chí Cẩn](#) 靈雲志勤.

reiyū (j); linh dụ 靈裕.

rekidai-hōbō-ki (j); Lịch đại pháp bảo kí 歷代法寶記.

rekidai-sambō-ki (j); Lịch đại tam bảo kỉ 歷代三寶紀.

relative truth (e); thế đế 世諦; thế tục đế 世俗諦.

relics (e); → Xá-lợi 舍利.

religious ritual (e); tư tế 祠祀.

remains of the buddha (e); Phật xá-lợi 佛舍利; → Xá-lợi.

remorse (e); hối 悔.

ren (j); liên 聯.

ren (j); luyện 煉 (鍊).

renbin (j); lân mẫn 憐愍.

rengelyō (j); Liên hoa kinh 蓮華經; [Diệu Pháp liên hoa kinh](#).

rengemen-kyō (j); Liên hoa diện kinh 蓮華面經.

renkon (j); luyện căn 練根.

rensen (j); liêm tiêm 廉纖.

resentment (e); hận 恨.

resolving doubts about observing the hwadu (e); Khán thoại quyết nghi luận 看話決疑論.

response (e); tương ứng 相應.

response body (e); hoá thân 化身.

restlessness (e); trạo (điều) cử 掉舉.

result (e); báo 報.

result nature (e); quả tính 果性.

revata (s); Li-bà-đa 離婆多.

revealing the tenets of the abhidharma treasury (e); A-tì-đạt-ma tạng hiển tông luận 阿毘達磨藏顯宗論.

revere (e); cung kính 恭敬.

reward (e); báo 報.

reward-body (e); báo thân 報身; ứng thân 應身; [Ba thân](#).

rewitnessing aspect (e); chứng tự chứng phần 證自證分.

rgod pa (t); cao cử 高舉.

rgyags pa (t); kiêu 憍.

rgyun (t); tùy lưu 隨流.

rgyun zhugs (t) (s: śrotāpanna); [Dự lưu](#) 預流.

ri (j); lí 理.

ri (j); lí 裏.

ri (j); lí 離.

ri (j); lợi 利.

ri-busshō (j); Lí Phật tính 理佛性.

richi (j); lí trí 理智.

ridon (j); lợi鈍 利鈍.

rieki-shūjō (j); lợi ích chúng sinh 利益衆生.

rig pa dañ shabs su ldan pa (t); Minh Hạnh Túc 明行足; [Mười danh hiệu](#).

rigen (j); lợi nghiêm 利嚴.

right behavior (e); chính nghiệp 正業.

right concentration (e); chính định 正定.

right livelihood (e); chính mệnh 正命.

right view (e); chính kiến 正見.

rihokkai (j); lí pháp giới 理法界.

riji (j); lí sự 理事.

riki (j); lợi cơ 利機.

riki, ryoku (j); lực 力.

rikishi (j); lực sĩ 力士.

rikon (j); lợi căn 利根.

riku (j); lí cấu 離垢.

rikuji (j); lí cấu địa 離垢地.

riku-shōjō (j); lí cấu thanh tịnh 離垢清淨.

rikyō (j); lí giáo 理教.

rime (t) [ris-med]; [Ri-mê](#).

rimon (j); lí môn 理門.

rin (j); lâm 臨.

rin (j); luân 輪.

rinchen sangpo (t) [rin-chen bzañ-po]; [Rin-chen Sang-po](#).

rinji (j); lâm thời 臨時.

rinmon (j); lâm môn 臨門.

rinne (j); [Luân hồi](#) 輪迴.

rin'ne (j); luân hồi 輪回 (迴).

rinpoche (t); "Quý báu" Từ này thường được các Phật tử Tây Tạng dùng khi nhắc đến thầy được họ quý trọng. Họ cũng gọi [Liên Hoa Sinh](#) Đại sư là "Guru Rinpoche" tức là "Đạo sư quý báu".

rinten (j); luân chuyển 輪轉.

rinzai gigen (j) (c: línjì yìxuán); [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) 臨濟義玄.

rinzai-roku (j); Lâm Tế lục 臨濟錄.

rinzai-shū (j) (c: línjì-zōng); [Lâm Tế tông](#) 臨濟宗.

rishō (j); lí chương 理障.

rishō (j); lí tính 理性.

rishu (j); lí thú 理趣.

risshō (j); lập chính 立正.

risshū (j); [Luật tông](#) 律宗.

rita (j); lợi tha 利他.

ritai (j); lí thể 理體.

ritsu (j); luật 律.

ri-tsūgen (j); Lí Thông Huyền 李通玄.

ritsugi (j); luật nghi 律儀.

ritsu-shū (j); [Luật tông](#) 律宗.

ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and abhicāraka, from the bodhisattvapiṭakāvisara-mañjuśrīkumārabhūta-mūlakaḷpa (e); Đại phương quảng Mạn-thù Thất-lợi Đồng Chân Bồ Tát Hoa Nghiêm bản giáo tán Diêm-mạn-đức-ca phần nộ vương chân ngôn a-tì-già-ca-lỗ nghi quỹ phẩm 大方廣曼殊室利童真菩薩華嚴本教讚闍曼

德迦忿怒王眞言阿毘遮迦嚕儀軌品.

ritual chapter on yamāntaka, ferocious king of mantras and great intimidating righteousness, from the āryamañjuśrīyamūlakalpa-bodhisattvapiṭakāvatamsaka-mahāyāna-vaipulya-sūtra (e); Đại thừa phương quảng Mạn-thù Thất-lợi Bồ Tát Hoa Nghiêm bản giáo Diêm-mạn-đức-ca phần nộ vương chân ngôn đại uy đức nghi quỹ phẩm 大乘方廣曼殊室利菩薩華嚴本教閻曼德迦忿怒王眞言大威德儀軌品.

ritual procedure for making offerings to the seven healing-master buddhas, the wish-fulfilling kings (e); Dược sư thất Phật cung dưỡng nghi quỹ như ý vương kinh 藥師七佛供養儀軌如意王經.

ritual procedure for the successful cultivation of the vajrasattva of great bliss (e); Đại Lạc Kim Cương Tát-đoá tu hành thành tựu nghi quỹ 大樂金剛薩埵修行成就儀軌.

ritual procedure for the syllable-wheel yoga of suddenly realizing the dharma-body of vairocana, from the gaṇḍavyūha chapter of the buddhāvataṃsaka-nāma-mahāvaiṣṭyasūtra (e); Đại phương quảng Phật Hoa Nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm đốn chứng Ti-lô-giá-na pháp thân tự luân du-già nghi quỹ 大方廣佛花嚴經入法界品頓證毘盧遮那法身字輪瑜伽儀軌.

ritual procedure of becoming buddha through recitation, anytime, anywhere, by the yoga of the one-syllable wheel-turning ruler from the vajraśekhara (e); Kim cương đỉnh kinh nhất tự đỉnh luân vương du-già nhất thiết thời xú niệm tụng thành Phật nghi quỹ 金剛頂經一字頂輪王瑜伽一切時處念誦成佛儀軌.

ritual procedure of the great illuminating maṇḍala of the wealth god (e); Bảo tạng thần đại minh mạn-nã-la nghi quỹ kinh 寶藏神大明曼拏羅儀軌經.

ritual procedures from the yoga collection for feeding the searing mouths (e); Du-già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi quỹ 瑜伽集要焰口施食儀軌.

riya (j); lê-da 梨耶.

riyaku (j); lợi ích 利益.

riyashiki (j); lê-da thức 梨耶識.

rizen (j); li nhiễm 離染.

rjes su śes pa (t); tỉ trí 比智.

rmaḍ du byuñ ba (t); hi hữu 希有.

rnam grol sku (t); giải thoát thân 解脫身.

rnam par gtoñ ba la dgañ ba (t); hỉ xả 喜捨.

rnam par gyeñ ba (t); tán loạn 散亂.

rnam par mi rtog pañi ye śes (t); vô phân biệt trí 無分別智.

rnam par rig ba (t); liễu biệt 了別.

rnam par smin (t); dị thực 異熟.

rō (j); lao 勞.

rō (j); lão 老.

ro (j); lậu 漏.

ro (j); lộ 路.

ro (j); lộ 露.

rō (j); lộng 弄.

rō (j); lung 聾.

rōba-zen (j); [Lão bà thiền](#) 老婆禪.

rōgosshiki (j); lộng nghiệp thức 弄業識.

rōji (j); lộ địa 露地.

rojñ (j); lậu tận 漏盡.

rojñ-arakan (j); Lậu Tận A-la-hán 漏盡阿羅漢.

rojñ-biku (j); lậu tận tỉ-khâu 漏盡比丘.

rojñ-chi (j); lậu tận trí 漏盡智.

rojū (j); lô đầu 爐頭.

roku (j); lộc 鹿.

roku (j); lục 録.

rokubon (j); lục phàm 六凡.

rokubonnō (j); lục phiền não 六煩惱.

rokubonshishō (j); lục phàm tứ thánh 六凡四聖.

rokudō (j); [Lục đạo](#) 六道.

rokudo (j); lục độ 六度.

rokugenkan (j); lục hiện quán 六現觀.

rokugyō (j); lục hạnh 六行.

rokuin (j); lục nhân 六因.

rokujūniken (j); lục thập nhị kiến 六十二見.

rokukōgi (j); lục cú nghĩa 六句義.

roku-myouhou-mon (j); Lục diệu pháp môn 六妙法門.

rokunamadai (j); Lặc-na Ma-đề 勒那摩提.

rokunō (j); lộc nang 漚囊.

rokuon (j); [Lộc uyển](#) 鹿苑.

rokushiki (j); lục thức 六識.

rokushu (j); lục thú 六趣.

rokushu-hyakujō-shōki (j); Sắc Tu Bách Trượng thanh qui 勒修百丈清規.

rokushuin (j); lục chủng nhân 六種因.

rokushu-zenshin (j); lục chủng nhiễm tâm 六種染心.

rokuso (j); Lục tổ 六祖, chỉ [Huệ Năng](#).

rokusō (j); lục tướng 六相

rokuso daishi (j); Lục tổ Đại sư 六祖大師, [Huệ Năng](#).

rokuso-dankyō (j); Lục tổ đàn kinh 六祖壇經; [Pháp bảo đàn kinh](#).

rokusoku (j); lục tặc 六賊.

rokusuinō (j); lộc thủy nang 漉水囊.

rokuwakyō (j); lục hoà kính 六和敬.

rokuyaon (j); → Lộc dã uyển 鹿野苑.

rokuyu (j); lục dụ 六喻.

rokuzen (j); lục nhiễm 六染.

rokuzenshin (j); lục nhiễm tâm 六染心.

ron (j); luận 論.

rōnen (j); lãng nhiên 朗然.

rongi (j); luận nghị 論議.

ronshiki (j); luận thức 論式.

root consciousness (e); căn bản thức 根本識.

ropana (s); an vị 安立.

ropparamitsu (j); lục ba-la-mật 六波羅蜜.

rosary (e); số châu 數珠.

roshanabutsu (j); Lô-xá-na Phật 盧舍那佛.

rōshi (j); [Lão sư](#) 老師.

rōshi (j); [Lão tử](#) 老死.

rōshi-keko-kyō (j); Lão tử hoá hồ kinh 老子化胡經.

rosuinō (j); lự thủy nang 濾水囊.

round (e); viên 圓.

rōyu (j); lương do 良由.

ṛṣi (s); Thấu Thị 透視, một người đã nhìn thấu suốt được chân lí; tiên 仙.

ṛṣipatana (s) (p: isipatana); [Tiên uyển](#) 仙苑.

rtsa baḥi rnam (t); căn bản thức 根本識.

rtsa 'khor (t) (s: cakra); [Trung khu](#) 中軀.

ru (j); lưu 流.

ru (j); lưu 留.

rucaka (s); anh lạc 瓔珞.

ruci (s); hi cầu 希求.

rufu (j); lưu bố 流布.

ruge (j); lưu ngại 留礙.

rúguǒ (c); Nho quả 儒果.

rui (j); loại 類.

rui (j); luy 贏.

ruiji (j); loại trí 類智.

ruiretsu (j); luy liệt 羸劣.

ruiyán shīyàn (c) (j: zuigan shigen); [Thụy Nham Sư Ngạn](#) 瑞巖師彦.

rūpa (s); chất ngại 質礙.

rūpa (s); sắc 色.

rūpadhātu (s, p); Sắc giới 色界, → Ba giới.

rūpa-kāya (s); sắc thân 色身.

rūpaloka (s, p); Sắc giới 色界, → Ba giới.

rūpa-prasāda (s); tịnh sắc 淨色.

rūpa-skandha (s); sắc uẩn 色蘊.

rupin (s); hữu sắc 有色.

rūpyata-iti-rūpam (s); sắc 色.

rurai (j); lưu lai 流來.

ruri (j); lưu li 琉(瑠)璃.

rūrō (j); lưu lãng 流浪.

ruten (j); lưu chuyển 流轉.

rúyì (c); như ý 如意, như ý muốn.

ruzū (j); lưu thông 流通.

ruzūbun (j); lưu thông phần 流通分.

ryaku (j); lược 略.

ryakujutsu-nenshō-kyō (j); Lược xuất niệm tụng kinh 略出念誦經.

ryakushaku-shinkegonkyō-shugyōshidai-ketsugi-ron (j); Lược thích tân Hoa Nghiêm tu hành thứ đệ quyết nghi luận 略釋新華嚴經修行次第決疑論.

ryakushichikai-butsumyō-kyō (j); Lược thất giai Phật danh kinh 略七階佛名經.

ryakushukkyō (j); Lược xuất kinh 略出經.

ryō (j); liễu 了.

ryō (j); linh 靈.

ryō (j); lĩnh 領.

ryo (j); lự 慮.

ryō (j); lượng 量.

ryō, rō (j); lương 良.

ryōbetsu (j); liễu biệt 了別.

ryōchi (j); liễu tri 了知.

ryochi (j); lự tri 慮知.

ryōchi (j); lượng trí 量智.

ryōchou-fudaishi-ju-kongōkyō (j); Lương Triều Phó đại sư tụng kim cương kinh 梁朝傅大師頌金剛經.

ryōdatsu (j); liễu đạt 了達.

ryōga-abatsutara-hōkyō (j); Lăng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 楞伽阿跋多羅寶經; [Nhập Lăng-già kinh](#).

ryōga-abattara-hōkyō (j); Lăng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 楞伽阿跋佗羅寶經; [Nhập Lăng-già kinh](#).

ryōga-kyō (j); Lăng-già kinh 楞伽經, [Nhập Lăng-già kinh](#).

ryōga-shiji-ki (j); Lăng-già sư tư kí 楞伽師資記.

ryōgi (j); liễu nghĩa 了義.

ryōgon-kyō (j); Lăng-nghiêm kinh 楞嚴經, → Thủ-lăng-nghiêm kinh.

ryōi (j); lương y 良醫.

ryōju (j); lĩnh thụ 領受.

ryōjusen (j); Linh Thửu sơn 靈鷲山.

ryōkan (j); liệu giản 料簡.

ryōnō (j); lĩnh nạp 領納.

ryōshū (j); lưỡng tông 兩宗.

ryosō (j); lưỡng trang 旅裝.

ryōtō (j); lưỡng đầu 兩頭.

ryōu (j); lưỡng hữu 量有.

ryougi-kyou (j); liễu nghĩa kinh 了義經.

ryōyū (j); Linh Hữu 靈祐; [Qui Sơn Linh Hữu](#).

ryōzen (j); Linh sơn 靈山; [Linh Thấu sơn](#).

ryū (j); lập 立.

ryūden-ji (j); Long Điền tự 龍田寺.

ryūge koton (j) (c: lóngyá jūxún); [Long Nha Cư Độn](#) 龍牙居遁.

ryūha (j); lập phá 立破.

ryūhō (j); lập pháp 立法.

ryūju (j); [Long Thụ](#) 龍樹.

ryūkan (j); Long Khoan 隆寬.

ryūkyū (j); Lưu Cầu 劉虬.

ryūtan sōshin (j) (c: lóngtán chóngxìn); [Long Đàm Sùng Tín](#) 龍潭崇信.

ryū-tetsuma (j) (c: liú tiěmó); [Lưu Thiết Ma](#) 劉鐵磨.

ryūzō (j); long tượng 龍象.

sa (j); ta 嗟.

sa (j); tác 作.

sa (j); trá 詐.

sa bon (t); chủng tử 種子.

sa, sha (j); xoa 叉.

śabda-visaya (s); thanh cảnh 聲境.

sabhā (p); tát bạc 薩薄.

sabhāva (p); bản tính 本性.

sabon (j); tác phạm 作犯.

sabutsu (j); tác Phật 作佛.

sabyō (j); tác bệnh 作病.

sacca (p); thành 誠.

sacca-vāda (s); chân thật ngôn 真實言.

sa-citta (s); hữu tâm 有心.

ṣaḍ-abhijñāḥ (s); lục thần thông 六神通.

ṣaḍakṣara-vidyā (s); Lục tự thần chú vương kinh 六字神呪王經.

ṣaḍakula (s); [Lục đạo](#) 六道.

ṣaḍanusmṛtaya (s); [Lục tùy niệm](#) 六隨念.

ṣaḍāyatana (s) (p: saḍāyatana); [Lục xứ](#) 六處.

saddhā (p) (s: śraddhā); [Tín](#) 信, Tín tâm 信心.

saddhānusārin (p) (s: śraddhānusārin); [Tùy tín hành](#) 隨信行.

saddharmapuṇḍarīka-sūtra (s); [Diệu pháp liên hoa kinh](#) 妙法蓮華經; Chính pháp hoa kinh 正法華經.

saddharmapuṇḍarīka-sūtra-upadeśa (s); Diệu pháp liên hoa kinh ưu-ba-đề-xá 妙法蓮華經憂波提舍.

sādhaka (s); người thực hiện một [Nghĩ quỹ](#) (sādhana). Nếu Nghĩ quỹ là một [Tan-tra](#) thì người tu tập theo tan-tra này được gọi là một Tan-trika.

sādhana (s); [Nghĩ quỹ](#) 儀軌; thành lập 成立.

sādhita (s); [Hộ Thần](#) 護神.

sādhū (s); ni-kiền tử 尼犍子.

sādhū-matī (s); thiện huệ địa 善慧地; [Thập địa](#).

sadrśa (s); bình đẳng 平等.

ṣaḍśāmyadharma (s); [Lục hòa kính](#) 六和敬.

sāgara-mudrā-samādhi (s); hải ấn tam-muội 海印三昧.

sage (e); thánh giả 聖者.

sagehood (e); thánh quả 聖果.

sagely paths (e); thánh đạo 聖道.

sagul-san (k); Xà-quật sơn 闍崛山; [Linh Thửu sơn](#).

sahā (s); hợp 合; sa-bà 娑婆; [Sa-bà thế giới](#).

sahaja (s); [Câu sinh khởi](#) 俱生起; câu sinh 俱生.

sahā-loka-dhātu (s); [Sa-bà thế giới](#) 娑婆世界.

sahasrāra-cakra (s); [Trung khu](#).

sahāya (s); lữ 侶.

sāhāyya (p); tá trợ 佐助.

sahita (s); câu 俱.

sai (j); tai 哉.

sai (j); tai 災.

sai (j); tái, tải 載.

sai (j); tế 宰.

sai (j); tế 祭.

sai (j); tế 細.

sai (j); tế 際.

sai (j); toái 碎.

sai, sei (j); tế 濟.

sai, shi (j); trai 齋.

saichō (j); [Tối Trùng](#) 最澄.

saido (j); tế độ 濟度.

saigoshin (j); tối hậu thân 最後身.

saihō (j); trai pháp 齋法.

saijōjōron (j); Tối thượng thừa luận 最上乘論.

saiken (j); Tây Kiền 西乾.

saikyōsōshiki (j); tế khinh tương thức 細輕相識.

saimyō hōshi (j); Tây Minh pháp sư 西明法師.

saint (e); mâu-ni 牟尼; thánh nhân 聖人.

sainyō (j); thái nữ 采女.

saisai (j); thôi toái 摧碎.

saishō (j); tối thắng 最勝.

saiten (j); Tây Thiên 西天.

saitotsu (j); tối nột 最訥.

saivites (s); Vô tà ngoại đạo 無慚外道.

saja-san (k); Sư tử sơn 獅子山.

saji (j); tác trì 作持.

sakaḍāgāmi (s) (s: sakṛḍāgāmi); dịch âm là Thánh quả Tư-đà-hàm, nghĩa là Thánh quả [Nhất lai](#).

sakaḍāgāmin (p) (s: sakṛḍāgāmin); dịch âm là người đạt thánh quả Tư-đà-hàm 斯陀含, nghĩa là người đạt quả [Nhất lai](#), người trở lại một lần.

sakara, mahāsiddha (s); [Sa-ka-ra](#) (74).

sākiya (p); Thích 釋.

sakka (p) (s: sākya); [Thích-ca](#) 釋迦.

sakkaya (j); tát-ca-da 薩迦耶.

sakkaya ken (j); tát-ca-da kiến 薩迦耶見.

sakkāya-diṭṭhi (p); hữu thân kiến 有身見.

sakṛḍāgāmi (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm Hán Việt là Tư-đà-hàm, thánh quả [Nhất lai](#) 一來.

sakṛḍāgāmin (s) (p: sakaḍāgāmin); dịch âm là người đạt Thánh quả Tư-đà-hàm 斯陀含, nghĩa là người đạt Thánh quả [Nhất lai](#).

sakṛḍ-āgāmi-phala (s); nhất lai quả 一來果.

śakrodevānām indrah (s); Thích Đề Hoàn Nhân 釋提桓因.

sākṣāt-karana (s); chứng 證.

sākṣāt-kṛta (s); tác chứng 作證.

saku (j); sách 索.

saku (j); thác, thố 錯.

sakui (j); tác ý 作意.

sakukōretsu (j); thác hạnh liệt 錯行列.

sakuon (j); sách ẩn 索隱.

sakuran (j); thác loạn 錯亂.

sakusaku (j); số số 數數.

sakushū (j); số tập 數習.

sakusō (j); thác tổng 錯綜.

sakutoku (j); tác đắc 作得.

śākya (s) (p: sakka); [Thích-ca](#) 釋迦.

sakya (s); khả 可.

śākyamuni (s); [Thích-ca Mâu-ni](#) 釋迦牟尼; Mâu-ni 牟尼

sakyapa (t) [sa-skya-pa]; [Tát-ca phái](#) 薩迦派.

śākya-putra (s); thích dân 釋氏; thích tử 釋子.

śākyasiṃha (s); Thích-ca Sư Tử 釋迦師子, Sư tử của dòng Thích-ca, một tên gọi của Phật Thích-ca.

śāla forest (e); Hạc lâm 鶴林; Sa-la thụ lâm 娑羅樹林.

śālāka (s); trù 籌.

sālabhāna (s); hữu duyên 有緣.

śālistamba-sūtra (s); [Đạo can kinh](#) 稻稈經.

salla (p); độc tiễn 毒箭.

salvation (e); giải thoát 解脫.

sama (p); tịch tĩnh 寂靜.

sama (s); tịch tịnh 寂淨; tịch寂; tức息.

śama (s); tịch tĩnh 寂靜.

sama (s); y 依.

samādāpayati (s); khuyến 勸.

samādhi (s); chính thụ 正受; tam-muội 三昧; tam-ma-đề 三摩提; thiền định 禪定; tịch định 寂定; → [Định](#).

samādhirāja-sūtra (s); [Chính định vương kinh](#) 正定王經; Nguyệt đăng tam-muội kinh 月燈三昧經.

samagra (s); hòa hợp 和合.

sāmagrī (s); hòa hợp tính 和合性.

saṃāhita (s); định tâm 定心.

samala (s); hữu cấu 有垢.

samam (s); câu俱.

samaṇa (p) (s: śramaṇa); dịch nghĩa là Cần tức 勤息, [Sa-môn](#) 沙門; tức 息.

samana (s); tịch寂.

samanantarah-pratyaya (s); đẳng vô gián duyên 等無間緣.

samanantara-pratyaya (s); sơ duyên 初緣.

saṃnanantara-pratyaya (s); tứ duyên 四緣.

sāmaṇera (p) (s: śramaṇera); [Sa-di](#) 沙彌.

samantabhadra (s); [Phổ Hiền](#) 普賢.

samantabhadraṣṭottaraśatakaṇāmadhāraṇī-mantra-sahita (s); Phổ Hiền Bồ Tát đà-la-ni kinh 普賢菩薩陀羅尼經.

samantamukha-praveśara-śmivimaloṣṇīsaprabhāsa-sarvatathāgata-hṛdayasamāvalokita-dharaṇī (s); Phật đỉnh phóng vô cấu quang minh nhập phổ môn quán sát nhất thiết Như Lai tâm đà-la-ni kinh 佛頂放無垢光明入普門觀察一切如來心陀羅尼經.

samanvāgama (s); thành tựu 成就.

samanvaya (s); thành tựu 成就.

sāmānya (s); bình đẳng 平等; tổng 總.

samāpana (s); cứu cánh 究竟.

samāpatti (s); chính thụ 正受; đẳng chí 等至; tam-ma-bát-đế 三摩鉢底; tam-ma-đề 三摩鉢提; Thiền chứng 禪證, chỉ

tám định an chỉ ([Tứ thiền bát định](#)) thuộc sắc giới và vô sắc giới ([Ba thế giới](#)). [Diệt tận định](#) (nirodha-samāpatti) cũng có khi được kể vào.

samāpti (s); viên mãn 圓滿.

samāropa (s); hữu 有.

samartha (s); công đức 功能.

sāmarthya (s); công dụng 功用.

samasta (s); lược 略.

samatā (s); bình đẳng 平等.

samatā-jñāna (s); Bình đẳng tính trí 平等性智, xem [Năm trí](#), [Pháp tướng tông](#), [Phật gia](#).

samatha (p) (s: śamatha); [Chỉ](#) 止; chỉ trú 止住; chỉ tức 止息; định 定; thiền định 禪定; tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.

śamatha (s) (p: samatha); [Chỉ](#) 止; chỉ trú 止住; chỉ tức 止息; định 定; thiền định 禪定; tịch tĩnh 寂靜; xa-ma-tha 奢摩他.

śamatha-vipaśyanā (s); chỉ quán 止觀.

samatikrama-utpatti (s); siêu việt 超越.

sama-utpatti (s); câu sinh 俱生.

samaya (s); tam-muội-da 三昧耶.

samayabheda-vyūha-cakra-śāstra (s); Dị bộ tông luân luận 異部宗輪論 của Thế Hữu.

samaya-bhedoparacana-cakra (s); Dị bộ tông luân luận 異部宗輪論.

sambaddhabhāṣita-pratimālakṣaṇa-vivaranī (s); Tạo tượng lượng độ kinh 造像量度經.

sambandha (s); tương hợp 相合; tương ứng 相應.

śambhala (s); [Sam-ba-la](#).

sambhāra (s); tư lương 資糧.

sam̐bhava (s); hữu 有; khởi 起.

sambhavat-pramanā (s); lượng hữu 量 有.

sam̐bheda (s); sai biệt 差別.

sam̐bhoga-kāya (s); Báo thân phật 報 化 佛; báo thân 報 身; [Ba thân](#).

sam̐bhūti (s); hiện khởi 現 起.

sambō (j); [Tam bảo](#) 三 寶.

sam̐bodhi (p); chính giác 正 覺.

sam̐bodhi (s); thành đạo 成 道.

sam̐cita (s); tập 集; tích tập 積 集.

sam̐codaka (s); khai phát 開 發.

sam̐darśana (s); thị hiện 示 現.

sam̐deśanatā (s); hiển thị 顯 示.

sam̐dhāraṇa (s); thủ hộ 守 護.

sam̐dhāya (s); mật ý 密 意.

sam̐dhi (s); thác 託; thâm mật 深 密.

sam̐dhinirmocana-sūtra (s); [Giải thâm mật kinh](#) 解 深 密 經; Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liễu nghĩa kinh 相 續 解 脫 地 波 羅 蜜 了 義 經; Thâm mật giải thoát kinh 深 密 解 脫 經; Thâm mật kinh 深 密 經.

same teaching of the single vehicle (e); đồng giáo nhất thừa 同 教 一 乘.

samgaksan (k); Tam Giác sơn 三 角 山.

samgati (s); hợp 合.

sam̐gha (s); chúng 衆; đại chúng 大 衆; tăng chúng 僧 衆; tăng-già 僧 伽; tăng 僧.

sam̐gha-ārāma (s); già-lam 伽 藍.

saṃghabhadra (s); Chúng Hiền 衆賢.

saṃghanandi (s); Tăng-già Nan-đề 僧伽難提, Tổ thứ 17 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

saṃghāta-narakah (s); chúng hợp địa ngục 衆合地獄.

saṃgha-varman (s); → Khang Tăng Khải 康僧鎧.

saṃghayathata (s); Tăng-già Xá-đa 僧伽舍多, Tổ thứ 18 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

saṃgha-ārāma (s); tăng-già-lê y 僧伽利依.

saṃgīti (p); kết tập 結集.

saṃgīti (s); kết tập 結集.

saṃgraha (s); hòa hợp 和合; nhiếp thủ 攝取; nhiếp thụ 攝受; nhiếp trì 攝持; nhiếp攝.

saṃjīva-naraka (s); đẳng hoạt địa ngục 等活地獄.

saṃjñā (s) (p: saññā); giác 覺; [Tuởng](#) 想; tướng 相, xem [Mười hai nhân duyên](#).

saṃjñāna-skandha (s); tướng uẩn 想蘊.

saṃjñā-vikalpa (s); ức tướng phân biệt 憶想分別.

śaṃkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ 商羯羅主.

saṃketa (s); giả lập 假立.

sāṃkhya (s); Số luận 數論; số 數.

saṃkhyeya (s); số 數.

saṃkleśa (s); nhiễm ô 染汚; nhiễm 染; tạp nhiễm 雜染.

saṃkleśa-lakṣaṇa (s); nhiễm tướng 染相.

saṃkleśa-pakṣa (s); nhiễm phẩm 染品.

saṃlekha (s); tổn 損.

sammā-ājīva (p) (s: samyag-ājīva); chính mệnh 正命, đạo thứ năm của [Bát chính đạo](#).

sammā-diṭṭhi (p) (s: samyag-dṛṣṭi); chính kiến 正見, đạo thứ nhất của [Bát chính đạo](#).

sammai, zammai (j); tam-muội 三昧.

sammā-kammanta (p) (s: samyak-karmanta); chính nghiệp 正業, đạo thứ tư của [Bát chính đạo](#).

sammā-pañipatti (p); chính hạnh 正行.

sammā-samādhī (p) (s: samyak-samādhī); chính định 正定, đạo thứ tám của [Bát chính đạo](#).

sammā-sambodhi (p) (s: samyak-sambodhi); dịch âm là Tam-miệu Tam-bồ-đề, nghĩa là Chính đẳng chính giác, [Giác ngộ](#).

sammā-saṃbuddha (p) (s: samyak-saṃbuddha); dịch âm là Tam-miệu Tam-phật-đà, chỉ một bậc Chính đẳng chính giác, một vị [Phật](#).

sammā-sambuddha (p); tam miệu tam Phật đà 三藐三佛陀.

sammā-saṃkappa (p); chính tư duy 正思惟.

sammā-saṅkappa (p) (s: samyak-saṃkalpa); chính tư duy 正思惟, đạo thứ hai của [Bát chính đạo](#).

sammā-sati (p) (s: samyak-smṛti); chính niệm 正念, đạo thứ bảy của [Bát chính đạo](#).

sammati-ñāṇa (p); thế tục trí 世俗智.

sammā-vācā (p) (s: samyag-vāc); chính ngữ 正語, đạo thứ ba của [Bát chính đạo](#).

sammā-vāyāma (p) (s: samyag-vāc); chính tinh tiến 正精進, đạo thứ sáu của [Bát chính đạo](#).

sammā-vāyāma (p); chính phương tiện 正方便.

sammon (j); Sơn môn 山門, cổng [Chùa](#), cổng [Thiền viện](#), thường được xây nhiều tầng, kiên cố.

sammūḍha (s); mê 迷.

sammyō (j); tam minh 三明.

samnikarsa (s); hợp 合.

samnon-chong (k); Tam luận tông 三論宗.

sampad (s); cụ túc 具足.

sampad (s); viên mãn 圓滿.

sāmparāyika (s); đương lai 當來.

saṃprajāna (s); chính niệm 正念.

saṃprayoga (s); tương ứng 相應.

saṃrakta (s); ái nhiễm 愛染.

saṃsāra (s); luân chuyển 轉輪; luân hồi 輪迴; lưu chuyển 流轉; sinh tử 生死.

saṃsāra-mahārnava (s); hoặc 惑.

samsarga (s); hợp 合.

saṃśaya-ccheda (s); trừ nghi 除疑.

saṃsiddhika (s); tự nhiên 自然.

saṃskāra (s) (p: saṅkhāra); [Hành](#) 行; tăng-tác-ca-la 僧塞迦羅.

saṃskāra-duḥkha (s); hành khổ 行苦.

saṃskāra-skandha (s); hành uẩn 行蘊.

saṃskṛta (s) (p: saṅkhata); phụ thuộc, [Hữu vi](#) 有爲; hữu vi pháp 有爲法.

saṃskṛta-dharmāḥ (s); hữu vi pháp 有爲法.

samśraya (s); y chỉ 依止.

saṃsrsta (s); tạp 雜.

saṃstava (s); số tập 數習.

saṃsthāna (s); hình sắc 形色.

samśuddhi (s); thanh tịnh 清淨.

saṃsvedaja (s); thấp sinh 濕生, sinh nơi ẩm ướt, một trong [Bốn cách sinh](#).

samtuṣṭi (s); tri túc 知足.

samucchraya (s); vinh 榮.

samudācāra (s); hiện hành 現行.

samudācaritatta (s); số 數.

samudāgama (s); tu chứng 修證.

samudaya (s); khổ tập diệt đạo 苦集滅道; tập 習; tập 集.

samudāya (s); sự xuất phát, phát sinh ra.

samudaya-satya (s); tập đế 集諦.

samudra, siddha (s); [Sa-mu-đra](#) (83).

saṃūha (s); tích tụ 積聚.

samūha (s); tụ 聚.

samupa- (s); y 依.

samutpāda (s); khởi 起.

samutthāna (s); đẳng khởi 等起.

samutthāneṇa-kuśalāḥ (s); đẳng khởi thiện 等起善.

saṃvara (s); [Cha-kra saṃ-va-ra tantra](#).

saṃvara-tantra (s); viết tắt của [Cha-kra-saṃ-va-ra-tan-tra](#).

saṃvega (s); yếm 厭.

samvejana (s); yếm tâm 厭心.

samvṛti-jñāna (s); đẳng trí 等智; thế trí 世智.

saṃvṛti-jñāna (s); thế tục trí 世俗智.

saṃvṛti-satya (s); [Chân lí qui ước](#); thế tục đế 世俗諦; tục đế 俗諦.

samyag-ājīva (s) (: sammā-ājīva) chính mệnh 正命, đạo thứ năm trong [Bát chính đạo](#).

samyag-dṛṣṭi (s) (p: sammā-ditṭhi); chính kiến 正見, đạo thứ nhất trong [Bát chính đạo](#).

samyag-jñāna (s); thánh trí 聖智.

samyag-smṛti (s) (p: sammā-sati); chính niệm 正念, đạo thứ bảy trong [Bát chính đạo](#).

samyag-vāc (s) (p: sammā-vācā); chính ngữ 正語, đạo thứ ba trong [Bát chính đạo](#).

samyag-vyāyāna (s); chính tinh tiến 正精進.

saṃyak (s); chính 正.

samyak-jñāna (s); chính trí 正智.

samyak-karmānta (s) (p: sammā-kammanta); chính nghiệp 正業, đạo thứ tư trong [Bát chính đạo](#).

samyak-niyata-rāsi (s); chính tính định tụ 正性定聚.

samyak-samādhī (s) (p: sammā-samādhī); chính định 正定, đạo thứ tám trong [Bát chính đạo](#).

saṃyak-saṃbodhi (s); đẳng chính giác 等正覺; tam miệu tam bồ-đề 三藐三菩提.

samyak-saṃbodhi (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.

samyak-saṃbuddha (s) (p: sammā-saṃbuddha); chính biến tri 正遍知; tam-miệu tam-phật-đà 三藐三佛陀; chính đẳng giác 正等覺; đẳng chính giác 等正覺.

samyak-saṃkalpa (s) (p: sammā-saṅkappa); chính tư duy 正思惟, đạo thứ hai trong [Bát chính đạo](#).

saṃyak-smṛti (s); chính niệm 正念.

samyaktva (s); chính tính 正性.

samyak-vyāyāma (s), hoặc samyag-prahānāni (p: sammā-vāyāma); chính tinh tiến 正精進, đạo thứ sáu trong [Bát chính đạo](#).

saṃyoga (s); hệ phọc (phược) 繫縛; hệ繫; tụ tập 聚集.

samyoga (s); hòa hợp 和合; y 依.

samyojana (s); kết sử 結使, [Trói buộc](#).

samyojana (s); kết 結.

samyukta (s); trợ bạn 助伴.

samyukta-abhidharma-hṛdaya-sāstra (s); Tập a-tì-đàm tâm luận 雜阿毘曇心論, Pháp Cứu (dharmatrāta) soạn, Tăng-già Bạt-ma (saṅghavarman) dịch.

samyuktāgama (s); Tập a-hàm 雜阿含, [Tương ưng bộ kinh](#).

samyuta (s); câu 俱.

samyutta-nikāya (p) (s: samyuktāgama); [Tương ưng bộ kinh](#) 相應部經.

san (j); tán 散.

san (j); tán 讚.

san, shin (j); tham 參.

san'ai (j); tam ái 三愛.

sanasōgikō (j); tam a-tăng-kì kiếp 三阿僧祇劫.

sānavāsin (s); Thương-na-hòa-tu 商那和修, vị Tổ thứ ba của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

sanbō (j); [Tam bảo](#) 三寶.

sanbō (j); san báng 訕謗.

sanbōki (j); tam bảo kỉ 三寶紀.

sanbonnō (j); tam phiền não 三煩惱.

sāncáng (c); [Tam tạng](#) 三藏.

sanchi (j); tam địa 三地.

sanchi (j); tam trí 三智.

sāñcī (s); [Kiến-chí](#) 建至.

sandai (j); tam đại 三大.

sandai (j); tam đế 三諦.

sandaienyūkan (j); tam đế viên dung quán 三諦圓融觀.

sandalwood (e); chiên đàn 梅檀.

sandō (j); tam đạo 三道.

sandoku (j); tam độc 三毒.

san'e (j); tam huệ 三惠 (慧).

san'en (j); tam duyên 三緣.

sanfunbetsu (j); tam phân biệt 三分別.

sangai (j); tam giới 三界.

sangaku (j); tam học 三學.

sangaku (j); tham học 參學.

sangan (j); tam quán 三觀.

sāngana (s); hữu điểm 有點.

sangedatsumon (j); tam giải thoát môn 三解脫門.

sangen (j); tam hiền 三賢.

saṅgha (s, p); [Tăng-già](#) 僧伽.

saṅghabhadra (s); Chúng Hiền 眾賢, tên của một dịch giả, soạn giả.

saṅghārāma (s); Tăng-già Lam-ma 僧伽藍摩, Tăng-già-lam 僧伽藍, Già-lam 伽藍, nghĩa là tăng viên, chúng viên.

sangi (j); tam nghi 三疑.

saṅgīti (s, p); [Kết tập](#) 結集.

sangs rgyas (t); [Phật](#) 佛.

sangyō (j); tam hạnh 三行.

sanhō (j); tam pháp 三法.

sanidaršana (s); hữu kiến 有見.

sanji (j); tam sự 三事.

sanji (j); tam thời 三時.

sānjiē-jào (c); [Tam giai giáo](#) 三階教.

sanji-kyōhan (j); tam thời giáo phán 三時教判.

sanjō (j); tam thừa 三乘; [Ba thừa](#).

sanjō shōnin (j); tam thừa thánh nhân 三乘聖人.

sanju (j); tam thụ 三受.

sanjū (j); tam trú 三住.

sanju (j); tam tụ 三聚.

sanju (j); toán số 算數.

sanjūnanadōhin (j); tam thập thất đạo phẩm 三十七道品.

sanjūroku-motsu (j); tam thập lục vật 三十六物.

sanka (j); tam khoa 三科.

sanka (j); tam quả 三果.

sanka (j); toàn hoả 鑽火.

sankai (j); tam giới 三戒.

sankai-buppō (j); tam gia Phật pháp 三階佛法.

sankaie-bosatsu-kyō (j); Sơn Hải Huệ Bồ Tát kinh 山海慧菩薩經.

sankaie-jizai (j); Sơn Hải Huệ tự tại 山海慧自在.

sankaikyō (j); [Tam giai giáo](#) 三階教.

sankaizō (j); tam giới tạng 三界藏.

sankakusan (j); Tam Giác sơn 三角山.

śaṅkarasvāmin (s); Thương-yết La-chủ 商羯羅主, một môn đệ của [Trần-na](#) (diñnāga), soạn bộ Nhân minh nhập chính lý luận (s: nyāyapraveśa).

sankashō (j); tam Ca-diếp 三迦葉.

sanken (j); tam kiến 三見.

saṅkhāra (p) (s: saṃskāra); [Hành](#) 行.

saṅkhāra (p); hành, hạnh 行.

saṅkhata (p) (s: saṃskṛta); [Hữu vi](#) 有爲.

sankō (j); tam kiếp 三劫.

sankoku-yuiji (j); Tam quốc di sự 三國遺事.

sankon (j); tam căn 三根.

sanku (j); tam khổ 三苦.

sankū (j); tam không 三空.

sankyō (j); tam giáo 三教.

sānlùn-zōng (c) (j: sanron-shū); [Tam luận tông](#) 三論宗.

sanmaishōju (j); tam-muội chính thủ 三昧正取.

sanmaji (j); tam-ma-đề 三摩提.

sanmapattei (j); tam-ma-bát-đế 三摩鉢底.

sanmapattei (j); tam-ma-bát-đề 三摩鉢提.

sanmon (j); sơn môn 山門.

ṣaṇmukhī-dhāraṇī (s); Lục môn đà-la-ni kinh 六門陀羅尼經.

ṣaṇmukhī-dhāraṇī-vyākhyāna (s); Lục môn đà-la-ni kinh luận 六門陀羅尼經論.

san-murōkon (j); tam vô lậu căn 三無漏根.

sanmushō (j); tam vô tính 三無性.

sanmushō-ron (j); Tam vô tính luận 三無性論.

sanmushudaikō (j); tam vô số đại kiếp 三無數大劫.

saññā (p) (s: saṃjñā); [Tưởng](#) 想, [Mười hai nhân duyên](#).

sanniveśa (s); an lập 安立.

sānpíng yìzhōng (c) (j: sampei gichū); [Tam Bình Nghĩa Trung](#) 三平義忠.

sanpō (j); tham bão 參飽.

sanran (j); tán loạn 散亂.

sanriyoku (j); tam li dục 三離欲.

sanro (j); tam lậu 三漏.

sanron (j); tam luận 三論.

sanron-gengi (j); tam luận huyền nghĩa 三論玄義.

sanron-shū (j); [Tam luận tông](#) 三論宗.

san-ruikyō (j); tam loại cảnh 三類境.

sanryō (j); tam lượng 三量.

saṅs rgyas rjes su dran pa (t); niệm Phật 念佛.

sansa (j); tham sai 參差.

sansai (j); tam tế 三細.

sansanmai (j); tam tam-muội 三三昧.

sansei (j); tam thế 三世

sansha (j); tam xa 三車.

sānshèng huìrèn (c) (j: sanshō enen); [Tam Thánh Huệ Nhiên](#) 三聖慧然.

sanshi-chinichi (j); tam thất nhật 三七日.

sanshin (j); tam tâm 三心.

sanshin (j); tam thân 三身.

sanshi-sahō (j); tam chi tác pháp 三支作法.

sanshō (j); tam thỉnh 三請.

sanshō (j); tam tính 三性.

sanshō enen (j) (c: sānshèng huìrèn); [Tam Thánh Huệ Nhiên](#) 三聖慧然.

sanshō-taimō (j); tam tính đối vọng 三性對望.

sanshou (j); tam sinh 三生.

sanshu-bonnō (j); tam chủng phiền não 三種煩惱.

sanshu-en (j); tam chủng duyên 三種緣.

sanshu-enshō (j); tam chủng duyên sinh 三種緣生.

sanshu-kunshū (j); tam chủng huân tập 三種熏習.

sanshu-kunshū (j); tam chủng huân tập 三種薰習.

sanshu-shicchi-hajigoku-ten-gosshō-shutsu sangai-himitsu-daranihō (j); Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp
chương xuất tam giới bí mật đà-la-ni kinh 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法.

sanskrit (s); phạn (phạm) 梵; → Phạn ngữ 梵語.

[sanskrit eulogy to the sacred bodhisattva of spontaneous contemplation](#) (e); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát phạm tán 聖觀
自在菩薩梵讚.

sanskrit praises of the one hundred and eight names of mañjuśrī (e); Văn-thù Sư-lợi nhất bách bát danh phạm tán 文殊師利一百八名梵讚.

sansō (j); Sơn tăng 山僧, danh hiệu tự xưng của nhiều cao tăng.

sānta (s); tịch寂, tịch tịnh寂淨; tĩnh靜.

santam-nirvāṇam (s); niết-bàn tịch-tĩnh涅槃寂靜.

sāntaraksita (s); [Tịch Hộ](#)寂護.

santetsu (j); tham triệt參徹.

sānti (s); tịch tịnh寂淨; tịch tĩnh寂靜; tịch寂; tức息.

sāntideva (s); [Tịch Thiên](#)寂天.

sāntideva, mahāsiddha (s); [Tịch Thiên](#) (41).

sāntipa, mahāsiddha (s), hoặc ratnākaraśānti; [San-ti-pa](#) (12)

santoku (j); tam đức三德.

san'u (j); tam hữu三有.

sanwaku (j); tam hoặc三惑.

sanyou (j); toàn yếu纂要.

sanvai (j); tam tế三際.

sanvairokuso (j); tam tế lục thô三細六麤.

sanzen-daisen-sekai (j); tam thiên đại thiên thế giới三千大千世界.

san-zenkon (j); tam thiện căn三善根.

sapta-bodhi-angāni (s); thất giác chi七覺支.

saptabuddhaka (s); Hư Không Tạng Bồ Tát vấn thất Phật đà-la-ni chú kinh虛空藏菩薩問七佛陀羅尼呪經.

saptadhanāni (s); [Thất tài](#)七財.

sapta-ratna (s); thất bảo 七寶.

sapta-tathāgata (s); thất phật 七佛.

sapta-tathāgata-pūrva-praṇidhāna-viśeṣa-vistāra (s); Dược Sư Lưu Li Quang Thất Phật bản nguyện công đức kinh 藥師瑠璃光七佛本願功德經.

saraha, mahāsiddha (s); [Sa-ra-ha](#) (6)

śaraṇa (s); qui y 歸依; vệ hộ 衛護.

saraya (s); y 依.

sardham (s); câu 俱.

sarga (s); thế gian 世間.

śāriputra (s); Xá-lợi-phất tử 舍利弗子; [Xá-lị-phất](#) 舍利弗, Xá-lị tử 舍利子.

śāriputra-dhāraṇi-sūtra (s); Xá-lị-phất đà-la-ni kinh, được Tăng-già Bà-la (saṅghapāla) dịch.

sāriputta (p) (s: śāriputra); [Xá-lị-phất](#) 舍利弗; Xá-lợi-phất tử 舍利弗子.

śārīra (s); [Xá-lị](#) 舍利; phật cốt 佛骨; thiết-lợi-la 設利羅.

sārnāth (s, p); [Sar-nath](#).

sarva (s); nhất thiết 一切; sở hữu 所有; tát-bà 薩婆.

sarva-ākāra-jñatā (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.

sarvabhakṣa, siddha (s); [Sạc-va Bắc-sa](#) (75).

sarvābhāyapradāna-dhāraṇī (s); Thí nhất thiết vô úy đà-la-ni kinh 施一切無畏陀羅尼經.

sarvabuddhāṅgavati-dhāraṇī (s); Chư Phật tập hội đà-la-ni kinh 諸佛集會陀羅尼經.

sarva-dharma (s); chư pháp 諸法.

sarvadharmaguṇavyūharāja-sūtra (s); Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh 一切功德莊嚴王經.

sarva-durgati-pariśodhana-tantra (s); Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịnh chư ác thú kinh 大乘觀想曼拏羅淨諸惡趣經.

sarvajñā (s); tát-bà-nhã 薩般若; [Nhất thiết trí](#).

sarvajña-bhūmi (s); nhất thiết địa 一切智地.

sarvajña-jñāna (s); nhất thiết chủng trí 一切種智.

sarvajñatā (s); [Nhất thiết trí](#); tát-bà-nhã-đa 薩般若多.

sarva-loka (s); thế gian 世間.

sarvarahasya-nāma-tantrarāja (s); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi quỹ 一切祕密最上名義大教王儀軌.

sarvarogaprasāmani-dhāraṇī (s); Trừ nhất thiết tật bệnh đà-la-ni kinh 除一切疾病陀羅尼經.

sarva-saṃskārāḥ (s); nhất thiết hành 一切行.

sarvāstivāda (s); [Nhất thiết hữu bộ](#) 一切有部; Hữu bộ 有部; Nhất thiết hữu 一切有; Tát-bà-đa bộ 薩婆多部; Thuyết nhất thiết hữu bộ 說一切有部.

sarvatathāgatadhiṣṭhānaḥṛdayaguhyā-dhātu-karaṇḍamudrā-dhāraṇī (s); Nhất thiết Như Lai tâm bí mật toàn thân xá-lợi bảo khiếp ấn đà-la-ni kinh 一切如來心祕密全身舍利寶篋印陀羅尼經.

sarvatathāgatādhiṣṭhāna-sattvāvalokana-buddhakṣetrasandarśana-vyūha (s); Trang nghiêm vương đà-la-ni chú kinh 莊嚴王陀羅尼呪經.

sarvatathāgata-jñāna-mudrā (s); nhất thiết như lai trí ấn 一切如來智印.

sarvatathāgataoṣṇīsaśītātapatrā-nāmāparājitā-mahāpratyaṅgirā-mahāvīdyārājīnī-nāma-dhāraṇī (s); Đại Phật đỉnh Như Lai phóng quang tất-đát-đa bát-đát đà-la 大佛頂如來放光悉怛多鉢怛陀羅尼.

sarvatraga (s); biến 遍.

sarva-vastūni (s); chư pháp 諸法.

śāsana (s); thánh giáo 聖教.

sashitai (j); tác tứ đế 作四諦.

sashō (j); tác chứng 作證.

śāstra (s); [Luận](#) 論.

sat (s); chính 正; diệu 妙; hữu 有.

śāta (s); chính 正.

śata-śāstra (s); Bách luận 百論.

śāthya (s); cuống 誑; siểm 諂.

sati (p) (s: smṛti); niệm 念, sự tỉnh giác trong mọi hoạt động, xem [Bốn niệm xứ](#).

satipaṭṭhāna (p) (s: smṛtyupasthāna); [Bốn niệm xứ](#).

satipaṭṭhāna-sutta (p); Tứ niệm xứ kinh 四念處經; kinh [Bốn niệm xứ](#).

satkāya-dṛṣṭi (s); hữu thân kiến 有身見; thân kiến 身見; ngã kiến 我見; tát-ca-da kiến 薩迦耶見.

satori (j); [Ngộ](#) 悟.

ṣaṭśāstārā (s); [Ngoại đạo lục sư](#) 外道六師.

satsu, setsu (j); sát 殺.

satsuba (j); tát-bà 薩婆.

satsuba (j); tát-bạc 薩薄.

satsubanya (j); tát-bát-nhã 薩般若.

satsubanyata (j); tát-bát-nhã-đa 薩般若多.

satsubatabu (j); Tát-bà-đa bộ 薩婆多部.

satsushō (j); sát sinh 殺生.

satta (j); Tát-đoá 薩埵.

satta (p) (s: sattva); chúng sinh 眾生, [Hữu tình](#) 有情.

sattva (s) (p: satta); chúng sinh 眾生, [Hữu tình](#) 有情; tát-đoá 薩埵; tình 情.

sattvasamatā (s); chúng sinh bình đẳng, vạn vật bình đẳng, bình đẳng tính. Chỉ sự bình đẳng, nhất thể của các loài [Hữu](#)

[tỉnh](#). Từ cái nhìn này mà xuất phát ra lòng [Từ bi](#).

sattva-sāmya (s); chúng đồng phận 衆同分.

satya (s); để諦; [Pháp](#) 法.

satyadvaya (s); nhị đế 二諦, chân lí hai mặt, hai cấp chân lí, [Trung quán tông](#).

satya-pada (s); để cú 諦句.

satyasiddhi (s); [Thành thật tông](#) 成實宗.

satyasiddhi-sāstra (s); Thành thật luận 成實論, [Thành thật tông](#).

śauca (s); thanh tịnh 清淨.

sa-upādāna (s); hữu thủ 有取.

saṃbhava (s); chất trực 質直.

saṃbhava (s); xảo diệu 巧妙.

sautrāntika (s); [Kinh lượng bộ](#) 經量部; Thí dụ bộ 譬喻部.

śavaripa, mahāsiddha (s); [Sa-va-ri-pa](#) (5).

sāvatthi (p) (s: śrāvāsti); [Xá-vệ](#) 舍衛; Xá-vệ thành 舍衛城.

sāvaṃsa (s); hữu phần 有分.

savapadiseśa-nibbāna (p) (s: sopadhiśeṣa-nirvāṇa); [Hữu dư Niết-bàn](#) 有餘涅槃.

sayadaw (b); danh từ Miến Điện dùng để chỉ các vị trụ trì một ngôi [Chùa](#). Cũng thường được dùng chỉ các vị có đạo hạnh cao, đồng nghĩa với "Đại sư".

śayita (s); thùy 睡.

sayū (j); tác dụng 作用.

śbyaṃsa (t); [Đầu-đà](#) 頭陀.

school of the treatise on the bhūmis (e); Địa luận tông 地論宗.

scriptures of doubtful authenticity (e); nghi kinh 疑經.

sdug bsñal gyi sdug bsñal (t); khổ khổ 苦苦.

se (j); thế 世.

sechi (j); thế trí 世智.

second attainment of the śrāvaka path (e); đệ nhị quả 第二果.

second buddhist council (e); đệ nhị kết tập 第二結集; → Kết tập.

secondary afflictions (e); tiểu hoặc 小惑.

secret (dharma) store (e); bí mật tạng 祕蜜藏.

secret (e); bí mật 祕蜜.

secret dhāraṇī method of three attainments which destroy hell and reverse karmic hindrances in the three worlds (e);

Tam chủng tất-địa phá địa ngục chuyển nghiệp chương xuất tam giới bí mật đà-la-ni pháp 三種悉地破地獄轉業障出三界祕密陀羅尼法.

secret meanings of all the names: great king of tantras (e); Nhất thiết bí mật tối thượng danh nghĩa đại giáo vương nghi

quĩ 一切祕密最上名義大教王儀軌.

secret tantra of the auspicious triumph [of rage] (e); Diệu cát tường tối thắng căn bản đại giáo kinh 妙吉祥最勝根本

大教經.

secrets on cultivating the mind (e); Mục ngưu tử tu tâm quyết 牧牛子修心訣.

secular world (e); thế gian 世間.

sedaiippō (j); thế đệ nhất pháp 世第一法.

seed (e); chủng 種.

seed consciousness (e); chủng tử thức 種子識.

seed nature (e); chủng tính 種性.

seeds (e); chủng tử 種子.

seeds of no-outflow (e); vô lậu chủng tử 無漏種子.

se-gaki-e (j); Thí nạ quỷ hội 施餓鬼會.

sego (j); Thí Hộ 施護.

sehō (j); thế pháp 世法.

sei (j); thế chế.

sei (j); thế勢.

sei (j); thệ誓.

sei, jō (j); thành 誠.

sei, sai (j); tề齊.

seidō chizō (j) (c: xītáng zhìcáng); [Tây Đường Trí Tạng](#) 西堂智藏.

seigen gyōshi (j) (c: qīngyuán xíngsī); [Thanh Nguyên Hành Tư](#) 青原行思.

seigi (j); chỉnh nghi 整儀.

seijuku (j); thành thực 成熟.

seirai-no-i (j); [Tây lai ý](#) 西來意.

seiriki (j); thế lực 勢力.

seisan (j); Tây sơn 西山.

seisoku (j); thế tốc 勢速.

seyō (j); chỉnh dung 整容.

seiza (j); tĩnh tọa 靜坐.

seizō (j); Tây Tạng 西藏.

seizō-bukkyō (j); → Tây Tạng Phật giáo 西藏佛教.

seizokuku (j); thế tục khổ 世俗苦.

seizokutai (j); thế tục đế 世俗諦.

seka (s); nhuận 潤.

seken (j); thế gian 世間.

sekenge (j); Thế Gian Giải 世間解; [Mười danh hiệu](#).

sekenjōryo (j); thế gian tĩnh lự 世間靜慮.

seki (j); trái, trách 責.

sekisō keishō (j) (c: shishuāng qìngzhū); [Thạch Sương Khánh Chư](#) 石霜慶諸.

sekisō soen (j) (c: shishuāng chǔyuán); [Thạch Sương Sở Viên](#) 石霜楚圓.

sekitō kisen (j) (c: shítóu xīqiān); [Thạch Đầu Hi Thiên](#) 石頭希遷.

self-enlightened one (e); Bích-chi Phật 辟支佛.

self-nature body (e); tự tính thân 自性身.

self-power (e); tự lực 自力.

self-witnessing aspect (e); tự chứng phần 自證分.

semblance dharma (e); tượng pháp 像法.

sems brtag par bya ba (t); quán tâm 觀心.

sems dan bcas pa (t); hữu tâm 有心.

sems tsam pa (t) (s: cittamātra); duy tâm 唯心; [Duy thức](#) học thuyết.

sen (j); chiêm 瞻.

sen (j); thiên 遷.

sen (j); thuyên 詮.

sen (j); tiềm 潛.

sen (j); tiên 仙.

sen (j); tiên 踐.

sen (j); toàn 旋.

sen (j); tuyên 宣.

senchi (j); thiển trí 淺智.

sendai (j); xiển-đề 闡提; [Nhất-xiển-đề](#).

sendan (j); chiên đàn 栴檀.

sendatsu (j); tiên đạt 先達.

senga (j); tiên giá 仙駕.

sengai gibon (j); [Tiên Nhai Nghĩa Phạm](#) 仙崖義梵.

sēngcàn (c) (j: sōsan); [Tăng Xán](#) 僧璨.

sēnghải (c); Tăng Hải 僧海.

sēngxīu (c); Tăng Hưu 僧休.

sēngyōng (c); Tăng Ung 僧邕.

sēngyòu (c); Tăng Hựu 僧祐.

sēngzhào (c); [Tăng Triệu](#) 僧肇.

senkan (j); Tuyên Giám 宣鑒; [Đức Sơn Tuyên Giám](#).

senkarin (j); toàn hoả luân 旋火輪.

sennyō (j); tiên nữ 仙女.

senpuku (j); tiềm phục 潛伏.

senrai (j); tiên lai 先來.

senru (j); thiên lưu 遷流.

sensa (j); thiên sai 千差.

sensation (e); thụ 受.

sensation of pleasure (e); lạc thụ 樂受.

sensatsu zen'aku gyōhōkyō (j); Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh 占察善惡業報經.

senshū (j); tiệm tu 漸修.

senshu (j); tiến thủ 薦取.

senshugan-daihishinju-kouhou (j); Thiên thủ nhãn đại bi tâm chú hành pháp 千手眼大悲心呪行法.

sensu tokujō (j) (c: chuánzǐ déchéng); [Thuyền Tử Đức Thành](#) 船子德誠.

sentient being (e); chúng sinh 衆生; hữu tình 有情.

sentoku (j); tiến đắc 薦得.

senyō (j); tuyên dương 宣揚.

senzatsu (j); chiêm sát 占察.

senzatsu-kyō (j); Chiêm sát kinh 占察經.

senze (j); tiên thế 先世.

senzetsu (j); tuyên thuyết 宣說.

seppō (j); thuyết pháp 說法.

seppō gison (j) (c: xuěfēng yìcún); [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#) 雪峰義存.

seppuku (j); chiết phục 折伏.

seppuku (j); chiết phục 折服.

ser sna (t); khanh 慳.

serai (j); thế lai 世來.

śes bshin ma yin (t); bất chính tri 不正知.

śes par bya (t); ứng tri 應知.

ses rab kyis rnam (t); huệ giải thoát 慧解脱.

sesetsu (j); thi thiết 施設.

seshin (j); [Thế Thân](#) 世親.

seson (j); Thế Tôn 世尊; [Mười danh hiệu](#).

seṣṣa (s); dư 餘.

sesshin (j); [Tiếp tâm](#) 接心.

sesshin (j); Tuyết Sầm 雪岑.

sesshu (j); nhiếp thủ 攝取.

session yūbai (j); [Tuyết Thôn Hữu Mai](#) 雪村有梅.

setai (j); thế đế 世諦.

setchō jūken (j) (c: xuědòu cóngxǎn); [Tuyết Đậu Trọng Hiển](#) 雪竇重顯.

setsu (j); sát 刹.

setsu (j); thiết 設.

setsu (j); thuyết 說.

setsu, sechi (j); tiết 節.

setsuhō gison (j); Tuyết Phong Nghĩa Tồn 雪峰義存.

setsu-issai-bu (j); Thuyết nhất thiết hữu bộ 說一切有部; [Nhất thiết hữu bộ](#).

setsu-mukushou-kyō (j); Thuyết Vô Cấu Xứng kinh 說無垢稱經; [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#).

setsuna (j); [Sát-na](#) 刹那.

setsunametsu (j); sát-na diệt 刹那滅.

setsuna-setsuna (j); sát-na sát-na 刹那刹那.

setsuri (j); sát-lợi 刹利.

setsuyō (j); nhiếp dưỡng 攝養.

seven consciousnesses (e); thất thức 七識.

seven evil karmas (e); thất ác 七惡.

seven factors of enlightenment (e); thất giác chi 七覺支; [Bảy giác chi](#).

seven groups (of buddhist disciples) (e); thất chúng 七衆.

seven jewels (e); thất bảo 七寶.

seventeen dhyāna heavens of the form realm (e); sắc giới thập thất thiên 色界十七天.

sexual desire (e); dâm dục 姪欲.

seze (j); thế thế 世世.

sezoku (j); thế tục 世俗.

sezokuchi (j); thế tục trí 世俗智.

sgyu (t); cưỡng 誑.

sha (j); giá 這.

sha (j); giá, giá 遮.

sha (j); sa 娑.

sha (j); xả 捨.

sha (j); xá 舍.

shaaku (j); thả ước 且約.

shaba (j); sa-bà 娑婆; [Sa-bà thế giới](#).

shabetsu shōgyō (j); sai biệt chính hạnh 差別正行.

shabetsu, sabetsu (j); sai biệt 差別.

shabetsu-funbetsu (j); sai biệt phân biệt 差別分別.

shadow (e); xa-dã 車也.

shaei (j); [Xá-vệ](#) 舍衛.

shaejō (j); Xá-vệ thành 舍衛城.

shajō (j); Xá thành 舍城; [Xá-vệ](#) thành.

shaju (j); xả thủ 捨受.

shaka (j); Thích-ca 釋迦.

shakamuni (j); [Thích-ca Mâu-ni](#) 釋迦牟尼.

shakamuni-butsujōdō-zai-bodaiju-gōma-san (j); Thích-ca Mâu-ni Phật thành đạo tại bồ-đề thụ hàng ma tán 釋迦牟尼
佛成道在菩提樹降魔讚.

shakkyō ezō (j) (c: shīgōng huicáng); [Thạch Củng Huệ Tạng](#) 石鞏慧藏.

shaku (j); thích 釋.

shaku (j); tích 惜.

shaku (j); tích 析.

shaku (j); tích 迹.

shakubongoze (j); Thích Phạm hộ thế 釋梵護世.

shakudaikan'in (j); Thích-đề-hoàn-nhân 釋提桓因.

shakujū (j); tích thủ 積聚.

shakuke (j); Thích gia 釋家.

shakukū (j); tích không 析空.

shakukūkan (j); tích không quán 析空觀.

shaku-makaen-ron (j); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.

shakumon-kikyō-gi (j); Thích môn qui kính nghi 釋門歸敬儀.

shakumyō (j); Thích danh 釋名.

shakunen (j); chước nhiên 灼然.

shakuron (j); thích luận 釋論.

shakushi (j); Thích thị 釋氏.

shakushi (j); Thích tử 釋子.

shakushi-keiko-ryaku (j); Thích thị kê cổ lược 釋氏稽古略.

shakushū (j); tích tập 積集.

shakuzen-haramitta-shidai-houmon (j); Thích thiền ba-la-mật thứ đệ pháp môn 釋禪波羅蜜次第法門.

shamata (j); xa-ma-tha 奢摩他.

shame (e); quí 愧.

shameless heretics (e); lõa hình ngoại đạo 裸形外道.

shamelessness (e); vô quí 無愧.

shami (j); [Sa-di](#) 沙彌.

shamon (j); [Sa-môn](#) 沙門.

shamonka (j); sa-môn quả 沙門果.

shàndǎo (c); Thiện Đạo 善導.

shànwúwèi (c); Thiện Vô Úy 善無畏, [Mật tông](#).

shàolín-sì (c) (j: shōrin-ji); [Thiếu Lâm tự](#) 少林寺.

sharajurin (j); Sa-la thụ lâm 娑羅樹林.

sharanrujun-shiki (j); xả lạm lưu thuần thức 捨濫留純識.

shared vehicle (e); đồng giáo 同教.

shari (j); → Xá-lợi 舍利.

shaributsu (shi) (j); [Xá-lị-phất](#) (tử) 舍利弗 (子).

sharira (j); thiết-lị-la 設利羅; → Xá-lợi.

sharp faculties (e); lợi căn 利根; lợi cơ 利機.

sharya (j); Xà-lê 闍梨, [A-xà-lê](#).

shaseki-shū (j); Sa thạch tập 沙石集.

shashi (j); già chỉ 遮止.

shashu (j); xoa thủ 叉手.

shaya (j); xa-dã 車也.

shayata (j); Xà-dạ-đa 闍夜多, Tổ thứ 20 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

shèlùn-zōng (c); Nhiếp luận tông 攝論宗.

shen pa (t); ái 愛.

shénhui (c); Thần Hội 神會.

shěnxíáng (c) (j: shinshō); [Thẩm Tường](#) 審祥.

shénxiù (c) (j: jinshū); [Thần Tú](#) 神秀.

shénzhì (c); Thần Trí 神智.

shes bya rab gsal (t); Chương sở tri luận 彰所知論.

shes pa (t); trí 智.

shi (j); chi 支.

shi (j); chỉ 旨.

shi (j); chỉ 止.

shi (j); chí 至.

shi (j); sử, sứ 使.

shi (j); thi 尸.

shi (j); thi 詩.

shi (j); thứ 次.

shi (j); tứ 伺.

shi (j); tự 嗣.

shi (j); tư 思.

shi (j); tử 死.

shi (j); tư 私.

shi (j); tư 資.

shi, ji (j); tự 祀.

shi, se (j); thi, thí 施.

shian (j); Chí An 志安.

shian (j); tư án 思案.

shiben (j); tứ biện 四辨.

shiben (j); tứ biện 四辯.

shibon (j); chỉ phạm 止犯.

shibon (j); tứ phạm 四梵.

shibōru (j); tứ bạo lưu 四暴流.

shiboru (j); tứ mộ lưu 四慕流.

shibun (j); chi phần 支分.

shibun (j); tứ phần 四分.

shibunritsu (j); Tứ phần luật 四分律.

shibyō (j); chỉ bệnh 止病.

shichaku (j); tư trạch 思擇.

shichi (j); tứ trí 四智.

shichiaku (j); thất ác 七惡.

shichibutsu (j); Thất Phật 七佛.

shichihō (j); thất bảo 七寶.

shichiji (j); thất địa 七地.

shichijō (j); thất điều 七條.

shichikakushi (j); thất giác chi 七覺支; Bảy giác chi.

shichishiki (j); thất thức 七識.

shichishinkai (j); thất tâm giới 七心界.

shichishō (j); thất sinh 七生.

shichishu (j); thất chúng 七衆.

shichi-shū (j); Thất tông 七宗, [Ngũ gia thất tông](#).

shichishu-shinnyo (j); thất chủng chân như 七種眞如.

shidagon (j); [Tư-đà-hàm](#) 斯陀含.

shidai (j); → Tứ đại 四大.

shidai (j); thứ đệ 次第.

shidaien (j); thứ đệ duyên 次第緣.

shiddatta (j); → Tất-đạt-đa 悉達多.

shidō (j); tứ đạo 四道.

shidō mu'nan (j); Chí Đạo Vô Nan 至道無難.

shie (j); tứ y 四依.

shien (j); tứ duyên 四緣.

shien (j); tứ duyên 資緣.

shifujō (j); tứ bất định 四不定.

shi-fujōhō (j); tứ bất định pháp 四不定法.

shifuku nyohō (j) (c: zīfú rúbǎo); [Tư Phúc Như Bảo](#) 資福如寶.

shigaku (j); thủy giác 始覺.

shigi (j); tứ nghi 四儀.

shigi (j); tư nghị 思議.

shigō (j); tứ nghiệp 四業.

shigon (j); thi quyền 施權.

shīgōng huicáng (j) (j: shakkyō ezō); [Thạch Củng Huệ Tạng](#) 石鞏慧藏.

shiguseigan (j); [Tứ hoàng thệ nguyện](#) 四弘誓願.

shiharamitsu (j); thi-ba-la-mật 尸波羅蜜.

shihō (j); truyền pháp 傳法, [Ấn](#) khả, [Tâm ấn](#).

shihō (j); tự pháp 嗣法.

shihōkai (j); tứ pháp giới 四法界.

shihouisho (j); tứ phương dịch xứ 四方易處.

shii (j); tứ vị 四位.

shi-igi (j); tứ uy nghi 四威儀.

shi-issaisho (j); chí nhất thiết xứ 至一切處.

shiji (j); chỉ sự 指事.

shiji (j); chỉ trì 止持.

shijiki (j); tứ thực 四食.

shijinsoku (j); tứ thần túc 四神足.

shijō (j); sí thịnh 熾盛.

shijōryo (j); tứ tĩnh lự 四靜慮.

shijū (j); chỉ trú 止住.

shijūji (j); tứ trú địa 四住地.

shijun (j); tứ tân 諮詢.

shijūnishō-kyō (j); [Tứ thập nhị chương kinh](#) 四十二章經.

shika (j); [Tri khách](#) 知客.

shika (j); tứ quả 四果.

shikaijōbutsu (j); tứ giai thành Phật 四階成佛.

shikan (j); [Chỉ-quán](#) 止觀.

shikan (j); tứ hoạn 四患.

shikan (j); tứ quán 四觀.

shikan-fukōten-kōketsu (j); Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết 止觀輔行傳弘決.

shikanryōgakyō (j); Tứ quyển lăng-già kinh 四卷楞伽經; [Nhập Lăng-già kinh](#).

shikantaza (j); [Chỉ quán đả tọa](#) 只管打坐.

shike-daijō (j); tứ gia đại thừa 四家大乘.

shiken (j); Chi Khiêm 支謙.

shiken (j); tứ kiến 四見.

shiki (j); chỉ qui 指歸.

shiki (j); sắc 色.

shiki (j); thức 識.

shiki, shoku (j); sức 飾.

shiki, shoku (j); thực 食.

shikihenmui (j); thức biến vô vi 識變無爲.

shikihō (j); sắc pháp 色法.

shikijin (j); sắc trần 色塵.

shikijizaiji (j); sắc tự tại địa 色自在地.

shikikai (j); sắc giới 色界.

shikikyō (j); sắc cảnh 色境.

shikimaisai-shū (j); Thực mễ trai tông 食米齋宗.

shikishin (j); sắc thân 色身.

shiki-shinnyo (j); thức chân như 識眞如.

shikiun (j); sắc uẩn 色蘊.

shikiun (j); thức uẩn 識蘊.

shiko (j); thị cố 是故.

shikō (j); tứ hướng 四向.

shiko rishō (j) (c: zīhú lìzōng); [Tử Hồ Lợi Tung](#) 子湖利蹤.

shikōshika (j); tứ hướng tứ quả 四向四果.

shikōshū (j); Thủy hưng tông 始興宗.

shikū (j); Chỉ Không 指空.

shiku (j); tứ cú 四句.

shiku (j); tứ cù 四衢.

shiku (j); tứ khổ 四苦.

shiku-fumbetsu (j); [Tứ cú phân biệt](#) 四句分別.

shiku-funbetsu (j); tứ cú phân biệt 四句分別.

shikuge (j); tứ cú kệ 四句偈.

shikuhakku (j); tứ khổ bát khổ 四苦八苦.

shi-kūsho (j); tứ không xứ 四空處.

shikyōgi (j); Tứ giáo nghĩa 四教義.

shima (j); tử ma 死魔.

shimagon (j); tử ma kim 紫磨金.

shimagonshin (j); tử ma kim thân 紫磨金身.

shimon (j); tư vấn 諮問.

shimon-kyōkun (j); Chuy (Truy) môn cảnh huấn 緇門警訓.

shimonshutsuyū (j); tứ môn xuất du 四門出遊.

shimonyūkan (j); tứ môn du quán 四門遊觀.

shimugeben (j); tứ vô ngại biện 四無礙辯.

shimugechi (j); tứ vô ngại trí 四無礙智.

shimugegem (j); tứ vô ngại giải 四無礙解.

shi-muki (j); tứ vô kí 四無記.

shimuryōshin (j); tứ vô lượng tâm 四無量心.

shi-mushiki un (j); tứ vô sắc uẩn 四無色蘊.

shimushoi (j); tứ vô sở úy 四無所畏.

shimusikijō (j); tứ vô sắc định 四無色定.

shimyō-sonsha-kyōkō-roku (j); Tứ Minh tôn giả giáo hạnh lục 四明尊者教行錄.

shin (j) (c: xīn); Tâm 心.

shin (j); chân 眞.

shin (j); chẩn 診.

shin (j); chấn 震.

shin (j); sân 瞋 (瞋).

shin (j); tẩm 寢.

shin (j); tầm 尋.

shin (j); tâm 心.

shin (j); thâm 深.

shin (j); thần 神.

shin (j); thân 親.

shin (j); thân 身.

shin (j); tín 信.

shin (j); trăn 臻.

shinan (j); chỉ nam 指南.

shinbō (j); tâm pháp 心法.

shinbō (j); tín phụng 信奉.

shinchi (j); chân trí 眞智.

shinchi kakushin (j); Tâm Địa Giác Tâm 心地覺心.

shinchūkyō (j); Thâm chấp kinh 深蛰經.

shinden (j); tâm điền 心田.

shin'ei (j); chân ảnh 眞影.

shinen (j); sí nhiên 熾然.

shinenjo (j); tứ niệm xứ 四念處.

shinenjū (j); tứ niệm trú 四念住.

shinenshō (j); tự nhiên sinh 自然生.

shinfusō-ōgyōhō (j); tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法; [Tâm sở](#) hữu pháp.

shingai (j); châm ngải 鍼艾.

shingaku (j); tâm học 心學.

shingaku (j); tân học 新學.

shingaku daishi (j); Chân Giác Đại sư 眞覺大師.

shinge (j); tín giải 信解.

shingetsu shōryō (j) (c: zhēnxiē qīngliǎo); [Chân Yết Thanh Liễu](#) 眞歇清了.

shingon (j); thân cận 親近.

shingon-shū (j); [Chân ngôn tông](#) 眞言宗.

shingun (j); tân huân 新熏.

shingunke (j); tân huân gia 新熏家.

shingunsetsu (j); tân huân thuyết 新熏說.

shingu-ryōyaku (j); tân cựu lưỡng dịch 新舊兩譯.

shingyō (j); tâm hành 心行.

shingyō (j); tín hành 信行.

shingyou (j); [Tâm kinh](#) 心經.

shinhen-niken (j); thân biên nhị kiến 身邊二見.

shinhen-shoshūkyōzō sōroku (j); Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục 新編諸宗教藏總錄.

shinhyō (j); Chân Biểu 眞表.

shin'i (j); sân khuể 瞋恚.

shin'i (j); tâm ý 心意.

shin-in (j); [Tâm ấn](#) 心印.

shinjakuji (j); Chân Tịch tự 眞寂寺.

shinjinmei (j) (c: xīnxīnmíng); [Tín tâm minh](#) 信心銘, [Tăng Xán](#).

shinjitsu (j); chân thật 眞實.

shinjitsugi (j); chân thật nghĩa 眞實義.

shinjitsugigu (j); chân thật nghĩa ngu 眞實義愚.

shinjitsugo (j); chân thật ngữ 眞實語.

shinjitsugon (j); chân thật ngôn 眞實言.

shinjitsugu (j); chân thật ngu 眞實愚.

shinjitsugyō (j); chân thật hạnh 眞實行.

shinjitsukyō (j); chân thật kinh 眞實經.

shinjitsushin (j); chân thật tâm 眞實心.

shinjizaiji (j); tâm tự tại địa 心自在地.

shinju (j); tâm số 心數.

shinju (j); tín thụ 信受.

shinjubukyō (j); tín thụ phụng hạnh 信受奉行.

shinjuhō (j); tâm số pháp 心數法.

shinkai (j); tâm hải 心海.

shinkan (j); chân quán 真觀.

shin-kegonkyō-ron (j); Tân Hoa Nghiêm kinh luận 新華嚴經論.

shinken (j); thân kiến 身見.

shinketsu (j); chân quyết 真訣.

shinki (j); Thẩm Hi 審希.

shinkō (j); thân quang 身光.

shinkon (j); sân hận 瞋恨.

shinkon (j); thân căn 身根.

shinkū (j); chân không 真空, [Không](#).

shinku (j); tâm khổ 心苦.

shinkyō (j); thân giáo 親教.

shinkyōroku (j); Tâm kính lục 心鏡錄.

shinkyōshi (j); thân giáo sư 親教師.

shinmikyō (j); Thâm mật kinh 深密 (蜜) 經; [Giải thâm mật kinh](#).

shinmitsu (j); thâm mật 深密.

shinmitsu-gedatsu-kyō (j); Thâm mật giải thoát kinh 深密解脫經; [Giải thâm mật kinh](#).

shinmō (j); chân vọng 真妄.

shinmōkōtetsu (j); chân vọng giao triệt 真妄交徹.

shinnin (j); chân nhân 真人.

shinnyo (j); [Chân như](#) 真如.

shinnyo-hōkai (j); chân như pháp giới 真如法界.

shinnyomui (j); chân như vô vi 眞如無爲.

shinnyo-shōki (j); chân như tính khởi 眞如性起.

shinnyosō (j); chân như tướng 眞如相.

shin'ō (j); tâm vương 心王.

shin'on, jinnon (j); thâm viễn 深遠.

shinran (j); [Thân Loan](#) 親鸞, [Tịnh độ Chân tông](#).

shinshaku (j); chiêm chước 斟酌.

shinshin (j); tham thân 參辰.

shinshin (j); thân tâm 身心.

shinshin-jikisetsu (j); Chân tâm trực thuyết 眞心直說.

shinsho (j); [Tâm sở](#) 心所.

shinshoen (j); thân sở duyên 親所緣.

shinshōjō (j); tâm thanh tịnh 心清淨.

shinsho-u-hō (j); [Tâm sở](#) hữu pháp 心所有法.

shin-shū (j); Chân tông 眞宗, [Tịnh độ Chân tông](#).

shinshuku (j); tín túc 信宿.

shinsō (j); chân tướng 眞相.

shinsō (j); tâm tướng 心相.

shinsō (j); thân tướng 身相.

shin-sō-ōji (j); tín tương ứng địa 信相應地.

shinsui (j); Tấn Thủy 晉水.

shintai (j); [Chân Đế](#) 眞諦.

shintō (j); [Thần đạo](#) 神道.

shinyaku (j); tân dịch 新譯.

shinyaku-kegonkyō-so (j); Tân dịch Hoa Nghiêm kinh sơ 新譯華嚴經疏.

shion (j); tứ ân 四恩.

shira (j); thi-la 尸羅.

shiradatsuma (j); thi-la đạt-ma 尸羅達摩.

shiri (j); Sư-lợi 師利.

shiro (j); tứ lậu 四漏.

shiru (j); tứ lưu 四流.

shiryō (j); tư lượng 思量.

shiryō (j); tư lương 資(資)糧.

shiryōdō (j); tư lương đạo 資糧(糧)道.

shiryōi (j); tư lương vị 資糧位.

shisa-niji (j); chỉ tác nhị trì 止作二持.

shisatsu (j); tứ sát 伺察.

shishi (j); sư tử 師(獅)子.

shishi (j); từ tự 祠祀.

shishibodai (j); Sư Tử Bồ-đề 師子菩提, Tổ thứ 24 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

shishikyō (j); Tứ chỉ kinh 四紙經.

shishin (j); chí tâm 至心.

shishin (j); tứ tâm 四心.

shishin goshin (j) (c: sǐxīn wùxīn); [Tứ Tâm Ngộ Tân](#) 死心悟新.

shishintai (j); tứ chân đế 四真諦.

shishi-zan (j); Sư Tử sơn 獅子山.

shishō (j); tử sinh 死生.

shishō (j); tứ thánh 四聖.

shisho (j); tứ xứ 四處.

shishōgon (j); tứ chính cần 四正勤.

shishōgyō (j); tứ thánh hạnh 四聖行.

shishōhō (j); tứ nhiếp pháp 四攝法.

shishojōchi (j); tư sở thành địa 思所成地.

shishōtai (j); Tứ thánh đế 四聖諦; [Tứ diệu đế](#).

shishū (j); tứ châu 四州.

shishu (j); tứ thủ 四取.

shīshuāng chǔyuán (c) (j: sekisō soen); [Thạch Sương Sở Viên](#) 石霜楚圓.

shīshuāng chǔyuán (c); Thạch Sương Sở Viên 石霜楚圓.

shīshuāng qìngzhū (c) (j: sekisō keisho); [Thạch Sương Khánh Chu](#) 石霜慶諸.

shishu-bonnō (j); tứ chủng phiền não 四種煩惱.

shishu-gaken (j); tứ chủng ngã kiến 四種我見.

shishuhō (j); tứ chủng báng 四種謗.

shishuhōkunshū (j); tứ chủng pháp huân tập 四種法熏習.

shishu-jōchi (j); tứ chủng tịnh trí 四種淨智.

shishu-muki (j); tứ chủng vô kí 四種無記.

shishu-nehān (j); tứ chủng niết-bàn 四種涅槃.

shishushō (j); tứ chủng chương 四種障.

shishutendō (j); tứ chủng điên đảo 四種顛倒.

shisitsudan (j); tứ tất-đàn 四悉檀.

shisō (j); tứ tướng 四相.

shisō ji (j); Chí Tướng tự 至相寺.

shisoku (j); chỉ tức 止息.

shisujuki (j); tứ chủng thụ kí 四種授記.

shitai (j); tứ đế 四諦.

shitaihō (j); tứ đế pháp 四諦法.

shiteki (j); chỉ trích 指摘.

shiten (j); tứ thiên 四天.

shitendō (j); tứ điên đảo 四顛倒.

shitennō (j); tứ thiên vương 四天王; Thiên vương.

shitoku (j); tứ đức 四德.

shítóu xīqiān (c) (j: sekitō kisen); [Thạch Đầu Hi Thiên](#) 石頭希遷.

shitsu (j); tật 嫉.

shitsu (j); tất 悉.

shitsu (j); tật 疾.

shitsu (j); thấp 濕.

shitsu (j); thất 失.

shitsuboku (j); chất phác 質朴.

shitsunen (j); thất niệm 失念.

shitsushin (j); thất tâm 失心.

shitsushō (j); thấp sinh 濕生.

shitsutan-jiki (j); Tất-đàm tự kí 悉曇字記.

shiwaku (j); tứ hoặc 四惑.

shiyoku (j); tứ dục 四欲.

shiyui (j); tư duy 思惟.

shizen (j); tứ thiên 四禪.

shizenjō (j); tứ thiên định 四禪定.

shizenkon (j); tứ thiện căn 四善根.

shizenten (j); tứ thiên thiên 四禪天.

shō (j) (c: xìng); tính 性.

shō (j); chiêu 昭.

shō (j); chiếu 照.

shō (j); chiếu 詔.

shō (j); chính 正.

sho (j); chư 諸.

shō (j); chứng 證.

shō (j); chương 章.

shō (j); chướng 障.

shō (j); nhiếp 攝.

shō (j); sàng 床.

shō (j); sinh 生.

sho (j); sơ 初.

sho (j); sở 所.

shō (j); thắng 勝.

shō (j); thằng 繩.

shō (j); thánh 聖.

shō (j); thanh 聲.

shō (j); thiệp 涉.

shō (j); thừa 承.

shō (j); thương 傷.

shō (j); thượng 尚.

shō (j); tiêu 銷.

shō (j); tiêu 霄.

shō (j); tính 姓.

shō (j); tính 性.

sho (j); xứ, xử 處.

shō (j); xưng, xứng 稱.

shō (j); xướng 唱.

shō, ju (j); tụng 誦.

shō, sō (j); sao 鈔.

shō, zō (j); tượng 象.

shōben (j); [Thanh Biện](#) 清辯.

shōbō (j); chính báo 正報.

shōbō (j); chính pháp 正法.

shōbō (j); sinh pháp 生法.

shōbō (j); thánh pháp 聖法.

shōbōgenzō (j); [Chính pháp nhãn tạng](#) 正法眼藏.

shōbun (j); thiếu phần 少分.

shōbun-bonnō (j); thiếu phần phiền não 少分煩惱.

shōbunjō (j); [Thanh Văn thừa](#) 聲聞乘.

sho-busshin-daranikyō (j); Chư Phật tâm đà-la-ni kinh 諸佛心陀羅尼經.

shōbutsu (j); sinh Phật 生佛.

shobutsu yōshū-ron (j); Chư Phật yếu tập luận 諸佛要集論.

shobutsu-kyōkai-shōshinjitsu-kyō (j); Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thật kinh 諸佛境界攝真實經.

shō-butsumo-hannya-haramitta-kyō (j); Thánh Phật mẫu bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母般若波羅蜜多經.

shobutsumo-kyō (j); Chư Phật mẫu kinh 諸佛母經.

shō-butsumo-shōji-hannya-haramitsu-kyō (j); Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật-đa kinh 聖佛母小字般若波羅蜜多經.

shobutsu-shinin-darani-kyō (j); Chư Phật tâm ấn đà-la-ni kinh 諸佛心印陀羅尼經.

shōchi (j); chính trí 正智.

shōchi (j); chính tri 正知.

shōchi (j); thánh trí 聖智.

shōchi (j); thừa trí 承智.

shochikyō (j); sở tri cảnh 所知境.

shōchin (j); thăng trầm 升沈.

shochishō (j); sở tri chương 所知障.

shōdaiba (j); Thánh Đề-bà 聖提婆; [Thánh Thiên](#).

shōdaijō-ron (j); Nhiếp đại thừa luận 攝大乘論.

shō-daijōron-hon (j); Nhiếp đại thừa luận bản 攝大乘論本.

shō-daijōron-shaku (j); Nhiếp đại thừa luận thích 攝大乘論釋.

shōden (j); chính truyền 正傳.

shodō (j); [Thư đạo](#) 書道.

shōdō (j); thánh đạo 聖道.

shōdō-ka (j); Chứng đạo ca 證道歌; [Vĩnh Gia Huyền Giác](#).

shoe (j); sở y 所依.

shōen (j); sinh duyên 生緣.

shoen (j); sơ duyên 初緣.

shoen (j); sở duyên 所緣.

shoenbaku (j); sở duyên phọc 所緣縛.

shoenen (j); sở duyên duyên 所緣緣.

shoenkyō (j); sở duyên cảnh 所緣境.

shoeshoen (j); sở y sở duyên 所依所緣.

shōgaku (j); chính giác 正覺.

shogaku (j); sơ học 初學.

shōgaku (j); Thanh Học 清學.

shogan (j); sở nguyện 所願.

shōge (j); chương ngại 障礙 (礙).

shōge (j); thắng giải 勝解.

shōgegyōi (j); thắng giải hạnh vị 勝解行位.

shōgegyōji (j); thắng giải hạnh địa 勝解行地.

shōgen sūgaku (j) (c: sōngyuán chóngyuè); [Tùng Nguyên Sùng Nhạc](#) 松源崇嶽.

shōgi (j); chính nghĩa 正義.

shōgi (j); thắng nghĩa 勝義.

shōgikaikūshū (j); thắng nghĩa giai không tông 勝義皆空宗.

shōgikon (j); thắng nghĩa căn 勝義根.

shōgimushō (j); thắng nghĩa vô tính 勝義無性.

shōgitai (j); thắng nghĩa đế 勝義諦.

shōgō (j); chính nghiệp 正業.

shōgo (j); chính ngữ 正語.

shōgo (j); chứng ngộ 證悟.

shōgō (j); sinh nghiệp 生業.

shōgō (j); tiểu kiếp 小劫.

shōgon (j); thánh ngôn 聖言.

shōgon (j); tinh cần 精勤.

shōgon (j); trang nghiêm 莊嚴.

shōgonkyō-ron (j); Trang nghiêm kinh luận 莊嚴經論.

shōgon-ron (j); Trang nghiêm luận 莊嚴論.

shogu (j); sở cầu 所求.

shōgyō (j); chính hạnh 正行.

shogyō (j); sở hạnh 所行.

shōgyō (j); thánh giáo 聖教.

shogyō-mujō (j); chư hành vô thường 諸行無常.

shōgyō-shinnyo (j); chính hạnh chân như 正行眞如.

shogyōsho (j); sở hạnh xứ 所行處.

shohen (j); sở biến 所變.

shōhenchi (j); Chính Biến Tri 正徧 (徧) 知.

shōhenchi (j); chính biến trí 正徧智.

shohenge (j); sở biến kế 所徧計.

shohi (j); sở bị 所被.

shohō (j); chư pháp 諸法.

shōhō (j); tiểu pháp 小法.

shōhō (j); xưng pháp 稱法.

shō-hōben (j); chính phương tiện 正方便.

shohōdanmyō-shū (j); chư pháp dẫn danh tông 諸法但名宗.

shōi (j); sinh dĩ 生已.

shoi (j); sở dĩ 所以.

shōi (j); thánh ý 聖意.

shōichi-goroku (j); Thánh Nhất ngữ lục 聖一語錄.

shōichi-ha (j); Thánh Nhất phái 聖一派.

shōin (j); tiếp dẫn 接引.

shōin-busshō (j); chính nhân Phật tính 正因佛性.

shoizen (j); sở dĩ nhiên 所以然.

shōja (j); tinh xá 精舍.

shōjaku (j); chiếu tịch 照寂

shōji (j); chương trị 障治.

shōji (j); nhiếp trì 攝持.

shōji (j); sinh tử 生死.

shoji (j); sơ địa 初地.

shōji-jissō-gi (j); Thanh tự thật tướng nghĩa 聲字實相義.

shōjin (j); tinh tiến 精進.

shōjishō-bun (j); chứng tự chứng phần 證自證分.

shōji-sōi (j); chương trị tương vi 障治相違.

shōjō (j); [Tiểu thừa](#) 小乘.

shōjō (j); chính định 正定.

shōjō (j); chứng thành 證成.

shōjō (j); sinh thượng 生上.

shōjō (j); thanh tịnh 清淨.

shōjō (j); tiêu nhưỡng 霄壤.

shōjō (j); tiểu thừa 小乘.

shōjō (j); tính tịnh 性淨.

shōjō-dōri (j); chứng thành đạo lý 證成道理.

shōjōe (j); thanh tịnh huệ 清淨慧.

shōjō-hōkai (j); thanh tịnh pháp giới 清淨法界.

shōjō-hon (j); thanh tịnh phẩm 清淨品.

shōjō-hosshin-birushana-shinji-hōmon-jōju issai-darani-sanshu-shicchi (j); Thanh tịnh pháp thân Tì-lô-già-na tâm địa pháp môn thành tựu nhất thiết đà-la-ni tam chủng tất-địa 清淨法身毘盧遮那心地法門成就一切陀羅尼三種悉地.

shōjō-kyō (j); Tiểu thừa kinh 小乘經.

shojōryo (j); sơ tĩnh lự 初靜慮.

shōjō-shinnyo (j); thanh tịnh chân như 清淨眞如.

shōjō-zen (j); Tiểu thừa thiền 小乘禪, [Ngũ vị thiền](#).

shōju (j); chính thụ 正受.

shōjūimetsu (j); sinh trú dị diệt 生住異滅.

shōka (j); thánh quả 聖果.

shōkai (j); tính hải 性海.

shōkaikabun (j); tính hải quả phần 性海果分.

shōkan (j); chính quán 正觀.

shōkei eki (j) (p: zhāngjìng huáhuī); [Chương Kính Hoài Huy](#) 章敬懷暉.

shōken (j); chiếu kiến 照見.

shōken (j); chính kiến 正見.

shōken (j); chứng kiến 證見.

shōken (j); chứng nghiệm 證驗.

shōketsu (j); tiêu kiệt 消竭.

shōki (j); sinh khởi 生起.

shoki (j); sơ khởi 初起.

shoki (j); sở kì 所期.

shoki (j); sở qui 所歸.

shōki (j); tính khởi 性起.

shōkijū (j); sinh quý trú 生貴住.

shōkin (j); tiêu kim 銷金.

shōkishiki (j); sinh khởi thức 生起識.

shōkisōi (j); sinh khởi tương vi 生起相違.

shōkō (j); thăng giáng 昇降.

shōko (j); tụng cổ 頌古.

shōkōji (j); Tùng Quảng tự 松廣寺.

shokon (j); chư căn 諸根.

shokujō-kaishu (j); túc thượng giới thủ 足上戒取.

shōkyaku (j); chướng cách 障隔.

shōkyō (j); thanh cảnh 聲境.

shōkyō (j); tiểu kinh 小經.

shōkyō (j); tính cảnh 性境.

shōkyō eki (j) (c: zhāngjìng huáihuī); [Chương Kính Hoài Huy](#) 章敬懷暉.

shokyō-yōshō (j); Chư kinh yếu sao 諸經要抄.

shōman-gyō (j); Thắng-man kinh 勝鬘經.

shōman-shishikō-ichijō-daihōben-hōkō-kyō (j); Thắng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經.

shōmatsukihon-shiki (j); nhiếp mật qui bản thức 攝末歸本識.

shōmō (j); sinh mang 生盲.

shomō (j); sở vọng 所望.

shōmon (j); [Thanh văn](#) 聲聞.

shomon (j); chư môn 諸門.

shomon (j); sở văn 所聞.

shō-muryōju-kyō (j); Tiểu Vô Lượng Thọ kinh 小無量壽經.

shō-mushō (j); sinh vô tính 生無性.

shōmyō (j); chính mệnh 正命.

shōmyō (j); Thiệu Minh 紹明, [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (j: nampo shōmyō).

shōmyō (j); tính mệnh 性命.

shōmyō (j); tinh minh 精明.

shōnen (j); chính niệm 正念.

shonika (j); sơ nhị quả 初二果.

shōnin (j); thánh nhân 聖人.

shonyo (j); thả như 且如.

shōnyū-muge (j); nhiếp nhập vô ngại 攝入無礙.

shoō (j); sở ứng 所應.

shōri (j); xứng lí 稱理.

shōrin (j); chiếu lâm 照臨.

shōrin-ji (j) (c: shàolín-sì); [Thiếu Lâm tự](#) 少林寺.

shōron (j); Nhiếp luận 攝論.

shōron (j); Thắng luận 勝論.

shōron-shi (j); Thắng luận sư 勝論師.

shōron-shū (j); Thắng luận tông 勝論宗.

shōryō (j); chiếu liễu 照了.

shōryō (j); Thanh Lương 清涼.

shōryō (j); xưng lượng 稱量.

shōsan (j); tiểu tham 小參.

shosen (j); sở thuyên 所詮.

shōsha (j); thánh giả 聖者.

shōshaku (j); thánh tích 聖迹.

shōshaku (j); tiêu thích 消釋.

shōshi (j); chính sử 正使.

shōshi (j); chính tư 正思.

shōshin (j); thắng tiến 勝進.

shōshinbun (j); thắng tiến phần 勝進分.

shōshindō (j); thắng tiến đạo 勝進道.

shōshinjū (j); chính tâm trú 正心住.

shō-shinnyo (j); sinh chân như 生真如.

shōshiryō (j); chính tư lượng 正思量.

shōshiyui (j); chính tư duy 正思惟.

shōshiyuiriki (j); chính tư duy lực 正思惟力.

shōshō (j); chính sinh 正生.

shōshō (j); chính tính 正性.

shōsho (j); sinh xứ 生處.

shōshō (j); tinh tường 精詳.

shoshogedatsu (j); xử xử giải thoát 處處解脫.

shōshōjin (j); chính tinh tiến 正精進.

shōshō-jōshu (j); chính tính định tụ 正性定聚.

shōshō-rishō (j); chính tính li sinh 正性離生.

shoshu (j); sở thủ 所取.

shōshū (j); thắng tông 勝宗.

shōshu (j); tiêu chủng 焦種.

shōshu (j); tiêu chủng 焦種.

shoshukan-bosatsu (j); sơ tu quán Bồ Tát 初修觀菩薩.

shōsō (j); thắng tướng 勝相.

shōsō (j); tính tướng 性相.

shōsō-kishō (j); nhiếp tướng qui tính 攝相歸性.

shōtai (j); chương thể 障體.

shōtai (j); thánh đế 聖諦.

shōtaichi (j); thánh đế trí 聖諦智.

shōtai-sai-e (j); xưng thể tài y 稱體裁衣.

shotenbōrin (j); sơ chuyển pháp luân 初轉法輪.

shōtoku (j); chứng đắc 證得.

shōtoku (j); sinh đắc 生得.

shotoku (j); sở đắc 所得.

shōtoku (j); tính đức 性德.

shōtoku-taishi (j); Thánh Đức thái tử 聖德太子.

shou (j); [Thế Hữu](#) 世友.

shou (j); sở hữu 所有.

shoubō-nensho-kyō (j); Chính pháp niệm xứ kinh 正法念處經.

shouju (j); nhiếp thụ 攝受.

shoujūzan (j); Thánh Trú sơn 聖住山.

shōushān xǐngniàn (c) (j: shuzan shōnen); [Thủ Sơn Tỉnh Niệm](#) 首山省念.

shoushouseze (j); sinh sinh thế thế 生生世世.

shōwaku (j); tiểu hoặc 小惑.

shōyō (j); chiếu diệu 照曜.

shōyō-roku (j) (c: cóngróng-lù); [Thong dong lục](#) 從容錄.

shōyuishiki (j); tính duy thức 性唯識.

shozen (j); sơ thiền 初禪.

shozenjō (j); sơ thiền định 初禪定.

shozō (j); sơ tạo 所造.

shōzōmatsu (j); chính tượng mặt 正像末.

shū (j); chấp 執.

shu (j); châu 珠.

shū (j); chu 周.

shu (j); chủng 種.

shū (j); chúng 衆.

shū (j); tập 習.

shū (j); tập 集.

shu (j); thủ 取.

shu (j); thủ 守.

shu (j); thù 殊.

shu (j); thú 趣.

shu (j); thủ 首.

shu (j); tụ 聚.

shū (j); tu 脩.

shū, ju (j); tựu 就.

shu, shū (j); tu 修.

shū, sō (j); tông 宗.

shu, su (j); tu 須.

shu, sū, saku (j); số, số 數.

shuānglín fù dàshì (c); Song Lâm Phó Đại Sĩ 雙林傳大士.

shuban (j); chủ bạn 主伴.

shubodai (j); Tu-bồ-đề 須菩提.

shuchi (j); chủng trí 種智.

shuchijō (j); xuất định 出定.

shudan (j); tu đoạn 修斷.

shudan (j); tu đoạn 脩斷.

shudaon (j); Tu-đà-hoàn 須陀 (陁) 洹.

shudō (j); tu đạo 修 (脩) 道.

shūdōbun (j); chúng đồng phân 衆同分.

shudodana (j); Thủ-đồ-đà-na 首圖駄那.

shudōi (j); tu đạo vị 修道位.

shue (j); tu huệ 修惠.

shue (j); tu huệ 修慧.

shue (j); tu huệ 脩惠.

shuenjin (j); số duyên tận 數緣盡.

shuenmetsu (j); số duyên diệt 數緣滅.

shūgaku (j); tu học 修學.

shūgen (j); Chúng Hiền 衆賢.

shugo-konmon (j); thủ hộ căn môn 守護根門.

shugyō (j); tu hành 修行.

shugyōjū (j); tu hành trú 修行住.

shūhen (j); chu biến 周遍.

shūhō myōchō (j); [Tông Phong Diệu Siêu](#) 宗峰妙超.

shūichi daishi (j); Tông Nhất Đại sư 宗一大師.

shūjaku (j); chấp trước 執著.

shujaku (j); thú tịch 趣寂.

shūji (j); chấp trì 執持.

shuji (j); tu trị 脩治.

shuji, shuchi (j); tu trị 修治.

shūjifukushi (j); chung nhi phục thủy 終而復始.

shūjishiki (j); chấp trì thức 執持識.

shūjō (j); tập thành 習成.

shujō (j); thù thường 殊常.

shūjōshū (j); chúng sinh chấp 衆生執.

shūjō-shushō (j); tập thành chủng tính 習成種姓.

shūju (j); chấp thụ 執受.

shūjū (j); tu tập 修習.

shūjūi (j); tu tập vị 修習位.

shū-kegon-oushi-moujin-kangen-kan (j); Tu Hoa Nghiêm áo chỉ vọng tận hoàn nguyên quán 修華嚴奧旨妄盡還源觀.

shukkan (j); xuất quán 出觀.

shukke (j); xuất gia 出家.

shukō (j); thú hướng 趣向.

shū-kokon-butsudō-ronkō (j); Tập cổ kim Phật đạo luận hoành 集古今佛道論衡.

shuku (j); túc 宿.

shuku (j); túc 肅.

shukuchi (j); túc trí 宿智.

shukuen (j); túc duyên 宿緣.

shukugan (j); túc nguyện 宿願.

shukugō (j); túc nghiệp 宿業.

shukumyō (j); túc mệnh 宿命.

shukuse (j); túc thế 宿世.

shukushō (j); túc thanh 肅清.

shukushu (j); túc chủng 宿種.

shukyō (j); thủ cảnh 取境.

shūkyōroku (j) (c: zōngjìng-lù); Tông kính lục 宗鏡錄, [Vĩnh Minh Diên Thọ](#).

shūkyō-mokuroku (j); Chúng kinh mục lục 衆經目錄.

shūmetsu (j); tập diệt 集滅.

shumisen (j); [Tu-di sơn](#) 須彌山.

shūmitsu (j); Tông Mật 宗密, [Khuê Phong Tông Mật](#).

shumō (j); thụ vọng 豎望.

shumyō (j); thù diệu 殊妙.

shun (j); tuân 遵.

shūnan daishi (j); Chung Nam Đại sư 終南大師.

shūnin (j); tập nhẫn 習忍.

shura (j); Tu-la 修羅.

shūron (j); Tập luận 集論.

shuryōgon (j); Thủ-lăng nghiêm 首楞嚴; [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh](#).

shuryōgon-kyō (j); → Thủ-lăng-nghiêm kinh 首楞嚴經.

shuryōgon-sanmaikyō (j); [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh](#) 首楞嚴三昧經.

shuryōgon-gisochū-kyō (j); Thủ-lăng-nghiêm nghĩa số chú kinh 首楞嚴義疏注經.

shusa (j); thủ xả 取捨.

shusai (j); chủ tể 主宰.

shūshi (j); tông chỉ 宗旨.

shūshi (j); tông sư 宗師.

shushi rokugi (j); chủng tử lục nghĩa 種子六義.

shushi/shuji (j); chủng tử 種子.

shushiki (j); chủng thức 種識.

shushishiki (j); chủng tử thức 種子識.

shūshō (j); chúng sinh 衆生.

shushō (j); chủng tính 種姓.

shushō (j); chủng tính 種性.

shushō (j); thù thắng 殊勝.

shushō (j); thù xứng 殊稱.

shūshō (j); tu chứng 修證.

shūshojō-shushō (j); tập sở thành chủng tính 習所成種姓.

shūshōtai (j); tập thánh đế 集聖諦.

shushu (j); chủng chủng 種種.

shusokukan (j); số tức quán 數息觀.

shusse (j); xuất thế 出世.

shussehō (j); xuất thế pháp 出世法.

shussekendō (j); xuất thế gian đạo 出世間道.

shussekenhō (j); xuất thế gian pháp 出世間法.

shūtara (j); tu-đa-la 修多羅; [Kinh](#).

shūtara (j); tu-tha-la 修他羅; [Kinh](#).

shūto (j); chúng đồ 衆徒.

shutsugen (j); xuất hiện 出現.

shutsujin (j); xuất trần 出塵.

shutsurei (j); xuất lĩnh 出嶺.

shutsu-sanzō-kishū (j); Xuất tam tạng kí tập 出三藏記集.

shuwaku (j); tu hoặc 修惑.

shūyō (j); tông yếu 宗要.

shūzan shōnen (j) (c: shōushān xǐngniàn); [Thủ Sơn Tỉnh Niệm](#) 首山省念.

siddha (s); Thành tựu giả 成就者, [Tất-đạt](#) 悉達; thành tựu 成就; thành 成.

siddhānta (s); [Tất-đàn-đa](#) 悉檀多; tứ tất đàn 四悉檀.

siddhārtha (s); Tất-đạt-đa 悉達多.

siddhārtha gautama (s) (p: siddhattha gotama); [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#) 悉達多瞿曇.

siddhattha gotama (p) (s: siddhārtha gautama); [Tất-đạt-đa Cồ-đàm](#) 悉達多瞿曇.

siddhi (s); [Tất-địa](#) 悉地; thành lập 成立; thành tựu 成就; thành 成.

sidhyati (s); thành 成.

sight (e); nhãn 眼.

sihūng chong (k); Thủy Hưng tông 始興宗.

śikhin (s); Đại phạm thiên vương 大梵天王.

śikin (s); Thi-khí 尸棄, tên của một vị → Phật thời xưa.

sikkhamānā (p); thức-xoa-ma-na 式叉摩那.

śikṣamāṇā (s); thức-xoa-ma-na 式叉摩那.

śikṣānanda (s); Thật-xoa Nan-đa 實叉難陀.

śikṣā-pada (s); cấm giới 禁戒.

sīla (p) (s: śīla); [Giới](#) 戒; thi-la 尸羅; giới luật 戒律; trì giới 持戒.

sīla-bbata-upādāna (p); giới cấm thủ 戒禁取.

śīlabhadra (s); Giới Hiền 賢, thầy dạy Huyền Trang [Pháp môn Duy thức tại Na-lan-đà](#) (nālandā).

śīladharma (s); Thi-la-đạt-ma 尸羅達摩.

śīla-pāramitā (s); giới ba-la-mật 戒波羅蜜; thi-ba-la-mật 尸波羅蜜.

śīla-vrata-parāmarśa-dṛṣṭi (s); giới cấm thủ kiến 戒禁取見.

śīla-vrata-upādāna (s); giới cấm thủ 戒禁取.

silsangsan (k); Thật tướng sơn 實相山.

sīmātiga (p); vô sở hữu 無所有.

siṃha (s); sư tử 師子.

simha (s); tăng-già 僧伽.

siṃhabodhi (s); Sư Tử Bồ-đề 師子菩提, Tổ thứ 24 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

simhūi (k); Thẩm Hi 審希.

sin (e); tội nghiệp 罪業.

sincere (e); thành 誠.

sindhu (s); thiên trúc 天竺.

single dharmadhātu (e); nhất pháp giới 一法界.

single taste (e); nhất vị 一味.

single vehicle (e); nhất thừa 一乘.

sinhaeng (k); Thần Hành 神行.

sinra (j); sâm la 森羅.

sinra-banshō (j); sâm la vạn tượng 森羅萬像.

śiṣya (s) (t: lobma [slob-ma]); đệ tử học đạo, môn đệ 門弟.

site of enlightenment (e); đạo trường 道場.

śiva (s); an ổn 安隱; Ma-hê-thủ-la 摩醯首羅.

sīvathikā (p); [Quán tử thi](#).

six characteristics of seeds (e); chủng tử lục nghĩa 種子六義.

six coarse marks (e); lục thô 六麤.

six external loci (e); ngoại lục xứ 外六處.

six heavens of the desire realm (e); lục dục thiên 六欲天.

six internal loci (e); nội lục xứ 內六處.

six kinds of defiled mind (e); lục nhiễm tâm 六染心.

six metaphors (e); lục dụ 六喻.

six non-enlightened realms (e); lục phàm 六凡.

six perfections (e); lục ba-la-mật 六波羅蜜; lục đáo bỉ ngạn 六到彼岸; lục độ 六度.

six precepts (e); lục pháp sự 六法事.

six supernatural powers (e); lục thần thông 六神通.

six syllable incantation (e); Lục tự thần chú vương kinh 六字神呪王經.

six thieves (e); lục tặc 六賊.

sixxin wuxin (c) (j: shishin goshin); [Tử Tâm Ngộ Tân](#) 死心悟新.

sixteen arhats (e); thập lục la-hán 十六羅漢.

sixteen great arhats (e); thập lục đại a-la-hán 十六大阿羅漢.

sixth consciousness (e); thức uẩn 識蘊.

sixty-two (mistaken) views (e); lục thập nhị kiến 六十二見.

skabs las byung ba (t); giả hợp 假合.

skandha (s); âm 陰; uẩn 蘊, xem [Ngũ uẩn](#)..

skandhila (s); Tắc-kiến-đà-la 塞建陀羅.

skillful (means) (e); thiện xảo 善巧.

skillful appearance (e); thiện hiện hạnh 善現行.

skillfully teaching the dharma (e); thiện pháp hạnh 善法行.

skyabs (t); vệ hộ 衛護.

skye hgyur (t); xuất 出.

sky-flowers (e); không hoa 空華.

ślesman (s); đạm 淡.

small sūtra (e); tiểu kinh 小經.

small vehicle (e); tiểu thừa 小乘.

smaller sukhāvati-vyūha (e); [A-di-đà kinh](#) 阿彌陀經.

smom lam gyi stobs (t); nguyện lực 願力.

smra ba (t); ngôn luận 言論.

smṛti (s) (p: sati); chính niệm 正念; niệm 念, sự tỉnh giác trong mọi hoạt động, xem [Bốn niệm xứ](#).

smṛti-upasṭhāna (s) (p: satipaṭṭhāna); niệm xứ 念處; [Bốn niệm xứ](#).

snake spirit (e); ma-hầu-la-già 摩睺羅迦.

sñan par smra ba (t); ái ngữ 愛語.

sneha (s); nhuận 潤.

sō (j); sang 瘡.

so (j); số 疎.

so (j); số 疏.

sō (j); tăng 僧.

sō (j); táng 喪.

sō (j); tăng 曾.

sō (j); táp (tạp) 匝.

so (j); thô 麤 (麤).

sō (j); thông 聰.

so (j); tổ 沝.

so (j); tố 素.

sō (j); tổng 總.

sō (j); tránh 諍.

sō (j); tưởng 想.

sō (j); tướng, tương 相.

so sor myon ba (t); thụ 受.

sō, shō (j); trang 莊.

sobako-dōji-shōmon-gyō (j); Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇婆呼童子請問經.

sōbaku (j); tướng phọc 相縛.

sōbetsu (j); tổng biệt 總別.

śobha (s); diệu hảo 妙好.

śobhana (s); diệu 妙.

sōbun (j); tướng phần 相分.

sōdai (j); tướng đại 相大.

sōdai (j); tương đãi 相待.

soḍāśa-ākāra (s); thập lục hành tướng 十六行相.

sōe (j); tương y 相依.

sōgi (j); tăng-kì 僧祇.

sōgo (j); thông ngộ 聽悟.

sōgō (j); tương hảo 相好.

sōgōshōgon (j); tương hảo trang nghiêm 相好莊嚴.

sōgya (j); [Tăng-già](#) 僧伽.

sōgyaji (j); Tăng-già tự 僧伽寺.

sōgyarie (j); tăng-già lợi y 僧伽利依.

sōhan (j); tương phản 相反.

sōhō (j); tổng báo 惣報.

sōhō (j); tổng báo 總報.

sōhōgō (j); tổng báo nghiệp 總報業.

sōhon (j); tăng phẩm 增品.

sōi (j); tương vi 相違.

sōiin (j); tương vi nhân 相違因.

sōin (j); tương nhân 相因.

sōji (j); tổng trì 總持.

sōji (j); tương tự (tợ) 相似.

sōji-hōkōmyō-kyō (j); Tổng trì bảo quang minh kinh 總持寶光明經.

sōjō (j); [Tăng Triệu](#) 僧肇.

sōjō (j); tăng chính 僧正.

sōjō (j); tăng thịnh 增盛.

sōjōmetsu (j); tưởng thụ diệt 想受滅.

sōjōmetsu-mui (j); tưởng thụ diệt vô vi 想受滅無爲.

sojū (j); thô trọng 麤(麤)重.

sojūbaku (j); thô trọng phọc 麤重縛.

sojūshō (j); thô trọng chướng 麤重障.

sojūsō (j); thô trọng tướng 麤(麤)重相.

sojūsōshiki (j); thô trọng tướng thức 麤重相識.

soka (p); ưu 憂.

śoka (s); ưu 憂.

sōkai (j); Tăng Hải 僧海.

sokai (j); tố hoài 素懷.

sōkei (j); Tào Khê 曹溪.

sōkeishū (j); Tào Khê tông 曹溪宗.

sōketsu (j); tổng kết 總結.

sō-kōsou-den (j); Tống cao tăng truyện 宋高僧傳.

soku (j); trắc 測.

soku (j); tức 息.

soku (j); túc 足.

soku (j); xúc 觸.

soku, zoku (j); tức 卽.

sokudo (j); trắc đạc 測度.

sokujimenjō (j); xúc sự diện tường 觸事面牆.

sokujō (j); tốc thành 速成.

sokukyō (j); xúc cảnh 觸境.

sokuryō (j); trắc lượng 測量.

sokushin (j); tức tâm 息心.

sokushitsu (j); tốc tật 速疾.

sokuze (j); tức thị 即是.

sōkyō (j); tăng cường 增強.

solitary realizer (e); Bích-chi Phật 辟支佛.

sōjam (k); Tuyết Sầm 雪岑.

soma (s); cam lộ 甘露.

somitsu (j); tô mật 蘇蜜.

sōmushō (j); tướng vô tính 相無性.

sōmyō (j); tổng danh 總名.

sōmyō (j); tướng mạo 相貌.

son (j); tôn 尊.

son (j); tổn 損.

sonfuku (j); tổn phục 損伏.

song of enlightenment (e); Vĩnh Gia Chứng đạo ca 永嘉證道歌; [Vĩnh Gia Huyền Giác](#).

songai (j); tổn hại 損害.

sōngju-san (k); Thánh trú sơn 聖住山.

sôngshān (c) (j: sūsan, sūzan); [Tung sơn](#) 嵩山.

sōngyuán chóngyuè (c) (j: shōgen sūgaku); [Tùng Nguyên Sùng Nhạc](#) 松源崇嶽.

sōnjong (k); [Thiền tông](#) 禪宗.

sonmetsu (j); tổn diệt 損滅.

sonmetsushū (j); tổn diệt chấp 損滅執.

sonnō (j); tổn não 損惱.

sō-ō (j); tương ứng 相應.

sōōbaku (j); tương ứng phọc 相應縛.

sōōhō (j); tương ứng pháp 相應法.

sopadhiśeṣa-nirvāṇa (s) (p: savupadisesa-nibbāna); [Hữu dư niết-bàn](#) 有餘涅槃.

sōrin fu daishi (j); Song Lâm Phó Đại sĩ 雙林傅大士.

sōrishūkyō-moku-roku (j); Tổng lí chúng kinh mục lục 綜理衆經目錄.

sōrō (j); Tăng Lăng 僧朗.

sosa (j); sở tác 所作.

sōsan (j) (c: sēngcàn); [Tăng Xán](#) 僧璨.

sōsetsu (j); tổng thuyết 總說.

soshi (j) (c: zǔshī); [Tổ sư](#) 祖師.

sōshi (j); [Trang tử](#) 莊子.

soshicchikara-kuyō-hō (j); Tô-tất-địa-yết-la cung dưỡng pháp 蘇悉地羯羅供養法.

soshicchikara-kyō (j); Tô-tất-địa-yết-la kinh 蘇悉地羯羅經.

soshiki (j); thô sắc 麤 (麤) 色.

sōshinnyo (j); tướng chân như 相眞如.

soshitchi-kyō (j); Tô-tất-địa kinh 蘇悉地經.

soshi-zen (j) (c: zūshī-chán); Tổ sư thiền 祖師禪, [Ngũ vị thiền](#).

soshō (j); sở chứng 所證.

soshō (j); sở sinh 所生.

sōshō (j); tương nhiếp 相攝.

sōshō (j); tương sinh 相生.

soshoen (j); sơ sở duyên 疎所緣.

sōshū (j); tướng tông 相宗.

sosō (j); thô tướng 麤 (麤) 相.

sōsō (j); tương tưởng 相想.

sōsō-guzetsu-shū (j); tướng tưởng câu tuyệt tông 相想俱絕宗.

sōsoku (j); tương tức 相即.

sōsokukara (j); Tăng-tắc-ca-la 僧塞迦羅.

sōsu (j); nạp tử 衲子.

sōtai (j); tương đối 相對.

sotanran (j); tố-đát-lãm 素怛纚.

sotāpanna (p) (s: śrota-āpanna); dịch âm là bậc Tu-đà-hoàn 須陀洹, dịch nghĩa là bậc [Dự lưu](#) 預流.

sotāpatti (p) (s: śrotanni); dịch âm là Tu-đà-hoàn 須陀洹, dịch nghĩa là quả [Dự lưu](#) 預流.

sotaran (j); tô-đát-lãm 蘇坦纚.

sōtō-shū (j) (c: cáo-dòng-zōng); [Tào Động tông](#) 曹洞宗.

soukebiku (j); thảo phọc tỉ-khâu 草繫比丘.

soukei-shinkaku-kokushi-goroku (j); Tào Khê Chân Giác Quốc sư ngữ lục 曹溪真覺國師語錄.

sōun (j); tưởng uẩn 想蘊.

sound (e); thanh cảnh 聲境.

source consciousness (e); căn bản thức 根本識.

sourin (j); rừng lâm 叢林.

sōyū (j); Tăng Hựu 僧祐.

sōyū (j); Tăng Ung 僧邕.

soyu (j); tô-du 蘇油.

sōyuishiki (j); tướng duy thức 相唯識.

sōzan honjaku (j) (c: cáoshān běnji); [Tào Sơn Bản Tịch](#) 曹山本寂.

sozan kōnin (j) (c: chūshān guāngrèn); Sơ Sơn Quang Nhân 疎山光仁, môn đệ đắc pháp của [Động Sơn Lương Giới](#).

sōzoku (j); tương tục 相續.

sōzoku-gedatsuchi-haramitsu-ryōgi-kyō (j); Tương tục giải thoát địa ba-la-mật liêu nghĩa kinh 相續解脫地波羅蜜了義經.

space (e); hư không 虛空.

sparśa (s) (p: phassa); [Xúc](#) 觸.

sparśa (s); cánh, canh 更.

spaṭikā (s); phả-chi-ca 頗胝迦.

speak (e); ngữ 語.

species reward (e); tổng báo 總報.

speech (e); ngôn thuyết 言說; ngữ 語.

spharaṇa (s); lưu bố 流布; phổ chiếu 普照.

sphaṭika (s); pha-lê 頗梨; thủy tinh 水精.

sprastavya (s); xúc cảnh 觸境.

sprinkling water on the head (e); quán đỉnh 灌頂.

spros pa (t); hí luận 戲論.

sprásati (s); giác 覺.

spyan ras gzigs dbaṅ phi ug (t); Quán Thế Âm 觀世音.

spyi (t); tổng 總.

śraddhā (s) (p: saddhā); [Tín](#) 信, tín tâm 信心.

śraddhānusārin (s) (p: saddhānusārin); một bậc [Tùy tín hành](#) 隨信行.

śraddhāsyanti (s); thính thụ 聽受.

śramana (s); chỉ tức 止息.

śramaṇa (s); tức 息; cần tức 勤息, [Sa-môn](#) 沙門.

śrāmaṇera (s) (p: sāmaṇera); dịch nghĩa là Cần sách 勤策, âm là [Sa-di](#) 沙彌.

śrāvaka (s); [Thanh văn](#) 聲聞.

śrāvakayāna (s); [Thanh văn thừa](#) 聲聞乘.

śravanasya-putranaḍa-gupilāya-kalpa-rāja (s); Tối thượng bí mật na-nã thiên kinh 最上祕密那拏天經.

śrāvāsti (s) (p: sāvatthi); [Xá-vệ](#) 舍衛.

śrāvastī (s); Xá thành 舍城; Xá-vệ thành 舍衛城; [Xá-vệ](#) 舍衛.

śreyas (s); thắng pháp 勝法.

śrī (s); cát tường 吉祥.

srid paḥi tshad ma (t); lượng hữu 量有.

śrīmālādevī-simhanāda-sūtra (s); Thắng-man kinh 勝鬘經; [Thắng-man sư tử hống nhất thừa đại phương tiện phương quảng kinh](#) 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經, gọi tắt là [Thắng-man kinh](#).

śrīmālā-sūtra (s); Phu nhân kinh 夫人經; [Thắng-man kinh](#) 勝鬘經.

śrī-vajramaṇḍālamkāra-nāma-mahātantrarāja (s); Kim cương trường trang nghiêm bát-nhã ba-la-mật-đa giáo trung nhất phần 金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分.

śrota-āpanna (s) (p: sotāpanna); người đạt quả Tu-đà-hoàn 須陀洹, [Dự lưu](#) 預流.

śrota-āpatti (s); dự lưu 預流.

śrota-āpatti-phala (s); dự lưu quả 預流果.

śrota-vijñāna (s); nhĩ thức 耳識.

śrotra-indriya (s); nhĩ căn 耳根.

srstiva (s); hoá tác 化作.

śruta-cintā-bhāvanā (s); văn tư tu 聞思修.

stabilization (e); xa-ma-tha 奢摩他; [Chỉ](#).

stage of accumulation (e); tư lương vị 資糧位.

stage of burning wisdom (e); diệm huệ địa 焰慧地; [Thập địa](#).

stage of difficult attainment (e); nan đắc 難得.

stage of directly becoming apparent (e); hiện tiền địa 現前地; [Thập địa](#).

stage of excellent wisdom (e); thiện huệ địa 善慧地; [Thập địa](#).

stage of far-reaching (e); viễn hành địa 遠行地; [Thập địa](#).

stage of freedom from defilement (e); li cấu địa 離垢地; [Thập địa](#).

stage of gentle harmony (e); điều nhu địa 調柔地.

stage of immovability (e); bất động địa 不動地; [Thập địa](#).

stage of initial application (e); gia hạnh vị 加行位.

stage of joy (e); cực hỉ địa 極喜地; hoan hỉ địa 歡喜地; [Thập địa](#).

stage of learning (e); hữu học 有學.

stage of markless expedient means (e); vô tướng phương tiện địa 無相方便地.

stage of non-backsliding (e); a-duy-việt-chính 阿惟越政.

stage of non-backsliding (e); bất thoái vị 不退位.

stage of observing joy (e); hoan hỉ địa 觀喜地; [Thập địa](#).

stage of omniscience (e); nhất thiết trí địa 一切智地.

stage of practice (e); tu tập vị 修習位.

stage of the dharma-cloud (e); pháp vân địa 法雲地; [Thập địa](#).

stage of unimpeded form (e); sắc tự tại địa 色自在地.

stage of warmth (e); noãn vị 煖位.

stages sect (e); Địa luận tông 地論宗.

stain of afflictions (e); phiền não cấu 煩惱垢.

stanzas on the sūtras of the esoteric ones, mighty kings of great supernatural power (e); Mật Tích lực sĩ đại quyền thần vương kinh kệ tụng 密跡力士大權神王經偈頌.

state of full attainment of arhatship (e); A-la-hán quả 阿羅漢果.

stealing (e); thâu đạo 偷盜.

sthairya (s); thô trọng 麤重.

sthāman (s); lực 力.

sthāna (s); sở 所.

sthāna, deśa, prthivī-pradeśa (s); xứ 處.

sthavira (s); thượng tọa 上座.

sthaviravāda (s); [Thượng tọa bộ](#) 上座部.

sthiramati (s); [An Huệ](#) 安慧.

sthita (s); thường trú 常住.

sthiiti (s); an trú 安住; trú 住.

stick and shout (e); [Bổng hát](#) 棒喝.

stīna-middha (s); thùỵ miên 睡眠.

stinginess (e); kiên, khanh 慳.

stop up (e); lưu ngại 留礙.

storehouse consciousness (e); [A-lại-da-thức](#) 阿賴耶識; a-lê-da-thức 阿梨耶識; tàng thức 藏識.

stotra (s); [Kệ tụng](#); tán thán 讚歎; tán 讚.

straight talk on the true mind (e); Chân tâm trực thuyết 真心直說.

stream-enterer (e); dự lưu 預流; tu-đà-hoàn 須陀洹.

stream-winner (e); tu-đà-hoàn 須陀洹.

strī (s); nữ 女.

strotas (s); lưu 流.

stūpa (s) (p: thūpa); [Tháp](#) 塔; phù đồ 浮圖; sát 刹.

styāna (s); hôn trầm 惛沈.

sū (j); sùng 崇.

su (s); diệu 妙.

sū dōngpō (c); [Tô Đông Pha](#) 蘇東坡.

subāhupariṣcchā-tantra (s); (s); Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇婆呼童子請問經.

subduer of dragons (e); hàng long 降龍.

subduing forbearance (e); phục nhẫn 伏忍.

śubha (s); thiện 善.

śubhākarasimha (s); Thiện Vô Úy 善無畏, xem [Mật tông](#).

śubha-kṛtsnāḥ (s); biến tịnh thiên 遍淨天.

śubha-locana (s); chân quán 真觀.

śubham-karma (s); thiện nghiệp 善業.

śubham-karma (s); thiện 善.

subhūti (s, p); [Tu-bồ-đề](#) 須菩提.

subjective discrimination (e); năng biến kế 能遍計.

subjective view (e); kiến phần 見分.

subūti (s); [Tu-bồ-đề](#) 須菩提.

sucarita (s); diệu hạnh 妙行; thiện nghiệp 善業.

suchness (e); chân như 真如.

sudarśanāḥ (s); thiện kiến thiên 善見天.

sudarśanīya (s); diệu hảo 妙好.

sudatta (s); [Cấp-cô-độc](#) 給孤獨.

sudden (e); đốn 頓.

śuddha (s); tịnh 淨.

śuddhi (s); tịnh 淨.

śuddhipanthaka (s); Chu-đà 周陀.

suddhodhana (s); Tịnh Phạn Vương 淨飯王.

sudṛśāḥ (s); thiện hiện thiên 善現天.

sudurjayā (s); nan thắng địa 難勝地.

suffering due to the five skandhas (e); ngũ ấm thịnh khổ 五陰盛苦.

suffering of not-getting (e); cầu bất đắc khổ 求不得苦.

sugata (s); Thiện Thệ 善逝, một trong [Mười danh hiệu](#) của một vị [Phật](#).

sugati-gati (s); thiện thú 善趣.

sūgyō-roku (j); Tông kính lục 宗鏡錄; [Vĩnh Minh Diên Thọ](#).

sui (j); suy 衰.

sui (j); thủy 垂.

sui (j); thủy 水.

sui (j); thủy 睡.

sui (j); túy 醉.

sui (j); tùy 隨.

sui (j); tuy 雖.

suibi mugaku (j) (c: cuīwēi wúxué); [Thủy Vi Vô Học](#) 翠微無學.

suiga (j); thủy nga 水鵝.

sui-igon'in (j); thôi dĩ cập nhân 推以及人.

suijin (j); thủy thần 水神.

suimin (j); thủy miên 睡眠.

suinen (j); tuy nhiên 雖然.

suiō (j); thủy vương 水王.

suiten (j); thủy thiên 水天.

sukha (s); an lạc 安樂; khoái 快; lạc 樂.

sukhāvātī (s); [Cực lạc](#); [Tịnh độ](#) 淨土.

sukhāvati-vyūha (s); [A-di-đà kinh](#) 阿彌陀經; Tiểu vô lượng thọ kinh 小無量壽經; Xưng tán tịnh độ Phật niếp thụ kinh 稱讚淨土佛攝受經.

sukhāvativyūha-sūtra (s); Lạc hữu trang nghiêm kinh, còn được gọi [Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh](#).

sukha-vedanā (p); lạc thụ 樂受.

sukha-vedanā (s); lạc thụ 樂受.

sumeru (s, p); → Tu-di 須彌.

sumisaṇḍa (k); [Tu-di sơn](#) 須彌山.

summary of the great vehicle (e); → Niếp đại thừa luận 攝大乘論.

sumukha-dhāraṇī (s); Thiện pháp phương tiện đà-la-ni kinh 善法方便陀羅尼經.

sunātha-sādhukam (s); để thính 諦聽.

sundarananda (s); Tôn-đà-la Nan-đà 孫陀羅難陀.

sundo (k); Thuận Đạo 順道.

sung version of the biographies of eminent monks (e); Tống cao tăng truyện 宋高僧傳.

sūṅgaṇḍa (k); Tăng Lăng 僧朗.

suñña (p) (s: sūnya); [Không](#) 空, trống rỗng.

suññatā (p) (s: sūnyatā); [Không tính](#) 空性.

sūnya (s) (p: suñña); [Không](#) 空, trống rỗng.

sūnya-dharma (s); không pháp 空法.

sūnyatā (s) (p: suññatā); [Không tính](#) 空性.

sūnyatāsaptati (s); Thất thập không tính luận 七十空性論, một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), bản Tạng ngữ vẫn còn.

sūnyatāsaptativṛtti (s); Thất thập không tính luận thích 七十空性論釋, một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna) chú giải Thất thập không tính luận (sūnyatā-saptati), Nguyệt Xứng (candrakīrti) và Parahita (?) cũng có soạn

một tác phẩm dưới tên này.

[sūnyatāvāda](#) (s); Không tông 空宗, một tên khác của [Trung quán tông](#) (mādhyamika).

[supramundane](#) (e); xuất thế 出世.

[supreme correct enlightenment](#) (e); a-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提.

[supreme incomparable sūtra](#) (e); Tối vô tỉ kinh 最無比經.

[sūramgama](#) (s); Thủ-lăng-nghiêm 首楞嚴; → Thủ-lăng-nghiêm kinh.

[sūraṃgama-sūtra](#) (s); Đại Phật đỉnh Như Lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ Tát vạn hạnh Thủ-lăng-nghiêm kinh 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經; → Thủ-lăng-nghiêm kinh 首楞嚴經.

[sūraṅgamasamādhi-nirdeśa-sūtra](#) (s); [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh](#) 首楞嚴三昧經.

[sūrangama-samādhi-sūtra](#) (s); [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh](#) 首楞嚴三昧經.

[suron](#) (j); Số luận 數論.

[suronshi](#) (j); Số luận sư 數論師.

[surūpa-dhāraṇī](#) (s); Diệu sắc đà-la-ni kinh 妙色陀羅尼經.

[susiddhikara-mahātantrasāadhanopāyika-ṣaṭṭala](#) (s); Tô-tất-địa yết-la kinh 蘇悉地羯羅經.

[sūtoku](#) (j); sùng đức 崇德.

[sūtra](#) (s); → Kinh 經; đa-la 多羅; khế kinh 契經; pháp bản 法本; tố-đát-lăm 素怛纜; tô-đát-lăm 蘇坦纜; tu-tha-la 修他羅.

[sūtra abridged for recitation](#) (e); Yếu lược niệm tụng kinh 要略念誦經.

[sūtra abridged for recitation explained by the buddha mahāvairocana](#) (e); Đại Tì-lô-giá-na Phật thuyết yếu lược niệm tụng kinh 大毘盧遮那佛說要略念誦經.

[sūtra for recitation abridged from the vajraśekhara yoga](#) (e); Kim cương đỉnh du-già trung lược xuất niệm tụng kinh 金剛頂瑜伽中略出念誦經.

[sūtra in forty-two chapters](#) (e); [Tứ thập nhị chương kinh](#) 四十二章經.

sūtra of [maitreya's] correct principles of royal rule (e); Vương pháp chính lý kinh 王法正理經.

sūtra of akṣobhya (e); A Súc Phật kinh 阿閼佛經.

sūtra of ārya teachings on conditioned arising (e); Duyên khởi thánh đạo kinh 緣起聖道經.

sūtra of brahma's net (e); [Phạm võng kinh](#) 梵網經.

sūtra of consecration (e); Quán đỉnh kinh 灌頂經.

sūtra of fine night (e); Thiện dạ kinh 善夜經.

sūtra of great mārīcī, the bodhisattva (e); Đại Ma-lí-chi Bồ Tát kinh 大摩里支菩薩經.

sūtra of infinite life (e); Vô lượng thọ kinh 無量壽經.

sūtra of neither increasing nor decreasing (e); Bất tăng bất giảm kinh 不增不減經.

sūtra of perfect enlightenment (e); [Viên giác kinh](#) 圓覺經.

sūtra of resolving doubts during the age of the semblance dharma (e); Tượng pháp quyết nghi kinh 像法決疑經.

sūtra of the buddha-stage (e); Phật địa kinh 佛地經.

sūtra of the concentration of heroic progress (e); [Thủ-lăng-nghiêm tam-muội kinh](#) 首楞嚴三昧經.

sūtra of the exalted goddess [and her twelve mudras and one hundred and eight names] in the immaculate mahāyāna (e); Đại cát tường thập nhị khế bách bát danh vô cấu đại thừa kinh 大吉祥天女十二契一百八名無垢大乘經.

sūtra of the excellent vajrāmbrosia kuṇḍali, yama and the blazing buddha-corona (e); Đại diệu kim cương đại cam lộ quân-nã-lợi diệm-man sí thanh Phật đỉnh kinh 大妙金剛大甘露軍拏利焰鬘熾盛佛頂經.

sūtra of the explication of the underlying meaning (e); [Giải thâm mật kinh](#) 解深密經.

sūtra of the great peahen, queen of mantras (e); Khổng tước minh vương kinh 孔雀明王經.

sūtra of the great thousand [destructions, defender of the land] (e); Thủ hộ đại thiên quốc độ kinh 守護大千國土經.

sūtra of the greatly powerful mantra king [the universally shining dharma-eye from which all tathāgatas arise] (e); Xuất sinh nhất thiết Như Lai pháp nhãn biến chiếu đại lực minh vương kinh 出生一切如來法眼遍照大力明王經.

sūtra of the kingly arrangement of all dharmas and merits (e); Nhất thiết công đức trang nghiêm vương kinh 一切功德

莊嚴王經.

sūtra of the lotus of the wonderful dharma (e); → Diệu pháp liên hoa kinh 妙法蓮華經.

sūtra of the maṇi platform (e); Ma-ni-la đàn kinh 摩尼羅亶經.

sūtra of the mātaraṅgi girl (e); Ma-đăng-già kinh 摩登伽經.

sūtra of the meditation on the buddha of immeasurable life (e); Quán vô lượng thọ kinh 觀無量壽經.

sūtra of the one hundred and eight names of the sacred bodhisattva who contemplates freely (e); Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát nhất bách bát danh kinh 聖觀自在菩薩一百八名經.

sūtra of the one-syllable wheel-turning ruler spoken at the seat of enlightenment (e); Bồ-đề trường sở thuyết nhất tự đĩnh luân vương kinh 菩提場所說一字頂輪王經.

sūtra of the revolving wheel (e); Hồi hướng luân kinh 迴向輪經.

sūtra of the sagely and most excellent dhāraṇī (e); Thánh tối thắng đà-la-ni kinh 聖最勝陀羅尼經.

sūtra of the scriptural-basket of the great bodhisattva (e); Đại Bồ Tát tạng kinh 大菩薩藏經.

sūtra of the twelve buddha names (e); Thập nhị danh thần chú hiệu lượng công đức trừ chướng diệt tội kinh 十二佛名神呪校量功德除障滅罪經.

sūtra on (the buddha's) entering (the country of) lanka (e); Nhập Lăng-già kinh 入楞伽經.

sūtra on most rarified existence (e); Thậm hi hữu kinh 甚希有經.

sūtra on obstetrics spoken by the sage kāśyapa (e); Ca-diếp tiên nhân thuyết y nữ nhân kinh 迦葉仙人說醫女人經.

sūtra on prince moonlight (e); Nguyệt Quang đồng tử kinh 月光童子經.

sūtra on relieving piles (e); Liệu tật bệnh kinh 療痔病經.

sūtra on the conversion of the barbarians (e); Lão Tử hoá Hồ kinh 老子化胡經.

sūtra on the descent of maitreya (e); Di-lặc hạ sinh kinh 彌勒下生經.

sūtra on the divination of the effect of good and evil actions (e); Chiêm sát thiện ác nghiệp báo kinh 占察善惡業報經.

sūtra on the merit of extolling mahāyāna (e); Xưng tán đại thừa công đức kinh 稱讚大乘功德經.

sūtra on the primacy of the dharma gate distinguishing conditioned arising (e); Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh 分別緣起初勝法門經.

sūtra on the twelve disciplines (e); Thập nhị đầu-đà kinh 十二頭陀經.

sūtra on understanding profound and esoteric doctrine (e); [Giải thâm mật kinh](#) 解深密經.

sūtra where tathāgata reveals teachings to king prasenajit (e); Như Lai thị giáo Thắng quân vương kinh 如來示教勝軍王經.

sūtra-piṭaka (s) (p: sutta-piṭaka); [Kinh tạng](#) 經藏.

sūtrasamuccaya (s); Tập kinh luận 集經論; có hai tập, 1. Một tác phẩm có lẽ đã thất truyền của [Tịch Thiên](#) (śāntideva) và 2. Một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

sutta (p) (s: sūtra); [Kinh](#) 經; đa-la 多羅; khế kinh 契經; pháp bản 法本; tố-đát-lăm 素怛纜; tô-đát-lăm 蘇怛纜; tu-tha-la 修他羅.

sutta-nipāta (p); [Tập bộ kinh](#) 集部經.

sutta-piṭaka (p) (s: sūtra-piṭaka); [Kinh tạng](#) 經藏.

suvarṇa (s); kim 金; tử ma kim 紫磨金.

suvarṇa-prabhāsa-(uttama)-sūtra (s); Kim quang minh kinh 金光明經; Hợp bộ kim quang minh kinh 合部金光明經.

suvarṇa-prabhāsa-sūtra (s); Kim cổ kinh 金鼓經; Kim quang minh kinh 金光明經, tên gọi tắt của [Kim quang minh tối thắng vương kinh](#).

suvarṇaprabhāsottama-rāja-sūtra (s); [Kim quang minh tối thắng vương kinh](#) 金光明最勝王經.

suvisuddha (s); diệu hảo 妙好.

sūyō (j); xu yếu 樞要.

suyu (j); tu du 須臾.

suzuki, daisetsu teitarō (j); Linh Mộc Đại Chuyết Trinh Thái Lang 鈴木大拙貞太郎; → Su-zu-ki, Dai-set-su Tei-ta-ro.

suzuki, shunryū (j); [Su-zu-ki, Shun-ryu](#).

svabhāva (s); [Tự tính](#) 自性; bản tính 本性; tính 性; tự thể 自體.

svabhāva-kāya (s); tự tính thân 自性身.

svacitta-mātra (s); nhất tâm 一心.

svādhyāya (s); độc tụng 讀誦.

svādhiṣṭhāna-cakra (s); xem [Trung khu](#).

svaka (s); ngã sở 我所.

svalpākṣara-prajñāparamitā (s); Thánh Phật mẫu tiểu tự bát-nhã ba-la-mật đa kinh 聖佛母小字般若波羅蜜多經.

svarga (s); thiên đạo 天道; thiên thượng 天上.

svarūpa (s); tự tướng 自相.

svastika (s); Cát (kiết) tường 吉祥, dấu thập, chữ Vạn 卐 của Phật giáo.

svātantrika (s); Y tự khởi tông 依自起宗, Độc lập biện chứng phái 獨立辯證派; [Trung quán tông](#); Độc lập luận chứng phái 獨立論證派.

svātman (s); tự tướng 自相; tự tướng 自相.

svayaṃ-bhū (s); tự nhiên 自然.

svayaṃbhu-jñāna (s); tự nhiên trí 自然智.

sweetness (e); cam 甘.

śyalipa, siddha (s), còn được gọi là śrgalapāda, śalipa, śyalipa, silāli; [Si-da-li-pa](#) (21).

syllogistics (e); Luận thức 論式.

symbolic function (e); tưởng uẩn 想蘊.

synopsis of the eighteen assemblies in the vajrasekhara-yoga (e); Kim cương đỉnh kinh du-già thập bát hội chỉ qui 金剛頂經瑜伽十八會指歸.

ta (j); tha 他.

tae-an (k); Đại An 大安.

t'aego (k); Phổ Ngu 普愚.

taego (k); Thái Cổ 太古.

t'aenŭng (k); Thái Năng 太能.

tago (j); tha ngộ 他悟.

tahō (j); đa bảo 多寶.

tai (j) (c: tĩ); thể 體, đối nghĩa với dụng.

tai (j); đãi 怠.

tai (j); đài 臺.

tai (j); đế 諦.

tai (j); đối 對.

tai (j); thai 胎.

tai (j); thể 體.

tai (j); thối (thoái) 退.

tai, dai (j); đãi 待.

taiba hōjō (j) (c: dàméi fǎcháng); [Đại Mai Pháp Thường](#) 大梅法常.

taiben (j); đối biện 對辨.

taichō (j); đế thính 諦聽.

taichō (j); Thể Trùng 體澄.

taidai (j); thể đại 體大.

taien (j); đế duyên 諦緣.

taige (j); trệ ngại 滯礙.

taigen (j); thối hoàn 退還.

taigen-kanchi (j); để hiện quán trí 諦現觀智.

taihō (j); đối pháp 對法.

taihō-ron (j); Đối pháp luận 對法論.

taii (j); đài y 苔衣.

taiji (j); đối trị 對治.

taiju (j); đề thụ 提樹.

taikō (j); để cú 諦句.

taiko (j); Thái Cổ 太古.

taikon-kigyō-hō (j); Đối căn khởi hành pháp 對根起行法.

taikū (j); thể không 體空.

taikūkan (j); thể không quán 體空觀.

taikutsu (j); thối khuất 退屈.

taiman (j); dãi mạn 怠慢.

taimō (j); để võng 帝網.

tainō (j); Thái Năng 太能.

taishakumō (j); Để-thích võng 帝釋網.

taishi (j); thái tử 太子.

taishō-shinshū-daizō-kyō (j); [Đại chính tân tu đại tạng kinh](#) 大正新修大藏經.

taitai (j); đối đãi 對待.

taiten (j); thối chuyển 退轉.

tàiyáng jǐngxuán (c) (j: taiyō keigen); [Thái Dương Cảnh Huyền](#) 太 陽 警 玄.

taiyō keigen (j) (c: tàiyáng jǐngxuán); [Thái Dương Cảnh Huyền](#) 太 陽 警 玄.

taizen (j); thái nhiên 泰 然.

taizui hōshin (j) (c: dàsuì fǎzhēn); [Đại Tùy Pháp Chân](#) 大 隋 法 真.

taji (j); tha sự 他 事.

tajuyūshin (j); tha thụ dụng thân 他 受 用 身.

takejizaiten (j); Tha hoá tự tại thiên 他 化 自 在 天.

taking the precepts of bodhi-mind (e); Thụ bồ-đề tâm giới nghĩa 受 菩 提 心 戒 義.

taku (j); thác 託.

taku (j); trạch 宅.

taku, chaku, jaku (j); trạch 擇.

takuan sōhō (j); [Trạch Am Tông Bành](#) 澤 庵 宗 彭.

takuhatsu (j); thác bát 托 鉢.

takutai (j); thác thai 托 胎.

tāla (s); đa-la thụ 多 羅 樹; đa-la 多 羅.

tālāḥi-bla-ma (t); [Đạt-lại Lạt-ma](#) 達 賴 喇 嘛.

tamāla-pattra (s); đa-ma-la-bạt 多 摩 羅 跋.

tamas (s); hắc 黑.

tamon (j); đa văn 多 聞.

tan (j); đạm 淡.

tan (j); đản 但.

tan (j); đan, đơn 單.

tan (j); đoán 鍛.

tan (j); thán 歎.

tan (j); tràm 湛.

tan, dan (j); đàn 檀.

tanbun (j); thản văn 坦 文.

tangen (j); Đam Nguyên 耽 源; [Đam Nguyên Ứng Chân](#).

tangen ōshin (j) (c: dānyuán yìngzhēn); [Đam Nguyên Ứng Chân](#) 耽 源 應 眞.

taṇhā (p) (s: trṣṇā); [Ái](#) 愛.

tanjaku (j); đăm trước 耽 著.

tanka tennen (j) (c: dānxiá tiānrán); [Đan Hà Thiên Nhiên](#) 丹 霞 天 然.

tankū (j); đăn không 但 空.

tanmayatā (s); hữu phân 有 分.

tanmun (k); Thản Văn 坦 文.

taṇhepa, siddha (s); hoặc tandhepa, taṇtipa, panapa; [Tan-tê-pa](#) (33).

taṇtipa, mahāsiddha (s), hoặc tantra; [Tan-ti-pa](#) (13).

tantra (s); [Tan-tra](#).

tantra of the benevolent one-syllable buddha-corona (e); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh 一 字 奇 特 佛 頂 經.

tantra of the mahāyāna meditation maṇḍala which purifies [transgressions and halts] the evil transmigrations (e); Đại thừa quán tưởng mạn-nã-la tịnh chư ác thú kinh 大 乘 觀 想 曼 拏 羅 淨 諸 惡 趣 經.

tantra of the questions of subāhu (e); Tô-bà-hô đồng tử thỉnh vấn kinh 蘇 婆 呼 童 子 請 問 經.

tantra of uncanny success [in all endeavours] (e); Tô-tất-địa yết-la kinh 蘇 悉 地 羯 羅 經.

tantrayāna (s); mật tông 密 宗; Tan-tra thừa, một tên gọi khác của [Kim cương thừa](#) (s: vajrayāna).

tanzen (j); tràm nhiên 湛然.

tapa (p); khổ hạnh 苦行.

tapa (s); nhiệt 熱.

tapana-narakah (s); Đạm nhiệt địa ngục 炎熱地獄.

tapas (s); khổ hạnh 苦行.

tara (j); đa-la 多羅.

tārā (s); Đà-la 陀羅; [Đa-la](#) 多羅.

tārādevīnāmāṣṭasataka (s); Thánh đa-la Bồ Tát nhất bách bát danh đà-la-ni kinh 聖多羅菩薩一百八名陀羅尼經.

taraju (j); đa-la thụ 多羅樹.

tariki (j); [Tha lực](#) 他力.

tarka (s); kế độ 計度; tri giác 知覺.

tārkika (s); tầm tư 尋思.

tarsa (s); khát 渴.

tasa (j); tha tác 他作.

taste (e); vị cảnh 味境.

tathā (s); chân 眞; như thị 如是.

tathāgata (s); chính giác 正覺; như lai 如來; thanh tịnh 清淨.

tathāgata (s, p); [Như Lai](#) 如來, [Mười danh hiệu](#).

tathāgata-garbha (s); [Như Lai tạng](#) 如來藏, [Chân như](#) 眞如; pháp thân 法身.

tathāgatagarbha-sūtra (s); Đại phương đẳng Như Lai tạng kinh 大方等如來藏經; Đại phương quảng Như Lai tạng kinh 大方廣如來藏經.

tathatā (s); chân như 眞如; như như 如如; tự nhiên 自然; tự tính 自性.

tathātva (s); chân thật 眞實.

tatra-tatra (s); xứ xứ 處處.

tatsu, datsu (j); đạt 達.

tattva (s); chân như 眞如; chân thật nghĩa 眞實義; chân thật 眞實; chân 眞; đế諦; như như 如如; vật 物.

tattvasaṃgraha (s); được dịch là Nhiếp chân thật luận 攝眞實論, hoặc Chân chính yếu tập 眞正要集. Một bộ luận của Tịch Hộ (s: śāntarakṣita).

tattvasya-lakṣaṇam (s); thật tướng 實相.

tayo-vihārā (p); tam trú 三住.

teach (e); hối 誨.

teaching for humans and gods (e); nhân thiên giáo 人天教.

teaching of the lesser vehicle (e); tiểu thừa giáo 小乘教.

teaching of the phenomenal appearances of elemental constructs (e); pháp tướng giáo 法相教.

teaching that refutes phenomenal appearances (e); phá tướng giáo 破相教.

teaching that reveals the nature (e); hiển tính giáo 顯性教.

teachings and practices that arise in accordance with the capacity (e); đối căn khởi hành pháp 對根起行法.

tei (j); dễ 梯.

tei, tai, dai (j); đề 提.

teibadatta (j); Đế-bà Đạt-đa 帝婆達多.

teigen-shakukyou-roku-ryaku-shutsu (j); Trình Nguyên Thích giáo lục lược xuất 貞元釋教錄略出.

teisetsu (j); đề tuyết 提綴.

teja-dhātu (s); tứ đại 四大.

tejas (s); quang minh 光明; uy thần lực 威神力.

temple superintendent (e); tự giám 寺監.

ten (j); chuyển 轉.

ten (j); điểm 點.

ten (j); điện 殿.

ten (j); điên 顛.

ten (j); siểm 諂.

ten (j); triển 展.

ten (j); triền 纏 (纏).

ten abidings (e); thập trú 十住.

ten aspects (e); thập tướng 十相.

ten basic defilements (e); thập căn bản phiền não 十根本煩惱.

ten bodies of the buddha (e); thập thân 十身.

ten buddhas (e); thập Phật 十佛.

ten cakras of kṣitigarbha, mahāyāna great collection sūtra (e); Địa Tạng thập luận kinh 地藏十輪經.

ten dedications (of merit) (e); thập hồi hướng 十迴向.

ten directions of space (e); thập hư 十虛.

ten disciples (e); thập đệ tử 十弟子.

ten epithets of the buddha (e); thập hiệu 十號.

ten evil deeds (e); thập ác 十惡.

ten faiths (e); thập tín 十信.

ten fetters (e); thập sử 十使.

ten good acts (e); thập thiện nghiệp 十善業.

ten kings (e); thập vương 十王.

ten pāramitās (e); thập ba-la-mật 十波羅蜜.

ten perfections (e); thập đáo bỉ ngạn 十到彼岸; thập độ 十度.

ten powers (e); thập lực 十力.

ten practices (e); thập hạnh 十行.

ten precepts (e); thập giới 十戒.

ten principal disciples (e); thập đại đệ tử 十大弟子; [Mười đại đệ tử](#).

ten rākṣasīs (e); thập la-sát nữ 十羅刹女.

ten realms (e); thập giới 十界.

ten recitations vinaya (e); Thập tụng luật 十誦律.

ten schools (e); thập tông 十宗.

ten stages (e); thập địa 十地.

ten teaching practices (e); thập pháp hạnh 十法行.

ten understandings (e); thập giải 十解.

tendai (j); → Thiên Thai (Đài) 天台.

tendai tokushō (j) (c: tiāntāi désháo); [Thiên Thai Đức Thiệu](#) 天台德韶.

tendai-hakkyō-daii (j); Thiên Thai bát giáo đại ý 天台八教大意.

tendai-shikyōgi (j); Thiên Thai tứ giáo nghĩa 天台四教義.

tendai-shū (j) (c: tiāntāi-zōng); [Thiên Thai tông](#) 天台宗.

tenden (j); triển chuyển 展轉.

tendency (e); [Tùy miên](#) 隨眠.

tendō nyojō (j) (c: tiāntóng rújìng); [Thiên Đồng Như Tịnh](#) 天童如淨.

tendō-musō (j); điên đảo mộng tưởng 顛倒夢想.

tendō-nyojō-zenji-goroku (j); [Thiên Đồng Như Tịnh](#) Thiên sư ngữ lục 天童如淨禪師語錄.

tendou (j); Thiên đạo 天道.

tendō-zan (j) (c: tiāntóng-shān); Thiên Đồng sơn 天童山.

ten'e (j); chuyển y 轉依.

tengen (j); thiên nhãn 天眼.

tengoku (j); siểm khúc 諂曲.

tengyur (t); [Cam-châu-nhĩ/Đan-châu-nhĩ](#) 甘珠爾丹珠爾.

tenhō-shoushū-ki (j); Truyền pháp chính tông kí 傳法正宗記.

tenjikitokuchi (j); chuyển thức đắc trí 轉識得智.

tenjiku (j); Thiên Trúc 天竺.

tenjikuji (j); Thiên Trúc tự 天竺寺.

tenjin (j); Thiên Thân 天親, [Thế Thân](#).

tenji-tōki (j); triển sự đầu cơ 展事投機.

tenjō (j); thiên thượng 天上.

tenju (j); thiên thụ 天授.

tenko (j); thiên cổ 天鼓.

tenko (j); thiên hư 天虛.

tennetsu (j); thiên nhiệt 天熱.

tenninshi (j); Thiên nhân sư 天人師; [Mười danh hiệu](#).

tennō dōgo (j) (c: tiānhuáng dào wù); [Thiên Hoàng Đạo Ngộ](#) 天皇道悟.

tenrin (j); chuyển luân 轉輪.

tenrinō (j); [Chuyển luân vương](#) 轉輪王.

tenrinshōō (j); Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.

tenryū (j); Thiên Long 天龍, [Hàng Châu Thiên Long](#).

tenryūhachibu (j); Thiên long bát bộ 天龍八部.

tenryūtasha (j); Thiên long dạ-xoa 天龍夜叉.

tenshi (j); thiên tử 天子.

tenshiki (j); chuyển thức 轉識.

tenshikiron (j); Chuyển thức luận 轉識論.

tenshin (j); thiên chân 天真.

tenshō (j); chuyển thắng 轉勝.

tenten (j); chuyển chuyển 轉轉.

tentō (j); điểm đầu 點頭.

tentō, tendō (j); điên đảo 顛倒.

tenzo (j); [Điển tọa](#) 典座.

tenzo-kyōkun (j); Điển tọa giáo huấn 典座教訓; [Đạo Nguyên Hi Huyền](#).

tera (j); tự 寺, [Chùa](#).

terma (t) [gter-ma]; [Ter-ma](#).

terton (t); người tìm ra được [Ter-ma](#).

tetsu (j); triệt 徹.

tettei (j); triệt để 徹底.

tettsū gikai (j); [Triệt Thông Nghĩa Giới](#) 徹通義介.

thaganapa, siddha (s); [Tha-ga-na-pa](#) (19).

thāma-bala (s); thế lực 勢力.

thangtong gyelpo (t) [thañ-ston rgyal-po]; [Thang-ton Gyel-po](#).

thanka (t) [thañ-ka]; [Thăng-ka](#).

the meanings of 'hūm (e); Hồng tự nghĩa 吽字義.

theory (e); luận 論; thuyết 說.

thera (p); [Trưởng lão](#) 長老, [Thượng tọa](#) 上座.

thera-gāthā (p); Trưởng lão tăng kệ 長老僧偈, một phần của [Tiểu bộ kinh](#).

theravāda (p); [Thượng tọa bộ](#) 上座部.

therī (p); Trưởng lão ni 長老尼.

therī-gāthā (p); Trưởng lão ni kệ 長老尼偈, một phần của [Tiểu bộ kinh](#).

third buddhist council (e); đệ tam kết tập 第三結集; [Kết tập](#).

thirty verses on consciousness-only (e); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.

thirty verses on vijñapti-mātra treatise (e); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論.

thirty-seven aids to enlightenment (e); tam thập thất đạo phẩm 三十七道品.

thirty-six parts of the human body (e); tam thập lục vật 三十六物.

thirty-two marks (e); tam thập nhị tướng 三十二相.

three affairs (e); tam sự 三事.

three afflictions (e); tam hoặc 三惑.

three awarenesses (e); tam minh 三明.

three baskets (e); tam tạng 三藏.

three bodies (e); tam thân 三身.

three capacities (e); tam căn 三根.

three categories (e); tam khoa 三科.

three categories of self-restraint (e); tam giới 三戒.

three degrees of worthies (e); tam hiền 三賢.

three delusions (e); tam hoặc 三惑.

three doubts (e); tam nghi 三疑.

three emptinesses (e); tam không 三空.

three feelings (e); tam thụ 三受.

three fine and six coarse (defilements) (e); tam tế lục thô 三細六麁.

three gates of liberation (e); tam giải thoát môn 三解脫門.

three good roots (e); tam thiện căn 三善根.

three incalculable eons (e); tam a-tăng-kì kiếp 三阿僧祇劫.

three karmic activities (e); tam hạnh 三行.

three kinds of attachment (e); tam ái 三愛.

three kinds of causes (or conditions) (e); tam duyên 三緣.

three kinds of existence (e); tam hữu 三有.

three kinds of objects (e); tam loại cảnh 三類境.

three kinds of outflow (e); tam lậu 三漏; tam lậu 三漏.

three kinds of suffering (e); tam khổ 三苦.

three kinds of wisdom (e); tam minh 三明.

three minds (e); tam tâm 三心.

three natures (e); tam tính 三性.

three non-natures (e); tam vô tính 三無性.

three part syllogism (e); tam tam chi tác pháp 三支作法.

three period teaching classification (e); tam thời giáo phán 三時教判.

three periods (e); nhất đại tam đoạn 一代三段.

three poisons (e); tam độc 三毒.

three practices (e); tam học 三學.

three realms (e); tam giới 三界.

three requests (e); tam thỉnh 三請.

three samādhis (e); tam tam-muội 三三昧.

three seals of the dharma (e); tam ấn pháp 三法印.

three subtle marks (e); tam tế 三細.

three subtleties (e); tam tế 三細.

three teachings (e); tam giáo 三教.

three time periods (e); tam tế 三際.

three times (e); tam thế 三世.

three treasures (e); tam bảo 三寶.

three treatises (e); tam luận 三論.

three undefiled faculties (e); tam vô lậu căn 三無漏根.

three views (e); tam quán 三觀.

three worthies (e); tam hiền 三賢.

threefold truth (e); tam đế 三諦.

three-part distinguishing (e); tam phân biệt 三分別.

three-treatise school (e); Tam luận tông 三論宗.

thūpa (p) (s: stūpa); [Tháp](#) 塔; phù đồ 浮屠.

tiānhuáng dàowù (c) (j: tennō dōgo); [Thiên Hoàng Đạo Ngộ](#) 天皇道悟.

tiānlóng (c); Thiên Long 天龍, [Hàng Châu Thiên Long](#).

tiāntāi désháo (c) (j: tendai tokushō); [Thiên Thai Đức Thiệu](#) 天台德韶.

tiāntāi-zōng (c) (j: tendai-shū); [Thiên Thai tông](#) 天台宗.

tiāntóng rújīng (c) (j: tendō nyojō); [Thiên Đồng Như Tịnh](#) 天童如淨.

tiāntóng-shān (c) (j: tendō-zan); Thiên Đồng sơn 天童山.

tiānwáng (c) (j: tennō); [Thiên vương](#) 天王.

tiānyī yìhuái (c); [Thiên Y Nghĩa Hoài](#) 天衣義懷.

tibet (e); Tây Tạng 西藏.

tibetan buddhism (e); → Tây Tạng Phật Giáo 西藏佛教; [Phật giáo](#).

tīkṣṇa-indriya (s); lợi căn 利根.

tilakkhaṇa (p) (s: trilakṣaṇa); → Ba tính.

tilopa, mahāsiddha (s); [Tai-lô-pa](#).

time school (e); Thời tông 時宗.

tipiṭaka (p) (s: tripiṭaka); [Tam tạng](#) 三藏.

tiraskṛta (s); li 離.

tiratana (p) (s: triratna); [Tam bảo](#) 三寶.

tiryag-yoni (s); bàng sinh 傍生; súc sinh 畜生.

tisarāṇa (p) (s: trīśaraṇa); tam qui y 三歸依; [Ba qui y](#).

tisrovidyā (s); [Tam minh](#) 三明.

tisso-sikkhā (p) (s: trīśikṣa); tam học 三學, [Ba môn học](#).

tisthati (s); trú trì 住持; trú 住.

tō (j); đăng 登.

tō (j); đẳng 等.

tō (j); dăng 蕩.

tō (j); đảng 黨.

to (j); đồ 妬.

to (j); đồ 徒.

to (j); đô 都.

tō (j); đương 當.

tō (j); tháp 塔.

tō (j); thấu 透.

tō (j); thống 統.

to impo (j) (c: dèng yǐnfēng); [Đặng Ẩn Phong](#) 鄧隱峰.

tō, dō (j); đảo 倒.

to, tō (j); đầu 兜.

tō, zu (j); đầu 頭.

tobi (j); trà-tì 茶毘.

tōbyō (j); tháp miếu 塔廟.

tōchi (j); đẳng trí 等智.

tō-daisen-fukuji-kojishu-honkyō-daitoku-hōzō ōshō-den (j); Đường Đại Tiến Phúc tự cổ tự chủ phiên kinh đại đức Pháp
Tạng hoà thượng truyện 唐大薦福寺故寺主翻經大德法藏和尚傳.

tōdatsu (j); thấu thoát 透脱.

tōdō (j); đẳng đồng 等同.

tōdōru (j); đảo đẳng lưu 倒等流.

tōfukujī (j); Đông Phúc tự 東福寺.

tōgaku (j); đẳng giác 等覺.

tōgan (j); đảo ngạn 到岸.

tōhigan (j); đảo bỉ ngạn 到彼岸.

tōhō anshu (j) (c: tóngfēng ānzhǔ); Đồng Phong Am chủ, một môn đệ của [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#) Thiền sư.

tōhon (j); đảo bản 倒本.

tō-issai-butsu (j); Đẳng nhất thiết Phật 等一切佛.

tōjō (j); đương thường 當常.

tōjō (j); đương tình 當情.

tōjōgensō (j); đương tình hiện tướng 當情現相.

tōkaku (j); đầu giác 頭角.

tokaku (j); thố giác 兔角.

tōki (j); đẳng khởi 等起.

tōki (j); đầu cơ 投機.

tōkizen (j); đẳng khởi thiện 等起善.

tōko (j); điệu (trạo) cử 掉舉.

toku (j); đắc 得.

toku (j); đốc 篤.

toku (j); đức 德.

tokudo (j); đắc độ 得度.

tokusan senkan (j) (c: déshān xuānjiàn); [Đức Sơn Tuyên Giám](#) 德山宣鑒.

tokusei (j); đức thanh 德清.

tokushi (j); Độc tử 犢子; xem [Độc tử bộ](#).

tokuyō (j); đức dụng 德用.

tō-muken'en (j); đẳng vô gián duyên 等無間緣.

ton (j); đốn 頓.

ton (j); tham 貪.

ton'ai (j); tham ái 貪愛.

tondan (j); đốn đoạn 頓斷.

tōnen (j); đăng nhiên 蕩然.

tóngfēng ānzhǔ (c) (j: tōhō anju); Đồng Phong Am chủ, một môn đệ của Thiền sư [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#).

tongo (j); [Đốn ngộ](#) 頓悟.

tongo-nyūdō-yōmon-ron (j) (c: dùn-wù rù-dào yāo-mén lùn); [Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận](#) 頓悟入道要門論 của Thiền sư [Đại Châu Huệ Hải](#).

tonki (j); đốn cơ 頓機.

tonshinchi (j); tham sân si 貪瞋癡.

tonshō (j); đốn chứng 頓證.

tonyoku (j); tham dục 貪欲.

tōrai (j); đương lai 當來.

tōraibutsu (j); Đương lai Phật 當來佛.

tōren (j); đào luyện 陶練.

tōrisan (j); Đồng Lí sơn 桐裡山.

tōriten (j); Dao-lợi thiên 忒利天; [Đâu-suất](#) thiên.

torpor (e); hôn trầm 惛沈.

tōru (j); đẳng lưu 等流.

tōsan shusho (j) (c: dòngshān shǒuchū); [Động Sơn Thủ Sơ](#) 洞山守初.

tōshi (j); đẳng chí 等至.

tōshin (j); đông chấn 東震.

tōshō (j); đương sinh 當生.

tōshōai (j); đương sinh ái 當生愛.

tōshū (j); đảo chấp 倒執.

toshū (j); đồ chúng 徒衆.

tosō (j); đầu tẩu 抖 (斗) 擻.

tōsoku (j); động tức 動息.

tosotsu (j); [Đâu-suất](#) 兜率.

tosotsu jūetsu (j) (c: dōushuài cóngyuè); [Đâu-suất Tông Duyệt](#) 兜率從悅.

tosotsuten (j); [Đâu-suất](#) thiên 兜率天.

tosotsuten (j); Đô-suất thiên 都率天.

tōsu daidō (j) (c: tóuzǐ dàtóng); [Đầu Tử Đại Đồng](#) 投子大同.

tōsu gisei (j) (c: tóuzǐ yìqīng); [Đầu Tử Nghĩa Thanh](#) 頭子義青.

tōtai (j); đảo thể 倒體.

tōtetsu (j); thao thiết 饒饒.

tōtō (j); đáo đầu 到頭.

tōtō (j); đầu đầu 頭頭.

tōtō (j); thâu đạo 偷盜.

totsu (j); nột 訥.

touch (e); xúc 觸.

toŭi (k); Đạo Nghĩa 道義.

touiki-dentō-mokuroku (j); Đông vực truyền đăng mục lục 東域傳燈目錄.

tóuzǐ dàtóng (c) (j: tōsu daidō); [Đầu Tử Đại Đồng](#) 投子大同.

tóuzǐ yìqīng (c) (j: tōsu gisei); [Đầu Tử Nghĩa Thanh](#) 頭子義青.

toyun (k); Đạo Doãn 道允.

tōzan ryōkai (j) (c: dòngshān liángjiè); [Động Sơn Lương Giới](#) 洞山良价.

tōzan shusho (j) (c: dòngshān shǒuchū); [Động Sơn Thủ Sơ](#) 洞山守初.

tozen (j); đồ nhiên 徒然.

traceless nature (e); vô phú vô kí 無覆無記.

traidhātuka (s); tam giới 三界, [Ba thế giới](#).

trailokya (s); tam giới 三界, [Ba thế giới](#).

trailokyavijaya-mahākalparāja (s); Kim cương đỉnh kinh du-già Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát pháp nhất phẩm 金剛頂經瑜伽文殊師利菩薩法一品.

transcend (e); siêu việt 超越.

transformation body (e); biến hoá thân 變化身; hoá thân 化身; ứng thân 應身; [Ba thân](#).

transformation buddha (e); hoá thân 化身; [Ba thân](#).

transformation of the basis (e); chuyển y 轉依.

transformation-response body (e); ứng thân 應身; [Ba thân](#).

transforming consciousness (e); chuyển thức 轉識.

transmigration (e); luân hồi 輪迴.

transmission of the lamp (e); Tục truyền đăng lục 續傳燈錄.

transmission of the robe (e); chuyển y 傳衣.

transmit (e); chuyển 傳.

transmundane dharmas (e); xuất thế pháp 出世法.

transmundane path (e); xuất thế gian đạo 出世間道.

trāsa (s); bố 怖.

trasana (s); bố úy 怖畏.

trāsita (s); bố 怖.

traya-āsravāḥ (s); tam lậu 三漏.

trāyastriṃśa (s); đạo-lợi thiên 忉利天; tam thập tam thiên 三十三天.

trayo-vihārāḥ (s); tam trú 三住.

treasury of abhidharma, verses (e); A-tì-đạt-ma câu-xá luận bản tụng 阿毘達磨俱舍論本頌.

treatise (e); luận 論.

treatise explaining mahāyāna (e); Thích ma-ha-diễn luận 釋摩訶衍論.

treatise of acclamation of the sagely teaching (e); Hiển dương luận 顯揚論.

treatise of the twelve aspects (e); Thập nhị môn luận 十二門論.

treatise on questions between confucianism (e); Nho Thích chất nghi luận 儒釋質疑論.

treatise on stirring the anuttarasamyaksambodhicitta in the vajraśekhara yoga (e); Kim cương đỉnh du-già trung phát a-nậu-đa-la tam miệu tam bồ-đề tâm luận 金剛頂瑜伽中發阿耨多羅三藐三菩提心論.

treatise on the eighteen emptinesses (e); Thập bát không luận 十八空論.

treatise on the great vehicle abhidharma (e); Đại thừa A-tì-đạt-ma tập luận 大乘阿毘達磨集論.

treatise on the new translation of the flower ornament scripture (e); Tân Hoa Nghiêm kinh luận 新華嚴經論.

treatise on the scripture of adorning the great vehicle (e); Đại thừa trang nghiêm kinh luận 大乘莊嚴經論.

treatise on the sūtra of the questions asked by maitreya (e); Di-lặc Bồ Tát sở vấn kinh luận 勒菩薩所問經論.

treatise on the ten padārthas (e); Thập cú nghĩa luận 十句義論.

treatise on the three non-natures (e); Tam vô tính luận 三無性論.

treatise on the transformation of consciousness (e); Chuyển thức luận 轉識論.

tricīvara (s); [Tam y](#) 三衣, y phục ba phần, cũng được gọi là Nạp y.

trickery (e); siểm 諂.

triduḥkhatā (s); tam khổ 三苦.

trikāya (s); tam thân 三身, [Ba thân](#).

trikoṇa (s); nhất thiết Phật tâm ấn 一切佛心印.

trilakṣaṇa (s) (p: tilakkhaṇa); → Ba tính.

triloka (s); tam giới 三界; [Ba thế giới](#).

triṃśikā (s); Duy thức tam thập luận 唯識三十論.

triṃśikavijñaptimātratā-kārikā (s); Duy thức tam thập tụng 唯識三十頌 của [Thế Thân](#).

triṃśikā-vijñaptimātratāsiddhiḥ (s); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.

tripiṭaka (s) (p: tipiṭaka); [Tam tạng](#) 三藏.

tripiṭaka compiled at the council of mahākāśyapa (e); Ca-Diếp kết tập pháp tạng 迦葉結集法藏.

tripiṭaka master śubhā's guide to meditation (e); Vô Úy Tam Tạng thiền yếu 無畏三藏禪要.

triple truth (e); tam đế 三諦.

triple world (e); tam thế 三世.

triratna (s) (p: tiratana); → Tam bảo 三寶.

trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu (s); đại thiên 大千; tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界.

trīsamaya: esoteric recitation method of immovable, the sacred one (e); Để-lí tam-muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法.

trīsamayavyūharāja-nāma-tantra (s); Để-lí tam-muội-da bất động tôn thánh giả niệm tụng bí mật pháp 底哩三昧耶不動尊聖者念誦祕密法.

tri-saṃgati-pratyaya (s); tam duyên 三緣.

trīśaraṇa (s) (p: tīśaraṇa); tam qui y 三歸依; [Ba qui y](#).

trīśikṣā (s) (p: tisso-sikkhā); tam học 三學; [Ba môn học](#)

trīsvabhāva (s); Tam tướng 三相, thuyết ba tướng của [Duy thức tông](#).

triumphant yoga of the nonduality of sameness, great king of tantras (e); Vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.

triyaṇa (s); tam thừa 三乘; [Ba thừa](#).

trṣṇā (s) (p: taṇhā); [Ái](#); ái dục 愛欲; dục 欲; luyến mộ 戀慕.

trṣṭa (s); khát ngưỡng 渴仰.

true pure land school (e); Tịnh Độ chân tông 淨土真宗.

true thusness (e); chân như 真如.

truth (e); đế 諦.

truth body (e); pháp thân 法身.

try-adhvahak (s); tam thế 三世.

try-adhvan (s); tam thế 三世.

try-asvabhāva-prakaraṇa (s); Tam vô tính luận 三無性論.

tsogchen (t); [Đại cứu kính](#) 大究竟.

tsongkhapa (t) [tson-kha-pa]; [Tông-khách-ba](#) 宗喀巴.

tsū (j); thông 通.

tsūbetsu (j); thông biệt 通別.

tsūbutsukyō (j); thông Phật giáo 通佛教.

tsūdatsu (j); thông đạt 通達.

tsūdatsu (j); thông đạt vị 通達位.

tsūgen jakurei (j); [Thông Huyền Tịch Linh](#) 通幻寂靈.

tsui (j); truy 追.

tsuike (j); truy hối 追悔.

tsūkoku (j); thông cục 通局.

tsūmon (j); thông môn 通門.

tsūsō (j); thông tương 通相.

tulku (t) [sprul-sku] (s: saṃbhogakāya); danh từ Tây Tạng được dịch từ chữ Phạn Nirmāṇakāya, Hán dịch nghĩa là ứng hoá (thân) hoặc Hoá thân ([Ba thân](#)), âm là [Chu-cô](#).

tulya-kāla (s); nhất thời 一時.

tumo (t) [gtum-mo] (s: caṇḍa, caṇḍalī); [Nội nhiệt](#).

tuṣita (s); dịch nghĩa là Hỷ túc 喜足, Diệu túc 妙足, dịch âm là Đâu-suất-đà 兜率陀, cung trời [Đâu-suất](#).

tuṣita heaven (e); Đâu-suất thiên 兜率天; [Đâu-suất](#).

tūsnīmbhāva (s); mặc nhiên 默然.

tuṣṭi (s); tri túc 知足.

twelve binding views (e); thập nhị kiến phược 十二見縛.

twelve limbs of dependent origination (e); thập nhị nhân duyên 十二因緣.

twelve loci (e); thập nhị xứ 十二處.

twelve names of the great auspicious goddess (e); Đại cát tường thiên nữ thập nhị danh hiệu kinh 大吉祥天女十二名號經.

twenty verses on consciousness-only (e); Duy thức nhị thập tụng 唯識二十論.

twenty-eight heavens (e); nhị thập bát thiên 二十八天.

twenty-five (stages of) existence (e); nhị thập ngũ hữu 二十五有.

twenty-one hymns to the rescuer saint tārā, mother of buddhas (e); Thánh cứu độ Phật mẫu nhị thập nhất chủng lễ tán kinh 聖救度佛母二十一種禮讚經.

two hindrances (e); nhị chướng 二障.

two kinds of death (e); nhị tử 二死.

two kinds of defilements (e); nhị phiền não 二煩惱.

two kinds of emptiness (e); nhị không 二空.

two kinds of extinction (e); nhị diệt 二滅.

two kinds of improvements (e); nhị lợi hạnh 二利行.

two kinds of patience (e); nhị chủng nhẫn nhục 二種忍辱.

two kinds of saṃsāra (e); nhị chủng sinh tử 二種生死.

two kinds of wisdom (e); nhị trí 二智; quyền thật nhị trí 權實二智.

two minds (e); nhị tâm 二心.

two transformations (e); nhị chuyển 二轉.

two vehicles (e); nhị thừa 二乘.

two views (e); nhị kiến 二見.

two views of self (e); nhị ngã kiến 二我見.

two virtues (e); nhị đức 二德.

u, yū (j); hữu 有.

uai (j); hữu ái 有愛.

u-ango (j); vũ an cư 雨安居, an cư mùa mưa, [An cư](#).

ubai (j); ưu-bà-di 優婆夷.

ubasoku (j); ưu-bà-tắc 優婆塞.

ubasoku-kai-kyō (j); Ưu-bà-tắc giới kinh 優婆塞戒經.

ubbiga (p); não loạn 惱亂.

ubhaya (s); câu 俱.

ubōru (j); hữu bạo lưu 有暴流.

ubu (j); Hữu bộ 有部; [Nhất thiết hữu bộ](#).

ubun (j); hữu phần 有分.

uccheda (s); đoạn diệt 斷滅.

uccheda-dṛṣṭi (s) (c: uccheda-diṭṭhi); đoạn kiến 斷見, đoạn diệt luận, một loại tà kiến, cho rằng các pháp đều phải đoạn diệt, đối nghĩa là thường kiến.

uchō (j); hữu đỉnh 有頂.

uchōten (j); hữu đỉnh thiên 有頂天.

uchū (j); vũ trụ 宇宙.

udadhi (s); cự hải 巨海.

udana (j); Ưu-đà-na 優陀那; → Tự thuyết.

udāna (s, p); dịch âm là Ưu-đà-na 優陀那, dịch nghĩa → Tự thuyết 自說, một phần của [Tiểu bộ kinh](#).

udāra (s); quảng đại 廣大.

udāra-citta (s); quảng đại tâm 廣大心.

udāyin (s); Ô-đà-di 烏陀夷.

udbhāvitam (s); hiển thị 顯示.

uddiśati (s); tiêu 標.

udhilipa, siddha (s), hoặc otili, odhali, udheli, udhari; [U-đi-li-pa](#) (71).

udrika (s); tăng thịnh 增盛.

udumbara (s); dịch trọn âm là Ưu-đàm-ba-la 優曇波羅, nghĩa dịch nghĩa là Linh Thuy 靈瑞; hoa → Ưu-đàm.

udvega (s); yếm厭.

udyāna (s); Ô-trượng-na quốc 烏仗那國.

uen (j); hữu duyên 有緣.

ufuku (j); hữu phú 有覆.

ufuku-muki (j); hữu phú vô kí 有覆無記.

ugaku (j); hữu học 有學.

uhissha (j); ưu-tất-xoa 優畢叉.

uhō-muga-shū (j); hữu pháp vô ngã tông 有法無我宗.

ũich'ōm (k); Nghĩa Triêm 義沾.

ũich'ōn (k); Nghĩa Thiên 義天.

uihō (j); hữu vi pháp 有爲法.

ũisang (k); Nghĩa Tương 義湘.

uitsu (j); hữu nhất 有一.

uji (j); hữu thời 有時.

ujō (j); hữu tình 有情.

ujōna-koku (j); [Ô-trượng-na](#) quốc 烏仗那國.

uken (j); hữu kiến 有見.

uku (j); hữu cấu 有垢.

ukyō (j); hữu giáo 有教.

ukyū (j); [Ô Cựu](#) 烏臼.

ullambana (s); [Vu-lan bồn hội](#) 盂蘭盆會.

ultimate enlightenment (e); cứu cánh giác 究竟覺.

ulūka (s); [Âu-lô-ca](#) 嘔露迦.

umban (j); [Vân bản](#) 雲板.

ummon bun'en (j) (c: yúnmén wényǎn); [Vân Môn Văn Yển](#) 雲門文偃.

ummon-kōroku (j); Vân Môn quảng lục 雲門廣錄.

ummon-kyōshin-zenshi-kōroku (j); Vân Môn Khuông Chân Thiền sư quảng lục 雲門匡真禪師廣錄.

ummon-shū (j) (c: yúnmén-zōng); [Vân Môn tông](#) 雲門宗, [Ngũ gia thất tông](#).

umpan (j); [Vân bản](#) 雲板.

umu (j); hữu vô 有無.

un (j); uẩn 蘊; [Ngũ uẩn](#).

un (j); vận 運.

unachievable (e); bất khả đắc 不可得.

ūna-māna (s); ti mạn 卑慢.

unarisen (e); bất sinh 不生.

unborn (e); vô sinh 無生.

unconditioned (e); vô vi 無爲.

uncontaminated (e); vô lậu 無漏.

uncontaminated wisdom (e); vô lậu trí 無漏智.

uncreated (e); vô vi 無爲.

undefiled (e); a-ma-lặc 阿摩勒; vô cấu 無垢.

undefiled seeds (e); vô lậu chủng tử 無漏種子.

undetermined elements (e); bất định pháp 不定法.

undisturbed (e); bất động vô vi 不動無爲.

unfu (j); vân bố 雲布.

unga (j); vân hà 云何.

ungan donjō (j) (c: yúnyán tánshèng); [Vân Nham Đàm Thạnh](#) 雲巖曇晟.

ungo dōyō (j) (c: yúnjū dàoying); [Vân Cư Đạo Ứng](#) 雲居道膺.

unhindered (e); vô ngại 無礙.

uni-byōdō-saijō-yuga-daikyō-ōkyō (j); Vô nhị bình đẳng tối thượng du-già đại giáo vương kinh 無二平等最上瑜伽大教王經.

universal buddha (e); Phổ Phật 普佛.

universal wisdom (e); nhất thiết chủng trí 一切種智.

unjigi (j); Hồng tự nghĩa 吽字義.

unkai (j); uẩn giới 蘊界.

unkai shuchi (j); Vân Cái Thủ Trí 雲蓋守智

unkaisho (j); uẩn giới xứ 蘊界處.

unmon (j); [Vân Môn](#) 雲門.

unobstructed (e); vô ngại 無礙.

unobtainable (e); bất khả đắc 不可得.

unposited reality (e); phi an lập chân thật 非安立真實.

un-posited reality (e); phi an lập để 非安立諦.

unprecedented (e); vị tăng hūu 未曾有.

unproduced (e); bất sinh 不生.

unsettledness (e); trạo cử 掉舉.

unshokai-sanka (j); uẩn xứ giới tam khoa 蘊處界三科.

unsui (j); [Vân thủy](#) 雲水.

unsurpassed correct universal wisdom (e); vô thượng chính biến trí 無上正遍智.

unsurpassed king of the dharma (e); vô thượng pháp vương 無上法王.

unsurpassed wisdom (e); vô thượng huệ 無上慧.

unun (j); vân vân 云云.

upabhoga (s); thụ dụng 受用.

upacāra (s); giả 假; thi thiết 施設.

upacaya (s); tập 集.

upacāya (s); tụ tập 聚集.

upādāna (s, p); [Thủ](#) 取.

upādāna-skandha (s); uẩn thủ, [Ngũ uẩn](#).

upadaya (j); Ổ-ba-đà-da 鄔波駄耶.

upādāya (s); y 依.

upadeśa (s), hoặc upadaśa; [Ưu-bà-đề-xá](#) 優婆提舍; luận nghị 論議; luận 論.

upadeśāh (s); phân biệt 分別.

upadeśya (s); tán thán 讚歎; tuyên dương 宣揚.

upādhāya (s); [Hòa thượng](#) 和尚; ô-ba-đa-da 鄔波駄耶.

upādhi (s); y 依.

upadhyāna (s) thân giáo sư 親教師; tư tính 思惟.

upādhyāya (s); [Hòa thượng](#) 和上.

upādi (s); chấp thụ 執受.

upadrava (s); tai 災.

upagama (s); sinh khởi 生起; tùy 隨.

upaghāta (s); tổn não 損惱.

upagupta (s); Ưu-bà-cúc-đa 優婆菊多, Tổ thứ 4 của [Thiền tông](#) Ấn Độ.

upahanti (s); não 惱.

upajjhāya (p) (s: upādhyāya); [Hòa thượng](#) 和尚.

upakāra (s); nao ích 饒益.

upakleśa (s); tiểu hoặc 小惑; trần cấu 塵垢; trần 塵; tùy phiền não 隨煩惱.

upalabdhi (s); liễu 了.

upalabhyante (s); khả đắc 可得.

upalakṣaṇa (s); quan, quán 觀.

upalambha (s); sở đắc 所得.

upāli (s); Ưu-ba-li 優波離; [Ưu-bà-li](#) 優婆離.

upamā (s); thí dụ 譬喻.

upamāna (s); tỉ dụ 比喻.

upamā-upameya (s); pháp dụ 法喻.

upanāha (s); hận 恨.

upanaha, siddha (s), panahapa, pahana, sanaka; [U-ba-na-ha](#) (79).

upanisad (s); tiệm thứ 漸次.

upapāduka-yoni (s); hoá sinh 化生.

upapatti (s); thụ sinh 受生.

upapatti-sthāna (s); sinh xứ 生處.

uparama (s); tận 盡; tức 息.

upari (j); Ưu-ba-li 優波離.

upari-bhumi (s); thượng địa 上地.

upāsaka (s, p); Ưu-bà-tắc 優婆塞, Cận sự nam 近事南, [Cư sĩ](#) 居士.

upasaṃhāra (s); dữ 與.

upasaṃharana (s); dữ 與.

upaśamita (s); tức 息.

upasampadā (s, p); nguyên nghĩa là "Bước nhập"; lễ [Thụ giới](#) để trở thành [Tì-khâu](#), thụ giới cụ túc.

upaśānti (s); đoạn diệt 斷滅.

upasarga (s); ưu hoạn 憂患.

upāsikā (s, p); Ưu-bà-di 優婆夷, Cận sự nữ 近事女, nữ [Cư sĩ](#).

upasthita (s); chỉ trú 止住; trú 住

upāya (s); [Phương tiện](#) 方便.

upāyahṛdaya-śāstra (s); Phương tiện tâm luận 方便心論, một tác phẩm về lí luận học (nhân minh) được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), bản dịch Hán vẫn còn do Cát-ca-dạ dịch.

upāya-kaśālya (s) (p: upāya-kusala); thiện xảo phương tiện 善巧方便; [Phương tiện](#) thiện xảo.

upāya-pāramitā (s); phương tiện ba-la-mật 方便波羅蜜.

upekkhā (p) (s: upekṣā); [Xả](#)捨.

upekṣā (s) (p: upekkhā); [Xả](#)捨; xả thụ 捨受; hành xả 行捨.

upekṣa (s); hộ 護; ưu-tất-xoa 優畢叉.

upeta (s); cụ túc 具足.

uposadha (s); trai pháp 齋法; trai 齋.

uposatha (p); dịch âm là [Bố-tát](#) 布薩.

urabonkyō (j); [Vu-lan-bồn hội](#) 孟蘭盆經.

urabonkyōso (j); Vu-lan-bồn kinh sớ 孟蘭盆經疏

ūrṇā (s); bạch hào tướng 白毫相, hào mi, chỉ sợi lông trắng giữa hai mắt của đức Phật.

uro (j); hữu lậu 有漏.

uroshūtai (j); hữu lậu tập đế 有漏集諦.

urozen (j); hữu lậu thiện 有漏善.

uru (j); hữu lưu 有流.

uruka (j); Âu-lộ-ca 嘔露迦.

uruvelā (s); Khổ hạnh lâm 苦行林.

uruvelā (s, p); Ưu-lâu-tần-loa 優樓頻螺.

uruvilvā-kāśyapa (s); Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp 優樓頻螺迦葉.

uruzen (j); hữu lưu thiện 有流善.

uryō (j); hữu lượng 有量.

usa (j); hữu tác 有作.

usa-shitai (j); hữu tác tứ đế 有作四諦.

uśati (s); cư 居.

ushiki (j); hữu sắc 有色.

ushin (j); hữu tâm 有心.

ushin-ken (j); hữu thân kiến 有身見.

ushō (j); hữu tính 有性.

ushu (j); hữu thủ 有取.

ushushiki (j); hữu thủ thức 有取識.

uṣma-gata (s); noãn pháp 煖法; noãn vị 煖位; noãn 煖.

uṣṇa (s); nhiệt 熱; noãn 煖.

uṣṇatā (s); noãn 煖.

uṣṇīṣa (s); nhục kế 肉髻, chỉ cái chóp nổi cao trên đỉnh đầu của các hình, tượng Phật.

uṣṇīṣacakravartī-tantra (s); Nhất tự kì đặc Phật đỉnh kinh 一字奇特佛頂經.

uṣṇīṣavijayādhārāṇī (s); Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh 佛頂尊勝陀羅尼經.

utai (j); hữu đối 有對.

uten (j); hữu điểm 有點.

uton (j); hữu tham 有貪.

utpāda (s); khởi 起; sinh khởi 生起; xuất hiện 出現; xuất thế 出世.

utpanna (s); dĩ sinh 已生.

utpatti-lābhika (s); sinh đắc 生得.

utsāha (s); thế lực 勢力.

utsava (s); hội 會.

uttama-artha (s); chân thật 真實.

uttama-kalpa (s); đại kiếp 大劫.

uttāna-kriyā (s); minh liễu 明了.

uttapti (s); luyện căn 練根.

uttara-āsanga (s); thất điều 七條.

uttarabodhi-mudrā (s); ấn tối thượng bồ-đề, [Ấn](#).

uttara-kuru (s); Bắc câu lô châu 北俱盧洲.

uttarana (s); độ, đặc 度.

utterances on image-making and iconometry (e); Tạo tượng lượng độ kinh 造像量度經.

utrāsa (s); bố úy 怖畏; bố 怖.

uyo (j); hữu dư 有餘.

uyo-nehan (j); Hữu dư niết-bàn 有餘涅槃.

va (s); chuyển 轉.

vāc (s); ngôn ngữ 言語; ngôn thuyết 言說; ngữ ngôn 語言.

vacana (s); nghĩa 義.

vaccagotta (s, p); một trong 41 vị [Tì-khâu](#) được nhắc đến trong [Tăng-nhất bộ kinh](#) (p: aṅguttara-nikāya, [Bộ kinh](#)), một đệ tử của Phật [Thích-ca](#). Vaccagotta là người giỏi tu thiền định và đạt nhiều thần thông ([Lục thông](#)). Ngồi ra cũng có một vị đạo sĩ khổ hạnh cùng tên, được nhắc đến trong [Tương ưng bộ kinh](#) (p: saṃyutta-nikāya) đến hỏi đức Phật, Đại [Ngã](#) là có hay không có. Phật từ chối trả lời câu hỏi này và chỉ ngồi im.

vācyamāna (s); đọc tụng 讀誦.

vāda (s); luận 論; ngôn luận 言論.

vadam (s); giáo thụ 教授.

vāda-vidhāna (s); Luận thức 論式.

vadha (s); sát 殺.

vaibhāṣika (s); nguyên nghĩa "Người theo Đại Tì-bà-sa luận (s: mahāvibhāṣā)"; một bộ phái xuất phát từ [Nhất thiết hữu bộ](#) (sarvāstivāda), cũng có thể gọi là dạng sau cùng của Hữu bộ, lấy [A-tì-đạt-ma](#) Đại tì-bà-sa luận và Tì-bà-sa luận (vibhāṣā) làm căn bản. Hai tác phẩm nêu trên là luận giải quan trọng về [A-tì-đạt-ma](#) của Nhất thiết hữu bộ.

vaidalyaprakaraṇa (s); Quảng phá luận 廣破論, một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn.

vaidalya-sūtra (s); Quảng phá kinh 廣破經, một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna), bản dịch Hán và Tạng ngữ vẫn còn.

vaidehī (s); Vi-đề-hi 韋提希.

vaidhurya (s); quyết 闕.

vaiḍūrya (s); phệ-lưu-li 吠琉璃, tì-lưu-li 毘琉璃, lưu li 瑠璃.

vaikalya (s); quyết 闕.

vaipākya (s); dị thực 異熟.

vaipulya (s); đại phương quảng 大方廣; phương đẳng 方等.

vaipulya (s); tì-phật lược 毘佛略.

vaipulya-sūtra (s); [Phương đẳng kinh](#).

vairāgya (s); li nhiễm 離染.

vairocana (e); Lô-xá-na Phật 盧舍那佛; Tì-lô-xá-na Phật 毘盧舍那佛; [Đại Nhật Phật](#) 大日佛.

vaiśālī (s) (p: vesālī); Phệ-xá-li 吠舍離; [Vệ-xá-li](#); Tì-da 毘耶; Tì-xá-li 毘舍離.

vaiśaradya (s); tự tín, vô úy 無畏 của một vị Phật [Bốn tự tín](#).

vaiśeṣika (s); Phệ-sử-ca 吠史迦; Tì-thế 毘世.

vaiṣeṣika (s); Thắng luận tông 勝論宗; Thắng luận 勝論; thắng tiến 勝進.

vaiṣeṣika (s); Thực mễ trai tông 食米齋宗; Vệ-thế sư 衛世師.

vaiṣeṣika-daśapadārtha śāstra (s); Thập cú nghĩa luận 十句義論.

vaiṣeṣika-śāstra (s); Thắng luận 勝論.

vaiśravaṇa (s) (p: vessavana); Đa văn thiên 多聞天.

vaiśya (s); [Cư sĩ](#) 居士; tì-xá 毘舍.

vajjiputtaka (s); Bạt-kì tộc 跋耆族.

vajra (s); [Kim cương](#) 金剛, Kim cương chủ 金剛杵; phọc-nhật-la 縛日羅.

vajrabodhi (s); Bồ-đề Kim Cương 菩提金剛; Kim Cương Trí 金剛智; [Mật tông](#).

vajraccedikā-prajñāpāramitā-sūtra (s); [Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh](#) 金剛般若波羅蜜多經.

vajradhara (s); Kim Cương Trì 金剛持, một tên gọi khác của Bồ Tát [Phổ Hiền](#).

vajradhātu-maṇḍala (s); Kim cương giới Man-đa-la.

vajragarbharatnarāja-tantra (s); Tối thượng Đại thừa kim cương đại giáo bảo vương kinh 最上大乘金剛大教寶王經.

vajramaṇḍa-dhāraṇī (s); Kim cương thượng vị đà-la-ni kinh 金剛上味陀羅尼經.

vajrapāṇi (s); Kim Cương Thủ 金剛手, người cầm Kim cương chủ trong tay.

vajrapāṇi bodhisattvās exorcist of the bhūtas: great king of tantras (e); Kim cương thủ Bồ Tát hàng phục nhất thiết bộ-đa đại giáo vương kinh 金剛手菩薩降伏一切部多大教王經.

vajrapradama-mudrā (s); Kim cương hiệp chưởng ấn 金剛合掌印, [Ấn](#).

vajra-samādhi (s); kim cương tam-muội 金剛三昧.

vajrasamādhi-sūtra (s); Kim cương tam-muội kinh 金剛三昧經.

vajrasattva (s); [Kim cương Tát-đóa](#) 金剛薩埵.

vajrasāekhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh 金剛頂經.

vajraśekkkharasarvatathāgata-tattvasaṃgraha-mahāyāna-pratyutpannābhisam buddha-mahātantrarāja-sūtra (s); Kim cương đỉnh nhất thiết Như Lai chân thật nhiếp Đại thừa hiện chứng đại giáo vương kinh 金剛頂一切如來真實攝大乘現證大教王經, thường được gọi tắt là Kim cương đỉnh kinh 金剛頂經, một bộ kinh rất quan trọng trong [Mật tông](#) Trung Quốc, [Bất Không Kim Cương](#) dịch.

vajraśekkkhara-sūtra (s); Kim cương đỉnh kinh nghĩa quyết 金剛頂經義決, [Bất Không Kim Cương](#) dịch.

vajraśekkkhara-yoga-sūtra (s); Kim cương đỉnh Du-già kinh thập bát hội chỉ qui 金剛頂瑜伽經十八會指歸, Bất Không Kim Cương dịch.

vajra-upama-samādhī (s); kim cương dụ định 金剛喻定.

vajra-vara (s); [Kim cương](#) chữ 金剛杵.

vajravidāraṇa-dhāraṇī (s); Kim cương tồ toái đà-la-ni 金剛摧碎陀羅尼; Những tướng Kim cương đà-la-ni kinh 壤相金剛陀羅尼經.

vajrayāna (s); [Kim cương thừa](#) 金剛乘; [Mật tông](#) 密宗.

vakkula (s); Bạc-câu-la 薄拘羅.

vākya (s); chương 章; ngữ ngôn 語言.

vandanīya (s); đỉnh lễ 頂禮.

vanka (s); siểm khúc 諛曲.

vara (s); đệ nhất 第一.

varada-mudrā (s); thí nguyện ấn 施願印, [Ấn](#).

vārāṇasī (s); Ba-la-nại quốc 波羅奈國.

vara-ruci (s); diệu hảo 妙好.

vardhamāna (s); Ni-kiền tử 尼乾子.

varga (s); bạt cừ 跋渠; phẩm 品; tụ 聚.

variant maturation (e); dị thực 異熟.

varjana (s); li 離; viễn li 遠離.

varjita (s); li 離; viễn li 遠離.

varna (s); sắc 色.

varṇa (s); tán thán 讚歎, kính phục, bái phục.

varṇa-rūpa (s); hiển sắc 顯色.

vārsika (s); an cư 安居.

vartate (s); chuyển 轉.

vāsanā (s); ấn tượng, kí ức, năng lực tập quán, [Tập khí](#) 習氣; huân tập 熏習; huân 熏.

vastu (s); căn bản 根本; sở y 所依; sự 事; vật 物; y xứ 依處.

vastu-prativikalpa-vijñāna (s); phân biệt sự thức 分別事識.

vasubandhu (s); [Thế Thân](#) 世親, dịch âm là Bà-tẩu Bàn-đầu, Tổ thứ 21 của [Thiền tông](#) Ấn Độ; Thiên Thân 天親.

vasubandhu's commentary on the mahāyānasamgraha (e); Nhiếp đại thừa luận Thế Thân thích 攝大乘論世親釋.

vasudhārā-dhāraṇī (s); Trì thế đà-la-ni kinh 持世陀羅尼經.

vasudhārā-sādhana (s); Thánh trì thế đà-la-ni kinh 聖持世陀羅尼經.

vasumitra (s); → Bà-tu Mật-đa 婆修蜜多, Tổ thứ bảy của Thiền tông → Ấn Độ, dịch nghĩa là [Thế Hữu](#) 世友.

vāta (s); khí 氣.

vatsa (s); Độc tử 犢子.

vātsīputra (s); Độc Tử 犢子, tên của một vị tăng, người thành lập [Độc Tử bộ](#) (vātsīputrīya).

vātsīputrīya (s); [Độc Tử bộ](#) 犢子部.

vāyū-dhātu (s); tứ đại 四大.

veda (s); phê-đà 吠陀.

vedanā (s); cầu 求; giác 覺; lạc 樂; lĩnh nạp 領納; [Thụ](#) 受.

vedanā-skandha (s); thụ uẩn 受蘊.

vega (s); tật 疾; thế lực 勢力; thế 勢.

vehicle of the buddhist disciples (e); Thanh văn thừa 聲聞乘.

veḷuvana (p) (s: veṇuvana); Trúc lâm 竹林, vườn tre được vua [Tần-bà-sa-la](#) tặng đức Phật.

veṇuvana-vihāra (s); Trúc lâm tinh xá 竹林精舍.

verbal expression seeds (e); danh ngôn chủng tử 名言種子.

verbal silence (e); yến mặc 宴默.

verification (e); thắng giải 勝解.

verses on bodhisattva maitreya's vow (e); Di-lặc Bồ Tát phát nguyện vương kệ 彌勒菩薩發願王偈.

vesak (p), hoặc vesakha; ngày lễ quan trọng nhất trong các nước theo [Phật giáo](#) Nam truyền ([Thượng tọa bộ](#)), nhằm ngày rằm tháng năm. Trong ngày này, người ta tưởng nhớ lại lúc Phật sinh, đản đạo và nhập [Niết-bàn](#). Nhân dịp này, nhiều Phật tử tham dự để nghe thuyết [Pháp](#), tưởng niệm đến cuộc đời đức Phật, [Tam bảo](#).

vesāli (p) (s: vaiśālī); Phệ-xá-li 吠舍離; [Vệ-xá-li](#); Tì-da 毘耶; Tì-xá-li 毘舍離.

vexation (e); não 惱.

vibhāga, lakṣayati (s); phân biệt 分別.

vibhajyavāda (s); [Phân biệt bộ](#) 分別部.

vibhaṅga (s, p); Phân biệt luận 分別論 của [A-tì-đạt-ma](#).

vibhāsā (s); Tì-bà-sa 毘婆沙.

vibhāsā-śāstra (s); Tì-ba-sa luận 毘婆沙論.

vibhāvanā (s); biệt cảnh 別境.

vibhutva (s); thế lực 勢力.

vibuddha (s); quuyến thuộc 眷屬.

vicāra (s); giác quan 覺觀; quan, quán 觀; tầm tứ 尋伺; tứ 伺.

vicikitsā (s) (s: vichikitsā); Nghi ngờ; nghi 疑.

vicitra (s); chủng chủng 種種.

vidvesa (s); tăng 憎.

vidyā (s) (p: vijjā); minh 明, hiểu biết, am hiểu, đối nghĩa với Vô minh.

vidyācaraṇa (s); Minh Hạnh Túc 明行足, một trong Mười danh hiệu của một vị Phật.

vidyā-carana-saṃpanna (s); Minh Hạnh Túc 明行足, Mười danh hiệu.

vidyādhara (s); Minh Trì 明持.

vidyāpuruṣa (s); chỉ một người am hiểu, một trí giả.

view of a self in the body (e); thân kiến 身見.

view of attachment to self (e); hữu thân kiến 有身見.

vigarahati (p); ha trách 呵責.

vigarhaka (s); huỷ 毀.

vigarhante (s); ha trách 呵責.

vigata-mala (s); li cấu 離垢; vô cấu 無垢.

vigayama (s); hoại 壞.

vigha (s); ngại 礙.

vigor (e); thế 勢; tinh tiến 精進.

vigraha-vyāvartanī (s); Hồi tránh luận 迴諍論, một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna).

vigraha-vyāvartanī-vṛtti (s); Hồi tránh luận thích 迴諍論釋, một tác phẩm được xem là của Long Thụ (nāgārjuna).

vihāra (s, p); nguyên nghĩa "trụ xứ" được dịch là Tinh xá 精舍, Tự 寺, Chùa, Viện. Những vihāra đầu tiên là những căn

nhà được cúng dường cho Phật [Thích-ca](#) và [Tăng-già](#). Tại Thái Lan và Tích Lan (śrī laṅkā), danh từ Vihāra được dùng chỉ chính điện, nơi thờ tượng Phật.

viharati (s); trú, trụ 住.

vihāya (s); khí 棄.

vihimsā (s); nỗi 惱; hại 害.

vijānāti (s); năng thức 能識.

vijita (s); thần dân 臣民.

vijjā (p) (s: vidyā); minh 明, hiểu biết, am hiểu, đối nghĩa với [Vô minh](#).

vijñā (s); hiền thánh 賢聖.

vijñāna (s) (p: viññāṇa); [Thức](#) 識; liễu biệt 了別; tâm pháp 心法.

vijñāna-anantya-āyatana (s); thức vô biên xứ 識無邊處.

vijñānakāya-sāstra (s); Thức thân túc luận 識身足論, [A-tì-đạt-ma](#).

vijñāna-skandha (s); thức uẩn 識蘊.

vijñānavāda (s); nguyên nghĩa là Thức học, Thức tông, nhưng thường được gọi là [Duy thức tông](#) 唯識宗.

vijñānavādin (s); [Duy thức tông](#) 唯識宗.

vijñapti (s); liễu biệt 了別; thi thiết 施設.

vijñapti-mātratā (s); [Duy thức](#) 唯識.

vijñāptimātratā-siddhi (s); [Thành duy thức luận](#) 成唯識論.

vijñāptimātratāsiddhi-sāstra (s); Thành duy thức luận 成唯識論.

vijñāptimātratāsiddhi-triṃśikā-bhāṣya (s); Duy thức tam thập tụng thích 唯識三十頌釋, [An Huệ](#) (sthiramati) biên soạn.

vijrmbhita (s); khiếm 欠.

vikalpa (s); biệt 別; phân biệt 分別.

[vikalpa-pratītya-samutpāda-dharmottara-praveśa sūtra](#) (s); Phân biệt duyên khởi sơ thắng pháp môn kinh 分別緣起初勝法門經.

[vikalpayati](#) (s); thuyết 說.

[vikalpita](#) (s); vọng tình 妄情.

[vikāra](#) (s); biến dị 變異.

[vikrīḍita](#) (s); du hí 遊戲.

[vikrti](#) (s); biến dị 變異.

[vikṣepa](#) (s); tán loạn 散亂.

[vimala](#) (s); li cấu 離垢; vô cấu 無垢.

[vimalakīrti](#) (s); Duy-ma 維摩.

[vimalakīrtinirdeśa-sūtra](#) (s); [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#) 維摩詰所說經; Duy-ma kinh 維摩經; Duy-ma-cật kinh 維摩詰經.

[vimalamitra](#) (s); xem [Đại cứu kính](#).

[vimānavatthu](#) (p); Thiên cung sự 天宮事, [Tiểu bộ kinh](#).

[vimiśra](#) (s); tạp 雜.

[vimocana](#) (s); thoát 脫.

[vimoha](#) (s); mê 迷.

[vimokṣa](#) (s) (p: vimokkha); Giải thoát 解脫, [Ba cửa giải thoát](#).

[vimokṣa-mārga](#) (s); giải thoát đạo 解脫道.

[viṃśatikā-śāstra](#) (s); Nhị thập duy thức luận 二十唯識論.

[viṃśatikā-vijñapti-mātratā-siddhiḥ](#) (s); Duy thức nhị thập luận 唯識二十論.

[viṃśikā-vijñaptimātratā-siddhi-kārikā](#) (s); Duy thức nhị thập tụng 唯識二十頌, xem [Huyền Trang](#).

vimukti (s) (p: vimutti); [Giải thoát](#).

vimukti-kāya (s); giải thoát thân 解脫身.

vimuktisena (s); Giải Thoát Quân 解脫軍, một luận sư thuộc Y tự khởi trung quán-Du-già tông. Tác phẩm còn lưu lại: 1.

Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisamayalaṅkāra-kārikā-varttika; 2. Ārya-pañcaviṃśatisāhasrikā-prajñāpāramitā-upadeśaśāstra-abhisamayalaṅkāra-vṛtti; Hai bộ luận trên chỉ còn bản Tạng ngữ, luận 2. còn bản Phạn ngữ.

vimutti (p) (s: vimukti); [Giải thoát](#) 解脫.

vīṇāpa, siddha (s); [Vi-na-pa](#) (11).

vināśa (s); phá hoại 破壞.

vināśaka (s); phá hoại 破壞.

vināśayati (s); hoại 壞.

vinaya (s); điều phục 調伏; giới luật 戒律; luật 律; ti-na-da 毘那耶; ti-nai-da 毘奈耶; ti-ni 毘尼; Giới luật tông 戒律宗.

vinaya of the five categories (e); Ngũ phần luật 五分律.

vinaya of the four categories (e); Tứ phần luật 四分律.

vinaya sūtra (e); Tì-nại-da kinh 毘奈耶經.

vinaya-piṭaka (s, p); tì-ni tạng 毘尼藏; [Luật tạng](#).

vinaya-vibhāṣā (s); xem [Nhất thiết hữu bộ](#).

vineya (s); cơ 機.

vineya-anurūpatā (s); tùy nghi 隨宜.

vinicchaya (p); phân biệt 分別.

vinikalpa (s); vô phân biệt 無分別.

vinīscaya (s); quyết trạch 決擇.

vinivartate (s); phục diệt 伏滅.

vinivrtti (s); khiến 遣.

viññāṇa (p) (s: vijñāna); [Thức](#) 識.

vinodana (s); hiểu 曉.

vipāka (s); [Quả báo](#), dị thực quả, kết quả, sự thụ quả; dị thực 異熟.

vipāka-vijñāna (s); dị thực thức 異熟識.

vipakṣa (s); hoặc 惑.

vipakṣa (s); trị 治.

vipakṣa-prāṭikpākṣika (s); chướng trị 障治.

viparināma (s); biến dị 變易.

viparināma-dhārmīn (s); biến hoại 變壞.

viparita (s); đảo 倒.

viparīta (s); điên đảo 顛倒; tương vi 相違.

viparyāsa (s); [Đảo kiến](#); đảo 倒; điên đảo mộng tưởng 顛倒夢想; điên đảo 顛倒.

viparyāsa-catukṣa (s); tứ điên đảo 四顛倒.

viparyasta (s); điên đảo 顛倒.

viparyaya (s); đảo 倒; điên đảo 顛倒.

viparyāya (s); phiên 翻; tương vi 相違.

viparyayād (s); tương vi 相違.

viparyayat (s); phiên 翻.

viparyayena (s); tương vi 相違.

vipassanā (p) (s: vipaśyanā); [Quán](#) 觀; ti-bà-xá-na 毘婆舍那; ti-bát-xá-na 毘鉢舍那;

vipaśyin (s); Tì-bà-thi 毘婆尸, tên của một đức [Phật](#) thời xưa.

viprakīrṇa (s); tán 散.

viprayuktas-saṃskārāḥ (s); tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法.

vipula (s); quảng đại 廣大.

vīra (s); lực sĩ 力士.

viraja (s); li cẩu 離垢.

virati (s); li 離.

virīya (p) (s: vīrya); [Tinh tiến](#) 精進.

virodha (s); tăng 憎; tương vi 相違.

virtue (e); đức 德.

virtuous roots (e); thiện căn 善根.

viruddha (s); tương vi 相違.

virūpa, mahāsiddha (s); hoặc birvapa; [Vi-ru-pa](#) (3).

vīrya (s); cần tu 勤修; tì-lê-da 毘梨耶; tinh cần 精勤; [Tinh tiến](#) 精進; cần 勤; thế lực 勢力.

vīrya-pāramitā (s); tinh tiến ba-la-mật-đa 精進波羅蜜.

viṣa (s); độc 毒.

viṣāda (s); nghi hối 疑悔.

visada (s); quảng đại 廣大.

viśada (s); thắng 勝.

visammūddha (s); mê 迷.

viśaṃyoga (s); giải thoát 解脫.

viśaṃyuktatva (s); bất tương ứng 不相應.

visaya (s); cảnh giới 境界; cảnh 境; trần 塵.

viśesa (s); sai biệt 差別; thù thắng 殊勝.

viśesana (s); sai biệt 差別.

viśeṣavatī (s); Thánh Tối thắng đà-la-ni kinh 聖最勝陀羅尼經.

viśista (s); thắng 勝; thù thắng 殊勝.

viśodhita (s); thanh tịnh 清淨.

vispasta (s); phân minh 分明.

visualisation of the two bodhisattvas, the king of medicine and the superior physician (e); Quán Dược Vương Dược
Thượng nhị Bồ Tát kinh 觀藥王藥上二菩薩經.

viśuddha (s); thanh tịnh 清淨; thiện tịnh 善淨.

viśuddhacakra (s); [Trung khu](#).

viśuddhi (s); tịnh 淨.

visuddhi-magga (p); [Thanh tịnh đạo](#) 清淨道.

vita-mala (p); li cấu 離垢.

vītarāga (s); li nhiễm 離染.

vitarka (s); giác quan 覺觀; giác 覺; tầm tứ 尋伺; tầm 尋.

vitarkamudrā (s); ấn giáo hoá, [Ấn](#).

vitatha (s); hư vọng 虛妄.

vivadati (p); phân biệt 分別.

vivardhana (s); tăng 增.

viveka (s); viễn li 遠離.

vivikta (s); không tịch 空寂.

viviktatā (s); tịch寂.

vivr̥ta (s); hiển liễu 顯了.

voice-hearer (e); thanh văn 聲聞.

void (e); hư 虛.

voidness (e); không 空.

volition (e); hành 行.

vow (e); thệ 誓.

vraṇa (s); thất 失.

vrata (s); chính thụ 正受.

vrddhi (s); tăng trưởng 增長; tăng 增.

virtta (s); đức 德.

virtti (s); dụng 用.

virttin (s); tịnh hạnh 淨行.

vuddhi (p); tăng thịnh 增盛.

vulture peak (e); [Linh Thứu sơn](#) 靈鷲山; Kì-xà quật sơn 耆闍崛山.

vyābādhana (s); tổn hại 損害.

vyādhī (s); tật 疾.

vyākaraṇa (p); kí biệt 記別.

vyākaraṇa (s); hoà-già-la 和伽羅; thụ kí 受記; thụ kí 授記; ti-da-khu'-lê-na 毘耶佉梨那.

vyākhyā (s); luận 論.

vyakta (s); hiển liễu 顯了; phân minh 分明.

vyālīpa, siddha (s), hoặc byāli, bhali, pali, vyadī; [Vi-da-li-pa](#) (84).

vyapadeśa (s); lưu bố 流布.

vyāpana (s); biến mãn 遍滿.

vyāpāra (s); công dụng 功用; tác dụng 作用.

vyāpin (s); cụ phân 具分.

vyasana (s); tai 災.

vyasta (s); tán 散.

vyavadhāna (s); phú chương 覆障.

vyavahāra (s); thế tục 世俗; tục đế 俗諦; tục 俗.

vyavalokita (s); chiêm 瞻.

vyavasarga-rata (s); hỉ xả 喜捨.

vyavasthāna (s); an lập 安立.

vyāyama (s); [Nghịệp](#) 業.

vyupaśama (s); tịch diệt 寂滅.

vyutpādayati (s); khai ngộ 開悟.

vyutsarga (s); phá 破.

vyutthāna (s); xuất định 出定.

wa (j); hoà 和.

wagara (j); hoà-già-la 和伽羅.

wagō (j); hoà hợp 和合.

wagōshiki (j); hoà hợp thức 和合識.

wagō-shō (j); hoà hợp tính 和合性.

wajō (j); Hoà thượng 和上.

waku (j); hoặc 惑.

wakuchi (j); hoặc trí 惑智.

wakuchi-nishō (j); hoặc trí nhị chương 惑智二障.

wakushō (j); hoặc chương 惑障.

wakushu (j); hoặc thú 惑趣.

wanan (j); hoà nam 和南.

wángwéi (c); [Vương Duy](#) 王維.

wànnián-sì (c) (j: mannen-ji); Vạn Niên tự 萬年寺.

wanshi shōgaku (j) (c: hóngzhì zhèngjué); [Hoàng Trí Chính Giác](#) 宏智正覺.

warin (j); hoà luân 和輪.

warn (e); giới 誠.

wasan (j); hòa tán 和讚, bài ca tụng, kệ tụng.

washō (j); [Hoà thượng](#) 和尚.

water filter (e); lọc thủy nang 漉水囊.

water god (e); thủy thiên 水天.

watō (j) (c: huàtóu); [Thoại đầu](#) 話頭.

web of doubt (e); nghi võng 疑網.

wéishí-zōng (c); Duy thức tông 唯識宗.

well gone (e); Thiện Thệ 善逝; [Mười danh hiệu](#).

wèndá (c) (j: mondō); [Vấn đáp](#) 問答.

wénshū (c); [Văn-thù](#) 文殊.

wényì (c); Văn Ích 文益; [Pháp Nhân Văn Ích](#)

wénzì (c) (j: monji); văn tự 文字.

wheel of the dharma (e); pháp luân 法輪.

wheel turning sage king (e); Chuyển luân thánh vương 轉輪聖王.

will (e); hành uẩn 行蘊; [Ngũ uẩn](#).

wisdom (e); bát-nhã 般若; bồ-đề 菩提; huệ 惠; huệ 慧; trí huệ 智慧.

wisdom eye (e); huệ mục 慧目; huệ nhãn 慧眼.

wisdom of the buddha (e); Phật trí huệ 佛智慧.

wisdom of unrestricted activity (e); thành sở tác trí 成所作智.

wish (e); ý lạc 意樂.

wish-knowledge (e); nguyện trí 願智.

witness (e); chứng 證.

womb of the tathāgata (e); như lai tạng 如來藏.

wǒnch'uk (k); Viên Trắc 圓測.

wondrous observing wisdom (e); diệu quan sát trí 妙觀察智.

wǒn'gwang (k); Viên Quang 圓光.

wǒnhi o (k); Nguyên Hiếu 元曉.

words (e); ngôn ngữ 言語; ngôn 言.

world (e); giới 界.

world-honored one (e); Bạc-già-phạm 薄伽梵; Thế Tôn 世尊; [Mười danh hiệu](#).

worldling (e); dị sinh 異生; ngoại phàm 外凡; ngu si 愚癡; phàm phu 凡夫; phàm 凡.

worldly dharmas (e); thế pháp 世法.

worldly meditation (e); thế gian tĩnh lự 世間靜慮.

worldly truth (e); thế đế 世諦; thế tục đế 世俗諦.

worldly wisdom (e); đẳng trí 等智.

wrath (e); phẫn 忿.

wrong (evil) livelihood (e); tà mệnh 邪命.

wrong view (e); ác kiến 惡見.

wú (c) (j: mu); vô 無.

wù (c) (j: satori); ngộ 悟, [Giác ngộ](#).

wūān pǔníng (c) (j: gottan funei); [Ngột Am Phổ Ninh](#) 兀菴普寧.

wǔfēng chángguān (c) (j: gohō jōkan); [Ngũ Phong Thường Quán](#) 五峰常觀.

wūjiù (c) (j: ukyū); [Ô Cựu](#) 烏臼.

wúmén huìkai (c) (j: mumon ekai); [Vô Môn Huệ Khai](#) 無門慧開.

wúmén-guān (c) (j: mumonkan); [Vô môn quan](#) 無門關.

wǔshān (c) (j: gozan); Ngũ Sơn 五山.

wǔtái shān (c); Ngũ Đài Sơn 五台山.

wǔtái yǐnfēng (c); Ngũ Đài Ẩn Phong 五臺隱峰, [Đặng Ẩn Phong](#) 鄧隱峰.

wǔtái-shān (c); [Ngũ Đài sơn](#) 五臺山.

wǔwèi (c) (j: go-i); Ngũ vị 五位, [Động Sơn ngũ vị](#).

wúwèi (c); [Vô vi](#) 無爲.

wúxué zǔyuán (c) (j: mugaku sōgen); [Vô Học Tổ Nguyên](#) 無學祖元.

wúzhù (c); [Vô Trước Văn Hỉ](#) 無著文喜.

wúzhǔn shīfàn (c) (j: bushun shihan); Thiền sư Vô Chuẩn Sư Phạm 無準師範 ở Kính Sơn, người truyền pháp cho [Vô Học Tổ Nguyên](#).

wǔzǔ fǎyǎn (c) (j: goso hōen); [Ngũ Tổ Pháp Diễn](#) 五祖法演.

xiáng ānzhǔ (c); Tường Am chủ 祥庵主 ở Liên Hoa Phong, một Thiền sư thuộc tông [Vân Môn](#).

xiānglín chéngyuǎn (c) (j: kyōrin chōon); [Hương Lâm Trừng Viễn](#) 香林澄遠.

xiāngyán zhìxián (c) (j: kyōgen chikan); [Hương Nghiêm Trí Nhàn](#) 香嚴智閑.

xīmíng fǎshī (c); Tây Minh Pháp sư 西明法師.

xīn (c) (j: shin); [Tâm](#) 心.

xìn (c) (j: shin); [Tín](#) 信.

xīnghuà cúnjiǎng (c) (j: koke zonshō); [Hưng Hoá Tồn Tưởng](#) 興化存獎.

xīngyáng qīngràng (c) (j: kōyō seijō); [Hưng Dương Thanh Nhượng](#) 興陽清讓.

xìnxíng (c); Tín Hành 信行.

xìnxīnmíng (c) (j: shinjinmei); [Tín tâm minh](#) 信心銘.

xióngěr (c); Hùng Nhĩ 熊耳.

xītáng zhìcáng (c) (j: seidō chizō); [Tây Đường Trí Tạng](#) 西堂智藏.

xūān huáichǎng (c) (j: koan eshō); Hư Am Hoài Sưởng 虛庵懷敞, Thiền sư Trung Quốc thuộc tông [Lâm Tế](#), phái Hoàng Long, nối pháp của sư Tuyết Am (Thiên Đồng) Tông Cấn. Sư là thầy của [Vinh Tây](#) Minh Am.

xuánshā shībèi (c) (j: gensha shibi); [Huyền Sa Sư Bị](#) 玄沙師備.

xuánzang sāncáng (c); Huyền Trang Tam Tạng 玄奘三藏.

xuánzhuǎng (c); [Huyền Trang](#) 玄莊.

xuědòu chóngxiǎn (c) (j: setchō jūken); [Tuyết Đậu Trọng Hiển](#) 雪竇重顯.

xuěfēng yìcún (c) (j: seppō gison); [Tuyết Phong Nghĩa Tồn](#) 雪峯義存.

xūtáng zhìyù (c) (j: kidō chigu); [Hư Đường Trí Ngu](#) 虛堂智愚, thầy của [Nam Phổ Thiệu Minh](#) (j: nampo shomyō).

ya (j); da 耶.

yab-yum (t); [Yab-yum](#).

yajñā (s); từ tự 祠祀.

yakkha (p) (s: yakṣa); [Dạ-xoa](#) 夜叉.

yakkhinī (p); dạ-xoa nữ 夜叉女.

yakṣa (s) (p: yakkha); [Dạ-xoa](#) 夜叉.

yakṣiṇī (s); dạ-xoa nữ 夜叉女.

yaku (j); dịch 譯.

yaku (j); dược 藥.

yaku (j); dược 躍.

yaku (j); ước 約.

yakuju (j); dược thụ 藥樹.

yakukyō (j); ước giáo 約教.

yakusan igen (j); [Dược Sơn Duy Nghiễm](#) 藥山惟儼.

yakuseki (j); [Dược thạch](#) 藥石.

yakushi-rurikō-nyorai-hongan-kōtoku-kyō (j); Dược Sư Lưu Li Quang Như Lai bản nguyện công đức 藥師琉璃光如來本願功德經.

yakushirurikō-shichibutsu-hongan-kōtoku-kyō (j); Dược Sư Lưu Li Quang Thất Phật bản nguyện công đức kinh 藥師瑠璃光七佛本願功德經.

yakushi-shichibutsu-kuyō-giki-nyoiō-kyō (j); Dược Sư thất Phật cung dưỡng nghi quĩ như ý vương kinh 藥師七佛供養儀軌如意王經.

yama (s); [Phạm hạnh](#) 梵行; [Diêm vương](#); dạ-ma 夜摩.

yamaka (p); Song luận 雙論, một phần của [A-tì-đạt-ma](#).

yami (s); Nữ Diêm vương, [Diêm vương](#).

yañ dag pañi don (t); thật nghĩa 實義.

yañ dag pañi ʼtsho ba (t); chính mệnh 正命.

yañ dag pañi tñi ñe ʼdsin (t); chính định 正定.

yañ pañi las kyi mthah (t); chính nghiệp 正業.

yāna (s); thừa 乘, cỗ xe, [Ba thừa](#).

yángqí fānghuì (c) (j: yōgi hō'e); [Dương Kỳ Phương Hội](#) 楊岐方會.

yángqí-pài (c) (j: yōgi-ha); Dương Kỳ phái 楊岐派, [Dương Kỳ Phương Hội](#).

yǎngshān huìjì (c) (j: -kyōzan ejaku); [Ngưỡng Sơn Huệ Tịch](#) 仰山慧寂.

yánguān qiān (c) (j: enkan seian); [Diêm Quan Tề An](#) 鹽官齊安.

yánluó (c); Diêm-la 閻羅, tức là [Diêm vương](#).

yántóu quánhuò (c) (j: gantō zenkatsu); [Nham Đầu Toàn Hoát](#) 巖頭全豁.

yantra (s); cơ 機.

yàoshān gāo shāmí (c); Dược Sơn Cao Sa-di 藥山高沙彌, → Cao Sa-di.

yàoshān wéiyǎn (c) (j: yakusan igen); → [Dược Sơn Duy Nghiễm](#) 藥山惟儼.

yaśa (s); Da-xá 耶舍.

yasha (j); Da-xá 耶舍.

yasodharā (p) (s: yaśodharā); [Da-du Đa-la](#) 耶輸多羅.

yaśodharā (s) (p: yasodharā); [Da-du Đa-la](#) 耶輸多羅.

yaśomitra (s); Xứng Hữu 稱友.

yaṣṭṛ (s); cung thí 供 施.

yathā-artha (s); chân thật nghĩa 眞 實 義.

yathābhūta (s); như chân 如 眞.

yathā-bhūtam (s); như thật 如 實; [Như thật tri kiến](#).

yathā-pratyata (s); tùy duyên 隨 緣.

yathāvad-bhāvikatā (s); như lí trí 如 理 智.

yathāvat (s); tùy nghi 隨 宜.

yatna (s); công lực 功 力.

yayoku (j); da dục 耶 欲.

ye śes dpag tu med pa (t); vô lượng trí 無 量 智.

ye shes chos sku (t) (s: jñānadharmakāya); Trí pháp thân 智 法 身, [Ba thân](#).

ye shes mtsho rgyal (t); [Ye-she Tsog-yel](#).

yeshe tsogyel (t) [ye-shes mtsho-rgyal]; [Ye-she Tsog-yel](#).

yèxiàn guīshěng (c); [Diệp Huyện Qui Tĩnh](#) 葉 縣 歸 省.

yid (t); ý 意.

yid du ḥoṇ ba (t); khả ý 可 意.

yid kyi rnam śes (t); ý thức 意 識.

yid ran ba (t); như ý 如 意.

yidam (t) [yid-dam]; [Hộ Thần](#) 護 神.

yījìng (c); [Nghĩa Tịnh](#) 義 淨.

yikōng (c) (j: gikū); [Nghĩa Không](#) 義 空.

yìngzhēn (c); Ứng Chân 應 眞; [Đam Nguyên Ứng Chân](#).

yǐnyuán lóngqí (c) (j: ingen ryūki); [Ẩn Nguyên Long Kỳ](#) 隱 元 隆 琦.

yīshān yīníng (c) (j: issan ichinei); [Nhất Sơn Nhất Ninh](#) 一 山 一 寧.

yīxíng chánshī (c); [Nhất Hạnh](#) Thiền sư 一 行 禪 師.

yìxuān (c) (j: gigen); Nghĩa Huyền 義 玄, [Lâm Tế Nghĩa Huyền](#).

yo (j); dự 譽.

yo (j); dự 豫.

yo (j); dư 輿.

yo (j); dự 預.

yo (j); dư 餘.

yo (j); dư, dũ 與.

yō (j); dung 容.

yō (j); dụng 用.

yō (j); dung 鎔.

yō (j); dương 揚.

yō (j); dương 陽.

yō (j); dưỡng 養.

yō (j); ung 癰.

yō (j); vinh 榮.

yō (j); yêu 妖.

yō (j); yếu 要.

yod pa (t); hữu 有.

yod pa (t); khả đắc 可得.

yōdai (j); dụng đại 用大.

yōdan (j); vĩnh đoạn 永斷.

yodatsu (j); dữ đoạt 與奪.

yoga (s); [Du-già](#) 瑜伽; tương ứng 相應.

yoga of enormous success: the lotus-matrix bodhi, symbols, banners, and store of common mantras in the vairocana-abhisambodhi-tantra (e); Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh liên hoa thai tạng bồ-đề tràng tiêu sí phổ thông chân ngôn tạng quảng đại thành tựu du-già 大毘盧遮那成佛神變加持經蓮華胎藏菩提幢標幟普通真言藏廣大成就瑜伽.

yoga-avacara (s); cầu đạo nhân 求道人.

yogācāra (s); Du-già hành tông 瑜伽行宗, một tên khác của [Duy thức tông](#).

yogācārabhūmi-sāstra (s); [Du-già sư địa luận](#) 瑜伽師地論.

yogācārabhūmi-sāstra-kārikā (s); Du-già sư địa luận thích 瑜伽師地論釋.

yoga-kṣema (s); an ổn 安隱.

yogapaṭṭa (s); một sợi dây nịt dùng phòng chống ngã ra phía trước, phía sau khi [Tọa thiền](#), được các vị [Ma-ha Tát-đạt](#) (mahāsiddha) sử dụng.

yōgi (j); Dương Kì 楊岐; [Dương Kì Phương Hội](#) 楊岐方會.

yōgi hō'e (j); [Dương Kì Phương Hội](#) 楊岐方會.

yōgi-ha (j); [Dương Kì phái](#) 楊岐派.

yogin (s) hoặc yogi (t: naldjorpa [ṅnal-'byor-pa]); [Du-già sư](#), Du-già tăng.

yōi (j); dung dị 容易.

yōin (j); liễu nhân 了因.

yojana (p); du-thiện-na 踰膳那; [Do tuần](#).

yojana (s); [Do-tuần](#) 由旬; du-thiện-na 踰膳那.

yōju (j); dung thụ 容受.

yōka (j); Vĩnh Gia 永嘉; [Vĩnh Gia Huyền Giác](#).

yōka gengaku (j) (c: yǒngjiā xuānjué); [Vĩnh Gia Huyền Giác](#) 永嘉玄覺.

yōka-shōdō-ka (j); Vĩnh Gia chứng đạo ca 永嘉證道歌.

yōkashū (j); Vĩnh Gia tập 永嘉集.

yoku (j); dục 欲.

yoku (j); ức 抑.

yokubōru (j); dục bạo lưu 欲暴流.

yokugu (j); dục cầu 欲求.

yokukai (j); dục giới 欲界.

yokuro (j); dục lậu 欲漏.

yokushu (j); dục thủ 欲取.

yokuyōkyō (j); ức dương giáo 抑揚教.

yōmu (j); vĩnh vô 永無.

yōmyō enju (j) (c: yǒngmíng yáns hòu); [Vĩnh Minh Diên Thọ](#) 永明延壽, Thiền sư Huệ Nhật Trí Giác.

yǒngjiā (c); Vĩnh Gia 永嘉; [Vĩnh Gia Huyền Giác](#).

yǒngjiā xuānjué (c) (j: yōka genkaku); [Vĩnh Gia Huyền Giác](#) 永嘉玄覺.

yǒngmíng yáns hòu (c) (j: yōmyō enju); [Vĩnh Minh Diên Thọ](#) 永明延壽; Thiền sư Huệ Nhật Trí Giác.

yoni-vicaya (s); chính quán 正觀.

yōraku (j); anh lạc 瓔珞.

yōraku-hongō-kyō (j); Anh lạc bản nghiệp kinh 瓔珞本業經.

yōrakukyō (j); Anh lạc kinh 瓔珞經.

yoru (j); dự lưu 預流.

yoruka (j); dự lưu quả 預流果.

yorukō (j); dự lưu hướng 預流向.

yōryaku-nenshō-kyō (j); Yếu lược niệm tụng kinh 要略念誦經.

yōsai (j); Vinh Tây 榮西; [Minh Am Vinh Tây](#).

yōshō (j); dụng thanh 用聲.

yoshū (j); dư tập 餘習.

yōsu (j); yếu tu 要須.

youmyō-chigaku-zenshi-yuishin-ketsu (j); Vĩnh Minh Trí Giác Thiền sư duy tâm quyết 永明智覺禪師唯心訣.

yōzō (j); ảnh tượng 影像.

yu (j); do 猶.

yu (j); do 由.

yu (j); dụ 喻.

yū (j); dụ 誘.

yū (j); dung 融.

yū (j); hựu 祐.

yū (j); u 幽.

yū, u (j); ưu 優.

yuánjué-jīng (c); [Viên giác kinh](#) 圓覺經.

yuánróng-zōng (c); Viên dung tông 圓融宗.

yuántōng fǎxiù (c); [Viên Thông Pháp Tú](#) 圓通法秀.

yuánwù (c); Viên Ngộ 圓悟.

yuánwù kèqín (c) (j: engo kokugon); [Viên Ngộ Khắc Cần](#) 圓悟克勤.

yūbadaisha (j); ưu-bà-đề-xá 優婆提舍.

yūchi (j); u trí 幽致.

yuèān shànguǒ (c) (j: gettan zenka); Nguyệt Am Thiện Quả 月庵善果, Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, hệ phái [Dương Kỳ](#), môn đệ của Thiền sư → Khai Phúc Đạo Ninh.

yuèlín shīguān (c) (j: gatsurin shikan); Nguyệt Lâm Sư Quán 月林師觀, Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế phái Dương Kỳ, thầy của [Vô Môn Huệ Khai](#).

yuèzhōu qiánfēng (c) (j: esshū kempō); Việt Châu Càn Phong 越州乾峰, Thiền sư Trung Quốc (?-?) tông [Tào Động](#). Sư là môn đệ nổi pháp của Thiền sư [Động Sơn Lương Giới](#) và được nhắc đến trong công án 48 của [Vô môn quan](#).

yuga (j); du-già 瑜伽.

yuga-anta (s); kiếp tận 劫盡.

yuga-anta-agni (s); kiếp hoả 劫火; kiếp tận hoả 劫盡火; kiếp tận hoả 劫盡火.

yuga-daikyō-kō (j); Du-già đại giáo vương kinh 瑜伽大教王經.

yugagyōha (j); Du-già hành phái 瑜伽行派.

yugaron (j); Du-già luận 瑜伽論.

yugaron-ki (j); Du-già luận kí 瑜伽論記.

yuga-shiji-ron (j); [Du-già sư địa luận](#) 瑜伽師地論.

yuge (j); du hí 遊戲.

yugi-kyō (j); Du-kì kinh 瑜祇經.

yui (j); di 遺.

yuigon (j); di ngôn 遺言.

yuil (k); Hữu Nhất 有一.

yuima (j); Duy-ma 維摩.

yuima-dō (j); Duy-ma đường 維摩堂.

yuima-e (j); Duy-ma hội 維摩會.

yuima-kitsu-kyō (j); Duy-ma-cật kinh 維摩詰經; [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#) 維摩詰所說經.

yuima-kitsu-shosetsu-kyō (j); [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#) 維摩詰所說經.

yuima-kyō (j); Duy-ma kinh 維摩經; [Duy-ma-cật sở thuyết kinh](#) 維摩詰所說經.

yuima-kyō so (j); Duy-ma kinh sở 維摩經疏.

yuima-kyō-bunso (j); Duy-ma kinh văn sở 維摩經文疏.

yuima-kyō-genso (j); Duy-ma kinh huyền sở 維摩經玄疏.

yuima-kyō-ryakuso (j); Duy-ma kinh lược sở 維摩經略疏.

yuishiki (j); [Duy thức](#) 唯識.

yuishiki-ha (j); Duy thức phái 唯識派; [Duy thức tông](#) 唯識宗.

yuishiki-hyakuhō (j); Duy thức bách pháp 唯識百法.

yuishiki-sanjū-ronshō (j); Duy thức tam thập luận tụng 唯識三十論頌.

yuishiki-sanjū-shō (j); Duy thức tam thập tụng 唯識三十頌.

yuishiki-shū (j); [Duy thức tông](#) 唯識宗.

yuishin-ketsu (j); Duy tâm quyết 唯心訣.

yūji (j); Hùng Nhĩ 熊耳.

yujōng (k); Duy Chính 惟政.

yujun (j); [Do-tuần](#) 由旬.

yukta (s); đạo lí 道理; thành tựu 成就; xứng lí 稱理.

yukti (s); tương ứng 相應.

yukti-ṣaṣṭhikā (s); Lục thập tụng như lí luận 六十頌如理論, một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna), Thí Hộ dịch, cũng có bản Tạng ngữ.

yukti-ṣaṣṭhikā-vṛtti (s); Lục thập tụng như lí luận thích 六十頌如理論釋, một tác phẩm của [Nguyệt Xứng](#), luận giải Lục thập tụng như lí luận (yuktiṣaṣṭhikā), một tác phẩm được xem là của [Long Thụ](#) (nāgārjuna).

yúngài shǒuzhì (c); Vân Cái Thủ Trí 雲蓋守智.

yúngāng (c); [Vân Cương](#) 雲岡.

yúnjū dàoying (c) (j: ungo dōyō); [Vân Cư Đạo Ứng](#) 雲居道膺.

yúnmén wényǎn (c) (j: ummon bun'en); [Vân Môn Văn Yển](#) 雲門文偃.

yúnmén-zōng (c) (j: ummon-shū); [Vân Môn tông](#) 雲門宗.

yúnyán tánshèng (c) (j: ungan donjō); [Vân Nham Đàm Thạnh](#) 雲巖曇晟.

yunyo (j); do như 猶如.

yūretsu (j); ưu liệt 優劣.

yūshin (j); u thâm 幽深.

yūshin-anraku-dō (j); Du tâm an lạc đạo 遊心安樂道.

yūshō (j); dung nhiếp 融攝.

yusik-chong (k); [Duy thức tông](#) 唯識宗.

yuyo (j); do dự 猶豫.

za (j); toạ 坐.

zag pa (t); lậu 漏.

zai (j); tại 在.

zai (j); tài 財.

zai (j); tội 罪.

zaiaku (j); tại ốc 在握.

zaifu (j); tại phu 在膚.

zaifuku (j); tội phúc 罪福.

zaigō (j); tội nghiệp 罪業.

zaihi (j); tại bì 在皮.

zaijitsu (j); tại thật 在實.

zaike (j); 在家 [Cư sĩ](#).

zaimotsu (j); tài vật 財物.

zaiten (j); tại triền 在纏.

zaitō (j); tề đẳng 齊等.

zaizen (j); tại tiền 在前.

zakōkōdaishō (j); toạ cao quảng đại sàng 坐高廣大牀.

zamai (j); tam-muội 三昧, [Định](#).

zan (j); tàm 慚.

zandan (j); tán thán 讚歎.

zange (j); sám hối 懺悔.

zange (j); tàn khí 殘氣.

zanshū (j); tàn tập 殘習.

zantei-settetsu (j); trảm đinh tiết thiết 斬釘截鐵.

zazen (j) (c: zuò-chán); [Toạ thiền](#) 坐禪.

zazen-wasan (j); Tọa thiền hòa tán 坐禪和讚, tên gọi tắt của [Bạch Ẩn Thiền sư tọa thiền hòa tán](#), một tác phẩm của Thiền sư [Bạch Ẩn Huệ Hạc](#).

ze (j); thị 是.

zehi (j); thị phi 是非.

zemban (j); [Thiền bản](#) 禪版.

zemmui (j); Thiện Vô Úy 善無畏; [Mật tông](#).

zen (j) (c: chán); [Thiền](#) 禪.

zen (j); nhiễm 染.

zen (j); thiện 善.

zen (j); tiền 前.

zen, nen (j); nhiên 然.

zen'ai (j); nhiễm ái 染愛.

zenbon (j); nhiễm phẩm 染品.

zenchi-shiki (j); [Thiện tri thức](#) 善知識.

zendō (j); [Thiền đường](#) 禪堂.

zendō (j); Thiện Đạo 善導.

zeneji (j); thiện huệ địa 善慧地.

zen'en (j); [Thiền viện](#) 禪院.

zen'etsu (j); thiền duyệt 禪悅.

zengen chūkō (j); [Tiệm Nguyên Trọng Hưng](#) 漸源仲興.

zengen-gyō (j); thiện hiện hành 善現行.

zengen-shosenshū-tojo (j); Thiền nguyên chư thuyết tập đô tự 禪源諸詮集都序.

zengo (j); [Tiệm ngộ](#) 漸悟.

zengon (j); thiện căn 善根.

zengosaidan (j); tiền hậu tế đoạn 前後際斷.

zengyō (j); thiện nghiệp 善業.

zengyō (j); thiện xảo 善巧.

zengyō (j); tiệm giáo 漸教.

zenhōgyō (j); thiện pháp hành 善法行.

zenji (j); [Thiền sư](#) 禪師.

zenji (j); tiệm thứ 漸次.

zenjin (j); thiện nhân 善人.

zenjō (j); nhiễm tịnh 染淨.

zenjō (j); thiền định 禪定.

zenjō (j); Thiền-na 禪那, [Thiền](#).

zenjū (j); Thiện Châu 善珠.

zenke (j); Thiền tự 禪寺, [Thiền viện](#).

zenke-kan (j); Thiền gia qui giám 禪家龜鑑.

zenkyō (j); tiền cảnh 前境.

zenma (j); nhiễm ô 染汚.

zenmon-nenji-shū (j); Thiền môn niệm tụng tập 禪門拈頌集.

zenna (j); Thiền-na 禪那, [Thiền](#).

zennanshi (j); thiện nam tử 善男子.

zenpi (j); tiền phi 前非.

zenpō (j); thiền pháp 禪法.

zenrin (j); Thiền lâm 禪林, một cách gọi khác của [Thiền viện](#).

zenshin (j); nhiễm tâm 染心.

zenshō (j); tiền sinh 前生.

zenshū (j); [Thiền tông](#) 禪宗.

zenshu (j); nhiễm số 染數.

zenshū (j); nhiễm tập 染習.

zenshu (j); thiện thủ 善取.

zenshu (j); thiện thú 善趣.

zenshu (j); thiện tu 善修.

zenshū-yōka-shū (j); Thiền tông Vĩnh Gia tập 禪宗永嘉集.

zenshū-yōka-shū-kachūsetsugi (j); Thiền tông Vĩnh Gia tập khoa chú thuyết nghị 禪宗永嘉集科註說誼.

zensō (j); nhiễm tướng 染相.

zentsū (j); thiện thông 善通.

zenzei (j); Thiện Thệ 善逝.

zetsu (j); chất 質

zetsu (j); thiệt 舌.

zetsu (j); tuyệt 絕.

zetsuge (j); chất ngại 質礙.

zetsukon (j); thiệt căn 舌根.

zetsuryo (j); tuyệt lự 絕慮.

zhāngjīng huáihuī (c) (j: shōkei eki); [Chương Kính Hoài Huy](#) 章敬懷暉.

zhāngzhuō xiùcái (c) (j: chōsetsu yūsai); [Trương Chuyết Tú Tài](#) 張拙秀才.

zhànrán (c); tràm nhiên 湛然.

zhàogōng (c); Triệu Công 肇公.

zhàolùn (c); Triệu luận 肇論, [Tăng Triệu](#).

zhàozhōu (c); Triệu Châu 趙州.

zhàozhōu cóngshěn (c) (j: jōshū jūshin); [Triệu Châu Tông Thẩm](#) 兆州從諗.

zhēnxiē qīngliǎo (c) (j: shingetsu shōryō); [Chân Yết Thanh Liễu](#) 真歇清了.

zhēnyán-zōng (c); [Chân ngôn tông](#) 真言宗.

zhì gnas (t) (s: sámatha); [Chỉ](#) 止.

zhī-dàolín (c); Chi Đạo Lâm 支道林, còn được gọi là [Chi Độ](#).

zhīdùn (c); [Chi Độ](#) 支遁.

zhǐguān (c); [Chỉ-quán](#) 止觀.

zhìkǎi (c); [Trí Khải](#) 智顗.

zhīkōng (c); Chỉ Không 指空.

zhìmén guāngzuò (c) (j: chimon kōso); [Trí Môn Quang Tộ](#) 智門光祚.

zhīqiān (c); Chi Khiêm 支謙.

zhìxiàng dàshī (c); Chí Tướng Đại Sư 至相大師.

zhìyǎn (c); Trí Nghiễm 智儼, [Hoa nghiêm tông](#).

zhìyǐ (c); [Trí Khải](#) 智顗.

zhìzàng (c); Trí Tạng 智藏; [Tây Đường Trí Tạng](#).

zhìzhōu (c); Trí Chu 智周.

zhòngdào-zōng (c); Trung Đạo tông 中道宗; [Trung quán tông](#).

zhōngfēng míngběn (c) (j: chūhō myōhon); [Trung Phong Minh Bản](#) 中峰明本.

zhōng-guó-shī (c); Trung Quốc sư 忠國師, Quốc sư [Nam Dương Huệ Trung](#).

zhōngnán dàshī (c); Chung Nam Đại sư 終南大師.

zhuāngzǐ (c); [Trang Tử](#) 莊子.

zhūhóng (c); Châu Hoảng 株宏, [Vân Thê Châu Hoảng](#) 雲棲株宏.

zìdé (c) (j: jitoku); Tự Đắc 自得, [Thập mục ngữu đồ](#).

zīfú rúbǎo (c) (j: shifuku nyohō); [Tư Phúc Như Bảo](#) 資福如寶.

zǐhú lìzōng (c) (j: shiko rishō); [Tử Hồ Lợi Tung](#) 子湖利蹤.

zō (j); tăng (tăng) 憎.

zō (j); tăng 增.

zō (j); tàng, tạng 藏.

zō (j); tạo 造.

zō (j); tạp 雜.

zōabidon-shinron (j); Tạp a-tì-dàm tâm luận 雜阿毘曇心論.

ō-agon-kyō (j); Tạp a-hàm kinh 雜阿含經.

zōai (j); tăng ái 憎愛.

zōe (j); tạp uế 雜穢.

zōekishū (j); tăng ích chấp 增益執.

zōhō (j); tượng pháp 像法.

zōhōketsugikyō (j); Tượng pháp quyết nghi kinh 像法決疑經.

zōichi-agon-kyō (j); → Tăng-nhất a-hàm kinh 增一阿含經.

zōjō (j); tăng thượng 增上.

zōjō (j); tăng trưởng 增長.

zōjōen (j); tăng thượng duyên 增上緣.

zōjōka (j); tăng thượng quả 增上果.

zoku (j); tặc 賊.

zoku (j); tộc 族.

zoku (j); tục 俗.

zokubōjinjitsu-shū (j); tục vọng chân thật tông 俗妄真實宗.

zokuchi (j); tục trí 俗智.

zoku-dentō-roku (j); Tục truyền đăng lục 續傳燈錄.

zoku-kegonkyō-ryakuso-kanjōki (j); Tục Hoa Nghiêm kinh lược số san định kí 續華嚴經略疏刊定記.

zoku-kogon-yakukyō-zuki (j); Tục cổ kim dịch kinh đồ kí 續古今譯經圖紀.

zoku-kōsō-den (j); Tục cao tăng truyện 續高僧傳.

zokuni (j); chúc nhĩ 屬耳.

zokutai (j); tục đế 俗諦.

zōngmì (c); Tông Mật 宗密, [Khê Phong Tông Mật](#) 圭峰宗密, → Hoa nghiêm tông.

zōshiki (j); Tạng thức 藏識; [A-lại-da thức](#).

zōshin (j); tăng tiến 增進.

zōshin-ron (j); Tạp tâm luận 雜心論.

zōshitsu (j); tăng tật 憎嫉.

zōyaku (j); tăng ích 增益.

zōzen (j); tạp nhiễm 雜染.

zu, to (j); đồ 途.

zuda (j); Đầu-đà 頭陀.

zui (j); thụy 瑞.

zui (j); tủy 髓.

zuibonnō (j); tùy phiền não 隨煩惱.

zuibun (j); tùy phận 隨分.

zuichiku (j); tùy trục 隨逐.

zuien (j); tùy duyên 隨緣.

zuien-tenpen (j); tùy duyên chuyển biến 隨緣轉變.

zuigi (j); tùy nghi 隨宜.

zuigi-seppō (j); tùy nghi thuyết pháp 隨宜說法.

zuigyō (j); tùy hạnh 隨行.

zuihō (j); tùy phương 隨方.

zuiin (j); tùy dẫn 隨引.

zuijunchi (j); tùy thuận trí 隨順智.

zuijun (j); tùy thuận 隨順.

zuijunbyōdōzenkon (j); tùy thuận bình đẳng thiện căn 隨順平等善根.

zuijun-dōkan-issai-shūjō (j); tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh 隨順等觀一切衆生.

zuimin (j); tùy miên 隨眠.

zuishu (j); tùy thủ 隨手.

zuishū-tōzan-ryōkai-zenshi-goroku (j); Thụy Châu Động Sơn Lương Giới Thiền sư ngữ lục 瑞州洞山良价禪師語錄.

zui-tentai-chisha-daishi-betsuden (j); Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại sư biệt truyện 隋天台智者大師別傳.

zuiyō (j); tùy dụng 隨用.

zukō (j); đầu quang 頭光.

zuóchán (c) (j: zazen); [Tọa thiền](#) 坐禪, ngồi thiền.

zushoku-kōman (j); đồ sức hương man 塗飾香鬘.

zushu (j); đầu số 頭數.

Thư mục Tham Khảo Việt Ngữ

Nhiều tác giả

- [Tứ điển Phật học Hán Việt I](#), Hà Nội 1992.
- *Tứ điển Phật học Hán Việt II*, Hà Nội 1994.
- *Thiền học đời Trần*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp HCM 1995.
- *Đạo đức học Phật giáo*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp HCM 1995.
- *Phật quang đại từ điển*, văn A-TH, Tu viện Huệ Quang.

Bách Trượng Hoài Hải

- *Bách Trượng ngữ lục, Bách Trượng quảng lục*, → Thích Duy Lực

Bạt Đội Đắc Thắng

- → Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông

Cao Hữu Đỉnh (dịch và giải)

- *Luận Đại thừa khởi tín*, Huế 1996.

Đại Châu Huệ Hải

- *Đại Châu ngữ lục, Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* , → Ngô Ánh Tuyết & Viên Thông, → Blofeld, J.

Đoàn Trung Còn

- *Các tông phái đạo Phật*, Huế 1995.
- *Phật học tự điển I-III*, Tp HCM 1992.

Đỗ Đình Đồng (dịch)

- *Ba trụ thiền* (The Three Pillars of Zen, → Philip Kapleau)
- *Góp nhặt cát đá* của Thiền sư Vô Trụ [Mujū, cũng gọi là Nhất Viên (Ichien)].
- *Con người siêu việt Milarepa* của Rechungpa (bản Anh ngữ của → Evans-Wentz).

Hoàng Bá Hi Vận

- *Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu*, → Trần Tuấn Mẫn, → Blofeld, J.

Huệ Năng

- *Pháp bảo đàn kinh*, → Thích Duy Lực: *Chư kinh tập yếu*, → Ursula Jarand.

Lâm Tế Nghĩa Huyền

- *Lâm Tế ngữ lục*, → Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông, → Thích Duy Lực, → Ursula Jarand.

Lê Nguyễn Lưu

- *Đường thi tuyển dịch*, nhà xuất bản Thuận Hóa, 1997.

Long Thụ

- → Thích Quảng Liên

Minh Chi

- *Các vấn đề Phật học*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp HCM 1995.

Ngô Ánh Tuyết/ Viên Thông (dịch, giới thiệu)

- *Lời Thiền*, bao gồm *Lâm Tế lục* của Thiền sư Lâm Tế, *Nhất tâm* của Thiền sư Bạt Đới Đắc Thắng, *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* của Thiền sư Đại Châu Huệ Hải, Huế 1995.

Ngô Đức Thọ/ Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú thích)

- *Thiền Uyển Tập Anh*, Hà Nội 1993.

Ngô Thành Nhân/ Trần Đình Cáo (dịch)

- *Chân thiền* (*Vrai Zen* của Taisen Deshimaru, TP HCM 1992.

Nguyễn Duy Cần (dịch và bình chú)

- *Lão Tử Đạo Đức kinh*, NXB Văn Học 1991.
- *Trang Tử Nam Hoa kinh*, Hà Nội 1992.
- *Phật học tinh hoa*, TP HCM 1997.

Nguyễn Đăng Thục

- *Thiền học Việt Nam*, nhà xuất bản Thuận Hóa 1997.
- *Thiền học Trần Thái Tông*, Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin 1996.

Nguyễn Hiến Lê

- *Tô Đông Pha*, NXB Tổng Hợp An Giang, 1990.

Nguyễn Hiến Đức

- *Lịch sử Phật giáo hàng trong*, Tp HCM 1995.

Nguyễn Huệ Chi (chủ biên)

- *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, quyển thượng, Hà Nội 1988.

Nguyễn Hữu Hiệu (dịch)

- *Tinh hoa và sự phát triển của đạo Phật* của Edward → Conze.

Nguyễn Lang

- *Việt Nam Phật giáo sử luận I-III*, Hà Nội 1992.

Như Hạnh (dịch và chú)

- *Thiền đạo tu tập* của Trương Trùng Cơ (Chang Chen Chi), 1972.

Phật Âm (Buddhaghosa)

- *Thanh tịnh đạo*, → Trí Hải, → Nyanatiloka

Qui Sơn Linh Hựu

- *Qui Sơn Văn cảnh sách*, → Thích Nhật Chiêu.

Quỳnh Cư/ Đỗ Đức Hùng

- *Các triều đại Việt Nam*, 1995

Tăng Triệu

- *Triệu luận*, → Thích Duy Lực trong *Chư kinh tập yếu*.

Tăng Xán

- *Tín tâm minh*, → Thích Duy Lực: *Đại thừa tuyệt đối luận*, → Trúc Thiên trong *Thiền luận*, → Ursula Jarand.

Thánh Nghiêm

- *Lịch sử Phật giáo thế giới*, tập I, Hà Nội 1995.

Thích Chơn Thiện

- *Tăng-già thời đức Phật*, Tp HCM 1991.

Thích Chơn Thiện (dịch)

- *Tìm hiểu đạo Phật* (*Buddhism Explained* của Khantipālo), Tp HCM 1990.

Thích Duy Lực (dịch)

- *Cội nguồn truyền thừa & Thiền thất khai thị lục* , Tp HCM 1994.
- *Chư kinh tập yếu*, Tp HCM 1993.
- *Đại thừa tuyệt đối luận*, Tp HCM 1994.
- *Góp nhặt lời Phật Tổ và Thánh hiền*, Tp HCM 1994.
- *Kinh Lăng-già* (bản Hán của Câu-na Bạt-đà-la [Guṇabhadra]), Tp HCM 1994.
- *Phật pháp với Thiền tông*, Tp HCM 1994.
- *Danh từ Thiền học chú giải*, TP HCM 1995.
- *Tham Tổ sư thiền*, Tp HCM 1994.

Thích Đồng Quán

- *Nhân minh luận*, Tp HCM 1996.

Thích Minh Châu

- *Những lời đức Phật dạy về hòa bình và giá trị con người* , Tp HCM 1995.

Thích Minh Châu/ Minh Chi

- *Từ điển Phật học Việt Nam*, Hà Nội 1991.

Thích Minh Châu (dịch)

- *Tăng-chi bộ kinh*
- *Tiểu bộ kinh*
- *Trung bộ kinh*
- *Trường bộ kinh*
- *Tương ưng bộ kinh*

Thích Minh Tuệ

- *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Tp HCM 1993.

Thích Nhất Hạnh

- *Các vấn đề nhận thức trong Duy thức học*.

Thích Nhật Chiêu (dịch và chú)

- *Văn cảnh sách của Tổ Qui Sơn*, Tp HCM 1995.
- *Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu* của Trí Khải Đại sư, Tp HCM 1997.

Thích nữ Trí Hải,

- → Trí Hải

Thích Phước Hảo/ Thích Thông Phương (dịch và chú)

- *Ngũ đẳng hội nguyên tiết dẫn* của Thiền sư Trí Quang, TP HCM 1996.

Thích Phước Sơn (dịch và chú)

- *Tam tổ thực lục*, Tp HCM 1995.

Thích Quảng Liên (dịch và chú)

- *Trung quán luận* của Long Thụ, tu viện Quảng Đức 1994.

Thích Thanh Kiểm (dịch và chú thích)

- *Thiền Lâm Bảo Huấn* của Thiền sư Diệu Hỷ (Đại Huệ Phổ Chiếu) và Trúc Am (Long Tường), Tp HCM 1997.
- *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, Tp HCM 1997.

Thích Thanh Kiểm

- *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Sài Gòn 1963.
- *Lịch sử Phật giáo Trung Quốc*, Tp HCM 1991.

Thích Thanh Từ (biên soạn)

- *Sử 33 vị Tổ Thiền tông*, Vũng Tàu 1971.
- *Thiền sư Trung Hoa I*, Tp HCM 1995.
- *Thiền sư Trung Hoa II*, Tp HCM 1990.
- *Thiền sư Trung Hoa III*, Tp HCM 1995.
- *Thiền sư Việt Nam*, Tp HCM 1995
- *Sáu cửa vào động Thiếu Thất*, California 1995.
- *Tranh chăn trâu giảng giải*, TP HCM 1996.

Thích Thanh Từ (dịch)

- *Bích nham lục*, Tp HCM 1995.
- *Kinh Lăng-già tâm ấn*.
- *Nguồn thiền giảng giải* của Thiền sư Khuê Phong Tông Mật, Tp HCM 1996.

Thích Thiện Hoa

- *Bản đồ tu Phật*, Tp HCM 1994.

Thích Thiện Siêu (dịch)

- *Luận thành duy thức*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tp HCM 1996.

Thích Thiện Siêu

- *Lối vào Nhân minh học* (Luận lí học Phật giáo), Tp HCM 1994.

Thông Thiển (dịch)

- *Vườn Thiền Rừng Ngọc* (*Thiền Uyển Dao Lâm*) của Thiền sư Chí Minh, Thiền sư Tuyết Đường chú thích, 1993.

Tịnh Hải

- *Lịch sử Phật giáo thế giới*, tập II, Phật giáo Nam truyền, Hà Nội 1992.

Trần Ngọc Anh (dịch)

- *Cơ sở Mật giáo Tây tạng* (*Foundations of Tibetan Mysticism* của → Govinda, Lama Anāgārika), San Jose, 1995.

Trần Trọng Kim

- *Đường thi*, nhà xuất bản văn hóa thông tin, 1995.

Trần Tuấn Mẫn (dịch)

- *Hoàng Bá Truyền tâm pháp yếu*, Tp HCM 1992.
- *Vô môn quan*, Tp HCM 1995.

Trí Hải (dịch)

- *Thanh tịnh đạo* của Phật Âm
- *Tạng thư sống và chết* của Sogyal Rinpoche.
- *Tự điển Pāli-Việt* của → Nyānatiloka.

Trúc Thiên (dịch và chú dẫn)

- *Thiền luận I, II, III* của Daisetz Teitaro Suzuki, Tp HCM 1991-93 (Tuệ Sĩ dịch quyển II-III).
- *Cốt tủy của Đạo Phật* của Daisetz Teitaro Suzuki, Sài Gòn 1971.
- *Chứng đạo ca* của Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác, Tp HCM 1995.

Vĩnh Gia Huyền Giác

- *Chứng đạo ca*, → Trúc Thiên

Viên Ngộ Khắc Cẩn

- *Bích nam lục*, → Thích Thanh Từ, → Gundert Wilhelm.

Vô Môn Huệ Khai

- *Vô môn quan*, → Trần Tuấn Mẫn, → Dumoulin.

Thư Mục Tham Khảo Ngoại Ngữ

Nhiều tác giả

- Das Lexikon der östlichen Weisheits lehren , Bern 1986.
- Das Lexikon des Buddhismus, Bern 1986/ 1992.
- Encyclopaedia of Buddhism, vol. 1-5, Ceylon 1961-1992.
- Companion Encyclopaedia of Asian Philo sophy , London, New York 1997 (Editor: Brian Carr and Indira Mahalingam).

Aitken, Robert

- Die Ethik des Zen, München 1989 (Anh ngữ: The Mind of Clover).

Ãryadeva (Thánh Thiên)

- Catuḥsataka (Tứ bách luận), → Frauwallner, E.

Asa ñ ga (Vô Trước)

- Mahāyānasūtralaṅkāra (Đại thừa tạng nghiêm kinh luận), Madhyāntavibhāga-Śāstra (Trung biên phân biệt luận), Mahāyānasamgraha (Nhập Đại thừa luận), → Frauwallner, E.

Atiśa (A-đề-sa)

- Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo đẳng luận), → Sherburne, Richard, → Eimer, Helmut

Ayya, Khema

- Morgenröte im Abendland, Buddhistische Meditationspraxis für westliche Menschen - Achtsamkeit und Einsicht als Schlüssel zur inneren Freiheit, Bern 1991.

Bhāvaviveka (Thanh Biện)

- Prajñāpradīpa (Bát-nhã đẳng luận), → Frauwallner, E.

Blofeld, John (dịch)

- The Zen Teaching of Huang Po on the Transmission of Mind (Hoàng Bá truyền tâm pháp yếu), London 1958 (Đức ngữ: Huang-po, der Geist des Zen, Bern 1983)
- The Zen Teaching of Hui Hai on Sudden Illumination, London 1962 (Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận của Thiền sư Đại Châu Huệ Hải)

Blofeld, John

- Die Macht des heiligen Lautes. Die geheime Tradition des Mantra, Bern 1978.
- Rad des Lebens, Zürich, 1961.
- Selbsteilung durch die Kraft der Stille, Bern 1983 (Anh ngữ: Gateway to Wisdom, 1981).
- Der Weg zur Macht, Weilheim 1970 (Anh ngữ: The way of power, London 1970).

Brunton, Paul

- Karma, die Kette von Ursache und Wirkung, Freiburg i. Br. 1990 (Anh ngữ: Essays on the Quest, Rider & Company London 1984).
- Entdecke dich selbst, Freiburg i. Br. 1990 (Anh ngữ: The Inner Reality, Rider & Company London 1984).

Buddhapālita (Phật Hộ)

- Mūlamadhyamakavṛtti (Căn bản trung quán luận thích), → Frauwallner, E.

Candrakīrti (Nguyệt Xứng)

- Prasannapadā (Minh cú luận) Mādhyamakāvatāra (Nhập trung luận) , → Frauwallner, E.

Chang, Garma C.C (dịch)

- The Buddhist Teaching of Totality, London 1971 (Đức ngữ: Die Buddhistische Lehre von der Ganzheit des Seins, Bern 1989)
- The Hundred Thousand Songs of Milarepa, 2 quyển, Boulder, Col., 1977.

Chang, Garma C.C

- Mahāmudrā-Fibel, Wien 1979.

Conze, Edward

- Buddhism. Its Essence and Development, Oxford 1953.
- Buddhist Thought in India, London 1962, (Đức ngữ: Buddhistisches Denken, Frankfurt am Main, 1988)
- Eine kurze Geschichte des Buddhismus, Frankfurt am Main, 1984.
- Materials for a Dictionary of the Prajñāpāramitā Literature ,Tokyo 1973.

Conze, Edward & Lancaster, Lewis

- Buddhist Skriptures, A Bibliography, New York-London, 1982.

Dalai Lama

- Der Schlüssel zum Mittleren Weg, Hamburg 1991.
- The Meaning of Life from a Buddhist Perspective, Boston 1991.
- The World of Tibetan Buddhism, Boston 1994.
- Einführung in den Buddhismus. Die Harvard-Vorlesungen, Freiburg i. B. 1993 (Anh ngữ: The Dalai Lama at Harvard – Lectures on the Buddhist Path to Peace, New York 1988).
- Logik der Liebe. Aus den Lehren des Tibetischen Buddhismus für den Westen, München, 1991 (Anh ngữ: Kindness - Clarity - Insight, New York 1984).

Dargya, Eva K./Geshe Lobsang Dargyay (dịch)

- Das tibetische Buch der Toten, Bern 1977.

David-Néel, Alexandra

- Heilige und Hexer, Leipzig 1931
- Ralopa. Der Meister geheimer Riten, Bern 1980.

Dignāga

- Pramāṇasamuccaya (Tập lượng luận), → Frauwallner, E.

Dōgen Zenji

- Shōbōgenzō (65 phẩm) Zürich 1977.

Sowman, Keith (dịch và chú dẫn)

- Der heilige Narr. Das liederliche Leben und die lästerlichen Gesänge des tantrischen Meisters Drugpa Künleg, Bern 1982.
- Die Meister der Mahāmudrā, Leben, Legen den und Lieder der vierundachtzig Erleuchteten, München 1991 (Anh ngữ: The Masters of Mahāmudrā, Life, Legends and Songs of the Forty Enlightened Ones, Munich 1991)

ngũ: Masters of Mahāmudrā . Songs and Histories of the Eighty-Four Buddhist Siddhas , New York, 1985).

- Der Flug des Garuda, München 1994 (Anh ngữ: The Flight of the Garuda, Boston 1994).

Dudjom Rinpoche

- Die Klausur auf dem Berge, Dzogchen-Lehren und Kommentare, Berlin 1994 (Anh ngữ: Extracting the Quintessence of Accomplishment Oral Instructions for the Practice of Mountain Retreat expounded simply and directly in their essential Nakedness).

Dumoulin, Heinrich (dịch)

- Mumonkan. Die Schranke ohne Tor, Mainz 1975 (Vô môn quan).

Dumoulin, Heinrich

- Geschichte des Zen-Buddhismus I. Indien und China, Bern & München 1985.
- Geschichte des Zen-Buddhismus II. Japan, Bern & München 1986.

Edgerton, Franklin

- Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary and Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar , Delhi (reprint) 1973.

Eimer, Helmut (dịch)

- Bodhipathapradīpa (Bồ-đề đạo đẳng luận), Asiatische Forschungen, Nr. 59, 1978.

Eliade, Mircea

- Le Yoga, Zürich 1960 (Đức ngữ: Yoga, Frankfurt a. M. 1985)
- Le chamanisme et les techniques archaïques de l'extase , Paris 1951 (Đức ngữ: Schamanismus und Archaische Ekstase technik, Frankfurt a. M. 1994).

Evans-wentz, Walter-Yeshe (xuất bản)

- Milarepa, Tibets großer Yogi, Bern 1978 (Anh ngữ: Tibet's Great Yogi Milarepa, London 1937).
- Der geheime Pfad der großen Befreiung, Bern 1978 (Anh ngữ: Tibetan Yoga and Secret Doctrines, Oxford 1935).
- Das Tibetische Totenbuch, Freiburg 1980 (Anh ngữ: The Tibetan Book of the Dead, London 1960).
- Cuchama, Heilige Berge der Welt, Basel 1984 (Anh ngữ: Cuchamana and Secret Mountains, Stanford University 1981).

Fernando, Antony

- Buddhism and Christianity, Sri Lanka (Đức ngữ: Zu den Quellen des Buddhismus).

Fisher, Jakob / Takezo, Yokota (dịch)

- Das Sūtra Vimalakīrti, Das Sūtra der Erlösung, Tōkyō 1944 (Duy-ma-cật sở thuyết kinh).

Fontana, David

- The Meditator's Handbook, Dorset 1992.

Frauwallner, Erich

- Philosophie des Buddhismus, 2 quyển, Berlin 1969.

Fromm, Erich/ Suzuki, Daisetz Teitaro/ Martino, Richard de

- Zen Buddhism and Psychoanalysis, New York 1960 (Đức ngữ: Zen-Buddhismus und Psychoanalyse, Frankfurt am Main 1971, Việt ngữ: Thiền và Phân tâm học)

Gäng, Peter (dịch và chú dẫn)

- Das Tantra der verborgenen Vereinigung (Bí mật tập hội, Tathāgataguhyaka Guhya samāja-Tantra), München 1988.

Gäng, Peter

- Was ist Buddhismus, Frankfurt/New York 1996.

Glasenapp, Helmut von (dịch và chú giải)

- Die Weisheit des Buddha, Baden-Baden 1946.

Goddard, Dwight (xuất bản)

- Self-Realization of Noble Wisdom, The La ṅkāvatāra-Sūtra , California 1932 (Nhập Lăng-già kinh).

Golzio, Karl-Heinz

- Wer den Bogen beherrscht – Der Buddhismus, München 1995.

Golzio, Karl-Heinz/Bandini, Pietro

- Die vierzehn Wiedergeburten des Dalai Lama, München 1997.

Govinda, Lama Anāgārika

- Grundlagen tibetischer Mystik. Die geheime Lehre des großen Mantra, Bern 1985, 6. A. (Anh ngữ: Foundations of Tibetan Mysticism).
- Lebendiger Buddhismus im Abendland, Bern 1986.
- Die psychologische Haltung der frühbuddhistischen Philosophie , Bern 1992.
- Schöpferische Meditation und Multidimensionales Bewußtsein , Freiburg i. Br. 1977.
- Der Stūpa, Freiburg i. Br. 1978.
- Der Weg der weißen Wolken. Erlebnisse eines buddhistischen Pilgers in Tibet, Bern 1983, 8. A. (Anh ngữ: The way of the white clouds).

Grousset, René

- Die Reise nach Westen, oder wie Xuan Zang den Buddhismus nach China holte, Köln 1986.

Gundert, Wilhelm (dịch và chú dẫn)

- Bi-Yān-Lu. Meister Yüan-wu's Niederschrift von der Smaragdenen Felswand , 3 quyển, 68 công án, München 1964/73.

Guenther, Herbert V. (dịch)

- The Jewel Ornament of Liberation by sGam-po-pa (Bồ-đề đạo thứ đệ tùy phá tông trang nghiêm), London 1959 (Đức ngữ: Juwelenschmuck der geistigen Befreiung, München 1989).
- Kindly Bent to Ease Us. A Translation of Longchenpa's ›Trilogy of Finding Comfort and Ease‹, 3 quyển, Emeryville, Cal., 1975/ 76.

Guenther, Herbert/Trungpa, Chogyam

- Tantra im Licht der Wirklichkeit, Freiburg i. B. 1976 (Anh ngữ: The Dawn of Tantra, California, USA 1975).

Hedinger, Jürg (dịch)

- Aspekte der Schulung in der Laufbahn eines Bodhisattva (Śikṣāsamucchaya, Tập Bồ Tát học luận của Tịch Thiên), Wiesbaden 1985.

Hopkins, Jeffrey/Lati Rimpoche (dịch)

- Tantra in Tibet, Das Geheime Mantra des Tsong-ka-pa (Chân ngôn đạo thứ đệ), Düsseldorf/Köln 1980 (Anh ngữ: Tantra in Tibet. The Great Exposition of Secret Mantra, London 1977).
- Stufen zur Unsterblichkeit, München 1983 (Anh ngữ: Death, intermediate State and Rebirth in Tibetan Buddhism, London 1979).

Hopkins, Jefrey/Geshe Lhundub (dịch, xuất bản)

- Der Tibetische Buddhismus, München 1993 (Anh ngữ: Practice and Theory of Tibetan Buddhism, London 1976).

Inada, Kenneth K.

- Guide to the Buddhist Philosophy, Boston 1985.

Jamgon Kongtrul

- Das Licht der Gewißheit, Freiburg i. Br. 1979 (Anh ngữ: The Torch of Certainty, Colorado 1977).
- Der große Pfad des Erwachens, Zürich 1989.

Kalu Rinpoche

- Den Weg des Buddha gehen, Eine Einführung in die meditative Praxis des tibetischen Buddhismus von den vorbereitenden Übungen bis zur höchsten Stufe der Meditation, Bern 1991 (Anh ngữ: The Gem Ornament of Manifold Oral Instructions Which Benefits Each and Everyone Appropriately, New York 1986).

Kapleau, Philip

- Die Drei Pfeiler des Zen. Lehre – Übung – Erleuchtung, 1981 (Anh ngữ: The Three Pillars of Zen , Tōkyō 1965, Việt ngữ: Ba trụ thiền)

Karmapa Wangtshug Dordsche

- Das Diamantlicht des gewöhnlichen Geistes, Mahāmudrā-Praxis, Wien 1989.
- Mahāmudrā, Ozean des Wahren Sinnes, 2 quyển, Zürich 1990.

Kennedy, Alex

- Was ist Buddhismus? Lehre und Weltsicht einer großen geistigen Tradition des Ostens - eine Einführung für westliche Menschen, Bern 1987.

Lati Rinpoche/Hopkins, Jeffrey

- Stufen zur Unsterblichkeit, Düsseldorf/Köln 1983.

Lauf, Detlef Ingo

- Geheimlehren tibetischer Totenbücher, Freiburg i. Br. 1979.

Levenson, Claude B.

- Die Vision des Dalai Lama, Zürich, 1991.

Lorenz, Kuno

- Indische Denker, München 1998.

Lu Kuan-yu

- Geheimnisse der chinesischen Meditation, Zürich 1967 (Anh ngữ: The Secrets of Chinese Meditation , London).

Menshing, Gustav (dịch và giới thiệu)

- Buddhistische Geisteswelt, Baden-Baden 1955.

Milarepa (Mật-lặc Nhật-ba)

- → Chang, Garma C. C., Evans-Wentz

Much, Hans

- Dhammapada, das hohe Lied der Wahrheit, Freiburg i. Br. 1992 (Pháp cú kinh).

Nāgārjuna (Long Thụ)

- Mūlamādhyaṃaka-Śāstra (Trung quán luận) → Thích Quảng Liên, → Frauwallner, E.
- Mahāyānaviṃśaka (Đại thừa nhị thập tụng),
- → Schumann, H. W.
- Ratnāvalī (Bảo hành vương chính luận), Vigrahavyāvartanīkārikā (Hồi tránh luận), → Frauwallner, E.

Norbu, Namkhai

- The Crystal and the Way of Light, London 1986 (Đức ngữ: Der Kristallweg, die Lehre über Sūtra, Tantra und Dzogchen, Köln 1989).
- Dzogchen, der ursp rüngliche Zustand , Frankfurt am Main 1989.
- Der Zyklus von Tag und Nacht, die praktischen Übungen des Ati-Yoga, München 1990 (Anh ngữ: The Cycle of Day and Night, New York, 1984, 1987).

Nyanāponika, Thera (dịch)

- Die Lehrreden des Buddha aus der angereichten Sammlung (A, Tāng-chi bộ kinh), 5 quyển, Freiburg i. Br. 1985.
- Sutta-Nipāta (Tập bộ kinh), Konstanz 1977.
- Der einzige Weg, Buddhistische Hand bibliothek, Konstanz 1980.

Nyanāponika, Thera

- Geistestraining durch Achtsamkeit. Die buddhistische Satipatthana Methode, Konstanz 1984 (Việt ngữ: Trái tim của thiền định Phật giáo, Thích Chơn Thiện dịch).

Nyanātiloka, Bhikkhu (dịch)

- Handbuch der Buddhistischen Philosophie (Abhidhammattha-sangaha) , Bern 1977.
- Die Fragen des Milindo (Milindapañha, Di-lan-đa vấn đạo kinh) , 2 quyển, München 1919/24.
- Visuddhi Magga (Thanh tịnh đạo), Konstanz 1952.

Nyanātiloka, Bhikkhu

- Buddhistisches Wörterbuch, Konstanz 1976.
- Der Weg zur Erlösung, Konstanz 1956.

Oldenberg, Hermann (dịch)

- Die Reden des Buddha, München 1922.

Pema Kunsang, Erik (dịch)

- Dakini Teachings, Padmasambhava's Oral Instructions to Lady Tsogyal, Boston & Shaftesbury 1990.

Powers, John

- Introduction to Tibetan Buddhism, New York 1994.

Rabten, Geshe

- Mahāmudrā, der Weg zur Erkenntnis der Wirklichkeit, Zürich 1979.

Reps, Paul

- Ohne Worte, ohne Schweigen, Bern 1976.

Śāntideva (Tịch Thiên)

- → Steinkellner Ernst.
- → Hedinger, Jürg.

Schlieter, Jens

- Buddhismus zur Einführung, Hamburg 1997.

Schmidt, Kurt (dịch)

- Dhammapada. Sprüche und Lieder, Konstanz 1954.
- Buddhas Reden, Majjhimanikaya, Die Lehrreden der mittleren Sammlung, Leimen 1989.

Schumann, Hans Wolfgang

- Buddhismus: Stifter, Schulen und Systeme, Olten 1976.
- Buddhistische Bilderwelt, Köln, 1986.
- Der historische Buddha: Leben und Lehren des Gotama, Köln, 1982.
- Mahāyāna-Buddhismus: die zweite Drehung des Dharma-Rades, München 1990.

Sekida, Katsuki

- Zen Training. Methods and Philosophy , New York 1975.

Sherburne, Richard (dịch)

- A Lamp for the Path and Commentary by Atiśa (Bồ-đề đạo đăng và luận giải của A-đề-sa) London 1983.

Sol é-Leris, Amadeo

- Tranquility & Insight. An Introduction to the Oldest Form of Buddhist Meditation, London 1986.

Soothill, Williams Edward/Hodous, Lewis

- A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, Taipei 1972.

Steinkellner, Ernst (dịch)

- Eintritt in das Leben zur Erleuchtung (Nhập Bồ-đề hành kinh của Tịch Thiên [Śāntideva]).

Suzuki, Daisetz Teitaro

- Essays in Zen Buddhism, First-Third Series, London 1950/53 (Việt ngữ: Thiên luận).
- The Essence of Buddhism, London 1957 (Việt ngữ: Cốt tủy của Đạo Phật).

Trungpa, Chogyam

- Das Märchen von der Freiheit und der Weg der Meditation, Freiburg i. Br. 1978 (Anh ngữ: The Myth of Freedom

and the Way of Meditation, California 1976).

- Cutting through spiritual materialism, Boston 1973 (Đức ngữ: Spirituellen Materialismus durchschneiden, Freiburg 1975).

Tsongka-pa

- → Hopkins, Jeffrey/ Lati Rimpoché.

Tucci, Giuseppe

- Geheimnis des Ma Ī ala , Weilheim 1972.

Ursula Jarand (dịch)

- Das Denken ist ein wilder Affe. Das Linji lu, Bern 1995 (Lâm Tế ngữ lục).
- Das Sūtra des Sechsten Patriarchen. Das Leben und die Lehre des chinesischen Meisters Huineng, Bern 1989. (Pháp bảo đàn kinh).
- Die Meißelschrift vom Glauben an den Geist (Tín Tâm Minh) , Bern 1991.

Vasubandhu (Thế Thân)

- Trisvabhāvanirdeśa (Tam tính luận), → Schumann, H. W.
- Viṃśatikāvijñaptimātratā-Kārikā (Duy thức nhị thập tụng) Triṃśatikāvijñaptimātratā-Kārikā (Duy thức tam thập tụng), → Frauwallner, E.

Waddell, Norman (dịch)

- The Unborn, 1984 (Việt ngữ: Tâm bất sinh của Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác).

Walleser, Max (dịch)

- Prajñāpāramitā, die Vollkommenheit der Erkenntnis, Göttingen 1914.

- Die Geschichte der Buddhistischen Philosophie , Hamburg, 1996.

Tài liệu này được chia sẻ lại trên

atabook.com
Share. Connect. Inspire.